

LÊ VĂN ĐỨC

CÙNG MỘT NHÓM VĂN HỮU SOẠN

# VIỆT NAM TỪ ĐIỂN

QUYỂN HẠ **M - X**

TRẦN CÔNG KHANH HIỆU ĐÍNH VÀ SỐ HÓA



# CHỮ TẮT

|         |                    |            |                           |
|---------|--------------------|------------|---------------------------|
| (âm)    | Âm nhạc            | mt.        | Mạo từ                    |
| (B)     | Nghĩa bóng         | Nh.        | Như tiếng                 |
| (bh)    | Bệnh học           | (Pháp)     | Pháp luật                 |
| Bt      | Biến từ            | pht.       | Phó từ                    |
| C/g     | Cũng gọi           | (Phật)     | Phật học                  |
| C/v     | Cũng viết          | (Q)        | Quang học                 |
| Chđ     | Chi định từ        | (qs)       | Quân sự                   |
| (Chinh) | Chính trị          | (rèn)      | Nghề rèn                  |
| (Chm)   | Chuyên môn         | (R)        | Nghĩa rộng                |
| dt.     | Danh từ            | (Sinh)     | Sinh lý                   |
| dtđ.    | Danh từ đệm        | st.        | Số từ                     |
| (đđ)    | Điền địa           | (t)        | Toán học                  |
| đdt.    | Đại danh từ        | (thể)      | Cơ thể học                |
| (Đy)    | Đồng y             | đ.         | Tiếng đệm                 |
| (động)  | Động vật           | tng.       | Tục ngữ                   |
| đt.     | Động từ            | tht.       | Thán từ                   |
| gt.     | Giới từ            | (thth)     | Nghĩa thông thường        |
| (H)     | Hình học           | (tb)       | Thuốc bắc                 |
| (h)     | Hóa học            | (tn)       | Thuốc nam                 |
| (Hàn)   | Nghề hàn           | (thực)     | Thực vật học              |
| (kh)    | Khoáng vật         | trt.       | Trạng từ                  |
| (hẹp)   | Nghĩa hẹp          | (triết)    | Triết học                 |
| (hh)    | Huyết học          | (truyền)   | Tục truyền, truyền thuyết |
| (họa)   | Hội họa            | tt.        | Tính từ                   |
| (hx)    | Hóa xa             | (tv)       | Thiên văn                 |
| (y)     | Y học              | vt.        | Vấn từ                    |
| (kv)    | Khoáng vật         | (vtr)      | Vi trùng học              |
| (kinh)  | Kinh tế học        | X.         | Xem chữ                   |
| (l)     | Vật lý học         | Xt.        | Xem thêm chữ              |
| (lóng)  | Tiếng lóng, tục... | X. PH. II  | Xem phần II               |
| lt.     | Liên từ            | X. PH. III | Xem phần III              |

## TÊN TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM VIẾT TẮT

|              |                       |
|--------------|-----------------------|
| <i>CD</i>    | Ca dao, câu hát       |
| <i>CO</i>    | Cung Oán ngâm khúc    |
| <i>CP</i>    | Chinh phụ ngâm        |
| <i>DVC</i>   | Diệp Văn Cương        |
| <i>DQH</i>   | Dương Quảng Hàm       |
| <i>LVT</i>   | Lục Văn Tiên          |
| <i>ĐỐ</i>    | Câu đố                |
| <i>GH</i>    | Gia huấn ca           |
| <i>K</i>     | Truyện Thúy kiều      |
| <i>HDTR</i>  | Hoa Kiều tranh nạng   |
| <i>HL</i>    | Học Lạc               |
| <i>HMD</i>   | Huỳnh Mẫn Đạt         |
| <i>Hò</i>    | Câu hò                |
| <i>HT</i>    | Hoàng Trừu            |
| <i>HTC</i>   | Hạnh Thục ca          |
| <i>HXH</i>   | Hồ Xuân Hương         |
| <i>LS</i>    | Lục súc tranh công    |
| <i>LTX</i>   | Lê Thọ Xuân           |
| <i>NCT</i>   | Nguyễn Công Trứ       |
| <i>NĐM</i>   | Nhị Độ Mai            |
| <i>NT</i>    | Nhiều Tâm             |
| <i>NTR</i>   | Nguyễn Trãi           |
| <i>PH.C</i>  | Phạm Công Cúc Hoa     |
| <i>PTG</i>   | Phan Thanh Giản       |
| <i>PTR</i>   | Phan Trần             |
| <i>PVT</i>   | Phan Văn Trị          |
| <i>QẢ</i>    | Đức Phật Bà truyện    |
| <i>SV</i>    | Sãi Vải               |
| <i>TC</i>    | Trê Cóc               |
| <i>TQ</i>    | ` Bà Huyện Thanh Quan |
| <i>TTT</i>   | Tôn Thọ Tường         |
| <i>TX</i>    | Tú Xương              |
| <i>TR.TH</i> | Trinh Thử             |
| <i>VD</i>    | Vô danh               |
| <i>VNSC</i>  | VN văn hóa sử cương   |





**M** *dt.* Chữ thứ 16 trong bản chữ cái  
văn Việt ngữ, một phụ âm.

**MA** *dt. (truyền):* Hồn người chết  
không được cúng giỗ, không nơi  
nương tựa, hiện ra phá khuấy  
người sống: *Con ma, hồn ma, nhà  
có ma; Sống thì thầy cứu người ta,  
Đến khi thầy ốm chẳng ma cứu  
thầy – CD // (B) Ý xấu, phần vô  
hình trong con người, hay giục  
người làm bậy: Ma dắt lối, quỷ đưa  
đường – K // (R) Lễ chôn người  
chết: Đám ma, đưa ma; Cò con dờ  
sách coi ngày làm ma – CD // tt.*  
Gian, không mà kể rằng có để gạt  
người: *Hụi ma, sổ ma, tên ma //*  
*dt.* Hồn, quái, việc không đáng kể:  
*Không ra ma gì cả.*

**ma cà lồ** *dt. C/g.* Ma cà rồng, thú ma  
ở thượng du miền Bắc, thường  
nhập vào người đi hút máu người  
khác.

**ma cà rồng** *dt. X.* Ma cà lồ.

**ma có đũa** *Nh.* Ma (thường dùng với  
nghĩa: không có): *Ma có gì đâu mà  
sợ!*

**ma chay** *dt.* Đám ma, lễ chôn người  
chết theo phong tục: *Chọn ngày  
làm ma chay.*

**ma chướng** *dt.* Sức vô hình khiến  
con người tối tăm, u mê, không  
nhận phải trái: *Bộ bị ma chướng  
nên việc như vậy mà không biết  
đến lâm lạc.*

**ma đạo** *dt.* Tà đạo, đạo bất chính gạt  
người: *Thời loạn, nhiều ma đạo ra đời.*

**ma gà** *dt.* Thú ma miền rừng núi hay  
nhập vào người để hoá thành gà  
mà bắt người đau ốm.

**ma khô** *dt.* Cuộc lấy cốt người chết  
lâu đem chôn nơi khác: *Làm ma  
khô.*

**ma lai** *dt.* Thú người ban đêm hóa  
ma đi ăn phần người khác; người  
bị ăn phần tự nhiên chết vì mất cả  
ruột: *Ma lai rút ruột.*

**ma lem** *dt.* Con ma mặt mày bần  
thiêu, do dáy: *Quần áo như ma lem.*

**ma lực** *dt.* Sức mạnh vô hình: *Sắc  
đẹp có ma lực đẩy con người tới  
mọi nơi nguy hiểm.*

**ma mãnh** *dt.* Người quỷ quái tinh  
ranh: *Kẻ ma mãnh đáng sợ như  
rắn độc.*

**ma men** *dt.* Người say chết thành  
ma thường lôi cuốn người khác  
cho say sưa tới chết: *Bị ma men  
hành // Xt. Mãnh.*

**ma mộc** *dt.* C/g. Mộc, thứ ma ở trong cây gỗ: *Bị ma mộc đề.*

**ma quý** *dt.* Ma và quý: *Chuyện ma quý.*

**ma sống** *dt.* C/g. Quý sống, kẻ hay phá khuấy người để cười chơi: *Bị ma sống trác rồi.*

**ma thần vòng** *dt.* Ma những người thất cổ chết (sau hay giục người khác thất cổ chết như họ).

**ma thuật** *dt.* Thuật huyền bí, diễn những trò lạ lùng khó tin mà cũng khó giải thích.

**ma trành** *dt.* Ma cộp dữ, thường tìm dấu báo thù người đã giết nó.

**ma trời** *dt.* Ánh sáng lập loè trong đêm tối ở chỗ có nhiều mồ mà (do chất lân tinh trong xương người chiếu ra).

**ma vương** *dt.* Chúa loài ma: *Thích ca trước khi thành Phật thường bị ma vương theo phá.*

**ma xó** *dt.* Người Mường chết được dựng đứng ở xó nhà, sau thành ma.

**MA** *đt.* Mài giũa, rèn luyện // *dt.* Sự vất vả và khó khăn: *Thiên ma bách chiết.*

**ma chiết** *đt.* Mài gãy // (B) Những khó khăn vất vả trên đường đời.

**ma lệ** *dt.* Đá mài.

**ma luyện** *đt.* Rèn luyện khổ công: *Nhiều năm ma luyện.*

**ma nghiên** *dt.* Mài và nghiền // (B) Nghiền cứu kỹ càng.

**ma trác** *đt.* Mài giũa, chạm khắc.

**MA** *bh.* Tê bại, bệnh phong.

**ma chẩn** *dt.* (bh) Chứng sởi, ban đỏ.

**ma dược** *dt.* Thuốc làm cho tê liệt.

**ma mộc** *tt.* (bh) Tê liệt: *Chân tay ma mộc.*

**ma phong** *dt.* (bh) Bệnh cùi (hùi).

**MA** *dt.* (thực) Loại cây có sợi dùng dệt vải như: gai, bố, v.v.

**ma bố** *dt.* Vải gai, vải thô.

**ma hoàng** *dt.* (Đy) Loại cây nhỏ, thân có đốt, khí ôn, vị cay và đắng, tính phát hàn.

**MA** *dt.* (thực) Mè (vùng).

**ma du** *dt.* Dầu mè.

**MA BÙN** *dt.* Kẻ gàn gàn, khùng khùng (*maboul*).

**MA CÔ** *dt.* Dân đóng cửa rút cầu, kẻ mối lái, chớ che cho đi (*ma-quereau*).

**MA DÚT** *dt.* Dầu cặn (*mazout*).

**MA DƯƠNG** *dt.* (thực) Bụi rậm ở đồng cát gần biển, có gai ngay và mù trắng, lá dày láng, chụm ở nách, hoa trắng năm đài, năm cánh, năm tiểu nhị lép, noãn sào có lông, trái tròn một hạt (*Sid-eroxylon maritimum*).

**MA NHÊ SI** *dt.* (h) Kim thuộc hoá học, sắc trắng bạc, rất nhẹ, cháy sáng rực khi gặp khí trời (*magnesium*).

**MA TÚY** *dt.* Những chất thuốc làm mê mễ tinh thần, cảm giác bạc nhược, hay buồn ngủ, phần nhiều rút trong á phiện.

**MÀ** *lt.* Tiếng dùng chỉ chủ đích: *Nói mà nghe, làm mà ăn; Buộc người vào kim ốc mà chơi – CO // Tiếng nổi hai ý trái ngược: Dữ mà ác; Giàu mà hà tiện; Có võng mà chẳng có đòn, Có chống mà chẳng có con để bồng – CD // Tiếng nổi liên phần trước với phần sau một câu để cắt nghĩa cho rõ ý: Nó đã nói với tôi cái việc mà anh đang lo lắng // Tiếng đặt điều kiện: Liệu mà thờ mẹ kính cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười – CD // Tiếng cuối câu, để người nghe hiểu ngầm ý mình: Ta đã nói vậy mà! // Tiếng cuối câu để ngăn cản:*

*Đừng mà! Thôi mà! // Tiếng khởi đầu một câu sục nở hay tỏ ý nghi ngờ: Mà thôi! Mà phải vậy không?*

**mà lại** *lt.* Còn gì nữa, tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh kết quả lời nói mình trước đó: *Tôi đã có dặn trước như vậy mà lại!*

**mà rằng** *lt.* Mà nói như vậy, tiếng nối một hành động với một lời nói: *Anh ta cản lại mà rằng: "Hãy nghe tôi, đừng đi mà có hại".*

**mà thôi** *trt.* Tiếng khởi đầu một ý kiến khác với ý kiến trước: *Mà thôi! Nhằm nói cũng vô ích // lt.* Chỉ có thể thôi: *Ái ân ta có ngần này mà thôi - K.*

**MÀ** *đt.* (truyền) Dùng tà thuật che mắt người: *Mà mắt người ta // (R)* Lòe, gạt gẫm: *Đừng có mà người ta như vậy chứ!*

**MÀ** *dt.* Bờ, bãi, nơi đất thấp dựa mé nước, thỉnh thoảng có nước ngập: *Nằm mà; Nước lớn đầy mà // (R)* Hang nhỏ dưới sinh, ở mép muống, bờ rạch, v.v.: *Mà ếch, mà cua, mà lươn.*

**mà lươn** *dt.* C/g. Mạch lươn, bệnh nhọt ăn luồn trong da thịt: *Thuốc trị mà lươn.*

**MÀ CẢ** *đt.* C/g. Mặc cả, Trá giá hoặc nói thách trong một cuộc mua bán để được lợi nhiều: *Bán giá nhất định không mà cả.*

**MÁ** *đdt.* Mẹ, tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình: *Má ơi đừng đánh con đâu, Để con hát bội làm đào má xem - CD // (R)* Tiếng các cô điểm gọi tàu ke: *Kiểm ít tiền bị má đánh // Tiếng các chiến sĩ gọi các bà ra công lo lắng, yên ủi họ.*

**má ghê** *đdt.* C/g. Di ghê, kể mẩu, vai bà vợ kể, vợ sau của cha mình (khi gọi chỉ gọi má hay dì).

**má nuôi** *đdt.* Mẹ nuôi, người đàn bà nuôi mình làm con // Vai bà chủ chứa (tàu ke) đối với gái điểm của bà.

**má ruột** *đdt.* C/g. Mẹ ruột, người đàn bà sinh mình ra.

**MÁ** *dt.* Phần trên mặt, dưới hai mắt và hai bên miệng: *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa CD.*

**má đào** *dt.* C/g. Má hồng, má đỏ hồng như hoa đào: *Gió vào ve vuốt má đào, Má đào quyến gió lối nào gió ra - CD // (B)* Gái đẹp: *Oán chi những khách tiêu phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào - CO.*

**má hây hây** *dt.* Má ửng hồng khi thẹn hay động tình.

**má hồng** *dt.* X. Má đào: *Hỡi cô da đỏ má hồng, Cô đi theo chồng cô bỏ xứ cha - CD.*

**má miếng bầu** *dt.* Má dài mà vun thịt: *Má miếng bầu xem lâu muốn chửi, Mặt chữ điền tiền rười muốn mua - CD.*

**má núng đồng tiền** *dt.* Má khi nói hay cười có lõm sâu: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lách hạt huyền kém thua - CD.*

**má phấn** *dt.* Mặt có giôi phấn: *Má phấn môi son // (R)* Mặt trắng đẹp của đàn bà: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hơi chàng? - CD // (B)* Đàn bà con gái: *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh - K.*

**MÁ** *dt.* (thực): X. Rau má.

**MÁ CHÍN** *dt.* C/g. Mại bán, người thay mặt hàng buôn lớn để giao thiệp với khách hàng: *Chú má chín.*

**MẢ** *dt.* C/g. Mỏ hay Mộ, nùm (nắm)

cao dưới có chôn người chết: *Cúng mả, giã mả, lễ bỏ mả; Chiều chiều xách giỏ hái rau, Ngó lên mả mẹ ruột đau như dần* – CD.

**mả lạn** *dt.* Mả bị xiêu lạc, thân nhân tìm không được: *Mồ mả thường chọn nơi hẻo lánh, trên gò cao, bờ đìa xa xóm, đánh dấu sơ sài, sớm trở thành mả lạn* – Sơn Nam // (R) Mả đã lấy cốt đem chôn nơi khác, còn lỗ không trống bọc: *Xuống mả lạn bắt ếch.*

**mả Ngụy** *dt.* X. PH. III.

**mả vôi** *dt.* Mả xây với vôi, cát và mù ô dước // (lóng) Nón trắng có đánh phấn: *Ban đêm mả đội mả vôi!*

**MÃ** *dt.* (truyền): Vật phát bằng giấy, giả như đồ thật, để cúng người chết: *Đồ mã, chợ mã* // *tt.* (lóng) Xấu, bỏ, mau hư: *Mua chi thứ đồ mã ấy.*

**mã biếu** *dt.* Đồ mã đốt lần đầu để lo lót quý sứ hay các vong lạc lõng, rồi mới đốt mã cúng sau.

**mã cúng** *dt.* Đồ mã đốt lần thứ nhì để cúng người thân mình, sau khi đốt mã biếu.

**MÃ** *dt.* Lông tua cộng yếu gần đuôi gà trống: *Con gà nầy vừa trở mã; lông mã con gà nầy rất đẹp* // (R) Về đẹp của trai gái khi đúng tuổi dậy thì, dậy mấy: *Ra mã con gái; Thành nầy đã trở mã* // (B) Về đẹp bên ngoài: *Tên đó chỉ có cái mã bên ngoài chứ ăn học có bao nhiêu: Tốt mã rã đám* – tng.

**MÃ** *dt.* (động) Con ngựa: *Cung mã, kỵ mã, xa mã, xe song mã* // Tên vài thứ cây cỏ, đồ vật...

**mã đao** *dt.* Bệnh sưng dưới mang tai: *Lên mã đao.*

**mã đậu** *dt.* (thực) Loại cây to có mù đục, vỏ có gai, phát hoa đỏ, đục,

cái riêng, trái già khô nổ thành nhiều mảnh, hạt có dầu, tánh xổ mạnh // (thb): Tức vị mã đậu linh, vị cay và đắng, chủ về phế khí và nhiệt trường (*Hura crepitans*).

**mã đậu linh** *dt.* (thb): X. Mã đậu.

**mã đề** *dt.* Móng ngựa // (thực) Loại cỏ lá to, giống móng ngựa, xây tròn thành bụi, hoa cộng dài từ giữa bụi đứng thẳng lên, màu trắng; lá nấu uống mát (*Plantago major*).

**mã hạ** *tt.* Dưới ngựa, dưới đất bên con ngựa (Xt. Mã thượng).

**mã hổ nam** *dt.* (thực) Loại cây nhỏ lá có răng và bẹ nhọn, hoa vàng; sáu lá đài, sáu cánh, sáu tiểu nhị, một tâm bì sinh phi quả lối 6, 7mm (*Mahonia annamica Berberidaceae*).

**mã la** *dt.* C/g. Thanh la, nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm có thành thấp, giữa có núm u lên: *Giống mã la.*

**mã lạc** *dt.* Dây cương ngựa.

**mã lộ** *dt.* Đường cứng, xe ngựa chạy được.

**mã lộc** *dt.* Nai hay ngựa (không phân biệt được) // (B) Người ù ù cạc cạc, ai nói chi hay nấy, không dám cãi (X. Chi lộc vì mã PH. II).

**mã lực** *dt.* Sức ngựa chạy: *Trường đồ tri mã lực* // (R) Công suất về sức mạnh một cái máy có thể nâng cao vật nặng 75 kg lên 1m, trong 1 giây đồng hồ: *máy năm mã lực, xe hơi 11 mã lực.*

**mã phu** *dt.* Người giữ ngựa.

**mã tiền** *dt.* Roi ngựa.

**mã tiền** *dt.* (thực) Cây củ chi, trái tròn như chanh, lớn lắm bằng cam, màu vàng, nhiều hạt sáng chói như bạc, chứa hai chất *alcaloid*

chánh là *Strychnin* và *trucin* cùng những *alcalôit* phụ là *Strychnicin*, *côlubrin* và *pseudôstrychnin*, *nôvacin*, *lôganôsit* và *acit chlônôgênie* (*Strychnosnux vomica*).

**mã tước** *dt.* (bạc): C/g. Mạ chược, môn cờ bạc đánh bằng lá bài gỗ có nút trắng.

**mã thuật** *dt.* Phương pháp cỡi ngựa.

**mã thượng** *trt.* Trên lưng ngựa: *Mã thượng bất tri mã hạ khổ*.

**mã vĩ** *dt.* Đuôi ngựa.

**mã vĩ tùng** *dt.* (thực) Cây tùng.

**mã xỉ hiện** *dt.* (thực) Rau sam,

**MÃ** *dt.* Chữ số của Tàu dùng biên số: *Chữ mã // (R)* dấu hiệu riêng: *Mật mã // Thuốc Anh*, dài lối 91cm.

**mã hóa** *đt.* Viết lối mật mã (*chiffre*).

**MÃ NẢO** *dt.* Đá màu đỏ có vân.

**MÃ TÀ** *dt.* X. Linh mã tà.

**MÃ TẤU** *dt.* Dao to và dài: Chém bằng mã tấu.

**MÃ TỬ** *dt.* Bì súng không đạn: *Bắn mã tử*.

**MA** *dt.* Hột lúa ngâm nước đã nứt mộng: *Gieo mạ // Cây lúa non chưa cấy lại: Bắt mạ, đám mạ, nhổ mạ; Em ôm bó mạ xuống đồng, Miệng hò tay cấy mà lòng nhớ ai – CD*.

**MA** *đt.* C/g. Xi, tráng, áo bên ngoài một lớp kim loại mỏng: Mạ chì, mạ đồng, mạ kẽm, mạ vàng.

**mạ nhúng** *đt.* Mạ bằng cách nhúng món đồ vào bồn nước mạ rồi lấy ra đánh bóng. (*étamage au bain*).

**mạ thoa** *đt.* Mạ bằng cách thoa nước mạ trên mặt món đồ rồi đánh bóng (*étamage au tampon*).

**MA** *dt.* Mắng, nói xấu: *Lăng mạ, nhục mạ, si mạ, thống mạ*.

**mạ ly** *đt.* (Pháp) Làm nhục, làm mất danh dự người khác bằng cách

## mã tước • mạ khách

nói xấu, chửi rủa, mắng nhiếc, gạt găm bằng miệng hay bằng thơ từ một cách vu vơ, không chỉ ra được một sự kiện xấu xa nào của người ấy cả.

**MA** *đdt.* Nh. Mạ (mẹ): *Con gọi mạ; Gà mạ*.

**MÁC** *dt.* C/g. Vác, dao mũi nhọn và quốt, cán dài: *Lau gương rửa mác Ngân hà – LVT // (R)* Nét chữ Hán giống cái mác: *Nét mác, mác đầu lơu, mác mỏ vọ*.

**mác thông** *dt.* Lưỡi mác thon nhọn và dài.

**MÁC** *dt.* (thực): Loại rau sống dưới nước, cộng dài và bông, lá hình tim, hoa trắng đẹp, ăn được: *Rau mác*.

**MẠC** *dt.* Mô, phỏng theo món đồ thiết: *Mạ chữ, mạ tranh*.

**mạ đồ hình** *đt.* Họa hình, vẽ hình một người: *Hồi xưa, kẻ phạm tội mà trốn đi, thường bị mạ đồ hình treo khắp nơi*.

**MẠC** *dt.* Tắm màn: *Bế mạ, khai mạ*.

**mạ hữu** *dt.* Viên bí thư trong bộ tham mưu binh đội.

**mạ nghịch** *dt.* Bạn rất thân: *Mạ nghịch chi giao*.

**MẠC** *dt.* Mô, văng, màng thịt mỏng: *Hoàng cách mạ, xử nữ mạ*.

**MẠC** *trt.* Không, đừng: *Lâm nguy bất cứu mạ anh hùng*.

**mạ bất** *trt.* Điều là, chẳng phải không: *Mạ bất quan tâm, mạ bất tương quan*.

**mạ nhiên** *trt.* Không biết gì, không để ý đến: *Mạ nhiên tự nhiên*.

**MẠC** *dt.* C/g. Mạ, mực: *Tranh thủy mạ*.

**mạ khách** *dt.* C/g. Mạ khách, kẻ làng vãn, người có học: *Tao nhân mạ khách*.

**MÁCH** *đt.* Méc, nói cho biết: *Mạch tin, chuyện người này mạch cho người khác; mạch giùm để tránh.*

**mạch bảo** *đt.* Cho hay, cho biết một việc gì: *Nằm thấy thần linh mạch bảo; Mạch bảo giùm cho.*

**mạch lèo** *đt.* Theo lèo, đem chuyện người này nói cho kẻ khác biết: *Cái đồ mạch lèo.*

**mạch nước** *đt.* Chỉ mảnh lời cho người trong cuộc: *Về việc đổ bộ lên mặt trăng, các nhà bác học Mỹ không mong đợi Nga sẽ mạch nước cho mình.*

**mạch quế** *tt.* Thô tục: *Đồ mạch quế, nôm na là cha mạch quế.*

**mạch tục** *đt.* Nói tục, văng tục.

**MÁCH** *đt.* Trận, cuộc đụng độ giữa hai phe: *Mạch banh tròn (match) // (lóng) Trận, hiệp, chập, lán: Bất về vượt sơ cho nó một mạch; Bị chủ xài cho một mạch quá xá.*

**MẠCH** *đt.* Ống dẫn máu chạy trong thân thể: *Bắt mạch, coi mạch, mạch nháy yếu. // (R) a) Láng nước dưới đất sâu: Tắc mạch, thọc mạch, trúng mạch. // b) Sự nối tiếp của dòng điện: Cắt mạch, nối mạch. // c) Thôi dãi: Đi một mạch, nói một mạch, ngủ một mạch.*

**mạch áp** *đt.* Sức ép, độ nhảy của mạch máu.

**mạch áp kế** *đt.* Máy đo mạch máu.

**mạch đồ** *đt.* Bản ghi mạch máu nhảy.

**mạch động** *đt.* Sự động dẩy của gân máu khi máu chạy bên trong.

**mạch giảm nhiệt** *đt.* (hx) Bộ phận làm giảm sức nóng của đầu máy xe lửa (*circuit de refroidissement*).

**mạch hở** *đt.* Dòng điện bị chất cách điện cắt đứt quãng.

**mạch kín** *đt.* Mạch điện trong ấy có dòng điện chạy qua gồm có phát

điện (ắc quy), dẫn điện (dây đồng) và tiết điện (bóng đèn).

**mạch lạc** *đtđ.* Các bộ mạch theo phương pháp đồng y: *Làm thầy mà không thông mạch lạc gì ráo. // (R) Sự nối tiếp hợp lý: Bài văn thiếu mạch lạc.*

**mạch lý** *đt.* (Đy) Học lý về động mạch, tức cách thức chẩn mạch để tìm bệnh, đoán bệnh: *Làm thầy thuốc phải thông mạch lý.*

**mạch lươn** *đt.* (bh) X. Mả lươn.

**mạch máu** *đt.* Các đường máu chạy trong thân thể: *Cắt đứt mạch máu.*

**mạch môn** *đt.* C/g. Hậu môn, lỗ đít.

**mạch nước** *đt.* Láng nước trong lòng trái đất, cung cấp nước ngọt cho nhân loại. // (R) a) Khe nhỏ do nước dưới láng thoát lên: *Vô mạch gánh nước; Nước mạch // b) (hx) Đường cho nước thoát ra để giảm sức nóng trong đầu máy xe lửa (circuit d'eau).*

**mạch nước cao độ** *đt.* (hx): Mạch nước quá nóng trong đầu máy xe lửa (*circuit d'eau à haute température*).

**mạch nước thấp độ** *đt.* (hx) Mạch nước nóng ít trong đầu máy xe lửa (*circuit d'eau à basse température*).

**mạch rẽ** *đt.* Dòng điện rẽ ra một đường khác.

**mạch sun** *đt.* Dòng rẽ để chia bớt sức mạnh một dòng điện chạy vào một mạch điện (*shunt*).

**MẠCH MÔN** *đt.* (thực): Loại cỏ trường niên, lá dài lối 30cm, rộng lối 8mm, mọc hai hàng, phát hoa cao độ 35cm, hoa to ba cánh, năm tiểu nhị, rẽ sanh nhiều củ thành chùm màu vàng lợt, nhiều sớ to, mềm, giữa củ có cái tim; củ vị ngọt đắng, khí hơi lạnh, không



độc, có tính lợi tiểu tiện, xổ, bổ, trị ho (*Ophiopogon intermedia*).

**MẠCH NHA** *dt.* Chất đường trong mộng lúa, thuộc hóa hợp vật hữu cơ, khí ẩm, vị ngọt mặn; thường được dùng nấu kẹo.

**MAI** *dt.* Cái xuống nhỏ để đào đất: *Thấy người ta ăn khoai, vác mai chạy bầy.*

**MAI** *dt.* C/g. Mu, vỏ cứng của cua, rùa: *Mai cua, mai rùa* // (R) Mui, vật che nắng: *Mai thuyền.*

**MAI** *dt.* C/g. Mối, hôm sau, ngày kế ngày hôm nay: *Bữa nay chúa nhật, mai thứ hai; Chiều mai, sáng mai, tối mai, trưa mai; Mặc ai nay đồ mai dành, Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu* – CD // (R) *a*) Thuộc buổi sáng: *Ban mai, sớm mai; Mưa mai sợ nổi nắng chiều, Con người thất vận cũng nhiều người thương* – CD // *b*) Sau này, một ngày sẽ tới: *Mai kia, một nọ; Hân rằng mai có như vậy cho chăng!* – K // Tên ngôi sao mọc hồi gần sáng ở hướng Đông: *Sao mai.*

**mai chiều** *dt.* Sau này, một ngày nào đó: *Mai chiều có gặp nó, anh nói giùm tôi rất trông nó nghe.*

**mai hậu** *dt.* Ngày sau, tương lai: *Việc đó, dành cho mai hậu.*

**mai kia** *dt.* Ngày kia, một ngày sau này, chắc phải có: *Mai kia một nọ; Mai kia ai ở thế nào, Kia gương nhật nguyệt, nọ dao quý thần* – CD.

**mai một** *dt.* Hoặc mai hoặc một, một ngày sẽ tới không xa: *Mai một biết tôi; Mai một sẽ trã.*

**mai sáng** *dt.* C/g. Sáng mai, sáng sớm ngày mai: *Mai sáng, dậy thật sớm coi sao chổi.*

**mai sau** *dt.* Nh. Mai chiều và Mai hậu: *Cho anh một miếng trâu*

*vàng, Mai sau trả lại cho nàng đôi mâm* – CD.

**MAI** *dt.* Mối, người dặt mối cho hai đảng lấy nhau hoặc mua bán với nhau: *Làm mai bán nhà; Xa nàng vì bởi ông mai, Ông mai ít nói bà mai ít lời* – CD.

**mai chúc** *dt.* C/g. Mối chúc người làm mai, dặt mối: *Xấu dao xắt chẳng mỏng gừng, Xấu người mai chúc lỗ chùng đôi ta* – CD.

**mai dong** *dt.* Nh. Mai chúc: *Tiệc công anh lau đĩa, chùi bình, Cây mai dong đến nói, phụ mẫu nhìn bà con* – CD.

**mai mối** *dt.* Người làm mai, dặt mối: *Cây mai mối đến hỏi.*

**mai ngoài** *dt.* Người làm mai chính thức: *Mai ngoài không chưa đủ, cũng cần có mai trong.*

**mai nhân** *dt.* Nh. Mai chúc.

**mai trong** *dt.* Tay trong, người thân tín bên trong giúp lời riêng cho một cuộc cưới gả: *Cần có mai trong mới chắc ăn.*

**MAI** *đt.* Chôn: *Mai cốt bắt mai tu* // (B) Giấu kín: *Mai danh ẩn tích.*

**mai danh** *đt.* Giấu tên tuổi: *Mai danh ẩn tích.*

**mai đầu** *đt.* Găm đầu xuống mà làm việc, mà suy nghĩ: *Mai đầu phục án.*

**mai hương** *đt.* Chôn hương sắc. // (B) Chết (nói về một người đàn bà đẹp chết để lại niềm luyến tiếc cho nhiều người).

**mai một** *đt.* Vui mất, đời không biết đến: *Mai một anh hùng.*

**mai phục** *đt.* Núp một nơi vắng vẻ đợi quân địch đến đánh bất thành linh: *Cát binh mai phục trong rừng.*

**mai tàng** *đt.* Chôn giấu: *Mai tàng của báu.*

**mai táng** *dt.* Chôn cất người chết:  
*Mai táng chàng rồi ly biệt ngàn năm – CD.*

**MAI** *dt. (thực)* Giống cây rừng nhỏ, tán phồng, hoa đẹp nhiều tai một lớp, nhiều tiểu nhị, tâm bì rời, quả nhân cứng, chín đen (*Ochna*): *Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm – CD.* // Một loại tre nhỏ: *Miêng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nửa lấy ai bạn cùng – CD.* // Một chứng bệnh hoa liễu: *Dương mai.*

**mai đỏ** *dt.* Loại mai lá sẫm, khum khum, hoa có tai vàng tai đỏ, hoặc khi mới trở vàng, vài ngày lại đỏ, giống trường niên.

**mai độc** *dt.* Bệnh dương mai (tim la kỳ ba).

**mai đực** *dt. (thực)* C/g. Cây đu đủ bếp, cây cao 4 - 6m, lá cứng dày, có răng cưa, chùm tụ tán, hoa to vàng, vòi nhụy mọc từ đáy tâm bì, quả nhân cứng, chín đen (*Ouratea thorelli*).

**mai hoa** *dt.* Bông mai // (R) Đốm trắng: *Rắn mai hoa.*

**mai hoa diều** *dt. (động)* Loài chim lông có đốm trắng như *cu cườm*.

**mai hoa lộc** *dt. (động)* Giống nai lông vàng có đốm trắng.

**mai quế lộ** *dt.* Nước sương đọng trên hoa mai hoa quế // (R) Tên một thứ rượu Tàu.

**mai oản** *dt. (thực)* Cây kiểng lá nhỏ, hoa trắng bốn hay năm tai nhỏ: *Gió đưa liễu yếu mai oản, Liễu yếu mặc liễu, mai oản mặc mai – CD.*

**mai trắng** *dt. (thực)* Loại mai cây lá đều giống mai vàng, nhưng hoa trắng.

**mai trúc** *dt.* Cây mai và cây trúc, thường được ví với đôi bạn tâm đầu hay đôi vợ chồng hiệp ý: *Mai*

*trúc một nhà; Ai đi đường ấy hỏi ai, Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm – CD.*

**mai vàng** *dt. (thực)* Giống mai hoa vàng có 5, 7, 9 hoặc 12 cánh, trở vào đầu mùa xuân; vỏ có vị đắng, được dùng làm thuốc khai vị (*Ochna Harmandii*).

**MAI GẦM** *dt. (động)* C/g. Mái gằm, tên một loại rắn to con và có nọc độc.

**MAI MÁI** *tt.* C/g. Mái mái, sạm đen: *Nước da mai mái.*

**MÀI** *dt.* Cọ cho mòn, cho bén, cho nhọn, cho ra nước: *Mài dao, mài kéo, mài mực; Trăm năm ai chớ bỏ ai, Chi thêu nên phụng sắt mài nên kim – CD* // (B) Trau giồi, tập luyện: *Giồi mài kinh sử; Như vậy mới gọi rằng trai, Trên lo nghĩa chúa dưới mài thảo thân CD.*

**mài giữa** *dt.* Mài và giữa cốt trau cho bén cho nhọn: *Mài giữa dao búa* // (B) Tập tành, sửa soạn để làm một việc gì đó quan trọng: *Mài giữa nhanh vuốt* // (R) Sửa đi sửa lại cho trơn tru: *Mài giữa câu văn.*

**mài miệt** *dt.* C/g. Miệt mài, chăm đầu, say mê, quá chăm chú: *Tối ngày, cứ mài miệt trong việc tìm tòi khoa học.*

**mài sùng** *dt.* (B) Hăm hở tranh đấu, chực đánh đập quyết liệt: *Mài sùng cho lắm cũng là trâu – HL.*

**MÀI** *dt. (thực)* Tên thứ khoai bột trắng, được thái mỏng làm vị kết cánh (*thb*).

**MÁI** *tt.* Giống cái về loài vật đẻ trứng: *Giống cái về loài vật đẻ trứng: Gà mái, vịt mái, cá mái* // (B) Đàn bà: *Đạp mái lắm nên ra thân thể như vậy đó.*

**mái ấp** *dt.* Con mái đang thời kỳ ấp trứng: *Gà mái ấp rất ốm (gây).*



**mái đẻ** *dt.* Con mái đang thời kỳ đẻ trứng.

**mái tơ** *dt.* Con mái quá giò, vừa chịu trống, chưa đẻ: Gà mái tơ, vịt mái tơ.

**MÁI** *dt.* Phần che mưa nắng của một cái nhà: Mái sau, mái trước; Nhà một mái // a) Nhà nhỏ: Một mái tranh. // Màng tóc rẽ hai bên: Một mái tóc thề.

**mái hiên** *dt.* Mái nhỏ nối theo đuôi mái nhà trước, để che nắng rọi hay mưa tạt: Hoa thơm giắt để mái hiên, Gió nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm – CD // (B) Mái tóc chải bốp gie ra trước trán: Tóc chải mái hiên.

**mài nhà** *dt.* Cái mái của một cái nhà: Giắt trên mái nhà.

**mái tóc** *dt.* Màng tóc rẽ hai bên: Răng đen rụng rúc, mái tóc đầu em hãy còn xanh – CD.

**MÁI** *mt.* Tiếng gọi cây chèo, cây giâm: Mái chèo, mái giâm. // (R) Mái chèo gọi tắt: Gác mái ngư ông về viễn phố; Chèo xuôi mát mái.

**mái chèo** *dt.* Cây chèo (X. Chèo).

**mái giâm** *dt.* (X. Giâm) // (thực) Loại cỏ mọc nơi nước mặn, thân dưới bùn sâu, lá như cây giâm bời xuống, mo có rìa lông, trái bằng ngón chân cái (*Cryptocoryne ciliata*).

**MÁI** *dt.* Lu to bụng phình, đầy túm: Mái nước, mái rượu.

**mái vú** *dt.* Cái mái có bốn cục u ở gần miệng để nắm, vịn.

**MÁI MÁI** *tt.* X. Mai mái.

**MẠI** *trt.* Mãng, cứ, một mực say mê, không thay đổi (chỉ đứng trước động từ): Mại chơi, mại học; Thức quá mại vui, thêm nhọc mệ, Kém ăn mất ngủ, việc công bữa – HXH.

**mại miết** *trt. Nh.* Mại: Mại miết học hành.

**MẠI** *trt.* Luôn, không dứt, không thôi (chỉ đứng sau động từ): Ăn mãi, nói mãi; Bóng trăng khi khuỷt khi tròn, Cuộc đời chơi mãi có mòn dạng đâu – CD.

**mãi mãi** *trt.* Luôn luôn,

**MẠI** *đt.* Mua: Thuận mại. // (R) Mua bán: Thương mại.

**mại biện** *dt.* C/g. Mại bán X. Má chín // *đt.* Mua sắm: Chi tiền mại biện.

**mại chủ** *dt.* Người mua.

**mại danh** *đt.* Mua danh, xài thật nhiều tiền để có chức phận, danh tiếng với đời.

**mại lai thực** *đt.* X. Mại lai thực.

**mại dâm** *đt.* Mua dâm, chơi đi.

**mại lộ** *đt.* Nạp một số tiền cho bọn cướp để được qua một khoảng đường: Nạp tiền mại lộ.

**mại lực** *đt.* Súc mua sắm ở thị trường: Dựa vào mại lực để sản xuất.

**mại mại** *đt.* Mua bán: Mại mại thuận tình.

**mại nô** *đt.* Mua mọi, mua người về làm tôi mọi cho mình.

**mại quan** *đt.* Mua chức quan // (B) Lo lót để được một chức quan trong nhà nước

**mại sơn** *đt.* Về núi, về vườn ở ẩn.

**mại tiểu** *đt.* Mua cười // (B) Chơi bời tốn tiền.

**mại túy** *đt.* Chuốc say, mua rượu uống.

**mại vô** *đt.* X. Mại vô.

**mại vô** *đt.* Thường gọi Mại vô, lời rao hàng mời khách.

**MẠI** *đt.* Bán: Đoạn mại, phát mại, thương mại.

**mại bản** *đt.* X. Mại biện và Má chín.

**mại dâm** *đt.* Bán dâm, làm đi.

**mại hơi** *đt.* (bạc) Ướm ăn một lá

bài của người đánh xuống (bài cá hấu) // (lóng) Từ chối lấy lệ: *Muốn ăn cá mà còn mại hơi.*

**mại lai thực** *đt.* C/g. Mãi lai thực, bán có lời giao chuộc lại khi có tiền.

**mại nô** *đt.* Bán mọi, bán người cho kẻ khác mua về làm tôi mọi.

**mại quốc** *đt.* Bán nước, toa rập với người nước khác để họ cai trị dân mình, để mình được một số tiền to hoặc được một chức lớn. *Mại quốc cầu vinh.*

**mại võ** *đt.* Thường nói Mãi võ, đi quờn và múa binh khí cho người xem để xin tiền: *Sơn đông mại võ.*

**mại vô** *đt.* X. Mãi vô.

**MẠI** *dt.* C/g. Mây, màng mỏng che trong mắt làm cho mù: *Mắt có mại.*

**MẠI** *dt.* (động) Loại cá nước ngọt nhỏ con và mềm: *Cá mại.*

**MẠI LIỄU** *dt.* (thực) Loại cây to, cộng hoa rất dài, hoa ba cánh trong to, ba cánh ngoài nhỏ (*Milusa Annonacea*).

**MAY** *đt.* Dùng kim và chỉ kết dính lại: *May áo, may quần; Máy may, tiệm may, thợ may; May cho mình cái áo châu xá bông tây, Tại mình ở bạc, ngồi xuống đây em lột trần* – CD.

**may lẩn** *đt.* May từng mũi để giấu mí, đường may cộm tròn lên: *May lẩn không sút đường chỉ.*

**may lộn** *đt.* May ém mí vô trong.

**may máy** *đt.* May bằng máy: *May máy lẹ hơn may tay.*

**may miệng** *đt.* Khớp miệng lại với kim chỉ: *Rắn bị may miệng rồi* // (B) Nhịn ăn, nhịn nói: *Không tiền thì may miệng lại.*

**may tay** *đt.* Cầm lên tay mà may: *May tay tuy chậm nhưng chắc.*

**may vá** *đt.* May cái mới và vá cái cũ, rách, tiếng dùng chung cho việc may và vá: *Đàn bà phải biết may vá.*

**MAY** *bt.* Hên, gặp dịp tốt, được nhiều lợi hoặc thoát hiểm: *Cầu may, họa may, mặc may, gặp may; Mua may bán đắt; Phận gái mười hai bến nước, Gặp nơi trong đục, may ai nấy nhờ* – CD.

**may mắn** *trt.* (đ) Rất may: *May mắn thay, tôi sắp đi tìm anh đây!*

**may phước** *trt.* Vận may, tiếng dùng khi vừa thoát một cơn nguy: *May phước! Không thì chết rồi.*

**may ra** *trt.* Nếu gặp may: *May ra trông lau hóa mía, Chẳng may ra trông củ tía hóa bồ nâu* – CD // *Hoạ may, có thể gặp may: Tới đó, may ra gặp va; chờ đợi nơi đây, có bao giờ va đến.*

**may rủi** *trt.* Hoặc may hoặc rủi, không biết trước được: *Trăm năm may rủi một chồng, Dầu ai thêu phụng vẽ rồng mặc ai* – CD // *tt.* Hên xui, tình cờ thôi, không định trước hay làm sao hơn được: *Chuyện may rủi mà; Cờ bạc may rủi.*

**may sao** *trt.* Cũng may mà..., lời khởi đầu một câu cứu vãn tình thế: *May sao va tới kịp, không thì tôi chẳng biết tính sao.*

**may thay** *trt.* Nh. May sao.

**may thời** *tt.* C/g. Thời may, cái may đến: *Đến đó là hết hy vọng; may thời có người thấy kịp nên không sao cả.*

**MAY** *dt.* Tiếng gọi khi: *May! May!*

**MAY** *dt.* Gió tây bắc: *Gió may, gió heo may, hơi may.*

**MÀY** *đdt.* C/g. Mây, mi, Tiếng gọi người nhỏ hơn ở trước mặt: *Con*

*kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đường nào? – CD //*  
 Tiếng gọi người ngang vai hoặc lớn hơn khi giận: *Mày tao mi tớ.*

**mày tao** *đdt.* Cách xưng hô với người ngang vai hay nhỏ hơn, với bạn thân, hoặc khi giận.

**MÀY** *dt.* Cái nắp che miệng loài ốc: *Ăn ốc lể mày //* (R) Vây cứng dính theo: *Mày bấp, mày đậu //* (R) Dính theo, không ruột thịt: *Con nuôi, con mày.*

**mày ghê** *dt.* Lớp da khô đóng trên mặt mụn ghê: *Gỡ mày ghê rồi xức thuốc.*

**mày tên** *dt.* Miếng sắt nhọn ở đầu mũi tên.

**MÀY** *dt.* Đường lông mọc dài trên con mắt: *Cau mày, chang mày, châu mày, lông mày, nhú mày; Mặt ủ mày châu; Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền – CD //* (R) Cái mái che cửa: *Mày cửa.*

**mày liễu** *dt.* Chang mày bề ngang hẹp như lá liễu: *Mặt hoa mày liễu.*

**mày ngài** *dt.* Chang mày hẹp mà uốn cong: *Râu hùm, hàm én, mày ngài – K.*

**mày rậm** *dt.* Chang mày nhiều lông mọc rậm đen: *Mày rậm mắt to.*

**mày râu** *dt.* Mày và râu: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao – K //* (B) C/g. Tu mi, đàn ông, con trai: *Đáng mày râu phải lo đền nợ nước.*

**mày rô** *dt.* Chang mày rậm và rộng bề ngang: *Mày rô da sạm.*

**mày tầm** *dt.* Chang mày cong và hẹp bề ngang, như mày con tầm: *Mày tầm mắt phụng.*

**mày trắng** *dt.* Chang mày bạc // (B) Vì thân, tổ của gái điếm: *Cũng thân mày trắng, cũng phường lầu xanh – CD.*

**mày vòng nguyệt** *dt.* Chang mày uốn cong dài như nửa vành trăng.

**mày xếch** *dt.* Chang mày dựng ngược lên, hơi xiên xiên.

**MÀY ĐAY** *dt.* (Đy) Bệnh ngoài da, nổi sần từng vệt đỏ ngứa ngáy khó chịu, cào ra gió càng nổi nhiều, gãi lại ngứa thêm và nổi nhiều hơn.

**MÀY MÀY** *trt.* C/g. Mày mảy, màng màng, mang máng, không chắc: *Nhớ mày mảy như có quen.*

**MÀY MÒ** *đt.* Mẩn mò, lục lạo tìm tòi: *Mày mò mãi mà không ra.*

**MÁY** *đt.* Tự nhiên động đậy: *Mắt máy, thai máy, trứng máy; Mập máy, tháy máy; Máy mắt ăn xôi, máy môi ăn thịt, máy đít phải đòn //* *dt.* Vật chế tạo có nhiều cơ quan để tự nó chạy khi có dầu, hơi nước hay dây thiêu vận cũng: *Coi máy, cầm máy, chạy máy, chết máy, hãm máy, hỏng máy, liệt máy, nhà máy, thợ máy, xe máy. //* (B) a) Sức xui khiến tự nhiên: *Máy huyền vi mở đóng khôn lường //* b) Tổ chức có hệ thống để làm việc ăn ý: *Bộ máy hành chính.*

**máy bay** *dt.* C/g. Phi cơ hay Chim sắt, vật chở người bay trên cao từ nơi này đến nơi khác, hoặc chở đồ đạc, súng đạn đi đánh giặc.

**máy cày** *dt.* Máy dùng cày đất để trồng trọt.

**máy cạp** *dt.* Máy có hai càng khum khum dùng xúc đất hay đá đổ nơi khác.

**máy cắt** *dt.* Máy dùng cắt xén những giấy, thuốc lá, v.v.

**máy cưa** *dt.* Máy dùng cưa gỗ.

**máy chém** *dt.* C/g. Gươm máy, máy có lưỡi dao bén dùng chặt cổ tội tử hình.

**máy chữ** *dt.* Máy đánh ra chữ.

**máy đập** *dt.* Máy dùng chân đập cho chạy như: quạt nước, in giấy tờ cỡ nhỏ...

**máy đề** *dt.* Người đàn bà (tiếng dùng khi bắt mần): *Bắt tôi làm cái máy đề chớ nào có tình nghĩa chi.*

**máy điện** *dt.* Máy phát ra hơi điện hay máy chạy bằng hơi điện.

**máy gói** *dt.* Máy dùng gói đồ vật thành bao nhỏ như: thuốc, thuốc lá, v.v.

**máy giặt** *dt.* Máy dùng giặt quần áo.

**máy hát** *dt.* Máy quay đĩa cho ra tiếng.

**máy hơi** *dt.* Máy chạy bằng hơi điện hoặc hơi nước sôi.

**máy huyền vi** *dt.* Sự biến chuyển tự nhiên nhưng công bình, hợp lý mà người ta không hiểu gốc bởi đâu mà ra.

**máy hút** *dt.* Máy có sức hút những bụi bặm, hơi nóng, v.v.

**máy in** *dt.* Máy dùng in giấy tờ sách vở.

**máy lạnh** *dt.* C/g. Máy điều hoà không khí, máy để làm cho khí trời có một độ lạnh hay nóng theo ý muốn.

**máy may** *dt.* Máy dùng may hàng, vải, bố.

**máy mó** *dt.* Tháy máy, động đậy tay chân: *Tĩnh hay máy mó.*

**máy móc** *dt.* Nh. Máy: *Tiệm bán máy móc đủ loại // trt. (B) Cách thức cũ, không linh động uyển chuyển: Làm việc cách máy móc.*

**máy nói** *dt.* C/g. Điện thoại, cái máy dùng nói chuyện với một người khác ở xa: *Cầm máy nói lên nghe // Nh. Máy hát.*

**máy nổ** *dt.* Loại máy có tiếng nổ to.

**máy nước** *dt.* C/g. Phòng tên, trụ

bộng có vòi phun nước ra // Máy chạy bằng hơi nước sôi.

**máy nghiền** *dt.* Máy nghiền đá cho nát vụn.

**máy rờ** *dt.* Máy đã mòn, đã lỏng ở các mối ráp (*hors jeu*).

**máy ủi** *dt.* Máy dùng ủi những góc cây và gò nong cho mặt đất bằng phẳng.

**máy tạo** *dt.* Sức xui khiến tự nhiên của trời đất: *Máy tạo xoay vần.*

**máy tính** *dt.* Máy dùng tính sổ sách (*calculateur*) // C/g. Máy vi tính, máy điện toán (*ordinateur/ computer*)

**máy trục** *dt.* C/g. Cân trục; Máy cất những vật nặng lên và để một nơi khác.

**máy vi âm** *dt.* Cái máy để trước miệng người nói cho tiếng nói vang to lên; C/g. Mi crô (*microphone*).

**máy xay** *dt.* Máy dùng xay lúa ra gạo hay hạt (hạt) thành bột.

**máy xắt** *dt.* Máy dùng xắt nhỏ lá thuốc thành sợi.

**MÁY** *đt* Báo ngầm, ra hiệu, toa rạp nhau: *Cò máy, nói máy.*

**máy ý** *đt.* Tò ý ngầm ngầm cho nhau biết: *Chúng máy ý với nhau để hại mình.*

**máy quan** *đt.* Ngầm báo với quan: *Máy quan bắt đồ lậu đảng chia tiền thưởng.*

**MÁY** *dt.* Phần rất nhỏ, rất ít: *Một máy cũng không được động đến.*

**mày lông** *dt.* Sợi lông con: *Nói giới chớ dám động máy lông tao.*

**mày may** *dt.* Tí xiu, chút xiu: *Không một máy may nào; Có thì có tự máy may, Không thì cả thế gian này cũng không – CD.*

**mày mún** *dt.* Phần vụn vụn: *Tìm chẳng ra máy mún nào cả.*

**mảy mũi** *tt.* Trẻ câm, còn con nít:

*Còn máy mũi mà sanh nguy.*

**MÃY** *đt* Nạy ra, đẩy ra với cái cây:

*Mây bè ra.*

**MÀY** *trt.* Mang máng, màng màng, không chắc: *Nhớ máy.*

**mạy mạy** *trt.* X. Mây mạy.

**MẠY MẠY** *đt.* (động) Cáy, cua nhỏ:

*Con mạy mạy.*

**MÁM** *trt.* Sâu vô (ngậm): *Ăn mám //*

(B) Tham, cố: *Đừng thấy giàu mà mám.*

**mám ăn** *đt.* Cố bám theo dạng hường:

*Nó mám ăn, có ngày bị bắt.*

**mám câu** *đt.* Ngậm sâu miếng mồi với lưỡi câu: *Cá mám câu.*

**mám mồi** *đt.* Nh. Máam câu // (B)

Mài miết theo món lợi, theo sắc đẹp: *Chừng nó máam mồi rồi thì mệc tình vợ vệt.*

**MAN** *st.* Vạn, một số rất nhiều: *Một*

*man vàng hồ; Biết cơ man nào mà kể cho xiết.*

**MAN** *trt.* Tràn, khoà mặt: *Nước man.*

**man húng** *đt.* Nguồn cảm hứng phóng túng, lan tràn, có thể gây những việc làm hời hợt, cầu thả.

**man mác** *bt.* C/g. Man mác, rộng rãi

bao la: *Cỏ cây man mác, nước non lạ lòng – PH.TR.*

**man mác** *bt.* X. Man mác.

**man man** *tt.* Mịt mù, lan rộng quá,

không thấy rõ: *Hồn theo mây khói, phách man man VD.*

**man thiên** *tt.* Ngập trời, đầy trời, vô số kể.

**MAN** *trt.* Đối trá, dễ duôi: *Khai man, khi man, nói man.*

**man muối** *tt.* Che đậy, giả dối: *Điều man muối.*

**man trá** *tt.* Xảo quyệt, dối trá: *Làm việc man trá.*

**MAN** *đt.* Mán, giống người chưa văn

minh ở miền Nam nước Trung Hoa (tiếng người Trung Hoa gọi): *Nam man.*

**man dã** *tt.* Quê mùa, rừng rú: *Giống người man dã, điệu nhạc man dã.*

**man đại** *tt.* Dã man cuồng loạn: *Tiếng cười man đại.*

**man di** *tt.* Mọi rợ, giống người thiểu số sống trong rừng sâu: *Đồ man di mọi rợ.*

**man hoành** *đt.* Làm ngang, không kiêng luật pháp.

**man tộc** *đt.* Dân tộc rừng rú chất phác.

**MAN MÁT** *tt.* C/g. Mát mát, hơi mát: *Nước man mát.*

**MÀN** *đt.* Tắm vải che: *Bỏ màn, hạ màn, kéo màn, vén màn //* Mừng, vật may kín để che muỗi khi ngủ: *Giăng màn, móc màn //* (R) Đoạn ngắn một tuồng hát hay kịch ngắn ra bởi một lần hạ màn: *Tuồng phân làm ba màn.*

**màn bạc** *đt.* Màn trắng để chiếu bóng: *Chuyện trên màn bạc //* (R) Hát bóng: *Mình tinh màn bạc.*

**màn gọng** *đt.* Thử mừng có gọng bên trong, có thể xếp mở dễ dàng.

**màn sắt** *đt.* (B) Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Nga, không để người nước khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn sắt.*

**màn song khai** *đt.* Mừng may làm hai bức, có thể vệt ra hai bên.

**màn trắng** *đt.* Màn vuông bằng vải trắng, che cho đàn bà con gái tang gia đi sau linh cữu.

**màn tre** *đt.* Cách tổ chức chặt chẽ của Cộng sản Tàu, không để người nước khác biết việc trong nước họ: *Sau bức màn tre.*

**màn trời** *đt.* Giữa trời, lấy trời làm mừng: *Màn trời chiếu đất.*

**màn trưởng** *đtđ. Nh.* Màn: Để trống cho mát, màn trưởng chỉ cho mát công.

**MÀN MÀN** *dt. (thực)* Rau thuộc loại cải, thường được làm dưa chua; lá có thể đâm nhỏ với chút muối đắp lên huyết thái dương trị bệnh nhức đầu (*Cleome gynandra*).

**MÀN XẾ** *dt.* Xe chạy chậm để rước khách // (R) *đt.* Dừng rước khách: Tàu màn xế (tiếng Quảng đông).

**MÁN** *dt.* Triền, sườn: Mán núi.

**MÁN** *dt.* X. PH. III.

**MĂN** *dt. (động)* Con mèo: Con măn.

**MĂN** *trt.* Trộn, vện, tới cùng: Sung măn, viên măn // Vừa ý: Bất măn, tự măn, thoả măn.

**măn căn** *đt.* Hết căn số, hết phần cực khổ: Khổ quá! không biết bao giờ mới măn căn. // (R) Chết: Minh sắp măn căn rồi, còn lưu luyến việc đời chi nữa.

**măn đại** *trt.* Trộn một đời: Phong lưu măn đại.

**măn đời** *trt.* Cả đời, trọn đời: Măn đời, không thấy tờ giấy một trăm.

**măn hạn** *trt.* Hết hạn: Ở tù đã măn hạn mà còn bị đày đi càng.

**măn ý** *tt.* Vừa ý, bằng lòng: Nghe qua, va măn ý lắm.

**măn kiếp** *trt.* C/g. Chung thân, hết đời sống: Ở tù măn kiếp, ở đờ măn kiếp.

**măn khó** *trt.* X. Măn tang.

**măn khóa** *trt.* Hết một khóa, hết khoảng thì giờ định trước: Măn khóa học.

**măn mùa** *trt.* Xong vụ mùa: Măn mùa tính lại không dư đồng nào – CD.

**măn nguyệt** *tt.* Đúng sự ao ước, vừa với ý muốn từ lâu: Con cái nên nhà nên cửa hết là tôi măn nguyệt.

**măn nguyệt** *trt.* Đây tháng, đúng một tháng // (R) Đúng ngày tháng: Măn nguyệt khai hoa (sinh đẻ) // *dt.* Mặt trăng tròn,

**măn nhãn** *trt.* No mắt, đã cặp mắt thấy, đầy đủ: Xem đã măn nhãn.

**măn phục** *trt.* X. Măn tang.

**măn tang** *trt.* C/g. Măn khó, măn phục, hết khoảng thời giờ để tang cho người thân chết, theo sách lễ dạy.

**MẠN** *dt.* Miền, vùng: Pha phôi trắng mạn, gió lèo – HTR // (R) Be thuyền: Thơ ngâm ngoài mạn, rượu kèo trong khoang – NĐM.

**mạn bể** *dt.* Vùng gần bờ biển: Người ở mạn bể.

**mạn ngược** *dt.* Miền rừng núi có nguồn nước chảy xuống đồng bằng và ra biển: Đi buôn ở mạn ngược.

**mạn rừng** *dt.* Vùng đất có nhiều rừng.

**mạn thuyền** *dt.* Be thuyền: Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài – CD.

**MẠN** *bt.* Chậm chạp, trễ nải // Kiêu ngạo, khinh lờn: Khi mạn, khinh mạn, ngạo mạn, mạn tính.

**mạn đải** *tt.* Biếng nhác, nhác nhớn.

**mạn kinh** *dt.* (Đy) Mạn kinh phong gọi tắt, chứng sài trẻ con.

**mạn kinh phong** *dt.* (Đy) X. Mạn kinh.

**mạn mạ** *đt.* Chửi mắng: Không nên mạn mạ ai cả.

**mạn phép** *trt.* Xin tự ý: Tôi xin mạn phép nói lời này.

**mạn tính** *bt.* Tính cách chậm chạp, từ từ: Các chứng bệnh mạn tính tuy không nguy nhưng khó chữa.

**mạn thượng** *đt.* Để đuôi bề trên: Tội mạn thượng.



**mạn vũ** *đt.* Ngạo mạn, khinh lờn.

**MẠN** *tt.* Tràn ra, vượt giới hạn: *Lãng mạn, tàn mạn.*

**mạn bình** *đt.* Khen chê quá lời, thiếu suy xét.

**mạn du** *đt.* Dạo chơi khắp nơi, không có chỗ nhất định.

**mạn hân** *tt.* Rộng rãi bao la.

**mạn họa** *đt.* Lối vẽ hài hước, phóng túng.

**mạn hoan** *tt.* Tan vỡ, rã bèn.

**mạn lãng** *tt.* Lan tràn theo đợt sóng // (B) X. Lãng mạn.

**mạn ngôn** *đt.* Nói phiếm // *đt.* Lời nói phiếm.

**mạn ngữ** *bt.* Nh. Mạn ngôn.

**MẠN ĐÀ LA** *đt.* (thực) X. Cà được.

**MẠN KINH** *đt.* (thực) X. Ngũ trảo.

**MANG** *đt.* (động) Loại hươu lông vàng đỏ, đuôi giống đuôi dê, gạc không dài quá 15cm, giống cây nạng, nhánh trước ngắn, nhánh sau dài và cong ra phía sau, rụng mỗi năm một lần vào tháng 6 tháng 7; tiếng kêu giống chó sủa; con đực có hai răng nanh ở hàm trên dài 4cm, lòi ra khỏi môi để hộ thân: *Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang* – CD.

**MANG** *đt.* Bộ phận để thờ của loài cá, ở hai bên mép, hình cong cong, có tua mềm: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai* – CD.

**mang cá** *đt.* Mang của giống cá // (R) Hai bờ thành xây hai bên cửa thành có trí sừng lớn và quân canh: *Giữ mang cá; Đánh lấy mang cá trước khi vào thành.*

**mang gió** *đt.* Bộ phận bên trong của cái mang loài cá: *Cá thở ở mang gió.*

**mang ghe** *đt.* X. Mạn thuyền.

**mang tai** *đt.* C/g. Mép tai, phía sau hai tai: *Đánh vào mang tai.*

**MANG** *đt.* Đeo vào mình, vào tay chân: *Mang giày, mang kiếng, mang vớ, mang găng; Chàng đi đưa gói thiếp mang, Đưa gươm thiếp vác cho chàng đi không* – CD // (R) Đem, để theo trong mình: *Mang tiền ăn đường; Mang cái đồ lại đây; Vua Ngô bầm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì* – CD // (B) a) Ghi vào lòng, nhớ mãi: *Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan* – K // b) Mặc phải: *Con đại cái mang; Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen* – K // c) Có chứa: *Bụng mang dạ chứa.*

**mang bầu** *đt.* Đem bầu rượu theo bên mình luôn: *Mang bầu tìm bạn cố tri, Tìm không gặp bạn li bì những say* – CD // (B) Nghiện (ghiền) rượu: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say* CD // (R) Có chứa, mang thai: *Có chồng mới hai tháng đã mang bầu.*

**mang bệnh** *đt.* Đau, ốm, mắc phải một chứng bệnh: *Mang bệnh lao, mang bệnh rét* // (R) Quen tậ, quen thói: *Mang bệnh ghiền, mang bệnh điếc, mang bệnh nói nhây.*

**mang họa** *đt.* Mắc nạn, bị tai họa: *Khi không mà mang họa.*

**mang gông** *đt.* Đeo cái gông trên cổ trong thời gian đền tội: *Hồi xưa, tội nhân hay mang gông* // (B) a) Phạm tội: *Theo đám đó có ngày mang gông* // Đa mang, bận bịu: *Còn trẻ mà lấy vợ như mang gông.*

**mang mẽ** *đt.* (đ) Nh. Mang: *Nổi quan hoài mang mẽ biết bao* – CP.

**mang mẽ** *đt.* (đ) Nh. Mang mẽ.

**mang mển** *đt.* Có chứa nặng nhọc:  
*Bụng dạ mang mển như vậy mà đi đâu?*

**mang nợ** *đt.* Mắc nợ, thiếu tiền người ta: *Tay làm hàm nhai, hễ có việc xài tiền bất thường thì mang nợ // (B) Mắc miu một trách nhiệm, bận bịu một mối tình: Nếu lách tránh không kịp thì mang nợ; Thương yêu làm chi cho mang nợ!*

**mang nhơ** *đt.* Phải vết xấu: *Nếu không dần được thì mang nhơ rồi.*

**mang nhục** *đt.* C/g. Mang xấu, chịu xấu hổ, nhục nhã: *Chui vào đó cho mang nhục.*

**mang ơn** *đt.* Chịu ơn, được người cứu giúp và nhớ mãi cảm tình đối với người ấy: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD.*

**mang tai** *đt.* Nh. Mang họa.

**mang tai tiếng** *đt.* C/g. Mang tiếng, bị dị nghị, bị người nói đến: *Dự vô chi cho mang tai tiếng.*

**mang tiếng** *đt.* X. Mang tai tiếng // Nh. Mang nhơ: *Khởi điều duyên nợ rầy rà, Khởi mang tiếng xấu như là những ai – CD.*

**mang tội** *đt.* Phải tội đối với luật pháp: *Giết người thì mang tội. // (truyền) Phải tội đối với Trời Phật: Hồn hào với cha mẹ mang tội chết!*

**mang thai** *đt.* C/g. Mang bầu, có chứa: *Làm cho con người ta mang thai rồi bỏ.*

**mang xấu** *đt.* X. Mang nhục.

**mang xiềng** *đt.* Bị bắt xiềng lại, bị trói với sợi xiềng: *Tội phạm hồi xưa, phải mang xiềng đi làm việc // (B) Phạm tội: Làm bậy có ngày mang xiềng.*

**MANG** *bt.* Mệnh mông, không rõ ràng: *Hoang mang.*

**mang đã** *đt.* Đồng rộng mệnh mông.  
**mang dương** *tt.* Mệnh mông lai láng.

**mang mang** *tt.* Mệnh mông mờ昧:  
*Vũ trụ mang mang.*

**mang máng** *trt.* X. Mây mạy: *Nhớ mang máng.*

**mang muối** *tt.* Mù mờ, tối nghĩa:  
*Nói những điều mang muối.*

**mang nhiên** *tt.* Mù tịt, không hiểu chi cả: *Mang nhiên, không hay chi cả.*

**MANG** *bt.* Bận bịu, bận rộn nhiều việc: *Đa mang, hoang mang, kinh mang.*

**mang bách** *trt.* Bận rộn làng xằng:  
*Công việc mang bách.*

**mang cụ** *trt.* Vội vàng.

**mang mang** *trt.* Gấp rút, vội vàng.

**mang nhiều** *đt.* Làm rộn, sinh rối:  
*Mang nhiều người có việc buồn là không phải.*

**MANG** *đt.* Hàu, miếng thịt bệu gân cổ: *Rắn bạnh mang; Phúng mang trộn mắt.*

**MÀNG** *đt.* Tường đến, để chú ý: *Bộ tôi màng tới nó sao? Giàu thì giàu chớ ai màng? Cao ly sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trầm hương mất vị, bạc ngàn khó mua – CD.*

**MÀNG** *đt.* C/g. Màng, Miếng da bọc thật mỏng: *Màng mỡ, màng óc, màng phổi, màng ruột // C/g. Mạ và Mây, miếng da mỏng đục che con người: Mắt kéo màng! // Vàng, chất nhờn nổi trên mặt nước: Giấm nổi màng // (B) Vật vô hình che tối mắt: Bức màng danh lợi.*

**màng màng** *đt.* Chất dầu mờ nổi trên mặt nước: *Nước có màng màng.*

**màng mắt** *đt.* C/g. Mạ và Mây, màng đục che trông mắt: *Lẽ màng mắt.*



**màng nhện** *dt.* C/g. Mạng nhện, tơ nhện giăng như hình bát quái  
// (B) Chỗ quanh co lộn xộn: *Vô xóm đó như vào màng nhện.*

**màng nhĩ** *dt.* C/g. Mặt trống, con rái, miếng màng mỏng của bộ phận tang nhĩ, rung lên và đập vào xương búa khi có tiếng động và vào (*tympa*n).

**màng sương** *dt.* Lớp sương dày che không thấy phía trước: *Xóm nhà vẫn trước mắt, nhưng trời còn sớm quá nên bị bức màng sương che khuất* // (R) Màng mỏng trong con mắt đau: *Mắt đau có màng sương.*

**màng tai** *dt.* X. Màng nhĩ.

**màng tang** *dt.* Chỗ thoi thóp giữa tai và mắt: *Đánh vào màng tang.*

**màng trinh** *dt.* C/g. Xù nữ mặc, tấm da rất mỏng trong cửa mình con gái còn trinh: *Màng trinh còn nguyên vẹn.*

**MÀNG CHẤU** *dt. (thực)* C/g. Thanh tân thảo, thứ cỏ bụi mọc xây tròn sát đất, lá hẹp như lá hẹ, mình dài trơn mượt; cộng bông cao, bông có nhiều cộng nhỏ dài độ 8cm; lá, rễ và bông đều có vị ngọt lạt, tánh mát, không độc (*Eleusine indica*).

**MÀNG MÀNG TRẮNG** *dt. (thực):* Loại cỏ lá kép nằm phiến lạng, hoa trắng có cộng mang nhụy đực và cái chung, trái ốm dài lối 4cm; lá có chất trị sưng tặc, phong thấp, hạt có chất sát trùng (*Gynandropsis gynandra*).

**MÁNG** *trt.* X. Màng: *Máng nghe.*

**MÀNG** *trt.* Mài, cử như thể mài: *Vai mang bầu rượu chiếc nem, Máng say quên hết lời em dặn dò – CD.*

**MÀNG** *dt.* C/g. Mông, bè nhỏ để qua sông: *Đi mảng, kết mảng qua sông*

// (R) Tắm ván nhỏ dùng đi trên sinh lầy bằng cách quỳ lên một chân, và một chân tống dưới sinh: *Đi mảng.*

**MÀNG** *dt.* Mảnh to: *Màng cỏ, màng tường; Áo tôi một mảng lạng ngồi thả câu LVT.*

**MÀNG** *trt.* C/g. Máng hay Mảng, nghe đồn, có nghe rằng: *Tượng mảng; Mảng nghe tin mẹ khôn nằng chèn – TTT.*

**MÀNG CẦU** *dt. (thực)* C/g. Na, cây cao từ hai tới 5m, lá mọc xen thành hai hàng, hoa xanh tam phần, trái tròn da cóc, trong có nhiều múi thật ngọt, cơm trắng, hạt đen; trong hạt có độc tố có thể trừ sâu bọ rận chí và làm phỏng da (*Annonasquamosa*) // (R) Nổi gai giống vỏ măng cầu: *Lựu đạn măng cầu, nón măng cầu.*

**màng cầu bở** *dt.* Giống măng cầu cơm mỏng và bở, thật ngọt.

**màng cầu dai** *dt.* Giống măng cầu cơm dày và dai, thật ngon ngọt.

**màng cầu ta** *dt.* Tức Màng cầu bở và măng cầu dai.

**màng cầu thấp** *dt.* Nhánh măng cầu Xiêm thấp trên gốc cây bình bát, trái to nhưng không ngon, cây sống dai, ngập nước không chết.

**màng cầu Xiêm** *dt.* Cây cao từ 5 tới 6m, lá lạng không lông màu xanh đậm, hoa mọc ở thân cây hoặc ở nhánh, trái to có gai mềm bên trong có nhiều múi, cơm trắng hạt đen, cũng có nhiều múi không hạt, cơm ngọt chua; lá có tinh dầu gồm có *Chlorur Kalium*, *acit Myricic*, *sitostérol*, *anonol*, *alcalôit*, hạt cũng có *alcalôit* (*Annona muricata*).

**MÀNG** *dt. (động)* Con trần.

**măng bào** *dt.* Áo mặc châu vua, có thêu hình con trăn: *Măng bào ngọc dải.*

**măng phục** *dt. Nh.* Măng bào.

**măng xà** *dt. (động)* Rắn to bằng con trăn.

**MĂNG** *dt.* Cò rậm // (B) Thô lỗ, không được dạy dỗ: *Lỗ măng.*

**măng phu** *dt.* Người đàn ông lỗ măng: *Đồ măng phu.*

**MẠNG** *dt.* Mạng: *Mạng mỡ, mạng nhện, mạng máy tính.*

**MẠNG** *dt.* C/g. Mệnh và Mạng, Sự sống còn của con người: *Án mạng, bán mạng, bỏ mạng, đoàn mạng, nhơn mạng, oan mạng, sanh mạng, tán mạng, thí mạng, thường mạng, trí mạng, uống mạng; vong mạng; Đêm nằm bỏ tóc qua mình, Thẻ cho bán mạng kéo tình chẳng thương – CD // Số trời định trước: Bạc mạng, bốn mạng, số mạng, thiên mạng, vận mạng; Chẳng qua mạng nợ ghét tài, Xui anh bằng láng, duyên hài mới lời – CD // Lịnh, sự sai khiến: Cãi mạng, lãnh mạng, nghịch mạng, phụng mạng, thỉnh mạng, vâng mạng // dt. Mang tên: Mạng danh.*

**mạng bạc** *dt.* Kiếp sống mỏng manh, hẩm hiu của đàn bà: *Rắp đem mạng bạc xin nhờ cửa Không – K.*

**mạng căn** *dt.* Cái gốc của mạng sống (đã được định sẵn): *Mạng căn vắn vỏi.*

**mạng cổ** *dt.* X. Mạng chung.

**mạng cùi** *dt.* Kiếp sống cùi mần, nghèo xơ xác: *Thí mạng cùi.*

**mạng cùng** *dt.* Kiếp sống đến chỗ cùng cực, gần chết: *Mạng cùng nầy, cũng chẳng tiếc làm chi.*

**mạng chung** *dt.* Chết: *Ông ấy đã mạng chung.*

**mạng danh** *dt.* Xưng tên tuổi, chức phận: *Mạng danh nhà chức trách đến xét nhà.*

**mạng đề** *dt.* Phần ngắn của một câu dài: *Mạng đề chánh, mạng đề phụ.*

**mạng đồ** *dt.* Số mạng.

**mạng giá** *dt.* Giá trị gọi là, không thật (*valeur nominale*).

**mạng hệ** *dt.* Sự quan hệ đến tánh mạng; rủi ro mà chết: *Nếu có mạng hệ nào, biết liệu làm sao?*

**mạng lịnh** *dt.* Lịnh dạy của bề trên: *Thi hành mạng lịnh.*

**mạng lịnh chi phó** *dt. (kinh)* Lịnh trả tiền, giấy ra lịnh trả tiền cho người nào (*ordre de paiement*).

**mạng mạch** *dt.* Tánh mạng và huyết mạch // (B) Sự vật trọng yếu: *Vấn đề mạng mạch, thảo thứ không đặng.*

**mạng môn** *dt.* Huyết ở giữa hai trái thận.

**mạng một** *dt. Nh.* Mạng chung: *Chồng chẳng may mạng một, thi ở vậy nuôi con.*

**mạng mục** *dt.* Kiếp sống vô ích, sống cũng như chết rồi: *Liều mạng mục.*

**mạng phụ** *dt.* Vợ quan được tước vua ban: *Mạng phụ phu nhơn.*

**mạng tiểu** *dt.* Lễ cử hành trước lễ thân nghênh (rước dâu), cha mẹ hai bên khuyên con biết thương nhau, kính mến nhau, để cùng nhau được hưởng gia đình hạnh phúc: *Lễ Mạng tiểu.*

**mạng thế** *dt.* Nổi tiếng trên đời về tài về đức: *Người có tài mạng thế.*

**mạng vận** *dt. C/g.* Vận mạng, lúc quan hệ đến đời mình do Trời định trước: *Mạng vận hanh thông.*

**mạng vong** *dt.* Chết: *Mạng vong ở sa trường.*

**MẠNG** *dt. C/g.* Mạng máy tính, hệ

thống máy tính gồm một máy chủ và nhiều máy con.

**MẠNG** *đt.* May từng mũi kim để vá lỗ rách nhỏ với chỉ: *Mạng áo, mạng vớ; Một đàn anh thêu nên nhận, một đàn em mạng nên hoa... – CD.*

**MANH** *mt.* Chiếu, miếng, mảnh, tiếng gọi những vật mỏng mềm: *Manh quần tắm áo; Cơm ba bát, áo ba manh, đôi chẳng xanh, rét chẳng chết; Đến tối chị giữ lấy chồng, Chị cho manh chiếu, nằm không ngoài nhà – CD // tt.* Mỏng, rách tả tơi: *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh – CD.*

**manh mún** *tt.* Vụn vụn, nát: *Xé ra manh mún // (R)* Tan nát, không chữa ai cả: *Chửi không còn manh mún.*

**MANH** *dt.* Mầm mống // *đt.* Nảy mầm, bắt đầu sanh ra.

**manh động** *đt.* Bắt đầu phát động; khởi làm một việc gì.

**manh niệm** *đt.* Mối nghĩ ra.

**manh nghịet** *bt.* Nh. Manh nha.

**manh nha** *dt.* Mộng, mầm: *Hột giống ngâm nước thì đâm manh nha // đt.* Nứt mộng, nảy mầm: *Hột giống vừa manh nha. // (B)* Phát sanh, nảy ra: *Mầm mống cách mạng thường manh nha nơi giai cấp cùng khổ bất mãn.*

**manh sinh** *đt.* Mối đâm mầm, mối kết tinh.

**manh tâm** *đt.* Rắp tâm, toan tính: *Manh tâm bỏ nhà ra đi.*

**manh triệu** *đt.* Điềm báo trước.

**MANH** *tt.* Mù, không thấy, không hiểu sự lý: *Quáng manh, thanh manh.*

**manh ban** *dt.* Hột cườm trong con người làm cho không thấy.

**manh giả** *dt.* Người mù: *Manh giả thất trượng (người mù mất gậy).*

**manh tâm** *tt.* Mù quáng trong sự phân xét.

**MANH MANH** *dt.* (*động*) Loại chim nhỏ: *Vùi đầu xuống cát là con manh manh, Chẳng quàn rách lành là con sa sả – VD.*

**MANH TRƯỜNG** *đt.* Đoạn chót ruột già liền với đoạn đầu ruột non,

**MÀNH** *dt.* Sáo, bức che gió bằng nan tre hoặc bằng vạc gỗ: *Buồng mảnh trị nước; Bóng gương lấp ló bên mảnh – CO.*

**mảnh mảnh** *dt.* Nh. Mảnh: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mảnh mảnh – CD // (R)* Lưới bằng kim loại hoặc bức che bằng ván, đóng mặt võng: *Mảnh mảnh sắt, mảnh mảnh kềm, đóng mảnh mảnh.*

**MÀNH** *dt.* Thuyền buồm chạy biển: *Chiếc mảnh, thuyền mảnh.*

**MÀNH** *tt.* Mảnh, nhỏ sợi: *Chỉ mảnh treo chuông; Tiếc công xe sợi chỉ mảnh, Nỗi hoài chẳng dạng, bắt thành tại ai – CD.*

**mảnh mảnh** *tt.* Hời mảnh: *Đã trao chút phận mảnh mảnh chi, Bao nữ cầm cân dốc dốc đòn – NT.*

**MÁNH** *dt.* Sự ranh mãnh, khôn vặt: *Biết mảnh nào ăn mảnh nấy // tt.* (*R*) Làm biếng, lừa đảo để tránh việc làm: *Thằng mảnh, kẻ mảnh.*

**mảnh khóe** *dt.* Mưu mẹo, sự toan tính riêng để làm lợi cho mình: *Mảnh khóe bịp bợm.*

**mảnh lối** *dt.* Sự khôn ngoan có toan tính: *Anh ấy có nhiều mảnh lối hay // tt.* Khôn quý: *Thằng đó mảnh lối lắm.*

**MÀNH** *dt.* Miếng, miếng vụn: *Bể ra từng mảnh vụn // mt.* Mảnh, miếng, tiếng gọi những vật mỏng: *Mảnh gỗ, mảnh gương, Mảnh vủ vủ*

*lạnh toát như đông – CO // mt. (B)*  
 Tiếng gọi những vật trừu tượng  
 quan hệ: *Mảnh tình ví xẻ làm đôi*  
*được, Mảnh để trong nhà, mảnh để*  
*ra – HXH.*

**mảnh mún** *dt.* X. Mạnh mún.

**mảnh sành** *dt.* X. Miếng sành.

**MẢNH** *tt.* Mỏng, thon nhỏ, yếu ớt:  
*Mỏng mảnh.*

**mảnh giẻ** *tt.* Ốm gãy, yếu ớt: *Thân*  
*hình mảnh giẻ.*

**mảnh khảnh** *tt.* Minh đây, không  
 mập (béo), không ốm (gầy), hơi  
 cao: *Tướng mảnh khảnh.*

**mảnh mai** *tt.* Ốm yếu, dịu dàng: *Con*  
*gái phải mảnh mai coi mới được //*  
*(R) Mỏng mảnh, dễ hư bể: Cái*  
*binh nẩy đẹp, song mảnh mai quá.*

**MẢNH BÁT** *dt. (thực) C/g.* Bạch thảo  
 hay bạch anh thái, loại dây leo, lá  
 có ba chia, hoa trắng, vị cam đậm,  
 dùng nấu canh ăn; quả gọi quý  
 mục, lớn bằng đầu ngón tay, sống  
 thì xanh, chín thì đỏ, ăn được.

**MÃNH** *dt. (truyền)* Ma con trai chưa  
 vợ: *Ma mãnh. // (R) Lành xảo:*  
*Ranh mãnh, ông mãnh; Bói ma bói*  
*mãnh.*

**MÃNH** *tt.* Mạnh: *Dông mãnh. // (R)*  
 Dữ tợn, hung hăng, thình lình: *Hà*  
*chính mãnh ư hổ (chính sách hà*  
*khắc ác hơn hổ) – LỄ KỶ.*

**mảnh cầm loại** *dt.* Loài chim dữ ăn  
 thịt đồng loại như ó, cú, vọ...

**mảnh chính** *dt.* Chính sách cứng  
 rắn, dùng hình phạt nhiều hơn  
 giáo dục.

**mảnh đồng** *tt.* X. Đồng mãnh.

**mảnh hóa** *tt.* Lừa hóa hào dữ dội.

**mảnh hổ** *dt.* Cọp dữ: *Mảnh hổ nan*  
*địch quân hổ.*

**mảnh liệt** *trt.* Mạnh mẽ, dữ dội: *Tấn*  
*công mãnh liệt, kích bác mãnh liệt.*

**mãnh lực** *dt.* Sức mạnh dữ dội:  
*Mãnh lực kim tiên.*

**mãnh nhân** *dt.* Kẻ hung dữ.

**mãnh quyết** *dt.* Quyết đoán cứng cỏi.

**mãnh sĩ** *dt.* Người cứng cỏi gan dạ.

**mãnh tính** *dt.* Tánh cách dữ dội.

**mãnh tinh** *dt.* Tinh ngộ thình lình,  
 vụt tinh ngộ lại.

**mãnh tiến** *dt.* Tiến tới mau lẹ.

**mãnh tướng** *dt.* Viên tướng tài ba  
 mạnh mẽ.

**mãnh thú** *dt.* Thú dữ.

**MẠNH** *tt.* Có sức lực hơn cỡ trung  
 bình: *Nhỏ người mà mạnh; Kéo*  
*tay coi ai mạnh // (R) Đây đủ sức*  
*khỏe, không đau ốm: Khỏe mạnh,*  
*lành mạnh; Chúc anh được mạnh*  
*// Khỏi bệnh, hết đau: Đau mới*  
*mạnh; Bây giờ anh mạnh anh lành,*  
*Anh mê nhan sắc anh đành bỏ em*  
*– CD // Có nhiều thế lực, không*  
*ai làm gì được: Mạnh vì gạo, bạo*  
*vì tiền – tng // Bậm trợn, hết sức:*  
*Đánh mạnh, đẩy mạnh, máy chạy*  
*mạnh // Nhiều, dạn dĩ: Mạnh ăn*  
*mạnh nói; Sức mạnh // Làm cho*  
*nổi bật: Nhấn mạnh.*

**mạnh ăn** *dt.* Có sức ăn nhiều hơn  
 người khác: *Thường, người làm*  
*việc nặng mạnh ăn hơn người làm*  
*việc bằng trí óc.*

**mạnh bạo** *bt.* Mạnh mẽ bạo dạn: *Ăn*  
*uống mạnh bạo, nói năng mạnh*  
*bạo; Bộ tướng mạnh bạo.*

**mạnh chở** *dt.* Chở được nhiều; kéo  
 nặng dễ dàng: *Chiếc xe này mạnh*  
*chở lắm // (B) Nh. Mạnh ăn: Nhỏ*  
*con chớ mạnh chớ.*

**mạnh chun (chân, chơn)** *trt.* Cách  
 mạnh mẽ bằng chun: *Đá mạnh*  
*chun một chút // tt. Có hai chun*  
*mạnh: Mạnh chun đi mua giùm*  
*hai vé hát.*

**mạnh dạn** *bt. Nh.* Mạnh bạo: *Nói năng mạnh dạn, tướng tá mạnh dạn; mạnh dạn đầu tư vào địa ốc.*

**mạnh giỏi** *tt.* Dồi dào sức khỏe, không đau ốm: *Người nhà vẫn mạnh giỏi chớ?*

**mạnh kéo** *đt.* Kéo được nhiều đồ nặng: *Đôi bò này cũng mạnh kéo quá chớ!*

**mạnh khỏe** *tt. Nh.* Mạnh giỏi: *Ba má vẫn mạnh khỏe hả em?*

**mạnh mẽ** *tt.* Rất mạnh: *Sức lực mạnh mẽ; Bộ tướng mạnh mẽ.*

**mạnh miệng** *trt.* Dạn miệng, không nhút nhát: *Ăn mạnh miệng, nói mạnh miệng.*

**mạnh nói** *đt.* Dám ăn nói, không nề nang: *Có chị làm chứng tôi mới mạnh nói.*

**mạnh sức** *trt.* Hết sức, cách mạnh bạo: *Làm cho mạnh sức // tt.* Có sức mạnh: *Ăn nhiều mới mạnh sức.*

**mạnh tay** *trt.* Cách mạnh bạo: *Đồ sứ mà rửa mạnh tay nó bể // tt.* Có hai tay mạnh mẽ: *Mạnh tay vịn giùm con ốc nẩy với.*

**mạnh tiến** *đt.* Tiến tới mạnh mẽ, mau chóng: *Mạnh tiến trên đường doanh nghiệp.*

**mạnh thế** *tt.* Có thế lực: *Mạnh thế lắm mới vô làm chỗ đó được.*

**mạnh thuốc** *trt.* Chạy nhiều thuốc nhiều thầy: *Nhờ mạnh thuốc mới lành bệnh.*

**MẠNH** *dt. X.* Mạng và Mệnh.

**MẠNH** *bt.* Lớn, bắt đầu, gắng sức.

**mạnh đông** *dt.* Đầu mùa đông, tức tháng 10 âm lịch.

**mạnh hạ** *dt.* Đầu mùa hạ, tức tháng 4 âm lịch.

**mạnh nguyệt** *dt.* Tháng đầu mỗi mùa (tháng 1, 4, 7 và 10 âm lịch).

**mạnh thu** *dt.* Đầu mùa thu, tức tháng 7 âm lịch: *Mạnh thu rừng thay lá như em thay áo.*

**mạnh xuân** *dt.* Đầu mùa xuân, tức tháng giêng âm lịch.

**MẠNH THƯỜNG QUÂN** *dt. X. PH. III // (R)* Người háo nghĩa, người hàng bỏ tiền ra giúp các hội thể thao.

**MAO** *dt.* Lông mảnh sợi của người và thú: *Ám mao, chớp mao, lông mao, hồng mao // Râu, tóc: Tóc mao.*

**mao bệnh** *dt.* Tật bệnh của người và gia súc hiện ra ngoài lông.

**mao bút** *dt.* Bút lông, cây viết ngòi bằng lông.

**mao cử** *đt.* Phanh phui, nói chuyện nhỏ mọn, lật vặt.

**mao chùy** *dt.* Cây dùi bằng lông // (B) Cây bút lông có sức đâm thủng, phá tan mọi trở lực.

**mao khổng** *dt.* Lỗ chân lông.

**mao quản** *dt.* Ống bằng cộng lông chim.

**mao tế quản** *dt.* Tia máu, các gân máu nhỏ chạy khắp thân thể.

**mao trùng** *dt.* Loài sâu có lông như sâu rọm.

**mao vật** *dt.* Loài vật có lông.

**mao vũ** *dt.* Loài thú và loài chim, tức loại có lông mao và loại có lông vũ.

**MAO** *dt. (thực)* Cỏ tranh (X. Tranh).

**mao căn thảo** *dt. (thực)* Rễ tranh (Xt. Tranh).

**mao hương** *dt. (thực)* X. Sà.

**mao lư** *dt.* Lều tranh, nhà tranh.

**mao tử tào** *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 30cm, thân đứng, có nhánh ở gốc; thân lá, trái đều có lông dài; có lá bẹ cuống ngắn, phiến dài, mũi nhọn, hoa cô độc, dài 7mm, bông vàng sọc đỏ; trái có lông, hai hạt (*Erosiama chinense*).



**MÀO** *dt.* Chóp, mỏng: *Mào cau, mào gà, mào rắn // (R) Đoạn đầu câu chuyện: Khai mào, mở mào.*

**MÃO** *dt.* C/g. Mẹo, chữ thứ tư của 12 con Giáp: *Năm mao, tuổi mao // X. Ất Mão, Đinh mao, Kỷ mao, Tân mao, Quý mao,*

**mão chung** *dt.* Hôi chuông buổi sáng.

**mão nguyệt** *dt.* Tháng mao, tức tháng hai âm lịch.

**mão thì** *dt.* Giờ mao (từ 5 tới 7 giờ sáng).

**MÃO** *bt.* Soát, bao hết: *Lãnh mao, làm mao, mua mao; Bao nhiêu tôi mao hết.*

**mão công** *dt.* Bao hết công làm với một giá nhất định: *Mão công chó không làm ngày // (R) Lãnh kêu người làm ăn huê hồng: Mão công bẻ tiền đầu.*

**MÃO** *dt.* C/g. Mũ hay Mạo, vật đội trên đầu hồi xưa: *Áo mao, mang râu đội mao.*

**mão binh thiên** *dt.* Mão vua, phía trên phẳng, đội khi cúng tế.

**mão cánh chuẩn** *dt.* Mão quan văn có hai tai dài như hai cánh con chuẩn chuẩn.

**mão đông pha** *dt.* C/g. Mão quan viên, mao của người thường đội khi cúng tế.

**mão quan viên** *dt.* X. Mão đông pha

**mão ti lư** *dt.* Mão các hoà thượng.

**MAO** (冒) *dt.* Làm giả gạt người: *Mạo chữ ký, mạo giấy tờ; Giả mạo // Xông vào, đụng chạm đến: Cầm mạo.*

**mạo bài** *dt.* Giả nhân hiệu của kẻ khác.

**mạo cáo** *ddt.* Cáo gian, vu cáo.

**mạo cữu** *dt.* Làm tờ nhận tội (nói về các quan).

**mạo chỉ** *dt.* Làm chiếu chỉ giả (của vua): *Mạo chỉ giết người ngay.*

**mạo danh** *dt.* C/g. Mạo tên, giả tên khác (với ý gian): *Mạo danh nhà chức trách; Mạo danh làm tiên.*

**mạo hiểm** *dt.* Xông vào chỗ nguy hiểm; cách gan dạ: *Đừng có mạo hiểm như thế mà nguy.*

**mạo hóa** *dt.* (Pháp) Lừa gạt hay toan lừa gạt khách hàng về thực chất của hàng hoá bằng cách đặt tên dối trá hay tối nghĩa, bằng nhân hiệu hay lời chỉ dẫn gian trá.

**mạo muối** *trt.* Đại dột, càn, bừa: *Tôi xin mạo muối nói lời này // tt. Sơ xuất lầm lẫn: Làm việc mạo muối.*

**mạo ngôn** *dt.* Lời bịa, lời phao vu.

**mạo nhận** *dt.* Dối nhận tên tuổi; giả danh lấy của người.

**mạo phạm** *dt.* Xúc phạm người.

**mạo sung** *dt.* Giả dạng người nào để làm một việc gì đó.

**mạo tả** *dt.* Giả tưởng chữ người khác.

**mạo tịch** *dt.* Chồng chéo tên họ trong giấy tờ hoặc dùng căn cước người khác

**mạo thác** *dt.* (Pháp) Bày sự gian dối cho một người khác hay làm giấy tờ giả cho người: *Ai mạo thác một hài nhi cho một người đàn bà khác hơn mẹ nó sẽ bị tội đồ.*

**mạo xưng** *dt.* Xưng dối tên họ hay chức phận.

**MAO** *dt.* X. Mão: *Lạc mạo phong (gió không có hình tượng).*

**MÁT** *tt.* Hơi lạnh một chút: *Gió mát, hóng mát; Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát đậu nhành cây đa – CD // Hết cơn sốt: Em đã mát // Có che nắng: Bóng mát, chỗ này mát // Bỏ về âm: Ăn đồ mát; Rau câu, rau má có nhiều chất mát // (B) Khoan khoái, êm dịu,*

sung sướng: *Mát mắt, mát tay // Thoảng qua, nhẹ nhàng: Hồn mát, nói mát.*

**mát bụng** *tt.* Lành lạnh trong bao tử (dạ dày): *Nước đá mới uống vô nghe mát bụng // C/g.* Mát ruột, (B) khoan khoái trong lòng: *Nghe được lời nói có nghĩa, mát bụng biết bao.*

**mát da mát thịt** *tt.* Mập (béo), da dẻ hồng hào: *Lúc này xem anh mát da mát thịt lắm.*

**mát dạ** *tt.* Nh. Mát bụng (B): *Bữa ăn có cá cùng canh, Cũng chưa mát dạ bằng anh thấy nàng – CD.*

**mát lạnh** *tt.* Rất mát, gần lạnh: *Ở ngoài này nghe mát lạnh; Rờ tay, nghe mát lạnh.*

**mát mái** *trt.* Xuôi chèo, nhẹ mái chèo: *Chèo xuôi mát mái.*

**mát mắt** *trt.* Sướng mắt, đã cặp mắt: *Cờ bạc xem mát mắt: Ngựa chạy thật mát mắt.*

**mát mặt** *trt.* Nghe mát trên mặt: *Mát mặt anh hùng khi tắt gió, Che đầu quân tử lúc sa mưa – HXH // (B)* Nở mặt, hãnh diện: *Mát mặt với đời.*

**mát mẻ** *tt.* (đ) Nh. Mát: *Ở đây thiệt mát mẻ; tắm cho mát mẻ một chút.*

**mát ruột** *tt.* X. Mát bụng.

**mát rượi** *tt.* Rất mát: *Dưới bóng cây mát rượi; Bàn tay mát rượi.*

**mát tay** *tt.* Sướng tay, không đụng phải vật cản: *Hàng này rờ mát tay // Hên tay, dễ thành công: Ông thầy hốt thuốc mát tay.*

**mát trời** *tt.* C/g. Trời mát, không có nắng: *Bữa nay mát trời.*

**MAT** *dt.* Giống bọt rất nhỏ, thường ở trong lòng gà: *Thuốc trừ mat.*

**MAT** *tt.* Nghèo hết sức: Nghèo mat: *Bộ mat rồi sao mà ăn mặc rách*

*rưới quá vậy? // (B)* Tận cùng: *Dở mat, đốn mat, hèn mat; Lúc Lê mat // Lụn vụn, nát nhuyễn: Giữa ra mat, thuốc tán mat.*

**mạt cộng** *tt.* Không có đến một cộng rác: *Nghèo mạt cộng.*

**mạt cửa** *dt.* Mạt gỗ nát như bột theo lần cửa rơi xuống: *Nhang (hương) thường làm bằng mạt cửa.*

**mạt diệp** *tt.* Cuối đời, thời chót: *Nhà Lê lúc mạt diệp.*

**mạt đại** *tt.* Cuối đời, gần tàn.

**mạt hạng** *dt.* Hạng bét, dở nhất: *Hàng hoá mạt hạng.*

**mạt kiếp** *dt.* Hết kiếp, lúc cuối một kiếp người: *Nó học đến mạt kiếp cũng chẳng bằng ai // (thth) tt.* Cùng tận: *Nghèo mạt kiếp.*

**mạt lộ** *dt.* Đường cùng // *tt.* Cùng đường, hết vùng vẫy nổi: *Mạt lộ anh hùng.*

**mạt lưu** *dt.* Hạng người thấp kém nhất.

**mạt mạng** *dt.* Lời dặn cuối cùng, lời trời.

**mạt nghệ** *dt.* Nghề thấp thỏi ít tiền.

**mạt nghiệp** *dt.* Nh. Mạt nghệ.

**mạt nhật** *dt.* Ngày chót; ngày tận thế.

**mạt quý** *dt.* Mùa cuối cùng trong năm.

**mạt phục** *dt.* Tuần cuối cùng của mùa nước lũ.

**mạt rệp** *tt.* (lóng) Xác xơ, không có gì cả: *Nghèo mạt rệp.*

**mạt sắt** *dt.* Bụi sắt theo đường giữa rơi xuống.

**mạt tịch** *dt.* Chỗ ngôi sau chót.

**mạt tôn** *dt.* Cháu chít xa đời.

**mạt tục** *dt.* Phong tục xấu xa.

**mạt thế** *dt.* Thời cuối cùng, suy vong.

**mạt vận** *dt.* Vận suy ở mức cuối cùng.

**mạt vĩ** *dt.* Chót đuôi; chỗ cuối cùng.

**MAT** *dt.* Chùi, quét, bôi xóa.



**mạt sát** *đt.* Quét sạch: *Mạt sát địch quân // Xài xể, kích bác thậm tệ: Mạt sát kẻ đối thoại.*

**MAU** *trt.* Nhanh, chóng, lẹ hơn mực thường: *Ăn mau, chạy mau, đi mau; Bỏ chiếc ghe sau chèo mau tôi đi; Kéo khỏi khúc sông này, bờ bụi tối tăm – CD // (R) Dày, khít: Chữ viết mau, lưới đan mau; Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa – tng.*

**mau ăn** *trt.* Chóng hưởng lợi: *Trồng cây chiết mau ăn.*

**mau chóng** *trt.* Lẹ làng, ít tốn thì giờ: *Làm việc mau chóng.*

**mau chun (chân, chon)** *trt.* Với cặp giò mau lẹ: *Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chun nhay miệng mắt vòng gian nan – CD.*

**mau đánh** *trt.* Hay đánh đập, muốn là đánh liền, không hỏi đi hỏi lại: *Chê mẹ chồng trước đánh đau, Gặp mẹ chồng sau mau đánh – tng.*

**mau kíp** *trt.* Mau lẹ lên, lời hối thúc: *Mau kíp lên đường.*

**mau lẹ** *trt.* Mau mắn lẹ làng: *Đi cho mau lẹ.*

**mau lên** *trt.* Nh. Mau kíp, lời hối: *Đi nơi khác, mau lên!*

**mau mau** *trt.* Hơi mau, mau lên một chút: *Ăn mau mau, đi mau mau // Lật đặt, vội vã: Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ dậy, ruột gan đau từng hồi – CD.*

**mau mắn** *tt.* Lẹ làng, nhanh nhẹn; hay giúp người: *Tánh tình mau mắn; Mau mắn dễ thương.*

**mau miệng** *trt.* Nhanh mồm, lẹ miệng nói: *Mua bán phải mau miệng.*

**mau nhờ** *trt.* Được nhờ sớm: *Sanh con gái mau nhờ.*

**mau nhớ** *trt.* Lẹ trí nhớ: *Sáng trí nên mau nhớ.*

**mau tay** *trt.* Nhanh tay, lẹ tay, giành trước người: *Mau tay lấy cái tốt.*

**mau trí** *trt.* Nh. Mau nhớ.

**MÀU** *dt.* C/g. Mùi, sắc của vật thể nhờ mắt trông mà phân biệt được chỗ khác nhau: *Nhuộm màu, pha màu, trở màu, xuống màu; Vải thưa nhuộm lấy màu đen, Vải thưa mặc vải, màu xinh khen màu – CD // (R) Chất phân trong đất: Đất có nhiều màu // Rẫy, những rau cái trồng ngoài mùa lúa: Hoa màu.*

**màu da** *dt.* Nước da, sắc của da người: *Màu da vàng; Phân biệt màu da.*

**màu mè** *dt.* Dáng điệu: *Ca dờ nhưng màu mè hay // (R) C/g. Màu mè, vẻ đẹp bên ngoài: Màu mè dễ chịu.*

**màu mẽ** *dt.* X. Màu mè (R).

**màu mỡ** *dt.* Chất phân: *Đất nhiều màu mỡ.*

**màu sắc** *dt.* Nh. Màu: *Bức tranh có nhiều màu sắc // Về ngoài, bề ngoài: Phần đông thanh niên đều thích màu sắc ngoại lai // Tánh chất: Màu sắc chánh trị.*

**MÁU** *dt.* Nước đỏ chạy trong thân thể để nuôi sống xác thịt: *Chảy máu, đổ máu, hộc máu, mạch máu, ngân hàng máu, phun máu, sang máu; Dao phay kẻ cổ máu đỏ không màng, Chết thì chịu chết buồng nàng không buồng – CD // (R) Tánh khí: Hăng máu, say máu, xấu máu // Thích, khoái: Thằng đó máu gái lắm.*

**máu bầm lăm** *dt.* (lóng) X. máu dê (35 là số thứ tự con dê trong môn Đê 36 con).

**máu bầm** *dt.* Máu đỏ bầm ở các chỗ sưng, bị thương.

**máu be he** *dt.* (lóng): X. Máu dê.

**máu cam** *dt.* (bh): Máu tự nhiên

từ mũi chảy ra do sự đổ vỡ một vi ti huyết quản ở mũi, hoặc triệu chứng bệnh máu loãng của chứng tăng áp suất; cũng có thể triệu chứng một vài bệnh do vi trùng gây ra: *Chảy máu cam.*

**máu dê** *dt.* Tánh ham thích đàn bà để lộ ra ngoài cử chỉ.

**máu dê** *dt.* Máu đàn bà khi sanh con thì chảy ra lai láng.

**máu điều** *dt. Nh.* Máu dê.

**máu độc** *dt.* Máu ở các mụn ung độc.

**máu ghen** *dt.* Nư giận do tánh ghen tương sanh ra: *Máu ghen ai chẳng châu mày nghiêng răng – K.*

**máu giác** *dt.* Máu trong ống giác đồ ra: *Chức như chó chức máu giác.*

**máu huyết** *dt. Nh.* Máu: *Họ đâm chém nhau, máu huyết đổ lênh láng // (B) a) Dòng dõi, huyết mạch: Dẫu sao nó cũng là máu huyết của tôi // b) Tiền bạc của cải: Hút hết máu huyết của dân.*

**máu lạnh** *dt.* Tánh lơ là, không sốt sắng: *Không nhờ nhôi chi được với kẻ có máu lạnh ấy.*

**máu lửa** *dt.* Giặc giã (có cháy nhà, đổ máu): *Thời kỳ máu lửa.*

**máu mắt** *dt.* Máu từ mắt chảy ra: *Khóc chảy máu mắt // (B) Sự đau đớn cảm hờn: Nuốt máu mắt mà làm thinh.*

**máu mặt** *dt.* Sắc đỏ thắm của da mặt: *Vừa lại nghin là đã có máu mặt // (B) Tiền của: Người có máu mặt trong vùng.*

**máu me** *dtđ.* Nh. Máu: *Máu me đây.*

**máu mê** *dt.* Tánh ham mê: *Máu mê cờ bạc.*

**máu mù** *dt.* Máu và mù: *Bể cái mụn nhọt, máu mù chảy dầm dề // (B) Nh. Máu huyết (B) Máu mù mà bỏ sao đành.*

**máu mũi** *dt.* Máu từ trong mũi chảy ra: *Bị đánh sặc máu mũi.*

**máu nóng** *dt.* Tánh nóng, hay giận hay la: *Hãy dần máu nóng.*

**máu ngà** *dt.* Sự nóng tiết, đổ ngáy trong một lúc: *Say máu ngà.*

**máu què** *dt.* Máu của đàn bà có tháng chảy ra từ cửa mình.

**máu sản hậu** *dt.* Nư giận của đàn bà mới sanh đẻ, có thể làm uất người rồi chết luôn: *Bị máu sản hậu chặn.*

**máu tham** *dt.* Tánh tham lam: *Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê – K.*

**máu thịt** *dt. C/g.* Huyết nhục, con cái, ruột thịt: *Tình máu thịt.*

**máu vận** *dt. X.* Huyết vận.

**MẮC** *đt.* Móc lên, tròng vào đầu cái móc: *Mắc cái áo lên cây đình // (R) a) Vương phài, bị: Vận nghèo còn mắc cái eo; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhay miệng, mắc vòng gian nan – CD // b) Bận, không rảnh: Mắc ăn cơm, mắc làm việc // c) Thiếu: Mắc bạc Chà; Anh còn mắc tôi 300 đồng // d) Buồn, muốn, bị bắt buộc: Mắc đái, mắc ỉa.*

**mắc áo** *dt.* Móc cái áo lên: *Mắc áo lên cây đình // dt.* Vặt đóng vào tường vào cột để móc áo: *Cái mắc áo.*

**mắc bẫy** *đt. C/g.* Mắc cạm, bị lọt vào cái bẫy cài sẵn: *Ăn quen chồn đèn mắc bẫy // (B) C/g.* Mắc cạm, bị lừa, vướng vào vòng gài sẵn: *Phen nầy va mắc bẫy tôi rồi.*

**mắc bận** *đt.* Bận việc: *Tôi mắc bận mà đi sao được?*

**mắc bệnh** *tt.* Ốm (đau), có bệnh, phải một chứng bệnh: *Mắc bệnh nan y.*

**mắc cạn** *tt.* Lổ vào chỗ cạn, có ít nước hoặc quên nơi đòi khi nước ròng, thuyền nằm sát đáy phải nghiêng: *Cá mắc cạn, thuyền mắc cạn.*

**mắc câu** *tt.* Vương phải lưỡi câu trong miệng: *Cá mắc câu // (B)* Xiêu theo lời cám dỗ hoặc sự quyến rũ: *Bây giờ cá đã mắc câu, Mắc tình ngư phủ chặt đầu lột da – CD.*

**mắc công** *trt.* X. Mất công.

**mắc cửi** *tt.* Vương trong khung cửi chằng chịt những sợi ngang sợi dọc: *Người đông như mắc cửi.*

**mắc chuyện** *tt.* C/g. Mắc việc, hay Mắc công chuyện, kẹt trong một công việc: *Đang mắc chuyện, không ăn.*

**mắc dịch** *tt.* Mắc phải một bệnh dịch // (lóng) Tiếng rủa: *Đồ mắc dịch.*

**mắc đãi** *tt.* C/g. Mắc tiểu, thốn thốn nơi đi, giục phải đi đại // *trt.* Đang đại: *Nó mắc đại, chốc nữa nó vào.*

**mắc đằng dưới** *tt.* (truyền) Đau (ốm), theo cốt đồng nói thì bị quỷ thần dưới sông rạch hay âm phủ làm cho đau.

**mắc điểm** *tt.* Bị lường gạt, bị gạt lóp: *Điểm mắc điểm.*

**mắc gốc** *đt.* Vương phải gốc cây to dưới mặt nước: *Thuyền mắc gốc // (B)* Bị cầm lại, không dứt ra đi được: *Va đã mắc gốc rồi.*

**mắc gió** *tt.* C/g. Mắc phong // Nh. Mắc dịch: *Đồ mắc gió.*

**mắc ỉa** *tt.* C/g. Mắc tiêu, thốn thốn dưới lỗ đi, giục phải đi ỉa // *trt.* Đang ỉa: *Anh ấy mắc ỉa trong cầu // (lóng)* Lờn chê bai nặng nề: *Thấy (hoặc nghe) mắc ỉa quá!*

**mắc kẹt** *tt.* Bị cập lại: *Chớ nghe lời nói phỉnh phờ, Thò tay vào lò mắc kẹt cái hom – CD // (B)* a) Không lối thoát: *Khi không mà mắc kẹt trong vụ này thiệt oan // b)* Ở tù: *Mắc kẹt hết sáu tháng tại Chí Hòa.*

**mắc kế** *tt.* C/g. Mắc mưu và Trúng

kế, bị lừa vào mưu kế của người: *Làm như Tào mắc kế Gia Cát.*

**mắc lẹo** *tt.* C/g. Dính lẹo, hai đít đầu lại và hai cơ quan sinh dục dính nhau khi giao cấu: *Ừ ừ giống chi trẹo? Ở ở chó mắc lẹo – HL.*

**mắc lừa** *tt.* Bị lừa, bị gạt.

**mắc lưới** *tt.* Vương trong lưới: *Cá mắc lưới, chim mắc lưới // (B)* Bị bắt trong một cuộc bủa vây của đông người: *Phen này chạy đâu cho khỏi mắc lưới.*

**mắc miếng** *tt.* Bị gạt đánh trong một thế võ lạ: *Mắc miếng té nhào // (B)* Nh. Mắc lừa.

**mắc miu** *tt.* C/g. Mắc mưu, vương phải nhiều mối: *Mắc miu chằng chịt, Mắc miu vợ con.*

**mắc mở** *đt.* Chạm đến, dính dáng: *Cá rô rách ruộng cày, Mắc mở chi mây hơi cá rô don? CD.*

**mắc mớp** *tt.* Hiểu lầm rồi thất vọng; bị trát chơi: *Tưởng được tiên, ai ngờ mắc mớp.*

**mắc mưa** *tt.* Bị mưa ướt mình: *Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn mắc mưa – CD.*

**mắc mưu** *tt.* X. Mắc miu.

**mắc mưu** *tt.* X. Mắc kế.

**mắc nạn** *tt.* Gặp tai nạn: *Người ngay mắc nạn.*

**mắc nợ** *tt.* Thiếu tiền người ta: *Mắc nợ tú giảng // (B)* Mang trách nhiệm: *Mắc nợ vợ con.*

**mắc ngải** *tt.* Bị thử ngải độc khiến mang bệnh hoặc say mê, ngu tối: *Mặt vàng như mắc ngải; Mắc ngải vợ bé.*

**mắc nghẽn** *tt.* Bị cản hết lối: *Xe cộ mắc nghẽn hàng cây số // (B)* Nh. Mắc kẹt.

**mắc phải** *tt.* Bị vương, vương phải:

*Chim khôn mắc phải lưới hồng, Ai mà gỡ được đến công lạng vàng CD; Viêm phổi mắc phải ở cộng đồng.*

**mắc phong** *tt.* X. Mắc gió // Bị một chứng bệnh phong: *Mắc phong đơn, mắc phong đòn gánh...*

**mắc phong long** *tt.* Bị xui xẻo sau khi gặp phải điều kiêng cử: *Sớm mai mà mắc phong long ế hàng.*

**mắc quai** *tt.* Vương phải cái quai // (B) X. Mắc nạn: *Há miệng mắc quai.*

**mắc tay** *tt.* Bận việc, hai tay không rảnh: *Tôi đang mắc tay, xin ông chờ một lát.*

**mắc tang** *tt.* Có tang, đang trong tang khó: *Mắc tang, không cưới gả được // Quà tang, hết chối cãi: Mắc tang, hết đường chạy chối.*

**mắc tiêu** *tt.* X. Mắc ia.

**mắc tiểu** *tt.* X. Mắc đài.

**mắc toi** *tt.* Bị bệnh hay lây mà chết: *Gà hay mắc toi, phải biết thuốc ngừa mới nuôi được // Tiếng rủa: Đồ mắc toi.*

**mắc thẳng Bồ** *tt.* (truyền) Nh. Mắc đằng dưới // Lời gán cho người hay nói làm nhảm: *Bộ mắc thẳng Bồ sao lại nhai luôn. // Tiếng chửi rủa: Con đi mắc thẳng Bồ.*

**mắc việc** *tt.* Bận công việc, không rảnh: *Ông chủ mắc việc.*

**mắc xương** *trt.* C/g. Hóc xương, bị cái xương (thường là xương cá) vướng trong cuống họng: *Chị ăn cá, em mắc xương – VD.*

**MẮC CỖ** *tt.* C/g. Mất cỗ, then, xấu hổ: *Lêu lêu mắc cỗ // dt. (thực): C/g. Trinh nữ, loại dây có gai bò dưới đất hoặc leo, lá hai lần kép, lá phụ có lông rìa, ban đêm khi bị động đến thì xếp lại; phát hoa hình đầu tròn bằng lông mịn, màu*

hường; trái có lông, dây có chất *leucoenin*, tính trấn an, giục buồn ngủ (*Mimosa pudica*).

**mắc cỗ móc** *dt. (thực):* Loại dây có gai ngược dễ vướng, lá kép to hơn lá loại *pudica*, phát hoa hường, dây đứng thẳng một mình được (*Mimosa invisa*).

**mắc cỗ nhọn** *dt. (thực)* Loại dây mắc cỗ dài lối 2, 3m, phát hoa vàng, trái rụng từ đốt một hột, lá chậm khích động hơn mắc cỗ thường (*Mimosa aspereta*).

**MẮC** *đt.* Bận, bận, tra quần áo vào mình: *Ăn mặc, may mặc; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách thác chôn áo lành – CD.*

**mắc ta** *đt.* Mặc quần áo may kiểu ta, kiểu Việt Nam: *Mắc ta mát mẻ hơn.*

**mắc tây** *đt.* Mặc quần áo may kiểu người phương tây: *Mắc tây rất gọn.*

**mắc vía** *đt.* (lóng) Mặc quần áo đẹp, thứ dự đám: *Đi đâu mà mặc vía vậy?*

**MẮC** *trt.* C/g. Mược, để tùy ý, không biết đến: *Bỏ mặc, phó mặc; Tánh quen chưa chẳng được đâu, Lệ làng làng bắt mấy trâu mặc làng – CD.*

**mắc ai** *trt.* Thấy họ, ai thì ai, chẳng màng đến: *Cúc mai trông lộn một bốn, Hai đứa mình chồng vợ, ai đồn mặc ai – CD.*

**mắc dẫu** *trt.* C/g. Mặc dù, dẫu rằng, tuy rằng: *Tuy vậy mặc dẫu; Mặc dẫu anh dạy phải, nhưng lòng tôi đã quyết // Sao thì sao, chẳng kể đến: Vui nông một năm mặc dẫu cỏ hoa – K.*

**mắc dù** *trt.* X. Mặc dẫu.

**mắc đời** *trt.* C/g. Thấy đời, để đời nó ra sao thì ra; *Mắc đời nó, ai hơi nào lo?*

**mặc ý** *trt.* Tùy ý, sẵn sàng để mặc, không biết đến: *Mặc ý anh, tôi thì sao cũng được // trt.* Tùy ý riêng, không cần ai cả: *Mặc ý nó muốn làm gì làm, chẳng hề cho ai biết cả.*

**mặc kệ** *trt.* C/g. Thây kệ, sao thì sao, không màng đến: *Dây giăng mặc kệ dây giăng, Ông tơ bà nguyệt đón ngăn cũng về – CD.*

**mặc lòng** *trt.* Tùy ý, để mặc ý người: *Anh ơi, giữ lấy việc công, Để em cày cấy, mặc lòng em lo – CD // dt.* Nh. Mặc dầu: *Tuy vậy mặc lòng.*

**mặc may** *trt.* X. Hoặc may.

**mặc may mặc rủi** *trt.* Phủ cho may rủi, không định trước được.

**mặc sức** *trt.* Tha hồ, để cho họ làm vừa sức họ: *Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bầy cá đua – CD.*

**mặc tình** *trt.* Nh. Mặc ý: *Hai bên, bên liễu bên đào, Mặc tình ý bạn, thương bên nào thì thương – CD.*

**mặc thây** *trt.* Thay kệ, mặc kệ, lời ruồng rẫy nặng nề: *Mặc thây hán, đừng thêm biết đến.*

**mặc xác** *trt.* Nh. Mặc thây.

**MẶC** *dt.* C/g. Mặc, mực; sắc đen; quý báu: *Tranh thủy mặc.*

**mặc bảo** *dt.* Người có hoa tay viết chữ đẹp.

**mặc diêu** *dt.* Lời văn hay ho.

**mặc hình** *dt.* Hình phạt thích chữ vào mặt rồi bôi mực lên.

**mặc khách** *dt.* X. Mặc khách.

**mặc ngư** *dt.* Con mực.

**MẶC** *trt.* Âm thầm, im lặng.

**mặc cảm** *dt.* Tim cảm hứng trong im lặng: *Tu bề vắng vẻ, khiến tôi mặc cảm đến cha tôi đang nằm im dưới mồ // Tự ty mặc cảm gọi tắt, tui thâm, tự thấy mình không bằng ai cả: Hán hay mặc cảm lắm,*

*ít khi dám đến chỗ đông đảo sang trọng // Sự tui thâm: Có nhiều mặc cảm không tốt.*

**mặc hứa** *dt.* Bằng lòng ên, không nói ra.

**mặc nặc** *dt.* Giấu luôn, im luôn, không nói ra.

**mặc nhận** *dt.* Sự thừa nhận mặc nhiên; nhận vì sự thể phải vậy (*acceptation tacite*).

**mặc nhiên** *trt.* Âm thầm, để bụng, không ra mặt, không tạo hình thức thủ tục: *Được để cử mà không từ chối là đã mặc nhiên nhận sự đề cử ấy rồi.*

**mặc nhiên kể tục** *dt.* (Pháp) Sự tiếp tục thuê mượn không phải làm khế ước lại khi khế ước trước đã mãn (*tacite reconduction*).

**mặc niệm** *dt.* Im lặng nhớ người chết: *Làm lễ mặc niệm.*

**mặc tả** *dt.* X. Âm tả.

**mặc tĩnh** *tt.* Im lặng cách trầm tĩnh, không xao xuyến, không lo lắng: *Nhà làm luật thường có thái độ mặc tĩnh.*

**mặc tưởng** *dt.* Im lặng suy nghĩ: *Trầm tư mặc tưởng.*

**mặc thị** *trt.* Cách tự nhiên, không cần hình thức, không bày tỏ ra: *Khế ước hết thời hiệu thì những điều cam kết được xem như đã mặc thị bãi bỏ.*

**mặc thuận** *dt.* Sự thỏa thuận ên, không nói, không viết tờ thỏa thuận (*consentement tacite*).

**MẶC CẢ** *dt.* X. Mà cả: *Bán lợi mua danh nào những kẻ, Chẳng lên mặc cả một đôi lời – HXH.*

**MẶC NƯA** *dt.* (thực) Loại cây nhỏ, lá tròn dài 5×13cm, cuống lồi 5cm, hoa đơn phái nhỏ màu vàng, hoa cái cô độc, trái tròn bằng đầu



ngón tay, loại phỉ quả, có bốn lá dài, một hạt chứa các chất *tanin catêchic, stérol, acit hữu cơ, invertin, émulsin*, và một loại *naph-tôquinôn* có tính diệt lã; dùng nhuộm hàng rất tốt (*Diospyros mollis*).

**MẮM** *đt.* Nhảm nát với răng cửa: *Mắm cây tằm; Trẻ con hay mắm núm vú.*

**mắm mủm** *đt.* Nh. Mạnh mún.

**MẮM MẮM** *trt.* Tiếng trẻ con mới học nói hay nói: *Mắm mắm đi con!*

**MẮM MẮP** *trt.* X. Ắm ắp.

**MẮM MẮM** *tr.* Nhóc, ỏi, đầy lảm: *Đầy mắm mắm.*

**MẮM** *đt.* Thức ăn bằng tôm cá ướp muối gài chặt trong lu hủ để lâu: *Mắm lóc, mắm rô, mắm sặt, mắm ruốc, mắm tôm; Ăn cơm với mắm nó thấm về lâu; Liệu cơm mà gấp mắm ra, Liệu cửa liệu nhà mà lấy chồng đi – CD.*

**mắm bằm** *đt.* Những kỳ, vi, đuôi của mắm đồng bằm nát.

**mắm đồng** *đt.* Mắm các loại cá đồng như: *lóc, rô, sặt, trê...*

**mắm mặn** *đt.* Mắm các loại cá biển như: *bè, sù, vược...*

**mắm muối** *đt.* Mắm và muối // Các thức ăn thật mặn, rẻ tiền: *Nghèo, chỉ ăn mắm muối chó làm gì dám đèo bông đến gỏi chả // Thuần túy đồng ruộng hay thuần túy Việt Nam, không lai: Mắm muối mặn miệng, thấy thích hơn son phấn xa hoa.*

**mắm nêm** *đt.* Mắm cá cơm, ra thành nước sền sệt dùng làm nước chấm: *Chuối chát mắm nêm.*

**mắm phệt** *đt.* Mắm ruốc lọc bỏ xác, lấy nước xào chung với tôm khô, thịt heo quết nhuyễn và sả.

**mắm ruột** *đt.* Mắm ruột các loại cá đồng.

**mắm thái** *đt.* Mắm lóc xé nhỏ trộn với đu đủ sống và thính.

**mắm trê** *đt.* Mắm cá trê, một loại mắm đồng // Tên loại chó không lông: *Chó mắm trê.*

**mắm và rau** *đt.* Thức ăn bằng mắm sặt kho chan vô chén rau mà và.

**mắm xối** *đt.* Cá lóc xé banh ra ướp muối sả phơi khô chiên ăn liền.

**MẮM** *đt.* (thực) Tên loại cây mọc ở đất thường ngập nước mặn: *Cây mắm.*

**MẮM** *đt.* Mím, bặm chặt hai môi lại: *Mắm môi.*

**MẮN** *đt.* C/g. Mằn, sờ mó, nặn bóp nhẹ: *Trẻ con lúc bú hay mằn vú mẹ.*

**mằn mó** *đt.* (đ) C/g. Mằn mò // Nh. Mằn: *Bú đi, cứ mằn mó luôn.*

**mằn mớm** *đt.* Vò nhẹ, xe xe ngoài đầu: *Cái tay sao hay mằn mớm quá!*

**mằn vú** *đt.* X. Mằn.

**MẮN MẮN** *tt.* Hơi mặn, vị một vật đáng lẽ phải lạt: *Mới tháng nầy mà nước đã mằn mằn rồi.*

**MẮN** *đt.* Mò nặn, sờ rằm: *Tần mằn // (R) Khoa chữa xương gãy, xương lồi bằng cách mò bóp để sắp xương lại cho ngay rồi đăng thuốc: Mằn khớp xương; Thây mằn.*

**mằn mò** *đt.* X. Mằn mó.

**MẮN MẶN** *tt.* Hơi mặn, vị của thức ăn đáng lẽ phải mặn hơn: *Nước mắm mà pha nước lã nhiều quá, ăn chỉ mằn mằn chó không ngon.*

**MẮN** *trt.* Sai, năng sinh, năng đẻ: *Mằn con, mằn quá.*

**MẮN** *tt.* Nát nhỏ, vụn vặt: *Lăn mằn, tăn mằn, tằm mằn // Hẹp hòi, nhỏ mọn: Tỉnh người ấy mằn lảm.*



**MẮN** *tt.* Hơi mẳn: *Kho mẳn, nấu mẳn.*

**MẶN** *bt.* Vị có nhiều chất muối: *Cá mẳn, canh mẳn, mắm mẳn, nước mẳn; Tay bung đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mẳn xin đừng bỏ nhau – CD // (R) Cá thịt: Ngã mẳn, Ăn mẳn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối // (B) a) Đậm đà, thấm thía, thâm trầm: Tình mẳn nghĩa nồng; Chữ tình càng mẳn chữ duyên càng nồng – K // b) Duyên dáng ưa nhìn: Về nào cũng mẳn, nét nào chẳng ưa – K // đt. Ưa thích, ham chuộng: Nó mẳn cô đó lắm.*

**mặn chát** *tt.* Rất mẳn, mẳn đến nghe chát ở lưỡi: *Nước mắm mặn chát!*

**mặn đắng** *tt.* Nh. Mặn chát

**mặn lạt** *tt.* Vị mẳn và vị lạt: *Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch thật rày nữ công – CD // Châm chút, nếm mùi, trải qua: Phải mặn lạt một chút chó lơ là coi sao được.*

**mặn mà** *bt.* Đậm đà, duyên dáng: *Tuổi vừa hai tám, dung nhan mặn mà – LVT; Hai thương ăn nói mặn mà có duyên – CD.*

**mặn mẳn** *bt.* X. Mẩn mẩn và Mẩn mẩn,

**mặn miệng** *trt.* Ngon miệng: *Bữa ăn có mằm, ăn mới mẳn miệng.*

**mặn mòi** *tt.* Mặn và nhiều mùi vị cho dễ kích thích cái lưỡi: *Mặn mòi như vậy mới ngon // (B) Nh. Mặn mà.*

**mặn nồng** *tt.* Có cực có sướng: *Có chồng thì phải theo chồng, Đắng cay cũng chịu, mặn nồng cũng cam – CD.*

**mặn xẵng** *tt.* Nh. Mặn chát và Mặn đắng.

**MĂNG** *dt.* (động) Thử cá nước ngọt,

bụng to, vây nhỏ màu vàng: *Cá măng.*

**măng lửa** *dt.* Cá măng vây đỏ vàng.

**MĂNG** *dt.* (thực) Mầm non cây tre, ăn được: *Búp măng, mụt măng, xắn măng; Miếng ăn măng trúc măng mai, Những dang cùng nữa lấy ai bạn cùng – CD // (R) Non, trè: Trẻ măng; Tre khóc măng.*

**măng đại** *tt.* Thờ ơ, trẻ đại, nhỏ đại quá: *Anh ơi, phải lĩnh thì đi, Con còn măng đại đã thì có em – CD.*

**măng khô** *dt.* Măng tre chẻ nhỏ phơi khô.

**măng không** *tt.* Trẻ cam, nhỏ tuổi lắm, chẳng biết gì: *Còn măng không.*

**măng nanh** *dt.* Măng tre mọc khít mình mẹ, gốc cong, mình to và thấp.

**măng sữa** *tt.* Nh. Măng đại: *Thời kỳ măng sữa.*

**măng tây** *dt.* (thực) Củ loại cây nhỏ yếu, cao lối 80cm, lá nhỏ mịn thường được bó cặp trong trong tràng hoa; củ ăn được (*Asparagus officinalis*).

**măng vôi** *dt.* Mụt măng đã già, quá lứa, thành tre non.

**MĂNG CỤT** *dt.* (thực) Loại cây to tàn rậm, lá dày cứng láng; trái tròn cuống to, có bốn lá đài xanh úp lên trái, phía dưới nổi hình bánh xe răng, mỗi răng là một múi trong ruột; ruột có từ bốn tới bảy múi, cơm trắng ngọt ngọt chua chua, trong là hột; vỏ cứng có nhiều mù; vỏ cây và vỏ trái đều có chất *tanin* được dùng chế thuốc tiết tả và kiết lỵ (*Garcinia Mangostana L.*); trái này, người Trung Hoa gọi Mã cật, vua Minh mạng đặt lại là Giáng châu tử.

**măng mù u** *dt.* Trái măng cụt nhỏ của cây đã già cỗi.

**măng sôi** *dt.* Trái măng cụt đệt của cây to.

**măng nứt** *dt.* Trái măng cụt vỏ có đường nứt, ruột trong, ngon ngọt.

**măng trong** *dt.* Trái măng cụt ruột trong không hột, ngon ngọt.

**MĂNG ĐÀ** *dt.* Phiếu lãnh tiền ở nha Bưu điện hay ở Kho bạc ra: *Gởi măng đà, lãnh măng đà, mua măng đà; Chưa có măng đà (mandat).*

**MĂNG SÔNG** *dt.* Chụp bằng tờ mỏng nhúng nước muối kim khí dùng bao tia đèn cho sáng: *Đèn măng sông (manchon).*

**MĂNG TĂNG** *tt.* Đắng nghét.

**MẮNG** *đt.* Nhiếc, dùng lời nặng sỉ mạ một người nào: *La măng, nhiếc măng, thét măng // (R) Rầy, quở phạt: Bị mẹ măng.*

**măng át** *đt.* La át, rầy ép kẻ dưới: *Bị măng át, không nói lại được lời nào.*

**măng chửi** *đt.* X. Chửi măng: *Măng chửi hết lời.*

**măng mỏ** *đt.* (đ) Nh. Măng.

**măng nhiếc** *đt.* C/g. Nhiếc măng, măng với ý lăng mạ, moi móc điều xấu của người ra: *Bị măng nhiếc một trận nên thân.*

**măng trả** *đt.* Măng lại, không nhận: *Rầy nó, nó măng trả lại chớ có nhận đâu.*

**MẮNG** *trt.* X. Màng: *Tượng măng.*

**măng nghe** *đt.* Tàng nghe rằng: *Măng nghe tin mẹ khôn nâng chén, Chạnh tưởng ơn vua biếng dờ roi – TTT.*

**măng tiếng** *đt.* Nghe đồn rằng: *Giang đông măng tiếng đa tài tuần – TKH.*

**MẮT** *dt.* Bộ phận dưới chang mày, trên gò má, cử động dễ dàng để nhìn, xem, trông, ngó: *Con mắt, choá mắt, để mắt, híp mắt, liếc mắt, mí mắt, nháy mắt, nhắm mắt, nhắm mắt, quáng mắt, tai mắt, tâm mắt, trông mắt; Vừa mắt ta, ra mắt người – tng; Mười thương con mắt hữu tình với ai – CD // (R) Chỗ lỗi ở đốt cây, thường có mầm trắng của nhánh như con mắt: Nhật mắt; Thưa mắt; Ống tre có mắt, nội đồng có quai – CD // (B) Giáp mặt, hai bên thấy nhau: *Coi mắt, ra mắt // tt. Lộn xộn, khó hiểu: Gút mắt, nôi mắt.**

**mắt bét** *dt.* Mắt rụng hết lông nheo, mí ướt luôn, rất sợ ánh sáng.

**mắt bét chẹt** *dt.* Cặp mắt bét lúm.

**mắt bọ lạch** *dt.* Mắt ướt mí mà đỏ thâm, hay nháy hay nheo.

**mắt bồ câu** *dt.* Mắt nhỏ mà xếch, trông đen to, rất đẹp.

**mắt bồ hâu** *dt.* Mắt tròn mà sâu, trông rất xấu.

**mắt bụp** *dt.* Mắt khóc nhiều, mí sưng dày, không mở to được: *Khóc đến mắt bụp.*

**mắt cá** *dt.* Mắt của cá, lồi ra và ở hai bên, khó trông tới trước được // Hai cục xương lồi ở cườm chân: *Trúng mắt cá.*

**mắt cua** *dt.* Mắt loài cua, thật đỏ // (R) Đỏ sậm: *Đồng mắt cua.*

**mắt cườm** *dt.* Mắt có hột nhỏ như cát, nổi cộm lên, khiến xốn xang và không trông thấy (Xt. Mắt hột).

**mắt chau vau** *dt.* Mắt lơ đờ mà sâu của người bệnh.

**mắt chau vầu** *dt.* Mắt mở to như trợn lên.

**mắt dê** *dt.* Mắt đục trông, lơ đờ, thiếu tinh thần.

**mắt đục** *dt.* Mắt người Âu Mỹ, trông đen hơi đục.

**mắt đui** *dt.* Mắt không trông thấy.

**mắt ếch** *dt.* Mắt con ếch, lồi lên // (B) Mắt người ù cạc, thấy mà không hiểu chi cả: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch, Làm người như vậy cũng rằng là – PVT.*

**mắt hí** *dt.* Mắt chỉ mở hi hí chứ không mở to được: *Thằng Giáp mắt hí.*

**mắt híp** *dt.* Mắt của heo ú hay người quá mập (béo).

**mắt hột** *dt.* (bh) C/g. Mắt cuộm, mắt nổi mụn nhỏ lấm tấm bên trong mí, xốn xang khó chịu, có thể trở thành lông quặm (lông cắm) hay mù lòa, do một giống siêu khuẩn (virus) gây ra (*Rickettsiella homalis*).

**mắt yếu** *dt.* C/g. Mắt kém, mắt người lớn tuổi, không tỏ, cần đeo kính (kính).

**mắt kém** *dt.* X. Mắt yếu.

**mắt kiến** *dt.* Mắt tre có ổ kiến, khiến cây tre xoắn lại: *Tre mắt kiến.*

**mắt kính** *dt.* C/g. Kính mắt, vật bằng thủy tinh để đeo vào mắt trông cho rõ hay cho mát mắt.

**mắt lác** *dt.* C/g. Mắt lé, mắt có một trông lệch về một phía.

**mắt lạng** *dt.* Mắt người lớn tuổi, quá thời kỳ yếu, kém, bắt đầu thấy mờ.

**mắt lấp** *dt.* Mắt che lại để đừng trông thấy: *Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành, Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình – TTT; Chưa trả thù nhà đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp với tai ngơ – PVT.*

**mắt lé** *dt.* X. Mắt lác.

**mắt lòa** *dt.* Mắt bị chói lòa, chẳng thấy chi cả.

**mắt lộ** *dt.* Mắt có hai trông lồi ra: *Chang mây lân, con mắt lộ, Nội xứ này không ai ngộ bằng em – CD.*

**mắt lơ** *dt.* Mắt xem không rõ.

**mắt lửa** *dt.* Mắt trông đỏ như lửa: *Mắt lửa trông vàng.*

**mắt lơu** *dt.* Mắt nhỏ ti hí và chỉ có một mí.

**mắt mèo** *dt.* Mắt con mèo: *Trong như mắt mèo // (R) (thực)* Loại dây leo hàng niên, lá kép gồm ba lá phụ, cuống dài, hoa mọc từng chùm thông màu tím sậm; trái dài từ 5 tới 8cm, chót nhọn hơi cong theo hình chữ S; dây, lá, trái đều có lông vàng, dính vào mình hoặc tay chân thì ngứa sần (*Mucuna pruriens*).

**mắt mí lót** *dt.* Mắt mí trên có làn chạy dài trông như hai mí nằm chồng và có một mí le ra.

**mắt miu** *tt.* Có mắt cong queo, không suôn sẻ: *Cây tre mắt miu không ngay.*

**mắt (mắc) mở** *trt.* Gút mắt, thất mắt, có ý nghĩa châm chích xa xa: *Nói mắc mở với chị em làm chi.*

**mắt một mí** *dt.* Mắt mí trên không có làn dài như mắt mí lót, mí ấy thường dày hơn mắt mí lót.

**mắt ngáo** *dt.* Mắt ngơ ngáo (lơ láo) tỏ ra không hiểu gì ráo: *Người trương mắt ngáo đòi trông bạc, Kẻ ứa gan trung bày lá vàng – TTT.*

**mắt nháy** *trt.* C/g. Nháy mắt, mau chóng, lẹ làng: *Thảm kiếp sống ta như mắt nháy, Khen trường giang muôn thuở vẫn còn – Tiên Xích bích.*

**mắt nhặm** *dt.* Mắt đau, xốn xang khó chịu, ghèn chảy ra luôn.

**mắt nhắm** *dt.* Mắt có cái mí quá to, phải cố nhắm mới mở to

được và phải ngược mặt lên mới trông được.

**mắt ốc bươu** *dt.* Mắt to, tròn và lộ ra:  
*Mắt ốc bươu làm cho sợ sệt, Miệng  
hòa lò ăn hết cơ nghiệp – CD.*

**mắt phàm** *dt.* Nh. Mắt tục.

**mắt phụng (phượng)** *dt.* Mắt giống  
mắt chim phụng, nhỏ và xéch lên:  
*Mày tâm mắt phụng.*

**mắt quạ** *dt.* Mắt của người hay dòm  
ngó với ý gian dối hay sợ sệt.

**mắt sâu** *dt.* Mắt lõm vô sâu.

**mắt tinh đời** *dt.* Mắt của người sành  
sõi, hiểu nhiều, vừa thấy là đoán  
ra ngay: *Người có mắt tinh đời.*

**mắt tò** *dt.* Mắt trông rất rõ.

**mắt tục** *dt.* C/g. Mắt thịt, mắt người  
phàm, không nhận rõ sâu xa.

**mắt thau** *dt.* Hai miếng thau khum  
khum có lỗ nhỏ của thầy rùa trong  
hát bội đeo vào mắt, già người mắt  
lừa trông vàng.

**mắt thấy** *dt.* Mắt trông thấy nhan  
nhân: *Tai nghe sao bằng mắt thấy.*

**mắt thịt** *dt.* X. Mắt tục,

**mắt thụt** *dt.* Mắt sâu vô vì mất ngủ,  
thức khuya hay bệnh hoạn.

**mắt trao tráo** *dt.* Mắt mờ tự nhiên:  
*Cặp mắt trao tráo mà ngủ gì?*

**mắt trắng** *dt.* Mắt tương đối có  
nhiều trông trắng của những  
người xấu bụng, khi người: *Mắt  
trắng môi thâm.*

**mắt trắng vờ** *dt.* Mắt những người  
thức sáng đêm: *Thức đêm cặp mắt  
trắng vờ.*

**mắt tre** *dt.* Mắt cây tre: *Lư mắt tre.*

**mắt ướt** *dt.* Mắt đàn bà đẹp như có  
nước long lanh trong tròng.

**mắt vảy cá** *dt.* Mắt ngay con người  
có điểm trắng tròn che lại, không  
thấy.

**mắt xanh** *dt.* Cặp mắt khi tỏ ra từ

## **mắt ốc bươu • mắt bánh bao**

tế, trọng đãi một người nào: *Dem  
mắt xanh ra tiếp khách.*

**mắt xéch** *dt.* Cặp mắt mọc xéch lên,  
trông đẹp và cương quyết.

**mắt xích** *dt.* Đốt dây xích, có lỗ hai  
đầu để tán đinh cho dính liền  
nhau thành sợi xích dài (*mailles à  
river*).

**MẮT (MẮC)** *bt.* C/g. Đắt, cao giá  
hơn giá thường: *Ăn mắc, bán mắc,  
giá mắc, mua mắc; Tiền lời rất  
mắc.*

**mắt đẳng** *tt.* Thật mắc, cao giá lắm.

**mắt (mắc) mỏ** *bt.* C/g. Đắt đỏ, Nh.  
*Mắc: Giá sanh hoạt mắc mỏ; Ăn  
lời mắc mỏ.*

**mắt (mắc) tiền** *tt.* Nh. Mắc: *Cái áo  
này mắc tiền quá.*

**MẮT CÁ** *dt.* Cục chai ở da bàn chân,  
bàn tay cứng và lở ra: *Lẽ mắt cá.*

**MẶT** *dt.* Phía trước đầu, gồm có má,  
mắt, miệng, mũi, trán, cằm...: *Ẩn  
mặt, bán mặt, chạm mặt, đũa mặt,  
giáp mặt, tuồng mặt, vắng mặt;  
Mặt vàng đổi lấy mặt xanh, Hai  
tay hai gậy lay anh sông Bờ – CD //*  
(R) a) Người, kẻ: *Thử xem cho biết  
mặt này là ai; Đời xưa mấy mặt,  
đời này mấy gan; Không chứa mặt  
nào cá //* b) Bỏ ra để làm kiểu: *Cau  
mặt //* c) Vẻ cao quý: *Làm mặt, lên  
mặt, mặt mặt //* d) Phía, phương  
diện: *Một mặt, mặt khác //* đ) Bề  
ngoài của đồ vật: *Áo mặt, quần  
mặt //* e) Bề trên những vật có bề  
bàn: *Mặt bàn, mặt biên //* ê) C/g.  
Phải, phía thuận của phần đông:  
*Chân mặt, tay mặt, đi bên mặt //*  
g) Phía nhà có sổ chắn, bắt từ đầu  
đường gần sông đi tới: *Dãy nhà  
bên mặt //* h) trt. Hiện hiện: *Bán  
mặt, mua mặt, trả tiền mặt.*

**mặt bánh bao** *dt.* Mặt tròn vun thịt,

giống cái bánh bao: *Cái thàng mặt bánh bao ấy!*

**mặt bánh ít** *dt.* Khuôn mặt chành ra ba góc, mũi miệng nhô cao, hơi giống cái bánh ít: *Người mặt bánh ít đó!*

**mặt bánh quy** *dt.* Mặt người tròn giep, hơi nhọn ở giữa.

**mặt bảnh** *dt.* Mặt có vẻ sáng láng, đẹp đẽ và dạn dĩ: *Thằng đó mặt bảnh quá chớ?*

**mặt báo** *dt.* Báo, nhật trình: *Đăng trên mặt báo.*

**mặt báo đời** *dt.* Mặt của kẻ ăn hại, đáng ghét: *Tuồng mặt báo đời.*

**mặt bẹp** *dt.* Mặt người tẹt mà lớn, như cục bột nhồi rồi đập mạnh xuống,

**mặt bì sị** *dt.* Mặt người có bệnh thũng, như sưng.

**mặt bí sị** *dt.* Mặt người đang buồn, lo rầu.

**mặt biển** *dt.* Biển già, mặt nước của biển (bể): *Linh đình trên mặt biển.*

**mặt bùng thụng** *dt.* Nh. Mặt chữ bự.

**mặt bùng** *dt.* Mặt người có bệnh, như sưng, da mét hoặc vàng: *Mặt bùng da chì.*

**mặt buồn** *dt.* Mặt có vẻ buồn tự nhiên, mắt luôn luôn ngó xuống, miệng như dấu mũi: *Người có mặt buồn luôn luôn nghiêm nghị // Vẻ mặt của người có việc buồn trong một lúc: Mặt buồn dầu dầu; Làm mặt buồn.*

**mặt bư** *dt.* Mặt người có vẻ ngu tối, thường là mặt thịt, môi dày, mí mắt dày: *Đồ mặt bư.*

**mặt bự** *dt.* Mặt lớn (to), rộng bề ngang // (B) Người có quyền thế to: *Chỗ đó dành cho các ông mặt bự.*

**mặt cáo** *dt.* Mạnh mẽ bằng gỗ

mỏng hẹp, đóng ngang song song nhau: *Cài mặt cáo cho sáng chớ đừng đóng bít.*

**mặt cân** *dt.* Khía khắc trên đòn cân: *Mua bán phải biết xem mặt cân.*

**mặt chai** *dt.* C/g. Mặt lý, mặt dày, người hết biết xấu hổ: *Mặt chai mảy đá.*

**mặt chằm vằm** *dt.* Vẻ mặt giận mà không nói ra: *Giận ai mà mặt chằm vằm vậy?*

**mặt chần vẩn** *dt.* Mặt sưng to: *Bị đánh cái mặt chần vẩn // Nh. Mặt bự: Người ấy cao lớn, cái mặt chần vẩn thấy ngán.*

**mặt chủ ụ** *dt.* Mặt xụ xuống, miệng ngậm lại, mắt đăm đăm, vẻ mặt người đang buồn hay đang giận: *Cái mặt chủ ụ, thấy phát ghét!*

**mặt chuột** *dt.* Gương mặt nhỏ, xương mũi và hàm trên nhô lên cao làm cho mỏ nhọn giống con chuột: *Tuồng mặt chuột.*

**mặt chữ** *dt.* Nét khác nhau của từng chữ cái: *Học vừa thuộc mặt chữ.*

**mặt chữ điền** *dt.* Mặt hơi vuông, đẹp: *Mặt chữ điền, ngàn rươi cũng mua – CD.*

**mặt dài** *dt.* Khuôn mặt thon dài: *Cô mặt dài đừng phía sau đó!*

**mặt dày** *dt.* X. Mặt chai.

**mặt dữ** *dt.* Mặt có vẻ hung dữ như: đen đúa, mày rậm, mắt sâu, có lần xếp...: *Người đó mặt dữ quá! // Mặt các viên tướng dữ trên sân khấu: Tướng Phiền và các vai lỗ mãng thường dậm mặt dữ.*

**mặt dựng** *dt.* Mặt tiền căn nhà xây vách đứng lên che khuất mái và để nóc bằng: *Nhà mặt dựng.*

**mặt đầy đặn** *dt.* Mặt nở nang cân đối, không chỗ thònh chỗ nhô quá mức: *Con nhỏ mặt đầy đặn dễ*



*thương quá; Gương mặt cô này đầy đặn, đẹp rồi, không cần photoshop.*

**mặt đất** *dt.* Mặt phẳng của đất: *Nằm lăn trên mặt đất // (R) Đồi, trần gian: Trên mặt đất này, có ai không khổ.*

**mặt đèn** *đt.* Ngọn lửa ở đầu tim đèn: *Nói láo cho mặt đèn tắt tôi tắt theo đi.*

**mặt để đấm** *dt.* Gương mặt cân phân vừa vặn, không bộ phận nào nổi bật hay kém cỏi hơn bộ phận nào.

**mặt đỏ** *dt.* Da mặt ứng đỏ: *Đồng Kim Lân mặt đỏ, Khuong Linh Tà mặt xanh, Phàn Diệm mặt có hoành, Lê Tử Trình mặt thiệt // Mặt ứng hồng: Mặt đỏ vì rượu trắng, túi rỗng bởi vận đen.*

**mặt đỏ gay** *dt.* Mặt ứng đỏ vì giận, sạm nắng...: *Giận cái mặt đỏ gay; Hồn vương ăn ớt mặt đỏ gay – VD.*

**mặt gà mái** *dt.* Da mặt tái mét và có vẻ gian xảo nhưng nhút nhát: *Thằng cha mặt gà mái.*

**mặt gạch** *dt.* Mặt một dân tộc thuộc châu Phi, gạch sẫm nhiều lần thành theo (sọc): *Lính mặt gạch.*

**mặt gầy** *dt.* C/g. Mặt hột điều, mặt lõm một lần ngang ngay sống mũi, trán và cằm nhỏ ra: *Mặt gầy trán võ, Jack Ma có mặt gầy.*

**mặt gối** *dt.* Tròng vuông hay tròn bịt hai đầu cái gối, thường được thêu hoa lá, chim chóc: *Mặt gối thêu cườm.*

**mặt giận** *dt.* Mặt người đang giận, má cau, mày nhíu, môi bặm, mắt đỏ...: *Làm mặt giận.*

**mặt hằm hằm** *át.* Mặt giận và đang toan tính làm một việc gì cho đã nư: *Mặt hằm hằm như muốn đánh đập ai.*

**mặt hậu** *dt.* Phía sau: *Bọc ở mặt hậu; mặt hậu không cần gì lắm.*

## mặt đất • mặt lớn mặt nhỏ

**mặt hí hờn (hùng)** *dt.* Mặt vui vẻ lóc chóc, không lo không nghĩ gì: *Tuông mặt hí hờn suốt ngày.*

**mặt hiền** *dt.* Mặt có vẻ hiền từ, hòa huân đáng mến.

**mặt hoa** *dt.* Mặt đẹp của đàn bà con gái: *Mặt hoa da phấn.*

**mặt hột điều** *dt.* Mặt gầy giống cái hột điều (đào lộn hột) X. Mặt gầy.

**mặt khác** *dt.* Đàng khác, phương diện khác: *Một mặt, tôi đi đón nó; mặt khác, tôi gởi chìa khóa cho nhà bên cạnh, phòng nó về trước tôi thì có cho nó mở cửa vô nhà.*

**mặt khay** *dt.* C/g. Mặt vòng, mảnh mảnh đóng treo qua lại có lỗ hình thoi (quả trám): *Gài mặt khay.*

**mặt khi** *dt.* Khuôn mặt gầy ở sống mũi, trán thấp, xương hàm trên nhỏ ra giống mặt con khi: *Đứa nhỏ mặt khi.*

**mặt lạ** *dt.* Người lạ: *Mặt lạ nào dám léo tới đây // Về lạ lòng, như không quen biết: Giàu rồi làm mặt lạ với mình.*

**mặt lang** *dt.* Da mặt có lang trắng toát: *Người mặt lang thường mặc cảm xấu hổ nên hay che mặt.*

**mặt lạnh** *dt.* Mặt có vẻ lạnh lợi, miệng luôn luôn như cười, mắt thường lảo liên.

**mặt lý** *dt.* X. Mặt chai.

**mặt lý** *dt.* (Pháp) Sự kiện về mặt lý lẽ phải quấy mà trạng sư trưng ra để biện hộ cho thân chủ mình: *Cãi về mặt lý.*

**mặt lọ** *dt.* Mặt đen như lọ: *Lính mặt lọ.*

**mặt lối** *dt.* Mặt vênh vào có vẻ phách lối: *Thằng đó mặt lối quá!*

**mặt lớn** *dt.* X. Mặt bự.

**mặt lớn mặt nhỏ** *dt.* Mặt của người đang giận: *Giận ai mà mặt lớn mặt nhỏ vậy?*



**mặt địa** *dt.* Mặt trăng tráo, lý lợm, khó lay chuyển: *Thiếu tiên, người ta đòi rồi trở mặt địa ra đó.*

**mặt luật** *dt.* (Pháp) Sự kiện về phía pháp luật mà thầy kiện trưng ra để bệnh vực thân chủ mình.

**mặt má miếng bầu** *dt.* X. Má miếng bầu.

**mặt mày** *dt.* Cái mặt người: *Mặt mày dơ dáy; mặt mày sáng sủa.*

**mặt mâm** *dt.* Mặt to, tròn mà gập, giống cái mâm: *Cái mặt mâm của nó làm mất cảm tình cả.*

**mặt mèo** *dt.* Khuôn mặt ngẩn lại chành rộng ra: *Thằng biện mặt mèo.*

**mặt mẹt** *dt.* Tiếng mắng, cho cái mặt người ta như cái mẹt: *Cái đồ mặt mẹt!*

**mặt mo** *dt.* Mặt dài vun thịt lên như cái mo cau: *Những người phình phình mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thềm – CD.*

**mặt mốc** *dt.* Mặt trắng toát, không có duyên: *Thằng nào mặt mốc râu ria, Bắt lấy nó là thằng Tào Tháo // Tiếng mắng người: Có thấy mặt mốc nào tới đây đâu.*

**mặt mũi** *dt.* Nh. Mặt mày: *Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Mặt mũi vuông vắn, chồng con thế nào?*

**mặt mũi nào** *trt.* Ai còn chút danh dự lại thế, lời từ chối một việc làm có thể xấu hổ thêm: *Mặt mũi nào còn tới đó nữa?*

**mặt mụn** *dt.* Mặt nổi nhiều mụn. X. Mụn

**mặt nạ** *dt.* Mặt giả, đeo vào để giấu mặt thật của mình hoặc để ngừa hơi độc: *Mang mặt nạ; mặt nạ phòng hơi ngạt // (B) Bộ người giả đạo đức, giả yêu nước: Lột mặt nạ kẻ hoạt đầu.*

**mặt nạc** *dt.* C/g. Mặt thịt, mặt vun thịt: *Những người mặt nạc dạn dày, Mo nang trôi sắp biết ngày nào khôn – CD.*

**mặt nào** *dt.* Đứa nào, thằng nào: *Không sợ mặt nào cả; Thử xem có biết mặt nào đây chăng – K.*

**mặt nở nang** *dt.* Nh. Mặt đầy đặn.

**mặt nục** *dt.* Nh. Mặt nạc và mặt thịt // (thth) Mặt người đàn độn, ngu tối, tiếng mắng: *Đồ mặt nục.*

**mặt nước** *dt.* Bề trên một khối nước, thật ngang, không chỗ nào hơn chỗ nào (được dùng cán mặt phẳng): *Chìm khỏi mặt nước, nổi trên mặt nước; Ngang như mặt nước.*

**mặt ngang** *dt.* Mặt người, bề ngang tương đối rộng hơn bề dài.

**mặt ngắn** *dt.* Khuôn mặt tương đối ngắn, bề dài không dài hơn bề ngang bao nhiêu.

**mặt nguyệt** *dt.* X. Mặt trăng.

**mặt ngựa** *dt.* Mặt dài, sống mũi thẳng và cao bằng trán.

**mặt nghiêm** *dt.* Mặt người nghiêm nghị, ít nói ít cười, mắt ít lão liên và luôn luôn ngó thẳng.

**mặt nhăn** *dt.* Mặt người già hoặc đau ốm, có nhiều lần xấp.

**mặt nhừ nhừ** *dt.* Mặt người say rượu hay ngây ngủ, luôn luôn ngả xuống, mắt nhắm hoặc lơ dờ: *Say, cái mặt nhừ nhừ.*

**mặt nhựt (nhật)** *dt.* X. Mặt trời.

**mặt phẳng** *dt.* Mặt đồ vật bằng phẳng ở bề trên.

**mặt phần** *dt.* Mặt có giới phần hoặc thật trắng như phấn: *Mặt phấn môi son // (B) Đàn bà con gái đẹp: Biết thân chạy chẳng khỏi trời, Cũng liêu mặt phần cho rồi ngày xanh – K.*

**mặt phúc hậu** *dt.* Mặt người hiền hoà, nhân đức, càng nhìn kỹ càng dễ mến.

**mặt phương phi** *dt.* Mặt người nở nang đẹp đẽ, có vẻ yêu đời: *Gương mặt phương phi.*

**mặt quan** *dt.* Quan, người xử kiện hoặc làm trọng tài: *Ngựa về tới mặt quan mới biết ăn thua; Khôn ngoan, tới mặt quan mới biết – tng.*

**mặt quạu** *dt.* C/g. Mặt quặm, mặt người có vẻ quạu tự nhiên, hai mày như chau lại, môi mím, mắt trông xuống: *Thầy đồ mặt quạu quá!* // Mặt người đang giận,

**mặt quặm** *dt.* Nh. Mặt quạu.

**mặt quỷ** *dt.* Mặt nạ vẽ vằn vện nhiều màu: *Đeo mặt quỷ* // (thực) C/g. Dị liễu, loại cây kiểng (cành), nhánh nhỏ, lá láng mọc đối, bề mặt xanh, bề trái đỏ, có răng, hoa cái có ba lá dài xanh, ba vôi nhụy nguyên, mù rất độc, làm sưng da, đau mắt, được dùng để chế thuốc ngoài da (*excoecaria cochinchinensis*) // (động) C/g. mang ếch, mao ếch, là một chi cá thuộc họ Cá mao mặt quỷ (*Synanceiidae*), loài điển hình của chi này là *Synanceia verrucosa*. Đây là loài cá có bề ngoài dữ tợn nhưng lại có giá trị ẩm thực (*Synanceia*).

**mặt quỷ thần** *dt.* Tiếng chi người đang giận vì không được thỏa mãn: *Xin tiên không được, nó làm mặt quỷ thần kia kìa!*

**mặt rần** *dt.* Mặt tướng dữ trong tướng hát, có sọc màu: *Tướng Phiên thường dậm mặt rần* // (R) Du côn, kẻ hung dữ: *Lấy chông coi chừng đụng phải mặt rần nó đánh gãy sườn.*

**mặt rô** *dt.* Mặt người đàn ông to lớn,

## mặt phúc hậu • mặt thiệt

rộng bề ngang, đen đúa xấu xa // do phiên âm từ *marquereau*, đọc trại theo tiếng Nam, tiếng Bắc phiên âm là “ma cô”; ma cô theo nghĩa Tây này là kẻ dắt gái, ma cô theo nghĩa Tàu ta tiên nữ, theo An Chi.

**mặt rỗ** *dt.* Mặt người lên mùa đã khỏi, có nhiều vết lỗ nhỏ: *Tóc vẫn còn có khi dài, Mấy đời mặt rỗ mà mài cho ra – CD.*

**mặt rỗ hoa mè** *dt.* Mặt rỗ lấm tẩm nhưng lỗ nhỏ mà cạn: *Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt rỗ hoa mè anh thương – CD.*

**mặt rồng** *dt.* Mặt vua // (R) Vua.

**mặt sáng** *dt.* Mặt trắng trẻo sáng láng: *Thằng nhỏ mặt sáng quá chó!*

**mặt sắt** *dt.* Mặt các quan thanh liêm, nghiêm nghị: *Trông lên mặt sắt đen sì – K.*

**mặt tàn nhang** *dt.* Mặt ngoài da có nhiều điểm đen lấm tẩm.

**mặt tình** *dt.* (Pháp) Sự kiện thuộc về tình cảm mà thấy kiện trưng ra để bình vực thân chủ mình: *Cãi về mặt tình.*

**mặt tiền** *dt.* Phía trước: *Mặt tiền cái nhà đó rất đẹp.*

**mặt tợ** *trt.* Mặt nghiêng nghiêng ra: *Đồng tiền nằm mặt tợ mà chơi không trúng.*

**mặt thành** *dt.* Phía trên của thành quách xưa: *Trên mặt thành bắn xuống* // Trước khuôn gỗ một sân banh tròn: *Lừa xuống cận mặt thành rồi đá xéo vào góc sửa lưng thủ trụ (môn).*

**mặt theo** *dt.* Mặt người có vết thương đã lành: *Nằm nhà thương ra, mang mặt theo đi trả thù.*

**mặt thịt** *dt.* X. Mặt nạc.

**mặt thiệt** *dt.* Mặt con hát không

có đậm nét văn vận: *Lê Từ Trình trong San Hậu để mặt thiet.*

**mặt thỏn** *dt.* Mặt người có hai má cúp vô.

**mặt thuốc** *dt.* Hình dạng và màu sắc các vị thuốc: *Ở tiệm thuốc phải thuộc đủ mặt thuốc.*

**mặt trái** *tt.* Bên mặt và bên trái: *Đi đường mà không kể mặt trái thể nào cũng gặp tai nạn // Bề trái, bên trong, phía mà người ngoài không trông thấy: Mặt trái xấp hàng; mặt trái vấn đề.*

**mặt trái xoan** *dt.* Mặt tròn dài như trái xoan, như quả trứng: *Gương mặt trái xoan rất đẹp.*

**mặt trăng** *dt.* C/g. Mặt nguyệt, Gương nga, chị Hằng, v.v., một vệ tinh xoay chung quanh trái đất.

**mặt trắng** *dt.* Nh. Mặt phấn // (B) Người thường, không chức phận.

**mặt tráp** *dt.* Mặt đồ vật hình vuông dài có chấn bốn góc: *Hòm mặt tráp.*

**mặt trận** *dt.* Chiến trường, tiền tuyến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Mặt trận Đồng Tháp // (B) Đoàn thể chánh trị, thường gồm nhiều đoàn thể nhỏ, có lập trường tranh đấu quyết liệt: Mặt trận Bình Dân.*

**mặt tẹt** *dt.* Khuôn mặt giep, có bề rộng mà không bề sâu: *Cô mặt tẹt.*

**mặt trính** *dt.* Mặt người có làn da luôn luôn rít rít như tươm mối hôi.

**mặt tròn** *dt.* Mặt người tròn trịa, đầy đặn: *Mặt tròn như trăng rằm.*

**mặt tròn mặt méo** *dt.* Người lạ, không cần biết, lời nói nung nẩy: *Tôi có biết mặt tròn mặt méo nào đâu!*

**mặt trống** *dt.* Miếng da trống, nơi đánh ra tiếng // X. Màng nhĩ.

**mặt trời** *dt.* C/g. Mặt nhật, Vàng ô, Thái dương..., thiên thể có sức nóng gay gắt, ở giữa nhiều hành tinh xoay quanh, ban hơi nóng và giới ánh sáng xuống các hành tinh này (trong đó có trái đất): *Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang – CD.*

**mặt ủi** *dt.* Mặt người có làn da mịn láng do mỹ viện trau giồi.

**mặt vác hất** *dt.* Mặt người thường ngược lên và xéo qua một bên, ra dáng tự đắc, khinh người: *Tuồng mặt vác hất.*

**mặt vắn** *dt.* X. Mặt rần.

**mặt vông** *dt.* Hình thoi hay quả trám: *Đan mặt vông; Bánh hỏi mặt vông ở Phong Điền.*

**mặt vui** *dt.* Mặt có vẻ vui tự nhiên, hai khõe miệng luôn luôn nhếch lên như cười: *Có vợ mặt vui, dẫu nghèo cũng thích.*

**mặt vuông** *dt.* X. Mặt chữ điền: *Mặt vuông tai lớn.*

**mặt xanh** *dt.* Mặt có làn da xanh tự nhiên, hoặc đang có bệnh, hoặc sợ hãi: *Mặt xanh như tàu lá; Tiếng đồn cô Bảy hò lạnh, Đụng độ mới thấy mặt xanh như chàm; Mặt xanh như đít nhái.*

**mặt xảo** *dt.* Mặt người xảo quyết, lanh lợi, thường có hai môi mỏng, cằm nhọn, mắt hay lão liên.

**mặt xếp li** *dt.* (lóng) X. Mặt nhẵn,

**mặt xương** *dt.* Mặt người dầu ốm (gầy) hay mập (béo) đều lồi xương lên, nhất là hai gò má và quai hàm.

**MÂY** *dt.* Những bạng hơi nước từ dưới sông, biển bốc lên chồng chất và bay lơ lửng trên không trung: *Ngó lên mây bạc trời hồng,*

*Qua không biểu bậu bỏ chống theo qua* – CD // (R) C/g. Mây, màng mỏng che trông mắt làm cho mù: *Mắt kéo mây*.

**mây bạc** *dt.* Mây sắc trắng, thường ở trên cao và vào ngày nắng ráo: *Lia Ngõ bịn rịn chòm mây bạc* – TTT.

**mây đen** *dt.* Mây màu đen, thường bay là là dưới thấp khi sắp có mưa.

**mây mưa** *dt.* Mây và mưa // (B) C/g. Gió trắng, việc ăn nằm của trai gái: *Vây cuộc mây mưa; Mây mưa đánh đổ đá vàng* – K.

**mây ngàn** *dt.* Mây và rừng núi // (B) Xa xuôi, khó biết ở đâu: *Hạc nội mây ngàn*.

**mây ráng** *dt.* Mây ửng đỏ, do ánh sáng mặt trời chiếu phản chiếu.

**mây Tần** *dt.* Mây ở nước Tần // (B) tt. Nơi xa xôi: *Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa* – K.

**mây tầng** *dt.* Mây dày nhiều lớp chồng chất lên nhau.

**mây xanh** *dt.* Mây màu xanh, thật cao: *Bay cao thấu mây xanh* // (R) Chỗ cao nhất của thân thể, tức bộ óc: *Đau thấu mây xanh* // Mây không có màu xanh mà chính là bầu trời màu xanh do hiện tượng tán xạ Rayleigh: ánh sáng mặt trời nhiều màu chiếu xuống Trái Đất, các phân tử khí trong khí quyển tán xạ ra ánh sáng màu xanh nhiều hơn các màu khác vì bước sóng của ánh sáng xanh ngắn hơn; vì vậy từ dưới đất nhìn lên thấy xanh.

**MÂY** *dt.* (thực) Loại dây bò dài, thân dẻo chắc, lá kép, có gai hoặc không: *Ghế mây, roi mây; Bút mây động rừng* (Calamus).

**mây bốn ngón** *dt.* Loại mây lá dài lối 70cm, dây dài lối 6m, kính 7mm (Calamus tetradactylus).

**mây cát** *dt.* Loại mây sợi to bằng ngón tay.

**mây Chà vong** *dt.* Loại mây sợi to bằng cổ tay trẻ con.

**mây đeo** *dt.* Loại mây lá dài độ 1,50m, dây lối 15m (Calamus viminalis).

**mây đan** *dt.* Loại mây thân bé, kính từ một tới 2cm, lá phụ dài lối 50cm (Calamus Tonkinensis).

**mây mật** *dt.* Loại mây nhỏ, vỏ đỏ: *Roi mây mật*.

**mây lá liễu** *dt.* Loại mây dây nhỏ lối 8mm, dài độ 2m, mo không có roi (Calamus latifolius).

**mây mịn** *dt.* Loại mây lá phụ dài độ 35cm (Calamus tenuis).

**mây nước** *dt.* Loại dây leo rất dài, lá dài, chót lá cuốn thành vòi, hoa trắng đơm nhiều thành chùm tụ tán, trong dây có acit cyanhydric, lợi tiểu tiện (Flagellaria indica).

**mây rã** *dt.* Loại mây chịu nắng.

**mây rắt** *dt.* Loại mây thịt xốp.

**mây sóc** *dt.* Loại mây to, kính từ 5 đến 10cm, lá phụ dài 70cm (Calamus rudennum).

**mây tàu** *dt.* Loại mây sợi to bằng chiếc đũa.

**mây vóc** *dt.* Loại mây không gai.

**MÂY** *đdt.* X. Mây: *Mây tao mi tớ*.

**MÂY MÒ** *trt.* C/g. Lân mò, lân hôi, độ lân, chậm chậm đi từng chút để dò xem: *Ở đâu có dân cư là có người Tàu mây mò len lỏi tới để mở tiệm mua bán*.

**MÂY** *trt.* Bao nhiêu, tiếng hỏi số lượng nhiều ít: *Đố bây con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người* – CD // Vài, một ít: *Trong túi có mấy xu mà làm tàng hoài! Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ Dân sớm mai*

– CD // Nhiều, biết bao nhiêu mà kể: *Dễ yêu đáng mấy! Dễ thương biết mấy! // trt.* Chẳng bao giờ: *Nó mấy nói, mà tôi cũng hiểu; Mấy học mà thi cũng đỗ.*

**mấy ai** *trt.* Có bao nhiêu người đâu: *Trong rạp không có mấy ai // Không có ai cả: Mấy ai là kẻ không thầy, Thế gian thường nói: đổ mảy làm nên – CD.*

**mấy có** *trt.* Làm gì có? Cũng chẳng có: *Mình không có, va lại mấy có?*

**mấy chốc** *trt.* Không lâu đâu: *Đây lại đó mà mấy chốc; Gái tơ mảy chốc xảy ra nạ dòng – CP.*

**mấy đổi** *trt.* Không xa đâu: *Đây lại đó mà mấy đổi!*

**mấy đời** *trt.* Đời nào có, ít khi có lắm: *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghè mà thương con chồng – CD.*

**mấy hồi** *trt.* Không lâu đâu: *Có chí thì làm giàu mấy hồi.*

**mấy khi** *trt.* Ít khi có lắm: *Mấy khi gặp anh; Tình cờ mà gặp mấy khi, Hỏi thăm thực nữ giai kỳ định chưa? – CD.*

**mấy lần hơi** *trt.* X. Bao lần hơi.

**mấy mươi** *trt.* Mấy chục, bao nhiêu: *Phấn giời mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chờ đợi mấy mươi anh hùng? – CD // Mấy mươi tuổi nói tắt: Năm nay anh được mấy mươi? // Nhiều, rất nhiều, biết bao nhiêu mà kể: Lòn lỏi công trình kể mấy mươi – TTT.*

**mấy nổi** *trt.* Bao nhiêu: *Lưng vốn chẳng mấy nổi mà làm giàu // Bao lâu: Đi chẳng mấy nổi đã đến nơi.*

**mấy thuở** *tt.* Nh. Mấy khi: *Kiểm xa bốn kiếng lại không xanh, Em có chồng rồi mấy thuở gần anh được nào – CD.*

**MẤY** *gt. Nh.* Với: *Nín đi kéo thẹn mấy non sông – HXH.*

**MẤY** *trt.* Nh. Muốn mát cho nên mấy cạo đầu – HXH.

**MẤY** *dt.* Thân thể: *Dậy mảy, mình mảy.*

**MÂY** *đdt.* Mây, mảy (ở cuối câu): *Đừng mây! Sao vậy mây?*

**MÂM** *dt.* Vật mặt bằng, dùng bưng thức ăn hay lễ vật: *Bưng mâm; Cho anh một lá trâu vàng, Mai sau anh trả lại nàng đôi mâm – CD // (R) a) Vật giống cái mâm: Bánh xe mâm, mặt mâm // b) Phần ăn dọn lên, mỗi món một bát hay một đĩa: Bớt mâm, sắp mâm; Nấu mâm cơm cúng ông bà.*

**mâm bàn** *dt.* X. Cỗ bàn.

**mâm bốn chấu** *dt.* (chm) Cái mâm bàn tiện có bốn chấu rời để kẹp (plateau à 4 mors indépendants).

**mâm bông** *dt.* Mâm bưng đồ ăn có chân thắt cổ bông cao.

**mâm cỗ** *dt.* Mâm có đựng đồ đem vun lên.

**mâm cỗ bông** *dt.* Nh. Mâm bông.

**mâm cơm** *dt.* Mâm có đồ ăn và cơm: *Ngồi lại mâm cơm ăn // Đồ ăn và cơm để cúng: Nấu mâm cơm cúng Má tôi.*

**mâm chia** *dt.* (chm) Cái mâm trong máy tiện có tác dụng chia số, phân răng, phân độ (plateau diviseur).

**mâm chun** *dt.* Mâm bưng đồ ăn có ba chun.

**mâm đất đai** *dt.* Phần cơm và đồ ăn kiếng thân đất tại chỗ mỗi khi cúng người chết: *Cúng mâm đất đai trước.*

**mâm đèn** *dt.* X. Bàn đèn.

**mâm giỗ** *dt.* Đồ ăn dọn lên cúng người chết.

**mâm hút** *dt.* X. Bàn đèn.



**mâm kéo** *dt. (chm)* Cái mâm trong máy tiện có tác dụng điều khiển, phát động, bắt nối (*plateau entraîneur*).

**mâm khía** *dt. (chm)* Cái mâm có khía của máy tiện (*plateau à encoches*).

**mâm lễ** *dt.* Mâm có lễ vật biếu hoặc cúng: *Bưng mâm lễ lại để trước bàn thờ.*

**mâm lỗ** *dt. (chm)* Cái mâm bàn tiện có lỗ (*plateau à trous*).

**mâm lộc** *dt.* Mâm đựng trâu cau, trái sung, v.v. dùng dâng lễ trong mấy ngày Tết.

**mâm quý** *dt.* Mâm thờ có nắp, chân cao.

**mâm son** *dt.* Mâm sơn đỏ: *Màn hoa lại trải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đưa ngà mâm son // (B)* Người sang trọng, vật quý báu: *Đưa mốt lại chòi mâm son – tng.*

**mâm trái ấu** *dt.* Mâm mặt 8 góc, thường dùng xây trâu làm lễ cưới hỏi.

**mâm trâu** *dt.* Mâm đựng trâu có dây khăn đỏ hoặc bằng cái mào giấy màu bông đẹp, lễ vật cần thiết trong đám cưới đám hỏi: *Mâm trâu hũ rượu cho ngon – CD.*

**mâm trùng** *dt. (chm)* Cái mâm trùng lòng trên bàn tiện giống cái chuông lật ngựa (*plateau cloche*).

**mâm vĩ** *dt.* Mâm bưng đồ ăn bằng gỗ, chân thấp.

**mâm xà** *dt.* Mâm thờ chân cao, không nắp.

**mâm xoay** *dt. (chm)* Cái mâm bàn tiện gắn trên cây cốt để xoay tròn (*plateau tourillon*).

**MẦM** *dt.* Mộng, chồi non: *Đâm mầm, nảy mầm; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta*

*sẽ vớt ra – CD // (B)* Gốc, sự mới ươm phát: *Gây mầm, mầm cách mạng, mầm nội loạn // tt.* Mầm, mập (béo): *Béo mầm, mía mầm, sãi mầm; Cây mầm ngọn.*

**mầm mống** *đt.* Gốc rễ, sự ươm phát sanh: *Mầm mống chiến tranh đã thấy màng màng.*

**mầm mọng** *dt.* Nh. Mầm: *Lúa mới ngâm mà mầm mọng đầu có.*

**mầm non** *dt.* Chồi non, mầm hay tuốt mới lú ra // (B) Trẻ thơ nhiều tương lai: *Mầm non đất nước.*

**MẦM** *dt.* Trụ, nọc to: *Cắm mầm.*

**MẮM** *dt.* Các loại cá nhỏ: *Rạch này có nhiều mắm // (R)* Cá: *Mắm trào.*

**MẮM** *đt.* Bấm, ấn mạnh ngón chân hay ngón tay xuống: *Mắm chặt // (R)* Ghé lại, đâm vào: *Thuyền mắm vào rạch // (B)* Quyết, cố cho được: *Mắm gan, mắm lòng, chí mắm // trt.* Mắm, cho sâu, cho chắc: *Cán dao tra mắm.*

**MẮM** *trt.* C/g. Mềm, khu, chắc, không sai chạy: *Chắc mắm.*

**mắm bụng** *trt.* Chắc bụng, vững bụng, hết lo nữa: *Việc đó mình đã mắm bụng rồi.*

**mắm dạ** *trt.* Nh. Mắm bụng.

**mắm lòng** *tt.* Nh. Mắm bụng.

**MẦM** *tt.* Mầm, mập béo: *Béo mầm, đực mầm.*

**mắm mập** *tt.* Mập mập, béo quay, phì nộn.

**MẦM** *dt.* Nh. Mầm: *Đâm mầm, nảy mầm.*

**MẦM** *tt.* X. Mầm và Mầm: *Cây mầm ngọn.*

**MẦM** *đt.* Mầm, mơn, vò với hai ngón tay: *Mầm tà áo // (B)* Kéo dài, để dây dưa: *Việc có ít mà mằm mãi.*

**mâm mê** *đt.* Vần về, vò, bóp cho tay



đừng ở không để suy nghĩ việc khác: *Tay mân mê chéo khăn mà bụng suy nghĩ đầu đầu.*

**mân mó** *đt.* Mân mò, sờ mó, xe xe:  
*Xin đừng mân mó mũi ra tay – HXH.*

**MÂN** *đt.* (lóng) C/g. Mân, xài xể, đánh đập: *Mân nó một cặp; Mân nó cho tao.*

**MÂN** *đt.* X. Làm: *Đi mân, mân ăn // (lóng) X. Mân: Mân nó cho đậm.*

**mân rãng** *trt.* Làm sao: *Hắn đau mân rãng mà đau trăm đau trệ cả mấy tháng trời.*

**mân ri** *trt.* Làm vậy, như thế này: *Cứ mân ri mà nói thì được.*

**mân rửa** *trt.* Như rửa, làm vậy, như vậy: *Nói mân rửa mà nghe được chứ!*

**MĂN** *đt.* C/g. Mặn, mọt hoặc vể đơ nổi ngoài da: *Nổi măn.*

**MĂN** *đt.* Khăn tang may sẵn để trông vô đầu trẻ con: *Cái măn, mũ măn, xếp măn.*

**MẮN** *đt.* Váy, vật vốn để che phía dưới con người: *Mặc măn.*

**MẮN** *trt.* Nổi mận (măn): *Muối đốt măn cả người.*

**MĂN** *bt.* Sáng suốt, thông minh, lẹ làng; gắng sức: *Cần măn, minh măn.*

**măn cán** *trt.* Siêng năng, mau măn: *Làm việc măn cán.*

**măn cầu** *đt.* Gắng công cầu cạnh, hỏi han, học hỏi.

**măn đạt** *tt.* Sáng suốt, mau hiểu, dễ thành công.

**măn ngộ** *tt.* Nhanh nhẹn, sáng suốt.

**măn nhuệ** *tt.* (triết) Mẫn tiệp và tinh nhuệ, tính cách tự nhiên của trực giác những người có một lập trường, một tin tưởng vững vàng.

**măn tiệp** *tt.* Mau mẫn vui vẻ.

**măn tốc** *trt.* Mau chóng, lẹ làng.

**măn tuệ** *tt.* Sáng trí lẹ làng.

**măn trí** *trt.* Lanh trí, mau hiểu.

**MĂN** *đt.* Có lòng lành, hay thương xót: *Từ măn.*

**măn tuất** *đt.* Thương xót, tội nghiệp: *Măn tuất người nghèo.*

**măn thế** *đt.* Thương đời, lo đời: *Ưu thời măn thế.*

**măn trắc** *đt.* Nh. Mẫn tuất.

**MĂN** *đt.* X. Mẫn: *Kiến cần nổi măn.*

**MĂN** *đt.* (thực) C/g. Tiên lý, cây cao từ 4 tới 10m, lá dày, dài và rộng, vỏ nứt có mùi thơm ngọt; hoa trắng rất nhiều tiểu nhị, trái thuộc loại phi quả trắng, xanh, hường, đỏ sẫm, hoặc hường có sọc, tròn hoặc hình quả chuông, nạc xốp, nước ngọt chua, có từ một tới bốn hạt (*Eugenia aquea*).

**MĂNG** *trt.* Hùng, rựng, ửng lên.

**măng đông** *tt.* X. Hùng đông.

**măng sáng** *tt.* X. Hùng sáng.

**măng tung** *tt.* X. Bùng tung.

**MĂNG** *đt.* Cường lên.

**măng đỏ** *đt.* ửng đỏ, làm đỏ: *Vết trầy măng đỏ.*

**măng mù** *đt.* Cường mù: *Mọt ghé măng mù.*

**MĂNG** *tt.* X. Mừng: *Vui măng.*

**MĂNG** *đt.* X. Mừng: *Cứ cái măng ấy!*

**MĂNG** *đt.* Đồ bắt cá: *Cái măng.*

**MẤP** *đt.* Bập, dùng môi ngậm cho ướt hoặc nút cho cháy: *Mấp ngòi bút, mấp diều thuốc.*

**mấp mấp** *đt.* Bập bập, mấp nhiều lần: *Mấp mấp cho cháy.*

**MẤP** *đt.* (chm) Vật giống cái kềm dùng lấy ni tắc: *Cái mấp // (B) Ni tắc: lấy mấp.*

**mấp máy** *đt.* Động đậy, cựa cạy: *Con cò mấp máy suốt đêm thâu – HXH.*

**mấp mé** *trt.* Xấp xỉ, xê xích, gần

đúng: Nói cũng mấp mé; Nước mấp mé mặt đường sau cơn mưa.

**mấp mô** *tt.* Gồ ghề, nghiêng qua ngiêng lại: Đường mấp mô.

**MẬP** *tt.* Béo, ú, có nhiều thịt nhiều mỡ: Ăn cho mập // (R) Lớn, to: Cá mập; cây chịu phân nên mập, sinh trái cũng mập.

**mập bệu** *tt.* C/g. Phát bì, mập mà da thịt mềm, bụng to xệ và mỡ dày.

**mập cùi** *tt.* Mập mà chắc da chắc thịt, trông sồn sớ: Lóng nẩy va mập cùi.

**mập lù** *tt.* (đ) Rất mập: Người mập lù đờ!

**mập mạp** *tt.* (đ) Mập và to lớn: Người mập mạp cao lớn.

**mập mập** *tt.* Hơi mập.

**mập mỡ** *tt.* Nh. Mập bệu.

**mập nước** *tt.* Mập vì trong thịt có nhiều chất nước, người không được mạnh.

**mập thây** *tt.* Mập (tiếng xài xể): Ăn cho mập thây rồi đi chơi.

**mập ú** *tt.* (đ) Rất mập; mập mà lùn: Mập ú mà đi bộ sao nổi?

**MẬP MỜ** *tt.* Lờ mờ, không tỏ: Đèn mập mờ, đường đi mập mờ // (B) *bt.* Không rõ ràng, khó hiểu: Câu văn mập mờ, thái độ mập mờ; Nhớ mập mờ.

**MẤT** *bt.* Thất, lạc nơi khác, không tìm ra: Bỏ mất, làm mất, đâu mất; Ông mất của kia, bà chìa của nọ – *tng* // Tồn hao: Tiền mất tật còn; Cha đời cái áo rách này, Mất chúng mất bạn vì mấy áo ơi – *CD* // Tiêu tan: Mất giá trị, mất tinh thần; Mất người còn chút của tin – *K* // Khuất, chết: Vợ tôi đã mất lâu; Mất mẹ mất cha thật là khó kiếm, Mất vợ mất chồng dễ kiếm như chơi – *CD* // Qua khỏi, không

còn thấy: Biệt mất, chạy mất, chết mất, đi mất; Đá kia còn biết xuân già mất, Huống trách chi người lúc trẻ trung – *HXX*.

**mất ánh sáng** *đt.* Trở nên mù lòa, đui: Tôi mất ánh sáng đã ba năm rồi.

**mất ăn** *đt.* Hụt ăn, hổng ăn, mất miếng ăn: Miếng ăn là miếng tồn, Mất ăn một miếng lợn gan lên đầu – *CD* // (B) Hổng mất mỗi lợi: Mất ăn mỗi nẩy, thật đáng tiếc // (R) Ăn không biết ngon, ăn ít lại: Tôi mất ăn mấy bữa rày nên sụt cân.

**mất ăn mất ngủ** *đt.* Lo lắng, buồn rầu, ăn ngủ ít hoặc ăn ngủ không được: Việc đó làm tôi mất ăn mất ngủ.

**mất banh** *đt.* Bị địch đoạt trái banh trong chân mình: Ham lừa để mất banh.

**mất bình tĩnh** *đt.* Quynh, khớp sợ, giận, không bình tĩnh như lúc thường: Bị châm chích có một câu mà anh đã mất bình tĩnh.

**mất biệt** *tt.* Vắng lâu lắm, không thấy tăm dạng chi cả: Nó mất biệt cả tháng nay; có thấy léo hánh tới đây đâu.

**mất cấp** *trt.* Bị người ăn cắp mất của mình: Thóc để ngoài đồng thể nào cũng bị mất cấp; Tôi bị mất cấp hết trăm bạc.

**mất cân** *đt.* Sụt cân, nhẹ bớt: Heo (lợn) chớ xa mất cân hết.

**mất công** *trt.* C/g. Thất công, tốn công vô ích: Làm cái đó mất công quá; Có thứ tự ngăn nắp đỡ mất công.

**mất công quyền** *đi.* Mất quyền công dân vì một tội trạng do tòa lên án.

**mất cỡ** *tt.* X. Mắc cỡ.

**mất của** *đt.* Mất bạc tiền đồ vật: *Đã mất của còn tốn công.*

**mất cướp** *đt.* Bị giật giọc: *Có bao nhiêu tiền, bị mất cướp cả.*

**mất cha** *tt.* Mồ côi cha: *Đứa con mất cha.*

**mất chỗ** *đt.* Bị người khác choán chỗ đứng hay chỗ ngồi của mình: *Nói ra một chút, trở lại thì mất chỗ // C/g.* Mất việc, bị chủ thôi, không cho làm nữa: *Ở nhà không xin phép, vô làm mất chỗ.*

**mất chức** *đt.* Bị đuổi, không được làm việc nhà nước vì lỗi nặng: *Ăn hối lộ bị mất chức.*

**mất chun** *đt.* Nh. Mất chỗ // Mất địa vị, hết quyền dự: *Mất chun Hội trường.*

**mất dạy** *tt.* C/g. Thất giáo và Vô giáo dục, không được dạy dỗ về luân lý, lễ nghĩa // (*thth*) Vô phép, hỗn hào: *Đồ mất dạy.*

**mất dạng** *trt.* Bị che khuất hay xa quá, hình dáng không còn thấy nữa: *Nó quẹo khúc quanh nên mất dạng; Nó đi đà mất dạng rồi.*

**mất dấu** *trt.* Không còn dấu vết: *Tôi đây đã mất dấu nó rồi; Bị chà rửa nên mất dấu.*

**mất đà** *đt.* C/g. Mất trớn, nghen lại, không xuôi tới cách trớn tru nữa: *Xe bị quẹo cua, cái mất đà; Học đang tiến, vì bịnh nghỉ mấy ngày nên mất đà.*

**mất đất** *đt.* Đất đai cắt xén cho kẻ khác: *Mất đất, thương thay cuộc giàng hoà – ĐC. // trt.* Nh. Mất dạng: *Nó đi đà mất đất, anh mới hỏi.*

**mất đầu** *tt.* Bị chém chết, bị chém bay đầu: *Không sợ mất đầu à?*

**mất điện** *đt.* C/g. Mất hơi hay mất lửa, không có hơi điện: *Máy bị mát (masse) nên mất điện.*

**mất điệu** *trt.* Sai cách, không hợp với cách thông thường: *Chơi bời mất điệu.*

**mất đức** *đt.* (*truyền*) C/g. Thất đức, mất cái ân huệ mà Trời Phật sẽ ban cho mình hay cho con cháu mình về sau do sự làm lành của mình bây giờ: *Ăn ở như vậy mất đức hết.*

**mất gốc** *tt.* C/g. Vong bản, tự ý bỏ hay quên nguồn cội của mình như: cha mẹ họ hàng, quê hương đất nước: *Đồ mất gốc.*

**mất giá** *tt.* Rẻ hơn trước: *Hàng hoá ối động nên mất giá; nạn lạm phát và sản xuất kém làm đồng tiền mất giá.*

**mất giá trị** *đt.* Bị xem thường, không được quý chuộng hay kính nể như trước: *Đảng tin đổ, mất giá trị tờ báo cả; làm vậy, mất giá trị của mình chớ!*

**mất hạng** *trt.* Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; học tháng này mất hạng.*

**mất hăng hái** *đt.* Thối chí, chểnh mảng, không hăng hái như trước: *Buồn một chút mà mất hăng hái cả.*

**mất hồn** *trt.* Lũn lũn hay quên: *Để đâu quên đó như kẻ mất hồn // Hết hồn, hoảng hồn quá sợ: Sợ mất hồn.*

**mất hơi** *đt.* X. Mất điện.

**mất hút** *trt.* Nh. Mất dạng: *Nó đi mất hút.*

**mất hứng** *đt.* X. Cụt hứng.

**mất kinh** *đt.* C/g. Tắc kinh, đứt đường kinh nguyệt, không có tháng nữa: *Tôi mất kinh đã hai tháng, chắc có thai quá.*

**mất khôn** *đt.* Dại trong một lúc: *Nó mất ngon, giận mất khôn.*

**mất lập trường** *đt.* Không giữ thái độ cũ mà trước kia mình cho là đúng, đối với một việc gì: *Hợp tác với kẻ nghịch là làm mất lập trường tranh đấu chống kẻ nghịch của mình rồi.*

**mất le** *đt.* Mất vẻ đẹp, vẻ oai (uy): *Cạo hàm râu cái mất le.*

**mất lòng** *trt.* C/g. Mếch lòng, phật lòng, nghịch ý, không bằng lòng: *Thà mất lòng trước mà được lòng sau.*

**mất lòng dân** *đt.* Nghịch ý dân, không được dân tin tưởng và ủng hộ nữa: *Làm chính. trị, không nên để mất lòng dân.*

**mất lối** *đt.* Lạc, không tìm ra lối cũ: *Đi quanh quẩn một hồi mất lối.*

**mất lửa** *đt.* X. Mất điện: *Máy này mất lửa.*

**mất mạng** *đt.* C/g. Bỏ mạng, chết: *Tôi chỗ đó thì mất mạng.*

**mất mát** *đt.* (đ) Nh. Mất: *Coi đầu đo chó mất mát gì! Đồ đạc mất mát cả.*

**mất màu** *đt.* C/g. Xuống màu, trở màu khác giọt hơn: *Mặt tú đã mất màu // (lóng) Hết duyên dáng: Bộ sợ mất màu sao che mặt lại?*

**mất máu** *đt.* Bị máu chảy ra nhiều: *Bị thương, mất máu nên xỉu // (bh) C/g Thiếu máu, chứng bệnh máu ít hoặc loãng: Mất máu nên hay chóng mặt.*

**mất mặt** *tt.* C/g. Mất thể diện, xấu hổ với người: *Anh nói câu đó, làm tôi mất mặt với anh em.*

**mất mẹ** *tt.* Mồ côi mẹ: *Mất mẹ còn cha.*

**mất mùa** *tt.* C/g. Thất mùa, mùa màng hỏng, huê lợi kém hơn các năm trước: *Năm nay mất mùa, thiên hạ chắc đói kém.*

## **mất lập trường • mất tín nhiệm**

**mất nết** *tt.* Hư hỏng, nói về con gái không tề chỉnh, nghiêm trang: *Hư thân mất nết; Ràng quen mất nết đi rồi, Tề vui, thôi cũng tính trời biết sao – K.*

**mất nước** *tt.* Thiếu nước tưới, khô héo: *Dây mất nước nên trái dèo // Bị người cướp nước cai trị: Dân mất nước; Tan nhà mất nước.*

**mất ngon** *trt.* Không ngon miệng: *No mất ngon, giận mất khôn; Đau răng nên ăn mất ngon.*

**mất ngôi** *đt.* Bị cướp ngôi vua, bị truất phế: *Ông vua mất ngôi.*

**mất ngủ** *đt.* (bh) Không ngủ được, thao thức luôn: *Bệnh mất ngủ // Bận việc nên ngủ ít: Thức quá mãi vui nên nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ việc công bữa – HXH.*

**mất phần** *đt.* Mất cái phần dành sẵn cho mình: *Nằm giữa không sợ mất phần.*

**mất sắc** *đt.* C/g. Thất sắc, sắc mặt đổi khác vì sợ: *Sợ đến mất sắc // Hết bèn, không còn thép: Dao đã mất sắc, mài cũng vô ích.*

**mất hạng** *trt.* Thua kém, không được đứng ở các hạng đầu: *Ngựa về mất hạng; Bị xe hư nên về mất hạng; Học tháng này mất hạng.*

**mất sức** *tt.* Yếu kém, hao hụt sức khỏe: *Đi chơi quá mất sức; Thức khuya mất sức.*

**mất tâm** *đt.* C/g. Biệt tâm hay biệt tin, đi xử xa và không tin tức chi cả: *Anh đó mất tâm đã lâu.*

**mất tích** *đt.* X. Thất tung.

**mất tin** *trt.* C/g. Biệt tin. X. Mất tâm, **mất tin tưởng** *đt.* Không còn lòng ý vào, đặt hy vọng vào nữa: *Mất tin tưởng nơi mình; Thất bại có một chút mà anh ấy mất tin tưởng cả.*

**mất tín nhiệm** *đt.* Không được tin

cậy nũa: *Anh ấy làm mất tín nhiệm anh em cả.*

**mất tinh thần** *đt.* Sợ sệt, nhát nhúa, thối chí, ngã lòng: *Họ đã mất tinh thần rồi, mình phải an ủi khuyến khích họ.*

**mất tiền** *đt.* Để lạc mất hoặc đánh rơi một số tiền: *Bị mất tiền, nghi dứa ở ăn cắp // Hao tổn, tốn tiền: Coi gánh đồ hát, đã mất tiền còn thêm giần.*

**mất tiếng** *trt.* Mất tiếng tăm sẵn có: *Cái nào hư thì bỏ ra, đừng bán mất tiếng // Mất danh giá: Minh như vậy mà chơi với tụi đó thì mất tiếng cả // C/g. Tắc tiếng, tiếng khao, cất cao không được: Đi hát mà uống rượu nhiều sẽ mất tiếng.*

**mất tiêu** *tt.* Mất hẳn, tầm không ra: *Mất tiêu đầu rồi, biết đầu mà kiếm // trt. Nh. Mất biệt: Nó đi mất tiêu.*

**mất tông tích** *đt.* X. Mất tung tích.

**mất tung tích** *đt.* C/g. Mất tông tích, Mất tích, X. Thất tung.

**mất tư cách** *đt.* Có cử chỉ hay làm một việc gì thấp hơn phẩm giá mình: *Anh làm vậy mất tư cách hết.*

**mất tươi** *đt.* Mất, lỗ lã hay hao tổn hẳn, cách nhanh chóng: *Mới đây, mất tươi một trăm bạc; Bán chục xoài, mất tươi 50 bạc; Ông nói có mấy câu mà mình mất tươi một trăm đồng*

**mất thăng bằng** *tt.* Bền cao bền thấp, chông chênh không vững, lệch lạc: *Mất thăng bằng nên ngã.*

**mất thể diện** *tt.* X. Mất mặt.

**mất thể thống** *đt.* X. Mất tư cách.

**mất trí** *tt.* Điên, khùng, loạn óc, loạn thần kinh, trí hóa lộn xộn, không nhớ, không hiểu chi cả: *Anh ấy mất trí đã lâu // Xt. Điên.*

**mất trinh** *tt.* C/g. Mất con gái, bị rách màng trinh: *Cô gái mất trinh.*

**mất trộm** *tt.* Bị người trộm mất: *Đồ đạc trong nhà bị mất trộm cả // Có đồ đạc bị người lấy trộm: Mất trộm rồi mới rào nhà.*

**mất trớn** *đt.* X. Mất đà.

**mất uy tín** *trt.* X. Mất tiếng.

**mất vía** *trt.* Hoàng hôn, đánh thót lên vì quá sợ: *Sợ mất vía.*

**mất việc** *đt.* X. Mất sở.

**MẬT** *dt.* Tùi đựng nước nhờn xanh rất đắng ở gan tiết ra: *Nằm gai nếm mật; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chống theo anh – CD // (B) Chủ về việc gan dạ hay nhát nhúa tùy mật to hay bé: To gan lớn mật.*

**mật gấu** *dt.* Cái mật con gấu, một vị thuốc bắc.

**mật xanh** *dt.* Nh. Mật: *Ói mật xanh.*

**MẬT** *dt.* Chất ngọt trong nhụy bông: *Chim quỳên nút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi hưởng gì một năm – CD // (R) Nước ngọt trong mía: Ba chảo nước mật; Ngọt mật chết ruồi // (B) tt. Dịu ngọt: Nghe lời đường mật.*

**mật lạp** *dt.* Sáp ong, sáp lấy nơi tổ ong.

**mật nguyệt** *dt.* Tuần trăng mật, thời gian một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi // Thời gian 100 ngày nhậm chức của một tổng thống Mỹ.

**mật ong** *dt.* Chất ngọt của nhụy bông do ong nút lấy rồi gây ra mật để nuôi ong con.

**mật phong** *dt.* Con ong mật.

**mật trấp** *dt.* Nước mật.

**mật uôi** *dt.* Nước đen trong đường chảy ra.

**MẬT** *tt.* Kín đáo: *Bí mật, cần mật, cơ*



*mật, công văn mật; Phòng gian báo mật // (R) Khít khao, dày, nhật: Chu mật, trù mật // Gắn gũi, thân thiết: Cận mật, thân mật.*

**mật báo** *đt.* Ngâm cho hay: *Mật báo nhà chức trách.*

**mật bảo** *đt.* Bỏ phiếu kín.

**mật cáo** *đt.* Tố cáo ngầm.

**mật chỉ** *đt.* Lệnh kín của vua ban cho một ông quan nào: *Vâng mật chỉ trừ gian.*

**mật dụ** *đt.* Nh. Mật chỉ.

**mật độ** *đt.* Độ cứng rắn, sức nặng và chịu đựng của mỗi thể chất căn cứ trên một con số nhất định: *Mật độ của sắt là 7,88; đồng: 8,93; chì: 11,34... // Số người tính từng cây số vuông của mỗi nước chia đều: Mật độ của nước Việt nam là 79, Cam bốt: 24, Ai lao 6,49.*

**mật hữu** *đt.* Bạn thân.

**mật kế** *đt.* Mưu kế kín đáo: *Trao cho mật kế.*

**mật mã** *đt.* Loại chữ bí mật, dùng riêng trong ngành, trong toán, trong đảng.

**mật mưu** *đt.* Nh. Mật kế.

**mật ngữ** *đt.* Lời nói riêng kín đáo.

**mật pháp** *đt.* Bí quyết, phương pháp bí mật: *Mật pháp của thuật xử thế.*

**mật phiếu** *đt.* Lá phiếu bầu kín, không để tên người bầu.

**mật sai** *đt.* Sai ngầm, ra lệnh kín: *Mật sai người điều tra vụ án mạng.*

**mật suất** *đt.* Nh. Mật độ.

**mật sự** *đt.* Việc kín: *Hợp bàn mật sự.*

**mật tín** *đt.* Tin bí mật, tin riêng kín đáo.

**mật tiếp** *đt.* Gắn gũi nhau, giao tiếp thân mật với nhau.

**mật thám** *đt.* Do thám bí mật: *Mật thám tình hình địch // đt. C/g. Công an hay Lĩnh kín: Bị mật thám theo dõi.*

**mật thiết** *trt.* Khăng khít, chặt chẽ: *Quan hệ mật thiết.*

**mật thông** *đt.* Tư thông, thông đồng cách kín đáo: *Mật thông với địch.*

**mật thơ (thư)** *đt.* Thơ kín.

**mật thương** *đt.* Thương thuyết cách bí mật, thương lượng riêng với nhau không cho ai nghe: *Hai người mật thương trong phòng khóa chặt cửa.*

**mật ước** *đt.* Điều ước ký kết riêng, không công bố cho dân chúng hay nước khác biết.

**mật võng** *đt.* Lưới dày, khít // (B) Cuộc vi bắt chặt chẽ mà âm thầm.

**mật vụ** *đt.* Công việc bí mật: *Ban mật vụ; Nhân viên mật vụ.*

**MẬT CÂY** *đt. (thực)* Loại cây bụi, lá kép rẻ quạt, lá phụ dài lối 5cm có bốn gân; phát hoa đứng cao lối 60cm, đục và cái ở hai cây khác nhau, trái thuộc loại pili quả, một hột (*Rhapis excelsa*).

**MẬT SÂM** *đt. (thực):* Loại cây không to lắm, tàn rậm, lá trinh có răng, hoa 5 cánh trắng mọc ở nách lá, có nhiều tiểu nhị; noãn sào năm buồng, năm núm, không vòi nhụy, trái đỏ thuộc pili quả có nhiều hột nhỏ (*Muntingin calabura*).

**MÂU** *đt.* Bình khí xưa, lưỡi nhọn uốn éo như hình rắn bò, cán dài: *Cầm mâu lên ngựa; Xà mâu.*

**mâu thuẫn** *đt.* Cây mâu (để đâm) và cái thuẫn (để đỡ) // (B) *bt.* Trái ngược nhau: *Ý kiến mâu thuẫn; có nhiều mâu thuẫn; tự mâu thuẫn.* Xt. PH. II.

**MÂU** *tt.* Cao sâu, huyền diệu: *Chước mâu, đạo mâu, phép mâu.*

**mẫu nhiệm** *tt.* Linh, hay ho không tường tượng được, không tìm ra nguyên nhân được: *Nhiều bùa chú*



*mẫu nhiệm mà khoa học chưa cắt nghĩa được.*

**MẪU** *dt.* (thực) Loại cây rừng sác, vỏ dai màu đỏ hoe, được dùng đánh dây thắt vòng, quai chèo...: *Dây mẫu.*

**MẪU** *dt.* Cục u nổi trên mặt phẳng: *Mẫu tre, mẫu vải // (R) a) Mặt tre tháp vô đầu cây đòn gánh để chịu đầu gióng lại: Đòn gánh có mẫu, con sáu có tay... // b) Đầu khúc xương, u tròn lên và có đường lõm hoặc lõm (apophyse) // (B) Lý do, nguồn gốc: Đầu mẫu, cái mẫu câu chuyện.*

**mẫu chốt** *dt.* Then chốt, đầu mối một sự kiện, một công tác: *Năm được mẫu chốt là giải quyết được vấn đề.*

**mẫu gáy** *dt.* (thể) Khớp xương gáy có răng cưa khít liền với xương đỉnh (*condyle occipital*).

**mẫu hầu** *dt.* (thể) Khớp xương cổ, xương cổ họng, xương thứ nhì đến xương thứ năm của xương sống (*apophyse jugulaire*).

**mẫu nhũ** *dt.* (thể) Khớp xương quai hàm dưới liền với khớp xương gò má (*apophyse mastoïde*).

**mẫu trâm** *dt.* (thể): Khớp xương nhọn ở đầu xương quai hàm (*apophyse styloïde hay coronoïde*).

**MẪU** *mt.* Miếng, đoạn, tiếng gọi một đoạn ngắn sự vật: *Mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.*

**MẪU** *dt.* Đơn vị bề mặt đất đai bằng 10.000 thước vuông (Nam Việt), 4.790 thước vuông (Trung Việt) và 3.600 thước vuông (Bắc Việt) (dự ngày 13-4-1953).

**MẪU** *dt.* Kiểu, ni, mực, vật để rập theo: *Mẫu ảnh, mẫu áo, mẫu đơn; Gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn*

*mẫu; Người mẫu ngoại cỡ (plus-size).*

**mẫu mực** *dt.* Mực thước, kiểu mẫu, lẽ lối định sẵn để theo: *Làm ăn có mẫu mực.*

**MẪU** *dt.* Mẹ, má: *Dưỡng mẫu, đích mẫu, phụ mẫu, thân mẫu // (R) Cái gốc, có thể sinh sản hoặc chứa đựng nhiều: Tự mẫu, hàng không mẫu hạm // Tiếng gọi tôn tiên thánh đàn bà: Lễ mẫu, Thánh mẫu.*

**mẫu âm** *tt.* Chữ cái, gồm nguyên âm và phụ âm.

**mẫu đạo** *dt.* Đạo làm mẹ: *Cho tròn mẫu đạo.*

**mẫu giáo** *dt.* Sự mẹ dạy con // (R) Khoa dạy trẻ từ bốn tới sáu tuổi như mẹ săn sóc con để tập cho chúng dạn dĩ, có kỷ luật, có trật tự trước khi chúng vào lớp đồng ấu: *Lớp mẫu giáo.*

**mẫu hậu** *đdt.* Tiếng vua gọi mẹ.

**mẫu hệ** *dt.* (Pháp) Huyết thống của mẹ đối với con do pháp luật quy định như sự sinh đẻ, nhân chứng, sự giống nhau của đương sự và con hoặc việc chấp hữu thân trạng. X. Mẫu hệ chế: *Thời kỳ mẫu hệ.*

**mẫu hệ chế** *dt.* Chế độ mẫu hệ, chế độ xưa, trước khi nông nghiệp phát triển, đàn bà là gia trưởng, có nhiều quyền đối với chồng con (*matriarcat*).

**mẫu nghi** *dt.* Đức hạnh một bà mẹ.

**mẫu nghi thiên hạ** *dt.* Bà mẹ gương mẫu cho tất cả // (thth) Hoàng hậu, vợ cả ông vua.

**mẫu quyền** *dt.* Quyền người mẹ đối với con trước pháp luật.

**mẫu quốc** *dt.* Nước bảo hộ (đối với dân nước bị trị): *Trung thành với mẫu quốc.*

**mẫu số** *dt.* Số cái, con số dưới gạch ngang của một phân số.

**mẫu tài** *dt.* Vốn liếng, tiền làm vốn.

**mẫu tuyến** *dt.* Đường sinh, đường (vẽ trên giấy) khi biến chuyển sẽ sinh một hình thể khác.

**mẫu tử** *dt.* C/g. Từ mẫu, mẹ hiền: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu tử* – CD.

**mẫu tử** *dt.* Mẹ con: *Mẫu tử tình thâm.*

**mẫu tự** *dt.* Nh. Mẫu âm.

**mẫu thân** *dt.* C/g. Thân mẫu, bà mẹ: *Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay diu mẫu thân* – CD.

**MẪU ĐÓN** *dt.* (thực) (Đy) Loại cây nhỏ thường được trồng làm hàng rào, cao lối 2m, hoa trắng thật thơm, có nhiều tai, cuống mập như ống, đài 5 chia nhọn, lá láng mọc đối và chum ba, hoa trĩ đầu mắt, vỏ cây khí hơi lạnh, vị cay ngọt, được dùng chế thuốc trấn kinh, hoàng đằm, thận, phế quản; có tính hưng phấn, phát hân và lợi tiểu tiện (*Gardenia Lucida*).

**MẪU LỆ** *dt.* (Y) Vị thuốc trị bạch đới, băng lậu, huyết tích... nguyên là vỏ ốc tai tượng hoặc vỏ hàu phi nhuyễn.

**MẬU** (貿) *dt.* Thay cho nhau; qua lại lộn xộn.

**mậu dịch** *dt.* Mua bán đổi chác: *Tự do mậu dịch.*

**mậu dịch phong** *dt.* Ngọn gió do hai luồng không khí nóng và lạnh điều hòa nhau mà thổi từ Đông qua Tây trong các vùng nhiệt đới, từ Đông và Đông bắc qua Tây và Tây nam trong các vùng Bắc bán cầu và Từ Đông, Đông nam qua Tây, Tây bắc trong các vùng Nam bán cầu.

**mậu dịch sai** *dt.* Khoảng cách giữa hai con số, thường là số xuất nhập cảng của một nước.

**MẬU** (謬) *dt.* Sai lầm.

**mậu kiến** *dt.* Ý kiến lầm lạc: *Ít ai thấy rõ những mậu kiến của mình.*

**mậu luận** *dt.* Suy luận sai lầm: *Những mậu luận nguy hiểm.*

**mậu ngộ** *dt.* Lầm lạc: *Có điều mậu ngộ trong ý kiến trình bày.*

**mậu thác** *dt.* Sai lầm: *Ở đời, không ai tránh khỏi mậu thác.*

**MẬU** (楸) *dt.* Cây cờ tước tốt // (B) Đẹp, to lớn, thanh vượng: *Thanh mậu.*

**mậu hạnh** *dt.* Đức hạnh, nét na tốt.

**mậu huân** *dt.* Công nghiệp to lớn.

**mậu lâm** *dt.* Rừng xanh to lớn.

**mậu niên** *dt.* Năm tốt; tuổi trẻ nhiều nhựa sống.

**mậu nghiệp** *dt.* Sự nghiệp đồ sộ.

**mậu tài** *dt.* Tài năng giỏi giảo.

**mậu tích** *dt.* Thành tích đáng kể.

**MẬU** (戊) *dt.* C/g. Mỏ, chữ thứ 5 trong 10 can, giữa hai chữ Đinh và Kỷ.

**mậu dần** *tt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 18, 78, 138, 198, 258, 318, 378, 438, 498, 558, 618, 678, 738, 798, 858, 918, 978, 1038, 1098, 1158, 1218, 1278, 1338, 1398, 1458, 1518, 1578, 1638, 1698, 1758, 1818, 1878, 1938, 1998.

**mậu ngũ (ngọ)** *dt.* Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 58, 118, 178, 238, 298, 358, 418, 478, 538, 598, 658, 718, 778, 838, 898, 958, 1018, 1078, 1138, 1198, 1258, 1318, 1378, 1438, 1498, 1558, 1618, 1678, 1738, 1798, 1858, 1918, 1978.

**mậu tý** *tt.* Các năm âm lịch xê xích

lối một tháng với các năm dương lịch: 28, 88, 148, 208, 268, 328, 388, 448, 508, 568, 628, 688, 748, 808, 868, 928, 988, 1048, 1108, 1168, 1228, 1288, 1348, 1408, 1468, 1528, 1588, 1648, 1708, 1768, 1828, 1888, 1948, 2008.

**mậu tuất tt.** Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 38, 98, 158, 218, 278, 338, 398, 458, 518, 578, 638, 698, 758, 818, 878, 938, 998, 1058, 1118, 1178, 1238, 1298, 1358, 1418, 1478, 1538, 1598, 1658, 1718, 1778, 1838, 1898, 1958, 2018.

**mậu thân tt.** Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 48, 108, 168, 228, 288, 348, 408, 468, 528, 588, 648, 708, 768, 828, 888, 948, 1008, 1068, 1128, 1188, 1248, 1308, 1368, 1428, 1488, 1548, 1608, 1668, 1728, 1788, 1848, 1908, 1968.

**mậu thìn tt.** Các năm âm lịch xê xích lối một tháng với các năm dương lịch: 8, 68, 128, 188, 248, 308, 368, 428, 488, 548, 608, 668, 728, 788, 848, 908, 968, 1028, 1088, 1148, 1208, 1268, 1328, 1388, 1448, 1508, 1568, 1628, 1688, 1748, 1808, 1868, 1928, 1988.

**ME dt. (thực)** Loại cây to tàn rậm, da cây nứt nẻ, lá kép, hoa vàng ba tiểu nhị, trái xám, giẹp, dài hơi uốn cong, có nhiều mắt, mỗi mắt có một hạt bọc trong lớp cơm, khi chín vỏ giòn, cơm tộp, hạt đen, vị chua: *Cây me, mút me (Tamarindus indica)* // Môn cờ bạc đầu tiên chơi bằng hạt me, sau đổi ra nút áo, có bốn cửa đặt tiền là yêu (1), lượng (2), tam (3) và túc (4); một trủng ba: *Đánh me, hốt me.*

**me chạy dt. (bạc)** C/g. Me nhày, me có kết quả thay đổi luôn: *Me chạy một hơi 10 chén.*

**me đất dt. (thực)** Loại cỏ bò lá kép do ba lá phụ nhập lại, ban đêm xếp lại, có vị chua như me; hoa vàng, nang động đến thì bắn ra hạt giẹp đen láng; có tính giải nhiệt, trị kiết lỵ và bại huyết (*Oxalis repens*).

**me đậu phộng dt. (thực)** Loại me trái nhỏ, mặt nổi tròn làm cho ở mỗi mắt đều có đường eo, như hạt đậu phộng.

**me gián dt. (thực)** Loại me trái to và đẹp.

**me keo dt. (thực)** Loại cây to có gai, lá nhỏ trắng mốc, phát hoa thành hình đầu trên một gié dài trắng, thông và uốn cong; trái dài có nhiều mắt khoanh lại, mỗi mắt có một hạt xanh, chín đen bóng, ngoài hạt có cơm dày trắng hoặc đỏ, vị ngọt chát; lá có chất tương tự chất *insulin (Ina gadulce)*.

**me mốc dt.** Trái me chín, cơm hơi khô và mốc, rất ngọt.

**me nằm dt. (bạc)** Me có kết quả giống nhau luôn nhiều chén: *Me nằm trát chực chén.*

**me ngào dt.** Me chín bóc vỏ ngào đường trên có rắc mè (vừng) rang.

**me nhày dt. X.** Me chạy.

**ME đdt. C/g.** Má hay mẹ, tiếng gọi mẹ: *Me cho con theo với me.*

**metây dt.** Đàn bà Việt nam có chồng Pháp: *Ăn mặc giống các me tây.*

**me tây dt. (thực)** C/g. Cồng, muông tím, muông ngủ; cây gỗ cực lớn, cao từ 15-25 m, trong điều kiện thích hợp có thể cao đến 50 m, gốc có bạnh vè lớn. Đường kính thân và tán cây rất lớn, có khi tán cây rộng đến 30m, hơn cả chiều

cao của cây, tán lá rất rậm rạp, luôn luôn xanh có hình mâm xôi hay hình dù. Vỏ cây màu nâu đen. Cụm hoa đầu, hoa nhỏ có năm cánh dính màu hồng hoặc tím nhạt, khi nở bung ra rất đẹp và thơm. Lá kép lông chim hai lần chẵn, mang từ 6-16 cặp lá nhỏ, lá nhỏ dài 2-4cm, lá ngù trước khi mặt trời lặn hoặc trời vẫn vũ chuyển mưa nên có tên gọi là cây mưa. Quả đậu, dẹp, không nứt, màu đen, dài 10-20cm (*Sama-neasaman*).

**MÈ** dt. (thực) C/g. Vùng, cây cao lối 1m, lá đơn và kép có lông, hoa vàng giợt; nang có khía, hột giẹp nhỏ, có từ 40 tới 50% dầu nguyên là dầu ăn tốt nhất; hột được rang làm gia vị rất thơm ngon: *Dầu mè, muối mè* (*Sesamum orientale*).

**mè ác** dt. Nh. Mè đen.

**mè đen** dt. X. Hồ ma.

**mè thuần** dt. C/g. Mè xù, thú kẻo dẻo lẫn mè bên ngoài.

**mè trắng** dt. X. Bạch ma.

**mè tré** dt. C/g. Hột ré, hột sa nhơn.

**mè xù** dt. X. Mè thuần.

**MÈ** dt. Rui vuông thả xuôi theo mái nhà để lợp ngói: *Mè 3 phân*.

**MÈ** dt. (động) Loại cá sông cùng họ với cá chép, có thân dẹp, đầu to, vây nhỏ, trắng: *Cá mè một lứa* (*Hypophthalmichthys*).

**mè nheo** dt. Cá mè và cá nheo // (B) Xi xằng, rầy rà, quấy nhiễu: *Cứ mè nheo mãi*.

**MÈ** dt. Phía, bên, miệt, tiếng chỉ nơi chỗ cách không xa lắm: *Mè dưới, mè trên, mè bên kia* // (R) Bia, bờ, tiếng chỉ nơi chỗ dọc theo một dãy dài: *Mè biển, mè rừng, mè sông; Dựa mè, dựa hàm mè* // trt.

Bén, xém, gần trúng: *Nói cũng mè, đoán hơi mè*.

**mé mé** trt. Hơi mé, khít bên: *Mé mé chỗ không trúng lắm*.

**MÉ** dt. Tia, chặt bớt nhánh: *Mé cây* // (B) Loại bớt: *Mé một hai đũa trước, chừa mấy tên gộc lại bắt sau* // dt. Trò chơi ăn cùi bằng cách thả đoạn cùi của địch xuống đất rồi dùng cùi mình phang vào cùi địch cho qua khỏi mức; qua mức được thì ăn, không qua thì tới phiên địch cũng làm như thế: *Đánh mè*.

**MÈ** tt. Sút bể ở vảnh, ở cạnh một vài miếng nhỏ: *Chén mè, đĩa mè, hột xoàn mè* // dt. Vật đựng có mè hoặc bể ít: *Sú một mè cám*.

**mè kho** dt. Ở hay nôi mè dùng kho khô cá hay thịt (kho tiêu): *Thạch Sùng còn thiếu mè kho*.

**mè răng** trt. Có cái răng mè: *Cẩn nhằm sạn mè răng* // (B) Hàm hồ, quyết liệt: *Hăm mè răng*.

**mè sút** tt. Mè và sút ra: *Còn nguyên chỗ có mè sút chi đâu*.

**MÈ** dt. Keo, vố, chuyển làm, lẫn làm: *Mới bị mè trộn; Kéo một mè lưới; Măng cho một mè sướng miệng*.

**MÈ** đdt. (lóng) Mẹ ấy (nói thúc), tiếng gọi một người đàn bà vắng mặt cách khinh thường: *Con mè đi theo thằng chả tò tò*.

**MÈ** dt. Loại giò mèn do cơm nguội trộn giấm để lâu sinh ra: *Con mè*.

**MÈ** tht. Mẹ ôi! Tiếng phát ra khi lấy làm lạ: *Mè! Nó hung vậy sao?*

**MỄ** dt. Mả, bề ngoài: *Tốt mẽ*.

**MỆ** dt. Má, bà thân sinh, vai và tiếng gọi người đàn bà sinh ra mình, tức vợ của cha mình: *Bà mẹ, cha mẹ, thấy mẹ; Có cha có mẹ thì hơn, Không cha không mẹ như đồn dứt*

*dây – CD // (lóng) Mẹ, tiếng gọi người đàn bà cách khinh thường: Con mẹ bán quán; Mấy mẹ đó sao chưa thấy tới?*

**mẹ con** *dt.* Mẹ và con, cả mẹ lẫn con: *Không không! Tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi – CD // Mẹ đối với con và ngược lại: Tình mẹ con; Mẹ con nghĩa nặng.*

**mẹ cu** *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà có con trai: *Mẹ cu đâu vắng?*

**mẹ cha** *dt.* X. Cha mẹ: *Đôi ta như đùa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha – CD // (lóng) Tiếng chửi nhẹ: Mẹ cha đứa nào đánh tao!*

**mẹ chiến sĩ** *dt.* Các bà trọng tuổi có cảm tình nồng hậu với chiến sĩ, thường giúp đỡ, an ủi chiến sĩ: *Các bà mẹ chiến sĩ.*

**mẹ chồng** *dt.* Vai người mẹ của chồng đối với người vợ: *Mẹ chồng nàng dâu; Chê mẹ chồng trước đánh đau, gắp mẹ chồng sau mau đánh – tng.*

**mẹ đầu** *dt.* C/g. Mẹ nuôi hay má nuôi, người đàn bà nuôi dưỡng.

**mẹ đẻ** *dt.* C/g. Mẹ ruột, người đàn bà sinh mình ra: *Không còn chút da mẹ đẻ.*

**mẹ đẻ** *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà đã có sinh con gái (thường là chồng gọi vợ).

**mẹ đỏ** *đdt.* Tiếng gọi người đàn bà mới sinh con nhỏ.

**mẹ góa** *dt.* Người đàn bà có con mà chết chồng: *Mẹ góa con cô.*

**mẹ ghê** *dt.* Vai người đàn bà chấp nể với cha mình đối với mình: *Mấy đời mẹ ghê mà thương con chồng – CD.*

**mẹ già** *dt.* Người mẹ đã già: *Mẹ già là mẹ già anh, Em vô bảo dưỡng*

*cá canh cho thường – CD // C/g. Má lớn hay mẹ lớn, vai và tiếng gọi người vợ cả của cha mình khi mình là con vợ thứ.*

**mẹ kế** *dt.* Nh. Mẹ ghê.

**mẹ kiếp** *tht.* Tiếng mắng yêu: *Mẹ kiếp nó! Năm nay nó sợ sệt!*

**mẹ lớn** *dt.* C/g. Má lớn hay Mẹ già, vai và tiếng gọi người vợ lớn của cha mình khi mình là con bà bé.

**mẹ mày** *đdt.* C/g. Má nó, tiếng chồng gọi vợ đã có con: *Viết vào giấy dán lên trên cột, Hỏi mẹ mày: rằng đốt hay hay? – TX.*

**mẹ mìn** *dt.* Người đàn bà chuyên dụ dỗ bắt con người ta đem bán: *Chắc bị mẹ mìn bắt rồi.*

**mẹ nó** *đdt.* Tiếng chồng gọi vợ đã có con khi nói ngay hay nói với người khác: *Năm canh nhức nhối con la khóc, Sáu khác mơ màng mẹ nó kêu – HL.*

**mẹ non** *dt.* (lóng) Tiếng người đàn bà gọi lấy đứa con gái nhỏ với ý rửa: *Đây! Mẹ non!*

**mẹ nuôi** *dt.* Người đàn bà nuôi mình làm con.

**mẹ ơi** *đdt.* Tiếng con gọi mẹ: *Mẹ ơi vãi chài mau mau, Kéo con cá lóc bên bầu nháy qua // tht. Tiếng la ghê sợ: Mẹ ơi! thấy ghê quá.*

**mẹ ruột** X. Mẹ đẻ.

**mẹ sanh** *dt.* (truyền) Nữ thần đỡ đầu mình khi mẹ mình sanh mình ra mà mình phải thờ cúng trọn đời: *Bà mẹ sanh của cô là bà La Sát.*

**mẹ trẻ** *đdt.* C/g. Má bấy trẻ, tiếng chồng gọi vợ có con: *Tôi có về trẻ, mẹ trẻ cho mấy con ăn cơm trước đi.*

**mẹ vợ** *dt.* Vai người mẹ của vợ đối với người rể: *Mẹ vợ chàng rể.*

**MÉC** *đt.* Mách, cho kẻ trên trước

của đương sự biết việc làm lỗi của đương sự: *Méc Má, méc thấy.*

**méc moi** *đt.* Tiếng hô to và kéo dài câu méc để đương sự sợ: *Méc... moi... coi... thành... Cu... ăn... mót...*

**méc thót** *đt. Nh.* Méc: *Tánh hay méc thót; Méc thót làm chi cho nó bị đòn tội nghiệp!*

**MEM** *đt.* Nhai cơm dứt trè: *Mem cơm.*

**MEN** *đt.* Đi cách xằng xái, hăm hờ: *Từ xa men lại; Men tới hỏi thăm // (R)* Đi dọc theo: *Men theo bờ sông.*

**men men** *đt.* Đi lần tới cách xằng xái: *Nghe la, va men men lại.*

**MEN** *đt.* Chắt gầy rượu: *Hơi men, ma men // (R)* Meo, nổi mốc vì bị hăm hơi: *Gạo men, nổi men // (B)* Hơi hám làm say mê: *Men rượu hương tình; Say men chiến thắng //* Tên thứ bánh ngọt nướng, có để men cho bột xốp: *Bánh men.*

**MEN** *đt.* Lớp trắng ngoài cho láng, cho sạch: *Trắng men.*

**men răng** *đt.* Lớp trắng bọc ngoài xương răng cho chắc: *Ăn chua mau hư men răng.*

**MEN MÉT** *tt.* Hơi mét: *Nước da men mét.*

**MÈN** *tht.* C/g. Chèn, tiếng tỏ ngạc nhiên.

**mèn đét** *tht.* X. Chèn đét.

**mèn ời** *tht.* X. Chèn ời.

**MÉN** *tt.* Mời nở, nhỏ li ti: *Chí mén, rận mén, trứng mén.*

**MÈN** *đt.* Con gái: *Thị mèn.*

**MÈNG** *tt.* Tồi tàn: *Cà mèng.*

**MEO** *đt.* Bụi mốc: *Đóng meo, mốc meo, nổi meo // tt.* Ấm ướt và nổi meo: *Cơm hẩm cà meo.*

**meo cau** *đt.* Lớp phấn xanh ngoài da cây cau, được dùng trị rết.

**MEO** *trt.* Cheo leo, sát ngoài bia, gần rơi xuống: *Để meo, đứng meo, ngồi meo.*

**MEO** *trt.* Tiếng mèo kêu hoặc tiếng người gọi mèo.

**MÈO** *đt. (động)* Thú nhỏ thuộc giống ăn thịt, lông mềm, râu trắng, cứng và cử động được, vầu bén nhọn, mình nhẹ, leo giỏi, có tài bắt chuột: *Con mèo con mèo con meo, Ai dạy mày trèo mày chẳng dạy tao – CD // (R)* Người tinh, người đã hẹn ước lấy nhau nhưng chưa ra mặt: *Có mèo, liếc mèo, o mèo; Mèo mả gà đồng //* Loại chim ăn ban đêm có hai tai giảnh lên và mắt rất sáng: *Chim mèo.*

**mèo chó** *đt.* C/g. Mèo chuột và mèo mỗ, việc trai gái, nhân tình: *Còn nhỏ mà mèo chó lộn xộn.*

**mèo chuột** *đt.* X. Mèo chó.

**mèo đàn** *đt.* C/g. Mèo hoang, mèo không người nuôi: *Mèo đàn lại gặp chó hoang, Anh đi ăn trộm gặp nàng xơi khoai – CD // (B)* X. Mèo đàn chó điểm.

**mèo đàn chó điểm** *đt.* C/g. Mèo mả gà đồng, tiếng gọi chung bọn trai gái bầy bạ ngoài đường.

**mèo gù** *đt.* Nh. Mèo mun.

**mèo mỗ** *đt.* X. Mèo chó.

**mèo mun** *đt.* Con mèo lông đen: *Mèo mun, chó mực, gà ô.*

**mèo mướp** *đt.* Mèo lông mốc, vằn hơi đen.

**mèo ngao** *đt.* Nh. Mèo rừng // Con mèo kêu: *Chó sủa, mèo ngao.*

**mèo quần** *đt.* Nh. Mèo mướp // *tt.* Dơ dáy, nguệch ngoạc: *Cái mặt mèo quần, tuồng chữ mèo quần.*

**mèo rừng** *đt.* Giống mèo ở rừng, to và dữ.

**mèo tam thể** *đt.* Mèo lông ba màu: trắng, vàng và đen.



**mèo vá** *dt.* Mèo trắng vá đen hoặc ngược lại.

**mèo Xiêm** *dt.* Mèo lông trắng, chót chân và chót đuôi hơi sạm đen, mắt đục.

**MÉO** *tt.* Lệch, không tròn, không rập khuôn, sai với hình dáng thông thường: *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo đầy sao cho vừa – CD // Sai, không đúng: Bóp méo sự thật.*

**méo mặt** *tt.* Có cái mặt méo: *Cái anh méo mặt // trt.* Chua cay, đau đôn: *Nó hại tôi một vố méo mặt.*

**méo miệng** *tt.* Có cái miệng méo: *Cái lọ méo miệng; Bà già méo miệng // đt.* Chành cái miệng ra: *Bị bóp cuồn tay đau méo miệng.*

**méo mó** *tt.* Rất méo: *Cái nón bị méo mó hết.*

**méo xeo** *trt.* Méo lắm: *Khóc cái miệng méo xeo; Vẽ vòng tròn méo xeo.*

**MẸO** *dt.* Mưu chước vặt: *Mưu mẹo, đồ mẹo; Dùng mẹo để đánh lừa người // Cách thức có quy định: Mẹo tiếng Pháp.*

**mẹo luật** *dt.* Quy luật, luật lệ: *Viết văn cho đúng mẹo luật.*

**mẹo mực** *dt.* Mưu mô, thuật nhỏ mọn: *Có nhiều mẹo mực hay.*

**MẸO** *dt.* C/g. Mão, chữ thứ 4 trong 12 con giáp, được biểu thị bằng con mèo: *Giờ mẹo (từ 5 tới 7 giờ sáng), tháng mẹo (tháng hai âm lịch), năm và tuổi mẹo (X. Ất mão, Đinh mão, Kỷ mão, Tân mão và Quý mão).*

**mẹo dậu** *dt.* C/g. Ất giáp, tình tiết câu chuyện: *Có biết mẹo dậu chi đâu!*

**MÉP** *dt.* Khóe miệng, nơi hai môi giáp nhau: *Nói chầy bọt mép; Để*

*râu mép // (B) a) Miệng: Léo mép, bém mép; Mồm loa mép giải // b) Cạnh, ria: Mép dao, dày mép, mỏng mép.*

**mép cau** *dt.* Hai cái chéo cổ buồng cau, bộ phận ôm chặt thân cây: *Chích mép cau rồi bẻ quật xuống.*

**mép đường** *dt.* C/g. Lộ giới, phần đất trống dọc theo lộ cái, thuộc công sản, dành cho việc công ích.

**mép tai** *dt.* Kẽ hở giữa vành tai và đầu: *Giắt mép tai, gãi mép tai.*

**MỆP** *trt.* C/g. Mộp và bẹp, sát dưới mặt phẳng: *Nằm mẹp dưới đất; để mẹp trên giường.*

**mẹp sườn** *trt.* Thẳng hai bên sườn (nói về trâu bò): *Ấn no mẹp sườn.*

**MÉT** *tt.* Tái, xanh lợt (nhạt): *Men mét, tái mét, xanh mét.*

**mét chẳng** *tt.* Mét mà hơi vàng: *Cái mặt mét chẳng.*

**mét mét** *tt.* X. Men mét.

**mét ường** *tt.* Nh. Mét chẳng

**mét xanh** *tt.* Xanh tái, xanh giợt.

**MÉT** *dt.* C/g. Thuốc tây, đơn vị đo bề dài (viết tắt là m).

**MỆT** *dt.* Tràng, đồ đương bằng tre, vành cứng, hình tròn, đáy bằng, để bày hàng ra bán hoặc để bung: *Buôn thúng bán mẹt // Tên tương tượng, gán cho người đàn bà tầm thường, nghèo khó trong tiểu thuyết, kịch v.v.: Thị Mẹt.*

**MỆT ƠI** *tht.* X. Mệ ơi và Mèn ơi,

**MÊ** *dt.* Tắm đầy rổ, thúng bằng cỏ bàng đương tròn: *Tắm mê // (R) Đáy thúng đáy rổ cũ, bỏ vành, dùng như tắm mê: Lành làm thúng, rách làm mê // Ván lót thuyền để ngồi: Mê thuyền.*

**MÊ** *bt.* Say, mờ mịt tâm trí, hết biết gì: *Hôn mê, ngủ mê, thuốc mê // (R) Ham thích thái quá: Đam mê,*

*ham mê, mê ăn, mê cờ, mê chơi; Đùng đùng ngựa chạy ra trường, Màng mê con đi luông tuông bỏ em – CD.*

**mê ám** *đt.* C/g. Mê muội, mờ tối tâm trí, mất sự sáng suốt.

**mê ăn** *đt.* Ham ăn, cứ gặm đầu ăn, chẳng kể chi cả: *Đồ mê ăn.*

**mê cuồng** *tt.* Điên say, say mê đến hết biết phải quấy.

**mê dâm** *đt.* Dâm dật, quá ưa thích việc giao cấu: *Tuông mặt mê dâm.*

**mê đồ** *đt.* C/g. Mê lộ, con đường lầm lạc: *Mê đồ khổ hải.*

**mê hoặc** *đt.* Gạt người tin nhầm: *Mê hoặc lòng người.*

**mê hôn** *đt.* Lung lạc tinh thần, làm cho người mê mê tê tái: *Sắc đẹp mê hôn, khúc nhạc mê hôn.*

**mê hỗn trận** *đt.* Nơi bày biện sẵn để dụ người vào mà bóc lột, hại ngầm.

**mê ly** *tt.* Khuất khúc, quanh co // Điên đầu, hết biết gì // (*thth*) Đê mê, say sưa sung sướng: *Khúc nhạc mê ly; Thật mê ly!*

**mê lộ** *đt.* X. Mê đồ.

**mê man** *trt.* Hôn mê, nhắm mắt chẳng biết chi cả: *Nằm mê man trên giường // C/g.* Mê mê, bẽ bộn. bận trí: *Công việc mê man.*

**mê mẩn** *trt.* Say, không tỉnh: *Lại càng mê mẩn tinh thần – K; Thiếp tôi mê mẩn canh tân, Chiêm bao như thấy anh chàng ngồi bên – CD // Trét, chăm chỉ, không thiết chi khác: Ngồi xem mê mẩn.*

**mê mê** *tt.* C/g. Mê man, bẽ bộn, bận tâm trí: *Công việc mê mê.*

**mê mết** *trt.* Nh. Mê mẩn: *Coi mê mết, ngủ mê mết.*

**mê mệ** *trt.* Say mê mệ trí: *Đi chơi thét cùng mê mệ.*

**mê mộng** *đt.* Giác mộng về việc đam mê: *Cái mê mộng vợ đẹp tiền nhiều.*

**mê muội** *đt.* X. Mê ám.

**mê ngủ** *đt.* Say ngủ, đang ngủ mê // (*B*) Chìm đắm trong cảnh tối tăm, thấp kém mà không biết: *Một dân tộc mê ngủ trong cảnh tối đời.*

**mê say** *đt.* X. Say mê.

**mê sáng** *tt.* Mê và nói sáng: *Nóng quá nên mê sáng.*

**mê tân** *đt.* Bền mê, chỗ làm người ta sai lầm.

**mê tín** *đt.* Tin nhầm, tin cách mù quáng: *Mê tín dị đoan.*

**mê toi** *trt.* (*lóng*) Nh. Mê mẩn: *Thấy mê toi.*

**mê thất** *tt.* Lạc mất // *đt.* (*thể*) Sự ngoắt ngoéo của xương, ngoách của ruột (*labyrinthe*).

**mê võng** *đt.* Nh. Mê hỗn trận.

**MÊ (謎)** *đt.* Đố.

**mê ngữ** *đt.* Câu đố.

**MỀ** *đt.* Dạ dày loài có cánh: *Úp mẽ.*

**mẻ gà** *đt.* Dạ dày con gà // (*R*) Bọc tiền giống mẽ gà // (*lóng*) Cái ức người ta: *Treo lặn mẽ gà* (Trói hai cườm tay ra sau lưng rồi rút lên trần nhà).

**MỀ ĐAY** *đt.* Huy chương, vật thưởng công để đeo trước ngực: *Có mẽ day nào không bẻ trái (médaillé) // X.* Mày day.

**MỄ** *trt.* Trong lúc mê sáng: *Đái mẽ, ỉa mẽ.*

**MỄ** *đt.* Rút ra, hút ra: *Mẻ mủ.*

**MỄ** *đt.* Cái giá kê ghé, kê phản.

**MỄ** *đt.* Gạo: *Bạch mẽ, mộc mẽ, trần mẽ.*

**mẻ cốc** *đt.* Gạo và các loại hạt dùng làm đồ ăn như bắp, đậu, mè...: *Sở Mẻ cốc.*

**mẻ chúc** *đt.* Cháo, cháo nấu bằng gạo.

**mễ diêm** *dt.* Gạo và muối // (R) Vật lặt vặt.

**mễ khang** *dt.* Cám.

**mễ lương** *dt.* Gạo phát cho binh lính và quan hôu xưa.

**mễ phẩn** *dt.* Bột gạo.

**mễ túc (粟)** *dt.* Gạo và bắp.

**MỄ** *đdt.* Tiếng gọi các ông Hoàng (con vua cháu chúa) do sự kiêng cũ từ đời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Hiền (vì Chúa sinh bao nhiêu con trai đều chết nên kiêng gọi “Đức Ông”, phải gọi Mễ tức Mẹ nói trái).

**MỄ SỐC** *đdt.* Tiếng gọi các tù trưởng bộ lạc dân tộc thiểu số.

**MỄCH** *trt.* C/g. Mích, chinh, sai lệch: *Xéch mếch.*

**mếch bụng** *trt.* X. Mếch lòng.

**mếch lòng** *trt.* C/g. Mích lòng hay mất lòng, chinh lòng, không vừa lòng: *Làm mếch lòng anh em,*

**MỄCH MÁC** *trt.* Léch thếch, xốc xếch, cách ăn mặc lòi thòi: *Ăn mặc mếch mác.*

**MÊM SỐI** *trt.* Cũng một thứ, giống nhau: *Cái này mêm sôi cái kia (mème chose).*

**MÊM** *tt.* Tính chất những vật không cứng, bóp thì xẹp, nhận thì lún: *Đất mêm, gối mêm; Chân yếu tay mêm; Lặt mêm buộc chặt – tng* // *Yếu, dễ uốn nắn, dễ sai khiến: Mềm nắn, rắn buông – tng.*

**mềm dẻo** *tt.* Mềm và dẻo // (B) Khôn khéo, biết tùy thời: *Chánh sách mềm dẻo.*

**mềm dịu** *tt.* Mềm và dịu // (B) Khôn khéo, dịu ngọt: *Phải mềm dịu với nó, nó mới chịu ở.*

**mềm yếu** *tt.* Mềm và yếu // (B) Yếu ớt, hay nhịn, hay nhường bước, chịu sút kém: *Người chống mềm yếu, ông chủ mềm yếu.*

**mềm lòng** *tt.* Nhẹ dạ, hay tin nghe, hay xiêu lòng trước tình cảm: *Người mềm lòng không cương quyết.*

**mềm lùn** *tt.* X. Mềm nhũn.

**mềm lụn** *tt.* Nh. Mềm nhũn.

**mềm mại** *tt.* (đ) Dịu dàng: *Tướng đi mềm mại* // *trt.* Dịu ngọt: *Ăn nói mềm mại.*

**mềm mềm** *tt.* Hơi mềm.

**mềm mỏng** *bt.* Vui vẻ, khiêm nhượng: *Tánh người mềm mỏng, ăn nói mềm mỏng; Mềm mỏng dễ thương.*

**mềm nhũn** *tt.* C/g. Mềm lùn hay mềm rùn, rất mềm.

**mềm rục** *tt.* Mềm lắm, gần rã ra: *Thịt nấu mềm rục.*

**mềm rùn** *tt.* X. Mềm nhũn.

**mềm xương** *tt.* Có xương mềm, nhai được: *Cá khoai mềm xương* // *trt.* Giập xương, nhừ từ (lời hăm): *Đánh mềm xương.*

**MÊN** *tt.* C/g. Miên, thuộc đất Cao môn (X. Cam Bốt PH. III): *Người Mên, đất mên, gà mên.*

**mên mọi** *dt.* Tiếng gọi người cách khi dễ: *Đồ mên mọi.*

**MÊN** *trt.* Già, già dối: *Mên quá; chơi mên, làm đồ xi mên.*

**MẪN** *dt.* C/g. Chấn, vật đập cho ẩm: *Đập mên, Mùng mên chiếu gối* // *tt.* Gấp ba lần: *Áo mên (ba lớp), ông Tú mên (đã ba lần tú tài xưa).*

**mễn đôi** *dt.* Mễn rộng hai người đắp.

**mễn gối** *dt.* Mễn và gối // (R) Các vật dùng trên giường ngủ: *Ngủ dậy, phải sắp mễn gối lại cho vén khéo.*

**mễn hai da** *dt.* Mễn dày, mỗi bên một màu khác nhau.

**MỄN** *đt.* Chuộng, ưa, thích, tình cảm khiến mình thương yêu, muốn gần gũi một bên luôn: *Mến cảnh, mến người.*

**mến chuộng** *đt.* Ưa thích, có nhiều cảm tình: *Mến chuộng người có tài.*

**mến đức** *đt.* Ưa thích sự hiền đức người nào: *Mến đức người hiền.*

**mến yêu** *đt.* X. Yêu mến.

**mến phục** *đt.* Mến và phục, yêu và kính nể: *Mến phục người đứng đắn.*

**mến tài** *đt.* Mến cái tài năng người nào: *Vì mến tài mới dùng va.*

**mến tay mến chun** *đt.* Ưa chuộng, muốn gần gũi nhau luôn: *Ở lâu, mến tay mến chun.*

**mến thương** *đt.* C/g. Thương mến, vừa mến vừa đặt tình thương vào người nào: *Mến thương người có nét na.*

**mến vì** *đt.* Mến và vì nể: *Ăn ở đàng hoàng thì được mến vì.*

**MỆNH** *tt.* C/g. Minh, rộng lớn.

**mệnh mang** *tt.* Mệt mớ vì quá rộng: *Trông vời trời bể mệnh mang.*

**mệnh môn** *tt.* Rộng rãi, không thấy bờ bến: *Bạc mệnh môn biển, câu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thuốc rập đo – TTT.*

**MỆNH** *đt.* X. Mạng.

**MẾT** *đt.* (lóng) Yêu say đắm (do mê mết nói thục): *Nó mết con đó rồi!*

**MẾT** *đt.* (lóng) Tra vô, mặc vào: *Mết bộ đồ đồ vô thì le gắt (mettre).*

**MẾT TINH** *đt.* Cuộc hội họp giữa trời có người diễn thuyết về một vấn đề chánh trị hay xã hội và cuối cùng, lập bản kiến nghị: *Hợp mết tinh; tổ chức mết tinh (meeting).*

**MỆT** *tt.* Thờn nhanh và mạnh vì ra sức nhiều hoặc bệnh trở nặng: *Chạy mệt, đi mệt, làm mệt, nghỉ mệt; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngâm gừng quên cay – CD // (R) Lo lắng nhiều, uể oải tinh thần: Mệt trí // Có việc*

đáng lo, phải hao tổn nhiều: *Theo vụ kiện này mệt đạ; Việc này mệt chó không lòi thôi đâu.*

**mệt đừ** *tt.* Mệt đến đờ đẫn người: *Làm suốt ngày, mệt đừ.*

**mệt lả** *tt.* C/g. Mệt lừ hay mệt lừ, quá mệt, phờ cả người ra.

**mệt lừ** *tt.* X. Mệt lả.

**mệt lử lử** *tt.* Mệt quá, mệt nhiều lắm: *Chạy xong vụ đó, mệt lử lử.*

**mệt lử** *tt.* X. Mệt lả.

**mệt mòi** *tt.* Mệt và mòi gân cốt: *Lớn tuổi mà làm việc nặng thường mệt mòi // (R) Uể oải, chán nản: Công việc kéo dài, ai nấy đều mệt mòi.*

**mệt ngất** *tt.* Mệt thở không kịp; mệt đến xỉu.

**mệt nhồi** *tt.* Nh. Mệt mòi.

**mệt nhọc** *tt.* (đ) Nh. Mệt: *Làm một chút mà mệt nhọc gì!*

**mệt như** *tt.* Nh. Mệt đừ.

**mệt óc** *tt.* C/g. Mệt trí, mệt trí óc vì quá suy nghĩ, lo lắng: *Lo chi cho mệt óc.*

**mệt sức** *tt.* Mệt vì dùng sức quá nhiều.

**mệt toát xì cấu** *tt.* (lóng) Nh. Mệt mòi, mệt nhồi.

**mệt trí** *tt.* Nh. Mệt óc.

**mệt xác** *tt.* Mệt cái thân xác, tiếng nói khi giận: *Lo chi cho mệt xác.*

**mệt xoai** *tt.* Nh. Mệt mòi.

**mệt xoai xoải** *tt.* Nh. Mệt mòi.

**MẾU** *đt.* Chần hai khoé miệng xuống toan khóc: *Dở khóc, dở meo.*

**mếu máo** *trt.* Bệu bạo, cách khóc van lơn: *Khóc mếu máo xin tha.*

**MẾU** *tt.* Mầu, rất ngon: *Non meo.*

**mếu ngon** *tt.* Có cái ngon rất non: *Mua xuống, rau mếu ngon.*

**MI** *đđt.* Mày, tiếng gọi ngang vai kẻ trước mặt: *Mày tao mi tớ; Ông khi ni, mi khi khác.*

**MI** *dt.* Chang mảy, hàng lông trên con mắt và dưới trán: *Tu mi; mi thanh mục tú; thân bạch mi.*

**MI** *dt.* Mí, hai miếng da trên và dưới con mắt, dùng để nhắm mở: *Mi sung húp.*

**MI CA** *dt.* Loại đá trong cứng, được dùng chế tạo đồ dùng thể cho kiếng (thủy tinh) (*mica*).

**MI SA** *dt.* Lễ dâng thánh thể Chúa Giê su để cứu rỗi loài người (*messe*).

**MÌ** *dt.* X. Lúa mì // Tên những thức ăn làm với bột lúa mì: *Bánh mì, bột mì* // Thức ăn làm với bột mì cán mỏng rồi xắt thành sợi dài: *Ăn mì, bán mì, gõ mì, tiệm mì.*

**mì ăn liền** *dt.* Mì đựng trong bịch không thấm nước, chỉ cần chế nước sôi và nêm các gói gia vị kèm theo là có thể ăn liền trong vài phút; mì có nguồn gốc từ Nhựt Bản.

**mì cần** *dt.* Cây bột mì luộc chín như trái chuối sứ, dùng nấu các thức ăn chay.

**mì chỉ** *C/g.* Mì xọ, thứ mì mảnh sợi, trắng mốc, thường nấu với thịt nạc và lòng heo cho người bệnh ăn.

**mì kỷ** *dt.* Nh. Mì lớn.

**mì khô** *dt.* Mì không chế nước lèo: *Nấu hai vát mì khô.*

**mì ly** *dt.* Mì ăn liền đựng trong ly giấy không thấm nước; chỉ cần chế nước sôi vào ly là ăn liền.

**mì lớn** *dt.* Mì mỏng và to sợi: *Một vát mì lớn.*

**mì nấu** *dt.* Mì luộc giòn ăn với nước lèo.

**mì nước** *dt.* Mì luộc xong để nước lèo vô: *Một tô mì nước.*

**mì nhỏ** *dt.* Mì nhỏ sợi: *Nấu hai vát mì nhỏ.*

**mì nhậ bốn** *dt.* Mì có sẵn thịt và gia vị cùng cán chung với bột; khi ăn, thả vô nước sôi cho chín; nước sôi trở thành nước lèo.

**mì thánh** *dt.* C/g. Hoàng thánh, thịt heo băm nát gói trong miếng bột mì cán mỏng luộc chín ăn với nước lèo.

**mì vàng** *dt.* Mì sợi tròn màu vàng: *Bún mì vàng; Mì vàng nấu đường.*

**mì vát** *dt.* Mì cắt xong, cuốn thành vát bằng nắm tay.

**mì xào** *dt.* Thức ăn bằng mì xào với tôm, cua, thịt heo và cải: *Một đĩa mì xào.*

**mì xọ** *dt.* X. Mì chỉ.

**MÌ** *dt.* (thực) X. Khoai mì: *Trồng một đám mì; Nhổ mì; Bánh phồng mì.*

**MÌ TINH** *dt.* (thực) Loại cỏ mọc thành bụi, lá tròn dài, gân song song, màu xanh có bột trắng, hoa chùm trắng, hạt đỏ, cơm vàng, củ dài có vảy, luộc ăn hoặc xay thành bột, có lối 90% tinh bột; 0, 50% đậm (*Schumannianthus dichotomus*).

**MÍ** *dt.* C/g. Mí, hai miếng da mềm dùng mở và nhắm mắt: *Mí trên, mí dưới* // (R) Bia, cạnh, phần meo mọc dọc theo bia vật mặt phẳng: *Mí khăn, mí thiếc; ép mí, cuốn mí.*

**mí lót** *tt.* X. Mắt mí lót.

**mí viêm** *dt.* Bệnh sưng mí mắt (*blépharite*)

**MỈ** *tt.* X. Mỹ.

**MỊ** (媚) *dt.* C/v. Mỹ, Nịnh hót: *Dua mị; thằng này mị lắm mà! // tt. Đẹp: Kiểu mị, thiên kiều bá mị.*

**mị dân** *dt.* Nịnh dân, chiều ý dân cách vô lý: *Chính sách mị dân.*

**mị dược** *dt.* Thuốc kích thích dâm dục.

**mị đạo** *dt.* Cách nịnh hót hay mê hoặc người.

**mị khách** *dt.* Vồn và với khách.

**mị mộng** *tt.* Đối trá: *Chuyện mị mộng.*

**mị nhân** *dt.* Dụ dỗ, rù quên người.

**MIA** *dt.* Cây tiêu bằng gỗ dựng đứng ở xa để nhắm đo đất, đo đường (*mire*).

**mia thường** *dt.* Mía thụt lên xuống được (*mire voyante*).

**mia khắc** *dt.* C/g. Mía có chia độ, mía có khắc phân độ để nhắm định tính luôn khi đo (*mire parlante*).

**MIA** *tt.* Âm Việt của từ viết tắt “missing in action”, nghĩa là mất tích trong lúc chiến đấu // (*lóng*) món xí quách trong nồi nước lèo phở.

**MÍA** *dt.* (*thực*) C/g. Cam giá (甘蔗), loại cỏ cao từ 2 tới 6m, thân trơn vỏ cứng, có đốt dài từ 10 tới 20cm, lá dài nhám, gân chảnh trắng, lá mọc hai hàng tại mỗi mắt có bẹ ôm thân, chùm tụ tán (cờ) ở đốt có nhiều lông mịn; thân mía có nước ngọt, dùng nấu đường hay ăn sống: *Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi* (*Saccharum officinarum*).

**mía bắp** *dt.* Thứ mía nhỏ cây mà cứng, nước có nhiều đường.

**mía bầu** *dt.* C/g. Cồn lòn giá hay mía mừng, thứ mía cây mềm, dùng ăn sống.

**mía cò ke** *dt.* Thứ mía đỏ cây mà cứng.

**mía de** *dt.* Nh. Mía bắp.

**mía đỏ** *dt.* C/g. Mía lý, thứ mía vỏ đỏ, nước ngọt, dùng nấu đường.

**mía đường** *dt.* Các thứ mía ép lấy nước nấu đường, thường cây cứng.

**mía gò cát** *dt.* Thứ mía to cây, vàng vỏ, mềm, nhiều nước, lạt.

**mía ghim** *dt.* Mía róc vỏ rồi cắt thành khúc ngắn ghim trong cây tre chẻ nhỏ để bán ăn liền.

**mía gián** *dt.* Thứ mía vỏ trắng đỏ xen lộn.

**mía hấp** *dt.* Cây mía róc vỏ rồi hấp, nước ngọt thanh.

**mía la oa (Java)** *dt.* Thứ mía đường, giống ở Java, thường trồng ở đất giồng và để nấu đường táng (giống cái móng bò).

**mía lau** *dt.* C/g. Dịch giá, thứ mía cây ốm và trắng, trồng đất gò, dùng nấu nước với nhiều món khác để uống mát và cũng để nấu đường phở: *Mẹ già như chuối ba hương, Như xôi nếp ngọt, như đường mía lau* – CD.

**mía lý** *dt.* X. Mía đỏ.

**mía mây** *dt.* Thứ mía trắng mốc, dài cây nhiều nước.

**mía mừng** *dt.* X. Mía bầu.

**mía nước** *dt.* Thứ mía có nhiều nước, thường là mía vàng, dùng ép lấy nước uống.

**mía rượu** *dt.* Cây mía nút đường dài bị gió lọt vỏ, hôi mùi rượu.

**mía sâu** *dt.* Cây mía có sâu hoặc ổ kiến: *Mía sâu có đốt...*

**mía sơn diu** *dt.* Thứ mía to mà cao, vỏ có vết hoặc đỏ tươi, mềm và ngọt, thường được ăn sống.

**mía tây** *dt.* Thứ mía đỏ bầm, nhỏ cây.

**mía vàng** *dt.* Mía cây mập, vỏ vàng, mềm, nhiều nước, dùng ăn sống.

**mía voi** *dt.* Mía thật to, da mốc và nhặt mắt, nước lạt.

**MÍA** *trt.* Cách cạnh khéo, chế nhạo, nửa chơi nửa thật với ý khi dễ: *Cười mĩa, nói mĩa.*

**mĩa mai** *bt.* Nh. Mía: *Nói mĩa mai; đừng mĩa mai tôi chứ!* // *trt.* Mang máng, hơi giống: *Con oanh học nói trên cành mĩa mai* – K; *Mường tượng rồng đưa nơi biển thăm, Mĩa mai cù dấy dưới sông sâu* – PVT.



**MÍCH** trt. X. Mếch.

**MÍCH** tt. Mè, sút, bể rồi ra một miếng nhỏ: *Chén mích.*

**MỊCH** đt. Tìm kiếm: *Sutu mịch, tâm mịch.*

**mịch cú** đt. Tìm ý làm thơ.

**mịch lộ** đt. Tìm đường đi.

**mịch phỏng** đt. Hỏi thăm để tìm cho ra.

**mịch thực** đt. Kiếm ăn.

**MÍM** đt. Bặm chặt môi lại: Mím môi; mím mồm.

**MÌM** trt. C/g. Mìn, hơi hé môi để cười: *Cười mím.*

**mím cười** đt. C/g. Mìn cười, nhích môi cười, không ra tiếng.

**mím miệng** đt. Nh. Mím cười.

**MIN** đdt. Ta, tiếng tự xưng với kẻ ngang hàng hay dưới tay: *Min đây chẳng phải các thầy – LVT.*

**MIN** dt. (động) Loại bỏ rừng, vai nở to, đất thon: *Sừng min.*

**MÌN** dt. Kẻ dụ dỗ người đem bán: *Bố mìn, mẹ mìn.*

**MÌN** dt. Chất nổ mạnh dùng bắn đá hay làm vũ khí giết người: *Cốt mìn, chôn mìn, giật mìn (mine).*

**MÌN** trt. X. Mím.

**MỊN** tt. Mềm nhũn, nhỏ sợi, mượt: *Hàng mịn, lông mịn, trắng mịn.*

**mịn màng** tt. Thật mịn: *Nước da mịn màng.*

**MINH** tt. Sáng sủa, tỏ rạng: *Bình minh // Sáng suốt, rõ ràng, ngay thẳng (thuộc trí tuệ): Anh minh, công minh, phân minh, phát minh, thanh minh, thông minh; Xin chàng quân tử xét cho minh – HXH.*

**minh bạch** trt. Rõ ràng, đầu ra đáy: *Trên trăng dưới nước thể nguyên, Khứ lai minh bạch trọn niềm thủy chung – CD.*

**minh biện** đt. Bày giải rõ ràng: *Việc*

*đã rõ như ban ngày, không cần minh biện.*

**minh chánh (chính)** tt. Quang minh chánh đại, rõ ràng ngay thẳng: *Thái độ minh chánh.*

**minh châu** dt. Hạt ngọc sáng.

**minh chủ** dt. C/g. Minh quân, vì vua sáng suốt.

**minh chứng** đt. Chứng tỏ chắc chắn: *Lời nói ấy đã minh chứng được việc làm // Bằng chứng đích xác: Cần có minh chứng đàng hoàng mới buộc tội nặng.*

**minh đạo** dt. Hiểu thấu đạo lý.

**minh đạt** dt. Thông suốt đến nơi.

**minh đoán** đt. Phán đoán rõ ràng: *Xin nhờ lượng trên minh đoán.*

**minh đức** dt. Đức hạnh tỏ rõ.

**minh đường** dt. Điện vua dùng nơi họp bàn việc lễ nghĩa trong nước // Chỗ trưng hoặc ao, giếng trước mồ mả.

**minh giải** dt. Cắt nghĩa rõ ràng.

**minh hiển** tt. Rõ ràng, tỏ rõ.

**minh lãng** dt. Nghe rõ // tt. Sáng suốt.

**minh liêu** dt. Hiểu rõ // tt. Rõ ràng.

**minh lương** dt. Minh quân lương tể (宰), vua sáng tôi hiền.

**minh mẫn** tt. Sáng suốt lanh lợi: *Khối óc minh mẫn, đứa nhỏ minh mẫn.*

**minh mục** tt. Cặp mắt sáng

**minh niên** dt. Sang năm, năm tới, năm sau.

**minh nguyệt** dt. Trăng tỏ: *Thanh phong, minh nguyệt.*

**minh nhựt** trt. Mai, ngày mai.

**minh nghĩa** đt. Hiểu rõ nghĩa lý: *Tra cho minh nghĩa // Nh. Minh đạo.*

**minh oan** dt. Bày tỏ sự oan ức: *Viết đơn minh oan.*

**minh quang** tt. Sáng sủa.

**minh quân** *dt.* Vì vua sáng suốt:

*Minh quân lương tể tạo phùng dị.*

**minh quyết** *dt.* (Pháp) Quyết định cách rõ ràng, sáng suốt: *Xin Tòa minh quyết.*

**minh sát** *đt.* C/g. Minh xét, xét nét cách sáng suốt rõ ràng.

**minh tinh** *dt.* Vì sao sáng // (B) Người sáng chói, nổi bật: *Minh tinh màn bạc.*

**minh thẩm** *đt.* Xứ đoán sáng suốt công bình: *Nhờ Tòa minh thẩm.*

**minh thị** *trt.* (Pháp) Cách rõ rệt, dễ hiểu: *Luật gia đình đã minh thị quy định các vấn đề giá thú, tử hệ, thân quyền.*

**minh thức** *đt.* Thông thái, hiểu biết tường tận.

**minh triết** *dt.* Người sáng suốt, hiểu thấu rành mạch việc đời, việc người: *Minh triết bản thân.*

**minh xét** *đt.* X. Minh sát.

**minh xương** *tt.* Rõ ràng.

**MINH** *dt.* Tên một triều đại bên Tàu, sau nhà Nguyên, trước nhà Thanh; ngang với cuối nhà Trần và đầu nhà Lê bên Việt Nam. Xt. PH. III.

**minh hương** *dt.* Quê hương người nhà Minh // (thth) Người Tàu sang ở Việt Nam từ năm Mậu dân (1678). Xt PH. III: *Người Minh hương; Minh hương Gia thanh.*

**MINH** *đt.* Thề thốt, ước hẹn: *Thề hải minh sơn; Đồng minh, liên minh.*

**minh chủ** *dt.* Người được cử cầm đầu một cuộc khởi nghĩa.

**minh hữu** *dt.* Bạn thề nguyện.

**minh lực** *dt.* Lực lượng đồng minh.

**minh thệ** *đt.* Minh sơn thệ hải nói tắt, thề bồi ăn ở cùng nhau, làm bạn cùng nhau đời đời: *Nặng lời minh thệ.*

**minh thủ** *dt.* Nh. Minh chủ.

**minh ước** *dt.* Lời giao kết, điều ước ký kết bình vực lẫn nhau: *Minh ước Bắc Đại Tây Dương.*

**MINH** *tt.* Tối tăm, sâu kín: *U minh.*

**minh báo** *đt.* (truyền) Quả báo, báo ứng tự nhiên.

**minh dương** *dt.* Bóng tối và ánh sáng // (B) Cõi chết và cõi sống: *Minh dương đôi ngả.*

**minh khí** *dt.* Đồ mã cho người chết dùng.

**minh minh** *tt.* Mờ昧, tối tăm: *U u minh minh.*

**minh mông** *tt.* X. Mênh mông.

**minh muội** *tt.* Mờ tối, không rõ.

**minh tường** *đt.* Nghi thâm, tường tượng.

**minh vương** *dt.* (truyền) C/g. Diêm vương, vua âm phủ.

**MINH** *đt.* Kêu lên: *Hòa minh // dt:* Tiếng kêu: *Kê minh, khuyến minh.*

**minh cầm** *dt.* Loài chim biết hát.

**minh oan** *đt.* Kêu oan: *Bà Bùi Hữu Nghĩa lặn lội ra Huế giục trống Tam tòa minh oan cho chồng.* Xt. Gái ngoan kêu oan cho chồng PH. II.

**minh quản** *dt.* Hai ống nhỏ dưới khí quản loài chim.

**MINH** *đt.* Ghi vào, khắc vào // Bài văn khắc vào đá, vào gỗ để ghi công đức một người nào: *Bài minh.*

**minh cảm** *đt.* Cảm kích và ghi nhớ luôn luôn.

**minh sanh (sinh)** *dt.* X. Minh tinh.

**minh khắc** *đt.* Ghi nhớ như khắc vào lòng.

**minh tâm** *đt.* Ghi vào dạ, quyết nhớ đời đời.

**minh tinh** *dt.* C/g. Minh sinh, minh sanh hay Triệu, tám lưa dài ghi

theo hàng đứng tên tuổi, nơi sinh và nơi chết của người chết để treo lên cho người ta biết: *Minh tinh chín chữ lòng son tạo* – NĐC. Xt. Đại Nam hải nhai... PH. II.

**minh tinh** dt. Ngôi sao sáng, tài tử đang nổi tiếng trong lĩnh vực điện ảnh: *Minh tinh Kiều Chinh*.

**minh tinh màn bạc** dt. Nh. Minh tinh

**MINH LINH** dt. Con nhện // (R) Con nuôi: *Nuôi làm minh linh*.

**MÌNH** dt. Thân mình: *Bé mình, đau mình, Giật mình, ể mình, rửa mình; Áo mặc trong mình sao để gió bay?* – CD // (R) Tắm thân, con người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* – K // (B) a) Ta, bản thân: *Khu khu mình buộc lấy mình vào trong* – K // b) Chúng ta, nội bọn có mình trong ấy: *Bọn mình, chúng mình, tụi mình; Chúng kéo tới đánh mình, không lẽ mình đông như vậy mà nhịn sao* // đdt. c) Tiếng vợ chồng gọi nhau: *Mình về mình nhớ ta chăng? Ta về ta nhớ hàm răng mình cười* – CD // d) Nơi kín của đàn bà: *Cửa mình, dơ mình* // đ) Thân cây: *Chuối thuộc loại mình nước*.

**mình cát** dt. Mặt hàng lấm tẩm những hạt nhỏ: *Hàng mình cát*.

**mình dây** dt. Thân hình cao, mỏng, có bề ngang và gân guốc: *Anh đồ mình dây chó không phải ốm (gầy)*.

**mình đoạn** dt. Thứ hàng vóc, mỗi xấp một hay hai áo: *Hàng mình đoạn*.

**mình đồng** dt. Da thịt săn cứng, chém không đứt: *Mình đồng gan sắt*.

**mình ên** tt. Lê loi chỉ có một mình: *Va tôi mình ên*.

**mình mẩy** dt. Cái mình, từ vai tới hông: *Minh mẩy lấm lem*.

**mình không** trt. Không có chi cả trong mình: *Đi mình không*.

**mình nước** dt. Thân cây thuộc loại mềm, có nhiều nước: *Chuối thuộc loại mình nước*.

**mình mẹ** dt. Thân cây mẹ (những cây có rễ thành con như chuối, bạc hà, v.v.): *Xấn khỏi mình mẹ*.

**mình ngựa** dt. Bề dài con ngựa: *Thua hai mình ngựa*.

**mình trần** trt. Ở trần, không mặc áo: *Để mình trần như vậy mà đi đâu?*

**mình trầu** dt. Mặt hàng mịn và nhuyển: *Mình trầu chỉ đánh*.

**mình vàng** dt. Thân thể người cao quý, đàn bà đẹp: *Vóc ngọc mình vàng*.

**mình vóc** dt. Thân thể: *Mình vóc, tóc da*.

**mình xe** dt. Bề dài chiếc xe đạp: *Thua một mình xe*.

**MÍT** dt. (thực) C/g. Ba la mật (波羅蜜), sách thuốc gọi Năng gia kiết, loại cây to gỗ vàng, lá đơn lông, rậm, phát hoa gọi dái, đục cái riêng, trái to tròn dài, vỏ có nhiều gai; có nhiều múi và xơ, mỗi múi có hạt đựng trong một bọc cứng giòn, cơm ngọt, thơm, nhiều mật, hạt bụi nhiều bột có tính ích khí, giải phiền; lõi cây có tính làm trụy thai (*Artocarpus heterophyllus*).

**mít dai** dt. X. Mít ráo,

**mít dừa** dt. Thứ mít múi trắng.

**mít hầm** dt. Trái mít vừa già được luộc và đập hầm cho mềm để làm thức ăn cơm.

**mít ma vọc** dt. Trái mít có nhiều dấu đen ngoài vỏ.

**mít mật** dt. X. Mít ứt.

**mít nài** dt. Loại cây cao đến 20m, gỗ

cây chôn dưới đất không mục, lá cứng giòn, gân nổi ở bề trái, trái nhỏ tròn, nhóm, dính chùm (*artocarpus asperuta*).

**mít nghệ** *dt.* Thứ mít to trái, mũi to, vàng, bờ.

**mít quáng nhãn** *dt.* Thứ mít mũi mỏng, hột to.

**mít ráo** *dt.* C/g. Mít dai, loại mít trái to, mũi to, cơm dày, giòn, thơm ngon.

**mít tố nữ** *dt.* Loại mít trái nhỏ, gai mềm, mũi tròn nhiều mật và thật thơm ngon.

**mít ướt** *dt.* C/g. Mít mật, loại mít giống mít ráo, nhưng mũi nhão mềm, luôn luôn tươm mật // *tt.* Nhạy cảm, hay khóc: *Con nhỏ đó mít ướt lắm.*

**MÍT** *tt.* Kín đáo: *Kín mít // Ngu tối, không biết gì: Tịt mít.*

**mít đặc** *dt.* Dốt đặc; không hiểu chi ráo: *Việc đó tôi mít đặc; Mít đặc mà cũng làm như hay chữ.*

**MỊT** *tt.* Tối om: *Mù mít, tối mít.*

**mịt mịt** *trt.* Tăm tăm mù mù, không thấy chi cả trong một khoảng rộng lớn: *Ngon cở giáo xem in rừng rậm, Bóng lay cao mịt mịt trời xanh – Tiên Xích Bích.*

**mịt mờ** *dt. tt. C/g.* Mờ mịt, mờ, bị một lớp sương dày hay khói dày che khuất không thấy: *Mịt mờ khói toả lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em – CD.*

**mịt mù** *tt. C/g.* Mịt mù hay mịt mù, thăm thẳm, không thấy chi cả: *Bạc mệnh mộng biển, cầu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thuốc rập đo – TTT.*

**mịt mùng** *trt.* X. Mịt mù.

**MIU** *dt.* C/g. mèo, con mèo: *Ai biết mèo nào, sợ miu nào? – VD.*

**MIÊN** *dt.* Xơ bông // *tt.* Yếu, mềm: *Miên lực // trt.* Dài ra: *Liên miên, triển miên.*

**miên bạc** *tt.* Mỏng manh, mỏng mảnh.

**miên diên** *tt.* Dài dằng, dài dằng dằng,

**miên dương** *dt.* Con cừu (trừu).

**miên lực** *dt.* Tài sức mong manh.

**miên man** *trt.* Bể bộn: *Công việc miên man // Dài dằng, kéo dài: Miên man ngày này qua ngày khác.*

**miên miên** *trt.* Nh. Miên man.

**miên trường** *trt.* Lâu dài, đời đời: *Phước lộc miên trường.*

**miên viễn** *trt.* Kéo dài mãi, không dứt: *Chúc vợ chồng ăn ở nhau cho miên viễn.*

**MIÊN** *đt.* Ngủ: *Cô miên, thôi miên.*

**miên bịnh** *dt.* Bịnh ngủ, cứ buồn ngủ luôn (*hypnosie*).

**miên du** *dt.* Đi đứng như thường nhưng vẫn ngủ, một chứng bịnh (*somnambulisme*).

**miên dược** *dt.* Thuốc ngủ.

**miên học** *dt.* Môn học về giấc ngủ (*hypnologie*).

**miên sàng** *dt.* Giường, ván, nơi nằm ngủ.

**MIÊN** *tt.* X. Mên: Người Miên, xứ Miên.

**MIỄN** *dt.* Vùng, phía: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Đạo miễn sơn thủy bẻ bông thái bình – CD.*

**miễn dưới** *dt.* Các đảo và quần đảo ở phía Nam nước Việt Nam, thường chỉ về *Indonèsia*: *Trái dâu miễn dưới (dâu hạ châu).*

**miễn ngoài** *dt.* Nh. Đàng ngoài.

**miễn trên** *dt.* Vùng cao nguyên, chỗ đất cao gần núi rừng.

**miễn trong** *dt.* Nh. Đàng trong.

**MIỄN** *tt.* (lóng) Chết: *Gần miễn; Miễn rồi.*

**MIẾN** *dt.* C/g. Bún tàu, bún khô nhỏ sợi bằng bột đậu xanh.

**miến gà** *dt.* Canh miến với thịt gà xé ra.

**miến nưa** *dt.* Bún được làm từ bột củ nưa, giàu chất xơ, calori thấp: *Tình minh như miếng khoai nưa.*

**MIẾN** *dt.* Viên, bọc dài theo mép: *Miến ảnh, miến chiếu.*

**MIẾN** *trt.* Gắng sức, khuyến khích: *Khuyến miến // Cốt, tiếng so sánh để chọn cái chánh: Mồ cha đứa có sợ đòn, Miến là lấy được chồng giòn thì thôi – CD.*

**miến cưỡng** *tt.* Gượng gạo, buộc lòng lắm: *Ăn cách miến cưỡng.*

**miến hồ** *trt.* Quý hồ, cốt sao: *Giàu nghèo không cần, miến hồ có cơm ngày ba bữa là được.*

**miến lệ** *đt.* Khuyến khích, dùng lời khen để đôn đốc.

**miến lực** *đt.* Gắng sức.

**miến sao** *trt.* Cốt sao cho: *Ở đời ba bảy đường chồng, Miến sao chọn được một lòng là hơn – CD.*

**MIẾN** *đt.* Cối đi, tha cho khỏi: *Bãi miến, bắt miến, xá miến; Lân này được miến.*

**miến cước** *tt.* Khỏi trả tiền gọi: *Món này miến cước (franchise).*

**miến cứu** *tt.* (Pháp) Khỏi cứu xét nữa, được tha, tình trạng một phạm nhân được tha bổng.

**miến chấp** *đt.* C/g. Miến thứ, tha thứ, không chấp nhứt: *Xin ông miến chấp.*

**miến chức** *đt* C/g. Giải chức hay bãi chức, lột chức phận, không cho làm việc nhà nước nữa.

**miến dịch** *tt.* Khỏi đi lính khi đúng tuổi: *Nhờ bệnh hoạn nên được miến dịch // Khỏi làm công tác (sưu hay xâu): Ở làng, thường trên*

*55 tuổi được miến dịch // X. Miến nhiễm.*

**miến hứa** *tt.* Khỏi bị bắt buộc theo lệ (nhờ đủ điều kiện được miễn).

**miến lễ** *đt.* Xả cho khỏi lạy: *Ta miến lễ cho đó.*

**miến lính** *tt.* C/g. Miến dịch, khỏi đi lính: *Nhờ có tật nên được miến lính.*

**miến nghị** *đt.* X. Miến tố.

**miến nhiễm** *tt.* C/g. Miến dịch, khỏi bị lây bệnh, trạng thái sinh lý một cơ thể còn sống không mắc bệnh nếu cơ thể này đã bị một loại vi trùng gây bệnh xâm nhập vào trước rồi: *Một người đã bị mắc bệnh đậu mùa hoặc đã trông trái hàng năm sẽ miến nhiễm bệnh ấy (immunité).*

**miến phí** *tt.* Khỏi trả tiền theo lệ: *Đi xe miến phí; kiện miến phí.*

**miến sai** *tt.* Khỏi việc sưu dịch.

**miến tang** *tt.* C/g. Mãn tang, hết để tang.

**miến tố** *tt.* (Pháp) C/g. Miến nghị, khỏi bị đưa ra tòa sau khi Dự thẩm điều tra kỹ lưỡng, thấy bị cáo quả vô tội, nên xấp cất hồ sơ.

**miến tội** *đt.* Tha tội.

**miến tử** *đt.* Tha tội chết.

**miến thuế** *tt.* Khỏi đóng thuế: *Đó miến thuế ở phi trường quốc tế.*

**miến trách** *đt.* Bỏ qua, không trách cứ.

**miến trưng** *tt.* Nh. Miến thuế.

**MIỆN** *dt.* Mão đội lúc hành lễ: *Gia miện, mũ miện, quan miện, triều miện.*

**MIỀNG** *trt.* Ngay thẳng, công bình: *Chí miềng, chứng miềng; Nói cho miềng (Mình nói trại).*

**MIẾNG** *mt.* Mảnh, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Miếng*

giấy, miếng ruộng, miếng thịt, miếng vải; Miếng đất láng nguyên tự nhiên cây cỏ mọc, Anh mắng lo nghèo, bạn ngọc có đôi – CD // (R) Phần vừa một lần nhai trong miệng: Ăn ba miếng; Miếng trâu của đảng là bao, Chẳng ăn cầm lấy cho nhau bằng lòng – CD // Thuộc về miệng: Móc miếng, môi miếng, nước miếng // (B) Ngón, thuật, cái hay trong nghề: Dở miếng, trở miếng; Ăn miếng trả miếng.

**miếng ăn** *dt.* Phần ăn, đồ ăn dành phần cho một hay nhiều người: Miếng ăn là miếng tối tàn, Mất ăn một miếng lợn gan lên đầu – CD // (B) Lợi lộc phải tranh giành: Mất miếng ăn nên va làm dữ.

**miếng chi** *trt.* X. Cười miếng chi.

**miếng nghề** *dt.* Cách hay riêng trong một nghề: Dem hết miếng nghề ra.

**miếng võ** *dt.* Thế võ, một thế, một bộ trong nghề võ: Miếng võ chân truyền.

**MIẾNG** *dt.* Miếng vụn của một vật nguyên bề nát ra: Miếng chén, miếng chậu, miếng khạp, miếng bom.

**miếng chai** *dt.* Miếng ve chai bể: Đầu tường có gắn miếng chai.

**miếng sành** *dt.* Miếng ngói hay đồ sành bể: Gươm linh sút cán còn trành, Bình hương dẫu bể, miếng sành còn thơm – CD.

**MIỆNG** *dt.* C/g. Mồm, bộ phận ở mặt dùng ăn và nói: Ra miệng, rơ miệng, súc miệng, và miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà – CD // (R) Chỗ mở ra: Ghè làm miệng // Vành lỗ: Miệng bình, miệng giếng; Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió ruồi bu miệng hùm – CD.

**miệng ăn** *dt.* Nh. Miệng: Có miệng ăn, không có miệng nói // Người mà trong nhà phải dành cho phần ăn hàng ngày: Nhà năm miệng ăn mà chỉ có một người làm.

**miệng bình vôi** *dt.* Miệng người, môi trên giành, môi dưới trót.

**miệng bô bô** *dt.* Miệng người chàm ngoàm dơ dáy: Ăn trâu, cái miệng bô bô // Miệng hay nói: Người gì mà cái miệng bô bô.

**miệng bống mú** *dt.* Miệng người túm hẹp, giống miệng con cá bống mú.

**miệng cá chim** *dt.* Miệng người, nhỏ mà tròn.

**miệng cá nóc** *dt.* Miệng người túm nhọn ra, giống miệng con cá nóc.

**miệng chữ nhơn (nhân)** *dt.* Miệng người có cái môi trên xếch lên ở giữa như cái dấu mũ.

**miệng chữ nhứt (nhất)** *dt.* Miệng người như một vệt ngang, môi không lặn.

**miệng dưới** *dt.* (lóng) Cửa mình: Miệng trên sao, miệng dưới vạy.

**miệng đáy** *dt.* Miệng cái đáy bắt cá: Bị đảng ngăn lại, bao nhiêu cá đều chun vào miệng đáy // (R) Đáy bắt cá: Sông đó có nhiều miệng đáy.

**miệng đời** *dt.* C/g. Miệng thể hay miệng thiên hạ, lời khen chê của người: Miệng đời dị nghị.

**miệng gió** *dt.* Lỗ hơi ống bể ngay đồng than, phần dưới nối liền với ống dẫn hơi, phần trên bắc giữa miệng lò, để thụt gió cho than cháy đỏ.

**miệng ếch** *dt.* Miệng người rộng và hơi hô hâu.

**miệng hạm** *dt.* Miệng người, có mùi rất hôi như miệng con cạp.

**miệng hòa lò** *dt.* Miệng người, rộng



mà hai khóe hờ: *Nàng có cái miệng hóa lò đặc trưng.*

**miệng hom** *dt.* Miệng các vật bắt cá hay đựng cá, có cái hom cho cá vô được mà ra không được.

**miệng hùm** *dt.* Miệng con cộp (hồ) // (B) Miệng người hay nói lớn lối: *Miệng hùm gan sữa – tng.*

**miệng lằn lưỡi mối** *tng.* Lời dị nghị có thêm hay bớt, không đúng với việc xảy ra.

**miệng lưỡi** *tt.* Có tài ăn nói hoạt bát: *Tay đó miệng lưỡi lắm.*

**miệng móm** *dt.* C/g. Móm, hai má ở miệng lõm vào, cầm đưa ra, vì không có răng hay tự nhiên.

**miệng mồm** *dtđ.* Nh. Miệng: *Miệng mồm dơ dáy.*

**miệng ngọt** *dt.* Lời lẽ ngọt dịu: *Miệng ngọt như đường mà bụng chứa toàn gươm dao.*

**miệng qua miệng** *dt.* Phương pháp hô hấp nhân tạo để cứu người bị nạn mất thở bằng cách ghé miệng mình vào miệng nạn nhân và thổi mạnh vào, tay bịt mũi nạn nhân lại.

**miệng rộng** *dt.* Cái miệng to, rộng: *Người miệng rộng. Xt. Miệng ếch.*

**miệng tà** *dt.* Miệng người hay khoe khoang mà không làm: *Nói miệng tà.*

**miệng tiếng** *dt.* Lời chê bai, bắt bẻ: *Sao không sợ miệng tiếng thiên hạ.*

**miệng tu hú** *dt.* Miệng người, nhỏ mà nhọn.

**miệng túm** *dt.* Nh. Miệng bống mú.

**miệng thế** *dt.* X. Miệng đời.

**miệng thiên hạ** *dt.* X. Miệng đời.

**miệng trên** *dt.* Tức miệng (chỉ của đàn bà): *Miệng trên sao, miệng dưới vậy.*

**miệng vược** *dt.* Miệng cá vược, ngậm khít luôn // (R) Mi ván ghép

thật khít, thật liền lạc; *Ghép miệng vược ván sàn.*

**MIẾT** *đt.* Nghè, ấn mạnh và chà nhiều lần cho dính sát vào kẻ ván // *trt.* C/g. Riết, cứ thế mãi: *Chạy miết, làm miết, mãi miết.*

**MIỆT** *dt.* Miễn, vùng, tiếng chỉ nơi chỗ không rộng lớn lắm: *Miệt chợ, miệt ruộng, miệt vườn.*

**MIỆT** *bt.* Nhỏ; khinh rẻ: *Nói miệt, khinh miệt.*

**miệt khí** *đt.* Khinh bỏ, không dùng nữa: *Miệt khí hết sách vở.*

**miệt pháp** *đt.* Coi thường pháp luật: *Bị cảnh cáo về tội miệt pháp.*

**miệt tư** *dt.* Số tiền nhỏ mọn // (R) Tay không, không tiền của.

**miệt thị** *đt.* Khi dễ: *Miệt thị anh em // (thth) Xài xể, nói nặng: Miệt thị anh em hết lời.*

**MIỆT MÀI** *trt.* X. Mài miệt.

**MIÊU** *dt.* (động) Con mèo: *Sát nhất miêu, cứu vạn thú.*

**MIÊU** *dt.* Mạ, cây lúa non: *Thanh miêu // Cái ngọn, cái chót nhọn; con cháu: Họa miêu, lê miêu, miêu nhi bất tú // C/g. Mèo, tên một dân tộc thiểu số miền Bắc Việt nam: Người Miêu.*

**miêu duệ** *dt.* Dòng dõi: *Miêu duệ nhà Lê.*

**miêu mặc** *dt.* Nh. Miêu duệ.

**miêu tộc** *dt.* Giống người Miêu (người Mèo).

**miêu tự** *dt.* Nh. Miêu duệ.

**MIÊU** *trt.* C/g. Mô, theo kiểu mà vẽ ra, tả ra.

**miêu họa** *đt.* Vẽ theo kiểu vờ, theo hình trước mắt

**miêu mô** *đt.* Vẽ phỏng, phỏng theo sự vật có thật mà vẽ ra.

**miêu tả** *đt.* Nói hay viết ra sự vật đã nghe đã thấy.

**MIẾU** *dt.* Khăn phủ trên bài vị hay trên đầu tượng.

**MIẾU** *dt.* Đền thờ: *Lăng miếu, tôn miếu, văn miếu.*

**miếu chúc** *dt.* Ông từ, người giữ việc hương khói trong miếu.

**miếu đường** *dt.* Triều đình, trong triều, nơi vua ngự cho các quan châu // Nhà thờ tổ tiên (tiếng dùng chung cho vua và dân).

**miếu hiệu** *dt.* Hiệu ông vua mới lên ngôi đặt cho ông vua vừa chết để thờ: *Miếu hiệu vua Quang trung Nguyễn Huệ là Thái tổ Võ hoàng đế.*

**miếu húy** *dt.* Tên húy vua vừa chết.

**miếu vũ** *dt.* Cung điện nhà vua.

**MIẾU** *dt.* Miếu nhỏ (đủ để đồ thờ, không chỗ cho người ở): *Miếu bà Ngũ hành.*

**MỸ** *dt.* X. Mỹ và Hoa Kỳ ở PH. III.

**mỹ hóa** *đt.* Trở thành người Mỹ, ra vẻ người Mỹ.

**mỹ kim** *dt.* Đơn vị tiền tệ nước Hoa Kỳ.

**MỸ** *bt.* Đẹp, khen ngợi: *Hoa mỹ, phi mỹ.*

**mỹ âm** *dt.* Tiếng tốt, giọng hay // (R) Âm nhạc khiêu dâm.

**mỹ cảm** *dt.* Cảm giác về cái đẹp // C/g. Thiện cảm, cảm tình đẹp đẽ.

**mỹ cảnh** *dt.* Cảnh đẹp.

**mỹ chất** *dt.* Tính chất đẹp.

**mỹ chính** *dt.* Chính trị tốt.

**mỹ diệm** *dt.* Sắc đẹp.

**mỹ dục** *dt.* Sự dạy mỹ thuật.

**mỹ dung** *dt.* Dáng mạo đẹp đẽ.

**mỹ dung thuật** *dt.* Cách trau dồi sắc đẹp.

**mỹ dung viện** *dt.* X. Mỹ viện.

**mỹ đàm** *dt.* Câu chuyện thú vị.

**mỹ đức** *dt.* Đức tốt.

**mỹ hảo** *tt.* Tốt đẹp (dáng ngoài đẹp, tính chất tốt).

**mỹ hóa** *đt.* Làm cho ra tốt đẹp.

**mỹ học** *dt.* Môn học nghiên cứu cái đẹp.

**mỹ ý** *dt.* Ý tốt, ý đẹp.

**mỹ lệ** *tt.* Xinh đẹp.

**mỹ mãn** *tt.* Tốt đẹp đầy đủ.

**mỹ mạo** *dt.* Dáng dấp đẹp đẽ: *Phượng phi mỹ mạo.*

**mỹ miếu** *tt.* Nh. Mỹ lệ: *Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miếu, cũ có công linh – CD.*

**mỹ mục** *dt.* Cặp mắt đẹp.

**mỹ nữ** *dt.* Gái đẹp.

**mỹ nghệ** *dt.* Nghề chế tạo đồ đẹp để trưng diện: *Mỹ nghệ thực hành.*

**mỹ nhân** *dt.* Người đẹp (đàn bà đẹp).

**mỹ nhân kế** *dt.* Kế dùng sắc đẹp đàn bà mê hoặc người để giết, bắt hay lợi dụng.

**mỹ quan** *tt.* Đẹp mắt: *Có vẻ mỹ quan.*

**mỹ sắc** *dt.* Sắc đẹp; sắc đẹp đàn bà: *Dùng mỹ sắc lung lạc người.*

**mỹ tác** *dt.* Công trình đặt để hay, đẹp (tác phẩm nghệ thuật).

**mỹ tài** *dt.* Tài năng cao rộng.

**mỹ tình** *dt.* Tình cảm do thấy cái đẹp hay cái xấu mà có.

**mỹ tú** *dt.* Dáng dấp tốt đẹp.

**mỹ tục** *dt.* Phong tục tốt.

**mỹ từ pháp** *dt.* C/g. Từ hoa, những cách dùng lời nói diễn đạt ý tứ cách tài tình, linh động và bóng bẩy.

**mỹ tử** *dt.* Người trai đẹp, đáng yêu.

**mỹ tửu** *dt.* Rượu ngon.

**mỹ thuật** *dt.* Miếng nghề khéo léo như: vẽ, nặn tượng, sơn mài v.v. // *tt.* Khéo, đẹp theo khoa thẩm mỹ: *Đồ mỹ thuật.*

**mỹ văn** *dt.* Văn chương hoa mỹ (gồm thi, ca mỹ từ pháp, v.v.).

**mỹ vị** *dt.* Đồ ăn ngon.

**mỹ viện** *dt.* C/g. Mỹ dung viện, nhà

trau dồi sắc đẹp cho người: *Mỹ viện Hàn Quốc thu hút đông đúc nữ nhơn Tàu.*

**mỹ xảo** *tt.* Khéo léo đẹp đẽ.

**MY Ê** *dt. (thực)* Loại dây leo lá láng, to, mọc đối, hoa ống đỏ sậm hoặc trắng láng, dài năm tay, có mười vảy đỏ phía trong, manh nang to (*Strophanthus gratus*) // (媚醯) không rõ họ gì, là một Vương phi của Chiêm Thành vào thế kỷ 11. Bà là vợ hoặc thiếp của Quốc vương Chiêm Thành là Sạ Đầu.

**MO** *dt.* Cái bẹ ở cuối tàu cau để ôm thân cây: *Lấy anh anh sấm đồ cho, Sấm bị sấm gây sấm mo đuổi ruồi* – CD // *tt.* Uốn cong lên (nói về vật mỏng): *Ván mỏng phơi nắng mo cả.*

**mo nang** *dt.* Cái bọc buồng cau: *Nhà anh lột những mo nang, Nói láo với nàng nhà ngói năm căn* // Cái bọc ở mỗi mắt tre.

**MO** *dt.* Thầy pháp người Mường, Mán: *Thầy mo.*

**MO CUA** *dt. (thực)* Loại cây to giòn, có mù trắng, lá dài 8×22 cm mọc chụm, hoa trắng ngũ phần, manh nang dài, hột đẹp, noãn sào có lông; mù cây loại latex có 67,8% nước, 3,9% chất tan trong nước, 1,1% tro, 16,7% từng chi, 2,5% dầu và este, 3,5% protêin và sợi, 4,5 cao su; vỏ có 3 chất *alcaloit: di-tamin, êchitamin và alstônin.*

**MỎ** *dt.* Quơ tay tìm (khi mắt không trông thấy): *Đáy biển mò kim; Rủ nhau xuống biển mò cua, Đem về nấu quả mơ chua trên rừng* – CD // *Dò lần, tìm từ từ rất khó khăn: Rừng nho biển thánh khôn dò, Nhỏ mà không học lớn mò sao ra* – CD // *C/g.* Rờ, (lóng) làm chuyện quấy

trong lúc tối tăm: *Mò đũa ở, mò đuôi em vợ.*

**mò mẫm** *dt.* Tìm kiếm, lần lần: *Mò mẫm thét cũng ra.*

**mò mò** *dt.* Quơ quơ hai tay: *Đèn tắt, phải mò mò kéo đưng.*

**mò tỳ** *dt.* Quơ mà không trúng: *Banh đá tréo giò, thủ môn mò tỳ.*

**mò tôm** *dt.* Lặn dưới đáy nước bắt tôm // (lóng) Bị giết và ném xuống sông rạch: *Cho đi mò tôm.*

**MỎ** *dt. (thực)* C/g. Vây hoi, loài dây leo, lá giống lá lốt.

**MỎ HÓNG** *dt.* Nh. Bỏ hóng.

**MÓ** *dt.* C/g. Mạt, giống bộ rất nhỏ trong lòng gà hay ổ gà ấp.

**MÓ** *dt.* Rờ, sờ, đặt tay vào: *Ấn thì có, mó thì không* // (B) Can thiệp, dục vào: *Chuyện người mà mó vô làm chi?*

**mó máy** *dt.* Rờ vô, để tay vô không mục đích hẳn hoi: *Cái tay sao hay mó máy quá!*

**mó tay** *dt.* Để tay vô, dục vô: *Việc ai, mặc ai, đừng mó tay vô.*

**MỎ** *dt.* Miệng loài có cánh, cứng, nhọn và quầu xuống: *Mỏ chim, mỏ gà, mỏ quạ, khảy mỏ* // (R) a) Miệng người: *Biu mỏ, chót mỏ, khua mỏ, múa mỏ* // b) Những đồ dùng giống cái mỏ.

**mỏ ác** *dt.* C/g. Xương ức, miếng xương dài ở ngực để chịu các đầu xương sườn // *C/g.* Thóp, lỗ hờ giữa hai xương sọ, phía trên trán trẻ con.

**mỏ cày** *dt.* Bộ phận dùng tra lưỡi cày vào.

**mỏ đuối** *dt.* Miếng hàng hay vải dài và nhọn đầu may ở đáy quần: *Quần cắt mỏ đuối.*

**mỏ gãy** *dt.* Tên loại tre nhạt mắt, cong queo: *Tre mỏ gãy* // Nh. Mỏ xài.

**mỏ hàn** *dt.* Khối đồng đồ tra vào một thanh sắt có cán gỗ dài dùng hàn kim loại sau khi nung đỏ.

**mỏ hàn dao** *dt.* Mỏ hàn thông dụng nhất để hàn những vật thường (*fer couteau*).

**mỏ hàn điện trở** *dt.* Mỏ hàn nhỏ có chuyển dây điện dài sau cán, dùng hàn các mối nhỏ (*fer électrique à résistance*).

**mỏ hàn đúng** *dt.* Mỏ hàn dùng hàn những góc trong sâu (*fer droit*).

**mỏ hàn góc** *dt.* Mỏ hàn có vật một cạnh để hàn góc.

**mỏ hàn vuông** *dt.* Khối đồng có cái mỏ bằng như cái nện vuông của thợ rèn, dùng để mạ thiếc, xi chì (*fer carré*).

**mỏ hàn xăng** *dt.* Mỏ hàn có cách cấu tạo giống như cây đèn hàn, chạy bằng xăng, thường được dùng ở các công trường (*fer à essence*).

**mỏ hò** *dt.* C/g. Hò, mép áo có góc nhọn để trở nút.

**mỏ neo** *dt.* Đồ bằng sắt giống chữ T ngược đầu, dùng thả xuống đáy nước để neo tàu lại.

**mỏ nhát** *dt.* (động) C/g. Dè dun, loại chim mỏ dài chân cao ốm, ngủ dưới đất.

**mỏ sắt** *dt.* Cái đốt đèn hàn xi để cắt sắt (*tête de coupe pour chalumeau*).

**mỏ vẹt** *dt.* Mỏ con vẹt // (R) a) Vật giống cái mỏ con vẹt dùng banh cửa mình đàn bà để chữa bệnh // b) Có góc xéo: *Cắt mỏ vẹt (en biseau)*.

**mỏ xài** *dt.* Cây dài đầu nhọn dùng vít bông lúa cho trâu đập hoặc vít rơm phơi.

**MỎ** *dt.* Đất có khoáng chất: *Mỏ bạc, mỏ chì, mỏ dầu, mỏ muối, mỏ than, mỏ vàng; Đào mỏ, hầm mỏ, phu mỏ.*

**mỏ ăn** *dt.* Nơi nhờ cậy: *Mất mỏ ăn.*

**MỎ LẾT** *dt.* Chia khoá mở ốc răng, vặn đủ cỡ (*clef à molette*).

**MỠ** *dt.* Nhạc khí bằng gỗ móc bông ruột để gõ ra tiếng: *Chuông mõ, đánh mõ, gõ mõ, rao mõ; Muốn đi tu công phu không khó, Muốn đi chùa không mõ không chuông – CD // (R) Người đánh mõ trong làng: Thàng mõ.*

**mỡ cá** *dt.* Cái mõ ở chùa, hình giống con cá.

**mỡ làng** *dt.* Mỡ bằng một đoạn gỗ to, treo lên cao trong nhà việc hay gió làng.

**mỡ tòa** *dt.* (lóng) Vị trưởng tòa gọi tên nhân chứng và giữ trật tự trong các phiên tòa xử.

**MỎA** *đdt.* Tao, ta, tôi, tiếng tự xưng khi nói chuyện với một người nào: *Toa toa moa moa (moi).*

**MÓC** *đt.* Lấy vật gì ở trong sâu ra: *Móc cua, móc còng, móc bóp, móc tiền // Khoét cho có lỗ, có rãnh: Móc lõi, móc rãnh // Máng, treo vật gì ở đầu đỉnh, đầu cây uốn cong: Móc cái áo, móc cái nón, móc môi // dt. Vật có đầu uốn cong: Cái móc áo, cái móc nón, cây khều móc // dt. Đánh ngang và giựt tay về: Móc vô quai hàm // (lóng) Hạ xuống, thả đảo, tiếng hô to cốt ngăn trở một người đang nói hay đang hát trước đồng người: Móc! Móc!*

**móc còng** *đt.* Móc con còng dưới hang // *dt.* Tiếng gọi khi dễ người ở thôn quê đồng ruộng: *Dân móc còng.*

**móc hợng** *dt.* Thò ngón tay khều trong cuống hợng: *Móc hợng cho mưa ra // trt. Xóc, đâm hông, cách nói chọc tức: Nói móc hợng.*

**móc lò** *đt.* Móc than hay cào tro trong lò ra // *trt. Nh.* Móc hòng (*trt.*).

**móc lõi** *đt.* Tien móc cái lõi ở giữa ra (*Carrotage*).

**móc máy** *đt.* C/g. Moi móc, bươi móc, bởi việc của người ra: *Tánh hay móc máy việc người.*

**móc mí** *đt.* Ráp dính hai mí kim loại bằng cách võ một mí cong lên, một mí cong xuống, móc hai mí lại rồi đập sát.

**móc mí đôn** *đt.* Gài hai mí đã đánh góc vuông sẵn (hình chữ L và chữ L ngược đầu), dùng cái chụp móc mí chụp khít lại rồi kê lên để đánh gấp mí.

**móc miếng** *đt.* Tên lễ cúng cho trẻ con mới sanh trong ba hay chín bữa bằng cách bày ra một chén nước và một cành hoa; lấy cành hoa nhúng nước rồi rờ miệng nó và nói: “Nửa lớn lên, ăn nói ráo rề khôn ngoan”: *Lễ móc miếng.*

**móc nằm** *đt.* Vừa quăng mình nằm xuống vừa đá trái banh ra sau, một lối đá banh huê dạng, theo xưa.

**móc nối** *đt.* Cái móc hai đầu uốn cong như chữ S dùng nối hai sợi dây xích // C/g. Gạch nối, liên lạc, nối liền hai người hay hai phe lại: *Tôi làm móc nối cho hai đảng.*

**móc ngoéo** *đt.* C/g. Móc sấu hay móc tay, co ngón tay trở lại móc với ngón tay trở người giao ước với mình cũng co như thế, tỏ ý bằng lòng điều giao kết: *Hai bên móc ngoéo làm sui với nhau.*

**móc rãnh** *đt.* Cách bào để đục mộng hay xẻ rãnh (*brochage*).

**móc sấu** *đt.* X. Móc ngoéo.

**móc tai** *đt.* Móc cút ráy trong lỗ tai: *Móc tai rất nguy hiểm* // *đt.* Cây

giắt tóc bằng kim loại, một đầu nhọn, một đầu có cái móc dùng thêm việc móc tai: *Cây móc tai* // (*thực*) Loại cỏ trồng sân hoặc trong chậu, lá dài nhọn có răng, hoa màu hường giợt, đỏ hoặc trắng, khi tàn rụng từng cánh, trái có gai mềm như lông, lúc chín nó văng hột ra (*Impatiens balsamina*).

**móc tai Tàu** *đt.* (*thực*) Loại cỏ đứng cao lối 55cm, lá hẹp dài có răng, mọc đối; hoa cô độc màu đỏ mọc ở nách (*Impatiens chinensis*).

**móc tay** *đt.* X. Móc ngoéo.

**móc túi** *đt.* Móc vật để trong túi ra: *Móc túi lấy tiền ra trả* // (*lóng*) Ân cấp tiền hay đồ vật để trong túi người ta: *Dân móc túi.*

**móc xuống** *đt.* Đả đảo, tiếng xua đuổi người trên diễn đàn hay sân khấu: *Hát dở, bị móc xuống.*

**MÓC** *đt.* (*thực*) C/g. Tinh linh từ, loại cây nhỏ, lá thơm dùng thể trà (chè), trái sống thì đỏ, chín thì đen, vị ngọt hơi chát, ăn vào đen cả miệng.

**MÓC** *đt.* Hột sương đọng trên lá cây ngon cò: *Mua móc.*

**MỘC** *đt.* Nảy lên, lú lên, nhô lên: *Mọc chồi, mọc lông, mọc mầm, mọc mộng, mọc mụn, mọc răng; Mặt trời mọc; Tre già măng mọc; Tường là trồng cúc ngay hàng. Ai hay cúc mọc, mỗi đảng mỗi cây – CD.*

**mọc cánh** *đt.* Mọc lông cánh: *Gà mới mọc cánh* // (*B*) Mất, bị ăn cắp mất: *Cây bút giắt trong túi mà mọc cánh bay mất.*

**mọc lún phún** *đt.* Mồi mọc lên khỏi mặt phẳng một chút: *Râu mọc lún phún; cỏ mọc lún phún.*

**mọc ố** *dt.* C/g. Nổi da gà, nổi chân lông lên lấm tấm khi ghê sợ: *Nghe nói mọc ố.*

**mọc sùng** *đt.* Lú sùng lên: *Mùa xuân là mùa nai mọc sùng // (lóng) C/g.* Bị cắn sùng, bị người lấy vợ mình: *Vợ cho mọc sùng.*

**mọc vống** *đt.* Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vống.*

**MỌC** *dt.* Đồ ăn làm bằng thịt và da heo quét chung để đông lại.

**MOI** *đt.* Dùng đầu chối bởi móc ra cho sạch: *Quét nhà, phải moi trong kẹt trong hóc ra cho sạch // (R) a)* Xoi, đào lên: *Moi lỗ // b)* Móc ra: *Moi ruột moi gan // (B)* Bươi móc, vạch trần ra: *Không nên moi đời tư người ta ra.*

**mòi móc** *đt.* Nh. *Moi: Moi móc cho sạch rác rến; Moi móc việc xấu của người.*

**MÒI** *dt.* Lượn sóng nhỏ.

**MÒI** *dt.* Tầm, vết đàn cá lội dưới nước: *Trông mòi thả lưới // (R)* Tên loại cá biển vảy mềm xương nhiều và nhỏ, ngọt thịt (thường lội từng đàn hàng ngàn con) // (B) Vè, cò, diêm: *Ló mòi; coi mòi khá.*

**mòi chũn** *dt.* Thứ cá mòi nhỏ con mà mập, nhiều mỡ.

**mòi đường** *dt.* Loại cá mòi to con, được xắt khúc và ướp muối phơi khô; bong bóng làm món ăn quý.

**mòi hộp** *dt.* Cá mòi vô hộp để lâu và gói đi xa.

**mòi thùng** *dt.* Cá mòi đựng bằng thùng thiếc 20 lít.

**MỎI** *tt.* Oải, rữ riệt vì quá sức: *Đi mòi chân, xách mòi tay, nói mòi miệng, trông mòi mắt; Mệt mòi, nhức mòi; Chim bay mòi cánh chim ngơi, Đố ai bắt được chim trời mòi ngoan – CD.*

**mỏi cổ** *trt.* Mỏi nơi cổ // (B) Chán nản, thất vọng vì trông lâu mà không được: *Trông mỏi cổ mà chẳng thấy về.*

**mỏi hơi** *trt.* X. Mòn hơi

**mỏi lòng** *trt.* Chán nản sau thời gian trông đợi: *Mỏi lòng trông đợi.*

**mỏi mắt** *trt.* Mỏi mí mắt // (B) Nh. Mỏi cổ.

**mỏi mê** *tt.* C/g. Mỏi mệt, mỏi sau khi làm việc quá nhiều: *Bim bíp kêu nước lớn anh ơi, Buồn bán không lời, chèo chống mỏi mê – CD.*

**mỏi mệt** *tt.* X. Mỏi mê.

**mỏi mòn** *trt.* C/g. Mòn mỏi, thốn mòn, kiệt quệ, gần cạn: *Sức đã mòi mòn.*

**mỏi nhọc** *bt.* Nhọc nhằn đến mệt mỏi.

**mỏi sức** *trt.* Kiệt sức, gần hết sức: *Làm mòi sức mà không ai thế.*

**MỌI** *dt.* C/g. Người Thượng, tên những dân tộc thiểu số ở các miền rừng núi Trung và Nam Việt: *Người mọi // Tiếng mắng: Đồ mọi, thằng mọi nà! // Nô lệ, đầy tớ theo chế độ xưa: Bán mọi, mua mọi, làm mọi không công.*

**mọi cái** *dt.* Người mọi đàn bà // (B) Người đàn bà đen đúa xấu xí.

**mọi da đỏ** *dt.* Các dân tộc bốn xứ ở Mỹ châu.

**mọi đục** *dt.* Người mọi đàn ông.

**mọi lông gà** *dt.* Người mọi ở Phi châu, có giắt lông gà trên đầu.

**mọi rợ** *dt.* Nh. Mọi: *Dân mọi rợ; đồ mọi rợ.*

**mọi thắt gút** *dt.* (truyền) Giống mọi không có văn tự (chữ), dùng dây hay tóc thắt gút để nhớ việc phải làm, sẽ làm.

**MỌI** *đdt.* Tất cả, hết thảy: *Mọi người, mọi nơi, mọi vật; Từ khi em về làm*



dâu, Anh thì dặn trước bảo sau  
mọi lời – CD // Mỗi, từng cái một:  
Mọi thứ mọi mắt.

**mọi khi** trt. C/g. Mọi lúc, mỗi lần đã  
qua: Mọi khi va đến đây, đều có  
đem quà tặng.

**mọi lần** trt. Nh. Mọi khi // Hồi trước:  
Mọi lần va đâu có vậy; bây giờ đã  
đổi tánh.

**mọi lúc** trt. X. Mọi khi.

**mọi mặt** trt. Đủ các phía: Mọi mặt  
đều xong xuôi.

**MOM** dt. Men, ven bờ: Cát chồi ở  
mom sông.

**MOM** trt. Trúng ý, đúng với ý thăm  
kín: Nói trúng mom ông ta.

**MÒM** tt. Muối, rục: Chín mòm // (R)  
Như: Say mòm, ngủ mòm.

**MÓM** dt. (động) một loại cá sống ở  
đáy biển, hoặc cửa sông. có vết  
màu sẫm trên chóp gai vây lưng  
(*Gerres limbatus*).

**MÓM** tt. Có hai má lõm vô vì sún  
răng hay tự nhiên: Miệng móm;  
già rồi móm // (R) Hu, hồng: Cái  
bàn đã móm.

**móm mém** tt. (đ) Nh. Móm: Già cả  
móm mém // trt. Triệu trạo, cách  
nhai của không răng: Nhai móm  
mém.

**móm miệng** tt. Có cái miệng móm:  
Anh móm miệng, người móm  
miệng.

**móm xều** tt. Hu rệu; Cái bàn móm  
xều.

**móm xòm** tt. Quá móm: Cái miệng  
móm xòm.

**MÒM** dt. Chỗ gie ra: Mòm đá, mòm  
gành, mòm núi.

**MỖM** dt. Mỏ, mồm: miệng thú đưa  
ra: Mồm chó, mồm heo.

**MỖM** trt. X. Mồm.

**MON MEN** trt. Tỏi cách dè dặt: Mon

men lại hỏi thăm // dt. Lân la, tôi  
lui chơi bởi: Quạ mà quạ biết quạ  
đen, Có đâu quạ dám mon men với  
cò – CD.

**MÒN** tt. Khuyết bớt và lảng: Đường  
mòn, vỏ xe mòn; Kiến leo cột sắt sao  
mòn, Vò vò xây ổ sao tròn mà xây  
– CD // (B) Hao dân, lụn dân: Gây  
mòn, hao mòn; Đá mòn nhưng dạ  
chăng mòn, Tào Khê (曹溪) nước  
chảy hãy còn tro tro – CD.

**mòn mòi** tt. X. Mòi mòn: Ngày xuân  
mòn mòi, má hồng phôi pha – K.

**mòn khuyết** tt. Ăn khuyết vô, mòn  
sâu vô: Chỗ này mòn khuyết tới  
trong.

**mòn lảng** tt. Mòn đến mất dạng,  
mất dấu: Đồng tiền mòn lảng, gót  
giày mòn lảng.

**mòn răng** trt. Lòn hết răng khu óc  
// (B) Ăn nhờ nhiều lắm: Ăn của  
người ta mòn răng rồi phản.

**MÓN** dt. Thứ, loại: Gà ba món; Đố ai  
biết món chi ngon, Gà lộn trái vài,  
cu con ra ràng – CD // (R) Khoản,  
số: Món chi, món nợ, món quà,  
món tiền.

**món ăn** dt. Đồ ăn riêng từng món,  
từng đĩa: Mỗi bữa ba món ăn.

**món bỏ** dt. Vụn dễ làm tiền, có thể có  
lợi nhiều: Gặp món bỏ.

**món ngon** dt. Thức ăn ngon: Món  
ngon vật lạ // Nh. Món bỏ.

**MỎN** trt. Hết hơi, hết sức: Thón  
món; Tiền đã món.

**mòn chí** trt. Gần thối chí, hết hàng  
hái: Lâu quá mà việc không thành,  
nên mòn chí.

**mòn dạ** trt. X. Mòn lòng.

**mòn hơi** trt. Gần hết hơi: Trông đã  
mòn hơi.

**mòn lòng** trt. Gần ngã lòng: Chinh  
phụ chờ đến mòn lòng; Ma duồn

*con ngật lung hai trẻ, Trời mòn  
lòng thương xót một già – TTT.*

**mòn sức** *trt.* Gần hết sức: *Chịu đã  
mòn sức mà không ai tiếp.*

**MỌN** *tt.* Bé, nhỏ: *Bé mọn, lẻ mọn, tài  
mọn, vật mọn // Vụn vật, không  
đáng: Nhỏ mọn, hèn mọn.*

**mọn mạy** *tt.* Nh. Một mạy.

**MONG** *đt.* Ao ước: *Mẹ mong gả thiếp  
về giống, Thiếp than phận thiếp  
gánh gồng chẳng kham – CD //*  
*Trông: Mong như con mong mẹ về  
chợ // Hồng: Thân nầy thôi có còn  
gì mà mong – K.*

**mong chờ** *đt.* C/g. Mong đợi, chờ  
vội lòng mong mỏi, hy vọng.

**mong đợi** *đt.* X. Mong chờ.

**mong lòng** *đt.* Dốc lòng, rắp ranh,  
toan tính: *Mong lòng cướp đoạt.*

**mong mỏi** *đt.* Ao ước, muốn một  
điều gì dữ lắm: *Mong mỏi thi đậu.*

**mong muốn** *đt.* Thèm muốn, ao ước  
cho được: *Mong muốn làm giàu.*

**mong ơn** *đt.* Mong được người ban  
ơn cho.

**mong ước** *đt.* C/g. Ước mong, ao  
ước và hy vọng.

**MONG MANH** *tt.* C/g. Mòng manh,  
yếu ớt, có ít: *Hy vọng mong manh.*

**MONG MÒNG** *bt.* Hơi mòng: *Lựa  
tắm ván mong mòng; nếu dày thì  
bào bớt cho nó mong mòng.*

**MÒNG** *đt.* Loại ruồi to, hay bu cắn  
trâu bò và ngựa: *Con mòng, muỗi  
mòng.*

**mòng trâu** *đt.* Loại mòng lớn con  
hay đậu cắn trâu bò.

**MÒNG** *đt.* (động) Giống chim chân  
dính, thường bay từng đàn đôi ba  
trăm con như le le: *Chim mòng, vịt  
mòng.*

**MÒNG** *đt.* Mong ngóng, trông tin  
túc: *Mòng tin, vãn mòng; Cũng là*

*một dấu thâm yêu chốc mòng – K;  
Trông mòng chốc mỏ.*

**MÒNG MÒNG** *tt.* Trong bóng, chi  
màng mòng có nước đầy bên  
trong: *Mặt phồng mòng mòng.*

**MÓNG** *đt.* Phần cứng ở đầu ngón  
tay, ngón chân: *Móng tay, móng  
chân // (R) a) C/g. Vó, phần cứng  
ở chót chân một vài giống thú như  
bò, trâu, ngựa, nai v.v. // b) Miếng  
sắt đóng dưới vó bò và ngựa để đi  
trên đường đá: Đóng móng // c)  
Chân tường xây dưới đất sâu cho  
tường đứng lún: Đắp móng, nền  
móng, xây móng.*

**móng chim** *đt.* Móng con chim //  
X. Đậu móng chim và gạo móng  
chim.

**móng ngựa** *đt.* Vó ngựa // Vòng sắt  
khuyết 1/3, đóng dưới vó ngựa để  
chạy trên đường đá; cũng được  
xem là một vật hèn, ngăn được sự  
rủi ro.

**móng sắt** *đt.* Miếng sắt nhỏ đóng  
sau gót giày: *Giày đóng móng sắt  
// (B) Sự tàn nhẫn (đốt phá, giết  
chóc): Nước non bị tàn phá dưới  
móng sắt quân xâm lược.*

**móng tay** *đt.* Móng ở các đầu ngón  
tay người: *Cắt móng tay // (thực)  
X. Nhuộm móng tay.*

**móng vuốt** *đt.* Móng và vuốt các  
giống thú dữ và chim dữ // (B) Sự  
tàn nhẫn: *Móng vuốt kẻ thù.*

**MÓNG** *đt.* Bóng, bong bóng hơi  
do cá dớp trên mặt nước: *Cá ăn  
móng.*

**MÓNG MÁN** *trt.* C/g. Phong  
phanh, lỏng, không chắc: *Nghe  
móng mán.*

**MÒNG** *tt.* Rất kém về bề dày: *Giấy  
mòng, lụa mòng, ván mòng; Dùng  
lòng đem lụa bán cho, Có chê lụa*

*mỏng thì đo thước già – CD // (B)*  
Bạc, kém sút: *Đức mỏng, phận mỏng; Một dày một mỏng biết là có nên – K.*

**mỏng đánh** *tt.* C/g. Mỏng dính, rất mỏng: *Ngôi nhân mỏng đánh tờ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay – CD.*

**mỏng dính** *tt.* X. Mỏng đánh.

**mỏng lét** *tt.* Nh. Mỏng đánh.

**mỏng manh** *tt.* X. Mong manh.

**mỏng mảnh** *tt.* Mỏng và yếu, dễ gãy dễ bể: *Chân ghế mỏng mảnh, cái bình mỏng mảnh.*

**mỏng mẻo** *tt.* Nh. Mỏng mảnh,

**mỏng mỏng** *tt.* X. Mong mỏng.

**mỏng môi** *tt.* Có hai môi mỏng, lạnh lợi, xảo quyệt: *Cái đứa mỏng môi.*

**mỏng tai** *tt.* Thính tai, nhạy nghe, nhạy hiểu: *Nó mỏng tai lắm, giấu sao được với nó.*

**mỏng tang** *tt.* Nh. Mỏng đánh.

**mỏng tanh** *tt.* Nh. Mỏng đánh.

**mỏng tăng** *tt.* Nh. Mỏng đánh.

**MỌNG** *tt.* Muối, chứa nhiều nước bên trong: *Chín mọng, mong mọng.*

**mọng mọng** *tt.* X. Mòng mòng.

**mọng mù** *tt.* Cương mù, chứa nhiều mù sau màng mỏng: *Nhọt mọng mù.*

**mọng nước** *tt.* Có nước trong bóng bên trong: *Phồng tay mọng nước.*

**MỌNG** *trt.* Phóng chừng, không chắc: *Nói mọng, tính mọng, tưởng mọng.*

**MOỌT CHÊ** *dt.* Súng cối, thứ súng bắn đạn trái phá (*obus*): *Thụt moọt chê (mortier).*

**MÓP** *tt.* Lôm vào, thụng vô, trạng thái đồ vật bằng kim loại hay giấy bôi sai hình tượng vì bị đục, bị rơi: *Cái thau móp, chiếc vòng móp,*

*cái hộp móp // (R)* Sần rút vì vọc nước lâu: *Ồ lâu dưới nước, tay chân đều móp // Móm, má cóp vô: Già rồi móp.*

**móp méo** *tt.* Móp nên méo, sai hẳn hình tượng: *Cái xoon móp méo cả.*

**móp mép** *tt.* Không được tròn đầy: *Cái bao móp mép.*

**móp núng** *tt.* Móp vô cặn // (B) Nao núng, hơi sợ: *Móp núng trước nguy biến.*

**móp xop** *tt.* Móp và dẹp lại: *Cái bình nhôm bị đè móp xop.*

**MỌP** *trt.* Mẹp, cúp sát xuống: *Cúi mọp, nằm mọp, quỳ mọp.*

**MỌP MẸP** *tt.* C/g. Op ẹp, xiêu vẹo, lỏng lẻo: *Cái nhà mọp mẹp quá.*

**MÓT** *đt.* Nhặt mỗi khi hay mỗi nơi một ít: *Mót từng đồng; Mót tiền mua cái xe đạp // trt.* Hường cái thừa thãi: *Ăn mót // Lóm: Học mót.*

**mót củi** *đt.* Lượm củi vụn ngoài đường, trong rừng: *Má ơi đừng đánh con đau, Để con mót củi, hái rau má nhờ – CD.*

**mót khoai** *đt.* Mòi những củ khoai mà chủ đã bỏ sót hoặc lượm những củ khoai nhỏ thải ra.

**mót lúa** *đt.* Lượm những bông lúa rơi hoặc cắt những bông lúa người ta cắt sót.

**mót máy** *đt.* (đ) Nh. Mót: *Mót máy coi còn được bao nhiêu.*

**MÓT** *trt.* Mặc: *Mót đãi, mót ia.*

**MỌT** *dt.* Giống bọ ăn gỗ, gạo, giấy, v.v.: *Bị mọt ăn // (B)* Kè đục khoét, ăn cắp: *Sâu dân mọt nước // tt.* Bị mọt ăn: *Gạo mọt, ván mọt.*

**mọt gông** *trt.* Chung thân, mãn đời: *Ồ tù mọt gông.*

**mọt sách** *dt.* Giống mọt ăn sách // (B) Người mê sách, ham học

nhưng không làm được gì với sự hiểu biết của mình: *Cả đời, chỉ làm con mọt sách.*

**MỌT** *dt.* (thực) C/g. Lá lưa, cây to, lá kép chắn, hai lá phụ to láng và mỏng, đọt non rủ xuống, ăn chua chua, hoa năm cánh, mười tiểu nhị rời (*Cynometra sp.*): Đọt mọt.

**MÔ** *dt.* Lùm đất đắp cao lên: *Đào hào đắp mô.*

**mô chặn** *dt.* Mô đắp giữa lộ cốt chặn không cho xe chạy qua: *Đường đầy mô chặn.*

**mô mố** *dt.* Mô đất vuông hoặc tròn, giữa có cắm cọc cây làm ranh: *Đất phải có mô mố rãnh rẽ.*

**mô súng** *dt.* Mô đắp cao, trên có bia tập bắn: *Mã Ngụy ở gần mô súng.*

**MÔ** *bt.* Đầu, nào, tiếng hỏi nơi chốn: *Đàng mô, nơi mô; Vận nghèo, đi đến xứ mô cũng nghèo – CD // Ai, nào, tiếng hỏi người, vật: Ông mô, người mô; Cầu mô cao bằng cầu danh vọng, Nghĩa mô nặng bằng nghĩa chống con – CD.*

**mô tê** *chđ.* Đầu đầy, đầu đỏ: *Mô tê đầy đủ // Nh. Ất Giáp: Có biết mô tê chi đâu.*

**MÔ** *dt.* Cốt, phép tắc, khuôn mẫu.

**mô bản** *dt.* Bản cũ làm mẫu để khắc hay sắp chữ in lại.

**mô biểu** *dt.* Khuôn mẫu, mực thước.

**mô dạng** *dt.* Hình dáng của khuôn mẫu.

**mô hình** *dt.* Kiểu mẫu làm thử để coi đó mà làm ra cái khác to hơn.

**mô nghĩ** *đi.* Bất chú, nhái theo.

**mô phạm** *dt.* Khuôn mẫu // (B) Tư cách để làm gương cho người bắt chước: *Con nhà mô phạm.*

**MÔ** *đt.* Vẽ theo; bắt chước.

**mô phỏng** *đt.* Rập theo, dựa theo để làm cái khác: *Kịch mô phỏng.*

**mô tả** *đt.* Tả theo mắt thấy tai nghe: *Mô tả đời sống phu cao su.*

**MÔ** *trt.* Cách lơ mờ, không rõ.

**mô hồ** *tt.* C/g. Mơ hồ, mập mờ, không đích xác: *Câu chuyện mô hồ.*

**mô lằng** *trt.* Hồ đồ, không phân biệt phải trái.

**MÔ MEN** *dt.* (l) Khái niệm được phát triển để mở rộng nhiều tính chất của chuyển động thẳng sang cho chuyển động quay của vật rắn.

**MÔ NỀN** *dt.* Hợp kim có 67% kền, 28% đồng và 5% sắt (*monel*).

**MÔ TÔ** *dt.* Xe hai bánh chạy bằng máy nổ: *Chạy mô tô, đi mô tô, xe mô tô (motocyclette).*

**MÔ TƠ** *dt.* Máy, cái máy chạy bằng xăng hay dầu cặn dùng kéo máy khác (*moteur*).

**MỔ** *dt.* X. Mậu: *Bính, đinh, mỗ, kỷ.*

**MỔ** *dt.* Mộ, mà, nơi chôn người chết có đắp hay xây nấp cao lên: *Đắp mồ, nấp mồ, quạt mồ, nhà mồ; Đòi cha đắp nấp, đòi con ẵm mồ – tng // (lóng) Tiếng chửi: Thấy mồ, đào mồ.*

**mổ cha** *dt.* Cái mà của cha mình: *Mổ cha không khóc, khóc đồng mới // Tiếng chửi: Em là con gái có chồng, Mổ cha những đứa đem lòng nọ kia – CD.*

**mổ ma** *dt.* Hồn người đã chết: *Nói có mồ ma ông ta.*

**mổ mà** *dt.* Tiếng gọi chung những mà: *Mổ mà ông bà.*

**mổ tổ** *dt.* Tiếng chửi: *Mổ tổ đứa nào ăn cắp tiền tao.*

**MỔ CÔI** *tt.* X. Bỏ côi: *Chí công thương kẻ mỗ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngà nào – CD // (R) Lẻ loi một mình: Chàng đà yên phận tốt đời, Em nay lẻ bạn mỗ côi một mình – CD.*

**mổ côi cha** *tt.* X. Bỏ côi cha.

**mổ côi mẹ** *tt.* X. Bỏ côi mẹ.

**MỔ HÓNG** *dt.* Khói đông lâu có vẻ có sợi: *Quét mồ hóng.*

**MỒ HÔI** *dt.* Nước nhờn nhớt, mẩn mẩn trong mình, theo lỗ chân lông rịn ra ngoài khi nóng nực hay mệt: *Chảy mồ hôi, đổ mồ hôi, rịn mồ hôi, ra mồ hôi; Cày đồng giữa buổi ban trưa, Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày – CD.*

**mồ hôi hột** *dt.* Mồ hôi chảy nhiều và nhiều thành giọt ngấn: *làm đổ mồ hôi hột.*

**mồ hôi đêm** *dt.* Mồ hôi người bệnh (thường là lao phổi) hay chảy ban đêm, lúc ngủ.

**mồ hôi mồ hám** *dtđ.* Nh. Mồ hôi: *Mồ hôi mồ hám dầm dề.*

**mồ hôi muối** *dt.* Thử mồ hôi dính vào áo đen, khi khô hoá trắng như muối.

**mồ hôi trộm** *dt.* Mồ hôi người bệnh (phần nhiều trẻ con), thỉnh thoảng chảy mặc dầu không nực, không mệt.

**MỔ** *đt.* Dùng mổ lượm ăn hoặc cắn con khác: *Gà mổ thóc; Cái trai mây há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mây – CD // (R) Bỏ, bắt trên nện xuống: Chày mổ.*

**MỔ** *đt.* Cắt banh ra: *Mổ gà lấy lòng // C/g. Giải phẫu, khoa trị bệnh bằng cách cắt bỏ thay bộ phận hư, thúi: Bàn mổ, bệnh này phải mổ mới mạnh // (lóng) Bán mắt, ăn lời nặng: Quen mà mổ quá.*

**mổ bò** *đt.* C/g. Ngà bò hay Vặt bò, làm thịt con bò: *Chông dữ thì em mới lo, Mẹ chông mà dữ, mổ bò ăn khao – CD.*

**mổ bụng** *đt.* Rọc một đường dao nơi bụng: *Dao nẩy mổ bụng chúng*

*mi, Gan thì cho chó, mỡ thì cho heo – CD // Cách tự tử cổ truyền của người Nhật để giữ tròn danh dự; người sắp tự tử mặc toàn đồ trắng, vải tổ tiên xong, ngồi xếp bằng trước bàn thờ, đoạn cầm con dao của ông bà lưu truyền lại, rạch nơi bụng một đường dọc và một đường ngang thành chữ T ngược; liền đó, một người bạn thân được mời đến chứng kiến đứng sẵn một bên, dùng gươm bén chặt một nhát thật mạnh nơi cổ kẻ tự tử cho chết mau, tránh đau đớn.*

**mổ cau** *đt.* X. Bừa cau // (R) Xé đường cạn trên mình con cá để làm mắm: *Mắm mổ cau.*

**mổ họng** *đt.* C/g. Cắt cổ, cắt mạch máu dưới hầu con vật cho máu ra đến chết: *Mổ họng gà // C/g. Cắt cổ hay siết họng, (lóng) bán mắc hay ăn lời nặng: Cho vay cắt cổ mổ họng; Bán, ăn lời mổ họng.*

**mổ sịa** *đt.* Banh cho bể từng miếng nhỏ nhưng còn dính như cái sịa: *Tre mổ sịa.*

**mổ trái** *đt.* Mổ banh ra, trái ra thành miếng mỏng: *Mắm mổ trái.*

**mổ xẻ** *đt.* Giải phẫu, X. Mổ, nghĩa thứ nhì: *Khoa mổ xẻ // (B) Phân tách rạch rời: Mổ xẻ vấn đề.*

**MỔ** *đdt.* Tôi, ta, tiếng tự xưng: *Để cho mổ bêu đầu làm linh // Tiếng chỉ người chỉ xứ, thay tên thiệt: Quan Mổ, Nguyễn Văn Mổ; Mổ xứ.*

**MỔ MĂNG** *tt.* X. Lỗ măng.

**MỘ (墓)** *dt.* Mộ, mả: *Tào mộ, thổ mộ, viếng mộ.*

**mộ bi** *đt.* C/g. Mộ bia và Mộ chí, tấm bia bằng đá hay sạm đục, có khắc tên tuổi người chết, ngày chết và tên họ người đứng dựng bia.

**mộ bia** *dt.* X. Mộ bi



**mộ chí** *dt.* X. Mộ bi.

**mộ địa** *dt.* Đất thổ mộ, đất dành cho mồ mả.

**MỘ (暮)** *dt.* Xế chiều, lúc mặt trời sắp lặn: *Hồi chuông chiều mộ // (R)* Cuối, ở chót.

**mộ cảnh** *dt.* Cảnh trời chiều // (B) Tuổi về già.

**mộ dạ** *dt.* Chiều và tối // (thth) Đêm: *Làm việc bất phân mộ dạ.*

**mộ hoài** *đt.* Nhớ nhung, nao nao trong lòng lúc chiều hôm.

**mộ khí** *dt.* Tinh thần lụn bại: *Đã sinh mộ khí thì khó làm nên việc.*

**mộ niên** *dt.* Cuối năm // (B) Tuổi già: *Người đã đến tuổi mộ niên.*

**mộ tiết** *dt.* Tiết cuối năm: *Hơi gió mộ tiết.*

**mộ tuế** *dt.* Nh. Mộ niên.

**mộ thế** *dt.* X. Mạt thế.

**MỘ (慕)** *dt.* Mến chuộng: *Ái mộ, hăm mộ; Trên trời sa xuống hai tiên, lòng anh không mộ, mộ duyên của nàng – CD.*

**mộ danh** *đt.* Háo danh, ham danh tiếng: *Người mộ danh // Mến chuộng danh tiếng người: Mộ danh nên tìm đến làm quen.*

**mộ đạo** *đt.* Chuộng việc tu hành: *Lòng mộ đạo.*

**mộ đức** *đt.* X. Mến đức.

**mộ hiệu** *đt.* Mến chuộng và bắt chước theo.

**mộ nghĩa** *đt.* Háo nghĩa, ham làm việc nghĩa // Mến cái nghĩa khí người nào hay nhóm nào: *Vì mộ nghĩa nên đến xin gia nhập.*

**mộ tâm** *dt.* Lòng mến chuộng: *Nể người có mộ tâm nên tiếp đãi trọng hậu.*

**MỘ (募)** *đt.* Gọi tới làm: *Chiêu mộ, tuyển mộ; Sờ mộ lính.*

**mộ binh** *đt.* Rao mộ người làm lính: *Mộ binh mua ngựa.*

**mộ dịch** *đt.* C/g. Mộ phu, mộ người làm việc nặng nề.

**mộ trái** *dt.* Mỏ cuộc vay tiền của dân: *Nhà nước mộ trái.*

**MỘ (幕)** *dt.* Màn, trường, vật che phủ: *Phủ mộ (khuông chụp trên quan tài).*

**mộ tâm** *dt.* Kề tâm phúc, bạn tin cậy: *Khách mộ tâm.*

**MỐC** *dt.* Cọc cắm ranh đất: *Cắm mốc.*

**mốc căn cứ** *dt.* Trụ đá hay cọc cây cắm dưới đất để làm căn cứ cho việc đo, nhằm (*borne de repère*).

**mốc giới** *dt.* Trụ đá cắm dưới đất để phân ranh thửa đất đối với các thửa kế cận (*borne de propriété*).

**MỐC** *dt.* Rêu xanh do ẩm ướt sanh ra: *Đóng mốc, nổi mốc; Để cốm anh mốc để hồng long tai – CD // tt.* Có màu xám xám trắng: *Bò mốc, chó mốc, khi mốc, mặt mốc.*

**mốc cời** *dt.* Đóng mốc rồi khô lại: *Cái áo mốc cời.*

**mốc meo** *bt.* Mốc và nổi meo: *Lúa gạo để dưới đất lâu ngày, mốc meo cả.*

**mốc thếch (thích/thính)** *tt.* Nổi mốc rất nhiều đến trắng: *Bàn ghế để mốc thếch.*

**mốc xỉ** *tt.* Mốc lâu ngày xám đen: *Lâu quá mốc xỉ cả // (thth) X.* Khi mốc nghĩa 2: *Có mốc xỉ gì đâu; Mốc xỉ chó tiền!*

**MỘC** *dt.* Cây cối: *Thảo mộc // Gỗ, cây ván: Danh mộc, đồ mộc, thợ mộc, thuyền độc mộc // (R) a) C/g.* Lăn khiên, cái thuẫn bằng gỗ hay mây cầm đỡ thương // *b) Cái ấn gỗ: Đóng mộc, nhận mộc // (truyền) c) Hồn ma trong gỗ: Ma mộc, bị mộc đè // d) thuộc cây gỗ: Đòn mộc, mộc tinh.*



**mộc bản** *dt.* Tấm ván // *C/g.* Bản gỗ, bản in bằng gỗ: *In mộc bản.*

**mộc bích tử** *dt.* (Đy) Vị thuốc tạnh mát, giải nhiệt.

**mộc cần** *dt.* (thực) *C/g.* Bông búp, Thuần hoa và Nhật cập; X. Búp.

**mộc công** *dt.* Thợ mộc.

**mộc chủ** *dt.* Bài vị thờ người chết.

**mộc đặc** *dt.* Cái mõ.

**mộc đầu** *dt.* Cái đầu bằng gỗ // (B) Kê đàn độn ngu ngốc.

**mộc già** *dt.* Cái gông (bằng gỗ).

**mộc hài** *dt.* Guốc: *Mang mộc hài.*

**mộc hương** *dt.* (thực) Loại dây leo, lá giống lông chim, có răng cưa, hoa trắng rất thơm, khí ẩm, vị cay và đắng.

**mộc khang** *dt.* Mạt cưa.

**mộc lan** *dt.* (thực) Các thứ lan đóng trên cây.

**mộc liễu** *dt.* Cái chậu bằng gỗ // (thth) Thường gọi trại là Bộc liễu, cái tượng đựng cơm.

**mộc mạc** *tt.* Giản dị chất phác, không trau chuốt, không kiêu cạo: *Dung nhan mộc mạc, lời nói mộc mạc, sống cách mộc mạc.*

**mộc miên** *dt.* (thực) Cây bông gòn.

**mộc nột** *trt.* Chạm chạp, vụng về: *Ấn nói mộc nột // tt.* Thành thật không tham: *Tĩnh người mộc nột.*

**mộc ngẫu** *dt.* Tượng gỗ.

**mộc ngư** *dt.* Cái mỏ của thầy tu hình con cá (cá ngày đêm không nhắm mắt, tượng trưng sự khắc khổ của thầy tu): *Rối mộc ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa tối – SV.*

**mộc nhân** *dt.* Người bằng gỗ // (B) Người chặt dạ vô tình.

**mộc nhĩ** *dt.* Nấm mèo.

**mộc qua** *dt.* (thực) Cây đu đủ.

**mộc tê** *dt.* (thực) Cây quế, loại cây

rừng to, hoa trắng mà nhỏ rất thơm, vỏ có vị cay ngọt và mùi thơm, có tánh hóa đàm, nhuận phổi và giải ôn độc (người Tàu ở Hồ Nam gọi Cửu lý hương) Xt. Quế.

**mộc tinh** *dt.* Vị hành tinh lớn nhất trong Thái Dương hệ, bằng 7 lần quả đất (*Jupiter*).

**mộc tồn** *dt.* (lóng) Con chó (nghĩa đen: Cây còn; nói lái lại là: Con cây): *Ấn thịt mộc tồn.*

**mộc tự** *dt.* (thực) Loại rong nấm (địa y) mọc ở vỏ cây lạng, có lẫn ngòong nghèo hoặc chi chít như chữ viết trên vỏ cây.

**mộc thán** *dt.* Than gỗ.

**mộc thiết** *dt.* Lưỡi bằng gỗ // (B) Người ít nói.

**mộc vị** *dt.* Nh. Mộc chủ.

**MỘC** *dt.* Gọi đầu; nghi ngơi: *Hưu mộc, minh mộc // Thấm nhuần: Mộc ân // Loài khi: Mộc hầu.*

**mộc ân** *dt.* Đội ơn, mang ơn.

**mộc dục** *dt.* Tắm gội // Lễ lau rửa ngôi tượng thần: *Lễ mộc dục.*

**mộc dược** *dt.* Tắm với nước có pha thuốc // *C/g.* Một dược, nhựa dầu thơm lấy từ loại thực vật cùng tên (*Commiphora Myrrha Engl*).

**mộc hân** *dt.* Mồ hôi dầm dề (như tắm).

**mộc hầu** *dt.* Loại khi to.

**mộc lộ** *dt.* Đội sương, đi giữa đêm khuya.

**mộc tẩy** *dt.* Tắm gội rửa ráy.

**MỘC** *dt.* (thực) Loài cây nhỏ, hoa trắng hình nụ nhỏ, thơm, hay dùng để ướp chè, ướp thuốc: *Thuốc lá ướp hoa mộc (Osmanthus fragrans).*

**MÔI** *dt.* (lóng) Chuồn, lén đi lẹ: *Thấy vội linh tới, hẩn môi mắt.*

**môi đi** *dt.* Lén đi, chuồn đi.

**MÔI** *dt.* Cửa miệng, hai mép thịt ở miệng dùng khép hay mở miệng: *Âm môi, đỏ môi, hờ môi, mím môi, thâm môi; Cái cóc ăn trâu đỏ môi, có ai làm lẽ chồng tôi thì làm – CD.*

**môi chẻ** *dt.* C/g. Môi xẻ hay Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ở giữa như môi thỏ: *Thằng Ất môi chẻ.*

**môi chì** *dt.* C/g. Môi thâm, môi xám đen.

**môi dày** *dt.* Môi có bề dày rộng: *Những người thành thật môi dày, Lại thêm ít nói, lòng đầy nghĩa nhơn – CD.*

**môi dưới** *dt.* Cái môi nằm trên hàm dưới.

**môi lặn** *dt.* Thứ môi có vành dày bẻ ra.

**môi mép** *tt.* Tánh người hay nói cao thấp chua ngoa: *Con người môi mép.*

**môi mím** *dt.* Thứ môi mỏng không vành, không có phần thịt đỏ bày ra.

**môi miếng** *tt.* Tánh người hay nói ngọt và xuôi theo ý người: *Con nhỏ tôi không biết môi miếng như con người ta.*

**môi mỏng** *dt.* Thứ môi bề dày rất hẹp, thường được cho là lạnh xảo và hay nói hớt. Xt. Mỏng môi.

**môi son** *dt.* Môi có thoa sơn hoặc đỏ tự nhiên: *Cô kia má phấn môi son, Nắng dầu mưa dãi càng giòn càng xinh – CD.*

**môi thâm** *dt.* X. Môi chì.

**môi trên** *dt.* Cái môi ở hàm trên.

**môi xẻ** *dt.* X. Môi chẻ.

**môi xệ** *dt.* Thứ môi (dưới) to, dày và trần xuống.

**MÔI** *dt.* Cái vá bằng miếng sọ dừa để múc canh: *Lành làm gáo, vỡ làm môi, lòi thôi làm thìa – tng.*

**MÔI** *dt.* Mai, người dẫn mối: *Ông môi bà môi // Xt. Mai.*

**môi chước** *dt.* C/g. Mai dong hay mai nhân, người làm mối: *Môi chước chi ngôn // đt.* Làm mai: *Cây người môi chước.*

**môi giới** *dt.* Mối lái, kẻ trung gian, người đứng giữa điều đình công việc cho hai bên: *Việc đó phải có môi giới mới đắc lời // đt.* Móc nối, đứng trung gian: *Tôi phải môi giới giùm mới xong.*

**môi giới thể** *dt.* (Y) Các chất dùng cấy nuôi vi trùng (*milieu de culture*).

**môi nhân** *dt.* X. Mai nhân

**môi trường** *dt.* Nơi tiếp xúc nhau để hoạt động, sinh nở.

**MÔI** *dt.* (kh) Than đá.

**môi du** *dt.* Dầu hoà, dầu hôi hay dầu lửa.

**môi điền** *dt.* Mỏ than.

**môi khí** *dt.* Hơi than đá.

**môi khí đăng** *dt.* Đèn khí đá,

**MÔI** *dt.* Thức ăn dùng như (rù) bắt loài vật: *Hết môi, móc môi, ria môi, tấp môi; Ai về nhẩn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết môi – CD // (R) a) Đồ ăn mà cảm thú kiếm được để ăn hay nuôi con: Bắt môi, dứt môi; Chim bay về núi tối rồi, Không nơi chim đậu không môi chim ăn – CD // b) Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: Phá môi // c) Khách mua dâm: Kiếm môi, câu được con môi // (B) a) Vật làm mê lòng người: Môi phú quý // b) Bàn, ván: Bắn đạn (bi) một môi hai cắc // c) Cú, mỗi lần mua dâm: Gặp khách sang, mỗi môi được 500 đồng.*

**môi chài** *dt.* Màu mè, dáng điệu để người ta để ý đến: *Môi chài diêm đũa.*

**mỗi hoa** *dt.* Mỗi câu cá bằng phân người. Xt. Câu quệt.

**mỗi kiến** *dt.* Mỗi câu cá bằng trứng kiến vàng.

**mỗi khô** *dt.* Đồ ăn uống rượu khô khan, không phải xào nấu, như *đậu phộng, tôm khô, me sống v.v.*

**mỗi nhắm** *dt.* C/g. Đồ nhắm, đồ ăn uống rượu: *Cho vô khan, không cần mỗi nhắm.*

**mỗi mẽ** *dt.* (đ) Nh. Mỗi nhắm.

**mỗi rừng** *dt.* Đồ ăn uống rượu xào nấu với nhiều gia vị kích thích, theo điệu thịt rừng.

**mỗi sang** *dt.* Khách mua dâm thuộc hạng sang: *Gặp mỗi sang.*

**mỗi thơm** *dt.* Miếng mỗi có mùi thơm, dùng câu hay đánh bầy nhay // Vật quý, địa vị cao, lương hậu...: *Kẻ xâm lăng hay dùng mỗi thơm như dân bốn xứ.*

**MỖI** *dt.* Nhờ vật đang cháy để đốt một vật khác: *Mỗi cây đuốc, mỗi điều thuốc // dt.* Vật khô, nhay lửa: *Môi rom, mỗi bã; Làm mỗi cho lửa.*

**mỗi đèn** *đt.* Đốt đèn với cây đèn khác đang cháy: *Qua hàng xóm mỗi đèn.*

**mỗi đuốc** *đt.* Thắp đuốc mình với cây đuốc người khác.

**mỗi khoan** *đt.* Khoan nhấp cho có một lỗ nhỏ để mũi khoan dễ bắt răng.

**mỗi máy** *đt.* Chế thêm chút xăng để máy mau bắt chạy.

**mỗi thuốc** *đt.* Đốt điều thuốc mình với điều thuốc đang cháy của người khác.

**MỖI** *tt.* Trổ lốm đốm trên da như vò con đôi môi: *Da mỗi tóc bạc.*

**MỖI** *đt.* Đầu hai sợi dây buộc thắt lại: *Đôi ta như chỉ trong vòng, Phần chưa đặng mỗi trong lòng*

*còn ghi – CD // (B) mt.* Tiếng gọi một việc cấu tạo ra: *Mỗi họa, mỗi lợi, mỗi sâu, mỗi tình; Gỡ mỗi tơ lòng; Buồn trông con nhện chẳng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mỗi ai? – CD // (R)* Việc cấu tạo: *Dắt mỗi, làm mỗi, mai mỗi; Quay tơ phải giữ mỗi tơ, Dầu năm bảy mỗi cũng chờ mỗi anh – CD //* Người nhận mua hàng hàng kỳ: *Bỏ mỗi // Người mua hàng hay đi xe: Bắt mỗi, kiếm mỗi; xe có mỗi // (Chm)* Nơi ráp hai đầu kim loại: *Đậu mỗi, hết mỗi, kẹo mỗi, làm mỗi; Hàn mỗi mỗi 20 đồng.*

**mỗi bao** *dt.* Người đi xe bao nguyên cổ, xe không được rước khách khác: *Đi mỗi bao.*

**mỗi cháy** *dt.* (chm) Mỗi hàn mỗi trước cho dính, để hàn được ngay ngắn (*amorce de soudure*).

**mỗi giường (rường)** *dt.* X. Giềng mỗi.

**mỗi hàn** *dt.* Nơi ráp hai đầu hay hai mí kim loại: *Giữa mỗi hàn // Lăn hàn: Hai chục đồng một mỗi hàn.*

**mỗi hàng** *dt.* Khách hàng mua hàng kỳ: *Dành cho mỗi hàng, không bán lẻ.*

**mỗi lái** *dtđ.* Người dẫn mỗi, làm mai: *Thương lượng ngay, không cần mỗi lái.*

**mỗi mang** *dtđ.* Nh. Khách hàng và mỗi mang: *Một mặt lo chế tạo, một mặt kiếm mỗi mang.*

**mỗi manh** *dtđ.* C/g. Manh mỗi, duyên do, then chốt, cái khởi đầu: *Tìm không ra mỗi manh chi cả.*

**mỗi ráp** *dt.* Lăn ráp, mỗi hàn: *Hàn khéo, không thấy mỗi ráp.*

**mỗi tơ** *dt.* Cái mỗi của cuồng tơ, chỗ mở cuồng tơ ra // (B) Duyên chồng vợ, sự ráp ranh để một cặp

trai gái lấy nhau: *Quây tơ phải giữ mối tơ, Dầu năm bảy mối cũng chờ mối anh* – CD.

**MỐI** *dt.* (động) Loại kiến trắng, cang (miệng) cứng, ăn gỗ và quần áo sách vở: *Gò mối, nắm mối, dầu trừ mối.*

**mối ăn** *tt.* Bị bầy mối gặm nhấm bên trong: *Cột bị mối ăn.*

**mối cang** *dt.* Loại mối to con, có hai cang thật cứng.

**mối cánh** *dt.* Con mối đã già, có hai cánh mỏng và dài, khi trời chuyển mưa thì bay ra và đập vô ánh đèn; một lát rụng cánh chết.

**mối chúa** *dt.* Con mối to hơn hết trong bầy // (B) Kè ăn ở không, mập và trắng: *Ở nhà làm mối chúa.*

**mối đục** *tt.* Bị mối ăn khuyết vò.

**mối gặm** *tt.* Bị mối mới bắt đầu ăn sậy sậy bên ngoài.

**mối kim** *dt.* Loại mối nhỏ con, nhọn đầu.

**mối trắng** *dt.* Loại mối mình trắng, mập, hay tha đất làm gò để ở.

**MỐI** *dt.* (động) Loại bò sát bốn chân đuôi dài, vảy nhỏ và láng, lưng bằng: *Rắn mối.*

**MỐI** *dt.* (động) Tên thứ cá biển, thịt trong và có lớp, ít xương: *Cá mối (Saurida umeyoshii).*

**MỐI** *dt.* (thực) Loại dây leo, lá hình tim có lông, vò ra nước để đông đặc, ăn với đường: *Lá mối.*

**MỐI** *chđ.* Tiếng chỉ từng cái một: *Mỗi người mỗi vè; mỗi thứ mỗi mắc; Trách lòng con nhện lằng lòn, Chi bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng* – CD.

**mỗi mỗi** *chđ.* Cả thảy, tất cả: *Mỗi mỗi đều chu đáo.*

**mỗi một** *chđ.* Chỉ có một, vòn vẹn

có một: *Trong túi, chỉ có mỗi một đồng bạc.*

**MỐI** *dt.* Đường nước nhỏ trong lòng đất: *Lỗ mối, nước mối.*

**MÔM** *dt.* Phần ở đầu cán cày để cắm cái diệp vào // (B) *trt.* Khớp, ngay: *Nói trúng môm.*

**MÔM** *dt.* Miệng người và loài vật: *Im môm, miệng môm; Nhà này có quai trong nhà, Có con chó đục cắn ra đàng môm* – CD.

**môm mếp** *tt.* Miệng lưỡi, lém linh, lanh lợi hoạt bát: *Người môm mếp.*

**môm miệng** *dt.* X. Miệng môm.

**MÔN** *dt.* (thực) Loại cỏ không thân, tàu cao lối 1m, lá hình tim láng: *Nói như nước đổ lá môn; Gió đưa bụi chuối sau hè, Bụi môn trước cửa, ai dè em hư* – CD.

**môn cánh tiên** *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ dẻo ngon; tàu ăn không được.

**môn cau** *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ xộp, nhiều bột, tàu ăn không được.

**môn dụn** *dt.* Loại môn trồng trên vòng, củ to.

**môn đốm** *dt.* Loại môn kiếng, lá có gân hình lông, màu xanh có đốm trắng và đỏ, hoặc giữa đỏ bìa xanh, hoặc xanh giọt đốm trắng (*Caladium bicolor*).

**môn nước** *dt.* Loại môn mọc dưới nước, tàu ốm, lá có lông mịn không thấm nước, củ nhỏ bằng ngón chân cái, tàu ăn ngứa họng (*Colocasia esculenta*).

**môn ngọt** *dt.* Loại môn mọc dưới nước, lá có đốm đỏ ở giữa, tàu ăn được, củ bằng ngón chơn cái ở đầu ngó; ngó và củ đều ăn được.

**môn sáp** *dt.* Loại môn thân to, tàu to có bẹ ôm thân, lá bằng vòng tay,

củ to và dẻo, ngó ăn thiệt ngon (*Alocasia macrorrhiza*).

**môn sen** *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ dẻo dai và ngon.

**môn sọ** *dt.* Loại môn củ tròn, nhiều bột.

**môn Tàu** *dt.* Loại môn trồng trên vồng, củ to, tàu to, lá dày mà sậm.

**MÔN** *dt.* Cửa, cánh cửa: *Hậu môn*, *khải hoàn môn*, *ngộ môn*, *tiền môn* // (R) Nhà, nhà học: *Nha môn*, *môn đương hộ đối* // Môn, khoa: *Môn sử*, *môn địa*, *môn toán*, *chuyên môn*.

**môn ấ** *dt.* Phúc ấ của ông bà cha mẹ để lại.

**môn bài** *dt.* Giấy phép cho mở cửa hàng: *Thuế môn bài*.

**môn bao** *đt.* Đứt lốt tiền vào cửa.

**môn đệ** *dt.* Học trò cùng chung một thầy // C/g. Môn địa, cảnh nhà.

**môn địa** *dt.* Gia thế, cảnh nhà.

**môn đồ** *dt.* Nh. Môn đệ.

**môn hạ** *dt.* Người nhà, kẻ ăn làm trong nhà.

**môn hộ** *dt.* Nhà cửa, cửa ngõ // Chi phái, dòng dõi.

**môn lệ** *dt.* Người giữ cửa.

**môn loại** *dt.* Bộ môn, loài giống: *Chia thành môn loại*.

**môn mạch** *dt.* Mạch máu chảy vào gan.

**môn my** *dt.* Ngách cửa trên (để để chữ) // (B) Gia thế.

**môn nghiệp** *dt.* Nghiệp nhà, nghề của ông bà truyền lại.

**môn ngoại** *trt.* Ở ngoài cửa, ngoài sân.

**môn nha** *dt.* Răng cửa.

**môn nhân** *dt.* Người học trò // Người giữ cửa.

**môn phái** *dt.* Phái học từ một thầy tē ra: *Chia ra nhiều môn phái*.

**môn pháp** *dt.* C/g. Gia pháp, phép tắc trong nhà.

**môn phiệt** *dt.* Dòng dõi nhà giàu sang.

**môn phong** *dt.* Thói nhà, nền nếp riêng một gia đình.

**môn sinh** *dt.* Học trò (của người nào).

**môn tốt** *dt.* Linh giữ cửa.

**môn thần** *dt.* Thần của một nhà nào.

**môn vệ** *dt.* Người giữ chìa khóa các cửa nẻo trong nhà, có trách nhiệm về việc vô ra của kẻ trong người ngoài.

**môn vọng** *dt.* Sự trông mong của gia đình.

**môn xỉ** *di.* Nh. Môn nha.

**MÔN** *dt.* Phồn, phe đảng: *Một môn với nhau cả* // (bạc) Liền, ba lá bài có dính dáng nhau (từ sắc): *Môn xe pháo ngựa, đánh bài lộn ra môn*.

**MÔN MỘT** *trt.* Rõ ràng từng cái: *Nghe rõ môn một; Nhớ môn một*.

**MÔNG** *dt.* Bàn toạ, hai mảng thịt dưới đít: *Chống mônng, đo mônng, xương mônng*.

**MÔNG** *dt.* Miếng ván để quỳ lên một chơn, còn một chơn tống đi trên bùn: *Đi mônng*.

**MÔNG** *dt.* Cây đánh bông vải.

**MÔNG** *bt.* Che ánh, tối tăm; Trẻ thơ, đại khờ: *Đồng mônng, huấn mônng* // Đội, chịu: *Mông ân, Mông trần*.

**mông ân** *đt.* Đội ơn, chịu ơn: *Mông ân ngài dạy, tôi đã lo xong việc ấy*.

**mông dưỡng** *dt.* Chịu sự nuôi nấng dạy dỗ.

**mông lung** *dt.* Ánh sáng lơ mờ lúc chạng vạng: *Mông lung huyền ảo*.

**mông muội** *tt.* Tối tăm, không rõ ràng: *Trạng thái mông muội ở đời thượng cổ* // Ngu đại: *Bộ óc mông muội*.

**mông trần** *dt.* Lặn lội lắm than, nói về một ông vua bỏ ngôi chạy giặc: *Muốn giải phóng quê hương, đức Hàm Nghi phải mông trần đây đó.*

**MÔNG** *tt.* Bao la mù mịt: *Mênh mông.*

**mông khí** *dt.* Lớp không khí bao quanh trái đất.

**mông mệnh** *trt.* X. Mệnh mông.

**mông quạnh** *tt.* Rộng rãi và vắng vẻ: *Đồng không, mông quạnh.*

**MÔNG** *dt.* C/g. Mào, miếng thịt dai nằm dọc trên đầu con gà, vài loại chim hay rắn: *Mông chim, Mông rắn hổ; thiếu mông cắt tích.*

**mông gà** *dt.* Mông con gà trống (gà mái mông rất nhỏ): *Máu mông gà // (thực)* Cây hoa thuộc loại cỏ, cao từ 0, 50 tới 1m, lá láng, phát hoa thành cọng dài, đầu nở to như mông gà hoặc như cái sừng lưỡi búa đeo, màu vàng, đỏ, xanh, tím, năm lá đài, năm tiểu nhị, hạt đen nhỏ láng bóng (*Colosia argentea*).

**mông gà lưỡi búa** *dt.* Nh. Mông gà.

**mông gà ngũ thốn** *dt.* Thứ mông gà lưỡi búa cây lùn lối 0,15m, hoa to.

**mông gà tui** *dt.* Thứ mông gà cây lá đều giống mông gà lưỡi búa, nhưng hoa xoè ra như đuôi chồn (*Cristana argentea*).

**MÔNG** *chđ.* C/g. Mừng, tiếng gọi theo thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: *Có trăng tình phụ lòng đèn, Ba mươi mông một, đi tìm lấy trăng – CD.*

**MÔNG QUÂN** *dt.* (thực) C/g. Bò quân và Hồng huân, tên chữ: *Ngô quân.* X. Hồng huân.

**MÔNG TÔI** *dt.* (thực) C/g. Mừng tôi, Tầm tôi hay Lạc quý, sách thuốc gọi Chung quý hay Yên chi thái,

loại dây leo quấn, lá dày hình tim mọc xen, trong có nhiều mù nhớt, gié hoa không cộng màu đỏ, trái chín màu đỏ sậm thuộc loại phi quả; lá dùng nấu canh ăn nhuận trường, trái trị đau mắt; lá đâm nát để chườm trị được chứng sưng ngón tay (*Basella rubra* L.).

**MỔNG** *dt.* X. Cầu vồng: *Mống dài thì nắng, mống ngắn thì mưa tng.*

**mống bàng** *dt.* Mống ngắn dựng lên như tấm bàng.

**mống chuông** *dt.* Tiếng lá dùng chế nhạo (Muốn chông).

**MỔNG** *tt.* C/g. Bóng, đại dột: *Khôn sống, mống chết.*

**MỔNG** *dt.* Chôi, mộng: *Chôi mống, mầm mống, mọc mầm mọc mống // (R)* Đũa, mạy: *Chết không còn một mống // dt.* (B) Nảy ra, phát sanh: *Mống lòng làm loạn; Mống sanh dị chí.*

**mống mọ** *dt.* Ý tứ, mutu mọ vừa nảy ra.

**MỔNG** *dt* Mông, bàn tọa cái đít: *Ngang mống.*

**mống đít** *dt.* Hai màng thịt dưới đít.

**mống tròn** *dt.* Nh. Mống đít.

**MỔNG** *dt.* Tên gọi người dốt các ông thầy bói mù: *Thằng mống.*

**MỘNG** *dt.* Mống, mầm non trong hạt hay trong trái dừa nứt ra: *Mộng dừa, mộng lúa; Đâm mộng, nứt mộng // (R) a)* Hạt nhỏ trong tròng mắt bệnh: *Mắt có mộng // b)* Cái chốt nhỏ ở cạnh miếng gỗ bên này để tra vào cái lỗ cùng một cỡ ở cạnh miếng gỗ bên kia để hai miếng cùng ăn chịu nhau: *Ăn mộng, cắn mộng, khít mộng, lỗ mộng, ráp mộng, tra mộng.*

**mộng âm** *dt.* Lỗ mộng, cái lỗ cùng một cỡ với cái mộng ở cạnh ván



khác, để khi ghép hai miếng lại, nó ngậm cái mộng.

**mộng cái** *dt. Nh. Mộng âm.*

**mộng dương** *dt. Nh. Mộng (b).*

**mộng đực** *dt. Nh. Mộng dương.*

**mộng mẹo** *dt. Mưu chước rập nhau:*

*Mộng mẹo ăn khớp.*

**MỘNG** *tt. Mập, béo (nhờ đã thien):*

*Bò mộng, trâu mộng.*

**MỘNG** *dt. Giác chiêm bao: Bàn mộng, chiêm mộng, đoán mộng, giấc mộng, nằm mộng, ứng mộng // (R) Sự mơ ước: Mơ mộng, xây mộng đẹp.*

**mộng ảo** *dt. Cảnh mơ, việc tưởng tượng hão huyền: Trò mộng ảo.*

**mộng cảnh** *dt. Cảnh, việc thấy trong giấc chiêm bao: Mộng cảnh đau lòng.*

**mộng du** *đt. Chiêm bao thấy đi chơi: Mộng du tiên cảnh // dt. Giác chiêm bao thấy đi chơi: Cuộc mộng du.*

**mộng điệp** *dt. Giác bướm X. PH. II. // (thth) Giác chiêm bao.*

**mộng đẹp** *dt. Sự mơ ước đẹp đẽ về tình duyên, danh vọng hay tiền của: Xây mộng đẹp ở tương lai.*

**mộng hành** *đt. Đi đứng trong khi còn mê ngủ.*

**mộng hồn** *dt. Lòng mơ ước quá lắm (như chiêm bao thấy thật).*

**mộng huyền** *dt. Nh. Mộng ảo.*

**mộng hùng** *dt. Giác chiêm bao thấy gấu (điềm sẽ sinh con trai).*

**mộng yểm** *dt. C/g. Ác mộng, giấc chiêm bao thấy điều dữ làm cho kinh sợ.*

**mộng kiến** *đt. Chiêm bao thấy: Mộng kiến giai nhân.*

**mộng lý** *dt. Làng mộng // (B) Trong giấc chiêm bao.*

**mộng mị** *dt. Nh. Mộng // (thth)*

Không thật, không đáng tin: *Chiêm bao mộng mị, hơi nào mà tin cho đặng.*

**mộng tinh** *dt. Chứng bệnh xuất tinh khi khi chiêm bao thấy cảnh dâm dục kích thích, nguyên nhân do tinh lực tràn trề, hoặc tinh đã dâm, ngày thường mơ mộng ao ước nên đêm đến nằm mơ.*

**mộng tưởng** *dt. Mơ tưởng, tưởng đến như chiêm bao thấy: Luôn luôn mộng tưởng hình bóng người yêu // Nh. Mộng ảo: Điều mộng tưởng.*

**mộng thoại** *đt. Mơ, nói chuyện khi ngủ mê.*

**mộng triệu** *dt. Điềm ứng trong giấc chiêm bao.*

**MỐP** *dt. (thực) Giống cỏ mọc dưới sinh ngập nước, cộng mập xộp, ăn được: Dưa mốp, rau mốp.*

**MỐP** *dt. (thực) C/g. Mốp, X. Mốp (thực).*

**MỐT** *dt. Ngày sau ngày mai: Sáng mốt, tối mốt, trưa mốt; Bữa nay thứ hai, mốt là thứ tư // (R) Một ngày sẽ tới: Mai kia mốt nọ; Đôi ta chẳng mốt thì mai, Không chầy cũng kịp, có ngày gặp nhau – CD.*

**MỐT** *dt. Một phần mười đơn vị hoặc của số chẵn, kèm theo: Một cắc mốt, hai đồng mốt, hăm mốt, trăm mốt, ngàn mốt, thiên mốt; một ký mốt, hai thước mốt; Băm mốt bước qua, băm ba bước lại – tng.*

**MỐT** *dt. Kiểu, cách: Mốt cũ, mốt mới; Đúng mốt, trật mốt (mode).*

**MỘT** *st. Số đầu hết trong các số đếm: Một với một là hai; Một cánh hai què; Một lòng một dạ; Của một đồng, công một lượng // trt. Càng, chông chất thêm: Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngồi nhân thăm thăm*

*một ngày một xa – CD // Vãn, cứ thế luôn: Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng ngó rừng rừng sâu – CD // Quyết lòng, không thay đổi: Chàng về thiếp một theo mây, Con thơ để lại chốn này ai nuôi – CD // Ít, vồn vện, không đáng kể: Một người một, một bên đây, một vài.*

**một bể** *dt.* Một mặt của vật có mặt phẳng // (R) Một cách ăn ở đời, không thay đổi: *Vẹn giữ một bể.*

**một bên** *trt.* Khít bên, gần đây: *Ở một bên mà xa xắc gì phải lật đặt! // Một phía, một đảng: Một bên chịu, một bên không.*

**một bụng** *tt.* A ý, toa rập: *Chúng nó một bụng với nhau mà tin sao được.*

**một cây** *tt.* (lóng) Một tay chẳng vừa: *Thằng đó một cây à! // trt.* Vô địch, chẳng ai bằng: *Chơi bởi một cây, nói dóc một cây.*

**một con** *tt.* Chỉ có một đứa con: *Gái một con, trông mòn con mắt // (R) Chỉ có một cây con hay còn một con: Chuối chùa một con; mất thì chỉ còn một con...*

**một cột** *tt.* Chỉ có một cây cột to vừa làm chụm, vừa chịu cho tất cả cái sườn: *Chùa một cột // (B) Chỉ có một mình là rường cột, là quan trọng nhất: Một cột chống trời.*

**một cửa** *trt.* (lóng) Nh. Một cây.

**một chặp** *trt.* Trong thời gian ngắn: *Đi một chặp trở lại.*

**một chiều** *tt.* Xuôi theo một phía: *Đường một chiều; Luận điệu một chiều; Báo chí một chiều.*

**một chốc** *trt.* C/g. Một chút, Nh. Một chặp: *Đi một chốc rồi về.*

**một chút** *trt.* Nh. Một chốc.

**một chút** *trt.* C/g. Một tí, chút ít:

*Cho một chút mực // Một vật nhỏ mọn: Cũng vì một chút con thơ, Cho nên giải chiếu đập dơ trăm đường – CD.*

**một đời** *trt.* Cả đời chỉ một cách thế, không có chi khác: *Chịu khổ một đời.*

**một đời chồng** *bt.* Đã có một người chồng rồi.

**một đời vợ** *bt.* Đã có một người vợ rồi.

**một giờ** *tt.* Một tiếng đồng hồ, khoảng thì giờ bằng một phần 24 của một ngày một đêm: *Đau một giây, chết một giờ; trong một giờ là xong // Giờ thử nhứt của một ngày một đêm: Bà tắt thở hồi một giờ; Một giờ khuya // Giờ thứ 13 trong một ngày một đêm: Hồi một giờ nắng gắt; Một giờ trưa.*

**một hai** *trt.* Khăng không, nhứt định: *Một hai đời đi // st.* Tiếng đếm cho nhịp: *Một hai! Một hai!*

**một hai khi** *trt.* Thình thoàng, lâu lắm mới có một lần: *Một hai khi nó cũng có về thăm nhà.*

**một hơi** *trt.* Nh. Một mạch, luôn, không nghỉ: *Làm một hơi, nói một hơi // Một bầu khí trời trong phổi cho ra từ từ không nghỉ và không hít vô cái khác: Lặn một hơi; U một hơi.*

**một khi** *trt.* Khi mà, đến khi: *Một khi anh ấy nhận, là việc kể như xong xuôi cả // (lóng) Nh. Một cây và một cửa: Thằng này một khi mà ta!*

**một lát** *trt.* Nh. Một chặp: *Đi một lát về.*

**một lát nữa** *trt.* Một chặp sau, lời hẹn: *Một lát nữa tôi về.*

**một lòng** *tt.* Trung thành: *Một lòng với nước non // Nh. Một bụng: Chúng nó một lòng với nhau.*

**một lời** *trt. Nh.* Một tiếng, nhất định, không dời đổi: *Người lớn, chỉ một lời thôi.*

**một lúc** *trt. Nh.* Một chặp // Một khoảng thì giờ nào đó: *Vui trong một lúc mà để hại ngàn đời; Một lúc nào đó, khi nhớ đến thì việc đã qua rồi.*

**một lửa** *tt. (chm)* Mỗi lửa đốt một lần đến đỏ rồi đập rền đến thành hình, không phải đốt lại // (B) Một con, đề (nằm lửa) chỉ một lần: *Cô đó mới một lửa mà!*

**một mạch** *trt. Nh.* Một hơi: *Đi một mạch tới nhà.*

**một mai** *trt.* Một ngày mai nào đó, tức sau này: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang? – CD.*

**một mảy** *dt.* Một món đồ nhỏ mọn: *Đuổi đi, không cho một mảy.*

**một mảy lông** *dt.* Một món đồ thật không đáng giá: *Không cho lấy một mảy lông.*

**một mặt** *bt.* Một bên, một phía: *Kiểm một mặt, tù một mặt // Một lần có mặt, có đến: Một mặt hơn mười gỏi – tng // Một đảng, một phía phải lo: Một mặt báo tin về nhà, mặt khác...*

**một mình** *trt.* Độc có một người: *Chuối cây mình chuối lòng trinh, Chuối ở một mình sao chuối có con? – CD.*

**một mực** *trt.* Khăng khăng, nhất định: *Một mực từ chối.*

**một nước** *tt.* Sắc uống một lần: *Thang thuốc nẩy sắc một nước thôi // Một lần nghỉ để được vỗ hen và cho nước: Độ gà nẩy đá một nước // Nh. Một mạch: Bị mắng, đi một nước // Cùng chung quê hương: Người một nước, ở một nước;*

*Nhiều điều phải lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng – CD.*

**một nhà** *trt.* Chung chạ, ăn ở với nhau: *Miễn cho anh nói thiệt thà, Dầu cho Hồ, Việt, một nhà khó chi – CD // Cùng phe, cùng nòi giống: Anh em một nhà.*

**một sức một** *trt.* Một người đánh với một người: *Đánh một sức một.*

**một tí** *trt. X.* Một chặp, một chốc, một chút, một lát.

**một tiếng** *trt. Nh.* Một lời: *Giá nhất định, chỉ nói một tiếng thôi // Một giờ: Trong một tiếng thì xong.*

**một thì (thời)** *trt.* Một lúc tươi đẹp hay mạnh mẽ, nổi danh: *Ai dẫu giỏi mấy cũng chỉ một thì; Sắc hương chỉ có một thì, Phòng không treo giá còn gì là xuân – CD.*

**một thí** *dt. Nh.* Một tí.

**một thời** *trt. X.* Một thì.

**một vài** *trt.* Vài, chút đỉnh: *Nán cho tôi một vài ngày, thế nào tôi cũng trả.*

**MỘT** *trt.* Chìm ngấm, khuất lấp, mất đi: *Mai một, mệnh một.*

**một ầm** *đt.* Uống như hũ chìm (uống rượu nhiều quá như trảm mình trong rượu).

**một đầu não** *tt.* Không có trí khôn (ngu đần).

**một địa** *đt.* Chôn (người chết) xuống đất.

**một hứng** *đt.* Cụt hứng, mất cả hứng thú.

**một lạc** *tt.* Suy vi, tàn lụn.

**một lương tâm** *đt.* Không có lương tâm (tàn nhẫn, quên ơn).

**một tự bi** *dt.* Tấm bia không chữ // (B) Người dốt, mù chữ.

**một thú** *đt.* Mất cả thú vị.

**MỘT ĐƯỢC** *dt. (thực) C/g.* mạc

duộc, mọc được, là dạng cây nhỏ, chiều cao trung bình khoảng 3m, ít phân cành nhưng mỗi cành đều có gai. Lá cây một được màu lục xám, dạng cánh, có 3 lá chét. Hoa một được nhỏ, đơn tính, mọc ra từ nách lá, cách hoa màu trắng, quả hạch, 2 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt. Trong cây một được có chứa các thành phần như: dầu keo, tinh dầu, *commiphorinic acid*, *heerabomyrrholic acid*, *commiphoric acid*, *commiferin*, *heeraboresene*, *limonene*,...

**MƠ** *dt.* (thực) Cây rừng thuộc họ mận, trái chua chua: *Quả mơ*; *Thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ* – N.Bính.

**MƠ** *dt.* (thực) C/g. La ma, sách thuốc gọi Bông lan, loại dây leo, dây có nhiều nhựa trắng, có tính ích tinh cường dương.

**MƠ** *tt.* Mới, chưa có kinh nghiệm và thành tích: *Còn mơ, hạng mơ, lơ mơ, ngựa mơ, tay mơ*.

**MƠ** *bt.* Mê, mộng, chiêm bao: *Giấc mơ, nằm mơ; Đêm qua ba bốn lần mơ, Chiêm bao thì thấy, dậy rồi thì không* – CD // (R) Ước ao, muốn cho có, cho thấy: *Đừng mơ uống công; Giọt mưa cừu hạn còn mơ đến giờ* – CO.

**mơ hồ** *tt.* X. Mô hồ // (R) Lãng mạn tình tứ: *Lòng sư muốn những mơ hồ, Bỏ cả kinh kệ, tìm cô hỏi chào* – CD.

**mơ màng** *đt.* Thấy phảng phất khi nửa mê nửa tỉnh: *Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đây phụng hoàng kết đôi* – CD // Thiu thiu, hơi mê: *Còn đang mơ màng*.

**mơ màng** *đt.* Nh. Mơ màng: *Ngàn năm tiếc giấc mơ màng khi xưa*.

**mơ mộng** *đt.* Tưởng tượng, ao ước và thấy trong trí những việc đang ham muốn: *Tuổi trẻ hay mơ mộng // tt.* Lờ mờ tình tứ: *Cặp mắt mơ mộng*.

**mơ tưởng** *đt.* Nhớ đến, nghĩ đến: *Lấy chông chằng biết mặt chông, Đêm nằm mơ tưởng, nghĩ ông láng giềng* – CD.

**mơ ước** *đt.* Ước muốn việc khó thể được: *Mơ ước hào huyền*.

**MỜ** *tt.* Lờ, lu, không tỏ rõ: *Lờ mờ, lu mờ; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ // Mù, làng, không thấy rõ: Mất mờ, mù mờ*.

**mờ ám** *tt.* Tối tăm, không rõ ràng, không ngay thẳng: *Làm việc mờ ám, tiền bạc làm mờ ám lương tâm*.

**mờ đục** *tt.* Đục và không thấy: *Kiếng mờ đục, trông mắt mờ đục*.

**mờ mịt** *trt.* X. Mịt mờ.

**mờ mờ** *trt.* Hơi mờ, không thấy rõ: *Hết thấy mờ mờ; Trời mờ mờ tối*.

**mờ ố** *trt.* Mang máng, na ná, phỏng chừng: *Nhớ mờ ố; Nói mờ ố*.

**mờ tối** *tt.* Nh. Mờ ám: *Lương tri mờ tối; Thấy tiền, lương tâm mờ tối cá // Chạng vạng, lúc trời gần tối: Mới mờ tối, đã có ăn trộm*.

**MỜ** *đt.* Nói chuyện trong khi chiêm bao: *Ngủ hay mơ; Mơ suốt đêm*.

**mơ trên** *đt.* Nói thì thầm một mình lúc đang ngủ.

**MƠ** *dt.* Trăm ngàn (100.000): *Trăm, ngàn, vạn, mơ để vào đâu* – TX // (R) Một số vừa vừa, không đếm là bao nhiêu: *Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mua mơ nọ, lại chôm mơ kia* – CD.

**mơ bầy mơ ba** *tng.* Thứ nầy thứ nọ thật nhiều: *Người thì mơ bầy mơ*

ba, Người sao áo rách như là áo tôi  
– CD; Áo tứ thân, mở ba mở bảy.

**mở cùi** *đt.* Mở cùi mít, không ăn  
được // (thth) Không có chi cại: Có  
mở cùi chớ còi!

**mở khi** *đt.* Nh. Mở cùi: Có mở khi  
đâu?

**mở nhắm** *đt.* Mở và nhắm, tức chút  
đinh, không nhiều: Có mở nhắm  
nên để dành, cờ bạc chi cho thua  
trót hết.

**MỞ** *đt.* Khai, khai ra, giờ lớp ngoài  
để bày bên trong ra hoặc làm cho  
vô ra được: Mở cửa, mở ngõ; Cởi  
mở; Mở nương Muồng chạy lên  
rừng, Ta hay Muồng chạy ta đừng  
mở nương – CD // Bắt đầu, khởi  
sự: Mở cuộc điều tra, bán mở hàng  
// Bày, lập, gây dựng: Mở hội, mở  
cuộc thi // Xổ: Uống thuốc mở.

**mở banh** *đt.* C/g. Mở phanh, banh  
rộng ra: Mở banh cái gói, mở banh  
đòn bánh tét.

**mở bét** *đt.* X. Mở hoác.

**mở bờ cõi** *đt.* Nói ranh đất nước cho  
rộng thêm, thường bằng cách xâm  
lấn đất người: Cuộc Nam tiến của  
ta đã mở bờ cõi rất rộng.

**mở cờ** *đt.* Xổ lá cờ ra // (B) Khoan  
khỏi nhẹ nhàng: Mừng như mở  
cờ trong bụng.

**mở côi** *đt.* Nh. Mở bờ cõi.

**mở cửa mả** *đt.* Lễ cúng tại mả cho  
hồn người chết biết đường về nhà  
cũ, cách ngày chôn một ngày, lễ vật  
gồm có con gà, cây mía và nhiều  
món khác // X. Gà mở cửa mả.

**mở chi** *đt.* Khai hàng, tháo dây buộc  
một gói hàng, một kiện hàng có  
cặp chì niêm (déplombage).

**mở đầu** *đt.* Nói lời đầu tiên: Ông chủ  
tịch mở đầu phiên họp bằng một  
câu cảm ơn cử tọa.

**mở đèn** *đt.* Vặn cho đèn (khí) cháy:  
Vô nhà sao không mở đèn?

**mở đường** *đt.* Đắp đường thông  
thương: Nhà nước mới mở đường  
thông qua chợ.

**mở đường máu** *đt.* Liều mạng bản  
giết địch ở một phía để thoát thân  
khi bị vây: Ra lệnh mở đường máu  
thoát thân.

**mở gió** *đt.* Mở nút miệng ống bễ cho  
gió thổi vào đồng than lò rèn: Mở  
gió vừa phải để đốt thanh sắt.

**mở hàng** *đt.* Mở cửa hàng ra bán:  
Buôn bán, phải mở hàng cho đúng  
giờ khắc // trt. Mua hay bán trước  
hết trong ngày: Bán mở hàng, mua  
mở hàng.

**mở hàng họ** *đt.* Khởi nhóm chợ lần  
đầu khi bước qua năm mới: Mở  
ba mở hàng họ.

**mở hé** *đt.* C/g. Mở hí, mở ra một chút:  
Nghe la, va mở hé cửa ra dòm.

**mở hí** *đt.* X. Mở hé.

**mở hoác** *đt.* C/g. Mở toang, mở  
banh ra hết: Cửa mở hoác đây mà  
chủ nhà đi đâu?

**mở hội** *đt.* Bày hội hè, thi cử, có đông  
người dự: Vui như mở hội.

**mở hơi** *đt.* Vặn cho hơi xì ra: Mở  
hơi bình hàn // (B) Thờ được nhẹ  
nhàng, hết ảm ức: Nghe được lời  
nói phải mới mở hơi // (R) Nói  
khéo để gợi câu chuyện: Nhờ ông  
mai mở hơi để vào đề.

**mở khóa** *đt.* Dùng chìa khóa vặn  
cho cái khóa bung ra // (B) Làm  
một việc cấm làm: Mở khóa động  
đào.

**mở lòng** *đt.* Đoái tới, đem lòng  
thương: Mở lòng từ bi // C/g. Vỡ  
lòng, bắt đầu học: Sách học mở lòng.

**mở lời** *đt.* Nói, mở miệng nói: Anh ấy  
toan mở lời, bị vợ ra hiệu nín luôn.



**mở màn** *đt.* Kéo màn lên: *Chuông reo mở màn hát // (R) C/g.* Mở màn, bắt đầu: *Cuộc thảo luận đã mở màn.*

**mở mang** *đt.* C/g. Khai hoá, làm cho rộng lớn, cho sáng sủa, cho văn minh: *Học cho mở mang; Mở mang, mang chạy lên rừng, Ta ngồi mang chạy, ta đừng mở mang – CD; Mở mang bờ cõi.*

**mở mào** *đt.* Bắt đầu: *Câu chuyện vừa mở mào, đã có sóng gió.*

**mở mắt** *đt.* Thức dậy: *Mới mở mắt đã đòi ăn // Vừa được sinh ra: Mở mắt chào đời // C/g.* Sáng mắt, tỉnh ngộ, biết ra sau khi lầm lạc: *Có vậy anh mới mở mắt // Sửa soạn trông: Tao cũng mở mắt coi mây làm giàu.*

**mở mặt** *tt.* C/g. Nở mặt, vẻ vang: *Mở mặt với đời.*

**mở miệng** *đt.* Nh. Mở lời // Cửa nhấp trước một đường cạn: *Mở miệng gỗ // Đục một lỗ sâu dưới gốc cây dầu để lấy dầu: Mở miệng bọng.*

**mở nước** *đt.* Vặn vòi nước cho nước chảy ra: *Mở nước rửa nhà.*

**mở ngang** *đt.* Nói bẻ ngang ra, đổi sang ý khác: *Nói mở ngang // (R)* Đánh tháo cho: *Nhờ tôi mở ngang, nó mới có lối thoát.*

**mở ngõ** *đt.* Mở cửa ngõ // (B) Để cho tự ý: *Ta đã mở ngõ cho, muốn gì gì thì làm.*

**mở phanh** *đt.* X. Mở phanh.

**mở ra** *đt.* Mở cửa hoặc dây buộc, cho thông thả // *trt.* Giúp khéo bằng lời nói cho người ta hết lúng lúng, hết bí lối: *Nói mở ra.*

**mở rộng** *đt.* Nói rộng ra: *Mở rộng phạm vi hoạt động.*

**mở rộng cửa** *đt.* Mở bát cánh cửa

ra // (B) Tiếp đón tất cả, ai cũng được, không phân biệt: *Mở rộng cửa tiếp nhận hội viên.*

**mở rộng lỗ hổng** *đt.* (qs) Đánh nà tới để mở rộng vị trí chiếm đóng (*élargir une brèche*).

**mở rừng** *đt.* Phá rừng cho có đất trông: *Mở rừng làm rẫy.*

**mở tiệc** *đt.* Bày yến tiệc: *Mở tiệc ăn mừng.*

**mở toang** *đt.* X. Mở banh.

**mở tung** *đt.* Nh. Mở toang. X. Mở banh: *Mở tung ra cho thiếu nữ rước xuân vào HXH.*

**mở trí** *đt.* Làm cho trí hóa minh mẫn, cho hiểu biết, cho khôn khéo hơn trước: *Học để mở trí.*

**mở trời** *đt.* Tháo dây đang trời: *Mở trời cho phạm nhân.*

**Mỡ** *đt.* Lóp bệu có chất béo trong thân thể động vật: *Lãng mỡ, thắng mỡ, trứng mỡ; Thấy như mèo thấy mỡ // (R) a) Mỡ hôi: Làm cháy mỡ // b) Mỡ bò nói tắt: Vô dầu mỡ // tt.* Láng bóng: *Da mỡ, lạnh mỡ.*

**mỡ bò** *đt.* Mỡ con bò, thường màu vàng: *Mỡ bò vừa nguội là đông đặc // (R)* Chất nhờn màu vàng để bơm hay trét trong máy cho trơn: *Bơm mỡ bò, vô mỡ bò.*

**mỡ cái** *đt.* Mỡ heo nguyên miếng (chưa thắng ra nước).

**mỡ cao** *đt.* Mỡ heo dày lớp: *Mỡ cao thắng được nhiều nước.*

**mỡ chài** *đt.* Màng mỡ dính theo ruột heo: *Gan gói mỡ chài.*

**mỡ gà** *đt.* Mỡ con gà, thường vàng vàng // *tt.* Màu vàng vàng: *Đường cát mỡ gà.*

**mỡ gàu** *đt.* Mỡ bám vào thịt ở cạnh sườn: *Phở tái mỡ gàu.*

**mỡ lá** *đt.* Lá mỡ ở hai bên sườn lợn.

**mỡ nước** *đt.* Mỡ heo thắng ra nước.



**mỡ phần** *dt.* Mỡ ở gáy lợn.

**mỡ sa** *dt.* Mỡ bệu ở bụng: Bị đánh giập mỡ sa.

**mỡ thấp** *dt.* Mỡ heo con, mỏng.

**MỢ** *đdt.* Vai và tiếng gọi người vợ của cậu mình: *Ví dẫu cậu giận mợ hờn, Cháu theo cùng cậu kéo đờn cậu nghe* – CD // (R) Tiếng chị chồng gọi từng em dẫu, mẹ chồng gọi nàng dẫu trong nhà: *Có mợ thì chợ cũng đông, Không mợ thì chợ cũng không bữa nào* – CD.

**mợ cả** *đdt.* Tiếng người trong nhà gọi người dẫu trưởng.

**mợ dẫu** *đdt.* Nh. Mợ.

**mợ nó** *đdt.* Mợ của nó nói tắt // Tiếng chồng gọi vợ hoặc anh chị chồng gọi em dẫu.

**MƠI** *dt.* X. Mai: *Chiều mới, sáng mới, tối mới, trưa mới; Mới lại chơi.*

**MỜI** *đt.* Thịnh đến: *Chào mời, giấy mời, thiệp mời; Mời khách, mời đám cưới* // (R) Câu, bảo cách lễ phép: *Mời ăn, mời ngồi, mời xơi trầu; Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miệng mời người nghĩa hò giùm ít câu; Ăn sao cho được mà mời, Thương sao cho được vợ người mà thương* – CD.

**mời đón** *đt.* Đón rước và mời vào: *Cất người đứng ngoài cửa mời đón khách vào.*

**mời giới** *đt.* X. Mời lời.

**mời lời** *đt.* Mời chiếu lệ cách yếu ớt.

**mời mọc** *đt.* (đ) Nh. Mời.

**mời thỉnh** *đt.* Nh. Mời: *Biết ngày thì đến, mời thỉnh làm chi.*

**MÔI** *tt.* Còn tốt, chưa dùng hoặc vừa dùng một vài lần: *Đồ mới, nhà mới; Mới yêu thì cũ cũng yêu, Mới có mỹ miều, cũ có công lành* – CD // *trt.* Vừa qua, liền đó: *Mới may, mới sơn; Làm mới rồi, đi mới về,*

*ngủ mới dậy; Mới khỏi rên, đã quên thầy* – *tng* // *trt.* Tiếng chi kết quả do một nguyên nhân nào: *Có khó mới có mà ăn; Có vất vả mới thanh nhàn, Không đứng ai dễ cầm tàn che cho* – CD // *Sẽ, tiếng hẹn sẽ làm một việc sau khi xong việc trước: Xong quân dịch mới cưới vợ; Khôn ngoan đến cửa quan mới biết; Giàu có, ba mươi tết mới hay.*

**mới cắt chỉ** *tt.* (lóng) Thật mới, vừa đem ra dùng: *Đôi giày mới cắt chỉ; con trai mới cắt chỉ.*

**mới đây** *trt.* Vừa ở đây: *Nó mới đây mà!* // Vừa qua, không lâu: *Việc đó mới đây mà!*

**mới đâu** *trt.* Trước hết: *Mới đâu, ông cảm ơn tất cả; kể đó...*

**mới đó** *trt.* Vừa ở đó: *Nó mới đó mà!* // Tiếng chi thời gian vừa qua, không lâu. *Mới đó đã có con.*

**mới là** *trt.* Rõ, đúng ra: *Tương tri đường ấy mới là tương tri* – K.

**mới lạ** *tt.* Còn mới, chưa từng có: *Đồ mới lạ, việc mới lạ; Mình còn mới lạ nên chưa dám đi chơi xa.*

**mới mẻ** *tt.* (đ) Nh. Mới.

**mới mung** *tt.* (đ) Nh. Mới: *Cũ xì chó mới mung gi!*

**mới rồi** *trt.* Vừa mới đây: *Mới rồi, có người đến hỏi thăm anh.*

**mới rọi** *tt.* Nh. Mới tinh.

**mới tinh** *tt.* Thật mới, chưa dùng: *Cái áo còn mới tinh.*

**MỢI** *dt.* C/g. Mươi, đà, nước, việc vừa qua đưa trốn cho việc sắp tới: *Được mới nói tới.*

**MỒM** *dt.* Bắp thịt nổi cao lên ở vai loài thú // Trái cổ, cục u trước cổ họng người đàn ông: *Trái mồm.*

**MỒM** *dt.* Cá cơm sông loại con nhỏ thiệt nhỏ; C/g. Cá cơm mồm (*Corica laciniata*).

**MỚM** *dt.* Đút bằng miệng: *Mớm cơm cho con; Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội trời thì chịu, chẳng yêu bằng chồng* – CD.

**mớm lời** *đt.* Nhắn lời, nói nhắn: *Giáp mớm lời với Ất nhờ Ất nói lại cho Bính hay.*

**mớm môi** *đt.* Dùng mỏ đút môi cho con ăn: *Chim mớm môi cho con.*

**mớm trống** *đt.* Trét cơm nhào vào giữa mặt trống.

**MỚM** *đt.* Ướm, giộm thử: *Đóng mớm mũi đình, đục mớm họng kèo.*

**MỚN** *đt.* Vuốt, thoa nhẹ: *Mơn mọt u // (B) Vuốt ve, nuông chiều: Cười mơn; Mơn con quá thì nó hư // (R) Chọc, khiêu gọi: Mơn cho người ta nói.*

**mơn lơn** *đt.* (lóng) Không sợ, chẳng hề sợ (lời đàn bà).

**mơn trớn** *đt.* O bế, vuốt ve, làm thân để lấy lòng: *Thấy vợ giận, nên theo mơn trớn.*

**MỚN** *đt.* Dời ra một tí: *Mơn tiền cho hai đồng rồi ra cho dễ chơi.*

**MỚN MỚN** *tt.* C/g. Mơn mơn, màu lá cây non tươi tốt: *Hải đường mơn mơn cành tơ – K // (B) Hơ hơ, hồng hào, đẹp đẽ trong tuổi dậy thì: Còn con gái mơn mơn // X. Mờn.*

**MỚN** *đt.* Sức chứa một chiếc thuyền: *Thuyền chở đầy mơn.*

**MỚN** *tt.* Mặn mà, không đen không trắng: *Nước da mơn.*

**mơn mơn** *tt.* Hơi mơn, không đen lắm: *Lúc này ít đang nắng nên mơn mơn.*

**MỚN MỚN** *tt.* X. Mơn mơn.

**MỚP** *đt.* Mưi lóp, chuyện gạ gẫm cười chơi: *Mắc mớp.*

**MỚP** *đt.* (thực) Loại cây to, gỗ giòn, xốp và nhẹ, có mù trắng, lá dài

5×10cm mọc chụm, manh nang dài; hột dẹp, noãn sào không lông; gỗ thường được thái mỏng làm nón (*Alstenia Spatulata* – *hard milkwood, siamese balsa*).

**MỜU** *tt.* X. Mếu: *Mờu ngon.*

**MU** *tt.* Mo, gò lên, nổi u lên: *Chỗ đó mu lên // dt. C/g. Mai, vỏ cua, vỏ rùa: Mu cua, mu rùa // (R) Chỗ nổi gò lên trong thân thể: Mu bàn tay, mu bàn chân; lông mu, sát mu.*

**MÙ** *tt.* Đui, có mắt không trông thấy: *Đui mù, mắt mù, người mù, trường mù // (R) Hơi sương từ đất bốc lên làm mờ không gian: Sa mù, sương mù; Quá mù ra mưa – tng // Mờ tối, mờ trời, không trông thấy: Đen mù, mịt mù, tối mù, tịt mù.*

**mù chữ** *tt.* Dốt, không biết đọc biết viết: *Nạn mù chữ.*

**mù lòa** *tt.* Đui mù, không trông thấy: *Thân phận mù lòa.*

**mù mịt** *tt.* X. Mịt mù.

**mù mờ** *trt.* Lôi thôi, không rõ: *Nói mù mờ, nghe mù mờ; Rất mù mờ về việc ấy.*

**mù mù** *tt.* Xa thẳm, không thấy chi cả: *Trông ra xa, chi mù mù.*

**mù mù tầm tầm** *tt.* Nh. Mù mù: *Cha mẹ đòi ăn cá thu, Gá con xuống biển, mù mù tầm tầm – CD.*

**mù quáng** *tt.* Nh. Mù lòa: *Già cả mù quáng // U tối, không phân biệt được thực hư, phải trái: Cái học mù quáng; tin tưởng cách mù quáng.*

**mù sương** *đt.* X. Mù (R).

**mù tịt** *đt.* Đui hẳn, chẳng thấy chi cả // (B) Chẳng nghe chẳng biết tí gì: *Việc đó, tôi mù tịt.*

**mù trời** *trt.* Đầy trời những gì che ánh (như sương, khói, mưa, cát):

*Sương sa mù trời; Cát bay mù trời;  
Em đi hôm ấy mưa mù trời.*

**MÙU** *dt.* (thực) C/g. Cây Dầu u, sách thuốc gọi Hồ tòng lệ, loại cây to thuộc họ Bứa, thân cây có nhiều u nân và không suôn, lá dài hoa trắng, trái tròn to gần bằng quả ping pong, vỏ cứng mỏng, ruột có nhiều dầu màu vàng lục, có chất tưng chỉ và các chất *palmi-tin, olêin, stêarin, archidin* và *acid callôphyllic*; được dùng trị ghê, lở phỏng và các bệnh ngoài da; cũng để trị bệnh cùi khi được chế thành *êthe mêthylic* (*Calophyllum Inophyllum*).

**MÚ** *dt.* (động) Tên thứ cá bóng ở nước ngọt, mình ngắn và to, vây ửng sọc đen, thịt trong ngon: *Cá mú, bóng mú* // Cá mú, còn có tên gọi khác là cá song, thuộc giống cá biển. Cá mú sở hữu hàm răng to sắc bén và khả năng săn mồi mạnh mẽ. Cá được phân loại thành nhiều loài khác nhau, mỗi loài sẽ có kích thước và màu sắc đặc trưng. Cá mú có tập tính sống ẩn mình trong những hốc đá, rạn san hô hoặc nơi tập trung nhiều đá ngầm dưới đáy biển. Thịt cá mú ghi điểm với độ béo dai tự nhiên, vị ngon ngọt, đã trở thành nguyên liệu tuyệt vời cho các món hấp, nướng hay nấu canh.

**MỦ** *dt.* Nước nhờn ở các mụn ghê, vết thương làm độc v.v.: *Cương mủ, chấy mủ, làm mủ* // C/g. Nhựa, nước trắng đục trong cây trái: *Mủ cao su, mủ đu đủ, Cạo mủ, chích mủ; Sá chi một nải chuối xanh, Năm bảy người giành cho mủ dính tay* – CD.

**mủ dầu u** *dt.* Mủ cây Dầu u, tức mù

mù u (tên gọi trong giới thuốc Nam, vì cho rằng cây ấy thuộc loại Dầu, lại thân có nhiều u nân). X. Mủ u.

**mủ mít** *dt.* Mủ cây mít hay trái mít // (lóng) *tt.* Đại đột, ngu đần: *Cái mặt mủ mít (lắm với Mít trong tiếng Mít đặc và Tịt mít).*

**MỦ** *đdt.* Mụ ấy, bà già ấy, tiếng chỉ người đàn bà lớn tuổi vắng mặt, cách khinh thường: *Biểu mủ lại đây.*

**MỦ MỊ** *tt.* Thật thà ít nói: *Cái thằng mủ mị như con gái.*

**MŨ** *dt.* Mào, nón, đồ đội trên đầu có nòng tròn bên trong: *Mang râu đội mũ; dẫu mũ.* Xt. Mào // (R) Đầu tròn ở trên chụp xuống: *Mũ đỉnh, mũ nấm* // Miếng da chụp trên chiếc giày: *Mũ giày.*

**mũ dạ** *dt.* Mũ bằng chi len đội cho ấm.

**mũ lưỡi trai** *dt.* C/g. Cái kết, mũ có vành che mắt (*casquette*).

**mũ mấn** *dt.* Vành khăn tang may sẵn: *Đội mũ mấn, sửa mũ mấn.*

**mũ ni** *dt.* Mũ các sãi, vải đội: *Nào mũ ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội, để ong châm?* – HXH. // X. Bài vị, linh vị, thần chủ.

**mũ tú tài** *dt.* Mũ có miếng vuông thả lòng thông phía sau, thường để học trò gia lễ đội.

**mũ thê nang** *dt.* X. Mào cánh chuồn.

**mũ trái bí** *dt.* Mũ nhỏ có khía giống trái bí rợ.

**mũ triều thiên** *dt.* Mũ khoanh măng, có rìa như cánh hoa.

**mũ vuông** *dt.* Mũ thấp có bốn góc // (B) Đáng dấp kẻ đua nịnh: *Chuyên đội mũ vuông.*

**mũ rơm** *dt.* Cái vòng bện bằng rơm

trên có mỏng cũng bằng rơm, có quần vải trắng để con trai và cháu nội người chết đội để tang: *Một mai bóng xế cội tùng, Mũ rơm ai đội áo thùng ai mang?* – CD.

**MỤ** *đt.* Tiếng gọi người đàn bà trọng tuổi cách khinh thường: *Ba trăm một mụ đàn bà, Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi* – CD // Tiếng chồng già gọi vợ già: *Mụ ngồi xuống, lão nói cho nghe* // Vai người đàn bà già trong tuồng hát: *Chuyên đóng vai mụ* // (truyền) Thân đàn bà chuyên nắn bào thai: *Cúng mụ* // C/g. Nữ hộ sinh, ớn bà, người đàn bà chuyên đỡ đẻ: *Bà mụ, cô mụ* // C/g. Bà phước hay bà xó, người đàn bà tu theo đạo Cơ đốc: *Mụ nhất, mụ kín.*

**mụ bà** *đt.* (truyền) Bà thân chuyên nắn bào thai: *Mụ bà dạy; Ung ai 12 mụ bà, 13 đức thầy, phò hộ cho mẹ tròn con vuông.*

**mụ gia** *đt.* Mẹ chồng hay mẹ vợ: *Thương chồng, phải khóc mụ gia, Gẫm tôi với mụ có bà con chi* – CD.

**mụ o** *đt.* Cô chồng: *Một trăm ông chú không lo, Chi lo một nỗi mụ o nò mồm* – CD.

**mụ trum** *đt.* C/g. Tàu kê hay Tú bà, người đàn bà chứa điểm.

**mụ vườn** *đt.* Người đàn bà đỡ đẻ theo khoa cổ truyền, không có bằng cấp ở trường Hộ sinh.

**MỤ** *tt.* Tối tăm, chậm chạp: *Không năng đi chơi hay giải trí, mụ cả người.*

**MUA** *đt.* Trao tiền đổi lấy đồ vật với sự ưng thuận của người bán: *Em là con gái Phụng Thiên, Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng; Lên non chọn đá thử vàng, Thử cho đúng lượng mấy ngàn cũng mua* –

CD // (R) Lãnh việc làm ăn tiền công: *Mua quan tám, bán quan tu, lay tiên sư, lời tư tiên* – tng // (B) Chác lấy, rước lấy: *Tiền buộc dài yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình* – CD // Hồi lộ: *Bị mua; Chúng mua hết Ban Quản trị.*

**mua ăn** *đt.* Mua các thứ cần dùng cho bữa ăn hàng ngày: *Đi chợ mua ăn; Mỗi tháng phải dành tiền mua ăn hết ngàn bạc.*

**mua bán** *đt.* C/g. Buôn bán, mua đồ vật với giá si (buôn) rồi bán lại với giá lẻ để lấy lời: *Đi mua bán suốt ngày.*

**mua bông** *đt.* Mua lá phiếu của người rồi cầm lá phiếu ấy trình mua đồ vật: *Mua bông sữa* // Mua đồ vật với lá phiếu của nhà nước cấp: *Món nầy mua bông mới được giá đỏ; không thì mắc (đắt) lắm* // Mua chịu với lá phiếu do mình viết và ký tên: *Mỗi tháng, mua bông ở hợp tác xã hơn hai ngàn bạc (bon pour).*

**mua buôn** *đt.* C/g. Mua si, mua nhiều với giá rẻ để bán lẻ kiếm lời.

**mua cười** *đt.* Chác lấy việc cười chê của người đời: *Làm bậy để mua cười cho thiên hạ* // Nh. Mua vui.

**mua chác** *đt.* (đ) Nh. Mua: *Sáng ra, không ai mua chác gì cho mình điểm tâm cả; Đi chơi chớ có mua chác chi đâu.*

**mua chịu** *đt.* C/g. Mua thiếu và mua bông, mua trước để một thời gian sau sẽ trả tiền: *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu khoe giàu với ai* – CD.

**mua chợ đen** *đt.* Mua đồ vật với giá chợ đen (X. Chợ đen).

**mua chuốc** *đt.* Chác lấy, gánh lấy:

*Mua chuốc tiếng tăm; mua chuốc việc hư.*

**mua chuộc** *đt.* Chịu hao tổn để kẻ nghịch hay phe đảng kẻ nghịch theo mình: *Tụi đó bị mua chuộc cả.*

**mua chứng** *đt.* Muốn người làm chứng hoặc biểu xén đồ vật, tiền bạc cho người làm chứng bênh mình: *Ra tiền mua chứng để hại kẻ nghịch.*

**mua danh** *đt.* Chịu tổn kém để được danh phận hay xài to để được người khen: *Hắn mua danh chó nào vì dân vì nước.*

**mua dâm** *đt.* C/g. Chơi hoa, ngủ đi, giao cấu với đi rồi trả tiền.

**mua đắt** *đt.* C/g. Mua mắc, mua với giá cao hơn giá thường.

**mua đồ** *đt.* Trả tiền nguyên ngày hay nguyên tháng (tùy lời vãi) cho lái đồ để đưa người sang sông không lấy tiền: *Mua đồ làm phước.*

**mua đứt** *đt.* Mua hẳn, không cho chủ bán chuộc lại: *Va đã mua đứt sớ đất ấy rồi // (B) Hối lộ thật nhiều tiền để được che chở hay bênh vạ: Hắn mua đứt hương quán thì vụ này hẳn thắng chắc // (lóng) Cản và đoạt hết banh của một câu thù từ đầu tới cuối trận: Anh em để tôi mua đứt thằng số 9 ấy cho.*

**mua góp** *đt.* Mua và trả tiền hàng kỳ cho tới hết: *Nhà mua góp // Mua mỗi nơi một ít để hợp lại thành nhiều: Cho lái đi mua góp khắp nơi ở miệt vườn.*

**mua giàn** *đt.* Trả nguyên một số tiền cho bầu gánh hát để mình bán vé vào cửa lấy lời: *Đêm nay có người mua giàn.*

**mua giành** *đt.* Trả giá cao hơn người vừa trả để giành mua cho được: *Mua giành bán giứt.*

**mua heo** *đt.* Mua lợn: *Mua heo nuôi // đt. (bạc) Đâu một số tiền riêng ngoài số tiền bàn, để ai thắng cuộc thì lấy số tiền đâu ấy.*

**mua hoa** *đt.* Mua bông hoa: *Mua hoa về chưng // (B) Vui chơi có trả tiền với đàn bà đẹp: Khách mua hoa.*

**mua hoa chi** *đt.* Đấu giá khai thác những nguồn lợi công cộng như: *Chợ, bến đò, thủy lợi một khúc sông...*

**mua huyết** *đt.* Đóng một số tiền để được chôn người thân của mình trong một cuộc đất dành cho mồ mả: *Mua huyết chôn khỏi phải lấy cốt như chôn ở nghĩa địa nhà nước.*

**mua kí** *đt.* Mua hàng kí lô: *Tôi mua kí, xin bán nói chút ít.*

**mua lăm** *đt.* Mua với giá quá cao hoặc mua phải đồ giả, đồ hư: *Mua lăm chó bán không lăm.*

**mua lẻ** *đt.* Mua ít (không nguyên tá, nguyên chục) với giá cao hơn giá sỉ: *Thứ này mua lẻ bán hùn?*

**mua lên** *đt.* Nh. Mua giành.

**mua lòng** *đt.* Tìm cách cho người yêu mến mình: *Mua lòng chủ, mua lòng hàng xóm.*

**mua lựa** *đt.* Mua với một giá hơi cao để được lựa món tốt: *Mua lựa mà trả giá theo mua xa cạ đâu có được.*

**mua may** *đt.* Mua với giá rẻ hay được hàng tốt: *Mua may bán đắt.*

**mua mả** *đt.* C/g. Mua soát, mua hết hàng bày ra trước mắt: *Còn bao nhiêu, tôi mua mả cho.*

**mua mặc** *đt.* Mua đồ để mặc như: quần áo, giày nón, v.v.: *Lãnh lương tháng đầu, còn phải mua mặc với người ta với chứ.*

**mua mắc** *đt.* X. Mua đắt.

**mua mặt** *đt.* Mua đồ trả tiền liền: *Kỳ này mua mặt chó không ghi sổ.*



**mua mọi** *đt.* Mua người về làm đầy tớ suốt đời mà không phải trả tiền công hàng tháng hay hàng năm: *Cưới vợ mà đầy đọa vợ như vậy là mua mọi chỗ nào phải cưới vợ.*

**mua mớ** *đt.* Mua nguyên mớ, không cần cân để tính tiền (đôi khi cũng không lựa): *Mua mớ cho lẹ.*

**mua mớ hàng** *đt.* Mua trước nhứt khi người bán vừa bày hàng ra hay vừa gánh ra khỏi nhà (với tin tưởng hên xui). *Bữa nay tôi mua mớ hàng, thế nào chị cũng bán đắt.*

**mua nền** *đt.* C/g. Sang nền, chịu một số tiền để được cất nhà trên một cuộc đất: *Muốn cái nhà nơi đó, phải mua nền mới được.*

**mua quạ** *đt.* Mua hốt mớ, không lựa, không cân.

**mua ngang ngựa** *đt.* Nh. Mua xa cạ.

**mua rẻ** *đt.* Mua đồ với giá thấp hơn giá thường: *Đừng thừa lúc nguy của người mà mua rẻ cái nhà đó; Mớ tép này, chị mua rẻ quá.*

**mua sắm** *đt.* Mua đồ vật để dùng lâu hoặc để chưng dọn: *Gần tết, cần mua sắm chút đỉnh với người ta.*

**mua sỉ** *đt.* Mua nhiều (nguyên lỗ, nguyên tá) với giá sỉ: *Mua sỉ về bán lại // Nh. Mua lẻ: Mua sỉ chỗ không mua buôn.*

**mua soát** *đt.* X. Mua mả // X. Mua xa cạ.

**mua tết** *đt.* C/g. Sắm tết, mua đồ vật, quần áo dùng trong dịp tết nguyên đán: *Lãnh lương ra, mua tết gần hết.*

**mua tháng** *đt.* Mua chịu cuối tháng trả tiền.

**mua thầu** *đt.* Đấu giá mua: *Mua thầu sắt vụn.*

**mua thiếu** *đt.* Nh. Mua chịu // Mua không đủ đồ dùng: *Đổi đường đây*

*lại chợ mà mua thiếu; Mua thiếu trong tiếng anh là “to buy on credit”.*

**mua thủy lợi** *đt.* Đóng thuế cho nhà nước để khai thác một khúc sông.

**mua việc** *đt.* Bày việc ra mà làm cho vất vả: *Công đâu mà mua việc như thế.*

**mua vui** *đt.* Chịu tốn để giải trí, cho vui: *Trước mua vui sau làm nghĩa.*

**mua xa cạ** *đt.* Mua đồ có tốt có xấu, có ngon có dở, không lựa: *Cam này, tôi mua xa cạ, chị bán với giá bao nhiêu?*

**MÙA** *đt.* Khoảng thì giờ trong năm phân ra theo thời tiết (ba tháng): *Một năm có bốn mùa là: Xuân, Hạ, Thu và Đông; Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên nẩy về ai – CD // (R) a) Thời kỳ riêng cho mỗi sự vật trong năm: Đậu mùa, được mùa, giặc mùa, thất mùa; mùa gặt, mùa thi cử, mùa trái cây; Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên – CD // b) Vụ cấy tháng 10 trong năm: Làm mùa, lúa mùa, ruộng mùa; Nước trong khóa mức một vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng – CD.*

**mùa chay** *đt.* Lúc phải ăn chay theo tôn giáo từ một tháng sắp lên.

**mùa đậu** *đt.* Mùa đậu phộng già và nhỏ lên lật được // Lúc có dịch đậu mùa, thường là tháng 2, tháng 3 âm lịch (miền Nam).

**mùa đông** *đt.* Mùa chót trong năm, một mùa lạnh (rét) nhất, từ đầu tháng 10 tới cuối tháng chạp âm lịch: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi – CD.*

**mùa gặt** *đt.* Lúc lúa mùa chín rộ phải gặt: *Kìa mùa gặt đang tới.*



**mùa hạ** *dt.* C/g. Mùa hè, nguyên là mùa nắng nóng, nhưng riêng ở miền Nam Việt Nam là mùa có mưa, mát mẻ, từ đầu tháng tư đến cuối tháng 6 âm lịch.

**mùa hè** *dt. Nh.* Mùa hạ: *Quốc kều khắc khoải mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng – CD.*

**mùa khô** *dt. Nh.* Mùa nắng.

**mùa lúa** *dt. Nh.* Mùa gặt.

**mùa màng** *dt. (đ) Nh.* Mùa: *Mùa màng thất bát.*

**mùa mặt** *dt.* Mùa thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa xuân.

**mùa mưa** *dt.* Mùa riêng ở miền Nam Việt Nam từ tháng 5 tới tháng 10-11 âm lịch, có mưa có nắng đều đều.

**mùa nắng** *dt.* Mùa riêng ở miền Nam Việt Nam từ tháng 11, tháng chạp tới hết tháng tư âm lịch, trời nắng luôn.

**mùa nghịch** *dt. C/g.* Mùa trái, mùa không thuận tiện cho việc trồng trọt, tức mùa hạ // *Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

**mùa tiết** *dt. C/g.* Thời tiết, ngày tháng tính theo việc nóng hay lạnh (rét), thuận hay nghịch với việc sinh sống làm ăn.

**mùa thu** *dt.* Mùa thứ ba trong năm, từ đầu tháng 7 tới cuối tháng 9 âm lịch, nguyên là mùa lá đỏ: *Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Năm canh chầy thức đủ vùa năm – CD.*

**mùa thuận** *dt. Nh.* Mùa mặt.

**mùa trái** *dt. Nh.* Mùa nghịch // *Nh.* Mùa đậu, nghĩa sau.

**mùa trái cây** *dt.* Mùa mà nhiều thứ trái cây chín rộ, thường là tháng 5, tháng 6 âm lịch (miền Nam).

**mùa ướm** *dt.* Lúc mặt đất thường ướm ất, tức mùa mưa.

**mùa xuân** *dt.* Mùa đầu trong năm từ đầu tháng giêng tới cuối tháng ba âm lịch, nguyên là mùa mát mẻ nhất, cây cỏ đâm lá non và nhiều loại hoa đua nhau nở: nhưng riêng miền Nam Việt Nam là mùa nắng gắt: *Một năm là mấy mùa xuân, Một ngày là mấy giờ dần (3-5g) sớm mai – CD?*

**MÙA** *đt.* Quơ (khua) tay chân: *Nói chuyện mà múa tay múa chân // Cầm món gì (hoặc tay không) vung lên theo nhịp điệu bài bản: Hát múa, nhảy múa gươm, múa khăn, múa lụa, múa nón, múa quạt // (B) Nói năng, làm việc: Khua môi múa mỏ; Ăn cơm chúa, múa tối ngày – tng.*

**múa bộ** *đt.* Ra bộ huê dạng, xàng qua xàng lại: *Võ Việt hay múa bộ.*

**múa bông** *đt. C/g.* Múa bài bông, cầm hai cái bát đựng bông vạt thọt múa hát trong một đám cúng: *Coi bóng múa bông // (R) Ra đám cúng thần (thường là nữ thần): Tối nay, xóm trên có múa bông; Múa bông cúng Bà.*

**múa dạng** *đt. Nh.* Múa bộ.

**múa may** *đt. (đ) Nh.* Múa: *Múa may quay cuông! (B) Bay nhảy, xoay xở, làm nhiều việc: Múa may mãi mà không đủ sống.*

**múa mảy mảy mặt** *đt.* Nghinh mặt vức vức, bộ không kiềng dè.

**múa máy** *đt.* Động đậy, cựa quậy (cậy) vung vẩy tay chân: *Trẻ nhỏ tính hay múa máy.*

**múa men** *đt. (đ) Nh.* Múa may: *Hát bội múa men nhiều hơn nói hát // (B) Nh. Múa may: Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn – TTT.*

**múa mếp** *đt. C/g.* Múa mỏ hay khua

môi, nói nhiều, khoe khoang lỗ miệng: *Múa mép rõ ra văn chú chiệc, Dài lưng quen những thói con nhà – Tình si tử.*

**múa mỗ** *đt.* X. Múa mép: *Khua môi múa mỗ.*

**múa môi** *đt.* X. Múa mép: *Múa môi uốn lưỡi.*

**múa rối** *đt.* C/g. Hát hình, lối hát bằng hình nộm có người giựt dây hoặc hình nộm nhỏ trông trên đầu mấy ngón tay rối cử động: *Đi xem múa rối // (B) Hoạt động lỗ lăng vô ích: Làm trò múa rối để cười cho thiên hạ.*

**múa tay múa chân** *đt.* Ra bộ với hai tay khi nói chuyện, chun bước tới bước lui.

**MÚC** *đt.* Dùng gáo, gàu, muổng (thia), vá... lấy vật lỏng ra: *Múc canh, múc dầu, múc nước; Tiễn trao cháo múc; Người đồn giếng đá thì trong, Nghiêng gầu sẽ múc, dò lòng cạn sâu – CD // (R) Lấy ra, đem ra: Múc đạn.*

**múc đạn** *đt.* Mổ vết thương rồi gắp cục đạn trong ấy ra.

**MỤC** *tt.* Bã ra, trở thành bỏ, mất tánh chất cứng rắn vì thời gian hay ẩm ướt: *Cây mục, đồ mục, gỗ mục, hàng mục, vải mục.*

**mục gông** *trt.* Nh. Một gông.

**mục nát** *tt.* Mục và nát ra: *Cái nhà mục nát // (B) C/g. Thối nát, hư, lỗi thời, có hại chung: Chế độ mục nát.*

**mục rệu** *tt.* Mục và mềm nhũn: *Quần áo liệm theo đã mục rệu.*

**MỤC** *đt.* Con mắt: *Chú mục, nhĩ mục, mục hạ vô nhân // (R) a) Đứng đầu, trên hết: Đầu mục, châu mục, lại mục // b) Phần nhỏ một quyển sách, một tập số hay một tờ báo,*

kể riêng từng việc: *Danh mục, đề mục, điều mục, số mục, tiết mục, tiểu mục, trương mục; Mục tin tức, mục xã thuyết.*

**mục ba** *đt.* Sóng mắt, trông mắt long lanh dọn nước.

**mục cấm** *đt.* Trừng mắt, ra hiệu ngăn cản bằng cặp mắt.

**mục đích** *đt.* Chỗ nhắm, nơi hay vật mà cặp mắt trông ngay // (B) Sự việc nhắm vào để theo đuổi cho thành công: *Làm việc chi cũng phải có mục đích.*

**mục đích luận** *đt.* (triết) Thuyết cho rằng mọi sự vật trên đời đời đổi hay còn mãi đều hướng theo một cái đích có sẵn // Thuyết cho rằng con người phân biệt được điều thiện hay điều ác là nhờ căn cứ trên sự việc đã xảy ra trước và đã được người đời khen hay chê.

**mục hạ** *trt.* Dưới mắt, trước mắt: *Mục hạ vô nhơn.*

**mục kích** *đt.* C/g. Mục kiến, chính mắt thấy: *Ai được mục kích việc ấy, đều phải thương tâm.*

**mục kiến** *đt.* Nh. Mục kích.

**mục kính** *đt.* Mắt kiếng, kính đeo mắt.

**mục lục** *đt.* Bản ghi số trang của các tiết mục trong một quyển sách // (R) Bản kê khai: *Mục lục cao, đôn, hườn, tán.*

**mục lực** *đt.* Tầm mắt, sức trông của mắt: *Mục lực đã yếu.*

**mục ngữ** *đt.* Dùng mắt ra hiệu.

**mục quang** *đt.* Nh. Mục lực // (B) Sự quan sát và thấy biết: *Mục quang sáng suốt.*

**mục phiêu** *đt.* C/g. Mục tiêu, vật có màu sắc dễ trông thấy để nhìn làm chừng // (B) Đích nhắm, điều nhắm vào để làm việc cho tới

nơi: *Đúng mục phiêu, nhắm mục phiêu; Mục phiêu chính trị, kinh tế, quân sự, v.v.*

**mục tiêu** *dt.* X. Mục phiêu.

**mục tiêu** *đt.* Mắt tò vò bằng lòng.

**mục tống** *đt.* Đưa mắt theo, liếc theo người ra đi: *Mục tống thủ huy* (Mắt đưa tay vậy).

**mục thính** *đt.* Trông cử chỉ hay việc làm mà hiểu được ý người, tính người.

**mục thống** *dt.* Bệnh đau mắt.

**mục trung** *trt.* Trong mắt, dưới mắt: *Mục trung vô nhân.*

**MỤC** *đt.* Chăn nuôi súc vật: *Du mục; Ngự tiêu canh mục // (R) Dạy dỗ, cai trị: Giám mục, linh mục.*

**mục ca** *dt.* Bài hát của trẻ chăn trâu.

**mục canh** *đt.* Chăn nuôi trông tọt.

**mục dã** *dt.* Đồng cỏ dành cho việc chăn nuôi.

**mục dân** *dt.* Cai trị và dạy dỗ dân.

**mục địa** *dt.* Nh. Mục dã.

**mục địch** *dt.* Cái tù và, cái kèn bằng vỏ sừng trâu.

**mục đồng** *dt.* Trẻ chăn súc vật.

**mục súc** *đt.* Chăn nuôi thú vật nhà: *Ty mục súc.*

**mục sư** *dt.* Người truyền đạo và mời người vô đạo của đạo Tin lành.

**MỤC** *bt.* Kính trọng, hòa thuận, thân thiết: *Hòa mục; Bất hiếu bất mục.*

**mục hữu** *dt.* Bạn bè hòa thuận; Bạn thân.

**mục lân** *dt.* Láng giềng hòa thuận, thân thiết nhau.

**MUI** *dt.* Mái khum khum che trên thuyền, trên xe: *Giương mui, lợp mui, sập mui, xe mui; Con quan đồ đốc đồ đài, Lấy thăng thuyền chài cũng phải lợp mui – CD.*

**mui kiếng** *dt.* C/g. Hòm kính, mui xe hơi có lộng kiếng: *Xe mui kiếng.*

**mui luyên** *dt.* Mái bằng lụa che vòng quan hay song loan.

**mui sập** *dt.* Thứ mui xe giường lên và sập xuống được: *Xe mui sập (décapotable).*

**mui trần** *dt.* Mui đã sập xuống, để trần chiếc xe: *Xe để mui trần.*

**MUI** *dt.* X. Mùi: Quen mui.

**MUI MÙI** *trt.* Hơi mùi lòng: *Lòng mui mùi khóc, mắt lưng lưng trông – CD.*

**MÙI** *dt.* Hơi tự nhiên của mỗi vật do mũi người biết: *Đánh mũi, nục mũi, trở mũi; Mùi hôi, mùi nồng, mùi tanh, mùi thơm, mùi thú; Biết mùi chùi chẳng sạch – tng // Mùi hôi các món đã thiêu: Món này có mùi rồi // Vì, tính chất đồ vật do lưỡi nếm mà biết: Biết mùi mặn lạt chua cay, Làm ăn trong sạch mới rày nữ công – CD // (B) a) Tính chất sự việc: Lời nói sắc mùi đạo giáo // b) Cảnh đời trải qua: Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay – K // X. Màu.*

**mùi đời** *dt.* Nỗi sướng, cực, vui, buồn của cuộc đời: *Cay đắng mùi đời.*

**mùi lai** *dt.* (đ) C/g. Mùi mè, Nh. Mùi: *Không có mùi lai chi cả.*

**mùi mè** *dt.* X. Mùi lai.

**mùi sắc** *dt.* X. Màu sắc.

**mùi thiên** *dt.* Vị các thức ăn chay lạt ở chùa: *Mùi thiên, đã bén muối dưa, Màu thiên, ăn mặc đã ưa nâu sồng – K.*

**mùi vị** *dt.* Mùi và vị, tính chất của đồ ăn đồ uống: *Nấu nướng gì mà không có mùi vị chi cả.*

**MÙI** *dt.* C/g. Vị, chữ thứ 8 trong 12 con giáp, được biểu hiện bằng con dê: *Giờ Mùi (13 tới 15 giờ), tháng Mùi (tháng 6 âm lịch), năm hay tuổi Mùi (X. Ất vị, Đinh vị, Kỷ vị, Tân vị, Quý vị).*

**MÙI TUI** *dt.* (thực) Hột rau Hổ tuy (X. Hổ tuy).

**MÚI** *dt.* Ngăn nhỏ có màng bọc trong trái (quả) cây: *Múi bưởi, múi cam, múi mít, múi quýt*; *Nào khi anh bụng anh beo, Tay bụng chén thuốc tay đào múi chanh* – CD.

**múi leo** *dt.* Múi nhỏ dính theo múi lớn.

**múi lép** *dt.* Múi mỏng ở giữa hai múi dày.

**MÚI** *dt.* X. Mối: *Múi dây* // *dt.* (R) Sinh ra, hóa ra: *Múi ra*.

**MÚI** *dt.* Tên thường gọi con gái Huế kiểu (do: Muội là em gái): *Á múi*.

**MÚI** *trt.* Cảm thương: *Mối bấy lớn mà cũng biết mũi rồi*.

**mũi khóc** *đt.* Động lòng khóc: *Nghe qua tin dữ, em mũi khóc*.

**mũi lòng** *đt.* Động lòng, cảm động: *Trước cảnh thương tâm, ai cũng mũi lòng*.

**MŨI** *dt.* Phần nhô cao ở giữa mặt, có hai lỗ tròn, để thở và ngửi: *Bịt mũi, bung mũi, cắt mũi, hình mũi, khịt mũi, lỗ mũi, lông mũi, máy mũi, nín mũi, nghẹt mũi, nháy mũi, sặc máu mũi, sống mũi* // Nước nhờn trong mũi: *Chảy mũi, chùi mũi, hỉ mũi, khăn mũi, sổ mũi* // (R) a) Đầu nhọn của đồ vật: *Mũi Cà mau, mũi kim, mũi thuyền*; *Chỉ mũi, chúi mũi, gác mũi*; *Đứng mũi chịu sào*; *Ghe anh nhỏ mũi trùng lườn, Ở trên Gia định xuống vườn thăm em* – CD // *mt.* Tiếng gọi những đồ vật có đầu nhọn: *Mũi chia, mũi tên, mũi thuốc*.

**mũi biển** *dt.* Nh. Mũi đất.

**mũi cao** *dt.* Mũi người nhô lên cao, thường được cho là đẹp (nói về người Á châu).

**mũi dài** *dt.* Nước mũi và nước dãi

hoặc nước mũi không: *Mũi dài lòng thông*.

**mũi dẹt** *dt.* C/g. Mũi tẹt hay mũi sẹp, mũi người rất thấp, thường được cho là không đẹp.

**mũi dọc dừa** *dt.* Mũi người có cái sống thẳng góc vuông như sống tàu dừa, thường được cho là đẹp.

**mũi đất** *dt.* Phần đất nhọn thông ra biển.

**mũi gây** *dt.* Mũi người cụp xuống ngay sống: *Mũi gây trán vồ*.

**mũi giùi** *dt.* Mũi cây giùi để xoi lỗ // (B) Phần bén nhọn của sự vật: *Quay mũi giùi đánh thẳng vào hông địch*.

**mũi hình** *dt.* Mũi người có cái chắt quớt ngửa lên, làm cho hai lỗ luôn luôn thấy tròn.

**mũi kéc** *dt.* Mũi người có cái sống nổi gò lên ở đoạn giữa, làm cho cái chót gần như quặm xuống.

**mũi kim** *dt.* Đầu nhọn cây kim: Mũi kim không lọt // Lỗ kim chọc.

**mũi kỳ lân** *dt.* Mũi người to và chế bẻ ra.

**mũi khoằm** *dt.* Nh. Mũi kéc.

**mũi liêu** *dt.* Mũi người, lớn và cao.

**mũi nở** *dt.* Mũi người lúc khóai chí, hơi phình ra: *Miệng chành, mũi nở, mắt lim dim*.

**mũi nước** *dt.* Nước nhờn lỏng trong mũi chảy ra khi cảm sốt: *Chảy mũi nước*.

**mũi nhọn** *dt.* Mũi người hơi nhọn ở chót // (B) Phần quan trọng, lợi hại hơn hết trong một công việc: *Họ quay mũi nhọn về mình*.

**mũi quặm** *dt.* X. Mũi kéc.

**mũi sẹp** *dt.* X. Mũi dẹt.

**mũi tàu** *dt.* Mũi chiếc tàu // (R) Mũi đất nhọn giữa hai ngã đường từ con đường chính rẽ ra.

**mũi tẹt** *dt.* X. Mũi tẹt.

**mũi tên** *dt.* Đầu nhọn cây tên // Cây tên: *Bắn một mũi tên.*

**mũi tên hòn đạn** *dt.* Chiến trường, nơi hai bên đánh giặc: *Xông pha nơi mũi tên hòn đạn.*

**mũi thuốc** *dt.* Liều thuốc chích (đựng trong ống chai nhọn đầu): *Chích một mũi thuốc.*

**mũi trâu** *dt.* Mũi con trâu: *Xỏ mũi trâu // (R) Mũi người to và rộng chề bề ra: Thấy chừa mũi trâu.*

**mũi tẹt** *dt.* Mũi người to mà thấp.

**mũi tẹt** *dt.* Nh. Mũi tẹt.

**mũi trịt** *dt.* Nh. Mũi trịt.

**mũi viết** *dt.* Ngòi cây bút lông, thường được ví với những ngón tay thon nhọn của đàn bà: *Ngón tay mũi viết.*

**MỤI** *tt.* Vụn, thừa, phần còn dư lại: *Gỗ mui, thịt mui, xôi mui.*

**MUM** *dt.* Nh. Măm.

**MÚM** *dt.* Ngậm miệng phùng má lên.

**múm mím** *tt.* Cố mím môi nhịn cười nhưng vẫn cười: *Cười múm mím.*

**MÚM** *dt.* Mọc nhô lên: *Cái chồi mới mọc ra.*

**MŨM MỈM** *trt.* Nh. Múm mím.

**MŨM** *tt.* Bụ, số sữa.

**mũm mĩm** *tt.* Béo đẹp: *Đứa bé mũm mĩm.*

**mũm mịu** *tt.* Nh. Mũm mĩm.

**MUN** *dt. (thực)* Loại cây vừa, lá có ít lông hoặc không, nhọn hai đầu, hoa vàng, hoa đực có chùm 2, 3 cái, nụ dài, 16 tiểu nhị, hoa cái mọc cô độc ở nách, to hơn đực, trái không lông, tròn cỡ đầu ngón tay, chín đen; trái và lá dùng làm thuốc nhuộm gỗ đen bóng, rất quý: *Tiểu công già gạo ba trắng, Đũa mun chén bịt ngói ăn không*

*đen – CD (Diospyros Mun) // (R) tt.* Đen: *Cọp mun, mèo mun, ông mun, đũa mun.*

**MUN** *dt.* Tro nóng: *Khoai vùi mun.*

**MÙN** *dt.* Lốp cẩu trên mặt thốt: *Mùn thốt, cạo mùn // Chất mục nát ở đồng rác do ẩm ướt sinh ra: Mùn rác.*

**MÚN** *dt.* Miếng vụn: *Mày mún, manh mún; Chia manh chia mún.*

**MỦN** *tt.* Mục nát, nát nầm: *Áo mún, lùn mún, nát mún, tùn mún // Mẩu nhỏ: Mún bánh.*

**MỦN MỈN** *trt.* X. Mùm mĩm.

**MỤN** *dt.* Mụn nhỏ nổi nhiều nhất ở mặt và rải rác ở vai, lưng, từ tuổi dậy thì trở lên; khi già, trong có cồi trắng cứng; để lâu, thành vết tàn nhang; có loại ở giữa vết mọc sợi lông cứng, nhổ rồi vẫn mọc lại.

**mụn bạc đầu** *dt.* Mụn khi mới nổi giống mụn thường, nhưng chung quanh hơi đỏ bầm, giữa có điểm trắng; nếu nặn hoặc vô ý gãi nhầm, sưng to lên và hành nóng lạnh có khi nguy cả tánh mạng.

**mụn bọc** *dt.* Mụn to hơi đỏ, càng lâu càng to và đỏ hơn; nếu nặn, cồi non chảy ra như mủ, làm sưng cả mặt, có khi nguy đến tánh mạng.

**mụn cám** *dt.* Mụn nhỏ li ti thật nhiều trên mặt.

**mụn già** *dt.* Mụn để lâu, có cồi cứng.

**mụn non** *dt.* Mụn mới mọc, trong chỉ có nước vàng.

**mụn thịt** *dt.* Mụn trắng khi mới nổi chỉ là một vết trắng, lâu ngày nổi cộm lên hơi cứng và dai, nặn không ra cồi mà chỉ chảy, rách thịt; nếu dùng mũi kim khều độc trước rồi chích vào nặn ra có cồi dai và trắng.

**MỤN** *tt.* Mụn, vụn: *Xé mụn ra // mt.*

Chiếc, đứa, tiếng gọi những mẫu nhỏ: *Một mụn bánh, vài mụn con.*

**MUNG** *dt.* (thực) Tên một loại tre: *Tre mung.*

**mungxung** *dt.* C/g. Bung xung, phen tre dùng đỡ tên // (R) Bia, trái độn: *Làm mung xung cho người xoi xía.*

**MUNG LUNG** *tt.* X. Mông lung.

**MỪNG** *dt.* C/g. Mạn, vật bằng vải mỏng, thưa, dùng che muối khi ngủ: *Giăng mừng, ngủ mừng, quạt mừng; Khoát mừng ra thấy mừng không, Gối loan để đó, lệ hồng tuôn rơi – CD.*

**mùng lưới** *dt.* Mùng may bằng vải dệt có lỗ tròn như lưới.

**mùng màn** *dt.* Nh. Mừng: *Ngủ trần cho mát, mùng màn chi cho rộn!*

**MỪNG** *dt.* X. Thúng nhỏ: *Lết bằng mo, bò bằng mừng // Thuyền nang tròn như cái thúng to, dùng đựng cá và ngồi lên bơi từ thuyền cá đậu ngoài sâu vào bờ: Bơi mừng.*

**mủng vua** *dt.* C/g. Miếng vua, nửa cái sọ dừa dùng đựng đồ: *Có lúc tù ăn cơm bằng mủng vua.*

**MỪNG MỊU** *tt.* Nh. Mũm mịu.

**MÚP** *tt.* Mập trùng trục, béo phì: *Béo múp đầu múp cổ.*

**múp míp** *tt.* Thật mập béo: *Béo múp míp.*

**MỤP** *dt.* Thân non cây cải.

**MÚT** *dt.* Rút bằng môi cho ra nước: *Chấm mút; mút tay; mút xương.*

**MÚT** *trt.* Thuộc đànng chót hết: *Ở mút con đường này; Mút dây phở này thì tới.*

**mút hơi** *trt.* Gần hực hơi: *Thở mút hơi.*

**mút mắt** *trt.* Hết tâm mắt, không trông thấy: *Trông mút mắt; ngó theo mút mắt.*

**MỤT** *dt.* Nốt, điểm nổi ngoài da: *Nổi*

*mụt, mọc mụn, lở mụn // (R) Chổi mọng mới lú lên: Mụt chổi, mụn măng.*

**mụt cóc** *dt.* Những cục chai nhỏ nổi ở bàn tay bàn chân, cắt bỏ thì nổi lại, lâu ngày đâm rề.

**mụt lẹo** *dt.* Mụt nổi ở mí mắt, làm xốn xang khó chịu, nếu nổi bên trong mí thì làm nhắm, đổ ghèn; lâu ngày làm mù, có khi rất đau đớn, do vi trùng *staphylocoques* // (thực) C/g. Cây dây, có hai thứ, thứ bông trắng (sách thuốc gọi Bạch đồng nữ) và thứ bông đỏ (Xích đồng nam), cây cao độ 1m, có khía, da cây nhám, có nhiều mụn nhỏ, nhánh nhiều do mắt mọc nhánh, từ cái mắt của mỗi nhánh lại mọc thêm nhánh nhỏ; lá to bằng cái tô có năm chia, ở chót mỗi chia có đuôi nhọn; mặt lá nhám màu xanh mướt, phía dưới màu xanh lợt; bông mọc chùm từ 5 tới 30 đóa; hoa cây, rể, lá, đều có vị lạt, tánh mát, không độc, có tánh làm thông kinh nguyệt, điều hòa máu huyết, tẩy độc trong huyết.

**mụt ghè** *dt.* Ghè nổi từng mụn // (B) Cái hạt nhỏ, không đáng lo: *Nó là mụn ghè ngoài da, muốn trừ lúc nào cũng được.*

**mụt nhọt** *dt.* Mụt to ngoài da, ban đầu nổi quầng hơi đỏ, ngày càng cộm to, trong có mủ và máu bầm; để lâu có côi dai.

**mụt ruồi** *dt.* C/g. Nốt ruồi, cục thịt thừa nhỏ như con ruồi, nổi ngoài da, không làm đau đớn chi cả.

**mụt u** *dt.* Mụt nhọt nổi trên da đầu: *Đầu có mụn u.*

**MUÔI** *dt.* X. Môi: *Lành làm gáo, vỡ làm muối.*

**MUỐI** *tt.* Rục, quá chín: *Chín muối;*



*Thân này khác thể trái muối trên cây – CD // trt. Cùng tột, thấm thía: Khóc muối, đồn rất muối // đt. (lóng) Du dương to nhỏ trong việc yêu đương: Hai cô cậu đang muối với nhau.*

**muối mặn** *bt. Nh. Muối: Khóc muối mặn; Họ đang muối mặn với nhau.*

**muối rệu** *tt. Rất muối, mềm rệu: Trái chuối muối rệu.*

**MUỐI** *dt. Chất mặn do nước biển đông lại hoặc lấy ở mỏ lên, dùng ăn hoặc nấu nướng: Bỏ muối, chấm muối, mắm muối; Tay bưng đĩa muối chấm gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng bỏ nhau – CD // đt. Ướp muối để lâu: Muối cá, muối thịt, chanh muối, chùm ruột muối, trứng vịt muối // (R) Dầm ở giữa: Cá muối nước đá.*

**muối biển** *dt. Muối cào trên mặt đất nện (gọi ruộng muối) gần bờ biển, do nước biển chảy vào và đông lại.*

**muối bột** *dt. Muối thật trắng và nhuyễn như cát, do muối hột nấu ra.*

**muối cục** *dt. Nh. Muối hột.*

**muối dưa** *dt. Dưa chấm muối ăn cơm // (R) Đồ ăn chay hoặc món ăn sơ sài ít tiền: Lắm than bao quản muối dưa, Ra đi em liệu chen dưa với đời – CD.*

**muối giếng** *dt. X. Muối mỏ.*

**muối hột** *dt. Tức muối biển, từng hột nhám hình không đều nhau.*

**muối mặt** *tt. Lì lợm, trơ trơ, không biết xấu hổ: Ai muối mặt như vậy được.*

**muối mè** *dt. C/g. Muối vừng, muối bột trộn với mè rang đậm giập.*

**muối mỏ** *dt. C/g. Muối giếng hay Muối rùm, thứ muối lấy dưới đất sâu ở những xứ xa biển.*

**muối ớt** *dt. Muối đậm chung với ớt.*

**muối rùm** *dt. X. Muối mỏ.*

**muối sả** *dt. Muối trộn chung với sả rang và đậm nát.*

**muối tươi** *đt. Ướp với muối: Cá muối tươi.*

**muối tiêu** *dt. Muối trộn với tiêu cà // tt. (lóng) Hoa râm, nửa đen nửa trắng: Tóc muối tiêu.*

**MUỐI** *dt. (động) Loại côn trùng nhỏ, có cánh, vòi nhọn, mình có khoang hút máu loài vật khác để sống: Bắt muỗi, đập muỗi, đốt muỗi, nhang muỗi, un muỗi, xịt muỗi; Đồn rằng núi Lục có thầy Tiêu, Ngồi nhìn đêm thanh lắng muỗi kêu – HXH.*

**muối cỏ** *dt. Giống muỗi nhỏ con, sinh sản trong cỏ rậm bay ra.*

**muối đòn xóc** *dt. Giống muỗi mình có khoen trắng, khi đậu chống đít lên, đốt phải ai thì có thể truyền bệnh sốt rét.*

**muối mòng** *dt. Con muỗi và con mòng // (đ) Nh. Muối: Đưa em cho tới Rạch Chanh, Muối mòng cắn lắm, cậy anh đưa về CD.*

**muối tép** *dt. Nh. Muối cò // (B) Người không đáng kể: Đồ muỗi tép.*

**MUỘI** *dt. Lọ, khói đông thành bột, thành vè: Muội chảo, muỗi đèn.*

**MUỘI** *đdt. Em gái: Hiền muỗi, tỷ muỗi, tiểu muỗi.*

**muội té** *đdt. X. Muội trượng.*

**muội trượng** *đdt. Dựng em, em rể, vai và tiếng gọi người chồng của em gái mình.*

**MUỘI** *bt. Tối tăm, đại dột: Âm muỗi, hôn muỗi, mạo muỗi, mè muỗi, ngu muỗi.*

**muội cốc** *dt. Hang tối, hang sâu trong núi.*

**muội đán** (旦) *dt.* Rạng đông, lúc trời gần sáng.

**muội muội** *tt.* Tối tăm: sâu kín.

**muội sáng** (昧爽) *dt.* Nh. Muội đán.

**muội tâm** *dt.* Lương tâm mờ tối, đại dốt trong một lúc.

**muội tử** *trt.* Đại dốt đáng chết (lời xưng tội khiêm tốn).

**muội thần** (晨) *dt.* Nh. Muội đán.

**MUỖM** *dt.* (thực) Loại xoài trái nhỏ, hột to, ít cơm, hơi hôi mù: *Trái muỗm; Xoài múc muỗm.*

**MUỖM** *dt.* (động) Côn trùng thuộc giống cào cào, minh và cánh xanh: *Con muỗm.*

**MUÔN** *st.* Vạn, con số bằng mười ngàn và là một phần trăm của triệu (10.000) // Nhiều vô số: *Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn.*

**muôn dặm** *dt.* C/g. Vạn lý, xa lắm: *Đường xa muôn dặm.*

**muôn dân** *dt.* Tất cả dân trong nước: *Muôn dân ta thân.*

**muôn đời** *dt.* C/g. Ngàn (nghìn) đời, các đời kế tiếp sau này: *Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên – K.*

**muôn kiếp** *dt.* Nhiều kiếp, nhiều đời: *Danh thơm muôn kiếp còn ghi.*

**muôn hộ** *tt.* Giàu có lớn: *Giàu muôn hộ.*

**muôn loài** *dt.* C/g. Vạn vật, mọi loài vật trên đời có sanh có tử: *Trời sinh muôn loài.*

**muôn một** *trt.* C/g. Vạn nhất, một phần muôn: *Đền ơn trong muôn một // (B) May ra: Muôn một mà có điều chi hại, tôi xin nhận cả trách nhiệm.*

**muôn năm** *trt.* Lâu năm lắm: *Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ – K // C/g. Vạn tuế, lời chúc đời đời: Độc lập muôn năm.*

**muôn nghìn (ngàn)** *trt.* Nhiều lắm:

## muội đán • muộn chồng

*Muôn nghìn đổ một trận cười như không – K // Dấu sao: Muôn nghìn chỗ lấy học trò – CD.*

**muôn sự** *dt.* Mọi sự việc: *Người đời muôn sự của chung – CD.*

**muôn thuở** *trt.* Lâu dài vô cùng: *Tiếng thơm muôn thuở.*

**muôn vàn** *trt.* Muôn muôn, nhiều lắm: *Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân – K.*

**MUỐN** *đt.* Mong được, ao ước cho có: *Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu mến thầy – CD // Yêu thương bằng ái tình: Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Có ai muốn tỏ thì khiêng tỏ vào – CD // trt. Ướm, gán, suýt, bắt phải: Mấy bữa rày muốn đau; cái nhà đó muốn sập; Yếu quá, đi muốn té.*

**muốn chết** *đt.* Chán đời, không thiết sống nữa: *Muốn chết cho mát thân // trt. C/g. Gân chết, quá lắm: Khoái muốn chết, sướng muốn chết.*

**muốn chồng** *đt.* Muốn lấy một người trai hay đàn ông làm chồng, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến.

**muốn muốn** *đt.* Hoi muốn: *Việc đó tôi cũng muốn muốn.*

**muốn vợ** *đt.* Muốn lấy một cô gái hay đàn bà làm vợ, một việc do máu huyết và tình cảm xui khiến.

**MUỘN** *trt.* Trễ, chậm mất: *Ăn năn đã muộn; Lo cau trở muộn, lo già hết duyên – CD.*

**muộn con** *trt.* Có con rất trễ; lớn tuổi, có vợ có chồng đã lâu mà chưa có con hay mới có con: *Chớ lo muộn vợ, chớ sầu muộn con – CD.*

**muộn chồng** *trt.* Có chồng rất trễ; lớn tuổi, quá thì mới có chồng: *Nó muộn chồng, nên gần bốn mươi*

*mới sinh con; Buồn vì một nỗi sớm con, muộn chồng – CD.*

**muộn màng** trt. (đ) Nh. Muộn: Bây giờ nhắc ra thì đã muộn màng.

**muộn mằn** trt. Nh. Muộn con: Điềm hùng chưa ứng, chút trai muộn mằn – NĐM.

**muộn vợ** trt. Có vợ rất trẻ.

**MUỘN** dt. Nỗi buồn trong lòng: Giải muộn, phiền muộn, sầu muộn.

**muộn hững** (興) dt. Cảm giác buồn rầu: Cảnh cô đơn gây muộn hững triền miên.

**muộn khí** dt. Vẻ buồn, nét mặt buồn rầu.

**muộn mặc** dt. Nỗi buồn thâm kín.

**muộn muộn** tt. Buồn rầu.

**MUÔNG** dt. Thú rừng dữ: Chim muông, lòng muông dạ thú // (hẹp) Chó săn: Nuôi muông giết thỏ còn chờ thuở, Bủa lưới săn nai cũng có ngày – PVT.

**muông chim** dt. Loài thú và loài chim.

**muông dữ** dt. Thú dữ.

**muông săn** dt. Chó săn.

**muông sói** dt. Chó sói.

**muông thú** dt. Loài thú vật.

**MUỐNG** dt. (thực) Loại cây nhỏ, lá kép dày và láng, hoa vàng trở có chùm, trái tròn hơi dẹp (Cassia L).

**muống biển** dt. Loại muống mọc gần bờ biển, vị mát, trị được nhức mỏi, thông kinh, điều kinh, đau bụng huyết gò có cục, nọc rắn.

**muống bò cạp** dt. Loại muống trái tròn, tiểu nhị dọc, bao phấn có lông ở lưng (Cassia fistula).

**muống hòe** dt. Loại muống có tánh bổ huyết điều kinh, thường đàn bà sanh đẻ xong hay uống.

**muống hôi** dt. Loại muống lá phụ to, đầu tròn, không lông, bao phấn đầu bằng (Cassia tora).

**muống lông** dt. Loại muống cây, lá, đài, trái đều có lông (Cassia hirsuta).

**muống lùn** dt. Loại muống bao phấn nở dọc, năm tiểu nhị, hoa cô độc, lá phụ có 10 cặp, trái dài lối 4, 5cm. (Cassia pumila).

**muống núi** dt. C/g. Muống xiêm, loại muống lá kép mọc đối, trái dẹp và thật dài có cánh (Cassia siamea).

**muống nửa** dt. Loại muống lá kép gồm 25 cặp lá phụ, hoa dài 5mm, 45 tiểu nhị (Cassia dimidiata).

**muống trâu** dt. C/g. Muống xúc lác, cây thuốc gọi Nam đại hoàng, loại muống cây cao không quá 2m, trái có bốn cánh, lá kép, có tánh xỏ và thối nhiệt, nhuận đại tiện, thông tiểu tiện, ban sơ phát; cũng được xúc lác (Cassia alata).

**muống trinh nữ** dt. Loại muống lá kép gồm từ 13 đến 20 cặp lá phụ cỡ 6 × 1cm, hoa dài 5mm, có 8 tới 10 tiểu nhị (Cassia mimosoides).

**muống xiêm** dt. X. Muống núi.

**muống xúc lác** dt. X. Muống trâu.

**MUỐNG** dt. Đồ làm bằng đất giống cái chup mà đáy nhọn: Cái muống đèn // C/g. Muống và Phểu, cái vũa hoặc đồ làm bằng thiếc giống cái vũa, đáy có lỗ tròn và ống ngắn, dùng sang vật lỏng vào chai miệng hẹp.

**MUỐNG** dt. (thực): C/g. Ung thái, loại rau dài ống có đốt, lá hình tim dài hoặc hơi tròn, mọc dưới nước hoặc được trồng trên vông, tánh đậm, mùi ngọt, hay giải các chất độc, chủ trị các tai nạn sinh đẻ. Xt. Rau muống.

**muống biển** dt. C/g. Hải ung, loại rau muống mọc ở bờ biển, vị đắng,

không ăn được, hay trị chứng đau lưng và phong thấp.

**MUỐNG** *dt.* X. Muống: *Lấy muống đông dầu.*

**MUỐNG** *dt.* C/g. Thìa, vật múc đồ ăn đồ uống.

**muống cà phê** *dt.* Muống bằng sắt hay nhôm, nhỏ, cán dài, thường dùng quậy cà phê và lường thuốc nước.

**muống canh** *dt.* Muống dùng múc canh, cũng được dùng lường thuốc và kể như muống xúp.

**muốnglầu** *dt.* Muống múc canh bằng kiêu, trong lòng có hình cái tháp.

**muống nĩa** *dt.* Muống và nĩa, vật dùng khi ăn cơm bằng đĩa.

**muống xúp** *dt.* Muống bằng sắt hay nhôm, lớn hơn muống cà phê, thường được dùng chung với nĩa và cũng để lường thuốc.

**MƯA** *dt.* Nước từ trên cao đổ xuống từng giọt, do mây gặp hơi lạnh tan ra: *Cây mưa, đám mưa, trận mưa; Đụt mưa, mắc mưa, mùa mưa; Nắng chóng trưa, mưa chóng tối tng // đt.* Đổ mưa: *Trời mưa thì mặt trời mưa, Chồng tôi đi bữa đã có áo tơi – CD // (B)* Ban ơn: *Đã mưa thì mưa cho khắp // dt.* (R) Vật gì rơi xuống nhiều như mưa: *Mưa bom, mưa đạn.*

**mưa bay** *dt.* Mưa hạt rất nhỏ và lúc có gió hay bay tạt vào nhà.

**mưa bắc** *dt.* Mưa từ hướng Đông bắc lại qua Tây nam, thường được ví với việc đánh người xấu xa: *Bị đánh như mưa bắc.*

**mưa bom** *dt.* Bom (trái nổ) từ máy bay rơi xuống thật nhiều: *Thành X. bị một trận mưa bom tan tành.*

**mưa bụi** *dt.* C/g. Mưa tro hay mưa phùn, mưa hạt rất nhỏ như bụi.

**mưa dào** *dt.* C/g. Mưa rào, mưa to và lâu: *Nắng hạn gặp mưa dào; Thân em như hạt mưa dào, Hạt sa xuống giếng, hạt vào vườn hoa – CD.*

**mưa dầm** *dt.* Mưa hạt nhỏ và kéo dài hàng mấy ngày: *Mưa dầm gió bắc.*

**mưa đông** *dt.* Mưa và đông cùng một lúc.

**mưa đá** *dt.* Nước mây kết thành băng và rơi xuống từng cục bằng ngón tay ngón chân, lớn lắm bằng quả trứng: *Mưa đá làm hư cây trái.*

**mưa đạn** *dt.* Đạn do súng bắn nhiều như mưa.

**mưa gió** *dt.* Mưa và gió cùng một lúc: *Mưa gió quá mà qua sông sao được // (B)* C/g. Gió trăng hay mây mưa, việc ăn nằm của một cặp trai gái: *Một cơn mưa gió nặng nề, Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương – K.*

**mưa hoa** *dt.* Hoa thiêu hoặc hoa giấy được tung lên và rơi xuống thật nhiều trong các dạ hội hay chợ phiên. X. PH. II.

**mưa lai rai** *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

**mưa lầy pháy** *dt.* Mưa nhỏ, thưa hạt.

**mưa lác đác** *dt.* Nh. Mưa lầy pháy.

**mưa lác rác** *dt.* Nh. Mưa lai rai.

**mưa lâm râm** *dt.* Mưa nhỏ và thưa hạt.

**mưa lớn** *dt.* C/g. Mưa to, mưa to hạt nhiều và lâu.

**mưa lún phún** *dt.* Nh. Mưa lầy pháy.

**mưa lụt** *dt.* Mưa to, dai, cùng lúc với nước biển dâng lên phải lụt.

**mưa lũ** *đt.* Mưa trên rừng, thường nước chảy mạnh xuống đồng bằng.

**mưa luống** *dt.* C/g. Mưa mây, mưa từ một vầng mây đen nhỏ rơi xuống, khi vầng mây bị gió đưa

tối đầu thì mưa tối đó, nơi đã mưa rồi thì tạnh.

**mưa mây** *dt.* X. Mưa luông.

**mưa móc** *dt.* Mưa và sương // (B) Ôn trên ban xuống: *Nhờ ơn mưa móc.*

**mưa mới** *dt.* Trận mưa đầu mùa.

**mưa mùa** *dt.* Mưa đúng theo thời tiết.

**mưa muộn** *dt.* Trận mưa đã hết mùa mà còn rán thêm // *dt.* Mưa trễ, tới mùa mưa mà chưa mưa: *Năm nay mưa muộn.*

**mưa nắng** *dt.* Mưa và nắng: *Ôn trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bữa cạn, nơi thì cây sâu – CD* // Vừa mưa vừa nắng cùng một lúc do vầng mây đổ mưa không che áng mặt trời lúc ban trưa: *Trời mưa nắng* // (B) Đầu ốm không chùng: *Rồi ra sanh gái hay trai, Sớm hôm mưa nắng, lấy ai bạn cùng – CD.*

**mưa ngâu** *dt.* Mưa rải rác vào đầu tháng 7 âm lịch. X. Ngutu lang Chức nữ.

**mưa nguồn** *dt.* Mưa to và dai ở miền rừng núi, nơi có các nguồn nước chảy xuống đồng bằng: *Mưa nguồn chớp biển xa xa, Ấy ai là bạn của ta, ta chờ – CD.*

**mưa nhỏ** *dt.* Mưa hột nhỏ mà thưa, lại không lâu.

**mưa phay pháy** *dt.* Nh. Mưa láy pháy.

**mưa phúi phúi** *dt.* X. Mưa tro.

**mưa phun** *dt.* X. Mưa bụi.

**mưa phún phún** *dt.* X. Mưa lún phún,

**mưa riu rít** *dt.* Mưa nhỏ mà dai.

**mưa rúc rúc** *dt.* Nh. Mưa riu rít.

**mưa rươi** *dt.* Mưa vào khoảng tháng 9 âm lịch, nhằm lúc ở đồng ruộng có nhiều con rươi.

**mưa sa** *dt.* Nh. Mưa đổ, mưa rơi, tức

trời mưa: *Lái đã vững vàng cơn sóng lượn, O toan rằng rịt lúc mưa sa – TTT.*

**mưa sớm** *dt.* Mưa trước mùa, sớm hơn các năm trước.

**mưa to** *dt.* X. Mưa lớn.

**mưa tuôn** *dt.* Mưa thật to, nước đổ rất mạnh: *Mưa tuôn xối xả.*

**mưa tro** *dt.* X. Mưa bụi.

**mưa thu** *dt.* Mưa vào mùa thu tức mưa giữa mùa.

**mưa xỏ phong long** *dt.* Mưa xuống như đổ nước lúc sao rua trở mọc, dấu hiệu mưa mùa.

**mưa xuân** *dt.* Mưa nhỏ vào mùa xuân (thường có ở miền Trung và Bắc, nghịch thường ở miền Nam).

**MƯA MƯA** *trt.* Qua loa, không trọn vẹn: *Làm mưa mưa rồi bỏ.*

**MƯA** *trt.* Còn thừa lại, không trọn vẹn: *Bỏ mưa.*

**mưa mưa** *trt.* X. Mưa mưa.

**MƯA** *đt.* Ói đồ ăn hoặc nước từ bao tử (dạ dày) ra đàng miệng: *Buồn mưa, ỉa mưa, ói mưa, ụa mưa.*

**mưa khan** *đt.* Nôn ọe luôn mà không mưa ra chi cả: *Cứ bắt mưa khan.*

**mưa máu** *đt.* Ói ra máu // Tức giận thái quá: *Tức mưa máu.*

**mưa mặt** *đt.* Mưa ra nước mắt // Quá vất vả: *Làm mưa mặt mà không được nghỉ.*

**mưa vọt** *đt.* Mưa ra thức lỏng và vọt mạnh ra xa: *Uống vô bao nhiêu thuốc đều mưa vọt ra cả.*

**MƯA** *trt.* Xin, tiếng đứng trước tiếng “chớ” và “đừng” để giảm bớt nghĩa “ra lệnh”: *Mưa chớ từ nan; Mưa đừng giận giồi.*

**MỨC** *dt.* Mực, lằn ranh: *Cán mức, tới mức* // (B) Chừng độ, bậc cao hơn cả: *Đúng mức; Chơi lò cò hay đập mức* // (Chm) Mực độ một món

kim loại, tùy công dụng, khi đốt trong lò.

**mức bỏ** *dt. (chm)*: Độ nóng của thép dưới 400°, nếu xếp miếng thép lại, thép sẽ gãy.

**mức biến đổi** *dt. (chm)*: Độ nóng của thép ở mức ram A<sup>2</sup> và A<sup>3</sup>.

**mức đến** *dt.* Lần mức ăn thua của một cuộc chạy đua.

**mức độ** *dt.* X. Mức độ.

**mức hợp** *dt.* Lần mức rạch dưới đất trong cuộc chơi đào tường.

**mức luộc** *dt. (chm)* Độ nóng của thép quá mức biến đổi, nhưng chưa tới mức quá lửa, cac-bon vẫn còn trong thép.

**mức nóng chảy** *dt. (chm)* Độ nóng của sắt từ biến tướng đặc qua biến tướng chảy.

**mức quá lửa** *dt. (chm)* Độ nóng cao, làm tách chất cac-bon khỏi sắt.

**mức ram** *dt. (chm)* Độ nóng của thép trên 400°.

**MỰC** *dt.* Nước màu dùng viết, vẽ, hay in: *Mực đen, mực đỏ, mực tím, mực xanh; Giấy trắng mực đen; Thẻ thường gán mực thì đen, Anh em bằng hữu phải nên chọn người – CD // (R) a)* Lần búng trước với nhợ nhúng mực hay thoa bột màu để cửa hay vẽ: *Búng mực; Thẳng mực tàu đầu lòng gỗ vạy // b)* Mực, chùng để nhắm mà ăn ờ: *Chùng mực, mẩu mực, mẹo mực; Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo – PVT // c)* Sắc lông đen của chó: *Chó mực // (động)* Giống vật ở biển có 8 hay 6 tay, hai vòi, đẻ trứng, màu sắc thay đổi luôn, trong bụng có nước thật đen khi cần bắn ra để ẩn mình và làm say địch: *Con mực, khô mực // Tên một thứ cỏ (X. Cỏ mực).*

**mực độ** *dt.* Chùng mực, giới hạn: *Ăn uống phải có mực độ.*

**mực ma** *dt. (động)* Giống mực to, không nang, hai vòi sáu tay, rất dữ, bắt mỗi lồi xuống đáy biển mới ăn.

**mực nang** *dt.* Giống mực có cái nang dài, cứng; có hai vòi và tám tay.

**mực sống** *dt.* Độ cao hơn hết về cách ăn, ở, mặc, xã giao, v.v. của từng giới người trong xã hội: *Nói chung, mực sống người Việt Nam thấp kém hơn người Âu Mỹ.*

**mực Tàu** *dt.* Mực do người Tàu chế bằng khói và keo, đổ thành thẻ đẹp hay cây tròn, khi dùng phải mài.

**mực thiệt** *dt.* Lẽ thật thà, không dối trá: *Cứ mực thiệt mà khai.*

**mực thước** *dt.* Dây mực và thước đo của vài hạng thợ // (R) Kích thước: *Mực thước được lấy kỹ thì món đồ mới được khéo // (B) Phép tắc, khuôn mẫu: Ăn ở cho có mực thước.*

**MỪNG** *đt.* Cương, nổi lên khi có mù: *Nhọt mừng mù.*

**MỪNG** *dt. (thực)* C/g. Lộc vùng. Loại cây hơi to, thường mọc theo bờ ruộng chiêm miền Trung Bắc, lá chất nhưng thơm, được ăn kèm với khô hay mắm: *Cá lẹp mà kẹp rau mừng, Ông ăn lớn miếng bà trưng mắt lên – CD.*

**MỪNG** *tt.* C/g. Máng, vui sướng hiện ra mặt và cử chỉ: *Ăn mừng, chào mừng, chúc mừng, vui mừng; Tường là chị ngã em mừng, Nào hay chị ngã, em mừng em reo – CD // Đáng vui mừng: Tin mừng, việc mừng // đt.* Có cử chỉ và tình cảm vui sướng khi gặp lại một người thân xa vắng đã lâu: *Mừng con, mừng cha, mừng chồng, mừng vợ...*



**mừng cuống** *đt.* C/g. Mừng quýnh, mừng quá đến mất bình tĩnh, bộ tịch lằng xằng.

**mừng hối** *tt.* X. Mừng hóm.

**mừng hóm** *tt.* Rất mừng, mừng nhiều lắm đến rộn người lên: *Nghe qua, mẹ con đều mừng hóm.*

**mừng huyệt** *tt.* Vì lắm mà mừng: *Việc chưa có chi mà báo ta mừng huyệt.*

**mừng khắp khởi** *đt.* Mừng quá, nghe như nhẹ cả mình.

**mừng lòng** *tt.* Mừng trong lòng, chưa lộ ra ngoài: *Nghe được, cũng mừng lòng chứ chưa dám cho ai hay.*

**mừng mừng** *tt.* Hối mừng: *Cũng mừng mừng chứ chưa lấy gì làm chắc.*

**mừng quýnh** *tt.* X. Mừng cuống.

**mừng rỡ** *tt.* Vui sướng ra mặt (thường với một hay nhiều người khác): *Ai nấy đều mừng rỡ.*

**mừng rơn** *tt.* Nh. Mừng hóm.

**mừng tuổi** *đt.* Lời chúc người vừa thêm được một tuổi nữa nhân ngày tết nguyên đán: *Mừng tuổi cha mẹ; Mừng tuổi ông bà.*

**mừng thâm** *đt.* Mừng nhưng giữ kín trong lòng: *Lòng riêng khắp khởi mừng thâm – K.*

**mừng vui** *tt.* C/g. Vui mừng, mừng ra bộ tịch hoặc có trần thiết để kỷ niệm việc đáng mừng ấy.

**MỪNG** *đt.* Túc “Môn” là cửa (tiếng Tiêu) // (R) Cách, cách thức, kiểu, thói quen: *Cứ cái mừng đó hoài.*

**mừng cũ** *đt.* Tật cũ, lỗi lầm cũ kỹ: *Cứ mừng cũ lập lại.*

**MÚT** *đt.* Trái cây rím đường: *Bánh mít, kẹo mít; mít bí, mít chanh, mít gừng, mít me...*

**MÚT** *đt.* Vót nhọn, làm cho nhọn: *Mút đỉnh; Chim trời ai dạy mà*

*khôn, Gai kia ai mút, trái tròn ai vo? – CD // (B) Xui làm việc dữ: Mút cho nhau.*

**MƯU** *đt.* Mẹo, kế, chước, việc sắp đặt để gài cho người ta mắc: *Bày mưu, cơ mưu, lập mưu, mắc mưu // đt.* Lo liệu, sắp đặt, toan tính: *Mưu hạnh phúc cho dân.*

**mưu cầu** *đt.* Lo liệu cho được việc: *Mưu cầu danh lợi.*

**mưu chủ** *đt.* Người bày mưu và sắp đặt đầu đũa cho ăn rập.

**mưu chước** *đt.* Cuộc sắp đặt khôn khéo có lợi cho mình và có hại cho người.

**mưu đồ** *đt.* Tìm cách làm nên: *Mưu đồ sự nghiệp.*

**mưu gian** *đt.* Mưu kế xảo quyết hại người: *Dễ dò bụng hiểm, khôn giữa mưu gian – NĐM.*

**mưu hại** *đt.* Lập mưu hại người: *Mưu hại người ngay.*

**mưu kế** *đt.* Cơ mưu kế hoạch, việc sắp đặt có phương pháp, tính toán kỹ lưỡng: *Có nhiều mưu kế.*

**mưu lợi** *đt.* Sắp đặt làm lợi cho mình: *Làm việc công mà mưu lợi riêng.*

**mưu lớp** *đt.* Mưu kế sắp đặt có lớp lang sẵn // *đt.* Toa rập, a ý với nhau: *Chúng mưu lớp hại mình.*

**mưu lược** *đt.* Nh. Mưu kế.

**mưu mẹo** *đt.* Cách giả vờ cho người lầm: *Coi chừng mưu mẹo của kẻ khôn xảo.*

**mưu mô** *đt.* Nh. Mưu kế.

**mưu phản** *đt.* Tính toán, sắp đặt làm phản.

**mưu sát** *đt.* Lập mưu giết người: *Đây là một vụ mưu sát chứ không phải tự tử.*

**mưu sâu** *đt.* Mưu sắp đặt thật kỹ, thật độc mà ai cũng phải lầm.

**mưu sĩ** *đt.* Người có trí cao và nhiều

mưu kế, chuyên chỉ vẽ kế hoạch cho người cầm đầu một nhóm hay một nước: *Nguyễn Trãi là tay mưu sĩ của Lê Lợi // đt. (thth) Toa rập trong một mưu chước: Tội bây mưu sĩ hại tao mà!*

**mưu sinh** *đt.* Làm ăn, làm việc để sống: *Tìm cách mưu sinh.*

**mưu sự** *đt.* Công việc tính toán, sắp đặt: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên // Nh. Mưu sĩ (thth): Chúng nó mưu sự lắm!*

**mưu toan** *đt.* Sắp đặt kế hoạch sẵn và chờ đúng lúc ra tay: *Mưu toan gây rối.*

**mưu thâm** *đt. Nh.* Mưu sâu: *Bể trung chống vững, mưu thâm chó hòng – NĐM.*

**mưu thần** *đt.* Quan tham mưu của vua: *Có kẻ mưu thần can gián mà vua không nghe.*

**mưu thực** *đt. Nh.* Mưu sinh.

**mưu trí** *đt.* Mưu mô và trí hoá: *Có nhiều mưu trí.*

**MƯỢC** *trt. X. Mặc:* Muốn sao mược nó; mược kệ, mược lòng.

**MƯỜI** *st.* Mười, chục, số đếm từ 20 trở lên: *Hai mươi, hai mươi mốt..., chín mươi chín; Thuyền em chở được mấy mươi anh hùng; Đứa đại trót đời già cũng đại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi – PVT // (R) Lối mười, trên dưới số 10: Độ mươi cây số; chừng mươi ngày thì xong.*

**mười lăm** *st.* Trên hay dưới con số 15: *Vua chúa còn có khi lăm, Nửa là con trẻ mười lăm tuổi đầu – CD.*

**MƯỜI** *st.* Số đếm sau số 9 và trước số 11: *Chín tháng mười ngày; Người sao một hện thì nên, Người sao chín hện thì quên cả mười – CD // (R) Nhiều (cách tương đối): Tính tôi hoa nguyệt, mười con chẳng*

*chừa; Mười voi chẳng được bát nước xáo – tng // Hạng thứ trong những cuộc tranh đua sau hạng 9 và trước hạng 11: Cu rơ hạng mười, ngựa hạng mười // Hạng thứ những vật có bề cao, trên hạng 9 và dưới hạng 11: Bực thang thứ mười, tầng lầu thứ mười // Hạng thứ người con được sinh sau chín người trước nếu là gia đình người Trung Bắc, và sau tám người nếu là gia đình người Nam: Anh Mười, bà Mười, bác Mười, chị Mười, chú Mười, Cậu Mười, dượng Mười.*

**mười an nam** *tt.* Ngày thứ 10 trong tháng âm lịch.

**mười giờ** *st.* Mười tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm việc tới 10 giờ // Giờ thứ 10 trong ngày: Bông 10 giờ; Mười giờ ông Chánh về tây, Cô Ba ở lại lấy thấy thông ngôn // Giờ thứ 22 trong ngày, nhằm ban đêm: Mười giờ tối.*

**mười lăm** *st.* Mười với năm (15): *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình – K.*

**mười mươi** *trt.* Trăm phần trăm, trọn vẹn, đều đặn tất cả: *Thấy rõ mười mươi.*

**mười phân** *trt. Nh.* Mười mươi: *Một người một vè, mười phân vẹn mười – K.*

**mười phần** *st.* Nguyên vẹn một vật chia làm 10: *Mười phần hết chín // trt. Nh. Mười mươi: Mười phần, ta chắc chắn cả mười.*

**mười tây** *tt.* Ngày thứ 10 trong tháng dương lịch.

**MƯỢI** *đt. X. Mọi:* Được mược làm tới.

**MƯỜN MƯỢT** *tt. C/g.* Mướt mướt, hơi mướt: *Toa dẫu cho mườn mướt một chút.*

**MƯỜN MƯỢT** *tt. Nh.* Mườn mướt.

**MƯỜN** *đt.* C/g. Thuê, dùng công hay đồ vật của người phải trả một số tiền thỏa thuận trước tính theo ngày giờ dùng lâu mau: *Mướn đất, mượn nhà, mượn phố, mượn người làm; Đừng cho thiếp vụng thiếp về, Có tiền thiếp cũng biết thuê mượn người – CD // trt.* Nhận cho người dùng sức hay đồ vật của mình để lấy một số tiền thỏa thuận trước tính theo ngày giờ lâu mau: *Cho mượn, làm mượn, ở mượn, khóc mượn; May thuê viết mượn kiếm ăn lần hồi – K.*

**mướn chác** *đt.* (đ) Nh. Mướn: *Mượn xài đồ chó có mượn chác chi đâu.*

**mướn lại** *đt.* Mướn của người đứng tên mượn của chủ: *Phổ nầy tôi mượn lại của người ta chó không phải mượn ngay chủ.*

**mướn miệng** *đt.* Mướn bằng lời nói, không có giao kèo.

**mướn năm** *đt.* Mướn và trả tiền hàng năm hay hàng nửa năm, với giá tính nguyên năm.

**mướn tháng** *đt.* Mướn và trả tiền hàng tháng (giá cao hơn mượn năm).

**MƯỢN** *đt.* Tạm nhờ của người trong một lúc rồi sẽ trả lại với sự thỏa thuận của chủ (không phải trả tiền): *Tôi đây mượn chén ăn cơm, Mượn ly uống rượu mượn đèn kéo chơi – CD // Mướn (phải trả tiền): Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê, Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi – CD // Cây, nhờ công kẻ khác trong một việc: Có rãnh, lại tôi mượn một chút; mượn nói giùm với anh ấy // Dựa vào, lấy nể: Mượn điều trúc viện thừa lương – K // Giả dạng: Mượn màu son phấn đánh lừa con đen – K.*

**mượn có** *đt.* Viện cớ, đưa lý do giả tạo: *Mượn cớ đi hớt tóc để ghé thăm người tình.*

**mượn chác** *đt.* (đ) Nh. Mượn: *Không có thì thôi, mượn chác làm chi.*

**mượn danh** *đt.* Xưng tên người khác: *Mượn danh nhà chức trách để làm tiền.*

**mượn đà** *đt.* Nường trốn mà tiến tới: *Mượn đà địch để quật ngã địch.*

**mượn đường** *đt.* Xin đi nhờ trên con đường thuộc phần đất người: *Tàu có lần giả mượn đường nước Nam để đi đánh Chiêm Thành.*

**mượn lời** *đt.* Lập lại một lời nói hay của người xưa hay của người có danh đồng thời: *Tôi xin mượn lời của Tổng thống mà kết luận bài này.*

**mượn luôn** *đt.* Mượn rồi lấy luôn, không trả.

**mượn mỗ** *đt.* (đ) Nh. Mượn chác: *Cùng quá, phải mượn mỗ của anh em mà sống.*

**mượn mọn** *đt.* (đ) Nh. Mượn chác: *Gặp ai cũng mượn mọn.*

**mượn tay** *đt.* Lợi dụng người khác: *Mượn tay địch để chống địch.*

**mượn tiếng** *đt.* Nh. Mượn cớ: *Mượn tiếng làm nghĩa để làm tiền // Nh. Mượn danh: Mượn tiếng đạo đức để lường gạt người.*

**mượn vốn** *đt.* Mượn tiền làm vốn: *Mượn vốn đi buôn.*

**MƯỜNG** *đt.* Đường đào dưới đất cho nước chảy vô ra: *Đào mường, hớt mường; Lập vườn thì phải khai mường, Làm trai hai vợ phải thương cho đồng – CD // (B) Đánh cho bể, cho tét ra, lời hăm: Mường đầu, mường sọ.*

**mường đào** *đt.* Tên gọi thông thường những con rạch mà khi xưa chỉ là

đường mường do người đào rồi lâu ngày lở to ra: *Rạch Mương đào*.

**mường khai** *dt.* Mương to đào để đem nước phen ở đồng ra và đem nước ngọt ở sông vào.

**mường rãnh** *dt.* Mương và rãnh, tiếng gọi chung những đường nước nhỏ: *Ở đây nhiều mường rãnh, bảo sao đất không tốt!*

**MƯỜNG** *dt.* X. PH. II.

**MƯỜNG TƯỢNG** *trt.* Mượng tượng, tương tự (tự), mang máng, na ná, hơi giống: *Trông mường tượng người quen; nhớ mường tượng là va.*

**MƯỜNG** *dt.* X. Miếng (nói trại)

**MƯỜNG** *trt.* Ngao, chế giễu: *Nói mường.*

**MƯỢNG TƯỢNG** *trt.* X. Mường tượng.

**MUỐP** *dt. (thực)* Loại dây leo, lá 3 chia nhám, trái dài ăn được; sách thuốc gọi Thiên la qua hay man qua, tên chữ: Ty qua hay tiêu đàm, trị ung thũng.

**muốp đấng** *dt.* X. Khổ qua.

**muốp hổ** *dt.* Loại muốp trái nhỏ bằng ngón tay cái, dài hơn một thước, da có sọc xanh, vị ngọt (tên chữ Hổ qua).

**muốp hương** *dt.* Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng, trái to bằng cánh tay và dài lối 80cm, vỏ có ít gai mềm, thịt xốp và thơm, có tính sinh sữa, hoạt nhuận và lợi tiểu tiện, hạt có tính làm nôn và hạ lợi do chất *côlôcynthin* (*Luffa cylindrica*).

**muốp khía** *dt.* Dây leo thuộc họ bầu bí, lá nhám, hoa vàng giợt, trái xanh vỏ cứng có nhiều khía, tròn

dài, đầu thon, nở lớn dần khúc bụng; nấu ra nước ngọt hơn muốp hương nhưng không thơm, hạt làm nôn và hạ lợi (*Luffa acutangula*).

**muốp sắc** *dt.* Loại cây mọc dựa bờ biển, lá dài 35 × 15cm, gân phụ nhiều, hoa trắng năm cánh thơm mọc thành tụ tán ở ngọn, trái tròn to bằng nắm tay, ruột toàn là xơ, có hai hạt; mù cây trắng, khi gặp acid đổi ra lục, có tác dụng làm nôn mửa và xổ, hạt có một chất *glucôsit* khi bị thủy phân hóa ra *cerbêrêtin* màu vàng rất độc, có tác dụng về tim, dùng vừa thì bổ tim, quá dung lượng, tim suy yếu (*Cerbera manghas*).

**MUỐT** *tt.* C/g. Muột, trơn láng như thoa dầu: *Đen muột, láng muột, muơn muột; lựa muột, tóc muột, trơn lông muột cánh.*

**muột muột** *tt.* X. Muơn muột.

**MUỐT** *trt.* Đâm đĩa (dâm dê): *Khóc muột (suốt muột); muột mô hôi.*

**MUỐT** *tt.* X. Muột: *Lựa muột, tóc chải brillantine láng muột đến độ ruỗi đậu trượt.*

**MUỖU** *dt.* Câu hát thể lục bát đi kèm với bài Hát nói, hoặc ở trên, hoặc ở dưới.

**muỗu đầu** *dt.* Muỗu có thể đặt một cặp hoặc hai cặp câu lục bát trùm trên bài Hát nói.

**muỗu đơn** *dt.* Một trong hai muỗu đầu, chỉ có một câu lục bát.

**muỗu hậu** *dt.* Muỗu đặt hẳn xuống cuối câu Hát nói và bao giờ cũng là muỗu đơn.

**muỗu kếp** *dt.* Một trong hai muỗu đầu gồm hai cặp câu lục bát.



# N

**N** Chữ thứ 17 trong bản chữ cái văn quốc ngữ (đọc “anh nờ” hoặc “nờ”), một phụ âm.

**NA** *dt.* (thực) X. Máng cầu (trừ máng cầu Xiêm).

**NA** *đt.* C/g. Nơ, ẩm, bung, đèo, mang, đòi đi cách khó khăn, quá sức: *Na em đi chơi; na cái cối ra sân.*

**NA** *trt.* Sao, tiếng gọi đặt sau câu hỏi: *Hai chục đồng con cá đấy, không được na? // Hà, hừ, tiếng nhấn mạnh một câu hỏi: Mày bỏ đấy lên ăn cơm rồi lát nữa mần thì sao na?*

**NA NÁ** *trt.* Mang máng, mừng tượng, tương tợ (tự), hơi giống: *Trông na ná như nhau; Phạm Công Trị trông na na vua Quang Trung.*

**NA PAN** *dt.* Chất dầu lửa đông đặc, dùng chế bom lửa: *Bom napan (napalm).*

**NÀ** *dt.* Biên, bãi cồn, bãi sông, đất dọc theo bờ sông hay chung quanh cồn: *Đất nà thường là đất nhiều màu mỡ.*

**NÀ** *trt.* Nột, sát một bên, không để hở: *Đánh nà, đuổi nà, rượt nà // dt.* (R) Nỗ, doạ nạt dữ tợn: *Nà nó một trận; nà cho nó sợ.*

**NÀ** *trt.* Nào, tiếng đứng sau lời hỏi

hay ra lệnh: *Đâu nà? Đi nà! Đừng nà! Thôi nà!*

**NÁ** *dt.* Nặng, cái cháng hai cành cây nhỏ, dùng làm nỏ bắn đạn hay tên: *Tiểu công chuốt ná lau tên, Nhận bay về đền, công sống danh hư – CD. // Tên thứ cái cộng lá mọc bẹt ra: Cái ná.*

**ná lầy** *dt.* Ná hình chữ T có dây, dùng bắn tên.

**NÁ** *tt.* Nớ, đàn, khờ khạo, ngớ ngẩn: *Thằng nầy ná lắm.*

**NÁ NÁ** *trt.* X. Na ná.

**NẢ** *trt.* Trong khoảnh khắc: *Mấy nả // (R) Thế nào, bao nhiêu, lời hỏi: Kiệt hung bao nả; ít nhiều bao nả.*

**NẢ** *đt.* Nhà, bắn: *Nả đạn, nả một phát tên.*

**NÃ** *dt.* X. Nà: Đất nã.

**nã cỏ** *di.* Đất biên có cỏ cao: *Núp theo nã cỏ.*

**NÃ** *đt.* Tìm bắt: *Nã giặc; Tầm nã, tập nã, truy nã // (R) Đòi, vò, nài xin cho được: Theo mẹ nã tiên.*

**nã phiếu** *dt.* C/g. Lục tổng, trát dạy tìm bắt (*mandat d'arrêt*).

**nã tróc** *đt.* Tùm, bắt lấy: *Nã tróc bọn cướp.*

**NẠ** *dt.* Mẹ, mạ, má, tiếng chỉ người

đàn bà có con: *Thấy giếng thanh tân ai là chẳng, Đố ai dám thả nạ rồng rồng* – HXH.

**nạ dòng** *dt.* Đàn bà sanh sản nhiều lần: *Gái tơ mấy chốc xảy ra nạ dòng* – CP.

**NẠ** *dt.* X. Mặt nạ.

**NÁC** *dt.* Nước (nói trại) X. Nước.

**NẠC** *dt.* Thịt nguyên, không lộn mỡ: *Thịt nạc; Hết nạc vạt đến xương – tng // (R) C/g.* Cơm, phần mềm ăn được, bóc lấy hột trong trái cây: *Nạc dầy.*

**nạc giảm** *dt.* C/g. Thịt hoa giảm, thịt có xen chút bầy nhầy ở giữa: *Thịt nạc giảm.*

**NÁCH** *dt.* Góc sườn và cánh tay: *Hôi nách, lông nách; Đấy giắt dao, đây guom kê nách, Thuận nhân tình cắt vách sang chơi* – CD // (R) Cạnh, góc, khít bên: *Bên nách, sát nách, thước nách // dt.* ăm, bông, cặp bên nách: *ăm nách, bông nách, cặp nách; Nách con đi suốt ngày.*

**nách non** *dt.* Lỗ nách, nơi có thịt bệu: *Véo nách non, cù léc trong nách non.*

**NAI** *dt.* (động): Thú rừng thuộc giống hươu, mình thon, cổ dài, chân ốm và cao, móng thon nhọn, lông cứng hay gãy, đuôi ngắn có lông dài quấn quýt lấy nhau, gạc có ít nhánh và hai cái thật đối nhau, gạc non gọi nhưng thường được chế thuốc bổ: *Nháy nai, sản nai // (R) a* Bình bằng sành, thân to cổ dài, thường dùng đựng rượu: *Tránh thẳng một nai, gặp thẳng hai lọ – tng // dt.* b) Vươn dài ra, cổ súc: *Nai lưng // Ngây thơ: Thẳng đó chuyên môn giả nai.*

**nai chà** *dt.* Nai đực già, đầu có gạc cao.

**nai lưng** *dt.* Húng lẩy, ra sức làm với ý mình, đáng lẽ người khác làm: *Việc của ai đâu, cứ nai lưng làm.*

**nai tơ** *dt.* Nai còn nhỏ, thịt mềm // (B) Kề bờ, dễ bị đập đổ, bóc lột: *Gặp nai tơ, mặc sức đập.*

**nai vàng** *dt.* Nai lông vàng: *Con nai vàng ngơ ngác, đập trên lá vàng khô* – Lưu Trọng Lư.

**NAI** *dt.* Ràng chặt: *Nai con sau lưng.*

**nai nịt** *dt.* Thắt lưng, buộc ống quần cho gọn: *Nai nịt ra trận.*

**NÀI** *dt.* Người chăn ngựa, hay voi: *Anh nài // (R)* Người chuyên cỡi ngựa đưa: *Cân nài.*

**NÀI** *dt.* Vòng dây dùng xỏ hai bàn chân vào đặng treo cây: *Leo nài; Lộn nài bẻ ách.*

**NÀI** *dt.* Cổ xin hay đòi hỏi cho được: *ép nài, kèo nài, kêu nài, van nài; Mặc ai ép liễu nài tình, Phận mình là gái chữ trinh làm đâu* – CD // (R) Hỏi mua lại: *Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Đợi người biết đạo, của rày sẽ trao* – CD // Nệ, nại, ngại: *Bao nài lao khổ.*

**nài bao** *dt.* C/g. Bao nài, chẳng ngại chi cả: *Nài bao lên thác xuống ghềnh* – CD.

**nài nạnh** *dt.* (đ) Nh. Nài: *Người ta không cho thì thôi, nài nạnh làm chi.*

**nài nẫm** *dt.* Nh. Nài: *Thầy nài nẫm thêm dăm tiền nữa, Chủ kèo cò đưa mấy đồng ra* – Nguyễn Tiến Đức.

**nài nằng** *dt.* (đ) Nh. Nài.

**nài nỉ** *dt.* Nài cách thiết yếu: *Nài nỉ xin nhường lại cho kỳ được.*

**NÁI** *dt.* Loại sâu nhỏ lông vàng, ai đụng phải bị ngứa sẩn: *Con nái.*

**NÁI** *dt.* Súc vật cái, nuôi lấy giống: *Để nái, tốt nái; heo nái, thỏ nái;*



*Mua heo lựa nái, cưới gái chọn dòng – tng.*

**nái sể** *dt.* Con nái đã đẻ nhiều lần // (R) Đàn bà nhiều con: *Dù chàng nằm thiếp bầy thê, Chàng cũng chẳng bỏ nái sể nầy đâu – CD.*

**NÁI** *dt.* Tơ gốc // Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nái.*

**NÀI** *dt.* Chùm trái chuối như hai bàn tay xòe chồng lên nhau: *Một buồng chuối có nhiều nái; Sá chỉ một nái chuối xanh, Năm bảy người giành cho mú dính tay – CD.*

**nài chót** *dt.* Nài nhỏ hơn hết, cũng ít trái hơn hết, ở chót buồng.

**NÀI** *dt.* Dây nhỏ có quai xách để đựng quần áo, vật dụng: *Tay nái, xách nái đi.*

**NÃI** *dt.* Tiếng gọi chung đàn bà.

**nãi nãi** *đdt.* Tiếng nằng dàu gọi mẹ chồng, tiếng gọi tôn kính người đàn bà lớn tuổi.

**NẠI** *đt.* Nài cho được: *Bãi nại, đối nại, khiếu nại.*

**nại chứng** *đt.* Nài cho có chứng có mối chịu: *Đương sự nại chứng.*

**nại nà** *trt.* Sao được: *Vô khả nại nà.*

**NẠI** *bt.* Chịu, quen chịu: *Nhẫn nại // Nài, nệ, ngại: Cảm thương con để ở hang, Nắng mưa chẳng nại, cơ hàn quán bao – CD // Dừng được lâu: Hào nại.*

**nại cữu** *đt.* Chịu đựng bền bỉ.

**nại hỏa** *đt.* Không ngại lửa, không cháy: *Nại hỏa kiến trúc.*

**nại hỏa chỉ** *đt.* Giấy không cháy.

**nại nhiệm** *đt.* Đủ sức gánh vác.

**nại phiền** *đt.* Chịu phiền.

**nại tâm** *đt.* Lòng nhẫn nại.

**nại tính** *đt.* Tính nhịn nhục.

**NẠI HÀ THẢO** *đt.* (thực) X. Bạch đầu thảo.

**NAY** *trt.* Rày, bây giờ, lúc đang nói:

*Bấy nay, bữa nay, đời nay, lâu nay, năm nay, ngày nay, xưa nay; Nay vậy mai khác; Mặc ai nay dở mai dành, Bền lòng quân tử tánh lành chẳng xiêu – CD // Nay, ấy thế (như thử), tiếng cuối một bài văn hay một bức thơ: Nay kính, nay thơ, nay kính báo.*

**nay mai** *trt.* Mai mốt, một vài ngày nữa, sau này, lời ước chừng một ngày sẽ tới nhưng không lâu: *Việc đó cũng trong nay mai đây thôi.*

**NÀY** *chđ.* C/g. Này, ni, tiếng chỉ sự vật đang nói, trước mắt: *Cái này, lần này, người này, việc này; Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông – CD // tht.* Nè, đây, tiếng gọi người chú ý đến lời nói của mình: *Đây này; Này này chị bảo cho mà biết – HXH; Này, lấy đi! Con ơi, mẹ bảo con này, Học buồn học bán cho tày thế gian – CD.*

**này kia** *trt.* Thế này thế kia gọi tắt, lăm điều: *Muốn gì thì nói ngay, cứ kể này kia hoài.*

**này kia nọ** *trt.* Nh. Này kia.

**này này** *tht.* Nè nè, đây đây, tiếng gọi giật ngược người lại: *Này này! Nói thế không được đa!*

**này nọ** *trt.* Nh. Này kia.

**NÀY** *đt.* C/g. Nảy, trở, sanh ra, phát ra: *Này lộc, nảy mầm; Trời đông nổi sóng bao chừ, Mạnh Tông hiểu cảm trước như nảy chồi // tt.* Mới, vừa mới có: *Nhà giàu này.*

**này nở** *đt.* Sinh sản thêm luôn: *Sinh sôi này nở.*

**này sanh** *đt.* Sanh ra: *Ai mà nảy sanh cái đứa mất dạy?*

**NÀY** *đt.* C/g. Nảy, nè, bùng hoặc cho bật sợi nhợ để mực hay bột màu dính vào gỗ hay tường: *Cắm cân này mực.*

**NÃY** *trt.* Lúc vừa qua: *Ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.*

**nãy giờ** *trt.* Từ hồi nãy tới bây giờ, chỉ lúc vừa qua và kéo dài đến lúc đang nói: *Đợi anh nãy giờ.*

**NAY** *đt.* Bắn lên, cạy lên với cái cây: *Xeo nay; Nay tằm búng lên // (R)*  
Moi, tìm: *Nay đâu ra tiền để lo? // trt.* Gay gắt, xiên xéo: *Nói nay, nói xeo nói nay.*

**NAM** *tt.* Hướng đối với hướng Bắc (nếu day mặt về hướng mặt trời mọc thì hướng Nam thuộc bên tay phải): *Lấy vợ hiền hoà, cất nhà hướng Nam; Bước xuống tàu ruột bào gan thất, Trời hồi trời, chống bắc vợ nam – CD // (R)* Thuộc về hướng nam (trừ tiếng kèm theo tiếng “chữ” thì đổi ra “nôm” và kèm theo tiếng “gió” thì “nôm”): *Việt Nam, dân Nam, hát nam, giọng nam, người Nam.*

**nam ai** *đt.* Tên một bản đờn cổ điển, giọng bi ai sâu thảm.

**nam bán cầu** *đt.* Phần nửa quả đất từ đường xích đạo tới nam cực.

**nam bằng dương** *đt.* Đại dương ở phía nam quả đất, nước luôn luôn đông đặc.

**nam bình** *đt.* Tên một bản nhạc cổ điển Việt Nam, giọng êm dịu du dương.

**nam bộ** *đt.* C/g. Nam phần, phần phía nam // X. PH. III.

**nam cổ** *đt.* Gió nam thổi mạnh vào tháng 5 à.l.: *Tháng tư nam non, tháng năm nam cổ – CD.*

**nam cực** *đt.* Mút đầu hướng nam // Đầu trục trái đất ở hướng nam.

**nam cực châu** *đt.* Châu nam cực ở trong nam bằng dương và gần cực quyền.

**nam cực quyền** *đt.* Đường vòng gần

nam cực phân cách nam hàn đới/đới và đầu trục của nam địa cầu.

**nam châm** *đt.* Cây kim chỉ hướng nam trong địa bàn (thường được ví với sự dẫn dắt, chỉ bảo).

**nam đại hoàng** *đt.* (thực) X. Muồng trâu.

**nam đại lục** *đt.* Phần đất liền của trái đất ở hướng nam.

**nam điện** *đt.* Cung điện ở hướng nam, tức ngôi vua.

**nam độc huộc** *đt.* (thực) X. Vòi voi.

**nam giao** *đt.* Vùng ngoại ô ở phía nam // Lễ tế trời hằng năm của vua.

**nam hải** *đt.* Biển ở phương nam, tức biển渤 phía đông và nam nước Việt Nam.

**nam hàn đới** *đt.* Phần đất rất lạnh từ nam cực đến nam cực quyền.

**nam huỳnh kỳ** *đt.* (thực) X. Duối.

**nam kinh giới** *đt.* (thực) Cam thảo đất, loại cỏ thân cao lối 6, 7cm, lớn bằng chiếc đũa, nhiều mắt, mỗi mắt có 3 lá, lá nhỏ chót nhọn, hoa từ nách lá mọc ra, trắng, tròn, nhỏ hơn hột tiêu, bốn cánh trắng ngà rất đẹp; cây, rễ, lá, hoa đều dùng làm thuốc, vị hơi đắng, tánh ấm, mùi thơm, không độc, thông được khí phần, trợ được tỳ vị, tiêu thực, cũng trị ho, đau cổ, cảm nóng.

**nam kha** *đt.* Cành cây phía nam (X. Giác Nam kha PH. II).

**nam mẫu đơn** *đt.* (thực): X. Trang

**nam mộc hương** *đt.* Cây Cù đèn, cây lá đều làm thuốc được, vị cay đắng, tánh ấm, không độc, chuyên trị hơi uất, hơi thiếu, hơi nghệt của tam tiêu (Xt. Cù đèn).

**nam non** *đt.* Gió nam đầu mùa còn hiu hiu: *Tháng tư nam non, tháng năm nam cổ – CD.*

**nam nhân** *dt.* Người Nam (tiếng người Tàu gọi người Việt).

**nam ôn đới** *dt.* Phần đất có khí hậu điều hòa ở hướng nam trên quả đất, tức giữa nhiệt đới và hàn đới.

**nam phong** *dt.* Gió nồm, gió từ hướng nam (đúng ra là đông nam) thổi tới.

**nam phương** *dt.* Phương nam, hướng nam.

**nam sâm** *dt. (thực)* Loại cỏ nhỏ hơi trườn, hoa đỏ, trái trình dẻ dính vào áo, có chất *alcaloit* gọi là *puorarnavin*, dùng chế thuốc lợi tiểu tiện và nhuận trường (*Boerhavia repens*).

**nam sử** *dt.* Lịch sử nước Nam.

**nam tiến** *đt.* Tiến về hướng nam // *dt.* Cuộc mở rộng nước Việt Nam về hướng nam.

**nam triều** *dt.* Triều đình nước Việt Nam (đối với nước Tàu và Chính phủ bảo hộ Pháp) // Triều đình nhà Lê ở hướng nam (đối với triều Mạc ở hướng bắc).

**nam vĩ** *dt.* Các vĩ tuyến ở phía nam quả đất (lấy đường xích đạo làm ranh).

**NAM** *tt.* Đàn ông con trai: *Thứ nam, trưởng nam, nam thanh nữ tú, bán nam bán nữ; Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người dung khác họ đem lòng nhớ thương – CD* // Một trong năm tước quan thời xưa: *Công, hầu, bá, tử, nam.*

**nam giới** *dt.* Phái đàn ông: *Phía bên trái dành cho nam giới.*

**nam hệ** *dt.* Sự nối dõi theo dòng đàn ông (ông đến cha, cha đến con trai, con trai đến cháu nội trai...).

**nam nữ** *dt.* Trai và gái, đàn ông và đàn bà: *Nam nữ bình quyền.*

**nam, nữ và khác (lgpt+) tính** *dt.*

Giống người (đàn ông, đàn bà và đàn lgpt+) (*sexe*).

**nam nhân** *dt.* Đàn ông: *Nam nhân chỉ chỉ.*

**nam nhi** *dt.* Con trai; đàn ông: *Đấng nam nhi phải lấy sự nghiệp làm trọng.*

**nam phái** *dt. Nh.* Nam giới,

**nam sắc** *dt.* Nhan sắc đàn ông.

**nam sinh** *dt.* Học trò trai.

**nam tính** *dt.* Người thuộc giống đực, tức đàn ông con trai (*masculin*) // Tính chất đàn ông con trai.

**nam tử** *dt.* Con trai: *Tu mi nam tử.*

**nam tước** *dt.* Tước Nam // *đdt.* Tiếng gọi một người có tước Nam: *Thưa Nam tước.*

**nam trang** *dt.* Cách ăn mặc của đàn ông con trai: *Già phục sức theo nam trang.*

**NAM** *dt. (truyền)* Ma người chết đuối: *Khúc sông ấy có nam.*

**NAM MÔ** *C/g.* Na mô hay Nam vô, chấp tay cúi đầu, cung kính thỉnh nguyện: *Nam mô di phật.*

**NÁM** *tt.* Sém, cháy phớt hay bị nắng ăn: *Mặt nám da chì.*

**nám phổi** *tt.* Có phổi nám X. Phổi nám.

**NẠM** *dt.* Nắm, dung lượng trong lòng bàn tay: *Một nắm gạo.*

**NẠM** *đt.* Cẩn, dặt, nhận vào giữa: *Cán dù nam bạc.*

**nam thép** *đt.* Cặp miếng thép mỏng vào lưỡi dao lưỡi búa rồi rèn cho dính // (R) Trui sắt thành thép (*aciérer*).

**NẠM** *dt.* Sườn, thịt dính theo xương sườn: *Chín nắm, tái nắm, thịt nắm.*

**NAN** *dt.* Thanh tre chuốt mỏng để đan (đương) hay bện: *Cây quạt mười tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu – CD* // (R)

Thuyền nan gọi tắt: *Chiếc nan, đi nan, bơi nan.*

**NAN** *bt.* Khó khăn: *Gian nan, nguy nan; Vi nhân nan, vi nhân nan* (làm người khó) – *Khổng Tử.*

**nan đề** *dt.* Vấn đề (việc) khó khăn; Đầu đề khó giải.

**nan địch** *đt.* Khó cự nổi: *Vạn nhân nan địch.*

**nan đương** *đt.* Khó đàm đương nổi // *Nh. Nan địch.*

**nan giải** *đt.* Khó cắt nghĩa: *Bài toán nan giải // Không giải quyết nổi: Chuyện nan giải.*

**nan hóa** *đi.* Khó dạy dỗ cảm hóa: *Phụ nhân nan hóa.*

**nan y** *tt.* Chạy hết thầy hết thuốc mà không mạnh: *Chúng bệnh nan y,*

**nan kham** *đt.* Bất kham, không chịu nổi.

**nan sản** *đt.* Đẻ khó, trục trặc khi sinh đẻ.

**nan sắc** *dt.* Vẻ mặt khó khăn, vẻ miễn cưỡng.

**nan sự** *dt.* Việc khó tính, khó lo cho xong.

**nan trắc** *đt.* Khó đo lường cho được: *Lòng người nan trắc.*

**nan trị** *đt.* Khó chạy chữa: *Bệnh này nan trị.*

**NÀN** *dt.* X. Nạn: *Gặp nàn, mắc nàn, nghèo nàn, phần nàn, phải nàn, tai nàn.*

**NÁN** *trt.* Rón, gặng ở lại một lúc: *Ngồi nán lại; ở nán lại // dt. (R) ở lại một lúc: Nán lại vài ngày // Hoàn lại: Xin nán cho tôi vài ngày.*

**nán chờ** *đt.* C/g. Nán đợi, rán chờ thêm một thời gian nữa: *Nán chờ xem sao.*

**nán đợi** *đt.* X. Nán chờ.

**nán lại** *đt.* Rón lại, ở lại một lúc nữa: *Nán lại vài ngày.*

**NÀN** *đt.* Chán, ngả lòng: *Chán nàn; Thấy bất nản; Gắng lên, không nên nản.*

**nản chí** *đt.* Rùn chí, thối chí, mất cả hăng hái: *Xin đừng nản chí.*

**nản lòng** *đt.* Ngả lòng, hết muốn theo đuổi: *Hắn đã nản lòng sau khi bị gạt nhiều lần.*

**NẠN** *dt.* Tai họa, việc rủi không ngừa trước được xảy đến có hại cho mình: *Hoạn nạn, lâm nạn, tai nạn, ty nạn, thoát nạn; Người ngay mắc nạn // dt. Cật vấn, hỏi điều khó khăn: Luận nạn, vấn nạn.*

**nạn cật** *dt.* Hỏi vặn những điều khó khăn.

**nạn dân** *dt.* Dân bị nạn: *Nạn dân hỏa hoạn.*

**nạn đề** *dt.* Vấn đề khó giải quyết.

**nạn khốn** *tt.* X. Khốn nạn.

**nạn nhân** *dt.* Người mắc nạn // (*thth*) Người bị thiệt hại trong một việc gì: *Nạn nhân chiến tranh.*

**nạn vấn** *dt.* *Nh. Nạn cật và vấn nạn.*

**NANG** *dt.* Bao, bọc, túi đựng đồ: *Bì nang, cảm nang, hạ nang, thận nang; Đeo nang Tử Lộ, quây bầu Nhan Uyên – LVT // (R) Giống cái nang: Mo nang, cái nang mục, một nang sắp.*

**nang noãn bào** *dt.* Bọc trứng của giống sinh con (*follicule ovarien*).

**nang noãn tố** *dt.* Kích thích tố do bọc trứng sinh ra (*folliculine*).

**nang quần** *dt.* (*thực*) Chùm bào tử nang, nơi bào tử nang đóng chùm hoặc có bọc (*induvie*) hoặc không bọc (*sore*).

**nang thủng** *dt.* Bệnh sưng bọc, trong có nước lỏng hoặc sên sệt (*kyste*).

**NÀNG** *dt.* C/g. Nường, cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Nàng dâu, nàng tiên; chàng và nàng; Trời*

*mua cho lúa chín vàng, Cho anh đi gặt cho nàng đem cơm – CD.*

**nàng hầu** *dt.* Người đàn bà được mua hay cưới để hầu hạ và ăn nằm với người đàn ông, nhưng không được kể là vợ (xua).

**NÀNG HAI** *dt. (thực)* Loại cỏ lá hình tim, có lông mượt, ai đụng phải thì ngứa.

**NÀNG HAI** *dt. (động)* Loại cá sông mình đẹp như thất lát nhưng to hơn, vây nhỏ, gần đuôi có đốm tròn trắng như sao.

**NÁNG** *dt.* Cọc, chông, xếp không dày quá gang tay: *Bạc cả nắng; tiền chông cả nắng.*

**náng tay** *dt.* Đoạn dài dưới một gang tay.

**NÀNG** *đdt.* Nàng ấy, tiếng chỉ người đàn bà hay con gái vắng mặt: *Nàng đi rồi.*

**NẠNG** *dt.* Cây có cháng hai giống hình chữ Y: *Bè nạng chống trời; người què chống nạng // đt.* Chống ra, xô ra: *Nạng thuyền xa bến // (R)* Cãi lại, nói bét ra: *Khuyên nó, nó nạng ra.*

**NANH** *dt.* Răng nhọn cạnh răng cửa để xé thịt ăn: *Mài nanh, mọc nanh // Răng nhọn cạnh răng cửa của một vài loài thú như heo, heo rừng, càng già càng mọc dài ra và uốn cong lại, dùng tự vệ.*

**nanh ác** *tt.* Ác nghiệt: *Đồ nanh ác!*

**nanh heo rừng** *dt.* Răng nanh của heo rừng // *(truyền)* nanh heo rừng đeo trên người loại bỏ được tà khí, xua đuổi tà ma, bảo hộ cho chủ nhân; nanh heo được xem là linh vật phong thủy rất tốt, ai sở hữu vật phẩm này sẽ luôn gặp may mắn, thu hút tài lộc, kinh doanh phát đạt.

**nanh móng** *dt.* Nanh và móng tay móng chân // *(B)* Tay chân, bộ hạ, những kẻ phò tá một người nào: *Thường, khi cơ nghiệp được dựng nên rồi, những nanh móng lần lần bị vật cả.*

**nanh nọc** *tt. Nh.* Nanh ác.

**nanh sấu** *dt.* Những nanh con sấu (mọc hai hàng) // Cách trồng cây hàng ra hàng vào: *Trồng cây nanh sấu.*

**nanh sói** *dt.* Răng nanh của sói máu dẹt, nhọn và sắc như dao cạo, thường được bít bạc làm đồ trang sức // một loại họa tiết với 4 góc còi răng lược theo lối trừu tượng, dùng cho thời trang (*houndstooth*).

**nanh vuốt** *dt.* Nanh và vuốt của vай giống thú dữ: *Nó có nanh vuốt, ta cũng chà ghê.*

**NANH** *dt.* Đẹn, mụn nhỏ nhỏ mọc theo nướu trẻ còn bú: *Đau nanh.*

**NÀNH** *dt. (thực)* X. Đậu nành.

**NÁNH** *trt.* Nghiêng một bên: *Ngồi nánh; Gánh hàng nánh khó đi.*

**NẠNH** *đt.* C/g. Sanh nạnh, cố trút cho người khác làm đặng mình ở không // Ganh tị: *Anh em mà nạnh nhau nhiều ít.*

**nạnh hẹ** *đt.* Viện lý lẽ để người khác làm thay mình: *Anh em mà nạnh hẹ nhau chi.*

**NAO** *trt.* X. Nào: *Nơi nao, khi nao, thuở nao; Hội nầy chẳng gặp còn chờ hội nao – LVT // Nào, tiếng giảm bớt ý nghĩa ra linh: Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng – CD.*

**NAO** *tt.* Rối trí, chột dạ, hơi e sợ: *Lòng ta ta đã chắc rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao – CD.*

**nao nao** *tt.* Bối rối, hoang mang: *Nghe vậy, dẫu không sợ chó cũng*

*nao nao* // Quay, cuộn cuộn: *Nao nao dòng nước uốn quanh* – K.

**nao núng** *tt.* Hơi nao, muốn lùi bước: *Bị vớ đó, va đã nao núng rồi.*

**NÀO** *trt.* Tiếng hỏi người, sự vật, chỗ nơi v.v.: *Cái nào, chỗ nào, người nào; Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc, Đất nào dốc bằng đất Nam Vang; Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai* – CD // Tiếng bác ra, không nhận: *Giếng này là giếng cụt trào, Hỏi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu* – CD // Tiếng kể sự vật: *Nào mù ni, nào áo thâm, Đi đâu chẳng đội để ong châm* – HXH // Tiếng giục thúc, khích lệ: *Nào! Làm đi xem! Chúng ta cùng đi nào!* // Tiếng so sánh tánh chất sự vật: *Cha nào con nấy; Thời đại nào, kỷ cương ấy.*

**nào ai** *trt.* Ai đâu nào? Nào có ai đâu: *Lòng ta ta đã rõ rồi. Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* – CD.

**nào biết** *đt.* Có biết đâu: *Việc đó, tôi nào biết mà hỏi tôi.*

**nào đâu** *trt.* Ở đâu nào? Còn đâu nữa: *Nào đâu gió trúc mưa mai?*

**nào khi** *trt.* Tiếng kể lúc xảy ra một sự việc: *Nào khi biển hẹn non thề.*

**nào là** *trt.* Tiếng kể nhiều sự vật: *Nào là quần áo, giày dép, bỏ đầy đầy trong căn phòng.*

**NÁO** *tt.* Xôn xao, ồn ào: *Huyền nào* // *đt.* Gây rối, phá phách: *Đại nào, nhiều nào.*

**náo chung** *đt.* Chuông báo hiệu // (R) Đồng hồ reo.

**náo động** *trt.* Rộn rã, ồn ào lên: *Đêm khuya mà làm náo động cả khu phố.*

**náo kịch** *đt.* Việc xảy ra ồn ào, náo động.

**náo loạn** *đt.* Gây lộn xộn rối rắm:

*Chúng náo loạn cả xóm* // *tt.* ồn ào, rộn rịp.

**náo nức** *trt.* Hăm hở rộn rịp: *Thiên hạ náo nức kéo đi xem.*

**náo nhiệt** *tt.* Nhộn nhịp xôn xao: *Quang cảnh náo nhiệt.*

**náo sự** *đt.* Gây chuyện cãi nhau.

**NÁO** *đt.* Bài viết thử trước để rồi sửa lại: *Náo bài, náo đơn, náo thơ.*

**NÃO** *đt.* Bộ óc, trí hóa: *Cân nào, chủ nào, tâm nào, trí nào.*

**não bán huyết** *đt.* Chứng thiếu máu ở óc.

**não cái cốt** *đt.* Cái sọ, xương đầu (bọc bộ óc).

**não căn** *đt.* Trung tâm bộ thần kinh (trong óc).

**não cân** *đt.* X. Cân não.

**não công** *đt.* một nhóm ý tưởng không hạn chế do một nhóm đưa ra, không có ý kiến phê bình chỉ trích hay đánh giá để tìm ra những ý tưởng mới. Đối với các công ty hay tổ chức lớn, quá trình giải quyết vấn đề được tiến hành theo hai nhóm riêng rẽ: phát triển ý tưởng và đánh giá ý tưởng. Phát triển ý tưởng do những người có trí tưởng tượng phong phú, có khả năng tư duy trừu tượng, có khả năng khái quát hóa cao đảm nhận. Đánh giá ý tưởng do những người có óc phân tích, đánh giá sâu sắc và có khả năng phê bình sắc sảo đảm nhận. Phương pháp này thường ở giai đoạn ban đầu khi vấn đề bắt đầu được tiếp nhận. Ở giai đoạn ban đầu này, càng nhiều ý tưởng, ý kiến thì giai đoạn lựa chọn phương án ở giai đoạn tiếp theo càng thuận lợi (*brainstorm*).

**não chất** *đt.* Chất óc, chất trắng và nhão trong sọ.



**não hải** *dt.* Biển óc // Trí hóa sâu rộng.

**não kiểu** *dt.* Thể chất nổi liền đại não với tiểu não là một bộ phận thần kinh hệ trong óc.

**não lậu** *dt.* Bệnh chảy nước mũi từ óc ra, rất hôi.

**não lực** *dt.* Trí hóa, sức suy nghĩ, độ lượng, của bộ óc.

**não mạc** *dt.* Màng óc, màng mỏng bọc bộ óc.

**não mạc viêm** *dt.* Bệnh sưng màng óc (*Meningoencephalitis*).

**não sung huyết** *dt.* Chứng ứ máu ở óc (*intracranial hemorrhage*).

**não thân** *dt. Nh.* Thân não, là phần trung gian nối liền đại não với tủy sống. Thân não được chia thành 3 phần chính là trung não, cầu não và hành não. Tiểu não ghép với thân não thông qua 3 bó thần kinh cuống tiểu não giữa. Bên trong đại não có hệ thống các thất, bao gồm 4 thất thông nhau có thể tiết ra và lưu thông dịch não tủy.

**não tủy** *dt.* Óc và tủy // (B) Trí hóa sức lực: *Hao mòn biết bao não tủy.*

**não thần kinh** *dt.* Những dây thần kinh từ đại não phát ra.

**não thất** *dt.* Trí hóa, cơ quan chủ yếu của sự suy nghĩ, hiểu biết và nhớ.

**não xác** *dt.* Sọ, xương đựng óc.

**não xuất huyết** *dt.* Bệnh máu từ óc chảy ra (*hémorragie cérébrale*).

**NÃO** *bt.* Giận, buồn phiền: *áo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não* // *đt.* Làm phiền, chọc giận: *áng đào kiểm đâm bông não chúng* – CO.

**não chúng** *đt.* Làm phiền lòng nhiều người.

**não lòng** *tt.* Đau đớn trong lòng; buồn phiền trong lòng: *Việc cũng não lòng.*

**não nề** *trt.* Chán nản, buồn chán: *Thấy bất não nề.*

**não nùng** *trt.* Buồn thảm, xót xa: *Em nhớ khi diu dất ảm bồng, Nay em lao khổ não nùng không than* – CD.

**não nuột** *trt.* Dã dục trong lòng: *Đờn nghe não nuột.*

**não nhân** *đt.* Làm Buồn lòng người: *Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân* – K.

**não tâm** *tt. Nh.* Não lòng.

**NÃO NÀ NÃO NUỘT** *tt.* Trơn tru, đẹp đẽ: *Mình lựa não nà não nuột.*

**NẠO** *đt.* Cạo, dùng vật mỏng cào tróc lớp mềm ở ngoài: *Nạo dừa, nạo lưỡi, nạo mù; Bàn nạo* // (R) Cào cấu, vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu nó đều nạo hết* // (B) Rây, mắng nặng lời: *Bị chủ nạo* // *tt.* Mềm, có thể dùng muỗng nạo được, thời kỳ trái dừa có cơm mềm, nước ngọt: *Dừa nạo.*

**nạo óc** *đt.* Suy nghĩ nát óc, gặng hết trí óc: *Moi tìm nạo óc.*

**nạo sạch** *đt.* Nạo hết lớp ngoài: *Nạo sạch lưỡi, nạo sạch cơm dừa* // (B): Vét sạch, lấy hết: *Có bao nhiêu tiền trong tủ, nó đều nạo sạch.*

**nạo sát ván** *đt.* Rây mắng hết lời: *Đi chơi về khuya, bị nạo sát ván.*

**NẠP** *đt.* C/g. Nộp, đưa vào (vì phận sự): *Nạp tiền mai lộ; nạp thuế; bắt nạp cho quan; Dung nạp, kết nạp* // (R) a) C/g. Sạc, cho hơi vào cho đầy bình: *Nạp bình ắc quy (charger)* // b) Lắp đạn vào nòng súng: *Súng đã nạp đạn.*

**nạp bản** *dt.* Nạp cho nhà nước một số bản in những giấy tờ, sách báo v.v. khi vừa in xong, hoặc phim ảnh, đĩa hát nhập cảng, trước khi đem bán cho dân chúng: *Chế độ nạp bản (dépôt légal).*

**nạp cát** *dt.* C/g. Nạp kiết, lễ thứ 3 trong 6 lễ của việc cưới gả hồi xưa, nhà trai cáo cho nhà gái biết đã xem được tuổi, quẻ tốt, việc gả cưới đã nhất định: *Lễ Nạp cát.*

**nạp danh** *đt.* Đưa tên họ cho ban giám khảo để được ghi vào bản danh sách thí sinh.

**nạp giao** *đt.* Kết bạn, làm bạn với nhau.

**nạp kiết** *dt.* X. Nạp cát.

**nạp khoản** *đt.* Dâng lời thề, chịu đầu phục // Đóng khoản tiền phải đóng.

**nạp mạng** *đt.* Tội để chịu chết: *Vô rừng là nạp mạng cho cọp.*

**nạp mình** *đt.* Bỏ tay, tội của quan chịu tội: *Thủ phạm đã ra nạp mình.*

**nạp quyển** *đt.* Giao bài làm cho ban giám khảo.

**nạp tộ** *dt.* X. Nạp trưng.

**nạp thái** *dt.* Lễ thứ nhất trong 6 lễ cưới hồi xưa; sau khi hai bên đã nghị hôn, nhà trai nhờ mối đem con nhận đến nhà gái tỏ ý bằng lòng nơi ấy.

**NẠP TRƯNG** *dt.* C/g. Nạp tộ, lễ thứ tư trong sáu lễ cưới hồi xưa; nhà trai đem của sính đến nhà gái và làm lễ từ đường.

**NÁT** *bt.* Bể ra từng mảnh vụn: *Bể nát, đập nát, rách nát, tan nát, vỡ nát, xé nát; Tan xương nát thịt; Phận người nát giò còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không – CD* // Hư hỏng, rời rạc: *Chửi nát, thổi nát, hư nát; Đa mang chi lắm vợ đây nhà, Nát cửa tan nhà lại xấu xa – HXH* // Cùng khắp, không sót chỗ nào: *Lục nát mà không gặp.*

**nát bấy** *tt.* Nát và mềm bấy: *Bầm nát bấy; Cái mặt bị chém nát bấy.*

**nát bấy** *tt.* Nh. Nát bấy.

**nát bét** *tt.* Nát dẹt ra, mất cả hình trạng cũ: *Bị xe cán nát bét.*

**nát biến** *tt.* C/g. Nát vụn, nát ra rất nhỏ, rất nhuyễn: *Tiêu cà nát biến.*

**nát gan** *tt.* C/g. Nát ruột, đau đớn trong lòng thái quá: *Dầu rằng đá cũng nát gan lộ người – K.*

**nát lời** *trt.* Lấy công trừ vào tiền lời của số vốn đã mượn trước: *Ở nợ nát lời.*

**nát mủn** *tt.* Nát ra manh mún: *Xài lần hồi, số tiền nát mủn cả.*

**nát nằm** *tt.* (đ) Nh. Nát: *Tiền bạc nát nằm cả.*

**nát nghiêng** *tt.* Bị nghiêng nát: *Cán nát nghiêng, nhai nát nghiêng.*

**nát như** *tt.* Nh. Nát bấy.

**nát óc** *trt.* Mệt óc, rối cả trí óc: *Tính nát óc mà không ra.*

**nát ông nát cha** *trt.* Cả ông bà cha mẹ: *Chửi nát ông nát cha.*

**nát ruột** *tt.* Nh. Nát gan.

**nát rượu** *tt.* Say rượu và nói càn: *Người nát rượu hay nói nhảm.*

**nát tan** *bt.* C/g. Tan nát, nát rời ra nhiều mảnh: *Xe bị đụng nát tan; Chửi nát tan cả dòng họ.*

**nát tan đời cô Lựu** *bt.* Nh. nát tan nhẵn mạnh: *Đập cửa toi bời hoa lá đến nát tan đời cô Lựu – Nguyễn Lệ Uyên.*

**nát tươm** *tt.* Nh. Nát tan.

**nát vụn** *tt.* X. Nát biến.

**NÁT** *đt.* Nhuộm đen, nhuộm ra màu khác // C/g. Niết: *Nát bàn.*

**nát bàn** *dt.* (Phật) C/g. Niết bàn, cõi thung dung tự tại, bất sinh bất diệt, hết chịu cảnh luân hồi: *Nhập nát bàn.*

**nát diện** *đt.* Xăm mặt, thích chữ vào mặt rồi thoa chàm lên, một hình phạt ngày xưa.

**nát tự** *đt.* Xăm chữ, dùng kim xăm chữ trên da rồi thoa chàm hay mực lên.

**NAT** *đt.* Hét (thét) to một tiếng để tỏ ý không bằng lòng, giận dữ, bảo ngưng, v.v.: *Khoát nạt, quát nạt; nạt to một tiếng // (R) Hiếp đáp: Băt nạt, dọa nạt; Ma cũ nạt ma mới – tng.*

**nạt dội** *đt.* Nạt bắt dừng lại, thối lại, không cho tiến lên.

**nạt đùa** *đt.* La í, rầy nà tới, không cho nói nữa: *Bị cha nạt đùa em phải nín lặng.*

**nạt đường** *đt.* Dọn đường cho quan đi bằng lời khoát nạt: *Quan đi, có lính nạt đường.*

**nạt nộ** *đt.* (đ) Nh. Nạt: *Nạt nộ om sòm.*

**NAU** *tt.* Đau từng cơn: *Chuyển bụng làm nau; Từ sinh kinh cụ làm nau mấy lần – CO.*

**nau đề** *đt.* Chuyển bụng đề (làm đau bụng từng hồi).

**NÁU** *đt.* Giấu, trốn: *Ẩn nấu, nương nấu, nấu bóng, nấu hình, nấu mình.*

**NẮC** *đt.* Nhấp nhồm luôn cái đấy, cử động tự nhiên trong việc giao cấu của người và của thú.

**nắc nước** *đt.* C/g. Lắc nước, tên tục của chim chiến chiến (X. Chiến chiến).

**NẮC NẾ** *đt.* (động) Côn trùng thuộc loài bướm, ban đêm vỗ cánh xanh xạch bay vào đèn: *Con nắc nế; Cười như nắc nế.*

**NẮC NÔM** *trt.* Trâm trở, tấm tắc: *Nắc nôm ngợi khen.*

**NẶC** *tt.* Nực, sục mùi: *Thơm nặc.*

**nặc nồng** *trt.* C/g. Nực nồng, xông tỏa ra: *Nặc nồng mùi rượu.*

**NẶC** *trt.* C/g. Âm thâm, kín đáo: *Ẩn nặc, đào nặc, yếm nặc.*

**nặc danh** *tt.* Giấu tên, không tên họ: *Hội nặc danh, thơ nặc danh.*

**nặc hộ** *đt.* Dân lậu, không có tên trong sổ hộ tịch.

**nặc phục** *đt.* Núp sẵn một nơi kín để chờ đánh úp.

**nặc sách** *đt.* Đòi hỏi ngầm.

**nặc thành khế ước** *đt.* (Pháp): Giao kèo miệng, sự giao ước miệng, không giấy tờ (*contrat consensuel*).

**NẶC NẶC** *trt.* X. Nằng nặc: *Nặc nặc đòi đi.*

**NẶC** *đt.* Bắt, đòi hỏi: *Bác nặc, bộ nặc, tróc nặc.*

**nặc nặc** *trt.* X. Nằng nặc.

**nặc nô** *đt.* Người làm nghề đòi nợ mượn // (R) Người đánh đá, ghê gớm.

**nặc sách** *đt.* Đòi hỏi ngầm.

**NĂM** *đt.* Khoảng ngày giờ mà trái đất đi giáp một vòng mặt trời, gồm 12 tháng, đúng một tuổi: *Cuối năm, đầu năm, giáp năm, quanh năm, suốt năm; Năm hết tết đến; Một năm là mấy tháng xuân – CD.*

**năm âm lịch** *đt.* Các năm có tên can và chi theo kèm, thường đi trước năm dương lịch non một tháng: *Ất dậu, Bính tý, v.v. là tên các năm âm lịch.*

**năm cũ** *đt.* Năm vừa qua hoặc qua đã lâu: *Tổng năm cũ đi, rước năm mới tới; Chuyện muôn năm cũ kể chi bây giờ – K.*

**năm dương lịch** *đt.* Năm theo kỷ nguyên tây lịch, từ ngày chúa Giê-su ra đời.

**năm học** *đt.* Mùa học chính thức của học trò, bắt đầu sau vụ nghỉ hè năm trước tới vụ nghỉ hè năm sau.

**năm ky** *đt.* (truyền) Năm không hap với tuổi mình, có thể có tai nạn hoặc bệnh tật.

**năm một** *trt.* Hằng năm, mỗi năm  
mỗi có: *Sanh năm một.*

**năm mới** *dt.* Năm vừa bắt đầu hoặc  
đang trong tết nguyên đán: *Chúc  
mừng năm mới.*

**năm nay** *dt.* Năm hiện đang nói:  
*Năm nay chắc mưa sớm // Tính  
đến nay: Năm nay, tôi 40 tuổi.*

**năm năm** *trt.* Hằng năm, năm nào  
cũng thế: *Năm năm, tháng tháng,  
ngày ngày, lần lần, lứa lứa, rày rày,  
mai mai – Dương Khuê.*

**năm ngoái** *dt.* Năm vừa qua: *Năm  
nay: 1968, năm ngoái là 1967.*

**năm nhuận** *dt.* C/g. Năm nhuận,  
năm có 13 tháng (âm lịch) hoặc  
có 366 ngày (dương lịch).

**năm nhuận** *dt.* X. Năm nhuận.

**năm tới** *dt.* Năm sắp đến, tức năm  
sau năm đang nói: *Năm tới, tôi  
đúng tuổi quân dịch.*

**năm tuổi** *dt.* Năm có tên trùng với  
tên tuổi mình thuộc hàng chi: *Anh  
tuổi dân, các năm Giáp dân, Bính  
dân... là các năm tuổi của anh.*

**năm tháng** *dt.* Ngày giờ hơi lâu: *Trái  
bao năm tháng mà nó vẫn biến  
biệt nơi nào.*

**năm tròn** *dt.* Nguyên một năm  
(ngày này năm nay chỉ ngày này  
sang năm): *Tính ra thì đã một năm  
tròn rồi.*

**năm trời** *dt.* Năm dài đằng đẵng:  
*Tiểu công lao đào ao thả cá, Ba bốn  
năm trời, ké lạ tới câu – CD.*

**năm trường** *dt.* Nh. Năm trời: *Đi  
biệt mấy năm trường.*

**năm xưa** *dt.* Ngày nào đó, cách nay  
đã nhiều năm: *Nhớ hồi năm xưa,  
nó chỉ bằng bắp chân, mà bây giờ  
đã sỏ sộ.*

**NĂM** *st.* Số đếm giữa số 4 và số 6:  
*Bàn tay có năm ngón; Làm trai*

*năm liệu bảy lo mới hào – CD //*  
*Số thứ tự giữa 4 và 6: Mồng năm,  
tháng năm, thứ năm // Số thứ tự  
người con sau bốn người trước  
(nếu gia đình người miền Bắc và  
Trung) hoặc sinh sau ba người  
trước (người miền Nam): Anh  
Năm, bác Năm, chị Năm, chú  
Năm...*

**năm ba** *st.* Chỉ số không nhất định,  
từ 3 tới 5: *Oản dung trước mặt  
năm ba phẩm, Vải đứng sau lưng  
sáu bảy bà – HXH.*

**năm bảy** *st.* Chỉ số không nhất định  
từ 5 tới 7: *Một ngày năm bảy trận  
đông, Anh đi năm bảy sao không  
thấy về – CD.*

**năm canh** *trt.* Trọn đêm, suốt đêm:  
*Trách lòng con chó nhỏ sủa dai,  
Năm canh viếng bạn, nó sủa hoài  
sáng đêm – CD.*

**năm giờ** *tt.* Năm tiếng đồng hồ: *Đế  
ra năm giờ, làm mới xong // Giờ  
thứ năm trong một ngày một  
đêm: Hồi năm giờ sáng // Giờ thứ  
17 trong một ngày một đêm: Năm  
giờ chiều nay.*

**năm mươi** *dt.* Năm chục (50) // Năm  
chục tuổi nói tắt: *Năm nay anh  
được năm mươi chưa?*

**NĂM NĂM** *trt.* Nằm nấp, nơm nớp,  
màng lo sợ luôn: *Năm năm trong  
dạ, không biết sẽ ra sao.*

**NĂM** *đt.* Đặt mình xuống: *Nằm  
xuống; Chuột chê xỏ bếp không  
nằm, Chó chê nhà dột ra nằm bụi  
tre – CD // tt.* Đang ở chiều dài,  
song song với mặt nước: *Hắn nằm  
đó! Đêm nằm bỏ tóc qua mình,  
Nhu đôi đũa ngọc nằm trong mâm  
vàng – CD // Luôn một tình trạng:  
Hàng nằm, me nằm, tiền nằm  
trong tủ là tiền chết // Chết: Từ*

ngày ông thân tôi nằm xuống tới giờ, má tôi vẫn ở vậy nuôi con // Tọa lạc, ở tại: Miếng đất đỏ nằm dọc theo sông cái; Cái nhà đỏ nằm trên đất công thổ // Được chôn nơi nào: Tôi để ông thân tôi nằm tại thổ mộ ông bà // Lấy nhau: Ăn nằm; nằm với trai.

**nằm bãi** *đt.* Nằm ngoài bãi cát đợi bắt đôi mồi: Một ngày nằm bầy trận đông, Anh đi nằm bãi sao không thấy về? – CD,

**nằm bẹp** *đt.* C/g. Nằm mẹp, nằm luôn không dậy nói: Bị bệnh nằm bẹp mấy bữa rày // Nằm sát xuống: Nằm bẹp dưới đất, nghe đạn bay vèo vèo.

**nằm bến** *đt.* Đậu lại bến đợi phiên chạy: Xe nằm bến.

**nằm bếp** *đt.* C/g. Nằm chỗ hay Nằm xó và Nằm cũ, sinh đẻ: Ở nhà tôi nằm bếp được tuần nay.

**nằm bệnh** *tt.* Có bệnh (ốm): Nằm nghỉ mấy bữa rày, có đi làm gì đâu.

**nằm co** *đt.* C/g. Nằm khoanh, nằm nghiêng và co hai chân lên: Em đem thân cho thằng bé nó giày vò, Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng – CD // (B) Thất nghiệp, không làm gì cả: Mấy tháng nay nằm co ở nhà chó có làm lụng chi đâu; Nào có hay gì cái chữ nhỏ, Ông Nghè ông Cống cũng nằm co – TX.

**nằm cũ** *đt.* Ở cũ, X. Nằm bếp.

**nằm chèo queo** *đt.* Nằm co một mình và buồn bã: Nằm chèo queo một mình.

**nằm chinh chòng** *đt.* X. Nằm chênh chòng.

**nằm chênh chòng** *đt.* C/g. Nằm chinh chòng, nằm nghênh ngang không thứ tự ngay ngắn chi cả: Nằm chênh chòng trên giường.

**nằm chiêm bao** *đt.* C/g. Nằm mộng và nằm mơ, X. Chiêm bao.

**nằm chỗ** *đt.* X. Nằm bếp.

**nằm chống** *đt.* Nằm đè lên một vật khác: Sách vở để nằm chống mau hư lắm.

**nằm chơi** *đt.* Nằm chẳng làm gì cả, nhất là các em bé chưa biết bò: “Nằm chơi” là một tác phẩm của Võ Phiến.

**nằm dài** *đt.* Nằm thẳng chân ra: Thua bạc về nằm dài thở ra.

**nằm dầm** *đt.* Ở một chỗ thật lâu và không làm chi cả: Thất nghiệp, nằm dầm ở nhà, xe nằm dầm ở bến từ sáng tới trưa.

**nằm dật dựa** *đt.* Nằm cách uể oải biếng nhác: Thức dậy rồi mà còn nằm dật dựa trên giường.

**nằm dọc** *đt.* Nằm theo chiều dọc: Nằm dọc đặng ngay chân cho thông thả // Ở dọc theo: Xóm nhà nằm dọc theo sông, theo lộ.

**nằm dốc dốc** *đt.* Nằm phía đầu cao hơn phía chân hoặc ngược lại: Để nạn nhân nằm dốc dốc đặng làm hô hấp nhân tạo.

**nằm đất** *đt.* Ngủ dưới đất trong thời kỳ ăn chay hoặc để tang cho mẹ: Ăn chay nằm đất // Ngủ dưới đất vì không có giường ván: Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá – tng.

**nằm đêm** *đt.* Ban đêm, nằm suy nghĩ trước khi ngủ: Nằm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi – CD.

**nằm đường** *đt.* Nằm giữa đường cho người khiêng linh cữu cha hay mẹ bước ngang qua, một tập tục tỏ sự thương tiếc cha mẹ: Đám khiêng đi, có con gái nằm đường // Nằm giữa đường vì hư máy: Xe hư nằm đường hai ngày rồi.



**nằm gác** *đt.* Nằm nghiêng và gác chân lên một cái gối hay lên mình người khác: *Có tật ngủ hay nằm gác quá.*

**nằm gai** *đt.* Nằm trên củi khô X. Nằm gai nệm mặt PH. II.

**nằm ì** *đt.* Nằm một chỗ, không day trở: *Đi mệt về nằm ì đó; Xe hư, bỏ nằm ì đó.*

**nằm im** *đt.* Nằm không day trở, không nói năng chi cả: *Khách gọi của mà nằm im, không lên tiếng.*

**nằm inh** *đt.* Nh. Nằm ì: *Ai dè nay chồng vó nằm inh – HL.*

**nằm kê** *đt.* Nằm khít bên một người khác: *Nằm kê người ngọc.*

**nằm kênh** *đt.* Nằm duỗi tay chân ra, choán cả giường hay ván // (B) Ở không, chẳng chịu làm việc: *Ăn no rồi lại nằm kênh, Có ai lấy tớ thì khênh tớ vào – CD.*

**nằm khăn** *đt.* Nằm mãi không dậy: *Nằm khăn cả ngày // Nh. Nằm co (B).*

**nằm khèo** *đt.* C/g. Nằm khoèo, X. Nằm chèo queo: *Ăn no rồi lại nằm khèo, Thấy giục trống chèo, bẻ bụng đi xem – CD.*

**nằm khểnh** *đt.* Nằm cách thông thả, rảnh rang: *Nằm khểnh ca hát.*

**nằm khoanh** *đt.* Nh. Nằm co: *Nằm khoanh trong lò, lỗ mũi lộ lem – CD.*

**nằm khoèo** *đt.* X. Nằm khèo // Nh. Nằm co (B).

**nằm không** *đt.* Nằm nghỉ vợ vắng, chẳng ngủ, chẳng nói năng hoạt động chi cả: *Nằm không suốt ngày // Nằm một mình, không có vợ (hoặc chồng) nằm một bên: Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười – CD.*

**nằm la liệt** *đt.* Nằm ngình ngang dầy, đầy, không thứ tự: *Họ chết, nằm la liệt đầy đường.*

**nằm lăn** *đt.* Nằm và lăn qua trở lại (với ý đòi hỏi, làm vạ): *Ba năm chẳng xứng duyên hài, Nằm lăn dưới đất lạy dài ông tơ – CD.*

**nằm lênh khênh** *đt.* Nh. Nằm la liệt: *Nằm lênh khênh đầy đường.*

**nằm lì** *đt.* Nằm một chỗ, không làm chi cả, ai hỏi cũng không trả lời: *Nằm lì đó đợi bữa ăn.*

**nằm lịm** *đt.* Ngã xuống chết giắc: *Bị đánh vào quai hàm, nằm lịm không dậy nổi.*

**nằm liệt** *đt.* Nằm vì bệnh, không dậy nổi: *Cảm, nằm liệt mấy bữa rày.*

**nằm liệt địa** *đt.* Nh. Nằm la liệt.

**nằm liêu** *đt.* Nằm hoài không dậy, việc ra sao cũng mặc: *Nợ tới đòi mà va cứ nằm liêu.*

**nằm liêu yếu** *đt.* Nh. Nằm la liệt: *Qua vài loạt tiểu liên, địch nằm liêu yếu đầy đất.*

**nằm lòng** *đt.* Thuộc lòng, nhớ vanh vách: *Việc đó tôi nằm lòng mà!*

**nằm lửa** *đt.* C/g. Nằm phây, nằm trên giường cử có vạt tre, dưới có bếp lửa than, sau khi sanh con: *Đẻ nằm lửa.*

**nằm mà** *đt.* Nằm trốn nơi có nước, dưới biển, dưới ruộng: *Hồi thời chống Pháp, mỗi tháng tôi nằm mà ít lắm 20 ngày ở kinh 12.*

**nằm meo** *đt.* Nằm ở bìa, cheo meo ở cạnh: *Đừng để trẻ con nằm meo cạnh giường // Ở khít bờ sông: Cái nhà nằm meo bên kinh.*

**nằm mèo** *đt.* Nh. Nằm co và Nằm khoanh (kiểu con mèo).

**nằm mẹp** *đt.* X. Nằm bẹp: *Bị trận đông đêm hôm, các nhà nằm mẹp xuống.*

**nằm mê** *đt.* Mê man trên giường (hoặc dưới đất): *Mới nằm mê chớ chưa ngủ.*



**nằm miết** *đt.* Nh. Nằm li: *Gọi, cứ nằm miết đó.*

**nằm mọp** *đt.* Nh. Nằm bẹp.

**nằm mọng** *đt.* X. Chiêm beo.

**nằm mơ** *đt.* X. Chiêm bao,

**nằm mưa** *đt.* Nằm ngoài trời, trong cơn mưa: *Nghì người ăn gió, nằm mưa xót thảm – K.*

**nằm nơi** *đt.* X. Nằm bếp.

**nằm ngay** *đt.* Nằm duỗi chân ngay thẳng // Tê (ngã) xuống và nằm luôn, không cựa quậy (cạy): *Bị đánh một thoi, nằm ngay.*

**nằm ngang** *đt.* Nằm theo chiều ngang: *Nằm ngang cho rộng, bào thai nằm ngang.*

**nằm ngời** *đt.* Nằm xuống rồi ngồi dậy, nhiều lần như thế: *Nằm ngời không yên.*

**nằm ngủ** *đt.* Nằm xuống rồi ngủ: *Nằm ngủ mẹ cưng! // Ngủ: Hấn đang nằm ngủ kia kia!*

**nằm giữa** *đt.* Nằm cái lưng ở dưới, ngực và bụng ở trên: *Nằm giữa dễ thờ.*

**nằm nghỉ** *đt.* Nằm cho khỏe: *Nằm nghỉ giây lát rồi dậy làm.*

**nằm nghĩ** *đt.* Nằm suy nghĩ: *Nằm nghĩ bắt tức cười.*

**nằm nghiêng** *đt.* Nằm dầy qua một phía: *Nằm nghiêng bên mặt dễ ngủ hơn nằm nghiêng bên trái.*

**nằm nhà** *đt.* Ở nhà luôn, không đi đâu cả: *Lóng này tôi nằm nhà, vì thất nghiệp.*

**nằm nhà thương** *đt.* Dưỡng bệnh ở nhà thương: *Kể bị bắt, người nằm nhà thương.*

**nằm phây** *đt.* X. Nằm lười.

**nằm rạp** *đt.* C/g. Nằm sập, nằm bẹp xuống tất cả: *Nghe nổ một tiếng, ai nấy đều nằm rạp; Bị đám đông hồi hòm, đám mĩa nằm rạp xuống hết.*

**nằm rề rề** *đt.* Đau (ốm) và nằm luôn, ít khi đi đâu: *Đau nên nằm rề rề mấy tháng nay.*

**nằm queo** *đt.* X. Nằm chèo queo.

**nằm sải tay** *đt.* Nằm và giăng thẳng hai tay ra: *Mệt, nằm sải tay.*

**nằm sập** *đt.* X. Nằm rạp: *Gió cuối nằm dữ quá, lúa nằm sập hết.*

**nằm sát** *đt.* Nằm sấp và thẳng hai chân ra: *Nằm sát xuống, kéo đạn bay trúng // Nằm khít lại: Nằm sát vào nhau cho ấm.*

**nằm sấp lóp** *đt.* Nằm sát nhau và chồng lên nhiều lớp: *Để nằm sấp lóp mới đủ chỗ // (thth) Nh. Nằm la liệt.*

**nằm sân** *đt.* Nằm ngoài sân banh sau khi bị rui ro hoặc bị chơi xấu: *Cầu thủ X. nằm sân.*

**nằm sấp** *đt.* Nằm úp ngực xuống.

**nằm sòng** *đt.* Ở không luôn, chẳng có công việc làm: *Nằm sòng mấy tháng nay, túng muốn chết!*

**nằm sòng/sòng/sòng sượt** *đt.* Nh. Nằm dài.

**nằm sương** *đt.* Nằm ngoài trời ban đêm: *Gối đất nằm sương; Ăn gió nằm sương.*

**nằm thấy** *đt.* Chiêm bao thấy, lời thuật một điềm chiêm bao: *Hồi hôm, nằm thấy xí được tiền.*

**nằm chiêm thiếp** *đt.* Nằm, mắt liêm diêm gần ngủ hoặc gần mê: *Mới vừa nằm chiêm thiếp chớ chưa ngủ; ngã xuống nằm chiêm thiếp.*

**nằm thông** *đt.* Nhô ra, gie ra xa: *Mũi Cà Mau nằm thông ra Nam hải.*

**nằm thụt** *đt.* Nằm xa cạnh, xa bờ: *Nằm thụt vô kéo té xuống đất; đất vịnh thường nằm thụt vô sâu.*

**nằm thườn thượt** *đt.* Nằm dài và choán nhiều chỗ: *Nằm thườn thượt giữa nhà.*

**nằm tréo** *đt.* Nằm gác chéo lên nhau: *Hai đường nằm tréo.*

**nằm tréo mảy/ ngoáy** *đt.* Nằm dựng lên một chân, còn một chân gác lên gối chân dựng: *Nằm tréo mảy, gác tay lên trán suy nghĩ.*

**nằm tréo trả** *đt.* Cùng nằm mà kẻ day đầu lên, người day đầu xuống: *Chỗ chật, nằm tréo trả dễ ngủ.*

**nằm ụ** *đt.* Nằm trên ụ để sửa chữa: *Tàu nằm ụ // (R): Nh. Nằm nhà: Hổm rày nằm ụ chó có đi đâu đâu?*

**nằm vạ** *đt.* Nằm ì dưới đất đợi đồ ngọt sau khi bị đòn: *Trẻ con phải đòn hay nằm vạ // Có nằm ì để ăn vạ: Bị đùng sơ sài mà nằm vạ để đòi thiệt hại.*

**nằm vui** *đt.* Nằm luôn (trong nhà) vì bệnh, nhất là nóng sốt: *Đau, nằm vui mấy bữa rày.*

**nằm vùng** *đt.* Ăn nằm một chỗ // Có lẫn lút trong vùng của địch để hoạt động khuynh đảo: *Cán bộ nằm vùng.*

**nằm xéo** *đt.* Nằm giữa chiều dọc và chiều ngang: *Giường ngắn, phải nằm xéo mới ngay chân được // Ở ngang và xéo một chút: Tiệm đó nằm xéo rạp hát một chút.*

**nằm xoài** *đt.* Nằm duỗi tay chân.

**nằm xóng xoài** *đt. Nh.* Nằm xoài.

**nằm xuôi** *đt. Nh.* Nằm dọc.

**nằm xuôi cò** *đt.* Nằm im, không cử động và có vẻ mệt nhọc: *Đi tiêu liên liên nên nằm xuôi cò.*

**nằm xuống** *đt.* Đặt mình xuống để nằm: *Nằm xuống đây // (B): Chết, lời người khác nói: Từ ngày Ba tôi nằm xuống tới giờ, gia tài chia manh chia mún hết.*

**nằm xương** *đt.* Để nằm trong xương đang sửa chữa: *Xe nằm xương.*

**NĂM** *đt.* Cặp trong bàn tay: *Năm áo,*

*năm chặt; Ai nắm tay đến tới, ai duỗi tay đến sáng – tng // (R) Co nắm ngón và bóp chặt lại: Nắm tay lại thôi // (B) a) Giữ lấy cho mình: Được riêng chữ tiết, nắm phân chữ trình – NĐM // b) Hiểu sâu, thông suốt: Chưa nắm được vấn đề // c) Lấy được lòng, hiểu hết ý tứ người: Đợi nắm được họ, mới sai khiến họ dễ dàng // đt. C/g. Nắm, số lượng vừa trong lòng bàn tay: Đói thì ăn nắm lá sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng – CD.*

**nắm chóp** *đt.* Nắm chùm tóc trên đầu // (B) Bắt: *Nắm chóp được chánh phạm thì bọn đồng lõa chạy đâu khỏi.*

**nắm đầu** *đt.* Nắm tóc, túm lấy chùm tóc: *Nắm đầu lên gối // (B) Nh. Nắm chóp (B).*

**nắm giữ** *đt.* Giữ được cho mình: *Nắm giữ chữ tín với anh em.*

**nắm tay** *đt.* Co chặt nắm ngón tay lại: *Nắm tay định đánh // Cặp bàn tay hay cườm tay người khác: Nắm tay giặc lia // đt. Bàn tay nắm lại: Trái đó chỉ bằng nắm tay mà mắc vậy?*

**nắm vững** *đt.* Hiểu rành rọt: *Nắm vững vấn đề.*

**nắm xương** *đt.* Bộ xương khô của người chết: *Một nắm xương tàn.*

**NẮM NỐP** *trt. C/g.* Nắm nắm nốp nốp, X. Nắm nắm.

**NẮM NUỐI** *đt.* Bịn rịn, không nở dút: *Sở dĩ tôi còn nắm nuối ở đây là vì tôi thương đứa nhỏ.*

**NẮM** *đt.* Năm ấy, tiếng chỉ thời gian đã qua lâu lắm, không nhớ chắc: *Hồi nắm.*

**NĂN** *đt. (thực)* Loại cỏ mọc ở đất phèn, cây suôn, tròn, cao từ 30 tới

40cm, bông, có mắt dài, phát hoa dài trắng, được dùng dồn nệm thay gòn (*Eleocharis equisetina*).

**năn củ** *đt.* C/g. Bột tẻ, sách thuốc gọi Điển vu hay Địa lật, loại năn củ đen hình bông vụ bằng ngón tay (có thứ to bằng đầu ngón chân cái), thân không lá, gié hoa ở chót thân; củ có nhiều tinh bột và chút ít chất đạm, có tánh hậu dưỡng trường vị không đói; kỵ thai (*Eleocharis tuberosa*).

**năn kim** *đt.* Thứ năn cộng nhỏ đầu nhọn, mọc thật dày ở đất nhiều phen.

**năn ni** *đt.* Thứ năn cộng mềm dịu.

**NĂN NỈ** *đt.* C/g. Năn nỉ, hạ mình cầu xin: *Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời – K.*

**năn nỉ i ôi** *đt.* Năn nỉ cách thiết tha và dai: *Thôi đừng năn nỉ i ôi, Nước kia đã đổ, thân hồi được đâu – CD.*

**NĂN NỈ** *đt.* X. Năn nỉ: *Lui ra còn dám năn nỉ nữa đâu – NDM.*

**NĂN** *đt.* C/g. Nặn, dùng bàn tay bóp, sửa cho ra hình trạng: *Nắn bánh, nắn bột, nắn đất, nắn ông táo, nắn tượng; Mụ bà nắn trẻ con // (R)* Nặn, uốn, sửa: *Nắn khớp xương, nắn cây kiểng (cánh).*

**năn dây** *đt.* C/g. Nhấn dây, dùng đầu ngón tay nhấn sợi dây đàn cho có tiếng ngân.

**năn lưng** *đt.* Bóp nặn da thịt trên lưng.

**năn nót** *đt.* (đ) Nh. Nắn.

**năn tiếng** *đt.* Nh. Nắn dây.

**NĂN** *đt.* Rổ nhỏ dùng đựng đồ sơn: *Cái năn.*

**NĂN** *đt.* X. Nắn: *Nặn tượng, thợ nặn // Nặn, vắt, bóp mạnh cho nước vọt ra: Nặn chanh, nặn sữa // (B)* Bịa, cố bày ra việc: *Nặn câu chuyện thần quái.*

**nặn cối** *đt.* Nặn mọt nhọt cho ra cối.

**nặn mụn** *đt.* Nặn mọt mụn cho ra cối: *Tuổi nặn mụn thường xuyên.*

**nặn nốt** *đt.* (đ) Nh. Nặn.

**nặn óc** *đt.* Cố tìm tòi, cố nhớ lại: *Nặn óc thoa tim.*

**nặn vọt** *đt.* Nặn và vọt: *Nặn vọt cho đã tay.*

**NĂNG** *trt.* Thường, hay, có luôn: *Trời năng mưa năng chuyển, Đất ngoài biển năng lở năng bồi... – CD.*

**năng năn** *trt.* (đ) Nh. Năng: *Việc đó nên năng năn một chút.*

**NĂNG** *bt.* Tài sản có, sức làm nổi: *Bản năng, khả năng, tài năng, toàn năng, siêng năng, vạn năng; Lực năng cử đánh; Năng thuyết bất năng hành.*

**năng hạch** *đt.* Sức phát ra do hạch nguyên tử nổ cháy (*énergie nucléaire*).

**năng lực** *đt.* Tài năng: *Va có đủ năng lực làm việc ấy // (Pháp)* Tư cách, quyền hành động do luật pháp cho phép: *Trẻ vị thành niên thiếu năng lực trước pháp luật.*

**năng lực hoãn biến** *đt.* (h) Năng lực của một chất hóa học này làm chậm lại sự thay đổi của một chất hóa học khác (*pouvoir tampon*).

**năng lực pháp luật** *đt.* (Pháp) Năng lực một cá nhân đối với pháp luật mà tòa án chấp nhận cho tùy trường hợp riêng mỗi cá nhân về tuổi tác, tình trạng gia đình, sức khoẻ về thần kinh...

**năng lượng** *đt.* Sức của một vật có thể sinh ra bao nhiêu công tùy sự mạnh yếu, cao thấp, lớn nhỏ... của vật ấy (*énergie*).

**năng nhân** *đt.* Người có tài.

**năng quyền** *đt.* (Pháp) Quyền hành động: *Năng quyền cá nhân.*

**năng quyền quyết tuyển** *dt. (Pháp)*

Quyền tuyển chọn, lấy một bỏ một.

**năng quyền thuộc hồi** *dt. (Pháp)*

Quyền chuộc lại món đồ cầm thế.

**năng suất** *dt.* Sức làm ra nhiều hay

ít của một vật hay một việc làm,

trong một thời gian nhất định:

*Năng suất một cái máy, năng suất một người thợ.*

**năng thần** *dt.* Ông quan tài giỏi:

*Vua Lê Thái tổ có nhiều năng thần phò tá.*

**NĂNG** *trt.* Quyết cho kỳ được.

**năng nặc** *trt.* Lấy được, nhất định

cho được mới nghe: *Đòi năng nặc.*

**năng nằng** *trt.* Đòi, xin dè dèo:

*Năng nằng xin theo cho được.*

**năng nằng quyết một** *đt.* Nhất định

một bề, không thể khác hơn được:

*Nó năng nằng quyết một xin cưới cô đó cho nó, không thì nó ở vậy trọn đời.*

**NĂNG** *dt.* Ánh sáng có hơi nóng của

mặt trời rọi xuống: *Ăn nắng, dãi*

*nắng, đại nắng, đang nắng, giai*

*nắng, phơi nắng, trời nắng, trưa*

*nắng; Mai mưa, trưa nắng, chiều*

*nồm, Trời còn luân chuyển hướng*

*mồm thế gian – CD.*

**năng ăn** *dt.* Nắng rọi lâu ngày nám

da: *Mặt bị năng ăn.*

**năng cháy da** *dt.* Nắng thật nóng,

thường ở khoảng từ 11 tới 15 giờ:

*Năng cháy da mà đang đầu ngoài trời.*

**năng chang** *dt. C/g.* Nắng chang

chang, nắng vào trưa, thật nóng:

*Năng chang mà đi đâu vậy?*

**năng chiếu** *dt.* Nắng vào buổi chiều,

lúc mặt trời gần lặn, rất oi bức và

rọi xiên khó chịu.

**năng gắt** *dt.* Nắng vào buổi trưa,

thật nóng gắt.

**năng quyền quyết tuyển • năng**

**năng hạ** *dt.* Nắng vào mùa hè, nóng

nhiều hơn các mùa khác.

**năng hạn** *dt.* Nắng dây dưa đến mùa

mưa mà chẳng có đám mưa nào

cả: *Năng hạn gặp mưa rào.*

**năng hanh** *dt.* Nắng khô làm nứt cả

da thịt.

**năng lửa** *dt.* Nắng nóng như lửa:

*Năng lửa mưa dầu.*

**năng mưa** *dt.* Nắng và mưa: *Cám*

*thương con để ở hang, Nắng mưa*

*chẳng ngại, cơ hàn quán bao – CD*

*// (B) Sự cực khổ, vất vả: Thiếp là*

*đồng dôi nhà quan, Thiếp chưa*

*tảng chịu cơ hàn nắng mưa – CD.*

**năng nóng** *dt. Nh.* Nắng: *Trời trưa*

*nắng nóng.*

**năng nôi** *dt. (đ) Nh.* Nắng: *Trưa mà*

*đi chi cho nắng nôi cực khổ.*

**năng ráo** *dt.* Nắng sau cơn mưa vài

ngày, đất khô ráo: *Đợi lúc nào*

*nắng ráo sẽ qua bến thăm nó.*

**năng quái** *dt. Nh.* Nắng chiều: *Nắng*

*quái chiều hôm.*

**năng sương** *dt. C/g.* Sương nắng,

ánh nắng và mù sương: *Vóc bộ liễu*

*e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi*

*nắng sương // (B) Ban ngày và ban*

*đêm, sự cực khổ: Quán bao khó*

*nhọc, nắng sương dài dẫu – CD.*

**năng xiên khoai** *đt.* Ánh nắng gọi

xiên ngay mặt.

**NĂNG NỎ** *đt.* Gắng gò (gố), rán lên:

*Tường chàng trái nhiều bề năng nỏ*

*– CP; Năng nỏ đi thêm một đoạn.*

**NẶNG** *tt.* Sức trần xuống: *Nước nặng*

*hơn dầu, chì nặng hơn sắt; Gánh*

*nặng đường xa; Tóc tóc nặng đầu,*

*tốt râu nặng cằm; Nước nặng chứa*

*một tỷ lệ đồng vị deuterium cao*

*hơn thông thường // bt. Mạnh,*

*nhiều, nồng nàn, thấm thía: Bệnh*

*nặng, ghiền nặng, nghĩa nặng, tội*

*nặng*; Bên tình bên hiếu, bên nào  
nặng hơn – K // trt. Hồn hào, dữ  
tợn: Nói nặng, xài nặng.

**nặng bóng vía** tt. Ít tin tưởng nơi  
thần quyền: Anh này nặng bóng  
vía nên không thấy ma.

**nặng bụng** trt. Lâu tiêu, nghe nặng  
nơi dạ dày (bao tử): Ban đêm ăn  
nhiều thịt nghe nặng bụng // (B)  
Phiền lòng, không vừa ý: Làm như  
vậy, cũng nặng bụng anh ta.

**nặng bước** trt. Bước ra đi cách khó  
khăn, không nở: Vì gánh thê nhi  
nên nặng bước giang hồ.

**nặng cân** tt. Nặng: Cái này nặng  
cân hơn cái kia // (B) Mập (béo),  
to lớn người: Anh này thuộc hạng  
nặng cân.

**nặng cổ** tt. Đè cổ ngựa xuống nặng  
(vì phía trước có nhiều người  
ngồi): Xe nặng cổ.

**nặng chèo** trt. Phải chèo nặng, rần  
sức nhiều mới chèo nổi: Thuyền  
mũi bằng nặng chèo hơn mũi thon.

**nặng chì** trt. Bù thêm chì để đúng  
sức chõ, trường hợp nài nhẹ cân  
hơn luật định: Con ngựa số 1 kỳ  
này chõ nặng chì chắc khó thắng.

**nặng đầu** tt. Hơi nhức đầu: Đang  
nặng nghe nặng đầu // Rối rắm  
trong đầu: Nặng đầu lo nghĩ.

**nặng đòn** tt. Cứng đầu, khó dạy, có  
bị đòn nhiều mới chịu nghe lời:  
Đứa nhỏ nặng đòn.

**nặng gánh** trt. Phải gánh nặng:  
Dùng đòn cứng nặng gánh lắm //  
(B) a) Chịu nhiều trách nhiệm:  
Nặng gánh gia đình // b) Phải tình  
cảm sâu xa: Một ngày nặng gánh  
tương tư một ngày – K.

**nặng hột** trt. Mưa to: Mưa đã nặng  
hột.

**nặng hơi** trt. Phải hút mạnh mới có

khói: Ống điều này hút nặng hơi //  
(R) Ngon, gắt: Thuốc (lá) nặng  
hơi // (B) Mệt vì phải la rầy  
luôn: Nặng hơi mỗi nghìn.

**nặng lái** tt. Lái chõ nặng: Thuyền  
nặng lái đi đâm.

**nặng lòng** trt. C/g. Nặng bụng,  
chinh lòng, phiền lòng: Làm vậy  
nặng lòng anh ta tội nghiệp // Để  
nhiều tình cảm vào: Nặng lòng  
thương.

**nặng lời** trt. Dùng lời nặng nề, hỗn  
hào: Hoa thơm ai nở bỏ rơi, Người  
khôn ai nở nặng lời làm chi // Giao  
ước cách trịnh trọng: Cùng nhau  
trót đã nặng lời – K.

**nặng lửa** tt. (chm) Lâu cháy, loại kim  
cứng, đốt lâu đỏ, lâu cháy.

**nặng mũi** tt. Có mùi hôi khó ngửi:  
Món này đã nặng mũi // Nực mũi,  
đầy vẻ: Nặng mũi đạo đức.

**nặng mũi** trt. Khó ngửi, nghe hôi:  
Người nghe nặng mũi // Hơi ngột  
mũi: Đêm nào có sương nhiều, tôi  
thở nghe nặng mũi.

**nặng nề** bt. Rất nặng: Đàn ông phải  
làm việc nặng nề // Nhiều, quan  
trọng: Công việc nặng nề; trách  
nhiệm nặng nề.

**nặng nợ** trt. Nh. Nặng gánh: Nặng  
nợ trần ai, nặng nợ vợ con.

**nặng nghĩa** trt. Vì nghĩa cách sâu xa:  
Nặng nghĩa vợ chồng.

**nặng nhẹ** bt. Lời hỏi nặng hay nhẹ:  
Cái đó nặng nhẹ vậy em? // (B) đt.  
Cay đắng xa gân, cần nhằn trách  
móc: Liệu mà thờ kính mẹ già,  
Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê  
cười – CD.

**nặng nhọc** tt. Nặng nề khó nhọc:  
Công việc nặng nhọc.

**nặng oằn** tt. Nặng và oằn xuống:  
Chùm trái nặng oằn // Rất nhiều,



rất nặng: *Hai vai chồng chất nặng oằn, Nổi nhà nổi nước lẽ hằng khó xao – CD.*

**nặng rá** *tt.* Khá, đủ ăn, không nghèo túng: *Nặng rá nhẹ lo.*

**nặng roi** *tt.* Biếng nhác, phải bị đánh mạnh mới chịu chạy: *Ngựa nặng roi.*

**nặng tai** *tt.* Lãng tai, hơi điếc: *Va nặng tai, nên nói to.*

**nặng tay** *tt.* Mạnh tay, dùng sức nhiều: *Đồ hào nháng, cầm nặng tay mau hư lắm.*

**nặng tay lái** *tt.* Có tay lái gắt: *Xe nặng tay lái.*

**nặng tình** *trt.* Yêu thương đậm đà: *Nặng tình xứ sở; nặng tình với gái.*

**nặng tiếng** *trt.* Nh. Nặng lời.

**nặng túi** *tt.* Có nhiều tiền: *Bữa nay nặng túi.*

**nặng trịch** *tt.* Rất nặng: *Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu – NCT.*

**nặng triu** *tt.* C/g. Nặng triu hay Nặng trĩu, thật nặng, phải dùng nhiều sức mới nổi: *Ôn cha nghĩa mẹ nặng triu, Ra công báo đáp, ít nhiều phận con – CD.*

**nặng trĩu** *tt.* X. Nặng triu.

**nặng trĩu** *tt.* X. Nặng triu.

**NẮP** *dt.* Vật đầy có bề bằng: *Nắp hòm, nắp hộp; Giở nắp, đập nắp.*

**nắp phéng** *dt.* Nắp ve chai bằng thiếc có giun vành: *Mở nắp phéng.*

**nắp vùm** *dt.* Nắp trùng lòng: *Tin nước mấm thường đập bằng nắp vùm.*

**nắp vung** *dt.* Nắp đầy nôi, trùng lòng dùng đập úp xuống.

**NẮC** *dt.* Bạc (bực) cấp: *Bước lên từng nấc; còn mấy nấc thì tới // (R) Độ, đợt: Nhà làm kéo dài mấy nấc mới xong hẳn.*

**nấc thang** *dt.* Nấc của cây thang hay của thang lầu: *Bước lên nấc thang danh vọng.*

**NẮC** *dt.* C/g. Nức, bật hơi từ trong cổ họng ra: *Nấc mấy cái rồi đi xuôi.*

**nấc cụt** *dt.* C/g. Nức cụt, nấc ra tiếng to do tấm màng ngăn bụng và ngực co giãn mạnh để hơi cửa vào cửa họng.

**nấc nở** *trt.* C/g. Nức nở, tức tưởi, khóc to tiếng thỉnh thoảng có vài tiếng nấc: *Khóc nấc nở.*

**NẶC** *trt.* X. Nực: *Nặc cười.*

**NÂY** *dt.* Thịt bụng: *Dày này, lớn này; thịt này, mỡ này // tt.* Mập (béo): *Béo này những thịt.*

**NÂY** *chđ.* Ni, này, tiếng chỉ nơi mà người nói đang đứng, đang ở: *Bên này sáng hơn bên kia // (R) Đàng này, tiếng chỉ phe của người nói: Bên muốn gì, bên này cũng sẵn sàng.*

**NÂY** *chđ.* X. Này: *Cái này, người này, chỗ này; Này anh!*

**NẤY** *trt.* Nào ấy, thuộc về, theo phía: *Ai này; Cha nào con này; của ai này lấy; May ai này nhờ, rủi ai này chịu; Rõ ràng giấy trắng mực đen, Duyên ai phận này chớ ghen mà gầy – CD.*

**NẤY** *dt.* Giao, phó thác: *Nấy quyền điều khiển.*

**nấy trao** *dt.* Giao cách chánh thức, long trọng: *Nấy trao quyền hành.*

**NẤY** *dt.* C/g. Nảy, đưa ra, ền ra: *Đi này ngục.*

**nẩy lửa** *trt.* Xẹt lửa ra: *Đóng trượt đầu đinh, nẩy lửa // Cách mạnh bạo, dữ tợn: Cuộc chạm trán nẩy lửa; Hai bên đấu khẩu nhau nẩy lửa.*

**nẩy mình** *dt.* Chi người đang nằm vùng ền mạnh lưng cho mình bật lên: *Trẻ con nẩy mình khi khóc.*



**nấm mục** *dt.* C/g. Nè mục, kéo chẳng sợi dây mục ra rồi buông cho nó bật vô gỗ hay tường: *Cầm cân nấm mục; Nấm mục để cưa súc.*

**NẤY** *dt.* Chỗ sinh lây, nổi nước cạn: *Bùn nẩy, sinh nẩy; lội nẩy.*

**NẬY** *tt.* Trội, hơn: *Cái nẩy nẩy hơn cái kia một tí.*

**NẦM** *dt.* Phần thịt ở giữa bụng heo: *Được biểu phần nầm.*

**NẦM** *dt.* Cây nạy, vật bằng sắt hay gỗ, dẹp một đầu, dùng để nạy.

**NẦM NẬP** *trt.* X. Nuồm nướp.

**NẦM** *dt.* (thực) Loài rêu mọc nơi ẩm ướt hoặc trên cây mục, tàn tròn hơi u ở giữa: *Tai nầm, ủ nầm // (R) C/g.* Núm, mô đất cao hình tròn: *Đắp nầm trồng chanh; Chẳng qua một nầm cỏ khâu xanh rì – CD.*

**nấm bào ngư** *dt.* C/g. Nấm Sò, nấm ăn được, hình giống con hào nên mới có tên là nấm sò (*Pleurotus ostreatus/ Oyster fungus*)

**nấm biểu đàm** *dt.* Loại nấm rất độc, có một bao và một vòng (*Amanita agaricales leucosporae*).

**nấm cỏ dầy** *dt.* Loại nấm mọc ở đồng cỏ mục.

**nấm cục (truffle)** *dt.* Nấm nằm dưới đất, vẻ ngoài xù xì, nhiều cỡ khác nhau, càng lớn càng cao giá; chỉ có thể dùng heo và chó phát hiện; bán trong những nhà hàng sang trọng.

**nấm đất** *dt.* C/g. Thổ khuẩn, sách thuốc gọi Đổ tám, Địa tám và Chương đầu, loại nấm sinh ở đất có phân trâu, màu đen, chủ trị huyết bệnh.

**nấm dương hình Bornéo** *dt.* Loại nấm cao lối 6, 7cm, bao đỏ, chân trắng, nón có lỗ nhỏ (*Mutinus borneensis*).

**nấm dương hình nhỏ** *dt.* Loại nấm nón dính vào chân nếu thuộc *lithiphalthes* (?), nón dính trơn nếu *Munitus*, thân cao lối 6, 7cm, dài lối 2cm, chân nhỏ, nón đỏ giọt, mùi hôi (*Mutinus minimus*).

**nấm đầu khi** *dt.* C/g. Nấm hầu thủ, trông giống đầu khi, ăn được và làm dược liệu (*Hericium erina-ceus*).

**nấm đùi gà** *dt.* nhóm nấm ăn được phát tích ở Đông Á và Bắc Âu, do hình dạng và màu sắc giống đùi gà (*shimeji*)

**nấm giả biểu đàm** *dt.* Loại nấm nón trắng, có một bao, không vòng, không độc (*Amanitopsis agari-cales leucosporae*).

**nấm hương** *dt.* Loại nấm có mùi thơm.

**nấm lùn** *tt.* Lùn, thấp người: *Bộ nấm lùn.*

**nấm mã bột** *dt.* Loại nấm to tròn như quả trứng, trắng hoặc xám, khi già rở mặt và tiết ra nhiều phần mịn (bào tử) (*Lycoperdon*).

**nấm mèo** *dt.* C/g. Mộc nhĩ, sách thuốc gọi Mộc mâu, mộc khuẩn và mộc nga, loại nấm tai mỏng giòn, trong và giúm bìa, màu nâu hoặc vàng sậm, hay mọc ở cây mục như vông, so đũa, ổi, cau; (Đy) nấu ăn chung với thịt heo, thịt vịt, hay trị được chứng chảy nước mắt và chứng kiết ra máu (*Auricularia*).

**nấm mồ** *dt.* Mả, mồ chôn người chết có đắp đất hay xây gạch cao lên: *Nấm mồ vô chủ.*

**nấm mối** *dt.* C/g. Nghi khuẩn, loại nấm màu trắng, mềm, mọc ở các gò mối lâu năm hoặc trong gốc tre có mối làm ổ, vị ngọt và thơm.

**nấm mốc gà** *dt.* C/g. Kê quan

khuẩn, loại nấm sắc hơi đỏ, vị ngon ngọt.

**nấm nước đáí chó** *dt.* Loại nấm nhỏ mỏng manh, nón mỏng, chân cao, màu xám, khi rụi có mùi thúi (*Mycena-agaricale leucosporea*).

**nấm phong** *dt.* C/g. Hương tấm, loại nấm mọc trên cây phong mục trong núi sâu, nón mỏng, màu vàng đen, rất thơm ngon; nhưng khi bị rần rít bò qua thì có độc, ăn nhầm bắt cười mãi không thôi, uống nước dây bí đao mới khỏi.

**nấm quỳ bút** *dt.* Loại nấm màu hường, bao trong dài, chân cao lối 12cm, xé bao ra, bên trong trắng hay da cam (*phallus ananthiacus*).

**nấm rạ** *dt.* C/g. Nấm rơm, loại nấm ủ bằng gốc rạ hay rơm, chân mập, nón dày màu hơi đen, ngon ngọt.

**nấm rơm** *dt.* X. Nấm rạ.

**nấm ruột gà** *dt.* Loại nấm nhỏ mọc trên cây mục, màu vàng, nhớt (*Trémella*).

**nấm sữa** *dt.* Loại nấm có sữa, thuộc giống *Russula* (*Lactarius agaricales leucosporea*).

**nấm tùng đàn** *dt.* Loại nấm một vòng, miệng dần dần biến vào chân (*Armillariella agaricales leucosporea*).

**nấm tượng** *dt.* C/g. Tượng khuôn, loại nấm sinh ở chỗ có phân voi, bốn mùa đều có, vị cam đậm.

**nấm thông** *dt.* C/g. Tồng tấm, loại nấm mọc dưới bóng cây thông, to hơn nấm mối, thường được phơi khô dùng trong thực phẩm, ngon thơm.

**nấm thủy đài** *dt.* Loại nấm miếng thưa dày, mềm, từ từ biến vào chân, thịt hơi dai, mọc ở đất (*Hypophorus agaricale leucosporea*).

## **nấm nước đáí chó • nâng niu**

**nấm trà** *dt.* C/g. Trà tằm, loại nấm màu đen, mọc dưới gốc cây trà trong rừng, nhằm mùa mưa lối tháng 6 tháng 7, vị đắng; ăn xong uống nước càng đắng hơn.

**NẤM THẤP** *tt.* C/g. Đầm thấp, dáng người lùn thấp, nhưng có bề ngang: *Bộ nấm thấp chó mạnh lắm.*

**NẤM** *đt.* Chứa đầy: *Phong nấm, sung nấm.*

**nấm ác** *đt.* Chứa đầy gươm dao, ác độc: *Một bụng nấm ác.*

**NẤM** *dt.* X. Nấm: *Nấm rượu xách đi.*

**NẬM** *dt.* C/g. Nấm, ve nhỏ đựng rượu: *Một nậm rượu.*

**NÂN** *tt.* Mập tròn: *Béo nân, nuôi nân, sướng nân // (R) Không đề chứa nũa (mặc dầu còn trẻ): Nó nân rồi.*

**NẮN NÁ** *bt.* Dùng dằng, rón lại, kéo dài thì giờ ở một nơi: *Ở nắn ná cho qua ngày; Bình khang nắn ná bấy lâu – K.*

**NẶN** *đt.* X. Nặn: *Nặn bóp.*

**NẶN** *dt.* Cái bình to.

**NÂNG** *đt.* C/g. Nưng, đưa nhẹ lên: *Nâng như nâng trứng // Đỡ lên: Chị ngã em nâng // (lóng) Bọ, ăn cắp: Chúng nâng cái bóp tôi rồi.*

**nâng đỡ** *đt.* Đỡ nhẹ người té (ngã) dậy hoặc đỡ vật ngã đổ: *Nâng đỡ cho nhẹ tay // (B) Giúp đỡ, đỡ đầu, đưa lên địa vị cao: Nhờ người nâng đỡ dễ sống hơn.*

**nâng giắc** *đt.* Săn sóc âu yếm: *Anh yếu, em đêm ngày nâng giắc.*

**nâng niu** *đt.* O bế, săn sóc cách cẩn dưỡng: *Nâng niu cây kiểng (cảnh), nâng niu người yêu, nâng niu đứa trẻ; Hoa thơm ai chẳng muốn đeo, Người khôn ai chẳng nâng niu bên mình – CD.*

**NĂNG** *dt.* (thực) X. Nùng.

**NẮNG** *tt.* X. Nùng.

**NẮNG** *đt.* Nở, tươi tắn, vui thích:  
*Năng mặt cười.*

**NẮNG** *đt.* Năng, ăn cắp: *Năng mất túi tiền.*

**NẶNG** *đt.* X. Nặng: *Nặng nịu.*

**NẮP** *đt.* Núp.

**NẬP** *đt.* Ngộp (ngột), thiếu hơi thở:  
*Tầm bị nập hơi.*

**NẬP** *đt.* Nh. Nâng và nằng: *Bị chúng nập mất cái bóp.*

**NẬP NẬP** *trt.* X. Nườm nượp.

**NẬP NỌN** *trt.* Muốn quá, đôn đáo  
lãng xằng: *Nập nọn đòi đi coi hát.*

**NẤU** *đt.* (thực) Loại dây leo, củ có màu đen dùng nhuộm vải: *Dây nâu, củ nâu // (R) tt. C/g. Nu, hơi đen: Hay là quần tía dựa kẻ áo nâu; Hoa lê thì trắng, hoa cà thì nâu – CD.*

**NẤU** *đt.* (động) loài cá nhiệt đới, phân bố rộng ở cả châu Á, châu Phi và châu Úc. Ở Việt Nam, cá nâu phân bố khắp các vùng biển từ Bắc đến Nam, từ ngoài khơi đến cửa sông ven biển. Đặc biệt là ở vùng đất mũi Cà Mau, cá nâu chính là đặc sản (*Scatophagus argus*): *Cà Mau nâu béo.*

**nâu nâu** *tt.* Hơi nâu.

**nâu sông** *tt.* Màu nhuộm bằng nâu bằng sông của quần áo nhà tu hành: *Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sông – K.*

**NẤU** *đt.* Đun, dùng lửa và nước đốt cho chín: *Nấu canh, nấu cháo, nấu nước; Đêm đêm gọi những bó Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, băm bèo – CD // Trui rèn, học hành: Nung nấu; Xôi kinh nấu sử.*

**nấu ăn** *đt.* Nấu cơm và các món ăn:  
*Đi chợ nấu ăn.*

**nấu bếp** *đt.* Nh. Nếu ăn: *Làm nghề*

*nấu bếp.*

**nấu cơm** *đt.* Nấu gạo thành cơm // (R) Nh. Nấu ăn: *Tối giờ nấu cơm rồi; Con quạ tha lá lợp nhà, Con cu chẻ lạt con gà nấu cơm – CD // (lóng) Ráng nắng khi mặt trời sắp lặn: Ông trời nấu cơm.*

**nấu ninh** *đt.* Nấu với lửa riu riu thật lâu cho nhừ, cho rục: *Thịt bò nấu ninh*

**nấu nướng** *đt.* Nấu và nướng, tiếng dùng chung cho việc làm một bữa ăn: *Ai kêu ai hú bên sông, Tôi đang nấu nướng cho chồng tôi ăn – CD.*

**nấu trắng** *đt.* Nấu cho trắng, cho mất màu vàng.

**NẤU** *tt.* Sầu ruột, hủ trong ruột, chín bầy trong ruột (trái cây): *Chín quá hoá nấu.*

**nấu gan** *trt.* Bấy gan, tím gan, quá giận: *Giận nấu gan.*

**nấu nà** *trt.* Buồn bã đau đớn: *Nghe bất nấu nà.*

**nấu nực** *tt.* Bực bội vì nắng nóng: *Dang nắng, nấu nực cả người lên.*

**nấu ruột** *tt.* Hủ, bầy trong ruột: *Trái ớt nấu ruột // (B) Teo ruột, buồn bã uể oải: Buồn nấu ruột.*

**NẤU** *đt.* Bọn ấy, tụi ấy, phe ấy: *Cha con nhà nấu // Họ, thiên hạ, tiếng chỉ người ngoài: Ăn ở không sợ nấu cười.*

**NẬU** *đt.* Tụi, bọn, tiếng gộp chung một nhóm người với ý khinh despise: *Đầu nậu; Cẩn gì cái nậu ấy.*

**NẬU** *đt.* Áo nẹp dùng đi rước: *Mặc áo nậu.*

**NE** *đt.* Lừa, xua qua một bên: *Ne gà, ne vịt // Nghiêng qua một bên: Giẹo ne.*

**ne ne** *trt.* Bê bê, xéo xéo về một bên:  
*Đi ne ne.*

**NỀ** *trt.* Này, tiếng gọi chỉ hay gọi lưu

ý: *Đây nè! Nè! Anh xem.*

**NÈ** dt. Chà, nhánh tre: *Ồ, quần chi rần lấm, tráp nè – LS.*

**NÉ** dt. Tránh, lách mình qua cho khỏi: *Cây bị rập, né qua một bên; Tránh né lệ làng.*

**NỀ** dt. X. Nảy và nẩy: *Ngay vạy nẻ ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há cần đo – PVT // Khẻ, cầm bó đũa đánh nhẹ: Đánh đũa thua, bị nẻ chân // Dùng miếng sành bén cắt da nặn máu độc, một cách chữa bệnh: Thấy nẻ // tt. Nứt ra: Đất nẻ, gỗ nẻ, lỗ nẻ // dt. (thể) Kẽ hở trong xương (fissure).*

**nẻ mực** dt. Nh. Nảy mực.

**NEM** dt. Thức ăn bằng thịt quết nhuyễn, trộn thính rồi gói chặt: *Ông ăn chả bà ăn nem; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Màng say quên hết lời em dặn dò – CD.*

**nem bún** dt. Nem trộn với bún, giá và nước mắm ớt, một món ăn.

**nem cuốn** dt. Nem và rau sống cuốn trong bánh tráng mỏng, khi ăn, chấm với nước mắm ớt.

**nem chay** dt. Nem dùng ăn chay, làm bằng vỏ bưởi và mì căn.

**nem chua** dt. Nem bằng thịt, để quá 24 giờ, có vị chua ngon.

**NEM NÉP** trt. X. Nép nép.

**NÉM** dt. Vứt, liệng, quăng ngang: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành // (R) Vứt bỏ: Ném tan hồ thi bốn phương trời – HXH.*

**ném mình** dt. Vứt nằm xuống, đặt mình xuống lệ: *Vừa ném mình xuống là ngày pho pho.*

**ném về** bt. Thuộc về, ở về phía nào: *Nhà nó ném về bên kia sông; Va ném về bên nội.*

**NEN** dt. Nềm, lèn, nén chặt: *Nen*

*chặt túi; Ngựa xe như nước, áo quần như nen – K.*

**NÉN** dt. Trọng lượng bằng 10 lượng: *Một nén bạc // mt. (R) Thoi, thoi: Nén hương.*

**NÉN** dt. (thực) Củ nhỏ bằng nút đũa, màu trắng chói, dùng làm gia vị: *Nồi cháo nén sẽ phê hơn nồi cháo hành (Allium ascalonicum).*

**NÉN** dt. Đè, dằn, ép xuống: *Đè nén, hòn nén.*

**nén lòng** dt. Dặn lòng, ép bụng: *Nén lòng chờ đợi.*

**NÉN** dt. (chm) Đập vỡ, o bế món đồ rèn cho đúng kích thước sau khi món ấy đã có hình dáng rồi.

**NẼN** dt. Cái rây nuôi tằm.

**NẼN** dt. Đường núi hẹp: *Đón nẽn, lửa nẽn.*

**NEO** dt. Thanh sắt hình chữ T có 2 mỏ nhọn, dùng thả xuống bùn để giữ đứng chiếc thuyền lại: *Mỏ neo, kéo neo, thả neo // dt. Thả cái neo xuống nước: Neo thuyền lại // (R) Cắm lại, giữ lại: Chuyện chi có thể mà họ neo hồ sơ lại cả tháng.*

**neo đôi** dt. Dây to dùng cột mỏ neo.

**neo nọc** dtđ. Nh. Neo: *Thuyền to mà không neo nọc chi cả // dt. Neo lại, đậu lại; thả mỏ neo xuống: Đi cả ngày, không neo nọc gì lại cho người ta nghỉ; Không neo nọc lại, đổ khỏi nước trôi chảy.*

**neo thần** dt. Mỏ neo thật to // (B) Bể thể lớn, thể thần vững: *Dựa vào neo thần rồi mặc sức tung hoành.*

**neo xe** dt. Giữ chiếc xe lại để rồi đi nữa (thời gian đợi vãn tĩnh tiền): *Neo xe cả giờ.*

**NEO** dt. Vòng đeo tay bằng sợi vàng kéo và vắn, không chạm: *Chiếc neo, đeo neo, đôi neo.*

**neo đặc** dt. Chiếc neo đặc ruột, không

đồ đạc: *Cổ chi thích neo đặc, để chứng tỏ ta đây giàu sang.*

**NEO** *tt.* Eo, ngắt, có ít: *Lúc này, tiền rất neo.*

**NÈO** *đt.* C/g. Nẹo, nài xin cho được: *Nèo tiền đi chơi.*

**NÉO** *đt.* Đoạn gỗ hay tre dùng quay mối dây cho chặt // Móc sắt dùng khóa chặt nắp quan tài khi liệm xong: *Bút néo, đóng néo // đt.* Quay nối dây với cây néo: *Già néo bút dây.*

**NÈO** *đt.* Lối, ngã đi: *Đưa đường chỉ nẻo; Cạn lời thẳng ruỗi vó câu, Quân bao liễu oán huê sầu nẻo xa – Đại Nam Quốc Sử diễn ca // (B)* Đường lối ăn ở, cư xử: *Phải nẻo, nẻo phải; nẻo quấy.*

**NẸO** *đt.* Nèo, nài trèo trẹo, cố xin cho được: *Nẹo tiền rồi đi mất.*

**NÉP** *đt.* Ép, né mình qua một bên: *Hai kiểu e lệ, nép vào dưới hoa – K // trt.* Cách thu mình lại: *Đứng nép một bên; Nằm nép vô trong.*

**nép nép** *trt.* C/g. Nem nép, len lét, nép tránh vì sợ hãi: *Đứng nem nép vào vách.*

**NẸP** *đt.* Thanh mỏng, miếng mỏng dùng kèm hay cặp theo một vật khác: *Cặp nép, kẹp nép; nép áo, nép phen, nép nia, nép thúng.*

**nép nia** *đt.* Nép của cái nia // *động* C/g. Cặp nong, tên loại rắn độc có khoang như nép cái nia: *Rắn nép nia.*

**NÉT** *đt.* Đường vạch bằng bút: *Nét mập, nét ốm, nét đậm, nét gọt; chữ nhiều nét // (R)* Vẻ, kiểu: *Ăn mặc có nét, ăn nói có nét; Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai – K.*

**nét ngài** *đt.* Nét lông mày ốm và uốn cong như râu con ngài: *Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang – K.*

**NET** *đt.* Quạt mạnh cây roi cho đuôi roi đập mạnh vào thân roi cho ra tiếng: *Net roi cho ngựa sợ // (R)* Đe dọa, xài xể: *Net nó một trận; Bị net nên thân.*

**NÊ** *đt.* (thực) C/g. Bình bát, X. Bình bát.

**NÊ** *đt.* Lẽ, cớ: *Chấp nê.*

**nê cổ** *đt.* Câu nê, hay vin lẽ này lẽ khác: *Người hay nê cổ chẳng làm được việc chi cả.*

**NÊ** *đt.* Bùn, vật nát nhừ: *Sinh ư nê bất nhiễm ư nê // (đt)* úng nước.

**nê bốn kỷ** *đt.* Thời kỳ thứ tư trong thời đại thái cổ lúc vỏ trái đất còn mềm (Devonian).

**nê địa** *đt.* Cuộc đất sinh lầy ẩm thấp, thường có nước đọng.

**nê khô nham** *đt.* Đất vôi.

**nê ninh** *đt.* Bùn lầy.

**nê sa** *đt.* Bùn và cát.

**nê túy** *đt.* Say như (mềm yếu như bùn).

**nê thán** *đt.* Than bùn.

**nê thảo** *đt.* (thực) Loại cỏ mọc ở bờ nước, cộng mập xộp, hơi tròn tương tự lá lục bình, cuống có hai khía, hoa vàng ba cánh, nhiều tiểu nhị (*Limocharis flava*).

**nê thổ** *đt.* Đất bùn.

**nê tri** *đt.* Bùn cặn // (B) Những vật dơ dáy, nhớp nhúa.

**NÊ-ON** *đt.* Nguyên tố thể khí rút trong không khí có đặc tính cháy rất sáng khi được chuyển vào một luồng điện: *Đèn nê-on.*

**NÊ** *đt.* Nhánh củi, que tre, vật để chụm.

**NÊ** *đt.* Bục, chân kê cho cao: *Đặt nê, kê nê // (R)* Cớ, lý do: *Làm nê // đt.* Tô, trét hồ rồi chà láng: *Thợ nê.*

**NÊ** *đt.* Nài, nệ, ngại: *Chẳng nê nguy hiểm; Yêu nhau vạn sự chẳng nê,*



Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng – CD.

**nề hà** *đt.* Quàn ngại: Hề thương thì không nề hà chi cả.

**NỀ** *tt.* Phù lên, sung lên: Ốm lâu, chân tay nề ra.

**NỀ NẾP** *đt.* X. Nền nếp.

**NỀ** *đt.* Kiên dè kính trọng: Kề nể, kiên nể, vì nể; Vị thần phải nể cây đa.

**nề lòng** *đt.* Vị bụng, vì sợ méch lòng mà chiều theo: Nề lòng người cũ, vâng lời một phen – K.

**nề lời** *đt.* Vì kính trọng mà vâng lời: Tôi xin nề lời ông mà tha hấn.

**nề nang** *đt.* (đ) Nh. Nề: Ít ra cũng nề nang người ta với chó.

**nề vì** *đt.* C/g. Vì nể, vì nể, kiên dè và kính vì: Tôi nể vì ông lắm mới như thế.

**NỀ** *đt.* Ở không: Ăn nhưng ở nể.

**nề việc** *tt.* Thất nghiệp, không việc làm.

**NỀ** *đt.* Nhà thờ ông bà: Tổ nể.

**NỆ** *đt.* Ngại, câu chấp: Câu nệ, tính hay nệ; Áo dài chẳng nệ quần thưa; Rượu ngon chẳng nệ be sành – tng.

**nệ cổ** *đt.* Câu chấp theo xưa, có óc cũ kỹ, không đổi mới.

**NÊM** *đt.* Để thêm vô một món nữa cho vừa: Nêm canh cho vừa ăn; Nêm con dao cho chặt // *đt.* Vật chèn vô cho chặt: Cây nêm, miếng nêm.

**nêm cán** *đt.* (chm) Miếng giam mỏng dùng chêm cán dụng cụ cầm tay (coins d'emmanchement).

**nêm chèn** *đt.* (chm) Miếng giam mỏng dùng chêm cho chặt (coins de serrage).

**NẼM** *đt.* Nhắm chút ít cho biết vị: Nêm canh; Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt

bùi – CD // Thử qua cho biết: Gợi là trái nếm mùi trần chút chơi – BC.

**nếm trái** *đt.* Tùng trái, hiểu qua rồi: Nếm trái mùi đời.

**NỆM** *đt.* Tắm lót có đồn bông gòn hay nân khô cho êm: Ghế nệm, giường nệm, tấm nệm; Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chiếu hoa nệm gấm không chồng cũng hư – CD.

**nệm lá sách** *đt.* Thử nệm xếp.

**nệm ruột gà** *đt.* Thử nệm có lò xo (ressort) bung lên.

**NÊN** *bt.* Phải, như vậy mới được: Nên ăn uống có giờ khác; Có bệnh nên ngủ sớm; Vắng quan dám hỏi cô hầu, Vú cau ăn với cạnh trâu nên chăng? – CD // Thành, trở thành, ra tốt đẹp: Lập nên; nên vợ nên chồng; Không thấy đổ mây làm nên; Lọ là thét máng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song – CD // Vì vậy, bởi thế: Chợ chiều nhiều khế ế chanh, Nhiều con gái lạ nên anh chàng rãng; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bời hay nói dối nên ngồi ấp cây – CD.

**nên công** *trt.* Thành công, được việc: Có làm, phải làm cho nên công.

**nên cửa nên nhà** *trt.* Có sự nghiệp, có nhà cửa đàng hoàng.

**nên chi** *trt.* Vì vậy, tiếng nói hai mệnh đề để trợ nghĩa cho nhau: Lúc này nghèo, nên chi tôi ít dám giao thiệp với ai.

**nên danh** *đt.* Có danh tiếng, rực rỡ: Có tiền thì nên danh không mấy hồi // Có danh phận, có sự nghiệp: Rán học cho nên danh.

**nên chỗ** *trt.* Phải chỗ, đúng chỗ: Ngồi cho nên chỗ; Bao tử là cha, mẹ ruột dôi, Đẻ không nên chỗ, để mây trôi – NT.



**nền chuyện** trt. Ra chuyện, cho có chuyện: Ai gây *nền chuyện*? // Đáng chuyện, phải chuyện: Làm cho *nền chuyện*.

**nền duyên** trt. Thành vợ chồng, lấy nhau: *Nền duyên chồng vợ*.

**nền hình** trt. Được một hình dáng nào đó: *Nặn bột nền hình* // (B) Ra vẻ, thành sự thể xem được: *Làm không nền hình chi cả*.

**nền nết** trt. Có nết, nết na đảm thắm: *Con gái cho nền nết*.

**nền nổi** trt. Cho đến một tình cảnh nào đó: Ai làm *nền nổi*?

**nền nợ** trt. Nh. Nền duyên.

**nền người** tt. Thành nhân, tới tuổi có vợ có chồng, có danh phận: Nuôi nó cho *nền người* rồi nó phản // Thành người tốt: *Học cho nền người đặng giúp đời*.

**nền nhà** trt. Nh. Nền cửa nền nhà.

**nền sự nghiệp** trt. Tạo được sự nghiệp cho mình và cũng có ích cho đời: *Làm nền sự nghiệp*.

**nền thân** tt. Đàng hoàng: *Đồ không nền thân*; *Không nền thân chi cả* // Dích đáng: *Bị một trận đòn nền thân*.

**nền thuốc** trt. Được chất thuốc vào cơ thể: *Ăn món đó nền thuốc*.

**nền trò** trt. Thành việc, phải việc: *Cũng gọi là người ít phải lo*; *Từng hay chịu khó mới nền trò TTT*.

**nền việc** trt. Xong việc, hoàn thành công việc: *Có làm thì phải làm cho nền việc*.

**NỀN** di. Mặt đất đắp cao để xây cất: *Bán nền, đắp nền, cấp nền, mua nền, xây nền* // (B) Cơ sở: *Nền kinh tế, nền văn hóa*; *Nong nà dốc vun nền đạo nghĩa*, *Xốn xang nào tường việc làm ăn* – PVT // Lề lối đẹp đẽ: *Ghi lòng tạc dạ chó quên*,

*Con em phải giữ lấy nền con em* – CD; *nền kinh tế ngày càng phát triển*.

**nền cấp phát** dt. Chỗ đủ cất một căn nhà do nhà nước cho phép sau một vụ cháy nhà hay đuổi nhà.

**nền đất** dt. Nền nhà đắp đất cao lên, không lót gạch: *Nhà nền đất* // (lóng) Chân không, không giày guốc: *Cò nền đất*.

**nền đúc** dt. Nền có xây gạch hay tráng xi măng: *Nhà nền đúc*.

**nền móng** dt. Nền và móng // (B) Phần cốt yếu: *Học, phải có một nền móng vững chãi*.

**nền nếp** dt. C/g. Nề nếp, lễ lối, kỷ luật trong gia đình: *Con nhà nền nếp*.

**nền tảng** dt. Nền nhà và các viên tảng kê chân cột // (B) Nh. Nền móng: *Nền tảng văn học*.

**nền tảng điện toán** dt. C/g. Nền tảng kỹ thuật số hoặc Nền tảng phần mềm là cơ sở hạ tầng mà phần mềm được thực thi. Trong khi các thành phần riêng lẻ của nền tảng điện toán có thể bị che khuất dưới các lớp trừu tượng, tổng các thành phần cần thiết tạo nên nền tảng điện toán.

**nền tấc** dt. Nền cao thờ thần lúa của vua chúa hồi xưa.

**nền xã** dt. Nền thờ thần đất của vua chúa hồi xưa (Xt. xã tắc).

**NẾN** dt. Đèn cày, đèn bằng sáp pha, giữa có tim vôi: *Thắp nến* // (R): Đơn vị sức sáng của các thứ đèn: *Đèn 300 nến, bóng 75 nến*.

**NỆN** dt. Đạp cho thắm đều: *Nện vải* // Đâm cho dẽ: *Nện đất* // Đâm cho nhuyễn: *Chày sương chưa nện câu Lam* – K // C/g. Dện hay khện, đánh mạnh: *Nện cho nó một trận* // dt. (chm) Đồ dùng của thợ rèn

để ra vóc (đập cho ra hình dáng) theo ý muốn: *Cái nện*.

**nện bằng** *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông cạnh lối 6cm, để nện món đồ cho láng.

**nện bén** *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông có góc bén dùng chấn góc thẳng và góc hẹp.

**nện láng** *dt.* Nện món đồ nhè nhẹ cho láng để hoàn tất sau khi vô lửa lần thứ ba (rèn).

**nện tròn** *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông uốn cong lên, công dụng như cái chấn to.

**nện vuông** *dt. (chm)* Cái nện mặt vuông độ 4cm, rất bằng và láng, dùng để ra vóc hoặc để nện những món đồ rèn có góc.

**NẾP** *dt (thực)* Thứ lúa ruột trắng đục, nhiều nhựa, dẻo, thường để xôi xôi, nấu chè, đặt rượu, v.v.: *Bột nếp, cơm nếp, chè nếp, rượu nếp; Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cười vợ, thúng trôi nếp chìm – CD; Cơm tẻ, cơm nếp.*

**nếp bồ** *dt. C/g.* Hoàng nọ (稗), thứ nếp cộng rạ cứng, bông dày hạt, hạt hơi tròn, lớn, vỏ vàng, đầu nhọn hơi đen, ruột trắng ít hơn, tháng 11 cấy, tháng 3 chín.

**nếp bột** *dt. C/g.* Niêm nọ, thứ nếp bột hơi dài, ruột trắng và rất dẻo, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

**nếp bún** *dt.* Thứ nếp nhỏ hạt mà dài.

**nếp cái** *dt. C/g.* Tẩn nọ, thứ nếp hạt hơi lớn, ruột trắng, hạt cấy đất thấp ướt, tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

**nếp cao** *dt. C/g.* Viên nọ, thứ nếp bụi cao, hạt tròn, gạo trắng, rất mềm dẻo, tháng 10 cấy, tháng 3 chín.

**nếp cút** *dt. C/g.* Thuận nọ, thứ nếp

vỏ hơi trắng, ruột đỏ, ưa đất ráo, tháng 5 cấy, tháng 9, tháng 10 chín: *Nếp cút nấu rượu nước đẹp.*

**nếp chốt** *dt. C/g.* Văn nọ, thứ nếp vỏ có rần, ruột trắng, tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

**nếp chuột** *dt. C/g.* Thử nọ, thứ nếp hạt hơi nhỏ, ruột hơi vàng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp dùi** *dt.* Thứ nếp hạt tròn vỏ trắng, sau có nút đít, ngon, tháng 4 cấy, tháng 12 gặt.

**nếp đen** *dt. C/g.* Hắc nọ, thứ nếp vỏ đen ruột trắng và dẻo, nguyên xuất tại Quảng Nam, nên *c/g.* nếp Quảng.

**nếp đỏ** *dt. C/g.* Nếp Qua, thứ nếp hạt to vỏ đỏ, tháng tư cấy, tháng 12 gặt, không được ngon.

**nếp già** *dt. C/g.* Lão nọ, thứ nếp hạt tròn mà lớn, có mang (mũi nhọn), ruột trắng, thơm và mềm, tháng 11 cấy, tháng tư chín.

**nếp hương bầu** *dt. C/g.* Hương nọ, thứ nếp bụi thấp, hạt dài, ruột trắng rất thơm; tháng tư cấy, tháng 8 chín.

**nếp kẹo** *dt.* Thứ nếp vỏ đỏ hạt dài, dẻo ngon; tháng 8 cấy, tháng chạp chín.

**nếp kỳ lân** *dt. C/g.* Kỳ lân nọ, thứ nếp hạt nhỏ, vỏ vàng, ruột trắng và thơm, mới nấu thì mềm, để lâu cứng, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp lú** *dt. C/g.* Bạch nọ hay nếp Huế (sản xuất tại Thừa Thiên) thứ nếp bụi to, bông cao, hạt sai, to, đẹp và vàng, ruột trắng, cơm mềm, tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp mây** *dt.* Thứ nếp dài hạt mà trong suốt.

**nếp mật** *dt.* Thứ nếp vỏ thâm như mật ong.

**nếp một** *dt.* Thứ nếp hạt nhỏ, vỏ và ruột đều trắng, cứng cơm; tháng 11 cấy, tháng 2 chín.

**nếp mỡ** *dt.* Thứ nếp hạt tròn, vỏ trắng, nhiều nhựa, xối ra láng như thoa mỡ, tháng tư cấy, tháng 12 chín.

**nếp phụng** *dt.* Thứ nếp hạt dài mà lớn: *Nếp phụng lợi gạo.*

**nếp quạ** *dt.* X. Nếp đỏ.

**nếp quắm** *dt.* Thứ nếp thật dẻo.

**nếp rệt** *dt.* Nếp toàn nguyên hạt, không lộn gạo.

**nếp ruồi** *dt.* Thứ nếp hạt khá ngắn mà tròn.

**nếp sáp** *dt.* C/g. Lạp nọa, hay nếp thơm, thứ nếp vỏ hơi vàng, ruột không trắng lấm; tháng 5 cấy, tháng 10 chín.

**nếp tây** *dt.* C/g. Dương nọa, thứ nếp hạt tròn lớn, vỏ dày, ruột trắng rất thơm: tháng 5 cấy, tháng 8 chín.

**nếp tẻ** *dt.* Gạo nếp và gạo tẻ // (B) Phải hay trái, hay hay dở, được hay thua, chưa biết được: *Chưa biết nếp tẻ ra sao.*

**nếp tiêu** *dt.* Thứ nếp nhỏ hạt hơn hết.

**nếp tóc** *dt.* Thứ nếp nhỏ hạt mà dẻo.

**nếp than** *dt.* C/g. Ô nọa, thứ nếp vỏ hơi đỏ, ruột tím, xối ra mình ráo, ăn ngon; tháng 5 gieo, tháng 10 chín.

**nếp trứng** *dt.* C/g. Noãn nọa, thứ nếp bông cao, hạt tròn, vỏ mỏng, ruột trắng; tháng 11 cấy, tháng tư chín: *Nếp trứng chịu được gió.*

**nếp vang** *dt.* Thứ nếp hạt đỏ như màu vang.

**nếp voi** *dt.* C/g. Cự nọa, thứ nếp bụi cao, hạt dài lớn, cơm mềm, tháng 10 cấy, tháng 3, 4 chín.

**NẾP** *dt.* Lăn xếp: *Nếp áo* // (B) Lẽ lối, cách thức: *Nền nếp; nếp xưa.*

**nếp nhăn** *dt.* Lăn nhăn nhủ trên mặt phẳng: *Mặt có nhiều nếp nhăn; Cái áo có nhiều nếp nhăn.*

**NẾP** *mt.* Cái, chiếc, túp: *Một nếp lều tranh; mấy nếp nhà.*

**nếp tử** *dt.* Cái áo quan, cái hòm chôn người chết: *Vội vàng nếp tử xe châu, Vùi nông một năm, mặc dầu cỏ hoa – K.*

**NẾT** *dt.* Tánh hạnh bày ra ở lời lẽ, vẻ mặt, cử chỉ: *Có nết, tốt nết, thìn nết, xấu nết; Mẹ chồng dữ mẹ chồng chết, nàng dâu có nết, nàng dâu chùa – tng.*

**nết na** *dt.* Tánh hạnh tốt: *Con gái mà chẳng có nết na chi cả* // *tt.* Có tánh hạnh tốt: *Khuôn khổ ra chiều người ở chốn, Nết na xem phải thói con nhà – VD.*

**NÊU** *dt.* Cây tre cao trầy nhánh còn ngọn, trên có treo trâu cau bùa chú, cắm trước nhà từ 30 tháng chạp đến mồng 7 tháng giêng để ếm ma quỷ trong dịp đầu năm: *Cu kêu ba tiếng cu kêu, Trông mau tới tết dựng nêu ăn chè – CD* // (R) Cây cắm làm dấu: *Cắm nêu đo đất, nhảm nêu* // *tt.* Tất khi cháy chưa hết: *Nhang (huong) nêu* // *dt.* Bêu, treo, bày ra: *Nêu ra cho người ta thấy.*

**nêu gương** *dt.* C/g. Treo gương, làm cách chán chường cho người bắt chước: *Nêu gương tốt cho đàn em.*

**NẾU** *trt.* Giá, ví như, nhược bằng, tiếng giả tỵ: *Nếu mà có bảy có ba, làm chi đến nỗi xót xa trong lòng – CD; Nếu bạn, nó đã gọi điện.*

**NI** *chđ.* X. Nây: *Bên ni* // *Này (nây): Chàng mà xa thiếp phen ni bởi trời; Con ni đã nín, con tẻ dậy rồi – CD* // *Đây, rày: Dặn lòng cho nhớ, từ ni phải chùa* // *Nơi đây, chốn này:*

*Không nhưng chưa dễ tìm vời tới ni – PTR.*

**NI** *dt.* Cái cỡ để đo cho giống nhau cả thảy: *Ni áo, ni giày // Cỡ, chừng: Đo ni, lấy ni.*

**ni nang** *đt.* Xòe tay múa cho trẻ con bắt chước; tiếng giục cho trẻ con múa hát chơi: *Ni nang, Ni nang!*

**ni tắc** *dt.* Ni ngắn, nhỏ: *May áo, nên lấy ni tắc cho kỹ.*

**ni thuốc** *bt.* Ni dài, to: *Kéo dây lấy ni thuốc.*

**NI** *dt.* Vải, sự nữ, đàn bà con gái tu theo đạo Phật: *Tăng, ni trong chùa.*

**ni cô** *dt.* Cô vải, bà vải: *Bạch ni cô; theo lời dặn của ni cô.*

**ni viện** *dt.* Am các cô vải, nơi đàn bà tu theo đạo Phật.

**NI-KÊN** *dt.* C/g. Kên, kim loại sắc trắng đục, thường được dùng mạ sắt cho trắng đẹp (*nickel*) // (lóng) C/g. Xi-kên, già, già mạo: *Đồ ni-kên; đừng chơi ni-kên chớ.*

**ni-kên T** *dt.* Thứ ni-kên có pha *ti-tane*, dùng làm đĩa hàn.

**Ni** *chđ.* X. Này: *Đầy ni.*

**NÍ** *dt.* X. Nấy: *Ní trao.*

**NÍ NA NÍ NĂN** *trt.* Dáng đi khệ nệ, hai tay huynh ra, của người mập lùn: *Đi ní na ní năn.*

**NÍ NON** *trt.* X. Ni non.

**NỈ** *dt.* Hàng dệt bằng lông chiên, dày và mềm, mặc ấm: *Áo nỉ, đồ nỉ, mền nỉ, nón nỉ.*

**NỈ NON** *trt.* X. Khóc ni non: *Tiếng ai than khóc ni non, ấy vợ chú lính trèo hòn Cù môn – CD // Tỉ tê, than vãn: Ni non thánh thót dễ say lòng người – K.*

**ni non ni nọt** *trt.* X. Khóc ni non ni nọt.

**NỊ** *tt.* Mập (béo), trơn láng // *dt.* Thứ mỡ có mùi thơm mà người Ấn Độ

thường trộn với cơm: *Cơm nị ở Sài Gòn khá hấp dẫn.*

**NIA** *dt.* Vật đựng đáy phẳng và cạn, vành cứng, đương bằng tre, bề kính lối 80cm: *Lọt sàng xuống nia – tng; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia, cái sàng – CD; Tung nghề đàn nia – tng.*

**NỈA** *dt.* Vật bằng kim loại, có bốn hay năm răng dài, cán dẹp, dùng xóc và ghim đồ ăn: *Muỗng, nia // (R) a) Vật xúc đá hay đất cục, giống cái nia trên bàn ăn, nhưng to và dài // b) Vật cài tóc: Cây trâm cây nia.*

**NÍCH** *đt.* Ăn cách gọn gàng mau chóng: *Ních một bụng, nich một cục; Đứa nào được Tấn quên Tấn, Xuống sông sáu nich lên rừng cọt tha – CD // (R) a) Nhồi, dón, nhét cho đầy: Ních đầy túi // b) Đóng chặt lại: Ních cửa lại // c) Làm cách mạnh bạo: Ních tiền, nich đòn, nich tội.*

**ních nich** *tt.* X. Ninh nich.

**NỊCH** (溺) *đt.* C/g. Niệu, say mê, đắm đuối: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân.*

**nịch ái** *đt.* Mê, yêu say đắm: *Vua thường nịch ái gái tơ mà thành hôn ám.*

**nịch nhân** *dt.* Người được yêu tha thiết.

**nịch tử** (溺 – cùng chữ nịch trên) *đt.* Chết đuối, chết chìm.

**NÌN** *dt.* Tiếng đàn hay đồn nói trại: *Nìn bà, nìn ông.*

**NÍN** *đt.* Im tiếng, ngưng bật lời nói, tiếng cười, tiếng khóc: *Ru con a hà a hà, Con nín mẹ hà con la mẹ buồn – CD // (R) a) Nhịn, ngưng một lúc: Nín mũi, nín thở // b) Tịt ngòi: Pháo nín // c) Còn ngòi,*

chưa chín: *Cơm nín, bánh ú nín  
mấy cái góc.*

**nín bật** *đt.* Im hẳn luôn: *Đang khóc,  
bị nạt một tiếng, nó nín bật // (B)*  
Bật hẳn, không lên tiếng, không  
ra mặt: *Từ dạo đó, hẳn nín bật tới  
nay chẳng biết có tiếp hah không.*

**nín hơi** *đt.* Nh. Nín mũi và Nín thở.

**nín khe** *đt.* Nín hẳn, không còn tiếng  
chỉ cả: *Ngủ hay thức mà nín khe  
vậy cả?*

**nín khóc** *đt.* Đang khóc rồi nín,  
không khóc nữa.

**nín im** *đt.* Nh. Nín khe.

**nín lặng** *đt.* Cố nín cho đừng có tiếng  
chỉ cả: *Gọi cửa như thế mà trong  
nhà nín lặng.*

**nín mất** *đt.* Lờn bảo nín hẳn: *Nín  
mất! Không thì có đòn!*

**nín mũi** *đt.* Cố ngưng thở để đừng  
nghe mùi: *Thúi quá, phải nín mũi.*

**nín ngòi** *đt.* Còn sống giữa ruột:  
*Bánh tét nín ngòi // Tắt ở đầu cái  
ngòi, nhưng vẫn cháy ở ruột: Pháo  
nín ngòi rất nguy hiểm.*

**nín thỉnh** *đt.* Lặng thỉnh, Nh. Nín  
lặng.

**nín thở** *đt.* Cố ngưng thở: *Nín thở,  
lặng một hơi; Nín thở cho chúng  
đừng nghe tiếng động.*

**NINH** *đt.* Hâm, nấu với lửa riu riu  
cho nhừ, cho rục: *Ninh giò heo;  
nấu ninh // (R)* Mặc luôn, không  
thay cái khác: *Cứ ninh cái áo đó  
hoài, không thay ra cho người ta  
giặt, để hôi rình.*

**NINH** *bt.* Yên ổn: *An ninh, khuong  
ninh //* Thăm viếng cha mẹ: *Quy  
ninh //* Thà là: *Ninh vi kê khẩu, vô  
vi nguу hậu (Thà làm mỏ con gà  
hơn làm đít con trâu).*

**ninh dân** *đt.* Vô yên dân chúng, làm  
yên lòng dân.

**ninh gia** *đt.* Về thăm cha mẹ ruột  
(từ nhà chồng): *Tiểu thơ phải buổi  
mới về ninh gia – K //* Cư xử cho  
nhà được êm thấm.

**ninh khang** *tt.* Mạnh giỏi, yên ổn.

**ninh lạc** *tt.* Êm đềm vui vẻ.

**ninh tĩnh** *tt.* C/g. Ninh tĩnh, yên  
lặng: *Tĩnh người ninh tĩnh.*

**ninh tỉnh** *tt.* X. Ninh tỉnh.

**ninh túc** *tt.* Nh. Ninh tỉnh.

**ninh tuế** *đt.* Năm yên ổn, không  
loạn lạc.

**ninh thái** *tt.* Nh. Ninh khang.

**ninh thần** *đt.* Làm cho tinh thần yên  
tĩnh.

**ninh thiếp** *tt.* Nh. Ninh tĩnh.

**NÍNH NÁNG** *trt.* Cách đi bệ vệ,  
nghe ngang: *Đi ninh nắng.*

**NỊNH** *bt.* Hòa theo, dùng lời lẽ dịu  
ngọt để tăng bốc đặng nhờ nhờ,  
đặng gièm siểm, đặng hại kẻ khác:  
*Dua nịnh, gian nịnh, sàm nịnh,  
thằng nịnh; Liều mẹ không dè, liều  
cha không sanh, Chém đầu đứa  
nịnh cho đành dạ em – CD.*

**nịnh đầm** *tt.* Lịch sự, lễ phép, mau  
mẫn với đàn bà con gái (*galant*).

**nịnh hót** *đt.* C/g. Nịnh nọt, theo  
một bên để ton hót, nói vô nói ra  
cho có lợi cho mình và có hại cho  
người khác: *Cứ theo nịnh hót chủ.*

**nịnh nịnh** *đt.* Nịnh luôn, lúc nào  
cũng nịnh với bề trên: *Cứ nịnh  
nịnh đặng kiếm ăn.*

**nịnh nọt** *đt.* X. Nịnh hót.

**nịnh tặc** *đt.* Thằng giặc nịnh: *Đồ  
nịnh tặc.*

**nịnh tính** *đt.* Thói quen (trước thì  
không như thế): *Uống rượu nói  
nhảm sinh nịnh tính.*

**nịnh thần** *đt.* Bê tội gian nịnh.

**NÍP** *đt.* Rương có ngăn đựng sách vở:  
*Quây níp lên đường.*

**NÍT** *dt.* Trẻ con: *Con nít, trẻ nít.*

**nít nhỏ** *dt.* Con nít nhỏ (nói thúc), trẻ nhỏ: *Tánh nít nhỏ; Già rồi mà khóc như nít nhỏ.*

**NỊT** *dt.* Ràng chặt: *Áo nít, dây nít, nai nít.*

**nít vú** *đt.* Mặc thứ áo thật chặt để ép cặp vú cho sát, một tục xưa của con gái Á đông: *Áo nít vú.*

**NÍU** *đt.* Nắm và kéo về mình: *Kéo nít, nắm nít; Nít áo, nít đầu, nít lưng, nít tay; Con Tâm nít, con Chín trì, Mười ơi, sao em để vậy, còn gì áo anh? – CD // (B) Theo nương dựa: Không cha đeo chân chú, không mẹ nít vú đi.*

**nít chun** *đt.* Nắm chun một người nào // *Đeo theo, theo sát, không buông bỏ: Tôi còn nít chun chỗ đó tới giờ.*

**nít ghít** *đt.* Nít chặt và ghi xuống: *Nít ghít cái búi tóc nó.*

**nít kéo** *dt.* Kề nít lại, người kéo đi: *Hai người đang nít kéo ngoài đường // (lóng) Gõ cương lại cho ngựa mình cỡi thua các con khác: Cái nạn nít kéo ở trường đua.*

**nít rí** *đt.* Nh. Nít ghít.

**NIÊM** *đt.* Dán lại, khoá lại, gắn lại: *Thơ không niêm // Thuế đánh vào giấy tờ dưới hình thức miếng dấu hiệu của nhà nước in ra: Con niêm, giấy con niêm (tín chi) // Phép làm thơ Đường cứ theo giọng bình và trắc: Thất niêm.*

**niêm yết** *đt.* Dán lên theo luật định cho mọi người thấy: *Niêm yết tờ bát nhật.*

**niêm luật** *dt.* Niêm và luật làm thơ Đường, tức cách làm thơ cho đúng vần, đối, bằng trắc, bố cục, và liên lạc về âm luật.

**niêm lực** *dt.* Sức hút của hai vật thể.

**niêm phong** *đt.* Khóa và gắn dấu hiệu theo luật định: *Niêm phong tú sát, niêm phong cái nhà.*

**niêm tín** *đt.* Sự đập nắp, đóng nút, phong gói có nhãn hiệu để giữ sự tin cậy của khách hàng.

**niêm thổ** *đt.* Đất sét có lộn cát.

**NIÊM** *đt.* Lòng tường đến, nhớ đến: *Nỗi niềm tường đến mà đau, Thấy người nằm đó, ta sau thế nào? – K // Điều phải: Lỗi niềm, một niềm, trọn niềm; Niêm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu, ở sao cho tuyền – CD.*

**niêm tây** *dt.* Lòng tường nghĩ tư riêng: *Phép công là trọng, niêm tây sá nào – CP; Già nhau một chút niềm tây gọi là – NDM.*

**niêm tin** *dt.* Lòng tin tường: *Cho trọn niềm tin.*

**NIÊM NỞ** *trt.* Vồn vã, ân cần, vui vẻ: *Hỏi thăm niềm nở.*

**NIỆM** *bt.* Tường đến, ngẫm nghĩ, ghi nhớ: *Kỷ niệm, tâm niệm, truy niệm // Đọc lâm thâm: Niệm kinh, niệm Phật.*

**niệm cựu** *đt.* Tường nhớ đến bạn cũ.

**niệm châu** *dt.* Xâu chuỗi để lần từng hột khi niệm kinh.

**niệm đầu** *dt.* Mối tư tường, sự ước muốn.

**niệm kinh** *đt.* Đọc lâm thâm các câu kinh: *Lần chuỗi niệm kinh.*

**niệm lưu** *đt.* Lo nghĩ, tường đến.

**niệm niệm** *đt.* Tường nhớ đến luôn.

**niệm Phật** *đt.* Niệm câu: “Nam mô a di đà phật” nhiều lần.

**niệm thư** *đt.* Đọc sách.

**NIÊN** *dt.* Năm: *Chung niên, kinh niên, tất niên; Bá niên giai lão // Tuổi: Cao niên, thanh niên, thiếu niên, vong niên.*

**niên ấu** *dt.* Tuổi trẻ, tuổi thơ.



**niên bá** *đdt.* Bác, tiếng gọi người bạn của cha mình.

**niên canh** *dt.* Tên gọi các năm theo con và chi // (*thth*) Tuổi tác: *Khai niên canh.*

**niên cấp** *dt.* Năm học (bậc học lên hàng năm): *Niên cấp: Đệ ngũ.*

**niên đại học** *dt.* Môn học nghiên cứu về thứ tự năm tháng những sự việc lịch sử.

**niên đệ** *đdt.* Tiếng mình tự xưng với người đồng cùng một khoa: *Niên đệ xin vâng.*

**niên độ** *dt.* Trọn năm (từ mồng 1 tháng giêng đến 30 tháng chạp) // Thời gian làm việc trong một năm.

**niên giám** *dt.* Bản ghi chép sự việc xảy ra trong một năm.

**niên hạn** *dt.* Hạn tuổi có định trước: *Đúng niên hạn về hưu // Nh. Niên độ.*

**niên hiệu** *dt.* Tên hiệu một ông vua khi mới lên ngôi đặt ra để tính năm trị vì của nhà vua: *Niên hiệu Gia long, niên hiệu Minh mạng.*

**niên huynh** *đdt.* Tiếng gọi người bạn trang lứa hay cùng đỗ một khoa với mình: *Thưa niên huynh.*

**niên kim** *dt.* Tiền hàng năm, số tiền phải trả hoặc lãnh được hàng năm,

**niên kỷ** *dt.* Tuổi tác: *Anh năm nay niên kỷ được bao nhiêu?*

**niên khóa** *dt.* Khóa tính hàng năm: *Học đúng niên khóa; Ngân sách thuộc niên khóa 1966-1967.*

**niên khoản** *dt.* Một số tiền trả góp hàng năm.

**niên lịch** *dt.* Quyển lịch trọn năm, có đủ ngày tháng và chi tiết: *Niên lịch thông thư.*

**niên linh** *dt.* Tuổi tác.

**niên lợi suất** *dt.* Phân lời hàng năm: *Niên lợi suất: 32%.*

**niên lực** *dt.* Tuổi tác và sức khỏe.

**niên mạo** *dt.* Tuổi tác và dáng dấp.

**niên nghị** *dt.* Tình anh em bạn.

**niên phổ (phả)** *dt.* Quyển sổ ghi chép những việc xảy ra trong một đời người theo thứ tự năm tháng.

**niên thành** *dt.* Hoa lợi hàng năm của nhà nông.

**niên thiếu** *dt.* Tuổi trẻ: *Thời niên thiếu bông bột.*

**niên thú** *dt.* Đầu năm.

**niên tráng** *dt.* Tuổi trai tráng mạnh mẽ: *Thời kỳ niên tráng.*

**niên vĩ** *dt.* Cuối năm.

**niên xỉ** *dt.* Nh. Niên kỷ: *Niên xỉ bao nhiêu, có thất chưa?*

**NIÊN** *dt.* Vòng nịt, vòng ràng cho chặt: *Niên lò, niên thùng // (R) Vành, bánh xe: Niên cây, niên nhòm, niên sắt // dt. Kiền, ràng cho chặt: Niên đầu nó lại.*

**NIỀNG NIỀNG** *dt (động) C/g.* Đìeng đìeng, loại côn trùng cánh đen cứng láng, lặn nước nhanh: *Con niềng niềng.*

**NIỀNG** *tt.* Nghiêng, vẹo một phía: *Niềng cổ, niềng mình; xà niềng, xiềng niềng.*

**NIỀNG** *đt.* Chạy chi, chạm trở: *Chi niềng // Vật trang sức có chạm trở: Tay vòng tay niềng.*

**NIỀNG** *dt. (thực)* Loại cỏ mọc dưới nước, lá dài, có củ ăn được: *Củ niềng.*

**NIẾP** *dt.* X. Nếp: *Niếp nhân // tt. Móp, núng vò: Núng niếp.*

**NIẾT** *bt.* Pháp luật, hình án // Bia để nhảm kiểu mẫu.

**niết đài** *dt.* Tiếng gọi quan án sát xưa: *Quan Niết đài.*

**niết ty** *dt.* Lại thuộc làm việc ở tòa Niết chuyên hình án.

**NIẾT BÀN** *dt. (Phật) X. Nát bàn.*

**niết bàn hữu dư y** *dt.* (Phật) Tình trạng con người đã siêu thoát, mặc dầu còn thân mạng và hoàn cảnh tồn tại, nhưng vẫn an nhiên, không bị sự vật lung lạc, lôi kéo theo đà lo, sợ, đau, buồn.

**niết bàn vô dư y** *dt.* (Phật) Tình trạng con người hoàn toàn siêu thoát, giác ngộ, thân mạng và hoàn cảnh hết tồn tại, tới chỗ bất sanh bất diệt: *Niết bàn vô dư y diệt luôn cả phiền não lẫn ngũ uẩn.*

**NIẾT THẠCH** *dt.* X. Bạch phân.

**NIỆT** *đt.* Buộc, ràng, cột chặt: *Niệt trâu; niệt tiền trong mình // dt.* Chỉ màu có bùa chú buộc cổ hoặc choàng ngang mình trẻ con: *Đeo niệt, thay niệt.*

**NIÊU** *dt.* Nồi nhỏ: *Bồ khi xấn váy quay còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi – CD.*

**NIÊU (尿)** *dt.* C/g. Niệu, nước đái: *Đồng niêu, mả niêu.*

**niêu bạch** *dt.* (Y) An-bun-min niêu, bệnh nước đái đục.

**niêu băng** *dt.* (Y) Bệnh đái nhiều.

**niêu đạo** *dt.* Ống nước đái, đường gân dẫn nước đái từ bọng ra ngoài.

**niêu đạo viêm** *dt.* (Y) Bệnh sưng đường tiểu tiện.

**niêu độc** *đt.* (Y) Độ độc của nước đái khi có bệnh.

**niêu học** *dt.* (Y) Ngành học về đường tiểu tiện và nước đái.

**niêu huyết** *dt.* (Y) Bệnh đái ra máu (*hématurie*).

**niêu kế** *dt.* (Y) Máy đo lường mật độ nước đái.

**niêu khẩu** *dt.* Lỗ đái đàn bà.

**niêu quản** *dt.* Ống dẫn nước đái từ thận đến bọng đái

**niêu toan** *dt.* Chất chua trong nước đái (*acide urique*).

**niếu tố** *dt.* Chất đạm trong nước đái: *Niếu tố, nguồn phân tốt (urée).*

**NIÊU** *dt.* Loài chim dữ, hay ăn thịt mẹ nó, còn cái đầu thì gác lên nhánh cây // (R) *đt.* Gác lên, treo lên: *Niêu kiếm, rửa tay.*

**niểu thủ** *đt.* Bêu đầu.

**NIÊU (嫖)** *tt.* Mánh khách, dễ coi, đáng người mình dầy, đẹp.

**niểu hùng** *tt.* Doi người, mạnh mẽ: *Bộ tịch niểu hùng.*

**niểu niểu** *tt.* roi roi; mình dầy: *Tướng niểu niểu.*

**NIÊU** *dt.* X. Niếu.

**NO** *trt.* Đầy bụng, không ăn nữa được: *Tối đây dẫu đói nói no, Dẫu khôn giả dại đừng dò ý em – CD //* Đầy đủ thỏa mãn, giàu có: *Lúc nầy va no mà! // Nhiều: Làm trai có chí thì hơn; Lấy vợ hay hơn nhiều bữa đánh no – CD.*

**no ấm** *tt.* No cơm ấm áo nói tắt, được nuôi dưỡng đầy đủ: *Ở đây no ấm.*

**no bóc ké** *trt.* Nh. No cành // (B): Giàu nứt đổ, được lợi thật nhiều: *Lúc này va no bóc ké, vô áp phe đổ, no bóc ké.*

**no bụng** *trt.* Bụng đã no, không ăn nữa được: *Ăn cho no bụng rồi đi chơi.*

**no cành** *tt.* Thật no, bụng phình lên: *Đã no cành rồi mà còn đòi bú nữa.*

**no cành hông** *trt.* Nh. No cành.

**no chán** *trt.* No đến chán: *Ăn đến no chán //* Đủ no, không cần thêm: *Bấy nhiêu cũng no chán.*

**no béo** *tt.* Sống ích: *Đụng một chút mà no béo gì!*

**no dạ** *trt.* Nh. No bụng.

**no đôi** *trt.* Hoặc no hoặc đôi: *No đôi có nhau.*

**no đôi** *trt.* Đủ cặp, có vợ có chồng: *Người về chăn chiếu no đôi, Để tôi gối chích lẻ loi một mình – CD.*

**no đủ** *trt.* Đầy đủ, không đói lạnh:  
*Ăn uống no đủ, ăn mặc no đủ //*  
 (B) Khá, hơi giàu: *Lúc này va làm*  
*ăn no đủ.*

**no họng** *trt.* Tràn họng, đã no tới họng (tiếng nói nặng): *No họng rồi*  
*mà còn đòi!*

**no hơi** *trt.* No vì bị hơi ứ trong dạ dày và ngăn chặn nơi cuống họng:  
*Hay no hơi nên ợ chua.*

**no lòng** *trt.* Nh. No bụng.

**no mắt** *trt.* Mãn nhãn, đã con mắt:  
*Xem no mắt.*

**no nê** *trt.* Nh. No đủ (cả nghĩa (B)):  
*Ăn uống no nê; No nê rồi làm eo.*

**no nóc** *trt.* No lắm, bụng căng thẳng ra; *Ăn một bữa no nóc //* (B) Giàu to: *Đã no nóc còn tham!*

**no ngày** *trt.* Đủ ngày, đủ thời gian đã định (dưới một tháng): *Gà ấp gần*  
*no ngày mà chưa máy.*

**no rục** *trt.* Quá no bụng, rất khó chịu: *Ăn đến no rục.*

**no say** *trt.* No và say (ăn nhiều, uống rượu nhiều): *Để cho bảy huyện*  
*nhân dân, No say được đội hoàng*  
*ân từ rày – CD.*

**no tháng** *trt.* Đủ một tháng hoặc đủ thời gian đã định (dưới một năm):  
*Nợ góp no tháng thì xé giấy.*

**no tròn** *tt.* Mập tròn, có cái mình tròn: *Con cá no tròn.*

**no ứ** *trt.* Quá no, bụng đầy ăm ắp: *Ăn*  
*no ứ.*

**NỒ** *dt.* C/g. Ụ, một thứ lò có nắp vỉ, đặt dưới nước, khi cá vô ăn mỗi thì cho sập vỉ xuống: *Cha chài mẹ*  
*lưới con câu, Chàng rẽ đòng đáy,*  
*con dâu ngồi nồ – CD.*

**NỒ NINH** *đt.* Dòm hành, dò dẫm:  
*Nồ ninh việc nhà người ta.*

**NÓ** *đdt.* Thằng ấy, con ấy, tiếng chỉ một người thuộc vai thấp hay nhỏ

tuổi hơn lúc vắng mặt: *Cha nó lúc*  
*còn chú nó khôn – tng //* (R) Tiếng chỉ sự vật vừa nói qua: *Ba đời bảy*  
*họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đề*  
*lên vai; Khế xanh nấu với ốc nhồi,*  
*Tuy nước nó xám nhưng mùi nó*  
*ngon – CD.*

**NỎ** *dt.* C/g. Ná lầy, thứ cung có cán và cò để bắn tên: *Bắn nỏ, cung nỏ.*

**NỎ** *tt.* Khô ráo: *Cùi nỏ, quần áo phơi*  
*đã nỏ //* (B) a) Liền thoảng: *Nỏ*  
*mồm nỏ miệng //* b) Gắng giúp, đảm đang: *Nắng nỏ.*

**nỏ giọng** *tt.* Có giọng to và rõ ràng,

**nỏ mồm** *đt.* Hay cãi, hay la rầy: *Một*  
*trăm ông chú không lo, Lo về một*  
*nổi mụ o nỏ mồm – CD.*

**nỏ nang** *tt.* Đảm đang, nhanh nhẹn hoạt bát: *Tiền chỉ mua được cá*  
*tươi, Mua rau mới hái, mua người*  
*nỏ nang CD.*

**nỏ tiếng** *trt.* To tiếng, cự lại: *Nỏ tiếng*  
*với chồng.*

**NỖ** *dt.* Ngõng, cái cọc tra giữa món đồ để chịu cho cứng chắc: *Nỗ cối*  
*xay //* Cây cọc đóng vào cùi trái mít cho mau chín: *Quân tử có*  
*thương thì đóng nỏ, xin đừng mẩn*  
*mó mù ra tay – HXH //* Cuống châm sâu vào trái cây: *Quả na*  
*chín tụt nỏ.*

**nỗ điều** *dt.* Ống đặt vào giữa miệng điều hút thuốc Lào, xuống đựng mặt nước: *Tụt nỏ điều.*

**nỗ óc** *đt.* Niền đầu lại rồi đóng nêm giữa cái niền và màng tang cho cặp mắt lòi ra, một cách tra tấn xưa của người Cao miên, thường được dùng làm lời nguyền đe: *Không trả,*  
*tao nỏ óc cho coi!*

**NỖ** *trt.* Nào đâu, dăm thêm, lọ.

**nỗ cần** *đt.* Đầu cần, nào cần: *Việc ấy,*  
*ta nỏ cần!*

**nỗ là** *trt.* Chẳng cứ là: *Nỗ là cơm trắng cá tươi.*

**nỗ lo** *đt.* Không lo, chẳng cần lo: *Nỗ lo cho mệt.*

**nỗ thềm** *đt.* Ai thềm, đắm thềm: *Việc ấy, ta nỗ thềm.*

**NỢ** *chđ.* Tiếng chi người, vật, nơi chốn hay ngày giờ cách xa, cách lâu: *Bên nợ, bữa nợ, chỗ nợ, thẳng nợ; Phấn giỗ mặt nợ tốt tươi, Thuyền em chờ được mấy mươi anh hùng? Đạo cang thường chẳng phải như cá tôm, Đang mưa mở nợ lại chồm mở kia – CD.*

**nợ kia** *trt.* Lôi thôi, bậy bạ, tầm ruồng, không nhất định: *Em là con gái có chồng, Mồ cha những đứa đem lòng nợ kia – CD.*

**NỢ** *trt.* X. Nỗ: *Nợ cần.*

**NOA** (孥) *đt.* Con trẻ: *Thê noa.*

**noa trĩ** *đt.* Trẻ nhỏ.

**NỌA** *tt.* Lưỡi biếng: *Giáo bất nghiêm, sư chi nọa.*

**nọa dũ** *tt.* Lười, biếng nhác.

**nọa độn** *tt.* Biếng nhác chậm chạp.

**nọa nhược** *tt.* Yếu ớt và lười.

**nọa phu** *đt.* Người đàn ông hèn kém.

**NOÃN** *đt.* Trứng; trứng dái: *Phủ noãn; Mao noãn (hột vịt lộn).*

**noãn bạch** *đt.* Tròng (lòng) trắng trứng.

**noãn bào** *đt.* Buồng trứng của giống cái để sinh con.

**noãn bào viêm** *đt.* (Y) Bệnh sưng buồng trứng.

**noãn châu** *đt.* Trứng của giống cái (rụng ra sau hoặc trước ngày có tháng) để hợp với tinh trùng đàn ông mà kết thai.

**noãn hình** *tt.* Hình bầu dục (giống cái trứng).

**noãn sào** *đt.* Nh. Noãn bào.

**noãn sinh** *đt.* Đẻ trứng: *Loại noãn sinh, Xt. Tử sinh.*

**NOÃN** *tt.* Ấm: *Nhân tình lành noãn.*

**noãn lô** *đt.* Lò sưởi.

**noãn lưu** *đt.* Dòng nước nóng.

**NÓC** *đt.* Chỗ hai mái nhà đầu lại và cao hơn hết: *Nóc nhà, sấp nóc, tốc nóc, trở nóc; Dột từ nóc dột xuống // (R) Mái, phần trên hết: Nóc mừng, nóc rạp, nóc thuyền.*

**nóc gia** *đt.* Nhà, từng cái nhà: *Thuê nóc gia; Ấp đó có 100 nóc gia.*

**nóc hồ** *đt.* Cột phòng hồ trên một trang số: *Ghi vào nóc hồ.*

**nóc làng** *đt.* Vùng đất có trụ sở làng, trường học, chợ, v.v.

**nóc quận** *đt.* X. Quận lý.

**nóc tỉnh** *đt.* X. Tỉnh lý.

**NÓC** *đt.* (động) Loại cá biển bụng to, miệng nhỏ, gan có chất độc: *Cá nóc, miệng cá nóc.*

**nóc nói** *đt.* (động) C/g. Thòi lòi, loại cá ở trên bùn, có hai chân, mắt lộ, đuôi dài.

**NÓC-AO** *tt.* Đo ván, bị đánh ngã: *Bị đánh nóc-ao (knock-out).*

**NỌC** *đt.* Chất độc trong răng, trong vôi một vài loài vật: *Nọc độc, nọc ong, nọc rắn, nọc rít; Chạy nọc, lấy nọc // (B) Lòng độc ác: Nọc người bằng mười nọc rắn.*

**NỌC** *đt.* C/g. Cọc, cây cắm dưới đất: *Nọc trâu, nọc trâu; cắm nọc // Hình cụ bằng những cây cọc cắm dưới đất để căng người ra đánh: Căng nọc, đóng nọc // đt. Căng và buộc vô nọc để phạt đòn: Nọc hấn ra cho mấy hèo.*

**NỌC** *đt.* (bác) C/g. Tỳ, các lá bài còn lại sắp để dưới chiếu cho các tay bài lật (bóc) lên: *Đào nọc, đã bóc hết nọc rồi.*

**NỌC** *đt.* C/g. Độc, mũi nhọn sau đuôi con ong hay bò cạp dùng chích: *Nọc ong // (R) Cây có mũi*

sắt nhọn dùng đâm kẻ trộm, chuột, rắn, v.v.: *Cây nọc*.

**NOI** *đt.* Đi lần theo một lối: *Bắc cầu để noi, chớ ai bắc cầu còn lộ; Thuyền về đến bến anh ơi, Sao anh không bắc cầu noi lên bờ* – CD // (truyền) Huông, tai nạn hay việc xui xẻo (thường là chết chóc) đến từng thời kỳ từ đời ông cha đến con cháu: *Nhà ấy có noi chết đấm*.

**noi dẫu** *đt.* Theo dẫu, theo gương, bắt chước: *Noi dẫu người xưa*.

**noi gót** *đt.* Nối gót, đi theo sau lưng // (B): *Bắt chước: Noi gót người xưa*.

**nơi gương** *đt.* Theo gương, làm theo việc làm của người trước: *Noi gương đàn anh*.

**noi theo** *đt.* Đi lần theo: *Noi theo con đường mòn này thì tới nhà anh ấy* // *Làm theo, bắt chước theo: Noi theo gương mẫu cán của người*.

**NÒI** *đt.* Dòng giống: *Nòi tốt, nòi xấu* // *tt.* Thuộc dòng giống tốt, không lai: *Con nòi; Khen rằng ấy bực đại gia con nòi* – NĐM // *tt.* Giống gà mình thon ốm, chân to, lông ít, lệ làng, nuôi để chọi: *Gà nòi*.

**nòi giống** *đt.* X. Giống nòi.

**NÓI** *đt.* Dùng lời lẽ để tỏ ý từ: *Biết nói, dầy nói, học nói, máy nói; Học ăn học nói; Ông nói gà, bà nói vịt; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều thức ăn* – CD // (R) a) *Bào, ra lệnh: Nói với nó: ngày mai phải có mặt nơi đây; Tôi nói mà nó có chịu nghe tôi đâu* // b) C/g. *Hỏi, xin cưới làm vợ: Đi nói, có người nói rồi; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình, Cậy mai dong tôi nói, ba má nhìn bà con* – CD // c) *Đọc, kể lại: Nói thơ, nói truyện, nói chuyện đời xưa* // d) *Khuyên, rầy la: Nói như nước đổ lá môn*.

**nói ắt chất** *đt.* Hứa chắc, giao kết hẳn hoi: *Bảo va nói ắt chất rồi sẽ giao tiền*.

**nói ăm á** *đt.* C/g. Nói ăm ứ, nói chẳng ra lời vì khớp sợ hay quỳnh: *Hỏi mà nó nói ăm á, có nghe được lời nào đâu!*

**nói ăm ứ** *đt.* X. Nói ăm á.

**nói ằm nhắm** *ít.* Nói cách hòa hoãn, dè dặt: *Chuyện gấp mà nó nói ằm nhắm như chẳng có gì*.

**nói ắp úng** *đt.* Nói không ra lời, không xuôi câu, hoặc nghĩa câu sau trái với nghĩa câu trước: *Tôi nói ắp úng: “Cháu mua bó hoa viếng ông*.

**nói ắt giáp** *đt.* Nói việc này việc kia: *Trà đây! không nói ắt giáp gì cả!*

**nói ầu** *đt.* C/g. Nói càn, nói đại, nói mà không suy xét trước, có thể trật và có hại: *Đừng có nói ầu*.

**nói ba hoa** *đt.* Nói nhiều với ý khoe khoang.

**nói ba láp** *đt.* C/g. Nói bá láp X. Nói bậy: *Thằng có danh ông bá láp*.

**nói ba xí ba tú** *đt.* Nói tiếng Pháp không trúng mẹo // (R) *Nói lời thôi, không ra bề nào cả*.

**nói bay bướm** *đt.* Nói cách văn hoa, huê dạng, nghe bùi tai nhưng phải suy xét mới hiểu.

**nói bao đồng** *đt.* Nói vòng vo, không ngay vào câu chuyện: *Nói bao đồng lâu lắc quá!*

**nói bắc thang** *đt.* Nói xuôi theo cho kẻ dưới được trơn làm tới: *Không rầy nó, lại nói bắc thang cho nó*.

**nói bậm trợn** *đt.* Nói cách quả quyết, hăm hở, dữ tợn: *Nó nói bậm trợn như muốn ăn gan người ta*.

**nói bằng miệng** *đt.* Chỉ nói chớ không làm: *Nói bằng miệng, ai nói không được*.

**nói bập bẹ** *đt.* Nói chưa rành, chưa suôn: *Cháu nó nói mới bập bẹ vài tiếng; Nói bập bẹ 5, 3 câu tiếng Tây.*

**nói bắt vắn** *đt.* Nói cho ăn vắn, cho vắn câu.

**nói bậy** *đt.* Nói điều không nên nói: *Khéo nói bậy?*

**nói bậy nói bạ** *đt.* Nói những điều không ăn nhằm vào đâu, có khi sai quấy: *Vai mang túi bạc kè kè, Nói bậy nói bạ chúng nghe râm râm – CD.*

**nói bét** *đt.* Nói sang chuyện khác, không ăn vào câu chuyện đang nói: *Không trả lời, lại nói bét đi.*

**nói bệu bạo** *đt.* Nói cách thống thiết, chậm như muốn khóc để cầu sự thương hại của người.

**nói biếm** *đt.* Nói những lời chê bai, khi dễ cách quanh co.

**nói bóng** *đt.* Nói cách xa xôi để người ta hiểu ngầm, thường lời nói có hai nghĩa.

**nói bóng bẩy** *đt.* Nói cách xa xôi mà nhẹ nhàng, hay ho, người nghe khó bắt lỗi.

**nói bóng gió** *đt.* Nói điều không xác thực, khó hiểu: *Nói ngay đi mà, cứ nói bóng gió hoài.*

**nói bóng nói gió** *đt.* Nói điều không có, hoặc vu oan cho người: *Nó nói bóng nói gió chó có lẽ nào!*

**nói bô bô** *đt.* Nói to tiếng và tía lia: *Nói bô bô cái miệng, không để ai ngủ cá.*

**nói bốc** *đt.* C/g. Nói bướng, nói cho qua, không kể hậu quả ra sao: *Vô ba hột rồi nó bắt đầu nói bốc.*

**nói bốc đồng** *đt.* Định chừng mà nói, không căn cứ vào đâu cả.

**nói bốc mạng** *đt.* Hứa càn, nhận càn, không chắc được.

**nói bốc xẹt** *đt.* Nh. Nói bốc.

**nói bông** *đt.* Nói cho vui, không hậu ý chi cả.

**nói bông đùa** *đt.* Nh. Nói bông,

**nói bông lơn** *đt.* Nh. Nói bông.

**nói bông lông** *đt.* Nói cách vu vơ, không chỉ ngay người nào.

**nói bóp chách** *đt.* Nói to cách tự thị không coi ai ra gì.

**nói bõn** *đt.* Nh. Nói bông.

**nói bớt** *đt.* Kể thiếu cách cố tình để giấu bớt một tình tiết của câu chuyện.

**nói bung** *đt.* Kể rõ cả câu chuyện mà người ta muốn giấu: *Việc như vậy mà nó nói bung ra hết.*

**nói bung thừa** *đt.* Kể nhằm điều cần phải dẫn các điều khác trong câu chuyện, thành ra ý thì không muốn kể rõ tất cả, nhưng cũng kể rõ ra.

**nói bùng xòa** *đt.* Nh. Nói bung.

**nói bướng** *đt.* X. Nói bốc.

**nói cà kê** *đt.* X. Cà kê.

**nói cà lăm** *đt.* X. Cà lăm.

**nói cà rồn** *đt.* Nh. Nói bông.

**nói cách vách** *đt.* Cảnh cáo gián tiếp, nói với người này để người kia nghe nhiều ý mình: *Không nói ngay, mà chỉ nói cách vách.*

**nói cay nói đắng** *đt.* Dùng lời lẽ xóc ốc làm đau đớn lòng người.

**nói càn** *đt.* Nh. Nói ầu.

**nói cạ** *đt.* Dùng hết lý lẽ, nói rõ ra cả để người tin theo: *Tôi nói đã cạ, mà nó vẫn khư khư.*

**nói cạnh** *đt.* Dùng lời châm chọc, chế giễu cho người ta tức.

**nói cạnh nói khéo** *đt.* Kể sơ một vài tình tiết xa gần câu chuyện cho người nghe độ mà hiểu, để tránh trách nhiệm.

**nói cao** *đt.* C/g. Nói kiêu, nói cách tự thị cảm người nghe như trẻ nít // Ra giá cao.



**nói cao kỳ** *đt.* Lập dị, dùng lý lẽ xa vời để tỏ ra mình thấy xa hiểu rộng.

**nói cao sâu** *đt.* Dùng những lời lẽ có một ý nghĩa kín đáo nhưng sâu sắc.

**nói cao xa** *đt.* Dùng những lời lẽ có ý nghĩa xa xôi nhưng xác đáng, thường dựa theo điển tích.

**nói cầm chừng** *đt.* Nói hơi xuôi theo nhưng không quá quyết để kéo dài thì giờ: *Tôi ngồi nói cầm chừng với va cho anh đừng bừa // Hẹn lần: Nói cầm chừng cho qua chỗ biết chừng nào rồi!*

**nói câu cao** *đt.* Khoe khoang ngăm để người ta phục mình.

**nói câu kỳ** *đt.* Nh. Nói cao kỳ.

**nói có** *đt.* Bào rằng có: *Chuyện không nói có.*

**nói có đầu có đuôi** *đt.* Dẫn rõ câu chuyện từ đầu đến cuối: *Nói cho có đầu có đuôi mới dễ hiểu.*

**nói có ngằn** *đt.* Nói rành rẻ, chỉ về người nào hay việc nào hẳn hoi.

**nói có vi có vạt** *đt.* Nh. Nói có đầu có đuôi // Viện ra đủ lý lẽ để người nghe không bắt bẻ được.

**nói cộc quạch** *đt.* Nói bập bẹ chút ít: *Nó mới nói cộc quạch năm ba câu.*

**nói cố** *đt.* Nh. Nói bướng: *Nói cố rồi bỏ đó, không làm.*

**nói cố mạng** *đt.* Nói cách liều lĩnh, không kể cái nguy về sau.

**nói cộc cằn** *đt.* Nói như gây gổ, không dịu dàng.

**nói cộc lốc** *đt.* Dùng lời lẽ ngắn ngủn, không có tiếng đệm cho êm dịu.

**nói cọt** *đt.* Nh. Nói bỡn,

**nói cứng** *đt.* Cự lại, tỏ ra đủ sức ăn thua: *Thất lý mà còn nói cứng.*

**nói cười** *đt.* Vừa nói vừa cười hoặc thoát nói thoát cười, tỏ ra không

có điều lo ngại trong lòng: *Thấy va nói cười như không; ai có ngờ đâu!*

**nói chày nói cối** *đt.* Nói cách liều lĩnh, không sợ.

**nói chảnh** *đt.* Nói cách tinh táo như không việc chi: *Việc như vậy mà còn nói chảnh! // Nh. Nói cao kỳ: Nghèo mà hay nói chảnh.*

**nói châu** *đt.* Nh. Nói phách.

**nói chằm rãi** *đt.* Nói chậm, nói lời nào rõ lời nấy: *Nói chằm rãi từng câu một.*

**nói chặn** *đt.* Cắt ngang lời nói của người mà xen vô nói: *Người ta nói chưa dứt lời mà anh nói chặn!*

**nói chặn đầu** *đt.* Gán cho người một việc mà mình nghi ngờ, để, nếu có, người ấy hết chối cãi vì tưởng rằng mình đã thấy hết: *Bị nói chặn đầu, hết chối!*

**nói chặn họng** *đt.* Dùng lời lẽ nào để khách không thể dùng của mình: *Mình đói bụng mà bị nó nói chặn họng, đành bảo rằng no.*

**nói chèo chẹt** *đt.* Nói tiếng nhào nhẹt mà kéo dài.

**nói chí miêng** *đt.* Nói cho ngay, câu mở đầu một lời nói để người nghe tin tưởng nơi mình.

**nói chim chuột** *đt.* Dùng lời giả dối, xảo quyết gạt người.

**nói cho cố** *đt.* Lời phê bình, lời nói quá sự thật hoặc hứa càn của kẻ khác: *Nói cho cố rồi không làm khi chi cả.*

**nói cho ngay** *đt.* X. Nói chí miêng.

**nói cho phải** *đt.* Tuy vậy, tuy nhiên, lời mở đầu một câu nói làm giảm bớt sự đậm nghĩa của câu trước: *Nói cho phải, thỉnh thoảng nó cũng về thăm chỗ không phải bỏ luôn vợ con.*

**nói cho quạu** *đt.* Nói dữ để lấy oai, để người ta kiêng nể.

**nói chộc** *đt.* Chộc giận người bằng những lời lẽ xóc ốc: *Vì câu nói chộc mà hai bên đánh nhau.*

**nói chót chết** *đt.* Nói to tiếng, cao giọng: *Sáng ra, ngôi nói chót chết.*

**nói chơi** *đt.* Nh. Nói bông: *Nói chơi mà anh giận sao?*

**nói chua** *đt.* Đặt điều nói mỉa mai người ta: *Mồ cha con bướm trắng, để mạ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua – CD.*

**nói chuyện** *đt.* Nói với nhau chuyện này chuyện nọ: *Hai người nói chuyện; Cấm nói chuyện trong lớp.*

**nói chung** *đt.* Nói cách bao gồm trên nguyên tắc, không kể tình tiết riêng tư: *Nói chung, ai cũng có lỗi cả //* Lời so sánh trường hợp lớn với trường hợp nhỏ: *Việc ấy, có ích cho quốc gia nói chung, và gia đình nói riêng.*

**nói chùng** *đt.* Nói lên, kể chuyện xấu người nào khi người ấy vắng mặt.

**nói chuyển hơi** *đt.* Nói luôn một mạch, không nghỉ, không nhường lời cho người khác.

**nói chữ** *đt.* Kể những câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Các ông đồ hay nói chữ bắt mẹt.*

**nói chùng** *đt.* Thịnh thoảng khuyên giải hoặc ngăn cản: *Anh nhớ nơi chùng với nó, kéo nó đi lố.*

**nói chướng** *đt.* Trưng lý lẽ trái với thông thường.

**nói dă lă** *đt.* Nói phôi pha, dùng lời lẽ êm dịu để bôi xóa việc vừa căng thẳng giữa người và mình: *Nói dă lă cho xuôi chuyện.*

**nói dai** *đt.* C/g. Nói nhây, nói luôn một câu chuyện rất lâu không dứt: *Có tật nói dai.*

**nói đại** *đt.* Nói cách đại dột, sai quấy: *Đừng có nói đại như vậy //* Ví dụ

cách táo bạo: *Nói đại mà nghe, giá thắng bỏ đi luôn, còn dám tự vận chết lắm!*

**nói dài dòng** *đt.* Kể lể nhiều tình tiết không dính dáng với câu chuyện.

**nói dan ca** *đt.* Dây dưa, kéo dài câu chuyện cách vô ích: *Đừng nói dan ca mất thì giờ.*

**nói dấp dính** *đt.* C/g. Nói dấp dính dấp dười, nói lẹ từng chùm đôi ba tiếng, không xuôi vì lật đặt hay sợ hãi.

**nói dêm** *đt.* Nói cách đua mị, nịnh hót, tán ơn.

**nói dí dỏm** *đt.* Đưa ra những lý lẽ nghịch thường nhưng duyên dáng, thích thú.

**nói dịu** *đt.* Dùng lời lẽ êm dịu: *Trước người nóng nảy, nên nói dịu mới thành công; Rầy một hồi rồi nói dịu lại.*

**nói dịu dàng** *đt.* Nói với giọng chải chuốt thanh bai và lời nói có nhiều tiếng đệm.

**nói dọa** *đt.* Đe dọa, hăm he: *Tôi nói dọa sẽ đi kiện hần.*

**nói dóc** *đt.* Nói điều bịa ra để câu vui.

**nói dối** *đt.* Nói sai sự thật với ý chạy tội, lừa người: *Dầu ai bảo đợi bảo chờ. Thì em nói dối con thơ em về – CD.*

**nói đông dài** *đt.* Kể lể nhiều tình tiết không ăn nhập với chuyện đang nói: *Nói đông dài mất cả thì giờ.*

**nói đông dẫn** *đt.* Nói ra ngoài đề rất xa: *Nói đông dẫn cho nhiều, chớ câu chuyện chẳng bao nhiêu.*

**nói đông đông dẫn dẫn** *đt.* Nh. Nói đông dẫn.

**nói dở** *đt.* Nói không hay, nghe chán: *Diễn giả nói dở //* Ít lời lẽ, người nghe không thuận: *Ông mai nói dở //* Nói nửa chừng rồi ngưng: *Câu chuyện đang nói dở.*

**nói đuôi đuôi** *đt.* Rầy hay trách có chừng, không nghiêm nghị quá quyết: *Nói đuôi đuôi, nó dễ người.*

**nói dư** *đt.* C/g. Nói thêm hay nói thừa, nói quá sự thật.

**nói dũ** *đt.* Nói nhiều: *Bữa nay tốt ngày, nói dũ!* // Hăm he dũ tợn: *Nói dũ mà rớt cuộc hiền khô.*

**nói dũa** *đt.* Nói thuận theo ý người cho xuôi chuyện: *Chuyện không đáng gì, nên nói dũa theo cho xuôi.*

**nói dựa** *đt.* Nương theo lời nói của người mà nói đoán: *Thầy bói hay nói dựa.*

**nói đã đốt** *đt.* Nh. Nói đốt: *Nó nói đã đốt rất khó nghe.*

**nói đại** *đt.* Nói ngay ra, không giấu giếm, không ngại ngùng: *Nói đại đi, sợ gì?* // Nh. Nói ầu: *Không thấy gì hết mà nói đại hè!*

**nói đay** *đt.* X. Nói gay.

**nói đay đay** *đt.* Chỉ người nói mà hàm dưới đưa ra: *Nói đay đay cái miệng* // Nói to mà kéo dài ra: *Sáng ra, ngồi nói đay đay!*

**nói đánh đầu** *đt.* Dùng lời lẽ nặng nề để trả nũa: *Nó nói đánh đầu tôi đó chó phải thật vậy đầu.*

**nói đẩy đưa** *đt.* Nói đưa theo để kéo dài câu chuyện cách êm thấm: *Nói đẩy đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu – CD.*

**nói đi nói lại** *đt.* Nói rồi chữa lại ý trước: *Tôi nhất định như vậy chứ không nói đi nói lại gì cả* // Cự lại với nhiều lý lẽ: *Rầy nó, nó còn nói đi nói lại hoài!*

**nói diên** *đt.* Nh. Nói đại.

**nói đoạn** *trt.* Nói xong rồi, bắt qua làm một việc gì đó (lời trong truyện sách): *Nói đoạn, anh đứng lên lấy nón ra đi.*

**nói đón** *đt.* Nói cách rào đón để

đừng bị bắt bẻ: *Muốn thăm dò nên nó nói đón.*

**nói đốc** *đt.* Đốc vô, xúi thêm: *Việc như vậy, nó không ngăn lại còn nói đốc vô.*

**nói đối** *đt.* Đáp từng câu một với người bề trên đang rầy mình: *Có lỗi mà nó không nhận, lại còn nói đối với tôi chó.*

**nói đồng** *đt.* X. Nói phách.

**nói đốt** *đt.* Đốt vô, khiêu khích người đang nóng giận với một kẻ khác: *Ông chủ rầy, tôi không buồn; tôi chỉ phiền người nói đốt.*

**nói đốt** *đt.* Nói không sửa vì có tật ở lưỡi (thường là lưỡi quá dài, quá ngắn, bằng đầu hay dày, khó uốn).

**nói đùa** *đt.* Nh. Nói bông.

**nói đúng** *đt.* Nói đúng với lẽ phải: *Anh nói đúng đó!*

**nói đúng ra** *trt.* Lẽ ra, lẽ phải như thế này, lời mở đầu một câu chữa lại lý của người khác cách êm dịu: *Nói đúng ra, anh nên làm như vậy mới phải.*

**nói gác** *đt.* Nói một câu hỗn láo cho hơn người.

**nói gay** *đt.* C/g. Nói đay, nói vòng quanh để chọc tức hoặc làm đau đớn lòng người.

**nói gay gắt** *đt.* Trách móc gián tiếp với lời lẽ nham hiểm sâu sắc.

**nói gãy góc bánh chưng** *đt.* X. Gãy góc bánh chưng PH. II.

**nói gãy lưỡi** *đt.* Nản ni thật lâu, dùng đủ lý lẽ: *Nói gãy lưỡi mà va không chịu nhận.*

**nói gạt** *đt.* Nói khác với sự thật để lừa người.

**nói gở** *đt.* (truyền) Nói lời có thể gieo điểm xấu, có hại: *Khéo nói gở!*

**nói gượng** *đt.* Dùng lời lẽ gượng gạo để che sự sợ hãi hay rối loạn

trong lòng: *Đã núng thể mà còn nói guợng.*

**nói ghe mỗi** *đt.* Xoi xia, bêu xấu người.

**nói giá** *đt.* Ra giá, cho biết giá tiền món đồ bán.

**nói giả ngộ** *đt. Nh.* Nói chơi.

**nói giả tử** *đt.* Giả tử, ví dụ, đặt ra một sự việc có thể xảy ra để liệu cách đối phó trước: *Nói giả tử tôi thất nghiệp, em có yêu tôi như bây giờ không?*

**nói giác đác** *đt.* Phân tích lẽ phải lẽ quấy, việc nên, việc hư để xoa dịu lòng người.

**nói giảm** *đt.* Tà ý muốn bằng lời lẽ quanh co: *Muốn ăn nên nói giảm.*

**nói gian** *đt.* Nói sai sự thật với ý gian dối: *Nói gian cho người thì có tội.*

**nói gièm** *đt.* Gièm siểm, bịa chuyện nói xấu người này với người kia.

**nói giễu** *đt.* Giễu cợt, nói để chọc cười người nghe.

**nói gio giành** *đt.* Nói câu cao với dáng điệu: nghiêng đầu, giành môi, liếc xéo...

**nói gió** *đt.* Xâm xỉ trong lỗ tai người.

**nói giỏi** *đt.* Nói đủ và sủa: *Thằng nhỏ tôi mới 4 tuổi mà nói giỏi quá! // Khoe tài, bảo rằng mình đủ sức hay dư sức: Đừng có nói giỏi! Tôi việc sẽ hay.*

**nói giọng cao giọng thấp** *đt.* Dùng lời lẽ tỏ ra mình sành sỏi hơn người để bắt nạt người.

**nói giọng người lớn** *đt.* Dùng lời lẽ của người lớn tuổi để tỏ ra mình hiểu nhiều hoặc chán đời: *Con nít mà nói giọng người lớn!*

**nói giọng thố** *đt.* Nói tếng ô ề và cao.

**nói giòm** *đt.* Nói dùa theo, không có ý kiến khác.

**nói giỡn** *đt.* C/g. Nói bỡn, X. Nói bông.

**nói hay** *đt.* Nói lưu loát, trôi chảy,

hùng hồn: *Diễn giả nói hay // Nói có kết quả tốt, người thuận theo: Ông mai nói hay.*

**nói hàm hồ** *đt.* Nói không bằng chứng vững chắc, lý lẽ không rõ ràng.

**nói hàm hồ hàm chướng** *đt. Nh.* Nói hàm hồ.

**nói hành** *đt.* Vạch những chuyện xấu và chê bai khi người ta vắng mặt.

**nói hành nói tới** *đt. Nh.* Nói hành.

**nói hằng chán** *đt. Nh.* Nói có ngần // Nh. Nói ngoai rạch.

**nói hiền** *đt.* Nói cách ôn hòa và đưa ra những lý lẽ thuận thảo.

**nói hiệp** *đt.* Đưa ra những lý lẽ chênh lệch có hại cho một bên (chính bên này bị nói hiệp).

**nói hoạc** *đt. X.* Nói khoác.

**nói hoạt bác** *đt.* Nói trôi chảy và biện bác rành mạch.

**nói hoét** *đt.* Khoe khoang bằng lời nói.

**nói hóm hình** *đt.* Nói chuyện cách láu lỉnh, tinh khôn.

**nói hồ đồ** *đt.* Nói hoặc gán cho người những việc không thấy rõ, không hiểu rõ và thiếu bằng cứ.

**nói hỏn** *đt.* Nói xác láo với kẻ trên trước: *Thằng nhỏ nói hỏn quá.*

**nói hống tống** *đt.* Nói to tiếng, khoe khoang, không kiêng dè.

**nói hờ** *đt.* Nói hay dận một điều để ngừa chừng khi việc xảy ra.

**nói hờ** *đt.* Vô ý nói lỡ lời cái điều mà mình muốn giấu: *Nói hờ một câu mà hư việc.*

**nói hờ** *đt. C/g.* Nói trống, nói không đĩnh đạc, có thể bị bắt lỗi // Vô ý nói lộ ra một điều do đó, người ta có thể hiểu việc riêng của mình muốn giấu: *Việc kín mà anh nói hờ như vậy thì chết rồi!*

**nói hơi** *đt.* Gây chuyện để người ta hỏi đang tỏ ý mình hoặc gây chuyện để người ta nói xì ra việc của người ta: *Tôi nói hơi để dọ ý và về vụ bất bớ hôm qua.*

**nói hơn** *đt. Nh.* Nói gác.

**nói hốt** *đt.* Giành nói cái việc mà người ta vừa mở đầu.

**nói hòa** *đt.* Bênh lý lẽ của người mà mình muốn đua nịnh.

**nói huênh hoang** *đt.* Nói to cho mọi người nghe với ý khoe khoang.

**nói huych tẹt** *đt. C/g.* Nói bùng xòa, nói rõ ra tất cả, không giấu giếm điều nào.

**nói hùng hồn** *đt.* Nói cách trôi chảy mạnh mẽ, ý rõ mà lời gọn, khiến người nghe im phăng phắc và phục thâm.

**nói huốt** *đt. Nh.* Nói hốt: *Chuyện người ta mà chận nói huốt cả.*

**nói iu nhieu** *đt. X.* Nói dịu dàng: *Nói iu nhieu như con gái.*

**nói ý** *đt.* Nói hờ ra một chút cho người ta hiểu ý mình, việc mình muốn nói: *Tôi chỉ nói ý mà nó hiểu cả công việc.*

**nói yếu** *đt.* Nói với giọng yếu ớt và lý lẽ như buông trôi: *Nó nói yếu quá, chắc nó lấy chớ không ai.*

**nói kèo nèo** *đt. Nh.* Nói xeo.

**nói Kiểu** *đt.* Ngâm truyện Thúy Kiều: *Nín đi để chị nói Kiểu em nghe – CD.*

**nói kiểu cách** *đt. Nh.* Nói giọng cao giọng thấp.

**nói kháy** *đt.* Nói với giọng khiêu khích: *Nói kháy vụ ngoại tình như muốn gây chuyện.*

**nói kháy** *đt. Nh.* Nói gay gắt.

**nói khao khao** *đt.* Nói tiếng như vịt trống.

**nói khào** *đt.* Nói cho có chuyện nói,

không bỏ ích, không quan trọng: *Ngồi nói khào đợi tiêu cơm đi ngủ.*

**nói kháo** *đt.* Bàn tán chuyện: *Xúm nói kháo việc thiên hạ.*

**nói khẽ** *đt. C/g.* Nói sẽ, nói rất nhỏ: *Nói khẽ kéo em thức.*

**nói khéo** *đt.* Nói cách khôn khéo cho vui lòng người nghe: *Chuyện ấy, nhờ anh nói khéo, không thì méch lòng người ta rồi.*

**nói khích** *đt.* Khiêu khích bằng lời nói để có chuyện gây gổ, đánh đập hoặc kiện thưa.

**nói khít** *đt.* Đoán gần trúng con số, chỉ khít một bên chớ không trật xa lắm.

**nói khó** *đt.* Cho rằng khó, không làm được: *Báo nó làm, nó nói khó // Viện cố từ chối: Giúp giùm người ta, nó nói khó làm chi? // Tà cảnh khổ của mình với ý mong mọi được người giúp đỡ: Nói khó với chủ nợ để hẹn ngày khác.*

**nói khoác** *đt.* Nói sai sự thật quá xa với ý khoe khoang: *Nói khoác trên trời, dưới đất nghe – VD.*

**nói khoe** *đt. C/g.* Nói meo, dùng lời nhiều nghĩa để lừa người hiểu lầm: *Nói khoe cho người ta hiểu lầm để chớ chơi.*

**nói khôi hài** *đt. Nh.* Nói giễu.

**nói không** *đt.* Bào rằng không: *Chuyện có nói không.*

**nói khổng** *đt.* Vu người ta một việc không có: *Nói khổng hại người.*

**nói khổng khử** *đt. Nh.* Nói bông lông.

**nói khổng ngữ** *đt.* Nhớ đâu nói đó, thiếu mạch lạc.

**nói khuôn** *đt.* Nói túng, nói liêu, đụng đầu nói đó, không kể hậu quả ra sao: *Ngheo rồi nói khuôn.*

**nói khuếch khoác** *đt. Nh.* Nói khoác.

**nói khùng** *đt. Nh.* Nói đại: Chưa đủ chín chắn nên hay nói khùng.

**nói là cà lập cập** *đt.* Nói lẹ nhưng ngập ngừng vì quỳnh: Vừa thờ vừa nói là cà lập cập.

**nói lạc đề** *đt.* Nói việc không ăn vào câu chuyện đang bàn cãi: Xin ông trở lại câu chuyện, vì ông đã nói lạc đề.

**nói lách chách** *đt.* Nói to và luôn một mạch những lời mà người ta không muốn nghe: Sáng ra, nói lách chách tới trưa, không tội nghiệp lỗ tai hàng xóm.

**nói lai nhai** *đt. C/g.* Nói lai nhai, nói dai một mình không dứt: Nó đi rồi mà cứ ngồi nói lai nhai mãi.

**nói lai rai** *đt.* Nói cách thông thả, nhỏ nhẹ, êm tai: Nói lai rai, nghe mới thấm.

**nói lai nhai** *đt. Nh.* Nói lai nhai.

**nói lái** *đt.* Nói đảo ngược âm và giọng của hai tiếng cho ra khác, X. Lái.

**nói lải** *đt.* Nói sai một chút, không trúng ngay việc.

**nói lại** *đt.* Dem lời người nầy nói với người khác theo lời yêu cầu của người trước: Nhờ anh nói lại giùm với ở nhà tôi // Nói nghịch lại lời nói trước: Nói đi rồi nói lại // Đòi co, trả lời cách hỗn láo: Rầy nó, nó còn nói lại nữa // Lặp lại lời nói trước: Nói lại nghe thử, lúc nầy tôi không nghe.

**nói lại cho rõ** *đt.* Thay lời đính chính của các tờ báo sau năm 1975.

**nói lảm nhảm** *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong cơn mê sảng, lời nói tuy rõ ràng nhưng không nhằm vào đầu cả.

**nói lảng** *đt.* Nói một việc không nhằm vào đầu cả: Khéo nói lảng // Nh. Nói bét: Nói lảng cho người ta quên.

**nói lảng xẹt** *đt.* Nói thật lảng, hết sức vô duyên, không nhằm vào đầu cả.

**nói láo** *đt. Nh.* Nói dối: Nhà anh lợp những mo nang, Nói láo với nàng: nhà ngói năm căn – CD // Nói những điều không đúng đắn: Nói láo mắt thì giờ.

**nói lấp đáp** *đt.* Nói một mình, không ai buồn để ý tới: Ngồi nói lấp đáp một mình.

**nói lảm bầm** *đt. X.* Lảm bầm.

**nói lẩn lú** *đt.* Nói lẹ với giọng lên xuống khó nghe: Đứa trẻ mắng cha mới về nên nói lẩn lú; Con chim nó nói lẩn lú trên cành.

**nói lấp** *đt.* Nói lấp đi lấp lại một tiếng không trơn, Xt. Cà lăm.

**nói lấp bắp** *đt.* Mấp máy hai môi luôn mà không ra lời nào cho rõ ràng: Già sanh tật, cứ nói lấp bắp suốt ngày.

**nói lấp vấp** *đt.* Nói ngập ngừng, không suôn câu.

**nói lấp bắp** *đt. Nh.* Nói lấp bắp.

**nói lấp cập** *đt. X.* Nói là cà lập cập.

**nói lấy được** *đt.* Nói cho được, bắt chấp kết quả ra sao.

**nói lấy** *đt.* Bảo người ta làm cái việc trái với ý mình: Nó nói lấy mà cũng nghe theo.

**nói lấy nói đương** *đt. Nh.* Nói lấy: Giận ai mà nói lấy nói đương?

**nói lảm thảm** *đt.* Nói nhỏ nhỏ trong miệng một mình: Vừa đi vừa nói lảm thảm.

**nói lảm bầm** *đt. Nh.* Nói lảm thảm.

**nói lảm nhảm** *đt.* Tính nhỏ trong miệng coi bao nhiêu: Hần hay nói lảm nhảm khiến người ta làm lạ.

**nói lẩn** *đt.* Hẹn lẩn hỏi: Hối va làm mà va cứ nói lẩn hoài.

**nói lẩn khàn** *đt. C/g.* Nói trầy, nói nhà nhót, không lịch sự.

**nói lẩn lối** *đt. Nh.* Nói gác.

**nói lẩn thẩn** *đt.* Nói chuyện như



người mất hồn, quên đầu nhớ đuôi hoặc ngược lại.

**nói lẫn** *đt.* Nói lộn xộn chuyện này ra chuyện kia mà không biết: *Nói lẫn nói lộn //* Tính người già quá, đã mất trí, hay nói một mình không ra chuyện chi cả: *Già rồi nói lẫn.*

**nói lấp** *đt.* Vờ bắt sang câu chuyện khác như quan trọng lắm, để lấp mất chuyện đang bàn cãi.

**nói lẽ** *đt.* Nói việc đời với giọng triết lý: *Con gái hay nói lẽ.*

**nói lẽ sự** *đt.* Nh. Nói lẽ: *Tánh chi hay nói lẽ sự lắm.*

**nói lém** *đt.* Nh. Nói dối, nói gạt.

**nói lén** *đt.* Nh. Nói chùng.

**nói leo** *đt.* Khen chê việc người lớn: *Con nít mà nói leo //* Xen vô câu chuyện mà người lớn đang bàn cãi: *Trẻ con hay nói leo.*

**nói leo lèo** *đt.* Nói cách tinh tảo, sáng suốt: *Nó nói leo lèo kia, chứ mê sảng gì đâu?*

**nói lèo nhèo** *đt.* Rầy rà lời thôi: *Cứ nói lèo nhèo bên tai luôn.*

**nói lẻo nhéo** *đt.* Nói nhiều mà tiếng the the: *Nói lẻo nhéo điếc tai.*

**nói lẻo xéo** *đt.* (Nhiều người) nói ồn lên lanh lảnh: *Nói lẻo xéo như mõ réo quan viên - tng.*

**nói lẽ** *đt.* Đoán hay phê bình một việc với óc dị đoan: *Bảo rằng ai ở ác sẽ không có con là nói lẽ.*

**nói lên** *đt.* Nói động tới người trên trước: *Dưới nói lên rất khó //* Bày tỏ ngấm ngấm, gián tiếp: *Hai hàng lệ ấy đã nói lên sự đau khổ của nó đã nhiều.*

**nói liú lo** *đt.* Nh. Nói lẫn lộn.

**nói liú tiú** *đt.* Nói cách liến thoắng lanh lẹ: *Đứa nhỏ mừng ba nó mới về theo nói liú tiú một bên.*

**nói lịu** *đt.* Tật lặp lại lời nói chót của

người khác cách vô ý thức hoặc khi quỳnh, nói sai tiếng rồi sửa lại cũng sai, nhiều lần như thế: *Đàn bà hay nói lịu.*

**nói liến miệng** *đt.* Nói luôn mồm không nghỉ, không chịu nghe người khác nói.

**nói liến** *đt.* Nói thật lạ và luôn mồm.

**nói liêu** *đt.* Nói điều biết rằng không nên nói nhưng cũng nói, rồi ra sao thì ra: *Cái tật hay nói liêu.*

**nói liêu mạng** *đt.* Tò cái ý không sợ xấu, không sợ chết của mình để đối phương ngán mà chẳng dám làm gì.

**nói lý quốc** *đt.* Nói nhiều với ý khoe khoang khoa ngôn ngữ.

**nói lý sự** *đt.* C/g. Lý luận, biện bác, phân tích câu chuyện.

**nói lòng vòng** *đt.* Nói nhiều lời nhiều tiếng mà ý thì không bao nhiêu: *Nói lòng vòng cho mất thì giờ.*

**nói lố** *đt.* Nói quá sự thật, hoặc nói đến cái việc không nên nói: *Nói nhiều quá, thế nào cũng nói lố.*

**nói lối** *đt.* Nh. Nói phách. // Nói suông một câu có cách, có lối, có vắn sau khi hát một câu có giọng lên xuống: *Những câu nói lối dễ nghe dễ hiểu hơn những câu hát.*

**nói lổp bổp** *đt.* Nói giòn giã như pháo nổ: *Cờ bạc ăn hay nói lổp bổp.*

**nói lớn lối** *đt.* Nói cách xác lão không kiêng dè: *Con nít mà nói lớn lối!*

**nói lóp** *đt.* Nói vơ trùm cả, không kiêng nể người trên trước và người lạ.

**nói lúng búng** *đt.* Nói không rõ lời, như miệng có ngậm nước hay vật chi.

**nói lúng túng** *đt.* Nói loanh quanh luống cuống, không dứt khoát, không kết luận được.

**nói lũng đt.** Đưa ra một câu chuyện rồi bỏ lũng, không kết luận, không giải quyết.

**nói lút đt.** Cài cho qua, không cần lý lẽ phải quấy: *Việc rõ ràng như vậy mà nó dám nói lút.*

**nói lưỡng đt.** Đi hàng hai trong câu chuyện, không dứt khoát bên nào: *Nói lưỡng không mếch lòng ai.*

**nói lưỡng ước đt.** Định việc cách hàng hai, không nhất quyết: *Va nói lưỡng ước, chưa biết ra sao.*

**nói lưu loát đt.** Nói trôi chảy, suôn sẻ: *Nói lưu loát, dễ nghe dễ hiểu.*

**nói mách đt.** Mách giùm, chỉ giùm: *Nhờ có người nói mách, mới biết thầy hay mà tới.*

**nói màng dò đt.** Lựa lời thử trước để dò ý tứ.

**nói mảnh lái đt. Nh.** Nói màng dò.

**nói mạnh phách đt.** Nói cách mạnh mẽ, cương quyết.

**nói mát đt.** Mía mai người cách nhẹ nhàng cho thỏa lòng giận của mình: *Nó nói mát tôi chớ nào phải thương yêu gì tôi.*

**nói mắc đt.** Ra giá cao: *Nói mắc quá, không dám trả.*

**nói mắc đt.** Dùng lời lẽ khúc mắc để vạch lỗi người không nường tay: *Buồn quá! Chỗ chị em mà nói mắc với tôi làm chi.*

**nói mắc mỏ đt. Nh.** Nói mất.

**nói mé đt.** Nói xa xa để người tìm hiểu ý mình: *Nói mé chớ không đi ngay vào đề.*

**nói mệo đt. X.** Nói khoe.

**nói mếp đt. Nh.** Nói bằng miệng: *Chỉ được cái nói mếp chớ chẳng làm chi ra trò.*

**nói mê đt.** Nói làm nhảm trong cơn mê: *Mới nằm xuống kể nói mê.*

**nói mếch lòng đt.** Nói điều có đụng

chạm lòng tự ái người: *Đừng nói mếch lòng anh em.*

**nói mi-crô đt.** Nói trước máy vi âm cho tiếng vang to: *Nhờ nói mi crô, người ta mới nghe rõ //* *Đừng giới thiệu người hoặc tiết mục của chương trình trước máy vi âm: Cuộc này, ai nói mi crô đây?*

**nói mí đt.** Hé câu chuyện ra một chút để người hiểu ngầm: *Nhờ va nói mí, mình mới biết.*

**nói mị đt.** Dua mị theo người: *Nói mị kiếm ăn.*

**nói mĩa đt. X.** Mĩa và mĩa mai.

**nói miệng đt.** Ứng khẩu, nói giữa đông người mà không cầm giấy viết sẵn để đọc.

**nói miệng tà đt.** Hứa suông, không bỏ công bỏ tiền vô: *Nó chỉ nói miệng tà chớ không có một xu.*

**nói miệt đt.** Miệt thị xài xể người: *Nói miệt anh em.*

**nói móc họng đt.** Chọc tức, nói cho người tức giận.

**nói móc hông đt. Nh.** Nói móc họng.

**nói mọng đt.** Nói ước chừng, không chắc chắn.

**nói môi miếng đt.** Nói cách vui vẻ, ngọt dịu, xuôi theo ý người nhưng không được thành thật.

**nói mọng nói mị đt.** Nói việc tưởng tượng, không căn bản chắc chắn: *Nó nói mọng nói mị, hơi sức nào mà nghe.*

**nói một hai đt. X.** Nói ỏn ờ.

**nói mờ ỏ đt.** Nói một việc chỉ hiểu mang máng chớ không rành: *Nó nói mờ ỏ chớ biết có hay không.*

**nói mở ngang đt. X.** Mở ngang.

**nói mở ra đt. X.** Mở ngang (R).

**nói mú mĩ đt. Nh.** Nói iu nhieu: *Nói mú mĩ như con gái.*

**nói mưỡng đt.** Chế giễu, nhạo báng

người: *Nói mường tuy vui nhưng hay gây ác cảm.*

**nói nạy** *đt.* X. Nói xeo nói nạy.

**nói nặng** *đt.* Từ chối khéo léo, dùng lời lẽ chỉ cái lý của người là sai để không nhận: *Biểu nó đi coi vợ mà nói nói nặng ra.*

**nói nặng** *đt.* (đ) Nh. Nói: *Khôn ngoan rất mực, nói nặng phải lời – K.*

**nói nặng** *đt.* Rầy la, xài xể người.

**nói nặng nói nhẹ** *đt.* Nói những lời lẽ cay đắng để giằn thúc người

**nói nịnh** *đt.* Nịnh hót, nói đùa theo người cốt lấy lòng đặng nhờ nhờ hay hại người khác.

**nói niếc** *đt.* Nói sao chớ lẽ nào như vậy? Lời tỏ ý không tin cái lý của người khác: *Anh nói niếc! Chớ có bao giờ như vậy đâu!*

**nói ngay** *đt.* X. Nói cho ngay: *Nói ngay, anh đó rất tốt // Nói đúng lẽ phải, không bênh ai bỏ ai: Anh nói ngay đi, việc này tại ai? // Nói thẳng với một người nào: Việc đó, nên nói ngay với chủ, chớ cặp rằng đâu có quyền // Nói liên, không dần dà: Nên nói ngay ra, để trể hư việc cả.*

**nói ngang** *đt.* Nói cách ngang tàng, không cân lý lẽ, phải quấy chi cả: *Một kẻ nói ngang, ba làng nói không lại – tng.*

**nói ngáp ngừng** *đt.* Nói vài tiếng rồi ngừng như e ngại điều gì, rồi nói nữa, nhiều lần như thế: *Thấy va nói ngáp ngừng, tôi nghi có điều gì bí ẩn.*

**nói ngất ngưỡng** *đt.* Nh. Nói bông.

**nói ngoa** *đt.* Đặt điều hoặc thêm thắt để nói sai hoặc quá sự thật: *Đừng nói ngoa cho ai cả.*

**nói nghịch** *đt.* Tò ý bội phản: *Nói nghịch, coi chừng bay đầu // Đùa,*

phá bằng lời nói: *Trẻ con hay nói nghịch nói ngợm.*

**nói ngoai rạch** *đt.* Nói mà sửa giọng, với dáng điệu thành thạo hơn người (thường là cách nói của đàn bà): *Nghèo mà nói ngoai rạch không ai bằng!*

**nói ngong** *đt.* Nói không đúng giọng đúng tiếng do đóc giọng có tật: *Trẻ mới tập nói làm cả nhà nói ngong theo nó.*

**nói ngong nói ngịu** *đt.* Nh. Nói ngong.

**nói ngược** *đt.* Nói trái lại lẽ tự nhiên: *Nghe về nghe về nghe về nói ngược; Trâu ăn dưới nước, tàu chạy trên bờ... // Chối bỏ một điều hiển hiện: Thiếu tiền người ta rồi nói ngược không trả.*

**nói nhào nhệch** *đt.* Nói tiếng không trong, không rõ, kéo dài và gán như dính nhau.

**nói nhát gừng** *đt.* Nói cách rời rạc, không trơn tru, suôn sẻ.

**nói nhần** *đt.* Nhờ người này nói lại với người mà còn lâu lắm mình mới gặp hoặc khó gặp; hoặc cố ý nói với người này mà mình biết thể nào va cũng học lại với người mà mình không muốn nói ngay.

**nói nhằng nhằng** *đt.* Nói cách dai dẳng, không dứt khoát và kéo dài thì giờ: *Mình có việc gấp mà va cứ đứng nói nhằng nhằng hoài.*

**nói nhay** *đt.* X. Nói đại.

**nói nhí nhằng** *đt.* Nói không rõ ràng rành mạch, câu chuyện cứ chằng chịt dính dáng bầy bạ nhau chớ không rõ chuyện nào là chuyện nào: *Nói nhí nhằng như tơ vò, ai mà hiểu.*

**nói nhiều** *đt.* Nói quá việc đáng nói: *Anh nói nhiều quá, nghe không hết.*

**nói nho nhỏ** *đt.* Lời khuyên người

khác nên nói nhỏ lại, vừa đủ nghe thôi: *Nói nhỏ nhỏ, khuya rồi.*

**nói nhỏ** *đt.* C/g. Nói khẽ và nói sẽ, nói tiếng nhỏ: *Nó nói nhỏ quá, nghe không rõ // C/g.* Phụ nữ, giờ miệng vào tai người mà nói tiếng gió, cố không cho người khác nghe: *Lại đây tôi nói nhỏ việc này.*

**nói nhỏ nhẹ** *đt.* Nh. Nói iu nhịu và nói mũ mĩ.

**nói nhỏ nhẹ** *đt.* Dỗ dành, khuyên lơn, o bế bằng lời nói: *Nó như con ngựa chứng, nên nói nhỏ nhẹ mới được.*

**nói nhỏ nhỏ** *đt.* X. Nói nho nhỏ.

**nói nhỏ nói to** *đt.* Bày biểu, riêng toa rập với nhau: *Nó cứ theo nói nhỏ nói to với thằng hoà; Hai đứa nó nói nhỏ nói to để hại mình.*

**nói nhụ nhụa** *đt.* C/g. Nói nhừa nhụa, nói tiếng rít kèn như người còn đang say ngủ hay lúc say rượu.

**nói như lặc nô** *đt.* Nói thật lẹ: *Nói như lặc nô, ai mà nghe cho kịp.*

**nói như vẹt** *đt.* Nói cách thành thạo, suôn sẻ nhưng toàn những lời khách sáo, thuộc lòng: *Nói như vẹt mà chẳng hiểu gì cả.*

**nói nhừa nhụa** *đt.* X. Nói nhụ nhụa.

**nói nhười** *đt.* Nhái (nhại) theo, lặp lại lời nói của người.

**nói oan** *đt.* Gán cho người điều mà người không có làm: *Đừng có nói oan cho người ta mà có tội.*

**nói oang oang** *đt.* Nói to lên mà không nói ngay với ai cả, cố ý để mọi người đều nghe: *Sáng ra thì nói oang oang cái miệng.*

**nói ớn-đơ** *đt.* (Không) nói một hai, lời ra lệnh cho người ta đừng nên nói gì cả: *Cứ trả đây, không nói ớn-đơ gì cả.*

**nói ong óng** *đt.* Nói oang oang: *Nói ong óng, không coi ai ra gì cả.*

**nói ồ ề** *đt.* Nói tiếng đặc và nặng, không trong: *Chỉ có đàn ông mới nói ồ ề.*

**nói ố lác** *đt.* Nói vang to âm ì lên.

**nói ồm** *đt.* Nói cách đùa cợt, không đứng đắn: *Trước đàn bà, không nên nói ồm.*

**nói pha chè** *đt.* Nói tiếng ta có xen lẫn tiếng nước khác: *Cái tật nói pha chè của người mình không biết bao giờ mới hết.*

**nói pha lúng** *đt.* Nói nửa chơi nửa thật, có ý chọc cười: *Tánh va hay nói pha lúng, không nên giận.*

**nói pha trò** *đt.* Nói chêm câu bông lơn cho tức cười chơi.

**nói phách** *đt.* Nói cách kiêu căng, lên mặt tài giỏi, giàu có v.v.: *Nói phách chúng ghét.*

**nói phải** *đt.* Nói đúng lẽ phải: *Nói phải, ai cũng nghe.*

**nói phải quấy** *đt.* C/g. Nói phải trái, phân trần để xí xóa việc không hay vừa xảy ra: *Nói phải quấy cho ảnh nghe để tránh hiểu lầm.*

**nói phải trái** *đt.* Nh. Nói phải quấy.

**nói phang ngang** *đt.* Nh. Nói ngang: *Nói phang ngang như bữa cùi // Nói trống, không xưng hô phải cách: Với người lớn, không nên nói phang ngang.*

**nói phét** *đt.* Nh. Nói khoác.

**nói phều phào** *đt.* Cách nói của người rụng hết răng, hoặc người đang sôi bọt miếng, hơi theo tiếng ra nhiều.

**nói phình** *đt.* Nói cách khéo léo mà không thật để cảm dỗ người: *Nó nói phình chó không thật như vậy đâu.*

**nói phiên phiên** *đt.* Nói qua loa cho xong việc (không chịu giải thích rành rẽ).

**nói phò** *đt. Nh.* Nói nịnh.

**nói phong thần** *đt.* Đọc quyển tiểu thuyết Tàu nhan đề *Phong thần* // (lóng) Nói chuyện dóc: *Nó nói phong thần mà tin làm chi.*

**nói phóng chùng** *đt. C/g.* Nói phóng chùng, định vẹo mà nói ra chớ không chắc.

**nói phóng ứng** *đt.* Ứng lên nói đại, không suy nghĩ trước và cũng không dựa vào căn cứ nào.

**nói phóng mạng** *đt. Nh.* Nói ẩu.

**nói phỏng** *đt.* Đoán phỏng, độ chùng mà nói chớ không đếm, không tính: *Nói phỏng coi bao nhiêu.*

**nói phỏng chùng** *đt. X.* Nói phóng chùng.

**nói phôi pha** *đt. X.* Nói dă lă.

**nói phơn phớt** *đt.* Kể sơ những điều cốt yếu: *Nói phơn phớt cho đỡ tốn thì giờ.*

**nói phớt qua** *đt.* Nói sơ qua một lượt những điều cốt yếu chớ không lặp lại, không giải thích: *Nói phớt qua cho lẹ.*

**nói phủ** *đt.* Nói cách hung tợn, thô lỗ.

**nói phượng** *đt. Nh.* Nói dóc và nói phong thần.

**nói quá** *đt.* Nói rất nhiều: *Nói quá, nghe không hết* // *Nh.* Nói lố: *Nói quá rồi, nên trở lại.*

**nói quàng xiên** *đt.* Nói tâm bậy, tâm bạ không ăn, không trúng đầu vào đầu cá.

**nói quanh** *đt.* Nói vòng để rào đón, để gợi cảm, gợi ý rồi mới vào đề.

**nói quấy** *đt.* Nói sai lẽ phải: *Đừng có nói quấy như vậy mà méch lòng.*

**nói quỳnh** *đt. Nh.* Nói là cà lạp cập.

**nói quẹt quẹt** *đt.* Nói chưa giỏi, ít tiếng, ít lời: *Cháu nó mới nói quẹt quẹt 5, 3 tiếng.*

**nói ra** *đt.* Bàn ra, đưa lý lẽ để dừng tiến tới: *Định làm ăn mà bị nói ra nên thôi chí* // *Bày tỏ ra: Nói ra xấu thiếp hổ chàng - K.*

**nói ra rả** *đt. Nh.* Nói oang oang và Nói ong óng.

**nói rap** *đt.* Đoạn ca sĩ nói lối trong nhạc rap.

**nói rành** *đt.* Nói không sai mệo luật: *Nói rành tiếng Việt* // *Kể rành rọt sự việc: Nói rành việc đó cho va nghe mới được.*

**nói rành rề** *đt. Nh.* Nói rành.

**nói rào** *đt.* Nói chặn trước để không bị bắt lỗi, không bị bắt chẹt.

**nói rĩa** *đt.* Nhức móc cách ê chê: *Nói rĩa chị em.*

**nói rịu** *đt. Nh.* Nói nịnh, nói dùa.

**nói riu** *đt.* Nói thúc hai tiếng thành một: *Bà là tiếng nói riu của hai tiếng "Bà ấy".*

**nói riu rít** *đt. Nh.* Nói lẩn lú.

**nói riêng** *đt.* Tò riêng với một người cái điều mà mình không muốn cho người khác nghe biết: *Nói riêng với anh thôi* // *Về trường hợp nhỏ đối với trường hợp to, hẹp đối với rộng: Việc ấy lợi cho xã hội nói chung và thương giới nói riêng.*

**nói rõ** *đt.* Nói tiếng rõ ràng, dễ nghe: *Mới học nói mà nói rõ như vậy là giỏi lắm* // *Kể, phân tách rành rề: Nói rõ hết cho va nghe.*

**nói ròm** *đt.* Nói việc tục tĩu dơ dáy.

**nói rớt** *đt.* Nói luôn một mạch và rất suôn sẻ: *Tôi nói rớt một hơi, ai nghe cũng khoái.*

**nói rớt rớt** *đt. C/g.* Nói thao thao bất tuyệt, nói hoài không hết và suôn sẻ, trôi chảy.

**nói rỗng nói rần** *đt.* Bịa ra nói nhiều việc khó tin: *Va nói rỗng nói rần, hơi nào mà nghe.*



**nói rộng ra** *đt.* Nói rộng phạm vi câu chuyện trong ý thức của câu chuyện hẹp lúc này.

**nói rôm rốp** *đt.* Nói giòn giã lạ lùng: *Tôi nói rôm rốp, ai nghe cũng phục.*

**nói rù rì** *đt.* Bàn tán nhỏ nhỏ với nhau: *Họp, chúng nói rù rì suốt!*

**nói rung** *đt.* Dùng lời lẽ có tính cách đe dọa cho người ta sợ: *Nói rung kẻ nhát gan.*

**nói rục** *đt.* Nói to tiếng.

**nói rước** *đt.* Khen dỗi, quảng cáo tốt để giá hàng của mình lên.

**nói sa để** *đt.* Nói xúc phạm đến người lớn; nói điều không nên nói.

**nói sa sả** *đt.* Nói luôn không dứt: *Nói sa sa cả ngày.*

**nói sã** *đt.* Nói phang ngang, không dè dặt, không kiêng nể: *Nói sã vào mặt người ta.*

**nói sai** *đt.* Nói trật lẽ phải, sai quấy, không đúng sự việc xảy ra.

**nói sang đàng** *đt.* Nói leo qua việc khác, không dính dáng tới câu chuyện đang bàn.

**nói sáng** *đt. Nh.* Nói mê // Tò ý lùì bước cách đột ngột sau một thay đổi bất lợi: *Anh nói sáng, khiến anh em thối chí cả.*

**nói sanh tử** *đt. Nh.* Nói ầu và Nói phóng mạng: *Tôi nói sanh tử vậy mà trúng.*

**nói sảo qua** *đt. Nh.* Nói phớt qua.

**nói sáp nhập** *đt. C/g.* Nói xấp nhập, vơ đũa cả nắm, không phân biệt, không chứa một ai.

**nói sau lưng** *đt. X.* Nói chùng, Nói lén và Nói vụng.

**nói sẽ** *đt. X.* Nói khê.

**nói sịa** *đt.* Nói lộn một chuyện khác hoặc lộn một người khác: *Ngồi một bên, coi chừng và nói sịa thì kéo va lại.*

**nói sỏ mé** *đt.* Nói xóc, chọc tức đối phương: *Nói sỏ mé hay sinh lăm chuyện không lường trước.*

**nói sòng** *đt.* Nói ròng rã không nghi: *Nói sòng 3 giờ đồng hồ // Nói thật, không giấu giếm: Đòi ta chút nghĩa đèo bòng, Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình – K.*

**nói sống sượng** *đt.* Nói không dè dặt, thiếu lễ độ.

**nói suôn sẻ** *đt.* Nói trôi chảy, không vấp, không ngập ngừng.

**nói suôn** *đt.* Nói chuyện thường, không lên giọng ngân nga.

**nói suông** *đt.* Xin xỏ, nản ni bằng lời nói, không kèm theo lễ vật: *Với ông đó, nói suông như vậy không được đâu // X. Hứa suông.*

**nói sướng miệng** *đt.* Mảng nhieć, xài xể người ta: *Để cho va thiếu nhiều dạng tôi nói sướng miệng.*

**nói suốt** *đt.* Cái, nói càn tới, không nhận cái lẽ của người: *Nó nói suốt chỗ có cho mình nói lời nào đâu.*

**nói tách bạch** *đt. Nh.* Nói huých tẹt và Nói gây góc bánh chưng.

**nói tam hoàng** *đt.* Nói chuyện xa vời, khó tin.

**nói tam toạ** *đt.* Nói cách cầu thả, bạ đâu nói đó, không dè dặt lời nói

**nói tào** *đt.* Kể chuyện tào lao, chuyện phiếm, lòng bông, không thiết thực bỏ ỉch chi cả: *Chỉ được cái nói tào.*

**nói tạt** *đt.* Nói thẳng, nói ngay mặt cách suông sã, không vị nể: *Nói tạt ngay mặt va cho biết xấu.*

**nói tản mạn** *đt.* Bất bẻ vụn vặt, không đáng.

**nói tầm bậy** *đt. Nh.* Nói bậy.

**nói tầm bậy tầm bạ** *đt. Nh.* Nói bậy.

**nói tầm phào** *đt.* Nói chuyện vu vơ, không thiết thực, không đáng nghe.



**nói tầm ruồng** *đt.* Nói leo sang nhiều chuyện khác, không ăn với câu chuyện đang bàn: *Nói tầm ruồng mất ngày giờ.*

**nói tầm vấy tầm vá** *đt.* Nói vấy sang chuyện không nên nói: *Nói tầm vấy tầm vá một hồi đây sanh chuyện không hay.*

**nói tầm xàm** *đt.* X. Nói xàm.

**nói tê lê phôn** *đt.* C/g. Điện thoại, (hai người) nói chuyện với nhau ở hai đầu dây cách xa có máy chạy bằng điện.

**nói tía lia** *đt.* Nói một mạch thật lẹ: *Nói tía lia cái miệng.*

**nói tỉnh** *đt.* Thuật lại cách tỉnh táo: *Việc nguy hiểm như vậy mà va nói tỉnh quá.*

**nói tiểu làm** *đt.* Kể chuyện tiểu làm cho một hay nhiều người nghe (X. Tiểu làm).

**nói tý sừu** *đt.* Nói ước chừng, không chắc chắn.

**nói tỷ** *đt.* X. Nói giả tỷ.

**nói to** *đt.* Nói chuyện to tiếng.

**nói tỏ vẻ** *đt.* Nói rõ ra, không úp mở.

**nói tỏa toái** *đt.* Nh. Nói tản mản,

**nói toạc móng heo** *đt.* Nh. Nói huých tẹt: *Chuyện đó cứ nói toạc móng heo.*

**nói toang toang** *đt.* Nh. Nói bô bô.

**nói toát** *đt.* Nh. Nói tách bạch.

**nói toe toét** *đt.* Nói chuyện cách tự nhiên, không cần biết có ai nghe mình không: *Nói toe toét một mình mình nghe.*

**nói tốt non** *đt.* Nói láo quá lắm, khó tin được.

**nói tóc tét** *đt.* Nh. Nói chót chết.

**nói tốt** *đt.* Kể chuyện tốt của người với ý xây dựng hoặc chuyện tốt của mình với ý khoe.

**nói tốt lớp** *đt.* Khoe rằng mình tốt; đưa những việc tốt của mình ra.

**nói tới** *đt.* Phê bình hoặc xài xể, hay nói xấu ai luôn một hơi: *Được mợ nói tới; Thấy không ai cãi, nói tới.*

**nói tục** *đt.* Nói những lời thô tục hay kể chuyện tục tĩu.

**nói tục tĩu** *đt.* X. Nói tục.

**nói túng** *đt.* Đưa ra cái lý cùn vì không biết nói sao hơn: *Hết đường chối cãi rồi nói túng // Bảo rằng không tiền, than nghèo: Hỏi va, va nói túng lăm.*

**nói tuồng** *đt.* Cầm cuốn tuồng hát bội mà hát ngân nga theo các giọng có chua trong ấy hoặc hát thuộc lòng một mình: *Nói tuồng San hậu.*

**nói tức** *đt.* Gán việc không có cho người ta, khiến người ta tức: *Anh nói tức quá, tôi nào có vậy*

**nói tức tuổi** *đt.* Vừa nói vừa khóc, thỉnh thoảng nấc lên: *Nó nói tức tuổi, thấy tội nghiệp quá.*

**nói tung** *đt.* Đề cao, tung bốc người lên với lời lẽ nịnh hót.

**nói tuổi** *đt.* Nói hết ra, không nể vì ai cả, không sợ hậu quả chi cả: *Va nháy bảo đừng, mà tôi cũng nói tuổi xươi.*

**nói tuổi xươi** *đt.* Nh. Nói tuổi.

**nói tuơng tuớp** *đt.* Giành nói và nói cách dữ dội, không ai xen vô được: *Nói tuơng tuớp trên đầu người ta.*

**nói tướng** *đt.* Do “Nói thiên binh vạn tướng” thúc lại, nói quá sự thật cách trắng trợn (Một ngàn lính mà tới một muôn tướng điều khiển!).

**nói tuớng ứng** *đt.* X. Tuớng ứng.

**nói tuớtt** *đt.* Cãi cho bằng được: *Việc rõ ràng mà nó còn nói tuớtt.*

**nói tha cầu** *đt.* Nh. Nói sang đàng.

**nói thá nói ví** *đt.* Nói phải nói trái, X. Nói phải quấy.

**nói thách** *đt.* Ra giá thật cao để người mua trả sứt xuống thì vừa:  
*Nhà nước cấm nói thách.*

**nói thạch thượng** *đt.* Nói chắc một lời, không dời đổi (như chữ khắc trên đá).

**nói thầy lay** *đt.* X. Thầy lay.

**nói thàm** *đt.* X. Nói xàm.

**nói thanh bai** *đt.* Dùng lời lẽ nhẹ nhàng lịch sự.

**nói thao thao** *đt.* X. Nói rớt rớt.

**nói thao thao bất tuyệt** *đt.* X. Nói rớt rớt.

**nói thẳng** *đt.* Nói ngay với người mình muốn nói: *Việc ấy, anh nên nói thẳng với va.*

**nói thẳng thắn** *đt.* Nói ngay ra hẳn hoi theo nhận xét của mình, không quanh co giấu giếm, không vị nể.

**nói thất mắt** *đt.* Mối móc ra những điều vụn vặt mà trách móc, phàn nàn: *Tánh chi hay nói thất mắt khó chịu lắm.*

**nói thâm** *đt.* Nghi thâm trong bụng: *Chắc va nói thâm rằng mình trách va //* X. Nói lăm thâm.

**nói thâm thì** *đt.* Nh. Nói lăm thâm: *Ngôi nói thâm thì một mình //* Nói nhỏ với nhau: *Hai người nói thâm thì chi đó?*

**nói thất lạt** *đt.* Hớ lời nói, lơ lửng nói có thể hư chuyện hay bị bắt lỗi: *Nói thất lạt một câu, không biết làm sao lấy lại.*

**nói thật** *đt.* C/g. Nói thiệt hay nói thực, nói đúng sự thật.

**nói thê mề** *đt.* Kiểm chuyện bắt tỳ bắt ố, vạch những lỗi không đáng của người ra mà trách móc.

**nói theo** *đt.* Nh. Nói đùa, nói hùa.

**nói thêm** *đt.* Nói dư ra một vài điều mà người ta không có làm: *Nói*

*thêm để hại người ta //* Nói thêm một vài điều sau khi đã chấm dứt: *Lời nói thêm; Xin nói thêm.*

**nói thêm nói bớt** *đt.* Thuật lại không đúng sự thật cốt hại người: *Nói thêm nói bớt cho người ta làm chi!*

**nói thêu dệt** *đt.* Bịa đặt thêm nhiều chi tiết trong câu chuyện: *Đi xa về để nói thêu dệt.*

**nói thì thao** *đt.* Cùng nói nho nhỏ với nhau, người ở xa nghe loáng thoáng tiếng gió chớ không nghe rõ lời: *Họ nói thì thao sáng đêm.*

**nói thì thầm** *đt.* X. Nói thầm thì.

**nói thí dụ** *đt.* Đặt ra một thí dụ để người nghe dễ hiểu câu chuyện mình nói.

**nói thịch thượng** *đt.* X. Nói trịch thượng: *Quen tạt nói trịch thượng.*

**nói thiên binh** *đt.* X. Nói tướng.

**nói thiên binh vạn tướng** *đt.* X. Nói tướng.

**nói thiên hô bá trác** *đt.* Nói quá sự thật cốt vu oan cho người: *Nói thiên hô bá trác không sợ thụt lưỡi.*

**nói thiết yếu** *đt.* Bày tỏ những điều đau đớn khổ sở với giọng bệu bạo.

**nói thiệt** *đt.* X. Nói thật: *Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng rồi nói thiệt anh hay – CD.*

**nói thiếu** *đt.* Bảo rằng thiếu: *Đủ mà nói thiếu //* Thuật sót một vài điều: *Nói dư nói thiếu.*

**nói thoảng** *đt.* Nói nhanh, lẹ: *Nói thoảng, nghe không kịp.*

**nói thọp thọp** *đt.* Chỉ người không kín miệng, hay vô tình nói điều đáng lẽ không nên nói: *Chị nói thọp thọp hoài, bảo sao hàng xóm đừng hay?*

**nói thơ** *đt.* Ngâm thơ lục bát theo điệu Lục Vân Tiên, tức giọng miền Nam: *Nói thơ Chàng Nhái.*

**nói thớ lợ** *đt.* Nói sai lầm, bày tỏ cái ý nhận định sai lầm của mình.

**nói thơn thớt** *đt.* Nói cách vui vẻ tự nhiên như không có hậu ý gì.

**nói thủ thi** *đt.* Năn nỉ nhỏ nhỏ; nói cách thiết yếu nhỏ nhỏ.

**nói thuội** *đt.* Nhái tiếng người khác.

**nói thừa** *đt.* X. Nói dư.

**nói trả** *đt.* Nói nặng lại những lời hay những điều vừa bị người ta nói cho mình: *Rầy nó, nó còn nói trả lại.*

**nói trả treo** *đt.* Trả lời cách hỗn xược.

**nói trả trệt** *đt.* X. Nói chéo chệt.

**nói trại** *đt.* C/g. Nói tránh và Nói trại bẻ, nói sai tiếng: *Nói trịch thượng mà nói trại là nói thích thượng.*

**nói trại bẻ** *đt.* X. Nói trại.

**nói thành trò** *đt.* Nói cách chặt chia, nhất mắt, hay lỗi phải.

**nói tránh** *đt.* X. Nói trại.

**nói trầm** *đt.* Nói liu lo dập dình khó nghe: *Dân đảo Phú Quý nói trầm.*

**nói trầm trở** *đt.* Lặp đi lặp lại lời nói cách khó khăn: *Có vàng, vàng chẳng hay phôi, Có con, con nói trầm trở mà nghe – CD.*

**nói trắng** *đt.* Nói rõ ra, không giấu giếm: *Nói trắng mà nghe...*

**nói trây** *đt.* C/g. Nói trớt nhà, dùng những lời nói thô tục, dơ dáy, thiếu lịch sự, đứng đắn.

**nói trận thượng** *đt.* Nói ngược cách trắng trợn.

**nói trật** *đt.* Đoán trật: *Anh nói trật rồi, bây giờ 10 giờ mà anh nói 9 giờ rồi // X. Nói sai.*

**nói trật dọc** *đt.* Nói sai rất xa: *Nói trật dọc như vậy mà cũng nói.*

**nói trém** *đt.* Nh. Nói dối và nói gạt.

**nói trèo đèo** *đt.* Nh. Nói hỗn.

**nói trêu tráo** *đt.* Nh. Nói phêu phào.

**nói trếu** *đt.* Dùng lời lẽ kỳ cục, dễ tức cười.

**nói trếu tráo** *đt.* Nói qua loa vài câu không quan hệ: *Nói trếu tráo cho qua chuyện.*

**nói tría** *đt.* Nh. Nói tía lia.

**nói tría lia** *đt.* Nh. Nói tía lia.

**nói trịch thượng** *đt.* Nói ngang chướng, làm bộ hơn cả mọi người // Nói quá sự thật rất nhiều.

**nói triển** *đt.* Nh. Nói tía lia // Độ vừa triển, không xê xích chút nào: *Tôi nói triển, thật quá một công được 20 gĩa.*

**nói trở** *đt.* Nh. Nói tạt.

**nói trôi chảy** *đt.* Nh. Nói lưu loát,

**nói trống** *đt.* Nói không dè dặt, có thể bị bắt lỗi: *Anh nói trống quá, va không giận sao được // Nh. Nói bông lông: Nói trống, việc gì mà động lòng?*

**nói trống** *đt.* Nói vu vơ, không chỉ vào ai: *Nói trống, ai có tội thì nhúc nhích // Nói suông sã vô phép, thiếu tiếng xưng hô trước và sau lời nói.*

**nói trở** *đt.* Vô ý nói lộ ra; lỡ lời rồi mới biết.

**nói trở** *đt.* Nói tránh qua một điều khác hay một người khác khi biết lời nói đầu của mình sai hay có đụng chạm người nghe.

**nói trở trêu** *đt.* Nói trếu.

**nói trớt nhà** *đt.* X. Nói trây.

**nói trợt lớt** *đt.* Nói chuyện ăn trọt, chuyện đã qua, không còn làm gì được nữa.

**nói truyện** *đt.* Đọc truyện (thường là truyện Tàu): *Thấp đèn nói truyện; Nghe nói truyện.*

**nói trúng** *đt.* Đoán trúng: *Cá coi ai nói trúng nè!*

**nói trước** *đt.* Khởi nói trước hết: *Giành nói trước // Đoán việc sẽ tới: Việc đó tôi có nói trước rồi mà!*

// Cho hay trước: *Nói trước với chủ, cuối tháng này sẽ thôi việc.*

**nói trước mặt** *đt.* Nói chuyện gì ngay lúc người trong cuộc có mặt tại đó: *Nói trước mặt chớ sợ gì!*

**nói tuổi hạt sen** *đt.* Nói không cần cứ mà cứ bô bô: *Đầu dây bên kia bà cứ chu miệng nói tuổi hạt sen; Joe Biden nổi tiếng về kiểu ăn nói tuổi hạt sen.*

**nói ú ớ** *đt.* Ú ớ ra tiếng chớ không ra lời vì đau trong miệng, bị bịt miệng hay lúc mớ: *Nó nói ú ớ nghe không được.*

**nói ước chừng** *đt.* Định chừng rồi nói, nói theo sự phỏng đoán: *Nói ước chừng chớ chẳng biết bao nhiêu.*

**nói ường** *đt.* Nói ra một việc tưởng tượng, không cần cứ chắc chắn: *Khéo nói ường!*

**nói vãi chài** *đt.* Nói càn, nói bướng, không lựa lời.

**nói vạy** *đt.* Kể lại không công bình, không đúng sự thật: *Chuyện ngay nói vạy.*

**nói vanh vách** *đt.* Nói trôi chảy, không ngập ngừng.

**nói vạo** *đt.* Kể chuyện vô ích: *Nói vạo cho mất thì giờ.*

**nói vạt miệng** *đt.* Già hàm.

**nói vặc một** *đt.* Cự lại, đáp lại từng câu một cách vô phép: *Em út gì mà nói vặc một với anh chị!*

**nói vặt** *đt.* Xoài mối việc vụn vặt không đáng: *Người lớn không nên nói vặt.*

**nói vặt nói mắt** *đt. Nh.* Nói vặt.

**nói vấy nói vá** *đt. X.* Nói tâm vấy tâm vá.

**nói vấp** *đt.* Nói chuyện không trôi chảy, hay ngập ngừng: *Nói vấp một vài chỗ.*

**nói ví** *đt.* So sánh cái này với cái khác, việc này với việc khác bằng lý lẽ hơn kém: *Hai việc khác nhau mà anh nói ví như vậy sao được? // trt.* Già sừ, giá gì, tiếng mờ đầu một câu đặt giả thuyết: *Nói ví chuyện đông tây mà nghe sao đáng.*

**nói ví dụ** *đt. Nh.* Nói thí dụ.

**nói vi vật** *đt. X.* Nói có vi có vật.

**nói vị** *đt.* Đưa ra lý lẽ có ý bênh vực một bên: *Nói vị đảng kia.*

**nói vị mặt** *đt.* Nói có ý kiêu nề người có mặt: *Cứ nói thẳng thắn chớ đừng nói vị mặt ai cả.*

**nói vánh cường** *đt. C/g.* Nói vánh cường, nói xác lão méch lòng: *Nói vánh cường một lát đổ khỏi bị đánh.*

**nói vếu vào** *đt.* Nói không chắc chắn.

**nói vỉnh kê** *đt. Nh.* Nói phách.

**nói vo** *đt.* Nói một bài dài trước đám đông mà không cần coi giấy tờ gì cả: *Bill Clinton có biệt tài nói vo.*

**nói võ vẽ** *đt. Nh.* Nói bập bẹ: *Nói võ vẽ năm ba tiếng.*

**nói với** *đt.* Thêm lời chót với người vừa bước đi.

**nói vòng vo** *đt.* Kể lể nhiều chi tiết chung quanh câu chuyện trước khi đi ngay vào câu chuyện.

**nói vô** *đt.* Đưa những lý lẽ thuận cho công việc đang bàn tính: *Việc đó phải có tay trong nói vô mới được.*

**nói vô doan** *đt.* Nói việc lặt lẻo (nhặt nhèo) không lý thú, nghe chán: *Khéo nói vô doan!*

**nói vô lý** *đt.* Nói việc không thể tin được, không thể xảy ra như thế được.

**nói vô nói ra** *đt.* Xúi bẩy, bày điều cho người: *Chắc có ai nói vô nói ra sao đó.*

**nói vợ** *đt. X.* Nói vu vợ: *Lung lay lòng*

*sắt đã mang nhờ, Chẳng xét phận mình khéo nói vợ – PVT.*

**nói vợ** *đt.* C/g. Hỏi vợ, xin cưới làm vợ: *Đi nói vợ.*

**nói vu** *đt.* Nh. Nói oan: *Nói vu người vô can.*

**nói vu vơ** *đt.* Nói cách lông bông không đích xác.

**nói vụn** *đt.* Nh. Nói vạt.

**nói vung** *đt.* Nói càn, không dè dặt: *Muốn nói thì nói vung ra, không ai bùm miệng cho kịp.*

**nói vụng** *đt.* Nh. Nói hành: *Nói vụng chủ nhà.*

**nói vuốt đuôi** *đt.* Nói theo ý kiến người đã nói trước: *Tánh va hay nói vuốt đuôi chớ không có ý kiến chi cả.*

**nói vượt lươn** *đt.* Hứa rồi bỏ qua.

**nói xa** *đt.* Nh. Nói bóng.

**nói xa gần** *đt.* Châm biếm xa xôi: *Nên thành thật phê bình nhau chớ đừng nói xa gần.*

**nói xa xôi** *đt.* Nh. Nói bóng.

**nói xay xáy** *đt.* Nói trôi chảy mà vững vàng.

**nói xam** *đt.* Xen vô nói giữa khi người ta đang nói.

**nói xam xua** *đt.* Nh. Nói xam.

**nói xán xà** *đt.* Nh. Nói tạt.

**nói xàng xàng** *đt.* Nói luôn không nghỉ: *Nói xàng xàng suốt ngày.*

**nói xanh xánh** *đt.* Nói cách gắt gông mà dai dẳng: *Nói xanh xánh nghe nhức xương.*

**nói xánh xệ** *đt.* Nói những lời lẽ kiêu căng và có bộ điệu thái thẩm (thường chỉ cách nói của đàn bà con gái).

**nói xạo** *đt.* Nói cho rộn ràng mà không làm không dự vô: *Có tài nói xạo chớ chẳng làm chi cả.*

**nói xát** *đt.* Nh. Nói tạt.

**nói xắc mắc** *đt.* Bắt bẻ và càn nhằn luôn: *Thường những người lớn tuổi hay nói xắc mắc.*

**nói xằng** *đt.* Nói bậy bạ có hại: *Đừng nói xằng mà sanh chuyện.*

**nói xằng** *đt.* Dùng lời lẽ cứng cáp gần như cọc cằn: *Nói dịu với nó thì gì cũng được, mà nói xằng thì nó không làm.*

**nói xắc** *đt.* Nh. Nói phách.

**nói xâm** *đt.* Dùng lời lẽ xa gần mà châm biếm.

**nói xâm xì** *đt.* Nh. Nói thâm thì: *Nói xâm xì, nghe không được // Dị nghị lên với nhau: Tôi nghe họ nói xâm xì anh dữ lắm đạ!*

**nói xấm xát** *đt.* Nói tạt ngay mặt, không vị nể.

**nói xấm xuất** *đt.* Nói đi nói lại nhiều lần cho rõ: *Nói xấm xuất như vậy mà nó còn hỏi!*

**nói xấp nhập** *đt.* X. Nói sáp nhập.

**nói xấu** *đt.* Bôi lọ, gán việc xấu cho người: *Nói xấu có ngày đổ máu.*

**nói xém** *đt.* Đoán gần bên, gần trúng: *Tôi nói xém, chỉ cách có một nút.*

**nói xen vô** *đt.* Xen vô nói giữa câu nói người khác hoặc giữa hai hay nhiều người đang nói với nhau.

**nói xeo** *đt.* C/g. Nói nạy và Nói xeo nói nạy, nói việc một người để ám chỉ và châm biếm một người khác.

**nói xeo nói nạy** *đt.* X. Nói xeo.

**nói xéo** *đt.* Châm biếm cách gián tiếp: *Giỏi nói ngay mặt chớ nói xéo mà hay hoi!*

**nói xì xằng** *đt.* Càn nhằn, cự nự: *Lỡ rồi mà cứ nói xì xằng luôn!*

**nói xí xô xí xào** *đt.* (Nhiều người) bàn tán to tiếng với nhau mà nghe không được (thường chỉ người Huế kiểu)

**nói xía** *đt.* Nói xen vô việc người

khác cách đáng ghét: *Việc người ta mà cũng nói xía vô!*

**nói xía xói** *đt.* X. xía xói.

**nói xiên nói xéo** *đt.* Nh. Nói xéo.

**nói xó hè xó chái** *đt.* Nh. Nói chùng, nói vụng.

**nói xỏ** *đt.* Nói cách xỏ lá, không quân từ đứng đắn // Dùng lời lẽ châm chích người cách tâm thường hạ cấp.

**nói xóc** *đt.* Trêu chọc cho người ta tức giận: *Người ta nói xóc mà mình tức giận lên là mắc kể.*

**nói xóc hông** *đt.* Nh. Nói xóc.

**nói xóc óc** *đt.* Nh. Nói xóc.

**nói xoen xoét** *đt.* Nói mau và liến thoắng: *Nói xoen xoét như mép thợ ngói.*

**nói xoi xói** *đt.* Nói luôn không dứt, không nghỉ: *Nói xoi xói không sợ mõi miệng.*

**nói xói** *đt.* Châm chọc cho người ta tức để cười chơi.

**nói xon xón** *đt.* Nói chuyện cách xác láo, hỗn hào.

**nói xon xón** *đt.* Cãi, nhiều lời với người trên trước cách hỗn hào: *Nó có lỗi, mình rầy nó, nó còn nói xon xón lại.*

**nói xô bồ** *đt.* Nói lẫn lộn nhiều người trong một việc: *Nói xô bồ không phân biệt chi cả.*

**nói xô** *đt.* Nh. Nói sạ

**nói xông xống** *đt.* Nh. Nói tạt: *Nói xông xống vào mặt người ta.*

**nói xống** *đt.* Nói không dè dặt, để lộ việc kín ra: *Nó nhè nói xống cái việc mình giấu từ lâu.*

**nói xỏ** *đt.* Nh. Nói hớ.

**nói xỏ lợ** *đt.* Nh. Nói thớ lợ.

**nói xuyên hoa** *đt.* Nói cách giả dối, xảo quyết.

**nói xuôi** *đt.* Đưa ý kiến thuận: *Nói xuôi cho khỏi rắc rối.*

**nói xuôi rớt** *đt.* Yêu cầu được dễ dàng, không bị cản trở hay từ chối: *Việc đó, tôi nói xuôi rớt, có gì khó đâu!*

**nói xuôi xị** *đt.* Tò ý buông trôi, không theo đuổi nữa, không tranh giành nữa: *Việc như vậy mà anh nói xuôi xị cho bằng được.*

**nói xuống** *đt.* Ra lệnh, trách cứ, rầy ra kẻ dưới: *Ở trên nói xuống thì dễ.*

**nói xuyệt** *đt.* Cãi bướng: *Mình thấy rõ ràng mà nó còn nói xuyệt!*

**NỎI** *đt.* Này, nổi, phát lên: *Nhà ấy mới nói; nhà giàu nói.*

**NOM** *đt.* Theo rình phía sau: *Nom theo coi nó đi đâu* // Trông, nhìn vào: *Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp càng nhìn càng ưa* – CD.

**nom dòm (nhòm)** *đt.* Trông nom, săn sóc, để ý coi chừng: *Nom dòm trẻ thơ; Nom dòm công việc.*

**nom theo** *đt.* Đi theo sau rình rập: *Coi chừng có người nom theo.*

**NÒM** *đt.* Bối, vật nhay lửa: *Dùng giấm bào làm nòm.*

**NON** *đt.* Núi, nhiều hòn đá chồng chất cao lên: *Hòn non, núi non; Non cao chi lắm non ơi, Non che mặt trời không thấy người thương* – CD.

**non bộ** *đt.* C/g. Hòn non, non nhỏ xây trước sân làm cảnh.

**non núi** *đt.* C/g. Núi non, nhiều núi nối dài và chen chúc nhau: *Non núi trùng điệp.*

**non nước** *đt.* C/g. Nước non: núi và sông: *Non nước hữu tình* // (B) Xứ sở quê hương: *Non nước tan tành hệ bởi đâu* – NĐC.

**non sông** *đt.* Nh. Non nước: *Non sông gấm vóc.*

**NON** *tt.* Măng, còn nhỏ, còn trẻ,



chưa đúng ngày tháng: *Cau non, mâm non, ổi non; Bông em đi dạo vườn cà, Trái non chấm mắt trái già làm dưa // (R) Thiếu: Cân non; thuốc non // trt. Sớm, trước mức định: Chết non, đẻ non // Tròm trèm, gần đúng: Non một năm, non một mẫu; Rượu bự non chai vẫn chén khà – VD.*

**non bệu** *tt.* Non lắm (thường chỉ trái cây): *Trái dưa non bệu.*

**non choẹt** *tt.* Rất trẻ: *Cái mặt còn non choẹt.*

**non chữ** *tt.* Ít học, chữ nghĩa chẳng bao nhiêu: *Non chữ mà hay nói chữ.*

**non da** *tt.* Da còn mỏng: *Vết thương mới lành, còn non da.*

**non dạ** *tt.* Nhẹ dạ, nông nổi hay tin: *Trẻ người non dạ.*

**non đại** *tt.* Trẻ đại: *Con còn non đại.*

**non dàu** *tt.* Ồm, nhỏ con vì ăn ít lá dàu: *Thế gian miệng nói không lắm, Kén kia mỏng vỏ vì tầm non dàu – CD.*

**non ệu** *tt.* Non bệu.

**non gan** *tt.* Nhát gan, hay sợ: *Kẻ non gan nghe chuyện ma đã sợ.*

**non yếu** *tt.* Chết yếu, chết khi còn nhỏ: *Trẻ non yếu.*

**non lòng** *tt.* Mềm lòng, nhẹ dạ, không cương quyết: *Non lòng hay tin.*

**non mầu** *tt.* Nh. Non bệu.

**non nót** *tt.* Nh. Non: *Trái còn non nót, hái làm chi? // (B) Yếu đuối, ngây thơ, không già dặn: Tài còn non nót; Câu văn non nót.*

**non ngày** *tt.* Tình trạng sức khỏe đàn bà mới đẻ: *Còn non ngày, không nên đi đứng nhiều.*

**non ngày non tháng** *tt.* Nh. Non ngày.

**non nhót** *dt.* Rất non (nói về trái cây): *Xoài còn non nhót mà hái!*

**non nhuốt** *tt.* Nh. Non nhót.

**non tay** *tt.* Kém, dở, nghề không giỏi: *Thầy thuốc non tay // trt. Nhẹ tay, không hết sức: Kéo chỉ non tay.*

**non tay ấn** *tt.* Bùa chú ấn quyết còn dở, mới học: *Thầy pháp non tay ấn // Kém oai (uy), không sai biểu ai được: Ai non tay ấn không dùng nó được đâu.*

**non trong** *tt.* Rất non, ruột còn trong: *Trái cau non trong.*

**non xèo** *tt.* Rất non (nói về trái cây): *Cau non xèo.*

**NÓN** *dt.* Vật đội trên đầu để che nắng: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chùa tôi ra – CD.*

**nón ba tầm** *dt.* Nón to của đàn bà miền Bắc.

**nón bài thơ** *dt.* Thứ nón lá thật trắng và mỏng, trong có lộng chữ.

**nón bảo hiểm** *dt.* Nón bắt buộc đội khi chạy xe gắn máy.

**nón cạp** *dt.* C/g. Nón xuân lồi đại, thứ nón dành cho người có tang.

**nón cối** *dt.* Nón bằng cây mớp hay giấy bồi, ngoài lợp bố, mặt trên phẳng: *Nón cối Việt cộng đội.*

**nón cời** *dt.* Nón rách: *Ông già ông đội nón cời, Ông ve con nít ông Trời đánh ông – CD.*

**nón cụ** *dt.* Nón cứng, tròn và to để cô dâu chú rể đội trong lễ cưới: *Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong – CD.*

**nón chảo** *dt.* Thứ nón cụ mo tròn lên như cái chảo úp xuống.

**nón chân tượng** *dt.* Nón giống hình chân voi.

**nón chiên** *dt.* Thứ nón lính xưa, có cái ngù bằng lông chiên.

**nón chóp** *dt.* Nón có cái chót nhọn ở trên (thường là nón lá).

**nón dâu** *dt.* C/g. Nón Cổ Châu, thứ nón hồi xưa đàn ông đàn bà ở Hà Nội hay đội.

**nón dẫu** *dt.* Nón có chóp nhọn của lính đội: *Ngang lưng thì thắt bao vàng, Đầu đội nón dẫu vai mang súng dài* – CD.

**nón dứa** *dt.* C/g. Nón Gò Găng, thứ nón sản xuất ở Bình Định, làm bằng nơm lá dứa.

**nón đồng** *dt.* Nón bằng đồng của lính chữa lửa: *Đội binh nón đồng*.

**nón gò găng** *dt.* X. Nón dứa.

**nón gỗ** *dt.* Nón làm bằng tre ghép cho lính hồi xưa đội.

**nón hai sườn** *dt.* Thứ nón lá xưa, có hai sườn bằng nơm tre (để đội hêu lên cho mát).

**nón hai từng** *dt.* Thứ nón cối hai từng cho gió lồng vào mát.

**nón khói xanh** *dt.* Nón chào sơn màu khói xanh.

**nón khua** *dt.* C/g. Viên đầu, thứ nón cho người hầu hạ các quan xưa đội.

**nón lá** *dt.* Thứ nón vành to chóp nhọn làm bằng lá cây kê (xưa dành cho con nhà quan và học trò đội, gọi là Phương đầu đại).

**nón lá sen** *dt.* C/g. Nón liên diệp, thứ nón hồi xưa dành cho người lớn và trẻ con ở thành thị đội.

**nón lông** *dt.* Thứ nón lớn to vành chóp nhọn kết bằng lông vịt hay lông gà lôi // Thứ nón ni sợi dài bung lên.

**nón măng cầu** *dt.* Thứ nón cối, bố lợp ngoài nổi gai như vỏ măng cầu: *Quân Bắc toàn nón măng cầu*.

**nón mền giải** *dt.* C/g. Nón ngoạn xác, nón các cụ già hồi xưa đội.

**nón nải** *dt.* (đ) Nh. Nón: *Trời mát mà nón nải làm chi?*

**nón ni** *dt.* C/g. Mũ dạ, nón làm bằng ni, thường dùng đội ban đêm.

**nón ngựa** *dt.* Thứ nón dứa nhỏ có quai, đội khi cỡi ngựa.

**nón nghệ** *dt.* Thứ nón lá làm ở Nghệ An (Trung Việt).

**nón nhỏ khuôn** *dt.* C/g. Tiểu liên diệp, thứ nón trẻ con hồi xưa đội.

**nón nhọt** *dt.* Nón lá nhỏ, đầu nhọn vót: *Lính lệ đội nón nhọt*.

**nón phốt** *dt.* Nh. Nón ni (*feutre*).

**nón rơm** *dt.* Nón làm bằng cộng rơm ép cứng.

**nón sắt** *dt.* Nón bằng sắt cho lính chiến đội: *Hỡi người chiến sĩ đã để lại cái nón sắt trên bờ lau sậy này*.

**nón sọ nhỏ** *dt.* C/g. Xuân lôi tiểu, thứ nón hồi xưa đàn bà và đàn ông ở thôn quê miền Bắc đội.

**nón tam giang** *dt.* Thứ nón các cụ già hồi xưa đội.

**nón tây** *dt.* Nón bằng cây mốp, cao su hay hay giấy bồi, có lợp bố.

**nón tu lờ** *dt.* Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của người tu hành ở chùa đội.

**nón thanh kệ** *dt.* Thứ nón cụ thật to.

**nón thúng** *dt.* Thứ nón lá tròn bầu giống cái thúng.

**nón xếp** *dt.* Các thứ nón mềm, xếp lại được.

**nón xoáy** *dt.* Nón lá nhỏ đầu bằng, của đàn bà hồi xưa đội.

**NỖN** *dt.* Búp non các thứ cây: *Cây mới ra nồn* // *tt.* Non, yếu, đẹp: *Trắng nồn*.

**nồn nà** *tt.* Mơn mơn, xinh đẹp: *Da trắng nồn nà*.

**nồn nường** *dt.* Đua đòi, muốn được đẹp được xinh như người: *Khéo nồn nường chưa!* // Từ chỉ vật làm bằng gỗ, tượng trưng dương vật (nồn) và âm hộ (nường) do nhân

dân ở miền Dị Nậu và Khúc Lạc (Phú Thọ) xưa làm ra để rước thần.

**NỢN** *dt.* Nắm, nạm, vốc, số lượng trong bàn tay: *Một nợn gạo.*

**NONG** *dt.* Cái nia to: Nong tầm, nong thóc: *Chồng còng lấy vợ cũng còng, Nằm chiếu thì chặt, nằm nong thì vừa CD.*

**NONG** *đt.* Lồng vô giữa để căng ra cho rộng: *Nong đôi giày // (R) a) Cổ xỏ cho vô: Nong vô // b) Bươn tôi, cổ lết tôi: Nong ghe tôi // C/g. Nung, gắng, rán sức: Nong sức // Động lại bên trong: Nong nước.*

**nong lòng** *đt.* Căng lòng, cố đem hết tinh thần: *Nong lòng cho thành công.*

**nong nả** *trt.* Hăm hở, quyết cho được: *Nong nả quyết vun nền đạo nghĩa, Xón xang nào tưởng việc làm ăn – PVT.*

**nong nước** *đt.* Có nước ứ đọng ở giữa, bên trong: *Mắc mưa, giày nong nước; Đất nong nước ở dưới.*

**nong sức** *đt.* Rán sức: *Nong sức làm cho rồi nội ngày nay.*

**NONG NÓNG** *tt.* C/g. Nóng nóng, hơi nóng: *Hâm vừa nong nóng thôi, nóng quá không tốt.*

**NÒNG** *dt.* Cái cốt ở giữa: *Nòng nển // Cái sườn: Làm nòng // Tờ giấy có gạch hàng hay kẻ ô để lộng dưới tờ giấy trắng đang viết // đt. Nh. Nong: Nòng vô.*

**nòng cốt** *dt.* Cốt cán, vai quan trọng: *Làm nòng cốt.*

**nòng nã** *trt.* Nh. Nong nả.

**nòng súng** *dt.* Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng hồi xưa // (R) Vật lau lòng súng cho sạch.

**NÒNG NỌC** *dt. (động) C/g.* Cá nhái, cóc, ếch, nhái con còn đuôi, ở dưới nước: *Nòng nọc đứt đuôi từ ấy nhé,*

*Ngân vàng khôn chuộc giống bôi vôi – HXH.*

**NÒNG NÒNG** *trt.* Cách tăng tiu, căng dương: *Bồng nòng nòng trên tay // tt. Song song đối xứng: Đồi ta như đũa nòng nòng, Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha CD.*

**NÓNG** *tt.* Có một nhiệt độ cao: *Nước nóng, trời nóng, dầu nóng, thuốc nóng; Em nhỏ nóng // Nghe đau rát ngoài da khi đụng phải vật nóng; Nóng tay // Gắt gỏng, nung nấu trong lòng; Tánh nóng; Nóng muốn biết tin.*

**nóng bức** *tt.* Nói về khí trời quá nóng, làm bức bối con người: *Trời lúc này nóng bức.*

**nóng chảy** *tt.* Nóng đến chảy lỏng ra: *Độ nóng chảy.*

**nóng đít** *trt.* Cái đít nóng vì ngồi lâu một nơi: *Ngồi chưa nóng đít.*

**nóng giận** *tt.* Giận và hăng tiết lên: *Nóng giận rầy la; Đang khi chồng giận mình đi, Hết khi nóng giận đến khi vui vầy – CD.*

**nóng hăm hăm** *tt.* Hơi nóng, ấm ấm: *Trán nóng hăm hăm.*

**nóng hằm** *tt.* Nóng lắm: *Căn phòng nóng hằm; Minh nóng hằm.*

**nóng hổi** *tt.* Thật nóng, còn hơi bốc lên: *Cơm nóng hổi // (B) Mới xảy ra: Việc còn nóng hổi.*

**nóng hừng hực** *tt.* Nóng như nghe hơi bốc lên: *Minh nóng hừng hực.*

**nóng lạnh** *tt.* C/g. Nóng rét, bình ngoài da thì nóng, nhiệt độ lên, nhưng người bệnh nghe lạnh bên trong: *Bữa nay nóng lạnh quá; thuốc nóng lạnh.*

**nóng lòng** *tt.* Bồn chồn muốn được ngay: *Nóng lòng vì không nhận được tin chi cả // Đau xót: Nóng lòng vì con.*

**nóng mắt** *tt.* Nổi giận lên: *Nóng mắt vì bất bình.*

**nóng mặt** *tt. Nh.* Nóng mặt.

**nóng mình** *tt. Nh.* Nóng lạnh.

**nóng mũi** *tt.* Cay cú, đồ ngậy ra: *Thua rồi nóng mũi.*

**nóng nạy** *tt.* Dễ nổi giận: *Tánh nóng nạy; Người nóng nạy được cái ít khi giận lâu.*

**nóng nực** *tt.* Nghe nóng ngoài da vì trời oi bức: *Nóng nực muốn tắm; trời nóng nực.*

**nóng rét** *tt. X.* Nóng lạnh.

**nóng ruột** *tt.* Đau xót: *Thấy con bị đòn nóng ruột // Bồn chồn lo lắng: Đợi lâu nóng ruột.*

**nóng rục** *tt.* Nóng lắm: *Lò nóng rục.*

**nóng sốt** *tt.* Mới nấu xong: *Cơm còn nóng sốt // Bệnh làm tăng nhiệt độ con người: Nóng sốt mấy bữa rày.*

**nóng tánh (tinh)** *tt.* Có tánh nóng, hay giận, hay la, việc gì cũng muốn mau lẹ: *Anh ấy nóng tánh lắm.*

**nóng tiết** *tt.* Lòng gan, tức giận lên: *Nóng tiết muốn đánh nó quá!*

**NÓNG** *trt. C/g.* Lông, cách đường (đan): *Vỏ bánh kà tum đan long mốt.*

**nóng hai** *trt. X.* Lông hai.

**nóng mốt** *trt. X.* Lông mốt.

**NỌNG** *dt.* Vòng thịt cổ, dưới quai hàm: *Mặt có nọng, thịt nọng; Đầu trong, nọng khinh – tng.*

**nọng heo** *dt.* Cái nọng con heo cắt ra: *Nọng heo luộc // (lóng) Khăn đóng (vành khăn đen đóng sẵn cho đàn ông đội): Mang nọng heo.*

**NÓP** *dt.* Bao đệm to, miệng ở bề dọc, để ngủ cho muỗi đừng cắn: *Nằm nóp, ngủ nóp.*

**NỜ** *dt.* Giỡn, đùa: *Trẻ con nờ ngoài đường // trt. Lao xao.*

**nờ đùa** *dt.* Đùa giỡn: *Nờ đùa suốt cả ngày không biết ngán.*

**nờ nức** *trt.* Lao xao, rộn rục: *Thiên hạ nờ nức đi xem.*

**NỜ** *dt.* Kê bại trận bị bắt làm đầy tớ theo thói tục xưa: *Chế độ mai nô // (R) Đầy tớ: Nờng nô.*

**nờ bợc** *dt.* Đầy tớ trai (hay đàn ông): *Làm thân nờ bợc.*

**nờ chùng** *dt.* Giống người bị kẻ xâm lược bạc đãi, bắt làm đầy tớ và sống riêng biệt.

**nờ dịch** *dt.* Công việc làm của đầy tớ trong nhà // (R) *Đầy tớ.*

**nờ hóa** *dt. X.* Nờ lệ hóa: *Nờ hóa tư tưởng, nờ hóa giáo dục.*

**nờ lệ** *dt.* Mọi, người bên phe bại trận bị bắt làm đầy tớ mãi đời và không công // (R) Dân một nước bị nước khác cai trị: *Dân Việt nam làm nô lệ cho Pháp suốt 80 năm // (B) Người bị một sức mạnh gì sai khiến và luôn luôn tuân theo cách mù quáng: Nờ lệ đồng tiền, nờ lệ sách vở.*

**nờ lệ hóa** *dt.* Trở thành nờ lệ, bị bắt phải làm việc cho người khác hưởng, bắt phải tùy thuộc người khác: *Người nghèo dễ bị nờ lệ hóa.*

**nờ tính** *dt.* Tính kém hèn bạc nhược, dễ bị sai khiến và luôn luôn ỷ lại.

**nờ tỳ** *dt.* Tờ gái trong nhà.

**nờ tỳ** *dt. Nh.* Nờ tỳ: *Trong nhà nờ tỳ, ra đường công khanh – CD.*

**NỜ** *dt.* Há càng, gáy to, ra bộ dữ tợn như muốn cắn chết con địch: *Đế nờ // (R) C/g. Nà, nộ, làm dữ cho người ta sợ: Nờ cho nó lui.*

**nờ nà** *trt.* Mạnh, hăng: *Nước cháy nờ nà vào lúc 15 giờ và sau 22 giờ.*

**NỜ** *dt.* Loạt, lượt, phần nhỏ: *Chia ra nhiều nờ // Nậu, bọn, tiếng gọi một nhóm người với ý khinh miệt: Cái nờ đó mà có ra gì.*

**NỜ** *dt.* Túc bật thành tiếng và vỗ

ra do sức ép: *Chất nổ, pháo nổ, súng nổ // (B) Phát ra, nảy sanh ra: Chiến tranh đã nổ // Bắn, bóp cò cây súng: Ai nổ súng trước? // (lóng) Gây, khoe khoang to tiếng: Mới thắng một bàn mà nổ dữ!; Dân Sài Gòn nhiều người tốt nghiệp khoa máy nổ // dt. Nếp rang nổ tét: Rang nổ.*

**nổ bùng** *dt.* Nổ thình lình và tiếng rất to: *Nóng quá, thùng dầu nổ bùng // Xảy ra thình lình và dữ dội ngay lúc đầu: Chiến tranh nổ bùng.*

**nổ chậm** *dt.* Sẽ nổ khi cây kim máy chỉ ngay đích do người gài sẵn: *Mìn nổ chậm, bom nổ chậm.*

**nổ ùng** *dt.* Nổ tiếng rất to: *Nghe nổ ùng một tiếng.*

**nổ giòn** *dt.* Nổ to một tràng dài liên tiếp: *Pháo nổ giòn, súng nổ giòn.*

**nổ ì** *dt.* Nổ tiếng to và ồm: *Bom nổ ì.*

**nổ ran** *dt.* C/g. Nổ ran, nổ liên liên nhiều nơi cùng một lúc: *Hồi năm giờ giao thừa vừa điểm thì tiếng pháo nổ ran.*

**nổ rân** *dt.* X. Nổ ran.

**nổ rên** *dt.* Nổ to và dội lại (nơi có nhiều nhà cửa hay rừng rậm): *Súng nổ rên trong thành phố.*

**nổ rùm** *dt.* Nổ to nhiều tiếng liên tiếp và nhiều nơi: *Súng nổ rùm, nói chuyện có nghe đầu.*

**nổ súng** *dt.* Bắn, bóp cò cho súng nổ: *Điều tra coi bên nào nổ súng trước.*

**nổ tung** *dt.* Nói về vật đựng, vật chứa bị nổ tan tành: *Nồi hơi nổ tung, thùng dầu nổ tung.*

**nổ vang** *dt.* Nh. Nổ rên.

**NỔ** *dt.* Rán, gắng lên, đem thêm nhiều công cán vào.

**nổ lực** *dt.* Gắng sức, cố rán: *Nổ lực tăng gia sản xuất.*

**nổ mực** *dt.* Trợn mắt lên.

**NỔ** *dt.* Cái nổ X. Nò: *Cung nổ, khai nổ, phóng nổ, trương nổ.*

**nổ cơ** *dt.* Cây nò có máy // (R) Cây súng: *Lính ta xài nổ cơ rất muộn.*

**nổ huyền** *dt.* Dây nò, sợi dây để kéo cho nổ bật.

**nổ thủ** *dt.* Người bắn nò.

**NỘ** *bt.* Giận dữ, oai thế: *Nạt nộ, thịnh nộ.*

**nộ đào** *dt.* Sóng thần, sóng to đánh mạnh.

**nộ ý** *dt.* Ý đang giận dữ.

**nộ khí** *dt.* Hơi giận lồng lên: *Nộ khí xung thiên.*

**nộ kích** *dt.* Giận đánh dữ dội.

**nộ mạo** *dt.* Sắc mặt giận dữ.

**nộ nạt** *dt.* C/g. Nạt nộ, thét to khi giận dữ.

**nộ ngôn** *dt.* Lời nói khi giận dữ.

**nộ oán** *dt.* Oán giận, giận mà có oán trong lòng.

**nộ sắc** *dt.* Nh. Nộ mạo.

**nộ triều** *dt.* Nước xiết, chảy mau lẹ.

**NỐC** *dt.* Một thứ thuyền: *Qua sông bằng nóc.*

**NỐC** *dt.* Uống một hơi dài: *Nốc một hơi cạn bầu.*

**NÔI** *dt.* Giò bằng mây đương (đan) hình trứng, thành cao lối 4cm, cột bằng 4 tao dây hay móc hai đầu vào giá, dùng đưa trẻ con ngủ: *Đứt nôi, thôi nôi, Đem em mà bỏ vô nôi, Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thẳng tao dòn tao nhớ tao thương – CD.*

**NÔI** *dt.* Vật bằng đất nung hay kim khí dùng kho nấu: *Nồi cơm trạch cá; Lấy chồng làm lẽ chẳng lo, Cơm nguội đây rá, cá kho đây nôi // (R) Lọ lấp vào dọc để nung thuốc phiện: Đập nôi xán ống // Bụng đất bó chặt rễ cây ngay gốc: Búng cây đừng cho bể nôi.*



**nồi ba** *dt.* Nồi nấu cơm đủ cho ba người ăn.

**nồi ba mươi** *dt.* Nồi thật to dùng nấu cơm đủ 30 người ăn.

**nôi bầu** *dt.* Nôi to hông mà tròn.

**nôi bung** *dt.* Nôi lớn nhứt.

**nôi cơm** *di.* Nôi có cơm trong ấy:  
*Bưng nôi cơm lại // (B) Sờ làm,*  
*nơi mua bán, phương tiện làm ăn:*  
*Làm vậy mà anh đập bể nôi cơm*  
*của tôi.*

**nôi chõ** *dt.* X. Chõ.

**nôi chung** *dt.* Cái nôi để cất hơi (alambic).

**nôi đáy** *dt.* Cái nôi to ở dưới để nấu nước sôi, trên có bắc chõ để xới xôi: *Nghe hơi nôi đáy.*

**nôi đồng** *dt.* Cái nôi bằng đồng, đáy bầu thụng, hông phình, miệng túm, vành quớt // (lóng): Thứ xe thiết giáp trên có lỗ tròn và nắp đáy: *Xe nôi đồng.*

**nôi đồng cối đá** *dt.* Nôi đồng và Cối đá // *tt.* Bên, khó hư: *Tủ lạnh Liên Xô là loại nôi đồng cối đá nhưng hao điện.*

**nôi gọ** *dt.* Cục thịt nạc thật to ở phía trong và trên bắp đùi heo: *Lóc cái nôi gọ ra.*

**nôi hơi** *dt.* Nôi sắt to kín đựng nước đun sôi để lấy hơi chạy máy (chau-dièr).

**nôi mâm** *dt.* Cái dục tẩu (ống hút) và mâm hút: *Bưng nôi mâm đi giấu.*

**nôi mười** *dt.* Nôi nấu cơm đủ 10 người ăn.

**nôi niêu** *dt.* Cái nôi và cái niêu, tiếng dùng chung cho vật dùng nấu bếp: *Nấu xong rồi, nôi niêu phải chùi rửa cho sạch.*

**nôi ngoài** *dt.* Mu bàn chun con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

**nôi rang** *dt.* Nôi bằng đất dùng rang

hột (hạt): *Con mèo xán vỡ nôi rang, Con chó chạy lại, nó mang lấy đòn – CD.*

**nôi rót** *dt.* Nôi của thợ bạc thợ đúc dùng nấu bạc và đồng (khi bạc hay đồng chảy ra, dùng kèm bưng lên rót vào khuôn).

**nôi ơ** *dt.* Nh. Nôi niêu.

**nôi sú de** *dt.* X. Nôi hơi.

**nôi trách** *dt.* Nh. Nôi niêu.

**nôi trong** *dt.* Lòng bàn chun con gà (tiếng dùng trong việc xem giò).

**nôi xông** *dt.* Nôi nước xông đang sôi bốc hơi: *Bưng nôi xông lại đây.*

**NÔI TRƯỜNG** *dt.* X. Nội trường.

**NỐI** *đt.* Chắp cho liền: *Nối chỉ, nối thùng; Tường giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây; Tiếc công xe sợi chỉ mảnh, Nối hoài chẳng đặng, bất thành tại em – CD // (R) Tiếp theo: Chắp nối, tiếp nối; Cha truyền con nối; Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền quới, nối lời non sông – CD.*

**nối dài** *đt.* Nối thêm cho dài: *Nối dài sợi dây; Thiên hạ nối dài từ đâu đường tới bờ sông; Nhà cửa nối dài.*

**nối đôi** *đt.* C/g. Nối dòng, làm cho dòng đôi còn hoài hết đời này sang đời nọ: *Sanh con trai nối đôi.*

**nối dòng** *đt.* X. Nối đôi.

**nối điều** *đt.* Lấy đuôi con chó nối vào đuôi con điều cho dài thêm // (B) Lời nói khiêm, lấy cái dở của mình để nối vào cái hay của người, thường dùng trong việc làm thơ: *Hay hèn lẽ cũng nối điều – K.*

**nối đuôi** *đt.* Đi theo khít sau lưng: *Nối đuôi chó đừng để hở mà bọn vô văn hóa cắt mất.*

**nôi gót** *đt.* Đi sau lưng một người nào: *Anh cứ đi, tôi xin nôi gót //*



Bắt chước theo: *Nổi gót đàn anh mà làm rạng danh xứ sở.*

**nổi hậu** *đt.* Nh. Nổi dòng; Kiếm con nổi hậu.

**nổi khổ** *tt.* (Bạn) thật thân theo lối nói ngoa dụ: *Bạn nổi khổ.*

**nổi lời** *đt.* Nói tiếp theo lời một người khác: *Tôi xin nổi lời ông hiệu trưởng để đưa chút ý kiến // Làm lại cái việc đã hứa mà vì có nào đã bỏ dở: Nằm đêm anh những vái trời, Cho em kiếm nơi quyền quới, nổi lời non sông – CD.*

**nổi ngôi** *đt.* Làm vua thay ông vua trước: *Nổi ngôi thiên tử.*

**nổi nghiệp** *đt.* Làm tiếp theo cái nghề của người trước: *Nổi nghiệp ông bà // Thừa hưởng một sản nghiệp: Nổi nghiệp cha anh.*

**nổi tiếp** *đt.* C/g. Tiếp nối, nối dính liền để tiếp theo việc trước: *Tối nay, nổi tiếp tuồng hôm qua.*

**nổi tóc** *đt.* Kết tóc, lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Nổi tóc đến già.*

**NỔI** *tt.* Lêu bêu trên mặt nước: *Chìm nổi, phao nổi, trái nổi, trôi nổi; Chừng nào đá nổi vòng chìm, Muối chua chanh mặn mới tìm lấy nhau – CD // (R) a) Bày ra dễ thấy: Của nổi, chạm nổi, chữ nổi, thêu nổi // b) Dậy lên, phát ra, mọc lên: Ban nổi dậy mình; Nước lũ mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan – CD.*

**nổi bật** *đt.* Nổi lên rõ ràng dễ thấy hơn tất cả: *Tài lực nổi bật; làm nổi bật vai tuồng.*

**nổi bọt** *đt.* Sôi bọt, trào bọt lên trên mặt: *Canh thiêu nổi bọt.*

**nổi cáu** *đt.* Cạn dơ dưới đáy nổi lên mặt nước: *Quậy nổi cáu // C/g. Phát cáu, giận lồng lên: Chọc tao nổi cáu lên thì phải biết!*

**nổi cơn** *đt.* Cơn điên phát lên (nói người có lúc điên lúc tỉnh): *Lúc va nổi cơn thì cặp mắt đỏ ngầu // (R) Phát giận: Chọc tao nổi cơn lên thì mây chết!*

**nổi chim** *tt.* X. Chim nổi: *Nổi chim mặc thể tình dày mỏng, Cao thấp riêng ta sức nhảy bay – PVT.*

**nổi da gà** *đt.* X. Nổi ốc.

**nổi danh** *đt.* Có danh tiếng đồn dậy xa gần: *Làm được việc ấy thì nổi danh như cồn.*

**nổi dịch** *đt.* Có bệnh dịch lan tràn: *Vùng đó mới nổi dịch // (lóng) Giận dữ: Chọc tôi nổi dịch, tôi đập phá hết!*

**nổi dậy** *đt.* Dậy lên, nổi lên: *Men nổi dậy // Dậy giặc, làm loạn: Dân chúng nổi dậy.*

**nổi dòng** *đt.* Có dòng nổi lên, thổi mạnh: *Trời nổi dòng // (B) Gây náo động dữ dội: Đang nói chuyện êm thấm, bốc nổi dòng.*

**nổi điên** *đt.* Nh. Nổi cơn // Phát giận, hăng tiết: *Đi đi, ở đó một lát tao nổi điên tao đánh mày chết.*

**nổi đơn** *đt.* Mặc chứng phong đơn, da thịt nổi sần lên.

**nổi đuốc** *đt.* Thắp đuốc lên cho sáng.

**nổi ghen** *đt.* Đổ cơn ghen ra: *Chi nổi ghen vì nghi ảnh có vợ bé.*

**nổi giặc** *đt.* C/g. Nổi loạn, X. Dậy giặc // (R) Rầy rà to: *Đừng chọc, anh nổi giặc lên bây giờ.*

**nổi giận** *đt.* Giận lên, phát lên giận: *Nổi giận đừng đừng ném chó xuống ao – CD.*

**nổi gió** *đt.* Có gió nổi: *Trời nổi gió.*

**nổi hạch** *đt.* Có cục hạch nổi lên trong mình: *Nóng quá nổi hạch.*

**nổi hiệu** *đt.* Khua trống mỏ lên ra hiệu: *Nổi hiệu kêu dân.*

**nổi hung** *đt.* Nổi cơn giận dữ: *Mỗi*

*lân va nổi hung thì đồ đạc trong nhà bể hết.*

**nổi khơi** *tt.* Nổi cao trên mặt nước: *Thuyền trống nổi khơi.*

**nổi loạn** *đt.* X. Dậy giặc // Xui khiến chuyện bậy bạ trong lòng: *Lương tâm nổi loạn.*

**nổi lửa** *đt.* Nhúm lửa lên: *Nổi lửa vật heo, tới giờ rồi.*

**nổi mō** *đt.* Đánh mō ra hiệu: *Nổi mō báo động.*

**nổi nênh** *đt.* Nổi lênh bênh trên mặt nước: *Chiếc bá buồn vì phận nổi nênh, Giữa dòng chao chát nước lênh đênh – HXH.*

**nổi nóng** *đt.* Nh. Nổi hung.

**nổi nước** *trt.* Ngập nước, có nước ngập: *Chan nổi nước; Mua nổi nước đầy đường.*

**nổi nhọt** *đt.* Có mụn nhọt mọc lên trong mình: *Mối nổi nhọt dưới bàn tọa.*

**nổi như cồn** *đt.* (B) Nổi danh được nhiều người biết đến.

**nổi ốc** *đt.* C/g. Rõn ốc hay Nổi da gà, nổi những mụn lấm tấm dưới chân lông khi lạnh (rét) hay ghê sợ: *Nghe nói nổi ốc.*

**nổi phêu** *đt.* nổi lênh bênh trên mặt nước: *Bỏ xuống nước, nổi phêu.*

**nổi phình** *đt.* Phình to lên: *Bơm không mấy hơi mà nó nổi phình lên // Phình và nổi trên mặt nước: Đúng ba bữa, nổi phình lên.*

**nổi phung** *đt.* Nh. nổi đơn.

**nổi sóng** *đt.* Dậy sóng, có sóng đánh: *Tàu chạy qua nổi sóng.*

**nổi tam bành** *đt.* Nh. Nổi nóng: *Đừng chọc, bà nổi tam bành lên bây giờ.*

**nổi tiếng** *đt.* Nh. nổi danh.

**nổi trôi** *đt.* C/g. Trôi nổi, lênh đênh khắp nơi, không nơi nương tựa:

*Nghèo, phải nổi trôi đến xứ lạ quê người kiếm sống.*

**nổi trống** *đt.* Đánh trống lên: *Nổi trống ra tuồng.*

**NỔI** *trt.* Kham, đủ sức: *Chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi; Một tay giơ nổi 50 kí.*

**NỔI** *đt.* Tình cảnh, có sự đến một mức độ nào: *Nổi buồn, nổi nhớ, nổi thương; Khó nổi, lắm nổi, mọi nổi, nông nổi; Chẳng đến nổi nào; Nổi về nổi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vây – CD.*

**nổi lòng** *đt.* Tình cảnh đau đớn hay nhớ nhung trong lòng người: *Nổi lòng chinh phụ.*

**nổi niềm** *đt.* Sự tưởng đến, nhớ đến tới một mức độ nào: *Nổi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó biết sau thế nào – K.*

**NỘI** *đt.* Cảnh đồng: *Đồng nội, hạc nội mây ngàn; Vườn thượng uyển trông nhiều lan huệ, Nội thượng lâm còn thiếu mẫu đơn – CD.*

**nội cỏ** *đt.* Đồng cỏ: *Buôn trông nội cỏ dầu dầu – K.*

**nội luốc** *đt.* Đồng cỏ xanh tươi.

**NỘI** *tt.* Trong, bên trong: *Thành nội // Thuộc họ cha: Bà nội, bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội // Thuộc trong nhà: Gia nội, tiện nội // trt. Trong vòng: Nội ba ngày thì xong // đdt. Tiếng gọi tắt ông nội hay bà nội: Thưa nội! Lại đây nội cùng.*

**nội ẩm** *đt.* Uống vô bụng (nói riêng cách dùng thuốc): *Nội ẩm ngoại đồ (塗) (trong uống ngoài thoa).*

**nội bao** *đt.* X. Nội hàm.

**nội bi** *đt.* Lớp da trong hết, dính với thịt, phân biệt với ngoại bì.

**nội biến** *đt.* Cuộc biến loạn (lộn xộn) bên trong một nước, một đảng hay một tổ chức: *Có nội biến.*

**nội bộ** *dt.* Phần trong, bên trong: *Tổ chức lại nội bộ, rắc rối nội bộ.*

**nội các** *dt.* C/g. Chánh phủ (hồi xưa bên Tàu gọi Trung thư tỉnh, từ triều Võ hậu đời Châu đổi lại là Phụng các; riêng ở Việt Nam, Chánh phủ chiến tranh 1965 đổi là Cơ quan Hành pháp trung ương), cơ quan cao hơn hết trong một nước do vị thủ tướng đứng ra lập, gồm nhiều Tổng trưởng hay Bộ trưởng (hay Tổng Ủy viên hoặc Ủy viên) đứng điều khiển việc cai trị trong nước và giao thiệp với nước ngoài.

**nội cảng** *dt.* Phía sau hải cảng.

**nội cảnh** *dt.* Cảnh tượng, hoàn cảnh bên trong // *Nh.* Nội địa.

**nội công** *dt.* Người bên trong toa rạp với bên ngoài: *Vụ đó chắc có nội công* // *đt.* Ở trong đánh ra: *Nội công, ngoại kích.*

**nội công** *dt.* Công phu luyện tập bên trong: *Vận nội công.*

**nội cuộc** *trt.* Tất cả cuộc tiệc: *Nội cuộc hết ba ngàn đồng* // Trong cuộc, trong công việc: *Mình là người nội cuộc, phải lo.*

**nội chế** *dt.* Thể chế, quy chế nội bộ: *Thảo nội chế, chiếu nội chế.*

**nội chính** *dt.* C/g. Nội trị, việc hành chính, việc cai trị trong nước: *Nội chính chưa an.*

**nội chiến** *dt.* Giặc trong nước giữa Chánh phủ và các đảng cách mạng: *Nội chiến Nam Bắc.*

**nội diện** *dt.* Bề trong, trong lòng.

**nội dung** *dt.* Ý nghĩa chứa đựng bên trong: *Hình thức và nội dung.*

**nội đây** *trt.* Giữa đây, chỉ nơi đây thôi: *Nội đây, ai lớn tuổi hơn hết; Cũng còn nội đây chớ chẳng mất đi đâu mà lo.*

**nội địa** *dt.* Trong nước, đất đai trong nước: *Còn ở nội địa chớ chưa xuất ngoại; Bao trùm hết nội địa.*

**nội diệt** *dt.* Cháu kêu bằng cô, bác và chú.

**nội đồ** *trt.* Quanh quần đầu đó: *Kiểm nội đồ thì gặp.*

**nội gia** *trt.* X. Nội nhà.

**nội giác** *dt.* (H) Góc trong, những góc do một cát tuyến cắt hai đường thẳng song song mà có (*angles internes*).

**nội giám** *dt.* Quan hoạn trong cung vua: *Nội giám, mằm mống mắt ngôi.*

**nội gián** *dt.* Gián điệp trong nội bộ, trong nước, do địch cho len lỏi vào.

**nội giáo** *dt.* Sự dạy dỗ trong nhà; sự dạy dỗ con gái.

**nội hàm** *dt.* Tánh chất bao hàm trong một danh từ.

**nội hạnh** *dt.* Đức hạnh người đàn bà trong việc nhà cửa, phòng the.

**nội hóa** *dt.* Hàng hóa chế tạo trong nước: *Dùng đồ nội hóa.*

**nội hoạn** *dt.* Mối hại bên trong: *Lo trừ nội hoạn.*

**nội hôn** *dt.* Cuộc hôn nhân giữa hai người cùng họ.

**nội hướng** *đt.* (Phật) Quay vô trong lòng, tự xét mình: *Đời sống nội hướng.*

**nội hữu** *trt.* Chỉ có ngần ấy thôi: *Nội hữu có bấy nhiêu.*

**nội khoa** *dt.* Khoa trị bệnh các ngũ tạng lục phủ.

**nội lệ** *dt.* Điều lệ trong nội bộ: *Đại hội đồng vừa chấp nhận bản nội lệ.*

**nội loạn** *dt.* Cuộc nổi dậy chống chánh phủ: *Chánh sách độc tài hay gây nội loạn.*

**nội ngoại** *dt.* Trong và ngoài: *Nội ngoại hiệp công* // Bên nội và bên ngoại: *Nội ngoại tương tế.*

**nội nhà** *trt.* Quanh quẩn trong nhà:  
*Kiểm cùng nội nhà không thấy //*  
(*R*) Người trong nhà: *Cũng nội nhà chỗ ai vô đó?*

**nội nhân** *dt.* Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình: *Mọi việc do nội nhân bị xử.*

**nội nhĩ** *dt. (thể)* Tai trong, bộ phận trong lỗ tai.

**nội phản** *dt.* Giòi trong xương, người bên trong làm phản.

**nội phủ** *dt.* Kho tàng trong cung điện các vua chúa.

**nội phụ** *đt.* X. Nội thuộc.

**nội phục** *đt.* Trong thì cho uống (nói về việc dùng thuốc): *Nội phục ngoại đồ (塗) (Trong thì cho uống, ngoài thì thoa).*

**nội quan** *dt. Nh.* Hoạn quan.

**nội quan** *dt. Nh.* Chủ quan // Tự quan sát và giải thích, một phương pháp trong tâm lý học.

**nội quy** *dt.* Nội lệ.

**nội suy** *dt. (H)* Phép tính suy từ hai trị số biết rồi để tìm trị số chưa biết giữa 2 trị số trên (*interpolation*).

**nội tại** *tt.* Có sẵn bên trong, nói về thực chất, bản chất, bản tính, thực thể một sự vật: *Nội tại mâu thuẫn; tánh cách nội tại một chứng thư (intrinsèque).*

**nội tạng** *dt.* Các bộ phận trong bụng và ngực (Xt. Ngũ tạng và Lục phủ): *Bệnh cả nội tạng.*

**nội tắc** *dt.* Một thiên trong Lễ ký dạy đàn bà phép tắc sửa trị việc nhà và đối đãi với người.

**nội tâm** *dt.* Ý nghĩ của chính mình: *Thắng kẻ địch còn dễ hơn thắng nội tâm //* Tuồng trong, vật bên trong (trong nhà, trong thuyền): *Lườn sao, be sến, nội tâm bìn lìn.*

**nội tẩm** *dt.* Phòng ngủ, nhà ngủ.

**nội tịch đình** *dt.* Dân đình có tên trong sổ bộ của làng hay thị xã.

**nội tình** *dt.* Tình thế, tình trạng bên trong: *Xét lại nội tình.*

**nội tiêu** *dt.* Thang thuốc trị bệnh trúng thực.

**nội tổ** *đdt.* Ông nội, bà nội.

**nội tộc** *dt.* Họ bên nội: *Nội tộc tôi bây giờ chỉ còn có một ông Bác.*

**nội tôn** *đdt.* Cháu nội.

**nội tuệ** *dt.* Sự sáng suốt trong lòng, trong óc.

**nội tướng** *dt.* Người cai quản, lo lắng hết việc bên trong // (*R*) Nh. Nội trợ: *Nội tướng tay hòm chìa khóa.*

**nội thân** *dt.* Bà con bên nội như cô, bác, chú và anh chị em chú bác.

**nội thần** *dt.* Quan thuộc tay trong của vua (đối với các quan khác) hoặc trong triều (đối với các quan trấn thủ bên ngoài).

**nội thể** *dt.* Trong thể thức, trong thủ tục do pháp luật định sẵn // Nguyên văn ấn định sẵn của một chứng thư (*libellé*).

**nội thị** *dt. Nh.* Nội hoạn và Nội giám.

**nội thuộc** *tt.* Phụ thuộc, chịu cho một nước khác cai trị: *Nước ta nội thuộc nước Tàu rất lâu.*

**nội thương** *dt.* Cuộc mua bán quanh quẩn trong nước: *Nha nội thương, nền nội thương.*

**nội thương** *dt.* Bệnh trong thân thể, ở các ngũ tạng lục phủ (X. Ngũ tạng và lục phủ).

**nội trái** *dt.* Nợ của chánh phủ vay của nhân dân dưới hình thức bán trái phiếu.

**nội tranh** *dt.* Cuộc tranh giành chủ quyền một nước, một đoàn thể hay một tổ chức: *Cuộc nội tranh giữa Trịnh và Nguyễn kéo dài hơn hai trăm năm.*

**nội trĩ** *dt.* Bệnh trôn trê lở ở phía trong lỗ đít.

**nội trị** *dt.* Việc cai trị trong nước: Thường, Bộ Nội vụ lo về nội trị.

**nội trợ** *dt.* Việc trong nhà: Lo việc nội trợ // (R) Người vợ: Bà nội trợ.

**nội trú** *tt.* Thuộc về ăn và ở trong trường: Học sinh nội trú // *dt.* Sinh viên Y khoa (sau là bác sĩ) ăn và ở luôn trong nhà thương để học phân thực hành thật nhiều: Nội trú các bệnh viện (*interne des hôpitaux*).

**nội trường** *dt.* (thể) Thường gọi nổi trường, tử cung heo (lợn): Nội trường phá lấu.

**nội ưu** *dt.* Nỗi lo buồn trong lòng: Nội ưu ngoại hoạn (懼).

**nội ứng** *đt.* Từ trong đánh ra để tiếp phe mình từ ngoài đánh vô (ép địch ở giữa): Nội ứng ngoại hiệp.

**nội vụ** *dt.* Việc trong nước // Tên một Bộ trong Chánh phủ lo việc nội trị // *trt.* Trong việc: Nội vụ tốn hết 300 đồng.

**nội xứ** *trt.* Hết thầy trong xứ: Nội xứ nầy không ai ngộ bằng em – CD.

**NÔM** *tt.* Thuộc tiếng Việt Nam: Chữ nôm, thơ nôm, truyện nôm, văn nôm // (R) Mộc mạc, thật thà: Câu văn nghe nôm lăm.

**nôm na** *tt.* Quê mùa mộc mạc: Nôm na là cha mách quế; Học đòi chấp chành mấy lời nôm na – NĐM.

**NÔM** *đt.* Cười con gái chưa hoang để che đậy giấu cái xấu của người: Muốn người nôm cho rồi!

**NÔM** *tt.* Nam, hướng nam // (thth) Thuộc hướng Đông nam: Gió nôm // Gió nôm gọi tắt: Mai mưa, trưa nắng, chiều nôm, Trời còn luân chuyển hướng môm thế gian – CD.

**nôm đông** *tt.* Đông nam: Mùa hè hây hây gió nôm đông – HXH.

**nôm nam** *tt.* Hướng nam: Gió nôm là gió nôm nam, Trách người quân tử ăn tham không mời – CD.

**nôm nôm** *tt.* Nh. Nôm nam: Gió nôm là gió nôm nôm, Trách người quân tử có môm không ăn – CD.

**NÔM** *dt.* Hình bằng giấy phát hay bằng cò bện: Hình nôm.

**NÔM** *dt.* Ghém, rau độn: Ăn nôm.

**NÔN** *trt.* Bồn chồn như bị giục giã: Nghe trống đánh bắt nôn; Gắn tới Tết nôn quá // Bào bọt trong bụng: Buồn nôn // Nhột, không nín cười được: Chọc nách làm người ta nôn.

**nôn mưa** *đt.* Buồn mưa, ruột cuộn lên và bao tử thắt lại muốn mưa ra.

**nôn nao** *tt.* Xao xuyến bồn chồn: Thiên hạ nôn nao trông cho mau tới Tết đặng nghỉ ngơi.

**nôn ọe** *đt.* Ôi khan: Mùi tanh bắt nôn ọe.

**nôn ruột** *trt.* Lộn ruột, ruột như thắt lại hay như cuộn lên khi tức cười nhiều: Tức cười nôn ruột.

**NÔN** *tt.* Non: Kiểu nôn, phì nôn // Mới gây nên.

**nôn chi** *dt.* Cành non, nhánh non.

**nôn nha** *dt.* Mâm non.

**nôn nhị** *dt.* Nhụy non: Hoa xuân nọ còn phong nôn nhị – CO.

**nôn nhược** *tt.* Non nốt, yếu ớt.

**NÔNG** *bt.* Cạn, không sâu: Ao nông; Vui nông một nắm mặc dầu có hoa – K // (B) Ít hiểu biết: Nông nổi.

**nông cạn** *tt.* Tầm thường, không sâu xa: Kiến thức nông cạn, ý tưởng quá nông cạn.

**nông lòng** *tt.* Cạn đáy: Cái bát nông lòng dễ bán hàng.

**nông nổi** *tt.* Hời hợt, lồi thoi: Tánh tình nông nổi, hành động nông nổi; Đàn ông nông nổi giếng khơi, Đàn bà sâu sắc như coi đặng trâu.



**NÔNG** *bt.* Thuộc nghề trồng tía, ruộng rẫy: *Canh nông, khuyến nông, nghề nông; Nhứt sĩ, nhì nông.*

**nông bốn (bản)** *dt.* Gốc ở nghề nông, lấy nông dân và địa chủ làm gốc: *Đã qua thời nông bốn ở VN.*

**nông cán** *dt.* Người cán bộ lo việc chỉ dẫn, khuyên nhủ nhà nông trong việc trồng trọt cho có nhiều lợi.

**nông công** *dt.* Dân làm ruộng và thợ thuyền ở thành: *Các tầng lớp nông công từng được Cộng sản ru ngủ.*

**nông công thương** *dt.* Các nghề, các giới người trồng trọt, làm công và buôn bán.

**nông cơ** *dt.* Máy móc dùng trong nghề trồng trọt như máy cày, máy gặt, máy lấy hạt, v.v.

**nông cụ** *dt.* Đồ dùng trong nghề trồng trọt như cày, bừa, cuốc, xẻng, v.v.

**nông dân** *dt.* Người sống về nghề ruộng rẫy.

**nông địa học** *dt.* Môn học khảo cứu các loại đất thế nào và hợp với loại cây nào (*agrologie*)

**nông địa chất học** *dt.* Môn học khảo cứu tính chất từng loại đất từ việc cấu tạo, tổ chức và thành hình có dính dáng với nghề nông (*agrogéologie*).

**nông gia** *dt.* Nhà nông, người có đất đai trồng trọt: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia – CD.*

**nông giới** *dt.* Giới người sống về nghề trồng trọt.

**nông học** *dt.* Môn học nghiên cứu cách thức trồng trọt, bón phân, lựa đất, lựa giống, v.v. thế nào cho có nhiều lợi.

**nông hội** *dt.* Hội các nhà trồng tía (thường có mục đích mở rộng nghề nghiệp, bênh vực quyền lợi nhau...).

**nông khoa** *dt.* Khoa học về trồng tía: *Nông khoa, lâm khoa, súc khoa.*

**nông lâm súc** *dt.* Nghề ruộng rẫy, cây gỗ và chăn nuôi: *Trường Nông Lâm Súc.*

**nông lịch** *dt.* Lịch làm mùa, ngày tháng theo thời tiết và kinh nghiệm trong việc gieo trồng.

**nông nô** *dt.* Kẻ nô lệ bị bắt làm việc ngoài đồng ruộng suốt đời để bọn lãnh chúa hay địa chủ lấy cả huê lợi (xưa).

**nông nghệ** *dt.* Nghề nông, nghề làm ruộng làm vườn.

**nông nghiệm trường** *dt.* Sở trồng tía để rút kinh nghiệm.

**nông nghiệp** *dt.* Nghề ruộng vườn, chăn nuôi.

**nông ngư** *dt.* Nông nghiệp và ngư nghiệp: *Sản xuất theo mô hình nông ngư kết hợp.*

**nông ngư cơ** *dt.* Máy móc phục vụ cho nông và ngư nghiệp.

**nông nhàn** *dt.* Lúc rảnh rỗi giữa các nông vụ.

**nông phẩm** *dt.* Hoa màu, cây trái rau cải v.v., tất cả những vật nhờ trồng trọt mới có.

**nông phổ (圃)** *dt.* Nghề làm ruộng làm vườn (trồng lúa và trồng cây ăn trái).

**nông phu** *dt.* Dân cày, người làm ruộng.

**nông sản** *dt.* Nh. Nông phẩm.

**nông súc** *dt.* Súc vật dùng trong việc làm mùa như trâu, bò.

**nông tác** *dt.* Công việc trồng trọt.

**nông tang** *dt.* Nghề làm ruộng và nghề trồng dâu (để nuôi tằm).

**nông tín cuộc** *dt.* Sở cho vay có mục đích giúp đỡ, khuyến khích trồng trọt, làm mùa, làm rừng, chăn nuôi, chài lưới và tiểu công nghệ nông thôn.



**nông thôn** *dt.* Đồng ruộng, ruộng rẫy, nơi xa thành thị, có ruộng vườn mát mẻ: *Ở nông thôn, đời sống nông thôn.*

**nông thời** *dt.* Vụ mùa, mùa gieo trồng, gặt hái.

**nông trại** *dt.* Trại ruộng, nhà cất sạ sải để ở làm ruộng hay giữ lúa.

**nông trang** *dt.* Khu nhà của một điền chủ, hay của chủ một đồn điền gần hoặc tại nơi có trồng trọt.

**nông vụ** *dt.* Nh. Nông thời: *Thân em tội nghiệp về đâu, Ngày ngày em chống phao câu lên trời; Bây giờ nông vụ chí kỳ, Em mà chẳng chống lấy gì anh ăn.*

**NÔNG NỔI** *dt.* Tình cảnh không hay: *Tại sao ra nông nổi? Nông nổi này mà còn bận bịu!*

**NÔNG** *tt.* Hàng gắt, mùi làm sức mũi: *Rượu nông, tiêu nông, vôi nông; Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước vôi cho nông – CD // (R) Ấm: Cơn lạnh còn có cơn nông, Cơn đắp áo ấm, cơn chung áo dài – CD // (B) Đậm đà kháng khí: Hương nông lửa đuộm thời kỳ sơ thú.*

**nông độ** *dt.* Độ đậm nhứt của một vật gì đã loại bỏ hết những phần nước, phần xấu ra rồi.

**nông đuộm** *tt.* Có hơi nông và được cháy đuộm // Kháng khí trong tình yêu: *Tình xuân nông đuộm đôi mây thanh thanh.*

**nông hậu** *trt.* Nông nàn trọng hậu: *Tiếp đãi nông hậu.*

**nông nàn** *bt.* Đậm đà, từ tề: *Tình yêu nông nàn, tiếp đãi nông nàn.*

**nông nặc** *tt.* C/g. Nông nực, mùi nông gắt xông lên: *Nông nặc mùi rượu; Hôi nông nặc.*

**nông nồng** *tt.* Hơi nồng,

**nông nực** *tt.* X. Nông nặc.

**nông nhiệt** *tt.* Đậm đà kháng khí: *Cảm tình nông nhiệt // trt. Sâu đậm: Tri ân nông nhiệt.*

**nông thấm** *tt.* Nông nàn thấm thía: *Tình duyên nông thấm.*

**NÔNG NÔNG** *trt.* C/g. Đồng đồng hay nhenh nông, trụi trụi, rõ rệt: *Ở truông nông nông.*

**NỔNG** *dt.* Bắn lên, chống lên cho cao hơn: *Nống cây cột lên, nống cây đà lên // (R) Làm cho rộng, cho mạnh hơn; xui giục: Nống chí, nống lên, nống lòng, nống sức // dt. Đà, chân, vật kê cho cao: Kê nống.*

**NỔNG** *dt.* Cái khuôn, cái rập để căng miếng hàng cho thẳng dạng đan: *Đan sát nống.*

**NỔNG** *dt.* Gò, chỗ đất cao: *Gò nống; Nống đất.*

**NỔNG NỔNG** *trt.* X. Nông nồng.

**NỘP** *dt.* C/g. Nạp, dâng lên, đưa vào, đóng cho: *Nộp đơn, nộp phạt, nộp thuế, nộp mạng.*

**NỐT** *dt.* C/g. Nút, mọt, chấm nổi ngoài da: *Nốt ghẻ.*

**nốt nhạc** *dt.* Ký hiệu dùng ký hiệu âm nhạc gồm hai đặc tính chính là trường độ và cao độ: *Trong vòng một nốt nhạc!*

**nốt ruồi** *dt.* Chấm đen hoặc mọt đen nổi ngoài da: *Nốt ruồi bàn tay, ăn vay cả đời – tng.*

**nốt ruồi son** *dt.* Chấm đỏ hoặc mọt đỏ nổi ngoài da.

**NỐT** *trt.* Ráo, luôn cho hết: *Làm nốt, ăn nốt.*

**NỐT** *dt.* Thuyền nhỏ, thuyền nan: *Chiếc nốt.*

**NỐT** *dt.* Việc ghi chép cho nhớ: *Tập nốt (notes) // Điềm khuyên, lời phê bình: Cho nốt, nốt tốt, nốt xấu (notes) // Dấu: Nốt nhạc (notes).*

**NOTEBOOK** *dt.* Sổ ghi chép // Máy tính nhỏ với các chức năng đơn giản giúp trong việc ghi chép.

**NỘT** *trt.* Rấp tới, cùng đường, hết phương: *Bị đuổi nột; Nột quá phải liều mạng.*

**NỘT** *tt.* Chậm chạp, không hoạt bát: *Nột khẩu.*

**nột khẩu** *bt.* Ăn nói chậm chạp: *Người nột khẩu.*

**nột nho** *dt.* Học trò dốt.

**nột thiệt** *tt.* Đổ lười; nói năng khó khăn chậm chạp.

**NƠ** *dt.* X. Na: *Nơ con đi tới ngày.*

**nơ nơ** *trt.* Đưa ra trước cách nặng nề: *Có chùa nơ nơ; Mang cái bụng đi nơ nơ.*

**NƠ** *dt.* Cái mối, cái gút: *Thắt nơ (nœud) // Hải lý/giờ (đơn vị tốc độ tàu biển).*

**NỜ** *chđ.* Ấy, tiếng chỉ người vắng mặt hoặc sự vật ở xa: *Thằng nờ, việc nờ; Anh về ngoài nờ lâu vô, Hòa bức tranh đồ để lại cho em – CD.*

**NỜ** *dt.* Nứt ra, mở ra: *Nụ hoa hé nờ, nứt nờ; Phù dung sớm nờ tối tàn – CD // Sanh đề: Sanh nờ, khai hoa nở nhụy // Nói về trứng ấp đúng ngày tháng vỡ ra cho con ra: Gà nờ, vịt nờ; Trứng rỗng thì nở ra rỗng, Liu điu lại nở ra dòng liu điu – CD // (B) Tuổi tình, sung sướng: Nỗi nhân nỗi nghĩa như hoa nở lòng – HT.*

**nở gai** *tt.* Các cái gai ngoài vỏ đang ra khi gần chín: *Mảng cầu nở gai.*

**nở gan nở ruột** *tt.* Phỉ chí, thỏa lòng: *Nghe qua câu chuyện thiệt nở gan nở ruột biết bao.*

**nở mặt nở mày** *tt.* Rõ ràng vui sướng: *Làm nở mặt nở mày cha mẹ cũng là báo hiếu.*

**nở nang** *tt.* To lớn ra: *Thân hình nở*

*nang; Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang – K.*

**nở nổi** *dt.* Ra rễ nhiều, đất dưới gốc nở to: *Mưa xuống, cây nở nổi // (B) Khá, được nhiều tiền của: Lúc nảy và nở nổi.*

**nở ngày** *dt.* (thực) X. Bạch nhật.

**nở nhụy khai hoa** *dt.* Đề: *Tới ngày nở nhụy khai hoa.*

**nở tết** *dt.* Nở hết sức, nở to ra đến tết: *Bánh bông lan nở tết; cái hoa nở tết.*

**nở trét** *dt.* Nh. Nở tết.

**NỖ** *trt.* Đành, bầm gan làm một việc đau lòng người: *Bao nỡ, chẳng nỡ, sao nỡ; Ngọc lành ai nỡ bán rao; Đốn cây ai nỡ dứt chôi – CD; Trời nỡ phơi pha, đất nỡ vùi – NT.*

**nỡ đành** *trt.* Đành đoạn, nhẫn tâm: *Nỡ đành bỏ vợ con.*

**nỡ lòng** *trt.* Đang tâm, đành lòng: *Nỡ lòng nào làm vậy?*

**nỡ nào** *trt.* Đành lòng nào: *Nữ nào dứt bỏ cho đành?*

**NỢ** *dt.* Món tiền thiếu người: *Công nợ, đòi nợ, mang nợ, mắc nợ, sợ nợ, thiếu nợ, trả nợ, vay nợ; Nợ hay mòn, con hay lớn – tng // (B) Phận sự, việc phải làm để đền đáp liền hay đền đáp cho kiếp trước: Oán căn oán nợ xin đừng oán em; Một duyên hai nợ ba lâm lấy nhau – CD // dt. Thiếu, mắc: Anh còn nợ tôi bao nhiêu?*

**NỢ BẰNG** *dt.* Tiền còn thiếu ở bằng (ngân hàng, thương tín): *Còn mắc nợ bằng rất nhiều.*

**NỢ CHÀ** *dt.* Tiền thiếu nhà cho vay Ấn Độ, tức Xá tri (chetty).

**nợ duyên** *dt.* (truyền) X. Duyên nợ.

**nợ đời** *dt.* Phận sự con người đối với xã hội: *Nợ đời chưa trả chết rày đang đâu // (truyền) Nợ kiếp*

trước, bây giờ đâu thai lên trả:  
*Chồng gì anh, vợ gì tôi? Chẳng qua  
là cái nợ đời chi đây!* – CD.

**nợ lãnh** *dt.* Món nợ do mình đứng  
bảo lãnh chịu trách nhiệm: *Nợ  
lãnh nợ mình.*

**nợ lúa** *dt.* Món nợ vay bằng lúa và  
phải trả bằng lúa khi đến mùa.

**nợ nần** *dtđ.* Tiếng dùng chung cho  
các món nợ bằng tiền, phạt sự  
và trách nhiệm: *Nợ nần tứ giãng;  
Làm trai quyết chí lập thân, Công  
danh chó vợ nợ nần chó lo; Chồng  
con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy  
nuôi thân béo mẫm* – CD.

**nợ nước** *dt.* Phận sự công dân đối  
với nước mình: *Chưa trả thù nhà  
đền nợ nước, Dám đâu mắt lấp lại  
tai ngơ* – PVT.

**nợ tiền khiên** *dt.* (truyền) Món nợ  
thiếu từ kiếp trước: *Trả nợ tiền  
khiên.*

**nợ trả góp** *dt.* Nợ tiền mua nhà, mua  
xe, mua điện thoại di động, v.v.  
được trừ vào lương hàng tháng.

**nợ trần** *dt.* Nh. Nợ đời.

**nợ truyền kiếp** *dt.* (truyền) Món nợ  
rất to thiếu từ mấy kiếp trước, đâu  
thai lên nhiều lần mà trả chưa hết.

**NƠI** *dt.* Chốn, chỗ chỉ định về không  
gian: *Nơi đây, nơi đó; Đi đến nơi về  
đến chốn; Lên xe nhường chỗ bạn  
ngồi, Nhường nơi bạn dựa nhường  
lời bạn phân* – CD // (B) C/g. Chỗ  
và chốn, người giặm hỏi làm vợ  
hoặc làm chồng: *Cháu nó có nơi  
nào chưa? Hò chơi hò rộng hoa rơi,  
Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh  
buồn; Rút gương đầm hòng máu  
trào, Để em ở lại kiếm nơi nào hơn  
anh; Nước sông còn đỏ như vang,  
Nhiều nơi lịch sự hơn nàng nàng  
oi* – CD.

**nơi chốn** *dt.* Nh. Nơi: *Ồ, phải có nơi  
chốn đàng hoàng; Lớn rồi, nên có  
nơi chốn làm ăn tức kiếm vợ hay  
kiếm chồng.*

**nơi nơi** *dt.* Khắp nơi, cùng hết: *Nơi  
nơi đều có; Nơi nơi nó đều chê.*

**NÓI** *dt.* Thảo cho lòng, cho bớt chặt:  
*Nói dây nịt // Mở rộng ra: Nói tấm  
vách ra // Xa lùn, ít gần gũi (gụi):  
Có mới thì nói cũ ra, Mới để trong  
nhà, cũ để ngoài sân* – CD // *trt.*  
*Dang ra: Đi nói ngoài kia, nằm nơi  
vô trong, ngồi nói qua bên // bt.* Rẻ,  
hơi rẻ: *Giá nói, tiệm đồ bán nói  
// tt.* Khá, có nhiều tiền của: *Lúc  
này va nói mà! // To lớn: Còn sanh  
thằng nhỏ nói quá! // dt.* Lìa ra để  
đi trong một lúc: *Bạn quá, không  
nói đi đâu được.*

**nói nói** *dt.* Xích ra một chút: *Nói nói  
lại đặng một chút // trt.* Hơi rẻ:  
*Bán nói nói một chút.*

**nói nuộc lạt** *trt.* Dễ thờ, khá hơn  
trước: *Làm ăn nói nuộc lạt.*

**nói rộng** *tt.* Mở rộng ra: *Nói rộng cái  
nhà, nói rộng khuôn khổ, nói rộng  
chiến tranh.*

**nói tay** *dt.* Nhẹ tay, bớt gắt gao hiểm  
độc: *Nói tay cho nó nhờ.*

**NƠM** *dt.* Đồ chụp (bắt) cá bằng tre  
bện tròn, trên thon dưới rộng, có  
lỗ tròn ở trên để thò tay mà bắt cá:  
*Cái nơm; Trách ai đặng cá quên  
nơm, Đặng chim bẻ ná, quên ơn  
sinh thành* – CD // *dt.* Chụp cá  
bằng cái nơm: *Đi nơm, mới nơm  
được một con lóc.*

**nơm đó** *dt.* Cái nơm và cái đó // *dt.*  
Bắt cá bằng nơm và bằng đó: *Nơm  
đó ngon tre.*

**NƠM NỐP** *trt.* Phập phồng, hôi hóp:  
*Sợ nơm nốp, nơm nốp lo sợ.*

**NỜM** *tt.* Con vật, thú vật, tiếng trách

mắng thân mặt khi không vừa ý:  
*Đồ nôm!; Thôi đi, nôm a!*

**NÓP** *đt.* Nếp, khớp, khiếp sợ: *Nóp oai (uy).*

**nóp nóp** *trt.* X. Nôm nôm.

**NÓU** *đt.* (thể) Lợi, nơi răng mọc:  
*Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào – CD.*

**NU** *tt.* X. Nâu: *Màu nu; Hay là quần tía dựa kẻ áo nu // (R) Thứ hàng (lụa) đen mỏng; Áo nu, một xấp nu may áo dài.*

**NU** *đt.* Mắt cây to có nhiều gân ngoằn ngoèo thường được cửa ván đóng bàn ghế: *Từ mắt nu.*

**NU NA** *đt.* Đồ chơi trẻ con bằng đất sét nắn như cái nghiền mực, đáy thật mỏng, để giáng úp xuống cho nổ: *Chơi nu na, nắn nu na.*

**NỤ** *đt.* Búp hoa chưa nở: *Ngó lên đằm bấp trở cờ, Đằm dưa trở nụ đằm cà trở bông; Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân – CD // (R) Trái, quả: Mấy nụ bưởi, nụ banh, bên xanh thẳng bên đỏ ba nụ // Mụn, đũa: Sanh có ba nụ rồi ngưng.*

**nụ áo** *đt.* Nút thắt, nút áo thắt bằng dài hàng hay dài vải.

**nụ cười** *đt.* Miệng chum chim cười:  
*Nụ cười duyên dáng.*

**NỤ** *đt.* Tờ gái: *Con nụ.*

**NỮA** *đt.* Nứt giận, sự căm hờn: *Trá nửa.*

**NÚC** *đt.* Hòn kê làm lò để nấu nướng:  
*Bếp núc, hòn núc, kê núc.*

**NÚC** *đt.* Vặn, ép, thắt cho chặt: *Núc mối lạt; Núc cái nút ve.*

**NÚC** *đt.* Nốc, tu nước: *Núc một hơi.*

**NÚC** *tt.* Mập (béo) tròn: *Béo núc, U nu úc núc.*

**núc na núc nường** *tt.* Tù lù, úc núc:  
*Bộ núc na núc nường.*

**núc ních** *trt.* Cách đi của người mập (béo): *Đi núc ních như quả trứng.*

**núc núc** *tt.* Ứ nú, quá mập: *Béo núc núc thấy bắt ớn thịt mỡ.*

**NÚC NÁC** *đt.* (thực) Loại cây to trái dài mà đẹp, vỏ dùng làm thuốc: *Cây núc nác.*

**NỤC** *đt.* (động) Tền giống cá biển không vây, mình tròn hơi dẹp, dài lối 15cm, ít xương: *Cá núc, mắm núc; Núc hấp cuốn bánh tráng.*

**NỤC** *tt.* Sung sức: *Xổ núc // Mập, béo: Béo núc, ngựa núc.*

**núc ních** *tt.* Mập có khúc: *Bộ núc ních như đòn bánh.*

**núc xương** *tt.* Luống xương, biếng nhác: *Ở không, núc xương.*

**NỤC** *tt.* Rục, nhừ: *Chín núc.*

**núc nạc** *tt.* Toàn nạc, không mỡ: *Thịt núc nạc.*

**NỤC HUYẾT** *đt.* Bệnh chảy máu cam.

**NÙI** *đt.* C/g. Nồi, mở sợi hay tấm vải vầy lại một nắm: *Núi giẻ, núi chỉ, núi tóc; Đổ núi, rới núi, vầy núi.*

**NÙI NỤI** *tt.* Cùi cùi, rất mập (béo): *Béo núi núi.*

**NÚI** *đt.* Non, đá từ dưới đất nhô lên thật cao: *Chót núi, đỉnh núi, sườn núi, hòn núi, đi núi, leo núi; Người ta lên núi thì vui, Sao tôi lên núi những chui cùng trèo – CD // tt. To lớn, hung dữ: Bò cạp núi, kếp núi, tướng núi.*

**núi đất** *đt.* C/g. Đồi, núi bằng đất, thấp lài.

**núi lửa** *đt.* Núi thỉnh thoảng có phun lửa ra.

**núi non** *đt.* Tiếng gọi chung những núi liền nhau: *Thăm nhau một chút rồi về, Kéo mà trắng lặn tư bề núi non – CD.*

**núi sông** *đt.* X. Non sông.

**núi trọc** *dt.* Núi không cây cỏ mọc.  
**núi xương** *dt.* Xương người chết chất thành đống cao: *Núi xương sông máu.*  
**NỤI** *tt.* Mập mập, chắc chắn: *Chắc nui, nui nui.*  
**núi nui** *tt.* X. Núi nui.  
**NUY** *tt.* Gây yếu // Bệnh nhức mỏi trong gan trong xương, chân tay không muốn nhấc lên.  
**nuy nhược** *tt.* Gây yếu: *Thân thể nuy nhược vô tích sự.*  
**NUY** *tt.* Khỏa thân: *Ảnh nuy, chụp nuy (nude).*  
**NUY** *tt.* C/g. Oải, lùn, chỉ người có bề ngang nhưng rất thấp.  
**nuy nhân** *dt.* Người lùn.  
**NÚM** *dt.* C/g. Nấm, vật tròn nhô cao lên: *Núm mả, núm vú.*  
**NÚM** *dt.* Nấm, túm, bắt lấy: *Núm chop, núm đầu, núm óc; Lỡ quờ bị núm cho coi.*  
**NÚM** *dt.* Nấm, nạm, bụm, vốc tay: *Một núm gạo.*  
**NÚM** *dt.* Nấn ná, xúm xít, ở chung lộn nhau.  
**núm ná** *đt.* X. Nấn ná.  
**núm náu** *đt.* Tạm ẩn một nơi: *Núm náu qua thì.*  
**núm nẳm** *đt.* Nh. Núm nịu.  
**núm nịu** *đt.* Ở nhờ, dựa vào: *Núm nịu một thời gian rồi đi.*  
**núm nuối** *đt.* X. Nấm nuối và Nuối.  
**NÚM** *dt.* X. Nuốm.  
**NÙN** *dt.* Con cúi, lộn rơm đánh chặt để giữ lửa: *Đánh nùn, vắn nùn.*  
**NUNG** *đt.* Hầm, đốt lửa chung quanh cho chín, cho tan ra: *Nung gạch, nung sắt; Tường là đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát, nung với lại nóng – CD // (R) Cương, mừng, gom đủ: Nhọt đương nung; đậu đã đến tuần nung // (B) Nồng: Nung sức // Dạy dỗ, trui rèn: Nung đúc.*

**nung đúc** *đt.* Gây nên, đào tạo ra: *Nung đúc nhân tài.*  
**nung gan** *đt.* Giục lòng, khuyến khích: *Như nung gan sắt như bào lòng son – PT.*  
**nung nẩy** *đt.* Giảy nẩy, bộ vênh vào cự nự: *Nung nẩy không nhận.*  
**nung nấu** *đt.* Làm cho bốn chôn khó chịu: *Nung nấu ruột gan.*  
**nung sức** *đt.* X. Nồng sức.  
**NUNG NÚNG** *trt.* Hơi núng: *Tắm tường nung núng muốn đổ.*  
**NÙNG** *tt.* Nồng, đặc, đậm // (B) Niềm nở, đậm đà.  
**nùng đậm** *tt.* Mặn lạt, sượng và cực (ở đời).  
**nùng độ** *dt.* X. Nồng độ.  
**nùng hậu** *trt.* X. Nồng hậu.  
**NÚNG** *tt.* Móp, húng, lúm, lõm vào: *Má núng // Nao, yếu thế, hơi sợ: Nao núng; Thế giặc đã núng.*  
**núng đồng tiền** *tt.* C/g. Lúm đồng tiền, lõm một lỗ tròn ở má khi cười: *Ba thương má núng đồng tiền, Bốn thương răng lảnh hạt huyền kém thua – CD.*  
**núng thể** *tt.* Yếu thế, cái thế đang bị đánh ép hay bị uy hiếp: *Giặc núng thể phải đầu.*  
**NÚNG** *trt.* Khó dễ, làm cho người xuống nước nần nì: *Làm núng.*  
**núng nịu** *đt.* Làm núng: *Vợ chồng mà núng nịu làm chi.*  
**NÚNG NÍNH** *tt.* Rung rinh, lung lay vì quá bệu (nhiều mỡ): *Mập quá, hai má núng nính.*  
**NÚNG NIẾNG** *trt.* C/g. Núng nường, bộ đi uốn éo thân mình: *Đi núng niếng như nậu pê đề.*  
**NÚNG NƯỜNG** *trt.* Nh. Núng niếng.  
**NÙNG** *trt.* Nhòng nhèo, ra bộ lãnh đạm, khó khăn cho người chiều chuộng: *Làm núng.*



**nũng nịu** *đt.* Ông ẹo, nhong nhèo:  
*Nũng nịu với chồng suốt ngày.*

**NÚP** *đt.* C/g. Nấp, ẩn mình, trốn nơi khuất: *Núp sau cánh cửa; Bụi cỏ lau khô sâu ai đã dưới, Thỏ núp lùm nây chờ đợi bóng trăng – CD.*

**núp bóng** *đt.* Nương theo bóng tối: *Kẻ trộm có thói quen núp bóng vào nhà lúc đầu hôm.*

**núp gió** *đt.* Chạy phía sau người cho đừng bị gió cản: *Núp gió sau đám đông // Trốn gió, ẩn sau đám rậm hoặc cặp cón hay vô vịnh để tránh luồng gió to: Thuyền núp gió.*

**núp lén** *đt.* Lén lút, âm thầm, không ra mặt: *Núp lén lấy nhau.*

**núp lờm** *đt.* Núp trong lùm bụi: *Thỏ núp lờm cây // (B) Trùm chăn, chờ thời: Kẻ sĩ núp lờm.*

**núp núp** *đt.* Lấp ló, núp trốn mà thỉnh thoảng lộ đầu ra: *Ẩn luôn đi, núp núp như vậy thế nào cũng bị chúng thấy.*

**núp trốn** *đt.* Núp để trốn: *Núp trốn sau lùm cây.*

**NÚT** *đt.* Ngậm nơi môi mà hút vào: *Nút lưỡi; Ong nút nhụy hoa.*

**NÚT** *đt.* Vật tròn hơi mềm để nhận vào miệng chai cho kín: *Đóng nút, mở nút; Nút ve.*

**NÚT** *đt.* Gút, mối dây thắt lại nhau: *Thắt nút // Gút bằng dải hàng hay vải thắt có phương pháp thành cục tròn để gài cho kín: Nút áo // (R) Vật bằng chai hay kim loại dùng gài cho kín: Đơm nút, gài nút, nút áo, nút quần; Áo đen năm nút viền bâu, Bậu về xứ bậu biết đầu mà tìm – CD.*

**nút bóp** *đt.* Nút và khuy bằng kim loại có ngàm, khi cài (gài) để ngay nhau và bóp lại: *Áo nút bóp.*

**nút thắt** *đt.* Nút áo bằng dải hàng

hay vải thắt thành nút tròn có hai chân để đơm vào áo: *Áo nút thắt.*

**NÚT** *đt.* X. Nốt: *Nút ruồi.*

**NUỘC** *đt.* Vòng dây buộc: *Nuộc dây, nuộc lạt; Quai nuộc.*

**nuộc lưng** *đt.* Hai miếng thịt chạy dài hai bên xương sống: *Thịt nuộc lưng còn gọi là thần lưng.*

**NUÔI** *đt.* Cho bú, cho ăn và săn sóc: *Nuôi con, nuôi gà, nuôi vịt; Bán buôn nuôi mẹ cầm chừng đợi anh – CD // (R) a) Săn sóc thuốc men: Em bán chi mà dưới bợ trên tràng, Dầm sương phản mại, cảm thương hàn ai nuôi? – CD. // b) Cho tiền và mua sắm cho vì quá say mê: Nuôi nhân tình // (B) Chấp chứa trong đầu óc: Nuôi tư tưởng quá khích // (bạc) Cứ đặt tiền một cửa mãi đến bao giờ trúng mới thôi: Nuôi cửa tứ (lúc lắc), nuôi con heo (để).*

**nuôi bệnh (bệnh)** *đt.* Săn sóc người bệnh trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, yên ủi, v.v.: *Muốn người nuôi bệnh // Không uống thuốc trừ căn, để bệnh dây dưa hoặc trở đi trở lại luôn: Uống thuốc mà hà tiện như vậy là nuôi bệnh trong mình.*

**nuôi bón** *đt.* Nh. Nuôi thúc.

**nuôi con** *đt.* Cho con bú mớm, ăn uống, săn sóc, dạy dỗ và trông chừng: *Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu tử – CD.*

**nuôi con nít** *đt.* (truyền) Cúng quây trừ tà, cho con người ta đeo bùa niệm để mạnh giỏi và không chết non: *Ông thầy pháp đồ nuôi con nít giỏi lắm!*

**nuôi con nuôi** *đt.* Xin con người về nuôi và nhìn nhận theo luật: *Không con thì nuôi con nuôi.*



**nuôi cơm** *đt.* Cho ăn cơm hằng ngày:

*Tôi chỉ nuôi cơm thôi, còn quần áo và hàng bánh thì nó lo lấy.*

**nuôi dạy** *đt.* C/g. Nuôi dưỡng, nuôi nấng dạy dỗ: *Nuôi dạy nên người.*

**nuôi dưỡng** *đt.* X. Nuôi dạy.

**nuôi dề** *đt.* Săn sóc người đàn bà mới dề trong việc ăn uống, thuốc men, quần áo, v.v.: *Muốn người nuôi dề.*

**nuôi đi** *đt.* Say mê đi điểm cho hao tốn: *Làm bao nhiêu nuôi đi hết!*

**nuôi điểm** *đt.* Chứa gái điểm làm nghề mại dâm để lấy tiền đầu (huê hồng): *Bà ấy nuôi điểm vào hàng thượng hạng ở vùng này.*

**nuôi đỡ đầu con** *đt.* Nuôi một đứa con nuôi (kể là con đầu lòng của mình) với hy vọng sau sanh bao nhiêu đều nuôi được cả (vì trước đó, sanh bao nhiêu đều chết non ráo trội).

**nuôi gái** *đt.* Mua sắm và cho tiền trong cơn si mê một hay nhiều nhân tình đàn bà: *Lấy tiền của vợ đi nuôi gái.*

**nuôi giấm** *đt.* Gây con giấm và ngâm nó trong nước lạnh có đường cát hay chuối sứ rục, hoặc nước dừa để nước lạnh thành giấm (con giấm khi ấy càng to thêm).

**nuôi heo** *đt.* Cho heo ăn hằng ngày và săn sóc sạch sẽ để heo lớn đáng bán: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đáng trâu – CD // Đậu riêng ở ngoài mỗi bàn một số tiền để khi tới với một điều kiện khó khăn nào đó thì được ăn số tiền đó gọi là bắt heo (bài các tề hoặc tứ sắc): Đánh có nuôi heo.*

**nuôi hụi** *đt.* Đóng hụi luôn đến phần chót sẽ hốt: *Nuôi hụi khỏe hơn nuôi heo.*

**nuôi kèm** *đt.* Cho một đứa trẻ nữa bú, ngoài đứa con của mình: *Sữa tôi nhiều nên có nuôi kèm con bà hàng xóm // Cho bú thêm sữa bò ngoài sữa mẹ: Sữa tôi ít quá, nên phải nuôi kèm sữa bò.*

**nuôi ký bán** *đt.* Nh. Nuôi con nít.

**nuôi nân** *đt.* Nuôi cho mập (nói về heo nái); *Thấy nó dề nhiều lúa quá nên kỳ này tôi nuôi nân nó đáng bán đi gây nái khác.*

**nuôi nấng** *đt.* (đ) Nh. Nuôi: *Tổn công nuôi nấng.*

**nuôi nợ** *đt.* Cho người thiếu tiền mình vay thêm luôn: *Có nợ phải nuôi nợ.*

**nuôi rề** *đt.* Lăn con vật (thường là heo) của người về nuôi với tấm cám của mình, khi con vật lớn, bán lấy tiền chia cho chủ nó 4 phần, mình lấy 6 phần (tứ lục).

**nuôi rể** *đt.* X. Bắt rể.

**nuôi sống** *đt.* C/g. Sống, hoặc Nuôi thân, ăn, mặc và ở: *Đi làm đủ nuôi sống chờ mong gì làm giàu!*

**nuôi sữa bò** *đt.* Nuôi con với sữa bò: *Nuôi sữa bò phải cho kỹ lưỡng, không thì trẻ hay bệnh.*

**nuôi thân** *đt.* X. Nuôi sống: *Làm không đủ nuôi thân // Sống lấy, mình nuôi lấy mình: Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mập – CD.*

**nuôi thúc** *đt.* Cho ăn nhiều cho mau lớn mau mập: *Đợi con nó lớn, nuôi thúc dạng bán.*

**nuôi trai** *đt.* Cho tiền hoặc mua sắm cho nhân tình đàn ông: *Lấy tiền của chồng nuôi trai // Nghề nuôi trai, loài nhuyển thể hai mảnh, để lấy ngọc ở Phú Quốc.*

**nuôi vú** *đt.* C/g. Ở vú, cho con người ta bú và săn sóc đứa nhỏ với một

số lương tháng hay năm: *Con chết rồi, phải đi nuôi vú đang sống.*

**NUỐI** *bt.* Gắng gượng, rần sức: *Nuối theo, làm nuôi // Chết mà còn mở hí mắt để đợi người thân: Nuối con, nuôi chồng, nắm nuôi.*

**nuối nắm** *đt.* X. Nắm nuôi.

**NUỐM** *dt.* C/g. Núm, cái chót nhọn: *Chanh nuốm, quýt nuốm.*

**nuốm cau** *dt.* C/g. Vú cau, cái chót nhọn và cứng của trái cau.

**nuốm ruột** *dt.* Đoạn chót khúc ruột: *Đồng tiền là nuốm ruột // (B) Đứa con: Núm ruột tôi mà tôi bỏ lại sao cho đành!*

**nuốm vú** *dt.* Nốt (nút) nhỏ và dai trên đầu cái vú / Nắp đậy bình sữa bằng cao su, có cái chót dài có xoi lỗ cho trẻ con ngậm bú sữa bò trong bình.

**NUỐN** *tt.* (lóng) Gàn, bơ bơ, cù lùn, quê rích: *Thằng đó nuốn lăm!*

**NUÔNG** *dt.* Lỗ dài may dọc theo hai nóc mùng hay đầu tấm màn, tấm đim để xỏ cây căng thẳng: *May nuông, cây nuông; nuông màn, nuông mùng // đt.* Chiêu ý quá đáng, câng dương: *Con mà nuông nó quá thì nó hư.*

**nuông chiều** *đt.* Câng và chiều theo nhiều việc quá đáng: *Nuông chiều con là giục cho con hư.*

**NUỐT** *đt.* Ợc vật nhai hoặc ngậm trong miệng xuống bao tử: *Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng nhả ra bạn cười CD // (B) Ăn hiếp, át mắt: Đi một mình lại đó nó nuốt mây đa! Cái áo màu nuốt mất cái áo đen // Làm để hưởng: Việc đó khó nuốt.*

**nuốt bùa** *đt.* Nằm ngửa lè lưỡi cho thầy pháp dán lá bùa dài trên lưỡi, tự nhiên lá bùa chạy từ từ vào

cuống họng và xuống bao tử sau vài câu thần chú của ông thầy: *Cho nuốt bùa.*

**nuốt búa** *tt.* (lóng) Khó khăn, khó cho vừa ý bất cứ việc gì: *Thằng cha nuốt búa.*

**nuốt giận** *đt.* Dằn cơn giận xuống: *Nuốt giận mà cười.*

**nuốt hận** *đt.* Cam gác qua việc thù hận một ít lâu: *Nuốt hận bắt tay nhau tính việc lớn hơn.*

**nuốt không** *đt.* Lấy tiền mà không làm được việc chi cả: *Nó nuốt không của tôi hết trăm bạc.*

**nuốt lệ** *đt.* C/g. Nuốt nước mắt, cam chịu đau đớn trong lòng: *Nuốt lệ mà giao con.*

**nuốt lời** *đt.* Chối, không nhận có hứa: *Nói lời, rồi lại nuốt lời được ngay – K.*

**nuốt nước mắt** *đt.* X. Nuốt lệ.

**nuốt nước miếng (bọt)** *đt.* Hành động tự nhiên (nuốt nước miếng) khi thấy hay tưởng đến một vật đang thèm thuồng: *Thấy thì nuốt nước miếng chó chẳng hề dám xin.*

**nuốt sống** *đt.* C/g. Ăn sống hay Nhai sống, xài xể, rầy la, đánh đập: *Tới đó một mình, nó nuốt sống tôi đa!*

**nuốt tươi** *đt.* C/g. Ăn tươi, lấy gọn, lấy cả: (không thối lại): *Làm một chút vậy mà nó mặt dày mày dạn nuốt tươi một trăm đồng.*

**nuốt trôi** *đt.* Lấy cách dễ dàng: *Không làm gì đáng mà nó nuốt trôi của tôi một ngàn đồng.*

**nuốt trộng** *đt.* Nuốt nguyên miếng không nhai: *Nuốt trộng viên thuốc; em bé mới chỉ nuốt trộng chó chưa biết nhai.*

**nuốt trũng/chùng** *đt.* Nh. Nuốt trộng // (B) Nh. Nuốt tươi và nuốt trôi: *Trần nuốt chửng con mồi //*

Che phủ hoặc nhấn chìm vào trong một cách hoàn toàn và nhanh gọn: *Con thuyền bị sóng nuốt chửng.*

**nuốt ừng ực** *dt.* Nuốt những ngụm to chất lỏng (ừng ực là tiếng từ cổ hòng phát ra khi nước xuống).

**NƯ** *dt.* Sự hờn giận trong lòng: *Nói cho đã nư; làm nư cho người ta năn nỉ.*

**nư giận** *dt.* Con giận đến mực độ cao: *Nư giận nó không vừa đâu!*

**NỮ** *tt.* Đàn bà hay con gái: *Liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thế nữ, thực nữ, trinh nữ // Phái đàn bà con gái: Nam tôn nữ ty; Nam trọng nữ khinh; Nam nữ bình quyền // Đứa con thuộc giống cái: ái nữ, lệnh nữ; Thập nữ viết vô // Tiếng gọi đàn bà có nghề nghiệp: Nữ bác sĩ, nữ cán bộ, nữ luật sư, nữ giáo sư...*

**nữ công** *dt.* Công việc đàn bà con gái: *Trường nữ công, học nữ công; Biết mùi mặn lạt chua cay, làm ăn trong sạch thật rày nữ công – CD.*

**nữ chúa** *dt.* C/g. Nữ hoàng, vua đàn bà: *Nữ chúa rừng xanh.*

**nữ dung** *dt.* Dung nhan, dáng dấp đàn bà con gái.

**nữ đức** *dt.* Đức hạnh đàn bà con gái.

**nữ giới** *dt.* Giới phụ nữ, tiếng gọi chung đàn bà con gái: *Về vang nữ giới nước nhà.*

**nữ hạnh** *dt.* Nết na đàn bà con gái: *Dạy nữ công nữ hạnh.*

**nữ hiệu** *dt.* Trường học con gái.

**nữ họa** *dt.* Tài họa vì đàn bà mà ra.

**nữ hoàng** *dt.* X. Nữ chúa.

**nữ học đường** *dt.* Nh. Nữ hiệu.

**nữ huấn** *dt.* Sự dạy dỗ con gái.

**nữ kiệt** *dt.* Người đàn bà (hay con gái) tài giỏi: *Các bà Trưng bà Triệu là trang nữ kiệt của nước ta.*

**nữ lưu** (女流) *dt.* Nh. Nữ giới.

**nữ nhi** *dt.* Con gái, đàn bà: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình – K.*

**nữ phạm** *dt.* Người tội phạm đàn bà: *Phòng giam nữ phạm.*

**nữ phòng** *dt.* Phòng (buồng) đàn bà: *Quạ kêu nam đáo nữ phòng, Người đứng khác họ đem lòng nhớ thương – CD.*

**nữ quyền** *dt.* Quyền lợi của đàn bà về mặt chánh trị, giáo dục và xã hội: *Vận động nữ quyền.*

**nữ sắc** *dt.* Sắc đẹp đàn bà: *Ham mê nữ sắc.*

**nữ sĩ** *dt.* Người đàn bà con gái có viết văn hay thơ // (R) Người đàn bà con gái có học thức.

**nữ sinh** *dt.* Học trò gái.

**nữ sinh viên** *dt.* Học trò gái trường đại học, cao đẳng.

**nữ sức** *dt.* Vật trang sức của đàn bà con gái.

**nữ tắc** *dt.* Phép tắc dạy cho đàn bà con gái.

**nữ tặc** *dt.* Con ăn cướp, con làm giặc, tiếng gọi người đàn bà ăn cướp hay làm giặc khi giận dữ: *Bất dung tha nữ tặc!*

**nữ tính** *dt.* Tính chất đàn bà: *Nữ tính yếu mềm // Thuộc giống cái: Nam tính hay nữ tính?*

**nữ tử** *dt.* Con gái trong nhà // Đàn bà con gái.

**nữ tướng** *dt.* Viên tướng đàn bà: *Nữ tướng Bùi Thị Xuân.*

**nữ thần** *dt.* Bà thần, thần đàn bà: *Nữ thần Tự Do.*

**nữ trang** *dt.* Nh. Nữ sức.

**nữ trinh** *dt.* Sự trinh tiết của đàn bà hoặc sự còn trinh của con gái.

**nữ ưu** (優) *dt.* Người đóng kịch đàn bà ngày xưa.

**nữ vương** *dt.* Nh. Nữ hoàng.

**NỮ TRINH TỬ** *dt.* (Đy) Hột cây Bí

bái, vị thuốc trị nhức đầu, bệnh lý do gan (*Ligustrum lucidum* Ait.).

**NỰ** *đt.* Rảy, cựa, xài xể: *Nự nó một mách (do cựa nự).*

**NƯA** *đt. (thực)* Loại cỏ trường niên lá kép, phát hoa có cộng riêng, tán co lá hoa hẹp, hoa ba cánh, cù to; loại cù cho tinh bột không có nhiều calorie, phù hợp cho ăn kiêng (*Amorphophallus konjac*).

**NỬA** *đt. (thực)* C/g. Lô ô, loại tre to cây ngay, lông dài, cật mỏng: *Tiết công anh chẻ nửa đan lò, Để cho con cá vượt bờ nó đi – CD.*

**NỬA** *đt.* Một trong hai phần bằng nhau: *Phân nửa, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm // trt. Ở giữa, lưỡng lự giữa hai ý muốn: Cắt nửa, xẻ nửa; Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ nửa sầu căn duơng; Nửa về nửa muốn ở đây, Nửa thơm như quế nửa cay như gừng – CD.*

**nửa chừng** *trt.* Dờ, giữa công việc: *Làm nửa chừng rồi bỏ đó; Nửa chừng xuân.*

**nửa đời** *trt.* Giữa một đời người (lối ba bốn mươi tuổi): *Nửa đời đã trải mọi mùi đắng cay – K.*

**nửa đường** *trt.* Được phân nửa con đường: *Đi nửa đường rồi trở lại.*

**nửa lưng** *trt.* Lơ lưng trên không: *Bay nửa lưng; Cây cao anh dứt nửa lưng, Oán cân oán nợ xin đừng oán em – CD.*

**nửa mùa** *trt.* Ở giữa một mùa: *Trái nửa mùa; Làm dạng nửa mùa // Dờ dang, chưa đến nơi đến chốn: Cái học nửa mùa.*

**nửa nửa** *đt.* Một phần tư: *Tôi lấy nửa nửa thôi.*

**nửa phần** *đt.* Phân nửa, một nửa: *Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư gia – K.*

**nửa sặc** *tt.* Nhùn nhụi, hơi cũ: *Cái xe nửa sặc.*

**NỮA** *trt.* Còn thêm, chưa dứt: *Ăn nửa, còn nửa, chơi nửa // Sau đây không lâu, lời hẹn: Chút nửa, lát nửa // Để nửa nói tắt, tiếng hẹn một thời gian sau: Nửa, tôi nuôi Ba Má tôi // Huống chi, lời so sánh: Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nửa bèo hử anh? – CD.*

**nửa khi** *trt.* Để nửa, khi mà, giá mà sau này, lời ví việc sẽ tới: *Nửa khi đông tố phủ phàng – K.*

**nửa là** *trt.* Lọ là, huống chi là, lời so sánh: *Vua chúa còn có khi lâm, Nửa là con trẻ mười tám tuổi đầu – CD.*

**nửa lớn** *trt.* Để lớn lên, sau này khi lớn lên, lời mong ước: *Nửa lớn, tôi mua bán nuôi Ba Má tôi.*

**nửa mai** *trt.* Sau này, lời ví về sau: *Nửa mai quá lúa lơ thì, Cao thì chẳng tới thấp thì chẳng thông – CD; Nửa mai hết giấc anh về cưới em.*

**nửa rồi** *trt.* “Để nửa rồi” nói tắt, rồi đây, sau này sẽ, lời đoán phỏng: *Bây giờ không lo, nửa rồi ăn năn.*

**nửa sau** *trt. Nh.* Nửa mai: *Nửa sau chàng chiếm báng rồng, Bỏ công tằm tười vun trồng cho rau – CD.*

**nửa thôi** *trt.* Còn nửa hay thôi, tiếp theo nửa hay thôi: *Hợp nhau còn biết có ngày nửa thôi – NĐM.*

**NÚC** *trt.* Bốc lên, xông lên, tỏa ra, lừng lên: *Náo nức, nô nức; Trộm nghe thơm nức hương lân – K.*

**nức danh** *trt.* Lừng danh, nổi danh xa gần: *Nức danh tài tử.*

**nức lòng** *trt.* Phấn khởi, hăng hái: *Bốn phương phụng cống, muôn dân nức lòng – HTR.*

**nức nẫm** *trt. (đ)* Nh. Nức: *Danh tiếng*

va cũng nứt nằm xa gần chớ chẳng phải chơi nhé.

**nứt nở** trt. Mùi mẫn, tiếng khóc nhiều: *Khóc nứt nở // đt. (R) Khóc mùi mẫn: Kiểu công nứt nở nói không ra lời – LVT.*

**nứt tiếng** trt. Nh. Nứt danh: *Xa nghe cũng nứt tiếng nằng tằm chơi – K.*

**NỨT** đt. Dùng mây vót kỹ mà niền cái vành cho cứng: *Nứt rổ, nứt thúng.*

**NỨC** đt. X. Nắc.

**NỰC** tt. Nóng trong mình, thường đỏ mỗ hôi: *Mùa nực, nóng nực, trời nực; Nực quá, cổ áo ra.*

**nực đông** tt. Nực do hơi đất bốc lên khi có đông sắp mưa.

**nực nội** tt. (đ): Nh. Nực: *Nực nội quá, đang ra!*

**NỰC** trt. Nặc, xông mạnh lên: *Thơm nực mũi.*

**nực cười** trt. Tức cười, buồn cười, bắt phải chê bai hay khen chê: *Sự đời nghi cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buồng câu; Nực cười châu chấu chống xe, Tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng – CD.*

**nực mùi** trt. C/g. Sực mùi, Sặc mùi và Nặc mùi, nghe mùi xông lên nồng nực: *Nực mùi rượu // (B) Rặt mùi, đầy hơi hám: Nực mùi đạo đức giả.*

**nực mũi** trt. Nồng nực trong mũi: *Mùi thơm nực mũi; Mùi hăng nực mũi bắt ách xì.*

**nực nồng** tt. X. Nặc nồng.

**NỪNG** đt. X. Nằng: *Một mai em về nưng khăn sửa túi cho anh.*

**NỪNG** đt. Đồ đương bằng mây, có ngăn có nắp để đựng // (R) Cái nong đựng tằm.

**NỪNG** dt. (thực) X. Cù nừng.

**NỪNG** tt. (lóng) Lưng khùng, bộ loi thôi quê dốt: *Thằng cha nầy nừng thấy bà cổ!*

**NỪNG** tt. Động tình dục, ham muốn lệ cao độ, muốn làm tình.

**NỰNG** dt. C/g. Nặng, bóp hay véo nhẹ, răng hơi nghiền, tỏ ý yêu mến, tung tiu: *Nựng má // Nói đót với con nhỏ: Nựng con // (lóng) Đánh bằng tay không: Bắt về nựng một mách.*

**nựng nịu** đt. (đ) Nh. Nựng.

**NỨT** tt. Rạn nẻ, có đường hở nhưng còn dính: *Chậu nứt, chén nứt, ly nứt, rạn nứt.*

**nứt bao tử** trt. No quá: *Ăn no, nứt bao tử.*

**nứt bụng** trt. Nh. Nứt bao tử.

**nứt chồi** đt. Đâm chồi, chồi vừa lú ra: *Cây khô nghe sấm nứt chồi, Đạo chồng nghĩa vợ giận rồi lại thương – CD.*

**nứt mắt** tt. Mỏi mờ mắt, còn trẻ quá: *Mỏi nứt mắt đã lên giọng.*

**nứt mộng** tt. Có cái mộng vừa lú ra: *Trái dưa nứt mộng.*

**nứt nẻ** tt. Nứt có kẻ hở rộng: *Trời nắng quá, đất ruộng nứt nẻ.*

**nứt niền** tt. Bể việc, lậu sự: *Việc đã nứt niền rồi.*

**nứt nở** tt. Nứt và banh ra to: *Da thịt nứt nở; Trái chín nứt nở.*

**nứt rạn** tt. Vừa nứt, có kẻ rất khít: *Cái bình nứt rạn // Cẩn đần, muốn chia rẽ: Tình anh em nứt rạn.*

**NỨT SINH TRÙNG** dt. Những sinh vật hợp thành một thể giới riêng biệt, không có diệp lục tố, chỉ có một tiên hạt (*schizomycetes*). Xt. Đơn bào tiên hạt.

**NƯỚC** dt. Chất lỏng trong và không mùi vị gồm có khinh khí và dưỡng khí hợp thành: *Lọc nước, hứng nước, uống nước, xách nước; Rỗng lấy nước; Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu anh còn say*



*sua – CD // Các thể lỏng lấy nước làm đơn vị chánh: Nước đá, nước cam, nước chanh, nước sơn // Chất lỏng có nhiều mùi vị trong trái cây: Buổi chai ít nước // Thuộc về nước, có ít nhiều nước hay sống dưới nước: Bánh trôi nước, dừa nước, me nước, rần nước, trâu nước // Mặt bóng bên ngoài: Sơn hai nước, mặt bàn lên nước // Sự lên xuống, tới lui mau chậm: Lên nước, xuống nước, chạy nước rút, hết nước nói; Đánh cờ, tính trước nhiều nước // Hiệp, một khoảng thời gian được qui định cho một lần đấu hoặc một trận độ sức. "Trước kia, vì đá gà bằng cựa thật của gà nên mỗi độ nhanh nhất cũng qua hai nước mới biết ăn thua, còn thường là ba, bốn nước – Mai Phùng Võ.*

**nước ăn** *dt.* Nước dùng rửa ráy, tắm, giặt, v.v.: *Lu nước ăn // Nước làm lò: Bàn chun bị nước ăn.*

**nước bạc** *dt.* Con nước có màu sáng, trong, không bị trộn lẫn nhiều phù sa: *Trước ngày con nước quay, trên dòng sông, nước trong, gọi là nước bạc – NQS // (bóng) Dòng nước có nhiều nguồn lợi thủy sản: Còn lại non phân nửa là một cánh đồng hàng năm trái dài bên bờ tây sông Hậu, quanh năm chứa đầy nước bạc và phù sa – Anh Động.*

**nước bên** *dt.* Sức bên bi, dẻo dai: *Chạy nước bên; Hay dờ về nước bên của ngựa đường trường.*

**nước biển** *dt.* Nước ở biển // Màu xanh dương đậm: *Xanh nước biển // Chỉ chung các loại dịch truyền cho người bệnh: Bệnh gì mà phải vô tới nước biển vậy anh Tư?*

**nước bò** *dt.* Nước bắt đầu len lỏi lên bờ, mí nước có hiện tượng lẩn dần

mặt đất: *Bim bíp kêu, nước bò lên bãi ông cho ghe ra bến – N.N. Tư.*

**nước bóng** *dt.* Làn bóng láng trên mặt: *Mắt nước bóng.*

**nước bọt** *dt.* X. Nước miếng // C/g. Nước có ga, những nước uống giải khát, khi khui chai, sôi bọt lên như la-ve, xá xị, v.v.

**nước bổi** *dt.* Nước được lấy sau vài ngày ủ cá, còn bọt thịt cá lợn cợn: *Khi nước bổi lấy cạn, cá trong thùng đã dẽ dặc người ta tháo vì ở trên ra, rửa sạch, phơi cho khô rồi gài lại, nén chặt, dần kĩ như cũ – A. Động.*

**nước buổi** *dt.* Buổi điểm tâm của dân cày, dân cuốc hay làm cỏ, do chủ chịu mỗi buổi sáng: *Nghỉ uống nước buổi.*

**nước bước** *dt.* Bộ điệu cặp chân tấn tới khi múa võ: *Nước bước huê dạng // Sự lẩn lóc, va chạm với đời: Đường đi nước bước.*

**nước cá** *dt.* Nước trong nồi cá kho: *Chấm nước cá.*

**nước cái** *dt.* Con nước rong lớn hơn trong hai con nước rong (nước lớn hơn mọi con nước lớn, có khả năng tràn bờ) của tháng: *Con nước này nước cái nên nó mới ngập vậy chỗ, mấy con nước rong kia cũng ngập nhưng không đến nổi.*

**nước càn** *dt.* Cách đi con cờ để càn đường đi tới của con cờ bên địch: *Chưa sạch nước càn.*

**nước cạn** *dt.* Nước đọng chỗ cạn, không sâu: *Đứng nơi nước cạn mà tắm // Nước rút còn ít: Nước cạn thấy cá.*

**nước cất** *dt.* Hơi nước sôi động lại và theo ống cất chảy qua đồ đựng khác, rất tinh và không chất muối: *Nước cất thường được dùng pha thuốc chích.*



**nước cốt** *dt.* Phần đậm đặc của một thể đặc ngậm ra hay nấu ra: *Chất hết nước cốt.*

**nước cốt y** *dt.* Loại nước mắm hảo hạng, nước nhất, có nhiều chất đậm: *Nước cốt y của cá cơm có màu đỏ vàng, nước cốt y của cá ngán, cá trích màu đỏ sậm – A. Động.*

**nước cờ** *dt.* Lân đi một con cờ: *Tính trước mấy nước cờ // Sự tính toán để đi con cờ cho hay: Nước cờ bên xanh rất cao // Sự tính toán khôn đại: Vì thấp nước cờ mà hư chuyện.*

**nước cơm** *dt.* Nước gạo, nước vo gạo, màu trắng đục: *Nghe nói, lấy ba cái nước cơm này rửa mặt hết mụn, mặt hết mụn, hổng biết có đúng hên nữa?*

**nước cứt** *dt.* C/g. nấc cứt, (bệnh) nấc thành những tiếng ngắn: *Không hiểu sao gần đây tôi hay bị bệnh nước cứt, uống nước hoài cũng không hết, mới lạ chớ?*

**nước đào** *dt.* Nước của một chất được pha đi pha lại nhiều lần, nên loãng gần như nước thường: *Ba cái cà phê, mình chỉ khoái uống ba cái nước đào cho nó có mùi vậy mà.*

**nước đá bào** *dt.* Thức uống kèm với nước đá được bào nhuyễn: *Nước đá bào nhận chặt vào li, chan thêm xi rô và chút chanh muối trên mặt thơm ngon vô cùng – Sơn Nam.*

**nước đổ** *dt.* Con nước từ nguồn đổ xuống, chảy xuôi một chiều: *Năm nào cũng vậy, đến tháng sáu âm lịch, thì dòng sông Cửu Long chảy qua làng chỉ chảy có một chiều, không lên không xuống, không nước ròng cũng không nước lớn, mà từ trên nguồn nước đổ, trôi ra biển – N.Q. Sáng.*

**nước đứng** *dt.* Nước không chảy, nước ở thời điểm tiếp giáp giữa con nước dâng (nước lớn) và con nước rút

(nước ròng): *Nước không chân sao kêu nước đứng, Con cá không trôi sao nói cá leo. Ai mà đối dạng giàu nghèo em cũng ứng – CD.*

**nước chạy** *dt.* Con nước chảy trong tháng khiến tôm cá phải di chuyển (chạy), làm cho việc đóng đáy, đặt nó thu được nhiều thủy sản: *Mấy hôm nay nhờ nước chạy nên đặt nò tép bạc nhiều ghê đi.*

**nước chanh** *dt.* Nước trong trái chanh vắt ra, có hoặc không pha thêm nước lã và đường: *Một ly nước chanh.*

**nước chân** *dt.* Đã uống rượu trước, đã có rượu trong người: *Ổng mới tới, nhưng ổng đã có nước chân rồi, bọn mày phải gánh cho ổng một tí.*

**nước chè** *dt.* C/g. Nước trà, chè được chế nước sôi vào cho ra chất có mùi vị: *Uống nước chè.*

**nước chè** *dt.* C/g. Nước mật, chất nước ngọt trong cây mía ép ra: *Ba mái nước chè.*

**nước chết** *dt.* Mặt lỳ, ánh lóng lánh đã lu mờ: *Hột nẩy nước chết // Đường cùng, phải chết mà thôi: Chỉ còn có nước chết chớ chạy đâu nữa cho được.*

**nước chín** *dt.* Nước đã nấu chín, thường là nước sôi để nguội.

**nước chót** *dt.* Lúc cuối cùng: *Đến nước chót mới chịu khai.*

**nước da** *dt.* Màu da: *Nước da bánh mật.*

**nước dãi** *dt.* Nước miếng lỏng và không bọt, chảy ra khi bọn dãi buồn mửa: *Chảy nước dãi.*

**nước dầu hôi** *dt.* Màu xanh lóng lánh như màu dầu hôi: *Hột xoàn nước dầu hôi.*

**nước dùng** *dt.* X. Nước lèo.

**nước dừa** *dt.* Nước trong và ngọt trong trái dừa: *Muốn trong bầu uống nước dừa, Muốn nên cơ ng-*

*hiệp bậu chùa lang vân // Chất trắng đục và béo trong cơm dừa ép ra: Bánh men nước dừa.*

**nước dâng** *dt.* Nước dưới sông tràn lên từ từ: *Nước dâng ngập cả làng.*

**nước đá** *dt.* Nước đã bị hơi lạnh đông cứng lại: *Hàng nước đá; Ống nước đá lạnh.*

**nước đáí** *dt.* C/g. Nước tiểu, nước thừa trong mình ứ trong bọng đáí rồi chảy ra, mùi khai, vị mằn mặn.

**nước đáí đường** *dt.* X. Đáí đường.

**nước đáí chó** *dt.* (thực) X. Nấm nước đáí chó.

**nước đại** *dt.* C/g. Nước lớn, sỏi bước dài và nhanh: *Ngựa phóng nước đại cho kịp trời tối.*

**nước động** *dt.* Nước ứ lại một nơi. *Chỗ này có nước động.*

**nước đổ** *dt.* Nước từ nguồn chảy xuống theo dòng sông thật nhanh: *Mùa nước đổ.*

**nước độc** *dt.* Nước có nhiều chất độc hại người // (R) Khí hậu xấu, ai nhiễm phải thì mắc bệnh rồi chết: *Ma thiêng nước độc.*

**nước đôi** *dt.* C/g. Hàng hai, lưng chừng không hẳn ở bên nào: *Nói chuyện nước đôi // C/g. Hai mang, tính cách tình báo viên hay phản gián viên trong hàng ngũ địch (agent double).*

**nước đòi** *dt.* Tình đòi, việc đòi thay đổi không ngừng: *Nước đòi lắm nổi lạ lùng khắt khe – K.*

**nước đục** *dt.* Nước dơ, không trong sạch, màu đục // Sắc hột xoàn đục, không trong, không chói: *Hột nước đục.*

**nước đứng** *dt.* Tình trạng con nước lững lờ giữa cơn ròng và lớn, không chảy lên, cũng không chảy xuống: *Nước không chun mà đứng!*

**nước đường** *dt.* C/g. Xi rô, đường pha nước thắng chín.

**nước ghen** *dt.* Con ghen: *Nước ghen đầu có lạ đời nhà ghen – K // Cách ăn ở khôn đại; Sâu sắc nước đời.*

**nước giá** *dt.* Nh. Nước đá.

**nước giếng** *dt.* Nước dưới giếng đem lên: *Nước giếng trong, con cá nó vẩy vùng – CD.*

**nước giựt (giật)** *dt.* Nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống, rút xuống: *Từ đây tới nước giựt còn trên ba tháng nữa, làm sao chịu nổi? – Sơn Nam.*

**nước hàng** *dt.* Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm mùi vị: *Pha nước hàng vào tương.*

**nước hoa** *dt.* C/g. Dầu thơm, thứ nước chế bằng các thứ hoa thơm để xức tóc hay ướp khăn.

**ước kém** *dt.* Nước dâng chưa đầy sông thì đã rút, nước lớn nhưng không nhiều như mọi ngày, hoặc không nhiều như mọi tháng: *Xuôi dòng, ngược dòng, con nước kém, con nước rong... – N.N. Tư.*

**nước kiệu** *dt.* Cách chạy lúp xúp của ngựa: *Thả cho ngựa chạy nước kiệu.*

**nước lã** *dt.* C/g. Nước lạnh và nước nể, nước trong nguyên chất: *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan – CD.*

**nước lải** *dt.* Ánh sáng lóng lánh sắc trắng của hột xoàn: *Hột nước lải.*

**nước lên** *dt.* Nước thủy triều dâng (tính theo năm), nước dâng theo con nước hàng năm, thường là tháng chín, tháng mười: *Năm nay, nước lên hơn mọi năm, đường sá ở ngoài góc sân sau, tôi đã thấy què đều bị ngập.*

**nước lèo** *dt.* C/g. Nước dùng, nước nấu ninh xương cho ngon ngọt

dùng chế các món ăn khác: *Thùng nước lèo.*

**nước lọc** *dt.* Nước thật trong thật sạch từ bình lọc chảy ra.

**nước lớn** *dt.* Dòng nước từ biển chảy vô đây sông: *Bim bíp kêu nước lớn anh ơi, Buôn bán không lời chèo chống môi mê – CD // X.* Nước đại: *Ngựa phóng nước lớn.*

**nước lợ** nước có độ mặn cao hơn độ mặn của nước ngọt, nhưng không cao bằng nước mặn.

**nước lũ** *dt.* Nước mưa hợp với nước trên nguồn đổ xuống: *Mưa nguồn nước lũ; Nước lũ ống; Nước lũ quét.*

**nước lụt** *dt.* C/g. Lụt, nước từ sông biển dâng lên cùng lúc với mưa to gió lớn: *Dưới đời ai tốt bằng bèo, Chờ cho nước lụt bèo trôi lên sen – CD.*

**nước lửa** *dt.* Nước và lửa // (B) Hoạn nạn, lúc khốn khó, lúc có giặc: *Trong cơn nước lửa mưa dầu.*

**nước máy** *dt.* C/g. Nước phong tên, nước giếng hoặc nước sông bơm lên lọc và cho chảy vào các ống tỏa ra khắp nơi trong thành phố: *Xài nước máy.*

**nước mát** *dt.* Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng: *Cho tôi một li nước mát là được rồi, tôi hồng thích nước ngọt đâu.*

**nước màu** *dt.* Nước đường thắng kẹo dùng trong việc nấu nướng: *Thắng nước màu.*

**nước màu dừa** *dt.* Nước màu thắng bằng nước trong trong trái dừa khô: *Nước màu dừa kho ngon hơn.*

**nước mắm** *dt.* Nước trong vại thứ cá nhỏ ướp muối để bã và chảy ra: *Nước mắm đồng; Nước mắm ngon dầm con cá liệt, Em có chồng nói thiệt anh hay – CD.*

**nước mắm đồng** *dt.* Nước mắm làm bằng cá nước ngọt, đặc biệt không có histamin như nước mắm cá biển

**nước mắm hòn** *dt.* Thứ nước mắm làm ở đảo Phú Quốc, ngon nổi tiếng.

**nước mắm nhĩ** *dt.* Thứ nước mắm thật ngon, từ thùng mắm chảy ra từng giọt ngay nước đầu.

**nước mắm tàu** *dt.* X. Nước tương.

**nước mắm trong** *dt.* Nước mắm nguyên chất, không pha chế: *Canh chua chấm nước mắm hòn mà phải là nước mắm trong mới ngon.*

**nước mặn** *dt.* Nước có chất muối từ biển vô sông và tỏa ra: *Vùng nước mặn.*

**nước mắt** *dt.* Nước từ khoé mắt chảy ra khi khóc: *Ưa nước mắt; Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa – CD.*

**nước mắt hồng** *dt.* Nước mắt có lộn máu khi khóc nhiều và dụi nhiều: *Đạo nào sâu bằng đạo vợ chồng, Đêm nằm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi – CD.*

**nước mắt què hương** *dt.* Rượu đế, rượu trắng, rượu nội địa, được chưng cất bằng nếp hoặc gạo: *Rảnh hôn, hai thằng làm vài xị nước mắt què hương đi!*

**nước mẹ** *dt.* (lóng) Hy vọng mong manh: *Có còn nước mẹ gì đâu!*

**nước miếng** *dt.* C/g. Nước bọt, thứ nước hơi nhờn và có nhiều bọt từ lưỡi tiết ra: *Nuốt nước miếng, chảy nước miếng, nhổ nước miếng đánh phệt.*

**nước mội** *dt.* Nước từ các lỗ mội trong lòng đất chảy ra.

**nước mũi** *dt.* C/g. Mũi, chất nhờn

từ trong lỗ mũi chảy ra: *Chảy nước mũi kinh niên do viêm xoang.*

**nước muối** *dt.* Muối pha trong nước lã: *Nấu nước muối đồ vò.*

**nước mưa** *dt.* Nước từ trên mây rơi xuống: *Hứng nước mưa.*

**nước nập** *dt.* Sức phát mạnh khi mới khởi sự: *Chạy nước nập; Có nước nập chớ không bền // Nước rút, ở giai đoạn kết thúc, sau cùng: Con gà này được cái nó đá nước nập như ý, nên thắng nhiều phen không thể ngờ nổi // Từ xa bay đến đá: Con gà này đá nước nập hay thiệt.*

**nước nể** *dt.* X. Nước lã.

**nước ngập** *dt.* Nước lên theo mùa trong năm, vào khoảng tháng sáu âm lịch cho đến tháng mười, nước mỗi ngày mỗi dâng lên, phủ ngập từ từ cả một diện rộng và duy trì trong một thời gian dài: *Mùa này, người làng tôi gọi là mùa nước ngập, không gọi nước lũ, vì nước lên một cách hiền hoà chớ không dữ dội như những nơi khác – N.Q.Sáng*

**nước nói** *dt.* Cái thể có thể khuyen răn, khen chê được: *Thiệt hết nước nói cái thằng quý sú!*

**nước non** *dt.* X. Non sông: *Nước non là nước non trời, Ai phân được nước ai đời được non? – CD.*

**nước nóng** *dt.* Nước nấu chưa sôi hay phơi nắng: *Tắm nước nóng.*

**nước nổi** *dt.* (đ) Tiếng dùng chung cho các thử nước: *Nước nổi gì mặn chát; làm ăn không nước nổi gì cả // đt. (R) Uống nước và nghỉ mệt: Nước nổi cho khoẻ rồi sẽ làm tiếp.*

**nước nổi** *dt.* Nh. Nước dung: *Mùa nước nổi.*

**nước ngập** *dt.* Nước tràn bờ và dâng cao khỏi mặt đất: *Tháng nước ngập chuẩn bị lưới cá.*

**nước ngọt** *dt.* Nước sông từ nguồn chảy xuống và xa biển: *Cá nước ngọt, vùng nước ngọt // Nước giải khát đựng trong ve có đậy nắp phêng: Một thùng la-ve, 3 thùng nước ngọt.*

**nước nguồn** *dt.* Nước từ nguồn chảy ra // Nước thì có nguồn (nói thục): *Cây cội, nước nguồn.*

**nước ngược** *dt.* Nước chảy ngược chiều với thuyền: *Nước ngược chống lên thuyền một chiếc, Gác cao bó lại sách trăm pho – TTT // (B) Sự trái trái với hoàn cảnh, với thời cuộc: Lợi dòng nước ngược.*

**nước nháy** *dt.* Nước lớn nhanh, nước dâng lên nhanh có phần bất ngờ, ngoài ước lượng, con nước nẩy đến vào khoảng ngày mười bảy của tháng, hoặc vào rằm tháng bảy của năm: *Rằm tháng bảy nước nháy lên bờ.*

**nước nhì** *dt.* Nước thuốc sắc lần thứ hai: *Uống nước nhì // Lốp dầu sơn lần thứ hai: Sơn nước nhì.*

**nước nhúng** *dt.* Con nước đứng lại không chảy vô hay ra nữa.

**nước nhứt** *dt.* Nước thuốc sắc lần đầu: *Uống nước nhứt // Lốp dầu sơn lần đầu: Sơn nước nhứt // (lóng) Lấn phá trình: Hường nước nhứt.*

**nước nổi** *dt.* (Từ dùng trong câu phủ định), nước uống nói chung: *Ghé uống trà, rồi hả đi anh Ba ơi. - Nước nổi gì giờ này anh ơi, phải đi cho kịp chớ để trễ con nước là mệt lắm.*

**nước nổi** *dt.* Nước dâng lên ngập đồng ruộng, trong nhiều ngày, khiến mọi vật đều trôi, nổi: *Từ đó về sau, người Miên khoét thân cây sao, theo hình rắn, hàng năm bơi*

đưa trên sông để mừng mùa nước nổi – Sơn Nam.

**nước nếp** dt. Rượu đế, rượu trắng, thường được cất bằng nếp: *Có làm gì hôn, mua một chai nước nếp về tao với mày lai rai chơi.*

**nước nhờn** dt. C/g. Chất nhờn, nước nhờn của phụ nữ có thể ở dạng lỏng hoặc kết dính nhẹ, còn gọi là khí hư. Chất nhờn này được tiết ra từ âm đạo, đặc biệt nếu phụ nữ bị kích thích thì lượng chất nhờn được tiết ra khá là nhiều: *Con gái khi đến tuổi dậy thì thường sẽ tiết chất nhờn nhiều hơn.*

**nước nhơn** dt. Khác với nước phở hay hủ tiếu, nước nhơn mì Quảng được nấu sắc lại, vừa ăn. Nước nhơn chan vào tô mì chỉ đủ thấm các cọng mì khi trộn lên: *Mì Quảng vô tới Sài Gòn thì nước nhơn mênh mông trời đất, dân Quảng thấy lắc đầu muốn cãi lộn.*

**nước phèn** dt. Nước có chất phèn: *Ruộng nước phèn.*

**nước phép** dt. Nước do Linh mục rảy trên tóc tín đồ, kể là phép lành của Chúa Giê-su: *Ban nước phép.*

**nước phổi** dt. Nước trong phổi người bệnh: *Rút nước phổi.*

**nước phong tên** dt. X. Nước máy.

**nước quay** dt. Nước chuyển sang chế độ thủy triều khác, từ con nước lớn ròng chuyển sang chảy có một chiều, nước chuyển sang màu khác, đục hơn do mưa, hoặc do thượng nguồn đổ xuống đập vỡ vào hai bên bờ: *Khi con nước quay, con nước đập vỡ hai bên bờ tận từ đâu ở đâu nguồn, mang theo phù sa, ngầu đỏ – N.Q. Sáng.*

**nước rặc** dt. Con nước giụt đi, còn có ít giữa lòng sông: *Đền thương ai*

*đền tắt? Nước thương ai nước rặc về đông – CD.*

**nước rằm** dt. Con nước ngày rằm, con nước 14, 15 âm lịch hàng tháng, là một trong hai con nước tương đối lớn trong tháng: *Nước rằm chảy thấu Nam Vang, Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt li – CD.*

**nước ròng** dt. Nước giụt xuống và chảy ra biển: *Nước ròng chảy đến Tam giang, Sầu đâu chín rụng sao chàng biệt tin – CD.*

**nước rọt** dt. Nước rút, nhưng từ từ, rút do rò rỉ và bốc hơi dần dần: *Cá cứ theo độ nước rọt mà lùi dần về những nơi có độ trũng chứa nước ngọt để trú ẩn trong mùa nắng – Anh Động.*

**nước ròng** dt. Nước thật lớn vào các ngày 14 và rằm mỗi tháng âm lịch, như là tháng 9 là 10.

**nước rút** dt. Sức chạy mau nhưt trong một đoạn đường ngắn: *Chạy nước rút // Mức cố gắng thật nhiều để chấm dứt mau lẹ: Tới nước rút mới biết tài nhau.*

**nước sát** dt. Con nước ròng sát đáy sông: *Gánh nước đi con. Nước sát mà ở đó đợi nước làm gì.*

**nước sâu** dt. Nước đọng lại chỗ trũng sâu: *Chỗ nước sâu ngập đầu.*

**nước siết** dt. Nước trong suốt.

**nước sôi** dt. Nước nấu đến độ sôi bọt lên: *Thò tay vuốt ngực chung tình, Nước sôi còn nguội hướng chi mình với tôi – CD // Tiếng hô to cho người ta tránh khi có bùng vác đồ kênh cang: Nước sôi, nước sôi!*

**nước sông** dt. Nước ở dưới sông: *Nước sông cuộn cuộn chảy xuôi, Có con cá diếc đỏ đuôi theo môi – CD.*

**nước sơn** dt. Lớp dầu sơn đã khô: *Xe này nước sơn còn tốt.*



**nước suối** *dt.* Nước chảy dưới khe suối // (R) *a)* Nước ở những vùng không rõ từ đâu ra, nằm trên một lớp đất không thấm nước và có nhiều chất diêm // *b)* Nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, có 2 chất ions âm và dương có khả năng hợp lại thành chất diêm; cả hai đều có ích cho người bệnh.

**nước tiểu** *dt.* X. Nước đái.

**nước tương** *dt.* Nước chắt trong tương đậu nành, dùng nêm thức ăn tàu và thức ăn chay.

**nước thác** *dt.* Nước từ thác cao đổ mạnh xuống, thường được ví với những gì ủa tới mạnh: *Mưa như nước thác, người đi như nước thác.*

**nước thải** *dt.* Nước cứng thân, thánh rồi dùng trừ tà ma bệnh tật: *Tàn nhang nước thải* // nước được thải ra sau khi đã sử dụng, hoặc được tạo ra trong một quá trình công nghệ và không còn có giá trị trực tiếp đối với quá trình đó nữa. Nước thải có thể có nguồn gốc từ hoạt động của các hộ gia đình, công nghiệp, thương mại, nông nghiệp, nước chảy tràn bề mặt, nước mưa bão, dòng vào cống ngầm hoặc nước thấm qua.

**nước thánh** *dt.* X. Nước phép.

**nước thuốc** *dt.* Màu nước dùng vẽ, sơn, nhuộm: *Nước thuốc tắm tranh này rất tươi.*

**nước trà** *dt.* Nh. Nước chè (chữ trước).

**nước trong** *dt.* Nước thật sạch, thấy suốt bên kia hay dưới đáy: *Nước trong rửa ruột sạch trơn, Một câu danh lợi chi sồn lòng đây – NĐC.*

**nước trôi** *dt.* Nước chảy ở trạng thái chậm, lững lờ: *Nước trôi thì lục bình trôi, chớ có gì đâu mà lo.*

**nước uống** *dt.* Nước ngọt sạch, để uống hoặc nấu ăn: *Lu nước uống.*

**nước ương** *dt.* Nh. Nước đứng: *Bữa nay, giờ này nước ương; Nước ương dơ hầy mà tắm giặt cái nổi gì.*

**nước vận** *dt.* Nước ở vàm sông gặp nhau và vận xoáy thành nơi nguy hiểm: *Chỗ nước vận nhiều cúi.*

**nước vôi** *dt.* Vôi sống ngâm rồi lượt bỏ xác: *Quét nước vôi*

**nước xài** *dt.* Nước không được tinh, dùng rửa ráy, giặt giã: *Lu nước xài.*

**nước xiết** *dt.* Nước sông rạch chảy thật mạnh (đối với thuyền đi ngược dòng): *Gặp con nước xiết.*

**nước xoáy** *dt.* Nước vận thật mạnh, thành một chỗ trũng mặt, thường nhận chìm người hay thuyền nhỏ.

**nước xốt** *dt.* Nước gia vị sền sệt, chan trên món ăn khô (*sauce*).

**nước xúp** *dt.* C/g. Nước dùng, nước nấu ninh xương, thịt, rau cải cho người bệnh uống: *Cho hộp nước xúp* // X. Nước lèo: *Chế nước xúp vô tô bún.*

**nước xuôi** *dt.* Dòng nước chảy xuôi theo thuyền: *Gặp con nước xuôi thì thuyền đi mau.*

**nước xuống** *dt.* Nước thủy triều hạ (tính theo năm), nước hạ theo con nước hàng năm, thường là tháng mười một, tháng chạp: *Năm nay, nước xuống chậm hơn mọi năm, nên đường sá ở quê bị hư hại nặng nề.*

**NƯỚC** *dt.* Quốc gia, vùng đất rộng có ranh rập thiên nhiên hoặc nhân tạo, được tổ chức việc cai trị theo một thể chế riêng, có quyền riêng đối với các nước khác, phần nhiều người dân có tiếng nói và màu da riêng: *Cứu nước, dựng nước, giữ nước, yêu nước, mất nước; nước Ấn Độ, nước Huế Kỳ, nước Tàu,*



*nước Việt Nam; Nhớ nước đau lòng con quốc quốc – TQ.*

**nước bán khai** *dt.* Nước chưa được văn minh, trình độ mới hơn đã: VN là nước bán khai.

**nước bảo hộ** *dt.* Nước bị nước khác cai trị và giữ quyền đối ngoại mặc dầu còn hình thức vua chúa và triều đình: Trung và Bắc kỳ trước 1945 là nước bảo hộ của Pháp.

**nước độc lập** *dt.* Nước có quyền tự chủ, không lệ thuộc một nước nào khác bất cứ về phương diện nào.

**nước lớn** *dt.* Các cường quốc trên thế giới, những quốc gia có diện tích rộng, dân số đông và có nguồn lực phát triển vượt trội so với nhiều nước khác. Đó là nước có tiềm lực, sức mạnh và ảnh hưởng vượt trội về chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế và văn hóa, có khả năng tạo ảnh hưởng, chi phối và định hình chính sách và hành vi của các quốc gia khác trên thế giới cũng như chi phối sự vận động của hệ thống quan hệ quốc tế, của các xu thế quốc tế và việc giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu: Gia Nã Đại, Ba Tây và Úc là nước lớn trên thế giới về mặt diện tích lãnh thổ và nguồn lực tài nguyên.

**nước mẹ** *dt.* C/g. Mẫu quốc, nước giữ quyền thống trị một thuộc địa hay một nước bảo hộ.

**nước non** *dt.* C/g. Non sông, đất đai sông núi của một nước: Nước non chia cắt.

**nước nhà** *dt.* Nước và nhà: Nước nhà bị tàn phá // Nước của mình: Kẻ ly hương, khi về gần đến nước nhà, lòng thấy nôn nao.

**nước nhược tiểu** *dt.* Nước nhỏ yếu, đất đai hẹp, dân số ít.

**nước tổ** *dt.* Nước do tổ tiên gây dựng và để lại.

**nước tự trị** *dt.* Nước do người trong nước cai trị lấy.

**nước thuộc địa** *dt.* X. Thuộc địa.

**nước ủy trị** *dt.* Nước được Hội đồng Quản thác Liên hiệp quốc cai trị và kiểm soát để củng cố hòa bình và an ninh quốc tế.

**NƯỚC** *dt.* (động) Tên giống cá to có vù ở sông: Cá nước.

**nước đưa** *dt.* (động) Hiện tượng tạo thành hai vệt sóng nước chạy dài, dân sông nước cho rằng, đó là hiện tượng có cặp cá nước đang đưa: Hai vệt nước chạy dài ấy là nước đưa đó mà ư! // Cách gọi cá nước theo dân gian làm nghề sông nước: Đừng gọi “nước đưa”, cá nước nó nghe nó lên.

**NUÔI** *trt.* Có nhiều luôn luôn: Đồ ăn để nuôi; tiền nuôi trong túi.

**NUÔI NUỘT** *trt.* C/g. Nuôi nuột, đông đảo nhộn nhịp: Khách vò ra nuôi nuột.

**nuôi nuột** *dt.* Ở trạng thái pháp phồng, lo sợ về một điều gì: Mấy ngày giặc ruộng bố, tôi cứ nuôi nuột cho thành nhò mà có ngủ nghỉ gì được đâu.

**NUÔI** *dt.* Ruộng gò, ruộng ở đất cao: Ruộng nuôi; ruộng dâu, ruộng sảng // (R) Vồng, đất xới và đắp cao lên để trồng rẫy: Lên ruộng hái bắp.

**NUÔI** *dt.* Dựa vào: Trung thân tiết rạn đường gương, Kẻ ra nam thú người nương dựa dài – CD // Dè giữ, nhẹ tay: Nuôi tay khéo võ.

**nuôi bóng** *dt.* Núp bóng (bóng ngà về đâu thì theo đó) // Dựa vào sức che chở của ai: Nuôi bóng từng quân.

**nướng cây** *đt.* Nhờ cây vào: *Thương nàng đã đến tháng sinh, Ăn ở một mình nướng cây vào ai – CD.*

**nướng dè** *đt.* C/g. Nướng dè, nhẹ tay giữ gìn: *Nướng dè kéo bề.*

**nướng dẹ** *đt.* X. Nướng dè.

**nướng dựa** *đt.* C/g. Nướng tựa, ăn ở nhờ tại nhà một người nào: *Trời mưa vẫn vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nướng dựa lẫn hồi tắm thân – CD.*

**nướng nấu** *đt.* Nh. Nướng dựa: *Những là nướng nấu qua thì – K.*

**nướng nướng** *đt.* Nhẹ nhẹ tay cho: *Nướng nướng kéo nó gầy // Dễ dãi cho, để cho tùy sức: Nướng nướng giùm cho va nhờ.*

**nướng ngụ** *đt.* Ở đậu, ở trọ: *Tim nhà quen nướng ngụ.*

**nướng nhẹ** *đt.* Nh. Nướng dè.

**nướng nhờ** *đt.* Nh. Nướng dựa: *Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mất nhụy nướng nhờ vào đâu – CD.*

**nướng sức** *đt.* Nhờ vào sức: *Nướng sức gió mà chạy // Tùy sức, nhân nhượng: Chơi phải nướng sức nhau // Giữ sức, không phí sức: Làm việc nhiều, phải nướng sức.*

**nướng tay** *trt.* Nhẹ tay, cẩn thận: *Làm nướng tay // Nhẹ tay cho, không hết sức: Đánh không nướng tay cho nó biết sợ.*

**nướng tựa** *đt.* X. Nướng dựa // (R) Ăn chịu, tựa vào nhau mà đứng: *Hai cây cột này nướng tựa với nhau tạo độ chắc chắn.*

**nướng theo** *đt.* Tùy theo, dựa vào: *Nướng theo sức gió; nướng theo lời nói mà làm tới.*

**NƯỚNG** *đt.* Nang, cô, tiếng gọi từng người đàn bà con gái: *Ái nướng, cô nướng, công nướng, quý nướng.*

**nướng nướng** *chđ.* Tiếng gọi người

đàn bà trên trước: *Xin tùy nướng nướng quyết định.*

**nướng tử** *đt.* Đàn bà con gái: *Phất cò nướng tử // chđ.* Tiếng gọi người đàn bà: *Xin nướng tử chó từ chối.*

**nướng tử quân** *đt.* Quân lính đàn bà: *Một đạo nướng tử quân.*

**NƯỚNG LONG** *đt.* Ngực: *Yếm đào trệ xuống giữa nướng long – HXH // Lòng dạ: Lửa ưu phiền nung nấu nướng long.*

**NƯỚNG NƯỚNG** *trt.* Phè phỡn, sung sướng dồi dào: *Ăn chơi nướng nướng; Nướng nướng cái thân.*

**NƯỜNG** *đt.* X. Nang: *Xa nghe cũng nức tiếng nướng tâm chơi – K.*

**NƯỚNG** *đt.* Để烘 trên than lửa cho chín, cho đồ: *Cá nướng, thịt nướng, nem nướng; Đốt than nướng cá cho vàng, đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi – CD // (lóng) Đốt, thua hết: Có bấy nhiêu đều đem vô sòng nướng hết.*

**nướng đất sét** *đt.* Nướng bằng cách bao đất sét bên ngoài thức ăn và đem đun trong lửa cho tới khi đất khô cứng đổi màu: *Muốn ăn cơm thì đưa vài cắc, tụi tôi làm tiệc cá lóc nướng đất sét. Ngon lắm – S. Nam.*

**nướng hằm** *đt.* Nướng áp bên lửa cho mau vàng, cho thơm.

**nướng hiếng** *đt.* Nướng xa lửa cho chín đều.

**nướng lụi** *đt.* Xỏ cây nhọn vô giữa rồi nướng: *Bò nướng lụi.*

**nướng mọi** *đt.* Nướng ở trạng thái nguyên, ban đầu, không qua sơ chế: *Bây giờ các nhà hàng bày ra chuyện nướng mọi để câu khách, chó người dân, do thực tế cuộc sống, người ta đã biết chuyện này từ lâu.*

**nướng trui** *đt.* Để nguyên con cá,

bọc đất sét bên ngoài rồi đốt giữa đồng rơm: *Cá nướng trui // (thth)*  
 Lụi cây nhọn từ miệng tới đuôi rồi gác lên lò than nướng (cá cũng để nguyên không đánh vảy).

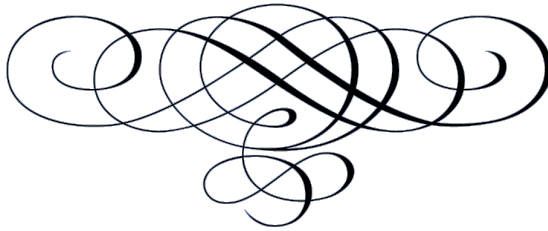
**NƯỢP NƯỢP** *trt. X.* Nuồm nướp: *Bởi cỏ, danh cậu xa gần đồn đãi, gái ăn chơi nượp nướp đeo theo – M. Xuân.*

**NỨT CHỎI** *đt.* Nứt mằm, lớp thân vỏ của cây bị tách ra do chổi, mằm nhú lên: *Kiếng sâu nhớ ai này lá*

*nứt chổi, Anh đây sâu bạn đứng ngồi không yên – CD.*

**NỨT DA QUY** *đt.* Bị tách ra tạo thành khe hở giống như những đường nét trên mai rùa: *Đất phèn nứt da quy như làn nét trên mai con rùa – S. Nam.*

**NỮU NÁT** *đt.* Nắn nót gọt giữa từng chút: *Chớ không phải ngâm nga câu cựa sáo, nữu nát giọng tân thanh – PK.*



# Ng

**NGA** *dt.* (động) Con ngài, loại sâu bướm đêm.

**nga mi** *dt.* Chang mảy con ngài. // (B) Mảy ngài, mảy nhỏ run rúc của đàn bà con gái.

**NGA** *dt.* (động) Con ngỗng: *Hồ thiên nga là vở ballet của Tchaikovsky.*

**nga mao** *dt.* Lông ngỗng: *Nga mao rắc lối làm tin.*

**NGA** *dt.* Đẹp, gái đẹp: *Hàng nga, tiên nga, tố nga // (R) Hàng nga gọi tắt, tức mặt trăng: Một mình lặng ngắm bóng nga; Gương nga chênh chênh dóm song – K.*

**NGA KHẤU** *dt.* Đẹn cơm, Nấm, thứ mứt trắng mọc có vẩy trong nớu trẻ còn bú.

**NGA TRUẬT** *dt.* (Đy) Củ ngài, vị thuốc trị bệnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm (*Curcuma zedoaria*).

**NGÀ** *dt.* Răng nanh con voi, dài nhọn và cong quót, màu trắng hơi vàng: *Cổ tay em trắng như ngài, Con mắt em liếc như là dao cau – CD // (R) Lớp ngoài xương răng, trong lớp men: Ngà răng.*

**ngà ngà** *tt.* Có sắc trắng hơi vàng vàng: *Màu ngà ngà.*

**ngà voi** *dt.* Ngà con voi // (thực)

Loại cây không thân, từ đất mọc lên một lá cứng, tròn, dài, đầu nhọn giống ngà voi, rồi lần lượt mọc từng lá như thế cách thời gian một, hai tháng, cứ một lá bên mặt rồi một lá bên trái; phát hoa cao lối 80cm, hoa trắng nhỏ nhiều tiểu nhị (*Sansevieria cylindrica*).

**NGÀNGÀ** *tt.* Chénh choáng, bắt đầu say: *Uống mới ba ly đã ngà ngà.*

**NGÀ** *dt.* Nèo, lối đi: *Chí công thương kẻ mồ côi, Như bèo cạn nước biết trôi ngà nào // (R) Hạ xuống, lấy xuống: Ngà cổ xuống ăn; ngà mũ chào // Làm thịt: Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngà trâu bò làm lễ tế thân – CD.*

**ngà bát** *dt.* Nhánh sông rạch ở phía mặt (phải).

**ngà cái** *dt.* Cửa rạch ăn thông với sông cái: *Rạch bắt nguồn từ bờ sông cái để đổ vào ruộng. Tên rạch thường có chữ “cái” đứng đầu, có lẽ do chữ “ngà cái” tức là ngà đổ ra sông cái, nói gọn lại – S. Nam.*

**ngà cạy** *dt.* Nhánh sông rạch ở phía trái: *Đi ghe phải biết phân biệt ngà cạy ngà bát.*

**ngã mình** *đt.* Nằm xuống, đặt lưng xuống: *Ngã mình nghỉ một chút.*

**ngã mũ** *đt.* Dỡ nón, cất nón, lấy nón cầm tay: *Ngã mũ chào.*

**ngã ngốn** *trt.* Ngốn ngang, không hàng ngũ: *Nằm ngã ngốn đây nhà.*

**ngã ngốn** *bt.* Suông sã, là lơi: *Đứa nhỏ ngã ngốn với mẹ.*

**ngã ngựa** *đt.* Bật ngựa ra: *Bị xô ngã ngựa // Bật ngựa, tỉnh ngộ: Hồi đó tin nó lắm, bị keo này mới ngã ngựa cả đám.*

**ngã nghiêng** *đt.* Ngã ngốn, có dáng điệu, cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đúng đắn: *Con nhỏ đó con nhà ai mà ngã nghiêng quá vậy. Đi ngoài đường mà nắm tay, câu cổ hết người này tới người kia.*

**ngã nghiêng** *tt.* Nghiêng qua ngã lại: *Cười nói ngã nghiêng.*

**ngã quỳ** *tt.* Ngã qua và đứng nghiêng một phía: *Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Thương cha phải chịu lụy đi đi ôi – CD.*

**ngã quỳ** *tt.* Quỳ xuống, gập một hay hai chân lại: *Bị xô quá mạnh, va ngã quỳ xuống (Còn quỳ chân chớ chưa nằm).*

**ngã xiêu ngã tó** *trt.* Ngã qua ngã lại: *Say, đi ngã xiêu ngã tó.*

**NGÃ** *đt.* Cho lên men: *Ngã bánh bò, ngã tương // Trổ, nhuộm lại: Màu trắng ngã mốc mốc.*

**ngã màu** *đt.* Trổ màu khác: *Tóc đã ngã màu.*

**NGÃ** *đt.* Ngõ, nơi có đường rẽ: *Ngã ba, ngã bảy, ngã năm, ngã sáu, ngã tư.*

**NGÃ** *đt.* Tê, đổ lộn xuống: *Tưởng là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em mừng em reo – CD // (R) a) Chết: Xóm trên có con trâu vừa ngã // b) Dứt khoát: Việc đó chưa biết ngã ra sao.*

**ngã bệnh** *đt.* Xán bệnh, đau (ốm): *Mới thấy đi xông xông, nay đã ngã bệnh rồi.*

**ngã bổ chùng** *đt.* C/g. Ngã chúi, té nhúi đầu xuống đất.

**ngã chống gọng** *đt.* Tê ngựa, bật ngựa xuống, chân tay giơ lên.

**ngã chống kỉnh** *đt.* Nh. Ngã chống gọng: *Trợt ngã chống kỉnh.*

**ngã chúi** *đt.* X. Ngã bổ chùng.

**ngã dụi** *đt.* Nh. Ngã rôi nằm luôn.

**ngã gục** *đt.* Tê gục đầu xuống đất // (B) Bỏ dở công việc sau khi thất bại to: *Chứng nào va ngã gục, va mới chịu buông mối đó.*

**ngã giá** *đt.* Dứt giá, nói giá chắc và đang mua cũng thỏa thuận: *Hai bên đã ngã giá.*

**ngã khuyu** *đt.* Tê quỳ xuống, hai chân gập lại: *Guợng không nổi, phải ngã khuyu xuống.*

**ngã lặn** *đt.* Tê lặn cù, té xuống và lặn mình qua vì trớn mạnh: *Bị đánh ngã lặn.*

**ngã lẽ** *trt.* Rõ trắng đen phải quấy: *Bây giờ ngã lẽ ra thì mới hay là việc hiểu lắm.*

**ngã lòng** *đt.* Thối chí, không còn muốn theo đuổi nữa: *Phải nhẫn nại mới được, ngã lòng thì hư việc cả.*

**ngã lộn** *đt.* Tê lộn đầu qua một vòng: *Ngã lộn nhào, ngã lộn đầu, ngã lộn phèo; Đứa bé nghề ngã lộn nhào.*

**ngã mận** *đt.* Ăn mận sau một thời gian ăn chay: *Bữa nay ngã mận.*

**ngã nước** *đt.* C/g. Trúng nước, bệnh do uống nhầm nước độc hoặc nhiễm phải gió độc: *Chứng ngã nước, bị ngã nước.*

**ngã ngũ** *trt.* Dứt vạt, ngã hẳn về một phía, không còn lồi thoi nữa: *Việc đã ngã ngũ; Cuộc thảo luận chưa ngã ngũ.*

**ngã ngựa** *đt.* Té ngựa, té nằm ngựa dưới đất: *Thụt lùi, vấp gót chân ngã ngựa.*

**ngã nhào** *đt.* Té nhào, *Nh.* Ngã lộn.

**ngã quy** *đt.* *Nh.* Ngã khuyu.

**ngã rạp** *đt.* Té và nằm xuống tất cả: *Cây cối ngã rạp; binh lính ngã rạp. // Thất bại, phá sản tất cả: Nạn kinh tế làm cho bao nhiêu nhà buôn đều ngã rạp.*

**ngã sấp** *đt.* Té sấp, té úp mặt xuống: *Vấp chân ngã sấp.*

**NGÃ** *đt.* Tên một trong năm dấu giọng của chữ quốc ngữ: *Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn, Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang* - CD.

**NGÃ** *đđt.* Tôi, ta, mình: *Vị ngã, vô ngã, Sinh ngã chi sơ, như vị sinh* (Ta ra đời trước, chú chưa sinh) - Nguyễn Hàm Ninh.

**ngã bối** *đđt.* C/g. Ngã tào, chúng ta, bọn mình.

**ngã chấp** *đt.* Hay cố chấp cái lỗi của mình, khó khăn với mình.

**ngã kiến** *đt.* Sự hiểu biết riêng, ý kiến riêng của mình.

**ngã sinh** *đt.* Đời mình; việc làm của mình: *Ngã sinh nhiều hoạn nạn.*

**ngã tào** *đđt.* X. Ngã bối.

**NGÃ** *tt.* X. Ngạ

**NGẠ** (餓) *tt.* C/g. Ngã, đói.

**ngạ quỷ** *đt.* (truyền) Quỷ đói, quỷ không được người cúng quảy/quái: *Bản thân ngộ ngạ quỷ.*

**ngạ tử** *đt.* Chết đói.

**NGÁC** *đt.* (động) C/g. Cá ngát đen hay cá ngát chó hay còn gọi là cá làu, cá trê biển, tên một loại cá sông, nước lợ và biển không vây, đuôi lươn: *Cá ngác (Plotosus canius).*

**NGẠC** *tt.* Ngệt, có cái gì vương ở cổ họng: *Ngạc cổ, ngạc họng.*

**NGẠC** (噩) *tt.* Lạ, rối rắm, vội vàng: *Kinh ngạc, thác ngạc.*

**ngạc háo** (噩耗) *đt.* Tin xấu, tin buồn.

**ngạc mộng** (噩夢) *đt.* Giác chiêm bao xấu, điềm xấu.

**ngạc nhiên** *tt.* Sững sốt, lấy làm lạ.

**ngạc thị** *đt.* Nhìn sững sốt.

**NGẠC** (鰐) *đt.* (động) Con sấu: *Lão ngạc sông Amazon.*

**ngạc ngư** *đt.* (động) Cá sấu, tiếng gọi con sấu (cho nó là loài cá).

**NGÁCH** *đt.* Đường nhánh, hang trở ra một lối khác: *Chân ngách, hang ngách, lỗ ngách; Không biết trốn ở ngách nào.*

**ngách sông** *đt.* Sông con, con sông nhỏ từ sông cái rẽ ra ngã khác.

**NGẠCH** *đt.* Tắm gỗ dưới đất ngay cửa cái: *Ngạch cửa; nhà có ngạch, vách có tai.*

**NGẠCH** *đt.* Đẳng thứ công chức: *Ngoại ngạch, vô ngạch; ngạch tùy phái, ngạch thơ ký.*

**ngạch chi** *đt.* Số tiền tính toán dự chi cho mỗi ngạch.

**ngạch ngũ** *đt.* *Nh.* Ngạch: *Làm việc mà không thuộc cái ngạch ngũ nào cả, chán thiết tình.*

**ngạch ngũ** *đt.* Số mục, thứ tự, ngăn nắp: *Tra kỹ thấy không thuộc ngạch ngũ nào cả.*

**ngạch quy** *đt.* Quy chế phân ngạch công chức.

**NGAI** *đt.* Ghế có chỗ gác tay: *Cái ngai // (R) X. Ngôi: Ngai vàng.*

**NGAI NGÁI** *trt.* X. Ngái ngái.

**NGÀI** *đđt.* Tiếng gọi tôn xưng người trên trước hoặc thần thánh: *Kính ngài, quý ngài; Ngài Tà quân.*

**NGÀI** *đt.* Thứ sâu hóa bướm: *Mây ngài.*

**NGÀI NGẠI** *trt.* Hơi ngại, ái ngại trong lòng: *Muốn ăn mà còn ngại ngại chưa động đũa.*



**NGÁI** *tt. (thực)* Cây thuộc loại sung, trái tròn mọc chùm, lá có lông, không ăn được: *Cây ngái, trái ngái.*

**NGÁI** *dt. (truyền)* Thứ bùa yêu bùa ghét của người Mường, Mọi.

**NGÁI** *tt.* Ngà ngà, muốn say, chưa êm mũi, êm giọng: *Muốn hút nữa mà còn ngái.*

**ngái ngái** *tt.* Hơi ngái, chưa được ngon: *Làm một miếng mồi ngái ngái.*

**ngái ngủ** *trt.* Ngây ngủ, còn dật dụa: *Đã dậy mà còn ngái ngủ.*

**NGÁI** *tt.* Xa, còn lâu mới tới: *Đường xa dặm ngái.*

**NGÁI** *dt. (thực)* C/g. Nghệ trắng, ngái rừng, nghệ hoang; Cỏ bụi, lá dài từ 30 đến 60cm, rộng từ 10 đến 15cm, cộng to có bẹ ôm nhau, hoa trắng hoặc ngoài đỏ trong vàng, củ có nhiều ánh như nghệ, có nhiều chất độc, được dùng tươi để bó gân trặc, xương gãy, hoặc thái mỏng hay nghiền ra bột, gói với nhiều chất thuốc khác làm vật huyền bí mê hoặc người: *Bỏ ngái, bó ngái, mắc ngái, thầy ngái; Ngâm ngái tìm trầm (Curcuma aromatica salisb).*

**ngái bún** *dt.* C/g. Ngái hẹ, có nguồn gốc từ Campuchia. Ngái bún mọc hoang trong những khu rừng ở Seam Reap, Battambang, sau đó được Người Việt ở các tỉnh miền Tây Nam bộ sang Campuchia lập nghiệp mang về trồng. Ngái bún được trồng bằng củ vào đầu mùa mưa ở miền Nam, khoảng đầu tháng 5 dương lịch. Củ ngái bún kết chùm giống chân gà, mọc từng củ dài, màu trắng ngà sang vàng nhạt, củ lớn nhất chỉ bằng ngón tay út. Củ ngái bún là gia vị không thể thiếu trong món bún cá, bún

ốc,... của người miền Tây (*Autum crosscus*).

**ngái hoa** *dt.* C/g. Huệ tây, loại có cành hành, bụi cao trên 1m, lá rộng dài, xanh hoặc đỏ, hoa nhiều tai lật, vàng, đỏ, xanh, trơn hoặc có điểm lâm nhâm ở giữa tai, đơm dài trên 1 phát hoa cứng mọc giữa bụi; trái tròn có gai mềm; rễ có tính thanh huyết (*Canna hybrida*).

**ngái mê** *dt. (truyền)* Vật huyền bí làm cho người khác say mê người có ngái ấy trong mình.

**ngái nghệ** *dt.* Ngái và nghệ // (đ) Các thứ ngái làm hại người: *Vô rừng sâu coi chừng ngái nghệ.*

**NGÁI CỨU** *dt. (thực)* X. Cứu (*thực*).

**NGÃI** *đt.* C/g. Ngồi và nghĩa, X. Nghĩa: *Ai khiến rời chút ngái tào khang – CD.*

**ngái nhơn** *dt.* C/g. Ngồi nhơn, nghĩa nhơn, nghĩa nhơn, tình nghĩa và lòng thương người thủy chung, từ chỉ chung chuẩn mực thuộc về đạo lý tình cảm cần phải có của một người đối với người ăn, người thương của mình: *Biển Đông sóng dợn ba đào, Ngái nhơn khác thể sóng trào biển Đông – CD.*

**NGẠI (碍)** *dt.* Sự ngăn trở: *Chướng ngại, phương ngại, trất ngại, trở ngại.* // *đt.* (R) Ngợ, e sợ, chưa tin tưởng, chưa vững lòng: *ái ngại, e ngại, lo ngại, ngần ngại, nghi ngại; Đành thân phận thiếp, ngại danh giá chàng – K.*

**ngại bước** *đt.* X. Ngại chân.

**ngại chân** *đt.* Chùng bước, ra đi mà lòng lo sợ, e ngại nên bước không mạnh: *Về nhà thẹn mặt, xuất hành ngại chân – NDM.*

**ngại gió** *đt.* Yếu trong mình, kỵ gió: *Ngại gió e sương.*

**ngại lời** *đt.* C/g. Ngại miệng, khó nói ra, muốn nói mà còn e ngại: *Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời* – K.

**ngại miệng** *đt.* Ngại lời // Mặc cỡ miệng, ăn uống không thật tinh: *Ngại miệng nên ăn không biết ngon chút nào.*

**ngại ngại** *trt.* X. Ngại ngại.

**ngại ngần** *đt.* X. Ngần ngại

**ngại ngừng** *đt.* Lo ngại, chẳng biết sẽ ra sao: *Ngại ngừng khi bước chân ra* – K.

**NGẠI** *đt.* (thực) C/g. Ngại, cây thuốc cứu. X. Cứu (thực) // Già từ 50 tuổi sắp lên.

**ngại cứu** *đt.* (thực) X. Cứu (thực).

**ngại diệt** *đt.* Lá cây thuốc cứu (X. Cứu): *Ngại diệt hòa châm.*

**ngại lão** *đt.* Già từ 50 tuổi sắp lên.

**ngại tráng** *trt.* Trẻ tuổi và mạnh mẽ.

**ngại trần** *đt.* Tuổi thọ năm mươi tuổi: *Ngại trần con cháu mừng.*

**NGAY** *bt.* Thẳng một đường, không cong, không gập lại: *Cây ngay, đường ngay, đứng ngay, kéo ngay, uốn ngay; Ngang bằng sổ ngay* // (B) Thẳng, chính, đứng, không xiên xẹo, tà vạy hay tư vị: *Lời ngay, nói ngay, người ngay, tôi ngay; Lòng ngay dạ thẳng* // Liên, lập tức: *Đi ngay! Con voi bé mía chạy ngay lên rừng* – CD // Đứng vào chỗ nhắm: *Bắn ngay mắt, nhắm ngay mắt.*

**ngay bon (boon)** *tt.* Thật ngay (nói về đường): *Con lộ ngay bon; Kéo một đường ngay bon.*

**ngay cán cuốc** *trt.* Cứng đơ và ngay như cái cán cuốc: *Nằm ngay cán cuốc là mọi người lo lắng.*

**ngay cán tàn** *tt.* Thẳng như cái cán tàn // (B): Thuồn mặt ra: *Mặt ngay cán tàn.*

## ngại lời • ngay nghiêng nghiêng

**ngay cổ** *trt.* Đưa thẳng cái cổ ra: *Nó đánh mà không chạy, cứ ngay cổ chịu* // Sẵn sàng, không chối cãi: *Ngay cổ chịu mới anh hùng.*

**ngay chò** *tt.* C/g. Ngay chừ, thật ngay: *Cái cây ngay chò.*

**ngay chóc** *trt.* Thật đúng, trúng ngay vào: *Đoán ngay chóc; Nói một câu ngay chóc.*

**ngay chừ** *bt.* X. Ngay chò: *Cây chối ngay chừ; Nằm ngay chừ.*

**ngay đơn** *trt.* Thật trúng, thật đúng: *Nói ngay đơn; Đoán ngay đơn* // Thẳng người: *Nằm ngay đơn.*

**ngay đơ** *bt.* Cứng đơ và ngay ra, không động dẩy: *Chết nằm ngay đơ; Cái chân ngay đơ.*

**ngay đơ cán cuốc** *bt.* Nh. Ngay đơ và Ngay cán cuốc.

**ngay đờ** *tt.* Nh. Ngay đơ. // (B) Thật thà cục mịch: *Tánh ngay đờ, không lanh lợi uyển chuyển chi cả.*

**ngay gian** *tt.* Hoặc ngay hoặc gian: *Ngay gian sau này sẽ rõ.*

**ngay hàng** *trt.* Thành hàng thẳng tắp: *Đứng cho ngay hàng* // Thành dòng song song thẳng tắp: *Viết ngay hàng.*

**ngay lành** *tt.* Ngay ngắn lành lặn: *Người ngay lành không tạt nguyên chi cả* // (B) Hiền lành từ tế: *Anh ấy tánh ngay lành.*

**ngay lưng** *tt.* Dài lưng, lười biếng: *Đồ ngay lưng.*

**ngay mặt** *trt.* Trơ mặt ra, bèn lên: *Ngồi ngay mặt, chẳng nói được lời nào* // Tạt mặt, ngay vào mặt, trước mặt: *Chi ngay mặt, nói ngay mặt chỗ chẳng nói cách vách.*

**ngay ngắn** *trt.* Chính đính, không lệch lạc: *Đứng ngay ngắn, nằm ngay ngắn; Viết chữ cho ngay ngắn.*

**ngay nghiêng nghiêng** *trt.* Ngay; liền,

tức thì: Nói rồi thì làm ngay nghiêng  
nghiến; theo đó mọi thứ rầm rập.

**ngày râu** trt. Xụi râu, chờ người ra  
(nói người có râu): Ngồi ngày râu  
không cãi.

**ngày tẩy** trt. Trúng ý, đúng vào chỗ  
toan tính: Đoán ngày tẩy va; Hễ  
nói ngày tẩy thì va nhận.

**ngày tim đen** trt. Nh. Ngày tẩy: Nói  
ngày tim đen va, va khoai dữ!

**ngày thảo** tt. Ngày thẳng thảo thuận  
(đối với người trên): Một lòng  
ngày thảo.

**ngày thẳng** tt. Ngày ngắn thẳng  
thớm: Quần áo sách vở phải sắp  
đặt cho ngày thẳng // Thành thật,  
chính đính: Tánh tình ngày thẳng;  
Ăn ở ngày thẳng.

**ngày thật** bt. Ngày thẳng thành thật:  
Ăn ở ngày thật, tánh tình ngày  
thật. // Thật thà chất phác: Đời này  
ngày thật quá thì thua kém người  
đủ phương diện.

**ngày vay** tt. Hoặc ngày thẳng, hoặc  
tà vay: Ngày vay nê ra cho biết  
mức, Thấp cao trông thấy há rằng  
đo? – PVT.

**ngày vua** tt. Trung với vua: Ngủi  
ngủi cảm tưởng thung ba, Ngày vua  
đốc báo, thảo cha chưa đền – CD.

**ngày xương** tt. Nh. Ngày lưng: Làm  
biếng ngày xương.

**NGÀY NGÁY** trt. Ấy náy, đầu đầu, lo  
sợ luôn luôn: Ăn cơm với cáy thì  
ngáy ó o, ăn cơm thịt bò thì lo ngày  
ngáy; Ngày ngáy chuyện ế vợ.

**NGÀY** dt. Ban ngày, khoảng thì giờ  
còn sáng, từ mặt trời mọc tới lặn:  
Ban ngày, ngủ ngày, rạng ngày, sáng  
ngày; Láy đêm làm ngày; Thân em  
như lá đài bi, Ngày thì dài nắng,  
đêm thì dầm sương – CD // (R)  
Bữa, khoảng thì giờ 24 tiếng đồng

hồ, gồm một ngày một đêm: Sống  
qua ngày; Một tháng ba mươi ngày;  
Làm ăn tiền ngày // Thời, lúc, tiếng  
chỉ một dịp nào đó: Ngày giỗ, ngày  
Tết; Có ngày, ghe ngày.

**ngày chặn** dt. Những ngày theo thứ  
tự trong tháng là: 2, 4, 6,... tới 28,  
30: Cấm đậu ngày chặn.

**ngày dài** dt. Những ngày trong  
tháng 5 âm lịch, mặt trời mọc sớm  
và lặn trễ: Ngày dài đêm vắng. // X.  
Ngày trường.

**ngày đường** dt. X. Ngày đường.

**ngày đêm** dt. Ngày và đêm: Ngày  
đêm gì cũng làm cả // trt. Luôn  
luôn: Ngày đêm lo nghĩ.

**ngày đường/đàng** dt. Những ngày  
đi đường từ nơi này đến nơi kia:  
Đi mấy ngày đường mà chỉ được  
100 cây số.

**ngày già** dt. Lúc về già, tuổi già: Bấy  
giờ không lo, đến ngày già lấy gì mà  
ăn?; Ngày già hần tính.

**ngày giờ** dt. Sự đi tới của thời gian:  
Ngày giờ là tiền bạc.

**ngày kia** dt. Một lúc nào đó (đã qua):  
Ngày kia, bà ăn mỳ đi ngang một  
cây thị...

**ngày lành** dt. C/g. Ngày tốt, ngày âm  
lịch trong tháng mà người ta tin  
rằng sẽ có điều may tới: Ngày lành  
tháng tốt.

**ngày lao động** dt. Ngày làm việc 8  
giờ theo luật lao động // Ngày kỷ  
niệm của lao động trên khắp thế  
giới: Tháng 1 tháng 5 dương lịch là  
ngày lao động.

**ngày lẻ** dt. Những ngày theo thứ tự  
trong tháng là: 1, 3, 5,... tới 29, 31:  
Cấm đậu ngày lẻ.

**ngày lễ** dt. Những ngày có lễ kỷ niệm  
trong năm: Nghi các ngày lễ trong  
năm và chúa nhật.

**ngày mai** *dt.* X. Mai // Một ngày sau này: *Ngày mai phân rẽ bá tông, Chồng nam vợ bắc đau lòng ai ơi* – CD.

**ngày mồng** *dt.* Mười ngày đầu trong tháng âm lịch: *Những bà tin dị đoan cho rằng ấp gà nhằm ngày mồng, sau nở ra toàn gà trống.*

**ngày N** *dt.* Ngày định trước để khởi làm một việc gì, được giữ kín đối với người ngoài.

**ngày nay** *dt.* Bữa nay, hôm nay, ngày đang nói: *Anh đi đâu trọn ngày nay?* // (R) Thời bây giờ, thế hệ này: *Ngày nay, đàn bà làm đủ mọi nghề mà hồi xưa, chỉ có đàn ông làm, như cày ruộng.*

**ngày ngày** *trt.* Hằng ngày, ngày nào cũng thế: *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen hồi chàng* – CD.

**ngày nghỉ** *dt.* Những ngày được nghỉ, không làm việc: *Ngày nghỉ, không được ăn lương.*

**ngày nhàn** *dt.* Ngày ở không thông thả: *An nghỉ những ngày nhàn.*

**ngày rày** *dt.* Những ngày đã qua đến lúc đang nói: *Anh đi đâu mấy ngày rày?* // *trt.* Từ rày, từ bây giờ sắp về sau: *Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thếp ngày rày mang ơn* – CD.

**ngày rông** *dt.* Ngày nguyên, trọn 24 giờ: *Làm ba ngày rông mới xong.*

**ngày rồi** *dt.* Ngày ở không, chẳng có việc chi làm: *Đêm không ngày rồi.*

**ngày sanh** *dt.* C/g. Ngày sinh, hay Sanh nhật, cái ngày lọt lòng mẹ tính theo thứ tự trong tháng ở các năm về sau, cũng tháng đó ngày đó: *Ăn ngày sanh.*

**ngày sau** *dt.* Hôm sau, bữa sau, ngày kế ngày trong câu chuyện: *Sắp đặt xong, qua ngày sau, hẳn đi liền.* //

*trt.* Sau này, một ngày sẽ tới: *Tò vò mày nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn nó quện nhau đi* – CD.

**ngày sinh** *tt.* X. Ngày sanh.

**ngày ta** *dt.* Ngày tháng âm lịch: *Giỗ kỵ luôn luôn tính theo ngày ta.*

**ngày tám giờ** *dt.* C/g. Ngày lao động, ngày làm việc trong 8 tiếng đồng hồ: *Nhằm nhả ngày tám giờ.*

**ngày tàn** *dt.* Những ngày cuối cùng một đời người hay một công trình: *Ngày tàn của anh ấy thật thê thảm; Ngày tàn của nghiệp Lê.*

**ngày tây** *dt.* Ngày tháng tính theo dương lịch: *Giấy tờ văn kiện gì bây giờ cũng để ngày tây.*

**ngày tối** *trt.* Suốt ngày đêm: *Ngày tối cứ lúc thức trong nhà, không đi đâu cả* // *Trời tối, tối đến: Trẻ dại giếng sâu, lòng chẳng nở, Đàng xa ngày tối, tuổi không chờ* – TTT.

**ngày tốt** *dt.* X. Ngày lành: *Chọn ngày tốt làm lễ cưới.*

**ngày tư ngày tết** *dt.* Những ngày trong tết nguyên đán.

**ngày tháng** *dt.* Thời gian đi tới: *Ngày tháng như thoi đưa* // *Ngày và tháng: Kể rõ ngày tháng trong ấy.*

**ngày thường** *dt.* Ngày làm việc, không phải lễ và Chứa nhật // Ngày không có chuyện gì đặc biệt: *Ngày thường, nhà ấy đóng cửa im im cả ngày; chỉ lúc nào có khách mới mở cửa.*

**ngày trời** *dt.* Ngày của trời: *Ngày nào cũng là ngày trời, thì không có ngày nào xấu hơn ngày nào cả* // C/g. Ngày trường, ngày dài đằng đẵng: *Làm mấy ngày trời mà chỉ được có bấy nhiêu!*

**ngày trước** *dt.* Bữa trước cái bữa nào đó: *Nó đi một ngày trước rồi tôi mới đi* // *Lúc trước, hồi trước:*

*Ngày trước tôi có nói mà không ai tin, bây giờ mới thấy.*

**ngày trường** *dt.* Nh. Ngày trời (nghĩa sau): *Mất cả ngày trường.*

**ngày vắn** *dt.* Những ngày trong tháng 10 âm lịch, mặt trời mọc trễ và lặn sớm: *Tháng 10 ngày vắn đêm dài.*

**ngày xanh** *dt.* Tuổi trẻ, lúc còn trẻ: *Cũng liễu mạng bạc, cho rồi ngày xanh – K.*

**ngày xấu** *dt.* Những ngày trong tháng âm lịch mà người ta tin rằng khởi công hay khởi hành đều sẽ gặp việc không hay, thường là mồng 5, 14 và 23.

**ngày xuân** *dt.* Những ngày trong mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi – K // (R) Ngày Tết: Ba ngày xuân // (B) Nh. Ngày xanh.*

**ngày xưa** *dt.* Hồi xưa, thuở xưa, lâu lắm: *Ngày xưa, từ Nam ra Huế, phải đi mất 3, 4 tháng trường // Trước đây (độ vài chục năm): Bao giờ cá lý hóa long, Đến ơn cha mẹ ăm bồng ngày xưa – CD.*

**ngày xưa ngày xưa** *dt.* Thời xưa, lâu lắm, không nhớ lúc nào, lời khởi đầu một câu chuyện đời xưa.

**NGÁY** *dt.* Thở có tiếng khò khò khi ngủ mê: *Ngủ ngáy, ngáy vang như sấm đàng đông.*

**ngáy khò khò** *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ mà há miệng, hơi ra cả hai đằng mũi và miệng.

**ngáy ó o** *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, hơi chỉ ra đằng mũi: *Ăn cơm với cáy thì ngáy ó o.*

**ngáy pho pho** *dt.* Tiếng ngáy của người ngủ ngậm miệng, nhưng hơi vẫn chun kẽ môi mà ra.

**NGÁY NGÁY** *trt.* X. Ngay ngáy: *Lo ngáy ngáy.*

**NGAM NGÁM** *trt.* Vừa đủ: *Ngam ngám chỗ không dư.*

**NGAM NGÁP** *dt.* Thờ thoi thóp (hoi hóp): *Cá ngam ngáp khi lên khỏi nước // (B) Kiệt quệ, quá nghèo: Lúc này và ngam ngáp.*

**NGÀM** *dt.* C/g. Ngoàm, chỗ cửa hay đục ở hai thanh gỗ, một khuyết vào, một lỗ ra để bắc cho ngậm với nhau như nửa cái mõng: *Cửa ngàm, đục ngàm.*

**NGÁM** *bt.* Vừa vắn, khít khao, đầy đủ: *Vừa ngám; Bao nhiêu đồ ngám đôi; Lành tháng lương xong, xài đến cuối tháng ngám mẹ nó (Tiếng Quảng đông).*

**ngám ngám** *bt.* X. Ngam ngám.

**NGAN** *dt.* (động) Giống ngỗng cổ ngắn, có mồng đò: *Con ngan.*

**NGAN** *dt.* (động) Giống chó rừng.

**NGÀN** *dt.* C/g. Nghìn và Thiên, số đếm bằng 10 trăm hay 1 phần 10 của muôn (vạn) và viết bằng số 1.000: *Năm một ngàn chín trăm sáu mươi bảy // (R) Nhiều, rất nhiều: Bạc ngàn, cả ngàn, muôn ngàn; Nghe ra muôn thâm ngàn sâu lắm thay – K.*

**ngàn cân** *bt.* Thiệt nặng, thiệt mạnh: *Sức mạnh ngàn cân, quá đấm ngàn cân.*

**ngàn dặm** *bt.* Thiệt xa, xa xôi: *Anh mong gởi cá cho chim, Chim bay ngàn dặm, cá chim biển đông – CD; Đường đi ngàn dặm.*

**ngàn thu** *trt.* Ngàn năm, hết đời người, chết: *Ngàn thu bạc mạng một đời tài hoa – K.*

**ngàn trùng** *trt.* Nhiều lớp, nhiều đợt chồng chất lên nhau: *Bể Sở ngàn trùng khôn tát cạn – HXH.*

**ngàn vàng** *st.* Một ngàn lượng vàng // Quý giá, thật nhiều tiền bạc:



*Chữ trình giá đáng ngàn vàng – CD; Ngàn vàng khôn chuộc tiếng bồi vôi – HXH. (Xt. Nhút tiếu thiên kim PH. II).*

**ngàn xưa** *dt.* Xa xưa, cả ngàn đời trước, cách nay lâu lắm: *Truyền thống tự ngàn xưa.*

**NGÀN** *dt.* Núi, rừng: *Đốn tre dẫn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phân nân cùng ai; Đồi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái dâu – CD.*

**ngàn dâu** *dt.* C/g. Phù tang, đám dâu to và rậm như rừng: *Ngàn dâu xanh ngắt một màu, lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai – CP // (B) Chân trời, nơi xa xôi: Ngàn dâu vời vời.*

**NGÁN** *dt.* Chán chê, hết muốn ăn, hết muốn làm: *Phát ngán, thấy ngán // Chán nản, buồn cho tình đời, hết muốn hoạt động, giao thiệp với ai nữa cả: Chán ngán, ngao ngán; Nghi ngán cho ai nhàn mai đang thắm, Chẳng xứng tay cầm, uống nhánh mai tươi – CD.*

**ngán nổi** *đt.* Ngán cái việc xảy ra hay sắp xảy ra: *Ngán nổi nhà nho bọn hủ ta – VD; Trăng già, ngán nổi xe duyên đối – HXH.*

**ngán ngẫm** *đt.* Chán ngán, rất ngán: *Thấy bắt ngán ngẫm.*

**ngán ngẫm** *đt.* Thấy bắt ngán: *Ngán ngẫm tình đời.*

**NGÁN** *dt.* (động) loài nhuyễn thể, hai mảnh vỏ sống ở vùng nước mặn và nước lợ. Tại Việt Nam, loại ngán to và ăn được duy nhất chỉ có tại khu vực cửa sông Bạch Đằng nơi giáp ranh giữa Quảng Ninh và Hải Phòng; ngán là đặc sản của Quảng Ninh (*Austriella corrugata*)

**NGẠN** *dt.* Bờ sông, bờ biển, dốc núi: *Bi ngạn, duyên ngạn, giang ngạn, hải ngạn, hữu ngạn, tả ngạn. // Nơi cao; bày ra.*

**NGẠN** *dt.* Lời tục, lời nói hay của người xưa truyền lại.

**ngạn ngữ** *dt.* C/g. Tục ngữ, lời nói gọn, có nghĩa về đời sống dân gian, được truyền tụng từ lâu: *Ngạn ngữ, ca dao.*

**NGANG** *bt.* Đường song song với mặt nước hay chân trời: *Ngang bằng số ngay // Bể ngán hình chữ nhật: Bể ngang, đồ ngang, nằm ngang, sang ngang; Không chống đi dọc về ngang, Có chống cứ thẳng một đường mà đi – CD; dàn hàng ngang; bằng ngang qua đường // Phía trước: Ở ngang rạp hát // Dọc theo phía trước: Đi ngang trường đua // Bằng, một cỡ: Ngang nhau; Chúng chị là con gái chung vàng, Đứng trên đỉnh núi thì ngang với trời – CD // Tầm thường, không có gì đặc biệt: Đồ ngang, tay ngang.*

**ngang chàng** *trt.* Ngang lăm, kém mỹ thuật: *Chang mày nằm ngang chàng.*

**ngang dạ** *tt.* No hơi, hết muốn ăn: *Ăn quà ngang dạ.*

**ngang hàng** *trt.* Bằng nhau, không ai trước ai sau: *Đi ngang hàng // C/g. Ngang vai, địa vị, vai vế bằng nhau: Đãi ngộ ngang hàng, ngang hàng với Bộ trưởng.*

**ngang mặt** *trt.* Trước mặt, phía trước: *Ở ngang mặt chợ.*

**ngang sức** *trt.* Bằng sức, đồng tài: *Hai bên cùng ngang sức nhau.*

**ngang tay** *trt.* Nh. Ngang sức

**ngang vai** *tt.* Đồng hàng nhau trong vòng bà con: *Hai ông ngang vai nhau // (R) Bằng tuổi, trang lứa:*



Tụi mình ngang vai nhau thì gọi  
mày tao với nhau cho thân mật.

**NGANG** *bt.* Ngẩng cao lên: *Hiên ngang // Trái ngược, càn bướng, không kể lẽ phải, phong tục hay luật pháp: Chơi ngang, làm ngang, nói ngang, nghênh ngang, phang ngang; Ngang như ông Hoàn ông Trắm. // Lộn xộn, không đầu đuôi, thứ tự: Càn ngang, ngổn ngang.*

**ngang bướng** *bt.* Ngang tàng bướng  
bỉnh: *Cái thằng ngang bướng; nói chuyện ngang bướng.*

**ngang chướng** *bt.* Ngang tai chướng  
mắt, hết sức vô lý: *Cử chỉ ngang chướng; nói năng ngang chướng.*

**ngang dọc** *bt.* X. Dọc ngang.

**ngang ngang** *tt.* Vướng bận,  
không ổn: *Lòng quê còn một đôi  
điều ngang ngang // Không bình  
thường, mà có gì đó là lạ, gây cảm  
giác khó chịu, khó nghe: Có mùi  
ngang ngang.*

**ngang ngạch** *tt.* Cứng đầu, bướng  
bỉnh: *Cử chỉ ngang ngạch.*

**ngang ngửa** *trt.* Lộn xộn, không  
thứ tự: *Trăm điều ngang ngửa vì  
tôi – K // Xa cạ, có lớn có nhỏ, có  
xấu có tốt, không lựa chọn: Đếm  
ngang ngửa; Bán ngang ngửa.*

**ngang ngược** *trt.* Ngang tàng ngược  
ngạo, trái với lẽ phải: *Ăn nói ngang  
ngược thiệt!*

**ngang nhiên** *trt.* Ngẩng cao lên,  
không khuất phục: *Đi đứng ngang  
nhiên, oai phong.*

**ngang tai** *trt.* Bưng tai, chát chúa lỗ  
tai: *Sét đánh ngang tai // Trái tai,  
không thuận tai: Lời nói ngang tai.*

**ngang tàng** *tt.* Ngông nghênh, không  
khuất phục: *Năm năm trời bề ngang  
tàng // (thth) Nh. Ngang ngược: Trùm  
ngang tàng ở lớp.*

**ngang thiên** *trt. Nh.* Ngang chướng.

**ngang trái** *bt. Nh.* Ngang ngành //  
Điều vô lý: *Những cái ngang trái ở  
đời // Sự cản trở: Gặp nhiều ngang  
trái bề bàng // Éo le, gút mắt: Tình  
duyên ngang trái.*

**ngang xương** *bt. (lóng)* Vượt bậc:  
Ẩn lên ngang xương, làm giàu  
ngang xương // Ngang, không lý lẽ  
phải quấy: *Nói ngang xương như  
vậy sao được!*

**NGÀNG** *dt. (động)* C/g. Cá thu ngang,  
cá thu hũ, cá wahoo, một loài cá  
trong họ Cá thu ngư phân bố ở  
vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới  
Đại Tây Dương, Thái Bình Dương,  
Ấn Độ Dương, biển Caribê và Địa  
Trung Hải. Phân bố Việt Nam tại  
vùng biển miền Trung và Đông  
Nam bộ. Tên thường gọi tiếng Anh  
*Wahoo, Kinkfish, Peto, Guarapu-  
cu, Ono, Thazard Batard.* Tên gọi  
tiếng Pháp *Thazard-bâtard.* Tên  
gọi tiếng Nhật: *Kamasu-sawara.*  
Tên gọi tiếng Hàn Quốc *Mae-ji-  
bang-o: Cá ngàng là một loài cá  
có giá trị kinh tế. (Acanthocybium  
solandri).*

**NGÁNG** *dt.* Cây cằn mặt vông: *Cây  
ngáng.*

**NGÁNG** *tt.* Càn ngang, đưa ngang cho  
vướng: *Ngáng chun, ngáng đường  
cho té chơi.*

**NGÀNG** *trt.* Ngang qua và lảng ra,  
đánh tháo: *Mờ ngàng, nói ngàng.*

**NGÀNG TAI** *tt.* Lảng tai, nghe không  
rõ: *Ông ấy ngàng tai.*

**NGÀNH** *dt.* Nhánh, nhánh cây // (B)  
Đầu đuôi gốc ngọn; gốc tích: *Hỏi  
hết ngọn ngành; Phải dò cho hết  
ngọn ngành lạch sông – K // (R) Sờ  
ngành, cơ quan phụ thuộc: Ngành  
báo chí, ngành sách vở, ngành ấn*

loát phẩm, giấy phép phát hành đều thuộc nha Thông tin.

**NGÁNH** *dt.* Chi phái trong một họ: *Ngánh trên, ngánh dưới.* // *tt.* Nhánh, ngành phụ thuộc: *Chi ngánh, tiệm ngánh.*

**NGÁNH** *đt.* C/g. Gánh, bắt lấy cả hai: *Cờ ngánh, chet ngánh.*

**ngánh đôi** *đt.* Xen vào điểm giữa mà ăn bốn con cờ ở bốn góc.

**NGÁNH** *trt.* X. Ngồi ngánh.

**NGÁNH** *đt.* C/g. Ngoảnh, xoay về một phía: *Ngánh cổ trông* // (B) Bỏ mặc, không đoái hoài: *Ngánh mặt.*

**ngánh đi** *đt.* Ngó tới trước: *Thấy, nhưng vẫn ngánh đi* // (B) Bỏ mặc, không đoái tới: *Cha mẹ ngánh đi thì con dại... – tng.*

**ngánh lại** *đt.* Day lại trông: *Nghe gọi, và ngánh lại coi ai* // Đoái hoài tới: *Cha mẹ ngánh lại thì con khôn – tng; cùng ngánh lại mà cùng chẳng thấy – CP.*

**ngánh mặt** *dt.* Day qua: *Ngánh mặt sự Tê e Sờ ghét – HXH* // Ngó lơ, không đoái tới: *Vừa thấy tôi, nó ngánh mặt nơi khác.*

**NGÃNH** *dt.* Phần đất đột ngột nhoi ra biển, không lớn không dài, thường có những gộp đá.

**NGẠNH** *tt.* Hai xương cứng và bén nhọn ở hai bên quai hàm một vài loại cá, mọc chia ra để tự vệ: *Ngạnh cá chốt, ngạnh cá trê.* // Nhánh nhỏ chia ra, hơi xuôi, của mũi nhọn, để vật bị đâm không vượt ra được: *Chặt ngạnh, giữa ngạnh, ngạnh lưỡi câu, ngạnh chia* // (*động*) C/g. Cá chốt, tên giống cá nhỏ, không vảy, có hai râu dài và hai ngạnh cứng: *Cá ngạnh* // *tt.* Bướng: *Gai ngạnh, ương ngạnh.*

**ngạnh trê** *dt.* Ngạnh con cá trê // *tt.*

(R) Thú râu mép dài và đậm ngang ra: *Râu ngạnh trê.*

**ngạnh trở** *đt.* Cản trở: *Ngạnh trở việc quan gan tày trời.*

**NGAO** *đt.* (*động*) C/g. Vộp, loại sò có hai vỏ, lớn lắm bằng nắm tay, còn thì bằng ngón chân cái, thịt ngon, vỏ được dùng hầm (nung) vôi và đựng thuốc phiện: *Bãi Ngao* // (R) Số lượng á phiện nhỏ: *Ngao tài (ngao lớn), ngao xây (ngao nhỏ); hút vôi ngao.*

**ngao đầu** *dt.* Trúng được đầu con ngao, tức thi đỗ đầu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chơn quý, Nhận tháp để danh vinh cánh vinh* (Trúng được đầu con ngao thật là quý, để được tên trên tháp nhận thật là vinh).

**NGAO** *dt.* (*động*) Loài cá giống cá đù, cá chét, mình dài, thịt dày, trên lưng hơi nâu hồng và trắng dần về phía bụng, luôn được dân biển săn lùng; thịt cá dai, thơm, khá béo (đặc biệt phần đuôi có mỡ nên rất béo) và ít xương, xương lại rất ngọt: *Hễ ghe lên mà có mấy con cá ngao thì y như rằng có tranh dành xảy ra, nên cá khá hiếm.*

**NGAO** *dt.* (*động*) Giống chó hoặc mèo to ở rừng, rất dữ: *Chó ngao; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bảy mèo ngao – CD* // *trt.* Tiếng mèo kêu và tiếng người gọi mèo: *Ngao! Ngao ngao!*

**NGAO** *đt.* Chơi rong, đi dạo.

**ngao du** *đt.* Đi dạo: *Ngao du sơn thủy.*

**ngao hí** *đt.* Đi chơi và tìm thú vui.

**NGAO NGÁN** *đt.* Chán ngán, chán nản, hết muốn gì nữa: *Ngao ngán tình đời; Qua chơi Trấn Bắc cảnh buồn rầu, Ngao ngán tình xưa dạ chạnh đau – HXH.*

**NGÀO** *đt.* Rim đường, sên cho thấm:

*Dừa ngào, khoai ngào, me ngào //  
Tên một thứ bánh ngào đường: Ăn  
bánh ngào uống nước trà.*

**ngào đường** *tt.* Được ngào: *Khoai  
lang ngào đường.*

**NGÀO NGẠT** *tt.* C/g. Ngọt ngào,  
thơm sực mũi: *Thơm ngào ngạt.*

**NGÁO** *tt.* Ná, khật, khô khạo, không  
hiểu biết nhiều: *Báo ngáo, ngơ  
ngáo, chàng ngáo // Ngơ ngáo nói  
tắt, ngó qua ngó lại, chẳng biết  
phải làm sao: Hỏi này không đòi,  
để nó đi rồi ngáo // X. Ngoáo.*

**NGẠO** *đt.* Nhạo, chế giễu, dể duôi,  
hỗn hào: *Kiều ngạo, ngược ngạo;  
Đừng ngạo kẻ tặc nguyên.*

**ngạo cốt** *đt.* Tánh kiêu ngạo, tự cao:  
*Người có ngạo cốt ít khi phục ai.*

**ngạo đòi** *tt.* Kiêu ngạo, xem thường  
tất cả: *Kẻ ngạo đòi.*

**ngạo khí** *đt.* Về kiêu ngạo: *Mặt đầy  
ngạo khí.*

**ngạo mạn** *đt.* Hỗn xược, lờn mặt:  
*Ngạo mạn với người trên.*

**ngạo ngạn** *tt.* Kiêu ngạo: *Tánh tình  
ngạo ngạn.*

**ngạo ngược** *tt.* Xấc xược hung tợn:  
*Làm việc ngạo ngược.*

**ngạo nghễ** *bt.* Phách lối, không coi  
ai ra gì: *Bộ tịch ngạo nghễ, ngạo  
nghễ thiên hạ.*

**ngạo nghễn** *bt.* Nghênh ngang.

**ngạo vật** *đt.* Ý mình, coi rẻ tất cả:  
*Khinh nhân ngạo vật.*

**NGÁP** *đt.* Há hốc miệng hà hơi ra  
thật dài khi buồn ngủ hay mệt  
mệt: *Ngôi ngáp // (B) Cua tay,  
không làm gì được: Bây giờ không  
đòi, để nó xài hết rồi ngáp.*

**ngáp dài** *đt.* Ngáp hơi thật dài  
(thường có ứa nước mắt theo).

**ngáp gió** *đt.* Nói về con vật khi hấp

hỏi gần chết, miệng tấp tấp vài lần:  
*Thôi, nó ngáp gió rồi, còn mong gì  
nữa // Thất bại trong một việc làm:  
Thua lỗ chuyển này coi như ngáp  
gió là cái chắc // Thất bại, hết hy  
vọng: Phên này chắc phải ngáp gió.*

**ngáp ngáp** *đt.* X. Ngam ngáp.

**ngáp ngược** *đt.* Thở không kịp vì  
quá mệt: *Bị xà quần một hồi, va  
ngáp ngược.*

**ngáp ruồi** *đt.* Tinh cờ, may mắn mà  
được: *Chó ngáp ruồi.*

**ngáp vắn ngáp dài** *đt.* Ngáp luôn  
nhiều lần: *Không đi rửa mặt súc  
miệng cho lẹ đi, ngôi đó ngáp vắn  
ngáp dài.*

**ngạp rạp** *đt.* Ngã rập, rập sát xuống  
xếp lớp, mẹp xuống từng lớp, từng  
lớp: *Trời giông mưa lớn quá là ba  
cái lúa chưa kịp cắt ngạp rạp hết.*

**NGÁT** *tt.* Ngạt, phức, nực mũi: *Thơm  
ngát mùi tóc em bay trong gió.*

**ngát mùi** *trt.* Nực mùi, nghe có mùi  
thơm ngát: *Ngát mùi dạ lý hương.*

**ngát xạ** *trt.* Nực mùi xạ hương: *Lò  
trong ngát xạ, đỉnh ngoài bay  
hương – NDM.*

**NGẠT** *tt.* C/g. Ngọt và ngộp, không  
thở được: *Bom ngạt CBU, chết ngạt,  
hơi ngạt.*

**ngạt hơi** *trt.* Ngộp hơi, bị trùm quá  
kín, bị bịt mũi và miệng hay thở  
toàn thân khí (không có dưỡng  
khí): *Bị ngạt hơi chết.*

**ngạt mũi** *tt.* C/g. Nghẹt mũi, lỗ mũi  
không thông: *Ngạt mũi khó thở.*

**NGẠT** *đt.* Cái chốt nhỏ ở đầu các  
món đồ trang sức bằng vàng bạc:  
*Hu ngạt, tán ngạt.*

**ngạt bóp** *đt.* Thử ngạt có ngàm, bóp  
thì dính lại.

**ngạt kéo** *đt.* Thử ngạt có nút nhỏ,  
nắm kéo qua thì dính lại.

**ngạt kéo** *dt.* (thể) Quai hàm, phần nhánh của xương hàm dưới có thể cử động để mở miệng và nhai: *Mày đánh ngay cái ngạt kéo nó, rùi lỗ mạnh nó bỏ ăn rồi sao?*

**ngạt tréo** *dt.* Thử ngạt có hai nút cao, bóp mạnh chúng tréo nhau mà dính lại. // (thể) (R) Chỗ đầu xương quai hàm và xương sọ (gần mang tai): *Trẹo ngạt tréo.*

**NGẠT NGÀO** *tt.* X. Ngào ngạt.

**NGAU NGÁU** *trt.* C/g. Ngầu ngấu hay Ngou ngou, tiếng nhai hay bóp giòn: *Nhai ngau ngấu.*

**NGÁU NGHẾN** *trt.* X. Ngấu nghiêng.

**NGẮC** *trt.* Mắc, nghèn, vướng lại, không thông: *Đang đọc, ngắc lại.*

**ngắc nga ngắc nghèo** *trt.* X. Ngắc nghèo: *Cười ngắc nga ngắc nghèo.*

**ngắc nga ngắc ngủ** *trt.* X. Ngắc ngủ.

**ngắc ngoài** *trt.* C/g. Ngắc ngòm, ngoắc ngoài, ngóc ngoài, dở sống dở chết, sống như chết: *Còn ngắc ngoài, sống ngắc ngoài.*

**ngắc ngòm** *trt.* X. Ngắc ngoài.

**ngắc ngư** *tt.* X. Ngắt ngư.

**ngắc ngư** *trt.* Ngắt ngư, nhấp nhứ, giộm nhưng bị nghèn lại, không trôi, không thông: *Đọc ngắc ngư, nói ngắc ngư.*

**ngắc nghèo** *trt.* C/g. Ngắt ngheo; X. Cười ngắt ngheo.

**NGẮC NGHÈO** *dt.* C/g. Ngót nghèo Ngót nghèo, Vinh quang rực rỡ: Ngót nghèo mọc ở đất, thân mọc bò, có thể leo cao từ 1 đến 1,5 nhờ đầu lá biến thành những vòi ngắn, có màu trắng hay màu vàng. Hoa của cây Ngót nghèo có kích thước lớn, đẹp. (*Gloriosa superba* L.)

**NGẪM** *đt.* Hăm, đe dọa: *Mẹ đánh một trăm, không bằng cha ngấm một tiếng – tng.*

**ngấm đe** *đt.* Nh. Ngấm: *Đánh thì đánh chớ ngấm đe làm chi.*

**ngấm nghe** *đt.* Nh. Ngấm đe.

**NGẤM NGẤP** *tt.* Răm rắp, đều một loạt, không có hiện tượng hành động khác đi: *Mấy đứa con ảnh chỉ ngoan thiệt; nói một tiếng là chúng nó nghe ngấm gấp, không cần phải đợi đến tiếng thứ hai.*

**NGẤM** *tt.* Ngấm, hơi lặn bên trong.

**ngấm đen** *tt.* Hơi đen, đen duyên: *Nước da ngấm đen.*

**ngấm ngấm** *tt.* Nh. Ngấm đen: *Nước da ngấm ngấm // Ngấm ngấm, từ từ một ít: Đau bụng ngấm ngấm.*

**NGẤM** *đt.* Nhắm, nhìn kỹ để nhận rõ: *Nghe càng dấm, ngấm càng say – K // Nhìn kĩ theo một hướng nhất định để nhắm trúng mục tiêu: Mục tiêu đã lọt vào tầm ngấm.*

**ngấm nghĩa** *đt.* C/g. Nhắm nhia, Xem đi xem lại để nhận ra chỗ đẹp chỗ xấu: *Ngấm nghĩa mãi không chán.*

**ngấm nhìn** *đt.* Nhìn chòng chọc: *Ngấm nhìn cho rõ.*

**ngấm vuốt** *đt.* Soi đi soi lại vào trong gương để ngấm nghĩa, chải chuốt: *Con gái ưa ngấm vuốt.*

**ngấm xem** *tt.* Nh. Ngấm nhìn.

**NGẤM** *đt.* Âm Nôm của từ “ngâm” (吟), là dạng thức thể hiện văn học bằng cách đọc chậm với giọng ngân nga, luyến láy, cảm chữ và nhà chữ (như ngâm thơ, ngâm vịnh). Phong tục “ngấm” đôi khi cũng được người Công giáo ở miền Nam gọi là Ngấm hoặc Gấm theo nghĩa là nhìn và suy gẫm.

**NGẪN** *đt.* Phân ra từng gian, từng hộc: *Ngăn cái nhà ra làm hai, ngăn hộc tủ ra nhiều ô // (R) Chặn lại, cản lại: Cản ngăn, chống ngăn; Kể mấy*

*mười năm nước lã vắn, Trời đà xui thế, thế khôn ngăn – TTT; Một đôi mươi uống tỉnh xăng vắn, Đất lở ai mà dễ dảm ngăn – PVT // dt. Ô, gian, phần chia nhỏ ra có ví chung quanh: Chia ngăn, đóng ngăn.*

**ngăn cản** *dt.* Cản lại không cho làm một việc gì: *Ngăn cản một việc làm trái luật.*

**ngăn cấm** *dt.* Cấm đoán, ra lệnh, cho hay trước không được làm một việc gì: *Ngăn cấm trẻ dưới 18 tuổi hút thuốc.*

**ngăn chặn (chặn)** *dt.* Chặn lại không cho qua, không cho làm hay nói một điều gì: *Quyền của tôi sao anh ngăn chặn?*

**ngăn chia** *dt.* Phân chia, ngăn thành nhiều phần nhỏ: *Ngăn chia miếng đất rồi cắm cọc.*

**ngăn chống** *dt.* Chống lại bằng lời lẽ hay bằng võ lực sự tiến tới của người khác: *Ngăn chống việc cất nhà trên đất của mình; Ngăn chống quân xâm lăng.*

**ngăn đón** *dt.* Đón lại, không cho tới hay vô: *Hoa có rào, ngăn đón bướm ong vô – CD.*

**ngăn giặc** *dt.* Chống cự với giặc, không cho giặc tiến tới: *Đem binh ngăn giặc.*

**ngăn giữ** *dt.* Ngăn kè nghịch để giữ cái gì của mình: *Ngăn giữ đất đai; Ngăn giữ tiết trinh.*

**ngăn kéo** *dt.* Học tù nhỏ: *Đế trong ngăn kéo.*

**ngăn lấp** *dt.* Lấp lại, không cho trào ra: *Ngăn lấp mạch sâu.*

**ngăn nắp** *dt.* Thự tự, sự vén khéo: *Sắp đặt có ngăn nắp.*

**ngăn ngừa** *dt.* Giữ trước, tránh trước: *Ngăn ngừa bệnh tật, ngăn ngừa trộm cướp.*

**ngăn rút** *dt.* Nh. Ngăn kéo.

**ngăn trở** *dt.* Nh. Ngăn cản.

**NGĂN NGẮN** *bt.* C/g. Vắn vắn, hơi cụt: *Cây ngăn ngắn, may ngăn ngắn.*

**NGẮN** *dt.* C/g. Ngắn, chừng mực: *Nói cho có ngắn; Thương tiếc không ngắn; Lấy đó làm ngắn, nhiều vô ngắn; Nhỏ mà ăn nói có ngắn.*

**ngắn ấy** *trt.* Chừng ấy, từng ấy, cỡ ấy, bao nhiêu đó: *Ngắn ấy tuổi mà còn dài quá đi.*

**ngắn nào** *trt.* Chừng nào, bao nhiêu: *Thương biết ngắn nào kể cho xiết.*

**ngắn ngủi** *dt.* (đ) Nh. Ngắn: *Biết ngắn ngủi nào kể cho xiết.*

**NGẮN NGẶT** *trt.* Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con bệnh, khóc ngắn ngặt.*

**NGẮN** *tt.* Vắn, cụt: *Truyện ngắn; Con lạnh còn có con nông, Con đắp áo ngắn con chung áo dài – CD.*

**ngắn cổ** *tt.* Có cái cổ ngắn: *Con ngan ngắn cổ hơn con ngỗng // (B) Thấp thỏi, hèn hạ: Ngán cổ, kêu chẳng thẩu trời.*

**ngắn chùn** *tt.* (đ) C/g. Ngắn xùn, rất ngắn: *Cái quần ngắn chùn.*

**ngắn dài** *trt.* Cả ngắn lẫn dài: *Gót đầu nàng những ngắn dài thờ than – K; Gặp chuyện rầu va cứ ngắn dài.*

**ngắn ngắn** *bt.* X. Ngắn ngắn.

**ngắn ngòi** *tt.* X. Ngắn ngòi.

**ngắn ngủi** *tt.* C/g. Ngắn ngủi, rất ngắn (dùng cho vật trừu tượng): *Ngày giờ ngắn ngủi; Tơ duyên ngắn ngủi có ngắn ấy thôi – K.*

**ngắn ngùn** *tt.* X. Ngắn chùn.

**ngắn tòn** *tt.* Ngắn ngùn, ngắn đến độ như bị hụt, bị cụt đi: *Bọn trẻ bây giờ chúng mặc cái áo kiểu gì ngắn tòn, đưa ngực, đưa rún ra mà cũng mặc.*



**ngắn xùn** *tt.* X. Ngắn chùn.

**NGẮNG** *tt.* Eo, thất lại: *Eo ngắng // Đẹt, không lớn: Eo eo ngắng ngắng // Cứng đầu, khó dạy: Ngắng đầu.*

**ngắng cổ** *tt.* Eo ở cổ: *Cái bình ngắng cổ khó cắm hoa.*

**ngắng cổ bông** *tt.* Rất eo, như cổ thuyền bông: *Eo ngắng cổ bông.*

**ngắng cổ cò** *tt.* Eo lại và góc lên như cổ con cò: *Eo ngắng cổ cò.*

**ngắng đầu ngắng cổ** *tt.* Cứng đầu cứng cổ, dạy không được: *Cái đứa sao mà ngắng đầu ngắng cổ quá!*

**ngắng nghiu** *tt.* Khằng khiu, đẹt cam, eo eo ngắng ngắng: *Đất xấu mà trồng cây ngắng nghiu, Những người thế tục nói điều phạm phu – CD; Trồng ngắng nghiu như mai.*

**NGẮNG** *tt.* Bóp hẹp lại: *Thất ngắng, khúc đường ngắng, hai dốc cầu đều ngắng như cổ ve chai.*

**NGẮT NGẶP** *trt.* Thật lâu.

**NGẮT** *đt.* Bấm bằng móng hai ngón tay cái và trỏ: *Dấu ngắt; Ngắt hai ra; Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đồ ngó lơ – CD // Bứt rời ra: Chết chưa ngắt hơi; Ngắt cầu dao điện.*

**ngắt câu** *đt.* Chấm câu, phân một câu dài ra nhiều đoạn ngắn cho dễ hiểu: *Ngắt câu là một nghệ thuật.*

**ngắt hơi** *đt.* Đứt hơi, thật nín thở: *Chết chưa ngắt hơi.*

**ngắt lời** *đt.* C/g. Ngắt quãng, xen vô nói khi người ta còn đang nói dở.

**ngắt ngọn** *đt.* C/g. Coi, ngắt bỏ cái ngọn cho cây đâm nhiều tược: *Đúng ngày ngắt ngọn; ngắt ngọn vụn thò.*

**ngắt quãng** *đt.* X. Ngắt lời.

**ngắt vắn** *đt.* Chia thành hai vắn những chữ (tiếng) dài và khó cho dễ đọc và viết không sợ trật, theo

phương pháp i tờ: *Lối ngắt vắn là thay vì đọc “ngoài” một tiếng gọn lôn, người ta đọc “ngo-ài” bằng hai tiếng thật lẹ, hoặc thay vì đọc “hoài” bằng một tiếng, người ta đọc “ho-ài” thật lẹ.*

**ngắt véo** *đt.* Ngắt và véo (béo): *Mẹ ghê hay ngắt véo con chông // (B) Ăn chặn, xối bột: Lờn thì nhiều, nhưng bị ngắt véo dọc đường nên còn chẳng bao nhiêu.*

**NGẮT** *tt.* Quá lắm: *Cứng ngắt, chán ngắt, chát ngắt, điển ngắt, lạnh ngắt, nguội ngắt, tái ngắt, tẻ ngắt, xanh ngắt.*

**NGẮT** *trt.* C/g. Nghiệt, khổ vì, tiếng nổi câu để tỏ lý do tại sao không dạng: *Muốn đi coi hát, ngắt không tiền // bt. Nhặt, trong tình thế bức bách, khó khăn, bị kẹt: Bệnh ngắt, cảm ngắt, cơn ngắt, làm ngắt, lúc ngắt, túng ngắt, thất ngắt; Ngó lên tám chấn lằng quằng, Kêu anh cũng ngắt, kêu thằng khó kêu – CD.*

**ngắt đời** *tt.* Trái quy luật, không theo thói thường, không theo lẽ đời: *Anh nghĩ thử coi tằm của mà nó chẻ có ngắt đời hôn chó.*

**ngắt mình** *đt.* Lăn lộn, uốn mình cách đau đớn trước khi chết // Khó chịu trong người, cảm thấy nhức mình mẩy, hay muốn chớm bệnh: *Mấy bữa nay thời tiết thay đổi, tôi thấy ngắt mình qua // Ở tình thế không biết xử sự như thế nào, hoặc gặp sự việc không như ý muốn: Nó để nghị toàn chuyện ngắt mình không, ai làm cho được.*

**ngắt nổi** *trt.* Khổ nổi, tiếng bày tỏ lý do vì sao không dạng: *Muốn đi làm ăn, ngắt nổi đau yếu luôn.*

**ngắt ngòi** *tt.* Nguy bách: *Tình thế ngắt ngòi.*



**ngặt nghèo** *tt.* Nguy hiểm, khó khăn đến mực: *Lúc ngặt nghèo.*

**ngặt vì** *trt. Nh.* Ngặt nỗi: *Muốn chết cho mát thân, ngặt vì còn chút con dai.*

**NGẶT** *trt.* Khao khao, không ra tiếng: *Trẻ con khóc ngặt.*

**ngặt ngặt** *trt. X.* Ngần ngặt.

**NGẶT NGHÈO** *trt. C/g.* Ngặt nghèo, X. Cười ngặt nghèo.

**NGẮC** *đt.* Ngóc, ngược, ngẩng lên: *Bị đè đầu đè cổ mãi, khó ngắc lên nổi, nói gì tiến triển.*

**ngắc đầu** *đt.* Ngẩng đầu lên: *Ngắc đầu lên khỏi mặt nước đang thờ // Vương lên, tiến lên: Bị nạn kinh tế này, có ai ngắc đầu nổi.*

**ngắc hàm** *đt.* Hất hàm, ngược mạnh cái mặt lên ra hiệu hoặc thách thức: *Ngắc hàm hỏi...*

**NGÂY** *tt.* Dại, đồ đần, khờ khạo, say máu: *Đồ ngây, nổi ngây; Ngồi ngây ra; Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình - K.*

**ngây dại** *tt.* Thơ ngây dại dốt: *Trẻ còn ngây dại biết chi // Điên dại một lúc: Ăn phải nấm độc nên ngây dại; giải độc thì hết.*

**ngây đần** *tt. C/g.* Ngây độn, ngây ngô đần độn, ngu đần khờ dại: *Cái đứa sao ngây đần quá!*

**ngây độn** *tt. X.* Ngây đần.

**ngây mặt** *đt.* Đờ ra, thờ mặt ra: *Ngây mặt làm lý.*

**ngây ngất** *tt.* Cháng váng khó chịu: *Ngây ngất trong mình // Mê mết, sung sướng trong tâm hồn: Ngây ngất vì tình.*

**ngây ngô** *tt.* Khờ khạo, đồ đần, không lanh lợi: *Bộ tịch ngây ngô, vẻ mặt ngây ngô // Thật thà: Lời nói ngây ngô.*

**ngây ngủ** *tt.* Còn buồn ngủ, được

gọi dậy mà vẫn còn mê // (B) Yên phận bị đè nén, bóc lột, chưa giác ngộ quyền lợi: *Một dân tộc còn ngây ngủ.*

**ngây người** *tt.* Thờ người ra, không cử động, mắt nhìn sững tối trước: *Hay tin dữ, chị ngây người ra.*

**ngây thơ** *tt.* Trẻ dại, chưa biết gì: *Khá thương chút phận ngây thơ, Lắm than đã trải nắng mưa đã từng - CD // (R) Khờ dại, thiếu kinh nghiệm: Ngây thơ như vậy, dễ bị gạt.*

**ngây thơ cụ** *tt. (lóng)* Tánh già vờ ngây thơ của các cụ già: *Thật là ngây thơ cụ!*

**NGÂY NGẤY** *trt. X.* Ngay ngây.

**NGẤY** *tt.* Rầy, quấy phá, làm phiền: *Bị ngây; Việc đồ ngây lảm.*

**ngây nga** *đt.* Rầy rà, làm ùm, quấy nhiễu: *Ngây nga hoài, không ai chịu nổi; Ở xóm đó, ngây nga lảm.*

**NGẤY NGẬT** *tt.* Chóng mặt, hơi say: *Đi nắng thường ngây ngật; Ngây ngật khó chịu.*

**NGẤY** *đt.* Ổn, chán vì mỡ béo: *Thấy mỡ, bắt ngấy // (R) Chán, không muốn nữa: Chán ngấy, ngấy mùi chung đình.*

**ngấy ngấy** *trt. X.* Ngay ngây.

**ngấy sốt** *tt.* Ôn ôn lạnh: *Muốn cảm, nghe ngấy sốt trong mình.*

**NGÂM** *đt.* Dầm lâu trong nước, trong chất lỏng: *Ngâm giấm, ngâm nước, ngâm rượu; Sáng ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra - CD; Tiếc đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài mâm bánh lọc để ngâm vầy - HXH // (B) Cố ý giữ lại lâu, kéo dài thì giờ: Hồ sơ ấy bị ngâm rất lâu.*

**ngâm dầm** *đt.* Để lâu lã: *Vụ kiện bị ngâm dầm.*

**NGÂM** *đt.* Đọc lên với giọng lên xuống và kéo dài: *Ca ngâm; Ngâm thơ // Than thở rên siết.*

**ngâm bá** *đt.* Người được coi là hay nhất trong đám người làm thơ.

**ngâm đàn** *đt.* Người được coi là hay nhất trong một thi xã.

**ngâm khúc** *đt.* Bài văn vắn tả cảnh với nhiều tình cảm, thường làm theo thể song thất lục bát.

**ngâm nga** *đt.* (đ) Nh. Ngâm: *Ngâm nga cho đỡ buồn.*

**ngâm ngội** *đt.* X. Ngâm vịnh: *Khi ngâm ngội nguyệt, khi cười cợt hoa – K.*

**ngâm nguyệt** *đt.* Nhìn trăng ngâm thơ: *Ngâm nguyệt, nhấp từu.*

**ngâm suất** (蟀) *đt.* Tiếng côn trùng kêu: *Đêm, tiếng ngâm suất nào nề.*

**ngâm thiên** *đt.* Tiếng ve kêu.

**ngâm vịnh** *đt.* Vừa làm thơ vừa ngâm: *Anh em vầy đoàn ngâm vịnh.*

**ngâm xã** *đt.* Hội nhà thơ.

**NGẤM** *trt.* Thăm kín, lặng lẽ bên trong: *Câu ngấm, đau ngấm, giận ngấm, hại ngấm, hiểu ngấm, lợi ngấm, ngấm ngấm, tàu ngấm, xui ngấm; Hang ăn ngấm.*

**ngấm lén** *trt.* Ngấm ngấm lén lút: *Ngấm lén cho người đi báo nhà chức trách.*

**ngấm ngấm** *trt.* Quẩn quẩn, đau thất từ từ: *Sớm giờ, ngấm ngấm trong bụng.*

**NGẤM NGẬP** *trt.* Hơi ngập, cho nước vừa khóa mặt: *Chế nước ngấm ngập cho mau chín // Biên biệt, mất hút: Đi ngấm ngập không về, không thơ từ, tin tức.*

**NGẤM** *đt.* Thấm, hút vào, ăn vào: *Thuốc ngấm // Ra, ra nước: Chè (trà) mới pha chưa ngấm.*

**ngấm ngáp** *đt.* (đ) Nh. Ngấm: *Chưa ngấm ngáp chi cả.*

**NGẤM** *trt.* Ngấm, thâm lặng: *Chìm ngấm trong nhung nhớ.*

**ngấm ngấm** *trt.* Âm thầm, cách lén lút: *Ngấm ngấm ra lệnh.*

**NGẤM** *trt.* Bộ tức giận.

**ngấm ngoáy** *đt.* Giận và khinh, không muốn nói ngay, nói ngay: *Ngấm ngoáy nhau luôn.*

**ngấm nguyệt** *đt.* Hay nguyệt, tỏ vẻ tức giận một người nào ra mặt: *Ra vào ngấm nguyệt.*

**NGẤM** *trt.* Cầm, xét nét kỹ càng: *Nghe ngấm ngấm.*

**ngấm nghĩ** *đt.* Trầm ngâm suy nghĩ: *Khoanh tay đứng dựa cột đình, Ngấm nghĩ phận mình nhiều nỗi đắng cay – CD.*

**ngấm xem** *đt.* Suy gẫm xem xét: *Ngấm xem sự thế phù trầm, Bao nhiêu chung đỉnh cũng cam bằng chơi – CD.*

**NGẤM** *đt.* Mím môi để giữ vật gì trong miệng hoặc giữa hai môi: *Ngấm điều thuốc, ngấm máu phun người; Dời ngấm tui; Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt ngấm gừng quên cay // (R) Chụp vào vừa vắn khít khao: Họng cột ngấm đầu kèo khít rím // (B) Giữ kín trong lòng: Ngấm đắng nuốt cay; Có con phải khổ vì con, Có chồng phải ngấm bỏ hòn đắng cay – CD.*

**ngấm bỏ hòn** *tt.* Ngậm trái bỏ hòn (rất đắng) trong miệng // (B) Âm thầm chịu đau đớn, không nói ra được.

**ngậm cầm** *tt.* Nín lặng, không nói lời nào cả, lời mắng: *Nó nói oan cho mấy, tại sao ngậm cầm không cãi?*

**ngậm cười** *đt.* Dành lòng, cam chịu cách vui vẻ: *Chị dẫu thịt nát xương mòn, Ngậm cười chín tuổi tiếng*

*còn thơm lây – K; Đáng lẽ chị phải vui vẻ cho chồng chị ở chín tuổi được ngậm cười – NCH.*

**ngậm đom** *đt.* Nh. Ngậm cam, lời mắng người: *Tại sao ngậm đom (đam) không chịu nói?*

**ngậm họng** *đt.* Nh. Ngậm cam.

**ngậm hột thị** *đt.* Nói ấp úng không ra tiếng như có ngậm hột thị trong miệng.

**ngậm hờn** *đt.* Cầm hờn trong lòng, không nói ra được: *Ngậm hờn nơi chín tuổi.*

**ngậm miệng** *đt.* Mím môi, không mở miệng ra // Im lặng, không nói: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng. Chờ khi thấy máy sẽ ra tay – PVT.*

**ngậm mồm** *đt.* Nh. Ngậm miệng.

**ngậm ngải** *đt.* Ngậm thứ ngải để có một sức huyền bí mê hoặc hay sai khiến kẻ khác: *Ngậm ngải tìm trâm; Ngậm ngải nói cũng không được; Bao xuân ngậm ngải tìm em.*

**ngậm ngọc** *đt.* (B) Năn nỉ hoặc dùng lời hay, thiết yếu, để cảm dỗ: *Ngậm ngọc mà nói, tôi cũng không bằng lòng.*

**ngậm oan** *đt.* Chịu oan ức mà không bày tỏ được: *Thế này, phải ngậm oan mà chết!*

**ngậm sữa** *tt.* Nói bông lúa vừa quá đòng đòng, trong mỗi hột đều có nước đục hơi ngon ngọt: *Lúa vừa ngậm sữa.*

**ngậm tằm** *đt.* C/g. Ngậm thè, ngậm cây que trên môi (để dùng nói chuyện được) // (B) Giữ tuyệt đối im lặng.

**ngậm thè** *đt.* Nh. Ngậm tằm.

**NGẬM NGƯỜI** *đt.* Bồi hồi thương tiếc: *Tiệc hoa những ngậm người xuân – K.*

**NGÂN** *đt.* Kéo dài tiếng cách trong trẻo như tiếng chuông chùa: *Giọng ngân; Thử chuông cho biết chuông ngân, Thử bạn đôi lời cho biết đại khôn – CD.*

**ngân dài** *đt.* Kéo dài tiếng ngân: *Có ấy thừa hơi, nên có tiếng ngân dài.*

**ngân nga** *đt.* (đ): Nh. Ngân: *Ngân nga đồng vọng.*

**ngân vang** *đt.* Kêu vang và kéo dài trong trẻo: *Tiếng chuông ngân vang; Bài hát “Chuông ngân vang”.*

**NGÂN** *đt.* Bạc: *Kim ngân, thủy ngân // (R) Tiền: Thâu ngân viên // tt. Sáng trắng: Ngân hà.*

**ngân bản vị** *đt.* Vốn bạc dần kho để đúc tiền hay in giấy bạc.

**ngân bản vị chế** *đt.* C/g. Ngân chế, chế độ dùng bạc làm vốn dần kho để đúc tiền và in giấy bạc.

**ngân chế** *đt.* X. Ngân bản vị chế.

**ngân chỉ** *đt.* Giấy bạc.

**ngân hà** *đt.* Dải mây trắng trên trời trông như con sông bạc, do ánh sáng nhiều sao hợp thành: *Đêm đêm tường dài ngân hà, Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn – CD.*

**ngân hàng** *đt.* C/g. Nhà Bàng hay Thương tín cuộc, cơ quan cho vay, đổi chác tiền bạc, giao dịch thương mại cho các nhà buôn trong xứ với nước ngoài, v.v.: *Quốc gia ngân hàng, Công thương ngân hàng // (R) Nhà thương, X. Ngân hàng máu và Ngân hàng mắt.*

**ngân hàng chuyên môn** *đt.* Nhà ngân hàng cho vay chuyên một ngành làm ăn: *Ngân hàng xây dựng (Banque spécialisée).*

**ngân hàng kinh doanh** *đt.* Ngân hàng cho vay tiền để mua bán làm ăn (*Banque d'affaires*).

**ngân hàng máu** *đt.* Nhà thương

chứa đủ các loại máu tươi để sang cho người bệnh.

**ngân hàng mắt** *dt.* Bệnh viện chuyên lấy tròng mắt những người chết có tình nguyện hiến cho trước, để ghép sang những người mù: *Người mù cậy ngân hàng mắt.*

**ngân hạnh** *dt.* (thực) Cây hạnh trắng, trái là bạch quả.

**ngân hoa** *dt.* Đèn treo trên cành cây hoặc tuyết đông trên cành cây.

**ngân hôn** *dt.* Tên cuộc lễ kỷ niệm 25 năm ngày thành hôn theo phong tục Âu châu, dùng đồ bạc làm vật kỷ niệm.

**ngân khoản** *dt.* Số tiền ghi sẵn để dùng về một việc gì: *Lấy trong ngân khoản mà xài.*

**ngân khố** *dt.* Kho bạc, cơ quan nhà nước lo khâu tiền thuế, trả lương và tiền hưu trí cho công chức, trả mọi khoản chi tiêu của nhà nước cho tư nhân, giữ tiền tiết kiệm của tư nhân và phát chi phiếu, v.v.

**ngân mạc** *dt.* Màn bạc, màn ảnh, hát bóng.

**ngân nhân** *dt.* Mắt kéo mây, mắt người mù.

**ngân phiếu** *dt.* C/g. Mảnh đa, giấy có hiệu lực cho người có tên trong ấy hoặc người cầm lấy nó, lãnh tiền trong một ngân hàng, nha bưu điện hay kho bạc: *Tờ ngân phiếu có mệnh giá 5 triệu đồng.*

**ngân quỹ** *dt.* Số tiền vô ra của một gia đình, nhà buôn, đoàn thể hay công sở: *Bỏ vô ngân quỹ, lấy trong ngân quỹ.*

**ngân sách** *dt.* Số tính trước số thâu vô và số xài ra hàng năm cho cân đối: *Ngân sách tỉnh, ngân sách quốc gia; bỏ thăm ngân sách.*

**ngân tiền** *dt.* Đồng tiền bằng bạc.

## ngân hàng mắt • ngân ngơ

**ngân thiêm** *dt.* Con cóc bạc, tức mặt trắng: *Ngân thiêm đêm rằm tỏ mặt.*

**ngân thổ** *dt.* C/g. Ngân thổ hay Ngọc thổ, con thổ bạc, tức mặt trắng.

**ngân thổ** *dt.* X. Ngân thổ.

**NGẪN** *dt.* X. Ngần: *Tơ duyên ngẩn ngúi có ngẩn ấy thôi – K.*

**NGẪN** *dt.* (động) Loài cá sông không vây, nhỏ xíu, màu trắng sữa hoặc trong suốt, thân mềm như cọng bún, khi chế biến thành món ăn lại không có mùi tanh: *Nổi tiếng nhất về độ ngon thì phải là cá ngẩn sông Đà, Hoà Bình.*

**NGẪN** *tt.* Trắng trong: *Trắng ngẩn, trong ngẩn; Trong giá trắng ngẩn.*

**NGẪN NGẠI** *đt.* E ngại ngẩn ngừ, chân chờ vì còn ngại: *Còn ngẩn ngại chẳng dám làm.*

**NGẪN NGỪ** *đt.* Do dự, chân chờ, không nhất quyết: *Ngẩn ngừ sẽ mất cơ hội.*

**NGẪN** *dt.* Làn nổi lên: *Đầu có ngẩn, cổ có ngẩn // Vết dài.*

**ngẩn lẹ** *dt.* Chỗ đứt quãng của giọt nước mắt.

**ngẩn nước** *dt.* Làn sóng nhỏ cao hơn mặt nước một tí, tỏa ra khi có vật nặng rơi xuống: *Vàng gieo ngẩn nước, cây lông bóng sân – K.*

**ngẩn tích** *dt.* Vết tích, dấu vết: *Ngẩn tích hầy còn.*

**NGẪN** *bt.* Đờ ra, dửng người mất bình tĩnh: *Ngơ ngẩn, ngớ ngẩn, tiếc ngẩn.*

**ngẩn mặt** *đt.* Đưa mặt ra như hỏi người này người kia: *Ngẩn mặt nhìn mọi người.*

**ngẩn ngơ** *tt.* C/g. Ngơ ngẩn, dửng người ù cạc, không hiểu chi cả: *Ai nấy đều ngẩn ngơ; Ở hay cảnh cũng ưa người nhì, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ – HXH // Khờ dại,*

ngây thơ: *Khéo léo đi đâu lủ ngắn  
ngơ, Lại đây cho chị dạy làm thơ  
– HXH.*

**ngắn người** *đt.* Thù người ra, đáng  
người đồ dân, mất tinh thần.

**ngắn tò te** *đt.* (lóng) Đồ mặt ra, lơ  
láo, không hiểu chi cả.

**ngắn tù tù** *đt.* X. Ngắn tò te: Nghe nói  
vậy ai cũng ngắn tù tù, chẳng thể có  
ý kiến gì thêm.

**NGẮNG** *đt.* X. Ngưng.

**NGẮNG** *đt.* X. Ngưng.

**NGẮNG** *đt.* C/g. Ngưng, ngóng,  
nhóng cổ lên.

**ngắng cổ** *đt.* Nhóng cổ lên cho đầu  
được cao: Ngắng cổ lên nhìn.

**ngắng đầu** *tt.* Ngóc đầu, ngược lên:  
*Ngắng đầu cho chúng đếm.*

**NGẬP NGHÉ** *đt.* Thịnh thoàng nhìn  
lên // (B) X. Gắm ghé.

**NGẬP** *đt.* Tràn, chỉ nước dâng cao  
khỏi bờ: *Tháng 9 tháng 10, thường  
nước hay ngập // tt.* Ủ đọng, chỉ  
nước không lối thoát: *Mưa to,  
ở đây ngập nước // trt.* Phù mát:  
*Ngập đầu, ngập mắt cá.*

**ngập đầu** *đt.* Cao khỏi đầu, phù hết  
đầu cổ: *Đứng chỗ đó, ngập đầu.  
// (B) C/g.* Ngập mắt, bừa bãi, dơ  
dáy, nhiều, chông chống: *Rác rến  
ngập đầu; giấy tờ ngập đầu.*

**ngập hùm** *tt.* Ngập mắt, bị nước phủ  
lên cả: *Những ngày nước rong, cái  
cầu này ngập hùm.*

**ngập lụt** *tt.* Ngập một khoảng rộng:  
*Đất biên luôn luôn bị ngập lụt.*

**ngập mắt** *tt.* Bị nước ngập khỏi mắt  
// (B) X. Ngập đầu (B).

**ngập mặt** *trt.* Nhiều lắm, như tràn  
tối mặt: *Được nuôi ngập mặt rồi  
phân; Giàu nên tiêu xài ngập mặt.*

**ngập mũi** *tt.* Bị nước ngập tới mũi //  
(B) Nh. Ngập đầu (B).

**ngập ngập** *tt.* (đ) Nh. Ngập: *Ngập  
ngập dơ dáy.*

**ngập ngựa** *đt.* Dầy dày, tràn ngập:  
*Rác rến ngập ngựa.*

**NGẬP** *tt.* Nguy hiểm: *Nguy ngập.*

**ngập ngập** *tt.* Cao vút, nguy hiểm:  
*Trường Sơn cao ngập ngập; Tinh  
hình ngập ngập.*

**NGẬP NGỪNG/NGỪNG** *trt.* Vấp vấp,  
không suôn sẻ: *Độc ngập ngừng, nói  
ngập ngừng; Ngập ngừng mới gởi  
trước sau sự lòng – K //* Run rẩy,  
co duỗi khó khăn: *Gối ngập ngừng  
mỗi khi lên cầu thang.*

**NGẮT** *tt.* Vút, trật ót, rất cao: *Cao  
ngắt, chất ngắt; Thành sáu cao ngắt  
tầng tầng – NDM.*

**ngắt ngưỡng** *trt.* Cheo leo, không  
vững: *Ngôi ngắt ngưỡng trên cao;  
Say rượu, đi ngắt ngưỡng // Cà  
rơn, pha trò: Nói ngắt ngưỡng.*

**ngắt nghểu** *trt.* Nh. Ngắt ngưỡng  
(nghĩa trước): *Ngôi ngắt nghểu  
trên lưng trâu.*

**ngắt trời** *tt.* Rất cao, cao như gần tới  
trời: *Công cha như núi ngắt trời,  
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển  
đông – CD.*

**NGẮT** *tt.* Xiu, hụt hơi, đứt hơi, chết  
giác: *Cười ngắt, khóc ngắt, mệt  
ngắt; Đau đòi đoạn, ngắt đòi hồi –  
K; Nghe tin dữ chị ngắt đi.*

**ngắt ngắt** *đt.* Cười ngắt nói tắt: *Ngắt  
ngắt một hồi.*

**ngắt ngư** *tt.* C/g. Ngắt ngư, thoi thóp  
gần chết: *Xuân về ngày loạn còn lơ  
láo, Người gặp khi cùng cũng ngắt  
ngơ – Ng. Khuyến.*

**ngắt ngư** *tt.* X. Ngắt ngư.

**ngắt người** *tt.* Xiu, chết giác: *Sợ ngắt  
người; Mệt ngắt người.*

**NGẬT** *bt.* Ngà ngà, dật dựa, hơi mệt:  
*Ngậy ngậy.*



**ngật ngờ ngật ngưỡng** *tt.* X. Gật gờ gật ngưỡng.

**ngật ngưỡng** *tt.* X. Gật gờ gật ngưỡng.

**ngật nghều** *tt.* X. Gật gờ gật ngưỡng.

**NGÂU** *dt. (thực)* C/g. Ngư tử lan, cây cao lối 1m, nhiều nhánh mọc thành bụi, lá nhỏ xanh sẫm, cuống lá có cánh, lá phụ đầu tròn, hoa vàng năm cánh, năm tiểu nhị, còn búp như trứng cá, quả nhân cứng láng, màu đỏ, một hạt, có mùi thơm, được dùng ướp trà (*Aglaia Duperreana*).

**NGÂU** *dt.* X. Mưa ngâu // X. Ngutu Lang Chúc Nữ.

**NGÂU NGẤU** *trt.* X. Ngấu ngấu.

**NGÂU** *dt. (bạc)* Ngũ (năm), một mặt của hạt lúc lắc, một nước bài của môn thiên cửu: *Xí ngầu lắc; Bài không có ngầu // (lóng)* Về mặt bánh: *Mặt có ngầu.*

**NGẤU** *bt.* C/g. Ngấu, nát vụn: *Nát ngấu, nhai ngấu // (B)* Nhàu, qua loa, không kỹ, cho mau xong: *Làm ngấu cho rồi.*

**ngấu ngấu** *trt.* C/g. Ngấu ngấu hay ngấu ngấu, tiếng nhai giòn: *Nhai ngấu ngấu.*

**ngấu nghiêng** *trt.* Qua loa, không kỹ: *Nhai ngấu nghiêng cho xong bữa.*

**NGẤU** *bt.* Ngấm lâu và biến chất: *Mắm đã ngấu.*

**NGẤU** *bt.* Có đôi có cặp; tình cờ, may mắn: *Đi chơi có ngấu gì không?*

**ngầu chứng** *dt.* Bệnh phát thành linh: *Ngầu chứng của bệnh dương mai.*

**ngầu duyên** *dt.* Duyên vợ chồng tình cờ mà gặp.

**ngầu hôn (偶婚)** *dt.* Chế độ lấy vợ lấy chồng chỉ một chồng một vợ: *Chế độ ngầu hôn.*

**ngầu hợp** *dt.* Tự ý lấy nhau, không do cha mẹ định và không cưới hỏi.

## ngật ngờ ngật ngưỡng • ngò ta

**ngầu hứng** *dt.* Cái hứng thú tinh cờ: *Do ngầu hứng.*

**ngầu lực** *dt.* Hai cái sức đi đôi song song hay khác chiều nhau: *Lý thuyết ngầu lực (couple).*

**ngầu ngộ** *đt.* Tình cờ gặp nhau; không hẹn mà gặp.

**ngầu ngữ** *đt.* Nói chuyện riêng với nhau (giữa hai người).

**ngầu nhi** *trt.* X. Ngẫu nhiên: *Ràng từ ngầu nhi gặp nhau - K.*

**ngầu nhiên** *bt.* Tình cờ, thỉnh linh, không tính trước: *Chuyện ngầu nhiên; ngầu nhiên mà gặp.*

**ngầu phát** *đt.* Tình cờ, đột ngột phát ra, sinh ra.

**ngầu số** *dt.* Số chắn.

**ngầu tượng** *dt.* Tượng nắn hay chạm để thờ.

**ngầu thị** *đt.* Trông nhau, nhìn nhau (hai người).

**NGÂU** *trt.* Rối lên, rầm lên: *Gắt ngầu lên, làm ngầu lên.*

**NGO NGOE** *tt.* Cựa quậy, động dậy (tiếng dùng cho trẻ con mới sanh hoặc những con vật nhỏ): *Con của ngo ngoe cái càng; Đứa nhỏ nằm ngo ngoe.*

**NGÒ** *dt. (thực)* C/g. Rau mai, loại cỏ nhỏ, lá kép chẻ, cuống ôm lấy thân, hoa nhỏ hương hoặc trắng, trái tròn có nhiều hạt gọi Hương tuy, chứa nhiều tinh dầu có chất linatol hữu triễn, pinen hữu triễn, limônen, terpinen, dipenten este linalylic, gèraniol, orrêol, dùng làm thuốc khai vị giúp tiêu hoá; lá có mùi thơm ngon dùng gia vị (*Coriandrum sativum*).

**ngò gai** *dt.* X. Ngò ta.

**ngò ta** *dt.* C/g. Ngò tây hay Ngò gai, loại cỏ mọc thành bụi ngắn, lá láng có răng, phát hoa hình đầu



tròn, lá hoa đầu nhọn, cứng như gai, trái có hạt nhỏ đen bóng, lá có mùi thơm, làm gia vị và chế thuốc kiện vị (*Eryngium foetidum*).

**ngò tàu** *dt.* X. Ngò ta.

**ngò tây** *dt.* X. Ngò ta.

**NGÓ** *đt.* Trông, nhìn với đôi mắt: *Dòm ngó; Anh không ngó tôi sao biết tôi ngó anh; Ngó lên Châu Đốc Vàm Nao, Thấy buồn anh chạy như dao cắt lòng* – CD.

**ngó chăm bẳm** *đt.* Ngó ngay không nháy mắt: *Ngó chăm bẳm như muốn ăn gan người ta.*

**ngó chẳng chẳng** *đt.* Ngó thẳng vào, như giữ chừng chẳng cho đi đâu hay chẳng cho ai động đến.

**ngó chừng** *đt.* Coi chừng, trông chừng, thỉnh thoảng ghé mắt vào: *Ngó chừng em nhỏ, ngó chừng nồi cơm; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu* – CD.

**ngó dăm dăm** *đt.* Nh. Ngó chăm bẳm: *Thấy cô ấy, hần ngó dăm dăm.*

**ngó giáo giác** *đt.* Ngó qua ngó lại như tìm kiếm, hoặc coi có ai thấy mình chẳng: *Ra đường đứng ngó giáo giác một hồi rồi mới bước đi.*

**ngó lại** *đt.* Day lại ngó: *Đi rồi còn ngó lại // (B) Xét lại, xét mình lại: Chị thử ngó lại coi làm thế có đúng không rồi hãy tiếp tục?*

**ngó lảng** *đt.* Ngó nơi khác như không để ý đến: *Gọi va mà va ngó lảng.*

**ngó lên** *đt.* Nhìn lên, ngó người khi người ngó nơi khác hoặc không để ý đến mình: *Ngó lên coi ai.*

**ngó lên** *đt.* Trông lên, ngó một vật hay một người ở trên cao: *Ngó lên đám bắp trở cò, Đám dưa trở nụ, Đám cà trở bông* – CD.

**ngó lom lom** *đt.* Nh. Ngó chẳng

chàng: *Muốn lấy mà có người ngó lom lom nên chẳng dám.*

**ngó lơ** *đt.* Nh. Ngó lảng: *Thò tay mà ngắt ngọn ngò, Thương em đứt ruột giả đồ ngó lơ* – CD.

**ngó mình** *đt.* Nhìn lại mình: *Ngó mình coi ăn mặc như vậy có đúng cách không // Xét lại mình: Trách người sao không ngó mình?*

**ngó miệng** *đt.* Trông vào miệng khi người đang ăn hay đang nói chuyện: *Con nít không được ngó miệng như thế!*

**ngó mông** *đt.* Trông ra xa như trông đợi một ai: *Ra đường ngó mông.*

**ngó ngang** *đt.* Ngó lơ, không chào hỏi: *Gặp tôi mà va ngó ngang.*

**ngó ngang** *đt.* Sẵn sóc, chăm nom: *Không ngó ngang đến vợ con.*

**ngó ngoài** *đt.* Quay đầu trông lại phía sau: *Nghe gọi, va ngó ngoài lại liền.*

**ngó nghiêng** *đt.* Nghiêng đầu nhìn với vẻ tìm hiểu: *Ngó nghiêng xem ai // Nghinh mặt, ra vẻ thách thức: Ngó nghiêng khiêu khích.*

**ngó nhón nhác** *đt.* Nh. Ngó giáo giác: *Nhón nhác như gà con lạc mẹ.*

**ngó sau lưng** *đt.* Nh. Ngó lại (cả 2 nghĩa): *Ngó sau lưng không thấy ai; Nói không ngó sau lưng.*

**ngó sừng** *đt.* Ngó ngay mặt với vẻ sừng sốt: *Nghe vậy, va ngó sừng tôi một giây mới nhận ra.*

**ngó tới** *đt.* Ngó phía trước: *Đi đường phải ngó tới // (B) Để ý việc sẽ tới: Ở đời, phải biết ngó tới mới theo kịp người.*

**ngó thấy** *đt.* Thấy, bắt gặp: *Ngó thấy chịu không được.*

**ngó thất thổ** *đt.* Trông không kỹ, thấy không rõ: *Ngó thất thổ, tưởng ai lạ, ai dè anh.*

**ngó theo** *đt.* Ngó người hay vật vừa qua: *Khách đà lên ngựa, người còn ngó theo* – K.

**ngó trăn** *đt.* Nh. Ngó sừng.

**ngó trăn trăn** *đt.* Nh. Ngó sừng.

**ngó trộm** *đt.* Nh. Ngó lên.

**ngó xa** *đt.* Trông xa: *Kiếnng ngó xa* // (B) Xem xét sâu xa: *Nói phải ngó xa thiệt xa.*

**ngó xuống** *đt.* Dòm xuống: *Ngó xuống, thấy mũi giày đã há miệng* // (B) Để ý kẻ dưới: *Xin ngó xuống mà thương giùm kẻ nghèo.*

**NGÓ** *đt.* (thực) Mầm non ở loài củ từ dưới bùn mọc lên: *Ngó môn, ngó sen; Dầu lia ngó ý, còn vương tơ lòng* – K.

**NGÓ NGOÁY** *đt.* Nh. Ngo ngoe (tiếng dùng cho người): *Tay chân ngó ngoáy luôn* // (B) Phản ứng, cự lại, chống lại: *Bị mắng mà không ngó ngoáy chi cả.*

**NGỎ** *đt.* X. Ngả: *Đi ngỏ nào?*

**NGỎ** *đt.* Để hoác, không đóng: *Bỏ ngỏ, để ngỏ; Cửa sài vừa ngỏ then hoa.* // (R) Công khai, không niêm lại: *Bức thư ngỏ; Tắm lòng xin ngỏ, chút lời xin thưa.*

**ngỏ cửa** *đt.* Để hoác cửa, không đóng: *Thành phố ngỏ cửa.*

**ngỏ ý** *đt.* Tỏ ý, nói cái ý mình ra: *Ngỏ ý xin cưới.*

**ngỏ lòng** *đt.* Bày tỏ nỗi lòng: *Xin cho vài phút ngỏ lòng.*

**ngỏ lời** *đt.* Nói, bày tỏ: *Thấy anh chưa kịp ngỏ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan* – CD.

**ngỏ mũi** *đt.* Để mũi trăn, xếp mũi lại: *Xe ngỏ mũi.*

**ngó trâu** *đt.* Banh lá trâu ra và ngắt đuôi, hoặc mở miếng trâu đã tằm sẵn và đã cuốn lại: *Ăn trâu thì ngó trâu ra, Một là thuốc độc, hai là*

*mặn vôi* // (R) Nước cốt trâu hoặc bã trâu: *Nhổ ngó trâu; Dính đầy ngó trâu.*

**NGỎ** *đt.* Cổng ngoài, cửa rào, cách sân trước nhà: *Cửa ngỏ; Cửa phù vân để ngoài ngỏ; Chiều chiều ra ngỏ đứng trông, Ngó thì thấy ngó người không thấy người* – CD // X. Ngã: *Ngỏ ba, ngỏ tư, ngỏ hẻm, ngỏ hậu; Rào đường đón ngỏ* // trt. Để, cho, hầu, họa ra, có phương tiện đến một mục đích nào.

**ngỏ được** *trt.* Để được, cho được: *Mong gặp, ngỏ được thoả lòng.*

**ngỏ hầu** *trt.* Để rồi, để mà: *Làm việc nhiều, ngỏ hầu để dành tiền về sau.*

**ngỏ hậu** *đt.* Lối đi nhỏ ở phía sau: *Đón ngỏ hậu.*

**ngỏ hẻm** *đt.* Đường hẻm, lối đi hẹp giữa hai dãy nhà: *Hắn chạy vô ngỏ hẻm nhiều góc gác.*

**NGỎ** *tt.* Khôn ngoan, hiểu biết nhiều: *Hiển ngỏ, tài ngỏ.*

**NGỌ** *tt.* C/g. Ngũ, chữ thứ 7 trong 12 chi: *Giờ Ngọ (11-13 giờ), tuổi Ngọ (X. Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ); tháng Ngọ (tháng 5 âm lịch) // Thời cơm trưa ở chùa: Ăn Ngọ // Lễ cúng theo đạo Phật vào buổi trưa: Ra Ngọ; Vái trời cười được cô Năm, Làm chay bảy Ngọ, mười lăm ông thầy* – CD.

**ngỏ môn** *đt.* Cửa vào trào (điện vua) luôn luôn day về hướng nam.

**ngỏ trung** *bt.* Đứng ngỏ, chính ngỏ, đứng bóng, giữa giờ ngỏ.

**NGỌ NGOAY** *đt.* Ngó ngoáy, X. Ngo ngoe: *Đừng ngo ngoay tròn tòi!*

**NGOA** *bt.* Giả dối, lừa đảo, bịa đặt: *Chua ngoa, điêu ngoa, đồn ngoa, nói ngoa, sai ngoa* // (R) Lố lằng: *Ăn mặc ngoa.*

**ngoa bút** *đt.* Chữ viết sai nét.

**ngoạ miêng** *trt.* Hay nói ngoạ: *Con người ngoạ miêng.*

**ngoạ ngoắt** *tt.* Chua ngoạ, hỗn hào: *Tánh người ngoạ ngoắt.*

**ngoạ ngoét** *tt.* Già hằm: *Ngoạ ngoét ra thừa.*

**ngoạ ngôn** *dt.* Lời đồn đãi sai sự thật: *Chớ tin những ngoạ ngôn.*

**ngoạ ngữ** *dt.* Lối viết hay nói bằng cách tán rộng sự thật, khiêu gợi hình ảnh hoặc phong phú hoá, hoặc nói quá đáng cốt làm linh động ý nghĩa lời nói hay câu văn: *'Lỗ mũi em thì tám gánh lông, Chồng yêu chồng bảo to hồng trời chơ' là một lối ngoạ ngữ.*

**ngoạ thác** *đt.* Bịa ra, bày đặt: *Chúng có ngoạ thác.*

**ngoạ thư** *dt.* Sách có luận điệu vô lý, bịa ra dối gạt người.

**ngoạ truyền** *đt.* Phao đồn, đồn đãi những tin láo khoét.

**NGỎA** *đdt.* C/g. Quá hay Hóa, tôi, ta, (do Ngã, đọc giọng Triều châu): *Ngỏạ thì hốt thuốc, lủ bong vủ – HL.*

**NGỎA NGUÊ** *trt.* Đã đời, đời đời thỏa thích: *Ăn mặc ngỏạ nguê, ăn uống ngỏạ nguê.*

**NGỎA (𠵿)** *dt.* Đồ gốm, đồ bằng đất hằm (nung): *Thợ ngỏạ.*

**ngỏạ chiền** *dt.* Ngôi gạch.

**ngỏạ hợp** *dt.* Đồ xà bần, ngôi gạch bể.

**ngỏạ khí** *dt.* Vật dụng bằng đất nung như ngôi, gạch, nôi, trạch, v.v.

**ngỏạ ốc** *dt.* Nhà ngôi vách gạch, nhà phong tô.

**ngỏạ quan** *dt.* Ché sành dùng đựng xương khô người chết.

**ngỏạ toàn** *dt.* Miếng ngôi nguyên // (B) Đời sống cầu thả.

**NGỎA** *đt.* Nằm: *Ngoạ triều hoàng đế.*

**ngoạ bình** *tt.* Đau (ốm), có bệnh

nằm một nơi: *Đại nhân ngoạ bình từ mấy hôm rồi.*

**ngoạ du** *tt.* Nằm tưởng tượng một cuộc đi chơi.

**ngoạ kiến** *đt.* Nằm tiếp khách: *Hung Đạo vương khi gần qua đời phải ngoạ kiến vua Trần.*

**ngoạ khán** *dt.* Nằm xem.

**ngoạ long** *dt.* Con rồng nằm. // (B) Người có tài mà chưa gặp thời: *Đào Duy Từ từng tự xưng là Ngọạ long; Ngọạ long sinh, bút hiệu một tác giả.*

**ngoạ nội** *dt.* Phòng, buồng ngủ.

**ngoạ tầm** *dt.* Mí dưới, lần xếp dưới mí mắt: *To đầu vú, cá dài tay, Dày nơi ngư vĩ cao nơi ngoạ tầm – TrTh.*

**ngoạ tân** *đt.* Nằm trên cùi khô // (R) Nằm trên đồng gai Xt. Nằm gai nếm mật PH. II.

**ngoạ trị** *đt.* Nằm mà trị nước. // (B) Trị nước cách dễ dàng (như nằm ngủ hay nằm chơi).

**ngoạ triều** *đt.* Nằm trên ngai cho bá quan châu, để phát lạc việc nước: *Ngoạ triều hoàng đế.*

**NGOẠCH** *đt.* C/g. Nguệch, viết bậy bạ, không ngay ngắn.

**ngoạch ngoạch** *trt.* C/g. Nguệch ngoạc, cong queo bậy bạ, không ngay hàng thẳng lối: *Viết ngoạch ngoạch.*

**NGOAI** *tt.* Xoắn, nắm hai đầu dây quây nhiều vòng cho thắt chặt lại: *Ngoai nuộc lạt // (R) Bận, lần: Ở tù mấy ngoai; Ngươi ngoai.*

**ngoai ngoái** *trt.* C/g. Ngoai ngoài, oái oái, tiếng kêu la thất thanh, khi sợ hãi.

**ngoai ngoài** *trt.* X. Ngoai ngoái.

**ngoai rạch** *trt.* Hách dịch, tự đắc: *Nói ngoai rạch; Xìa thuốc ngoai rạch.*

**NGOÀI** *bt.* C/g. Ngoại, thuộc phía thấy được, dễ thấy: *Bê ngoài, phía ngoài, lộn ra ngoài // Không thuộc*

trong phạm vi: *Ngoài cửa, ngoài rào, ngoài sân; Nước ngoài, người ngoài; Ngó ra ngoài biển thấy cặp cá đang đua – CD // Quá một mức độ: Ngoài 30 tuổi; Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi – K.*

**ngoài da** *tt.* Trên các lớp da, không phải trong tạng phủ: *Bệnh ngoài da nặng nên đi bệnh viện Da Liễu.*

**ngoài đời** *tt.* Trong xã hội tự do, không phải trong tù hay trong nhà thổ: *Ngoài đời tự do hơn trong này.*

**ngoài đường** *trt.* Trên đường đi: *Ngoài đường, xe cộ nhộn nhịp // Xa lạ, không phải trong nhà: Người ngoài đường.*

**ngoài lề** *trt.* C/g. Bên lề, phía ngoài, không ở trong cuộc, trong phạm vi: *Ngoài lề cuộc đời; Ghi chú ngoài lề; Đi ngoài lề ngay hiểm.*

**ngoài mặt** *trt.* Ở cử chỉ, vẻ mặt hay lời nói: *Ngoài mặt thì vậy, trong lòng chưa biết ra sao.*

**ngoài miệng** *trt.* Ở lời nói: *Ngoài miệng rất ngọt ngào, trong lòng chứa toàn gươm đao.*

**ngoài ra** *trt.* Trừ ra, ngoài cái đã kể ra: *Phân tôi, chỉ bao nhiêu đó; ngoài ra, anh nên tìm người khác mà hỏi.*

**ngoài tai** *trt.* Để ngoài lỗ tai, tức không nghe đến, không biết đến: *Gác bỏ ngoài tai.*

**ngoài vòng** *trt.* Ở ngoài, không bị khép vào: *Ngoài vòng kiểm tỏa, ngoài vòng vụ án.*

**NGOÁI** *đt.* Quay lại, day lại: *Ngoái lại nhìn // bt.* Trờ ngược lại: *Năm ngoái, ngó ngoái.*

**ngoái cổ** *đt.* Day mặt ra sau: *Nghe gọi, ngoái cổ lại.*

**NGOÀI** *trt.* Ngoài ấy: *Ồ ngoái, ra ngoài, về ngoái.*

**NGOẠI** *bt.* X. Ngoài: *Xuất ngoại, tiền ngoại; Đã ngoại tứ tuần // Họ mẹ, phía bà con bên mẹ mình: Bà ngoại, bên ngoại, cháu ngoại, họ ngoại, ông ngoại // đdt.* Tiếng cháu gọi ông ngoại bà ngoại hoặc tiếng ông ngoại bà ngoại tự xưng với cháu: *Thưa ngoại cháu về! Cãi, ngoại không cung đũa! // tt.* Thuộc tôn giáo khác với đạo Dato, thường chỉ đạo Phật và đạo Khổng: *Nhà đó ngoại chớ không phải đạo.*

**ngoại bà** *dt.* Bà ngoại, vai và tiếng gọi người mẹ của mẹ mình.

**ngoại bang** *dt.* Nước ngoài, nước khác: *Giao thiệp với ngoại bang // tt.* Thuộc nước khác: *Khách ngoại bang; Ảnh hưởng ngoại bang.*

**ngoại bì** *tt.* Lớp da ngoài; lớp vỏ mỏng ở ngoài.

**ngoại biên** *dt.* X. Ngoại chu.

**ngoại biểu** *dt.* Bề ngoài, phía thấy hiển hiện: *Vợ chồng ngoại hôn mà ăn ở như vợ chồng chánh thức, tạo ra thuyết ngoại biểu (appearance).*

**ngoại binh** *dt.* Binh lính nước khác: *Nguyễn Ánh từng rước ngoại binh về đánh Tây Sơn.*

**ngoại bộ** *dt.* Bộ phận đối với bên ngoài: *Tổ chức ngoại bộ.*

**ngoại cảm** *tt.* Cảm xúc vì cảnh tượng bên ngoài // (Y) Gốc bệnh ở ngoài nhiễm phải phong, hàn, thử, thấp, hoặc ăn phải chất độc mà sinh ra: *Nội thương và ngoại cảm.*

**ngoại càn khôn** *trt.* Ngoài vòng trời đất // (lóng) Ở ngoài, không dính dáng với bên trong: *Tên này ngoại càn khôn, tiền này ngoại càn khôn.*

**ngoại cảnh** *dt.* Hoàn cảnh bên ngoài: *Bị ngoại cảnh chi phối // Ngoài ranh giới một nước: Từ ngoại cảnh vào.*

**ngoại cần (勤)** *tt.* C/g. Thuê ngoài (outsourcing) Ngoài cơ quan: *Làm việc ngoại cần; nhân viên ngoại cần.*

**ngoại cẩu (cựu)** *đdt.* Cha vợ.

**ngoại cô** *đdt.* Mẹ vợ.

**ngoại cường** *dt.* Nước mạnh bên ngoài: *Các nước nhược tiểu khó tránh được ảnh hưởng các ngoại cường như Mỹ, Nhật.*

**ngoại cứu** *đdt.* X. Ngoại cẩu.

**ngoại chinh** *đt.* Đi đánh nước khác.

**ngoại chu** *dt.* C/g. Ngoại biên và Ngoại diên, phía ngoài chu vi (*périphérie*).

**ngoại chứng** *dt.* (Y) Bệnh ngoài da.

**ngoại diên** *dt.* Sự lan rộng, ý nghĩa lan rộng: *Càng luận, càng có nhiều ngoại diên.*

**ngoại diện** *dt.* Mặt ngoài, bề ngoài // X. Ngoại chu.

**ngoại duyên** *dt.* Nh. Ngoại diện.

**ngoại dương** *dt.* Biển to ở xa nước mình: *Châu Âu ở ngoại dương.*

**ngoại đạo** *dt.* Đạo giáo khác với đạo mình: *Con là người ngoại đạo.*

**ngoại địch** *dt.* Cừu địch bên ngoài // (R) Giặc nước ngoài: *Chống ngấn ngoại địch.*

**ngoại đồ** *đt.* Mưu toan đánh chiếm nước khác.

**ngoại đồ** *đt.* Thoa ngoài da: *Nội phục ngoại đồ.*

**ngoại gia** *dt.* Họ ngoại, bà con bên ngoài.

**ngoại giả** *trt.* Ngoài ra, trừ ra.

**ngoại giao** *đt.* Giao thiệp, chạy chọt bên ngoài: *Tài ngoại giao của anh thật chẳng kém ai // Giao thiệp với nước ngoài: Bộ ngoại giao; Thắng lợi về ngoại giao.*

**ngoại giáo** *dt.* Nh. Ngoại đạo.

**ngoại giới** *dt.* Nh. Ngoại cảnh.

**ngoại hàm** *trt.* Hết hạn nhận quyền

(bài thi) khi dứt một hồi trống, theo luật thi cử hồi xưa // Một trong hai đối tượng của khái niệm (ngoại hàm và nội hàm).

**ngoại hạng** *tt.* Trên hạng nhứt: *Thơ ký ngoại hạng.*

**ngoại hóa** *dt.* Hàng hóa nước ngoài: *Nhập cảng đồ ngoại hóa.*

**ngoại hoạn** *dt.* Tai họa từ ngoài đưa đến.

**ngoại hối (賄)** *dt.* Việc giao thiệp về tiền bạc với nước ngoài.

**ngoại hôn** *dt.* Sự tư tình; sự lấy nhau ngoài vòng lễ giáo và luật pháp; sự lấy nhau không có giá thú: *Đứa con ngoại hôn.*

**ngoại huynh đệ** *dt.* Anh em cô cậu hay bạn dì.

**ngoại hương** *dt.* Làng khác, không phải làng mình // Quê ngoại, quê mẹ: *Trông vời ngoại hương.*

**ngoại y** *dt.* Áo ngoài, áo mặc bên ngoài: *Ngoại y nội y.*

**ngoại kiều** *dt.* Khách kiều cư, người nước khác ngụ tại nước mình: *Sở ngoại kiều.*

**ngoại khẩu** *dt.* Giặc cướp từ bên ngoài đến.

**ngoại khoa** *dt.* Khoa chữa bệnh ngoài da // Cách chữa trị không theo sách vở: *Dùng ngoại khoa, trị theo ngoại khoa.*

**ngoại lai** *tt.* Từ ngoài đến: *Chủ nghĩa ngoại lai.*

**ngoại lãnh thổ** *tt.* Ngoài khu vực một nước // (R) Nói về quyền bất khả xâm phạm của một sứ quán trong một nước nào, vì khu vực sứ quán ấy, theo công pháp quốc tế, không ở trong lãnh thổ nước ấy. (*extraterritorial*).

**ngoại mạo** *dt.* Bề ngoài, dung mạo bên ngoài.



**ngoại ngạch** *tt.* Ngoài các ngạch chánh thức: *Kinh lý ngoại ngạch; thuế ngoại ngạch.*

**ngoại ngữ** *dt.* Tiếng nói nước ngoài: *Học ngoại ngữ; Chương trình ngoại ngữ IELTS.*

**ngoại nhậm** *đt.* Được bổ đi xuống tỉnh làm việc.

**ngoại nhân** *dt.* Người ngoài, kẻ lạ.

**ngoại nhĩ** *dt.* Tai ngoài, vành tai.

**ngoại ô** *dt.* Vùng ngoài thành thị: *Ở ngoại ô.*

**ngoại ông** *đdt.* Ông ngoại.

**ngoại phiên** *dt.* Phiên trấn ở ngoài.

**ngoại phụ** (負) *đt.* Thuế phụ, ngoài thuế chính // Hải cảng nước ngoài.

**ngoại quan** *dt.* Nh. Ngoại cảnh // Ngoài khu vực chịu thuế hải quan: *Kho ngoại quan.*

**ngoại quốc** *dt.* Nước ngoài, nước khác: *Người ngoại quốc, tiếng ngoại quốc; Ở ngoại quốc mới về.*

**ngoại sủng** *dt.* Người được yêu mến say sưa // Sở thích riêng, đặc biệt.

**ngoại sử** *dt.* Chuyện lật vật bên lề chính sử: *Theo ngoại sử, Thị Lộ nguyên là con rấn đầu thai báo thù Nguyễn Trãi.*

**ngoại tà** *dt.* Những sự vật có thể làm hại tâm thần mình.

**ngoại tăng** *dt.* Lốp ngoài, cái vỏ.

**ngoại tâm** *dt.* Ý khác (trái với ý trước và cùng bọn): *Sanh ngoại tâm.*

**ngoại tệ** *dt.* Tiền nước ngoài (cần dùng cho việc mua bán đối chác với nước ngoài).

**ngoại tịch** *tt.* Không có tên trong sổ bộ một địa phương // Quốc tịch nước ngoài.

**ngoại tình** *bt.* Trai gái với người khác (khi đã có vợ hay có chồng).

**ngoại tính** *dt.* Tính cách nước người (không có dân tộc tính): *Văn chương*

## ngoại ngạch • ngoại trường

*ngoại tính của những người Việt lưu vong đã xuất hiện nhiều.*

**ngoại tiếp** *đt.* Bọc ngoài, dựa vào các góc của một hình có góc mà vẽ một vòng tròn hay dựa vào một vòng tròn mà vẽ hình có góc (*circumscribe*).

**ngoại tiết** *dt.* Sự bài tiết.

**ngoại tiết viêm** *dt.* (Y) Bệnh cứng vai, vai đóng băng (*périarthrite scapulo humérale*).

**ngoại tổ** *dt.* Ông ngoại.

**ngoại tổ mẫu** *dt.* Bà ngoại.

**ngoại tộc** *tt.* Người ngoài, không ở trong dòng họ: *Đã sanh làm phận nữ nhân, Nữ sanh ngoại tộc bỏ phần mẹ cha – CD // Họ mẹ, bên ngoại: Con tư hôn theo ngoại tộc.*

**ngoại tôn** *dt.* Cháu ngoại.

**ngoại tướng** *dt.* X. Ngoại trưởng.

**ngoại thân** *dt.* Bà con bên ngoại.

**ngoại thận** *dt.* (thể) Trứng dái, bộ phận chứa khí (tinh dịch).

**ngoại thị** *dt.* Họ bên ngoại, bên mẹ mình

**ngoại thích** *dt.* Nh. Ngoại thân.

**ngoại thiết hình** *dt.* Hình ngoại tiếp (X. Ngoại tiếp).

**ngoại thuộc** *dt.* Nh. Ngoại thân.

**ngoại thúc** *tt.* Ngoài thế thúc, khác với thúc tặc đã quy định.

**ngoại thương** *dt.* Việc buôn bán với nước khác: *Nền ngoại thương; Nha ngoại thương.*

**ngoại thương** *dt.* Bệnh tật ngoài da thịt, xương gân, không thuộc tạng phủ: *Khoa ngoại thương.*

**ngoại trái** *dt.* Nợ vay các nước khác.

**ngoại truyện** *dt.* Chuyện riêng từng người do lời truyền miệng, không có ghi trong sử.

**ngoại trưởng** *dt.* Tổng trưởng (hoặc Bộ trưởng) bộ ngoại giao.



**ngoại vật** *dt.* Sự vật bên ngoài thân thể: *Ảnh hưởng của ngoại vật.*

**ngoại viện** *dt.* Sự giúp đỡ của người ngoài, nước ngoài: *Ngoại viện là vấn đề tạm thời.*

**ngoại vụ** *tt.* Việc ngoài, việc giao thiệp với nước ngoài.

**ngoại vụ** *dt.* Việc nhục nhã từ bên ngoài tới.

**ngoại xâm** *dt.* Việc nước khác tới đánh chiếm nước mình: *Nạn ngoại xâm; Đánh đuổi ngoại xâm.*

**NGOAY NGOÀY** *trt.* C/g. Ngoe ngoáy, quay mình đi te te một nước với vẻ giận: *Ngoay ngoáy bỏ đi.*

**NGOÁY** *đt.* Xáy, vừa đâm vừa quây: *Chia ngoáy, ống ngoáy; Quân tử có thương thì bóc yếm, Xin đừng ngo ngoáy lỗ tròn tôi – HXH // (R) C/g. Liếc hoặc Liệt, nạy mái chèo dưới nước nhiều vòng để day mũi thuyền: Ngoáy thuyền. // (B) Quây, viết nhanh: Hí ngoáy, ngoáy một mạch thì xong.*

**ngoáy mũi** *đt.* Thò ngón tay út vô lỗ mũi mà ngoáy cho sạch hay cho đã ngứa.

**ngoáy ngoáy** *đt.* Ngoáy nhiều vòng: *Ngoáy ngoáy hang cua.*

**ngoáy tai** *đt.* C/g. Váy tai, thò que vào lỗ tai mà ngoáy // Lời bảo người chuẩn bị nghe: *Ngoáy tai nghe nó mắng.*

**ngoáy trâu** *tt.* Giã trâu, ngoáy miếng trâu cho nát: *Ngoáy trâu giùm bà ngoại rụng hết răng.*

**NGOÀY** *đt.* Quay đi cách giận dữ: *Nói thế mà nó ngày ra đi liền.*

**ngoáy ngoáy** *trt.* X. Ngoay ngoáy.

**NGOAM NGOÁP** *đt.* X. Ngam ngáp.

**NGOÃM** *dt.* Nhà một cột bằng tre: *Cái ngoãm, nhà ngoãm.*

**NGOẠM** *đt.* Táp, cắn miếng to: *Chó*

*ngoạm vào chân; Ngoạm hết nửa cái bánh bông lan.*

**NGOAN** *tt.* Có nết, dễ dạy: *Đứa bé ngoan; Ngoan đi, ba cũng; Anh ơi đi lính cho ngoan, Cho dân được cây cho quan được nhờ - CD // Khôn khéo: Khôn ngoan; Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan.*

**ngoan đạo** *đt.* Sùng đạo, mộ đạo, hết lòng với đạo: *Tín đồ ngoan đạo.*

**ngoan ngoan** *tt.* Dễ bảo, dễ thương: *Đứa bé ngoan ngoan // trt. Vui vẻ, vui lòng: Ngoan ngoan nghe lời.*

**NGOAN (頑)** *bt.* Bướng, cứng đầu; tham lam.

**ngoan bì** *tt.* Ngu tối, dân độn, khó dạy: *Đứa trẻ ngoan bì.*

**ngoan bỉ** *tt.* Ngu độn, thô kịch: *Con người ngoan bỉ.*

**ngoan cổ** *tt.* Khư khư cổ chấp: *Tánh ngoan cổ, người ngoan cổ, thái độ ngoan cổ.*

**ngoan chất** *dt.* Chất ngu dãn: *Đầu óc chứa đầy ngoan chất.*

**ngoan dân** *dt.* Dân cứng đầu.

**ngoan độn** *tt.* Dân độn, ngu tối, chậm chạp.

**ngoan đồng** *dt.* Đứa trẻ tối tăm, học chậm: *Lão ngoan đồng Châu Bá Thông.*

**ngoan hán** *dt.* Kẻ cứng đầu bướng bỉnh: *Ngoan hán chẳng là hảo hán.*

**ngoan hãn** *tt.* Bướng bỉnh và dữ tợn.

**ngoan mê** *tt.* Cứng đầu cứng cổ.

**ngoan minh** *tt.* Tối tăm ngu dãn.

**ngoan muội** *tt.* Mê muội u tối.

**ngoan ngạnh** *tt.* Ương ngạnh, cứng đầu, hay chống báng.

**ngoan nhiên** *tt.* Tự nhiên, không được trau giồi hay dạy dỗ.

**ngoan ngu** *tt.* Ngu ngốc.

**ngoan phụ** *dt.* Người tham lam.

**ngoan phụ** *dt.* Người đàn bà cứng cổ.

**ngoan tiền** *dt.* (Y): C/g. Hắc lảo, lác.

**ngoan xuân** *tt.* Ngu xuân.

**NGOAN** *đt.* Ngắm xem, vui chơi, thỏa thích: *Bảo ngoạn, hảo ngoạn, cổ ngoạn, du ngoạn* // Đùa bỡn, khi dễ.

**ngoạn cảnh** *dt.* Cảnh đẹp // *đt.* Ngắm xem phong cảnh: *Chiều chiều, đi ngoạn cảnh.*

**ngoạn cụ** *dt.* Đồ chơi.

**ngoạn du** *dt.* Nh. Du ngoạn.

**ngoạn hảo** *dt.* Đồ xưa, đồ đẹp để chung chơi trong nhà: *Thật là một ngoạn hảo vô giá.*

**ngoạn khí** *dt.* Nh. Ngọa cụ.

**ngoạn lâm** *đt.* Ngắm chơi, xem chơi.

**ngoạn lộng** *đt.* Chơi đùa.

**ngoạn mục** *tt.* Đẹp mắt, sướng mắt: *Cách giao trả bánh rất ngoạn mục.*

**ngoạn nguyệt** *đt.* Ngắm trăng, chơi trăng: *Cô Nguyệt ngồi ngoạn nguyệt.*

**ngoạn nhân** *đt.* Bỡn cợt, chế nhạo người ta.

**ngoạn pháp** *đt.* Đùa giỡn với pháp luật, khinh thường pháp luật.

**ngoạn phẩm** *dt.* Nh. Ngọa hảo.

**ngoạn thế** *đt.* Ngạo đời, thị đời.

**ngoạn thi** *đt.* Làm thơ, vui thú với thi thơ.

**ngoạn thường** *đt.* C/g. Thường ngoạn, ngắm xem thích thú: *Phải biết ngoạn thường mới thấy chỗ hay của bức tranh.*

**ngoạn văn** *đt.* Vui thú với văn chương.

**ngoạn vật** *dt.* Nh. Ngọa cụ // *đt.* Chơi bỡn, vui thú vật chất.

**NGOANG NGOẢNG** *trt.* Hao hốt, tiêu ma, khuyết mất nhiều và nhanh chóng: *Đồ vật mất ngoang ngoảng.*

**NGOẢNG** *trt.* X. Rách ngoàng.

**NGOÀNH** *đt.* X. Ngành (nghĩa trước).

**NGOAO** *trt.* C/g. Ngao, tiếng mèo kêu hoặc tiếng người kêu mèo.

**NGOÁO** *dt.* Ông kẹ, con vật tưởng tượng, bịa ra để dọa trẻ con.

**ngoáo ọp** *dt.* Nh. Ngoáo.

**NGOÁP** *dt.* Ngáp, thờ thoi thóp: *Con cá còn ngoáp.*

**ngoáp ngoáp** *đt.* X. Ngam ngáp.

**NGOẠT** *dt.* X. Nguyệt: *Cửu ngoạt hoài thai.*

**NGOẮC** *đt.* Mặc vào, máng lên: *NgोẮc cái áo vào mớ.*

**NGOẶC** *dt.* Cái móc, dấu cong cong ở hai đầu một chữ hay một câu: *Đóng ngoặc, khép ngoặc, mở ngoặc, dấu ngoặc.*

**ngoặc đôi** *dt.* C/g. Ngoặc kép, hai dấu ngoặc khít nhau ở đầu và cuối câu: *Đóng ngoặc đôi các trích dẫn.*

**ngoặc kép** *dt.* X. Ngoặc đôi.

**ngoặc kép đơn** *dt.* Ngoặc kép chỉ có một dấu nháy.

**NGOẢN NGOEO** *tt.* X. Ngoản ngoèo.

**NGOẢN NGOÈO** *tt.* C/g. Ngoản ngoeo, ngoắc ngoéo và ngòng ngoèo, cong queo, quanh queo, không ngay: *Đường ngoản ngoèo, chữ viết ngoản ngoèo.*

**NGOẢN NGOÉO** *tt.* X. Ngoản ngoèo.

**NGOẶP** *đt.* Táp gió thật mạnh để dọa: *Chó ngoặp một tiếng nghe ghê thiệt ghê.*

**NGOẮT** *đt.* Vẩy, quạt bàn tay lên xuống để gọi: *NgोẮt coi va thấy không* // (R) Hươu qua hươu lại hoặc giơ bàn tay lên lẩn: *Tàu chạy, mọi người đều giơ tay ngoắt* // Rê ngang lệ làng: *Mới thấy, ngoắt đầu mắt; NgोẮt một cái mắt dạn.*

**ngoắt đồ** *đt.* Giơ tay ngoắt gọi người chèo đồ lại bến: *NgोẮt đồ qua đi.*

**ngoắt đuôi** *đt.* Vẩy đuôi: *Chó ngoắt đuôi mừng.*

**ngoắt khăn** *đt.* Cầm khăn giơ lên ngoắt: *NgोẮt khăn đón người lạ.*

**ngoắt tay** *dt.* Giơ tay ngoắt.

**NGOẮT NGOÉO** *tt.* Quanh quèo nhiều lối: *Đường đi ngoắt ngoéo // bt.* Gian tà, không ngay thẳng: *Ý tưởng ngoắt ngoéo; Ăn ở ngoắt ngoéo; Lời nói ngoắt ngoéo.*

**NGOẶT NGOỆO** *tt.* Mềm yếu, không đứng thẳng được: *Hai chân ngoặt ngoẹo, cành cây ngoặt ngoẹo.*

**NGÓC** *tt.* Nhô lên, nhóng lên: *Con cóc nằm góc bờ ao, Lằm le lại muốn đớp sao trên trời – CD // Tiến lên, làm giàu: Mối góc lên không lâu, bị vụ kiện nẩy xẹp xuống.*

**ngóc dậy** *dt.* Ngẩng đầu lên khi đang nằm: *Đang nằm, nghe là ngóc dậy.*

**ngóc cổ** *dt.* Nhóng cổ để ngóc đầu: *Ngóc cổ lên xem.*

**ngóc đầu** *dt.* Ngẩng đầu lên, trồi đầu lên: *Đang nằm, vụt ngóc đầu lên nhìn; Lặn mết, ngóc đầu lên thờ // (B) Làm ăn khá: Bị nó mà tôi ngóc đầu không nổi.*

**NGÓC** *trt.* Nhiều ngà, ngách.

**ngóc nga ngóc ngách** *trt.* Quanh co nhiều lối: *Các đường này đi ngóc nga ngóc ngách vào những nơi hóc hiểm của quận 4.*

**ngóc ngách** *tt.* Quanh co, nhiều ngà, ngách: *Đường rừng ngóc ngách.*

**NGỌC** *dt.* Đá quý hoặc hột châu do loài vật già sinh ra: *Bửu ngọc, châu ngọc, kim ngọc; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hột châu – CD // (R) a) Vật đẹp và quý như ngọc: Lụa ngọc, lời ngọc, người ngọc, nhà ngọc phun châu // b) Cơm gạo: Hột ngọc của Trời.*

**ngọc âm** *dt.* Lời ngọc, lời dạy quý giá // *Chiếu vua.*

**ngọc bạch** *dt.* Ngọc và lụa trắng, hai món mà mỗi chư hầu, khi về triều vua, đều mang dâng vua.

**ngọc bàn** *dt.* Cái bàn bằng ngọc // *Mặt trăng.*

**ngọc bản** *dt.* Sách quý đời xưa.

**ngọc bôi** *dt.* Ly bằng ngọc.

**ngọc bội** *dt.* Cái bài bằng ngọc để đeo trong mình // *(R) Người sang trọng; người đáng kính: Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn – K.*

**ngọc cốt** *dt.* Cốt cách sang cả.

**ngọc chắt** *dt.* (thể) Xương ót.

**ngọc chỉ** *dt.* Gót ngọc, tiếng tôn xưng bước đi của người nào.

**ngọc chỉ** *dt.* Chiếu chỉ vua: *Vàng ngọc chỉ.*

**ngọc chiếu** *dt.* Nh. Ngọc chỉ (thứ 2).

**ngọc diện** *dt.* Mặt ngọc, mặt trắng đẹp của người.

**ngọc điệp** *dt.* (thực) C/g. Cây vàng bạc trở, loại cây kiểng lá giòn màu xanh hoặc vàng; hoa chùm trắng đốm đỏ, nang dài, hẹp ở đáy, hột tròn dẹp (*Grapophyllum pictum*) // *(B) Lá ngọc, dòng dõi sang trọng: Kim chi ngọc điệp.*

**ngọc dẫn** (筭) *dt.* Búp măng ngọc // *(B) Ngón tay mũi viết (thon nhọn) của đàn bà con gái.*

**ngọc dung** *dt.* Dung nhan đẹp đẽ, tiếng khen giỏi người đẹp.

**ngọc đài** *dt.* Đài ngọc // *(B) Nơi thần tiên ở.*

**ngọc đai** *dt.* Dây đai có nạm ngọc.

**ngọc đế** *dt.* C/g. Ngọc hoàng, ông Trời, chúa tể loài người, đáng sanh ra vạn vật.

**ngọc đường** *dt.* Một điện của trào đình xưa, nơi các quan họp bàn việc văn học.

**ngọc hành** (玉莖) *dt.* Dương vật, bộ phận sinh dục đàn ông.

**ngọc hoàn** *dt.* Chiếc vòng có nạm ngọc // *(B) Vành trăng.*

**ngọc hoàng** *dt.* X. Ngọc đế.

**ngọc hữu** *tt.* Bạn ngọc, người bạn quý // Tiếng chồng gọi vợ hoặc vợ gọi chồng.

**ngọc khánh** *dt.* Cái khánh bằng ngọc.

**ngọc khuyết** *dt.* Cửa nhà vua hay cửa nhà trời.

**ngọc lan** *dt. (thực)* Loại cây cao có hoa trắng hơi biếc, thơm ngát, mỗi cành có một hoa, hoa đóng trên đọt cành, hoa tàn rồi mới có lá: *Đóa ngọc lan nở ra thơm ngát.*

**ngọc lap** *dt.* Hột gạo.

**ngọc liệu** *dt.* Thử đá quý màu trắng đục: *Bộ chén ngọc liệu.*

**ngọc lộ** *dt.* Hột sương, nước đọng ở lá cây (trong như ngọc).

**ngọc lộ** *dt.* Xe vua đi // (R) Giàng đồ đám ma để trần, có bốn người khiêng (không có nhà giàng): *Đi ngọc lộ.*

**ngọc luân** *dt.* Bánh xe ngọc // (B) Mặt Trăng.

**ngọc miện** *dt.* Mão vua có nạm ngọc.

**ngọc nữ** *dt.* Nàng tiên; người con gái đẹp // (thực) Loại cây nhỏ, lá mọc đối hoặc giùm lại, láng; hoa ống loe, tiểu nhị dài, trái có vỏ xù xì, nhân cứng (*Clerodendrum*).

**ngọc nữ đỏ** *dt. (thực)* Loại ngọc nữ lá kép năm khía, phát hoa ở đọt, hoa đỏ (*Clerodendrum paniculatum*).

**ngọc nữ kiểng** *dt. (thực)* Loại ngọc nữ dây leo, lá ở đáy có ba gân, hoa đỏ đài trắng, tiểu nhị dài (*Clerodendrum Thomsonna*).

**ngọc nữ không gai** *dt. (thực)* Loại cây cao mọc dựa bờ biển, cao lối 3m, lá có nhiều gân nổi, tụ tán mọc ở nách, ba hoa trắng, năm tai nhỏ nhiều tiểu nhị thật dài, quả nhân cứng có bốn khía (*Clerodendrum inerme*).

**ngọc nữ Pierre** *dt. (thực)* Loại ngọc nữ dây bò, phát hoa thông, hoa trắng, lá to dài, trái láng đen (*Clerodendrum Pierreanum*).

**ngọc nữ răng** *dt. (thực)* Cây cao 3, 4 m, nhánh non có lông, lá mọc chụm ba có răng nhọn, dày, láng, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa có lông, hoa đỏ, bốn tiểu nhị thật dài (*Clerodendrum serratum*).

**ngọc nhan** *dt.* Dung nhan đẹp đẽ (như ngọc).

**ngọc nhân** *dt.* Người ngọc, tức đàn bà đẹp // Người có đạo đức // Người thợ mài ngọc.

**ngọc quế** *đt. (thực)* Thử quế tốt: *Ngọc quế tỉnh Thanh.*

**ngọc tiêu** *dt.* Ống sáo bằng ngọc.

**ngọc tử** *dt.* Ấn vua bằng ngọc: *Truyền quốc ngọc tử.*

**ngọc toái** *dt.* Ngọc tuy nát vẫn còn quý // (B) Người tốt dầu sa sút vẫn đáng trọng.

**ngọc thạch** *dt. Nh.* Ngọc // Thử đá quý màu xanh lục: *Chiếc vòng ngọc thạch.*

**ngọc thành** *đt.* Giúp cho thành công (Ngọc: Thương yêu giúp đỡ).

**ngọc thể** *dt.* Minh ngọc, tiếng gọi tung thân thể người: *Ngọc thể bất an.*

**ngọc thiêm** *dt.* Con cóc bằng ngọc // (B) Mặt trăng.

**ngọc thỏ** *dt. C/g.* Ngọc thố, con thỏ ngọc // (B) Mặt trăng.

**ngọc thố** *dt.* X. Ngọc thỏ.

**ngọc thủ** *dt.* Tay ngọc // Bàn tay đẹp (của đàn bà con gái).

**ngọc thụ** *dt.* Cây đẹp (như ngọc) // (B) Con em giỏi giang.

**ngọc thực** *dt.* Cơm gạo // (R) Đồ ăn quý: *Ngẫu pín có phải ngọc thực?*

**ngọc trai** *dt.* Hột châu trong con trai già dưới biển.

**ngọc trần** *dt.* Chén bằng ngọc // Tên một đường quyền của nghệ võ.

**ngọc trần quyền** *dt.* bài quyền nổi tiếng của dân tộc Việt Nam, được môn phái Vovinam Việt Võ Đạo bảo tồn và đưa vào chương trình huấn luyện cho môn sinh. Bài quyền Ngọc Trần đã khai thác các tư thế nghịch tếu của bộ pháp cộng theo sự dịch chuyển trọng tâm liên tục. Thoạt nhìn ta thấy người múa dường như bị lão đảo, suýt ngã, nghiêng ngửa đủ chiều đủ hướng như người say rượu, mặc dù người đánh quyền không cố tình loạng choạng như vậy.

**ngọc trầm** *dt.* Cây trầm bằng ngọc (hay có nạm ngọc).

**ngọc trụ** *dt.* Cây cột có nạm ngọc // Ngón tay giữa // Tên một loại cây xương rồng.

**ngọc trúc** *dt.* Một thứ măng quý.

**NGOE** *dt.* Càng loài cua, càng: *Rụng hết càng ngoe* // (B): Mạng, người quèn: *Chạy hết, chẳng còn một ngoe nào sất.*

**NGOE** *trt.* Oa, ngóe, tiếng ré khóc trẻ con: *Giật mình ngoe khóc; Khóc ngoe ngóe.*

**ngoe ngóe** *trt.* C/g. Ngóe ngóe hay oa oa, tiếng khóc trẻ con: *Khóc ngoe ngóe.*

**NGOE NGOẢY** *đt.* Ve vầy, nguây nguẩy, ngúc ngoắc: *Chó ngoe ngoảy đuôi* // X. Ngoay ngóe.

**NGOE NGOÉT** *trt.* Te toét, xằng xái: *Bộ đi ngoe ngoét.*

**NGÓE** *đt.* (động) Giống nhái nhỏ con: *Mắm ngóe.*

**NGÓE** *đt.* Ré, thét khóc: *Trẻ giật mình ngóe lên.*

**ngóe ngóe** *trt.* X. Ngoe ngóe.

**NGOEM NGOÉM** *trt.* Ngấu nghiêng,

ngốn, ăn mau: *Ăn ngoem ngoém; Nhai kẹo ngoem ngoém.*

**NGOÉM** *trt.* Ngốn, ngấu nghiêng, lòn miếng và nhai cầu thả: *Ăn ngoém hết cái bánh.*

**ngoém ngoém** *trt.* X. Ngoem ngoém.

**NGOÉM** *trt.* Nh. Ngoém.

**NGOEN NGOẺN** *tt.* Trờ, lỳ, không biết xấu hổ: *Bộ mặt ngoen ngoẻn* // *trt.* Leo lẻo, không ngưng miệng: *Chối ngoen ngoẻn.*

**NGOẺN** *trt.* Lan ra: *Lửa cháy ngoẻn.*

**NGOẺN** *trt.* C/g. Nhoẻn, nhích môi: *Ngón ngoẻn, ngoẻn miệng cười.*

**NGOẺN NGOẺN** *tt.* X. Ngoen ngoẻn (tt): *Nói ngoẻn ngoẻn, khó nghe.*

**NGOEO** *trt.* Ngao, tiếng mèo kêu.

**ngo eo ngo eo** *trt.* X. Ngao ngao.

**NGOÈO** *đt.* C/g. Ngoéo, móc, khều: *Ngèo vai ra hiệu.*

**ngo eo chân** *đt.* Dùng chân mình móc chân người, đồng thời ng- hiêng vai hất tới cho người té (ngã) // Khều chân, dùng ngón chân cái khều nhẹ bàn chân người để ra hiệu.

**NGOÉO** *bt.* Móc: *Cù ngoéo, móc ngoéo làm tin.*

**ngoéo chân** *đt.* X. Ngoeo chân.

**ngoéo tay** *đt.* Co ngón tay trở lại móc với ngón tay trở người khác để cam kết: *Ngéo tay làm sui; ngoéo tay ăn thua đủ.*

**NGOÈO** *đt.* C/g. Nghèo, ngà đầu qua một phía // (B) Chết: *Nó ngoeo lâu lắm rồi!*

**ngo eo đầu** *đt.* C/g. Nghèo đầu, ngà đầu qua một phía: *Ngèo đầu ngủ; ngoeo đầu nững nịu.*

**NGOỌ** *tt.* Vay, niếng: *Ngọo cổ, ngoọ đầu* // (B) Gian dối.

**ngoạo chài** *bt.* Gian vặt, ăn cắp: *Đồ ngoạo chài.*



**NGOI** *dt.* C/g. Nhoi, ngóc lên, trườn tới: *Con trùn ngoi lên mặt đất; Trẻ con mới biết ngoi.*

**ngoi nước** *dt.* Chòi chân dưới nước cho trôi lên: *Lặn ngoi, ngoi nước – tng; Lặn sâu phải ngoi lên từ từ.*

**NGOI** *tt.* Uớt dầm, dầm đĩa: *Uớt loi ngoi lớt ngót.*

**ngoi ngót** *tt.* Dầm dề, dầm đĩa: *Uớt ngoi ngót, mình mẩy ngoi ngót.*

**NGÔI** *dt.* Cái mâm, cái lồi ở giữa: *Trúng cá ngòi, cơm còn ngòi // (B)*  
 a) Những đường nước nhỏ tỏa ra: *Sông ngòi, tát ngòi; Ở bể vào ngòi; Thứ nhất sông Nền chảy ra, Thứ nhì ngòi Mỡ thứ ba ngòi Dầu – CD //*  
 b) Vật dẫn lửa cho nổ: *Ngòi pháo, ngòi lựu đạn; Rút ngòi, tịt ngòi //*  
 c) Đầu ngọn cây bút hay ruột cây bút: *Ngòi bút, ngòi bút chì, ngòi viết // (B)* Mâm mống: *Ngòi chiến tranh, ngòi nội loạn.*

**ngòi lông** *dt.* Ngòi bút bằng lông mèo dùng viết chữ tàu.

**ngòi lửa** *dt.* Ngòi để bắt lửa // (B) Mâm giặc: *Ngòi lửa chiến tranh.*

**ngòi sắt** *dt.* Ngòi bút bằng sắt.

**NGÓI** *dt.* Tấm đất mỏng nung, để lợp nhà: *Lợp ngói, mái ngói, nhà ngói, trải ngói; Qua đình ghé nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói, thương mình bấy nhiêu CD.*

**ngói âm** *dt.* Nh. Ngói đại.

**ngói dương** *dt.* Nh. Ngói tiểu.

**ngói đại** *dt.* Thứ ngói miếng to, khum khum, dùng lợp ngựa.

**ngói móc** *dt.* Thứ ngói miếng phẳng, đầu miếng ngói có nốt nhỏ u lên để móc vào cây mè.

**ngói ống** *dt.* Thứ ngói mo tròn như nửa cái ống, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngựa.

**ngói tiểu** *dt.* Thứ ngói miếng nhỏ,

khum khum, dùng lợp úp trên hai miếng ngói đại lật ngựa.

**NGÓI** *dt.* (động) Tên loại chim cu, lông màu ngói, gạch: *Cu ngói; Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè – tng.*

**NGÔI** *tt.* Đặt hy vọng, mong mỏi: *Đừng ngôi mất công.*

**NGOM NGOM** *trt.* X. Ngòm ngòm.

**NGOM NGÓP** *trt.* X. Ngóp ngóp.

**NGÒM** *dt.* C/g. Nhóm, vụt ngói dậy hay vụt đứng lên: *Ngòm dậy.*

**ngòm ngòm** *trt.* C/g. Ngom ngòm, chân gần, lộ lộ ra: *Ngồi ngòm ngòm giữa đường.*

**NGÒM** *tt.* C/g. Ngùm, nghèo, chết: *Chết ngòm, tắt ngòm; Ông ấy ngòm lâu rồi.*

**NGỒM NGỌ** *dt.* Dòm nom, muốn ăn, muốn lấy: *Ngòm ngọ của người.*

**NGON** *bt.* Thỏa thích miệng khi ăn, uống, hút: *Ăn ngon, uống ngon, hút ngon; Rượu ngon, thuốc ngon, miếng ngon vật lạ, Đố ai biết món chi ngon: Gà lộn trái vãi, cu con ra ràn; Rượu ngon cái cặn cũng ngon, Thương em chẳng luận chồng con mấy đời – CD; Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điều – tng // (R)* a) Mê, khoan khoái, sung sướng: *Ngủ ngon //* b) Bánh, được khen phục: *Chơi ngon //* c) (chm) Ngay, chính xác, không trật: *Đập một búa cho ngon, của một đường cho ngon.*

**ngon ăn** *dt.* Ăn biết ngon và được nhiều, tiếng dùng cho đàn bà dề: *Chị được ngon ăn chớ?*

**ngon bữa** *trt.* Giữa bữa ăn, đang ngon miệng: *Đang ngon bữa bỗng có khách.*

**ngon cơm** *trt.* Nấu được cơm ngon: *Gạo ngon cơm // (B) C/g. Cơm*



lành, hòa thuận vui vẻ, không có gì trắc trở: *Ngon cơm ngọt canh.*

**ngon chân** *trt.* Thuận chân, chân đang có thể, có trốn: *Ngon chân tổng một đập; Đang chạy thiệt ngon chân.*

**ngon dao** *trt.* Suôn sẻ lằn dao cắt: *Giấu để trong buồng e đóng đục, Phanh ra trước mặt thấy ngon dao – NT; Ngon dao thái thịt cá lạc.*

**ngon dầm** *trt.* Ngay và xuôi theo dòng nước với trơn mạnh: *Thuyền đi ngon dầm.*

**ngon dở** *tt.* Ngon hay dở: *Ngon dở thử qua rồi mới biết.*

**ngon giấc** *trt.* C/g. Yên giấc, ngủ say: *Ngủ ngon giấc.*

**ngon giọt** *trt.* Luôn trơn, xuôi một mạch: *Ngon giọt, nói hết; Ngon giọt, mắng tưới.*

**ngon lành** *bt.* Nh. Ngon miệng: *Đồ ăn ngon lành; Bữa ăn ngon lành // Bánh, suôn sẻ: Bộ tịch ngon lành, chơi ngon lành; Đang nói ngon lành; Cái xe chạy ngon lành quá!*

**ngon mắt** *trt.* Suồng mắt, thích mắt, vừa mắt: *Ăn mặc coi ngon mắt quá đây ta!*

**ngon miệng** *trt.* Miệng biết ngon: *Ăn ngon miệng, ngon miệng ăn hết // Thuận miệng, đang trốn nói: Ngon miệng kể hết.*

**ngon ngọt** *tt.* Ngon và ngọt: *Đồ ăn ngon ngọt // (B) Êm dịu, nghe bùi tai: Lời nói ngon ngọt.*

**ngon ơ** *trt.* Dễ dàng, êm xuôi: *Làm ngon ơ.*

**ngon tay** *trt.* Thuận tay, suồng tay: *Cửa ngon tay; Đánh tay ngon; Ngon tay đùa hết.*

**ngon trơn** *trt.* Được trơn, sẵn trơn: *Ngon trơn chạy luôn.*

**NGON NGÓT** *tt.* Chưa được ngọt,

vị một thức ăn đáng lẽ phải thiệt ngọt: *Bưởi chưa chín nên mới ngon ngọt mà lỡ lột.*

**NGON NGỌT** *tt.* Hơi ngọt, vị một món đáng lẽ phải lạt, mặn hay đắng: *Thuốc này ngon ngọt chứ không đắng đâu.*

**NGÓN** *dt.* Các nhánh ngắn ở đầu bàn tay, bàn chân: *Bàn tay năm ngón, có ngón dài ngón vắn // (B) Tài nghệ, mảnh khỏe riêng: Dờ ngón Sở Khanh; Lục nhâm lục giáp ngón nào chẳng hay – LVT.*

**ngón áp út** *dt.* Ngón kế ngón chót (từ ngón cái kể qua).

**ngón cái** *dt.* Ngón đầu, to và ngắn nhất.

**ngón chân** *dt.* Các ngón của bàn chân.

**ngón dính** *dt.* Tật có hai tay nhiều ngón dính lại: *Bàn tay ngón dính // Các ngón của loài lười nước có miếng da mỏng kết dính lại: Vịt, ngỗng, le le cũng như cóc, ếch, nhái đều thuộc loài ngón dính.*

**ngón đàn** *dt.* Cách đánh đàn riêng biệt: *Ngón đàn ngày xưa.*

**ngón đeo nhẫn** *dt.* Nh. Ngón áp út.

**ngón giữa** *dt.* Ngón thứ ba, ở giữa năm ngón: *Ngón giữa là ngón thúi.*

**ngón không tên** *dt.* Nh. Ngón áp út.

**ngón nhánh** *dt.* Ngón nhỏ mọc bên cạnh ngón cái, không cử động được.

**ngón tay** *dt.* Ngón bàn tay.

**ngón trỏ** *dt.* Ngón kế ngón cái, thường dùng để chỉ trỏ.

**ngón út** *dt.* Ngón chót hết và nhỏ hơn hết.

**ngón vô danh** *dt.* Nh. Ngón áp út.

**NGỎN NGOẸN** *trt.* C/g. Lòn lèn, cách cười nhoen miệng khi toan nói một điều gì: *Cười ngỏn ngoẽn.*

**NGỌN** *dt.* Phần cao chót vót cái cây: *Ngọn cau, ngọn dừa, ngọn mía;*

Thò tay mà ngắt ngọn ngò, thương em đứt ruột giả đồ ngó lơ – CD // (R) Phần cuối một con rạch và phần đất chung quanh: Chèo vô ngọn, nhà ở trong ngọn // (B) Kết quả, phần sau một sự việc: Đầu đuôi gốc ngọn // mt. Tiếng gọi những vật nhọn đầu: Ngọn bút, ngọn cờ, ngọn đèn, ngọn lửa, ngọn nến // Tiếng gọi những hiện tượng có luồng đưa đến: Ngọn gió, ngọn nước, ngọn sóng // Tiếng gọi những đòn đánh xa theo thế võ: Quất một ngọn tảo đường.

**ngọn cước** *đt.* Thế đá hay đập, miếng võ dùng chân tấn công địch: Ngọn cước tuyệt đẹp.

**ngọn ngành** *đt.* Ngọn cây và cành cây // (B) Cái gốc và chi tiết câu chuyện: Kể hết ngọn ngành.

**ngọn nguồn** *đt.* Từ nguồn đến ngọn một dòng nước // (B): Đầu đuôi gốc ngọn một câu chuyện: Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông – K.

**ngọn roi** *đt.* Cây roi, con roi: Cầm ngọn roi lên tay // (R) Đòn đánh bằng gậy: Ngọn roi vô địch.

**NGONG** *tt.* Ngôi ngóng, nghỉ đợi: Ngong chèo, ngong viết.

**ngong ngóng** *trt.* Lóng nhóng, thỉnh thoảng ngóng xem: Đứng ngong ngóng cà giò.

**NGÔNG NGOÈO** *tt.* X. Ngòan nghèo.

**NGÓNG** *đt.* Nhóng cổ lên xem tới chưa: Trông ngóng; Ngày thì ngóng gió, đêm thì trông sao – HTR.

**ngóng cổ** *đt.* Nghển và nhóng cái cổ lên cao: Ngóng cổ dòm.

**ngóng cổ cò** *đt.* Lời nói giỡn hay phàn nàn người đang ngóng cổ: Ngóng cổ cò ra trông.

**ngóng chừng** *đt.* Thỉnh thoảng ngóng: Cứ ngóng chừng luôn mà

chẳng thấy; Nóng ruột, mỗi chút mỗi ngóng chừng.

**ngóng đợi** *đt.* Bồn chồn trông đợi, ngồi đứng không yên: Người đi thi sung sướng, người ngóng đợi mới khổ tâm.

**ngóng trông** *đt.* Lóng nhóng đợi trông, ra vô ngóng chừng luôn: Tựa cửa ngóng trông.

**NGÔNG** *tt.* Xông lưng vươn cổ lên ngóng: Ngóng cổ // *tt.* Có cái cổ cao hoặc người cao: Cao chề ngóng, thấp chề lùn tng.

**NGÔNG** *đt.* Cây cốt đứng: Ngông cối, ngông cửa; Gái có chồng như rổng có mây, Gái không chồng như cối xay chết ngông – tng.

**NGỌNG** *tt.* Tật ở đốc giọng và phần trong cái lưỡi, nói không đúng âm: Người ngọng, nói ngọng.

**ngọng nghịu** *tt.* (đ) Nh. Ngọng: Ngọng nghịu mà hay nói.

**NGÓP** *đt.* Đớp hơi trên mặt nước: Cá ngóp.

**ngóp ngóp** *đt.* C/g. Ngom ngóp; Nh. Ngam ngáp: Cá lên khỏi nước thì ngóp ngóp.

**NGÓT** *bt.* Hơi ngọt: Cá ngót, canh ngót, nấu ngót, ngon ngọt.

**NGÓT** *trt.* Giảm bớt, sụt bớt: Bệnh đã ngót, nước sông vừa ngót // Non, gần đến, gần đủ: Bệnh ngót một tháng mới mạnh; thua ngót trăm bạc.

**ngót dạ** *trt.* Thấy đói bụng: Ăn hồi mới, giờ đã ngót dạ.

**NGÓT** *đt.* (thực) X. Bỏ ngót.

**NGÓT NGHÈO** *đt.* (thực) C/g. Ngoắt nghèo hay ngọt nghèo, huệ lỏng đèn, gia lan hay còn gọi là hoa ly lửa, lily lửa; loại dây bò, lá dài, có vôi ở chót, hoa to vàng ở đáy, củ láng, có chất colchicin rất độc: Col-

*chicin trong cây ngọt nghèo chữa bệnh gout (Cloriosa superba).*

**NGỌT** *tt.* Có vị êm dịu như đường, như mật: *Bánh ngọt, buổi ngọt, cam ngọt; Ổ như cây quế giữa rừng. Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay – CD // Vị của xương của thịt nấu ninh, mới nếm thì mằn mằn, nuốt vô khỏi cổ thì có cái hậu giòn ngọt: Bột ngọt, canh ngọt, nước lèo thật ngọt; Ví dầu con cá nấu canh, Để tiêu cho ngọt để hành cho thơm – CD // (B) Êm dịu, nhẹ nhàng: Dịu ngọt, đồ ngọt; Nói ngọt lọt đến xương // Đàn bà đẹp: Hào ngọt, thềm ngọt // Rộng rãi, hời hợt: Chơi ngọt, trả tiền ngọt; cậu Hai rất ngọt.*

**ngọt bùi** *tt.* Ngọt và bùi: *Ai ơi nếm thử mà xem, Nếm ra mới biết rằng em ngọt bùi – CD // (B) Êm ái bùi tai: Lời nói ngọt bùi.*

**ngọt dịu** *trt.* X. Dịu ngọt.

**ngọt đường** *tt.* Vị ngọt của món ăn mặn nhờ có đường trong ấy: *Canh này ngọt đường, khó ăn quá!*

**ngọt gắt** *bt.* Thật ngọt: *Chè ngọt gắt.*

**ngọt giọng** *trt.* Êm giọng, cách êm dịu: *Ngọt giọng dỗ dành.*

**ngọt lạt** *tt.* Hơi ngọt, không có vị chua: *Buổi ngọt lạt.*

**ngọt lịm** *tt.* Thật ngọt, thật êm dịu: *Chè ngọt lịm; lời nói ngọt lịm.*

**ngọt lừ** *tt.* Ngọt thuần thực, không vị khác pha trộn: *Mía lừ ngọt lừ.*

**ngọt lự** *tt.* Ngọt đậm đà.

**ngọt mằn** *tt.* Ngọt ngon, hơi mằn mằn: *Quýt ta ngọt mằn.*

**ngọt ngay** *tt.* Rất ngọt: *Cam ngọt ngay, ăn đi anh!*

**ngọt ngào** *bt.* Êm dịu bùi tai: *Lời nói ngọt ngào; Ngọt ngào đầu lưỡi, mằn mà lỏ tai – PTR.*

**ngọt ngon** *bt.* X. Ngon ngọt.

**ngọt ngọt** *bt.* X. Ngòn ngọt và Ngon ngọt: *Kẹo rau chỉ ngọt ngọt.*

**ngọt thanh** *tt.* Nh. Ngọt lừ.

**ngọt xốt** *bt.* Rất ngọt: *Chè ngọt xốt; lời nói ngọt xốt; Ăn nói ngọt xốt.*

**NGÔ** *dt.* (thực) X. Bắp: *Tháng sáu em đi buôn bắp, Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô – CD.*

**NGÔ** *dt.* Người Tàu, tên gọi từ khi nước Nam bị nhà Đông Ngô thời Tam quốc cai trị: *Gánh vàng đi đổ sông Ngô; Tham vàng lấy phải thành Ngô – CD. X. Ngô PH. III.*

**NGÔ** *dt.* (thực) Ngô đồng gọi tắt: *Phượng hoàng chi đậu cánh ngô. X. Ngô đồng.*

**NGÔ** *dt.* Tên một nước xứ Trung hoa xưa: *Đầu Ngô mình Sở (Rời rạc, đầu đuôi không ăn nhau).*

**NGÔ đdt.** Tôi, ta, tiếng tự xưng.

**ngô bối đdt.** Bọn ta, chúng ta.

**ngô đảng** *dt.* Đảng chúng ta.

**ngô đạo** *dt.* Đạo chúng ta.

**ngô huynh đdt.** Tiếng tôn xưng anh mình, bạn mình.

**NGÔ CÔNG** *dt* (động) Con rít (rết): *Tiếng còi lư diệp, lá cờ ngô công – NĐM.*

**ngô công kẹo** *dt.* (lóng) Người rít róng, hà tiện: *Thằng cha đó là rít chúa ngô công kẹo.*

**NGÔ ĐỒNG** *dt.* (thực) C/g. Sắn hay vòng đồng, tơ đồng, trôm đơn, bo rừng, bo xanh, loại cây to, gỗ xộp, thường mọc ở đất bưng (*Firmiana simplex*).

**NGÔ NGHÊ** *bt.* Ngây ngô, khờ khạo: *Ăn nói ngô nghê, bộ tịch ngô nghê.*

**NGÔ THI** *dt.* (thực) Loại cây cao lối 1m, lá nhọn mọc đối, hoa đỏ ở chót nhánh, trái từng cặp dài lối 10cm, hạt có lông bọc gió, cây có

chất glucôsit *asclepiadôsit*, gây thối tả (*Asclepias curassavica*).

**NGỒ NGỘ** *tt.* Hơi ngộ: *Con bé ngộ ngộ, chuyện cũng ngộ ngộ.*

**NGỒ** *đt.* Gom đông: *Ngổ thóc lại.*

**NGỔ** *tt.* Ngây dại: *Thằng ngổ.*

**ngổ rừng** *tt.* Rất ngổ, ngu dân rừng rú: *Đồ ngổ rừng.*

**NGỔ** *bt.* Táo tợn, quá dạn dĩ đến liều lĩnh: *Nói ngổ; nhỏ mà ngổ lắm.*

**ngổ ngáo** *bt.* Nh. Ngổ.

**NGỔ** *đt.* (thực) Tên loại rau mọc dưới nước, lá nhỏ có răng, cộng ăn nhân nhần: *Rau ngổ.*

**NGỔ** *bt.* Cãi lời, chống lại, ngang ngược (với người lớn trong thân) // Trái, nghịch.

**ngổ ngược** *tt.* X. Ngổ nghịch.

**ngổ nghịch** *tt.* C/g. Ngổ ngược, cưỡng lời, ngang ngược với cha mẹ hay anh chị: *Đứa con ngổ nghịch, thằng em ngổ nghịch.*

**ngổ nghịch nhi** *đt.* Đứa con ngổ nghịch: *Ngổ nghịch nhi xin chia của.*

**ngổ nhi** *trt.* Trái tai.

**ngổ thân** *trt.* Bất hiếu với cha mẹ.

**NGỘ** *tt.* Hay hay, dễ thương: *Em bé ngộ quá // (R) a) Đẹp, lịch sự: Cô chị ngộ hơn cô em // b) Lạ, kỳ: Chuyện cũng ngộ!*

**ngộ hôn** *trt.* C/g. Ngộ không, lạ không, tiếng mở đầu một câu phân bua: *Ngộ hôn! Ai có phận nấy chớ!*

**ngộ nghinh** *tt.* Kháu khinh, xinh xắn: *Em nhỏ rất ngộ nghinh // Lạ kỳ, hơi chướng: Con mèo mặc cái áo ngộ nghinh dữ hôn!*

**NGỘ (悟)** *đt.* Gặp, mắc phải: *Bướm bắt bông như Quan công ngộ Tào tặc, Anh mới ngộ em một lần, vắng mặt nhớ thương – CD.*

**ngộ biến** *đt.* Gặp phải tai nạn: *Thiếp*

*từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa – K.*

**ngộ cảm** *đt.* Nhiễm gió, phải cảm sốt: *Đi chơi về ngộ cảm.*

**ngộ hiểm** *đt.* Gặp việc nguy hiểm.

**ngộ hợp** *đt.* Gặp và hiểu nhau, ưa nhau: *Hôm nay ngộ hợp với bác.*

**ngộ khi** *trt.* Phải lúc, nhằm khi: *Ngộ khi sóng gió bất kỳ.*

**ngộ nạn** *đt.* Mắc nạn, gặp phải tai nạn: *Con tàu Titanic ngộ nạn.*

**ngộ phải** *trt.* Gặp cơn bất buộc: *Ngộ phải đương đầu với kẻ nghịch, ta cũng chẳng từ.*

**NGỘ (悟)** *đt.* Nghiên ngẫm, suy nghĩ ra mối: *Giác ngộ, tỉnh ngộ.*

**ngộ đạo** *đt.* Hiểu rõ đạo lý, đường lối: *Tu hành lâu ngày ngộ đạo.*

**ngộ tính** *đt.* Tính những người nhân việc này suy ra mà hiểu nhiều việc khác: *Anh ấy ngộ tính cao.*

**NGỘ (悞)** *đt.* Lầm lạc: *Mậu ngộ.*

**ngộ điểm** *đt.* Chỗ sai lầm.

**ngộ giải** *đt.* Hiểu lắm nghĩa: *Ngộ giải một câu cách ngôn.*

**ngộ hoặc** *đt.* Nghi lâm, nghi oan // Lừa dối, dối gạt.

**ngộ hội** *đt.* Hiểu lắm: *Vì ngộ hội mà ra thế này.*

**ngộ mậu (瞞)** *đt.* Sai lầm: *Có điều ngộ mậu.*

**ngộ nhận** *bt.* Hiểu lắm, nhận lắm: *Để tránh ngộ nhận, xin...*

**ngộ phán** *đt.* (Pháp) Phán đoán, xử sai lầm: *Tòa đôi khi cũng ngộ phán, vì sai lầm là cá tính của loài người.*

**ngộ sát** *đt.* (Pháp) Giết người vì lầm lỡ, không cố ý: *Phải tội ngộ sát.*

**ngộ sự** *đt.* Việc sai lầm: *Để tránh những ngộ sự...*

**ngộ tín** *tt.* (Pháp) Bất hợp pháp vì lầm lẫn nên được xem như hợp pháp (*putatif*).

**NGỘ** *tt.* Điền, đại: *Chó ngộ; Giả khủng giả ngộ.*

**NGỐC** *tt.* Ngu đại, khờ khạo: *Đồ ngốc, ngu ngốc, si ngốc.*

**ngốc ngu** *tt.* X. Ngu ngốc: *Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân tử hơn chồng ngốc ngu – CD.*

**ngốc nghếch** *tt.* C/g. Ngốc nghếch, khờ khạo, không biết gì (thường dùng cho người lớn): *Lớn mà ngốc nghếch như bò.*

**ngốc tử** *dt.* Thằng ngốc, người khờ khạo: *Ngốc tử mại sài.*

**NGỘC NGHỆCH** *tt.* X. Ngốc nghếch.

**NGÔI** *dt.* X. Ngai // (R) Ghế vua ngồi khi ngự trào; quyền trị nước một ông vua: *Lên ngôi, nối ngôi, soán ngôi // Vai vế, địa vị: Giờ ra thay bậc đổi ngôi – K // mt.* Tiếng gọi những vật có nơi chốn nhất định: *Ngôi hàng, ngôi mộ, ngôi nhà, ngôi sao // Đường tóc chẻ hai: Đường ngôi lệch.*

**ngôi báu** *dt.* Chỗ ngồi quý báu, tức quyền làm vua một nước: *Tranh giành ngôi báu.*

**ngôi rồng** *dt.* Ngôi vua (các cây cột nơi đền vua ngự đều có chạm rồng): *Ngôi rồng trông đẹp uy nghi.*

**ngôi thứ** *dt.* Vai vế, cấp bậc: *Phân định ngôi thứ.*

**ngôi trời** *dt.* Ngôi vua (do Trời dành cho): *Nối trị ngôi trời.*

**NGÔI** *đt.* Đặt đít xuống hoặc gập chân lại cho đít hồng: *Mới biết ngôi; Cuội nghe thấy nói Cuội cười, Bời hay nói dối nên ngôi áp cây – CD // (R) Giữ một phận sự, một trách nhiệm: Dân tình kêu ca quá mà cứ ngôi đó hoài; Ông cả ngôi trên sập vàng, Cả ăn, cả mặc, lại càng cả lo – CD // Học ở một lớp nào: Ngôi lớp nhất // Ở ngoài,*

*không dự vô: Chim quyền xuống núi ăn mồi, Thấy em lao khổ anh ngôi sao yên – CD.*

**ngôi bàn** *đt.* Ngồi lại bàn ăn, dùng bữa: *Mời ông bà lên ngôi bàn, cơm đã dọn // Làm việc giầy ở một chỗ nhất định: Được đổi về tỉnh ngôi bàn giữ bộ ghe.*

**ngôi bẹp** *đt.* C/g. Ngồi chèm bẹp, Ngồi bệt và Ngồi trệt, đặt đít xuống mặt phẳng rộng, chân gập lại: *Ngôi bẹp ít sợ lỗ tròn.*

**ngôi bệt** *đt.* X. Ngồi bẹp.

**ngôi bí sị** *đt.* Ngồi rầu, vẻ mặt bí sị: *Ngôi bí sị trông chổng.*

**ngôi bó gối** *đt.* Ngồi bẹp hoặc chồm hóm, hai chân dựng lên trước ngực, hai tay vòng ôm hai gối, dáng ngồi của người đang lạnh (rét) hoặc đang lo rầu.

**ngôi bò** *đt.* Ẩa trong cái bò (pot): *Tối tối hay ngôi bò.*

**ngôi buồn** *đt.* Tiếng dùng trong văn chương khi mô tả thuật một việc tình cảm: *Ngôi buồn nhớ mẹ ta xưa, Miệng nhai cơm búng, lưỡi lừa cá xương – CD.*

**ngôi cốt** *đt.* C/g. Ngồi đồng, làm nghề đồng cốt cho ma quỷ nhập vào chữa bệnh hay nói việc sẽ tới.

**ngôi cú rử** *đt.* Ngồi chồm hóm, hai tay khoanh trước ngực, mặt buồn xo: *Lạnh, ngôi cú rử; Không tiền, ngôi cú rử.*

**ngôi chài bài** *đt.* Ngồi bẹp và đuổi hai chân ra.

**ngôi chân ngắn** *đt.* X. Ngồi chân ngắn: *Ngôi chân ngắn nhìn ra cửa.*

**ngôi chèm bẹp** *đt.* C/g. Ngồi chèm bẹp X. Ngồi bẹp.

**ngôi chèm bẹp** *đt.* X. Ngồi bẹp.

**ngôi chò hỏ** *đt.* Ngồi dựng hai chân lên: *Đói, kiếm ăn hay đứng chằng*



ràng, Lạnh, vô bếp chín ngôi chò hó – HL.

**ngôi chong ngóc** *đt.* Chỉ người đang ngôi có mặt tại đó: *Va ngôi chong ngóc đó chó có đi đâu đâu.*

**ngôi chồm hồm** *đt.* Ngôi gập hai chân lại, đít hồng lên (như lúc ngôi ia).

**ngôi chống tó** *đt.* Ngôi bẹp mà chống hai tay cho vững hơn.

**ngôi chum hum** *đt.* Ngôi khom lưng, co rúc cái mình lại

**ngôi chum nhum** *đt.* Ngôi xúm xít lại, vây tròn lại (đồng người).

**ngôi duỗi thê** *đt.* Nh. Ngôi chài bài.

**ngôi dung** *đt.* Ngôi không, chẳng làm việc chi cả: *Ngôi dung đợi bữa ăn // Thất nghiệp, ở không: Ngôi dung mấy tháng nay.*

**ngôi đồng** *đt.* X. Ngôi cốt.

**ngôi đứng** *đt.* C/g. Đứng ngôi, ngôi xuống đứng lên nhiều bận, đáng người bồn chồn trong dạ: *Ngôi đứng không yên.*

**ngôi ghé** *đt.* Đặt một bên hông xuống, một bên thêu lêu bên ngoài, chân phía hông ngôi thì hông, phía hông hông thì chống xuống dưới: *Đàn bà hay ngôi ghé // (R) Ngôi một chốc rồi đi: Ngôi ghé hỏi thăm.*

**ngôi giải chân** *đt.* Nh. Ngôi chài bài.

**ngôi gieo ne** *đt.* Ngôi bẹp, cái mình ẹo qua một bên, cùi chó chống dưới về hay xương hông: *Ăn cơm mà ngôi gieo ne!*

**ngôi hàng** *đt.* Ngôi hoặc đứng bán hàng: *Sáng ra mắc ngôi hàng.*

**ngôi kẻ** *đt.* Ngôi khít một bên: *Hai vợ chồng ngôi kẻ nhau.*

**ngôi kết (caisse)** *đt.* Ngôi ở tù tiền giữ việc thầu xuất: *Ngôi kết ở nhà thuốc tây.*

## ngôi chong ngóc • ngôi ngó

**ngôi kỳ** *đt.* Ngôi xếp bằng, tay chấp lên ngực, miệng niệm Phật, chịu cho đến tàn hết các đám lửa đốt đầu trong lễ “trường hương” ở chùa.

**ngôi khách** *đt.* Ra khách, ngôi tiếp khách.

**ngôi khoan tay rế** *đt.* Nh. *Ngôi bó gối! (B) Nh. Ngôi dung, Ngôi không và Ngôi rồi.*

**ngôi không** *đt.* Nh. Ngôi đứng (nghĩa đầu).

**ngôi lê** *đt.* Ngôi nơi này nói chuyện đã rồi đến ngôi nơi khác nói nữa: *Ngôi lê khắp nơi.*

**ngôi lê đôi mách** *đt.* Ngôi lê đầu này đầu kia để nói chuyện thiên hạ cho có chuyện đôi chối: *Ăn no rồi ngôi lê đôi mách.*

**ngôi li** *đt.* Ngôi tro ra mà chịu, không nói gì cũng chẳng đi nơi khác: *Người ta mắng mà ngôi li ra đó.*

**ngôi mống** *đt.* Ngôi ngoài (thường là ngoài sông) chực đến phiên mình.

**ngôi một căn một xép** *đt.* Ngôi bẹp, một chân xếp vô, một chân dựng lên: *Ngôi một căn một xép xòe bài.*

**ngôi một đồng** *đt.* C/g. Ngôi sừng sững, nói người to lớn đang ngôi: *Ngôi một đồng như hòn núi!*

**ngôi nò** *đt.* Ngôi gắp cái nò, đợi cá vô ăn mồi thì cho sập vì xuống chặn cá lại bắt: *Chàng rể đóng đáy, con dâu ngôi nò – CD.*

**ngôi ngang** *đt.* Ngôi trước mặt và đầu mặt nhau: *Ngôi ngang ông Cá; (bạc) Không ăn thua nhau thì ngôi ngang; Tiệc này ngôi ngang xếp.*

**ngôi ngánh** *đt.* Ngôi xéo một bên, tránh ngôi vị giữa: *Phận nhỏ, nên ngôi ngôi một bên.*

**ngôi ngó** *đt.* Ngôi ngoài, phó mặc, không dự vô: *Thằng nhỏ té mà nó*



*ngồi ngó; người ta làm trời chết mà nó ngồi ngó!*

**ngồi ngom ngòm** *đt.* Ngòm dậy rồi ngồi luôn đó: *Ngồi ngom ngòm giữa giường.*

**ngồi ngựa** *đt.* Cỡi ngựa đi: *Ông cai ngồi ngựa đi thăm ruộng // Ngồi trên ván: Họ chia nhau, đàn ông ngồi ghé, đàn bà thì ngồi ngựa.*

**ngồi nghinh (nghênh)** *đt.* Ngồi trên các lưỡi dao cho người khiêng đi trong một cuộc tống gió trừ ôn: *Thầy pháp ngồi nghinh.*

**ngồi nhà** *đt.* Ở nhà: *Sớm mai giờ ngồi nhà chờ có đi đâu // Ở không, thất nghiệp: Ngồi nhà cả tháng nay.*

**ngồi nhà hàng** *đt.* Ngồi uống rượu trong quán: *Lãnh lương ra thì ngồi nhà hàng, mặc cho vợ con kẻ trông đứa đợi.*

**ngồi nhao nháo** *đt.* Ngồi trông, vẻ mặt buồn bã dưới: *Ngồi nhao nháo một mình.*

**ngồi phền phệt** *đt.* Tức ngồi bẹp, tiếng rầy, trách: *Ngồi phền phệt không sợ dơ quần.*

**ngồi phệt** *đt.* X. Ngồi bẹp.

**ngồi quán** *đt.* Ngồi trong quán ăn uống: *Chiều chiều ngồi quán, cũng là một cái thú.*

**ngồi quận** *đt.* Làm quận trưởng (chủ quận): *Được bổ đi ngồi quận.*

**ngồi ro ró** *đt.* C/g. Ngồi ru rú, ngồi không một chỗ, không đi đâu: *Cứ ngồi ro ró ở nhà.*

**ngồi rồi** *đt.* C/g. Ngồi rồi, rảnh rang ngồi không, chẳng làm gì cả: *Ăn không ngồi rồi.*

**ngồi rồi** *đt.* X. Ngồi rồi.

**ngồi ru rú** *đt.* X. Ngồi ro ró.

**ngồi rù** *đt.* Ngồi co ro buồn bã: *Ngồi rù như trừ chủ.*

**ngồi sòng** *đt.* (bạc) Ngồi vào sòng

bạc, tức đánh bạc: *Chồng đi làm, vợ đi ngồi sòng // Ngồi luôn, không được nằm hay đi đâu: Ngồi sòng cả ngày không biết mỏi.*

**ngồi sù sù** *đt.* Nh. Ngồi cú rù.

**ngồi sùng sững** *đt.* Nh. Ngồi một đống.

**ngồi tàu** *đt.* Đi tàu, ngồi trên tàu đi đến một nơi nào: *Ngồi tàu đi Đà Nẵng - Huế coi cảnh đẹp.*

**ngồi tân ngân** *đt.* C/g. Ngồi chán ngán, đang ngồi rõ ràng ra đó: *Nó ngồi tân ngân đó không thấy sao?*

**ngồi tém tẻ** *đt.* Ngồi cách gọn gàng, không choán nhiều chỗ.

**ngồi tinh** *đt.* Làm tinh trưởng (chủ tinh): *Được bổ đi ngồi tinh // (R) Làm trưởng ty ở các tinh: Ngồi tinh có trách nhiệm to hơn lậu khệu ngồi ở Nha.*

**ngồi tịnh** *đt.* Ngồi im lặng và thờ hơi thật dài trong một thời gian nhất định: *Ngồi tịnh theo phái Du già.*

**ngồi tiệm** *đt.* Nh. Ngồi quán

**ngồi tòa** *đt.* Làm Chánh án (ông tòa) để xử kiện: *Ông ấy ngồi tòa ở Vĩnh Long ba năm rồi.*

**ngồi tốt** *đt.* Ngồi trên cao tốt: *Ngồi tốt trên hạng kế kèo (cá kèo).*

**ngồi tốt** *đt.* Ngồi yên thủ phận: *Thôi đừng đua dại tranh khôn, Trờ về ngồi tốt gặm giường cho xong TR.C.*

**ngồi tù** *đt.* Ở tù, bị nhốt khám: *Ngồi tù khám lớn.*

**ngồi thiền** *đt.* Nh. Ngồi tịnh (chỉ người tu).

**ngồi thờ** *đt.* Ngồi trơ mặt ra, mắt ngó đăm đăm, không nói gì cả: *Ngồi thờ ra như chết rồi.*

**ngồi tréo mày** *đt.* C/g. Ngồi tréo ngoáy hay Ngồi vắt chân chữ ngũ, ngồi trên ghế hay trên ván, một

chân chống dưới đất, một chân gác lên gối chụm chống.

**ngôi tréo ngoáy** *đt.* X. Ngôi tréo máy.

**ngôi tréo ngoe** *đt.* Ngôi bếp trên giường, hai chân ngay ra và chống lên nhau, cách ngôi của đàn bà mới sanh.

**ngôi trệt** *đt.* X. Ngôi bếp.

**ngôi trịch trịch** *đt.* Ngôi im, không động dậy.

**ngôi trịt** *đt.* C/g. Ngôi trệt, X. Ngôi bếp: *Ngôi trịt cả đám coi TV.*

**ngôi tro** *đt.* Nh. Ngôi thờ.

**ngôi tro tro** *đt.* Nh. Ngôi trịch trịch.

**ngôi vắt chân chữ ngũ** *đt.* X. Ngôi tréo máy.

**ngôi vắt vèo** *đt.* Ngôi trên cao mút: *Ngôi vắt vèo trên ngọn cây.*

**ngôi vếch đốc** *đt.* Ngôi dựa ngựa, một chân chống dưới đất, một chân gác chống lên, mặt ngược lên: *Bộ nặng túi nên ngôi vếch đốc!*

**ngôi vệt** *đt.* Nh. Ngôi chồm hồm.

**ngôi vêu** *đt.* Ngôi tro ra cách tro trên: *Từ sáng giờ ngôi vêu, không bán được đồng nào cả.*

**ngôi xe** *đt.* Ngôi cho xe chờ đi đến một nơi nào: *Ngôi xe cho mau, đi bộ đến bao giờ mới tới?*

**ngôi xể** *đt.* Ngôi ghé lại một lát: *Đi ngang, thấy có sông bài, ngôi xể lại xem một lát.*

**ngôi xếp bằng** *đt.* Ngôi bếp, hai chân gập lại chống lên nhau hoặc xỏ rế lại, hai gối thu vào trong: *Ngôi xếp bằng ăn cơm.*

**ngôi xếp chè he** *đt.* Ngôi bếp, hai chân gập lại và để một bên, hai bàn chân day ra sau, cách ngôi của đàn bà miền Nam khi lạy (lễ).

**ngôi xo ró** *đt.* Ngôi thu mình lại, dáng ngôi của người buồn bã một mình: *Ngôi xo ró trong góc phòng.*

## ngôi tréo ngoáy • ngôn ngữ học

**ngôi xó** *đt.* Ngôi tránh một nơi, không đi đâu, cũng không dự vào việc chi cả: *Ngôi xó một mình.*

**ngôi xòng xống** *đt.* Nh. Ngôi dựng (nghĩa đầu).

**ngôi xồm** *đt.* Nh. Ngôi chồm hồm: *Ngôi xồm trên lễ ăn quà.*

**ngôi xồm dậy** *đt.* Ngôi dậy lệ làng khi đang nằm: *Nghe nổ, tôi ngôi xồm dậy.*

**ngôi xồm lồm** *đt.* Ngôi không té chình, hay day qua day lại hoặc chồm tới trước: *Ngôi xồm lồm như trẻ con.*

**NGỔM NGOẢM** *trt.* Ngốn ngốn, cách nhai khi thức ăn đầy miệng: *Nhai ngổm ngoảm.*

**NGÔN** *bt.* Nói, lời nói: *Châm ngôn, cách ngôn, phương ngôn, thất ngôn, thông ngôn; Danh chánh ngôn thuận, ngôn dị hành nan // Tiếng, chữ: Ngũ ngôn, thất ngôn Đường luật.*

**ngôn chí** *đt.* Bày tỏ ý chí, nói ra cái ý của mình.

**ngôn động** *đt.* Nói và làm.

**ngôn giáo** *đt.* Dạy dỗ, dùng lời nói mà dạy.

**ngôn hành** *bt.* Nói và làm; lời nói và việc làm: *Ngôn hành bất nhưt (nói và làm chẳng đi đôi).*

**ngôn hạnh** *đt.* Cách ăn nói và nét na, hai đức tánh của đàn bà con gái (trong bốn đức): *Ngôn hạnh đoan trang.*

**ngôn ý** *đt.* Ý nghĩa trong lời nói.

**ngôn luận** *đt.* Nói năng, viết lách để bày tỏ ý kiến, để bàn luận việc đời: *Tự do ngôn luận.*

**ngôn ngữ** *đt.* Nói năng: *Giới khoa ngôn ngữ // đt.* Tiếng nói từng dân tộc: *Ngôn ngữ bất đồng.*

**ngôn ngữ học** *đt.* Môn học về sự

cấu tạo biến hoá và phát triển của tiếng nói.

**ngôn tuyến** *đt.* Nói như nước chảy, nói luôn một mạch không ngập ngừng chỗ nào.

**ngôn từ** *đt.* Lời nói: *Ngôn từ lưu loát.*

**ngôn văn** *đt.* Nh. Ngôn từ.

**NGỒN NGỘN** *tt.* Sỗ sộ, cao lớn cách cân đối: *Cao ngồn ngộn.*

**NGỐN** *đt.* Guộn đồ ăn đầy miệng đến má phồng lên: *Ai giành mà ngốn dữ vậy? // (R) a) Ăn nhiều: Một mình ngốn hết mâm cơm // trt. b) Nói nhiều và mau: Nói ngốn lên.*

**ngốn ngấu** *trt.* To miếng và nhai qua loa: *Ăn ngốn ngấu cho rồi.*

**ngốn ngốn** *đt.* Ngốn hết miếng này đến miếng khác thật lạ: *Ngốn ngốn cho dữ rồi mắc ghen.*

**NGỐN NGANG** *trt.* Bừa bãi, đầy đây, không thứ tự: *Đồ đạc để ngốn ngang; nằm ngốn ngang; Ngốn ngang gò đống kéo lên - K // Bận rộn, rối rắm: Ngốn ngang trăm mối bên lòng - K.*

**NGỘN NGỘN** *tt.* X. Ngồn ngộn.

**NGÔNG** *bt.* Quá mực thường, tính người hay nói, hay làm cách quá đáng, không màng ai khen chê: *Chơi công, nói công; Tân đà là nhà thơ công.*

**ngông cuồng** *tt.* Nói hay làm cách quá đáng nhân lúc đại dột, bông bột hay nóng nảy: *Làm chuyện công cuồng, tuổi trẻ công cuồng.*

**ngông ngông** *tt.* Hơi công: *Thằng cha đồ công công.*

**ngông nghênh** *tt.* Nghênh ngang tự đắc: *Râu ria nhẵn nhụi, mặt mũi công nghênh - Phú thấy đồ công.*

**ngông rôm** *đt.* Háo thắng rồi làm ra công: *Lắm kẻ công rôm.*

**NGÔNG** *đt.* C/g. Phát hoa, có cọng hoa của một vài loại cây nhỏ: *Ngông cái, công thuốc; Ai làm cho cái lên công, Cho dưa tôi khủ, cho công tôi chê - CD // tt. C/g* Nhông, rất cao: *Cao công.*

**ngông công** *tt.* C/g. Công công, nghêu nghêu, quá cao: *Cao công công; Công công cái đầu còn chơi đại.*

**ngông nghênh** *tt.* C/g. Công công. Nh. Công công.

**NGÔNG NGHỀNH** *tt.* X. Công công: *Tướng cao công nghênh như sếu.*

**NGỔNG** *đt.* (động) Giống chim chân dính, cổ cao, cùng loại với con ngan, to hơn vịt, tiếng kêu to và xồn xồn, xuống nước không ăn tôm tép: *Con công // (R) Chai cao cổ: Công rượu.*

**ngổng đục** *đt.* (lóng) Tiếng gọi chế nhạo người lừng khừng, ít hiểu biết: *Bộ như công đục.*

**ngổng trời** *đt.* C/g. Thiên nga, thứ công hoang, biết bay.

**NGỘP** *tt.* C/g. Ngọt và Ngạt X. Ngạt.

**ngộ hơi** *tt.* Nh. Ngộ.

**ngộ nước** *tt.* Bị ngộ dưới mặt nước // (B) Chỉ người bị nọc chó dại cắn chết, miệng cứ cả hớp thở không kịp.

**ngộ thờ** *đt.* Thờ không được: *Bị nhốt trong buồng kín ngộ thờ.*

**NGỐT** *tt.* Nóng bức vì hơi người: *Đông người, nóng quá // X. Ngộp.*

**ngọt của** *trt.* X. Ngộp của.

**ngọt người** *tt.* Nóng bức trong mình: *Trời oi bức, ngọt người.*

**NGỘT** *tt.* X. Ngộp và Ngạt.

**ngọt ngọt** *tt.* Rất ngộ: *Ngọt ngọt quá không chịu nổi // (B) Khó chịu, khó nói ra: Trong hoàn cảnh này, tôi rất ngọt ngọt, chẳng biết*

*làm sao; Không khí ngọt ngọt của mùa hè ở Sài Gòn.*

**NGỢ** *trt.* Lỡ, giả như không hay, không biết: *Giả ngợ, làm ngợ // tt.* Lờ, lảng ra, bỏ cuộc: *Bị mấy vố, nó ngợ rồi.*

**ngợ đũa** *đt.* No, hết muốn ăn nữa, cầm đũa mà không muốn gắp: *Ai nấy đều ngợ đũa.*

**ngợ lấp** *đt.* Tài ngợ mắt lấp, bỏ qua, kể như không có gì: *Ngợ lấp thì hơn.*

**ngợ mỏ** *đt.* Chỉ súc vật đã no, hết muốn ăn nữa.

**ngợ ngác** *tt.* Dồn dác, hơi sợ vì lạ cảnh: *Con nai vàng ngợ ngác, đập trên lá vàng khô – Lưu Trọng Lư.*

**ngợ ngáo** *tt.* Bơ ngợ báo ngáo, đáng người không hiểu chi ráo, mắt ngó qua lại để tìm hiểu, về mặt ngây ngợ: *Đến khi hoạn nạn lâm nguy, Mắt trông ngợ ngáo, chân đi gập ghềnh – Ba Giai.*

**ngợ ngẩn** *tt.* X. Ngẩn ngợ.

**NGỜ** *đt.* Quá nghi, không tin, không chắc: *Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội – tng // Sự nghi ngờ: Không không, tôi đứng trên bờ, Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi – CD.*

**ngợ ngợ** *trt.* Nửa tin, nửa ngờ, không chắc lắm: *Còn ngợ ngợ, không biết phải chăng.*

**ngợ vực** *đt.* Nghi lắm, không tin: *Lòng còn ngợ vực.*

**NGỜ** *đt.* Dè, tưởng rằng: *Thấy anh chưa kịp ngợ lời, Ai ngờ anh đã vội dời gót loan – CD.*

**ngợ đầu** *trt.* Dè đầu, ai tính trước như thế đầu?: *Tưởng rằng một dạ một lòng, Ngợ đầu đem dạ buổi bồng phụ nhau – CD.*

**NGỜ NGỢ** *trt.* Lỗ lổ, chán chường, không giấu giếm: *Đi ngờ ngợ ngoài đường, để ngợ ngợ trước sân.*

**NGỖ** *tt.* Ngây người ra, không hiểu chi cả: *Đứng ngỗ một hồi lâu.*

**ngỗ ngẩn** *tt.* Nh. Ngợ ngáo: *Làm bộ ngỗ ngẩn; Về mặt ngỗ ngẩn.*

**NGỖ** *đt.* Tuồng lảm, đoán sai: *Ra đường người ngỗ còn son, Về nhà thiếp đã nằm con cùng chàng – CD.*

**ngỗ rằng** *đt.* Tuồng rằng, tuồng như là thế, té ra khác: *Ngỗ rằng duyên nợ đây đây, Nào hay duyên nợ lá lay phù phàng – CD.*

**NGỖ** *bt.* Ngợ, ngại ngùng, không sản xuất: *Bỡ ngỗ.*

**ngỗ lời** *trt.* Ngại lời, ngại miệng, khó nói ra: *Muốn nói nhưng còn ngỗ lời quá đối.*

**ngỗ miệng** *trt.* Nh. Ngỗ lời: *Ngỗ miệng quá, nói không được.*

**ngỗ ngang** *tt.* Bỡ ngợ, không biết phải ăn nói làm sao: *Đến đây mở miệng ngỗ ngang, Lạ người lạ mặt lạ làng khó phân – CD.*

**NGỖ** *trt.* Ngợ, không chắc lắm: *Trông còn ngợ, không biết phải không.*

**ngợ ngợ** *trt.* X. Ngợ ngợ.

**NGỖ** *đt.* Ngợ, ngại ngùng: *Bợ ngợ, ngợ quá khó nói.*

**ngợ lời** *trt.* X. Ngợ lời.

**ngợ miệng** *trt.* X. Ngợ miệng.

**NGỜI** *đt.* Nghi, ngưng một lúc cho khoè: *Nghi ngời; Chim bay mồi cánh chim ngời, Đố ai bắt được chim trời mới ngoan – CD // (R) Ngủ: Đi ngời.*

**ngời cơm** *đt.* Nghi cơm, không ăn cơm: *Bữa nay xin ngời cơm.*

**ngời chèo** *đt.* Cho cây chèo ngời, không chèo tới nữa, để trôn nước đưa thuyền tới: *Ngời chèo vắn thuốc hút.*

**ngời giằm** *đt.* Cho cây giằm nghi, không bơi nữa, để xuống theo trôn nước lướt tới: *Ngời giằm ngó*

*mông // (B) Cầm đũa nói chuyện, không gấp, không vạ: Ngôi giằm nói chuyện.*

**ngôi nghi** *đt.* X. Nghi ngơi: *Sau cơn bạo bệnh là lúc ngôi nghi tốt nhất.*

**ngôi tay** *đt.* Nghi tay, ngưng làm việc một lúc: *Ngôi tay uống nước.*

**NGÔI** *đt.* Hạ, đem xuống cách kính cẩn: *Cúng xong, ngôi cổ xuống.*

**NGÔI** *đt.* Do ‘Nghi’ nói trại: *Thổ ngôi nơi đây hạp với giống lúa nào?*

**NGÔI** *tt.* Bóng, láng, sáng rực: *Sáng ngôi, rạng ngôi; Ngôi ánh điện.*

**NGÔI** *đt.* C/g. Ngại, tức Nghĩa nói trại: *Ngôi nhân mông đánh tợ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu khi buồn nó bay – CD; X. Nghĩa.*

**NGỘI** *đt.* Khen, dùng lời nói kể cái hay cái đẹp của người: *Ca ngợi, khen ngợi // Gọi, kể ra bằng lời văn, câu thơ: Đã thiên ngợi nhỏ, lại chương ngâm sâu – PTR.*

**ngôi khen** *đt.* X. Khen ngợi.

**NGƠM NGỚP** *đt.* Hơi ngán sợ: *Thấy vậy cũng ngơm ngớp.*

**NGƠM** *tt.* Ngu ngốc, ngây dại // *đt.* Tên con vật tưởng tượng được ví với kẻ ngu dân: *Nửa người nửa ngơm nửa đuôi uơi.*

**NGỐN NGỐT** *trt.* C/g. Ngót ngót, hơi đồ, bớt một phần: *Bệnh vừa ngon ngót mà ra gió thì đau lại.*

**NGỚP** *trt.* C/g. Ngót, ngán và khớp: *Thấy tiền mà ngớp.*

**ngớp của** *trt.* Thấy tiền của nhiều mà ngớp: *Ngớp của làm xằng.*

**ngớp mắt** *trt.* Lòa mắt, tối mắt, mất cả trí khôn: *Thấy tiền nhiều ngớp mắt, hết sợ tù tội chi cả.*

**ngớp ngớp** *trt.* X. Ngơm ngớp.

**NGỐT** *đt.* Ngồi bớt, giảm một phần: *Nói cái miệng không ngót; Ngót xài tiền để dành cho con ươn yếu.*

**ngót giận** *đt.* Người bớt nư giận: *Chưa ngót giận.*

**ngót hột** *đt.* Mua nhỏ lại, gán tạnh: *Đợi ngót hột rồi đi.*

**ngót lời** *trt.* Giảm lời, nói ít lại: *Khen chẳng ngót lời.*

**ngót ngót** *trt.* X. Ngơn ngót.

**NGỒU NGỒU** *trt.* C/g. Ngau ngáu, Ngâu ngấu và Ngầu ngấu, giòn khòu: *Nhai ngou ngou.*

**NGỒU** *tt.* Nát biển: *Nát ngầu, ngầu như tương.*

**ngầu ngầu** *trt.* X. Ngờu ngờu.

**NGU (愚)** *tt.* Dại dốt, tối tăm, ít hiểu biết, hay sai lầm: *Đồ ngu, ngu như bò; Cái học phá ngu; Trên đời có bốn chuyện ngu, Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm châu – CD // Tiếng tự xưng khiêm nhượng: Theo ý ngu của tôi.*

**ngu đại** *tt.* Ngu si đại dốt: *Thật là ngu đại.*

**ngu dân** *đt.* Người dân ngu, tiếng người dân tự xưng khi nói với quan, làng: *Kẻ ngu dân này xin chịu tội // đt.* Làm cho dân chúng tối tăm chậm tiến: *Chánh sách ngu dân để ổn định chế độ độc tài.*

**ngu dốt** *tt.* Ngu dân dốt nát, chẳng hiểu việc phải trái ở đời hay lẽ nghĩa xã giao ở đời: *Phận ngu dốt dám đâu dè dòn.*

**ngu dân** *tt.* Ngu si dân dốt, rất ngu, rất tối tăm: *Những kẻ ngu dân.*

**ngu đệ** *đdt.* Đưa em ngu dại, lời tự xưng với người mà mình gọi bằng anh hoặc lời chỉ em mình khi nói với một người khác: *Ngu đệ xin vâng; tôi sẽ dạy ngu đệ tạ lỗi với tôn huynh.*

**ngu độn** *tt.* Nh. Ngu dân.

**ngu già** *đt.* Người ngu, kẻ ngu.

**ngu hạ** *đdt.* Kẻ ngu si thấp thời này,



lời tự xưng khiêm tốn: *Ngũ hạ xin thượng quan miễn chấp.*

**ngu hiếu** *tt.* Hiếu thảo cách mù quáng đại khờ.

**ngu huynh** *đđt.* Tiếng tự xưng khiêm tốn với một người em: *Ngũ huynh xin chúc hiền đệ thượng lộ bình an.*

**ngu ý** *dt.* Ý ngu, chỗ thấy hẹp hòi, lời khiêm nhượng khi muốn đưa ý kiến mình ra: *Theo ngu ý, việc ấy không nên làm.*

**ngu kiến** *dt.* Nh. Ngu ý.

**ngu lậu** *tt.* Đại dốt, quê mùa: *Hạng dân ngu lậu.*

**ngu lỗ** *tt.* Thô lỗ, đại dốt: *Không nên giao việc lớn cho bọn ngu lỗ.*

**ngu muội** *đđt.* Đưa em gái khờ dại của tôi, lời chỉ em gái mình cách khiêm nhượng khi nói với một người khác.

**ngu muội** *tt.* Ngu tối, ngu si tối tăm.

**ngu ngoan** *tt.* Đại dốt mà bướng bỉnh: *Lắm kẻ giả ngu ngoan cho qua.*

**ngu ngốc** *tt.* Rất ngu, chẳng biết chi cả: *Cái đồ ngu ngốc.*

**ngu ngơ** *tt.* Ngây ngô, ngơ ngẩn: *Ngũ ngơ như vậy mà có làm gì nên thân.*

**ngu nhân** *dt.* Nh. Ngu giả.

**ngu ngược** *tt.* Ngu si hèn yếu.

**ngu phu ngu phụ** *dt.* Đàn ông đàn bà gì đều ngu cả // (R) Dân ngu.

**ngu si** *tt.* Nh. Ngu muội: *Bạn vàng sánh với bạn vàng, Ngu si đẹp lại một đàn ngu si – CD.*

**ngu tiện** *tt.* Ngu dốt hèn hạ: *Hạng người ngu tiện.*

**ngu tử** *đđt.* Tiếng người chị tự xưng cách khiêm nhượng với người em.

**ngu tối** *tt.* Ngu đại tối tăm: *Ngũ tối quá, học hoài mà chẳng tiến.*

**ngu thần** *dt.* Bê tôi ngu đại nầy, tiếng quan tự xưng cách khiêm nhượng với vua: *Ngũ thần xin chịu tội.*

**ngu trung** *tt.* Trung nghĩa cách mù quáng: *Ngũ trung với hôn quân.*

**ngu trực** *tt.* Cổ chấp, ngay thẳng cách đại dốt.

**ngu vọng** *tt.* Ngu tối, càn bướng.

**ngu xuân** *tt.* Nh. Ngu độn.

**NGU (娛)** *tt.* Vui vẻ, sung sướng trong lòng.

**ngu lạc** *bt.* Vui thú, giải trí.

**ngu thân** *đt.* Làm cho cha mẹ vui lòng: *Ngày xưa có gương kẻ ngu thân.*

**NGU (虞)** *dt.* Lễ cúng người chết sau khi chôn cất: *Tế ngu // Xt.* Lễ sơ ngu, lễ tái ngu và lễ tam ngu PH. II.

**NGŨ** *dt.* Cục tròn hoặc nắp tròn chụp cái chót ở trên: *Ngũ nón; Khen ai khéo tiện ngũ cờ, Khéo xây bàn án khéo thờ tổ tiên – CD.*

**ngũ lân** *dt.* Cái gác con lân.

**ngũ ngà** *dt.* Cái ngũ tròn bằng ngà voi có chân răng để vịn ở đầu chiếc guốc đàn bà; khi mang đi, dùng ngón chân cái và ngón giữa kẹp cái chân ngũ: *Guốc ngũ ngà.*

**NGŨ NGỜ** *tt.* C/g. Ngủ ngờ, khờ khờ, đại dốt, không lanh lợi: *Ngũ ngờ như nhà quê ra tỉnh.*

**NGŨ NGỒ** *tt.* X. Ngũ ngờ.

**NGỦ** *đt.* Nhắm mắt cho trí hóa và thân thể hoàn toàn nghỉ ngơi: *Buồn ngủ, dở ngủ, đi ngủ, giấc ngủ; Ăn được ngủ được là tiên, Không ăn không ngủ là tiên vút đi // (R) Chết: Bà đã ngủ hồi khuya sau một cơn ngật mình // (B) Chơi, thoải mãn nhục dục: Chúng nó có ngủ với nhau rồi.*

**ngủ bót** *đt.* Bị bắt giam cách đêm ở bót (Cảnh sát cuộc): *Bị ngủ bót hết một đêm.*

**ngủ đạo** *đt.* Ngủ ở nhà khác, không nơi nhà mình: *Buồn buồn đi ngủ đạo một đêm.*



**ngủ dậy** *đt.* Ngủ rồi dậy, tức thức dậy: *Ngủ dậy hồi sáu giờ.*

**ngủ dòm** *đt.* Làm bộ ngủ để nghe lóng chuyện người.

**ngủ đậu** *đt.* C/g. Ngủ đỗ hay Ngủ nhờ, ngủ nơi nhà một người khác: *Ngủ đậu nhà bạn.*

**ngủ đi** *đt.* Chơi đi, mua dâm, thoả mãn nhục dục với gái điếm // (lóng) Tắt ngòi, không nổ: *Pháo ngủ đi.*

**ngủ đờ** *đt.* X. Ngủ đậu.

**ngủ gà** *đt.* Ngủ không say, mắt hơi mờ: *Bảo vệ này nhiều lúc ngủ gà.*

**ngủ gà ngủ gật** *đt.* Đang ngồi hoặc đứng mà ngủ, mắt khi nhắm khi mở, đầu thỉnh thoảng gật xuống.

**ngủ gà ngủ vịt** *đt.* Nh. Ngủ gà.

**ngủ gật** *đt.* C/g. Ngủ gục, X. Ngủ gà ngủ gật.

**ngủ gục** *đt.* X. Ngủ gà ngủ gật // (B): Không hay biết chi cả: *Chuyện như vậy mà nó còn ngủ gục.*

**ngủ yên** *đt.* Ngủ được thẳng giấc, không trăn trở // (B) ở yên một địa vị không lo bị quấy rầy: *Ngủ yên trên chín bệ.*

**ngủ kỹ** *đt.* Ngủ đúng giờ giấc và trong chăn êm nệm ấm: *Ấn no ngủ kỹ.*

**ngủ khi** *đt.* C/g. Ngủ khò, ngủ đã lâu, đang say, đang ngon giấc: *Ông ngủ khi rồi.*

**ngủ khò** *đt.* Nh. Ngủ khi.

**ngủ không** *đt.* C/g. Lấy không hay chơi không, thoả mãn nhục dục mà không trả tiền, không nuôi dưỡng: *Cho nó ngủ không, nó cũng không thêm.*

**ngủ lang** *đt.* Nh. Ngủ dạo: *Có vợ còn đi ngủ lang.*

**ngủ li bì** *đt.* C/g. Ngủ vùi, ngủ thật say và quá giờ giấc: *Ngủ li bì như chết rồi.*

**ngủ luôn** *đt.* Ngủ hoài, tới giờ cũng chẳng dậy: *Ngủ luôn tới trưa //* Chết luôn trong giấc ngủ: *Hồi hôm, bà đi ngủ rồi ngủ luôn, sáng bết nội nhà mới hay.*

**ngủ mê** *đt.* C/g. Ngủ say, ngủ thật ngon giấc, ai làm gì cũng không hay: *Bọn trộm thường đợi người nhà ngủ mê mới ra tay //* (B) Mải miết với việc khác, không hay biết chi cả về một việc mà hầu hết đều hay: *Việc nước việc dân như thế mà đa số đồng bào còn ngủ mê chưa tỉnh.*

**ngủ mòm** *đt.* Nh. Ngủ mê.

**ngủ mở** *đt.* Đang ngủ vụt mở lên: *Nó hay ngủ mở lắm.*

**ngủ mừng (màn)** *đt.* Ngủ trong mừng: *Ngủ mừng quen, ngủ trần khó ngủ.*

**ngủ nóp** *đt.* Nằm ngủ trong bao nóp: *Bạn ghe đều ngủ nóp.*

**ngủ nước** *đt.* Ngủ trong chiếc nóp nhúng nước, hoặc ngâm mình ngủ trong chiếc xuống có nước để tránh muỗi; c/g. ngủ mừng nước: *Ngủ nước dễ sanh cảm mạo nhưng chẳng cách nào khác hơn khi ở giữa đồng.*

**ngủ nướng** *đt.* Ngủ thêm chút nữa sau khi đã dậy: *Tối giờ rồi mà còn ngủ nướng.*

**ngủ ngày** *đt.* Ngủ ban ngày, thường buổi trưa: *Có thói ngủ ngày.*

**ngủ ngáy** *đt.* Ngủ và ngáy: *Nằm gần người ngủ ngáy khó ngủ quá! //* Nh. Ngủ nghê: *Không ngủ ngáy gì được cả!*

**ngủ ngon** *đt.* X. Ngủ mê: *Làm việc mệt, tối ngủ ngon quá!*

**ngủ ngội** *đt.* Ngủ khi đang ngồi: *Người Huê kiều ngủ ngội thật hay.*

**ngủ nghê** *đt.* (đ) Nh. Ngủ: *Rủm quá, không ngủ nghê gì được cả?*

**ngủ nhà** *đt.* Ngủ tại nhà mình: *Đêm nay ngủ nhà.*

**ngủ nhè** *đt.* Ngủ dậy rồi khóc, tật thông thường của trẻ con: *Tật ngủ nhè không bỏ!*

**ngủ nhờ** *đt.* X. Ngủ đậu.

**ngủ quên** *đt.* Ngủ quá giờ quên dậy: *Bị ngủ quên mà trễ xe.*

**ngủ rơm** *đt.* Ngủ canh chừng các cây rơm ngoài ruộng vào ban đêm: *Về sớm lo cõm nước đặng tối trở ra ngủ rơm.*

**ngủ say** *đt.* Ngủ mê.

**ngủ say thức** *đt.* C/g. Ngủ sẽ thức, ngủ mà thính tai, hay dậy khi nghe tiếng động: *Trông tuổi, hay ngủ say thức.*

**ngủ sẽ thức** *đt.* X. Ngủ say thức.

**ngủ sớm** *đt.* Đi ngủ hồi đầu hôm, sớm hơn thường lệ.

**ngủ tỉnh** *đt.* Nh. Ngủ say thức.

**ngủ tử hình** *đt.* Nói về một vài con gà trống, có cách nằm ngủ như chết (mộp xuống, cổ vươn dài và sát xuống đất): *Gà ngủ tử hình thường là gà hay, đá độ giỏi.*

**ngủ thẳng giấc** *đt.* Ngủ ngon, nguyên một giấc dài.

**ngủ thiếp** *đt.* Ngủ quên đi khi muốn thức: *Nằm chơi rồi ngủ thiếp hồi nào không hay; Gục đầu trong cuốn sách ngủ thiếp đi.*

**ngủ trần** *đt.* Ngủ không giăng mùng (màn): *Ngủ trần quen, ngủ trong mùng thấy ngột.*

**ngủ trễ** *đt.* Đi ngủ hồi quá giờ ngủ thường lệ.

**ngủ trưa** *đt.* Ngủ vào giữa buổi trưa: *Ngủ trưa một giờ bằng ngủ đêm ba giờ // Ngủ đến sáng bết mà chưa dậy: Ngủ trưa chưa dậy khô khô khòe khoe – VD.*

**ngủ vui** *đt.* X. Ngủ li bì.

**NGỦ** *đt.* X. Năm: *Tứ tung ngũ hoành // Hạng 5, thứ 5: Đệ ngũ; ngũ đệ // (bạc) Mặt lúc lắc có 5 điểm đen: Mặt ngũ, bao ngũ.*

**ngủ âm** *đt.* Năm giọng chánh trong âm nhạc xưa là Cung, thương, giốc, chủy, vô: *Cung thương lầu bực ngũ âm, Nghê riêng ăn đứt hồ cầm một chương – K.*

**ngủ bội** *đt.* (Đy) Một vị thuốc bắc, cũng được dùng làm thuốc nhuộm: *Nhuộm ngũ bội.*

**ngủ bội tán** *đt.* (Đy) Phương thuốc rắc bệnh trĩ ngoại.

**ngủ cần** *đt.* (Phật) Năm nguồn gốc của mọi tội lỗi. Tức năm giác quan của con người là *tai, mắt, mũi, lưỡi, tay.*

**ngủ cốc** *đt.* Năm thứ hột để ăn là *luơng* (lúa gạo), *thức* (đậu), *đạo* (nếp), *mạch* (lúa mì), *tắc* (bắp).

**ngủ cúng** *đt.* Năm vật dùng cúng Phật: *Đồ hương* (hương nước), *hoa man* (bông trắng), *thieu hương* (nhang), *phạn thực* (cơm) và *đăng minh* (đèn).

**ngủ dục** *đt.* (Phật) Năm nguyên nhân lôi cuốn con người ngang hàng hoặc thấp hơn con vật: *tiền tài, sắc dục, hư danh, ham ăn và ham ngủ // Năm vật sanh dâm dục: sắc dục* (sắc đẹp), *thanh dục* (tiếng tăm lời lẽ), *hương dục* (mùi thơm), *vị dục* (miếng ngon vật lạ), *xúc dục* (kể vai cạ vể).

**ngủ đái (đới)** *đt.* Năm dải đất trên quả đất: *Bắc hàn đái* (vùng thật lạnh ở cực bắc), *Nam hàn đái* (vùng thật lạnh ở cực nam), *Bắc ôn đái* (vùng ấm dưới cực bắc), *Nam ôn đái* (vùng ấm trên cực nam) và *Nhiệt đái* (vùng nóng ở giữa tức nơi quả đất phình to).

**ngũ đại** *dt.* X. PH. III.

**ngũ đại châu** *dt.* X. PH. III.

**ngũ đại dương** *dt.* X. PH. III.

**ngũ đức** *dt.* X. Ngũ thường.

**ngũ gia bì** *dt.* (Đy) Tên một vị thuốc bắc // Phương thuốc trị bệnh phong thũng // Tên một thứ rượu ngon của Trung hoa.

**ngũ giác đài** *dt.* Nhà lầu xây cái theo hình 5 góc ở nước Huê Kỳ, dùng làm trụ sở bộ Quốc phòng.

**ngũ giới (giới)** *dt.* (Phật) Năm điều răn cấm: *Không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối.*

**ngũ hành** *dt.* Năm chất đầu trong trời đất, cần thiết cho sự sinh hóa và sống còn của vạn vật: *Kim* (kim loại), *Mộc* (cây), *Thủy* (nước), *Hỏa* (lửa), *Thổ* (đất).

**ngũ hình** *dt.* Năm hình phạt của nước Nam xưa do Lê Thái tổ theo pháp luật nhà Đường mà đặt ra: *Xuy* (đánh bằng roi), *Trượng* (đánh bằng gậy), *Đổ* (khắc chữ vào trán và bắt cày cấy công điền), *Lưu* (đày nơi xa), *Tử* (giết chết) // Năm hình phạt thông thường (theo nay): *Giết chết, đày có kỳ hạn, đày chung thân, cầm tù, phạt vạ.*

**ngũ hưng** *dt.* Năm điều tốt làm cho phần phát, hưng thịnh: *Đế Nghiêu chi duệ* (dòng giống vua Nghiêu), *Thế mạo đa kỳ dị* (tướng mạo có nhiều tật lạ), *Thần vô hữu ứng nghiệm* (có thần vô ứng vào), *khoan minh chi nhân thứ* (tánh rộng rãi khoan dung), *Tri nhơn thiện dụng* (Biết người và khéo dùng người).

**ngũ kim** *dt.* Năm loại kim thuộc: *Vàng, bạc, đồng, sắt, chì.*

**ngũ kinh** *dt.* Năm bộ kinh dùng làm sách học của Trung hoa: *Kinh*

*Dịch, kinh Thư, kinh Thi, kinh Lễ, kinh Xuân thu.*

**ngũ kỹ** *dt.* Năm tài nghệ của một người trai thời xưa: *Bay, leo, đi đạo, làm hang, chạy.*

**ngũ khí** *dt.* (Đy) Năm tánh chất của thuốc bắc: *Hàn* (lạnh), *nhiet* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát), *bình* (thường): *Ngũ khí trong Đông y.*

**ngũ khổ** *dt.* (Phật) Năm cái khổ của con người: *Sanh* (lo sống), *lão* (già), *bệnh* (đau ốm), *tử* (chết), *Ly biệt* (xa lìa).

**ngũ khúc** *dt.* Năm khúc nhạc của một bản nhạc hoà tấu với năm cây đờn (*quintette*).

**ngũ lâm (淋)** *dt.* (Đy) Năm thứ bệnh lậu: *Khí lậu, âm lậu, lao lậu, lãnh lậu, thạch lậu.*

**ngũ luân** *dt.* Năm đạo ở đời của con người giữa *Vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bầu bạn.*

**ngũ nội** *dt.* X. Ngũ tạng.

**ngũ ngôn** *dt.* Một lối thơ Đường mỗi câu có năm tiếng: *"Tu bề sóng bể xao, Ở đây nhờ lộc nào, Vợ con được mấy đứa, Sưu thuế đóng làm sao?"* là một bài thơ ngũ ngôn.

**ngũ nhạc** *dt.* Năm hòn núi cao tiêu biểu cho 5 phương xứ Trung hoa: *Hành sơn*, (nam nhạc), *Hoa sơn* (tây nhạc), *Hằng sơn* (bắc nhạc), *Thái sơn* (đông nhạc), *Trung sơn* (trung nhạc) // Năm gò nhô lên trên mặt con người: *Mũi, hai gò má, trán và cằm.*

**ngũ nhân** *dt.* Năm thứ mắt: *Nhục nhân* (mắt phàm, mắt thịt), *Thiên nhân* (mắt Trời), *Tuệ nhân* (mắt sáng suốt), *Pháp nhân* (mắt phép), *Phật nhân* (mắt Phật).

**ngũ phẩm** *dt.* Bậc quan thứ năm của triều đình xưa: *Hàm ngũ phẩm.*

**ngũ phong** *dt.* Năm cầu thủ banh tròn hàng tiền phong chuyên công thành và làm bàn: *Trung nội, tả nội, hữu nội, tả chi và hữu chi* (tương đương hiện thời: Trung phong cắm, tiền đạo trái, tiền đạo phải, tiền đạo biên trái, tiền đạo biên phải).

**ngũ phúc (phước)** *dt.* Năm điều sung sướng ở đời: *Phú* (giàu có), *Quý* (sang trọng), *Thọ* (sống dài), *Khuông* (mạnh khỏe), *Ninh* (yên ổn) hoặc, *Phú* (giàu có), *Thọ* (sống lâu), *Khuông ninh* (sức khỏe), *Du hảo đức* (đức hạnh) và *Khảo chung mạng* (trọn thân sống).

**ngũ phục** *dt.* Năm bậc tang chế theo luật Gia Long: *Đại tang trăm thoi* (3 năm), *Đại tang tề thoi* (1 năm), *Đại công* (9 tháng), *Tiểu công* (5 tháng), *Tiểu tang ti ma* (3 tháng).

**ngũ phương** *dt.* Năm phương hướng: *Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung ương.*

**ngũ quả** *dt.* Năm thứ trái cây chính: *Lê, lựu, đào, mai, Phật thủ.*

**ngũ quan** *dt.* Năm bộ phận nhờ đó mà con người hiểu biết mọi sự vật: *Tai*, chủ việc nghe (Thính quan), *mắt*, chủ việc dòm ngó (Thị quan), *mũi*, chủ việc ngửi (Khứu quan), *lưỡi*, chủ việc nếm (vị quan), *tay chân*, chủ việc đi đứng sờ mó (xúc quan) (theo Tây phương); hoặc *trái tim*, chủ về tình cảm (theo Đông phương): *Ngũ quan trên khuôn mặt ảnh hưởng đến số mệnh cuộc đời.*

**ngũ quân** *dt.* Năm cánh quân trong một đạo quân được bài bố đánh giặc: *Tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân, trung quân...*

**ngũ quyền** *dt.* Năm quyền của dân ghi trong Hiến pháp Trung Hoa Dân Quốc do Tôn Văn đặt ra: *Hành*

*pháp, lập pháp, Tu pháp, Khảo thí, Giám sát.*

**ngũ sắc** *dt.* Năm màu chánh: *Xanh, đỏ, trắng, vàng, đen.*

**ngũ tạng** *dt. C/g.* Ngũ nội, năm bộ phận trong bụng và ngực: *Tâm* (tim), *can* (gan), *tỳ* (lá lách), *phế* (phổi), *thận* (cật).

**ngũ tân** *dt.* Năm món gia vị có vị cay: *tôi, hành, hẹ, gừng, hột cải.*

**ngũ tinh** *dt. Nh.* Ngũ hành: *Cờ ngũ tinh.*

**ngũ tuần (旬)** *dt.* Năm mươi tuổi: *Tuổi trên ngũ tuần.*

**ngũ tự** *dt.* Năm nơi thờ các vị thần trong một nhà: *thần cửa, thần bếp, thần công, thần mái tranh, thần giếng.*

**ngũ tước** *dt.* Năm tước đời xưa của vua các nước Âu châu phong cho: *Công, hầu, bá, tử, nam.*

**ngũ thân** *dt.* Năm người trong thân gần nhứt: *Cha, Mẹ, Anh, Em, Vợ.*

**ngũ thập** *st.* Năm mươi: *Ngũ thập châu niên* (Giáp năm thứ 50).

**ngũ thường** *dt.* Năm đạo thường của con người: *Nhơn* (thương người thương vật), *Nghĩa* (biết phải, ở phải với mọi người), *Lễ* (biết kè lớn người nhỏ, chỗ trọng chỗ khinh), *Trí* (biết phương kế, mưu lược), *Tin* (giữ sự tin cậy).

**ngũ trần** *dt. (Phật)* Năm cảm giác của người đời: *Nghe, thấy, ngửi, nếm, sờ sờ.*

**ngũ uẩn** *dt. (Phật)* Năm thuộc tánh của vật có tri thức: *Sắc uẩn* (*rupa*) tức sắc tướng (*la forme*); *thọ uẩn* (*vedanā*) tức tri giác (*la perception*); *tưởng uẩn* (*sanjnā*) tức ý thức (*la conscience*), *hành uẩn* (*karma* hay *samskârās*) tức hành động (*l'action*), và *thức uẩn* (*vijnāna*) tức nhận thức (*la connaissance*).

**ngũ vân** *dt.* Mây năm sắc, điềm tốt.

**ngũ vị** *dt.* Năm mùi vị cho lưỡi nếm mà biết: *tân* (cay), *cam* (ngọt), *hàm* (mặn), *toan* (chua), *khổ* (đắng): *Ngũ vị không được phương Tây thừa nhận.*

**ngũ vị tử** *dt.* (Đy) Trái một loại cây có hoa vàng lợt hoặc trắng, trị ho và bổ.

**NGŨ** *dt.* Tổ lính năm người: *Đội ngũ, hàng ngũ // Quân đội, nhà binh: Đào ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ.*

**ngũ ngũ chế** *dt.* Phương thức tổ chức dân chúng trong cơ cấp ấp chiến lược để thay thế tổ chức Liên gia, Khóm và Phường: năm gia trưởng trong một Liên gia trưởng, năm Liên gia trưởng trong một Tiểu đạo trưởng năm Tiểu đạo trưởng trong một Đạo trưởng.

**ngũ trưởng** *dt.* Người cầm đầu một ngũ lính.

**NGŨ TRẢO** *dt.* (thực) C/g. Mạn kinh, cây cao lối 4, 5m, vỏ non mốc, lá kép, năm cánh nhọn như móng chim, bề trái mốc có mùi thơm; phát hoa ở đọt nhánh, hoa tím, trái khô trở vàng gọi Mạn kinh tử, một vị thuốc bắc; lá có vị cay đắng, tánh ấm không độc, nhẹ, khí chất bông lên vào được bao tử, gan và bong bóng (*Vitex Negundo*).

**NGŨ** *đt.* Ở đậu, ở trọ, tạm một lúc: *Cư ngụ, trú ngụ; Xin ngụ ở một đêm // (R) Thác, hàm, chứa bên trong: Lời nói tuy giản dị, song ngụ một ý sâu xa.*

**ngụ cư** *đt.* (Pháp) Ở đậu nhà người trong thời gian ngắn, không cần ghi tên trong sổ gia đình, mà chỉ cần khai riêng biệt // Ở tạm một nơi khác hơn nguyên quán, tuy

được ghi tên vào sổ đình nhưng sổ phụ.

**ngụ đình** *dt.* C/g. Khách sạn, quán trọ.

**ngụ hoài** *đt.* Gợi ý vào: *Tức cảnh ngụ hoài.*

**ngụ kỳ trung** *trt.* Đứng ra, thật ra, lời vạch một ý thâm kín: *Ngụ kỳ trung, câu ấy không phải vậy.*

**ngụ ý** *đt.* Hàm ý, ẩn ý, có ý nhằm vào cách thâm kín: *Lời nói có ngụ ý; Lời đồ ngụ ý bảo rằng...*

**ngụ ngôn** *dt.* Câu chuyện hay bài thơ có hàm một ý bóng rần đời hay châm biếm: *Thơ ngụ ngôn.*

**ngụ nghĩa** *dt.* Cái nghĩa thâm kín trong một lời nói hay bài thơ.

**ngụ tình** *đt.* Gợi tình tình hay tình cảm vào trong lời văn hay bài thơ: *Thơ ngụ tình.*

**ngụ túc** *đt.* Ngủ trọ.

**ngụ thực** *đt.* Ở làm ăn một xứ xa: *Rời làng đi ngụ thực.*

**NGUÂY NGUẨY** *trt.* X. Ngoay ngoáy và Ngoe ngoáy.

**NGÚC** *đt.* Cử động: *Lúc ngúc.*

**ngúc ngắc** *đt.* Lúc lắc, gục gặc, cử động cái đầu: *Ngúc ngắc cái đầu; Cái đầu ngúc ngắc như ra hiệu chỉ đó // trt. Trúc trắc, trực trặc, vấp vấp, không xuôi: Đọc ngúc ngắc.*

**NGỤC** *dt.* Khám, nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay tình nghi phải tội: *Chúa ngục, địa ngục, cầm ngục, hạ ngục, hãm ngục, hỏa ngục, tổng ngục, vượt ngục // Ân tòa xử.*

**ngục án** *dt.* Hồ sơ một vụ án.

**ngục hình** *dt.* Án tù, hình phạt cầm tù.

**ngục lại** *dt.* Nhân viên nhà tù,

**ngục lao** *dt.* Nh. Ngục.

**ngục môn** *dt.* Cửa ngục // (R) Nh. Ngục thất.



**ngục tối** *dt.* C/g. Khám tối, khám bí bùng để giam giữ những tội phạm phá rối kỷ luật nhà tù // (B) Chỗ khổ sở, nơi đầy ọa con người: Ở với chủ đó là ở trong ngục tối.

**ngục tốt** *dt.* Lĩnh canh ngục.

**ngục tù** *dt.* Tù, người bị nhốt trong ngục // Nh. Ngục thất.

**ngục thất** *dt.* Nhà giam, nhà tù, khám: Giam vào ngục thất.

**NGUẾCH** *dt.* Tiếng gọi người đàn bà sanh con đầu lòng là gái (tiếng Nghệ Tĩnh).

**NGUẾCHNGOÁC** *trt.* X. Nguếch ngoác.

**NGUẾCHNGOÁC** *trt.* C/g. Nguếch ngoác, cong queo, ngồng ngèo, qua loa, dối trá: Viết nguếch ngoác không ra cái đám gì cả!

**NGUINGŨI** *trt.* Biết thân, tự ý: Ngui ngui làm thỉnh.

**NGUINGÚT** *bt.* C/g. Nghi ngút và Ngun ngút, cuộn cuộn bốc lên: Khói ngui ngút; Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào; Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rêu cũng xông – CD.

**NGUI** *bt.* Sụt sùi cảm động trong lòng: Bui ngui, ngậm ngui; Ngui nhớ cổ hương.

**ngui ngui** *trt.* C/g. Bui ngui, sụt sùi thương nhớ: Ngui ngui cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha mong đền – CD.

**NGUY (危)** *tt.* Ngặt nghèo, khốn đốn, tới mức hại to: Chí nguy, giải nguy, gian nguy, hiểm nguy; Nguy rồi anh em ơi; Lâm nguy chẳng gặp giải nguy, Tiết trăm năm cũng bỏ đi một thời – LVT.

**nguy bách** *tt.* Ngặt nghèo gấp rút: Tình thế nguy bách.

**nguy bệnh** *dt.* Bệnh ngặt, có thể chết liền: Trong cơn nguy bệnh.

**nguy biến** *dt.* Tai biến ngặt nghèo: Gặp nguy biến phải biết xoay xở.

**nguy cấp** *tt.* Nh. Nguy bách.

**nguy cơ** *dt.* Trường hợp ngặt nghèo: Có vài nguy cơ cần giải quyết liền.

**nguy cụ** *tt.* Ngặt nghèo đáng sợ: Thật là nguy cụ.

**nguy hại** *tt.* Tai hại ngặt nghèo: Nguy hại đến sinh mệnh.

**nguy hiểm** *dt.* Việc nguy hiểm phải tránh, không nên làm.

**nguy hiểm** *tt.* C/g. Hiểm nguy, hiểm nghèo, rất có hại: Việc nguy hiểm; Nơi đó nguy hiểm lắm; Làm vậy nguy hiểm lắm.

**nguy kịch** *tt.* Nguy hiểm kịch liệt: Bệnh đã nguy kịch.

**nguy kỳ** *dt.* Lúc ngặt nghèo: Nguy kỳ đã đến.

**nguy khốn** *tt.* Ngặt nghèo khốn đốn: Tình trạng nguy khốn.

**nguy nan** *tt.* Nguy hiểm khó khăn: Việc nguy nan, giờ phút nguy nan.

**nguy ngặt** *tt.* Nguy hiểm ngặt nghèo: Việc đã nguy ngặt.

**nguy ngập** *tt.* Hết sức ngặt nghèo: Tình hình nguy ngập.

**nguy ngôn** *dt.* Lời nói nguy hiểm: Kẻ đại dột háo thắng thường dùng những nguy ngôn.

**nguy tai** *dt.* Tai hại ngặt nghèo: Gặp nguy tai, bạn bè đều tránh.

**nguy tật** *dt.* Tật bệnh nguy hiểm (không thuốc trị hoặc truyền nhiễm): Ung thư đang là nguy tật.

**nguy thân** *dt.* Mang thân đến chỗ nguy hiểm: Không nên mạo hiểm nguy thân như thế.

**nguy thế** *dt.* Tình thế ngặt nghèo.

**nguy vong** *tt.* Ngặt nghèo đến chỗ diệt vong, tiêu ma: Cơ đồ đến lúc nguy vong.

**NGUY (巍)** *tt.* Cao lớn đồ sộ.



**nguy lâu dt.** Lầu cao; nhà lầu đồ sộ.

**nguy lũy dt.** Thành lũy (bằng đất) cao.

**NGUY (崑) dt.** Núi cao // tt. Cao như núi: *Nguy như Himalaya.*

**nguy nga tt.** Cao lớn lộng lẫy: *Nhà cửa nguy nga.*

**nguy ngôn dt.** Lời nói cao kỳ.

**nguy nguy tt.** Cao vọi vọi.

**nguy nhai dt.** Sườn núi cao và dốc.

**NGUY đi.** Làm giả, giả bộ, giả dối: *Gian nguy, trá nguy // tt. Giặc giả, loạn, phản lại chánh quyền: Khởi nguy, mã nguy, mnguy Khôi // (R) Loạn về luân lý khi ép uống người nhỏ hoặc lớn tuổi hơn mình quá nhiều: Sanh nguy.*

**nguy bản dt.** Bản sách giả mạo, nhái theo bản chính.

**nguy binh dt.** Lĩnh nguy, lĩnh bên phe đánh chống lại triều đình hay chánh phủ.

**nguy biện dt.** Cải suốt, biết quấy mà cũng cãi, cũng dùng lý lẽ quỵ quyết để cãi cho hơn: *Thường những người ngoan cố hay nguy biện.*

**nguy cải dt.** (Pháp) Sửa lại với mục đích gian dối để qua mặt nhà cầm quyền: *Nguy cải sổ hộ tịch sẽ can tội ẩn tịch.*

**nguy chứng dt.** (Pháp) Người làm chứng gian; bằng chứng giả mạo.

**nguy danh dt.** Tên giả; danh nghĩa láo: *Dùng nguy danh gạt người // dt. Giả xưng: Nguy danh nhà chức trách để làm tiền.*

**nguy đảng dt.** Đảng làm phản, bọn người phản nghịch: *Nguy đảng Lê Văn Khôi.*

**nguy đạo dt.** C/g. Tà đạo, tiếng gọi một đạo mới lập sau, mới truyền giáo sau một đạo đã được nhiều người theo và tin tưởng.

**nguy kế dt.** C/g. Quỷ kế, mưu gian: *Khéo lắm nguy kế.*

**nguy luận dt.** Nh. Nguy biện.

**nguy ngôn dt.** Lời dối trá gạt người: *Phao đồn nguy ngôn.*

**nguy quyền dt.** Chính quyền của phe nghịch, chưa được toàn thể nhìn nhận: *Tuyên truyền chống nguy quyền.*

**nguy súc dt.** X. Nguy trang.

**nguy tạo dt.** Bày đặt dối người, làm ra đồ giả: *Lý do nguy tạo; Nguy tạo hàng hóa.*

**nguy tiên nhật ký dt.** (Pháp) Đề ngày trước ngày thật (Antidater).

**nguy thế dt.** C/g. Bội thế, thế nguyên giả dối.

**nguy thiện dt.** Giả hiền lành đạo đức: *Nguy thiện gạt người.*

**nguy thuyết dt.** C/g. Tà thuyết, thuyết giả, dối đời: *Truyền bá nguy thuyết // dt. Nh. Nguy biện: Vẫn còn nguy thuyết chó chưa chịu thua.*

**nguy thư dt.** Sách viết sai lầm để tuyên truyền láo.

**nguy trang dt.** Ẩn mặc, trang trí ra khác để gạt người, gạt phe địch.

**nguy triều dt.** Triều đình phe phản nghịch: *Nhà Mạc là nguy triều của nhà Lê cũng như nhà Tây Sơn là nguy triều của nhà Nguyễn.*

**nguy tín dt.** Một chiến lược tự mình lừa dối chính mình nhằm phủ bỏ tự do của mình và né tránh trách nhiệm khi con người đối mặt với những hậu quả do việc làm của mình gây ra bằng cách đổ lỗi cho hoàn cảnh; người lừa dối và bị lừa dối là một.

**nguy vị dt.** Ngồi vị, địa vị vừa đoạt được (tiếng do phe mất ngôi, mất địa vị dùng).

**NGUYÊN (原) bt.** Lành trơn, trơn

vện, toàn vẹn, không sai, không khác: Còn nguyên, để nguyên, y nguyên // Từ đầu, vốn là: Căn nguyên, hóa nguyên, hoàn nguyên, quy nguyên; Nguyên hồi trước, tôi có hứa rằng... // Bên đứng đơn kiện: Xui nguyên giục bị; Bên nguyên nói có, bên bị nói không // Nghĩ cho, tha cho: Nguyên tình // Đồng bằng: Bình nguyên, cao nguyên.

**nguyên án** *dt.* (Pháp) Bản án đầu tiên: Dựa vào nguyên án; Xét lại nguyên án.

**nguyên âm** *dt.* Những âm chính, nguyên trọn, phát ra không bị ngăn cản: A, ă, â, e, ê, i (y), ô, ơ, u, ư đều là nguyên âm.

**nguyên bản** *dt.* Bản gốc, bản chánh: Nguyên bản truyện Kiều không còn nữa // Tiền vốn: Tính lại, số lãi đã gán bằng nguyên bản // Gốc, nguyên do: Hiểu được nguyên bản thì giải quyết không khó.

**nguyên bị** *dt.* Bên đứng kiện và bên bị kiện: Hai bên nguyên bị đã thỏa thuận.

**nguyên cáo** *dt.* Người đứng kiện: Nguyên cáo cuối cùng xin bãi nại.

**nguyên cáo dân sự** *dt.* (Pháp) X. Dân sự nguyên cáo.

**nguyên cáo thường** *dt.* (Pháp) Người có thiệt hại đi thưa nơi Cảnh sát cuộc và trả lời trong các cuộc điều tra nơi đây và trước Biện lý cuộc chứ không nhờ luật sư làm đơn kiện; việc khởi tố sẽ do Biện lý; nếu được kiện, hưởng quyền lợi như dân sự nguyên cáo: khác có điều không quyền chống án nếu không hài lòng vì bản án của tòa.

**nguyên cáo (稟)** *dt.* Bản thảo, bản gốc (thường được viết tay) của tác

## nguyên án • nguyên kháng

giả: Những người thích sưu tầm dám mua nguyên cáo đắt giá bằng mấy mươi lần quyển sách in ra.

**nguyên cố** *dt.* (Pháp) Cái cố trước nhứt đã nại ra: Có nhiều vụ kiện giằng co, sai cả nguyên cố.

**nguyên cữu** *tt.* Vẫn y như cũ: Tình hình nguyên cữu.

**nguyên chất** *tt.* Ròng, không pha trộn: Rượu nguyên chất, vàng nguyên chất.

**nguyên chủ** *dt.* Người chủ trước, người chủ thật sự: Truyền trả lại nguyên chủ.

**nguyên động lực** *dt.* Sức máy kéo cho một máy khác chạy // (B) Sức thúc đẩy, lôi cuốn: Nguyên động lực các cuộc cách mạng thường là quyền tự do bị tước mất.

**nguyên động vi trùng** *dt.* (Y) Những vi trùng có vài tính chất giống các nguyên sinh động vật (*proto-zoobactérie*): Vi trùng xoắn của bệnh giang mai là một nguyên động vi trùng.

**nguyên đơn** *dt.* Nh. Nguyên cáo // Đơn kiện: Những điều nại ra trong nguyên đơn.

**nguyên giá** *dt.* Giá mua (kể như đầu tiên vì chưa tính thêm phí tổn để trở nên giá thành).

**nguyên hàm** *dt.* Bản chánh bức thơ đánh máy, bản trên mặt do mực dây băng ăn lên.

**nguyên hình** *dt.* Hình thật, cái hình đã được che đậy và đối khác: Hiện nguyên hình.

**nguyên hình chất** *dt.* Chất cấu tạo ra các tế bào.

**nguyên hiện** *tt.* Y nguyên, chưa hao hốt hay mê sút chi: Nhiều hóa thạch còn nguyên hiện.

**nguyên kháng** *dt.* (Pháp) Người đứng chống án, kiện lên tòa trên xin hủy cái án vừa xử.

**nguyên khế** *dt.* Tờ giao kèo chánh.

**nguyên khí** *dt.* X. Tinh khí // Sức khoẻ tự nhiên trong người: *Nói nhiều cũng hao mòn nguyên khí; Hiền tài là nguyên khí của quốc gia.*

**nguyên khởi** *trt.* Sơ khởi, đầu tiên, trước hết: *Nguyên khởi, hai bên chỉ cãi sơ, sau mới gây ra án mạng.*

**nguyên lai** *dt.* Nh. Nguyên do.

**nguyên lành** *tt.* Y nguyên lành lặn, không hao hụt sút mẻ: *Số tiền còn nguyên lành; Danh giá còn nguyên lành là nguyên ước đời người.*

**nguyên liệu** *dt.* Vật dùng chế tạo ra món đồ dùng: *Mủ (nhựa) cao su là nguyên liệu đặc dụng nhất.*

**nguyên lý** *dt.* Lý lẽ gốc của sự việc: *Nguyên lý một cuộc xung đột thường là quyền lợi.*

**nguyên lượng** *dt.* Thể cho, lượng thứ.

**nguyên ngân** *dt.* Tiền vốn cho vay.

**nguyên nhân** *dt.* Cớ chính, cớ đầu tiên: *Phải hiểu rõ nguyên nhân mới mong đạt được kết quả tốt.*

**nguyên nhiệm** *dt.* Chỗ làm quen khi trước: *Được bổ lại nguyên nhiệm.*

**nguyên phong** *tt.* Còn niêm phong chớ chưa mở, chưa tháo ra.

**nguyên quán** *dt.* Quê quán, nơi sinh trưởng: *Trả về nguyên quán.*

**nguyên sắc** *tt.* Màu chính, màu gốc dùng pha trộn ra nhiều màu khác: *Ba màu xanh, đỏ, vàng là nguyên sắc, đen không phải là màu.*

**nguyên sinh động vật** *dt.* (Y) Động vật hình thể rất đơn giản, không có vỏ và ruột, thường đóng khối lây nhầy (*protozoaires*).

**nguyên tắc** *dt.* Phép gốc, lý lẽ chánh được coi là phép tác gốc để dựa vào đó mà làm việc, mà suy gẫm: *Đúng nguyên tắc, sai nguyên tắc, theo nguyên tắc.*

**nguyên tịch** *dt.* Nh. Nguyên quán.

**nguyên tình** *dt.* Niệm tình, nghĩ tình cho: *Xin ông nguyên tình tha thứ.*

**nguyên tính** *dt.* Tính chất sẵn có: *Khó mà sửa lại nguyên tính.*

**nguyên tố** *dt.* Phần tử chánh, cốt yếu để tạo ra một sự vật gì (*élément*) // (h) Vật thể hết còn phân tích ra được như vàng và bạc (*corps simples*) // (t) Con số chỉ chia được cho một hay tự nó chia với nó như: 1, 3, 5,...

**nguyên tội** *dt.* Tội đầu tiên, tội của thủy tổ loài người để lại cho con cháu (theo Cơ đốc giáo, thủy tổ loài người là ông A-dông và bà E-và đã phạm tội ăn trái cấm).

**nguyên tử** *dt.* C/g. Hạt nhân, phần nhỏ nhất của vật thể mà khi được hóa hợp, sẽ có một sức mạnh dữ dội không gì bằng.

**nguyên tử hóa** *dt.* Thâu rút thật nhỏ lại.

**nguyên tử luận** *dt.* Thuyết chủ trương bản thể của vũ trụ là nguyên tử, như thế, mọi vật thể đều có nguyên tử.

**nguyên tử lực** *dt.* Sức mạnh hóa hợp của nguyên tử.

**nguyên tử lượng** *dt.* Sức nặng của nguyên tử.

**nguyên tử năng** *dt.* Khả năng của các nguyên tử khi được hóa hợp.

**nguyên thủy** *bt.* C/g. Nguyên thi, nguồn gốc, đầu hết: *Cái nguyên thủy của loài người; Thời kỳ nguyên thủy còn ăn lông ở lỗ.*

**nguyên trạng** *dt.* Trạng thái đầu tiên, tình trạng cũ: *Giữ y nguyên trạng.*

**nguyên văn** *dt.* Bản chính, lời văn ở bản chính: *Sao y nguyên văn; Nên trọng nguyên văn.*

**nguyên vẹn** *tt.* Y nguyên, trọn vẹn, không hao hụt: *Số tiền còn nguyên vẹn.*

**nguyên vì** *trt.* Số là, tiếng mở đầu câu kể lại sự việc từ gốc tích: *Nguyên vì hồi xưa, có...*

**NGUYÊN (元)** *bt.* C/g. Nguồn, bắt đầu, đứng đầu, to hơn cả: *Chân nguyên, giải nguyên, hạ nguyên, hội nguyên, thượng nguyên, trạng nguyên, trung nguyên* // Đồng bạc: *Nhất nguyên* // Đơn vị tiền tệ của Trung Quốc.

**nguyên ác** *dt.* Tội ác to hơn hết, không tội nào bằng.

**nguyên công** *dt.* C/g. Nguyên huân, công lao đứng đầu, to hơn hết.

**nguyên dạ** *dt.* C/g. Nguyên tiêu, đêm rằm tháng giêng âm lịch, tức đêm thượng nguyên.

**nguyên đán (元旦)** *dt.* C/g. Nguyên nhật, ngày đầu năm, tức mồng một tết: *Tết nguyên đán.*

**nguyên huân** *dt.* X. Nguyên công.

**nguyên khí** *dt.* Khí thể lúc đầu: *Nguyên khí đã giảm* // Vật được nhìn nhận hợp pháp trong việc đo lường.

**nguyên lão** *dt.* Người nhiều tuổi và có địa vị cao: *Các vị nguyên lão thường được mời hỏi ý kiến.*

**nguyên lão viện** *dt.* C/g. Thượng nghị viện, viện gồm các nhà lão thành ở quốc hội các nước theo chế độ Đại nghị.

**nguyên niên** *dt.* Năm đầu của một ông vua mới lên ngôi hay một niên hiệu của một ông vua: *Hồng Đức nguyên niên.*

**nguyên nguyệt** *dt.* Tháng giêng âm lịch.

**nguyên nhung** *dt.* C/g. Nguyên soái hay Nguyên súy, vị tướng cầm đầu một đạo binh đi đánh giặc hay cả quân lính một nước.

**nguyên nhựt** *dt.* Nh. Nguyên đán.

**nguyên soái (súy)** *dt.* X. Nguyên nhung: *Nguyên soái MacArthur.*

**nguyên tể** *dt.* C/g. Tể tướng, vị quan thay vua cầm đầu hết các quan (ngang với thủ tướng bây giờ).

**nguyên tiêu (元霄)** *dt.* X. Nguyên dạ.

**nguyên tự** *dt.* Chữ cái thay con số chưa tìm được trong đại số học.

**nguyên thủ** *dt.* Quốc trưởng, vị đứng đầu một nước.

**NGUYÊN (源)** *dt.* Nguồn nước, suối: *Cửu nguyên, đào nguyên, thủy nguyên* // (B) Gốc tích, nơi khởi đầu: *Phát nguyên, uyên nguyên.*

**nguyên do** *dt.* C/g. Căn do, lý do, duyên do, nguồn gốc, cái cớ phát sanh: *Tìm hiểu nguyên do.*

**nguyên lưu** *dt.* Nguồn và dòng nước // (B): Đầu đuôi gốc ngọn: *Nguyên lưu ra sao?*

**nguyên tuyền** *dt.* Nguồn suối.

**nguyên ủy** *dt.* Gốc tích, đầu mối: *Điều tra nguyên ủy, hỏi thăm nguyên ủy vấn đề.*

**NGUYÊN** *đt.* Mong mỏi, cầu xin, hẹn với lòng: *Giữ nguyên, lỗi nguyên, phi nguyên, thể nguyên: Bao giờ cạn lạch Đồng nai, Nát chùa Thiên mụ mới sai lời nguyên* // Rũa, trù: *Xóc miếng chai nguyên cho nó chết.*

**nguyên rũa** *đt.* Chửi rũa, dùng lời độc địa để cầu cho người chết hay bị tai nạn: *Kẻ ác luôn luôn bị người nguyên rũa.*

**NGUYÊN** *dt.* Họ người, tên triều đại (X. PH. III).

**NGUYÊN** *đt.* Cầu xin với Trời Phật thánh thần: *Cầu nguyện, hoàn nguyện, phát nguyện, khẩn nguyện* // Cầu xin với bề trên có quyền: *Thỉnh nguyện* // Mong mỏi trong lòng: *Ý nguyện, mãn nguyện, sở*

*nguyên; Nguyên đem tác cò quyết đến ba sinh – K.*

**nguyên cầu** *dt.* X. Cầu nguyên.

**nguyên dục** *dt.* Mong muốn, ước muốn // *dt.* Lòng mong muốn.

**nguyên hải** *dt.* Điều mong muốn rộng như biển.

**nguyên ý** *dt.* X. Ý nguyên.

**nguyên lực** *dt.* Sức mạnh của ý muốn (khi muốn làm, việc dầu khó mấy cũng làm được).

**nguyên ước** *dt.* C/g. Ước nguyên, thể thốt, thể với lòng: *Nhớ lời nguyên ước ba sinh K.*

**nguyên vọng** *dt.* Điều thiết tha mong mỏi: *Nguyên vọng của dân.*

**NGUYỆT** *dt.* Mặt trăng: *Bán nguyệt, mặt nguyệt, vòng nguyệt; Trung thu nguyệt rạng // (R) C/g.* Ngoặt, tháng: *Nguyên nguyệt; Mãn nguyệt khai hoa // (B) (truyền)* Nhân vật huyền bí cấp đôi vợ chồng cho người trần: *Ông tơ bà nguyệt // Việc trai gái ăn nằm với nhau: Hoa nguyệt, phong nguyệt; Trêu hoa ghẹo nguyệt; Đứng điều nguyệt nọ hoa kia – K.*

**nguyệt ảnh** *dt.* Bóng trăng, ánh sáng mặt trăng.

**nguyệt bạch** *tt.* Sáng trắng, có trắng sáng // *dt. (thực) C/g.* Cúc bạc, cúc mốc, ngọc phù dung, loại cỏ cộng cứng, lá nhỏ dày và trắng mốc, thường được uống ho (*Crossostephium Chinense*).

**nguyệt bán** *dt.* X. Bán nguyệt.

**nguyệt báo** *dt.* Báo in bán mỗi tháng một kỳ.

**nguyệt biểu** *dt.* Bảng ghi chép hàng tháng: *Dùng nguyệt biểu ghi công.*

**nguyệt bổng** *dt.* Tiền lương hàng tháng: *Lập sổ nguyệt bổng.*

**nguyệt cát** *dt.* Ngày mồng một âm lịch: *Mỗi nguyệt cát cầu kinh.*

**nguyệt cầm** *dt.* Cây đàn nguyệt (thùng tròn như mặt trăng).

**nguyệt cấp** *dt.* Tiền trợ cấp hàng tháng: *Nguyệt cấp thương binh.*

**nguyệt cầu** *dt.* Mặt trăng (Trăng cũng tròn như trái đất, ta gọi “mặt trăng” vì chỉ trông thấy có một mặt): *Đổ bộ nguyệt cầu.*

**nguyệt cung** *dt.* Cung trăng, tức trên mặt trăng (người ta hình dung trên ấy có cung điện của Hằng Nga).

**nguyệt diện** *dt.* Mặt tròn như mặt trăng.

**nguyệt diệu** *dt.* Ngày thứ hai trong tuần lễ.

**nguyệt đại** *dt.* Tháng đủ: *Tam nguyệt đại (Tháng ba đủ).*

**nguyệt đạo** *dt.* Đường mặt trăng đi quanh trái đất.

**nguyệt đầu** *dt.* Đầu tháng.

**nguyệt điện** *dt.* X. Nguyệt cung.

**nguyệt hạ lão nhân** *dt. (truyền):* X. PH. II.

**nguyệt hoa** *dt.* C/g. Hoa nguyệt và Trăng hoa, việc trai gái tư tình với nhau: *Bày chuyện nguyệt hoa.*

**nguyệt kinh** *dt.* C/g. Kinh nguyệt, X. Có tháng.

**nguyệt kiết** *dt.* X. Nguyệt cát.

**nguyệt kỳ** *dt.* Nh. Nguyệt kinh // Kỳ hẹn hàng tháng: *Đi đúng nguyệt kỳ, ít khi sai.*

**nguyệt kỵ** *dt. (truyền)* Ngày kỵ trong tháng, thường là mồng 5, 14 và 23.

**nguyệt lạc** *dt.* Trăng lặn.

**nguyệt lão** *dt.* X. Nguyệt hạ lão nhân PH. II.

**nguyệt liêm** *dt.* Tiền hội hàng tháng, tiền mà hội viên phải đóng mỗi tháng cho hội: *Thâu nguyệt liêm.*

**nguyệt luân** *dt.* Bánh xe trắng, tức mặt trăng.



**nguyệt lương** *dt.* Nh. Nguyệt bồng.

**nguyệt lượng** *dt.* Ánh sáng của trăng:

*Nguyệt lượng thay đổi theo kỳ.*

**nguyệt nhĩ** *dt.* Hai tai của trăng //

(B) Ánh sáng hai bên mặt trăng (giống như hai tai).

**nguyệt phách (魄)** *dt.* Chỗ tối trong mặt trăng.

**nguyệt phủ** *dt.* Nh. Nguyệt cung.

**nguyệt quang** *dt.* Ánh sáng mặt trăng: *Hạ nguyệt quang độc chiếu.*

**nguyệt quối** *dt. (thực)* Loại cây kiểng, cao 1, 2m, lá nhiều, màu xanh sẫm, hoa trắng nhỏ thơm ngọt, trái đỏ bằng đầu ngón tay út, một hột; toàn cây có một chất glucosit gọi là *murrayin* và chất tinh dầu mùi thơm; cây có tính hưng phấn, thu liễm, dùng chế thuốc kết lỵ và sên (*Murraya paniculata*).

**nguyệt rạng** *dt.* Trăng trong, tỏ: *Trung thu nguyệt rạng.*

**nguyệt san** *dt.* Nh. Nguyệt báo.

**nguyệt sự** *dt.* X. Có tháng.

**nguyệt tà** *dt.* Trăng tàn, trăng sắp lặn // (B) Người đàn bà trọng tuổi, hết duyên: *Buồn vì nổi nguyệt tà, ai trọng – CD.*

**nguyệt tận** *dt.* Hết tháng, ngày cuối tháng: *Đêm nguyệt tận.*

**nguyệt tịch** *dt.* Đêm trung thu (rằm tháng 8 âm lịch) // Trong đêm trăng: *Nguyệt tịch bé rước đèn.*

**nguyệt tín** *dt.* X. Có tháng.

**nguyệt thiếu** *dt.* Tháng thiếu (tháng âm lịch 29 ngày): *Tứ nguyệt thiếu (tháng tư thiếu).*

**nguyệt tức** *dt.* Tiền lời vô mỗi tháng.

**nguyệt thỏ (thỏ)** *dt.* Con thỏ trong trăng // (B) Mặt trăng.

**nguyệt thực** *dt.* Một hiện tượng xảy ra ban đêm: mặt trăng khuyết mất dần dần đến tối đen rồi sáng dần

lại như cũ, nguyên do bị trái đất ánh sáng mất ánh sáng mặt trời.

**nguyệt vân** *dt.* Vòng sáng bao quanh mặt trăng.

**nguyệt vĩ** *dt.* Cuối tháng, ngày chót trong tháng.

**nguyệt vọng** *dt.* Ngày rằm mỗi tháng: *Nguyệt vọng làm chay.*

**NGUYẾT** *đt.* Đưa mắt nhìn một cái rồi day chỗ khác, môi hơi trề hoặc xuyt một tiếng nhỏ, tỏ ý không bằng lòng hoặc ghét lắm: *Háy nguyệt; Hàng thịt nguyệt hàng cá.*

**NGUYU NGUYU** *tt.* Bộ buồn giận: *Bộ nguyu nguyu, nguyu nguyu đi một nước.*

**NGŨM** *đt.* C/g. Ngóm và Ngần, chết ngúm nói tắt, tức chết hẳn rồi, không hy vọng sống lại: *Ổng ngúm rồi, lo hậu sự thôi!*

**ngủm co đeo** *đt. (lóng)* Chết lâu rồi: *Đợi người ta ngủm co đeo rồi mới hỏi thăm.*

**NGŨM** *dt.* Hớp, hụm, búng, dung lượng chất lỏng vừa một miệng: *Uống vài ngụm nước.*

**NGUN NGÚT** *trt.* X. Ngui ngút.

**NGÙN NGỤN** *trt.* X. Ngùn ngụt.

**NGÙN NGỤT** *trt.* Mạnh, dữ dội: *Lửa cháy ngùn ngụt; Khói lên ngùn ngụt từ chiếc Vinfast V3.*

**NGŨN** *đt.* Cháy ngầm bên trong: *Đống un tuy bị rưới tắt, nhưng vẫn ngùn bên trong //* (B) Ghim trong lòng, âm thầm chuẩn bị: *Ngồi cách mạng còn ngùn trong lòng dân.*

**ngún cháy** *đt.* Tự nhiên bốc cháy (vì đã ngùn lâu rồi): *Có gió, đống un ngún cháy lại; Khi lửa tình ngùn cháy, ai mà tài nào chữa được.*

**NGŨN** *tt.* C/g. Xùn hay chùn, rất ngắn: *Cụt ngùn, ngắn ngùn.*

**ngùn ngắn** *tt.* C/g. Ngùn ngoằn và



Ngủn ngủn, quá ngắn: *Mặc cái váy ngắn ngủn ngắn.*

**ngủn ngoằn** *tt.* X. Ngủn ngắn.

**ngủn ngủn** *tt.* X. Ngủn ngắn.

**NGỪNG NGẰNG** *tt.* X. Ngừng nghinh.

**NGÚNG NGẪY** *tt.* Bè mình, khó ở, muốn bịnh: *Hôm nay trở trời, trong mình ngúng ngậy.*

**NGỪNG NGẰNG** *tt.* Kiêu hãnh, không vì nể ai cả: *Tính ngừng ngừng.*

**NGỪNG NGHĨNH** *trt.* Thùng thỉnh, từ từ, không lo gì.

**NGỤP** *đt.* Hụp, chìm khỏi mặt nước: *Lặn ngụp, ngụp xuống // (B) Vùi đầu, mê mết, say sưa: Ngụp trong biển tình; Ngụp lặn trong hương khói thuốc phiện.*

**NGÚT** *đt.* Bốc lên cao: *Khói ngút, mây ngút; cao ngút, ngui ngút, ngun ngút, nghi ngút; Phát gai gốc muốn thông đàng cá, Vén ngút mây thấy quả trời cao – CD.*

**ngút ngút** *trt.* X. Ngui ngút.

**ngút tỏa** *đt.* Ngút cao và tỏa ra: *Khói ngút tỏa đầy trời.*

**NGÚT NGÀN** *đt.* Lặn hụp (ngụp), loi ngoi lút ngút ở dưới: *Người bình dân Việt ngút ngàn bên dưới xã hội xa hoa kiêu hãnh.*

**NGỤT NGỤT** *trt.* X. Ngủn ngủt.

**NGUỘI** *bt.* Phai dần, giảm bớt, khuây lảng: *Việc đó đã nguội, nay đã nguội rồi; Lấy chồng trước chẳng kén đôi, Từ ngày mắc phải, chẳng nguội trong lòng – CD.*

**nguội dạ** *trt.* C/g. Ngươi lòng, phôi pha trong dạ, hết còn trông mong, nhớ nhung hay hờn giận: *Việc đó, tôi đã nguội dạ lâu rồi.*

**nguội giận** *trt.* Bớt giận, nổi giận đã phôi pha: *Đợi va nguội giận rồi sẽ nói cho rõ.*

**nguội lòng** *trt.* X. Ngươi dạ.

**nguội ngoai** *tt.* Cũ, lâu, đã hết cái khí thế, hết sự nóng sốt của ban đầu: *Việc đã nguội ngoai; Đợi nguội ngoai sẽ nhắc lại.*

**nguội nguội** *tt.* Hơi nguội, bớt thiết tha, bớt hờn giận...: *Đành lòng nằng cũng sẽ nguội nguội dần – K.*

**NGUỘI** Hết hơi nóng: *Cơm nguội, thịt nguội; Thò tay vuốt ngực chung tình, Nước sôi còn nguội hướng chi mình với tôi – CD // bt.* Để tự nhiên, không trui, không đốt: *Làm nguội, thợ nguội // Cũ, cách lâu ngày: Bắt nguội, việc ấy đã nguội rồi // tt.* Bình tĩnh, điềm đạm, không nóng nảy: *Tánh ông ấy nguội lăm // Tẻ lạnh, lãnh đạm, lạnh nhạt, không sốt sắng: Nước dương muốn rây, nguội lẩn lửa duyên – CD // Hồng, hừ: Bệnh ấy đã nguội, khó chữa cho khỏi.*

**nguội điện** *tt.* Hết hơi điện: *Xe này hư là tại nguội điện // (lóng) Hư, hỏng: Thế là nguội điện // Chết: Ông ấy đã nguội điện rồi!*

**nguội lạnh** *tt.* Rất nguội: *Đồ ăn nguội lạnh hết mà chưa về ăn // (B) Tẻ lạnh, lạnh nhạt, không hăng hái, không sốt sắng vốn vã: Tánh người nguội lạnh; Va tở ra nguội lạnh với việc chung; Nguội lạnh với bà con anh em.*

**nguội ngậm** *tt.* (đ) Nh. Ngươi: *Cơm canh nguội ngậm hết.*

**nguội ngắt** *tt.* Rất nguội: *Ngươi ngắt, làm sao ăn? Tánh người nguội ngắt.*

**nguội nguội** *trt.* Hơi nguội: *Đợi nguội nguội rồi uống; Chờ nguội nguội cho nó ra mặt sẽ bắt.*

**nguội tanh** *tt.* Nh. Ngươi ngắt: *Đồ ăn nguội tanh; Tánh nguội tanh; Về mặt nguội tanh.*

**NGUỒN** *đt.* Nơi dòng nước bắt đầu

chảy ra: *Sông Cửu Long bắt nguồn ở Tây Tạng; Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn* – CD // (R) Vùng rừng núi: *Mưa nguồn // (B) Gốc, nơi bắt đầu: Cội nguồn, ngọn nguồn; Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra* – K // mt. Tiếng gọi những gì có gốc sanh ra và tiếp tục sanh ra luôn: *Nguồn kinh tế, nguồn lợi, nguồn sinh khí, nguồn sống, nguồn tin, v.v.*

**nguồn cội** dt. C/g. Nguồn gốc, nguồn sông và cội cây // (B) Gốc tích ông bà cha mẹ: *Lớn lên sẽ tìm nguồn cội mà về* // Gốc tích, chỗ ở, chỗ làm: *Phải biết nguồn cội nó, mới dám dùng.*

**nguồn cơn** dt. Đầu đuôi, gốc ngọn, lý do và chi tiết: *Miếng trầu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào* – CD.

**nguồn gốc** dt. X. Nguồn cội.

**NGUỒN** dt. X. Nguyên: *Giải nguơn, trạng nguơn, trong túi không có một nguơn* // Vòng 60 năm: *Từ Nhâm thìn 1904 tới Nhâm thìn 1964 là một nguơn.*

**NGƯ** dt. Con cá: *Cá lý ngư sâu tu biếng lợi* – CD // (R) Giống con cá: *Ngư loi.*

**ngư can du** dt. Dầu gan cá thu.

**ngư giao** dt. Thứ cao nấu bằng bong bóng cá.

**ngư lân** dt. Vây cá // tt. Nhiều lắm (nhiều như vây cá).

**ngư loại** dt. Loài cá (gồm các giống ở dưới nước và đẻ trứng).

**ngư loi** dt. Đạn dài phóng dưới nước để bắn tàu địch: *Phóng ngư loi, trúng ngư loi, vớt ngư loi.*

**ngư loi đình** dt. Tàu nhỏ, sức mau lẹ, dùng chở và phóng ngư loi vào tàu địch: *Ngư loi đình trực chiến.*

**ngư loi khu trục hạm** dt. Thử tàu chiến chạy mau dùng đánh phá ngư loi địch và trinh thám.

**ngư loi mẩu hạm** dt. Tàu to chở mọi thứ cần dùng cho ngư loi đình và có khi chở cả ngư loi đình.

**ngư loi pháo đình** dt. Tàu chuyên tìm bắn ngư loi đình của địch.

**ngư noãn** dt. Trứng cá.

**ngư nghiệp** dt. Nghề đánh cá; nghề nuôi cá.

**ngư nhãn** dt. Mắt con cá // (R) Mắt lỗ (mắt người).

**ngư nhục** dt. Làm cá (đánh vảy, cạo nhớt, móc ruột, v.v.) // (魚肉) (R) Chia xẻ, lợi dụng, hành hạ.

**ngư quán (串)** dt. Xâu cá // (B) Sự tiếp nối nhau, kẻ trước người sau.

**ngư tử** dt. Cá con.

**ngư tử lan** dt. (thực) X. Ngẫu.

**ngư thủy** dt. Cá và nước // (B) Nói về hai người hay hai bên rất thích hợp nhau, rất cần dùng cả với nhau: *Ngư thủy tương phùng.*

**ngư ưng** dt. (động) Chim cốc, một loài chim ăn cá.

**ngư ương** dt. Cá mới nở (cá con).

**NGƯ** dt. Đánh cá, bắt cá, thuộc nghề chài lưới // Giặt của người.

**ngư gia** dt. C/g. Ngư hộ, nhà chài lưới, người làm nghề bắt cá bán.

**ngư hộ** dt. X. Ngư gia.

**ngư liệt** dt. Chài lưới và săn bắn.

**ngư lợi** dt. Lừa gạt người để mưu lợi.

**ngư ông** dt. Ông câu, ông thuyền chài: *Ngư ông giăng lưới vớt người* – K // Người cửa giữa, người thứ ba đứng ngoài một cuộc tranh giành: *Ngư ông đắc lợi.*

**ngư phủ** dt. Ông già làm nghề đánh cá: *Bên sông thanh vắng một mình, Có ông ngư phủ biết mình mà thôi* – CD; *Ngư phủ và biển cả.*

**ngư sắc** *đt.* Săn gái, o mèu (媼 – ngư: cô gái/ ngư: gái đẹp).

**ngư tiêu** *đt.* Ông câu và ông tiêu: *Ngư tiêu vấn đáp.*

**ngư vĩ** *đt.* Đuôi con mắt: *Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngọa tâm – TrTh.*

**NGŨ** *đt.* (động) Tên một giống cá biển không vây, thịt như cá thu, nhỏ hơn cá thu: *Cá ngư // Một chi cá biển có tên là họ cá thu ngư (Scombridae), theo đó ở Việt Nam thường có cá ngư dương, ngư bò, ngư chù, ngư ồ, ngư bông, v.v.*

**NGŨ** *trt.* Tiếng chó sủa si muốn cắn // *đt.* Sủa si, toan sủa hoặc toan cắn: *Nó ngư đó, coi chừng nó cắn đa! Chó ngư chực cắn.*

**ngư nghê** *đt.* Ngư nhau (giữa đám chó): *Chúng ngư nghê muốn cắn nhau.*

**NGŨ** *đt.* Chùng mực: *Ăn xài cho có ngư // Hạng, tiếng gọi người hay vật với ý khinh: Ra gì những ngư ấy; Cái ngư ăn rồi nằm có ngày phát ách chết; Cái ngư vợ đùa cả năm có ngày bị chúng đánh // trt.* Chịu, thiếu lại rồi trả sau: *Ăn ngư.*

**NGŨ** (語) *đt.* Nói: *Khẩu ngư, loạn ngư // đt.* Lời nói: *Đảo ngư, ngạn ngư, ngoại ngư, ngôn ngư, quốc ngư, tục ngư, thành ngư, trợ ngư.*

**ngư bịnh** *đt.* Cái tật, chỗ yếu trong lời văn.

**ngư căn** *đt.* Cái gốc, nguồn cội của từng tiếng nói.

**ngư học** *đt.* X. Ngôn ngữ học.

**ngư lục** *đt.* Sách ghi chép những lời nói hay.

**ngư nguyên** *đt.* X. Ngư căn.

**ngư nguyên học** *đt.* Môn học nghiên cứu cội gốc, sự cấu tạo và biến chuyển của tiếng nói.

**ngư pháp** *đt.* C/g. Văn phạm, phép tắc của ngôn ngữ: *Học ngư pháp.*

**ngũ tộc** *đt.* Hệ phái tiếng nói các dân tộc: *Ngũ tộc Ấn Âu.*

**ngũ thể** *đt.* Hình thái của tiếng nói.

**ngũ thể học** *đt.* Môn học nghiên cứu hình thái tiếng nói, và sự biến thể của nó.

**ngũ vị** *đt.* X. Ngũ vụng.

**ngũ vị** *đt.* C/g. Hình vị, đơn vị nhỏ nhất của lời nói (*morpheme*).

**ngũ vụng** *đt.* Tập từ ngữ sắp có thứ tự: *Việt ngũ vụng.*

**NGŨ** (禦) *đt.* C/g. Ngự, chống lại, ngăn lại: *Án ngư, thủ ngư; Dem binh ngư giặc; Đứng ngư cửa.*

**ngư bạo** *đt.* Chống kẻ tàn bạo, bạo ngược: *Ngư bạo trừ gian.*

**ngư địch** *đt.* Ngăn bên địch: *Kéo binh đi ngư địch.*

**ngư nhiệt** *đt.* Ngăn sức nóng: *Chất ngư nhiệt.*

**NGỰ** (御) *đt.* X. Ngự: *Án ngự.*

**ngự chướng** *đt.* Ngăn trừ chướng khí: *Nặng lên xua đi ngự chướng.*

**ngự hàn** *đt.* Ngừa lạnh, phòng lạnh, che lạnh: *Chiếc áo ngự hàn.*

**ngự hoả** *đt.* Phòng lửa, ngăn lửa.

**ngự khí** *đt.* Ngăn ngừa hơi độc.

**ngự phòng** *đt.* Phòng ngừa, chống giữ: *Bộ quy tắc ngự phòng Covid.*

**ngự vụ** *đt.* Chống giặc xâm lăng.

**NGỰ** (御) *đt.* Ngồi trên cao: *Vua ngự trên ngôi // (R) Tiếng dùng riêng cho những việc làm của vua, hoàng hậu, Thái thượng hoàng (cha vua) và Hoàng thái hậu (mẹ vua): Vua ngự đến, ngự lâm, ngự phê, ngự lâm quân... // Cai trị: Chế ngự, thống ngự.*

**ngự bút** *đt.* Chữ do vua viết: *Trong sắc thân đều có ngự bút.*

**ngự cực** *đt.* Lên ngôi (làm vua).

**ngự chế** *đt.* Do vua làm ra: *Thơ ngự chế không hay cũng phải hay.*

**ngự danh** *dt.* Tên vua.

**ngự đạo** *dt.* Đường đắp cho vua đi.

**ngự đệ** *dt.* Em trai vua,

**ngự giá** *dt.* Xe của vua, đoàn xe và tùy tùng của vua // *đt.* Ngồi xe đi: *Ngự giá thân chinh.*

**ngự hạ** *đt.* Cai quản kẻ dưới: *Có tài ngự hạ.*

**ngự y** *dt.* Thầy thuốc riêng của vua.

**ngự lâm** *đt.* (Vua) Xem: *Dâng lên bệ hạ ngự lâm.*

**ngự lâm** *dt.* Rừng cây riêng của vua.

**ngự lâm pháo thủ** *dt.* Lính pháo thủ của vua nước Pháp (xưa).

**ngự phê** *đt.* (Vua) Viết vào, phê vào: *Dâng cho vua ngự phê.*

**ngự phong** *đt.* Cỡi gió, đi trên gió, bay theo gió.

**ngự phòng** *dt.* Phòng của vua ngự.

**ngự sử** *dt.* Chức quan lo việc con vua hay đàn hặc các quan khác, trong triều đình xưa.

**ngự tiền** *trt.* Trước nơi vua ngự: *Ngự tiền đô thống.*

**ngự tọa** *đt.* (Vua) Ngồi xuống: *Lay mời vua ngự tọa // dt.* Ngai vua: *Ngự tọa vừa bị gãy.*

**ngự tửu** *dt.* Rượu của vua: *Vua truyền ban ngự tửu.*

**ngự thê** *đdt.* Tiếng vua gọi hoàng hậu: *Ngự thê nghe quả nhân nói.*

**ngự thế** *đt.* Cai trị thiên hạ.

**ngự thiện** *đt.* (Vua) Dùng cơm.

**ngự uyển** *dt.* Vườn hoa của vua.

**ngự vũ** *đt.* Lên ngôi trị vì thiên hạ.

**ngự xa** *dt.* Xe của vua.

**NGỰ** *dt.* (thực) Tên thứ đậu hột dẹp và to bằng đầu ngón tay, rất bùi: *Đậu ngự // Tên một thứ chuối đặc sản gốc từ làng Đại Hoàng, sai trái, vỏ màu vàng đẹp, thơm, ngọt: Chuối ngự.*

**NGŨA** *đt.* Đón, giữ trước, ngăn lại:

*Ngựa bình, ngựa giặc, ngựa phong, phòng ngựa, ngăn ngựa; Tai nạn khó ngựa.*

**NGŨA** *tt.* Bứt rứt khó chịu ngoài da muốn gãi: *Đã ngứa, gãi ngứa; Ai biết ngứa đâu mà gãi // Sanh ngứa, làm cho ngứa: Ghê ngứa, môn ngứa, tóc ngứa // (B) Khó chịu, muốn động đậy: Ngứa nghề.*

**ngựa đít** *tt.* (lóng) Tiếng bảo đứa trẻ nghịch, muốn có đòn: *Bộ ngựa đít nên chọc nó!*

**ngựa gan** *tt.* C/g. Ừ gan, nổi giận: *Thấy bắt ngựa gan.*

**ngựa mắt** *tt.* (B) Gay mắt, thấy chịu không được: *Cánh ngựa mắt.*

**ngựa miệng** *tt.* C/g. Ngựa mồm, lắm le muốn nói ra: *Thấy ngựa miệng muốn nói quá.*

**ngựa mồm** *tt.* X. Ngựa miệng.

**ngựa ngáy** *tt.* (đ) Nh. Ngựa: *Ngựa ngáy trong mình; Thấy Ngựa ngáy chịu không được.*

**ngựa ngằm** *tt.* (đ) Nh. Ngựa ngáy.

**ngựa nghề** *tt.* Muốn trở nghề (khi thấy người đang làm cái việc mà mình thạo): *Người hiểu võ nghệ hay ngựa nghề khi thấy người khác múa võ // (R) Muốn việc dâm dục: Gái tơ mà ngựa nghề sớm sao!*

**ngựa rần** *tt.* Ngựa lan ra: *Ngựa rần cả châu thân.*

**ngựa tai** *tt.* Ngựa trong lỗ tai, muốn ráy // (B) Chướng tai: *Nghe ngựa tai quá! // (lóng) Tiếng bảo người chơi nghịch, muốn nghe chửi: Bộ ngựa tai sao chọc con mẹ đó.*

**ngựa tay** *tt.* Thấy máy hai tay, muốn sờ mó: *Ngựa tay muốn đánh nó quá.*

**ngựa tiết** *tt.* Nh. Ngựa gan.

**NGŨA** *bt.* Ngược, ngẩng, đưa mặt hay bề mặt lên: *Bề ngựa, lật ngựa, thả ngựa; đồng tiền ngựa; Cục đá*

*lăn nghiêng lăn ngựa, khen ai khéo  
sửa cục đá lăn tròn – CD // Ng-  
hiêng về bề lưng: Bật ngựa, dựa  
ngựa, ngả ngựa // trt. Tiếng đứng  
trước lời cầu khẩn van xin: Ngựa  
mong, ngựa nhờ, ngựa xin.*

**ngựa cổ** *đt.* Ngựa mặt đưa cổ ra //  
(B) Cam chịu, không nói gì được:  
*Lãnh nợ, con nợ không trả thì mình  
ngựa cổ chịu.*

**ngựa mặt** *đt.* Bật đầu ra sau lưng, đưa  
mặt lên trời: *Ngựa mặt trông sao.*

**ngựa ngực** *đt.* Uõn ngực ra // (B)  
*Nh. Ngựa cổ (B).*

**ngựa nghiêng** *tt.* Thoạt ngựa ra,  
thoạt nghiêng qua: *Uống say vùi  
nằm ngủ ngựa nghiêng – Phú Xích  
bích // (B) Hư hại, gân sục đổ: Cơ  
nghiệp ngựa nghiêng.*

**ngựa tay** *trt.* Sè ngựa bàn tay ra: *Ngựa  
tay chịu khê; Ngựa tay xin tiền.*

**NGỰA** *đt.* (động) Loại thú to, móng  
cao và cứng, gáy có lông dài (bờm),  
đầu dài, trên có chòm tóc, đuôi  
dài, chạy nhanh và thích chạy: *Cỡi  
ngựa, chạy ngựa, dầm ngựa, yên  
ngựa, mặt ngựa, ngời ngựa, quần  
ngựa, xe ngựa; Đùng đùng ngựa  
chạy qua trường, Máng mê con  
đi luông tuông bỏ em – CD // (B)  
Chân kê ván: Kê ngựa lót ván; Bộ  
ván: Bộ ngựa, qua bên ngựa ngời //  
X. Mã lục: Máy 5 ngựa, xe 11 ngựa  
// Miếng gỗ hay xương đội sợi dây  
đàn: Sửa ngựa // Cái bàn sắt thuốc  
lá (chạm giống con ngựa): Bày  
dao bày ngựa ra xắt // bt. Tiếng  
gọi người đàn bà lẳng lơ trác nết:  
*Con ngựa, đi ngựa, đồ ngựa // đt.*  
Đi rong (đàn bà): *Con đó nó ngựa  
đầu mất rồi?**

**ngựa bà** *đt.* (lóng) Tiếng gọi miệt  
thị một người đàn bà không đứng

đắn: *Tôi phải xé xác con ngựa bà  
đó mới được.*

**ngựa bạch** *đt.* Ngựa lông trắng toát.

**ngựa banh** *đt.* Ngựa đua chạy bét ra  
vòng đua.

**ngựa bắc thảo** *đt.* Giống ngựa to  
con ở miền Bắc nước Tàu.

**ngựa bên** *đt.* Bộ ván kê bên trái  
hay bên phải: *Ngựa bên dành cho  
huơng chúc bàn nhĩ.*

**ngựa bền** *đt.* Ngựa mạnh chân và  
dài hơi, chạy lâu mệt, lâu bết.

**ngựa bết** *đt.* Ngựa chạy đã oải chân,  
chạy hết nổi nữa.

**ngựa bích** *đt.* Ngựa lông xanh biếc.

**ngựa bỏ** *đt.* Ngựa dờ, chỉ chạy được  
đường ngắn rồi bết.

**ngựa cất** *đt.* Con ngựa nhảy chồm  
hai chân trước lên.

**ngựa cổ rô** *đt.* Ngựa lớn bàn cổ.

**ngựa cu** *đt.* Giống ngựa nhỏ con.

**ngựa chứng** *đt.* Ngựa có tánh bào  
hao, không chịu cương, hay chồm  
và nhảy dựng.

**ngựa đá** *đt.* Con ngựa búng hai chân  
sau vào người hay vào ngựa khác  
// (lóng) Nói người thua cá ngựa:  
*Bị ngựa đá văng hết cái nhà.*

**ngựa đậm** *đt.* Ngựa lông vàng giới.

**ngựa đậm chỉ** *đt.* Ngựa lông vàng  
giọt mà trên lưng có hai đường chỉ.

**ngựa đậm lột** *đt.* Ngựa lông hoe hoe  
giọt: *Sắc lông ngựa đậm lột kỳ kỳ.*

**ngựa đập đê** *đt.* Ngựa trong một cơn  
bất thường, hai chân trước chậm  
hơn nên bị hai chân sau đập trúng  
phải chốt khớp xương.

**ngựa đâm** *đt.* Ngựa nhát chạy hay  
đâm vô lễ.

**ngựa đỏ** *đt.* Con cò có chữ “mã” đỏ:  
*Xe xanh bắt ngựa đỏ // Lá bài (tứ  
sắc) màu đỏ có chữ “mã” đen.*

**ngựa đờn (đàn)** *đt.* Miếng gỗ có hai



chân gắn trên cây đòn cò để chịu hai sợi dây đàn.

**ngựa đua** *dt.* C/g. Ngựa thi, ngựa nuôi để dự các cuộc đua hằng tuần có giải thưởng // (R) Môn cờ bạc chơi với với 6 con ngựa bằng gỗ có mang số từ 1 tới 6, với 1 hột lúc lắc, 1 trứng 4.

**ngựa gỗ** *dt.* Bộ ván bằng cây gỗ (gụ): *Nhà có ngựa gỗ.*

**ngựa gỗ** *đt.* Con ngựa bằng gỗ cho trẻ con cỡi và xích tới xích lui chơi // Giàn có trục xoay tròn, bắc nhiều con ngựa bằng gỗ vào cho trẻ con cỡi quay chơi.

**ngựa già** *dt.* Con ngựa đã già // (B) Xe cũ: *Con ngựa già này cũng còn dùng được.*

**ngựa giữa** *dt.* Bộ ván kê giữa lòng càn: *Mời ông Cà qua ngựa giữa.*

**ngựa hạc** *dt.* Ngựa lông màu xám tro hay trắng ngà.

**ngựa hồng** *dt.* Ngựa lông màu vàng đỏ: *Chàng về để thiếp ngoài này, Ngựa hồng ai cỡi, dù tay ai cầm – CD.*

**ngựa hời** *dt.* Ngựa lông trắng mà chót chân đen.

**ngựa kim** *dt.* Ngựa lông trắng mốc.

**ngựa kim lem** *dt.* Ngựa lông trắng đen gần bằng nhau, trông lem lem.

**ngựa kim lân** *dt.* Ngựa kim có từng chùm lông đen xen lộn nhau.

**ngựa kim than** *dt.* Ngựa lông trắng đen mà đen nhiều hơn

**ngựa kiệu** *dt.* Ngựa chạy lúp xúp.

**ngựa khúu** *dt.* Ngựa lông xám tím.

**ngựa lai** *đt.* Ngựa lai giống, thường là ngựa đua lai giống Ảng-lê: *Mùa ngựa lai.*

**ngựa lao** *dt.* Ngựa đang lúc mất sức, gầy ốm.

**ngựa nặng cỡi** *dt.* Ngựa chậm lụt, phải bị đánh nhiều mới chịu chạy.

**ngựa nặng chì** *dt.* Ngựa đua bị nhét nhiều chì vào yên cho đứng sức chờ quy định trong độ.

**ngựa nặng roi** *dt.* Ngựa phải có bị quất mạnh mới chịu chạy.

**ngựa nục** *dt.* Ngựa mập quá hay rượn cái quá.

**ngựa ngược** *dt.* Ngựa dở mà về nhút, hoặc ngựa hay nhưng chờ nặng mà vẫn về nhút (thường tiên cá to): *Bị độ ngựa ngược mà róc túi.*

**ngựa người** *dt.* Tiếng gọi người phu xe kéo hời xưa: *Kiếp ngựa người.*

**ngựa nhẹ cương** *dt.* Ngựa nhậm lẹ, cương vừa động là phát chạy.

**ngựa ô** *dt.* Ngựa lông đen: *Ngựa ô anh thắng kiêu vàng.*

**ngựa phi** *dt.* Ngựa chạy nhanh, X. Ngựa sai: *Ngựa phi đằng xa.*

**ngựa rằn** *dt.* C/g. Ngựa vằn, giống ngựa lông có vằn ngang đen trắng.

**ngựa rừng** *dt.* Ngựa hoang trong rừng: *Nghề thuần ngựa rừng.*

**ngựa sa hoàng** *dt.* Ngựa dữ, hăng, chúng, kèm không lại.

**ngựa sai** *dt.* C/g. Ngựa phi, ngựa phóng từng cặp chân, bước thật dài: *Giật cương cho ngựa sai.*

**ngựa sắt** *dt.* Ngựa đúc bằng sắt // (B) Xe đạp: *Thót lên yên ngựa sắt.*

**ngựa sáo** *dt.* Ngựa lông xám đỏ.

**ngựa ta** *dt.* Ngựa giống xứ Việt Nam.

**ngựa tể** *dt.* Ngựa chạy nhanh và bỏ vó đều đều (chân trước bên trái cùng lúc với chân sau bên mặt và chân trước bên mặt cùng lúc với chân sau bên trái).

**ngựa tía** *dt.* Ngựa lông đỏ hùn hùn.

**ngựa tía cháy** *dt.* Ngựa lông tía sậm.

**ngựa tía vang** *dt.* Ngựa lông tía đỏ.

**ngựa tứ** *dt.* Xe bốn ngựa thời xưa: *Một lời đã hứa, ngựa tứ khó theo.*

**ngựa thi** *dt.* X. Ngựa đua.

**ngựa trắng** *dt.* Lá bài tứ sắc màu trắng có chữ “mã” màu đen.

**ngựa trở** *dt.* Con ngựa nhát, hay trảng hay tránh, phải mang ba trá có chụp che mắt lại.

**ngựa trời** *dt.* Giống bộ mình thon, đầu to, cánh mỏng, chân dài, một loại với châu chấu.

**ngựa truy phong** *dt.* Ngựa thật hay, sức chạy nhanh hơn gió: *Rằng: ta có ngựa truy phong – K // (B) a) Nước đi trốn, chạy lánh mặt: Quất ngựa truy phong // b) Mạnh khoẻ lừa người rồi trốn: Vó ngựa truy phong mịt mù bụi.*

**ngựa vàng** *dt.* Ngựa lông vàng giột.

**ngựa vàng** *dt.* Lá bài tứ sắc màu vàng có chữ “mã” màu đen.

**ngựa vằn** *dt.* X. Ngựa rằn.

**ngựa voi** *dt.* Con ngựa và con voi // (R) *Nh. Ngựa: Ngựa voi gì ốm quá.*

**ngựa xá xiu** *dt.* Ngựa đua hạng nhỏ con, thường được sắp chạy trong mùa mưa.

**ngựa xanh** *dt.* Con cờ có chữ “mã” màu xanh // Lá bài tứ sắc màu xanh có chữ “mã” màu đen.

**ngựa xe** *dt.* Thú ngựa kéo xe, thường bụng to, chân to // Ngựa và xe cộ: *Ngựa xe như nước, áo quần như nêm – K.*

**ngựa xoang để** *dt.* Con ngựa bị chột khớp xương chót, đi cà nhắc.

**NGỰC** *dt.* Ưc, bộ phận trên và trước của thân mình, chứa tim và phổi: *Đánh trống ngực, thộp ngực, vỗ ngực; Trên đầu em đội khăn vuông, Trông xuống dưới ngực, cau buồng còn non – CD.*

**ngực lép** *dt.* Ngực bằng phẳng và dẹp vô, của người từ nhỏ không làm việc nặng và không chạy nhảy nhiều: *Ngực lép là màn hình phẳng.*

**ngực nẩy** *dt.* X. Ngực ưỡn.

**ngực nở** *dt.* Ngực phình ra, giữa có đường lõm xuống, thường là ngực những người thường làm nặng từ nhỏ và hay chạy nhảy.

**ngực ô-mê-ga** *dt.* Ngực lép giống cái vỏ đồng hồ hiệu ô-mê-ga: *Lucky Luke ngực ô-mê-ga (Oméga).*

**ngực trần** *dt.* Ngực của người ở trần // (B) Tay không, không vũ khí: *Ngực trần cự với súng đồng và máy bay như chuyện thần tiên.*

**ngực ưỡn** *dt.* C/g. Ngực nẩy, nói người đi mà có tật ưỡn ngực ra trước: *Hắn đi với bộ ngực ưỡn.*

**NGỬ** *dt.* C/g. Hửi, hít bằng mũi cho biết mùi: *Ngửi mùi; Ngửi coi thơm không; Không ngửi cũng biết.*

**NGỪNG** *dt.* Ngừng, dừng, không tới nữa, không tiếp theo nữa: *Công việc đã ngưng // Đông lại, ứ lại: Huyết ngưng.*

**ngưng cổ** *dt.* Đông đặc, thành khối cứng: *Thủy hội ngưng cổ thành băng.*

**ngưng chức** *dt.* C/g. Huyền chức, treo chức, bắt một công chức nghỉ việc một thời gian đợi điều tra.

**ngưng dưa** *dt.* Để dưa xuống nghỉ ăn một lát: *Mọi người đều ngưng dưa nghe.*

**ngưng kết** *dt.* Nh. Ngưng cố.

**ngưng khô thạch** *dt.* Đá do tro ở các miệng núi lửa phun ra, nguội rồi kết thành khối cứng.

**ngưng súc** *dt.* Cất hơi thành nước.

**ngưng tập** *dt.* Gộp chung lại tất cả // Đông lại một nơi: *Chứng ngưng tập hồng huyết cầu (erythroblastose facial).*

**ngưng tụ** *dt.* Kết tụ lại thành chất đặc: *Hơi hèm ngưng tụ thành rượu.*

**ngưng tường** *dt.* Tập trung tinh thần lại dạng suy tường.

**ngưng thần** *đt.* Tập trung tinh thần lại: *Đột phá ngưng thần cảnh.*

**ngưng thị** *đt.* Nhìn chăm chăm.

**ngưng trệ** *đt.* Ứ đọng đình đai, không chạy trốn tru: *Công việc ngưng trệ.*

**ngưng việc** *đt.* Nghỉ việc, không làm nữa: *Ngưng việc ăn tết // Cho nghỉ việc một lúc: Bị chủ ngưng việc.*

**NGỪNG** *đt.* Dừng, ngưng lại, không tiến tới, không tiếp nữa: *Ngừng máy, ngừng xe; Thắng ngừng; Đang đi bỗng ngừng lại.*

**ngừng bất ngờ** *đt.* (hx) Hãm xe lại, (xe lửa) vì có chuyện bất thường trên đường sắt (*arrêt accidental*).

**ngừng bước** *đt.* Dừng lại, không đi tới: *Đang đi bỗng ngừng bước.*

**ngừng chân** *đt.* Nghỉ chân, không đạp cho xe chạy tới nữa: *Ngừng chân đợi tốp sau (xe đạp).*

**ngừng định trước** *đt.* (hx) Hãm xe lại (xe lửa) theo lệnh dạy hoặc theo hiệu lệnh dưới đất (*arrêt prévu*).

**ngừng hẳn** *đt.* (hx) Hãm xe lại (xe lửa) và tắt máy (*arrêt complet*).

**ngừng hợp lệ** *đt.* Ngừng lại ở các ga, các trạm phải ngừng (*arrêt réglementaire*) (xe lửa).

**ngừng lập tức** *đt.* (hx) Ngừng ngay tức khắc (*arrêt immédiat*).

**ngừng tay** *đt.* Dừng lại, nghỉ vì có chuyện gì đó, không làm nữa: *Ngừng tay uống nước.*

**NGỪNG** *đt.* X. Ngắc.

**NGƯỠC** *đt.* Ngắc cao đưa mặt lên: *Ngước lên coi nào!*

**ngước mắt** *đt.* Mờ mắt to trông lên: *Ngước mắt nhìn trời.*

**ngước mặt** *đt.* Ngắc cao mặt lên: *Ngước mặt lên cho người ta nhìn.*

**ngước ngước** *đt.* Ngước hơi hơi: *Ngước ngước lên giùm chút nào!*

**NGUỠC** *tt.* Nghịch với chiều mình

đang đi tới: *Gió ngược, nước ngược // tt.* Trái lại, nghịch lại, không xuôi theo lẽ thường, lẽ phải: *Dòng ngược, dựng ngược, đề ngược, lộn ngược, treo ngược, trở ngược; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước chảy xuôi con cá buôi lội ngược, Anh mắng thương nàng, có được hay không? – CD // đt.* Đi lên miền rừng núi: *Mạn ngược.*

**ngược dòng** *trt.* Đi nghịch với dòng nước chảy: *Lội ngược dòng // (B) Trở lại: Ngược dòng thời gian.*

**ngược đời** *trt.* Trái với lẽ phải ở đời: *Ăn nói ngược đời.*

**ngược gió** *trt.* Trái với chiều gió: *Chạy ngược gió; Chèo ngược gió.*

**ngược lại** *trt.* Trái lại: *Đàng kia đi ngược lại // Trái lại, lời vi thứ nhì: Nghe lời va thì mọi việc đều êm xuôi; ngược lại, nếu cãi va, có thể có hại cho mình.*

**ngược lòng** *trt.* Trái với ý mình, với lòng nhân của mình: *Vì bị bắt buộc, phải làm chuyện ngược lòng.*

**ngược mắt** *trt.* C/g. Nghịch mắt, trái mắt, khác thường: *Phục sức thấy ngược mắt quá!*

**ngược ngạo** *trt.* Trái với lẽ phải, với sự thật: *Ăn nói ngược ngạo; Ăn ở ngược ngạo.*

**ngược xuôi** *bt.* Lên xuống (lên mạn ngược, xuống miền xuôi), đi lại, tới lui: *Ngược xuôi quanh năm mà chẳng lời lãi bao nhiêu // Tới, lui, cách cận kề: Những là đo đẵn ngược xuôi – K // Nh.* Ngược ngạo: *Người gì mà ngược xuôi quá; Ăn nói ngược xuôi.*

**NGUỠC** *bt.* Độc ác, hung dữ, hà hiếp người: *Bạo ngược, càn ngược, gian ngược, khổ ngược, lăng ngược, ngạo ngược, tai ngược, tàn ngược.*

**ngược bạo** *tt.* X. Bạo ngược.

**ngược chính** *dt.* Chính sách bạo ngược, cách cai trị tàn ác: *Chuyên dùng ngược chính.*

**ngược chúa** *dt.* Vua, chúa tể tàn ác, bạo ngược: *Lê Long Đình là một ngược chúa, theo lời các sử gia tăng lữ đương thời của ông.*

**ngược đãi** *đt.* Xử tệ, đối đãi tàn nhẫn // *(Pháp)* Xâm phạm thân thể một người có thể làm nguy hại mạng sống hoặc làm tàn tật, bệnh hoạn như: *bỏ đói, giam cầm, đánh đập, v.v. (excès).*

**ngược sát** *đt.* Giết chóc tàn nhẫn.

**ngược tật** *dt.* C/g. Ác tật, bệnh nguy hiểm khó trị.

**NGƯỜI** *dt.* X. Con người: *Dễ người, hổ người, trêu người; Ba cô mai dầu in lại cũ, Đôi trông trông đã thấy không người – PVT.*

**NGƯỜI** *đdt.* Mấy, mi, tiếng gọi kẻ dưới tay hoặc kẻ nghịch: *Người có nghe ta không? // Kẻ, tiếng chỉ người cách khinh thường: Cười người Tôn Tẩn hững hờ – LVT.*

**NGƯỜI** *đt.* Loài động vật hai chân, mình đứng thẳng, biết nói để tỏ ý muốn, dùng hai tay làm đủ cả mọi việc cần ích cho đời sống và tinh khôn hơn mọi loài khác trên quả đất: *Con người, giống người, loài người // Kẻ đàng hoàng, đứng tuổi: Nền người, phui người // C/g. Người ta, tiếng chỉ kẻ khác: Chông người áo gấm xông hương mặc người – CD // Tiếng gọi người có nghề nghiệp: Người chủ, người thợ, người làm ruộng // Tiếng gọi theo vai trong dòng họ: Người anh, người bác, người cha... // Ngài, tiếng gọi tôn kính kẻ trên trước: Xin người ban ơn cho; Tôi có thua việc nầy*

*cho cha tôi nghe, nhưng người bảo tôi nên vâng lời ông // Tiếng gọi con người theo từng nước: Người Anh, người Hoa kiều, người Việt // Minh, thân thể: Chết người, ngắt người, đặng cả người, Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng – CD.*

**người anh em** *dt.* Tiếng chỉ người anh, người em hay người bạn của một người nào: *Vật ấy, tôi đưa cho người anh em của anh rồi // Bỏ, tiếng gọi một người lạ, không kính nể cũng không khinh thường: Cho qua với, người anh em.*

**người bán** *dt.* Người đứng bán một món gì: *Tiền huê hồng thì người bán phải chịu.*

**người bàng quan** *dt.* C/g. Người ngoài, người không dính dáng tới câu chuyện: *Đừng để người bàng quan chê cười.*

**người bằng xương bằng thịt** *dt.* Con người còn sống thật, không phải ma quỷ: *Không phải trong giấc mơ đâu; tôi là người bằng xương bằng thịt vừa về tới đây.*

**người bệnh** *dt.* Người có bệnh, đang được chạy chữa: *Người bệnh thường có nhiều mặc cảm.*

**người cổ cựa** *dt.* Người ở chỗ nào hay trong một đoàn thể nào đã lâu, trước hơn phần đông: *Tôi đây đây vẫn gàu thưa, Hỏi người cổ cựa: giếng xưa ai đào? – CD.*

**người cũ** *dt.* Người có một mối dính dáng trước, lâu rồi: *Lâm tri người cũ, chàng còn nhớ chăng – K. // Nh. Người cổ cựa.*

**người chúng** *dt.* C/g. Nhân chứng, người đứng ra làm chứng: *Trước tòa, các người chúng đều phải giơ tay thề.*

**người dung** *dt.* Người không trong vòng bà con: *Gió đầu thổi mát sau lưng, Dạ sao dạ nhớ người dung vô cùng* – CD.

**người dung nước lã** *dt.* Người dung luôn luôn lạt lẽo, vì không dính dáng trong vòng bà con.

**người dưới** *dt.* C/g. Kẻ dưới, người dưới tay: *Kẻ trên người dưới; Nói với người dưới phải cho ngọt dịu.*

**người đấu** *dt.* Người dự một cuộc đấu giá hay đấu thầu: *Người đấu chỉ cần đến xem điều kiện sách.*

**người đấu được** *dt.* Người đã chịu một giá thấp hơn hết, (nếu đấu thầu) hoặc cao hơn hết (nếu đấu giá mua).

**người đi** *dt.* Người sắp đi xa hay đã đi xa lâu rồi: *Dứt tình kẻ ở người đi, Cũng như Kim Trọng biệt ly Thúy Kiều; Người chờ chiếc bóng một mình, Người đi, đi mãi thỏa tình nước non* – CD.

**người đời** *dt.* Con người ở đời: *Người đời của chung* // Người ta, thiên hạ, tiếng chỉ người chung quanh: *Không sợ người đời chê cười.*

**người ếch** *dt.* C/g. Người nhái, người được luyện tập lặn lội thật giỏi và có mang bàn tay bàn chân giả như ếch, dùng trong việc quân sự.

**người gỏi** *dt.* Người đứng gỏi đồ theo đường bưu chính, tàu thủy hoặc tàu hỏa.

**người hèn** *dt.* Người thuộc giai cấp thấp thỏi, ít học hay hèn hạ, không tự trọng: *Có một hội người hèn Việt Nam trên Facebook.*

**người hiền** *dt.* Người có tài và trung hậu: *Người hiền đời Chiến quốc* // Người có tánh hiền hòa, không gây gỗ hay đánh lộn với ai cả.

**người họ** *dt.* Người trong kiếng họ,

cùng một họ: *Mới được người họ nhìn nhận cuối năm qua.*

**người hùn** *dt.* Người có phần hùn trong một công việc làm ăn: *Mọi người hùn đều có quyền ăn nói trong các phiên họp của công ty.*

**người hùng** *dt.* Người có nhiều hành động nổi bật và được nhiều người đề ý: *Người hùng của thời đại.*

**người yêu** *dt.* C/g. Người thương, người được yêu chuộng và được mong mỏi kết làm vợ chồng.

**người kinh** *dt.* Người ở kinh thành // (R) Người Việt Nam (đối với người Thượng).

**người lạ** *dt.* Người chưa quen biết: *Kẻ quen người lạ!* // (R) Người ngoài, không dính dáng, không có phận sự gì: *Cấm người lạ vào đây.*

**người làm** *dt.* Người làm việc ăn tiền công: *Kẻ ăn người làm.*

**người làng** *dt.* Người ở trong làng trong câu chuyện đang nói: *Ông là người có nhân, nên được người làng kính nể.*

**người lý tưởng** *dt.* Người có một tánh tình, một dung mạo, một sự nghiệp đúng theo sự mơ ước của một người khác: *Phải chăng đó là người lý tưởng của ta?*

**người lớn** *dt.* Người đứng tuổi (đối với trẻ con) hoặc người có địa vị cao: *Chỗ người lớn nói chuyện, con nít đừng lại gần; Mình là người lớn, không nên sai lời.*

**người máy** *dt.* Người bằng gỗ hay cao su có gắn máy bên trong: *Ở các xứ văn minh, người máy cũng làm được nhiều việc như gác cửa, bưng đồ ăn, v.v.* // Thường được ví với những người thiếu sáng kiến, ai sai gì làm nấy mà thôi: *Như con người máy.*



**người mẫu** *dt.* Người ngồi làm mẫu cho người ta vẽ hay nắn tượng // Người bằng gỗ hay đất được cho ăn mặc trang hoàng và để trong tủ kính để quảng cáo hàng // Người mặc những bộ đồ thời trang mới biểu diễn quảng cáo trên các sân diễn thời trang (*catwalk*).

**người mẫu ngoại cỡ** *dt.* Người mẫu to béo hơn cỡ bình thường để biểu diễn thời trang cho khách hàng đồng cỡ (*plus-size model*)

**người mình** *dt.* Người nước mình nói tắt, tức đồng bào ta: *Người mình phần đông nhỏ con hơn người Âu Mỹ.*

**người mua** *dt.* Người đã có mua một vài món hàng: *Người mua xe hơi có quyền lợi phải đóng thuế và xin sang tên.*

**người muốn** *dt.* Người đứng muốn nhà, đất hay người làm: *Thuế ấy không do người muốn chịu.*

**người nước** *dt.* Người cùng một nước với người trong cuộc hay đang nói: *Làm nhục lầy cho người nước.*

**người ngay** *dt.* Người có lòng dạ ngay thẳng: *Trời có bao giờ phụ người ngay.*

**người ngoài** *dt.* X. Người bàng quan // Bề ngoài của một người: *Cùng trong một tiếng tơ đồng, Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm* – K.

**người ngọc** *dt.* Người đàn bà đẹp, được tụng tiu: *Làm đẹp lòng người ngọc.*

**người người** *dt.* Mọi người, tất cả ai cũng thế: *Người người đều ung dạ.*

**người nghĩa** *dt.* Người có tình nghĩa vợ chồng với mình: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao* – CD // (R)

Lời chòng ghẹo một người đàn bà con gái, gọi tung người ấy là người có nghĩa có nhân: *Khăn vuông bốn chéo cột chùm, Miếng mời người nghĩa hò giùm ít câu* – Hò.

**người nghịch** *dt.* C/g. Cừu địch, người có lần đã tỏ ra thù nghịch với mình về quyền lợi, tình ái hay lý tưởng.

**người ngựa** *dt.* Gái làng chơi được nhắc đến trong truyện *Người ngựa ngựa người* của Nguyễn Công Hoan.

**người nhà** *dt.* Người ở trong nhà (gồm có vợ con, em cháu của nhà và cả người giúp việc nhà): *Gọi người nhà mở cửa.*

**người nhái** *dt.* Nh. Người ếch.

**người nhận** *dt.* Người sẽ nhận cái thơ hay gói đồ từ nơi khác gởi đến bằng đường bưu chính, máy bay, tàu hỏa hay tàu thủy.

**người ở** *dt.* Người giúp việc nhà có ăn tiền: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn* CD // Người ở lại nhà: *Kẻ đi người ở.*

**người ơn** *dt.* C/g. Ân nhân, người đã có giúp mình một việc gì: *Không nên phụ lòng người ơn.*

**người phạm** *dt.* (truyền) Người sống ở cõi trần, không phải tiên thánh: *Người phạm mắt thịt dễ bị quảng cáo lừa.*

**người phạm mắt thịt** *dt.* Người phạm có cặp mắt thường, không thấy được việc sâu xa huyền bí, không nhận ra bậc tiên sống.

**người quá cố** *dt.* Người đã chết: *Để người quá cố được vui lòng nơi chín suối.*

**người quen** *dt.* Người đã từng chào hỏi hay nói chuyện với mình trong một cơ hội nào đó: *Gặp người quen phải đứng lại nói chuyện một hồi.*

**người quen biết** *dt. Nh.* Người quen: *Chào hỏi với một người quen biết.*

**người quen mặt** *dt.* Người mà mình có gặp một hay nhiều lần nhưng chưa được dịp làm quen: *Ở thành, ai cũng có rất nhiều người quen mặt.*

**người quen thân** *dt.* Người quen và thân thiết nhau: *Với người quen thân thì không nên khách sáo.*

**người soi** *dt.* Người khôn lanh.

**người ta** *dt.* Con người: *Người ta ba thứ người ta, Người sao tiền rưởi, người ba mươi đồng – CD // đdt.* Họ, thiên hạ, tiếng chi nhiều người khác: *Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười – CD //* Nó, tiếng chi một người khác với ý xoi bói mĩa mai: *Thôi, chọc người ta giận đây người ta không chơi với mình nữa đa! //* Nó, kẻ khác tiếng chi một người khác: *Rau răm đất cứng dễ búng khó trồng, Dầu thương cho lắm cũng chông người ta – CD //* Tôi, tao, tiếng tự xưng cách hờn dỗi: *Của người ta mà cũng lấy xài! Khi không mà đánh người ta!*

**người tai mắt** *dt.* Người có danh vọng, có địa vị cao, được nhiều người biết: *Người tai mắt trong làng, người tai mắt trong xã hội.*

**người tài** *dt. C/g.* Nhân tài, người có tài nghề giỏi giǎn: *Đào tạo người tài; Chọn người tài mà dùng.*

**người tình** *dt. C/g.* Tình nhân hay mèu, người đã cùng mình hẹn hò giao ước nhau làm chồng vợ: *Trước kiểu huynh kiểu đệ, sau kiểu người tình, tôi lui – Hò.*

**người tiền sử** *dt.* Giống người vào thời ăn lông ở lỗ.

**người tuổi tác** *dt.* Người lớn tuổi, già, đáng kính.

## người quen biết • người trên

**người thân** *dt.* Người có tình thân thiết với mình: *Chỗ người thân với nhau, không nên khách sáo.*

**người thế** *dt. C/g.* Người trần, con người ở trần thế, không phải tiên thánh: *Của đời người thế – tng.*

**người thù** *dt.* Người đã có làm hại mình hay làm hại người thân của mình: *Thế cùng người thù chẳng đội chung trời.*

**người thụ ủy** *dt. (Pháp)* Người được một người khác ủy quyền có giấy tờ làm trước pháp luật (*mandataire*).

**người thứ ba** *dt.* Một người khác hơn hai người trong cuộc: *Bôi thường cho người thứ ba; Tôi không muốn có người thứ ba hay biết việc này.*

**người thương** *dt. Nh.* Người yêu: *Tôi đây chào hỏi quý nương. Chào ông chủ ruộng: người thương tôi người nào? – Hò.*

**người thường** *dt.* Người tầm thường không có gì đặc biệt: *Ông Giáp hơn người thường ở tài kinh doanh; còn ông Ất khác người thường ở mảnh khoẻ bịp đời //* Dân thường: *Ông ấy hưu trí rồi thì cũng như mọi người thường.*

**người Thượng** *dt.* Trước gọi Mọi, giống người ở các vùng cao nguyên và rừng núi nước Việt Nam: *Người Thượng hay người Kinh đều là dân Việt cả.*

**người trần** *dt.* Người ở cõi trần thế, không phải tiên thánh: *Người trần, ai không lầm lỗi?*

**người trưởng thượng** *dt.* Người lớn tuổi hoặc có địa vị cao: *Hãy kính trọng người trưởng thượng.*

**người trên** *dt. C/g.* Bề trên, kẻ trên, người có quyền hơn, sai khiến được mình: *Không nên hỗn láo với*

người trên; Người trên kẻ trước là  
bậc cần tôn trọng.

**người trên trước** *dt. Nh.* Người trưởng  
thượng.

**người xấu** *dt.* Người mặt mày xấu  
xí // Người có tánh xấu, hay ganh  
ghét, tham lam, độc ác...

**người xưa** *dt.* Người đời xưa, sống  
cách nay lâu lắm: *Người xưa có  
nói rằng...* // *Nh.* Người cũ: *Ai về  
nhấn với người xưa, Lời thề phai  
lạt nhưng chưa thay lòng – CD.*

**NGUỒNG NGUỌNG** *trt.* Hơi ngượng,  
lúng túng khó chịu: *Thấy nguồn  
ngượng, không biết nói sao.*

**NGUỠNG** *dt.* Thanh gỗ nhỏ đóng  
trên ngạch cửa để chặn cánh cửa  
lại khi đóng.

**ngưỡng cửa** *dt.* X. Ngưỡng // (B)  
Bước đầu trong nghề nghiệp, lúc  
mới vào nghề: *Ngưỡng cửa làng  
báo, ngưỡng cửa làng chơi.*

**NGUỠNG** *đt.* Ngửa, ngẩng, trông  
lên, nâng lên, trông cây vào, kính  
mến: *Khâm ngưỡng, tín ngưỡng.*

**ngưỡng cấp** *đt.* Chực chờ, trông cho  
người cấp phát cho.

**ngưỡng cầu** *đt.* Ngửa xin, cầu xin  
với sự trông mong cho được.

**ngưỡng chí** *đt.* Hết sức kính mến.

**ngưỡng lại** *đt.* Ý lại, trông cây vào:  
*Ngưỡng lại người trên.*

**ngưỡng mộ** *đt.* Hâm mộ, mến chuộng  
với ý kính trọng: *Ngưỡng mộ người  
tài đức vẹn toàn.*

**ngưỡng phan** (攀) *đt.* Vội lên cao //  
Đèo bòng, cổ giao du với người có  
thế lực.

**ngưỡng phủ** *đt.* Ngó lên trông  
xuống // (B) Sấn sóc đủ cả.

**ngưỡng thành** *đt.* Chơi chặn hòng,  
đón lấy kết quả do người khác làm  
ra.

**ngưỡng thị** *đt.* Ngược lên nhìn.

**ngưỡng thiên** *đt.* Ngược lên trời:  
*Chông em rỏ sứt rỏ sì, Chân đi chữ  
bát mắt thì ngưỡng thiên – CD.*

**ngưỡng vọng** *đt.* Cầu mong ơn trên:  
*Ngưỡng vọng Trời Phật đoái tới.*

**NGUỠNG** *tt.* Lúng túng ngại ngùng,  
e thẹn: *Thấy vậy, tôi rất ngượng;  
Ngượng quá, khó ăn nói.*

**ngượng miệng** *trt.* Ngại, khó nói ra:  
*Nói ra ngượng miệng, nín đi thiệt  
lòng – CD.*

**ngượng mồm** *trt. Nh.* Ngượng miệng.

**ngượng ngập** *trt.* (đ) Vụng về, khó  
chịu, lúng túng: *Bộ ngượng ngập;  
Nói năng ngượng ngập.*

**ngượng ngùng** *tt.* Bẽn lẽn, mắc cỡ:  
*Ngượng ngùng nói chẳng nên lời.*

**ngượng ngượng** *trt. X.* Ngưỡng ngượng.

**ngượng nghịu** *trt.* (đ) *Nh.* Ngượng  
ngập: *Hắn ngượng nghịu nhìn.*

**ngượng tay** *trt.* Làm hay lấy cách  
ngượng ngập: *Ngượng tay, lái  
không được.*

**NGƯU** *dt.* (động) Con bò // Thủy ngưu  
gọi tắt, tức con trâu: *Ngưu đầu mã  
diện // C/g.* Ngâu, tên một vì sao:  
*Khiên ngưu.*

**ngưu bàng tử** *dt.* (Đy) Hột trái  
muồng hộc, khí lạnh, vị cay, chủ  
về ban và ghê: *Thấy bở ngưu bàng  
tử trị ghê ruồi (Arctium lappa Linn).*

**ngưu bì** *dt.* C/g. Ngưu cách, da bò,  
da trâu.

**ngưu cách** *dt. X.* Ngưu bì.

**ngưu canh** *dt.* Trâu bò để cày ruộng.

**ngưu đầu mã diện** *dt.* (truyền) Đầu  
trâu mặt ngựa, quỳ dưới âm phủ //  
(B) Tiếng chửi bộn tay sai của nhà  
giàu hung ác: *Đồ ngưu đầu mã  
diện chuyên hà hiếp kẻ cô thế, khô.*

**ngưu đầu** *dt.* Vì trùng đầu mùa trong  
mù con trâu do người ta cày ra để

trông trái ngừa bệnh ấy cho người:  
*Bệnh trái không còn nữa, nên ít ai  
 hiện nay biết đến ngưu đậu.*

**ngưu hoàng** *dt.* (Đy) Vị thuốc bắc  
 lấy trong mật bò hay trâu.

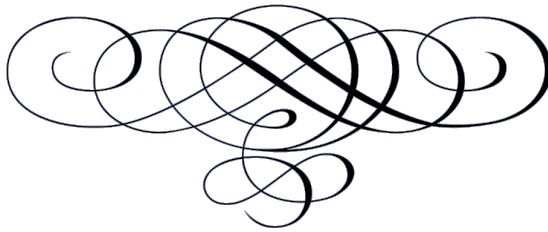
**ngưu lạc** *dt.* C/g. Bơ, chất đặc lấy  
 trong sữa bò (*beurre*).

**ngưu nhũ** *dt.* Sữa bò.

**ngưu tất** *dt.* (Đy) Tên thuốc cây Cỏ  
 xước, loại cỏ mỗi mắt đều u tròn  
 lên như đầu gối trâu bò, cao lối 6,

7 tấc, lá hình tim xanh tía, gié hoa  
 dài và mọc ở ngọn, hoa màu lục,  
 đâm ngược xuống và có gai nhỏ  
 hay ghim vào quần áo người khi  
 đụng phải; rễ, cây, lá có vị chua và  
 đắng, tẩm rượu mà sao thì có vị  
 chua và ngọt, khí ấm, có tính dẫn  
 các thứ thuốc khác từ trên xuống  
 dưới (*Radix Achyranthis asperae*).

**ngưu xa** *dt.* Xe bò, hoặc xe trâu: *Chở  
 súc bằng ngưu xa.*



# Nghe

**NGHE** *đt.* Nhận biết các tiếng động bằng lỗ tai: *Lắng nghe, lóng nghe, Ai ai lắng lắng mà nghe – LVT // (R) a) Cảm thấy: Nghe đau đau, nghe ngâm ngâm trong bụng, nghe dễ chịu trong mình // b) Nhận được mùi bằng mũi: Nghe hôi hôi, nghe có mùi thú vị // c) Nhận được tin: Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cưới vợ thúng trôi nếp chìm – CD // d) Vâng lời, làm theo: Bây giờ chàng đã nghe ai, Áo ngắn không đắp áo dài không chung – CD // đ) Nhận cho là phải, tán thành: Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy nói quá chúng nghe râm râm – CD // e) Phát ra tiếng rao rao khi cọ gió: Buồm nghe // trt. Tiếng nhấn mạnh lời dặn: Tôi đi nghe! Không được giỡn đa nghe!*

**nghe bóng nghe gió** *đt.* Nghe lời đồn không căn cứ: *Nghe bóng nghe gió ở đâu rồi nổi ghen!*

**nghe chùng** *đt.* C/g. Nghe lén, lắng nghe người ta nói chuyện riêng với nhau: *Nghe chùng nghe lén.*

**nghe chùng** *đt.* C/g. Nghe đâu và Nghe như, dường như, hình như, lời đoán phỏng: *Nghe chùng va sắp bị đổi đi tình.*

**nghe đâu** *trt.* Có nghe người đồn nhưng không chắc: *Nghe đâu va ăn cờ bạc nên mới giàu to như vậy.*

**nghe đồn** *đt.* Nghe nhiều người nói với nhau: *Nghe đồn nội các sắp được cải tổ.*

**nghe động** *đt.* Nghe có tiếng động: *Nghe động, tên trộm tông cửa chạy.*

**nghe được** *đt.* C/g. Nghe lọt, có lý, nhận cho là đúng: *Nói như vậy nghe được; Cái lý đó nghe được.*

**nghe hôn** *đt.* C/g. Nghe, tiếng nhấn mạnh một câu dặn dò, ra lệnh: *Tôi bảo có nghe hôn? Tôi giờ cơm nghe hôn? Đi nghe hôn?*

**nghe hột** *đt.* (bạc) Nghiêng tai nghe hột lúc lắc hay bong vụn và nằm đưa mặt gì lên: *Tay đó chỉ cần nghe hột là đoán đúng phóc!*

**nghe hơi** *đt.* Đánh hơi, nghe mùi phảng phất: *Nghe hơi tanh, lảng bay tới // (B) Nghe phồng, không đích xác: Nghe hơi rồi nói phồng.*

**nghe kinh** *đt.* Nghe thấy tu giảng kinh Phật.

**nghe lén** *đt.* Nh. Nghe trộm, X. Nghe chùng: *Nixon mất ghế Tổng Thống vì vụ nghe lén điện thoại.*

**nghe lóm** *đt.* C/g. Nghe lóm, nghe



chuyện người kể với nhau: *Nghe lỏm việc người.*

**nghe lỏm** *đt.* X. Nghe lỏm.

**nghe lóng** *đt.* Nghe rồi đoán mà hiểu ngầm: *Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đồn tri âm – CD.*

**nghe lọt** *đt.* X. Nghe được: *Nói như vậy nghe lọt.*

**nghe lời** *đt.* Vâng lời, làm theo lời dạy bảo: *Con cái phải nghe lời cha mẹ // Bị xui giục, cảm dỗ: Nghe lời vợ.*

**nghe mang máng** *đt.* C/g. Nghe phong phanh, nghe người ta nói với nhau, nhưng không chắc lắm, không rõ lắm: *Việc đó tôi có nghe mang máng.*

**nghe nói** *đt.* Nghe người ta nói với nhau (chớ không nói ngay với mình): *Nghe nói sửa sắp được bán tự do.*

**nghe ngổ** *đt.* Nghe và hiểu thấu: *Hết lời kêu gọi mà không biết có ai nghe ngổ cho chẳng.*

**nghe ngóng** *đt.* Tìm nghe tin tức, dư luận: *Nghe ngóng coi có ai đồn đãi chi không.*

**nghe như** *đt.* Nh. Nghe đâu.

**nghe phong phanh** *đt.* Nh. Nghe mang máng.

**nghe qua** *đt.* Nghe được lời vừa nói qua: *Nghe qua thốn thức.*

**nghe ra** *đt.* Nghe và hiểu được một việc mà trước đó chỉ hiểu mang máng hay hiểu lầm: *Tưởng va chết; nghe ra thì chỉ đau sơ sài.*

**nghe sách** *đt.* Nghe thầy giảng nghĩa sách (tiếng dùng trong việc học chữ Hán).

**nghe tầm** *đt.* Nh. Nghe hơi (nghĩa sau): *Nghe tầm đoán ngay là ai.*

**nghe tin** *đt.* Được người nói lại một việc mới mẻ: *Nghe tin con thi đậu,*

*nghe tin chồng sắp về; Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng – K.*

**nghe tiếng** *đt.* Nghe có tiếng động hay tiếng người // Nghe đồn đãi danh tiếng: *Tuy mới gặp, nhưng nghe tiếng đã lâu.*

**nghe thấy** *đt.* Tai nghe mắt thấy rõ ràng: *Thuật lại những điều nghe thấy.*

**nghe trộm** *đt.* Nh. Nghe chùng, Nghe lén: *Hệ thống nghe trộm ở xứ này thiệt khó lường.*

**nghe văng vẳng** *đt.* Nghe không rõ những tiếng từ xa đưa lại.

**NGHỀ** *đt.* Chà, nện cho lảng, cho bóng: *Nghề giấy, nghề vải // (R) Làm lâu, làm kỹ: Có bấy nhiêu mà nghề cả ngày!*

**NGHỀ** *đt.* Điện các nhà vua // (R) Tiếng gọi các quan làm việc trong điện các nhà vua, thường là các ông đồ tiến sĩ: *Ông Nghè, ông Cống.*

**NGHỀ** *đt.* Miếu thờ thần: *Rước thần ở nghề vô đình.*

**NGHỀ** *đt.* (động) Con trâu con: *Trâu anh con cỡi con dòng, Lại thêm con ghé cục lòng thàng chân – CD.*

**nghe ngo** *trt.* C/g. Nghe nghe, tiếng trâu con kêu hoặc tiếng người gọi trâu con: *Nghe ngo! Nghe ngo!!*

**NGHỀ** *trt.* C/g. Nghe, Nhé, “nghe hôn” nói tắt: *Không được đa nghe!*

**NGHỀ** *bt.* Ghé nghiêng đôi mắt, trông xéo theo: *Khách đà lên ngựa người còn ghé theo – K.*

**NGHEN** *tt.* X. Nghe hôn.

**NGHÉN** *đt.* Thai, chửa: *Có nghén, chửa nghén, ốm nghén, thai nghén.*

**ngheñ trâu** *đt.* Có chửa gần 12 tháng mà chưa đẻ (thời gian thai ngheñ của trâu là 12 tháng).

**NGHEN** *tt.* Nghen, nghệt lại, kẹt lại, không tới lui được: *Mắc ngheñ, tắc ngheñ, đường bị ngheñ.*

**nghẽn đường** *trt.* Phải đường nghẽn, không đi được: *Bị nghẽn đường nên trễ máy bay.*

**NGHEN** *trt.* Nghẽn, kẹt lại, ở lại: *Nuốt miếng to mắc nghẹn // Bị ngưng đột ngột: Anh làm tôi nghẹn, hết nói được luôn.*

**nghẹn hầu nghẹn họng** *trt.* X. Nghẹn họng: *No nghẹn hầu nghẹn họng.*

**nghẹn họng** *trt.* C/g. Nghẹt họng, no ứ không ăn nữa được: *Nhà giàu nghẹn họng.*

**nghẹn lời** *trt.* Nói không ra lời vì một cố nào đó: *Sự cảm xúc hay làm cho người ta nghẹn lời.*

**nghẹn ngang** *tt.* Tắc ngang, nghẹn thỉnh linh, không tiếp tục được: *Đang ăn, nghẹn ngang; Tức quá, nghẹn ngang.*

**nghẹn ngào** *trt.* Nghẹn lời cách tức tối: *Nghẹn ngào ra nước mắt.*

**NGHÈO** *tt.* Khó, không đủ sống, thiếu trước hụt sau: *Người nghèo, nhà nghèo, than nghèo; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đói Cù Mông – CD // (R) a) Cần cỗi, thô sơ, sản xuất ít: Nước nghèo, xứ nghèo // b) Hiếm, có rất ít hoặc không có: Nghèo lời ăn tiếng nói, nghèo màu sắc // (B) Nguy hiểm, khốn nạn: Eo nghèo, hiếm nghèo, vận nghèo; Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo nuôi chẳng đáng trâu – CD.*

**nghèo con** *tt.* Hiếm hoi, không con hoặc chỉ có một đứa: *Vợ chồng nghèo con.*

**nghèo của** *tt.* Nh. Nghèo, không của cái chi cả: *Nghèo của nghèo con.*

**nghèo cực** *tt.* C/g. Nghèo khổ, nghèo phải vất vả cực khổ: *Tắm thân nghèo cực.*

**nghèo cháy nóp** *tt.* Rất nghèo, nghèo

đến độ cái nóp để ngủ cũng không còn: *Gặp cái thằng nghèo cháy nóp đó, nó làm gì có tiền để hùn làm ăn với mày mà mày mơ!*

**nghèo đói** *tt.* Nghèo, lắm bữa không cơm ăn: *Gặp năm mất mùa, nhiều gia đình phải nghèo đói.*

**nghèo giàu** *tt.* Hoặc nghèo, hoặc giàu: *Nghèo giàu có số; Không phân biệt nghèo giàu.*

**nghèo khó** *tt.* (đ) Nh. Nghèo: *Thân phận nghèo khó, đâu dám đèo bồng.*

**nghèo khổ** *tt.* X. Nghèo cực: *Chọn nơi sang cả mà gả em nhờ, Anh đây nghèo khổ, biết chờ được không – CD; Tầng lớp nghèo khổ còn đông.*

**nghèo mặt hàng** *tt.* Rất nghèo, nghèo đến độ không còn ai nghèo hơn: *Vợ chồng nó nghèo mặt hàng làm gì có tiền mà anh mời mua đồ cho mất công.*

**'nghèo mặt rệp** *tt.* Rất nghèo, nghèo đến rệp cũng không có, cũng nói nghèo mặt nhưng có ý nhấn mạnh tính chất của nghèo và xem thường: *Cái thằng nghèo mặt rệp ấy không biết sống cho người ta thương mà còn bày đặt làm phách nữa chứ.*

**nghèo mắc cái eo** *tt.* Nghèo mà còn gặp tai họa, tai nạn: *Tội nghiệp gia đình anh chi. Nhà nghèo mà con cái cứ bịnh lên bịnh xuống. Đúng là nghèo mắc cái eo.*

**nghèo nần** *tt.* Rất nghèo: *Thân phận nghèo nần; Ý tứ nghèo nần; Tình cảnh nghèo nần.*

**nghèo ngặt** *tt.* X. Ngặt nghèo.

**nghèo tứ** *tt.* Không có hoặc rất ít tứ: *Bài văn nghèo tứ.*

**nghèo trớt mồng tơi** *đt.* Quá nghèo, không có chi cả.

**nghèo xơ nghèo xác** *đt.* Thật là nghèo, nghèo tới mức cùng cực: *Mấy*

*năm nay, biến đổi khí hậu, bị hạn, nghèo xơ nghèo xác.*

**NGHÈO** *đt.* X. Ngoẻo: Nghèo đầu ngu // (R) X. Ngùm: Ông ấy đã nghèo lâu rồi.

**NGHÈO** *đt.* (lóng) Tò tí, vụng trộm, trai gái với nhau: *Hai người có nghèo với nhau.*

**NGHÈO** *tt.* X. Ngoẻo.

**NGHỆT** *bt.* Bí, tắc, không thông: *Vòi nước bị nghẹt; Thiên hạ đông nghẹt.*

**nghẹt cổ** *tt.* Bị thắt chặt nơi cổ: *Đừng bóp nghẹt cổ! Cài nút trên nghẹt cổ.*

**nghẹt hơi** *tt.* Bị ứ hơi lại, không lối cho hơi thoát ra: *Trùm mền nghẹt hơi.*

**nghẹt máy** *tt.* Máy bị nghẹt, không chạy nữa: *Xe nghẹt máy.*

**nghẹt mũi** *tt.* Bị nước mũi bít lỗ thờ: *Trời lạnh hay nghẹt mũi.*

**nghẹt thở** *tt.* Khó thở, thở không được: *Chen nhau nghẹt thở; Bị bịt mũi bịt miệng nên nghẹt thở.*

**NGHỀ** *đt.* Mống, cầu vồng trên trời có bảy màu (X. Cầu vồng).

**nghề thường** *đt.* Cái xiêm nhiều màu sắc.

**nghề thường vũ y khúc** *đt.* Một điệu múa hát mà vũ công mặc nghề thường.

**NGHỀ** *đt.* Hình sư tử con tạc trên nắp đình hay cột trụ: *Làm cốt thì ngáp, làm nghề thì châu.*

**NGHỀ** *đt.* (động) Con nai con.

**NGHỀ** *đt.* Nghề nghiệp, việc làm chuyên môn để sống: *Học nghề, làm nghề, ra nghề, trò nghề; Nào nghề bánh trái những là; Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề; Mai sau cùng túng không nghề làm ăn – CD // Nghề võ gọi tắt: Ông ta có nghề; Đàn bà mà giỏi nghề // bt. Sành, giỏi gian: Tài nghề; Anh ấy bắn súng nghề lắm; Anh làm như*

*anh nghề lắm vậy! Chị ta nghề tới mức nhìn hột gạo là biết gạo gì.*

**nghề ngỗng** *bt.* (đ) Nh. Nghề: *Không biết nghề ngỗng gì thì làm sao mà sống ở đất này?*

**nghề nghiệp** *đt.* Nh. Nghề: *Nghề nghiệp còn kém.*

**nghề tự do** *đt.* Những nghề tự mình làm chủ lấy như: *Thầy kiện, thầy thuốc, v.v.*

**nghề võ** *đt.* C/g. Võ nghệ, cách đánh đỡ có đường lối, phương pháp: *Học nghề võ.*

**NGHỀ** *đt.* (động) Con khi: *Bộ dạng như con nghề.*

**NGHỀ** *đt.* Loại rau răm lá to, dây dài, tốt bụi, ít mùi thơm // *tt.* Già, cổ (chỉ nói về rau răm): *Đám rau răm này nghề rồi.*

**NGHỀ** *tt.* Sặt sừ, nhức mồi, muốn bệnh: *Bế nghề, giải nghề.*

**NGHỀ** *đt.* (thực) C/g. Huỳnh khương hay Uất kim, củ có ánh như gừng, mọc lên nhiều thân thành bụi, lá dài, rộng bề ngang hơn lá gừng, phát hoa mọc riêng từ dưới đất, hoa vàng; củ có tinh dầu gồm có chất *phellandre* và *turnêrôl*, chất *cêtôncurcumon*, chất nhựa và chất vàng *curcumin*; vị cay, tánh hàn, không độc, được dùng trong thực phẩm và chế thuốc trị gan, hô hấp, nhức mồi, phong thấp, v.v. (*Curcuma domestica*).

**NGHỀ** *đt.* X. Nghề: *Công nghệ, kỹ nghệ, văn nghệ, võ nghệ; Bá nghệ tùy thân; Sanh ư nghệ, tử ư nghệ // Trông trọng: Nghề mục.*

**nghề làm** *đt.* Rừng văn nghệ; nơi tụ họp những nhà văn nghệ.

**nghề mục** *đt.* Chăn nuôi và trồng tía.

**nghề năng** *đt.* Tài nghề: *Có nhiều nghề năng.*

**nghệ nghiệp** *dt.* C/g. Nghiệp nghệ, nghệ nghiệp chuyên môn.

**nghệ nhân** *dt.* X. Nghệ sĩ.

**nghệ phẩm** *dt.* Tác phẩm nghệ thuật:  
*Một bức tranh, một pho tượng, một vở kịch, một bản nhạc, một quyển tiểu thuyết, v.v. đều là nghệ phẩm mà tác giả chúng để rất nhiều công phu vào.*

**nghệ sĩ** *dt.* Người chuyên về một hay vài nghệ thuật: *Tất cả những nhà văn, nhà báo, họa sĩ, nhạc sĩ, kịch sĩ, ca sĩ, v.v. đều là nghệ sĩ.*

**nghệ thuật** *dt.* Công việc làm có đường lối, phương pháp, để tỏ ý thức, tình cảm hay lý tưởng của mình trên ba chỗ nhắm – chân, thiện và mỹ: *Người ta đã thống nhất ý chí về nghệ thuật và sắp chúng theo thứ tự: 1<sup>o</sup> Âm nhạc, 2<sup>o</sup> Vũ điệu, 3<sup>o</sup> Hội họa, 4<sup>o</sup> Điêu khắc, 5<sup>o</sup> Kiến trúc, 6<sup>o</sup> Ca kịch, 7<sup>o</sup> Điện ảnh // (R) Mánh lới, cách làm có tính toán kỹ: Nghệ thuật làm tiền, nghệ thuật nói chuyện giữa đám đông; Nghệ thuật buông the.*

**NGHẾCH** *đt.* Đưa lên, giơ lên: *Nghếch chân, nghếch mắt.*

**NGHẾCH** *tt.* C/g. Nghệch, dáng khờ khạo: *Ngốc nghệch.*

**nghếch ngác** *tt.* Ngơ ngáo, lừng khờ:  
*Bộ nghệch ngác như ngủ mới dậy.*

**NGHỆCH** *tt.* X. Nghếch.

**nghệch ngác** *tt.* X. Nghếch ngác.

**NGHỀNH** *đt.* X. Nghềnh.

**NGHỀNH** *đt.* C/g. Nghềnh, ền lên ngóng, vươn lên, nhóng lên: *Nghềnh cổ lên.*

**NGHỀNH** *đt.* X. Nghinh: *Tiếp nghềnh, đám nghềnh.*

**NGHỀNH** *đt.* C/g. Nghinh, ngó ngang với vẻ khiêu khích: *Trâu nghềnh; Gặp tay anh chị mà nghềnh thì khó tránh việc đâm chém.*

**nghềnh ngang** *tt.* Ngang tàng, ngang bướng, không kiêng nể ai cả: *Nghềnh ngang dáng cậu, nói cười giọng quan – NĐM // Bừa bãi, không thủ tự, không hàng ngũ: Đi nghềnh ngang giữa đường, đồ đạc bỏ nghềnh ngang; Kề lều người chông nghềnh ngang – LVT.*

**nghềnh nghềnh** *đt.* Nghềnh qua nghềnh lại nhiều lần: *Rầy nó, nó còn nghềnh nghềnh.*

**NGHỀNH** *đt.* Nhón, đi bằng đầu bàn chân: *Nghềnh chân.*

**NGHỀNH** *đt.* Giơ lên: *Nghềnh chân, nghềnh đầu.*

**nghềnh ngang** *đt.* Chống báng, nghịch nhau: *Hai người nghềnh ngang nhau đã lâu.*

**NGHỀNH NGẪNG** *đt.* Lãng tai, hơi điếc: *Già thì nghềnh ngãng.*

**NGHÊU** *đt.* (động) Loại vộp vò trắng lảng, lờn lảm bằng lòng muống canh, có loại vò có điểm đen, thịt rất ngon: *Bài nghêu Cần Giờ nổi tiếng một thời.*

**NGHÊU** *trt.* Cách hát tùy hứng một mình để giải buồn: *Hát nghêu vài câu.*

**nghêu ngao** *trt.* Nh. Nghêu: *Hát nghêu ngao chơi; Nghêu ngao mặt nước, vui say giữa trời.*

**NGHÊU NGHỀNH** *trt.* Lơ thơ, dồng dãi, không ý định: *Đi nghềnh ngoài đường suốt ngày.*

**NGHÊU** *tt.* C/g. Nghệu, rất cao: *Cầu thủ bóng rổ cao nghềnh.*

**nghêu nghện** *trt.* Cao lù lù: *Ngồi nghềnh nghện trên giường; Bụng chứa nghềnh nghện.*

**NGHI** *đt.* Ngờ vực, không tin, không chắc: *Đa nghi, hoài nghi, hồ nghi, khả nghi, khuyết nghi, phát nghi, sanh nghi; Một nghi mười ngờ, một ngờ mười tội – tng.*

**nghi án** *dt.* Vụ án còn ngờ vực, chưa xử được: *Điều tra nghi án nam thanh niên sát hại bạn gái rồi tự tử.*

**nghi báng** *tt.* Bị nghi ngờ và phi báng: *Sự vụ chưa chi đã bị nghi báng.*

**nghi binh** *dt.* Binh lính ít mà giả như đông lắm, đóng một nơi nào để gạt bên địch đừng tới đó.

**nghi điểm** *dt.* Chỗ đáng ngờ vực.

**nghi đoan** *dt.* Mãi ngờ vực.

**nghi đoan** *dt.* Việc không rõ ràng, đáng ngờ vực.

**nghi hoặc** *đt.* Ngờ vực, không ắt: *Có nhiều điều nghi hoặc.*

**nghi kỵ** *đt.* Nghi ngờ ganh ghét: *Anh em mà nghi kỵ nhau thì không làm gì được.*

**nghi lự** *đt.* Ngờ vực lo lắng, áy náy vì nỗi nghi ngờ.

**nghi nan** *đt.* Còn ngờ vực, khó giải quyết: *Bậu đừng lên xuống đèo bòng, Chồng con hay được đem lòng nghi nan – CD.*

**nghi ngại** *đt.* Nghi ngờ và ái ngại: *Còn nghi ngại nên chưa dám ra tay dứt điểm.*

**nghi ngờ** *đt.* Ngờ vực lắm: *Con đồ bậu chớ nghi ngờ, Bậu đưa khách bậu, qua chớ bạn qua – CD.*

**nghi nghi** *đt.* Hơi nghi: *Việc có nhiều dấu hiệu đáng nghi nghi.*

**nghi nghĩa** *dt.* Nghĩa chưa chắc lắm, cần hỏi lại hay tra lại: *Câu này có mấy chữ nghi nghĩa để tra lại.*

**nghi nhị** *đt.* Nghi ngờ đến xa nhau: *Vì hiểu lầm mà vợ chồng nghi nhị nhau // Lo lắng: Ngày đêm nghi nhị thiệt khó sống chung.*

**nghi oan** *đt.* Nghi cho người ta một việc mà người ta không có làm.

**nghi sợ** *dt.* Nghi rồi đâm lo sợ: *Nó đi lâu quá, khiến tôi nghi sợ.*

**nghi tâm** *dt.* Lòng ngờ vực.

**nghi tình** *dt.* Tình ý đáng ngờ vực: *Kẻ ấy có nhiều nghi tình mà mình cần chú ý.*

**nghi trang** *đt.* Làm bộ để gieo sự nghi ngờ cho bên địch: *Chúng nghi trang để gạt mình // dt.* Sự vật giả tạo để đánh lạc hướng bên địch: *Nhiều nghi trang bị khám phá.*

**nghi vấn** *dt.* Điều ngờ vực: *Được tha bổng vì nghi vấn // dt.* Hỏi điều còn ngờ: *Cần nghi vấn vài điều.*

**nghi vấn đại danh từ** *dt.* Những tiếng dùng trong các câu hỏi như: Ai, chi, đâu, gì...

**NGHI** *bt.* Khuôn phép, những điều đặt để cho mọi người làm theo cho đúng lễ phép: *Lễ nghi, oai nghi, sinh nghi, thất nghi // Ngôi chính trong vũ trụ theo triết lý Á đông: Lương nghi (tức Trời và Đất hay âm và dương) // Tắm biển thờ: Hoành, nghi; Tắm nghi.*

**nghi biểu** *dt.* Khuôn phép, phép tắc: *Nhà có nghi biểu đáng khen // (B) Dáng dấp, cử chỉ: Nghi biểu trang trọng khác thường.*

**nghi chế** *dt.* Chế độ nghi lễ: *Đám hội được cử hành theo nghi chế Á đông.*

**nghi dung** *đt.* Dáng điệu dàng hoàng: *Nghi dung đáng kính.*

**nghi đoàn** *dt.* Đám rước, đoàn người trong một đám rước thần, rước quan về làng, theo phong tục cổ truyền: *Nghi đoàn tới đầu làng rồi.*

**nghi kiểm** *đt.* Dùng lễ nghi mà kiểm thúc mình.

**nghi lễ** *đt.* C/g. Lễ nghi, hình thức phép tắc: *Trường ban nghi lễ.*

**nghi môn** *đt.* Cửa chánh các dinh thự // Tắm điểm thêu treo trên cửa: *Tắm nghi môn.*

**nghi phạm** *dt.* Khuôn mẫu: *Khep vào nghi phạm.*



**nghi phục** *dt.* Quần áo khăn nón mặc trong cuộc lễ, khi hành lễ.

**nghi quan** *dt.* Oai nghi; dáng điệu nghiêm trang.

**nghi tiết** *dt.* C/g. Nghi thức, thể thức, tiết mục về lễ nghi: *Làm theo nghi tiết.*

**nghi thái** *dt.* C/g. Nghi trạng, dung mạo bề ngoài: *Nghi thái đoan trang.*

**nghi thức** *dt.* X. Nghi tiết.

**nghi trạng** *dt.* X. Nghi thái.

**nghi trượng** *dt.* Các vật bày ra chốn công đường, tư dinh hay lúc đi đường cho có vẻ oai nghi, của vua quan: *Những binh khí bằng đồng, tàn, lọng, quạt, v.v... là những nghi trượng thường dùng.*

**nghi văn** *dt.* Lời lẽ văn chương dùng trong các bài văn cúng tế: *Nghi văn chinh bị.*

**nghi vệ** *dt.* Đồ trần thiết mang theo hộ vệ vua quan: *Nghi vệ đóng hai bên đường, Vong anh đi trước, vong nàng theo sau – CD.*

**NGHI** *bt.* Nên, thành, vừa vặn: *Tiện nghi, thích nghi, thổ nghi; Nghi huynh nghi đệ.*

**nghi gia** *đt.* Về nhà chồng, lấy chồng và về nhà chồng lo việc trong nhà: *Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia – K; Sai quân đem bức thư về, Rước tôi qua đó định bề nghi gia – LVT.*

**nghi nam** *đt.* Sanh nhiều con trai (cho họ nhà chồng).

**nghi thất nghi gia** *đt.* Nên nhà nên cửa, lập gia đình, chỉ việc lấy vợ, lấy chồng.

**NGHI NGÚT** *trt.* X. Ngui ngút.

**NGHÌ** *dt.* Nghĩa, việc phải trong đạo làm người: *Vô nghi; Em đừng nghe tiếng thị phi, Giận em anh mới lỗi nghi thủy chung – CD.*

**NGHÍ NGOÁY** *trt.* X. Hí háy.

**nghi nga nghi ngồn** *tt.* Nh. Hí ha hí hửng: *Chưa gì mà đã vội lên mặt nghi nga nghi ngồn. Để rồi coi có ngày khóc nghen em.*

**nghi ngồn** *đt.* Có tâm trạng thích thú thỏa mãn quá mức trước việc đã làm được: *Chuyện có vậy mà cũng nghi ngồn. Người ta còn làm được những việc lớn hơn nữa kìa*

**NGHỈ** *đt.* Tạm ngưng một lúc cho đỡ mệt: *Nằm nghỉ, ngồi nghỉ, ngày nghỉ; Gánh xa phải nghỉ; Lúc đi lúc nghỉ // (R) a) Bỏ luôn, thôi: Có tuổi rồi, tôi nghỉ làm việc đã lâu // b) Ngủ: An nghỉ, đi nghỉ.*

**nghi an** *đt.* Dưỡng sức, ngủ, nằm nghỉ, ở không: *Nghi an nơi quê nhà; Nghi an giấc điệp.*

**nghi chân** *đt.* Nghỉ sau khi đi hay chạy được một quãng đường, khỏe rồi đi hay chạy nữa.

**nghi dưỡng bệnh** *dt.* Nói về công chức, sau khi nằm nhà thương ra và theo đề nghị của y sĩ, được nghỉ một thời gian từ một tuần tới 3 tháng dưỡng sức, vẫn được ăn lương.

**nghi đình gian** *dt.* Nói về quan trào khi xưa, khi có tang cha mẹ, được nghỉ để cư tang; hết hạn xin bổ lại.

**nghi giải lao** *đt.* Nh. Nghỉ xả hơi.

**nghi hành chánh** *dt.* Nói về công chức, sau một thời gian 3, 4 năm làm việc không nghỉ, được quyền nghỉ 6 tháng vẫn ăn lương.

**nghi hằng năm** *dt.* Quyền của công và tư chức được nghỉ hằng năm theo luật lao động, từ 1 tuần tới 29 ngày, tùy thời gian phục vụ lâu hay mau, vẫn ăn lương.

**nghi hằng tuần** *đt.* Nghỉ ngày chúa nhật và thứ bảy hoặc hai ngày khác trong tuần do tổ chức của xí

nghệp: VN trung bình nghỉ hằng tuần 2 ngày so với Pháp 3 ngày.

**nghỉ hè** *đt.* Nghỉ vào mùa hè, nếu học sinh và giáo chức thì theo một quy định chung, từ 2 tới 3 tháng; nếu là dân ở các xứ Âu Mỹ, hầu hết đều nghỉ ít lắm một tháng để đi hóng gió ở bãi biển hoặc cắm trại ở rừng núi.

**nghỉ học** *đt.* Ngưng việc học trong một lúc: *Giờ này (hoặc bữa nay, tuần này hay tháng này) nghỉ học // Thôi học: Nghỉ học tìm việc làm.*

**nghỉ hộ sinh** *đt.* Thời gian nghỉ để đẻ: *Mọi công nhân đàn bà đều có quyền nghỉ hộ sinh có lương.*

**nghỉ không lương** *đt.* Nghỉ 5, 3 hôm vì việc nhà (nói về người làm công ăn tiền ngày) hoặc từng năm một (nếu là công chức chánh ngạch).

**nghỉ lao động** *đt.* Nghỉ theo luật lao động: *Nghỉ lao động năm 10 ngày.*

**nghỉ lễ** *đt.* Nghỉ làm việc vào ngày lễ: *Bữa nay nghỉ lễ.*

**nghỉ lưng** *đt.* Nằm giây lát cho bớt mỏi lưng hay cho khỏe.

**nghỉ mát** *đt.* C/g. Đi hóng gió, đi các nơi mát mẻ mà nghỉ để dưỡng sức: *Nghỉ mát ở Vũng Tàu // Nghỉ dưới bóng mát: Già ơn ai có cây dừa, Cho tôi nghỉ mát đợi chờ người thương – CD // (lóng) Ở tù: Bị cho đi nghỉ mát hết 3 tháng.*

**nghỉ mệt** *đt.* Nghỉ một lúc cho đỡ mệt, cho khỏe lại: *Ngồi nghỉ mệt.*

**nghỉ ngơi** *đt.* (đ) C/g. Ngồi nghỉ, Nh. Nghỉ: *Làm việc cũng phải nghỉ ngơi lấy sức lại chứ; Khuya rồi, mà không nghỉ ngơi gì được cả!*

**nghỉ tay** *đt.* Ngưng làm việc trong chốc lát: *Nghỉ tay ăn trâu.*

**nghỉ Tết** *đt.* Nghỉ làm việc trong dịp Tết nguyên đán.

**nghỉ vai** *đt.* Nghỉ giữa đường khi khiêng hay gánh.

**nghỉ việc** *đt.* Nghỉ làm việc trong một lúc: *Giờ này người ta nghỉ việc rồi, lại đi mất công // Thôi làm, nghỉ luôn: Cho nghỉ việc; Đã nghỉ việc nơi ấy lâu rồi!*

**nghỉ xả hơi** *đt.* C/g. Nghỉ giải lao, nghỉ một lúc cho khỏe và nhân đây, uống nước, rửa mặt, hút thuốc, v.v.

**NGHỈ** *đdt.* Người ấy, ông ấy, va, hân: *Gia tư nghỉ cũng thường thường bực trung – K.*

**NGHỈ** *tt.* Mùi hôi nồng như nghề: *Hôi nghỉ.*

**NGHỈ** *đt.* Suy xét: *Ngẫm nghĩ, suy nghĩ; Nói sao không biết nghĩ; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn – CD // Mưu toan, so sánh, tìm cách thế: Lo nghĩ, thiếu nghĩ, thiết nghĩ; Nghĩ ra rồi; Nồng lòng chẳng biết nghĩ sâu – K // Tưởng nhớ: Nghĩ đến công ơn cha mẹ.*

**nghĩ cách** *đt.* Tìm cách, tính cho ra cách thế: *Nghĩ cách làm giàu.*

**nghĩ cặn** *đt.* Xét nét cặn lý lẽ: *Suy cùng nghĩ cặn.*

**nghĩ cáo** *đt.* Kế hoạch viết ra có thứ tự; *nghĩ cáo kỹ thì làm việc khỏe.*

**nghĩ đi nghĩ lại** *đt.* Suy nghĩ, xét nét nhiều lần: *Nghĩ đi nghĩ lại mới thấy mình lầm.*

**nghỉ lại** *đt.* Xét lại việc đã có lần nghĩ tới: *Nghỉ lại mới biết mình sai // Nghỉ đến phận mình: Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu lại quá muộn – NT.*

**nghỉ luận** *đt.* Suy nghĩ bàn luận.

**nghỉ ngơi** *đt.* Ngẫm nghĩ, suy nghĩ: *Nghỉ ngơi việc đời // Lo lắng: Việc đã lỡ, nghỉ ngơi vô ích.*

**nghĩ nghĩ** *đt.* Suy xét rồi quyết định:

*Việc ấy, nên nghĩ nghị cho rồi chớ  
đừng treo trễ mãi.*

**nghĩ quanh** *đt.* Xét nét chung quanh  
một câu chuyện, không vào ngay  
việc: *Quyết định cho rồi, cứ nghĩ  
quanh mãi!*

**nghĩ suy** *đt.* X. Suy nghĩ.

**nghĩ tình** *đt.* Vị nể, nghĩ đến mối  
tình giao hảo: *Xin ông nghĩ tình  
tôi mà tha cho cháu.*

**NGHĨ** (擬) *đt.* Bắt chước.

**nghĩ cổ** *đt.* Bắt chước người xưa:  
*Phái nghĩ cổ.*

**nghĩ thanh từ** *đt.* Lối bắt chước tiếng  
kêu của loài vật, tiếng động của sự  
vật mà diễn tả bằng lời nói: *Gà gáy  
ó ó, vông đưa kéo kẹt, pháo nổ đi  
đùng; đó là những nghĩ thanh từ.*

**NGHỊ** *đt.* Bàn bạc, lựa chọn, quyết  
định: *Bàn nghị, đề nghị, thương  
nghị // dt.* Nghị sĩ và nghị viên gọi  
tắt: *Bà nghị, ông nghị.*

**nghị án** *đt.* Việc nêu ra để tất cả cùng  
bàn bạc: *Thảo luận nghị án đào  
một con kinh // dt.* Bàn luận với  
nhau để xử (phán quyết) một vụ  
án: *Tòa nghe luật sư hai bên nguyên  
bị xong, bèn vào trong nghị án.*

**nghị đề** *đt.* Đề mục, đầu đề một việc  
nêu ra để tất cả cùng bàn luận:  
*Nghị đề vấn tắt mà dễ hiểu.*

**nghị định** *đt.* Bàn bạc và quyết định:  
*Chiếu nhu cầu, bộ trưởng canh  
nông nghị định rằng... // dt.* Bàn  
quyết nghị quy định những việc  
về hành chánh: *Do nghị định số...  
đề ngày... của...*

**nghị gạt** *đt.* (lóng) Nh. Hội đồng ủy.

**nghị hòa** *đt.* Bàn luận để giải hòa sau  
một lúc đánh nhau: *Hai bên ngưng  
chiến để nghị hòa.*

**nghị hội** *đt.* C/g. Hội nghị, cuộc và  
nơi họp bàn: *Nghị hội bất thường.*

**nghị hôn** *đt.* C/g. Lễ giám, lễ chạm  
mặt, lễ đầu hết trong việc hôn  
nhân; trong lễ này, người mai dờ  
việc hôn nhân giữa hai nhà ra nói:  
*Lễ nghị hôn.*

**nghị luận** *đt.* Bàn luận, nói chuyện  
với nhau: *Hai đảng nghị luận trót  
giờ // dt.* Bài luận một vấn đề: *Nghị  
luận luân lý, nghị luận văn chương.*

**nghị quyết** *đt.* C/g. Quyết nghị, quyết  
định làm một việc gì sau khi thảo  
luận và biểu quyết: *Anh em đồng  
thanh nghị quyết nên làm việc đó  
// dt.* C/g. Quyết nghị, bản văn nêu  
ý kiến chung của hội nghị sau khi  
bỏ thăm biểu quyết.

**nghị sĩ** *đt.* Người được dân bầu thay  
mặt trong một hội đồng // (hẹp)  
Đại biểu của dân trong quốc hội:  
*Nghị sĩ quốc hội.*

**nghị sự** *đt.* Việc bàn cãi: *Chương  
trình nghị sự.*

**nghị tịch** *đt.* Ghế trong hội nghị:  
*Đảng X. chiếm được nhiều nghị  
tịch hơn cả.*

**nghị trình** *đt.* Chương trình nghị sự,  
bản thứ tự các vấn đề sắp bàn cãi.

**nghị trường** *đt.* Nơi hội họp bàn cãi:  
*Nghị trường hôm nay rất sôi nổi.*

**nghị trường** *đt.* Chủ tịch một Hội đồng.

**nghị viên** *đt.* Nh. Nghị sĩ // (hẹp)  
Dân biểu ở các thị xã hay tỉnh:  
*Nghị viên Đô thành.*

**nghị viện** *đt.* C/g. Quốc hội, phòng  
họp của cơ quan do dân cử để  
thay mặt toàn dân lo việc đặt luật  
trị nước.

**NGHỊ** *đt.* Tình nghĩa: *Hữu nghị, khế  
nghị, bát nghị.*

**nghị cần** *đt.* (Pháp) Người làm quan  
to mà cần cán gian lao, nếu có  
phạm tội thì được hưởng đặc ân,  
không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị cổ** *dt. (Pháp)* Người cổ cựa trong hoàng gia, thường hầu hạ bên vua, nếu phạm tội, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị công** *dt. (Pháp)* Người có công trạng lớn với nước với dân, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị hiền** *dt. (Pháp)* Người hiền đức, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị năng** *dt. (Pháp)* Người có tài năng, khéo phò tá vua trong việc quân và việc chính, nếu phạm tội, được hưởng đặc ân không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị quý** *dt. (Pháp)* Người làm quan vào bậc cao quý nhất, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị tân** *dt. (Pháp)* Khách của bàn triều, tức các người tôn thất của triều trước, nếu phạm tội được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**nghị thân** *dt. (Pháp)* Bà con gần của vua, nếu phạm tội thì được hưởng đặc ân, không phải khảo tấn (X. Bát nghị).

**NGHỊ** *trt.* Quà quyết, bên vững: *Cương nghị, trâm nghị.*

**nghị đông** *tt.* Gan dạ và quả quyết.

**nghị lực** *dt.* Sức mạnh của tâm thần, sự bền chí: *Đầy nghị lực, thiếu nghị lực.*

**NGHĨA** *dt. C/g.* Ngải và Ngồi, lối xử sự phải đường, hào hiệp, một trong năm đạo thường của con người theo luân lý Á đông: *Bạc nghĩa, bất nghĩa, chánh nghĩa, đạo nghĩa, hiếu nghĩa, nhân nghĩa, tín nghĩa, lễ nghĩa, tình nghĩa, tiết*

*nghĩa, trung nghĩa, nghĩa cha con, nghĩa thầy trò, nghĩa vua tôi, nghĩa vợ chồng, nghĩa bầu bạn; Duyên phải duyên kim cỏi, Nghĩa phải nghĩa giao hòa – CD //* Cái ý chứa đựng trong một tiếng, một lời, một câu chữ, một việc làm: *Cắt nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, ý nghĩa, thích nghĩa, vô nghĩa, tối nghĩa.*

**nghĩa binh** *dt.* Dân tráng tình nguyện làm lính cho một cuộc cách mạng vô trang.

**nghĩa bóng** *dt.* Nghĩa của lời nói ngoài nghĩa thường, phải suy nghĩ nhiều mới hiểu: *Nghĩa bóng của “Ngựa giả” là chiếc xe cũ.*

**nghĩa bộc** *dt.* Người tỏ trai có nghĩa với chủ.

**nghĩa cả** *dt.* Việc nghĩa to lớn đứng đầu của con người, tức việc dân việc nước: *Cùng nhau đoàn kết để chung lo nghĩa cả.*

**nghĩa cảm** *dt. (triết)* Tình cảm do nghĩa vụ phát sanh: *Mỗi cá nhân khi nhận ra rằng sự sanh hoạt của mình là một nghĩa vụ đối với xã hội, tự nhiên nơi cá nhân ấy nghĩa cảm phát sanh.*

**nghĩa cử** *dt.* Việc nghĩa, việc giúp người: *Nghĩa cử ấy rất đáng khen.*

**nghĩa chẵn** *dt.* Cuộc phát gạo tiền cho dân nghèo đói: *Sau một vụ hỏa hoạn, nhiều nghĩa chẵn được xúc tiến nhanh chóng.*

**nghĩa chiến** *dt.* Trận giặc vì nghĩa cả.

**nghĩa diễn** *dt.* Cuộc làm trò lấy tiền làm việc nghĩa.

**nghĩa đồng (dùng)** *dt. Nh.* Nghĩa binh // *tt.* Trung nghĩa và dùng cảm: *Nghĩa đồng có thừa.*

**nghĩa đen** *dt.* Nghĩa chánh, nghĩa của một tiếng hay một lời nghe thì hiểu ngay, không cần suy nghĩ xa.

**nghĩa đệ** *dt.* Người em nuôi.

**nghĩa địa** *dt.* C/g. Nhị tỳ, đất của nhà nước dành chôn người chết hoặc của các Bang sở hay Hội tương tế dành chôn người trong Bang hay trong Hội: *Nghĩa địa Đô Thành, nghĩa địa Triều Châu, nghĩa địa Sa Đéc // trt.* Nghĩa lý, ý nghĩa quan trọng, cách dùng kèm ý phủ định và có sắc thái hài hước: *Xin lỗi mày, chuyện đó hổng có nghĩa địa gì đối với tao.*

**nghĩa điển** *dt.* Ruộng lấy huê lợi giúp người nghèo.

**nghĩa hiệp** *tt.* Nghĩa khí và hào hiệp, tánh người dám hy sinh cứu giúp kẻ nghèo, cô thế, hoạn nạn để chống lại mọi tai hại cho kẻ ấy: *Lòng nghĩa hiệp, người nghĩa hiệp.*

**nghĩa hữu** *dt.* Người bạn có nghĩa dám hy sinh giúp mình: *Dương Lễ là nghĩa hữu của Lưu Bình.*

**nghĩa kỳ** *dt.* Lá cờ của quân cách mạng: *Dựng nghĩa kỳ chiêu quân chống xâm lăng.*

**nghĩa khí** *đt.* Chí khí nhà nghĩa hiệp: *Lấy nghĩa khí trừ tàn khốc bạo // (R) tt.* Nh. Nghĩa hiệp: *Ông ấy rất nghĩa khí.*

**nghĩa là** *dt.* Có nghĩa là nói tắt lời giải nghĩa: *Chữ Đề nghĩa là: Nhường, Nhường anh nhường chị lại nhường người trên – CD.*

**nghĩa lý** *dt.* Lễ phải ở đời: *Ở đời phải biết nghĩa lý với người ta // Ý nghĩa: Lời nói không có nghĩa lý chi cả // (lóng) Giá trị: Thằng đó có nghĩa lý gì đâu!*

**nghĩa mẫu** *dt.* Bà mẹ nuôi.

**nghĩa nữ** *dt.* Đứa con gái nuôi.

**nghĩa nhân** *dt.* C/g. Nhân nghĩa hay Nhân ngãi, nghĩa và nhân, lối ăn ở phải đạo và biết thương người:

*Gừng già gừng rụi gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân // (R) Tình nghĩa giữa trai và gái: Nghĩa nhân mỏng đánh tờ cánh chuồn chuồn, Khi vui nó đậu, khi buồn nó bay.*

**nghĩa phu** *đt.* Người chồng hết lòng với vợ.

**nghĩa phụ** *dt.* Cha nuôi.

**nghĩa phương** *dt.* Phương hướng, đường lối của chánh nghĩa

**nghĩa quân** *dt.* Nh. Nghĩa binh // *Lính giữ an ninh trật tự trong làng, do nhà nước tuyển mộ và trả lương (trước gọi Dân vệ).*

**nghĩa quyền** *dt.* Cuộc quyền tiền và đồ vật để làm nghĩa: *Mở cuộc nghĩa quyền.*

**nghĩa sĩ** *dt.* Người đã từng đem tài sức ra làm việc nghĩa, cứu giúp kẻ nghèo, cô thế.

**nghĩa sư** (師) *dt.* Nh. Nghĩa binh.

**nghĩa tể** *dt.* Người rể có nghĩa // *đdt.* *Tiếng cha mẹ vợ gọi rể: Nghĩa tể an lòng ra đi đi, để mẹ con nó lại đây.*

**nghĩa tử** *dt.* Con nuôi (trai).

**nghĩa thực** *dt.* Trường tư dạy thí: *Đông Kinh nghĩa thực.*

**nghĩa thương** *dt.* Kho lúa phòng hồ giúp dân nghèo trong năm mất mùa.

**nghĩa trang** *dt.* Nghĩa địa của Hội riêng: *Bắc Kỳ nghĩa trang.*

**nghĩa vụ** *dt.* Phận sự, đối với việc chung, việc phải cang đáng: *Nghĩa vụ làm trai; đóng thuế là một nghĩa vụ của dân.*

**NGHỊCH** *bt.* Ngược, trái lại, không thuận theo: *Chiêu nghịch, chân nghịch, kẻ nghịch, tay nghịch, trái nghịch // Phán bội, cưng đầu: Bội nghịch, ngỗ nghịch, phản nghịch, phe nghịch, quân nghịch // Đùa,*



chơi rắn mắt: *Đùa nghịch, đùa bé  
nghịch làm nổ súng.*

**nghịch biến** *đt.* Biến đổi nghịch lại:  
*Hàm số nghịch biến.*

**nghịch biện** *đt.* Nói chuyện trái lẽ.

**nghịch cảnh** *đt.* Hoàn cảnh éo le,  
khó khăn: *Gặp toàn nghịch cảnh.*

**nghịch chân** *trt.* Phải chân nghịch,  
đá không được hay không mạnh:  
*Gặp banh nghịch chân, phải lừa tới  
đặng sang chân thuận.*

**nghịch chèo** *trt.* Phải phía chèo  
nghịch tay: *Ai ngờ phận trái như  
lái nghịch chèo – CD // (R) Cầm  
đũa tay trái: Ngồi gần người nghịch  
chèo hay đụng đũa.*

**nghịch chiều** *trt.* Nh. Ngược chiều.

**nghịch chứng** *đt.* Bệnh trở: *Những  
nghịch chứng thường lớn thuốc nên  
khó trị.*

**nghịch đảng** *đt.* Đảng nghịch, đảng  
đối lập: *Nghịch đảng là cần thiết  
// Đảng phản nghịch, đảng cách  
mạng vô trang chống chánh quyền.*

**nghịch đồ** *đt.* Kẻ phản nghịch: *Truy  
nã nghịch đồ.*

**nghịch đức** *tt.* Trái đạo đức: *Nghịch  
đức giả vong (trái với đạo đức thì  
bị tiêu diệt).*

**nghịch hành** *đt.* Đi ngược chiều.

**nghịch ý** *trt.* Trái ý: *Nghịch ý với va  
thì phải biết!*

**nghịch kế** *đt.* Mưu kế phản nghịch.

**nghịch lý** *tt.* Trái với lí lẽ thông  
thường: *Lời nói nghịch lý; Chủ  
trương nghịch lý.*

**nghịch luân** *tt.* Trái với luân thường  
đạo lý: *Đứa con nghịch luân.*

**nghịch lưu** *đt.* Dòng nước ngược //  
Trái với trào lưu: *Những kẻ lập dị  
thường có chủ trương nghịch lưu.*

**nghịch mạng** *trt.* Trái lệnh, không  
tuân lệnh hoặc làm ngược lại //

## nghịch biến • nghịch thuyết

(*thth*) Ngược lại: *Cái thằng nghịch  
mạng đáng chết!*

**nghịch ngợm** *bt.* Rắn mắt, hay phá  
phách: *Cái đứa nghịch ngợm; Chơi  
nghịch ngợm.*

**nghịch phong** *đt.* Gió ngược.

**nghịch sinh** *đt.* Đẻ ngược, đẻ đưa  
con hai chân ra trước: *Gặp trường  
hợp nghịch sinh, người đỡ đẻ phải  
khéo tay lắm mới được; Nghịch  
sinh thường đẻ mổ bắt con.*

**nghịch tay** *trt.* Nhầm tay nghịch,  
khó làm việc: *Đưa phía đó nghịch  
tay nó // Nói hai người ngồi khít  
nhau quanh mâm cơm mà người  
thì cầm đũa tay phải, người thì tay  
trái: Ngồi nghịch tay hay đụng đũa.*

**nghịch tặc** *đt.* Tên giặc phản nghịch,  
tiếng gọi kẻ làm phản: *Bắt dung  
tha nghịch tặc.*

**nghịch tử** *đt.* Đứa con ngỗ nghịch.

**nghịch tự âm dương** *tt.* Mất dạy,  
cứng đầu, ngang bướng, không có  
được sự lễ phép, giáo dục tối thiểu  
cần có: *Tội nghiệp ánh chỉ, có hai  
thằng còn mà đứa nào cũng thành  
nghịch tự âm dương hết, mới chết chớ.*

**nghịch tử** *đt.* Chết đau đớn, không  
nhằm chỗ: *Làm ác thường nghịch  
tử nhân tiên.*

**nghịch thần** *đt.* Quan làm phản lại  
triều đình // Tiếng vua gọi ông  
quan nào không dùa theo ý mình:  
*Đồ nghịch thần, nó dám trái ý  
trẫm sao?*

**nghịch thiên** *đt.* Chống lẽ Trời, trái  
với lẽ phải mà hầu hết đều công  
nhận: *Nghịch thiên giả bại (Trái  
trời thì thất bại).*

**nghịch thù** *bt.* Nghịch nhau, muốn  
đánh đập hay hại nhau luôn vì  
một mối thù.

**nghịch thuyết** *đt.* Nh. Nghịch biện.

**ngịch triều** *dt. Nh.* Ngịch lưu.

**NGHÌN** *st.* X. Ngàn.

**NGHÌN NGHỊT** *trt.* X. Nghịt nghịt.

**NGHÌN** *dt.* Hơi, mạch, khoảng thì giờ không đứt quãng: *Một nghìn, tắc nghìn // (B) X.* Lại nghìn.

**NGHINH** *đt.* X. Nghênh: *Trâu nghinh, nghinh ngang.*

**NGHINH** *đt.* Đón, rước: *Hoan nghinh, ngồi nghinh, tiếp nghinh, thân nghinh; Mọi mai ai đứng mình sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài – CD.*

**nghinh** *đt.* Đón ý người đang đùa theo.

**nghinh chiến** *đt.* Đón đánh, lướt ra đánh với địch: *Xua quân nghinh chiến.*

**nghinh dẫn** *đt.* Tiếp dẫn đến.

**nghinh đầu** *đt.* Đón đầu, chặn ngay phía trước.

**nghinh địch** *đt.* Đón giặc đánh: *Kéo quân ra khỏi thành nghinh địch.*

**nghinh giá** *đt.* Đón rước đoàn xa giá của vua: *Truyền đặt hương án nghinh giá.*

**nghinh hội** *dt.* Đám rước (rước thần hay rước quan về làng).

**nghinh hôn** *đt.* Rước dâu, lễ chót trong cuộc cưới gả: *Làm lễ nghinh hôn; Chọn ngày nghinh hôn.*

**nghinh hợp** *tt.* Thích hợp, vừa vặn, vừa lòng hợp ý.

**nghinh niên** *đt.* C/g. Nghinh xuân, đón mừng năm mới.

**nghinh phong** *đt.* Hóng gió cho mát.

**nghinh tân** *đt.* Rước khách // Đón rước cái mới, người mới: *Yếm (掩) cưu nghinh tân.*

**nghinh tiếp** *đt.* Đón rước vào: *Ra cửa nghinh tiếp.*

**nghinh tống** *đt.* Đưa rước (đưa người cũ và rước người mới).

**nghinh thân** *đt. Nh.* Nghinh hôn.

**nghinh thần** *dt.* Rạng đông, hừng

sáng // Đón rước vì thần nào đó:

*Lễ nghinh thần tưởng nhớ tiền hiền.*

**nghinh thỉnh** *đt.* Đón mời, ra ngoài đón rước và mời vào.

**nghinh thú** *dt. Nh.* Nghinh hôn.

**nghinh triều** *đt.* Đón dòng nước, đọi nước lớn // Đón trào lưu, theo phong trào.

**nghinh xuân** *đt. Nh.* Nghinh niên // Tên cuộc lễ cử hành vào đầu năm khắp nước, trong lễ ấy, Mang thần đất trâu vác cây đi khắp nơi và được quan, làng bày nghi trượng đón rước: *Lễ Nghinh xuân.*

**NGHĨNH** *trt.* X. Ngánh: *Nghinh mặt làm thỉnh; Nói nghinh ra.*

**nghinh chiêm** *đt.* Nói lái từ “nghiêm chỉnh” với ý mỉa mai, coi thường.

**NGHỊT** *tt.* Kịt, nghệt, quá lắm: *Đen nghịt, đông nghịt, nghìn nghịt.*

**nghịt nghịt** *tt.* C/g. Nghìn nghịt, hết sức, quá mức: *Thiên hạ dự mít tinh đông nghịt nghịt.*

**NGHIÊM** *bt.* Dứng đắn, ít nói ít cười, đáng sợ: *Lập nghiêm, oai nghiêm, thâm nghiêm; Người rất nghiêm // Tiếng gọi tôn người cha: Gia nghiêm, tiên nghiêm.*

**nghiêm cách** *tt.* Tư cách nghiêm nghị; trung thành với lễ tục.

**nghiêm cảnh** *dt.* Cuộc canh phòng cẩn mật, gắt gao.

**nghiêm cấm** *đt.* Cấm nhậ (ngặt).

**nghiêm cẩn** *trt.* Trang nghiêm cẩn thận: *Canh phòng nghiêm cẩn.*

**nghiêm cổ** *dt.* Hôi trống thúc giục, trống hồi một.

**nghiêm chánh (chính)** *dt.* Chánh trị nghiêm khắc, chủ trương dùng hình phạt nặng nề cho dân sợ: *Thời loạn, chánh phủ thường dùng nghiêm chánh.*

**nghiêm chỉnh** *trt.* Nghiêm trang tề

chính: *Đi đứng nghiêm chính, nói năng nghiêm chính // (lái) Nghinh chim: Thấy cổ là nghiêm chính.*

**nghiêm đường** *dt.* Người cha: *Vâng lệnh nghiêm đường.*

**nghiêm hàn** *dt.* Trời lạnh gắt: *Gặp phải nghiêm hàn.*

**nghiêm hạn** *dt.* Kỳ hạn ngặt nghèo: *Gia một nghiêm hạn thật ngặt.*

**nghiêm hình** *dt.* Hình phạt gắt gao: *Dùng nghiêm hình sửa trị.*

**nghiêm huấn** *dt.* Lời cha dạy: *Thấy lời nghiêm huấn rành rành – K // dt.* Răn dạy gắt gao: *Dùng lời nghiêm huấn.*

**nghiêm khắc** *bt.* Nghiêm nhặt, khắc nghiệt, gắt gao: *Lời lẽ nghiêm khắc, trách móc nghiêm khắc.*

**nghiêm khiết** *tt.* Rất trong sạch, tinh khiết: *Cuộc đời nghiêm khiết.*

**nghiêm khốc** *bt.* Ráo riết, độc ác: *Ban lệnh nghiêm khốc.*

**nghiêm lãnh** *tt.* Rất nguội lạnh, bơ thờ: *Cách tiếp đón nghiêm lãnh.*

**nghiêm lệ** *tt.* Nghiêm trang và đẹp đẽ: *Dung mạo nghiêm lệ.*

**nghiêm lệ** *bt.* Nh. Nghiêm khắc.

**nghiêm lệnh (lệnh)** *dt.* Lệnh gắt gao: *Ra nghiêm lệnh tâm bất kể gian.*

**nghiêm luật** *dt.* Luật pháp gắt gao.

**nghiêm mật** *bt.* Gắt gao kín đáo: *Lệnh nghiêm mật, tuần phòng nghiêm mật.*

**nghiêm mệnh** *dt.* Nh. Nghiêm lệnh // Lời cha dạy.

**nghiêm minh** *tt.* Nghiêm khắc và công minh: *Lời phán đoán nghiêm minh khó bác.*

**nghiêm ngặt** *bt.* C/g. Nghiêm nhặt; Nh. Nghiêm khắc.

**nghiêm nghị** *bt.* Nghiêm trang rắn rỏi: *Về mặt nghiêm nghị, nói năng nghiêm nghị.*

**nghiêm nhặt** *bt.* Nh. Nghiêm khắc.

**nghiêm pháp** *dt.* Nh. Nghiêm luật.

**nghiêm phụ** *dt.* Người cha.

**nghiêm quan** *dt.* Cửa ải hiểm yếu.

**nghiêm sương** *đt.* Sương lạnh: *Nghiêm sương khốc tuyết (Sương tuyết lạnh lẽo).*

**nghiêm túc** *tt.* Nghiêm chỉnh và cung kính: *Chủ nghĩa nghiêm túc.*

**nghiêm từ** *dt.* Nghiêm khắc và hiền lành, đức tánh của cha và mẹ // (R) Cha và mẹ: *Vâng lệnh nghiêm từ.*

**nghiêm thân** *dt.* Nh. Nghiêm phụ.

**nghiêm thủ** *đt.* Giữ gìn gắt gao: *Nghiêm thủ trung lập (Giữ trung lập hoàn toàn).*

**nghiêm trang** *tt.* Nghiêm chỉnh đoan trang: *Dung mạo nghiêm trang, lời lẽ nghiêm trang.*

**nghiêm trị** *đt.* Trừng trị nghiêm khắc: *Con cái cứng đầu phải được nghiêm trị.*

**nghiêm trọng** *tt.* Nghiêm nhặt và trầm trọng: *Tình hình nghiêm trọng.*

**nghiêm trừng** *đt.* Nh. Nghiêm trị.

**NGHIÊM** *đt.* X. Ghiêm.

**NGHIÊM** *trt.* Chững chạc, đoan hoàng, đáng đáng kính: *Tiêm nghiêm; Đáng Ất thật nghiêm.*

**nghiêm cách** *dt.* Cốt cách oai nghiêm.

**nghiêm nhiên** *trt.* Thản nhiên như không có gì: *Việc như vậy mà nghiêm nhiên ngồi ngó // Tự nhiên, vô có: Bây giờ, nghiêm nhiên là ông nhà giàu.*

**NGHIỆM** *đt.* Xem xét, suy gẫm: *Chiêm nghiệm, giáo nghiệm, khán nghiệm, khảo nghiệm, sát nghiệm, suy nghiệm, thẩm nghiệm, xét nghiệm; Nghiệm ra thì quả vậy // Chứng thực, có kết quả hay: Chứng nghiệm, hiệu nghiệm, kinh nghiệm, linh nghiệm, ứng nghiệm;*

*Coi lời thôi mà nghiệm quá chớ;  
Phương trình đó có hai nghiệm.*

**nghiệm lực kế** *dt.* Máy đo sức điện trong một bình điện, trong máy phát điện (*dynamomètre*).

**nghiệm minh** *đt.* Thi nghiệm rõ ràng: *Giải pháp ấy đã được nghiệm minh.*

**nghiệm quả** *dt.* Thành quả, kết quả đúng: *Có nhiều nghiệm quả.*

**nghiệm số** *dt. (t)* Số giải một bài toán (*solution*).

**nghiệm thấy** *đt.* Xét ra thì thấy rằng: *Nghiệm thấy việc đó không có lợi.*

**nghiệm thi** *dt.* Việc khán nghiệm tử thi, tức mổ thầy người chết để tìm nguyên do cái chết (*autopsie*).

**NGHIÊN (研)** *dt.* Dĩa sành dùng mài mực tàu: *Nghiên mực, nghiên son; Chẳng tham ruộng cả ao liền, Thương vì cái bút cái nghiên anh đồ – CD.*

**nghiên bút** *dt.* X. Bút nghiên.

**NGHIÊN (擘)** *đt.* Nghiên nhuyễn // (B) Suy nghiệm, tìm tòi: *Nghiên cổ khảo kim.*

**nghiên cầu** *đt.* Tìm tòi tra cứu.

**nghiên cùng** *đt.* Xem xét đến cùng tột: *Phương án đó đã nghiên cùng.*

**nghiên cứu** *đt.* Tìm tòi tra cứu, nghiên ngầm so sánh: *Bỏ công nghiên cứu.*

**NGHIÊN (妍)** *đt.* Đẹp, xinh.

**nghiên mỹ** *tt.* Xinh đẹp mỹ miều.

**nghiên xuy** *tt.* Xấu tốt, dở hay.

**NGHIÊN** *đt.* Nghiên, tán cho nhuyễn: *Nghiên nát, nghiên nhuyễn; Nghe con than khóc, ruột đau như nghiên // (B) Xem xét kỹ, đọc nhiều lần: Nghiên bài vở; Sớm nghiên kinh sử, tối bàn văn chương.*

**nghiên ngầm** *đt.* Xét nét, suy ngầm: *Nghiên ngầm sâu xa.*

**NGHIÊN** *đt.* Áp sát lại và đưa qua đưa

lại đến mòn đến đứt: *Đứt nghiên, nát nghiên; Bánh sắt nghiên mòn đường rầy // (B) Cẩn nhàn, nói cay đắng: Day nghiên; Vợ nghiên chồng // trt. Trùng, liễn, lập tức: Nuốt nghiên, đứt nghiên một chển.*

**nghiên ngẫu** *trt.* X. Ngẫu nghiên.

**nghiên nghiêng** *trt.* Liễn, ngay, không chân chờ: *Làm nghiên nghiêng.*

**nghiên răng** *đt.* Cẩn chặt hai hàm răng rồi đưa hàm dưới qua lại cho ra tiếng: *Nghiên răng trèo treo // (B) Cố gắng, buộc lòng: Nghiên răng bẻ gãy chữ đồng làm hai.*

**NGHIÊN** *dt.* Thứ gỗ cứng, thường được dùng làm thớt.

**NGHIÊN** *dt.* Cái nghiên mực.

**nghiên hữu** *dt.* Bạn bút nghiên, tức bạn học.

**NGHIÊN** *tt.* X. Ghiền.

**nghiên ngập** *tt.* X. Ghiền ngập.

**NGHIÊNG** *bt.* Xiên, lệch về bề đứng:

*Để nghiêng, đứng nghiêng, cái tú kê nghiêng // Một bên, xéo xéo, giữa ngựa và sắp, giữa ngang và dọc: Day nghiêng, nằm nghiêng; Em có chồng rồi như ngựa đủ yên; Anh đây chưa vợ như chiếc thuyền nghiêng giữa vời – CD // đt. Rùn mình xuống để công, đỡ, vác: Hai vai gánh nặng về hai, Nghiêng mình công chúa tay diu mẫu thân – CD // (B) Xiêu, cảm lòng không đậu: Tắm lòng Chúc nữ vì chàng mà nghiêng.*

**nghiêng bóng** *tt.* C/g. Ngả bóng, những bóng đều ngả về hướng Đông vì mặt trời trệch về hướng Tây, quá buổi trưa là “Đứng bóng”, tức xế chiều: *Mặt trời nghiêng bóng chiếu đà thu không.*

**nghiêng lòng** *tt.* Xiêu lòng, cảm lòng không đậu để chiều theo ý người: *Khéo nói đến người ta nghiêng lòng.*

**ngiênng mắt** *đt.* Nghèo đầu liếc xéo:  
*Nghiênng mắt trộm nhìn.*

**ngiênng minh** *đt.* Lật cái mình hơi  
ngiênng: *Nghiênng mình bơi sải //*  
*Rùn mình xuống, khom lưng: Ng-*  
*hiênng mình công chúa tay điều mẫu*  
*thân – CD.*

**ngiênng nước nghiêng thành** *trt.* X.  
Khuynh quốc khuynh thành PH. II.

**ngiênng ngã** *tt.* Nghiêng và ngã đổ:  
*Làm nghiêng ngã cơ nghiêp.*

**ngiênng ngửa** *tt.* Nghiêng và ngửa  
ra, cái thì nghiêng, cái thì ngửa,  
không thứ lớp chi cả: *Qua trận*  
*bão, nhà cửa cây cối đều nghiêng*  
*ngửa // (B) Điều đứng khổ sở: Cơ*  
*nghiêp nghiêng ngửa.*

**ngiênng nghèo** *tt.* Nghèo ngặt nguy  
khốn: *Vận mạng nghiêng nghèo.*

**ngiênng nghèo** *tt.* (đ) Nh. Nghiêng:  
*Cái bàn nghiêng nghèo như vậy mà*  
*không ai kê lại cả.*

**ngiênng nghiêng** *tt.* Hơi nghiêng.

**ngiênng tai** *đt.* Nghiêng đầu lắng tai  
nghe: *Nghiênng tai dưới gió, em kể*  
*công khó cho anh nghe – CD.*

**ngiênng thành** *trt.* X. Khuynh quốc  
khuynh thành PH. II.

**ngiênng triêng** *tt.* Rất nghiêng qua  
một bên: *Ly nước nghiêng triêng;*  
*Cái nhà nghiêng triêng.*

**ngiênng vai** *đt.* Kê vai, rùn chân kê  
vai gánh, khiêng, vác // (B) Ra tay,  
ra sức đảm đương: *Nghiênng vai*  
*gánh vác san hà.*

**NGHIÊNGNGHIÊNG** *tt.* X. Nghiêng  
nghiêng.

**NGHIÊNG** *đt.* Cắt khứa sợi chỉ vàng  
như hình con cuốn chiếu, việc  
của thợ bạc: *Cắt nghiêng, chạy chỉ*  
*nghiêng trông thật bắt mắt.*

**NGHIÊNG** *đt.* Chồm tới trước, kéo  
dài ra: *Nghiênng cổ.*

**ngiênng nghiêng** *tt.* C/g. Nghiêng  
nghiêng, hơi chồm, hơi đưa ra:  
*Cái mái nhà nghiêng nghiêng.*

**NGHIÊP** *đt.* Nghề làm ăn: *Chuyên*  
*nghiêp, chúc nghiêp, nghề nghiêp;*  
*Sanh nghề tử nghiêp; Cấy cây vãn*  
*nghiêp nông gia – CD // Cửa cái,*  
*nhà đất sấm được: Cơ nghiêp, lập*  
*nghiêp, sản nghiêp // Công trình*  
*to, có tiếng tăm: Công nghiêp, sự*  
*nghiêp, để nghiêp, vương nghiêp*  
*// (Phật) Công việc mình đã làm*  
*ở kiếp này và ảnh hưởng của nó*  
*đối với mình về sau, ở kiếp sau,*  
*cứ nối tiếp nhau mãi cho đến khi*  
*mình được giải thoát (tức nhập*  
*Niết bàn) mới dứt: Ác nghiêp, tội*  
*nghiêp; Có thân có nghiêp; Đã*  
*mang lấy nghiêp vào thân, Cũng*  
*đừng trách lẫn trời gần trời xa – K*  
*(Karma).*

**nghiêp báo** *đt.* (Phật) Những đời  
kiếp làm nhân quả lẫn cho nhau,  
phần việc làm ra ở đời này là kết  
quả thưởng phạt của việc đã làm  
ra hồi kiếp trước, lại là nguyên  
nhân của việc sẽ xảy ra cho mình  
ở kiếp sau (*karma*) // (lóng) Đứa  
con ngộ nghịch, phá của, v.v.: *Đồ*  
*nghiêp báo.*

**nghiêp căn** *đt.* Cội rễ của cái nghiêp,  
tức việc mình làm ở kiếp trước:  
*Tạo nghiêp căn thì phải chịu ng-*  
*hiêp chướng.*

**nghiêp chủ** *đt.* Người có ruộng đất  
nhà phố và tự đứng tên làm chủ để  
hưởng hoa lợi.

**nghiêp chướng** *đt.* (Phật) Những  
khó khăn, tai họa do cái nghiêp  
mà mình gây ra hồi kiếp trước: *Tu*  
*cho thoát vòng nghiêp chướng.*

**nghiêp dĩ** *tt.* Đã qua, đã rồi, đã xảy ra:  
*Chuyện đã nghiêp dĩ, cũng chịu thôi.*



**nghiệp duyên** *dt. (Phật)* Cái nghiệp và cái duyên, việc gây ra và việc phải hứng lấy: *Nghiệp duyên cân lại, nhắc đi còn nhiều – K.*

**nghiệp đoàn** *dt.* Đoàn thể có tổ chức và hợp pháp của những người cùng chung một nghề, cốt binh vực quyền lợi chung của họ.

**nghiệp hải** *dt. (Phật)* Cái nghiệp to rộng như biển, trả hoài còn hoài, cho tới cảnh bất sinh bất diệt mới dứt.

**nghiệp kinh** *dt.* Sự việc đã có xảy ra nhiều lần rồi: *Nghiệp kinh sức cấm mà vẫn không tuân.*

**nghiệp lực** *dt. (Phật)* Năng lực của nghiệp báo, sức chủ động của mọi sự tuần hoàn sinh, diệt.

**nghiệp nghệ** *dt.* Nghề nghiệp: *Nghiệp nghệ chưa tinh.*

**nghiệp nhà** *dt.* Nghề nghiệp hoặc sự nghiệp của ông cha truyền lại: *Nửa mai nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt sau là hiển thân – CD.*

**nghiệp nhân** *dt. (Phật)* Nh. Nghiệp căn: *tạo nghiệp nhân phải gánh lấy nghiệp chướng.*

**nghiệp sư** *dt.* Thầy dạy nghề: *Bái tạ nghiệp sư để ra nghề.*

**nghiệp vụ** *dt.* Công việc về nghề nghiệp: *Hướng học sanh về nghiệp vụ.*

**NGHIỆT** *dt.* Mầm mống: *Ác nghiệt, oan nghiệt // tt.* Khắt khe, độc ác: *Ác nghiệt, cay nghiệt, khắc nghiệt // trt.* Ngặt, tiếng đưa ra một lý do buộc lòng: *Muốn đi làm ăn xa, nghiệt nhà còn mẹ già.*

**nghiệt chướng** *dt. Nh.* Nghiệp chướng: *Nghiệt chướng còn nhiều biết bao giờ mới thông thả // Kê phá hại, tiếng la mắng: Đồ nghiệt chướng!*

**nghiệt ngã** *tt. C/g.* Nghiệt ngồng hay nghiệt ngọng, gắt gao, khe khát: *Mẹ ghẻ nghiệt ngã.*

**nghiệt ngồng** *tt. X.* Nghiệt ngã.

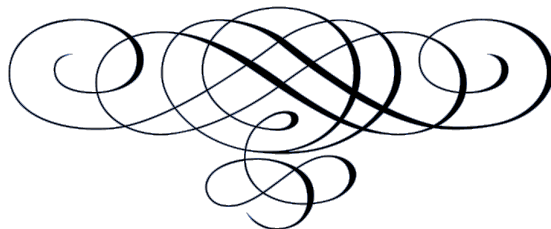
**nghiệt ngọng** *tt. X.* Nghiệt ngã.

**nghiệt phụ** *dt.* Mẹ đàn bà hiểm độc: *Con nghiệt phụ, đồ nghiệt phụ.*

**nghiệt trái** *dt.* Nợ cắt cổ, sự cho vay nặng lời (lãi) // (B) Nợ đời khe khát: *Còn nhiều nghiệt trái.*

**nghiệt vì** *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra lý do buộc lòng: *Muốn học nữa, nghiệt vì nhà nghèo quá.*

**NGHIÊU KHÊ** *tt.* Gồ ghề, không bằng phẳng: *Con đường nghiêu khê muôn dặm // (B) Khó khăn, trắc trở: Việc hết sức nghiêu khê.*



# Nh

**NHA (鴉)** *dt. (động)* Con quạ // (R) Màu đen (như lông quạ).

**nha hoàn (鴉鬟)** *dt.* Tờ gái (hoàn: mái tóc đen, không cài hoa hay trâm).

**nha kê** *dt.* Búi tóc đen của đàn bà.

**nha phiến** *dt. (thực)* C/g. Á phiện, A phù dung, nguyên là mù (nhựa) trái thầu chưa chín, khí ẩm, vị chát, thuộc loại độc dược, có công dụng làm sáng khoái người đến mê man, dùng lâu ngày phải ng-hiện (ghiền) Xt. Á phiện.

**nhatinh** *dt.* Chất tinh của nha phiến, dùng chế thuốc đỡ đau nhức (*teinture d'opium*).

**NHA (衙)** *dt.* Sở nhà nước thuộc cấp dưới Bộ, cấp trên Ty, trông nom một loại công việc hành chánh ở toàn quốc: *Nha Cảnh sát quốc gia, Nha Thông tin* // (R) Nơi làm việc các quan xưa: *Sai nha*.

**nha dịch** *dt.* C/g. Tùỵ phải, người sai vật ở các sở nhà nước xưa.

**nha lại** *dt.* C/g. Thơ ký, người làm việc sổ sách, thầu đơn trạng, thảo công văn ở các sở nhà nước xưa.

**nha môn** *dt.* Cửa nha // (R) Công đường, sở nhà nước: *Em rằng em muốn đi buôn, Anh về kiếm chốn*

*nha môn ngôi tuần – CD; Kéo nhau đến trước nha-môn.*

**nha sở** *dt.* Các sở làm việc của nhà nước: *Lảng vảng trước các nha sở đang làm đơn từ kiếm ăn.*

**NHA (牙)** *dt.* Răng, nanh, ngà voi // Người đứng trung gian mua bán ăn huê hồng.

**nha bài** *dt.* Thẻ bài ngà.

**nha bảo** *dt.* Lành ký mãi, nhận hàng hóa của nhà sản xuất để bán ăn huê hồng.

**nha cam** *dt.* Bệnh cam ở răng.

**nha cung** *dt.* Vòng lợi răng.

**nha hàng** *dt.* Hàng làm trung gian mua bán ăn huê hồng.

**nhay** *dt.* Thầy thuốc chữa bệnh răng và trồng răng giả.

**nha khoa** *dt.* Khoa chuyên về răng.

**nha phần** *dt.* Phần đánh răng.

**nha phong** *dt.* Bệnh sâu răng.

**nha phù** *dt.* Nh. Nha bài.

**nha thống** *dt.* Bệnh nhức răng.

**nha trảo** *dt.* Răng và móng vuốt // (B) Tay chân bộ hạ, kẻ sai khiến dưới tay: *Có đông nha trảo.*

**NHA (芽)** *dt.* Mầm, mống: *Mạch nha* // (B) Đầu mối, nguyên nhân: *Manh nha.*

**nhà sinh pháp** *dt.* Phép sinh nở của một vài loài động vật bằng một mầm thịt dính ở một bộ phận nào đó của con mẹ, lâu ngày rời ra thành con.

**NHA ĐAM** *dt. (thực):* Tức vị Lưu hội/Lô hội của Đy, cây thân ngắn, lá cứng dài, dày, nhọn, có răng, mặt trên lôm, màu xanh có bột trắng; phát hoa cao cả thuốc, chùm hoa vàng xanh đứng thẳng, cao quá thì thông xuống; lá có nhiều chất nhờn dùng thoa tóc; cũng trị được sán lã; về sau được dùng điều trị một số chứng ung thư (*Aloe vera*).

**NHA NHÓM** *trt. C/g.* Nhắc nha nhắc nhóm, tha thèo, nồn nao, đứng ngổ không yên: *Mơi giờ, nha nhóm đợi tin.*

**NHA TẠO** *dt. (Đy)* Trái bồ kết, khí lạnh, vị đắng, tính táo; cũng dùng gội đầu.

**NHÀ** *dt.* Vật xây cất để che mưa nắng, có mái, có vách: *Cất nhà, coi nhà, cửa nhà; Cháy nhà ra mặt chuột; Giữ nhà; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh – CD // (R) Cửa hàng, xưởng chế tạo, nơi có nhiều người tới làm việc hoặc ở: Nhà in, nhà sách, nhà trường // Tiếng chỉ người trong nhà mình khi nói với người ngoài hoặc chỉ người thân khi nói với người sơ: Nói đây có chị em nhà, Còn năm ba thúng thóc với vài cân bông – CD.*

**nhà áp quả** *dt.* Nhà cất có cột giữa.

**nhà ăn** *dt.* Phòng ăn rộng, chứa được nhiều người của một trường học, một xưởng thợ v.v. (*refectoire*).

**nhà banh** *dt.* Nhà tù, nơi giam giữ tội phạm và những người làm chính trị, từ dùng phổ biến trước 1975:

*Ông bị đưa vào nhà banh chỉ hòa mấy tháng, trước khi dời ra Côn Đảo*

**nhà bánh ít (ếch)** *dt.* Nhà bốn mái, nóc nhọn, thường là nhà gạch lợp ngói: *Ga Giã là tòa nhà bánh ít.*

**nhà bảo sanh** *dt. C/g.* Nhà hộ sanh hay nhà thương đẻ, nhà có mụ đỡ đẻ và giường, dành cho đàn bà đẻ.

**nhà băng** *dt.* X. Ngân hàng.

**nhà bắt vẫn** *dt.* Hai nhà cách 2, 3 thước, một lớn có mái chúc ra trước và sau, một nhỏ có mái chúc hai bên, nhưng phía trước có mái nhỏ ăn liền với cái mái của nhà lớn: *Có kiểu nhà bắt vẫn liền nhau theo hình chữ Môn (門).*

**nhà bè** *dt.* Nhà nhỏ thấp cất trên chiếc bè thả trôi dưới sông.

**nhà bếp** *dt.* Nhà nhỏ có bếp nấu ăn, cách nhà ở một khoảng đất.

**nhà bồi** *dt.* Nhà nhỏ phía sau dành cho người giúp việc trong nhà ở.

**nhà bông** *dt.* Công đường ở dinh các quan // *C/g.* Nhà móng, thảo bạt, nhà cất thêm phía trước nhà chánh.

**nhà buôn** *dt.* Hãng, tiệm, buôn bán đồ vật: *Làm việc nhà buôn.*

**nhà cặp** *dt.* Nhà to có vách ngăn thành hai cái // *Nh.* Nhà song lập.

**nhà cầu** *dt.* Nhà dọc để đi thông từ nhà trong ra nhà ngoài // Khoảng trống (không lợp) giữa nhà trên và nhà dưới (có vách) // *Nhà tiêu.*

**nhà cửa** *dt.* Tiếng dùng chung cho nhà ở: *Nhà cửa vén khéo; Bỏ nhà cửa đi ráo.*

**nhà chọc trời** *dt.* Nhà có nhiều tầng thật cao: *Tính đến 27 tháng 10, 2024, nhà chọc trời cao nhất thế giới là Buri Khalifa, 820m, 165 tầng ở Dubai, Các Vương quốc Ả Rập thống nhất.*

**nhà chòi** *dt.* Nhà trẻ nhỏ để chơi đùa với nhau, thường rất nhỏ và sơ sài: *Nhà ai cất gì mà nhỏ như cái nhà chòi vậy?* // Trò chơi của trẻ con bắt chước một số sinh hoạt làm việc thường ngày của người lớn: *Em nó đang chơi nhà chòi với tụi con.*

**nhà chùa** *dt.* Chùa chiền: *Cửa nhà chùa, ai ăn cũng được.*

**nhà chung** *dt.* Nhà của giáo hội Dato, có nhiều người ở tu, của cái quyền góp được đều thuộc của chung.

**nhà chữ công (工)** *dt.* Hai nhà to rộng, một trước một sau cách khoảng xa, giữa có nhà cầu ăn thông.

**nhà chữ điền (田)** *dt.* Nhà cất thành năm cái, bốn cái bốn góc, giữa một cái.

**nhà chữ môn (門)** *dt.* Một cái nhà rộng bề ngang cất trong sâu dày cửa ra, hai cái nữa cũng rộng bề ngang cất hai bên và trước đó, đầu cửa lại và chừa sân rộng ở giữa.

**nhà dây thép** *dt.* C/g. Nha hay Ty Bưu điện, sở nhà nước chuyên việc chuyển thư từ, tin tức và tiền bạc của dân chúng.

**nhà dưới** *dt.* Nhà gần bề sâu ở phía sau nhà lớn, thường để người giúp việc ở hoặc làm nhà bếp, nhà tắm, nhà kho, v.v.

**nhà dưỡng lão** *dt.* Nhà nuôi dưỡng người già không nơi nương tựa: *Nhiều người già có con cháu, nhưng không hiểu sao họ vẫn muốn ở nhà dưỡng lão hơn.*

**nhà đá** *dt.* Nhà xây bằng đá xanh // Khám giam tù xây bằng đá xanh: *Hắn ngồi nhà đá bóc lịch 2 năm.*

**nhà đâm trính** *dt.* C/g. Nhà rường, nhà không cột cái, có hai cây trính

đâm ngang trên cột hàng nhì để chịu những cây trồng thế cột cái.

**nhà đèn** *dt.* Nhà phát hơi điện cho đường sá và nhà cửa trong thành phố xài và thâu tiền hàng tháng.

**nhà đi** *dt.* C/g. Nhà thổ, lầu xanh, thanh lâu, nhà chứa điểm cho khách đàn ông đến mua dâm.

**nhà gác** *dt.* Nhà nhỏ để đứng canh.

**nhà giàn DK1** *dt.* Nhà giàn có nhiệm vụ lập các đèn biển để thông báo cho tàu thuyền đánh cá và vận tải hàng hải đi lại trong vùng, đồng thời bảo vệ biên giới, đánh dấu chủ quyền trong vùng tranh chấp.

**nhà giàng** *dt.* Giàng bằng gỗ có chạm trổ dùng để linh cửu ở giữa đặng khiêng hay chở đi chôn: *Nhà giàng đám ma.*

**nhà giấy** *dt.* C/g. Văn phòng, nơi làm việc giấy tờ của một Công trường hay xưởng thợ: *Lên nhà giấy xin phép nghỉ* // C/g. Ga, nhà bán vé xe lửa và căn hàng hóa chở trên xe.

**nhà giới** *dt.* Nhà cất thêm bên cạnh cái nhà sẵn có, thường nhỏ hơn và thụt vào một vài thước.

**nhà hàng** *dt.* Nhà bán hàng hoá: *Nhà hàng Sạc-ne* // Nhà bán rượu và cơm tây: *Ăn cơm nhà hàng; Ngồi nhà hàng uống rượu độc báo.*

**nhà hát** *dt.* C/g. Rạp hát, nhà to rộng có sân khấu để diễn trò và nhiều hạng ghế cho người ngồi xem.

**nhà học** *dt.* Gian nhà riêng trong nhà lớn dành cho trẻ trong nhà ngồi học và để sách vở // (R) Trường học.

**nhà hộ sinh** *dt.* X. Nhà bảo sinh.

**nhà in** *dt.* C/g. Ấn quán, nhà có máy in để in sách, báo, sổ, sách.

**nhà khách** *dt.* Gian hay phòng của một nhà lớn, dùng tiếp khách.

**nhà lá** *dt.* Nhà cất bằng cây và lợp bằng lá dừa nước hay vài thứ lá khác.

**nhà lai** *dt.* Nhà cột gạch, lợp ngói mà vách ván hoặc nhà cất hai mái theo kiểu ta mà mặt tiền có mặt dựng theo kiểu Âu tây.

**nhà làng** *dt.* C/g. Nhà việc, trụ sở Ủy ban Hành chánh xã.

**nhà lầu** *dt.* Nhà có lầu (gác) ở trên.

**nhà lồng** *dt.* Chợ, phía có lợp: *Bán trong nhà lồng cả ngoài sân chợ.*

**nhà lim** *dt.* Nhà cất với sườn bằng gỗ lim (theo xưa, phải giàu lắm mới có): *Ba gian nhà rạ lò xoà, Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim – CD; Bá hộ cất toàn nhà lim.*

**nhà máy** *dt.* Nhà có để máy chế tạo hay sửa chữa vật chi: *Thợ và phu thì làm việc ở nhà máy, có việc cần lắm mới đến nhà giấy // (R) Nhà máy xay lúa gọi tắt, nơi có máy để xay lúa ra gạo mươn: Gạo nhà máy chà sạch cám.*

**nhà mát** *dt.* Nhà tròn hoặc vuông không vách, cất thêm để nghỉ mát // Nhà thường ở bãi biển để lâu lâu tới nghỉ mát.

**nhà móng** *dt.* C/g. Thảo bạt, nhà cất thêm phía trước.

**nhà mỗ** *dt.* Nhà làm ở trên mộ khi mới chôn // Nhà cất ở nghĩa địa hoặc thổ mộ riêng, có gian nhỏ thờ thần đất nơi ấy, còn thì để bàn ghế thật nhiều dành con cho người đưa đám ma có chỗ nghỉ mát và ăn uống.

**nhà nền đúc** *dt.* Nhà có nền cao xây gạch hoặc long (chêm, độn) gạch bể rồi tráng xi măng.

**nhà nọc ngựa** *dt.* Nhà có cột giữa.

**nhà ngang** *dt.* Nhà phụ thuộc cất ngang đối với nhà lớn (cát xuôi).

**nhà ngoài** *dt.* Nhà hay phòng

cất riêng biệt, hoặc phía trước, thường để tiếp khách: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong – CD.*

**nhà ngói** *dt.* Nhà lợp bằng ngói: *Nhà anh lợp những mo nang, Nói lão với nàng: nhà ngói năm căn – CD.*

**nhà pha** *dt.* Khám giam (*bagne*).

**nhà rạ** *dt.* Nhà lợp bằng rơm: *Ba gian nhà rạ lò xoà, Phải duyên coi tựa chín tòa nhà lim – CD.*

**nhà rế tiền** *dt.* Nhà của nhà nước cất bán góp cho các gia đình đông con hay bị đuổi nhà, cháy nhà.

**nhà riêng** *dt.* Nhà ở của một ông chủ xí nghiệp hay của một công chức: *Hết giờ làm việc, xin tới nhà riêng mà thương lượng.*

**nhà rội** *dt.* Nh. Nhà nọc ngựa.

**nhà ruộng** *dt.* Nh. Nhà đảm trính.

**nhà sách** *dt.* Tiệm bán sách.

**nhà sa la** *dt.* Loại nhà dành cho khách lỡ độ đường ở tạm theo phong tục của người Khmer // Giảng đường của người Khmer.

**nhà sàn** *dt.* C/g. Nhà cao cẳng, nhà có chân cao khỏi mặt đất hay mặt nước, trên có lót ván.

**nhà sanh** *dt.* Nh. Nhà bảo sanh.

**nhà sắp dọi** *dt.* Nhà cất cái trước cái sau kế nhau.

**nhà song lập** *dt.* Nhà to có vách ngăn hai ra cho hai chủ ở.

**nhà táng** *dt.* Nh. Nhà giàng.

**nhà tắm** *dt.* Nhà nhỏ hoặc khoảng trống trong nhà lớn có dùng kín để vào tắm rửa.

**nhà tiền chế** *dt.* Nhà sườn gỗ cất sẵn rồi gỡ ra để đó, có ai mua thì chờ tới ráp lại cho chủ mua

**nhà tiêu** *dt.* C/g. Cầu tiêu, nhà nhỏ cất riêng hoặc khoảng trống trong nhà sau có dùng kín để vào tiêu.

**nhà tôn** *dt.* X. Nhà thiếc.



**nhà tơ** *dt.* X Nhà trò.

**nhà tu kín** *dt.* Nơi tu hành của những người phụ nữ theo Thiên chúa giáo, không liên hệ với bên ngoài.

**nhà tù** *dt.* Khám, nơi giam cầm kẻ có tội hay tình nghi có tội // (R) Nhân viên nhà tù gọi tắt, Giám đốc hoặc Giám thị chánh của khám: *Tranh đấu đòi nhà tù giải quyết vấn đề.*

**nhà túc** *dt.* Nhà cất tạm bên đình, miếu khi có đám, có hội.

**nhà thỉnh** *dt.* Nhà khách của quan quyền.

**nhà thiếc** *dt.* Nhà lợp bằng thiếc sản xuất ở Cao Bằng.

**nhà thổ** *dt.* X. Nhà đi.

**nhà thờ** *dt.* Nhà cất riêng hoặc một gian của nhà ở, dùng thờ ông bà: *Ngày giỗ, con cháu tựu đủ mặt ở nhà thờ // C/g.* Giáo đường hay Thánh đường, nhà để thờ phượng Thiên Chúa Ba Ngôi, tưởng niệm các thánh, cũng là nơi giảng kinh hằng ngày của Linh mục.

**nhà thuốc** *dt.* Nhà chứa thuốc trong một nhà thương // Tiệm bán thuốc tây trị bệnh.

**nhà thuốc gác** *dt.* C/g. Nhà thuốc 24/7, nhà thuốc mở cửa bán luôn, không giờ giấc, theo sự tổ chức của nghiệp đoàn dược sĩ.

**nhà thương** *dt.* C/g. Bệnh viện hay dưỡng đường, nơi chữa bệnh có giường cho bệnh nhân nằm.

**nhà thương đê** *dt.* X. Nhà bảo sanh.

**nhà tranh** *dt.* Nhà lợp bằng cỏ tranh.

**nhà trắng** *dt.* Trường học con gái có nội trú của các dòng đạo Da-tô.

**nhà trên** *dt.* Nhà lớn phía trước (đối với nhà dưới phía sau).

**nhà trệt** *dt.* Nhà thường, không có lầu (gác).

**nhà trò** *dt.* C/g. Nhà to, nhà cô đầu,

nơi khách đàn ông đến nghe các cô đầu hát, giải trí.

**nhà trọ** *đt.* C/g. Khách sạn hay Phòng ngủ, nhà có nhiều phòng cho người muốn ở trọ.

**nhà trong** *dt.* Phòng phía trong một cái nhà to: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong – CD.*

**nhà trừ** *dt.* Nhà bếp của các nhà to như tiệm ăn, chùa, v.v.

**nhà trường** *dt.* Trường học, nơi dạy học: *Tiền học phải đóng cho nhà trường trong các ngày đầu tháng.*

**nhà việc** *dt.* X. Nhà làng.

**nhà xác** *dt.* Nhà chứa xác người chết của một nhà thương, thường cách xa các trại bệnh.

**nhà xe** *dt.* Nhà để xe, thường cất bên cạnh nhà ở và thụt vô // Cách gọi các hãng xe có kèm theo tên riêng: *Nhà xe Liên Hưng chạy SG-Giã.*

**nhà xọc** *dt.* Nhà riêng của một đoàn thể có nhiều trò giải trí và bán các thức ăn uống.

**nhà xí** *dt.* Nh. Nhà tiêu.

**nhà xông** *dt.* Cái chái, cái gai bên cạnh nhà ở lớn // Nhà đốt khói xông các tấm mù cao su đã cán mỏng cho khô, đừng dính nhau.

**NHÀ** *dt.* Tiếng gọi chung một gia tộc, một gia đình, một triều đại: *Con nhà có ăn, thuộc nhà thi lễ, nhà Đình, nhà Lê // Tiếng gọi người chuyên một nghề nào: Nhà ảo thuật, nhà bác học, nhà giáo, nhà thơ, nhà văn // Môn phái, đoàn thể: Nhà Phật, nhà Thánh, nhà nho // Tiếng mắng, nói nặng: Ba đời bảy họ nhà tre, Hề cất lấy gánh nó đè lên vai – CD.*

**nhà báo** *dt.* Chủ một tờ báo hoặc ký giả: *Có nhà báo đến phỏng vấn.*

**nhà binh** *dt.* C/g. Quân đội, toàn thể

binh lính và sĩ quan dùng về việc đánh giặc giữ nước: *Mặc đồ nhà binh, vô nhà binh.*

**nhà cái** *dt. C/g.* Chủ cái, người cầm cái trong một sòng bạc, một mình ăn thua với các tay khác.

**nhà con** *dt. C/g.* Tay con hay tay em, những người chơi cờ bạc ăn thua với nhà cái.

**nhà chồng** *dt. C/g.* Bên chồng, gia đình của chồng một người đàn bà: *Con gái mới về nhà chồng, Thối cơm nôi đồng nửa sống nửa khê – CD.*

**nhà chức trách** *dt.* Người có chức vụ và trách nhiệm đối với dân chúng // (*thth*) Làng, lính, cò, bót, tiếng gọi chung những cơ quan và người lo an ninh trật tự xã hội: *Đi thua với nhà chức trách.*

**nhà dưới** *dt. (bạc)* Người đánh bài ngồi kế sau một người khác: *Chê thì cho nhà dưới ăn.*

**nhà đương cuộc** *dt.* Cơ quan và nhân viên hành chánh có phận sự với một việc nào (*autorité compétente*).

**nhà gái** *dt. C/g.* Đàng gái hay họ nhà gái, tiếng gọi chung những người bên phía cô dâu trong một đám hỏi hay đám cưới: *Nhà gái qua đông không? // Nhà của cô dâu: Qua nhà gái rước dâu.*

**nhà giáo** *dt. C/g.* Nhà mô phạm, thầy dạy học chữ và lễ nghĩa: *Nhà giáo, dẫu hèn cũng thể.*

**nhà giàu** *dt.* Người hoặc dòng dõi người có nhiều tiền của: *Nhà giàu đứt tay bằng ăn mày đổ ruột; Con nhà giàu.*

**nhà huyền** *dt.* Mẹ; bà mẹ: *Nhà huyền ấy vốn là mẹ gã, Thung thất này chính thật cha ta – Thơ Bông lông.*

**nhà mẹ** *dt. (lóng)* Nhà còn mẹ..., mẹ

con nhà..., tiếng dùng để chỉ một gia đình nghèo nàn, thấp thỏi với giọng khinh thường, bằng cách gọi tên người mẹ của đàn con: *Nhà mẹ Xoài.*

**nhà mô phạm** *dt.* Người gương mẫu, tức nhà giáo, X. Nhà giáo.

**nhà nước** *dt. C/g.* Chánh phủ, cơ quan cai trị cao hơn hết của một nước.

**nhà nghèo** *dt.* Người nghèo, gia đình nghèo: *Con nhà nghèo; Anh ấy nhà nghèo mà tốt bụng.*

**nhà nghề** *dt.* Người chuyên và tinh về một nghề làm ăn: *Tay ngang đầu có khéo tay bằng nhà nghề // Hạng lực sĩ thể thao có ăn tiền mỗi khi biểu diễn hoặc lãnh lương tháng: Tài tử không được đấu với nhà nghề.*

**nhà người** *đdt.* Mây, mi, người, tiếng gọi ngang vai người mà mình đang nói chuyện: *Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà người được mấy bô? – HXH.*

**nhà quê** *dt. C/g.* Thôn quê, vùng đất xa thành thị: *Về nhà quê nghỉ mát // tt.* Quê mùa, thật thà mộc mạc, không văn minh: *Người nhà quê; Nhà quê thấy cứt dè tưởng thuốc tề.*

**nhà sư** *dt. C/g.* Thầy chùa, thầy tu theo đạo Phật: *Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí HXH.*

**nhà tôi** *dt. C/g.* Ở nhà tôi, gia nội, tiện nội, vợ tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người khác: *Nhà tôi đã qua đời từ 5 tháng nay.*

**nhà tu** *dt.* Người tu hành: *Mình là nhà tu, không nên nói dối.*

**nhà trai** *dt.* Nhà của họ đàng trai, tức nhà cha mẹ chú rể: *Thấy nhà trai chung dọn hực hờ quá // C/g.* Đàng trai hay họ nhà trai, đoàn người đi

rước dâu: *Mấy bàn đồ dành cho nhà trai // Phòng ăn của chùa.*

**nhà trên** *dt.* (bạc) C/g. Tay trên, người ngồi bên phải (mặt) mình, nếu chia bài bắt từ trái qua phải: *Bị nhà trên ăn chặn.*

**nhà vua** *dt.* Ông vua, tiếng chỉ vua, khi nói với một người khác: *Lính vua lính chúa lính làng, Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra – CD.*

**NHÁ** *đt.* Nhồi, nhai kỹ: *Trầu vàng nhá lẫn cau xanh, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời – CD.*

**NHÁ** *trt.* Nhá nhem nói tắt: *Trời nhá tối nhanh quá.*

**nhá nhem** *trt.* Chạng vạng, lúc tranh sáng tranh tối: *Lúc nhá nhem tối.*

**NHÁ** *tht.* Nhé, ghé, tiếng nhấn mạnh một câu dặn dò hay dè chừng: *Nhớ tối đa nhá! Anh vậy đó nhá!*

**NHẢ** *đt.* Dùng lưỡi đưa vật đặc ngậm trong miệng ra: *Ăn trầu nhả bã; Nhả cơm rảy tóc; Đói lòng ăn trái khổ qua, Nuốt vô sợ đắng, nhả ra bạn cười – CD // (B) a) Bung, tróc, không ăn, không dính nữa: Hồ nhả, sơn nhả // b) Buông tha, trả lại, không nắm giữ nữa: Gặm không được đông nào, phải nhả ra.*

**nhà nhóm** *đt.* Tha, thả ra, không giữ nữa: *Buông tha nhà nhóm.*

**NHẢ** *tt.* Trây trúa, thô tục, không lịch sự: *Đùa nhả, trót (cót) nhả.*

**nhà nhót** *tt.* Lổ lảng, thô lỗ, chỉ điệu bộ kém lịch sự: *Bộ nhà nhót.*

**NHẢ** *dt.* C/g. Ghèn, chất nhờn trong mắt: *Nhả mắt.*

**NHẢ** *dt.* C/g. Bã, bó lúa cộng để đập hay để trâu đập cho rớt hạt (hạt) ra: *Nhả thóc; Chất nhả.*

**NHẢ** *dt.* Dung lượng một cối để đâm hay quét những vật phải rang: *Rang vài nhả đậu phộng.*

**NHÃ** *bt.* Lịch sự, thanh tao, có lễ độ: *Bất nhã, hòa nhã, khiêm nhã, nhân nhã, nho nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, văn nhã; Ăn vận rất nhã; Con người rất nhã.*

**nhã bộ** *đt.* Bước khoan thai.

**nhã ca** *dt.* C/g. Diễm ca, một quyển sách thuộc Kinh Thánh Do Thái và Cựu Ước. Sách này được soạn vào thời sau lưu đày của Israel khoảng năm 970-723 trCN). Nội dung gồm năm bài thơ tình diễn tả mối tình giữa hai nhân vật Chàng và Nàng: *Nhã ca về Salomon.*

**nhã chí** *dt.* Chí hướng cao nhã.

**nhã chỉ** *dt.* Ý chỉ cao nhã.

**nhã chính** *tt.* Chính đáng, đứng đắn // Lời kính cần nhờ người sửa hộ văn mình: *Xin gửi ông bản thảo bài văn để nhờ ông nhã chính cho.*

**nhã du** *đt.* C/g. Nhàn du, đi chơi cách nhàn nhã.

**nhã đạm** *tt.* Nhã nhặn và giản dị: *Lời nói nhã đạm.*

**nhã độ** *dt.* Phong độ nhã nhặn, cử chỉ và cốt cách đẹp đẽ: *Người có nhã độ đáng khen.*

**nhã giám** *đt.* Lời nhã nhặn ở câu mở đầu một bức thư, xin người đọc cho: *Kính gửi hiền huynh nhã giám; Tiên sanh nhã giám.*

**nhã giáo** *dt.* Lời hay nền dạy dỗ cao nhã đứng đắn.

**nhã hý** *dt.* Trò chơi, cách chơi tao nhã: *Đổ vui là một trò nhã hý.*

**nhã ý** *dt.* Ý đẹp, lời nói tâng: *Ông Giáp có nhã ý mời chúng mình đến dự sinh nhật.*

**nhã khách** *dt.* Khách tao nhã.

**nhã khiết** *tt.* Đẹp đẽ thanh cao: *Tư cách nhã khiết.*

**nhã lịch** *tt.* Tao nhã thanh lịch.

**nhã luận** *dt.* Bàn luận ôn hòa nhỏ

nhoi: *Hai người bạn ráp lại chỉ để có những cuộc nhã luận kéo dài.*

**nhã lượng** *dt.* Độ lượng đẹp đẽ.

**nhã ngoạn** *dt.* Cách ngắm chơi tao nhã: *Chơi đá là một thú nhã ngoạn.*

**nhã ngôn** *dt.* Lời nói ôn hòa lịch sự.

**nhã nhạc** *dt.* Tiếng nhạc chính đáng.

**nhã nhận** *bt.* Lịch sự, ôn hoà, từ tốn: *Cử chỉ nhã nhận, nói năng nhã nhận; Bác sĩ nhã nhận với bệnh nhân.*

**nhã nhân** *dt.* Người lịch sự, nhã nhận.

**nhã sĩ** *dt.* Nh. Nhã nhân.

**nhã tập** *dt.* Tập sách gồm những bài văn hay, đẹp: *Xuân thu nhã tập.*

**nhã tục** *dt.* Thanh nhã và thô tục.

**nhã thú** *dt.* Thú vui tao nhã.

**nhã trí** *dt.* Về tao nhã phong lưu.

**nhã trọng** *tt.* Nhã nhận và trọng hậu.

**nhã vận** *dt.* Ý tứ và cử chỉ cao đẹp.

**nhã vọng** *tt.* Có danh vọng là cao đẹp: *Tìm kiếm nhã vọng cho mình.*

**NHÃ** *tt.* X. Nhào: *Bã nhã, cơm nhã, thịt nhã.*

**NHÁC** *tt.* Lười, làm biếng, sợ việc làm: *Biếng nhác, lười nhác; Những người nhiều ngủ nhác làm, Lại càng đậu vạc lại càng sống lâu – CD; Nhác như hẩn mà vẫn sống.*

**nhác nhớn** *tt.* Biếng nhác: *Đồ nhác nhớn.*

**NHÁC** *trt.* C/g. Lác, bỗng, chợt, thoáng qua, không rõ lắm.

**nhác thấy** *đt.* Chợt thấy, thấy thoáng qua từ xa: *Ai xui má đỏ hồng hồng, Để anh nhác thấy đem lòng thương yêu – CD.*

**nhác trông** *đt.* Bỗng trông, thỉnh thoảng trông thấy: *Giao trì cung khuyết, nhác trông hầu gần – HDTN.*

**NHÁC** *dt.* X. Lạc: *Nhạc ngựa.*

**NHẠC** (樂) *dt.* X. Âm nhạc: *Ca nhạc, cổ nhạc, tân nhạc // (B) a) Phần giọng ghi bằng dấu riêng, của một bài hát: Nhạc và lời của*

*Văn Giáp // b) C/g. Đờn thổi, ban âm nhạc đám ma: Đám ma nó không có nhạc // c) Bài đàn đám ma: Chơi một xấp nhạc // Phần du dương trầm bổng của một bài thơ hay câu văn: Thơ mà không nhạc là thơ chết.*

**nhạc blues** *dt.* Có nguồn gốc từ những điệu hát của miền tây Phi Châu được các nô lệ da đen mang sang Bắc Mỹ, đặc biệt là vùng châu thổ sông Mississippi tại miền nam Hoa Kỳ.

**nhạc bolero** *dt.* Bolero là một thể loại nhạc đặc biệt, có nguồn gốc từ Tây Ban Nha và đã lan rộng khắp thế giới, đặc biệt là ở các nước Latin; du nhập vào VN đầu thập niên 1950, bị Việt hóa, tiết tấu chậm hơn: *Ca si bolero.*

**nhạc công** *dt.* Người làm nghề đánh đàn, gảy đàn.

**nhạc đại chúng** *dt.* C/g. Nhạc bình dân, Nhạc quần chúng, hay ở Việt Nam và một số nước đồng nhất với nhạc nhẹ, là bất kỳ thể loại nhạc nào “có sức hút rộng khắp” và thường được phân phối đến lượng khán giả lớn thông qua ngành công nghiệp âm nhạc.

**nhạc đệm** *dt.* Tiếng đàn đánh theo một lớp kịch để tăng phần vui nhộn hay buồn thảm tùy tánh chất lớp kịch; hoặc đánh giữa các màn hát, màn kịch.

**nhạc điệu** *dt.* Điệu nhạc, lối ghép giọng cho thành nhạc: *Nhạc điệu du dương, nhạc điệu hùng hồn.*

**nhạc đồng quê** *dt.* Một thể loại nhạc pha trộn truyền thống được tìm thấy phổ biến ở Mỹ và Canada. Nguồn gốc của nhạc đồng quê hiện nay là nhạc dân ca truyền thống

của người da trắng, nhạc của người Celt, nhạc blues, nhạc Phúc âm và nhiều nhạc cổ khác. Nó phát triển nhanh từ giai đoạn thập niên 1920

**nhạc đội** *dt.* Ban nhạc, đoàn người đánh nhạc có một người điều khiển: *Nhạc trưởng của nhạc đội.*

**nhạc giao hưởng** *dt.* Một thể loại âm nhạc tuyệt vời, thường được biểu diễn bởi một dàn nhạc gồm nhiều loại nhạc cụ và nhiều nghệ sĩ. Thể loại này tập trung vào việc sắp xếp âm nhạc một cách phức tạp và tinh tế, thường có một tác phẩm dài, chia thành nhiều phần hoặc chương, thể hiện sự phát triển và biến đổi của ý tưởng âm nhạc trong suốt thời gian biểu diễn.

**nhạc hành** *dt.* Nhịp mau hay chậm của một bản nhạc (*mouvement*).

**nhạc hoà tấu** *dt.* Bản nhạc phổ riêng cho một loại đàn, khi đánh thì có nhiều loại đàn khác hòa theo (*concerto*).

**nhạc jazz** *dt.* Một thể loại nhạc có nguồn gốc từ cộng đồng người Mỹ gốc Phi ở New Orleans, Louisiana, vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, bắt nguồn từ nhạc blues, ragtime, hòa âm châu Âu, nghi lễ nhịp điệu châu Phi, nhạc tôn giáo, thánh ca, hành khúc, bài hát tạp kỹ và nhạc khiêu vũ.

**nhạc kịch** *dt.* Kịch có đàn đệm // Cuộc biểu diễn có kịch và hòa nhạc: *Buổi nhạc kịch.*

**nhạc khí** *dt.* Khí cụ âm nhạc gồm có đàn, sáo, sanh, nhị, v.v.

**nhạc khúc** *dt.* Bài nhạc, bản nhạc.

**nhạc lý** *dt.* Lý luận mà khí nhạc tổ chức nên // (*thth*) *C/g.* Ký âm pháp, dấu nhạc: *Ca hay mà không hiểu nhạc lý thì chưa phải là ca sĩ.*

**nhạc luật** *dt.* Lễ luật, phép tắc về âm nhạc: *Nhạc luật được tôn trọng thì nhạc mới đi vào đại chúng.*

**nhạc nhân** *dt.* Nh. Nhạc công.

**nhạc nhịp điệu và Blues** *dt.* Rhythm and Blues, thường được viết tắt là R&B hay RnB, là một dòng nhạc của người da đen và rất được ưa chuộng trong cộng đồng Da đen tại Mỹ trong thập niên 1940. Rhythm and Blues là sự kết hợp của 3 dòng nhạc chính là Jazz, Nhạc phúc âm và Blues. Nó được biểu diễn lần đầu bởi những người Mỹ gốc Phi.

**nhạc phẩm** *dt.* Tác phẩm âm nhạc, tức bài hát.

**nhạc phổ** *dt.* *C/g.* Ký âm pháp, dấu và điệu luật của âm nhạc // (*R*) Tập chép những bài nhạc.

**nhạc phủ** *dt.* Thơ làm theo điệu nhạc trong nội phủ (cung vua).

**nhạc Pop** *dt.* Một thể loại của nhạc đương đại và rất phổ biến trong làng nhạc đại chúng. Nhạc pop khởi đầu từ thập niên 1950 và có nguồn gốc từ dòng nhạc rock and roll.

**nhạc sĩ** *dt.* Người soạn nhạc và đánh đàn nhà nghề.

**nhạc sư** *dt.* Thầy đàn, người dạy âm nhạc: *Nhạc sư Trần Văn Khê.*

**nhạc thiếu** *dt.* Nhạc của vua Thuấn chế ra // Nhạc rất hay: *Nhạc thiếu đã dứt khôn trông phụng – ĐC.*

**nhạc thức** *dt.* Hình thức cấu tạo thành một bản nhạc.

**nhạc trưởng** *dt.* Trưởng ban âm nhạc, người điều khiển một ban nhạc.

**nhạc viện** *dt.* Trường dạy âm nhạc hạng cao, cũng là nơi thính thoảng có cuộc hòa nhạc tiếp tân.

**nhạc vũ** *dt.* Lối múa nhảy theo điệu nhạc; đoạn múa nhảy trong một nhạc kịch.



**NHẠC** (岳) *dt.* Núi cao: Ngũ nhạc bên Tàu // (B) Cha mẹ vợ: Ông nhạc, bà nhạc tôi.

**nhạc gia** *đt.* Nhà cha mẹ vợ // (R) C/g. Nhạc phụ và Trượng nhân, vai và tiếng gọi người cha vợ, tức cha của vợ mình.

**nhạc lập** *đt.* Đứng thẳng và im như hòn núi.

**nhạc mẫu** *dt.* Vai và tiếng gọi bà mẹ vợ, tức mẹ của vợ mình.

**nhạc** (嶽) **miếu** *dt.* Miếu thờ thần núi.

**nhạc phụ** *dt.* X. Nhạc gia.

**nhạc trượng** *dt.* Nh. Nhạc gia.

**NHAI** *đt.* Nhá, dùng răng hoặc nướu nghiền nát: *Nhai cơm, nhai trâu; Tay làm hàm nhai; Có răng thì lấy răng nhai, Không răng nướu gặm chẳng sai miếng nào* – CD // (B) a) Đọc đi đọc lại nhiều lần: *Nhai mãi bài đó* // b) Nói mãi một việc: *Nói dai như chó nhai giẻ rách* // c) Rầy to: *Bị chú nhai một trận*.

**nhai chữ** *đt.* C/g. Nhai sách, đọc mãi mà không hiểu nhiều, không mở mang: *Tối ngày cứ nhai chữ*.

**nhai lại** *đt.* C/g. Nhoi, ói bã cò hay rơm từ trong bao tử ra miệng để nhai lại lần nữa: *Trâu bò là loài nhai lại* // (lóng) Những ông nhà văn, nhà báo hay lập lại chính mình.

**nhai nhả** *đt.* Nhai rồi nhả ra, tức dở, ăn không ngon, không được: *Đồ nhai nhả mà cũng mắc tiền*.

**nhai râu** *đt.* Nói điệu bộ các tướng dữ trong tuồng hát bội khi giận dữ thì hăm hè, hăm dưới nghiêng qua nghiêng lại như nhai râu // (B) Hăm he bậm trợn: *Hắn nhai râu như muốn ăn thịt người ta*.

**nhai thức uống** *đt.* Phàn một ngụm nước ra mà nuốt nhiều lần, mỗi

lần thật ít: *Nhai thức uống, uống thức ăn Gandhi*.

**NHAI** (街) *dt.* Đường phố: *Du nhai*.

**nhai cù** (街衢) *dt.* Ngã tư, mỗi đường đi thông bốn ngã.

**nhai đạo** *dt.* Đường cái, lộ cái.

**nhai tử** *dt.* Đường cùng.

**NHAI** *dt.* Bờ, mé nước: *Vô nhai* // Chỗ xa xôi tận cùng: *Thiên nhai hải giác* (Góc biển chân trời).

**nhai hạn** *dt.* Ranh hai bên bờ nước // Chỗ giới hạn cuối cùng.

**nhai ngạn** *dt.* Bến, bờ sông.

**nhai tế** (涯際) *dt.* Bến, bờ; bờ bến.

**NHAI NHÀI** *trt.* X. Lai nhai.

**NHÀI** *dt.* (thực) X. Lài (thực).

**nhài quạt** *dt.* Đầu tán cây quạt hình chụp giống hoa lài, để giữ hai đầu cái suốt cây quạt // Vây cá, điểm đục giữa con người làm cho mắt không thấy.

**NHÀI** *dt.* Tiếng gọi đứa tó gái: *Con nhài*.

**NHÁI** *dt.* (động) Loại ếch nhái nhỏ con, nhảy lẹ và xa, sống cả dưới nước và trên bờ: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ọ, thăm sâu nhái ơi* – CD.

**nhái bầu** *dt.* Giống nhái nhỏ, bụng to, thường nổi trên mặt nước để kêu lúc trời mưa: *Cóc chết bao thuở nhái râu, Ảnh ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi* – CD.

**nhái bén** *dt.* Giống nhái hay bám trên cành cây.

**nhái cơm** *dt.* Giống nhái to hơn cả, lưng có hai sọc xanh, thịt ăn được.

**nhái chàng** *dt.* C/g. Chấu, chấu chàng, chấu chuột hay chàng hiu, giống nhái mình dài và ốm, chân thật dài, thường bám trên cao.

**nhái hương** *dt.* Thứ nhái da xanh, thịt ăn được.

**NHÁI** *đt.* C/g. Nhại, lặp lại lời người với ý kiêu ngạo, chế giễu: *Méc moi anh Hai nhái con // (R)* Vênh mặt, đầy cảm để chọc tức người: *Sai nó, nó không đi còn nhái lại.*

**nhái nhái** *đt.* Đầy đầy hàm dưới trước mặt ai để chọc tức hay khiêu khích: *Sai nó đi, nó còn nhái nhái lại nữa chứ.*

**nhái tiếng** *đt.* Bắt chước, giả giọng nói người khác hoặc nước khác: *Nhái tiếng con gái; Nhái tiếng chà và; Ăn trộm nhái tiếng chuột kêu.*

**NHÀI NHÀI** *trt.* X. Lai nhai.

**NHÃI** *đt.* Người đẹt, rất bé nhỏ // (R) Đứa con nít, tiếng khi đẻ: *Đồ nhãi, thằng nhãi.*

**nhãi con** *đt.* Ranh con, thằng con nít, tiếng gọi khi mắng hoặc khi để một đứa trẻ: *Nhãi con mà làm phách làm tàng.*

**nhãi ranh** *đt.* Đồ ranh con, tiếng rủa một đứa trẻ: *Nhãi ranh mà nói giọng người lớn.*

**NHẠI** *đt.* X. Nhái // Cặp theo, dồn hai cái lại một: *Lật nhại trang sách, bốc nhại quân bài.*

**NHAY** *đt.* Nhần, nghiêng nhẹ và đưa qua lại: *Chó nhảy bộ chết, trẻ em nhảy vù mẹ.*

**nhay nhay** *trt.* Nhảy nhẩy, nhậm nhẩy, lựt, cửa mũi mới được: *Dao lựt, thái nhay nhay.*

**NHAY NHÁY** *đt.* C/g. Nhảy nhảy, chộp chộp, nháy mắt lẹ và nhiều lần: *Nhay nhảy cho nước mắt tống bụi ra.*

**NHAY NHÁY** *tt.* C/g. Lay láy, rất đen bóng: *Đen nhay nháy.*

**NHÁY** *đt.* Chộp mắt, nhắm rồi mở ra liên, việc làm thường thường để lau tròng mắt sau khi mờ lâu: *Ngó không thấy nháy mắt // (R) a)*

*C/g. Láy, nheo một mắt để ra hiệu: Nó nháy tôi theo // b) Chộp nhiều lần: Sao nháy, đèn nháy // (B) Thật lẹ: Mau như nháy; làm nhấp nháy; Thăm kiếp sống ta như mắt nháy – Phú Xích Bích.*

**nháy mắt** *đt.* Nh. Nháy: Chộp nhoáng bóng loan vừa nháy mắt, Trêu người cắc có hơi ông Tơ – NT // *trt.* Chộp nhoáng, nhanh chóng, thấy đỏ liên mắt: *Trong nháy mắt.*

**nháy nháy** *đt.* X. Nhay nháy.

**nháy nhó** *đt.* Ra hiệu bằng mắt: *Tụi nó nháy nhó nhau.*

**NHẢY** *đt.* Co chân phóng mình tới hay vọt lên cao: *Chạy nhảy, nhảy qua nương; nhảy qua rào; Rừng hoang sóc nhảy tung bừng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao xao – CD // (R) a) Khiêu vũ: Gái nhảy, tiệm nhảy // b) Truyền giống (nói về thú vật): Cho thỏ nhảy; Đầu tháng nhảy, cuối tháng đẻ // c) Run, động đậy: Mạch nhảy, thịt nhảy // d) Chạy trốn: Động ổ, chúng nhảy rào; Nhảy vô khu (bung biển) // (B) a) Vượt bậc, không tuần tự: Đọc nhảy một hàng, chép nhảy một câu; Từ người ở, nhảy làm bà chủ // b) Nảy, (rể từ dưới đất) mọc thành cây: Mưa xuống, con nó nhảy ra bưng trồng không hết // *trt.* Vọt, bỗng không: Chuyện người ta mà nhảy can thiệp.*

**nhảy bậc** *đt.* Vượt khỏi bậc kế để lên bậc cao hơn, không theo thứ tự.

**nhảy cà tống** *đt.* Nh. Nhảy cà tưng.

**nhảy cà tưng** *đt.* X. Cà tưng.

**nhảy cà xom** *đt.* X. Nhảy lom xom.

**nhảy cái** *đt.* Láy con cái, truyền giống qua con cái: *Nó rượn, muốn nhảy cái.*

**nhảy cao** *đt.* Nhảy vọt lên rất cao:

*Anh đó nhảy cao lắm // Môn điền kinh để lực sĩ thì nhảy coi ai nhảy cao hơn cả: Nhảy cao hai thước.*

**nhảy cẳng** *đt.* Nhảy chơi láo.

**nhảy con** *đt.* Sanh thêm cây nhỏ chung quanh (nói về loại căn hành): *Chuối nhảy con.*

**nhảy cong** *đt.* Cong lưng mà chạy: *Thấy lính tới, nhảy cong một nước.*

**nhảy cờ nhảy cẳng** *đt.* Chạy nhảy, chơi giỡn ngoài đường, không biết tới việc nhà: *Ăn no rồi nhảy cờ nhảy cẳng.*

**nhảy cõn** *đt.* X. Động cõn.

**nhảy cháng cháng** *đt.* Nh. Nhảy cháng chẫu.

**nhảy cháng chẫu** *đt.* Trò chơi trẻ con chia hai phe, một phe ngồi nắm tay nhau thành vòng tròn, đội phe kia nhảy vào thì giựt chân cho vướng, giựt hột người đầu, các người kia đều theo chân người ấy bước vô vòng thông thả rồi lừa sơ hở của phe ngồi mà nhảy ra và cứ thế tiếp tục vô ra; ngược lại, nếu có người bị vướng chân, cả phe phải ngồi nắm tay cho phe kia nhảy.

**nhảy chồm** *đt.* Nói về thú chồm hai chân trước chụp tới.

**nhảy dây** *đt.* Cầm hai đầu sợi dây vừa quật vòng theo người từ đầu xuống chân vừa nhảy; hoặc hai người nắm hai đầu sợi dây và đứng dang ra mà quật thành hình quả trám để một hay hai người khác lòn vào trong mà nhảy.

**nhảy dù** *đt.* Đai dù từ trên máy bay nhảy xuống để dù bọc gió mà xuống từ từ // (B) a) Ăn cắp: *Nhảy dù được hai bịch thuốc // b) Lén lút, vụng trộm, gian xảo như: Trốn học, nghỉ làm việc không xin phép, tư tình v.v. // c) Vọt một lần*

nhiều bậc nhờ hoàn cảnh đặc biệt: *Ông huyện nhảy dù.*

**nhảy dựng** *đt.* Nói về ngựa chững chồm hai chân trước dựng đứng cái mình: *Ngựa nhảy dựng // C/g.* Nhảy đong đòng, nói về người (phần nhiều đàn bà) khi tức giận hay ra bộ lơ lửng: *Giận chống rồi nhảy dựng.*

**nhảy đàn** *đt.* X. Chạy kinh đàn.

**nhảy đầm** *đt.* C/g. Khiêu vũ, một tay cặp hông, một tay nắm tay người đàn bà đưa ra, chân bước theo nhịp đàn: *Học nhảy đầm; Nhảy đầm sáng đêm.*

**nhảy đong đòng** *đt.* Nh. Nhảy dựng (nghĩa sau).

**nhảy đục** *đt.* Cùng con đục giao cấu: *Cho nhảy đục gần tháng nay.*

**nhảy giùm** *đt.* Giùm hai chân phóng tới, không chạy lấy trốn.

**nhảy hàng** *đt.* Bỏ sót hàng, không theo thứ tự các dòng chữ: *Chép (hoặc đọc) nhảy hàng.*

**nhảy hạng** *đt.* Vọt qua một hay nhiều hạng, không tuân tự: *Công chức nhảy hạng.*

**nhảy lăng ba** *đt.* Vừa chạy vừa nhảy cách vui sướng, mừng rỡ: *Hay tin thi đậu, các cậu nhảy lăng ba.*

**nhảy lầu** *đt.* Từ trên lầu (gác cao) nhảy xuống: *Nhảy lầu tự tận.*

**nhảy lom xom** *đt.* Nhảy tới liên liên nhưng không xa: *Trời mưa cóc nhảy lom xom.*

**nhảy lớp** *đt.* Bỏ lớp kế ở trên mà học lớp cao hơn: *Học nhảy lớp.*

**nhảy múa** *đt.* C/g. Vũ, chân nhảy tay múa theo nhịp đàn: *Đàn vừa thổi lên, mọi người đều nhảy múa vui vẻ.*

**nhảy mũi** *đt.* C/g. Hắt hơi, hơi từ trong hắt mạnh ra đằng mũi, có khi liên tiếp năm ba lần, do thời

tiết thay đổi đột ngột, làm cho người nghẹt mũi, chảy mũi nước rồi ngứa mũi sinh ra.

**nhảy nai** *đt.* Nhảy dang ra hoặc phát chạy vì hoảng sợ: *Nghe nó, ai nấy đều nhảy nai.*

**nhảy nái** *đt.* Nói heo nọc được người cho nhảy heo cái: *Dẫn đi nhảy nái.*

**nhảy ngạnh trê** *đt.* Một cách nhảy trong trò chơi nhảy cháng chấu, đứng một chân khít bên tay người ngồi, chân kia dờ lên để cạp vào ống quyển chân đứng, bàn lá ra ngoài vòng tay (giống cái ngạnh con cá trê) rồi thừa lúc hai người ngồi không để ý, giật lẹ chân đứng lên, tự nhiên ra khỏi vòng, tức là được cuộc.

**nhảy ngoi** *đt.* C/g. Ăn bóng hay ăn móng, đớp hơi trên mặt nước: *Cá nhảy ngoi.*

**nhảy ngựa** *đt.* Cỡi ngựa cho sai để biểu diễn: *Diễn trò nhảy ngựa.*

**nhảy nháy** *đt.* Nh. Nhảy cà từng: *Đứng yên! Cứ nhảy nháy hoài!*

**nhảy nhót** *đt.* Nh. Nhảy cà từng: *Ăn rồi nhảy nhót cho tiêu cơm // (B) Hoạt động lố lằng (lời chê của kẻ nghịch): Nhảy nhót chó làm nên trò gì!*

**nhảy nhồm** *đt.* Đánh thót, bật ngựa: *Giật mình nhảy nhồm, kiến cắn đau nhảy nhồm.*

**nhảy ổ** *đt.* Nhảy lên các chỗ cao dạng tim chỗ đẻ: *Gà nhảy ổ.*

**nhảy phóc** *đt.* Thót lên, bước lên cách gọn gàng: *Nhảy phóc lên ván ngồi thật gọn.*

**nhảy qua** *đt.* Từ bên này nhảy qua bên kia: *Kèo con cá lóc bên bàu nhảy qua – CD.*

**nhảy rào** *đt.* Nhảy ngang hàng rào, để vô phía trong hay ra phía ngoài:

*Nhảy rào chạy thoát // Cuộc chạy đua có nhảy ngang nhiều hàng rào để ở nhiều chặng đường, một môn điền kinh: Chạy đua nhảy rào // (B) Bỏ luật lệ chung mà làm khác hơn hay ngược lại như: Trốn học, đào ngũ, tu rồi bỏ đạo, v.v.*

**nhảy sào** *đt.* Từ xa chạy tới vừa chống cây sào vừa phóng vọt mình lên cao cho khỏi cây ngang, một môn điền kinh: *Vô địch nhảy sào.*

**nhảy sóng** *đt.* Trôi theo lượn sóng khi trôi khi hợp: *Thuyền nhảy sóng lưng tưng.*

**nhảy tòm** *đt.* C/g. Nhảy ùm, nhảy xuống nước, gây tiếng “ùm”: *Nhảy ùm xuống sông.*

**nhảy thông** *đt.* Nhảy bước dài như nai: *Lực sĩ nhảy thông.*

**nhảy thót** *đt.* Thót lên: *Nhảy thót lên ngựa đi mất.*

**nhảy trong họng** *đt.* Cắt ngang lời nói của người đối thoại một cách sỗ sàng: *Tổng thống Ukraine Volodymyr Zelensky tuyên bố người ta rất bất lịch sự và chẳng kiêng nể ai, nói thì nhảy trong họng, lại còn thêm tạt khích bác.*

**nhảy trời nhảy phách** *đt.* Lời trách trẻ con hay chạy nhảy, trưng giỡn

**nhảy ùm** *đt.* Nh. Nhảy tòm.

**nhảy vòng** *đt.* Nhảy dây một mình, hai tay nắm hai đầu dây rồi quặt vòng theo người mình.

**nhảy vòng lửa** *đt.* Phóng dài cái mình qua cái vòng đang cháy.

**nhảy vọt** *đt.* Nhảy dựng lên thật lẹ: *Nhảy vọt lên để tránh ngọn táo đường // (B) Tăng lên thật cao: Nghe lộn xộn ở Trung Đông, gian thương cho giá dầu hoá nhảy vọt kinh khủng.*

**nhảy xa** *đt.* Từ xa lấy trớn chạy tới

bực vắn rồi phóng mạnh tới trước coi được mấy thước, một môn điền kinh: *Thi nhảy xa, vô địch nhảy xa.*

**nhảy xả** *đt.* Nhảy càn vào, phóng mình vào: *Nhảy xả vào đám lửa bùng lửa trẻ ra.*

**nhảy xoi xoi** *đt.* Lóc mình nhảy lia lia: *Con cá còn nhảy xoi xoi.*

**NHAY** *bt.* Dễ có hiệu quả: *Cân nhay, diêm nhay, pháo nhay, thuốc nhay; Môi thơm cá quý câu không nhay, Cung vẫn chim cao, bắn chẳng xa – PVT // Nhậm lẹ, mau chóng: Bán thiệt nhay.*

**nhảy lửa** *tt.* Dễ bắt lửa: *Dầu xăng nhay lửa lắm, nên cẩn thận.*

**nhảy miệng** *tt.* C/g. Nhảy mồm, mau miệng, nghe hay thấy gì thì nói liền, không cân nhắc trước: *Người gì mà nhảy miệng quá!*

**nhảy mồm** *tt.* Nh. Nhảy miệng.

**NHAM** *dt.* C/g. Gỏi, món ăn bằng da súc vật nấu với bắp chuối, giả đậu, mè, hoặc thịt trâu hay thịt bò nấu với vài món gia vị.

**nham cua** *dt.* Món gỏi cua gạch ở Gò Công.

**NHAM** *dt.* (truyền) (Do nhâm độn nói trại) Phép luyện nhờ ma quỷ mách cho biết việc người vừa xảy ra: *Ông thầy đó có nham.*

**NHAM** *dt.* Chỗ núi cao hiểm trở.

**nham dã** *dt.* Núi non và đông nội, nơi hoang vu ít người ở: *Ở ăn nơi nham dã.*

**nham động** *dt.* Hang sâu trong núi.

**nham hiểm** *dt.* Núi cao và hiểm // (B) *tt.* Hiểm độc: *Lòng người nham hiểm.*

**nham huyết** *dt.* Hang sâu dưới núi.

**nham tuyến** *dt.* Núi và suối nước.

**NHAM** *tt.* Nhem, lem, vấy vá dơ dáy.

**nham nham** *bt.* X. Lam nham.

**nham nhờ** *bt.* X. Lam nham.

**NHAM NHÁM** *tt.* C/g. Nhám nhám, hơi nhám: *Vẫn còn nham nhám.*

**NHAM NHÁP** *tt.* Nh. Nham nhám.

**NHÀM** *bt.* Chán, hết muốn nữa: *Ăn thết món đồ bất nhàm.*

**nhàm chán** *tt.* Nhàm và chán, không thiết đến nữa: *Trò đời cứ tái diễn, thấy bất nhàm chán!*

**nhàm mắt** *trt.* Thường thấy quá nên bắt nhàm: *Thấy nhàm mắt.*

**nhàm miệng** *trt.* Miệng bắt nhàm vì ăn hoài một món hay nói hoài một việc.

**nhàm tai** *trt.* Chán tai, không buồn nghe nữa: *Nghe nhàm tai.*

**NHÁM** *tt.* Xảy, không lảng (nhẫn): *Đánh nhám, giấy nhám; Bào còn nhám // (lóng) Hay ăn cắp vặt: Tay thẳng đó nhám lắm.*

**nhám nhám** *bt.* X. Nham nhám.

**nhám nhúc** *tt.* (đ) Nh. Nhám.

**nhám nhuộm** *tt.* (đ) Nh. Nhám.

**nhám si** *tt.* (đ) Nhám lắm: *Da cóc nhám si.*

**nhám tay** *tt.* Có bàn tay hay cắp vặt: *Coi chừng những kẻ nhám tay.*

**nhám xàm** *tt.* (đ) Nh. Nhám xảy.

**nhám xảy** *tt.* Rất nhám: *Gỗ còn nhám xảy.*

**NHÁM** *dt.* (động) Tên thứ cá biển cùng loại với cá mập, nhưng nhỏ con hơn nhiều.

**NHÀM** *bt.* Bậy, xằng, không đúng vào đâu cả: *Chuyện nhám, nói nhám, tin nhám.*

**nhảm nhảm** *trt.* C/g. Làm nhảm, X. Làm nhảm.

**nhảm nhí** *tt.* Nh. Nhảm: *Chuyện nhảm nhí.*

**NHAN** *dt.* Mặt, vè mặt: *Dung nhan, hồng nhan, long nhan // (R) Tền*



quển sách hay bài hát, bài văn,  
v.v.: *Nhan sách*.

**nhân diện** *dt.* Cái mặt // (B) Danh  
dự, thể diện.

**nhân diện cốt** *dt.* Xương mặt.

**nhân đề** *dt.* Đầu đề, tên, cái tựa một  
quển sách, bài văn: *Xin hiến bản  
nhạc nhân đề Hội nghị Diên Hồng*.

**nhân hậu (厚)** *dt.* Mặt dày, mặt li,  
không biết xấu hổ.

**nhân liệu** *dt.* Thuốc màu dùng nhuộm  
hay vẽ.

**nhân sắc** *dt.* Sắc mặt // (thth) Sắc  
đẹp trên mặt người: *Chồng em vừa  
xấu vừa đen, Đã kém nhan sắc lại  
hèn chân đi – CD*.

**NHAN NHÂN** *trt.* C/g. Chan nhân,  
sờ sờ, hiển hiện, bày ra dễ thấy:  
*Nằm nhan nhân đó, đưa nhan  
nhân ra // (R) Nhiều, đông lắm:  
Nhan nhân những sách khiêu dâm;  
Thấy nhan nhân kẻ ăn xin ngoài  
đường, ngoài chợ*.

**NHÀN** *bt.* Rảnh rang, thông thả, khỏe  
trí: *An nhân, dưỡng nhân, thanh  
nhân, thừa nhân; Danh lợi bất như  
nhân; Tri nhân tiện nhân – NCT*.

**nhân bộ** *đt.* Đi bách bộ chơi.

**nhân cư** *đt.* Ở không thông thả: *Nhân  
cư vi bất thiện (ở không hay làm  
bậy) – tng*.

**nhân du** *đt.* Đi dạo, dạo chơi các nơi.

**nhân đàm** *đt.* Chuyện phiếm, chuyện  
chơi không cần thiết // *đt.* Nói  
chuyện khi ngồi không.

**nhân độc** *tt.* Một mình thông thả.

**nhân đường** *dt.* Nhà ở nghỉ mát.

**nhân hạ** *tt.* Thông thả, rỗi rãi.

**nhân khoáng** *tt.* Rảnh rang thông thả.

**nhân lãm** *đt.* Ngắm xem khi rỗi rãi.

**nhân nhả** *tt.* Ung dung thông thả.

**nhân nhân** *tt.* Người vô sự, không  
đính dảng với việc đời.

## nhân diện • nhân cầu cân

**nhàn phóng** *tt.* An nhàn phóng túng,  
ở không muốn làm gì thì làm.

**nhàn phúc (phước)** *dt.* Sự sung  
sướng vì được an nhàn, không bị  
khuấy rầy.

**nhàn rỗi** *tt.* Rỗi rãi thông thả, ở  
không thông thả.

**nhàn sự** *dt.* Việc thiên hạ, không  
đính dảng đến mình.

**nhàn sướng** *tt.* An nhàn sung sướng.

**nhàn tản** *tt.* Rảnh rang, không lo chi cả.

**nhàn tọa** *đt.* Ngồi không cách an  
nhàn khỏe trí.

**nhàn thoại** *bt.* Nh. Nhàn đàm.

**nhàn thú** *dt.* Thú thanh nhàn.

**nhàn việc** *tt.* Rảnh rang, không phải  
làm việc gì: *Lúc này nhàn việc*.

**NHÀN** *dt.* Túc nhận nói trại: *Chim  
nhân // (R) Thơ từ, tin tức: Tin  
nhân, thơ nhàn*.

**nhàn cá** *dt.* Chim nhạn và con cá,  
hai con vật mà khi xưa, có lần đi  
thơ cho người ta // (B) Tin tức, thơ  
từ: *Bật tin nhàn cá*.

**NHÀN NHẬT** *tt.* C/g. Nhờn nhợt,  
lờn lợt, hơi nhạt, hơi lợt tức men  
mét: *Thoắt trông nhàn nhạt màu  
da – K*.

**NHÂN NHÂN** *trt.* X. Nhan nhân:  
*Đưa nhân nhân ra đó*.

**NHÂN** *dt.* C/g. Nhõn, con mắt: *Ám  
nhân, biệt nhân, bà lếu nhân // a)*  
Dấu hiệu riêng mỗi món hàng:  
*Dán nhân, nhân có cầu chứng tại  
toà // (thực) C/g.* Viên nhân hay  
Lệ chi nô, b) X. Long nhân.

**nhân ba** *dt.* Mắt long lanh (như sóng).

**nhân bạch** *dt.* Tròng trắng con mắt.

**nhân cát thuật** *dt.* Khoa mổ mắt  
chữa bệnh (*ophthalmotomie*).

**nhân cầu** *dt.* Tròng mắt.

**nhân cầu cân** *dt.* Gân chằng tròng  
mắt để liếc.

**nhãn cầu sai** *dt.* Tật làm trông con mắt không còn bình thường, khiến hình ảnh thấu vào không nằm đúng trên võng mạc; tùy trường hợp, tật ấy là cận thị hay viễn thị, phải cần thấu kính mới trông rõ như người thường.

**nhãn chày** *dt. (thực)* Loại nhãn rừng, trái hai đầu lớn, giữa eo lại như cái chày.

**nhãn chuyết** (瞋) *dt.* Mắt lơ đờ, không lanh.

**nhãn dược** *dt.* Thuốc nhỏ con mắt.

**nhãn giới** *dt.* Tầm mắt, khoảng xa mà mắt trông tới.

**nhãn hiệu** *dt.* Hình và màu sắc, tên hiệu một món hàng: *Nhãn hiệu cầu chứng.*

**nhãn huyết xuất** *dt.* (Y) Bệnh chảy máu mắt (*ophthalmorrhagie*).

**nhãn kính** *dt.* Kính đeo mắt.

**nhãn kiểm** *dt.* Mi mắt.

**nhãn khoa** *dt.* Môn học chuyên trị bệnh mắt.

**nhãn lồng** *dt. (thực)* X. Chùm bao, phần sau (*Passiflora foetida*).

**nhãn lực** *dt.* Sức trông tỏ của cặp mắt: *Nhãn lực rất mạnh // (B)* Sức hiểu biết, sự nhận xét: *Người có nhãn lực.*

**nhãn mội** *dt. (thực)* Cây cao lối 4, 5m, lá đơn hoặc kép, hoa trắng, trái tròn có chùm màu vàng, ăn được nhưng mỏng cơm (*Walsura cochinchinensis*).

**nhãn mục** *dt.* Con mắt // (B) Điểm quan trọng, chỗ trọng yếu.

**nhãn nước** *dt. (thực)* Thứ nhãn trái nhỏ, mỏng cơm và nhiều nước.

**nhãn ngữ** *dt.* Ra hiệu bằng mắt; mắt trông cách thiết tha như muốn nói lên điều gì.

**nhãn nhục** *dt. (thực)* X. Long nhãn

nhục: *Trong trái nhãn nhục có chứa nhiều sắt bổ máu.*

**nhãn quan** *dt.* Sức sáng của đôi mắt.

**nhãn tiền** *trt.* Trước mắt, liền theo đó: *Đời xưa trả báo còn chầy, Đời nay trả báo một giây nhãn tiền – CD; Làm cho trông thấy nhãn tiền.*

**nhãn tuyến** *dt.* Tia sáng trong con mắt // (R) Tầm mắt // (B) Người điểm chỉ.

**nhãn thống** *dt.* (Y) Bệnh đau nhức con mắt.

**nhãn trung đình** *dt.* Cây đình (hoặc cái gai) trong con mắt // (B) Vật hay người chướng mắt, làm mình khó chịu, muốn trừ đi.

**nhãn trung thứ** *dt.* Cái gai trong con mắt, X. Nhãn trung đình.

**nhãn viêm** *dt.* Bệnh sưng mắt (*ophthalmie*).

**nhãn xuyên** *dt.* Nhìn chòng chọc (người bị nhìn có cảm giác như bị soi thấu ruột gan).

**NHẬN** *dt. (động)* C/g. Con mòng hay chim mòng, loại chim giống như vịt, hay bay xa: *Nhận về biển bắc nhận ôi, Bao thuở nhận hồi để én đợi trông – CD.*

**nhận đường** *dt.* Gian nhà riêng để thờ Phật.

**nhận hàng** *dt.* Hàng nhận bay trên trời // (B) Nhóm anh em đồng đức như đàn nhận.

**nhận hộ** *dt.* Sân nhận, vùng chim nhận bay tới ở một thời gian // (B) Chỗ ăn nhờ ở đậu, chỗ tạm trú.

**nhận tín** *dt.* Tin nhận, tức tin tức gởi về: *Nhận tín sao bằng internet.*

**nhận thập** *dt.* Chỗ nhận ở // (B) Bảng nêu tên những người thi đậu.

**nhận thư** *dt.* Thư nhận, thư buộc dưới chân con nhận cho nó mang đi // (R) Thư từ.

**NHẬN** *dt.* Đưa khoe rồi cất vô liễn:  
*Nhận chiếc nhẫn kim cương một lát rồi cất.*

**nhận binh** *dt.* Dàn binh lính ra hoặc kéo đi phớt qua cho địch thấy:  
*Nhận binh để làm kế nghi binh.*

**nhận sơ** *đt.* Chứng sơ, khoe của chút chơi: *Đi một vòng để nhận sơ đôi giày thị chúng.*

**NHANG** *dt.* C/g. Hương, thanh tre đập mặt cửa bên ngoài, dùng đốt để đuổi uế trước khi cúng tế: *Chân nhang, khói nhang, lư nhang, nén nhang, tàn nhang, thấp nhang; Nhang tàn khói lạnh.*

**nhang đèn** *dt.* Nhang và đèn giội hoặc đèn cây, đèn sáp, hai vật cần khi cúng tế.

**nhang khoanh** *dt.* Nhang cuốn tròn khu ốc thật dài, không có cốt tre ở giữa, dùng đốt chong luôn luôn.

**nhang khói** *dt.* Nhang đốt ra khói: *Thờ phượng gì mà không nhang khói chi cả //* *đt.* C/g. Hương khói, thờ phượng, cúng quải: *Sợ chết rồi không ai nhang khói cho.*

**nhang muối** *dt.* Nhang xông cho muối bay tàn đi chỗ khác.

**nhang thơm** *dt.* Nhang có khói thật thơm: *Nhang trầm là nhang thơm.*

**NHANG NHẮC** *tt.* C/g. Nhắc nhắc, hơi nhắc: *Nhang nhắc chớ không nhắc lắm.*

**NHANG NHÁNG** *trt.* C/g. Nhoang nhoáng, lóe sáng một chút: *Chớp nhang nháng.*

**NHÀNG NHÀNG** *tt.* Doi doi, không ồm (gây) không mập (béo): *Người nhàng nhàng dễ coi.*

**NHÁNG** *đt.* C/g. Nhoáng, lóe lên, sáng bừng lên rồi tối lại: *Nháng đèn; Đom đóm thỉnh thoảng nháng lên một cái //* (R) C/g. Nhận, đưa

lên rồi thọc vô túi liễn với ý khoe:  
*Nháng tiền khoe của.*

**nháng nháng** *đt.* Chớp chớp, nháng lên nhiều lần: *Ban đêm, xe tới ngã tư phải nháng nháng ra hiệu.*

**NHẢNG** *trt.* Nổi ra, hoãn ra.

**nhảnh bệnh** *trt.* Bớt, đỡ, bệnh có thuyên giảm.

**nhảnh việc** *trt.* Bớt công việc, hơi rảnh: *Dạo này hơi nhảnh việc.*

**NHẪNG** *tt.* X. Lãng: *Nhặng tai, nhặng trí.*

**NHANH** *bt.* Mau lẹ: *Ăn nhanh, chạy nhanh, làm nhanh, nói nhanh; Lá buồm càng lớn, gió đùa càng nhanh – CD.*

**nhánh chai** *tt.* X. Nhanh nhẹn.

**nhánh chân** *trt.* Lẹ chân, mau chân, bước lẹ: *Chạy nhanh chân; Nhanh chân chạy trước.*

**nhánh chóng** *trt.* Mau chóng, lẹ làng: *Đi cho nhanh chóng.*

**nhánh lên** *trt.* Mau lên! Tiếng giục thúc, hối thúc: *Nói cho nhanh lên ta nghe!*

**nhánh mồm** *trt.* Lẹ miệng, huốt nói trước: *Nhanh mồm nhận lỗi nên được tha thứ //* Tía lia, mau lẹ: *Nói nhanh mồm quá, nghe không kịp.*

**nhánh nhẩu** *trt.* Mau mồm: *Nói năng nhanh nhẩu.*

**nhánh nhẩu đoảng** *trt.* Nhanh vô ích: *Khéo nhanh nhẩu đoảng!*

**nhánh nhẹ** *tt.* Lanh lẹ, bộ nhẹ nhàng mau chóng: *Người trông nhanh nhẹ dễ sợ.*

**nhánh nhẹn** *trt.* C/g. Nhanh chai, nhanh chóng lẹ làng: *Người ăn nói nhanh nhẹn hoạt bát.*

**NHANH** *tt.* (lóng) Bảnh, gọn gàng đẹp đẽ: *Mặt coi nhanh quá.*

**nhánh trai** *tt.* Bảnh trai, có bộ mặt sáng sủa, dáng dấp gọn gàng: *Thằng coi nhanh trai chớ!*

**NHANH NHÁNH** *tt.* C/g. Nhánh nhánh, lóng lánh, có bóng: *Đen nhanh nhánh.*

**NHANH NHẢNH** *tt.* Hí hờn, dáng đùa bỡn: *Cái mặt nhanh nhánh.*

**NHÀNH** *dt.* Nhánh, cành, tay nhỏ mọc từ thân cây ra để mang lá, hoa và trái: *Cá khôn lựa vịnh, chim khôn lựa nhánh* – CD.

**NHÁNH** *dt.* X. Nhánh: *Chim khôn lựa nhánh lựa nhánh, Gái khôn lựa chọn trai lành gởi thân* – CD // (R) a) Ngón tay nhỏ mọc thêm bên cạnh ngón cái hay ngón út, không cử động được: *Bàn tay có nhánh* // b) Cánh, kiếng, chi, những ngành phái của một họ: *Cường Để thuộc nhánh Đông cung Cảnh.*

**nhánh ác** *dt.* Chồi non, nhánh nhỏ mới mọc: *Mua xuống, cây đâm nhánh ác thấy thương.*

**nhánh nè** *dt.* Nhánh cây khô dùng làm củi chụm: *Phận người nát gió còn tre, Phận ta nát gỗ, nhánh nè cũng không* – CD.

**nhánh nhóc** *dt.* (đ) Nh. Nhánh: *Tráy hết nhánh nhóc; Cây gì mà không có nhánh nhóc chi cả.*

**NHÁNH NHÁNH** *tt.* X. Nhanh nhánh.

**NHẢNH** *dt.* Nhếch mép: *Nhánh môi cười* // *tt.* Có dáng điệu lẳng lơ: *Nhanh nhánh, nhí nhánh, nhóng nha nhóng nhánh.*

**nhảnh nhánh** *tt.* X. Nhanh nhánh.

**NHAO** *trt.* Ôn ào, xôn xao: *Đồn nhao lên, nói nhao lên, nhôn nhao* // *Nhoi, ngoi, trôi lên mặt nước thật nhiều: Cá nhao lên.*

**nhao nhao** *trt.* Lao xao, xôn xao, cùng loạt cách ôn ào: *Nhao nhao phản đối; Nhao nhao như chào mào rìa hoa.*

**NHAO NHÁO** *tt.* Đau đầu, vẻ mặt

buồn rầu hơi lo: *Cái mặt nhao nháo như ông táo chịu lạnh.*

**NHAO NHẢO** *tt.* C/g. Nhào nhào, Hơi nhào: *Cơm nhao nhào.*

**NHAÒ** *đt.* Lộn đầu xuống và thả mình qua một vòng: *Hát xiếc nhào trên ngựa* // (R) a) Ngã, té chúi đầu: *Té nhào, nhào xuống sông* // b) Xông tới, bổ vào; lao mình xuống: *Nhào đại vô, nhào xuống nước* // *trt.* Rơi xuống: *Lật nhào, đổ nhào; Rượu hồng đào trút nhào vô nhào, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh* – CD // *đt.* Trộn bốp với nước cho đều, cho nhuyễn: *Nhào bột.*

**nhào đầu** *trt.* Lộn đầu xuống: *Té nhào đầu* // *đt.* Xông vô, dự vào cách đại dột, liều lĩnh: *Việc người ta mà nhào đầu vô chịu.*

**nhào hót** *đt.* Hồng chân té ngựa ra: *Bị một thoi nhào hót.*

**nhào lăn** *đt.* Ngã lăn: *Bị đánh nhào lăn.*

**nhào lộn** *đt.* Nhào và lộn mình lên xuống: *Nhào lộn trên đu* // *Lăn lộn đau đớn: Đau bụng, nhào lộn trên giường* // *Giấy này làm dũ: Bị chống đánh rồi nhào lộn dưới đất la khóc om sòm.*

**nhào mèo** *tt.* Té lộn mèo một vòng: *Bị gạt chân nhào mèo.*

**nhào ngô** *đt.* Nhảy lộn mình mà đầu không đụng đất.

**nhào ngựa** *đt.* Nhào lộn trên lưng ngựa cho người xem.

**nhào Quảng Đông** *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Quảng Đông // (R) *Té nhào: Rôi! nhào Quảng Đông rôi!*

**nhào Tiểu** *đt.* Nhào cho người xem như trong tuồng hát Triều Châu // (R) *Té nhào: Bị chặn chân cái nhào Tiểu xuống đất.*

**nhào trái** *đt.* Quảng minh lộn trái ra sau // Té bật ngựa: Bị đánh một thoi nhào trái.

**nhào vô** *đt.* Xông vô, dự vào: Nhào vô kiếm ăn.

**NHÁO** *trt.* Lộn xộn, mất trật tự: Bát nháo, láo nháo, nhôn nháo; Thiệt là nhâng nháo.

**nháo nhác** *trt.* Giáo giác, ngờ ngác sợ hãi: Chạy nháo nhác.

**NHẢO** *tt.* Quá mềm vì thấm nhiều nước: Cơm nhão, đất nhão // Mềm bệu: Da thịt nhão // Hư, hỏng: Việc đổ nhão cả rồi // Mệt, chán, mất hăng hái: Dượt quá, nhão.

**nhão bét** *tt.* Rất nhão: Cơm nhão bét.

**nhão cơm** *tt.* Có lớp cơm nhão: Mít ướt nhão cơm.

**nhão nhão** *tt.* X. Nhao nhão.

**nhão nhè nhão nhệt** *tt.* Nh. Nhão bét: Cơm nhão nhè nhão nhệt.

**nhão nhệt** *tt.* Nh. Nhão bét.

**nhão nhoẹt** *tt.* Nh. Nhão nhệt.

**nhão thịt** *tt.* Nh. Lúc da thịt đều nhão: Bệnh lâu nhão thịt // Nh. Nhão cơm.

**NHẠO** *đt.* Bình rượu nhỏ có vòi: Ly nhạo; Nấp nhạo; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh – CD.

**NHẠO** *đt.* Ngạo, chế giễu: Chế nhạo; Đùng nhạo kẻ tật nguyên.

**nhạo báng** *đt.* Kiêu ngạo, nói xấu người: Anh em mà nhạo báng nhau làm chi.

**NHÁP** *tt.* X. Nhám.

**NHÁP** *đt.* Bàn thảo sơ, có nhiều chỗ bôi, sửa: Giấy nháp, tờ nháp, viết nháp trong phòng thi.

**NHẠP** *đt.* Việc sai lầm cũ, việc xấu trước: Nó có nhập rồi, không dám léo tới đây đâu.

**NHÁT** *tt.* C/g. Rát, hay sợ, không dạn

đi, không dám: Hèn nhát, nhút nhát, tánh nhát; Nhát như thỏ // *đt.* Dọa, làm cho người ta sợ: Ma nhát; Chớ mượn oai hùm rung nhát khi, Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT.

**nhát cáy** *tt.* Nhát như con cáy, do khó bắt nó mà thành từ.

**nhát đòn** *tt.* Sợ đòn, sợ bị đánh đau: Võ sĩ đó nhát đòn.

**nhát gan** *tt.* Thiếu can đảm, không dám làm những việc có chút nguy hiểm: Kẻ nhát gan thường nói khoác bừa bừa.

**nhát hít** *tt.* Rất nhát, hay sợ ma và kẻ nghịch: Bộ nhát hít mà nói phách.

**nhát nhúa** *tt.* (đ) Nh. Nhát: Tánh nhát nhúa; Đàn ông gì nhát nhúa quá chừng!

**NHÁT** *đt.* Phát, lần cắt, chém hay đâm với vật bén nhọn: Đâm một nhát, chém một nhát // Lát, miếng mỏng được thái ra.

**nhát gừng** *đt.* Miếng gừng thái mỏng: Thêm ba nhát gừng vô thang thuốc // (B) *trt.* Rời rạc, không suôn sẻ trơn tru: Đọc kiểu nhát gừng, nói nhát gừng.

**NHÁT** *đt.* X. Lát: Chóc nhát.

**NHẠT** *tt.* X. Lát: Phai nhạt, nhọt nhạt.

**NHAU** *đt.* C/g. Rau, bộ phận nối liền cái rốn trẻ con với tử cung mẹ: Cắt nhau, cấy nhau, lả nhau, rước nhau; Chôn nhau cắt rốn.

**nhau choàng** *đt.* Thử nhau quán chặt mình hay cổ bào thai: Nhau choàng rất nguy hiểm.

**nhau khô** *đt.* Nhau khô trùng rồi sấy khô, dùng cấy vào người để tiếp sức.

**nhau rún (rốn)** *đt.* Gốc gác, nơi sinh đẻ (do “nơi chôn nhau cắt rún”): Anh đó nhau rún ở Sa Đéc.



**NHAU** *dt.* C/g. Mè, cây vuông nhỏ đồng ngang hàng rui mái nhà để lợp ngói móc.

**NHAU** *trt.* Cùng với, giữa hai hay nhiều bên cùng đối đãi qua lại hay chung chạ: *Bảo nhau, cãi nhau, cùng nhau, yêu nhau, giúp nhau, với nhau; Đi với nhau; Thương nhau cõn áo cho nhau, Về nhà đối mẹ: qua cầu gió bay – CD.*

**NHAU NHÁU** *trt.* C/g. Nhao nháo, đầu đầu, lộ lộ ra mặt: *Buồn nhau nháu, ngổn nhau nháu.*

**NHAU NHẬU** *trt.* Bẩu lẩu (nhẩu), cộc cằng xằng xớm: *Thói ăn nói nhau nhậu.*

**NHÀU** *dt. (thực)* Loại cây cao 6, 7m, lá to láng, hoa trắng, trái trắng da cóc láng, ăn hôi, rễ có vị ngọt, tánh ấm, không độc, cây có chất thuộc loại *antharaquinon*; thường rễ được dùng ngâm rượu uống về bệnh đau lưng; cây và lá có tánh thông hơi, trừ thấp khí, xổ độc, giải ban (*Morinda citrifolia*).

**nhàu dây** *dt.* Loại dây bò có lông mịn, hoa trắng mọc chùm ở đọt, trái tròn cứng.

**nhàu đỏ** *dt.* Loại cây nhỏ hay dây, lá mọc chụm, phát hoa ở đọt, hoa trắng không cọng, lá và rễ có tánh hạ lợi, được dùng trị kiết lỵ (*Morinda umbellata*).

**nhàu nước** *dt.* Cây cao lối 1m, lá mọc đối, hoặc 3 lá chụm ở mỗi mắt, hoa trắng, phát hoa tròn; cây có chất *môrindin*, *môrindên* và *méthyl ether (Morindin persiceae folia)*.

**NHÀU** *bt.* Nhăn nhú nhiều nơi, có nhiều lần xếp nhỏ bầy bạ: *Bầu nhàu; Vò nhàu cá.*

**nhàu nhịu** *tt.* Nhăn nhú bầy bạ.

**nhàu nhò** *tt.* Rất nhàu nhiều nơi.

**NHÀU NHÀU** *dt.* X. Cầu nhàu.

**NHÁU** *bt.* Vẻ buồn ngoài mặt: *Buồn nhàu nháu; nháu mặt.*

**nháu nháu** *bt.* X. Nhau nháu.

**nháu nhó** *dt.* Cau mặt, tỏ vẻ bức dọc hay buồn bã trong lòng: *Ngổn nháu nhó.*

**NHẬU NHẬU** *trt.* X. Nhau nhàu.

**NHẬU** *dt.* Nháu, xụ xuống khi buồn giận: *Nhậu mặt.*

**NHẮC** *dt.* C/g. Nhắc, nâng lên, đỡ lên: *Cân nhắc, cất nhắc, nhắc ghé mời khách; Nhắc cái bàn lên kê lại // Tăng lên: Giá hàng nhắc lên cao // Gợi lại cho người ta nhớ: Nhắc chuyện cũ; Nghe chim như nhắc tẩm lòng thần hôn – K.*

**nhắc bài** *dt.* Nhắc bạn khi quên một vài câu khi bạn trả bài thuộc lòng cho thầy nghe.

**nhắc bổng** *dt.* Giở bổng lên cao: *Nhắc bổng đưa trẻ lên.*

**nhắc chừng** *dt.* Thỉnh thoảng nhắc một lần: *Nhắc chừng nó luôn mà nó vẫn không làm.*

**nhắc giá** *dt.* Tăng giá, bán mắc hơn trước: *Gần Tết, hàng hoá đều được nhắc giá.*

**nhắc hồng** *dt.* Giở hồng khỏi mặt đất: *Một người nhắc hồng cái bàn cho người khác kê.*

**nhắc lớp** *dt.* Ở trong buồng (hậu trường) nhắc cho diễn viên ngoài sân khấu hát: *Họ nhắc lớp nghe rõ môn một.*

**nhắc nhòm** *dt.* X. Nhắc nhò.

**nhắc nhờ** *dt.* Nhắc đến, nói đến người nào hay chuyện gì: *Nhớ mẹ nó, nên nó nhắc nhờ mẹ nó luôn.*

**nhắc tuồng** *dt.* Nh. Nhắc lớp.

**NHẪM** *st.* X. Lằm: *Hằm nhằm, sáu*

*mười nhằm; Cú hằm nhằm trong tháng nhà đèn trừ tiền điện.*

**NHẪM** *tt.* Có dấu lấm tẩm nhỏ: *Lăm nhằm, cái áo nhằm đen nhiều chỗ.*

**nhằm nhằm** *tt.* Lỗ đố, có rất nhiều dấu thâm kim hoặc lũng: *Tấm màn nhằm nhằm cả; Bị gián cản nhằm nhằm.*

**NHẪM** *trt.* Mong muốn, đợi chờ.

**nhằm nhằm** *trt.* Lăm lăm, dáng người chực chờ, mong đợi: *Đứng nhằm nhằm; Cầm gậy nhằm nhằm toan đập.*

**nhằm nhe** *trt.* X. Lăm le.

**NHẪM NHẮP** *đt.* C/g. Nhấp nháp, nhấp nhẹ, giỡm so: *Uống nhằm nhấp đợi cho đủ mặt; Chơi nhằm nhấp cho vui; Hút nhằm nhấp vài điếu cho đỡ nhớ.*

**NHẪM NHI** *trt.* Nhắm nháp, chấm chút, lai rai, uống cầm chừng: *Nhằm nhi chút đỉnh lấy đà; Rượu mạnh phải uống nhằm nhi mới ngon chó ta.*

**NHẪM** *trt.* Trúng, đúng chỗ: *Nhằm cách, nhằm lúc, nhằm lý; Anh nói rất nhằm // Trúng một nơi khác: Đóng đinh mà đóng nhằm tay; Đụng nhằm tay đó thì khổ; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc vớt nhằm hột châu – CD // Nhắm vào việc, nhắm mục đích: Lập nhiều trường học là nhằm chống nạn mù chữ cho dân sau này.*

**nhằm nhe gì** *trt.* Ăn nhằm gì, can hệ gì, lời bác bỏ một sự kiện với ý khinh thường như không quan tâm mấy: *Việc đó mà nhằm nhe gì!*

**NHẪM** *đt.* Ngắm, neoh một mắt để dùng mắt kia ngó chăm bằm vào vật toan bắn hay chơi: *Nhắm bắn, nhắm chơi, nhắm đích // (R) a) C/g. Nhằm, chú ý đến, định làm*

*một việc gì: Nhắm trước xem sau; Nhắm vào việc đào tạo nhân tài //*

*b) Xem ra, nhận ra: Việc đó, nhắm cũng chẳng sao; Bên hữu con Thiên lý mã, bên tả con Vạn lý vân, Hai bên nhắm cũng cân phân... – CD //* Khép kín hai mắt: *Nhắm lại ngủ; Mắt nhắm mắt mở.*

**nhắm chừng** *đt.* Độ chừng, đoán phỏng: *Nhắm chừng coi đây lại đó mấy trăm thước // Coi chừng, để ý: Đi thì đi chớ cũng nhắm chừng.*

**nhắm dèo** *đt.* Coi dèo, đợi lúc thuận tiện: *Nhắm dèo mà tiến hành công việc cho chắc ăn.*

**nhắm hướng** *đt.* Gióng hướng, trông coi mặt trời phía nào đặt định cái hướng đã chọn trước.

**nhắm mắt** *đt.* Khép kín hai mắt: *Mới nhắm mắt chớ chưa ngủ // (B) Chết: Nhắm mắt theo ông, theo bà.*

**nhắm nhia** *đt.* X. Ngắm nghía.

**nhắm xem** *đt.* Rào mắt khắp cùng để tìm, để so sánh: *Nhắm xem coi được bao nhiêu; nhắm xem xử nầy không có ai giàu bằng các nhà doanh thương bên Mỹ cả.*

**NHẪM** *đt.* Nhấp, mím môi hợp từng ngụm rượu nhỏ: *Nhắm chút rượu; Gọi đồ nhắm; Rằng khách có rượu ngon nhắm hết, Đem thanh nầy ta biết sao đây – Hậu Xích bích.*

**nhắm nháp** *đt.* X. Nhắm nhi.

**NHẪM** *đt.* Nhúm, nắm, nắm, số lượng vừa một bàn tay nắm lại: *Một nắm gạo.*

**nhắm mó** *đt.* X. Mó nhắm.

**NHẪM NHẪM** *đt.* X. Nhắm nhằm.

**NHẪM** *bt.* Bấy, lầy, có nhiều bunn sinh ướt át: *Mua nhằm đất; Có dấu chân lăm nhằm.*

**nhắm bunn** *đt.* Đắm bunn, lội bunn, đi qua đi lại dưới bunn chơi.

**NHẬM** *bt.* Xổn, đau rát, ngứa ngáy khó chịu: *Bị thốc nhậm; Mắt bị nhậm; Râu mới cạo, hôn nhậm má.*

**nhậm mắt** *tt.* Mắt đỏ ghèn và đau xốn: *Bị nhậm mắt, thuốc nhậm mắt.*

**NHẬM** *tt.* Nhảy, nhanh, mau chóng: *Nhậm lệ.*

**nhậm con** *trt.* Mau con, con năm một, sanh con cách khoảng thời gian không lâu: *Đàn bà nhậm con chóng già.*

**nhậm chân** *trt.* Lẹ chân, mau chân: *Nhậm chân chạy trước.*

**nhậm lệ** *bt.* Mau mắt, nhanh nhẹn: *Cái đứa nhậm lệ dễ thương; Làm việc nhậm lệ.*

**nhậm nhảy** *bt.* X. Nhấp nhảy.

**nhậm nhọt** *bt.* X. Nhấp nhảy.

**nhậm nổ** *tt.* Nói chiếc xe gắn máy đạp nhích một cái là nổ.

**NHẦN** *đt.* Cau lại, nhú lại: *Nhần mặt nhú mày; Ăn chua nhăn mặt; Áo tươm tướp rách, mặt bì bì nhăn – NĐM // Nhe ra, bày ra: Răng đen chẳng lộ là nhăn, Người giòn chẳng lộ vấn khăn mới giòn – CD // C/g. Nhần, nhe răng cắn nhẹ liên liên: Nhần ngòi bút; Chó nhăn bọ chết // tt. C/g. Rần, nhú, có nhiều lần xếp ngang dọc, không thẳng thớm: Áo nhăn, da nhăn, trán nhăn.*

**nhần da** *tt.* Nhần ở lớp ngoài do bên trong co rút: *Già phai nhần da; Trái giúi ép thì nhần da.*

**nhần mày** *đt.* Cau mày, nhú hai mày lại: *Lọt tai Hồ cũng nhần mày rơi châu – CD.*

**nhần mặt** *đt.* Cau mặt lại: *Nhần mặt khóc, giận nhăn mặt; chua nhăn mặt; Đông Thi nhăn mặt đại xấu.*

**nhần nanh** *đt.* Nhe răng bày nanh ra, nói thú dữ hàm hè muốn cắn.

**nhần nướ** *đt.* Nhe nướ, cắn khít hai nướ lại và bày ra: *Cười nhần nướ.*

**nhần nheo** *tt. C/g.* Rần reo hay Dăn deo, có nhiều lần xếp: *Già cỗi, da mặt nhần nheo cả.*

**nhần nhú** *tt. Nh.* Nhần nheo: *Da mặt nhần nhú; Áo quần nhần nhú như quả trám già.*

**nhần nhó** *đt.* Cau mặt lại khi đau đớn, tức giận: *Nhần nhó như nhà khó hết tiền – tng.*

**nhần nhỏ** *trt.* Hí hờn, không điềm tĩnh nghiêm trang: *Nói cười nhần nhỏ.*

**nhần răng** *đt.* Nhe răng, cắn hai hàm răng lại và bày ra: *Chết nhần răng // (lóng) Chết, chịu phép, của tay, chẳng làm gì được: Cho nó mượn, nó không trả thì nhần răng.*

**NHẦN NHẦN** *trt. C/g.* Nhần nhần, thỉnh thoảng, chốc chốc lại có: *Đau nhần nhần.*

**NHẦN** *đt. C/g.* Nhần, nhe răng cắn nhẹ: *Nhần hột dưa // (R) Rây, trách móc luôn: Cắn nhần, lằn nhần; bị nhần nhức xương.*

**NHẮN** *bt.* Nhờ người đem tin giùm: *Nhắn năm bảy tin cũng chẳng thấu tình, Mẫn thơ cánh nhận, tạc chữ quỳnh thăm em – CD // Cách vách, nói trống cổ ý để người nghe học lại với người mình ám chỉ: Chửi nhắn, nói nhắn; Ai về nhắn với ông câu, Cá ăn thì giựt để lâu hết môi – CD.*

**nhắn bảo** *đt.* Nhờ người báo giùm: *Ai về nhắn bảo phường lời tới, Muốn sống đem với quét trả đền – HXH.*

**nhắn gỏi** *đt.* Gởi lời nói nhắn, nhờ người đem tin hộ: *Ai về nhắn gỏi đôi lời, Thuyền dẫu xa bến, chẳng dờn nước non – CD.*

**nhấn hỏi** *đt.* Nhờ người hỏi giùm: *Ai về nhấn hỏi Nguyệt Anh cô, Chẳng biết lòng cô tính thế mô?*

**nhấn lời** *đt.* Nhờ người nói lại giùm: *Tiền hồng nàng mới nhấn lời gửi sang – K.*

**nhấn messenger** *đt.* Nhấn qua ứng dụng messenger trên điện thoại di động

**nhấn nhe** *đt.* (đ) Nh. Nhấn: *Nào có xa chi phải nhấn nhe, Nhấn nhe nhưng ý muốn găm ghê – HXH.*

**nhấn nhủ** *đt.* Nhờ người về khuyên giải giùm: *Qua kia nhấn nhủ với điều; Cần câu xóm Ró được nhiều cá tôm – CD.*

**nhấn tin** *đt.* Nhờ người đưa tin hộ: *Nhấn tin mừng.*

**NHẤN NHẤN** *trt.* X. Nhấn nhấn.

**NHẤN** *tt.* Lấn, phảng, trơn bóng, mòn cả: *Mòn nhấn, hết nhấn, nhấn như phản hàng thịt // (R) Quen lắm: Nhấn đường.*

**nhấn bóng** *tt.* X. Láng bóng.

**nhấn cắc** *tt.* C/g. Nhấn tro, lì lợm: *Tuồng mặt nhấn cắc.*

**nhấn củ tỏi** *tt.* Nhấn như củ tỏi // (B) Hết ráo, hết sạch.

**nhấn lì** *tt.* Mòn cả, lì cam, không còn dấu chỉ cả: *Đồng tiền nhấn lì.*

**nhấn nhui** *tt.* Trơn tru, sạch sê: *Mày râu nhấn nhui, áo quần bánh bao – K // (B) Hết sạch: Thua nhấn nhui nhui nhui.*

**nhấn sạch** *tt.* Hết sạch, không còn chút gì: *Bữa nay, tiền nhấn sạch.*

**nhấn thín** *tt.* Nh. Nhấn lì: *Đầu nhấn thín.*

**nhấn tro** *t.* X. Nhấn cắc.

**NHẶNG** *bt.* Xằng bậy, vội vàng: *Chạy nhặng, làm nhặng, lằng nhặng, nói nhặng, nhưng nhặng.*

**nhặng nhặng** *tt.* Bướng bỉnh: *Người nhặng nhặng, tính nhặng nhặng.*

**nhặng nhít** *trt.* Tầm bậy tầm bạ: *Ăn nói nhặng nhít.*

**NHẶNG** *bt.* Lằng, lộn xộn, chường: *Nhố nhặng.*

**nhặng xằng** *trt.* Lằng xằng.

**NHẶNG** *dt.* (động) X. Nhặng.

**NHẶNG NHẮC** *trt.* Từng chút, rất ít: *Đưa nhặng nhắc từng đồng // Xằng xắc, lật vạt mà có luôn: Làm nhặng nhắc không hở tay.*

**NHẶNG NHẶNG** *trt.* C/g. Nhặng nhặng hay Nhặng nhặng, dầy dụa lâu ngày: *Việc còn nhặng nhặng.*

**NHẶNG** *bt.* Dầy dụa, kéo dài không dứt: *Dài nhặng, lằng nhặng, nhưng nhặng.*

**nhặng nhặng** *trt.* Nhậm nhầy, dai, dẻo, kéo dài ra được mà không dứt: *Mủ kéo nhặng nhặng, nhựa dính nhặng nhặng; Nhặng nhặng như cua rơm // (R) Cần nhẵn, trách móc luôn không dứt: Việc như vậy mà cứ nhặng nhặng suốt ngày mới lạ.*

**nhặng nhặng** *trt.* Còn hoài, không dứt: *Dài nhặng nhặng; Họ kéo đi nhặng nhặng.*

**NHẶNG** *bt.* Nhặng, xằng, bậy bạ: *Làm nhặng, nói nhặng.*

**nhặng nhít** *bt.* Nh. Nhặng.

**NHẶNG** *dt.* Một giống người Mán // *trt.* Lố lằng, lờ lợt: *Ăn mặc nhặng lăm.*

**NHẶNG** *tt.* Xằng, nhách, cứng và dai: *Cứng nhặng, dai nhặng, lằng nhặng, nhưng nhặng*

**nhặng nhặng** *trt.* X. Nhặng nhặng: *Nhặng nhặng như chó sủa ma – tng; Nhặng nhặng như cá óc.*

**NHẶNG** *tt.* X. Nhặng: *Dài nhặng, lằng nhặng, nhưng nhặng.*

**NHẶNG** *dt.* (động) C/g. Lằng, con ruồi xanh to: *Ruồi nhặng // trt.*

(R) Lộn xộn, rối rắm (như có đàn nhặng bay và kêu): *Làm nhặng xi cả nhà.*

**nhặng bộ** *trt.* Chỉ những người có tánh lẳng xẵng, la lối như tuồng quan trọng lắm: *Nhặng bộ cả lên.*

**nhặng xỉ** *trt.* Nh. Nhặng bộ.

**NHẤP** *đt.* Nhắm, uống một ngụm nhỏ cho biết mùi vị: *Nhấp tí rượu // Chộp, nhắm mắt ngủ: Suốt đêm, không nhấp mắt; Giấc nhấp, thức nhấp // C/g.* Rê, nhún nhún cây cần câu và kéo mỗi đi chậm chạp để nhử bắt: *Nhấp cá, nhấp ếch // (R)* Dụ hơi để thử xem được chàng: *Nhấp thử nếu được thì làm to.*

**nhấp nhấp** *đt.* Nhấp hơi hơi: *Thấy môi nhấp nhấp chỗ đó thử xem; Chơi nhấp nhấp, hút (á phiện) nhấp nhấp, đánh nhấp nhấp.*

**nhấp nhò** *trt.* Nhóm lên để xuống nhiều lần: *Nhấp nhò bên ghềnh đất vắt ve – HXH.*

**NHẮT** *đt.* Ngắt nhìn, bứt đi một phần: *Nhắt bốt, nhắt công.*

**NHẮT** *tt.* Nhỏ xíu: *Chuột nhắt, lắt nhắt, nhỏ nhắt.*

**NHẶT** *đt.* Lượm: *Nhặt tờ giấy // C/g.* Lặt, ngắt bỏ phần không dùng được: *Nhặt rau // (B)* Gom góp: *Góp nhặt, nhặt tin, nhặt từng đồng; Năng nhặt chặt bị tng.*

**nhặt nhanh** *đt.* Lượm lặt, gom góp, lấy mỗi nơi một ít hoặc mỗi lúc một ít để dành: *Nhặt nhanh của cái; Nhặt nhanh đồ lặt vặt.*

**NHẶT** *bt.* Khít, dày: *Nhặt che mưa, thưa che nắng – tng // (R)* Mau, liên liên: *Bắt nhặt bắt khoan // C/g.* Ngắt, (B) nghiêm mật, chặt chẽ: *Cấm nhặt, nghiêm nhặt.*

**nhặt bước** *trt.* Bước ngắn nhưng lẹ: *Đi nhặt bước.*

**nhặt khoan** *trt.* Mau và chậm, khi mau khi chậm: *Khách lại trởi nhặt khoan tiêu quán – Phú Xích bích // (B)* Khi khó khi dễ, không chừng đổi: *Nhiều nổi nhặt khoan.*

**nhặt mắt** *tt.* Có những mắt gần nhau, thành ra lông (đốt) ngắn: *Mía (hoặc tre) nhặt mắt // (B)* Vụn vặt, nhỏ mọn, quá khó tính: *Nói nhặt mắt, người nhặt mắt.*

**nhặt mũi** *trt.* Nói may hay đan thật khít, các mũi kim liền nhau: *May nhặt mũi.*

**nhặt thúc** *trt.* Dồn dập thật mau: *Trống điểm canh thâu trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

**NHẮC** *đt.* X. Nhắc: *Nhắc bóng.*

**NHÂY** *trt.* Cách dai dẳng lâu lã, không chịu dứt: *Lây nhây; Nói nhây suốt cả buổi.*

**nhây nhây** *trt.* Rất nhây, kéo quá dai thì giờ: *Đứng nhây nhây đó; Nói nhây nhây tới ngày.*

**nhây nhót** *tt.* Lây nhây, dính nhau không dứt: *Mũi dài nhây nhót.*

**NHẦY** *tt.* Lây, nhào, dính dáp: *Đường nhây // Nhàng, dai, có thể kéo dài ra mà không dứt: Bầy nhây, nhậm nhây; Bệnh tình cứ nhây ra.*

**nhây nhây** *tt.* X. Nhậm nhây.

**nhây nhụa** *tt.* X. Lây lụa.

**NHẦY** *đt.* Dẩy, đẩy, dung lên ngập bờ: *Mùa nước nhây.*

**nhây cổ** *trt.* Tràn họng, quá to: *Ăn nhây cổ.*

**NHẬY** *đt.* (động) Giống côn trùng hay cắn quần áo sách vở: *Có nhậy, con nhậy.*

**NHÂM** *đt.* Chữ thứ chín trong hàng thiên can, giữa chữ Tân và chữ Quý: *Nhâm dần ít ai sanh con gái.*

**nhâm dần** *đt.* Tên các năm âm lịch



xê xích với các năm dương lịch: 42, 102, 162, 222, 282, 342, 402, 462, 522, 582, 642, 702, 762, 822, 882, 942, 1002, 1062, 1122, 1182, 1242, 1302, 1362, 1422, 1482, 1542, 1602, 1662, 1722, 1782, 1842, 1902, 1962, 2022.

**nhâm độn** *dt.* C/g. Nham, phép thuật số, tính trước được việc tương lai, những việc vừa xảy ra: *Bấm nhâm độn, có nhâm độn.*

**nhâm ngũ (ngọ)** *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 22, 82, 142, 202, 262, 322, 382, 442, 502, 562, 622, 682, 742, 802, 862, 922, 982, 1042, 1102, 1162, 1222, 1282, 1342, 1402, 1462, 1522, 1582, 1642, 1702, 1762, 1822, 1882, 1942, 2002.

**nhâm tý** *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 52, 112, 172, 232, 292, 352, 412, 472, 532, 592, 652, 712, 772, 832, 892, 952, 1012, 1072, 1132, 1192, 1252, 1312, 1372, 1432, 1492, 1552, 1612, 1672, 1732, 1792, 1852, 1912, 1972, 2032...

**nhâm tuất** *dt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 2, 62, 122, 182, 242, 302, 362, 422, 482, 542, 602, 662, 722, 782, 842, 902, 962, 1022, 1082, 1142, 1202, 1262, 1322, 1382, 1442, 1502, 1562, 1622, 1682, 1742, 1802, 1862, 1922, 1982, 2042...

**nhâm thân** *dt.* Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 12, 72, 132, 192, 252, 312, 372, 432, 492, 552, 612, 672, 732, 792, 852, 912, 972, 1032, 1092, 1152, 1212, 1272, 1332, 1392, 1452, 1512, 1572, 1632, 1692, 1752, 1812, 1872, 1932, 1992, 2052...

**nhâm thin** *dt.* Các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 32, 92, 152, 212, 272, 332, 392, 452, 512, 572, 632, 692, 752, 812, 872, 932, 992, 1052, 1112, 1172, 1232, 1292, 1352, 1412, 1472, 1532, 1592, 1652, 1712, 1772, 1832, 1892, 1952, 2012...

**NHÂM** *tt.* Có chứa.

**nhâm phụ** *dt.* Người đàn bà chứa.

**nhâm thân** *dt.* Mang thai: *Kiết tử nhâm thân.*

**NHÂM** *tt.* C/g. Dâm, mát, khuất bóng mặt trời: *Nhâm trời // tt.* Đầy dẫy, đầy bịt: *Cá ăn móng nhâm mặt nước; Thiên hạ đi nhâm đường; Chợ nhâm mợ.*

**NHÂM NHẮM** *trt.* Ngâm ngâm, cách đau ít nhưng kéo dài: *Đau nhâm nhăm trong bụng.*

**NHÂM NHẤP** *trt.* Lỗ ra, rịn ra nhiều: *Nhâm nhấp mồ hôi.*

**NHẦM** *bt.* X. Lầm: *Sai nhầm, nhầm nhờ.*

**nhầm nhật** *trt.* Lầm lộn: *Tính toán nhầm nhật.*

**NHẮM** *đt.* Cẩn từng tí bằng răng cửa: *Chuột nhấm, gián nhấm, loài gặm nhấm.*

**nhấm nhắc** *trt.* Lắt nhắt, lắt xắt, từng chút nhưng có hoài: *Làm nhấm nhắc, đưa nhấm nhắc từng đồng.*

**NHẦM** *trt.* Lầm thẫm trong miệng mà đầu óc vẫn chú ý: *Đọc nhầm, lầm nhầm, tính nhầm.*

**NHẦM** *đt.* Trầm, chần, chận bớt hoặc lấy hết: *Nhờ nó lãnh tiền giùm, nó nhầm cả.*

**NHẦM NHẦM** *trt.* X. Nhâm nhăm: *Đau nhăm nhăm trong bụng.*

**NHẦM** *đt.* Đắm, thắm ướt nhiều: *Áo nhầm cả mồ hôi.*

**NHẬM** *đt.* Nhận lấy của kẻ dưới

dùng lên hay thuận lời xin của kẻ dưới: *Nhậm lễ, nhậm lời xin.*

**NHẬM** *bt.* C/g. Nhiệm, tin cậy, giao phó, gánh vác: *Bổ nhậm, cải nhậm, chủ nhậm, đảm nhậm, đão nhậm, kiêm nhậm, lưu nhậm, phó nhậm, tín nhậm, trách nhậm; Đi nhậm chức.*

**nhậm cứu** *đt.* Nhận thiệt hại, chịu trách nhậm về một tai hại xảy ra.

**nhậm dụng** *đt.* Bỏ dụng, sai sử người, cất người làm việc.

**nhậm ý** *trt.* Mặc ý, tự ý mình.

**nhậm kỳ** *dt.* Thời gian đảm đương công việc: *Mãn nhậm kỳ, nhậm kỳ Tổng thống.*

**nhậm lại** *dt.* Viên chức có trách nhậm trong một công việc gì.

**nhậm lao** *đt.* Nhận sự lao碌, cáng đáng phận sự nặng nề, vất vả: *Tinh thần nhậm lao.*

**nhậm mạng (mệnh)** *dt.* Lĩnh bổ nhậm của bề trên.

**nhậm miễn** *đt.* Dùng hay bỏ: *Quyền nhậm miễn.*

**nhậm phóng** *đt.* Buông thả tự do.

**nhậm sở** *dt.* Nơi làm việc: *Tội bỏ nhậm sở không lý do.*

**nhậm sự** *dt.* Gánh vác công việc: *Phụ cấp nhậm sự.*

**nhậm sử** *đt.* Sai sử, dùng người.

**nhậm tính** *đt.* Tùy ý; buông thả, phóng túng.

**nhậm tiện** *đt.* Để mặc, cho tùy ý.

**nhậm vận** *đt.* Phú cho vận mạng.

**nhậm vụ** *dt.* Phận sự, công việc phải làm: *Nhậm vụ nặng nề.*

**NHẬM NHẤY** *trt.* C/g. Trậm trảy, cật khó khăn lắm mới dứt: *Cật nhậm nhảy // (B) Dai nhách, trả nợ không sòng phẳng: Người gì mà nhậm nhảy, đòi hoài không trả.*

**NHÂN** *dt.* X. Nhơn: *Đại nhân, tiểu nhân, Ân nhân.*

**NHÂN** *dt.* C/g. Nhơn, lòng thương người thương vật, một tánh tốt đối với người với vật: *Bất nhân, có nhân, khoan nhân, lòng nhân, vô nhân, tu nhân tích đức; Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú; Bán mình là hiếu, cứu người là nhân – K // (R) a) Cái hột trái cây: Hạnh nhân // C/g. Nhân hay nhuân ruột bánh: b) Nhân dưa, nhân đậu, nhân mặn, nhân mút, nhân ngọt, nhân kem.*

**nhân ái** *dt.* Lòng thương người: *Cử chi đầy nhân ái.*

**nhân chính** *dt.* Cách trị nước có nhân, rộng rãi, biết thương dân: *Lấy nhân chính trị dân.*

**nhân dũng** *dt.* Nhân đạo và dũng cảm // (B) Lòng nhân cao cả, sáng ngời: *Nhân dũng vẹn toàn.*

**nhân đạo** *tt.* Tính trọng mạng sống của người của vật, biết thương kẻ nghèo yếu, chịu chia sẻ sự đau đớn với kẻ khốn cùng: *Lòng nhân đạo, con người rất nhân đạo; Vô nhân đạo.*

**nhân đức** *bt.* Nhân từ và đức hạnh, lòng thương người và năng cứu giúp người cùng mọi tính tốt đối với đời: *Mở lòng nhân đức; Người có nhân đức.*

**nhân giả** *dt.* Người có lòng nhân: *Nhân giả tự xử.*

**nhân hậu** *bt.* Nhân từ trung hậu, có nhân có hậu, sẵn sàng luôn luôn: *Đầy lòng nhân hậu.*

**nhân huệ** *đt.* Làm ơn, cố cấp đến người: *Nhân huệ khó hườn.*

**nhân huynh** *đđt.* Ông anh, tiếng gọi tung một người đàn ông ngang tuổi với mình.

**nhân ngãi (nghĩa)** *dt.* Lòng ngay thẳng và biết thương người: *Muốn*

*phân nhân ngài lại gần cho anh phân – CD // (R) X. Nhân tình.*

**nhân nghi** *dt.* X. Nhân nghĩa.

**nhân nghĩa** *dt.* X. Nhân ngài: *Từ này khuyên kẻ có con, lựa người nhân nghĩa gả còn nhờ sau – CD.*

**nhân nhân** *dt.* Nh. Nhân giả.

**nhân nhị** *dt.* (đ) Nh. Nhân: *Ăn ở không có nhân nhị gì hết!*

**nhân nhượng** *đt.* Chăm chú, chăm chế (vì lòng nhân mà nhượng cho nhau): *Chỗ anh em, nên nhân nhượng cho nhau.*

**nhân phong** *dt.* Tác phong nhân hậu, cách ở có nhân: *Lấy nhân phong mà ở đời.*

**nhân quân** *dt.* Vì vua có nhân, biết thương người: *Một đấng nhân quân đẩy lòng từ ái.*

**nhân từ** *tt.* Tính thương người: *Lòng nhân từ, người nhân từ.*

**nhân thứ** *dt.* Lòng thương người, hay tha thứ.

**NHÂN (因)** *bt.* C/g. Nhơn, cái cớ, cái gốc sanh ra việc khác việc khác: *Nguyên nhân // trt.* Do, vì đó: *Nhân đi Sài Gòn, tôi ghé thăm anh; Nhân đấy tôi phăng lần ra // Tăng thêm gấp bội: Toán nhân; 2 nhân cho 3 ra 6.*

**nhân bội** *trt.* Gia bội, lấy đó nhân cho đó, nhân lên hoài: *Sự sản xuất nhân bội.*

**nhân danh** *trt.* Lấy danh nghĩa, mang một danh hiệu để làm việc chi: *Nhân danh gia trưởng, tôi xin chịu hết trách nhiệm những gì xảy ra trong nhà tôi.*

**nhân dịp** *trt.* Sẵn dịp, luôn trong dịp: *Nhân dịp xuân về, tôi xin chúc ông được nhiều may mắn.*

**nhân do** *dt.* Duyên cớ, lý do gây ra việc: *Việc ấy có nhiều nhân do.*

**nhân duyên** *dt.* (Phật) Sự diễn biến thành hoại của con người và vạn vật theo thuyết nhân quả, duyên kiếp truyền nối luân do cái nhân đã tạo ra ở kiếp trước để hưởng hoặc chịu cái quả ở kiếp sau.

**nhân duyên sinh** *dt.* (Phật) Nguyên tắc tất cả nghĩa mọi biến chuyển của sự vật trên đời, căn cứ trên nguyên do phát sinh: *Do nhân duyên sinh, người ta biết được sở dĩ có gió là do sự chuyển động của không khí, có lụt là do nước nguồn chảy vì quá nhiều, mưa là do mây gặp lạnh.*

**nhân để** *dt.* (Phật) C/g. Tập để, để thứ ba của Tứ diệu đế, chủ trương tiết diệt nghiệp báo bắt đầu diệt sự “Sinh” và những gì do sự “Sinh” mà ra; nhưng “Sinh” chỉ là một trạng thái của “Khổ”, vốn có nguyên nhân, nên phải bắt đầu diệt cái nguyên nhân ấy là “Vô minh” (*avidyā*) là mộng muội không thấu hiểu lẽ từ sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên nhân khác, cùng với lão, bệnh, tử và các khổ não do sự sinh mà ra, gồm thành 12 nhân duyên mà “Vô minh” là nguyên nhân thứ nhất cần diệt trước (*samudaya*).

**nhân minh** *trt.* Nhân cái này mà sinh ra cái kia để đoán định tà với chánh, thật với giả.

**nhân quả** *dt.* Nguyên nhân và kết quả, việc gây ra và ảnh hưởng của nó về sau: *Luật nhân quả.*

**nhân tập** *đt.* Noi theo lệ cũ.

**nhân tiện** *trt.* Nhân cái dịp có phương tiện: *Việc đó như vậy kể là xong; nhân tiện, tôi xin bàn với anh một việc nữa.*

**nhân tố** *dt.* Mầm chất một hiện tượng.

**nhân tuần** *đt.* Noi theo lệ thói cũ.

**nhân thể** *trt.* Nh. Nhân tiện: *Anh tới đúng bữa ăn; nhân thể, mời anh dùng bữa luôn.*

**nhân vì** *trt.* Bởi một nguyên nhân: *Nhân vì tôi bệnh, nên mới ra nông nỗi như thế.*

**NHÂN** *dt.* C/g. Nhơn, sui gia; Cha chồng, bà con bên ngoại: *Hôn nhân môn đăng hộ đối.*

**nhân duyên** *dt.* Duyên vợ chồng, việc lấy nhau làm vợ chồng giữa một trai một gái: *Có cưới mà chẳng có cheo, Nhân duyên trắc trở như kèo không đanh – CD.*

**nhân gia** *dt.* Nhà sui, bên sui gia.

**nhân hệ** *dt.* (Pháp) Sự liên hệ, bà con với nhau do một cuộc hôn nhân mà ra (*alliance*).

**nhân nghị** *dt.* Tình nghĩa sui gia: *Chỗ nhân nghị với nhau.*

**nhân thân** *dt.* Bà con bên ngoại (phía bên mẹ mình).

**nhân thuộc** *dt.* (Pháp) Thân thuộc bên vợ đối với người chồng hoặc thân thuộc bên chồng đối với người vợ (*alliés*).

**NHÂN NHA** *trt.* Chân chờ, trì hoãn, không sẵn sàng: *Nhân nha, lỡ dịp hết cả.*

**NHÂN NHẮN** *trt.* Luôn luôn, không dứt: *Công việc vẫn nhân nhẩn.*

**NHÂN NHẪN** *bt.* C/g. Nhấn nhận hay Nhấn nhả, hơi đặng: *Ấn nhân nhả; Hột hạnh nhân lúc nào nhân nhả như vậy.*

**NHÂN NHẬN** *bt.* X. Nhân nhả.

**NHÂN NHỊ** *dt.* X. Nhân nhả.

**NHẤN** *đt.* Ấn, nhận, đè xuống: *Nhấn bàn đạp; nhấn cái sống dao cho có lần // Gằn, nặn cho ra tiếng ngân dài: Nhấn dây đàn // (B) Lưu ý, làm cho nổi bật: Nền nhấn các điểm quan trọng.*

**nhấn mạnh** *đt.* (R) Vạch rõ, làm cho người chú ý đến nhiều: *Cần nhấn mạnh điều thứ hai.*

**nhấn phím** *đt.* Nhấn sợi dây đàn trên phím cho có tiếng ngân.

**NHẪN** *dt.* Cà rá đeo tay: *Chiếc nhẫn; Lăng lơ đeo nhẫn chẳng chùa, Nhẫn thì rơi mất, lăng lơ vẫn còn – CD.*

**nhẫn cỏ** *dt.* Nhẫn thắt bằng cỏ: *Nhẫn cỏ bốn lá tượng trưng cho may mắn.*

**nhẫn hôn phối** *dt.* Đôi nhẫn mà cặp vợ chồng sắp cưới đeo cho nhau ngày làm lễ hỏi theo phong tục Âu Tây: *Trao nhẫn hôn phối trong lễ.*

**nhẫn khẩu mĩa** *dt.* Nhẫn ống, hình giống khẩu mĩa.

**nhẫn quán** *dt.* Nhẫn bằng sợi dài quấn thành nhiều vòng.

**NHẪN** *trt.* Đến, tới, tiếng dùng về thời gian: *Từ ấy nhẫn nay; Có chi ngổi nhẫn tàn canh – K.*

**NHẪN** *đt.* Nhịn, chịu đựng, dần lòng xuống: *Bất nhẫn, kiên nhẫn; Chữ nhẫn là chữ tượng vàng, Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu – CD // Đành, nờ: Tàn nhẫn.*

**nhẫn khí** *đt.* Nín hơi, nín thở: *Nhẫn khí thôn thanh (Nín hơi nuốt tiếng); Tập nhẫn khí tốt cho cơ thể.*

**nhẫn nại** *đt.* Cố gắng chịu đựng: *Tôi cứ nhẫn nại chờ xem.*

**nhẫn nhịn** *đt.* Nhịn thua, dần tánh háo thắng xuống để người ta hơn mình: *Tôi đây lạ xú lạ người, Trăm bề nhẫn chịu đừng cười tôi què – CD.*

**nhẫn nhục** *đt.* Nhịn nhục, cam lòng chịu nhục: *Nhẫn nhục phụ trọng (Có chịu nhục được mới gánh vác việc lớn được).*

**nhấn tâm** *đt.* Đành lòng: *Nhấn tâm hại hai người // (R) tt. Ác độc, không lòng nhân: Người chống nhấn tâm; Anh thật nhấn tâm!*

**nhẫn thế** *đt.* Nuốt nước mắt // (B)  
Dằn đau khổ.

**nhẫn thống** *đt.* Chịu đau khổ, không  
trốn tránh đau khổ.

**NHẪN NHẪN** *tt.* X. Nhân nhẫn.

**NHẬN** *đt.* C/g. Dặn, đề xuống: *Nhận*  
*cho cứng, nhận cho đầy, nhận*  
*xuống nước* // (R) Khám: *Chiếc*  
*vòng nhận hột xoàn* // (B) Dìm,  
giấu mắt: *Hồ sơ đó bị nhận rồi.*

**nhận chìm** *đt.* Nhận xuống đáy nước:  
*Nhận chìm chiếc xuống* // (B) Dìm  
mất, ém mất: *Vụ đó bị nhận chìm*  
*xuống rồi.*

**nhận dấu** *đt.* C/g. Nhận mộc, đóng  
con dấu, ấn mạnh con dấu có mực  
xuống: *Ký tên mà chưa nhận dấu.*

**nhận hèm** *đt.* Nhận trong hèm nóng  
và để trong ấy một thời gian cho  
chua: *Cải nhận hèm.*

**nhận hột (hạt)** *đt.* Nong hột đá quý  
vào các chấu: *Cà rá nhận hột.*

**nhận lớp** *đt.* Bỏ bớt một đoạn giữa:  
*Hát mà nhận lớp thì hết hay.*

**nhận mắm** *đt.* Nhận vô khay mắm  
và để trong đó một thời gian cho  
mặn và có mùi mắm: *Dưa nhận*  
*mắm ngon khó tả.*

**nhận mộc** *đt.* X. Nhận dấu.

**nhận nước** *đt.* C/g. Trấn nước, nhận  
xuống sâu, khỏi mặt nước: *Đem đi*  
*nhận nước cho rồi.*

**nhận tiêu** *đt.* Giấu mắt, ém mắt:  
*Nhận tiêu vụ đó.*

**NHẬN (認)** *đt.* Lành, thấu lý: *Biên*  
*nhận, ký nhận, lành nhận, thấu*  
*nhận; Ký tên nhận thơ* // Nhìn,  
chịu, cho là đúng; chịu trách nhiệm:  
*Chiếu nhận, chứng nhận, đảm nhận,*  
*mạo nhận, phủ nhận, thú nhận; Nói*  
*phải thì tôi nhận, sai thì cãi.*

**nhận có** *đt.* Chịu rằng có: *Việc đó tôi*  
*nhận có.*

**nhận chân** *đt.* Nhận kỹ càng, rõ  
ràng: *Có người đã nhận chân là*  
*đúng sự thật.*

**nhận chịu** *đt.* Bằng lòng, sẵn sàng:  
*Chủ đất đã nhận chịu cho mình cất*  
*nhà nơi ấy rồi.*

**nhận chứng** *đt.* Ghi nhận chứng cứ  
// Chịu làm chứng: *Có người đứng*  
*ra nhận chứng.*

**nhận diện** *đt.* Nhìn mặt: *Dẫn ra cho*  
*người nhận diện* // (lóng) Mạo  
nhận, nhận càn của mình mặc  
dầu không phải: *Vật này của tôi*  
*mà sao anh nhận diện lấy đi?*

**nhận định** *đt.* Nhận xét và đoán  
định: *Nhận định thời cuộc.*

**nhận họ** *đt.* Ưng thuận, chấp nhận  
nhân duyên, chịu gả con: *Nghe*  
*đâu hai vợ chồng đã nhận họ với ai*  
*bên sông rồi mà!*

**nhận khả** *đt.* Bằng lòng cho.

**nhận lãnh** *đt.* Chịu lãnh, lãnh ra:  
*Nhận lãnh hai cái thơ; Nhận lãnh*  
*trách nhiệm.*

**nhận lỗi** *đt.* Chịu lỗi, nhận rằng  
mình có lỗi, nhận rằng lỗi ấy về  
phần mình: *Người ta đã nhận lỗi*  
*rồi thì thôi.*

**nhận lời** *đt.* Chịu lời, sẵn sàng theo  
lời xin lời mời của người: *Nhận lời*  
*dự tiệc.*

**nhận mối** *đt.* Nhận lời mai mối, hứa  
trên nguyên tắc: *Nhận mối làm*  
*sui, nhận mối mua bán.*

**nhận tin** *đt.* Được tin, tiếp nhận  
được tin tức: *Nhận tin người đi xa*  
*sắp về.*

**nhận tội** *đt.* Chịu tội, khai tội lỗi của  
mình ra: *Bị can đã nhận tội.*

**nhận thức** *đt.* Hiểu biết sâu xa: *Nhận*  
*thức lời văn điêu luyện.*

**nhận thực** *đt.* Nhận cho là thực, là  
đúng: *Nhận thực chữ ký.*



**nhận việc** *đt.* Lãnh công việc làm:

*Mới vô nhận việc hôm đầu tháng.*

**nhận xét** *đt.* Xét nét rành rõ để hiểu:

*Ôc nhận xét; Biết nhận xét.*

**NHẬN NHẬN** *tt.* Nh. Nhân nhận.

**NHANG NHÁO** *tt.* Lắc cắc, thiếu lễ độ: *Bộ nhang nháo; Nhang nháo như cáo bắt gà.*

**NHANG** *tt.* Sồn, không già không trẻ: *Người nhang.*

**NHANG** *trt.* Ôn, om sòm: *Nhộn nhang, làm nhang lên.*

**NHẤP** *tt.* Chớp, thoát mờ thoát tỏ thật lẹ // Thoạt trôi thoát sệt; lưỡng lự: *Cử nhấp hoai không quyết.*

**nhấp nháy** *đt.* C/g. Hấp háy, cử động liên liên mí mắt: *Nhấp nháy cho nước mắt tống trôi hột (hạt) bụi ra // trt.* Thật lẹ, trong nháy mắt: *Mau nhấp nháy.*

**nhấp nháng** *tt.* C/g. Nhấp nhoáng, sáng chập chờn, lóe sáng rồi lu lại (nhiều lần): *Ánh sao nhấp nháng.*

**nhấp nhánh** *tt.* Sáng lóng lánh: *Hột xoàn nhấp nhánh.*

**nhấp nhểnh** *tt.* C/g. Tấp tễnh, lăm le, giỡm nhiều lần: *Nhấp nhểnh đi lấy chồng sợ ế.*

**nhấp nhỉnh** *đt.* Nh. Nhấp nháy: *Mắt nhấp nhỉnh.*

**nhấp nhoáng** *tt.* X. Nhấp nháng.

**nhấp nhồm** *đt.* X. Nhấp nhồm.

**nhấp nhô** *trt.* Chao mạnh khiến mặt nước nơi cao nơi thấp: *Sóng đánh nhấp nhô // Trôi lên hụp xuống: Nhấp nhô trên mặt nước; Đá núi nhấp nhô.*

**nhấp nhồm** *trt.* C/g. Nhấp nhồm hay Thấp thóm, bần khoản trong lòng, ngồi đứng không yên: *Nhấp nhồm như ngồi trên nệm dôn kim.*

**nhấp nhứ** *đt.* C/g. Nhứ nhứ, giỡm nhiều lần mà không dám: *Nhấp*

*như muốn lên tiếng nhưng thôi;*

*Nhấp như muốn vô nhưng còn ngán.*

**NHẤP** *đt.* C/g. Xấp, dùng mũi kéo cắt một đường ngắn: *Nhấp một đường, nhấp khuy áo.*

**NHẬP** *đt.* Vô, vào, từ ngoài đi vào hay đem vào trong: *Đột nhập, gia nhập, hỗn nhập, thâm nhập; Bên xuất bên nhập; Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục // (truyền) (R) a) Ứng vào xác một người khác: Bà cậu nhập; Quý nhập tràng // b) Gộp lại, hợp lại: Sáp nhập, xấp nhập; Anh em hai bàn nhập lại cho vui.*

**nhập bầy** *đt.* Xen vô bầy, hợp nhau lại thành một bầy (nói về súc vật): *Gà mình nhập bầy với gà bên cạnh.*

**nhập bọn** *đt.* Xen vô thành một bọn, xúm nhau lại thành bọn: *Nhập bọn với lưu manh.*

**nhập cách** *trt.* Đúng cách thức: *Làm như vậy nhập cách đa.*

**nhập cảng** *đt.* Vô một thương cảng // Mua từ nước ngoài đem vào nước mình: *Nhập cảng hàng hóa, nhà nhập cảng.*

**nhập cảnh** *đt.* Vào cảnh giới một nước nào: *Chiếu khán giấy nhập cảnh đã ký.*

**nhập cốt** *đt.* Lậm vào xương: *Bệnh đã nhập cốt.*

**nhập cục** *đt.* Dồn thành một cục: *Còn lẻ tẻ chút đỉnh, nhập cục lại cho gọn // (R) Lấy nhau làm vợ chồng: Cho hai đứa nó nhập cục với nhau cho rồi.*

**nhập cuộc (cục)** *đt.* Vào trong cuộc: *Ở ngoài ai nói cũng giỏi lắm; nhập cuộc mới biết tài.*

**nhập chung** *đt.* Dồn chung lại thành một: *Nhập chung mấy số tiền ấy lại coi được bao nhiêu.*

**nhập diệt** *dt.* (Phật) X. Nhập Niết bàn: *Đã đạt cảnh giới nhập diệt.*

**nhập diệu** *dt.* Đến chỗ tuyệt diệu, chỗ hay hết sức: *Chơi thơ đã nhập diệu lắm rồi.*

**nhập đảng** *dt.* Vào đảng, theo một đảng phái: *Ghi tên nhập đảng.*

**nhập đạo** *dt.* Vào một đạo giáo // (B) Hiểu thấu lẽ đạo: *Tu hành đã nhập đạo.*

**nhập đề** *dt.* C/g. Vào đề, bắt đầu câu chuyện: *Ông ấy nhập đề với một câu khiêm nhượng.*

**nhập định** *dt.* (Phật) Ngồi yên và để hết tinh thần vào đạo lý: *Tham thiền nhập định.*

**nhập diệu** *trt.* Đứng diệu, đứng cách thức riêng của một giới: *Chơi bời như thế là nhập diệu lắm rồi.*

**nhập giáo** *dt.* Nhập đạo.

**nhập học** *dt.* Vào trường để học ngay từ ngày đầu của đời học sinh nơi một trường hay ngày đầu một niên học: *Ngày nhập học.*

**nhập hội** *dt.* Vô hội, vô làm hội viên một hội: *Tiền nhập hội, đơn xin nhập hội.*

**nhập khẩu** *dt.* Xâm lăng.

**nhập khẩu** *dt.* Nh. Nhập cảng.

**nhập kho** *dt.* Cho vào kho, đem vào kho: *Hàng nhập kho.*

**nhập lý** *dt.* Hợp với lẽ phải.

**nhập lý** *dt.* Lạm vào tạng phủ, khó trị: *Bệnh đã nhập lý.*

**nhập lỏa** *dt.* Vào bọn: *Nhập lỏa với kẻ cướp.*

**nhập môn** *dt.* Vào trường, vào phái học hay đạo giáo, bắt đầu: *Làm lễ nhập môn; Ngôn ngữ học nhập môn.*

**nhập một** *dt.* Gộp lại thành một: *Hai gánh nhập một.*

**nhập niết bàn** *dt.* C/g. Nhập diệt, đắc đạo, thành chánh quả, tới chỗ

bất sinh bất diệt, hết chịu luật luân hồi nữa.

**nhập nội** *dt.* Xông vô khí mình địch: *Tấn tới toan nhập nội // Vào trong, vô bên trong: Cắm hàng nước ngoài nhập nội.*

**nhập ngũ** *dt.* Vô lính, vào làm lính trong quân đội: *Nhập ngũ từng chinh quên ngày về.*

**nhập nguyệt** *dt.* Đến kỳ có kinh, nói về đàn bà con gái có tháng.

**nhập nhĩ** *trt.* Thấu tai, nghe được điều gì.

**nhập phòng** *dt.* Vào phòng, vào trong buồng // (R) C/g. Động phòng, chung phòng với nhau lần đầu tiên ngay bữa lễ cưới: *Tối nay lễ nhập phòng.*

**nhập quan** *dt.* Tẩn liệm, để xác chết vào hòm: *Chọn giờ nhập quan.*

**nhập siêu** *bt.* Số thâu nhiều hơn số xuất.

**nhập tâm** *dt.* Ghi nhớ mãi trong lòng: *Việc ấy đã nhập tâm tôi rồi // (lóng) Thấm, hơi nóng xông tới óc: Tầu nhập tâm như hổ nhập lâm.*

**nhập tịch** *dt.* Ngồi trên chiếu // (B) a) X. Nhập tịch // b) Vào dân một nước nào: *Nhập tịch dân Mỹ.*

**nhập tiệc** *dt.* Ngồi vào tiệc ăn uống: *Mời anh em nhập tiệc.*

**nhập thất** *dt.* Đến chỗ sâu kín: *Học hành đã nhập thất.*

**nhập thế** *dt.* Vào cuộc đời, ra đời làm việc: *Nhập thế phải lăn lộn với thế.*

**nhập trường** *dt.* Vào trường, tựu trường: *Ngày nhập trường, học sinh phần nhiều mặc quần áo mới // Vào trường thi: Vác lều chông nhập trường.*

**NHẬP NHOANG** *tt.* Mờ mờ, không rõ ràng: *Chiều tối nhập nhোang.*

**NHẤT** *st.* C/g. Nhứt, một: *Bất nhất,*

*chấp nhất, chuyên nhất, duy nhất, độc nhất, đồng nhất, hiệp nhất, thống nhất, vạn nhất; Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh // Đứng đầu, hàng đầu, hơn tất cả: Đệ nhất; Nhất vợ nhì Trời; Nhất quý, nhì ma, thứ ba học trò; Nhất cao là núi Tản viên, Nhất thanh nhất lịch là tiên trên trời – CD.*

**nhất ban** *trt.* Tất cả, đều như nhau, một thứ: *Nhất ban pháp tắc* (Phép tắc chung).

**nhất biến** *đt. (h):* Sự biến đổi giống nhau như hệt giữa hai cái hình (*homographique*).

**nhất cá** (↑) *đt.* Một cái, một chiếc.

**nhất cử** *đt.* Làm một lần: *Nhất cử lưỡng tiện* (Làm một lần mà tiện cả hai việc).

**nhất chu** *đt.* Một tuần lễ.

**nhất chu niên** *trt.* Giáp một năm: *Đệ nhất chu niên.*

**nhất danh** *tt.* Tên duy nhất, chỉ có một tên: *Nhất danh tuyển cử* (cuộc bầu cử từng người, mỗi phiếu chỉ có một tên).

**nhất diện** *trt.* Một mặt: *Nhất diện sấm súa cổ bàn, nhất diện cho mời hết anh em.*

**nhất đán** *trt.* Một mai, một ngày nào đó: *Nhất đán vô thường vạn sự hư* (Một mai nhắm mắt đi rồi, thì muôn việc đều không còn).

**nhất đẳng** *đt.* Bậc nhất, bậc cao hơn hết: *Nhất đẳng bội tinh.*

**nhất đẳng thân** *đt.* Thân thuộc giữa cha mẹ và con cái.

**nhất định** *trt. C/g.* Nhất quyết, quyết định, cả quyết, không thay đổi: *Nhất định đi, ai can cũng không được // Chắc chắn, không xê xích: Giá nhất định, thời kỳ nhất định.*

**nhất điểm hồng** *đt. (thực)* Loại lan

thuộc giống thượng mộc, thân mập có khía, lá tròn dài, bẹ ôm thân không cuống; phát hoa ở đọt, hoa to trắng, cánh trên có một bớt đỏ (*Dendrobium draconis*).

**nhất động** *trt.* Mỗi cử động, mỗi lúc có việc: *Nhất động nhất tinh.*

**nhất hạng** *đt.* Hạng nhất, đứng đầu tất cả: *Hay nhất hạng.*

**nhất hô** *đt.* Hô lên một tiếng, gọi lên một tiếng: *Nhất hô bá ứng* (Một tiếng hô, trăm tiếng đáp).

**nhất ý** *trt.* Một ý // (B) Chuyên tâm, chú ý vào một việc: *Nhất ý cô hành* (Tự ý làm một mình, không nghe ai); *Nhất ý với bộ tự điển.*

**nhất kiến** *đt.* Thấy một lần; mới gặp lần đầu.

**nhất kỷ** *trt.* Chỉ có một mình.

**nhất khái** *trt. C/g.* Nhất thiết, một mực, khu khu: *Nhất khái không tin.*

**nhất khắc** *đt.* Một khắc đồng hồ: *Nhất khắc thiên kim* (Một khắc đáng ngàn vàng).

**nhất khẩu** *trt.* Một miệng // (B) Một tiếng, một lời, tất cả nói giống nhau: *Vạn nhân nhất khẩu.*

**nhất khí** *đt.* Một hơi, một mạch: *Nhất khí quán hạ.*

**nhất khí** *tt.* Túc giận lần đầu: *Nhất khí Châu Du* (X. PH. II).

**nhất là** *trt.* Hạng nhất là, lời kể món hay nhất, đậm đà nhất: *Bọn mình đều nghèo, nhất là tôi, nghèo hơn cả.*

**nhất lâm** *đt.* Nhìn qua một lần: *Nhất lâm sinh tình; Tin Mừng nhất lâm.*

**nhất lãm biểu** *đt.* Bảng ghi tóm tắt nhìn qua là hiểu được cả.

**nhất lao** *đt.* Chịu khó một lần: *Nhất lao vinh dật* (Chịu khó một chút mà được khỏe lâu ngày).

**nhất loạt** *trt. C/g.* Nhất loạt, đồng một lần, ai cũng thế: *Nhất loạt đứng lên.*

**nhất luật** *trt.* X. Nhứt loạt.

**nhất lưu** *trt.* Cùng một hạng.

**nhất ngôn** *dt.* Một lời, không nói đi nói lại: *Thuyền dờn nào bến có dờn, Khăng khăng một lời, quân tử nhất ngôn* – CD.

**nhất nguyên luận** *dt.* Thuyết cho rằng bản thể vũ trụ chỉ có một (*monisme*).

**nhất nhứt** *trt.* Mỗi mỗi, tất cả, vật chi cũng thế, từ đầu đến cuối: *Nhất nhứt đều phải nghe lời chỉ dạy chớ không được tự ý.*

**nhất quán** *trt.* Một lẽ mà suốt cả mọi lẽ: *Lý thuyết nhất quán.*

**nhất quyết** *trt.* X. Nhất định.

**nhất sinh** *trt.* Cả đời, suốt một đời người: *Nhất sinh, tôi không bao giờ chịu lòn cúi.*

**nhất sơ** *trt.* Đầu tiên, lúc ban đầu; *Nhất sơ, va chỉ hai bàn tay trắng.*

**nhất tâm** *dt.* Một lòng, chuyên tâm vào: *Nhất tâm làm giàu* // Cùng một lòng, đồng lòng: *Tất cả đều nhất tâm.*

**nhất tề** *trt.* Đều, đồng cùng nhau: *Ai nấy đều nhất tề phản đối.*

**nhất tính** *dt.* Một giống, giống cái hay giống đực: *Hoa nhất tính.*

**nhất tiểu** *dt.* Một nụ cười: *Nhất tiểu thiên kim*; X. PH. II.

**nhất thân** *tt.* Một thân một mình, lẻ loi // *Đây cả thân thể: Nhất thân đô thị đảm* (Gan cùng mình).

**nhất thần giáo** *dt.* Tôn giáo tin tưởng và thờ một vị thần làm chúa tể loài người.

**nhất thất** *dt.* Sơ thất (lầm lỗi) một lần: *Nhất thất túc thành thiên cổ hận* (Sai lầm một lần đủ để ngàn đời ân hận).

**nhất thể** *dt.* Một thể giới // Cả thể gian, cả một đời.

**nhất thể** *trt.* Nh. Nhất loạt: *Dĩ hà nhất thể.*

**nhất thì** *trt.* X. Nhất thời.

**nhất thiết** *tt.* Hết thảy, đều hết: *Chống xâm lăng không nhất thiết là ai cũng phải cầm súng.*

**nhất thống** *dt.* Một mối, một nền thống trị chung cho tất cả: *Quy nhất thống* (Đem về một mối).

**nhất thời** *trt.* C/g. Nhất thì, một lúc, không lâu: *Không nên vì cái giận nhất thời mà làm hư hỏng sự nghiệp lâu dài.*

**nhất thuấn** (瞬) *dt.* Một nháy mắt // (B) Thời gian rất ngắn.

**nhất thứ** *dt.* Lần thứ nhất: *Xin dung cho nhất thứ.*

**nhất trí** *tt.* Giống nhau, in như nhau: *Hành động phải được nhất trí; Toàn thể phải nhất trí.*

**nhất trực** *trt.* Thẳng tuốt luốt.

**nhất viện chế** *dt.* Chế độ một viện nghị sĩ trong một nước.

**NHẬT** *trt.* Lật, sai, lỗ, không đúng: *Nhâm nhật, Nhật đường, nhật lối, nhật nẻo, nhật ngày, nhật tàu; Đi nhật đường, phải về không.*

**NHẬT** *dt.* Canh giữ: *Đêm ngày thay phiên canh nhật.*

**NHẬT** *dt.* C/g. Nhựt, mặt trời: Mặt nhật, nhật thực // (R) a) Ngày: *Bình nhật, chủ nhật, đàn nhật, húy nhật, kỵ nhật, sinh nhật, sóc nhật* // b) Hàng ngày: *Công nhật, nhật báo, nhật ký* // c) Ban ngày: *Bạch nhật, nhật dạ* // d) Thuộc xứ và người Nhật Bản: *Bên Nhật, đồ Nhật, hàng Nhật, lính Nhật, tiếng Nhật.*

**nhật bản** *dt.* X. PH. III.

**nhật báo** *dt.* Nhật trình, báo hàng ngày: *Nhật báo Sài Gòn Mới.*

**nhật biểu** *tt.* Ở mé ngoài mặt trời // (B) Rất xa.

**nhật can** *dt.* X. Thiên can.

**nhật cấp** *dt.* Lương ngày, lương phát mỗi ngày.

**nhật chi** *dt.* Tiền xài mỗi ngày.

**nhật chí** *dt.* Ngày mà mặt trời cách xa đường xích đạo nhất tức ngày đông chí và ngày hạ chí.

**nhật dạ** *dt.* Ngày và đêm // *trt.* (B) luôn luôn, cả ngày đêm: *Trông chừng nhật dạ.*

**nhật diệu** *dt.* Ngày đầu tuần, tức chúa nhật.

**nhật dụng** *tt.* Được dùng hằng ngày: *Đồ nhật dụng, tiền nhật dụng.*

**nhật động** *dt.* Chuyển động trong một ngày: *Mỗi nhật động của quả đất là tự nó quay giáp một vòng.*

**nhật hóa** *dt.* Hàng hoá Nhật Bản.

**nhật hóa** *đt.* Trở thành dân Nhật, người Nhật: *Nếu không có hai quả bom nguyên tử nổ ở Nhật, một số đông người mình sẽ Nhật hóa.*

**nhật hội** *dt.* Những hành tinh quay chung quanh mặt trời và cùng hội tập với mặt trời ở một khu trong thiên không.

**nhật kế** *dt.* Việc làm ăn hằng ngày // Việc sổ sách hằng ngày.

**nhật kế** *dt.* Máy đo đường kính mặt trời và các hành tinh.

**nhật kính vọng viễn** *dt.* Kính trông xa để quan sát mặt trời.

**nhật kỳ** *dt.* Ngày hẹn: *Đã đến nhật kỳ rồi, đi thôi.*

**nhật ký** *đt.* Ghi vào mỗi ngày: *Nhớ nhật ký các món tiêu xuất bữa nay* // *dt.* Sổ ghi các việc xảy ra hằng ngày: *Quyển nhật ký* // *Sổ ghi tiền vô ra hằng ngày: Mỗi quyển nhật ký nhà buôn đều được phòng Thương mại đánh số trang, ký tên và nhận dấu.*

**nhật khóa** *dt.* Bài học hằng ngày.

**nhật khóa biểu** *dt.* X. Thời khắc biểu.

**nhật lệnh (lệnh)** *dt.* Mạng lệnh của cấp trên trong quân đội ban xuống: *Nhật lệnh số một.*

**nhật lợi** *dt.* Mối lợi hằng ngày.

**nhật luân** *dt.* Mặt trời (theo nhận định cũ, tròn như bánh xe, tức tròn đẹp).

**nhật lục** *dt.* Nh. Nhật ký.

**nhật nguyệt** *dt.* Mặt trời mặt trăng: *Kìa gương nhật nguyệt, nọ dao quý thân – CD* // (B) Ngày tháng: *Nhật nguyệt như thoa* (Ngày tháng như thoa đưa) // (*truyền*) *Cặp mắt của đấng thiêng liêng: Thỏ giỡn trăng như sơn băng thủy kiệt, Anh có phụ nàng, nhật nguyệt xét soi – CD.*

**nhật nhập (入)** *dt.* Mặt trời lặn: *Nhật nhập nhi chí* (Mặt trời lặn thì nghỉ làm việc).

**nhật nhật** *trt.* Ngày ngày, mỗi ngày, ngày nào cũng thế.

**nhật nhiệt động học** *dt.* Ngành Vật lý học nghiên cứu sự dùng sức nóng mặt trời (*hélio-dynamique*).

**nhật phần** *dt.* (qs) Phần ăn hằng ngày (cho mỗi người lính).

**nhật phổ ký** *dt.* Máy dùng ánh sáng quang phổ để thu ảnh mặt trời cách chính xác (*spectroheliographie*).

**nhật quang** *dt.* Ánh sáng mặt trời: *Nhật quang liệu pháp* (Cách chữa bệnh bằng ánh sáng mặt trời).

**nhật quỹ** *dt.* (thực) X. Quỹ (thực).

**nhật sai** *dt.* Sự chênh lệch của bóng mặt trời giữa ngày này và ngày khác: *Nhật sai nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi sai, mỗi tháng mỗi khác).

**nhật tâm** *dt.* Trung tâm mặt trời.

**nhật tân** *trt.* Mỗi ngày mỗi mới: *Nhật tân nguyệt dị* (Mỗi ngày mỗi mới, mỗi tháng mỗi khác).



**nhật tỉnh** (省) *dt.* Kiểm điểm lại mỗi ngày (những việc đã làm).

**nhật tụng** *đt.* Đọc hàng ngày: *Kinh nhật tụng.*

**nhật tuyến** *dt.* Tia nắng (từ mặt trời chiếu ra).

**nhật thực** *dt.* Hiện tượng ban ngày làm cho nắng tắt dần dần do mặt trăng che khuất mặt trời, nắng không rọi xuống quả đất được.

**nhật trình** *dt.* X. Nhật báo.

**nhật trình** *dt.* Độ đường đi trong ngày.

**nhật trung** *dt.* Ngày xuân phân, đêm và ngày bằng nhau, tức 21 hoặc 22 tháng 3 dương lịch // Giữa trưa // Trong ngày.

**nhật vận** *dt.* Khí sáng chung quanh mặt trời.

**nhật vực** *dt.* Phía mặt trời mọc.

**nhật vụng** *đt.* Khí sáng thành vòng tròn chung quanh mặt trời.

**nhật xuất** *dt.* Mặt trời mọc: *Nhật xuất nhi tác* (Mặt trời vừa mọc thì làm việc liền).

**NHÂU NHÂU** *trt.* Tiếng chó găm gừ chực cắn nhau // (R) Rầy lộn om sòm: *Chị em hàng xóm mà cứ nhau nhau luôn.*

**NHẦU** *trt.* Nhào ẩu, càn vô, không dè dặt: *Chửi nhau, đánh nhau, đồ nhầu vô.*

**NHẤU** *trt.* Nh. Nhấu: *Làm nhấu, sợ gì?*

**NHẬU** *đt.* (lóng) Uống (rượu): *Ăn nhậu, bợm nhậu, làng nhậu* // (lóng) Tiêu thụ lệ: *Xe Huê Kỳ nhậu xăng ghê gớm.*

**nhậu nhẹt** *đt.* La cà nhậu đến say: *Nhậu nhẹt suốt ngày.*

**NHẬU** *trt.* Nhanh, mau lẹ: *Làm nhậu lăm.*

**NHE** *đt.* Nhăn, cắn chặt và đưa ra: *Nhe nướu, nhẹ răng cười.*

**NHE** *tht.* C/g. Nhé, nghe, nhá, tiếng cuối câu với ý dặn dò: *Nhớ nhẹ! Tôi đi nhẹ!*

**NHỀ** *trt.* Nhằm, nhắm ngay vào người vào vật đáng lẽ không nên: *Nó mượn, sao nhẹ tôi mà đòi; Nhẹ ngày xấu mà khởi hành.*

**NHỀ** *tt.* Mem, mèm, rất ướt: *Uớt nhẹ* // (R) Nhẹ, tiếng khóc dai không được rạo rẻ gọn gàng của trẻ con: *Em bé nhẹ.*

**nhề mồm** *trt.* Luôn mồm những tiếng dính nhau: *Khóc nhẹ mồm; Say rượu, nói nhẹ mồm.*

**nhề nhẹ** *trt.* Nhề nhẹ, tiếng khóc dai và kéo dài: *Khóc nhẹ nhẹ suốt ngày.*

**NHỀ NHỀ** *trt.* C/g. Nhẹ nhẹ, hơi nhẹ: *Để nhẹ nhẹ; đi nhẹ nhẹ; Đánh nhẹ nhẹ.*

**NHỀ** *tht.* Nh. Nhe (*tht*) Nòng nọc đứt đuôi từ đấy *nhề* – HXH.

**NHỀ** *đt.* Chế giễu mỉa mai: *Biếm nhẹ; Họ nhẹ nhau.*

**nhề nhói** *đt.* (đ) Xia xói, châm chọc mỉa mai: *Nhề nhói nhau đến đánh lộn.*

**NHỀ** *tht.* C/g. Ề, tiếng cuối câu với ý tiếc rẻ: *Thân này ví biết đường này nhẹ, Thà trước thôi đành ở vậy xong* – HXH.

**NHỀ** *đt.* X. Lẽ: *Có nhẹ nào!*

**NHỀ** *tt.* Có một sức nặng rất ít, rất nhỏ, không cần nhiều sức lực mới kham nổi: *Gánh nhẹ, bao đồ nhẹ; Nhẹ như bấc, nặng như chì* // Tương đối không nặng bằng: *Sắt nhẹ hơn chì* // Lạt (nhật), không gắt: *Rượu nhẹ, thuốc nhẹ* // Ít, dịu, phơn phớt, dễ dàng: *Bệnh nhẹ, công việc nhẹ, tội nhẹ, thuế nhẹ, trách nhiệm nhẹ* // *trt.* Sẻ, dịu, từ từ: *Đánh nhẹ, đi nhẹ, nói nhẹ; Một câu nặng nhẹ, mấy người oan*

*khien – NDM // Bạc, tầm thường, không đáng: Xem nhẹ lời khuyên; Nặng bên danh lợi, nhẹ bề thân hơi – NDM.*

**nhẹ bóng vía** *tt.* Nhạy cảm, dễ tin tưởng thần quyền, hay sợ ma quỷ: *Người nhẹ bóng vía hay bị ma nhát // (B) Nhát nhúa, hay sợ: Lựa người nhẹ bóng vía mà bắt nạt.*

**nhẹ bóng** *tt.* Rất nhẹ, cầm tay sử dụng dễ dàng: *Con dao nhẹ bóng.*

**nhẹ bụng** *tt.* Khoẻ dạ dày, mau tiêu: *Bữa ăn tối, nên ăn nhiều rau cải cho nhẹ bụng // Trống ruột nghe nhẹ: Xả được, nhẹ bụng.*

**nhẹ bước** *trt.* Đi se se, không gây tiếng động dưới đất: *Bà đang ngủ, hãy đi nhẹ bước // đt.* Tới dễ dàng, trót lọt: *Nhẹ bước thang mây, nhẹ bước trên đường công danh.*

**nhẹ cân** *tt.* Có ít sức nặng, nhỏ, gầy: *Võ sĩ hạng nhẹ cân; Bông gòn rất nhẹ cân; Vật này nhẹ cân hơn vật kia.*

**nhẹ cổ** *tt.* Cổ ngựa không bị đè nặng, nói về xe hai bánh chở phía sau nặng hơn phía trước: *Xe nhẹ cổ.*

**nhẹ cổ** *tt.* Có ít người hay ít đồ vật trên cổ xe: *Bạn về nhẹ cổ hơn bạn đi.*

**nhẹ cương** *tt.* Nói về ngựa dễ điều khiển: *Ngựa nhẹ cương.*

**nhẹ chèo** *trt.* Chèo được nhẹ nhàng: *Ghe anh mỏng ván bóng láng nhẹ chèo, Xin anh bớt ngọn xà lèo chờ em – CD.*

**nhẹ dạ** *tt.* Chỉ tính người nông nổi, hay xiêu lòng mà tin lời năn nỉ thiết yếu: *Đàn bà nhẹ dạ; Lời giao ngôn đá nát vàng phai, Dẫn em đừng nhẹ dạ tin ai bao giờ – CD.*

**nhẹ đạp** *tt.* Đạp được nhẹ nhàng mà xe vẫn chạy mau: *Xe mới vô dầu nên nhẹ đạp.*

**nhẹ gánh** *trt.* Gánh đi nhẹ nhàng:

*Bữa nay bán hết nên được nhẹ gánh // Có ít trách nhiệm: Gá được một đứa con gái, cha mẹ cũng nhẹ gánh được phần nào.*

**nhẹ gót** *trt.* Nh. Nhẹ bước.

**nhẹ giá** *trt.* Rẻ, giá không cao: *Mua thứ này cho nhẹ giá.*

**nhẹ hều** *bt.* C/g. Nhẹ hều, rất nhẹ, có thể mang đi hều hều: *Cái gánh nhẹ hều, bao đồ nhẹ hều.*

**nhẹ hều** *bt.* X. Nhẹ hều.

**nhẹ hồng** *tt.* Nh. Nhẹ bóng.

**nhẹ hơi** *tt.* Thơm, không gắt, không nồng: *Thuốc này nhẹ hơi // trt.* Hít vô hay thở ra được dễ dàng, không phải rán sức: *Ông điều nhẹ hơi; Cái kèn nhẹ hơi.*

**nhẹ khói** *tt.* Thơm, vừa hút, không gắt: *Thuốc (lá) này nhẹ khói.*

**nhẹ lái** *trt.* Dễ điều khiển, không gắt: *Xe này nhẹ lái // Phía sau tương đối nhẹ: Thuyền nhẹ lái.*

**nhẹ lo** *tt.* Bớt lo âu, đỡ đi sự lo ngại: *Nghe nó thoát được, tôi mới nhẹ lo.*

**nhẹ lời** *trt.* Cách ôn hòa, không trách mắng: *Nói nhẹ lời; Xin ông nhẹ lời cho tôi nhờ.*

**nhẹ lửa** *tt.* (chm) Mau cháy, dễ đổ khi bị đốt và chảy ra mau lẹ: *Loại kim nhẹ lửa (fusible).*

**nhẹ mình** *tt.* Dạy trở dễ dàng khi trút được vật nặng trên mình: *Cởi cái ba lô ra, nó nhẹ mình làm sao! // (R) Mát, khoẻ: Tắm được, nghe nhẹ mình quá // (B) Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau).*

**nhẹ miệng** *tt.* Mau miệng, không suy nghĩ trước khi nói: *Nhẹ miệng có khi phải tai vạ.*

**nhẹ mũi** *trt.* Không phải chịu mùi hôi thúi: *Họ xúc đám rác đổ đi, mình mới nghe nhẹ mũi; Nó đi rồi mới nhẹ mũi vì mùi nước hoa rẻ*

*tiền // Thông mũi, không nghẹt:  
Xông long não cho nhẹ mũi.*

**nhẹ nọ** *tt. Nh. Nhẹ gánh (nghĩa sau).*

**nhẹ nhàng** *bt. Nh. Nhẹ: Gánh nhẹ  
nhàng dễ đi // (B) Khoan khoái,  
vui vẻ, dễ chịu: Nhẹ nhàng trong  
lòng (hoặc mình).*

**nhẹ nhẹ** *trt. X. Nhè nhẹ.*

**nhẹ nhõm** *trt. Khoan khoái, sung  
sướng sau khi trút được gánh nặng  
vật chất hay tinh thần: Bán hết,  
còn gánh không, thật nhẹ nhõm;  
Trả dứt nợ, nghe lòng nó nhẹ nhõm  
làm sao!*

**nhẹ phều** *bt. Nh. Nhẹ hều,*

**nhẹ roi** *tt. Dễ điều khiển, không cần  
đánh mạnh cũng chạy: Ngựa này  
nhẹ roi.*

**nhẹ tay** *trt. Se sẽ tay, cẩn thận trong  
khi làm: Đánh nhẹ tay, làm nhẹ  
tay // (B) Đối xử vừa phải, không  
tàn nhẫn: Xin ông nhẹ tay cho hần  
nhờ, tạ ơn ông.*

**nhẹ tinh** *trt. Lạt lẽo, lạnh nhạt, lạnh  
đạm, không đậm thắm: Nặng tinh  
cát lủy (vợ bé), nhẹ tinh tào khang  
- K; Nặng tinh bè bạn, nhẹ anh em.*

**nhẹ tính** *tt. Nh. Nhẹ dạ: Đàn bà nhẹ  
tính, dễ ừ.*

**nhẹ tiền** *tt. Ít tiền, giá thấp, rẻ: Lựa  
đồ nhẹ tiền mà mua cho đỡ tốn  
hao: Đồ xôn Nhựt nhẹ tiền mà tốt.*

**nhẹ tiếng** *trt. Nhỏ tiếng, không la  
lối: Khuya rồi, xin ông nhẹ tiếng  
cho // (B) Nh. Nhẹ lời.*

**nhẹ tội** *bt. Tội được nhẹ bớt: Chịu  
thiệt thì nhẹ tội; Như vậy cũng nhẹ  
tội cho chúng nó.*

**nhẹ túi** *trt. Không tiền hoặc có rất ít  
tiền: Bữa nay tôi nhẹ túi.*

**nhẹ thân** *tt. Nh. Nhẹ mình.*

**nhẹ thể** *tt. Mất thể diện, danh giá  
bị xem thường: Mình như vậy mà*

*chen lẫn xin xỏ thì nhẹ thể đi // đt.  
(R) Hạ mình, tự xem thường tư  
cách mình: Ai đi nhẹ thể như vậy  
mà coi được?*

**nhẹ xểu** *tt. Nh. Nhẹ xòm: Cái này  
nhẹ xểu mà tôi cứ tưởng nó nặng  
lắm chứ!*

**nhẹ xòm** *tt. C/g. Nhẹ xòm, rất nhẹ:  
Cái gánh nhẹ xòm; Bao đồ nhẹ  
xòm.*

**nhẹ xòm** *tt. X. Nhẹ xòm.*

**NHEM** *tt. X. Lem: Nhem nhuốc; Đơn  
từ gì mà để nhem như thế này.*

**NHEM** *đt. Nhử, khiêu khích sự thèm  
thuồng của người: Nhem nhèm  
nhem, có thèm cho một miếng.*

**nhem thèm** *đt. Nh. Nhem.*

**NHEM NHEM** *trt. Nhóp nhép, luôn  
mồm, liên miệng: Ăn nhem nhem,  
nói nhem nhem.*

**NHEM NHÉP** *tt. Nhóp nhép, khép  
lại mở ra liên liên: Nhem nhép cái  
miệng; Con ghêu nhem nhép.*

**NHEM NHÉP** *tt. Chèm nhẹp, ướm  
nhiều và dính lại: Mua đi về nhà  
giấy dếp nhem nhép.*

**NHEM** *tt. Vấy vá dơ bẩn: Chèm  
nhem, như nhem, mắt nhem.*

**NHEM** *đt. Êm, nhét, trét kín: Nhém  
quan tài, nhém thuyền.*

**NHEM NHEM** *trt. X. Nhem nhèm*

**NHEM** *trt. Nhiệm, kín đáo, không  
để người ngoài biết: Giấu nhem,  
giữ nhem; Làm cho nhem.*

**NHEN** *đt. (động) Loại sóc nhỏ con,  
thường chạy nhảy trên cây dừa.*

**NHEN** *đt. Nhóm, nhúm, gây lửa:  
Nhen lửa.*

**nhen nhúm** *đt. Gây dựng: Ngõ là  
hương hỏa đang nhen nhúm, Hay  
nổi trắng hoa khéo phình phờ - NT  
// (R) Ky cốp, ca cùm, để dành tiền:  
Mới nhen nhúm được chút đỉnh.*

**NHÈN** *đt.* X. Nhoèn.

**NHEO** *đt.* (*động*) Loại cá sông không vảy, nhiều nhớt, thịt chắc, béo: *Đổ nhớt cho nheo – tng (Họ Siluridae)* // Cá nheo nuôi ở Mỹ chống cá tra ở Việt Nam là loại da trơn khác, tên khoa học là *Ictalurus punctatus*.

**NHEO** *đt.* Nhíu hi hí mắt lại: *Bị chói nên nheo lại* // *đt.* Tên hai hàng lông mọc dài theo mí mắt: *Lông nheo; Đá lông nheo.*

**nheo mắt** *đt.* Nh. Nheo.

**nheo nheo** *đt.* Nheo hơi hơi, khiến mí mắt run run: *Nheo nheo xem nhật thực.*

**NHEO NHÉO** *trt.* Trèo treo, liên miêng, luôn mồm, cách dai dẳng: *Kêu nheo nhéo; Nheo nhéo như mõ réo quan viên – tng.*

**NHEO NHÈO** *trt.* Leo leo, cách nói hay đi nhanh nhẹn, khoẻ mạnh: *Nói nheo nhèo, đi nheo nhèo* // *tt.* Hơ hớ, trẻ đẹp: *Con gái nheo nhèo, còn nheo nhèo.*

**NHEO NHÓC** *tt.* Lang thang với nhau, không được săn sóc: *Bầy con nheo nhóc.*

**NHÈO** *tt.* X. Bèo nhèo.

**NHÈO NHỆO** *trt.* Nhẻ nhẹ, cách khóc dai, tiếng kéo dài: *Khóc nhèo nhèo* // Trò bộ đùa bé yếu đuối hay quấy luôn: *Đứa trẻ mắc sài, quấy nhèo nhèo.*

**NHÉO** *đt.* Véo, bẹo, dùng hai ngón tay kẹp thịt người cho đau: *Đừng nhéo đau!*

**NHÉO** *đt.* Réo, kêu lên, la lên: *Đánh nhéo một tiếng.*

**nhéo nhéo** *đt.* X. Nheo nhèo.

**NHÈO** *đt.* C/g. Bèo, xèo, xiu, số lượng thật ít: *Cho chút nhèo đi; Đi chút nhèo trở về.*

**NHÈO NHÈO** *tt.* X. Nheo nhèo.

**NHỄO** *tt.* Nh. Nhèo. X. Bèo nhèo,

**NHỆO NHỆO** *trt.* X. Nhèo nhèo.

**NHÉP** *đt.* Nh. Nhài: *Thằng nhép.*

**NHÉP** *đt.* Chép, cử động hai môi: *Nhóp nhép; Nhép miệng nói.*

**nhép nhép** *trt.* X. Nhem nhép và Nhóp nhép: *Con nhều nhép nhép; Nhép nhép cái miệng.*

**NHÉP** *tt.* X. Nhẹp.

**nhép nhép** *tt.* X. Chèm nhèm và Chèm nhẹp.

**NHỆP** *tt.* Quá ướt: *Uớt nhẹp.*

**nhẹp nhẹp** *tt.* C/g. Nhép nhép; X. Chèm nhèm và Chèm nhẹp.

**NHỆP** *trt.* Bẹp, xẹp, bị ép giẹp: *Đè nhẹp; Những trái dưới đáy giò bị nhẹp cá.*

**NHÉT** *đt.* Nhồi vào, nhận dồn vào: *Nhét nút, nhét khăn vào miệng; Chèn nhét* // (R) Thôn, dứt, hời lộ: *Dứt nhét, bị nhét đầy mồm* // (B) Để vô, sắp vào chỗ chật: *Bị nhét vô xó góc.*

**NHỀ NHỆ** *trt.* X. Nhèo nhèo: *Khóc nhề nhệ.*

**NHỀ** *đt.* X. Lể: *Nhề đẹn, nhề ốc.*

**NHỀ NHÀI** *trt.* C/g. Nhể nhại, tươm ướt, chảy dầm dề (dầm đĩa): *Mồ hôi nhề nhài; nước mắt nhề nhài.*

**NHỀ NHẠI** *trt.* X. Nhể nhài.

**NHẾCH** *bt.* C/g. Nhích, đưa xéo lên: *Ngồi nhếch lên.*

**nhếch mép** *đt.* Chành mép miệng ra một chút: *Nhếch mép cười; nhếch mép vui sướng.*

**nhếch miệng** *đt.* C/g. Nhếch mồm và Nhếch môi, khẽ chép miệng toan cười hay nói: *Nhếch miệng cười.*

**nhếch môi** *đt.* X. Nhếch miệng.

**nhếch mồm** *đt.* X. Nhếch miệng.

**NHẾCH NHÁC** *tt.* Bừa bãi, lộn xộn, không thứ tự: *Mâm cơm trông thật nhếch nhác.*

**NHỆCH** *dt. (động)* C/g. Lịch cù, loại cá biển mình dài như lươn: *Cá hệch (Pisodonophis boro)*.

**NHỆCH** *trt.* Trích, trẻ: *Đi hệch tàu.*

**NHỀN NHỆN** *dt. (động)* X. Nhện.

**NHỆN** *dt. (động):* C/g. Nhện nhện hay Dện, côn trùng mình eo, khúc bụng to và tròn, tám chân, nhà tơ chăng lưới bắt các loại côn trùng khác để ăn: *Buồn trông con nhện chăng tơ, Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai? – CD.*

**nhện hắc hổ** *dt.* Giống nhện ở hang, có nọc độc.

**nhện hùm** *dt.* Giống nhện to, tơ dai và chắc, thường ăn thịt các giống chim nhỏ mắc lưới của nó.

**nhện sa** *dt.* Con nhện từ trên rơi xuống trước mặt người nào là một điềm báo trước rằng nhà người ấy sắp có khách.

**NHỂU NHÁO** *trt.* X. Lếu lảo.

**NHỂU** *đt.* Chảy xuống từng giọt dài: *Em bé hệu, thùng dầu hệu // dt.* Giọt: *Đau, không có một hệu thuốc // trt.* Bổng cao lên để rơi từ từ xuống: *Tổng ban hệu vào thành bên nghich.*

**hệu nước miếng** *bt.* Nước miếng từ lưỡi tiết ra khi thèm thuốc: *Thấy hệu nước miếng; Thèm hệu nước miếng.*

**hệu nhào** *đt.* Hệu luôn không ngớt: *Ăn trâu hệu nhào; Hệu nhào dơ dáy.*

**NHỆU** *tt.* X. Bệu.

**nhệu nhạo** *tt.* Rất bệu: *Bệnh lâu, da thịt hệu nhạo cả.*

**NHI** *dt.* Trẻ con: *Dưỡng nhi, hài nhi, tiểu nhi, thiếu nhi //* Trẻ người: *Nam nhi, nữ nhi // đđt.* Con, tiếng xưng hô: *Lân mẫu xuất lân nhi; Quan san ngàn dặm, thê nhi một đoàn – K.*

**nhi đồng** *dt.* Trẻ con: *Tết nhi đồng.*

**nhi đồng khí** *dt.* Tánh chất trẻ con.

**nhi đồng tiết** *dt.* Tết nhi đồng, tức ngày rằm tháng tám âm lịch.

**nhi hỷ** *dt.* Trò chơi trẻ con.

**nhi khoa** *dt.* (Y) Khoa trị bệnh trẻ con: *Nhi khoa bác sĩ.*

**nhi nữ** *dt.* Đàn bà con gái: *Nhi nữ thường tình.* (Tánh thông thường của đàn bà con gái).

**nhi tử** *dt.* Trẻ con, con gái.

**NHÌ** *tt.* Nhị, thứ hai, hạng kế hạng nhất: *Hạng nhị, lớp nhị, thứ nhị, về nhị; Nhất vợ nhị trời; Nhất sĩ nhì nông //* Mặt bong vụ hay lúc lắc có hai điểm đen: *Mặt nhị, bão nhị.*

**NHÌ NHẰNG** *tt.* C/g. Nhùng nhằng, lồi thối, tầm thường, không xấu không tốt: *Làm ăn nhì nhằng; Mua bán nhì nhằng.*

**NHÌ NHEO** *trt.* Lái nhái khó chịu: *Cãi nhì nheo điếc tai.*

**NHÍ** *trt.* Lẳng lơ, liến xáo.

**nhí nháy** *đt.* Thấy máy, động dậy luôn: *Tay chân nhí nháy không ngừng //* Ra hiệu báo nhau, không để người ngoài biết: *Chúng nhí nháy với nhau.*

**nhí nhánh** *tt.* Lẳng lơ, hay se sua quần áo, hay sửa điệu bộ cốt được nhiều người để ý đến: *Bộ tịch nhí nhánh, tánh nhí nhánh.*

**nhí nhằng** *trt.* Lằng nhằng, chằng chịt, không rành mạch: *Làm nhí nhằng, nói nhí nhằng.*

**nhí nhất** *tt.* Lắm le lắm lét: *Nhí nhất như chuột ngày // đt.* Thi thắm to nhỏ với nhau, không đứng đắn: *Vợ chồng mà nhí nhất với nhau cả ngày.*

**nhí nhỏn** *tt.* Tính cười nói tự do: *Chích chòe học dốt có chuỗi, Bời vì nhí nhỏn nên đuôi phát phờ – HDTN.*



**NHĨ** *trt.* Hà, hé, tiếng cuối câu lơ lửng giữa hai ý xác nhận và tự hỏi: *Đẹp nhĩ, Vui nhĩ! Có chẳng nhĩ! Ồ hay cảnh cũng ưa người nhĩ, Ai thấy ai mà chẳng ngẩn ngơ – HXH.*

**NHỈ** *đt.* C/g. Dĩ, nói nhỏ: *Chẳng dám nhĩ hơi.*

**nhĩ tai** *đt.* Nói nhỏ bên tai người: *Khó đoán biết ông Macron nhĩ tai ông Lâm điều gì.*

**NHĨ** *đt.* Nhều, ri, chảy từng giọt nhỏ thật chậm: *Nước mắt nhĩ; Không nhĩ một giọt nước mắt.*

**NHỈ CÁN** *dt.* (thực) Loại cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước, lá kép gồm nhiều cộng nhỏ có tính bắt côn trùng, hoa vàng, trái xụ, nước được dùng thoa mình khi lên sởi (*Utricularia fleuosa*).

**NHĨ** *dt.* (thể) Tai: *Lỗ nhĩ, màng nhĩ, bạt nhĩ, mạc nhĩ, phụ nhĩ // (R) Lỗ nhỏ: Nhĩ đèn, nhĩ tẩu.*

**nhĩ cổ** *dt.* Màng nhĩ, màng mỏng trong lỗ tai để hứng tiếng động cho dội lại.

**nhĩ châu** *dt.* Hột châu đeo ở trái tai.

**nhĩ giới** *dt.* Tầm tai nghe thấu.

**nhĩ học** *đt.* Sự học do tai nghe.

**nhĩ huyết xuất** *dt.* (Y) Bệnh chảy máu lỗ tai (*otorragie*).

**nhĩ khám pháp** *dt.* (Y) Phép xem bệnh, tìm bệnh trong lỗ tai (*otoscopie*).

**nhĩ khí quản** *dt.* (thể) Khí quản từ họng thông đến tai.

**nhĩ khoa** *dt.* (Y) Môn trị bệnh trong và ngoài tai.

**nhĩ mục** *dt.* Tai và mắt // (B) Sự dòm ngó, để ý của người ta: *Ở đây có nhiều nhĩ mục, nên cẩn thận.*

**nhĩ tủng** *dt.* (Đy) Bệnh đau tai, điếc tai, nghe vang, đau nhức suốt ngày, có mụt chảy mủ hoặc nước vàng.

**nhĩ viêm** *dt.* (Y) Bệnh sưng tai (trong và ngoài): *Nội nhĩ viêm, ngoại nhĩ viêm (otite).*

**NHĨ** *đdt.* Mi, mảy, tiếng gọi người nói chuyện với mình; C/g. Nĩ.

**nhĩ ngã** *đdt.* Mảy tao: *Nhĩ ngã vô cữu.*

**nhĩ tào** *đdt.* Chúng bầy, tụi bầy, bọn mi, tụi mảy.

**NHỊ** *st.* Hai: *Nhị nguơn/ nguyên (Hai đồng) // Thứ hai, hạng nhì: Đệ nhị // Tên thứ đàn hai dây: Đàn nhị.*

**nhị các** *bt.* Hai tiếng “các” trong câu: “Các tận sở năng, các thụ sở nhu” tức: Làm hết tài sức để hưởng đủ thứ cần dùng.

**nhị chí** *dt.* Hai ngày Đông chí và Hạ chí trong năm.

**nhị diện** *dt.* Hai mặt, hình có hai mặt: *Nhị diện luận.*

**nhị diện luận** *dt.* (triết) Thuyết chủ trương rằng tinh thần và vật chất là hai mặt phải có của mọi vật.

**nhị diện thuyết** *dt.* Nh. Nhị diện luận.

**nhị đảng chế** *dt.* Chế độ một nước có hai đảng to đối lập nhau để tranh nhau nắm quyền trị nước.

**nhị đẳng** *dt.* Bậc nhì, thứ nhì: *Nhị đẳng thân (Bà con vào bậc thứ hai).*

**nhị hạng** *dt.* Hạng nhì.

**nhị hỷ** *dt.* Lễ lại mặt sau ngày cưới: *Lễ nhị hỷ.*

**nhị huyền** *dt.* Hai sợi dây // Đàn nhị, thứ đàn có hai dây.

**nhị khí** *dt.* Hai khí: Âm và Dương.

**nhị khí** *dt.* Lần tức giận thứ hai (X. Nhị khí Châu Du PH. II).

**nhị nguyên luận** *dt.* (triết) Học thuyết chủ trương rằng mọi sự vật trong vũ trụ đều có hai bản thể đối chọi nhau đã tồn tại và phát triển như Âm với Dương, Tinh thần và vật chất, thể xác và linh hồn, v.v. (*du-alisme*).

**nhị phân** *dt.* Hai ngày Xuân phân và Thu phân.

**nhị tâm** *dt.* Hai lòng, không chuyên nhất, không trung thành: *Ấn ở nhị tâm như ông Trịnh.*

**NHỊ** *dt.* C/g. Nhụy, cộng nhỏ, mềm ở giữa cái hoa, đầu có phấn, nguyên là trứng giống, thường có mùi thơm: *Phong nhị, tiểu nhị; Đố ai mà được như sen, Chung quanh cánh đỏ giữa chen nhị vàng – CD.*

**nhị cái** *dt.* X. Nhụy cái.

**nhị đào** *dt.* Cái nhị hoa đào // (B) *Màng trinh con gái: Nhị đào thà bẻ cho người tình chung – K.*

**nhị đực** *dt.* X. Nhụy đực.

**nhị hoa** *dt.* Nh. Nhị: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa – CD.*

**NHÍCH** *bt.* Xích, trích qua một bên: *Nhích tới cho gần; Ngồi nhích qua một chút // (R) C/g. Nhìn, trở hơn một tí: Cái này nhích hơn cái kia độ một 10 một 8.*

**NHÍCH** *đt.* X. Nhếch: *Nhích mép, nhích miệng, nhích môi.*

**NHIẾC** *đt.* Mồi mót cái xấu và nói lên bằng lời lẽ sâu cay, độc địa làm cho phải khổ tâm: *Bị nhiec bạc bẽo.*

**nhiec nhóc** *vt.* Nhiếc móc, có những lời nặng nề với người nhỏ: *Chuyện nó đã lỡ rồi, nhiec nhóc con như vậy có được gì đâu.*

**nhiec mắng** *đt.* X. Mắng nhiec.

**nhiec móc** *đt.* (đ) Nh. Nhiếc: *Nhiếc móc người ta làm chi cho mang tội!*

**nhiec nhóc** *đt.* (đ) Nh. Nhiếc móc.

**nhiec xéo** *đt.* Nói bóng gió, xỏ xiên với một người, nhưng có ý hạ nhục, bêu xấu một người khác: *Chị chửi tui thì chị chửi thẳng đi, làm gì mà phải nhiec xéo con mình như thế.*

**NHIỆC** *dt.* Nhược, chỗ yếu, chỗ hạn

chế, gót Achilles của một người: *Phải đánh đúng chỗ nhiec của ông. Ngoài mày ra không ai làm được chuyện đó – Sơn Nam.*

**NHIỄN** *tt.* Nh. Nhuyễn: *Ba cái đường cát nhiên đạo này bán không được giá.*

**NHIỀU** *đt.* Cách nói dúi của bao nhiêu, hàm nghĩa số lượng cần muốn biết: *Kỳ thi vừa rồi mày được nhiều điểm?; Máy này giá nhiều?*

**NHIỀU NHỎI** *tt.* Nhiều nhận không nhiều bao nhiêu, có nhiều bao nhiêu đâu, cách nói thường dùng trong câu phủ định: *Có nhiều nhoi gì đâu mà anh trả tiền, tặng anh đó!*

**NHÍM** *dt.* (động) C/g. Dím, thú rừng thuộc loài gặm nhấm, lông thật cứng và nhọn, dài độ một gang: *Con nhím, lông nhím.*

**NHỈM NHỈM** *trt.* Cách đàm thắm, tế chỉnh: *Ấn nói nhim nhim.*

**NHIN NHÍN** *tt.* X. Nhín nhín.

**NHÌN** *đt.* Trông, ngó lâu để tìm hiểu: *Chợt nhìn, đoái nhìn, liếc nhìn, sức nhìn; Tiếng đồn cặp mắt em lạnh, Ai ai không ngó cứ anh em nhìn – CD // (R) a) Đoái hoài sẵn sóc: Bận, không nhìn đến con // b) Nhận cho là của mình: Mất đồ đi nhìn; Nhìn con; Tiếc công anh lau đĩa chùi bình; Cây mai dong đến nói, ba má nhìn bà con – CD.*

**nhìn chòng chọc** *đt.* Nhìn thẳng vào cách chăm chú: *Có quen không mà nhìn người ta chòng chọc vậy?*

**nhìn lằm** *đt.* Nhận lằm là của mình: *Nhìn lằm cây bút của người ta // Nhận lằm ra người khác: Bị bao bố nhìn lằm.*

**nhìn lố/ló mắt** *đt.* Giương mắt nhìn để tìm hiểu.

**nhìn mặt** *đt.* Xem mặt để nhận ra người: *Bao bố nhìn mặt.*

**nhìn nhận** *đt.* Nhận ra: *Tôi nhìn nhận là anh nói đúng // (Pháp)* Nhận một đứa con trước pháp luật: *Con nhìn nhận.*

**nhìn nhận cưỡng bách** *đt.* (Pháp) Sự nhìn nhận một đứa con tư sinh do tòa án phán định (*reconnaissance forcée, reconnais sance judiciaire*).

**nhìn nhận tự ý** *đt.* (Pháp) Sự tự mình nhìn nhận một đứa con tư sinh khi đi khai với hộ lại (*reconnaissance volontaire*).

**nhìn nhỡ** *đt.* (đ) Nh. Nhìn: *Không nhìn nhỡ chi cả.*

**nhìn sừng** *đt.* Ngó sừng, ngó vói về mặt sừng sốt, kinh ngạc: *Gặp tôi, va nhìn sừng không nói được một lời nào.*

**nhìn trân** *đt.* Nhìn sừng không nói, không cử động chi cả: *Nhìn trân một hồi mới nhận ra là người quen.*

**nhìn trân trân** *đt.* Nh. Nhìn trân.

**nhìn trân trối** *đt.* Nh. Nhìn trân.

**nhìn trố mắt** *đt.* Nh. Nhìn lố mắt.

**nhìn trừng trừng** *đt.* Nhìn chòng chọc với vẻ hăm hực muốn gây.

**NHÍN** *đt.* Chừa lại một phần: *Nhín cho em một miếng, con! // trt.* Dè, dùng ít lại phòng lúc thiếu: *Ăn nhín, tiêu nhín.*

**nhìn nhín** *bt.* C/g. Nhìn nhín, hơi nhín: *Xài nhín nhín.*

**nhín nhúc** *bt.* (đ) Nh. Nhín: *Hãy nhín nhúc để dành; Xài nhín nhúc cho đầu đủ đó.*

**NHỊN** *đt.* Nhấn, dằn cơn xuống cho qua, cho xuôi: *Nhấn nhịn, nhường nhịn; Mẹ già dữ lắm em ơi, Nhịn ăn nhịn mặc nhịn lời mẹ cha. Nhịn cho nên cửa nên nhà, Nèn kéo nèn cột nên xà đòn dông; Nhịn cho nên vợ nên chồng – CD.*

**nhịn ăn** *đt.* Dằn sự thèm thuồng lỗ

miệng, không ăn món ngon mắc tiền: *Nhịn ăn sấm vàng.*

**nhịn đói** *đt.* Không ăn; không có cơm ăn: *Có thời nhịn đói rã họng; Đã từng ăn bát cơm đầy, Đã từng nhịn đói cả ngày không ăn – CD.*

**nhịn khát** *đt.* Không uống nước; không được uống nước: *Nhịn khát cho bớt ra máu; Nhịn khát vì thiếu nước uống.*

**nhịn mặc** *đt.* Không mặc quần áo đất giá.

**nhịn miệng** *đt.* Ăn ít hoặc không ăn: *Nhịn miệng đãi khách.*

**nhịn nhục** *đt.* (đ) Nh. Nhịn: *Nhịn nhục cho xuôi chuyện.*

**nhịn thèm** *đt.* Lướt qua sự thèm khát, tự mình tranh đấu với sự thèm khát: *Nhịn thèm đã lâu // Không được thỏa mãn sự thèm thuồng: Để con nhịn thèm.*

**nhịn thua** *đt.* Dằn lòng chịu thua, để mặc cho người ta hơn mình: *Nhịn thua anh em trong nhà không xấu.*

**NHINH NHÍNH** *tt.* X. Nhìn nhìn.

**NHÍNH** *tt.* Nhích, trỗi hơn một chút: *Con chị nhinh hơn con em.*

**nhinh nhinh** *tt.* C/g. Nhìn nhìn, hơi nhích một chút.

**NHÍP** *đt.* Khịu một đường rách tét (không đặt thêm một miếng như vá): *Sút đường chỉ, nhíp lại // (R)* Mau chóng: *Lẹ như nhíp.*

**NHÍP** *đt.* C/g. Díp, vật dùng bằng thau hay thép có hai càng để nhổ lông hay kẹp lấy món đồ nhỏ trong lỗ sâu.

**nhíp kê mục** *đt.* Dụng cụ hội họa, hình như cái nhíp có cán dài, có khóa vận để kê đường ngay (*tire-ligne*).

**nhíp quay** *đt.* Cái com pa, vật để quay vòng tròn có hai càng mở

rộng hoặc bóp hẹp được, khi dùng ấn mạnh cây cần có mũi nhọn xuống để lấy trung tâm, rồi nắm cán quay tròn, mũi kia sẽ vạch một đường chung quanh trung tâm điểm thành một vòng theo ý (*compas*).

**nhíp quay khóa** *dt.* Nhíp quay nằm ngang có độ khóa để điều chỉnh (*compas a verge avec réglure*).

**nhíp quay lò xo** *dt.* Nhíp quay có ruột gà nhún êm (*compas à ressort*).

**nhíp quay lòng** *dt.* Nhíp quay để đo lòng trong một cái lỗ (*compas a maitre de danse*).

**nhíp quay mũi** *dt.* Nhíp quay hai mũi đều bằng thép cứng nhọn để đo tỷ lệ (*compas à pointes rapportées*).

**nhíp xe** *dt.* Bộ phận nhún của xe, bằng thép, miếng dài uốn cong, chống chát nhiều lớp, lớp dưới dài, trên ngắn dần, bắt dưới thùng xe (*amortisseur*).

**NHÍP** *dt.* (*hx*) Bộ phận dùng tay kéo mối đường rầy (rails) để đổi hướng chạy của xe lửa: *Gác nhíp, quay nhíp (branchement)*.

**NHỊP** *dt.* C/g. Dịp, đoạn, thời của một cái câu hay một con đường: *Đố anh con rết mấy chân, Câu ô mấy nhịp chợ Dinh mấy người – CD // (R) Bạc, tiết trong một bài đàn: Nhịp hai, nhịp tư, giữ nhịp, cho nhịp, lấy nhịp // (B) Sự hoà hợp, ăn khớp với nhau: Ăn nhịp, đúng nhịp; Hai người nói chuyện ăn nhịp quá // dt.* Đánh nhịp cho mọi cây đàn và người ca hòa nhau, không ai mau ai chậm: *Nhịp sanh // (R) Rung chân hay gõ ngón tay khi cao hứng: Ngồi nhịp.*

**nhịp cầu** *dt.* Những đoạn nối liền

## nhịp quay khóa • nhiểm dịch

thành một cái cầu // (*B*) Sự giao tình giữa hai hay nhiều người: *Nhịp cầu thông cảm; Bắc lại nhịp cầu đã bị địch phá gãy.*

**nhịp chân** *dt.* Đánh nhịp bằng một bàn chân trong một cuộc hòa đàn hoặc ca hát, hay lúc cao hứng.

**nhịp độ** *dt.* Độ mau hay chậm giữa hai nhịp đàn // (*R*) Độ mau hay chậm trong mọi sự việc: *Cung cấp với một nhịp độ điều hòa; Xuất cảng trong nhịp độ bất thường.*

**nhịp nhàng** *dt.* (*đ*) *Nh.* Nhịp: *Ca không nhịp nhàng chi cả; Chạy bộ có nhịp nhàng ít mệt.*

**nhịp sanh** *dt.* Gõ cặp sanh cho ra tiếng để đánh nhịp.

**nhịp tay** *dt.* Đánh nhịp bằng tay trong một cuộc đàn hát // (*R*) Búng tay cho kêu hoặc dùng đầu ngón tay gõ trên bàn khi cao hứng.

**NHỊP** *dt.* X. Dịp: *Sẵn nhịp, luôn nhịp.*

**NHIÚ** *bt.* Nhấn, co rút lại: *Nhấn nhú.*

**nhú da** *tt.* Nhấn da, da rút lại thành nhiều lần xếp: *Mặt đã nhú da; Mụn ghè nhú da sắp lành.*

**nhú mày** *dt.* Châu mày, cau hai chạng mày lại: *Nhú mày suy nghĩ.*

**nhú mắt** *dt.* X. Nheo mắt.

**nhú nhó** *dt.* (*đt*) *Nh.* Nhú: *Mặt mày nhú nhó.*

**NHIU** *trt.* X. Dụ: *Nói nhụ.*

**NHIỄM** *dt.* Nhuộm: *Nhiễm liệu, nhiễm thảo // (B) Lạm, lây, thấm, vương lầy, ăn sâu vào: Cảm nhiễm, tiêm nhiễm, truyền nhiễm; Nhiễm thói hư tật xấu.*

**nhiểm bịnh** *tt.* Bị lây bịnh, vương chứng bịnh mà gần đó đã có người mắc phải: *Đi chơi nhiễm bịnh.*

**nhiểm chỉ** *dt.* Giấy chặm, giấy thấm.

**nhiểm dịch** *tt.* Mắc phải một bịnh dịch nào đó.

**nhhiễm độc** *tt.* Vương phải khí độc:  
*Đi rừng về nhhiễm độc // Bị vi trùng  
ăn lờ: Vết thương bị nhhiễm độc.*

**nhhiễm gió** *tt.* C/g. Cảm gió, bị gió  
lạnh lậm vào lỗ chân lông nên  
phát lạnh và lâm bệnh luôn.

**nhhiễm hàn** *tt.* Chịu lạnh không thấu  
nên sinh bệnh.

**nhhiễm hóa** *tt.* Thấm nhuần một phong  
hóa: *Nhiễm hóa K-pop.*

**nhhiễm liệu** *dt.* Thuốc nhuộm.

**nhhiễm phong** *tt.* C/g. Mắc phong,  
mắc phải một chứng bệnh phong.

**nhhiễm sắc thể** *dt.* (Y) Những sợi nằm  
trong nhân tế bào đang phân chia  
và đổi màu sắc theo định luật của  
từng loại thực vật (*chromosome*).

**nhhiễm tập** *tt.* Thấm nhuần một tập  
quán: *Đi trễ là một VN nhiễm tập.*

**nhhiễm thảo** *dt.* (thực) Những cây có  
có chất dùng làm thuốc nhuộm.

**nhhiễm thể** *dt.* Nh. Nhiễm sắc thể.

**NHIỆM** *trt.* Kín đáo, cao sâu: *Ý nhiệm,  
kín nhiệm, mẫu nhiệm.*

**nhiệm mẫu** *tt.* X. Mẫu nhiệm.

**nhiệm nhậ** *tt.* Kín đáo, nghiêm mật:  
*Ý tứ nhiệm nhậ.*

**NHIỆM** *dt.* X. Nhậm: *Trách nhiệm,  
phân nhiệm, nhiệm vụ.*

**NHIÊN** *trt.* Vậy, như vậy, như là: *Cố  
nhiên, dĩ nhiên, y nhiên, tự nhiên.*

**nhhiên hậu** *trt.* Rồi sau này: *Cứ làm,  
nhhiên hậu sẽ hay.*

**nhhiên nạp** *trt.* Theo điều mà mình  
cho rằng phải.

**nhhiên nặ** *trt.* Phải vậy, phải thế.

**nhhiên nhi** *trt.* Song le, nhưng mà.

**NHIÊN** (然) *đt.* Đốt cháy.

**nhhiên liệu** *dt.* Vật dùng chum, thắp,  
và chạy máy (*combustible*).

**nhhiên liệu đặc** *dt.* Những nhiên liệu  
có thể cứng như củi, than, than  
đá, v.v. (*combustible solide*).

**nhhiên liệu khí** *dt.* Nhiên liệu bằng  
chất hơi tiết ra khi người ta đốt  
than đá, than bùn, củi, v.v. (*com-  
bustible gazeux*).

**nhhiên liệu lỏng** *dt.* Những nhiên liệu  
thể nước như dầu xăng, dầu hôi,  
rượu đốt, v.v. (*combustible liquide*).

**nhhiên thiêu** *tt.* Cháy.

**nhhiễn bần** *tt.* C/g. Nhhiễn bần, rất  
nhhiễn (nói về chất khô).

**nhhiễn nhữ** *tt.* Rất nhhiễn (nói về chất  
mình nước).

**NHIẾP** (攝) *đt.* Thâu về một mối  
cho người trông coi: *Tổng nhhiếp,  
thống nhhiếp // Thay thế để trông  
coi: Nhhiếp chánh // (R) Chụp, thâu  
hình vô máy: Nhhiếp ảnh.*

**nhhiếp ảnh** *đt.* Chụp hình, dùng máy  
thâu hình bên ngoài vào kiếng hay  
giấy kiếng rồi rửa ra.

**nhhiếp ảnh gia** *dt.* Thợ chụp hình,  
phó nhòm, người làm nghề chụp  
ảnh: *Nhhiếp ảnh gia Nick Út.*

**nhhiếp ảnh viên** *tt.* Phóng viên nhhiếp  
ảnh, người chuyên chụp hình thời  
sự đăng báo.

**nhhiếp ảnh viện** *dt.* Tiệm chụp hình.

**nhhiếp các** *đt.* Hội đồng chính phủ  
cầm quyền nhà nước thay Tổng  
thống hay Thủ tướng vắng mặt.

**nhhiếp chánh** *bt.* Tạm nắm quyền trị  
nước thay vua hay quốc trưởng: *Vị  
nhhiếp chánh, Hội đồng nhhiếp chánh.*

**nhhiếp hành** *đt.* Làm thế, thay thế  
người có phận sự để làm một việc gì.

**nhhiếp hồn** *dt.* (truyền) Bắt hồn, gọi  
hồn người chết về hỏi thăm.

**nhhiếp lý** *đt.* Thay quyền quản lý.

**nhhiếp lực** *dt.* Sức hút, sức thu hút.

**nhhiếp phán** *đt.* Kiểm, bao gồm thêm  
một công việc ngoài công việc của  
mình: *Và nhhiếp phán việc của bạn.*

**nhhiếp vị** *đt.* Thay ngôi vua.



**NHIỆT** *dt.* Nóng, sức nóng: *Giải nhiệt, thối nhiệt* // (B) Hăng hái, nồng nàn, sốt sắng: *Cuồng nhiệt.*

**nhiệt ái** *dt.* Yêu thương nồng nàn: *Lòng nhiệt ái.*

**nhiệt bệnh** *dt.* (Y) Bệnh nóng sốt.

**nhiệt cảm** *dt.* Cảm giác nóng, sự nghe nóng ở da khi đụng phải vật nóng: *Nhiệt cảm với kẻ khác phái.*

**nhiệt cuồng** *tt.* Nóng nảy quá phát điên: *Nhiệt cuồng của tuổi trẻ.*

**nhiệt đới (đới)** *dt.* Dải đất gần đường xích đạo, nóng bức hơn các nơi khác: *Vùng nhiệt đới.*

**nhiệt điện** *dt.* Những hiện tượng do sức nóng và hơi điện mà sinh ra (*thermo-électricité*).

**nhiệt độ** *dt.* Độ nóng, sức nóng: *Nhiệt độ rất cao; Nhiệt độ đã xuống; Lấy nhiệt độ.*

**nhiệt độc** *dt.* Hơi nóng độc trong thân thể: *Giải nhiệt độc.*

**nhiệt động học** *dt.* (l): Ngành Vật lý học nghiên cứu về những liên lạc quan hệ giữa các hiện tượng cơ khí và nhiệt (*thermodynamique*).

**nhiệt giai** *dt.* Mực nóng (*gamme de température*).

**nhiệt hoá học** *dt.* (h) Ngành hóa học nghiên cứu về các biến đổi của sức nóng khi các vật thể hóa hợp với nhau (*thermochimie*).

**nhiệt học** *dt.* Ngành Vật lý học nghiên cứu về tính chất và công dụng của sức nóng (*thermologie*).

**nhiệt huyết** *dt.* Máu nóng // (B) Sự hăng hái, sốt sắng: *Thanh niên có nhiều nhiệt huyết.*

**nhiệt kế** *dt.* Máy đo sức nóng, mặt khắc phân độ, có kim chỉ hoặc ống thủy tinh có khắc phân độ, đựng thủy ngân (*thermomètre*).

**nhiệt kế dầu** *dt.* Nhiệt kế đo sức

nóng của dầu, phân độ từ 30 tới 130 độ (*thermomètre à huile*).

**nhiệt kế đôi** *dt.* Nhiệt kế đo sức nóng của dầu và của nước, phân độ từ 25 tới 115 độ.

**nhiệt kế nước** *dt.* Nhiệt kế đo sức nóng của nước sôi, phân độ từ 30 tới 130 độ (*thermomètre à eau*).

**nhiệt khí** *dt.* Chỉ khí hăng say.

**nhiệt liệt** *trt.* Nồng hậu, kịch liệt: *Hoan nghinh nhiệt liệt.*

**nhiệt liệu pháp** *dt.* (Y) Phương pháp chữa bệnh bằng hơi nóng (*thermo-thérapie*).

**nhiệt lực** *dt.* Sức nóng; sức mạnh của hơi nóng: *Nhiệt lực của hơi nước kéo được nhiều toa xe.*

**nhiệt lượng** *dt.* Đơn vị sức nóng cần thiết do đồ ăn cung cấp hằng ngày cho cơ thể (*calorie*).

**nhiệt não** *tt.* X. Não nhiệt.

**nhiệt năng** *dt.* Sự có ích của hơi nóng.

**nhiệt tâm** *dt.* Lòng sốt sắng: *Người có nhiệt tâm với tổ quốc.*

**nhiệt tính** *dt.* Tánh nóng nảy vụt chạc: *Thiệt là một ông có nhiệt tính.*

**nhiệt tuyến** *dt.* Suối nước nóng.

**nhiệt thành** *tt.* Sốt sắng, hăng hái: *Lòng nhiệt thành; Va rất nhiệt thành với việc xã hội.*

**nhiệt tâm** *dt.* Nh. Nhiệt tâm.

**nhiệt thể** *tt.* Có quyền thế mạnh.

**nhiệt thiên** *dt.* Trời oi ả nóng bức.

**nhiệt thủ** *dt.* Hơ tay cho ấm // (B) Gân gù người có quyền thế.

**nhiệt trường** *dt.* Nh. Nhiệt tâm.

**NHIỀU (禱)** *bt.* Giàu, có nhiều, đầy đầy: *Ruộng miền Nam phì nhiều, phong nhiều* // *Miền, tha: Lão nhiều, ra nhiều* // *Chức vị mua ở làng để khỏi làm: Mua nhiều* // *Nhiều học, nhiều sinh gọi tắt: Ông nhiều, Nhiều Tâm.*

**nhieu cấp** *đt.* Phát cho đầy đủ.

**nhieu dịch** *tt.* Miễn công tác trong làng: *Va được đặc cách nhiều dịch.*

**nhieu dung** *đt.* Tha thứ.

**nhieu học** *đt.* Người được phép học luôn, khỏi chịu sưu thuế hay làm công tác.

**nhieu mạng** *đt.* Dung mạng, tha chết: *Nhiều mạng cho kẻ ác là tự hại.*

**nhieu nam** *đt.* Người trai trong làng được trừ tạp dịch.

**nhieu ốc** *đt.* Đất màu mỡ.

**nhieu phú** *tt.* Giàu có.

**nhieu sinh** *đt.* Nh. Nhiều học.

**nhieu thân** *tt.* Miễn tạp dịch suốt đời.

**nhieu thứ** *đt.* Tha thứ.

**nhieu xỉ** *đt.* Tiêu pha phung phí.

**NHIỀU** *bt.* Lắm, đông, dồi dào, hơn mực thường: *Ăn nhiều, có nhiều; đi nhiều, làm nhiều, học nhiều; Nhiều người, nhiều nơi, nhiều tiền; Nhiều sai thói ma, nhiều người ta thói cũt; Miệng mời tay lại mở nem, Nem thì có ít, chị em thì nhiều* – CD.

**nhieu chuyện** *tt.* C/g. Lắm chuyện, hay bày vẽ, moi móc, sinh chuyện rắc rối: *Người nhiều chuyện, tính nhiều chuyện.*

**nhieu điều** *tt.* C/g. Lắm điều, Nh. Nhiều chuyện: *Nhiều điều thị phi; Nhiều điều xuôi ngược.*

**nhieu ít** *tt.* Hoặc nhiều hoặc ít: *Nhiều ít chi cũng được.*

**nhieu khi** *trt.* C/g. Lắm khi, lắm lúc, nhiều lúc, thỉnh thoảng có luôn: *Nhiều khi tức giận, tôi muốn đi tu.*

**nhieu lời** *trt.* C/g. Lắm lời, phê bình trách móc luôn: *Chị đừng có nhiều lời, để tôi đi cho khuất mắt chị.*

**nhieu lúc** *trt.* X. Nhiều khi.

**nhieu nhiều** *trt.* Khá nhiều, hơi nhiều: *Cho nhiều nhiều một chút.*

**nhieu nhồi** *trt.* Không bao nhiêu: *Món đó cỡ 100 đồng chớ nhiều nhồi gì.*

**NHIỀU NHÁO** *trt.* Cách khóc nhiều mà không ra tiếng to: *Khóc nhiều nháo.*

**NHIỄU** *đt.* Thử hàng tơ mặt nhăn mình nặng: *Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng* – CD.

**NHIỄU** *đt.* Khuấy rối, gây loạn, lấn cướp: *Hỗn nhiễu, những nhiễu, phát nhiễu, phiền nhiễu, quấy nhiễu, sách nhiễu.*

**nhieu đoạt** *đt.* Cướp bóc, giật giật.

**nhieu động** *đt.* Sự di chuyển không ổn định của không khí gây ra; nó làm thay đổi tốc độ và hướng gió: *Ảnh hưởng của nhiễu động không khí đến hoạt động bay.*

**nhieu hại** *đt.* Quấy (khuấy) hại: *Nhiều hại dân lành.*

**nhieu loạn** *tt.* Rối loạn: *Nơi nơi đều nhiễu loạn.*

**nhieu nhượng** *tt.* Rối ren, loạn lạc: *Thời kỳ nhiễu nhượng.*

**nhieu sự** *đt.* Bày chuyện, làm khó: *Người hay nhiễu sự.*

**NHO** *đt.* (thực) X. Bỏ đào.

**NHO** *đt.* Phái học lấy đạo Khổng làm nền tảng để sửa mình trị đời: *Chữ nho, Đồ nho, Hán nho, nhà nho, Tống nho; Rừng nho biển thánh* // (R) Người làm đơn muốn ở các nha môn xưa: *Làm nho kiếm ăn.*

**nho đạo** *đt.* Đạo nho, môn phái học nho: *Nho đạo 1 thời thanh trị.*

**nho gia** *đt.* Người học đạo nho: *Vương Dương Minh, một nho gia lỗi lạc* // Gia đình theo đạo nho: *Dòng dõi nho gia.*

**nho giả** *đt.* Người chuyên học và khảo cứu đạo nho: *Võ Trường Toán là một nho giả cận đại.*

**nho giáo** *dt.* Giáo lý đạo Khổng.

**nho hạnh** *dt.* Đức hạnh của nhà nho.

**nho học** *dt.* Nền học đạo nho, chữ nho: *Bây giờ, ở nước ta nho học không còn.*

**nho lâm** *dt.* Rừng nho // (B) Xã hội người học theo đạo nho, chữ nho.

**nho môn** *dt.* Trường học chữ nho, đạo nho.

**nho nhĩ** *tt.* Yếu điệu thanh bai, đáng điệu người có học: *Bộ nho nhĩ; Trót quen nho nhĩ đầu khăn lược, Hóa kém văn minh cổ áo là – Hủ nho tự trào.*

**nho phong** *dt.* Lễ thói nhà nho: *Nho phong sĩ khí.*

**nho sĩ** *dt.* Học trò chữ nho: *Trách anh nho sĩ học trò, Thấy sông thì lợi không dò cạn sâu – CD // Nh. Nho gia.*

**nho sinh** *dt.* Nh. Nho sĩ.

**nho tôn** *dt.* Người giỏi hơn hết, cầm đầu một nhóm nhà nho.

**nho tướng** *dt.* Viên tướng cầm binh nguyên là nhà nho yếu đuối: *Những Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Cư Trinh đều là những nho tướng lỗi lạc.*

**nho thuật** *dt.* Lối học đạo nho, chữ nho: *Nghiên cứu nho thuật.*

**NHO BIỂN** *dt. (thực)* Loại cây to, lá tròn, có lá bẹ ôm thân cây, hoa trắng nhỏ trở thành chùm, bế quả cứng tròn nằm trong đài và vành (*Coccoloba uvifera*).

**NHO KIẾNG** *dt. (thực)* C/g. Dây hiếu nữ hoặc hoa ti gôn, loại dây leo, nhánh và phát hoa có vôi ở chót, lá nhẵn, chùm kép to, hoa có 5 tai đỏ, ngoài ba trong hai, tiểu nhị dính nhau ở đáy, noãn sào ba cánh ba vôi nhụy bế quả

**NHO NHỎ** *tt.* Hơi nhỏ: *Có chồng ghien*

*như ông tiên nho nhỏ, Tối vô mừng đèn đồ tợ sao – CD.*

**NHO NHOE** *trt.* Lăm le, tấp tễnh, toan làm một việc: *Nho nhoe ra hội đồng.*

**NHỎ** *tt.* C/g. Dỏ, nhều, chảy từng giọt: *Miếng ru mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng lớn, mẹ càng thêm lo – CD.*

**nhỏ mắt** *dt.* Cho nhều vô mắt: *Thuốc nhỏ mắt.*

**nhỏ sa** *đt.* Rơi xuống từng giọt (thường nói về nước mắt): *Nước mắt nhỏ sa ướt áo.*

**NHỎ** *tt.* Bé về hình thức: *Em nhỏ, đứa nhỏ, con dao nhỏ, con chó nhỏ, loại cá nhỏ; Giếng nầy là giếng cụt trào, Hôi tôi còn nhỏ, tôi nào biết đâu – CD // Kém tuổi, kém vai, kém trách nhiệm: Chúc nhỏ, phận nhỏ, vai nhỏ, vợ nhỏ // trt. Sê, khê, ít, chậm: Bỏ nhỏ, chơi nhỏ, đánh nhỏ, nói nhỏ, chạy nước nhỏ, mưa nhỏ, gió nhỏ, sóng nhỏ // Nát, vụn: Đám nhỏ, già nhỏ.*

**nhỏ bé** *tt.* Nh. Nhỏ: *Người nhỏ bé, đứa nhỏ bé, phận nhỏ bé.*

**nhỏ béo** *tt.* C/g. Nhỏ búi, nhỏ chèo, nhỏ chít, nhỏ tí, nhỏ liú, nhỏ xiu, rất nhỏ, thật là nhỏ: *Cho có miếng nhỏ béo! Nhỏ béo mà đòi vợ.*

**nhỏ búi** *tt.* X. Nhỏ béo.

**nhỏ bụng** *tt.* C/g. Xấu bụng, bụng dạ hẹp hòi.

**nhỏ con** *tt.* Có thân hình nhỏ bé: *Giống gà nhỏ con không nên gây đàn; Anh đồ nhỏ con quá.*

**nhỏ chèo** *tt.* X. Nhỏ béo.

**nhỏ chiu** *tt.* X. Nhỏ béo.

**nhỏ choắt** *tt.* X. Nhỏ bé.

**nhỏ đại** *tt.* Trẻ, ít tuổi, còn đại: *Đưa em cho đến bến đò, Kèo em nhỏ đại học trò đỡ em – CD.*

**nhỏ dần** *trt.* Tóp nhỏ lần lần, hạ nhỏ lần lần: *Càng khuya, tiếng ồn ào nhỏ dần; giọng ca nhỏ dần.*

**nhỏ lớn** *trt.* Từ nhỏ đến lớn (nói thúc): *Nhỏ lớn, mới thấy vật này // Có nhỏ có lớn (nói thúc): Nhỏ lớn xa cạ.*

**nhỏ miếng** *tt.* Hẹp về hình thức: *Ngôi này nhỏ miếng // trt.* Từng miếng ăn nhỏ, ít: *Ăn nhỏ miếng.*

**nhỏ mọn** *tt.* Bé nhỏ hèn mọn: *Món quà nhỏ mọn, câu chuyện nhỏ mọn, thân phận nhỏ mọn // (B) C/g.* Nhỏ nhen, xấu bụng, mọt mạy: *Người nhỏ mọn, tánh tình nhỏ mọn.*

**nhỏ người** *tt.* Có thân hình nhỏ bé: *Anh đó nhỏ người; Nhỏ người mà to mắt.*

**nhỏ nhắn** *tt.* Rất nhỏ bé: *Tay chân nhỏ nhắn.*

**nhỏ nhạt** *tt.* Bé nhỏ, vụn vặt, tầm thường, không quan trọng: *Chuyện nhỏ nhạt.*

**nhỏ nhẹ** *trt.* Chăm rãi, nhẹ nhàng, khiêm nhường: *Nói năng nhỏ nhẹ.*

**nhỏ nhẹ** *tt.* Dịu ngọt: *Nói nhỏ nhẹ với nó thì muốn gì cũng được.*

**nhỏ nhen** *tt.* Nhỏ về hình thức, về thể lực: *Đàng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen, Nỡ đem Tể, Sở gác đôi bên – HXH // Nh.* Nhỏ mọn, hẹp hòi về bụng dạ, xấu bụng: *Con người nhỏ nhen; Tánh tình nhỏ nhen.*

**nhỏ nhít** *tt.* Rất nhỏ về vai vế: *Phận nhỏ nhít; Em út nhỏ nhít đầu dám trèo đèo.*

**nhỏ nhỏ** *bt.* C/g. Nho nhỏ, hơi nhỏ: *Trái cau nhỏ nhỏ, cái vỏ vân vân – CD; Nói nhỏ nhỏ; Đập ra nhỏ nhỏ.*

**nhỏ nhoi** *bt.* Khiêm tốn, hay nhường nhịn: *Ăn ở nhỏ nhoi, tánh tình quá nhỏ nhoi.*

**nhỏ rí** *bt.* Rất nhỏ (về tiếng nói): *Nói nhỏ rí, tiếng nhỏ rí.*

**nhỏ rức** *bt.* Mảnh sợi, sợi rất nhỏ: *Chang mảy nhỏ rức, thịt xẻ ra nhỏ rức dễ ăn.*

**nhỏ tác** *tt.* C/g. Nhỏ người, có hình vóc nhỏ bé: *Người nhỏ tác.*

**nhỏ tí** *tt.* X. Nhỏ béo.

**nhỏ tíu** *tt.* X. Nhỏ béo.

**nhỏ tiếng** *trt.* Có tiếng nói hay tiếng kêu nhỏ, nghe không rõ: *Nói nhỏ tiếng, khóc nhỏ tiếng, cái kèn (hoặc cây đàn) nhỏ tiếng.*

**nhỏ to** *tt.* Hoặc nhỏ, hoặc to: *Rộng hẹp, nhỏ to vừa vắn cả, Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau – HXH // trt.* C/g. To nhỏ, thì thâm bàn chuyện với nhau: *Chúng nhỏ to kiếm chuyện hại mình.*

**nhỏ tuổi** *tt.* Ít tuổi, còn trẻ: *Hồ chơi hồ rộng hoa rơi, Thấy em nhỏ tuổi nhiều nơi anh buồn – Hồ.*

**nhỏ thó** *tt.* Nh. Nhỏ người, nhỏ tác, lùn thấp, nhỏ bé: *Người nhỏ thó, tác nhỏ thó, tướng tá nhỏ thó.*

**nhỏ thoảng** *tt.* Nh. Nhỏ thó.

**nhỏ vóc** *tt.* Nh. Nhỏ tác: *Người nhỏ vóc // Nhỏ trái: Cau nhỏ vóc, chuối nhỏ vóc.*

**nhỏ xiu** *tt.* X. Nhỏ béo.

**nhỏ xương** *tt.* Có bộ xương nhỏ: *Béo (mập) mà nhỏ xương thì cân không nặng lắm.*

**NHỎ** *dt.* X. Lọ: *Bôi nhỏ, nhỏ nhem.*

**NHỎA** *tt.* Lòa, mờ, không rõ: *Chữ nhòa, kính nhòa, xóa nhòa; Việc đã nhòa trong trí nhớ.*

**NHỎA** *tt.* Nh. Nhòa, X. Lòa.

**NHOAI** *tt.* X. Nhoi và Chòi: *Cũng cố nhoai lên.*

**NHOAI NHOÁI** *tt.* Hơi ốm yếu, không khỏe mạnh: *Bộ nhoai nhoái thấy mà thương.*

**NHOÀI** *tt.* Là, đáng mệt nhọc: *Mệt nhoài // trt.* C/g. Xoài, thẳng người: *Bổ nhoài.*

**NHOÁI NHOÁI** *tt.* X. Nhoai nhoái.

**NHOAY** *đt.* Lau chùi: *Nhoay đôi giày.*

**NHOAY NHOÁY** *trt.* Nhấp nháy, mau chóng: *Đi nhoay nhoáy, viết nhoay nhoáy.*

**NHOÁY** *trt.* Mau chóng, lẹ làng: *Làm nhoáy một chốc là xong.*

**nhoáy nhoáy** *trt.* X. Nhoay nhoáy.

**NHOANG NHOÁNG** *trt.* X. Nhang nháng.

**NHOÁNG** *đt.* X. Nháng: *Bóng nhoáng, chớp nhoáng, nhoáng lửa // trt.* Thoáng, đánh vụt một cái: *Nhoáng qua kẻ mất liền.*

**nhoáng nhoáng** *tt.* X. Nhang nháng.

**NHÓC** *đt.* Góc, trôi cao lên: *Nhóc môi, nhóc vai, cá nhóc đầu lên khi cho ăn; đẩy nhóc.*

**nhóc nhách** *tt.* Chối hỏi, thành mảnh, bớt bính: *Nhờ uống mấy thang thuốc, nay đã nhóc nhách // trt.* Cách nhai có chấp ra tiếng khi trong lòng sung sướng: *Nhai trầu nhóc nhách tối ngày.*

**NHỌC** *tt.* Mệt mỏi: *Cực nhọc, khó nhọc, khổ nhọc, mệt nhọc, làm chi cho nhọc // (R)* Cực lòng cực trí: *Lo chi cho nhọc.*

**nhọc bụng** *đt.* X. Nhọc lòng: *Làm chi nhọc bụng lo lường – NĐM.*

**nhọc công** *trt.* Tổn công vô ích: *Làm cho nhọc công rồi cũng bỏ.*

**nhọc lo** *trt.* Lo lắng khổ nhọc: *Làm lớn càng nhọc lo.*

**nhọc lòng** *tt.* C/g. Nhọc bụng, để ý lo lắng khó nhọc: *Xin ông đừng nhọc lòng về việc ấy.*

**nhọc mệt** *tt.* X. Mệt nhọc: *Thức quá mãi vui thêm nhọc mệt, Kém ăn mất ngủ, việc công bừa – HXH.*

**nhọc mình** *tt.* Cực cho mình: *Chông khòn thì nổi cơ đồ, Chông đại lưỡng tổn công phu nhọc mình – CD.*

**nhọc nhằn** *trt.* Vất vả, cực nhọc: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn – CD.*

**nhọc sức** *tt.* Hao sức lực vô ích: *Làm cho nhọc sức mà chẳng dùng chi cả.*

**nhọc trí** *trt.* Mệt nhọc trí óc, lo lắng suy nghĩ nhiều nên mệt nhọc: *Lo cho nhọc trí!*

**NHOE NHÓE** *trt.* X. Nhoe nhoe.

**NHÒE** *tt.* X. Nhòa.

**NHÓE** *trt.* Oé, ré, vụt phát ra tiếng thỉnh linh: *Đánh nhoe một tiếng.*

**nhoe khóc** *đt.* C/g. Óe khóc hay Ré khóc, vụt khóc to lên: *Em bé cựa mình nhoe khóc.*

**nhoe nhoe** *trt.* The the, lạnh lạnh, cao giọng: *Nhoe nhoe cả ngày.*

**NHOEN NHOẸN** *trt.* X. Nhoèn nhoèn.

**NHOẸN** *tt.* Chèm nhèm, vầy vớ dơ dáy: *Mất nhoèn nhưng dừ (ghèn).*

**NHOẸN** *đt.* Nhếch, hé xếch: *Nhoèn miệng cười.*

**nhoèn nhoèn** *trt.* C/g. Nhoen nhoèn, ngòn ngoèn, toe toét không ngưng: *Bị mắng mà cứ nhoèn nhoèn cười luôn.*

**NHOI** *đt.* Ngoi, chồi lên, cổ tống chân, vùng vẫy cho trôi lên: *Nhoi đầu lên; giời loi nhoi.*

**nhoi nhoi** *đt.* Loi ngoi, hay loi nhoi, chen nhau nhoi (số nhiều): *Giời nhoi nhoi thấy ghê.*

**nhoi nhúc** *trt.* C/g. Lúc nhúc, chen chúc nhau: *Giời bò nhoi nhúc.*

**NHOI NHÓI** *tt.* C/g. Loi lói, X. Nhói nhói: *Nghe nhoi nhói khi tiêm kim.*

**NHÓI** *trt.* Lói, đau thỉnh linh một nơi trong mình như bị lói, bị động: *Đau nhói trong ruột; Kiến đốt nhói một cái.*



**nhói nhói** *trt.* C/g. Nhói nhói, hơi nhói đau hay nhói tức: *Đau nhói nhói bên hông.*

**NHOM** *đt.* Nhóm đông: *Chòm nhóm.*

**nhom đầu** *đt.* Ngóc đầu lúc nhúc: *Giời nhóm đầu.*

**NHOM NHEM** *trt.* Lam nham, qua loa, sơ sài: *Lửa cháy nhóm nhem; Biết đọc nhóm nhem.*

**NHOM NHOM** *trt.* Ngứa luôn, bắt gãi mãi: *Ngứa nhóm nhóm.*

**NHÒM** *đt.* Nhìn, dòm (X. Dòm): *Nhòm nhỏ, ống nhòm, Phó nhòm; Nhòm qua lỗ khóa; Khéo hớ hênh ra làm kẻ nhòm – HXH.*

**NHÓM** *đt.* Hội lại: *Đi nhóm, mời nhóm, nhóm ban trị sự // C/g. Nhúm, gác giùm các đầu cùi lại đặng gây lửa: Nhóm lửa // dt. Đoàn, tổ chức nhỏ: Nhóm nhà văn; Nhóm thợ thuyền.*

**nhóm chợ** *đt.* Tụ lại chợ mua bán: *Ở đây mấy giờ nhóm chợ? // Tụ lại một nơi đông đảo để mua bán: Tại ngã ba này, sáng bữa nào bạn hàng cũng nhóm chợ chồm hổm // Tụ lại đông và nói chuyện ồn ào: Trưa mà nhóm chợ trước nhà, không cho nghỉ ngơi gì cả!*

**nhóm họ** *đt.* Mời bà con, anh em tới ăn uống trước bữa cưới: *20 nhóm họ, 27 rước dâu.*

**nhóm hợp** *đt.* Tụ hợp lại đông đảo: *Anh em nhóm hợp đông đủ // Nh. Nhóm hội.*

**nhóm hội** *đt.* Nói người trong một hội tụ lại trụ sở theo lời mời để bàn về việc hội: *Ba con bữa nay mắc nhóm hội nên về trễ.*

**NHÓM** *trt.* X. Nhóm.

**NHỎM NHEM** *trt.* Bòm bèm, nhóp nhép, cách nhai thông thả: *Nhai nhóm nhem.*

**NHON NHEN** *trt.* Thông thả, dè dặt (cách ăn): *Ăn ngon nhen từng tí.*

**NHON NHỎN** *trt.* Nhanh nhẹn (cách đi hay chạy): *Chạy ngon nhỏn.*

**NHÒN** *tt.* Mòn mũi nhọn, bớt nhọn: *Chết một con, nhòn một mũi – tng // Giảm bớt: Nhòn việc.*

**NHÓN** *đt.* Đứng bằng đầu bàn chân: *Nhón lên trông cho rõ // trt. Sẻ, chút ít: Lấy nhón một ít tiền; Ăn nhón 3 hột.*

**nhón chân** *bt.* Đi hay đứng bằng đầu bàn chân: *Đi nhón chân, đứng nhón chân; Nhón chân cho cao.*

**nhón gót** *bt.* Nhón chân hồng gót: *Đi nhón gót cho đừng có tiếng động vì cha sẽ thức.*

**nhón tay** *trt.* Kẹp lấy bằng đầu ngón tay: *Lấy nhón tay có mấy chục đồng // (R) dt. Ban cho chút ít: Nhón tay làm phúc.*

**NHÓN NHOẼN** *trt.* X. Ngón ngoèn

**NHỒN** *trt.* Nhòn, bớt đi, nhẹ đi: *Nhòn cả, hết nhòn, sạch nhòn.*

**NHỌN** *tt.* Có cái mũi thon thon nhỏ và bén, có thể đâm thủng vật khác: *Đinh nhọn, gai nhọn, kim nhọn // (B) Lợi hại đáng sợ: Hàng tiền đạo rất bén nhọn; Hấn là mũi nhọn trước mắt ta.*

**nhọn đầu** *tt.* Có cái đầu nhọn: *Chuốt cho nhọn đầu.*

**nhọn góc** *tt.* Có cái góc tùm hẹp lại: *Hình nhọn góc, tam giác nhọn góc (aigu).*

**nhọn hoắc** *tt.* Thật nhọn, quá nhọn: *Mũi dao nhọn hoắc.*

**nhọn lều** *tt.* Nhọn và hơi quớt lên: *Mũi chia nhọn lều.*

**nhọn nhọn** *tt.* Hơi nhọn: *Kiểm cái gì nhọn nhọn xới đất lên.*

**nhọn vắt** *tt.* Nh. Nhọn hoắt.

**NHỌN** *tt.* C/g. Dọn, sượng, nấu bao lâu cũng không mềm: *Đậu nhọn*

**NHONG NHÓC** *trt.* Óc nhóc, đẩy đến phình ra: *Đẩy nhong nhóc.*

**NHONG NHONG** *trt.* Tiếng lạc ngựa: *Nhong nhong ngựa ông đã về.*

**NHONG NHÔNG** *đt.* Lóng nhóng trông và ngó chừng với vẻ áy náy: *Nhong nhóng cả ngày, không thấy tâm dạn chỉ cả.*

**NHONG NHÔNG** *trt.* Lùng lảng, lơ lửng nửa chừng: *Treo nhong nhong // Nhún lên nhún xuống: Cặp vú nhong nhong.*

**NHÔNG** *dt.* Lừa, cớ: *Một nhông với nhau mà cãi cộ hoài.*

**NHÓNG** *đt.* Ngóng, trông đợi tha thiết: *Lóng nhóng.*

**nhóng đợi** *đt.* Đợi với ý trông cách lo lắng: *Nhóng đợi tin lành // Đợi thêm một thời gian: Bể nào cũng trể rồi, đâu nhóng đợi vài ngày nữa xem sao.*

**nhóng nhóng** *đt.* X. Nhong nhong // *trt.* Chuyên tâm về việc đợi chờ: *Ngồi nhóng nhóng cả ngày, không làm gì được cả.*

**NHÓNG** *đt.* Chồi lên, chống lên cho cao: *Nhóng cái mái nhà lên.*

**nhóng đốc** *đt.* Đưa cao đằng sau lên.

**nhóng lái** *đt.* Dong cái bánh lái lên mà đi.

**nhóng phách** *đt.* Đưa cao đằng trước lên: *Đít nặng, nhóng phách lên!*

**NHÓNG NHÁNH** *tt.* X. Lóng lánh.

**NHÓNG** *bt.* Cách lảng lơ, nũng nịu.

**nhóng nha nhóng nhánh** *tt.* X. Nhóng nhánh.

**nhóng nhánh** *tt.* Đồng đánh, nhí nhánh, lẻo loẹt, hở hang, lảng lơ: *Bậu đừng nhóng nhánh quần lành áo lương, Vải bô bậu mặc cho thường mà thôi – CD.*

**nhóng nhèo** *tt.* Tính hay khóc hay đòi (vòi) của trẻ con: *Đừng nhóng*

*nhèo có đòn // (R) Nũng nịu, làm dáng để được cưng dưỡng hơn: Nhóng nhèo với chồng // (B) Ấm đầu, có bệnh: Thằng nhỏ tôi nhóng nhèo hai ngày rày.*

**NHÓP NHÉP** *đt.* Chép chép, cử động hai môi toan nói: *Nhóp nhép muốn nói chi đó? // trt.* C/g. Nhót nhét, chóp chép, nhóc nhách, tiếng vừa nhai vừa cháp: *Nhai nhóp nhép.*

**NHÓT** *đt.* Rút mình, se mình, khô tóp lại và nhẹ hơn: *Ván nhót; thóc phơi rồi nhót lại.*

**NHÓT** *đt.* Chột, ăn cắp: *Chúng nhót mất cái bóp.*

**NHÓT** *tt.* Thọt, cách đi chân cao chân thấp: *Đi cà nhót.*

**nhót chân** *tt.* Có chân đi cà nhót (X. Cà nhót): *Người ấy nhót chân.*

**NHÓT NHÉT** *trt.* X. Nhóp nhép.

**NHỘT** *dt.* (Y) C/g. Dọt, mụn to nổi ở da, ban đầu đỏ, kế đó có mủ, khi muôi có cồi dai, do vi khuẩn *staphilocoque puogène doré* sanh ra (*furuncle*).

**NHÔ** *đt.* C/g. Dô, lồi lên, mọc lên, trôi lên: *Lô nhô, nhấp nhô; Giữa biển nhiều hòn đảo nhô lên chẳng biết từ bao giờ.*

**nhô đầu** *đt.* Trôi đầu, ló đầu lên: *Duyên thiên chưa định, nhô đầu dọc, Phận liễu sao đà này nét ngang – HXH.*

**NHỎ** *trt.* X. Lổ.

**NHỎ** *đt.* Búng, kéo mạnh vật gì chôn dưới sâu: *Nhổ cỏ, nhổ đinh, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ răng, nhổ râu; Màng coi ông Thuấn canh điền, Chim trời cắn cỏ, tượng liền nhổ cây – CD.*

**nhỗ giò** *đt.* Lớn lên mau chóng vào thời kỳ 16, 17 tuổi: *Con trai nhỗ giò mau hơn con gái.*

**nhỏ neo** *đt.* Phấn sợi đòi cột cái mớ neo cắm sâu dưới bùn lên đặng cho thuyền đi: *Tàu nhỏ neo // (B)* Đứng lên đi hoặc lìa nơi cũ đi nơi khác: *Thôi, nhỏ neo cho rồi!*

**nhỏ sào** *đt.* Rút cây sào cắm sâu dưới bùn đặng cho thuyền đi: *Nhỏ sào cho kịp con nước // (B)* Nh. Nhỏ neo (B).

**nhỏ tia** *đt.* Nhổ bớt cây ương mới lên cho thưa đặng cây còn lại lên mạnh: *Nhỏ tia đám đậu.*

**nhỏ trại** *đt.* Dỡ trại (lính) đi: *Canh ba nấu cơm ăn, canh năm nhỏ trại.*

**NHỎ** *đt.* Túm môi nhà chất lỏng trong miệng ra: *Khạc nhỏ, ổng nhỏ, phẹt nhỏ, nhỏ nước miếng // (B)* Khinh bỉ, khi dễ: *Phi nhỏ, nhỏ vào mặt.*

**nhỏ trâu** *đt.* X. Ngó trâu (R).

**NHỎ NHẢ** *trt.* C/g. Sỗ sã, sỗ sàng, vô phép, thiếu lễ độ: *Ăn nói nhỏ nhả.*

**NHỎI** *đt.* Nhào, nặn vọt với sức mạnh cả cánh tay cho đều, cho nhào: *Nhào bột // (R)* Thảy lên thảy xuống nhiều lần: *Mèo nhồi chuột, thủ thành nhồi banh // (B)* Nắn theo ý muốn: *Nó nhồi nhét, thàng nọ phải nghe theo // Dồn vào, nhét vào: Nhồi thuốc vào ống cối; Ba xoi nhồi một chỗ – tng.*

**nhồi nắn** *đt.* Uốn nắn, dạy dỗ theo ý muốn: *Nhọc công nhồi nắn, mà nó chẳng nên người.*

**nhồi sọ** *đt.* Mê hoặc, làm cho người ta nghe theo mình cách mù quáng: *Nên học nhồi sọ, chương trình nhồi sọ; Bị nhồi sọ thết phải theo.*

**NHÔM** *đt.* Kim loại màu trắng không có chất sắt, rất nhẹ (tỷ trọng 2,7) và không rỉ; dẫn nhiệt mau hơn sắt và chảy khi nung đến 658<sup>0</sup>; thường bị một lớp oxyd allumin

bao bọc mà độ chảy lên quá 2000<sup>0</sup> (aluminium).

**NHÔM NHAM** *trt.* X. Chàm nhàm.

**NHÔM NHÀM (NHOÀM)** *trt.* C/g. Chàm ngoàm, X. Chàm bam.

**NHỎM** *bt.* Nhóm, xóm, vệt dầy, ngôi hay đứng lên cách lệ làng: *Nhảy nhóm; Giật mình nhóm dậy.*

**nhổm gây** *tt.* Sồn gây, sợ nổi da gà: *Nghe bắt nhổm gây.*

**nhổm tai** *trt.* Bưng tai, động mạnh trong lỗ tai: *Nghe nổ nhổm tai.*

**NHÔN NHAO** *bt.* Xôn xao, tiếng đông người lộn xộn, ồn ào: *Nghe nhôn nhao ngoài đường; thiên hạ nhôn nhao // (R)* Đồn đãi dị nghị: *Dư luận nhôn nhao.*

**NHÔN NHÁO** *bt.* C/g. Nhốn nháo, hỗn độn, lằng xằng, lộn xộn: *Nghe vầy, họ nhốn nháo cả lên.*

**NHÔN NHỐT** *tt.* X. Giôn giốt.

**NHÔN TRAI** *tt.* Bánh trai, (vừa là lời khen, vừa là tiếng lái bảo kẻ ấy: Nhai tròn).

**NHỐN NHỘT** *tt.* X. Nhột nhột.

**NHỐN NHÁO** *bt.* X. Nhôn nháo.

**NHỐN NHA** *bt.* Xuê xoang, loè loạt: *Ăn mặc nhốn nha.*

**NHỘN** *bt.* Rộn, rộn rã lên, rối loạn cả: *Vui nhộn; Ở gần chợ nhộn lắm; Sóng lớp phé hưng coi vắn nhộn, Chuông hồi kim cổ lẳng còn mau – HXH.*

**nhộn nhàng** *tt.* C/g. Rộn ràng, lộn xộn lằng xằng, rối rắm thứ tự: *Cơm ngày ba bữa nhộn nhàng, Biết bao giờ được lại hoàn cựu đồ – CD.*

**nhộn nhạo** *tt.* C/g. Rộn rạo, Nh. Nhộn: *Trong lúc nhộn nhạo // Lộn ruột, đại sóng: Say sóng, nghe nhộn nhạo cả người.*

**nhộn nhíp** *bt.* Rộn rịp, đông đảo lộn xộn nhưng vui vẻ: *Nhộn nhíp sắm tết; Nhộn nhíp đi chơi.*

**NHÔNG** *dt. (động) C/g.* Kỳ không, loại bỏ sát giống các kẻ nhưng to hơn, có nhiều sắc dọa làm cho mỗi người thấy mỗi khác tùy nơi mình đứng.

**NHÔNG** *dt.* Chông, người chông (đi với “gậy” là vợ): *Lấy nhông lấy gậy.*

**NHÔNG NHÔNG** *trt. C/g.* Lòng nhông, lòng bông, rong ngoài đường không ý định: *Chạy (hoặc đi) nhông nhông cả ngày ngoài đường chẳng biết làm gì.*

**NHÔNG** *dt. (động)* Loại chim lông đen, sau sọ có một cái mào, mỏ đỏ chân vàng, từ dưới con mắt liền đến sau cổ có một sọc lông vàng; tánh khôn lanh, bắt chước được tiếng người.

**NHÔNG** *dt. (thực) X.* Ngồng: *Nhông cái; Cái trở nhông hết làm dưa.*

**NHỘNG** *dt. (động) C/g.* Động, con tầm già, gần hóa bướm (còn trong kén): *Ở trường như nhộng.*

**NHỐT** *dt. C/g.* Dốt, cầm, giam, giữ ở nơi có đóng, có khóa chặt: *Nhốt chim trong lồng, nhốt thú trong chuồng, nhốt tù trong khám.*

**nhốt khám** *đt.* Giam trong khám, trong ngục: *Bắt nhốt khám.*

**NHỐT** *tt. X.* Giốt: *Me nhốt.*

**nhốt chua** *tt. X.* Giốt: *Buổi có nhốt chua ăn mới đậm đà.*

**NHỘT** *tt.* Tề tề ngoài da, nhứt là ở nách, ở lòng bàn tay bàn chân, làm khó chịu và bắt cười: *Củ (củ léc) nhột, rờ (sờ) nhột // (R) Chột dạ, khó chịu khi bị ám chi: Nhột nhạt dữ dă!*

**nhột ý** *tt.* Mắc cỡ: *Bị kích bác nên nhột ý.*

**nhột nhật** *tt.* Chột dạ, khó chịu vì bị ám chi: *Nghe họ nói xa gần mà nhột nhật.*

**nhột nhột** *tt. C/g.* Nhỏn nhột, hơi nhột: *Kiến bò trong áo nên nhột nhột mà không biết vì sao.*

**NHỜ** *bt.* Dơ, bẩn, không sạch sẽ: *Ăn nhờ ở bẩn // (B) Nhuốc, xấu hổ: Mang nhờ; Gió đưa bướm hạnh rảnh rang, Tiếng nhờ thiếp chịu, để chàng danh thơm – CD.*

**nhờ bẩn** *bt.* Dơ dáy, bẩn thiu: *Ăn ở nhờ bẩn.*

**nhờ bợn** *đt.* Bòn chen, xin xỏ, nhờ vả người: *Ngheo chó không nhờ bợn của ai.*

**nhờ danh** *trt.* Hư danh tiếng: *Làm nhờ danh nam nhi.*

**nhờ đời** *trt.* Hư đời, nhục đời mình: *Làm xấu cho nhờ đời.*

**nhờ nhớp** *tt.* Bẩn thiu, xấu hổ: *Con người nhờ nhớp; Hành động nhờ nhớp phải chuộc bằng cái chết.*

**nhờ nhuốc** *bt. C/g.* Dơ duốc, Nh. Nhờ nhớp.

**nhờ ướ** *tt.* Dơ dáy (thường dùng đối với thánh thần, hồn ma, v.v.): *Dùng vật nhờ ướ trừ tà.*

**NHỜ NHỜ** *đt.* Hơi nhờ: *Vắng lâu cũng nhờ nhờ.*

**NHỜ** *trt.* Bồi sức người hay do tình cờ mà được việc cho mình: *May nhờ rủi chịu; Nhờ va tôi mới khỏi chết; Con gái có hai bến, Bến đục thì chịu bến trong thì nhờ – CD // đt.* Cậy, xin người giúp giùm: *Nhờ thầy chữa bệnh; Xin nhờ anh một việc // bt.* Được sự trợ giúp, có ích: *Thằng nhờ tôi được nhờ rồi; Sinh con gái mau nhờ; Có con nhờ con, có của nhờ của; Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau má nhờ – CD // trt.* Dựa vào của người: *Ăn nhờ, ngủ nhờ.*

**nhờ cậy** *đt. X.* Cậy nhờ: *Con đã lớn rồi mà không nhờ cậy chi cả.*

**nhờ nhôi** *đt.* (đ) Xin xỏ, mượn chác:  
*Nhờ nhôi ít nhiều; Tuy nghèo, chớ  
 ít khi nhờ nhôi ai.*

**nhờ ơn** *trt.* Được ân huệ: *Nhờ ơn ông  
 bà cho đùm đậu, tôi mới yên thân;  
 Nhờ ơn trên phò hộ, cả nhà đều  
 mạnh.*

**nhờ vả** *đt.* Nương cậy, dựa vào lòng  
 tốt của người: *Nhờ vả bà con, nhờ  
 vả hàng xóm.*

**NHỜ NHỜ** *tt.* Phai, trở mốc mốc  
 (nếu là đồ đen) hoặc vàng vàng  
 (nếu là đồ trắng): *Thâm nhờ nhờ,  
 trắng nhờ nhờ.*

**NHỜ NHỖ** *tt.* X. Nhỡ nhỡ.

**NHỜ NHỘ** *tt.* X. Lờ lợ.

**NHỚ** *đt.* Ghi vào trí óc, không quên:  
*Ghi nhớ, sực nhớ, trí nhớ, trực nhớ;  
 Nhớ như có quen; Học phải nhớ  
 bài; Mượn xin nhớ trả //* Tưởng  
 đến và sinh tình cảm: *Thương nhớ;  
 Nhớ vợ nhớ con; Ăn trái nhớ kẻ  
 trồng cây; Nhớ chàng như bút nhớ  
 nghiêng, Như mực nhớ giấy như  
 thuyền nhớ sóng – CD.*

**nhớ chừng** *đt.* Nhớ vì đã quen  
 chừng, đến lúc quen phải nhớ:  
*Trời lạnh, nhớ chừng chợ Tết.*

**nhớ dai** *đt.* Nhớ mãi không quên: *Ớc  
 nhớ dai.*

**nhớ lại** *đt.* Nhớ đến một việc mà từ  
 lâu, không hề nghĩ đến: *Nhớ lại  
 việc cũ bất buồn cười.*

**nhớ mạy** *đt.* Nh. Nhớ mang máng:  
*Nhớ mạy như có quen.*

**nhớ mang máng** *đt.* Nhớ không  
 được rõ lắm: *Nhớ mang máng như  
 quen; Nhớ mang máng như có cho  
 anh mượn bao nhiêu đó.*

**nhớ nhớ** *đt.* X. Nhơ nhớ.

**nhớ nhung** *đt.* Tưởng nhớ đến người  
 vắng mặt và sinh cảm: *Biết bao nỗi  
 nhớ nhung người xa vắng.*

**nhớ quăn** *đt.* Nh. Nhớ dai,

**nhớ ra** *đt.* Vụt nhớ đến người hay  
 việc mà mình quên bằng từ lâu:  
*Việc ấy, tôi vừa nhớ ra rồi.*

**nhớ sực** *đt.* Thình lình nhớ tới,  
 không do ai nhắc hay không do  
 vật gì khiêu gợi: *Đang lo ra, bỗng  
 nhớ sực tới giờ cơm.*

**nhớ tưởng** *đt.* Nhớ và mơ tưởng:  
*Nhớ tưởng người xưa; Nhớ tưởng  
 cảnh giàu có khi xưa.*

**nhớ thương** *đt.* C/g. Thương nhớ,  
 nhớ và thương người vắng mặt: *Qua  
 kêu nam đáo nữ phòng, Người dung  
 khác họ, đem lòng nhớ thương –  
 CD; Nhớ thương cô hàng xóm.*

**nhớ trộm** *đt.* Nhớ đến người mình  
 để ý yêu, mặc dầu chưa rõ lòng  
 người đó: *Nhớ trộm thương thâm.*

**nhớ trông** *đt.* Nhớ và trông đợi: *Kể  
 sao cho xiết nỗi niềm nhớ trông.*

**nhớ trực** *đt.* Nh. Nhớ sực.

**NHỖ** *trt.* X. Lỡ.

**NHỘ** *tt.* X. Lợ: *Nhờ nhợ.*

**NHỘ** *đt.* C/g. Rợ, dây đánh bằng sợi  
 hay xe bằng chì: *Dây nhợ, sợi nhợ;  
 nhợ bố, nhợ gai; Đánh liều nhợ đứt  
 phao trôi, Cho đành chút phận mỗ  
 côi một mình – CD.*

**nhợ câu** *đt.* Sợi nhợ dùng câu cá: *Xe  
 nhợ câu.*

**nhợ xe** *đt.* Nhợ xe với nhiều tao chì  
 để may da hay câu cá.

**NHÔI** *đt.* Nhai thật lâu mới nuốt:  
*Trẻ con biếng ăn hay nhời //* Đưa  
 những cỏ hay rơm từ dạ dày (bao  
 tử) lên miệng để nhai lại, đặc tính  
 của trâu bò: *Ăn nhời, loài nhời //*  
 (B) Ăn không biết ngon: *Ngồi nhời  
 cho rồi bữa chớ ăn uống chi được.*

**nhời nhời** *đt.* Nhai nhai luôn, lời  
 trách cứ trẻ con: *Ăn cho lẹ đi! Cứ  
 ngồi đó nhời nhời!*



**NHỜI** *dt.* X. Lời: *Bao giờ cạn lạch Đồng nai, Nát chùa Thiên mụ mới sai nhời nguyên.*

**NHỎI** *đt.* Chơi, đùa giỡn: *Đi nhời.*

**NHỜM NHỎ** *trt.* X. Lam nham.

**NHỜM NHỜM** *trt.* Rướm rướm, rịn chảy: *Nhờm nhờn nước mắt.*

**NHỜM NHỚP** *tt.* C/g. Nhơn nhớt, nhớp nhớp, nhớt nhớt, hơi nhớt: *Đất ướt nhờn nhớp.*

**NHỜM** *đt.* Gồm, ghé tồm: *Gồm nhờn, thấy bắt nhờn.*

**nhờm miệng** *đt.* Ghê ở miệng: *Thấy bài đờm bắt nhờn miệng // (B)* Không đáng nói, lời khinh bỉ: *Nói chi cho nhờn miệng.*

**nhờm nhờn** *tt.* Gồm gồm, hơi nhờn: *Thấy nhờn nhờn.*

**nhờm tay** *đt.* Gồm, không muốn sờ mó hay cảm đến: *Nhờm tay quá, quãng đi! // (B)* Nhơ tay, không xứng tay đối thủ: *Đánh nó chỉ có nhờn tay.*

**NHỜM** *đt.* Đỡ lên, rút lên một ít: *Nhờm cái gánh xem nặng nhẹ; nhờn cái bàn kê lại.*

**nhóm răng** *tt.* Có một cái răng bệnh như nhô cao hơn các răng khác: *Nóng trong mình nên nhóm răng.*

**NHỚM** *bt.* Nhóm, gây ra: *Lửa nhóm cháy // C/g.* Rướm, rướm, rịn chảy: *Nhóm nước mắt.*

**nhóm nhờn** *trt.* X. Nhơn nhờn.

**NHỜN** *dt.* C/g. Nhân, người, con người: *Bàng nhờn, bí nhờn, cổ nhờn, củ nhờn, dả nhờn, đại nhờn, gia nhờn, giai nhờn, mỹ nhờn, sát nhờn, tiểu nhờn, vĩ nhờn, xá nhờn; Thiên sanh nhờn hà nhờn vô lộc (Trời sanh người, người nào không có lộc).*

**nhơn bản** *dt.* Cội rễ con người // (R) Con người vốn là cội rễ, là nguồn

gốc: *Nền giáo dục Việt Nam phải là một nền giáo dục nhơn bản.*

**nhơn bản thuyết** *đt.* Thuyết nhận con người là trung tâm điểm vũ trụ, mọi vật đều tùy thuộc vào con người: *Tồn tại và dẫn than: hai nẻo đường của nhơn bản thuyết.*

**nhơn cách** *đt.* Tánh chất đặc biệt của con người // (R) C/g. Nhân phẩm, tư cách, giá trị con người: *Người gì mà không có nhơn cách // (Pháp)* Tư cách tự chủ, độc lập của mọi công dân trước pháp luật.

**nhơn cách hóa** *đt.* (Lối viết văn) làm cho những vật vô tri vô giác, những cảm thú, những hình ảnh trừu tượng cũng biết nói chuyện, suy nghĩ như con người: *Nhiều thứ vật được nhơn cách hóa trong ca dao như: Con mèo trèo lên cây cau, Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà.*

**nhơn cảnh** *đt.* Cõi đất của loài người: *Ở nhơn cảnh nhiều đau khổ này.*

**nhơn cảm** *đt.* Con người và loài cảm.

**nhơn công** *đt.* Công việc, công phu của con người: *Tồn tiền nhơn công.*

**nhơn cơ thể học** *đt.* Môn học về sự cấu tạo, phát triển, vị trí của các bộ phận con người như xương, bắp thịt, da, tóc, v.v. (*anatomie humaine*).

**nhơn chúng** *đt.* C/g. Chúng nhơn, mọi người, ai ai: *Nhơn chúng thắng thiên* (Tất cả đều đồng lòng thì cái mạng Trời được).

**nhơn chủng** *đt.* Nòi giống loài người (ở mỗi nước): *Nhơn chủng học* (môn học nghiên cứu tánh chất, hệ thống và tiến hóa của mỗi giống người).

**nhơn chứng** *đt.* (Pháp) Chứng cứ theo lời khai của người làm chứng

// Người làm chứng, người được viện dẫn là chứng trong một vụ kiện: *Nhơn chứng khuyết tịch* (Người chứng vắng mặt, không đi hầu tòa bừa xú); *Nhơn chứng vắng mặt do bệnh* (*témoin défaillant*).

**nhơn dân** *dt.* Dân chúng, tất cả người dân: *Hội đồng nhơn dân*.

**nhơn diện** *dt.* Mặt người: *Nhơn diện thú tâm* (Mặt người lòng thú).

**nhơn diện thú** *dt.* Con thú mặt người // (B) Con người mà lòng dạ độc hiểm hoặc xấu xa như con thú.

**nhơn dục** *dt.* Lòng ham muốn của con người: *Nhơn dục vô nhai* (Lòng ham muốn của con người không bờ bến).

**nhơn đạo** *dt.* Đạo làm người: *Hãy lo tròn nhơn đạo rồi mới tính tới việc tu hành* // Xt. Nhân đạo.

**nhơn đình** *dt.* X. Nhơn khấu.

**nhơn gian** *dt.* Nh. Nhơn cảnh.

**nhơn hải** *dt.* Biển người, thật đông người: *Nhơn hải chiến* (Chiến thuật biển người).

**nhơn hoàn** *dt.* Hoàn cầu, thế giới, tất cả các nước trên mặt đất: *Cõi nhơn hoàn*.

**nhơn yển** *dt.* Chỗ có khói (tức có nhà và người ta).

**nhơn khẩu** *dt.* Số miệng ăn, tức số người trong một nơi nhất định: *Nhà có bao nhiêu nhơn khẩu*.

**nhơn loại** *dt.* Loài người: *Nhơn loại khởi nguyên* (Gốc tích loài người).

**nhơn luân** *dt.* Đạo thường của con người trong xã hội: *Cho vẹn nhơn luân mới phỉ nhuyên*.

**nhơn lực** *dt.* Sức người: *Cần nhơn lực và tài lực*.

**nhơn mã** *dt.* Người và ngựa (những thứ cần dùng đánh giặc thời xưa).

**nhơn mẫn** *tt.* Quá đông người (số

người chật đất hoặc không đủ đồ ăn): *Nạn nhơn mẫn ở Nhật*.

**nhơn mạng** *dt.* C/g. Nhân mệnh, mạng sống con người: *Bồi thường nhơn mạng*.

**nhơn ngã** *dt.* Người với ta // (B) Sự chia rẽ, tư vị: *Nên diệt lòng nhơn ngã để sống tốt hơn*.

**nhơn ngôn** *dt.* Lời thiên hạ, sự dị nghị của người đời: *Nhơn ngôn khá úy* (Dư luận đáng sợ).

**nhơn phẩm** *dt.* Giá trị con người: *Phải trọng nhơn phẩm của mình*.

**nhơn quần** *dt.* Người đời, thiên hạ trong đời: *Nhơn quần xã hội*.

**nhơn quyền** *dt.* Quyền lợi của con người (trong xã hội): *Bản Tuyên ngôn nhơn quyền*.

**nhơn sanh** *dt.* Đời người; sự làm ăn sinh sống của con người: *Nhơn sanh như ký* (Đời người là sống gửi); *Nghệ thuật vị nhơn sanh* (Cái nghệ thuật vì sự sống còn của con người); *Kiếp nhơn sanh mang nặng*.

**nhơn sanh quan** *dt.* Quan niệm về đời sống con người.

**nhơn sâm** *dt.* (Đy): Củ một loại cây nhỏ, hoa nhỏ sắc trắng, có rễ tua tua giống tay chân con người, để sống khí hơi ấm, vị đắng và ngọt; luộc chín thì khí ấm, vị ngọt, đại bổ nguyên khí; có thể nấu cao và ngâm rượu (Xt. Sâm).

**nhơn số** *dt.* Số người, đầu người (ở một nơi nào).

**nhơn suất** *dt.* Số kê ra từng người.

**nhơn sự** *dt.* Việc đời, việc thiên hạ trên đời: *Bất tình nhơn sự*.

**nhơn sự giới** *dt.* (Phật) Sự sinh sản, sống còn và hóa kiếp của người đời: *Tự nhiên giới có tương quan mật thiết với nhơn sự giới*.

**nhơn tài** *dt.* Tài năng của con người:

*Khai thác nhơn tài // Người tài giỏi:  
Đào tạo nhơn tài.*

**nhơn tạo** *dt.* Do người làm ra: *Cao su nhơn tạo, tơ nhơn tạo.*

**nhơn tâm** *dt.* Lòng người: *Thất nhơn tâm, đắc nhơn tâm.*

**nhơn tích** *dt.* Dấu vết người đi.

**nhơn tình** *dt.* Tình của người đời: *Nhơn tình thế thái* (Tình người và thói đời) // (R) C/g. Tình nhơn, mèu mỗ: *Bắt nhơn tình với gái, viết thơ cho nhơn tình // (lông) Bắt bồ, chơi ngọt: Biết nhơn tình với thầy chú thì việc gì cũng trót lọt.*

**nhơn tánh** *dt.* Tánh chất con người.

**nhơn thanh** *dt.* C/g. Nhân thỉnh, tiếng người: *Trong sâu thềm nhơn thỉnh.*

**nhơn thân** *dt.* (Pháp) Thân thể con người, từ khi lọt lòng mẹ và được khai báo đúng phép, hội hai điều kiện ấy là *thân trạng* đối với pháp luật và *tứ hệ* đối với cha mẹ.

**nhơn thân** *dt.* Bà con bên ngoại.

**nhơn thể** *dt.* Đời người: *Kiếp nhơn thể phù sinh là thế thể – NCT.*

**nhơn thể** *dt.* Nh. Nhơn thân (Pháp).

**nhơn thương** *đt.* (Pháp) Gây thương tích cho người.

**nhơn thương trí mạng** *dt.* (Pháp) Sự gián tiếp hay trực tiếp làm cho người bị thương đến chết như đánh đập, đâm chém, gây tai nạn xe cộ, để nhà sập, cây ngã, v.v. (*coups et blessures mortels*).

**nhơn trạch** *đt.* Theo ý người mà kén chọn.

**nhơn trào** *dt.* Sóng người, bước tiến của một đoàn người thật đông // Phong trào dân chúng, sự đổ xô về một ý thức gì của đa số dân chúng.

**nhơn trí** *dt.* Trí hóa con người: *Nâng cao nhơn trí.*

**nhơn trung** *dt.* Đường rãnh ở giữa

môi trên và hai lỗ mũi: *Nhơn trung dài sống thọ.*

**nhơn trung bạch** *dt.* (Đy) Chất cẩu của nước tiểu, một vị thuốc.

**nhơn trung hoàng** *dt.* (Đy) Chất cẩu của phần người, một vị thuốc.

**nhơn văn** *dt.* Văn hóa loài người: *Địa lý nhơn văn.*

**nhơn vật** *dt.* Người và thú vật: *Nhơn vật đạo đồng // Vai trò từng người trong một tượng tích: Phân phối nhơn vật // (R) Nhơn vật trọng yếu gọi tắt, người tai mắt: Có đủ nhơn vật trong chánh phủ; Va cũng là một nhơn vật tại đó.*

**nhơn vi** *tt.* Bày ra, sửa lại bởi loài người (cho khác với tự nhiên): *Pháp luật hay lễ nghi đều thuộc về nhơn vi.*

**nhơn vi chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa của Tuân Tử, xướng rằng tính con người vốn ác, phải dùng lễ nhạc để kiềm sức tính tình con người cho chính lại, để cảm hoá tính tình người ta mà dẫn theo.

**nhơn vị** *dt.* Tính cách con người sống đầy đủ, tinh thần như vật chất, đối nội như đối ngoại, theo thứ bậc của mình.

**nhơn viên** *dt.* Người làm việc trong một hãng, một sở: *Nhơn viên công nhật, nhơn viên chính ngạch, nhơn viên của hãng.*

**nhơn viên công lực** *dt.* Những công chức lo về an ninh và trật tự trong xã hội.

**NHƠN NHƠN** *trt.* Trăn trăn, trơ trơ: *Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa trời – K // Li lợm, không biết xấu hổ: Bị xài xể rất nhiều mà vẫn nhơn nhơn ra đó.*

**NHỜN** *tt.* Lền, tính chất của mỡ hay dầu: *Chất nhờn.*

**NHỜN** *tt.* C/g. Lờn, quá quen mặt, hết kiêng nể: *Dễ quá, nó nhờn.*

**NHỜN NHỘT** *tt.* X. Lờn lợt.

**NHỚN** *tt.* X. Lớn: *Đứa nhớn đứa bé.*

**NHỚN NHẮC** *trt.* X. Dồn dác.

**NHỚN NHỎ** *tt.* Nhí nhánh, lảng lơ: *Tĩnh tĩnh nhớn nhỏ.*

**NHỜN** *đt.* Chơi giỡn qua lại: *Ăn no rồi nhờn.*

**nhờn nhờ** *đt.* Chơi giỡn đủ đôn: *Nhờn nhờ như con đi đánh bóng //* *trt.* Rều qua rều lại cách thông thả: *Đi nhờn nhờ ngoài đường.*

**NHỜN** *đt.* X. Nhàn: *Nhờn tuyền, biệt nhơn về nhơn sự.*

**NHỌN** *trt.* Lợm giọng buồn nôn: *Nhọn họng, nhọn ủa //* Nghẹn, nuốt không vô: *No quá bắt nhọn //* (B) Chùng bước, không dám liều lĩnh: *Thấy khó quá nên nhọn.*

**NHỚP** *tt.* X. Nhơ.

**nhóp nhóp** *tt.* X. Nhóm nhốp.

**nhóp nhúa** *tt.* Nh. Nhơ nhuốc.

**NHỚT** *đt.* C/g. Dốt, chất nhờn ngoài da con cá, con lươn, v.v.: *Cá nhớt, cạo nhớt //* Nước nhờn trong cuống phổi, chất nhờn ở cuống họng, ở lưỡi: *Ho ra nhớt; nạo nhớt ở lưỡi //* *tt.* Trơn, lầy: *Ăn lươn nhớt, dầu nhớt.*

**nhớt lầy** *tt.* Nhớt quá đi, lờn chề: *Cái lưng nhớt lầy; Lầy cáng tuốt con cá còn nhớt lầy.*

**nhớt nhát** *tt.* Dính lại lầy nhầy: *Mũi dài nhớt nhát.*

**nhớt nhao** *đt.* (đ) Nh. Nhớt: *Nhớt nhao còn dính đây.*

**nhớt nhớt** *tt.* Hơi nhớt: *Mồ hôi nhớt nhớt nghe rít rít.*

**nhớt nhọt** *tt.* Rát nhớt: *Cái lưng nhớt nhọt!*

**nhớt thầy** *trt.* Biếng nhác: *Làm biếng nhớt thầy.*

**nhớt xương** *trt.* Nh. Nhớt thầy.

**NHỘT** *tt.* X. Lợt.

**nhọt nhọt** *tt.* X. Lợt lợt.

**nhọt nhọt** *tt.* X. Lờn lợt.

**NHU** *tt.* Mềm dịu, hiền lành: *Nhu thắng cang.*

**nhu đạo** *đt.* Đường lối, cách xử sự mềm dẻo ôn hòa: *Theo nhu đạo không theo cường đạo //* Nghề võ lấy sự tinh táo làm nền tảng và nương thế đánh của địch mà quật ngã địch chứ không múa men và đánh mạnh.

**nhu hình** *đt.* Minh mềm: *Nhu hình động vật* (Loại bỏ mình mềm).

**nhu hòa** *tt.* Êm ái dịu hiền: *Tánh tình nhu hòa.*

**nhu hóa** *đt.* Làm lành lại, trở nên hòa hoãn: *Giai đoạn nhu hóa của chiến tranh.*

**nhu mì** *tt.* Ôn tồn, ít nói: *Cậu trai nhu mì.*

**nhu nhẵn** *tt.* Mềm dẻo nhẵn nhịn: *Thái độ nhu nhẵn.*

**nhu nhựt** *đt.* Ngày lành trong tháng (Ất, đinh, tỵ, tân, quý).

**nhu nhuyễn** *tt.* Mềm dẻo, biết lẽ tới lui: *Tài ngoại giao nhờ nhu nhuyễn.*

**nhu nhược** *tt.* Mềm yếu // (B) Yếu hèn: *Con người nhu nhược.*

**nhu nọa** *tt.* Yếu đuối, biếng nhác.

**nhu thuận** *đt.* Vui vẻ chiều theo.

**nhu thuật** *đt.* Nh. Nhu đạo (nghĩa sau).

**NHU** *bt.* Cần thiết: *Quân nhu; Các thủ sở nhu.*

**nhu cầu** *đt.* Sự vật cần dùng: *Thoá mãn nhu cầu.*

**nhu dụng** *đt.* Cần dùng: *Cần sắm đủ món nhu dụng trước khi khởi công.*

**nhu yếu** *tt.* Cần thiết, phải có mới được: *Những nhu yếu không thể thiếu.*

**nhu khoản** *đt.* Món tiền cần dùng: *Dự trù những nhu khoản cho công việc sắp tới.*

**nhu phí** *dt.* Sờ phí cần thiết: *Có nhiều nhu phí không liệu trước được.*

**NHU MỀ** *dt.* Nếp: *Rượu nhu mề.*

**NHU NHÚ** *đt.* C/g. Lu lú, mới lú lên: *Có mụt mằng nhu nhú chừng một tấc hơn.*

**NHÚ** *đt.* Lú, mới mọc: *Mầm non mới nhú ky đang nằng.*

**nhú nhú** *đt.* X. Nhu nhú.

**NHÚ NHÍ** *trt.* Rú rí, lít rít, dính nhau, không rõ ràng: *Chữ viết nhú nhí, đọc không được.*

**NHÚ NHỬ** *trt.* X. Nhấp nhứ.

**NHỦ** *đt.* Khuyên bảo: *Khuyên nhủ, nhắn nhủ; Đây đây ta nhủ cho đầy nhớ, Ấy chốn hang hùm chó mó tay - HXH.*

**nhủ bảo** *đt.* Nh. Nhủ.

**NHỦ** *đt.* C/g. Dù, ban bố (tình thương): *Xin ông nhủ lòng thương kẻ mồ côi.*

**NHỮ** *dt.* Vú: *Thạch nữ // Sữa: Ngưu nữ // đt.* Cho bú: *Nhũ bộ.*

**nhũ ẩu** *dt.* Mẹ vú, con mẹ nuôi vú, tiếng gọi khinh thường người đàn bà ở mướn để cho con nít bú.

**nhũ bộ** (哺) *đt.* Bú mớm: *Thương thay chín chữ cù lao, Tam niên nhũ bộ biết bao nhiêu tình CD.*

**nhũ bình** *dt.* Bình sữa (có nuốm vú ở miệng) để con nít bú.

**nhũ cam** *dt.* (thực) Quýt nuốm.

**nhũ chi** *dt.* Bơ (beurre), món ăn chế bằng chất mỡ rút trong sữa bò.

**nhũ danh** *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh: *Bà Nguyễn Văn Giáp, nhũ danh Phan Thị Ất.*

**nhũ dụng** (佣) *dt.* Người ở vú.

**nhũ đá** *dt.* X. Thạch nhũ: *Trong động, có rất nhiều nhũ đá.*

**nhũ đầu** *dt.* Nuốm vú.

**nhũ đường** *dt.* C/g. Lactoz, chất đường trong sữa (lactose).

**nhũ hoa** *dt.* Cặp vú đàn bà (tiếng dùng thanh bai).

**nhũ hương** *dt.* (Đy) Vị thuốc bằng mù một thứ cây có mùi thơm.

**nhũ mẫu** *dt.* Bà vú, người nuôi trẻ con mướn cho người.

**nhũ nham** *dt.* (Đy) C/g. Bướu nham rỗng, bình đau vú của đàn bà do kinh nguyệt không đều mà sinh ra.

**nhũ nghiệp** *dt.* Nghề vắt sữa súc vật, nghề nuôi súc vật như bò, dê để vắt sữa.

**nhũ phòng** (房) *dt.* Cặp vú (đàn bà).

**nhũ thạch** *dt.* X. Thạch nhũ.

**nhũ ung** *dt.* (Y) Bệnh ung thư ở vú.

**nhũ xỉ** *dt.* Răng sữa, răng trẻ con chưa thay.

**nhũ xú** *tt.* Hôi sữa // (B) Trẻ con còn nhỏ quá, dùng để chê bai kẻ địch: *Thú miệng còn hôi sữa.*

**NHỤ** *tt.* Trẻ con // Tiếng gọi tăng vợ người.

**nhụ nhơn** *dt.* Phu nhơn, tiếng gọi vợ các quan từ hàng thất phẩm trở xuống: *Thất phẩm nhụ nhơn // Tiếng gọi vợ người ta khi đã chết rồi: Lễ nhụ nhơn thân vi.*

**nhụ tử** *dt.* Con nít.

**NHUÂN** *dt.* C/g. Nhân hay Nhưn, X. Nhân: *Nhuân bánh, nhuân dừa.*

**nhuân nhụy (nhị)** *dt.* (đ) Nh. Nhuân: *Nhuân nhụy gì nhỏ xíu // (B) Duyên dáng, ý nghĩa hay: Lời nói không nhuân nhụy chi cả.*

**NHUẬN** *tt.* C/g. Nhuận, nói về các năm âm lịch 13 tháng hoặc năm dương lịch 366 ngày, để bắt cho kịp thời tiết: *Năm nhuận, năm Bính ngọc (1966) nhuận hai tháng 3; Năm nhuận dương lịch là các năm thuận chia cho 4 mà không lẻ như: 1964, 1968, 1972, v.v.*

**NHUẬN** *tt.* Thuần, quen và khéo léo,



trôi chảy: *Đọc vài bận thì nhuần //*  
Thấm, ăn sâu vào: *Đuộm nhuần,*  
*mưa nhuần, thấm nhuần.*

**nhuần miệng** *tt.* Quen miệng, trôi  
chảy: *Đọc cho nhuần miệng.*

**nhuần nhả** *tt.* Thuần thực, quen  
giỏi: *Tay chân nhuần nhả; Tập cho*  
*nhuần nhả //* Êm dềm, hòa nhả:  
*Về người nhuần nhả.*

**nhuần tay** *tt.* Quen tay, khéo léo, tạo  
ra cái nào như cái nấy: *Làm thét*  
*nhuần tay.*

**NHUẦN** *tt.* Nhuần: *Ai về hỏi họ Hi,*  
*Hòa, Nhuận năm sao chẳng nhuận*  
*và trống canh – CD.*

**nhuận niên** *dt.* Năm nhuận, năm 13  
tháng.

**nhuận nguyệt** *dt.* Tháng nhuận, tháng  
thứ hai trùng.

**NHUẬN** *bt.* Thấm nhuần, ẩm ướt  
*// (Đy)* Trơn hoạt, làm cho vừa  
phải: *Thuốc nhuận //* Đẹp ra: *Tươi*  
*nhuận ở tuổi hồi xuân.*

**nhuận bút** *dt.* Thấm ngòi bút (lông)  
cho mềm *// (R)* Chịu tiền công  
viết: *Tiền nhuận bút.*

**nhuận chính** *dt.* Sửa chữa, thêm thắt  
cho đúng, cho hay: *Nhuận chính*  
*bản thảo một quyển sách.*

**nhuận hoạt** *tt.* Trơn tru, linh hoạt:  
*Bài văn nhuận hoạt; Bức tranh*  
*màu sắc nhuận hoạt.*

**nhuận ích** *dt.* Phần lợi thêm.

**nhuận phế** *dt.* Bỏ phổi, làm cho mát  
phổi: *Thuốc nhuận phế.*

**nhuận sắc** *dt.* Trau chuốt, gọt đẽo  
cho trơn tru, hoạt bát: *Nhuận sắc*  
*một bài văn.*

**nhuận sức** *dt.* Nh. Nhuận sức.

**nhuận táo** *dt.* Làm cho hết bón:  
*Thuốc nhuận táo*

**nhuận trạch** *tt.* Thấm nhuần: *Ơn*  
*vua nhuận trạch.*

**nhuận trường** *dt.* C/g. Huột trường,  
làm cho trơn ruột, không bón:  
*Thuốc nhuận trường; Ăn chuối hay*  
*đu đủ cho nhuận trường.*

**NHÚC** *bt.* C/g. Ngúc, động đậy luôn:  
*Lúc nhúc, nhoi nhúc.*

**nhúc nhắc** *trt.* X. Cà nhắc: *Đi nhúc*  
*nhắc.*

**nhúc nhích** *dt.* Cựa quậy nhẹ, động  
đậy nhẹ: *Nó còn nhúc nhích chỗ*  
*chưa chết; Gió thổi cánh cửa nhúc*  
*nhích nghe bắt sợ.*

**nhúc nhúc** *trt.* X. Nhung nhúc.

**NHỤC** *bt.* Xấu hổ: *Chịu nhục, điểm*  
*nhục, mang nhục, làm nhục, sỉ*  
*nhục, xỉ nhục; Người có vinh có*  
*nhục, nước có đục có trong; Thà*  
*thác vinh hơn sống nhục //* Dằn  
xuống, nhịn một lúc, chịu khuất:  
*Khổ nhục, nhẫn nhục, nhịn nhục.*

**nhục hình** *dt.* Hình phạt do tòa lên  
án, có thể làm mất danh giá kẻ có  
tội như ở tù, phạt vạ...

**nhục mạ** *dt.* C/g. Lãng mạ, làm xấu  
người như chửi mắng, moi móc  
đời tư v.v. hoặc gạt gẫm nhà chức  
trách, quan toà v.v.

**nhục nhả** *tt.* Xấu hổ: *Nhục nhả gia*  
*phong.*

**nhục nhằn** *tt.* Nh. Nhục nhả.

**NHỤC** *dt.* Thịt: *Cốt nhục // (thực)*  
C/g. Cơm hay nạc, phần mềm  
ăn được của trái cây hay phần  
rắn của thân cây: *Nhân nhục, táo*  
*nhục; quế nhục.*

**nhục dục** *dt.* Tình dục về xác thịt:  
*Thoả mãn nhục dục.*

**nhục đạn** *dt.* Lính cảm tử mang vũ  
khí nổ mạnh, có sức tàn phá ghê  
gớm vào trận tuyến địch và cho  
nổ: *Hội giáo nhiều tình nguyện viên*  
*nhục đạn.*

**nhục hình** *dt.* Hình phạt do tòa lên

án làm cực khổ thân thể người có tội như tù đầy, khổ sai v.v.

**nhục ngư lôi** *dt.* Vũ khí nổ mạnh hình dài như con cá có người lính cầm từ ngò bên trong lái cho ngay thuyền địch.

**nhục nhân** *dt.* Mất thịt, tức mất người phàm (không sáng suốt bằng tuệ nhân của Phật hay của Trời): *Phàm nhân nhục nhân.*

**nhục phở** *dt.* Phở hàng thịt, con đường có nhiều nhà bán thịt.

**nhục quế** *dt.* (Đy) Nạc cây quế (lấy ở trong gọi Quế tâm, lấy ở cành gọi Quế chi), khí thật nóng, vị cay ngọt, tính dẫn thuốc.

**nhục thể** *dt.* Xác thịt con người: *Nhục thể lao động* (dân lao động tay chân).

**nhục thực thú** *dt.* Loài thú có răng cao, chuyên ăn thịt sống (của người hay thú khác).

**nhục thực thực vật** *dt.* Giống cây sống bằng thịt còn trùng.

**NHỤC NHỤC** *tt.* X. Nhùng nhục.

**NHUỆ** *tt.* Nhọn, sắc bén, lợi hại: *Tinh nhuệ.*

**nhuệ binh** *dt.* Binh lính tinh nhuệ, mạnh mẽ, quen trận mạc, tập luyện nhiều, đánh giặc giỏi.

**nhuệ chí** *dt.* Chí hăng hái, kiên quyết: *Nhuệ chí đấu tranh.*

**nhuệ giác** *dt.* Sừng bén nhọn // (H) Góc nhọn.

**nhuệ khẩu** *dt.* Miệng lanh lợi hoạt bát: *Người có nhuệ khẩu.*

**nhuệ khí** *dt.* Khí thể hăng hái: *Làm lệt cả nhuệ khí anh em.*

**nhuệ mẫn** *tt.* X. Mẫn nhuệ.

**nhuệ phong** *dt.* Mũi nhọn // (B) Người (hay đám người) có tinh thần xung phong ghê gớm.

**nhuệ sĩ** *dt.* Nh. Nhuệ binh.

## nhục ngư lôi • nhuئے nhục

**nhuệ tiến** *dt.* Tiến mau, tiến mạnh: *Công danh nhuệ tiến.*

**nhuệ tốt** *dt.* Nh. Nhuệ binh.

**NHUI** *dt.* Dùi, đút vào: *Nhui củi vào lò vì lửa hơi yếu.*

**NHÚI** *dt.* X. Chúi.

**NHÚI** *dt.* C/g. Lùi, chui vào: *Dể nhúi, chui nhúi // trt. Cái đầu tới trước: Chúi nhúi, té nhúi // (R) dt. C/g. Giúi, vật đan bằng tre, có cán để cầm đẩy dưới sinh bắt tôm cá: Cái nhúi, xách nhúi ra đồng // dt. Xúc tôm cá bằng cái nhúi: Đi nhúi, nhúi cá.*

**nhúi đầu** *dt.* C/g. Lùi đầu, đâm đầu vào: *Nhúi đầu vô xe hơi // (B) Dụ vào cách trở trên: Nhúi đầu vô ăn; Bị xài xể mà cũng nhúi đầu vô làm.*

**nhúi nhúi** *dt.* Vấp chân nhúi tới nhưng có gượng lại: *Nhúi nhúi gân té (ngã).*

**NHỤY** *dt.* (thực) C/g. Nhị, X. Nhị: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn thơm đầu nũa mà người ước mơ – CD.*

**nhụy cái** *dt.* Bộ phận sinh dục cái của một đóa hoa, hợp với nhụy đực để trở trái (nhờ gió hoặc ong bướm mang đi).

**nhụy đực** *dt.* Bộ phận sinh dục đực của một đóa hoa, do tiểu nhị sinh ra, hợp với nhụy cái để trở trái (nhờ gió hay ong bướm mang đi).

**NHUỖN** *tt.* X. Nhiễn: *Cà nhuئے, tán nhuئے // Khít, sát vào nhau: Răng ọc nhuئے // Mềm mại.*

**nhuئے cốt** *dt.* Xương sụn.

**nhuئے hóa** *dt.* Nh. Nhu hóa.

**nhuئے mỹ** *tt.* Mềm mòng, mềm dịu đẹp đẽ.

**nhuئے ngọc** *dt.* Ngọc mềm // (B) Đậu hũ.

**nhuئے nhục** *tt.* Mềm yếu, yếu ớt, dễ sai khiến; không tự chủ.

**nhuyễn tính** *dt.* Tính cách mềm dẻo: *Nhuyễn tính hòa bình.*

**nhuyễn thanh** *dt.* Tiếng êm dịu, nghe êm tai.

**nhuyễn thể** *dt.* Mềm mềm, không có xương: *Những ốc, sò, hến v.v. thuộc loài nhuyễn thể.*

**nhuyễn thực** *tt.* Mềm dịu.

**NHUM** *dt.* X. Gạo nhum.

**NHÚM** *đt.* C/g. Nhóm, gầy ra: *Nhúm lửa nấu cơm.*

**NHÚM** *đt.* Bốc lên bằng năm đầu ngón tay: *Nhúm một chút thôi // C/g. Giún, co xếp lại, nhú lại: Áo tay nhóm // dt. Số lượng trong đầu năm ngón tay: Ít nhúm gạo; một nhúm trà.*

**NHÚM NHA** *bt.* Nh. Nhổn nha.

**NHÚN** *đt.* C/g. Dún, rùn xuống lấy đà để phóng mình lên hay đưa mình lên: *Nhún mình nhảy lên mô đất; Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng nhún thì chửa lang vân – CD // Bật lên hạ xuống nhiều lần: Cành cây nhún // Co chân rùn mình xuống để chào (đáng hát bội): Đào nhún // Rùn vai tỏ ý khinh bỉ, không cần.*

**nhún đu** *đt.* Đứng hay ngồi trên đu cố làm cho cái đu có trớn đưa tới đưa lui.

**nhún mình** *đt.* Khom lưng chào // (B) Tò lòng khiêm nhượng của mình bằng điệu bộ hay lời nói: *Nhún mình quá mất thân.*

**nhún nhảy** *đt.* C/g. Dún dẩy hay rùn rẩy, nhún lên nhún xuống liên liên: *Kéo ngọn cây xuống rồi buông ra, làm cho nó nhún nhảy luôn.*

**nhún nhường** *bt.* Hạ mình nhường nhịn cách lịch sử: *Nhún nhường với anh em; Ăn nói nhún nhường.*

**nhún trẻ** *đt.* Rùn vai biu môi // (B)

Chê bai bằng lời nói hay dáng điệu: *Làm dâu vụng nấu vụng kho, Chồng không bắt bẻ, mẹ o nhún trẻ – CD.*

**nhún vai** *đt.* Rùn vai, cử chỉ chê bai, không cần: *Nhún vai bỏ đi.*

**NHÚN** *trt.* C/g. Rùn, lạnh vì quá sợ: *Sợ nhún.*

**nhún người** *trt.* C/g. Rùn người, lạnh cả người: *Sợ nhún người.*

**NHŨN** *tt.* Rục, bầy, ủng, nhừ, thiệt mềm: *Gạch nát nhũn, trái chín nhũn, thịt nhũn // Mịn, dịu mình: Lụa mịn nhũn // Êm dịu, lịch sự: Xử nhũn với nhau.*

**nhũn nhận** *trt.* Nhả nhận nhún nhường: *Ăn mặc nhũn nhận.*

**nhũn nhũn** *tt.* Nát biến, mềm nhũn, nhừ từ, rục rã.

**NHUNG** (絨) *dt.* Thừ hàng tơ, bề mặt có lông mịn và mượt: *Áo nhung, nón nhung.*

**nhung giả** *dt.* Thừ vải thường, bề mặt có lông êm không mượt.

**NHUNG** *dt.* Gạc con hươu nai mới nhú ra độ một tác: *Lộc nhung; Sâm nhung nấu cao.*

**NHUNG** (戎) *tt.* To lớn: *Nhung công // dt. Việc binh bị, chiến tranh: Binh nhung, đồng nhung; Nguyên nhung Eisenhower.*

**nhung công** *dt.* Công to: *Lập được nhung công.*

**nhung cơ** *dt.* Mưu kế, chiến lược, sự sắp đặt thế nào để đánh thắng quân địch: *Giữ kín nhung cơ.*

**nhung hàng** *dt.* Hàng ngũ binh lính.

**nhung y** *dt.* Áo trận, áo mặc giống nhau trong quân đội: *Khoác nhung y, lên đường tung chinh.*

**nhung khí** *dt.* Binh khí, vũ khí, vật dùng giết người.

**nhung phục** *dt.* Đồ lính (quần áo, giày, nón, dây nịt).

**nhung thủ** *dt.* Kề gây giặc // *đt.* Gây giặc: *Dân đồ thân vì cánh hung thủ.*

**nhung trang** *dt.* Nh. Nhung phục.

**nhung xa** *dt.* C/g. Quân xa, xe dùng đánh giặc.

**NHUNG NHẪNG** *trt.* C/g. Tung tăng, cách chạy nhảy lằng xằng: *Chạy hung nhăng.*

**NHUNG NHÚC** *trt.* X. Lúc nhúc và Loi nhoi.

**NHÙNG NHẪNG** *trt.* X. Dừng dằng và Lặng nhặng.

**NHÙNG NHẪNG** *trt.* X. Nhì nhằng.

**NHÙNG NHỤC** *tt.* C/g. Nhục nhục, hơi cũ, nửa mới nửa cũ (thường nói về quần áo).

**NHÚNG** *đt.* C/g. Dúng, nhận vô chất lỏng rồi lấy ra: *Nhúng nước cái khăn // (B) Dự vào, xen vào: Chuyện ấy, tôi chẳng nhúng vô đâu.*

**nhúng chàm** *đt.* Nhúng vô nước chàm để nhuộm xanh: *Vải nhúng chàm // (B) Lỡ làm một việc khó sửa chữa hay bôi xóa được: Lỡ tay trót đã nhúng chàm, Đại rồi, khôn mới biết làm sao đây – K.*

**nhúng đường** *đt.* Nhúng vô chảo nước mía đang sôi: *Bánh tráng nhúng đường.*

**nhúng giấm** *đt.* Nhúng vào nồi giấm đang sôi cho món nhúng chín tái: *Thịt bò nhúng giấm.*

**nhúng nước** *đt.* Nhúng vô nước cho thấm ướt: *Ốm (gây) như gà nhúng nước // Giặt sơ sịa, không sạch (lời trách mắng): Nhúng nước rồi phơi.*

**nhúng tay** *đt.* (B) Dự vào, xen vào: *Nhúng tay vô việc người làm chi?*

**NHÙNG** *đt.* Mất giá, sụt giá: *Hàng hùng giá vì ối động.*

**NHÙNG NHẪNG** *đt.* Chúng chúng, làm khó, không thuận theo: *Bảo nó, nó cứ hùng nhặng không chịu làm.*

**NHÙNG NHỈNH** *trt.* X. Đi đùng đình.

**NHỮNG** *bt.* Nhục, xấu hổ: *Chịu những, làm những.*

**những mặt** *tt.* Xấu mặt, mắc cỡ: *Nó làm mình những mặt với người ta.*

**những minh** *tt.* Hổ minh, tự biết xấu hổ: *Những minh không trọn tình với người ta.*

**NHỮNG (Ừ)** *bt.* Khuấy rối; lộn xộn; gian dối; kéo dài vô ích; thừa ra: *Quan tham lại những.*

**những binh** *đt.* Binh lính nhiều mà không dùng được.

**những lại** *đt.* Quan lại tham nhũng: *Bọn những lại hay thừa nước đục thả câu.*

**những lạm** *đt.* Ăn cắp của công, lấy của lót của dân: *Nạn những lạm của công như nấm mọc sau mưa.*

**những nhiễu** *đt.* Khuấy rối, cướp bóc: *Những nhiễu dân lành.*

**những phí** *đt.* Sở phí nặng nề mà vô ích: *Chấp nhận những phí quan liêu.*

**những quan** *dt.* Nh. Những lại.

**những tập** *tt.* Lộn xộn, tạp nham: *Bày trò những tập.*

**những trường** *tt.* Dài dòng, rườm rà vô ích.

**NHÙNG NHẪNG** *trt.* Tri kéo qua lại: *Hai con chó giành hùng nhặng miếng thịt // bt. (B) Giằng co, không thuận, không dứt khoát: Chuyện ấy còn hùng nhặng; Họ còn hùng nhặng với nhau.*

**NHỤNG NHỊU** *tt.* Bấy bá, nát như: *Đường bấy nhụng nhịu.*

**NHÚT** *đt.* (thực) Loại rau giống dây mắc cỡ, bò trên mặt nước, cộng có lớp bột trắng xốp và dai bọc ngoài: *Rau nhút.*

**NHÚT** *đt.* Thức ăn bằng rau cải trộn lộn: *Ăn nhút.*

**NHÚT NHÁT** *bt.* Thập thò, thậm

thứt, không dám, cách nhát gan:  
*Bộ nhứt nhát như con gái; Muốn mà còn nhứt nhát.*

**NHỤT** *tt.* X. Lụt: *Dao nhứt; Cái chỉ đã nhứt.*

**nhứt chí** *tt.* Lụt chí, mất cả hăng hái:  
*Già rồi nhứt chí đấu tranh.*

**NHUỐC** *tt.* X. Nhơ: *Nhơ nhuốc.*

**nhuốc nhơ** *tt.* X. Nhơ nhuốc.

**NHUÔM** *tt.* X. Luôm: *Con chó nhuôm.*

**NHUỐM** *trt.* Mới bắt đầu: *Bệnh mới nhuốm lo chữa chạy.*

**nhuốm bạc** *đt.* Bắt đầu trắng: *Tóc vừa nhuốm bạc.*

**nhuốm bệnh** *đt.* Khởi bệnh, mới vừa đau: *Ông ấy nhuốm bệnh xin nghỉ.*

**NHUỘM** *đt.* C/g. Duộm, nhuộm vào nước thuốc cho thêm màu khác: *lò nhuộm, thợ nhuộm, thuốc nhuộm; Đời nhuộm màu đen; Áo đen ai nhuộm cho mình, Cho duyên bậu thắm cho tình anh thương – CD.*

**nhuộm đỏ** *đt.* Nhuộm ra màu đỏ: *Nhuộm đỏ móng tay // (B) C/g. Cộng sản hoá, đổi một nước (quốc gia) ra nước Cộng sản: Từ ngày Đại lục Trung hoa bị nhuộm đỏ, dân đồ thán.*

**nhuộm móng tay** *đt.* Đánh láng móng tay với chất thuốc màu: *Đi tiệm nhuộm móng tay // (thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 3, 4m, nhánh có nhánh nhỏ mọc thành mũi nhọn, lá bẹ nhỏ mọc, có chất *tan-nôglucôsit*, gọi là *acit hennôtannic* màu vàng và chất *oxyrôphôtôquinôn* gọi là *lawson* có tính trụ sinh, dùng làm màu nhuộm móng tay, nhuộm tóc, ngâm rượu và trị vài chứng bệnh ngoài da (*Lawsonia inermis*).

**nhuộm răng** *đt.* Đánh nước thuốc cho răng đen bóng, một tục xưa

của người Việt Nam, và như thế cho là đẹp.

**NHƯ** (如) *trt.* Giống, bằng, cùng một thể: *Cũng như, không như; Hai người như một; Trông thành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chống – CD // Hơi giống (còn nghi ngờ): Đường như, hình như, in như, ví như, xem như // đt. Đi, qua: Vua Khải Định như Tây (Đi nhà xí 如廁).*

**như ai** *tt.* Bằng chớ không thua ai cả, với tự đắc: *Như ai chớ có lời thôi đâu!*

**như chơi** *trt.* Hết sức dễ dàng, không gì khó cả: *Đánh thắng như chơi; giải quyết như chơi.*

**như đã** *trt.* Kể như xong rồi: *Linh đình như đã ra vôi, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau – CD.*

**như hà** *trt.* Thế nào, ra sao?, lời hỏi: *Hung kiệt như hà?*

**như hệt** *trt.* C/g. Như tạc, thật giống nhau: *Hai đứa như hệt.*

**như ý** *trt.* Đúng với ý muốn: *Mọi việc đều như ý.*

**như không** *trt.* Như chẳng có gì: *Chuyện bằng trời mà nó nói như không // Nh. Như chơi.*

**như khuôn** *trt.* Nh. Như hệt, Như tạc, giống nhau như cùng một khuôn mà ra: *Con giống cha như khuôn đúc.*

**như là** *trt.* Nào là, tiếng kể nhiều món: *Đi chợ mua đủ thứ, như là: cá, thịt, rau cải v.v. // Giống như: Khỏi điều duyên nợ rầy rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai CD.*

**như nguyện** *trt.* Đúng với lòng mong muốn: *Mọi sự như nguyện.*

**như nhứt** *trt.* Như một, không dời đổi: *Thi chung như nhứt (Trước sau như một).*



**như sau** trt. Như sắp kể tiếp theo đây, lời thuật chuyện: *Gặp nó, anh nói như sau...*

**như tạc** trt. Nh. Như hệt: *Giống cha như tạc.*

**như tuồng** trt. Gắn giống như: *Hàng như tuồng giặc tới; Việc đời nghi cũng lạ đường, Cúi đầu nấu đậu như tuồng người đứng – CD.*

**như thế** trt. Như vậy, như việc vừa làm hay vừa nói qua: *Anh làm như thế không sợ người chê cười sao?*

**như thử** trt. Nh. Như thế: *Như thử phụng hành* (Vâng lời làm như thế).

**như thường** trt. Như bình thường, không gì thay đổi: *Mạnh giỏi như thường; Vẫn phân phân như thường.*

**như vậy** trt. Như thế này: *Như vậy biết liệu làm sao; Anh làm như vậy thì được* (vừa nói vừa ra bộ).

**như vậy như vậy** trt. X. Làm như vậy như vậy.

**như vậy** trt. X. Như thế,

**NHỪ** bt. C/g. Dừ, rục, thật mềm: *Chín như, nấu như, cháo đã như // C/g. Dừ, đáng mệt nhọc: Một như, say như, thức luôn mấy đêm đã như.*

**như đòn** tt. Bị đánh như: *Võ sĩ ấy đã như đòn.*

**như nhẵn** tt. (đ) Nh. Như: *Say, cái mặt như nhẵn.*

**như như** tt. Lừ như.

**như tử** trt. Thật nhiều, quá mức: *Bị đánh như tử: Thua như tử: Bệnh như tử.*

**NHỪ** dt. X. Như: *Như trẻ.*

**NHỬ** dt. C/g. Như hay Dừ, dùng mỗi dụ bắt: *Rải lúa như gà, rải cám như cá // Dụ cho mê mà theo: Mỗi phú quý như làng xa mã – CD.*

**như bắt** dt. Gạt bắt bằng mỗi ngon: *Như bắt con gà đó đang làm thịt.*

**như chừng** dt. C/g. Như như, như mà để ý luôn, đợi măm mỗi thì bắt: *Như chừng kéo nó bỏ đi.*

**như mỗi** dt. Dùng mỗi mà như bắt: *Phải như mỗi chờ khi không mà rượt bắt thì nó chạy mất // Dùng mỗi lợi để cảm dỗ: Mượn màu phú quý như mỗi văn chương – LVT.*

**như như** dt. X. Như chừng.

**như thính** dt. Rải thính xuống nước cho cá bu lại đang bắt // (R) Cho nhiều lợi lộc: *Như thính cũng không thêm.*

**NHỬ** dt. C/g. Dừ; X. Ghèn.

**NHỮ** dt. Mi, mảy, chú (em): *Sinh ngã chi sơ, như vị sinh* (ta ra đời trước, chú chưa sinh).

**NHỰA** dt. C/g. Dựa, mù cây hoặc mù trái cây: *Nhựa cao su, nhựa mít, nhựa thông; Quân tử có thương thì đóng nõ, Xin đừng mản mó nhựa ra tay – HXH // Chất tinh ròng của cây cò: Thuốc ngon có nhiều nhựa // Sái, xác thuốc phiện hút rồi: Cạo nôi lấy nhựa; Nuốt nhựa // Dầu trắng đường: Đường trắng nhựa // (B) Sự say mê: Dính nhựa // (lóng) Sức lực, tiền bạc: Đổ nhựa rồi // tt. Chậm lụt, lừ đừ, không phản chấn: Bộ nhựa quá!*

**nhựa bông** dt. Nhựa nhè nhào nặn với nước và chút ít thuốc phiện rồi hút lần thứ ba thành ra.

**nhựa cây** dt. C/g. Mũ cây, chất nước đục rít rít trong thân cây để nuôi sống cây và các bộ phận.

**nhựa nhất** dt. Sái thuốc phiện hút lần thứ nhất thành ra.

**nhựa nhì** dt. Nhựa nhất nhào nặn với nước và chút thuốc phiện rồi hút lại lần thứ nhì thành ra.

**nhựa sống** dt. Nh. Nhựa cây // (B) Vật cần thiết cho sự sống còn: *Tinh*

*yêu là nhựa sống của con người //  
Sức khỏe, sự hăng hái: Thanh niên  
đầy nhựa sống.*

**NHỨC** *tt.* C/g. Dứt, đau nhói từ trong  
đau ra: *Đau nhức, ghê hành nhức.*

**nhức đầu** *dt.* Đau rang trong đầu,  
nhứt là hai bên màng tang: *Dang  
nặng thường bị nhức đầu // (R)  
C/g. Nhức óc, lộn xộn trong trí:  
Nghe la nhức đầu quá; Thấy nhức  
đầu như búa bổ.*

**nhức đầu đông** *dt.* Chứng nhức đầu  
mỗi buổi sáng sớm.

**nhức mồi** *tt.* Đau và bài hoại: *Già  
rối, hay nhức mồi trong mình.*

**nhức nhối** *tt.* (đ) Nh. Nhức: Nhức  
nhối khó chịu.

**nhức răng** *tt.* Bệnh sâu răng, làm  
đau nhức gân máu trong răng.

**nhức óc** *tt.* Nh. Nhức đầu (R).

**nhức xương** *tt.* Đau nhức trong  
xương // (R) Khó chịu, phiền  
phức: *Căn nhần nhức xương.*

**NHƯN** *dt.* X. Nhân: *Nhưn bánh,  
nhưn dừa, nhưn đậu.*

**NHỪNG** *trt.* Song, mà, tiếng bắt đầu  
mệnh đề sau hay câu sau, trái với  
mệnh đề trước hay câu trước: *Anh  
có hẹn nhưng anh không tới; Bầu ơi  
thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác  
giống nhưng chung một giàn – CD.*

**nhưng mà** *trt.* Nh. Nhưng: *Nhan sắc  
thì khá, nhưng mà cô ta hơi lẳng lơ.*

**nhưng vì** *trt.* Ngặt vì, tiếng đưa ra  
bằng cố trái ngược: *Định bỏ nhà  
ra đi, nhưng vì còn mấy đứa nhỏ  
nên không nỡ.*

**NHỪNG** *dt.* Đạo diễn, người nhắc  
tuồng, chỉ huy sân khấu hát bội:  
*Ông nhưng.*

**NHỪNG** *trt.* Tiếng cuối câu, cốt vuốt  
cho dịu nghĩa: *Phải nhưng, thôi  
nhưng, cực khổ thì thôi nhưng.*

**NHỪNG** *đt.* Miễn cho, trừ cho, hườn  
ra: *Nhưng cho khỏi suy dịch; Ở  
không nhưng.*

**nhưng chước** *đt.* Miễn, trừ, châm  
chước cho.

**nhưng thuế** *đt.* Miễn thuế, tha cho  
khỏi đóng thuế.

**NHỪNG** *đt.* Để nguyên, không thay  
đổi gì cả.

**nhưng cộu** *đt.* Để y như cũ.

**nhưng chức** *đt.* Vẫn giữ chức cũ.

**nhưng nhiên** *tt.* Y như trước, không  
đổi khác.

**NHỪNG NHỨC** *tt.* Hơi nhức: *Cái  
chân nhưng nhức.*

**NHỪNG NHỨC** *tt.* C/g. Rưng rức, rất  
đen bóng: *Đen nhưng nhức.*

**NHỪNG NHỪNG** *tt.* C/g. Những  
những, bồn bốt, giảm một ít: *Bệnh  
đã nhưng những.*

**NHỪNG NHỪNG** *tt.* Vừa vừa, không  
lớn không nhỏ: *Tuổi nhưng những.*

**NHỪNG** *đt.* Giảm, bớt: *Bệnh đã  
nhưng; nước đã nhưng.*

**những những** *tt.* X. Nhưng những

**NHỪNG NHỪNG** *tt.* X. Dừng dừng.

**NHỮNG** *mt.* Mấy, tiếng chỉ tổng  
một số nhiều, chủ động việc kể  
tiếp theo đó: *Những người nghèo  
hay tự ái; Những mối lợi lớn luôn  
luôn được nhiều người giành;  
Những người thất đáy lưng ong,  
Đã khéo chiêu chồng lại khéo nuôi  
con – CD // trt. Màng, luôn luôn,  
chỉ nhắm một việc: Những mong,  
những toan, những tưởng, những  
ước; Ai xui em lấy học trò, Thấy  
nghiên thấy bút những lo mà gây –  
CD // trt. Vẫn, cũng, dầu sao cũng:  
Nhớ người đắp lạnh quạt nồng, Mà  
bao năm những cách dòng sông  
sâu – CD; Đêm thân chen chúc  
phận lâu son, Đêm nhớ ngày trông*

*những héo don* – NT // trt. Rằng, tiếng đứng sau các tiếng nói, gọi, kêu: *Đêm đêm gọi những bó Hai, Chờ dậy nấu cơm, thái khoai, băm bèo* – CD // trt. Vội: *Trầu nẩy tèm những vôi tàu, Giữa thêm cát cánh, hai đầu quế cay* – CD.

**những là** trt. Chỉ là, bao giờ cũng có bao nhiêu đó thôi: *Những là rày ước mai ao; Những là đo đẵn ngược xuôi* – K.

**những lăm** đt. Chỉ lăm, mong mỏi có bấy nhiêu: *Những lăm nhẹ bước thang mây*.

**những như** trt. Chỉ như, đến như: *Vì chàng thiếp phải long đong, Những như thân thiếp cũng xong một bề* – CD.

**những tưởng** đt. Cũng tưởng là, tưởng có bấy nhiêu: *Những tưởng ăn đời ở kiếp, ai ngờ...*

**NHỨT** st. X. Nhất.

**NHỨT** dt. X. Nhật.

**NHUỘC** tt. Yếu, kém, thiếu: *Bạc nhược, nhu nhược, suy nhược; Nhu thắng cương, nhược thắng cường* // Hiếm, có thể chết: *Đánh trúng chỗ nhược dễ đi đoang*.

**nhược bại** tt. Thua vì yếu kém.

**nhược điểm** tt. Chỗ yếu kém: *Có nhiều nhược điểm cần sửa chữa*.

**nhược khí** dt. Khí thể yếu ớt: *Phải cơn nhược khí*.

**nhược liệt** tt. Yếu và bại, không đi đứng hay cử động được.

**nhược lực** dt. Sức yếu kém: *Nhược lực lắm khi thắng cường lực*.

**nhược tiểu** tt. Nhỏ yếu: *Các nước nhược tiểu*.

**nhược thủy** dt. Nước nhược, dòng nước chảy yếu // (truyền) Vùng nước ở cảnh Bồng lai, không chớ nổi sợi lông: *Bồng sơn, nhược thủy*.

**NHUỘC** trt. Nếu, vì: *Bất nhược, mặc nhược* // đdt. Mày, bây: *Ngô ngữ nhược* (Tao nói mày nghe).

**nhược bằng** trt. Vì bằng, nếu như, tiếng chuyển xuống mệnh đề dưới để đặt giả thuyết và ra điều kiện: *Chồng khôn thì nổi cơ đồ, Nhược bằng chồng dại vũ phu nặng mình* – CD.

**nhược bối** đdt. Tụi bây, chúng mày.

**nhược can** trt. Bao nhiêu.

**NHUỒI NHUỘI** trt. Nhê nhẹ, rũ rượi, kéo dài mà không to: *Khóc nhười nhưội, mưa nhười nhưội*.

**NHUỞI** trt. Nhái, nhại, lặp lại lời nói của người với ý chế giễu: *Nói nhười dễ bị đòn*.

**NHUỘI NHUỘI** trt. X. Nhười nhưội.

**NHUỜNG (𢦏)** dt. Cúng vái, cầu khời tai nạn.

**nuờng cầu** dt. Cúng vái cầu xin.

**nuờng giải** dt. Cúng và cầu cho qua khời (tai nạn).

**nuờng sao** dt. C/g. Nuờng tinh, cúng sao, cầu cho tai qua nạn khỏi.

**nuờng tinh** dt. X. Nuờng sao.

**NHUỜNG (𢦏)** dt. Ăn cướp, cướp giật, xua đuổi, trừ dẹp: *Nhiều nuờng*.

**nuờng bịnh** dt. Trừ bịnh, xua đuổi bịnh tật (tức trị cho lành bịnh).

**nuờng đoạt** dt. Tranh giành, cướp giật: *Nạn nuờng đoạt ghế*.

**NHUỜNG (𢦏) TAY** dt. Nường tay, nhân nhượng, không nỡ: *Nuờng tay cho đó!*

**NHUỜNG** dt. Nuờng, chịu thiệt cho mình để lợi cho người: *Lên xe nuờng chỗ bạn ngồi, Nuờng nơi bạn dựa nuờng lời bạn phân* – CD// Hạ mình, chịu kém vai với ý tôn kính người: *Kính nuờng, khiêm nuờng, nhún nuờng; Chữ “Đề” nghĩa là nuờng, Nuờng*

*anh nhường chị lại nhường người trên – CD.*

**nhường bước** *đt.* C/g. Nhượng bộ, nép qua để người đi trước mình // (B) C/g. Nhượng bộ, chịu lép, để người hơn mình.

**nhường lời** *đt.* Nhịn thua không cãi: *Mỗi người đều biết nhường lời thì đẹp dễ biết mấy.*

**nhường ngôi** *đt.* Để người khác làm vua thế cho mình: *Hồ Quý Ly bắt chước nhà Trần nhường ngôi cho con để làm Thái thượng hoàng.*

**nhường nhịn** *đt.* Tự ý chịu kém sút để phần hơn cho người: *Anh em nên nhường nhịn nhau.*

**NHUỜNG** *trt.* X. Dường: *Thân này ví biết nhường này nhé, Thà trước thôi đành ở vậy xong – HXH.*

**NHUỞNG** *đt.* Rán mở mắt lên: *Buồn ngủ quá mà cũng phải nhượng lên xem // (R) Nhóng, dương lên: Nhướng cổ trông // tt.* Tật ở mí mắt khiến mặt lúc nào cũng ngước và mắt cũng nhượng mới thấy: *Từ xưa chí những đời nay, Những người mắt nhượng thì hay trông trời – CD.*

**NHƯỞNG** (釀) *đt.* Gây ra, gây nên.

**nhường họa** *đt.* Gây họa.

**nhường loạn** *đt.* Gây việc loạn lạc.

**nhường mầu khuẩn** *đt.* Men rượu.

**nhường tửu** *đt.* Gây rượu, để lên men thành rượu.

**NHUỘNG** *đt.* Nhường, bán hoặc cho: *Nhượng nhà, nhượng đất // X.* Nhường: *Khiêm nhượng, tiếp nhượng, tương nhượng.*

**nhượng bộ** *đt.* X. Nhường bước.

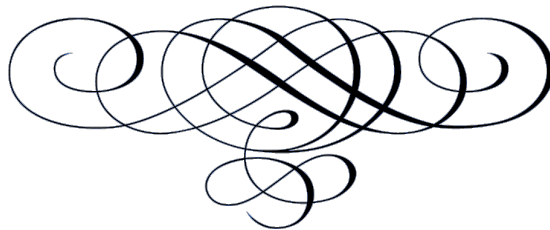
**nhượng dịch địa** *đt.* Chéo hay xéo đất ở phía trước chùa cho các chủ đất ở phía sau dùng làm đường đi hay công ích (*fonds servant*).

**nhượng dũ** *đt.* Nhường lại cho người khác: *Tài sản ấy dành nhượng dũ cho một hội phước thiện.*

**nhượng địa** *đt.* Đất nhường cho người khác hay nước khác khai thác: *Trước thế chiến thứ hai, ở Trung Hoa có nhiều nhượng địa cho các cường quốc Âu Tây, lâu nhất là Hong Kong và Macau.*

**nhượng độ** *đt.* Sang tên cho người khác: *Tài sản nhượng độ hết trước khi ra nước ngoài.*

**nhượng vị** *đt.* X. Nhường ngôi.





- Chữ thứ 18 trong bản chữ cái Việt ngữ (một nguyên âm): *O tròn như quả trứng gà.*
- **đdt.** Cô, em gái hoặc chị của cha mình; cũng là tiếng gọi tăng em chồng: *Một trăm ông chú không lo, Chỉ lo một nỗi mụ o nỏ mồm – CD* // Cô, tiếng gọi người đàn bà con gái: *Ba o đội gạo lên chùa, Một o yếm thắm bỏ bùa cho sư; Còn trời còn nước còn non, Còn o bán rượu anh còn say sưa – CD.*
- **đt.** Họng con heo (lợn).
- **đt.** Gò, trau chuốt cho đẹp, cho chắc chắn, đàng hoàng: *O cái đầu cho vén khéo // (R) Chọc ghẹo, tán tỉnh: O gái đẹp.*
- **bế đt.** O lại cho đẹp thêm, cho vén khéo hơn: *Người kỹ, làm món chi xong cũng o bế lại; O bế đôi giày // (R) Dụ dỗ, dùng lời dụ ngọt hay cử chỉ khéo léo làm cho người xiêu lòng: O bế ông chú đang xin lên lương, o bế người yêu.*
- **mèo đt.** Gò mèo, tán tỉnh đàn bà con gái để bắt làm tình nhân: *Điện cho bánh đang đi o mèo.*
- **o đt.** O chút chút: *O o hàm râu mép lại để bờm xồm quá.*

- **trt.** C/g. Pho pho hay khò khò, tiếng ngáy của người đang ngủ mê: *Đêm nằm thì ngáy o o, Chồng yêu chồng bảo: ngáy cho vui nhà.*
- **QE trt.** C/g. Oe oe, tiếng trẻ con khóc: *Khóc o oe.*
- **E trt.** Tiếng thử dây đàn cò.
- **ÝE trt.** Tiếng đồn cò.
- **ÓO trt.** C/g. Ó o, tiếng gà trống hay chim cu trống gáy.
- **bt.** Om, vang, tiếng la khóc vang dậy: *Kêu ó, khóc ó, la ó; Nó ó như giặc kia kia!*
- **dậy đt.** La, cãi, cự lộn vang dậy: *Bầy trẻ ó dậy ngoài sân.*
- **giặc đt.** Ó như giặc nói tắt, la vang như có giặc tới: *Sáng ra thì ó giặc rồi!*
- **ré đt.** La lên chát chúa; *Ó ré như cha chết!*
- **vang đt.** Nh. Ó dậy: *Ó vang không để ai ngủ cả.*
- **đt. (động) C/g.** Diều, loại chim lông màu đà hoặc có rằn (vằn) nâu, vầu nhọn, mỏ quặp, ăn thịt chim nhỏ và cá: *Con ó, chim ó.*
- **biển dt.** Giống ó to hay bay sà trên mặt biển để kiếm cá ăn.
- **trt.** Tiếng gà gáy: *Giữa đêm gà*



*gáy ó o, Hời người quân tử dậy bò đi đâu! – CD.*

**Ồ** *trt.* Nỗ, chà, chẳng: *Ồ cần! Ó lo!*

**Ồ** *dt.* (bạc) Tên một môn cờ bạc, chơi bằng bộ bài tứ sắc: *Đánh ở.*

**Ọ Ệ** *trt.* C/g. ọ ọe, bập bẹ vài tiếng: *Cháu nó mới biết nói ọ ẹ; Ọ ẹ ba cái tiếng Tây // (R) Nói những điều mà người ta không vừa ý: Bảo đi mà cứ đứng ọ ẹ hoài!*

**Ọ ỌE** *trt.* X. Ọ ẹ (nghĩa trước).

**OA** *trt.* Tiếng khóc của trẻ mới sinh: *Tu oa; Khóc oa một tiếng chào đời – CD.*

**oa oa** *trt.* Nh. Oa: *Khóc oa oa.*

**OA OA** *trt.* Trò chơi của trẻ chưa biết nói, vừa kéo dài tiếng vừa vỗ mồm: *Oa oa đi con.*

**OA** *dt.* Hang lỗ // *đt.* Chứa chấp, cất giữ.

**oa chủ** *dt.* Người chủ nhà có chứa chấp đồ gian hay kẻ gian: *Oa chủ thường bị tội đồng lõa với kẻ cắp.*

**oa đào** *đt.* Chứa chấp kẻ trốn tránh pháp luật.

**oa gia** *dt.* Nh. Oa chủ.

**oa tàng** *dt.* Chứa giấu nơi kín đáo.

**oa trứ** *đt.* (Pháp) Giữ trong mình hay trong nhà những tài vật trộm cắp, lường gạt hay sang đoạt; sẽ là một tội nếu xét ra có gian ý, nghĩa là đã biết là của gian mà vẫn giữ hoặc vẫn xài, dầu chính kẻ gian chưa bị bắt hay nhờ một lý do nào mà kẻ gian không bị truy tố.

**oa trứ gian phi** *đt.* X. Tàng nặc gian phi: *Bà Thơm oa trứ gian phi.*

**ÒA** *đt.* C/g. Ủa, tuôn mạnh vào: *Nước òa vào.*

**ÒA** *trt.* Vùng, thỉnh linh khóc to: *Chan òa, khóc òa; Vừa nghe tin, cả nhà òa lên khóc.*

**QA** *trt.* Ọe, buồn nôn, muốn mửa: *Âm ọa, thổ ọa.*

**OÁC** *trt.* Tiếng kêu la vang dậy: *Kêu oác, la oác; oang oác.*

**oác oác** *trt.* C/g. Oang oác, vang dậy lên: *Oác oác cái miệng đó! Gà vịt đòi ăn la oác oác.*

**oác lác** *dt.* Nói nhiều và to: *Oác lác cái miệng, không ai ưa!*

**OẠC** *tt.* C/g. Hoạc, trớt ra, chằng rộng ra: *Chạc oạc, chằng oạc.*

**oạc miệng** *tt.* Có cái miệng bè trớt ra: *Cái hũ oạc miệng, cái tô (bát) oạc miệng.*

**OẠCH** *trt.* Tiếng hai vật mềm chạm nhau: *Đánh oạch một cái; té (ngã) cái oạch.*

**oạch oạch** *trt.* C/g. Ạch ạch hay ạch ạch, tiếng thoi đá mạnh liên liên: *Bị đánh oạch oạch.*

**OAI** *bt.* C/g. Uy, về tôn nghiêm đáng kính đáng sợ: *Có oai, làm oai, lấy oai, ra oai, ông ấy oai lắm.*

**oai bách** *đt.* Lấy thế lực mà ép uống người ta.

**oai bức** *đt.* Lấy thế lực mà bức hiếp, mà ví người ta vào đường cùng.

**oai danh** *dt.* Oai quyền và danh vọng: *Oai danh lừng lẫy.*

**oai đức** *dt.* Oai phong và tài đức: *Người có oai đức đáng kính.*

**oai hách** *đt.* Nh. Oai bách.

**oai hiếp** *đt.* Nh. Oai bức: *Oai hiếp kẻ yếu, bó qua kẻ mạnh.*

**oai hùng** *tt.* Oai phong và hùng dũng (vừa mạnh mẽ vừa có oai): *Dáng dấp oai hùng.*

**oai linh** *tt.* Oai nghiêm và linh thánh: *Tượng thần rất oai linh.*

**oai liệt** *tt.* Nh. Oai hùng.

**oai lực** *dt.* Thế lực đáng sợ: *Dùng oai lực mà bức hiếp người.*

**oai lực quyết tưng** *đt.* (Pháp): Oai quyền và hiệu lực của bản án.

**oai mãnh** *tt.* Nh. Oai hùng.

**oai nghi** *tt.* Trang nghiêm đáng kính  
sợ: *Vẻ oai nghi của hai pho tượng  
thần trước đình làng.*

**oai nghiêm** *tt.* Oai và nghiêm nghị:  
*Ông ấy oai nghiêm đáng kính.*

**oai phong** *dt.* Dáng mạnh mẽ và có  
oai: *Oai phong lẫm liệt.*

**oai phục** *đt.* Lấy thế lực chinh phục  
lòng người.

**oai quyền** *dt.* Oai thế và quyền lực:  
*Có nhiều oai quyền đối với làng  
tổng để hành sự quản trị làng.*

**oai tín** *dt.* Oai quyền và được tín  
nhiệm: *Mất oai tín; Tạo oai tín.*

**oai thanh** *dt.* Nh. Oai danh

**oai thế** *dt.* Oai quyền và thế lực: *Cây  
oai thế, dựa oai thế.*

**oai trấn** *đt.* Lấy oai đè ép, hiệp đáp,  
đe dọa người: *Oai trấn giang hồ.*

**oai vệ** *tt.* Oai nghiêm bề vệ, đáng  
người cố làm cho người ta sợ: *Làm  
bộ oai vệ; Oai vệ dữ.*

**oai võ** *dt.* Oai phong và võ lực: *Oai  
võ chỉ làm cho người ta sợ trước mặt.*

**oai vọng** *dt.* Oai thế khiến người  
trông cậy vào: *Sự thành công làm  
cho người ta có nhiều oai vọng.*

**OAI OÁI** *trt.* C/g. Oái oái, tiếng la  
hoàng: *Ngủ mở, la oai oái. // Tiếng  
nhái kêu khi bị rắn ngậm: Oai oái  
như nhái phải rắn – tng.*

**OÁI** *trt.* Tiếng la hoàng: *La oái một  
tiếng rồi tắt ngهن.*

**oái oái** *trt.* X. Oai oái.

**OÁI OẨM** *tt.* Éo le, hóc hiểm, cay  
ngiệt, nghịch thường: *Chuyện oái  
oẩm // (R) Kỳ khôi, rắn mắt: Cái  
thằng oái oẩm đảo để!*

**OÀI** *tt.* Lùn, thấp mà to người.

**oài nhơn** *dt.* Người lùn.

**oài ốc** *dt.* Nhà thấp.

**oài tử** *dt.* Tiếng gọi người lùn.

**OÀI** *tt.* Mòi, mẹt nhọc: *Uể oái.*

**oài gân** *tt.* Đơ gân, gân bị oái, cử  
động khó khăn hoặc không nổi:  
*Cánh tay bị treo lên nên oài gân.*

**OÀI** *tt.* C/g. Hoác quớt ra, không còn  
cong như trước: *Lưỡi câu oái //  
C/g. Oằn trệ (xệ) xuống: Cánh cây  
oái xuống.*

**OÀI OÀI** *tht.* X. Ổi ổi

**OÀI** *trt.* Tréo qua tréo lại.

**oài chân** *trt.* Cách đi tréo chân (chân  
phải bước xéo qua trái, chân trái  
bước xéo qua phải): *Oài chân tréo;  
Đi oài chân chơi.*

**OAM OAM** *tt.* Cong cong, hơi cong:  
*Hai chân oam oam // Cán vĩa:  
Cánh tay oam oam.*

**OÀM OẠP** *trt.* C/g. Oạp oạp, bành  
bạch, tiếng nước vỗ: *Nước vỗ oàm  
oạp vào mạn thuyền.*

**OAN** *bt.* Ưc, không làm mà phải  
chịu, trái lẽ công bình: *Chết oan,  
chịu oan, kêu oan, khiếu oan, minh  
oan, tiếng oan, thác oan, vu oan;  
Thế gian chuyện ít họ xích ra nhiều,  
Oan em anh cũng rõ, lẽ chiều anh  
phải theo – CD // dt. Thù oán: Dây  
oan, tiền oan nghiệp chướng.*

**oan cừu** *dt.* Mối thù, sự thù hằn:  
*Oan cừu này ta quyết trả.*

**oan gia** *dt.* Nhà bị thù oán lâu đời.  
*// (R) Cái họa cho gia đình: Oan  
gia theo mãi. // Kẻ thù, người thù:  
Tránh mặt oan gia. // Tiếng vợ gọi  
chồng khi vì chồng mà bị đau đớn:  
Ồi! Oan gia về đó há?*

**oan hình** *dt.* Án oan, hình phạt gán  
cho cách oan ức: *Thọ oan hình  
phải chịu.*

**oan hồn** *dt.* Hồn người chết oan:  
*Oan hồn báo mộng.*

**oan khí** *dt.* Hơi oán, nư giận người  
bị oan: *Nghe xử, oan khí lồng lên.*

**oan khiên** (怨) *dt.* Mối thù từ kiếp

trước: *Kiếp này vẫn trả chưa dứt oan khiên.*

**oan khổ** *đt.* Nỗi oan ức khổ sở: *Oan khổ này biết tỏ cùng ai.*

**oan khốc** *đt.* Nh. Oan khổ.

**oan khuất** *đt.* Chịu oan, cam tâm chịu tiếng oan: *Nhiều nỗi oan khuất mà người ngoài đâu có biết.*

**oan khúc** *đt.* Khúc oan, chỗ có ẩn tình mà người ngoài không rõ, khiến có sự oan ức.

**oan mạng** *trt.* Uống mạng, cách oan ức: *Chết oan mạng.*

**oan nghiệp** *đt.* Nghiệp báo từ kiếp trước gây ra: *Còn nhiều oan nghiệp.*

**oan nghiệt** *đt.* Mầm mống tai họa tự mình gây ra: *Sợi dây oan nghiệt.*

**oan phần** *tt.* Tức giận lên vì oan ức.

**oan phục** *đt.* Nh. Oan khuất.

**oan tố** *đt.* Kêu oan, kiện với nhà cầm quyền để xử việc oan ức của mình.

**oan tội** *đt.* Tội oan ức, bị xử là có tội cách oan uống.

**oan trái** *đt.* (Phật) Việc khốn khó phải gánh chịu để đền đáp nỗi oan mà mình đã gây ra từ kiếp trước cho người khác.

**oan uống** *tt.* Uống lòng, không làm mà chịu: *Thiệt là oan uống.*

**oan ức** *tt.* Oan và ức, chịu oan mà không thể tỏ bày ra.

**oan ương** *tt.* Lỡ dở, lưng chừng, không ra bề nào cả: *Lấy không lấy, thôi cũng không thôi, cứ oan ương vậy hoài!*

**OAN ƯƠNG** *đt.* (động) Tên một giống chim (X. Uyên ương) // Loại ốc nhỏ, hai con đầu được đặt cách xa, hể vắt nước chanh vào thì sôi bọt lên và bỏ lại khít nhau // (B) Sát bên nhau, đủ cặp luôn: *Oan ương vĩnh kiếp thiên niên hảo* (lời chúc đôi vợ chồng mới).

**OÁN** *đt.* Thù hận, giận và ghim vào lòng chờ ngày làm cho lại gan: *Báo oán, cầu oán, gây oán, hiềm oán, tích oán, thán oán, thù oán, trả oán; Làm ơn mắc oán; Cây cao anh đứt nửa chừng, Oán căn oán nợ xin đừng oán em – CD // tt.* Giọng đàn buồn bã, ảm ức: *Ai oán, giọng oán, Tứ đại oán.*

**oán báng** *đt.* Nói xấu người cho lại gan: *Co tay, chỉ còn cách oán báng.*

**oán cừu** *đt.* Kê thù, người đã có làm thiệt hại mình và bị mình định bụng trả thù.

**oán độc** *đt.* Giận ghét độc địa.

**oán ghét** *đt.* Thù ghét cay đắng: *Oán ghét kẻ xấu bụng hại mình.*

**oán giận** *đt.* Thù hận, giận và ghim trong lòng, chờ ngày làm cho lại gan: *Oán giận tới chết.*

**oán hận** *đt.* Nh. Oán giận.

**oán hờn** *đt.* Oán giận mà không nói ra: *Gây việc oán hờn.*

**oán khí** *đt.* Hơi căm thù xông lên: *Oán khí thấu trời.*

**oán khích** *đt.* Oán giận và hiềm khích.

**oán khổ** *đt.* Oán giận và đau khổ: *Nỗi oán khổ không nguôi.*

**oán ngẫu** *đt.* Vợ chồng cơm không lành, canh không ngon, nghịch nhau luôn.

**oán ngôn** *đt.* Lời nói giận giễu thù hằn.

**oán nữ** *đt.* Người đàn bà hờn duyên tui phận.

**oán ta** *đt.* Than thở vì oán giận trong lòng: *Oán ta suốt ngày hôm ấy.*

**oán tăng** *đt.* Nh. Oán ghét.

**oán tinh** *đt.* Nư giận, nổi căm thù.

**oán thán** *đt.* Nh. Oán ta.

**oán thù** *đt.* Căm giận và lừa díp làm cho lại gan: *Làm trai phải xử trí cho khéo khôn, Đừng để vợ nhà hay được, chữ “hậu hờn” oán thù – CD.*

**oán trách** *đt.* Trách móc vì oán giận:  
*Nói không nghe, sau đường oán trách  
nghe chưa.*

**OẢN** *dt.* Cái tô, cái bát to: *Cái oán*  
// (R) Xôi đem vào bát to hay vào  
quả để cúng Phật: *Giữ chùa thờ  
Phật thì ăn oán – Trạng Trình; Oản  
dâng trước mặt năm ba phẩm, Vãi  
đứng sau lưng sáu bảy bà – HXH.*

**OANG OÁC** *trt.* X. Oác oác.

**OANG OANG** *trt.* X. Nói oang oang.

**OANH** *dt.* (động) Hoàng oanh gọi  
tắt, loại chim nhỏ có tiếng hót  
hay: *Chim oanh; Con oanh học nói  
trên cành mĩa mai – K.*

**oanh yến** *dt.* Con oanh và con yến  
(bạch yến và hồng yến), hai loại  
chim nhỏ liến thoắng, hót hay, đắt  
giá // (B) Trai tài gái sắc: *Bồ công  
luyện tập mới cam, Đừng nghe oanh  
yến, chớ nhâm nước mây – PT.*

**oanh thiết** *dt* Lưỡi chim oanh // (B)  
Người miệng lưỡi.

**oanh vàng** *dt.* Chim oanh lông vàng  
// (B) Thanh tao, lạnh lót: *Cát  
tiếng oanh vàng.*

**oanh xuân** *dt.* Chim oanh vào mùa  
xuân: *Nghe oanh xuân véo von  
giục già – BN.*

**OANH** *di.* Tiếng động âm âm; mạnh  
mẽ: *Liệt oanh.*

**oanh động** *đt.* Sôi nổi, vang động.

**oanh kích** *đt.* Đánh phá bằng bom  
đạn hoặc súng to.

**oanh liệt** *bt.* Lừng lẫy, vang động:  
*Thời oanh liệt, trang sử oanh liệt;  
Hưng đạo vương đã oanh liệt đánh  
thắng quân Nguyên.*

**oanh tạc** *đt.* Giội bom, ném bom: *Bị  
máy bay oanh tạc.*

**oanh tạc cơ** *dt.* Loại máy bay chở  
bom đi ném.

**oanh trầm** *đt.* Đánh đắm (tàu địch).

**OÀNH OẠCH** *trt.* X. Ảnh ạch.

**OÁP** *dt.* (động) Loại chầu chàng  
(chàng hiu to con).

**OẠP OẠP** *trt.* X. Oàm ạp.

**OẦM OẤP** *tt.* Vấp, quá đầy: *Vừa lúa  
đầy oầm oạp.*

**OẦN** *tt.* C/g. Ôe, cong xuống: *Cây  
đòn tay oần.*

**oần oài** *tt.* Tất cả đều oần: *Cây gì oần  
oài cả // trt.* Lăn qua lăn lại: *Nằm  
oần oài mãi không dậy.*

**OẢN TÙ TÌ** *st.* Một, hai, ba (tiếng  
Anh), tiếng đánh cuộc, bắt thăm,  
v.v.: *Oản tù tì ra cái gì, tao ra cái này.*

**OẶN** *tt.* Nh. Oằn

**oặn lưng** *tt.* Lưng tôm, có cái lưng  
cong: *Người oặn lưng.*

**OẰNG OẰNG** *trt.* X. Ằng Ằng.

**OẰNG OẰNG** *trí.* X. Ằng Ằng.

**OẶP** *tt.* C/g. Vấp, Quá đầy: *Đầy oạp*

**OẮT** *dt.* Đứa con nít, tiếng gọi khinh:  
*Bé oắt.*

**oắt con** *dt.* Bé con, tiếng gọi khinh  
một đứa trẻ: *Đồ oắt con.*

**oắt ti** *tt.* Nh. Oắt.

**OẠT** *bt.* Oằn, cong xuống: *Dịu oạt;  
Kéo oạt cái ngọn xuống.*

**oạt òa oạt oại** *trt.* Nhún lên nhún  
xuống vì cây đòn quá dịu: *Gánh đi  
oạt òa oạt oại.*

**ÓC** *dt.* Chất mềm và trắng trong sọ  
người và thú: *Chát óc, đầu óc, long  
óc, nhức óc // (B) Trí não: Đầu óc,  
loạn óc, nát óc, trí óc // (R) Sự bênh  
vị, thiên về một bên: Óc bẻ phái, óc  
chia rẽ, óc địa phương, óc thủ cựu.*

**óc o** *dt.* Đinh sọ, trên và ngay giữa:  
*Trúng ngay óc o; Người ta đánh mà  
đưa óc o ra chịu.*

**ÓC** *tt.* Nóc, nhóc, quá đầy.

**óc ách** *tt.* Quá no bụng: *No óc ách  
// C/g. Ọc ạch, tiếng nước động  
trong vật chứa: Lắc nghe óc ách.*

**óc nóc** *bt.* Đây những nước: *Bình đây óc nóc; Uống một bữa óc nóc // dt. C/g. Cá nóc giống cá miệng túm, khi bị lắt thì phình to cái bụng lên: Cá óc nóc (Tetraodontiformes).*

**óc nhóc** *tt.* Đây những chất đặc: *Một bao gạo óc nhóc; Một thúng thóc óc nhóc bung nặng liểng xiểng.*

**ÓC** *dt.* Những cục tròn, mập, lợn cợn.

**óc cau** *dt.* (động) Giống chim nhỏ mình tròn, nhiều thịt: *Con óc cau.*

**óc gạo** *dt. C/g.* Gạo, hạt nhỏ, sượng, trong thịt heo (lợn), nguyên là ổ trứng sên: *heo có óc gạo.*

**óc mít** *dt.* Những cục thịt sượng trong mình bò, trâu, nguyên là sên lai: *Thịt óc mít // tt.* Nhỏ mà mập như hạt mít: *Cá rô óc mít.*

**óc trâu** *tt.* Sượng một phần, nói về bột khi khuấy nếu không tán nhuyễn trước với chút nước, nó sẽ đông cục lại và còn sống ở giữa, mặc dầu khuấy với nước sôi: *Hồ óc trâu cá // (B) Sượng sùng, hồng việc, không suôn sẻ: Bị óc trâu cá.*

**ỌC** *đt. C/g.* Sữa, sứa ỏi sữa ra: *Bú không tiêu hay ọc; Chúng ọc, em bé ọc.*

**ỌC ACH** *trt. X.* Óc ách (nghĩa sau).

**OE** *trt. X.* Oa // (R) Trẻ con.

**oe con** *dt.* Trẻ con: *Thằng oe con.*

**oe oe** *trt. X.* Oa oa.

**oe óe** *trt. X.* Oa oa.

**ÓE** *trt. C/g.* Ré, tiếng la hoảng: *Óe lên khóc; La óe một tiếng.*

**ỒE** *tt. X.* Oàn.

**ỌE** *bt.* Ụa, tiếng phát ra khi nôn mửa: *Âm ọe.*

**ọe khan** *đt. C/g.* Ụa khan, buồn nôn bắt ọe luôn mà không mửa ra được gì cả: *Ọe khan rất mệt.*

**OI** *dt. C/g.* Đụt, cái giò đựng tôm, cá, cua khi đi bắt: *Buổi mai, em*

*xách cái oi, em xuống dưới ao, em bắt con dam (rạm?), em bỏ vô cái thông – CD.*

**OI** *bt.* Ủ động, không thoát, không gió: *Trời oi, khó chịu.*

**oi ả** *tt.* Chỉ khí trời nặng, lúc không nắng không gió: *Trời oi ả khó thở.*

**oi bức** *tt.* Nóng bức nực nội: *Ở miền Nam lối tháng giêng tháng hai, trời rất oi bức.*

**oi khói** *tt. C/g.* Hôi khói, chỉ thức ăn hay uống có mùi vị hôi vì khi nấu, khói không lối thoát, bay ủa vào nội tiêu: *Nước oi khói.*

**oi nước** *tt.* Động nước, bị nước ứ lại: *Cái sân oi nước.*

**ÒI ỌP** *tt.* Đau ốm, bệnh hoạn luôn: *Cả tháng nay, trong mình òi ọp mãi, không đi đâu được.*

**ÓI** *đt. C/g.* Ọi, mưa ra: *Mới ỏi còn một // (lóng) Lòi ra, đưa ra, trả lại: Liệu nuốt không trôi nên ỏi ra đó! // trt. Nhiều lắm: Đây ỏi; Còn ỏi việc.*

**ói com** *đt.* Ọi ra com // (lóng) *trt.* Nặng nề, nhiều: *Bị đánh ỏi com.*

**ói gan** *trt.* Ừa gan, xung gan, tức giận lắm: *Giận ỏi gan.*

**ói máu** *đt.* Ọi ra máu // (lóng) *trt.* Quá tức tối: *Tức ỏi máu!*

**ÓI** *trt. X.* Ồi: *Ói tai.*

**ỒI** *tt.* Vang lên: *Inh ỏi; Ngoài đang phải quấy vẫn nhàm nghe, Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve – NMĐ.*

**ỏi tai** *trt.* Inh tai, chát tai, vang tai: *La ỏi tai.*

**ỌI** *đt. X.* Ồi, Ọe.

**OM** *dt.* Cái nổi nhỏ: *Một om com.*

**OM** *dt. (thực) C/g.* Ngổ, loại rau thơm bò dưới nước, cộng mập có lông mịn, lá nhỏ có răng: *Rau om.*

**OM** *đt. X.* Um: *Cá om, lươn om // (B) Giữ lại, kèm hãm lại: Om việc, om cây bài.*



**OM** *đt.* O, sửa soạn hàng hoàng trước: *Om gà đi chợ.*

**OM** *trt.* C/g. Um, rùm, ó, có tiếng rầy rà to: *La om, làm om, rầy om.*

**om sòm** *trt.* C/g. Um sùm, Nh. Om: *Cười om sòm, nói om sòm; Đương om sòm chớp giắt, sấm ran – NCT.*

**ÒM** *bt.* Nh. Om: *Làm òm; Ở đây òm quá.*

**ÒM ÒM** *trt.* Trum trum, òm giữ trên tay luôn: *Òm òm thằng con trên tay suốt ngày.*

**ÒM ỌP** *trt.* X. Ọp ọp.

**ÒM** *trt.* Om, um, rùm lên: *Cãi òm lên.*

**òm tòi** *trt.* Nh. Òm: *Cãi nhau òm tòi, la òm tòi.*

**ÒN Ỗ** *đt.* Theo năn ni một bên: *Nó òn ỹ thét, thảng phải nghe theo.*

**ÒN ỌT** *trt.* Tiếng kêu khi nước chảy vô lỗ: *Húp òn ọt; Đổ nước vô chai nghe òn ọt.*

**ÒN ĐƠ** *trt.* X. Nói òn đơ: *Hãy nghe tôi, đừng òn đơ gì cả (un deux).*

**ÒN ẸN** *trt.* Với giọng đờ đật của trẻ con: *Nói òn ẹn.*

**ÒN THÓT** *trt.* Nịnh nọt, gièm pha: *Nói òn thót cho người ta giận nhau.*

**ONG** *đt.* (động) Côn trùng có cánh mình eo, sau đít có vòi cứng như cây kim để chích và ghim luôn vòi ấy với nọc độc vào thịt kẻ thù; sống bằng nhụy hoa để gây ra mật nuôi ong (tùy loại): *Ăn ong, lưng ong, mật ong, ổ ong, sáp ong, tàng ong; Như ong vỡ ổ; Vườn xuân hoa nở đầy giàn; Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa //* (B) Kẻ hay sẵn đòn đàn bà con gái: *Bướm ong, tin ong; Thân sao bướm chán ong chường bấy thân – K.*

**ong bầu** *đt.* Loại ong thật to, mình đen, cánh xanh, không có mật và ít chích người.

**ong bông** *đt.* Loại ong xây tổ trong bông cây.

**ong bướm** *đt.* Con ong và con bướm, hai loại côn trùng sống nhờ nhụy hoa // (B) Đàn ông con trai hay theo ve vãn đàn bà con gái: *Tường đông ong bướm đi về mặc ai – K.*

**ong chúa** *đt.* Ong cái có bộ phận sinh dục, mỗi bầy có độ 7, 8 con; khi lớn lên, chúng đánh giết nhau chết hết chỉ còn một con giỏi nhất làm chúa tể bầy ong và, sau khi kết duyên với một ong đực trên không trung, về ổ sinh hàng vạn trứng để nở ra ong con.

**ong đực** *đt.* Ong thuộc giống đực, khi lớn lên, bay rượt theo ong Chúa, nhưng lần lượt kiệt sức và rơi chết cả, để còn một con giỏi nhất kết duyên với ong Chúa một lần duy nhất trên không trung rồi chết: *Ong đực một lần sướng rồi chết.*

**ong giú** *đt.* Loại ong nhỏ hơn con ruồi, xây tổ trên cành cây nhỏ như cam quýt, không có mật, không chích người.

**ong khoái** *đt.* Loại ong mật khổng lồ phân bố ở miền Nam và Đông Nam Á (*Apis dorsata*).

**ong lá** *đt.* Loại ong vàng vàng ở theo lá cây, có nọc độc.

**ông lỗ** *đt.* Loại ong ở hang dưới đất, không mật, rất dữ.

**ong mật** *đt.* Các loại ong xây tổ to, trong tổ có mật.

**ong nghệ** *đt.* C/g. Ong vàng, loại ong mình nhỏ mà dài, màu vàng, không có mật.

**ong ruồi** *đt.* Loại ong giống con ruồi to, biết xây tổ to và gây mật, rất dữ.

**ong sắc** *đt.* Loại ong cánh tía, hay cắn, thường ở chung với ong mật.

**ong thợ** *đt.* Ong cái không có bộ

phần sinh dục, chuyên xây ổ và đi hút mật nuôi ong con.

**ong vang** *dt.* Loại ong dữ, ai bị nó chích thì vàng con mắt.

**ong vàng** *dt. Nh.* Ong nghệ.

**ong ve** *dt.* Con ong và con ve, hai loại côn trùng hay kêu // (B) Tiếng chê bai của người ngoài: *Những tiếng ong ve khó chịu.*

**ong vò vè** *dt.* Thú ong to rất dữ, không có mật.

**ONG** *dt. (động)* C/g. Cắn cát, Ong cắn, loại cá nhỏ hay đeo theo lườn thuyền mà ria rơng: *Cá ong (Terapon jarbua).*

**ONG** *đt.* Quay néo cho chặt: *Ong cho già néo.*

**ONG ÓNG** *trt. C/g.* Óng óng, oang oang, inh ỏi, ó vang: *Cải ong óng, la ong óng, ong óng cái miệng; Ong óng đua nhau những đại khôn. Biết ai là đại biết ai khôn – VD.*

**ONG ÓNG** *tt.* Lỏng bông, óc ách, đây những nước: *Bụng ong óng nước, do trời nóng quá.*

**ONG TRỜI** *tt.* Oi trời, trời oi ả nóng bức: *Hôm nay ong trời.*

**ÔNG ỌC** *trt. C/g.* Ọc ọc, tiếng thoi đâm trong mình: *Bị đánh ông ọc.*

**ÓNG** *tt.* Trơn mượt (mượt), suôn sẻ (không rối) đẹp đẽ: *Chi óng // trt.* Luôn một mạch: *Đi óng, ngay óng, suôn óng, ngủ thẳng óng.*

**óng ả** *tt.* Tha thuật, dụ dằng: *Dáng người óng ả.*

**óng ánh** *tt.* X. Lóng lánh: *Trên trời, các vì sao óng ánh.*

**óng chuốt** *tt.* Suôn sẻ, trơn tru: *Công việc óng chuốt.*

**óng tuốt** *tt.* Màu lúa sắp trổ: *Lúa óng tuốt khắp đồng.*

**ÓNG** *dt.* Nài, vòng cổ trâu: *Óng nài, óng trâu; Vặn nài bẻ óng.*

**ỔNG** *tt.* Phình to ra: *Bụng ống, ong ống những nước.*

**ổng bụng** *tt.* Có cái bụng phình to (thân mình và tay chân thì ốm): *Mắc cam tích ống bụng.*

**ỔNG** *tt.* Mết, tái, trắng giợt (nhợt): *Nước trắng ống.*

**ổng eo** *tt. Nh.* Ống.

**ỔNG** *tt.* Ẽn, uốn, nẩy tới trước.

**ổng ẹo** *bt.* Nùng nịu, nhòng nhèo, uốn éo thân mình, dáng người làm nũng: *Ổng ẹo với chồng; Đứng mà ống ẹo, ngà qua ngà lại.*

**ổng lưng** *tt.* Có cái lưng ẻn khiến ngực nẩy tới trước: *Chê thẳng ống lưng, lấy thẳng lưng gù – tng.*

**ÓP** *tt.* Ồm, ít thịt và thịt rất mềm, nhiều nước, không ngon: *Cua óp // (R) Sờ sài, không chắc chắn: Cái nhà óp quá; cái ống khoá rất óp.*

**óp xộp** *tt.* Rất óp: *Cua ngày rằm óp xộp; cái nhà óp xộp*

**ỌP ỆP** *tt.* Xiêu vẹo, gằn hu, gằn rã: *Cái ghế ọp ẹp, cái nhà ọp ẹp // (B) Bình hoạn luôn: Già hay ọp ẹp.*

**ỌP ỌP** *trt.* Ồm ọp, lồm chồm, tiếng lội nước: *Lội ọp ọp dưới nước.*

**ÓT** *dt.* Phía sau cổ người: *Rờ ót, vén ót; Cát úi ót lên thật cao.*

**ÓT** *trt.* Cạn, hết rào: *Tiền xài đã ót.*

**ót chỉ** *trt.* Hết tiền.

**ót lúi** *trt. Nh.* Ót chỉ.

**ÓT ÉT** *dt. (động)* Tên một loại cá biển, mình giẹp, nhiều xương: *Cá ót ét.*

**ỌT** *trt.* Phọc, lọt ụp, tiếng kêu khi đồng tiền lọt lỗ: *Thấy đồng xu ngay lỗ kêu cái ọt // đt. (lóng) Lọt, vô lỗ rồi: Ọt vô ba đồng*

**ọt ọt** *trt. X.* Ôn ọt.

**ỌT ĐỒ** *st.* Một hai! Tiếng đếm ra nhịp khi đi vận hành (*un! deux!*).

**ỌT ỆT** *trt. X.* Cột kẹt.

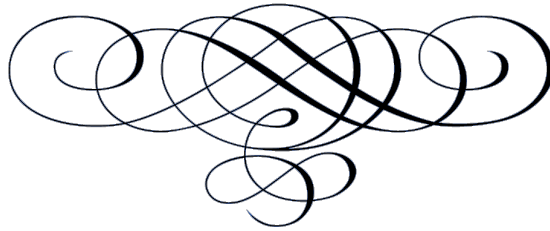
**OXY** *dt. (h)* Dưỡng khí (tiếng hoá học) (*oxygène*).

**oxy già** *tt.* Có nhiều dưỡng khí bên trong (*oxygéné*): Nước oxy già dùng sát khuẩn (*eau oxygénée*).

**oxy hóa** *đt.* Rỉ sét (*oxydée*): *Khí trời có thể oxy hoá kim loại, vì trong ấy có nước //* Oxi hóa là quá trình một phân tử bị mất đi electron do một phân tử khác (chất oxi hóa) lấy đi. Việc mất electron khiến cho phân tử đó bị biến đổi, rối loạn. Như vậy chất oxi hóa là gì? Chất

oxi hóa là những chất chuyên đi cướp electron của phân tử chất khác, khiến cho phân tử chất đó bị biến đổi và hư hỏng.

**oxy hóa khử** *dt.* *C/g.* oxy hóa hoàn nguyên Trong hóa học hữu cơ là một loại phản ứng hóa học có sự thay đổi trạng thái oxy hóa hay số oxy hóa của tác chất. Sự oxy hóa là sự nhường, cho, mất đi electron hay sự tăng số oxy hóa. Ngược lại, sự khử là sự nhận electron hay giảm số oxy hóa.





**Ô** Chữ thứ 19 trong bản chữ cái Việt ngữ, một nguyên âm: *Ô thì đội mũ, Ô là thêm râu – CD.*

**Ô** *dt.* X. Dù.

**Ô** *dt.* Ngăn nhỏ (trong bộ phận lớn): *Ô chữ, ô thuốc, bàn cờ có nhiều ô // Vật đồng lường giống cái đầu: Năm ô gạo // Vật đựng trâu cau, có nắp đáy: Rúi tay xán bể ô đồng – CD.*

**Ô** *dt.* Con quạ: *Câu ô // (B) Mặt trời: Kim ô; Bóng ô đã xế ngang đầu // (R) a) Có lông đen như lông quạ b) Đen, xấu, tạp nhạp: Gà ô, ngựa ô // tht. Tiếng gọi chó: Ô, ô!*

**ô bổ** *dt.* Quạ báo hiệu, tha mỗi nuôi quạ mẹ khi già // (B) Con có hiệu, phụng dưỡng cha mẹ.

**ô cốt kê** *dt.* (động) Gà ri (gà ác).

**ô đậu** *dt.* (thực) X. Đậu đen.

**ô hợp** *tt.* Tạp nhạp, thiếu kỷ luật, không được tổ chức (như bày quạ tan hợp bất thường).

**ô hương** *dt.* Cơm đen, tên gọi riêng thuốc phiện.

**ô y** *dt.* Tên gọi riêng chim én: *Ô y hạng* (Đường hèm chim én).

**ô kiểu** *dt.* X. Cầu ô cầu thuốc PH. I.

**ô lâm** *dt.* (thực) Quả trám, trái cà na (màu đen khi khô).

**ô luân** *dt.* Mặt trời.

**ô mộc** *dt.* (thực) Cây mun,

**ô nha** *dt.* Con quạ.

**ô tạp** *tt.* Nh. Ô hợp.

**ô tặc** *dt.* (động) Con mực.

**ô tập** *tt.* Nh. Ô hợp.

**ô thỏ** *dt.* Con quạ và con thỏ // (B) Mặt trời và mặt trăng.

**ô thuốc** *dt.* X. Cầu ô cầu thuốc PH. II: *Chùm vệ tinh “Ô Thuốc” của TH.*

**Ô** *tt.* Động nước dơ dáy; nhờ nhờ: *Tham ô.*

**ô cấu** *dt.* Dơ bẩn, đóng đầy bụi bặm.

**ô danh** *dt.* Tiếng nhờ, tiếng xấu: *Ô danh xú tiết.*

**ô đề** *tt.* To lớn, thô tục: *Ô đề kịch cợt.*

**ô điểm** *dt.* Vết nhờ, việc làm nhờ nhờ để tiếng về sau.

**ô đồ** *tt.* Bậy bạ, lộn xộn: *Nhà anh công việc ô đồ, Vợ con chưa có biết nhờ cậy ai – CD.*

**ô lại** *dt.* Quan lại xấu, tham lam: *Tham quan ô lại.*

**ô nề** *dt.* Bùn dơ // (B) Chỗ ti tiện thấp kém.

**ô nhiễm** *dt.* Lây điều xấu xa dơ bẩn.

**ô nhục** *tt.* Xấu hổ, nhờ nhục: *Làm điều ô nhục.*

**ô tục** *dt.* Phong tục xấu.

**ô trọc (trước)** *tt.* Nhơ nhớp, không trong sạch: *Giàu mà ô trọc.*

**ô uế** *tt.* Dơ dáy bẩn thiu (thường dùng đối với thánh thần, ma quỷ).

**Ô** *tht.* Tiếng kêu ngạc nhiên, kinh dị: *Ô! Đất lạ gặp người quen.*

**ô hay** *tht.* Tiếng kêu vừa ngạc nhiên, vừa phản đối: *Ô hay! Sao lại thế?*

**ô hô** *trt.* Than ôi, tiếng than tiếc: *Ô hô chậu rã, cúc ngã, sen tàn, Tiếc công anh lận đận với nàng bấy lâu – CD.*

**ô kia** *tht.* Tiếng phản búa cách ngạc nhiên: *Ô kia! Sao anh đập vỡ món ấy của tôi?*

**Ô DƯỐC** *dt. (thực)* Loại cây to, vỏ nâu sậm, lá dài cứng nhọn và láng, có gân nổi, mọc đối, chùm tụ tán dài lối 9, 10cm, hoa trắng, trái lớn cỡ 5mm, cây có nhựa rất dính, xưa được dùng xây cất: *Cám thương ô dưốc bởi lời, Cha sao mẹ sến dựa nơi góc bản – CD (Cinnamomum argenteum).*

**Ô-LIU** *dt. (thực)* Trái một loại cây được ép lấy dầu ăn (*olive*).

**Ô MAI** *dt. (thực)* Loại cây cao lối 10m, hoa như hoa mai trắng, trái gọi “mơ” giống trái nhãn, vị chua; thường được rim mật làm mứt hoặc phơi khô làm thuốc, khí ấm, vị cay, tính sáp.

**Ô MÔI** *dt. (thực)* Loại cây to, lá kép như lá me, màu xanh sậm, trái dài đến 60cm, vỏ cứng, chia nhiều mắt nhật, mỗi mắt có một ngăn, giữa ngăn có một hột giẹp giữa một lớp cơm nhão, rít, mùi nước mắm, vị ngọt, ăn được, cũng được ngâm rượu để trị bệnh đau lưng (*Cassia grandis*).

**Ô RẾP** *dt. (thực)* C/g. Cay nẻ, loại cây nhỏ nhiều nhánh, lá nhỏ không lông, có răng, hoa trắng dài 2cm,

đài 5 răng, vành năm cánh dính thành ống, có mười tiểu nhị, trái có chất nhờn bao hột, rất dính (*Styrax agrestis*).

**Ô RÔ** *dt. (thực)* Loại cây mọc dựa bờ nước, cao trên 1m, lá có răng cứng nhọn, mọc đối; hoa trắng lưỡng trắc, 4 tiểu nhị, bao phấn có lông, nang tròn có bốn hột giẹp; rễ có ít *tanin*; lá được dùng trị nhức mỏi, cây trị tê bại, suyễn và làm thuốc hưng phấn (Đy) (*Acanthus ebracteatus*).

**Ô TEN** *dt.* Khách sạn (*Hôtel*).

**Ô TÔ** *dt.* Xe hơi (*automobile*).

**Ồ** *tht.* Nh. Ồ: Ồ! Không cần!

**Ồ** *trt.* Tiếng từ cuống họng phát ra: *Cười ồ.*

**ồ ề** *bt.* To mà không trong, không thanh: *Nói ồ ề như đàn ông; Tiếng ồ ề quá!*

**ồ ồ** *trt.* Nh. Ồ: Thờ ồ ồ.

**Ồ** *bt.* Ủa, xông vào, tuôn mạnh vào: *Quân cướp ô vào; Nước ô vào.*

**ồ ạt** *trt.* Xông mạnh vô và lộn xộn: *Quân cướp xông vào ô ạt.*

**ồ ồ** *trt.* Tiếng nước chảy mạnh: *Nước chảy ô ô.*

**Ố** *tt.* Thấm hoen: *Nước dừa thấm áo quần thì ố, khó giặt ra.*

**Ố** *đt.* Ghét: *Khả ố; Đạo ố đạo.*

**ố ky** *đt.* Ghen ghét: *Tính ố ky.*

**ố quang** *đt.* Kỵ ánh sáng: *Chim cú, chim mèo, chim heo, dơi là loài căm ố quang.*

**Ố LÁC** *trt.* Lối, cà xóc: *Thằng ố lác // ó ré, chát chứa, âm ỉ: Kêu la ố lác.*

**Ổ** *dt.* C/g. Tổ, chỗ lót êm ấm hay che kín đáo để ở hay đẻ: *Ổ chim, ổ yến, gà kêu ổ, gà nháy ổ, ong vỡ ổ // (B) Sào huyết, chỗ ở của kẻ gian: Bắt trọn ổ // mt. Tiếng gọi những vật xóp và bọng ruột: Bánh ổ; mua vài*



ở bánh mì với một ổ bánh bông lan // *đt.* (*bạc*) Kẹp, giấu trong chỗ kín:

*Ổ bài trong tay áo, ổ tiên trong tay.*

**ổ chuột** *đt.* Ổ loài chuột lót đê và ở:

*Phá ổ chuột // (B) Nhà nhỏ thấp, tối tăm: Sau những biệt thự lộng lẫy, có hàng trăm ổ chuột dơ dáy nghèo nàn của dân lao động; Căn hộ cao ốc ổ chuột.*

**ổ đạn** *đt.* Rãnh tròn đựng đạn trong lòng súng để bánh xe lăn cho nhẹ.

**ổ gà** *đt.* Vật đương trứng lòng có lót rơm hay lá chuối khô cho gà nằm đẻ // (*R*) *C/g.* Trứng gà, bệnh hạch nổi to như quả trứng ở nách // Chỗ lõm giữa đường xe chạy: *Đường có nhiều ổ gà; Sup ổ gà.*

**ổ hang** *đt.* Sào huyết, nơi trú ẩn của kẻ gian: *Vào tận ổ hang chúng mà túm cổ hết.*

**ổ yến** *đt.* X. Yến sào.

**ổ kiến** *đt.* Ổ loài kiến, đục dưới đất, trong thân cây hay xây bằng lá cây tươi trên cành // (*thực*) Loại cây phụ sinh, thân cây phù to thành củ có nhiều gai, có nhiều hang kiến; lá nhọn cuống dài: (*Myrmecodia tuberosa*).

**ổ kiến lửa** *đt.* Ổ loại kiến lửa, thường đục dưới đất // (*B*) Gia đình hay phe đảng đông người thường bênh vực nhau mà lấn hiếp người cô thế: *Đừng chọc ổ kiến lửa ấy.*

**ổ khóa** *đt.* Ông khóa gắn cửa (*serrure*).

**ổ khóa an toàn** *đt.* Ổ khóa chế riêng từng cái, chia khóa khác nhau, được chắc chắn: (*serrure de sûreté*).

**ổ khóa nửa vòng** *đt.* Ổ khóa then quay nửa vòng khi gài (*serrure à pêne dormant demi-tour*).

**ổ ong** *đt.* Ổ do một bầy ong thợ bám mình vào nhau và nhả sáp ra xây thành nhiều tầng dày độ 23mm,

và cách nhau độ 11mm, ngoài có nhiều miệng lỗ hình lục lăng bằng nhau như cùng đúc một khuôn, trong có từ 20.000 đến 40.000 lỗ chia thành bốn thứ 1) Lỗ nuôi ong chúa (độ 7, 8 lỗ; 2) Lỗ nuôi ong đực (độ vài ngàn); 3) Lỗ nuôi ong thợ (độ 20.000); 4) Lỗ làm kho chứa mật và nhị hoa, cũng là nơi dành cho ong chúa đẻ vào mỗi lỗ một trứng // (*B*) *Nh.* Ổ kiến lửa: *Đừng chọc vào cái ổ ong đó.*

**ổ uyên ương** *đt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới, thương nhau đáo đê: *Dắt nhau đi xây ổ uyên ương.*

**Ổ** *đt.* Bờ thành // (*R*) Các xóm nhà chen chúc ngoài thành: *Thôn ổ.*

**Ốc** *đt.* (*động*) Loài vật mình mềm không xương, vỏ cứng xoáy tròn và thon nhọn dần: *Đôi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc lên ngàn hái rau – CD // (R) Có rãnh (gọi răng) xoáy tròn như vỏ ốc để vận cho dính: Đinh ốc, khu ốc, thang ốc; bắt ốc, vận ốc, tháo ốc.*

**ốcanh vò** *đt.* *C/g.* Anh vũ loa, loại ốc to bằng trái dừa khô, vỏ trắng có vân đỏ sậm, trong có nhiều ngăn, mỗi ngăn là căn nhà của ốc trong một thời gian; căn ngoài miệng là căn nhà sau cùng chứa thân ốc, có một dây gân nối thân ốc với căn nhà đầu tiên ở bên trong, xuyên qua vách ngăn (*nautilus*).

**ốc bàn tay** *đt.* Một loài ốc biển kích thước rất lớn, chiều dài tối đa 320mm, thường là dài 170 mm, vỏ có que nhọn giống bàn tay (*Harpago chiragra*).

**ốc bulot** *đt.* Loài ốc có xuất xứ từ Pháp, con cỡ trung bình, thịt ngon, cỡ lớn phải luộc lâu hơn; vỏ ngoài xù xì, màu nâu nhạt ánh xanh.

**ốc bươu** *dt.* C/g. Ốc trâu, thứ ốc ở vùng, ở sông, to con, vỏ đen lóng.

**ốc bướm** *dt.* Ốc có thân bầu dục, nơi con ốc thông với bên ngoài là một đường rãnh dài có hình răng cưa. Vỏ ốc có nhiều hoa văn sặc sỡ với màu sáng bóng. Ốc bướm con to nhất có thể bằng nắm tay của người lớn. Tuy nhiên, loại ốc thường được sử dụng trong ẩm thực ăn ngon phải là cỡ trung bình bằng ngón chân cái. Đây là một trong những loại ốc có thịt rất ngon, phần thịt trắng hồng nõn nà, thịt chắc, dai và ngọt và có mùi thơm khi luộc (*Cypraea tigris*).

**ốc cà na** *dt.* Ốc có hình dạng giống quả cà na, có một mào dài giống ốc nháy, đang được ưa chuộng sau khi ốc nháy gần như cạn kiệt (*Tomlinia fraussenii* Thach).

**ốc chuồn chuồn** *dt.* X. Ốc tai hồng.

**ốc dừa** *dt.* Thứ ốc nhỏ bằng đầu ngón tay út, hay đeo theo các bụi dừa nước, thịt rất ngon và thơm.

**ốc đá** *dt.* C/g. Ốc suối, Ốc thuốc, Ốc vụn và Ốc Campuchia, loài ốc nước ngọt, sống trong các gộp đá ở các suối trên núi cao, trong hang núi đá, khe suối: Ốc đá Tri Tôn nổi danh (*Bellamya chinensis*).

**ốc đỏ** *dt.* Loài ốc vỏ có màu đỏ thẫm, có đường xoắn ốc, dày và nặng, kích cỡ từ 50 – 120mm (*Melonea patula*).

**ốc đụn** *dt.* X. Ốc xa cừ.

**ốc gai** *dt.* Loại ốc ở biển, hình dáng kỳ dị khác nhau, vỏ có gai.

**ốc gạo** *dt.* Thứ ốc ở đáy sông, to bằng đầu ngón tay, vỏ trắng mốc.

**ốc gấm** *dt.* Thứ ốc ở biển, vỏ dày và láng, màu xám hoặc trắng có

nhiều đốm đen hoặc đỏ giống đồ bằng sứ, vỏ thường được chưng ở phòng khách hoặc làm muống (thìa) rất đẹp.

**ốc giác** *dt.* Loài ốc lớn, nặng từ 1 – 2kg/con, vỏ có hoa văn đẹp; thịt ít ngọt, dai (*Melo melo*).

**ốc giấy** *dt.* Loài ốc vỏ mỏng, có đốm hoa văn nâu trắng đan xen, có nhiều ở biển miền Trung.

**ốc giấm** *dt.* Loài ốc lớn, có vị chua, sống ở đáy biển cát sâu, được đánh bắt bằng dĩa cào (*Tonna pernix*).

**ốc hoàng hậu** *dt.* Loại ốc biển kích thước dao động từ 23 – 35 cm, nặng trên một ký; có những con dài đến 42cm, nặng đến 6kg; vỏ ốc đẹp, thịt giòn thơm ngọt.

**ốc hương** *dt.* Ốc ở biển, to bằng ngón chân cái, vỏ có hoa, thịt thơm ngon.

**ốc khế** *dt.* Ốc có hình dáng giống như quả khế với những gai nhọn xung quanh thân, sống ở vùng rạn, vỏ đẹp, thịt ngọt, giòn, dai.

**ốc lác** *dt.* Giống ốc bươu. Ốc lác có phần đuôi của vỏ ốc phẳng, còn ốc bươu đen có phần đuôi nhọn hơn. Ốc lác tại Việt Nam được dùng như làm thức ăn bổ sung hoặc được chế biến thành các món ẩm thực được ưa chuộng cả ở miền Bắc lẫn miền Nam Việt Nam. Ốc lác trước đây có nhiều trong tự nhiên, nay người dân đã nuôi chúng nhiều: Ốc lác gác bếp.

**ốc lái** *dt.* Con ốc bằng thép thuộc bộ phận điều khiển máy (*vis de commande*).

**ốc lân** *dt.* Thứ ốc ở biển, vỏ có gai giống đầu con lân.

**ốc len** *dt.* Thứ ốc ở rừng sác, to bằng ngón tay cái, vỏ dài và thon nhọn,

ruột xanh, đen và vàng, thường đeo theo các cây đước, vẹt, bần hoặc trên các tảng đá khi nước lớn.

**ốc ma** *dt.* Ốc vỏ giống ốc hương nhưng không có mào, thường đeo theo và ăn phá cây cối trong vườn; nếu bỏ chút muối vào miệng nó, thịt nó sôi lên và tan ra nước.

**ốc móng tay** *dt.* Ốc có hai mảnh vỏ dài như móng tay già, thịt mềm, ngon.

**ốc mỡ** *dt.* Ốc vỏ màu trắng khi bơi dưới nước trông giống miếng thịt mỡ (*Littorina littorea*)

**ốc mượn hồn** *dt.* Loại tôm đầu có râu, có mắt, có càng, có que, nhưng mình là một cục thịt tròn mềm không vỏ cứng, phải chui vào vỏ ốc trống mà ở để trốn các thủy tộc khác; thịt ăn được; thường được ví với người thiếu căn cơ, sống tạm bợ, hoặc với người hay quên, lo ra, v.v.

**ốc ngựa** *dt.* Thứ ốc rừng sặc, vỏ tròn có sọc cứng chạy song song từ lưng ra miệng giống ngựa rằn, thường đeo theo các cây vẹt, mấm và bần khi nước lớn; thịt ăn được.

**ốc nháy** *dt.* Loài ốc có chân rất dài, có thể nháy, thịt ngon số dzách, đang trở nên khan hiếm (*Laevistrombus canarium*).

**ốc nhồi** *dt.* Món ăn bằng thịt ốc bươu bằm với vài món gia vị và thịt heo rồi nhồi (dồn) trở vào vỏ ốc đem hấp (vì thế, ốc bươu cũng gọi là ốc nhồi).

**ốc răng mịn** *dt.* Ốc vặn đường rãnh nhuyễn, mịn (tức thật khít) (*vis à faibles pas*).

**ốc sên** *dt.* C/g. Ốc ma, một số loài sống trên cạn và một số sống dưới nước. Thịt ốc sên là món ăn cao cấp của Pháp (*Achatina fulica*).

**ốc sư tử** *dt.* C/g. Ốc gai trắng, vỏ có

những gai nhọn, một loài ốc đặc hữu của vùng biển Cô Tô.

**ốc tai hồng** *dt.* C/g. Ốc chuồn chuồn, thứ ốc có hai cánh để nằm vằn.

**ốc tỏi** *dt.* C/g. Ốc hành, một loài ốc nước ngọt, hình thù trông giống củ tỏi (*Oxychilus alliarius*).

**ốc thật lái cánh gà** *dt.* Thứ ốc vặn tự động thuộc bộ phận điều khiển các thân dờ xe đứng (*vis télescopique de commande de la console*).

**ốc thật lái tự động** *dt.* Con ốc tự động thuộc bộ phận chỉ huy sức tiến tự động (*vis télescopique de commande des avances automatiques*).

**ốc trâu** *dt.* X. Ốc bươu.

**ốc vặn** *dt.* Đinh hoặc cái chụp đầu bù lon (*boulon*) có rãnh (răng) để vặn cho dính chặt.

**ốc vôi** *dt.* Loài ốc biển có vỏ màu nâu vàng với các sọc rằn, thịt có phần ngoài màu đen chấm vàng, ruột màu trắng, thơm ngọt và dai.

**ốc xa cừ** *dt.* C/g. Ốc đụng, loại ốc to bằng nắm tay đàn ông, hình nón, vỏ có bao một lớp da là chất xa cừ đủ bảy màu của cầu vồng (mống), ruột ăn được.

**ỐC** *dt.* Còi hơi.

**ốc hụ** *dt.* Còi nhận bằng nút điện, kêu một tiếng ầm thật dài: Ốc hụ 12 giờ. // Báo động khi có phi cơ địch sắp đến, bằng còi điện: Nghe ốc hụ thì chun xuống hầm.

**ốc thổi** *dt.* Còi rú lên khi cho hơi nước sôi thoát ra ở một lỗ nhỏ có giảm kèn: Tàu lui ốc thổi vang vầy, Xa em vì bởi quan thấy đổi đi – CD.

**ỐC** *dt.* Mụt chân lông nổi lên như da gà khi rùng mình vì lạnh, ghê

tôm hay sợ hãi: *Ê ốc, mọc ốc, nổi ốc, rồn ốc.*

**ỐC ÁC** *dt.* (đ) Nhiều mụn nổi lên: *Sợ quá, ốc ác nổi đầy mình.*

**ỐC** *dt.* Nhà: *Bạch Ốc, hồng ốc, phòng ốc, trường ốc.*

**ỐC CHỦ** *dt.* Chủ nhà, người có một hay nhiều căn nhà.

**ỐC LẬU** *dt.* Nhà dột: *Ốc lậu thiên tạo liền dạ vũ* (Nhà dột lại gặp mưa suốt nhiều đêm).

**ỐC THUẾ** *dt.* Thuế nóc gia.

**ỐC NGỖ** *dt.* Tường là.

**ỐC NHỰC** *tt.* Xấu hổ.

**ỐC SẠO** *trt.* Táo bạo, không dè dặt: *Làm ăn ốc sạo.*

**ỘC** *trt.* Tiếng phát ra khi thoi mạnh vào những chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi cái ộc, loi ông ộc* // (R) *đt.* C/g. Ông, thoi, loi, đâm mạnh vào mình người khác: *ộc cho đau.*

**ỘC ỘC** *trt.* C/g. Ông ộc, tiếng thoi liên liền vào mình: *Bị thoi ộc ộc mà chịu sao nổi.*

**ỘC** *trt.* Tiếng kêu khi nước và khí trời chen nhau vô ra: *Nhận cái ve vô khạp, tự nhiên có tiếng kêu ộc ộc hoặc ông ộc).*

**ỘC ỘC** *trt.* C/g. Ông ộc, tiếng kêu liên tiếp khi khí trời và nước chen nhau vô ra một cái ve // *đt.* (R) Ngậm nước đầy miệng rồi ngược cổ lên và hà hơi ra để súc sạch cuống họng: *ộc ộc cho sạch cuống họng.*

**ỒI** *tht.* Tiếng than ở đầu hay cuối câu: *Ồi! Tội nghiệp thì thôi! Than ôi! Thương ôi! // Ồi, tiếng gọi thê thảm: Nhận về biển bắc nhận ôi, Bao thuở nhận hồi để én đợi trông – CD.*

**ỒI CHAO** *tht.* Tiếng than thâm thiết: *Ồi chao! Còn gì nữa mà mong!*

**ỒI ỒI** *tht.* X. Ui ui.

**ỒI THÔI** *tht.* Tiếng than khi ngã lòng, hối tiếc: *Ồi thôi rồi nôi xôi.*

**ỒI** *tt.* Hôi, mất mùi vị vì để lâu: *Cơm hằm thối ôi; Quả cau nho nhỏ, miếng trâu ôi, Này của Xuân Hương mới quệt rồi – HXH // (R) Mất màu, hết tươi thắm: Phận hằm duyên ôi.*

**ỒI** *dt.* Cái chốt bàn lẻ cửa.

**ỒI ỒI** *trt.* Hùi hùi, tiếng xua đuổi súc vật: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ôi ôi – CD.*

**ỒI** *tht.* Tiếng kêu than: *Ồi chao ôi! Ối Thị Bàng ôi đã mất rồi; Ối tình ôi nghĩa, ôi ai ôi! – Tự Đức (?) // Tiếng kêu bỏ làng: Ối! Ai cầu! Ối! Nghĩa lý gì!*

**ỒI GIÒI (TRỜI)** *tht.* Tiếng kêu trời khi đau đớn, ngạc nhiên, v.v.

**ỒI THÔI** *tht.* Tiếng la dứt, nạng ra: *Ồi thôi! Đừng nói nữa.*

**ỒI** *tt.* Ủ, đọng lại, thừa lại, không được bán ra theo mức độ thường: *Gạo ở thị trường còn ổi nhiều.*

**ỒI ĐỘNG** *tt.* Nh. Ối.

**ỒI** *dt.* (thực) C/g. Thiên đào và Sơn lựu, loại cây cao từ 2 tới 8m, lá dày gân nổi, hoa nhỏ cánh trắng, rất nhiều tiểu nhị, trái tròn hoặc hơi dài, da láng hoặc nổi gân, có u nân, rất nhiều hạt, khi chín nạc mềm, ngọt và thơm, rất nhiều sinh tố C, lá có chất *tanin* và *eugenol*, có tính thu liễm, được dùng trị bệnh tiết tả, nếu rửa ghè hoặc phơi khô nếu uống thể trà; vỏ cây và trái non cũng có tính thu liễm, thân cây có *rhytidome* (*Psidium guajava*).

**ỒI CHUA** *di.* Trái ổi khi giắt, nạc giòn, chua chua ngọt ngọt, được bẻ ăn chứ ít khi để chín.

**ỒI TÁM THÁNG** *dt.* Loại ổi trồng đúng

8 tháng có trái; trái dài, da láng, nạc mỏng, hột nhiều (*Pyriferum*).

**ổi xá ly** dt. Loại ổi trông 2 hoặc 3 năm có trái tùy đất tốt xấu, trái tròn hoặc hình cái chuông, da nổi gân to hoặc u nân, nạc dày, hột ít, thơm ngọt ngon hơn các loại khác (*Pomiferum*).

**ổi xẻ** dt. Loại ổi trái dài, nhỏ, có đường gân nổi ở giữa theo chiều dọc; trái chín dơi rất hảo vì thơm lừng: *Ổi xẻ giờ đã hiếm*.

**Ồi Ồi** tht. Oai oai, tiếng la đầu đón, sợ hãi: *Ồi ời, tôi không dám vậy nữa, không dám nữa!*

**Ồi** tht. Tiếng dỗ trẻ con cho nín khóc: *Ồi! Nín đi con*.

**ôi ội** tht. Tiếng dỗ con thúc tới: *Ồi ội, nín đi mẹ cưng*.

**Ồm** dt. Quàng tay cặp sát vào mình: *Gối ồm, ồm con, ồm cổ; Ước gì anh được vào phòng, Loan ồm lấy phụng, phụng bỗng lấy loan – CD // (R) Cặp lấy, đi sát: Cho xe ồm bên trái // (B) Nuôi, giữ trong lòng: Ồm chí lớn, ồm mộng hải hồ // dt. Số lượng vừa hai tay vòng lại: Nhiều chó phải một ồm một xách chì đó sao; Một mình thủ phạm một mình, Một ồm cũi quế một chinh gạo châu – CD*.

**ồm ằm** dt. Ồm nặng hoặc hơn và ằm lên tay: *Con nó lớn thì để nó đi chơi, cứ ồm ằm mãi // (B) Âu yếm, hành động yêu đương: Ồm ằm vợ suốt ngày*.

**ồm ấp** dt. Ồm và ủ vào lòng: *Ồm ấp con cho ằm đặn nó ngủ ngon giấc // (B) Nuôi dưỡng, chứa trong lòng: Ồm ấp chí lớn*.

**ồm bụng** dt. Khoanh hai tay dưới bụng: *Ồm bụng cười; Ồm bụng lăn lộn và rên siết // (B) Cam lòng,*

nhận chịu cách ép lòng: *Nói úc, tôi cũng ồm bụng mà chịu!*

**ồm cua** dt. Cho xe đi sát lề, phía trong chỗ eo: *Mình ồm cua để xe kia bọc ngoài*.

**ồm chăm** dt. Ồm và ghi chặt vào lòng một lát lâu: *Ồm chăm lấy con mà nước mắt rưng rưng*.

**ồm đầu** dt. C/g. Bụng đầu, dùng hai bàn tay áp đầu mình lại: *Ồm đầu suy nghĩ, ồm đầu tiếc rẻ*.

**ồm đồm** dt. Cặp nắp, mang xách theo mình nhiều thứ: *Ồm đồm đủ thứ // (B) Bao biện bao làm nhiều việc trong một lúc: Ồm đồm đủ thứ việc*.

**ồm ghi** dt. Nh. Ồm chăm.

**ồm kè kè** dt. Ồm và giữ luôn bên mình: *Ồm kè kè chai rượu*.

**ồm lòng** dt. Cam tâm, giữ trong lòng mà chịu lấy một mình: *Ồm lòng đòi đoạn xa gần – K*.

**ồm ống** dt. Nằm hút thuốc phiện luôn: *Đạo này có tiền, nên ở nhà ồm ống // Ở lạnh lẽo một mình, không có vợ: Vợ giận bỏ đi, ở nhà ồm ống!*

**Ồm Ồm** tt. Ồ ề, giọng lớn mà thô: *Nói cái giọng ồm ồm*.

**Ồm Ộp** trt. C/g. Quên quệt, tiếng ếch kêu: *Ếch kêu ồm ộp*.

**Ốm** tt. Gầy, có ít khịt, nhẹ cân: *Ốm như cò ma // (R) Cao mà hẹp bề ngang: Chũ ồm, cái nhà ồm, cái tú ồm // Đau, có bệnh: Đau ồm; Sống thì thấy cứu người ta; Đến khi thấy ồm chẳng ma cứu thầy – CD*.

**ồm cụi** tt. Mập (béo), tiếng nói chơi hoặc mỉa mai: *Ốm cụi chó ồm!*

**ồm đau** tt. X. Đau ồm.

**ồm đòn** tt. Có bệnh vì phải đòn nhiều: *Phạm nhân phần nhiều đều bị ồm đòn*.

**ốm yếu** *tt.* Gây yếu: *Ốm yếu quá, làm việc nặng sao nổi // Mảnh khảnh, nhỏ mà cao: Tường ốm yếu chớ bền lắm!*

**ốm nghén** *tt.* Hôi cơm tanh cá, mệt nhọc khó chịu khi vừa có thai: *Bộ trông như ốm nghén.*

**ốm nhách** *tt.* C/g. Ốm nhách, rất gây: *Bộ ốm nhách mà đánh ai!*

**ốm nhách** *tt.* X. Ốm nhách.

**ốm nhom** *tt.* Nh. Ốm nhách.

**ốm o** *tt.* (đ): Nh. Ốm (gây): *Chim chuyên nhàn ớt lú lo, lòng thương chú lính, ốm o gây mòn – CD.*

**ốm ròm** *tt.* Gây khô khan, lưng hơi khòm: *Còn nhỏ mà hút nhiều thuốc lá nên ốm ròm.*

**ốm tong** *tt.* Nh. Ốm nhách.

**ốm tong ốm teo** *tt.* Nh. Ốm nhách.

**ốm xác** *trt.* Phái bệnh hoạn: *Đánh cho ốm xác; Bất làm ốm xác.*

**ÔN** *tt.* Ấm áp, tạnh khí giữa nóng và mát: *Hàn ôn, khí ôn; Tĩnh ôn của thuốc // (B) Dịu dàng, êm thấm: Ôn hòa, ôn tồn // (R) bt.* Tập lại, học lại, tìm nhớ lại: *Học ôn; Ôn bài vở lại; Ôn cổ tri tân.*

**ôn bài** *đt.* Học bài vở cũ lại: *Nghỉ học ôn bài để đi thi.*

**ôn bão** (飽) *đt.* No ấm (no cơm ấm áo).

**ôn cung** *tt.* Ôn hòa và cung kính, tính người hòa huân, lễ phép.

**ôn được** *đt.* Thuốc dịu, làm cho bớt đau đớn.

**ôn đái (đối)** *đt.* Dải đất ẩm trên địa cầu, giữa nhiệt đái và hàn đái: *Miền ôn đái.*

**ôn độ** *đt.* Mực khí ẩm phải có trong con người: *Ôn độ bình thường.*

**ôn hậu** *tt.* Ôn hòa và nhân hậu: *Tính người ôn hậu.*

**ôn hòa** *tt.* Ấm áp dễ chịu, ở vào mực ai cũng chịu được: *Khí hậu ôn hòa*

// (B) Hòa hoãn, dịu hiền: *Lời lẽ ôn hòa, thái độ ôn hòa, tánh tình ôn hòa.*

**ôn hú** (咄) *đt.* Khí hậu ẩm áp.

**ôn huyết** *đt.* Máu âm ấm trong mình khi còn sống.

**ôn khóa** *đt.* Học lại bài cũ.

**ôn lệ** *tt.* Hòa huân đẹp đẽ.

**ôn nhã** *tt.* Hòa nhã, hòa huân lịch sự: *Thái độ ôn nhã.*

**ôn nhu** *tt.* Mềm mòng hòa huân: *Giải pháp ôn nhu.*

**ôn phong** *đt.* Gió ấm.

**ôn tập** *đt.* Học ôn lại: *Ôn tập kinh sử.*

**ôn tồn** *bt.* Chăm rãi nhẹ nhàng: *Lời lẽ ôn tồn, nói ôn tồn.*

**ôn tuyền** *đt.* Suối nước nóng: *Nước ta, có rất nhiều ôn tuyền.*

**ôn từ** *đt.* Lời lẽ ôn tồn.

**ôn thận** *tt.* Ôn hòa và cẩn thận: *Tánh người ôn thận.*

**ôn thất** *đt.* Nhà ấm, nhà lộng kiếng giữ hơi ấm luôn để trồng cây.

**ôn thuận** *tt.* Hòa thuận, êm xuôi với nhau.

**ôn thủy** *đt.* Nước ấm, nước nóng.

**ôn trung** *tt.* (Đy) Ấm ở một chỗ.

**ÔN** *đt.* Bệnh dịch thời khí: *Chứa ôn, tổng ôn // (lóng) Tiếng rủa trẻ con: Thằng ôn này!*

**ôn binh** *đt.* (truyền) Binh lính của chúa ôn, chuyên đi gieo các bệnh dịch: *Ôn binh Covid-19 dễ sợ.*

**ôn con** *đt.* (lóng) C/g. Ôn hoàng (lóng) tiếng rủa trẻ con: *Đồ ôn con mà cũng phách!*

**ôn dịch** *đt.* Bệnh dịch tả vào mùa nắng, rất truyền nhiễm // (lóng) Tiếng rủa: *Đồ ôn dịch.*

**ôn hoàng** *đt.* (lóng) C/g. Chúa ôn, vị thần cầm đầu đoàn binh đi gieo rắc bệnh dịch: *Ôn hoàng dịch lệ // Nh. Ôn con: Đồ ôn hoàng!*



**ôn hoàng dịch lệ** *dt. Nh.* Ôn hoàng (厲) - lệ: bệnh dịch).

**ôn hoàng dịch lộn** *dt.* Tiếng đọc trại ôn hoàng dịch lệ.

**ôn quan** *dt. (truyền) Nh.* Ôn hoàng.

**ôn thần** *dt. Nh.* Ôn hoàng // (B) Người hung ác.

**ỒN** *tt.* Âm, râm, rây, có nhiều tiếng động to: *Làm ồn, ở đây ồn quá!*

**ồn ào** *bt.* Ấm ỉ: *Ồn ào quá, ngủ không được.*

**ồn ồn** *tt.* Có tiếng động đều đều: *Sóng vỗ ồn ồn.*

**ỒN** *bt.* Yên, êm, đầu vào đó: *Mọi việc đều ồn.*

**ồn bà (穩婆)** *dt.* Bà mẹ, cô mẹ, người đàn bà đỡ đẻ.

**ồn cổ** *dt.* Yên ổn vững vàng, đầu đó chắc chắn cả.

**ồn đang (đương)** *tt.* Yên ổn xong xuôi: *Tình thế ồn đang.*

**ồn định** *dt.* Bình định yên ổn: *Thời cuộc đã ồn định // (B) Điều hòa, làm trở lại mức bình thường: Ổn định thị trường; Giá cả đã ổn định.*

**ồn độ** *dt.* Cái thể vững vàng hay lung lay của vật thể.

**ồn kiện** *tt.* Vững vàng mạnh mẽ // Ôn hòa để có thể vững mạnh: *Chủ trương ồn kiện với đối phương để đợi thời cơ thuận tiện hơn.*

**ồn luyện** *tt.* Sành sỏi vững chắc: *Tính ồn luyện của người đứng tuổi.*

**ồn thỏa** *bt.* Êm xuôi, thuận thảo: *Dàn xếp ồn thỏa, câu chuyện đã ồn thỏa.*

**ồn thuận** *dt. C/g.* Đồng thuận, sự đồng ý hoàn toàn của tất cả (*accord unanime*).

**ỒN ẸN** *trt. X.* Ổn ẹn.

**ỒN ẸN** *trt. C/g.* Ổn ẹn, ộn ẹn, ột ẹt, dáng đi nặng nề mệt nhọc: *Đi ồn ẹn như đàn bà chửa.*

**ỒN ẸN** *trt. X.* Ổn ẹn.

**ÔNG** *đdt.* Vai và tiếng gọi những người đàn ông thuộc bà con bên nội bên ngoại từ hàng cha của cha mẹ mình trở lên: *Con người có bố có ông, Như cây có cội như sông có nguồn; Con ai là chẳng giống cha, Cháu ai là chẳng giống bà giống ông – CD.*

**ông bà** *đdt.* Tổ tiên, những đàn ông đàn bà trong họ đã chết và được thờ phượng: *Ba mươi tết, rước ông bà // Những đàn ông và đàn bà thuộc hàng cha mẹ của cha mẹ mình trở lên (còn sống): Rồi đây con bạn có về nhà, Anh kính thăm cô bác, ông bà bình an – CD.*

**ông bác** *đdt.* Vai người bác của cha hay mẹ mình (khi gọi, vẫn gọi “ông”).

**ông cậu** *đdt.* Vai và tiếng gọi người cậu của cha hay của mẹ mình.

**ông cố** *dt. C/g.* Cố, vai và tiếng gọi ông nội hay ông ngoại của cha hay của mẹ mình: *Ông cố nội, ông cố ngoại.*

**ông cụ** *đdt. Nh.* Ông cố.

**ông cha** *đdt.* Các đời ông và cha: *Của ông cha để lại; Nối nghiệp ông cha.*

**ông chú** *đdt.* Vai và tiếng gọi người chú của cha hay của mẹ mình.

**ông dưỡng** *đdt.* Vai và tiếng gọi người dưỡng của cha hay của mẹ mình.

**ông ky** *đdt. C/g.* Ông sơ hay cao tổ phụ, vai cha của ông cố bà cố mình.

**ông nội** *đdt. C/g.* Nội, vai và tiếng gọi người cha của cha mình.

**ông ngoại** *đdt. C/g.* Ngoại, vai và tiếng gọi người cha của mẹ mình.

**ông sơ** *đdt. X.* Ông ky.

**ông thân** *đdt.* Tiếng chỉ cha mình khi nói với một người ngoài: *Cái nhà này của ông thân tôi để lại.*

**ông vãi** *đdt.* Những người ông trong họ đã chết: *Ông bà ông vãi.*

**ÔNG** *đdt.* Tiếng gọi những người đàn ông già, đáng chú bác cha ông mình trở lên: *Ông cụ, ông già; Bà chết thì khách đây nhà, Ông mà có chết cò gà đây sân – CD* // Tiếng gọi xã giao những người đàn ông lạ hoặc quen mà không thân: *Các ông, quý ông, chào ông* // Tiếng gọi tôn xưng kẻ khuất mày khuất mặt: *Ông Trời, ông Phật, ông thánh, ông thần; chùa ông, làng ông* // Tiếng gọi các người có địa vị cao: *Ông chủ, ông lớn, ông phán, ông tham; Mười giờ ông chánh về Tây, Cô Ba ở lại lấy thấy thông ngôn* // Tiếng gọi cách kiêu ngạo những thú dữ to lớn: *Ông cọp, ông voi, cá ông* // Tiếng người đàn ông tự xưng khi giận: *Chúng ông; Cái cò, cái vạc, cái nông, Sao mày giậm lúa nhà ông hơi cò – CD.*

**ông anh** *đdt.* Tôn huynh, tiếng gọi người lạ hoặc quen mà không thân, xê xích tuổi với mình.

**ông ấm** *dt.* Tên một lá bài có mặt rần rục dữ tợn

**ông ba mươi** *dt.* Con cọp (hổ) (vì xưa, ai giết được một con cọp thì được thưởng 30 quan tiền).

**ông bạn** *đdt.* Ông anh.

**ông bang** *dt.* Tức Bang trưởng, người cầm đầu một Bang ngoại kiều trong nước: *Ông Bang Nước Hẹ, ông Bang Triều Châu.*

**ông bầu** *dt.* Người chủ một gánh hát hay nhà diu dặt một hội thể thao.

**ông cà lăm** *dt.* Tiếng gọi tôn kính một khẩu đại bác đời Nguyễn bản không nhảy.

**ông cò** *dt.* Tên gọi vị Cảnh sát trưởng một Cảnh sát cuộc thời Pháp thuộc (*commissaire*).

**ông con** *dt.* C/g. Ông non tiếng gọi

mĩa mai hay có ý rủa một đứa trẻ xấc láo, hỗn xược.

**ông công** *dt.* C/g. Thổ công hay Thổ thần, vị thần đất thờ trong nhà.

**ông cống** *dt.* Tiếng gọi những người đỗ Cống sinh khoa thi hương từ đời Lê về trước (sau gọi: Cử nhân).

**ông cụ** *đdt.* Ông lão, tiếng gọi tôn kính một người đàn ông già.

**ông chồng** *dt.* Người chồng, tiếng gọi chồng của người đàn bà trong câu chuyện: *Cô ta thì con đùm con đeo, mà ông chồng thì cứ say sưa tối ngày.*

**ông chủ** *dt.* Tiếng gọi người chủ nhà hay chủ hàng, xưởng: *Ông chủ cho lên lương* // Tiếng gọi vị hương chủ trong ban Hội tế xưa: *Mời ông chủ ngồi ngựa giữa.*

**ông địa** *dt.* C/g. Thổ địa hay Địa chủ tài thần vị thần đất thờ trong nhà: *Mua nải chuối cúng ông địa* // Người mập, bụng to.

**ông đồ** *dt.* Người đã đỗ sinh đồ ở khoa chính đồ, có thể được bổ làm Huấn đạo, Lễ sinh hay Nhiêu học (từ thời Chúa Thượng tới Gia Long), hoặc đồ tam trường (từ Gia Long về sau), từ đời Minh mạng, chức sinh đồ được gọi tú tài // (*thth*) Ông thầy dạy chữ nho trong làng.

**ông gộc** *dt.* Người có chức phận hay thế lực to: *Con mấy ông gộc.*

**ông già** *dt.* Tiếng gọi thông thường người đàn ông già: *Ông già trong bụi lau* // C/g. Ông thân, tiếng chỉ người cha: *Ông già tôi.*

**ông già cả** *dt.* Nhân vật tưởng tượng để dọa trẻ con: *Ra đó, ông già cả ăn thịt đa!*

**ông già Nô-ên** *dt.* Nhân vật tưởng tượng trong đêm lễ Giáng sinh

mang quà biếu trẻ con: Ông già  
Nô-ên vô nhà ngá ống khói.

**ông hoàng** dt. Người đàn ông trong  
hoàng tộc (bà con với vua) //  
Người sang cả, xài to: *Xài như ông  
hoàng ông bá.*

**ông hương** dt. Tiếng gọi vị hương  
chức trong ban hội tể xưa trong  
làng (bây giờ là Ủy viên hội đồng  
xã hay hội đồng hành chánh xã).

**ông hương quán** dt. X. Hương quán  
// (R) Con cạp (hổ).

**ông iều** dt. (động) Loại rắn biển có  
nọc độc làm cho người bị cắn ngú  
đến chết; Cũng được kẻ gian đốt  
rồi tán nhuyễn làm thuốc xông  
mê: *Nhà đơn chiếc sợ ông iều.*

**ông kẹ** dt. Nhân vật tưởng tượng để  
dọa trẻ con: *Khóc, ông kẹ bắt!* //  
Người có thể lực, hay làm ngang,  
hiếp đáp kẻ nghèo yếu: *Ngang như  
ông kẹ.*

**ông lão** dt. X. Ông cụ.

**ông làng** dt. Nh. Ông hương // Ông  
tổ hát bội: *Thơ vịnh ông làng.*

**ông lớn** dt. Chỉ những vị quan to:  
*Hầu ông lớn, dinh ông lớn.*

**ông lụy** dt. Lời tôn kính của người  
miên biển bảo nhau, chỉ cá voi  
chết: *Bộ có ông lụy sao mưa to thế?*

**ông mai** dt. Người đàn ông làm mai  
cưới gả: *Lạy ông mai trước.*

**ông men** dt. Thần rượu: *Bị ông men  
hành* // (R) Người say rượu: *Coi  
chừng ông men đập đổ cá.*

**ông non** dt. X. Ông con.

**ông nghè** dt. Vị quan trước có đồ  
tiến sĩ được bổ làm việc trong  
nghè là điện các nhà vua // tht.  
Người đỗ tiến sĩ xưa: *Ông nghè  
ông cống cũng nằm co* – TX.

**ông nhạc** dt. Tức nhạc gia, cha vợ:  
*Qua thăm ông nhạc tôi.*

**ông Nhạc** dt. Tức Nhạc Phi, một  
danh tướng nhà Tống (TH): *Hồi  
ông Nhạc ia cắt su* (lâu đời lắm).

**ông sếp** dt. Vị cai quản một bộ phận,  
một cơ quan nào (chef).

**ông sui** dt. Tức sui gia, tiếng người  
ngoài gọi hai người đàn ông làm  
sui với nhau: *Ông sui trai, bà sui gái.*

**ông Táo** dt. Vị thần bếp thờ trong  
nhà: *Đưa ông táo về trời* // (lóng)  
Người da đen: *Ông táo xách dù đi  
đòi nợ.*

**ông tiên** dt. (truyền) C/g. Tiên ông,  
người tu theo đạo Lão đã đắc đạo:  
*Ông tiên ngồi dựa cội tùng, Phát  
phơ râu bạc lạnh lùng ông tiên* –  
CD // (lóng) Người ghiền (nghiện)  
thuốc phiện: *Có thằng chồng ghiền  
như ông tiên nho nhỏ, Tối lại vô  
mùng, đèn đỏ tợ sao* – CD.

**ông tiểu** dt. C/g. Tiểu phu, người  
sống về nghề đồn cùi trong rừng  
và gánh ra chợ bán.

**ông tý** dt. Con chuột (tiếng gọi kiêng  
vì sợ nó oán mà cắn phá đồ đạc):  
*Gài tú chắc chắn kéo ba ông tý vô  
cắn nát hết.*

**ông tơ** dt. (truyền) Vị thần coi việc  
vợ chồng, dùng tơ điều buộc chân  
một trai một gái có duyên nợ với  
nhau: *Nhu cần ông tơ luôn có.*

**ông từ** dt. Người lo việc hương khói  
và cửa nẻo trong đình, nhà thờ.

**ông thầy** dt. Tiếng gọi người có chức  
vị “thầy”: *Ông thầy dạy học, ông  
thầy thuốc, v.v.* // (lóng) Con cạp  
(hổ): *Mèo ngao cắn cổ ông thầy,  
Ông thầy vật chết cả bấy mèo ngao*  
– CD.

**ông Trời** dt. X. Trời // (lóng) Người  
ngang. tàng, hay bắt nạt hiếp đáp  
người khác: *Bộ mày ông Trời sao  
chớ!*; *Ông Trời kêu ai nấy dạ.*

**ông Trời con** *dt.* C/g. Thiên tử, tên hiệu các vị vua Trung Hoa (vì cho là con của Trời, thay Trời mà trị vì thiên hạ) // (lóng) Nh. Ông Trời (lóng): *Bộ mây là ông Trời con nên chơi ngang như vậy?*

**ông vật** *dt.* Lời thề Quan công vật chết nếu gian dối: *Ai nói gian cho ông vật đi!*

**ông vôi** *dt.* Tiếng gọi tôn kính cái bình đựng vôi quét trấu.

**ông vớt** *dt.* Lời thề Quan công dùng siêu đao chém ngược lại cho chết nếu có gian dối: *Tôi có nói láo cho ông vớt đi.*

**ÔNG ỒNG** *bt.* C/g. Ông ông, tiếng to ô ô, không thanh: *Giọng ông ồng, nói ông ồng.*

**ÔNG ỘC** *trt.* C/g. Ộc ộc, tiếng thoi liên liên vào chỗ mềm trong mình người khác: *Thoi ông ộc mà chịu sao nổi!*

**ÔNG ỘC** *trt.* C/g. Ộc ộc, tiếng khi trời và nước tranh nhau vô ra khi ta nhận cái chai xuống nước.

**ỔNG** *mt.* Tiếng gọi những vật tròn mà dài, bông ruốt: *Con mèo con chuột có lông, Ống tre có mắt nổi đồng có quai – CD // dt.* Lóng tre có xẻ miệng hẹp để bỏ tiền vô để dành và tất cả những vật đựng tiền để dành khó lấy ra: *Bỏ ống, trút ống // (thực)* Tền loại có to cộng, bông ruốt, lá dài và mốc, có củ cứng: *Cỏ ống.*

**ống bể** *dt.* Cái bơm hơi cho đơm lửa của thợ bạc và thợ rèn: *Thụt ống bể.*

**ống bơm** *dt.* Ống dài bằng kim loại có cây cốt dài dùng bơm hơi: *Ống bơm xe, ống bơm đèn.*

**ống cẳng** *dt.* Cườm chân: *Ống cẳng nhỏ xíu!*

**ống cối** *dt.* Thứ ống điều hút thuốc lá rời.

**ống cống** *dt.* X. Cống: *Đúc ống cống, ba cái ống cống.*

**ống chân** *dt.* Nh. Ống cẳng.

**ống chỉ** *dt.* Cái trục tròn có lỗ ở giữa để quán chỉ: *Tay tròn như ống chỉ.*

**ống chích** *dt.* C/g. Ống tiêm, cái ống bằng thủy tinh/nhựa và cây cốt piston dùng tiêm thuốc vào máu thịt: *Trẻ em sợ ống chích như sợ cọp.*

**ống chụp** *dt.* C/g. Ống khói, cái ống bằng chai dùng che gió ngọn đèn dầu: *Ống chụp cửa là bể.*

**ống dẫn** *dt.* Ống dùng chuyển một thể hơi hay nước từ nơi này đến nơi khác: *Ống dẫn dầu, ống dẫn hơi, ống dẫn khí.*

**ống dòm** *dt.* C/g. Ống nhòm, vật đặt vào mắt để trông xa: *Đặt ống dòm.*

**ống dòm hồng ngoại** *dt.* Ống dòm được được trang bị thêm các tia hồng ngoại, hoặc là các thiết bị cần thiết để phục vụ tăng độ sáng có thể nhìn được vào ban đêm, hoặc trong điều kiện thiếu ánh sáng.

**ống điều** *dt.* C/g. Ống pipe, vật dùng ngậm hút thuốc lá.

**ống điều bình** *dt.* Ống điều có đựng nước để lọc bớt nhựa trong khói thuốc: *Tiếng nước kêu trong ống điều bình nghe dòn dã.*

**ống đồng** *dt.* Ống bằng đồng hay thau dài lối 1m, bề kính lối 12mm, dùng để thổi chim (thổi đạn bắn chim): *Thổi ống đồng cần biệt tài.*

**ống gạt** *dt.* Ống bằng tre hay đồng dùng gạt cái ngọn của vật đong bằng lon, bằng thùng.

**ống giác** *dt.* Ống trúc ngắn lối 10cm, đầu thông đầu bít, dùng giác máu // (R) Lọ chai miệng rộng có vành láng dùng giác hơi.

**ống giảm** *dt.* X. Ống trầm.

**ống giố** *dt.* X. Ống nhỏ và Ống phóng.

**ống hút** *dt.* C/g. Dọc tẩu, cái ống dài lối 40cm, kính lối 25mm, đầu thông đầu bít, chặng giữa có lỗ để gắn nổi (tẩu), dùng hút á phiện: *Mâm đèn, ống hút.*

**ống hút hơi** *dt.* Ống gắn ở nồi hơi để làm cho máy chạy (*tuyau d'admission de vapeur*).

**ống khóa** *tt.* Ổ khóa, vật bằng kim loại có chốt để khóa lại, muốn mở phải dùng chìa.

**ống khói** *dt.* Ống gắn trên lò lửa để dẫn khói bay lên: *Ống khói tàu //* Nh. Ống chụp: *Ống khói đèn.*

**ống loa** *dt.* Ống bằng thiếc hay giấy, đầu to đầu nhỏ, dùng nói cho to: *Đặt ống loa vào miệng hô to.*

**ống lò** *dt.* Ống tròn bằng chất nhựa trong máy in, dùng trét mực để nó lăn trên chữ chì (*rouleau*).

**ống máng** *dt.* Ống bằng kẽm đặt dưới máng xúi để dẫn nước chảy xuống: *Ống máng còn có chức năng hứng nước mưa.*

**ống nước** *dt.* Ống bằng gang để dẫn nước: *Ống nước phân nhiều được chôn dưới đất.*

**ống ngoáy** *dt.* Cối giã trâu, cái cối bằng đồng hay bằng răng voi hình cái chuông ốm mà dài, với cái chìa đầu giệp có răng nhỏ, dùng xâm ngoáy cho trâu cau nát ra, vật cần dùng cho người không răng.

**ống nhòm** *dt.* X. Ống dòm.

**ống nhỏ** *dt.* C/g. Ống đổ hay Ống phóng, vật đựng nước miếng hay ngò trâu.

**ống phóng** *dt.* X. Ống nhỏ.

**ống quyền** *dt.* (thể) Xương chân từ gối xuống cổ (cườm) chân: *Khắc ống quyền //* X. Ống sáo: *Ống*

*quyển dài khen ai khéo thổi, Bò giọng trầm nhiều nổi đề mê – CD.*

**ống sáo** *dt.* C/g. Ống quyền, ống trúc dài, một đầu trống, một đầu bít có chừa khe nhỏ, dọc theo ống có hàng lỗ nhỏ tròn, một nhạc khí thổi bằng cách ngậm đầu có bít.

**ống sậy** *dt.* (thực) Thân cây cỏ sậy // (R) Chân ốm tong, không có bắp chuối, giống cây sậy: *Chân ống sậy.*

**ống súc** *dt.* Nh. Ống nhỏ.

**ống tai ngoài** *dt.* (thể) C/g. Lỗ tai ngoài, phòng trống ở phần ngoài lỗ tai (*conduit auditif externe*).

**ống tai trong** *dt.* (thể) Phòng trống ở phần trong của tai, tại đây giúp ta phân biệt được tiếng động, tiếng nói, tiếng kêu, v.v. mà ống tai ngoài đã ghi nhận (*conduit auditif interne*).

**ống tay** *dt.* Lóng xương tay từ cánh chỏ tới bàn tay: *Ống tay tròn như ống chỉ.*

**ống tiêm** *dt.* X. Ống chích.

**ống tiền** *dt.* Ống tre có hai đầu có mắt bịt kín, có khoét miệng vừa với đồng tiền hay giấy bạc xếp lại nhét vào để dành: *Chè ống tiền //* (R) Những vật đựng tiền để dành khó lấy ra như heo đất, hộp sắt có khoá, v. v.: *Muốn ống tiền ở ngân hàng thay vì nuôi heo.*

**ống tiêu** *dt.* Ống trúc dài trống hai đầu, ở một đầu và dựa cật trúc có khuyết vô một khe hình bán nguyệt để thổi vào cho kêu, dọc theo thân trúc có một hàng lỗ nhỏ, để cho giọng.

**ống túm** *dt.* Ống quân thật chệt: *Quân ống túm.*

**ống thông khoan** *dt.* Ống bằng cao su dùng bơm nước vào hậu môn cho thông đường đại.

**ống thụt** *dt.* Thứ ống bơm để rút dầu trong thùng ra ve hay để xịt dầu trừ muỗi, xịt nước chơi, thụt đạn bằng hột trái cây, v.v.

**ống thử** *dt.* Ống bằng thủy tinh ở các phòng thí nghiệm dùng thử hoá chất (*tube à essai*).

**ống trảm** *dt.* C/g. Ống giảm, cái ống đặt từ nắp nồi nấu rượu để dẫn rượu ra ngoài.

**ống trum** *dt.* Vật bắt cá bắt lươn bằng tre đương dày có trét chai, miệng có hom, đựng chút ít mỗi thúi và được đặt dưới đáy nước.

**ống vố** *dt.* Nh. Ống cối.

**ống xả hơi** *dt.* Ống dẫn hơi nước từ nồi hơi (*chaudière*) thoát ra ngoài (*tuyau d'échappement de vapeur*).

**ỔNG** *đdt.* Ông ấy, tiếng chỉ một người đàn ông vắng mặt: Ông đâu rồi?

**ỔNG ỔNG** *trt.* X. Ông ổng.

**ỘNG** *đt.* (lóng) Ộc, động, thoi mạnh: Ộng cho nó gầy sườn đi; Ộng vào mặt nó cho đau!

**ỐP** *đt.* Nắm, bó nhỏ vừa trong lòng bàn tay: Ốp lúa, ốp nhang.

**ỐP** *đt.* (động) Thứ cá biển đầu to mình hơi tròn: Cá ốp, mấm ốp (*Panna perarmatus*).

**ỐP** *tt.* X. Ốp: Cua ốp.

**ỐP** *bt.* Ấp, tấp vào, phụ vô, nhập về: Xây ốp một lớp gạch nữa; Thánh ốp đồng.

**ỐP** *đt.* Tranh cãi (*s'opposer*).

**ốp bộ** *đt.* C/g. Úp bộ, ngăn cản việc sang tên để làm thủ tục mua bán hay nhượng một động sản hay bất động sản: Cái xe đó bị ốp bộ rồi!

**ốp lương** *đt.* Tranh cãi việc phát lương cho một công hay tư chức để đợi tòa phán quyết vụ kiện về nợ nần, bội tín, bỏ phế gia đình, v.v.

**ốp quyền** *đt.* Tranh cãi quyền hạn một người trước pháp luật.

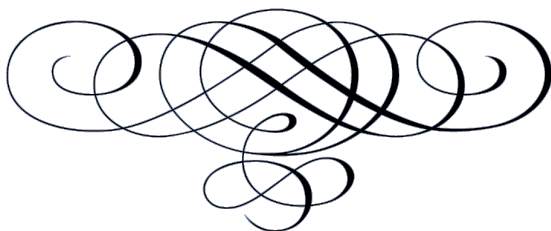
**ỐP LƯNG ĐIỆN THOẠI (di động)** *đt.* Phụ kiện bảo vệ mặt lưng của điện thoại di động, phổ biến là điện thoại thông minh: Ốp lưng điện thoại phong phú các kiểu, từ bằng da đến bằng nhựa.

**ỘP ỘP** *trt.* X. Ồm ộp.

**ỘT** *trt.* Tiếng heo kêu hay tiếng người gọi heo: Nái nái ột!

**ột ột** *trt.* Nh. Ột.

**ỘT ỆT** *trt.* Ôn ện, dáng nặng nề mệt nhọc của người có chứa: Bộ ột ệt gần sanh // Tiếng bụng sôi: Bụng sôi ột ệt.







**Ơ** Chữ thứ hai mươi trong bản chữ cái vần Việt ngữ, một nguyên âm: *O tròn như quả trứng gà, ô thì đội mũ, ơ là thêm râu – CD.*

**Ơ** dt. C/g. Tay cầm, cái nồi bằng đất nung có cán: *Ơ cá, ơ thịt, nồi ơ, nắp ơ.*

**Ơ** tht. Ô, tiếng kêu bất thình lình: *Ơ kia! Ơ hay!*

**Ồ HỒ** tt. Vô ý, không để ý đến: *Ồ hồ, bị đập một gậy; Ồ hồ, bị giựt cái nón // Hồ hững, không thiết tha: Thấy người bị nạn mà ồ hồ.*

**Ồ** tht. À, ù, tiếng đáp với người ngang vai hoặc nhỏ hơn, tỏ ý bằng lòng: *Ồ! Đúng vậy; Ồ, cái đó đã! // Tiếng tỏ ra là một điều gì vừa sức nhớ: Ồ! còn việc nầy nữa...*

**Ờ Ờ** tht. Phải phải, chính vậy, tiếng tỏ ý bằng lòng, nhận chịu cách mau mắn: *Ờ ờ! Cứ làm đi! // À à, tiếng bắt chợt một việc mà trước đó mình chưa hiểu biết: Ừ ừ, giống chi trèo? Ờ ờ, chó mắc lẹo – HL.*

**Ồ** tht. Bớ, quờ, tiếng gọi: *Ồ nầy em ôi! // Nh. Ồ: Ồ kia! Ồ hay!*

**Ồ** tht. Đố! Tiếng vừa phân bua vừa trách móc: *Ồ! Đáng đời! Ồ! Mắc cỡ lêu lêu.*

**ỒỒ** trt. X. Ú ớ: *La ớ ớ; Chi ớ ớ chớ nói không được.*

**Ở** dt. Ngủ, sống nơi nào: *Ở Sài Gòn, ở Lục tỉnh; Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay – CD // Rón lại, không đi: Kê ở người đi; Nỗi về nỗi ở chưa xong, Bối rối trong lòng như đánh cờ vầy – CD // trt. Tọa lạc, nơi vị trí nhứt định: Để cuốn sách ở đâu? Cất nhà ở trên núi; Áo đen nằm nút con rồng, ở xa con phụng lại gần con quy – CD // Nơi, bởi đó mà ra; nhắm vào đó: Lỗi ở tôi; Tin ở Trời.*

**ở ăn** dt. Ở để ăn hại: *Tới dạng ở ăn chớ có làm gì! // C/g. Ăn ở sống, làm việc: Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy, Ba tình riêng lo việc ở ăn – TTT.*

**ở bưng** dt. Ở trong bưng biển, nơi kháng chiến dễ trốn núp: *Ở bưng về thành.*

**ở chợ** dt. C/g. Ở thành, ở tại thành thị chợ búa: *Dân ở chợ // Lấy chợ làm nhà: Nó ở chợ chứ có nhà của chi đâu.*

**ở chung** dt. Sống chung một nhà: *Còn ở chung với cha mẹ; Hai gia đình ở chung một căn phố.*

**ở đậu** *đt.* Trọ nơi nhà một người nào:  
*Ở đậu nhà anh em đang đi làm cho gần.*

**ở hang** *đt.* Ở trong hang đá hay hang dưới đất: *Cắm thương con để ở hang, Nắng mưa cũng chịu, cơ hàn cũng cam – CD.*

**ở kế** *đt.* Khít bên, liên theo đó: *Nhà tôi ở kế rạp hát.*

**ở khu** *đt.* Ở nơi khu kháng chiến, dự cuộc kháng chiến: *Ở khu về // Phía dưới thân người: Ba đời khổ cũng ở khu, Làm không xong việc, công phu lỡ làng – CD.*

**ở lại** *đt.* Ở luôn một nơi không đi: *Giã em ở lại vương tròn, anh về xứ sở không còn ra vô – CD.*

**ở li** *đt.* Cố ở đó mãi, bị đuổi cũng không đi: *Người ta mắng mà cứ ở li đó chịu.*

**ở miết** *đt.* Ở luôn một nơi thật lâu: *Mình trông ông về, mà ông ở miết ngoài chợ.*

**ở một bên** *đt.* Theo sát, không rời ra: *Chống ở một bên mà cũng ghen.*

**ở nán** *đt.* C/g. Ở rón, ở rần, ở lại thêm một thời gian nữa: *Ở nán đợi ông về hầy hầy.*

**ở nhà** *đt.* Ở luôn nơi nhà, không đi: *Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đói Cù mông – CD // (R) Vắng mặt nơi cho làm, nơi lớp học: Trò Giáp ở nhà, thầy ký ở nhà.*

**ở riêng** *đt.* Ở hai hay nhiều nhà khác nhau: *Cho con ở riêng, hai anh em ở riêng.*

**ở rón** *đt.* X. Ở nán.

**ở tỉnh** *đt.* Ở nơi tỉnh, xa Đô thành, xa thủ phủ: *Người ở tỉnh mới lên.*

**ở thành** *đt.* Ở thị thành, nơi có nhà sở nhà nước và chợ búa: *Ở thành chật chội.*

**ở trọ** *đt.* Nh. Ở đậu.

**Ở** *đt.* Cư xứ, đối xứ: *Ở hiền gặp lành; Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười, ở hẹp người chê – CD // Lấy, làm vợ chồng: Ở với nhau có mấy mặt con; Trăm năm ở với người dân, Chẳng bằng một chốc ở gần người khôn – CD // Làm việc nhà cho người có ăn tiền và ăn ngủ luôn tại nhà chủ: Đi ở, người ở, ở một tháng 1000 đồng // Đang trong một cuộc sống: Ở không, ở trần; Khó ở.*

**ở ác** *đt.* Đối đãi độc ác, không thương: *Ở ác với người làm; Ở ác với con ghẻ.*

**ở ăn** *đt.* Nh. Ăn ở: *Ở ăn, thì nét cũng hay, Nói điều ràng buộc, thì tay cũng già – K.*

**ở bạc** *đt.* Đối đãi bạc bẽo, không có hậu: *Ở bạc với chồng.*

**ở bồi** *đt.* Làm bồi, ở muốn lo việc giặt ủi, quét dọn và hầu bàn cho nhà chủ: *Ở bồi cho ông lớn.*

**ở buổi** *đt.* Chỉ ở muốn một buổi để làm một công việc gì đó cố định.

**ở cố công** *đt.* X. Ở nát lời: *Nhà nghèo mà nhà đông, phải có đứa đi ở cố công.*

**ở cũ** *đt.* C/g. Nằm chỗ, sanh con và nằm trên giường có che kín trong một tháng: *Đàn bà ở cũ.*

**ở cửa con** *đt.* Lòn cúi, chịu sai khiến cách trung thành: *Đối với anh em, nó ở cửa con người ta không.*

**ở cửa cha** *đt.* Hách dịch, bắt nạt người hiệp đáp người: *Anh ở cửa cha người ta mà còn muốn gì nữa?*

**ở cửa giữa** *đt.* Về tình cảm giữa hai người hay hai bên thù nghịch nhau, tranh chấp nhau: *Ở cửa giữa, thật khó liệu quá!*

**ở chung cư** *đt.* Mua căn hộ chung cư: *Hết đường binh, phải mua căn hộ ở chung cư.*

**ở đơ** *đt.* Vì một hoàn cảnh nào đó phải sống thiếu vệ sinh: *Ở đơ như mấy tù phạm.*

**ở dung** *đt.* C/g. Ở không, rảnh rang, không làm việc gì: *Ở dung cả ngày.*

**ở điệu** *đt.* Xứ phải, đúng điệu: *Ở điệu với anh em.*

**ở đợ** *đt.* Làm đầy tớ cho người: *Nghèo quá, phải cho con đi ở đợ.*

**ở đời** *đt.* Sống trên đời: *Con người ở đời; Ở đời chưa dễ quên đời đặng, Tính thiệt so hơn cũng gọi là – TTT // Sống dai, sống hoài: Cây khô không thể mọc chồi, Mẹ già chưa dễ ở đời với con – CD // Lấy làm vợ hay làm chồng tôi chết: Sông đời nào dạ có đời, Trăm năm chí quyết ở đời với nhau – CD.*

**ở góa** *đt.* C/g. Ở hóa hay Ở vạ, ở một mình, không lấy vợ hay lấy chồng lần nữa: *Ở góa nuôi con.*

**ở hầu** *đt.* Làm nàng hầu, lấy một người đàn ông làm chồng nhưng không được quyền làm vợ người ấy: *Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trâu kiếng dơi – CD.*

**ở hết lòng** *đt.* Xử tận dạ trung thành, hy sinh với: *Ở hết lòng với anh em; Thờ cha mẹ, ở hết lòng, Ấy là chữ hiếu dạy trong luân thường – CD.*

**ở hiền** *đt.* X. Ở lành: *Ở hiền gặp lành.*

**ở hóa** *đt.* X. Ở góa.

**ở không** *đt.* X. Ở dung // (R) Thất nghiệp, không công ăn việc làm: *Ở không mấy tháng nay.*

**ở lành** *đt.* Cư xử hiền lành: *Ở lành trời giúp.*

**ở lính** *đt.* Làm lính trong quân đội hay làm lính Cảnh sát.

**ở lỗ** *đt.* Ở trần truồng, không mặc quần áo chi cả: *Ăn lông ở lỗ.*

**ở mướn** *đt.* Nh. Ở đợ.

**ở nát lời** *đt.* C/g. Ở cố công, ở đợ trừ

số tiền lời của số vốn mà mình hay cha mẹ mình đã vay của chủ (theo nguyên tắc: Nhân hủy công, ngân hủy lợi), chừng nào có tiền trả số vốn ấy mới thôi ra được.

**ở năm** *đt.* Ở đợ với giá hàng năm: *Muốn người ở năm phải chịu quần áo cho người.*

**ở nấu ăn** *đt.* Làm đầu bếp, ở mướn chỉ lo việc đi chợ và nấu hai bữa ăn mỗi ngày cho nhà chủ.

**ở nhà** *đt.* C/g. Cô gia, ta, tiếng tự xưng: *Làm cho ở nhà vui lòng thì muốn gì cũng được.*

**ở ngày** *đt.* Mỗi tuần chỉ ở mướn một ngày để làm công việc chi đó.

**ở nhà tôi** *đt.* Vợ tôi, hay chồng tôi, tiếng chỉ vợ mình hay chồng mình khi nói chuyện với người khác.

**ở nhưng** *đt.* Nh. Ở không.

**ở phải** *đt.* Xứ phải, đối đãi đúng với lẽ phải: *Ở phải thì trời không phụ.*

**ở quấy** *đt.* Xứ quấy, làm quấy, cư xử trái với lẽ phải thông thường: *Ở quấy thì Trời phạt.*

**ở rẻ** *đt.* Làm rẻ, ở nhà cha mẹ vợ sau khi cưới vợ: *Ở rẻ nhà người.*

**ở tốt** *đt.* C/g. Ở tử tế, xử hậu, đối đãi tốt bụng với người: *Ở tốt với anh em, bạn bè.*

**ở tù** *đt.* C/g. Ngồi tù, bị nhà cầm quyền cầm trong ngục theo án tòa để đền tội: *Trộm cướp thì ở tù.*

**ở tử tế** *đt.* Nh. Ở tốt.

**ở tháng** *đt.* Ở mướn ăn tiền hàng tháng: *Ở tháng chăn trâu cho ông Cả.*

**ở thẳng** *đt.* Xứ sự ngay thẳng: *Ăn ngay ở thẳng.*

**ở thăm** *đt.* Ở trong nhà ban đêm mà không thắp đèn.

**ở thuê** *đt.* Nh. Ở mướn.

**ở trần** *đt.* Để mình trần, không bận áo: *Ở trần trụi trụi.*

**ở trường** *đt.* Để trống thân dưới, không mặc quần hay vận chân: *Ở trường nông nông.*

**ở vầy** *đt.* Ở một mình, không lấy chồng (hay vợ): *Chồng con là cái nợ nần, Thà rằng ở vầy nuôi thân béo mồm – CD //* (Pháp) *C/g.* Cư sương, ở một mình, không tái giá: Để định phụ hệ một đứa trẻ, pháp luật định thời kỳ ở vầy là 12 tháng kể từ ngày đoạn hôn.

**ở vú** *đt.* Ở muốn cho con người ta bú sữa mình: *Con chết thì đi ở vú.*

**ở xấu** *đt.* Đối đãi xấu bụng với người: *Đừng ở xấu với ai cả.*

**Ợ** *đt.* Hắt hơi từ dạ dày (bao tử) ra đằng miệng đang khi ăn hay sau bữa ăn vì nuốt to miếng phải no hơi hoặc bị sinh bụng: *Tuy ợ chó còn đói.*

**ợ chua** *đt.* Ợ có nước dịch từ bao tử lên cổ: *Ăn không tiêu, hay ợ chua.*

**ợ ngáp** *đt.* (truyền) Vừa ợ vừa ngáp nhiều lần khi ông bà nhập (cốt đồng), trước khi xưng tên.

**Ơi** *tht.* Tiếng gọi: *Má ơi con vịt chết chìm; Ông ơi ông vớt tôi nao – CD //* Tiếng đáp lời gọi trước người ngang vai hay nhỏ hơn: *Ơi! Ai gọi của đó?*

**Ơi Ơi** *trt.* X. Ừ ờ: *La ơi ơi.*

**Ồi Ồi** *tht.* Tiếng gọi hoảng khi quỳnh hoặc tiếng đuổi gia súc: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, Để trâu ăn lúa, gọi cha ời ời – CD.*

**Ồi Ồi** *trt.* *C/g.* Ồi ời, tiếng khởi đầu hay vượt đuôi một câu ru con: *Ồi ời... Con ơi con ngủ cho lành, Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi; Ồi ời con ngủ cho ngoan, Để mẹ xúc nốt bồ than cho đầy – CD.*

**ời ời** *trt.* X. Ồi ời.

**Ồi** *tht.* Ồ, tiếng gọi thăm: *Ồi trời đất ơi!*

**Ới** *tht.* Ý (nói trại): *Ới tú.*

**Ỗm** *trt.* Trây, cách đùa cợt vô phép: *Nói ồm.*

**ồm ờ** *trt.* Trây trúa, là lúa, vô phép: *Ăn nói ồm ờ.*

**Ồn** *đt.* *C/g.* Ân, sự thương yêu giúp đỡ người hoặc cảm tình đối với người đã có giúp đỡ, cứu vớt mình: *Công ơn, đáp ơn, đền ơn, làm ơn, mang ơn, người ơn, nhờ ơn, quên ơn, tấn ơn, trả ơn; lấy ơn làm oán.* *Xt.* Ân.

**ơn ai** *trt.* *C/g.* Ưng ai, Lời van vái, mong ước: *Ơn ai xui khiến cho tôi trúng số kỳ này.*

**ơn cả** *đt.* *Nh.* Ôn Trời.

**ơn Chúa** *đt.* *Nh.* Ôn Trời (lời người có đạo Thiên Chúa).

**ơn em** *đt.* Mang ơn người tình: *Ơn em thơ đại từ trời, Theo ta xuống biển, vớt đời ta trôi – D.T. Lê, P.D.*

**ơn nghĩa** *đt.* X. Ân nghĩa.

**ơn trên** *đt.* *Nh.* Ôn Trời.

**ơn Trời** *trt.* Nhờ ơn Trời nói tắt, lời vái Trời, cầu Trời: *Ơn Trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bữa cạn, nơi thì cày sâu – CD.*

**ỒN ỒN** *tt.* X. ớn ớn.

**ỒN** *tt.* Sắp nóng lạnh: *Muốn ớn //* Ngán: *Thấy ớn!*

**ớn cơm** *đt.* Thấy cơm bắt ngán, trạng thái đàn bà ốm ghen hay người sắp bệnh.

**ớn lạnh** *tt.* *C/g.* Rủn mình, nghe hơi lạnh ở xương sống: *Đi tiêu vô thấy ớn lạnh.*

**ớn ngược** *đt.* Ngán ngược, ớn quá, không muốn ăn, không thiết chi nữa: *Thấy bắt ớn ngược.*

**ớn ớn** *trt.* *C/g.* Ôn ớn, *Nh.* Ôn lạnh.

**Ớt** *đt.* (thực) Loại cây nhỏ lá mềm không lông, hoa trắng, trái có vị cay, hạt trắng đẹp, có nhiều chất

*carôten*, C và chất *alcaloid capsaicin*  $C_{18}H_{27}NO_3$  (*Capsicum frutescens*) (Đy gọi Lặc tử hay Tần lặc tử).

**ớt A Riêu** *dt.* Ớt do chim chào mào ăn, phát tán hạt khắp núi rừng, được đồng bào Cơ Tu đưa về ương trồng trên nương rẫy. Ớt A Riêu được trồng sát bìa rừng xã Mả Cooih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Trong tiếng Cơ Tu, A Riêu là chim chào mào. Loại ớt này mọc trong rừng, khi chín được chim chào mào ăn, sau đó thải phân và hạt ớt. Vị ớt cay thơm và thịt dòn.

**ớt bị** *dt.* Loại ớt trái to đầu tròn có nhiều gân khiến trái ớt cong queo, vàng hoặc đỏ, ít cay (*Capsicum grossum*).

**ớt chim ỉa** *dt.* Loại ớt mọc tự nhiên từ phân chim, do chim ăn ớt ỉa ra.

**ớt chuông** *dt.* C/g. Ớt Đà Lạt, ớt trái như hình cái chuông nhỏ, không cay như ca dao nó ớt nào là ớt chẳng cay, độ Scoville = 0.

**ớt Jalapeño** *dt.* Một giống ớt cỡ trung bình trong loài *Capsicum an-*

*nuum*. Một quả ớt jalapeño trưởng thành dài từ 5–10 cm (2,0–3,9 in), rộng khoảng 25–38 mm (0,98–1,50 in). Quả sần, mịn, chắc thịt, độ cay trong khoảng từ 4.000 đến 8.500 trên thang đo Scoville.

**ớt hiểm** *dt.* Loại ớt trái nhỏ mọc có chùm ở nách, thật cay, thơm.

**ớt kiếng** *dt.* Loại ớt trái chùm đứng (chỉ thiên) hay thông (chỉ địa) hoặc trái tròn như nút áo (*Capsicum fasciculatum*).

**ớt nâu** *dt.* Loại ớt cây, lá, trái đều có màu nâu, trái chín hơi đỏ.

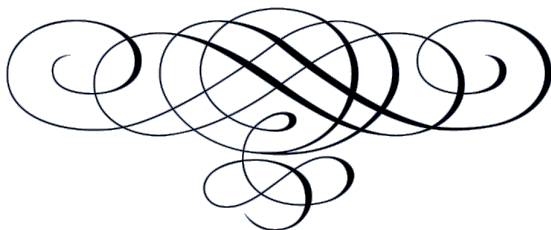
**ớt Peru** *dt.* C/g. Ớt Aji Charapita, là loại ớt có nguồn gốc từ Peru, được mệnh danh là một trong những loại ớt cay nhất thế giới.

**ớt quả nam** *dt.* Loại ớt như ớt sừng nhưng cay vừa và hương nồng.

**ớt sừng** *dt.* Loại ớt trái dài đầu nhọn, ngay hoặc cong quót như sừng trâu (*Capsicum longum*).

**ớt tây** *dt.* Loại ớt hiểm trái trắng, khi chín đỏ vàng.

**ớt tím** *dt.* Một loại ớt kiếng, trái màu tím trông thích mắt.



# P, Ph

**P** Chữ thứ 21 của bảng chữ cái Việt ngữ, một phụ âm.

**PI** *đt.* (t) Chữ thứ 16 của bảng chữ cái Hy Lạp, được dùng làm dấu chỉ số của vòng tròn đối với đường bán kính là 3,1416.

**PIN** *đt.* Máy thay đổi năng lượng trong một sự phản ứng hóa học thành luồng điện // Bình nhỏ có chứa điện (*pile*).

**PÔ** *đt.* C/g. Ống xả, ống đưa khí thải từ động cơ thoát ra ngoài (*pot d'échappement*).

**PÔ ẢNH** *đt.* Lăn lên phim, bấm máy để chụp ảnh (*pose*).

**PH** Phờ, một phụ âm kép.

**PHA** *đt.* Chế nước lạnh vào nước sôi cho nguội bớt: *Pha trà huế, pha nước tắm, pha cho vừa uống* // (R) Chế, lọc, đổ nước sôi vào cho ra nước cốt: *Pha trà (chè), pha cà phê* // Trộn lẫn nhau: *Vàng pha đồng, hát bội pha cải lương, nói tiếng Việt có pha tiếng Pháp*.

**pha chè** *tt.* Ba rọi, lộn xộn hai hay nhiều thứ: *Tiếng Tây pha chè*.

**pha chế** *đt.* Pha trộn nhiều món thành một món có công dụng khác: *Pha chế cocktail*.

**pha lúng** *trt.* C/g. Pha trò, giấu cợt, chêm vào câu chuyện vài tiếng hay một câu để tức cười: *Nói pha lúng cười thất ruột*.

**pha phách** *đt.* (đ) Nh. Pha: *Sáng, không pha phách nước nôi gì cả!*

**pha tiếng** *đt.* Nhái tiếng, bắt chước giọng nói của người để chế giễu chơi: *Chửi cha không bằng pha tiếng – tng.*

**pha trò** *đt.* Nh. Pha lúng: *Nói pha trò*.

**pha trộn** *đt.* Nh. Pha: *Thợ giò phải rành việc pha trộn; Nói tiếng Tây pha trộn*.

**PHA** *đt.* Giai đoạn, đoạn ngắn trong hồi dài: *Một pha cụp lác, một pha ngoạn mục (phase)*.

**PHA** *đt.* Không ra gì, không là gì cả: *Thương em khờ khạo thì thôi, Thương anh bạt mạng coi đời như pha – Hà Huyền Chi*.

**PHA** *đt.* Đền rọi: *Đền pha; Chiếu pha, rọi pha, mở pha (phare)*.

**PHA LÊ** *đt.* Thùy tinh, chất chai trong: *Cái bình bằng pha lê*.

**PHÀ** *đt.* Phì, hà, phun (mà không túm miệng) nhẹ khói hay hơi trong miệng ra: *Phì phà, phà hơi, phà khói*.



**PHÀ** *dt.* Đò, thuyền rộng bề ngang dùng chở sang sông: *Chiếc phà, qua phà.*

**PHÁ** *dt.* Eo biển hay sông to có doi đất chặn phía trước, cản triều nước nên thường gây sóng to: *Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam giang – CD.*

**PHÁ** *dt.* Đập đổ cho hư bể: *Đập phá, trái phá; Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà – CD // Mưu làm cho hư hỏng: Cẩn dươn nây ai phá cho rã rời, Ông tơ ông buộc, ông trời ông xui – CD // Đánh bại bên nghịch: Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên // Phát ra, tung ra: Ghè phá miệng // Mở ra, khởi đầu: Chấm phá, phá đề.*

**phá án** *đt.* (Pháp) Bỏ án tòa dưới và xử lại: *Kiện ra tòa phá án xin phá án tòa dưới.*

**phá bụng** *đt.* Làm sôi bụng, khiến bào bọt: *Đồ thiêu hay phá bụng.*

**phá con gái** *đt.* C/g. Phá trinh, ngủ với một người con gái mới lớn lần đầu tiên: *Nó bị phá con gái lâu rồi.*

**phá cách** *đt.* Cải cách, sửa lại, bỏ cách thức thông thường: *Đứng ra phá cách.*

**phá của** *đt.* Hoang phí, vung phí, xài tiền thật nhiều và vô lối: *Con nhà giàu hay phá của.*

**phá chay** *đt.* Nh. Phá giới.

**phá diệt** *đt.* Hủy diệt, làm tiêu tan mất: *Phá diệt tàn tích nô lệ.*

**phá đám** *đt.* Làm lộn xộn cho tan rã một đám cúng hay đám cưới // (R) Làm hư công cuộc: *Không cho nó ăn, nó phá đám cho coi.*

**phá đầu** *đt.* Lỗ đầu, bị thương nơi đầu.

**phá đề** *đt.* Mở đầu đề, vai trò của câu thứ nhất trong một bài thơ theo luật Đường: *Hai câu đầu của thơ*

*bát cú là phá đề và thừa đề; Ao thu lạnh lẽo nước trong veo, Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo – N. Khuyến.*

**phá đờm** *tt.* Vỡ mật, sợ hãi.

**phá gia** *đt.* Phá nhà, làm cho tan nhà nát cửa: *Phá gia chi tử (Đứa con phá cửa, con hư).*

**phá gia cang** *đt.* Lấy vợ hay lấy chồng người ta, làm cho vợ chồng người ta để bỏ nhau: *Đừng có phá gia cang người ta, tội lắm!*

**phá giá** *bt.* Bán rẻ hơn giá thường: *Bán phá giá; Phá giá để hại đồng nghiệp là tập quán của người Việt.*

**phá giới** *đt.* X. Phá giới.

**phá giải** *đt.* Thắng cuộc và giết được giải thưởng của người ta đang giữ.

**phá giới** *đt.* Cải luật cấm của nhà chùa, không theo nữa: *Ngã mạn hay sát sanh đều là phá giới.*

**phá hại** *đt.* Phá cho hư hại: *Có đại phá hại hoa màu cả.*

**phá hoại** *đt.* Làm tan nát đổ vỡ những công trình, công cuộc mà người ta đang theo đuổi hay đã hoàn thành: *Công tác phá hoại.*

**phá hoang** *đt.* Khai phá đất hoang: *Xin phép phá hoang và chiếm hưởng hai mươi mẫu.*

**phá hủy** *đt.* Phá bỏ, làm tiêu tan hết: *Phá hủy hôn thú.*

**phá kỷ lục** *đt.* Vượt khỏi mức vô địch đương thời: *Phá kỷ lục chạy 5.000m.*

**phá khuấy (quấy)** *đt.* Phá chơi, không có ý ác: *Ma quỷ phá khuấy, phá khuấy chơi cho bỏ ghét.*

**phá lệ** *đt.* Cải lệ cũ, không theo lễ thói cũ nữa: *Không đi tết cho chủ nữa là một việc làm phá lệ đáng khuyến khích.*

**phá miệng** *đt.* Vỡ, làm miệng, bắn mủ ra: *Ghè phá miệng, nhọt phá miệng.*

**phá mỗi** *đt.* Rĩa hết mỗi móc ở lưỡi câu: *Cá sặt chỉ phá mỗi chỗ ít khi cắn câu // (lóng) Ăn nhiều thức nhấm: Anh đó chỉ phá mỗi chỗ nhậu có bao nhiêu.*

**phá nát** *đt.* Phá cho hư hại tan nát cả: *Không biết phải quấy với va, thế nào va cũng phá nát hết công cuộc của mình.*

**phá nước** *tt.* Bị ghê lờ vì không hạp thủy thổ: *Bị phá nước.*

**phá ngang** *đt.* Bỏ dở giữa chừng: *Công trình đang theo đuổi vựt phá ngang chưa biết tại sao.*

**phá ngu** *đt.* Vỡ lòng, phá sự ngu tối lúc đầu: *Học phá ngu.*

**phá nhà** *đt.* Đập bể đồ đạc trong nhà: *Nổi ghen phá nhà.*

**phá nhiều** *đt.* X. Khuấy nhiều.

**phá phách** *đt.* (đ) Nh. Phá: *Phá phách người ta làm chi.*

**phá quấy** *đt.* X. Phá khuấy.

**phá rào** *đt.* Giựt phá hàng rào: *Cửa khóa thì phá rào ra // C/g. Xé rào, vượt ngoài thể lệ mà mọi người đều theo: Phá rào sứt giá.*

**phá rối** *đt.* Làm cho rối rắm, cho hư hại: *Dắt theo dạng nó phá rối chó ích chi.*

**phá rừng** *đt.* Đốn hoặc đốt hết cây trong rừng: *Phá rừng làm rẫy.*

**phá sản** *tt.* Vỡ nợ, chi nhà buôn lỗ lã phải nạp sổ sách cho tòa để đóng cửa dẹp nghề, hàng hóa còn lại và đồ dùng đều đem bán đấu giá chia cho các chủ nợ // (R) Tiêu tan sản nghiệp: *Lúa sứt giá, nhiều điền chủ bị phá sản.*

**phá sơn lâm** *đt.* Nh. Phá rừng: *Nhứt phá sơn lâm, nhì đâm Hà bá.*

**phá tán** *đt.* Nh. Phá phách: *Phá tán người ta làm gì.*

**phá tân** *đt.* Nh. Phá con gái.

**phá toái** *tt.* Tan nát, vỡ thành nhiều mảnh vụn.

**phá tướng** *tt.* Mang tật từ khi mới lọt lòng mẹ.

**phá thai** *đt.* Làm cho cái thai chết trong bụng: *Uống thuốc phá thai.*

**phá thành** *đt.* Bắn phá cửa thành, giết lính giữ thành để đoạt thành: *Giặc phá thành.*

**phá thân** *đt.* Giao cấu lần đầu khi mới lớn lên (tiếng dùng cho cả trai lẫn gái).

**phá thói** *đt.* Nh. Phá khuấy,

**phá thiên không** *đt.* Thành công trong việc mà từ trước chưa ai làm nổi: *SapceX phá thiên không.*

**phá trận** *đt.* Xông đánh trận địa bên địch cho tan rã.

**phá trình** *đt.* X. Phá con gái.

**PHÁ** *đt.* Cái thùng bằng gỗ.

**PHÁ** *đt.* X. Phổ.

**PHẢ** *trt.* Lấn vào, trùm cả vào: *Mùi nhọt nhọt của nước nguồn rũ phả vào be thuyền.*

**PHẠ** *tt.* Sợ.

**PHÁC** (朴) *đt.* Đeo gỗ làm đồ vật. // (R) Tạo sơ khuông viên, hình thức: *Đeo phác, tính phác, vẽ phác* // Thật thà: *Chất phác* // *đt.* Gỗ nguyên cây: *Một phác cây.*

**phác chất** *tt.* X. Chất phác.

**phác chuyết** *tt.* Vụng về, thật thà.

**phác dã** *tt.* Quê mùa, chậm tiến.

**phác độ** *tt.* Khờ khạo, chậm chạp.

**phác họa** *đt.* Vẽ phác, vẽ sơ những nét chính // (B) Tả sơ, làm dàn bài, thảo kế hoạch: *Phác họa chương trình xóa đói giảm nghèo.*

**phác lậu** *tt.* Nh. Phác dã.

**phác mã** *đt.* Ngựa mới lớn lên, chưa tập: *ô Vân Đạp Tuyết mới phác mã.*

**phác tác** *tt.* Nh. Phác dã.

**phác thuận** *tt.* Thật thà chậm chạp.

**phác thực** *tt.* Chất phác thật thà.

**phác trọng** *tt.* Thật thà, hay dè dặt

**phác trung** *tt.* Chất phác trung hậu.

**phác trực** *tt.* Ngay thẳng thật thà.

**PHÁC LÁC** *dt. (động) C/g.* Thát lát, cá nước ngọt, mình giẹp, vảy nhỏ, thịt trong (tiếng miền Trung).

**PHÁC TIỂU** *dt. (Đy)* Vị thuốc dùng chế thuốc xổ.

**PHÁCH** *tt.* Lối, xác, hách dịch, lên mặt khi người và bắt nạt kẻ khác: *Đánh phách, làm phách, nói phách.*

**phách chó** *tt.* Tiếng chửi kẻ làm phách: *Đồ phách chó, làm phách chó.*

**phách lối** *tt.* Nh. Phách: Bộ tịch *phách lối*, lời nói *phách lối*.

**phách rẹt** *đt.* Nói phách luôn mồm: *Có tài phách rẹt.*

**PHÁCH** *dt.* Vía, một phần của sự khôn khéo, hiểu biết của con người: *Hồn phách, thể phách, hồn bay phách lạc.*

**phách lực** *dt.* Nghị lực, sức mạnh của tâm hồn.

**PHÁCH** *dt.* Mũi, phía trước chiếc thuyền: *Chèo phách.*

**PHÁCH** *dt.* Phần trên tờ giấy viết bài thi, có ghi lý lịch của thí sinh và số phiếu báo danh: *Hợp phách, rọc phách, Ghi tên vào phách.*

**PHÁCH** *đt.* Vỗ, vạ, đập vào nhau // *dt. C/g.* Sanh, phách bản gọi tắt, vật bằng gỗ dùng đánh nhịp đàn hát: *Gõ phách, nhịp phách; Giọng đàn tiếng phách* // (B) Mảnh lối, ngón riêng: *Mỗi người một phách.*

**phách bản** *dt.* Cặp phách đánh nhịp.

**phách chuông** *đt.* Vỗ tay, xòe hai bàn tay đập vào nhau cho ra tiếng.

**phách mãi** *đt.* X. Phát mãi.

**phách thủ** *đt.* Nh. Phách chuông.

**PHẠCH** *trt.* Phành, vạch, banh ra: *Phạch cái gói ra xem.*

**PHẠCH** *trt.* Tiếng động mạnh của vật rộng bản: *Đập quyển sách cái phạch để giữ bụi.*

**phạch phạch** *trt.* X. Phành phạch.

**PHAI** *tt.* Bay, lạt (nhạt) bột màu sắc: *Trăm năm đã nát vàng phai, Lời nguyên với bạn nhớ hoài không quên – CD* // Xao lãng, bột đậm đà: *Thấm lấm phai nhiều; Ngán nhân tình khéo ra màu thấm, phai – BC.*

**phai lạt** *tt. C/g.* Phai lợt hay Phai nhạt, lợt lạt (nhợt nhạt), hết đậm đà thấm thía như trước: *Duyên tình phai lạt.*

**phai lợt** *tt.* X. Phai lạt.

**phai màu** *tt.* Bay màu, trở màu, màu đã hết chất đậm: *Cái áo đã phai màu, tóc đã phai màu.*

**phai nhạt** *tt.* X. Phai lạt.

**PHÁI** *dt.* Sông tẽ // (B) a) Chi nhánh dòng họ, tông giáo, học thuyết, v.v.: *Chi phái, môn phái* // b) Phe đảng: *Bè phái, đảng phái, phe phái* // c) Giấy phép: *Bùa phái, thợ phái, phái thầy chùa* // *đt.* Sai cát, ủy việc: *Biệt phái, cấp phái, phân phái, phái người đi điều tra.*

**phái biệt** *đt.* Chia ra nhiều dòng, nhiều ngành.

**phái bộ** *dt.* Nhóm người được nhà nước phái đi công cán ở một nước khác: *Phái bộ Phan thanh Giản sang Pháp điều đình.*

**phái bướm** *dt.* Giấy thông hành của làng cấp.

**phái đoàn** *dt.* Nh. Phái bộ // Nhóm người được cử đi công cán: *Phái đoàn Liên Hiệp Quốc, phái đoàn Hồng Thập Tự, phái đoàn Truyền bá Quốc ngữ.*

**phái hành sự** *dt. C/g.* Sự vụ lệnh, công văn ủy thác công tác (*note de service*).

**phái khiển** *dt.* Sai cắt, sai khiển: *Phái khiển điều tra.*

**phái yếu** *dt.* Giống cái, đàn bà con gái: *Phái yếu luôn luôn được nuông chiều thành lệ.*

**phái lai** *dt.* Biên lai, biên nhận: *Giữ phái lai làm bằng.*

**phái mạnh** *dt.* Giống đực đàn ông con trai: *Phái mạnh thường che chở phái yếu.*

**phái tính** *dt.* C/g. Nam nữ tính, giống đực hay cái của sinh vật; bây giờ LGPT đã được nhiều nơi thừa nhận, nghĩa là có hơn hai giới tính.

**phái ủy** *dt.* X. Phái viên,

**phái thuế** *dt.* Biên lai nộp thuế: *Nộp thuế phải lấy phái thuế.*

**phái viên** *dt.* C/g. Phái ủy người được phái đi công cán: *Phái viên nhà báo, phái viên đài Phát thanh // (hep) Hương chức được cắt cử dẫn dắt, kinh lý đi đo đất trong làng: Phái viên BBC ở Việt Nam.*

**PHẢI** *bt.* Đúng, nhằm, không sai: *Làm phải, lẽ phải, nói phải, vừa phải; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quân khó nghèo chi đâu – CD // Chính, đúng là, lời hỏi: Phải anh gọi tôi không? // tt. Mặt, phía tay thuận của phân đông: Bên phải, chân phải, tay phải // Mặt, bề ngoài, bề có đường dẹt sườn sè, trơn láng: Bề phải, mặt phải // trt. Giá, nếu, lời ví: Phải có tiền, đi coi hát chơi.*

**phải chăng** *bt.* Phải với trái: *Nói việc phải chăng mà nghe // C/g. Phải chăng, vừa phải, không hơn không kém: Giá cả phải chăng; Ăn ở phải chăng // Phải không, lời hỏi có phải như thế không.*

**phải chăng** *bt.* X. Phải chăng (nghĩa giữa): *Anh ấy tính giá phải chăng.*

**phải chi** *tt.* Giá vì, nếu, lời ví: *Phải chi lên đặng Ngọc Hoàng, Anh coi số bộ: duyên nàng về ai – CD.*

**phải chỗ** *trt.* Đáng chỗ, đúng nơi: *Coi phải chỗ thì gả phút cho rồi; Bao tử là cha, mẹ ruột dôi, Đẻ không phải chỗ để mây trôi – NT.*

**phải dè** *trt.* Nếu biết trước, lời ví: *Phải dè hồi bão em thả trôi, Sống làm chi chịu chữ mồ côi một mình – CD.*

**phải duyên** *trt.* Đúng người kết làm vợ chồng: *Ba gian nhà rạ là xò, Phải duyên xem tự chín toà nhà lim – CD.*

**phải đạo** *trt.* C/g. Phải đường, đúng với lẽ phải mà từ xưa, thánh hiền đã dạy: *Ăn ở phải đạo.*

**phải đường** *dt.* X. Phải đạo: *Xử sự phải đường.*

**phải giá** *trt.* Đúng giá, có lời chút đỉnh: *Phải giá thì bán cho rồi.*

**phải lẽ** *trt.* Đúng với lẽ phải, cái lẽ mà phần đông đều công nhận: *Nói phải lẽ thì người ta không cãi.*

**phải mặt** *trt.* Đúng mặt thuốc, thuốc đúng với chứng bệnh: *Uống thuốc phải mặt thì chóng khỏi.*

**phải môn** *trt.* Đúng môn thuốc: *Bốc thuốc phải môn // (R) Đúng tâm lý: Nói phải môn thì người ta chịu ngay tút xút.*

**phải nơi** *trt.* Nh. Phải chỗ.

**phải người** *tt.* Đàng hoàng, đứng đắn: *Ông đồ phải người quá chớ!*

**phải phải phân phân** *trt.* Vừa vừa hay phải, không quá lắm, không thiếu: *Ồ cho phải phải phân phân, Cây đa cạy thân, thân cạy cây đa – CD.*

**phải phép** *trt.* Đúng phép: *Ăn nói phải phép, làm việc phải phép.*

**phải quấy** *tt.* Phải hay quấy: *Phải*

*quấy thế nào? // bt. C/g. Phải trái, giác đất, biện bạch: Nói phải quấy với người ta cho xuôi việc // Lo lót, hối lộ: Nhờ có phải quấy chút đỉnh mới xong việc.*

**phải thế** *trt.* Đẹp, đang hoàng đứng đắn: *Ăn nói phải thế, người coi phải thế, cất cái nhà phải thế.*

**phải thì** *trt.* Hạp thời, đúng lúc: *Làm việc phải thì.*

**phải trái** *tt.* X. Phải quấy.

**PHẢI** *tt.* Bị, mắc, vướng lấy: *Gặp phải, làm phải, mắc phải; Anh ơi phải linh thì đi, Cửa nhà đơn chiếc đã thì có em – CD // trt. Bắt buộc ưng chịu, làm theo: Tới đây đất nước lạ lòng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng – CD.*

**phải cái** *tt.* Mất sức vì giống cái: *Ngựa phải cái.*

**phải dấu** *tt.* Bị thương, có dấu bầm hay đứt thịt: *Bị xe đụng phải dấu.*

**phải đòn** *dt.* Bị trừng trị bằng roi vọt: *Ông thầy gieo quẻ nói rằng: Lộn chống thì được nhưng năng phải đòn – CD.*

**phải gái** *tt.* Mắc tình ái với gái: *Học chưa thành tài đã phải gái.*

**phải gió** *tt.* Mắc gió, trúng gió, bị bệnh vì gió độc: *Ban đêm ở trần có thể phải gió // Lờn rùa: Đổ phải gió; Hôm qua em đi hái chè, Gặp thẳng phải gió nó đè em ra.*

**phải khi** *trt.* Nhầm lúc: *Phải khi phong vũ bất kỳ.*

**phải lòng** *đt.* Vừa ý, ưng chịu, yêu đương: *Thấy em nhỏ thỏ lại có duyên ngầm, Anh phải lòng thầm hơn mấy năm nay – CD.*

**phải tội** *tt.* Mắc tội: *Phải tội sang đoạt; Phải tội phạm gian.*

**phải vạ** *tt.* Bị phạt vạ: *Phải vạ với làng // (R) Mang họa: Vô can mà*

*phải vạ // (B) Nhọc công vô ích: Ai phải vạ đi làm việc ấy!*

**PHAY** *trt.* Liền tay, sốt dẻo: *Ăn phay, làm phay, thịt phay, gà xé phay.*

**PHAY** *dt. (chm):* Lưỡi dao tiện, mũi xoáy (*fraise*) // Nghệ thuật khoan, tiện, xoáy, khoét lỗ (*fraisage*) // Máy tiện.

**phay đúng** *dt.* Máy tiện đứng.

**phay nằm** *dt.* Máy tiện ngang.

**phay ngược** *đt.* Xoáy nghiêng theo chiều nghịch, xoáy đối lại (*fraisage en opposition*).

**phay ống** *dt.* Lưỡi phay có răng ở hông (*fraise rouleau*).

**phay phẳng** *dt.* Lưỡi phay dùng xoáy mặt bằng (*fraise à surfacer*).

**phay ven răng** *dt.* Lưỡi phay vừa xoáy lỗ vừa ven răng ngay trên máy (*fraise a denture fraisée*).

**phay xoắn** *dt.* Lưỡi phay răng xoắn có đuôi hình nón (*fraise hélice à queue cônica*) // *đt.* Xoáy khu ốc, xoáy chân vịt, xoáy xéo (*fraisage en hélice*).

**phay xuôi** *đt.* Xoáy xuôi chiều cho phù hợp (*fraisage en concordance*).

**PHAY PHÁY** *trt. C/g.* Lảy phảy hay Phảy phảy, bay như tro bụi: *Mưa phay phảy.*

**PHAY PHẢY** *trt. C/g.* Phe phảy, cách rung động nhẹ nhàng: *Quạt phay phảy, ngoắt đuôi phay phảy.*

**PHÁY** *tt.* Nhỏ như tro bụi: *Nhỏ phảy.*

**phảy phảy** *trt.* X. Phay phảy.

**PHẢY** *dt.* Nét chữ Hán vót nhọn: *Một phảy // (R) C/g.* Phết, dấu ngưng ở giữa câu hay dấu ngăn giữa đơn vị và số lẻ: *Chấm phảy (;); Ba, phảy, mười lăm (3,15).*

**phảy móc** *dt.* Dấu phảy nằm ngang có cái chót rì ra như lưỡi móc, một nét chữ Hán.



**PHÀM** *tt.* Tục, thuộc cõi đời trên mặt đất (khác cõi tiên, thánh): *Người phàm mắt thịt // trt.* Thông thường, thường thì, tiếng gộp mọi người, mọi trường hợp đều giống nhau cả: *Phàm sống thì phải làm việc; Phàm mặc Âu phục thì phải mang giày, chớ mang guốc là sai cách, dép Nhứt càng sai hơn.*

**phàm cách** *dt.* Cốt cách của người phàm, của người thô (không có dáng điệu phong lưu nhẹ nhàng).

**phàm cận** *tt.* Tầm thường, không có gì sâu sắc, đặc biệt: *Một cán bộ tài trí phàm cận.*

**phàm cốt** *dt. Nh.* Phàm cách.

**phàm dân** *dt.* Người phàm tục, tầm thường: *Đám phàm dân vô tội.*

**phàm lệ** *dt.* Lệ chung, lệ thường // (R) Bài đầu một quyển sách, nêu rõ cách biên soạn và đại ý nội dung.

**phàm nhãn** *dt. C/g.* Nhục nhãn, mắt phàm, (không thấu suốt lẽ huyền bí của trời đất).

**phàm nhân** *dt.* Người phàm, người ở cõi trần // (R) Người thường.

**phàm phu** *dt. Nh.* Phàm nhân: *Phàm phu tục tử.*

**phàm tục** *tt.* Thuộc cõi phàm thô tục: *Người phàm tục.*

**phàm trần** *tt.* Cõi phàm bụi bặm dơ dáy // (R) Trần thế, trần gian, cõi đời khổ ải: *Đầu thai xuống phàm trần cơ khổ.*

**PHÀM** *dt. C/g.* Phàm, bướm: *Cánh phàm bọc gió.*

**PHÁM** *dt. X.* Phàm (bướm).

**PHẠM** *trt.* Trúng nhằm đáng lẽ phải tránh: *Chuồn bút chì phạm nhằm tay; Nói phạm tới người lớn; Làm càn cho phạm phép nước; Can phạm, chính phạm, nã phạm, tông phạm, xúc phạm.*

**phạm cấm** *dt.* Phạm nhằm điều cấm đoán: *Phạm cấm thì phải tội.*

**phạm dạ** *dt.* Phạm nhằm điều cấm đi đêm.

**phạm dâm** *dt.* Lén lút lấy người (khác hơn chồng hay vợ chính thức của mình): *Tội phạm dâm.*

**phạm đồ** *dt.* Người bị buộc tội sai phép nước.

**phạm gian** *dt. (Pháp)* Lấy người khác trong khi còn ăn ở với chồng (hay vợ) chính thức hoặc, tuy đã thôi nhưng giá thú chưa đoạn tiêu: *Tội phạm gian.*

**phạm giới** *dt.* Phạm nhằm điều răn cấm của nhà chùa: *Nói láo cũng là phạm giới.*

**phạm húy** *dt.* Động đến tên người lớn (đáng lẽ phải kiêng cử): *Người mình đặt tên cho con bị ám ảnh bởi phạm húy.*

**phạm ý** *dt.* Phạm tội cách cố ý: *Trường hợp phạm ý thường bị gia trọng.*

**phạm luật** *dt.* Vi phạm luật pháp, tức phạm nhằm điều cấm: *Biết phạm luật mà vẫn làm là cố ý.*

**phạm nhân** *dt.* Người bị tình nghi là có tội: *Phạm nhân chưa hẳn là tội nhân.*

**phạm pháp** *dt. Nh.* Phạm luật.

**phạm phòng** *dt.* Chứng bệnh phát ra sau khi giao cấu: *Phạm phòng có thể chết ngay khi đó.*

**phạm tội** *dt.* Mắc tội, phải tội: *Phạm tội oa trừ đồ gian.*

**phạm thượng** *dt.* Xúc phạm đến người trên trước: *Tội phạm thượng.*

**PHẠM** *dt.* Khuôn mẫu: *Mô phạm.*

**phạm dân** *dt.* Người dân gương mẫu.

**phạm thức** *dt. C/g.* Công thức, cách thức nhứt định, dùng làm nền tảng mà noi theo.

**phạm trù** *dt. (triết)* Hình thức căn



bản để suy tính, để lập luận cho ra một quan niệm khái quát.

**phạm vi** *dt.* Khuôn mẫu và châu vi // (*thth*) Khoảng có giới hạn: *Phạm vi hoạt động; Ra ngoài phạm vi.*

**PHẠM** *dt.* C/g. Phạn, cái chén: *Một phạm cơm.*

**PHAN** (幡) *dt.* C/g. Phiên, phướn, lá cờ ở chùa: *Đề phan, tràng phan // (R)* Thẻ, xăm, tấm giấy hay vải có chữ: *Treo phan chữ phồn lên vách.*

**phan tin** *dt.* Cờ hiệu, lá cờ dùng làm hiệu lệnh.

**PHAN** (攀) *đt.* Phấn, kéo lẫn lại // Leo, trèo lên.

**phan cầm loại** *dt.* (*động*) Loài chim leo (bước đi trên cành): *Các thứ chim gõ kiến, tu hú v.v. đều thuộc phan cầm loại.*

**phan quế** *đt.* Leo lên cây quế // (*R*) Thi đậu.

**phan viện** *đt.* Hòa theo, nịnh theo, xu phụ.

**PHÀN** *dt.* Phèn: *Bạch phàn, hắc phàn, lục phàn, thanh phàn.*

**phần thạch** *dt.* Phèn chua.

**phần thô** *dt.* Đất sét.

**PHÀN NÀN** *đt.* Than thở cho phận mình: *Chém tre dẫn gỗ trên ngàn, Hữu thân hữu khổ phàn nàn cùng ai // Trách móc cách gián tiếp: Kẻ làm công phàn nàn chủ ác.*

**PHÁN** *đt.* Chia lia ra; quyết định dứt khoát; xú đoán: *Chuông phán, thẩm phán // Dạy; truyền bảo: Vua phán; Ở trên phán xuống // dt.* Thông phán gọi tắt, viên chức nhà nước thuộc chánh ngạch (*principal*): *Ông phán, bà phán // (R)* Thơ ký các ngạch ở sở nhà nước: *Sao bằng đi học làm thầy phán, Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò – TX.*

**phán chính** *đt.* Phán xử phải trái.

**phán dạy** *đt.* Dạy bảo, xuống lệnh: *Vua phán dạy, tòa phán dạy.*

**phán định** *đt.* C/g. Phán quyết, phán đoán và quyết định, tức xử án: *Sau khi tòa phán định, đương sự có một thời gian để chống án.*

**phán định quá thịnh** *dt.* (*Pháp*) Sự phán định quá táo bạo, vượt thẩm quyền và ngoài sự thịnh câu của nguyên đơn: *Những phán định quá thịnh thường kéo theo một sự kháng cáo.*

**phán đoán** *đt.* Xem xét và đoán coi phải trái thế nào: *Óc phán đoán.*

**phán lệ** *dt.* (*Pháp*) Những vụ án cũ dùng làm luật lệ mà xử những trường hợp không có ghi trong luật pháp.

**phán ngữ** *dt.* (*Pháp*) Lời quyết đoán của tòa: *Những phán ngữ đều được Lục sự ghi chép đầy đủ.*

**phán nghị** *dt.* (*Pháp*) Quyết nghị (tức án xử) của tòa

**phán quan** *dt.* (*truyền*) Ông quan giữ sổ bộ ở âm phủ có ghi ngày chết của tất cả người trần để coi theo đó mà cho quỷ sứ đi bắt về âm phủ.

**phán quyết** *đt.* X. Phán định.

**phán sự** *dt.* Viên chức làm việc giấy tờ sổ sách ở các sở nhà nước // *đt.* Phán đoán sự tình.

**phán tụng** *dt.* (*Pháp*) Bản án đã xử nhưng có người đứng kiện lại vì có sự phân tranh (*jugement contentieux*).

**phán xét** *đt.* Xét xử: *Xin nhờ lượng trên phán xét.*

**PHẢN** *dt.* Bộ ván: *Chông còng lấy vợ cũng còng, Nằm phản thì chặt, nằm nông thì vừa – CD.*

**phản ngựa** *ít.* Bộ ván lót trên hai con ngựa gỗ.

**PHẢN** *bt.* Nghịch lại, trái lại: *Bình phản, phao phản, tương phản, vu phản //* Làm hại lại người ơn hay người mà mình có chung chạ: *Bội phản, đồ phản, thằng phản; Phản Tru đầu Châu.*

**phản ánh** *bt.* X. Phản ánh.

**phản ánh** *đt.* C/g. Phản ánh, chiếu ngược lại: *Tám kiếng để sau ngọn đèn phản ánh rất sống // (B)* Để lại một hậu quả: *Sự sai lầm ấy phản ánh một tai hại rất to // dt.* Hình bóng trong kiếng, sau ngọn đèn // *(B)* Ảnh hưởng một việc làm, một sự kiện: *Sự nghèo đói là phản ánh của nền kinh tế ấu trĩ.*

**phản bặt** *đt.* Làm một việc có hại cho bạn: *Lừa thầy phản bạn.*

**phản bặt** *đt.* C/g. Phản nghịch, làm loạn chống nhà cầm quyền: *Mưu phản bặt.*

**phản bội** *đt.* Làm phản, làm trái phận sự, trái lời giao kết: *Phản bội quê hương, phản bội tình yêu.*

**phản cách mạng** *đt.* Sự phản lại cuộc cách mạng, ngược triều lưu tiến hóa do cuộc cách mạng đề ra (*anti-révolutionnaire*).

**phản cải cách** *đt.* Sự bảo thủ, chống lại sự sửa đổi cho tốt đẹp hơn trước (*antiréformiste*).

**phản cảnh** *dt.* Màu sắc cảnh vật do ánh sáng mặt trời chiếu chiếu lại.

**phản cáo** *đt.* (Pháp) KIỆN ngược lại: *Có hy vọng khi tòa đã chấp đơn phản cáo của bị can.*

**phản cố** *đt.* Quay đầu lại xem // *(B)* Tự xét mình.

**phản công** *đt.* Đánh trả, tấn công trở lại sau khi bị tấn công // *(R)* Gây lại, cự lại, kích bác lại sau khi bị người kích bác trước.

**phản cộng** *đt.* C/g. Chống cộng,

chống lại thuyết cộng sản hay chính thể cộng sản mà trước đó mình có theo, có đồng ý.

**phản cung** *đt.* Khai ngược lại những lời khai trước: *Bị can đã phản cung trước tòa.*

**phản cứu** *dt.* (Pháp) Sự cứu xét lại, điều tra lại (*contre enquête*).

**phản chính** *đt.* Phản lại chính thể, chống với nhà cầm quyền,

**phản chính án** *đt.* Bản dự án luật chống lại một bản dự án luật đã được người khác đệ trình trước (*contre projet*).

**phản chiến** *đt.* Phản đối chiến tranh: *Phong trào phản chiến // (R)* Cãi lịnh người chỉ huy, không ra trận.

**phản chủ** *đt.* Bội bạc, chống lại chủ mình: *Chó phản chủ, tớ phản chủ.*

**phản chuyển** *đt.* (Pháp) Sự trả lại của cái cho chủ cũ khi mãn thời hạn cầm cố (*reversibilité*) // *(lý)* Có thể xây qua hướng khác khi hiện tượng thay đổi (*reversibilité*).

**phản chứng** *đt.* (Pháp) Bằng cứ có tính cách chống lại tang chứng trình ra, hoặc xin bác bỏ một bản án, một chứng thư công chính (*contre lettre*).

**phản chuông** *đt.* C/g. Phản thù, trở bàn tay // Dễ dàng, mau chóng.

**phản dân** *đt.* Phản bội dân chúng, đi ngược lại quyền lợi của dân: *Phản dân hại nước.*

**phản dân chủ** *bt.* Ngược lại, chống lại nguyên tắc và tinh thần dân chủ (*anti-démocratique*).

**phản diện** *đt.* Trở mặt; làm mặt lạ nói ngược.

**phản đạo** *bt.* Chống lại tông giáo (*anti-religieux*) // Bỏ và chống lại đạo giáo đã theo khi trước: *Đổi phản đạo.*

**phản đạo đức** *bt.* Chống lại, đi ngược lại với luân lý, đạo đức (*anti-moraliste*).

**phản đề** *dt. (triết)* Ý niệm trái với chính đề, chống lại chính đề (*anti-thèse*).

**phản đề nghị** *dt.* Đề nghị chống lại một đề nghị đã được người khác đệ trình lên trước (*contre proposition*).

**phản đế** *bt.* Phản đối chống lại chủ nghĩa đế quốc (*anti-impérialist*).

**phản điệp** *bt.* C/g. Phản gián điệp, gạt gẫm, lợi dụng gián điệp của địch để chống địch (*contre espionnage*).

**phản điều tra** *dt.* Cuộc điều tra lại xem có gì khác với cuộc điều tra trước chăng, do đương sự kêu nài (*contre enquête*).

**phản đoàn kết** *đt.* Chống lại sự đoàn kết, làm hại tinh thần đoàn kết.

**phản đối** *đt.* Bác lại, chống lại, không tán thành: *Phản đối chiến tranh*.

**phản động** *bt.* Làm ngược lại; chống lại một cuộc mưu toan, một hành động: *Hành vi phản động, kẻ phản động thoát án*.

**phản động lực** *dt. (l)* Sức mạnh, tác động một vật thể đối với một vật thể khác (*pouvoir réactif*).

**phản giám định** *dt. (Pháp)* Sự xem xét và quyết định lại của nhà chuyên môn chống lại cuộc giám định trước; cả hai lần đều do tòa án phán định hoặc do cơ quan hữu quyền quyết định (*contre expertise*).

**phản gián** *bt.* Ly gián, cách làm cho một phe nghịch nhau, chia rẽ ra: *Kẻ phản gián*.

**phản gián điệp** *bt.* X. Phản điệp.

**phản giáo hội** *bt.* Chống lại giáo hội (*anti-cléricalisme*).

**phản giáo lý** *bt.* Trái, nghịch với lý thuyết của giáo hội (*anti-dogmatique*).

**phản hiến** *bt.* Nghịch lại hiến pháp, tính cách chống hiến pháp (*anti-constitutionnel*).

**phản hiện đại** *bt.* Chống lại hiện đại, lỗi thời: *Quan niệm trọng nam khinh nữ đã phản hiện đại*.

**phản hưởng** *dt.* Tiếng dội: *Có nhiều phản hưởng đáng lưu ý*.

**phản kinh** *tt.* Trái với lẽ thường.

**phản kiểm** *dt. (Pháp)* Sự kiểm soát lần thứ nhì, chống lại lần thứ nhất mà đương sự hoặc thượng cấp không thừa nhận (*contre vérification*).

**phản khái** *tt.* Tò ra bất bình muốn chống lại.

**phản kháng** *đt.* Cự lại, chống lại, không tuân theo.

**phản kháng chiến** *dt.* Chống lại cuộc kháng chiến (bằng việc làm hay tư tưởng).

**phản khoa học** *bt.* Trái với nguyên tắc khoa học.

**phản khốc** *dt.* C/g. An sàng, lễ cúng và khóc người chết sau khi chôn và rước hồn bạch về linh tọa lại nhà: *Lễ phản khốc*.

**phản lão hoàn đồng** *đt.* Đổi già ra trẻ: *Thuốc phản lão hoàn đồng*.

**phản lệnh** *dt.* Lệnh sau, bài hoặc dạy làm nghịch lại lệnh trước (*contre ordre*).

**phản lý** *tt.* Nghịch lẽ, trái với lẽ phải.

**phản loạn** *đt.* Gây rối, làm loạn chống lại nhà cầm quyền: *Bọn phản loạn*.

**phản luật** *tt.* Trái luật, phi pháp, làm sai luật, trái với luật pháp đương hành (*anti-légal*).

**phản lực** *bt.* Sức phát động của một

vật thể do một vật thể khác chuyển động mà ra: *Khói phun mạnh ra sau gây phản lực cho chiếc máy hay vọt tới (réaction).*

**phản lực cơ** *dt.* Máy phản lực (*motor à réaction*) // (R) Máy bay phản lực (*avion réaction*).

**phản mục** *bt.* Trái mắt // Trờ mắt, giận không ngó tới: *Vợ chồng phản mục.*

**phản nô** *bt.* Chống chế độ nô lệ.

**phản ngữ** *dt.* Lời nói trái lại để tỏ ý mỉa mai và phúng thủ.

**phản ngữ pháp** *dt.* Lối nói hay viết một câu có hai nghĩa trái ngược nhau mà không chỉ hẳn ra, để người nghe (hay đọc) hiểu ngầm mà thôi, như câu: *Keo kiết mà đi ăn sương, Cá lội đầy đường, chim lặn đầy sông* – CD // Lối kể chuyện trào phúng bằng cách nói ngược lại cả sự việc thông thường như: *Ruồi làng chọi với bò trâu, Đàn gà quật với diều hâu mấy lần; Nọc người châm muỗi năm phân, Mèo nhìn thấy chuột thương gần thương xa* – CD.

**phản nghị** *dt.* Nh. Phản đề nghị.

**phản nghịch** *đt.* Làm phản, phản lại, chống với nhà cầm quyền: *Bọn người phản nghịch.*

**phản nghĩa** *tt.* Có một nghĩa trái lại: *Chữ phản nghĩa của “trắng” là “đen”, của “tốt” là “xấu”.*

**phản nhãn** *dt.* Mắt trợn trắng // *đt.* Day nhìn nơi khác.

**phản phé** *trt.* (*bạc*) Được thêm một phé (hai lá bài giống nhau) ở lá bài chót, khiến đảo lộn sự ăn thua: *Bị lá bài phản phé // (X. Phé) // (lóng) Quạt trở lại, ngược lại: Chơi phản phé; Đá phản phé vô thành nhà.*

**phản phong** *đt.* X. Phản phong kiến: *Phản phong bài thực.*

## phản lực cơ • phản tọa độ

**phản phong kiến** *đt.* Chống lại tính cách hay tinh thần phong kiến.

**phản phúc** *đt.* Lừa đảo, tráo trở: *Kẻ phản phúc khó được người tin cậy.*

**phản phục** *đt.* Để tang cho người thuộc vai nhỏ hơn: *Cha chồng phản phục nâng đầu.*

**phản phục** *dt.* Lối lặp đi lặp lại một chữ hoặc một từ ngữ trong một hay vài câu để nhấn mạnh cái ý muốn diễn tả: *Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm; Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông; Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng phùng; Trên hoa dưới nguyệt trong lòng xót xa* – CP, là một lối phản phục

**phản quân chủ** *đt.* Chống lại chế độ vua chúa (*anti-monarchique*).

**phản quân phiệt** *dt.* Chống việc quân nhân nắm chánh quyền (*anti-militariste*).

**phản quy tắc** *đt.* Bất hợp thức, trái với quy tắc (*anti-règlementaire*).

**phản quốc** *bt.* Phản bội nước nhà, làm hại quyền lợi của nước, của dân; tư thông với nước khác để cầu lợi (*anti-patriotiste*).

**phản tặc** *dt.* Bọn, kẻ làm phản, làm giặc: *Đổ phản tặc.*

**phản tâm** *dt.* Lòng phản bội, ý làm phản: *Để lộ phản tâm từ lâu.*

**phản tỉnh** *đt.* Nghĩ lại, xét mình mà tỉnh ngộ, mà thay đổi quan niệm hay chủ trương.

**phản tiến bộ** *bt.* Đi giạt lùi, chống cuộc tiến tới của kẻ khác (*anti-progressiste*).

**phản tiến hóa** *tt.* Lạc hậu, ngược với sự tiến hóa của trào lưu.

**phản tỷ lệ** *dt.* (t) X. Tỷ lệ nghịch.

**phản tọa độ** *dt.* (*chm*) Phép toán trắc lượng bắt từ tọa độ của hai điểm mà suy ra khoảng cách giữa

hai điểm ấy và chiều hướng của đường thẳng nối liền hai điểm (*inverses de coordonnées*).

**phản tố** *bt.* (Pháp) Kien ngược lại nguyên cáo: *Tòa đã chấp đơn phản tố của bị can.*

**phản tôn giáo** *đt.* X. Phản đạo.

**phản tuyên truyền** *đt.* Tuyên truyền xấu, nói xấu: *Một phe mà phản tuyên truyền quá! // Tuyên truyền ngược lại sự tuyên truyền của địch (contre propagandisme).*

**phản tướng** *đt.* Vị tướng lãnh làm phản, chống lại chính quyền (tiếng dùng khi chưa thành công hay đã thất bại).

**phản tướng** *đt.* Tướng mạo phản bội: *Khổng Minh báo Ngụy Diên có phản tướng.*

**phản thần** *đt.* Vị quan làm phản, chống lại triều đình.

**phản thủ** *đt.* X. Phản chuông.

**phản thuyết** *bt.* Nói trái lại; cái thuyết chống lại một thuyết khác.

**phản trắc** *đt.* Nằm trần trọc không yên // Phản bội, bội bạc, phản lại người thân, chống lại một phe với mình: *Tâm địa phản trắc, con người phản trắc.*

**phản ứng** *đt.* (h) Hiện tượng của một chất hóa học được pha chế mà sinh ra // (B) Hậu quả một cuộc đụng chạm vật chất hay tinh thần: *Phản ứng của một sợi gân chân khi đầu gối bị gõ, phản ứng của dư luận sau một lời tuyên bố, một đạo luật của nhà cầm quyền.*

**phản xạ** *bt.* (l) Chiếu ngược lại, hiện tượng ánh sáng từ một vật thể khác mà chiếu trở lại, hoặc tỏa ra (*réflexe*) // Phản ứng theo quy luật của cơ thể động vật đối với các kích thích bên ngoài và bên trong:

*Phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện.*

**phản xạ có điều kiện** *đt.* Những phản xạ tích lũy được trong đời sống, được hình thành trong những điều kiện nhất định; dễ bị mất đi nếu không được củng cố, tập luyện: *Thấy chanh cô ấy chảy nước miếng liền vì sợ chua.*

**phản xạ không điều kiện** *đt.* Những phản xạ tự nhiên, bẩm sinh mà có; không dễ bị mất đi; mang tính chung thể, di truyền: *Vừa trong hầm xe lửa ra, ai cũng nheo mắt.*

**phản xạ hệ** *đt.* (l) Hệ thống các tia sáng phản xạ của một cái gương (*système catoptrique*).

**PHẢN (返)** *đt.* Trở về, trở lại: *Văng phản (đi đi lại lại, đi tới đi lui); Tráng sĩ nhứt khứ hễ bất phục phản (Tráng sĩ một đi không trở lại).*

**phản bộ** *đt.* Lui gót, trở lại: *Phản bộ gia trang sau ba năm.*

**phản chính** *đt.* Trở về với chính nghĩa: *Còn ngày giờ phản chính.*

**phản chiếu** *đt.* Chiếu ngược lại: *Ánh sáng mặt trời rọi xuống nước lại phản chiếu trở lên.*

**phản hành** *đt.* (Pháp) Đi ngược lại, có hiệu lực trở về trước: *Bản án có hiệu lực phản hành tới ngày nộp đơn khởi tố (retroactif).*

**phản hồi** *đt.* Trở về, trở lại: *Phản hồi cổ quốc.*

**phản lộ** *đt.* Đường về, con đường đi trở về: *Phản lộ kỳ khu.*

**phản mại** *đt* (lóng) Mua đi bán lại (tức mua bán): *Thấy em phạm gái chưa chồng, Dâm sương phản mại nên lòng anh thương – CD; Bỏ tát xuất gia không được phản mại.*

**phản quang** *đt.* (l) Ánh sáng chiếu ngược lại: *Để miếng kim loại xi*



*sáng sau bóng đèn là cốt tạo nhiều phản quang.*

**phản quang thể** *dt.* (l) Vật thể tự nó không có ánh sáng, nhờ ánh sáng của một vật thể khác rọi lại nó mới chiếu ra, như nước, mặt trăng, v.v.

**phản quốc** *dt.* Trở về nước mình.

**phản táng** *dt.* Đem hài cốt người chết về nước chôn lại.

**PHẠM** *dt.* Cơm: *Lương phạn, ngô phạn, thực phạn, văn phạn* // (R) C/g. Phạm, cái liễn, cái bát đựng cơm: *Dỡ cơm ra phạn.*

**phạn điểm** *dt.* Tiệm cơm, quán cơm: *Dùng bữa nơi phạn điểm.*

**phạn hàm** *dt.* Cho ngậm gạo, để chút gạo vào miệng người chết trước khi liệm.

**PHẠM** *dt.* Hành vi thanh tịnh; thuộc về nhà Phật: *Chữ Phạm.*

**phạn cung** *dt.* Cảnh chùa, nơi thờ Phật và tu hành.

**phạn chúng** *dt.* Các sãi ở chùa.

**phạn điển** *dt.* Kinh Phật.

**phạn hành** *dt.* Tu hành theo đạo Phật.

**phạn học** *dt.* C/g. Phật học, nền học theo đạo Phật.

**phạn ngữ** *dt.* Tiếng Phạm, tiếng một tiểu bang Ấn Độ thông dụng trong đạo Phật.

**phạn tự** *dt.* Chữ Phạm, thứ chữ của một tiểu bang Ấn độ, thông dụng trong đạo Phật.

**phạn văn** *dt.* Nh. Phạm tự.

**phạn vũ** *dt.* Nh. Phạm cung.

**PHANG** *dt.* Vạt ngang thật mạnh: *Phang theo một cây củi* // (R) Đánh đập: *Phang gậy vào đầu.*

**phang ngang** *trt.* Nh. Pheng // (R) X. Nói phang ngang: *Phang ngang bữa củi.*

**PHANG** *dt.* X. Phương: *Hà phang, tứ phang; Chia rẽ hai phang.*

## phản quang thể • phanng thây

**PHANG** *dt.* Gọt hớt bớt: *Phang lưỡi búa cho mỏng mép.*

**PHẪNG** *dt.* Tên một thứ hàng (lụa): *Hàng phảng, phảng tàu.*

**PHẪNG PHÁT** *trt.* C/g. Phường phát, thoáng qua nhẹ nhàng: *Phảng phát mùi hoa; Đêm sáng trăng anh già gạo ngoài trời, Cầm bay phảng phát nhớ lời em than – CD* // (R) Lờ mờ, mang máng, na ná, không rõ, không chắc, không giống lắm: *Nghe phảng phát, nhớ phảng phát, phảng phát như nhau.*

**PHẪNG** *dt.* C/g. Phạng, vật cắt cò nhỏ cho bò ngựa ăn, lưỡi mỏng, mũi nhọn và quốt, dài lối 70cm, cán tâm vòng dài gần 2m // Vật phát cò cao và cứng, lưỡi dày, mũi bằng, chuôi uốn cong, cán ngắn bằng gỗ.

**phăng cổ cò** *dt.* Thứ phăng có cái chuôi eo lại, thường được dùng phát cò ruộng sâu.

**phăng gai** *dt.* Thứ phăng lưỡi ngắn, dùng đốn gai đốn bố.

**phăng giò nai** *dt.* Thứ phăng có cái chuôi thật dài, thường được dùng phát cò ruộng khô, cạn.

**phăng nắp** *dt.* Thứ phăng lưỡi dài, cán ngắn.

**PHẪNG** *dt.* X. Phăng.

**PHANH** *dt.* C/g. Phàn, mở banh ra: *Phanh con gà ra* // *bt.* Phành, mở banh, mở bát ra: *Phanh áo bày ngực; Mở phanh cửa ra.*

**phanh ngực** *dt.* C/g. Banh ngực, bày ngực ra, mở nút áo ra: *Mặc áo phanh ngực.*

**phanh phui** *dt.* Vạch ra, nói hết ra: *Phanh phui việc nhà cho thiên hạ tường tỏ.*

**phanh thây** *dt.* C/g. Phàn thây, giết và mở banh ra // (thth) Lờ lăm



giết chết: *Phanh thây ra muôn đoạn  
đặng nhận mả.*

**PHÀNH** *đt.* Dùng hai tay mở banh ra: *Phành con mắt ra lấy bụi; Phành ví ra lấy tiền; Phành bao  
đong gạo.*

**PHÀNH PHẠCH** *tt.* C/g. Phạch phạch, tiếng động liên liên của vật rộng bản mà mỏng: *Quạt phành phạch, chim vỗ cánh phành phạch.*

**PHAO** *đt.* Vật nhẹ, trắng, buộc vào nhợ câu để khi cá ăn mồi, nó động đập thì biết mà giật: *Đánh liều nhợ đứt phao trôi – CD // Những khúc gỗ nhỏ buộc dài theo bìa trên tấm lưới (bìa dưới là những cục chì) để thả xuống nước, lưới đứng ngang cho cá vướng: Thả lưới buông phao // C/g. Vòng cứu nguy, vòng bằng gỗ xộp hay cao su bọt, sơn trắng để trông vào mình cho đừng chìm: Quảng phao cứu người; Mang phao mà lội // C/g. Trái nổi, trái sắt to, bông ruột, neo lều bều trên mặt nước để làm dấu hiệu: Tàu đậu tại phao 18 // (B) Tài liệu giải bài được ném vào phòng thi.*

**PHAO** *đt.* Bầu đựng dầu của cái đèn: *Dầu đầy phao, lưng phao.*

**phao câu** *đt.* Nơi mọc lông đuôi của giống cầm (gà, vịt, chim), trong có rất nhiều mỗ: *Nhất phao câu, nhì đầu cánh – tng // (B) Khu, đít: Hôi nào ăn đâu ở đâu, Bây giờ lại trở phao câu lên trời – CD.*

**PHAO** *đt.* Sợi gân viên ba phía theo móng tay móng chân: *Phao chân, phao tay; Cắt phạm phao, đứt tận phao luôn.*

**PHAO** *đt.* Vu, đặt điều nói gian cho người, dựng đứng câu chuyện để buộc tội người: *Phao người ăn trộm; Phao cô em chống vụng*

*trộm; Phao cho quyến gió rù mây, Thử xem có biết mặt này là ai – K.*

**phao danh** *đt.* Bịa chuyện làm hại danh giá người: *Bị người phao danh.*

**phao đồn** *đt.* Đưa tin dối ra cho nhiều người chuyển miệng nhau: *Ngừa bên nghịch phao đồn.*

**phao gian** *đt.* Vu điều gian giáo: *Phải tội phao gian.*

**phao ngôn** *đt.* Đồn đãi: *Chúng phao ngôn để hại mình.*

**phao phản** *đt.* Gán việc không có để hại người: *Chúng lén giấu truyền đơn trong nhà mình để phao phản.*

**phao tang** *đt.* Lén bỏ tang vật trong nhà hay trong mình người để vu tội cho người.

**phao tiếng** *đt.* Gán tiếng xấu cho người: *Phao tiếng để làm hư danh giá người ngay.*

**phao vu** *đt.* Nh. Phao: *Kiểm chuyện phao vu.*

**PHAO (抛)** *đt.* Ném, vục // (B) Giao ước, không nuốt lời được.

**phao bàn** *đt.* Quảng bắt, ném bạc cộc, giao kết và thỏa thuận nhau trong một cuộc mua bán hay đánh cuộc: *Phao bàn trận tức cầu tối nay.*

**phao cầu** *đt.* Ném trái cầu, cách kén chồng của con gái nhà quyền quý hồi xưa, ai bắtặng trái cầu thì được làm chồng cô gái: *Công chúa phao cầu.*

**phao khí** *đt.* Bỏ, không giữ lấy, không cần đến nữa.

**phao phế** *đt.* Vứt, bỏ, ném đi, không xài nữa.

**phao phí** *đt.* Xài như ném tiền xuống biển, xài tiền cách vô lối.

**PHÀO** *trt.* Khi, tiếng thở mạnh: *Nghe xong, anh thở phào một hơi dài khoan khoái.*

**phào phào** *trt.* C/g. Phèo phèo, tiếng

thờ mạnh liên liên: *Ngủ mà thờ phào phào.*

**PHÁO** *dt.* Thuốc nổ vắn kín trong nhiều lớp giấy hay vỏ tre, có ngòi để đốt cho nổ: *Đốt pháo, phong pháo, vắn pháo; Như lân thấy pháo // Súng to: Khinh pháo, phóng pháo, trọng pháo; Phát pháo khai thành // Con cờ hay lá bài có chữ “Pháo”: Xe, pháo, ngựa (Xa, pháo, mã).*

**pháo bảo** *dt.* Thành lũy nhỏ có trí súng lớn.

**pháo binh** *dt.* Quân lính thuộc binh chủng bắn súng to (đại bác).

**pháo bông** *dt. C/g.* Pháo màu, thứ pháo đốt xẹt lên không trung rồi tỏa ra thành nhiều hình tượng có màu sắc đẹp.

**pháo cối xay** *dt.* X. Pháo nổi.

**pháo chà** *dt. C/g.* Pháo xiết, thứ pháo miếng dẹp, mềm và tròn như đồng tiền, bằng giấy có chất lân tinh, cầm chà vào đá hay gạch thì nổ.

**pháo chuột** *dt.* Thứ pháo đốt chạy quay, không nổ.

**pháo dây** *dt.* Thứ pháo kết thành tràng dài, phải treo lên cao đốt, nổ dai: *Tết có nhà đốt pháo dây 10m.*

**pháo đài** *dt. C/g.* Lô cốt, chỗ xây đắp chắc chắn, trên có đặt súng liên thanh, dùng chống giữ quân địch.

**pháo đài bay** *dt. C/g.* Hàng không pháo lũy, thứ máy bay thật to dùng chở bom đi thả ở đất địch: *Pháo đài bay B-52 của Không lực Mỹ.*

**pháo đại** *dt.* Thứ pháo vắn bằng giấy, to bằng cườm tay trẻ con, dùng đốt từng cây.

**pháo đạn** *dt.* Đạn súng.

**pháo đập** *dt.* Thứ pháo phong từng gói nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vệt mạnh xuống đất thì nổ.

**pháo đầu** *dt.* Thế cờ tướng khi con pháo của mình nằm ngay con tướng ngang chân tướng của mình.

**pháo điển (墳)** *dt.* Thứ pháo nổ giòn và to tiếng.

**pháo đỏ** *dt.* Con cờ có chữ pháo màu đỏ // Lá bài màu đỏ có chữ “Pháo” màu đen: *Khập pháo đỏ.*

**pháo đội** *dt.* Đội quân thuộc ngành bắn súng lớn (Pháo binh).

**pháo giảng** *dt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm hai đầu giảng ngang ngay chân sĩ.

**pháo hạm** *dt.* Tàu trận có trí súng lớn // Súng lớn trên tàu trận.

**pháo hiệu** *dt.* Hiệu lệnh bằng tiếng nổ (*signal détonant*) // Miếng pháo để trên đường rầy (*rails*) cho xe lửa cán nổ, để ra hiệu cho xe ngừng gấp.

**pháo học** *dt.* Môn học nghiên cứu về súng đạn.

**pháo kích** *dt.* Bắn phá bằng súng lớn: *Đồn X. bị pháo kích đêm qua.*

**pháo kim** *dt.* Thứ pháo thật nhỏ, để trẻ con đốt chơi.

**pháo khẩu** *dt.* Bề kính nòng súng: *Pháo khẩu 81 ly.*

**pháo khí** *dt.* Súng ống đạn dược: *Tiếp tế pháo khí.*

**pháo khoa** *dt.* Việc chế tạo súng ống đạn dược.

**pháo lệnh** *dt.* Hiệu lệnh bằng tiếng súng nổ: *Nghe pháo lệnh thì mở cuộc tấn công.*

**pháo lũy** *dt.* Nhiều pháo đài đắp thành hàng dài.

**pháo lược** *dt.* Cách thức chiến đấu bằng súng ống.

**pháo màu** *dt. Nh.* Pháo bông.

**pháo nổi** *dt.* Pháo nhỏ kết thành tràng dài và quấn thành nổi tròn rồi phong lại.

**pháo tay** *dt.* Tiếng vỗ tay của nhiều người: *Thường bằng một tràng pháo tay; Pháo tay không cấm.*

**pháo tiểu** *dt.* Thứ pháo để rời từng cây nhỏ.

**pháo thăng thiên** *dt.* Thứ pháo có cặp vào một thanh tre dài, khi đốt, dựng đứng cho nó xệt lên cao.

**pháo thủ** *dt.* Nh. Pháo binh: *Lính pháo thủ, thành pháo thủ.*

**pháo thuật** *dt.* Nh. Pháo lược.

**pháo thuyền** *dt.* Pháo hạm.

**pháo tre** *dt.* Thứ pháo vắn bằng nhiều lớp vỏ tre mỏng thành hình khối vuông vức.

**pháo trắng** *dt.* Lá bài màu trắng có chữ “Pháo” đen.

**pháo trùng** *dt.* Thế cờ tướng khi hai con pháo của mình nằm cùng hàng đứng, ngay con tướng của địch.

**pháo vàng** *dt.* Lá bài màu vàng có chữ “Pháo” đen.

**pháo xa** *dt.* Xe trận có trí súng lớn.

**pháo xanh** *dt.* Con cờ có khắc chữ “Pháo” và tô xanh // Lá bài màu xanh có chữ “Pháo” màu đen.

**pháo xiết** *dt.* X. Pháo chà.

**PHÁO** *dt.* Mọt phồng lên ngoài da: *Thiên pháo.*

**PHÁP** *dt.* Phép, luật dựa theo sự công bình, tình cảm và phong tục mà đặt ra, bắt buộc mọi người phải tuân theo: *Hành pháp, hiến pháp, hợp pháp, phi pháp, tư pháp* // (Phật) Giáo lý nhà Phật: *Phật pháp, thuyết pháp, vạn pháp* // (truyền) Phép, tài năng mưu nhiệm do công phu tu niệm hay luyện tập: *Phù pháp, thầy pháp, thuật pháp.*

**pháp bảo (bửu)** *dt.* (Phật) Vật quý trong chùa: *Dạy đem pháp bảo sang hầu sư huynh – K.*

**pháp cảnh** *dt.* Cảnh sát tu pháp.

**pháp cấm** *tt.* Cấm làm (bởi luật Pháp): *Những điều pháp cấm.*

**pháp chàng** (墳) *dt.* Cờ của nhà Phật dùng.

**pháp chế** *dt.* (Pháp) Chế độ luật pháp: *Mỗi nước đều có pháp chế riêng của nó.*

**pháp chính** *dt.* Pháp luật và chính trị: *Trường pháp chính.*

**pháp danh** *dt.* Tên quy y, tên nhà chùa đặt cho một người khi quy y theo đạo Phật: *Trần Quang Ngọc, pháp danh Phổ Tịnh.*

**pháp duyên** *dt.* Duyên lành với Phật, tức sự quy y, tu hành.

**pháp đài** *dt.* Nền cao dùng xử tử tội phạm: *Tử tội được dẫn lên pháp đài.*

**pháp đàn** *dt.* Đàn cúng tế: *Bày pháp đàn cúng tế.*

**pháp đạo** *dt.* Đạo Phật: *Quay về pháp đạo.*

**pháp đình** *dt.* Sân tòa // (thth) C/g. Tụng đình, tòa án: *Ra hầu trước pháp đình.*

**pháp định** *tt.* Hợp pháp, hợp thức, theo sự quy định của luật pháp (légal).

**pháp điển** *dt.* Bộ sách luật.

**pháp điều** *dt.* Điều khoản luật.

**pháp đồ** *dt.* (Phật) Học trò nhà Phật // (thth) Thầy tu theo đạo Phật.

**pháp độ** *dt.* Vật đo lường do pháp luật quy định // (truyền) Phép tắc: *Pháp độ cao siêu.*

**pháp gia** *dt.* Nhà luật học, người nghiên cứu luật pháp các nước xưa và nay.

**pháp giới** *dt.* (Pháp) Những điều răn cấm của nhà chùa.

**pháp hệ** *dt.* (Pháp) Hệ thống pháp luật của một nước.

**pháp hiển** *dt.* Nh. Pháp điển.

**pháp hiệu** *dt. Nh.* Pháp danh.

**pháp hóa (華)** *dt.* Giáo lý đạo Phật.

**pháp hóa (貨)** *dt.* Tiền tệ hợp pháp, do nhà nước phát hành (Hóa: tiền tệ, hàng hóa).

**pháp học** *dt.* Môn học nghiên cứu luật pháp

**pháp y** *dt. (Phật)* Áo cà sa. // X. Pháp y học.

**pháp y học** *dt. (Y)* Môn học dùng y khoa để giám định các trường hợp đã thương hay tử nạn để giúp tòa án xét cho công bình.

**pháp ý** *dt.* Tinh thần các đạo luật.

**pháp khí** *dt.* Cần khí người tu hành.

**pháp khoa** *dt.* Môn học luật có cả cái học về chính trị và kinh tế.

**pháp lệ** *đt. (Pháp)* X. Phán lệ

**pháp lý** *dt. (Pháp)* Nguyên lý của luật pháp // (R) Nh. Pháp luật: *Về mặt pháp lý // tt.* Đúng phép: *Chính phủ pháp lý.*

**pháp luật** *dt. (Pháp)* X. Luật pháp.

**pháp lực** *dt. (Pháp)* Sức mạnh của luật pháp.

**pháp môn** *dt. (Phật)* Cửa Phật, nhà chùa: *Pháp môn mở rộng.*

**pháp nhân** *dt. (Pháp)* Năng lực con người về mặt luật pháp: *Theo cổ luật La Mã, người vị thành niên không có pháp nhân // (R)* Tư cách, năng lực của chánh phủ, của các hiệp hội, đoàn thể về mặt luật pháp, nghĩa là có quyền mua bán, vay mượn, giao dịch, kiện thưa như người thường: *Công pháp nhân, tư pháp nhân.*

**pháp nhiệm** *dt. (Pháp)* Nhiệm kỳ quốc hội lập pháp: *Cuộc bầu quốc hội mới sẽ cử hành một tháng trước khi pháp nhiệm chấm dứt.*

**pháp quan** *đt. (Pháp)* Quan tòa.

**pháp quy** *dt. (Pháp)* Quy tắc pháp luật.

## pháp hiệu • pháp trường cát

**pháp quyền** *dt. C/g.* Tài phán quyền, quyền áp dụng luật pháp trong nước để xử người ngoại quốc phạm tội ngay trên lãnh thổ nước mình: *Nước Trung Hoa lúc trước không có pháp quyền đối với người phương Tây cư ngụ trong nước Trung Hoa.*

**pháp sư** *dt.* Thầy pháp, nhà phù thủy.

**pháp tạng** *dt. (Phật)* Kinh Phật: *Thầy Huyền Trang nhà Đường đi thỉnh Pháp tạng tận nước Thiên Trúc; VN thỉnh pháp tạng bên Tàu.*

**pháp tắc** *dt. Nh.* Pháp quy // (thth) X. Phép tắc.

**pháp tăng** *dt. (Phật)* Nhà sư, thầy sãi, thầy chùa, người cạo đầu tu theo đạo Phật.

**pháp tệ** *đt.* Tiền tệ do nhà nước in ấn và phát hành.

**pháp tính** *dt. (Pháp)* Tính cách pháp luật: *Vấn đề giải quyết như vậy là thiếu pháp tính.*

**pháp thân** *dt. (Phật)* Bản thể của đức Phật, hết chịu sự tuần hoàn sinh diệt: *Pháp thân, báo thân và ứng thân.*

**pháp thuật** *dt. C/g.* Phép thuật, cách dùng bùa chú và công phu tu niệm để trị bệnh, ếm đối ma quỷ v.v.

**pháp thức** *dt. (Pháp)* Thể thức do luật pháp quy định: *Các thể lệ hiệp hội đều dựa trên một pháp thức chung mang tính toàn cầu.*

**pháp trị** *dt.* Sự dùng thuần luật pháp để trị dân: *Pháp trị và đức trị cần phải đi đôi và bổ sung cho nhau.*

**pháp trình** *dt.* Cách thức đặt ra để làm gương mẫu cho người ta theo.

**pháp trường** *dt.* Nơi giết người đã bị tòa lên án tử hình.

**pháp trường cát** *dt.* Pháp trường có những bao cát chất chung quanh để ngừa đạn lạc, thường lập nơi

công cộng để được nhiều người trông thấy nhằm răn đe.

**pháp viện** *dt.* (*Pháp*) Tòa án và các văn phòng phụ thuộc.

**pháp vương** (*Phật*) *dt.* Danh hiệu mà người đời đặt cho đức Phật Thích ca.

**PHÁP** *dt.* Pháp-lang-tây gọi tắt, tên một nước ở tây bắc châu Âu: *Nước Pháp, người Pháp* (do người Trung Hoa dịch âm tiếng *français*) // *tt.* Thuộc của Pháp: *Hàng Pháp, lính Pháp, trường Pháp.*

**Pháp hóa** *đt.* Thành Pháp hoàn toàn: *Những tiếng: cái áo, cái nhà, nhà quê của Việt Nam đều được Pháp hóa.*

**Pháp lai** *dt.* Lai Pháp, có phân nửa dòng máu Pháp trong mình: *Người Pháp lai.*

**Pháp quốc** *dt.* Nước Pháp (X. Pháp PH. III).

**Pháp tịch** *dt.* Dân Pháp (khai sinh được ghi trong sổ bộ người Pháp và được kể là một công dân của nước Pháp): *Ông ấy có Pháp tịch.*

**Pháp văn** *dt.* Văn học, văn tự (tức chữ) nước Pháp: *Bài học Pháp văn; giờ Pháp văn.*

**Pháp Việt** *tt.* Thuộc phân nửa Pháp, phân nửa Việt: *Gia đình Pháp-Việt; Dòng máu Pháp-Việt, trường Pháp-Việt // Người Pháp và người Việt: Pháp-Việt để huê.*

**Pháp Việt từ điển** *dt.* Quyển từ điển tiếng Pháp cắt nghĩa ra tiếng Việt.

**PHÁT** *đt.* Dùng phăng mà chặt, mà cắt dọn sạch sẽ: *Phát cỏ; Đi phát, công phát; Mỗi ngày phát được ba công đất // (R) Tắt phốt, xòe bàn tay đánh phốt ngoài da: Phát vào lưng; Phát nó ít cái // dt.* Mỗi lần phát: *Bị mấy phát đau điếng.*

**phát rẫy** *đt.* Phát cây cỏ cho sạch để cày hay cuốc đất lên thành rẫy trồng đỗ (đất cao).

**phát ruộng** *đt.* Phát cây cỏ ở đất thấp cho sạch để cày lên thành ruộng cấy lúa.

**phát thế** *đt.* Phát cỏ theo một thế nghề võ rất lạ.

**phát xoái** *đt.* Phát cho sạch sẽ, cho trống, trãi: *Chung quanh nhà nên phát xoái cho khoảng khoát.*

**PHÁT** *đt.* Nổi lên, hiện ra, vượt tới, bày ra trước mắt: *Bạo phát, bộc phát; Bình mới phát; Nghe nổ ai nấy đều phát chạy; Áo vàng phát lên dần dần // Cáp cho* (thường cho nhiều người): *Cáp phát, chấn phát, phân phát; Phát lương, phát tiền, phát phần thưởng // Dậy lên, hưng lên: Khai trương tấn phát; Làm ăn mau phát // dt.* Mỗi lần bắn: *Bắn cho mấy phát // (R) Lăn, phen: Đi mấy phát đều về không.*

**phát ách** *tt.* Mệt, khó thở vì quá no: *No quá phát ách.*

**phát âm** *đt.* Đánh vần, đọc chữ thành tiếng: *Cách phát âm, học phát âm // dt.* C/g. Phụ âm, chữ cái không nghĩa, dùng ghép với nguyên âm hay với vần để thành tiếng: *C, D, Đ... đều là chữ phát âm.*

**phát âm học** *dt.* Ngành ngữ học nghiên cứu về tiếng nói và cách sử dụng môi, răng, lưỡi, của... để nói.

**phát ban** *đt.* (*Đy*) Nổi ban, ra ban (X. Ban) Uống thuốc *phát ban; Phát ban tán.*

**phát bì** *tt.* Mập nước, mập bệu, bình dày da bụng: *Ăn ở không thết bị phát bì.*

**phát binh** *đt.* Giao một số lính cho một vị sĩ quan kéo đi đánh giặc hay trấn đóng.



**phát bình** *đt.* Sinh bình thịnh linh:  
*Đi chơi về phát bình nằm liêu.*

**phát biến** *đt.* (Y) Đốm trắng nổi trên da người rồi nhảy khắp mình, khi có mồ hôi ngứa xốt: *Lang ben phát biến.*

**phát biểu** *đt.* Bày giải ra: *Phát biểu ý kiến.*

**phát bối** *đt.* (Đy) Chứng bệnh khi mới phát hành nóng lạnh 3, 4 ngày rồi mọc mụn sau lưng ngay phổi; ba ngày sau mụn gập, thịt chung quanh nổi quầng đỏ, ngày càng ăn sâu vào, người có sức chịu được lổm một tháng, người yếu lổm nửa tháng thì chết.

**phát cẩu** *đt.* Cẩu tiết lên, giận lồng lên: *Chọc va phát cẩu thì khổ.*

**phát cấp** *đt.* X. Cấp phát.

**phát cuồng** *đt.* Nổi cơn, điên lên: *Nóng quá phát cuồng.*

**phát chẩn** *đt.* Cứu tế, phát gạo, tiền... cho người bị nạn hay mất mùa trong một vùng: *Phát chẩn cho nạn nhân nhà cháy.*

**phát chẩn nhiệt** *đt.* (Y) Bệnh nóng sốt do những mụn nổi to ngoài da hành (*fièvre éruptive*).

**phát dẫn** *đt.* Khởi đưa linh cữu đi chôn: *Lễ phát dẫn sau lễ động quan.*

**phát diếu** (醪) *đt.* Lên men, nổi meo và chua.

**phát dóa** *đt.* C/g. Phát giận, nổi giận lên: *Nghe nói phát dóa.*

**phát dục** *đt.* C/g. Phát sinh, lớn lên dần dần: *Thời kỳ phát dục của bào thai* // Phát động tình dục, cơn lên, muốn việc giao cấu: *Hình lửa thể làm cho người xem phát dục.*

**phát dương** *đt.* Làm cho sấn sốt mạnh mẽ: *Phát dương tinh thần yêu nước.*

**phát đạt** *bt.* Mua may bán đắt, khá

lên: *Làm ăn phát đạt; Công việc phát đạt đúng tiến độ.*

**phát điện** *đt.* Tiết ra, sinh ra hơi điện: *Máy phát điện.*

**phát điện cơ** *đt.* Máy phát điện (*dynamo*).

**phát đoan** (端) *trt.* Bắt đầu, mở mào: *Tai hại nào cũng phát đoan từ một sơ xuất rất nhỏ.*

**phát động** *đt.* Khởi sinh ra sức chuyển động: *Guồng máy đã phát động* // (R) Khởi cuộc vận động: *Phát động phong trào chống đói.*

**phát động công tố quyền** *đt.* (Pháp): Quyền đứng đơn hay nhờ trạng sư làm đơn kiện.

**phát động cơ** *đt.* Máy kéo, cái máy kéo các máy khác chạy.

**phát giác** *đt.* Tri hô lên trước hết một việc chưa ai biết: *Phát giác một án mạng, phát giác một vụ đầu cơ.*

**phát giận** *đt.* X. Phát dóa.

**phát hạch** *đt.* Nổi cục hạch: *Nóng quá phát hạch.*

**phát hàn** *đt.* (Y) Đồ mồ hôi; tác dụng các vị thuốc làm đổ mồ hôi: (*diaphoretique sudorifique*).

**phát hành** *đt.* Phát ra cho lưu hành: *Phát hành sách báo; Phát hành giấy bạc; Độc quyền phát hành.*

**phát hiện** *đt.* Lộ ra, bày ra sự chán chường: *Phong trào bài ngoại vừa phát hiện.*

**phát hoa** *đt.* (thực) Cộng dài đơm hoa thành chùm, thành gié, thành tán, v.v.

**phát hỏa** *đt.* Dậy lửa, bắt đầu cháy: *Điều tra chủ căn nhà phát hỏa.*

**phát hoàn** *đt.* Trả lại: *Thu phát hoàn nguyên chủ.*

**phát hôn** *tt.* Xây xắm, chóng mặt, mê đi một lúc.

**phát huy** *đt.* Làm cho nảy nở: *Phát*



*huy năng khiếu // (R) Bàn rộng ra:  
Phát huy tư tưởng.*

**phát kiến** *đt.* Thấy trước một việc chưa ai thấy: *Tên các sao chổi là tên những người đã phát kiến ra chúng, như sao chổi Halley.*

**phát khoa** *đt.* Mới có người đồ đạt đầu tiên: *Làng ấy mấy năm rồi mới phát khoa.*

**phát khóc** *đt.* Xúm khóc người chết cách chánh thức lần đầu theo sách lễ dạy: *Lễ phát khóc thường cử hành sau lễ thành phục.*

**phát khởi** *đt.* Khởi sự, bắt đầu: *Bệnh mới phát khởi.*

**phát lạnh** *đt.* (Y) Ôn lạnh: *Tắm chưa kịp lau, gặp gió phát lạnh // Nóng lạnh: Uống thuốc phát lạnh.*

**phát lộ** *đt.* Để lộ ra cho người ngoài thấy biết: *Phát lộ tông tích.*

**phát lưu** *đt.* Đầy đi xa: *Bị phát lưu, tội phát lưu.*

**phát lưu cấm cố** *đt.* Đầy đi và nhốt trong khám tới mãn hạn tù.

**phát lưu đơn thuần** *đt.* Biệt xứ, đầy đi nơi xa và cho thông thả làm ăn nơi ở nhất định với điều kiện phải trình diện hàng kỳ với nhà cầm quyền tại chỗ.

**phát mại** *đt.* X. Phát mại.

**phát mại** *đt.* C/g. Phát mại, bán đấu giá (do lệnh tòa án): *Nhà ấy bị phát mại.*

**phát minh** *đt.* Bày ra trước nhất điều gì chưa ai biết hay chế ra vật gì mới lạ: *Phát minh máy hơi nước; Bằng cấp phát minh.*

**phát nộ** *đt.* Nh. Phát dóa.

**phát ngán** *đt.* Sinh ngán, hết muốn ăn: *No mà thấy cơm nếp phát ngán.*

**phát ngôn** *đt.* Nói ra cách công khai: *Điều tra chưa rõ không quyền phát ngôn - CD.*

**phát ngôn viên** *đt.* Người thay mặt một cơ quan hay một người chức lớn hơn, để nói ra công việc của cơ quan hay của nhân vật chức lớn ấy.

**phát nguyên** *đt.* Bắt nguồn, từ nguồn chảy ra: *Sông Cửu Long phát nguyên ở Tây Tạng // (B) Từ gốc mà sinh ra: Mọi sai lầm đều phát nguyên ở chỗ thiếu nhận xét kỹ.*

**phát nguyện** *đt.* Nguyện ước, vãi van: *Bà Bình phát nguyện ăn chay và tụng niệm một tháng để cầu cho chồng bà thoát nạn.*

**phát pháo** *đt.* Bắn tiếng súng lệnh đầu tiên: *Phát pháo khai thành.*

**phát phần** *đt.* Nh. Phát nộ; X. Phát dóa: *Va phát phần vì bị cho leo cây.*

**phát phì** *đt.* Mập lên, béo ra, nờ da thắm thít: *Lúc này anh phát phì.*

**phát phiến** *đt.* Bất buồn phiền: *Phát phiến vì nổi nhà sa sút.*

**phát phiếu** *đt.* Toa hàng, hóa đơn.

**phát phong** *đt.* Nổi đơn, có triệu chứng mắc bệnh cùi (hùi).

**phát phóng** *đt.* Thả ra: *Tù nhân được phát phóng.*

**phát phối** *đt.* Đầy đi xa.

**phát phù** *đt.* C/g. Phát thủng, bị phù sưng mình mẩy hay chân tay: *Ngón tay bị ong đốt phát phù.*

**phát phục** *đt.* Phân phát đồ tang cho những người chịu tang: *Phát phục xong rồi làm lễ thành phục.*

**phát quang** *đt.* Phóng ánh sáng ra, chiếu sáng: *Mặt trời là một tinh thể phát quang.*

**phát quật** *đt.* Khởi đào, đào tốc lên: *Phát quật thi thể.*

**phát quý** *đt.* Trở nên sang cả: *Chôn được ở cuộc đất này thì con cháu ngày sau phát quý.*

**phát rầu** *đt.* Sinh buồn rầu: *Thấy làm ăn chup giựt mà phát rầu.*

**phát sanh (sinh)** *đt.* C/g. Phát dục, lớn lên: *Thời kỳ phát sanh // Sanh ra, xảy ra: Tìm nguyên nhân phát sanh việc ấy.*

**phát suyễn** *đt.* Nổi cơn suyễn: *Phát suyễn theo cơn nước.*

**phát súng** *đt.* Lăn nổ súng: *Bắn 21 phát súng chào mừng.*

**phát tài** *đt.* Làm giàu, được nhiều lợi lộc: *Chúc ông phát tài.*

**phát tán** *đt.* (Đy) Giải độc, làm tan khí độc trong mình: *Thuốc phát tán tốt nếu tá được tốt.*

**phát tang** *đt.* C/g. Cáo tang hay cáo phó, cho bà con bạn bè hay nhà có người chết: *Cha chết chưa phát tang đã tranh ăn.*

**phát tên** *đt.* Lăn bắn ra một mũi tên: *Một phát tên trúng hai con chim.*

**phát tích** *đt.* Khởi làm nên, bắt đầu gây dựng một công nghiệp lâu dài: *Dãy Hoành sơn là nơi phát tích của nhà Nguyễn.*

**phát tình** *đt.* Bắt đầu biết yêu đương: *Tuổi 19, 20 là tuổi phát tình.*

**phát tiết** *đt.* Lộ hết ra ngoài: *Anh hoa phát tiết ra ngoài, Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa – K.*

**phát tướng** *đt.* Đo da thăm thịt, hồng hào tươi tắn: *Phát tướng làm giàu.*

**phát thanh** *đt.* Phát ra tiếng: *Đài phát thanh, máy phát thanh, phát thanh mỗi ngày.*

**phát thệ** *đt.* Tuyên thệ, thề lên: *Phát thệ trả thù nhà, đền nợ nước.*

**phát thi (thủy)** C/g. Khởi thi, bắt đầu, khởi sự: *Cuộc cách mạng nào cũng phát thi từ giai cấp tiểu tư sản như cuộc ở Pháp năm 1789.*

**phát thùng** *đt.* Khởi mang bệnh thũng: *Thiếu sinh tố B1, B6 hay phát thùng // (lóng) Bắt chán: Thấy phát thùng.*

**phát triển** *đt.* Mở rộng thêm ra: *Nền kinh tế phát triển khá quan.*

**phát uy** *đt.* Ra oai, làm dữ: *Phát uy thịnh nộ.*

**phát văng** *đt.* Giải đi đày: *Phát văng tù đi miền nước độc.*

**phát vấn** *đt.* Đặt câu hỏi: *Cuộc điều tra mở đầu phát vấn.*

**phát triển** *đt.* Làm cho rộng lớn, rõ ràng: *Phát triển tư tưởng.*

**PHÁT** *đt.* Tóc: *Hạc phát, kết phát, tiền phát, thế phát; Tâm sâu bạch phát (Lông râu thì tóc bạc).*

**phát biện** *đt.* Gióc bín (bím) (辯 – biện: đuôi sam).

**phát thông phát thổ** *trt.* Dồn dác hơi hời: *Chạy kiểm phát thông phát thổ thờ hào hển.*

**PHÁT XÍT** *tt.* Độc tài, gây chiến X. Phát xít chủ nghĩa PH. III // (*thth*) Độc tài, dùng sức mạnh của cảnh sát, công an và quân đội mà khủng bố trắng trợn dân chúng, kiểm duyệt gắt gao báo chí sách vở, v.v.: *Chế độ phát xít.*

**PHẠT** (伐) *đt.* Đốn, dẫn, chặt: *Phạt nhánh cây // Đánh giặc: Chinh phạt, sát phạt; Xuất sư phạt Ngụy // Phá: Công phạt, phạt tỳ vị // Khoe khoang.*

**phạt cổ** *đt.* Đánh trống,

**phạt mộc** *đt.* Đốn cây // (R) Dựng cột, tên cuộc lễ khởi công cất nhà: *Xem ngày phạt mộc.*

**phạt tỳ** *đt.* Phá bụng, có hại cho sự tiêu hóa.

**phạt thiện (賣)** *đt.* Khoe mình: *Bắt phạt thiện.*

**PHẠT** *đt.* Trừng trị: *Bắt phạt, giầy phạt, hình phạt, quở phạt, lĩnh phạt, thầy phạt, trừng phạt; Đóng tiền phạt.*

**phạt bổng** *đt.* Phạt tội bằng cách bớt

một phần lương hay trọn: *Phạt bổng ba tháng.*

**phạt đền** *đt.* Bắt đóng một số tiền vì tội ban đêm đi xe không đèn hoặc thấp đèn không đúng luật: *Bị phạt đền hết hai chục đồng.*

**phạt đòn** *đt.* Trừng trị bằng roi vọt: *Đi chơi về trễ bị phạt đòn.*

**phạt kim** *đt.* Tiền phạt, tiền vạ, số tiền phải đóng, phải trả để đền tội.

**phạt khoản** *dt.* Món tiền nhằm sẽ thu vô cho quỹ bằng cách phạt vạ.

**phạt quỳ** *đt.* Bắt quỳ gối đền tội: *Không thuộc bài, bị phạt quỳ.*

**phạt tạ** *đt.* Chịu phạt và xin lỗi: *Phạt tạ xong rồi trở lại nhà, Ngóa thì hốt thuốc, lú bong vạ - HL.*

**phạt tác** *đt.* Bắt làm việc nặng nề để trừng trị.

**phạt tác** *dt.* Luật trừng phạt.

**phạt tiền** *đt.* Trừng trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền: *Phạt tiền rồi thả.*

**phạt tù** *đt.* Cầm tù, lên án tù, trừng trị bằng cách nhốt trong khám một thời gian: *Phạt tù ba tháng.*

**phạt trượng** *đt.* Trừng trị bằng cách bắt nằm xuống đánh bằng gậy: *Phạt trượng là một hình phạt hồi xưa, nay bên Singapore còn giữ.*

**phạt vạ** *đt.* Trừng trị bằng cách bắt người có tội đóng một số tiền và chịu mọi án phí: *Phạt vạ năm ngàn đồng // Nh. Phạt tạ: Bị phạt vạ rắc rối.*

**PHẮC TỜ (TƯA)** *dt.* Bưu lại, người phát thơ của nha Bưu điện (*facteur*).

**PHẮC TUYA** *dt.* Toa hàng, hóa đơn: *Xe không có phắc tuya (facture).*

**PHẨM PHẨM** *trt.* Xăm xăm, đâm sầm, dánh hăm hờ mạnh bạo: *Từ đầu, hấn phẩm phẩm chạy đến.*

**PHẨM PHẤP** *trt.* Rầm rập, đầu vào đây, không sai chạy: *Đoán trúng phẩm phấp; nghe kèn trời, tất cả đứng lên phẩm phấp.*

**PHẨM PHẬP** *trt.* Tiếng táp mạnh: *Cá lóc táp phẩm phập; Heo lão ăn táp phẩm phập.*

**PHẢN** *đt.* Dùng tay này rồi tay kia kéo lần lần lại hoặc rút mình lên: *Phản dây kéo lưới, phản dây leo lên // (R) Lăn mò, vịn đi lăn lán: Phản theo tường đi lăn vào trong // (B) Theo dõi từng sự kiện, từng cử chỉ hay hành động: Đòi ta như chỉ trong vòng, Phản chưa ai mới nên lòng còn e - CD.*

**phản lần** *đt.* Phản từng chút: *Phản lần vào trong sâu, phản lần cho ra mối.*

**PHẢN PHẮT** *tr.* Rần rắt, lập tức, không trễ một giây nào, tất cả đều thế: *Nghe tiếng hô, tất cả đều đứng lên phản phắt.*

**PHẪNG** *trt.* Ngay, hần, lập tức và dứt khoát: *Đi phăng, làm phăng, nói phăng.*

**phăng phắc** *trt.* Lặng trang, không một tiếng động: *Đêm càng khuya, đầu đó im phăng phắc.*

**phăng phăng** *trt.* Nh. Phăng.

**PHẪNG TẦM** *đt.* Rải tầm mới nở ra nia, xắt lá dâu thật nhỏ và trộn vật bổ sức cho chúng ăn lần đầu.

**PHẪNG** *tt.* Bằng thẳng, bằng mặt, không lồi lõm: *Bằng phăng, sòng phăng // (R) Im, đều đều.*

**phăng lặng** *tt.* Yên lặng, không một tiếng động: *Đêm khuya phăng lặng như tờ - LVT // (R) Yên ổn, thái bình, không giặc giã: Bốn phương phăng lặng.*

**phăng li** *tt.* Li cầm, mòn sát, không còn dấu nổi: *Đồng tiền phăng li.*

**phăng phẩn** *tt.* Nh. Phăng.

**phẳng phẳng** *trt. Nh. Phẳng: Im lìm phẳng phẳng giấc tiên, Vũng ô lộ dạng, khách thuyền chưa hay – Phú Xích bích.*

**phẳng phiu** *tt. Nh. Phẳng lì: Đường phẳng phiu.*

**PHẮP PHẮP** *trt. X. Phăm phấp.*

**PHẤP** *trt. Tiếng táp mạnh: Con cá lóc táp mỗi cái phấp.*

**phấp phấp** *trt. X. Phăm phấp.*

**PHẮT** *trt. Phút, ngay, lập tức, không để trễ một giây: Ăn phắt cho rồi, đứng phắt lên; Nói phắt ra.*

**phắt phắt** *trt. X. Phấn phất.*

**PHÂY** *trt. X. Nắm lửa,*

**PHÂY** *dt. Facebook, một cộng đồng mạng của hãng Meta.*

**PHÂY PHÂY** *dt. Mát da mát thịt, trắng trẻo hồng hào: Béo phây phây, trẻ phây phây.*

**PHẪY** *dt. X. Phây: Phẩy mác.*

**PHẪY** *đt. Phất, quạt qua lại: Phẩy ít cái cho mát // Phui, gạt hay hất cho rớt: Phẩy bụi.*

**PHẨM PHẠP** *trt. C/g. Phập phập, tiếng dao chém vào vật mềm liên tiếp: Chúng rượt chém nhau phẩm phập trước khi cảnh sát tới.*

**PHẨM** *dt. Thuốc, màu nhuộm, bột để ngâm cho ra mực: Phẩm điều, phẩm hương, phẩm lục, phẩm tím, phẩm xanh.*

**PHẨM** *dt. Giá trị tốt xấu của người, của vật: Nhân phẩm, có lượng không có phẩm; Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người – K // Thứ bậc quan triều xưa: Hàm cửu phẩm, nhất phẩm phu nhân; Làm quan tột phẩm // Món, loại: Cống phẩm, quả phẩm, một phẩm kinh; Oản dung trước mặt năm ba phẩm – HXH // đt. Vạch ra khen chê: Bình phẩm.*

**phẩm bình** *đt. X. Bình phẩm.*

**phẩm cách** *dt. Phẩm giá và tư cách, giá trị và cách xử thế của con người: Giữ phẩm cách toàn vẹn.*

**phẩm cấp** *dt. Thứ bậc: Phẩm cấp quan lại.*

**phẩm chất** *dt. Tính chất bên trong: Trọng phẩm chất chứ không trọng hình thức.*

**phẩm chức** *dt. Chức vụ và thứ bậc: Khai lý lịch cũng nên khai luôn cả phẩm chức.*

**phẩm đề** *đt. Viết lời bình phẩm vào: Nhờ người có danh phẩm đề quyền sách mới.*

**phẩm đệ** *đt. Bình phẩm và phê phán.*

**phẩm giá** *dt. Giá trị và phẩm hạnh: Giữ phẩm giá con người.*

**phẩm hàm** *dt. Thứ bậc về mặt danh dự của quan lại: Nhờ dày công mà được phẩm hàm.*

**phẩm hạnh** *dt. Nết na và giá trị: Phẩm hạnh đoan trang.*

**phẩm loại** *dt. Đồ vật chế tạo ra: Cửa hàng bày bán đủ phẩm loại // Giá trị của đồ vật: Căn cứ phẩm loại mà định giá biểu thuế má.*

**phẩm mạo** *dt. Tướng mạo và tài năng: Phẩm mạo đáng để ý.*

**phẩm phục** *dt. Áo mào (mũ) theo cấp bậc: Châu vua phải mặc phẩm phục hoàng cung.*

**phẩm tính** *dt. Tánh nết.*

**phẩm tiết** *dt. Phẩm hạnh và tiết tháo: Không mang phẩm tiết mà vui vào bùn nhơ.*

**phẩm trật** *dt. Nh. Phẩm cấp.*

**phẩm vật** *dt. Đồ vật chế tạo: Đi chợ mua rất nhiều phẩm vật.*

**phẩm vị** *dt. Phẩm hạnh và địa vị.*

**phẩm vị** *dt. Mùi vị thức ăn: Phẩm vị ngon lành.*

**PHÂN** *dt. Vật bón đất cho cây tốt,*

trái sai: *Bón phân, vô phân, vun phân tưới nước, Phân đầu bón đủ đầy đồng lúa, Nước tưới bao vừa khắp ruộng hoa – HXH.*

**phân amoni sulfat** *dt.* Phân đạm dùng bón cho đất kiềm, có một độ chua nhứt định làm giảm cân bằng pH của đất, chứ 21% nitơ và 24% lưu huỳnh  $[(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4]$ .

**phân amoni nitrat** *dt.* Phân đạm dùng bón cho cây ưu thế hơn đạm amoni sulfat  $(\text{NH}_4\text{NO}_3)$ , nhờ có tới 46% nitơ.

**phân bắc** *dt.* Phần (cứt) người để hoai thành phân.

**phân bón** *dt. Nh.* Phân.

**phân chuồng** *dt.* Phần (cứt) gia súc để hoai thành phân.

**phân da** *dt.* Lớp da mỏng bên ngoài của heo, lông heo và phần non trong ruột heo hợp chung làm phân bón cây ăn trái.

**phân diêm** *dt.* Thứ phân hóa học giàu về chất đạm: *Thường, người ta bón mĩa với phân diêm.*

**phân dơi** *dt.* Cứt dơi để hoai mục làm phân.

**phân hóa học** *dt.* Phân chế bằng chất hóa học.

**phân NPK** *dt.* Phân tổng hợp đạm, lân và kali theo một tỷ lệ nhứt định đáp ứng cho cây gì.

**phân phươn** *dt. (đ) Nh.* Phân: *Trồng cây mà không có phân phươn gì thì làm sao cây tốt được.*

**phân rác** *dt.* Rác rến để mục làm phân.

**phân tro** *dt.* Phân và tro: *Gần mua rồi, lo phân tro đặng bón cây.*

**phân vôi da** *dt.* Vôi sống dùng ngâm da trâu bò để thuộc, lâu ngày vớt ra làm phân.

**PHÂN** *dt.* Phần trăm, một phần của vật nguyên chia ra 100: *Tiền lời*

*(lãi) 6 phần tức 6 phần trăm - 6%)*

// Bê dài bằng một phần trăm (1%) của thuốc hay sức nặng bằng 1 phần 100 (1%) của lượng (lượng):

*Một thuốc 2 tác 5 phân; 5 phân vàng chạy nửa chi; Trông em đáng lượng vàng mười, Đem ra kẻ chợ kém người trăm phân - CD //* *dt.*

Chia thành nhiều phần nhỏ: *Phân làm ba; Phải phải phân phân; Nhà bè nước chảy phân hai; Ai phân được nước ai đời được non - CD //* *Bày tỏ: Bướm đeo dưới dạ cây bân, Muốn phân nhân ngãi, lại gần sẽ phân - CD.*

**phân bày** *dt.* Bày giải, phân trần, nói ra hết, trình bày hết sự việc: *Phân bày nỗi uất ức trong lòng.*

**phân bì** *dt.* Trành tròn hơn kém cách ganh tị: *Đứa em phân bì sao mẹ chia phần lớn cái bánh cho anh nó.*

**phân bí** *dt.* Chất nước dư trong thân thể bị bài tiết ra ngoài.

**phân biện** *dt.* Xét từng phần nhỏ của công việc: *Phân biện nẻo chánh tà.*

**phân biệt** *dt.* Chia riêng ra theo tánh chất mỗi thứ: *Phân biệt kẻ phải người quấy, phân biệt kẻ sang người hèn, phân biệt điều lành điều dữ.*

**phân bố** *dt.* Bày ra khắp nơi theo sự tổ chức riêng: *Phân bố người canh gác cho kín kẻ.*

**phân bổ** *dt.* Chia ra và cắt đặt ở nhiều nơi: *Phân bổ nhân viên,*

**phân bộ** *dt.* C/g. Chi bộ, tổ nhỏ của một đoàn thể lớn: *Phân bộ nghiệp đoàn Đoàn Kết.*

**phân bua** *dt.* C/g. Phân vua, bày tỏ với người ngoài để họ hiểu cho mình: *Phân bua việc nhà.*

**phân cách** *dt.* Cách biệt, chia tay: *Tới đây phân cách đôi đường, Của anh anh giữ của nàng nàng mang - CD.*



**phân canh** *dt.* Chia mùa mà trồng trọt nhiều thứ hoa màu trên một thửa đất (hường thứ kia rồi trồng thứ nọ, không để đất ở không): *Trồng theo lối phân canh phải tốn phân nhiều rau cải mới tốt.*

**phân cát** *đt.* Chia cắt, manh mún: *Đất đai bị phân cát.*

**phân cắt** *đt.* Cắt đặt mỗi người một việc: *Phân cắt công việc cho người làm trong nhà.*

**phân cấp** *đt.* Chia cho mỗi người một phần: *Phân cấp ruộng nương cho dân nghèo.*

**phân công** *đt.* Chia việc cho từng người: *Phân công rành rẽ thì công việc không lúng cùn.*

**phân cục** *dt.* X. Phân cuộc.

**phân cuộc** *dt.* Tổ nhỏ, chi nhánh của một tổng cuộc đặt ở nhiều nơi: *Phân cuộc hằng đầu.*

**phân cư** *đt.* Ở riêng mỗi người một nơi: *Cả lớp vào các phân cư riêng.*

**phân cương** *đt.* Định rõ ranh rập một nước: *Phân cương hoạch thổ.*

**phân chia** *đt.* Cắt ra thành nhiều phần và chia cho mỗi người: *Phân chia tài sản.*

**phân chính điển địa** *dt. (chm)* Cuộc chia một sở đất lớn thành nhiều miếng nhỏ để bán hay cấp cho nhiều người (thuộc chính sách qua phân điển sản cho vừa sức canh tác của mỗi nông dân hay gia đình nông dân) (*démembrement*).

**phân chứng** *đt.* Phân bua với người đương có mặt tại chỗ những sự việc vừa xảy ra, khi cần nhớ họ làm chứng giùm.

**phân dã** (野) *dt.* Bộ môn, bộ phận.

**phân duệ** (袂) *đt.* Cắt vạt áo đối cho nhau // (B) Biệt ly với sự hứa hẹn về sau.

**phân đảm** *đt.* Chia sự đóng góp công hay của cho nhiều người, mỗi người đều gánh vác một phần // (Pháp) Sự chia gia tài có tính trước phần đã truất ra trả nợ cho một hay nhiều người thừa kế, rồi trừ số nợ ấy lại trong các phần của những người ấy: *Gia tài trước khi chia, đã truất ra một phần trả nợ cho một người con; vậy khi chia, phải nhớ phân đảm để các người khác không phải thiệt hại.*

**phân đạo** *đt.* Chia ra mỗi người đi một ngã.

**phân đẳng** *đt.* Chia ra nhiều thứ bậc.

**phân định** *đt.* Chia ra và định rõ mỗi phần là bao nhiêu, là thế nào: *Phân định ranh giới, phân định trách nhiệm, phân định tài sản.*

**phân đoạn** *đt.* Chia thành nhiều đoạn: *Học bài, nên phân đoạn cho dễ nhớ; Đi đường xa, nên phân đoạn mà nghỉ dưỡng sức.*

**phân độ** *đt.* Khoảng ngắn nhỏ bằng nhau khắc trên thước đo, lọ đựng v.v.: *Bình sửa có phân độ, lọ thuốc nước có phân độ.*

**phân giác** *đt. (H)* Chia góc, chia một mặt ra hai phần bằng nhau: *Đường phân giác.*

**phân giải** *đt.* Hòa giải, giảng hòa: *Phân giải một cuộc tranh chấp // Phân tách ra mà giải thích rõ ràng: Hạ hồi phân giải // Bày tỏ: Đứng lại đây cho qua phân giải đôi lời, Nếu tình em gắn bó, ông Trời cũng không ngăn – CD.*

**phân giới** *đt.* Chia ra và cắm ranh hân hoi.

**phân hóa** *đt.* Chia ra và đổi hình dạng hay tinh thần cả: *Anh em xa nhau lâu ngày, phân hóa cả.*

**phân hồng** *đt.* Chia một phần tiền



lời cho người làm công, ngoài số lương tháng, sau khi tính số hàng năm: *Chế độ phân hồng.*

**phân kỳ** *đt.* Chia tay, biệt nhau, mỗi người đi mỗi ngả: *Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Vô câu khắp khênh bánh xe gập ghềnh – K.*

**phân kỳ** *đt.* Hạn kỳ góp nợ: *Để trả một món nợ, người ta cho góp nhiều lần, mỗi lần là một phân kỳ.*

**phân khai** *đt.* Chia ra, cắt ra.

**phân khâm** (分吟) *đt.* Cắt vạt áo trao đổi nhau // (B) Biệt ly, xa nhau.

**phân khoa** *đt.* Đại học phân khoa gọi tắt, mỗi khoa chuyên môn của ngành đại học: *Phân khoa được học, phân khoa y học...*

**phân khoảng** *đt.* Phần nhỏ của của một khoảng.

**phân lập** *đt.* Đứng riêng ra, không tùy thuộc nhau: *Phân lập công quyền* (Quyền hành chánh một nước chia thành nhiều cơ quan độc lập).

**phân lê** *đt.* Nh. Phân bì: *Đừng có phân bì phân lê gì cả.*

**phân liệt** *đt.* Chia xé ra, tách rời ra.

**phân ly** *đt.* Chia lìa, cách biệt: *Đạo cang thường đoạn đoạn phân ly, Chẳng mà xa thiếp phen ni bởi Trời – CD.*

**phân loại** *đt.* Chia ra từng loại, từng giống, từng thứ: *Phân loại cầm thú, phân loại máu huyết.*

**phân lô** *đt.* C/g. Phân manh hay chia manh, chia một sở đất to thành nhiều miếng nhỏ: *Đất phân lô cho mướn // Chia thành lô: Phân lô tài sản ra bán đấu giá.*

**phân lợi** *đt.* Ăn hại, chỉ làm tiêu hao của chung chứ không dự vô việc sản xuất.

**phân luận** *đt.* Luận thuyết về việc phân

phối có phương pháp để quân bình kinh tế.

**phân lượng** *đt.* Số đồ vật có đo lường hay cân kéo: *Phải có phân lượng chính xác cho chắc chắn chờ nhấm chừng sao được.*

**phân lưu** *đt.* Dòng nước tề: *Những phân lưu của một sông cái.*

**phân manh** *đt.* X. Phân lô (nghĩa trước): *Phân manh đất thổ cư.*

**phân mẫu** *đt.* C/g. Mẫu số, số cái, số đã chia ra nhiều phần bằng nhau.

**phân minh** *trt.* Rõ ràng, rành rẽ: *Làm việc phân minh; Ăn ở phân minh; Điều phối phân minh.*

**phân ngạch** *đt.* Số bố ra cho mỗi người đóng góp.

**phân nghiệp** *đt.* Nh. Phân công.

**phân nhiệm** *đt.* Chia trách nhiệm: *Sự phân nhiệm giữa hành pháp và lập pháp phải rõ rệt.*

**phân phái** *đt.* Sai mỗi người đi mỗi nơi hay làm mỗi việc // Chia ra để phát cho nhiều người // Chia thành nhiều nhánh.

**phân pháp** *đt.* Phép chia, cách chia; cách làm toán chia.

**phân phát** *đt.* Phát cho nhiều người: *Phân phát công việc, phân phát tiền.*

**phân phiên** *đt.* Chia phiên, chia thì giờ làm việc hay canh gác ra nhiều đoạn để thay nhau làm: *Phải phân phiên cho nhiều người cùng làm, chớ một người thì mệt lắm.*

**phân phiên** *đt.* Phân trần sự phiền lòng của mình: *Gặp ai cũng phân phiên nỗi thiệt thòi.*

**phân phó** *đt.* Cắt đặt, giao phó mỗi người một việc: *Phân phó công việc đâu vào đấy.*

**phân phối** *đt.* Chia đều ra: *Phân phối hàng hóa sản xuất; Ủy ban phân phối hàng cứu trợ.*

**phân phối song hành giản** *đt. (chm)*:

Cách phân phối đều đặn, không phân nhiều phần ít; thí dụ trong một dẫn tuyến, nếu có sai suất góc độ kết thúc, người ta phân phối sai suất ấy đều cho số điểm đặt máy trắc lượng: (*répartition parallèle simple*).

**phân phối song hành tỷ số** *đt. (chm)*

Cách phân phối tỷ lệ với những yếu tố định sẵn: thí dụ phân phối một số lời tỷ lệ thuận với số cổ phần và thời gian đặt mỗi cổ phần (*répartition parallèle proportionnelle*).

**phân phú** *đt. X.* Phân phó.

**phân quyền** *đt.* Chia quyền, cách trị nước dành cho từng địa phương những quyền hành tương xứng, chớ không tập trung hết về cho chính phủ trung ương: *Chế độ phân quyền đẳng lập*.

**phân ranh** *đt. (chm)* Cuộc đo đất để cắm ranh rành rẽ (*bornage*).

**phân ranh tài phán** *đt. (chm)* Cuộc đo đất theo lệnh tòa phán định trong một cuộc tranh chấp giữa hai chủ đất liền ranh hoặc giữa các người thừa kế một di sản (*bornage judiciaire*).

**phân rẽ** *đt. Nh.* Phân ly: Ngày mai phân rẽ bá tông, Chồng nam vợ bắc, đau lòng ai ơi – CD.

**phân sản** *đt. (Pháp)* Của cải phân biệt giữa hai vợ chồng: *Chế độ phân sản //* *đt.* Chia gia tài: *Trường tộc đứng phân sản*.

**phân sản tài phán** *đt. (Pháp)* Sự chia gia tài theo án tòa sau một cuộc kiện thưa: *Phân sản tài phán có nhiều thủ tục tốn kém*.

**phân số** *đt. (T)* Số gồm một hay nhiều phần nhỏ của một số nguyên: *Toán phân số; Học phân số*.

**phân tách** *đt.* Chia ra, tách rời ra.

**phân tay** *đt.* Chia tay, giã nhau: *Phân tay, mỗi người một ngã*.

**phân tán** *đt.* Rã rời, tản mác ra nhiều nơi: *Anh em phân tán mỗi người một nơi*.

**phân tích** *đt.* Mổ xẻ, định rõ, rạch ròi, tách chất mỗi phần của một cái nguyên: *Phân tích Tâm lý, phân tích máu*.

**phân tiết** *đt.* Chảy ra ngoài, nói về chất nước thừa thải trong mình chảy ra ngoài.

**phân tỏ** *đt. C/g.* Tỏ phân, bày tỏ phân trần, nói ra cách thiết tha cho người ta hiểu: *Phân tỏ nỗi lòng*.

**phân tử** *đt.* Phần nhỏ nhất, hết chia nữa được, của một vật nguyên // (*T*) *C/g.* Từ số, con số nguyên đã được chia nhiều phần nhỏ.

**phân tranh** *đt.* Đứng riêng thành hai hay nhiều phía để tranh giành xung đột nhau: *Nam Bắc phân tranh lần thứ hai từ 1954-1975*.

**phân tranh phụ hệ** *đt. (Pháp)* Sự tranh chấp quyền làm cha của một đứa con giữa chồng trước và chồng sau của mẹ nó.

**phân trần** *đt.* Bày tỏ cách tha thiết: *Khó than khó thở lại khó phân trần, Tóc không xe tóc rối, ruột không dần ruột đau – CD*.

**phân trị** *đt.* Chia để trị: *Thuyết phân trị được người Pháp áp dụng*.

**phân ưu** *đt.* Chia sót sự buồn rầu với người ta, lời xã giao: *Tỏ lời phân ưu với gia đình người vừa mất*.

**phân vua** *đt. X.* Phân bua.

**phân xử** *đt.* Định phân phải quấy cho mỗi bên: *Nhờ luật pháp phân xử*.

**PHÂN (紛)** *tt.* Rối rắm, rối rít.

**phân mang** *tt.* Bối rối vội vã: *Công việc phân mang*.

**phân phân** *trt.* Đa đoan, bẽ bộn: *Công việc phân phân.*

**phân vân** *tt.* Hoang mang lưỡng lự, chưa biết tính sao: *Tôi còn phân vân, chưa nhất định.*

**PHẦN** *dt.* Phần, cái nhỏ trong cái lớn chia ra: *Cắt phần, chia phần; Thân thể người ta chia ra làm ba phần // Cái thuộc về ai: Dành phần, để phần, giành phần, lãnh phần; Phần anh việc kia, phần tôi việc này; Có khó mới có mà ăn, Ngồi không ai dễ đem phần tôi cho – CD // (truyền) Số mạng do Trời dành cho: Mãn phần, số phần; Có phúc có phần // Mặt, phía, tiếng chỉ hai hay nhiều tình trạng khó khăn đang bao vây: Phần thì nghèo, phần thì con đông, lo sao xiết; Phần e đang sá, phần thương dài dẫu – K.*

**phần ăn** *dt.* Bữa ăn của từng người một: *Cơm bình dân, mỗi phần ăn 10 đồng // Phần gia tài của cha mẹ hay ông bà dành cho: Thủ hộ giữ phần ăn của trẻ vị thành niên.*

**phần biểu** *dt.* Đồ vật dành biểu cho mỗi người: *Mỗi phần biểu là hai sườn (heo) và một đĩa xôi.*

**phần chết** *dt.* Những phần hụi (hộ) đã hốt rồi.

**phần đông** *dt.* C/g. Đa số, phía có nhiều người hơn: *Phần đông đều đồng ý.*

**phần hồn** *dt.* Linh hồn, phần khôn khéo, hiểu biết của một con người: *Cứu rồi phần hồn.*

**phần hồ** *dt.* Dò nhỏ, nhà việc hồ, nhà nhỏ do làng cất ở xóm xa ấp, xa trụ sở làng, để tụ họp dân chúng khi cần; ngày thường là nơi dân canh ở đêm lo việc canh gác tuần phòng.

**phần hơn** *dt.* Cái phần nhiều hơn

hay tốt hơn phần kia: *Kẻ ích kỷ luôn luôn chọn phần hơn.*

**phần hụi (hộ)** *dt.* C/g. Đầu hụi, chân hụi, cổ phần của một cuống hụi: *Phần hụi chết (hốt rồi), phần hụi sống (chưa hốt).*

**phần kiếng** *dt.* Phần đồ ăn cúng thần xong, dành kính biểu cho người tai mắt trong làng: *Dành các phần kiếng cho Cà, Chủ...*

**phần ít** *dt.* C/g. Thiếu số, phía bên ít hơn: *Trai chọn đức hạnh nét na thì phần ít, còn phần nhiều thì đều háo sắc tham tài.*

**phần lăm đa** *dt.* (thể) Sọ khi, xương gáy, xương ót (*margo lambdoideus*).

**phần lớn** *dt.* X. Phần nhiều.

**phần may** *dt.* Số phận may mắn: *Nhờ phần may nên thoát chết.*

**phần nào** *dt.* Một phần nhỏ may ra được: *Cũng đỡ khổ được phần nào.*

**phần nhiều** *dt.* Phía bên nhiều: *Phần nhiều, ai cũng thích sung sướng; Gắn tết, nhiều mặt hàng lên giá.*

**phần phải** *dt.* Phía bên có lẽ phải: *Ai cũng giành phần phải.*

**phần phò** *dt.* Đồ ăn uống chung khi có đám cúng tế trong làng: *Phần phò chia không đều.*

**phần phúc** *dt.* (truyền) Cái phúc được dành sẵn: *Nhờ phần phúc ông bà, tuy không giàu có mà cũng đủ ăn.*

**phần rồi** *dt.* (truyền) Hạnh phúc đời đời trên thiên đàng hay niết bàn: *Tu nhân tích đức để nhờ phần rồi.*

**phần rui** *dt.* (truyền) Số phận rui ro: *Gặp phần rui phải mang tật.*

**phần số** *dt.* (truyền) Số mạng, việc do Trời định sẵn: *Phần số chết không thấy con.*

**phần sống** *dt.* Những phần hụi (hộ) chưa hốt *Phần sống còn ít.*

**phần tử** *dt.* Cá nhân trong tập thể: *Phần tử phản động* // Cá thể, những thể chất riêng biệt cùng hợp thành một vật thể to: *Một con đĩnh ốc, một bánh xe răng, đều là những phần tử cần thiết của một guồng máy.*

**phần thi** *trt.* Lớp thi, tiếng kể những sự việc dồn dập, bao quanh: *Phần thi vợ yếu, phần thi con thơ* – CD.

**phần thịt** *dt.* Thịt heo cúng rồi chia phần để biếu: *Phần thịt kiếng có nhiều hạng.*

**phần thiệt** *dt.* Phía bên chịu thiệt thòi: *Tối trễ thì chịu phần thiệt.*

**phần thủ** *dt.* Điểm canh cao căng cắt dọc theo mé sông: *Anh ngồi phần thủ trống treo, Miêng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang* – CD.

**phần thực** *dt.* Nh. Phần ăn.

**phần thưởng** *dt.* Đồ vật dành phát thưởng: *Lãnh phần thưởng.*

**phần trăm** *dt.* Phần của món nguyên chia đều ra một trăm: *Hồi Pháp thuộc, ngót 90 phần trăm dân ta đều mù chữ.*

**phần việc** *dt.* Công việc dành cho mỗi người: *Phần việc của anh cần xong trước hơn phần việc của tôi.*

**phần xác** *dt.* Thịt xác, phần bằng xương bằng thịt của một con người: *Theo người tu hành, phần xác là không đáng kể.*

**PHẦN (焚)** *dt.* Đốt cháy: *Phần thu Khanh nho* (X. Đốt sách chôn học trò PH. II).

**phần hoàng** *dt.* Bản sao sắc vua bằng giấy vàng, phong tặng ông bà cha mẹ đã chết, của người làm quan từ hàm đường trở lên; bản này được đốt sau khi tuyên đọc một bài văn kể duyên do tổ khảo được phong tặng trong cuộc lễ tổ chức long

trọng tại làng sở tại: *Lễ đốt phần hoàng trọng thể.*

**phần hương** *dt.* Thắp nhang: *Rồi một ngư diễn kệ sớm khuya, Nương thạch khánh phần hương trưa sớm* – SV.

**phần kiếp (劫)** *dt.* Đốt nhà cướp của.

**phần khí (棄)** *dt.* Đốt cháy tan rồi bỏ.

**phần lược (剝)** *dt.* Nh. Phần kiếp.

**phần nịch (溺)** *dt.* Nạn cháy nhà và nạn lụt.

**PHẦN** *dt.* Mả, nơi chôn người chết: *Âm phần, mộ phần, sanh phần.*

**phần mộ** *dt.* Mộ mả: *Thăm viếng phần mộ ông bà.*

**PHẦN** *dt.* Tên thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng // (B) Quê hương, xứ sở: *Từ phần; Hơi tàn được thấy góc phần là may* – K.

**phần du** *dt.* Cây phần và cây du, hai thứ cây hồi xưa người Tàu hay trồng ở đầu làng // (B) Quê hương xứ sở.

**phần hương** *dt.* Cây phần ở đầu làng // (B) Quê hương cha mẹ.

**PHẦN** *dt.* Bột nhuyễn và mịn dùng giồi mặt: *Bôi phần, giồi phần, thoa phần; Phần giồi mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chờ đợi mấy mươi anh hùng?* – CD // Chất bột ngoài da, cánh hay lá cây: *Phần trên cánh bướm, cá biển có nhiều phần, đọt chuối có nhiều phần* // Vật dùng viết bảng, đánh giầy bằng chất vôi và đất sét trắng: *Đánh phần, cục phần* // (thực) Tên thứ hoa năm cánh màu hường, lá có nhiều gân nổi mọc đối: *Bông phần* // tt. Trắng: *Mặt hoa da phần; Trăm năm vách phần để thơ, Lòng thương ai biết, dạ chờ ai hay* – CD.

**phấn chèo** *dt.* thứ phấn rẻ tiền của phường hát (chèo) bôi mặt.

**phấn chì** *dt.* Thứ phấn mịn để thoa sậy cho trẻ em có thể gây ngộ độc.

**phấn đại** *dt.* Tức phấn chì, thứ phấn dùng chất tinh của chì và bột vỏ ốc có màu xanh đen mà luyện thành: *Phấn đại hút ẩm và kiềm hóa.*

**phấn đánh** *dt.* Các thứ phấn dùng đánh răng, giày, nón và chùi đồng.

**phấn giồi** *dt.* Thứ phấn tốt, thường có mùi thơm, dùng giồi mặt.

**phấn hoa** *dt.* Thứ phấn có mùi thơm, dùng giồi mặt.

**phấn hương** *dt.* Phấn và dầu thơm (nước hoa), vật trang sức của đàn bà, vốn được coi là phái đẹp.

**phấn mực** *dt.* Phấn và mực, vật trang điểm của đàn bà.

**phấn nước** *dt.* C/g. Kem, phấn lòng để giồi mặt (*crème*).

**phấn sáp** *dt.* Phấn giồi mặt và thứ sáp chế bằng phẩm đỏ và ướp hoa cho thơm, vật trang điểm bất khả phân ly của đàn bà.

**phấn son** *dt.* Phấn giồi mặt và son đỏ thoa môi, vật trang điểm của đàn bà // (B) Đàn bà con gái: *Phấn son tô điểm sơn hà, Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam – CD.*

**phấn sức** *đt.* Trang sức cho đẹp: *Phấn sức bề ngoài.*

**phấn (埴) thổ** *dt.* Bụi đất: *Tiền tài như phấn thổ.*

**phấn thuốc** *dt.* Thứ phấn có chất thuốc dùng thoa sậy.

**phấn vua** *dt.* Phấn giồi mặt nhờ tiền của vua phát mà có // Lộc vua, lương tiền lãnh của triều đình: *Phấn vua lộc nước.*

**PHẤN (奮)** *dt.* Dậy lên, hưng lên: *Thuốc hưng phấn.*

**phấn chấn** *tt.* Hằng hái, mạnh mẽ: *Tinh thần phấn chấn.*

**phấn chí** *đt.* Nong chí, hằng hái lên:

*Việc thành công của người nầy hay phấn chí nhiều người khác.*

**phấn dùng** *đt.* Tiến lên mạnh mẽ, hằng hái.

**phấn đấu** *đt.* Hằng hái chống chọi: *Phấn đấu với mọi khó khăn.*

**phấn kích** *đt.* Hằng hái đánh với địch.

**phấn kích** *tt.* Sốt sắng, hằng hái.

**phấn khích** *tt.* Gắng gổ hằng hái: *Phấn khích chí khí.*

**phấn khởi** *đt.* Giục cho hằng hái: *Tinh thần phấn khởi.*

**phấn lực** *đt.* Rán sức, cố gắng.

**phấn miễn (免)** *tt.* Nh. Phấn khích.

**phấn nộ** *tt.* Nổi giận lên.

**phấn phát** *tt.* Hằng hái lên: *Tâm chí phấn phát.*

**phấn tấn** *đt.* Hằng hái xông tới.

**phấn từ** *đt.* Lời nói khi giận dữ.

**PHẤN** *dt.* Cút: *Phấn heo, phấn người; Giống ăn phấn.*

**PHẤN (墳)** *dt.* Cái chạp, cái vung, cái nắp: *Phấn đèn; Nồi nào phấn nấy.*

**PHẤN (忿)** *bt.* Giận dữ, bực tức: *Công phấn trước sự bịt miệng.*

**phấn chí** *tt.* Uất chí, giận đời và tức cho mình: *Phấn chí anh hùng.*

**phấn khái** *tt.* Tức giận.

**phấn khí** *tt.* Giận phùng phùng, càng lúc càng giận thêm lên.

**phấn nộ** *tt.* Tức giận, lồng lên: *Làm cho người phấn nộ.*

**phấn sự** *đt.* Hòng việc.

**phấn tâm** *dt.* Lòng căm giận.

**phấn thán** *đt.* Giận hờn than thở.

**phấn thế** *đt.* Giận đời.

**phấn uất** *tt.* Bực tức, chịu không nổi: *Phấn uất đến chết.*

**PHẤN** *đt.* Giận dữ, oán hận.

**phấn ngôn** *dt.* Lời giận giễu, lời lẽ công phẫn.

**phấn oán** *đt.* Tức giận, oán hờn.

**PHẬN** *dt.* Phần, nổi riêng, việc riêng



của mình: *Bốn phận, thân phận; Ôn cha nghĩa mẹ nặng triu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con; Mẹ mong gả thiếp về giồng, Thiếp than phận thiếp gánh gồng chẳng kham – CD // (truyền) Số mạng: An phận, hổ phận, số phận, túi phận, thủ phận; Học tài thi phận; Phận ảm duyên ôi // Vùng riêng, phần đất riêng: Chúc phận, địa phận, kỷ phận.*

**phận bạc** *dt.* C/g. Phận mỏng, thân phận nhỏ nhen, mỏng manh: *Phận sao phận bạc như vôi, Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng – K; Má hồng phận bạc.*

**phận duyên** *dt.* X. Duyên phận.

**phận hạn** *dt.* Quyền hạn.

**phận hèn** *dt.* Thân phận hèn hạ: *Phận hèn dầu rui dầu may tại người – K.*

**phận mỏng** *dt.* X. Phận bạc: *Phận mỏng cánh chuồn.*

**phận ngoại** *trt.* Ngoài phận sự: *Việc phận ngoại.*

**phận số** *dt.* X. Số phận.

**phận sự** *dt.* Phần việc mỗi người: *Làm tròn phận sự.*

**PHẪNG** *trt.* X. Phùng.

**PHẮP PHỎNG** *tt.* Thấp thóm, phấp phỏng, lo sợ không yên trong lòng: *Phấp phỏng cả đêm không ngủ.*

**PHẮP PHƠ** *trt.* X. Phất phơ.

**PHẮP PHỐI** *trt.* X. Phất phối: *Bên trời phấp phối sương gieo lá, Sườn bể quanh co sóng vỗ rên – HXH.*

**PHẬP** *trt.* Tiếng dao chém sâu vào vật mềm: *Chém cái phập // (R) dt.* Chém mạnh: *Phập nó ít dao cho nó bỏ bến xe này.*

**phập phập** *trt.* X. Phầm phập.

**PHẬP PHẪNH** *trt.* Lêu bêu, lênh bênh, nổi trôi trên mặt nước luôn: *Cây*

*chuối trôi phập phảnh dưới sông; Phập phảnh phận lục bình.*

**PHẬP PHỂU** *tt.* Phồng lên xẹp xuống, óp, không chắc: *Đất phập phều; Bước lên, nó phập phều // Mếu máo, bệu bạo, về mặt sắp khóc: Phập phều sắp khóc.*

**PHẬP PHÒM** *trt.* Tiếng lá cây bị gió thổi đập vào nhau: *Luồng gió thông reo vỗ phập phòm – HXH.*

**PHẬP PHÒNG** *tt.* X. Phấp phỏng.

**PHẬP PHỎNG** *tt.* Nh. Phập phều.

**PHẮT** *tt.* Phất, khá lên, giàu lên: *Làm ăn đã phất.*

**PHẮT** *đt.* Bôi, dán chồng lên nhiều lớp: *Phất giấy vào vách; Cây quạt mười lăm cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu – CD // (R) Tạo đồ bằng giấy: Phất đồ mã, phất đèn Trung thu.*

**PHẮT** *đt.* Phe phây, cảm vật mỏng hươ qua hươ lại: *Phất cờ, phất khăn // Bay tạt qua: Mùi hoa thỉnh thoảng phất qua thơm ngát.*

**phất phất** *đt.* Phất qua lại nhiều bận: *Giơ khăn phất phất gọi nó.*

**phất phơ** *trt.* C/g. Phấp phơ, bị gió đưa qua đưa lại: *Vợ ba con anh còn để bỏ, Huống chi nàng ngon có phất phơ – CD // Thất thơi, lòi thoi trên đường, dưới nước, không nhất định đi đâu: Thuyền Phạm phất phơ chơi bể rộng, Bè Trương thấp thoáng thả sông trời – Cảnh Hồ Tây.*

**phất phối** *trt.* C/g. Phấp phối, đưa tới và chuyển động mau chóng: *Cờ bay phất phối.*

**phất phưởng** *trt.* X. Phảng phất.

**phất trần** *dt.* C/g. Chối tiên, chối lòng đuôi ngựa để phui bụi, thường được các vai tiên hay thầy rùa trong tuồng hát cầm.



**PHẤT** (佛) *tt.* Trái. X. Phật ý.

**PHẤT** *dt.* Dây buộc xe tang để người thân đi đưa nấm đi theo: *Chấp phất* (執紼).

**PHẬT** *tt.* Trái: *Làm phật lòng người.*

**phật ý** *trt.* Trái ý, phiền lòng: *Để phật ý người.*

**PHẬT** *dt.* Phật đã gọi tắt, tức giác, một bậc tu hành đã đắc đạo, thấu suốt tất cả sự lý trong vũ trụ, linh hồn đã vào cõi Niết bàn, không còn đau thai theo thuyết luân hồi nữa: *Đức Phật; Hằng hà sa số chư Phật; Vô chùa thấy Phật muốn tu, Về nhà thấy mẹ, công phu chẳng đành – CD.*

**Phật bà** *dt.* Đức Phật Quán thế âm, đã tu nhiều kiếp, kiếp chót là đàn bà: *Phật bà cùng Bồ tát Đại Thế Chí đứng hai bên Đức Phật Di Đà.*

**Phật cảnh** *dt.* Cảnh Phật, tức Niết bàn: *An trụ Phật cảnh.*

**Phật đà** *dt.* Nh. Phật.

**phật đài** *dt.* Trang thờ Phật: *Trước phật đài.*

**Phật đường** *dt.* Gian thờ Phật trong nhà hay trong chùa: *Giữa Phật đường trang nghiêm.*

**Phật giáo** *dt.* X. PH. III.

**Phật giới** *dt.* Luật răn cấm của đạo Phật: *Đường về Phật giới.*

**Phật học** *dt.* Môn học giáo lý đạo Phật: *Phật học được đào tạo từ xa.*

**Phật kinh** *dt.* Kinh Phật, kinh sách chép lại những lời Phật dạy.

**Phật môn** *dt.* Cửa Phật, cửa thiên, chùa chiền.

**Phật nhật** *dt.* Đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp nơi.

**Phật pháp** *dt.* Phép tắc tu hành của đạo Phật: *Thông suốt Phật pháp.*

**Phật quả** *dt.* Sự đắc đạo, thành chánh quả sau một thời gian tu niệm.

**Phật quốc** *dt.* Nh. Phật cảnh.

**Phật tâm** *dt.* Lòng từ bi hi xả.

**Phật tính** *dt.* Tâm tánh hiền lành.

**Phật tổ** *dt.* Ông tổ đạo Phật, tức đức Phật Thích ca Mâu ni.

**Phật tử** *dt.* Người đã quy y theo đạo Phật // (R) Người tin theo đạo Phật, có thờ Phật ở nhà.

**Phật tự** *dt.* Chùa Phật.

**Phật thọ** *dt.* Cây bồ đề. X. Bồ đề.

**Phật thủ** *dt.* (thực) Cây thuộc họ cam quýt, cuống lá không cành, lá không đốt ở đầu cuống, trái dài từ 15 tới 20cm, vỏ dày, ruột ít, thơm, ở đầu có phụ bộ: (*Citrus medica sareodactylis*). // (Đy) C/g. Phật thủ tiêu hoặc phi tương, chủ trị chứng khí nghịch và đau bụng, vỏ bỏ vào nước trà có mùi rất thơm.

**PHẬT LĂNG** *dt.* Quan, đồng quan, đơn vị tiền tệ nước Pháp (*franc*).

**PHẪU** *dt.* Lọ bằng sành hay thủy tinh dùng đựng đồ: *Phẫu keo, phẫu mứt // Cái bầu, bình, hũ, nôi, vật đựng đồ: Phẫu trung ngư (Cá trong nôi).*

**PHẪU** *đt.* Phân chia, mổ xẻ để xét đoán: *Giải phẫu.*

**phẫu biện** *đt.* Giải bày từng chi tiết; mổ xẻ vấn đề.

**phẫu đoán** *đt.* Xét đoán kỹ càng.

**phẫu tâm** *dt.* Banh lòng ra // (B) Bày tỏ nỗi lòng, không giấu giếm điều gì: *Chàng phẫu tâm để nàng hiểu.*

**phẫu tích** *đt.* Giải quyết, tính vong.

**phẫu thuật** *dt.* Kỹ thuật giải phẫu, cách mổ xẻ để trị bệnh: *Phẫu thuật là một ngành chuyên môn của y học.*

**PHE** *dt.* Đàng, bọn, một nhóm người cùng chung một ý, một nếp sống: *Một phe, theo phe; Chia phe làm ăn cướp linh kim chơi.*

**phe cánh** *dt.* Cùng bọn bênh vực nhau: *Nói theo phe cánh.*

**phe đảng** *dt.* Nhóm, bọn: Kéo phe đảng tới làm hung // (R) *đt.* Kéo bè, gây nhóm: *Chúng nó phe đảng nhau để gây chuyện với mình.*

**phe giáp** *dt.* Nhóm người cùng xóm trong làng: *Làng ấy có cả thầy bốn phe giáp.*

**phe phái** *dt. Nh.* Phe đảng: *Có phe phái mới mạnh.*

**PHE PHẪY** *đt.* Quạt, phát qua phát lại: *Cầm quạt phe phẩy.*

**PHÈ** *trt.* Quá lắm: *Đầy phè, chán phè, ngang phè.*

**phè phè** *trt. Nh.* Phè // Bể bể, kênh càn, đầm cả ra hai bên: *Xe chở phè phè.*

**phè phỡn** *tt.* Nướng nướng, sung sướng dồi dào: *Ăn chơi phè phỡn.*

**PHÉ** *dt. (bạc)* Tên thứ bài dùng 52 lá bài cào mà chơi, mỗi người năm lá và tùy nước bài mà ăn thua nhiều hay ít: *Đánh phé // Hai lá bài giống nhau trong cuộc chơi: Có phé, phé già, phản phé.*

**PHEN** *dt.* Lân, bận, lượt: *Đòi phen, ghe phen, lăm phen; Ba phen lên ngựa ra về, Cầm cương níu lại xin để câu thơ – CD.*

**PHEN** *đt.* So sánh, sánh tày: *Chẳng phen Tà (Tà Đạo Uẩn) nữ, cũng tày Tây Thi.*

**phen lê** *đt.* Phân bì, so bì, so sánh rồi phân nân của mình không bằng của người: *Tuy rằng thú cũng hai giống thú, Thú như tao ai dám phen lê? – LS.*

**PHÈN** *dt.* Chất khoáng dưới đất đông lại như muối hoặc hòa trong nước, vị chua, có nhiều màu sắc: *Đánh phèn, đóng phèn, dất phèn, lóng phèn, nước phèn; Nước trong*

*giếng đá có phèn, Coi em cũng lịch nhưng hèn mẹ cha – CD // (B) Quê mùa: Chân đóng phèn, cái mặt phèn quá // Sắc lông vàng vàng: Chó phèn, gà phèn.*

**phèn chua** *dt.* Thứ phèn trắng, vị chua.

**phèn phi** *dt.* Phèn đốt tan thành bột.

**PHÈN** *dt. (động)* Tên loại cá sông, vây vàng vàng: *Cá phèn (Parupe-neus heptacanthus).*

**PHÈN PHỆT** *trt.* Tiếng nước từ trong miệng phun ra: *Phun ngó trâu phèn phẹt cả ngày.*

**PHÈN PHỆT** *tt.* Trẽn trẹt, rộng bề ngang: *Cái mặt phèn phẹt.*

**PHÉN** *dt.* Nắp thiếc đóng (đậy) miệng chai: *Đánh nắp phén, chơi phén, nắp phén; Đập dẹp phén.*

**PHÈNG** *trt. C/g.* Xềng, tiếng kêu khi đánh vào thanh la hoặc cầm hai cái chập lại: *Đánh cái phèng.*

**phèng la** *dt. C/g.* Thanh la hay Chập chũa, nhạc khí bằng thau hơi giống cái mâm.

**phèng phèng** *trt. C/g.* Xềng xềng hay Beng beng, tiếng kêu của thanh la khi được đánh liên tiếp.

**PHÈO** *dt.* Ruột non: *Lòi phèo.*

**phèo ruột** *đt.* Đỗ ruột, bị lòi ruột ra: *Con chó bị xe cán phèo ruột // (B) Bị thương ở bụng, mỡ hay bầy nhầy bày ra: Đạp phải con cóc phèo ruột; Chuột phèo ruột giữa đàng.*

**PHÈO** *trt.* Thoảng qua rồi mất hẳn: *Lửa cháy phèo, gió thổi phèo.*

**PHÈO PHÈO** *trt.* Tiếng hơi và nước miếng được thổi ra một lượt cách gấp rút: *Nóng tay, thổi phèo phèo; Phun phèo phèo.*

**PHÉP** *dt. C/g.* Pháp luật đặt ra hoặc thói tục hợp lý mà mọi người phải tuân: *Cứ phép, khuôn phép, phải phép, đúng phép, theo phép,*

*vô phép; Phép vua thua lệ làng // Cách thức, phương pháp: Phép muôi con, phép vệ sinh; Bốn phép toán // Ý kiến thuận của bề trên: Giấy phép, nghỉ phép, xin phép, được phép ra vào; xin phép cất nhà; không phép làm như vậy // (truyền) Tài năng huyền bí: Bùa phép, hóa phép, làm phép, nước phép, phù phép; Phép Phật nhiệm mầu; Phép tiên cũng phải co tay lộ là // Thế thân, phương tiện để làm cho được: Chịu phép, hết phép.*

**phép bí tích** *dt.* Lễ ban bày phép của đạo Da-tô: *Chịu các phép bí tích.*

**phép công** *dt.* Luật nhà nước: *Lòng người là sắt, phép công là lò – NĐM.*

**phép giao** *dt.* Lễ nghi bắt buộc của đạo Da-tô để làm cho việc cưới hỏi khi đã có con trở nên chánh thức: *Làm phép giao.*

**phép lành** *dt.* Sự chúc lành của vị linh mục đạo Da-tô cho con chiên: *Ban phép lành.*

**phép lễ** *trt.* Không phép lễ nói tắt, lẽ nào, lẽ đâu: *Chỗ anh em, phép lễ tôi ăn mặc sao?*

**phép mầu** *dt.* Việc làm có kết quả hay, lạ lùng mà khoa học không cắt nghĩa được.

**phép nước** *dt.* Nh. Phép công: *Phép nước gọi là tờ chỉ buộc, Súc này nào quản búa rìu lay – Lê Thánh tông.*

**phép quan** *dt.* Nh. Phép công (do quan thi hành).

**phép tắc** *dt.* Khuôn phép, lẽ độ: *Học trò phải biết phép tắc.*

**phép thuật** *dt.* X. Pháp thuật.

**PHÉT** *trt.* X. Nói phết.

**PHÉT** *đt.* (lóng): Đánh phet, đập mái, cách gà truyền giống // (R) Giao cấu (người): *Phét một cú; C/g. Quất: Quất một phát.*

**PHỆT** *trt.* Tiếng nước hay hơi phun hoặc nhổ mạnh: *Nhổ cái phet; đánh phet một bãi // đt.* Phun hay nhổ mạnh: *Ăn trâu phet tứ tung.*

**phet phet** *trt.* X. Phèn phet.

**PHÊ** *đt.* Viết ý kiến và ký tên vào một lá đơn, một tờ khai, một bản văn...: *Châu phê, ông chủ đã phê rồi.*

**phê bình** *đt.* Phê phán, bình phẩm, xét nét kỹ càng rồi cho rằng hay hay dở, phải hay trái, đúng hay trật: *Nhà phê bình, phê bình tuồng hát, phê bình sách // Để lời trách móc công khai và thẳng thắn, một hình thức trừng phạt nhẹ hơn cảnh cáo: Bị anh em phê bình; Đề nghị phê bình hội viên có lỗi.*

**phê chuẩn** *đt.* Bằng lòng, chấp nhận: *Phê chuẩn đơn xin trợ cấp; Phê chuẩn lời thỉnh cầu.*

**phê duyệt** *đt.* Xem xét kỹ rồi ưng thuận: *Phê duyệt trên bốn chánh.*

**phê điểm** *đt.* Cho điểm và viết lời khuyến khích hoặc cảnh cáo bên lề bài làm của học trò.

**phê y** *đt.* Chấp nhận y như lời xin: *Đơn được phê y.*

**phê nhận** *đt.* Phê lời chấp nhận vào: *Đơn xin đã được phê nhận.*

**phê phán** *đt.* Phê bình phán đoán: *Đọc rồi xin phê phán vài lời.*

**phê phó** *đt.* Phê và ký tên rồi trao cho làm bằng.

**PHÊ** *trt.* Đầy đủ, dư dả, sung sướng: *Phủ phê, đi xích phê (nhàn nhã).*

**phê phê** *bt.* Mập (béo) và phương phi, đẹp đẽ: *Nằm phê phê, cái mặt phê phê.*

**PHÊ** *tt.* Bị hiệu ứng của các chất kích thích: *Phê thuốc (phiện), phê rượu (effet).*

**phê phết** *trt.* Luột thướt: *Áo dài phê phết, ăn mặc dài phê phết.*

**PHÊ PHÊ** *tt.* C/g. Phê phê, xê xê, mập béo và trần xuống: *Cái bụng phê phê của ông Địa và của Đức Di Lạc, cái mặt phê phê.*

**PHẾ (废)** *đt.* Bỏ, không dùng đến: *Hung phế, tàn phế, truất phế; Phế trường lập thứ // Bỏ dở, không tiếp tục: Phế hết công việc đăng đi chơi; Anh đừng ham cái bông quế mà bỏ phế cái bông lái, Mai sau quế rụng, bông lái thơm xa – CD.*

**phế bãi** *đt.* Bỏ, không dùng nữa: *Sau một cuộc cách mạng, phần nhiều luật cũ đều bị phế bãi.*

**phế binh** *đt.* C/g. Thương binh, binh lính bị tàn tật và được cho nghỉ, không dùng nữa: *Trại phế binh.*

**phế bỏ** *đt.* Nh. Phế bãi: *Phế bỏ công việc, phế bỏ vợ nhà.*

**phế chi (旨)** *đt.* (Pháp) Thủ tiêu, bãi bỏ một điều khoản hay một đạo luật (abroger).

**phế chỉ (紙)** *đt.* Giấy lộn, giấy vụn, các thứ giấy bỏ ra, không dùng nữa.

**phế chức** *đt.* Bỏ bê chức vụ, không làm việc đã được giao phó: *Bị đưa ra Hội đồng kỷ luật về tội phế chức.*

**phế đế** *đt.* Vì vua bị truất ngôi: *Phế đế Bảo Đại.*

**phế hiệu** *đt.* Bãi bỏ, tuyên bố vô hiệu, làm cho mất hiệu lực: *Phế hiệu một cuộc tuyển cử.*

**phế hưng** *tt.* X. Hưng phế: *Trái cuộc phế hưng.*

**phế lập** *đt.* Bỏ vua (hoặc con vua) này, lập vua (hoặc con vua) khác: *Có một đạo, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chỉ lo việc phế lập tới ba vua.*

**phế nghiệp** *đt.* Bỏ công lao sự nghiệp.

**phế nhân** *đt.* Người tàn tật, không làm gì nữa được // (B) Người vô ích, sống mà chẳng làm được việc

gì có ích cho đời: *Tình yêu vừa chớm xót xa cho chàng cuộc sống phế nhân – Hàn Mặc Tử ca khúc, Trần Thiện Thanh.*

**phế tật** *đt.* Tật bệnh làm cho người trở nên vô dụng: *Khoa học bây giờ có thể làm cho danh từ “phế tật” trở nên vô nghĩa.*

**phế tuyệt** *đt.* Bỏ dứt, dứt hẳn.

**phế thoái** *đt.* Cất chức, lột chức.

**phế tri (真)** *đt.* Để một nơi, không dùng đến.

**phế truất** *đt.* C/g. Truất phế, cách chức, không dùng nữa.

**phế trừ** *đt.* Bỏ đi, loại ra.

**phế vật** *đt.* Vật hư bỏ.

**PHẾ (肺)** *đt.* Phổi: *Lao phế.*

**phế bệnh** *đt.* Bệnh phổi, đau ở phổi, thường sanh ho và tức ngực.

**phế can** *đt.* Lòng dạ.

**phế động mạch** *đt.* Mạch dẫn máu đỏ từ phổi tới tim.

**phế hỏa** *đt.* (Đy) Hơi nóng ở các lá phổi.

**phế hoạt lượng** *đt.* Sức chứa khí trời của các lá phổi.

**phế huyết bằng** *đt.* (Y) Bệnh thổ huyết ở phổi.

**phế khí** *đt.* (Đy) Hơi trong các lá phổi: *Phế khí không đủ mạnh.*

**phế lao** *đt.* (Y) X. Lao phổi.

**phế lao dưỡng đường** *đt.* (Y): Nhà dưỡng bệnh dành riêng cho người bị lao phổi, thường cất trên đồi cao và nơi có khí hậu thích hợp, chuyên chú về tịnh dưỡng hơn về thuốc men (sanatorium),

**phế mạc** *đt.* Màng phổi, lớp da mỏng bọc các lá phổi.

**phế mạc viêm** *đt.* (Y) Bệnh sưng màng phổi: *Nguyên do phế mạc viêm.*

**phế nang** *đt.* Bọc nhỏ ở chót trên lá phổi: *Viêm phế nang.*

**phế ngư loại** *dt. (động)* Giống cá có phổi: *Cá trê thuộc phế ngư loại.*

**phế phẫu thuật** *dt. (Y)* Phép trị bệnh lao bằng cách cắt bỏ miếng phổi bị vi trùng ăn nát.

**phế phủ** *dt. Nh.* Phế can.

**phế tạng** *dt.* Lá phổi.

**phế tĩnh mạch** *dt.* Mạch dẫn máu đen từ tim đến phổi.

**phế trưởng** *dt. (Y)* Bệnh sung phổi.

**phế ung** *dt. (Y)* Bệnh ung thư ở phổi.

**phế viêm** *dt. (Y) Nh.* Phế trưởng.

**phế viêm khuẩn** *dt. (Y)* Vi trùng làm sung phổi.

**PHỆ** *tt.* Xệ, trệ, mập tràn xuống: *Bụng phệ còn gọi là bụng bia.*

**phệ nệ** *tt.* Béo nặng: *Cái bụng phệ nệ.*

**phệ phệ** *tt. X.* Phệ phệ.

**PHÉCH** *tt. C/g.* Phích, bịch, bạch, màu trắng bạc chằng, trắng toát: *Trắng phếch phát sợ, nhạt phếch, phên phếch.*

**phếch phếch** *tt. X.* Phên phếch.

**PHÊN** *dt.* Tấm dưng hay che bằng tre đương (đạn): *Che phên, dưng phên, tấm phên, vách phên.*

**phên giai** *dt.* Tấm phên che nghiêng nghiêng làm giai.

**phên vách** *dt.* Những tấm phên dưng vách: *Phên vách nhà đương bằng tre.*

**PHẪN PHỆT** *trt.* Chèm bẹp, cách ngồi bẹp choán nhiều chỗ: *Ngồi phên phệt.*

**PHẪ** *đt. (lóng) X.* Phên.

**PHẪN** *đt. (lóng)* Khện, dện, đánh đòn: *Phên cho mấy roi.*

**phện đòn** *đt.* Đánh đòn, trừng trị bằng roi vọt: *Lưỡi, bị phện đòn.*

**PHÊNH PHÉCH** *tt. C/g.* Phình phích, bạc chằng, có màu trắng toát, không tươi: *Trắng phên phếch không thích mắt lắm.*

**PHÊNH** *đt. X.* Phình,

**phên phên** *tt. X.* Phình phình: *Đẹp như cái tếp kho tương. Kho đi kho lại vẫn trương phên phên – CD; Bụng ăn căng phên phên.*

**PHÊNH** *đt.* Tượng người ngồi, bụng to, bằng sành hay gỗ: *Cái phên, ông phên // (B)* Người hay ngồi ý một chỗ, ít đi đứng làm lưng: *Ngồi như ông phên.*

**phên đường** *đt.* Phên bằng đường // *(B)* Người lười, sợ việc làm: *Ở không như ông phên đường.*

**phên phên** *đt. X.* Phình phình.

**PHÊNH PHẠO** *tt.* Xác xược, dáng người đang điếm, hách dịch: *Bộ phên phạo.*

**PHẾT** *đt. X.* Phày: *Chấm phết, dấu phết // (B) C/g.* Phiết *a)* bôi, trảy: *Phết hồ, phết keo // b)* Cầm roi quất (quật): *Phết cho nó mấy roi // c)* Lết, kéo lê đi: *Chấm phết dưới gót chân.*

**phết đất** *tt.* Lết dưới đất: *Cô dâu mặc áo lễ phết đất.*

**phết gót** *tt.* Dài tới gót: *Áo dài phết gót đã lỗi thời vì bất tiện.*

**phết lét** *tt.* Dài và kéo lê dưới đất: *Áo quần phết lét.*

**PHẾT** *tt.* Có vẻ oai vệ, chưng chạc: *Chơi ra phết, giới ra phết.*

**PHỆT** *trt. X.* Ngồi phệt.

**PHỆT** *đt. X.* Mắm phệt.

**PHỄU PHÀO** *trt.* Tiếng thờ hay nói của người rụng hết răng, hơi ra nhiều: *Nói phễu phào, thờ phễu phào; Trông kia trợn trạo như trông khi, Môi nọ phễu phào tợ môi trâu – Về uống rượu say.*

**PHỄU** *đt. C/g.* Quận, ống muống, vật hình nón chóp lật ngựa, đáy có ống nhỏ (giống hoa rau muống) để thọc vào miệng chai hay lọ đang rót chất lỏng vào khỏi đổ vấy ra ngoài: *Cái phễu.*



**PHI** *đt.* Nướng hay rang cho tan ra:  
*Phi phen; Thạch cao phi.*

**PHI** *đt.* (động) Loài trai mình dài và nhỏ, ở bể, thịt ăn được.

**PHI (不)** *bt.* Trái ngược, không có, không phải: *Trừ phi; Việc ấy, phi anh ra, không ai làm được; Có câu kiến nghĩa bất vi, làm người đường ấy cũng phi anh hùng – LVT.*

**phi bạo lực** *trt.* Nh. Bất bạo động.

**phi chính thức** *tt.* Không chính thức, không do nhà nước chủ xướng hay nhìn nhận.

**phi chiến** *đt.* Phản đối, bài xích, chống đối chiến tranh: *Chủ trương phi chiến.*

**phi đạo thể** *đt.* (lý) Vật thể không dẫn điện và nhiệt.

**phi định mạng** *tt.* Không tin có định mạng: *Thuyết phi định mạng.*

**phi hiện hành** *tt.* Ngươi, không tại trận: *Phi hiện hành phạm* (Tội phạm bắt ngươi).

**phi hủy** *đt.* Gièm pha, nói xấu.

**phi ý** *tt.* Ngoài ý muốn, ngoài ý định.

**phi khiên liên** (不牽聯) *tt.* Một mình mình chịu, không liên can người khác: *Phi khiên liên phạm* (tội phạm một mình).

**phi lễ** *trt.* Vô lễ, vô phép: *Ăn nói phi lễ.*

**phi lý** *tt.* Vô lý, không hợp lý: *Chuyện phi lý.*

**phi luân lý** *tt.* Thương luân bại lý, thiếu tính cách luân lý, sai nên đạo nghĩa thông thường.

**phi mạng** *tt.* Ngoài số mạng định đoạt: *Có nhiều cái chết phi mạng.*

**phi ngã** *đt.* (triết) Cái ngoại tại, không phải ta: *Lắm khi nội tâm bị phi ngã chi phối.*

**phi ngữ** *đt.* Lời nói bông lông, mơ hồ, thiếu căn cứ.

**phi nghị** *đt.* Nói ngược lại, bàn trái lại.

**phi nghĩa** *tt.* Trái đạo nghĩa: *Của phi nghĩa không bền.*

**phi nhân** *đt.* Kẻ trộm cướp gian xảo hay làm càn làm quấy: *Đồ phi nhân // (truyền) Ma quỷ, vật quái lạ: Sa tăng là thứ phi nhân.*

**phi nhân loại** *tt.* Không phải loài người: *Khi nhân loại bị phi nhân loại hóa.*

**phi phạm** *tt.* Xuất chúng, không phải tầm thường.

**phi pháp** *tt.* Trái phép, không đúng luật: *Việc phi pháp.*

**phi phạt** *tt.* Ngoài phạt sự.

**phi phụ hệ** *tt.* (Pháp) Thiếu yếu tố chứng minh sự liên hệ về huyết thống giữa người gọi là cha đối với một đứa con.

**phi quân sự** *tt.* Không được đóng quân và cấm người có súng ống bên mảng tới: *Khu phi quân sự.*

**phi tâm** *tt.* Tà tâm, lòng tà, lòng toàn làm việc ác, việc bậy.

**phi tụng** *tt.* (Pháp) Không người đứng kiện, chỉ có thẩm phán đóng vai trò quản lý, không phải phán đoán vì không có sự phân tranh (jugement gracieux).

**phi thường** *tt.* Đặc biệt, đặc sắc, vượt khỏi mức thường: *Một việc phi thường; Con người phi thường.*

**phi trọng lực** *đt.* Sự không có sức nặng, lơ lửng ngoài vòng quỹ đạo, không bị sức hút của trái đất (apesanteur).

**phi vi** *đt.* Làm quấy, làm việc trái đời.

**phi võ trang** *tt.* X. Phi quân sự.

**PHI (飛)** *đt.* Bay: *Phi công // (R) a) Vọt lên đá cao: Song phi // b) Chạy thật mau: Phi nước đại, ngựa phi đằng xa // c) Chớp, lấy cấp mau lẹ: Ai phi mất cây bút máy rồi?*

**phi báo** *đt.* Chạy như bay để báo



việc gặp: *Quân phi báo có giặc ở phía bắc đang tiến rất nhanh.*

**phi cảng** *dt.* Bến máy bay chuyên chở dân sự: *Nhà ga T3 của phi cảng Tân Sơn Nhất mới xây dựng liên tục.*

**phi cầm** *dt. (động)* Loài chim biết bay: *Phi cầm tầu thú.*

**phi công** *dt. C/g.* Phi hành gia, người lái máy bay.

**phi cơ** *dt.* Máy bay.

**phi cơ chiến đấu** *dt. (qs) C/g.* Phi cơ khu trục, loại máy bay nhẹ mình, bay mau, có trí súng liên thanh và đại bác để rượt đánh các loại phi cơ địch và bắn giết linh địch (*chasseur*): *Việt Nam đang thương lượng mua thêm một số phi cơ chiến đấu F16 của Mỹ.*

**phi cơ khu trục** *dt. (qs) C/g.* Khu trục cơ, X. Phi cơ chiến đấu.

**phi cơ oanh tạc** *dt. (qs) C/g.* Oanh tạc cơ, loại máy bay chở bom đi thả bên đất địch, thường được phi cơ chiến đấu theo yểm hộ (*bombardier*).

**phi cơ phản lực** *dt. (qs) C/g.* Phản lực cơ, loại máy bay không chong chóng, bay với máy phản lực (X. Phản lực).

**phi cơ quân sự** *dt. (qs)* Các loại máy bay nhà binh, dùng đánh giặc.

**phi cơ thám thính** *dt. (qs)* Loại phi cơ có máy nhắm xa và máy chụp ảnh để đi quan sát tình hình bên địch: *Phi cơ thám thính U2 của Mỹ.*

**phi cơ trực thăng** *dt.* Loại máy bay có chong chóng thật to để lên hay xuống thẳng, không cần sân bay to để chạy lấy trốn, dùng chở lính ra mặt trận và nhiều việc khác.

**phi cơ vận tải** *dt.* Loại máy bay chở hành khách và đồ vật.

**phi dương** *dt.* Bay vọt lên cao.

**phi đao** *dt.* Dao phóng (để giết người).

**phi đăng** *đt.* Bay bổng lên.

**phi đình** *dt. C/g.* Thuyền phi cơ, loại máy bay có gắn trái nổi hai bên cánh, đậu cả trên bờ và dưới nước.

**phi điều** *dt. (động)* Loại có cánh biết bay.

**phi đội** *dt. (qs)* Đội phi cơ nhiều chiếc: *Phi đội Thần Phong Kamikaze.*

**phi hành** *đt.* Lướt đi như bay // (R) Đi bằng máy bay.

**phi hành gia** *dt. Nh.* Phi công // (R) Người ngồi trong vệ tinh nhân tạo hay phi thuyền có hỏa tiễn tống lên thám hiểm trên quỹ đạo hoặc ngoài quỹ đạo, hoặc ở các hành tinh khác.

**phi hành khí** *dt.* Vật dùng bay trên không trung như máy bay, khí cầu (*ballon*), phi thuyền, v.v.

**phi hành pháo lựu** *dt. (qs)* X. Pháo đài bay.

**phi họa** *dt.* Tai bay, tai nạn thành linh, khó ngừa trước được.

**phi kiểm** *đt.* Phóng gươm: *Phi kiểm giết người.*

**phi kiêu** *dt.* Cầu treo.

**phi ngư** *dt. (động)* Cá chuồn, loại cá vi to như cánh, thường bay là trên mặt nước.

**phi phong** *đt.* Đi mau như gió.

**phi sa** *dt.* Cát bay, nói khi gió to, bụi cát bay lấp đầy: *Phi sa tẩu thạch* (Cát bay đá chạy).

**phi tang** *đt.* Làm mất tiêu tang tích: *Phi tang vụ trộm.*

**phi tẩu** *đt.* Bay và chạy, chỉ loài cầm và loài thú (Phi cầm tẩu thú).

**phi tướng** *dt.* Viên tướng cầm đầu phi đội.

**phi thân** *đt.* Nhảy vọt lên: *Phi thân qua tường.*

**phi thê** *dt.* Thang dây (飛梯).

**phi thi** *dt.* Tên bay, mũi tên xẹt như bay: *Phi thi vút đi cắm vào hồng tâm.*

**phi thoàn** *dt.* C/g. Phi thuyền, chiếc thuyền bay, tức máy bay: *Thủy phi thoàn chờ hể Phi Thoàn.*

**phi thuyền** *đt.* X. Phi thoàn // Vật như chiếc thuyền to, có gắn nhiều máy móc, được hỏa tiễn tống lên quỹ đạo hay ra khỏi quỹ đạo để quan sát vũ trụ và đánh tín hiệu, gọi ảnh chụp về địa cầu, cũng đã chở người lên mặt trăng.

**phi thư** *dt.* Thơ rơi, thơ không ký tên người viết, cốt tố cáo người khác.

**phi thử** *dt.* (động) Chuột bay, tức con doi: *Phi thử chuyên bay đêm.*

**phi trường** *dt.* Sân bay, nơi máy bay lên xuống.

**phi vụ** *dt.* X. Phi xuất.

**phi xì ke** *đt.* (lóng) Hút ma túy.

**phi xuất** *dt.* Việc mỗi lần máy bay ra khỏi phi trường để đi công tác như: chuyên chở, tuần phòng, thám thính, quan sát, giới bom, bắn địch, v.v.

**PHI** (披) *đt.* Mờ ra, lạt ra, chia ra.

**phi hoang** *đt.* Khai khẩn đất hoang.

**phi lâm** *dt.* Giờ ra xem.

**phi lộ** *đt.* Bày ra, trình bày đường lối, chủ trương của mình ở số báo đầu hay trang sách đầu: *Lời phi lộ.*

**phi tâm** *đt.* Phơi rõ lòng dạ, ở tận tâm: *Bản tường thuật phi tâm.*

**PHI** (妃) *dt.* Vợ bé vua: *Ái phi, quý phi, thứ phi // Vợ chánh thái tử: Hoàng phi // Vợ chánh quan có tước vương: Vương phi.*

**PHI** (非) *tt.* Thuộc châu Phi và nước Phi luật tân: *Người Phi // (động) Tên giống cá nước ngọt, mình đẹp như cá rô biển, sanh sản lẹ và không ăn con: Cá phi.*

**PHI LAO** *dt.* (thực): C/g. Dương cây

to, tàn đẹp, ngọn nhọn, lá xanh, đực và cái hai cây riêng, hoa đực nhỏ, hoa cái chỉ có một tiểu nhị, có noãn sào, trái kép tròn bằng ngón tay, có gai dài và yếu; được trồng từng đám rộng dựa bờ biển để giữ cát và lợi ích về khí tượng (*filao*) (*Casuarina equisetifolia*).

**PHILU** *bt.* Lưu manh, trộm cắp, gian lận, xảo quyệt: *Thằng phi lu (filou).*

**PHI NI** *bt.* Hết (*fini*).

**PHÌ** *bt.* Xì, bật hơi ra, phun hơi ra: *Nổi đáy phì hơi.*

**phì cười** *đt.* Bật cười, vụt cười ra tiếng: *Vừa nhớ tới, anh phì cười một tiếng.*

**phì phà** *bt.* Phà khói thuốc ra với vẻ sung sướng: *Hút phì phà chơi; Vừa rung đùi, vừa phì phà khói thuốc.*

**phì phạch** *trt.* Tiếng quạt giấy khi quạt mạnh: *Nâng niu uớm hời người trong trướng, Phì phạch trong lòng đã chán chưa? – HXH.*

**phì phèo** *trt.* X. Phi phò.

**phì phi** *trt.* Tiếng phun từ miệng ra: *Phun phì phì.*

**phì phò** *tt.* Tiếng thổi mạnh ra cả đàn miệng: *Thở phì phò.*

**PHÌ** (肥) *tt.* Mập, béo: *Phát phì // (R) Có nhiều màu mỡ, giàu có: Vinh thân phì gia.*

**phì bàn bệnh** *dt.* X. Phát bì.

**phì cam** *tt.* Béo và ngọt // (R) Thức ăn ngon lành.

**phì địa** *dt.* Đất tốt, có nhiều màu mỡ.

**phì điền** *dt.* Ruộng tốt, có nhiều màu mỡ: *Phì điền xếp thượng đẳng điền.*

**phì liệu** *dt.* Phân bón.

**phì lủ** *dt.* Anh mập, tiếng gọi người đàn ông mập (tiếng Tàu).

**phì mỹ** *tt.* Khỏe đẹp: *Người phì mỹ.*

**phì nộn** *tt.* Mập mập to lớn: *Người phì nộn; Ăn cho phì nộn ra.*

**phì nhiều** *tt.* Tốt, có nhiều màu mỡ:  
*Ruộng đất phì nhiều.*

**phì ố** *dt.* Đất tốt, nhiều màu mỡ.

**phì phì** *tt.* X. Phê phê.

**phì quả** *dt. (thực)* Loại trái cây mập, cơm mềm như chuối, đu đủ v.v.

**phì trắng** *tt.* Mập mập mạnh mẽ.

**PHÌ PHÀ CHẦY** *dt.* Túc Tỳ bà tử, C/g.  
Xẩm hối thếng, đàn bà làm nghề đàn hát ở các ca lâu từ quán.

**PHÍ (費)** *bt.* Tiêu xài hao tốn: *Án phí, hao phí, học phí, kinh phí, lộ phí, tiêu phí, tổn phí, tụng phí, xài phí* // *Xài làng, tốn toi, vô ích: Bỏ phí, hoang phí, vung phí; Bây giờ phải bỏ giường không, Em đi lấy chồng, phí cả công anh – CD.*

**phí công** *trt.* Tồn công vô ích: *Làm chi cho phí công.*

**phí dụng** *đt.* Chi dùng, tiêu xài: *Phí dụng mỗi ngày hơn trăm bạc* // *dt.* Món xài xài: *Có nhiều phí dụng lật vật không nhớ hết.*

**phí lực** *trt.* Hao phí sức lực: *Làm việc nhiều phí lực.*

**phí phà** *đt.* Bỏ, không thêm kể tới: *Thôi, phí phà đi!*

**phí phà bùm bùm** *ít.* Bỏ cho mặc ai lượm được hay bắt được thì chết chịu (lời trẻ con).

**phí phạm** *đt.* Xài quá mức, tốn hao vô ích: *Không nên phí phạm ngày giờ; Không nên phí phạm văn động.*

**phí sức** *đt.* Nh. Phí lực: *Không nên phí sức vào chuyện đó.*

**phí tâm** *đt.* Hết lòng, dụng tâm nhiều.

**phí tổn** *đt.* Tồn hao: *Làm việc đó, phí tổn khá nhiều* // *dt.* Sờ phí, món tiền xài ra: *Chịu mọi phí tổn.*

**phí thần** *đt.* Tồn hao tinh thần.

**PHÍ (沸)** *bt.* Sôi lên, phun ra.

**phí điểm** *dt. (l)* Độ nóng làm sôi nước: *Phí điểm nước là 100°C.*

**phí học** *dt. (l):* Ngành vật lý học chuyện việc tìm tòi sức sôi động của chất lỏng đối với mỗi độ nóng.

**phí kế** *đt.* Đồng hồ đo sức nóng của thể lỏng đang nấu.

**phí tuyền** *dt.* Suối nước sôi.

**phí thủy** *dt.* Nước sôi.

**PHỈ (氈)** *trt.* Thoa, đã, đầy đủ: *Phu phí, biết bao nhiêu cho phí.*

**phí chí** *trt.* Thỏa chí, toại chí, đúng với lòng mong mỏi, với ý định: *Phí chí nam nhi.*

**phí dạ** *trt.* Vừa bụng, đúng với ý muốn: *Vừa lòng phí dạ.*

**phí lòng** *trt.* Nh. Phí dạ.

**phí nguyện** *trt.* Đúng với sở nguyện, với sự cầu mong: *Bao nhiêu đây cũng phí nguyện rồi.*

**phí sức** *tt.* Vừa sức, đã lòng hằng hái: *Chạy chưa phí sức.*

**phí tình** *trt.* Thỏa tình, tình cảm được thỏa mãn: *Phí tình con thảo.*

**PHỈ (誹)** *đt.* Nhỏ, chê cười, gièm pha, khi dễ: *Phí vào mặt.*

**phí báng** *đt. (Pháp)* Bán rao, nói xấu, làm mất danh giá người bằng cách vạch những sự xấu xa của người ấy ra dù có thật hay không: *Tội phí báng.*

**phí hổ** *đt.* Làm nhục người, làm cho người mắc cỡ, xấu hổ với kẻ khác.

**phí ngôn** *đt.* Lời phí báng, gièm pha.

**phí nhổ** *đt.* Nhổ vào mặt, khinh khi, miệt thị: *Việc đáng phí nhổ biết bao.*

**PHỈ (匪)** *dt.* Giặc cướp, việc xấu xa: *Gian phi, tích phi, tiểu phi, thổ phi.*

**phí đảng** *đt.* Đảng cướp, bọn ăn cướp: *Tiểu trừ phi đảng.*

**phí đồ** *đt.* Kẻ cướp, bọn bắt lương.

**phí loại** *đt.* Đồ ăn cướp, tụi đầu trộm đuôi cướp.

**phí nhân** *đt.* Kẻ gian, tên bắt lương.

**PHỈ (菲)** *dt. (thực)* Hẹ (X. Hẹ) // (B) Mỏng manh.

**phi bạc** *tt.* Nhỏ mọn, không đáng gì:  
*Lễ vật phi bạc.*

**phi nghi** *dt.* Lễ bạc, lễ mọn: *Kinh tiến phi nghi.*

**phi phong** *dt.* Rau phi và rau phong  
// (B) Nét na trong sạch của đàn bà con gái: *Thối nhà băng tuyết, chất hàng phi phong* – K.

**PHI** *tt.* Phi, phê, mập (béo) và xệ (trẻ) xuống: *Béo phi.*

**phi phi** *tt.* X. Phi phi và Phê phê.

**PHÍA** *dt.* Mé, bẻ, tiếng chỉ hướng lấy mình hay một vị trí nào làm căn cứ: *Phía dưới, phía trên, phía mặt, phía trái; tứ phía, tư bề bốn phía* // Bên, đằng, tiếng chỉ nhóm người: *Phía bên nội, phía bên ngoại, phía chồng, phía vợ; Phía anh ít, phía tôi đông mà cự nổi gì?*

**PHIÀ** *dt.* (lóng) Bịa, phôi, tức bày đặt ra và cho mọi người biết cho vui: *Chuyện phía; Phía chơi.*

**PHÍCH** *tt.* X. Phếch,

**PHÍCH** *bt.* Lọc, bình lọc: *Cái phích nước (filtre).*

**PHỊCH** *trt.* Tiếng va chạm của vật mềm mà nặng: *Vỗ bụng phình phịch, ngổ phịch xuống đất, dánh đi phục phịch, té cái phịch.*

**phịch phịch** *trt.* X. Phình phịch.

**PHIM** *dt.* Cuộn giấy nhựa dùng chụp ảnh vào để rửa ra giấy ảnh, hoặc để chiếu lên màn ảnh: *Chụp phim hay pellicule? Quay phim* // (R) a) Tuồng hát bóng: *Phim cao bồi, phim thời sự* // b) Mục riêng hàng ngày trên một tờ báo, thường dựa vào chuyện vừa xảy ra để bàn tán, chêm chọc cách duyên dáng: *Chuyện phim; Phim hằng ngày (film).*

**phim ảnh** *dt.* Nh. Phim (nghĩa đầu).

**phim câm** *dt.* Phim hát bóng tuồng câm, không có tiếng nói hay tiếng

động trong tuồng: *Hồi trước, chỉ hát phim câm.*

**phim đen trắng** *dt.* Phim hát bóng chỉ có hai màu đen và trắng.

**phim điện ảnh** *dt.* Phim hát bóng.

**phim màu** *dt.* Phim hát bóng chiếu ra có nhiều màu sắc đẹp.

**phim nói** *dt.* Tuồng hát bóng mà có tiếng nói và tiếng động như thật.

**PHÍM** *dt.* Các miếng gỗ hay xương gắn cách khoảng hoặc xa hoặc gần trên cây đàn để chia cung bậc: *Lạc phím, nhấn phím, sửa phím* // Các nút bấm có ghi ký tự hoặc ký hiệu để nhập liệu vào máy tính: *Bàn phím (Keyboard).*

**phím đồn (đàn)** *dt.* Phím: *Thôi đây anh không giận, đồ em cũng chó hờn, Kiếp tái sinh sẽ nổi phím đồn tri âm* – CD.

**phím loan** *dt.* Nh. Phím, tiếng văn chương: *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan* – K.

**PHIN** *tt.* Lọc, được lọc bằng cái phích: *Cà phê phin (filtre).*

**PHINH PHÍNH** *tt.* C/g. Phình phình, chỉ hai má vun đầy thịt: *Những người phình phính mặt mo, Chân đi chữ bát thì cho chẳng thêm* – CD; *Em bé má phình phính.*

**PHINH PHÍNH** *tt.* Nh. Phình phình: *Cái mặt phình phình, hai má phình phình.*

**PHÌNH** *bt.* Phồng, sinh, nổi phồng lên: *Nhờ bột dậy, nên bánh phình to; thổi cho bong bóng phình lên* // Phêu, không chìm: *Nhện sa xuống nước nhện lại nổi phình, Trước kiểu huynh kiểu đệ, sau kiểu người tình tôi lui* – Hồ.

**phình bụng** *dt.* Nín hơi chuyển gân cho bụng phồng to lên: *Giống cá nóc hay phình bụng khi bị nắm*

*lắc // (B) Rán sức chịu: Phình bụng  
bao anh em ăn một bữa.*

**phình phình** *tt.* X. Phình phình.

**PHÌNH PHỊCH** *trt.* C/g. Phịch phịch, tiếng va chạm liên tiếp của những vật nặng và mềm: *Nó thoi thàng nhỏ phình phịch; Ngày ba bữa vỗ bụng phình phịch – NCT.*

**PHÌNH PHÌNH** *trt.* Tiếng trống nhỏ: Trống đánh phình phình.

**PHÌNH PHỈNH** *tt.* Sưng, phù lên: *Mặt nặng phình phỉnh.*

**PHÌNH** *đt.* Nói khéo mà xảo cho người ta thích và nghe theo mình: *Chớ nghe lời phình tiếng phờ, Thò tay vào lỗ, mắc kẹt cái hom – CD.*

**phình gạt** *đt.* Nói khéo để gạt người: *Bị người phình gạt.*

**phình mũi** *trt.* C/g. Hình mũi, đặc ý, sung sướng, mũi phồng to lên khi được người tặng bốc: *Vui tới phình mũi.*

**phình phờ** *đt.* (đ) Nh. Phình: *Ngỡ là hương lửa đang nhen nhúm, Hay nổi trăng hoa khéo phình phờ – NT; Đừng nghe nó phình phờ.*

**PHỈNH** *tt.* Phình, phù lên như sưng: *Chân phình, mặt phình.*

**phình phình** *tt.* X. Phình phình.

**PHỊU** *đt.* Xụ xuống, về mặt giận mà không nói ra: *Phịu mặt; Cô bé hay phụng phịu.*

**PHIỆM** *bt.* Linh đình, bình bông: *Phiếm du // Bao đồng, bông lông, không ăn thua vào đâu: Bàn phiếm, chơi phiếm, chuyện phiếm // Rộng mênh mông: Phiếm ái.*

**phiếm ái** *đt.* Thương bao la: *Có lòng phiếm ái.*

**phiếm ái chủ nghĩa** *đt.* Chủ nghĩa khuyến khích tình thương không ranh giới về đạo giáo, chủng tộc.

**phiếm bạc** *tt.* Rộng lớn mênh mông.

**phiếm chỉ** *đt.* Chỉ một cách rộng rãi, không cụ thể, rõ rệt.

**phiếm du** *đt.* Đi chơi phiếm, không mục đích: *Một cuộc phiếm du.*

**phiếm đàm** *đt.* Nói chuyện phiếm với nhau.

**phiếm đình** *đt.* Chiếc thuyền linh đình trên mặt nước.

**phiếm định từ** *đt.* Loại tiếng chỉ định vu vơ như: ai, đâu, nào...

**phiếm lãm** *đt.* Xem qua loa, không chú ý.

**phiếm luận** *đt.* Bàn phiếm, cãi chuyện bao đồng: *Anh em hay ngồi phiếm luận về tình đời.*

**phiếm phiếm** *trt.* Chơi vơi, vu vơ, không định nơi nào, không hẳn chuyện gì.

**phiếm quan** *đt.* Xét cách tổng quát, xem qua những nét chính.

**phiếm thần giáo** *đt.* Giáo phái chủ trương vũ trụ là một vị thần, hay thần là vũ trụ.

**phiếm xung** *đt.* Gọi chung, tiếng gộp: *Những tiếng: các, mọi, những, là những tiếng phiếm xung.*

**PHIÊN (番)** *đt.* Phen, lượt, bận có dựa vào một thời gian nhất định để chia đều và lần lượt trở lại như thế luôn: *Cắt phiên, luân phiên, mần phiên, phân phiên, thay phiên; Anh về trày đậu cùng cà, Để em đi chợ kéo mà lơ phiên – CD // Tên chung do người Trung Hoa gọi các nước ở phía bắc nước Trung Hoa: Đào Phiên, nước Phiên, tướng Phiên.*

**phiên chuyển** *đt.* Thay phiên, đổi phiên: *Nửa đêm tới phiên chuyển.*

**phiên gác** *đt.* Phiên canh giữ một nơi nào // Phiên hồ làm việc gấp, bất thường trong ngày giờ nghỉ (*tour de garde*).

**phiên quý** *đt.* Tên do người Trung



Hoa gọi người các nước Âu châu và ở phía bắc Trung Hoa.

**phiên thứ** *đt.* Thứ tự các phiên: *Hãy tuân tự theo phiên thứ.*

**PHIÊN (反)** *đt.* Trở trái, lật lại, định lại: *Phiên vân phúc vũ (翻云、覆雨).*

**phiên án** *đt.* Xử lại vụ đã do tòa dưới xử thành án rồi: *Tòa nhóm kỳ này sẽ phiên án hai vụ thượng tố //* Định lại, sửa lại một nhận xét cho rằng sai lầm: *Phiên án chủ trương.*

**phiên âm** *đt.* Dùng chữ mình mà nhại (nhại) tiếng nước khác: *Phiên âm những tiếng khoa học như oxygene ra oxy tiện lợi hơn là dịch theo người Tàu là dưỡng khí.*

**phiên thiết** *đt.* Phiên và thiết, hai phép đánh vần chữ Hán để đọc thành âm thành tiếng.

**PHIÊN (翻)** *đt.* Lật lại, chuyển qua.

**phiên cung** *đt.* (Pháp) Phản cung, chối những điều đã khai.

**phiên chuyển** *đt.* Lật trở lại bề khác.

**phiên dịch** *đt.* Dịch chữ nước này sang chữ nước khác.

**phiên kiểm** *đt.* Đối sắc mặt, có vẻ mặt khác.

**phiên phúc** *đt.* Tráo trở, lật lọng: *Nhân tình phiên phúc.*

**PHIÊN PHIÊN** *tt.* Qua loa cho mau xong: *Làm phiên phiên.*

**PHIÊN (煩)** *đt.* Hồn, không vừa lòng: *Cảm phiên, đừng phiên, than phiên; Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau – K //* Bận rộn, khó khăn, tiếng xin nhờ người giúp giùm: *Chịu phiên; Phiên anh vui lòng cho tôi hỏi thăm một chút //* Buồn bực: *Âu phiên, buồn phiên, giải phiên, lừa phiên, phát phiên, ưu phiên.*

**phiên hà** *đt.* Phiên nhiều, hà khắc: *Chính lệnh phiên hà //* (thth) Hồn

giỏi, hơi giận: *Rủi ro phải chịu, phiên hà người ta làm chi.*

**phiên khí** *đt.* Nỗi buồn, lòng rầu rĩ: *Đập tan phiên khí*

**phiên lao** *trt.* Bận rộn, nhọc nhằn: *Việc mình mà làm phiên lao bao nhiêu người.*

**phiên lụy** *tt.* Vương vít khổ sở: *Dứt đi cho khỏi phiên lụy nhiều người //* Khổ sở nhục nhã: *Lòng không phiên lụy thì tâm trí thành thoi.*

**phiên muộn** *tt.* Sầu não, buồn rầu: *Trong lòng phiên muộn.*

**phiên nan** *tt.* Rắc rối khó khăn: *Tình cảnh phiên nan.*

**phiên nào** *tt.* Lo rầu: *Bậu đừng phiên nào mà hư, Anh về thưa lại mẫu từ anh hay – CD.*

**PHIÊN (繁)** *bt.* C/g. Phồn, đông đảo, hỗn tạp lộn xộn: *Phân phiên.*

**phiên diễn** *đt.* Nảy nở ra nhiều.

**phiên hoa** *tt.* C/g. Phồn hoa, náo nhiệt, đông đảo vui vẻ: *Lâm toàn quyết cả phiên hoa lại, Mới biết trời già đến dở dom – HXH.*

**phiên kịch** *tt.* Bận rộn lằng xằng: *Công việc phiên kịch.*

**phiên mậu** *tt.* Rậm, tốt tươi: *Cây cỏ phiên mậu.*

**phiên nhiều** *tt.* Rầy rà bận rộn: *Bị người phiên nhiều.*

**phiên pháp** *tt.* Phép tắc rắc rối: *Giản dị hóa những phiên pháp cho dân được nhờ.*

**phiên phí** *đt.* Tốn kém nhiều và rắc rối: *Nên tránh những phiên phí trong dịp tết.*

**phiên phúc** *tt.* Rắc rối lôi thôi: *Giấy tờ phiên phúc.*

**phiên tạp** *tt.* Tạp nhạp, lộn xộn: *Gây điều phiên tạp.*

**phiên tế** *tt.* X. Phiên toái.

**phiên tiên** *tt.* Nh. Phiên mậu

**phiến tỏa** *tt.* X. Phiên tỏa.

**phiến toái** *tt.* Tàn mẩn, vụn vặt, rắc rối: *Lắm điều phiến toái phải mang vào thân.*

**phiến tư** *dt.* Nh. Phiên diễn.

**phiến túc** *dt.* Nh. Phiên diễn.

**phiến thịnh** *tt.* X. Phồn thịnh.

**phiến thực** *dt.* Nh. Phiên diễn.

**phiến văn** *dt.* Câu văn, bài văn hay văn chương rắc rối, khó hiểu.

**phiến vỉnh** *tt.* Nh. Phiên mặt.

**PHIẾN** *dt.* Miếng, tấm, tiếng gọi những vật có mặt phẳng: *Bảng phiến, thiết phiến, một phiến gỗ, hai phiến sắt* // *tt.* Phân nửa, một bên.

**phiến diện** *trt.* Một mặt, một bên // (B): Chỉ một khía cạnh, không toàn diện: *Xét việc cách phiến diện.*

**phiến ngôn** *dt.* Lời nói lơ lửng, không dứt câu.

**phiến phương** *dt.* Một phía, một bên: *Ý kiến phiến phương.*

**phiến từ** *dt.* Nh. Phiến ngôn.

**phiến thời** *trt.* Chốc lát, tiếng chỉ thời gian rất ngắn.

**phiến vụ khế ước** *dt.* (Pháp) Bản giao kèo do một bên đứng cam kết (*contrat unilatéral*).

**PHIẾN (扇)** *dt.* Cây quạt // (搨) *dt.* Quạt, thổi cho lửa cháy bùng lên // (B): Xui giục.

**phiến biến** *dt.* Xúi giục một cuộc nổi loạn: *Tết Mậu thân 1968, người dân không bị phiến biến.*

**phiến dụ** *dt.* Lừa gạt và xúi giục.

**phiến động** *dt.* Kích thích, xúi giục cuộc nổi loạn.

**phiến hình** *dt.* Hình rẻ quạt.

**phiến hoặc** *dt.* Dụ dỗ, mê hoặc để dễ sai khiến: *Phiến hoặc dân quê.*

**phiến loạn** *dt.* Xúi giục làm giặc (*thth*) Kê, phe nổi loạn: *Quân phiến loạn nổi dậy.*

**PHIẾN PHIẾN** *trt.* X. Phiên phiên.

**PHIỆT** *dt.* C/g. Phết, bôi, trầy, trét vào: *Phiết hồ, phiết keo.*

**PHIỆT (閼)** *dt.* Cửa (trong cửa ngõ ra) // (B): Kê chuyên chế, ích kỷ: *Học phiệt, quân phiệt, tài phiệt.*

**phiệt duyệt** *dt.* Nhà cao sang quyền quý: *Con nhà phiệt duyệt.*

**PHIÊU (漂)** *tt.* Lêu bêu, trôi nổi, linh đình: *Giặc già, người dân phiêu tán.*

**phiêu bạc** *tt.* Trôi giạt, không nơi nương tựa: *Phiêu bạc giang hồ.*

**phiêu dao** *tt.* C/g. Phiêu diêu, bênh bồng, lung lay theo gió: *Phiêu dao nơi góc bể chân trời.*

**phiêu dật** *tt.* Nhẹ nhàng bay đi // (B): Siêu thoát, ra ngoài cõi tục: *Linh hồn phiêu dật.*

**phiêu diêu** *tt.* X. Phiêu dao.

**phiêu dương** *tt.* Bị gió cuốn đi.

**phiêu đăng** *tt.* Trôi giạt vì sóng gió.

**phiêu lạc** *tt.* X. Phiêu linh.

**phiêu lãng** *tt.* Trôi nổi đó đây: *Gót chân phiêu lãng giang hồ.*

**phiêu linh** *tt.* Rụng bay lá tả (lá cây) // (B) Trôi nổi bênh bồng: *Tắm thân phiêu linh, không chốn nương tựa.*

**phiêu lưu** *tt.* Trôi giạt vì sóng gió: *Chiếc thuyền con phiêu lưu giữa biển cả* // (B) Linh đình không biết về đâu: *Phiêu lưu nơi đất khách* // *dt.* (R) Làm việc mạo hiểm, không chắc thành công mà có hại: *Hãy đặt kế hoạch hẳn hoi rồi sẽ làm, không nên phiêu lưu như vậy.*

**phiêu ngụ** *dt.* Rày đây mai đó, không yên một bề nào.

**phiêu phiếm** *tt.* Linh đình trên mặt nước // (B) Nh. Phiêu linh (B).

**phiêu phiêu** *tt.* Hiu hiu, hầy hầy: *Gió thổi phiêu phiêu* // (*thth*) C/g. Phiêu phiêu phưởng phượng, dật dờ trên không: *Phiêu diêu tợ côi trần xa*

*lánh, Riêng mình đường tháp cánh  
lên tiên – Phú Tiên Xích bích; Phiêu  
phiêu dục tiên (飄飄欲仙).*

**phiêu phiêu phưởng phưởng** *trt.*

X. Phiêu phiêu (*thth*).

**phiêu phù** *tt.* Nổi trôi trên mặt nước.

**phiêu tán** *tt.* Tan nát, rã rời: *Của tiền  
phiêu tán, nhân dân phiêu tán.*

**PHIÊU (票)** *dt.* C/g. Phiêu, cái  
chuông cỡ vừa, không to không  
nhỏ: *Nhà nguyện chi dùng 1 phiêu.*

**PHIÊU** *dt.* X. Phiêu (chuông).

**PHIẾU (票)** *dt.* Vé, giấy tờ có giá trị  
riêng: *Phiếu quan; bài phiếu, bưu  
phiếu, ngân phiếu, chi phiếu, thương  
phiếu; Ký phiếu mượn tiền; Phát  
phiếu mua sữa // Thăm, tờ giấy nhỏ  
có tên người tranh cử: Bỏ phiếu, đồn  
phiếu, đầu phiếu, thắng phiếu.*

**phiếu bầu** *dt.* Thăm, lá thăm bầu cử.

**phiếu gửi** *dt.* Tờ giấy có kê những  
món đồ gửi theo.

**phiếu hữu danh** *dt.* Tờ séc (*chèque*)  
có tên họ người lãnh tiền.

**phiếu quỹ (票匱)** *dt.* Thùng thăm,  
cái thùng đựng những lá thăm do  
cử tri bỏ vào.

**phiếu tay** *dt.* Ngón tay giơ lên để  
bầu cử: *Bỏ phiếu tay cho lẹ.*

**phiếu trắng** *dt.* C/g. Thăm trắng, lá  
thăm không có tên hoặc không có  
ý kiến: *Bỏ phiếu trắng.*

**phiếu vô danh** *dt.* Tờ séc (*chèque*)  
không có tên người lãnh tiền, vẫn  
có giá trị cho người nào chính tay  
đưa ra lãnh tiền.

**PHIẾU (漂)** *dt.* Gợn, vớt bỏ bụi bặm  
và chất dơ để vật được trắng tinh:  
*Phiếu đường, phiếu sấp // C/g. Xiếu,  
Giặt rửa.*

**phiếu bạch** *dt.* Giặt cho trắng.

**phiếu mẫu** *dt.* Bà lão giặt đồ (X. Bát  
cơm Phiếu mẫu PH. II.).

**PHO** *mt.* Bộ, nguyên một nổ đủ các  
bộ phận: *Pho sách, pho tượng, pho  
xe pháo ngựa; Đủ pho, nguyên  
pho, xé pho; Nước ngược chống lên,  
thuyền một chiếc, Gác cao bỏ lại,  
sách trăm pho – TTT.*

**PHO PHO** *tt.* C/g. Kho kho hay Khò  
khò, tiếng ngáy khi ngủ: *Đêm nằm  
thì ngáy pho pho, Chông yêu chông  
báo: ngáy cho vui nhà – CD.*

**PHÒ** *dt.* C/g. Phù theo giúp việc: *Khuôn  
phò, phò vua giúp nước // (R) a)*  
Theo một bên để che chở: *Quan  
công phò nhị tẩu; Một mai ai đứng  
mình sinh, Ai phò giá triệu, ai ng-  
hình quan tài – CD // b)* Nịnh bợ:  
*Nói phò, theo phò tả hữu; phò chủ  
tích cực // c)* Bưng cách kính cần:  
*Quan Bình phò hòm ấn // (lóng) a)*  
Lấy cáp: *Vô ý bị chúng phò mất cây  
bút máy // b)* C/g. Thỉnh, lấy làm  
vợ không chánh đáng: *Phò vợ bạn.*

**phò dục** *dt.* Giúp đỡ chân tay: *Theo  
một bên để phò dục.*

**phò dưỡng** *dt.* Nuôi nấng giúp đỡ:  
*Nhớ ơn phò dưỡng.*

**phò hộ** *dt.* (*truyền*): Che chở, giúp đỡ,  
ban ơn: *Trời Phật phò hộ, thánh  
thần phò hộ, ông bà phò hộ cho tai  
qua nạn khỏi.*

**phò huế** *dt.* Dìu dắt, giúp đỡ.

**phò nghĩa** *dt.* Làm nghĩa, giúp người  
trong việc nghĩa // *tt.* Có nghĩa  
khí, sẵn sàng và can đảm.

**phò nguy** *dt.* Giải nguy cho người:  
*Phò nguy tế khổn.*

**phò tá** *dt.* Giúp đỡ tay chân, theo  
một bên để chịu sai khiến: *Phò tá  
nhà vua; Theo phò tá kiếm ăn.*

**phò thực** *dt.* Vun trồng; gây dựng.

**phò trì** *dt.* Giúp giữ gìn: *Phò trì vạc cá.*

**phò trợ** *dt.* Nâng đỡ trợ giúp: *Phò trợ  
người ngay.*

**PHÒ MÃ** *dt.* Phò mã đô úy gọi tắt, một chức quan từ đời nhà Hán – TH // (R) Chức phong rể vua, tức chồng một công chúa.

**PHÓ (傅)** *tt.* Phụ, thứ, bậc nhì sau bậc chánh (thường, có thể thay người chánh khi cần): *Phó Chủ tịch, phó Giám đốc, phó Hội trưởng, ông Phó* // Phó tượng mục gọi tắt, chức thợ thứ hai // (R) Thợ, người có một nghề chuyên môn: *Phó máy.*

**phó bản** *dt.* Bản (bổn) đánh máy (giấy tờ) thứ hai (hoặc ba, tư...): *Phó bản gởi cho ông Ổi để cáo tri.*

**phó bảng** *dt.* Người thi đậu ở bảng phụ, sau tấn sĩ và hoàng giáp ở khoa thi đình: *Đậu phó bảng.*

**phó cả** *dt.* Thợ cái, người thợ chịu trách nhiệm tất cả cho bọn thợ cùng làm chung.

**phó cận** *tt.* C/g. Phụ cận, gần quanh: *Bên làng phó cận.*

**phó mẫu** *dt.* Bà vú, người đàn bà ở cho con người chủ bú.

**phó mộc** *dt.* Thợ mộc.

**phó nề** *dt.* Thợ nề.

**phó nguyên liệu** *dt.* Đồ vật dùng để nhờ đó mà chỉ tạo những đồ vật khác như: củi, dầu, mỡ, than, v.v.

**phó nghiệp** *dt.* Nghề phụ, nghề làm đồ: *Nghề shipper chỉ là phó nghiệp.*

**phó nhòm** *dt.* Thợ chụp hình.

**phó sản phẩm** *dt.* C/g. Phó sản vật, đồ vật chế tạo từ nguyên liệu thứ cấp làm ra sản phẩm chính.

**phó sản vật** *dt.* X. Phó sản phẩm.

**phó từ** *dt.* Danh từ phụ một danh từ khác để trở thành một trạng từ riêng biệt (*locution adverbiale*).

**phó tượng** *dt.* Hiện tượng phụ do một hiện tượng chính sinh ra.

**phó tượng mục** *dt.* Người thợ thứ hai, tức thợ phó, phải tùy thợ chính.

**phó thụ** *dt.* Ký tên ngang hoặc dưới chữ ký của người cấp giấy tờ để tăng thêm giá trị tờ giấy.

**phó vương** *dt.* Người thay quyền vua cai trị một vùng đất xa kinh đô.

**PHÓ (付)** *dt.* C/g. Phủ, giao cho, cất việc, sai khiến: *Giao phó; Phó làng điều tra nội vụ; Cửa trống phó cho thành nhận đóng. Đền tàn để mặc cái dơi khêu – HXH* // Gởi hàng cho người mua ở xa: *Phó hàng đi nước ngoài.*

**phó hồi** *dt.* Trả lại, trả về: *Phó hồi nguyên quán.*

**phó mặc** *dt.* Để mặc, thay kệ: *Phó mặc ai làm sao thì làm.*

**phó thác** *dt.* Giao cho, gởi cho: *Phó thác việc nhà cho vợ.*

**phó về** *dt.* Trả lại, giao lại: *Một là cứ phép gia hình, Hai là lại cứ lâu xanh phó về – K.*

**PHÓ** *dt.* Đi đến, chạy đến, sẵn sàng: *Ứng phó.*

**phó chiến** *dt.* C/g. Phó địch hay ứng chiến, ra trận đánh giặc: *Phát binh phó chiến.*

**phó địch** *dt.* X. Phó chiến.

**phó hội** *dt.* Đến dự hội: *Giang đông phó hội.*

**phó lý** *dt.* Đến nơi nhận việc quan: *Kề thi phó lý, người thi tiến kinh – NĐM.*

**phó nhiệm (nhậm)** *dt.* Tời chỗ lãnh chức làm việc: *Giả vợ nhà đi phó nhiệm tỉnh xa.*

**phó tang** *dt.* Tời dự đám tang.

**phó tịch** *dt.* Dự tiệc.

**PHÓ (訃)** *dt.* Báo bà con, anh em biết trong thân mình có người chết: *Cáo phó.*

**phó cáo** *dt.* X. Cáo phó.

**phó tang** *dt.* Báo tang.

**PHÓC** *trt.* C/g. Phốt, thốt, vọt lên: *Nhảy*

*phốc lên ván ngói // Bóc, vứt, bỗng, cách nhanh chóng; Nghe xong, phốc chạy liền, không kịp hỏi đi hỏi lại.*

**PHỐC** *tt.* X. Ợt

**PHỐC** *dt.* X. Phược.

**PHÒI** *tt.* Lòi ra, sùi ra: *Phòi ruột, phòi bọt mép.*

**PHÓN** *tt.* Bón sên, hà tiện, xấu bụng: *Thằng đồ phón với anh em lắm.*

**PHONG** (封) (*một chữ nhiều nghĩa*) *dt.* Ban chức tước và cấp đất đai: *Câu phong, khả phong, sắc phong, thọ phong, truy phong; Phong quan kiến điển; Làm lễ tấn phong // Gói lại, niêm gắn lại: Biên phong, cần phong, niêm phong, tịch phong; Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao tan tác như hoa giữa đường – K // mt.* Gói dài có dán hay bịt đầu: *Phong bánh in, phong pháo; Phong thư tình ngây dại; Bạc năm mươi lượng một phong sẵn sàng – NDM // dt.* Bờ cõi: *Phong cương, phong vực // tt.* Giàu có: *Tổ phong.*

**phong ấm** *dt.* Ban chức hay tước cho con cháu các quan từ ngũ phẩm trở lên, như ấm thụ, ấm sinh, v.v.: *Cha chết rồi, con được phong ấm.*

**phong ấn** *dt.* Niêm hòm ấn lại // (B) Nghi việc quan, thôi làm quan.

**phong ấp** *dt.* Cho ăn lộc một ấp và mang danh hiệu ấp ấy (theo chế độ vua chúa hồi xưa).

**phong báii** *dt.* Cho làm quan, ban cho một chức quan: *Được vua phong báii.*

**phong bao** *dt.* Bao thư đựng tiền hay gói tiền dùng trả công hay đền ơn: *Trao phong bao cho ông thầy.*

**phong bì** *dt.* C/g. Bao thư, cái bao hình chữ nhật dùng đựng thư: *Để phong bì, bỏ vô phong bì niêm lại.*

**phong cảng** *dt.* Chặn hết các bến nước không cho thuyền vô ra.

**phong cương** *dt.* Bờ cõi; biên giới.

**phong kiến** *bt.* Phong quan kiến điển gọi tắt, cắt đất và phong làm chư hầu để cai trị và hưởng thuế má vùng đất ấy: *Đời phong kiến // (R) a) Quân chủ, có vua: Chế độ phong kiến // b) Xưa, trọng giai cấp, coi rẻ kẻ dưới: Óc phong kiến.*

**phong mộ** *dt.* Đắp mộ, xây đắp mồ mã: *Có tiền phong một tổ tiên.*

**phong nhị** *tt.* Búp, chưa nở: *Hoa thơm phong nhị, trăng vòng tròn gương – K.*

**phong phân** *dt.* Đắp cao nắm mộ.

**phong tặg** *dt.* Tặng phẩm hàm cho người đã chết rồi mà có con làm quan tại triều: *Cha mẹ được phong tặg, con cũng thỏa lòng.*

**phong tỏa** *dt.* Bao vây, chặn sự thông thương giữa trong và ngoài: *Đất nước bị phong tỏa.*

**phong thần** *dt.* (truyền) Phong làm thần: *Khuông Thuợng phong thần // (lóng) Hoang đường, dóc: Nói phong thần, chuyện phong thần.*

**phong thơ** *dt.* X. Phong bì.

**phong vực** *dt.* Nh. Phong cương.

**PHONG** (風) *dt.* Gió: *Ác phong, bình phong, cuồng phong, đông phong, nam phong, nhiễu phong, trúng phong, truy phong; Phong điều vô thuận // Cách ăn ở, đi đứng, dạy dỗ: Đôi phong bại tục.*

**phong ba** *dt.* Sóng gió: *Phong ba bão táp // Con lộn xộn, xào xáo, tai biến: Qua trận phong ba.*

**phong cách** *dt.* Phong độ và tư cách: *Phong cách đáng kính.*

**phong cảnh** *dt.* Cảnh tự nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa hòa hợp: *Dạo xem phong cảnh.*



**phong cầm** *dt.* Đàn to như cái tù, trong có nhiều ống sáo sắp đặt theo âm giọng; khi đánh, dùng chân đạp cho hơi gió từ ống sáo ra thành tiếng (*orgue*).

**phong cốt** *dt.* Cốt cách phong độ: *Phong cốt thần tiên.*

**phong dao** *dt.* Ca dao về phong tục.

**phong di** *dt.* (*truyền*) Di gió, vị nữ thần làm gió // (B) Người đưa tin, mối lái.

**phong điệu** *dt.* Cách nói năng, viết lách: *Phong điệu Nguyễn Du.*

**phong độ** *dt.* Điều bộ chứng chạc: *Phong độ người lớn // (thth) Tài năng và sức lực: Lực sĩ mất phong độ.*

**phong giáo** *dt.* Phong tục và giáo dục.

**phong hiến** *dt.* Phong hóa và pháp luật: *Chính thể tốt trong phong hiến.*

**phong hoa** *dt.* Thú vui phong nhã, khi hóng gió, khi xem hoa: *Giang san bất thiếu tài hoa khách, Mỗi một người một cách phong hoa – VD; Ngày nghỉ thơ thần phong hoa.*

**phong hóa** *dt.* Phong tục và sự giáo hóa: *Phong hóa suy đồi.*

**phong hội** *dt.* Khí hậu và cơ hội thuận tiện, địa lợi và thiên thời, điều kiện về nơi chốn và dịp thuận tiện: *Phong hội của Hội hoa Đà Lạt.*

**phong lan** *dt.* (*thực*) Thử lan mọc bám trên vỏ cây khác.

**phong lôi** *dt.* Sấm sét gió bão // (B) Con giận dữ: *Nổi trận phong lôi.*

**phong luân** *dt.* Bánh xe gió; cối xay có chong chóng to nhờ gió thổi mà chuyển động.

**phong lưu** *tt.* Hào hoa, nhàn nhã, sang: *Cốt cách phong lưu, người phong lưu // Khá, dư dả chút đỉnh: Nhà phong lưu, sống cách phong lưu // Thuộc cảnh chơi bời: Bình khang là chốn phong lưu.*

**phong mạo** *dt.* Dáng điệu và vẻ mặt; Phong mạo đoan trang.

**phong nguyệt** *dt.* Trăng gió: *Phong nguyệt năm hồ, khách nổi thuyền – NBK // Chuyện trai gái yêu đương: Phong nguyệt tình hoài.*

**phong nhã** *tt.* Phong lưu tao nhã, cốt cách sang trọng: *Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa – K.*

**phong quang** *tt.* Sáng sủa, khoáng khoát: *Cánh Kiếm hồ bao xiết về phong quang – Hoàng Cảnh Tuân.*

**phong sương** *dt.* Sương gió: *Phong sương dài dẫu // (R) Ngày tháng: Phong sương mấy độ // (B) Nỗi cơ cực vất vả: Cuộc đời đầy phong sương gió bụi.*

**phong tao** *tt.* Đẹp đẽ, tao nhã: *Âm điệu phong tao, tiết tấu lưu loát.*

**phong tình** *dt.* Tình trăng gió, việc yêu đương theo tình dục: *Chuyện phong tình // Hoa liễu, tên chung các chứng bệnh ở bộ sinh dục do các cuộc chơi bời bậy bạ mà mắc phải: Bệnh phong tình.*

**phong tiết** *dt.* Phong thái và khí tiết.

**phong tục** *dt.* Thói quen trong đời sống hằng ngày từ lâu đời truyền lại: *Giữ gìn phong tục tốt.*

**phong thổ** *dt.* Phong khí và thổ nghi // Khí hậu: *Hạp phong thổ.*

**phong thú** *tt.* Ý vị, xinh đẹp: *Cảnh trí phong thú.*

**phong thủy** *dt.* Địa lý, cách chọn đất chôn người chết.

**phong trào** *dt.* Triều nước và gió // (B) Sự đua nhau làm một việc mới mẻ và gây rung động trong một lúc: *Phong trào uốn tóc, phong trào yo yo.*

**phong trần** *dt.* Gió bụi // (B) Cuộc đời vất vả: *Dày dạn phong trần.*

**phong văn** *dt.* Nh. Phong thanh.

**phong vân** *dt.* Mây và gió // (B) Dịp may (như rỗng gặp mây, cộp gặp gió): *Nay đã gặp hội phong vân, Ai ai mà chẳng lập thân buổi này – LVT; Hội phong vân như cờ bọc gió.*

**phong vật** *dt. Nh.* Phong cảnh.

**phong vị** *dt.* Cái thú hay hay: *Ở đồng quê có nhiều phong vị.*

**phong vũ (vũ)** *dt.* Mưa gió: *Phong vũ bất kỳ // (B) Bệnh hoạn: Biết đâu phong vũ mà ngừa.*

**phong vũ biểu** *dt.* Vật đo thời tiết, để biết nóng lạnh mực nào, mưa gió ra sao.

**PHONG (風)** *bt.* Nghe tiếng đồn: *Nghe phong phanh // (瘋) C/g.* Phung, bệnh cùi (hủi) và nhiều chứng bệnh thuộc thân kinh hay ngoài da: *Đầu phong, kinh phong, mắc phong, trúng phong; Phong lao cổ lại, thống phong.*

**phong bại** *dt. (Đy):* Bại chân hay tay do phong rút: *Đau phong bại.*

**phong đòn gánh** *dt. X.* Uốn ván và Sài uốn ván.

**phong độc** *dt. (Đy)* Bệnh ngoài da hay ngứa ngáy hoặc lở loét khi ăn nhầm vật kỵ như cá biển, thịt bò, thịt gà, v.v.

**phong hàn** *dt. (Đy)* Bệnh cảm gió của người bị dương hư sẵn, sinh ngột mũi, nhức đầu, nóng lạnh, toàn thân nặng nề, hay đổ mồ hôi.

**phong hủi** *dt. (Đy)* Phung cùi.

**phong la** *dt. (Đy)* Chứng con nít la khan, có khi miệng la mất giết, rồi chết: *Đứa con so mắc phong la.*

**phong lở** *dt. (Đy)* Bệnh ngoài da, thường nổi mụn ngứa, lở, chảy nước vàng (eczéma).

**phong ngứa** *dt. (Đy) Nh.* Phong độc.

**phong nhân viện** *dt. C/g.* Dưỡng trí viện, nhà thương điên.

**phong phanh** *trt. C/g.* Phong thanh, lỏng, có tiếng đồn, không rõ lắm: *Nghe phong phanh.*

**phong phù** *dt. (Đy)* Chứng ngứa ngoài da rồi sưng phù lên.

**phong thanh** *trt. X.* Phong phanh // *dt.* Tiếng đồn, lời đồn đãi.

**phong thấp (風溼)** *dt. (Đy)* Bệnh nhức mỏi chân tay, mình, nhứt là các khớp xương (rhumatisme).

**phong thũng** *dt. (Đy)* Chứng bệnh do phong thấp hoặc phong hàn lâu ngày không dứt sinh ra thũng, đầu mặt phù lên, tay chân lại gây ồm, đại tiện kiết tả.

**PHONG (豐)** *bt.* Đầy đủ, dồi dào, được mùa: *Ngũ cốc phong đăng; Lạ gì bị sắc tư phong – K.*

**phong dụ** *tt.* Dư ăn dư để, khá giả.

**phong đăng** *trt.* Trúng mùa, được mùa: *Ngũ cốc phong đăng.*

**phong long** *dt. (truyền)* Thần làm mưa // Khí trực, như uest, vật làm cho xui xẻo: *Đốt phong long, mắc phong long.*

**phong nẫm** *trt. Nh.* Phong đăng.

**phong niên** *dt.* Năm được mùa: *Năm phong niên, gió thuận mưa hòa.*

**phong phú** *tt.* Dồi dào, có nhiều: *Tiếng mẹ đẻ ta rất phong phú.*

**phong túc** *tt.* Đầy đủ: *Cửa nhà phong túc nhờ trời.*

**phong thịnh** *bt.* Phồn thịnh, thịnh vượng: *Làm ăn phong thịnh, chỗ ở phong thịnh.*

**PHONG (烽)** *dt.* Ngọn lửa đốt ra hiệu.

**phong hỏa đài** *dt.* Đài cao dành đốt lửa cho ở xa thấy khói, để cầu cứu khi có giặc: *Phong hỏa đài Bao Tự giải sáu tây.*

**phong yên** *dt.* Khói báo động giặc ở phong hỏa đài xông lên (xua): *Phong yên của Trụ vương hết linh.*

**phong toại** *dt.* Lửa nhóm bằng cách khoan cây cho nóng cháy (xua).

**PHONG** (蜂) *dt. (động)* Con ong: *Công phong, hoàng phong, thổ phong.*

**phong yêu** *dt.* Lưng ong, lưng người eo như mình con ong.

**phong khởi** *đt.* Nổi lên như ong vỗ ồ.

**phong lập** *dt.* Sáp ong.

**phong mật** *dt.* Mật ong.

**PHONG** (鋒) *bt. C/g.* *Phuông, mũi nhọn: Giao phong, tiên phong, tuyên phong, xung phong, thanh niên tiên phong.*

**phong lợi** *tt.* Bén nhọn, sắc bén: *Bình khí phong lợi.*

**phong nhuệ** *tt.* Nh. Phong lợi.

**PHONG** *dt.* Hình dáng, khuôn khổ.

**phong mạo** *dt.* Dáng dấp và mặt mày: *Phong mạo đoan trang.*

**phong nghi** *dt.* X. Phong thái.

**phong sắc** *dt.* Khí trời // Hình dáng.

**phong tư** *dt.* Dung mạo, cốt cách: *Phong tư tài mạo tuyệt vời – K.*

**phong thái** *dt. C/g.* Phong nghi, dáng điệu người sang trọng.

**PHONG HUYẾT LAN** *dt. (thực)* Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân dài lối 50mm, dưới phù to như củ, hoa trắng, cánh trên có sọc đỏ (*Dendrobium tenellum*).

**PHONG PHANH** *trt.* X. Phong thanh.

**PHONG PHANH** *bt.* Hờ hang, trống trải: *Quần áo phong phanh, cửa nẻo để phong phanh.*

**PHÒNG** *dt.* Buồng: *Cấm phòng, động phòng; Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ phòng quanh hiu // (R) a)* Gian, khoảng riêng có ngăn lại trong một cái nhà: *Trai phòng, văn phòng, phòng ăn, phòng khách, phòng giấy, phòng học // b)* Sờ, nơi làm việc công cộng: *Phòng biện sự, phòng chuông*

*khế, phòng luật sư, phòng thông tin // c)* Khách sạn, phòng ngủ gọi tắt: *Bôi phòng, đi phòng, muốn phòng // d)* Ô ngăn nhỏ: *Nhũ phòng, liên phòng, phong phòng // (B) Vợ: Bỏ phòng, chính phòng, đại phòng, tiểu phòng, trác phòng.*

**phòng ăn** *dt.* Gian nhà có đặt bàn ghế sẵn, để người trong nhà dùng bữa hằng ngày.

**phòng ba** *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên phụ giúp Tham mưu trưởng tổ chức quân huấn, hành quân, chiến tranh tâm lý, trang bị, tiếp tế, phúc trình các cuộc hành quân (*3è bureau*).

**phòng chiếu đơn** *dt. (Pháp)* Cơ quan tư pháp cạnh tòa Phá án, chuyên chuẩn bị, xem xét tất cả đơn xin phá án về Hộ, để chuyển hồ sơ qua phòng Hộ bằng một bản án không viện dẫn lý do; bằng không, sẽ bác đơn bằng một bản án có viện dẫn lý do.

**phòng giấy** *dt. C/g.* Văn phòng, nơi biên chép sổ sách, cấp phát giấy tờ, nhận công văn đến/đi, v.v.

**phòng học** *dt.* Gian nhà riêng dành cho trẻ con trong nhà ngồi học // *Lớp học: Trường ấy có 20 phòng học cả thầy.*

**phòng khách** *dt.* Gian nhà riêng dành tiếp khách.

**phòng không** *dt.* Buồng trống, không người ở: *Phòng không lạnh ngắt như tờ, Dấu xe ngựa cũ rêu lơ mờ xanh – K // (B) Cảnh góa bụa, không chồng hay không vợ: Linh đình chiếc bách giữa dòng, Thương thân góa bụa, phòng không lỗ thì – CD.*

**phòng khuê** *dt.* X. Khuê phòng.

**phòng loan** *dt.* Buồng ngủ có tấm

màn thêu chim loan // (B) Buồng ngủ đàn bà (X. Loan phòng).

**phòng luận tội** *dt. (Pháp)* Cơ quan cạnh tòa Thượng thẩm, tiếp những can phạm trọng tội do Dự thẩm chuyển đến để: nếu đồng ý, đưa ngay can phạm ra tòa Đại hình; bằng không, trả lại để đưa ra tòa Tiểu hình; cũng có thẩm quyền xem xét lại những án lệnh của Dự thẩm, nhứt là án lệnh miễn tố hay ngoại hầu tra nếu những án lệnh ấy bị phản đối.

**phòng ngủ** *dt.* Buồng, gian nhà có ngăn lại để ngủ // C/g. Khách sạn, nơi có nhiều phòng ngăn kín cho muốn trọ đỗ.

**phòng nhì** *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên báo cáo cho bộ Chỉ huy biết tình hình và khả năng hoạt động của địch, chịu trách nhiệm về các ban Phản tình báo và Chiến tranh tâm lý, thu nhặt tin tức, phổ biến tin tức phản tình báo và phản gián điệp, nghe ngóng tin tức, liên lạc với Phòng Ba để nghiên cứu các hoạt động của nghĩa binh và du kích quân (2è Bureau).

**phòng nhứt (nhất)** *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên lo về quân số, quân pháp, kỷ luật, tù binh, tổng táng, tác động tinh thần xã hội, dân sự vụ, quân trị nội vụ, quân trị nhân viên, chinh đồn bộ vụ, nhân viên dân chính và tất cả vấn đề quân trị không thuộc quyền khác của bộ tham mưu (1er Bureau).

**phòng ốc** *dt.* Nhà cửa: *Phòng ốc sạch sẽ, tươm tất.*

**phòng sự** *dt.* Việc ăn nằm của vợ chồng: *Có bệnh, nên kiêng phòng sự.*

**phòng tích** *dt.* Chứng bệnh do vợ

## phòng luận tội • phòng cấm

chồng ăn nằm không điều độ mà sinh ra: *Lộng Ngọc và Tiêu sử mắc phòng tích do thói sáo.*

**phòng tư** *dt. (qs)* Cơ quan nhà binh chuyên giúp Tham mưu trưởng giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền và tiếp tế, tải thương, điều dưỡng, vận tải, hoạt động của các binh sĩ, huấn luyện về khoa tiếp vận (4è Bureau).

**phòng thất** *dt. Nh.* Phòng ốc.

**phòng trà** *dt.* Nhà bán rượu có ca hát cho khách xem giải trí: *Ca sĩ phòng trà.*

**phòng trợ** *dt. Nh.* Phòng ngủ.

**phòng trung thuật** *dt.* Kiểu chơi, cách giao cấu; kỹ thuật phòng the.

**phòng văn** *dt. X.* Phòng giấy.

**phòng việc** *dt. X.* Phòng giấy.

**PHÒNG** *đt.* Giữ gìn, ngừa trước: *Dự phòng, đề phòng, hải phòng, quan phòng, trụ phòng; Quân tử phòng thân, tiểu nhân phòng bị gây – tng // trt. Hồ: Ra đi anh có dặn phòng, Chua cam chớ phụ, ngọt bòng đừng ham // Dành: Xét ra trong đạo vợ chồng, Cùng nhau nương cậy để phòng nắng mưa – CD // Hầu, tiếng bảo người khác chớ nghĩ đến: Chẳng có chi mà phòng lo phòng sợ.*

**phòng át** *đt.* Ngăn giữ, đón trước không cho xâm nhập.

**phòng bại** *đt.* Ngừa sự thất bại.

**phòng bệnh** *đt.* Ngừa trước, không để bệnh xảy ra: *Trị bệnh không bằng phòng bệnh.*

**phòng bị (備)** *đt.* Chuẩn bị để phòng, lo giữ trước: *Phòng bị kẻ gian.*

**phòng biến** *đt.* Để phòng biến động, lo giữ trước những tai hại bất ngờ.

**phòng cấm** *đt.* Cấm đoán, ngăn ngừa trước: *Phòng cấm nghiệm FaceBook.*

**phòng cơ** *đt.* Ngăn ngừa sự đói kém:  
*Tích cốc phòng cơ.*

**phòng chỉ** *đt.* Ngăn lại, giữ lại, không cho tiến tới: *Phòng chỉ thụ nhận* (Ngăn ngừa thai nghén).

**phòng chừng** *đt.* Giữ chừng, không bỏ lỏng, cũng không quan tâm lắm.

**phòng dịch** *đt.* Ngừa bệnh dịch:  
*Thuốc phòng dịch.*

**phòng độc** *đt.* Ngừa chất độc, hơi độc: *Mật nạ phòng độc.*

**phòng gian** *đt.* Ngăn ngừa kẻ gian:  
*Phòng gian bảo mật* (Ngăn ngừa kẻ gian, bảo vệ sự bí mật).

**phòng giữ** *đt.* Giữ lại để dành: *Phòng giữ có chuyện thì dùng.*

**phòng hại** *đt.* Ngăn ngừa tai hại, tránh sự thiệt hại.

**phòng hậu** *đt.* Lo hậu, dành về sau, ngừa việc sẽ tới.

**phòng hỏa** *đt.* Đề phòng hỏa hoạn, giữ không cho lửa cháy nhà: *Ủy ban phòng hỏa // (R) Không cháy: Phòng hỏa bố* (Vải không cháy).

**phòng hoạn** *đt.* Tránh hoạn nạn, ngăn ngừa tai họa.

**phòng hồ** *bt.* Hồ, dành sẵn để dùng khi tới việc: *Cầu thủ phòng hồ, dận phòng hồ.*

**phòng khẩu** *đt.* Giữ gìn lời nói // (B) Đàn áp dư luận, cấm dị nghị, đồn đãi: *Phòng khẩu bất cập thời này.*

**phòng khi** *trt.* Ngừa đến lúc, dành sẵn, khi đến lúc cần thì có: *Phòng khi đóng góp việc làng, Đóng tiền bát gạo lo toan cho chống – CD.*

**phòng không** *đt.* Giữ gìn để đối phó với máy bay địch: *Súng phòng không, vấn đề phòng không.*

**phòng ngữ** *đt.* C/g. Phòng ngữ, ngăn ngừa chống cự: *Đóng đồn phòng ngữ quân xâm lăng; Phòng ngữ giặc cướp.*

**phòng ngữ** *đt.* X. Phòng ngữ.

**phòng ngừa** *đt.* Sửa soạn sẵn để ngăn ngừa: *Phòng ngừa bệnh tật, phòng ngừa nguy hiểm.*

**phòng nhàn** *đt.* Đề phòng.

**phòng tuyến** *đt.* Đồn lũy đóng dài để ngăn chặn quân địch xâm nhập: *Chống giữ phòng tuyến, phá vỡ phòng tuyến.*

**phòng thành** *đt.* Giữ thành ngăn quân địch // Chức quan võ giữ thành hồi xưa: *Quan phòng thành.*

**phòng thân** *đt.* Giữ mình: *Xách gậy theo phòng thân; Dem thuốc theo phòng thân.*

**phòng thủ** *đt.* Giữ gìn và ngăn chống: *Phòng thủ kẻ gian.*

**phòng thủ thụ động** *đt.* Các việc tổ chức cứu cấp nạn nhân, dập lửa, giữ trật tự, v.v. trong vùng bị máy bay địch tàn phá.

**phòng trấn** *đt.* Chống giữ: *Phòng trấn biên cương.*

**phòng vệ** *đt.* Giữ gìn, bảo vệ // (Pháp) C/g. Tự vệ, tự bảo vệ lấy thân đối với các sự xâm hại bất chánh: *Quyền phòng vệ.*

**phòng vệ dân sự** *đt.* Công cuộc tổ chức gìn giữ xóm làng do dân đứng ra lo lấy.

**phòng xa** *đt.* Giữ gìn trước (không đợi việc tới mới lo): *Người trí phòng xa.*

**PHÓNG** *trt.* Rập theo mẫu: *Vẽ phóng, viết phóng // C/g. Phóng, độ chừng, không chắc lắm.*

**phóng chừng** *trt.* C/g. Phóng chừng, nhằm chừng mà nói, không biết chắc: *Nói phóng chừng.*

**phóng tác** *đt.* Bắt chước làm theo: *Ông Nguyễn Du dựa vào Thanh Tâm tài tử mà phóng tác truyện Kiều // dt. Vật tạo ra do sự phóng*



tác: *Truyện Kiều là một phóng tác hay hơn cả nguyên bản Kim Vân Kiều truyện của Thanh tâm tài tử.*

**phóng thuyết** *đt.* Sự đoán chừng (hypothèse).

**PHÓNG** *đt.* Buông ra, thả ra: *Giải phóng // Vạch ra: Phóng hoa tiêu; con đường này mới phóng // Nhảy xa: Phóng qua mương // Chạy, chạy trốn: Ngựa phóng nước đại, phóng xe theo bắt tốp đầu; Động ồ, tụi nó phóng mất cả // Ném vật nhọn và dài cho cái mũi tới trước: Trò phóng dao găm.*

**phóng bắt** *đt.* Một bên thách với tỷ lệ chấp, một bên nhận, lối đánh cá gà chọi: *Phe hai bên phóng bắt sôi nổi trước khi hai con gà giao đấu.*

**phóng binh** *đt.* Gởi binh lính ra đánh giặc: *Phóng binh ngăn chặn các nẻo hiểm yếu.*

**phóng ca** *đt.* Cất tiếng ca.

**phóng cương** *đt.* Thả lỏng dây cương cho mặc ngựa chạy: *Phóng cương đuổi bắt.*

**phóng chẩn** *đt.* Phát tiền phát gạo cho người nghèo.

**phóng dạ** *đt.* Tự do đi lại ban đêm.

**phóng dật** *tt.* X. Phóng tung.

**phóng dương** *đt.* Thả thuyền ra biển // C/g Hạ thủy, cho xuống nước một chiếc thuyền mới đóng để bắt đầu chạy: *Lễ phóng dương.*

**phóng đại** *đt.* Rơi to ra: *Hình phóng đại // (B) Nói quá sự thật, chuyện nhỏ nói to, ít xịch nhiều: Phóng đại tin tức.*

**phóng đảm** *tt.* Lớn gan, không sợ gì cả: *Y khá phóng đảm khi cứu người.*

**phóng đăng** *tt.* Ngang tàng, ngoài vòng phép tắc: *Chơi bời phóng đăng; Cuộc đời phóng đăng.*

**phóng đạt** *tt.* Tự do theo ý mình,

## phóng thuyết • phóng nô

không chịu bó buộc kèm thúc: *Tỉnh người phóng đạt.*

**phóng điện** *đt.* Xẹt hơi điện, mất hơi điện: *Phóng điện cục bộ.*

**phóng đường** *đt.* Vạch một đường mới trong họa đồ // (R) Làm một con đường mới: *Nhà nước phóng đường qua chợ.*

**phóng hạ** *đt.* Ném xuống.

**phóng hoa tiêu** *đt.* Cắm nêu để nhắm (đặng đóng nọc dài theo đường nhắm).

**phóng hỏa** *đt.* Đốt cháy, dùng lửa đặng đốt: *Phóng hỏa ngôi nhà.*

**phóng hoài** *đt.* Mặc ý // Không lo gì nữa: *Hoàn cảnh đã phóng hoài.*

**phóng khí** *đt.* Bỏ, không dùng nữa: *Khuất Nguyên bị phóng khí.*

**phóng khoản** *đt.* Cho vay lấy lời.

**phóng khoáng** *tt.* Khoáng đạt, dễ dãi, không câu nệ, bó buộc: *Tỉnh người phóng khoáng.*

**phóng lãng** *tt.* Cho được tự do ngoài khuôn khổ.

**phóng lao** *đt.* Cắm cây lao phóng tới cho ghim vào: *Người Mọi da đỏ phóng lao rất tài // Cuộc thi sức mạnh coi ai phóng cây lao đi xa (một môn điền kinh) // (B) Khởi làm một việc gì rồi: Phóng lao phải theo lao.*

**phóng liễm** *đt.* Thả ra và bắt lại: *Y được phóng liễm để biết chỗ ở // (R) Cho vay đặt nợ // X. Phóng bắt.*

**phóng lưu** *đt.* Đày đi xa: *Phóng lưu tội nhân.*

**phóng mạng** *trt.* Ấu, liều, không kể hậu quả: *Làm phóng mạng, nói phóng mạng.*

**phóng mọi** *đt.* Nh. Phóng nô.

**phóng nô** *đt.* Giải phóng nô lệ, bỏ chế độ nô lệ, thả nô lệ ra cho tự do làm ăn.

**phóng ngôn** *dt.* Lời nói ầu, liều, không căn cứ vào đâu.

**phóng nhãn** *đt.* Để mắt liếc xem: *Phóng nhãn theo vọi người đi.*

**phóng nhậm** *dt. (triết) C/g.* Phóng nhiệm, vô vi, thanh tĩnh, cứ theo lẽ tự nhiên, không thiết chi cả, không bận tâm đến điều gì, một chủ trương của Lão tử.

**phóng nhân** *dt.* Người tự do khoáng đạt // (B) Người ở ẩn, không thiết đến sự đời, kể mình như bỏ rồi.

**phóng nhiệt** *đt (l):* Sự phóng ra sức nóng của một vật có nhiệt năng (*radition thermique*).

**phóng pháo** *đt. (qs)* Bắn súng to hay thả bom: *Phi cơ phóng pháo; Đội binh phóng pháo.*

**phóng pháo cơ** *dt. (qs):* C/g. Oanh tạc cơ, máy bay đội bom có trang bị súng pháo.

**phóng ranh** *đt.* Cắm ranh, phân ranh rắp một miếng đất.

**phóng sanh (sinh)** *đt.* Thả ra, không nhốt, không giết: *Mua chim phóng sanh // (B)* Bỏ liều, không kể đến nữa: *Bỏ con cái phóng sanh, không trông nom chi cả.*

**phóng tá** *đt.* Cho mượn: *Phóng tá phải có giao kèo.*

**phóng tâm** *đt.* Lòng khoáng đạt tự do // Tính người ít lo nghĩ, không câu nệ.

**phóng tên** *đt.* Phóng mũi tên có buộc nhiều lông gà sau đuôi vào tấm bảng có kẻ số từ 1 tới 5 sau khi đã đặt tên; nếu trúng, một được ăn bốn: *Trò phóng tên.*

**phóng tiền** *đt.* Xài to: *Phóng tiền qua cửa sổ.*

**phóng túng** *tt. C/g.* Phóng dật tự do, không theo khuôn khổ nào: *Chơi bời phóng túng; Đứa con phóng túng.*

**phóng tứ** *tt.* Tự do, không chịu bó buộc: *Tánh tính phóng tứ; cuộc vui phóng tứ.*

**phóng thả** *đt.* Nh. Phóng hoa tiêu.

**phóng thí (屁)** *đt.* Địt, đánh rắm, trung tiện.

**phóng thích** *đt.* Thả ra, không cầm tù nữa: *Mới được phóng thích; Phóng thích tù nhân.*

**phóng thủ** *đt.* Buông tay, không nắm giữ: *Phóng thủ khẩu P38.*

**phóng trái** *đt.* Cho vay đặt nợ.

**phóng trục** *đt.* Đày, đui đi xa, không cho ở nơi đã phạm tội.

**phóng uế** *đt.* Ỉa hay đái: *Phóng uế bừa bãi.*

**phóng vận** *đt.* Gieo vần gì cũng được, không bắt buộc, không theo lối hạn vận: *Thơ phóng vận.*

**phóng xạ** *đt.* Nh. Phóng thích.

**phóng xạ** *đt.* Bắn ra những tia sáng: *Chất phóng xạ.*

**PHÓNG** *đt. C/g.* Phỏng, hỏi thăm.

**phóng cổ** *đt.* Tìm hỏi những vật xưa còn lại: *Nhà bác học đi phóng cổ.*

**phóng sự** *đt.* Dò hỏi tin tức để đăng báo // *dt.* Bài viết đăng báo dựa theo sự điều tra thăm dò: *Thiên phóng sự.*

**phóng vấn** *đt.* X. Phỏng vấn.

**phóng viên** *đt.* Người đi dò hỏi tin tức để viết hay thuật lại: *Phóng viên nhà báo, phóng viên đài Phát thanh-truyền hình.*

**PHÓNG** *tt.* Bóng, loại giấy bóng dùng đặt trên bản mẫu để đồ theo: *Giấy phóng (papier calque).*

**phóng đồ** *đt.* Bản đồ vẽ trên giấy phóng.

**phóng lệnh** *đt. (qs)* Lệnh hành quân trên giấy phóng (*ordre d'opération sur calque*).

**PHÔNG** *tt. C/g.* Bông, phỏng da vì lửa hay nước sôi: *Phông da, phỏng*

*lửa, phòng nước sôi; Phòng lạnh; Cháy da, phòng trán.*

**phòng tay** *tt.* Tuy bị phòng: *Bốc lửa phòng tay // (B) Bị bắt gặp đang làm việc gian dối: Ăn quen bị phòng tay.*

**PHÒNG** *trt.* C/g. Phòng, nhằm chùng mà bắt chước: *Mô phỏng, tương phỏng // Độ chùng, ước chùng: Đoán phỏng, nói phỏng, tính phỏng, ví phỏng; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa K.*

**phòng ảnh** *đt.* Bức ảnh ngó theo kiểu mà vẽ ra.

**phòng biện** *đt.* Cứ theo kiểu mẫu mà làm theo.

**phòng cầu** *đt.* Hỏi thăm mà tìm kiếm.

**phòng cổ** *đt.* Bắt chước theo xưa.

**phòng chế** *đt.* Bắt chước chế tạo theo.

**phòng chiếu** *đt.* Chiếu theo mà làm.

**phòng chùng** *trt.* X. Phóng chùng.

**phòng dịch** *đt.* Dựa theo nguyên văn mà viết lại bằng một thứ tiếng nước khác không sát lắm.

**phòng đặc** *đt.* Đo sơ, không chính xác // Ước chùng, độ chùng: *Sở đất ấy, phỏng đặc một mẫu.*

**phòng định** *đt.* Định chùng, không chắc lắm: *Giá phỏng định.*

**phòng đoán** *đt.* Đoán phỏng, độ chùng: *Phòng đoán giữa tháng tư chắc có mưa.*

**phòng độ** *đt.* Nh. Phòng chùng: *Anh ấy phỏng độ ba mươi tuổi.*

**phòng hiệu** *đt.* Bắt chước, nhái theo.

**phòng như** *tt.* Ví như, ví bằng: *Phòng như gặp kẻ phũ phàng thì sao? – Tr.Th.*

**phòng sử** *trt.* Giả sử, giả như, lời ví: *Phòng sử có ai hỏi, thì bảo rằng tôi đi vắng.*

**phòng sự** *đt.* X. Phóng sự.

**phòng tạo** *đt.* Nhái kiểu làm theo: *Đồ phỏng tạo.*

**phòng tính** *đt.* Tính phỏng, nhằm chùng mà tính ra, không chắc.

**phòng ước** *đt.* Ước chùng, độ chùng: *Phòng ước 50 kí.*

**PHÒNG** *đt.* C/g. Phòng, hỏi thăm, dò xét.

**phòng cổ** *đt.* X. Phóng cổ.

**phòng chất** *đt.* X. Phòng vấn.

**phòng nã** *đt.* Tìm bắt, dò la để bắt

**phòng sự** *đt.* X. Phóng sự.

**phòng tra** *đt.* Điều tra, hỏi thăm cho ra sự thật.

**phòng vấn** *đt.* Đặt câu hỏi cho người trả lời về một sự việc gì: *Nhà báo đến phỏng vấn.*

**phòng viên** *đt.* X. Phóng viên.

**PHÓT** *trt.* X. Phóc.

**PHỌT** *trt.* Phun ra, bắn ra: *Phọt máu ra như xối.*

**PHỌT** *đt.* Khuôn viên, dáng bề ngoài: *Xe này, cái phọt coi không được (forme).*

**PHỌT PHE** *trt.* Chịu thua, không dám mó vào: *Việc đó, tôi xin phọt phe (forfait).*

**PHỒ** *chất.* Các, tiếng gọi số đông: *Phồ ông, phồ bà.*

**PHỒ** *đt.* Bày ra, chường ra: *Tốt phồ ra, xấu dậy lại – tng; Có vàng, vàng chẳng hay phồ, Có con nó nói trăm trở mà nghe – CD.*

**phồ bày** *đt.* Bày ra, chùng cho người thấy: *Phồ bày những cái tốt để làm kiểu // (B) Nói ra, cho biết: Việc ấy, cần phồ bày cho bà con hay.*

**phồ diễn** *đt.* Diễn, làm trò cho người ta xem: *Phồ diễn tấn tuồng độc đáo.*

**phồ phang** *đt.* (đ) Nh. Phồ.

**phồ trần** *đt.* Tường trần, nói ra rõ ràng: *Phồ trần ra thì hay hơn.*

**phồ trương** *đt.* Bày ra ngoài với ý khoe khoang: *Phồ trương thanh thế.*

**PHỔ** *đt.* Dây nhà nhiều căn dính

liên để cho muốn: *Muốn phố, ở phố, sang phố; Luật nhà, phố //* (R) Nhà ở thành thị; đường có nhà phố mua bán tấp nập: *Đi ra phố, phố hàng Đào.*

**phố lâu** *dt.* Phố có gác: *Ở phố lâu.*

**phố mua bán** *dt.* Phố cất nơi thị tứ, trước không có hàng ba, cửa rộng từ vách bên này qua tới vách bên kia, thuộc chế độ cho muốn khác với phố hay nhà ở.

**phố ở** *dt.* Phố thường có hàng ba, cửa cái hẹp, có cửa sổ ở mặt tiền, thuộc chế độ cho muốn khác với phố mua bán,

**phố phường** *dt.* Khu nhà phố mua bán nhộn nhịp: *Hà Nội băm sáu phố phường.*

**phố trệt** *dt.* Phố không có gác.

**phố xá** *dt.* (đ) Nh. Phố: *Phố xá chật hẹp như nêm.*

**PHỐ** *dt.* C/g. Phả, sổ ghi chép có thứ tự: *Gia phổ, thông phổ //* Đặt bàn đờn: *Phổ vào đờn ấy những ngày còn thơ – K.*

**phổ chú** *đt.* Ghi chép có thứ tự.

**phổ hệ** *dt.* Hệ thống một họ: *Tra phổ hệ //* (Pháp) Sự tương quan giữa thân thuộc trong quá khứ: *Nhờ có phổ hệ mới biện minh được những yêu sách về thừa kế.*

**phổ khuyến** *dt.* Sổ ghi tên người có đậu tiên: *Ghi vào phổ khuyến.*

**phổ nhạc** *đt.* Đặt giọng nhạc, bản đờn: *Phạm Duy chú phổ nhạc.*

**PHỔ** *trt.* Cùng khắp, rộng lớn.

**phổ ái** *dt.* Tình thương bao la, rộng lớn: *Phổ ái của đức Phật như biển.*

**phổ bác** *tt.* Rộng lớn: *Nền học phổ bác; Kiến thức phổ bác.*

**phổ biến** *tt.* Chung cho tất cả: *Luật phổ biến // đt.* Làm cho lan rộng: *Phổ biến sách báo tận thôn quê.*

**phổ cập** *đt.* Tới cùng khắp: *Cần phổ cập nền giáo dục cho dân quê.*

**phổ độ** *đt.* Cứu độ tất cả mọi người: *Phổ độ chúng sinh.*

**phổ hiểm** *trt.* Khắp cả; rộng lớn.

**phổ tế** *đt.* Nh. Phổ độ: *Hội phổ tế.*

**phổ tuyển** *đt.* Phổ thông tuyển cử, chế độ cho phép mọi người đứng tuổi thành nhân đều được đi bầu.

**phổ thí** *đt.* Bồi thí cho mọi người.

**phổ thông** *dt.* Thông thường, không chuyên môn: *Giáo dục phổ thông //* Chung cho tất cả: *Phổ thông đầu phiếu; Giày phổ thông.*

**PHÔI** *dt.* Bào thai mới tượng trong 1 tháng; trái mới tượng // (B) Sự vật mới nhen nhóm, mới toan tính, chưa thành hình.

**phôi bàn** *dt.* C/g. Phôi điểm, cái ngòi, điểm trắng giữa tròng đỏ trứng có trống (khi trứng được ấp, vật ấy sẽ tượng con).

**phôi châu** *dt.* Những phân tử thật nhỏ của trứng (hay nhụy hoa), khi hợp với tinh trùng sẽ thành thai (hay thành trái).

**phôi dục** *tt.* Có chứa, thai nghén.

**phôi nhũ** *dt.* (thực) Cơm (lớp nạc) và nước ngọt của trái cây có vỏ cứng bọc ngoài như cau, dừa, v.v.

**phôi thai** *tt.* Có thai mới tượng // (R) Mới mẻ, mới nhen nhóm: *Nền học phôi thai, kỹ nghệ phôi thai, thời kỳ phôi thai.*

**PHÔI PHA** *tt.* C/g. Phui pha, lạt (nhạt) bột, kém vẻ đậm đà: *Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha //* Nguội, dần dà ra: *Ngày tháng phôi pha // trt.* Dã lã, cách nói lầy lòng người nghe: *Theo chi những thói gian tham, Phôi pha thật giả tìm đường đối nhau – CD // đt.* Tráo trở, làm tan hy vọng: *Trên*

*đời tri kỷ những ai ôi, Trời nỡ phối pha, đất nỡ vùi – Nh.T.*

**PHỐI** *đt.* Thối, trả lại số tiền lẻ còn thừa: *Phối lại 50 đồng sau khi lấy tờ giấy 100 đồng, vì giá món đồ chỉ có 50 đồng.*

**PHỐI** (酉配) *đt.* Lừa dối, chồng vợ: *Hôn phối, nguyên phối // (bạc) C/g.* Họng hay Miệng hai cây rác dính dáng nhau, đang đợi cây thứ ba để thành liên hoặc tới (tứ sắc) *// đt.* Đầy đi: *Phát phối.*

**phối cảnh** *đt.* Cảnh vật chung quanh hoặc phía sau một vật khác *// trt.* Cách vẽ đồ vật trước mắt, theo kích thước mình đứng từ một phía mà ngắm tới: *Vẽ phối cảnh.*

**phối chế** *đt.* Pha chế cho vừa, cho hòa hợp nhau.

**phối dương** *đt.* Chia đều theo tỷ lệ.

**phối hợp** *đt.* Nhập lại cho xứng đáng: *Phối hợp màu sắc, phối hợp mấy cái bản lề // (Pháp)* Thành vợ chồng với nhau sau khi viên chức hộ tịch làm xong thủ tục và giá thú đăng ký vào sổ giá thú: *Thủ tục phối hợp // (R)* C/g. Tác hợp cưới gả: *Mình là cha mẹ, phải lo phối hợp cho con.*

**phối hưởng** *đt.* Phụ hưởng, hưởng chung với người chánh: *Vãi hết bà con về phối hưởng.*

**phối kiểm** *đt.* Gom lại để kiểm điểm, xem xét coi đúng không: *Phối kiểm cung xuất* (So sánh những lời khai).

**phối lưu** *đt.* Đầy đi xa: *Tội phối lưu.*

**phối ngẫu** *đt.* (Pháp) Hôn phối, người bạn đời (vợ hoặc chồng) chính thức.

**phối quân** *đt.* Đầy làm lính ở xa (theo xưa).

**phối sắc** *đt.* Pha màu *// (R)* Dùng

nhiều màu sắc cho tương xứng trong một bức họa.

**phối sở** *đt.* Nơi bị dày chi định.

**phối tự** *đt.* Thờ một bên vị thần (hay tổ tiên) chính.

**phối trí** *đt.* Bày biện, sắp đặt cho hòa hợp nhau: *Phối trí một căn nhà.*

**PHỐI** *đt.* (thể) Bộ phận bằng thịt xấp trong lồng ngực để thở: *Bệnh phổi, cuồng phổi, lao phổi, nám phổi, sung phổi // (R)* Tên thứ đường trắng, cứng xấp, có lỗ: *Đường phổi.*

**phối nám** *đt.* Phổi vừa bị vi trùng lao nhấm sây sây, hình chụp ra thấy đen như nám.

**phối nước** *đt.* Phổi có nước vàng, biến chứng của bệnh lao phổi đã hết: *Phối nước vẫn còn khó thở.*

**phối thép** *đt.* Máy thở (poumon d'acier), máy thở ICU (intensive care unit): *Phối thép cần trong dịch Covid.*

**PHÔM PHỐP** *tt.* Nở nang, to lớn: *Cái đít phôm phốp.*

**PHÔM PHÀM** *trt.* Ngồm ngoàm, cách ăn uống to miêng, miệng thường phùng to: *Quen ăn uống phôm phàm.*

**PHỒN** *đt.* Bọn, phường, lũ, tiếng gọi nặng nề một phe, một nhà kẻ ngịch: *Cả phôn cả lũ nó.*

**PHỒN** *bt.* C/g. Phiên, đông đảo, nhiều, tốt (Xt. Phiên).

**phồn ba** *tt.* C/g. Phồn hoa và Phiên hoa, đông đảo nhộn nhịp: *Thị thành là chốn phồn ba đô hội.*

**phồn hoa** *tt.* X. Phồn ba.

**phồn thịnh** *tt.* Đông đảo, thịnh vượng: *Nơi đó bây giờ phồn thịnh lắm.*

**phồn thực** *đt.* Sinh sản để duy trì và phát triển giống nòi: *Tín ngưỡng phồn thực thờ sinh thực khí.*

**PHÔNG** *đt.* Nền, cảnh đặt phía sau người hay vật trong một bức ảnh:



*Phông đen, phông trắng // (R) Bức tranh làm nền trên sân khấu: Thay phông (fond).*

**phông bạt** *dt.* Loại vải bạt được dùng để làm nền cho các buổi trình diễn, sự kiện hay trang trí không gian // (B) Hành vi khoe khoang, phô trương hoặc cố tình tạo ấn tượng về một điều gì đó không thực sự thuộc về bản thân, nhằm mục đích “làm màu” trước mặt người khác.

**PHÔNG** *dt.* Sức lực tiềm tàng: *Phải chạy bộ hoặc nhảy dây mỗi ngày để lấy phông; cầu thủ thiếu phông đầu hay cũng hoá dở (fond) // (B) Sức học cần bản tuần tự từ dưới lên trên: Học không có phông, thi sao đậu (fond).*

**PHÔNG TÊN** *dt.* Vòi nước công cộng: *Nước phông tên, đầu nậu phông tên (fontaine).*

**PHÔNG** *tt.* Nổi giộp lên: *Da phông, nước sơn phông // Tên thứ bánh trắng bằng bột nếp, khi nướng phông lên: Quết bánh phông // X. Phùng.*

**phông chân** *tt.* Bàn chân bị phông, thường ở gót hay ngón út: *Mang giày mới phông chân.*

**phông tay** *tt.* Lòng bàn tay, thường ở các gò dưới ngón, bị phông, trong có nước: *Xách nước phông tay.*

**PHÔNG** *tt.* Lớn lên, nở to ra: *Lớn phông lên.*

**phông mũi** *tt.* Nở mũi, cái mũi nở to: *Sướng phông mũi*

**PHÔNG** *dù.* Tượng người đứng khoanh tay hầu ở đình chùa: *Ông Phông.*

**phông đá** *dt.* Phông bằng đá.

**PHÔNG** *dt.* Hốt, xốt lấy trước người khác: *Chưa kịp đặt cốc, chúng đã phông mắt.*

**phông tay trên** *dt.* Ra tay trước, lấy trước, làm trước: *Chậm chân một chút mà bị người phông tay trên.*

**PHÔNG** *dt.* (bạc) Một đôi bài (2 lá giống nhau như “đôi” hay “tụi” của bài tứ sắc) trong bài tổ tôm hay tài bàn, có quyền ăn con thứ 3 dầu ở cách 1 tay.

**PHỘNG** *dt.* (thực) C/g. Phụng hay Lạc, X. Đậu phộng.

**phộng nấu** *dt.* Đậu phộng luộc có để chút muối.

**phộng rang** *dt.* Đậu phộng để vò rang chung với cát.

**phộng rang giòn** *dt.* Đậu phộng mới rang còn giòn, tiếng rao bán.

**PHỚP** *tt.* To lớn.

**phốp pháp** *tt.* Vạm vỡ, lớn người: *Bộ phốp pháp.*

**phốp phốp** *tt.* X. Phôm phốp.

**PHỐT** *dt.* Nhập, lỗi, sai lầm trong phân sự hay tiếng xấu: *Tôi có phốt gì đâu? (faute).*

**phốt xấu** *dt.* Nh. Phốt: *Bị phốt xấu nên bỏ xứ đi.*

**PHỐT PHÁT** *dt.* Muối do Phốt pho và dưỡng khí hóa hợp mà thành ra: *Phân phốt phát, chất phốt phát (phosphate).*

**PHỐT PHO** *dt.* C/g. Chất lân hay lân tinh thể đơn trong bạc, nhạy lửa, có ánh sáng tự nhiên khi ở trong tối (phosphore).

**PHỞ** *dt.* Đồ gốm chưa nung (hâm).

**PHỞ** *tt.* C/g. Phếu, trắng cả, không còn một sợi đen: *Tóc bạc phơ.*

**phơ phơ** *tt.* Nh. Phơ: *Trong nhà đầu bạc phơ phơ, Tây sinh bỏ tát phượng thờ vi tiên – CD.*

**PHỞ** *dt.* Lửa // (R) Nổ súng, bắn, tiếng ra lệnh bắn (feu).

**PHƠ PHẤT** *trt.* X. Phát phơ.

**PHƠ PHÔI** *tt.* C/g. Thơ thời, nhẹ

nhàng, không vương bận gì: *Lòng phơ phới sau khi nhận tin.*

**PHỜ** *tt.* Đờ, dù, quá mệt nhọc: *Mệt phờ mệt phác.*

**phờ người** *tt.* Đờ người, dáng uể oải: *Hết sốt, phờ người ra.*

**phờ râu** *tt.* (lóng) Xụi râu, xác xơ, mệt vì vất vả: *Mệt phờ râu, bị xài phờ râu; Phờ râu chịu đấm mất phần xoi – NK.*

**PHỞ** *dt.* Món ăn bằng bột gạo trắng mỏng hấp chín xắt thành sợi nấu với thịt bò (do tiếng Tàu “Ngẫu dục phảnh” tức “Ngưu nhục phẩm” mà ra): *Ăn phở, bán phở.*

**phở chín** *dt.* Phở nấu với thịt bò đã luộc chín thái mỏng.

**phở tái** *dt.* Phở luộc sẵn rồi sắp thịt bò sống thái mỏng trên mặt, đoạn chế nước lèo lên cho chín tái // (lóng) Tiếng gọi cách hỗn xược hoặc đùa bỡn người miền Bắc.

**PHỞ** *trt.* Võ, tiếng vang inh ỏi.

**phở lờ** *trt.* Võ lờ, vang dầy: *La phở lờ; Chuyện có vậy mà làm phở lờ.*

**phở trận** *trt.* Võ trận, to chuyện, la lối, đập phá, v.v.: *Chuyện không có gì đáng mà làm phở trận.*

**PHƠI** *dt.* Để ngoài nắng cho khô: *Phơi củi, phơi quần áo // (B) Bày ra: Nằm phơi bụng ra.*

**phơi áo** *dt.* (B): Thua, bị loại ra khỏi cuộc tranh hơn thua, không được dự nữa: *Hội X. bị phơi áo.*

**phơi bày** *dt.* X. Phô bày.

**phơi đầu** *dt.* Để đầu trần, tiếng trách móc: *Phơi đầu ngoài nắng, đổ mồ hôi mũi cho coi.*

**phơi gan** *dt.* Hết lòng, không nể cục nhọc, hiểm nguy: *Phơi gan trái mặt.*

**phơi khô** *dt.* Phơi cho khô: *Tháng ba thì đậu đã già, Tà đi ra hái đem về phơi khô – CD.*

**phơi mao** *dt.* (Lúa) Nở bông: *Hoa lúa chỉ phơi mao vào lúc giữa Ngọ (12 giờ trưa) và giờ Tý (12 giờ khuya) để hấp thụ đầy đủ khí âm dương trước khi ngậm sữa thành hạt.*

**phơi màu** *dt.* Đang có màu tươi đẹp, chưa xuống màu: *Thuốc phơi màu // (B) Đang trong tuổi xuân đẹp đẽ: Đôi ta như thuốc phơi màu, Đẹp duyên thì lấy, tham giàu làm chi – CD.*

**phơi mình** *dt.* Ở trần: *Phơi mình ngoài nắng; Cởi áo phơi mình // (B) Xông pha nơi nguy hiểm: Phơi mình ngoài trận địa.*

**phơi nắng** *dt.* Phơi ngoài nắng cho khô: *Thuốc này nên hong gió chớ đừng phơi nắng // Ở trần mặc quần cụt nằm ngoài nắng: Tắm biển xong, lên phơi nắng // Trời bỏ ngoài nắng, một hình phạt: Ăn cắp, bị phơi nắng.*

**phơi phóng** *dt.* (đ) Nh. Phơi: Không phơi phóng gì cả.

**phơi sương** *dt.* Để hứng sương ngoài trời: *Có nhiều thứ thuốc phải phơi sương nửa đêm mới uống.*

**phơi thầy** *dt.* Chết nằm sóng sượt: *Phơi thầy ngoài trận địa.*

**PHƠI PHỐI** *tt.* C/g. Phới phới, rao rao, lai rai, cách nhẹ nhàng: *Gió thổi phơi phới; Vườn xuân phơi phới mưa sa – PTR // (B) Rung động từ từ: Lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K.*

**PHỐI** *trt.* Cách rung động, lay chuyển: *Phát phối, phơ phối, phơi phối.*

**phối phở** *tt.* C/g. Phớn phở, hớn hờ, vui lên (về lộ ra mặt): *Được tin, lòng phối phở vui mừng.*

**phối phới** *trt.* X. Phơi phới.

**PHƠN PHỚT** *trt.* Hơi phớt nhẹ, đùng phớt qua bên ngoài: *Quất phơn*

*phốt ngoài da // (B) Cách xa xôi gián tiếp, không nhắm ngay: Nói phơn phốt mà đau.*

**PHỚN PHỞ** *trt.* X. Phôi phở và Hôn hờ: *Phớn phở đón khách ở xa về.*

**PHỐT** *trt.* Lướt sơ qua, không trúng mạnh: *Đánh phốt ngoài da, nói phốt cho nó tìm hiểu; Đề cập phốt vấn đề trên nguyên tắc.*

**phốt phốt** *trt.* X. Phơn phốt.

**PHỐT** *tt.* Lạnh đậm, lạnh nhạt, không cổ tới: *Phốt như thường (flegm)*

**phốt tỉnh** *tt.* Ra vẻ thản nhiên: *Việc như vậy mà nó vẫn phốt tỉnh.*

**PHU** *dt.* Người chồng: *Phu xướng phụ tùy // Người đàn ông: Ngụ phu, phạm phu, thất phu // Người làm việc nặng nề: Nông phu, mộ phu, xa phu, phu khuân vác.*

**phu dịch** *dt.* Công tác, sưu dịch mà người đàn ông trai tráng bắt buộc làm: *Kiếp cơm nhà áo vợ, phu dịch cho quan.*

**phu lang** *đdt.* Nh. Phu quân.

**phu nhân** *dt.* Vợ quan, tước vợ quan; tiếng chồng gọi vợ: *Nguyễn Văn Tường phu nhân.*

**phu phen** *dt.* (đ) Dân phu: *Ở bến tàu, phu phen đông đảo.*

**phu phụ** *dt.* Vợ chồng: *Phu phụ đồng tình, nhưng thiếu biển Đông.*

**phu phụ tài sản** *dt.* (Pháp) Chế độ chung tài sản, của chồng công vợ, cùng hưởng quyền lợi như nhau trong một gia đình của hai vợ chồng.

**phu quân** *đdt.* Tiếng vợ gọi chồng: *Ai đi bờ đắp một mình, Phất phơ chéo áo giống hình phu quân – CD.*

**phu tế** *đdt.* Nh. Phu quân.

**phu tử** *đdt.* Tiếng học trò gọi thầy // (R) Tiếng người đời gọi đức Khổng Tử với ý trọng ông là thầy cả thiên hạ: *Đức Khổng Phu Tử.*

**phu tướng** *đdt.* Nh. Phu quân.

**phu thê** *dt.* Nh. Phu phụ: *Trời cao bề rộng mông mênh, Ở sao cho trọn tấm tình phu thê – CD.*

**PHU (傅)** *dt.* Bày tỏ, giảng bày ra.

**phu bố** *đt.* Công bố, cho mọi người hay biết.

**phu cáo** *đt.* Báo cáo cho mọi người hay biết.

**phu diễn** *đt.* Mở ra cho rộng // Bề ngoài // Bày tỏ, giảng giải.

**phu tấu** *đt.* Tò bày, nói cho biết.

**phu thiết** *đt.* Bày ra, trải ra, giảng ra.

**phu văn lâu** *dt.* Nhà lầu dùng làm chỗ niêm yết, công bố những văn kiện hay luật lệ cho dân hiểu biết.

**PHU (肤)** *dt.* Da, lớp da bên trong: *Bì phu; Thân thể phát phu thọ chi phụ mẫu.*

**PHU** *trt.* Bỏ, thỏa, xứng, vừa ý: *Một công một của ắt đến cũng phu – K.*

**phu phi** *trt.* Phù phê, đầy đủ: *Cho ăn phu phi mới mau lớn.*

**PHÙ** *trt.* Tiếng thổi mạnh do cạ 2 môi mà phát ra: *Thổi phù.*

**phù phù** *trt.* Tiếng thổi dài hơi: *Thổi phù phù mà lửa không cháy.*

**PHÙ** *bt.* Nổi (nổi gò, nổi trên mặt nước, phát cao lên): *Phù sa, phù kiều, phù vân // Hư không, hoa hòe: Phù phiếm, phù vân // Sưng: Bị ong đánh, phù lên // Quá độ: Phù lạm.*

**phù bạc** *tt.* Nồng nổi, mỏng manh: *Văn chương phù bạc; Tình tình phù bạc Phong cách phù bạc.*

**phù bào** *dt.* Bọt nước.

**phù bình thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng bằng: *Phù bình thanh là những tiếng không dấu giọng như: thanh, ta, nơi...*

**phù danh** *dt.* Hư danh, danh hảo, danh không thực: *Chi chuộng phù danh.*

**phù dân** *dt.* Dân bệnh bổng, người không nghề nghiệp làm ăn.

**phù du** *đ.* Đi chơi phiếm.

**phù dư** *dt.* Nh. Phù danh.

**phù đồ** *dt.* Tháp nhiều tầng để thờ Phật: *Dầu xây chín bậc phù đồ* – CD.

**phù động** *tt.* Bấp bênh, mong manh, không vững chắc: *Công chức phù động; Nghề shipper thật phù động.*

**phù hoa** *tt.* Hoa hòe, cái đẹp sắc sảo bên ngoài: *Phù hoa giả, phong lưu mượn – tng.*

**phù kiều** *dt.* Cầu nổi, cái cầu không có chân cột, nước dâng tới đâu, nó nổi tới đó.

**phù khoa** *đt.* Khoe khoang khoeác lác: *Hắn làm máy nổ nên phù khoa.*

**phù khứ thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng trác: *Những tiếng phù khứ thanh luôn luôn có dấu sắc.*

**phù lạm** *tt.* Quá mức, hơn số thường.

**phù lảng nhân** *dt.* Khách giang hồ, người rày đây mai đó, không chỗ ở nhất định.

**phù lảng nhi** *dt.* Trẻ sống lang thang đầu đường xó chợ, không cha mẹ nhà cửa.

**phù lợi** *dt.* Mối lợi bấp bênh, không chắc: *Phù lợi trong buôn bán nhỏ.*

**phù lực** *dt.* (l) Sức nổi lênh bênh của thể lỏng (đối với thể nặng hơn chìm dưới đáy).

**phù nang** *dt.* Cái phao (dùng mang vào mình cho nổi).

**phù ngôn** *dt.* Lời nói băng quơ, không thiết thực, không căn cứ.

**phù nghị** *đt.* Bàn phiếm, nói việc không đâu, không đề tài chắc chắn: *X và Y chỉ là 2 kẻ phù nghị.*

**phù nhập thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng trác, luôn luôn có dấu sắc và đằng sau có các phụ âm *c*, *ch*, *p* và *t*.

**phù phí** *dt.* Món tiền xài vô ích: *Bớt những phù phí.*

**phù phiếm** *tt.* Băng quơ, bông lông, không thiết thực: *Văn phù phiếm.*

**phù sa** *dt.* Đất bồi, thứ đất theo dòng nước trôi tới và bồi lên chỗ cạn: *Phù sa là đất tốt.*

**phù sinh** *dt.* Kiếp sống ngắn ngủi và trôi nổi: *Đầu đen là giống phù sinh, Dám xin thăm xét tấm tình kéo oan – TC.*

**phù sùng** *dt.* X. Phù thờ.

**phù tao** *tt.* C/g. Phù táo, nóng nảy, nông nổi: *Tinh người phù tao.*

**phù táo** *tt.* X. Phù táo,

**phù thạch** *dt.* Đá bọt.

**phù thể** *dt.* Nh. Phù sinh: *Nghĩ thân phù thể mà đau – CO.*

**phù thùng** *dt.* (Đy) Chứng bệnh phù mình và cả tay chân, buổi sáng thường nhẹ hơn buổi chiều, do huyết hư (thiếu sinh tố B); buổi chiều nhẹ hơn buổi sáng là do khí huyết đều hư, thận sung, máu không được đưa mạnh vào động mạch, nước đọng lại chỗ nào là tê phù chỗ đó (*œdème*).

**phù thượng thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng trác, luôn luôn có dấu ngã.

**phù trầm** *tt.* Chìm nổi // (B) Long đong, khi thanh khi suy, lúc giàu lúc nghèo: *Thân thể phù trầm // Lên xuống, cao thấp: Cát giọng phù trầm.*

**phù văn** *tt.* Hư văn, văn sáo, lời văn thật kêu nhưng ít nghĩa.

**phù vân** *dt.* Mây hiện rồi tan // (B) Mây khói, thấy đó mất đó, không chắc: *Của phù vân; Phù quý phù vân.*

**PHÙ** *dt.* Dấu hiệu riêng để nhận cho biết thiết giả: *Bình phù // Bùa phép: Họa phù thân đài* (vẽ bùa mà đeo cho mình, nghĩa là tự linh).

**phù chú** *dt.* Lá bùa và câu thần chú:  
*Giới phù chú; Được thuê dùng phù chú ếm đối.*

**phù hiệu** *dt.* Dấu hiệu riêng dùng chung cho một đoàn thể: *Phù hiệu Hướng đạo sinh.*

**phù hợp** *đt.* Ăn khớp, ăn nhịp với nhau: *Lời nói ấy phù hợp với việc va làm.*

**phù lục** *dt.* X. Phù pháp.

**phù pháp** *dt.* C/g. Bùa phép, bùa và phép: *Dùng phù pháp mê hoặc dân lành để nói đạo.*

**phù quyết** *dt.* Bùa và ấn quyết: *Có nhiều thầy pháp xưng giới phù quyết.*

**phù thủy** *dt.* Thầy pháp, đạo sĩ chuyên dùng bùa phép ếm đối, trừ tà, trị bệnh, v.v.: *Thầy phù thủy.*

**phù ứng** *đt.* Hợp nhau, xảy ra đúng với lòng người: *Mạng trời phù ứng với lòng người.*

**PHÙ** *đt.* C/g. Phu, bắt được.

**phù lỗ** *dt.* Tù binh, lính bị bên nghịch bắt giữ.

**phù lỗ dinh** *dt.* Trại giam tù binh.

**PHÙ DU** *dt.* (động) Con vờ, loại côn trùng có cánh hay đậu trên mặt nước, chỉ sống trong vài giờ: *Kiến bò miệng chén bao lâu, Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm – CD // (B) tt.* Ngăn ngủi, trong chốc lát: *Cánh phù du, kiếp phù du, phút phù du; Người đời như bóng phù du, sớm còn tối mất, công phu lỗ làng – CD.*

**PHÙ DUNG** *dt.* (thực) Loại cây nhỏ thuộc họ Búp, thân và lá có lông, hoa to với nhiều tiểu nhị biến thành cánh, mới trở màu trắng, rồi hường, gần tàn biến đỏ (tam sắc tủy phù dung), hoa có tánh thanh phế và điều kinh: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rục rờ,*

*hỏi nàng có không – CD (Hishiscus mutabilis).*

**PHÙ LƯU** *dt.* (thực) Dây trâu.

**phù tửu** *dt.* Trầu (têm sẵn) và rượu: *Lễ phải có phù tửu.*

**PHÚ** *đt.* X. Phó: *Phú thác //* Giao cho trọn quyền: *Việc gì cũng phú cho nó cả.*

**PHÚ** *tt.* Giàu có: *Vi phú bất nhân, vi nhân bất phú* (Làm giàu thì thiếu lòng nhân; làm điều nhân thì không giàu).

**phú cốt** *dt.* Tướng giàu có, cốt cách, đáng đáp người có số làm giàu: *Người có phú cốt.*

**phú cường** *tt.* Giàu mạnh: *Dân tộc phú cường.*

**phú dân** *dt.* Dân giàu: *Làng ấy có nhiều phú dân.*

**phú gia** *dt.* Nhà giàu, người giàu có: *Bạc phú gia.*

**phú hào** *dt.* Giàu và có nhiều thế lực: *Ở làng, các bậc phú hào đều ăn trên ngồi trước.*

**phú hậu** *tt.* Giàu to, thật giàu: *Nền phú hậu, bậc tài danh – K.*

**phú hộ** *dt.* Nh. Phú gia: *Xài như phú hộ mới.*

**phú hữu** *tt.* Giàu có lắm của cải: *Phú hữu tứ hải* (Giàu có bốn biển).

**phú lệ** *tt.* Giàu và đẹp.

**phú nông** *dt.* Hạng nông dân giàu, có ruộng nhà, đất nhà.

**phú nguyên** *dt.* Nguồn gốc sinh ra của cái.

**phú ông** *dt.* Người (đàn ông) giàu có: *Trở nên bậc phú ông.*

**phú quý** *tt.* Giàu sang: *Phú quý sanh lễ nghĩa.*

**phú túc** *tt.* Giàu có đầy đủ: *Đã có hào của lại có hào con thật là phú túc.*

**phú thọ** *tt.* Giàu và sống lâu.

**phú thương** *dt.* Người buôn bán giàu



có: *Phủ thương đang được thi đua ở Việt Nam; Phủ thương Vương.*

**phủ tuế** *dt.* Năm trúng mùa.

**PHỦ** *dt.* Cấp cho: *Thiên phủ; Trời phủ tạnh nó như vậy // Bày tỏ // dt.* Thể văn văn dùng tả cảnh vật, phong tục hay tánh tình: *Thi phủ, phủ Xích Bích, phủ Cờ bạc // Thuế má: Phủ thuế.*

**phủ bẩm** *dt.* Tài năng tự nhiên mà có.

**phủ cổ thể** *dt.* Bài phủ thể cũ có trước đời Đường, có vần mà không đối, hoặc như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần.

**phủ cống** *dt.* Cửa cống sứ cho nước mạnh thời xưa.

**phủ dũ** *dt.* (Trời) Dành cho, ban cho: *Tinh trời phủ dũ.*

**phủ Đường luật** *dt.* Thể phủ đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có theo luật bằng trắc.

**phủ lục** *dt.* Tên một bài ca cổ điển giọng Bắc: *Văn chương phủ lục chẳng hay, Trở về làng cũ học cày cho xong – CD.*

**phủ lưu thủy** *dt.* Lối phủ thể cũ, giống một bài văn xuôi mà có vần.

**phủ phạt** *dt.* Số phạt Trời dành cho.

**phủ tính** *dt.* Tánh tự nhiên,

**phủ thuế** *dt.* Thuế má.

**PHỦ** *dt.* C/g. Phức, che chở.

**phủ tái** *bt.* Trời che đất chở: *Nhờ ơn phủ tái.*

**PHỦ** *dt.* Che lên, chụp lên: *Cọp phủ, che phủ, mây phủ, sóng phủ, màn che trướng phủ; Tắm lá phủ; Nhiều điều phủ lấy giá gương – CD // (B) Nhày, rập, đúc, nói về con đục truyền giống cho con cái: Cho thỏ phủ, mùa cá phủ.*

**phủ bì** *trt.* Luôn cái vỏ: *Tính phủ bì bề ngang một căn nhà là kể luôn bề dày hai tấm vách.*

**phủ diện** *dt.* C/g. Phủ mặt, đầy mặt (người chết với tấm giấy bạch hay vải đỏ).

**phủ đầu** *dt.* Chụp lên đầu: *Bị sóng phủ đầu; Lấy mền phủ đầu nó // trt.* C/g. Gói đầu (R) chặn trước: *Góp phủ đầu một ngày tiền // Bất thành linh, không kịp để cho địch kịp trở tay: Đánh phủ đầu.*

**phủ mặt** *dt.* X. Phủ diện.

**PHỦ** *dt.* Kho chứa sách và tiền của vua: *Nội phủ, nhạc phủ, vận phủ // (R) a) Nhà to, dinh thự, nơi quan làm việc: Âm phủ, địa phủ, thiên phủ, thủy phủ // b) Khu vực hành chánh trong một tỉnh, gồm nhiều huyện: Phủ Vĩnh Tường, phủ An Giang // c) Chức quan cai trị: Đốc phủ, ông phủ, tri phủ; phủ binh phủ, huyện binh huyện.*

**phủ đường** *dt.* Công đường quan phủ: *Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra – K.*

**phủ đoãn** *dt.* Chức quan coi phủ sở tại nơi kinh đô: *Thừa thiên phủ đoãn.*

**phủ hàm** *dt.* C/g. Phủ danh dự, tước cao hơn Huyện hàm, ban cho những người dày công với nhà nước thời Pháp thuộc.

**phủ huyện** *dt.* Phủ và huyện: *Gởi công văn khắp phủ huyện, Phủ huyện gì không có tư cách.*

**phủ kho** *dt.* Kho tàng của nhà nước: *Phủ kho dinh dư.*

**PHỦ** *trt.* Không, chẳng: *Khả phủ.*

**phủ định** *dt.* Nhất định không, không thừa nhận, không chịu: *Phủ định một vụ án; Mệnh đề phủ định.*

**phủ giác** *dt.* (H) Góc một hình nón úp vòng chân trời biểu kiến, lấy mắt của người đứng quan sát làm đỉnh (*angle de dépression*).

**phủ nhận** *dt.* Không thừa nhận, bảo

ràng không: *Phủ nhận lời khai của bên nghịch.*

**phủ quyết** *đt.* Bỏ phiếu chống lại: *Quyền phủ quyết.*

**PHỦ** *đt.* Búa đeo, búa có lưỡi bén: *Song phủ, đao phủ thủ // đt. (B) Gọt giữa, sửa chữa.*

**phủ cân** *đt.* Búa riu, 2 món cân dùng cho việc đốn, chặt // (B) Hình phạt nặng.

**phủ chính** *đt.* Dùng riu (hay búa đeo) đeo lại cho ngay ngắn // (B) Sửa chữa, lời nói khiêm nhượng cậy người sửa văn của mình: *Xin nhờ tiên sanh phủ chính cho.*

**phủ việt** *đt.* Cái búa của vua ban dùng làm biểu hiệu đi chinh phạt.

**PHỦ** *đt.* Cúi xuống.

**phủ đầu** *đt.* Cúi đầu: *Phủ đầu chịu tội.*

**phủ niệm** *đt.* Đoái tới, thương xót người nghèo hay người dưới tay.

**phủ phục** *đt.* Cúi sát mình: *Phủ phục trước bàn thờ // (B) Khép mình trong khuôn khổ: Phủ phục hết lòng theo lệnh truyền.*

**phủ thủ** *đt.* Cúi đầu: *Phủ thủ thiếp nhi* (Cúi đầu khép tai).

**PHỦ** *đt.* Vỗ, đánh nhẹ // (B) Vỗ về, khuyến khích.

**phủ an** *đt.* Vỗ an, khuyến dụ cho yên ổn: *Phủ an bá tánh.*

**phủ cúc** *đt.* Nuôi nấng vỗ về: *Phủ cúc thể nhi.*

**phủ chương** *đt.* Vỗ tay, hành động hoan nghênh, khen ngợi.

**phủ dân** *đt.* Yên ủi nhân dân.

**phủ dụ** *đt.* Yên ủi và khuyến dụ: *Phủ dụ nhân dân.*

**phủ dưỡng** *đt.* Nh. Phủ cúc.

**phủ tồn** *đt.* Hỏi thăm yên ủi.

**phủ ủy** *đt.* Vỗ về khuyến lơn.

**PHỦ** *đt.* Các bộ phận trong bụng gồm sáu món là bao tử, mật, bọng đái,

ruột non, ruột già và tam tiêu (thượng tiêu, trung tiêu, hạ tiêu): *Lục phủ.*

**PHỦ** *trt.* Đầy đủ, sung túc.

**phủ phê** *trt.* Dư dật sung sướng: *Ăn mặc phủ phê, cho ăn phủ phê.*

**phủ phi** *trt.* X. Phu phi.

**PHỦ** *đt.* Người đàn ông già: *Điền phủ, ngư phủ.*

**PHỦ** *trt.* Hung hăng, thô tục: *Ăn phủ, nói phủ.*

**phủ phàng** *trt.* Khe khát, ác nghiệt: *Phủ phàng chi bấy hóa công? Ngày xuân mòn mỏi má hồng phôi pha – K; Bị đánh đập phủ phàng.*

**phủ tay** *trt.* Mạnh tay, đánh đập: *Điếc tai lân tuất, phủ tay tôi tàn – K.*

**PHỤ** *đt.* Gánh vác: *Đảm phụ quốc phòng // Mang nợ: Phụ trái // Ở bạc, búng rầy: Có oán em tình phụ xôi, Có cam phụ quyết, có người phụ ta – CD.*

**phụ ân** *đt.* Phải ơn, quên ơn, tẻ bạc với người đã giúp mình.

**phụ bạc** *đt.* Bội bạc, ở xấu, bỏ bê: *Ai mà phụ bạc, phú cho đất trời – CD.*

**phụ bại** *đt.* Thất bại, thua sút: *Đành cam phụ bại.*

**phụ đái** *đt.* Mang và vác // (B) Gánh vác nhiều việc.

**phụ đảm** *đt.* Gánh (trên vai) và vác (trên lưng) // (B) Nh. Phụ đái.

**phụ đức** *tt.* Trái với đạo đức.

**phụ lực** *đt.* Cậy sức mạnh của mình.

**phụ nghĩa** *đt.* Ở quấy đối với người có ân có nghĩa với mình: *Tham vàng phụ nghĩa.*

**phụ phàng** *đt.* (đ) Phụ, ở quấy với người thân: *Đem dạ phụ phàng.*

**phụ rầy** *đt.* Búng rầy, ruồng bỏ một người đáng lẽ mình phải bảo bọc hay phụng sự: *Phụ rầy vợ hiền.*

**phụ tâm** *đt.* Tăm lòng bội bạc: *Trách*

người đem phụ tâm đối đãi; *Thê hiên phu họa thiếu, tử hiếu phụ tâm khoan* (vợ hiên đức thì chồng ít họa, con hiếu thảo thì cha yên lòng).

**phụ tân** *đt.* Vác củi // (B) Làm việc nặng nề.

**phụ tình** *đt.* Ở bạc với người tình: *Phụ tình vợ cũ.*

**phụ trách** *đt.* Chịu trách nhiệm, lãnh làm một việc: *Việc ấy do người nào phụ trách?*

**phụ trái** *đt.* Mắc nợ, thiếu tiền người ta: *Phụ trái do doanh nghiệp huy động gấp nhiều lần tài sản của họ.*

**phụ ước** *đt.* Bội ước, bỏ lời giao hạn: *Trách ai phụ ước.*

**PHỤ** *bt.* Ghé, thêm, dựa gần, thân cận: *Phụ thêm một hàng cột cho kèo đỡ vững oằn; may phụ một miếng vải cho chắc.*

**phụ âm** *đt.* Những chữ cái cần ghép với nguyên âm mới đọc thành tiếng được: *Phụ âm đơn, phụ âm kép.*

**phụ bản** *đt.* Bản phụ, tờ giấy có hình kèm theo cuốn sách hay tờ báo // X. Phụ phiên.

**phụ biên** *đt.* Phần biên tập, ghi chú thêm: *Phụ biên làm sách tặng giá trị.*

**phụ biện** *đt.* Làm phụ, giúp thêm tay trong một việc gì: *Người phụ biện.*

**phụ bổng** *đt.* Những tiền vật vạnh thêm vào số lượng chánh (*accessoires de solde*).

**phụ canh** *đt.* Trồng thêm một vài món hoa màu để đợi tới mùa trông món chánh: *Phụ canh để đừng bỏ đất trống.*

**phụ cận** *tt.* Kế bên, giáp một bên: *Nhà phụ cận, làng phụ cận.*

**phụ cấp** *đt.* C/g. Bồi khoản, các món tiền trả thêm, ngoài số lương.

**phụ cấp cư trú** *đt.* Tiền phụ cấp về nhà ở cho người từ xa dời lại.

**phụ cấp chức vụ** *đt.* Tiền phụ cấp về trách nhiệm cho những người lãnh trách vụ điều khiển quan trọng.

**phụ cấp di trú** *đt.* Tiền phụ cấp cho người bị dời đi từ nơi này đến nơi khác: *Phụ cấp di trú tới nay vẫn còn.*

**phụ cấp đo đạc** *đt.* Tiền phụ cấp cho những người đo đất vào những ngày có đi đo.

**phụ cấp gia cư** *đt.* Tiền phụ cấp cho những công chức hạng cao, có quyền ở nhà nhà nước mà không có ở.

**phụ cấp gia đình** *đt.* Tiền phụ cấp cho vợ con (hay chồng con) của đương sự.

**phụ cấp gia nhân** *đt.* Tiền phụ cấp để mướn người giúp việc nhà cho công chức cao cấp.

**phụ cấp giao tế phí** *đt.* Tiền phụ cấp cho những nhân viên đầu sở cần cho việc giao tế, tiếp tân v.v.

**phụ cấp khu vực** *đt.* Tiền phụ cấp riêng cho những người làm việc ở đô thành hay vài đô thị cùng hạng.

**phụ cấp lệ phí** *đt.* Tiền phụ cấp vào các ngày đi đường cho những người đi xa vì công vụ.

**phụ cấp sinh hoạt đắt đỏ** *đt.* Tiền phụ cấp cho những công chức ở những đô thị được sắp vào hạng có một đời sống đắt đỏ.

**phụ cấp thuyền chuyển** *đt.* Tiền phụ cấp về việc dời chỗ vì bị dời đi.

**phụ cấp vắng phần** *đt.* Tiền phụ cấp vào những ngày đi đường và ở ngụ cho những người đi xa vì công vụ.

**phụ chú** *đt.* Chưa thêm, cắt nghĩa thêm: *Phụ chú một bên; Lời phụ chú.*

**phụ dung** *tt.* Bị nước lớn và mạnh hơn bắt phụ thuộc vào: *Phụ dung quốc.*

**phụ đề** *đt.* Đề phụ ở dưới hoặc một bên đề chính // Lời giải thích tường

hát bóng: *Phụ đề Việt ngữ; Trước năm 1975, phụ đề thay thuyết minh.*

**phụ đối** *tt.* (Pháp) Dính dáng, liên hệ: *Trong mỗi vụ án, tòa đều xét cả đến các vấn đề phụ đối.*

**phụ gia hình** *dt.* (Pháp) Hình phạt phụ kèm theo án tù như: tịch biên gia sản, tước quyền công dân, bắt đăng bản án trên báo, v.v.

**phụ gia thuế** *dt.* Thuế phụ đánh kèm theo thuế chính như thuế bao lớn, thuế bảng hiệu, v.v.

**phụ họa** *đt.* Hùn vào, tán thành: *Anh làm đi, tôi xin phụ họa.*

**phụ hội** *đt.* Góp thêm vào phần chính: *Phụ hội những cách ngôn xưa.*

**phụ ích** *đt.* Tăng thêm cho nhiều.

**phụ kiện** *dt.* Điều khoản phụ: *Cần đọc lại những phụ kiện cần thiết.*

**phụ lục** *dt.* Phần thêm ở các trang sau một quyển sách.

**phụ lưu** *dt.* Dòng sông lẻ, sông nhánh.

**phụ phí** *dt.* Phí tổn phụ, tiền xài lật vặt: *Phụ phí đôi khi bị lợi dụng.*

**phụ phiến** *dt.* C/g. Phụ bản, miếng vải may thêm sau lưng áo tang khi để tang cha mẹ.

**phụ sinh** *đt.* (thực) Mọc từ mình mẹ ra, không phải ương hột: *Giống cây phụ sinh.*

**phụ tắc** *dt.* Quy tắc thêm vào bản quy tắc chính.

**phụ tòng** *đt.* A tòng, đua theo: *Phụ tòng kẻ gian ác.*

**phụ tố** *dt.* (Pháp): Bản kết luận của công tố viên kèm theo hồ sơ vụ án để hướng dẫn tòa án trong việc xét xử (*partie jointe*).

**phụ tùng** *dt.* X. Phụ tòng // *dt.* Món phụ thuộc vật chính: *Phụ tùng xe đạp; Phụ tùng xe hơi.*

**phụ thuộc** *bt.* Kèm theo, phụ vào: *Nhà bếp nhà tắm đều phụ thuộc*

*nhà chính // (R) Lệ thuộc, tùy theo, phục tòng: Nước yếu phụ thuộc nước mạnh.*

**phụ trội** *tt.* Thêm vào, nhiều hơn mức thường: *Đồ ăn phụ trội.*

**PHỤ** *dt.* Phó, người giúp sức người chính và làm việc lật vặt khác: *Dâu phụ, rể phụ, lơ phụ, tài xế phụ, thợ phụ // đt.* Giúp sức: *Phụ cho một tay.*

**phụ bật** *dt.* Theo giúp tay chân: *Phụ bật tả hữu.*

**phụ công** *dt.* C/g Tiểu công, người làm công phụ: *Phụ công thợ hồ, phụ công thợ mộc.*

**phụ chánh (chính)** *bt.* Nhiếp chánh, thay vua hay quốc trưởng trị nước.

**phụ dực** *đt.* Theo làm vây cánh, để được sai khiến.

**phụ đạo** *dt.* Chức quan dạy vua học: *Quan phụ đạo.*

**phụ giúp** *đt.* Giúp giùm những việc vặt: *Cần chúm phụ giúp.*

**phụ lực** *dt.* C/g Phụ sức, giúp sức làm việc gì: *Nhờ người phụ lực.*

**phụ sức** *đt.* X. Phụ lực.

**phụ tá** *đt.* Giúp đỡ: *Bổ người phụ tá ông Giám đốc // dt.* Chức người phụ: *Phụ tá quận trưởng.*

**phụ thẩm** *bt.* Giúp việc thẩm án: *Viên phụ thẩm tòa án.*

**phụ thẩm nhân dân** *dt.* (Pháp). Hai người ngoài ngành tư pháp, được chỉ định dự các phiên tòa đại hình, giúp ý kiến cho tòa về những chi tiết mà tòa không dễ cập đến.

**phụ thẩm quân sự** *dt.* (Pháp). Bốn quân nhân thuộc cấp bậc cao hơn bị can, cùng với chánh thẩm hợp thành tòa án quân sự.

**phụ trang** *dt.* Các Phụ trương, trang đặc biệt phụ vào một tờ báo hay tạp chí: *Phụ trang Nhi đồng.*

**phụ trợ** *dt.* Giúp đỡ, giùm giúp: *Xin phụ trợ cho một tay.*

**phụ trương** *dt.* X. Phụ trang.

**PHỤ** *dt.* Cha, người cha: *Dưỡng phụ, nghĩa phụ, thân phụ // C/g.* Phù, tiếng gọi kính nhường người già cả, người đàn ông: *Điển phụ, ngư phụ, nông phụ.*

**phụ chấp** *dt.* Tiếng chỉ người vào hàng cha chú mình: *Bạc phụ chấp đẳng kính.*

**phụ hệ** *dt.* (Pháp). Huyết thống cha đối với con theo pháp luật quy định: *Vụ án tranh chấp phụ hệ.*

**phụ hệ chế** *dt.* Chế độ phụ hệ, theo đó người chồng là chủ gia đình, vợ phải tùy chồng, con phải tùy cha (*patriarcat*).

**phụ hệ ngoại hôn** *dt.* (Pháp). Sự đính dăng về huyết thống của 1 đứa trẻ với người đàn ông đã có lấy mẹ nó nhưng không có giá thú: *Bản án tuyên cáo phụ hệ ngoại hôn.*

**phụ huynh** *dt.* Cha anh, những người có trách nhiệm đối với trẻ vị thành niên: *Các bậc phụ huynh nên chăm sóc con em.*

**phụ lão** *dt.* Bô lão, các bậc già cả: *Những phụ lão giàu kinh nghiệm.*

**phụ mẫu** *dt.* Cha mẹ: *Bởi phụ mẫu không thương nên nói vậy, chớ bà con đâu mà nhìn – CD // Vai ví với bậc quan quyền xưa đối với dân về quyền lực và tình cảm: Dân chi phụ mẫu.*

**phụ quyền** *dt.* Quyền người cha đối với con trong tuổi vị thành niên.

**phụ tử** *dt.* Cha con: *Tình phụ tử.*

**phụ tử hệ** *dt.* (Pháp): Hệ thống một chi trong một dòng họ như: Ông nội, cha, con, cháu nội.

**phụ tử hệ chính thức** *dt.* (Pháp) Phụ hệ và tử hệ do một giá thú gây ra.

**phụ tử hệ nghĩa dưỡng** *di.* (Pháp)

Phụ hệ và tử hệ do sự nuôi con nuôi mà có.

**phụ tử hệ tư sinh** *dt.* (Pháp) Phụ hệ và tử hệ ngoài vòng giá thú.

**phụ thân** *đdt.* Người cha và tiếng gọi người cha: *Phụ thân tôi, thừa phụ thân; Thay chàng thiếp làm phụ thân.*

**phụ trái** *dt.* Nợ của người cha: *Phụ trái tử hoàn* (Nợ của cha thì con phải trả).

**PHỤ TỬ** *dt.* (thực) C/g. Cù rổi một loại cây cao chừng 1m, hoa đỏ biếc hoặc trắng, trái đen bằng đầu đũa, lá kép có bẹ ôm thân, hoa đỏ có vành phụ trắng; củ có vị cay và ngọt, khi thật nóng: (*Leea rubra*).

**PHỤ** *dt.* Đàn bà: *Ác phụ, xú phụ, nam phụ lão ấu // Vợ: Hiền phụ, húy phụ, phu phụ.*

**phụ công** *dt.* Công việc đàn bà con gái: *Phụ công tinh xảo đáng quý.*

**phụ chức** *dt.* Chức vụ đàn bà.

**phụ đạo** *dt.* Bốn phận đàn bà con gái (đối với gia đình và xã hội).

**phụ đức** *đt.* Đức tốt mà đàn bà con gái phải có.

**phụ khoa** *dt.* Khoa trị bệnh đàn bà con gái.

**phụ nhân** *dt.* Người đàn bà: *Phụ nhân nan hóa* (Đàn bà khó dạy).

**phụ nữ** *dt.* Đàn bà con gái: *Phụ nữ giải phóng.*

**phụ nhụ** *dt.* Đàn bà và trẻ con: *Phụ nhụ thường tình.*

**phụ tướng** *dt.* C/g. Nội tướng, vị tể tướng đàn bà // (B) Người vợ có quyền và bốn phận coi sóc việc trong nhà.

**phụ vận** *dt.* Phụ nữ vận động gọi tắt, cuộc vận động của phụ nữ cho được ngang hàng với đàn ông đối với xã hội và quốc gia.



**PHÚC** (腹) *dt.* Cái bụng // (R) Nỗi niềm ôm ấp trong lòng: *Tâm phúc.*

**phúc cảo** *dt.* Tuồng bụng, việc đã nghĩ trong trí, chưa viết ra giấy,

**phúc cân** *dt.* Gân bụng, các gân bao quanh bụng.

**phúc hỏa** *dt.* (Đy) Luồng hơi nóng bức trong ruột.

**phúc mạc** *dt.* (thể) C/g. Phúc mô, màng mỏng bọc chung quanh và phía trong bụng.

**phúc mạc viêm** *dt.* (Y): Chứng sưng màng bụng.

**phúc mô** *dt.* X. Phúc mạc.

**phúc từ** *dt.* Bụng chữ // (B) Trí hóa, sự hiểu biết của người học nhiều, đọc nhiều sách.

**phúc thống** *dt.* (Y): Chứng đau bụng.

**phúc trưởng** *dt.* (Y): Bệnh trưởng bụng, bụng có nước.

**PHÚC** (復) *bt.* Lật úp, nghiêng đổ: *Khuynh phúc //* Trở lại, ngược lại: *Phản phúc //* Trả lời: *Xin phúc đáp thư ông.*

**phúc án** *dt.* (Pháp): Xét xử lại án cũ: *Tòa Phúc án.*

**phúc âm** *dt.* Tin đáp, thơ trả lời: *Vừa nhận được phúc âm.*

**phúc bầm** *đt.* Báo cáo, làm tờ trình về công việc được giao phó: *Phúc bầm việc quan; Làm tờ phúc bầm.*

**phúc đáp** *đt.* Trả lời: *Viết thơ phúc đáp.*

**phúc điện** *đt.* Đánh điện trả lời // *dt.* Bức điện văn trả lời.

**phúc hạch** *đt.* Xét hỏi lại // C/g. Hạch miêng, thi bằng cách trả lời những câu hỏi của giám khảo: *Vào phúc hạch; Bị phúc hạch khó.*

**phúc hồi** *đt.* Trả lời lại (bằng thơ).

**phúc khảo** *đt.* Chấm thi lần thứ nhì, sau lần sơ khảo // (thth) Thi, thử, duyệt trước: *Hát phúc khảo, thi phúc khảo tân nhạc.*

**phúc mệnh** *đt.* Báo cáo việc thi hành mệnh lệnh của bề trên: *Trở về phúc mệnh.*

**phúc một** *đt.* Lật úp, lật chìm, mất tất cả (物 – một: chìm; Nh. mai một).

**phúc nghị** *đt.* X. Phản đề nghị.

**phúc phán** *đt.* (Pháp) Phán quyết lại, xử lại một vụ án.

**phúc tín** *dt.* Tin trả lời: *Trông phúc tín từng ngày.*

**phúc thẩm** *dt.* (Pháp) Thẩm xét lại, xử lại: *Tòa phúc thẩm.*

**phúc thẩm viện** *dt.* (Pháp) Tòa Phúc thẩm, tòa Thượng thẩm, tòa án chi xét xử những án đã xử ở tòa dưới theo sự kháng cáo.

**phúc thí** *đt.* Hạch lại sau khi đã thi xong.

**phúc thư** *dt.* Thơ trả lời.

**phúc trình** *đt.* Nh. Phúc bầm.

**PHÚC** *dt.* X. Phước.

**phúc âm** *dt.* Tin lành, sách viết về tiểu sử và giáo lý thánh Cơ đốc, gồm bốn tập ký sự của tứ đại thánh sử: *Saint Mathieu, Saint Marc, Saint Luc, Saint Jean.*

**PHỤC** *đt.* Theo, nghe theo, thuộc quyền, nhận là phải và hết sức kính mến: *Bất phục, cảm phục, chịu phục, đầu phục, kính phục, mến phục, tín phục, thán phục, thân phục, thân phục; Lời nói đáng phục //* Cho uống: *Phục cho va say một bữa // dt.* Áo quần, đồ ché: *Áu phục, kiết phục, hiếu phục, y phục, lễ phục, mân phục, mạng phục, nhung phục, quân phục, sắc phục, đồng phục, tang phục, thành phục, triều phục.*

**phục dịch** *đt.* Theo một bên để chịu sai khiến: *Muốn người phục dịch //* Làm việc nặng nề.

**phục dụng** *dt.* Quần áo và đồ dùng lật vật: *Sắm đủ phục dụng đi đường.*

**phục dược** *đt.* Uống thuốc: *Có bệnh phải phục dược // Trị bệnh, coi mạch và ra toa cho người bệnh: Thấy đó có tay phục dược.*

**phục độc** *đt.* Uống thuốc độc tự tử // (R) Tra thuốc độc giết người: *Bị người phục độc chết.*

**phục khí** *đt.* Tập luyện bằng cách thở dài hơi.

**phục lao** *đt.* Gắng sức làm việc.

**phục lẫn** *đt.* Rất thán phục: *Nghe nói phục lẫn.*

**phục luy** *đt.* Phục tùng cầu luy, hạ mình, khúm núm, rụt rè, tỏ vẻ sợ sệt: *Phục luy trước mặt, nổi giận sau lưng – tng.*

**phục ngựa** *đt.* Đồ vật sắm sửa đi xa như: áo quần, xe ngựa, v.v.

**phục nghĩa** *đt.* Phục theo chính nghĩa.

**phục pháp** *đt.* Phép dùng thuốc trị bệnh: *Phục pháp mới đầy hy vọng.*

**phục rượu** *đt.* Ép hoặc phình phờ cho người uống rượu thật say.

**phục sắc** *đt.* Màu áo theo phẩm trật quan quyền: *Mỗi thời đều có phục sắc riêng.*

**phục sự** *đt.* X. Phục vụ.

**phục sức** *đt.* Đồ mặc và đeo cho đẹp để dâng hoàng: *Phục sức sang trọng và cao nhã.*

**phục tang** *đt.* Mặc đồ chế: *Dựa theo lễ mà phục tang.*

**phục tông (tùng)** *đt.* C/g. Tông phục, tuân theo, vui lòng chịu lệnh sai khiến hay làm theo ý người: *Phục tông mạng lệnh; Thiếu số phục tông đã số.*

**phục tội** *đt.* Chịu tội, nhận tội.

**phục tửu** *đt.* X. Phục rượu.

**phục thiện** *đt.* Bỏ ý riêng của mình mà nghe theo lời phải hay làm điều phải theo ý người: *Tinh thần phục thiện.*

## phục được • phục quyền

**phục thủy thổ** *đt.* Quen lặn với khí hậu, thời tiết một nơi nào mới tới ở.

**phục thức** *đt.* Cách thức ăn mặc: *Phục thức đúng thời trang.*

**phục thực** *đt.* Ăn uống.

**phục vật** *đt.* Áo quần và đồ dùng.

**phục vụ** *đt.* Làm phận sự mình đối với người hay với sự vật: *Tinh thần phục vụ; Phục vụ đất nước.*

**PHỤC** *đt.* C/g. Phục, trở về, trở lại, làm lại: *Báo phục, bình phục, khai phục, khôi phục, khôi phục.*

**phục cổ** *đt.* Trở lại theo xưa: *Tinh thần phục cổ.*

**phục chính** *đt.* Giao quyền trị nước lại: *Hội đồng nhiếp chính phục chính cho vua khi vua hồi loan.*

**phục chức** *đt.* Cho làm lại chức cũ: *Xét ra vô tội nên được phục chức.*

**phục hoàn** *đt.* Trả lại: *Phục hoàn nguyên chủ // Nh. Phục phản.*

**phục hoạt** *đt.* Sống lại (sau khi đã chết): *Y phục hoạt sau cơn bệnh nặng.*

**phục hồi** *đt.* Trở lại: *Phục hồi cố quốc.*

**phục hồn** *đt.* (truyền) Gọi hồn, chiêu hồn, vực hồn người chết về: *Lễ phục hồn hỏi tin.*

**phục hưng** *đt.* Hưng thịnh lại như trước: *Thời kỳ phục hưng.*

**phục mạng (mệnh)** *đt.* Trở về thừa lại khi công việc sai đi làm đã xong: *Trở về phục mạng.*

**phục nguyên** *đt.* Mạnh giỏi lại như trước: *Ơn Trời, qua cơn bệnh, nay đã phục nguyên.*

**phục nghiệp** *đt.* Thâu lại cơ nghiệp, đã mất: *Nhà Nguyễn phục nghiệp.*

**phục phản** *đt.* Trở lại, trở về: *Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục phản* (tráng sĩ một đi không trở lại).

**phục quyền** *đt.* (Pháp) Trả quyền công dân lại (cho người đã bị tước đi): *Phục quyền cho người bị oan.*

**phục quốc** *đt.* Lấy nước lại (trong tay kẻ xâm lăng hay một họ khác).

**phục sinh (sanh)** *đt.* Sống lại (sau khi đã chết): *Lễ phục sinh.*

**phục tịch** *đt.* Trở lại chế độ cũ (*restauration*).

**phục thù** *đt.* Trả thù: *Trận phục thù.*

**phục vị** *đt.* Trở về chỗ cũ; trở lại địa vị cũ: *Được phục vị sau cơn loạn ly.*

**phục viên** *đt.* Giải ngũ, cho mãn lính: *Phục viên sau ba năm nghĩa vụ.*

**PHỤC** *đt.* Cúi xuống, chịu nép mình: *Lạy phục, khất phục, khuất nhục, nằm phục, phủ phục // Ẩn núp, chôn giấu, che đậy: Mai phục, địa lôi phục // Chịu tội: Hàng phục.*

**phục án** *đt.* Cúi mặt xuống bàn // (B) Chăm chỉ làm việc.

**phục bái** *đt.* Cúi xuống lạy.

**phục binh** *đt.* Đồn binh nơi rậm rạp để đón đánh binh địch đi ngang qua: *Trần Khánh Dư phục binh cướp lương quân Nguyên.*

**phục binh** *đt.* Đạo binh mai phục: *Bị phục binh đánh úp.*

**phục hình** *đt.* Chịu hành tội, lãnh hình phạt.

**phục kích** *đt.* Núp nơi rậm rạp để đón đánh quân địch đi ngang qua: *Đoàn vận tải bị phục kích.*

**phục kiếm** *đt.* Dùng gươm tự tử.

**phục măng** *đt.* Ẩn núp nơi rậm rạp // *đt.* Kè trộm cướp: *Phục măng tải (載) đạo (Trộm cướp đây đường).*

**phục pháp** *đt.* Khép mình trong luật pháp: *Công dân luôn phải phục pháp.*

**phục thổ** *đt.* Chôn xuống đất.

**PHỤC LINH** *đt.* (Đy): Rễ cây thông lâu năm (trên 100 năm), một vị thuốc bắc // Tên thứ bánh bằng bột khô xào với đường và nước cốt dừa rồi nhện vô khuôn.

**PHỤC PHỊCH** *bt.* Đáng nặng nề của

người mập (béo): *Bộ phục phịch, đi phục phịch.*

**PHUI** *đt.* Phanh, khui, bươi móc chuyện cũ, chuyện người: *Phanh phui; Chuyện người ta mà phui ra làm chi? Thiệt vô duyên!*

**PHUI PHA** *trt.* X. Phôi pha.

**PHÚI PHÚI** *trt.* X. Mưa phúi phúi.

**PHÚI** *đt.* Gạt nhẹ cho rớt: *Phúi bụi // (B) Lam tiêu tan: Có bao nhiêu phúi cả, về tay không.*

**phúi bụi** *đt.* Đập phốt cho bụi bay đi: *Đem đôi giày ra phúi bụi // (8) Đánh đòn rất nhẹ tay: Nó phúi bụi cho con nó chó trừng trị gì đâu?*

**phúi dít** *đt.* Phúi cho sạch cái đáy quần: *Đứng dậy phúi dít trước khi đi // (B) Giận đi ngoe ngoáy, không thèm ngó lại: Xài cho bỏ ghét rồi phúi dít đi.*

**phúi nợ trần** *đt.* Chết (tiếng dùng cho người khi sống rất vất vả hay đau đớn): *Bà ấy đã phúi nợ trần sau mấy mươi năm lao khổ.*

**phúi ơn** *đt.* Quên ơn, không kể tới cái ơn mình đã chịu với người: *Ăn rồi phúi ơn.*

**phúi phúi** *đt.* Phúi nhẹ nhiều lần.

**phúi sạch** *đt.* Phúi cho sạch: *Phúi sạch rồi sẽ ngồi // (B) Thua hay hoang phí hết tiền của: Có bao nhiêu đều phúi sạch cả.*

**phúi tay** *đt.* Vỗ chập hai tay lại cho bớt dơ: *Phúi tay rồi hãy lấy // (B) Nh. Phúi sạch: Làm mãi mãi rồi phúi tay, không dư đồng nào cả.*

**PHÚI PHUI** *trt.* Tiếng cầu xin cho lời nói gỡ hay lời quở quang đừng có hiệu lực.

**PHUY** *đt.* Thùng sắt to: *Phuy dầu, phuy xăng (fút).*

**PHUN** *đt.* Túm môi nhỏ vọt vọt ngậm trong miệng ra: *Phun nước*

*miếng, phun ngỏ trâu; Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình – tng // (R) Bắn vọt ra: Bị đánh phun máu đầu // (B) Nói ra lời hay viết ra văn: Khen tài nhà ngọc phun châu – K; Châu phun chữ, gấm thêu lời – BC.*

**phun máu** *trt.* Đổ máu, bị máu bắn vọt ra: *Bị một cây phun máu.*

**phun phèo phèo** *đt.* Phun mạnh nhiều lần vạt ngậm trong miệng ra cùng một lúc với hơi: *Uống lắm rượu cay miệng nên hắt ta phun phèo phèo.*

**phun phì phì** *đt.* Phun mạnh nhiều lần ra tiếng.

**phun râu** *đt.* Thổi mạnh cho râu bay phất phơ, điệu bộ của tướng dữ trong tuồng hát bội khi nóng giận: *Phun râu đá giáp.*

**phun tưới** *đt.* Phun cùng khắp dưới đất, dưới gạch: *Nằm một chỗ phun tưới hột sen.*

**PHÙN** *tt.* X. Mưa phùn.

**PHÙN PHỤT** *trt.* Phùng phục, chỉ hơi ra mạnh và từng nấc một: *Thối phùn phụt; Hơi ra phùn phụt.*

**PHÚN** *đt.* Phun: *Hàm huyết phun nhân, tiền ô tự khẩu* (Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình), Xt. Phun

**PHÚN PHÚN** *trt.* X. Mọc lún phún và Mưa lún phún.

**PHUNG** *đt.* Phong, bệnh nổi sần sùi và u nổi ngoài da, lâu ngày lở loét: *Phung cùi, phung đơn, phung hủi.*

**PHUNG** *đt.* Vung, làm tổn hao vô ích.

**phung phá** *đt.* Xài phá (biết là bậy mà vẫn xài): *Phung phá hết tiền của cha mẹ.*

**phung phí** *đt.* Vung phí, xài to, tiêu pha nhiều trong những việc vô ích: *Có bao nhiêu, phung phí hết.*

**PHUNG PHÚNG** *trt.* Chung búng, phùng to lên vì ngậm quá đầy miệng: *Ngậm phung phúng // X. Phúng phúng.*

**PHÙNG** *đt.* Làm cho phồng lên: *Phùng má // Nổi phồng lên: Ruột xe phùng.*

**phùng má** *đt.* Ngậm miệng và ép hơi lên cho má nổi to lên: *Phùng má lên nặn mụn.*

**phùng mang** *đt.* Chành cho hai mang bạnh ra: *Rắn phùng mang // (R) Nh. Phùng má: Phùng mang trợn mắt.*

**phùng xòe** *đt.* Dừng lông và xòe cánh ra: *Con công phùng xòe // (R) Đi quờn (múa võ) mà hay tay dang rộng ra: Phùng xòe phí sức quá trời.*

**PHÙNG** *đt.* Gặp; rước lấy: *Hạnh phùng, kỳ phùng, lương phùng, tao phùng, tương phùng; Cửu hạn phùng cam vô* (hạn hán lâu gặp mưa lành); *Vô duyên đối diện bất tương phùng // Rộng lớn: Phùng nhân thuyết hạn* (逢人說項 – Khoa trương cái tốt).

**phùng nghênh** *đt.* Dùa theo ý người, nịnh bợ: *Hạng người chỉ biết phùng nghênh.*

**phùng phình** *tt.* Xùng xình, rộng lướt buột: *Cái áo phùng phình.*

**phùng thời** *đt.* Gặp thời, tới thời, gặp việc may: *Giỏi mà chẳng phùng thời thì cũng không làm được việc gì nên chuyen; Nỗi buồn nửa đời của kẻ bất phùng thời.*

**PHÙNG** *đt.* May vá: *Tài phùng.*

**phùng công** *đt.* Thọ may.

**phùng chuyết** *đt.* C/g. Phùng xuyết, may và vá.

**PHÚNG** *tt.* Phùng, búng, phồng lên vì ngậm đầy miệng: *Phung phúng, ngậm phúng miệng.*

**phúng phính** *tt.* Vun lên, đẩy dạn:  
*Hai má phúng phính.*

**phúng phúng** *tt.* X. Phung phung.

**PHÚNG** *đt.* Lễ vật cúng người chết:  
*Bàn phúng, mâm phúng // (R) đt.*  
Đến cúng người chết (với lễ vật):  
*Đi phúng.*

**phúng điếu** *đt.* C/g. Phúng viếng, đến thăm và cúng người chết (với lễ vật hay tiền): *Tang gia xin miễn phúng điếu.*

**phúng viếng** *đt.* X. Phúng điếu.

**PHÚNG** *đt.* Đọc to lên // (B) Trêu ghẹo, kích thích người với lời bóng bẩy, ý nhị: *Trào phúng.*

**phúng gián** *đt.* Dùng lời bóng bẩy can người: *Yến Anh nước Tể thời Chiến quốc rất có tài phúng gián.*

**phúng khuyên** *đt.* Dùng lời bóng bẩy để khuyên người.

**phúng thích** *đt.* Châm biếm, mỉa mai, chọc ghẹo hoặc bằng lời nói bóng bẩy hay bằng lối phân tích những tệ hại, tìm hiểu nguyên nhân lỗi lầm và nói ra cách tránh trợn, cốt phơi bày đầy đủ nguyên nhân tội lỗi: *Văn phúng thích, kịch phúng thích.*

**phúng thứ** *đt.* Nh. Phúng thích.

**PHÚNG** *trt.* Thùng, xuyên qua: *Đâm phúng tới bên kia // (B) Thấu, lọt: Nghe không phúng.*

**phúng lỗ tai** *trt.* Lọt tai, thấu tai, hiểu được (lời nặng): *Nói cho phúng lỗ tai nó.*

**PHỤNG** *đt.* C/g. Phụng giống chim linh lông đẹp, 1 trong 4 con vật linh của người TH: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ linh – CD.*

**phụng cầu** *đt.* Phụng cầu hoàng gọi tắt (phụng trống tìm phụng mái) tên một bản đàn làng mạn.

**phụng chiếu** *đt.* Tờ chiếu của vua (có hình chim phụng).

**phụng hoàng** *đt.* Chim phụng trống: *Phụng hoàng lẻ bạn sầu tư, Tồi đây lẻ bạn cũng như phụng hoàng – CD // (B) Người tài giỏi, sang trọng: Phụng hoàng đảo gia.*

**phụng loan** *đt.* Chim phụng trống và chim phụng mái // (B): Cặp vợ chồng: *Lỗi cần duon như đồn lỗi nhịp, Biết bao giờ cho hiệp phụng loan – CD.*

**phụng sở** *đt.* Chim phụng con.

**phụng vĩ** *đt.* Đuôi chim phụng // (B) Hoa điệp.

**PHỤNG** *đt.* Vâng theo lệnh trên: Phụng thừa // Dâng lên: *Cung phụng, thù phụng // C/g. Phượng, thờ, cúng: Thờ phụng.*

**phụng an** *đt.* Đem (linh cữu của vua hay hoàng hậu) đi chôn.

**phụng chỉ** *đt.* Vâng lệnh vua: *Phụng chỉ đi dẹp giặc.*

**phụng chúc** *đt.* Vâng theo lệnh bề trên mà làm chức vụ mình.

**phụng dưỡng** *đt.* Chăm sóc, nuôi nấng người bề trên: *Phụng dưỡng mẹ già.*

**phụng giáo** *đt.* Thọ giáo, theo thầy mà học.

**phụng hành** *đt.* Vâng lệnh mà làm: *Phụng hành lệnh bề trên.*

**phụng hiến** *đt.* Dâng tặng cho người bề trên: *Phụng hiến lễ vật cho quan bề trên.*

**phụng lĩnh** *đt.* Vâng lĩnh người bề trên: *Phụng lĩnh thi hành.*

**phụng mạng** *đt.* Nh. Phụng lĩnh.

**phụng nghênh** *đt.* Kính đón: *Phụng nghênh vương sứ.*

**phụng sứ** *đt.* Vâng mạng đi công cán ở các nước khác: *Phụng sứ như (đi) Tây.*



**phụng sự** *đt.* Chăm nom, săn sóc:

*Phụng sự cha mẹ // Tôn thờ: Phụng sự tổ tiên // Phục vụ, làm hết phận sự mình: Phụng sự lý tưởng, phụng sự tổ quốc.*

**phụng tiên** *đt.* Thờ cúng tổ tiên.

**phụng tống** *đt.* Kính đưa: *Phụng tống sắc thân.*

**phụng tự** *đt.* X. Phụng thờ.

**phụng thờ** *đt.* C/g. Thờ phụng, thờ cúng: *Chết ba năm sống lại một giờ, Để coi người nghĩa phụng thờ ra sao – CD.*

**phụng thừa** *đt.* Kính vâng theo: *Phụng thừa lệnh dạy.*

**PHỤNG PHỤ** *bt.* Bụng thụng và nũng nịu, xụ mặt với vẻ không bằng lòng: *Cái mặt phụng phụ, phụng phụ với anh chị // Xùng xính và nhăn nhui: Cái áo phụng phụ cả.*

**PHÚP** *đt.* Cuộc cho đứt rẽ: *Phúp cò, phúp rầy.*

**PHỤP** *trt.* Tiếng dao chém đứt sâu vật mềm: *Chém cái phup; Nghe phup một tiếng, máu tuôn xối xả // đt. (R) Chém ngon dao: Phup bay đầu; Phup nó ít dao.*

**phup phup** *trt.* C/g. Phùm phup, tiếng chém liên tiếp: *Tụi nó chém nhau phup phup.*

**PHỤP** *tr.* Tiếng ngọn lửa bị thổi mạnh: *Đèn bị gió thổi tắt phup.*

**PHÚT** *trt.* Trong nháy mắt: *Giây phút // Bồng, liên tay, cách thỉnh linh: Nhắm đi phút thấy, ứng liền chiêm bao – K // đt. Khoảng thì giờ bằng một phần 60 một giờ: Nán đợi 5 phút; E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ 1 phút ngàn ngày chịu đau – CD.*

**phút bách hệ** *dt.* Một phần trăm của grát (*grade*), tức của một phần trăm góc tư.

**phút chốc** *trt.* Bỗng chốc, thỉnh linh: *Đang đi, phút chốc ngã ra bất tỉnh.*

**phút đầu** *trt.* Bỗng đầu, thỉnh không: *Chim nhàn xốt cá lên khơi, Phút đầu trận gió rã rời điều ngư – CD.*

**phút lục hệ** *dt.* Một phần 60 của một độ như giây và phút.

**phút phù du** *dt.* Phút đồng hồ ngắn ngủi: *Chỉ còn 5 phút phù du mà hội A còn bị gác 3 bàn.*

**PHỤT** *trt.* Tiếng hơi từ lỗ nhỏ phát ra mạnh: *Thời phut // (R) đt. Phun mạnh ra: Phut hơi ra, phut nước ra, phut máu ra.*

**phut phut** *trt.* X. Phùn phut.

**PHỬA** *tt.* Buồng, bữa đi, không e chi cả: *Cãi phứa, làm phứa.*

**phứa phứa** *trt.* Nh. Phứa.

**PHỨC** *tt.* Ngát, ngào ngạt, mùi thơm nực: *Thơm phức.*

**phức phức** *tt.* X. Phưng phức.

**PHỨC** *dt.* Áo lót // (R) *trt.* Gấp nhiều lần, nhiều lớp: *Phiến phức.*

**phức bản** *dt.* Bản sao, bản sao y bản chính: *Xin phức bản.*

**phức bản vị** *dt.* Bản vị tiền tệ bằng vàng và bằng bạc cùng lưu hành một lúc.

**phức bích** *dt.* Tường hai lớp.

**phức biệt** *tt.* Phức tạp đặc biệt.

**phức căn** *dt. (thực)* Rễ chùm tua tủa.

**phức danh** *dt.* Có nhiều tên: *Phiếu phức. danh.*

**phức danh số** *dt.* Con số có nhiều số lẻ như 5 thước, 7 tấc, 4 phân (5th74): *Số pi là một phức danh số.*

**phức điệp** *dt. (thực)* Lá kép, thứ lá có nhiều phiến nhỏ chung một cuống như lá me, lá điệp, v.v.

**phức hợp** *dt.* Sự kết hợp nhiều món, nhiều cái chung lại: *Phức hợp cảm giác, phức hợp quốc.*

**phúc lợi** *dt.* Lời thành vốn, cách cho

vay nhập lời vô vốn để tính thêm tiền lời (*anatocisme*).

**phức nhãn** *dt.* Thử mắt do nhiều mắt nhỏ hợp thành như mắt chuồn chuồn: *Ruồi cũng là loài phức nhãn.*

**phức quả** *dt. (thực)* Thử trái có nhiều ngăn nhiều múi như trái sầu riêng.

**phức quyết** *đt.* (Nhân dân) Bỏ thăm quyết định lần chót (sau khi quốc hội hay nghị viện đã bỏ thăm rồi): *Phức quyết chế, phức quyết quyền.*

**phức số** *dt.* C/g. Bội số, những số có thể chia mà không còn lẻ như: 32, 16, 8...

**phức tả chỉ** *dt.* Giấy đất, giấy than, thử giấy có mực khô dùng lót để viết hay đánh máy ra nhiều bản (寫 – tả: sao chép)

**phức tạp** *tt.* Phiền phức lộn xộn: *Công việc phức tạp, vấn đề khá phức tạp.*

**phức tuyển** *đt.* Bầu cử gián tiếp, (nhân dân) bầu đại diện để đi bầu nghị sĩ: *Phức tuyển chế.*

**phức thai** *dt.* Cái thai từ ba đứa sắp lên: *Nghe phức thai nhà nghèo khóc.*

**phức thức** *dt.* C/g. Đa thức, hình thức phức tạp, lộn xộn.

**PHỤC** *bt.* Bùng lên, phùng lên: *Cháy phục; Đèn hết dầu thường phục lên một cái rồi mới tắt.*

**phục phục** *trt.* X. Phùng phục.

**phục sáng** *đt.* Nháng lên một cái thật sáng: *Đèn sân khấu phục sáng.*

**PHÙNG PHỨC** *tt.* Bát ngát, mùi thơm nức: *Thơm phùng phức.*

**PHÙNG** *trt.* C/g. Phâng, bùng, lừng, dậy lên cao, cất cao giọng: *Lửa cháy phùng.*

**phùng gan** *trt.* Xung gan, tức giận lồng lên: *Giận phùng gan.*

**phùng phục** *tt.* C/g. Phục phục hay Phùng phùng, phùng lên cao giọng: *Lửa cháy phùng phục.*

**phùng phùng** *trt.* Hùng lên, lồng lên: *Nổi giận phùng phùng, mặt đỏ phùng phùng // X. Phùng phục.*

**PHÙNG** *trt.* C/g. Bùng, hùng, hơi ửng, lúc gần sáng: *Sáng phùng, sớm phùng.*

**phùng đông** *tt.* Hùng đông, bùng tung, lúc mờ mờ sáng: *Mới phùng đông mà đi đâu?*

**phùng sáng** *trt.* Hùng sáng, gần sáng, mờ mờ sáng: *Trời phùng sáng.*

**PHÚT** *trt.* Phất, quách, liên khi đó, cho dứt khoát: *Án phút cho rồi; Nói phút ra nghe; Ném phút cho rảnh.*

**PHÚT** *đt.* Bút, nhỏ, giọt lên: *Phút lông chim.*

**PHÚT** *đt.* Bật, vận hay nhận nút cho cháy liên: *Nghe động, phụt đèn lên.*

**PHỤT** *trt.* Bụt, tiếng dây đứt: *Đứt cái phụt; Nghe cái phụt, thấy đổ cả vì đứt giồng.*

**PHƯỚC** *dt. (truyền)* C/g. Phúc điều tốt lành do Trời Phật ban cho người từng làm nhiều việc nhân đức: *Ban phước, cầu phước, có phước, chúc phước, giáng phước, hạnh phước, hồng phước, hưởng phước, kiểng phước, làm phước, ngũ phước, vinh phước, vô phước; Có phước có phần // trt.* May mắn, hên: *Cung phước, may phước, thiệt phước; Phước chủ may thầy.*

**phước âm** *dt.* X. Phúc âm.

**phước ảm** *dt.* Điều tốt lành của ông bà để lại: *Nhờ phước ảm tổ tiên.*

**phước bạc** *dt.* X. Phước mỏng.

**phước địa** *dt.* Đất lành, chỗ ở hiền lành, dễ làm ăn: *Phước địa đãi phước nhen nhiều vận.*

**phước điển** *dt. (Phật)* Chỗ, trường hợp nên làm lành để rồi sau được hưởng phước: *Gây thiện nhân ở chỗ phước điển.*

**phước đức** *dt.* Điều lành, điều nhân gây bảy giờ để hưởng về sau hay cho con cháu: *Nhờ phước đức ông bà, nhà ta mới có cơm ăn // tt.* May mắn (có ngụ ý nhờ Trời Phật): *Phước đức quá, không thì khổ rồi?*

**phước hậu** *tt.* Phước đức và hiền hậu, không có vẻ linh xảo: *Mặt trông phước hậu.*

**phước họa** *dt.* Phước và họa, điều lành và tai nạn: *Phước họa khi khôn lường.*

**phước khí** *dt.* X. Phước trạch.

**phước lộc** *dt.* Phước đức và lợi lộc: *Phước lộc vô biên.*

**phước lộc thọ** *dt.* Phước đức, lợi lộc và sống lâu, 3 điều chúc lành và được hình dung bằng một người mặt mày hiền lành vui vẻ, dáng người đạo mạo phong lưu; người thứ hai ăn mặc sang trọng có bóng dứa trẻ; người thứ ba thật già mà vẫn quắc thước.

**phước lợi** *dt.* Điều lành và lợi ích: *Có nhiều phước lợi.*

**phước mỏng** *tt.* C/g. Phước bạc, không có phước (dùng trong trường hợp nghèo nàn, mắc nạn hoặc chết sớm): *E tôi phước mỏng, không trông thấy ngày về vang của con.*

**phước nhân** *dt.* Người có phước, được nhiều may mắn.

**phước phận** *dt.* Phần phước dành cho: *Phước phận ai nấy được.*

**phước tinh** *dt.* Vì sao tốt (tức sao Mộc) // (B) Người đem điều lành, điều may đến cho mình: *Có phước tinh trợ giúp.*

**phước tộ** *dt.* Phần thịt mà người đứng tế được chia hưởng sau khi tế thần xong (胾 – tộ).

**phước tuệ** *dt.* Phước đức và trí tuệ: *Phước tuệ miên viễn.*

**phước tướng** *dt.* Tướng người có nhiều may mắn // (thth) *tt.* May mắn, thường được thoát nguy: *Anh phước tướng quá, không thì chết rồi!*

**phước tướng** *dt.* Viên tướng trận có nhiều may mắn và được yên lành luôn: *Theo truyền tâu, Trình Giáo Kim đời Đường là một phước tướng.*

**phước thần** *dt.* Vị thần ban phước cho loài người.

**phước thọ** *dt.* Hạnh phúc và sống lâu: *Kính chúc linh ông được nhiều phước thọ.*

**phước trạch** *dt.* C/g. Phước khí, phúc đức và ân trạch, điều lành và ơn được Trời Phật ban cho.

**phước trang** *dt.* C/g. Nghĩa trang, đất dành chôn người chết không bà con thân thích.

**PHƯỚC** *dt.* C/g. Phọc, trói buộc: *Thê thàng, tử phước.*

**phước thủ** *dt.* Bỏ tay, cua tay chịu phép: *Thủ môn đành phước thủ.*

**PHUỐN** *dt.* Cờ to treo trước chùa: *Cột phướn, lá phướn // (R)* Giống lá phướn: *Cá (thia thia) phướn, chim phướn, hoa phướn.*

**PHUỖN** *dt.* Phình, ưỡn, phồng cho to và (tự nhiên) nảy ra: *Phuỗn bụng.*

**PHƯƠNG** *dt.* C/g. Phang, hướng, phía, ngà: *Phương đông tây, nam, bắc), địa phương, tứ phương, thập phương // (R)* Cách thức, đường lối: *Hết phương, sanh phương, tìm phương, vô phương; Thiên phương bách kế // Vuông vắn, ngay thẳng: Đoan phương // Giống như, so sánh: Tỷ phương // Mới vừa, vừa đúng: Phương trường // Trái, nghịch lại: Phương mạng // Vật đóng thóc: Phương thóc.*

**phương cách** *dt.* Cái tiêu chuẩn vuông vắn // (B) Cách thức, cái thể để làm cho được: *Tìm phương cách làm ăn.*

**phương căn** *đt.* (t): Căn số bậc hai.

**phương châm** *dt.* Cây kim chỉ hướng trong địa bàn // (B) Đường lối vạch sẵn để làm một công việc: *Mỗi chính đảng đều có phương châm để theo đuổi.*

**phương chiếu** *đt.* Cách thế, mưu lược: *Tìm phương chiếu hay mà vượt qua các chướng ngại.*

**phương diện** *dt.* Mặt vuông // (B)  
a) Mặt, bề, khía cạnh của sự việc: *Phương diện tình cảm, phương diện vật chất, phương diện xã giao...* // b) Người tai mắt: *Nghị minh phương diện quốc gia – K.*

**phương du** *dt.* Mần vuông cho cho người để tang theo sau linh cữu khi đi chôn,

**phương dược** *dt.* Thuốc, thang, cách trị bệnh: *Chạy đủ phương dược mà không mạnh.*

**phương độ** *dt.* (H) Góc đo cạnh (azimut).

**phương độ giả định** *dt.* (chm) Góc đo cạnh của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến giả định để tạm tính tọa độ các đỉnh của dẫn tuyến ấy, trong một bài toán trắc lượng (azimut arbitraire).

**phương độ kết thúc** *dt.* (chm) Góc đo cạnh cuối cùng của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến địa cầu (azimut d'arrivée).

**phương độ xuất phát** *dt.* (chm) Góc đo cạnh mở đầu của một dẫn tuyến ghép với kinh tuyến địa cầu (azimut de départ).

**phương hình** *dt.* (H) Hình vuông.

**phương hướng** *dt.* Bốn hướng Đông,

Tây, Nam, Bắc // (R) Phía, ngã: *Tìm phương hướng mà đi.*

**phương kế** *dt.* Cách thế: *Phương kế sinh nhai.*

**phương lý** *dt.* Dặm vuông.

**phương lược** *dt.* Nh. Phương kế.

**phương ngoại** *dt.* Cách trị bệnh gia truyền, không theo sách vở: *Bệnh sơ sai, dùng phương ngoại cũng hết.*

**phương ngôn** *dt.* Tục ngữ riêng từng địa phương: *Phương ngôn có câu: ...*

**phương pháp** *dt.* Cách thức để làm một việc gì sau khi nghiên cứu kỹ: *Làm việc có phương pháp.*

**phương sách** *dt.* Nh. Phương lược, Phương kế.

**phương sĩ** *dt.* Thầy phù thủy.

**phương tiện** *dt.* Cách thế tiện lợi: *Phương tiện chuyên chở, phương tiện xe dịch, thiếu phương tiện.*

**phương tục** *dt.* Phong tục riêng từng địa phương: *Tùy phương tục.*

**phương tướng** *dt.* Hình nhân mang đi trước một đám ma.

**phương thế** *dt.* Nh. Phương kế.

**phương thì** *trt.* Đúng lúc, phải lúc.

**phương thốn** *dt.* Tắc vuông // (B)  
Bụng dạ: *Phương thốn rối loạn.*

**phương thuật** *dt.* Phép, cách bói khoa, đoán quẻ, toán âm dương, v.v.

**phương thuốc** *dt.* Bài thuốc trị bệnh: *Ông ấy có nhiều phương thuốc hay.*

**phương thức** *dt.* Phương pháp, cách thức: *Theo phương thức nào.*

**phương trình** *dt.* (t) Đẳng thức mà trong đó hai vế chỉ thật bằng nhau khi người ta thế những trị số nhất định vào những số chưa biết: (équation).

**phương trời** *dt.* Phương xa trong bầu trời mênh mông: *Có biết nó đi phương trời nào hòng tìm; Phương trời vô định.*

**phương trường** *tt.* Khôn lớn, trưởng thành: *Hai em phương trường hòa hai* – K.

**phương trượng** *dt.* Trượng (10 thước) vuông // (R) Phòng của người trụ trì trong chùa: *Sau phương trượng đã sẵn sàng bàn Phật* – SV.

**phương vật** *dt.* Đồ vật, sản vật ở một địa phương sản xuất ra: *OCOP là những phương vật khuyến khích sản xuất bản địa*.

**phương vị** *dt.* Vị trí bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

**phương vị châm** *dt.* Cây kim từ thạch chỉ hướng bắc trong cái ống bằng thau hai đầu đầy bằng kính phẳng có khắc chuẩn, gắn trong máy đo đất để gióng hướng.

**phương xích** *dt.* Thước vuông, đơn vị tính bề rộng mặt phẳng.

**PHƯỜNG** *tt.* Thơm // *dt.* Đức hạnh, danh giá: *Lưu phương, phân phương*.

**phương bao** *dt.* Bao thơm // (B) Nhị hoa: *Cành hoa có mấy phương bao*.

**phương chi** *dt.* Cành thơm // (B) Con cái nhà danh giá.

**phương chiếu** *dt.* Chiếu chỉ của vua.

**phương danh** *dt.* Danh thơm, tiếng thơm: *Chết rồi mà phương danh còn lưu lại* // (thth) Tên tốt, tên quý, tiếng tôn xưng tên người: *Xin cho biết phương danh*.

**phương liệt** *dt.* Công danh tốt đẹp.

**phương phi** *tt.* Thơm và đẹp // (thth) Đây đặn, nở nang, đẹp đẽ: *Mặt mũi phương phi*.

**phương tú** *tt.* Thơm tho đẹp đẽ.

**phương thảo** *dt.* Cỏ thơm.

**phương thời** *dt.* Mùa thơm tho, tức mùa xuân, mùa hoa nở.

**phương vị** *dt.* Mùi thơm.

**PHƯỜNG** *bt.* Trờ ngại, có hại: *Vấn để bắt phương*.

## phương trường • phường trường

**phương chi** *trt.* Huống chi, tiếng chuyển mệnh đề sau hay câu sau để vận ra ý khác: *Sức anh còn lo không kham, phương chi, tôi kém hơn anh mà lo sao nổi*.

**phương hại** *trt.* Thiệt hại đến: *Làm thế, có thể phương hại cho thanh danh mình*.

**phương mạng** *trt.* Trái lịnh: *Làm điều phương mạng*.

**phương ngại** *dt.* Sự cản trở, điều cản trở: *Lắm phương ngại đang chờ ta*.

**PHƯỜNG** *dt.* Khu nhà, đường phố cùng làm một nghề: *Phường đúc, phường kẽm; Hà nội bầm sáu phố phường* // Khu nhà gồm nhiều khóm trong một quận ở Đô thành: *Phường Chợ Đũi, phường Cầu Ông Lãnh* // (R) Phường trường hoặc văn phòng phường trường gọi tắt: *Lại phường khai báo, đóng con dấu phường* // Bọn, tụi, nhóm người cùng nghề, cùng giai cấp: *Chẳng sân ngọc bội, cũng phường kim môn; Chẳng phường bán thịt, cũng quân buôn người* – K.

**phường bạn** *dt.* Đoàn người cùng làm một nghề: *Họp phường bạn*.

**phường chài** *dt.* Xóm chài lưới, những người làm nghề bắt cá bán.

**phường chèo** *dt.* Gánh hát chèo: *Đi theo phường chèo*.

**phường hát** *dt.* Gánh hát, ban hát: *Phường hát danh tiếng*.

**phường kèn** *dt.* X. Phường nhạc.

**phường mạc** *dt.* (đ) Phường, xóm: *Lo việc phường mạc với người*.

**phường nhạc** *dt.* C/g. Phường kèn, Đồn thổi, ban nhạc, nhóm người làm nghề đàn và thổi kèn.

**phường tũn** *dt.* Nh. Phường hát.

**phường thị** *dt.* Chợ búa phố phường.

**phường trường** *dt.* Người được chỉ



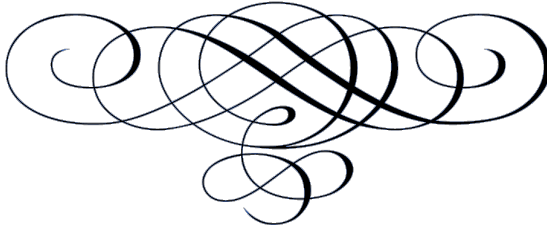
định hoặc bầu cử đứng đầu một Phường trong Đô thành để lo việc hành chánh.

**PHUỐNG** *dt.* Cái lon lớn bằng sành đựng thức ăn cho lợn (heo); *Cái*

*phương* trông cũ kỹ như chính bà lão làm nghề nuôi heo.

**PHƯỜNG PHẤT** *trt.* X. Phàng phất.

**PHƯỢNG** *dt.* X. Phụng; *Loan phượng hòa minh; Hoa phượng vĩ.*





**QU** Quờ, một phụ âm kép.

**QUA** đdt. Tiếng chồng xưng với vợ hoặc người lớn xưng với người nhỏ: *Bậu nói với qua bậu không lang cha, Bắt được rồi, đành dạ bậu chưa?* – CD; *Qua đây là bạn của Ba cháu.*

**QUA** bt. Từ bên này sang bên kia: *Qua bến, qua Mỹ, qua Tàu, qua Tây; Bay qua, cúi qua, chạy qua, ngang qua; Thương em chẳng dám vô nhà, Đi qua đi lại hỏi gà bán mua?* – CD // *Vượt ngang: Qua cầu, qua nương, qua sông; Nào khi gánh nặng em chờ, Qua trường em đợi, bây giờ phụ em* – CD; *Hỡi em ơi! Mây đã qua cầu* – PTThu // *Lướt khỏi, thoát khỏi: Bỏ qua, trái qua, qua đợt đầu, qua cơn ngặt nghèo, qua cơn trắng này thì thấy Tết; Không biết bệnh có qua khỏi đêm nay không* // *Đã rồi: Bữa qua, hôm qua, mấy tháng qua, ba năm qua* // *Sơ sài tạm bợ: Sơ qua, xem qua* // *Chết: Em nhỏ đã qua rồi.*

**qua buổi** trt. Qua loa, lờ thôi cho hết buổi hết ngày: *Ăn cho qua buổi chớ có ngon lành chi đâu.*

**qua bữa** trt. Qua loa, lờ thôi cho

xong bữa ăn: *Rán nuốt cho qua bữa quen rồi.*

**qua cầu** đt. Đi từ đầu cầu bên này qua đầu cầu bên kia: *Thương nhau cỡi áo cho nhau, Về nhà dỗi mẹ: qua cầu gió bay* – CD // (B) *Trải qua cơn sợ sệt, khó khăn, đau đớn: Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.*

**qua đèo** đt. Trèo lên dốc cao một cái đèo để qua núi: *Qua đèo Ngang tức cảnh* // *Nói về hơi rượu trong nồi bốc lên thành rượu rồi theo ống trấm chảy ra vò, ra hũ: Rượu qua đèo.*

**qua đò** đt. Ngồi trên chiếc đò cho người ta đưa qua sông.

**qua đời** đt. Trái hết đời mình, tức là chết: *Ông nội tôi qua đời rồi.*

**qua đường** đt. Đi trên đường ngang qua một nơi nào đó: *Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu* – K // (B) *trt. Tạm bợ, không chắc chắn: Chơi qua đường, lấy qua đường, Bận qua đường.*

**qua khỏi** đt. Đi quá một mức nào đó: *Qua khỏi chợ thì tới* // (B) *Thoát nguy hiểm, thoát chết: Bị vớ này, không biết nó qua khỏi không;*

*Không biết bình có qua khỏi đêm nay không?*

**qua lại** *đt.* Đi qua rồi trở lại: *Chi bán hàng rong cứ qua lại rao hàng luôn // C/g. Văng lai (B) a) tôi lui, giao thiệp với nhau: Có qua lại với nhau thường mới có sự thân mật // b) Lén lút lấy nhau: Hình như hai đứa nó có qua lại với nhau rồi.*

**qua loa** *trt.* Sô sài, lời thôi, không kỹ, không hết lòng: *Ăn qua loa ba hột, nói qua loa ít câu.*

**qua lẩn** *trt.* Lẩn lữa, tạm bợ cho xong: *Trời mưa nước chảy qua sân, Em lấy ông lão qua lẩn thi thôi – CD.*

**qua lọt** *đt.* Lọt khỏi một lỗ nhỏ: *Sợi chỉ qua lọt tròn kim // (B) Qua khỏi chỗ hay việc khó khăn: Qua lọt phần thi viết; Qua lọt cửa thử nhút.*

**qua luôn** *đt.* Đi luôn, không kể, không nhắc tới nữa: *Chuyện đã qua thì để qua luôn, nhắc lại làm chi.*

**qua mặt** *đt.* Vượt qua rồi chạy trước: *Bị xe lạ qua mặt // Xuyên tạc, lừa dối: Qua mặt người lớn, qua mặt nhà cầm quyền.*

**qua ngày** *trt.* Qua loa, lời thôi cho hết ngày tháng, không cần cố lắm: *Sống qua ngày.*

**qua quýt** *trt.* Nh. Qua loa.

**qua sang năm** *trt.* Qua năm tới, qua khỏi ngày Tết: *Qua sang năm sẽ về cất nhà lại, cất sơ sài cho có chỗ đựng nắng mưa.*

**qua sông** *đt.* Từ mé sông bên này qua mé sông bên kia với thuyền, đò hay cầu: *Gọi đò qua sông // (R) Đi từ nơi này đến nơi khác cách một con sông lớn: Gà con qua sông; Vua Thuận Trị nhà Thanh qua sông lấy Trung Quốc.*

**qua tay** *trt.* Từ tay người này sang tay người khác (tức từ người này

tới người khác làm chủ): *Qua tay nhiều người mới tới mình.*

**qua thì** *trt.* Lỡ thì, quá tuổi xuân, quá thời con gái: *Đã tu tu trót, qua thì thì thôi – K.*

**QUA** *đt.* (thực) Dưa, các loại dưa: *Hồng qua, khổ qua, mộc qua, tây qua, huỳnh qua* (dưa leo).

**qua cát** *đt.* Dây dưa và dây sắn, hai thứ dây vừa leo vừa quấn // (B) Sui gia hay họ hàng có liên lạc qua lại nhau: *Qua cát thâm tình.*

**qua man** *trt.* Dây dưa, kéo dài luôn.

**qua phân** *đt.* Xẻ trái dưa làm hai hay làm nhiều miếng vụn // (B) Chia cắt: *Đất nước bị qua phân.*

**qua phễu** *đt.* Mổ ra, xẻ ra // (B) Nh. Qua phân (B).

**QUA** *đt.* Cây giáo, một món binh khí xưa // (R) Giặc giã: *Can qua, chi qua, huy qua.*

**qua giáp** *đt.* Áo giáp và binh khí // (B) Giặc giã: *Trái qua cơn qua giáp, loạn lạc khắp nơi.*

**QUÀ** *đt.* Hàng bánh, món ăn làm sẵn bán: *Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo: về nhà đỡ cơm – CD // Cửa tặng, đồ vật biếu: Làm quà, tặng quà trên mức tình cảm; Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà – CD.*

**quà bánh** *đt.* Bánh trái làm quà: *Mua quà bánh, ăn quà bánh.*

**quà biếu** *đt.* Đồ vật biếu nhân một dịp nào đó: *Quà biếu ra mắt, quà biếu Tết, quà biếu lễ Giáng sinh...*

**quà cáp** *đt.* Nh. Quà: *Anh em tới chơi cũng quý lắm rồi, quà cáp làm chi.*

**quà sáng** *đt.* Món ăn mua ăn lót lòng vào buổi sáng: *Ăn quà sáng.*

**quà tặng** *đt.* Đồ vật tặng cho ai để kỷ niệm hay để tỏ lòng quý mến: *Mua sách đẹp làm quà tặng.*

**QUÀ QUẠ** *dt.* X. Quạ: Kên kên quạ quạ // *trt.* X. Quạ quạ.

**QUÁ** *trt.* Lắm, thật nhiều: *Dữ quá, hay quá, ít quá, may quá, no quá, nhiều quá; Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn – CD // Qua khỏi chừng mực nào đó: Như vậy thì quá rồi! Nói ra sợ chị em cười, Mả hồng bỏ quá một đời xuân xanh // dt.* Qua, vượt ngang: *Quá giang, quá hải, quá quan // dt.* Lỗi lầm: *Cái quá, hối quá, tri quá; Tên Dương Quá để lỗi đời trước; Đa ngôn đa quá – tng.*

**quá bán** *trt.* X. Quá nửa.

**quá bộ** *dt.* Dồi gót, đi tới một nơi nào: *Khoai lang ba tháng phủ vông, Thương em quá bộ, bằng đồng tới đây – CD // trt.* Nh. Quá độ: *Say quá bộ.*

**quá bội** *trt.* Bằng hai có thừa, hơn hai lần: *Nhiều quá bội.*

**quá bụng** *trt.* Mếch bụng, mếch lòng: *Đừng làm quá bụng tôi chó!*

**quá bữa** *trt.* Trễ giờ ăn: *Đói quá bữa, ăn không ngon.*

**quá cổ** *dt.* Qua đời, chết đã lâu: *Người quá cổ.*

**quá cỡ** *trt.* Dài hơn cái cỡ: *Khoảng này quá cỡ nên rộng hơn mấy khoảng kia // (thth) Quá chừng, quá lắm, thật nhiều, thật quá: Túc cười quá cỡ, to quá cỡ, nhiều quá cỡ; Một cái bánh chưng quá cỡ.*

**quá cỡ thợ mộc** *trt.* Rất lớn, vượt ngoài kích cỡ bình thường.

**quá chén** *tt.* Say rượu, đã uống nhiều hơn sức chịu đựng: *Ảnh đã quá chén rồi.*

**quá chừng** *trt.* Nh. Quá cỡ // (thth) *Của đời thấy vậy dừng dừng dừng, Cha trẻ con già, ngộ quá chừng – NT; Anh thương em quá chừng.*

**quá dự** *dt.* Khen quá lời, khen giỏi.

**quá đa** *tt.* Nhiều quá.

**quá đài kim** *dt.* (Pháp) Tiên phạt định sẵn để phạt người mắc nợ hay người lãnh thầu nếu trễ nải trong phận sự (*astreinte*).

**quá đáng** *trt.* Nặng nề, quá mức, hơn mực thường rất nhiều: *Lời nói quá đáng; Lời lẽ quá đáng.*

**quá độ** *bt.* Vượt mức độ thường: *Say sưa quá độ, ăn chơi quá độ, sất nường quá độ // dt.* (Pháp) Qua khỏi mức thời gian cũ để sang thời gian mới, trong việc áp dụng một đạo luật mới có tác dụng sửa đổi hoặc hủy bỏ một đạo luật cũ: (*transitoire*).

**quá đổi** *trt.* Nh. Quá cỡ (thth): *Đi xa quá đổi, mừng quá đổi.*

**quá ể** *trt.* Nh. Quá xá.

**quá giang** *dt.* Qua sông // (R) C/g. Có giang, đón xe giữa đường để đi hùn: *Quá giang đi Sài Gòn.*

**quá giấc** *dt.* Ngủ quên: *Quá giấc đến sáng bết môi dậy.*

**quá giờ** *trt.* Qua khỏi giờ đã định: *Ngủ quá giờ, đi quá giờ không về.*

**quá hải** *dt.* C/g. Khóa hải, vượt biển: *Quá hải chinh đông.*

**quá hạn** *trt.* Qua khỏi kỳ hạn, tức trễ nải: *Nợ để quá hạn.*

**quá hóp** *dt.* (Đồng tiền) lặn qua khỏi lần mức (đảo tường) // *trt.* Nh. Quá cỡ (thth) // Uống rượu lố.

**quá kích** *tt.* X. Quá khích.

**quá kỳ** *trt.* Nh. Quá hạn.

**quá khách** *dt.* Khách qua đường.

**quá khắc** *tt.* Nghiêm khắc hết sức: *Không nên quá khắc với kẻ hối cải.*

**quá khích** *tt.* C/g. Quá kích, quá kịch liệt, quá hung hăng: *Bạn quá khích, tư tưởng quá khích.*

**quá khứ** *tt.* Đã qua rồi: *Thời quá khứ,*

việc quá khứ // dt. Dĩ vãng, việc trước: *Va có một quá khứ khá vẻ vang; Xem quá khứ và tương lai.*

**quá làng** tt. Hết làng, tỏ lại, nói về mắt người già trông rõ lại sau một lúc thấy mờ mờ: *Mắt quá làng.*

**quá lắm** bt. Hết sức, thật nhiều: *Đừng có ăn xài quá lắm; Chơi bời quá lắm rất có hại.*

**quá lẽ** trt. Hơn mực thường: *Nói láo quá lẽ.*

**quá lỗ** trt. Qua khỏi mức định: *Đi quá lỗ phải trở lại; Ăn quá lỗ thì phát ách.*

**quá lời** trt. Với lời lẽ nặng nề, không hợp lý: *Nói quá lời méch lòng; Quá lời với anh em.*

**quá lự** dt. Lo nghĩ thái quá: *Anh đừng quá lự mà gây tấm thân – CD.*

**quá lứa** tt. Hơi già, qua khỏi lúc giầu: *Cau quá lứa // (B) C/g. Quá thì, lỡ thì, qua khỏi lúc đẹp nhất, khỏi cái tuổi lấy vợ lấy chồng: Nửa mai quá lứa lỡ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì chẳng thông – CD.*

**quá lửa** tt. (chm) Nóng quá độ, hồng tánh chất kim loại (surchauffé).

**quá lượng** trt. Đây quá, nặng quá hay dài quá: *Xe chở quá lượng, hồ chứa quá lượng.*

**quá mạng** bt. C/g. Quá sá, hơn mực thường rất nhiều: *Đẹp quá mạng, say quá mạng; Nói dóc quá mạng.*

**quá mức** trt. Khỏi lần mức: *Thấy đồng tiền quá mức; Bánh xe lần quá mức // (B) Nh. Quá cỡ: Chơi bời quá mức; Ăn xài quá mức.*

**quá mực** trt. Nh. Quá mức.

**quá nệ** tt. Câu nệ thái quá, không tùy việc tùy thời: *Con người quá nệ*

**quá niên** tt. Quá tuần tuổi trẻ: *Tuổi đà dư lap (chạp) lịch đà quá niên – TrTh; Quá niên mới sang ngang.*

**quá nửa** tt. C/g. Quá bán, hơn phân nửa: *Tốc bạc quá nửa.*

**quá ngày** trt. Qua khỏi cái ngày đã định: *Nợ để quá ngày mà không trả, trứng ấp quá ngày mà không nở; Chứa trâu quá 9 tháng 10 ngày.*

**quá phạm** dt. Người đã từng phạm tội // Người vì lầm lẫn mà phạm tội: *Không để ý nên quá phạm.*

**quá phận** trt. Vượt khỏi phận sự: *Làm việc quá phận.*

**quá phòng** dt. Nuôi con nuôi để kế tự: *Hai vợ chồng son sẽ quá phòng.*

**quá phòng tử** dt. Đứa con được người khác nuôi làm con nuôi.

**quá quan** dt. Qua cửa ải: *Quá quan trăm tướng.*

**quá quắt** tt. C/g. Quá quẩn, Nh. Quá lắm và Quá lố: *Con nhỏ quá quắt // Rắn mắt quá sức: Thiệt là quá quắt; Thằng nhỏ nghịch quá quắt.*

**quá quẩn** tt. Nh. Quá quắt.

**quá sá** trt. Nh. Quá mạng.

**quá sức** trt. Cố rán hết sức: *Làm việc quá sức // Nh. Quá cỡ: Chờ em anh quá sức chờ, Chờ cho rau muống lên bờ trở bông – CD // tt. Vượt hẳn sức mình: Công việc quá sức.*

**quá tay** trt. Lỡ tay, nặng hơn ý định: *Đánh con quá tay rồi khóc // Nh. Quá cỡ: Giàu quá tay, sung sướng quá tay.*

**quá tẻ** bt. Tồi hết sức: *Ăn mặc quá tẻ; Trông con người quá tẻ.*

**quá tuổi** tt. Lớn, qua khỏi một hạn tuổi nào đó: *Quá tuổi quân dịch.*

**quá tường** (獎) dt. Nh. Quá dự.

**quá tước** tt. Hồn láo quá sức: *Con nhỏ quá tước.*

**quá tháng** trt. Qua khỏi ngày tháng đã định: *Quá tháng mà chưa phát lương; Có thai quá tháng mà chưa sanh; Quá tháng chưa về.*



**quả thặng** *tt.* Dư, thừa, quá số định:  
*Con số quả thặng.*

**quả thất** *dt.* Lỗi lầm // (Pháp): Sự vô  
ý phạm lỗi: *Tội do quả thất.*

**quả thể** *tt.* Qua đời, chết: *Người đã  
quả thể* // X. Quá thời.

**quả thể** *trt.* Nh. Quá cỡ.

**quả thì** *trt.* X. Qua thì.

**quả thỉnh** *trt.* (Pháp) Hơn hẳn sự  
thỉnh cầu của nguyên đơn: *Thẩm  
phán đã quyết định quả thỉnh.*

**quả thời hiệu** *tt.* Qua khỏi thời kỳ  
hiệu lực, không còn giá trị: *Án quả  
thời hiệu; Giao kèo quả thời hiệu;  
Thuốc quả thời hiệu.*

**quả thời** *trt.* Hơn tất cả trên thế gian,  
tức quá lắm: *Giàu quả thời.*

**quả thủ** *đt.* X. Quá tay.

**quả trí** *trt.* Tối trí vì giận, không suy  
xét kỹ: *Giận quả trí.*

**quả trình** *đt.* Đường đã đi qua // (B)  
Việc đã trải qua cách tuần tự: *Quá  
trình tư tưởng.*

**quả trốn** *trt.* Luôn trốn đi quá lối:  
*Làm việc quả trốn; Nói quả trốn,  
chạy quả trốn.*

**quả ư** *trt.* Quá lắm vậy: *Quá ư khinh  
miệt, quả ư tàn bạo.*

**quả vãng** *đt.* Qua đời, chết rồi: Ông  
ấy quả vãng đã lâu.

**quả vấn** *đt.* Hỏi qua, hỏi việc này  
việc kia.

**quả xứng** *đt.* Thậm xứng, quá lời.

**QUÁ** *đdt.* X. Ngó: *Vật và vì quá cũ;  
Quá thì hốt thuốc, lử bong vụ (qua  
rồi kẻ thì hốt thuốc kẻ tiếp tục đánh  
bạc bằng xúc xắc)* – HL.

**QUÁ LÓNG CHÓNG** *trt.* Tất cả nội  
vụ, tiếng gộp về sự hao tổn: *Quá  
lóng chóng hết 300 đồng.*

**QUẢ** *dt.* Tráp tròn to có nắp, thường  
dùng đựng lễ vật: *Quả bánh, quả  
rượu, quả trà, quả trái cây, lại quả;*

*Hai tay bung quả bánh bò, Giấu  
cha giấu mẹ cho trò đi thi* – CD.

**quả phù trang** *dt.* Thứ quả lớn thường  
dùng đựng lễ vật cưới hỏi.

**QUẢ** *dt.* (thực) C/g. Trái, trái cây:  
*Bạch quả, quả cam, quả na; Đông  
binh tây quả* // *mt.* (R) Trái, tiếng  
gọi những vật hình tròn như trái  
cây: *Quả bom, quả bóng, quả cân,  
quả cầu, quả chuông, quả đấm,  
quả lắc, quả núi, quả tạ, quả tim;  
Lay trời thổi quả địa cầu, Để cho  
ta được bạn bầu cùng trăng* – CD  
// (B) Việc đã thành do một việc  
trước sinh ra: *Ác quả, hậu quả,  
hiệu quả, kết quả, nhân quả, thành  
quả, thiện quả* // *trt.* Hẳn, chắc  
chắn: *Quả vậy không sai; Quả thiệt  
vậy mà* // *Mạnh mẽ, quyết đoán:  
Quả cảm, quả quyết* // *Thành, đặc  
đạo: Chánh quả, đắc quả.*

**quả báo** *dt.* (Phật) Tai hại xảy đến  
để đáp lại cho căn xứng cái việc ác  
đã làm ở kiếp trước hay lúc trước:  
*Đời xưa quả báo thì chầy, Đời nay  
quả báo một giây nhân tiền* – CD.

**quả cảm** *tt.* Quả quyết và đồng cảm,  
gan dạ, rắn rỏi: *Lòng quả cảm, con  
người quả cảm.*

**quả đoán** *dt.* Chí quyết đoán, lòng  
quả quyết.

**quả đậu** *đt.* (thực) Những thứ trái  
có hai miếng vỏ úp lại, trong có  
nhiều hạt, thuộc họ đậu.

**quả kép** *dt.* (thực) Thứ trái có nhiều  
múi, nhiều tép hợp lại như: thơm,  
mít, bưởi, măng cụt...

**quả kiếp** *dt.* Kiếp người chịu quả  
báo liên miên.

**quả khô** *dt.* (thực) Thứ trái có nạc  
(phần ngoài) mỏng và khô như  
trâm bầu, sao...

**quả mậ** *dt.* (thực) C/g. Phi quả, thứ

trái có nạc mềm như chuối, đu đủ, bộ, măng cầu xiêm. v.v.

**quả nghị** *tt.* Quả quyết và cương nghị: *Tính quả nghị.*

**quả nhân** *dt. (thực)* Hột trái cây.

**quả nhân cứng** *dt. (thực)* Thử hột to mà cứng như hột cà na, hột xoài, v.v.

**quả nhiên** *trt.* Đúng vậy, thật vậy: *Quả nhiên, tôi đoán không sai.*

**quả phẩm** *dt.* Các thứ trái cây dùng chung, cúng hay biếu: *Một đĩa quả phẩm mỗi kỳ tết.*

**quả phúc** *dt.* Sự thành tựu về việc phúc (phước): *Về tròn quả phúc.*

**quả quyết** *bt.* Cương quyết, quả cảm và quyết đoán, sấn suốt, không chần chờ do dự: *Tánh quả quyết // dt.* Định chắc, không nghi ngờ: *Tôi quả quyết rằng chính va đã lấy món đồ đồ của anh.*

**quả tang** *trt. (Pháp)* C/g. Đường trường phạm pháp những vụ phạm luật bị bắt tại trận như trộm cắp, móc túi, cờ bạc, hành khát, mại dâm, hút á phiện, say sưa ngoài công lộ, ăn quỵt, đi xe quỵt... và những khinh tội khác như giựt hụi, cố ý đã thương, bắt cần gây thương tích, dùng thẻ kiểm tra người khác... mặc dù không bị bắt tại trận nhưng có tính cách đơn giản: *Ăn trộm bị bắt quả tang.*

**quả tình** *trt:* Thật tình như vậy, không gian dối: *Quả tình tôi không có lấy.*

**quả tử** *dt.* Nh. Quả phẩm: *Chúng quả tử // (R)* Tên thứ đĩa to để đựng trái cây chung cúng trên bàn thờ: *Đĩa quả tử.*

**quả thật (thực, thiệt)** *trt.* Chính phải, đúng là: *Quả thật không sai.*

**quả thị** *trt.* Chính là: *Anh quả thị nói dối.*

**quả vị** *dt. (Phật)* Địa vị các bậc đã thành chánh quả, tức đã giác ngộ, siêu thoát, thành Phật.

**QUẢ** *tt.* Ít: *Quả bất địch chúng // Góa, hóa, vá, một mình: Cô quả, đơn quả, quan quả, tuất quả.*

**quả cư** *đt.* Ở một mình, ở góa, ở vậy không lấy vợ (hoặc chồng).

**quả dục** *đt.* Ít dục vọng, ít tình dục, không ham muốn.

**quả đầu** *tt.* Có ít người cầm đầu, nói về sự trị nước do một số rất ít người cầm đầu nhưng chi phối được toàn dân: *Quả đầu chính trị.*

**quả đoán** *trt.* Thiếu sự quyết đoán, hay do dự rụt rè.

**quả đức** *dt.* Cái đức rất ít, rất mỏng.

**quả giao** *tt.* Ít giao thiệp, hẹp đường xã giao, không thường tới lui với anh em.

**quả hợp** *tt.* Lạ đời, ít hợp với thường tình, nói người tánh tình thanh cao cương trực, ít giống người thường: *Tính quả hợp.*

**quả hữu** *dt.* Người bạn thân mật ít có.

**quả kiến** *đt.* Thấy ít, kém hiểu biết: *Quả kiến thiếu văn* (Thấy ít nghe hẹp); *Quả kiến đa ngôn.*

**quả nữ** *dt.* Người con gái độc thân, không lấy chồng.

**quả ngôn** *tt.* Ít nói, ít lời lẽ: *Người quả ngôn.*

**quả nhân** *đdt.* Người ít đức, tiếng vua tự xưng cách khiêm tốn,

**quả phụ** *dt.* Người đàn bà góa (chết chồng): *Cô nhi quả phụ //* Người đàn bà ở vậy đến già, không lấy chồng: *Nữ tu là những quả phụ.*

**quả phụ dụng ích** *dt. (Pháp)* Người đàn bà góa chồng được quyền hưởng hoa lợi nhà, phố, đất, vườn của chồng để lại (*veuve usu-fruitière*).

**quả quân** *dt.* Ông vua cô quả, ít vi cánh, quân thần trung kiên.

**quả tín** *tt.* Không được tin cậy lắm.

**quả tình** *tt.* Ít tình cảm, cứng cỏi, chặt dạ.

**quả thức** *tt.* Ít hiểu biết, kiến thức hẹp hòi.

**QUẢ LỎA** *dt. (động)* Con tò vò.

**QUẠ** *dt. (động)* Giống chim lông đen, chân mỏ cũng đen, có thứ lông bụng trắng, có thứ lông đầu trắng, có thứ cổ có khoang, hay ăn gà con và các giống chim nhỏ: *Ai mua con quạ bán cho, Đen lông, đen cánh, bộ giò cũng đen; Con quạ đen lông kêu rằng con ô thuốc, Em có chồng rồi, vô phúc anh thương* – CD.

**quạ cái** *dt. (lóng)* Tiếng mắng người đàn bà ác nghiệt: *Đồ quạ cái.*

**quạ khoang** *dt.* Thứ quạ cổ có khoang vàng hoặc trắng.

**quạ lửa** *dt.* Mặt trời.

**quạ mổ** *đt. (lóng)* Chết đường chết sá, không được chôn cất, tiếng chửi rủa: *Đồ quạ mổ.*

**quạ quạ** *trt. C/g.* Quạ quạ, tiếng quạ kêu: *Nghe quạ quạ nào nùng.*

**QUÁC** *trt.* Tiếng ngỗng kêu // (R) Tiếng người la hay gọi to: *Cái miệng quang quác, la quang quác.*

**quác quác** *trt. X.* Quang quác.

**QUÁC** *tt.* Nhậm lẹ, chằm hằm.

**quác tước** *trt. X.* Quá tước // X. Quắc thước.

**QUAC** *đt.* Há to miệng: *Quac miệng ra mà mắng người.*

**QUAC** *dt. (động)* X. Vạc (động).

**QUÁCH** *trt.* Phút cho rồi, trời thây: *Bất quách, bỏ quách, chém quách.*

**QUÁCH** *dt.* Áo quan, cái thùng năm mặt (không đáy) chụp cái quan tài lại: *Trong quan ngoài quách;*

*đồng quan đồng quách* // Hòm nhỏ, quan tài con, dùng chôn trẻ nhỏ hay đựng xương người chết lâu đem chôn nơi khác: *Mua hòm thêm quách.*

**QUÁCH** *dt.* Vòng ngoài thành: *Thành quách rêu phong, cổ kính.*

**QUACH** *trt.* Tiếng kêu của một loại chim ăn trái chín.

**quạch quạch** *trt.* Tiếng kêu của loại chim ấy (X. Quành quạch).

**QUAI** *đt.* Nửa cái vòng như vành tai gắn vào vật gì để nắm lên hay xách: *Quai giỏ, quai ki; Con mèo con chuột có lông, ống tre có mắt, nôi đồng có quai* – CD // Dây buộc choàng ngang để mang, để chịu lại: *Quai dép, quai guốc, quai nón; Còn duyên nón cụ quai tơ, Hết duyên nón lá quai dừa cũng xong* – CD // (R) Vòng đai, đường nhỏ đắp bên ngoài bờ đê: *Đường quai* // *đt.* Xe, xoắn, vặn lại rồi nhét mối: *Quai nước lạt; Bỏ khi xoắn váy quai còng, Cơm niêu nước lọ cho chồng đi thi* – CD.

**quai bị** *dt.* Cái quai của cái bị // (Y) C/g. Sưng hàm, bệnh làm sưng hạch nước miếng ở quai hàm cạnh mang tai: *Đau quai bị (oreillon).*

**quai chèo** *dt.* Vòng dây để mắc cây chèo vào cọc (khi mắc, phải quai qua 1 vòng).

**quai hàm** *dt.* Xương hàm dưới bạnh ra dưới mang tai: *Đánh vào quai hàm thì té.*

**quai mồm** *dt.* Dọn miệng, sửa soạn lên tiếng: *Quai mồm mắng người.*

**quai nón** *dt.* Quai những nón to để máng vào cầm cho gió thổi dừng bay // (R) C/g. Râu rìa, thứ râu mọc rậm từ dưới mang tai bên này vòng xuống cầm rồi qua tới dưới

mang tai bên kia (như sợi quai nón): *Râu quai nón.*

**quai xách** *dt.* Cái quai của những vật to, nặng như giỏ, bị.... để nắm xách // (R) Lăn xếp ở cuối khoe miệng những người hay nói và nói dư: *Miệng có quai xách; miệng nói có quai xách.*

**QUAI** (乖) *tt.* Trái, khác thường; không hợp nhau: *Thời quai vận kiển* (蹇 - khốn khó).

**QUÀI** *dt.* Vòi, dang thẳng cánh tay: *Quài tay ra lấy.*

**QUÁI** *dt.* C/g. Ngoái, quay lại đằng sau: *Quái cổ nhìn; Năng quái chiếu hòm nhớ vợ.*

**QUÁI** *dt.* C/g. Quái, trở ngại.

**quái ngại** *bt.* Trở ngại, không suôn sẻ: *Làm điều quái ngại.*

**quái tư** *dt.* Cái rầy, đồ lượt bột.

**QUÁI** *dt.* Quẻ bói: *Bát quái, bốc quái, chiêm quái, đả quái, toán quái.*

**quái phê** *dt.* Bói khoa, toán quẻ.

**QUÁI** *tt.* Gờ, kỳ lạ: *Kỳ quái, tinh quái, hình dung cổ quái* // *dt.* (truyền) Yêu quỷ: *Yêu quái, tổng quái, thăng quái nầy! Nhà nầy có quái trong nhà, Có con chó mực cắn ra đằng mồm - CD* // Tiếng dùng để tỏ không có chi cả hoặc chẳng đáng gì: *Có quái chi đâu! Không ra quái gì cả* // *tht.* Tiếng ngạc nhiên: *Quái! Sao vậy kia?*

**quái ác** *tt.* Quỷ quái độc ác: *Thật là quái ác! // Ác lạ! Ác lạ lòng, thật là ác: Quái ác! Thật không ai ngờ!*

**quái dạng** *dt.* Hình thù kỳ quái không giống ai cả: *Trông quái dạng nó mà ghê tởm.*

**quái dị** *tt.* Quái gờ lạ lùng: *Trông thật quái dị.*

**quái đản** *tt.* Lạ kỳ ít có, bịa: *Chuyện thần kỳ quái đản.*

**quái gờ** *tt.* Dị kỳ đáng sợ: *Chuyện quái gờ.*

**quái kiệt** *dt.* Người có tài khác thường: *Quái kiệt Trần Văn Trach.*

**quái lạ** *tt.* Lạ lùng kỳ quái: *Toàn là chuyện quái lạ.*

**quái ngòn** *dt.* Lời nói lạ kỳ.

**quái nhĩ** *tht.* Cũng lạ chớ hà! Lời ngạc nhiên: *Quái nhĩ! Sao có thể như thế được?*

**quái sự** *dt.* Việc lạ lùng khó hiểu.

**quái tai** *dt.* Tai biến, tai nạn lạ lùng.

**quái tượng** *dt.* Hiện tượng kỳ lạ // Cảnh tượng kỳ lạ.

**quái thai** *dt.* Đứa trẻ mới sinh (thường chết) có nhiều tật lạ lùng // (B) Người lạ đời, chủ trương lạ lùng khó hiểu: *Một quái thai của thời đại.*

**quái trạng** *dt.* Nh. Quái tượng.

**quái triệu** *dt.* Điềm gờ đáng sợ.

**quái vật** *dt.* Con thú thành tinh // (B) Người kỳ quặc.

**QUẠI** *bt.* Cúng giỗ người chết hàng năm vào ngày đã chết: *Cúng quai ngày tết, đơm quai; Tháng sau, quai ông nội tôi.*

**quai cơm** *dt.* Cúng cơm, làm đám giỗ: *Làm quai cơm 49 ngày.*

**quai đơm** *dt.* Nh. Quai.

**quai giỗ** *dt.* Nh. Quai: *Không con trai, không ai lo quai giỗ.*

**QUẠI** *dt.* Treo lên; đeo bên mình.

**quai danh** *dt.* Mang danh hào.

**quai kiếm** *dt.* Máng kiếm ở một nơi, không dùng nữa // (B) Bỏ nghiệp võ, ở ẩn.

**quai lự** *dt.* Để ý lo sợ.

**QUAY** *dt.* C/g. Quay xây tròn: *Giăng quay, nháy quay, tròn quay, quay một vòng; Mẹ ơi đừng đánh con đau, Quay tơ đánh ống làm giàu má coi - CD* // (R) Uống gia vị,

xỏ nòng vô rồi xoay tròn trên lửa than cho chín: *Gà quay, heo quay, thịt quay, vịt quay // dt.* Đồ chơi trẻ con dùng tay búng cho quay tròn: *Cái quay, búng quay.*

**quay cuồng** *dt.* Day trở lung tung: *Múa may quay cuồng // (R)* Xoay xở vất vả: *Làm ăn quay cuồng.*

**quay chuồn chuồn** *dt.* Nh. Quay mòng mòng.

**quay mòng mòng** *dt.* C/g. Quay tit, nắm lên và vung tròn nhiều vòng: *Quay mòng mòng con để cho nó say nó đã càng hăng.*

**quay quắt** *tt.* Quỷ quyet, xảo trá: *Con người quay quắt // Rối rắm, khốn đốn: Tình thế quay quắt // Nh.* Gay gắt: *Nặng quay quắt.*

**quay tit** *dt.* Nh. Quay mòng mòng.

**QUAY** *dt.* Day, quày, trở đầu lại: *Quay đầu, quay lưng; thuyền quay mũi; Nghe kêu, quay lại nhìn; Khách quay lại miệng cười khúc khích – Phú Xích bích.*

**QUÀY** *dt.* Quay trở lại, trở về: *Quày đầu, quày gót, quày mình, quày ngựa, quày thuyền, quày xe.*

**quày quã** *trt.* Trở lại gọn gàng: *Quày quã đi, không thêm ngó lại.*

**QUÀY** *dt.* Buồng, 1 chùm nhiều trái chung 1 cùi to: *Quày chuối, quày dừa, quày tiêu.*

**QUẦY** *dt.* Mang trên vai với cây đòn những đồ vật máng ở đầu đòn phía sau, tay đề đầu đòn phía trước mà đi: *Hết mạ ta lại quày thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong; Rượu cúc nhẩn đem; tiền biếng quày; Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu – TX // (R)* Gánh đi: *Một gánh kiến khôn quày xuống ngàn – TKD // dt.* Một đầu giống hay một bọc to máng ở đầu cây đòn: *Một quày.*

**QUAN** *dt.* Đơn vị tiền tệ hồi xưa gồm 10 tiền hay 600 đồng tiền: *Chị kia có quan tiền dài, có bị gạo nặng, coi ai ra gì – CD //* Đồng 2 cắc, tức 20 xu, bằng 1/5 đồng bạc: *Trong mình không có 1 cắc, 1 quan mà đi đâu // C/g.* Phạt lạng, đơn vị tiền tệ nước Pháp: *Phạt 25 quan tiền và vì vượt đèn vàng.*

**quan tiền** *dt.* Nh. Quan: *Một quan tiền tốt mang đi, Nàng mua những gì mà tính chẳng ra – CD.*

**quan vạ** *dt.* (Pháp) Đơn vị tiền do Tòa hồi đời Pháp kê án phạt vạ: *Sáu tháng tù và 100 quan vạ.*

**QUAN** *dt.* Người làm việc nhà nước có chức tước to hay nhỏ, lo việc cai trị, hành chánh, xử đoán hay đánh giặc: *Làm quan, tân quan, thăng quan; Hạ sĩ quan, sĩ quan, thượng sĩ quan; Quan huyện, quan phủ, quan tào, quan văn, quan võ; Quan cả về to; Quan tha ma bắt; Dưới đời ai tốt bằng sen, Quan yêu dân chuộng rã bền cũng hư – CD //* Thuộc của công, của nhà nước: *Việc quan; Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại em than vãi lời – CD //* Các bộ phận trong mình người, chủ việc nhận biết: *Giác quan, ngũ quan.*

**quan ấn** *dt.* Ấn chương, chức phận.

**quan báo** *dt.* C/g. Công báo, tờ báo của nhà nước chuyên đăng công văn, sắc lệnh...

**quan biện** *tt.* Do nhà nước lo liệu, làm ra.

**quan binh** *dt.* Binh lính nhà nước // Binh lính và vị quan chỉ huy.

**quan bổng** *dt.* Tiền lương của công chức: *Quan bổng ít thua quan lộc.*

**quan cách** *dt.* Cách điệu nhà quan: *Ra về quan cách.*



**quan chế** *dt.* Quy chế công chức.

**quan chức** *dt.* Chức vụ của quan // (R) Viên quan chức sắc, tiếng gọi chung những người có chức phận: *Xin quý quan chức vui lòng an tọa.*

**quan dạng** *đt.* Dáng điệu bề vệ một ông quan.

**quan diêm** *dt.* Muối của nhà nước (không phải muối lậu).

**quan đạo** *dt.* Đường cái quan, đường do nhà nước đắp.

**quan đẳng** *dt.* Thứ bậc mỗi ngạch công chức.

**quan địa** *dt.* Đất của nhà nước.

**quan điền** *dt.* Ruộng của nhà nước.

**quan giá** *dt.* Giá cả do nhà nước định: *Bán theo quan giá.*

**quan giai** *dt.* Thứ bậc công chức: *Theo hệ thống quan giai.*

**quan giới** *dt.* Giới công chức, giới người làm việc nhà nước.

**quan hàm** *dt.* Phẩm hàm công chức.

**quan hưởng** *dt.* Cảnh hưởng người làm quan.

**quan khách** *dt.* Tiếng gọi chung khách khứa một bữa tiệc, một đám hội: *Tiếp rước quan khách* // (R) Tiếng gọi chung cách tôn quý khách bộ hành: *Tới đây thủ phận đưa đồ, Trước đưa quan khách sau đưa ý em* – CD.

**quan kỷ** *dt.* Kỷ luật chung cho công chức: *Quan kỷ ngày xưa nghiêm.*

**quan kỹ** *dt.* Điểm có giấy, hạng gái mại dâm có đóng thuế và có khám bệnh hằng kỳ.

**quan khóa** *dt.* Thuế khóa của nhà nước: *Quan khóa hàng năm.*

**quan lại** *dt.* C/g. Công chức, những người làm việc nhà nước.

**quan (công) lập** *tt.* Do nhà nước lập ra: *Bến đò quan (công) lập.*

**quan liêu** *tt.* Quan quyền đời phong

kiến // *tt.* Hống hách, tri trệ, tự xem là cha mẹ dân: *Chế độ quan liêu, tính cách quan liêu.*

**quan lộ** *dt.* Nh. Quan đạo.

**quan lộc** *dt.* Nh. Quan bổng.

**quan lớn** *đdt.* Tiếng gọi cách nịnh bợ một người làm việc nhà nước thuộc ngạch cao: *Bẩm quan lớn.*

**quan nằng** *dt.* Tác dụng từng bộ phận của 5 giác quan như: mắt để trông, tai để nghe, v.v.

**quan nha** *dt.* Công sở, chỗ các quan làm việc cho dân.

**quan pháp** *dt.* Phép nước: *Quan pháp bất vị thân.*

**quan phẩm** *dt.* Phẩm trật các quan: *Tinh theo quan phẩm.*

**quan phiệt** *dt.* Giới quan lại ích kỷ, nắm hết quyền hành để chi phối vận mạng cả nước, ở các nước dưới chế độ độc tài.

**quan phục** *dt.* Mão áo các quan hồi xưa: *Quan phục ngày xưa cầu kỳ.*

**quan quân** *dt.* Nh. Quan binh.

**quan quy** *dt.* Nh. Quan chế.

**quan quyền** *dt.* Quyền hành các quan // (đ) Nh. Quan: *Quan quyền bề vệ; Người ta là quan quyền, còn mình là dân dã.*

**quan sảnh** *dt.* Nh. Quan nha.

**quan sử** *dt.* Lịch sử của nước do vài ông quan biên soạn theo lệnh vua.

**quan sự** *dt.* Việc quan, việc nhà nước.

**quan tào** *dt.* Nhóm quan lại vào một thời kỳ, một triều đại.

**quan Tầu** *dt.* Tiếng gọi các quan cai trị người Trung Hoa ở nước Nam vào các thời Bắc thuộc.

**quan tịch** *dt.* Sổ sách nhà nước.

**quan tư** *dt.* Tư cách một ông quan.

**quan tước** *dt.* Chức tước do vua ban: *Sắc phong quan tước.*

**quan thầy** *dt.* Vị quan đã tiến cử hay

che chở cho mình: *Nhớ ơn quan thầy // Tiếng gọi vị thầy thuốc tây (bác sĩ): Đi quan thầy khám bệnh; Lấy giấy quan thầy.*

**quan thoại** *dt.* Tiếng nói miền Bắc Trung Hoa, được dùng làm tiếng phổ thông trong toàn quốc.

**quan thuộc** *dt.* X. Quan viên.

**quan thự** *dt.* Dinh ở của quan, thuộc công sản nhà nước.

**quan trật** *dt.* Thứ bậc các công chức.

**quan trường** *dt.* Nh. Quan giới.

**quan văn** *dt.* C/g. Văn thần, các quan triều xưa chuyên lo việc hành chính giấy tờ.

**quan viên** *dt.* Các quan triều xưa giúp vua trị nước (quan chức và viên chức // (R) a) Chức sắc trong làng, những người tai mắt thường được nhường dùi trống khi có cúng tế ở đình // b) Những người đến nghe hát mua vui ở nhà cô đào (thường đánh trống cho ả đào hát): *Léo xéo như mô rêu quan viên // c) Tiếng gọi tăng khi gõ lời trước đám tiệc cưới: Đồng kính thưa quan viên hai họ.*

**quan võ** *dt.* C/g. Võ tướng, các quan cầm binh đánh giặc hoặc trấn thủ đồn ải.

**quan xích** *dt.* Thuộc chính thức dùng trong việc mua bán do nhà nước định.

**QUAN** *dt.* Hòm, đồ đựng thầy người chết để chôn: *áo quan, di quan, động quan, giang quan, nhập quan, phò quan.*

**quan cửu** *dt.* C/g. Linh cửu, cái hòm có thầy người chết liệm rồi.

**quan quách** *dt.* Hòm rương, nói chung về hòm chôn người chết: *Lo quan quách tấn liệm.*

**quan tài** *dt.* Hòm trắng, chưa liệm:

*Đi mua quan tài // (R) Nh. Quan cữu: Một mai ai đứng mình sinh, Ai phò giá triệu, ai nghinh quan tài? - CD.*

**QUAN** *dt.* Cá lớn sống một mình // (R) Người chết vợ hoặc chưa vợ.

**quan phu** *dt.* Người đàn ông độc thân, ở một mình, không vợ.

**quan quả** *dt.* Người góa vợ hoặc người góa chồng: *Chiến tranh gây lăm cánh quan quả cô độc.*

**QUAN** *bt.* Đóng cửa, cửa ải: *ải quan, cửa quan, Nam quan, song quan, Bể quan tòa cảng // Dính dăng, dính liú nhau: Liền quan, tương quan // Then chốt: Cơ quan // Bầm báo, thừa gởi.*

**quan ải** *dt.* ải, cửa quan, nơi hiểm yếu có cổng, có lính đóng vừa tra xét kẻ qua lại khi cần, vừa ngăn giặc ngoài tràn về.

**quan bạch** *dt.* Thừa bầm, nói cho kẻ trên hay biết.

**quan báo** *dt.* Báo bầm, báo cáo với kẻ trên.

**quan hà** *dt.* ải quan và sông rạch // Đường xa xôi trắc trở: *Chén quan hà; Từ nay cách trở quan hà.*

**quan hệ** *tt.* Hệ trọng, quan trọng, to lớn, đáng để ý: *Chuyện nầy quan hệ lắm chớ chẳng phải chơi // Dính dăng: Chuyện đó có quan hệ đến anh và tôi.*

**quan hệ bình thường** *dt.* Việc giao thiệp qua lại có ích cho sự sinh sống hằng ngày: *Mở lại việc quan hệ bình thường.*

**quan hoài** *dt.* Nghi đến, lo đến, bận bịu: *Bút quan hoài.*

**quan yếu** *tt.* Quan hệ cách trọng yếu: *Vấn đề quan yếu.*

**quan kiện** *dt.* Cái then, cái chốt // (B) Then chốt, đầu mối, phần

trọng yếu của một việc: *Quan kiện của vụ này là tài xế gây tai nạn bà con với quan công an nên kẻ bị xe tông chết bên phần đường của mình biến thành kẻ có tội.*

**quan liên** *tt.* X. Liên quan.

**quan ngại** *tt.* Vương vui khó khăn: *San bằng những quan ngại vấp phải mới tiến lên trước được.*

**quan phòng** *đt.* Canh phòng cửa ải // (R) Giữ gìn, phòng vệ: *Quan phòng trộm cướp.*

**quan quản** *tt.* Thuộc về thuế gián đầu: *Quan quản cuộc; Thuế quan quản; Thuế quan quản hàng hóa.*

**quan sơn** *đt.* Đèo // núi non // (B) Đường xa xôi cách trở: *Người lên ngựa kẻ chia bào, Rừng phong thu đã nhuốm màu quan sơn – K.*

**quan tái** *đt.* Đồn ải ở biên giới: *Chạnh lòng nhớ cảnh giang hồ, Một miền quan tái mấy mùa gió trăng – K.*

**quan tâm** *đt.* Để ý đến: *Quan tâm đến thời cuộc.*

**quan tiết** *đt.* (thể) Khớp xương: *Quan tiết viêm* (Bệnh sưng khớp xương).

**quan thiệp** *tt.* Dính dáng, mắc mứu: *Bị quan thiệp vào vụ án.*

**quan thiết** *tt.* (Pháp) Liên quan mật thiết, dính dáng nhiều: *Người quan thiết với đương sự không được kể là một nhân chứng trong một vụ kiện.*

**quan thông** *đt.* Tư thông, làm việc mờ ám với nhau như hối lộ, toa rập bán nước cho ngoại quốc, v.v.

**quan thuế** *đt.* C/g. Thuế quan, thuế xuất nhập cảng, thuế đoan: *Khai quan thuế.*

**quan trọng** *tt.* Hệ trọng, trọng đại, lớn lao, cần kíp: *Chuyện quan trọng ưu tiên giải quyết.*

**quan trọng hóa** *đt.* Làm to chuyện,

vẽ viên thành quan trọng: *Quan trọng hóa vấn đề.*

**QUAN** *bt.* Xem xét, chú ý, in trí; cảnh trông thấy: *Bàng quan, chủ quan, khách quan, khách quan, mỹ quan // (Đy)* Một bộ mạch ở cổ tay, thông với ngũ tạng lục phủ: *Bộ Quan.*

**Quan âm** *đt.* (Phật) C/g. Quán thế âm hay Phật bà, tên một vị Bồ tát đàn bà: *Phật Quan âm.*

**quan âm thảo** *đt.* (thực) Túc từ bi biển, loại dây bò rất thơm, lá đơn hơi tròn, có lông, hoa chùm ở đọt màu tím, trái tròn, được dùng làm thuốc trấn an và lọc máu cho đàn bà đẻ (*Vitex trifolia*).

**quan cảm** *đt.* Quan niệm và cảm tình: *Có nhiều quan cảm.*

**quan chiêm** *đt.* Dòm ngó, trông vào: *Tránh sự quan chiêm của kẻ bàng quan e không tốt.*

**quan chúng** *đt.* Những người hay dòm ngó vào việc người.

**quan điểm** *đt.* Chỗ thấy biết riêng của mỗi người để dựa vào đó mà xét đoán: *Phân quan điểm của chúng tôi; Quan điểm nhà thống trị luôn luôn trái ngược với quan điểm của nhân dân.*

**quan niệm** *đt.* Ý thức do sự nhận biết mà ra: *Quan niệm về vũ trụ, quan niệm về nhân sinh // đt.* Định ý theo nhận xét: *Việc ấy tôi quan niệm rằng...*

**quan phong** *đt.* Xem chiều gió // (B) Lừa dịp thuận tiện.

**quan phòng** *đt.* Hành động của Chúa hướng dẫn con người và thế giới cách nào đó không thể ngờ được, theo đạo Công giáo.

**quan quá** *đt.* Xem xét lỗi lầm: *Quan quá tri nhân* (Tìm cái lỗi để hiểu lòng nhân của người).

**quan sát** *đt.* Xem xét, tìm hiểu: *Ôc quan sát, khoa học quan sát; Quan sát tình hình.*

**quan sát viên** *đt.* Người có nhiệm vụ theo dõi xem rồi về báo cáo lại, không dự vào: *Quan sát viên chiến tranh, quan sát viên một Hội nghị.*

**quan sắc** *đt.* Ngắm xem nhan sắc.

**quan tướng** *đt.* Xem tướng người (để đoán vận mạng).

**quan tượng** *đt.* Xem xét hiện tượng trên trời như mưa, gió, thiên văn.

**quan thường** *đt.* Ngắm xem và thường thức: *Quan thường cảnh đẹp.*

**quan trắc** *đt.* Chân trời, lần ngang ở xa chia hai mây nước (hay đất): *Đường quan trắc.*

**quan vọng** *đt.* Ngóng trông: *Quan vọng kẻ đi xa.*

**QUAN** *đt.* C/g. Quán, mào đội đầu: *Gia quan, miên quan; Y quan rực rỡ // (R) Mông con gà trống; Cắt quan cắt tích.*

**quan đài** *đt.* Cái mào (mũ) và sợi đai // (B) Công danh, việc thi đậu làm quan: *Quan đài vẻ vang.*

**quan lễ** *đt.* Lễ dâng quan, buổi lễ đội mào (mũ) mặc áo lần đầu tiên khi vừa được phong quan.

**quan miện** *đt.* Mào và dải mào // (B) Người đứng đầu trong một đám: *Bạc quan miện trong làng.*

**QUAN HỌ** *tt.* X. Hát quan họ.

**QUÀN** *đt.* Để linh cứu lại một nơi, sẽ chôn sau: *Nhà quán; Quàn lại một tuần đợi chôn về sẽ chôn // (R) Để lại, chừa lại: Quàn công việc lại ít hôm.*

**QUÀN** *trt.* X. Vá quàn.

**QUÁN** *đt.* Nhà có bán cơm, rượu...: *ăn quán, bán quán, công quán, hội quán, lữ quán, phạn quán, tửu*

*quán, sứ quán // (R) Chòi nhỏ để bán đồ vật: Quán cơm, quán trà huế, cơm quán, Chợ quán, hàng quán, chủ quán; Mang bầu tới quán rượu giầu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình – CD.*

**quán cóc** *đt.* Quán nhỏ cất vuông hay tròn dựa lề đường.

**quán dịch** *đt.* Nhà cho khách từ xa tới ở tạm đợi ra mắt vua: *Tạm nơi quán dịch.*

**quán xá** *đt.* Nhà trọ: *Tìm nơi quán xá tiện đường nghỉ ngơi // (đ) Nh. Quán: Quán xá gì dơ dáy quá!*

**QUÁN (冠)** *tt.* Vượt cao hơn hết: *Nhược quán (nhược: đến thế kia).*

**quán chúng** *tt.* Hơn người, hơn phần đông thiên hạ: *Có tài quán chúng.*

**quán quân** *đt.* Vô địch, người đứng đầu trong một cuộc tranh giải: *Quán quân cờ tướng, quán quân chạy 100 m, giải quán quân.*

**quán quân** *tt.* Nh. Quán chúng.

**quán tuyệt** *tt.* Vượt cao hơn hết: *Tài quán tuyệt.*

**quán từ** *đt.* C/g. Mạo từ, tiếng đứng trước danh từ như: *cái, con, miếng, tấm, viên...*

**quán thế** *tt.* Trên đời, trên hết, hay hơn hết người đời: *Anh hùng quán thế; Einstein là bác học quán thế.*

**quán trường** *tt.* Giỏi nhất trong trường học: *Tài học quán trường.*

**QUÁN (慣)** *bt.* Quen, đã từng: *Tập quán đôi khi không tốt.*

**quán diện** *tt.* Quen mặt.

**quán tập** *đt.* C/g. Tập quán, thói quen, lẽ lối quen thuộc.

**quán tính** *đt.* Quen tánh, có thói quen // (lý): Tính không cử động, không động đậy, cứ trơ trơ luôn của một số vật thể hoặc cứ lác lác động đậy luôn của một số vật thể khác.

**QUÁN (貫) dt.** Quan tiền, một xâu tiền bằng một quan // Xứ sở: *Bốn quán, gia quán, hương quán, quê quán, tịch quán, trú quán* // trt. Thấu qua, suốt qua: *Ngô đạo nhưt đi quán chi.*

**quán châu dt.** Xâu chuỗi hạt châu.

**quán chỉ dt.** Địa chỉ nơi quê quán của người đi làm ăn nơi khác.

**quán chúng dt.** (Đy): Vị thuốc chủ về huyết, khí hơi lạnh, vị đắng.

**quán dinh trt.** Cả một chuỗi dài: *Tội ác quán dinh.*

**quán đạo dt.** Thông suốt lẽ đạo.

**quán tịch dt.** Nh. Quán chi.

**quán thông dt.** Thông suốt, hiểu sâu tất cả: *Quán thông triết lý.*

**quán triệt dt.** Thấu triệt, hiểu suốt tất cả: *Quán triệt lẽ huyền bí.*

**quán xuyên dt.** Nh. Quán thông // (R) Đằm đương tất cả: *Một tay quán xuyên hết trong ngoài.*

**QUẢN dt.** Nài, ngại, lo, để ý tới: *Bao quản, đầu quản; Phải duyên phải kiếp thì theo, Thân em có quản khó nghèo chi đâu – CD.*

**quản bảo dt.** Nài bao, không nài không ngại chi cả: *Cạn lời thẳng ruổi vô câu, Quán bao liễu oán huê sầu nẻo xa – CD.*

**quản công dt.** Kể công, tính công lao: *Cấy cày vốn nghiệp nông gia, Ta đây trâu đấy ai mà quản công – CD; Chẳng quản công việc nghĩa.*

**quản chi dt.** Kể chi, nài chi: *Quản chi nước mắt mờ hơi, Cố công cày cấy miệt mài sớm trưa – CD.*

**quản đầu dt.** Đầu có kể, không tính tới: *Dầu rằng xương trắng, quê người quản đầu – CD.*

**quản gì dt.** Nh. Quán chi.

**quản ngại dt.** Lo ngại, e sợ: *Nào quản ngại xa đường.*

**QUẢN dt.** Cán bút, ống dài: *Huyết quán, khí quán, thanh quán* // dt. Xem sóc, cai trị, coi giữ: *Cai quán, câu quán, hương quán, ông quán (trên chức đội); tổng quản.*

**quản bổ dt.** Phân phối, chia ra theo nhu cầu: *Quản bổ thuế vụ.*

**quản bút dt.** Cán bút lông.

**quản ca dt.** Người đứng trông nom một ban ca hát: *Quản ca dẫn các cô đào đi hát.*

**quản cổ dt.** Trông coi giữ gìn: *Trưởng tộc quản cổ gia tài đến ngày tương phân cho các bên hữu quan.*

**quản cơ dt.** Vị quan võ cầm đầu một số lính hồi xưa: *Chức quản cơ.*

**quản đạo dt.** Người đứng đầu cai trị một đạo (khu vực hành chính xưa): *Quản đạo Khánh Hòa.*

**quản đốc dt.** Đứng đầu đốc suất: *Quản đốc việc đắp đường* // dt. Người đứng đầu trông nom một công trường: *Vị quản đốc.*

**quản gia dt.** Người trông nom cho tôi tớ làm việc cho một gia đình: *Vị quản gia.*

**quản giáo dt.** Trông nom dạy dỗ: *Quản giáo đàn em* // Chức quản giáo: *Bọn quản giáo cộng sản rất tàn ác.*

**quản hạt tt.** Chung cho nhiều hạt nhiều tỉnh: *Hội đồng quản hạt, đường quản hạt.*

**quản huyền dt.** Đàn dây và ống sáo // (R) Các nhạc khí: *Tiếng quản huyền ngân lên dưới nguyệt.*

**quản kiến dt.** Thấy ở trong ống // (B) Lời nói khiêm sự thấy biết non cạn của mình.

**quản kho dt.** Giữ kho, coi kho // dt. Người giữ kho.

**quản lý dt.** Trông nom, chịu trách nhiệm toàn việc: *Quản lý một nhà buôn, quản lý tài sản* // dt. Người



trông nom và chịu trách nhiệm:  
*Viên quản lý.*

**quản nhiệm** *bt. Nh.* Quản lý: *Quản nhiệm một tờ báo, viên quản nhiệm; Quản nhiệm chương trình USAID.*

**quản tài** *dt. (Pháp)* Chế độ bảo vệ trẻ vị thành niên thoát quyền (*curatelle*) // Viên quản lý tài sản (*curateur*).

**quản tài di sản** *dt. (Pháp)* Viên quản lý một di sản vô thừa nhận (*curateur d'une succession vacante*).

**quản tài phá sản** *dt. (Pháp)* C/g. Phá sản quản tài viên, người được tòa chỉ định đứng quản lý một hiệu buôn hay xí nghiệp bị khánh tận (*syndic d'une faillite*).

**quản tài vị thành niên thoát quyền** *dt. (Pháp)* Viên quản lý tài sản một vị thành niên được Tòa cho thoát phụ quyền (*curateur du mineur émancipé*).

**quản tài viên** *dt. (Pháp)* Người được chỉ định bảo vệ quyền lợi và làm cố vấn trẻ vị thành niên thoát quyền (*curateur*).

**quản tượng** *dt.* Nài voi, người giữ và điều khiển một con voi.

**quản thác** *dt.* Quản trị đất đai do Liên hiệp quốc uỷ thác, một chế độ có mục đích: *a)* Cùng cố hoà bình và an ninh quốc tế; *b)* Giúp đỡ sự tiến hóa của dân bản xứ để diu dắt họ đến tự trị hay độc lập; *c)* Khuyến khích sự tôn trọng nhân quyền và tự do căn bản mọi người và khuyến khích mọi người xác nhận mối tương quan giữa các dân tộc trên hoàn cầu; *d)* Thực hiện việc bình đẳng giữa các hội viên Liên hiệp quốc.

**quản thống** *dt.* Lãnh cai quản tất cả, lo lắng mọi việc: *Người Tổng thư*

## quản nhiệm • quang cổ

*ký của hội nào cũng quản thống hết việc hội.*

**quản thúc** *dt.* Gìn giữ bó buộc // (*Pháp*) C/g. Lưu trữ cưỡng bách hình phạt giữ người có tội ở một nơi nhất định, không được tự do đi lại ngoài chỗ ấy.

**quản trị** *dt.* C/g. Trị sự, lo lắng mọi việc sinh hoạt trong hiệp hội hay công ty: *Ban quản trị, Hội đồng quản trị; Quản trị việc chung.*

**QUẢN SON** *dt. (chm)* Dụng cụ thợ rèn hình tròn, bề kính từ 5 đến 20mm hoặc hình vuông hay hột xoài tùy công dụng, có tra cán, dùng để ra vóc lỗ (*poinçon*)

**QUANG** *dt.* Giống, vật thất bằng mây, cật tre hay dây kẽm, thường có bốn tao, dưới xoè trên giùm để gánh hay khiêng: *Thiếp liêu đôn gánh đôi quang, Bán buôn nuôi mẹ chàng sang mặc chàng - CD.*

**QUANG** *bt.* Ánh sáng, sáng sủa, rõ ràng, vẻ vang: *Chiết quang, hào quang, khai quang, phản quang, phát quang, thiếu quang, xạ quang; Trời quang mây tạnh // Trơn bóng, hết sạch, vắng vẻ: Đồ đạc dọn quang đi; Cây cối chặt quang cả; Quang gai sạch cỏ.*

**quang âm** *dt.* Ánh sáng (ban ngày) và bóng tối (ban đêm) // (*B*) Ngày giờ: *Quang âm thấm thoát.*

**quang ba** *dt.* Luồng sóng ánh sáng: *Tốc độ quang ba (onde lumineuse).*

**quang bối** *dt.* Vòng ánh sáng sau lưng đức Phật.

**quang cảnh** *dt.* Ánh sáng và cảnh vật // (*B*) Cảnh tượng, những sự vật bày trước mắt: *Quang cảnh nào nê, quang cảnh một buổi chợ, quang cảnh nhộn nhịp.*

**quang cổ** *dt.* Chiếu cổ, đoái đến: *Xin người quang cổ.*

**quang chất** *dt.* Thứ kim loại rất ít có, rút trong quặng u-ran (*urane*) (*radium*).

**quang chiếu** *tt.* Hân diện khi được người trên chiếu cố đến,

**quang diễm** *tt.* Sáng sủa, đẹp đẽ.

**quang diệu** *tt.* Sáng sủa, rực rỡ.

**quang đại** *tt.* Sáng sủa, lớn lao.

**quang đăng** *tt.* Sáng sủa, tạnh ráo:  
*Trời quang đăng // Khoảng khoát, rộng rãi: Nhà cửa quang đăng.*

**quang đầu** *dt.* Đầu trọc láng bóng:  
*Quang đầu tử* (Thầy tu đầu trọc).

**quang độ** *dt.* Độ ánh sáng, sức phát ánh sáng ra tới một độ nào: *Quang độ của cây đèn này là 300 nến.*

**quang giác** *dt.* Sự nhận ra ánh sáng của đôi mắt: *Quang giác của người già kém hơn của người còn trẻ.*

**quang hành sai** *dt.* Sự bệch hướng của một tia sáng từ thiên thể chiếu xuống địa cầu khi chui qua ống kính thiên văn (*aberration de la lumière*).

**quang hiệu** *dt.* Dấu hiệu bằng ánh sáng dùng ban đêm như đèn, đèn mài cạnh, sơn chói, v.v.

**quang hoa** *tt.* Về vang rạng rỡ: *Địa vị quang hoa.*

**quang hóa** *dt.* Ngành hóa học nghiên cứu về những tác dụng hóa học do ánh sáng sanh ra: *Quang hóa học.*

**quang hoạt** *tt.* Láng bóng, trơn bết.

**quang học** *dt* (I) Ngành vật lý học chuyên về ánh sáng.

**quang huy** *tt.* Sáng rực rỡ, chói lọi.

**quang hưởng động** *dt.* Ích lợi của ánh sáng đối với sự lớn dần của cây cối; *Hành động hưởng về chỗ có ánh sáng của cây cối.*

**quang kế** *dt.* Máy đo ánh sáng.

**quang khái** *dt.* Lúc sáng tinh sương,

lúc mờ mờ sáng: *Trời còn quang khái và đã lo tưới rau.*

**quang láng** *dt.* Nh. Quang ba.

**quang lâm** *đt.* Giảng lâm, chiếu cố đến chơi, tiếng tôn kính nói với người đến nhà mình: *Không hay tôn ông quang lâm mà đôn rước, thật tôi có lỗi nhiều quá.*

**quang lực** *dt.* Sức chiếu sáng.

**quang mạnh** *tt.* Mù lòa, không còn thấy đường: *Nhà thơ quang mạnh Nguyễn Đình Chiểu.*

**quang minh** *tt.* Sáng tỏ, rõ ràng, đầu ra đầy: *Quang minh chánh đại.*

**quang nghi** *dt.* Mặt mày sáng láng.

**quang nguyên** *dt.* Nguồn ánh sáng, vật cung cấp ánh sáng.

**quang phổ** *dt.* (I) Chùm tia sáng màu (thường có 7 màu) do sự phân hóa vì dài ngắn khác nhau của một làn ánh sáng to (*spectre*): *Quang phổ kế* (Máy đo quang phổ), *quang phổ kính* (kính xem quang phổ), *quang phổ ký* (máy ghi chụp quang phổ).

**quang phục** *đt.* Khôi phục lại nghiệp cũ: *Trung Hoa quang phục.*

**quang quạnh** *tt.* Trống trơn, không có chi cả: *Đám đất quang quạnh.*

**quang quẻ** *tt.* Sạch trơn, không còn chi cả: *Nhà cửa dọn quang quẻ.*

**quang sai** *dt.* Quang hành sai gọi tắt. X. Quang hành sai.

**quang tâm** *dt.* Điểm giữa ánh sáng, giữa tia sáng.

**quang tuyến** *dt.* Tia sáng, vệt ánh sáng dài: *Quang tuyến mặt trời.*

**quang tuyến liệu pháp** *dt* (Y) C/g. Chụp X-quang, lối trị bệnh bằng tia sáng, bằng cách rọi kiếng.

**quang tử** *dt.* Phần tử nhỏ nhất của ánh sáng (*photon*).

**quang thái** *tt.* Sáng ngời, lộng lẫy.

**quang thể** *dt.* Vật lóng lánh, vật chiếu sáng như cát, thủy tinh, v.v.

**quang thoại** *dt.* Cách nói chuyện bằng máy truyền tiếng nói với tia sáng: *Bộ chuyển đổi quang thoại.*

**quang thông** *dt.* Sự lan rộng một vùng chung quanh một tia sáng (*flux lumineux*).

**quang trạch** *đt.* Sự sáng lóng lánh của một vật bóng láng nhờ ánh sáng chiếu vào mà phát ra.

**quang vinh** *tt.* C/g. Vinh quang, vẻ vang, rạng rỡ: *Tương lai được quang vinh.*

**QUANG CÁCH** *dt.* (Đy) Chứng bệnh lạnh bao tử (dạ dày) ăn uống không tiêu, no trên đói dưới, đau lưng tức ngực.

**QUÀNG** *đt.* Choàng, quẩn, mắc ngang: *Quàng cổ, quàng tay, quàng vai; Ách giữa đang, đem quàng vào cổ - tng.*

**QUÀNG** *trt.* Bậy, xiên xẹo: *Bắt quàng, chửi quàng, lang quàng, nói quàng, vợ quàng.*

**quàng xiên** *bt.* Bậy bạ, xiên xẹo, không trúng vào đâu cả: *Ăn nói quàng xiên, đồng cốt quàng xiên; Muốn nên phụ đức nữ tài, Chớ nghe những chuyện đồng dài quàng xiên - CD.*

**QUÀNG** *trt.* Sơ sài, cầu thả, cho chóng xong: *Ăn quàng, làm quàng.*

**quàng dầy** *đt.* Choàng dầy, lật đặt ngói dầy: *Đang nằm, nghe la hét quàng dầy.*

**quàng đi** *trt.* Lờn thúc giục: *Quàng đi kéo trẻ.*

**quàng lên** *trt.* Nh. Quàng đi: *Ăn quàng lên, làm quàng lên.*

**QUÀNG ĐÔNG** *tt.* Quàng đông nói trại, tên thứ áo kiểu Quàng đông: *Áo quàng đông.*

**QUÁNG** *tt.* Hoa lên, lừa mắt, không thấy: *Bóng quáng, lảng quáng; Mù quáng theo chủ nghĩa không tưởng.*

**quáng đèn** *tt.* Hoa mắt giây lâu sau khi lia ánh sáng của đèn mà trông vào nơi tối hơn.

**quáng gà** *tt.* C/g. Chứng mù đêm; Tật mắt một số người ban ngày vẫn tỏ như thường, nhưng từ chạng vạng tối tới hết đêm thì chỉ thấy lơ mờ (như gà ban đêm không thấy): *Mắt quáng gà; Anh ta bị quáng gà (Nyctalopia).*

**quáng mạnh** *tt.* X. Quang mạnh.

**quáng mắt** *tt.* Lừa mắt, chóa mắt: *Ngó mặt trời vài giây thì quáng mắt quay vào chẳng thấy gì.*

**quáng nắng** *tt.* Nói người đang đi ngoài nắng lâu, chùng vô nhà thì không thấy chi cả: *Bị quáng nắng.*

**QUẢNG** *tt.* Thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi: *Giọng Quảng, ghe Quảng, què Quảng, hàng Quảng //* Thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa: *Cam Quảng, giám Quảng, tiếng Quảng, ca giọng Quảng, Tây Thi Quảng.*

**QUẢNG** *tt.* Rộng rãi, cách rộng rãi: *Khai quảng.*

**quảng bá** *đt.* Truyền bá rộng (cho mọi người đều biết, đều hưởng): *Quảng bá đời sống mới.*

**quảng bác** *tt.* Sâu rộng: *Sự hiểu biết quảng bác.*

**quảng canh** *đt.* Sự trồng trọt trên thửa đất rộng lớn: *Sự quảng canh tăng gia hiệu suất.*

**quảng cáo** *đt.* Rao cho nhiều người biết: *Quảng cáo một món hàng //* *đt.* Sự rao lên cho thiên hạ hay biết: *Đăng quảng cáo, lấy quảng cáo.*

**quảng dã** *đt.* Đồng rộng mênh mông.

**quảng diễn** *đt.* Giảng rộng ra.

**quảng đại** *tt.* Rộng rãi, to lớn: *Lấy lòng quảng đại, tánh tình quảng đại; Quảng đại quần chúng.*

**quảng đại quần chúng** *dt.* Dân chúng đông đảo, số người rộng rãi: *Ứng viên D J. Trump được lòng quảng đại quần chúng.*

**quảng đức** *dt.* Ôn đức to rộng: *Dùng quảng đức trị dân.*

**quảng giao** *dt.* Giao thiệp rộng, tới lui với nhiều người, nhiều hạng người: *Người thích quảng giao.*

**quảng hàn** *dt.* Tên gọi cung trăng: *Cung Quảng hàn.*

**quảng kết** *đt.* Kết nạp, làm bạn với nhiều người: *Quảng kết lương bằng (Kết bạn với nhiều người tốt).*

**quảng kiến** *đt.* Thấy xa hiểu rộng: *Quảng kiến đa văn (Thấy rộng nghe nhiều).*

**quảng khoáng** *tt.* Rộng rãi, khoáng khoáng: *Đồng bằng sông Cửu Long quảng khoáng vì không có núi mấy.*

**quảng lượng** *đt.* Độ lượng rộng rãi: *Lấy quảng lượng mà hi xả cho người.*

**quảng mịch** *tt.* Mênh mông rộng lớn.

**quảng nghĩa** *dt.* Nghĩa cử to rộng.

**quảng phiếm** *tt.* Rộng lớn, tràn lan đi xa.

**quảng tế** *dt.* Cứu tế rộng rãi cho nhiều người nhiều nơi.

**quảng thắng** *dt.* Thắng lợi to lớn, được nhiều kết quả tốt,

**quảng trí** *dt.* Trí hóa cao.

**quảng uyên** *tt.* Sâu rộng, rộng rãi sâu xa: *Kinh Phật thật quảng uyên.*

**QUẢNG** *dt.* Khoảng, chặng, đoạn: *Đứt quãng; Quãng đây, quãng đường.*

**quảng không** *dt.* Quảng thời gian hay không gian chẳng có gì cả: *Chừa một quãng không làm sân chơi; loay quay suốt ngày, chẳng có một quãng không để nghỉ ngơi.*

**quãng trống** *dt.* Đoạn trống: *Chừa một quãng trống để sau thêm vài chữ nữa.*

**quãng vắng** *dt.* Đoạn đường vắng vẻ: *Nước lặng thuyền chờ không quãng vắng, Buồm giương lái bẻ gặp phong thanh – HXH.*

**QUANG** *dt.* Đồ xúc cá.

**QUANH** *đt.* Quẹo, rẽ ngã khác: *Quanh bên trái // trt.* Ngoắt ngoéo, không thẳng một đường: *Bàn quanh, giấu quanh, dối quanh, nói quanh // Suốt, từ đầu tới cuối: Quanh năm suốt tháng // Vòng theo: Bao quanh, chạy quanh, chung quanh, loanh quanh, uốn quanh, vây quanh, vòng quanh, xung quanh; Đi quanh về tắt; Cây chanh thì nở hoa chanh, Để con bướm trắng bay quanh cả ngày – CD.*

**quanh co** *tt.* Vòng vèo, khuất khúc, không ngay thẳng: *Đường lối quanh co; Bên trời phấp phới sương gieo lá, Suồn bề quanh co sóng vô đều – HXH // trt.* Loanh quanh, vòng vo, không thẳng một đường, không suôn sẻ: *Đi quanh co, nói quanh co, bàn quanh co.*

**quanh cua** *đt.* Rẽ bên trái nhưng đi sát lề bên phải (mặt): *Nhờ quanh cua mới khỏi đụng.*

**quanh lộn** *đt.* Quanh qua lộn lại nói thúc, thoát rẽ bên phải (mặt), thoát rẽ bên trái nhiều lần: *Quanh lộn mãi mà đầu chẳng tới đầu cá.*

**quanh năm** *trt.* Suốt năm, cả năm, từ đầu năm tới cuối năm: *Một đêm quân tử nằm kê, Còn hơn đùa đại vỗ về quanh năm – CD.*

**quanh quẩn** *trt.* Luẩn quẩn, vòng quanh rồi trở lại nơi cũ: *Đi quanh quẩn trong xóm; Nói quanh quẩn có bao nhiêu đó.*

**quanh quất** *bt.* Loanh quanh cũng ở một bên chớ không xa: *Nguyên người quanh quất đâu xa – K.*

**quanh quéo** *tt. Nh.* Quanh co (*tt*): *Nói quanh quéo một hồi rồi cũng xin tiền.*

**quanh quẹo** *trt. Nh.* Quanh lộn: *Đi quanh quẹo cả giờ mới tới.*

**QUANH QUÁNH** *trt.* Hơi quánh (X. Quánh): *Sên quanh quánh.*

**QUÀNH** *tt.* Cũng đỡ, cong queo: *Quành chân, quành tay.*

**quành quành** *trt.* Lưng cứng, lưng khụng, cách đi của người đau bại mới mạnh, chân không co duỗi dễ dàng: *Đi quành quành.*

**QUÀNH** *đt.* Quanh, quày, quay lại lối cũ: *Quành ngựa, quành xe lại.*

**QUÀNH QUẠCH** *bt. (động)* Tiếng kêu và cũng là tên một giống chim nhỏ, lông nâu, ức vàng, con trống đầu có mồng cao: *Chim quành quạch; Quành quạch! Quành quạch! Giật áo chống tao thì giật cho sạch; Có phơi thì phơi bằng sào, đừng phơi hàng rào, rách áo chống tao – Tấm Cám.*

**QUÁNH** *đt.* Chảo đáy bằng và cạn, có cán dài, dùng chiên xào: *Cái quánh.*

**QUÁNH** *tt.* Se mình lại, hết chất nước: *Dẻo quánh, khô quánh // Lắm, quá: Giỏi quánh, lâu quánh.*

**quánh lưỡi** *tt.* Lưỡi liú lại vì bị rút hết nước miếng: *Nhai cau chát đến quánh lưỡi.*

**quánh miệng** *tt.* Khô miệng, hết nước miếng trong miệng: *Ăn đồ chát quánh miệng.*

**quánh quánh** *trt.* X. Quanh quánh.

**QUÁNH** *đt.* C/g. Hoánh, đánh (nói trại): *Quánh bể đầu.*

**QUANH** *tt.* Vắng vẻ, không người

tôi lui: *Cô quạnh, hiu quạnh; Đồng không mông quạnh.*

**quạnh hiu** *tt.* C/g. Hiu quạnh, vắng vẻ, buồn tanh (tên): *Đi đâu để nhện giăng mùng, Bỏ đôi chiếu lạnh, bỏ giường quạnh hiu – CD.*

**quạnh quẽ** *tt.* Lạnh lẽo, điu hiu, tro troi một mình: *Quạnh quẽ cồn cao hơi gió thổi, Pha luân chày đập dấu xuân mòn – NT.*

**QUAO** *đt. (thực)* Tên giống cây, lá có chất nhuộm màu đen: *Gò Quao.*

**QUÀO** *đt.* Cào, dùng móng tay hay vấu cào cho trầy xé: *Em bé quào chĩ; Bị mèo quào // Khều ra hiệu kín: Hấn quào biểu đừng nói.*

**quào quào** *đt.* Cào cào, quào nhẹ nhiều lần: *Quào quào giùm cái lưng một chút.*

**quào quẩu** *đt.* C/g. Cào cẩu, quào mạnh tay: *Bị quào quẩu xé mặt cá // (B) X. Cào cẩu.*

**QUÀO** *đt.* Gối, cái gối: *Nằm quào.*

**QUÁT** *đt.* Thét, hét to lên: *Quát to lên, quát thượng quát hạ.*

**quát mắng** *đt.* La rầy nặng lời: *Bị quát mắng luôn.*

**quát nạt** *đt.* C/g. Khoát nạt, nạt nộ âm ỉ: *Quát nạt tôi tớ.*

**quát tháo** *đt.* La lối, nạt nộ: *Nổi giận quát tháo om sòm.*

**QUÁT** *tt.* Bao gồm rộng rãi: *Bao quát, cai quát, khái quát, tổng quát, thống quát; phổ quát.*

**quát hiệu** *đt.* Dấu gộp, cái dấu gộp nhiều dòng chữ lại (*accolade*).

**quát hợp** *đt.* Gộp lại, bao gồm lại: *Dấu quát hợp (tức dấu gộp).*

**quát ngôn** *đt.* Lời nói tổng quát, lời nói tóm tắt mà bao gồm.

**quát toát** *đt.* X. Quát thu.

**quát thu** *đt.* C/g. Quát toát, tóm thâu tất cả.



**QUẠT** *đt.* Phất qua lại hoặc quay tròn thật lẹ cho ra gió: *Quạt cho mát, quạt cho khô; Gặt hái ta đem về nhà, Phơi khô quạt sạch ấy là xong công – CD // (R) Bơi lội: Cá quạt kỳ, quạt đuôi // Vật dùng quạt cho ra gió: Cánh quạt, rế quạt; Cây quạt muỗi tám cái nan, ở giữa phất giấy hai nan hai đầu – CD.*

**quạt đuôi** *đt.* Nói về cá dùng đuôi quạt để quây mình lại: *Cá sấu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sâu huệ, như tời sâu chông – CD.*

**quạt giấy** *đt.* Cây quạt sườn bằng nan tre phất bằng giấy.

**quạt gió** *đt.* Quạt cho nổi gió, thường chỉ máy móc hay đồ cuộc chế tạo: *Bánh xe quạt gió; quạt gió giê lúa // Chi bay phơi phơi chỗ không bọc gió: Buồm quạt gió // Đá hột banh: Chuyên môn quạt gió!*

**quạt hơi** *đt.* Quạt để tiếp hơi thở cho người đang mệt: *Quạt hơi người bệnh, quạt hơi vô sĩ khi ngồi nghỉ.*

**quạt kéo** *đt.* Quạt bằng vải trắng xếp nhiều lớp treo trên trần nhà, có dây kéo (thường được dùng trong các tiệm hớt tóc và các công sở hồi xưa, khi chưa có quạt máy).

**quạt kỳ** *đt.* Nói về cá dùng hai cái kỳ mà bơi tời: *Cá quạt kỳ.*

**quạt lá** *đt.* Cây quạt bằng lá kê khô, cán là cái cộng, không xếp lại được như quạt giấy.

**quạt lông** *đt.* Cây quạt kết bằng lông gà tây hay lông chim to.

**quạt lúa** *đt.* Cái quạt bằng ván đóng quanh cái trục, khép trong thùng dài để quạt cho bay lúa lép.

**quạt lửa** *đt.* Quạt cho lửa cháy đỏ.

**quạt máy** *đt.* Quạt có 3 hay 4 cánh bằng thau hay sắt, giữa có máy chạy bằng hơi điện.

**quạt mo** *đt.* Cây quạt làm bằng mo cau, thường được các vai nịnh trong tuồng hát bội dùng: *Thằng Bờm có cái quạt mo // (B) tt. Nịnh: Thái sư quạt mo, thằng quạt mo.*

**quạt mừng** *đt.* Quạt cho muỗi trong mừng (màn) bay ra: *Vợ tư trái chiếu quạt mừng, Vợ năm thúc dậy trong lòng xót xa – CD.*

**quạt muỗi** *đt.* Quạt cho muỗi bay đi hay bay ra khỏi mừng (màn): *Nằm quạt muỗi chớ có ngủ đâu; Quạt muỗi rồi hãy bỏ mừng.*

**quạt nan** *đt.* Cây quạt đan bằng nan tre: *Múa quạt nan.*

**quạt nước** *đt.* C/g. Bánh xe nước, trục to bằng ván có lòng máng, đặt dưới nước cho nó nhờ gió xoay tròn để mức nước đổ vào ruộng // X. Quạt quán và Quạt trà huế: *Ngồi quạt nước bên đường.*

**quạt quán** *đt.* Quạt lửa nấu trà huế trong quán nhỏ, bán cho khách qua đường: *Anh ngồi quạt quán Bến Thành, Nghe em có chón, anh đành quăng om. Anh ngồi quạt quán Bà Hom, Hành khách chẳng có, đá om quăng lò – CD.*

**quạt thóc** *đt.* X. Quạt lúa.

**quạt trà huế** *đt.* X. Quạt quán.

**quạt trầm** *đt.* Cây quạt nan bằng cây trầm, có mùi rất thơm.

**quạt trần** *đt.* Quạt máy treo trên trần nhà.

**quạt vè** *đt.* Cây quạt hình thuẫn cán dài, dùng cho kiệu hay cho sắc thần trong các đám rước.

**QUÀU QUẬU** *đt.* X. Châu bậu.

**QUÁU** *tt.* C/g. Quấu và Quắm, co quắp lại, cốp vô: *Mỏ quấu, sừng quấu.*

**QUÀU** *đt.* Thúng nhỏ: *Quầu cau, quầu tiền.*

**QUẨU RẦU** *tt.* Hơi quạu, không vui:  
*Bộ quẩu rầu.*

**QUẬU** *bt.* Cáu, giận và gây gổ luôn:  
*Đổ quạu, nổi quạu, quàu quạu, trở quạu // trt.* Nhiều, ghé gôm: *Ăn quạu, chơi quạu, cờ bạc quạu // tt.*  
Cổ vè như gậy: *Mặt quạu.*

**quạu đeo** *bt.* Phương ngữ miền Nam chỉ trạng thái con người nhả nhỏ vì bức dọc, khó chịu. *Mặt quạu đeo.*

**quàu quạu** *tt.* X. Chầu bậu.

**quạu quọ** *bt.* Nh. Quạu (nghĩa trước):  
*Ăn nói quạu quọ, mặt mày quạu quọ, quạu quọ suốt ngày.*

**QUẮC** *đt.* Lỗ, mở to mắt với vẻ giận:  
*Quắc mắt nhìn // tt.* Sáng chiếu:  
*Quăng quắc, sáng quắc // Sôi, còn mạnh mẽ: Quắc thước.*

**quắc thước** *tt.* Sôi, đáng người già mà còn mạnh mẽ, mắt trong sáng:  
*Ông già rất quắc thước.*

**QUẮC** *đt.* Cái khăn trùm tóc của đàn bà: *Vẻ cân quắc; Cân quắc anh thư.*

**QUẮC** *đt.* Máng lên: *Quắc cái nón lên móc.*

**QUẪM** *tt.* Cong vò: *Dao quặm.*

**QUẪM** *đt.* Rửa, thử dao mũi quéo, cán dài: *Vác quặm đi tuần.*

**QUẪM QUẪM** *tt.* Rất quặm, rất quạu và có vẻ mặt gằm ghè, hay gây gổ: *Cái mặt quặm quặm.*

**QUẮM** *tt.* Quắp, quéo lại, cong vò, cúp xuống: *Cò quặm.*

**QUẶM** *tt.* Quạu và bặm trợn, vẻ mặt cộc cằn như chực gây gổ: *Mặt quặm // X. Cặm: Lòng quặm.*

**quặm quặm** *tt.* X. Quặm quặm.

**quặm xà mâu** *đt.* (lóng) Cau mày, mím môi, vẻ giận dữ: *Nó quặm xà mâu lại, làm như muốn ăn thịt người ta.*

**QUẪN** *tt.* Xoăn, cuốn tròn nhiều vòng: *Uốn tóc quăn; Tóc quăn chải*

*lược đôi môi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn – CD.*

**quăn quăn** *tt.* Hơi quăn: *Tôi đà biết vợ anh rồi, Quăn quăn tóc trán là người hay ghen – CD.*

**quần quéo** *tt.* C/g. Quần quẹo cong quẹo, không thẳng: *Quần quéo như ruột gà.*

**quăn quýu** *tt.* Rất quăn, cuốn lại thành nhiều vòng nhỏ: *Râu ria quăn quýu.*

**quăn riết** *tt.* Nh. Quần quýu.

**QUẪN** *tt.* Cong lại vì bị đè hay trĩ nặng một đầu: *Cây quăn vì bờ trái sai, Kim Đinh thất trận vì tay Dư Hồng – CD.*

**quần quại** *trt.* Vặn cong mình: *Con rắn quăn quại bò tới; Đau quăn quại mấy bữa rày // (B) Kiệt sức, lỗ lã: Hăng đó đang quăn quại sắp khánh tận.*

**quần quặn** *đt.* C/g. Quặn quặn đau bụng như ruột co thắt lại: *Quần quặn muốn đi tiêu.*

**quần quặt** *trt.* C/g. Quăn quặt, chăm chỉ làm việc, cong lưng làm việc vất vả: *Làm quần quặt suốt ngày.*

**quăn quặt** *trt.* X. Quần quặt.

**quần quẹo** *tt.* X. Quần quẹo.

**QUẪN** *tt.* Quăn riết, uốn quăn nhiều vòng vì quá sản: *Săn quăn, tóc quăn // (R) Tên gọi con heo (lợn) vì có cái đuôi uốn cong thành một vòng: Con quăn, heo quăn.*

**quăn đít** *trt.* Đau điếng ở đít: *Bị một roi quăn đít.*

**quăn ột** *đt.* Tiếng kêu/gọi heo (lợn):  
*Quăn ột! Lại ăn.*

**quăn quăn** *đt.* Nh. Quăn ột.

**quăn quăn ột** *đt.* Nh. Quăn ột.

**quăn quéo** *tt.* Nh. Quần quýu.

**quăn quýt** *trt.* Thót ruột, cách nhớ nhưng quá lắm: *Nhớ quăn quýt.*

**quần quýu** *tt. Nh.* Quần quýu.

**QUẬN** *trt.* Co thắt đau đôn: *Đau quận trong ruột // dt. X. Phều: Lấy cái quận sang ruột.*

**quận đau** *đt.* Đau đôn dần dần trong ruột; Nghe quận đau trong ruột // (B) Đau đôn, thương xót: *Ra về ruột lại quận đau, Nhon sâm sắc uống mấy tàu cho thuyền – CD.*

**quận quận** *trt.* X. Quần quần

**QUẬN QUẺO** *tt. X.* Quần quẹo.

**QUẺO** *đt.* Thảy, cầm món đồ, buông thòng cánh tay xuống rồi hất nhẹ tới cho món đồ rơi xuống đằng xa: *Em đang vút nẹp xôi xôi, Nghe anh cười vợ, quẻo nôi đá vung – CD // (B) Bỏ, có đứa con nhỏ mới chết hay con heo (lợn) mới chết: Thảng rồi, tôi quẻo hết đứa nhỏ (kiêng tiếng chết).*

**quẻo bắt** *đt.* (bạc) X. Phóng bắt.

**quẻo đòi** *đt.* Thảy đòi lên bờ đang buộc vào cọc hoặc thảy sang một thuyền khác đang buộc nhờ // (B) C/g. Cặp tàu, châu rìa, bám theo người để nhờ cậy: *Hể thấy ai có xu thì theo quẻo đòi.*

**quẻo lưới** *đt.* Thảy lưới xuống nước rồi chẳng ra bắt cá: *Đi quẻo lưới.*

**quẻo ném** *đt.* Quẻo vật này, ném vật kia khi giận: *Giận ai mà quẻo ném tú tung vậy?*

**quẻo neo** *đt.* Thả neo xuống đáy nước đã đỗ thuyền: *Tới bến quẻo neo // (B) Dừng chân và ở lâu một nơi nào: Tôi đây dạ muốn quẻo neo, Nhưng e thực nữ còn treo giá vàng – CD.*

**quẻo rồi** *đt.* Bỏ rồi, nó chết rồi, câu trả lời rằng đứa con nhỏ mình đã chết, hoặc con heo (lợn) mình nuôi đã chết (kiêng tiếng “chết”).

**QUẺO QUẺO** *trt.* Sò sò, sù sù,

cách ho liên liên: *Ho quẻo quẻo suốt đêm.*

**QUẺO** *đt.* Quay nước cho vụn xoáy: *Quẻo nước, quẻo phèn.*

**QUẺO** *đt.* Quẻo, vứt bỏ: *Quẻo gánh lo đi.*

**quẻo xác** *tt.* Bỏ xác, chết thân, cực nhọc, vất vả: *Làm quẻo xác mà không đủ ăn.*

**QUẺO** *trt.* Qua thẳng một mực, cho lẹ, tiếng hối thúc: *Quẻo đi! Quẻo lên!*

**QUẺO** *đt.* Chất kim loại dưới đất mới lấy lên, còn lẫn nhiều đất cát: *Quẻo chì, quẻo đồng, quẻo kẽm, quẻo sắt.*

**QUẺO** *bt.* Cúp lại, gấp lại: *Co quẻo, bẻ quẻo lại. // (R) Gấp, bắt bằng vầu chân: Điều quẻo gà // Cáp, ăn cắp: Cái đồng hồ mới đây bị tay thơn nào quẻo mất.*

**QUẺO** *đt.* Táp mạnh và ngậm chặt: *Cái cò mây mổ cái trai, Cái trai quẻo lại, nó nhai thịt mây – CD // Quấu, bám chặt với hai chân: Trèo cây, tay phân chân quẻo; Điều hâu quẻo cả con dê // tt. Cúp xuống: Xưa nay có thể nẩy đầu, Bời chừng sợ vợ nên râu quẻo vào – CD.*

**QUẺO** *tt.* Teo lại, co rút lại: *Héo quẻo, khô quẻo; Người bé quẻo.*

**QUẺO QUẺO** *tt.* Quanh quẹo, không ngay: *Con đường quẻo quẻo // (B) Gian dối, lòng vòng để lừa đảo gạt người: Lời khai quẻo quẻo; Tánh tình quẻo quẻo.*

**QUẺO** *đt.* Vặn trái lại: *Quẻo tay kẻ cắp ra sau lưng // Quẹo, rẽ: Quẻo bên trái.*

**QUẺO** *tt.* Đau ốm luôn: *Bệnh quần quẻo.*

**quẻo quẻo** *tt. X.* Quần quặt.

**quẻo quẹo** *tt.* Èo uột, ọp ẹp, đau ốm luôn: *Thằng bé cứ quẻo quẹo mãi.*

**QUẮC** *bt. (động) C/g.* Quốc hay Cuộc tiếng kêu và cũng là tên một giống chim hể đến mùa hè thì lia rùng xuống đồng ruộng kiếm ăn: *Cô nghe hết giọng con ve, Đến lời con quắc gọi hè tiếc xuân – CD.*

**quắc quắc** *trt.* Tiếng quắc kêu.

**QUÂY** *đt. C/g.* Quay, xây tròn nhiều vòng: *Con quây, tay quây, xà quây.*

**quây phim** *đt.* Chụp hình với máy đặc biệt để lấy phim hát bóng: *Máy quây phim; Quây phim thời sự.*

**quây quần** *bt.* Xúm xít, vây bọc, ở gần một bên với tình thân mật: *Học trò quây quần trước sân chơi; Anh chị em quây quần bên nhau.*

**quây số** *bt.* Trò chơi trúng đồ vật gồm có cái bàn mặt tròn có vẽ số, giữa có trục quay có cây ngang chỉ số: *Bán bò bía có quây số.*

**quây tơ** *đt.* Dùng bánh xe tròn kéo tơ trong kén ra và quấn thành cuộn: *Sáng trăng trải chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách bên nàng quây tơ – CD.*

**QUẦY** *dt.* Tủ dài để trước người bán hàng, vừa để tiếp khách, thu tiền, vừa ngăn khách hàng vào trong // Thùng giệp có ngăn, có ô, trên có mặt kiếng, dùng đựng đồ vật gánh đi bán.

**quầy bar** *dt. X.* Quầy rượu: *Quầy ba theo chân người Mỹ vào Việt Nam.*

**quầy hàng** *dt. Nh.* Quầy.

**quầy rượu** *dt.* Quầy dài và cao, có ghế cao để dọc theo cho khách ngồi uống rượu.

**QUẤY** *bt.* Sai, bậy, trái với lẽ phải: *Làm quấy, nói quấy, ở quấy, sai quấy; Ai phải ai quấy? Vai mang túi bạc kẻ kê, Nói quấy nói quạ chúng nghe rầm rầm – CD.*

**quấy phải** *tt.* Hoặc quấy hoặc phải:

*Đánh lộn, quấy phải chi cũng bị phạt cả.*

**quấy quạ** *trt.* Đối trả cho mau xong: *Làm quấy quạ cho rồi // Sơ sài, chửi đĩnh, lấy có: Ăn quấy quạ ba hột cho có tụ.*

**QUẤY** *đt.* Khuấy, quậy cho đều: *Quấy hồ, quấy cháo // X. Khuấy: Quấy rây, quấy rối, quấy nhiễu.*

**quấy quạ** *trt.* Rộn ràng, phiền phức: *Vay mượn quấy quạ.*

**QUẦY** *đt.* Vẩy, vùng mạnh đuôi dưới nước: *Cá quẩy // (B) Hồn giỗi, nóng giận: Tính hay quẩy.*

**QUẬY** *ít.* Khuấy trộn cho đều, cho vật lắng ở dưới nổi lên: *Quậy đường, quậy sữa, quậy phèn, quậy khạp nước cho cẩu vẩn lên // (R) Phá khuấy, rây rà, chọc cho dậy lên: Quậy rùm xóm; Quậy cho hôi ổ // Cựa cạy, động dấy: Cựa quậy.*

**quậy phá** *đt.* Phá khuấy, làm cho vỡ lở: *Bị vợ lớn tới quậy phá.*

**QUÂN** *dt.* Vua chúa, chủ, người đáng kính: *Hôn quân, minh quân, sứ quân, trừ quân // Tiếng vợ gọi chồng: Gia quân, lang quân, phu quân chàng hỏi.*

**quân chủ** *dt.* Vua: *Vị quân chủ // tt.* Do một ông vua cai trị: *Nước quân chủ, chánh thể quân chủ.*

**quân chủ chuyên chế** *tt.* Do một ông vua cai trị với quyền hành không giới hạn: *Chế độ quân chủ chuyên chế.*

**quân chủ lập hiến** *tt.* Có vua cai trị theo một hiến pháp quy định và hạn chế quyền hành: *Chế độ quân chủ lập hiến.*

**quân đạo** *dt.* Bốn phận một ông vua.

**quân hiến** *tt.* Quân chủ lập hiến gọi tắt: *Chế độ quân hiến.*

**quân mạng** *đt.* Lĩnh vua sai khiến:

*Thừa hành quân mạng; Thời xưa quân mạng như sơn.*

**quân quyền** *dt.* Quyền hành nhà vua: *Thời xưa, quân quyền ngồi xồm trên công lý.*

**quân sư phụ** *dt.* Vua, thầy và cha, ba người theo thứ tự trước sau mà con người phải thờ kính theo đạo Khổng.

**quân tử** *dt.* Người có đức giữ vai trò thống trị: *Quân tử ái nhơn dĩ đức* (Người quân tử lấy đạo đức mà thương người) // (*thth*) Người bụng dạ rộng rãi, hay khoan dung, không cố chấp, xử đẹp với mọi người: *Dẫn con con có nghe cho, Chọn người quân tử đời no cũng đành* – CD // *đđt.* Tiếng người đàn bà gọi người đàn ông xa lạ cách tôn kính: *Quân tử có thương thì đông nỡ; Xin đừng mẫn mố nhựa ra tay* – HXH.

**quân tử hoa** *dt.* Tiếng gọi hoa sen (ở dưới bùn mà vẫn thơm).

**quân thân** *dt.* Vua và cha mẹ: *Nặng nề thay đôi chữ quân thân, Đạo vi tử vi thân đâu có nhẹ* – NCT.

**quân thần** *dt.* Vua và tôi: *Quân thần cang* (Giềng mối vua tôi) // (*R*) Trật tự, thứ lớp, hàng ngũ: *Chạy (hay chửi...) bất kể quân thần.*

**quân vương** *dt.* Vua: *Lệnh quân vương, đấng quân vương.*

**QUÂN** *dt.* Đội binh to do một tướng cầm đầu: *Hậu quân, hữu quân, tả quân, tiền quân, trung quân* // Binh, lính, chiến sĩ: *Tên quân, quân hầu, quân lính, xuất quân* // *tt.* Thuộc về nhà binh: *Quân nhu, quân xa* // *dt.* Con, lá: *Quân bài, quân cờ* // (*lóng*) Đồ, bọn, tiếng gọi khinh miệt một người hay một nhóm người: *Quân cướp, quân*

*côn đồ, quân làm biển, Ukraine gọi Nga là quân xâm lược.*

**quân bầy** *đđt.* Tiếng gọi chung những kẻ giúp việc trong nhà: *Quân bầy! Ra bảo coi* // Tiếng gọi một nhóm người nghịch trước mặt cách khinh miệt: *Quân bầy đừng ý đông hiệp ít.*

**quân bị** *dt.* C/g. Binh bị, chế độ và tổ chức binh lính đánh giặc // Sự chuẩn bị binh lính đánh giặc

**quân binh** *dt.* Binh lính, toán lính đánh giặc: *Nơi đó có quân binh trấn đóng.*

**quân bưu cục** *dt.* Sở phân phát và gởi đi những thư từ, tin điện cho quân lính.

**quân ca** *dt.* Bài hát của lính hát cho hăng hái.

**quân cảng** *dt.* Bến tàu nhà binh.

**quân cảnh** *dt.* Ngành cảnh sát riêng của quân đội.

**quân cổ** *dt.* Trống trận, trống dùng giục quân xông trận.

**quân công** *dt.* Công lao chiến trận: *Quân công bội tinh* (Huy chương thưởng cho người có công trạng về giặc giã).

**quân cơ** *dt.* Cơ quan quân sự: *Lệnh từ một quân cơ ra* // Sự kín đáo trong nhà binh: *Cấm tiết lậu quân cơ; Quân cơ bất khả lậu.*

**quân cụ** *dt.* Vật dụng của nhà binh: *Nha quân cụ; Chuyên chở quân cụ.*

**quân chế** *dt.* Chế độ nhà binh: *Ấn định quân chế.*

**quân chính** *dt.* Việc hành chánh trong nhà binh: *Quân chính không chu đáo thì hành quân rất khó khăn* // Quân sự và chính trị: *Quân chính hợp nhất.*

**quân dân** *dt.* Binh lính và dân chúng: *Quân dân nhất trí.*



**quân dịch** *dt.* Việc nhà binh, việc đánh giặc // (R) Phận sự người con trai đúng tuổi phải đi lính một thời gian nhất định: *Tối tuổi quân dịch; Đi quân dịch.*

**quân dinh** *dt.* Trại lính, nhà lính ở.

**quân dung** *dt.* Bộ dạng một toán lính: *Quân dung hùng hổ.*

**quân dụng** *dt.* Nh. Quân cụ.

**quân đoàn** *dt.* Đơn vị lớn nhất trong binh đội do một đại tướng cầm đầu, gồm nhiều sư đoàn.

**quân đội** *dt.* Nhà binh, toàn thể lính và sĩ quan: *Quân đội chiếm đóng, quân đội viễn chinh.*

**quân giai** *dt.* Hạng thứ nhà binh: *Hệ thống quân giai.*

**quân giới** *dt.* Giới người nhà binh: *Trong quân giới.*

**quân giới** *dt.* Binh khí, khí giới của nhà binh dùng: *Viện trợ quân giới của Mỹ cho VNCH.*

**quân hạm** *dt.* C/g. Chiến hạm, tàu chiến, tàu có trí súng to để đánh giặc: *Quân hạm Canberra của Úc là tàu chiến lần đầu tiên được biên chế vào Hải quân Mỹ ngày 22-7-23.*

**quân hành** *dt.* Cách bước đi nhịp nhàng và ăn nhịp của một toán lính: *Quân hành ca* (Bài hát của lính hát khi bước đi nhịp nhàng).

**quân hịch** *dt.* Bài hịch kể tội trạng bên địch để giục già lòng hăng hái binh mình: *Quân hịch tướng sĩ.*

**quân chiến** *dt.* X. Quân pháp.

**quân hiệu** *dt.* Dấu hiệu riêng của binh đội // Cấp hạ sĩ xưa // Trường võ bị.

**quân hỏa** *dt.* Hỏa lực, tiếng gọi chung những súng ống bom đạn dùng đánh giặc.

**quân huấn** *dt.* Việc huấn luyện binh lính trong các trường quân sự.

**quân hưởng** (餉) *dt.* Đồ ăn của binh lính: *Thùng C, một thứ quân hưởng của lính Mỹ.*

**quân y** *dt.* Y tế quân đội, mọi việc về sức khỏe và thương tích người trong quân đội: *Trường quân y.*

**quân y sĩ** *dt.* Thầy thuốc nhà binh.

**quân y tiên tuyến** *dt.* Đoàn cứu thương, kể cả kho thuốc, xe cộ, nhân viên ở gần mặt trận.

**quân y trung ương** *dt.* Sở Quân y chánh: *Quân y trung ương ở Sài Gòn.*

**quân y viện** *dt.* Nhà thương binh đội.

**quân y xa** *dt.* Xe Hồng thập tự nhà binh, dùng chở người bị thương hay chết.

**quân kê** *dt.* Gà nòi, gà chọi.

**quân kỳ** *dt.* Cờ hiệu của mỗi bộ đội.

**quân kỷ** *dt.* Kỷ luật nhà binh: *Phạt theo quân kỷ.*

**quân khí** *dt.* Nh. Quân hóa.

**quân khu** *dt.* Từng khu vực của một nước về mặt quân sự: *Đệ nhất quân khu.*

**quân khuyến** *dt.* Chó của nhà binh dùng trong việc canh gác hay trinh sát: *Quân khuyến canh gác, quân khuyến trinh sát.*

**quân lễ** *dt.* Lễ nghi trong binh đội.

**quân lệnh (lệnh)** *dt.* Mệnh lệnh của cấp chỉ huy trong binh đội: *Nghe nghiêm quân lệnh.*

**quân lính** *dt.* Binh lính, lính tráng, tiếng gọi chung lính trận: *Quân lính phải có kỷ luật.*

**quân luật** *dt.* Luật nhà binh nghiêm trọng, khẩn cấp ban ra lúc tình hình khẩn trương, nguy ngập: *Thiết quân luật.*

**quân lực** *dt.* Lực lượng binh đội: *Thống lãnh quân lực; Quân lực mạnh mẽ.*

**quân lược** *dt.* Cách dùng quân đánh giặc qui mô.

**quân môn** *dt.* Cửa đồn trại nhà binh:  
*Quân môn nghiêm nhặt.*

**quân ngư** *dt.* Cá heo được huấn luyện để trình thám người nhái của địch:  
*Hai quân ngư cá heo được điều động đến quân cảng Cam Ranh.*

**quân nhạc** *dt.* Nhạc binh, giàn nhạc nhà binh.

**quân nhân** *dt.* Lính, chiến sĩ, người của binh đội (gồm cả sĩ quan):  
*Một quân nhân ưu tú.*

**quân nhu** *dt. Nh.* Quân cụ và Quân dụng: // Ngành chuyên lo mọi nhu cầu cho binh lính về lương bổng, quần áo, đồ ăn, v.v. (*intendant*).

**quân pháp** *dt. C/g.* Quân hiến, nền tư pháp quân đội: *Cứ theo quân pháp mà xử.*

**quân phí** *dt.* Sự hao tổn về quân sự.

**quân phiệt** *dt.* Quân nhân dùng sức mạnh binh đội hoành hành cả nước:  
*Chế độ quân phiệt Sài Gòn.*

**quân phong** *dt.* Đội quân đi đầu.

**quân phù** *dt.* Dấu hiệu riêng của nhà binh.

**quân phục** *dt. C/g.* Nhung phục, quần áo lính.

**quân quan** *dt.* Quan võ (từ cấp Ủy sắp lên).

**quân quốc** *dt.* Quân sự và quốc gia // *tt.* Thuộc chủ trương dùng sức mạnh binh đội để giải quyết mọi vấn đề trong và ngoài nước: *Chủ nghĩa quân quốc.*

**quân sĩ** *dt.* Binh lính: *Kéo quân sĩ ra mặt trận Quảng Trị.*

**quân số** *dt.* Số binh lính nhiều ít:  
*Giảm quân số, tăng quân số.*

**quân sở** *dt.* Đồn, trại lính.

**quân súc** (畜) *dt.* Tài binh, giám số lính tại ngũ.

**quân sự** *dt.* Tham mưu trưởng, người bày vẽ chiến lược một đạo quân.

**quân sự** *dt.* Việc quân, việc đánh giặc: *Tin tức quân sự // tt.* Thuộc về quân ngũ: *Tòa án quân sự.*

**quân tá** *dt.* Người làm việc nhà binh ở các ngành hậu cứ, không phải ra trận cầm súng giết giặc.

**quân tịch** *dt.* Sổ bộ quân nhân.

**quân thư** *dt.* Công văn, giấy tờ quân sự // *Thơ từ của quân lính.*

**quân thứ** (次) *dt.* Chỗ đóng binh.

**quân thực** *dt.* Binh khí và lương thực của quân nhân.

**quân trang** *dt. Nh.* Quân phục // (R): Tất cả đồ đạc dùng trang bị quân nhân như áo quần, giày, mũ, súng ống: *Quân trang có lúc không đầy đủ.*

**quân trị vụ** *dt.* Việc áp dụng kỷ luật nhà binh để cai trị binh lính,

**quân trưởng** *dt. C/g.* Quân thống, hay Đại tướng, chức thượng sĩ quan cầm đầu một quân đoàn.

**quân vụ** *dt.* Công việc của binh đội:  
*Quân vụ thị trấn.*

**QUÂN** (勻) *bt.* Đều nhau, bằng nhau:  
*Hòa quân.*

**quân bình** *trt.* Thăng bằng; cân xứng: *Cái thế quân bình // trt.* Cho đều nhau, không bên nào hơn bên nào: *Chia chác cho quân bình.*

**quân đẳng** *tt.* Ngang nhau, bằng nhau:  
*Giàu và nghèo không quân đẳng.*

**quân điền** *dt.* Phép chia ruộng đồng đều từ quan đến dân, ai ai cũng có phần: *Lệ quân điền đã có từ thời Ngụ binh ư nông.*

**quân phân** *dt.* Chia đều: *Quân phân tài sản.*

**quân phú** (復) *dt.* Chia đều thuế điền.

**quân phú** (富) *dt.* Chia đều của cải.

**quân sản** *dt.* Chia đều gia tài.

**quân thể** *dt.* Cái thế ngang nhau, không bên nào mạnh hơn bên nào: *Tam quốc là một quân thể.*

**QUẦN** *dt.* Vật che thân từ bụng tới chân, có hai ống để xỏ chân vào: *Đùng quần, đáy quần, lưng quần, ống quần, hông quần; Đi đâu mà chẳng thấy về, Hay là quần tía dựa kê áo nâu – CD.*

**quần alibaba** *dt.* Kiểu quần ống cực rộng và gấu quần được túm lại bằng cách thắt dây hay được may bo lại. Dây cũng là kiểu các vũ công nữ xứ sở Tây Á và Ba Tư cũ hay mặc để biểu diễn điệu múa cổ truyền dân tộc.

**quần áo** *dt.* Cái quần và cái áo: *Quần áo bánh bao.*

**quần bàn** *dt. (lóng) C/g.* Tiên bàn, tấm màn thêu che trước và phía dưới bàn thờ: *Quần bàn bát tiên, quần bàn tung lộc // Lưng quần đàn ông có dây nịt buộc vòng rồi thả xuống phía trước: Thả quần bàn.*

**quần cụt** *dt. C/g.* Quần ngắn hay quần đùi, cái quần có hai ống ngắn chưa tới đầu gối.

**quần đáy giữa** *dt.* Thứ quần may có lần ráp ngay giữa đáy.

**quần đùi** *dt. X.* Quần cụt.

**quần hồng** *dt. C/g.* Hồng quần, quần đỏ, thứ quần của phụ nữ Tàu mặc hồi xưa // (B) Đàn bà con gái.

**quần yếm** *dt.* Quần trẻ em có yếm che ngực và bụng, thường xẻ đáy.

**quần lá** *dt. C/g.* Quần tấm, hay Quần lót, thứ quần không ống, chỉ vừa đủ che chỗ kín.

**quần lá nem** *dt. C/g.* Quần mỏ đuối, thứ quần may có kèm thêm một miếng xéo xéo ở giữa đáy cho đáy được rộng.

**quần lót** *dt. X.* Quần lá.

**quần lưng rút** *dt.* Thứ quần lưng có nuông để luồn dây lưng vào đặng buộc rút khi mặc.

**quần lưng vận** *dt.* Thứ quần đàn ông lưng bản to để vận (quay mỗi rồi nhét): *Quần lưng vận dễ tuột.*

**quần màn** *dt. X.* Quần bàn.

**quần mỏ đuối** *dt. X.* Quần lá nem.

**quần ngắn** *dt. X.* Quần cụt.

**quần sọt** *dt.* Thứ quần cụt có túi kiểu Âu châu (*short*).

**quần tấm** *dt. X.* Quần lá.

**quần tây** *dt.* Thứ quần may theo kiểu Âu tây, thường đáy bé, có hàng nút gài phía trước và nhiều túi bên trong.

**quần thoa** *dt.* Cái quần và cây trâm cài đầu // (B) Đàn bà con gái: *Khách quần thoa.*

**quần trời** *dt. Nh.* Quần thoa.

**quần xà lòn** *dt. Nh.* Quần cụt (*caleçon*): *Quần xà lòn tiện ở nhà.*

**quần xẻ đáy** *dt.* Quần trẻ con chưa trổng ở đáy.

**quần xì líp** *dt. C/g.* Quần xịp (nói díu), Quần lót, Quần chíp, Quần tam giác, loại quần để mặc ở trong, còn gọi là nội y.

**QUẦN** *đt.* Trò chơi thả trái tròn vào lỗ moi sẵn dưới đất: *Đánh quần đánh đáo // (R) X.* Quần vợt.

**quần vợt** *dt.* Môn thể thao chơi giữa sân rộng có lưới căng ở giữa; hai bên cầm vợt đánh trái banh ni qua lại, hể banh vương lưới hay ra khỏi mức là thua điểm (X. Banh ni).

**QUẦN** *đt.* Đi tới, lui: *Đi quần đi rào.*

**quần chân** *đt.* Đi tới đi lui giải buồn.

**quần ngựa** *đt.* Dắt con ngựa mới chạy mệt đi tới đi lui cho chân đừng tụ máu.

**quần thảo** *đt.* Sàng qua sàng lại để lửa miếng đánh địch thủ: *Hai võ sĩ đang quần thảo // (R) Sàng qua sàng lại gạt địch thủ để lửa banh đi: Hai cầu thủ quần thảo với nhau.*

**QUẦN** *dt.* Bầy, lũ, đoàn, một nhóm đông: *Nhân quần; Mãnh hổ nan địch quần hồ // dt.* Nhóm lại, vây lại, tụ lại: *Quây quần; Quần tam tụ ngũ.*

**quần cư** *dt.* Lập xóm ở chen chúc với nhau: *Người Việt mới quần ở đồng bằng sông Cửu Long.*

**quần chúng** *dt.* Công chúng, dân chúng, tiếng gọi chung số đông người dân: *Lời cuốn quần chúng.*

**quần đảo** *dt.* Nhóm nhiều cù lao ở một vùng biển: *Quần đảo Côn Nôn/ Côn Lôn.*

**quần đoàn** *dt.* Đoàn kết nhiều nhóm người lại // *đt.* Tập đoàn, nhóm đông người.

**quần hầu** *dt.* Chư hầu, nhiều vua nhỏ hợp lại: *Đại hội quần hầu.*

**quần hóa** *đt.* Đồng hóa theo để thành một bầy hay một dân tộc to.

**quần học** *dt.* C/g. Xã hội học, môn học nghiên cứu về quần chúng xã hội: *Xã hội học hành vi.*

**quần hổ** *dt.* Bầy cáo (chôn): *Mãnh hổ nan địch quần hồ // (B)* Bọn người ý đông hiệp ít.

**quần hôn** *đt.* Sự cưới gả giữa hai huyết tộc từ đời này sang đời khác, không được lấy người ngoài thuộc huyết tộc khác (xưa).

**quần hùng** *dt.* Tiếng gọi chung những người tài ba: *Quần hùng đại hội // Tiếng gọi chung những người xưng hùng xưng bá khắp nơi vào thời loạn: Quần hùng cát cứ; Quần hùng giang hồ.*

**quần lập** *đt.* Lập thành đoàn, thành nhóm: *Lúc thế nước ngặt nghèo, các chính đảng hay kêu gọi quần lập với nhau.*

**quần lê** *dt.* Lê dân quần chúng, tiếng gọi chung tất cả dân chúng.

**quần lực** *dt.* Sức mạnh chung của nhiều người.

**quần manh** *dt.* Nhóm người khiếm thị: *Quần manh dẫn quần manh.*

**quần ngôn** *dt.* Lời nói chung của nhiều người.

**quần nghị** *dt.* Dư luận, sự dị nghị bàn tán của quần chúng.

**quần phi** *đt.* Bay chung một bầy, một đàn: *Nhạn thường quần phi.*

**quần phong** *dt.* Dây núi ngọn cao trùng trùng điệp điệp.

**quần phương** *dt.* Bó hoa, tràng hoa thơm // (B) Đoàn phụ nữ đẹp.

**quần sách** *dt.* Phương kế của nhiều người: *Quần sách của quần cái.*

**quần sinh** *dt.* Chúng sinh, tiếng gọi chung tất cả sinh vật.

**quần tâm** *dt.* Lòng người, ý kiến của phần đông.

**quần tập** *đt.* Tụ tập đông đảo

**quần tình** *dt.* Nh. Quần tâm // Làm tình tập thể.

**quần tính** *dt.* Tánh thích chung cho đông người.

**quần tiểu** *dt.* Đám trẻ nít mất dạy hoặc bọn người tiểu nhân.

**quần tụ** *đt.* Tụ tập đông đảo ở một nơi: *Xóm nhà quần tụ tụi anh chị.*

**quần thần** *dt.* Bầy tôi, các quan trong triều: *Quần thần lạy.*

**quần thư** *dt.* Đám đàn bà con gái.

**QUẦN QUẬT** *trt.* Lắt xắt, luồn tay không nghi: *Làm quần quật suốt ngày mà không đủ ăn.*

**QUẦN** *đt.* Vắn, cuốn tròn chung quanh cái cốt: *Quần chỉ, quần nhợ; Cô kia mặt tròn mày trơ, Vàng đeo bạc quần cũng dơ đáng đời – CD //* Quyển luyến không rời: *Xà quần.*

**quần chặt** *đt.* (B) Đeo dính một bên không rời: *Nó quần chặt thẳng, không cho thẳng đi làm ăn.*

**quần quanh** *đt.* Quần tròn qua một lớp: *Chị giàu quần lành hoa chanh, Chúng em khốn khó, quần quanh lựa đào* – CD.

**quần quýt** *đt.* C/g. Quần quýt, xoắn xít, quây quần với nhau, không rời ra: *Chúng mền nhau nên quần quýt với nhau.*

**quần quýu** *đt.* X. Quần quýt.

**quần tròn** *đt.* Cuốn tròn lại: *Quần tròn trong chân.*

**QUẦN** *trt.* Loanh quanh một chỗ: *Lăn quần, quanh quần; Gà cồ ăn quần cối xay, Hát bảy đêm ngày chỉ có một câu* – CD // Vẫn, bao quanh một việc: *Bàn quần, nghĩ quần; Một mình tính quần bàn quanh việc nhà* – NDM.

**quần quanh** *trt.* X. Quanh quần: *Em cũng liêu minh, vì thằng bé trẻ ranh, Đêm nằm sờ mó quần quanh cho đỡ buồn* – CD.

**quần quýt** *trt.* Lờn vờn, thấy và nghĩ tới luôn: *Nỗi buồn cứ quần quýt trong trí luôn.*

**quần trí** *tt.* Bối rối, tính không ra chuyện: *Công chuyện dôn dập, khiến mình quần trí.*

**QUẦN** *tt.* Khuẩn, kẹt, bí, nghèo túng, khốn đống: *Cùng quần.*

**quần bách** *tt.* Khốn đốn ngặt nghèo: *Tiền bạc quần bách; Tình trạng quần bách lắm rồi.*

**quần bách** *tt.* Nh. Quần bách.

**quần cấp** *tt.* Cùng khổ nguy ngập: *Tình thế quần cấp.*

**quần cùng** *tt.* X. Cùng quần.

**QUẬN** *đt.* Ván, bàn, giáp một vòng đủ các tay dự: *Hết một quận* // Lượt, phiên: *Đến quận tôi làm cái.*

**quận đi** *đt.* Vòng đầu (thứ nhất) của một cuộc tranh vô địch thể thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

**quận về** *đt.* Vòng kết cuộc (thứ nhì) của một cuộc tranh vô địch thể thao giữa nhiều tay chơi hay nhiều hội.

**QUẬN** *đt.* Khu vực hành chánh trong một nước (nguyên là một nước nhỏ bị sát nhập): *Tượng quận* // Khu vực hành chánh nhỏ trong một tỉnh: *Chủ quận, hàng quận* // Tước vua ban.

**quận công** *đt.* Tước công vào hàng kém: *Con ông đồ đốc, quận công, Lấy chồng cũng phải gọi chồng bằng anh* – CD.

**quận chúa** *đt.* Tiếng gọi con gái có bà con với vua hoặc con gái các quan có tước vương.

**quận huyện** *đt.* Quận và huyện, những khu vực hành chánh nhỏ trong một nước: *Dưới thời Bắc thuộc, nước Nam bị xem là quận huyện của nước Tàu.*

**quận mã** *đt.* Tiếng gọi người chồng của quận chúa.

**quận trưởng** *đt.* Chức quan cầm đầu một quận: *Quận trưởng Thủ Đức.*

**quận vương** *đt.* Một tước cao hơn tước công.

**QUẬN** *đt.* Cuộn, quần, X. Quần // C/g. Vặn, xoay tròn một chỗ: *Nước quận ngay những chân cầu.*

**QUẮNG** *đt.* Bệt, vành hiện ra chung quanh một vật gì: *Trăng có quầng, mắt thâm quầng* // (R) Bệt khác màu nổi lên: *Một quầng bầm đen.*

**quầng mắt** *đt.* Bệt tròn chung quanh mắt: *Khúc ca trong đục âm bên nước, Quầng mắt xanh đen sạch bụi đời* – Cảnh Hồ Tây.

**quầng thâm** *đt.* Bệt đen tròn.

**QUẮNG** *đt.* C/g. Dừng, Trễ hoặc Trễ, đùa giỡn đến đồ ngáy.

**quầng mỗ** *đt.* Dừng mỗ, lảng mỗ,



quá vui vẻ sung sướng đến ngồng cuồng: *Giờn một hồi quăng mớ.*

**QUẤT** *đt.* Đánh bằng roi: *Bị quất mấy roi. // (R) Quet mạnh qua: Bị sấu quất // (lóng) Ăn, uống, chơi cách mạnh mẽ, bậm trợn: Quất hai tô phở, quất một xỳ đế.*

**quất cẳng** *đt.* Đá ngang cườm chân người hay dùng gậy đánh tạt ngang ống chân người cho té: *Tên trộm bị quất cẳng sụm.*

**quất đuôi** *đt.* Quet mạnh cái đuôi qua: *Sấu quất đuôi.*

**quất sụm** *đt.* Đánh ngã (té): *Tên trộm bị quất sụm // (B) Đánh bại, thắng hoàn toàn (cờ bạc, thể thao, trò chơi có ăn thua v.v.)*

**QUẤT** *dt. (thực)* Loại cây cùng giống với quýt, nhưng trái nhỏ hơn *// (thth) X. Quýt.*

**quất hạch** *dt. (Đy)* Hột trái quýt, khi bình, vị đắng, không độc.

**quất hồng bì** *dt. (Đy)* Vò quýt, khi ấm, vị the và đắng.

**QUẬT** *đt.* Vật, dùng sức và thể hay làm cho người ta té (ngã): *Quật nó như mèo quật chuột // trt. Gập lại, rẽ ngã khác: Bẻ quật; Đi quật qua bên trái.*

**quật hạ** *đt. C/g.* Quật lỵ hay quật lụy, lòn lỏi, nhịn thua mà làm kẻ dưới: *Vì miếng ăn mà phải chịu quật hạ kẻ thù; Những kẻ cuồng danh vọng thường quật hạ cấp trên.*

**quật lỵ** *đt. X.* Quật hạ.

**quật lụy** *đt. X.* Quật hạ.

**QUẬT** *đt.* Móc lên, đào lên.

**quật khoáng** *đt.* Đào mỏ, khai mỏ, đào đất tìm quặng kim khí.

**quật mỗ** *đt. C/g.* Quật mộ, đào mà đem thây người chết lên: *Quật mỗ khán nghiệm.*

**quật mộ** *đt. X.* Quật mỗ.

**quật tàng** *đt.* Mồi móc đồ chôn giấu dưới đất lên.

**quật tinh** *đt.* Đào giếng, đào một lỗm đất sâu thành cái giếng cho có nước.

**QUẬT** *đt.* Nổi dậy; trở hơn cả.

**quật kỳ** *tt.* Khác thường, kỳ lạ hơn cả: *Va là kẻ quật kỳ, không ăn sáng.*

**quật khởi** *đt.* Vùng lên, nổi lên: *Tinh thần quật khởi, dân chúng quật khởi chống Pháp.*

**QUẬT** *tt.* Cứng cỏi.

**quật cường** *tt.* Cứng cỏi, không chịu khuất: *Một dân tộc quật cường.*

**QUẬT** *dt.* Lỗ, hang.

**quật huyết** *dt.* Hang thú.

**QUE** *dt.* Hanh, cây nhỏ và dài: *Que củi, que diêm, que nứa; Chẳng nghe thì que vào sườn – tng // (R) Đũa, trũa, tiếng chỉ người cách khinh thường: Đi hết không còn một que; nhóm gì có mấy que!*

**que diêm** *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông, có chút chất diêm ở một đầu để quẹt ra lửa.

**que lửa** *dt.* Mũi lửa, cây que có cháy một đầu dùng moi lửa: *Cho xin một que lửa.*

**QUÈ** *tt.* Có tật hoặc bệnh ở một chân: *Anh què, ngựa què; Chông què lấy vợ khiêng chân, Nuôi được đũa ở đứt gân cũng què – CD.*

**què cẳng** *tt.* Nh. Què.

**què chân** *tt.* Nh. Què.

**què giò** *tt.* Què, tiếng dùng cho gà vịt: *Con gà bị ai liệng què giò // (R) Què, tiếng hăm một người nào (loại người ấy vào hạng thú): Làm phách, tao đánh cho què giò bây giờ.*

**què lết** *đt.* Què chân nặng lắm, đi không đáng phải lết: *Bị đánh què lết mà cũng còn dữ!*

**què quật** *đt.* Chân không cử động

được, quật lên quật xuống: *Có một chân què quật, đi phải chống nạng // (đ) Nh. Què: Tội nghiệp! Què quật như vậy mà cũng phải đi kiếm ăn.*

**QUÉ** *dt.* Thô, không văn vẻ: *Nôm na mách qué.*

**QUÉ** *dt. (động)* Một giống chồn: *Què luôn canh gà; Khách tới nhà, chẳng gà thì què – tng.*

**QUÉ** *dt.* Dấu ứng ra khi bói toán để đoán họa phúc, tốt xấu cho người: *Bói què, chấm què, đặt tiền què, gieo què, sù què, trở què; què tốt, què xấu; Ông thầy gieo què nói rằng: Lộn chông thì được nhưng năng phải đòn – CD.*

**què âm dương** *dt.* C/g. Keo, cách bói bằng hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ khum khum, cho biết thánh thần hay hồn ma có ứng không: *Xin què âm dương.*

**què bói** *dt.* Cuộc bói toán cho biết vận mạng tốt xấu: *Sáng ngày ra đứng cửa đông, Xem một què bói, lộn chông được chẳng – CD.*

**què cười** *dt.* C/g. Keo cười, cuộc xin què âm dương (keo) có hai đồng tiền sắp cả hay ngửa cả, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) chưa ứng hiện.

**què dịch** *dt.* C/g. Què Dịch, cuộc bói toán với ba đồng tiền lơ trên khói nhang (huơng) và vải (khăn), rồi gieo vào mai rùa lật ngửa.

**què được** *dt.* C/g. Keo được, cuộc xin què âm dương (keo) có một sắp và một ngửa, có nghĩa là thánh thần (hay hồn ma) đã ứng.

**què sáng** *dt.* Què bói mở hàng hỏi tàng sáng // (R) Lời đoán chơi hay nói phỏng một việc gì trong buổi sáng: *Trật què sáng.*

**QUEN** *tt.* Biết qua, từng chào hỏi hay giao thiệp: *Tới đây đâu lạ sau quen, Bóng trăng là nghĩa, ngọn đèn là duyên; Áo đen tra nút cũng đen, Tôi hò với người lạ chó người quen không hò // Thành lệ, thành thói, khó bỏ được: Ăn quen chồn đèn mắc bẫy; Ngựa quen đường cũ; Tánh quen chùa chẳng được đâu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng – CD.*

**quen biết** *tt.* Quen và biết tên biết thứ, hoặc biết nhà cửa, chỗ làm v.v.: *Chỗ quen biết với nhau.*

**quen bụng** *trt.* Bao tử (dạ dày) đã quen với món ăn hay món uống nào đó, dầu độc cũng không bị cảm nhiễm: *Người chưa quen bụng với nước lã, hễ uống vào thì đau bụng.*

**quen chân** *trt.* C/g. Hư chân, cặp chân đã quen với việc gì rồi: *Đi chơi thết quen chân; Mang dép quen chân, mang giày nghe nóng.*

**quen chịu** *trt.* Giỏi chịu đựng, không thấy khó khăn: *Nắng mưa đã quen chịu đựng.*

**quen chùng** *trt.* Có thói quen với một lúc nào đó hay một nơi nào đó: *Ngủ quen chùng, hễ đúng 5 giờ sáng là thức dậy; Con ngựa đó đã quen chùng rồi, hễ về đến nhà thì tự nó sẽ vô cồng.*

**quen chứng** *trt.* Có thói quen hay nhòng nhèo, đòi hỏi hay làm khó người khác: *Nhòng nhèo dễ quen chứng, khó trị.*

**quen hơi** *đt.* Chịu, ưa thích, muốn gần gũi luôn một người nào vì đã năng gần gũi nhau rồi: *Quen hơi bén tiếng.*

**quen lạ** *tt.* Hoặc quen hoặc lạ: *Không phân biệt quen lạ.*

**quen lệ** *trt.* Cứ theo lệ thường; *Sáng ra, đi tiêu quen lệ rồi.*

**quen lớn** *đt.* Quen biết nhau nhiều: *Anh em quen lớn; Chỗ quen lớn với nhau không khách sáo.*

**quen mắt** *trt.* Mắt đã quen với cái gì rồi, không còn ngỡ hay khó chịu nữa: *Việc mà người khác cho là lạ, thì tôi đã quen mắt rồi.*

**quen mặt** *tt.* Biết mặt, thường gặp nhau nhưng chưa từng làm quen: *Quen mặt đất hàng.*

**quen miệng** *trt.* Có thói quen nơi miệng: *Nói trây quen miệng; Ăn vật quen miệng.*

**quen mũi** *trt.* X. Quen mùi: *Quen mũi thấy mùi ăn mãi – tng.*

**quen mùi** *trt.* C/g. Quen mùi, thường hít phải mùi gì lâu ngày thành ra không còn nghe lạ với mùi ấy: *Ở gần đồng rác thét quen mùi.*

**quen nết** *trt.* C/g. Quen tánh (tính) hay Quen thói, X. Quen chứng: *Nhòng nhèo quen nết.*

**quen quen** *tt.* Hơi quen: *Trông người đó như quen quen // Hơi nhuan, hết bộ ngỡ; Làm vài ngày quen quen.*

**quen tai** *trt.* Thường nghe tiếng gì lâu ngày nên hết thấy khó chịu: *Nghe tiếng máy chạy thét quen tai, vẫn ngủ như thường.*

**quen tay** *trt.* Có thói quen ở tay: *Ăn cắp quen tay // Nhuận tay, không làm vụng về nữa; Làm thét quen tay; Đánh máy quen tay, không nhìn.*

**quen tánh (tính)** *trt.* C/g. Quen thói, thường trở tánh gì đó lâu ngày thành quen đi: *Quen tánh thị đời; Phách lối quen tánh.*

**quen thạo** *trt.* Có thường, làm thường nên thành thạo: *Quen thạo việc chơi bời; Quen thạo đường đi nước bước trong Sài Gòn.*

**quen thân** *tt.* Quen biết và thân thiết nhau: *Chỗ quen thân với nhau; Anh em quen thân, đừng ngại. // Quen một tánh xấu nào đó: Ỡ lại quen thân.*

**quen thói** *trt.* Nh. Quen chứng: *Quen thói ngang tàng.*

**quen thuộc** *tt.* Nh. Quen biết: *Anh em quen thuộc nhau lắm // Nh. Quen thạo: Quen thuộc đường lối.*

**quen việc** *trt.* Hiểu và không ngỡ trước công việc làm: *Vô làm vài ngày quen việc.*

**QUÈN** *tt.* Quê hèn, ti tiện, kém cỏi: *Dân quèn, thân quèn // Ít ỏi, không đáng mấy: Còn mấy đồng bạc quèn đây, mua chác gì được?*

**QUÈN** *đt.* Ghèn: *Gi quèn, mất quèn, nhà quèn.*

**QUÈN NÚI** *đt.* Đường nhỏ hẹp trong núi: *Theo quèn núi đi hái củi.*

**QUÈN QUÈN** *tt.* C/g. Quen quen, hơi quen, hoen râm: *Hoa quèn quèn má, liễu tan tác mày – K.*

**QUÉN** *đt.* X. Vén // Đùa lại, tếm vô gốc: *Vun quèn.*

**quén vó** *đt.* Cuốn vó, nói ngựa chạy hay, rút bốn vó lên trông rất đẹp.

**QUỆN** *tt.* Hoen ố (nói về má đàn bà): *Khóc đến quện má // Sạm, nám: Má quện.*

**quện quện** *tt.* X. Quèn quèn.

**QUEO** *tt.* Co lại, teo lại, cuốn tròn lại: *Cong queo, chết queo, héo queo, khô queo; Nằm chèo queo.*

**queo râu** *trt.* (lóng) Chỉ con đẽ khi gần chết thì hai sợi râu queo lại: *Bị cắn thét queo râu // (R) Thất vọng, cua tay, không làm gì được: Đòi nó không trả thì queo râu.*

**QUÈO** *đt.* Dùng chân mình hay gây móc nhẹ chân người khác hay khêu vật chi: *Nó quèo tôi té; quèo*

*cùi khô; đá mèo quèo chó // Quơ, kéo vào: Việc của anh mà quèo tôi vô làm chi? // tt. Quẹo, vẹo, không ngay: Chân quèo, tay quèo.*

**quèo quẹo** *bt.* Huynh huynh, không ngay: *Chân đi quèo quẹo, cánh tay quèo quẹo.*

**quèo tiền** *đt.* Vòi tiền, bày thế để xin cho được tiền: *Nói ba điều bốn chuyện rồi cũng quèo tiền.*

**QUÉO** *tt.* Có cái mũi cong ngược lại: *Rựa quéo, xoài quéo // (R) Cong vạy, không ngay thẳng: Quấn quéo, quất quéo.*

**quéo tay** *đt.* C/g. Móc quéo, hai người co ngón tay trở móc với nhau, hứa không sai chạy: *Quéo tay làm sui; Quéo tay cùng uống hết lít rượu.*

**QUÉO** *đt. (thực)* Loại cây cao, thân to, thuộc giống muỗm, trái nhỏ và chua: *Cây quéo.*

**QUẺO QUỆT** *trt.* X. Kèo kẹt

**QUẺO** *đt.* Quanh, rẽ ngã khác: *Quẹo bên trái, khúc quẹo, ngã quẹo, quanh quẹo // Quay lại và noi theo đường cũ: Quẹo lại // tt. Cong, vẹo: Bẻ quẹo, cẳng quẹo, tay quẹo.*

**quẹo cọ** *tt.* X. Quẹo quọ.

**quẹo gấp** *đt.* Vọt rẽ ngang khi đang chạy nhanh: *Bị quẹo gấp quá nên lật // Rẽ ngang tại góc đường gấp lại thành góc vuông hay góc nhọn: Chỗ quẹo gấp.*

**quẹo quẹo** *tt.* Hơi quẹo, hơi cong: *Cánh tay quẹo quẹo.*

**quẹo quọ** *tt.* C/g. Quẹo cọ, quanh quẹo, không ngay: *Cây tre quẹo quọ; Đường đi quẹo quọ.*

**QUẺP** *trt.* C/g. Cạp, tiếng vịt kêu // (R) Tên gọi riêng con vịt: *Con quẹp; Con quẹp tiết canh hết quẹp.*

**QUÉT** *đt.* Dùng chổi đùa rác cho sạch: *Búi ra ma, quét nhà ra rác*

// (R) Bôi, trải đều chất lỏng trên mặt: *Quét nước vôi, quét sơn; Ai vẽ nhấn bảo phường lời tôi: Muốn sống đem vôi quét trả đền – HXH // (B) Trừ, tiêu diệt: Càn quét; Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh – NĐM // Quất ngang cho té: Quét một ngọn táo đường // Bắn ria ngang: Quét một loạt liên thanh.*

**quét dọn** *đt.* Quét cho sạch và dọn dẹp đầu đầy cho gọn: *Quét dọn cửa hàng ăn tết.*

**quét kiểu** *đt.* Quét và gom lúa (thóc) thành đồng sau khi trâu đập xong: *Kêu công quét kiểu.*

**quét sạch** *đt.* Quét cho hết: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyển gió: gió đừng rung cây – CD // (B) Đánh dẹp hết: Quét sạch lũ kiến chòm ong.*

**quét tước** *đt. (đ) Nh.* Quét: *Quét tước sạch sê; Năng quét tước.*

**quét vôi** *đt.* Sơn bằng nước vôi lỏng bỏ xác: *Tường quét vôi.*

**QUỆT** *đt.* Cọ phớt ở đầu: *Cọ quẹt, diêm quẹt, hộp quẹt, ống quẹt; Quẹt mũi, quẹt nước mắt; Dì mò đi quẹt // (R) Đụng phớt: Xe này bị xe kia quẹt trầy sơn.*

**quẹt bờ** *đt. (lóng)* Đá banh bằng hông bàn chân thay vì bằng mu (mượn tiếng *verbe* của Pháp).

**quẹt lọ** *đt.* Bôi lọ nghe vào chỗ nào: *Quẹt lọ vào mặt // (B) Làm đối trá, làm qua loa: Quẹt lọ cho xong dạng đi chơi.*

**quẹt lửa** *đt.* Quẹt cây diêm cho xẹt lửa ra: *Quẹt lửa thắp đèn.*

**quẹt máy** *đt.* Hộp quẹt máy nói tắt, tức cái bật lửa.

**quẹt mở** *đt.* Quẹt cái mở dưới đất cho sạch sau khi ăn xong: *Gà ăn xong hay quẹt mở // (B) Phui ơn,*

mau quên ơn người (lời trách mắng): *Đồ ăn xong rồi quệt mỏ.*

**QUÊ** *dt.* Nơi xa thành thị: *Nhà quê, thôn quê // Xứ sở, nơi cội rễ ông bà cha mẹ mình: Sống quê cha, ma quê chồng – tng; Bà Trưng quê ở châu Phong, Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên – CD // Chỗ ở: Một kiếng hai quê. // tt. Thô kệch, mộc mạc, kém hiểu biết: Đất quê chó người không quê; Tôi đây lạ xứ lạ người, Trăm bề nhẫn nại, đừng cười tôi quê – CD.*

**quê cảnh** *dt.* C/g. Quê kiếng, chỗ ở đời đời, tức cội người chết: *Hồn về quê cảnh.*

**quê cha** *dt.* Xứ sở của ông cha mình và của mình: *Quê cha đất tổ.*

**quê đốt** *tt.* Đốt nát, ít hiểu biết hoặc hay sai lầm: *Kẻ quê đốt.*

**quê hương** *dt.* C/g. Quê quán, nơi có nhà cửa ông bà cha mẹ mình: *Hướng về quê hương, nhớ quê hương // (R) Đất nước của giống nòi mình: Bênh vực quê hương, phần quê hương.*

**quê kệch (kịch)** *bt.* Thô kệch, chất phác: *Ăn nói quê kệch, điệu bộ quê kệch; Cứ già quê kệch hoài.*

**quê kiếng** *dt.* X. Quê cảnh.

**quê mùa** *bt.* Thô sơ, mộc mạc, ít hiểu biết: *Kẻ quê mùa, bộ tịch quê mùa. // Nơi xa thành thị, không văn minh: Bạc Liêu là xứ quê mùa, Dưới sông cá chớt, trên bờ Triều châu – CD.*

**quê ngoại** *dt.* Xứ sở họ mẹ mình: *Đường về quê ngoại.*

**quê người** *dt.* Xứ lạ, nơi mình ở tạm: *Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người – K.*

**quê nhà** *dt.* Quê hương, quê quán, nơi có nhà cửa, mồ mà ông bà cha

mẹ mình: *Ngày Tết, phần đông ai cũng về thăm quê nhà.*

**quê quán** *dt.* Nh. Quê hương (nghĩa trước): *Miệng đọc cửu chương tay nường bàn toán, Anh hỏi thăm nường quê quán ở đâu? – CD.*

**quê rích** *tt.* Rất thật thà chất phác, chẳng hiểu chi cả về đời sống ở thị thành: *Bộ quê rích, người gì mà quê rích!*

**quê rích quê rang** *tt.* Quá quê rích.

**QUÊ** *tt.* X. Khuê: *Quê môn bất xuất.*

**QUÊ QUÀ** *tt.* Không thứ tự: *Nhà cửa quẻ quẻ.*

**QUẾ** *dt.* (thực) C/g. Mộc tê, loại cây rừng to, vỏ thơm, vị cay ngọt, tánh ôn: *Ở như cây quế giữa rừng, Cay không ai biết, ngọt đừng ai hay; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rụi, hương còn thơm xa – CD (Cinnamomum) // (B) Mặt trăng: Cung quế, thêm quế.*

**quế bì** *dt.* Loại cây to, lá cứng không lông, mọc xen nhau, dài 12-25cm, chùm tụ tán dài 12-15cm, trái tròn dài lối 23mm (*Cinnamomum cassia*) // Vỏ cây quế.

**quế biên** *dt.* Cạnh miếng vỏ quế to dẻo thừa ra.

**quế cao sơn** *dt.* Quế mọc trên núi cao hoặc trong rừng sâu, lâu năm, vỏ dày, tốt.

**quế cung** *dt.* Cung trăng (tương truyền trong mặt trăng có cây quế).

**quế chi** *dt.* Nhánh (cành) cây quế, một vị thuốc ít thơm cay và rẻ tiền hơn vỏ cây quế.

**quế du** *dt.* Thứ quế vỏ có nhiều dầu.

**quế du** *dt.* Dầu quế, thứ dầu trị bệnh chế bằng vỏ quế.

**quế hoa** *dt.* Bông cây quế.

**quế hoa trắng** *dt.* Loại quế cây to, nhánh non có lông, chùm tụ tán



dài lối một tấc, hoa trắng (*Cinnamomum ambiflorum*).

**quế hòe** *dt.* Cây quế và cây hòe // (B)  
Con cháu đông và đều làm nên  
cà: *Một cây cù mộc, đầy sân quế  
hòe – K.*

**quế khâu** *dt.* Vỏ nhánh cây quế.

**quế luân** *dt.* Bánh xe quế, tức mặt  
trắng.

**quế nách** *dt.* Vỏ quế cạy ở nách cành  
và thân cây.

**quế nguyệt** *dt.* Tháng 8 âm lịch.

**quế phách** *dt.* Ánh sáng của trăng.

**quế quan** *dt.* Loại quế cây to, lá  
thơm không lông có 3 gân chính,  
chùm tụ tán ở nách, hoa vàng có  
3 lá đại và 3 cánh, 9 tiểu nhị, trái  
bằng ngón tay, vỏ thơm, cay ngọt,  
có tinh dầu rất nhiều hóa chất  
(*Cinnamomum zeylanicum*).

**quế Quảng** *dt.* Loại cây quế ở tỉnh  
Quảng Bình hay Quảng Ngãi.

**quế Quỳ** *dt.* Thứ quế mọc ở Quỳ  
châu, thuộc tỉnh Nghệ An.

**quế rành** *dt.* Loại quế cây cao lối  
7m, vỏ xám láng, thân ngay, lá dài  
lối 13cm, không lông, cuống lối  
10mm, chùm tụ tán ngắn, phi quả  
tròn có mũi to bằng đầu đũa (*Cin-  
namomum burmannii*).

**quế tâm** *dt.* Lớp trong vỏ quế còn  
dính ở thân cây nạo ra.

**quế Thanh** *dt.* Loại quế mọc ở tỉnh  
Thanh Hóa.

**QUỆ** *tt.* Trợt chân, sa sút, thất bại:  
*Kiệt quệ; Thế cùng lực quệ.*

**QUỆCH QUẠC** *bt.* Nh. Ngụech ngoạc.

**QUÊN** *đt.* Mất trí nhớ về sự vật trong  
một lúc, không nghĩ đến, vô tình  
bỏ qua: *Bỏ quên, hay quên, ngủ  
quên; Được cá quên nôm; Thương  
em vô giá quá chừng, Trèo non  
quên mệt, ngậm gừng quên cay –*

*CD // (R)* Làm lơ, giả như không  
thấy: *Giàu rồi quên hết anh em.*

**quên bằng** *đt.* Quên hẳn, không  
một chút ý nghĩ nào đến cả: *Quên  
bằng món nợ còn thiếu người.*

**quên khuấy** *đt.* Tuyệt, không nghĩ  
đến: *Máng lo cho con mà quên  
khuấy mình.*

**quên lãng** *đt.* Quên vì trí bận lo nghĩ  
việc khác: *Muốn quên lãng cho khỏi  
bận lòng.*

**quên lừng** *đt.* Nh. Quên bằng: *Anh  
là ai mà tôi quên lừng.*

**quên lút** *đt.* Quên mất, không hề  
nghĩ đến hay nhớ đến: *Có một việc  
đó mà quên lút.*

**quên mất** *đt.* Nh. Quên lút.

**quên mình** *đt.* Chẳng hề nghĩ đến  
thân mình: *Vì nước quên mình;  
Quên mình vì việc nghĩa.*

**quên ơn** *đt.* Gạt hẳn cảm tình đối  
với người đã cứu giúp mình: *Quên  
ơn cứu mạng.*

**QUẼN** *đt.* Quện, quuyến, rù ren: *Rù  
quến // Kết tụ lại: Cát quến thành  
côn // Dính vào, bết vào: Kẹo quến  
vào râu.*

**quến bọm** *đt.* Lôi cuốn bọm bãi tới:  
*Những sông cò bạc thường quến  
bọm.*

**quến dỏ** *đt.* X. Quyến dỏ.

**quến dụ** *đt.* X. Quyến dụ.

**quến đàm** *đt.* Sinh ra đàm, có nhiều  
đàm: *Ăn ngọt hay quến đàm.*

**quến khách** *đt.* Có sức hấp dẫn khách  
khứa: *Quán rượu nào có chiêu đãi  
viên trẻ đẹp thì quến khách.*

**quến ruồi** *đt.* Có chất ngọt hay dơ  
bẩn tanh hôi khiến ruồi bu nhiều:  
*Đống rác nào cũng quến ruồi.*

**QUẼN** *đt.* X. Quên và Quyến: *Tò vò  
mây nuôi con nhện, Ngày sau nó  
lớn nó quện nhau đi – CD.*

**QUỀNG QUÀNG** *trt.* Lếu lảo, qua loa cho mau xong: *Làm quềng quàng cho rồi.*

**QUẾT** *đt.* Đâm, giã cho nhuyễn: *Quết bột, quết thịt // (B) Đánh, tra tấn: Đem nó ra quết một mách coi nó có khai không.*

**quết bánh** *đt.* Quết bột làm bánh: *Ở đồng, gần Tết nhà nào cũng quết bánh phồng.*

**quết nem** *đt.* Quết thịt gói nem.

**quết chuối** *đt.* Giã chuối cây đã xắt mỏng cho heo ăn // Quết trái chuối chín để làm mứt.

**QUỆT** *đt.* Quệt, phết, bôi vào, trảy vào: *Quệt hồ // Têm: Quả cau nhỏ nhỏ miếng trâu hôi, Nảy của Xuân Hương mới quệt rồi – HXH.*

**QUỆT QUỆT** *trt.* Tiếng ếch kêu.

**QUỀU QUÀO** *tt.* Lệnh khệnh, lêu khêu, lêu lảo, dài và yếu, cử động chậm chạp: *Tay chân quều quào.*

**QUI** *dt.* X. Quy.

**QUÌ** *dt.* X. Quỳ.

**QUÍ** *dt.* X. Quý.

**QUỈ** *dt.* X. Quỳ.

**QUỠ** *dt.* X. Quỳ.

**QUỊ** *dt.* X. Quýt.

**QUÍT** *dt.* X. Quýt.

**QUỊT** *dt.* X. Quýt.

**QUY** *đt.* (*động*) C/g. Qui, Giống rùa to, một trong bốn con vật linh theo truyền thuyết Trung Hoa: *Bạn vàng lại gặp bạn vàng, Long, lân, quy, phụng một đoàn tứ linh – CD // (R) Tên thứ bánh bằng bột nếp, có nhân, hình giống con quy: Bánh quy.*

**quy bản** *dt.* Cái yếm con rùa, thường được dùng làm thuốc hay nấu cháo lấy nước: *Cao quy bản.*

**quy bối** *dt.* Cái mai (mu) con rùa // lưng quy, tức lưng tôm,

**quy đầu** *dt.* X. Đầu mào.

**quy giáp** *dt.* Nh. Quy bối (cứng như áo giáp che thân) (*nghĩa trước*).

**quy hạc** *dt.* Con quy và con hạc, hai giống vật sống lâu: *Thọ như quy như hạc.*

**quy hung** *dt.* Ưc nầy, chỉ người có tật nầy ức.

**quy linh** *dt.* Tuổi con quy // (B) Tuổi thọ, sống dai: *Quy linh, hạc toán.*

**QUY** *dt.* C/g. Qui, cái nhíp dùng quay vòng tròn (*compas*) // (R) a) Phép tắc đã định: *Châm quy, họa quy, nhứt quy, trường quy // đt.* b) Tính toán, liệu lượng: *Quy định.*

**quy biện** *đt.* Sắp xếp, thu xếp, đặt vào khuôn khổ, mực thước.

**quy củ** *dt.* Khuôn tròn và thước vuông // (B) Phép tắc mẫu mực: *Làm theo quy củ.*

**quy chế** *dt.* Quy tắc và pháp chế, luật định chính thức: *Quy chế hội tương tế, quy chế công chức.*

**quy chuẩn** *dt.* Quy tắc tiêu chuẩn, mẫu mực để nhắm theo: *Đặt quy chuẩn cho việc làm.*

**quy định** *đt.* Định thành lệ lối chung: *Mọi hoạt động xã hội đều được pháp luật quy định.*

**quy điều** *dt.* Điều luật từng việc đã được quy định: *Tổng lý quy điều.*

**quy hoạch** *đt.* Trù tính cách thức: *Trước khi làm, nên quy hoạch đường lối.*

**quy luật** *đt.* Quy chế, pháp luật: *Quy luật nhà chùa, quy luật hiệp hội.*

**quy lược** *dt.* Quy tắc và sự tính toán: *Làm ăn phải có quy lược.*

**quy mô** *dt.* Khuôn mẫu, cách thức sắp đặt: *Quy mô đồ sộ // (R) Đại quy mô gọi tắt, bề thế to rộng: Tổ chức quy mô.*

**quy nghi** *dt.* Phép tắc: *Theo đúng quy*

*nghi; Đảng luôn ngồi xổm lên quy nghi vì cho rằng quy nghi là đảng.*

**quy phạm** *dt.* Khuôn thước, mẫu mực: *Đặt quy phạm cho công việc.*

**quy tắc** *dt.* Phép tắc, cách thức đặt để sẵn để mọi người theo: *Đúng quy tắc.*

**quy ước** *dt.* Điều ước đặt để đúng phép và theo sự ưng ý của các đương sự: *Quy ước công nhân và chủ nhân.*

**QUY** *đt.* C/v. Qui, quay lại, quay về, trở về, gom lại: *Chung quy, lai quy, vinh quy, quy về một mối // Gái đi lấy chồng: Vu quy.*

**quy canh** *đt.* X. Quy điền.

**quy căn** *trt.* Về cội // (R) Rốt cuộc, chung quy, rốt hồi, túi túi.

**quy công** *đt.* Trút cả công lao về một người: *Nhiều người làm, nhưng chỉ người cầm đầu được quy công.*

**quy cốt** *đt.* C/g. Quy táng, lấy cốt (xương) người chết đem về quê chôn: *Chọn ngày quy cốt.*

**quy cữu** *đt.* Trút cả tội lỗi cho một người: *Quy cữu con dê (咎-cữu: lỗi).*

**quy chánh** *đt.* Trở về đường ngay nẻo chánh, trở lại chánh nghĩa: *Cải tà quy chánh.*

**quy chánh viên** *dt.* Người trở về nẻo chánh, chánh nghĩa.

**quy chinh điền địa** *dt.* Sự sát nhập nhiều thửa đất nhỏ lại thành một sở to (với điều kiện là những thửa nhỏ ấy cùng chịu một đối vật quyền, để sự khai thác có lợi hơn) (*remembrement*).

**quy dân** *đt.* Tụ tập bà con, anh em và người cùng xứ sở lại một vùng đất mới: *Quy dân lập ấp.*

**quy điền** *dt.* C/g. Quy canh, về ruộng, về vườn, không làm quan nữa: *Trí sĩ quy điền.*

**quy hàng** *đt.* Đầu hàng, chịu thua bên địch: *Xếp giáp quy hàng.*

**quy hoàn** *đt.* Trả lại: *Quy hoàn cổ chủ* (Trả về chủ cũ) // X. Quy hồi.

**quy hồi** *đt.* Trở về: *Quy hồi có hương* (Trở về làng cũ) // Nh. Quy hoàn: *Quy hồi tài đoàn* (Sự giao tài sản lại cho nhóm người thừa kế).

**quy hưu** *đt.* Về hưu, hưu trí, hết hạn làm quan, được nghỉ.

**quy kỳ** *đt.* Ngày về, kỳ hạn trở về.

**quy lão** *tt.* Đến tuổi già yếu phải nghỉ làm việc.

**quy lộ** *đt.* Đường về, con đường phải đi để trở về.

**quy mạng (mệnh)** *dt.* Nh. Quy hàng.

**quy nạp** *đt.* Rút kinh nghiệm trong những sự việc xảy ra ở nhiều nơi và nhiều lúc mà kết quả đều giống nhau để đặt thành một luật chung: *Quy nạp và loại suy là hai phương pháp của luận lý học.*

**quy ninh** *đt.* Từ nhà chồng về thăm cha mẹ ruột: *Roi câu vừa gióng dậm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh - K.*

**quy nguyên** *đt.* Về cội, trở lại nguồn gốc // Phân cho ra mối.

**quy phụ** *đt.* Theo về và nhập bọn: *Quy phụ gian đảng.*

**quy phục** *đt.* Nh. Quy hàng.

**quy quan** *đt.* Trưng dụng, tịch thu làm của công.

**quy táng** *đt.* X. Quy cốt.

**quy tây** *đt.* Trở đầu về hướng tây // (B) Chết.

**quy tâm** *đt.* Lòng muốn trở về (vì nhớ nhà) // Lòng muốn ngả theo một phía nào.

**quy tịch** *đt.* C/g. Viên tịch hay Tịch, tức chết (tiếng dùng cho người tu hành): *Hòa thượng đã quy tịch.*

**quy tiên** *đt.* Về cảnh tiên // (B) Chết:

*Song thân đã quy tiên; Nhạc sĩ Văn Giảng vừa quy tiên cuối tháng 5-25.*

**quy tội** *đt.* Đổ trút tội lỗi về một người nào: *Ai cũng quy tội cho tôi.*

**quy tông** *đt.* Trở về dòng họ, tức về nhà cha mẹ ruột (nói về gái bị chồng để).

**quy tụ** *đt.* Thu hút, tụ lại: *Thành thị là nơi quy tụ đủ hạng người; Họ quy tụ cả nơi đó.*

**quy túc** *đt.* Kết cuộc, hồi kết.

**quy thiên** *đt.* Về trời, châu trời // Chết: *Hồn đã quy thiên.*

**quy thú** *đt.* Về đầu thú, ra xưng tội: *Lính mới quy thú.*

**quy thuận** *đt.* Nh. Quy hàng.

**quy trách** *đt.* Sung dương, có thể bị gán trách nhiệm, có thể bị buộc tội (*imputable*).

**quy trừ** *đt.* Toán chia (trong bàn toán).

**quy vị** *đt.* Về chỗ, trở lại chỗ của mình // (B) Chết.

**QUY** *đt.* C/v. Qui, nương tựa: *Tam quy ngũ giới.*

**quyy** *đt.* (Phật) Nương cửa Phật, ghi tên làm Phật tử ở một chùa nào và chịu mọi giáo pháp của chùa để theo việc tu hành: *Thế phát quy y, thọ phát quy y; Quy y nương bóng Di đà độ thân – CD.*

**QUỲ** *đt.* (thực) Cây cao trên 1m, hoa vàng hình đầu giống cái đĩa, kính đến hơn 10cm, có tính hướng về mặt trời: *Chim quỳên hút mật bông quỳ, Ba năm còn đợi hướng gì một năm – CD (Helianthus annuus).*

**quỳ hoắc** *đt.* (thực) Cây quỳ và cây hoắc, cả hai đều có tính hướng về mặt trời // *tt.* Trung thành với người trên.

**quỳ hướng** *đt.* C/g. Quỳ khuynh, nghiêng theo mặt trời.

**quỳ khuynh** *đt.* X. Quỳ hướng.

**quỳ tâm** *đt.* Lòng hiếu thảo, luôn luôn nghĩ đến cha mẹ (như hoa quỳ luôn luôn hướng về mặt trời).

**QUỲ** *đt.* C/v. Qui, đứng bằng hai đầu gối: *Đi ngang nhà má, tay tôi xá chân tôi quỳ, Lòng thương con má, sá gì tấm thân – CD // Quỳ, ngả nghiêng; Cây bần quỳ; Gió đưa bụi chuối ngã quỳ, Thương cha phải chịu lụy di di ơi – CD // Đứng gie chân ra: Tũ chân quỳ, ván chân quỳ.*

**quỳ đơn** *đt.* C/g. Quỳ trạng, quỳ và đội lá đơn trên đầu để dâng lên quan (thường là đơn kêu oan hay thưa gởi).

**quỳ gối** *đt.* Quỳ và khoanh tay lại chịu phạt: *Không thuộc bài bị thầy phạt quỳ gối.*

**quỳ gối đứng** *đt.* Cách quỳ thẳng gối, xông lung.

**quỳ hương** *đt.* Quỳ gối cho tàn hết cây nhang mới được đứng lên, một cách trừng phạt // X. Ngồi kỳ.

**quỳ lay** *đt.* Quỳ xuống lay.

**quỳ lụy** *đt.* Hạ mình cầu xin: *Có việc phải quỳ lụy nơi người.*

**quỳ xơ mít** *đt.* Quỳ trên miếng xơ mít úp xuống, một cách trừng phạt xưa.

**quỳ tam pháp** *đt.* Đầu đơn nơi tòa tam pháp ở kinh đô Huế hồi xưa: *Bà thủ khoa Nghĩa từng tiến kinh quỳ tam pháp để kêu oan cho chồng.*

**quỳ trạng** *đt.* X. Quỳ đơn.

**quỳ trạng bạch** *đt.* Quỳ dâng cho quan một tờ giấy trắng (trường hợp quá ức, làm cho quan giận mà tra xét kỹ).

**quỳ trệt** *đt.* Cách quỳ ngồi trên hai gót chân.

**QUỲ** *đt.* (thực) C/v. Qui, thứ sen hoa đỏ, gương có nhiều hạt.

**QUỲ** *dt.* C/v. Quỳ, vàng lá để thép tranh, tượng: *Mấy quỳ vàng.*

**QUÝ** *tt.* C/v. Quí, C/g. Quối, sang cả: *Phú quý sanh lễ nghĩa // Tiếng gọi kính cần, tôn trọng: Quý nương, quý quốc, quý quyền, quý thể // đt.* Tôn trọng, kính mến: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà vì bởi bà hay cho quà – CD // tt.* Báu, lạ, ít có: *Của quý.*

**quý báu** *tt.* Quý, rất hiếm có, được tôn tiu và đắt giá: *Quý báu gì thứ đó! // đt.* C/g. Quý trọng, mến và trọng: *Họ quý báu nhau lắm.*

**quý chức** *dt.* Tiếng gọi cách kính trọng người có chức phận: *Viên quan quý chức.*

**quý danh** *dt.* Tên đáng quý, tiếng gọi tôn tên người: *Xin Ngài cho biết quý danh.*

**quý giá** *tt.* Có giá trị cao, rất quý: *Vật quý giá.*

**quý hiển** *đt.* Sang trọng và vinh hiển: *Tướng người quý hiển.*

**quý hóa** *đt.* Đáng quý, đáng mến chuộng: *Thật quý hóa! Quý hóa thay!*

**quý hồ** *trt.* Miễn là, miễn sao: *Quý hồ nhiều lúa là tiên, Rõ ràng phú túc bằng yên cả nhà – CD.*

**quý hữu** *dt.* Người bạn quý, tiếng gọi tụng người mới quen biết: *Xin quý hữu vui lòng.*

**quý khách** *dt.* Người khách quý, tiếng gọi tụng người khách nhà, khách hàng, khách đi đường, khách đi xe, v.v.

**quý kim thuộc** *dt.* Các loại kim ít có và đắt giá như bạc, bạch kim, vàng tây (18 carat), vàng ta (24)...

**quý mến** *đt.* Yêu chuộng và tụng trọng: *Họ quý mến nhau lắm.*

**quý môn** *dt.* Nhà sang trọng: *Quý môn chi tử* (Con nhà sang trọng).

**quý nương** *đdt.* Tiếng gọi tụng người con gái hay đàn bà: *Kính quý nương nhà giám.*

**quý nhân** *dt.* Người đáng quý trọng: *Có quý nhân giúp đỡ; Mắc nạn gặp quý nhân // Xt.* Quối nhờn.

**quý phái** *dt.* X. Quý tộc // *tt.* Sang trọng, cao quý: *Về quý phái, cuộc đời quý phái.*

**quý phi** *dt.* Vợ thứ của vua chúa: *Bàng quý phi; Dương quý phi.*

**quý quan** *dt.* Ông quan (hay các quan) đáng quý trọng, tiếng gọi tụng: *Xin quý quan an tọa.*

**quý quán** *dt.* Quê quán cao quý, tiếng gọi tụng xứ sở của người: *Xin Ngài cho biết quý quán.*

**quý quốc** *dt.* Nước cao quý, tiếng gọi tụng nước người: *Ngài từ quý quốc sang đây hay từ đâu đến?*

**quý tánh** *dt.* Họ đáng quý, tiếng gọi tụng họ người: *Tôn danh quý tánh.*

**quý tiện** *tt.* Sang hèn: *Không phân biệt quý tiện.*

**quý tộc** *tt.* Dòng sang, họ sang, tiếng chỉ dòng dõi vua quan thay nhau nắm quyền trị nước thời xưa: *Giai cấp quý tộc.*

**quý tử** *dt.* Đứa con quý: *Có phúc, sanh được quý tử.*

**quý tướng** *dt.* Đáng đáp, điệu bộ sang trọng: *Người có quý tướng.*

**quý thể** *dt.* Thân thể cao quý, tiếng gọi tụng thân thể người: *Hình như quý thể bất an.*

**quý thích** *dt.* C/g. Quốc thích, những người thuộc bà con bên ngoại của vua: *Quý thích nhà Trần diệt nhà Lý.*

**quý trọng** *đt.* Tụng trọng, xem là cao quý: *Con người đáng quý trọng.*

**quý vật** *dt.* Vật quý, vật ít có và đắt giá: *Cái lá sen rũ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý vật đi tìm quý nhân – CD.*



**quý vị** *đt.* Tiếng gọi xưng một hay nhiều người: *Kính chào quý vị.*

**QUÝ** *bt. C/v.* Quý, nhỏ, bậc cuối: *Quý đông, quý hạ* // Mùa, mỗi thời gian 3 tháng trong 1 năm chia theo tiết trời: *Tứ quý.*

**quý đông** *đt.* Cuối mùa đông (tháng 12): *Quý đông năm 1 Chúa ra đời.*

**quý hạ** *đt.* Cuối mùa hạ (tháng 6).

**quý nam** *đt.* Con trai út.

**quý nữ** *đt.* Con gái út.

**quý nguyệt** *đt.* Tháng chót của mỗi mùa xuân hạ thu đông.

**quý thế** *đt.* Đời chót, thời kỳ cuối.

**quý thu** *đt.* Cuối mùa thu (tháng 9).

**quý xuân** *đt.* Cuối mùa xuân (tháng 3).

**QUÝ** *đt. C/v.* Quý, chữ chót trong 10 thiên can.

**quý dậu** *đt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 13, 73, 133, 193, 253, 313, 373, 433, 493, 553, 613, 673, 733, 793, 853, 913, 973, 1033, 1093, 1153, 1213, 1273, 1333, 1393, 1453, 1513, 1573, 1633, 1693, 1753, 1813, 1873, 1933, 1993, 2053...

**quý Hợi** *đt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 3, 63, 123, 183, 243, 303, 363, 423, 483, 543, 603, 663, 723, 783, 843, 903, 963, 1023, 1083, 1143, 1203, 1263, 1323, 1383, 1443, 1503, 1563, 1623, 1683, 1743, 1803, 1863, 1923, 1983, 2043.

**quý mao** *đt. C/g.* Quý mao, tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 43, 103, 163, 223, 283, 343, 403, 463, 523, 583, 643, 703, 763, 823, 883, 943, 1003, 1063, 1123, 1183, 1243, 1303, 1363, 1423, 1483, 1543, 1603, 1663, 1723, 1783, 1843, 1903, 1963, 2023...

**quý mao** *đt. X.* Quý mao.

**quý mùi** *đt. X.* Quý mùi.

**quý Sửu** *đt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 53, 113, 173, 233, 293, 353, 413, 473, 533, 593, 653, 713, 773, 833, 893, 953, 1013, 1073, 1133, 1193, 1253, 1313, 1373, 1433, 1493, 1553, 1613, 1673, 1733, 1793, 1853, 1913, 1973, 2033...

**quý Tý** *đt.* Tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 33, 93, 153, 213, 273, 333, 393, 453, 513, 573, 633, 693, 753, 813, 873, 933, 993, 1053, 1113, 1173, 1233, 1293, 1353, 1413, 1473, 1533, 1593, 1653, 1713, 1773, 1833, 1893, 1953, 2013...

**quý vị** *đt. C/g.* Quý mùi, tên các năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch: 23, 83, 143, 203, 263, 323, 383, 443, 503, 563, 623, 683, 743, 803, 863, 923, 983, 1043, 1103, 1163, 1223, 1283, 1343, 1403, 1463, 1523, 1583, 1643, 1703, 1763, 1823, 1883, 1943, 2003...

**QUỲ** *đt. (truyền) C/v.* Quý, hồn kẻ tiểu nhân, kẻ dữ, hung ác, hoặc người chết oan hiện ra: *Quý phá nhà chay: Nhứt quý, nhì ma, thứ ba học trò* // (B) Nh. Ma (B) // Tiếng rủa hoặc mắng yêu: *Đồ quý, thằng quý này!* // *tt.* Tinh nghịch, sâu sắc: *Mưu thần chúc quý.*

**quý đạo** *đt.* Đạo tà, đạo thờ ma quỷ và dùng sức thiêng ma quỷ mê hoặc người.

**quý giục** *đt.* Nói người bị dục vọng sai khiến làm chuyện bất lương như gian dâm, loạn luân, v.v.

**quý kế** *đt.* Mưu kế hiểm độc: *Lâm quý kế.*

**quý khố** *đt.* Con quý khố // Ghê gớm, đáng kinh: *Thần sầu quý khố.*

**quý ma** *dt.* X. Ma quỷ.

**quý mị** *dt.* Ma quỷ mộng mị, chuyện hoang đường khó tin: *Tin chi thứ quý mị ấy.*

**quý nà** *tht.* Tiếng mắng yêu khi giạt mình, ngạc nhiên.

**quý quái** *dt.* Thứ quỷ hiện ra phá phách // *tt.* Xảo quyết, tinh ranh: *Con người quý quái.*

**quý sứ** *dt.* Quỷ do vua Diêm vương sai đi bắt hồn người // Tiếng rủa: *Đồ quý sứ!* // Người xấu xí, dơ dáy: *Mặt như quý sứ.*

**quý tử** *dt.* Lời quỷ quyết, dối trá.

**quý tử** *dt.* Thành quỷ, đồ quỷ, tiếng mắng: *Đồ quý tử quạ tha.*

**quý thần** *dt.* Con quỷ và ông thần: *Có quý thần chứng giám* // Có tuồng mặt phụng phịu: *Làm mặt quý thần* // *tht.* Tiếng kêu than: *Quý thần ơi!*

**quý thoại** *dt.* Chuyện ma quỷ hoang đường: *Đêm nghe quý thoại dễ sợ.*

**quý thuật** *dt.* Phép thuật, cách diễn trò lanh xảo bằng hai tay lẹ làng và với đồ nghề máy móc: *Trò quý thuật có nhiều trình độ.*

**quý vương** *đt.* Con quỷ chúa đoàn.

**QUỖ** *tt.* C/v. Quí, dối trá, hư hỏng, sai lầm.

**quý bí** *tt.* Kín đáo khó hiểu: *Chuyện thần kỳ quý bí.*

**quý biện** *đt.* Biện bác lanh xảo, không theo lẽ chánh: *Có tài quý biện ít ai nói theo kịp.*

**quý đạo** *dt.* Đường lối gian xảo, bất chánh: *Một thể chế đi theo quý đạo.*

**quý đặc** *tt.* Lạ lùng, kỳ dị.

**quý quyết** *tt.* Gian dối, xảo trá: *Con người quý quyết, lời nói quý quyết.*

**QUỖ** *dt.* C/g. Quĩ, dấu xe chạy, cách thức phải theo.

**quý đạo** *dt.* C/g. Quĩ đạo, đường các

hành tinh quay chung quanh mặt trời: *Lọt vào quý đạo.*

**QUỖ KIẾN SẦU** *dt.* (thực) C/g. Cây gai yết hầu, loại cỏ bò, lá xanh giợt có lông, hoa vàng tươi, nang có gai hột có chút ít *alcalôit*, dầu, tinh dầu và *nitrat*, được dùng làm thuốc lợi tiểu tiện, cầm máu, tiết tả; kỵ thai (*Tribulus terrestris*).

**QUỖ** *dt.* C/v. Quĩ, tù tiền, số tiền trong tù: *Công quỹ, kỷ quỹ, nạp quỹ, sung quỹ, thủ quỹ.*

**quỹ đen** *dt.* Số tiền dành tiêu trong những việc lợi ích kín đáo, không cần ghi sổ hay tính toán chi cả: *Rút trong quỹ đen ra xài.*

**QUỖ** *dt.* X. Quỳ: *Quỹ đạo.*

**QUỖ** *đt.* X. Quỳ // Sụp xuống, té gập chân lại: *Ngã quỳ, mới ba ly đã quỳ.*

**QUỖNH** *đt.* Cong hai tay ra sau: *Quỳnh tay.*

**QUỖNH** *dt.* Tên một thứ ngọc màu đỏ // *tt.* Xinh đẹp, ngon: *Chết tôi tôi chịu, mình đừng bận bịu bỏ điệu chung tình, Nhận bay cao khó bán, cá ở ao quỳnh khó câu – CD.*

**quỳnh bôi** *dt.* Chén uống rượu làm bằng ngọc quỳnh.

**quỳnh đao** *dt.* Tên một thứ ngọc quý // Quà tặng bằng đồ vật quý giá hay thi văn.

**quỳnh hoa** *dt.* (thực) Loại cây thuộc họ Thanh long, thường là biến chủng của *Heliocareus*, thân mềm, có nhiều nhánh vượt to bằng chiếc đũa và cao lối 1m, lá dày có răng; hoa trở ở bìa lá, to và rất đẹp gồm nhiều cánh trắng mịn rất thơm, nhiều tiểu nhị sắp đều và uốn cong lên (*Epiphyllum*).

**quỳnh lâu** *dt.* Nhà lâu của người giàu sang: *Quỳnh lâu các giao.*

**quỳnh tước** *dt.* Chim sâu, giống

chim nhỏ ăn sâu, được tìm thấy ở vùng Nam Á (họ *Dicaeidae*).

**quỳnh tương** *dt.* Tên một thứ rượu quý // (R) Á đào hầu rượu: *Cô đào quỳnh tương.*

**QUỲNH** *tt.* Rối rít, cuống cuống vì gặp việc gấp hay vì quá mừng, quá sợ: *Anh xưa còn lính quỳnh, Giữa sân trường trao thư – NTNhiên.*

**quỳnh cuống** *tt.* Nh. Quỳnh quỳu.

**quỳnh đít** *tt.* Quỳnh vì quá sợ đòn: *Sợ quỳnh đít.*

**quỳnh đuốc** *tt.* Quỳnh lên, rối rắm trong lòng, mất bình tĩnh: *Quay quỳnh đuốc.*

**quỳnh quáng** *tt.* X. Quỳnh quỳu.

**quỳnh quỳu** *tt.* Cuống lên, bộ lằng xằng: *Mừng quỳnh quỳu, sợ quỳnh quỳu không chạy được.*

**QUÝT** *đt. (thực) C/g.* Quất, loại cây ăn trái, cao lối 4m, lá có cánh ở cuống, hoa trắng, cành nhỏ, trái mỏng vỏ và tróc, nhiều múi; vỏ có nước the, phơi khô là vị trần bì (Đy), múi có nhiều tép ngọt hoặc chua: *Cam ngọt quýt ngọt đã từng, Chi còn khế rụng trên rừng chua ăn (Citrus reticulata).*

**quýt đường** *dt.* Thứ quýt vỏ mỏng, nước ngọt lạt.

**quýt nùm (nuốm)** *dt.* Loại quýt đường vỏ hơi dày, có nùm tại cuống.

**quýt ta** *dt.* Thứ quýt vỏ dày, chua hoặc ngọt mặn.

**quýt tàu** *dt.* Thứ quýt nhập cảng từ bên Tàu, vỏ dày, nước thơm ngon: *VN nhập 60-80 tấn quýt Tàu siêu ngọt mỗi ngày năm 2025.*

**QUÝT** *dt. (động)* Côn trùng có cánh cứng màu xanh rất đẹp.

**quýt ta** *dt.* Giống quýt nhỏ đẹp bằng mút dưa, cánh xanh có khía, giữa có chấm vàng.

**quýt tàu** *dt.* Giống quýt to bằng ngón tay cái, mình và cánh xanh chói, riêng cánh hơi khum khum.

**QUÝT** *bt.* Giặt, lường, lừa không trả: *Ăn quýt, chơi quýt, quýt công, quýt nợ; Quýt tiền công thợ.*

**QUỲU** *bt.* Co rút lại, khó duỗi ra: *Quỳu chân, quýt tay, quỳnh quỳu // đt.* Quéo, co tay câu người lại: *Sợ chết chìm, nó quỳu tôi lại.*

**QUỲÊN** *dt. (động)* Con quốc (cuốc), tức đồ quỳên: *Chim quỳên xuống đất ăn trùn, Anh hùng lỗ vận lên nguồn đốt than – CD.*

**QUỲÊN** *đt.* Góp tiền vào: *Lạc quỳên, nghĩa quỳên // Đứng ra góp của bá tánh: Đi quỳên, mở sổ quỳên tiền // Bỏ tiền ra mua chức tước: Quỳên công danh // Liều, bỏ, quỳên mình: Quỳên sinh.*

**quỳên chắn** *dt.* Góp tiền vào một cuộc cứu giúp người nghèo: *Mở cuộc quỳên chắn hỏa tai.*

**quỳên miễn** *dt.* Miễn, tha cho thuê má hay sưu dịch.

**quỳên ngân** *đt.* Giúp tiền, cho tiền vào một quỹ từ thiện.

**quỳên quan** *đt.* Mua chức quan, chức tước.

**quỳên sanh (sinh)** *đt.* Liều mình tự tận: *Vì nước quỳên sanh.*

**quỳên tiền** *đt.* Giúp một số tiền vào công cuộc chung: *Quỳên tiền giúp nạn // Góp tiền ở nhiều người bỏ vào quỹ từ thiện: Chùa to được đầu tư không cần quỳên tiền.*

**quỳên thân** *đt.* Nh. Quỳên sinh.

**quỳên trần** *đt.* Bỏ cội trần, tức: chết.

**quỳên trợ** *đt.* Bỏ tiền ra giúp (cùng với nhiều người khác).

**quỳên vong** *đt.* Bỏ đứt, không nghĩ đến nữa.

**QUỲÊN** *tt.* Xinh đẹp: *Phận gái*

*thuyền quyền* (嬋娟 - thiên quyền: đàn bà con gái đẹp/ mặt trăng).

**quyền quyền** *tt.* Đẹp đẽ.

**QUYỀN** *dt.* Giọt nước, dòng nước nhỏ: *Duên* (dòng) *quyền* // *tt.* Trong sạch: *Quyền khiết* // *đt.* Chọn lọc: *Quyền cát*.

**quyền trích** *dt.* Giọt nước nhều // *tt.* Nhỏ mọn, ít ỏi.

**QUYỀN** *dt.* C/g. Quờn, miếng võ, thế võ đánh đỡ bằng chân và tay không: *Côn quyền, đánh quyền, phóng ra một quyền; Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quyền* - CD.

**quyền bồng** *dt.* C/g. Côn quyền, thế đánh bằng tay không và bằng gậy gộc // (R) Võ nghệ: *Quyền bồng hơn người*.

**quyền đông (dúng)** *dt.* Nghề võ và sức mạnh: *Chọn tay quyền đông*.

**quyền thuật** *dt.* Thuật đấm đá: *Giỏi về quyền thuật*.

**QUYỀN** *dt.* Lĩnh tập (người Nam đi lính cho Pháp).

**QUYỀN** *dt.* Gò má: *Lưỡng quyền*.

**quyền cốt** *dt.* Xương gò má.

**QUYỀN** *dt.* Trái cân. // (B) Cái thế cho phép mình định đoạt, đòi hỏi, phân xử, sai khiến, hưởng thụ, v.v.: *Bình quyền, có quyền, dân quyền, được quyền, lạm quyền, nhân quyền, phân quyền, tập quyền, toàn quyền, uy quyền; Hoa thơm giắt đẽ mái hiên, Gió nam nam thổi lọt cửa quyền cũng thơm* - CD // Cách thế, mẹo mực đem dùng khi cần, không khu khu một mực: *Kinh quyền hai lẽ; Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền* - K // Tạm thay thế: *Quyền huynh thế trưởng; Quyền huynh thế phụ*.

**quyền bính (權柄)** *dt.* Cán cân và

## quyền quyền • quyền lược

trái cân // (B) Quyền định đoạt, sai sử mọi việc: *Nắm hết quyền bính trong tay*.

**quyền biến** *đt.* Tùy lúc, tùy việc mà sửa đổi sao cho xong chuyện: *Quyền biến nhất thời*.

**quyền chế** *đt.* Chế ngự, chế trị với quyền lực sẵn có.

**quyền chiếm cứ** *dt.* (Pháp) Quyền của người có công khai phá một sở đất quốc gia, được ở tại chỗ để khai thác sở đất ấy đến ngày có cuộc đặc điền để thủ đắc.

**quyền chiếm hữu** *dt.* (Pháp) Quyền của người đã được nhận là chủ khai phá một sở đất quốc gia, được làm chủ tạm trong một thời gian nhất định để, khi quá thời gian ấy, sẽ làm chủ vĩnh viễn.

**quyền đại** *đt.* Thay thế một lúc: *Giao việc cho người quyền đại*.

**quyền gia** *dt.* Nhà, người giàu sang // Nhà bính.

**quyền hạn** *dt.* Giới hạn của quyền lực: *Ngoài quyền hạn, quá quyền hạn, trong quyền hạn*.

**quyền hành** *dt.* Trái cân và cái cân // (B) Nh. Quyền bính: *Quyền hành trong tay*.

**quyền hoành** *đt.* Lạm dụng quyền sẵn có để làm cản: *Quyền hoành sanh sát*.

**quyền yếu** *dt.* Then chốt chánh // (B) Quyền lực của người có địa vị trọng yếu.

**quyền lợi** *dt.* C/g. Lợi quyền, cái quyền và mối lợi phải có: *Bên vực quyền lợi, mất quyền lợi*.

**quyền lực** *dt.* Quyền hành và thế lực: *Tay ấy, có nhiều quyền lực đáng nể*.

**quyền lược** *dt.* Quyền biến và mưu lược: *Ngô Quang Trường, tướng vùng I đây quyền lược*.

**quyền môn** *dt.* Nhà quyền quý sang trọng, có nhiều thế lực.

**quyền mưu** *dt. Nh.* Quyền lược // Mưu kế xảo quyết.

**quyền năng** *dt.* Quyền hành và năng lực // Mức độ của quyền hành: *Quyền năng tuyệt đối.*

**quyền nghi** *đt.* Tùy trường hợp mà xử sự cho thích nghi.

**quyền nhiếp** *đt.* Thay thế một lúc để làm công việc người vắng mặt.

**quyền quật** *dt.* Người có nhiều mưu mẹo, biết tùy thời mà xoay trở: *Một tay quyền quật.*

**quyền quý** *tt.* Sang trọng và có quyền thế: *Bây giờ anh đang chữ vinh quy, Ham nơi quyền quý sá gì thân tôi – CD.*

**quyền sở hữu** *dt. (Pháp):* Quyền làm chủ có đủ giấy tờ một động sản hay bất động sản: *Nhà ấy thuộc quyền sở hữu của ông Giáp.*

**quyền tiên mãi** *dt. (Pháp)* Ưu quyền của chánh phủ trong các cuộc đấu giá công khai, người đấu giá mua được phải nhường cho chánh phủ mua trước với giá đã đấu, bao giờ chánh phủ không mua, người ấy mới được mua // (R) Quyền được mua trước nhà hay đất mà mình đang muốn nếu chủ định bán.

**quyền tước** *dt.* Uy quyền và chức tước: *Ham mê quyền tước.*

**quyền thần** *dt.* Ông quan tiếm quyền vua hay lạm quyền: *Bùi Đắc Tuyên là một quyền thần tệ hại đời Tây sơn Nguyễn Quang Toán.*

**quyền thế** *dt.* Uy quyền và thế lực: *Xu phụ kẻ có quyền thế.*

**quyền thời** *trt.* Tạm thời, trong một lúc: *Nhiệm vụ quyền thời.*

**quyền thu lợi** *dt. (Pháp)* Quyền của người vợ khi chồng chết, được

thu huê lợi nhà cửa ruộng đất của chồng mà hưởng cho đến ngày các con lớn để chia gia tài ấy.

**quyền thuật** *dt.* Sự dùng mảnh lời để mưu một việc gì.

**quyền uy** *dt.* X. Oai quyền.

**quyền vị** *dt.* Quyền hành và địa vị: *Củng cố quyền vị.*

**QUYẾN** *dt.* Lựa mỏng đẹp: *Bạch quyền // X. Giấy quyền.*

**quyến tố** *dt.* Lựa trắng mỏng đẹp.

**QUYẾN** *đt.* Tường đến, ưa thích: *Quyến luyến // X. Quên: Gió vào ve vuốt má đào, Má đào quuyến gió, lối nào gió ra – CD // Bà con, trong thân: Bữu quuyến, gia quuyến, quý quuyến, thân quuyến.*

**quyến ái** *đt.* Luyến ái, thương yêu: *Đem lòng quuyến ái.*

**quyến cố** *đt.* Đoái tưởng, nghĩ đến mà thương: *Quyến cố một kẻ vô gia cư sĩ.*

**quyến đồ** *đt.* C/g. Quên đồ, dùng lời ngon ngọt dụ dỗ: *Quyến đồ cho nó khai bằng hết.*

**quyến dụ** *đt.* C/g. Quên dụ, rù ren dụ dỗ: *Quyến dụ gái tơ.*

**quyến luyến** *đt.* Triu (triu) mến không rời nhau: *Quyến luyến vợ con.*

**quyến niệm** *đt.* Để lòng tưởng nhớ đến: *Quyến niệm người xưa.*

**quyến rù** *đt.* Cám dỗ: *Quyến rù theo đường hư; Sắc đẹp quuyến rù.*

**quyến thuộc** *dt.* Bà con họ hàng: *Trong hàng quuyến thuộc.*

**QUYẾN** *dt.* Cuốn, nhiều tờ đóng chung thành tập dày: *Quyến nhất, quuyến nhì; quuyến vờ; Tay cầm quuyến sách bìa vàng, Sách bao nhiêu chữ, thương nàng bấy nhiêu – CD // Bài thi: Chấm quuyến, nạp quuyến.*

**quyến hạ** *dt.* Quyền nhì, quyền sau của một bộ sách hai quyền.



**quyển thượng** *dt.* Quyển nhất, quyển trước của một bộ sách hai quyển.

**QUYỂN** *dt.* C/g. Quyển, cuốn tròn lại: *Quyển thổ trùng lai* (Thâu đất để gặp lại).

**quyển khuẩn** *dt.* (Y) C/g. Xoắn khuẩn, vi trùng hình ruột gà (lò xo) như ở bệnh đau họng (*họ Leptospiraceae*).

**quyển phát** *dt.* Tóc quăn // *dt.* Uốn tóc, cuốn tóc thành lọn cho gọn.

**quyển tâm thái** *dt.* (thực) Cải nỏi (bắp cải tròn) (*Brassica oleracea* nhóm *Capitata*).

**quyển thiết** *dt.* Uốn lười // (B) Nói để thuyết phục người.

**quyển xích** *dt.* Thuốc cuốn, thứ thuốc bằng thép có ruột gà (lò xo) bật ra đo rồi tự nó quăn lại.

**QUYỂN** *dt.* Ống chân, khúc xương chân từ gối tới bàn: *Đá gãy ống quyển* // (R) Ống sáo, một nhạc khí: *Tiếng kèn giọng quyển*.

**QUYỆN** *dt.* (bạc) Bản biên gộp các con đề với số tiền do tất cả các tay con đánh: *Biên quyen, nạp quyen, soi quyen*.

**QUYỆN** *dt.* Cuốn theo, quấn lên: *Khói quyen theo gió* // Quây quần, vương vít, bám theo: *Dưới ánh đèn lộng lẫy khóm hoa đào, Đương say đắm quyen lấy màu hương khói*.

**QUYỆN** (倦) *tt.* Mệt mỏi, chán nản: *Bi quyen; Quyện điều quy sào*.

**quyện nọa** *tt.* Uể oải, làm biếng.

**QUYẾT** (決) *dt.* Mỏ thông dòng sông: *Quyết hà, quyết khẩu* // Dùng răng cắn đứt: *Xí quyết* // Nhất định, dốc lòng, lấy làm chắc: *Cả quyết, cương quyết, kiên quyết, chí quyết, nói quyết, nhất quyết* // Xử đoán: *Phán quyết* // Thi hành án xử chết: *Hành quyết, lập quyết, xử quyết*.

**quyết án** *dt.* Lên án, tuyên án, định

tội trạng hoặc tha: *Sau khi nghe hai bên nguyên bị, tòa vào trong quyết án cùng hội thẩm đoàn*.

**quyết bụng** *dt.* X. Quyết lòng: *Đây anh quyết bụng ở đời với em* – CD.

**quyết chắc** *dt.* Định chắc, không còn ngờ vực chi cả: *Tôi quyết chắc chính và lấy chỗ không ai*.

**quyết chí** *dt.* Lập chí chắc chắn, thế nào cũng không thay đổi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công danh chó vôi, nợ nần chó lo* – CD.

**quyết chiến** *dt.* Định đánh đến ăn hay thua mới nghe: *Hai bên quyết chiến long trời vũ đất*.

**quyết đấu** *dt.* Nh. Quyết làm chiến // Tranh hơn thua quyết liệt (trong một cuộc tranh chấp).

**quyết định** *dt.* Nhất định, định hẳn, không rụt rè, không thay đổi ý kiến: *Suy nghĩ xong rồi thì quyết định liền* // Đặt để lần chót, dầu thế nào cũng phải chịu: *Một cái gậy đầu của người chứng đủ quyết định vận mạng của phạm nhân; Ngày mai là ngày quyết định*.

**quyết đoán** *dt.* Quả quyết đoán định, không rụt rè: *Có tính quyết đoán* // *dt.* Sự cả quyết, sự mạnh dạn tiến tới: *Thiếu quyết đoán, không làm gì được*.

**quyết ý** *dt.* X. Quyết lòng.

**quyết liệt** *trt.* Hằng hái, kịch liệt, một mất một còn: *Tranh đấu quyết liệt* // *tt.* Tan vỡ, chia rẽ hẳn: *Cuộc điện đã trở nên quyết liệt*.

**quyết lòng** *dt.* C/g. Quyết bụng, Quyết ý, Quyết tâm, định bụng, chắc chắn, không rụt rè: *Quyết lòng ra đi, ai cản cũng không nghe*.

**quyết nghị** *dt.* Định hẳn một bề sự ai nấy đều ngờ vực.

**quyết nghị** *dt.* C/g Nghị quyết, cùng

định đoạt với nhau: *Anh em đã quyết nghị bỏ qua vụ ấy.*

**quyết nhiên** *trt.* Hẳn vậy, tự nhiên như thế: *Việc ấy quyết nhiên thất bại rồi.*

**quyết tâm** *đt.* X. Quyết lòng // *dt.* Lòng cả quyết: *Thiếu quyết tâm.*

**quyết tình** *đt.* Nh. Quyết lòng: *Quyết tình bỏ vợ bé non hơn ngài.*

**quyết tiến** *đt.* Nhất định tiến tới, một khẩu hiệu nung chí: *Anh em quyết tiến.*

**quyết toán** *dt.* Bàn tổng kết sổ sách đầu xuất: *Bàn quyết toán.*

**quyết tụng** *bt.* (Pháp) Đã giải quyết xong trước tòa án, xử rồi, đã có bản án: *Uy lực quyết tụng chỉ đối dụng với những điều được coi là chủ đích của bản án (chose jugée).*

**quyết tuyển** *đt.* (Pháp) Tuyển định, chọn hẳn một trong hai đường, không thể kiểu chàng hăng (opter).

**quyết tuyệt** *đt.* Chia rẽ hẳn, dứt tình: *Hai bên đã quyết tuyệt.*

**quyết tử** *đt.* Cảm tử, liều chết: *Đội binh quyết tử.*

**quyết thắng** *đt.* Nhất định thắng, thành công mới nghe: *Đã quyết thắng, thế nào rồi cũng thắng.*

**QUYẾT** (訣) *đt.* Xa nhau: *Vinh quyết (永訣) // Phép thuật: Ấn quyết, bắt quyết, bí quyết.*

**quyết ấn** *dt.* C/g. Ấn quyết, dấu hiệu trong bàn tay của thầy pháp để sai khiến hay trừng trị ma quỷ: *Quyết ấn định tâm, tăng cường sức mạnh.*

**quyết yếu** *dt.* Phép thuật quan trọng: *Quyết yếu dưỡng tâm.*

**quyết khứ** *đt.* Ra đi để biệt hẳn.

**QUYẾT** *tt.* Đối trá, xảo trá: *Giáo quyết, quỷ quyết, vu quyết, xảo quyết.*

**quyết trá** *bt.* Giả dối, lừa đảo.

**QUỌT QUỆT** *trt.* Qua loa, sơ sài

chút đỉnh: *Biết quọt quẹt ba chữ; Nói quọt quẹt vài câu.*

**QUỐC** *đt.* (động) X. Quốc: *Con quốc.*

**QUỐC** *đt.* Nước, đất nước: *Bổn quốc, cường quốc, cứu quốc, địch quốc, hưng quốc, kiến quốc, liệt quốc, ngoại quốc, tổ quốc, vạn quốc, vong quốc.*

**quốc âm** *dt.* Tiếng mẹ đẻ, tiếng nước mình: *Quốc âm tự vị.*

**quốc bản (bổn)** *dt.* Góc rẽ của một nước: *Dân chúng, đất đai, tiếng nói v.v. là quốc bản một nước.*

**quốc bảo (bửu)** *dt.* Của quý trong nước // (hẹp) Ấn vua.

**quốc binh** *dt.* Binh đội trong nước.

**quốc binh** *dt.* Quyền hành của một nước: *Quốc binh phân tam quyền.*

**quốc biển** *dt.* Biển cả của quốc gia: *Đang hồi quốc biển.*

**quốc bộ** *dt.* Vận nước, sự hưng thịnh của một nước: *Quốc bộ suy đồi.*

**quốc ca** *dt.* C/g. Quốc thiều, bài hát chung của một nước để kích thích lòng thương nước của dân: *Trời bản quốc ca.*

**quốc cổ** *dt.* Sự vật phải có hay đã có của một nước // Nh. Quốc biến.

**quốc công** *dt.* Tước quan trên bậc quận công.

**quốc công** *dt.* Người thợ giỏi trong nước: *Xưa quốc công được sung quan.*

**quốc cơ** *dt.* Nh. Quốc bản.

**quốc cữu (cữu)** *đdt.* Tiếng gọi em hay anh vợ vua.

**quốc chánh (chính)** *dt.* Việc trị nước: *Siêng lo quốc chánh.*

**quốc chủ** *dt.* C/g. Quốc trưởng, người cầm đầu một nước.

**quốc dân** *dt.* Dân trong nước: *Quốc dân đồng bào.*

**quốc dân đảng** *dt.* Chánh đảng gồm số đông dân chúng theo chủ nghĩa

quốc gia: *Nguyễn Thái Học là lão đầu của Việt nam quốc dân đảng.*

**quốc doanh** *dt.* Sự nhà nước đứng ra mua bán hay sản xuất.

**quốc duệ** *dt.* Dòng dõi nhà vua // (R) Dân tộc, toàn thể dân chúng một nước.

**quốc dung** *dt.* Bề ngoài của một nước như nghi vệ, thể chế, v.v.

**quốc dụng** *dt.* Vật cần dùng của một nước: *Sung vào quốc dụng.*

**quốc đạo** *dt.* X. Quốc lộ.

**quốc định** *tt.* Do nhà nước đặt để hay quy định: *Quốc định thuế suất* (Mức định tiền thuế).

**quốc diện** *dt.* Điện văn của nước này gởi cho nước kia.

**quốc điển** *dt.* Điển chương chế độ của một nước.

**quốc đô** *dt.* Thủ đô một nước.

**quốc đồ** *dt.* Một nước, quan lại tham nhùng: *Chưa có thuốc diệt quốc đồ.*

**quốc độ** *dt.* Ranh rấp, mức độ một nước // Mức tiêu dùng vào việc nước.

**quốc gia** *dt.* Nước, lãnh thổ có đất đai, dân chúng và chủ quyền: *Nhiều quốc gia liên kết* // *tt.* Nước nhà, thuộc chủ trương đặt nước nhà trên và trước hết: *Chủ nghĩa quốc gia, tinh thần quốc gia, phe quốc gia.*

**quốc gia hóa** *đt.* Đổ ra tính chất quốc gia, kéo về với quốc gia: *Quốc gia hóa đám người vong bản.*

**quốc giao** *dù.* Cuộc giao thiệp giữa hai hay nhiều nước.

**quốc giáo** *dt.* Tôn giáo chung của nước, vẫn được phân nhiều trong nước tin theo nên được nhà nước nhìn nhận: *Dưới triều nhà Lý, đạo Phật được xem là quốc giáo.*

**quốc giới** *dt.* Giới hạn từng nước: *Thể thao không quốc giới.*

**quốc hiến** *dt.* Hiến pháp quốc gia, đạo luật nòng cốt của một nước.

**quốc hiệu** *dt.* Tên chánh thức một nước: *Nước ta từ xưa đến nay có khi nhiều quốc hiệu; Quốc hiệu hiện giờ là Việt Nam.*

**quốc hoa** *dt.* Thù hoa được người trong nước ưa chuộng nhứt và được kể là tiêu biểu cho nước ấy: *Quốc hoa của Tàu là mẫu đơn, của Nhật là anh đào, của Việt là sen.*

**quốc hoa** *dt.* Tinh hoa của đất nước: *Ca dao tục ngữ đều là quốc hoa.*

**quốc hóa** *dt.* Đồ dùng do người trong nước chế tạo.

**quốc họa** *dt.* Tai họa chung cho đất nước: *Tham ô là quốc họa đời đời.*

**quốc học** *dt.* Nền học thuật có nét riêng biệt của một nước từ xưa rơi lại: *Trường Quốc Học Huế.*

**quốc hội** *dt.* C/g. Nghị viện, cơ quan gồm đại diện của dân chúng bầu cử, có phận sự đặt luật trị nước và kiểm soát chánh phủ trong việc thi hành các luật ấy.

**quốc hội lập hiến** *dt.* Quốc hội cử ra lần đầu khi nước vừa thành lập để thảo bản hiến pháp.

**quốc hội lập pháp** *dt.* X. Quốc hội.

**quốc hồn** *dt.* Hồn nước, tinh thần đặc biệt của nước, do lịch sử oai hùng của tổ tiên nhiều đời kết tinh lại: *Tiếng gọi của quốc hồn.*

**quốc huy** *dt.* X. Quốc kỳ.

**quốc hủ** *dt.* Điều kiêng cử mà người cả nước phải tuân theo, tức tên vua đang trị vì.

**quốc hữu** *đt.* Của cải của nhà nước.

**quốc hữu hóa** *đt.* Lấy làm của công: *Quốc hữu hóa các xí nghiệp.*

**quốc kế** *dt.* C/g. Quốc sách, kế hoạch lâu dài trong việc trị nước: *Quốc kế dân sinh* // Nền kinh tế một

nước: *Quốc kế trở lại trọng đầu tư của tư nhân.*

**quốc kỳ** *dt.* Lá cờ có màu sắc riêng biệt tượng trưng một nước: *Chào quốc kỳ.*

**quốc ký** *dt.* X. Quốc sử.

**quốc kỷ** *đt.* Nghi lễ riêng của một nước: *Tuân theo quốc kỷ.*

**quốc kỹ** *đt.* Nền võ thuật riêng biệt của một dân tộc: *Trau giỏi quốc kỹ.*

**quốc khánh** *dt.* Ngày lễ chung và to lớn hơn hết trong một năm (thường là ngày dựng nước) của một nước: *Lễ quốc khánh.*

**quốc khoán** *dt.* C/g. Quốc trái, nợ chánh phủ vay của dân dưới hình thức bán chứng khoán.

**quốc khố** *dt.* Ngân khố quốc gia, kho bạc, nơi thâu và phát tiền của nhà nước.

**quốc khố khoán** *dt.* X. Quốc khoán.

**quốc lập** *tt.* C/g. Công lập, do nhà nước lập ra: *Trường quốc lập.*

**quốc lễ** *dt.* Lễ chung chánh thức của toàn dân do nhà nước tổ chức: *Trận thắng Đống Đa đã được chọn làm quốc lễ; Thường vị Quốc trưởng một nước chết thì được nhà nước làm quốc lễ mai táng.*

**quốc lộ** *dt.* C/g. Quốc đạo, đường cái quan, con lộ dài xuyên từ nước này sang nước khác: *Quốc lộ số 2 là con đường từ Sài Gòn đi Cam-bốt; Quốc lộ 1 xuyên quốc gia.*

**quốc luận** *đt.* Bàn luận việc nước.

**quốc lực** *dt.* Sức mạnh một nước (gồm tất cả tiền bạc của cải và dân chúng): *Quốc lực chiến* (Chiến tranh toàn lực).

**quốc mạch** *dt.* Mạch sống một nước (gồm tất cả các hoạt động xã hội và kinh tế, chánh trị, văn hoá...) // Số phận một nước.

**quốc mẫu** *dt.* Mẹ vua (được xem như mẹ của toàn thể dân chúng một nước).

**quốc mệnh** *dt.* Việc trị nước; lệnh của nhà nước truyền ra.

**quốc nạn** *dt.* Tai nạn chung cả nước: *Ngày quốc nạn.*

**quốc nội** *tt.* Trong nước: *Việc quốc nội lao đao vì tham ô những nhiều.*

**quốc ngoại** *tt.* Ngoài nước, với nước khác: *Quốc ngoại mậu dịch* (Việc mua bán đổi chác với nước khác).

**quốc ngữ** *dt.* Tiếng nói chung của dân một nước: *Truyền bá quốc ngữ* // Lối viết tiếng Việt bằng chữ La-mã: *Chữ quốc ngữ, văn quốc ngữ; Làm thơ quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư tàu lại gọi vào thăm em – CD.*

**quốc nhạc** *dt.* Âm nhạc cổ điển của một nước (thường được dùng trong các tế lễ).

**quốc pháp** *dt.* Phép nước, luật pháp một nước: *Chiếu quốc pháp trị tội.*

**quốc phí** *dt.* Số tiền xai cho việc nước: *Quốc phí dành cho đám ma cữu chủ tịch nước Trần Đức Lương làm nhiều dân chau mày.*

**quốc phong** *dt.* Phong hóa một nước: *Quốc phong suy đồi.*

**quốc phòng** *dt.* X. Bộ Quốc phòng.

**quốc phú** *dt.* Của cải của một nước.

**quốc phụ** *dt.* Người mà vua kính như cha // Người mà dân trong nước trọng như cha.

**quốc phục** *dt.* Đồ ăn vận cổ truyền của một dân tộc: *Quốc phục Việt Nam thông thường là khăn đóng áo dài.*

**quốc quang** *dt.* Sự vinh dự của một nước: *Thắng Tàu là quốc quang.*

**quốc quân** *dt.* Quân đội của chánh phủ một nước.

**quốc quyền** *dt.* Chủ quyền của một nước (đối với các nước khác) // Quyền cai trị của chính phủ (đối với dân trong nước).

**quốc sách** *dt.* Chánh sách của chánh phủ để ra để theo đuổi có lợi cho dân cho nước: *Chống nạn mù chữ cũng là một quốc sách.*

**quốc sản** *dt.* Đồ vật do người trong nước làm ra hay tìm ra.

**quốc sắc** *dt.* Sắc nước, tức người đàn bà mà cả nước cho là đẹp nhất: *Người quốc sắc, kẻ thiên tài, Tinh trong như đã, mặt ngoài còn e – K.*

**quốc sĩ** *dt.* Điều xấu hổ chung cho cả nước: *Ngày ký Hoà ước Pháp-Việt 1862 để nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp là ngày quốc sĩ Việt Nam, luôn được đồng bào ghi nhớ.*

**quốc sĩ** *dt.* Hạng người mà cả nước đều nhìn nhận là có tài hơn cả.

**quốc sư** *dt.* Người mà vua xem như thầy mình và vì thế, là thầy của cả nước: *Lansdale từng là một quốc sư.*

**quốc sử** *dt.* Lịch sử nước nhà: *Học quốc sử.*

**quốc sử quán** *dt.* Tên cơ quan chép sử ở triều đình xưa.

**quốc sự** *dt.* Việc nước, việc có liên quan tới nước nhà: *Mưu đồ quốc sự thời Pháp dễ bị du lịch Côn Đảo.*

**quốc sự phạm** *dt.* C/g. Chánh trị phạm, người bị bắt về tội chống nhà cầm quyền.

**quốc tài** *dt.* Nh. Quốc phú.

**quốc tang** *dt.* Tang chung cả nước, khi quốc trường hay người có công to với nước chết.

**quốc táng** *dt.* Đám chôn cất người có công to với nước nhà do nhà nước cử hành.

**quốc tặc** *dt.* Tên giặc của nước nhà, tức kẻ hại dân phản nước.

**quốc tế** *tt.* Giữa hai hay nhiều nước hoặc chung cho hai hay nhiều nước: *Thời cuộc quốc tế, trận cầu quốc tế; Ngày no bra quốc tế.*

**quốc tế ca** *dt.* Bài hát chung cho các đảng vô sản trên thế giới.

**quốc tế công pháp** *dt.* Pháp luật áp dụng chung trên trường quốc tế.

**quốc tế hóa** *dt.* Đòi ra tánh cách chung cho nhiều nước: *Liên hiệp quốc có lần quốc tế hóa chiến tranh Triều tiên.*

**quốc tệ** *dt.* Tiền bạc chánh thức của một nước

**quốc tịch** *dt.* Sở ghi hết tên họ tuổi tác và quê quán mỗi người dân trong nước // (*thth*) Dân một nước nào về mặt luật pháp: *Người Việt gốc Hoa là người Hoa kiều có quốc tịch Việt Nam.*

**quốc tín** *dt.* Vật làm tin của nước này đối với nước khác như thông điệp, văn thư có con dấu của quốc trưởng hay thủ tướng.

**quốc tính** *dt.* Tính cách đặc biệt của một nước, tính chất quốc gia: *Âm nhạc mà thiếu quốc tính thì khó truyền cảm.*

**quốc túy** *dt.* Về đẹp tinh túy và thật xưa của nước nhà: *Quốc hồn quốc túy trong đó có ẩm thực.*

**quốc tử** *dt.* Con cháu các công thần trong triều đình xưa.

**quốc tử đồ** *dt.* Con cháu các quan lớn trong Đảng Cộng sản VN.

**quốc tử giám** *dt.* Trường học dành riêng cho con cháu các quan và một số ít người ngoài mà học giỏi, hồi xưa.

**quốc tự** *dt.* Văn tự, chữ nước nhà.

**quốc thần** *dt.* Vị thần chung cho một nước: *Thần thánh Việt Nam nhiều giấy mực để kê ra; X. trên Internet.*



**quốc thể** *dt.* Cái thể mạnh hay yếu của một nước đối với các nước khác: *Quốc thể suy vi // Hình thể của một nước.*

**quốc thể** *dt.* Thể diện của một nước: *Để nhục quốc thể // Thể chế một nước: Quốc thể quân chủ, quốc thể dân chủ.*

**quốc thiêu** *dt.* X. Quốc ca.

**quốc thích** *dt.* Bà con bên vợ và bên ngoại vua: *Hoàng thân quốc thích.*

**quốc thổ** *dt.* Đất đai một nước: *Giữ gìn quốc thổ.*

**quốc thù** *dt.* Mối thù, kẻ thù chung của cả nước.

**quốc thủ** *dt.* Thầy thuốc trị bệnh nổi tiếng trong nước: *Y Hòa đời Chiến quốc là quốc thủ thời Tấn Bình công; Hoa Đà là quốc thủ đời Tam quốc.*

**quốc thuật** *dt.* Nh. Quốc kỹ.

**quốc thúc** *dt.* Nh. Hoàng thúc.

**quốc thuế** *dt.* Thuế vụ, tiền thuế đóng cho nhà nước.

**quốc thư** *dt.* Lá thư về ngoại giao của nước này gửi cho nước khác.

**quốc trạng** *dt.* Trạng nguyên một nước, tức người mới thi đỗ đầu kỳ thi hội hay thi đình.

**quốc trụ** *dt.* Rường cột nước nhà, tức người tài giỏi, có nhiều uy tín, lo chống vững giang san một nước.

**quốc trưởng** *dt.* Người đứng đầu một nước (như Tổng thống).

**quốc trượng** *dt.* Cha vợ vua: *Ngô Mạnh Lân trở thành quốc trượng của CHXHCN Việt Nam.*

**quốc uy** *dt.* Uy tín, uy thế một nước.

**quốc văn** *dt.* Chữ nghĩa, văn chương nước nhà: *Giờ học quốc văn.*

**quốc vận** *dt.* Vận mạng hay vận hội một nước: *Quốc vận suy vi; Lo cho quốc vận.*

**quốc vụ** *dt.* Công vụ, việc nước: *Hội*

*nghị quốc vụ; Quốc vụ viện Trung Hoa Dân Quốc.*

**quốc vụ khanh** *dt.* Tên gọi vị Bộ trưởng bộ Quốc vụ ở các nước theo Tổng thống chế.

**quốc vương** *dt.* Vua một nước nhỏ: *Quốc vương Lào.*

**QUƠ** *đt.* Vơ, đưa tay qua lại: *Quơ hai tay lần đường trong đêm tối // Quét vôi cây chổi cán dài: Quơ ba cái văng nhện // Vơ, lấy, vay mượn, ăn cắp, ăn trộm: Để cửa, chúng vơ quơ hết quần áo.*

**quơ quào** *đt.* Kiểm chác, xoay xở, vay mượn: *Quơ quào chút đỉnh ăn tết.*

**quơ quét** *đt.* X. Vơ vét.

**quơ quơ** *đt.* Quơ qua quơ lại cách câu may coi có đụng chi không: *Hụt chân gần chết đuối hay quơ quơ hai tay.*

**quơ tạm** *đt.* Vay mượn đồ trong một lúc: *Coi quơ tạm đầu đồ xài đỡ.*

**QUỜ** *đt.* Sờ, mò lấy: *Quờ lấy quyển sách ở kệ đồ đầu giường.*

**quờ quạng** *đt.* Sờ soạng, lẩn mò, rờ mó trong bóng tối: *Tối mà quờ quạng đi đâu?*

**quờ quẩn** *đt.* Sờ mó bậy bạ trong bóng tối: *Quờ quẩn coi có chi không.*

**QUỚ** *trt.* Bớ, tiếng gọi to: *Quớ làng quớ xóm!*

**QUỠ** *đt.* Rầy, trách (tiếng bề trên dùng với kẻ dưới): *Quan quở; Thấp nhang cho sáng bàn thờ, Kéo cha mẹ quờ: không nhờ rể con // (truyền) Không bằng lòng, bắt phải bệnh: Đi đêm, bị bà cậu quờ // Khen trẻ cách thật thà và vô ý thức như bảo nó mập (béo), xinh đẹp, v.v.: Bị người ta quờ thét nó ốm nhách.*

**quở mắng** *đt.* Rầy la trách mắng: *Ham chơi, bị mẹ quở mắng.*

**quở phạt** *đt.* Rầy la trừng trị: *Không thuộc bài, bị thầy quở phạt.*

**quở quạng** *đt.* Khen cách vô ý thức: *Bị nhiều người quở quạng, thế nào nó cũng ốm.*

**quở trách** *đt.* Trách móc rầy la: *Bị cha quở trách nặng nề.*

**QUỚ** *tt.* X. Quý: *Phú quới, quờn quới.*

**quới nhưn** *đt.* X. Quý nhân // (thth)  
Người sẽ làm ơn, giúp đỡ mình (theo lời đoán của thầy bói hoặc

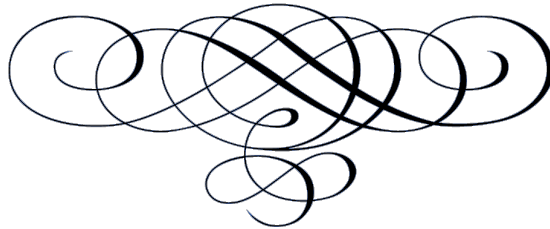
thầy bàn xăm): *Sẽ có quới nhưn phò hộ cho nạn tai này.*

**QUỜN** *đt.* X. Quyền: *Ai vào Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết cầm roi, đánh quờn.*

**QUỜN** *đt.* X. Quyền: *Kẻ cao sang quờn quới.*

**QUỚT** *tt.* Hơi uốn cong, cong lên: *Mái nhà quớt lên.*

**quớt quớt** *tt.* Hơi quớt: *Mũi giày quớt quớt; Miệng tô quớt quớt.*





**R** Chữ thứ 23 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một phụ âm (đọc E rô hay Rô).

**RA** *đt.* Đi từ trong tới ngoài: *Ra đường, ra ngõ, ra ngoài, ra ngoại quốc, ra sân* // Từ các nơi giữa xứ tới các nơi gần biên giới, gần biển hay gần sông: *Ra cảng, ra Hải Phòng, ra Vũng Tàu, ra bến tàu, ra bến đò, ra mé sông* // Bày, đưa, tỏ cho người thấy biết: *Ra bài làm, ra điệu bộ, ra dấu, ra thai đố* // *trt.* Cho khỏi sự ràng buộc bên trong: *Bỏ ra, buông ra, cởi ra, cho ra, đi ra, nói ra, ngó ra, thả ra, tháo ra* // Nền, thành: *Rán sành ra mỡ; Sốt giàu trông lau ra mía; Bày với ba tính ra một chục – CD* // *đt.* Rịn, chảy, đổ: *Ra huyết, ra khí, ra máu, ra mồ hôi, ra mủ, ra nước, ra nước mắt* // Mọc, trổ: *Ra bông, ra đọt, ra lá, ra lông, ra nụ, ra rễ, ra nhánh, ra trái.*

**ra áo** *đt.* Cởi áo ra: *Ra áo làm cho nhanh gọn.*

**ra ban** *đt.* Nổi dấu lấm tẩm trên làn da, dấu hiệu bệnh sốt đã hạ: *Uống thang thuốc đỏ, ra ban rất nhiều.*

**ra báo** *đt.* In báo ra bán: *Xin phép*

*ra báo; Để xong thủ tục ra báo đời nay quá nhiều khê.*

**ra bầy** *đt.* Rễ bầy, cho lia mẹ: *Heo vừa đúng tháng thì cho ra bầy.*

**ra binh** *đt.* C/g. Ra quân, cất quân, kéo quân ra trận đánh giặc: *Chọn ngày ra binh.*

**ra bộ** *đt.* C/g. Ra thế, múa và đứng trụ bộ lại theo một thế võ: *Ra bộ hổ, ra bộ hươu* // C/g. Ra dáng, Ra vẻ, bày dáng điệu hay tỏ vẻ khác với tự nhiên: *Ra bộ hay chữ, ra bộ lão thành, ra bộ nghèo túng.*

**ra bông** *đt.* Trổ bông, nói về cây mọc bông: *Mai ra bông sớm mất rồi.*

**ra côi** *đt.* Được nặn côi ra hoặc tình cờ bắn ra: *Nhọt đã ra côi.*

**ra công** *đt.* Chịu khó làm, bỏ công ra làm: *Ra công sửa chữa, ra công cấy; Ân cha nghĩa mẹ nặng triu, Ra công báo đáp ít nhiều phận con – CD.*

**ra chân (chun)** *trt.* Cho có sức ở chân: *Dượt cho ra chân.*

**ra châu** *đt.* C/g. Xây châu, khởi sự hát cúng thần: *Trống đánh ra châu.*

**ra chi** *trt.* X. Ra gì.

**ra chiều** *trt.* Có vẻ, tỏ ra: *Anh em họ mạc dập diu, ít tiền thì cũng ra chiều buồn tênh – HDTN.*

**ra chuyện** *trt.* Sanh chuyện, nảy ra một chuyện: *Làm cho ra chuyện.*

**ra chữ** *đt.* Tò ra hay chữ, giỏi chữ, hay nói chữ (đọc câu cách ngôn bằng tiếng Hán Việt): *Chọc hần ra chữ nghe không hết; Chó ông Thánh cần (sửa) ra chữ.*

**ra dáng** *đt.* C/g. Ra bộ, Ra vẻ, cố làm ra dáng điệu khác với dáng điệu tự nhiên của mình: *Ra dáng phong lưu // trt.* Hết sức, đáo để: *Bệ vệ ra dáng.*

**ra dấu** *đt.* C/g. Ra hiệu, tỏ ý bằng tay, bằng mắt, bằng ánh đèn: *Nói không được, chỉ ra dấu.*

**ra đám** *đt.* Mãn, tan đám hội, đám cúng: *Làm lễ ra đám // C/g.* Ra hôn, nên chuyện có một giá trị đáng kể: *Không ra đám gì cả.*

**ra đề** *đt.* Đọc hay viết một câu đề người ta dựa vào đó mà làm ra bài thơ hay bài văn: *Ra đề làm thơ.*

**ra đi** *dt.* Khởi một chuyến đi xa và lâu ngày: *Ra đi chẳng hẹn ngày về; Ra đi anh có dặn dò, Sông sâu đừng lội, đầy đò đừng qua – CD.*

**ra điều** *đt.* Sanh chuyện: *Ra điều thị phi ra điều nọ kia // Ra ý, ra vẻ: Ra điều học thức.*

**ra đời** *đt.* C/g. Chào đời, bắt đầu sinh ra, đẻ ra, phát ra: *Đứa trẻ mới ra đời, tờ báo ra đời.*

**ra gì** *trt.* C/g. Ra chi, nên thân, đáng kể: *Đồ không ra gì, cái đứa không ra gì; Phận con thôi có ra gì mai sau – K.*

**ra giá** *đt.* Nêu, nói cái giá món đồ mình định bán: *Tôi ra giá rồi tùy ông trả.*

**ra giêng** *trt.* C/g. Ra ngoài ngày, từ mồng 4 tháng giêng sắp đi: *Đẻ ra giêng cho rộng ngày tháng.*

**ra hiệu** *đt.* X. Ra dấu.

**ra hội** *đt.* Thôi, ra khỏi hội: *Bất bình nên xin ra hội.*

**ra hôn** *trt.* Đáng kể, có một giá trị: *Nói không ra hôn gì cả; Hát cho ra hôn mới đắt giá.*

**ra hơi** *tt.* Xi hơi, bị thoát hơi: *Đậy không kín, nổi cơm ra hơi.*

**ra hùn** *đt.* Rút ra khỏi công ty: *Nhiều người ra hùn thì công ty phải rã.*

**ra ý** *đt.* Tỏ ý, bày cái ý mình ra bằng lời nói hay dấu hiệu: *Anh ta gật gật ra ý bằng lòng.*

**ra kiểu** *đt.* Vẽ hoặc ra dấu cái kiểu theo ý mình muốn để người ta làm món đồ giống như vậy: *Đặt đồ phải ra kiểu.*

**ra khách** *đt.* Ra ngôi nơi văn phòng hay nhà khách để làm việc hay tiếp khách: *Mỗi sáng, đến tám giờ ông thầy mới ra khách.*

**ra khỏi** *đt.* Thoát khỏi một nơi hay một việc cho là bị ràng buộc: *Ra khỏi nhà, ra khỏi khám Chí Hòa, ra khỏi tai họa.*

**ra không** *đt.* Đi ra mình không, tay không, chẳng lấy theo chi cả: *Thôi chông, bỏ nhà ra không.*

**ra khơi** *đt.* C/g. Ra vời, lái thuyền ra giữa sông hay thật xa bờ bể: *Thuyền đã ra khơi.*

**ra lá** *đt.* Mọc lá: *Cây ra lá.*

**ra lão** *đt.* Được kể là ông già (60 hoặc 64 tuổi), không phải chịu sưu thuế nữa: *Ông ấy đã ra lão.*

**ra lẽ** *trt.* Vỡ lẽ, sáng tỏ câu chuyện: *Cãi cho ra lẽ.*

**ra lễ** *đt.* C/g. Trầu rượu, bày khay trầu rượu và rót rượu ra cách trịnh trọng: *Ra lễ trình của sinh, ra lễ gởi con, ra lễ rước dâu.*

**ra lệnh** *đt.* C/g. Xuống lệnh, hạ lệnh, ban lệnh, sai khiến hẳn hoi: *Ra lệnh dùng binh, ra lệnh bắt.*

**ra lính** *đt.* Thôi ở lính, giải ngũ: *Đúng hạn ra lính, xin ra lính.*

**ra lệnh** *đt.* X. Ra lệnh.

**ra lò** *tt.* Sốt, từ trong lò mới được đem ra: *Bánh mới ra lò // (B) Mới, chưa có thành tích: Võ sĩ mới ra lò.*

**ra lời** *trt.* Nền lời, thành câu có nghĩa dang hoàng: *Mệt (hoặc sợ) nói chẳng ra lời.*

**ra lửa** *trt.* Xẹt lửa ra: *Súng bắn ra lửa // (chm) Lấy thanh sắt đỏ ra khỏi lò để đập (rèn): Xem đúng độ thì ra lửa // (hx) Hạ lửa, bớt than cho lửa xuống ngọn (mettre bas le feu) // (B) Có nhiều oai võ (uy vũ) đáng sợ: Thét ra lửa.*

**ra ma** *đt.* Chết, thành ma: *Chính chuyên chết cũng ra ma, Lẳng lơ chết cũng chôn ra đầy đồng – CD; No thì nên bụt, đời ra ma – VD.*

**ra mã** *đt.* Vừa mọc lông mã (X. Lông mã), nói về gà quá giò, có lông mã, biết gáy và đập mái được: *Gà mới ra mã // C/g. Trỏ mã, nói về con trai hay con gái đến tuổi dậy thì: Ra mã con gái, ra mã con trai.*

**ra màu** *đt.* Nh. Ra bộ, Ra dáng, Ra vẻ: *Đội chàng chẳng thấy chàng đâu, Bóng trắng dùng đỉnh ra màu khơi trâu – CD.*

**ra máu** *trt.* Đến chảy máu ra: *Đánh không ra máu, không ăn cơm.*

**ra mắt** *đt.* Vào yết kiến, vô trình diện: *Xin ra mắt quan lớn.*

**ra mặt** *đt.* Đi đứng tự nhiên, không trốn tránh: *Chỉ ném đá giấu tay chó đầu dăm ra mặt // trt. Đường hoàng, rõ rệt, kịch liệt, không quanh co: Phản đối ra mặt.*

**ra mẽ** *trt.* Tò vẻ ta đây hơn người: *Làm ra mẽ.*

**ra miếng** *đt.* C/g. Ra thế, múa men theo điệu nghề võ và đứng thù cho

bên địch phá: *Ra miếng Đồng tử bài Quan âm.*

**ra miệng** *đt.* Lên tiếng khi bị ám chỉ: *Bộ chị có lấy sao ra miệng?*

**ra mời** *đt.* Nh. Ra màu: *Ra mời khứng nhận của đứt.*

**ra mồ hôi** *trt.* Rịn, chảy mồ hôi: *Xông cho ra mồ hôi.*

**ra mối** *trt.* Được cái mối của cái gút trong cuống chỉ rối: *Mồ một hồi ra mối // Được manh mối, nắm được then chốt của sự việc: Tìm ra mối vụ trộm, hỏi ra mối bọn ấy; Phấn ra mối án mạng.*

**ra mù** *đt.* Chảy mù ra: *Nhọt giập ra mù cả ruộng canh.*

**ra mù** *đt.* Ra trường và được làm nghề đỡ dè: *Học 3 năm ra mù // Thành bà già, được kể vào hạng Mầu bà trong các tổ chức nhân dân: Tùy địa phương, 50 hoặc 55 tuổi sắp lên thì ra mù.*

**ra ni** *đt.* Đưa cái cớ cho người ta làm theo // Dùng tay cho cái cớ, cái chùng: *Vừa nói vừa ra ni // Người cầm ra dấu để nói chuyện: Hai vợ chồng nó ra ni với nhau tối ngày.*

**ra nước** *bt.* Chảy nước ra: *Ép cho ra nước bằng hết.*

**ra nước ngọt** *đt.* Chi chất nước trong xương, trong thịt bị nấu sôi đến tiết ra: *Hầm cho ra nước ngọt.*

**ra ngo** *đt.* Khởi sự làm chay vào giữa trưa: *12 giờ ra ngo.*

**ra ngoài** *đt.* (B) Đi ỉa.

**ra ngoài ngày** *trt.* X. Ra giêng.

**ra người** *tt.* Nền người, thành một con người đáng kể: *Ấn ở cho ra người chó dùng ra ngòm.*

**ra nghề** *đt.* Mãn khóa học, được hành nghề một mình: *Thầy cho ra nghề // (R) Thi thố tài năng: Gặp dịp ra nghề. // X. Ra miếng.*



**ra oai** *đt.* C/g. Ra uy, tỏ vẻ thịnh nộ:  
*Ra oai sấm sét // Làm oai, tỏ ra ng-  
hiêm khắc oai vệ: Ra oai dọa nạt.*

**ra ơn** *đt.* Làm ơn, ban ơn cho kẻ  
dưới: *Xin người ra ơn bố thí.*

**ra phết** *trt.* Có nhiều nét đáng kể:  
*Ăn mặc ra phết // Hết sức, đáo để:  
Đẹp ra phết.*

**ra quân** *đt.* X. Ra binh.

**ra ràn** *đt.* Ra khỏi ổ, khỏi lồng, khỏi  
chuồng // (B) Tờ, nói về loài chim  
vừa mọc lông, to con thịt mềm,  
chưa rỏ: *Gà lộn trái vãi, cu con ra  
ràn – CD.*

**ra rể** *đt.* Đâm rể, mọc rể ra: *Cây ra rể.*

**ra ria** *đt.* Bị loại khỏi cuộc, đứng  
ngoài nhìn: *Cho hấn ra ria.*

**ra riêng** *đt.* Lập một gia đình riêng,  
không còn ở chung với cha mẹ:  
*Cưới vợ cho nó rồi cho nó ra riêng.*

**ra rơm** *đt.* Đem rơm ra khỏi đồng bả  
sau khi trâu đập đã chín qua lần  
thứ nhì; lần đầu, các bó lúa được  
dựng ngược cho bông lúa ở trên  
để trâu đập; lần thứ nhì, lúa được  
xóc lên và trải đều ra; chính sau  
lần này, người ta mới ra rơm (Xt.  
Bắt bó và Chặt bả): *Xong nhà này  
nữa ra rơm // (lóng) Thua hết tiền:  
Bàn này không tới thì ra rơm.*

**ra sao** *đt.* Trở nên thế nào: *Việc ấy ra  
sao? Ra sao thì ra.*

**ra sân** *đt.* Vô trong sân chơi: Cầu thủ  
ra sân sắp hàng chào cờ // Ra khỏi  
sân chơi: *Chơi xấu, bị đuổi ra sân.*

**ra sức** *đt.* Nh. Ra công: *Nhát trông  
sao đâu về đồng, Chị em ra sức cho  
xong ruộng này – CD // Thêm sức  
mạnh: Dượt cho ra sức.*

**ra tài** *đt.* Trở tài, đem tài hay ra làm:  
*Chưa gặp người biết dùng nên  
chẳng ra tài.*

**ra tay** *đt.* Trở tài, bắt tay vào việc:

*Gặp lúc chẳng may nên ngậm  
miệng, Chờ khi thấy máy sẽ ra tay  
– PVT; Ra tay tháo cũi sổ lồng.*

**ra tình** *đt.* Tò cảm tình: Ra tình  
thương xót: *Trông nàng chàng  
cũng ra tình đeo đai – K.*

**ra tiền** *đt.* Bỏ tiền ra làm một việc gì:  
*Ra tiền cất nhà, ra tiền làm vốn //  
Xài nhiều, hao tốn nhiều: Chẳng  
làm chi có lợi mà cứ ra tiền luôn  
// Tê tiền, có tiền vô: Chưa làm ra  
tiền mà đòi vợ!*

**ra tiếng** *trt.* Có tiếng nói, nói thành  
tiếng: *Khô cổ quá, nói không ra  
tiếng; Ai có ngon thì ra tiếng!*

**ra toa** *đt.* C/g. Kê toa hay đầu toa,  
biên những tên thuốc và cân  
lượng cho người bệnh mua uống:  
*Thầy thuốc ra toa.*

**ra tòa** *đt.* C/g. Hầu tòa, tới tòa án  
theo trát đòi để dự một phiên xử:  
*Bị kiện ra tòa, ra tòa làm chứng;  
Ra tòa trả lời về một vụ kiện.*

**ra tù** *đt.* Mãn tù, ra khỏi khám; Mới  
ra tù kể bị bắt lại.

**ra tuồng** *đt.* Từ trong buồng (hậu  
trường) ra sân khấu diễn tuồng:  
*Đào kép chưa ra tuồng // Giống  
như: Cau không buông ra tuồng  
cau đục, Trai không vợ cực lắm anh  
ôi – CD // C/g. Ra trò, nên thân,  
xong chuyện: Làm chẳng ra tuồng  
gì cả // Nh. Ra bộ: Ít tiền cũng chả  
ra tuồng thân yêu – HDTN.*

**ra thai** *đt.* Nói mí một câu cho người  
ta đoán: *Ra thai đẻ, ra thai đổ.*

**ra tháng** *đt.* Mãn một tháng sau khi  
sinh con: *Trông ra tháng hết cử  
đặng tám rưỡi.*

**ra thân** *đt.* Hạ mình, đem thân ra  
làm một việc bất đắc dĩ: *Ra thân  
làm đi; Ra thân ở mượn.*

**ra thể** *đt.* Bày thể cớ cho bên địch

phá // X. Ra miếng: *Nghề của anh ta là ra thế, ai giải được thì ăn tiền.*

**ra thịt** *đt.* C/g. Sà thịt, bắt con heo (lợn) làm rồi ra thành nhiều miếng nhỏ: *Ra thịt chia phần.*

**ra trái** *đt.* Nói về cây mọc trái // Nói về người bị bệnh trái giống: *Sau mấy ngày nóng sốt cao độ, con bệnh mới ra trái.*

**ra trận** *đt.* Tới mặt trận đánh với giặc: *Kéo quân ra trận; Già vợ ra trận; Lân ra trận này quy mô lớn.*

**ra tro** *tt.* Cháy thành tro: *Thieu hài cốt ra tro.*

**ra tro bụi** *tt.* Chết đã lâu: *Bây giờ nhắc tới thì nó đã ra tro bụi rồi.*

**ra trò** *đt.* Nh. Ra tuồng: *Tối giờ ra trò; Làm không ra trò chi cả.*

**ra trò trống** *đt.* Nh. Ra trò (nghĩa 2): *Không ra trò trống chi cả.*

**ra trường** *đt.* Thôi học sau khi tốt nghiệp: *Hắn ra trường và đăng tên đi lính rồi.*

**ra uy** *đt.* X. Ra oai.

**ra vào** *đt.* X. Ra vô.

**ra về** *trt.* Có vẻ như: *Ra về anh chị // Coi được, có thể thành công: Làm cũng ra về.*

**ra về** *đt.* Bước ra khỏi nơi nào để về nhà: *Ra về không lẽ về luôn, Để khăn xéo lại, lệ tuôn em chùi – CD.*

**ra vi** *trt.* Có lý, nghe được: *Nói không ra vi, cũng nói! // Có kết quả tốt: Làm không ra vi gì cả!*

**ra vóc** *đt.* Đập thoi sắt đã nung đỏ cho thành hình thô sơ món đồ sắp rèn (rồi đốt đỏ lại rèn nữa).

**ra vô** *đt.* C/g. Ra vào, đi ra rồi trở vào, nhiều bận như thế: *Chợ Sài Gòn cần đá, chợ Rạch giá trắng xi mon, Già em ở lại vương tròn, anh về ngoài nó không còn ra vô – CD.*

**ra vốn** *đt.* Bỏ tiền ra làm vốn hoặc

cho người khác mượn làm vốn: *Ra vốn làm ăn; Nếu anh nhận, tôi bằng lòng ra vốn cho anh làm.*

**ra vời** *đt.* X. Ra khơi: *Linh đình như đã ra vời, Như thuyền vô cửa, mấy đời gặp nhau – CD.*

**RA ĐA** *đt.* Máy dò tin các vật ở xa để biết vị trí và hướng đi tới của chúng do sự dao động và dội lại của những làn sóng từ điện thật ngắn từ máy phát ra khi gặp phải những vật ấy cản lại và hiện ra trên tấm màn dao động ký của máy: *Với máy Ra đa, người ta có thể biết mọi xuất phát và di chuyển của máy bay, tàu lặn của địch hay một bầy cá to lớn ngoài biển, tất cả dẫu cách xa hàng trăm cây số; Ra đa cũng điều khiển được làn đạn bay trúng đích (radar).*

**RA ĐI** *đt.* (thực) Củ giền, thuộc họ Cải, củ tròn hoặc tròn dài, vỏ đỏ, nạc trắng, hoa trắng hơi tím (*Radis Raphanus sativus*).

**RA ĐI Ô** *đt.* C/g. Vô tuyến điện, máy phát thanh và máy thu thanh: *Nghe ra đi ô, máy ra đi ô (radio, chữ tắt của radio-diffusion),*

**RA-ĐI-UM** *đt.* (h): X. Quang chất: *Ra-đi-um do hai ông bà Curie và ông Bémont tìm ra năm 1898.*

**ra-đi-um liệu pháp** *đt.* (Y) Phương pháp trị bệnh bằng ra-đi-um (*radium-thérapie*).

**RA RẢ** *trt.* Rồn rảng to tiếng: *Nói ra rả cái miệng // Kéo dài không dứt: Khóc ra rả cả ngày.*

**RA RÍCH** *trt.* C/g. Ra rích hoặc riu rích, cách hát, ru kéo dài tiếng và nhảy: *Hát ra rích nghe buồn chết.*

**RÀ** *đt.* Dò lần, đưa qua lại từ từ để tìm: *Rà bụi trong con mắt, rà cái thùng dưới giếng // (R) a) Đối*

chiếu, so sánh để tìm chỗ khác biệt: *Rà lại coi có trật không // b)*  
 Cà rà, đi chậm chậm một bên: *Bạ đầu rà đó, rà theo cô nữ sinh // c)*  
 Trét, xảm: *Rà chiếc thuyền.*

**rà máy** *đt.* Cho máy chạy từ từ để tìm những nơi hư, lỏng: *Xe đang rà máy (rodage).*

**rà rắm** *đt.* (đ) Nh. *Rà: Rà rắm theo người ta làm chi?*

**rà thắng** *đt.* Siết nhẹ thắng cho xe chạy từ từ: *Tối ngă tư phải rà thắng.*

**RÁ** *đt.* Thúng nhỏ dùng vo gạo hay đựng cơm: *Lấy chổng làm lờ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi – CD // Cái vi lò.*

**RẢ** *tri.* Kéo dài không dứt: *Ra rá, ri rá // Mưa ri ra suốt ngày.*

**rả rả** *trt.* X. Ra rả.

**rả rích** *trt.* X. Ra rích.

**RẢ** *đt.* Ghèn, chất nhão và đục trong mắt chảy ra khi ngủ hay khi đau mắt: *Rả mắt.*

**RẢ** *đt.* Sà, cắt ra, phân ra thành nhiều phần: *Rả xấp hàng, rá gỗ.*

**RẢ** *bt.* Rời ra từng mảnh, từng người: *Ngâm nước lâu rá cá; Buồm rá ong rời; Ai xui rá chút duyên kim cái, Ai khiến rời chút ngai tào khang – CD; Bàng nhóm đồ rá lâu rời.*

**rả bèn** *tt.* Sút sổ ra, rớt ra từng tai: *Trên đời gì đẹp bằng sen, Quan yêu dân chuộng, rá bèn cũng hư – CD // (B) Hết thời, thất bại liên miên: Còn làm ăn được thì kẻ thua người dọ; chừng rá bèn, con trong nhà cũng xem thường mình.*

**rả đám** *trt.* Tan đám hội, đám cúng, cuộc lễ, v.v.: *Rả đám ra, ai về nhà nấy; Mãn mứt tinh, đám đông rá đám.*

**rả cánh** *trt.* Mỏi rục rá cặp cánh: *Chim bay rá cánh // (B) Mỏi rục rá cánh tay: Ầm em cả ngày rá cánh.*

**rã hợng** *trt.* Rã cuống hợng nói tắt: *Gọi rã hợng, không ai lên tiếng // Nh. Rã ruột: Đói rã hợng.*

**rã hội** *trt.* Không còn chung chạ nhau thành một hội về mặt pháp lý: *Tuyên bố rã hội; Khi rã hội, tài sản của hội phải được thanh toán và giao cho một hội Phước thiện khác // Nh. Rã đám.*

**rã hùn** *trt.* Không còn chung nhau thành một công ty làm ăn nữa: *Lỗ lỗ quá, bắt buộc rã hùn // (lóng) Thôi nhau, không lấy nhau nữa, không chơi với nhau nữa: Vợ chồng rã hùn; Anh em rã hùn.*

**rã lút** *trt.* Nước lút rút hết: *Đội rã lút sẽ cấy.*

**rã rời** *tt.* Tan tác, tả tơi: *Đóa hoa đã rã rời // (B) a) Chia lìa, xa nhau: Gia đình rã rời // b) Mỏi rục: Tay chân rã rời // c) Quá thối chí, bùn rùn, không còn thiết chi nữa: Nghe qua, rã rời tay chân.*

**rã ruột** *trt.* C/g. Rã hợng, nghe như ruột đã đứt lia từng khúc: *Đói rã ruột mà cơm chưa chín.*

**rã rươi** *tt.* X. Dã dươi.

**rã sòng** *trt.* Tan sòng bạc: *Nhiều con bạc hết tiền nên rá sòng.*

**rã tan** *tt.* C/g. Tan rá, rời nát ra, không còn nguyên vẹn: *Chiếc chiếu rách rá tan; Gia đình ấy đã rá tan; Lòng người rá tan.*

**rã thây** *trt.* Rục rá xác chết: *Chết rá thây không ai thương.*

**rã việc** *trt.* Xong việc, mọi người đều rá ra: *Rả việc, ai nấy đều ra bến sông tắm rửa.*

**RẠ** *đt.* C/g. Tót, gốc thân lúa còn một đoạn dưới ruộng khi thân cây đã được cắt: *Nhổ rạ ủ ấm // (R) Rơm, thân cây lúa khi đã lấy hết hạt: Ba gian nhà rạ; Lấy rạ lợp nhà // C/g.*

Trái rạ, bệnh nổi mụn trong bóng ngoài da, mụn nổi thưa, hay lây, thường trẻ con hay mắc phải trong 12 ngày thì lành, không nguy đến tánh mạng, được miễn nhiễm sau khi mắc phải một lần: *Lên rạ, trái rạ*. // Rất nhiều, không thể đếm: *Chết như rạ*.

**RA** tt. X. Con rạ.

**RÁC** dt. Vật lụn lụn không còn dùng nữa, bỏ bừa bãi dưới đất hay ngoài đường: *Giỏ rác, hốt rác, sọt rác; Sỏ rác, thùng rác, xả rác, xe rác; Bới ra ma, quét nhà ra rác – tng // (bạc)* Lá bài (tứ sắc) lẻ tẻ, không dính dáng nhau thành đôi thành liên: *Hết rác, còn một con (hoặc cây) rác*. // (B) Vật không giá trị: *Xài tiền như rác // Người đáng khinh: Coi như rom như rác; Thị như cỏ rác*.

**rác mắt** trt. Dơ bẩn cặp mắt: *Đừng làm rác mắt thiên hạ*.

**rác rưởi** dt. (đ) Nh. Rác: *Rác rưởi lên khên*.

**rác tay** trt. Nhơ tay, không xứng đáng phải dùng đến tay: *Ai thêm đánh nó cho rác tay*.

**RÁC** dt. (thực) Loại cây nhỏ cỡ 2, 3m, lá láng có răng, mù nhót, hoa vàng, trái tròn; vỏ có chất *sapônin* được dùng giặt rửa; lá có chất trị nọc gười (*Calubrina asiatica*).

**RÁC** dt. Khảm, lao, nhà giam kẻ có tội: *Ở tù ở rác*.

**rác ràng** tt. Tù tội, gông cùm: *Tắm thân rác ràng tù túng*.

**RẠC** tt. Sạc ra, mệt mỏi, xơ xác: *Bệ rạc // Thiếu quy củ: Sống quá bệ rạc*.

**rạc người** trt. Đừ người, uế oái thân mình: *Chạy rạc người*.

**rạc rài** bt. C/g. Rài rạc, xơ xác, thân thể, uế oái tinh thần: *Chơi rạc rài, nợ rạc rài*.

**RÁCH** tt. Tét, xể, toạc ra, không còn nguyên: *Áo rách, chiếu rách, giẻ rách; Rách da, rách thịt; Chùa rách phật vàng; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo vá, hơn lành vụng may – CD; giấy rách phải giữ lấy lề // (B) Hư, mất trình: Con đồ đã rách rồi; Tấm trình đã rách, còn gì là hương – CD*.

**rách lành** tt. Hoặc rách hoặc lành // (B) Hoặc nghèo hoặc đủ ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Đói no không biết, rách lành không hay – CD*.

**rách nát** tt. Rách rất nhiều chỗ: *Mặc cái áo rách nát; Bị quào cái mặt rách nát*.

**rách ngoàng** tt. Rách to ra: *Mới rách không vá, để rách ngoàng ra mới vá thì ai coi cho*.

**rách rã** tt. Rách nát cả, chỉ chất mục quá nên rách nhiều nơi.

**rách rười** tt. Cũ, và rách lang thang nhiều chỗ: *Áo quần rách rười, ăn mặc rách rười; Rách rười lang thang đầu đường xó chợ*.

**rách tà toí** tt. Rách nhiều đường dài và lòng thông từng mảnh vụn.

**rách teng beng** tt. Rách đường dài và nhiều nơi: *Chiếc chiếu rách teng beng, tờ giấy rách teng beng*.

**rách tét** tt. Rách một đường dài: *Vương đình, cái áo rách tét*.

**RẠCH** dt. Kéo một đường bằng mũi dao cho rách hai ra: *Rạch bụng tự tử, rạch mặt để theo // (R) a) Chia cắt, phân xẻ: Rạch ra từng khu; Triều đình riêng một góc trời, Gồm hai văn võ, rạch đôi san hà – K // dt. b) Mương đào cho lưu thông, lâu ngày lở rộng ra được dùng làm đường chuyên chở bằng thuyền: Kinh rạch, sông rạch; Rạch Cây Khô, rạch Địa, rạch Ruộng*.

**rạch doi** trt. C/g. Rạch doi hay rạch ròi, rãnh rẽ, minh bạch, dễ hiểu: *Nói cho rạch doi*

**rạch doi** trt. X. Rạch doi.

**rạch ròi** trt. X. Rạch doi.

**rạch treo** dt. Rạch nước chảy lên đồng cao, cạn dần.

**RẠCH** dt. Cố bơi ngược dòng để lên vào bờ: *Cá rô rạch // (R) Ngoi đi từng bước: Người què rạch đi rất khó khăn.*

**RAI** tt. Tầm thường, lục lục, không đáng: *Của rai, giặc rai, khách rai, lòi rai, lúa rai, quân rai, trái rai, trẻ rai, đi rai đi rạc.*

**RAI RẠC** tt. X. Rạc rai.

**RÁI** dt. (động) Giống vật có vú, mỏ dài và nhọn, đuôi dài, lặn lội giỏi, ăn cá: *Con rai, lọi như rai.*

**rai cá** tt. Nh. Rái.

**RÁI** dt. Kiêng sợ: *Yêu nhau như chị em gái, Rái nhau như chị em dâu – tng; Rái nhau như mẹ chồng nàng dâu.*

**rai sợ** dt. Sợ hãi: *Tôi lấy làm rai sợ.*

**RAI** dt. Rắc tung (chất khô) đều ra khắp một khoảng rộng: *Rai thóc gà ăn, rai cám như (dù) cá. // (B) Phân bừa ra nhiều nơi: Rai tiền cho thiên hạ ăn, rai tiền mua chức // (R) (Cá) Đẻ, sinh sản: Mùa cá rai từ giữa tháng 5 đến cuối tháng 9.*

**rai rác** trt. Lác đác, lơ thơ mỗi nơi một ít: *Họ đứng rai rác ngoài sân; Ở rai rác khắp nơi.*

**RAI** dt. Dọc khoai môn: *Ngon rai, rai khoai môn.*

**RAY RẤT** dt. C/g. Ray rút, day nghiêng, cần nhàn, nói đi nói lại một việc lỗi lầm của người để trách móc: *Bị vợ ray rất.*

**RAY RÚT** dt. X Ray rút.

**RÀY** bt. Nay, lúc nầy, bây giờ: *Mấy bữa rày; Từ rày sắp lên // Luôn*

*luôn, bây giờ và sau nầy: Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thép ngày rày mang ơn – CD // Chừ, bây giờ thì, như vậy thì: Ngai nhân như bát nước đầy, Mang đi mà đổ hốt rày đặng đâu; Mẹ già như chuối chín cây, Gió đưa mẹ rụng, con rày mồ côi – CD; Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa – K // Vây, giống như bây giờ: Chút thân bỏ liễu nào mong có rày; Được rày nhờ chút thơm lây – K.*

**rày đây mai đó** trt. Nay chỗ nầy, mai chỗ khác, bẽnh bồng, không chỗ ở chắc chắn: *Thân em tỳ như cánh bướm treo trước gió, Rày đây mai đó thiệt khó quá chừng, Biết đâu nhân đạo, anh mừng dạ anh – CD.*

**rày thì** trt. Rứa chừ, bây giờ thì, hay như vậy thì, tiếng nương một sự việc đã an bài mà đề nghị hay toan tính một giải pháp: *Đôi ta đã lờ nhau rồi, Rày thì chi lấy phúc trời mà đong – CD.*

**RÀY RAY** tt. C/g. Ray ray, li ti, nhỏ bé: *Con nít rày ray, mớ cá rày ray.*

**RÁY** dt. (thực) Giống củ bụi to, tàu mập, lá rộng và dày, giống bụi môn nhưng to hơn nhiều: *Bụi ráy, củ ráy; Đói thì ăn ráy ăn khoai, Chớ thấy lúa trở tháng hai mà mừng – CD (Alocasia macrorrhizos).*

**ráy tía** dt. Loại ráy lá màu tía.

**RÁY** dt. Lá nhĩ trong lỗ tai: *Cút ráy, điếc con ráy.*

**ráy tai** dt. X. Cút ráy: *Lấy ráy tai.*

**RÀY** dt. Vung (chất lỏng) tóa ra: *Ráy mực, ráy nước; Dạ đài cách mặt khuất lời, Ráy xin chút nước cho người thác oan – K // trt. Bạt đi, văng ra: Búng ráy, phui ráy.*

**RÃY** dt. C/g. Dãy hoặc rầy, ruộng bỏ, không lấy nữa: *Phụ rầy, ruộng rầy,*



từ rầy; *Thảm kịch của gái bị chồng rầy mà cha mẹ ruột cũng từ.*

**RAY RAY** *tt.* X. Rày rày.

**RAM** *đt.* Chiên: *Ram thịt // (R) Thui, để trên lửa cho cháy hết lông con: Chó ram (thui) // (Chm) Làm cho kim loại dẹt và bớt sức cản bên trong (tension interne) bằng cách vô lửa chậm và đều món đồ đã trui rồi, với một nhiệt độ thấp hơn nhiệt độ trui, rồi để nguội tự nhiên: Ram thép.*

**RAM** *dt.* Một loại bộ nhớ khả biến cho phép truy xuất đọc-ghi ngẫu nhiên đến bất kỳ vị trí nào trong bộ nhớ dựa theo địa chỉ bộ nhớ. Thông tin lưu trên RAM chỉ là tạm thời, chúng sẽ mất đi khi không có nguồn điện cung cấp.

**RÁM** *tt.* Nám, sém ngoài da hay ngoài vỏ: *Má rám, trái rám // đt.* Thiêu đốt cho nám: *Tháng tám nắng rám trái bưởi – tng // Giặt khô, sắp khô, thời kỳ trái dừa quá cứng cạy, vỏ sạm héo: Dừa rám.*

**rám bao** *tt.* Héo vàng lớp vỏ ngoài, hột vừa quá thời kỳ non, vừa ăn, bẻ được. *Bắp rám bao.*

**rám nắng** *tt.* Vàng vỏ vì bị nắng rọi, chỗ chưa phải già hay chín: *Bưởi rám nắng, cam rám nắng.*

**rám vỏ** *tt.* Héo vỏ, vỏ sắp khô, thời kỳ trái dừa vừa lắc nước (lưng nước, lắc nghe ọc ạch), cơm đã cứng và dày: *Dừa rám vỏ.*

**RẠM** *đt.* (động) Giống còng nhỏ bằng đầu ngón tay cái, vỏ mỏng và mềm: *Ăn rạm, con rạm (Varuna litterata – peregrine crab/ swimming crab).*

**RAN** *bt.* Rần, vang âm lên và kéo dài: *Dạ ran, la ran, nổ ran, sấm ran.*

**RAN** *tt.* Túc, nhức: *Đau ran khắp cả mình mẩy.*

**ran ngực** *tt.* Hơi tức ngực: *Trời lạnh, nghe ran ngực; Ho nhiều ran ngực.*

**RAN RÁT** *trt.* Hơi rát: *Nghe ran rát ngoài da.*

**RÀN** *dt.* Chuồng nhốt súc vật hoặc lồng nuôi chim chóc hay ô chim: *Cu ra ràn; Ăn thì những rơm khô cỏ rác, Ổ, quán chi ràn lăm tráp nê – LSTC.*

**RÀN** *trt.* Luôn luôn, liên miên, mãi, hoài: *Chơi ràn, làm ràn; Ràn rửa nước mắt.*

**RÀN RẠT** *trt.* C/g. Rạt rạt, rầm rập hay rần rắt, đều nhau một loạt: *Cúi đầu ràn rạt.*

**RÁN** *đt.* Ram, chiên với mỡ: *Rán cá, rán thịt // Chiên mỡ cái cho ra mỡ nước: Rán mỡ; Rán sành ra mỡ.*

**RÁN** *trt.* Cố gắng, tận lực, đem hết tài sức ra làm: *Rán học; Rán ăn cơm hơi; Rán làm cho có tiền // Căng cho thẳng, kéo dài ra, dài thêm: Rán buồm, rán dây cung; No còn ăn rán; Bị rầy còn nói rán; Trưa rồi còn ngủ rán.*

**rán công** *đt.* Cố gắng, đem hết công lao ra: *Rán công làm.*

**rán gân cổ** *đt.* Cố cho có tiếng to: *Rán gân cổ hát, rán gân cổ nói.*

**rán lên** *đt.* Cố gắng lên, lời giục thúc: *Rán lên cho rồi; Rán lên kéo mưa tới; Rán hết ga cho qua kỳ thi.*

**rán sức** *đt.* Cố đem hết tài sức ra: *Rán sức phát cho hết mấy công ruộng; Rán sức học cho giỏi.*

**RẠN** *dt.* Đá mọc dưới đáy biển, chưa nhô lên khỏi mặt nước: *Hòn rạn, lỗ rạn.*

**rạn ngấm** *dt.* Nh. Rạn: *Tàu lỗ rạn ngấm vì thiếu bản đồ rạn ngấm.*

**RẠN** *tt.* Rần, nứt nhiều đường nhỏ nhưng chưa rỉ nước: *Bát rạn, chậu rạn, nứt rạn; Rạn chỗ chưa rịn.*

**rạn chân chim** *tt.* Nứt một đường dài và tỏa ra ở đầu ba hay nhiều đường nhỏ.

**rạn nứt** *tt.* Vừa chớm nứt, có đường rạn rất hẹp và cạn: *Cái bình rạn nứt // (B)* Có mồi chia rẽ, sắp tan rã: *Tình bè bạn đã rạn nứt; Sự đoàn kết nội bộ vừa rạn nứt.*

**RANG** *đt.* Sao cho chín bằng cách lay động luôn: *Rang cà phê, rang mè (vừng), rang thính; Bắp rang, cơm rang, đậu rang; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang; Con mèo xán vỡ nồi rang, Con chó chạy lại phải mang lấy đôn – CD.*

**RANG RANG** *trt.* C/g. Rạng rạng, rùm, rồn rảng, xào xạc, cách nói, la, rung, làm cho có tiếng động to liên tiếp: *La rang rang; Làm gì rang rang tối ngày? Gió giục nhành sung, nhành sung rang rang, Anh muốn giục cái nhân tình, bằng lẳng tại em – CD.*

**RÀNG** *đt.* Buộc chặt nhiều vòng: *Ràng cái vành thùng, ràng cái lò mới nứt // (B)* Bó buộc: *Con nít mà buộc ràng nó quá không tốt // Quanh quần một bên: Chàng ràng; Cứ theo ràng một bên.*

**ràng buộc** *đt.* Buộc chằng thật nhiều vòng: *Ràng buộc cho kỹ, kéo nó bung // (B)* X. Buộc ràng.

**ràng rịt** *đt.* Rịt chặt và kín: *Ràng rịt cổ tay bị thương; Lái đã sẵn sàng con sóng lướt, O toan ràng rịt lúc mưa sa – TTT // (B)* Theo sát một bên: *Đàn ông gì cứ ràng rịt bên vợ luôn mà!*

**RÀNG RÀNG** *trt.* Sờ sờ, hiển hiện trước mắt: *Cuốn sách nằm ràng ràng đó mà không thấy; Chuyện mới ràng ràng đó mà đã quên.*

## rạn chân chim • ráng hành đen

**RÀNG RẠNG** *trt.* Rạng rạng, rưng sáng, lúc còn lơ mờ: *Trời mới ràng ràng sáng chưa nên đi.*

**RÁNG** *bt.* C/g. Trời nầu cơm, mây ửng đỏ vì ánh sáng trời chiều phản chiếu: *Mây ráng, trời sáng.*

**ráng chiều** *đt.* Mây chiều ửng đỏ khi mặt trời sắp lặn.

**ráng đỏ** *đt.* Mây đỏ chói khi mặt trời sắp lặn: *Ráng đỏ thì mưa.*

**ráng mỡ gà** *đt.* Mây vàng giợt (nhật) khi mặt trời sắp lặn: *Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống.*

**ráng trắng** *đt.* Mây trắng lúc mặt trời sắp lặn: *Ráng trắng thì mưa.*

**ráng vàng** *đt.* Mây ửng vàng khi mặt trời sắp lặn: *Ráng vàng thì nắng.*

**RÁNG** *đt.* (thực) Tên nhiều loại cây cỏ.

**ráng đại dục** *đt.* Loại ráng núi, cao lối 1m50, thân mỗi năm mới sinh một lá, lá có chia như răng cá đao, bào tử nang dài theo bia lá, có chất độc và chất *pteridin*, kỵ cho côn trùng và cá (*Peridium aquilinum*).

**ráng đuôi phụng** *đt.* Loại ráng mọc trên thân cây to có hai thứ lá, thứ lá nguyên có răng nhỏ, lá nẩy ôm thân cây, dài lối 3, 4 tấc, bào tử nang mọc thành nang, quần tròn nhiều hàng bên gân lá; thứ lá nữa gần giống như tàu dừa, dài hơn lá kia độ một tấc (*Drynaria quercifolia*).

**ráng gạc nai** *đt.* Loại ráng cây mọc theo bờ rạch, lá phiến giẹp chẻ tư và mỗi phần nhỏ uốn cong về phía sau để giấu hai hàng nang quần (*Ceratopteris thalictroides*).

**ráng hành đen** *đt.* Loại ráng dây ở núi, căn hành bò có vảy nâu sậm, lá dài 4 cm, phiến 3 – 4 lần kép, ở chót lá có nang quần được bao lại bằng hai *induvie*, bào tử nâu sậm (*Sphaenomeris chinensis*).

**ráng làm chổi** *dt.* Loại ráng mọc ở bờ rạch, lá mọc hai hàng hai bên một cộng dài, khô thì xếp lại, có cặp thêm lá phụ nguyên phiến, bào tử nang ở mặt dưới lá (*Acrostichum aureum*).

**ráng mạc điệp** *dt.* Loại cỏ ráng nhỏ sống nơi ẩm thấp, trong rừng rậm mát, lá mỏng, trong do 1, 2 lớp tế bào (*Hymenophyllum sp.*).

**ráng mọc thịt** *dt.* Loại cỏ ráng lá dày cứng, bào tử nang ở giữa lòng thường (*Drymoglossum piloselloides*).

**ráng ổ rồng to** *dt.* Loại ráng đóng trên thân cây to, giống phụ sinh, lá lớn, một thứ bám vô vỏ cây, thứ nằm lớp trên, phiến chẻ hai, giữa chỗ chẻ là bào tử nang (*Platyserium grande*).

**ráng ổ rồng tràng** *dt.* Loại ráng đóng trên thân cây to, thuộc giống phụ sinh, bào tử nang ở mặt dưới của lá (*Platyserium coronarium*).

**ráng Tô Tần** *dt.* Loại cỏ ráng phụ sinh, lá dài thông đầu xuống, ở bìa lá có hai hàng bào tử nang (*Vittaria elongata*).

**ráng vỏ ốc** *dt.* Loại cỏ ráng có hai thứ lá, một thứ tròn như vỏ ốc nhưng gập, một thứ dài bằng bốn thứ tròn nhưng bề ngang chỉ bằng 1/4, lá dài này có bào tử nang ở giữa lòng hình ngôi sao.

**ráng xà thịt** *dt.* Loại cỏ ráng ở đất cát, bào tử nang dính luôn với lá (*Ophioglossum reticulatum*).

**ráng xương vại** *dt.* Loại ráng đất rừng khô, cao lối 2 tấc, lá hai lần kép, có lông mịn, lúc khô cuộn tròn lại, dọc bìa lá là nang quân (*Notholacina velutina*).

**RÁNG** *trt.* Tiếng đồ sành, đồ chai rớt

bể: Đồ cái rảng, rớt nghe cái rảng.  
// Tiếng to mà thanh: Rạng rảng, rồn rảng.

**rảng rảng** *trt.* X. Rạng rảng.

**RÁNG** *trt.* Giảm bớt, nới ra: Cơn sốt đã rảng.

**rảng hột** *trt.* Bớt hột, thưa hột, mưa nhỏ lại: Mưa đã rảng hột.

**rảng ra** *đt.* Nới ra và tàn mác: Thiên hạ đã rảng ra.

**RẠNG** *tt.* Rạng sáng, hết đêm qua ngày: Hồi 24 giờ đêm thứ tư, rạng thứ năm // Sáng tỏ, vẻ vang: Tô rảng; Trung thu nguyệt rảng; Trung thân tiết rảng đường gương, Kẻ ra nam thú người nương dạ dài; Chí lâm bản nhận ven mây, Danh con được rảng, tiếng thầy đồn xa – LVT.

**rạng danh** *trt.* Lầy lừng danh tiếng, nổi tiếng, tên tuổi chói lọi: Chết cũng rạng danh.

**rạng đông** *trt.* C/g. Hùng đông (ở hướng đông mặt trời vừa hé), sáng sớm: Cung kèn rạng đông; Trời mới rạng đông // (thực) Loại cây leo trồng làm kiếng, lá kép dài, chót nhọn, đọt có vôi, hoa ống dài màu cam sẫm (*Pyrostegia ignea*).

**rạng mặt** *trt.* Sáng rõ, mặt trời hơi cao: Trời đã rạng mặt, sáng rạng mặt // Rõ mặt, vẻ vang: Rạng mặt anh hùng.

**rạng mọc** *đt.* Mọc ra tỏ rạng: Mặt trời vừa rạng mọc.

**rạng ngày** *trt.* Sáng ngày, sáng cái ngày mà công việc vừa xảy ra đêm trước: Đêm đó, ai nấy đều ngủ được yên giấc nhờ vậy rạng ngày, họ đều thức sớm.

**rạng ngời** *tt.* Sáng ngời, sáng lóng lánh: Lầu lầu mặt biển rạng ngời, Linh đình giữa đất trời một khoảng – Phú Xích bích.

**rạng nhà** trt. Sáng sủa nhà cửa: *Thắp đèn lên cho rạng nhà // (B) Rực rỡ gia đình, vẻ vang họ mạc: Rạng nhà mong khỏi đâm đầu chúi, Ghé bụng nên kê sắp mặt mau – HXH.*

**rạng rạng** trt. X. Rạng rạng.

**rạng rỡ** trt. Rực rỡ vẻ vang: *Rạng rỡ nghiệp nhà.*

**rạng rủa** tt. Sáng láng thông minh: *Vẻ mặt rạng rủa.*

**rạng tiết** trt. Nêu cao danh tiết: *Chết cho rạng tiết.*

**rạng vẻ** trt. Nh. Rạng rỡ: *Làm rạng vẻ tông môn.*

**RANH** dt. Lên mức phân biệt hai cuộc đất hay hai nước: *Cấm ranh, giáp ranh, lẩn ranh, phân ranh.*

**ranh giới** dt. Nh. Ranh: *Xâm phạm ranh giới.*

**ranh hiện** dt. Lẩn ranh thấy rõ như sông, núi, hàng rào, bờ đắp, v.v.

**ranh ngấm** dt. Lẩn ranh ngấm ngấm nhắm theo các trụ đá hay nọc cây cắm ở các góc đất.

**ranh rấp** dt. (đ). Nh. Ranh: *Ranh rấp không rõ ràng.*

**RANH** dt. Đứa con còn trong bụng mẹ hoặc sanh ra mà còn trong tháng (chưa có tên) mà chết: *Con ranh con lộn (Xt. Con ranh con lộn) // Trẻ con, con nít, tiếng khinh thường: Trẻ ranh // tt. Lành lợi, xảo trá: Mẹ ranh, tinh ranh.*

**ranh con** dt. Tiếng gọi có ý hơi rủa một đứa trẻ: *Thằng ranh con đó.*

**ranh ma** tt. X. Ranh mảnh

**ranh mãnh** tt. C/g. Ranh ma, tinh ma, quỷ quái, lành lợi, rắn mắt, tính người tinh ranh, sáng trí, lanh xảo, hay chọc phá: *Kẻ ranh mãnh dễ bị tẩy chay.*

**RÀNH** trt. Rõ ràng, rạch ròi, tỏ rõ: *Đọc rành, nói rành, cắt nghĩa rành,*

*hiểu rành câu chuyện // tt. Sành, thạo, thông suốt, hiểu biết rõ ràng: Việc đó, va rành lắm; Làm người đạo thảo không rành, Vì loài cầm thú khác mình bao nhiêu – CD.*

**rành mạch** trt. Rõ ràng từng chi tiết từ đầu tới đuôi: *Cắt nghĩa rành mạch, nói chuyện rành mạch.*

**rành rành** tt. C/g. Đành rành, rõ ràng trước mắt (sự việc): *Chuyện rành rành còn chối!*

**rành rạnh** bt. Rõ ràng từng nét (vật): *Dấu chân kẻ trộm còn rành rạnh; Kẻ chang mày rành rạnh; Bậu để chế cho ai tóc may rành rạnh, Bậu để chế cho mẹ chồng, hiểu hạnh bậu đâu? – CD.*

**rành rẽ** trt. Rõ ràng, đầu ra đuôi: *Cắt nghĩa rành rẽ, chỉ dẫn rành rẽ.*

**rành rọt** trt. Nh. Ranh mạch: *Kể cho rành rọt.*

**rành việc** tt. Thạo việc, hiểu rõ công việc làm: *Cần người rành việc.*

**RÀNH** tt. Rối, thông thả, không bận, không mắc việc, không vướng víu: *Khi rảnh, lúc rảnh; Bữa nào rảnh lại tôi chơi; Không có giờ rảnh // trt. Phút, phát, quách, cho rôi: Ăn rảnh cho rôi đi; Đi cho rảnh.*

**rảnh đời** trt. Hết vương nợ đời, chết: *Chết phút cho rảnh đời.*

**rảnh nợ** trt. Hết nợ, đã trả hết tiền bạc thiếu người ta: *Nhờ trúng mùa hai năm liền mà rảnh nợ // (B) a) Thoát khỏi vòng tình ái, vợ chồng: Thôi được nó tôi rảnh nợ // b) Nh. Rảnh đời.*

**rảnh rang** tt. Ở không, thông thả, chẳng có việc chi làm: *Lúc này rảnh rang lắm // (R) a) Lành lành, thanh tao: Chim khôn kêu tiếng rảnh rang, Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe – CD // b) Thẳng*

thơm, không phụng phịu: *Gió đưa bướm hạnh rảnh rang, Tiếng như thiệp chịu, để chàng danh thơm – CD // c)* Thưa, cách khoảng xa.

**rảnh rỗi** *tt.* C/g. Rỗi rảnh, thông thả, có nhiều thì giờ ở không, ít bị bó buộc: *Lúc này rảnh rỗi nhiều.*

**rảnh tay** *tt.* Ở không trong chốc lát. *Có rảnh tay, bỗng em giùm em một chút tía nó quơ!*

**rảnh trí** *tt.* Thông thả trí, không bận lo nghĩ: *Để việc đó lại, đi chơi cho rảnh trí.*

**rảnh việc** *tt.* Đã xong công việc, đang rảnh: *Chùng rảnh việc, tôi đi Sài Gòn một chuyến.*

**RÀNH** *trt.* Ngành, riêng ra, không dính dáng: *Làm rảnh ra một nơi.*

**RÀNH** *trt.* X. Ròng.

**RÀNH** *dt.* C/g. Rong, mương nhỏ và cạn: *Mương rãnh; Khai rãnh giữa liếp cho nước chảy xuống mương //* Đường dài lổm xuống để lười gà nằm lên: *Bào rãnh.*

**RAO** *dt.* Truyền ra cho mọi người hay biết: *Bán rao, cao rao, lời rao, rêu rao //* (R) Cất cao tiếng và kéo dài giọng để mời chung người mua món hàng mình bán: *Chị bán chè rao nghe lạnh lót.*

**rao bảng** *dt.* Mang bảng hiệu đi khắp các nẻo đường để quảng cáo với kèn trống: *Xin phép đi rao bảng.*

**rao bát nhật** *dt.* Nêu (niêm yết) tên tuổi, địa chỉ một cặp vợ chồng sắp cưới trong 10 ngày (luật xưa buộc 8 ngày) để coi có ai tranh cản không, một thủ tục do luật pháp bắt buộc trước khi làm giá thú.

**rao hàng** *dt.* Quảng cáo món hàng của mình bán: *Rao hàng nghe lạnh lót; Rao hàng trên báo.*

**rao mỗ** *dt.* Vừa đi vừa gõ mỗ cho

người ta để ý rồi hô to lên lệnh truyền của cấp trên: *Rao mỗ không bằng gõ thót – tng.*

**rao truyền** *dt.* C/g. Truyền rao, nói cho mọi người hay biết: *Rao truyền chuyện xấu của người.*

**RAO RAO** *tt.* Tiếng gió thổi: *Gió thổi rao rao.*

**RÀO** *dt.* C/g. Hàng rào, cây sống hay cọc trồng chung quanh nhà hay vườn đất để ngăn chặn: *Hàng rào, leo rào, ngăn rào, nháy rào, xé rào; Vườn có chủ giữ gìn cây cỏ chạ, Hoa có rào ngăn đón bướm ong vô – CD //* (R) Bức ngăn cao độ 8 tấc, chặn giữa đường để lực sĩ hay ngựa dự cuộc nhảy qua: *Chạy nhảy rào; Độ ngựa rào //* *dt.* Ngăn lại bằng hàng rào: *Ấn cây nào, rào cây nấy – tng //* (B) Ngăn ngựa, chặn trước: *Rào trước.*

**rào đón** *dt.* Nói ngựa, cách nói để không bị bắt bẻ: *Chỗ anh em, cứ thẳng thắn nói ra, không cần rào đón mất công.*

**rào giậu** *dt.* C/g. Rào rậu, rào kín lại: *Sân phải rào giậu đàng hoàng.*

**rào rậu** *dt.* X. Rào giậu.

**RÀO** *bt.* Rèn: *Lò rào, thợ rào.*

**RÀO RÀO** *tt.* Rì rào, ào ào, tiếng động kéo dài: *Mưa rào rào, tầm ăn dâu rào rào.*

**RÁO** *tt.* Khô, không còn ẩm ướt: *Cao ráo, khô ráo, nắng ráo, tạnh ráo; Ráo nước, ráo mồ hôi //* *trt.* Sạch, nhẵn, không còn chút chi: *Chạy ráo, đi ráo, hết ráo.*

**ráo cạo** *bt.* X. Ráo nạo.

**ráo hoành** *tt.* Khô queo, không còn chút nước: *Khóc mà cặp mắt ráo hoành như chưa khóc.*

**ráo hỏi** *tt.* Nh. Ráo hoành.

**ráo khô** *tt.* Nh. Ráo hoành.



**ráo máu đầu** *tt.* C/g. Sạch máu đầu, hơi lớn, sinh ra lâu: *Chưa ráo máu đầu mà nói lẽ thấy ghét!*

**ráo nạo** *trt.* Hết ráo, không còn chút chi, tiếng dùng khi không bằng lòng: *Nó ăn ráo nạo; Thua ráo nạo.*

**ráo nước mắt** *trt.* Khô nước mắt, nín khóc: *Khóc chưa ráo nước mắt mà đòi ăn // (R) Lâu, trải một thời gian dài: Chông chết, khóc chưa ráo nước mắt kể con chết nữa.*

**ráo nước miếng** *trt.* Khô miệng vì nói nhiều: *Năn nỉ ráo nước miếng mà không được.*

**ráo rãnh** *trt.* C/g. Ráo rẻ, rãnh rẽ gọn gàng: *Ăn nói ráo rãnh.*

**ráo rẻ** *trt.* X. Ráo rãnh.

**ráo riết** *trt.* Thẳng tay, không nhân nhượng, không vị nể: *Đòi hỏi ráo riết; Đánh tới ráo riết.*

**ráo sạch** *trt.* Hết sạch, không còn chút nào cả: *Ăn ráo sạch, dọn ráo sạch, lấy ráo sạch // Tất cả, đủ mặt, không thừa ai: Hấn chửi ráo sạch; Bị đánh đau, nó khai ráo sạch, không thừa ai cả.*

**ráo túi** *trt.* Hết tiền trong túi: *Thua ráo túi.*

**ráo trội** *trt.* Hết trội, không còn chút chi, không thừa ai cả: *Đi ráo trội, ăn ráo trội, chỉ bắt ráo trội.*

**ráo trời** *tt.* Tốt trời, không mưa: *Bữa nào ráo trời, đi xuống tôi chơi.*

**ráo trơn** *trt.* Nh. Ráo trội.

**ráo trội** *trt.* Nh. Ráo trội.

**RÁO** *trt.* Lẹ chân: *Bước ráo lảnh mặt // C/g. Rều, chậm chậm và cùng khắp: Đi ráo ngoài chợ, thả ráo theo bờ sông, chạy ráo kiểm mối.*

**ráo bước** *đt.* Bước đi nhanh: *Vừa thấy linh tới, chúng ráo bước đi xa.*

**ráo cẳng** *đt.* Nh. Ráo bước.

**ráo chân** *đt.* Nh. Ráo bước.

**ráo mắt** *đt.* Liếc xem cùng khắp: *Ráo mắt qua một lượt để tìm coi có ai quen không.*

**ráo ráo** *đt.* C/g. Rều rều, đi chậm chậm khắp các nẻo đường: *Ráo ráo kiểm mối.*

**ráo xóm** *đt.* Đi khắp nơi trong xóm: *Ráo xóm dạo ngó lẽ đôi mách.*

**RÁO** *tt.* Thừa (sua), không dày (khít): *Hàng ráo.*

**ráo minh** *tt.* Thừa minh, dẹt thừa: *Hàng ráo minh hay chạy.*

**RÃO** *tt.* Rệu, lỏng lẻo, gàn hự, gàn sút ra: *Cái chông đã rao // (B) Rệu, nhức mòi, rã rời: Rão chân, rao người; Nói rao hòng.*

**RAO** *đt.* Cây cắm có hàng dưới sông để đóng đáy hoặc chặn đường cá đi: *Cắm rao ngang sông.*

**rao đáy** *đt.* Cọc cắm dưới sông để giăng lưới cho cá vào miệng đáy.

**RAO** *đt.* C/g. Đạo, nhúng xuống nước rồi lấy lên xóc, nhiều lần như thế để gạn cho ra hết đất cát: *Rao sạn.*

**RAO RẠC** *trt.* C/g. Rau rầu và rầu rạ, tiếng nhai giòn: *Cốm nhai rao rạc; Kẹo mà nhai rao rạc.*

**RAO RAO** *trt.* X. Rào rạo: *Nhai nước đá rao rao.*

**RAO RỤC** *trt.* Aọ ực, nồn nao mong muốn: *Rao rục muốn đi xem cho biết // Xôn xao muốn nồn: Trong bụng rao rục khó chịu.*

**RÁP** *đt.* Lắp, gán cho ăn mộng, đúng chỗ: *Ráp khuôn cửa, ráp máy; Tháo ra rồi ráp lại // (R) Xáp, tụ lại, hội lại: Ráp nhau bàn chuyện, ráp lại ăn thua.*

**ráp khuôn** *đt.* Đầu nhập khuôn tuồng lại, sắp lại thành khung.

**ráp lại** *đt.* Giùm lại, xúm lại: *Ráp lại bàn chuyện.*

**ráp sòng** *đt.* Gây sòng, hội lại gây

một sông cờ bạc: *Mới sáng bánh đã ráp sông rồi.*

**ráp vầy** *đt.* Ráp hai cây kèo từng hàng vào cột (việc cất nhà sườn gỗ).

**ráp xe** *đt.* Gắn các bộ phận rời vào sườn xe cho thành cái xe dùng được: *Thợ ráp xe // Mua xe mới tại hãng, tại tiệm, và đừng trông thợ ráp lại: Đợi lãnh lương, ráp xe đi.*

**RÁP** *đt.* X. Nháp.

**RÁP** *tt.* Nhám, không nhẵn: *Da ráp, đá ráp.*

**RÁP** *đt.* Cuộc bao vây để ruồng bắt: *Bố ráp, đi ráp, làm ráp; Nghi đêm nay có ráp (rafle).*

**RÁP** *đt.* Nhà che tạm dùng vào việc hội hè, cúng quải: *Cất rạp, che rạp // Nhà hát, nhà rộng có sân khấu diễn trò và có ghế cho người ngồi xem: Chặt rạp, choán rạp, nghệt rạp; cười bể rạp. // Nhà giàng đám ma: Ráp nhất, rạp nhì.*

**rạp chiếu bóng** *đt.* Nhà hát bóng, nhà rộng có màn bạc làm nền đứng, có phòng chiếu phim và ghế cho người ngồi xem.

**rạp hát** *đt.* C/g. Nhà hát, nhà to rộng, có sân khấu để diễn trò, có ghế cho người ngồi xem.

**RÁP** *trt.* Sát xuống thật thấp: *Cúi rạp, nằm rạp, ngã rạp.*

**rạp xuống** *đt.* Đồng ngã nằm sát nhau: *Bị trận đông, lùa rạp xuống cá; Hòa lực rất quá phải rạp xuống.*

**RÁT** *tt.* Đau xót phốt ngoài da: *Rượu làm rát vết thương, ăn thơm (dứa) nhiều rát lưỡi // trt. Nà tới mạnh mẽ: Giặc đánh rát lắm; chúng bắn rát tới.*

**rát cổ** *trt.* X. Rát cuống họng: *Rát cổ bông họng.*

**rát cuống họng** *trt.* Khan cả tiếng, tiếng than phiền khi nói hay la

rầy quá nhiều mà không có hiệu quả: *Kêu rát cuống họng mà chẳng ai trả lời; Nói rát cuống họng mà chẳng ai chịu nghe cho.*

**rát rạt** *tt.* Rát lắm: *Vả rạt rạt.*

**rát ruột** *trt.* Nóng ruột, xót ruột, tiếc, lấy làm uống: *Thấy nó xài mà mình rạt ruột.*

**RÁT** *tt.* X. Nhát: *Rát gan, rạt sợ.*

**RẠT** *trt.* Nh. Ráp: *Cúi rạt, sát rạt // Đưa qua một bên: Đứng rạt một phía cho xe ông lớn qua.*

**rạt rạt** *trt.* X. Ràn rạt

**RAU** *đt.* (thực) Tiếng gọi chung các loại cây cỏ ăn được, dùng làm thuốc và nuôi súc vật: *Đôi ăn rau, đau uống thuốc – tng; Đôi ta là nghĩa tào khang, Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau – CD.*

**rau cải** *đt.* Rau và cải: *Chị ta bán rau cải ngoài chợ.*

**rau càng cua** *đt.* Loài rau thuộc họ hồi tiêu, mọc dại ở nơi ẩm ướt. Ăn sống hơi chua, giòn ngon (*Peperomia pellucida*)

**rau cần** *đt.* Sách thuốc gọi Thủy Anh hay Sở Quý, loại cỏ thân ngắn, lá kép có bẹ, phiến hình chân vịt; dùng ăn sống hoặc xào cả cộng lẫn lá, có mùi thơm và kích thích lợi tiểu tiện (*Apium graveolens*).

**rau cần cơm** *đt.* C/g. Rau cần ống, loại cỏ mọc dựa bờ nước, cộng bông, lá kép, hoa trắng, trái nhỏ, lá và trái có tính chất giúp tiêu hóa và lợi tiểu tiện (*Oenanthe stolonifera*).

**rau cần dày lá** *đt.* C/g. Rau tần dày lá, Húng chanh, loại cỏ cao lối 50cm, cộng mập, giòn, lá dày, hình tim, có răng và lông mịn, rất thơm, phát hoa ở đọt, hoa tím bốn tiểu nhị, cây có chất màu đỏ gọi

*oplein* và tinh dầu gọi *carvacrol*, có tính trị phế quản viêm, kinh phong, cảm, ho, suyễn (*Coleus amboinicus*).

**rau cần ống** *dt.* X. Rau cần cơm.

**rau cần ta** *dt.* X. Cần ta.

**rau cần tàu** *dt.* X. Cần tàu.

**rau câu** *dt.* C/g. Thạch hoa thái, sách thuốc gọi Quỳnh Chi hay Nguyệt Chi, loại rong biển thân giòn, màu đỏ hoặc vàng, nấu ra nước để nguội đặc thành xu xoa, nhờ có chất galactan là thành phần chánh, ăn được huột trường (*Gracilaria*).

**rau cỏ** *dt.* Tiếng gọi chung các loại rau và cỏ ăn hay làm thuốc: *Ăn nhiều rau cỏ cho huột; Rau cỏ chứa nhiều chất xơ nhuận trường.*

**rau dấp** *dt.* X. Rau trap.

**rau diếp** *dt.* Loại cỏ hơi bò, có hai hàng lông ở thân, phát hoa chụm ở nách, hoa có năm lá đài, ba tiểu nhị lép, trái thuộc loại bé quả, lá ăn được (*Alternanthera sessilis*).

**rau diếp bò** *dt.* Loại cỏ bò, lá xanh hơi cứng, hoa nhỏ mọc chùm, lá hoa trắng mọc ở nách (*Alternanthera repens*).

**rau diếp** *dt.* (Đy) C/g. Khổ Cự hay Thiên Hương thái, xà lách, loại rau mát lạnh, ăn sống được nhẹ người, điều hoà được 12 kinh mạch, lợi ngũ tạng, chủ trị ác sang và nọc rắn, kỵ mật và huyết heo: *Bao giờ rau diếp làm đình, Gỗ lim làm ghém thì mình lấy ta* – CD (*Lactuca sativa* L. var. *longifolia*).

**rau dứa** *dt.* Loại cỏ thủy sinh, cộng bông, có rễ phù, xộp, lá nguyên mọc xen, hoa 5 cánh vàng giợt, 10 tiểu nhị, nang dài nở làm năm mảnh, hợp với dầu đu đủ tia trị

được sài, ghê ở đầu và các bệnh ngoài da (*Jussiaea repens*).

**rau đắng** *dt.* Loại cỏ bò nơi ẩm ướt, cộng mập, lá dày đầu tròn hoa trắng, vị đắng, được ăn sống, luộc, hoặc nấu canh, có chất hưng phấn, trấn kinh và lợi tiểu tiện (*Bacopa monniera*).

**rau đắng đất** *dt.* Loại cỏ bò dây ồm, lá tròn bìa có răng, nhỏ bằng mút dứa, cộng ngắt ra có sữa trắng đục, thường được đâm dặt mắt nhậm và vú đau.

**rau đậu** *dt.* Rau và đậu, tiếng gọi chung các thứ rau và các thứ đậu: *Ăn rau đậu cho thường.*

**rau giền** *dt.* X. Giền, Giền cơm, Giền đuôi chồn, Giền điều, Giền đuôi ngắn, Giền gai, Giền tây, Giền xanh, giền lá nhọn, dền trắng Bắc Mỹ, giền đỏ (*Chi Amarantus*).

**rau húng** *dt.* X. Húng, Húng cây, Húng dài, Húng lủi, Húng quế, Húng sả, Húng láng, Húng liu.

**rau huyền** *dt.* Sách thuốc gọi Vong Ưu, Nghi Nam và Đan Cúc, loại cỏ bụi lá dài lối 20cm, mọc, mọc đối và rẽ hai bên, lá non luộc chín ăn được, hoa vàng hình ống loa mọc dài theo một cộng cứng đứng thẳng, phơi khô thành kim châm (*Hemerocallis fulva* L.).

**rau lang** *dt.* Đọt dây khoai lang: *Luộc rau lang ăn //* Dây và lá già khoai lang: *Cho ăn rau lang heo mau lớn.*

**rau má** *dt.* Loại dây bò, lá tròn có răng thưa không nhọn, phát hoa ngắn, hoa có cánh kết hợp, trái hơi giep, lá có chất *hêrô glucôsit* gọi là *asiaticôsid*, khi bị thủy phân biến thành *glucôt* và *acit asiatic*, nếu bị oxy hóa, thành chất *oxyasiaticôsid*, có tác dụng trị ho lao, dây

cũng có chất *vallarin*, có thể trị cùi (*Centella asiatica*).

**rau mác** *dt.* Sách thuốc gọi Minh thái hay Xích thái, loại cỏ mọc dưới nước, cộng dài, lá 3 góc nhọn giống đầu mũi tên nổi trên mặt nước, hoa xanh 3 cánh, 6 tiểu nhị, 3 lá đài, lá non ăn được nhưng ăn nó rồi hay buồn ngủ (*Monochoria haslaefolia*).

**rau mớ** *dt.* C/g. La ma, sách thuốc gọi Bông lan, loại dây leo có nhựa trắng, dùng ăn sống hoặc nấu chín, có tánh ích tinh và cường dương.

**rau muống** *dt.* C/g. Ung thái, loại rau dây bò sát mặt đất, cộng bông có lông, lá hình trái tim dài có chót nhọn, đáy khuyết, nõn sào không lông, ăn bổ và chủ trị các bệnh về nạn sinh đẻ (*Ipomoea bonii*).

**rau muống biển** *dt.* C/g. Hải ung, loại dây bò dựa bờ biển, lá hơi vuông, đáy khuyết, hoa to đỏ, hình ống loa, vị đắng không ăn được, dùng trị chứng đau lưng và phong thấp (*Ipomoea Pes. capre*)

**rau muống trắng** *dt.* Loại rau muống trồng trên liếp cao, cộng trắng và đứng, lá dài dài, hai chia, hoa hình ống loe hơi tím (*Ipomoea Nil*).

**rau muống vượt** *dt.* Loại rau muống bò nơi ẩm ướt, lá tròn đáy khuyết hoa to màu hường, cộng không lông (*Ipomoea beladambæ*).

**rau mươn** *dt.* Loại cỏ cao lối 1m, hoa 4 cánh vàng, 8 tiểu nhị, nang dài, cây có tính hạ lợi (*jussiaea suffruticosa*).

**rau ngổ** *dt.* Miền bắc gọi Rau om, loại rau sống dưới nước hoặc dựa bờ, cộng bông, lá có răng không cuống, hoa ống mọc ở nách hay

đọt, có mùi thơm ngon, nhân nhân (*Enrhydra fluctuans*).

**rau ngúc** *dt.* C/g. Rau nhúc, rau rút, rau thuần, sách thuốc gọi Thủy Quỷ, loại dây bò trên mặt nước, cộng được bọc bằng một ống xếp trắng, lá kép, bị động tới và ban đêm thì xếp lại như lá mắc cỡ, phát hoa thành hình đầu tròn, hoe vàng, 10 tiểu nhị, trái dài 1×2cm, cộng và lá non ăn được, hay thanh nhiệt, thông lợi đại tiểu trường (*Neptuna prostrata*).

**rau om** *dt.* Loại cỏ bò dưới nước hoặc nơi ẩm ướt, cộng mập, lá nhỏ có răng, cộng và lá đều có lông, hoa tím giọt, nang tròn ở trong dài, được dùng làm gia vị (*Limnophila gratisissima*).

**rau quế** *dt.* X. Húng quế.

**rau rác** *dt.* (đ) C/g. Rau rến, tiếng gọi chung các loại rau ăn được: Ăn rau rác thường cho huột.

**rau răm** *dt.* Loại rau dây bò có nhiều mắt, lá hình tim dài có mùi thơm nồng kích thích, được dùng trộn với nhiều thứ rau khác để ăn sống hoặc xắt nhỏ làm gia vị trong các thứ gói: Gió đưa cây cải về trời, Rau răm ở lại chịu lời đắng cay – CD (*Persicaria odorata*).

**rau rến** *dt.* (đ) X. Rau rác.

**rau rút** *dt.* X. Rau ngúc.

**rau sam** *dt.* Sách thuốc gọi Mã xỉ hiện, loại cỏ mọc ở sân, trong chậu kiếng, thân mập, lá dày đỏ, hoa có 2 lá đài, 5 cánh vàng, 8 hay 10 tiểu nhị, trái thuộc loại hạp quả, hột đen, thân ăn được, lá tươi trị được bệnh mắt, nhúc răng, sắc uống trị kiết lỵ (*Portulaca oleracea*).

**rau sam lỗi** *dt.* X. Rau sam nhỏ.

**rau sam nhỏ** *dt.* Loại cỏ nhỏ, lá nhỏ

mọc đối, lá bẹ biến thành lông trắng, hoa vàng nhỏ (*Portulaca quadrifida*).

**rau sống** *dt.* C/g. Rau thơm, các loại rau có mùi thơm trộn chung ăn sống như các thứ rau húng, rau dấp, rau răm, tía tô, v.v.

**rau sộp** *dt.* C/g. Đại sộp, đọt cây sộp, chất chất.

**rau sơn** *dt.* Lá non cây sơn, loại cây tương đối to, mọc dựa bờ nước.

**rau tần** *dt.* C/g. Húng chanh, sách thuốc gọi Tần dịch lê, tục gọi Tần dày lá, X. Cẩn dày lá.

**rau thơm** *dt.* X. Rau sống.

**rau thuần** *dt.* X. Rau ngúc.

**rau trai** *dt.* Loại cỏ bò có rễ ở mỗi mắt, lá hơi dài, cộng và lá có nhớt, phát hoa có mo bọc, hoa tím.

**rau trấp** *dt.* C/g. Rau dấp, dấp cá hay trấp cá, sách thuốc gọi Ngư linh thái, loại rau bò dưới đất, lá hình tim tròn, có mùi thơm, dùng ăn sống với các loại rau khác; cũng trị được răng đau và sốt rét.

**rau văng** *dt.* X. Văng.

**RAU** *dt.* X. Nhau: *Chôn rau cắt rốn.*

**RAU RÁU** *trt.* X. Ràu rậu.

**RÀU RẬU** *trt.* C/g. Rau rầu hay Rầu rầu, tiếng nhai giòn: *Cơm có cát nhai nghe rầu rầu.*

**RÁU RÁU** *trt.* X. Ràu rậu.

**RÀU** *dt.* C/g. Giàu hay rầu, thườn môi ra.

**rầu miệng** *đt.* C/g. Rầu mồm, rầu môi hay đầu mồm, đầu mặt nhau: *Ngồi rầu miệng nói chuyện, không nghe chỉ ráo.*

**rầu mồm** *đt.* Đầu mồm, lời trách nặng: *Rầu mồm cãi nhau.*

**rầu môi** *đt.* Nh. Rầu miệng.

**RAU RẬU** *trt.* X. Ràu rậu.

**RẮC** *đt.* Rải từ từ trên mặt và nhiều

nơi: *Rắc bột, rắc đường, rắc muối, rắc phân, rắc tiêu, rắc thuốc, rắc tro; Gieo rắc, mưa rắc rắc.*

**RẮC** *trt.* Tiếng vật cứng gây: *Chân ghế gây cái rắc.*

**rắc rắc** *trt.* C/g. Ràng rắc, tiếng vật cứng gây từ từ: *Nhánh cây kêu rắc rắc trước khi rơi xuống.*

**RẮC RỐI** *tt.* Rối rắm khó khăn: *Việc đã trở nên rắc rối rồi // bt.* Tính người khó khăn, hay kiếm chuyện bắt bẻ, làm khó người khác, hoặc vẽ viên câu chuyện cho dài dòng khó khăn: *Cha đó rắc rối lắm; Nó muốn rắc rối để mình năn nỉ, chạy chọt; thiệt khốn kiếp bọn nhà quan.*

**RẶC** *trt.* Cạn xuống, ròng: *Cạn rắc, ròng rắc, nước rắc xuống.*

**RẶC** *tt.* Dài ra mãi: *Con đường hôm nay sao mà dài rắc.*

**rắc rắc** *trt.* X. Ràng rắc.

**RẪM** *dt.* (thực) X. Rau răm.

**rằm nghe** *dt.* Thứ rau răm cộng và lá to, vượt cao, ít thơm.

**RẪM RẮP** *trt.* Rắn rất, khít khao, thật sát nhau: *Đối chọi nhau rằm rắp; Tuân theo rằm rắp.*

**RẪM** *tt.* Tên ngày thứ 15 trong tháng âm lịch: *Cúng rằm, trăng rằm, bữa nay rằm; Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân – CD.*

**rằm ngươn** *tt.* Tên các ngày rằm tháng giêng, tháng 7 và tháng 10, có cúng lớn: *Ngày rằm ngươn, người ta hay ăn chay và bố thí.*

**rằm vía** *tt.* Ngày rằm và ngày có cúng vía thánh thần: *Ngày rằm vía, người ta hay cử kiềng.*

**RẮM** *trt.* Rấp, toan, giỡm: *Rắm đi, rắm hỏi, rắm nói; Xắm rắm muốn nháy xuống sông.*

**RẮM** *dt.* (khẩu ngữ) Hơi trong ruột thoát ra qua hậu môn: *Đánh rắm.*



**RẶM** *tt.* Ngứa, xót, xốn: *Bụi vào rặm mắt; Lông mi châm rặm da.*

**RẶM** *tt.* Sậm, đỏ thắm: *Đỏ rặm, thắm rặm.*

**RẦN** *đt.* Dạy bảo, ngăn cấm: *Dạy rần, đánh rần, giới rần, khuyên rần, lời rần; Thua rằng bác mẹ dặn em rần; Làm thân con gái chớ ăn trâu người – CD.*

**rần bảo** *đt.* Dạy bảo nghiêm khắc: *Con có rần bảo, con nên.*

**rần cấm** *đt.* Cấm đoán hẳn hoi: *Những điều rần cấm.*

**rần dạy** *đt.* Nh. Rần bảo.

**rần he** *đt.* Cấm đoán thường thường, không lo lắng: *Rần he con cái, đừng để chúng sa đà.*

**rần phạt** *đt.* Dạy bảo và trừng trị khi cần: *Nặng rần phạt nó mới sợ.*

**RẦN** *tt.* X. Nhàn: *Rần reo.*

**RẦN** *tt.* Rạn nứt: *Nứt rần; Nước sơn rần cả.*

**rần rần** *tt.* Rạn nứt nhiều nơi: *Cái bát rần rần; Nước sơn rần rần.*

**rần ria** *tt.* (đ): Nh. Rần.

**RẦN RẮT** *trt.* C/g. Rất rất, rậm rấp, đều nhau một loạt, tất cả như nhau: *Dạ rần rắt, tuân theo rần rắt; Rần rắt đứng vào hàng.*

**RẦN** *tt.* C/g. Vần, có nhiều sọc khác màu (với màu nền) theo chiều dọc, chiều ngang hay cả dọc ngang: *Khăn rần, ngựa rần, mặt rần; Lĩnh rần ri.*

**rần ri** *tt.* Có nhiều hình và màu sắc lộn xộn: *Khăn rần ri.*

**rần rực** *tt.* Lòe loẹt, có nhiều hình và màu sắc rực rỡ: *Cái áo rần rực.*

**rần vện** *tt.* X. Vần vện.

**RẦN** *đt.* (động) Loại bỏ sát phần nhiều không chân và có nọc độc, mình thon dài và uốn xương sống để bò hoặc phóng mình rất lẹ:

*Công rắn cắn gà nhà; Vẽ rắn thêm chân, vẽ cạp thêm cánh.*

**rắn bông súng** *đt.* Loại rắn nhỏ, không nọc độc

**rắn cạp nia** *đt.* C/g. Rắn hổ khoang, Rắn vòng bạc, màu sắc đặc trưng của chúng là khoanh đen trắng (*Bungarus candidus*).

**rắn cạp nong** *đt.* C/g. Rắn đen vàng, màu sắc đặc trưng của nó là khoanh đen vàng thay nhau chạy dọc theo thân (*Bungarus fasciatus*).

**rắn choàm hoáp** *đt.* C/g. Choàm quạp, loại rắn mình ngắn, miệng thật rộng, có nọc độc.

**rắn hổ** *đt.* Các loại rắn dữ như hổ hành, hổ mây, hổ ngựa // (lông) Gái điếm có bình phong tình: *Gặp rắn hổ thì chết.*

**rắn hổ ba khoang** *đt.* Loại rắn hổ vảy đen có ba khoang trắng gần đầu.

**rắn hổ chuối** *đt.* Loại rắn hổ vảy xám.

**rắn hổ đất** *đt.* Loại rắn hổ vảy đen.

**rắn hổ hành** *đt.* Loại rắn hổ vảy xanh láng, rất hôi hành.

**rắn hổ mang** *đt.* Loại rắn hổ có nọc thật độc, ở theo khe suối.

**rắn hổ mây** *đt.* Loại rắn hổ vảy to đen trắng xen lộn, giống vỏ trái mây: *Núi Cẩm có cặp rắn hổ mây khổng lồ, thu hút hàng ngàn lượt người đổ về Khu du lịch Đồi Túc Dục để tận mục sở thị.*

**rắn hổ ngựa** *đt.* Loại rắn hổ ở bờ bụi, hay rượt mổ người.

**rắn lái** *đt.* Loại rắn nhỏ con, hiền.

**rắn lục** *đt.* Loại rắn nhỏ, màu xanh lá cây, thường ở trên nhánh cây, tối hay hút gió.

**rắn mái gấm** *đt.* X. Bạch hoa xà.

**rắn mỏ vọ** *đt.* Loại rắn đầu to mà nhọn, có nọc độc.

**rắn nẹp nia** *đt.* X. Nẹp nia, Cạp nia.

**rắn nước** *đt.* Loại rắn ở dưới nước, hay bắt nhái ăn, không độc.

**rắn rầu** *đt.* Loại rắn có nọc độc, ở dưới nước.

**rắn roi** *đt.* Loại rắn nhỏ con, không nọc độc.

**rắn rồng** *đt.* Loại rắn to, hay bắt chuột trong nhà.

**rắn trun** *đt.* Loại rắn nhỏ con, đầu đuôi bằng nhau, có nọc độc.

**rắn vảy tên** *đt.* Loại rắn nhỏ, đầu có góc bèn như cái vảy mũi tên, nọc rất độc.

**rắn mối** *đt.* Giống bò sát có bốn chân, lưng phẳng có cạnh, vảy láng, đuôi dài: *Vẽ rắn thêm chân được vì đó là vẽ rắn mối.*

**rắn ráo** *đt.* Các loại rắn ở trên khô ráo // (bóng) *Tình trần hết nước: Có con rắn ráo nằm trong lu.*

**rắn rít (rét)** *đt.* Rắn và rét, giống có độc: *Coi chừng rắn rít.*

**RẮN** *tt.* Cứng, chắc: *Cứng rắn.*

**rắn cổ** *tt.* X. Rắn đầu.

**rắn đầu** *tt.* Cứng đầu, khó dạy: *Đứa rắn đầu.*

**rắn gan** *tt.* To gan, dạn dĩ, dám làm, không sợ.

**rắn mắt** *bt.* Tính trẻ hay chọc phá, ưa thầy máy: *Đứa rắn mắt, chơi rắn mắt.*

**rắn mặt** *tt.* Nh. Rắn đầu.

**rắn ròi** *tt.* Cứng cáp, già giặn: *Về mặt rắn ròi, câu văn rắn ròi.*

**RẮN** *trt.* X. Rán: *Rán tìm cho được.*

**RẮN** *đt.* Siết, cắt đứt: *Rắn cau, rắn cổ.*

**RẶN** *đt.* Nín hơi gồng bụng tổng ra: *Mắc rặn, rặn không ra, rặn cắt; Rặn như rặn con // (B) Nói hay viết cách khó khăn, tìm hoài không ra lời, ra ý: Rặn từng tiếng, rặn không ra chữ // (R) Tiêu xài mà còn tiếc: Rặn từng đồng.*

**rặn con** *đt.* C/g. Rặn đẻ, nín hơi rặn, hành động tự nhiên của người đàn bà để giúp đứa con lọt lòng dễ dàng khi đúng ngày tháng.

**rặn cắt** *đt.* C/g. Rặn ỉa, hành động tự nhiên của người mắc ỉa khi ngồi xuống.

**rặn đẻ** *đt.* X. Rặn con.

**rặn ỉa** *đt.* X. Rặn cắt.

**RĂNG** *đt.* Xương nhỏ mọc ló ra khỏi hai hàm trong miệng để cắn và nhai: *Bị răng, cắn răng, mọc răng, nghiêng răng, nhằn răng, nhe răng, nhổ răng, sâu răng, trắng răng, trống răng, xia răng; Có răng thì lấy răng nhai, không răng nẫu gặm chẳng sai miếng nào – CD // (R) Giống như răng: Răng bìa, răng bừa, răng lược.*

**răng bừa cào** *đt.* Thứ răng người to mà dài như cái bừa cào.

**răng cái mả** *đt.* Răng trở bệnh bệch, dờ đen dờ trắng.

**răng cấm** *đt.* C/g. Răng cối hay răng hàm, các răng to, bằng mặt, ở bên trong cùng, dùng nghiền nát đồ ăn: *Răng cấm hay bị viêm nhức.*

**răng cò** *đt.* (đ): Tiếng gọi chung những răng: *Răng cò xéo xáo hết.*

**răng cối** *đt.* X. Răng cấm.

**răng cùng** *đt.* Cái răng cấm nhỏ mọc trong cùng mỗi bên hàm.

**răng cửa** *đt.* Chia nhọn và bèn của lưỡi cửa // (R) Bìa có chia nhỏ: *Biên lai răng cửa, giấy răng cửa.*

**răng cửa** *đt.* Hai cái răng mỏng, đầu bèn có bề bản ở ngay giữa hàm, dùng cắn đứt đồ ăn.

**răng chó** *đt.* C/g. Răng nanh, 4 cái răng nhọn kể răng cửa.

**răng đen** *đt.* Răng nhuộm đen bóng, đẹp (theo xưa): *Ngày ngày hai bữa cơm đèn, Còn gì má phấn răng đen*

*hơi chàng? – CD; Răng đen bóng là nét đẹp thời xưa.*

**răng hàm** *dt.* X. Răng cấm.

**răng hột bắp** *dt.* Răng nhỏ, tròn và mọc đều, rất đẹp.

**răng hột dưa** *dt.* Răng nhỏ, mọc khít và đều, rất đẹp.

**răng khỏe** *dt.* C/g. Nhanh, hai răng to ở hai bên khỏe miệng loài thú dữ.

**răng lòi xỉ** *dt.* X. Răng lộ xỉ.

**răng long** *dt.* Răng long lay, gần rụng: *Đầu bạc răng long.*

**răng lộ xỉ** *dt.* Răng mọc chồng lên răng khác (thường gọi trại: lòi xỉ).

**răng nanh** *dt.* X. Răng chó.

**răng sún** *dt.* C/g. Sún răng, có một hay nhiều răng đã rụng.

**răng sữa** *dt.* Răng mọc lần đầu, chưa thay: *Trẻ còn răng sữa.*

**răng thưa** *dt.* Răng mọc thưa, có kẻ trống // Những có răng đóng thưa: *Răng bừa, răng cào cò.*

**răng trám** *dt.* Cái răng hư, được lấy hết gân máu rồi trám nhựa composite, amalgam, vàng hay sứ.

**răng vàng** *dt.* Răng được bịt vàng: *Cười lên đi cho răng vàng sáng chói, Hát lên đi cho răng vàng le lói; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng – CD.*

**RĂNG** *dt.* Vòng xoắn tròn khu ốc ven chung quanh cây cốt tròn hoặc bên trong một thân lồi để vận thân lồi chụp ngoài cốt tròn cho dính khít khao: *Chân răng, đỉnh răng, bấu răng, khoét răng, ven răng.*

**răng chết** *dt.* Răng vận méo bị sai bước nên hư, vận nữa không vô thêm.

**răng đôi mặt vòng** *dt.* Răng giữa hình tréo trái đôi.

**răng gai** *dt.* Răng giữa có gai nhọn (*taille à piqures*).

**răng giữa** *dt.* Gai hoặc khía của cái giữa: *Nhiều loại giữa có răng giữa khác nhau.*

**răng lòn** *dt.* Răng mòn, rộng, vận không ăn.

**răng mẫu** *dt.* Răng của cây đinh cái dùng làm mẫu mực (*pas de la vis mère*).

**răng nhuyển** *dt.* Răng khít, bước chậm: *Răng nhuyển dễ lòn.*

**răng S. I.** *dt.* Răng theo hệ thống quốc tế.

**răng tam giác** *dt.* Khoảng cách giữa hai đỉnh răng liên tiếp (*dentelure isocèle*).

**răng thưa** *dt.* Răng khoảng thưa, bước mau (*pas bâtarde*).

**răng vuông (tròn, hình thang)** *dt.* Khoảng cách gồm phần lồi và phần lõm của một vòng răng.

**RĂNG** *trt.* Sao, thế nào, tiếng ở cuối câu hỏi: *Ồi mần răng.*

**răng chữ** *trt.* (Làm) Sao bây giờ: *Rúa mần răng chữ?*

**răng ri** *trt.* Sao như vậy?

**răng rúa** *trt.* Sao thế ấy?

**RĂNG RẮC** *trt.* X. Rắc rắc

**RĂNG RĂNG** *tt.* Đồng, một cỡ, ngang hàng lồi: *Đồng răng răng.*

**RĂNG RĂNG** *trt.* Răng răng, sờ sờ, hiển hiện ra đó: *Dấu Nghiêu còn thấy đủ răng răng.*

**RĂNG** *trt.* Như vậy: *Chữ răng, găm răng, phân răng, truyền răng; Lời răng bạc mệnh cũng là lời chung – K // Là: Đi đâu có anh có tôi, Người ta mới biết răng đôi vợ chồng; Thấy anh em những mơ màng, Tưởng rằng đây đây phụng hoàng kết đôi – CD // dt. (R) Nói: Chẳng nói chẳng rằng chi hết; Răng không thì cũng vắng lời răng không – K.*

**răng là** *trt.* Thật là, tiếng thuộc loại

“ý tại ngôn ngoại” không vạch ra mà hàm súc mĩa mai: *Đáy giếng trông trời trương mắt ếch. Làm người như vậy cũng răng là* – PVT.

**RĂNG RẶC** trt. X. Dạng đặc và Dài đặc đặc.

**RĂNG** tt. Cao, mảnh và cứng: *Tầm vòng răng hơn tre.*

**RĂNG** trt. “Răng chẳng” nói riu: *Há răng.*

**RĂNG** tt. Ngay: *Thẳng răng.*

**RẶNG** tt. Dây, hàng thẳng: *Rặng cây, rặng lau, rặng núi, rặng tre.*

**RẤP** trt. Toan, làm, định bụng sẽ làm: *Thuyền từ những rấp sang sông bể* – HXH; *Bạc mệnh mỏng biển, câu toan bắc, Xanh mịt mù trời, thuốc rấp đo* – TTT; *Cũng rấp diên viên vui tuế nguyệt, Trót đem thân thể hẹn tang bồng* – NCT.

**rấp ranh** trt. Lăm le, định bụng và giộm, uôm nhiều lần: *Làng cung kiếm rấp ranh bắn sẻ* – CO.

**rấp tâm** trt. Lập tâm, định bụng làm mà không nói ra: *Rấp tâm học cho thành tài.*

**RẤP** trt. Chấp, gập lại: *Rấp đôi, rấp tư: Khổ giấy A3 bằng A0 rấp tư.*

**rấp đôi** tt. Đôi, tăng thành hai: *Lanh chanh, lão nháo, lon xon là những tiếng rấp đôi.*

**RẤP RẤP** trt. X. Răm rấp.

**RẮT RẮT** trt. X. Răn rắt

**RẶT** tt. Thuần giống, không lai, không pha trộn: *Giống rặt, lúa rặt, máu rặt* // trt. *Đều là, toàn là, tất cả đều thế: Thấy rặt màu đen; Bọn ấy rặt là đồ mất dạy; Nói rặt tiếng mẹ đẻ.*

**rặt giống** tt. Thuần giống, nguyên một dòng giống, không lai: *Gà Bà Điểm rặt giống* // trt. *Toàn là, ròng một thứ: Ruột tượng thất lung,*

*khân tay giắt rốn, rặt giống cau già* – Phú Thây đồ ngông.

**rặt ròng** tt. Ròng, nguyên chất: *Nếp lúa rặt ròng, vàng y rặt ròng* // trt. *Ròng là, hết thầy đều là: Rặt ròng cái giống ăn hại.*

**RÂY** dt. Vật như cái rổ nhỏ bằng cước sắt hay vải thưa, dùng lượt lấy nước hay vật nhuyễn nát: *Cái rây* // dt. Dùng cái rây sàng qua sàng lại để lọc: *Rây bột, rây đường, rây cốt dừa.*

**RÂY** dt. (động) Côn trùng cánh cứng (nhiều loại) sinh và sống dưới đất hàng đôi ba năm mới bay lên ăn phá lá cây: X. Sùng: *Con rây, trừ rây, xịt rây* // Côn trùng nhỏ, mềm, trắng như vôi bột, đóng dày ngoài da trái cây: *Đu đủ có rây.*

**RÂY** dt. Trách mắng, vạch lỗi ra để quở trách: *Bị rây, la rây, rây con rây vợ* // (R) Phá, quấy nhiễu, làm phiền: *Khuấy rây, làm rây.*

**rây đậm** dt. Xài xể nặng nề: *Đi chơi khuya, bị rây đậm.*

**rây la** dt. X. La rây.

**rây lộn** dt. Trách mắng qua lại và cãi nhau: *Hai người rây lộn om sòm.*

**rây rà** dt. Nh. Rây (cả hai nghĩa): *Khuyên nó, rây rà làm chi? Khỏi điều duyên nợ rây rà, Khỏi mang tiếng xấu như là những ai* – CD.

**rây rắc** dt. Nh. Rây rặt.

**rây rặt** dt. Quấy nhiễu lời thôi: *Vợ con rây rặt.*

**RÂY** dt. (chm) Đường sắt, hai đường thép cứng dày, bắc song song để xe lửa (tàu hỏa) chạy (rails): *Xe lửa cán đường ray.*

**rây cong** dt. Đoạn rây uốn cong bắc trên đoạn đường cong (rails courbes).

**rây khuấy** dt. Đầu rây như cùi chó gắn chỗ rẽ (rails coudés).

**RÃY** *dt.* Đất nơi cao ráo để trồng trọt: *Đất rẫy, đốt rẫy, làm rẫy, phát rẫy, ruộng rẫy; Rẫy bắp, rẫy dưa, rẫy mía; Gió đưa gió đẩy về rẫy ăn còng, Về sông ăn cá, về đồng ăn cua – CD; Phác rẫy trên non.*

**rẫy bãi** *dt.* Nh. Rẫy: *Ở rẫy bãi; Ruộng nương rẫy bãi – tng.*

**rẫy cái** *dt.* Đám rẫy trồng cái và nhiều thứ rau khác.

**RÃY** *dt.* Xua đuổi, bỏ bê, khinh miệt: *Ruộng rẫy.*

**rẫy ruộng** *dt.* X. Ruộng rẫy: *Em như chèo vãi lầy đâu ruộng? Quân tử sao nay lại rẫy ruộng?*

**RÂM** *tt.* X. Dâm: *Râm giới, râu mát.*

**RÂM** *trt.* Rân, rùm, có tiếng to: *kêu râm, làm râm, nói râm // Liều, xông pha, không sợ: Đi râm.*

**râm lên** *trt.* Rùm lên, gây tiếng động to hay rầy rà to tiếng: *Làm râm lên cho thiên hạ biết.*

**râm rả** *trt.* Um sùm, vang dậy: *Súng nổ râm rả suốt đêm.*

**râm tai** *trt.* Rùm tai, vang bên tai: *Đập đánh râm tai.*

**RÂM RÂM** *trt.* X. Lâm râm: *Mưa râm râm*

**RÂM RÁP** *tt.* Ướt và dính lại, nói về vật mỏng: *Tập giấy bị mắc mưa ướt râm rập.*

**RÂM** *dt.* Cây xà ngang của sườn nhà (poutre) // Ván lót sàn nhà: *Ván râm, râm nhà.*

**RÂM** *trt.* Tiếng động to của những vật to lớn hoặc của đông người: *Đụng cái râm.*

**râm râm** *tt.* Tiếng động to liên tiếp: *Máy chạy râm râm.*

**râm râm rộ rộ** *trt.* X. Rân rân rộ rộ.

**râm rập** *tt.* Tiếng bước đi mạnh của đông người: *Chạy râm rập như cháy nhà, đi râm rập.*

**râm rì** *trt.* C/g. Rù rì, tiếng trò chuyện khi to khi nhỏ: *Râm rì suốt đêm.*

**râm rĩ** *trt.* C/g. Rền rĩ, tiếng ồn ào của người: *Kêu khóc râm rĩ, quát tháo râm rĩ.*

**râm rộ** *trt.* X. Rân rộ.

**râm rột** *trt.* Bồng bột đua nhau, ủa theo một loạt: *Râm rột mua sắm, râm rột tích trữ.*

**RẨM** *đt.* Dầm, ngâm lâu trong nước cho dậy, cho nứt mọng: *Rẩm bột, rẩm giấy, rẩm hạt giống, bún bột rẩm // Vùi dưới đất ẩm ướt cho ra tuột: Rẩm hom đậu, rẩm ngọn mía // Ủ cho nóng, giủ cho chín: Rẩm bếp, rẩm trái cây // Giữ gìn: Lòng trời còn rẩm tài hoa – PT // Dự sẵn: Rẩm binh, rẩm mưu // X. Nhảm: Gián rẩm áo quần.*

**rẩm vợ** *đt.* Để ý một cô gái và định bụng sẽ cưới: *Rẩm vợ cho con.*

**RẨM** *trt.* Cách khóc kéo dài tiếng.

**rẩm ra rẩm rúc** *trt.* X. Rẩm rúc: *Khóc rẩm ra rẩm rúc sáng tới giờ.*

**rẩm rúc** *trt.* C/g. Rẩm rúc hoặc rầm ra rầm rúc, cách khóc tức tưởi, nỉ non: *Khóc rẩm rúc như cha chết.*

**rẩm rúc** *trt.* X. Rầm rúc.

**RẬM** *tt.* Dày, khít, um tùm: *Bụi rậm, cây rậm, rầu rậm, rừng rậm; Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông – CD // (B) Đông đúc, lộn xộn: Rậm lời, rậm rật.*

**rậm bi** *tt.* Rất rậm, rất dày khít.

**rậm bí** *tt.* Nh. Rậm bi.

**rậm đám** *trt.* Có đông người trong đám: *Mời cho rậm đám, vô cho rậm đám // Xuê xang, rình rang, coi được: Khóc cho rậm đám; Xen thêm một vở kịch cho rậm đám.*



**rậm lời** *trt.* Nhiều lời, lắm điều: *Nói rậm lời lắm chi.*

**rậm nét** *tt.* Có nhiều nét vẽ lộn xộn:  
*Bức tranh rậm nét.*

**rậm rạp** *tt.* Rất rậm, có nhiều cây cỏ mọc khít nhau: *Sườn đá cỏ leo, sờ rậm rạp, Lách khe nước rì, mó lam nham – HXH.*

**rậm rật** *tt.* C/g. Rậm rụt, lằng xằng, nập nộn ở không yên nơi: *Rậm rật như chó thảng 7.*

**rậm râu** *tt.* Có hàm râu rậm: *Cái ông rậm râu.*

**rậm rì** *tt.* Rất rậm: *Chữ viết rậm rì; Bờ bụi rậm rì.*

**rậm rì** *tt.* Nh. Rậm rì: *Hai bên bờ bụi rậm rì – LVT.*

**rậm rít** *tt.* Nh. Rậm rì: *Vườn bỏ hoang cỏ mọc rậm rì rậm rít.*

**RÂN** *trt.* Rân, rên, vang to: *Cười rân, dạ rân, khóc rân, la rân, pháo nổ rân // Rân, cùng khắp: Ngứa rân.*

**rân rât** *tt.* Có danh tiếng, thuộc hạng khá trong xã hội: *Con nhà rân rât // (R) Đồng đảo: Bà con rân rât.*

**rân trời** *trt.* Rên trời, rùm trời, vang to lên: *La rân trời.*

**RẦN** *trt.* Rân, rậm rột, cuộn cuộn kéo đi: *Ngứa rân cùng mình; Ê rân hết cánh tay.*

**rân rân** *trt.* Cuộn cuộn và rậm rậm, sức đông người kéo đi gây tiếng động ào ào: *Thiên hạ kéo đi rân rân như xem hội // Lan ra từ dưới làn da: Ngứa rân rân.*

**rân rân rộ rộ (rộ rộ)** *trt.* Rân rân và càng lúc càng đông thêm và có nhiều tiếng ào ào thêm: *Rân rân rộ rộ như cộ bảy bang.*

**rân rật** *trt.* Tiếng chạy đông người: *Chó chạy rân rật ngoài đường // (R) Luông tuông, buông lung: Đi rân rật sáng đêm.*

**rân rộ** *trt.* Nh. Rân rân rộ rộ: *Thiên hạ kéo đi rân rộ // Nh. Râm rột: Họ rân rộ đi mua sắm.*

**RẮN** *đt.* C/g. Dấn, sấn tới, đâm sầm xông tới: *Rắn vô đầu xe hơi; rắn vào gốc cây // trt.* Cố gắng: *Cãi rắn, cố rắn, làm rắn.*

**rắn bước** *đt.* Bước đi mạnh bạo: *Rắn bước vào đám đông // (B) Xông pha, lao mình vào: Rắn bước trên đường đời đầy chông gai.*

**rắn lên** *đt.* Cố gắng lên, lời khuyến khích: *Rắn lên, tương lai đang chờ ta!*

**rắn sức** *đt.* Cố đem hết sức ra: *Rắn sức để đạt nhiều thành quả.*

**rắn tới** *đt.* Lướt tới, xông càn tới: *Đáng lẽ nên thắng lại, anh nhè rắn tới chỉ cho đụng?*

**rắn thân** *đt.* C/g. Dấn thân, lao mình vào: *Rắn thân vào chốn can qua.*

**RẶN** *dt.* (động) Loại trùng hút máu để sống, hay ở trong lòng rậm hay quần áo: *Bắt rận, có rận.*

**rận bò** *dt.* Loại rận to con ở trong thân con bò như gáy, háng, lỗ tai, v.v.

**rận chó** *dt.* Giống rận ở trong lòng hay ket chân chó, nhỏ hơn rận bò.

**rận kênh** *dt.* Giống rận to.

**rận lửa** *dt.* Giống rận nhỏ, mình đỏ như lửa, thường ở trong quần áo.

**rận mu** *dt.* Giống rận nhỏ sống trên lông mu (vùng lông xung quanh bộ phận sinh dục) của người.

**RẤP** *đt.* Lấp, bít, chặn lại cách sơ sài bằng chà gai hay cọc: *Rấp đường, rấp lối, rấp ngõ // (R) Khỏa lấp, không động đến nữa: Rấp câu chuyện lại, rấp cho qua việc // Tấp, đập vô: Rấp vô.*

**RẤP** *trt.* Gấp, cấ, sắp đến: *Chuyện đã rấp bên đit; Việc rấp tới nơi rồi.*

**RẤP** *trt.* Gấp, xấp, tăng lên nhiều: *Rấp năm rấp bảy.*

**RẬP** *dt.* Bẫy bằng lưới to căng dưới đất, có dây giựt để bắt chim: *Bẫy rập, lưới rập, mắc rập.*

**RẬP** *dt.* Mẫu, khuôn để nhái theo cho giống: *Cái rập áo; cái rập để đan, thêu; cái rập để vẽ đường cong // đt. C/g.* Đúc, thả con trống qua ở chung với con mái cho nó truyền giống: *Rập cá thia thia // đt. (B)* Ấp theo khuôn mẫu cho giống, cho ăn nhau: *Ăn rập, cắt rập, đo rập, toa rập; Chúng rập nhau đá đảo chống giám thị.*

**rập kiểu** *đt.* Để cái rập vào dạng đo lấy kiểu // *(B)* Bắt chước, nhái theo, phỏng theo cho đúng: *Rập kiểu theo hàng ngoại quốc.*

**rập khuôn** *đt.* Nh. Rập kiểu (cả hai nghĩa): *Cái gì cũng rập khuôn theo người, không có sáng kiến chi cả // trt.* Thật giống, như khuôn đúc: *Nhái rập khuôn.*

**rập ràng** *trt.* X. Rập rình.

**rập rình (rềnh)** *trt. C/g.* Rập ràng, cùng chung một nhịp nhàng: *Kẻ chiêm người trống đua nhau, Tiếng khoan rộn rập, tiếng mau rập rình – CD.*

**RẬP** *tt.* Bị che rập, thiếu sương nắng: *Chỗ rập; Rập quá nên cây không lớn.*

**RẤT** *trt.* Tốt, quá lắm, tới mức thật cao, thật nhiều: *Rất cao, rất đẹp, rất hay, rất nhiều, rất phải, rất tốt.*

**rất đổi** *trt.* Đến mức chót: *Trông hán rất đổi tiêu tụy // Đến như, đến nỗi, đến mức cũng như vậy (lời so sánh): Rất đổi anh mà nó còn gặt, hưởng chi tôi.*

**rất mực** *trt.* Đến mức chót, hết sức: *Rất mực hiền lành.*

**RÂU** *đt.* Lông mọc ở mép và vòng theo quai hàm (không cạo, có thể

ra dài): *Cạo râu, để râu, nhai râu; Phun râu đá giáp; Nhổ râu cha kia, cấm cầm mẹ nọ.*

**râu ba chòm** *dt.* Thứ râu mọc hai bên mép và dưới cằm, mỗi nơi một chòm rõ rệt.

**râu bạc** *dt.* Râu người già, trở trắng.

**râu bắp** *dt.* Những sợi tua tủa màu đỏ ở đầu trái bắp.

**râu cá chốt** *dt.* Thứ râu mép để hơi dài và uốn cong quặt lên.

**râu cứt mũi** *dt. C/g.* Rau Sặc-lô, thứ râu hớt ngắn và cao chừa một đốm nhỏ trên môi trên.

**râu chổi sể** *dt.* Thứ râu mọc vòng theo quai hàm và trên mép đâm dài ra, không quăn.

**râu dê** *dt. C/g.* Râu xồm, thứ râu mọc một chòm dài dưới cằm, trên mép không có (giống con dê).

**râu hùm** *dt.* Rau ngắn mà quăn quýu cả: *Râu hùm hàm én.*

**râu le the** *dt.* Thứ râu mọc rất thưa, có ít sợi: *Râu le the ba sợi.*

**râu mày** *dt.* Râu và chang mày // *(B)* Đàn ông: *Hạng râu mày (vì hồi xưa, đàn bà cạo nhẵn chang mày).*

**râu mèo** *dt.* Thứ râu mép thưa mà cứng, mọc đâm ngang và dài ra: *Thằng cha râu mèo // (thực)* Loại cỏ nhỏ lá hình thoi có răng, phát hoa dài ở đọt, ống vành dài, cánh trên to, 4 tiểu nhị thật dài, cây có chất *glucosit orthosiphonôsid, sapôphônin*, tinh dầu, diêm *potassium* hữu cơ, *tanin*, được dùng trị các bệnh đau xương, nhức mỏi, nhức gân và thận (*Orthosiphon spiralis*).

**râu mép** *dt.* Râu mọc hai bên mép (hàm trên).

**râu móc họng** *dt.* Râu cằm quặp vào trong cổ, không suôn sẻ.

**râu năm chòm** *dt.* Thứ râu mọc thành chòm rời ra dưới hai mép tai hai chòm, hai mép môi hai chòm và dưới cằm một chòm.

**râu nịnh** *dt.* Râu vẫn mọc giáp quai hàm mà không suôn, thứ râu của các vai nịnh trong tuồng hát bội.

**râu ngạnh tre** *dt.* Thứ râu mép để dài và vuốt cho đâm ngang ra.

**râu quai nón** *dt.* C/g. Râu rìa, thứ rau mọc dài theo quai hàm.

**râu quặp** *dt.* Thứ râu mép dài và quặp xuống.

**râu rậm** *dt.* Thứ rau mọc mọc thật dày và nhiều.

**râu rẽ tre** *dt.* Thứ râu sợi to mà cứng.

**râu rìa** *dt.* Rau và rìa // (*đt*) *Nh.* Râu: *Râu rìa xồm xàm.*

**râu rìa** *dt.* X. Râu quai nón: *Râu rìa lông ngực.*

**râu rồng** *dt.* Râu dài, suôn sè, trông đẹp // (*thực*) Thứ rong biển nhỏ sợi, một thức ăn quý.

**râu Sạc-lô (Charlot)** *dt.* X. Rau cắt mũi: *Hàm râu Charlot của vua hẽ Charlot nổi tiếng mà thành tên.*

**râu tài** *dt.* Một sợi lông dài, mọc gần miệng hoặc dưới tai.

**râu tôm** *dt.* Râu le the màu hoe hoe.

**râu xệ** *dt.* *Nh.* Râu quặp.

**râu xồm** *dt.* *Nh.* Rau dẽ.

**râu xồm xàm (xoàm)** *dt.* Râu mọc dài và để tự nhiên không cạo sửa.

**RẦU** *tt.* Buồn bã trong lòng vì một chuyện có hại cho mình hay người thân mình: *Buồn râu; Cóc chết bao thuở nhái râu; Ánh ương lớn tiếng, nhái bầu dựa hơi – CD.*

**râu buồn** *tt.* Râu lo buồn bã.

**râu con** *tt.* Râu cho số phận của đứa con vì nó mắc nạn hay khó dạy.

**râu chồng** *đt.* Râu cho số phận của chồng hay vì tánh tình của chồng.

**râu lo** *tt.* Râu rí lo lắng.

**râu máu** *đt.* Bất buồn bực, hay quạu quọ do sức khỏe kém.

**râu rí** *tt.* Buồn và đau khổ.

**râu sảo minh** *tt.* Râu khi thối chí, thân thể uể oải cả.

**râu thúi ruột** *tt.* Râu và đau đớn trong lòng, ruột gan quặn thắt.

**râu vợ** *đt.* Râu cho số phận của vợ hay vì tánh tình của vợ.

**RẦU RẦU** *dt.* (*động*) Loại cá nhỏ, hơi giống cá lòng tong.

**RẦU RẦU** *tt.* X. Dầu dẫu: *Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh – K.*

**RẦU** *đt.* X. Rầu.

**RẦU** *đt.* Suồn nhà bằng gỗ.

**RE** *trt.* Tiếng nước chảy: *Cái thùng chảy re; Ấa chảy re.*

**re re** *trt.* C/g. Re rẻ, tiếng nước chảy luôn, chảy hoài: *Nước suối chảy re re; Ve sầu còn có tên là con re re.*

**re rẻ** *trt.* X. Re re.

**RE RẺ** *trt.* C/g. Rẻ rẻ, hơi rẻ: *Bán re rẻ; Ra để re rẻ; Đố re rẻ.*

**RÈ** *bt.* Tiếng kêu của những vật mỏng mà nứt: *Chuông nứt tiếng rè // (R) Hư, viết không được, đường chẻ có một mép hơi cong: Ngồi bút rè.*

**rè rè** *bt.* *Nh.* Rè: *Tiếng rè rè; Laptop kêu rè rè do phích cắm vào ổ lỏng.*

**RÉ** *dt.* (*thực*) Sách thuốc gọi Thảo đậu khấu, cây cao lối 1m, cách vài tấc có một bẹ lá ôm thân cành cây, lá phiến to như lá ngải, phát hoa mọc ở ngọn, hoa có nhiều tai khum như móng tay úp vào, trong mỗi tai có trái màu vàng lợt, hột có mùi thơm; cây, lá, rễ đều có vị cay, tánh ấm, không độc, được dùng trong các thang trị lá mía, ẩm bao tử, hạ hơi, điều hoà trong bụng (*Alpinia katsumadai*).

**RÉ** *đt.* Thứ lúa mùa, chín sớm: *Chiêm cúng ré mềm – tng.*

**RÉ** *đt.* Rọi xiên: *Nắng ré vào nhà // Tạt: Mua ré, ướt cả hàng ba.*

**RÉ** *đt.* Tiếng voi kêu: Voi ré // (R) C/g. Óe, thét, phát lên khóc to: *Em nhỏ giật mình ré lên.*

**ré khóc** *đt.* C/g. Óe khóc, phát khóc to: *Nghe tin, cả nhà ré khóc.*

**RÊ** *bt.* Nhẹ giá, giá thấp hơn giá thường: *Bán rê, để rê, giá rê, mua rê, trả rê; Cửa rê của hôi (ôi) // (B) a) Khi dễ, coi thường: Coi rê, khinh rê, xem rê // b) Dễ, không khó, không mất mớ: Chũ đồ rê mả; Câu đồ rê; Bài toán rê.*

**ré giá** *tt.* Thấp giá, không đáng mấy: *Hàng rê giá, người rê giá.*

**ré mạt** *bt.* Hết sức rê, như đồ bỏ: *Giá rê mạt, trả rê mạt.*

**ré ôi** *bt.* C/g. Rê thúi (thối), quá rê như đồ hôi thúi (ôi thối).

**rê rê** *bt.* X. Re rê.

**rê rê** *bt.* Rất rê: *Giá rê rê, trả rê rê.*

**ré rúng** *tt.* (đ) Nh. Rê: *Mắc chớ rê rúng gì! // Khi dễ, coi thường: Rê rúng người nghèo.*

**ré tiền** *tt.* Rê, không đáng giá: *Đồ rê tiền.*

**ré thúi** *bt.* Nh. Rê mạt, Rê ôi: *Rê thúi mà không mua; Trả rê thúi.*

**RÊ QUẠT** *tt.* Xoè ra như cây quạt: *Chim rê quạt, hình rê quạt.*

**RÊ** *bt.* Tẽ, tách ra: *Chia rê, ngã rê; Rê bên trái; Trách ai đem khóa rê chia, Vu oan giá họa, mình lia tôi ra – CD // trt.* Cùng chia ra kết quả sau khi kẻ công người của góp vào: *Cấy rê, làm rê, nuôi rê.*

**rê cương** *đt.* Giật một sợi dây cương cho ngựa quẹo ngã khác.

**rê duyên** *đt.* Bắt thoi nhau hay thoi nhau, không làm vợ chồng nữa:

*Rê duyên kim cái* (“Kinh Nam bản niết bàn” nói: “Đem hạt cái ném trúng vào đầu mũi kim là việc cực khó. Gặp Phật ra đời còn khó hơn”. Từ đó cụm từ “duyên kim cái” chỉ việc ý hợp tâm đầu, may mắn gặp gỡ của bất kỳ ai).

**rê ngang** *đt.* Quẹo ngã khác: *Tôi ngã tư rê ngang xuống bến đò.*

**rê ràng** *đt.* (đ) Nh. Rê: *Rê ràng ong bướm, bướm hoa.*

**rê rời** *trt.* Rạch doi, rõ ràng, đầu ra đáy: *Nói cho rê rời.*

**RÈM** *đt.* C/g. Diềm, tấm sáo hay hàng vải che ánh nắng trước cửa: *Che rèm, treo rèm, vén rèm; Rèm che sáo phủ.*

**rèm châu** *đt.* Rèm bằng chuỗi hay hạt gì có lỗ để xỏ xuyên lại: *Cửa bông vột mở rèm châu – K.*

**REN** *đt.* Lựa hoặc vải mỏng khoét lỗ hoặc hình mỹ thuật rồi viên lại để làm màn, rèm, hay kết bìa quần áo (dentelle).

**REN RÉN** *tt.* C/g. Rón rén hay lón lén, bước thật nhẹ để đừng ai hay: *Ren rén bước vô.*

**RÈN** *đt.* Đốt sắt cho đỏ mềm để chế tạo đồ dùng: *Lò rèn, thợ rèn; rèn dao, rèn mác // (B) Luyện, tập: Tập rèn, trui rèn.*

**rèn cặp** *đt.* Kềm, dạy, ở một bên để dạy dỗ, luyện lập cho: *Nhờ cha, anh rèn cặp.*

**rèn công** *đt.* Rèn đồ ăn tiền công, sắt do người muốn rèn chịu.

**rèn chí** *đt.* Tập cho chí cứng cỏi, cương quyết.

**rèn chính** *đt.* Rèn kỹ cho thành món đồ sau khi ra vóc và đốt sắt lại.

**rèn đúc** *đt.* Rèn và đúc // (B) Đào tạo, dạy dỗ, luyện tập cho nên người, cho thành tài: *Nhờ công*

thầy Võ Trường Toàn rèn đúc, tạo cho hậu thế Gia Định tam gia.

**rèn lòng** *đt.* Tập cho bền lòng, cho vững lòng: *Rèn lòng son sắt.*

**rèn luyện** *đt.* Tồi luyện, luyện tập khắc khổ: *Khổ công rèn luyện.*

**rèn tập** *đt.* Nh. Rèn luyện.

**RÈN RỆT** *trt.* X. Rẹt rẹt.

**RÉN** *trt.* Rón, lén, đi nhón chân thật êm để đừng ai hay: *Ren rén; Rón rén đến giường xem cha ngủ chưa.*

**rén bước** *đt.* Nhón gót, sẽ lên bước nhẹ nhàng, êm thắm: *Rén bước đi êm như mèo.*

**rén rén** *trt.* X. Ren rén.

**RENG** *bt.* Tiếng chuông nhỏ liên liên thật lẹ: *Nghe reng. Chuông điện reng, các lớp tự động xếp hàng.*

**reng reng** *trt.* Tiếng reng liên liên.

**RÈNG** *trt.* Tiếng kim loại mỏng khua: *Nghe rêng một tiếng, day lại thấy muông nia rơi tứ tung.*

**rêng rêng** *trt.* Tiếng kim loại khua liên liên: *Xóc tiền rêng rêng.*

**REO** *đt.* Kêu hò (kéo dài) tỏ ý vui mừng: *Hò reo; Học trò reo lên khi được thầy cho về; Tường là chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em nâng em reo – CD // (R) Kêu dài tiếng: Đồng hồ reo, nước gần sôi reo lên; Kiếp sau xin chớ làm người, Làm cây thông đứng giữa trời mà reo – NCT.*

**reo cười** *đt.* Phát cười to lên và kéo dài: *Lũ trẻ hàng xóm reo cười suốt.*

**reo duyên** *đt.* Túc mái, gáy hay kêu lên để gọi con mái (hay cái) lại: *Đêm nằm trần trở không yên, Tai nghe con đế reo duyên ngoài thềm – CD; Mua xuống, ếch reo duyên khắp trên cánh đồng bỏ ải.*

**reo hò** *đt.* X. Hò reo.

**reo mừng** *đt.* Kêu to, la to lên khi vui

mừng: *Đàn con reo mừng khi thấy mẹ đi chợ về.*

**REO** *đt.* Cuộc bài công, bài học, bài thi, bài thực, sự đồng lòng nghị việc để phản đối, đòi hỏi, tranh chấp, v.v.: *Làm reo (grève).*

**RÉO** *đt.* Gọi to, kêu to: *Kêu réo, con réo, nợ réo.*

**réo đồ** *đt.* C/g. Hú đồ hay kêu đồ, gọi đồ chèo qua rước mình: *Réo như réo đồ.*

**réo nợ** *đt.* Đứng ngoài cửa gọi to đòi nợ, cốt làm xấu con nợ.

**réo ruồn** *đt.* Vừa réo vừa trù ẻo.

**RÉO RẮT** *bt.* X. Giéo rất.

**RÊO** *đt.* Thèo, rọc, xén men ngoài bìa: *Réo một miếng thịt, réo bìa giấy // trt.* Men, đi dọc theo bờ: *Đi réo bờ sông // dt.* Thèo nhỏ, miếng nhỏ: *Một réo giấy, réo gừng.*

**RÉP** *đt.* Tháp, cháp, thuật lấy nhánh cây này buộc qua thân cây khác sau khi cắt lột vỏ chỗ tháp cho dính nhau: *Rép cây, cây rép (greffer, greffage).*

**RÉT** *tt.* Lạnh: *Áo rét, giá rét, gió rét, mùa rét, trời rét // Bệnh lạnh run mà ngoài da nóng (sốt), do vi trùng độc xâm nhập vô máu: Bệnh rét, cử rét, sốt rét.*

**rét buốt** *tt.* Lạnh buốt, thật lạnh: *Trời rét buốt.*

**rét cách nhật** *đt.* Bệnh rét có cũ, bữa có bữa không (cách một ngày).

**rét muốt** *tt.* Lạnh lẽo: *Chịu rét muốt suốt đêm ngoài sương gió.*

**rét rùng** *đt.* X. Sốt rét ngã nước.

**rét vỏ da** *tt.* Bệnh rét kinh niên, cứ trở đi trở lại luôn.

**RÉT** *tt.* X. Sét: *Rét ăn; đồ sắt để lâu rét ra.*

**RỆT** *trt.* Tiếng cọ xát: *Đánh cái rẹt, ra một bài // Tiếng cọ xát thật lẹ khi*



cửa ngang nhiều bìa cứng: *Kéo rệt một cái trên cửa lá sách // đt.* Ấn ngón cái vào bìa các trang giấy và hờ nhẹ ra cho chúng bật thiết lẹ: *Rệt sách kiểm tờ giấy kẹp trong ấy // Đếm giấy bằng cách một tay xoè bìa giấy ra, tay kia lần đếm từng năm tờ một: Rệt coi được bao nhiêu.*

**rệt rệt** trt. C/g. Rên rệt, tiếng chất lỏng bị bắn mạnh ra: *Tiêu rệt rệt; phun rệt rệt.*

**RÊ** đt. Kéo dài ra: *Rê lưới, rê thuốc, câu rê; Rê đuốc chân người chờ bạc men, Ai ơi muốn sáng phải gần đèn – HXH // (R) Na, nơ, dẫn sang nơi khác: Rê cái cối qua bên kia // mt.* Tiếng gọi những miếng gì do nhiều sợi chồng chất lên: *Một chục rê bánh hỏi, mấy rê thuốc.*

**RÊ** trt. Nặng nề, chậm chạp: *Nằm rê mấy bữa rày.*

**rê rê** trt. Chậm chạp, lâu lắc: *Đi rê rê, nói rê rê.*

**rê rê** trt. Dây dưa, không dứt: *Đau rê rê hoài // (B) Nhiều, khắp cùng: Chân mình những phần rê rê, Lại còn đốt đuốc mà rê chân người – CD // tt.* Chậm chạp, không lẹ: *Rê rê như cá trê chui ống – tng.*

**RỄ** đt. Vật thắt bằng mây hay tre hình tròn trẹt, dùng lót nổi trách: *Anh về ngoài Huế thắt rễ tai bèo, Gởi vô em bán đỡ nghèo đời năm – CD // tt.* Giống cái rễ: *Bánh rễ, nón rễ.*

**RỄ** đt. Vai chông của một người con gái trong thân mình: *Anh rễ, chàng rễ, cháu rễ, dương rễ, gờ rễ, kén rễ, làm rễ, nuôi rễ, ở rễ.*

**rễ con** đt. Tiếng chỉ người rễ đối với cha mẹ vợ: *Thấp nhang cho sáng bàn thờ, Kèo cha mẹ quờ: không nhờ rễ con – CD // Rễ và con ruột: Rễ con đông đủ.*

**rễ đông sàng** đt. Người rễ xứng đáng, rễ quý (Xt. Đông sàng thân phúc PH. II).

**rễ phụ** đt. Người trai theo sát ông mai trong ngày cưới hỏi để chục sai khiến trong việc lễ nghi.

**rễ thảo** đt. Người rễ hiếu thảo đối với cha mẹ vợ: *Dâu hiền là gái, rễ thảo ấy trai.*

**RỄ** đt. Phần châm dưới đất để tìm thức ăn cho cây cỏ: *Đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ, ra rễ // (B) Gốc tích: Cội rễ.*

**rễ bàng** đt. Thứ rễ nhỏ bò cạp trên mặt đất chung quanh gốc cây.

**rễ cái** đt. Ba hoặc bốn cái rễ to châm sâu xuống đất và mọc chia ra để giữ vững thân cây.

**rễ con** đt. Rễ nhỏ từ rễ cái mọc tỏa ra thật nhiều để tìm thức ăn cho cây.

**rễ đuôi chuột** đt. Cái rễ thon nhọn và dài, nổi thân cây mà đâm thẳng xuống sâu.

**rễ lồi** đt. Thứ rễ bày trên mặt đất.

**rễ thuốc** đt. Những rễ các loại cây có chất thuốc trị bệnh: *Đi đào rễ thuốc tuốt trên núi xa.*

**rễ tranh** đt. X. Mao căn thảo và Tranh.

**rễ tre** đt. Rễ cây tre // Tên thứ rau sệt cứng: *Râu rễ tre.*

**RỄCH** tt. C/g. Nhếch, dơ dáy: *Bát rếch.*

**rếch rác** tt. Bầy hầy, bẩn thiu: *Nhà cửa rếch rác.*

**RÊM** tt. Ê ẩm, đau nhức: *Lâu ngày đi bộ, rêm cả hai chân // (R) Hu, lỏng cả: Chạy đường xấu, cái xe rêm hết.*

**rêm mình** tt. Ê ẩm, đau nhức cả thân mình: *Bị đánh rêm mình.*

**RÊN** đt. Thở mạnh thành tiếng từng hơi ngắn khi đau nhức trong mình: *Rên hừ hừ // (B) Rú lên vì quá sung sướng // (R) Than: Lãnh lương trễ, họ rên dữ quá!*

**rên la** *đt.* Rên to tiếng, thỉnh thoảng kêu trời hay kêu cứu vì quá đau nhức: *Đàn bà chuyển bụng hay rên la kéo dài.*

**rên rằm** *đt.* (đ) Nh. Rên: *Đau thì rần chịu, rên rằm làm chi?*

**rên ri** *đt.* Rên nho nhỏ cách thăm thiết: *Rên ri suốt đêm.*

**rên siết** *đt.* Rên hơi ngắn cách mệt nhọc.

**RÊN** *trt.* Tiếng dội hơi ẩm và kéo dài: *Bom nổ rên // Rùm, to tiếng: Ở đây rên quá, không ngủ nghe gì được cả.*

**rên rĩ** *tt.* Âm ỉ, tiếng khóc kể trong đêm vắng: *Giọng Kiều rên rĩ trường loan – K.*

**rên trời** *trt;* Có tiếng rên khắp nơi: *Họ kêu rêu rên trời.*

**RÊN** *đt.* Rén; Rén bước.

**RÊNG RANG** *bt.* X. Rình rang.

**RÊNH RÀNG** *tt.* X. Rình ràng.

**RÊNG RĂNG** *tt.* Méo mó, sai lệch: *Phải duyên nó bám như keo, Trái duyên rêng răng như kéo đục vênh – CD.*

**RỆP** *đt.* (động) Loại côn trùng mình dẹp và dai, hay ở kẹt ván kẹt ghế hoặc trong mùng mền quần áo để chực hút máu người, giết ra có mùi hôi: *Mạt rệp, thuốc trừ rệp.*

**rệp mén** *đt.* Rệp con, còn nhỏ.

**RẾT** *đt.* (động) C/g. Rít, loại côn trùng có nhiều chân, đuôi có càng để kẹp, có nọc độc: *Đổ bầy con rết mấy chân, Cầu ô mấy nhíp, chợ Dinh mấy người? – CD.*

**rết biển** *đt.* Loại rết ở gần bờ biển to bằng ngón tay, dài độ 5, 6 tấc, màu vàng, cựa cạy chậm chạp.

**rết chúa** *đt.* Con rết to hơn hết trong đám, bề ngang lối 1 phân, dài lối 1 tấc //(lóng) Người hà tiện, keo kiết: *Rết chúa ngò công kẹo.*

**RÊU** *đt.* (thực) Loại rong bám vào đá, vỏ sò ốc, ướt luôn, hoặc mọc ở đất rừng râm mát: *Mình ốc không rửa, còn mang thêm cục rêu // Có thứ gồm có một thân nhỏ có lá, trên có tử nang thể (sporogone) chia ra cộng dài (seta) và bào tử nang (muscinae).*

**rêu xanh** *đt.* Rêu đóng trên chỗ ẩm ướt, màu xanh: *Đáy lu để lâu đóng rêu xanh.*

**RÊU RAO** *đt.* Bán rao, kể lể việc mình hay việc người cho nhiều người khác biết: *Chuyện như vậy mà cũng rêu rao.*

**RÊU** *đt.* Cỏ, rác, cây khô trôi lênh bênh trên mặt nước: *Củ rêu; Vớt rêu về chum.*

**RỂU** *bt.* Rào, đi chậm chậm và qua lại ngoài đường nhiều bận: *Thả rêu; rêu đi hứng gió.*

**rêu rêu** *đt.* Đi qua lại nhiều bận một chỗ: *Rêu rêu kiểm mối.*

**RỂU RẢO** *tt.* Quá thừa (sữa): *Thưa rêu rảo như vậy, cá nhỏ lọt ra cả.*

**RỆU** *tt.* Rã, hư bầy: *Chín rệu // Mực, hư: Cái ghế đã rệu // Quá già, yếu ớt: Ông già đó đã rệu.*

**rệu rạo** *tt.* Quá rệu: *Rệu rạo hết, còn xài gì nữa được.*

**RI** *đt.* (động) X. Gi: *Chim ri // C/g.* Ấc, tên loại gà nhỏ, lông trắng mịn, thịt xanh, chân xanh: *Gà ri.*

**RI** *trt.* Đây, thế này: *Mân ri.*

**ri tè** *trt.* Vầy khác, thế này thế khác: *Không ai ri tè chi cả.*

**RI-KẾT TRÙNG** *đt.* (Y) Những vi trùng rất nhỏ, nhưng kiếng hiển vi thật tốt cũng có thể nhìn thấy được như *krowazecki* của bệnh sốt ban chảy rận (*rickettsies*).

**RIRÍ** *trt.* X. Rí rí.

**RIRÌ** *trt.* X. Rí rí.

**RI RÍCH** *trt.* C/g. Rà rích, nhỏ nhỏ mà dai: *Khóc rì rích suốt đêm.*

**Rì** *bt.* Chậm chạp và nhỏ: *Chậm rì.*

**rì rào** *trt.* C/g. Thì thào, ào ào nhỏ nhỏ: *Nói rì rào; Nghe rì rào để mách ngoài xa – CO.*

**rì rầm** *trt.* Nho nhỏ và đều đều: *Nói rì rầm luôn.*

**rì rì** *trt.* Cách chậm chạp, từng giọt, từng bước: *Nước chảy rì rì; Đi chậm rì rì.*

**RÌ RỊ** *đt.* X. Rì rì.

**RÍ** *tt.* Thật nhỏ, thật sẽ: *Nhỏ rí.*

**rí rí** *trt.* C/g. Rì rí, se sẽ: *Nói rí rí, khóc rí rí.*

**rí rúc** *trt.* Dai mà nhỏ tiếng: *Khóc rí rúc.*

**RÍ** *đt.* Người đàn bà làm nghề gọi hồn người chết: *Nàng rí.*

**RỈ** *bt.* Sét, chất sắt bị ẩm ướt, bị oxy hóa: *Han rỉ, sắt rỉ.*

**Rỉ** *đt.* C/g. Nhi, chảy ra từng giọt thật nhỏ: *Nước rỉ // (R) trt.* Thật sẽ, thật nhỏ. (Xt. Dì).

**rỉ hơi** *đt.* X. Dì hơi.

**rỉ rả** *trt.* Nhỏ, ít mà kéo dài: *Đờn rỉ rả, mưa rỉ rả, uống rỉ rả // đt.* (R) Đờn muôi, nhậu lai rai, tình tự, v.v...: *Rỉ rả sáu câu, rỉ rả ba sợi, rỉ rả suốt đêm...*

**rỉ rén** *trt.* Rón rén, cách đi sẽ lên: *Đi rỉ rén như ăn trộm.*

**rỉ rì** *đt.* C/g. Rì rì, chảy thật chậm và chảy luôn: *Nước rỉ rì, mưa rỉ rì.*

**rỉ rót** *tt.* Êm đêm, nhỏ và êm dịu: *Giọng rỉ rót.*

**rỉ tai** *đt.* Kể miệng vào tai người nói nhỏ: *Bước lại rỉ tai một đôi lời.*

**Rị** *đt.* Ghệt lại, ghi lại, trần xuống không chịu đi tới: *Bị kéo đi, nó cứ rị lại suốt.*

**rị mọ** *trt.* Cặm cùi, mò mẫm, làm thật tỉ mỉ: *Việc tuy bề bộn, nhưng*

*nhờ rị mọ làm thết cũng xong // Chặt dạ, rít róng: Người rị mọ, rị mọ từng đồng.*

**rị rị** *đt.* C/g. Rì rì, cố rì lại luôn, không chịu bước đi: *Nó cứ rị rị hoài, kéo không nổi.*

**RIA** *đt.* C/g. Rìa ven bờ: *Ria sông // (R) a)* Râu mép, râu mọc ven môi trên: *Râu ria // b) đt.* Cắt cho bằng, cho đều: *Ria hàng rào, ria cỏ.*

**RIA** *bt.* Rải ra, bủa ra: *Đạn ria; Ria thóc cho gà ăn // đt.* Bắn một loạt súng liên thính: *Ria qua một loạt, chết 5, 6 mạng.*

**RÌA** *đt.* Rìa, bìa, ven cạnh ngoài: *Châu rìa, chạy ngoài rìa, cho ra rìa; Rìa rừng, ngoài rìa cánh đồng.*

**RÌA** *đt.* Dùng mỏ rút từng chút: *Rúc rìa, cá sặt rìa môi, vẹt rìa cám, chim rìa lông // (R) Gỡ thịt ra khỏi xương: Rìa cá, rìa cua // X.* Nói rìa.

**ria ráy** *đt.* Vẽ ra, gỡ ra: *Ria ráy cho kỹ, kéo lộn xương // trt.* Xĩa xối, châm biếm mỉa mai, cách nói làm cho người đau đốn, chua cay, khó chịu.

**ria rói** *trt.* Nh. Rìa ráy và Xĩa xối.

**ria rút** *trt.* Nh. Rìa ráy và Xĩa xối.

**RỊA** *tt.* Nứt kẽ to, có thể bị chảy nước: *Cái bình rịa, cái chén rịa.*

**RÍCH** *tt.* Quá lắm (tiếng chê): *Cũ rích, hôi rích, quê rích, thuta (sua) rích.*

**RÍCH RÍCH** *trt.* X. Rình rích.

**RIM** *đt.* Nấu với lửa riu riu cho thấm đều: *Kho rim, rim tôm, rim thịt; Cam sành chẻ đắng chẻ hôi, Hồng rim chẻ lạt, thuốc chôi khen ngon – CD; Mực Phú Quốc rim sa tế ngon.*

**rim đường** *đt.* Ngào, rim với đường: *Khế rim đường, chanh rim đường.*

**rim mứt** *đt.* Làm mứt: *Trái chín rộ, bán không kịp thì rim mứt.*

**RIM RÌM** *đt.* X. Rìm rìm.

**RÌM** *đt.* Tiết ra, rịn ra từng chút:

*Nước đá đọng trong ly rìm ra.*

**rìm rìm** *đt.* C/g. Rìm rìm, tiết ra luôn.

**RIN RÍT** *tt.* X. Rít rít.

**RỈN** *đt.* Siêm, nịnh hót, dua bợ: *Nói rìn lấy lòng giám thị.*

**rìn rọt** *đt.* Nịnh hót, bưng bợ: *Rìn rọt kiểm ăn.*

**RỊN** *đt.* Rì ra, thấm ra từng hột nhỏ: *Rịn mồ hôi; Ly nước đã rịn ra.*

**RINH** *đt.* Bưng đi với hai tay: *Rinh cái lư hương // (R) Cắp, trộm: Bọn trộm vào nhà rinh mất cái đồng hồ // (B) Lấy làm vợ cách bất chánh: Rinh cô em vợ.*

**rinh đi** *đt.* Bưng đi, đem dời đi: *Rinh cái bàn này đi cho rộng.*

**rinh mất** *đt.* Lấy cắp, trộm: *Đồ đạc bị rinh mất rất nhiều // (B) Tư tình và dẫn đi trốn: Bị bạn rinh mất vợ.*

**RINH** *trt.* Động mạnh và lắc lư: *Gắt rinh cả nhà; Cây cột rung rinh, địa vị rung rinh.*

**RINH** *đt.* Râm vô đài: *Bị đánh văng ra rinh; Lọt xuống rinh (rìng).*

**RINH** *đt.* Trông chừng cách núp lén: *Núp rinh, ngó rinh, theo rinh, rinh ăn trộm // (R) trt. Chực, sấp, gán: Rinh đi.*

**rinh chết** *đt.* Sắp chết, gần chết: *Bệnh rinh chết, đói rinh chết.*

**rinh mò** *đt.* C/g. Rinh rập, để ý, trông chừng theo, len lỏi theo mà giả như thần nhiên: *Rinh mò theo kẻ gian.*

**rinh môi** *đt.* Ngồi thu mình, thủ bộ, mắt chong tới, im lặng để chực bắt con thịt đang ăn: *Cọp rinh môi.*

**rinh nhà** *đt.* Núp bên ngoài chờ cơ hội vào nhà: *Bọn trộm rinh nhà, tránh hồ rinh nhà.*

**rinh rập** *đt.* (đ) Nh. Rinh mò: *Bị lính rinh rập; bị vợ theo rinh rập.*

**RÌNH RANG** *bt.* Long trọng, linh đình, quy mô rộng, có đông người: *Làm rình rang; Đám cũng rình rang đến.*

**RÌNH RÀNG** *trt.* C/g. Rẻnh ràng, tiếng to mà thanh: *Kêu rình ràng.*

**RÍT** *đt.* (động) X. Rết: *Con rít, rít chúa, rít biển.*

**RÍT** *tt.* Có chất dính: *Dầu rít, đường rít, mỡ hôi rít // (R) Khít (sít), gắt, không trơn: Bánh xe rít, cánh cửa rít // (B) Kẹo, hà tiện: Thằng cha đó rít lắm.*

**rít chằng** *tt.* Rất rít vì chất dính: *Mồ hôi rít chằng.*

**rít chặt** *tt.* Nh. Rít chằng: *Tay bốc kẹo trần rít chặt.*

**rít chúa** *tt.* X. Rết chúa (lóng) *Rít chúa mà làm như hào phóng.*

**rít dầu** *tt.* Khô dầu nên rít: *Máy rít dầu nên khua // Dính dầu nên rít: Bàn tay rít dầu, không đi rửa đi.*

**rít rít** *tt.* C/g. Rìn rít, hơi rít: *Lâu tắm nên cái mình rít rít // Hơi gắt, không trơn: Cánh cửa gán không ngay nên rít rít.*

**rít róng** *tt.* Keo kiệt, bùn xin: *Con người rít róng.*

**RÍT** *đt.* Kéo dài và cao tiếng: *Gió rít, còi tàu rít lên // (R) Hít vô một hơi dài: Rít một hơi thuốc thật đã.*

**RỊT** *đt.* Buộc chặt: *Buộc rít, giữ rít, khít rít, ràng rít; rít vết thương lại.*

**rít thuốc** *đt.* C/g. Bỏ thuốc, đặt thuốc rồi bó chặt lại: *Đem tói cho thầy rít thuốc.*

**RIU** *trt.* Từ từ, chút ít.

**riu rít** *trt.* Rả rít, lai rai, nhỏ nhỏ, nhè nhè: *Khóc riu rít, múa riu rít; Gió thổi hơi riu rít, Mặt nước sóng lạng lạng trang – Tiễn Xích bích.*

**riu riu** *trt.* Vừa vừa, nhỏ ngọn, không hòa hào: *Chạm riu riu, lửa riu riu.*

**riu riu** *trt.* C/g. Riu riu, ngoan ngoãn, cúi đầu chiều theo và bước đi từ từ: *Riu riu đi theo, riu riu ra đi.*

**RIU** *dt.* Đồ bắt tôm: *Đánh riu; Tối đội đèn đi tôm riu.*

**RÌU** *dt.* Búa đeo to, lưỡi có chèn dài cho dễ điều khiển, cán dài: *Búa riu, chèn riu, lưỡi riu; Múa riu qua mắt thợ – tng.*

**RÍU** *tt.* Rối chàng chịt khó gỡ: *Chi riu // trt.* C/g. Nhíu hay lịu, cách nói quá lẹ, làm cho hai tiếng dính thành một và đổi ra một tiếng khác như: *Hai mươi thành hăm, ba mươi thành băm; Nói riu.*

**riu rít** *trt.* Lịu lo, cách nói hay hát liền miệng, khó phân biệt: *Quýnh nên nói riu rít; Cà cuống uống rượu la đà, Chim gì riu rít bò ra lấy phần; Tai nghe riu rít còi tàu, Nhớ người bạn cũ nửa sầu nửa lo – CD.*

**RÍU RÍU** *trt.* X. Riu riu: *Riu riu đi theo.*

**RIẾC** *dt.* (động) X. Giếc: *Cá riếc.*

**RIỆC** *dt.* (động) X. Diệc: *Riếc lửa.*

**RIẾN** *tt.* X. Triển: *Bằng riến, vừa riến.*

**RIỆN** *dt.* (động) Loài kiến nhỏ con mà hôi: *Kiến riện.*

**RIỀNG** *tt.* Thuộc của mình, không phải của chung: *Con riềng, của riềng, chuyện riềng, nhà riềng, tiền riềng; Buồn riềng ta lại túi thâm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai – CD // trt.* Phân biệt ra, không chung lộn: *Ăn riềng, ở riềng, ra riềng, tư riềng.*

**riềng biệt** *trt.* Riềng hẳn ra, không chung lộn: *Để riềng biệt ra kéo lộn, nói riềng biệt kéo có sự hiểu lầm.*

**riềng lo** *đt.* Chỉ riềng mình lo lắng (trong lúc ai nấy không lo): *Xăng vàng chậm tính, thương đòi chỗ, Khấp khởi riềng lo, biết những ngày – TTT.*

**riềng mang** *đt.* Riềng mình mang lấy: *Riềng mang nổi sầu; Hay gì lừa đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội trời riềng mang – CD.*

**riềng tây** *tt.* C/g. Riềng tư, thuộc của từng người: *Đồ tế nhuyễn, của riềng tây, Sạch sành sanh vét, cho đầy túi tham – K.*

**riềng tư** *tt.* X. Riềng tây.

**RIỀNG** *dt.* (thực) Sách thuốc gọi là Lương khương, loại củ có mùi thơm, nhiều ánh, mọc lên thành bụi to, lá dài có bẹ bó thân, phát hoa ở đọt, hoa trắng; củ vị cay, tánh nóng, không độc, được dùng làm gia vị và chế thuốc đau bụng, mùa, kinh phong: *Chim quỳn nó đậu bụi riềng, Dẫu bà con ruột, không tiền cũng xa – CD (Alpinia galanga).*

**riềng tàu** *đt.* Loại riềng cao lối 1m, hoa trắng có nhiều tụ tán, củ có tính dẫn huyết (*Alpinia sinensis*).

**riềng thuốc** *dt.* Loại riềng cao lối 2m, củ được dùng làm thuốc phấn khởi và dùng chung thang với nhiều vị khác (*Alpinia officinarum*).

**RIẾP** *dt.* X. Diếp và Bò công anh.

**RIẾT** *đt.* Siết, rút cho chặt: *Buộc riết, ôm riết; riết nuộc lạt // trt.* Gắt, gắng hết sức mình: *Ráo riết; Ăn riết cho xong, đi riết kéo mua, làm riết kéo trễ // tt.* X. Rít: *Riết róng.*

**riết đi** *đt.* Lờn thúc hối, giục giã: *Riết đi! Ngồi đó chơi!*

**riết lên** *đt.* Nh. Riết đi: *Riết lên kéo trễ tàu.*

**riết róng** *tt.* X. Rít róng.

**RIỆT** *đt.* Đánh: *Riệt nó cho đau // trt.* Trút, dồn: *Đổ riệt cho tôi chịu hết.*

**riệt đòn** *đt.* Đánh đòn, đánh để mà trừng phạt.



**RIỆT** *đt.* Tỏi, thẳng tỏi (tiếng riêng người thợ cày nói với trâu).

**RIÊU** *đt.* Canh nấu với cua giã/xay nhuyễn lỏng thành bột và gạch cua, thường để ăn với bún: *Bún riêu, canh riêu.*

**RIÊU** *đt.* Việc xấu hổ: *Bêu riêu khắp xóm; Rao riêu không biết tránh đâu.*

**riêu xác** *đt.* Hu thân, tiếng mắng người: *Đồ riêu xác.*

**RIỂU** *đt.* X. Giễu: *Chế riêu.*

**RO RO** *trt.* Tiếng hút á phiện: *Kéo ro ro một hơi thấy lên tiên.*

**RO RÓ** *trt.* C/g. Ró rỏ, ru rú, trong nhà luôn, không đi đâu: *Ngồi ro rỏ chịu nghèo.*

**RÒ** *đt.* Nhì, rì, chảy từng giọt theo đường nứt: *Nước rò, rượu rò cả // tt.* Rìa, nứt kẽ to: *Bình rò, chum rò.*

**RÒ** *đt.* Tươi, nhánh ác: *Uốn lại rò lan, rò huệ; Giậu thu vừa nảy rò sương – K.*

**RÓ** *đt.* C/g. Rá, rỏ nhỏ đan kín mắt, dùng đựng hạt (hạt) nhỏ: *Ró gạo, ró vừng.*

**RÓ** *đt.* Chớp, lấy cắp: *Bị chúng ró mỗi cái bóp.*

**ró ráy** *đt.* X. Rọ ráy.

**RO RÓ** *trt.* X. Ro rỏ.

**RỎ** *đt.* X. Nhỏ: *Rỏ từng giọt.*

**RỎ** *trt.* Ráo: *Rỏ nước // (B)* Rút nhỏ lại và cũng chắc hơn: *Trẻ con sinh được vài ngày rỏ lại, nhẹ cân hơn mới sổ lòng.*

**rỏ mình** *tt.* Ráo mình, se mình, nước bốc hơi hết: *Phơi vừa rỏ mình thì đem vào, đừng để khô không tốt.*

**rỏ người** *trt.* Ốm (gây) lại nhưng da thịt rắn chắc hơn trước: *Tập thể dục cho rỏ người.*

**rỏ thai** *trt.* Làm cho cái bào thai không lớn: *Uống thuốc rỏ thai,*

**RỎ RẼ** *đt.* X. Róc rách.

**RỎ** *trt.* Tò, thấy dễ dàng sáng suốt: *Cặp kính này trông rất rõ // (B)* Rành rẽ, rạch doi, không úp mở, không giấu giếm: *Hiểu rõ, nói rõ, kể rõ, nghe rõ, thấy rõ, thuật rõ // đt.* Hay biết: *Có gió lung mới biết tông bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thức vàng cao – CD.*

**rỏ khéo** *trt.* Khéo thì thôi đã! Tiếng trách êm dịu: *Rỏ khéo! Xuýt hỏng việc cả.*

**rỏ ràng** *bt.* Rành mạch, thật rõ, sò sò, hiển hiện: *Chuyện rõ ràng còn chối! Dâu hiền là báu trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng – CD.*

**rỏ rệt** *bt.* Nh. Rỏ ràng: (trừ sò sò hiển hiện): *Chuyện rõ rệt, kể rõ rệt.*

**RỌ** *đt.* Vật đựng, nhốt hay bẫy thú đàn bằng tre hay nứa: *Bỏ rọ, mắc rọ.*

**RỌ RAY** *đt.* C/g. Ró ráy, cựa cạy, động đây: *Chuột rọ ráy trong rương.*

**RÓC** *đt.* C/g. Gióc, gọt sạch vỏ với cái bào hay dao yếm: *Róc mía, bóc cau, bóc vỏ // (R)* C/g. Rốc, rào nạo, hết sạch: *Trà bóc rỏ, uống bóc một hơi // (B)* Không hở cạnh gì: *Chơi bóc.*

**RÓC** *tt.* Ốm (gây): *Gây bóc, rỏ bóc.*

**róc ráy** *tt.* Gây gò, ốm o: *Thân róc ráy.*

**RÓC RÁCH** *trt.* Tiếng nước chảy hay tiếng động đập dưới nước: *Nước chảy róc rách; Cá rô róc rách ruộng cày, Ai ghẹo gì mây hơi cá rô don – CD // đt.* C/g. Rỏ rẽ và Rọc rọc, vật hình trái khế có bánh xe sắt nhỏ ở giữa treo trên cao để rút đồ nặng lên cho nhẹ mà không mòn dây: *Cái róc rách (poulie).*

**róc rách bao** *đt.* Thứ róc rách có lợi, có mặt hông (poulie à joue).

**róc rách chết** *đt.* Thứ róc rách bất cứng một nơi, không di động (*poulie fixe*).

**róc rách tiếp chuyển** *dt.* Thứ róc rách phụ thêm để kéo được nhẹ thêm hoặc để kéo chuyển hướng món đồ (*poulie réceptrice*).

**róc rách trơn** *dt.* Thứ róc rách không có con chó chặn lại (*poulie folle*).

**RỘC** *đt.* Đẩy lưỡi dao hay kéo theo đường gấp sẵn cho đứt theo lần gấp: *Rọc giấy, rọc sách; Hời thăm đó mấy chị em, Đây ta rọc lá gói nem gói vế* – CD.

**rọc mái chèo** *đt.* Chém đung mái chèo dưới nước, một cách chèo thuyền: *Rọc mái chèo đung ghe*.

**rọc nước** *trt.* Sả nước: *Chèo rọc nước*.

**rọc phách** *đt.* Rọc bài thi rồi ra với đầu tờ giấy làm bài có ghi lý lịch thí sinh.

**rọc theo** *đt.* Đi dọc theo thật sát: *Núp rọc theo tường; Rọc theo làn biên*.

**RỘC RẠCH** *trt.* X. Róc rách (nghĩa trước): *Nước chảy rọc rạch qua đá*.

**RỘC RỘC** *dt.* C/g. Ròng rọc, X. Róc rách (nghĩa sau).

**ROI** *dt.* Cây nhỏ cắm một tay để đánh đòn: *Thương con cho roi cho vọt, Ghét con cho ngọt cho bùi* – tng // Gậy, côn, cây to cắm hai tay để đánh đỡ: *Ai vô Bình Định mà coi, Đàn bà cũng biết múa roi đi quờn* – CD // Mỗi cái đánh bằng roi, bằng gậy: *Bị phạt 10 roi; Bị quất một roi té quỵ*.

**roi cá đuối** *dt.* Roi bằng đuôi cá đuối.

**roi cày** *dt.* Roi dài dùng quất trâu cày.

**roi cặc bò** *dt.* Roi bằng ba sợi gân bò đánh tréo nhau.

**roi da** *dt.* Roi bằng da trâu bò đánh tréo nhau.

**roi dâu** *dt.* Roi bằng nhánh cây dâu, dùng trừ ma quỷ.

**roi gióc** *dt.* Roi thắt (tết) bằng chỉ, ngọn thon dài và yếu, cán bằng

gốc dây mây nhỏ, dùng để nện và đánh ngựa.

**roi mây** *dt.* Roi bằng dây mây nhỏ.

**roi mót** *dt.* Roi bằng nhánh cây nhỏ: *Roi mót nó lòn*.

**roi ngựa** *dt.* Roi dùng đánh ngựa chạy: *Nhịp roi ngựa liên tục*.

**roi song** *dt.* Roi bằng dây song, giống dây mây: *Lọ là thét mắng mồi nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song* – CD.

**roi vọt** *dt.* Roi dùng đánh đòn: *Tát bằng tay cũng được, roi vọt làm chi* // (R) Đòn bông, sự trừng phạt bằng roi: *Nó nhát đòn, rầy cho nó sợ, roi vọt làm chi*.

**ROI** *dt.* (thực) Loại cây giống hạnh đào, quả rỗng ruột, vị chua chua ngọt ngọt: *Quả roi, roi đỏ, roi trắng, roi đường*.

**RÒI** *dt.* (thực) Loại cây to, gỗ dẻo và chắc, trái ăn được: *Gỗ ròi*.

**RỌI** *dt.* X. Giọi: *Rọi kiếng, rọi nhà*.

**rọi rắng** *tt.* Từng trái, sành sỏi: *Người rọi rắng*.

**RÒM** *tt.* Gây mòn, ốm và khòm lưng: *Còn trẻ mà hút thuốc nhiều sẽ ròm*.

**ròm rỏ** *tt.* Rút teo lại, nhỏ lại: *Ròm rỏ như người già*.

**ròm rôi** *tt.* Ốm o gây mòn: *Bệnh lâu ngày ròm rôi*.

**RÓM** *dt.* X. Ròm.

**RỎM** *trt.* X. Nói ròm.

**RỘM** *dt.* C/g. Ròm, tên loại sâu lông nhiều và dài: *Sâu ròm*.

**RÓN** *đt.* Nhón, bước nhẹ bằng đầu bàn chân.

**rón chân** *đt.* Bước đi lén lén: *Cỏ um tùm ta rón chân qua* – *Hậu Xích bích*.

**rón rén** *trt.* X. Lớn lên.

**RÒN** *trt.* Đi tuần: *Đi ròn, tuần ròn (faire la ronde)* // (R) *đt.* Rình rập, theo dõi: *Cho người theo ròn nó*.

**RONG** *dt. (thực)* Loại rêu mọc dưới nước: *Đóng rong, vớt rong.*

**rong bao tử** *dt.* Loại rong biển to, bông, có nhiều khúc xoắn khu ốc, mọc trên đá san hô (*Colpomenia sinuosa*).

**rong bún** *dt.* Loại rong biển mềm, nhớt, màu đỏ, do nhiều sợi trục mang sợi nhánh, mọc nơi bãi có đá vào mùa xuân (*Liagora viscida*).

**rong cọ** *dt.* Loại rong biển to, cộng ở dưới cát hoặc bùn, có phiến dẹp và mịn, do nhiều sợi nhỏ (*Avrainvillea erecta*).

**rong đa giác** *dt.* Loại rong biển cứng và nhám, màu xanh hoặc đỏ, cộng sinh với hải miên, mọc ở bãi có đá nơi trũng sâu (*Ceratodictyon spongiosum*).

**rong đoàn phẩm** *dt.* Loại rong biển hình quạt dẹp màu nâu, có nhiều lần lông đồng tâm, giữa các lần ấy có bào tử nang (*Padina commercsonii*).

**rong đuôi chồn** *dt.* X. Kim ngư.

**rong hải giác** *dt.* Loại rong biển màu đỏ hoặc vàng sẫm, sợi dai, cao từ 3 tới 5cm, mọc trên đá nơi có sóng nhiều, ăn ngon (*Dermonema frap-pieri*).

**rong hải tu** *dt.* Loại rong biển mọc thành bụi như tóc mịn, màu nâu, có sợi và bào tử nang cực nhỏ, sinh dục bằng giao tử bằng nhau (*Echocarpus*).

**rong hiển đẳng** *dt.* Loại rong biển do một lớp tế bào thành những đốm đỏ như mực (*Hildenbrandia prototypus*).

**rong lá mơ** *dt.* C/g. Hải thảo, loại rong biển có cành có lá, bộ phận tròn bông, thường đơn phái biệt chu, giao tử cái rất to, sống nơi

có nhiều sóng và có rất nhiều vào mùa xuân (*Sargassum*).

**rong lục quần lá đẹp** *dt.* Loại rong biển mọc thành chồi dài, rộng cỡ 1mm, ống bông, mang giả căn xanh dài lối 3cm, lá đẹp mọc đứng thẳng như lông chim dài lối 2cm, rộng 4, 5mm (*Caulerpa taxifolia*).

**rong lục quần hột** *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ nở tròn ở đầu, to lối 3mm. (*Caulerpa racemosa*).

**rong lục quần lọng** *dt.* Loại rong biển có chồi dài, có giả căn, nhánh đứng mang nhiều nhánh phụ dẹp (*Caulerpa peltata*).

**rong mút** *dt.* C/g. Rau mút biển, sách thuốc gọi Tử nhuyển, loại rong biển do một lớp tế bào làm ra thành nhiều tấm mỏng như lụa đỏ, bìa có răng nhọn, mọc nơi có sóng nhiều và vào mùa lạnh, được hái ép thành bánh tròn phơi khô, nấu canh ăn mát, chủ trị cước khí (*Porphyra crispata*).

**rong nâu** *dt.* C/g. Cát tảo, loại rong biển màu nâu chứa nhiều sắc tố carôtenoit (*Laminaria*).

**rong nho** *dt.* Loài rong tảo biển được gọi là nho biển. Việt Nam đã trồng thành công loại rong nho có giống từ Nhật Bản tại Đông Hà, Hải Ninh, Hòn Khói, tỉnh Khánh Hòa. Rong nho là loại tảo đa bào bổ dưỡng (*Caulerpa lentillifera*).

**rong nhung** *dt.* Loại rong biển xộp như nhung, lưỡng phân, do nhiều sợi nhỏ có nhiều bầu nhỏ (*Codium geppiorum*).

**rong râu cây** *dt.* Loại rong nấm (địa y) mọc từ các cành cây, thân tròn nhỏ tỏa ra những nhánh mảnh

dài như chòm râu, bộ phận sinh dục tròn dẹp (*Usnea*).

**rong rêu** *dt.* Rong và rêu: *Sàng nước gì rong rêu không!*

**rong ruột heo** *dt.* Loại rong biển tương tự nui ruột, mọc trên đá, sóng to đánh tấp vào bờ (*Hydro-clathrus clathratus*).

**rong thạch diệp** *dt.* Loại rong đá màu đỏ ở biển, rất cứng, nhiều lớp tế bào làm nền, mang nhánh, đứng, mang ngoài tấm  $\text{CO}_3\text{CA}$  (*Lithophyllum*).

**rong vi giác** *dt.* Loại rong biển thuộc giống *gracilaria*, có nhiều nhánh ngắn đầu nhọn, mọc giữa san hô hay bãi đá (*Hypnea*).

**RONG** *trt.* Lêu bêu ngoài đường hết nơi này đến nơi khác, không nơi nhất định: *Bán rong, chơi rong, đi rong; Vú thả rong.*

**rong chơi** *dt.* Thả đi chơi nhiều nơi: *Rong chơi suốt ngày.*

**rong đường** *dt.* Đi lang bang hết đường này sang đường khác.

**rong phố** *dt.* C/g. Dạo phố, đi xem phố phường mua bán.

**rong rả** *dt.* (đ) Đi rong: *Không làm chi hết, cứ rong rả suốt ngày.*

**rong rông** *trt.* Lang bang, lêu bêu, không nơi nhất định: *Đi rong rông ngoài đường.*

**rong rỗi** *trt.* Thư thả và lang bang: *Rong rỗi chơi bồi.*

**rong vát** *trt.* Khấp cùng, chỗ nào cũng tới: *Đi rong vát.*

**RONG** *bt.* Tuôn ra, chảy ra nhiều // To, thổi mạnh: *Gió rong.*

**rong huyết** *dt.* Ra máu thật nhiều: *Bị rong huyết.*

**rong rông** *trt.* C/g. Rông rông, nhiều, tuôn thành giọt dài và chảy mạnh: *Chảy rong rông.*

**RONG** *dt.* Trảy, xén, cắt bỏ bớt: *Rong bìa, rong nhánh.*

**RONG RÔNG** *tt.* X. Dong dồng: *Rong rông cao.*

**RÔNG** *tt.* Lúc nước chảy xuôi ra biển: *Nước rông.*

**rông cạn** C/g. Rông rạc và Rông sát, thật rông, lúc sông rạch hết nước: *Nước rông cạn, làm sao chèo đi?*

**rông rạc** *tt.* X. Rông cạn.

**rông sát** *tt.* X. Rông cạn.

**RÔNG** *tt.* Rặt, tinh, không pha trộn: *Bạc rông, vàng rông // Luôn luôn, không cách khoảng: Ba năm rông // Một phía, không day phía khác: Gió rông // Chuyên, thật giỏi: Bình rông, Bồi mình không có đồng lòng, Không lo học tập cho rông như ai - CD.*

**rông nghề** *tt.* Chuyên một nghề và giỏi nghề ấy: *Rông mỗi nghề ruộng nương nhưng đa canh-nuôi.*

**rông rã** *trt.* Suốt thời gian dài: *Bệnh rông rã một năm // Chỉ một món, một thứ: Ăn rông rã trái cây, nói rông rã tiếng mẹ đẻ.*

**rông rặt** *trt.* X. Rặt rông.

**rông rông** *trt.* C/g. Rong rông, tuôn liên liên không dứt: *Nước mắt chảy rông rông.*

**RÔNG** *dt.* Lỗi, phần rần chắc giữa thân cây: *Rông cây.*

**RÔNG RỌC** *tt.* X. Róc rách (*dt.*).

**RÓNG** *dt.* (thực) Loại cây nước mặn, ốm và suôn, dùng làm cừ, làm cọc: *Cây róng // (R) Cây đóng kèm, gài chặn cho chặt: Đóng róng, róng cửa, róng chuồng trâu; Cây róng, rào róng.*

**RÓNG** *dt.* Ngóng, ngóc lên, đứng thẳng lên: *Róng cổ lên nói, tàu róng mũi // Đi ngược gió: Róng vát.*

**RỎNG** *trt.* Tiếng vật nặng rơi vào

vò hũ có nước: *Em xuống dưới ao em bắt con cua, em bỏ vô cái thông, hấn kêu cái rỗng, hấn kêu cái rảnh...* – CD.

**rỗng rảnh** trt. Nh. Rỗng: *Đá vụn rơi xuống nương kêu rỗng rảnh.*

**RỎNG RÀNH** tt. X. Dong dong: *Rỗng rảnh cao; bộ rỗng rảnh.*

**RỎNG** dt. X. Rảnh.

**rỗng lưng** dt. Đường sâu trên xương sống của những người có hai trái thăng nổi cao.

**RÓT** dt. Chế, trút chất lỏng từ trong vật đựng túm miệng hay có vòi ra: *Rót nước, rót rượu, rót trà; Rượu lưu ly chân quý tay rót, Cha mẹ uống rồi, dời gót theo anh* – CD // trt. Thao thao bất tuyệt, tia lia một tràng dài: *Nói rót // Xối, tuôn ra, không cầm được: Ía rót.*

**rót đầu** dt. (lóng) Đá nhều trái banh từ dưới đất bổng lên cao để nó rơi ngay thành địch.

**rót rót** trt. Rót đều đều và kéo dài: *Nói rót rót một hơi; Ía rót rót không cầm được.*

**RÓT** đt. Xếp cánh chịu thua và bỏ chạy: *Gà rót // (B) Bỏ dở, chịu thua, không tiếp tục nữa: Nó liệu không xong nên rót rồi.*

**rót chạy** dt. Chịu thua bỏ chạy: *Bị xô ngay bầu diều nên rót chạy.*

**RỌT** dt. Rỉ từng giọt: *Nước rọt // (R) Rút bớt, xọp xuống từ từ: Rọt nước, chỗ sụng rọt.*

**rọt đồng hồ** trt. Hết nước trong hồ (X. Đồng hồ) // (R) Đáo đầu (到頭, at the end), cùng đường: *Rọt đồng hồ mới biết là nghèo.*

**rọt hôi** trt. Do: *Rọt đồng hồ nói trại và biến nghĩa, tui tui, rọt cuộc: Nói nghe anh hùng lắm, rọt hôi cũng sẽ tay xin tiền.*

**rọt thũng** dt. Hết bình thũng, da thịt xọp xuống hết.

**RỎ** dt. (động) Loại cá đồng (sông) vảy cứng, vi nhọn cứng, nhiều xương, ngọt thịt: *Cá rô; con rô cũng tiếc, con diếc cũng muốn – tng.*

**rô biển** dt. Loại cá rô mình giẹp, vảy hơi trắng, thịt kém ngon hơn rô thường: *Rô biển ít phổ biến.*

**rô don** dt. Cá rô ở ruộng lúa hay vũng, bằng hai ngón tay, vảy vàng: *Cá rô róc rách ruộng cây, Ai ghẹo gì mây hơi cá rô don* – CD.

**rô giảm** dt. Cá rô mới nở.

**rô mề** dt. Cá rô ở sông ở địa, vảy đen, lớn con.

**rô sa** dt. Cá rô mới nở bằng đầu ngón tay, vảy trắng, từ ruộng cao bị xả bờ cho sa xuống ruộng thấp rồi hứng bắt.

**rô thốc** dt. Nh. Rô giảm.

**RÔ** dt. To lớn, kịch cỡm, ô dề, thô tục: *Cổ rô, chang mây rô, mặt rô.*

**RÔ** dt. Nút vuông đỏ trong lá bài cào: *Ách rô, đâm rô, tám rô (carreau).*

**RÔ MANH** tt. C/g. La-mã, thuộc xứ và giống dân ở Tây bộ Âu châu xưa: *Chữ rô-manh, số rô-manh (romain).*

**RỔ** tt. Khùng khịu, ngây dại: *Già điên già rô; Kinh đô cũng có người rô, Man di cũng có sinh đồ, trạng nguyên* – CD.

**rổ đại** tt. Điên dại // (thth) Dại dột: *Hành động rổ đại, lời nói rổ đại.*

**RỔ** dt. Vật đựng bằng tre đương tròn, vành cứng, lỗ vuông, cạn lòng: *Xách rổ đi chợ; Một rổ đồ ăn; Chiêu chiêu lại nhớ chiêu chiêu, Tay bưng cái rổ tay diu con thơ* – CD.

**rổ chân** dt. Thử rổ có cái chân bằng một miếng nang rộng bàn khoanh tròn ở dưới.



**rỏ may** *dt.* Rỏ đựng kim, chỉ, kéo, vạch,... có nắp đậy, của cô dâu mới về nhà chồng // (*thth*) Rỏ nhỏ đựng đồ may, giẻ vụn,...

**rỏ một mẹ hai con** *dt.* Rỏ đương với một nẹp nang to và hai nẹp nang nhỏ kèm hai bên.

**rỏ ô** *dt.* Rỏ đựng trâu cau có nắp của cô dâu khi về nhà chồng.

**rỏ tiến** *dt.* Cặp rỏ may và rỏ ô có gắn hoa lê và phù hàng điều của cô dâu khi về nhà chồng do cô dâu phụ bung.

**rỏ tràn** *dt.* Cái rỏ và cái tràn, tiếng gọi chung các vật đựng đương bằng tre: Rỏ tràn bỏ tú tung.

**RỎ** *dt.* (*thực*) Tên loại cái lá to, dày và mọc, thân cứng và cao: *Cải rỏ*.

**RỎ** *tt.* Có nhiều lỗ cạn, nguyên là theo (sẹo) của các mụn bệnh trái giống: *Mặt rỏ; Chồng em rỏ sút rỏ sì, Chân đi chữ bát, mắt thì ngưỡng thiên* – CD // (R) Có nhiều lỗ cạn lấm tẩm.

**rỏ chẳng** *dt.* Rỏ thật nhiều, lỗ to và dày khít: *Mặt rỏ chẳng*.

**rỏ hoa mè** *tt.* Rỏ với lỗ cạn, nhỏ và thưa (sua): *Gió đưa đồng đánh lá me, Mặt rỏ hoa mè, ăn nói có duyên* – CD.

**rỏ gót** *tt.* Có gót chân rỏ: *Lội nước thường bị hà ăn rỏ gót*.

**rỏ mặt** *tt.* Có cái mặt rỏ: *Người đó rỏ mặt phải hôn? // (R) Có lỗ lấm tẩm ở bề mặt: Hô tô chưa khô bị mưa rỏ mặt cả*.

**rỏ rạc** *tt.* (*đ*) Nh. Rỏ chẳng.

**rỏ sút rỏ sì** *tt.* Nh. Rỏ chẳng.

**RỘ** *trt.* Cùng một loạt, xúm nhau: *Cười rộ, trái chín rộ; Bấy chớ rộ lên súa; Tụi nó rộ lên cười*.

**RỐC** *trt.* X. Róc: *Uống rốc một hơi // Tuốt, luôn giọt: Đánh rốc ra Bắc, đánh rốc vô Nam*.

**RỘC** *dt.* Đường nước cạn và hẹp, dùng đi lại bằng xuống hoặc chống tam bản, ở giữa các cánh đồng to: Lung, rộc // (R) Cuộc đất trũng ở dựa mé đất giồng: *Rộc lầy, rộc ruộng*.

**RỘC** *tt.* Thô, xấu, dẹt không đều: *Lựa rộc*.

**RỘC RỘC** *dt.* (*động*) C/g. Đồng dộc, X. Dộc dộc.

**RỎI** *trt.* Xong, đã hoàn thành (sau tiếng động từ): *Ăn rồi, biết rồi, đi rồi; Đạo cang thường khó lắm bạn ôi, Chẳng phải như ong bướm, đậu rồi lại bay* – CD // Hẳn, chắc chắn: *Đúng rồi, phải rồi; Lòng ta ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà nao* – CD // Quách, phất, phứt đi: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi* – CO // Qua, hết, chết: *Thôi rồi! Hông rồi! Cùng liêu mặt trắng cho rồi ngày xanh* – K // Để nữa, nữa sau (sau tiếng động từ): *Ăn rồi sẽ chơi; Để lớn rồi lập gia đình; Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao* – K // Rảnh rang: *Ăn không ngồi rồi*.

**rỏi cuộc** *trt.* Xong đầu đây: *Rỏi cuộc, mạnh ai nấy đi*.

**rỏi đây** *trt.* C/g. Đây rồi, lời đoán chừng, hăm he, định sẽ làm: *Rỏi đây, thế nào nó cũng trả thù; Rỏi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vợ nơi nào* – CD.

**rỏi đời** *trt.* Xong một đời, chết: *Rỏi đời một mạng // (R) Tiêu ma, hông rồi: Rỏi đời rồi! Còn chi nữa!*

**rỏi hoánh đế** *trt.* Xong đã lâu: *Đợi rỏi hoánh đế mới hỏi tới*.

**rỏi nữa** *trt.* Để nữa, sau này: *Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao* – K.

**rỏi nghề** *tt.* Ở không, không nghề nghiệp làm ăn: *Vô công, rỏi nghề*.

**rỏi ra** *trt.* Hóa thành, trở nên: *Rỏi ra gặp hội phong vân kịp người* – CD.

**rối rảnh** *tt.* Rảnh rồi, rảnh rang: *Lúc rối rảnh, có ngày giờ rối rảnh.*

**rối thì** *trt.* Kể đó, tiếng chuyển xuống mệnh đề sau: *Đâu đó xong xuôi, rối thì ai về nhà nấy.*

**rối việc** *tt.* Xong việc, không còn vướng víu chi nữa: *Hết xôi rối việc.*

**RỐI** *tt.* Xoắn xít lộn xộn: *Chỉ rối, nhờ rối, dây rối; Tóc không vò tóc rối, ruột không dẫn ruột đau – CD // Loạn, lộn xộn, không yên: Bối rối, múa rối, rắc rối; Tai nghe ruột rối bời bời – K.*

**rối beng** *bt.* Rối nhiều lắm: *Chỉ rối beng // (B) Hu hòng lộn xộn: Công việc rối beng.*

**rối bết** *bt.* Sai bậy hết, rắc rối vô cùng, không giải quyết được: *Công việc rối bết; việc gàn xong, nó làm cho rối bết.*

**rối đầu** *bt.* Để tóc rối, có tóc rối: *Ngủ dậy rối đầu cả // Nh. Rối trí: Đang rối đầu, không tính chi được cả.*

**rối loạn** *tt.* Lộn xộn, không yên: *Nước nhà rối loạn; Tâm thần rối loạn.*

**rối nùi** *tt.* Mắc gút thành một nùi: *Chỉ rối nùi, tóc rối nùi // (B) Khó khăn, rắc rối: Công việc rối nùi.*

**rối rắm** *tt.* Nh. Rối bết: *Chỉ tơ rối rắm trong cuống, Rối thì gỡ rối, em buồn việc chi – CD; Hay dở chuyện đời còn rối rắm, Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn – TTT.*

**rối ren** *tt.* Lộn xộn, loạn, không yên: *Việc nước rối ren.*

**rối rít** *tt.* Quynh, cuống cuống: *Mừng rối rít; Rối rít nói không ra lời.*

**rối trí** *tt.* Lộn xộn trong đầu óc, không toan tính chi được: *Việc kia chưa xong, thêm việc nọ, làm rối trí quá chừng.*

**RỐI** *bt.* Đón ghe cá để làm trung gian bán cho vựa: *Chạy rối, đi rối;*

*Anh đi ghe rối chín chèo, Bời anh thua bạc, chín chèo còn ba – CD.*

**rối biển** *dt.* Nghề rối cá biển: *Đi rối biển lâu năm.*

**rối đồng** *dt.* Nghề rối cá đồng (sông): *Đi rối đồng.*

**RỐI** *tt.* Rảnh rang, thông thả: *Rảnh rỗi, nhàn rỗi.*

**rối rãi** *tt.* C/g. Rững rãi, rảnh rang, hết công việc làm: *Tháng giêng ăn tết ở nhà, Tháng hai rối rãi quay ra nuôi tằm.*

**rối thì giờ** *trt.* Lúc rảnh, có giờ rảnh: *Lúc nào rối thì giờ lại chơi.*

**rối việc** *trt.* Rảnh việc, xong xuôi công việc: *Cấy xong đây, tôi rối việc, chắc có đi Sài Gòn một chuyến.*

**RỐI** *dt.* Nản nì xin tội giùm: *Phân rối, râu rối, siêu rối, tiêu rối.*

**rối tấu** *dt.* Tàu với vua xin tội cho ai: *Nhờ đình thần rối tấu.*

**rối tội** *dt.* Xin tha tội cho một người nào: *Bị cha phạt, nhờ mẹ rối tội cho.*

**RỐI** *trt.* Nói về tằm ăn thật nhiều lần cuối cùng: *Ăn như tằm ăn rối.*

**RỘI** *đt.* Châm thêm: *Rội đồ ăn.*

**RÔM** *trt.* C/g. Xôm, đẹp dọa, sang dọa, được cái bề ngoài hực hờ: *Ăn mặc coi rôm; Chung dọn rất rôm; Nói rất rôm, nhưng không làm gì coi được.*

**rôm rả** *tt.* Có vẻ rôm: *Bề ngoài rôm rả lắm!*

**RÔM** *dt.* (Y) X. Sảy.

**RÔM** *dt.* Tên thứ rượu mạnh lối 40° cất bằng mật mía: *Rôm Cuba (rhum).*

**rôm xô-đa** *dt.* Rượu rôm pha với nước bọt hiệu xô-đa (soda) thành rượu khai vị.

**RÔM RÔM** *trt.* Lùm lùm, nổi cộm lên: *Sưng rôm rôm.*

**RÔM RỘP** *trt.* Tiếng nhai giòn: *Nhai rôm rộp // C/g. Lốp bốp, giòn, hùng hân: Nói tiếng tây rôm rộp.*

**RÔM** *tt.* Sung, côm: *Rôm cả bàn tay.*

**rôm rôm** *tt.* X. Rôm rôm.

**RỘM** *trt.* Nổi đều lên: *Cau rộ m mố c, ghê mố c rộ m đầ y mìn h.*

**RÔN** *dt.* Vai trò, phận sự: *Lãnh rôn, phân rôn, bỏ rôn (rô le).*

**RÔN** *dt.* Văn phòng nhà tù, phòng giấy khám đường: *Bồi rôn, lên rôn làm việ c (geô le).*

**RỒN RỘT** *trt.* X. Rột rột.

**RỐN** *dt.* C/g. Rún, lỗ giữa bụng do cuống nhau bị cắt còn dấu: *Cuống rốn, chôn nhau cắt rốn // (R) Chỗ lõ m ngay giữa: Rốn biể n, rốn chiề ng rốn bầ o.*

**RỐN** *trt.* Nán, cố kéo dài thêm: *Ngồi rốn; Rốn ngồ i chẳ ng tiệ n, đi về chẳ nh khồ n – K.*

**rốn lại** *trt.* Nán lại, ở thêm một thời gian: *Rốn lại chơ i; Rốn lại ít ngà y.*

**RỐN** *trt.* Tiếng khua động mạnh đồ sành, đồ kiêu: *Đồ cái rốn, kêu cái rốn; Chén bát kểu lổ n rốn.*

**rốn rảng** *trt.* C/g. Sùng soảng, tiếng khua nhiều lần đồ sành, đồ kiêu: *Khua rốn rảng, làm rốn rảng // (R) bt.* Tiếng nói to và giòn: *Nói chuyề n rốn rảng; Tiế ng nói rốn rảng.*

**RỒN RÃ** *tt.* X. Rộn rã.

**RỘN** *bt.* Lãng xằng rối rít: *Bậ n rộ n; trong lòng rộ n lên // Làm phiề n, làm bậ n lòng ngườ i: làm rộ n; Đừ ng rộ n!*

**rộn nằng** *tt.* Quynh quỵ, lãng xằng: *Bộ rộ n nằ ng.*

**rộn rã** *tt.* Ôn ào, náo nhiệt: *Thiề n hạ rộ n rã // (B) C/g.* Rộn rã, bàn hoàn, vương bận: *Rằ ng lòng rộ n rã thú c đầ y, Tờ dưỡ n cò n vương mớ i nằ y chũa xồ ng – K.*

**rộn rảng** *dt.* X. Nhộn nhàng.

**rộn rạo** *tt.* X. Nhộn nhạo.

**rộn rịp** *tt.* X. Nhộn nhịp.

**rộn rục** *tt.* Rạo rục lảng xằng: *Hộ rộ n rộ c đi cho biế t.*

**rộn tang** *bt.* Lãng xằng, lộn xộn, rộn rã lên: *Chuyề n khồ ng có gì, mà cứ rộ n tằ ng.*

**RÔNG** *tt.* Đầy sông, ngập các nơi thấp: *Con nướ c rồ ng.*

**RÔNG** *dt.* Cơm nấu trong ống tre.

**RÔNG** *tt.* Tròn: *Chữ rồ ng, ngồ i viế t rồ ng (rond).*

**rông boang** *dt.* Bùng binh, X. Bồn binh (rond-point/ roundabout).

**RÔNG RỔNG** *tt.* Nướm nướp, thật nhiều: *Vài tiề n ra rồ ng rồ ng.*

**RÔNG** *dt.* (truyền) Con vật mình dài, vảy to, miệng rộng, một gạc, chân có vấu, sinh dưới nước mà biết bay trên mây, đứng đầu trong tứ linh: *Áo đê n nằ m nứ t con rồ ng, ở xa con phụng, lại gầ n con quy – CD // (R) Thuộ c của vua chũa: Mặ t rồ ng, mìn h rồ ng, ngai rồ ng.*

**rông nhang** *dt.* Con rồng làm bằng sườn tre, ngoài phất vải mỏng, dài một, hai, chục thước, trên có chỗ giắt nhang, có cây chống cho vài chục người đồng cầm lên đi trong các cuộc lễ ban đêm: *Múa rồ ng nhang.*

**rông tiên** *dt.* X. Con Hồng cháu Lạc PH. II.

**RÔNG RỔNG** *dt.* (động) Cá lóc con mới nở: *Bầ y rồ ng rồ ng; Thấ y giế ng thằ n tầ n ai là chẳ ng, Đố ai dằ m thằ nạ rồ ng rồ ng – HXH.*

**RÔNG RỔNG** *dt.* Tên hoa cây rau sắng, ăn được.

**RÔNG RỔNG** *tt.* Nướm nướp, thật đông: *Đi rồ ng rồ ng ngoà i đườ ng.*

**RÔNG RỘNG** *tt.* X. Rộng rộng.

**RỔNG** *đt.* Kêu to tiếng: *Bò rồ ng, cò p rồ ng // trt.* Phát to tiếng: *Rồ ng khồ c.*

**rống hợng** *đt.* Rán gân cổ, gọi hay nói to tiếng (lời trách): *Rồ ng hợ ng cầ i.*

**rỗng khóc** *đt.* Cất tiếng khóc to: *Hay tin dữ, cả nhà rỗng khóc.*

**RỔNG RỔNG** *trt.* X. Rỗng rỗng.

**RỔNG** *tt.* Trống không, chẳng có gì bên trong cả: *Túi rỗng, trống rỗng; Thùng rỗng kêu to; Văn kêu nhưng rỗng tuếch.*

**rỗng bụng** *tt.* Có cái lòng rỗng, trống bên trong: *Cái trống nào cũng rỗng bụng // (B) Dốt đặc, không biết chữ nhứt: Nói nhiều mà rỗng bụng.*

**rỗng răng** *tt.* Trống trải, rỗng thông: *Chợ trưa rỗng răng.*

**rỗng hoác** *tt.* X. Rỗng tuếch.

**rỗng huếch** *tt.* X. Rỗng tuếch.

**rỗng không** *tt.* X. Rỗng tuếch.

**rỗng toác** *tt.* X. Rỗng tuếch.

**rỗng tuếch** *tt.* Trống lỗng, chẳng có gì cả: *Đầu óc rỗng tuếch, văn chương rỗng tuếch; Kìa ai lâu lâu ngoài da, Mà trong rỗng tuếch như hoa muống rừng – CD.*

**RỘNG** *tt.* Có bề ngang hay bề tròn to lớn: *Đất rộng người thưa; Nhà rộng mát mẻ; Rộng đồng mặc sức chim bay, Biển hồ lai láng mặc bấy cá đua – CD // Lông lẻo, không vừa: áo rộng xùng xính, giày rộng phồng chân, nón rộng gió bay // bt. Bao trùm, có thừa: Học rộng hiểu nhiều; Nói rộng ra; Nghĩa rộng // trt. Tốt bụng, dễ dãi: Ở sao cho vừa lòng người, ở rộng người cười, ở hẹp người chê – CD.*

**rộng bụng** *tt.* Tốt bụng, hay giúp đỡ người: *Anh em rộng bụng.*

**rộng chân cẳng** *trt.* Dễ hoạt động, có nhiều phương tiện: *Ở một mình cho rộng chân cẳng; có vợ con hay bận bịu.*

**rộng chỗ** *tt.* Có chỗ rộng: *Ngồi ngay lại cho rộng chỗ; Đi nơi khác cho rộng chỗ người ta.*

**rộng dung** *đt.* Lấy lòng rộng rãi mà dung thứ: *Mới lỡ đại một lần, xin ông rộng dung.*

**rộng đáy** *tt.* Có cái đáy rộng: *Quần rộng đáy.*

**rộng đường đất** *tt.* Rộng chỗ tới lui, mùa may: *Kiểm chỗ rộng đường đất giao đầu // (B) Dễ bay nháy, bươn chải: Xin ra riêng cho rộng đường đất.*

**rộng hẹp** *tt.* Hoặc rộng hoặc hẹp: *Rộng hẹp, nhỏ to, vừa vặn cả, Ngắn dài, khuôn khổ vẫn như nhau – HXH; Rộng hẹp của hai đối tượng.*

**rộng hoác** *tt.* X. Rộng huých.

**rộng họng** *đt.* Có cái họng to, tiếng lớn: *Lớn tiếng rộng họng.*

**rộng huých** *tt.* Rất rộng: *Cái lỗ rộng huých, cái miệng rộng huých.*

**rộng kích** *tt.* Có cái kích rộng: *Cái áo rộng kích.*

**rộng khổ** *tt.* Rộng bề ngang: *Hàng (hoặc vải) rộng khổ; Thuốc Bông viên ngon lắm anh ơi! Giấy quuyến rộng khổ, anh bỏ tôi sao đành? – CD.*

**rộng lòng** *trt.* Với tấm lòng rộng rãi: *Rộng lòng tha thứ; Rộng lòng bố thí cho bữa tối.*

**rộng lớn** *tt.* To rộng, đã lớn lại rộng: *Căn nhà rộng lớn.*

**rộng lượng** *trt.* Có lượng rộng, biết thương người, hay tha thứ: *Rộng lượng dung chế.*

**rộng miệng** *đt.* Có cái miệng rộng: *Cái lọ rộng miệng; Đàn ông rộng miệng thì sang, Đàn bà rộng miệng, tan hoang cửa nhà – CD.*

**rộng ngày tháng** *trt.* Có nhiều thì giờ, không gấp: *Để ra giềng cho rộng ngày tháng.*

**rỗng nghĩ** *đt.* Lấy lượng rộng mà suy nghĩ cho: *Xin ông rộng nghĩ cho mẹ con tôi nhờ.*

**rộng ống** *tt.* Có hai ống rộng: *Mặc quần rộng ống.*

**rộng rãi** *dt.* Rộng, còn nhiều chỗ trống, không chật: *Cuộc đất rộng rãi, cái nhà rộng rãi // (B) Tốt bụng, không tiếc tiền: Người rộng rãi, tánh tình rộng rãi.*

**rộng rộng** *bt.* C/g. Rộng rộng, hơi rộng: *Kiểm căn nhà rộng rộng, chùa cửa rộng rộng.*

**rộng suy** *dt.* Nh. Rộng nghĩ.

**rộng tay** *tt.* Có hai tay rộng: *Mặc áo rộng tay // Hào phóng.*

**rộng thênh thang** *tt.* Rất rộng, còn nhiều chỗ trống: *Đất rộng thênh thang, nhà rộng thênh thang.*

**rộng thênh** *tt.* Rất rộng, rộng lắm: *Đôi giày rộng thênh, cái áo rộng thênh nhận chìm cả người vào đó.*

**rộng thương** *dt.* Lấy lượng rộng mà thương xót người: *Xin ông xét lại mà rộng thương kẻ nghèo // Thương xót bao la: Rộng thương có nội, hoa hèn – K.*

**rộng xài** *trt.* Dễ tiêu pha: *Mượn nhiều nhiều cho rộng xài.*

**rộng xét** *dt.* Lấy lượng rộng mà xét nét: *Xin ngài rộng xét cho kẻ hèn này được nhờ.*

**RỘNG** *đt.* Nhót trong nước: *Đem cá đi rộng.*

**rộng nước** *đt.* Nh. Rộng: *Rộng nước cho nó sống đến mai sẽ làm // Để chính giữa, có nước bao chung quanh: Rộng nước hộp sữa.*

**RỚP** *tt.* X. Giộp: *Vội mận làm rộp hết cả lưỡi.*

**rộp rộp** *trt.* X. Rôm rộp.

**RỘP** *dt.* Gộp, bó nhỏ gồm năm bụi lúa: *Một rộ lúa.*

**RỐT** *tt.* Chót, cuối cùng, sau hết: *Đứa con rớt; Sau rớt.*

**rốt cuộc** *tt.* C/g. Rút cục hay rốt cục,

kết cuộc, sau hết, đến giờ chót: *Cãi nhau cho lắm, rốt cuộc cũng huê.*

**rốt lại** *trt.* Sau lại, tiếng chuyển xuống mệnh đề dưới hơi trái với mệnh đề trên: *Nói nhân nghĩa nghe được lắm, rốt lại cũng xung đột nhau vì ba đồng tiền.*

**rốt lòng** *tt.* Út, sau cùng: *Đứa con rớt lòng // trt. Lăn sanh sau cùng: Sanh rớt lòng; Rốt lòng là một cậu trai kháu khinh.*

**rốt ráo** *dt.* Chót, cuối cùng: *Còn một chén rớt ráo, ăn nốt // trt. Nốt, vết cạn: Nói rớt ráo không thừa.*

**RỘT** *trt.* Tiếng cọ xát kéo có dây: *Nghe cái rột tường gì, té ra sút sên (chaine); Đánh rột một cái dây quần.*

**rột rột** *trt.* C/g. Rồn rột, tiếng rột liên tiếp: *Chuột phá rột rột sáng đêm; Lã rột rột.*

**RƠ** *đt.* Thoa, chà xát cho sạch: *Rơ hết nhót trong cuống họng cũng đỡ ho.*

**rơ lưỡi** *đt.* X. Rơ miệng.

**rơ miệng** *đt.* C/g. Rơ lưỡi hay Thoa miệng, chà xát cái lưỡi và cuống họng với thuốc hay mù cây chất: *Thỉnh thoảng, nên rơ miệng trẻ con.*

**RỜ** *tt.* Lông lẻo, không ăn khớp, không chặt vì mòn: *Cái máy này rơ cả (non en jeu).*

**RỜ** *đt.* C/g. Sờ, dùng tay mó: *Đêm nằm tơ tưởng tưởng tơ, Chiêm bao thấy bậu, dậy rờ chiếu không – CD // (R) Lén nạng, bóp vật kín của đàn bà khi người ta ngủ.*

**rờ mó** *đt.* Dùng tay động đến: *Cắm rờ mó đặt tay chỗ hang hùm.*

**rờ ót** *đt.* (B) Xét mình. Cười người sao chẳng rờ ót mình xem.

**rờ rẫm** *đt.* (đ) Nh. Rờ: *Lấy mắt ngó, rờ rẫm làm chi?*

**rờ rệt** *dt.* Nh. Rờ rẫm.



**rờ rờ** *đt.* Mò mò, đưa hai tay tới trước lần mò: *Rờ rờ trong đêm tối; Năm người mò rờ rờ con voi // Mò mò, lời trách người làm việc chậm chạp: Riết đi, ngồi đó rờ rờ!*

**RỜ RỜ** *tt.* X. Rờ rờ.

**RỜ-SẸC** *đt.* Lĩnh kín, lĩnh thuộc ngạch cảnh sát, mặc đồ thường, chuyên tìm những người có tội bị tập nã và dò xét những vụ án bí mật: *Lĩnh rờ-sẹc; Chỉ cho rờ-sẹc (agent de recherche).*

**RỜ** *đt.* Cái vó to để bắt cá gồm có tấm lưới vuông đáy thụng, còng và gong: *Dỡ rờ // đt.* Bắt cá bằng rờ: *Đi rờ cá.*

**RỜ** *đt.* Rờ đến: *Hễ rờ tới thì nó la // (R)* Đá động, dự vào, động đến: *Giá cao quá, không kẻ nào dám rờ tới cả.*

**RỜ (Ăn)** *trt.* Ăn những món kích thích khi có thai: *Đàn bà chưa hay ăn rờ.*

**RỜ** *bt.* Sáng sủa, sung sướng, vinh diệu: *Mừng rờ, rạng rờ, rực rờ, sáng rờ; Thoả lòng hồ thi, rờ mình cân đai – NĐM.*

**rờ danh** *trt.* X. Rạng danh.

**rờ mặt** *trt.* X. Rạng mặt (nghĩa sau).

**rờ ràng** *tt.* Sáng sủa, lộng lẫy: *Cánh trí rờ ràng // (B)* Vẻ vang, rạng rờ: *Rờ ràng tên tuổi; Quý tử làm rờ ràng mẹ cha.*

**rờ rờ** *trt.* C/g. Rờ rờ, rất sáng sủa: *Mặt trông rờ rờ.*

**rờ tiếng** *trt.* X. Rạng danh.

**rờ tiết** *trt.* Lẫy lừng danh tiết: *Chết cho rờ tiết.*

**RỜ ĐỤC** *đt.* Rượn, chịu đục: *Tháng 7 là thời kỳ chó rờ đục.*

**RỢ** *đt.* Tiếng gọi những dân tộc lạc hậu, chưa văn minh: *Man rợ, mọi rợ; Đói thì ra kẻ chợ, chó vào rợ*

*mà chết – tng // (R)* Quê mùa, cục mịch: *Ăn mặc trông rợ quá.*

**RỢ** *trt.* Cách tính toán trong trí, không viết ra: *Tính rợ.*

**RỢ** *đt.* (thực) X. Bí rợ, bí rợ bánh xe, bí rợ ngô, bí rợ tộ.

**RỢ** *đt.* X. Nhợ: *Rợ gai, rợ câu.*

**RƠI** *đt.* Rớt, từ trên sa xuống: *Của rơi, đánh rơi, để rơi, làm rơi; Dao vàng cắt ruột máu rơi, Ruột đau chưa mấy, bằng lời em than – CD // (R)* *tt.* Bị bỏ bê, không nhìn nhận: *Bỏ rơi, con rơi.*

**rơi châu** *đt.* X. Rơi lụy.

**rơi lệ** *đt.* X. Rơi lụy: *Lén vô vén áo hỏi thăm, Có sao em rơi lệ, uớt đầm gối loan – CD.*

**rơi lụy** *đt.* C/g. Đổ lụy, Rơi châu và Rơi lệ, sa nước mắt, khóc: *Cắt mái chèo loan em nhìn chàng rơi lụy, Thốn thức gan vàng, thối đi tấn nan – CD.*

**rơi rớt** *bt.* Nh. Rơi: *Của rơi rớt, để rơi rớt, con rơi rớt, rơi rớt tứ tung // (B)* Hao hót mất mát: *Của tiền rơi rớt ở nhà lũ bồ nhí.*

**rơi rụng** *đt.* Rụng xuống đất: *Mùa thu là mùa lá cây rơi rụng // (B)* Rớt, bỏ cuộc, bị loại: *Tối vòng nhì, lực sĩ rơi rụng dần.*

**rơi thơ** *đt.* Gởi thơ không ký tên tố cáo người: *Bị người ta rơi thơ.*

**RỜI** *đt.* Lia, xa ra, không còn dính, không chung chạ nữa: *Rã rời, rụng rời, rời quê hương; Một bước không rời; Chữ tình ai bút cho rời, Tờ hồng đã định, đời dờ được đâu – CD.*

**rời rã** *đt.* X. Rã rời.

**rời rạc** *tt.* Lả chã, thiếu mạch lạc, không liên nhau: *Anh em rời rạc, hàng ngũ rời rạc, lời văn rời rạc, tư tưởng rời rạc.*

**RỜI** *bt.* Rộng hời, tức rộng rãi mà hời hợt: *Bốc rời.*

**rời rộng** *bt.* Rộng rãi, không tiếc tiền: *Người rời rộng, tánh tình rời rộng; Đi xe, trả tiền rời rộng.*

**RỜI RỘI** *tt.* C/g. Rười rượi hay Rơi rọi, rất mát: *Bàn tay mát rời rọi; Bóng cây mát rời rọi.*

**RỎI** *bt.* Rải, riêng ra, không liên, không dính chung: *Bỏ rời, cơm rời, lời rời, rơi rời, tiền rời.*

**rời rác** *trt.* X. Rải rác.

**rời rớt** *trt.* X. Rải rác.

**RỘI** *tt.* C/g. Rượi, mát lắm: *Mát rọi.*

**rội rội** *tt.* X. Rời rội.

**RƠM** *dt.* Thân cây lúa khô đã đập hay đập ra hết hạt: *Cây rơm, lúa rơm, nắm rơm, nón rơm, ra rơm; Dây rơm mũ bạc; Lúa gân rơm không trèm cũng trụa; Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào – CD.*

**rơm mục** *dt.* Rơm ủ lâu cho mục: *Phân rơm mục.*

**rơm rạ** *dt.* Rơm và rạ // Tiếng gọi chung những cộng lúa khô: *Rơm rạ đầy đồng, không gom lại.*

**rơm rác** *dt.* Rơm và rác // (R) Của không ra gì, chẳng đáng kể: *Xài tiền như rơm rác; Coi cha mẹ như rơm rác.*

**RỜM** *tt.* Nhòm, nhăm nhí, nham nhở, luộm thuộm: *Câu chuyện rờm, văn rờm, thơ rờm.*

**rờm tai** *trt.* C/g. Rướm tai hay Nhòm tai, nhơ tai, không đáng nghe: *Nghe rờm tai.*

**RỐM** *trt.* X. Ruộm.

**róm róm** *trt.* X. Ruộm ruộm.

**RỜM** *tt.* Lổ lảng, gàn, dỡ, hợm hĩnh, ba trộn: *Ngông rờm, tính rờm, trò rờm đời.*

**rờm đời** *dt.* Hư đời, hư thân, không

ra trò gì cả: *Bạn rờm đời, đứa rờm đời bây giờ lênh.*

**RỜN** *tt.* X. Mừng rơn và Sướng rơn.

**RỜN RỜN** *trt.* X. Rợn rợn.

**RỜN** *trt.* Nhòm, dựng lên, nổi lên.

**rờn gáy** *trt.* Nghe lạnh lạnh sau gáy khi ghê sợ: *Nghe bắt rờn gáy.*

**rờn ốc** *tr.* Nổi ốc, nổi da gà: *Thấy rờn ốc, nghe bắt rờn ốc.*

**rờn tóc gáy** *trt.* Nh. Rợn gáy.

**RỜN** *đt.* Giỡn, ghẹo phá chơi: *Nói cà rờn, chơi cà rờn.*

**RỢN** *trt.* Rõn, ghê ghê, sợ: *Ghê rợn, đi đêm hay rợn.*

**rợn người** *trt.* Run lên một cái, ghê sợ: *Thấy bất rợn người, nghe nói rợn người.*

**rợn rợn** *trt.* C/g. Rờn rợn, ghê ghê, hơi sợ: *Nghe rợn rợn sau gáy.*

**rợn xương sống** *trt.* Lạnh xương sống, muồn run vì ghê sợ: *Thấy rợn xương sống.*

**RỘP** *tt.* Lộp, có bóng mát: *Bóng rợp, chỗ rợp.*

**rợp đất** *trt.* Tối trời đất, bị che mát, không còn ánh nắng: *Bóng cờ rợp đất, tiếng công vang non – PH.C.*

**rợp đường** *trt.* Lấp đường, che tối đường đi: *Còn đương sấm súa cùng nhau, Trông ra đã thấy cờ đầu rợp đường – HDTN.*

**RÓT** *đt.* X. Rơi: *Đẻ rót, làm rót // Theo không kịp, ở phía sau: Cu rơ áo vàng rót lại sau // Trợt, không đỡ: Đánh rót, thi rót.*

**rớt lên rớt xuống** *đt.* Rớt xuống, được lượm lên rồi rớt xuống nữa: *Mang đi mà để rớt lên rớt xuống // Thi trợt nhiều phen: Có cái bằng tú tài mà rớt lên rớt xuống hoài!*

**rớt lọt đợt** *đt.* Rớt cái này đến cái khác: *Có mấy quyển sách mà để rớt lọt đợt // Thay nhau bỏ cuộc:*

*Gặp đoạn đường dốc, cu rơ rớt lợt  
đợt // Cùng thi trượt rất nhiều: Thi  
kỳ này, thí sinh rớt lợt đợt.*

**RỜU RỢU** trt. X. Rệu rệu.

**RỢU** trt. Tiếng nhai giòn: *Cắn cái  
rệu, nhai rệu hết.*

**rệu rệu** trt. C/g. Rờu rệu, tiếng nhai  
giòn liên tiếp: *Thấy pháp nhai  
chụp đèn rờu rệu.*

**RU** đt. Hát dỗ trẻ con ngủ: *Miếng ru  
mắt nhỏ hai hàng, Nuôi con càng  
lớn, mẹ càng thêm lo – CD // (R)  
Êm ái, dịu dàng: Lặng nghe lời nói  
như ru – K.*

**ru con** đt. Hát dỗ con ngủ // Tên một  
bản nhạc cổ điển thuộc điệu Lý:  
*Lý ru con.*

**ru hôn** đt. Làm cho ngây ngất tâm  
thần: *Giọng hát liêu trai ru hôn, lời  
thơ ru hôn.*

**ru ngủ** đt. Dỗ dành với lời lẽ êm dịu  
để xui người theo mình: *Luận  
điệu ru ngủ.*

**RU** tht. Sao, chẳng, tiếng đặt sau câu  
nói nghi ngờ: *Công đeo đuổi chẳng  
thiệt thời lăm ru!*

**RU RÚ** trt. X. Ro rỏ: *Ru rú trong nhà.*

**RÙ** trt. Thì thầm to nhỏ.

**rù quén** đt. Quén rù, theo dỗ dành  
rù rê: *Bị chị em rù quén.*

**rù rì** trt. Rầm rì, nói nhỏ nhỏ với  
nhau: *Chúng rù rì suốt đêm.*

**RÙ** trt. Rầu, co ro buồn bã: *Ngồi rù.*

**rù rờ** trt. Chậm chạp: *Đi rù rờ.*

**rù rù** trt. Ủ rù, có vẻ buồn bã: *Ngồi  
rù rù.*

**RÚ** đt. Núi có rừng già: *Rừng rú, lên  
rú kiếm củi.*

**RÚ** đt. Hú, ré, kêu to: *Khi rú // (R)  
Rên la nhỏ nhỏ khi cảm giác lạ,  
sung sướng quá: Rú khóc vì sợ, rú  
lên vì quá sướng hay quá vui mừng.*

**RÚ RÍ** trt. Nh. Rù rì.

**RÚ RÚ** trt. X. Ro rỏ.

**RỦ** đt. Khuyên, gọi theo mình: *Rủ đi  
chơi, rủ anh em đi học; Quén anh,  
rủ én tôi nẩy tại ai – K.*

**rủ nhau** đt. Đồng ý nhau trong một  
việc: *Rủ nhau làm phúc, chớ giục  
nhau đi kiện; Rủ nhau đi cấy đi  
cày, Bây giờ khó nhọc có ngày  
phong lưu – CD.*

**rủ ren** đt. C/g. Rủ rê, Nh. Rủ.

**rủ rê** đt. Nh. Rủ.

**rủ tay** đt. Mời người dự: *Rủ tay cờ  
bạc, rủ tay chơi hội.*

**RỦ** đt. C/g. Xù, buông xuống, thả  
lòng thông: *Màn treo trướng rủ;  
Xưa sao phong gấm rủ là, Rày sao  
tan tác như hoa giữa đường – K //  
(R) Đoái tôi, ngó ngang: Xin rủ  
lòng thương.*

**rủ lòng** đt. Mờ lòng ra (đối với kẻ  
dưới): *Xin ông rủ lòng thương kẻ  
hoạn nạn.*

**RỦ RỈ** trt. X. Rủ rì và Thù thì.

**RỦ** đt. Xụ, gục xuống: *Củ rủ, cười rủ,  
chết rủ, ủ rủ, treo cờ rủ; Cái lá sen  
rủ cái củ sen chìm, Bao nhiêu quý  
vật đi tìm quý nhân – CD.*

**rủ liệt** trt. C/g. Rủ rệt, nhức mỏi như  
rã rời ra: *Rủ liệt tay chân.*

**rủ mạnh** tt. C/g. Mãn phần, chết  
(chỉ dùng cho người già yếu hay  
cha mẹ mình): *Anh về báo nghĩa  
sanh thành, Chứng nào bóng xế rủ  
mạnh sẽ hay – CD.*

**rủ rệt** tt. X. Rủ liệt.

**rủ rượi** tt. Dã dượi, bơ phờ tiêu tụy:  
*Mặt mũi rủ rượi.*

**rủ tù** trt. C/g. Rục tù, chết luôn trong  
khám: *Chết rủ tù // (R) Miết, mài  
miết một nơi: Đợi rủ tù, ở rủ tù đó  
chờ anh.*

**rủ xương** trt. Rục xương, Nh. Rủ tù:  
*Ở tù rủ xương; Đợi rủ xương.*

**RUA** *dt.* Tên chòm sao thấy được chín cái: Sao rua đã đứng ngang đầu, Sao em còn ở làm giàu cho cha – CD.

**RUA** *trt.* Mạnh giỏi, tiếng chào, bắt tay chào: Rua cái nghe bỏ (*bon-jour*) // (*lóng*) Lo lót, hối lộ: Có rua gì họ chưa mà qua thông thả quá vậy?

**RUA** *dt.* X. Quy: Cháo rua, mai rua, thầy rua; Thương thay thân phận con rua, Trên đình hạc cỡi, dưới chùa đội bia // (R) Được ví với người chậm chạp: Chậm như rua // (B) *đt.* Tính toán quá kỹ: Rua coi con ngựa nào về nhứt.

**rùa bò** *dt.* Con rùa bò đi: Chiêu chiêu én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khi ngổ trên cây – CD // (B) Được ví với người đi chậm: Đi như rùa bò.

**rùa hôi** *dt.* Loại rùa có mùi khẳn khẳn.

**rùa linh** *dt.* Loại rùa được người ta lấy mai dùng sù quẻ bói.

**rùa nắp** *dt.* Loại rùa mai và yếm bao bịt lấy nhau.

**rùa quạ** *dt.* C/g. Rùa cổ bự, loại rùa đen mai, đen yếm (*Siebenrockiella crassicolis*).

**rùa sen** *đt.* Loại rùa có vảy rìa chung quanh mai.

**rùa thiêng** *dt.* Nh. Rùa linh

**rùa vai** *dt.* Có hai vai xuôi xuống quá: Người rùa vai.

**rùa vàng** *dt.* Con rùa mai màu vàng vàng (*Indotestudo elongata*) // Con rùa bằng vàng, X. Đại trượng phu và Chí quân Tử PH. II.

**RUA** *đt.* Dùng lời độc địa mà trừ cho người đau ốm, chết chóc hay nghèo mạt: Chửi rua, nguyên rua, trừ rua; Chợ lỗ phiến tổn công thiệt

của, Mượn tiếng người cười rua sao nên – CD.

**rủa mát** *đt.* Dùng lời lẽ êm dịu nhưng bên trong, ngụ ý rủa người, như: Được! Tôi cũng cầu cho chị sống đời hạnh hưởng của đó.

**RỦA** *tt.* Rũa, rã ra, bầy ra: Đồ cái thứ thầy ma rũa.

**RÚC** *dt.* Rút từng chút: Vịt rúc hết tôm tép // Chui vào: Chui rúc; rúc vô bụi.

**rúc ráy** *đt.* Chui vào rìa, ăn lẫn mồn: Giời rúc ráy hết ba cái phần.

**rúc rắc** *trt.* Nh. Lai rai, lắt rắc: Mưa rúc rắc.

**rúc rĩa** *đt.* Nh. Rúc ráy: Vịt rúc rĩa hết tôm cá con // (B) Ăn lẫn hôi đến hết: Có bao nhiêu tiền, nó rúc rĩa hết; Bệnh rúc rĩa hết xương hết thịt.

**rúc rúc** *đt.* C/g. Rung rúc, rủ rủ, cứ ở trong nhà luôn: Cứ rúc rúc trong nhà, không đi chơi cho khuây khỏa.

**RÚC** *đt.* Rủ lên từng hôi dài: Chuột rúc, còi tàu rúc ba hôi // Túc, gọi: Gà rúc con.

**RÚC** *bt.* (*khẩu ngữ*) Gấp gáp, mau lẹ: Gấp rúc, làm rúc lên, chạy nước rúc, đi rúc kéo tới.

**RÚC RÍCH** *trt.* Khúc khích, tiếng cười nho nhỏ của một đám đông trong khi cố nín mà nín không được: Chẳng hiểu chuyện chi mà đám trẻ cười rúc rích với nhau.

**RỤC** *bt.* Nhừ, mềm, bầy: Nấu chín rục, chuối chín rục // (B) Rũ, mõi mệt, mõi mòn: Rũ rục; mõi rục.

**rục chân** *trt.* Mõi chân lấm: Đứng đợi rục chân.

**rục rục** *bt.* X. Rùng rục.

**rục tù** *trt.* X. Rũ tù.

**rục xương** *trt.* X. Rũ xương.

**RỤC RỊCH** *dt.* Cựa cạy, động dẩy: Nằm im, không rục rịch // *trt.* Giậm,

uốm, sắp sửa: *Họ rục rịch đứng lên phản đối; Hai bên rục rịch ăn thua đủ với nhau.*

**RUI** *đt.* Gỗ cưa mỏng cỡ  $8 \times 3$ cm để thả trên đòn tay dạng lợp ngói: *Cưa rui, thả rui mè; Một nóc chõ được trăm rui, trăm rui chui vào một nóc – tng.*

**RUI** *tt.* Dùn, không được thẳng: *Dây rui, mặt trống rui.*

**rui rắng** *trt.* Dùn thẳng, lẫn lộn, không sốt sáng: *Rui rắng mãi, không làm ngay cho.*

**RUI** *trt.* Thiệt hại cách tình cờ: *Thiệt rui! Rui quá! Duyên may phận rui, May nhờ rui chịu; Một may một rui; Phận hèn dẫu rui, dẫu may tại người – K.*

**rui may** *trt.* Hoặc rui hoặc may, không biết trước được: *Rui may âu cũng sự trời – K.*

**rui ro** *bt.* Nh. Rùi: *Gặp chuyện rui ro; Rui ro cho tôi quá!*

**rui tay** *trt.* Sẩy tay, lỡ đánh rơi hoặc lỡ đánh người có thương tích hay chết: *Rui tay xán bẻ cái ô đồng – CD; Rui tay một chốc hóa tan tành.*

**RUI** *tt.* Chết vì già: *Chết rui, già rui; Xin đừng thấy quế phụ hương, Quế già quế rui, hương còn thơm xa; Gừng già gừng rui gừng cay, Anh hùng càng cực càng dày nghĩa nhân – CD // (R) Tiêu hết, trụi lùi: Cháy rui; Cây cối tiêu rui cả.*

**rui mịn** *tt.* Tiêu cả, không còn chút nào: *Có bao nhiêu, rui mịn hết.*

**rui từng** *tt.* (bạc): Không có từng, tức là bài sống (cắc tê): *Tay trên rui từng rồi // (R) Chết, hết, tiêu mất: Bà con rui từng hết, nhà cửa cũng rui từng.*

**RUI** *đt.* Dây lác, cộng lúc phơi khô để buộc: *Lạt rui.*

**RUM** *đt.* (thực) Loại cây có chất đỏ tím dùng làm chất nhuộm: *Cây rum // (R) tt.* Màu đỏ tím: *Màu rum.*

**RÙM** *bt.* Um sùm, ồn ào, có nhiều tiếng cãi, la lối, nói to: *Làm rùm; Ở đây rùm quá.*

**rùm beng** *trt.* Nh. Rùm: *Ca hát rùm beng // Rộng rãi, to chuyện: Làm rùm beng, quảng cáo rùm beng.*

**rùm trời** *trt.* Thật rùm, náo động cả: *La rùm trời.*

**rùm xóm** *trt.* Náo động cả xóm, ai cũng hay: *Đồn rùm xóm; Mồ đánh rùm xóm.*

**RÙM** *đt.* Tên thứ muối được lấy ở mỏ: *Muối rùm.*

**RÙM RỤP** *trt.* X. Rụp rụp.

**RÙM RỈM** *trt.* Mùm mím, yên lặng: *Ngồi rùm rìm.*

**RỤM** *tt.* Rụi, sụm, tiêu tan, chết: *Chết rùm; Ông ấy rùm đã lâu; Cơ nghiệp rùm cả.*

**RUN** *bt.* Giật giựt tay chân hay thân mình khi quá lạnh, đến cỡ rét, bị thuốc phản ứng, sợ, v.v.: *Giận run, lạnh run, sợ run; Run như thần lần đứt đuôi; Tay run viết không được.*

**run bầy bầy** *đt.* C/g. Run lấy bầy, run mạnh cả tay chân mình mấy: *Lạnh run bầy bầy, sợ run bầy bầy.*

**run cầm cập** *đt.* Run mạnh đến cái cầm cũng run theo (đánh bò cập).

**run en** *đt.* Run vì lạnh (rét): *Run en phát rét.*

**run lấy bầy** *đt.* X. Run bầy bầy.

**run rẩy** *đt.* Nh. Run: *Sợ (hoặc lạnh) đến run rẩy.*

**run run** *đt.* Hơi run: *Muốn run run khi gần tới cỡ rét // tt.* Không thẳng thớm suôn sẻ: *Chữ run run, giọng run run.*

**run sợ** *đt.* Run vì quá sợ: *Run sợ*



trước uy vũ; *Rùn sợ vì có giấy báo ở trường gửi về tận nhà.*

**RÙN** *đt.* Rút lại, co lại, hạ xuống: *Rùn xuống chịu // (chm) Thâu ngắn bề dài cho lớn bề ngang hay bề hoành một cây kim loại bằng cách nung đỏ đoạn giữa rồi đập hai đầu cho thụng lại, đoạn nung đoạn khác cũng đập như trước, lần ra tới ngoài đầu: Rùn một khúc thép.*

**rùn cổ** *đt.* Rút cổ lại,

**rùn mình** *đt.* Gập chân hạ mình xuống: *Rùn mình xuống chịu.*

**rùn vai** *đt.* Nhún hai vai lên xuống: *Rùn vai lắc đầu bỏ đi.*

**rùn xuống** *đt.* Nh. Rùn mình.

**RÚN** *tt.* X. Rốn: *Cát rún, rúng rún, chôn nhau cắt rún.*

**RÚN** *đt.* X. Nhún.

**rún rẩy** *đt.* X. Nhún nhảy.

**RÚN** *tt.* Nhừ, rục, mềm nát: *Mềm rún; Ngã rún xương // (B) Mềm yếu, hết hăng hái: Bùn rún.*

**rún chí** *tt.* Nhật (lụt) chí, thối chí, muốn bỏ dở: *Thua mới một trận, đã rún chí.*

**rún lòng** *tt.* Sồn lòng, hơi sợ và chán: *Rún lòng nhụt chí.*

**RỤN** *tt.* Sụn, ròm xuống: *Rụn xương.*

**RỤNG** *đt.* Nắm lắc hay đứng lên nhún cho động dậy mạnh: *Đố ai quét sạch lá rừng, Để ta khuyển gió, gió đừng rung cây; Rung cành, rung cội, rung cây, Rung sao cho chuyển cây này thì rung – CD // Nhất, dọa: Nói rung; Chở mượn oai hùm rung nhất khí, Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT.*

**rung chuyển** *đt.* Làm cho động dậy: *Bom nổ, rung chuyển cả một vùng // (R) Đá động, làm lung lay, hay hư hại: Thế lực họ mạnh, có ai rung chuyển nổi // (B) Làm cho xiêu*

lòng, cảm động: *Người chặt dạ, không ai rung chuyển nổi.*

**rung chuông** *đt.* Lắc chuông cho kêu: *Nhiều hiệu ứng rung chuông dùng làm tiếng reo cho điện thoại di động được cho tải free.*

**rung động** *đt.* Nh. Rung chuyển.

**rung đùi** *đt.* Ngồi nhịp cả cái chân khi đặc ý: *Rung đùi nhõ râu.*

**rung rinh** *đt.* Nắm lắc qua lại: *Rung rinh coi vững không // tt. Lung lay, lắc lư: Cái bàn rung rinh; Trông kia con voi nó đứng rung rinh // (B) đt. E sợ: Bị hăm dọa, hần đã rung rinh.*

**rung rung** *đt.* Nắm lắc nhiều lần: *Rung rung cái chuông // Đứng nhún lên nhún xuống nhiều bận cho cành cây chuyển động: Rung rung cho me rúng.*

**RUNG RÚC** *trt.* X. Rúc rúc: *Cứ ở rung rúc trong nhà hoài // Rưng rúc, thút thít, khóc nho nhỏ mà dai: Khóc rung rúc.*

**RỤNG** *đt.* Run một cái khi ghê sợ: *Rùng mình // X. Dừng: Rùng lắc, rùng nong thóc, rùng rảy bột.*

**rùng mình** *đt.* X. Dừng mình.

**rùng rợn** *tt.* Ghê rợn, đáng sợ hãi: *Chuyện rùng rợn.*

**rùng rục** *trt.* Rần rần, rợn rạo huyền não: *Chạy giỡn rùng rục.*

**rùng rùng** *trt.* Ủn ùn, kéo nhau, đua nhau làm một loạt cách gấp gáp: *Rùng rùng chạy trốn, rùng rùng tấn cù; Rùng rùng bỏ nước.*

**RỤNG** *đt.* Lưới to đánh cá biển: *Đánh rùng, kéo rùng.*

**RỤNG** *đt.* (ngọng) Nước lèo, thứ nước nấu với xương thịt cho ngọt: *Nước rùng, châm rùng vô lẩu.*

**RỤNG RỤC** *trt.* C/g. Rục rục, hơi rục: *Để rùng rục ăn mềm; Đợi chín rùng rục hãy ăn.*

**RÚNG** *trt.* Núng, nao nao, chột dạ:  
*Lỗ lỗ như vậy mà Vingroup không  
rúng chút nào.*

**rúng động** *bt.* Náo động, lo ngại và  
bàn tán: *Tin ấy làm cả xóm đều  
rúng động.*

**rúng mình** *tt.* Ể mình, ớn lạnh,  
muốn bệnh: *Bữa nay rúng mình.*

**rúng sợ** *tt.* Nao núng, bắt đầu sợ:  
*Nghe vậy, cũng rúng sợ chớ!*

**RÚNG** *đt.* Chống lại cho ngay, cho  
đứng thẳng: *Cái nhà nầy đã xiêu,  
phải rúng lại mới dám ở.*

**rúng nhà** *đt.* Nh. Rúng.

**RÚNG** *đt.* X. Nhúng: *Rúng chàm, thịt  
bò rúng giấm; Ăn rúng.*

**RÚNG RÍU** *tt.* Bùng beo, mềm và  
vàng: *Da thịt rúng riu.*

**RÚNG** *trt.* C/g. Rồn, tiếng kim khí  
khua động.

**rúng rảng** *trt.* C/g. Rồn rảng hay sùng  
soảng, X. Rồn rảng.

**rúng rinh** *trt.* Nh. Rồn rảng: *Xu hào  
rúng rinh, Mán ngôi xe – TX.*

**RỦNG RÃI** *trt.* C/g. Rối rãi, chậm  
chậm, thùng thảng: *Thôi! Chuyện  
đó để rúng rãi sẽ hay.*

**RỤNG** *đt.* Lìa ra và rơi xuống: *Hoa  
rụng, quả rụng, răng rụng; Tẻ như  
mít rụng; Lá rụng về cội; Nước  
ròng chảy đến Tam giang, Sáu đầu  
chín rụng, sao chàng biệt tin – CD  
// (B) Sợ: Rụng rời.*

**rụng rốn (rún)** *đt.* Cuống rốn khô  
và đứt ra ngay chỗ chi buộc (trẻ  
con mới sanh)

**rụng rời** *trt.* Bùn rún, rã rời, quá  
chán nản hoặc quá sợ hãi, nghe  
như thân thể rời ra từng bộ phận:  
*Tay chân rụng rời; Thoắt nghe chàng  
thấy rụng rời xiết bao – K.*

**RỤP** *trt.* Tiếng khua động cùng một  
loạt của nhiều người: *Lính trong*

*hàng quay lại cái rụp khi khẩu lệnh  
vừa ra // (B) Tức thì, lập tức, liền  
theo đó: Anh hô một tiếng, tụi em  
làm cái rụp là xong.*

**rụp rụp** *trt.* C/g. Rùm rụp, rầm rụp,  
rần rắt, liền theo đó và cùng một  
loạt: *Cúi đầu rụp rụp; Kéo nhau đi  
rụp rụp; Cả bọn làm rụp rụp một  
lát thì xong.*

**RÚT** *đt.* Kéo ra, kéo lên, tuốt ra: *Rút  
gươm khỏi vỏ, rút nhị hột sen; Rút  
lên trần nhà; Quân lưng rút; Nhắc  
cân tội phước, rút vòng vân xây –  
NĐ // Kéo về, thu lại: Ra lệnh rút  
quân; Dịch rút về căn cứ // Co, rùn  
lại, giảm bớt: Co đầu rút cổ; Hàng  
rút, vải rút, cái áo giặt rồi rút còn  
ngắn xùn // Rốt, còn cái cốt cán:  
Lựa rút, nói rút lại // Hút, làm cho  
ráo: Rút nước phổi, đất rút nước,  
giấy rút mực // (lóng) Ăn cắp: Bối  
rút ghe.*

**rút binh** *đt.* Kéo binh lính trở lại,  
không tiến, không đánh nữa.

**rút cầm** *đt.* C/g. Rút tráng, kéo thẳng  
cây cầm ra để uốn cái vành bánh  
xe lại cho ngay: *Rút cầm xe đạp.*

**rút cổ** *đt.* Rút hai vai lên và rùn cổ  
xuống khi tỏ ý sợ: *Co đầu rút cổ.*

**rút cục** *trt.* X. Rốt cuộc.

**rút chỉ** *đt.* (R) Kéo lấy hai sợi thân  
kinh trắng ở xương sống con lươn  
ra: *Làm lươn phải rút chỉ.*

**rút đơn** *đt.* Xin lấy lá đơn lại hoặc  
xin hủy lá đơn: *Rút đơn bãi nại.*

**rút gọn** *đt.* Thu ngắn lại, bỏ những  
đoạn rườm rà vô ích: *Rút gọn bài  
nghiên cứu – làm cái abstract.*

**rút êm** *đt.* Rời đám hội ra đi mà  
không cáo từ: *Rút êm về ngủ.*

**rút êm** *đt.* Rút êm đi một mình.

**rút lui** *đt.* Trở lại, cho trở lại: *Rút lui  
lại một lần tên, rút lui quân lính //*

(R) Rời đám đông ra đi: *Rút lui về nhà* // (B) Nhịn thua: *Rút lui cho êm chuyện; Rút lui có trật tự.*

**rút mình** *đt.* Giơ thẳng hai tay lên nắm cây ngang rồi co lại để đưa thân mình lên cao, một môn tập thể dục hoặc biểu diễn.

**rút ngắn** *đt.* Nh. Rút gọn.

**rút ngược** *đt.* Treo ngược đầu và rút lên cao: *Ruồng cao rút ngược dây oan – K.*

**rút số** *đt.* (bạc) Rút cây que có khắc số trong ống ra để coi theo đó mà ăn thua với chủ cái: *Rút số ăn kẹo, rút số ăn tiền.*

**rút tên** *đt.* Xin hủy bỏ tên mình trong sổ chung: *Rút tên không tranh cử; Đoạn trường sổ rút tên ra, đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau – K; Rút tên khỏi ban giám khảo.*

**rút thăm** *đt.* X. Bắt thăm.

**rút trắng** *đt.* X. Rút cầm.

**rút xương** *đt.* Lấy hết xương trong thịt ra: *Gà rút xương.*

**RÚT RÁT** *trt.* X. Nhút nhát.

**RỤT** *đt.* Rút, thụt, co ngắn lại: *Rút cổ, rút lưỡi.*

**rụt rè** *tt.* E dè nhút nhát, muốn mà không dám: *Gầm ghè nhưng lại tình không dám, không dám cho nên mới rụt rè – HXH.*

**RUỐC** *đt.* (động) Giống tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng: *Con ruốc, mắm ruốc.*

**RUỐC BÔNG** *đt.* Thịt chà bông, thịt heo nạc ram mặn rồi đánh thành sợi nhỏ: *Cơm nắm, ruốc bông.*

**RUỐC** *đt.* Tên thứ ốc nhỏ ở biển, vỏ có hoa nhiều màu sắc: *Ốc ruốc.*

**RUỐC** *đt.* Bắt cá bằng thuốc nổ hay dây thuốc cá: *Ruốc cá, ruốc ngòi, ruốc sông, ruốc suối.*

**RUỐC** *tt.* X. Nhuốc: *Rơ ruốc, ruốc đời.*

**RUÔI** *đt.* Cây sắt nhọn quấn bông dẹt vài.

**RUỒI** *đt.* (động) Côn trùng có hai cánh, 6 chân, hay bu vào đồ ăn hoặc đồ dơ có mùi hôi thúi: *Đuối ruồi không bay; Ruồi bu kiến đậu; Mật ít ruồi nhiều; Kiến bò miệng chảo bao lâu, Phù du lướt gió, ruồi bu miệng hùm* // (R) Nốt nhỏ trước nòng súng để nhắm bắn // Giống con ruồi: *Ghè ruồi, nút ruồi, ong ruồi.*

**ruồi làng** *đt.* Con ruồi và con làng // (thth) Tiếng gọi chung loài ruồi: *Ruồi làng dơ dáy.*

**ruồi muỗi** *đt.* Con ruồi và con muỗi // (B) Phận nhỏ nhen: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết – tng.*

**ruồi nhặng** *đt.* Nh. Ruồi làng.

**ruồi xanh** *đt.* Loài nhặng xanh // (B) Bọn người thừa nước đục thả câu, bọn châu rìa kiếm ăn: *Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng rời giọt liều, tan tành gối mai – K.*

**RUỐI** *đt.* (thực) X. Giuổi.

**RUỐI** *đt.* Chạy: *Giong ruổi; Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quán bao liều oán huê sâu nẻo xa – CD.*

**ruổi giông** *đt.* X. Giong ruổi.

**RUỘI** *đt.* (động) C/g. Cá cơm, tên một giống cá nhỏ: *Mắm ruội.*

**RUỘM** *đt.* X. Nhuộm.

**RUÔNG** *đt.* X. Xuông và Ruồng: *Ăn ruông, đi ruông vào.*

**ruông pha** *đt.* X. Xuông pha.

**RUỒNG** *đt.* Xông vào lùm bụi để tìm bắt bọ: *Ruồng hết khu rừng; Đi ruồng quân cướp* // Đốt, phát các bụi rậm: *Ruồng ranh đất* // *trt.* Luồng, ăn sâu vào trong: *Sâu quàng ăn ruồng vào xương.*

**ruồng bắt** *đt.* Lọc lạo (sục sạo) để tìm bắt: *Ruồng bắt phiến loạn.*

**ruộng bố** *dt.* Lục lạo (sục sạo) khủng bố, tìm bắt, đánh đập, giết chóc, cướp phá v.v.: *Tây đen đi ruộng bố.*

**ruộng phá** *dt.* Dọn phá một đường sâu vào rừng: *Ruộng phá lùm bụi.*

**ruộng tuồng** *trt.* X. Luồng tuồng.

**RUỘNG** *dt.* Phao, ống nổi thả giữa sông: *Ống ruộng.*

**RUỘNG** *dt.* Bò bê, xua đuôi, phụ bạc.

**ruộng bỏ** *dt.* Bỏ, thôi, không lấy nữa: *Ruộng bỏ vợ nhà.*

**ruộng rầy** *dt.* Bò bê, đánh chửi, xua đuôi: *Ruộng rầy vợ con.*

**RUỘNG** *trt.* Ăn luồng vào và ăn trống rỗng bên trong: *Một ăn ruộng gổ // (B) Đục khoét hết: Khoét ruộng công nho.*

**RUỘNG** *dt.* Đất thấp để trồng lúa: *Cày ruộng, lúa ruộng // (R) Rầy, đất trồng trọt theo mùa: Ruộng khoai, ruộng mía; ruộng dâu hóa bể // (B) Quê mùa, xa thành thị: Dân ruộng, dưới ruộng.*

**ruộng biên** *dt.* X. Ruộng biên.

**ruộng biển** *dt.* C/g. Ruộng biển và Ruộng vai, ruộng ven theo sông, thường thấp, có nước luân.

**ruộng bung** *dt.* Ruộng sâu ở giữa cánh đồng to.

**ruộng cày** *dt.* Ruộng phải cày, bừa, trực xong mới cấy được, khác với ruộng chỉ phát rồi cấy // Ruộng mới cày lên, có nước lấp xấp: *Cá rô róc rách ruộng cày, Ai gheo gì mây hơi cá rô don? – CD.*

**ruộng cao** *dt.* C/g. Ruộng gò, ruộng ở cuộc đất cao, ít nước, lúa không tốt: *Ruộng cao đóng một gàu giai – CD.*

**ruộng cấy** *dt.* Ruộng thường, khác với ruộng sạ, mạ từ nơi khác đem tới cấy có hàng có lối mới lên tốt // Ruộng mới được cấy lúa xuống.

**ruộng cổ** *dt.* Ruộng đã cắm cho người khác, chính người đã bỏ tiền ra hưởng huê lợi (hoa màu).

**ruộng chéo** *dt.* Ruộng khít mé sông, mé rạch, thường hẹp bề ngang.

**ruộng đất** *dt.* Ruộng và đất thổ cư: *Ruộng đất cò bay thẳng cánh.*

**ruộng gò** *dt.* X. Ruộng cao: *Ra đi anh có dặn dò, Ruộng sâu cấy trước, ruộng gò cấy sau – CD.*

**ruộng giao** *dt.* Ruộng lãnh làm khoán đúng theo lời giao của chủ ruộng, khi cấy xong, giao cho chủ rồi lấy tiền // Ruộng của người thiếu nợ, khi cày cấy xong, giao cho chủ nợ gặt hái lấy, đặc hay thất, con nợ không chịu trách nhiệm: *Già cơ, già bích, già chuông, Ba ông xuống xuống đi hỏi ruộng giao – CD.*

**ruộng hòa cần** *dt.* Ruộng đã thành khoảnh, cày cấy chắc ăn.

**ruộng hoang** *dt.* Ruộng bỏ hoang, không cày cấy // (B) Gái không chồng, thường gặp lang thang giữa đường: *Khăn miếng ruộng hoang.*

**ruộng huột** *dt.* Phần ruộng thừa ở dựa mé sông, mé rạch, do nước bồi đất lên thành.

**ruộng hương hòa** *dt.* C/g. Ruộng kỵ, phần ruộng của ông cha để lại cho con cháu lấy huê lợi lo việc kỵ giỗ hàng năm, không thể cầm bán được: *Ruộng hương hòa xấu quá!*

**ruộng kỵ** *dt.* X. Ruộng hương hòa.

**ruộng lạ** *dt.* Ruộng mới khai phá và khai thác lần đầu: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

**ruộng muối** *dt.* Cuộc đất gần biển được nện cứng và bằng mặt, chung quanh có đắp bờ cao để chứa nước biển đến bốc hơi khô thành muối.

**ruộng nương** *dt.* C/g. Ruộng rầy,

tiếng gọi chung đất trồng trọt hàng mùa: *Việc ruộng nương tuy dễ mà khó* // (R) a) Mùa màng: *Ở ruộng trên Sài Gòn, ở quê dưới không biết ruộng nương ra sao* // b) Quê mùa: *Cưới vợ ruộng nương mắc cỡ chết!*

**ruộng phèn** *dt.* Ruộng xấu, có nhiều phèn: *Ruộng phèn như cục xương.*

**ruộng quen** *dt.* Ruộng cũ, đã cấy lúa nhiều mùa rồi: *Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen.*

**ruộng rẫy** *dt.* Nh. Ruộng nương.

**ruộng rộc** *dt.* X. Ruộng sâu.

**ruộng sạ** *dt.* Ruộng thích hợp với lúa sạ, khi cấy, bừa, trực xong, rải lúa xuống, đợi đến ngày trở chín rồi gặt, không phải cấy,

**ruộng sâu** *dt.* C/g. Ruộng rộc, ruộng thấp, ruộng trũng, ruộng ở nhàm cuộc đất thấp, nhiều nước: *Cái ngủ mây ngủ cho lâu, Me mà đi cấy ruộng sâu chửa về* – CD.

**ruộng tình** *dt.* Tình cảm lai láng của con người: *Mảnh tiên từng thấy thơ nào, Ruộng tình dễ thấm nên hao bể lòng* – HT.

**ruộng thấp** *dt.* X. Ruộng sâu: *Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng* – CD; *Ruộng thấp lún phải cấy trâu.*

**ruộng thuộc** *dt.* Ruộng do đất rừng vừa khai phá thành thuộc, có thể canh tác được.

**ruộng vai** *dt.* X. Ruộng biển.

**ruộng vườn** *dt.* Ruộng và vườn trồng cây ăn trái: *Ở đây, ruộng vườn chẳng bao nhiêu* // (R) Thôn quê, nơi xa thành thị: *Ở ruộng vườn.*

**ruộng xéo** *dt.* (lóng) Âm hộ đàn bà: *Vì một miếng ruộng xéo mà chém giết nhau.*

**RUỘT** *dt.* Ống thịt dài khoảng lại nhiều vòng trong bụng, dưới đi,

bộ phận cuối cùng của cơ quan tiêu hóa: *Du ruột, đau ruột, nôn ruột, rửa ruột, sôi ruột; Đồng tiền liễn khúc ruột; Ruột bỏ ra, da để vào; Tóc không vò tóc rối, ruột không dẫn ruột đau* – CD // (R) Lỗi, phân trong: *Nhà tôi có vỏ chó không có ruột; Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn, đường mòn ai đi?; Thân em như củ ấu gai, Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen* – CD // Buông hơi bằng cao su: *Ruột banh, ruột xe* // tt. Cùng máu thịt: *Anh ruột, cha ruột, chị ruột, em ruột, mẹ ruột* // Thật thân thiết: *Tụi nó ruột với nhau lắm.*

**ruột bào** *dt.* Ruột bị bào bọt, se thắt, tức đau đớn buồn rầu: *Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hơi trời, chống bác vợ nam* – CD.

**ruột cùng** *dt.* (thể) Chỗ chót của ruột non, đầu ruột già, ngay chỗ ruột dư (caecum).

**ruột dôi** *dt.* X. Ruột già: *Bao tử là cha, mẹ ruột dôi, Để không nên chỗ, để mây trôi* – NT.

**ruột dư** *dt.* Đoạn ngắn nối liền ruột non và ruột già, vì lẽ nào thụng xuống phải chứa một số phần lâu ngày đến thúi nơi đó, khiến đau đớn đến chết: *Bệnh ruột dư.*

**ruột gà** *dt.* Ruột con gà // (R) C/g. Lò xo, dây thép xoắn tròn ốc, có sức co hoặc giãn: *Nệm ruột gà* // Sợi dây tim tằm sắp xoắn tròn để châm lửa hút thuốc.

**ruột gan** *dt.* Ruột và gan: *Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chờ đây, ruột gan đau từng hồi* – CD // (R) Lòng dạ, bụng dạ: *Ruột gan bối rối.*

**ruột già** *dt.* C/g. Đại trường, đoạn



ruột to và ngắn, chứa phần và dính liền với lỗ đít.

**ruột non** *dt.* C/g. Tiểu trường, khúc ruột nhỏ và dài nối liền với bao tử (dạ dày), phần chánh của sự tiêu hoá: *Tâm soát u ruột non thường kỳ.*

**ruột ngựa** *dt.* Ruột con ngựa: *Nói năng thẳng ruột ngựa // (R) C/g.* Ruột tượng, cái bao vài nhỏ và thật dài, vừa làm dây lưng, vừa đựng tiền bạc, của quý: *Đeo ruột ngựa.*

**ruột rà** *dt.* Ruột, cùng chung máu mủ: *Anh em ruột rà; Đắng cay cũng thể ruột rà, Ngọt ngào cho lắm cũng là người dưng – CD.*

**ruột sa** *dt.* (Đy) Chứng sản khí (xệ dái), hai đường chỉ bên hòn dái sa xuống, do dạ dưới tích nhiệt nhiều: *Ruột sa được miễn quân dịch.*

**ruột tầm** *dt.* Tơ con tầm (chứa trong bụng): *Ruột tầm đòi đoạn như tơ rơi nùi // (B) Tầm lòng tha thiết, yêu mến một nghề nghiệp, một sự nghiệp: Rút ruột tầm mà trả nợ dâu.*

**ruột tượng** *dt.* X. Ruột ngựa.

**ruột thịt** *dt.* Nh. Ruột rà: *Chị em ruột thịt, bà con ruột thịt.*

**RƯ** *trt.* Ru, ư, X. Ru: *Như thế ru!*

**RỪ** *tt.* X. Nhừ: *Cháo rừ.*

**RỦ** *dt.* X. Nhừ: *Rủ tôm rừ cá.*

**RƯA RỬA** *trt.* X. Rửa rửa.

**RÚA** *trt.* Thế, vậy: *Như rửa; Mần rằng mần rửa, đợi anh về.*

**rửa chữ** *trt.* Thế thì, vậy thì: *Rửa chữ hồng cả.*

**rửa rửa** *trt.* C/g. Rửa rửa, hơi giống thế: *Trông hai cái rửa rửa như nhau.*

**RỬA** *dt.* Dùng nước tẩy sạch: *Gội rửa, tắm rửa; Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân; Có rửa thì rửa chân tay, Đừng rửa chang mày chết cá ao anh – CD // (B) Làm cho tiêu hết: Thù nấy phải rửa; Túc khiên*

*đã rửa lằng lằng sạch rồi – K // (chm) Mài bén: Rửa cưa, rửa đục.*

**rửa cây** *dt.* Cắt tia nhánh cho vén khéo: *Chăm vườn rửa cây luôn.*

**rửa cưa** *dt.* Giữa lưỡi cưa cho bén nhọn và mở răng lại.

**rửa chân** *dt.* Rửa cho sạch hai bàn chân: *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất cũng hoài rửa chân – CD // (B) Nâng lên, bước lên địa vị cao: Rửa chân rửa cẳng làm sang.*

**rửa dao** *dt.* Mài sửa mép dao.

**rửa đít** *dt.* Rửa sạch lỗ đít: *Rửa đít cho em // (bạc) Thua hết tiền: Bàn này không tới thì rửa đít.*

**rửa hình** *dt.* In phim hình vô giấy riêng với nước thuốc trong phòng tối: *Thợ rửa hình.*

**rửa hờn** *dt.* Làm cho đã giận: *Méc lại nó đừng rửa hờn, vì nó đã méc cho mình bị đòn.*

**rửa mày rửa mặt** *dt.* Làm cho vẻ vang, nở mặt với đời: *Gái chơi bời được người tử tế rửa mày rửa mặt cho là phúc lắm.*

**rửa mình** *dt.* Lau thân mình và tay chân với cái khăn gút nước, hoặc vừa khoát nước vào mình vừa lau.

**rửa nhục** *dt.* Làm cho hết nhục nhã, thường là trả thù: *Kiên nó đừng rửa nhục; Có những chuyện không thể nào rửa nhục.*

**rửa oán** *dt.* X. Rửa thù.

**rửa ráy** *dt.* (đ) Nh. Rửa: *Rửa ráy cho sạch sẽ.*

**rửa ruột** *dt.* Bơm nước lã vào dạ dày người ngộ độc thật nhiều để người ấy mưa ra hết chất độc: *Chở vô nhà thương rửa ruột.*

**rửa sạch** *dt.* Rửa với nước cho sạch // (B) Làm tiêu tan hết: *Rửa sạch nợ đời, rửa sạch oán thù.*

**rửa tai** *dt.* Lắng nghe, sửa soạn nghe:

*Bậu đừng nghĩ ngợi thiệt hơn, Rửa tai nghe lóng tiếng đồn tri âm – CD // Xt. PH. II.*

**rửa tiếng** *đt.* Làm cho hết tiếng xấu mà mình mắc phải: *Vãi tiền ra rửa tiếng “ia trịn”.*

**rửa tội** *đt.* Rửa nước thánh trên trán, trong một cuộc lễ do Linh mục đứng chủ lễ, để làm tiêu tan hết tội lỗi: *Xin rửa tội, phép rửa tội.*

**rửa thù** *đt.* C/g. Rửa oán, trả thù, làm hại lại người đã có làm hại mình: *Rửa thù tẩy hận.*

**RỬA** *dt.* C/g. Vũa, hư, bầy, ra nước: *Trúng gà rửa; Hoa tàn nhụy rửa.*

**RỬA** *trt.* Kham, nổi, vừa súc: *Làm chẳng rửa.*

**RỬA ĐỤC** *tt.* Rượn đục, chịu đục, muốn cùng con đục giao cấu: *Lợn rửa đục.*

**RỰA** *dt.* Thứ dao lưỡi dài, sống thật dày, đầu bằng hoặc có mấu, cán dài hơn lưỡi: *Dao rửa, đục rửa.*

**rửa mía** *dt.* Rửa đốn mía, lưỡi ngắn hình bán nguyệt đầy.

**rửa quéo** *dt.* Rửa dài đầu có cái mấu quéo vò.

**RÚC** *tt.* Thật nhỏ và đều: *Tiếng nói nhỏ rúc.*

**rúc rúc** *trt.* C/g. Rưng rúc, nhỏ, sê và đều đặn: *Răng đen rúc rúc; khóc rúc rúc.*

**RỤC** *tt.* Sáng chói, nổi bật: *Đỏ rúc, răng rúc, rưng rúc, sáng rúc // trt.* Tủa ra, rộng ra: *Đôn rúc, nói rúc, rộ rúc // Xông lên, nổi lên: Túc rúc, no rúc.*

**rục gan** *trt.* Lồng gan, bầy gan: *Túc rục gan.*

**rục mỡ** *trt.* Đầy mỡ, có nhiều mỡ: *Béo rục mỡ.*

**rục mùi** *trt.* Nực mùi, sục nức mùi: *Rục mùi rượu, rục mùi phong kiến.*

**rục rở** *tt.* Chối lợi, lộng lẫy: *Màu sắc rục rở; Trên Đông sơn rục rở mảnh gương soi – Tiên Xích bích // Vang dậy, xa gần đều hay biết: Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rục rở, hỏi nàng có không? – CD.*

**rục ruột** *trt.* Đây ruột, trưởng ruột: *No rục ruột.*

**rục rục** *trt.* X. Rưng rục.

**rục trời** *trt.* Ưng sáng cùng trời: *Đỏ rục trời, sáng rục trời.*

**RỪNG RÚC** *tt.* X. Rúc rúc: *Khóc rưng rúc; Cổ tay em vừa trắng vừa tròn, Răng đen rưng rúc, chồng con kém người – CD.*

**RỪNG RỪNG** *trt.* Uông uông, từ từ chảy ra: *Rưng rưng nước mắt.*

**RỪNG** *dt.* Nơi có cây cối mọc tự nhiên và um tùm: *Cháy rừng, đi rừng, đốt rừng, nhó rừng, về rừng; Ra đi em một ngó chừng, Ngó sông, sông rộng, ngó rừng, rừng sâu // Thuộc về rừng: Bò rừng, gà rừng, heo rừng, ngựa rừng, người rừng, rượu rừng, thịt rừng, thợ rừng, thú rừng, trâu rừng // Nhiều, đông đúc: Rừng người, rừng văn; Tiên rừng bạc bể, thiên hạ như rừng; Rừng nho bể thánh khôn dò, Bé mà không học, lớn mò sao ra – CD // Người thô kệch, cộc cằn (tiếng mắng): Đồ rừng, quân rừng.*

**rừng bụi** *dt.* Rừng và bụi hoặc rừng có nhiều cây thấp chen dài thành bụi: *Rừng bụi um tùm.*

**rừng cấm** *dt.* Rừng thuộc đất quốc gia có đề bảng cấm người vô đốn cây hoặc khai phá trồng trọt.

**rừng chồi** *dt.* Rừng cây nhỏ hoặc gốc cây lớn đã đốn và mọc chồi lại.

**rừng già** *dt.* Rừng có nhiều cây to lâu đời (thường ở trong sâu, xa lộ và làng mạc).

**rừng hoang** *dt.* Rừng ở xa, không người lui tới: *Múa gậy rừng hoang* // Rừng còn là đất quốc gia, chưa có người xin khẩn: *Khai phá rừng hoang để chiếm hưởng.*

**rừng non** *dt.* Rừng cây còn thấp, nhỏ.

**rừng nhám** *dt.* Rừng có nhiều thú dữ.

**rừng nho (nhu)** *dt.* Việc học nho rộng rãi mệnh mông: *Rừng nho bể thánh khôn dò* – CD.

**rừng rậm** *dt.* Rừng có nhiều lùm bụi rậm rạp: *Ngon cỏ giáo xem in rừng rậm, Bóng lay cao mịt mịt trời xanh* – *Tiền Xích bích.*

**rừng rú** *dt.* (đ) Nh. Rừng: *Vô rừng rú làm chi?* // *tt.* Ngủ đốt, chưa văn minh: *Giống người ở đó còn rừng rú lắm.*

**rừng sác** *dt.* Rừng toàn cây nước mặn như đước, dà, vẹt..., thường ở gần biển: *Rừng sác Cần Giờ.*

**rừng sâu** *dt.* Rừng ở cách nhiều đám rừng khác, xa lộ và làng mạc: *Rừng sâu núi thăm.*

**rừng tía** *dt.* (Phật) Cảnh Phật: *Dường gần rừng tía, đường xa bụi hồng* – K.

**rừng xanh** *dt.* Rừng màu xanh, màu lá cây // (B) C/g. Lục lâm, bọn cướp: *Gặp kẻ rừng xanh; bọn cướp rừng xanh khét tiếng.*

**RỪNG MÁU** *trt.* Dồn máu, bị máu chảy mạnh về một phía nào: *Rừng máu hay chóng mặt.*

**RỪNG RỰC** *tt.* C/g. Hùng hực và Rực rục, chói sáng: *Cháy rừng rực, đỏ rừng rực.*

**RỪNG MỒ** *tt.* X. Lãng mỗ.

**RỤNG** *trt.* X. Rạng: *Rụng đông; Trời rụng sáng.*

**RÚT** *đt.* Bứt rời ra, nắm hay cắn giựt ra: *Cắn rút; Rút cái nút áo.*

**rút ruột** *trt.* Đứt ruột, đoạn trường, đau đớn xót xa lắm: *Thấy rút ruột.*

**RƯỚC** *đt.* Đón tiếp: *Đưa rước, tiễn nước; Đưa người của trước, rước người của sau* – K // (B) Chuốc lấy: *Rước lấy tiếng oan.*

**rước dâu** *đt.* C/g. Thân nghênh, lễ chót trong việc cưới gả; họ nhà trai qua nhà gái làm đủ mọi lễ rồi rước cô dâu về nhà trai: *Chọn ngày rước dâu.*

**rước dù** *đt.* Một hay nhiều cô gái chực tại ngõ rước lấy những dù (ô) của họ đàn trai (hay gái) đem vô nhà để có nơi, để người đi họ rảnh tay dự tiệc.

**rước đuốc** *đt.* Phân nhiều chặng và ở mỗi chặng, trí một lực sĩ đứng đợi tiếp lấy cây đuốc đang cháy do một lực sĩ ở chặng trước cầm chạy tới; rồi cầm chạy tới giao cho lực sĩ ở chặng kế; cứ thế tiếp sức nhau đem cây đuốc từ một nơi có tiếng là thiêng liêng về đến nơi có cuộc lễ đang cử hành, thường là cuộc thịnh diễn thể thao và diễn kinh.

**rước khách** *đt.* Chực ngoài cửa để tiếp khách vào nhà hay khách hàng // Chờ hành khách đi xe: *Chạy đi rước khách* // Tiếp khách chơi hoa: *Bảo rằng đi dạo lấy người, Đem về rước khách kiếm lời mà ăn* – K.

**rước lấy** *đt.* Tiếp lấy, lấy một vật từ tay người khác: *Rước lấy mâm lễ đem để trên bàn* // (B) Chuốc lấy, chịu nhận cho mình: *Rước lấy tiếng chê cười.*

**rước mâm** *đt.* Tiếp bưng những mâm lễ tại cửa khi họ đàn trai bưng đến, để đem vô nhà.

**rước mồi** *đt.* Rước khách đi xe: *Chạy đi rước mồi* // Rước khách chơi hoa hoặc mời mọc, lôi kéo họ: *Nhờ nhờ ngoài cửa chực rước mồi.*

**rước quả** *đt. Nh.* Rước mâm

**rước sắc** *đt.* Tổ chức cuộc lễ linh đình để tiếp sắc chi của vua // Kh-iêng bàn hương án đến một ngôi đình mượn sắc của vua đã phong cho vị thần đình ấy về đình mới chưa có thần: *Lễ rước sắc.*

**rước xách** *đt. (đ)* Tiếp đón; *Nh.* Rước: *Rước xách làm chi xa xắc dữ vậy?*

**RƯỚC** *đt. (khẩu ngữ)* Đuổi theo, chạy theo sau và cổ theo kịp: *Rước gà, rước giặc.*

**rước bắt** *đt.* Rước theo bắt lại, nắm lấy: *Rước bắt tên móc túi // Rước theo cho kịp và qua mặt: Rước bắt tốp đầu, rước bắt cu-rơ áo vàng.*

**rước nà** *đt.* Theo bèn gót: *Bị rước nà, tên trộm phải đứng lại chịu cho bắt.*

**RUỘI** *đt. (động)* Loại côn trùng có nhiều chân ở ruộng, do rạ mọc sinh ra, ăn được: *Chả rươi, mắm rươi; Ké ăn rươi, người chịu bao // (R)* Được ví với những gì thật đông, thật nhiều: *Thiên hạ như rươi, chết như rươi; Tiểu hâu thấy tổ một đoàn như rươi – NĐM.*

**RUỒI RUỘI** *tt. C/g.* Ruội ruội, dầu dầu, héo xầu: *Buồn ruội ruội.*

**RUỘI** *đt.* Tuổi riu riu và rê đi cùng khắp: *Ruội nước muối lên cái khô, rươi nước thánh // Ban bố đều, khắp mọi nơi: Rươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu – K.*

**RUỘI** *chất.* Phần nửa của số trăm số ngàn sắp lên: *Muôn rươi, ngàn rươi, thiên rươi, trăm rươi, triệu rươi, vạn rươi.*

**RUỘI** *chất.* Nửa phần của một số dưới số trăm hay của một đơn vị có kể tên: *Các rươi, cân rươi, chỉ rươi, chục rươi, đồng rươi, kí rươi, lượng rươi, ngày rươi, tiền rươi, thước rươi // Nhiều hoặc to hơn*

đến phân nửa tức 150%: *Cái này lớn bằng rươi cái kia; đồng kia nhiều bằng rươi đồng này.*

**RUỘI** *tt.* Buồn bã: *Buồn ruội, rũ ruội.*

**ruội ruội** *trt. X.* Ruội ruội.

**RUỒM RUỒM** *trt. C/g.* Rơm rơm, hơi rịn ra: *Ruộm ruộm máu, nước mắt ruộm ruộm chảy.*

**RUỒM** *tt.* Rậm, nhiều và dày: *Sân đào mấy lớp đông ly bỏ ruồm – NĐM // (B)* Phiền phức, lồi thối: *Văn ruồm.*

**ruồm lồi** *trt.* Nhiều lồi, cách nói lồi thối dài dòng vô ích: *Ruồm lồi, nghe bắt mệt.*

**ruồm rà** *bt.* Rậm rạp: *Cây cối ruồm rà // Luộm thuộm, phiền phức: Ăn nói ruồm rà, chung dọn ruồm rà; Lồi văn ruồm rà.*

**RUỒM** *trt. C/g.* Rơm, rịn ra một chút: *Cạ một chút mà ruộm máu // Ủa, hơi ướt trơn: Đau, ruộm nước mắt.*

**ruộm ruộm** *trt. X.* Ruộm ruộm.

**RUỒN RUỘT** *tt. C/g.* Ruột ruột, dầm dề có giọt: *Uớt ruồn ruột.*

**RUỐN** *đt.* Rán vươn thẳng: *Ruốn cổ lên cũi; Trẻ em ruốn mình // (R)* Vương và kéo xển đi: *Đụng mà còn ruốn chạy.*

**RUỘN** *tt.* Mòn và gân rách: *Áo ruộn vai, quần ruộn gối.*

**RUỘN** *đt.* Ham muốn thái quá: *Nó ruộn ba cái đồ chơi nên không ăn uống gì hết.*

**ruộn cái** *đt.* Muốn giao cấu với con cái và có bộ lông xằng: *Chó ruộn cái chạy rần rật sáng đêm.*

**ruộn chơi** *đt.* Aọ ực muốn chơi giỡn: *Trẻ con hay ruộn chơi.*

**ruộn đi** *đt.* Aọ ực muốn đi đâu đó: *Ruộn đi nên ăn không được.*

**ruộn đực** *đt.* Muốn được cùng con

đục giao cầu và có bộ lằng xằng:  
*Con heo này đã rượu đục.*

**rượu nân** *tt.* Rượu quá lắm: *Bộ rượu nân hùng hục trong chuồng suốt!*

**RƯỢNG** *tt.* Hòm đựng quần áo đồ vật: *Hòm ruộng; Ruộng bạn hát.*

**rượu giấp vụn** *dt.* Thử rượu lớn.

**rượu trấp** *dt.* Cái ruộng và cái trấp  
// (R): Những vật đựng quần áo, sách vở v.v.: *Sắm sanh ruộng trấp.*

**rượu vác** *dt.* Thử rượu nhỏ, một người vác được.

**rượu xe** *dt.* Rượu to, có bốn bánh xe nhỏ để đẩy khi dời đi.

**RUỒNG** *dt.* C/g. Thượng lương, khuôn bao thế hàng cột cái một cái nhà: *Nhà ruộng (nhà có trính không cột cái); Quân tử ngồi ruộng.*

**ruồng cột** *dt.* (B) Lương đóng, người giữ chức vụ quan trọng, người rất cần cho một đoàn thể: *Ruồng cột của nước nhà.*

**RUỒNG** *dt.* Đưa lên lấy thế: *Ruồng cung, ruộng súng.*

**RUỘNG** *dt.* Giàn, sườn cây hay tre dựng lên để đỡ chịu vật khác: *Ruộng đáy, ruộng lưới.*

**RƯỢU** *dt.* Nước cốt của gạo, nếp hay trái cây ủ với men, có chất làm say người: *Bom rượu, cất rượu, dâ rượu, đặt rượu, nhậu rượu, say rượu, ghiền rượu, tỉnh rượu, tuần rượu, trà rượu, trâu rượu, uống rượu; Rượu ngon chẳng luận be sành – CD.*

**rượu áp xanh** *dt.* Theo truyền thống có màu lục tự nhiên nhưng cũng có thể không màu; là thức uống chưng cất, độ cồn cao (45–740); có hương tiểu hồi cần và nguồn gốc từ thực vật, như hoa và lá của *Artemisia absinthium*, cùng với tiểu hồi cần, tiểu hồi hương ngọt, và một số loại rau

thơm khác: Rượu áp xanh thường được uống với nước dừa (*Absinthe*).

**rượu bào** *dt.* Rượu nước nhĩ.

**rượu bọt** *dt.* Những thử rượu khi rót ra có bọt tràn lên như la-ve, sâm-banh: *Rượu bọt dễ uống hơn nhờ gas.*

**rượu cần** *dt.* Thử rượu của người Thượng, ủ và chôn dưới đất chớ không cất, đựng trong bình to có cây cần dài để ngâm nút chớ không rót ra: *Lên vùng cao làm khách nút rượu cần với người Thượng.*

**rượu cúc** *dt.* Rượu chưng với hoa cúc, thơm mùi hoa ấy.

**rượu chát** *dt.* C/g. Rượu vang (vin), thử rượu cất với trái nho, mạnh lối 11 - 14°, thường được uống chung với nước đá trong khi dùng bữa.

**rượu chè** *dt.* C/g. Rượu trà, rượu và nước trà: *Cùng gì mà không có rượu chè chi ráo* // (R) Việc ăn uống chơi bời: *Rượu chè đảng điểm trâu canh.*

**rượu chín chục chữ** *dt.* Thử rượu mạnh đến 90°, dùng khử trùng hay chế thuốc.

**rượu chổi** *dt.* Rượu bằng long não ngâm với rượu chín chục chữ dùng thoa bóp // Rượu trắng chưng với *Địa phu tử* (hột dành dành) dùng thoa bóp.

**rượu dở** *dt.* Rượu lạ, không thơm ngon, không cao chữ.

**rượu đại hồi** *dt.* Rượu trắng ngâm với vị Đại hồi, thơm ngọt.

**rượu đậu** *dt.* Thử rượu ngon, cất bằng nếp, lấy rất ít nước.

**rượu đậu nành** *dt.* Thử rượu cốt bằng đậu nành, mạnh lối 50°, hơi ngòn ngọt.

**rượu đế** *dt.* C/g. Thử rượu cất lên lút núp trong đế trong sậy với nếp ròn, mạnh lối 45°.



**rượu độ** *dt.* Cuộc uống rượu thì coi ai say trước thì thua: *Uống rượu độ say khó tính.*

**rượu đốt** *dt.* Thử rượu mạnh lối 75° dùng thấp đèn hoặc làm bông gòn đốt giắc.

**rượu gản** *dt.* Rượu đặt mót thêm, không ngon.

**rượu giầu (dâu)** *dt.* Rượu cất bằng trái giầu tây (fraise), ngòn ngọt và thơm, lối 12°.

**rượu hàng** *dt.* Rượu trắng đặt sẵn bán ở hàng quán, không ngon bằng rượu đặt riêng.

**rượu hàng nằm** *dt.* C/g. Rượu ngon, thử rượu nếp cất lấy nước nhất, rất ngon thơm.

**rượu hét** *dt.* Rượu cay nồng quá.

**rượu hồng cúc** *dt.* Rượu trắng ngâm với vị thuốc tên Hồng cúc, ra màu đỏ.

**rượu hũ** *dt.* Rượu trắng đựng trong hũ, thường là rượu ngon, dùng làm lễ đám hỏi đám cưới: *Trầu mâm, rượu hũ.*

**rượu lão tũu** *dt.* Nước cơm nếp dầm ra, không phải cất.

**rượu lạt** *dt.* Rượu rót cứng hay làm lễ, để lâu mất hết hơi nên lạt: *Miếng trầu héo, chung rượu lạt; Già quán nem ai thêm rượu lạt, Rượu lạt hết rồi, người bạc hết thương – CD // Nh. Rượu dờ.*

**rượu lậu** *dt.* Rượu cất lén, không đóng thuế.

**rượu lễ** *dt.* Rượu nguyên trong chai dùng làm lễ vật hoặc rượu rót ra chung trong khay trầu rượu // Rượu dùng dâng lễ Mi-sa.

**rượu máy** *dt.* Rượu trắng cất bằng máy với gạo, bắp: *Rượu máy thường được cho là uống đau đầu.*

**rượu mạnh** *dt.* Các thứ rượu từ

40° sắp lên như Rhum. Tequilla, Whisky, Cognac Martell, v.v.

**rượu men** *dt.* (đ) Nh. Rượu: *Rượu men gì lạt quá! // dt.* Uống rượu, nhậu nhẹt: *Rượu men be bét.*

**rượu nếp** *dt.* Rượu cất bằng nếp ròng: *Rượu nếp sữa là đặc sản.*

**rượu nếp than** *dt.* Thử rượu ủ bằng xôi nếp than cho ra nước rồi pha với rượu trắng.

**rượu nồng** *dt.* Rượu mạnh, mùi nồng gắt: *Con gà tốt mã vì lòng, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì hoa – CD.*

**rượu ngon** *dt.* Rượu có mùi thơm, không cay gắt lắm mà dễ say.

**rượu ngòn** *dt.* X. Rượu hàng nằm.

**rượu ngọt** *dt.* Các thứ rượu phương tây có vị ngọt.

**rượu nho** *dt.* X. Rượu chát và rượu sâm-banh.

**rượu rôm** *dt.* Rượu cất bằng mật mía, lối 40°.

**rượu rừng** *dt.* X. Rượu đế.

**rượu sâm-banh** *dt.* Thử rượu mạnh cất bằng trái nho tại tỉnh Champagne (Pháp) rót ra có nhiều bọt.

**rượu sen** *dt.* Rượu trắng chưng với nhụy sen.

**rượu tắm** *dt.* Thử rượu nếp ngon, rót ra nổi tăm (sôi tiêm) lên mặt.

**rượu Tây bắt** *dt.* X. Rượu đế (vì là rượu lậu nên thường bị lính Tây bắt).

**rượu thịt** *dt.* Rượu và thịt, tức đồ ăn: *Rượu thịt ề hề.*

**rượu thuốc** *dt.* Rượu trắng ngâm với thuốc bắc.

**rượu trà** *dt.* X. Rượu chè.

**rượu trắng** *dt.* Tên gọi chung các thứ rượu máy, rượu đế, v.v. sắc trong trắng: *Rượu trắng Vodka ngon!*

**rượu vang** *dt.* X. Rượu chát (vin).





**S** Chữ thứ 24 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một phụ âm (đọc Sờ, có uốn lưỡi như phụ âm *Ch* của Pháp).

**SA** *đt.* Rơi xuống, lọt xuống: *Chim sa cá lặn; Lụy ngọc nhỏ sa; Ngọc sa xuống biển ngọc trầm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhầm hột châu – CD // (B)* Mắc vào, ngã vào, bị: *Sa vô tứ đổ tường; Sa vào lưới rập // X.* Cá sa.

**sa cơ** *trt.* Sẩy tay, rùi ro mắc phải: *Sa cơ một phút, ngàn ngày chịu đau; Nàng tiên phải họa, anh hùng sa cơ – CD; Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn – K.*

**sa chân** *đt.* Sẩy chân vào, rùi bước vào nơi không nên vào: *Sa chân vào vũng bùn // (B)* Lọt vào, vô ý để thân mình vào nơi không tốt: *Sa chân lỡ bước; Sa chân vào kế ly gián của kẻ nghịch.*

**sa đà** *trt.* Luông tuồng, buông lung, không kềm chế: *Đi chơi sa đà, không kể nhà cửa vợ con.*

**sa đắm** *đt.* Say mê, mắc vòng mê muội, không dứt ra được: *Sa đắm tầu sắc.*

**sa để** *trt.* Quá lỗ, ra ngoài khuôn khổ; xúc phạm: *Nói sa để.*

**sa đi** *đt.* Xệ dái, bình lớn dái và sa trần xuống: *Bình sa đi.*

**sa địa ngục** *tt. (truyền)* Bị cầm ngục dưới âm phủ vì có tội nặng khi sống ở dương thế: *Bất hiếu với cha mẹ sẽ bị sa địa ngục.*

**sa hầm** *đt.* Lọt hầm, rùi ro rơi xuống hầm sâu: *Cọc sa hầm.*

**sa lấy** *đt.* Vô ý bước xuống sinh lây: *Ông Đường sa lấy // (B)* Mắc vòng nguy hiểm, tới không được mà lui cũng không được: *Sau thế chiến thứ 2, Pháp bị sa lấy ở Đông Dương.*

**sa lưới** *tt.* Lọt vào lưới của người bắt cá // *(B)* Bị ví bắt được: *Sa lưới công an.*

**sa mê** *đt.* C/g. Mê sa hay Say mê, thương yêu đến mù quáng, yêu tha thiết: *Phàn Lê Huê sa mê thái tử, oán thù dữ còn đổi ra hiền, Huống chi phận thuyền quỳên, chẳng qua căn số định, giận phiền uống công – CD.*

**sa mưa** *đt.* Độ mức, mưa xuống. Trời sa mưa.

**sa mưa dông** *đt.* Mưa và gió lớn cùng một lúc: *Trời sa mưa dông.*

**sa nước mắt** *đt.* Chảy nhiều nước mắt xuống: *Mùi lòng, sa nước mắt.*

**sa ngã** *đt.* Truy lạc, hư hèn, tới chỗ thấp nhứt của cuộc đời: *Ấn chơi sa ngã; Sa ngã vào cạm bẫy ái tình.*

**sa sầy** *đt.* C/g. Sơ sẩy, lơ mà làm việc sai lạc: *Rủi sa sầy thì nguy.*

**sa sầm** *đt.* Chù ụ, xụ mặt xuống: *Giận ai mà sa sầm nét mặt? // (R)*  
Sụp tối, đang có nắng vụt tối trời: *Ông sa sầm muốn mua.*

**sa sĩa** *đt.* Nh. Sa sẩy.

**sa sụp** *đt.* Sụp chân xuống lỗ trùng: *Đêm tối, đi khéo sa sụp // (B) tt.*  
Nghèo cách bất ngờ; hết thời: *Đang làm ăn xân xấn, bỗng sa sụp.*

**sa sút** *đt.* Sút bớt thịt, ốm (gầy) đi: *Lúc này anh sa sút nhiều, hình như có bệnh // (B)* Sút kém, nghèo nàn hơn trước: *Cửa nhà sa sút; Cuộc làm ăn sa sút.*

**sa tử cung** *đt.* Chứng bệnh do hai dây chằng giãn ra, khiến tử cung thông xuống, lắm khi nằm ngoài cửa mình: *Chị đó bị sa tử cung.*

**sa thai** *tt.* Đọa thai, cái thai trần xuống.

**SA** *đt.* Cái bánh xe to kéo sợi trong khung dệt, ăn với cái ống vải: *Lạt đặt như sa vật ống vải.*

**SA** *đt.* Cát, bãi cát, đá vụn dưới nước: *Phù sa, hàng hà sa số // (R)* Nát nghiền như cát: *Châu sa, thần sa* (hai vị thuốc bắc).

**sa bàn** *đt.* (qs) Học đựng cát để huấn luyện binh lính.

**sa bồi** *đt.* C/g. Phù sa, đất bồi, thứ đất nhuyễn theo dòng nước bồi vào đất liền.

**sa chẩn** *đt.* (Đy): Thứ ban mọc lấm tấm như cát, khi con bệnh nóng mê man.

**sa châu** *đt.* Bãi, cồn cát ở giữa dòng sông: *Cồn Tre là 1 sa châu ốc đặng.*

**sa đường** *đt.* Đường cát.

**sa kim** *đt.* Chất vàng lộn trong cát dưới nước.

**sa khuu** *đt.* Động cát, đồng cát to và cao ở gần biển do gió thổi quên lại.

**sa lậu** *đt.* Thứ đồng hồ xưa nhờ cát chảy thành giọt trần xuống mà độ biết thì giờ.

**sa lê** *đt.* C/g. Xá lý, thứ trái lê thịt giòn và rào rào như cát.

**sa mạc** *đt.* Đồng cát to rộng không cây cối, nước nổi chỉ cá: *Sa mạc Sahara.*

**sa môn** *đt.* Chức thấp nhất của người đàn ông vào chùa tu theo đạo Phật: *Đời sống phạm hạnh của sa môn.*

**sa sâm** *đt.* (Đy): Vị thuốc bắc nguyên là rễ một loài cỏ mọc ở đất cát.

**sa thái** *đt.* Gạn lấy cái tốt, bỏ cái xấu // (B) Đuối, loại bỏ: *Bị sa thái vì phạm kỷ luật.*

**sa thiết** *đt.* Quặng sắt (sắt còn lộn với đất cát dưới mỏ).

**sa thổ** *đt.* Đất cát, thứ đất có pha cát.

**sa trần** *đt.* Cát bụi.

**sa trường** *đt.* Bãi cát // (R) C/g. Sa tràng, chiến địa, chiến trường, bãi chiến, nơi binh lính hai bên bắn giết nhau: *Bỏ mạng nơi sa trường.*

**SA** *đt.* Sạn, sỏi (do Sa lịch).

**sa bố** *đt.* Giấy nhám.

**sa lịch** *đt.* Sạn, sỏi.

**sa nang** *đt.* Mề, dạ dày loài có cánh (dù cho ăn phải sạn, sỏi cũng tiêu hóa được).

**sa nhân** *đt.* Bệnh đau mắt hột.

**sa nhân** *đt.* (thực) Loại cây nhỏ lối 30cm, lá dài có bẹ ôm thân, lá thơm, phát hoa ở đầu thân cây, hoa trắng thơm, một tai lớn chẻ hai ở giữa, hai tai nhỏ hai bên, tiểu nhị lép biến thành cánh to, một tiểu nhị phụ có buồng phấn (*Hedychium coronarium*).

**SA** *dt.* Tên thứ hàng tơ dệt thưa và mỏng: Áo sa; Sô, sa, gấm, nhiều.

**SA** *dt.* X. Mỡ sa.

**SA KÊ** *dt.* (thực) C/g. Sác kê hay Du liên, loại cây to, lá to có khía, nhám, lá bẹ rụng sớm, phát hoa đực, dài bằng ngón tay, trái tròn, kính lối 13cm, vỏ có gai lì, nạc trắng nhiều bột, cả chất ngọt, hột nhiều: Sa kê là bánh mì của châu Phi (*Artocarpus incisus* – breadfruit).

**SA KÊ** *dt.* Tên thứ rượu mạnh của người Nhật.

**SA SÀ** *dt.* (đồng) Giống chim ăn cá chân cao, mỏ dài, lông xanh da trời, ức hơi đỏ, lớn hơn chim Thằng chài và ăn ban đêm nhiều hơn ban ngày: Quần rách áo lành là con sa sà – Về con sáo.

**SASÀ** *trt.* Lanh lẽ, nhiều, chẳng dứt: Làm sa sà, mắng sa sà, nói sa sà.

**SA TIỀN** *dt.* (Đy) Tên thuốc rau má để, khí lạnh, vị ngọt, chủ về giải nhiệt (Xt. Mã đề).

**SÀ** *bt.* Là, hạ thấp xuống: Dơi bay sà đập muỗi; Máy bay sà xuống thấp; Nhánh cây sà xuống mặt đất.

**sà sà** *trt.* C/g. Là sà, liệng dưới thấp: Bay sà sà trên ngọn cây.

**SÀ** *đt.* Nhảy vô, xông vào: Sà vào.

**SÀ CẠP** *dt.* Vài quần ống chân cho gọn (*jambière*).

**SÀ-LÁCH** *dt.* (thực) X. Xà-lách.

**SÀ-LÁCH-SON** *dt.* (thực) X. Xà-lách-xon (*cresson*).

**SÀ LAN** *dt.* Thứ thuyền tàu lườn rộng và bằng, cạn lòng, dùng chèo hàng (*chaland*).

**SÀ LÚP** *dt.* Tàu nhỏ (*chaloupe*).

**SÀ RONG** *dt.* Chăn, vật che thân từ bụng tới chân, không ống: Đàn ông Thái mặc sà rong.

**SÀ SÂM** *đt.* Rờ rờ, sờ soạn, mò mò

mà đi: Không thấy đường, phải sà sẫm mà đi.

**SÁ** *trt.* Đáng kể, lấy làm trọng (thường dùng trong trường hợp không): Quá sá.

**sá bao** *trt.* Đáng mấy, bao nài: Người có chí, chuộng ngại sá bao; Đạo người giữ vẹn, bền cùng sá bao – CD.

**sá chi** *trt.* Sá gì, kể chi, cần chi: Sá chi một nài chuối xanh, Năm bảy người giành cho mù dính tay – CD.

**sá gì** *trt.* X. Sá chi: Đi ngang nhà má tay tôi xá, chân tôi quỳ, Lòng thương con má sá gì thân tôi – CD.

**sá kể** *trt.* Đáng kể, cần cố tới: Lời răn dạy của tôi, nó nào sá kể.

**sá quản** *trt.* Quản tới, kể tới: Đường xa nào sá quản; Đâu người sá quản nhọc nhàn.

**SÁ** (𠂔) *dt.* Đường đi: Đường sá, đi dọc đường dọc sá; Đi không tính, phải ngủ đường ngủ sá.

**SÁ** *dt.* (thực) Sách thuốc gọi Mao hương, loại cỏ bụi to gồm nhiều tép do bẹ lá ôm chặt hợp thành, lá xanh, dài, nhám, cạnh bén; củ dài có đốt ngắn khắn khịu, tròn thành phần đều có mùi thơm thông mũi, lá được dùng nấu nước xông; tép, ngoài công dụng thực phẩm, còn có tinh dầu chứa chất *citral* giúp tiêu hoá, hưng phấn, sát trùng, được dùng nhiều nhất trong kỹ nghệ xà bông (*Cymbopogon Nardus* - *Citratus*).

**SẢ** *bt.* Bỏ ra, xẻ ra, cắt thành nhiều phần: Bỏ sả, chặt sả, mổ sả // (R) Chia ra: Số tiền ấy sả ra, mỗi người lấy một phần.

**sả đồng** *đt.* Chia đồng, chia ra các phần đều bằng nhau: Sả đồng cho công bình.

**sả heo** *đt.* C/g. Sả thịt hay Ra thịt, tùy

bộ phận của con heo (lợn) mà cắt dài hay ngắn, to hay nhỏ.

**sả mía** *đt.* Trò chơi bằng cách dùng dao phay (cắm dùng tay) mà dựng cứng cây mía cho chình rồi sả xuống; ai sả dài hơn thì thắng cuộc; Xt. Khòn.

**sả thịt** *đt.* X. Sả heo.

**SẢ** *trt.* Dễ dãi, không câu nệ, không nề vì: *Làm sả, nói sả, suồng sả.*

**SA** *đt.* Rải lúa giống khô xuống ruộng đã cày, bừa và trực xong, nếu trời không mưa; nếu có mưa, giống phải ngâm trước cho nứt mộng, để lúa mọc tự nhiên (không bứng ra cấy nơi khác), nước lên tới đâu, ngọn lúa cao tới đó: *Lúa sạ, ruộng sạ, Mùa này tôi sạ được 20 công.*

**SA** *đt.* Sự (nói trại): *Kiểm xanh nhỏ lá mau tàn, Do hà có sạ, bạn vàng xa anh – CD; Cấp sạ cấp sạ, chí nguy chí nguy* (lời quân báo trong tuồng hát bội).

**sạ duyên** *đt.* Lý do sự việc: *Do sạ duyên nào, em bâng lảng, tình anh – CD.*

**SA** *trt.* Thoạt, thỉnh linh, không định trước: *Sạ đắc sạ thất* (chợt được chợt mất).

**sạ kiến** *đt.* Chợt thấy, bỗng thấy.

**sạ nhiên** *trt.* Bỗng nhiên, Bỗng dưng, thỉnh không.

**SÁC** *đt.* Giống cây mọc gần bờ biển có ngập nước mặn: *Cây sác, rừng sác, vàm sác.*

**SÁC** *trt.* Vô ý, hay quên: *Sốn sác.*

**sác nơi** *đt.* Quên nơi, quên chỗ cũ: *Già có tính sác nơi.*

**SẠC** *đt.* Bể toang, bung ra: *Hồ bùn nâu bỏ xít sác.*

**SẠC** *tt.* X. Nửa sác

**SẠC** *đt.* Nạp, cho hơi vào đầy bình: *Sạc bình ắc-quy (charger).*

**SÁCH (冊)** *đt.* Xấp giấy có in chữ đóng thành tập: *Cặp sách, coi sách, cuốn sách, danh sách, đọc sách, đóng sách, kinh sách, nhà sách, sổ sách, soạn sách, sử sách, viết sách, xem sách; Cha làm thầy, con bán sách; Dờ sách ra lệ sa ướn sách, Quên chữ đầu bài vì bởi cách em – CD // (R) Giống các tờ sách: Cửa lá sách, lá sách bỏ // Hiệu lệnh của vua: Sách phong.*

**sách giáo khoa** *đt.* Loại sách soạn theo chương trình ấn định và đúng theo phương pháp dạy học, cho học trò dùng.

**sách học** *đt.* Nh. Sách giáo khoa.

**sách lập** *đt.* Phong làm hoàng hậu: *Vua Quang trung Nguyễn Huệ sách lập công chúa Ngọc Hân làm hoàng hậu.*

**sách phong** *đt.* Phong chức tước cho vợ, con hay em cháu: *Nhiều người trong kiếng họ Trần đều được sách phong khi Trần Cảnh thay nhà Lý làm vua.*

**sách phủ** *đt.* Kho sách của nhà vua.

**sách vở** *đt.* Sách và tập vở // (*thth*) Tiếng gọi chung những sách: *Tủ đựng sách vở.*

**SÁCH (冊)** *bt.* Thê tre, roi ngựa // Một lối văn xưa: *Chế sách, đối sách // Mưu kế, công việc vạch sẵn: Chánh sách, chiến sách, phương sách, quốc sách, thất sách.*

**sách động** *đt.* Rủ rê, lôi cuốn theo kế hoạch sắp sẵn: *Sách động quân chúng đình công bãi thị.*

**sách hoạch** *đt.* Chia thành nhiều thứ // *đt.* Sách lược, kế hoạch: *Đặt nhiều sách hoạch hay ho // trt. Rành rẽ, rạch ròi, thông suốt: Ăn nói sách hoạch, kể sách hoạch.*

**sách lệ** *đt.* Đòn đốc, khuyến khích:



*Sách lệ việc học hành; Sách lệ công cuộc từ thiện lâu dài.*

**sách lược** *dt.* Mưu lược, phương pháp: *Bày sách lược đấu tranh.*

**sách miễn** *đt.* Tra roi cho ngựa chạy // (B) *Nh.* Sách lệ.

**sách sĩ** *đt.* Người mưu trí.

**sách ứng** *đt.* Ứng động để tiếp chiến lẫn nhau: *Hai cánh quân sách ứng để hạ bên địch.*

**SÁCH (索)** *đt.* Tìm tòi, đòi hỏi, bức hiếp cho có: *Yêu sách, tâm sách.*

**sách ẩn** *đt.* Tìm hiểu nghĩa lý sâu xa; tìm cái chứa đựng bên trong.

**sách nhiễu** *đt.* Làm khó, hiếp đáp, bóc lột: *Sách nhiễu dân lành.*

**sách thủ** *đt.* Đòi hỏi, giết giặc: *Sách thủ tiên bạc.*

**sách trái** *đt.* Đòi nợ.

**SẠCH** *bt.* Không dính, không có chất dơ: *Chùi sạch, giặt sạch, ở sạch, rửa sạch, quét sạch, tắm sạch; Lấy nước làm sạch; Hì mũi chửa sạch; Nghèo cho sạch, rách cho thơm // (R) Trơn, hết, không còn chút nào: Hết sạch, thua sạch, vết sạch; Túc khiên đã rửa láng láng sạch rồi - K // (B) Trong trẻo không tỳ vết, không nhơ bợn: Hột xoàn nẩy rất sạch; Ông quan trong sạch; Tiết trong giá sạch.*

**sạch bách** *bt.* C/g. Sạch sành sanh, sạch nhẵn, sạch trơn, sạch trụi, hết ráo, không còn chút chi cả: *Ăn sạch bách, thua sạch bách, đi sạch bách.*

**sạch cứt mũi** *tt.* Trông, khá lớn: *Chửa sạch cứt mũi mà đòi vợ.*

**sạch mắt** *trt.* Vừa mắt, khá người: *Cô đó trông cũng sạch mắt.*

**sạch mình** *tt.* Mình mẩy hết nhơ uest, tức từ bữa dứt kinh (nói về đàn bà hết có tháng): *Đợi sạch mình sẽ tắm rửa // Hết tiền bạc và vật*

*trang sức trong mình: Bị cướp lột sạch mình.*

**sạch nợ** *trt.* Hết nợ, rảnh nợ, không còn thiếu nợ ai: *Nhờ trúng mùa lúa mà trả sạch nợ.*

**sạch nợ trần** *trt.* Chết mà không còn vương víu chi với người đời cả: *Phải sạch nợ trần.*

**sạch nhẵn** *bt.* X. Sạch bách.

**sạch sành sanh** *trt.* X. Sạch bách: *Sạch sành sanh vết cho đây túi tham - K.*

**sạch sẽ** *bt.* Thật sạch: *Ăn ở cho sạch sẽ // (B) Thật tốt, trong trắng: Mình có sạch sẽ chi đâu mà cười người ta.*

**sạch tay** *trt.* Chà hai bàn tay được sạch: *Rửa cho sạch tay // Phải tay, hết tiền: Thua sạch tay.*

**sạch tội** *trt.* Hết tội lỗi: *Rửa sạch tội.*

**sạch túi** *trt.* Hết tiền trong túi, không còn đồng nào cả: *Thua sạch túi.*

**sạch trơn** *bt.* X. Sạch bách.

**sạch trụi** *bt.* X. Sạch bách.

**SẠCH** *tt.* Sành, rành, có nhiều kinh nghiệm: *Hiểu sạch.*

**sạch đời** *tt.* Sành đời, đã nếm và hiểu cả mùi đời: *Một tay sạch đời.*

**sạch nước** *tt.* (bạc) Vừa hiểu rành các nước bài chớ chưa được cao: *Nó vừa sạch nước chớ bực nào?*

**sạch nước cản** *tt.* Vừa biết cản đường tấn quân của bên địch chớ chưa cao: *Cờ vừa sạch nước cản.*

**sạch nước đời** *tt.* *Nh.* Sạch đời.

**SAI** *đt.* Bào, khiến, dạy, ra lệnh cho kẻ dưới: *Bài sai, khâm sai, khổ sai; Một tay thì cấp hòa mai, Một tay cấp giáo, quan sai xuống thuyền - CD // tt.* So le, không đều nhau: *Đơn sai, tiếm sai // Lềch, trật, lằm lạc, không đúng: Đoán sai, hiểu sai, nói sai, nhầm sai; Sai một li,*

*đi một dặm; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơi; Mẹ già đã có con trai, Phận em là gái dâm sai chữ tông – CD.*

**sai áp** *đt.* (Pháp) Tịch biên tài sản, quyền mà tòa án công nhận cho chủ nợ cấm đoán người mắc nợ phân tán tài sản: *Lệnh sai áp.*

**sai áp bảo thủ** *đt.* (Pháp) Tịch biên và giao cho người do tòa chỉ định giữ một thời hạn để chờ đợi (*saisie conservatoire*).

**sai áp chấp hành** *đt.* (Pháp) Tịch biên và đem thi hành (phát mãi) ngay (*saisie exécutoire*).

**sai áp chế chi** *đt.* (Pháp) Tịch thu và ngăn cấm các việc có sinh lợi như lương bổng, tô kim, v.v. (*saisie arrêt*).

**sai áp ngoại hương** *đt.* (Pháp) Sự sai áp một người đang ở ngoài quê hương nhà cửa của họ: *Khách du lịch ở khách sạn vì thiếu tiền phòng nên bị sai áp ngoại hương, mất cả hành lý và đồ vật mang theo (saisie foraine).*

**sai bảo (biểu)** *đt.* C/g. Sai khiến hay Sai khiến, ra lệnh cho kẻ dưới làm một việc gì: *Sai bảo người làm; Cần có người một bên để sai bảo.*

**sai bát** *trt.* Trật rất xa: *Đoán sai bát, làm bài toán sai bát.*

**sai biệt** *tt.* So le, không đều nhau; khác nhau, không giống nhau: *Sự sai biệt giữa 2 con số.*

**sai biệt tính** *đt.* Tính chất khác nhau.

**sai biệt trí** *đt.* (Phật) Loại trí tuệ của những bậc đã thành Phật, nhận thức được các biến hiện nhiệm mầu của những hiện tượng vũ trụ.

**sai biểu** *đt.* X. Sai bảo.

**sai cắt** *đt.* Giao công việc cho làm: *Sai cắt rãnh rẽ mỗi người.*

**sai cử** *đt.* Phái đi làm một việc gì: *Sai cử đi công tác.*

**sai chạy** *trt.* Lệnh qua, không đúng ngay đích: *Nói không sai chạy, nhằm không sai chạy.*

**sai dị** *bt.* Khác nhau: *Hai kết quả sai dị quá nhiều.*

**sai dịch** *đt.* Người sai vật ở các nha môn xưa.

**sai đẳng** *tt.* Khác đẳng cấp // (B) Sang hèn khác nhau: *Bạn sai đẳng; Sai đẳng chi giao.*

**sai điểm** *đt.* Điểm, chỗ khác nhau.

**sai đồng** *đt.* Niệm thần chú gọi đồng lên để dạy việc: *Sai đồng khiến tướng tìm người thất tung.*

**sai hẹn** *đt.* C/g. Lỗi hẹn, không đúng với lời hẹn hò: *Trách ai sai hẹn lỗi nguyên, Đem lòng tham ván bán thuyền cho ai – CD.*

**sai khiến** *đt.* C/g. Sai khiến, X. Sai bảo.

**sai lạc** *trt.* Sai chạy, không đúng: *Đồng hồ chạy sai lạc // (B) Lầm lạc, sai với lẽ phải, với lời dặn: Ăn ở sai lạc; Làm sai lạc phận sự.*

**sai lầm** *bt.* Vì lầm lẫn mà sai đi: *Có ai tránh được sai lầm.*

**sai lời** *trt.* Khác với lời hứa hẹn: *Làm sai lời, nói sai lời.*

**sai môi** *đt.* Nh. Sai đồng.

**sai ngoa** *trt.* Giả dối, có ý đánh lạc: *Ăn nói sai ngoa.*

**sai ngộ** *đt.* Lầm lạc, vô ý để sai.

**sai nha** *đt.* Linh lệ ở dinh Phủ, Huyện xưa: *Sai nha bỗng thấy bốn bề lao xao – K.*

**sai nhân** *đt.* Nh. Sai nha.

**sai phái** *đt.* Phái đi làm một việc gì ngoài nhiệm sở: *Được sai phái đi công tác xa.*

**sai sía** *trt.* Nh. Sai lạc.

**sai số** *đt.* (t) C/g. Hiệu số, con số cách biệt giữa hai số khác nhau.

**sai suất** *dt.* Sự sai biệt, lẫn lộn, sự sai nhau, cách nhau.

**sai suất quy kết** *dt. (chm)* Sự sai biệt nhận thấy khi đi đến kết quả cuối cùng: *Sau khi nhẩm máy (đo đất) một vòng, ta thấy số giác độ cuối cùng đọc ở máy không giống số giác độ đọc lần đầu tiên, như vậy là có sai suất quy kết (écart de fermeture).*

**sai suất vị trí** *dt. (chm)* Sự sai biệt gây ra bởi có dời đổi vị trí của một điểm căn cứ (*erreur de position*).

**sai suyễn** *tt.* Sai lầm, sơ sót: *Trên đời, có ai khỏi sai suyễn.*

**sai sử** *đt.* Sai khiến, chỉ bảo: *Thiếu người sai sử, công việc không chạy.*

**sai tướng** *đt.* Niệm chú, hò hét để sai bảo thân tướng: *Thầy pháp sai tướng trị tà.*

**sai thác** *đt.* Lầm lộn.

**sai ước** *đt.* Làm trái lời giao ước: *Kẻ sai ước phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại chung.*

**sai vật** *đt.* Sai biểu làm công việc lật vật: *Kiểm một đứa nhỏ lanh lợi đặng sai vật.*

**SAI** *bt.* Có nhiều: *Đẻ sai, trái sai.*

**sai con** *đt.* Sanh nhiều lần và nuôi được hầu hết: *Vợ chồng nhà đó khá sai con.*

**sai quần** *tt.* Trái nhiều đến quần nhánh xuống: *Trái sai quần.*

**sai trái** *tt.* Có nhiều trái trên cành: *Cây sai trái.*

**SÀI** *dt.* Các chứng bệnh trẻ con: *Bệnh sài, đau sài // Ghè chọc trên đầu trẻ con.*

**sài chạm cũ** *dt.* Chứng la khóc của trẻ con trong tháng (Xt. Khóc dạ đề): *Đoán khi nào trẻ khóc là mắc sài chạm cũ.*

**sài môn** *dt.* Bệnh xanh xao vàng vọt

của trẻ con: *Khi nghi trẻ mắc sài môn phải đưa đi bác sĩ gấp.*

**sài uốn ván** *dt.* Bệnh phong đòn gánh của trẻ con, làm cho lưng đơ, miệng và mặt giựt, la từng tiếng rồi chết.

**SÀI** *dt.* Cùi, que: *Cần sài, hỏa sài; Nhà chi đóng bằng cửa sài // Gỗ, ván: Cửa sài yên phận tở, Nhà bạc đẹp duyên mình // Tền vị thuốc.*

**sài hổ** *dt.* (Đy) Rễ cây lứt, vị thuốc dùng trị rét.

**sài hổ Nam** *dt. (thực)* Loại cỏ bụi nhỏ, cứng, hơi mốc, lá như gai có bẹ ôm vòng quanh nhánh, hoa nhỏ mọc ở nách, trắng, năm lá đài, năm tiểu nhị, năm cánh trắng, vòi nhụy dài bằng hai noãn sào, rễ dùng trị mồ hôi trộm.

**sài môn** *dt.* Cửa sài, cửa bằng gỗ.

**SÀI** *dt. (động)* Tên một giống thú dữ ở rừng, giống như chó.

**sài cầu** *dt.* X. Sài.

**sài lang** *dt.* Con sài và chó sói // (B) Kẻ hung dữ, độc ác: *Tránh nanh vuốt của bọn sài lang.*

**SÁI** *bt.* Sai, trái, trật, không đúng: *Làm sài, nói sái.*

**sái chỗ** *trt.* Không phải chỗ, trật chỗ: *Ngồi sái chỗ; Nói việc đó ở đây thì sái chỗ mất.*

**sái gân** *tt.* Trạc gân, treo gân, sợi gân trịch (trệch) qua một bên: *Tế (ngã) một cái mà sái gân tay.*

**sái khớp** *tt.* Sai khớp xương

**sái lẽ** *trt.* X. Trái lẽ.

**sái mạch lạc** *trt.* Sai nhịp nhàng, không đúng đường lối, không ăn vào đầu cả: *Làm việc sái mạch lạc.*

**sái mùa** *tt.* Không đúng mùa màng: *Trái (quả) sái mùa, mưa sái mùa // C/g. Trái mùa, không đúng lúc: Lời nói sái mùa, thơ sái mùa.*

**sái quấy** *bt.* Lầm lạc, bậy bạ: *Chuyện sái quấy, lời nói sái quấy.*

**SÁI** (洒) *đt.* Rưới, rảy: *Bình sái; Sái đậu thành bình // tt.* Thông thả, không bị ràng buộc: *Tiêu sái.*

**sái lạc** *tt.* Phóng khoáng, vui vẻ: *Vẽ sái lạc của nhà nho.*

**sái lệ** *đt.* Đồ lệ, ứa lệ, khóc.

**sái tảo** (掃) *đt.* Rưới nước và quét nhà: *Hồi xưa, khi đi học, phải tập sái tảo nhà thầy.*

**sái thoát** *tt.* Tự do, không bị bó buộc.

**SÀI** *dt.* Bề dài bằng hai tay giăng ra (kể cả cái mình): *Một sái, hai sái // đt.* Phóng bước thật dài, đi nhanh: *Chạy sái, ngựa sái; Thiên lý mã sái như tên bắn, Vạn lý vân tể tự rồng bay... – CD // trt.* Thẳng cánh: *Lội sái không mất sức bằng lội bướm.*

**sái giò** *trt.* Bẹt thẳng hai chân ra: *Mệt, nằm sái giò.*

**sải tay** *trt.* Giăng thẳng hai tay ra: *Bị đánh, nằm sải tay // dt.* Bề dài bằng hai cánh tay giăng thẳng ra, kể cả cái mình: *Cửa một đoạn gỗ bằng hai sải tay.*

**SÀI** *dt.* Vật đựng đan bằng tre hay nứa, có trét sơn cho kín: *Sải dẫu, sải thuốc Lào.*

**SÀI** *dt.* Thầy tu đạo Phật ở giữ chùa: *Thầy sái; Làm sãi không ai đóng cửa chùa – tng.*

**sãi vải** *dt.* Thầy sãi và cô vải (X. Vải), tên một tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh, đả kích những tật xấu trong giới sư sãi...

**SÀI** *dt.* Người chờ dò: *Làm sãi dò.*

**SAY** *dt.* Cọc cắm dưới nước để chịu cái dâng đánh cá: *Cây say, cắm say.*

**SAY** *tt.* Choáng váng, chóng mặt, hừng chí, mất một phần trí khôn hoặc mê man vì chất độc của rượu

hay thuốc: *Dã say, nhậu say, người say; Anh đồ tỉnh, anh đồ say, Sao anh gheo nguyệt giữa ban ngày? – HXH; Anh ôi uống rượu thì say, Bỏ ruộng ai cày, bỏ giống ai gieo? – CD // đt.* Phục cho say: *Rượu chẳng say người, người say rượu, Hoa không mê bướm, bướm mê hoa – CD // trt.* Mê, ngon giấc: *Cái ngủ mà ngủ cho say, Mẹ mà vắt và chân tay tối ngày – CD.*

**say cúp** *tt.* Say quá đến ngổ gục đầu, cúp lưng xuống.

**say chúi** *tt.* Say quá đến chúi nằm xuống hoặc ngã chúi tới.

**say chúi mũi chúi lái** *tt.* Say quá đến ngã chúi, gượng đứng lên rồi ngã ngựa, nhiều lần như thế.

**say ke** *tt.* Lữ đừ, sặc sừ khi ngủ mới dậy và chưa rửa mặt súc miệng: *Mới dậy, còn say ke!*

**say khuột** *tt.* Say lắm, hết biết chi cả: *Nhậu đến say khuột!*

**say máu** *tt.* Hung hăng thêm khi thấy máu đã đổ nhiều, không còn lòng nhân nữa: *Chém giết một hồi say máu, càng hăng tiết mà sát phạt thêm.*

**say máu ngà** *tt.* Cay cú, hăng tiết, hết sợ, cử tiến tới mãi: *Thua ít ván bài, hấn say máu ngà càng đặt to hơn nữa.*

**say mềm** *tt.* Quá say, không gượng nữa được: *Uống đến say mềm!*

**say ngà ngà** *tt.* Vừa bắt đầu say, hơi chệnh choáng: *Mới vài ly đã say ngà ngà rồi.*

**say như** *tt.* Nh. Say mềm.

**say rượu** *tt.* Say vì uống nhiều rượu: *Rượu nào rượu lại say người, Bỏ người say rượu, chớ cười rượu say – CD.*

**say sặc sừ** *tt.* Say vừa vừa, tâm thần

vừa dả dưới, đầu óc vừa choáng váng, ngồi ngà tới ngà lui: *Uống mấy viên thuốc ngủ, nó bắt say sặc sừ sặc sừ.*

**say sóng** *tt.* Chóng mặt và nôn nao ủa mưa khi bị sóng nhồi: *Đi tàu say sóng.*

**say sưa** *tt.* Say luôn, cứ uống rượu và say mãi, say đã thành tật: *Còn trời còn nước còn non, Còn cô bán rượu, anh còn say sưa – CD.*

**say tít** *tt.* Nh. Say khướt: *Say tít cung thang là say kiểu Nguyễn Khuyển.*

**say túy lúy** *tt.* Nh. Say tít.

**say thuốc** *tt.* Sặc sừ vì lạm nhựa thuốc: *Mỗi lần say thuốc là lên tiên.*

**say trâu** *tt.* Sặc sừ vì không biết ăn trâu mà tập ăn.

**say xoàng xoàng** *tt.* Nh. Say ngà ngà.

**SAY** *tt.* Si, mê đắm: *Đắm nguyệt say hoa; Má hồng không thuốc mà say, Nước kia muốn đổ, thành này muốn nghiêng – CD // (R) Ham thích: Hằng say.*

**say đắm** *đt.* X. Sa đắm.

**say hoa** *đt.* Mê gái, thích thú việc ăn nằm với đàn bà: *Đắm nguyệt say hoa, chàng thù nàng tặc.*

**say mê** *đt.* X. Sa mê.

**say sưa** *tt.* Mê mết, hăng say, để hết ngày giờ và tâm não vào: *Say sưa với nhiệm vụ; Làm việc cách say sưa; Chén tình là chén say sưa, Nón tình em đội nắng mưa trên đầu – CD.*

**SÂY** *bt.* Lối hát múa thường gọi “Ca thai”: *Sây trong lễ tế Nam Giao.*

**SÂY** *đt.* Rôm, những mụn nhỏ nổi ngoài da, nhiều nhất ở lưng trẻ con, khiến ngứa ngáy khó chịu, do nóng bức: *Cạo say, nổi say; Cái say này cái ung – tng.*

**sảy càn** *đt.* Thử sảy lớn mụn (phân

nhiều do ở gần lửa mà sinh ra): *Trẻ được bọc “quá kín” dễ bị sảy càn.*

**SÂY** *đt.* Sàng rồi hất bỏ những rác rến, hột lép, v.v.: *Sàng say, say thóc, say mè.*

**SÃY** *trt.* Sực, trực, chợt, bất thành linh: *Sây nhớ.*

**sây thức** *trt.* C/g. Sê thức, nhạy với tiếng động khi đang ngủ, vừa nghe là thức dậy liền: *Ngủ sây thức.*

**SAM** *đt.* (thực) X. Rau sam.

**SAM** *đt.* (thực) C/g. Du sam hay Du sam núi đất, giống cây thuộc họ thông, lá có mùi thơm, thường được dùng nấu dầu: *Dầu sam, gỗ sam (Keteleeria evelyniana).*

**SAM** *đt.* (động) C/g. Sam đuôi tam giác, giống vật ở biển thuộc loài cua, hình tròn dẹp, vỏ mỏng và xám, bia có răng, đuôi nhỏ, dài, cứng và có ba cạnh: *Con sam, gỏi sam, trứng sam (Tachypleus tridentatus).*

**sam cặp** *đt.* Một cặp sam, một đực một cái, luôn luôn chống nhau lên mà đi // (B) Được ví với cặp vợ chồng hay bầu bạn quá thân, không rời nhau: *Dính như sam cặp (X. Đeo như sam cặp PH. II). Tại Trung Quốc, nó được gọi là hẩu (鬣). Tên gọi của nó trong tiếng Nhật là Kabutogani (カブトガニ) (horseshoe crab). Mẫu sam dùng phát hiện các loại vi khuẩn gram âm trong thuốc tiêm cho người.*

**sam tap** *bt.* Bậy bạ, lộn xộn, lộn lạo: *Ăn nói sam tap, lấy sam tap.*

**SAM** *tt.* Rám, khô: *Cây sam vỏ.*

**SAM** *đt.* Hòa tiền địa đối không (*Surface-to-air missile*).

**SÀM** *bt.* Thảm, bậy bạ, không đúng đắn // Lộn xộn, không chính tề.

**sầm sỡ** *trt.* C/g. Sầm sỡ, suồng sã,



nhà nhốt, thiếu lễ độ: *Ăn nói sàm sỡ; Sợ lẫn khôn quá, ra sàm sỡ chẳng – K.*

**sàm sụa** *đt.* Sẵn sượng, cần nhằn, cự nự: *Cứ sàm sụa mãi!*

**sàm tạp** *tt.* Lộn xộn nhiều thứ.

**SÀM** *trt.* Gièm, chê bai, xu nịnh, tham lam: *Đời nhiều anh ba sàm kiếm ăn.*

**sàm báng** *đt.* Gièm pha, nói xấu, nói oan cho người.

**sàm gián** *đt.* Nói vô nói ra cốt chia rẽ hai đảng.

**sàm hãm** *đt.* Gièm pha cốt hại người.

**sàm hủy** *đt.* Phi báng, nói xấu người.

**sàm khẩu** *dt.* Miệng hay nói vô nói ra, miệng xấu.

**sàm nịnh** *đt.* Gièm pha, nịnh hót: *Sàm nịnh với bề trên; Lũ sàm nịnh.*

**sàm ngôn** *đt.* Lời gièm, lời dốt (đốc) vô: *Tin sàm ngôn mà đuổi thợ.*

**sàm siểm** *đt.* Gièm siểm, gièm pha và nịnh nọt: *Sàm siểm người ngay.*

**sàm tấu** *đt.* Tàu dối với vua để hại người: *Bị gian thần sàm tấu.*

**sàm vu** *đt.* Gièm pha để nói oan cho người: *Kinh tởm vì chuyện sàm vu.*

**SÁM** *đt.* Ăn năn, nhận có lỗi để chữa: *Kinh sám.*

**sám hối** *đt.* Ăn năn hối lỗi, tự nguyện xin chữa: *Sám hối tội lỗi.*

**sám lễ** *đt.* Lễ xúc dầu trước khi chết // Đám cúng có thầy tụng kinh sám hối, cốt được yên lòng vì... đã xá lỗi mình rồi để chết cho yên thân.

**sám nguyện** *đt.* Kinh sám hối.

**sám tội** *đt.* Nhận lỗi để ăn năn và nguyện sẽ chữa.

**SẠM** *trt.* Rám sạm, nám đen.

**sạm màu** *trt.* Rám màu sạm hơn: *Dang nắng, da sạm màu.*

**sạm nắng** *trt.* Ném, đen đúa hơn vì nắng ăn: *Dầu dãi quá nên da bị sạm nắng.*

**SAN** *đt.* Dọn sửa, chan qua chế lại cho bằng, cho đồng đều, cho hợp lý: *Khổng Tử san kinh Thi.*

**san bằng** *đt.* Ban ra cho bằng mặt: *San bằng mặt đất trước khi lót (lát) gạch //* (B) Dẹp hết chướng ngại, khó khăn, làm cho đâu ra đấy: *San bằng mọi bất công của xã hội.*

**san bổ** *đt.* Chia đều ra, làm cho đồng đều: *San bổ trách nhiệm.*

**san cải** *đt.* Sửa chữa, sửa lại cho đúng, cho đâu ra đấy.

**san đính** *đt.* Hiệu đính, sửa lại cho chính: *San đính bài văn.*

**san định** *đt.* Sửa cho đúng và quy định theo hệ thống, theo loại: *San định ca dao tục ngữ.*

**san ngộ** *đt.* Sửa cho đúng những chỗ nghi ngờ, lầm lạc.

**san nhuận** *đt.* Xem kỹ lại và thêm, bớt, sửa chữa cho đúng, cho chính: *San nhuận bản thảo một quyển sách; San nhuận một bài văn.*

**san phát** *đt.* Hớt tóc.

**san phẳng** *đt.* Nh. San bằng.

**san sẻ** *đt.* Chia sẻ, chia sớt với nhau: *San sẻ nỗi buồn; San sẻ tình yêu cho người khác; Mạnh tình san sẻ tí con con – HXH.*

**san tước** *đt.* Chan qua chế lại, bỏ bớt cái thừa, thêm vào chỗ thiếu: *San tước một bài văn.*

**san thập** *đt.* Bớt cái thừa, thêm vào cái cần thiết.

**SAN** *đt.* In thành sách: *Bán nguyệt san, đặc san, nội san, tuần san.*

**san bản** *đt.* Khắc bản dạng in.

**san hành** *đt.* In thành sách để bán hoặc phát không.

**san thạch** *đt.* Đá láng dùng in.

**san vật** *dt.* C/g. Ấn phẩm, những vật in ra như sách, báo, truyền đơn, v.v.: *Nay máy in in đủ loại san vật.*

**SẢN HÔ** *dt.* Bộ xương của thú sinh vật sống dưới đáy biển, hợp thành khối to, ngoài bao một chất trắng mềm mềm như thịt người, trông giống bàn tay to của người cùi, hoặc cánh tay, hoặc bắp chân; sinh vật này là môi trường sống – gọi là rạn – của rất nhiều sinh vật khác.

**SAN SAN** *tt.* Chan chan, uông uông, rưng rưng chảy: *Lụy san san đưa chàng xuống vịnh, Trở lại nhà, thọ bệnh tương tư* – CD.

**SAN SAN** *trt.* C/g. Sang sảng, tiếng vật cứng chạm nhau: *Thời văn tap bội thanh san san* (Đôi khi nghe tiếng ngọc chạm nhau kêu san san).

**SAN SÁT** *trt.* C/g. Sát sát, nhiều và liên nhau: *Nhà cửa cát san sát.*

**SAN** *đt.* X. Sơn: *Giang san, Hoành san; Cường san cướp đảng.*

**SÀN** *dt.* Giàn gác cao khỏi mặt đất hay mặt nước: *Nhà sàn.*

**sàn gác** *dt.* Tiếng gọi chung những gác cao: *Bắc thêm sàn gác mới đủ chỗ ở.*

**SÀN** *tt.* Yếu đuối, tầm thường.

**sàn nhược** *tt.* Hèn mọn, yếu kém: *Giống người sàn nhược.*

**sàn sàn** *tt.* Xoàng xoàng, tầm thường.

**SÀN SÀN** *tt.* Xê xích, xuýt soát, hơi ngang nhau, gần bằng nhau: *Mấy đứa nó sàn sàn như nhau; Đại khái, cái luân lý trong tục ngữ đều sàn sàn như thế cả.*

**SÀN SẠT** *trt.* Tiếng động trên vật mỏng mà khô: *Chuột làm sàn sạt trên mái nhà; Mơn mơn tay lái con chèo quế, Sàn sạt mình đeo chiếc áo tơ* – PKB.

**SẢN** *dt.* C/g. Lãi, loại trùng trong ruột, trong phần: *Đau sản.*

**sản kim** *dt.* X. Lãi kim.

**sản lãi** *dt.* X. Lãi và Sản.

**sản xơ mít** *dt.* C/g. Sên, loại sản mình dài hàng 9, 10m, đẹp và trắng, thường đứt ra từng khúc ngắn như xơ mít.

**SÁN** *trt.* Sát, khít bên: *Đứng sản bên cạnh người khác phải vẫn tự nhiên.*

**SÁN KHÍ** *dt.* (Đy) C/g. Trệ khí, bệnh sưng dai, dai đầu trần, khiến nhức đầu, tiểu buốt rát đau nhức, do thận suy và khí huyết kém.

**SẢN** *đt.* Sinh đẻ: *Hộ sản, sinh sản* // *dt.* Của cái, vật có sinh lợi và cái lợi được sinh ra: *Diễn sản, gia sản, hằng sản, hải sản, hữu sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, vô sản; tán gia bại sản.*

**sản bà** *dt.* C/g. Ổn bà, bà mụ, người đàn bà làm nghề đỡ đẻ.

**sản chủ** *dt.* Chủ một tài sản, một gia tài, một sản nghiệp.

**sản dục** *đt.* Sinh đẻ và nuôi nấng: *Khoa sản dục, việc sản dục.*

**sản hậu** *tt.* Sau khi đẻ: *Bệnh sản hậu, máu sản hậu.*

**sản khoa** *dt.* Khoa đỡ đẻ và trị bệnh đàn bà đẻ.

**sản lượng** *dt.* Năng lượng sản xuất, con số sinh sản nhiều hay ít: *Sản lượng trung bình một mẫu ruộng là 300 gia.*

**sản mẫu** *dt.* X. Sản phụ.

**sản môn** *dt.* Lỗ đẻ, cửa mình.

**sản nan** *dt.* Sự sinh đẻ trắc trở, khó khăn: *Sản nan được giải bằng đẻ mổ.*

**sản noãn loại** *dt.* Loài đẻ trứng như chim chóc, bò sát, cá,...

**sản nghiệp** *dt.* Của cái có thể sinh hoa lợi cho chủ như ruộng đất, nhà phố, v.v. // Tiếng gọi chung các công việc sinh sản ra vật phẩm: *Sản nghiệp than đá, sản nghiệp dầu hỏa, sản nghiệp thép, sản nghiệp cao su, v.v.*

**sản nghiệp bảo hộ chế độ** *dt.* Chế độ bình vực nền thương mại và sản xuất trong nước đối với đồ nhập cảng.

**sản nghiệp công nhân** *dt.* Giai cấp người làm công để sản xuất.

**sản nghiệp dân chủ chủ nghĩa** *dt.* Chế độ dành quyền tham gia vào việc quản lý và chia lời một xí nghiệp cho thợ thuyền xí nghiệp ấy.

**sản nghiệp hạn chế** *dt.* Sự liên minh giữa các xí nghiệp cùng nghề để tùy nhu cầu trên thị trường mà sản xuất, hầu tránh nạn ối động phải hạ giá.

**sản nghiệp quốc hữu** *dt.* Sự quốc hữu hóa các xí nghiệp.

**sản nghiệp tổ hợp** *dt.* Sự liên minh giữa các xí nghiệp nhỏ để chống sự cạnh tranh của một xí nghiệp lớn, nhiều vốn.

**sản nghiệp tự do** *dt.* Sự tự do kinh doanh và tự do sản xuất, không phải chịu sự chỉ huy hay hạn chế của chánh phủ.

**sản phẩm** *dt.* Đồ vật làm ra, chế biến ra, gặt hái được: *Sản phẩm thủ công, sản phẩm văn nghệ, sản phẩm chăn nuôi...*

**sản phụ** *dt.* C/g. Sản mẫu, đàn bà đẻ.

**sản quyền** *dt.* C/g. Tác quyền, quyền lợi riêng của người phát minh một vật lạ hay chế tạo một kiểu đồ lạ mà pháp luật phải bảo vệ.

**sản sinh** *dt.* Sinh ra, nảy ra: *Sự nuông chiều trẻ con sản sinh óc ý lại cho chúng; Môi trường sản sinh tính xấu.*

**sản tiền** *tt.* Trước khi đẻ: ụa mưa, phù sùng là những chứng sản tiền của các bà có thai.

**sản vật** *dt.* Nh. Sản phẩm.

**sản xuất** *dt.* Làm ra, chế biến ra, canh tác được, tìm lấy được: *Sản*

*xuất tranh sơn mài; Sản xuất cao su; Sản xuất máy nông ngư cơ.*

**SẠN** *dt.* Sỏi, đá nhỏ cục mà lóng: *Sân trải sạn, ổ sạn // Mảnh đá nhỏ lộn trong gạo thóc: Nhai nhằm sạn // Ké, chất vôi động trong thận và bọng đái kết thành cục cứng, hay cản đường tiểu tiện: Thận có sạn // (B) Sự sành sỏi, già kinh nghiệm: Đầu có sạn // Tội lỗi: Người ấy có sạn, nghe đến quan là sợ.*

**sạn đục** *dt.* Sạn trộn chung với cát, xi măng và nước, đổ vô khuôn có nòng sắt: *Cột bằng sạn đục.*

**sạn non** *dt.* Thú sạn còn mềm, ở dưới đất sâu chưa đúng tuổi dùng.

**SẠN (棧)** *dt.* Nhà, giàn giáo, sàn cao: *Khách sạn // Kho hàng.*

**sạn đạo** *dt.* Đường đi bằng sàn, bằng cầu khi bên sườn núi, ngang các hố: *Minh tu sạn đạo, ám độ Trần thương (X. PH. II).*

**sạn đơn** *dt.* Toa kê hàng nhập kho.

**sạn phòng** *dt.* Buồng chứa hàng hoá.

**SANG** *đt.* Dời, giao qua lại, đi từ nơi này đến nơi khác: *Sang qua sốt lại; Kêu đồ chẳng thấy đồ sang, Buộc lưng con nhái, mượn chàng đem tin – CD // (R) C/g. Sến, nhường lại với điều kiện (thường là tiền) hoặc nhận lấy với điều kiện: Sang nhà, sang phố; Tôi sang căn phố đó cho người ta rồi; Tôi sang căn phố của anh Giáp.*

**sang bộ** *đt.* Xin đổi tên người chủ mới trong sổ bộ nhà nước: *Miếng đất ấy bán rồi mà chửa sang bộ.*

**sang canh** *trt.* C/g. Trờ canh, hết một canh và qua canh kế: *Trống đánh sang canh.*

**sang đàng** *trt.* Lạc đề, qua một việc khác không dính dáng tới việc đang nói: *Nói sang đàng.*

**sang đồ** *đt.* Ngồi đồ qua sông: *Cả kêu bỏ khách sang đồ, Muốn lia bến cũ nên dò lạch sông* – CD.

**sang máu** *đt.* Bơm máu vào mạch người bệnh: *Thường, sau khi mổ, người bệnh được sang máu.*

**sang năm** *trt.* Qua năm tới: *Sang năm, tôi được tuổi cất nhà; Cho anh một lá trâu vàng, Sang năm anh trả lại nàng một mâm* – CD.

**sang ngang** *đt.* Qua sông, từ bên này vượt ngang sông qua bên kia: *Bỗng đâu chim hạc bay về, Xiêm đen, áo trắng cánh xoè sang ngang* – *Hậu Xích Bích* // (B) Lỗi hẹn, bỏ người cũ, lấy người mới: *Lỡ bước sang ngang.*

**sang số** *đt.* Đổi nấc thanh chuyển từ số 1 qua số 2 hoặc từ 2 qua 3 khi xe đã có trớn để xe chạy mau, không nóng máy // (lóng) Tránh qua một bên để dùng chân thuận đã trái banh khi banh chỉ vừa tầm chân nghịch: *Cầu thủ sang số mà mất banh.*

**sang sông** *đt.* Qua sông, đi trên cầu hay dùng thuyền hoặc đò từ bên này qua bên kia sông.

**sang sót** *đt.* Sang qua sót lại, đổ chất lỏng hay hột (hạt) từ vật đựng này qua vật đựng kia: *Sang sót cho đồng đều* // (B) Làm trông tréo lắt của chung làm của riêng hay cho bên ruột thịt mình: *Nó sang sót thét, còn cái nhà trống.*

**sang tay** *đt.* C/g. Chuyển tay, từ người này qua người khác: *Sang tay nhiều người, bầm giập hết.*

**sang tên** *đt.* Nh. Sang bộ // (R) Làm giấy bán cho chủ mới: *Chồng tiền rồi mà chưa sang tên.*

**sang vai** *đt.* Đổi vai, quay đầu giống lại để gánh bằng vai bên kia khi

vai bên này đã mỏi (không để gánh xuống đất).

**sang xe** *đt.* Đổi qua xe khác để tiếp tục cuộc hành trình: *Đường bị đứt, phải sang xe mới được* // Muốn lại (hoặc cho mượn lại) từng buổi hay từng đêm, chiếc xe bỏ nằm không, để đi rước mối: *Ở không chẳng làm gì, sang xe của bạn đi kiếm thêm tiền; Nhiều chủ xe tắc xi cấm tài xế mình sang xe cho người khác; Máy bay “sang xe” gọi trung chuyển (transfer).*

**SANG** *tt.* Phong lưu, cao quý: *Cao sang, giàu sang; Sống ở làng, sang ở nước; Thấy sang bắt quàng làm họ* // *trt.* Rộng rãi, rục rờ, hơn mực thường: *Chơi sang, ăn mặc sang.*

**sang cả** *tt.* Có chức phận, được người đời tăng trọng: *Dâu ai sang cả mặc ai, Thân này nước chảy hoa trôi sá gì* – CD.

**sang giàu** *tt.* Có chức phận lại nhiều của cải: *Em gặp mặt anh không hỏi không chào, Hay là em có chốn sang giàu hơn anh* – CD.

**sang hèn** *tt.* Dấu sang dấu hèn: *Chẳng phân biệt sang hèn.*

**sang trọng** *tt.* Có chức phận, được kính trọng nề vì // (B) Rục rờ, đẹp đẽ: *Ăn mặc sang trọng, bày biện sang trọng.*

**SANG** *đt.* Tranh giành, cướp giật.

**sang địa** *đt.* Cướp đất người khác hay nước khác.

**sang đoạt** *đt.* Làm trông tréo để đoạt lấy của người: *Tội sang đoạt.*

**sang lược** *đt.* Cướp của bằng vũ khí.

**sang nhượng** *đt.* Nh. Nhiều nhường.

**sang nhượng** *đt.* Nhượng lại quyền sở hữu, sử dụng hoặc các loại tài sản hợp pháp cho các cá nhân hoặc đơn vị khác.

**SANG** *đt.* Ghè độc, thương tích: *Âm sang, đĩnh sang, phát sang, sinh sang.*

**sang di** *đt.* Vết thương làm độc.

**sang độc** *đt.* Ghè lở, nhọt làm độc, v.v.: *Bị sang độc đắp lá cho mau bể.*

**sang giới** *đt.* Ghè chốc.

**SANG** *đt.* Súng ống: *Điều sang, khí sang, thủy sang.*

**sang đầu đao** *đt.* Lưỡi lê, con dao nhọn có khóp mắc ở đầu súng.

**sang lựu đạn** *đt.* Họng súng có ô lắp lựu đạn để bắn đi.

**sang tử** *đt.* Đạn đã nạp vào ổ súng.

**SANG SÁNG** *tt.* Giòn già, mạnh mẽ: *Tiếng sang sang // Quá cứng: Cứng sang sang.*

**SÀNG** *đt.* Cái trần to lỗ thưa (sưa) dùng lắc gạo hạt (hạt) to ở lại, hạt nhỏ rơi xuống: *Lọt sàng xuống nia; Đi một tấc đàng, học một sàng khôn – tng; Ra đường bà nọ bà kia, Về nhà chẳng khỏi cái nia cái sàng – CD // đt.* Lắc, chao vòng vòng cho hạt nhỏ lọt xuống, hạt lớn ở lại: *Sàng gạo, sàng tằm; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giã, sàng – CD // (R)* Uốn mình qua lại: *Sàng qua sàng lại để tìm chỗ trống đặt tấn vô đánh; Đi sửa bộ hay sàng qua sàng lại.*

**sàng sảy** *đt.* Sàng ít vòng rồi hắt tới một cái cho rác rến hay vỏ lép bay đi: *Sàng sảy cho sạch // (B)* Lọc lựa kỹ: *Gọi vô cho nhiều, chùng sàng sảy lại thì còn chẳng bao nhiêu.*

**SÀNG** *đt.* Giường nằm: *Long sàng, rế đồng sàng, đồng tịch đồng sàng // (R) a)* Giường thờ: *Lễ an sàng, cúng sàng, linh sàng // b)* Ván nằm: *Chun dưới sàng.*

**sàng chiêm** *đt.* Giường và mền ni.

**sàng nước** *đt.* Chỗ lót ván cao và hở để rửa giặt cho đừng đọng nước.

**sàng nhục** (辱) *đt.* Giường với nệm.

**sàng tĩnh** *đt.* Hầm sâu dùng bẫy thú, trên có lót cây nhỏ và rải cỏ lên để gạt chúng.

**SÁNG** *tt.* Tỏ, thấy được rõ ràng: *Đèn sáng, gương sáng, trăng sáng; Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngon cây – CD // Khoảng thời gian khi mặt trời vừa hé mọc: Hồi sáng, hừng sáng, mai sáng, rựng sáng, tảng sáng // Khoảng thời gian từ mặt trời mọc đến trưa: Ban sáng, buổi sáng // Vui vẻ, dễ thương, thông minh, có trí nhớ: Mặt sáng, tươi sáng, sáng dạ // đt.* Hé mặt trời, rạng ngày: *Mấy khi gặpặng bạn lành, Trách trời vội sáng, tan tành đôi ta – CD.*

**sáng bạch** *tt.* C/g. Sáng trắng, thời gian sáng hẳn, mặt trời lộ rõ, hết sương mù: *Ngủ đến sáng bạch mà còn ngáy.*

**sáng bài** *đt.* (bạc) Lạnh mắt và giới nhờ các nước bài: *Tay sáng bài.*

**sáng banh** *tt.* Sáng trí trong việc đón đường banh và giao banh phải chỗ: *Cầu thủ sáng banh.*

**sáng banh** *tt.* Nh. Sáng bạch: *Sáng banh không kẻ khua tang mít, Trưa trật nào người móc kẻ rêu – HXH.*

**sáng banh mắt** *tt.* Sáng trắng, sáng hẳn, đã sáng rồi (lời dùng trong câu trách móc hay giục thúc): *Sáng banh mắt mà còn nằm đó!*

**sáng bét** *tt.* Đã thật sáng, mặt trời đã lên cao.

**sáng bùng tung** *tt.* Hừng sáng, rạng đông, trời còn mờ mờ: *Mới sáng bùng tung mà la lối om sòm.*

**sáng choang** *tt.* C/g. Sáng trưng, rất sáng, có nhiều ánh sáng chói lọi: *Đèn sáng choang.*

**sáng chói** *tt.* Sáng quá đến chói mắt:



Đèn bóng trong sáng chói // (B)  
Nổi bật, hơn hết trong đám: Tên  
tuổi sáng chói; Cầu thủ Ất hôm nay  
sáng chói.

**sáng dạ** *tt.* Mau hiểu, nhớ dai: Đứa  
nhỏ sáng dạ.

**sáng đêm** *trt.* Từ đầu hôm đến sáng,  
suốt đêm: Trách lòng con chó nhỏ  
sủa dai, Năm canh viếng bạn, nó  
sủa hoài sáng đêm – CD.

**sáng giới** *tt.* Rất sáng: Ban đêm, thành  
phố sáng giới; Về mặt sáng giới.

**sáng hoắc** *tt.* Rất sáng: Sáng hoắc rồi  
còn nằm đó; Đèn sáng hoắc mà còn  
chê tối; Về mặt sáng hoắc.

**sáng hơi** *tt.* Thỉnh mũi, đánh hơi  
giỏi: Con chó sáng hơi.

**sáng hực** *tt.* Sáng cao ngọn và ừng  
đỏ cả trên cao: Lửa sáng hực; Ở  
ngoại ô trông về thành phố thấy  
sáng hực.

**sáng ý** *tt.* Lanh ý, hiểu được cả ý  
người qua dáng điệu, về mặt, dấu  
hiệu cặp mắt hay lời nói úp mở:  
Người sáng ý.

**sáng lảng** *tt.* Vui vẻ, có vẻ thông  
minh: Mặt mày sáng lảng.

**sáng lòa** *tt.* Sáng và chói vào mắt:  
Đèn sáng lòa, Đầy sân gương tuốt  
sáng lòa – K.

**sáng mai** *dt.* X. Mai sáng.

**sáng mắt** *tt.* Cặp mắt được sáng: Lớn  
tuổi mà còn sáng mắt // *trt.* Chợt  
tỉnh, tỉnh ngộ, thấy được sự sai lầm  
của mình: Đã sáng mắt anh chưa?

**sáng mốt** *dt.* Hôi sáng ngày mốt:  
Bữa nay gỏi, sáng mốt tối.

**sáng nay** *dt.* Hôi sáng bữa nay: Sáng  
nay anh dậy hồi mấy giờ mà tôi đi  
ngang, thấy cửa còn đóng?

**sáng ngày** *trt.* X. Rạng ngày: Sáng  
ngày đem lúa ra ngâm, Bao giờ  
mọc mầm ta sẽ vớt ra – CD.

**sáng ngời** *tt.* Rất sáng, sáng có bóng  
hoặc lóng lánh: Mặt bàn sáng  
ngời; Bần gie đóm đậu sáng ngời,  
Lỡ duyên tại bậu, trách trời sao  
nên – CD.

**sáng qua** *dt.* Hôi sáng hôm qua:  
Sáng qua anh đi đâu sớm dữ vậy?

**sáng quắc** *tt.* Nh. Sáng hoắc.

**sáng rõ mặt** *tt.* Nh. Sáng bạch: Sáng  
rõ mặt rồi mà còn để đèn cháy?

**sáng rõ** *tt.* Rất sáng, sáng chói lóng  
lánh: Hột thủy tinh đây nhìn sáng  
rõ, Để dành chờ thuở làm nhẵn đeo  
tay, Dầu ai năn nỉ hỏi nài, Anh đợi  
người biết đạo, của nầy sẽ trao –  
CD // Đẹp đẽ, ưa nhìn: Mặt mày  
sáng rõ, bức tranh sáng rõ.

**sáng rực** *tt.* Rất sáng và tỏa rộng ra  
xa: Thành phố sáng rực.

**sáng sáng** *trt.* Hơi sáng: Vặn cái đèn  
sáng sáng // Vừa sáng ra, thấy hơi  
rõ: Đợi sáng sáng hãy đi // *dt.* Mỗi  
buổi sáng: Sáng sáng, anh lại đây  
thì gặp va.

**sáng sớm** *dt.* Buổi sáng, khi còn sớm:  
Mỗi sáng sớm, nên tập thể dục.

**sáng sửa** *tt.* Sáng, không tối: Mở  
banh cửa ra cho sáng sửa // Nh.  
Sáng lảng: Mặt mày sáng sửa.

**sáng suốt** *tt.* Tỉnh tường, thấy xa và  
hiểu được mọi bí ẩn, ngoắt ngoéo:  
Óc sáng suốt, người sáng suốt, nên  
sáng suốt mà nhận định.

**sáng tinh sương** *dt.* Nh. Sáng bùng  
tưng: Sáng tinh sương dậy học bài.

**sáng tỏ** *bt.* Sáng lên và tỏ rõ: Vặn cho  
cái đèn sáng tỏ một chút // (B) Tỏ  
rõ, không giấu giếm, không nghi  
ngờ chi cả: Sáng tỏ vấn đề; Làm  
cho sáng tỏ dư luận.

**sáng trăng** *trt.* Có trăng sáng: Trời  
sáng trăng, đêm nay sáng trăng;  
Sáng trăng trái chiếu hai hàng, Bên

*anh đọc sách, bên nàng quay tơ –  
CD; Sáng trắng sáng cả vườn chè.*

**sáng trắng** *tt. X.* Sáng bạch: *Thức tới  
sáng trắng.*

**sáng trí** *tt. Nh.* Sáng ý.

**sáng trong** *tt. C/g.* Trong sáng, tỏ  
nhờ trong: *Lược tình em chải trên  
đầu, Gương tàu soi mặt lâu lâu  
sáng trong – CD.*

**sáng trời** *tt. Nh.* Sáng bát.

**sáng trời sáng trời** *tt. Nh.* Sáng trời  
(tiếng nhấn mạnh).

**sáng trời** *tt.* Ban đêm mà không tối  
lắm, mặc dầu không trăng: *Cua  
sáng trời thường là cua óp.*

**sáng trời** *tt. Nh.* Sáng bát.

**sáng trưng** *tt. X.* Sáng choang.

**sáng vặc** *tt.* Thật sáng, sáng như  
guồng soi: *Guồng trưng sáng vặc,  
túi thanh nhẹ bóng – NDM.*

**sáng văng vặc** *đt. Nh.* Sáng vặc.

**SÁNG** *đt.* Bắt đầu, dựng nên, lập ra,  
bày ra trước nhất: *Khai sáng.*

**sáng cơ** *đt.* Gây dựng nền tảng trước,  
bắt đầu gây cơ sở cho một sự ng-  
hiệp, một công trình.

**sáng cử** (創舉) *đt.* Làm một việc mới  
mê, chưa có ai làm: *Bill Gates sáng  
cử hệ điều hành Windows.*

**sáng chế** *đt.* Đặt ra, bày ra, chế ra  
đầu hết (không bắt chước ai cả):  
*Sáng chế máy móc, sáng chế tiếng  
khoa học.*

**sáng chế quyền** *đt.* Quyền đưa ra  
quốc hội những dự án luật hay  
kiến nghị, của dân. chúng.

**sáng hóa** *đt. (triết)* Sáng tạo rồi biến  
hóa, tức lập ra rồi sửa đổi luôn  
luôn cho kịp với tư tưởng mới:  
*Sáng hóa một học thuyết, một  
chương trình.*

**sáng kiến** *đt.* Ý kiến mới lạ do mình  
nghĩ ra, không bắt chước ai: Ông

*ấy có nhiều sáng kiến hay và ứng  
dụng vào thực tế hữu hiệu.*

**sáng khởi** *đt.* Bắt đầu gây dựng: *Việc  
mới sáng khởi.*

**sáng lập** *đt.* Khởi sự lập ra: *Hội ấy  
được sáng lập từ tiền chiến.*

**sáng lập cổ phần** *đt.* Những phần  
hùn đầu tiên khi mới lập công ty,  
để lấy đó làm vốn.

**sáng lập viên** *đt.* Người đứng ra kêu  
gọi nhiều người khác để lập nên  
một hội, một công ty.

**sáng nghiệp** *đt.* Dựng nên cơ nghiệp,  
sự nghiệp: *Nhà Hậu Lê sáng ng-  
hiệp hồi đầu thế kỷ XV.*

**sáng tác** *đt.* Đặt để ra, làm thành một  
công trình riêng biệt của mình:  
*Sáng tác thơ văn // dt.* Vật làm ra  
với óc tìm tòi suy nghĩ: *Một sáng  
tác có giá trị.*

**sáng tạo** *đt.* Tạo lập ra một sự việc  
mới mẻ do mình suy nghĩ, tìm tòi  
và kết hợp lại mà thành: *Óc sáng  
tạo; Sáng tạo một chủ nghĩa, sáng  
tạo vật dụng cần thiết.*

**sáng tạo bản năng** *đt.* Bản năng của  
sinh vật vì nhu cầu cần thiết, bắt  
buộc chế biến, tạo lập, để được sống  
còn và tiến.

**sáng tạo tưởng tượng** *đt.* Óc tưởng  
tượng có thể tạo ra được sự vật  
hoàn toàn mới lạ, không mô  
phỏng hay bắt chước ai.

**sáng thiết** *đt.* Bắt đầu gây dựng, lập ra.

**sáng thủy** *đt.* Bắt đầu làm một việc  
trước cả thiên hạ.

**SÁNG** *bt.* Hoàng sợ, mê mang: *Kinh  
sáng, mê sáng, nói sáng.*

**sáng hoàng** *tt.* Kinh hoàng, sợ mất  
vía: *Nghe nổ mạnh, ai nấy đều  
sáng hoàng.*

**sáng hồn** *tt.* Sợ mất hồn, điếng đi vài  
giây: *Sợ sáng hồn.*

**sảng kinh** *tt.* Kinh sợ, sợ bụng đau:

*Anh làm tôi sảng kinh.*

**sảng sốt** *đt.* Hốt hoảng, sợ quỳnh lên: *Sảng sốt cả đám, không ai nhớ gì cả.*

**SẢNG** *bt.* Sáng, sáng mai, trong sáng:

*Muội sáng, triều sáng // Khoan*

*khoái, sáng suốt: Thanh sáng //*

*Lỗi lầm: Sảng ngôn, sảng ước.*

**sảng khái** *đt.* Nơi cao ráo sáng sủa.

**sảng khái** *tt.* Khoảng khoát, rộng rãi sáng sủa: *Nhà cửa sảng khái.*

**sảng khí** *đt.* Không khí trong sạch mát mẻ: *Nơi đây có nhiều sảng khí*

*// Hào khí, chí khí cũng coi, rộng*

*rãi: Con người có nhiều sảng khí.*

**sảng khoái** *tt.* Tinh minh, khoẻ khoắn, dễ chịu: *Tinh thần sảng khoái.*

**sảng ngôn** *đt.* Sai lời, thất hứa, không làm theo lời đã hứa, đã nói ra.

**sảng pháp** *đt.* Phạm pháp, làm sai luật định.

**sảng ước** *đt.* Nh. Sảng ngôn.

**SẢNG** *tt.* Cứng chắc: *Cứng sảng.*

**sảng sảng** *tt.* X. Sang sảng.

**SANG** *đt.* Vật dùng trở, xóc món ăn trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cái cán dài: *Anh múa cái sạng như một vũ điệu.*

**SANH** *đt.* C/g. Sinh, đẻ ra: *Bẩm sanh, đản sanh, giáng sanh, hậu sanh, khai sanh, lai sanh, sơ sanh; Cha sanh mẹ đẻ; Sanh con ai đẻ sanh lòng // Gây nên, phát ra, nảy ra: Nảy sanh, phát sanh // Sống, cuộc sống: Chúng sanh, phóng sanh, phục sanh, sát sanh, siêu sanh, súc sanh, tái sanh, trường sanh, văn sanh, vệ sanh // dt. Học trò: Học sanh, môn sanh, thơ sanh // Gã, chàng, tiếng gọi người đàn ông con trai: Hàng sanh, Thúc sanh // tt. Còn non, còn sống, chưa thuần: Sanh địa.*

**sanh bình** *trt.* X. Bình sanh.

**sanh bịnh** *trt.* Gây nên bịnh tật trong mình: *Chơi bời sanh bịnh; Thiếu vệ sanh, hay sanh bịnh.*

**sanh cầm** *đt.* Nhốt, cầm tù, quản thúc (không giết): *Bị sanh cầm nơi nước địch.*

**sanh công** *đt.* Học trò tập nghề (học về thực hành nhiều hơn lý thuyết) (*apprenti*).

**sanh cơ** *đt.* Lập cơ sở để làm ăn: *Sanh cơ lập nghiệp.*

**sanh chuyện** *đt.* Gây ra chuyện lòng dòng: *Nói chi cho sanh chuyện // (R) Kiểm chuyện, làm ra chuyện khó dễ: Anh đừng có sanh chuyện nữa mà!*

**sanh chứng** *đt.* C/g. Trờ chứng, dờ chứng, vụt dờ ra tánh khó khăn, không kềm nổi: *Con ngựa (hoặc đứa trẻ) sanh chứng.*

**sanh dãi** *đt.* Kích thích hạch nước miếng, làm chảy nước miếng: *Thuốc sanh dãi (sialagogue).*

**sanh diện** *đt.* Kề lạ mặt: *Xét hỏi những người sanh diện.*

**sanh diệt** *đt.* Được sinh ra rồi chết đi, cuộc tuần hoàn của sinh vật theo thuyết luân hồi.

**sanh dục** *đt.* Đẻ rồi nuôi: *Công sinh dục bằng công tạo hóa, Có mẹ cha, sau mới có chồng // (hẹp) Chứa đẻ: Cơ quan sanh dục; Đặt vòng chữ T cho phụ nữ hạn chế sanh dục.*

**sanh dưỡng** *đt.* Đẻ và nuôi: *Sanh dưỡng đạo đồng.*

**sanh đẻ** *đt.* Đẻ con: *Sanh đẻ đau đớn, tới ngày sanh đẻ, lo việc sanh đẻ.*

**sanh địa** *đt.* (Đy) Củ cây địa hoàng để sống, khí thật lạnh, vị ngọt đắng // Nơi hiền, nơi có thể ở làm ăn dễ dàng, không có sự nguy hiểm: *Tìm nơi sanh địa.*

**sanh đồ** *dt.* Người đã đồ khoa thi hương vào bậc dưới: *Kinh đồ cũng có người rở, Man di cũng có sanh đồ, trạng nguyên – CD.*

**sanh đôi** *bt.* C/g. Song thai hay song sanh, (khác với Xiêm La song sanh là hai trẻ dính nhau), anh em hay chị em cùng chung một cái thai, ra khỏi bụng mẹ trước sau một vài giờ: *Con sanh đôi, đẻ sanh đôi.*

**sanh đôi huynh đệ** *bt.* Anh em hay chị em cùng được kết thai một lúc, song riêng hai noãn châu và hai tinh trùng, cũng có khi do hai lần giao hợp của cha mẹ.

**sanh đôi thật sự** *bt.* Anh em hay chị em do một noãn châu và một tinh trùng thành thai, hoàn toàn giống nhau về thể xác và tâm hồn.

**sanh động** *tt.* Sôi động trong đời sống, nét sống vui vẻ trẻ trung, cảnh hoạt động sôi nổi: *Nên làm cho sanh động để diệt mất cái không khí ủ rũ này.*

**sanh hạ** *đt.* Đẻ ra, cho ra đời: *Sanh hạ được một trai kháu khỉnh.*

**sanh hóa** *dt.* Vật liệu sống, đồ còn nguyên chất, chưa chế tạo thành món đồ dùng.

**sanh hóa** *đt.* Nảy nở và đổi hình: *Vạn vật sanh hoá triển miên // Sanh tồn và hóa kiếp, tức ra đời và chết: Làm sao thoát được sự sanh hóa luân hồi?*

**sanh hoàn** *đt.* Sống sót sau một cơn nguy như chết rồi sống lại: *Cứu tôi được sanh hoàn, ơn Bác sĩ ấy sánh nhị thiên.*

**sanh hoạt** *đt.* Làm ăn sinh sống: *Sanh hoạt khó khăn // Hoạt động, tuần tự làm việc trong ngành: Sanh hoạt chánh trị, sanh hoạt kinh tế; Đã lâu rồi, hội không có sanh hoạt.*

**sanh ý** *đt.* Làm ăn, mua bán: *Sở sanh ý, thuế sanh ý.*

**sanh kế** *dt.* Công việc làm ăn để sống: *Đi tìm sanh kế.*

**sanh kim** *dt.* Vàng thoi, vàng lá, thứ vàng chưa làm vật trang sức.

**sanh khách** *dt.* Khách lạ, người lạ đối với trong nhà hay đối với một địa phương.

**sanh kháng** *dt.* (Y) Ngoại vật khi đột nhập vào cơ thể một sanh vật làm cho cơ thể nảy tiết ra một chất kháng thể chống lại ngoại vật ấy: *Vi trùng thương hàn khi đột nhập vào cơ thể, tạo ra một kháng thể chống bệnh thương hàn, vi trùng thương hàn bấy giờ là một sanh kháng (antigène).*

**sanh khí** *dt.* Khí sống, hơi thở: *Bệnh lâu, sanh khí giảm dần // (B) Sức hoạt động, sự làm việc: Dân chúng nơi trù mật sấm uất có một sanh khí nhộn nhịp hằng hải hơn nơi tỉnh mịch // Sự linh động hoạt bát: Cuộc hội thảo có một sanh khí nóng bỏng // đt. Phát giận: Chọc hấn sanh khí thì nguy to.*

**sanh khí thuyết** *dt.* (triết) Học thuyết cho rằng sanh khí là đầu mối của sự sống còn.

**sanh khoáng** *dt.* X. Sanh phần.

**sanh khương** *dt.* Gừng sống: *Sanh khương tốt cho tiêu hóa.*

**sanh lai** *đt.* C/g. Sanh lời, té lợi, đẻ ra tiền lời: *Tiền bỏ ống không sanh lai chi cả.*

**sanh linh** *đt.* Dân chúng, toàn thể con người: *Sanh linh đồ thán.*

**sanh ly** *đt.* Sống mà phải xa nhau: *Thà tử biệt chứ ai nỡ sanh ly.*

**sanh lý** *dt.* Nh. Sanh kế // Sự nảy nở và làm việc của cơ thể con người và con vật: *Sanh lý học // (hẹp)*

Việc giao hợp giữa giống đực và giống cái: *Vấn đề sanh lý.*

**sanh lý bệnh học** *dt.* (Y): Môn học chuyên khảo sát các hoạt động của cơ thể đang khi mắc bệnh (*physio-pathologie*).

**sanh lý học** *dt.* (Y) Môn học chuyên khảo cứu nguyên lý về hoạt động của các cơ quan trong sinh vật đã làm thế nào để tạo ra đời sống của các giống này (*physiologie*).

**sanh lộ** *đt.* Con đường sống: *Mau tìm sanh lộ bên đào.*

**sanh lợi** *đt.* Tê huê lợi, đề ra lợi ích: *Đất ở châu thành sanh lợi nhiều hơn đất ruộng // Nh. Sanh lãi.*

**sanh lực** *dt.* Sức sống, sức làm việc, bươn chải, tranh đấu hàng ngày: *Sanh lực dồi dào.*

**sanh mạng** *dt.* C/g. Sinh mệnh, mạng sống: *Trọng sanh mạng, coi rẻ sanh mạng kẻ khác không chạy xe được.*

**sanh mạng bảo hiểm** *dt.* Bảo kê đời sống, nếu chết thì thân nhân được lãnh một số tiền của hãng bảo hiểm.

**sanh mạng hình** *dt.* (Pháp) C/g. Từ hình, án xử chết: *Xử bắn, chặt đầu, thắt cổ, ngồi ghế điện... đều là những sanh mạng hình.*

**sanh nở** *đt.* Đẻ con: *Đến ngày sanh nở; Có chồng lâu rồi mà không sanh nở chi cả // (R) Sanh sôi này nở: Vấn đề cho vay hay mua bán thì nó sanh nở ra hoài.*

**sanh ngụy** *đt.* Nói ông già hay con trai nhỏ trở tánh dề chọc ghẹo hoặc hăm dọa người ta: *Con nít (hoặc ông già) mà sanh ngụy.*

**sanh nguyên kích động tố** *dt.* (Y) Nhựa sống có khả năng kích thích do các khối tế bào của động vật hay thảo mộc tạo ra sau khi lia khỏi cơ thể; những tế bào này, tuy bị cắt

## sanh lý bệnh học • sanh phần

rời, vẫn còn sống một thời gian tranh đấu để chống sự chết mòn và đương nhiên tạo ra chất ấy.

**sanh ngữ** *đt.* Tiếng nói một dân tộc đang được dùng, đang thông dụng: *Học sanh ngữ // (hẹp) Tiếng một nước khác ghi trong chương trình học để dạy kèm theo tiếng đang được dùng chuyển ngữ: Sanh ngữ Anh, sanh ngữ Pháp.*

**sanh ngữ chánh** *dt.* Một trong hai sanh ngữ bắt buộc học ở bên Trung học đệ nhị cấp, được học sinh chọn để học nhiều giờ hơn và khi thi, hệ số điểm cũng lớn hơn.

**sanh ngữ phụ** *dt.* Một trong hai sanh ngữ bắt buộc học ở ban Trung học đệ nhị cấp, ít giờ và hệ số điểm cũng nhỏ hơn sanh ngữ chánh.

**sanh nghi** *đt.* C/g. Hồ nghi, phát nghi, sanh ra sự nghi ngờ trong lòng: *Thấy vậy, anh ta sanh nghi.*

**sanh nghiệp** *dt.* Nghề nghiệp làm ăn nuôi sống: *Tìm học sanh nghiệp.*

**sanh nhai** *đt.* Làm ăn, làm để sống: *Đi sanh nhai phương xa; Kế sanh nhai; Bán buôn canh cửi hay thay, Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề – CD.*

**sanh nhân** *dt.* Người lạ, chưa từng quen biết (生 - sanh: lạ) // Người sống.

**sanh nhiệt** *đt.* Phát ra hơi nóng: *Máy sanh nhiệt.*

**sanh nhục** *dt.* Thịt sống.

**sanh nhựt** *dt.* C/g. Sinh nhật, ngày sanh, cái ngày trong cái tháng mà mình được sanh ra ở một năm trước kia (từ năm thứ hai về sau, ngày ấy tháng ấy là sanh nhựt của mình): *Lễ sanh nhựt, mừng sanh nhựt từng đứa con.*

**sanh phần** *dt.* Huyết mà xây sấn (cho một người còn sống).



**sanh quán** *đt.* Nơi chôn nhau cắt rún (rốn), nơi sinh đẻ: *Trú quán ở đây, còn sanh quán nơi nào?*

**sanh sản** *đt.* Nh. Sanh nở: *Đợi vợ sanh sản rồi mới đi; Đồng tiền không sanh sản là đồng tiền chết // Sản xuất, té ra bởi đất đai, máy móc, công người, v.v.: Ở vùng đất mới, năng lực sanh sản mạnh và dồi dào.*

**sanh sát** *đt.* Để sống hoặc giết chết: *Nắm quyền sanh sát trong tay.*

**sanh sắc** *đt.* Màu sắc tươi nhuận: *Đất nhiều màu mỡ thì cây cối có nhiều sanh sắc.*

**sanh sanh** *đt.* Cứ sanh nở thêm luôn: *Sanh sanh bất tức (Sanh nở không dứt); Sanh sanh hóa hóa*

**sanh sanh hóa hóa** *đt.* Sanh nở rồi biến hóa mãi không ngừng: *Vạn vật sanh sanh hóa hóa // (Phật) Được sanh ra rồi chết, rồi được đầu thai lên rồi chết nữa, cứ như thế mãi: Sanh sanh hóa hóa là luật luân hồi.*

**sanh sơ** *đt.* Mới tình lạt lẽo không thân // *trt.* Chưa từng, chưa hiểu việc (生- sanh: thiếu kinh nghiệm).

**sanh sự** *đt.* Gây chuyện, kiếm chuyện lời thôi với người: *Tánh người hay sanh sự; Sanh sự cãi vã.*

**sanh sữa** *đt.* Nảy ra điều không hay, theo việc xấu: *Ở không hay sanh sữa; Bây giờ va lại sanh sữa chơi bài, hút xách.*

**sanh sữa** *đt.* (Y) Tác dụng các vị thuốc hay các món ăn làm cho người đàn bà đẻ có nhiều sữa: *Thuốc sanh sữa, thực đơn sanh sữa (galactagogue).*

**sanh tài** *đt.* Tề tiền, làm ra tiền: *Sanh tài hữu đạo (Muốn có nhiều tiền phải có đường lối).*

**sanh tánh** *đt.* Nảy ra một tánh tình khác với tánh tự nhiên: *Từ khi có bệnh, va lại sanh tánh quạu quọ.*

**sanh tâm** *đt.* Trở tánh, nảy ra một ý khác, thường là không tốt: *Cờ bạc thua thết rồi sanh tâm trộm cắp.*

**sanh tân** (津) *đt.* Nh. Sanh dãi.

**sanh tật** *đt.* Thành thói quen, thường là thói hay rầy rà, cần nhần, gắt gỏng, v.v.: *Già sanh tật như đất sanh cỏ – tng.*

**sanh tiền** *đt.* Lúc sống, tiếng dùng nhắc lại một người đã chết: *Hồi sanh tiền, ba tôi có dặn như vậy.*

**sanh tố** *đt.* Chất bổ, chất tươi trong cá, thịt, rau, cải, ngũ cốc, sữa, v.v. cần thiết cho sự nảy nở cơ thể: *Thức ăn tươi có nhiều sanh tố hơn để khô, nấu chín hay vô hộp.*

**sanh tồn** *đt.* Sống còn, ở đời và làm việc để nối tiếp kiếp sống: *Bản năng sanh tồn, cạnh tranh sanh tồn.*

**sanh tơ huyết** *đt.* (Y) Chất có sẵn và tan hòa trong máu để, khi máu ra khỏi huyết quản, kết hợp với các muối khoáng của máu, biến thành những sợi máu (tơ huyết), chất này lắng xuống và máu bắt đầu đông đặc (fibrinogène).

**sanh tụ** *đt.* Cùng sanh ra và tụ lại một nơi để cùng giúp đỡ nhau mà sống: *Sanh tụ là một hiện tượng thông thường của bản năng sanh tồn.*

**sanh tử** *đt.* Đền thờ, nhà thờ lập sẵn khi còn sống: *Lập sanh tử cho cha mẹ cho trọn nghĩa hiếu.*

**sanh tử** *bt.* Sống và chết: *Sanh tử bất kỳ (sự sống hay chết không biết trước được) // Sống hay chết đều như nhau: Sanh tử chi giao (Anh em đồng sống đồng chết) // Liều lĩnh, mạo hiểm, xem thường xem khinh: Anh nảy sanh tử quá! Sao*

*anh sanh tử quá vậy? // Ấu, hay liêu, không đáng tin: Thành cha đó sanh tử lắm // Quan trọng, một mất một còn: Vấn đề sanh tử // May rủi, hoặc may hoặc rủi, không chắc: Đi sanh tử mà gặp, nói sanh tử mà trúng // Ăn thua đủ, chống cự tới cùng: Tôi quyết sanh tử với nó phen này // (bạc) Vạch từng lá bài dưới chiếu ra để tìm lá bài hơn kém nhau một nút với lá bài cầm trên tay mà mình chỉ coi thái (coi mí, không thấy rõ) để biết xem kết quả 3 lá bài trên tay là 9 nút hay bù (bài cào): Khoan! Đợi tôi sanh tử đã!*

**sanh tức** *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn // *đt.* Sanh xôi nảy nở.

**sanh thành** *đt.* Đề và chăm nom săn sóc cho nên người: *Làm trai hiểu sự vi tiên, Chớ mộ thê tử mà quên sanh thành* – CD.

**sanh thời** *đt.* Nh. Sanh tiên: *Lúc sanh thời, ông ấy tráng kiện lắm.*

**sanh thú** *dt.* Thú vui của sự sống: *Hãy lạc quan để hưởng sanh thú của đời.*

**sanh thực** *đt.* Sinh đẻ, nảy nở thêm ra: *Vạn vật trong vòng sanh thực.*

**sanh thực dục** *dt.* Sự ham muốn giao cấu: *Sanh thực dục thường là một bản năng của con người đến tuổi dậy thì.*

**sanh thực khí** *dt.* Các bộ phận trong mình thuộc việc sinh đẻ, truyền giống, truyền chủng.

**sanh thực lực** *dt.* Sức giao cấu: *Càng già, sanh thực lực càng kém.*

**sanh vật** *dt.* Những vật được sanh ra, sống, lớn lên và chết như con người, cầm thú, cây cỏ, v.v.

**sanh vật học** *dt.* Môn học khảo cứu các sanh hoạt của sanh vật.

**sanh viên** *dt.* Học trò trường cao đẳng và đại học: *Sanh viên điện học, sanh viên khoa y.*

**sanhxôi nảy nở** *đt.* Sanh sản nhiều lớp và các lớp sau thay nhau mà sanh sản thêm nữa: *Người Tàu đến đâu là sanh xôi nảy nở ở đó thật đông.*

**SANH** *tt.* C/g. Sinh, súc vật nhà nuôi, thường được làm thịt cúng tế: *Hi sanh, tam sanh (sên).*

**sanh lễ** *dt.* Lễ cúng thần bằng thịt gia súc như heo, dê...

**sanh súc** *dt.* C/g. Súc sanh, súc vật nhà như: *trâu, bò, ngựa, heo, dê v.v.*

**SANH** *dt.* C/g. Sên, nhạc khí gồm hai thanh gỗ hay tre dùng gõ nhịp: *Canh sanh, đánh sanh, gõ sanh, khắc sanh, nhịp sanh.*

**sanh sửa** *dt.* Cặp sanh và cặp sửa (X. Sửa): *Bảo nhịp mà không có sanh sửa chi cả, lấy gì mà nhịp?*

**SANH NẠNH** *đt.* Nạnh hẹ, cang công việc cho người khác làm: *Làm đi, đừng có sanh nạnh!*

**SÀNH** *dt.* Gốm, đất nung có tráng men: *Đồ sành, miêng sành; Giày sành đập sỏi; Rán sành ra mỡ; Rượu ngon chẳng luận be sành, Rách mà khéo và hơn lành vụng may* – CD // *tt.* Rành, có nhiều kinh nghiệm: *Tay sành; Về việc đó thì va sành lắm.*

**sành đời** *tt.* Hiểu đời nhiều, rành rẽ việc đời: *Nhìn và ngó nghiêng biết ngay va là một tay sành đời mà!*

**sành nghề** *tt.* Rành nghề, hiểu biết sâu rộng về một nghề nào: *Giao cho tay sành nghề thì chắc ăn.*

**sành quánh** *đt.* Cứng sảng, chỉ vật mềm, nhão, được rút hết chất nước nên cứng // *trt.* Rành lắm, hiểu biết cặn kẽ: *Việc đó, nó sành quánh như trong lòng bàn tay.*

**sành sỏi** *tt.* Lão luyện, thông hiểu sâu rộng, có nhiều kinh nghiệm: *Người sành sỏi; Việc đó, va tỏ ra sành sỏi lắm.*

**sành việc** *tt.* Nh. Sành nghề // (lóng) Hiểu rành việc vợ chồng như người lớn: *Còn nhỏ mà sành việc lắm!*

**SÁNH** *đt.* So độ hơn kém: *So sánh; Ba vương sánh với bảy tròn, Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu – CD // (B) Lấy làm vợ chồng: Ưống trang thực nữ sánh cùng thất phu – LVT.*

**sánh bày** *đt.* Bày ra, tỏ ra để so độ nhau: *Bày cờ ra cho hai người sánh bày những thế hiểm.*

**sánh bằng** *đt.* Kể bằng, tính ra thì bằng với một cái gì đó: *Ơn ấy sánh bằng trời biển.*

**sánh bước** *đt.* Bước đi so kè, đi ngang hàng: *Hai người cùng sánh bước ra đi // (B) Địch thủ, đua tranh, tỏ ra ngang hàng: Nó sức mấy mà dám sánh bước với tôi?*

**sánh duyên** *đt.* Lấy, lấy nhau làm vợ chồng: *Sánh duyên giai ngẫu; Bốn phương chi thiếu anh hùng, Liễu mai em chọn bá tòng sánh duyên – CD.*

**sánh đôi** *đt.* Lấy nhau thành đôi vợ chồng: *Cô Giáp mà sánh đôi với cậu Ất thì xứng lắm.*

**sánh tài** *đt.* Tranh tài, độ sức: *Con cóc mà đòi sánh tài với con bò!*

**sánh tày** *đt.* Sánh bằng, tính ra thì cũng bằng: *Ơn cứu tử ấy sánh tày tái tạo.*

**sánh thể** *đt.* Địch thủ, tỏ ra ngang vai chớ không chịu kém: *Sánh thể với nhà giàu sao kịp.*

**sánh vai** *đt.* Cặp kè, đi hay đứng khít bên và ngang hàng nhau: *Anh em sánh vai nhau đi // Nh. Sánh thể*

và Sánh bước (B): *Nghèo mà sánh vai với người ta làm chi?*

**sánh với** *đt.* So với, độ với, đo lường hơn kém: *Cái này sánh với cái kia thì một mười một tám.*

**SÁNH** *tt.* Rít, dính dờ: *Ăn kẹo nhựa dây sánh tay.*

**sánh danh** *đt.* Làm hoen ố danh giá: *Sánh danh anh hùng.*

**SÁNH** *tt.* Tràn, trào ra: *Bưng chén nước, sánh cả ra tay.*

**SÁNH** *tt.* Hết ráo, không còn chút nào; Đuối sức.

**sánh kiệt** *tt.* Khánh kiệt, tiêu tan, không còn chi cả: *Gia tài sánh kiệt.*

**SÁNH** *đt.* (động) Giống chim nhông, lông đen mượt, mỏ và chân vàng, có hai bệt vàng trên mắt, giò nhái (nhại) tiếng người, thích ăn ớt: *Nói như sánh; Ăn cay như sánh.*

**SÁNH** *đt.* Nha thự, chỗ làm việc công cho dân: *Công sánh, thị sánh.*

**sánh đường** *đt.* Công đường, ty sở địa phương, nơi làm việc công cho dân chúng một địa phương // (R) Ông quan đứng đầu một sảnh đường: *Sánh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu – K.*

**SAO** *đt.* Những điểm ban đêm sáng lóng lánh trên trời, nguyên là những thiên thể như mặt trời nhưng to hơn nhiều và cũng ở xa ta hơn nhiều: *Ngôi sao, vì sao, chòm sao; Sao dời vật đổi; Đêm qua ra đứng bờ ao, Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ – CD // Lóng lánh như sao: Mắt có sao, nắng có sao, nước mờ có sao // Có đốm nhỏ và trắng: Gà sao, hươu sao.*

**sao bạn** *đt.* Những sao luôn luôn ở gần một sao khác.

**sao bánh lái** *đt.* C/g. Sao Bắc đẩu hay sao Đẩu, chòm sao 7 cái ở hướng

bắc mọc thành hình bánh lái thuyền, phần nhỏ gọi tiểu hùng, phần lớn gọi đại hùng, thường được các nhà đi biển lấy đó mà giống hướng.

**sao Bắc đẩu** *dt.* X. Sao bánh lái.

**sao bằng** *dt.* C/g. Sao sa, một phần ngôi sao bề và rơi xuống nhưng ít khi tới đất (vì bị cháy tan khi cọ xát với không khí).

**sao cày** *dt.* Chòm Sao mọc ngay đầu ta, hình giống lưỡi cày.

**sao cờ** *dt.* Sao có đuôi dài như lá cờ.

**sao chổi** *dt.* Sao có tua sáng dài và quớt như cây chổi, lâu lắm mới mọc ra một lần.

**sao Đẩu** *dt.* X. Sao bánh lái.

**sao hạn** *dt.* Sao thiên về vận hạn, về lúc có tai nạn của mỗi người: *Cúng sao hạn.*

**sao hôm** *dt.* Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào đầu hôm ở hướng Tây và đi lần qua Đông (Kim tinh).

**sao kế đồ** *dt.* Vì sao hạn, ứng tai nạn cho đàn bà.

**sao khai minh** *dt.* Nh. Sao mai,

**sao la hầu** *dt.* Vì sao hạn, ứng tai nạn cho đàn ông.

**sao mai** *dt.* Vì sao thấy to và tỏ, mọc vào gần sáng ở hướng đông, nguyên là sao hôm, nhờ quay vòng nhỏ (chung quanh mặt trời) nên đi mau hơn trái đất; (bởi thế khi mặt trời chưa mọc, ta thấy nó ở bên đông, mà chiều mặt trời lặn, ta lại thấy nó ở bên tây).

**sao phướn** *dt.* Loại sao chổi đuôi thật dài.

**sao rua** *dt.* Chòm sao nhỏ li ti thấy được 9 cái mọc như hình chữ Y (thường người miền Nam gọi là sao vua).

**sao sa** *dt.* X. Sao bằng.

**sao tua** *dt.* X. Sao chổi.

**sao Thái** *dt.* Sáu ngôi sao sắp thành đôi nằm dưới sao Đẩu.

**sao trường canh** *dt.* Nh. Sao hôm.

**sao vượt** *dt.* Vì sao nếu ban đêm ta theo dõi, sẽ thấy nó vượt từ từ, từ bên này sang bên kia bầu trời.

**sao xẹt** *dt.* Một thứ sao bằng xẹt ngang.

**SAO** *dt.* (thực) Loại cây rừng thật to, vỏ trắng mốc, gỗ cứng lạng, thường được dùng lót cầu, đóng thuyền, v.v. trái có hai cánh nhỏ lối 1 × 8cm, khi rụng quay như chong chóng; trong thân có từng chi được dùng trong kỹ nghệ, vỏ có chất thu liễm trị đau răng, sưng nướu (*Hopea odorata*).

**SAO** *dt.* C/g. Giây, 1 phần 60 của 1 phút: 2 giờ, 5 phút, 30 sao.

**SAO** *dt.* Chép Y lại: *Bản sao; tam sao thất bản* (Sao lại 3 lần thì sai với bản chánh cả).

**sao bản** *dt.* Bản sao, bản chép lại.

**sao đồ kế** *dt.* Dụng cụ dùng họa lại một bản đồ với tỷ lệ nhỏ hoặc to hơn, lấy theo nguyên tắc hình bình hành đồng dạng (*pantographie*).

**sao y** *dt.* Chép y, chép giống bản chính: *Sao y nguyên văn.*

**sao lục** *dt.* Chép theo bản chánh trong sổ cái: *Xin sao lục khai sinh.*

**sao tả** *dt.* Chép lại, coi theo rồi chép y lại: *Cấm sao tả bài vở.*

**sao tập** *dt.* Gom góp tài liệu để soạn thành sách: *Cổ công sao tập.*

**SAO** *dt.* Rang cho chín: *Sao rể cây, sao thuốc.*

**sao chế** *dt.* Rang để chế biến tánh chất vị thuốc cho hợp với sự cần dùng: *Thuốc phải sao chế chứ ít khi để nguyên chất.*

**sao khủ thổ** *đt.* Sao chín rồi đổ xuống đất và úp cái chảo lên.

**sao tẩm** *đt.* Sao và tẩm với một thứ nước riêng như rượu, nước tiểu, mật, v.v. tùy sự cần dùng.

**SAO** *bt.* Tiếng dùng trong câu hỏi cho biết lý do, thế nào v.v.: *Cớ sao, làm sao, ra sao, tại sao, vì sao; Mặt sao dày dặn gió sương, Thân sao bướm chán ong chường bấy thân; Bây giờ đất thấp trời cao, Ấn làm sao, nói làm sao bây giờ – K //* Thế nào, tiếng chỉ tình thế, sự trạng đã rồi: *Phải sao chịu vậy, Thấy sao hay vậy.*

**sao bằng** *trt.* Tiếng so sánh hai hay nhiều sự vật để rồi chọn một: *Áo mưa sao bằng dù (ô); Công danh đeo đuổi mà chi, Sao bằng chăm chỉ giữ nghề canh nông – CD.*

**sao đang** *trt.* C/g. Sao đành, sao nờ: *Sao đang tâm (đành lòng) làm như vậy; Tiếc thay con gái mười ba, liêu thân mà lấy ông già sao đang – CD.*

**sao đành** *trt.* Nh. Sao đang: *Kiểm hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiếng không thành thì thôi – CD.*

**sao khéo** *tt.* Tiếng hỏi mĩa mai một việc trái ý: *Ông tơ sao khéo đa đoan, Xe tơ sao khéo xe quàng xe xiên – K.*

**sao nên** *trt.* C/g. Sao phải, tiếng chê là sai, là quấy: *Làm vậy sao nên.*

**sao nờ** *trt.* X. Sao đang.

**sao phải** *trt.* X. Sao nên.

**sao sao** *trt.* Dầu sao, dầu thế nào đi nữa, bất cứ ở trường hợp nào: *Sao sao anh cũng lại nghe!*

**sao thế** *trt.* C/g. Sao vậy, tiếng hỏi một việc trước mắt: *Vì sao thế; Sao thế hả anh?*

**sao vậy** *trt.* X. Sao thế.

**sao xiết** *trt.* Sao cho cùng, cho hết

được: *Mẹ cha trượng quá ngọc vàng, Đền bồi sao xiết muôn ngàn công ơn – CD.*

**SAO SÁO** *trt.* Thao láo, trao tráo, mờ to ra: *Cặp mắt sao sáo // (R)* Láo liên, hay dòm ngó: *Sao sáo như cáo tìm gà – tng.*

**SÀO** *đt.* Cây dài, thường bằng tầm vông, dùng xỏ trong các khoan thuyền và cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại và cũng dùng chống thuyền đi ở các lòng sông hẹp: *Đứng mũi chịu sào; Cắm sào đợi khách, cắm sào sâu khó nhổ; Mặt trời cao ba sào; Sông sâu sào vắn khó dò, Muốn qua thăm bậu sợ đò không đưa – CD //* Cây dài dùng chống nháy vọt lên cao, một môn điền kinh: *Kỳ lục nháy sào //* Cây trúc dùng gác ngang phơi quần áo: *Hoành hoạch, hoành hoạch! Giặt áo chống tao thì giặt cho sạch, Có phơi thì phơi bằng sào, Đừng phơi hàng rào rách áo chống tao – Tấm Cám.*

**sào nạng** *đt.* Cây sào có nạng ở đầu để tì vào vách mà chống ghe chài.

**SÀO** *đt.* Một phần 10 của mẫu: *Năm sào đất.*

**sào mẫu** *đt.* C/g. Diện tích, bề mặt của một thửa đất: *Chiếu sào mẫu mà thu thuế.*

**sào ta** *đt.* Một phần 10 của mẫu ta, tức 360 thước vuông nếu ở Bắc Việt hay 497 thước vuông nếu ở Trung Việt (dự ngày 13-4-1953).

**sào tây** *đt.* C/g. Công, một phần 10 của mẫu tây, tức 1000 thước vuông (ở Nam Việt): *Va làm tới 30 sào.*

**SÀO** *đt.* Ổ (tổ) chim: *Yến sào, ô sào // (R)* Nhà ở, nơi trú ẩn.

**sào cư** *đt.* Xây tổ, làm nhà mà ở.

**sào huyết** *đt.* Ổ hang, nơi ẩn núp,



trốn tránh của kẻ gian: *Tìm đến tận sào huyết chúng.*

**SÀO SẠO** *trt.* X. Rào rạo.

**SÁO** *dt.* Ống dài có nhiều lỗ, một đầu trống, một đầu bít có chừa kẽ, để ngâm đầu sau này mà thổi và dùng 10 ngón tay bịt các lỗ cho ra giọng khác nhau: *Ống sáo, thổi sáo.*

**sáo diều** *dt.* Sợi nan tre mỏng buộc theo diều giấy để gió cạ cho ra tiếng: *Chơi sáo diều.*

**SÁO** *dt.* (động) Loại chim lông đen hoặc nâu, bước đi nhiều hơn nhảy, giòi nhái tiếng người: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lông bay xa – CD.*

**sáo ngà** *dt.* Giống sáo mỏ trắng.

**sáo nghệ** *dt.* Giống sáo mỏ vàng.

**sáo sành** *dt.* Giống sáo mỏ xám.

**sáo sậu** *dt.* Giống sáo mỏ đen, có khoang trắng ở cổ.

**sáo trâu** *dt.* Con sáo đậu trên lưng trâu: *Gió đùa mặt nước lăn tăn, Gắm ai sung sướng cho bằng sáo trâu – CD.*

**SÁO** *dt.* C/g. Mạnh, bức treo che gió ở cửa bện bằng nan tre hay thanh gỗ mỏng: *Bỏ sáo, bức sáo, cuốn sáo, treo sáo // Đàng, vật bện bằng tre chẻ mỏng hay cây sậy để giăng ngang sông bắt cá: Chẻ tre bện sáo cho dày, Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp em – CD.*

**SÁO** *dt.* Bao, bọc để đựng đồ: *Bút sáo, thư sáo // tt.* Kêu, tách cách lời nói hay câu văn rườm rà những từ ngữ cũ mà rỗng tuếch: *Khách sáo, khuôn sáo, lạc sáo, thoát sáo; Anh em mà sáo quá thì mất chỗ thật tình.*

**sáo ngữ** *dt.* Lời khách sáo vô nghĩa: *Không nên dùng những sáo ngữ nặng nề gây phản cảm.*

**SÁO** *dt.* Giáo, binh khí mũi nhọn cán dài xưa: *Đoạt sáo Chương dương độ, Cầm Hồ Hàm tử quan – T.Q. Khai.*

**SÀO** *bt.* Đẻ non: *Con sáo, đẻ sáo; Chưa có ba tháng rồi sáo.*

**sáo thai** *tt.* Hư thai, cái thai hư và ra trước kỳ sinh nở: *Bị đánh sáo thai.*

**SÀO (稍)** *bt.* Hơi hơi, chút ít, phớt qua, sơ lược: *Nói sáo, làm sáo sáo.*

**sáo khả** *trt.* Đường được, hơi được chỗ không giỏi lắm, không chắc lắm: *Làm việc đó, nó mới sáo khả.*

**sáo qua** *trt.* Dạo sơ qua, phớt qua: *Làm sáo qua một lượt.*

**sáo sáo** *trt.* Đồ đồ, hơi hơi.

**sáo thông** *đt.* Hơi thông hiểu chút ít: *Mới sáo thông chớ chưa giỏi.*

**sáo thức tự** *đt.* Biết dăm ba chữ, biết chữ chút ít.

**sáo trí** *đt.* Biết qua loa, hiểu sơ sơ.

**SÀO** *đt.* Dùng loại rổ (rổ sáo) mắt thưa để sàng rơm, trước khi dùng đến sàng.

**SẠO** *dt.* (động) Tên một giống cá biển mình hơi dẹp, vảy trắng mềm, thịt không ngon lắm: *Cá sạo (Pomadasys hasta).*

**SẠO** *trt.* Bàn tán, đồn đãi lắm chuyện.

**sạo miệng** *đt.* Kháo, bàn tán chuyện người: *Ngồi lê đôi mách để sạo miệng; Nó sạo miệng khiến bị ghét.*

**sạo sự** *đt.* Dị nghị to nhỏ: *Việc đó, thiên hạ sạo sự dữ quá.*

**sạo sục** *đt.* Đồn đãi và hỏi chuyện nhau: *Sạo sục thết, thiên hạ hay hết.*

**SẠO SẠO** *trt.* X. Rào rạo.

**SẠO SỤC** *đt.* C/g. Sục sạo, lục lạo, moi móc tìm tòi: *Hành quân sạo sục, sạo sục đủ các nơi mà không gặp hấn rúc chỗ nào.*

**SÁP** *dt.* Chất mềm dẻo trong ổ (tổ) ong: *Đèn sáp, thuốc bao sáp //*

Chất dính sền sệt có mùi thơm dùng chải tóc: *Sắm cho em cái lược chải đầu, Cái ống đựng sáp vuốt đầu cho xinh – CD // tt.* Dẻo, rít, kẹo lên: *Cút gà sáp, khoai môn sáp, thuốc có tính sáp.*

**sáp ong** *đt.* Thử sáp thiệt, lấy trong ổ (ổ) ong.

**SÁP** *đt.* Để sát lại, cắm vào, nhập lại: *Phân sáp.*

**sáp nhập** *đt.* Nhập chung lại: *Sáp nhập thành phố Chợ Lớn về Sài Gòn, thành Đô thành Sài Gòn // trt.* X. Nói sáp nhập.

**SÁP** *đt.* Ván lót hoặc kê thấp: *Sáp thuyền, kê sáp, nằm sáp // Gian hàng nhỏ ở chợ: Đấu giá mướn sáp, choán sáp, thuê sáp.*

**SÁP** *trt.* C/g. Ráp, sát xuống: *Gió to, cây cỏ nằm sáp cả.*

**SÁT** *bt.* Khít một bên, đụng nhau: *Kê miệng sát tai mà nói; Ở sát bên vách; Nằm sát cho ấm; Cúi sát xuống đất // Cạn khô: Ròng sát; Con nước này sát.*

**sát bên** *trt.* Khít bên, không có khoảng cách: *Nằm sát bên; Ở sát bên mà không quen mấy.*

**sát chiếu** *trt.* Dính luôn luôn trên mặt chiếc chiếu: *Đau kéo dài, nằm sát chiếu.*

**sát da** *trt.* Nhấn bóng: *Cạo đầu sát da // (B) Với lời lẽ nặng nề giận dữ: Bị cạo sát da.*

**sát đất** *trt.* Gắn dụng hay đã dụng đất: *Cúi sát đất, mọp sát đất, kéo càn cây sát đất.*

**sát giá** *trt.* Gắn tới cái giá mà người bán đã định: *Trá sát giá.*

**sát giường** *trt.* Nh. Sát chiếu.

**sát giường sát chiếu** *trt.* Nh. Sát giường (thường là lời rủa).

**sát khô** *tt.* Cạn khô, nói về nước rút

cạn: *Nước ròng sát khô; Quên, để nổi thịt sát khô.*

**sát nách** *trt.* Khít bên hông: *Nhà va cất sát nách nhà tôi.*

**sát nài** *trt.* Thẳng tay, hết sức: *Làm sát nài.*

**sát nghĩa** *bt.* Thật đúng nghĩa: *Câu đó rất sát nghĩa; Dịch sát nghĩa.*

**sát rạt** *trt.* Khít khao: *Ngồi sát rạt lại với nhau // Ngay thẳng và thật sát, thật mỏng: Nghe bom nổ, ai nấy đều nằm sát rạt dưới đất; Con bướm bị ép sát rạt trong quyển sách // (B) Thín thít, không dám hó hé: Bị rầy, tất cả đều sát rạt.*

**sát sao** *bt.* Sát và thẳng thớm: *Xếp lại rồi vuốt cho sát sao // Khít khao, liên lạc, sạch sẽ: Mới sanh, nên kiêng cử đi đứng làm lụng để giữ cho sát sao.*

**sát sạt** *bt.* Nh. Sát rạt.

**sát ván** *trt.* Bị đánh ngã nằm sát dưới ván rầm võ đài: *Đo sát ván // (B) Với lời lẽ nặng nề giận dữ: Bị cạo (rầy) sát ván.*

**SÁT** *đt.* Gọt phớt từng lát mỏng: *Sát bắp, sát bột // tt.* Trầy, tróc: *Sây sát, sát miếng da.*

**SÁT** *đt.* Giết hại, hạ xuống: *Ám sát, cổ sát, giám sát, mạt sát, ngộ sát.*

**sát cá** *đt.* Luôn luôn có nhiều may mắn trong việc câu cá, bắt cá; hể câu là nhay, hể tát là được nhiều cá hơn người khác: *Có tay sát cá.*

**sát chủ** *đt.* Gây thiệt hại, bình hoạn hay chết cho người chủ: *Con ngựa có xoáy sát chủ, dựng nhà nhằm ngày sát chủ.*

**sát chủng** *đt.* C/g. Diệt chủng, giết cho tiệt một giống dân: *Mang tội sát chủng.*

**sát Đát** *đt.* Tàn sát quân Thát đát (Mông Cổ/ Tatar), hai chữ mà lính

ta thích vào cánh tay thể quyết tử chiến với quân Nguyên.

**sát địch** *đt.* Giết kẻ thù địch, đánh giết bên nghịch: *Tiến quân sát địch thần tốc.*

**sát hại** *đt.* Giết chết hoặc hại cho chết: *Ra tay sát hại; Sát hại người vô tội.*

**sát khuẩn** *đt.* Tác dụng các vị thuốc trừ vi khuẩn (*bactéricide*).

**sát lục** *đt.* Giết chóc.

**sát lược** *đt.* Giết người cướp của.

**sát nhân** *đt.* Giết người: *Kẻ sát nhân, tội sát nhân, sát nhân giả tử* (Giết người thì phải tội chết).

**sát phạt** *đt.* Đánh giết: *Vào tận sào huyết sát phạt bọn cướp //* (bạc) Ăn thua to trong hồi gay cấn: *Các con bạc đang sát phạt nhau thì lính ủa vào.*

**sát sanh** *đt.* Giết sanh vật như người, cầm thú, tôm cá: *Cấm sát sanh.*

**sát tả** *đt.* Giết người theo tả đạo, tức đạo Da-tô (theo quan niệm xưa): *Bình tây, sát tả X. PH. II.*

**sát tử** *đt.* Giết chết: *Bị người sát tử.*

**sát thân** *đt.* Hi sinh mạng sống của mình: *Sát thân thành nhân* (Liều chết để làm điều nhân).

**sát thương** *đt.* Lốp giết, lốp gây thương tích: *Hòa tiền có tâm sát thương cao.*

**sát trùng** *đt.* Tác dụng các loại thuốc hoá học làm chết vi trùng như rượu 90°, thuốc tím, ê-te, v.v. (*antiseptique*).

**sát trùng thảo** *dt. (thực):* Dây thuốc giòi, loại dây đứng, dài lắm thì bò lan, cộng tròn nhám, có lông cứng, màu xanh đỏ, lá hai đầu thon nhọn, mặt có 5 lần hững do 5 sợi gân nổi ở bề trái, nhám cả hai mặt, có lông cứng nhưng không đâm tay, cả dây lẫn lá đều có vị lạt,

tánh mát, có nhớt, không độc, làm tan được đàm, trị lạnh ung nhọt ở phổi, nhất là giết được giòi tưa.

**SÁT** *bt. C/g.* Soát, xem xét, bắt bẻ: *Án sát, củ sát, giám sát, kiểm sát, quan sát, sát lại cho kỹ.*

**sát cứu** *đt.* Xét xem tội lỗi của người.

**sát chiếu** *đt.* Xét và chiếu theo điều nhận xét mà thi hành.

**sát hạch** *đt.* Xem xét, hỏi tra thật kỹ: *Kỳ thi sát hạch.*

**sát khán** *đt.* Dò xem kỹ càng.

**sát khảo** *đt. Nh.* Sát hạch.

**sát nghị** *đt.* Xét rõ tội trạng để phân xử: *Hắn đang trong thời kỳ sát nghị.*

**sát nghiệm** *đt.* Xem xét và suy nghiệm: *Sát nghiệm án mạng.*

**sát phòng** *đt.* Theo dõi để dò xét cho kỹ: *Đối tượng đang bị sát phòng.*

**sát vấn** *đt.* Tra hỏi từng chi tiết.

**SÁT** *dt. (truyền):* Tiếng gọi vị hung thần hay làm bệnh hoặc bắt chết trẻ con: *Bà La Sát, đau con sát //* tt. Hung hăng, làm hại: *Hung sát, thu sát.*

**sát khí** *dt.* Về giận dữ, hung hăng như muốn đánh đập, giết chóc: *Mặt đầy sát khí.*

**sát ngữ** *dt.* Lời hung hăng đe dọa.

**sát tinh** *dt. C/g.* Hung tinh, vì sao dữ.

**SẠT** *tt.* Sụp đổ, lở bể: *Đê sạt, tường sạt.*

**sạt đổ** *tt.* Sạt và đổ xuống: *Bức tường sạt đổ cả.*

**sạt nghiệp** *tt.* Lỗ lã, tiêu tan hết cơ nghiệp: *Thua cờ bạc đến sạt nghiệp.*

**SẠT** *trt.* Tiếng động trong lá cây, vách lá v.v.: *Nghe cái sạt trong bụi cây, hồng kịp thấy là cái gì.*

**sạt sạt** *trt. X.* Sần sạt.

**SAU** *bt.* Tiếng chỉ nơi chỗ (không gian) bị che áng: *Cửa sau, chạy sau, đằng sau, đứng sau, nhà sau; Sau chợ, sau nhà, sau cái tú, sau*

*rap hát; Dưới tường chột thấy mái sau có nhà – K // Tiếng chi thủ lớp kể một hay nhiều sự vật đã có rồi (thời gian): Bên sau, chuyển sau, đến sau, đầu sau, lần sau, mai sau, nói sau, ngày sau; Trước lạ sau quen; Trước sao, sau vậy; Trước còn trăng gió, sau ra đá vàng – K; Tới đây đầu lạ sau quen – CD.*

**sau cùng** *trt.* C/g. Sau chót, sau rốt, sau hết, rốt lại: *Sau cùng, ông xin cảm ơn và cáo biệt // tt.* Chót, út, rốt: *Lời nói sau cùng của bị can, đứa con sau cùng.*

**sau chót** *bt.* Nh. Sau cùng.

**sau đây** *trt.* Kế đây: *Sau đây, tôi xin thêm ít lời // Phía bị áng đây: Anh ấy có nhà sau đây.*

**sau hết** *trt.* X. Sau cùng.

**sau lại** *trt.* Về sau, lại khác, tiếng chuyển qua ý khác trong một câu chuyện: *Ban đầu nhận; sau lại, va bảo thôi.*

**sau lưng** *trt.* Phía sau một người hay một ngôi nhà: *Va đứng sau lưng anh đó; Va ở sau lưng rap hát // Lén lút, không ngay mặt: Nói sau lưng người ta mà hay ho gì!*

**sau này** *trt.* Ngày sau, trong tương lai gần đây: *Làm vậy, sau này va hết chối // Phía sau gần đây: Nhà va ở sau này.*

**sau nữa** *trt.* Với lại, còn thế này nữa, lời kể thêm: *Kể gần hết đầu đuôi; sau nữa, va mới nhấn mạnh điểm phát sanh.*

**sau rốt** *trt.* Nh. Sau cùng.

**sau trước** *trt.* Ở nhà sau và ở nhà trước: *Vô nhà, thấy sau trước vắng tanh // C/g.* Trước sau, hoặc về sau hay bây giờ: *Được, sau trước gì cũng được.*

**SÁU** *st.* Số đếm trước số 5 sau số 7 và

được vẽ: 6; 3 với 3 là 6; 10 lấy 4 còn 6; Ở đâu 5 cửa nàng ôi, Sông nào 6 khúc nước xuôi 1 dòng. – *Thành Hà nội 5 cửa chàng ôi, Sông Lục đầu 6 khúc nước chảy xuôi một dòng – CD // Hạng thứ người con thứ 5 trong gia đình người miền Nam: Anh Sáu, chị Sáu.*

**sáu chục** *st.* C/g. Sáu mươi, 6 lần 10: *Năm mươi chín rồi sáu chục // Sáu lần 12, 14, 16, hoặc 18 tùy món đồ và tùy địa phương: Sáu chục cam, sáu chục trứng gà... // 120 mép lá dừa nước lợp nhà: Sáu chục lá.*

**sáu lẻ** *dt.* X. Lục lẻ.

**sáu mươi** *dt.* X. Sáu chục, nghĩa đầu: *Năm mươi chín rồi sáu mươi // 60 tuổi nói tắt: Năm nay, ảnh sáu mươi xuân xanh.*

**sáu ngón** *dt.* Chi người có bàn tay có thừa một ngón nhỏ không cử động được bên cạnh ngón cái: *Thằng Bính sáu ngón.*

**sáu tỉnh** *dt.* X. Lục tỉnh PH. III: *Ba triều công cán vài hàng số, Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu – NĐC; Bọn Tây đã sáu tỉnh gồm trâu.*

**sáu thao** *dt.* X. Lục thao: *Văn thì khởi phụng đăng giao, Võ thêm ba lược sáu thao ai bì – LVT.*

**SẮC** *đt.* Nấu lấy nước cốt: *Sắc thuốc, sắc ba chén còn 8 phân.*

**SẮC** *dt.* Giống, loại, thứ, hạng: *Đủ sắc, theo sắc.*

**sắc cây** *dt.* Loại cây gỗ: *Trại đó có đủ sắc cây như dầu, sao, gõ, v.v.*

**sắc dân** *dt.* Hạng dân, giai cấp dân chúng: *Quyền ứng cử và bầu cử của mọi sắc dân trong nước // (R) Giống dân: Châu thành là nơi tụ hợp đủ sắc dân như Tây, Tàu, Miên, Ấn, v.v.*

**sắc đất** *dt.* Loại đất theo tác dụng:

*Các sắc đất như ruộng, rẫy, vườn thì đóng thuế nhẹ hơn thổ cư.*

**SẮC** *tt.* Bén, có cái lưỡi thật mỏng và cắt ngon tay: Con dao này rất sắc // (B) Nhanh, giỏi, linh hoạt, lanh lợi: *Sâu sắc, nước bạc sắc, sức học sắc; Mắt sắc như dao cau.*

**sắc bén** *tt.* Rất bén: *Lưỡi dao sắc bén, miếng thịt mới ngon // Hoạt bát mà sâu sắc, dễ cảm phục: Lời lẽ sắc bén.*

**sắc cạnh** *tt.* Sắc bén và có cạnh có góc // (B) Khôn ngoan, ranh mãnh, xảo quyệt, nhiều mưu kế: *Con người sắc cạnh.*

**sắc lém** *tt.* Thật sắc, thật bén: *Con dao sắc lém, chang mảy sắc lém, cặp mắt sắc lém, cái miệng sắc lém.*

**sắc nét** *tt.* Có nét sắc sảo, cứng và đẹp: *Chữ sắc nét.*

**sắc sảo** *tt.* Đẹp lộng lẫy, quyến rũ: *Có cô mặc áo hoa cà, Dung nhan sắc sảo, mặn mà lắm duyên – CD // Khôn ngoan, sâu sắc; đẹp cách mặn mà: Kiểu càng sắc sảo mặn mà, So bề tài sắc lại là phần hơn – K; Duyên Anh, một cây bút sắc sảo.*

**SẮC** *dt.* Màu (kể cả trắng và đen): *Bài tứ sắc, cờ tam sắc, mây ngũ sắc; Sắc xiêm hoa dẹt, nét hài phượng thêu – NĐM // (R) Về mặt, nét mặt, vẻ đẹp của đàn bà, đàn bà đẹp: Biển sắc, bóng sắc, chính sắc, đằm sắc, giâm sắc, gián sắc, háo sắc, khởi sắc, nữ sắc, nhan sắc, tầu sắc, thất sắc, thịnh sắc, trịch sắc; Hữu tầu vô sắc kém vui; Sắc nước hương trời; Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân – K // (Phật) Hình tượng thấy được, rõ mớ được: *Sắc tức thị không, không tức thị sắc.**

**sắc cảnh** *dt.* Vẻ đẹp của phong cảnh, của cảnh vật: *Sắc cảnh nên thơ.*

**sắc diện** *dt.* Về mặt, nét tự nhiên, vui, buồn, sợ, v.v. hiện ra trên mặt tùy tình cảm trong lòng: *Thay đổi sắc diện; Trông sắc diện có khi độ trùng tâm tình.*

**sắc dọa** *dt.* Thử sắc đẹp đàn bà mới trông thoáng qua thì thấy rất đẹp, nhưng nhìn lâu thì cũng tầm thường: *Có sắc dọa chó đẹp gì?*

**sắc dục** *dt.* Việc trăng gió với đàn bà: *Ham mê sắc dục.*

**sắc dưỡng** *dt.* Tò ra vui vẻ luôn để cha mẹ vui lòng.

**sắc đẹp** *dt.* Về xinh xắn ưa nhìn: *Sắc đẹp đàn bà; Ham mê sắc đẹp.*

**sắc độ** *dt.* Mức độ màu sắc: *Pha màu cho đúng sắc độ.*

**sắc giác** *dt.* Sự nhạy cảm, hiểu biết khi bị ánh sáng kích thích.

**sắc giận** *dt.* Vẻ giận hiện lên mặt: *Va có sắc giận rồi.*

**sắc giới** *dt.* (Phật) Cõi còn hình tượng nhưng hết ham muốn: *Ba cõi của thế gian theo thuyết nhà Phật là: Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.*

**sắc hoang** *dt.* Mê sa dâm dục và sắc đẹp đàn bà.

**sắc lập** *dt.* Nhuộm màu lập thể để tìm chứng bệnh; Xt. Lạp thể.

**sắc mạnh** *dt.* C/g. Mù màu, bệnh mắt không phân biệt được màu sắc trừ hai màu đen trắng.

**sắc mê** *dt.* Say mê sắc đẹp.

**sắc phục** *dt.* Màu áo từng phẩm trật quan quyền hồi xưa: *Sắc phục các quan // Kiểu quần áo, nón và huy hiệu bắt buộc: *Lính có sắc phục được giảm nửa phần tiền xe (hoặc vô cửa).**

**sắc sai** *dt.* Sự một tia sáng trắng bị phân tán ra nhiều tia sáng màu khi xuyên qua một thấu kính, làm cho ảnh của một vật không được



sáng rõ: Muốn loại sắc sai, phải dùng phép ghép kính hội tụ với kính phân kỳ (*aberration chromatique*).

**sắc tài** *dt.* C/g. Tài sắc, sắc đẹp và tài ba: *Sắc tài gồm đủ.*

**sắc tiểu** *dt.* Về mặt vui tươi.

**sắc tố** *dt.* Nguyên tố của màu sắc.

**sắc tướng** *dt.* (Phật) Vật có hình trạng thấy được.

**sắc thái** *dt.* Màu sắc rực rỡ: *Nội dung hay đã đành, nhưng cũng cần có một sắc thái đặc biệt mới hoàn toàn.*

**sắc trang** *dt.* Về trang nghiêm bên ngoài: *Sự lúc nào cũng sắc trang.*

**sắc trí** *dt.* Trí hóa tỏ rõ ra ngoài.

**sắc uẩn** *dt.* (Phật) Uẩn thứ nhất trong ngũ uẩn, gồm có bốn yếu tố cấu thành: 1. Yếu tố cứng (*éléments de solidité*) tức địa; 2. Yếu tố lưu động (*éléments de fluidité*) tức thủy; 3. Yếu tố năng lực (*éléments d'énergie*) tức hỏa; 4. Yếu tố chuyển động (*éléments de mobilité*) tức phong (*Rupak Khandha*).

**SẮC** *dt.* Tờ phong thường của vua: *Rước sắc, thỉnh sắc // (truyền) Giấy bùa ở đình dùng ếm ma quỷ: Xin sắc // (R) Luật lệ của nhà nước do Quốc trưởng ký tên ban hành: Sắc lệnh.*

**sắc bằng** *dt.* Tờ sắc của vua phong chức dùng làm cấp bằng.

**sắc chỉ** *dt.* C/g. Sắc chiếu, mạng lệnh trên giấy của vua truyền xuống.

**sắc chiếu** *dt.* X. Sắc chỉ.

**sắc dụ** *dt.* Thơ truyền lệnh của vua gởi cho các quan ở xa.

**sắc lệnh (lệnh)** *dt.* Mạng lệnh của vua ban ra có tánh cách cá nhân: *Sắc lệnh bổ nhiệm một vị Tổng đốc // Luật lệ về hành chánh do Quốc trưởng ký tên ban hành.*

**sắc luật** *dt.* Mạng lệnh của Quốc trưởng có văn phòng Quốc trưởng thảo, có hiệu lực ngang với các đạo luật do Quốc hội đề nghị (thường ở trường hợp bất thường, nhất là khi quốc hội không có nhóm).

**sắc phong** *dt.* (Vua) phong chức cho: *Được vua sắc phong Tuân phủ.*

**sắc tứ** *dt.* (Vua) ban cho: *Hai người ấy được vua sắc tứ thành hôn.*

**SẮC KÊ** *dt.* (thực) X. Sa kê.

**SẮC** *dt.* Bật hơi từ cuống họng ra: *Chém sắc; Ăn vội hay sắc, Rượu uống say người ta còn sắc, Bậu lỡ thời như giấc Hà Tiên – Về.*

**sắc gạch** *dt.* Sắc mũi đặc đo đo ra (như gạch cua): *Bị đánh sắc gạch // trt. Vất và khổ nhọc: Chạy sắc gạch, làm sắc gạch.*

**sắc máu** *dt.* Đỏ máu mũi máu miệng ra: *Đánh sắc máu, té (ngã) sắc máu // trt. Nh. Sắc gạch trt.*

**sắc sắc** *trt.* X. Sảng sắc.

**sắc sưa** *trt.* Vừa ho vừa sắc khiến đàm dãi văng cùng: *Ho sắc sưa.*

**SẮC** *trt.* Sực, nặc, tổng mạnh mùi quá nồng nặc ra: *Mùi hương thơm sắc.*

**sắc mùi** *trt.* Nghe xông lên một mùi nồng nặc: *Sắc mùi rượu.*

**sắc sưa** *trt.* Nh. Sắc: *Người hần ta sắc sưa mùi rượu.*

**SẮC SỜ** *tt.* Nh. Sắc sờ: *Lao xao đáy nước, sắc sờ dòng xanh – CD.*

**SẮC SỜ** *tt.* Có nhiều màu sắc sáng chói: *Màu sắc sắc sờ.*

**SẮC SỪ** *bt.* C/g. Sắc sừ, gác gờ, lừ đừ, choáng váng: *Còn say ngủ nên bộ sắc sừ // Nhụ nhụa, rit tiếng: Nói sắc sừ, không nghe được.*

**SẼM** *dt.* Phòng: *Nhà sẫm (chambre) // Ruột xe bằng cao su: Nổ sẫm, banh sẫm (chambre à air).*

**sẫm lớp** *dt.* Vỏ ruột xe: *Đi đường*

*xấu, banh (panne) sấm lớp liền liền (chambre, enveloppe)*

**SĂM SOI** *đt.* Chăm sóc và ngắm nghĩa cách câng dưỡng: *Tiểu công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay* – CD.

**SĂM** *đt. (thực)* Loại cây rừng to thuộc loại gỗ tạp: *Cây sấm.*

**SẤM** *đt.* Mua chác cho có dạng dùng và để dành: *Mua sấm, sấm đồ, sấm vàng; Sấm gối thì phải sấm chăn, Sấm gương, sấm lược sấm khăn đội đầu* – CD // (R) Sửa soạn sắn: *Đi giắc sấm bầu, đi câu sấm giò* – tng.

**sấm sanh** *đt.* Sửa soạn, chuẩn bị: *Bỏ công cha mẹ sấm sanh, Tiền lưng gạo túi cho anh vào trường* – CD.

**sấm sửa** *đt.* Mua sấm và sửa soạn cho đủ: *Lấy anh anh sấm sửa cho, Sấm ăn sấm mặc sấm cho chơi bời* – CD.

**sấm tết** *đt.* Mua sấm để dùng và chung diện trong dịp Tết nguyên đán: *Đi sấm Tết.*

**sấm tuồng** *đt.* C/g. Hóa trang, giặm mặt và mặc áo quần hoặc đội mũ cho đúng với vai tuồng của mình sắp ra diễn: *Vô buồng coi đào kép sấm tuồng* // (R) Trang điểm và thay áo quần: *Mỗi lần đi chơi, sấm tuồng mất cả giờ.*

**sấm vai** *đt.* Sấm tuồng theo vai mình đóng: *Sấm vai nịnh mà không đội mũ vương thì không giống.*

**SẶM** *tt.* Sạm, đậm, có nhiều chất màu hơn chất nước nên hơi tối: *Màu sạm, tô sạm, nước da sạm.*

**sạm màu** *tt.* Có màu sạm, hơi tối: *Bức tranh sạm màu.*

**sạm sì** *tt. (đ)* Rất sạm, đen: *Nước da sạm sì.*

**sạm sì sạm sít** *tt. Nh.* Sạm sì.

**sạm sít** *tt. (đ)* Nh. Sạm sì.

**SĂN** *đt.* Rượt bắt, bắn giết thú rừng lấy thịt: *Đi săn, chó săn, mùa săn, săn nai, săn thú* // *trt.* Gia công, chăm chú, mau lẹ: *Làm việc rất săn; Nước chảy săn; Đi cho săn.*

**săn bắn** *đt.* Vô rừng bắn thú lấy thịt: *Mùa săn bắn.*

**săn bắt** *đt.* Ruồng bắt, rượt bắt: *Săn bắt bọn móc túi.*

**săn đón** *đt.* Chực tiếp rước cách niềm nở hoặc tìm cách làm vừa lòng người cách sốt sắng: *Có tiền thì thiếu chi người săn đón.*

**săn gái** *đt.* Thả rêu các nơi tìm gái đẹp chọc ghẹo: *Ăn no rồi đi săn gái.*

**săn săn** *trt.* Lẹ lẹ, nhanh nhanh, lời thúc hối: *Đi săn săn, làm săn săn một chút.*

**săn sóc** *đt.* Chăm nom, lo lắng cho mọi việc: *Săn sóc gia đình, săn sóc việc học cho con; Bệnh hoạn không ai săn sóc.*

**săn thịt** *đt. Nh.* Săn bắn.

**SĂN** *bt.* Nói về cách xe sợi thật kỹ, các tao quấn chặt nhau: *Chỉ săn, nhờ săn; đánh săn, xe săn* // *trt.* Rắn, chắc: *Thịt săn, săn da săn thịt.*

**săn cón** *tt. (đ)* Thật săn, thật rắn chắc: *Chỉ săn cón, da thịt săn cón.*

**SĂN SẮT** *đt. (động)* C/g. Cá cờ sọc, cá lia thia, cá cờ chấm, cá thiên đường, loại cá nhỏ nước ngọt, vảy màu xanh đỏ, đuôi dài: *Thả săn sắt, bắt cá xộp* – tng.

**SĂN** *đt.* Tên xứ ông Y Doãn đời vua Thang bên Tàu, rất xa thành thị: *Đất Săn.*

**săn dã** *đt.* Đồng áng quê mùa: *Ở nơi săn dã xa xôi.*

**SĂN SẶT** *đt.* Rầy rà, gây gỗ, nghịch nhau luôn: *Hai đứa nó cứ săn sặt tối ngày.*

**SĂN** *đt. (thực)* Loại dây leo, lá kép

gồm ba lá phụ hình tim, hoa tím, trái dài có nhiều hạt dài lối 6mm, mỗi dây có nhiều củ hình tròn giẹp hoặc bong vụn có khía cạn, vỏ dai, nạc trắng ngọt; được dùng ăn sống hay xào nấu: *Củ sản (Pachyrhizus)*.

**sản bìm** *dt. (thực)* Dây sản và dây bìm bìm, hai loại dây nhỏ yếu, phải nhờ có rượu hay chà tre cặm đứng mới leo được // (B) Phận đàn bà hay phận lẽ mọn: *Sản bìm chút phận còn con* – K.

**SẢN** *dt. (thực)* Cây cao từ 6 tới 15m, vỏ đỏ, lá láng, hoa trắng, trái bằng đầu ngón tay cái, chín đen ăn được, có một hạt, vỏ cây có nhiều *tanin*, dùng nhuộm lưới bắt cá // *đt.* Dâm, nhuộm với mù cây sản: *Sản lưới, sản thuyền (Syzygium polyanthum)*.

**SẢN** *dt. (thực)* X. Khoai báng.

**SẢN** *trt.* Hiện có đang hoàng: *Có sản, chuẩn bị sản, đầu đó đã sản; Trong tay đã sản đông tiền, Mặc dù đổi trắng thay đen khó gì* – K // Luôn tiện: *Sản dịp*.

**sản dịp** *trt.* Luôn một dịp có sản (để làm một việc khác): *Sản dịp, mời anh dùng cơm*.

**sản đây** *trt.* Tiện đây, hiện có mặt ở đây: *Sản đây xin kiếm một vài nén hương* – K.

**sản lòng** *trt.* Bằng lòng liền, không do dự: *Anh muốn vậy, tôi rất sản lòng*.

**sản sàng** *tt.* Sản cho một việc nhất định: *Cơm nước sản sàng, đồ đạc sản sàng; Tôi sản sàng làm cho vừa lòng anh*.

**sản tay** *trt.* Đang làm một việc gì thuận tiện cho một việc khác: *Sản tay giặt giùm cái khăn này chút*.

**sản tiền** *trt.* Có nhiều tiền thừa: *Va sản tiền, muốn làm gì không được!*

**sản trốn** *trt.* Luôn đà, đang trong đà tiến tới: *Sản trốn ăn luôn; sản trốn đi trốn*.

**SĂNG** *dt. (thực)* Loại cây gỗ tạp, không to lắm // (R) Hòm, quan tài mới: *Cổ sàng; Dùi đánh đục, đục đánh sàng; Rắn già rắn lột, người già người tốt đầu sàng* – tng.

**săng bướm** *dt.* Loại săng nhỏ cây, ở rừng, thuộc gỗ tạp, thường được dùng làm củi.

**săng cỏ** *dt.* Loài cây cỏ: *Trâu bò húc nhau, săng cỏ chết hết* – tng // (B) Hạng dân đen, thấp thỏi: *Săng cỏ phận hèn*.

**săng đen** *dt.* Nh. Săng bướm.

**săng mã** *dt.* Loại săng hơi to cây, mọc dựa mé sông.

**săng máu** *dt.* Nh. Săng mã.

**săng tây** *dt.* Loại săng nhỏ cây ở rừng, chỉ dùng làm củi.

**săng trắng** *dt.* Nh. Săng tây.

**SĂNG** *dt. (thực)* X. Đậu săng.

**SĂNG ĐÁ** *dt.* Linh trong binh đội Pháp (*soldat*).

**SĂNG TA** *đt.* Sự hăm dọa để làm tiên hay âm mưu trông tréo để thủ lợi, để được việc cho mình: *Làm săng ta (chantage)*.

**SĂNG** *đt.* Tò ra, xông lên tua tủa: *Mùi hôi của đồng rác săng lên rất khó chịu*.

**SĂNG SẠC** *tt.* C/g. Sặc sặc, cách cười to, hơi ra nhiều hơn tiếng: *Cười săng sặc*.

**SẮP** *đt.* Đặt để có thứ tự, ngăn lớp: *Sắp cho ngay; Trí khôn sắp để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim* – CD.

**sắp chữ** *đt.* Sắp những chữ chì vào khuôn theo bản thảo để in: *Thợ*

*sắp chữ; Cho sắp chữ rồi lên khuôn; Đầu thế kỷ XX, đã sắp chữ bằng phần mềm Office trên máy tính.*

**sắp đặt** *đt.* Bày ra có thứ tự: *Sắp đặt cổ bàn // Tổ chức, đặt để công việc có trước có sau: Sắp đặt việc nhà.*

**sắp hàng** *đt.* Đứng có hàng ngũ: *Sắp hàng vô lớp; đứng sắp hàng.*

**sắp hạng** *đt.* Phân hạng thứ trước sau tùy giới dõ, lớn nhỏ hay tốt xấu.

**sắp kế** *đt.* Sắp đặt mưu kế, lập kế đánh lừa người.

**sắp lô (lot)** *đt.* Phân một thửa đất rộng thành nhiều miếng nhỏ, có chừa đường thông thương giữa: *Xóm nhà chấy được nhà nước sắp lô và cấp nền nhà.*

**sắp lớp** *đt.* Sắp thành nhiều lớp: *Quần áo có nhiều thì sắp lớp chồng lên nhau // trt.* Chồng chất, rất nhiều: *Chết sắp lớp; đồ dơ để sắp lớp không giặt.*

**sắp nóc** *đt.* Bè gập từng đôi lá và sắp treo trên nóc nhà, cho đuôi lá trùm lên đầu hai mái.

**sắp rôn** *đt.* Phân phát vai tuồng cho mỗi người trong một vở kịch hay tuồng hát: *Đạo diễn sắp rôn (rôle) đào kép.*

**sắp xếp** *đt.* Nh. Sắp đặt: *Sắp xếp đồ đạc gọn gàng; Sắp xếp công việc xong xuôi.*

**SẮP** *trt.* Sê, sửa soạn làm: *Tôi sắp đi xa; Kỳ này em sắp buôn bè, Thấy anh áo rách, trở về buôn bông – CD; Nó sắp lên đường tòng chinh.*

**sắp đi** *đt.* Sê đi: *Tôi sắp đi, có dặn chi thì dặn đi.*

**sắp lên** *đt.* Sê lên: *Giá lúa sắp lên; Sắp lên Sài Gòn.*

**sắp sửa** *đt.* Sửa soạn, sắp đặt: *Ai đi xin cưới với cùng, Tôi còn sắp sửa cho chồng đi thi – CD // trt.* Toan,

giợm, sê: *Tôi sắp sửa đi kể anh tới; Sắp sửa nói kể bị nó chặn họng.*

**SẮP** *dt.* Hiệp, hời, từng bạn: *Ăn từng sắp, đánh một sắp // Đàn lũ, tiếng gọi chung nhiều trẻ con: Sắp con nít, sắp trẻ.*

**sắp đồn** *đt.* Hiệp đồn, cuộc hòa đồn của ban nhạc đám ma trong một hay nhiều bản: *Chơi một sắp đồn.*

**sắp nhỏ** *dt.* Đàn con, các con trong nhà: *Cha sắp nhỏ; Lo cho sắp nhỏ nó ăn cũng mệt.*

**SẮT** *dt.* Thép đàn dây hồi xưa: *Cầm sắt bén duyên // tt.* Nghiêm nhặt: *Kỷ luật sắt.*

**sắt cầm** *dt.* Đàn sắt và đàn cầm (kim) // Duyên chồng vợ tốt đẹp, đầm ấm (như hai cây đàn ấy hoà nhau): *Sắt cầm hảo hiệp.*

**sắt sục** *trt.* Cách rụt rè sợ hãi.

**SẮT** *dt.* Kim loại màu xám, cứng, dẻo: *Cắt sắt, đường sắt, giáp sắt, mặt sắt, mỏ sắt, nón sắt, quặng sắt, tủ sắt; Nhà anh cột sắt kèo đồng, Nhà em cột sậy chạm rồng tứ linh – CD // (B) Cứng cỏi, thanh liêm, khó lay chuyển: Lòng sắt dạ đá; Trông lên mặt sắt đen sì – K.*

**sắt chày thép** *dt.* (chm) Sắt được bọc một lớp thép bên ngoài rồi trui và đập dính lại.

**sắt dây** *dt.* C/g. Sắt sợi, thứ sắt kéo thành sợi dài, nhỏ, rồi quấn lại bán, dùng trong việc xây cất: *Nhà đúc tấm bằng sắt dây.*

**sắt đá** *dt.* Sắt và đá, hai thứ rất cứng và giòn chịu đựng // (B) Cứng cỏi, cương quyết, khó lay chuyển: *Chớ mượn hơi hùm rung nhát khí, Lòng ta sắt đá há lung lay – PVT.*

**sắt đinh** *tt.* Cứng cỏi lắm, không gì lay chuyển được: *Lòng dạ sắt đinh.*

**sắt miếng** *dt.* C/g. Tòn, sắt cán thành

tấm to và phẳng cả hai mặt, bề dài nhiều cỡ.

**sắt ống** *dt.* Sắt cuốn thành ống tròn, dùng trong kỹ nghệ.

**sắt son** *đt.* C/g. Son sắt, sắt và son, một món thì cứng và dẻo, một món thì đỏ thắm // (B) Trung thành, một lòng một dạ không dời đổi: *Nét băng tuyết khá khen cho đó, lòng sắt son còn khó nổi đây...* – CD.

**sắt sợi** *dt.* X. Sắt dây.

**sắt tây** *dt.* X. Thiếc,

**sắt vụn** *dt.* Đồ sắt hư bể bỏ ra: *Bán sắt vụn, tiệm sắt vụn.*

**SẮT (SẮC)** *trt.* Quẹo đặc lại: *Kho sắt, nấu cho sắt lại* // (B) Tôm lại, rút lấy cái tinh túy, cốt yếu: *Nói sắt lại cho dễ hiểu.*

**sắt keo** *đt.* Keo lại còn nước cốt thật lên: *Chùm lửa riu riu cho nó sắt keo lại.*

**SẮT** *dt.* (thực) Thứ cây cùng loại với lau, giống như trúc.

**SẮT** *dt.* (động) Thứ cá sông mình dẹp thịt ngon thơm: *Cá sắt, khô sắt, mắm sắt.*

**sắt bướm** *dt.* Thứ cá sắt nhỏ con, vây trắng chói, gần đuôi có hình mặt trăng: *Sắt bướm nhận mắm.*

**sắt dày tho** *dt.* Loại cá sắt rần to con.

**sắt mối** *dt.* Cá sắt rần còn nhỏ,

**sắt rần** *dt.* Thứ cá sắt lớn, vây có rần đen không rõ lắm.

**SẮC SỬ** *trt.* X. Sắc sử.

**SÂY** *đt.* (động) Loại cây to, lá nguyên, trái nhỏ có lông mịn, cơm dai hơi chua chát, hột dẹp cứng; vỏ cây có tính chất diệt ký sinh trùng, thu liễm, trị kiết tả (*Dalium cochinchinensis*).

**sây lông** *dt.* Loại sây trái to bằng đầu ngón tay, lông mịn như nhung,

nạc chua ngọt: *Cây sây ra từng chùm trên cao, hái bằng mé nhánh.*

**SÂY** *tt.* C/g. Sây, trảy, lác da: *Sây da.*

**sây sát** *tt.* Sây da sát thịt, trảy trụa: *Sây sát cả mình mẩy.*

**sây sờ** *tt.* Trảy, lác mặt ngoài: *Để sây sờ cả.*

**sây sút** *tt.* Trảy và sút bề ra: *Bàn ghế sây sút cả.*

**SÂY MỐI** *tt.* Quá rối đến mất cái mối: *Chi sây mối.*

**SÂY** *tt.* Trảy sờ: *Sây da.*

**sây sây** *tt.* Nham nhảm, tróc lên lớp da thật mỏng bên ngoài: *Gãi, da sây sây.*

**sây sờ** *tt.* X. Sây sờ.

**SẤY** *đt.* hong trên lửa than: *Sấy cau, sấy trà; Cá sấy, chuối sấy* // *đt.* Món ăn bằng thịt quết nhuyễn, nắn thành bánh mỏng phơi khô, khi ăn hơ lửa: *Nhắm rượu với sấy.*

**SẤY** *trt.* Để vuột mất: *Cá sấy cá lớn; Sấy đàn tan ghé; Sấy cha còn chú, sấy mẹ bú dì – tng* // Lỡ, hụt: *Sa sấy, sơ sấy* // *đt.* Để non: *Chị ấy vừa sấy nên ốm nhiều.*

**sấy con** *đt.* Để non, để khi cái thai chưa đúng 9 tháng 10 ngày.

**sảy chun** *đt.* Hụt chân, bước lỡ bước xuống nơi trũng, nơi lầy, nơi sâu: *Sảy chân chết hụt* // (B) Lỡ bị lâm lạc: *Sảy chân trái bước.*

**sảy lời** *đt.* C/g. Sảy miệng, nói lỡ lời: *Sảy lời khó chữa.*

**sảy miệng** *đt.* Nh. Sảy lời.

**sảy tay** *đt.* Sút tay, để vuột rớt vật cầm trên tay: *Xa sông xách nước bằng chình, Sảy tay rớt xuống, gẫm mình vô duyên – CD; Khi cha đạo, theo chân xe đẩy, Rét cầm cầm nên sảy rơi tay – NTTH.*

**sảy thai** *đt.* Hư thai, để non: *Mới 4 tháng, sảy thai.*



**sẩy tròn** *dt.* Lỗ địt, lỗ đánh rắm, không rặn mà tự nhiên hơi ra ở lỗ địt: *Người già thường sẩy tròn.*

**sẩy vời** *dt.* Hụt chân giữa vời // (B)  
Mắc nạn, lâm nguy: *Nhớ khi lỡ bước sẩy vời – K.*

**SÂY** *dt. (thực)* Loại cỏ trường niên cao 2, 3m, thân bông, lông dài, lá hẹp dài, cò mang trái có nhiều lông, thường được dùng bện đăng hoặc làm rào nuôi gà vịt: *Ai về giống dưa qua truông, Gió dấy bông sây để buồn cho em* // (B) Được ví với những gì ốm yếu: *Chân sây; Ốm như cây sây; Con người là cây sây biết suy tư – Pascal.*

**SÂM** *tt.* So le, không đều: *Sâm si* // X. Sao hôm // *dt. (thực)* C/g. Nhân sâm, cây thuộc loại thảo bản, chi mọc ở hướng nam những khu rừng sâm uất, lớn độ 0,01m đường kính, có từ 3 tới 5 lá kép, hoa hồng nhỏ mọc từng chùm; trong 8 tháng kết thành trái, nạc màu hồng, củ vàng giọt và đầy đặn, kính 0,05m, hình dáng giống hình người, có đủ tay chân và bộ phận sinh dục; theo sách xưa TH, củ chữa được nhiều bệnh, nhất là lao phổi (*Panax Ginseng* C.A. Meyer).

**sâm Nam** *dt.* Các giống sâm mọc ở miền núi Lao Kay, Phú Thọ, Bắc Giang, Ninh Bình (Bắc Việt), rễ trắng và dài, cây nhỏ có lá chét; có loại mọc ở Đồng Hới, Bối Trạch (Trung Việt) thuộc loại kiết cánh, gọi Bối sâm (*Campanulacée*); loại mọc ở Phú Yên (Trung Việt) thuộc loại dây leo, hoa giống hoa dâm bụt, có năm cánh hồng, lá có góc phân biệt rõ rệt thành nhiều lá kép cánh, trái hình trứng có nhiều hạt đen hình thận (*Hibis-*

*cus sagittifolius*, Kurz); loại mọc ở Chapa cao lối 1,80m, cánh vươn lên ngoằn ngoèo, gãy góc, có ít gai, lá đối, không cuống, phía dưới lá dính vào cây, cành có gai, hoa trắng hình đầu, cuống dài có bẹ chừng 1, 2cm, trái hình bốn cạnh (*Dipsacus asper* Wall.).

**sâm Nam** *dt.* Loại dây bò, lá hình tim có lông mịn, mặt trên xanh, dưới trắng, hoa vàng, bốn lá đài và bốn cánh dính, bốn tâm bì trở trái tròn hơi gập, có lông, lá vò với nước lã ra mù, để độ nửa giờ đông đặc thành sơn sâm; rễ lợi tiểu tiện và lọc máu (*Cyclea barbata*).

**sâm nhung** *dt.* Sâm và gạc nai non (X. Nhung), hai vật dùng chế thuốc bổ cho người già: *Thuốc rượu sâm nhung.*

**sâm sai** *tt.* X. Sâm si.

**sâm si** *tt.* Sần sần, xấp xỉ, gần bằng nhau: *Hai đứa sâm si cỡ một mười một chín.*

**sâm thương** *dt.* Sao Hôm và sao Mai (X. Sao Hôm, sao Mai) // (B) Hai người (thường là vợ chồng) cách trở nhau, không gặp nhau: *Sâm Thương cách trở.*

**SÂM** *tt.* C/g. Sum, rậm rạp, sum sê // Nghiêm trang.

**sâm lâm** *dt.* Rừng cây rậm rạp.

**sâm lâm học** *dt.* Môn học nghiên cứu về cây rừng, cách trồng, gây giống và bảo vệ.

**sâm lâm pháp** *dt.* Pháp luật quy định cách khai thác rừng.

**sâm nghiêm** *tt.* C/g. Sum nghiêm, nghiêm nhặt, cấm kẻ lạ tới lui: *Khu quân sự là nơi sâm nghiêm.*

**SÂM SẤM** *trt.* Chạng vạng; nhiều mây dày: *Đội sâm sấm tới hây đến; Đang trong sáng bỗng sâm sấm tối.*

**SẤM** *dt.* Núi nhỏ mà cao // *tt.* Khuất tịch, rậm rạp.

**sấm khuất** *tt.* Rậm rạp, có nhiều cây, tàn che tối: *Cây cối sấm khuất; Nơi đó sấm khuất quá, ít ai dám tới.*

**sấm lãnh** *dt.* Núi cao.

**sấm tịch** *tt.* Hẻo lánh, vắng vẻ.

**sấm uất** *tt.* Nh. Sấm khuất // (R) Đông đúc nhà cửa và người: *Sấm uất thịnh vượng.*

**SẤM** *đt.* Xụ mặt xuống, ra vẻ buồn hoặc giận: *Sa sấm; Khi không sấm mặt lại! // Sụp tối.*

**sấm sấm** *trt.* X. Sấm sấm.

**SẤM** *tt.* To lớn: *Tò sấm mà còn chơi theo trẻ con hồng biết xấu hổ; Đám tiêu gì còn to sấm!*

**sấm sấm** *tt.* Chông ngồng, cao lớn người: *Sấm sấm cái đầu mà không nên thân.*

**SẤM** *trt.* Tiếng ồn ào khi mưa to // Nói tiếng đổ hay va đập mạnh: *Nhà đổ sấm; Cánh cửa đóng sấm // Nói tối một cách đột ngột: Mây kéo tối sấm // Họ Sấm.*

**sấm sập** *trt.* Tiếng mưa to có gió mạnh từng hồi: Trời mưa sấm sập // (R) Tiếng nhịp thúc từng hồi của nhạc: *Tiếng khoan như gió thoảng ngoài, Tiếng mau sấm sập như trời đổ mưa – K.*

**SẤM** *dt.* Tiếng trời gầm, tiếng nổ to và kéo dài âm ỉ trên không trung do hai luồng điện âm và dương chạm vào nhau: *Nghe như vẹt nghe sấm; Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời di ghè mà ưa con chông – CD.*

**sấm chớp** *dt.* Tiếng sấm và chớp nháng: *Mưa to, sấm chớp đầy trời.*

**sấm dậy** *đt.* Trời gầm, sấm nổ ran: *Sấm dậy đầy trời // (B) Tiếng la hét to lên của kẻ có quyền: Sáng ra thì có sấm dậy.*

**sấm sét** *dt.* Sấm và sét, tiếng âm ỉ kéo dài và tiếng nổ chát chúa thật to: *Trời có sấm sét không nên dầm mưa // (B) Tiếng la hét dữ dội: Dẫu rằng sấm sét, búa rìu cũng cam – K.*

**sấm vang** *dt.* Tiếng sấm vang dậy, âm ỉ // (B) a) Tiếng la rầy vang dậy: *Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang – K // b) Tiếng đồn vang dậy xa gần: Danh uy từ đấy sấm vang trong ngoài – K.*

**SẤM** *dt.* Lời đoán trước những việc lớn của nước non sẽ xảy ra sau này, ghi thành câu văn vắn với ý nghĩa khó hiểu: *Sấm Trạng Trình, sấm Phật Thầy.*

**sấm bộ** *dt.* Phép đoán được việc sẽ tới.

**sấm ký** *dt.* Sách chép các câu sấm.

**sấm ngôn** *dt.* Câu sấm, câu văn vắn với nghĩa gút mắt, ám chỉ việc sẽ tới.

**sấm ngữ** *dt.* Nh. Sấm ngôn.

**sấm truyền** *dt.* Lời sấm được truyền miệng, chưa được in thành sách: *Theo sấm truyền.*

**SẤM** *tt.* Thấp, dưới thấp: *Đất sấm, ruộng sấm // trt.* Hạ xuống, xụ xuống: *Sấm sấm tối.*

**sấm sấm** *trt.* X. Sấm sấm.

**sấm tối** *tt.* Chạng vạng, gần tối: *Trời sấm tối.*

**sấm trời** *trt.* C/g. Xấm trời, hơi tối: *Đội sấm trời hãy đi.*

**sấm xuống** *đt.* Vụt tối trời, khi không mây đen che áng mặt trời và một vùng rộng râm mát: *Đang nắng, ổng vụt sấm xuống kể tối hù.*

**SẤM** *tt.* C/g. Thẫm, sậm, rất đậm: *Đen sấm, đỏ sấm, màu sấm, nhuộm sấm, sắc sấm.*

**sấm da** *tt.* Đen da: *Dang nắng quá sấm da.*

**sấm tối** *tt.* Sấm tối, không tươi: *Pha màu đậm quá nên bức tranh sấm tối; Phối màu hệ CMYK để tỷ lệ K cao nên hình tối.*

**SÂM** *đt.* Chận, bít lại: *Lấy chà gai sậm lỗ chó lại.*

**sậm gai** *đt.* Dùng chà gai bít lại, chận lại: *Sậm gai cho nó kín cái lỗ đó.*

**sậm rào** *đt.* Bít lỗ rào, vá chỗ hàng rào hư: *Sậm rào lại kín.*

**SÂM SỊCH** *trt.* Tiếng nhịp chân.

**SÂM SỊT** *trt.* Lai rai không dứt: *Mua sậm sịt tối ngày.*

**SÂN** *đt.* Khoảng đất trống trước nhà: *Đứng ngoài sân réo // (R) Khoảng trống rộng để dùng vào một việc gì: Ra sân, hạ xuống sân.*

**sân bay** *tt.* Khoảng đất trống thật rộng đắp bằng phẳng cho máy bay chạy lấy trốn khi bay lên và để hết trốn khi đáp xuống.

**sân banh** *đt.* Khoảng đất trống hình chữ nhật có kích thước quy định dùng chơi banh tròn (X. Banh tròn).

**sân cỏ** *đt.* Khoảng đất rộng có nhiều cỏ để nuôi súc vật // Thứ sân quần có trồng cỏ thay vì tráng xi măng.

**sân châu** *đt.* Trào đình, nơi bá quan đứng châu trước ngai vua: *Phủ phục trước sân châu.*

**sân chim** *đt.* Khu vực, trống trải giữa rừng sâu, phần nhiều là rừng tràm, mà hằng năm, nhiều loại chim tụ về đó ở 10, 15 hôm hoặc đôi ba tháng rồi bay đi, hoặc ở luôn và sanh sản: *Đấu giá sân chim; Sân chim là nơi quy tụ bình sĩ của Nguyễn Trung Trực.*

**sân chơi** *đt.* Khoảng đất rộng trải cát cho trẻ con chơi.

**sân khấu** *đt.* Sạp cao trong rạp hát để diễn trò: *Ra sân khấu // (R)*

*Gánh hát: Nghệ sĩ Giáp đã về sân khấu Ất rồi // (B) Trường, nơi hoạt động: Sân khấu chánh trị.*

**sân lợp** *đt.* Sân thể thao có mái che mưa nắng thật cao // (R) Sân quần có tráng xi măng (khác với sân cỏ ở một vài nước).

**sân lúa** *đt.* Khoảng đất rộng để chất lúa cho trâu đập ra hạt.

**sân quần** *đt.* Khoảng đất hình chữ nhật đúng kích thước quy định, có tráng xi măng, trồng cỏ hoặc nền đất, để chơi quần vợt, X. Quần vợt.

**sân rồng** *đt.* Nh. Sân châu.

**sân sướng** *đt.* (đ) Tiếng gọi chung những sân: *Sân sướng gì để lỗ hang không mà coi được.*

**sân tàu** *đt.* Khoảng trống giữa trời của một chiếc tàu.

**sân thượng** *đt.* Nóc bằng có lan can chung quanh một toà nhà, thường là nhà lầu: *Nhà có sân thượng lợp mái di động.*

**sân Trình** *đt.* Trường học chữ Hán: *Cửa Khổng (Khổng Tử), sân Trình (Trình Di).*

**sân vận động** *đt.* Sân thật rộng có nhiều sân thể thao và nơi chơi diễn kinh cùng tập thể dục.

**SÂN** *đt.* Giận, một trong ba điều trở ngại (Tam chương) cho việc cời bỏ oan nghiệt theo thuyết nhà Phật.

**sân cầu** *đt.* Mảng chửi trong cơn giận: *Mắc cái gì mà bà sân cầu.*

**sân hận** *đt.* Giận và thù ghét.

**sân nộ** *đt.* Giận dữ, la hét dữ dội.

**sân nghệ** *đt.* Giận cùng, giận quá sức đến mất sáng suốt.

**sân si** *đt.* Giận và ngu tối, hai trong ba điều trở ngại (Tam chương) cho việc cời bỏ oan nghiệt theo thuyết nhà Phật // (R) Phát cáu, nổi điên: *Liệu năn nỉ, chớ sân si thiệt đời – K*

// (thth) Cự nự, gây gỗ: Nó sân si muốn đánh lộn.

**sân si thì vụ** dt. Gây gỗ và cãi lè: Không đi, còn đứng sân si thì vụ.

**SÂN** dt. U nân ngoài da: Nổi sân // tt. Sượng, không dẻo: Khoai sân // Chai, ít nước: Cam sân, quýt sân.

**sân mặt** dt. Sượng, xấu mặt, không biết ăn nói làm sao: Ăn cắp bị bắt tại trận nên sân mặt.

**sân sùi** tt. Nổi vể, có lác hoặc u nân: Da mặt sân sùi.

**sân sượng** tt. Sân và sượng không trơn tru: Củ khoai sân sượng cá // (lóng) Cự nự, gây gỗ: Không đi, còn đứng sân sượng với người ta.

**SÂN** tt. Si đàn, khờ dại: Tuông mặt sân đáng thương.

**SÂN SẬT** trt. Rắn rật, luôn, hoài: Ăn sân sật, đi sân sật.

**SẤN** bt. C/g. Giấn, xông tới mạnh mẽ: Xe hơi hựt lái sấn vào gốc cây // Chấn, ấn mạnh mũi dao xuống: Sấn cho đứt lia // Sốt sắng, mau lẹ: Làm sấn tới.

**sấn sổ** tt. Sùng sộ, bộ hung hăng dữ tợn: Bộ sấn sổ muốn đánh lộn.

**sấn suốt** trt. Sốt sắng, vui vẻ, hăng hái tiến tới: Làm cho sấn suốt.

**SẤN** dt. (thực) C/g. Ngó đồng, loại cây khi xưa, gỗ được dùng đóng săng // (R) Săng, hòm quan tài: Đóng sấn.

**SẤN** trt. Nổi vể ngoài da: Nóng sấn cả người lên // Không đều, sọt to sọt nhỏ: Tờ sấn.

**sấn ngang** trt. Vụng, không khéo, không đều: Hàng dẹt sấn ngang.

**SẮNG** bt. Sấy sảy ngoài da và ngứa: Nổi sắng; muỗi cắn sắng mặt hết.

**sắng sượng** tt. Nổi sắng và mặt cũng như sượng: Gãi sắng sượng hết.

**SẤP** tt. Đưa bề lưng lên: Đồng tiền

sấp // trt. Bị úp bề mặt xuống: Bỏ sấp, nằm sấp, ngả sấp, té sấp, xô sấp.

**sấp bóng** trt. Ấng bóng, ánh sáng ở phía sau lưng, thành ra bóng mình che vật mình đang trông: Ngồi sấp bóng không thấy rõ chữ.

**sấp cật** dt. Quay lưng lại: Ngỡ ngang khi bị sấp cật làm ngơ.

**sấp lưng** dt. Quay lưng lại dạng đi: Vừa sấp lưng đi thì nó gọi lại.

**sấp mặt** tt. Trờ mặt, phản bội: Ăn rồi sấp mặt.

**sấp ngựa** trt. Khi thì sấp, khi thì ngựa, nói con người lúc gấp gáp nguy khốn, tai nạn dồn dập: Chạy sấp ngựa; Hai cửa trăm anh, xô sấp ngựa, Một nhà danh giáo, xóa tan hoang – PVT // (bạc) Môn đánh bạc bằng cách bong cho đồng tiền quay tròn rồi lấy bàn tay úp lại cho người khác đặt tiền ăn thua, một trùng một: Đánh sấp ngựa.

**SẤP** trt. Từ một nơi chỗ hay ngày giờ đổ đi: Từ đây sấp ra tới bến đò, từ rày sấp lên.

**sấp đi** trt C/g. Đổ đi, tới luôn: Từ tháng 5 sấp đi, ông mua cho mặc sức mà cày.

**sấp lên** trt. Từ một chỗ thấp tới một chỗ cao hay từ một ngày giờ nào đi tới: Từ lớp đệ tam sấp lên thuộc trung học đệ nhị cấp; Từ rày sấp lên đừng có mà chơi bời để thi.

**sấp tới** trt. Nh. Sấp lên.

**sấp về sau** trt. Nh. Sấp lên: Từ này sấp về sau.

**sấp xuống** trt. Từ một nơi nào, một hạng nào đó xuống chỗ thấp hơn: Từ Tân An sấp xuống, ruộng cò bay thẳng cánh; Từ 6 tuổi sấp xuống, chưa vô trường công được; Từ hạng tư sấp xuống thì không có phần thưởng.

**SẬP** *tt.* X. Sập: *Bán sập, sang sập, đấu thuế sập.*

**SẬP** *dt.* Đồ up, ngã bẹp xuống: *Sập nhà // Hạ xuống, đóng up lại: Sập dù, sập mui, sập cửa.*

**sập bẫy** *trt.* Làm cho cái bẫy gài sẵn, giường sẵn, sập xuống: *Thú ham mới làm sập bẫy.*

**sập giàn** *trt.* Làm cho cái giàn đổ xuống, ngã xệ qua: *Ngôi đông quá, sập giàn.*

**sập sập** *trt.* X. Sấm sập.

**sập sinh** *tt.* Chỉ chỗ đất trên mặt thì khô ráo bằng phẳng, nhưng lớp dưới thì nhão: *Đất chỗ đó sập sinh.*

**sập sùi** *tt.* Âm i chuyển mưa: *Trời sập sùi muốn mưa.*

**sập tối** *đt.* Vụt tối thành linh: *Còn sớm mà bị mây kéo nên ổng sập tối.*

**SẬP** *đt.* Đập cánh, vỗ cánh bay cách mệt nhọc, gắng gổ.

**sập sập** *trt.* Bay không thẳng cánh, bay là là rồi đập xuống, rồi bay lại, cứ thế luôn: *Võ ố, đàn chim sập sập bay tứ tung.*

**sập sòe** *trt.* Nh. Sập sập.

**SÂU** *tt.* Có bề xuống thật dài, thật thấp: *Nói đầy đưa cho vừa lòng bạn, Sông Giang hà chỗ cạn chỗ sâu; Tường giếng sâu nổi sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi dây – CD // (R) Có bề vô thật dài, thật xa: Mất sâu, rốn sâu, xóm sâu; Anh đi em một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu; Hang sâu núi hiểm như vậy, Ai xui anh đến chốn này gặp em – CD // Tền bề xuống hay bề vô: Bề sâu cái giếng, bề sâu cái nhà, cái hang // (B) *trt.* Tận cùng, tận đáy, hiểm hóc, tế nhị: *Hiểm sâu, hiểu sâu, mutu sâu, nói sâu; Đi sâu vào chi tiết.**

**sâu cay** *bt.* Sâu xa và cay đắng, hiểm hóc làm đau lòng người: *Ăn ở sâu cay; Nói một câu thật sâu cay.*

**sâu độc** *trt.* C/g. Thâm độc, độc ác không lường nổi: *Ăn ở sâu độc.*

**sâu hiểm** *tt.* X. Hiểm sâu.

**sâu hoáy** *tt.* Rất sâu (dùng cho những vật nhỏ): *Cái lỗ sâu hoáy, cái rốn sâu hoáy.*

**sâu hoắm** *tt.* Rất sâu: *Cặp mắt sâu hoắm do thức mấy đêm liền.*

**sâu hóm** *tt.* Nh. Sâu hoáy: *Lỗ sâu hóm, rốn sâu hóm.*

**sâu lòng** *tt.* Có cái đáy sâu: *Cái bát sâu lòng, cái thùng sâu lòng.*

**sâu nhiệm** *tt.* Sâu xa kín đáo, hay mà khó hiểu: *Ý tứ sâu nhiệm.*

**sâu rộng** *trt.* Sâu và rộng: *Cái sân sâu rộng, cái giếng sâu rộng // trt.* Tận cùng và nhiều việc: *Hiểu biết sâu rộng, thảo luận sâu rộng.*

**sâu sắc** *tt.* Sâu và sắc bén: *Lời nói sâu sắc, mưu mẹo sâu sắc // Khôn ngoan hiểm độc: Lòng dạ sâu sắc, sâu sắc nước đời.*

**sâu sâu** *trt.* Hơi sâu: *Khoét sâu sâu, đi vô sâu sâu chút nữa.*

**sâu thăm thăm** *tt.* Rất sâu, sâu mút mắt, thấy tầm tầm mù mù: *Cái hang sâu thăm thăm.*

**sâu thăm** *tt.* Rất sâu, rất xa: *Giếng sâu thăm, hẻm sâu thăm.*

**sâu xa** *bt.* Cao xa thâm thúy, có hàm chứa ý nghĩa thật hay nhưng khó hiểu: *Lời nói sâu xa, ý nghĩa sâu xa, ăn nói sâu xa.*

**SÂU** *dt.* (động) Loài côn trùng phá hại mùa màng và thân thể động vật: *Con sâu làm rầu nổi canh; Rau nào sâu nấy – tng // tt.* Bị sâu phá hại bên trong: *Ồi sâu, mận sâu, răng sâu; Mía sâu có đốt, nhà dột có nơi – tng.*



**sâu bài** *dt.* (lóng) Người ghiền (nghiện) cờ bạc, mê đánh bài.

**sâu bọ** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sâu: *Coi chừng sâu bọ.*

**sâu đo** *dt.* Loại sâu nhỏ, khi đi thì thun khúc mình sau lại rồi trườn khúc trước mà tiến tới.

**sâu hùm** *dt.* Loại sâu to con, do râu hay lông cộp rụng rồi hóa ra.

**sâu keo** *dt.* Loại sâu mình dài hay cắn phá lúa ruộng.

**sâu Mopane** *dt.* Loại sâu mình sặc sỡ hoa văn, đặc sản của dân Zimbabwe, Nam Phi. Một ký sâu giá 600USD.

**sâu mọt** *dt.* Loài sâu và loài mọt // (B) Kẻ dùng quyền thế rúc rìa của công hay của dân.

**sâu róm** *dt.* X. Sâu rọm.

**sâu rọm** *dt.* C/g. Sau róm, loại sâu lông dài đứng và nhiều màu, đục rất ngứa // (lóng) Máy bay lên thẳng (trực thăng) hai chong chóng: *Đổ bộ bằng sâu rọm.*

**sâu răng** *dt.* Chất thiu thúi của bã đồ ăn đóng ở kẽ răng, hay ăn khuyết xương răng: *Các nhà quảng cáo tập trung vào chứng này để bán kem.*

**sâu sia** *dt.* (đ) Tiếng gọi chung các loại sâu: *Sâu sia đầu mà sợ!*

**sâu voi** *dt.* Loại sâu lớn con, lớn đầu.

**SÂU** *dt.* Nỗi buồn rầu lo nghĩ, cực khổ trong lòng: *Giải sầu, tiêu sầu, thành sầu, ưu sầu; Lòng sao lăm lăm nổi đắng cay, Bấy lâu thấm chất, sâu xây nên thành – CD // đt.* Đem lòng rầu lo: *Cá sầu ai cá chẳng quạt đuôi, Như lan sầu huệ, như tôi sầu chông – CD.*

**sâu áy** *tt.* Lo rầu áy náy, không yên trong dạ: *Anh đi đâu cần câu gió nhái, Có chút mẹ già, sâu áy lá gan – CD.*

**sâu âm** *dt.* Tiếng than thở, giọng thê thảm nào nùng.

**sâu bi** *tt.* Ấu sầu bi thảm, lo rầu tiêu tụy: *Vui buồn ai cũng có khi, Có hoan lạc, có sầu bi lẽ thường – CD.*

**sâu cảm** *dt.* Nỗi buồn thấm thía: *Lòng đầy sầu cảm.*

**sâu hải** *dt.* Biển sầu // (B) Nỗi buồn rầu mênh mông không bờ bến.

**sâu hận** *tt.* Nỗi buồn và nư giận, vừa buồn vừa giận: *Lòng đầy sầu hận.*

**sâu hoa** *dt.* Đóa hoa héo // (B) Người con gái hay đàn bà đẹp đang lúc buồn rầu.

**sâu họa** *dt.* Bức tranh tả cảnh điêu hiu, màu sắc mờ nhạt u buồn.

**sâu khổ** *tt.* Buồn rầu khổ sở: *Sầu khổ liên miên // đt.* Sự buồn khổ đau đớn: *Ai gieo sầu khổ cho tôi?*

**sâu lâm** *dt.* Đêm mưa dầm buồn bã.

**sâu lệ** *dt.* Giọt nước mắt thê thảm, sự khóc lóc buồn thảm: *Sầu thảm lệ khôn ngăn.*

**sâu lộ** *dt.* Giọt nước mắt thê thảm // (B) Nước mắt, cái khóc vì rầu buồn: *Sầu lộ chảy dài trên má.*

**sâu mi** *dt.* Chang mảy châu lại vì lo buồn: *Sâu mi bất triển* (Chau mảy không vui).

**sâu mộng** *dt.* Giác chiêm bao do rầu lo sanh ra.

**sâu muộn** *bt.* Buồn rầu uất ức hay nổi uất ức buồn rầu: *Về sầu muộn hiện lên nét mặt; Sầu muộn mất ăn mất ngủ.*

**sâu não** *bt.* Nh. Sầu muộn.

**sâu nhan** *dt.* Về mặt buồn bã.

**sâu oán** *dt.* Nh. Sầu hận.

**sâu riêng** *bt.* C/g. Sầu tây hay Sầu tư, nỗi buồn riêng của mình, khó bày tỏ với ai: *Sầu riêng chông chất như thành, Biết ai san sẻ cho mình nhẹ thân – CD.*

**sầu ruột** *tt.* Có cái ruột teo lại, quần lại: *Trái cau sầu ruột, trái bầu sầu ruột.*

**sầu tây** *bt.* X. Sầu riêng: *Sầu tây một mình không biết ngó cùng ai.*

**sầu tàn** *bt.* Buồn rầu cay đắng.

**sầu tổ** *đt.* Than van, kêu sầu.

**sầu tư** *đt.* X. Sầu riêng: *Cá lý ngư sầu tư biếng lội, Chim phụng hoàng sầu cội biếng bay – CD.*

**sầu tư** *dt.* Mối lo nghĩ rầu buồn.

**sầu tự** *dt.* Mối sầu.

**sầu thảm** *bt.* Buồn rầu thê thảm: *Thấy bất sầu thảm; Sầu thảm làm cho mau già.*

**sầu thành** *dt.* Thành sầu, nỗi buồn rầu to lớn khó khăn, khó giải cho hết: *Dụng từu binh giải phá sầu thành // Nơi nhốt gái điếm: Chốn sầu thành em cầm một ngày bằng một năm.*

**sầu thê** *tt.* Buồn rầu.

**sầu thi** *dt.* Thơ buồn, bài thơ kể nỗi đau khổ đáng buồn.

**sầu thiên** *dt.* Trời âm u nhiều mây, có vẻ buồn bã.

**sầu trường** *dt.* Lòng buồn bã: *Sầu trường thốn đoạn (Rầu đứt ruột).*

**sầu vắn** *dt.* Đám mây âm đạm // (B) Không khí buồn thảm.

**SẦU ĐÀU** *tt. (thực)* Loại cây cao 4, 5m, da xù xì, lá hình tím xanh lợt mọc đối, hoa nhỏ, trái trở chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi Khổ luyện).

**SẦU RIÊNG** *dt. (thực)* Cây to, lá dài nhọn bề mặt xanh, bề trái vàng, hoa có chùm to mọc ở thân cây, nhiều tiểu nhị, trái to có gai nhọn cứng, chia thành nhiều ngăn, mỗi ngăn có từ một đến bốn múi, hạt to, cơm nhão, màu vàng hoặc

trắng, vị ngọt mùi thơm ngát hay thúi tùy khứu giác mỗi người (*Durio zibethinus*).

**SẤU** *dt. (động)* Loại bò sát to, đầu dài, mũi to, miệng rộng, da dày đóng rong, đuôi dài, có gai trên sống, lội nước kiếm mồi rồi đem lên bờ ăn: *Cá sấu, câu sấu.*

**sấu cá** *dt.* Giống sấu nhỏ, dài lối 2m, thường ăn cá.

**sấu gấm** *dt.* Loại sấu da có nhiều màu sắc.

**sấu hoa cà** *dt.* Loại sấu dữ, da có nhiều đốm đen trắng xen lộn.

**sấu mun** *dt.* Loại sấu dữ da đen mun.

**SẤU ĐỎ** *dt. (thực)* Loại cây to, cao 2, 30m, lá kép 3 lá phụ có lông, chùm tụ tán thưa hoa, hoa 5 cánh, 10 tiểu nhị dính nhau, trái vàng, vỏ mịn như nhung thuộc loại phi quả, ăn được, lá dùng trị bệnh tiết tả (*Sandoricum indicum*).

**SẤU SÀNH** *dt. (động)* Loại cào cào to, cánh đỏ.

**SẤU** *trt.* Bực, cục trí, thối chí: *Thấy phát sấu.*

**sấu chí** *trt.* Thối chí, hết muốn chi nữa: *Sấu chí muốn bỏ học.*

**sấu dạ** *trt.* C/g. Sấu lòng, nực, buồn và bực bội: *Ai trên cho sấu dạ này, Oán xây nên núi, hận đầy biển Đông – CD.*

**sấu lòng** *trt.* X. Sấu dạ.

**sấu mình** *trt.* Bực mình, áy náy khó chịu: *Nó làm tôi sấu mình hết sức.*

**sấu ruột** *tt.* X. Nẫu ruột và Sầu ruột // *trt.* Thúi ruột, nghe như ruột quần thối vì quá buồn hay khó chịu: *Thấy sấu ruột.*

**SẤU** *bt.* X. Móc sấu.

**SẬU** *tt.* Cứng: *Ngô (bắp) sậu // Phách lối: Mạt sậu.*

**SE** *bt.* Rút khô lại: *Da se, môi se; Năng*

*mấy bữa, đất se lại; Cá se gặp nước; Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phím loan – K // (R) Hơi mệt nhọc, khó chịu trong mình: Se da ẩm đầu // (B) Thất lại, hơi buồn: Nghe qua, lòng se lại.*

**se da** *tt.* Hơi nóng, mới phát bệnh, tiếng dùng kính cần cho người trên trước: *Bệ hạ se da; Cha tôi se da.*

**se lòng** *trt.* Phát buồn phiền đôi chút: *Việc tuy chẳng ra gì, song cũng làm se lòng người trong cuộc.*

**se mình** *tt.* Ấm đầu, mới phát nóng trong mình, tiếng thường dùng cho trẻ con: *Thằng nhỏ tôi se mình từ hôm qua.*

**se thất** *đt.* Quận thất, đau nhói trong lòng, *Nghe kể chuyện, lòng anh se thất ít nhiều.*

**SE SẾ** *đt.* (động) Loại chim nhỏ lông nâu có sọc, mỏ bén nhọn, vầu nhọn, liến thoắng: *Se sế đề cột đình.*

**SE SẾ** *trt.* C/g. Khe khẽ, nho nhỏ, nhẹ nhẹ: *Nói se se, đi se se.*

**SE SUA** *bt.* Khoe khoang, bằng việc làm, điệu bộ với ý khoe khoang quân áo, tiền bạc. *Tánh hay se sua; Ăn mặc se sua.*

**SỀ** *đt.* Ngửa bàn tay ra: *Sề tay xin tiền; Sề tay cho thầy xem.*

**sề tay** *đt.* Ngửa bàn tay ra // (lóng) Xin tiền: *Hề gặp là sề tay; Chuyên môn sề tay.*

**SỀ** *trt.* Là, sà, dưới thấp: *Bay sập sề.*

**sề sề** *tt.* Sà sà, lùm lùm, nổi u u lên một chút: *Sề sề nắm đất bên đàng, Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh – K.*

**sề sệt** *tt.* Lè tè, le te, rất thấp: *Nhà thấp sề sệt.*

**SỀ** *đt.* X. Con sề.

**SỀ** *đt.* (động) X. Se sề.

**SỀ** *đt.* Chia ra, sót bớt: *San sề; Chia*

*cơm sề áo giữa cánh ngộ chạy nạn chiến tranh.*

**SỄ** *trt.* Sắp, hãy, tiếng chỉ việc toan làm, định làm trong một ngày giờ sau này: *Lát nữa sẽ ăn; Mai sẽ đi; Dân dả rồi sẽ liệu về cố hương – K.*

**sẽ tới** *tt.* Tương lai, sau này, sẽ xảy ra sau này: *Đoán việc sẽ tới; Cho hay chuyện sẽ tới // tt.* Sắp đến nơi: *Mai, hần sẽ tới.*

**SỄ** *trt.* Khẽ, nhẹ, nhỏ, không để có tiếng động to: *Đi sẽ, nói sẽ; Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà người được mấy bô? – HXH; Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu – CD.*

**sẽ chân** *trt.* Nhẹ chân, rón rén: *Bước sẽ chân, đi sẽ chân.*

**sẽ động** *tt.* Động nhẹ: *Gió sẽ động bức màn // tt.* Có tiếng động nhỏ: *Không gây một tiếng sẽ động.*

**sẽ lén** *trt.* Lén đi nhẹ nhẹ: *Sẽ lén lại gần, sẽ lén đi ra.*

**sẽ sề** *trt.* X. Se sề.

**sẽ tay** *trt.* Nhẹ tay, nâng nâng: *Bồng sẽ tay, làm sẽ tay // (B) Dễ dãi, rộng lượng: Sẽ tay cho kẻ dưới.*

**sẽ thức** *trt.* X. Sây thức.

**SẾC** *đt.* Ngân phiếu: *Ký séc, lãnh séc (chèque).*

**SÉM** *tt.* Cháy phốt bên ngoài: *Cháy sém // (R) Nám: Mặt sém nắng // (B) Rắn ròi, có vẻ cương quyết: Mặt sém bụi trần // đt.* Cơm cháy: *Ăn sém.*

**sém da** *tt.* Nám da: *Dang nắng sém da.*

**sém nắng** *tt.* Bị nắng ăn sém: *Mặt sém nắng.*

**SEN** *đt.* (thực) C/g. Liên hà, loại có sống dưới nước, rễ ăn sâu dưới sinh, lá tròn to, hoa trắng hay hường, gương có hột ăn được, củ

và ngó đều bông, nhụy (liên nhị) dùng ướp trà, gương (liên phòng) làm êm dịu đường tiểu tiện, hột (liên tử) là vị thuốc trấn an và ngủ, rễ (liên căn) sắc chung với hột lười ươi và hột gòn là thuốc điều kinh, tim của hột c/g nhị (liên tâm) có chất *nélumbin* được dùng làm thuốc giải nhiệt và khai huyết (*sen* hương: *Nelumbo nucifera*; *sen* trắng: *Nelumbo lutea*).

**SEN** *dt.* Tên gọi người tớ gái giúp việc nhà: *Con sen*.

**SÈN** *tt.* Hà tiện, rít róng: *Ăn sên, bòn sên, dè sên*.

**sên sắt** *tt.* Rất sên: *Con người sên sắt*.

**sên so** *bt. Nh.* Sên: *Ăn tiêu sên so, người sên so*.

**SÈNG** *dt.* Vá, vật xúc đất gồm có cái lưỡi bằng sắt mỏng bản to, và cái cán dài: *Cước, sêng*.

**SEO** *tt.* Teo, khô và rút mình lại: *Seo da, quả seo, mặt lựa seo*.

**SEO** *đt.* Chế bột giấy vào khuôn rồi rùng cho thành tờ giấy: *Seo giấy, thợ seo*.

**SEO** *đt.* Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm là quá trình tăng chất lượng và lưu lượng truy cập website bằng cách tăng khả năng hiển thị của website hoặc webpage cho người dùng trên các máy truy tìm dữ liệu như Google, Bing, Yahoo,... (*Search Engine Optimization*).

**SEO SÉO** *trt.* Tiếng bập bẹ của trẻ con: *Nói seo seo*.

**SÉO** *trt.* Tiếng kêu của một loại chim giống cò nhưng lớn hơn, lông đầu đỏ: *Đồi như séo; đồi ăn như séo, kêu như séo // (R)* Tên giống chim kể trước: *Con séo*.

**SEO** *dt.* C/g. Thẹo, dấu vết thương đã lành: *Có seo, nuôi seo // (R)* Cái

lỗ xoi lũng giữa mũi trâu bò để xỏ dàm: *Xỏ seo, trâu sút seo*.

**SÉT** *dt.* Tiếng nổ to trên không có xẹt ra một lần sáng trắng hình chữ “Chi” (đường gãy) do hai luồng điện chạm nhau: *Sấm sét, Làm ác, Lý Thông bị sét đánh; Lưỡi tầm sét*.

**sét đánh** *đt.* C/g. Trời đánh, luồng sét xẹt chạm phải người hay vật và đốt cháy đen: *Cây da bị sét đánh; Sét đánh chết con trâu // (B)* Hải hùng, đáng kinh sợ: *Tin sét đánh; Điều đầu sét đánh lưng trời – K*.

**SÉT** *bt.* C/g. Gi, hay oxy hóa, nói về chất sắt bị ẩm ướt lâu ngày chảy ra và đóng lại: *Cạo sét, đóng sét, lưỡi cuốc đã sét*.

**sét ăn** *bt.* Chất sét từ trong sắt hay thiếc chảy ra rồi làm thùng miếng sắt hay thiếc ấy: *Cái thùng bị sét ăn nên chảy*.

**sét gi** *bt. Nh.* Sét.

**SÉT** *dt.* Tên thứ đất dẻo và mịn dùng nắn đồ gốm: *Đất sét*.

**sét đen** *dt.* Đất sét màu đen ở đất bưng, thường được dùng hầm gạch, ngói.

**sét trắng** *dt.* Đất sét màu trắng ở đất thật cao, dùng nắn chén, đĩa, v.v.

**sét vàng** *dt.* Đất sét màu vàng ở đất giồng, được dùng nắn nôi, trạch, lu, vại, v.v.

**SÉT** *dt.* Sắt mặt, khóa mặt, không vun: *Lít sét, lon sét*.

**SÉT TY** *dt.* Người Ấn độ làm nghề cho vay: *Vay sét ty (chetty)*.

**sét ty da vàng** *dt.* Chủ nợ người Việt Nam gắt hiểm: *Gặp sét ty da vàng thì đừng mong nần nỉ*.

**SÊ** *dt.* Vật đựng trệt, đáy bằng thiến, đương bằng tre, thưa lỗ: *Gánh hai sê chuối*.

**SÊ** *tt.* Đã dè nhiều lúa: *Lợn sê //*

(B) Đã đề nhiều lần: *Gái sẻ // Nở nang: Bể sẻ như nạ đồng.*

**sẻ ngang** *tt.* Nở bề ngang, có bề ngang to rộng: *Gái sẻ ngang cả làng đều ngán - tng.*

**sẻ sẻ** *tt.* Phê-phê, trần xuống: *Cái đất sẻ sẻ.*

**SỂ NỂ** *tt.* Xiểng niểng, bộ đi nặng nề mà không vững: *Khiêng nặng đi sể nể // (B) Xiểng liểng suy sụp, hết thời: Lúc này coi va sể nể.*

**SỆ** *tt.* Phê, trần xuống vì nặng: *Sẻ bụng, sẻ vú.*

**sẻ sẻ** *tt.* X. Sẻ sẻ.

**SỂ NỂ** *tt.* X. Sể nể.

**SẼM SẸP** *tt.* Hơi sẹp, thấp lùm lùm.

**SẼN** *dt.* C/g. Sán, giống lái mình dẹp có nhiều mắt (đốt), dài cả mấy thước ở trong ruột: *Bị sên, con sên, trứng sên.*

**sên lái** *dt.* Con sên và con lái.

**SẼN** *dt.* Dây sắt có nhiều mắt, đầu đuôi gài dính lại thành vòng chuyền: *Dây sên (chaine).*

**SẼN** *dt.* (động) C/g. Ốc ma, loại ốc không mảy hay bám ăn cây lá.

**SẼN SẾT** *tt.* Vừa đặc, chưa đúng mức đặc theo ý muốn: *Còn sên sết, mới sên sết.*

**SẼN SỆT** *tt.* C/g. Sệt sệt, lén, hơi đặc, gần đặc, đặc theo ý muốn: *Khuấy sên sệt.*

**SẼN SỆT** *trt.* C/g. Xèm xẹp, tiếng kéo lê vật mỏng: *Kéo dẹt sên sệt.*

**SẼN** *tt.* Sang lại, nhường lại hoặc được sang, được nhường lại, cả hai đều có điều kiện: *Sên căn phố cho người ta được 50 ngàn đồng; Sên căn phố đang ở hết 50 ngàn đồng.*

**SẼN** *dt.* (thực) Loại cây rừng to, gỗ chắc: *Cảm thương ô được bởi lời, Cha sao mẹ sên dựa nơi gốc bần - CD.*

**SẼN** *dt.* Chỉ những hành động, lời

nói hoặc phong cách có phần quá mức. Từ này thường được sử dụng nhiều để chỉ hành động tình cảm quá đà, không phù hợp với hoàn cảnh hoặc không chân thật. Từ sên có nguồn gốc từ miền Nam Việt Nam, đặc biệt là Sài Gòn, vào khoảng những năm 1958 - 1960 khi vùng đất này chịu ảnh hưởng văn hóa từ phương Tây. Bộ phim *The Brothers Karamazov* với sự xuất hiện của nữ diễn viên Maria Schell đã tạo nên một trào lưu. Và từ sên ra đời khi người dân đọc trại tên của cô thành Ma-ri Sên // Những cô gái đi ở muốn thành thị hóa chính mình được thêm Marie vào cái nghiệp sen của mình.

**sến cật** *dt.* Loại cây to, lá láng dài lối 20cm, trái có ba cánh lớn dài lối 30cm và 2 cánh nhỏ lối 8cm (*Shorea cochinchinensis*).

**SÊNH** *dt.* C/g. Sanh hay Sinh, súc vật dùng làm lễ cúng tế, thường là trâu, bò, heo, dê; cũng có thể thay vào đó bằng miếng thịt heo, con cua (hoặc tôm) và trứng vịt, tất cả đều nhuộm đỏ: *Bộ tam sênh.*

**SÊNH** *dt.* X. Sanh: *Gõ sênh, khắc sênh, nhịp sênh.*

**sênh tiền** *dt.* Thử sênh có xỏ nhiều đồng tiền cho khua to.

**SÊNH** *bt.* Bán với giá rẻ: *Bán sênh.*

**sênh giá** *dt.* Hạ giá, xuống giá.

**SÊNH** *tt.* Gồ ghề, khó đi: *Đường sênh; Đường núi vừa sênh vừa đầy gai góc, rừng sênh; Sông sênh.*

**SÊNH** *dt.* Tên thứ tiền kèm đôi Tự đức: *Đồng sênh, tiền sênh.*

**SÊNH SÊNH** *trt.* Chình inh, bày trước mắt cách khó coi: *Để sênh sênh giữa đường; Nằm sênh sênh giữa nhà.*



**SẾNH** *trt.* Sẩy, sống, vượt mắt: *Bắn sếnh, bỏ sếnh con chim // (B) Lơ dềnh, không trông nom: Sếnh ra một tí đã hỏng việc.*

**sếnh lỏng** *tt.* Sỗ lỏng: *Chim sếnh lỏng.*

**SẾP** *dt.* Người cai quản: *Ông sếp, coi sếp, sếp Tây, sếp Chà (chef) // Đầu bếp: Cuộc thi đầu bếp Master chef.*

**sếp ga** *dt.* C/g. Trưởng ga, người cai quản một ga xe lửa.

**SỆP** *tt.* Tẹt, xẹp, thấp xuống: *Mũi sẹp, ngà sẹp // Xò, chịu thua: Sẹp rồi.*

**sẹp mặt** *đt.* Đổi sắc mặt xò, chịu thua, không sừng sộ nữa: *Bị mắng sẹp mặt.*

**sẹp thần vì** *đt.* (lóng) Say cúp, hết biết gì: *6 chén sẹp thần vì // (R) Suy sụp, nghèo lại: Lúc này, va sẹp thần vì rồi!*

**SẾT** *tt.* Hơi đặc: *Sên sết.*

**sết sết** *tt.* X. Sên sết.

**SỆT** *tt.* Gắt đặc, kẻo lên: *Sên sết.*

**sết sết** *tt.* X. Sên sết.

**SÊU** *đt.* Biểu nhà gái những lễ vật trong các lễ Tết, khi chưa cưới: *Ngờ rằng em chưa có chồng, Để anh mua cốm mua hồng sang sêu – CD.*

**sêu tết** *dt.* Nh. Sêu.

**SẾU** *tt.* (động) Loại chim sáo chân thật cao: *Cao như sếu // Xt. Sáo.*

**sếu vườn** *tt.* Cao nhất trong vườn // (R) Lênh nghênh, trật ót, thật cao: *Trong đám, có va là cao sếu vườn.*

**SẾU** *tt.* Sai khớp, trật khớp xương, trật qua một bên: *Bị đánh sếu quai hàm.*

**sếu hàm** *tt.* Trật khớp xương hàm, hàm dưới trật qua một bên: *Vừa ngáp vừa day mặt qua một bên, hay bị sếu hàm // (lóng) Lờn hàm: Đánh sếu hàm.*

**sếu sáo** *tt.* C/g. Sệu sạo, long lay, gằn rưng: *Lớn tuổi rồi, răng sếu sáo cá // trt. C/g. Trệu trạo, cách nhai nhẹ nhẹ để lừa miếng ăn tới chỗ răng còn chắc: Nhai sếu sáo cho có chừng, chớ có biết ngon đâu!*

**SẾU** *trt.* Lòi ra, đổ ra: *Sếu ruột.*

**sếu sảo** *trt.* Qua loa, lấy có: *Làm sếu sảo cho có vị.*

**SỆU SẠO** *bt.* X. Sếu sáo: *Răng sệu sạo; Nhai sệu sạo.*

**SHIPPER** *dt.* Người chở hàng của các hãng xe công nghệ.

**SI** *dt.* (thực) Loại cây to tàn rậm, lá nhỏ, nhánh có rễ lòng thông.

**SI** *tt.* U tối, ngu khờ, say đắm, một trong ba điều trở ngại cho việc cõi bỏ oan nghiệt theo giáo lý nhà Phật: *Bạch si, mê si, sân si.*

**si ám** *tt.* (Phật) U mê, tối tăm, không hiểu, không biết tìm hiểu, không biết suy luận.

**si cuồng** *tt.* Say mê cuồng dại, mê mết một điều gì đến ngu tối, không phân biệt được khôn dại, phải trái: *Một kẻ si cuồng.*

**si độn** *tt.* Ngu si, dãn độn, tối tăm, ít biết suy xét, không nhận ra lẽ hơn thiệt.

**si ngại** *tt.* Nh. Si độn.

**si ngoan** *tt.* Ngu si, ngoan cố, tức ngu mà bướng bỉnh.

**si ngốc** *tt.* Ngu si, ngu ngốc, dại dột, ngây ngô, chẳng biết chi cả: *Cái đồ si ngốc.*

**si nhân** *dt.* Người khờ dại.

**si tình** *tt.* Yêu thương mù quáng, say mê đắm đuối việc tình ái: *Kẻ si tình làm nhảm gọi tên người yêu.*

**si tiểu** *đt.* Cười rử rượi đến ngất đi.

**si tưởng** *dt.* Sự suy nghĩ vô vắn, không thiết thực.

**si vật** *dt.* Nh. Si nhân.

**si xuẩn** *tt.* Ngu si đần độn, không biết xoay xở.

**Sĩ** *trt.* Tiếng hơi hắt mạnh từ mũi ra: *Ách sĩ.*

**si mũi** *đt.* Nhảy mũi, bắt ngứa trong mũi và sặc luôn một hơi, triệu chứng đau cảm.

**si sịt** *trt.* Tiếng trâu thổi mạnh khi hoảng sợ: *Trâu thổi si sịt.*

**Sĩ** *trt.* Nguyên chục, nguyên lỗ với giá thấp để bán lại có lời: *Bán sĩ, mua sĩ //* Lẻ, từng cái, với giá cao: *Bán sĩ, mua sĩ* (theo nghĩa Bắc) *// tt.* Thấp, rẻ, chừa một phần lời cho người mua đi bán lại: *Giá sĩ, giá nửa sĩ //* Lẻ, của từng cái: *Giá sĩ phải thấp hơn giá buôn* (theo nghĩa Bắc) *// đt.* Bán hoặc mua hàng chục, hàng lỗ: *Mua đi, tôi sĩ hết cho đó! Sĩ hàng về bán Tết.*

**Sĩ** *đt.* Hi, xịt, xịt mạnh cho mũi vọt ra: *Sĩ mũi.*

**Sĩ** *bt.* Xấu hổ, làm xấu người: *Liêm sĩ, quốc sĩ, tu sĩ, vô sĩ; Làm bì sĩ.*

**si cách** *đt.* Sửa tánh xấu của mình lại (vì cho đó là xấu hổ).

**si mạ** *đt.* C/g. Mạ ly, mắng nhiếc, nói xấu người trước mặt hay nhiều người khác: *Không hiểu sao sĩ mạ người ta thậm tệ.*

**si nhục** *tt.* C/g. Lãng nhục, Nh. Sĩ mạ *// tt.* Xấu hổ, nhơ nhục: *Chiều chồng lạng lẽ như tờ, Khỏi bề sĩ nhục như thờ mẹ cha – CD.*

**si tâm** *đt.* Tánh không chịu được sự xấu hổ.

**si tiểu** *tt.* Cười chê: *Không sợ người đời sĩ tiểu!*

**si và** *đt.* Chê trách, mắng nhiếc: *Chịu cho người đời sĩ và.*

**Sĩ** *đt.* Học trò: *Bân sĩ, cống sĩ, hàn sĩ, nho sĩ //* Người hay chữ, người có một tài nghề gì phải biết chữ giỏi

mới học được hoặc người theo một đạo giáo nào: *Ấn sĩ, bác sĩ, cát sĩ, cư sĩ, chí sĩ, danh sĩ, dật sĩ, đạo sĩ, học sĩ, nữ sĩ, nghệ sĩ, quốc sĩ, tấn sĩ, thi sĩ, văn sĩ //* Trai tráng, theo nghiệp võ: *Binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, lục sĩ, quân sĩ, tướng sĩ, tráng sĩ, trung sĩ, nghĩa sĩ, võ sĩ.*

**sĩ dân** *đt.* Người dân có học, dân trí thức: *Sĩ số sĩ dân ngày càng tăng.*

**sĩ diện** *đt.* Thể diện người có học *// (R)* Danh dự, thể diện: *Cần giữ sĩ diện cho nhau.*

**sĩ hạnh** *đt.* Đức tốt của người có học: *Người trí thức, nên tỏ ra có sĩ hạnh với đời.*

**sĩ hiển** *đt.* Người tài đức: *Đời nay nhiều kẻ trượng tiên, ít người sử dụng sĩ hiển như xưa – CD.*

**sĩ khí** *đt.* Khi tiết của kẻ sĩ, sự khí khái, cứng cỏi của hạng trí thức: *Hùng tâm sĩ khí.*

**sĩ lâm** *đt.* Rừng người có học, tức giới trí thức đông đảo.

**sĩ lưu** *đt.* Hạng trí thức, hạng người có học: *Hạng sĩ lưu trong nước.*

**sĩ nhân** *đt.* Kẻ sĩ, người có học.

**sĩ phu** *đt.* Đàn ông *//* Người tai mắt trong một xã hội: *Sau trận Nga-Nhật, sĩ phu nước ta phần nhiều quay sang nền học mới.*

**sĩ quan** *đt.* Hàng quan võ từ cấp Ủy tới cấp Tướng *// (hệp)* Quan võ thuộc cấp Ủy (từ cấp Tá sắp lên là Thượng sĩ quan).

**sĩ số** *đt.* Con số học trò trong một phạm vi nào: *Sĩ số lớp này được 60.*

**sĩ tiết** *đt.* Nh. Sĩ khí.

**sĩ tộc** *đt.* Dòng dõi nhà có học: *Nguyễn Du tiên sanh thuộc một sĩ tộc danh giáo (có tiếng tăm và được dạy dỗ tốt) làng Tiên Điền.*

**sĩ tốt** *đt.* Quân lính: *Sĩ tốt đội ngũ*

*chính tể; Sĩ tốt là thân phận của kẻ lột đường cho tham vọng ở trên.*

**sĩ tử** *dt.* C/g. Cừ tử, thí sinh, tiếng gọi học trò đi thi hồi xưa: *Sĩ tử vào trường.*

**sĩ thứ** *dt.* Hạng trí thức và dân thường ít học: *Xã hội phải đến lúc không phân biệt sĩ thứ.*

**Sĩ** *dt.* Quan quyền: *Tạ sĩ, trí sĩ, xuất sĩ // Tền con cờ hay lá bài có chữ "Sĩ": Sĩ đỏ, sĩ trắng, sĩ vàng, sĩ xanh; Ấn sĩ, chống sĩ, gánh sĩ, khuyết sĩ.*

**sĩ bản** *dt.* Danh sách hàng quan lại, công chức.

**sĩ đồ** *dt.* X. Hoạn đồ.

**sĩ hoạn** *dt.* Quan quyền: *Thênh thang trên đường sĩ hoạn.*

**sĩ tiến** *đt.* Ra làm quan.

**Sĩa** *dt.* C/g. Rìa, vành mai loại rùa: *Sĩa ba ba, sĩa rùa.*

**Sĩa** *tt.* Sưng, phù hai chân khi có thai: *Bị sĩa, sĩa hai chân cả tháng nay, đang uống thuốc.*

**Sĩa** *đt.* Sẩy, vô ý lọt xuống.

**sĩa chân** *đt.* Sẩy chân, sa chân vào một nơi đáng lẽ phải tránh: *Sĩa chân xuống sinh.*

**sĩa lầy** *đt.* Sa lầy, vô ý bước xuống chỗ sinh lầy.

**Sĩa** *dt.* Đồ đựng đương bằng tre, trảng lòng thưa mặt: *Sĩa cau.*

**Sĩa** *trt.* Lộn, trật điệu: *Bắn sĩa, ca sĩa, hát sĩa, nói sĩa.*

**SỊCH** *trt.* Sục, chọt, vục, tiếng bắt chọt: *Sịch nhớ.*

**SỊCH** *trt.* Tiếng lay động: *Sậm sịch, sịch cửa, sịch bức màn.*

**sịch sịch** *trt.* X. Sinh sịch.

**SIM** *dt.* (thực) C/g. Tì thị, sách thuốc gọi Ngưu nãi thị, loại cây lá mọc xen, không có đốm trong chi gần ở đáy bao phấn (họ Myrtaceae).

**sim lông** *dt.* C/g. Hồng sim lông, Đào

kim nương, cây cao lối 2m, lá đầu tròn, bề trái trắng, hoa hương hoặc trắng, trái bằng đầu ngón tay út, có lông (*Rhodomyrtus tomentosa*).

**sim phụng** *dt.* Tục gọi Điều nhuộm, cây cao lối 6m, lá giòn có 5 gân ở đáy, mặt dưới có lông, hoa trắng hoặc đỏ đơn thành chùm tụ tán, trái có gai mềm như lông chôm, vỏ là 2 mảnh ôm lấy ruột, ruột chỉ là những hạt nhỏ nằm trong một bọc trắng mỏng như lụa, phía ngoài của hạt có chất *bixin* và *orellin*, hợp thành một chất dầu không trình lăm, màu đỏ sậm, dùng trong thực phẩm (*Bixa orellana*).

**sim rừng** *dt.* Loại sim cây cao 3, 4m, lá trắng ở mặt dưới, hoa trắng, trái cỡ 8mm, đen, có lông (*Rhodamnia trinervia*).

**SIM** *dt.* Module nhận dạng chủ thuê bao - một mạch tích hợp IC có khả năng lưu trữ an toàn thông tin người đăng ký thuê bao quốc tế (International Mobile Subscriber Identity - IMSI) bao gồm số thuê bao, và các thông tin liên quan để xác định và chứng thực người chủ thuê bao trên thiết bị di động (Subscriber Identity Module).

**SIN** *dt.* (H) Đường lượng giác của một hình cung trong một vòng tròn (*sinus*).

**SIN SÍT** *tt.* Khin khít, khít khít, hơi khít: *Hai mối ván chỉ sin sít..*

**SIN SỊT** *tt.* C/g. Sịt sịt, khin khít, hơi nghệt: *Mũi cú sin sịt mũi.*

**SINH** *đt.* X. Sanh: *Sinh đẻ, sinh nghi, sinh sống, sinh địa, sinh viên.*

**SINH** *dt.* X. Sanh và Sênh: *Hy sinh, tam sinh.*

**SINH** *dt.* X. Sanh và Sênh: *Khắc sinh, cơ sinh, nhíp sinh.*

**SINH** dt. Bùn nhuyễn và hơi lỏng:  
*Bùn sinh, đất sinh, lún sinh.*

**sinh lây** tt. Nhiều sinh và rất lây: *Con đường sinh lây dơ dáy.*

**sinh nẩy** dt. Bùn sinh, tiếng gọi chung bùn và sinh: *Sinh nẩy lây lội suốt con đường làng.*

**sinh non** dt. Thứ sinh lỏng, còn nước nhiều: *Bữa và trọc cho lên sinh non.*

**SINH** tt. Ươn và trương lên, nổi phình lên: *Tôm cá sinh, chết sinh, thây ma đã sinh.*

**sinh bụng** tt. Nói bụng đau và nổi phình lên khi đồ ăn không tiêu: *Ăn cơm sống sinh bụng.*

**sinh chương** tt. Sinh và trương lên: *Cá đã sinh chương rồi, ăn gì được?*

**sinh lên xọp xuống** dt. Đau đi đau lại mãi, lời than phiền về một người đau đã lâu mà không mạnh // (R) Khá lên rồi suy sụp, cứ vậy mãi: *Cuộc làm ăn sinh lên xọp xuống.*

**SINH SỊCH** trt. C/g. Sinh sịch hay sịch sịch, tiếng thoát của hơi nước trong máy: *Máy chạy sinh sịch, xe lửa sinh sịch trở đầu.*

**sinh sịch** trt. X. Sinh sịch // tt. Rin rít, trính.

**SÍNH** dt. Đem lễ vật tới cầu người giúp mình: *Sính sư, sinh thỉnh // Đem lễ vật đến hỏi vợ: Lễ sinh.*

**sính dụng** dt. Mang lễ vật đến cầu người về với mình dâng mình dùng tài người.

**sính hiển** dt. Cầu hiển, mời người hiển ra giúp mình.

**sính kim** dt. Tiền đồng, tiền làm lễ cưới: *Lễ sinh kim ngày nay đã bỏ.*

**sính lễ** dt. Lễ vật đi hỏi vợ như tiền, nữ trang quần áo, rượu, trà, bánh, trái, trâu, cau // Lễ vật mang theo khi tới thăm một người nào hoặc lễ vật mang tới rước thầy.

**sính mệnh (mạng)** dt. Hôn ước, tờ cam kết làm vợ chồng và quy định của cái (*contrat de mariage*).

**sính nghi** dt. Nh. Sinh lễ.

**sính tài** dt. Nh. Sinh kim.

**sính thê** dt. Vị hôn thê, vợ đã bỏ trâu cau (làm lễ hỏi) nhưng chưa cưới.

**sính thỉnh** dt. Mang lễ vật đến rước người: *Ngày tốt đem sinh thỉnh lại.*

**sính vấn** dt. Dùng lễ vật ra mắt để hỏi kẻ.

**SÍNH** dt. Múa men, lên mặt; khoái chí, ưa thích.

**sính ác** dt. Cú ở ác luôn: *Cây thể lực sinh ác.*

**sính biện** dt. Cố nói năng cho nổi bật, cho người ta để ý.

**sính chí** tt. Khoái ý, sung sướng trong lòng: *Sính chí nói huyền thuyên.*

**sính hưng** tt. Hưng chí làm dữ lên.

**sính ý** tt. Vừa ý, bằng bụng // trt. Mặc ý, tự ý.

**sính khẩu** tt. Nh. Sinh biện.

**sính năng** tt. Chung sơ, khoe khoang tài bộ.

**sính nguyện** dt. Thỏa nguyện, mãn nguyện, đạt được điều mong muốn: *Nay gặp đúng sinh nguyện.*

**sính tài** dt. Luột ra làm trước, giành làm để khoe tài.

**sính thơ** tt. Thích thơ phú, ưa làm thơ: *Chú tám mắc tật sinh thơ.*

**SINH** dt. Lớn dần dần: *Nuôi con, không thấy con sinh.*

**SINH** tt. Màu mè, lẽ sự, ra dáng kiêu: *Làm sinh.*

**sinh sàng** dt. Kiêu hãnh, làm cao, tỏ vẻ lạnh nhạt: *Lên mặt sinh sàng.*

**SÍT** tt. Khít, sát (X. Khít).

**SÍT** dt. (động) C/g. Trích, giống chim lông xanh mỏ đỏ, thường ở ruộng: *Con sít.*

**SÍT** tt. X. Khít.

**SIẾC** trt. X. Rèn siếc, van siếc (Cách ghi cũ; cách mới là siết).

**SIỀM** bt. Gièm, nịnh hót: *Gièm siềm; Nói siềm hại người.*

**siềm kiêu** đt. Nịnh bợ (người trên) phách lối (với kẻ dưới).

**siềm my** đt. Bợ đỡ, nịnh hót

**siềm nịnh** đt. Nh. Siềm my.

**siềm tiểu** tt. Cười nịnh để lấy lòng người: *Nụ siềm tiểu coi bộ hề quá.*

**siềm trá** đt. Nịnh hót, xảo trá.

**SIỀN** tt. C/g. Thiến, nông cạn, vụng về: *Thô siễn, tài sơ trí siễn.*

**siễn cận** tt. X. Thiến cận

**siễn kiến** dt. X. Thiến kiến.

**siễn nghĩ** tt. X. Thiến nghĩ.

**SIỄN** tt. C/g. Suyễn, sai lầm, sơ sót: *Sai siễn.*

**siễn loạn** trt. Rối rắm, bậy bạ.

**SIỀNG** bt. Ham làm việc, làm hoài (luôn) không nghỉ: *Đức siềng, đứa siềng, tánh siềng; Siềng học, siềng làm; Nhỏ còn thơ dại nói chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siềng – CD.*

**siềng cần** tt. Siềng năng cần mẫn.

**siềng lo** trt. Hay lo, mỗi việc đều là tính trước. *Nó siềng lo như vậy nên không sợ nghèo.*

**siềng năng** bt. (đ) Nh. Siềng: *Tính siềng năng, làm việc siềng năng, đứa siềng năng.*

**siềng sẵn** bt. Nh. Siềng năng.

**SIỀNG** dt. Vật đựng đồ có nhiều ngăn và nắp đậy, có thể mang đi xa được: *Khiêng siềng, hòm siềng.*

**siềng cộ** dt. Nói chung về đồ đem theo khi đi đường: *Sắp siềng cộ đi một chuyến xa.*

**SIẾT** dt. Bóp chặt, ép sát, vắn chặt: *Bàn siết, siết con ốc cho chặt // Tiện vòng ngang: Siết chũm cau.*

**siết cạnh** tt. Chua ngoa, cay đắng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời*

*siết cạnh bằng mười roi song – CD; Anh ấy nhảy cảm trước lời siết cạnh.*

**siết họng** đt. Cắt cổ hoặc dùng dây thắt quanh cho chết: *Bị bọn cướp siết họng // trt. Cắt cổ, mổ họng, ăn lời (lãi) nặng và tỏ ra gắt gao: Ăn lời siết họng, cho vay siết họng.*

**siết nài** đt. Bành hai bàn chân cho cái nài (vòng dây) bám chặt thân cây: *Sợ tuột thì siết nài // trt. Quá lắm, gắt gao: Mẹ đó hiếp chồng siết nài; Ăn gian siết nài.*

**siết tay** đt. Bóp chặt bàn tay người tỏ tình thân mật.

**siết thẳng** đt. Bóp tay thẳng cho xe ngừng lại.

**SIẾT** dt. Bệnh răng trẻ con khiến răng mòn dần, hoặc đen dưới gốc: *Siết ăn răng, răng bị siết ăn.*

**SIÊU** dt. Bình tròn bằng đất nung có tay cầm và vòi, thường được dùng nấu nước hay sắc thuốc, nấu cà phê: *Siêu nước, siêu thuốc.*

**SIÊU** dt. Dao to lưỡi quớt cán dài, binh khí xưa: *Vân Tiên đầu đội kim khôi, Tay cầm siêu bạc, mình ngồi ngựa ô – LVT.*

**siêu đao** dt. Nh. Siêu.

**siêu nước** dt. Bánh trôi nước có hanh tre chuốt giống cây siêu để vẽ bánh ra ăn: *Bánh siêu nước.*

**SIÊU** dt. Nhảy khỏi, vượt qua: *Cầu siêu // trt. Thấu, trót lọt: Nói không siêu; Cầu cho siêu thoát.*

**siêu âm** dt. Tiếng động hết sức nhỏ, tai không thể nghe được // Phương pháp chẩn đoán bệnh lý bằng cách sử dụng một đầu dò phát sóng âm tần số cao để ghi lại hình ảnh trực tiếp bên trong cơ thể, sau đó phản xạ lại và thể hiện thông qua hình ảnh y khoa. Chính nhờ sự phát triển của trang thiết bị, máy móc



mà hình ảnh siêu âm được thể hiện một cách rõ nét và chân thật, hỗ trợ các bác sĩ chẩn đoán chính xác bệnh, từ đó áp dụng phương pháp điều trị đúng đắn và hiệu quả (*ultrasound*).

**siêu bạt** *đt.* Vượt lên cao.

**siêu cách** *đt.* Vượt ra ngoài cách thức thông thường, khác với tất cả.

**siêu chân** *trt.* Xa hẳn sự thật, ngoài vòng chân lý, không thể kiểm soát được: *Tánh cách siêu chân của một vài đạo giáo.*

**siêu dật** *tt.* Khác quá xa những cái thông thường.

**siêu đảng phái** *tt.* Trên các đảng phái, không chịu ảnh hưởng các đảng phái: *Có một phe siêu đảng phái.*

**siêu đẳng** *đt.* Cấp bậc quá cao, cao hơn cao đẳng.

**siêu độ** *tt.* Trên độ thường, quá mức độ, cao hơn hết: *Sức nóng siêu độ // đt. (Phật) Độ qua khỏi kiếp luân hồi: Siêu độ linh hồn; Kinh siêu độ.*

**siêu hình** *tt.* Thuộc hư vô, không hình tượng vật chất: *Cõi siêu hình; Chứng cơ siêu hình.*

**siêu hình học** *đt.* Bộ môn triết học căn cứ vào tín ngưỡng và trực giác để tìm hiểu nguyên nhân và cứu cánh của vạn vật trong vũ trụ.

**siêu hiển vi** *tt.* Tính chất vật thể hết sức nhỏ, nhỏ đến nỗi kính hiển vi soi không thấu (*ultra microscope*).

**siêu khuẩn** *đt.* Loại vi khuẩn cực nhỏ lọt qua được bình lọc hay giấy lọc (*ultra virus*).

**siêu loại** *tt.* Hơn cả đồng loại, vượt hết tính chất của đồng loại.

**siêu luân** *tt. Nh.* Siêu loại.

**siêu máy tính** *đt.* Siêu máy tính Frontier mạnh mẽ nhất hiện nay, xử lý dữ liệu với tốc độ kỷ lục, vượt xa

100.000 máy tính xách tay hoạt động cùng lúc. Khi ra mắt vào năm 2022, đây là máy tính đầu tiên vượt qua rào cản tốc độ exascale của siêu máy tính có khả năng thực hiện một exaflop, hay  $10^{18}$  phép tính mỗi giây.

**siêu nhân** *đt.* Hạng người có tư tưởng hay năng lực cao siêu mà người đồng thời không có.

**siêu nhân loại** *tt.* Bực Thánh, cao hơn, giỏi hơn hết loài người.

**siêu nhiên** *tt.* Thần bí, trên sự tự nhiên: *Lực lượng siêu nhiên // Trên tất cả, không có gì bó buộc được: Siêu nhiên nội các (Nội các đứng ngoài các chính đảng, không phải chịu ảnh hưởng của họ).*

**siêu phạm** *tt. Nh.* Siêu nhân loại.

**siêu phạm nhập thánh** *tt.* Vượt cả tài năng và lý trí loài người mà vào cõi thánh.

**siêu quá** *đt.* Vượt qua mức thường.

**siêu quần** *tt.* Hơn mọi người: *Vô nghệ siêu quần bạt tụy (萃 - tụy: bầy).*

**siêu quần bạt tụy** *tt.* Hơn người vượt chúng, không ai bằng.

**siêu rồi** *đt.* Tiêu hết tội lỗi và được thông thả ở cảnh tiền cảnh Phật: *Tụng kinh siêu rồi cho mau hoài thai, siêu rồi linh hồn.*

**siêu sinh** *đt.* Ra ngoài sự luân hồi, bất sinh bất diệt.

**siêu sinh tịnh độ** *tt.* Thành chánh quả mà vào tịnh thổ, lại có năng lực độ được chúng sinh.

**siêu tích** *đt.* Chất thành đóng cao (*sàmonceler*).

**siêu tốc độ** *đt.* Sự chạy quá nhanh.

**siêu tục** *tt.* Ngoài thể tục, không có chấp, không cần cố đến thường tình: *Phật là đấng siêu tục.*

**siêu tuyệt** *tt. (triết)* Tuyệt diệu siêu

đăng, cao tuyệt vời: *Một lý tưởng siêu tuyệt có vẻ như không tưởng.*

**siêu tự nhiên** *tt.* Ngoài, vượt khỏi sự tự nhiên (*supernatural*).

**siêu tự nhiên chủ nghĩa** *dt.* Cái thuyết cho rằng ngoài những vạn vật tự nhiên, còn có một cái gì tồn tại làm cứu cánh cho vũ trụ.

**siêu thanh** *tt.* Mau hơn sức truyền đi của tiếng động: *Tốc độ siêu thanh, máy bay siêu thanh.*

**siêu thăng** *đt.* Bay bổng lên // Đặc cách lên chức, không tuân tự theo năm tháng quy định // (Phật) Lên cảnh tiên cảnh Phật: *Chúc người quá cố sớm được siêu thăng.*

**siêu thiên** *đt. Nh.* Siêu thăng.

**siêu thoát** *đt.* Thoát lên cõi cao ngất, ngoài trần tục.

**siêu thường** *tt.* Vượt ra ngoài thường tình: *Tu đến cõi siêu thường.*

**siêu trác** *tt.* Quá sức cao xa, hơn hẳn thiên hạ.

**siêu việt** *tt. Nh.* Siêu trác: *Tư tưởng siêu việt.*

**siêu xuất** *đt.* Vượt ra ngoài, thoát khỏi: *Phật là bậc đã siêu xuất vô minh và luân hồi.*

**SO** *tt.* Sơ, ở lần đầu: *Con sơ lúc nào cũng nhẹ cân, trứng gà sơ.*

**SO** *đt.* Sánh, đo cho biết dài ngắn hơn kém, hay dở thể nào: *Đôi ta như đũa trong kho, Không tẻ, không tiện, không so cũng bằng; Hồ hơ vậy cũng người ta, So loài cầm thú dễ mà khác chi – LVT.*

**so bằng** *đt.* Sắp kê nhau coi có bằng không: *Thấy cũng biết, cân chi so bằng cho mất công.*

**so bì** *đt.* So đo phân bì, tánh người hay câu nệ sự hơn thiệt chút đỉnh: *So bì từng chút; Tính so bì.*

**so dây** *tt.* Lên dây đàn rồi dạo thử.

**so đo** *đt. C/g.* So đo, tranh hơn kém từng chút do tánh ganh tị: *Với anh em, không nên so đo.*

**so đo** *đt. X.* So đo

**so đũa** *đt.* Dựng đứng nắm đũa rồi rút ra từng đôi bằng nhau cho mỗi người trước khi dùng cơm: *Người so đũa, người bới cơm // (thực)* Loại cây ồm so với bề cao lối 10m, lá kép đơm dài hai bên một cộng dài 3, 4 tấc, hoa trắng hoặc hường có chất ngọt, trái sai và dài hơn chiếc đũa thả lòng thông, nhiều hạt vàng, rễ có tác dụng tăng chất đạm cho đất, lá cho dê ăn, bông nấu canh; gỗ bở, muốn dùng phải ngâm nước một năm sắp lên (*Sesbania grandiflora*).

**so găng** *đt.* Nói hai võ sĩ trước khi khởi đấu, chấp hai bàn tay có mang găng xen kẽ với hai bàn tay địch theo phép lịch sự: *Theo tiếng công, hai võ sĩ bước đến cười và so găng rất lịch sự // (B)* Tranh tài trên võ đài với quyền thuật: *Có cuộc thách thức so găng (gant).*

**so gươm** *đt. C/g.* So kiếm, nói trong một cuộc thách đấu võ bằng gươm để giải quyết một vấn đề danh dự, mỗi người đều có quyền xem xét hai thanh kiếm để chọn một trước khi đấu // (B) Đánh nhau bằng gươm: *Hai bên toan so gươm.*

**so kè** *trt.* Kè nhau, ngang nhau, xé xích chút ít: *Hai con ngựa chạy so kè, khó phân biệt con nào chạy trước con nào; Hai trò học so kè // đt. Nh.* So đo: *Anh em mà so kè từng tí.*

**so kiếm** *tt. X.* So gươm.

**so le** *tt.* Không đều, cao thấp hay hơn kém nhau: *Đôi đũa so le, hai tuổi so le quá nhiều.*

**so sánh** *tt.* Đối chiếu, xem xét coi bên nào hơn, bên nào kém: *Ai ơi trẻ mãi ru mà, Càng so sánh lắm, càng già mất duyên* – CD.

**so se** *tt.* Lo le, nhận ra để khoe: *So se tiền của.*

**so sáng** *đt.* So sánh những vật cụ thể, có hình thức, cho biết lớn hay nhỏ, hơn hay kém: *Đem ra so sáng.*

**so tài** *đt.* Tranh hơn kém tài ba với nhau: *Hai bên so tài cao thấp trong ba ván.*

**so tày** *đt. Nh.* Sánh tày.

**so tơ** *đt. Nh.* So dây.

**so vai** *đt. Nh.* Sánh vai.

**so vọt** *đt.* Tranh tài nhau về quần vọt (X. Quần vọt và Banh ni).

**sò** *dt.* Loại hàu hến ở biển, vỏ dày có khía và no tròn // (lóng) Lôn: *Mê sò, theo sò* // (R) Các loại có hai vỏ úp lại nhau như hàu, vọt, ngao, chan chan, v.v.

**sò huyết** *dt.* Loại sò hai vỏ màu xám, đen, có sọc cứng một chiều hình rё quạt từ lưng đi tới, ruột đỏ hồng hoàng có chút nước cũng màu ấy.

**sò lông** *dt.* Loại sò huyết vỏ có lông mịn ngắn màu đen.

**sò tai tượng** *dt.* Loại sò nhỏ nhất cũng bằng cái đĩa, lớn nhất bằng cái nón lá; vỏ màu trắng hình giun tai bèo, lưng chôn dưới cát; khi nước ròng, hai vỏ mở hoác ra, phơi ruột bên trong màu xanh lục đậm có chạy bìa hồng hoàng hoặc đỏ hồng hoàng có chạy bìa xanh lục đậm giống miếng nhung; con mỗi hoặc người nào không hiểu, mó tay chân vào sẽ bị hai vỏ ấy kẹp lại không sao rút ra được và chỉ chờ chết khi nước lớn.

**SÒ** *trt.* Khò, tiếng hơi thoát ra từ cuống họng có nhiều đàm.

**sò sè** *trt.* X. Khò khè: *Ho sò sè.*

**sò sò** *trt.* Sù sù, cách ho liên liên và nghe như có vương đàm: *Ho sò sò.*

**SÓ** *dt.* Loại cây, trong vỏ có chất màu nâu để làm thuốc nhuộm.

**SỎ** *dt.* Đầu: Sỏ bò, sỏ lợn // (R) Cái chót, cái mũi: Sỏ gà, sỏ riu, sỏ tên // (B) Kẻ cầm đầu, đứng đầu: *Đầu sỏ chính trị.*

**sỏ gà** *dt.* Cái chót bén nhọn của mỏ con gà.

**sỏ mé** *đt.* Đá vào cổ vào ức (sỏ) hay hai bên sườn, cánh (mé): *Gà sỏ mé* // (B) X. Nói sỏ mé.

**sỏ mũi** *dt.* Chót mũi, thường là chót mũi thuyền.

**sỏ riu** *dt.* Cái chèn riu.

**sỏ tên** *dt.* Mũi nhọn cây tên.

**SỢ** *dt.* Xương đầu bọc bộ óc: *Bể sọ, chẻ sọ, vỡ sọ* // *tt.* Tròn như cái sọ: *Tiêu sọ.*

**sọ dừa** *dt.* Vỏ cứng bên trong của trái dừa, tức lớp bọc cơm dừa và đựng nước: *Trong tù, người ta dùng sọ dừa làm chén ăn cơm.*

**sọ khi** *dt.* Phần xương sọ người ta, u tròn ở phía sau, trên ót: *Đầu không sọ khi* (tức đầu giep) // (thực) Loại cây to, cao đến 20m, lá kép, thớ điệp không nhọn, hoa tứ phân vàng, trái to lối 4cm, hạt nâu có cánh (*Khaya senegalensis*).

**SOÀI** *dt.* Đường trang trí mỹ thuật từng khoanh tròn dính nhau, chạy dài theo biên: *Chạy soái, đường soái.*

**SOÁI** *dt.* Sứ, chủ tướng, người đứng đầu cầm quân trong nước: *Chủ soái, đại soái, nữ soái, tướng soái, thống soái* // (B) Chức quan ngạch cai trị cầm đầu một nước hay xứ thuộc địa của Pháp hồi xưa: *Chánh soái (Toàn quyền), phó soái (Thống đốc).*

**soái gia** *đdt.* Tiếng tôn kính của kẻ dưới gọi người làm nguyên soái.

**soái hạm** *dt.* C/g. Kỳ hạm, chiếc tàu chỉ huy một đoàn tàu chiến.

**soái mẫu** *đdt.* Tiếng con gọi mẹ làm chức nguyên soái.

**soái lĩnh** *dt.* Lĩnh của chủ soái.

**soái phủ** *dt.* Phủ, trưởng của vị nguyên soái: *Không được xông pha vào soái phủ* // Dinh hành chánh của viên Thống đốc một xứ thuộc địa: *Nam kỳ soái phủ.*

**soái phụ** *đdt.* Tiếng con gọi cha làm chức nguyên soái.

**SOÁN** *đt.* C/g. Thoán, cướp, chiếm đoạt: *Tiến toán.*

**soán đoạt** *đt.* Sang đoạt, đoạt lấy, giành lấy cho mình: *Soán đoạt ngôi báu vương phư.*

**soán ngôi** *tt.* Cướp ngôi, đoạt ngôi, giành làm vua sau khi giết hoặc rượt đánh ông vua: *Đỗ Thích toan soán ngôi mới hành thích Đinh Tiên hoàng.*

**soán nghịch** *đt.* Làm phản cướp ngôi vua: *Phạm tội soán nghịch.*

**soán vị** *đt.* Giành chỗ ngôi // (R) Nh. Soán ngôi.

**SOẠN** *đt.* Sắp bày có thứ tự rồi đặt để có mạch lạc: *Biên soạn, tòa soạn, tu soạn, soạn sách, soạn bài dạy học trò* // Lọc kiếm, bày ra: *Soạn áo quần, soạn sách vở, bàn soạn, lục soạn, sành soạn, sửa soạn.*

**soạn định** *đt.* Viết bài, viết sách: *Soạn định sách vở.*

**soạn giả** *dt.* Người để công tìm kiếm tài liệu, sắp đặt có thứ tự và trình bày thành bài văn hay quyển sách: *Soạn giả một vở kịch, soạn giả một quyển sử.*

**soạn kịch** *đt.* Dựa một cốt truyện có sẵn mà bố cuộc lại có màn, có lớp

và đặt lại lời lẽ đối đáp để thành một vở kịch, một bốn tuồng.

**soạn lục** *đt.* Lược lật, lựa chọn rồi viết ra cho có mạch lạc: *Soạn lục một quyển sách.*

**soạn sành** *đt.* C/g. Sành soạn, giở ra lục lợi tâm kiếm hoặc sắp đặt lại có loại có thứ: *Soạn sành ba cái sách vở.*

**soạn tập** *đt.* Lược lật, chọn lọc và sắp đặt lại để viết thành bài thành sách: *Công trình soạn tập một tác phẩm nghệ thuật.*

**soạn tuồng** *đt.* Dựa vào một cốt truyện có sẵn mà sắp đặt lại có màn có lớp, thêm vào đó nhiều tình tiết gay cấn éo le rồi đặt lời lẽ đối đáp bằng văn vần hay theo điệu nhạc: *Soạn tuồng cải lương.*

**soạn thứ** *đt.* Chọn lọc và sắp đặt có thứ lớp (để viết ra thành bài, thành sách).

**soạn trứ** *dt.* Lựa lọc, ghi chép để viết thành bài, thành sách.

**SOẠN** *tt.* Biên tập.

**soạn tu** *đt.* Biên soạn và sửa sang lại.

**soạn thuật** *đt.* Biên soạn mà thuật ra.

**SOẠN** *bt.* Cỗ bàn, ăn uống: *Cự soạn, hào soạn, thịnh soạn.*

**soạn bàn** *dt.* Bàn ăn, mâm cơm.

**SOÁT** *trt.* Mão, bao hết: *Đặt soát, làm soát, lãnh soát, mutơn soát.*

**SOÁT** *đt.* C/g. Sát, xét, xem kỹ lại, lục xét: *Củ soát, đảo soát, lục soát, kiểm soát; soát lại sổ sách.*

**SOÁT** *dt.* (động) C/g. Soạt, Ngác, tên thứ cá biển miệng rộng: *Cá soát; Hạng cá soát.*

**SOẠT** *dt.* X. Soát (động).

**SÓC** *dt.* (động) Thú rừng nhỏ, mỏ dài, răng cứng, lông dài mịn, đuôi thật dài, thuộc loài gặm nhấm: *Con sóc* // (R) Được ví với người lẹ

làng, nhanh nhẹn: *Chạy như sóc, nháy như sóc.*

**sốc lá** *dt.* Loại sóc nhỏ con hay ẩn mình trong lá rậm, cắn phá hơn sóc to.

**SÓC** (朔) *bt.* Bắt đầu; ngày mồng 1 âm lịch: *Ngày sóc, nguyệt sóc // Phương bắc: Ngọn gió sóc.*

**sốc bắc** *dt.* Vùng đất ở hướng bắc.

**sốc biên** *dt.* Biên giới, ranh rập ở hướng bắc.

**sốc cảnh** *dt.* Cối bắc, phương bắc.

**sốc hối** *dt.* Ngày đầu và ngày cuối tháng (âm lịch).

**sốc nhật** *dt.* Ngày mồng một, ngày đầu tháng (âm lịch).

**sốc phong** *dt.* Gió bắc, gió từ hướng bắc thổi đến.

**sốc phương** *dt.* Phương bắc, cối bắc, vùng đất ở hướng bắc.

**sốc vọng** *dt.* Ngày mồng một và ngày rằm (âm lịch),

**SÓC** *dt.* C/g. Sáo, cây giáo, binh khí lưỡi thép nhọn, cán dài: *Đâm một sóc; Cắm sóc lên ngựa.*

**SÓC SÁCH** *trt.* C/g. Sóc sạch, tiếng khua của nhiều vật mỏng.

**SÓC** *dt.* Đường dọc trên mặt phẳng: *Áo sóc, vải sóc, mình có sóc.*

**sóc dưa** *dt.* Các đường màu sậm chạy từ cuống tới chót các trái dưa hấu, dưa gang // (R) Đường màu sậm nổi lên từ mang tới đuôi con cá thia thia khi thua chạy: *Trở sóc dưa // (lóng) dt.* Chạy mệt, chịu thua: *Nó sóc dưa rồi // (lóng) dt.* Nói những kẻ hai mang, phe nào cũng thuận: *Có thằng nhạc sĩ sóc dưa hát bài Nối vòng tay lớn.*

**sóc ngang** *dt.* Rằn, vằn, đường màu sậm nổi theo chiều ngang trên một mặt phẳng.

**SÓC** *trt.* Tiếng khua của vật mỏng

hay nước: *Tiếng sóc sóc của những lá bài khi nhà cái xóc.*

**sóc sạch** *trt.* Tiếng tiền khua trong túi: *Chạy, tiền khua sóc sạch // dt.* Thọc tay vào túi có đựng tiền rồi lay động với ý khoe khoang: *Có ba đồng tiền cứ sóc sạch sáng giờ // X.* Sóc sách.

**sóc sóc** *trt.* C/g. Ọc ọc, tiếng nước sôi động: *Súc miệng sóc sóc; nước trong bình khuấy kêu sóc sóc khi người ta hút thuốc // C/g.* Sòng sóc, lão liên, liếc qua liếc lại: *Mắt long lên sóc sóc.*

**SOI** *dt.* Giỏi, rọi, chiếu ánh sáng vào: *Cắm đèn soi; Soi vào nhà, soi dưới ván // (R) a)* Dùng đèn tìm bắt vào ban đêm: *Soi cá, soi ếch, soi mò nhac // b)* Xét cho: *Chuốc miệng khen người nên cắc cớ; Đạo trời ghét vậy, há soi cho – PVT // c)* Đoái tới: *Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng – K // d)* Trông mặt mình trong kiếng (gương): *Soi kiếng, kiếng soi mặt; Một trăng có mấy Cuội ngời, Một gương Tư Mã mấy người soi chung.*

**soi chiếu** *dt.* Chiếu vào, rọi vào: *Trên trời có đám mây hồng, Có trăng soi chiếu vào lòng đôi ta – CD // (B)* Thăm xét sáng suốt: *Xin nhờ lượng trên soi chiếu cho kẻ hèn này nhờ.*

**soi đèn** *dt.* Cắm đèn rọi vào chỗ nào cho thấy rõ: *Người cắm gậy, người soi đèn để tìm bắt kẻ trộm.*

**soi gương** *dt.* Trông mặt mình trong gương (kiếng): *Soi gương còn mặt mũi nào, Đã rõ lại xấu, soi vào sao đang – CD // (B)* Xét lại việc làm phải của người trước mà bắt chước hay so sánh: *Soi gương kim cổ.*

**soi kiếng** *dt.* Nh. Soi gương (nghĩa trước): *Soi kiếng thấy mặt bơ phờ.*



**soi rọi** *dt. Nh.* Soi chiếu.

**soi sáng** *dt.* Rọi đèn vào cho sáng:  
*Đèn trong nhà soi sáng ngoài sân*  
*// (B) Xét cho rõ, cho thấu suốt:*  
*Xin nhờ lượng trên soi sáng nỗi oan*  
*tình của con đây.*

**soi tỏ** *dt. Nh.* Soi sáng.

**soi xét** *dt.* Xét nét kỹ càng (cho kẻ dưới): *Xin ông soi xét, thơ ngây lạc*  
*đường – LVT.*

**SOI** *dt.* Cồn cát giữa lòng sông: *Soi*  
*đất, cồn soi, nổi soi.*

**SOI** *tt. C/g.* Sỏi, sành, sành việc đời:  
*Người soi.*

**SÔI** *dt.* Vật trang trí, mỹ thuật màu  
bạc hay vàng, viền theo cờ, màn,  
trướng, v.v.: *Sôi hồi văn // Xt. Soài.*

**SÔI** *tt. C/g.* Sôi, già mà còn mạnh  
sức: *Già sỏi, tay sỏi.*

**SÔI** *tt.* Lòi, tuồn ra ngoài: *Đâm sỏi*  
*ruột lòng thông.*

**SỎI** *dt. (động)* Loại chó rừng thật dữ,  
thuộc loài ăn thịt sống: *Chó sỏi,*  
*muông sỏi // (B) Được ví với kẻ*  
*hung dữ ác độc: Đồ lang sỏi, lòng*  
*lang dạ sỏi.*

**sỏi con** *dt.* Chó sỏi còn nhỏ // (R)  
Hương đạo sinh trẻ tuổi: *Đoàn sỏi*  
*con của đạo Lâm Viên.*

**SỎI** *tt. C/g.* Hói, bị rụng sạch tóc một  
khoảnh hay nguyên cái đầu: *Đầu*  
*sỏi // (R) Tiếng gọi người sỏi: Anh*  
*sỏi, ông già sỏi, thằng Ất sỏi.*

**sỏi đầu** *tt.* Có cái đầu sỏi: *Anh sỏi*  
*đầu, đầu bóng như gương.*

**sỏi sọi** *tt.* Thật sỏi, sỏi gần hết cái  
đầu: *Còn trẻ mà sỏi sọi; Đau một*  
*trận, sỏi sọi cái đầu.*

**sỏi tóc** *tt. Nh.* Sỏi đầu.

**sỏi trán** *tt.* Sỏi một lóm phía trước,  
phía trên trán: *Anh ấy sỏi trán //*  
*trt. Vấp trên xuống đất rất nhiều*  
*lần: Lạy sỏi trán.*

**SỎI** *dt. (thực)* Loại cây nhỏ có hoa  
thơm được dùng ướp trà: *Hoa sỏi.*

**SỎI** *dt. C/g.* Sạn, thứ đá nhỏ cục  
(bằng đầu ngón tay), cứng láng:  
*Sạn sỏi, hăm sỏi, đất sỏi; Giày sành*  
*đạp sỏi // tt. C/g.* Sành, soi, sỏi,  
rành việc đời: *Sành sỏi.*

**sỏi đời** *tt.* Sành đời, hiểu nhiều mảnh  
khỏe ở đời: *Tay sỏi đời.*

**SỎI** *tt.* Sáng suốt, khỏe mạnh trong  
tuổi già: *Già mà còn sỏi // (R) Chối*  
*hỏi, mạnh, hết bệnh: Bữa nay ông*  
*đã sỏi.*

**SỎI** *trt.* Vững vàng, rõ ràng, không  
vấp vấp ngong nghịu: *Nói sỏi, đùa*  
*nhỏ đã sỏi.*

**sỏi sành** *tt. Nh.* Sỏi.

**SÓM** *tt. X.* Móm.

**sóm răng** *tt.* Sún răng, thiếu răng  
nên móm: *Anh sóm răng.*

**sóm sém** *tt. X.* Móm mém.

**sóm sòm** *tt. X.* Móm xòm.

**SỢM** *tt.* Hốc hác, hom hem: *Già*  
*sợm // Nhiều, đông: Sợm người*  
*hơn sòm của.*

**sợm người** *tt.* Ốm người, gầy người,  
người trông hốc hác: *Ông ấy sòm*  
*người // trt. Đông người.*

**sợm sẹm** *tt. (đ) Nh.* Sợm: *Bộ sòm*  
*sẹm run rẩy.*

**SON** *dt.* Một thứ đá đỏ: *Mài son //*  
*(R) Bột đỏ để rời hoặc ép thành*  
*cây dùng trang sức, sơn phết, vẽ*  
*vời: Điểm son, sơn son thếp vàng;*  
*Còn cha gót đỏ như son, Một mai*  
*cha thác, gót con như bùn – CD*  
*// tt. Đỏ Môi son // (B) tt. Ngay*  
*thẳng, trung trinh, một lòng*  
*không dời đổi: Lòng son dạ sắt;*  
*Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn, Mà*  
*em vẫn giữ tấm lòng son – HXH.*

**son phấn** *dt.* Son và phấn dôi mặt,  
hai vật dùng trang điểm cho đẹp:

*Mượn màu son phấn đánh lừa con đen // X. Phấn son.*

**son sắt** *tt.* X. Sắt son.

**son tàu** *dt.* Thứ son bột của người Tàu dùng pha sơn, pha mực.

**SON** *tt.* Trẻ, chưa vợ chưa chồng: *Trai son gái góa // (R)* Chưa có con: *Vợ chồng son, đẻ một con thành bốn; Ra đường người tưởng còn son, Về nhà thiếp đã nằm con với chàng – CD.*

**son rồi** *tt.* Chưa có con và rảnh rang nhiều: *Còn son rồi nên thông thả.*

**son sẻ** *tt.* Chưa có con và được dễ dàng mọi mặt: *Vợ chồng còn son sẻ, đi đâu cũng không đeo theo.*

**son trẻ** *tt.* Trẻ trung, đầy nhựa sống: *Tài hoa son trẻ; Giới son trẻ ở đô thị cắm mặt vào cell phone.*

**son vá** *tt.* Trẻ, chưa có vợ có chồng: *Còn son vá.*

**SON** *tt.* Suôn, ngay, không cong queo: *Cây son.*

**son óng** *tt.* Thật ngay: *Cây tre son óng.*

**SON** *bt.* Thanh bai, dịu dàng: *Tiếng son, giã son, son thanh.*

**SÒN SÒN** *bt.* Sai con, có đông con: *Sòn sòn đẻ năm một.*

**SÓN** *bt.* Bất buộc ỉa hay đại một chút trong quần, cầm lại không được: *Đại són, ỉa són, són ướt quần // (R)* Rặn, thí, cho cách keo kiệt: *Xin mãi mới són cho được một đồng.*

**són cút** *đt.* Ỉa són: *Són cút trong quần // (R)* Sợ quá lắm: *Thấy bóng đen như ma muốn són cút.*

**són đại** *đt.* Đại són, tự nhiên nước đại són ra một chút // (R) Sợ quá lắm: *Sợ són đại.*

**SONG** *dt. (thực):* Một loại dây mây: *Roi song.*

**SONG** *trt.* Nhưng, mà, tiếng đừng

đầu một mệnh đề cái lại nghĩa mệnh đề trước: *Tôi đồng ý, song xin đợi tôi hỏi lại Ba Má tôi đã; Trăng hoa song cũng thị phi biết điều – K.*

**song le** *trt.* Nhưng mà: *Trong nhà đã có hoàng cầm, Song le còn muốn nhân sâm nhà người – VD.*

**song vì** *trt.* Nhưng vì: *Theo lẽ thì không được; song vì anh là bạn thân, tôi phải nhìn cho anh chút đỉnh cho phải đạo.*

**SONG** *dt.* Cửa sổ: *Song, trăng quạnh quẽ, vách, mưa rã rời – K // (R)* Cây gài đứng thay cho cửa, cho vách ngăn: *Cửa song, vách song, song cây, song sắt // (B)* Học trò (ý nói thường ngồi gần cửa sổ mà học) *Đồng song, thu song.*

**song hồ** *dt.* Cửa sổ hình vòng cung: *Song hồ nửa khép cánh mây – K.*

**song hữu** *dt.* Bạn cùng ngồi học chung nhau.

**song sa** *dt.* Cửa sổ có màn bằng sa che lại: *Song sa vô vô phương trời – K.*

**song the** *dt.* Cửa sổ có màn bằng lụa mỏng che lại: *Mây Tần khoá kín song the – K.*

**song thể** *dt.* Những cây dựng đứng làm cửa, làm vách ngăn (gọi tắt là song): *Cửa song thể (tức cửa song).*

**SONG** *tt.* Đôi, cặp, hai cái cùng đi chung: *Hay vô song.*

**song ẩm** *đt.* C/g. Đối ẩm, uống rượu tay đôi: *Hai người ngồi song ẩm từ đầu hôm tới khuya; Trà tam rượu tứ nhưng song ẩm khoái hơn.*

**song bào** *dt.* C/g. Song thai, chưa một lần mà tới hai con.

**song cầu** *dt.* (Y) Loại vi trùng hình tròn (cầu trùng) dính lại từng cặp (*diphocoque*).

**song cước** *dt.* Hai chân // (R) Hai

chân cùng một lúc: *Phi song cước đã nhào như trong phim.*

**song điệp dt.** Loại lá kép hai.

**song đao dt.** Cặp đao to dùng làm binh khí hồi xưa: *Múa song đao xông vào // (Đy) Chúng binh cuống hòng mọc mọt làm sừng nghet, không ăn uống được: Đau song đao, bị song đao, Song đao bạch hầu; Xt. Bạch hầu.*

**song đào dt.** Hai trái đào // (B): Cặp vú đàn bà con gái.

**song đăng dt.** Đôi đèn (thường là đèn sáp): *Thượng song đăng, hạ song đăng.*

**song điệp dt.** Tên lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hay ở cuối có hai cặp điệp tự lấy lại như: *Vất vất vợ vợ cũng cười nục! Cầm cầm củi củi có hơn ai? Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi... – VD.*

**song đội dt.** (lóng) Quả đấm bằng hai nắm tay chập lại cùng đánh tới thật mạnh: *Cho một song đội vào mặt địch thủ.*

**song đường dt.** C/g. Song thân, tiếng gọi tắt thung đường (cha) và huyên đường (mẹ), tức cha mẹ: *Song đường tuổi hạc đã cao, Xin thấy bày tỏ âm hao con tương – LVT; Còn kịp quay về lạy song đường.*

**song hành dt.** Đi đôi, cùng đi ngang nhau, một lượt: *Lời nói với việc làm phải được song hành.*

**song hành tuyến dt.** Đường song song, đường cặp: *Đường rầy (rails) là song hành tuyến.*

**song hi dt.** Hai việc tốt lành cùng một lúc, lời chúc đám cưới (lấy vợ chồng rồi sinh con).

**song hiệp dt.** Hiệp ước tay đôi.

**song hiệp tính dt.** Sự đối tính, tính nhị nguyên, lưỡng đầu, hai tính

chất hiệp nhau để thành một thể (Xt. Nhị nguyên).

**song hôn dt.** (Pháp) Tội trạng một người có hai gia đình và với cả hai đều có giá thú, hoặc đã thôi vợ (hoặc chồng) cũ mà lấy người khác có lập giá thú mới trong khi giá thú cũ chưa bị đoạn tiêu: *Tội song hôn.*

**song hôn dt.** Hai ngôi mộ của một cặp vợ chồng xây cặp nhau: *Mả song hôn.*

**song kiếm dt.** Cặp gươm, hai cây gươm do một người sử dụng: *Múa song kiếm; Thiện nghệ song kiếm // Hai tay kiếm phối hợp: Song kiếm hợp bích.*

**song lập tt.** Hai cái kề nhau, chung một tấm vách: *Nhà song lập.*

**song loan dt.** Ghế kiệu hai người khiêng: *Ngôi song loan // Nhịp đôi, hai tiếng nhịp liền nhau trong bản đàn: Nhịp song loan.*

**song mã tt.** Hai ngựa, một cặp ngựa cùng kéo chung một xe: *Xe song mã không nhanh bằng xe tứ mã.*

**song nha kép dt.** (thực) Loại cỏ cao lối 5, 70cm, lá có 5 lá phụ, hoa vàng, trái hình thoi (*Bidens bipinnata*).

**song nha lông dt.** (thực) Loại cỏ cao lối 5, 60cm, lá gồm ba lá phụ, phát hoa vàng, hoa 5 cánh, lá đâm trị bệnh đau mắt (*Bidens pilosa*).

**song nhạc dt.** Tiếng gọi chung nhạc phụ (cha vợ) và nhạc mẫu (mẹ vợ), tức cha mẹ vợ: *Bậu về qua kính vài lời chúc, Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương – CD.*

**song phi dt.** Bay cặp, nói hai chim trống mái cùng bay ngang nhau // trt. Cách nhảy lên đá chân trước rồi tiếp chân sau liền: *Đá song phi // (B) Thuận vợ thuận chồng.*

**song phương** *tt.* Hai bên, có quan hệ với cả hai đảng: *Hiệp ước song phương, khế ước song phương.*

**song sa** *đt.* Hai hàng nhỏ rời, tức khóc: *Lụy song sa đưa chàng xuống huyết, Mai táng chàng rồi, ly biệt ngàn năm* – CD.

**song sanh** *đt.* Đẻ hai đứa con trước sau một vài giờ: *Con song sanh.*

**song song** *trt.* Sóng đôi, ngang nhau: *Song song hai ngọn gươm trường, Chết anh anh chịu, buồng nàng không buồng* – CD; *Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới, hai hàng chân ngọc đuổi song song* – HXH.

**song toàn** *tt.* Còn sống cả hai: *Gặp mặt em dưới thủy trên hoàn, Hỏi thăm phụ mẫu song toàn hay không?* – CD // (R) Hoàn toàn cả hai mặt, hai việc: *Mọi việc đều song toàn // (lóng) Toàn tài, giỏi đủ mọi mặt: Anh làm như song toàn lắm vậy! // đt. (lóng) Làm tàn, lên mặt như giỏi lắm: Trước mặt người lạ, ánh hay song toàn để hạ anh em.*

**song tuyền** *tt.* Nh. Song toàn.

**song thai** *đt.* X. Song bào.

**song thân** *đt.* Tiếng gọi chung phụ thân (cha) và mẫu thân (mẹ) tức cha mẹ: *Đợi linh song thân em phải hết lòng hết dạ, Sống quyết một lời, anh sẽ cậy mai dong* – CD.

**song thập** *đt.* X. PH. III.

**song thất** *đt.* X. PH. III.

**song thất** *đt.* X. Song thất lục bát.

**song thất lục bát** *đt.* C/g. Song thất hay Lục bát gián thất, thể thơ Việt mỗi đoạn có hai câu 7 chữ, kế 1 câu 6 chữ rồi 1 câu 8 chữ, dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn cho trọn đoạn 4 câu như: *Trái vách quế gió vàng hiu hắt, Mảnh vũ y lạnh ngắt như đông, Oán chi những khách*

*tiêu phòng, Mà xui phận bạc nằm trong má đào* – CO.

**song vụ khế ước** *đt.* (Pháp) Bản khế ước song phương, hai bên cùng đứng cam kết (*contrat bilatéral*).

**song ước** *đt.* Ước hẹn, giao kết giữa hai bên (X. Song vụ khế ước).

**SONG HỒNG** *đt.* C/g. Thông hồng, cây gài cửa: *Gài song hồng, rút song hồng cho kỷ.*

**SÒNG** *đt.* Nơi đứng tát nước dưới vũng, kể bên bờ, luôn luôn nước sâu hơn các nơi khác: *Tát gần cạn, cá tụt lại sòng // Tền thứ gàu có cán dài để một người cầm tát nước: Gàu sòng.*

**SÒNG** *đt.* Chỗ nhóm lại cờ bạc: *Sòng bài, sòng cu di, sòng để, sòng me, sòng xóc đĩa; Gây sòng, mở sòng, ngồi sòng, rã sòng // (R) Nơi ở lâu, không dời đổi: Đóng sòng ở đây cả tháng nay // trt. Ròng, luôn luôn không nghỉ: Đi sòng mấy cây số, làm sòng cả tháng, nói sòng từ sáng đến trưa, ngồi sòng cả ngày // Ngay thẳng, hân hoi: Nói sòng, tiêu sòng.*

**sòng phẳng** *trt.* Đàng hoàng, Ngay thật, dứt khoát: *Tánh sòng phẳng, tiền bạc sòng phẳng, làm ăn luôn sòng phẳng.*

**sòng sã** *trt.* Ròng rã, luôn có một việc: *Chơi sòng sã cả năm.*

**sòng sọc** *trt.* Tròng trọc, cách nhìn tối không nháy mắt: *Nhìn sòng sọc, mắt long sòng sọc.*

**sòng sụt** *trt.* C/g. Sóng sụt, thẳng người ra: *Nằm sóng sụt đợi com.*

**SÒNG** *đt.* (động) Tền loại cá biển mình hơi dẹp, vây cứng hình dấu mũ (^) ngon thịt: *Cá sòng (Trachurus japonicus).*

**SÒNG** *đt.* Đầu cọc chèo, nơi máng quai chèo: *Tròng vô sòng quay lại.*

**SÒNG SÒNG** *dt.* (thực): X. Sòng.

**SÓNG** *dt.* Những bụng nước nối tiếp nhau đùa tới cuốn cuộn: *Dại sóng, giỡn sóng, làn sóng, lượn sóng, nhảy sóng, vùi sóng, Sóng xao đầu vịt; Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo – tng // (R) a* Sự xao động mạnh, sự đẩy mạnh tới: *Sóng người, sóng tình // b* Uốn éo lên xuống: *Đường dọn sóng, tóc dọn sóng // dt.* Chao mạnh và tràn ra: *Gánh đôi nước đi, không đầy lá chuối nước sóng ra ngoài.*

**sóng bò** *dt.* Sóng đánh lên bãi cao, gần hết trốn, nước bò từ từ.

**sóng bỏ vùi** *dt.* Sóng đánh vun lên cao, có ngọn thon và cuốn lại.

**sóng bổ** *đt.* Nói lượn sóng to và cao từ trên chụp xuống: *Tư bề sóng bổ xiên, ở đây nhờ lộc thuyền, Vợt xé gai chằm lưới, Chông đánh cá đổi tiền – VD.*

**sóng cả** *dt.* Sóng to, cao và mạnh: *Chớ thấy sóng cả mà lo, Sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng – CD.*

**sóng dồi** *đt.* Sóng dâng cao rồi hạ thấp, khiến vật nổi trên mặt nước cũng bị đưa lên hạ xuống như bị dồi (nhồi).

**sóng đánh** *đt.* Sóng đẩy mạnh tới, đập mạnh vào những vật gì cản trở triều sóng.

**sóng dất** *dt.* Sự còn cháng váng, còn chóng mặt khi đã lên đất liền: *Dại sóng dất.*

**sóng gió** *dt.* Sóng và gió: *Lúc này sóng gió nhiều, đi biển nên cẩn thận // (B)* Sự xung đột, xao động, tai nạn to: *Cãi nhau một lát, sóng gió sẽ nổi lên; Sự đầu sóng gió bất kỳ – K.*

**sóng lưỡi búa** *dt.* Ngọn sóng rề ra, ngó ngang như lưỡi búa.

**sóng lượn** *dt.* Sóng chạy có vòng, hết lượt này đến lượt khác.

**sóng ngầm** *dt.* Nói nước chao động ngầm, tuy không có ngọn sóng trắng trên mặt nước, nhưng thuyền nhỏ đều bị chao động: *Mỗi khi tàu chạy qua, đều có sóng ngầm làm chòng chành ghe nhỏ.*

**sóng người** *dt.* Đoàn người thật đông kéo nhau đi cuốn cuộn.

**sóng sánh** *đt.* Chao qua chao lại khi bị động mạnh: *Cây đòn gánh oặt oài, khiến nước trong thùng gánh đi sóng sánh muốn tạt ra ngoài.*

**sóng tình** *dt.* Tình yêu tràn ngập khiến con người sở sàng, vô lễ: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu; Xem trong âu yếm có chiều là lợi – K.*

**sóng thần** *dt.* Sóng thật to, chồm cao lên như hòn núi chụp xuống, do các phá chặn triều nước, nước dội lại gây nên sóng ấy: *Đi bộ thì khiếp Hải Vân, Đi thuyền thì khiếp sóng thần Hang Dơi – CD.*

**sóng thu** *dt.* C/g. Thu ba, sóng mùa thu // (B) Cặp mắt ướt của gái đẹp (như các ao, hồ, sông, lạch, vao mùa thu có nhiều nước): *Sóng thu một liếc, lệ châu hai hàng.*

**sóng triều** *dt.* Sóng theo triều nước dâng lên mà có.

**sóng xao** *dt.* Sóng đánh khiến nước xao động mạnh: *Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không động cũng vì sóng xao – CD.*

**SÓNG** *dt.* (l) Làn không khí nhấp nhô rung động (*onde*).

**sóng ánh sáng** *dt.* Làn sóng trong không khí do ánh sáng truyền ra mà rung động (*onde lumineuse*).

**sóng âm** *dt.* C/g. Âm ba, làn sóng trong không khí do tiếng động gây ra (*onde sonore*).



**sóng điện** *dt.* Làn sóng trong không khí do điện truyền ra (*onde électrique*).

**sóng ngắn** *dt.* Làn sóng trong không khí có một chiều dài rất kém (*onde courte*).

**sóng nhiệt** *dt.* Làn sóng trong không khí do sức nóng gây ra (*onde calorifique*).

**sóng siêu âm** *dt.* Làn sóng trong không khí do tiếng động cực nhỏ gây ra (*onde ultra-sonore*).

**sóng từ điện** *dt.* C/g. Sóng điện từ, làn sóng trong không khí do sức từ điện gây ra (*onde électromagnétique*).

**SÓNG** *đt.* Sánh, giống, để kê lại mà so sánh: *Sóng coi cái nào dài hơn.*

**sóng đôi** *trt.* Song song, cùng đi đôi với nhau: *Đi sóng đôi, làm sóng đôi: Đội dàn chào đi sóng đôi.*

**sóng nhau** *trt.* Cho đối nhau qua lại: *Trong phép làm thơ, đối chỉnh là chọn hai chữ cùng một tự loại mà đặt sóng nhau.*

**sóng sánh** *đt.* Để kê nhau mà so sánh: *Sóng sánh hai chiếc nhẫn coi chiếc nào đẹp hơn.*

**SÓNG** *dt.* Sóng bát gọi tắt, vật đựng chén bát đương bằng tre, đáy hòng, lỗ to: *Bát trong sóng còn động thay; Động sóng động bát.*

**sóng bát** *dt.* X. Sóng.

**sóng chén** *dt.* Nh. Sóng bát.

**SÓNG** *tt.* Tron, óng, thẳng, không rối: *Chỉ sóng, tóc sóng.*

**sóng sượt** *trt.* Thẳng người ra và không cựa quây: *Bị đánh nằm sóng sượt ra đó* (Xt. Sòng sượt).

**SÓNG SẴNH** *tt.* C/g. Xổn xàng, lổn cổn làng càng, tiếng đồng sắt chạm nhau: *Ở gần lò đúc, nghe sóng sánh tới ngày.*

**SÔNG** *dt.* Xuông nan, xuông nhỏ đương bằng nan tre: *Chiếc sông.*

**SÔNG** *trt.* C/g. Thông, ngay lưng khi đứng: *Đứng sông.*

**sông lưng** *bt.* Ngay cái lưng: *Đứng sông lưng; Sông lưng lên cho cao thêm một chút.*

**SONG** *dt.* (thực) C/g. Sòng sòng, loại cây gai, gỗ có chất vàng dùng chế thuốc nhuộm, lá trị được nọc rắn: *Gai sòng, cây sòng hay cây sòng sòng.*

**S.O.S.** *dt.* Dấu hiệu cầu cứu bằng vô tuyến điện ở tàu bè hay máy bay đánh ra khi gặp nạn (Hãy cứu rỗi linh hồn chúng tôi – *Save our souls*).

**SÓT** *trt.* Lọt ra ngoài, không nhập vô vì sơ ý, vì quên: *Bỏ sót, còn sót, quên sót, sơ sót, thiếu sót // Còn tro trọi một mình: Sổng sót.*

**sót bộ** *trt.* Không có ghi vô sổ bộ nhà nước vì sơ sót: *Trong mỗi cuộc tu bổ bản đồ, đất của những người vắng mặt thường bị sót bộ.*

**sót sổ** *trt.* C/g. Lọt sổ hay Sót tên, không có tên trong sổ: *Bị sót sổ nên ở lại đợi kỳ tới.*

**sót tên** *trt.* X. Sót sổ.

**SỢT** *dt.* Giò đựng giấy vụn hoặc rác: *Sọt giấy, sọt rác; Bỏ sọt.*

**SỢT** *dt.* Quần ngắn có hàng nút phía trước và ba túi: *Quần sọt // (R) Bộ đồ ngắn gọn gồm áo sơ mi tay ngắn, quần sọt: Mặc sọt, bộ đồ sọt (short).*

**SỢT SỆT** *đt.* (lóng) Móc ra nhét vô nhiều lần với ý khoe khoang: *Có ba đồng tiền cứ sọt sẹt hoài.*

**SÔ** *dt.* Vải thô dệt thưa (sưa): *Áo sô; Vành khăn sô cho Huế; Còn Tàu, Tàu bán vải sô, Tàu vẽ mới biết xí xô bạc tình – CD.*

**sô gai** *dt.* Vải may đồ tang // (thth) Đồ tang, quần áo mặc khi để chế.

**SÔ** *dt.* Hàng mình cát (có nổi hột):

*Sô địa, sô nhiều, sô sa.*

**SÔ** *trt.* Sôi, nổi lên, phát giận: *Nổi sô.*

**sô gan** *bt.* C/g. Sôi gan, lông giận, giận dữ: *Sô gan cầm hờn; Giận sô gan, nói không ra hơi.*

**SÔ CÔ LA** *dt.* Thức ăn ngọt làm bằng bột trái ca cao trộn đường ép cứng thành tảng, thành miếng (*chocolat*) // *tt.* Màu đỏ nâu: *Cô mặc áo sô cô la đỏ!*

**SÔ SÊ** *dt.* C/g. Su sê, thứ bánh bột trong có nhân đỗ trong khuôn vuông bằng lá dừa rồi hấp: *Bánh sô sê (phu thê bình).*

**SÔ** *tt.* To lớn: *Măng sô* (măng cụt to trái), *to sô.*

**sô sê** *tt.* Bê sê, nở nang, nặng nề không gọn: *Bộ sô sê.*

**sô sộ** *tt.* Cao lớn: *Cao sô sộ; Năm nay đã sô sộ rồi mà chưa nên thân.*

**SỔ** *dt.* Đồng: *Một sổ đá.*

**SỔ** *bt.* Vô, xông tới: *Nhảy sổ vào, chó sổ ra sủa (cắn).*

**SỔ** *tt.* Non, con, nhỏ (nói về loài chim con): *Lông sổ.*

**sổ yến** *dt.* Chim én mới ra ràn // (B) Đào kép tập sự, mới vào nghề.

**sổ oanh** *dt.* Chim oanh con, mới ra ràn // (B) Trẻ con mới tập nói.

**sổ phụng** *dt.* Chim phụng con, mới ra ràn // (B) Con nhà danh giá.

**sổ ung** *tt.* Con ó con mới ra ràng // (B) Con nhà tướng mới ra trận lần đầu: *Sổ ung Trần Quốc Toản.*

**SỐ** *dt.* Số đếm, hoặc nét chữ viết ra cho biết bao nhiêu: *Số 1, số 2..., con số, cho số, toán số* // Tiếng gộp chung mỗi thứ bao nhiêu: *Số người, số thăm; Dân số, đa số, tổng số, thiếu số, vô số, hàng hà sa số* // Cuộc chơi may rủi cứ vào các con số, ăn thua bằng tiền hay bằng đồ

vật: *Đánh số, quay số, rút số, trúng số, vé số, xổ số* // Vận mạng con người trong đời: *Bấm số, căn số, duyên số, định số, đoán số, khí số, lý số, phân số, tậ số, tốt số, tới số, tướng số, thiên số, xấu số; Số em là số ở hầu, Ăn cau vòng nguyệt, ăn trâu kiếng dơi – CD* // Bực mau chậm và nặng nhẹ của máy: *Gài số, kẹt số, sang số.*

**số Á-rập** *dt.* Mười chữ số của người Á-rập được thông dụng khắp hoàn cầu là: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9.

**số an ủi** *dt.* Về số có hàng số xuyết xoát với con số độc đắc, được trúng với một số tiền nhỏ để an ủi.

**số ba** *st.* Tức 3, con số chỉ lượng trên hai dưới bốn // Con số thứ tự trên hai dưới bốn: *Con ngựa số 3* // Con số thứ tự của căn nhà thứ nhì bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 3* // Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có ba bực máy: *Sang số 3.*

**số bốn** *st.* Tức 4, con số chỉ lượng giữa ba và năm // Con số thứ tự giữa ba và năm: *Con ngựa số 4* // Con số thứ tự của căn nhà thứ nhì bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 4* // Con số thứ tự của bực máy chạy mau nhất trong cái xe có 4 bực máy: *Sang số 4.*

**số chẵn** *st.* Các số 2, 4, 6, 8 và các con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là 0, 2, 4, 6, 8.

**số chia** *st.* Con số nhỏ ở phía mặt một bài toán chia, dùng chia con số lớn bên trái ra nhiều phần (*diviseur*).

**số chục** *st.* Các con số từ 10 tới 99, chỉ có hai hàng số đứng.

**số dách** *st.* Đệ nhất, nhất hạng, cao hơn hết, giỏi hơn hết trong đám: *Ăn gian số dách, chơi bời số dách, nói láo số dách (lóng).*

**số doanh thu** *st.* Số tiền thu vào mỗi ngày hay hàng kỳ, trong việc mua bán làm ăn (*chiffre d'affaire*).

**số đen** *st.* (truyền) Lúc xui xẻo: *Số đen đánh đầu thua đó.*

**số đình** *st.* Hạng trai tráng gộp chung trong một địa phương: *Làng này số đình khá đông.*

**số đỏ** *dt.* (truyền) Lúc hên: *Gặp số đỏ nên làm ra tiền.*

**số độc đắc** *st.* Số trúng to nhất trong một cuộc xổ số: *Trúng số độc đắc.*

**số đuôi** *st.* Hai số sau cùng của hàng số kiến thiết được xổ ra trước hết mỗi tuần // (*bạc*) Mòn cò bạc cần cú vào con số xổ ra trước nhứt và hàng tuần của vé số kiến thiết mà ăn thua nhau giữa một chủ cái và nhiều tay em, 1 trúng 70 lần: *Biên số đuôi, đánh số đuôi.*

**số giàu** *dt.* (truyền) Phần giàu có do sức thiêng liêng dành sẵn cho ai đó: *Hụt số giàu vì mất vợ; Số giàu tay trắng cũng giàu – CD.*

**số giờ** *dt.* Thời gian từ khi khởi sự đến lúc chấm dứt một công việc gì: *Số giờ làm việc mỗi tuần.*

**số giữ** *dt.* Con số giữ lại (chớ không viết vô bài toán) để cộng với hàng kế, trong khi làm toán.

**số hai** *st.* Tức 2 // Con số thứ tự giữa 1 và 3: *Con ngựa số 2 // Số thứ tự căn nhà đầu bên mặt (phải) bắt từ phía có sông rạch đi tới: Nhà số 2 // Số thứ tự của bậc máy làm trung gian cho bậc một và bậc ba khi xe khởi chạy được một đôi: Sang số 2.*

**số hệ** *dt.* (truyền) Sự can hệ đến đời

mình đã được dành sẵn: *Số hệ do ông Tô bà Nguyệt chủ xị đã cột chặt.*

**số hiệu** *st.* X. Số thứ tự.

**số học** *dt.* Một bộ môn toán học chuyên về số (*arithmétique*).

**số ít** *dt.* Phần ít, chẳng bao nhiêu: *Hạng người đó thuộc số ít, không đáng kể // Tiếng chỉ một người hay một vật chủ động để do theo đó mà viết những tiếng liên quan không có chữ S hay NT sau cùng theo ngữ pháp Pháp (singulier).*

**số kiếp** *dt.* (truyền) X. Kiếp số.

**số không** *st.* Tức 0, con số tương đối không có một giá trị nào, nhưng nếu đứng bên phải một số khác, nó tăng giá trị số ấy lên hàng chục (0), hàng trăm (00), hàng ngàn (000)... // *dt.* (B) Bạch tuột, không biết gì, không có chi cả: *Rốt cuộc, chỉ là con số không trống rỗng.*

**số La mã** *st.* X. Số Rô-manh.

**số lẻ** *st.* Các số 1, 3, 5, 7, 9 và những con số từ số chục sắp lên mà số sau cùng là các số kể trên // Những con số đứng sau dấu phẩy, phần lẻ của đơn vị: *Theo số 7,15m, 15 là số lẻ của mét.*

**số lính** *st.* Số thứ tự mỗi người lính trong binh đội hay Cảnh sát cuộc: *Gởi thư cho binh sĩ nên nhớ biên số lính người ấy // Số gộp chung những người lính trong một công tác hay một đoàn: Số lính đông đảo như vậy mà không ngăn nổi đoàn biểu tình.*

**số lượng** *st.* Chỉ vật nhiều ít bao nhiêu: *Ghi số lượng mỗi món.*

**số mã** *dt.* Dấu hiệu dùng để tính.

**số mạng** *dt.* (truyền) C/g. Số mệnh hay số mệnh, số giàu nghèo, cực sướng, sang hèn và mạng lớn hay nhỏ, sống lâu hay chết sớm, v.v.

của mỗi người mà Trời đã định sẵn:  
*Ai cũng có số mạng, hơi nào mà lo.*

**số một** *st.* Tức 1, con số đầu trong 10 số // Số thứ tự đầu tiên: *Cầu thủ số 1* // Số thứ tự căn nhà đầu bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới: *Nhà số 1* // Bực máy mạnh nhất nhưng chạy chậm nhất để lẩn bánh chiếc xe khi khởi chạy hay khi lên dốc: *Để số 1, sang số 1.*

**số mục** *st.* Số kê ra từng mục: *Số mục hàng hóa.*

**số muôn** *st.* C/g. Số vạn, con số gồm năm chữ số, có một chấm tròn sau chữ số thứ nhì từ bên trái kể qua // (R) Bạc muôn, tiền muôn bạc vạn: *Va giàu tôi số muôn; Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn, Tôi khó, anh giàu tôi số muôn* – NT.

**số ngàn** *st.* C/g. Số nghìn, con số gồm 4 chữ số, có một chấm tròn sau số thứ nhất từ bên trái kể qua // (R) Bạc ngàn, hàng ngàn đồng: *Chơi, ăn thua số ngàn.*

**số nguyên** *dt.* Con số không có số lẻ đằng sau: 15kg, là con số nguyên.

**số nghèo** *tt.* (truyền) Phần nghèo khó do sức thiêng liêng dành sẵn cho một người nào: *Số nghèo chín đụn mười trâu cùng nghèo* – CD.

**số nghìn** *st.* X. Số ngàn.

**số nhà** *st.* Số thứ tự của mỗi căn nhà trên một con đường để dễ tìm kiếm, thường thì số chẵn bên mặt (phải), số lẻ bên trái bắt từ phía có sông rạch đi tới.

**số nhiều** *dt.* Phần nhiều, phía tương đối nhiều hơn: *Xóm đó, người nghèo là số nhiều, nên phần vệ sinh đáng được lưu ý* // Tiếng chi từ hai người hay hai vật chủ động sắp lên để do theo đó mà viết những tiếng liên quan có thêm chữ S hay

NT sau cùng theo ngữ pháp tiếng Pháp (*pluriel*).

**số phần** *dt.* (truyền) C/g. Phần số, X. Số phận // (thth) C/g. Phần số, số kiếp, số mạng, cái chết định sẵn: *Số phần vẫn vôi; Thôi! số phần nó có bao nhiêu đó thôi, buồn mà chi.*

**số phận** *dt.* (truyền) C/g. Phần số, X. Số phận // (thth) Vận mạng, chỉ cái đời sướng hay cực, giàu hay nghèo, sang hay hèn... của một kiếp người: *Số phận hẩm hiu.*

**số Rô-manh** *dt.* C/g. Số La-mã, những chữ số của người La-mã xưa gồm những chữ Á-rập hoa như: I (1), V (5), X (10), L (50), C (100), D (500) và M (1.000).

**số tích** *dt.* (t) Con số kết quả của một bài toán nhân.

**số từ** *dt.* Từ ngữ thuộc về số trên phương diện tự loại.

**số thành** *dt.* Con số kết quả của các loại bài toán.

**số trâu** *dt.* Tiền hay đồ vật trâu vô bao nhiêu mỗi ngày hay mỗi kỳ hạn.

**số thuật** *dt.* X. Thuật sĩ.

**số thứ tự** *dt.* Số hiệu của người hay của vật tính theo thứ tự trước sau, thường khi gọi, có tiếng hạng hay thứ ở trước và 3 số 1, 2, 4 được đổi lại là *Nhất, nhì, tư* (bốn ở miền Trung).

**số trăm** *st.* Các con số gồm 3 chữ số, là 100 tới 999 // Hàng trăm, cả trăm, chỉ số người hay đồ vật nhiều: *Xóm đó, nhà tôi số trăm chó ít ỏi chi sao.*

**số tròn** *st.* Số nguyên chục, nguyên trăm không có lẻ: *Tính con số tròn cho dễ.*

**số trung bình** *st.* Con số lấy hơn bù kém, vào khoảng giữa: *Giữa hai số 100 và 60, số trung bình là 80.*

**sổ vạ** *st.* X. Sổ muôn.

**sổ vạ** *dt.* (truyền) X. Vạ sổ.

**sổ xe** *st.* Sổ thứ tự mỗi chiếc xe vẽ trên bảng đúc ni tắc quy định, theo sổ bộ nhà nước để tiện việc kiểm soát và thu thuế: *Lấy sổ xe, xem sổ xe //* Sổ thứ tự mỗi chiếc xe khắc sâu vào một chỗ nhất định trên giàn xe, theo sổ sản xuất của hãng: *Mua xe phải độ sổ xe khắc trên xe với toa hàng //* Con sổ tính gộp những xe cộ trong một phạm vi nào đó: *Sổ xe nhập cảng, sổ xe lưu thông.*

**sổ xuất** *dt.* Tiền hay đồ vật phát ra mỗi ngày hay mỗi kỳ hạn: *Sổ xuất tháng này trội hơn sổ đầu.*

**SỔ** *tt.* Nói tắt của Kỹ thuật số (digital), công nghệ tạo ra, lưu trữ, xử lý dữ liệu có thể nói là tiên tiến nhất hiện nay. (R) Mọi lĩnh vực trong xã hội sử dụng hoặc liên quan đến công nghệ này: *Chính phủ số, xã hội số, kinh tế số, v.v.*

**SỔ LÀ** *trt.* Nguyên, chẳng, tiếng dẫn gốc tích: *Sổ là hồi trước và có mượn tôi 20 gia lúa, đến nay hơn 3 năm rồi mà và không trả, tôi mới cục chẳng đã phải đòi.*

**SỔ** *dt.* Nét bút kéo từ trên xuống dưới: *Một ngang với một sổ treo nhau thành chữ thập //* (R) *đt.* a) Dấu phê bài vở hồi xưa, tò ý chê dờ: *Câu văn ấy đáng sổ //* b) Xoá bỏ: *Sổ tên.*

**SỔ** *đt.* Tuột, sút ra: *Sút sổ //* Tháo ra, mờ ra: *Sổ phong pháo ra đốt từng cây; Sổ tóc ra bôi lại; Sổ quần ra xét //* Trê, xệ xuống: *Chạy bộ, sổ bấp chuối //* Sống, thoát ra: *Sổ chuồng; Chim sổ lồng, không mong trở lại.*

**sổ chuồng** *tt.* Thoát ra khỏi chuồng: *Lợn (hay trâu, bò, ngựa) sổ chuồng*

*//* (B) Lờn ví với con người được thoát khỏi sự kềm hãm: *Bữa nay sổ chuồng nên đi chơi cho đã.*

**sổ đầu** *tt.* Chi đầu tóc (búi tóc) vì lỏng mà sút ra: *Bị đánh sổ đầu //* *đt.* Tháo đầu tóc (búi tóc) ra: *Sổ đầu ra gội.*

**sổ đuôi** *tt.* C/g. Sổ bấp chuối, có bấp đuôi nở to và xệ xuống: *Chạy bộ hay sổ đuôi.*

**sổ huyết** *đt.* C/g. Thở huyết hay xuất huyết, ói ra máu *Bị một đá vào ngực sổ huyết.*

**sổ lòng** *đt.* Đe, nói về người đàn bà sanh ra đứa con: *Sổ lòng hồi 3 giờ khuya.*

**sổ lồng** *tt.* Thoát ra khỏi lồng: *Ai đem con sáo qua sông, Cho nên con sáo sổ lồng bay xa //* (B) Được ví với người vừa thoát khỏi sự kềm hãm: *Chim sổ lồng không mong trở lại.*

**sổ mũi** *tt.* Chảy nước mũi ra nhiều, thường là khi bắt đầu cảm gió: *Em bé sổ mũi.*

**sổ người** *đt.* Lớn nhanh, mập (béo) nhanh: *Trai, gái vào lứa tuổi 17, 18, là lúc sổ người ra.*

**sổ sữa** *tt.* Nói trẻ con còn bú mà thật mập (béo), tay chân đều có ngấn, mặt nở to.

**SỔ** *dt.* Tập giấy để biên chép: *Cộng sổ, dĩ sổ, gài sổ, giữ sổ, soạn sổ, khoá sổ, tính sổ; Sổ hụi, sổ thầu, sổ xuất; Ngọc hoàng giữ sổ.*

**sổ bỏ túi** *dt.* X. Sổ tay.

**sổ bộ** *dt.* Tiếng gọi chung những sổ to của nhà nước dùng ghi tên và lai lịch mỗi người dân trong mỗi vụ sanh, tử, giá thú; những súc vật như trâu, bò, ngựa và những đồ vật như ruộng đất, nhà cửa, thuyền tàu, xe cộ v.v. để tiện việc kiểm tra, đánh thuế và tìm kiếm khi cần (Xt. Bộ).



**sổ đoạn trường** *dt.* (truyền) Sổ của đấng thiêng liêng ghi sẵn tên những người có vận mạng xấu.

**sổ gia đình** *dt.* Sổ ghi tên tuổi nghề nghiệp của người chủ gia đình và những người liên hệ, cùng ở chung: *Thời kỳ thuật số, sổ gia đình đã mã hóa nằm trên mạng.*

**sổ học sinh** *dt.* X. Học bạ.

**sổ sách** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ sổ của nhà buôn hay xí nghiệp: *Sổ sách theo luật định.*

**sổ tay** *dt.* C/g. Sổ bỏ túi, tập sổ nhỏ đem theo mình luôn để ghi chép những điều phải nhớ, phải làm, v.v.

**sổ thợ** *dt.* Quyển sổ bắt buộc mỗi người làm công phải có, trong ấy ghi tên tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ đương sự, ngày vào làm và ngày thôi ra ở mỗi sở làm, v.v.

**SỔ** *trt.* Không câu nệ, không dè dặt: *Nói sổ.*

**sổ sàng** *tt.* Sống sượng vô phép: *Ăn nói sổ sàng.*

**SỘ SỘ** *tt.* X. Sỗ sỗ.

**SỐC** *dt.* C/g. Sốc, làng người Việt gốc Mên hay gốc Thượng: *Sốc Mên, sóc Mọi.*

**SỐC** *dt.* Dọc dài, nhiều đám nói tiếp nhau: *Cả sốc ruộng chạy dài mấy cây số.*

**sốc sếch** *trt.* Bề bề, nhiều, to rộng: *Ruộng nương sốc sếch.*

**SỐC NỔI** *tt.* Mới mẻ, tỉnh cờ, chưa có lẽ lối nhất định: *Không nên căn cứ vào một việc làm sốc nổi mà suy diễn những việc khác.*

**SỐC** *trt.* Cách mạnh dạn, xông xáo: *Chạy sốc, đâm sốc, sông sốc.*

**sốc sốc** *trt.* C/g. Sông sốc, xầm xầm, đậm sầm, cách bước đi bậm trợn, mạnh bạo: *Sốc sốc đi vào như toan gây gổ.*

## sổ đoạn trường • sôi sục sục

**SÔI** *bt.* Sục sục trào bọt và hơi lên khi bị nấu (đun) lâu (nói về chất lỏng): *Dầu sôi, nước sôi, nấu sôi; Cơm sôi bớt lửa, chông giạn bớt lời – tng; Cơm sôi cả lửa thì khê, Sự làm hay hỏng là lẽ thế gian – CD // (R) Dậy lên, bảo bọt: Bụng nghe sôi; Ruột đau chín khúc như bào như sôi – LVT // (B) Hùng lên, lừng lên, nóng nảy lên, náo động: Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi – K.*

**sôi bọt** *tt.* Nói những vật có nước sinh thiu, tự nhiên hơi từ dưới bốc lên tạo ra những bọt nhỏ.

**sôi bọt oáp** *đt.* Nói người kinh phong té nằm ngửa, mắt nhắm, miệng ngậm mà thở mạnh, khiến nước bọt từ trong miệng trào ra hai bên mép: *Có lúc nó nằm sôi bọt oáp.*

**sôi bụng** *tt.* Nói trong ruột hay bao tử khi đồ ăn đã sinh mà vì lẽ nào chưa tiêu kịp, bào bọt như sôi.

**sôi dào** *tt.* Sôi nhiều, hơi mạnh: *Nước đã sôi dào, chế vào bình được rồi.*

**sôi động** *bt.* Náo động, lộn xộn: *Gây sôi động trong hàng ngũ; Dân chúng sôi động.*

**sôi gan** *đt.* Giận dữ, nóng tiết lên: *Sôi gan nghĩa hiệp; Việc ấy khiến ai nấy đều sôi gan.*

**sôi máu** *đt.* Nóng tiết lên, nư giận lồng lên: *Sôi máu căm hờn.*

**sôi nổi** *bt.* Náo động, hào hứng, được để ý nhiều: *Du luận sôi nổi, câu chuyện sôi nổi; Khiến thiên hạ sôi nổi.*

**sôi sục** *tt.* Sôi sùng sục nói thúc, sôi rất nhiều, bọt trào lên thật mạnh và lẹ: *Nước đun đã sôi sục // (B) Phừng phừng, nư giận bùng lên, nóng nảy lên: Sôi sục tim gan; Nghe qua máu anh hùng sôi sục.*

**sôi sục sục** *tt.* X. Sôi sục.

**sôi sùng sục** *tt.* X. Sôi sục.

**sôi tăm** *tt.* C/g. Sôi tiêm, vài cái bọt thật nhỏ từ dưới đáy bắn lên: *Nước mới sôi tăm chó chưa sôi; Trời nắng, đáy ruộng lại cạn nên sôi tăm.*

**sôi tiêm** *dt.* X. Sôi tăm // (R) Nh. Sôi máu: *Giận sôi tiêm.*

**SÔI** *dt.* C/g. Sô hoặc Sồ, thứ vải dệt bằng tơ gốc, thô, xấu: *Áo sồi, vài sồi, thất lưng sồi.*

**SÔI** *tt.* C/g. Sồ, non: *Lông sồi.*

**SÔI** *tt.* Nàn, không sanh đẻ: *Bò sồi, heo sồi.*

**SÔI** *tr.* Sục, bắt chợt, thỉnh linh: *Sôi nhớ chưa lên giấy đồng hồ tường.*

**SỒN** *tt.* Chưa được chín, còn sống một chút (nói về vật nấu): *Ba sồn ba sứt // To, thô: Chỉ sồn.*

**sồn sồn** *tt.* Nửa sống nửa chín: *Cơm còn sồn sồn // (B) Nửa già nửa trẻ: Người sồn sồn; Tuổi sồn sồn chó chưa già.*

**sồn sứt** *trt.* C/g. Ba sồn ba sứt, sượng sượng, hơi cứng: *Cơm sồng, nhai nghe sồn sứt.*

**SỒN SỘT** *trt.* C/g. Sột sột, tiếng gãi mạnh và kéo dài: *Gãi sồn sột.*

**SÔNG** *dt.* Đường nước sâu và rộng chảy từ nguồn ra biển: *Sông Cửu Long, sông Nhị Hà; Ra đi anh một ngó chừng, Ngó sông sông rộng, ngó rừng rừng sâu – CD.*

**sông biển** *dt.* Sông và biển, tiếng gọi chung các đường lưu thông dưới nước: *Sông biển lúc nầy gió máy nhiều, nên cẩn thận.*

**sông cái** *dt.* Sông to chảy ngay ra biển: *Mekong là sông cái.*

**sông con** *dt.* Nhánh sông, phụ lưu, sông nhỏ từ sông cái tẻ ra hai bên; khi nước ròng nước đổ vào sông cái để chảy ra biển.

**sông đào** *dt.* Túc kinh, lâu ngày lở rộng thành sông.

**sông ngánh** *dt.* Nh. Sông con.

**sông Ngân** *dt.* C/g. Ngân hà, các vì sao liễn nhau hợp thành dãy ngang có ánh sáng trên trời: *Xưa kia ai biết ai đâu, Bồi chim ô thước bắc cầu sông Ngân – CD.*

**sông ngòi** *dt.* C/g. Sông rạch, tiếng gọi chung các đường nước lưu thông bằng thuyền tàu: *Sông ngòi chi chít.*

**sông rạch** *dt.* X. Sông ngòi.

**SÔNG** *dt.* (thực) Loại cây lá dày có màu đen dùng nhuộm vải: *Màu sông, nâu sông.*

**SÔNG SẼNH** *tt.* Gồ ghề, lở lổm: *Đường sông sênh.*

**SÔNG SỘC** *trt.* X. Sộc sộc.

**SÔNG SÔNG** *trt.* Nần nần, đòi cho kỳ được: *Sống sống quyết một; Sống sống đòi theo.*

**SỐNG** *tt.* Có hít khí trời, động đậy và lớn dần: *Cây nầy còn sống; Người sống hơn đồng vàng – tng; Bát sống đem về; Thế gian còn đại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành – CD // (R) a) Cứng xanh, chưa tới ngày chín, đỏ: Chuối sống, trái sống // b) Tươi, chưa nấu hoặc nấu chưa chín: Ăn sống, cơm sống, rau sống, thịt sống; Con gái mới về nhà chồng, Nấu cơm nôi đồng nửa sống nửa khê – CD // c) Còn nguyên chất, chưa sắc, chưa luyện: Cao su sống, lụa sống, thuốc sống // dt. Còn để ăn lời, chưa hốt: Hụi sống // (B) a) Có vẻ tự nhiên, có tinh thần, mạnh mẽ: Hình vẽ rất sống, nét chữ thật sống // b) Sượng, chưa chín chắn thuần thực: Câu văn còn sống // dt. Ở đời, làm việc để góp công với đời: Sống đời đáng*

sống; Sống về mô mà, ai sống cả bát com – tng; Anh phải sống!

**sống còn** *đt.* Sinh tồn, sống để còn được hoạt động trên đời: Trong việc sống còn, mạnh được yếu thua.

**sống chặt vật** *đt.* Làm ăn cách khó khăn: Ở thị thành, thường sống chặt vật, nhưng vẫn dễ sống.

**sống chết** *tt.* Hoặc sống hoặc chết: Sống chết gì tôi cũng theo anh // Quan trọng: Vấn đề sống chết.

**sống dai** *tt.* C/g. Sống lâu và Sống đời, nói người đã già hoặc có bệnh mà không chết: Sống dai dặng báo vợ báo con.

**sống đầy đủ** *đt.* Đủ ăn đủ mặc, không thiếu món gì: Tuy không giàu, nhưng cũng sống đầy đủ.

**sống động** *tt.* Linh động, bươn chải: Va đang theo đuổi một cuộc đời sống động // (B) Linh hoạt, có tinh thần, như sống: Bức tranh sống động; Lời văn sống động; Nét bút sống động.

**sống đời** *đt.* C/g. Sống đời đời, sống dai, sống lâu, trường sanh, trường thọ, sống hoài không chết: Mỗi đêm mỗi thấp đèn trời, Cầu cho cha mẹ sống đời với con // *đt.* (thực) X. Trường sanh.

**sống đục** *đt.* Sống cuộc đời nhơ nhớp, nhục nhã: Đến điều sống đục, sao bằng thác trong – CD.

**sống gỏi** *đt.* Sống tạm ở một nơi xa lạ, không phải quê hương mình: Sống gỏi thác về; sống gỏi đất người, Xt. Sinh ký từ quy PH. II.)

**sống hùng** *đt.* C/g. Sống mạnh, ăn ở cứng cỏi, không đầu lụy ai, luôn luôn được vẻ vang với đời.

**sống lại** *đt.* Đã chết rồi, nhưng thờ lại và đi đứng lại được, hoặc tươi tốt lại: Cây rụng hết lá tưởng đã

chết, ai dè sống lại; Chết ba năm sống lại một giờ, Để xem người cũ phụng thờ làm sao – CD.

**sống lâu** *tt.* X. Sống dai và sống đời.

**sống mạnh** *đt.* X. Sống hùng // Làm ăn vững vàng, hoạt động mạnh mẽ: Năm nào lúa có giá, thì nên thương mãi trong xứ sống mạnh.

**sống nhẵn** *đt.* Sống tự nhiên, hằn hoi, không chết, không chín: Con cá trê cô bị đập đầu mà còn sống nhẵn; Com sống nhẵn; Trái chuối sống nhẵn...

**sống nhờ** *đt.* Ăn bám của người, ở đậu nhà người; ở tạm xứ người: Sống nhờ lòng nhân của người, sống nhờ nơi nhà bạn; Cây chùm gởi sống nhờ nơi cây nó bám; Sống nhờ đất khách, thác chôn quê người – K.

**sống phủ phê** *đt.* Ăn mặc sung sướng dư dật, tiền xài không hết: Nhờ trúng mùa mà năm nay nhà nông sống phủ phê.

**sống qua ngày** *đt.* Làm mà sống từng ngày, không dư dả, không mong mòi xa: Làm dặng sống qua ngày.

**sống sít** *tt.* Còn sống, chưa chín hoặc không được nấu chín: Không nên ăn đồ sống sít.

**sống sót** *đt.* Còn sống một mình trong khi những người đồng bọn, đồng thời đều chết: Một chiến sĩ sống sót; Một ông già thời quân chủ còn sống sót.

**sống sượng** *trt.* Suông sã, vô phép, không dè dặt, thiếu lễ độ: Ăn nói sống sượng // *tt.* Trơ trên, cộc lốc: Câu văn sống sượng.

**sống tạm** *tt.* Ăn ở tạm bợ để chờ tìm một nơi khác chắc chắn lâu dài hơn: Sống tạm nơi đây một thời gian // Làm đồ để sống hầu chờ

một chỗ làm khác nhiều tiền và chắc chắn hơn: *Sống tạm với công việc này.*

**sống thác** *tt. Nh.* Sống chết: *Cũng cam sống thác với tình; Sống thác mặc bày, tiền thầy bỏ túi – tng.*

**sống thừa** *bt.* Sống những ngày tàn, không bươn chải, không hy vọng chi cả: *Kiếp sống thừa, sống thừa chi cho chật đất.*

**sống thực** *tt. Nh.* Sống động.

**sống vất vả** *đt.* Ăn ở cực khổ, thiếu trước hụt sau: *Làm ít tiền quá, phải sống vất vả.*

**SỐNG** *dt.* Chiều dọc nổi cao ở lưng: *Xương sống; Anh em, chém đàng sống cho không ai chém đàng lưng.*

**sống cẳng** *dt.* Xương ống quyển, bẻ nổi gồ lên ở phía trước.

**sống chân** *dt. Nh.* Sống cẳng.

**sống dao** *dt.* Mép dày của lưỡi dao: *Trờ sống dao lại dân.*

**sống lá** *dt.* Cộng lá dừa nước hay lá kê, phía nổi tròn và cứng: *Đũa bằng sống lá.*

**sống lưng** *dt.* Bề sống, bề lưng: *Sống lưng lưỡi búa, sống lưng con dao.*

**sống mũi** *dt.* Phần nổi cao ở giữa mũi, trong có xương, chạy dài từ giữa hai mắt tới chót mũi: *Sống mũi dọc dừa.*

**sống trâu** *dt. (qs)* Đỉnh đôi hoặc núi có dốc cong hai bên (*dos d'âne*).

**SỐNG** *tt. X.* Trống: *Sống mái.*

**SỐNG** *bt.* Sổ, thoát ra: *Từ sống, chạy sống mất.*

**SỘNG** *dt. C/g.* Sống, bề dày lưỡi dao: *Sộng dao.*

**SỐP-PHƠ** *dt.* Người chum lửa ở đầu máy xe lửa // (*thth*) *C/g.* Tài xế, người lái xe tự động: *Đi sốp-phơ, làm sốp-phơ (chauffeur).*

**SỘP** *dt. (động)* Loài cá xương nước

ngọt, họ Cá quả (*Ophiocephalidae*). Thân gần tròn, màu xám nâu, có một số hàng chấm đen, bụng hơi trắng, chiều dài gấp 5 - 6 lần chiều cao, gần đuôi dẹt bên, vây hậu môn có 23 - 26 tia. Miệng lớn, có vuốt được, răng nhọn có ở cả hai hàm, trên xương khẩu cái và xương lá mía. Trên cung mang thứ nhất có cơ quan hô hấp phụ nên CS có thể sống trong điều kiện thiếu oxi và trên cạn một thời gian. CS là loài cá dữ, vô mồi, ăn cá con, ếch nhái, sâu bọ, động vật thủy sinh. Thường sống ở thủy vực tĩnh hoặc chảy yếu, có nhiều thực vật thủy sinh. Làm tổ đẻ trứng, bảo vệ trứng và con. CS thịt ngon, có giá trị kinh tế: *Cá sộp giống cá lóc, đầu dẹp (Ophiocephalus striatus).*

**SỘP** *tt. (thực)* Loại cây to, lá xanh sậm mọc chùm dày; đợt trắng ăn chua chua chát chát: *Đợt sộp.*

**SỘP** *tt. (lóng)* Ngon, bảnh, tốt mối: *Cánh sộp, món sộp, gặp mối sộp, tay sộp.*

**SỐT** *tt.* Nóng: *Bệnh sốt, nóng sốt, cơn sốt, đồ ăn còn sốt // (R) a)* Nóng lòng: *Sốt gan sốt ruột // b)* Rối rắm, sợ hãi: *Sảng sốt, sững sốt // (B) Mối mè, còn mối: Tin sốt, chuyện sốt.*

**sốt ban chảy rận** *dt. (Y)* Bệnh sốt truyền nhiễm gây ra bởi loại ký sinh trùng *Rickettsia prowaziki* và truyền lây bởi chấy (chí) và rận (*typhus exanthématique*).

**sốt da** *tt.* Nóng ngoài da.

**sốt dẻo** *tt.* Còn nóng nên dẻo: *Cơm sốt dẻo, xôi sốt dẻo // (R) Mối ra lò, còn nóng, ngon: Đồ ăn sốt dẻo // (B) Thật mối mè, chưa ai biết:*

*Chuyện sốt dẻo, tin sốt dẻo: Hành quân Lưỡi Nhện của Ukraine đánh sâu vào Nga ngày 1-6 là tin sốt dẻo.*

**sốt gan** *tt.* Bồn chồn, nóng nảy, lo lắng trong lòng: *Nghe bắt sốt gan.*

**sốt hậu sản** *dt.* (Y) Bệnh nóng sốt do loại chùm cầu trùng gây ra sau khi sinh đẻ bị nhiễm độc (*fièvre puerpérale*).

**sốt hoảng** *tt.* Sảng sốt, hốt hoảng, sợ hoảng hồn.

**sốt huyết** *tt.* (Y) C/g. Sốt xuất huyết, bệnh trẻ con từ 2 tới 12 tuổi do một trong các loại vi khuẩn *Chikungunya* và *Dengues* gây ra, đưa trẻ đang nô đùa bỗng bị sốt 39-40 độ và kéo dài từ 3 tới 7 ngày, huyết ra bằng cách làm chảy máu cam, trên da nổi dấu bầm đỏ sẫm, đi tiêu phần đen, ói ra máu hoặc ho ra máu rồi chết.

**sốt mặt** *tt.* Nóng mặt, hoa mắt lên, mặt bình tĩnh: *Việc bí ối ấy khiến tôi sốt mặt.*

**sốt rét** *dt.* (Y) X. Rét, Rét cách nhật, Rét rừng.

**sốt rét ngã nước** *dt* (Y) C/g. Rét rừng, bệnh truyền nhiễm làm nóng lạnh, lạnh run, đau mình, mỏi mệt, do giống thực huyết trùng *Plasmodium* gây ra (*paludisme*).

**sốt ruột** *tt.* Nóng ruột, bồi hồi lo lắng, không yên trong dạ: *Chờ lâu sốt ruột.*

**sốt sáng** *tt.* Nhiệt thành, có nhiệt tâm, mau mắn hết lòng: *Người sốt sáng, lòng sốt sáng; Sốt sáng lo giùm cho người bạn vắng vợ.*

**sốt sột** *tt.* Nóng hổi, mới ra lò: *Đồ ăn sốt sột.*

**sốt vó** *trt.* Nóng nảy lo lắng, chân không bén đất: *Lo sốt vó.*

**sốt xuất huyết** *dt.* (Y) X. Sốt huyết.

**SỐT** *trt.* Cà, hết: *Chẳng biết chi sốt; không có chi sốt.*

**SỘT** *trt.* Tiếng khua động trên vật mỏng, khô: *Nghe cái sột; Gãi sồn sột cả đêm.*

**sột sạt** *trt.* C/g. Sột soạt, tiếng khua động nhiều lần và phức tạp trên lá khô: *Đêm nào chuột cũng làm sột sạt trên mái nhà.*

**sột soạt** *trt.* X. Sột sạt.

**sột sột** *trt.* Sồn sột.

**SỘT NHIÊN** *trt.* C/g. Đột nhiên, thoát nhiên, thỉnh linh: *Sột nhiên có tiếng động.*

**SƠ** *dt.* Xối, bồi lên: *Sơ chẳng ra, ra chẳng thấy - tng.*

**sơ cơm** *đt.* Xối cơm, dùng đũa bép bồi giùm gạo cho đều khi cơm vừa sôi.

**SƠ** *bt.* Đầu hết, mới khởi sự: *Bà sơ, ban sơ, cổ sơ, đương sơ, khởi sơ, ông sơ, tòa sơ, thái sơ // Mông, tiếng gọi thứ tự 10 ngày đầu trong tháng âm lịch: Sơ ngũ, sơ lục.*

**sơ án** *dt.* Án xử đầu tiên: *Xét lại sơ án nội vụ.*

**sơ bản** *dt.* Bản in lần thứ nhất: *Khó tìm ra sơ bản truyện Kiều.*

**sơ bộ** *dt.* Bước đầu // *tt.* Khai mào, khởi đầu để tiến tới: *Hiệp định sơ bộ Vịnh Hạ Long.*

**sơ cáo** *dt.* Nháp, rập, bản viết tay lần đầu: *Có người thích gộp nhóp để dành sơ cáo của những tác phẩm danh tiếng.*

**sơ cấp** *dt.* Bậc đầu: *Tòa sơ cấp, trường sơ cấp.*

**sơ chí** *dt.* Chí hướng ban đầu.

**sơ dân** *dt.* Người đời xưa, thật xưa.

**sơ đẳng** *dt.* Bậc thấp nhất: *Nền học sơ đẳng // tt.* Tầm thường: *Ý kiến sơ đẳng; Sự lầm lạc hết sức sơ đẳng.*

**sơ địa** *dt.* (Phật) Cõi Phật: *Chốn sơ địa*



*còn nhiều cánh lạ, Trăng thường tròn, hoa nở giăng giăng.*

**sơ độ** *dt.* Lần đầu // *tt.* Nh. Sơ sanh.

**sơ đông** *dt.* Nh. Mạnh đông.

**sơ giai** *dt.* Lốp đầu, bậc đầu.

**sơ hạ** *dt.* X. Mạnh hạ.

**sơ hiến** *dt.* X. Sơ tuần.

**sơ học** *dt.* Bậc học thấp nhất theo học chế mới: *Bằng cấp sơ học, trình độ sơ học.*

**sơ huyền** *dt.* C/g. Thượng huyền, trắng lười liềm, con trắng đầu tháng, còn khuyết.

**sơ ý** *dt.* Ý kiến đầu tiên.

**sơ khai** *dt.* Mới mở đầu // *tt.* Mới, trước tiên: *Thời kỳ sơ khai.*

**sơ khảo** *dt.* Khảo sát, chấm thi lần đầu (theo chế độ thi cử xưa): *Quan sơ khảo.*

**sơ khởi** *dt.* Khởi đầu, khi sự trước hết // *(thth) trt.* Ban sơ, hồi đầu, lúc đầu: *Hội nào, sơ khởi cũng rất ít người; lâu sau mới đông hội viên.*

**sơ ngu** *dt.* Cứng sừng, lẽ cứng câu vong hồn người chết được yên tĩnh, ngày đầu, sau khi chôn xong về nhà, tức sau lễ phản khóc, một trong ba lễ của lễ Tế ngu.

**sơ nguyện** *dt.* Ý nguyện đầu tiên.

**sơ nguyệt** *dt.* Trăng non, trăng khuyết, trăng lười liềm.

**sơ nhật** *dt.* Mặt trời mới mọc.

**sơ phạm** *dt.* Mới phạm tội lần đầu.

**sơ phát** *dt.* Mới phát sinh, mới nảy ra.

**sơ sanh (sinh)** *tt.* Mới đẻ, mới được đẻ ra: *Trẻ sơ sanh.*

**sơ tâm** *dt.* Ý kiến, ý muốn lúc ban đầu: *Học nghề y chỉ là sơ tâm.*

**sơ tuần** *dt.* Tuần thứ nhất trong tháng, từ mồng 1 tới mồng 10 // *Đời sống tới 60 tuổi: Lễ thọ sơ tuần // C/g.* Sơ hiến, tuần rượu cúng đầu tiên: *Từu châm sơ tuần.*

**sơ tuyển** *dt.* Chọn lọc, bầu cử lần thứ nhất: *Vòng sơ tuyển tức cầu.*

**sơ thảo** *dt.* Nh. Sơ cáo.

**sơ thẩm** *dt.* Xét xử lần thứ nhất: *Án sơ thẩm, tòa sơ thẩm.*

**sơ thu** *dt.* Nh. Mạnh thu.

**sơ thứ** *dt.* Lần đầu, lần thứ nhất.

**sơ vấn** *dt.* Lễ giam, lễ chạm mặt, lễ đầu tiên trong việc cưới hỏi.

**sơ ước** *dt.* C/g. Hiệp định sơ bộ, tờ thỏa hiệp được ký kết giữa các đương sự để khai mào cho những thỏa ước vĩnh viễn.

**sơ xuân** *dt.* X. Mạnh xuân.

**SƠ** *tt.* Thừa thốt, qua loa, không kỹ: *Đơn sơ, tiêu sơ; Án sơ ba hột, duyệt sơ một mách, rầy sơ ít tiếng // Xa, lạt lẻo, không thân: Kẻ thân người sơ rạch rời.*

**sơ bạc** *tt.* Thừa và mỏng // *Ít oi, mỏng manh: Tài đức sơ bạc.*

**sơ dã** *tt.* Thật thà, mộc mạc, quê mùa: *Tính tình sơ dã.*

**sơ dung** *dt.* Dung mạo, dung nhan giản dị, không trang điểm.

**sơ hốt** *dt.* Chênh mảng, câu thả, không dè dặt.

**sơ hở** *trt.* Vô ý, thất lặt, để lộ ra điều đáng lẽ phải giấu: *Sơ hở một chút mà hư việc.*

**sơ ý** *trt.* Vô ý, không để ý đến: *Sơ ý không dặn kỹ.*

**sơ khoáng** *tt.* Xao lãng, bỏ qua, không cần cố: *Việc học bỏ sơ khoáng.*

**sơ khoát** *tt.* Viễn vông, không chặt chẽ, không chủ đích: *Việc làm sơ khoát // Quen biết, không thân.*

**sơ khuyết** *tt.* Thiếu sót, không đầy đủ: *Việc làm sơ khuyết.*

**sơ lậu** *tt.* Quê mùa, ít hiểu biết.

**sơ lậu** *trt.* Tiết lộ, lòi chành, không kín đáo: *Đừng để sơ lậu mưu kế.*

**sơ lược** *trt.* Qua loa những điều

chánh: *Kể sơ lược, nói sơ lược, thuật sơ lược, viết sơ lược.*

**sơ phòng** *đt.* Giữ gìn qua loa lấy có.

**sơ qua** *trt.* Qua loa, lờ thôi cho lẹ, không để ý nhiều: *Đọc sơ qua, nói sơ qua vài câu.*

**sơ sài** *trt.* Giản dị: *Ăn mặc sơ sài, chung dọn sơ sài // tt.* Lờ thôi, không đáng: *Bữa ăn sơ sài.*

**sơ sảy** *trt.* Vô ý để hư, vô ý mắc phải: *Sơ sảy lời nói nên bị bắt lỗi; Để sơ sảy hư việc.*

**sơ sịa** *trt.* Qua loa lấy có, không kỹ: *Ăn sơ sịa ba hột; Phui sơ sịa đôi giày; Nói sơ sịa ít câu.*

**sơ sót** *tt.* Thiếu sót, không đúng phép, không đủ lễ: *Xin tha thứ những điều sơ sót.*

**sơ sơ** *trt.* Hơi sơ, sơ qua một lượt: *Sáng ra điểm tâm sơ sơ hết mấy chục bạc.*

**sơ suất** *trt.* Cẩu thả, vô ý, không cẩn thận: *Làm ăn sơ suất; Ăn nói sơ suất phải xin lỗi.*

**sơ tán** *đt.* Tàn mác sơ sơ, tàn cư tạm: *Khi chiến tranh đe dọa, dân chúng đều sơ tán.*

**sơ thất** *đt.* Thất lặt, sai lầm, thiếu sót: *Sơ thất một chút mà hư việc; Xin tha thứ những điều sơ thất.*

**sơ thô** *tt.* C/g. Thô sơ, sơ sài và thô lỗ.

**sơ viễn** *đt.* Tránh xa // *tt.* Xa, không thân thiết.

**SƠ SẴN** *trt.* Gằn gằn, ước chừng: *Sơ sấn cũng vài trăm bạc.*

**SỜ** *đt.* X. Rờ: *Sườn đá cò leo, sờ rậm rạp, Lách khe nước nhí, mó lam nham – HXH.*

**sờ mó** *đt.* X. Rờ mó: *Đêm nằm sờ mó quần quanh cho đỡ buồn – CD.*

**sờ sẫm** *đt.* X. Rờ rẫm.

**sờ soạng** *đt.* Nh. Rờ rẫm: *Lấy mắt mà ngó, sờ soạng làm chi?*

**SỜ SỆT** *tt.* X. Lờ lệt.

**SỜ SỜ** *trt.* C/g. Trờ trờ, hiển hiện, rõ ràng trước mắt: *Đứng sờ sờ đó, không thấy sao? (thường là tiếng phân bua, trách móc).*

**SỜ** *đt.* Thờ, sợi, đường dọc trong thịt, trong gỗ: *Mịn sờ, nhỏ sờ, to sờ, thô sờ; Thịt trâu sờ to hơn thịt bò.*

**sờ dằm** *đt.* Đường tiện, đường bào vụng, nổi dằm, nổi lẩn, không trơn láng.

**SỜ SẾT** *trt.* Say ke, ngây ngù, bộ người mới thức dậy, còn buồn ngù: *Bộ sờ sết muốn chúi xuống ngù nữa.*

**SỜ** *đt.* Biểu, tờ giấy chép điều trình bày, xin xỏ của mình lên vua hay thần thánh khi cúng tế: *Chạy sờ, đội sờ, dâng sờ, quỳ sờ, thượng sờ; thầy đọc sờ.*

**sờ tấu** *đt.* Tờ sờ gởi lên vua để tâu về một việc gì.

**sờ văn** *đt.* Nh. Sờ.

**SỜ** *đt.* Nơi làm việc đông người: *Công sờ, Cha sờ, hội sờ, tư sờ, trụ sờ; Bỏ sờ trốn; Đình công chiếm sờ // mt.* Thừa, khu, đám, miếng, cái, tiếng gọi những bất động sản: *Sờ đất, sờ nhà, sờ ruộng, sờ vườn // đdt.* Tiếng thay người hay việc: *Sờ học, sờ kiến.*

**sờ cảm** *đt.* Điều cảm xúc của một người nào: *Đối với việc ấy, sờ cảm anh như thế nào?*

**sờ cạy** *đt.* Nhờ cạy cho mình: *Tối đây sờ cạy có đi, Di đem lòng giận, tôi thì cạy ai?*

**sờ cầu** *đt.* Cầu cạnh cho mình: *Sờ cầu có một việc mà không đặng.*

**sờ công** *đt.* C/g. Công sờ, sờ nhà nước: *Làm việc ở sờ công.*

**sờ chí** *đt.* Điều đã hiểu biết, việc có trải qua, nơi có đi đến (của ai).

**sở dĩ** *trt.* Tiếng chỉ lý do xui nên: *Sở dĩ tôi phải rào đón, là vì tôi biết tánh va hay bắt lỗi.*

**sở dụng** *đt.* Dùng lấy: *Đời nay nhiều kẻ trường tiền, ít người sở dụng sĩ hiền như xưa – CD.*

**sở đắc** *đt.* Giỏi, từng trải về việc gì: *Những điều sở đắc; Trình bày sở đắc của mình trong đơn xin việc //* *đt.* Những lợi thâu được: *Thuế sở đắc.*

**sở định** *đt.* Định lấy, ai có quyền thì định lấy: *Sở sanh sở định.*

**sở đoán** *đt.* Điều kém cỏi của mình hay của người nào: *Có nhiều sở đoán cần khắc phục.*

**sở hành** *đt.* Việc mà mình (hay ai) làm: *Sở hành của tôi thì không có gì đáng kể.*

**sở hoài** *đt.* Việc hay người mà mình (hay ai) tưởng nhớ trong lòng: *Ngân lấp sở hoài.*

**sở hữu** *đt.* Vật thuộc của riêng của một người nào: *Quyền sở hữu.*

**sở hữu cá nhân** *đt.* Của riêng của tư nhân, không phải của đoàn thể.

**sở hữu cộng đồng** *đt.* Của chung của một đoàn thể, một kiếng họ.

**sở hữu chủ** *đt.* Người chủ có thực quyền (bằng khoán, giấy tờ...)

**sở hữu quyền** *đt.* Quyền làm chủ thực sự, có giấy tờ hẳn hoi.

**sở hữu tổ quyền** *đt.* (Pháp) Vụ kiện về quyền sở hữu, kiện đòi lại quyền sở hữu (*action en revendication*).

**sở hữu văn nghệ** *đt.* Quyền sở hữu về sản phẩm mỹ thuật, âm nhạc, văn chương...

**sở kiến** *đt.* Điều thấy biết của mình hay của người nào: *Những sở kiến dị đồng cần phải được khắc phục.*

**sở kỳ** *đt.* Điều mong mỏi của mình hay của người nào: *Bất đạt sở kỳ.*

**sở làm** *đt.* Sở công hay sở tư có đồng người làm việc: *Tôi mấy sở làm xin việc //* (R) *Công việc làm ở một nhà nào để sinh sống; Bỏ sở làm, tìm sở làm; Ai cũng có sở làm, chỉ một mình tôi thất nghiệp.*

**sở mộ** *đt.* Lòng hâm mộ, mến chuộng: *Gặp được ông, tôi đã phi lòng sở mộ hết sức.*

**sở năng** *đt.* Tài sức mình hoặc của người nào: *Các tận sở năng* (Làm hết lời sức mình).

**sở nguyện** *đt.* Điều mình (hoặc ai khác) mong muốn: *Toại kỳ sở nguyện* (Phi lòng mong muốn).

**sở nhu** *đt.* Vật mình (hay ai khác) cần dùng: *Các thủ sở nhu* (Ai cũng hường đủ thứ cần dùng).

**sở phí** *đt.* Tiền xài trong việc gì: *Sở phí về phân đảng mua chịu.*

**sở quan** *tt.* Sở tại liên quan, tại chỗ: *Chính quyền sở quan*

**sở sanh** *đt.* Đẻ mình ra: *Phụ mẫu sở sanh để cho phụ mẫu định, Em đâu dám tư tình, trộm lĩnh mẹ cha – CD.*

**sở sùng** *đt.* (đ) Sở làm (tiếng dùng khi không bằng lòng): *Sở sùng đâu mà làm? Sở sùng gì lời thôi quá //*

**sở tại** *đt.* Tại chỗ, nơi xảy ra việc đang nói: *Chính quyền sở tại, nhà chức trách sở tại.*

**sở tổn** *đt.* Tiền tổn kém nội vụ: *Sở tổn nặng mà lời không bao nhiêu.*

**sở thị** *đt.* Điều mình có thể trông cậy.

**sở thích** *đt.* Ý thích riêng mỗi người: *Cuộc chơi ấy đúng sở thích va.*

**sở trường** *tt.* Việc mà mình thông thạo, thấu đáo hơn hết: *Bồi bổ những sở trường //* *tt.* Giỏi, có tài: *Anh ấy sở trường về môn chạy bộ.*

**sở trường** *đt.* Đầu sở, người cầm đầu một sở làm.

**sở ước** *dt.* Điều ao ước.

**sở vọng** *dt.* Điều trông mong.

**sở xuất** *dt.* Nơi xuất đầu lộ diện, phương tiện ra mặt với đời: *Cùng vô sở xuất.*

**SỞ** *dt.* Cây gai // (B) Cọc khố: *Khố sở, tân sở* // Tên một nước ở Trung hoa xưa: *Lâu Tân quán Sở; Hán Sở tranh hùng.*

**Sở Khanh** *dt.* Tên một người trong truyện Thúy Kiều // (R) Thành điểm, tay chuyên gạt gẫm đàn bà con gái: *Mắc lừa Sở Khanh.*

**SỢ** *dt.* Kinh, hãi, không dám nghe thấy, kiêng oai: *Ghê sợ, hoảng sợ, kinh sợ, khiếp sợ, ngán sợ, run sợ; Ở nhà thì sợ cái nghèo, Ra đi thì sợ cái đói Cù Mông – CD* // Kính trọng, không dám cãi lời: *Biết sợ, phải sợ; Sợ cha mẹ, sợ thầy* // E ngại: *Sợ không xuôi; Sợ có chuyện không hay; Gặp mặt em mà anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con? – CD.*

**sợ bóng sợ gió** *dt.* Sợ vô lý, sợ những điều không đáng sợ.

**sợ cuống cuống** *dt.* X. Sợ quỳnh.

**sợ đại** *dt.* Nh. Sợ bóng sợ gió.

**sợ điếng** *dt.* Sợ quá, muốn ngất đi: *Tội nghiệp! Hễ thấy con roi cha nó cầm thì sợ điếng!*

**sợ đòn** *dt.* Sợ phải đòn, sợ bị trừng trị bằng roi vọt: *Đứa nhỏ sợ đòn* // (R) Nhát đòn, sợ bị đánh trúng nên cứ tránh né luôn: *Võ sĩ sợ đòn.*

**sợ e** *dt.* E rằng, định chừng có thể có một việc không hay xảy đến: *Trời mưa, sợ e va không tới.*

**sợ hãi** *dt.* Hoảng sợ, giật mình rồi sợ luôn: *Nghe la, ai nấy đều sợ hãi.*

**sợ lện** *dt.* (đ) Nh. Sợ (thường dùng trong trường hợp không) chẳng sợ: *Nó có sợ lện ai đâu?*

**sợ ma** *dt.* Tánh người nhát nhúa hay sợ nơi vắng vẻ, đêm tối trời, thầy người chết, v.v.

**sợ nợ** *dt.* Sợ thiếu tiền người ta không trả nổi, để tâm lo lắng luôn: *Người sợ nợ ít khi mắc nợ.*

**sợ nước** *dt.* (lóng) Ở dơ, làm biếng tắm (lời châm biếm): *Nó sợ nước lắm, khi nào dám tắm!*

**sợ quỳnh** *dt.* Sợ đến cuống cuống, không biết phải làm sao: *Thấy mẹ lấy roi, bé ta sợ quỳnh.*

**sợ run** *dt.* Sợ quá đến run tay chân: *Nghe cha nạt, đứa nhỏ sợ run.*

**sợ sệt** *dt.* Nh. Sợ: *Ai nấy đều sợ sệt, không dám hé răng* // Nh. Sợ lện: *Nó có sợ sệt ai đâu! Việc gì phải sợ sệt cái thứ ngáo ộp ấy?*

**sợ són** *đái dt.* Sợ quỳnh hoặc lúc đang núp trốn vì sợ, đến nhí ra chút nước đái trong quần // (R) Sợ quá đi: *Nghe nỏ, ai nấy sợ són đái.*

**sợ té** *đái dt.* Sợ quỳnh quá đến đái trong quần.

**sợ tù** *dt.* Sợ việc tù tội: *Vì sợ tù mà không dám liều lĩnh.*

**sợ thuốc** *dt.* Nói người có bệnh mà nhát uống thuốc, nhất là thuốc bắc: *Trẻ con đứa nào cũng sợ thuốc.*

**sợ uy (oai)** *dt.* Kiêng nể tư cách một người quá nghiêm hay quá hung dữ: *Sợ uy dám chẳng vâng lời, Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều – K.*

**sợ vợ** *dt.* Kiêng oai (uy) vợ, nhường hết quyền hành trong nhà cho vợ, mất cả tư cách người chồng và người đàn ông: *Thằng cha sợ vợ* // (R) Hay nhịn vợ vì việc cãi lẫy rầy rà xấu hổ hoặc vì quá khinh người vợ thiếu đức hạnh nên không màng tranh hơn thua bằng lời nói.

**SỞI** *dt.* (Y) X. Ban đỏ: *Lên sởi, mọc sởi đầy lưng.*

**SỢI** *dt.* Xơ dài và mảnh, có thể xe được: *Sợi gai, sợi bố, sợi bông, sợi tơ; Trách lòng con nhện lằng lộn, chỉ bao nhiêu sợi mỗi đàng mỗi giăng – CD // (R) Những thứ sợi dùng dệt hàng vải: Kỹ nghệ tơ sợi, nhà máy sợi // mt.* Tiếng gọi vật hình mảnh và dài: *Sợi chỉ, sợi lông, sợi nhợ, sợi tóc; Đồng hồ sai bởi sợi dây thiếu, Xa em vì bởi sợi chỉ điều xe loi; Tường giếng sâu nối sợi dây dài, Hay đâu giếng cạn, tiếc hoài sợi dây – CD.*

**SỜM SỜ** *trt.* Sầm sưa, suồng sã, sờ sảng, trầy trúa, không kiêng dè, không đứng đắn: *Sợ lẫn khân lấm, ra sờm sỡ chẳng – K.*

**SỜM SỜM** *tt.* Chờn chờ, cao và hiểm: *Dốc núi sờm sờm // Chom chồm, gồ ghề, nhô cao lên: Đá sờm sờm.*

**SỚM** *bt.* Buổi mai, lúc mặt trời chưa hay mới mọc: *Mai sớm, sáng sớm, hôm sớm, khuya sớm; Mẹ già ở tám lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD // (R) Mau, trước kỳ, không muộn: Chết sớm, dậy sớm, lúa sớm, ngủ sớm; Chàng ơi thấy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình – CD.*

**sớm bùng** *tt.* Thật sớm, lúc mờ mờ đất: *Trời còn sớm bùng mà dậy đi đâu vậy con?*

**sớm hoắc** *tt.* Rất sớm: *Còn sớm hoắc mà dậy làm chi?*

**sớm hôm** *dt.* X. Hôm sớm.

**sớm khuya** *dt.* X. Khuya sớm: *Kẻ ăn người ở trong nhà, Sớm khuya công việc giúp ta nhọc nhằn – CD.*

**sớm mai** *dt.* Ban mai, buổi sáng: *Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai? – CD.*

**sớm muộn** *trt.* Chầy kíp, không sớm

thì muộn, không trước thì sau, lời hẹn: *Sớm muộn gì tôi cũng trả; Sớm muộn gì nó cũng sẽ gặp tôi.*

**sớm tối** *dt.* Buổi sáng và buổi tối, ban ngày và ban đêm: *Sớm tối có nhau.*

**sớm trưa** *dt.* Buổi sáng và buổi trưa: *Bầu bạn sớm trưa.*

**SƠN** *đt.* (thực) Tên thứ cây có mù (nhựa) dùng tô, phết cho bền, cho đẹp: *Cây sơn // (R) Bột màu chế dầu hay pha nước để tô phết: Dầu sơn, nước sơn, thợ sơn // dt.* Tô, phết với dầu sơn: *Sơn hai lớp, sơn đen, sơn đỏ; Lắng lơ cũng chẳng có mòn, Chính chuyên cũng chẳng sơn sơn để dành – CD.*

**sơn bột** *dt.* Bột màu đã pha sơn.

**sơn dầu** *dt.* C/g. Dầu sơn, chất sơn pha bằng dầu với bột màu // *dt.* Sơn với dầu sơn: *Chân tường nên sơn dầu cho sạch.*

**sơn lót** *dt.* Sơn trước một lớp trừ sét (apprêt).

**sơn máy** *dt.* Sơn bằng máy phun dầu sơn, ra với tia thật nhỏ: *Nên sơn máy cho đẹp.*

**sơn nhôm** *dt.* Dầu sơn pha bằng chất oxy chì (minium d'alumine).

**sơn phết** *đt.* Tiếng dùng chung cho việc sơn: *Nhà cửa gì mà không sơn phết chi cả.*

**sơn thép** *đt.* Nh. Sơn phết.

**SƠN** *dt.* (thực) C/g. Sơn đại, loại cây cao 9, 10m, lá lóng dày mọc xen lẫn nhau, còn non được ăn thế rau chít, hoa trắng, trái tròn bằng trái cau, vỏ lóng xốp, có hạt to, không ăn được: *Cây sơn, rau sơn (Gluta caereta).*

**SƠN** *dt.* C/g. Sơn, núi non: *Cao sơn, du sơn; Già sơn, giang sơn, hòa sơn, thổ sơn; Tọa thực sơn bằng // Mỏ mỏ, tên cây cỏ, tên xứ.*



**sơn căn** *dt.* Đầu sống mũi, chỗ trùng giữa hai mắt.

**sơn cốc** *dt.* Hang núi // (R) Thung lũng, nơi đất thấp giữa núi non bao bọc.

**sơn công** *dt.* Ông độc, tiếng gọi kiêng loài khi.

**sơn cúc** *đt.* (thực) Loại cỏ bò trên cát, lá nhỏ mọc xen, hoa 5 cánh vàng trổ ở đọt, lá có tính hạ lợi mạnh, được dùng chế thuốc lợi tiểu tiện (*Wedelia prostrata*).

**sơn cúc hai hoa** *dt* (thực) Loại cỏ đứng, mọc dựa bờ nước, lá to hình tim có răng, phát hoa vàng nhiều cánh (*Wedelia Biflora*).

**sơn cư** *đt.* Ở ẩn trong rừng núi, không ra mặt với đời.

**sơn cước** *dt.* Chân núi // (R): Miền núi, vùng đã có núi non: *Dân sơn cước, miền sơn cước; Người sơn cước cao nguyên Trung phần.*

**sơn chi tử** *dt.* (thực) Hạt trái dành dành, vị thuốc bắc vị đắng, tánh mát, không độc, để sống thì tả hoá (tan nóng), sao chín đen thì cầm máu, sao với nước gừng thì cầm ói mửa (Xt. Dành dành).

**sơn dã** *dt.* Núi non đồng bái // (B) Quê mùa, cục mịch.

**sơn đại** *dt.* (thực) X. Sơn (thực).

**sơn dân** *dt.* Dân miền sơn cước.

**sơn dương** *dt.* (động) Dê núi, giống dê hoang trong rừng núi.

**sơn đậu căn** *dt.* (thực) Tên thuốc cây đậu sắng, rễ, cây, lá, trái đều làm thuốc được; vị đắng, tính hàn, không độc, tan được hòa độc ở tim, đuổi được phong nhiệt ở phổi và ruột già, tiêu được bịnh thũng (Xt. Đậu sắng).

**sơn địa chiến** *dt.* (qs) Trận giặc trên núi rừng.

**sơn đỉnh** *dt.* Đỉnh núi, chóp núi.

**sơn động** *dt.* Hang núi to dùng làm nhà ở.

**sơn hà** *dt.* Núi sông: *Sơn hà đại địa* // (B): Nước, quốc gia: *Ghé vai gánh đỡ sơn hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu* – CD.

**sơn hào** (饕) *đt.* Món ăn quý ở miền núi: *Sơn hào hải vị.*

**sơn hệ** *đt.* Dây núi liên nhau và chạy dài theo một chiều hướng.

**sơn kê** *dt.* (động) Gà rừng.

**sơn Khê** *dt.* Núi và khe suối; khe suối trong núi: *Trót đà ngọc ước vàng thê, Dù cho cách trở sơn Khê cũng liêu* – CD.

**sơn lâm** *dt.* Núi và rừng: *Chim quỳên đại lâm không khôn, Sơn lâm chẳng đậu, đậu còn cỏ may* – CD.

**sơn linh** *dt.* Đánh núi có đường đi lên.

**sơn lộc** (麓) *dt.* Chân núi: *Thái Sơn chi lộc* (泰山之麓).

**sơn mạch** *dt.* Nh. Sơn hệ.

**sơn môn** *dt.* Chùa trên núi // (R) Chi phái đạo Phật: *Cổ sơn môn; Nhiều sơn môn ra đời.*

**sơn nhạc** (岳) *dt.* Hòn núi cao nhất trong một dãy núi.

**sơn nhạc trắc đồ pháp** *dt.* (chm) Phương pháp đo đạc vùng đất có nhiều núi non hiểm trở (*orométrie*).

**sơn nhân** *dt.* Người ở trong rừng núi // (R) Tiên (do 2 chữ Sơn và Nhân ráp lại).

**sơn quân** *dt.* Thần núi // (R) Chúa sơn lâm, con cộc.

**sơn sâm** *dt.* (thực) X. Sâm nam.

**sơn thần** *dt.* Thần núi.

**sơn thủy** *dt.* Núi và nước, tức phong cảnh: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Đạo miền sơn thủy, bẻ bông*

*thái bình* – CD // (R) Tranh phong cảnh: *Bức sơn thủy, vẽ sơn thủy.*

**sơn tra** *dt.* Tên chữ trái Hồng huân (X. Hồng huân).

**sơn trân** *dt. Nh.* Sơn hào: *sơn trân hải vị* (山珍海味)

**sơn xuyên** *dt.* Núi non sông ngòi: *Sơn xuyên chấp nối giáp đôi đường – Tiên Xích bích.*

**SƠN-LI-SẮT** *dt.* Hàng rào (*palisade*) // (*thth*) Hàng rào song sắt dưới có xây gạch: *Nhà nền đúc, có sơn-li-sắt bao quanh.*

**SỒN** *tt.* Xuôi, rách mòn: *Áo sờn bầu, quần sờn lai* // (B) Rúng sợ, nao núng: *Sờn chí, sờn dạ, sờn lòng; Nguy hiểm chi sờn.*

**SỐN** *tt.* Mè, sút, bẻ theo vành theo cạnh: *Chén sơn cạnh.*

**SỐN SẮC** *trt.* Vô ý, không dè dặt, không nhắm trước xem sau: *Sốn sắc, đi đụng người ta; Sốn sắc trách người, không ngờ lỗi mình* // Nh. Nhón nhác và Dồn dác.

**SỒN** *trt.* Rồn, ghê sợ.

**sờn gáy** *tt.* Lạnh lạnh ở gáy vì ghê sợ: *Nghe bắt sờn gáy.*

**sờn ốc** *tt.* X. Rồn ốc.

**SỒN MỒN** *tt.* Nở nang tươi tốt, đỏ da thắm thịt: *Da thịt sồn mồn.*

**SỒN SƠ** *tt.* Mạnh khoẻ, tươi đẹp, mau lớn: *Trẻ con sồn sơ, cây cối sồn sơ.*

**SỐT** *đt.* Sẻ, sang bớt, lấy bên này một ít sang qua bên kia: *Bù sốt, chia sốt, sang sốt, sẻ sốt, sốt gánh, sốt cơm.*

**SU** *đt. (thực)* Loại dây leo, lá to láng, hoa vàng, trái hình quả chuông, da sần sùi, được xào nấu trong bữa ăn: *Trái su.*

**SU** *đt.* X. Cút su,

**SU** *tt.* Dại khờ, thô tục.

**su si** *tt.* Ngụ si, tối dạ.

**su sơ** *tt.* Ngụ ngợ, lếu lảo.

**SU HÀO** *đt. (thực)* Bắp cải lá nhỏ, thân cây rất mập và ngon (*chourave*).

**SU SÊ** *đt.* X. Sô sê.

**SÙ SỰ** *trt.* X. Sò sò: *Ho sù sự* // X. Sù sù.

**SÚ** *đt.* Trộn với nước: *Sú bột khuấy hồ, sú cám heo ăn; Ăn cám sú.*

**SÚ** *đt. (thực)* Thử cây được trồng dọc mé nước để giữ cho đất đừng lở và được bồi thêm: *Trồng sú giữ đất (Aegiceras corniculatum)* // Thử cây chồi mọc từng bụi rậm: *Đốt sú làm rẫy.*

**SÚ** *đt. (động)* loài tôm đại dương được nuôi để dùng làm thực phẩm (*Penaeus monodon*): *Bạt ngàn vuông tôm sú dưới Cà Mau.*

**SỦ** *đt.* Vải van xin thần thánh ứng vào quẻ bói.

**sủ bói** *đt.* Vải rồi bói toán.

**sủ quẻ** *đt.* Vải rồi gieo tiền để xem đấy mà bói.

**SỦ** *đt. (động)* Loại cá biển mình hơi dẹp, ngọt thịt: *Cá sủ, mắm sủ, bong bóng cá sủ (Otolithoides biauritus).*

**SỰ** *trt.* Ủ rũ, vẻ buồn bực: *Cú sự, sù sự, ho sù sự.*

**sự mặt** *đt.* Sa sầm, ủ mặt, cau mặt lại và cúi gầm xuống, ra vẻ buồn hay giận: *Ngồi sự mặt làm thinh.*

**sự sự** *trt.* C/g. Sù sù, cách ngồi ủ rũ, khoanh tay bó gối, vẻ buồn bã: *Ngồi sự sự.*

**SUA** *đt.* Vành nón đàn bà hồi xưa.

**SỦA** *đt.* C/g. Cẩn, (Chó) kêu to khi thấy dạng người, thấy chó lạ, hoặc nghe tiếng động: *Trách lòng chó nhỏ sũa dai, Sũa nguyệt sơn đài, sũa bóng trăng thanh* – CD.

**sũa hũa** *đt.* Rộ nhau sũa một lúc khi nghe một tiếng sũa trước //

(B) Nói hòa theo, xúm nhau xài xể một người yếu thế: *Giỏi thì súc một ăn thua, làm chi cái thói sửa hòa bình nhau* – CD.

**sửa ma** *đt.* Nói ban đêm, chó thấy thấp thoáng bóng cây rung động hay nghe gió thổi lá cây khua xào xạc nên hiểu lầm mà sửa // (B) Được ví với những lời khuyên răn hay rầy la không hiệu quả: *Nói như chó sửa ma.*

**SUẤT** *đt.* Cai quản, tuân theo, đề ra: *Biểu suất, cử suất, quân suất, tổng suất, xuống suất* // *đt.* Phần đóng góp: *Suất đình, suất họ, suất lính, suất ruộng* // Tỷ lệ: *Lợi suất, phân suất, tỷ suất; suất 20%* // *đt.* Sơ sót, bộp chộp: *Khinh suất, sơ suất, thân suất.*

**suất chức** *đt.* Làm hết chức vụ mình, làm việc hết lòng.

**suất đội** *đt.* Chức quan võ xưa cầm đầu một đội quân.

**suất giáo** *đt.* Nghe lời, làm theo lời dạy bảo.

**suất lĩnh (lãnh)** *đt.* Nhận lấy mà cai quản: *Suất lĩnh nhân mã.*

**suất lũ** *đt.* Kéo quân ra trận.

**suất lược** *đt.* Khinh suất và sơ lược, tức qua loa lấy có.

**suất pháp** *đt.* Khép mình trong luật pháp.

**suất số** *đt.* Con số tỷ lệ.

**suất sưu** *đt.* Phần sưu thuế.

**SÚC** *đt.* Bó, bịch: *Súc giấy, súc thuốc, súc vải* // (R) Tên loại giấy thô, dày nhưng xốp, để dùng tẩy liệm hay vệ việc vệ sinh (thường bán từng súc) *Giấy súc.*

**SÚC** *đt.* Khúc, đoạn: *Súc gỗ* // (thth) Cây to đã hạ và của bỏ ngon: *Bè súc, cua súc, kéo súc, ngâm súc.*

**SÚC** *đt.* Chao nước qua lại cho sạch

phía trong: *Súc bình, súc chai, súc lu, súc miệng.*

**SÚC** *đt.* Rút, co lại, thu bớt lại.

**súc đầu** *đt.* Co đầu (rút hai vai lên và rùn cổ xuống): *Súc đầu súc não* (Co đầu rút cổ, tức sợ sệt).

**súc mình** *đt.* Rút mình, tóp lại, rút hẹp lại: *Vài súc mình.*

**súc tính** *đt.* Tính co rút của đồ vật theo khí hậu.

**súc thủ** *đt.* Cua tay, không biết làm thế nào, bó tay // (B) Ngó lơ, không dự vào.

**súc xích** *đt.* (chm): Thuộc giệp bằng loại kim ít co giãn, có khắc phân độ cự ly theo tỷ lệ thông dụng để vẽ bản đồ (*échelle de réduction*) // Tỷ lệ thu nhỏ của một bức họa.

**SÚC** *đt.* Thú vật nhà: *Gia súc, lục súc, nghệt súc* // *đt.* Chăn nuôi,

**súc chủ** *đt.* Chủ một trại chăn nuôi.

**súc khoa** *đt.* Khoa chăn nuôi thú vật nhà: *Súc khoa Nông khoa, Lâm khoa.*

**súc loại** *đt.* Loại thú vật nhà như trâu, bò, ngựa, dê, heo, gà, vịt, v.v.

**súc mục** *đt.* Chăn nuôi thú vật nhà: *Nghề súc mục.*

**súc sản** *đt.* Súc vật nuôi và bán ra, cùng những món phụ như bơ, sữa, lông, phân bón...

**súc sanh (sinh)** *đt.* Con của loài thú sinh ra, tiếng chửi: *Đồ súc sanh; Súc sanh chi loại.*

**súc vật** *đt.* Thú vật nhà // Tiếng chửi nặng: *Đồ súc vật!*

**SÚC** *đt.* Chấp chứa, nuôi dưỡng, chứa đựng: *Hàm súc, uẩn súc* (sâu rộng uyên bác), *uyên súc.*

**súc cốc** *đt.* Chứa lúa để dành: *Súc cốc phòng cơ, súc y phòng hà* (Chứa lúa ngừa nạn đói, trữ áo ngừa trời lạnh).

**súc điện tri** *đt.* C/g. Bình ắc quy, bình chứa hơi điện.

**súc hận** *đt.* Ôm mối thù hận trong lòng: *Súc hận chờ ngày báo oán.*

**súc lực** *đt.* Dưỡng sức (chờ lúc cần dùng): *Súc lực trước ngày thi.*

**súc oản** *đt.* Nh. Súc hận.

**súc tích** *đt.* Chứa đựng, đầy dẫy bên trong: *Lời văn súc ích; Ý nghĩa súc tích của một câu chuyện.*

**súc tụ** *đt.* Dồn nhóm lại; chứa chấp nhiều: *Súc tụ của cải.*

**SÚC SẮC** *đt.* Hột lúc lắc, X. Lúc lắc.

**SỤC** *đt.* X. Lục: *Sục tìm.*

**sục sạo** *đt.* X. Lục lạo.

**SỤC SẠC** *tt.* Thô lỗ, không lễ phép: *Đỗ sục sạo.*

**SỤC SẠC** *đt. (thực)* Loại cây nhỏ, cao lối 1m, lá kép gồm ba lá phụ nhọn; hoa vàng giọt, trái không lông; nhập cảng từ Mỹ quốc (*Crotalaria anagyroides*).

**sục sạo hình xoan** *đt.* Loại cỏ cao lối 50cm, lá có lông mịn, hoa vàng trái trắng (*Crotalaria elliptica*).

**sục sạo lá bẹ** *đt.* Loại cỏ cao lối 50cm, cộng có lông, lá có lông vàng bẻ trái, hoa vàng, trái dài lối 15mm, rễ được chế thuốc nóng lạnh và thủy bào chẩn (*Crotalaria bracteata*).

**sục sạo lùn** *đt.* Loại cỏ cao lối 30cm, cộng và lá có lông, hoa vàng, trái đen tròn cứng (*Crotalaria nana*).

**sục sạo sọc** *đt.* Loại cỏ cao từ 0,60m tới 1,50m, thân và bẻ trái lá có lông, hoa vàng tươi, trái dài lối 3cm, hột dùng thể cà phê được (*Crotalaria mucronate*).

**sục sạo tà** *đt.* Loại cỏ cao lối 1m, lá đơn đầu tà hoặc nhọn, bẻ trái có lông mịn, phát hoa ở chót nhánh có lông, hoe vàng đỏ, đài không lông, trái tròn dẹp có từ 15 tới 20 hạt (*Crotalaria relusa*).

**sục sạo trắng** *đt.* Loại cỏ cao lối 30cm, lá đơn, bẻ trái có lông, hoa trắng, trái phù (*Crotalaria albida*).

**SỤC SỤC** *trt.* C/g. Sùng sục, tiếng nước sôi: *Dầu sôi sục sục, nước sôi sục sục // (B) Nóng giận, nư giận lừng lừng: Phừng phừng lửa dậy, sục sục dầu sôi // (R) Nằn nặc, đòi cho kỳ được: Sục sục đòi vờ.*

**SUI** *đt.* Thông gia, vai người có con cưới gả đối với nhau: *Bà sui, ông sui, làm sui; Ông Ất là sui của ông Giáp cũng như ông Giáp là sui của ông Ất; Vì dẫu kết chẳng đăng đôi, Ngày sau ta sẽ là sui một nhà – CD.*

**sui gái** *đt.* Vai và tiếng gọi cha mẹ của nàng dâu đối với cha mẹ chồng của nàng: *Hai ông bà sui gái.*

**sui gia** *đt.* Nh. Sui: *Sui gia với nhau; Có việc hục hặc giữa hai sui gia.*

**sui trai** *đt.* Vai và tiếng gọi cha mẹ của chàng rể đối với cha mẹ vợ chàng: *Anh sui trai, chị sui trai.*

**SÙI** *tt.* Sôi, nổi lên: *Sùi bọt // (R) Nổi bọt, nổi sần ngoài da: Mật sùi da.*

**sùi sùi** *tt.* C/g. Lùi sùi, sần sần, nổi vảy lên: *Gãi mạnh, da sùi sùi lên.*

**SÙI SỤT** *trt.* C/g. Sụt sùi, tức tưởi, cách khóc của người muốn dần sự cảm xúc nhưng không dần được: *Khóc sùi sụt, sùi sụt trong lòng.*

**SÙI** *đt.* Sùi, sôi tiêm (tăm): *Quậy bùn sùi bọt; Nước mới sùi tiêm chớ chưa sôi.*

**SUY** *đt.* Ngẫm nghĩ, xét nét, tìm tòi trong trí: *Nghĩ suy, xét suy; Suy bụng ta ra bụng người; Chữ rằng nhân vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết suy – CD // Chọn lựa, tiến dần, tôn khen: Suy tôn lãnh tụ anh minh // Nhường, xô đẩy: Giải suy, tương suy.*

**suy bộ** *đt.* Xét nét, đo lường những

hiện tượng vũ trụ bằng máy móc và toán số.

**suy bốn** *đt.* Tìm tòi gốc tích: *Suy bốn cùng nguyên* (Tìm tòi tận nguồn gốc); *Bị suy bốn tận nguyên quán.*

**suy cặn** *đt.* Tìm hiểu cặn tột; độ tới cái lẽ chót.

**suy cầu** *đt.* Do điều mình biết rõ mà tính toán tìm hiểu điều chưa biết.

**suy cử** *đt.* Lựa chọn rồi cử lên: *Suy cử lý trưởng.*

**suy cứu** *đt.* Tìm tòi suy xét: *Suy cứu lý do.*

**suy di** *đt.* Thay đổi lần theo tình thế: *Thời cuộc suy di.*

**suy diễn** *đt.* (triết) Phương pháp luận lý dựa vào một sự kiện (hay một vật) mà ta hiểu rõ để cho rằng một sự kiện (hay một vật) khác đồng tính chất cũng có hiệu quả hay năng lực giống với sự kiện (hay vật) kia, mặc dù chưa có phương tiện hay cơ hội để kiểm soát: *Nhân nhận thấy trái đất là một hành tinh có người ở, người ta vội suy diễn rằng Hỏa tinh cũng là một hành tinh có lẽ cũng có người ở.*

**suy đảo** *đt.* Đánh đổ, lật đổ: *Nội các bị suy đảo.*

**suy định** *đt.* Dựa vào một sự kiện để định tánh chất những sự kiện khác: *Dựa vào cường độ chiến tranh để suy định tiến độ hòa đàm.*

**suy đoán** *đt.* (Pháp) Sự suy luận, đoán chừng, dựa trên những sự kiện hợp lý (*présomption*).

**suy đoán đồng cư** *đt.* (Pháp) Sự suy đoán về huyết thống một đứa con dựa trên sự vợ chồng có sống chung nhau một nhà (*présomption de cohabitation*).

**suy đoán pháp định** *đt.* (Pháp) Sự suy đoán do tòa chỉ định như trắc

nghiệm, giám định, v.v. (*présomption judiciaire*).

**suy đoán phụ hệ** *đt.* (Pháp) Sự suy đoán về dây liên hệ huyết thống giữa người cha và một đứa con (*présomption de paternité*).

**suy đoán sinh thực** *đt.* (Pháp) Sự suy đoán dựa trên những điểm giống nhau về hình dáng hoặc ngày vợ chồng sống gần nhau để định huyết thống một đứa con (*présomption de génération*).

**suy gẫm** *đt.* Ngẫm nghĩ gần xa rồi thấm hiểu: *Ngồi buồn suy gẫm nực cười, Một con chim đậu bao người buông tên – CD.*

**suy giải** *đt.* Chia cơm sẻ áo, nhường vật ăn mặc cho người // (B) Làm ơn giúp đỡ.

**suy lý** *đt.* Sự suy diễn theo căn bản lý luận; sự dựa vào lý lẽ phải trái mà kết luận: *Trẻ em bố thí là do tình cảm chứ ít khi do sự suy lý.*

**suy luận** *đt.* Dựa vào một vấn đề để bàn và kết luận: *Càng suy luận càng nảy nhiều ý kiến trái nhau.*

**suy niệm** *đt.* Tưởng nhớ lại: *Người dân mất nước hay suy niệm công trình dựng nước của ông cha.*

**suy nguyên** *đt.* Nh. Suy bốn.

**suy nghĩ** *đt.* Ngẫm nghĩ, nghĩ ngợi, xét nét trong lòng: *Nói mà không suy nghĩ.*

**suy nghiệm** *đt.* Suy xét và nhận ra coi có đúng không: *Suy nghiệm việc đời.*

**suy phạt** *đt.* Yên phạt, yên giữ phạt mình: *Suy phạt chờ thời.*

**suy phiên** *đt.* Nh. Suy đảo.

**suy quảng** *đt.* X. Suy rộng.

**suy ra** *đt.* Xét ra, suy nghĩ và thấy được: *Việc đó, suy ra thì không phải lỗi tại va.*



**suy rộng** *đt.* C/g. Suy quảng, xét cho rộng ra: *Suy rộng ra thì ai ở vào địa vị ấy cũng phải làm như vậy.*

**suy tấn** *đt.* C/g. Suy tiến, thúc đẩy tới, đưa đi xa hơn: *Việc giáo dục chung phải được suy tấn thì dân chúng mới được văn minh.*

**suy tính** *đt.* Suy nghĩ tính toán, xét nét lợi hại: *Làm ăn mà biết suy tính thì thành công không khó.*

**suy tiến** *đt.* X. Suy tấn.

**suy ty** *đt.* Nghĩ ra rồi ganh ty: *Thôi đừng suy ty phàn nàn, Phượng hoàng phải kém mẫu đơn hẳn rồi – HDTN.*

**suy tôn** *đt.* Tôn lên, kính làm lớn, kính đưa lên ngôi cao // (R) Tăng bậc, bộ đỡ.

**suy tư** *đt.* Nghĩ riêng trong bụng.

**suy từ** *đt.* Từ chối, không nhận: *Suy từ chức vụ.*

**suy tưởng** *đt.* Suy nghĩ và tưởng tượng ra: *Suy tưởng thét thành chiêm bao.*

**suy thác** *đt.* Tiến dần lên và giao cho việc làm.

**suy thưởng** *đt.* Khen ngợi và đưa lên chỗ cao hơn: *Suy thưởng những người có công.*

**suy trắc** *đt.* Xem xét đo lường: *Suy trắc thiên văn.*

**suy trọng** *đt.* Tôn lên với niềm kính trọng: *Suy trọng chiến sĩ trận vong.*

**suy vấn** *đt.* Suy nghĩ rồi tự hỏi: *Để công suy vấn.*

**suy xét** *đt.* Nghĩ suy xét nét: *Nói, cũng nên suy xét cho người ta nhờ.*

**SUY** *tt.* Sa sút, tàn tạ, yếu đuối lẫn mòn: *Nước suy, nhà suy, thời suy, vận suy; Lúc nầy suy quá; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thanh suy anh chưa biết, thấy nàng vội thương – CD.*

**suy bại** *tt.* Sút kém, lỗ lã, hư hỏng:

*Việc làm ăn suy bại do trận dịch Vũ Hán kinh hoàng.*

**suy bản** *đt.* Sự làm cho nghèo, cho bản cùng: *Sự đắc lợi của một người làm suy bản nhiều người khác (ap-pauvrissement).*

**suy biến** *đt.* Sa sút cơ cực: *Cơ nghiệp suy biến.*

**suy di** *tt.* (khẩu ngữ) Kém sút lụn bại: *Già rồi sức lực suy đi.*

**suy đồi** *tt.* Sụp đổ tệ hại: *Phong hóa suy đồi.*

**suy đốn** *tt.* Suy sụp khốn đốn: *Gia đình suy đốn.*

**suy giảm** *tt.* X. Giảm suy.

**suy hủ** *tt.* Già yếu lẩn thẩn.

**suy yếu** *tt.* Yếu dần, thốn mòn: *Bệnh già suy yếu.*

**suy kém** *tt.* Kém sút lẫn hời: *Cuộc làm ăn suy kém; Sức lực suy kém.*

**suy lạc** *tt.* Suy đồi truy lạc, hư hỏng tàn tệ: *Chiến tranh thường làm tuổi trẻ suy lạc.*

**suy lão** *tt.* Già yếu, tuổi già sức yếu.

**suy niên** *đt.* Tuổi già, ngày tàn.

**suy nhược** *tt.* Yếu đuối sa sút: *Gân cốt suy nhược.*

**suy suyễn** *tt.* Hao hụt, giảm bớt: *Làm ít ăn nhiều, gia tài ngày càng suy suyễn.*

**suy sụp** *tt.* Kém sút dần rồi sụp đổ: *Nạn kinh tế làm nhiều xí nghiệp suy sụp.*

**suy sút** *tt.* Kém sút lẫn hời: *Cuộc làm ăn suy sút.*

**suy tạ** *tt.* Mỏi mòn tàn tạ: *Sức khỏe suy tạ.*

**suy tàn** *tt.* Nh. Suy tạ: *Tâm tiếng suy tàn; Thời vận suy tàn.*

**suy tổn** *tt.* Nh. Suy giảm.

**suy thể** *đt.* Đồi bại hoại.

**suy thể** *đt.* Thân thể gây mòn róm ròi: *Qua bệnh ngặt, suy thể nặng.*

**suy thoái** *đt.* Lùi bước vì yếu kém.

**suy vận** *đt.* Thời vận cùng cực, lúc hết thời.

**suy vi** *tt.* Sa sút mỗi mòn: *Nhà cửa suy vi; Cơ nghiệp suy vi.*

**suy vong** *tt.* Thất bại đổ nát: *Sự nghiệp suy vong.*

**SUY BÌ** *đt.* X. Phân bì.

**SÚY** *đt.* X. Soái: *Nguyên súy.*

**SUYỄN** X. Siễn: *Sai suuyễn.*

**SUYỄN** *đt.* (Đy) Bệnh nghệt cuồng phổi, ho ít thờ nhiều, lúc lên cơn không nằm được, thường phát về đêm, có khi di động; có chứng lại tùy con nước (X. Đàm suyễn, khí suyễn): *Suyễn là một tật về hô hấp chứ chứ không phải bệnh.*

**SUM** *trt.* Chung đưng đông đúc.

**sum hiệp** *đt.* C/g. Sum hợp, gặp gỡ chung cùng lại, sau một lúc xa nhau: *Ngán cho nỗi xoay vần thế cuộc, Sum hiệp này chẳng bỏ lúc phân ly – VD // Chung chạ, xúm xít nhau, ở một bên nhau: Cây người giá thú trao lời, Đôi ta sum hiệp, ơn người tạ ơn – CD.*

**sum hòa** *đt.* Nh. Sum hiệp.

**sum hợp** *đt.* X. Sum hiệp.

**sum vầy** *đt.* Tụ lại đông đúc vui vẻ: *Anh em chồng vợ sum vầy, Vui này đã bỏ những ngày chia ly – CD.*

**SUM** *tt.* Um tùm sung túc.

**sum nghiêm** *tt.* Oai nghiêm, nghiêm nhặt, có đông người hầu hạ, canh giữ: *Cửa quan là chỗ sum nghiêm chó gâu mang va.*

**sum sê** *tt.* C/g. Sum sia, um tùm, tươi tốt: *Cây lá sum sê.*

**sum sia** *tt.* X. Sum sê.

**SUM** *tt.* Rậm rạp, tối tăm: *Bum sùm.*

**sùm sê** *tt.* Nở to ra, xòe rộng ra: *Cây cao bóng ngả sùm sê, Nghĩ nào em chịu tư bề gió lay – CD.*

**sùm súp** *bt.* C/g. Súp súp, thấp và tối tăm: *Nhà cửa sùm súp, đội nón sùm súp, che dù sùm súp.*

**SUM** *đt.* Súp đổ: *Mái nhà đã sùm // (R) Quy, té (ngã) xuống vì yếu gối: Té sùm; Con ngựa sùm // (lóng) Say cúp: Mối 3 ly đã sùm // (B) Sạt nghiệp, thất bại to: Lúc này va sùm “bà chè” rồi.*

**sùm bà chè** *đt.* (lóng) Do sùm bánh chè nói trại, Nh. Sùm: *Say đến sùm bà chè; Lỗ lẽ thế nào đến sùm bà chè tiêu vốn.*

**sùm bánh chè** *đt.* (lóng) Trật cái bánh chè (trái chàm, xương gối) và té quỵ xuống // (thth): *Té (ngã): Rồi, sùm bánh chè rồi!*

**sùm gối** *đt.* Té quỵ xuống: *Con ngựa đuối chân, sùm gối.*

**SUN** *đt.* Co lại, rút lại: *Sun đầu sun cổ sun chim.*

**SUN TOE** *tt.* Mau lẹ, nhanh nhẹn: *Bộ sun toe.*

**SÚN** *tt.* Thiếu răng, có một hay nhiều cái răng gãy hoặc rụng: *Răng sún, anh sún.*

**sún răng** *tt.* Nh. Sún: *Người đó sún răng của tôi mấy cái.*

**SÚN** *đt.* Mớm, dùng miệng hay mỏ dứt miếng ăn cho kẻ khác: *Sún cơm cho con; Chim mẹ sún mồi cho chim con.*

**SÚN** *đt.* Sùi, sôi lên: *Sún bọt.*

**SÚN** *đt.* Gặm nhắm lẫn mòn: *Một sún cánh cửa.*

**SỤN** *đt.* (thể) Bộ phận đầu các khúc xương, màu trắng, có tính cách đàn hồi: *Xương sụn; Một tô chín sụn gầu.*

**SỤN** *đt.* Sụn, mồi quỵ xuống: *Mối sụn, tay chân muốn sụn // (R) Lún: Đất sụn.*

**sụn gối** *đt.* Mồi đầu gối muốn sụn

xuống: *Đứng chờ lâu cây đến muốn sụn gối.*

**sụn lửng** *đt.* Mồi cúp cái lửng: *Sụn lửng muốn đứt ngang.*

**SUNG** *dt. (thực)* Sách thuốc gọi Ưu đàm tử, cây không cao lắm, dây bò hoặc dây leo, không có hoa, trái tròn hoặc tròn dài mọc ở thân cây già hoặc nhánh non, có hoặc không có cuống, có hoặc không có lông: *Ăn sung ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành – CD (Ficus racemosa).*

**sung cuống** *dt.* Loại sung cây, lá mọc đối, có răng cưa, trái có cuống dài và có lông, phía dưới lõm, lá và mù trị được bệnh nóng lạnh (*Ficus hispida*).

**sung kiểng** *dt.* Loại sung cây nhỏ, lá có răng tà hoặc không, trái đỏ hơi dài, lông mịn, cuống ngắn, mù được dùng làm chất dính cho nhiều loại thuốc dán (*Ficus glomerata*).

**sung lông** *dt.* Loại sung dây bò, lá không lông, trái tròn dài trong nhỏ ngoài lớn, có lông, lá được dùng trị suyễn và bệnh trĩ (*Ficus Pumila*).

**sung tròn** *dt.* Loại sung dây lá dày và tròn dài, trái tròn nhỏ không sai, mù cây trộn với rượu được dùng trị bệnh tức vì té (ngã) nặng hay bị đá thương, rể nhai đắp tan độc các vết thương do tên thuốc bắn (*Ficus Benjamina*).

**SUNG** *tt.* Đầy đủ: *Sung túc // Đông đúc, thanh vượng: Chợ đồ sung lắm // Hằng, thừa sức: Con ngựa sung, con gà sung // đt.* Sai sù, bù vào, nhận chịu: *Bổ sung, sung vào quân ngũ.*

**sung bị** *tt.* Đầy đủ, đầu vào đầy.

**sung bổ** *đt.* Bổ vào, thêm vào, điền vào: *Sung bổ nhân viên.*

**sung công** *đt.* Lấy của dân dùng vào việc chung: *Sung công nhà cho lính ở // (lông) Lấy ngang, đoạt của người: Bị anh chị sung công cái nón.*

**sung chức** *đt.* Bổ vào một chức vị: *Thi đậu rồi, còn đợi sung chức.*

**sung dật** (洗 – dật: đầy tràn) *tt.* Đầy tràn // (B) Dư dật, thừa thãi.

**sung dụ** *tt.* Dư dả, thừa ra.

**sung dụng** *đt.* Bổ dụng, cất đặt, sai sù: *Sung dụng người cho đứng chỗ; Sung dụng miếng đất ấy vào phần hương hỏa.*

**sung điền** *đt.* Điền vào cho đầy đủ: *Lực lượng sung điền.*

**sung đương** *tt.* X. Quy trách.

**sung huyết** *tt.* Ngưng huyết, chứng máu tụ lại một nơi, không lưu thông được.

**sung khuyết** *đt.* Bù vào chỗ thiếu.

**sung mãn** *tt.* Đầy đủ, yên bề.

**sung phân** *tt.* Đủ phần, ai cũng có, chỗ nào cũng đủ.

**sung quân** *đt.* Đầy làm lính (theo chế độ xưa): *Phải tội sung quân // Gọi lính, ra lệnh nhập ngũ: Ra lệnh sung quân.*

**sung quỹ** *đt.* Bỏ vào quỹ: *Tiền phạt và phải sung quỹ.*

**sung sức** *tt.* Mạnh mẽ, hằng hái, sức lực dồi dào: *Vô sĩ sung sức, ngựa sung sức; Ăn đồ bổ cho sung sức.*

**sung sướng** *tt.* Khỏe thân, không cực nhọc vất vả: *Ăn ở không sung sướng tấm thân // (B) Nhẹ nhàng, khoan khoái trong lòng, vui vẻ thỏa thích: Nghe qua tôi rất sung sướng trong lòng.*

**sung túc** *tt.* Đầy đủ, không thiếu thốn: *Tiền bạc sung túc // (R) Thịnh vượng, dồi dào: Cuộc mua bán lúc*

*này được sung túc, phải nắm ngay lấy thời vận, kéo lỗ.*

**sung thiệp** (贍 – thiệp: đầy đủ) *tt.*  
Đầy đủ, no đủ, dễ chịu.

**SÙNG** *dt. (động)* Con rầy non, giống như sâu, mập và trắng, ở dưới đất sâu, sống bằng rễ non và khoai củ: *Con sùng, bị sùng ăn // tt.* Hư, thúi một phần, (cho rằng bị sùng ăn): *Khoai sùng; Tiếc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay – CD // (lóng)* Sượng, trơ trên, mắc cỡ: *Bị cản lại, làm anh ta sùng // Nổi nóng, giận lên: Đừng chọc! Tôi sùng rồi đã!*

**sùng bộ** *tt.* Ngượng bước, dỗi lại, đứng lại và trơ trên quá, không biết làm sao: *Va đang hăng hái, bị cảnh cáo một câu khiến anh ta sùng bộ.*

**sùng sục** *trt.* X. Sục sục.

**sùng sùng** *tt.* Bùng bùng, nổi nóng lên: *Nghe cái giọng khinh người, tôi đã sùng sùng rồi // (R):* Ngà ngà, xoàng xoàng, hơi say: *Mới một xy đã sùng sùng!*

**sùng sùng bất nhẫn** *tt.* Giận quá không dần được: *Thấy nó làm tàng, tôi sùng sùng bất nhẫn, định cho nó một bài học.*

**SÙNG** (崇) *bt.* Cao; kính mộ, nâng đỡ: *Hưng sùng, khâm sùng, tôn sùng.*

**sùng bái** *dt.* Kính lạy // (B): Tôn thờ tin tưởng, coi là trọng: *Sùng bái thánh thần, sùng bái nhà lãnh đạo anh minh.*

**sùng binh** *dt.* Chuộng việc binh đao.

**sùng cổ** *tt.* Chuộng đồ xưa, văn hóa xưa: *Tinh thần sùng cổ.*

**sùng danh** *dt.* Mến chuộng, ưa thích những người nổi danh.

**sùng đạo** *dt.* Tin tưởng và chuộng đạo giáo: *Người sùng đạo.*

## sung thiệp • sủng cá nhân

**sùng đức** *dt.* Mến chuộng đạo đức: *Người sùng đức.*

**sùng kính** *dt.* Mến và kính trọng: *Sùng kính người anh hùng.*

**sùng lâu** *dt.* Lâu (gác) cao.

**sùng lệ** *tt.* Cao lớn đẹp đẽ.

**sùng nho** *dt.* Mến chuộng đạo nho.

**sùng Phật** *dt.* Mến chuộng và tin tưởng đạo Phật.

**sùng phụng** *dt.* Thờ phượng: *Sùng phụng thánh thần.*

**sùng sơn** *dt.* Núi cao.

**sùng tín** *dt.* Tin chuộng: *Sùng tín Phật giáo // Trọng điều tín nghĩa, trọng chữ tín: Đức sùng tín.*

**sùng tu** *dt.* Sửa sang lại một cách tôn trọng: *Sùng tu miếu võ.*

**sùng thiện** *dt.* Chuộng điều lành: *Đàn bà thường có đức sùng thiện.*

**sùng thượng** *dt.* Ham chuộng, ưa thích: *Sùng thượng cổ văn.*

**sùng trọng** *dt.* Mến chuộng và kính trọng: *Sùng trọng kẻ có tài.*

**sùng văn** *dt.* Ham thích văn chương.

**SÚNG** *dt. (thực)* Loại cỏ mọc dưới nước giống sen nhưng nhỏ hơn, hoa lá đều ăn được, hột là vị Kiềm Thật của Đông Y.

**súng bông** *dt.* Loại súng cộng trắng, hoa trắng, ít tai hơn sen, cộng ngon hơn súng bụi.

**súng bụi** *dt.* Loại súng không hoa hay rất ít hoa, cộng dài tím, ăn được: *Súng sống chấm mắm nêm.*

**SÚNG** *dt.* Khí giới nạp thuốc đạn mà bắn: *Bá (báng) súng, bắn súng, bị súng, thuốc súng.*

**súng bích sơn** *dt.* Thù súng xưa của Việt Nam, nòng to, đạn bằng trái cam hoặc to hơn.

**súng bích** *dt.* Nh. Súng bích sơn.

**súng ca nông** *dt.* X. Súng đại bác.

**súng cá nhân** *dt.* Các loại súng nhỏ,

vừa tay một người cầm bắn: *Súng Colt M9, súng P38, súng K54.*

**súng cao xạ** *dt.* Súng bắn máy bay.

**súng cắ** *dt.* Loại súng bắn chim xua của người Việt Nam.

**súng cò máy đá** *dt.* Loại súng xua của Việt Nam, dùng đá lửa mà bắn.

**súng cối** *dt.* Súng to giống cối đá, bắn đạn trái phá nhiều vòng cầu.

**súng cộng đồng** *dt.* Các loại súng to, phải có nhiều người hiệp sức mới bắn được.

**súng chòi ngòi** *dt.* Thứ súng xua của Việt Nam không có cò lẫy, phải đồ thuốc vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn: *Súng chòi ngòi made by VN.*

**súng đại bác** *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái phá nhiều vòng cầu.

**súng đại liên** *dt.* X. Đại liên.

**súng đạn** *dt.* Súng và đạn dùng bắn: *Tàu chở súng đạn.*

**súng điều thương** *dt.* Súng nhỏ nòng dùng bắn chim.

**súng đoản mã** *dt.* Súng ngắn xua của Việt Nam.

**súng giò nai** *dt.* C/g. Gọi súng tó, thứ súng lỗ xua, dùng tó chống nòng lên mà bắn.

**súng hai nòng** *dt.* Thứ súng tay nòng đôi, hai ống nằm cặp nhau.

**súng hỏa mai** *dt.* Thứ súng tay xua của Việt Nam, không có cò lẫy, đồ thuốc súng vào lỗ ngòi rồi châm lửa bắn.

**súng hoành sơn** *dt.* Loại súng to xua của Việt Nam, bắn đạn cỡ bằng trái cam.

**súng hồng y** *dt.* Loại súng to xua của Việt Nam, đạn tròn và to bằng trái cam.

**súng hơi** *dt.* C/g. Súng khí, thứ súng tay nhốt hơi cho nó tống đạn đi tới: *Súng hơi bắn chim.*

**súng khí** *dt.* X. Súng hơi.

**súng khóa sơn** *dt.* Loại súng to xua của Việt Nam, bắn đạn tròn bằng trái cam.

**súng không giật** *dt.* Các loại súng đại bác bắn đạn đi mà súng vẫn vững, không giật lùi lại vì sức nổ mạnh của đạn.

**súng liên thanh** *dt.* X. Liên thanh.

**súng lục** *dt.* C/g. Súng sáu, thứ súng nhỏ cầm trong lòng bàn tay mà bắn liên liên được 6 viên đạn hoặc nhiều hơn.

**súng máy** *dt.* C/g. Súng tự động, các loại súng bóp cò một lần rồi tự nó nhả đạn ra luôn.

**súng mút** *dt.* Thứ súng cá nhơn nòng tương đối to mà ngắn: *Súng mút có từ thời hòa mai (mousqueton).*

**súng nạp hậu** *dt.* Thứ súng xua của Việt Nam, nạp thuốc phía sau để đốt mà bắn // Loại súng nạp đạn từ phía sau, khác với súng nạp đạn từ miệng nòng như súng cối.

**súng nước** *dt.* Thứ súng bằng nhựa cao su của trẻ con chơi, bắn ra nước // Vòi rồng chữa lửa.

**súng ngựa trời** *dt.* Thứ súng trung và đại liên chế tạo trong xứ, chân mỏng mảnh như chân ngựa trời.

**súng ống** *dt.* Tiếng dùng chung cho các loại súng: *Súng ống đầy đủ.*

**súng phòng không** *dt.* X. Súng cao xạ (dịch ba chữ *Défense contre avion*).

**súng ru-lô** *dt.* Súng ngắn ổ xoay có hộp đạn kiểu ổ xoay, thông thường chứa 6 viên (*rouleau*).

**súng sáu** *dt.* X. Súng lục.

**súng tay** *dt.* Các loại súng nhỏ bồng trên hai tay mà bắn.

**súng tiểu liên** *dt.* Súng liên thanh



hạng nhỏ, một người bồng trên tay nhắm bắn được.

**súng tự động** *dt.* X. Súng máy.

**súng thối hậu** *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái phá, giật lui lại khi đạn bị tống đi.

**súng trái phá** *dt.* Các loại súng to bắn vòng cầu, đạn rớt trúng đích rồi nổ thêm một tiếng nữa.

**súng trụ** *dt.* Thứ súng to xưa của Việt Nam bắn đạn bằng trái cam.

**súng trung liên** *dt.* Súng liên thanh hạng vừa.

**súng trường** *dt.* Thứ súng tay nòng dài như súng garant của Mỹ.

**súng vòng cầu** *dt.* Các loại súng to bắn đạn trái phá nhiều vòng cầu.

**súng xây** *dt.* Các loại súng có thể xây quanh mà bắn.

**SÚNG** *tt.* Khuyết xuống: *Đường súng, lỗ súng.*

**SÚNG** *đt.* Yêu, chuộng: *Đắc súng, thất súng // dt.* Ôn nghĩa, vinh hạnh: *Hữu súng, quân súng.*

**súng ái** *đt.* Say mê, yêu đương: *Được vua súng ái.*

**súng cơ** *dt.* Vợ bé yêu dấu.

**súng dụng** *đt.* Yêu mến và tin dùng: *Được chủ súng dụng.*

**súng đãi** *đt.* Yêu chuộng và trọng đãi: *Người có tài thường được súng đãi.*

**súng hạnh** *đt.* Được người trên yêu vì.

**súng lộc** *dt.* Tiền bạc chức tước được ban bố vì tình thương.

**súng nhi** *dt.* Đứa con cưng.

**súng tử** *dt.* Ôn vua ban cho.

**súng thần** *dt.* Ông quan được vua yêu chuộng.

**SÚNG SOÀNG** *trt.* X. Rồn rảng.

**SÚNG** *tt.* Đắm, thấm dầm nước: *Mắc mưa, áo quần sưng nước // Sưng, thũng, nổi phù lên vì nóng nước: Bị phù sưng, chân phát sưng.*

**SÚP DE** *dt.* Nồi nước to nấu nước sôi lấy hơi chạy máy (*chaudière*).

**SỤP** *đt.* Bước trở xuống chỗ thấp hơn mặt đất đang đi: *Súp lỗ chân trâu // Sập, hạ xuống: Suy sụp, sùm sụp // trt.* Cúi rạp, buông mình xuống: *Súp lay, sụp ngổ.*

**sụp đổ** *tt.* Đổ nhào, sụp xuống: *Bị dội bom, nhà cửa sụp đổ tan tành // (B) Tan tành hư hại: Cơ nghiệp bị sụp đổ.*

**sụp sụp** *tt.* X. Sùm sụp.

**SÚT** *tt.* X. Sổ // Sấy, rời ra: *Gương linh sút cán còn trành, Bình hương dầu bể miếng sành còn thơm; Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu – CD.*

**sút chuồng** *tt.* Sổ khỏi chuồng: *Trâu sút chuồng.*

**sút dây** *tt.* Vuột mối dây: *Cái gàu sút dây rớt xuống giếng, ngựa sút dây chạy mất.*

**sút đầu** *tt.* Sổ đầu, búi tóc (đầu tóc) sổ ra: *Chạy sút đầu // Sổ đầu, nói tóm uơn, cái đầu gần lia cái mình: Tôm sút đầu.*

**sút đường chỉ** *tt.* Đứt chỉ may ráp: *Sút đường chỉ thì nhíp lại; đến khi rách mới vá.*

**sút mối** *tt.* Cái mối sút ra: *Chỉ sút mối, cái vòng sút mối.*

**sút quần** *tt.* Nói quần lưng bận tình cờ sổ ra: *Chạy sút quần.*

**sút sổ** *tt.* Sút ra bừa bãi: *Sách vở sút sổ cả.*

**sút tay** *trt.* Sấy tay, rút ra, lia ra khỏi tay đang nắm: *Sút tay rút bể cái ly.*

**sút xiềng** *tt.* Sút dây xiềng, thoát ra được: *Con đi sút xiềng.*

**SÚT** *tt.* Kém bớt: *Kém sút, sa sút, suy sút, người hơi sút // Thua kém: Chịu sút, thua sút; Anh nầy sút anh kia vài kí.*

**sút cân** *dt.* Nhẹ cân hơn: Anh cao mà gầy sút cân hơn anh lùn mà béo.

**sút kém** *tt.* Giảm bớt hơn: Lúc này sức khoẻ sút kém; Cuộc làm ăn độ này sút kém // Thua kém: Minh sút kém hơn người ta mọi mặt, bảo sao không nghèo.

**sút miếng** *tt.* Kém hơn vì một miếng nghề: Sút miếng nên đo ván; Sút miếng bị gạt mất tiền // (B) Thua tri: Sút miếng thành thua ván cờ.

**sút sức** *tt.* Giảm bớt sức lực: Thức khuya quá sút sức // Thua sút người: Liệu sút sức thì chịu thua cho khỏi nhục.

**sút thế** *tt.* Nh. Sút miếng // Yếu thế lực hơn: Liệu sút thế phải nhẹn.

**SÚT** *dt.* Tổng mạnh trái banh bằng chân: Cứ lừa hoài, không sút (shoot).

**SÚT HUYẾT** *trt.* Thở huyết, mùa ra máu: Ho sút huyết (Do Xuất huyết nói trại) // (lóng) Vật, bóp họng cho ra máu chết (lời thề): Ai nói gian, ông sút huyết chết đi.

**SỤT** *đt.* Giảm xuống: Sụt chút, sụt giá, sụt lương, sụt tiền công // Có sớm hơn tháng trước, nói về kinh nguyệt đàn bà: Tháng này, tôi sụt hết 3 ngày // X. Sụp.

**sụt lùi** *đt.* Thụt lùi, lui lại, giảm bớt: Công việc làm ăn cứ sụt lùi mãi.

**SỤT SỊT** *trt.* Khin khịt, tiếng hơi thở không thông: Thở sụt sịt, khóc sụt sịt không dứt.

**SỤT SÙI** *trt.* X. Sùi sụt: Mực văng vô giấy khó chùi, Vô vòng chồng vợ, sụt sùi nữa chi? – CD.

**SUÔI** *dt.* (thực) Loại cỏ cao, thân cứng đen, có đốt như sậy: Cây suôi, đám suôi.

**SUỐI** *dt.* Đường nước trong núi chảy ra hoặc ở cao nguyên chảy xuống:

Khe suối, nước suối; Nào những đêm vàng bên bờ suối, Ta say mỗi đứng uống ánh trăng tan – Thế Lữ // (R) Những vũng nước tự nhiên có chất diêm: Suối nước lạnh, suối nước nóng // Những vật chảy như nước suối hay dài như đường nước suối: Suối lệ, suối tóc.

**suối đồn (đàn)** *dt.* Suối chảy gây tiếng động vui tai như tiếng đồn: Nghe tiếng suối đồn // Một giàn đồn cổ điển do ông Nguyễn Văn Hoài lập ra ở Bình Hòa, phường Lái Thiêu, TP. Thuận An (Bình Dương), dùng sức nước suối mà cho hợp tấu: Đi Suối Đồn chơi, khăn đen Suối Đồn.

**suối huyền** *dt.* Mái tóc dài và đen như huyền.

**suối mơ** *dt.* Tên đặt cho những dòng suối nên thơ.

**suối nước lạnh** *dt.* Những vũng nước không biết từ đâu ra, ở trên một lớp đất không thấm nước, trong nước có nhiều chất diêm, nhưng không có những chất “ions” (sources neptuniennes),

**suối nước nóng** *dt.* C/g. Thang hoàng, nước từ các lớp đá nóng trong lòng trái đất chảy ra, nhiệt độ khá cao, thường sôi sục và linh động, có nhiều chất “ions” dương (cations) và “ions” âm (anions) có khả năng hợp lại thành chất diêm (sources plutoniennes).

**suối ngọc** *dt.* Suối nước từ trên cao đổ xuống dội đá văng lên những hạt (hạt) nước trắng xoá như ngọc: Đừng dựa non sau bờ suối ngọc, Hồn say diu diu, mộng êm êm – Q. Tấn.

**suối reo** *dt.* Suối chảy gây thành tiếng động như reo lên: Tiếng suối reo.

**suối vàng** *dt.* (truyền) C/g. Huỳnh tuyền, một cái suối nước vàng dưới âm phủ: Hồn xuống suối vàng // (R) (truyền) Âm phủ: Nơi suối vàng anh có biết?

**SUÔN** *dt.* Món ăn gồm nước lèo có điều màu, tôm bằm nắn dài, bún và rau ghém, nêm tương ngọt.

**SUÔN** *tt.* Cao và thẳng: Cây suôn // (B) Xuôi, trôi chảy: Lời nói rất suôn, câu văn khá suôn.

**suôn đậm đuột** *tt.* Rất dài và rất suôn: Cây tre suôn đậm đuột.

**suôn đuột** *tt.* (đ): Nh. Suôn: Suôn đuột như vậy xem không hay.

**suôn đuột** *tt.* Rất suôn: Cái cây suôn đuột đuột.

**suôn óng** *tt.* Suôn và thẳng thơm, không gút mắt: Cây trúc suôn óng.

**suôn sè** *tt.* Trôi chảy, không vấp vấp, không gặp khó khăn: Công việc suôn sè // *trt.* Êm xuôi: Ăn nói suôn sè.

**SUÔN** *tt.* Do “Son” nói trại: Giấm suôn.

**SUỐN** *trt.* Xuôi, giản dị, không ngăn nga: Đọc suốt, nói suốt.

**SUÔNG** *bt.* Lạt lèo (nhạt nhèo), không đậm đà, không có gì kèm theo: Bàn suông, nói chuyện suông, uống rượu suông; Thơ suông nước ốc còn ngâm váng, Rượu lạt non chai vẫn chén khà – VD; Canh suông khéo nấu thì ngon, Mẹ mà khéo nói thì con đất chồng – CD // (R) *trt.* Lầy có, có chùng, không làm theo: Hứa suông.

**SUÔNG SẢ** *trt.* X. Sòm sò: Ăn nói suông sả, ra vào suông sả.

**SUỐT** *dt.* Ông chi dẹt trong khung cũi: Một suốt đâm ngang thích thích mau – HXH // (R) Ông chi trong máy may.

**SUỐT** *trt.* Trọn từ đầu đến cuối: Làm suốt ngày; Cuộc vui đầy tháng, trận cười suốt đêm – K // Thông, thấu qua: Hiểu suốt, sáng suốt, thấm suốt, thông suốt; Nước trong suốt đáy; Giũ suốt qua bên kia; Đi suốt từ Nam chí Bắc; Đi tàu suốt (chết, qua đời, tiêu tông, tiêu diêu miền cực lạc; đây là từ lóng trong giới giang hồ Sài Gòn trước năm 75).

**SUỐT** *đt.* C/g. Tuốt, kéo tuốt một lần: Suốt lá mai, suốt gấp thịt nướng // (R) Quét: Suốt cái sân.

**SƯ** *dt.* Thầy dạy học: Danh sư, giáo sư, đại sư, hương sư, tôn sư // Người có một tài nghề riêng biệt: Bốc sư, đước sư, kỹ sư, luật sư, mục sư, pháp sư, quân sư, tiên sư, tổ sư, thái sư, trạng sư // Tiếng gọi người tu đạo Phật: Nhà sư, ông sư, thiền sư; Đêm nằm nghe vạc trở canh; Nghe sư gõ mõ, nghe anh dỡ nạng – CD // (lóng) Giỏi, đáng mặt thầy: Làm như sư lắm vậy! Mấy sư quá sao còn thua? // Nhiều, đông: Kinh sư // Thuộc nhà binh: Ban sư, xuất sư, thủy sư đề đốc.

**sư bà** *đdt.* Tiếng gọi bà vãi theo phái Phật đường đã có đốt đầu được 12 liêu // (thth) Bà vãi, tiếng gọi người vãi già.

**sư bá** *đdt.* Tiếng gọi người thuộc đàn anh của thầy mình hay lớn chức hơn ông trụ trì một cảnh chùa.

**sư cô** *đdt.* Tiếng gọi cô vãi cấp Sa di, đã có đốt đầu một liêu // (thth) Cô vãi, tiếng gọi cô vãi còn trẻ hoặc sồn sồn.

**sư cụ** *đdt.* Tiếng gọi ông sãi có cấp bậc Tiên lục sư theo phái Lục hòa tăng // Tiếng gọi ông sãi có cấp bậc trên Hòa thượng.

**sư đệ** *đdt.* Tiếng gọi người em bạn cùng học một thầy với mình // *dt.* Thầy và trò.

**sư đệ** *đdt.* Tiếng một ông thầy gọi một người học trò của bạn mình.

**sư đoàn** *dt.* Đơn vị binh chủng lớn có từ 10.000 đến 15.000 lính phân ra 3 trung đoàn, do 1 trung tướng chỉ huy.

**sư đoàn trưởng** *dt.* Viên tướng chỉ huy 1 sư đoàn.

**sư đồ** *dt.* Thầy và trò.

**sư huynh** *đdt.* Tiếng gọi người anh bạn cùng học một thầy với mình // Tiếng gọi các thầy Dòng đạo Da-tô // *dt.* Đàn anh, kẻ lớn dạy bảo mình được.

**sư mẫu** *đdt.* Tiếng gọi vợ của thầy mình.

**sư muội** *đdt.* Tiếng gọi người em bạn gái cùng học một thầy với mình.

**sư nữ** *dt.* Cô gái, người đàn bà tu theo đạo Phật.

**sư ông** *đdt.* Tiếng gọi vị Hòa thượng // (*thth*) Tiếng gọi ông thầy già tu theo đạo Phật.

**sư phạm** *dt.* Khuôn mẫu làm thầy dạy học, cách thức dạy học: *Khoa sư phạm, trường sư phạm.*

**sư phó** *dt.* Vị sai trong chùa quản lý mọi việc dưới quyền viên trụ trì // Thầy học của vua hoặc của con vua: *Chu Văn An từng làm sư phó.*

**sư phụ** *đdt.* Tiếng gọi tên thầy mình.

**sư sinh** *dt.* Thầy và học trò.

**sư sư** *đt.* Đai như buộc thầy, kính như thầy dạy.

**sư tăng** *dt.* Thầy cả và các sãi.

**sư tỷ** *đdt.* Tiếng gọi người chị bạn học cùng thầy với mình.

**sư tổ** *dt.* Thầy của thầy mình // (*lóng*) Người rành và giỏi mọi việc: *Thôi đi sư tổ!*

**sư thúc** *đdt.* Tiếng gọi người em của thầy mình.

**sư trưởng** *dt.* Người học trò lớn và giỏi nhất của viên trụ trì một cảnh chùa, có phận sự chỉ dạy các vị khác // Bạc thầy, kẻ làm lớn, kẻ khôn ngoan.

**SƯ** *dt.* (*động*) X. Sư tử: *Mãnh sư.*

**sư tử** *dt.* (*động*) Thú rừng thuộc loài ăn thịt, rất dữ, con cái lông ngắn, con đực lông bờm ở đầu dài đến nửa lưng.

**sư tử Hà Đông** *dt.* Đàn bà ghen dữ, khiến chồng phải sợ (X. Hà đông sư tử hồng PH. II).

**SƯ NHĨ** *dt.* (*thực*) Loại cỏ cao lối 1m, thân đứng ngay, lá to có răng, phát hoa ở nách, hoa vàng có lông, lá có chất bổ, trần kinh, trị nóng lạnh (*Leonotis nepetifolia*).

**SỬ** *dt.* (*lóng*) Ông vãi: *Đánh bỏ sử.*

**SỬ** *đt.* Bữa, cuộc.

**SỬ** *dt.* (*thực*) X. Hoa sứ.

**sứ cùi** *dt.* C/g. Sứ ma, loại cây có mù, hoa trắng hoặc hường mọc thành chùm ở chót nhánh cây có chất glucosit agoniadin và chất kháng sinh fulvoplumiêrin (*Plumeria rubra*).

**sứ ma** *dt.* X. Sứ cùi.

**sứ tây** *dt.* Cây to và cao đến 20m, lá to chót nhọn, hoa vàng tai dài xụ, thơm ngát.

**SỬ** *dt.* Người do vua sai đi công cán ở nước khác: *Bồi sứ, cống sứ, chánh sứ, đi sứ* // (R) Người thay mặt một nước ở nước khác: *Công sứ, đại sứ, đặc sứ, khâm sứ, thống sứ* // (B) Người đem tin: *Tin ong sứ điệp* // X. Chuối sứ.

**sứ bộ** *dt.* Phái bộ (gồm nhiều người) lãnh lĩnh đi tới một nước khác.

**sứ điệp** (*使蝶*) *dt.* (B) Kẻ đem tin qua lại cho một cặp nhân tình,

cũng là người mai mối: *Sứ điệp thu đi tin lại như bướm.*

**sứ đoàn** *dt.* Đoàn đại diện ngoại giao của một nước // Đoàn thể các lãnh sự và đại sứ ngoại quốc ở một nước.

**sứ đồ** *dt.* Người đi truyền giáo của đạo Cơ-đốc.

**sứ giả** *dt.* Người đi sứ: *Vua sai sứ giả đi giao hiếu.*

**sứ mai** *dt.* Người đem tin (X. PH. II).

**sứ mạng (mệnh)** *dt.* Mạng lệnh bề trên: *Lãnh sứ mạng đi dẹp giặc // (B) Nhiệm vụ tinh thần, việc tự mình nhận phải làm: Sứ mạng chống đốt của mọi người biết chữ.*

**sứ nhận** *đt.* Nói về người đem tin (Xt. PH. II).

**sứ quán** *dt.* Nơi làm việc của lãnh sự hay đại sứ.

**sứ quân** *dt.* X. Thập nhị Sứ quân và từng sứ quân PH. III.

**sứ sự** *dt.* Việc cắt cử một sứ bộ; việc đi sứ.

**sứ tinh** *dt.* Cây cờ nước mình mà sứ giả mang theo khi tới nước người.

**sứ tiết** *dt.* Ủy nhiệm thư của chính phủ mình mà sứ giả mang theo khi đi sứ.

**sứ tiết quyền** *dt.* Quyền của một nước được cử sứ giả và tiếp nhận sứ giả nước người.

**sứ thần** *dt.* Nh. Sứ giả // Đại diện ngoại giao của một nước ở nơi một nước khác để bình vực quyền lợi kiều dân mình.

**sứ thuộc** *dt.* Những người theo sứ giả đi sứ tới một nước khác

**sứ trình** *dt.* Hành trình của sứ giả.

**sứ Trời** *dt.* Tiếng gọi tâng sứ giả một nước lớn đến một nước nhỏ hay sứ giả của vua đến một địa phương trong nước.

**SỨ** *tt.* C/g. Kiểu, đồ gốm bằng đất trắng tráng men, mỏng và tốt: *Ấm sứ, bình sứ, đồ sứ.*

**SỬ** *đt.* Sai khiến: *Chức sử, sai sử, sở sử, ủy sử // (R) Bày biểu, chỉ dẫn: Không ai sử nổi.*

**sử chúng** *đt.* Ra lệnh cho nhiều người làm theo: *Nắm quyền sử chúng.*

**sử đại** *đt.* Xúi đại, bày biểu chuyện bày, có hại: *Việc người mặc người, đừng có sử đại như vậy!*

**sử dịch** *đt.* Cắt công việc làm.

**sử dụng** *đt.* Dùng: *Sử dụng quyền hành, sử dụng ngòi bút // Xài theo phương pháp riêng: Nhà có cây máy mà không có người biết sử dụng.*

**sử hư** *đt.* Khiến làm việc sai quấy hư hại: *Sử hư trẻ con.*

**sử khôn** *đt.* Xúi biểu khôn đại, bày điều cho có việc lỗi thời: *Chắc có người sử khôn cho nó.*

**sử lệnh** *đt.* Sai khiến: *Kiểm một đứa nhỏ để sử lệnh việc nhà.*

**sử nhiên** *đt.* Khiến xui như vậy: *Thiên lý sử nhiên* (Lẽ trời đã xui khiến như vậy).

**sử phân** *đt.* (Pháp): Sử dụng theo ý mình (*disposer*).

**SỬ** *đt.* Chuyện đã qua của một người, một nước hay của loài người chép lại có thứ tự: *Dã sử, kinh sử, khu-yết sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, tiểu sử, thanh sử; Việt Nam sử lược // (hẹp) Việc đặc biệt của một nước chép có thứ tự: Văn hóa sử cương, Văn học sử yếu, Tranh đấu sử, Lịch sử cách mạng V.N.*

**sử bộ** *đt.* Bộ môn sử ký.

**sử bút** *đt.* Ngòi bút chép sử // (B) Người chép sử vô tư, không thiên vị và thành kiến.

**sử địa** *đt.* Hai môn học sử ký và địa lý gọi tắt.



**sử gia** *dt.* Người chép sử, người ghi nhận những thay đổi của việc nước rồi chép lại có thứ tự.

**sử học** *dt.* Môn học nghiên cứu về sử ký.

**sử kịch** *dt.* Vở kịch diễn một đoạn lịch sử.

**sử kinh** *dt.* C/g. Kinh sử, tiếng gọi chung các sách học chữ Hán: *Sử kinh anh rán dôi mài, Lòng em chí quyết đợi hoài duyên anh* – CD.

**sử ký** *dt.* Sách lịch sử: *Đại Việt sử ký toàn thư* // (*thth*): Môn học lịch sử: *Bài Sử ký, giờ Sử ký*.

**sử liệu** *dt.* Tài liệu lịch sử, sách vở, câu hát, lời nói có tánh cách lịch sử, có ích cho việc nghiên cứu lịch sử: *Sinh viên cần tiếp cập nhiều nguồn sử liệu để biết sử chính xác*.

**sử luận** *dt.* Bài văn bàn sự việc lịch sử: *Sách sử luận của T.C.Đ Trường*.

**sử lược** *dt.* Sách chép sử cách đơn sơ (thiếu chi tiết).

**sử quan** *dt.* Viên quan có phận sự chép sử do vua bổ hồi xưa.

**sử quan** *đt.* Quan niệm lịch sử, sự quan sát, ý thức về sự kiện lịch sử: *Duy vật sử quan*.

**sử quán** *dt.* Dinh quan chép sử ở làm việc và cất giấu những tài liệu lịch sử: *Quốc sử quán triều Nguyễn*.

**sử sách** *dt.* Sách vở và lịch sử: *Sử sách dành rành*.

**sử tích** *dt.* Sự tích có tánh cách lịch sử.

**sử tinh** *dt.* Tinh cách lịch sử (của một tác phẩm, một lời nói, một món đồ xưa, v.v.).

**sử thặng** (乘 – thặng: sách ghi chép) *dt.* Sách chép lịch sử.

**sử thân** *dt.* Quan chép sử.

**sử thể** *dt.* Thể tài một quyển sách lịch sử: *Sử thể biên niên hay sử thể ký truyện*.

**sử thi** *dt.* Thơ có tánh cách lịch sử.

**sử thực** *dt.* Sự thật lịch sử, việc xưa còn dấu tích.

**sử xanh** *dt.* C/g. Thanh sử, sử chép trên từng tấm thẻ tre xanh khi chưa có giấy // (*thth*): Lịch sử: *Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh* – K.

**SỬ QUÂN TỬ** *dt.* (Đy) Trái một loại cây hoa vàng xanh, khí ấm, vị ngọt, kỵ nước trà nóng (*Combreum indicum*).

**SỰ** *dt.* Việc, công việc làm hay xảy ra: *Biện sự, cấp sự, dân sự, đa sự, đại sự, đương sự, gia sự, hi sự, hiếu sự, hữu sự, lãnh sự, lịch sự, lục sự, mưu sự, phận sự, sanh sự, tâm sự, tiểu sự, tự sự, tham sự, thông sự, thời sự, trị sự, vô sự, Ra đi là sự đánh liều, Gió mai cũng chịu, mưa chiều cũng cam* – CD // *đt.* Thờ, đối đãi, thờ cúng: *Hành sự, kính sự, phục sự, phụng sự, Sự tử như sự sanh; Ngành mặt sự Tề e Sở giận, Cúi đầu sự Sở sợ Tề ghen* – HXH.

**sự biến** *dt.* Việc thay đổi xảy ra thành linh cho một người, một gia đình hay một nước: *Nhiều sự biến không ngừa trước được*.

**sự cố** (故 – cố: lý do) *dt.* Duyên cớ của việc xảy ra: *Do hà sự cố?*

**sự cơ** *dt.* Cách thế, trường hợp sự việc xảy ra: *Sự cơ vụ ấy ra thế nào?*

**sự có** *dt.* C/g. Cớ sự, duyên do, lý do: *Kể hết sự có từ đầu tới đuôi*.

**sự chủ** *dt.* Chủ đám, người có việc: *Trát đòi sự chủ đến điều tra*.

**sự do** *dt.* Lý do sự việc: *Đem hết sự do ra trình bày*.

**sự duyên** *dt.* Nh. Sự do.

**sự đời** *dt.* Cuộc đời, chuyện ở đời, cách thế ở đời: *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người*

*buông câu – CD; Đừng mong hiểu thấu sự đời, trắng đen lắm nỗi.*

**sự hạng** *dt.* Việc này việc kia, tiếng gọi chung các sự việc: *Lo hết sự hạng trong ngoài.*

**sự kiện** *dt.* Việc, hình thức của công việc xảy ra: *Mỗi sự kiện đều có lý do của nó.*

**sự lệ** *dt.* gương trước, việc xảy ra trước kia để dùng làm lệ.

**sự lý** *dt.* Lý do của việc xảy ra: *Bày rõ sự lý trước sau // Lê phải của sự việc: Ai cũng có sự lý của mình.*

**sự lòng** *dt.* Tâm sự, việc riêng còn giữ kín trong lòng: *Ngập ngừng mới gởi, thấp cao sự lòng – K.*

**sự loại** *dt.* Nh. Sự hạng // Loại thứ từng việc: *Xếp công việc theo sự loại để tiến hành.*

**sự lược** *dt.* Ý nghĩa chính một việc, sự thể sơ lược một việc: *Hiểu qua sự lược chớ không cần đi sâu vào chi tiết.*

**sự nghi** *dt.* X. Sự tình.

**sự nghiệp** *dt.* Công việc to lớn có ích chung: *Sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp văn chương // (thth) Cơ nghiệp, tài sản: Con cháu bắt tài làm tiêu tan hết sự nghiệp của ông cha.*

**sự quyền** *dt.* Quyền hành làm việc cho một cơ quan nào.

**sự sản** *dt.* Của cải gồm động sản và bất động sản: *Sự sản của va có tới bạc triệu.*

**sự súc (事畜)** *dt.* Thờ và nuôi, tức thờ cha mẹ và nuôi vợ con (do câu *Ngưỡng sự phủ súc - 仰事俯畜*).

**sự tích** *dt.* Việc trải qua có thứ lớp: *Sự tích một danh nhân; Sự tích việc đồ thế nào?*

**sự tình** *dt.* C/g. Sự nghi, tình trạng, việc vãn, lý do, nguyên nhân: *Kể hết khúc nôi sự tình; Bây giờ anh*

*mới rõ sự tình, Tại má với ba ở độc, hai đứa mình mới xa – CD.*

**sự thái** *dt.* Trạng thái sự việc, tình hình: *Nhìn tổng quát sự thái nội vụ // Nh. Sự thể.*

**sự thanh** *dt.* X. Sự thành.

**sự thành** *dt.* Công việc hoàn thành, việc đã xong.

**sự thật** *dt.* Việc có thật: *Đúng sự thật; Kể rõ sự thật // trt. Thật ra, đúng ra, tiếng mở đầu một câu phơi bày một việc chưa hay ít ai biết: Sự thật, tôi không có ý đó.*

**sự thể** *dt.* Tình thế, tình trạng, tình hình: *Sự thể việc ấy thế nào? Sự thể nguy kịch.*

**sự thể** *dt.* Thể cách, cách thế: *Sự thể quy mô.*

**sự thực** *dt.* X. Sự thật.

**sự thường** *dt.* Việc thường có, thường xảy ra: *Đó cũng sự thường, không đáng quan tâm.*

**sự trạng** *dt.* Tình trạng công việc: *Sự trạng kinh khủng.*

**sự Trời** *dt.* Việc Trời định, việc đã có số: *Rủi may âu cũng sự Trời – K.*

**sự vật** *dt.* Công việc và đồ vật hay loài vật: *Trước sự vật hiển nhiên.*

**sự việc** *dt.* Chuyện diễn tiến, chuyện xảy ra: *Không có sự việc nào mà chẳng có nguyên nhân.*

**sự vụ** *dt.* Những việc phải làm: *Hoạch định những sự vụ trong năm tới // (R) Toàn thể công việc trong một phạm vi: Chánh sự vụ, Phó sự vụ.*

**SỮA** *tt.* X. Thưa: *Vải sữa; Tiệc công đàn giò bò cà; Giò sữa cà lot, công đà uống công – CD.*

**SỮA** *dt.* C/g. Trắc thối, tên thứ gỗ có nhiều vân đẹp (*Dalbergia tonkinensis* Prain).

**SỮA** *đt.* C/g. Sữa, ọc sữa ra đằng miệng: *Bú không tiêu nên em nhỏ sữa.*

**SÚA** *đt.* (động) Giống vật ở biển giống tai nấm búp, không xương, nhiều tay tua tủa, thịt trong và giòn: *Miếng hùm gan súa; Mấy đời súa vượt qua đặng – tng.*

**súa chén** *đt.* Thứ súa nhỏ bằng cái chén: *Tai súa chén giòn ngon.*

**súa giò** *đt.* Thứ súa to ngon thịt.

**súa hoa** *đt.* Thứ súa giống một chậu hoa lộn ngược lại, ngứa, không ăn được: *Súa hoa đẹp mà có độc.*

**súa lửa** *đt.* Thứ súa khi người ta đụng phải thì da bị nóng rát như bị phỏng lửa hay chạm phải dây điện.

**súa ma** *đt.* Các thứ súa nhớt mà độc.

**súa trắng** *đt.* Súa to bằng trái dừa, màu trắng, hay trôi lơ dờ trên mặt nước, ngon thịt.

**SÚA** *đt.* Hai miếng gỗ khum khum dùng đánh nhịp: *Gõ nhịp sanh súa.*

**súa miệng** *trt.* Cầm cặp, đánh cầm cặp khi lạnh run hay sợ run: *Đánh súa miệng.*

**SÚA** *đt.* Chữa cho ngay, cho đúng, cho hết hư: *Sửa áo, sửa khăn, sửa máy, sửa nhà, sửa xe; Cục đá lăn nghiêng lăn ngửa khen ai khéo sửa cục đá lăn tròn, Giận thì nói vậy, dạ còn thương nhau – CD // Sắp đặt dọn, sắp: Sắp sửa, sắp sửa.*

**sửa bài** *đt.* Chữa những lỗi lầm trong một bài viết của học trò: *Ngày giờ sửa bài có khi nhiều hơn ngày giờ dạy // Chữa lại câu văn các bài đăng báo hoặc lỗi của bản in.*

**sửa chữ** *đt.* Chữa những chữ viết sai // (B) Nói sai hay làm sai một câu cách ngôn bằng chữ Hán: *Sửa chữ của thánh hiền hết! (Lời mĩa mai, châm biếm).*

**sửa chữa** *đt.* Chữa lại cho đúng, cho chín chắn: *Sửa chữa máy móc; Sửa chữa nhà cửa; Sửa chữa lỗi lầm.*

**sửa dạy** *đt.* Vạch chỉ những lỗi lầm và dạy nên ăn ở thế nào cho đúng: *Con nít chưa đủ trí khôn, cần được sửa dạy luôn.*

**sửa dọn** *đt.* Dọn dẹp sạch sẽ, có ngăn nắp và sửa chữa những gì hư bể v.v.: *Sửa dọn nhà cửa, sửa dọn miếng vườn.*

**sửa dùng** *đt.* Lập lại mà dùng.

**sửa đàng** *đt.* Dọn dẹp, sắp đặt lại cho có thứ tự, cho hết hư.

**sửa đổi** *đt.* Chữa cho khác, cho mới: *Món nào hư thì sửa đổi lại // Tổ chức lại: Sửa đổi cách làm việc, sửa đổi bộ máy chánh quyền.*

**sửa giọng** *đt.* Đổi ra giọng nói khác, nghiêm nghị hơn: *Cười xong, bà ta sửa giọng rắn he.*

**sửa giờ** *đt.* Đổi giờ khắc lại: *Trong 10 năm, nước Nam ta sửa giờ đến 2 lượt; Chánh phủ sửa giờ làm việc lại.*

**sửa kiểng** *đt.* Cắt dọn hoặc uốn nhánh cây cảnh lại: *Kiểng hư để vậy sao đành, Ra tay sửa kiểng không thành thì thôi – CD.*

**sửa lỗi** *đt.* Chữa lại những chữ sai hoặc việc làm sai: *Sửa lỗi bài viết; Ăn năn sửa lỗi.*

**sửa lưng** *đt.* (lóng) Bài bác nhẹ nhàng với ý làm cho người bề mặt: *Nói sai bị sửa lưng // (lóng) Đấm bóp trên lưng: Muốn người sửa lưng // Gạt cho người lơ bộ: Lừa banh sửa lưng địch.*

**sửa mình** *đt.* Trau mình lại, chữa những tánh nết xấu xa: *Ăn năn sửa mình.*

**sửa mô-rát (morasse)** *đt.* Sửa những chữ sai trong bản in thử lần chót: *Thấy cò sửa mô-rát.*

**sửa mũ mấn** *đt.* Sửa cái mũ tang cho ngay // Làm tày khôn sửa cái gì của người khác: *Ai mượn sửa mũ*

*mắn của người ta!; Rảnh quá, nên  
nhè sữa mủ mắn tay tổ.*

**sửa nết** *đt.* Bỏ nết xấu, ăn ở cho dễ  
thương: *Càng lớn càng sửa nết.*

**sửa phạt** *đt.* Dạy và trừng trị: *Con  
nít, có bị sửa phạt nó mới nên.*

**sửa sai** *đt.* Tự mình sửa lại những  
việc làm sai lầm của mình hay  
của đoàn thể: *Phong trào sửa sai;  
Quan niệm sửa sai.*

**sửa sang** *đt.* Dọn dẹp, sắp đặt cho  
chính đĩnh, tề chỉnh: *Sửa sang nhà  
cửa cho bớt bề bộn.*

**sửa sắc** *đt.* Trau dồi sắc đẹp: *Đi mỹ  
viện sửa sắc.*

**sửa sẵn** *đt.* (đ) Tiếng chung về việc  
sửa chữa, sắp đặt, dọn dẹp v.v.:  
*Nhà cửa lòi thoi bừa bãi, không  
sửa sẵn chi cả.*

**sửa soạn** *đt.* Sắm sửa sẵn: *Sửa soạn  
đồ đạc ăn tết // (R) a) Trang điểm  
với son phấn, áo quần: Đàn bà  
hay sửa soạn cho đẹp // b) Sắp sửa,  
toan tính trước: Va sửa soạn ra  
tranh cử nghị sĩ.*

**sửa tánh (tính)** *đt.* Đổi tánh xấu ra  
tánh tốt: *Lớn rồi, nên sửa tánh lại  
kéo người ta cười.*

**sửa tội** *đt.* Nh. Sửa phạt: *Ai quấy nấy  
bị sửa tội.*

**sửa trị** *đt.* Trừng trị, trách phạt: *Sửa  
trị con cái trong nhà // Sắp đặt cho  
ra giềng mối: Sửa trị ngôi Trời.*

**SỮA** *dt.* Nước trắng đục ở trong vú  
đàn bà hay thú cái để nuôi con:  
*Bánh sữa, bò sữa, dứt sữa, nặn  
sữa, căng sữa, sỏ sữa, vú sữa; Em  
tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thếp,  
ngày rày mang ơn – CD // (R)  
Nước trắng đục giống sữa: Cỏ sữa,  
sữa dôi mặt, trái vú sữa // tt. Non,  
còn nhò: Heo sữa, măng sữa, răng  
sữa, miệng còn hôi sữa.*

**sữa bột** *dt.* Sữa bò làm thành bột  
nhuyễn để khuấy cho trẻ con bú.

**sữa căng** *dt.* Sữa dồn nhiều khiến vú  
căng to lên: *Sữa căng, phải lật đặt  
về cho con bú.*

**sữa đặc** *dt.* Sữa bò nấu đặc lại có  
thêm đường để bảo quản.

**sữa đậu nành** *dt.* Nước cốt hạt đậu  
nành xay nhuyễn, lọc rồi nấu chín.

**sữa hộp** *dt.* Sữa bò đựng trong hộp  
kín để bảo quản.

**sữa mẹ** *dt.* Sữa của người mẹ đưa trẻ  
(tiếng dùng để phân biệt với sữa  
bò): *Nuôi bằng sữa mẹ.*

**sữa non** *dt.* Sữa còn trong của người  
hay con vật có vú; C/g. sữa Whey.

**sữa nước sôi** *dt.* Sữa bò đặc khuấy  
với nước sôi: *Một ly sữa nước sôi!*

**sữa tươi** *dt.* Sữa bò hay dê không nấu  
đặc với đường: *Một ly sữa tươi;  
Hai hộp sữa tươi.*

**sữa xuống nắng** *dt.* Sữa chảy ra nhiều  
khi trẻ con bú được một lát: *Sữa  
xuống nắng làm em bé nuốt không  
kịp để bị ngộp.*

**SỮA** *dt.* X. Sữa: Em nhò sữa.

**SỨC** *dt.* Nguồn gốc gây mọi động  
đậy tự nhiên hay do ý muốn: *Bỏ  
sức, cố sức, dùng sức, gắng sức,  
giúp sức, hết sức, mòn sức, mất  
sức, quá sức, ra sức, rần sức, thi  
sức, vừa sức, xứng sức; Sức người  
có hạn; Sức chơi sức chịu, phải liệu  
mà chơi; Sức kéo của máy, sức chạy  
của ngựa // Bực, trình độ: Sức  
nặng, sức nóng, sức học, sức hiểu  
biết; Buồn hết sức.*

**sức bực** *trt.* Giàn giá như..., cỡ như...,  
theo như bực ấy, tiếng so sánh:  
*Sức bực như anh, nó còn chẳng sợ,  
hà huống chi tôi.*

**sức chịu** *dt.* Sự cứng cáp có thể chịu  
một vật nặng là bao nhiêu: *Sức*

*chịu của cây đòn dông hay cây kèo;  
Sức chịu của cây cầu là 30T.*

**sức chở** *dt.* Sức mạnh có thể chở nổi bao nhiêu: *Sức chở của cái xe này là năm tấn // (B) Sức có thể ăn được bao nhiêu: Đàn ông sức chở mạnh hơn đàn bà.*

**sức ép** *dt.* Mực độ một vật bị dãn nặng, bị ép mạnh: *Sức ép của hơi khi bom nổ; Sức ép của nước đối với vật chìm dưới nước, v.v.*

**sức hiểu biết** *dt.* Sự hiểu biết rộng hay hẹp, sâu hay cạn: *Sức hiểu biết còn nông cạn.*

**sức học** *dt.* Cỡ học vấn giỏi hay dở, tới mức nào: *Sức học khá.*

**sức kim tiền** *dt.* Sức mạnh của tiền bạc, việc có thể làm khi có nhiều tiền trong tay: *Chi mà qua được sức kim tiền.*

**sức khỏe** *dt.* Sự khỏe mạnh của thân thể: *Sức khỏe dồi dào, thiếu sức khỏe, bồi dưỡng sức khỏe // (lóng) tt.* Mạnh khỏe, không đau ốm: *Thiếp dám hỏi chàng vậy chớ cao đàng (đường) sức khỏe, Đường đệ (em ruột) mấy nhành, lan huệ mấy bông? – CD.*

**sức lực** *dt.* Sức mạnh của thân thể, tay chân: *Sức lực va mạnh lắm // (B) Giàu có: Nhà sức lực.*

**sức mạnh** *dt.* Sự mạnh mẽ, có thể đương nổi nhiều việc nặng nề hay khó khăn: *Sức mạnh con người; Sức mạnh của hai tay; Sức mạnh của trâu bò; Sức mạnh của máy móc // (B) Sự quyến rũ mạnh, đảm đương nổi: Sức mạnh của kim tiền, của lời nói, của sắc đẹp // tt.* Mạnh mẽ, có sức khỏe: *Tuy gầy chớ sức mạnh lắm.*

**sức mảy** *trt.* Bao lăm hơi, mảy lăm hơi, tiếng hỏi trống coi đối tượng

tài sức bao nhiêu, thể lực thể nào, tiền bạc nhiều ít v.v.: *Nó sức mảy mà dám cự với tôi?; Sức mảy mà buồn, buồn ơi bỏ đi Tám! – Phạm Duy; Dân chơi sức mảy mà buồn.*

**sức một** *trt.* Một chọi một: *Đánh sức một, cãi sức một.*

**sức nồ** *đt.* Sức rần trong một lúc, không bền bỉ: *Sức nồ không chịu đựng được lâu.*

**sức nước** *đt.* Sức mạnh của dòng nước chảy hay đổ.

**sức thần** *dt.* Sức mạnh phi thường.

**sức vóc** *dt.* Sức mạnh và vóc giạc/vạc: *Sức vóc như vậy mà làm không đủ ăn do lao động rẻ mạt.*

**sức voi** *dt.* Sức mạnh của voi: *Hồi xưa, muốn đem gỗ từ rừng ra lộ, phải nhờ sức voi hoặc sức trâu // (R) Nh.* Sức thần.

**SỨC** (飭 – sức: trang sức, mệnh lệnh) *đt.* Sửa sang trau dồi: *Duyên sức, nữ sức, phấn sức, phục sức, trang sức, văn sức // Giả bộ, giả thác.*

**sức cung** *đt.* Tự sửa mình.

**sức chỉnh** *đt.* Sửa sang, dọn dẹp.

**sức khí** *dt.* Đồ vật chưng dọn cho đẹp mắt.

**sức ngôn** *dt.* Lời nói bóng bẩy đẹp đẽ, dễ lọt tai.

**sức nguy** *dt.* Giả bộ, làm bộ, vờ như.

**SỨC** *đt.* Sai khiến, truyền lệnh: *Đốc sức, tờ sức, trát sức, sức cho làng tuân cứ.*

**sức lệ** *đt.* Khuyên cố gắng lên.

**sức lệnh** *dt.* Lệnh trên ban xuống.

**sức từ** *dt.* Lời nói môi miệng.

**sức trát** *đt.* Gởi trát truyền dạy: *Quận trường sức trát cho làng.*

**sức tri** *đt.* Truyền cho hay.

**SỰC** *trt.* Trục, chọt, vục, bồng, cách thỉnh linh: *Sực nhớ, sực tường, sực thấy, sực thức.*



**SỰC** *trt.* Xông lên và tỏa ra: *Thơm sực mũi.*

**sực nức** *trt.* Xông nức lên: *Huệ lan sực nức một nhà – K.*

**SỰC** *đt.* Giận dữ, gây gỗ, xài xể: *Mới bị sực một hồi.*

**sực gan** *trt.* Bấy gan, giận cầm gan: *Giận sực gan.*

**sực lộn** *đt.* Gây lộn, gây nhau qua lại: *Hai người mới sực lộn đây!*

**SỰC SỪ** *trt.* X. Sặc sù.

**SỪN SỰT** *trt.* C/g. Sứt sứt, tiếng nhai vật sượng: *Khoai sống, nhai sừn sứt; Nhai cùi dừa sừn sứt.*

**SỪNG** *tt.* Phũ lên, nổi gò lên: *Bị đánh sùng mặt, khóc nhiều sùng mắt.*

**sùng hàm** *đt.* X. Quai bị.

**sùng híp** *tt.* Sùng vun lên và gập híp lại: *Cặp mắt sùng híp.*

**sùng húp** *tt.* Nh. Sùng híp.

**sùng sia** *tt.* X. Sia: *Có thai, hay sùng sia // Chù ụ, xụ mặt xuống khi giận: Giận ai mà sùng sia tối ngày.*

**sungsốt** *đt.* (đ) Nh. Sùng: *Mình mấy sùng sốt cả.*

**sùng súp** *tt.* (đ) Nh. Sùng sốt.

**sùng tù vù** *tt.* X. Sùng vù.

**sùng vù** *tt.* C/g. Sùng tù vù, sùng cao lên: *Cái mặt sùng vù.*

**SỪNG** *đt.* Vật cứng mọc trên đầu một vài loại thú: *Sùng bò, sùng trâu // (R) Gạc (gạc dê, gạc nai) hiểu cách xuyên tạc là gạc, gạc gằm, lừa dối, X. Cắm sùng và Mọc sùng.*

**sùng chàng** *đt.* Thử sùng hai cái mở hoác ra: *Con trâu sùng chàng, C/g. Trâu chàng.*

**sùng quẩu** *đt.* Thử sùng hai cái uốn cong vò: *Con bò sùng quẩu.*

**SỪNG** *đt.* Luồm, ra bộ khiêu khích, chọc ăn thua: *Hai đứa sùng nhau.*

**sùng sê** *đt.* Chống báng, kinh địch, kiện cáo: *Còn sùng sê chó là chịu*

*thua đầu; Hai chị em chẳng ai chịu ai cứ sùng sê miết.*

**sùng sỏ** *tt.* Bướng bỉnh, ngang ngạnh, khôn ngoan, láu lỉnh, ít nhin ai: *Cũng là một tay sùng sỏ trong vùng này chó chẳng vừa.*

**sùng sộ** *đt.* Cự nự, gây gỗ, ra bộ hung hăng dữ tợn: *Sùng sộ muốn đánh người ta.*

**SỪNG SỪNG** *trt.* C/g. Sùng sụng, sụng sụng, tro và thật vững: *Đứng sùng sụng như bị trời trồng.*

**sùng sụng** *trt.* X. Sùng sụng.

**SỪNG** *trt.* Ngắc, điếng, đồ, tro ra: *Chết sùng, ngó sùng, nhìn sùng, quên sùng.*

**sùng đông** *trt.* Ngắc ngo, lầy lăm lạp quá: *Đứng sùng đông.*

**sùng đứng** *trt.* Nh. Sùng đông.

**sùng người** *trt.* Đồ người, thờ ra, không nói năng động đậy chỉ cá: *Nghe bắt sùng người.*

**sùng sàng** *trt.* Nh. Sùng đông.

**sùng sốt** *trt.* Nh. Sùng đông.

**sùng sỏ** *trt.* Nh. Sùng đông.

**SỪNG** *trt.* X. Sùng sụng.

**SỪNG** *tt.* Sùng, hơi sùng, hơi phũ lên: *Sùng chân, sùng mặt; Đàn bà chứa hay sùng.*

**SỤNG** *trt.* Sùng, khụng, dừng lại đột ngột: *Đứng sụng, dừng sụng.*

**SÚT** *tt.* Bể, mẻ ở vành, ở bìa và sút rời ra: *Sút quai, sút vôi // (B) Mất, tổn thương: Danh dự chưa mẻ sút.*

**sút đất** *tt.* C/g. Sút tròn, bể ở chót lỗ: *Kim sút đất.*

**sút mẩu** *tt.* Rớt cái mẩu ra: *Đòn gánh sút mẩu.*

**sút mẻ** *tt.* Khờn mẻ nhiều nơi: *Chén bát sút mẻ cả // (B) Tổn thương, có tỳ vết: Tiếng tăm sút mẻ.*

**sút môi** *tt.* Ba môi, có cái môi trên chẻ hai ra: *Thỏ, con nào cũng sút*

*môi // (R) Bể một miếng nơi vành:  
Bình vôi sút môi.*

**sút mũi** *tt.* Gãy cái chót nhọn: *Cây kim sút mũi // Bị ghè độc ăn mất cái chót mũi: Anh sút mũi.*

**sút quai** *tt.* Sút cái quai ra: *Cái ấm sút quai.*

**sút sẻ** *tt. (đ) Nh. Sút: Cái mũi sút sẻ như vậy không nói khịt sao được.*

**sút tai** *tt.* Đứt cái vành tai hoặc trái tai, nơi đeo bông (hoa tai).

**sút tròn** *tt. X. Sút đất.*

**sút vôi** *tt.* Bể hoặc sút nguyên cái vôi ra: *Cái bình sút vôi; Con ong chích người rồi thì sút vôi.*

**SÚT** *tt.* Lở đất giữa hai con sông chảy cặp nhau: *Đất chỗ ấy bắt đầu sút // dt.* Đường nước do đất lở giữa hai con sông: *Cái sút, đường sút.*

**SỤT** *trt.* Tiếng phát ra khi một vật không cứng không mềm bị mũi nhọn đâm ngon hay bị cản tiện: *Đâm cái sụt, cản cái sụt.*

**sút mũi** *tt.* Có cái mũi cứng khó may: *Cây kim sụt mũi.*

**sút sụt** *trt. X. Sùn sụt // Hơi gắt, không êm: Kéo cắt sụt sụt // Mũi kim cứng, khó may: May sụt sụt.*

**SUÔI** *đt.* Rải một lớp muối để ướp mặn: *Muối xuôi, ướp xuôi.*

**SUÔI DA** *tt.* Se da, nhuộm bịnh, khó ỏ, đau.

**SUÔI** *tt.* Lười, làm biếng: *Trời lạnh đâm xuôi ra.*

**SUÔI** *đt.* Hơ lửa cho ấm: *Lò xuôi, máy xuôi; Trời rét, xuôi cho ấm.*

**SUÔI** *dt. X. Sôi.*

**SƯỜN** *trt.* Rướm, rịn ra chút ít: *Sươn máu.*

**SƯỜN SƯỢT** *trt.* Sướt nhẹ, bị vật nhọn kéo phớt ngoài da: *Sươn sướt một chút mà rướm máu.*

**SƯỜN** *dt.* Nồng, vật làm nồng cốt

bên trong để chịu cho toàn thể: *Sườn dừ, sườn lọng, sườn nhà // Tên các miếng xương dẹp mà cong, một đầu mắc ở xương mò ác, một đầu mắc ở xương sống để thành lồng ngực: Ốm bầy sườn, đánh bung sườn, cơm sườn, thịt sườn, xương sườn; Hủ tiếu sườn Lò Siêu; Nhà giàu đập phải cái gai, Cũng bằng nhà khó gây hai xương sườn – CD // (R) Triền, hông, lưng chừng núi: Sườn núi.*

**sườn ba** *dt.* Chính giữa hông.

**sườn non** *dt.* Miếng sườn ngắn ở dưới chót lồng ngực, xương tương đối mềm hơn.

**SƯỜN** *tt.* Rượn, xười, mòn gần rách: *Lọng che sương dẫu sườn cũng lọng, Cán ô (dù) bít vàng dẫu trọng cũng ô – CD.*

**SƯỜN SỤT** *trt. X. Sóng sụt và Thườn thụt.*

**SƯƠNG (霜)** *dt.* Hơi nước ban đêm bay phơi phơi và đọng ở lá cây, mái nhà thành nước trong trắng và rất lạnh: *Băng sương, dầm sương, hứng sương, mù sương, phong sương, phơi sương, tuyết sương; Gái ăn sương (gái điếm); Hai sương một nắng (Đi thật sớm và về thật tối để làm lưng vất vả ngoài trời); Chàng về cho chóng mà ra, Kèo em chờ đợi sương sa lạnh lùng – CD // tt.* Trắng như sương: *Da môi tóc sương mắt lơ; Tóc đã điểm sương; xuân xanh vỏ cánh.*

**sương giá** *dt.* Mù sương và nước đông thành giá // *tt.* Lạnh lẽo: *Trời sương giá mà đi đâu?*

**sương mai** *dt.* Mù sương hồi sáng sớm: *Sương mai lạnh lùng.*

**sương mẩn** *dt.* Tóc sương, tóc bạc trắng: *Mốt tóc sương mẩn.*

**sương móc** *dt.* (đ) Nh. Sương.

**sương mù** *dt.* C/g. Mù sương, sương rơi làm trời mù mù, không trông rõ ở xa được: *Sương mù bao bọc.*

**sương muối** *dt.* Sương đọng và đông lại thành hạt như muối.

**sương nguyệt** *dt.* Tháng nhiều sương.

**sương sương** *trt.* Mong mỏng, ít ít cho vừa ướt: *Rưới sương sương.*

**sương tuyết** *dt.* Sương và tuyết: *Sương tuyết lạnh lùng.*

**SƯƠNG (孀)** *dt.* Đàn bà góa: *Cư sương.*

**sương cư** *dt.* C/g. Cư sương, ở vậy, không lấy chồng nữa (sau khi chồng chết).

**sương khuê** *dt.* C/g. Sương phòng, buồng đàn bà góa.

**sương phòng** *dt.* X. Sương khuê.

**sương phụ** *dt.* Đàn bà góa (có chồng đã chết).

**sương thê** *dt.* Vợ góa.

**SƯƠNG SƯỢNG** *tt.* Hơi sượng: *Đậu sường sượng, cái mặt sường sượng.*

**SƯỚNG** *dt.* Ruộng mạ, nơi chọn gieo mạ, được cày thật nhuyễn và ví cho nước ngập lấp xấp luôn.

**sướng se** *dt.* Sướng cạn nước: *Cửa nhà lo lắng sớm khuya, Sướng se mạ cạn đi về xiết bao – TrTh.*

**SƯỚNG** *bt.* Khoái, thỏa thích, cảm giác làm đê mê xác thịt: *Sung sướng, vui sướng; Sướng lắm khổ nhiều // Thông thả, có nhiều thì giờ rảnh; không cực: Ăn sung mặc sướng; Làm chỗ đó sướng // Thông suốt đầy đủ: Sướng lợi // (lóng) Bánh, ngon, dám làm dám chịu: Thành này sướng mà! Mấy sướng thì nháy ra!*

**sướng a!** *tht.* Ngon a!, tiếng mĩa mai: *Sướng a! Để ba về thì biết!*

**sướng bụng** *tt.* Khoan khoái trong lòng: *Sướng bụng mấy chưa?*

**sướng dạ** *tt.* Nh. Sướng bụng.

**sướng dữ** *tht.* Ngon dữ, bánh dữ, tiếng mĩa mai: *Sướng dữ! Ai cũng không phục sát đất!*

**sướng đít** *trt.* Êm đít: *Ngồi sướng đít.*

**sướng điên** *tt.* Đê mê, thỏa thích quá, sướng đến ngây ngất.

**sướng hoài** *tt.* Thỏa thích trong lòng.

**sướng ích** *trt.* Sướng và có ích: *Về cho rồi! Ở đó sướng ích gì.*

**sướng khoái** *tt.* Thư thả, khoan khoái.

**sướng lợi** *trt.* Thông suốt, trôi chảy.

**sướng mắt** *trt.* Khoái mắt, đã cặp mắt: *Xem sướng mắt.*

**sướng miệng** *trt.* Ngon miệng: *Vay của người ta ăn sướng miệng rồi không trả // Đã cái miệng: Chửi sướng miệng, nói sướng miệng.*

**sướng rơn** *tt.* Nh. Sướng điên.

**sướng tai** *tt.* Đã tai: *Nghe sướng tai.*

**sướng tay** *trt.* Đã bàn tay: *Đánh sướng tay thiệt ta.*

**sướng thân** *trt.* Sung sướng tấm thân, không cực khổ, không bận bịu: *Ở không cho sướng thân; Chết cho sướng thân.*

**sướng uất** *tt.* Dáng tươi tốt, sầm uất.

**SƯỚNG** *tt.* Chai, không làm sao cho chín, cho mềm được: *Đậu sượng, khoai sượng; Rái nấu bao lâu cho hết sượng, Gừng đâm mấy nước cũng còn cay – NhT // (R) a) Ngượng, mắc cỡ: Nghe qua phát sượng // b) Vô duyên, không mềm mại uyển chuyển: Sóng sượng, câu văn sượng.*

**sướng cầm** *tt.* Sượng quá, nhai nghe sùn sứt: *Củ khoai sượng cầm // Mắc cỡ quá, chết đứng, không nói năng day trở chi được: Bị trêu chọc, cái mặt sượng cầm.*

**sượng mặt** *tt.* Ngượng mặt, mắc cỡ: *Ăn cắp bị bắt tại trận, sượng mặt.*

**sượng sàng** *tt. (đ) Nh.* Sượng.

**sượng sảng** *tt. (đ) Nh.* Sượng.

**sượng sùng** *tt. (đ) Nh.* Sượng.

**sượng sượng** *tt. X.* Sường sượng.

**sượng trân** *tt. Nh.* Sượng cầm.

**SUỐT** *tt.* Trầy đường dài vì bị vật nhọn bén kéo: *Suốt một đường // (B) Lướt tuốt, càn tới, đùa tới dầu quấy, sai: Cái suốt, nói suốt, sấn suốt; Lũ nịnh tà sấn suốt đầy sân.*

**suốt suốt** *tt. X.* Sườn suốt.

**SUỐT MUỐT** *trt. C/g.* Muốt, muối mẫn, dầm dề, dầm dĩa, nước mắt: *Khóc suốt muốt.*

**SUU** *dt. C/g.* Xâu, sự đóng góp vào việc ích lợi chung: *Công sưu, nạp sưu // dt.* Tìm tòi: *Sưu tầm.*

**sưu cầu** *dt.* Tìm kiếm.

**sưu dịch** *dt.* Việc ích chung do nhà

nước bắt dân làm không tiền công: *Mấy ngày sưu dịch.*

**sưu đình** *dt.* Dân trai tráng bị bắt làm sưu.

**sưu kiểm** *đt.* Kiểm tra, khám xét.

**sưu la** *đt.* Tìm tòi và bày ra.

**sưu nã** *đt.* Tìm bắt (kẻ có tội).

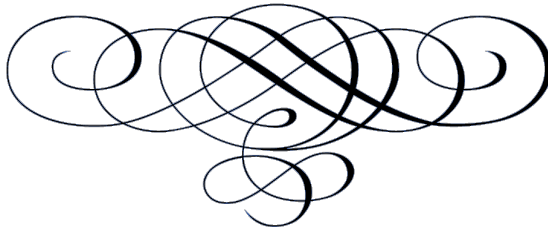
**sưu tầm** *đt.* Tìm tòi: *Sưu tầm tài liệu.*

**sưu tập** *đt.* Tìm tòi và góp nhóp lại: *Sưu tập cò thơ.*

**sưu thuế** *dt.* Công sưu và thuế má: *Sưu thuế đồng làm sao?*

**sưu tra** *đt.* Tìm tòi xem xét: *Chế độ này sưu tra lý lịch gắt gao.*

**SUU** *dt.* Vị thứ 2 trong 12 địa chi: *Giờ sưu (từ 1 tới 3 giờ khuya); Tháng sưu (tháng chạp); Năm sưu, tuổi sưu (X. Ất sưu, Đinh sưu, Kỷ sưu, Tân sưu, Quý sưu).*







**T** Chữ thứ 25 trong bản chữ cái Việt ngữ, một phụ âm (đọc Tê hay Tờ): *I tờ giống móc cả hai, i ngắn có chấm, tờ dài có ngang* – CD.

**TA** đdt. Minh, tiếng tự nhủ: *Lòng ta, ta đã biết rồi, Nào ai giục đứng giục ngồi mà lo; Xấu xa cũng thể chồng ta, Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người* – CD // C/g. Tao, tiếng tự xưng với người trên đối với kẻ dưới hoặc ngang vai, hoặc với ý kiêu căng: *Lấy ai thì cũng một chồng, Lấy ta ta bế, ta bồng trên tay* – CD // Chúng ta gọi tắt, tiếng xưng bọn mình, dân mình đối với kẻ khác: *Đôi ta như thể con tôm, Cùng ăn một chiếu cùng nằm một mâm; Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn* – CD // trt. Tiếng kèm theo một vai xưng hô vắng mặt với ý khinh thường hay kèm theo một lời nói thân mật: *Anh ta, chị ta, bà ta, ông ta; Hay quá ta! Ngon quá ta!* // tt. Thuộc của dân mình, nước mình: *Màng cầu ta, vệt ta; Trăm năm cũng mặc vải ta, Gặp nơi long ẩn thủy ba cũng đừng* – CD.

**ta đây** đdt. (lóng) Chỉ có ta mới được

vậy, chỉ có ta mới đáng thế, tiếng phê bình kẻ kiêu căng: *Làm như “ta đây” lắm vậy; Nó muốn xưng “ta đây” mà!*

**TA** tht. Tiếng dùng trong lời than, lời giục, lời khen: *Dô ta; Ta ngã ái tha* (Than thân mình, thương kẻ khác).

**ta hồ** tht. Than ôi! Lời kêu than nào nùng: *Ô ta hồ hiền phụ!*

**ta lai** đt. X. Ta lai thực PH. II.

**ta oán** đt. Kêu rêu, than thở oán hờn: *Nhân dân ta oán.*

**ta thán** đt. Than dài, than cách tuyệt vọng: *Lòng người ta thán.*

**TA BÀ** trt. Đồng dài đây đó, không mục phiêu: *Đi ta bà luôn.*

**TA-NANH** dt. Chất chất có màu trong vỏ cây hay lá cây (*tanin*).

**TA-RÔ** dt. (*chm*): Cây cần ven rừng khu ốc (*taraud*).

**ta-rô hoàn tất** dt. Cây cần ven rừng kết lẩn sau cùng để hoàn thành việc ven rừng (*taraud finisseur*).

**ta-rô phá** dt. Cây cần phác tạo lỗ rừng ven trước hết (*taraud débaucheur*).

**ta-rô tay** dt. Cây cần ven rừng sử dụng bằng hai tay (*taraud à main*).

**ta-rô thường** dt. Cây cần ven rừng

thường (*taraud ordinaire*): Ta-rô thường là 1 trong 6 loại ta-rô.

**ta-rô trung gian** *dt.* Cẩn ven răng chuẩn bị sự hoàn tất (*taraud intermédiaire*).

**ta-rô ven góc** *dt.* Cây cẩn ven răng mẫu có góc (*taraud à filet détalonné*).

**TA TIỂU** *trt.* Đa thiếu, chút đỉnh, nhỏ mọn, tiếng khiêm nhường về đồ vật của mình: *Có ta tiểu làm quà // tt.* Hèn mọn, vụn vặt, không đáng gì: *Chuyện ta tiểu, vật ta tiểu.*

**TÀ** *dt.* Vật nhỏ phía trước của cái áo dài: *Áo anh sút chỉ đường tà, Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu, Áo anh sút chỉ đã lâu... - CD.*

**TÀ** *tt.* Mòn, bằng, hết nhọn: *Cây kim tà, mũi khoan tà.*

**tà đầu** *tt. C/g.* Tà mũi, cái đầu, cái chót mòn bằng hoặc thụng lại và nở to: *Cái dùi tà đầu cá.*

**tà loa** *tt.* Bằng ở đầu và trớt ra như ống loa: *Ghê lở tà loa, khoét cái lỗ miệng rộng tà loa.*

**tà mũi** *tt.* Có cái mũi nhọn tà: *Cây kim tà mũi.*

**TÀ** *tt.* Vạy, gian dối, không ngay thẳng: *Gian tà; Tà bất thẳng chánh; Tối tâm mắt nịnh, thất kinh hôn tà - NDM // dt.* Ma quỷ: *Ông tà, trừ tà.*

**tà âm** *dt.* Âm nhạc thác loạn, khiêu dâm.

**tà chi (悻)** *dt.* Ý định gian dối, không chánh đáng.

**tà dâm** *dt. C/g.* Gian dâm, việc dâm loạn, lấy bậy bạ, không phải người: *Phải tội tà dâm.*

**tà đạo** *dt.* Đạo giáo chuyên dùng bùa phép mê hoặc người // Đường lối sai quấy, không chánh đáng: *Đi theo tà đạo.*

**tà giáo** *dt. Nh.* Tà đạo (nghĩa trước).

**tà ý** *dt.* Ý định gian xảo, không ngay thẳng: *Mống sanh tà ý.*

**tà kế** *dt.* Kế gian, mưu kế xảo quyết: *Dùng tà kế gạt người.*

**tà khí** *dt. (truyền)* Khí yêu, hơi hám yêu ma: *Đốt hương để đuổi tà khí // Hơi độc, hơi không trong sạch.*

**tà khúc** *tt.* Vạy vọ, gian dối, không ngay thẳng: *Đường tà khúc, lòng tà khúc.*

**tà lộ** *dt.* Đường đi quanh co, khúc khuỷu // Lối làm việc gian xảo.

**tà ma** *dt.* Ma quỷ, tiếng gọi chung hồn ma hay phá khuấy: *Trấn ếm tà ma.*

**tà mị** *tt.* Gian xảo, ton hót để lợi dụng: *Sanh lòng tà mị.*

**tà mưu** *dt. Nh.* Tà kế.

**tà nguy** *tt.* Gian nịnh: *Bị bọn tà nguy mưu hại // Kẻ dùng bùa phép xui giục dân chúng làm phản triều đình: Giặc Huỳnh Côn ở Trung Hoa hồi xưa là một đảng tà nguy.*

**tà quyết** *tt.* Gian tà xảo quyết.

**tà tây** *tt.* Gian dối, thâm kín, riêng tư: *Đem dạ tà tây.*

**tà thần** *dt.* Gian thần, kẻ làm quan gian nịnh // (*truyền*) Vị thần hay bắt nạt người để được cúng tế.

**tà thuật** *dt.* Quỷ thuật, cách mà mắt gạt người: *Kẻ gian hay dùng tà thuật gạt người.*

**tà thuyết** *dt.* Học thuyết vu vơ, không chánh đáng: *Đời loạn, thường có nhiều tà thuyết ra đời.*

**tà vạy** *tt.* Gian manh, xảo quyết, không ngay thẳng: *Con người tà vạy; Đem lòng tà vạy.*

**TÀ** *tt.* Nghiêng, xiên, xéo qua một phía: *Đường tà // (B) Xế, ngã về hướng tây: Trăng tà, trời tà; Trái bao thỏ lặn ác tà - K.*

**tà diện** *dt.* Mặt nghiêng: *Tà diện của một khuôn mặt // (B) Cách nói rộng, cách gián tiếp: Tà diện tố quyền* (Vụ kiện vòng, kiện gián tiếp).

**tà dương** *dt.* Bóng xế, lúc mặt trời ngả nhiều về hướng tây: *Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương – CO; Tà dương trên bãi Nha Trang.*

**tà hành khúc tuyến** *dt.* Đường cong chạy trên mặt địa cầu, cắt tất cả các kinh tuyến với một góc độ như nhau, cứ tiến như tròn ốc đến địa cực nhưng không bao giờ dụng địa cực (*loxodromie*).

**tà huy** *dt. Nh.* Tà dương: *Bóng tà huy.*

**tà khản** *đt.* Liếc xéo (mặt ngó ngay mà mắt trông xéo một phía nào).

**tà nguyệt** *dt.* Trăng tà, trăng xế, mặt trăng gần lặn ở hướng tây.

**tà nhãn** *dt.* Mắt lè.

**tà tà** *trt.* Chênh chênh, nghiêng mặt tợ: *Có đem ra đứng đằng tây, Nom lên lại thấy bóng mây tà tà – CD.*

**tà tuyến** *dt. (H)* Đường tà, đường số xiên xiên (*ligne oblique*).

**TÁ** *dt.* Lố, chực có đầu (12): *Mua nguyên tá; Một tá chi ống.*

**TÁ** *trt.* Hà, hồ, hủ, tiếng hỏi ở cuối câu: *Người xưa đâu tá? Chơi xuân há biết xuân chẳng tá? – HXH.*

**TÁ** *đt.* Đánh (do Đà) // (R) Rầy la, xài xể: *Bị vợ tá! Tôi tá nó hèn gì!*

**tá tới tá lui** *đt.* Cứ một việc mà nhắc đi nhắc lại rầy hoài.

**tá tụng** *đt.* Thua gỏi, méc thót: *Chơi với nhau rồi dẫn nhau đi tá tụng // Cần nắn, trách móc: Bị tá tụng bực mình.*

**TÁ** *bt.* Phụ giúp: *Y tá, phò tá, phụ tá, trợ tá // Chức quan võ trên cấp úy, dưới cấp tướng: Đại tá, thiếu tá, trung tá, tướng tá.*

**tá chứng** *dt.* Bằng chứng, nhân

chứng, những chứng cứ viện ra: *Tá chứng của vụ án đưa hối lộ.*

**tá dịch** *dt.* Tồi tớ, người giúp việc nhà.

**tá dược** *dt.* Chất phụ dùng bào chế thuốc; tuy vậy chất phụ này là chất dẫn dược đồng thời là chất giúp lưu giữ thuốc hoạt động trong cơ thể lâu nhất có thể, là một thứ bí quyết; theo luật sở hữu trí tuệ, một chất thuốc được phát minh sẽ phải công bố sau 50 năm, nhưng tá dược không bắt buộc; một loại thuốc hơn thua nhau ở tá dược: *Mật là một tá dược thường dùng.*

**tá gà** *đt. C/g.* Gà, Viết văn, làm bài giùm kẻ khác: *Tá gà bài thi.*

**tá lý** *dt.* Chức quan phụ việc: *Tá lý của quan Phủ.*

**tá nghiệm** *dt.* Người làm chứng.

**tá nhị** *đt. Nh.* Tá lý.

**TÁ (借)** *đt.* Vay mượn, cầm thế: *Giả tá! Làm tờ tá ruộng*

**tá canh** *đt.* Mượn ruộng mà làm, làm ruộng mượn.

**tá công** *đt.* Làm mượn, làm việc cho người để lãnh tiền công,

**tá cư** *dt.* Ở mượn; mượn nhà hay đất để ở.

**tá cứ** *dt.* Vật thế chân, giấy vay mượn.

**tá dũ** *đt. C/g.* Tá dụ, mượn lời lẽ này để nói với một ý nghĩa kia.

**tá điển** *dt.* Người mượn ruộng kẻ khác mà làm.

**tá đoan** *đt.* Mượn cố, kiếm cố.

**tá hạng** *đt. X.* Tá phương.

**tá khẩu** *đt.* Nhờ đồng bóng nói lên ý muốn của thần thánh hay ma quỷ: *Đồng lên tá khẩu.*

**tá khoản** *dt.* Tiền vay mượn.

**tá ngụ** *đt.* Ở đậu, ở trọ: *Chưa mượn nhà được, phải tá ngụ với anh em.*

**tá phương** *dt. C/g.* Tá hạng, bên

khiếm của tờ sổ kế toán, tức phía ghi những số tiền mình thiếu người (le doit).

**tả quang** *đt.* Mượn ánh sáng (của kẻ khác) // (B) Dựa hơi, ỷ lại vào.

**tả tả** *đt.* Viết hộ, viết giùm người ta: *Tả tả văn khế.*

**tả tấc** *đt.* Nh. Tả ngụ.

**tả thài** *đt.* C/g. Tả thại, mượn chác, vay bộ và giùm tiền cho kẻ khác.

**tả thài đối chiếu** *đt.* Bàn tổng kê tài sản, thu xuất, v.v. (*Bilan*).

**tả vấn** *đt.* Hỏi thăm.

**TẢ** *đt.* Rời rã: *Vôi tả.*

**tả toi** *tt.* Tan nát, rách lòng thông nhiều nơi: *Quần áo tả toi // trt.* Tắt tả toi bời, tan rã bầy bọ: *Thua chạy tả toi.*

**TẢ** *đt.* Chầy dài như râu chuối // (Y): Bệnh ỉa chảy: *Ấu tả, bệnh tả, chỉ tả, dịch tả, đi tả, phát tả, thổ tả, thượng thổ hạ tả.*

**tả cầu khuẩn** *đt.* (Y) Cầu khuẩn (vi trùng) kết thành sợi dài như râu chuối thường ở trong mù.

**tả được** *đt.* Thuộc sở.

**TẢ** *tt.* Phía trái: *Bên tả, tay tả, tả xung hữu đột // (R)* Thuộc các đảng Cộng sản, Xã hội, Cấp tiến (vì được sắp ngồi phía trái trong nghị viện): *Khuynh tả, phái tả // Trái, không chính đính: Bàng môn tả đạo (旁門左道).*

**tả biên** *đt.* Bên trái, ranh phía trái // (R) Góc trái, vai trò viên cầu thủ (banh tròn) ở bìa bên trái trên hàng can thành.

**tả cận** *đt.* Bên trái, mà khít bên mình: *Quan tả cận nhà vua.*

**tả chi** *đt.* Nhánh trái // Vai trò toán quân bên cánh trái của một đạo quân lớn: *Tả chi hữu dục.*

**tả dục** *đt.* Cánh trái // Nh. Tả chi.

**tả đảng** *đt.* Các đảng chánh trị có tư tưởng cấp tiến, quá khích, được sắp ngồi phía trái trong nghị viện.

**tả đạo** *đt.* Đạo giáo mới, khác với đạo đang được tin tưởng.

**tả hữu** *đt.* Bên trái và bên mặt (phải) // (R) Tay chân bộ hạ: *Khiến tả hữu kẻ rút nước, người nhắc ghế lẳng xằng.*

**tả khuynh** *đt.* Nghiêng về bên trái // (R) Thiên tả, có tư tưởng cấp tiến.

**tả nội** *đt.* Vai trò viên cầu thủ (banh tròn) ở phía trái mà bên trong trên đạo can thành: *Tả nội thường mang số 9.*

**tả ngạn** *đt.* Bờ bên trái (bắt từ nguồn): *Tả ngạn sông Cửu Long.*

**tả nhiệm** *đt.* Hàng nút đơm bên trái (của áo dài xưa).

**tả phái** *đt.* Phe bên trái, tức các đảng chánh trị có tư tưởng cấp tiến (thuộc tả khuynh).

**tả quân** *đt.* Cánh quân trái của một đạo quân lớn; chức viên tướng chỉ huy đạo quân ấy: *Tả quân Lê Văn Duyệt, hữu quân Trương Tấn Bửu.*

**tả ứng** *đt.* C/g. Tiền vệ cánh trái, vai trò viên cầu thủ (banh tròn) vừa lo thủ vừa lo công ở phía trái.

**tả vệ** *đt.* Vai trò viên cầu thủ lo phòng vệ trước cửa thành thuộc phía trái.

**TẢ** *đt.* Viết ra, vẽ ra, bày tỏ ra: *Ám tả, chánh tả, diễn tả, mạo tả, miêu (mô) tả, sao tả; Tả hình dáng một người; Tả một cuộc đá banh.*

**tả bản** *đt.* Bản chép tay.

**tả cảnh** *đt.* Kể cảnh tượng, cảnh trí một nơi: *Văn tả cảnh.*

**tả chân** *đt.* Tả đúng sự thật, tả giống tạc cảnh vật trông thấy hay sự việc xảy ra (chứ không do tưởng tượng): *Tiểu thuyết tả chân, bức họa tả chân, chủ nghĩa tả chân.*

**tả ý** *đt.* Lối vẽ cốt bày rõ ý nghĩa chứ không cần nét vẽ hay màu sắc.

**tả phóng** *đt.* Tập đồ (cho trẻ mới tập viết chép phóng theo).

**tả tình** *đt.* Diễn tả tình cảm.

**tả thực** *đt. Nh.* Tả chân.

**TẢ TOÉT** *trt. C/g.* Tít toát, cách cười vui, há cả họng ra: *Cười tả toét.*

**TẢ TÔI** *trt. X.* Tôi tả.

**TẤ** *đt.* Tắm vài lát ớt trẻ con: Tắm tã.

**TẤ** *đt. X.* Phụ phẩn.

**TẠ** *đt.* Sức nặng bằng 100 đơn vị cân kéo: *Một tạ thóc, hai tạ than // (R)*  
Vật nặng dùng tập cho nở nang thân thể và sức mạnh: *Dỡ tạ, tập tạ, xách tạ // Nhà sàn, nhà mát: Lảng tạ, thủy tạ.*

**tạ tạ** *đt.* Tạ 100 cân, bằng 60 kí.

**tạ tàu** *đt. Nh.* Tạ tạ.

**tạ tây** *đt.* Tạ 100 kí.

**TẠ (藉)** *đt.* Vịn vào, mượn cớ: *Lang tạ, Uẩn tạ // C/g.* Tịch, chiếc chiếu.

**tạ bệnh** *đt.* Lấy cớ đau ốm (mà từ chối): *Ông ấy tạ bệnh không đi họp nhóm.*

**tạ đoan** *đt.* Dựa vào đầu mối sự việc: *Tạ đoan sinh sự.*

**tạ khẩu** *đt.* Mượn cớ mà nói: *Tạ khẩu để chối lỗi.*

**tạ sự** *đt.* Mượn lấy cớ gì: *Tạ sự để tránh việc làm.*

**tạ thế** *đt.* Lấy thế, nương vào thế lực.

**TẠ (謝)** *đt.* Cúng (lễ) để tỏ lòng biết ơn: *Thi đậu rồi vật heo để tạ đất nước ông bà // Tiếng lễ phép để cảm ơn, đền ơn, từ chối, từ già: Đa tạ, hậu tạ, từ tạ // tt. Tàn, phai: Tàn tạ // Tền một bản nhạc cổ điển: Bài tạ.*

**tạ ân** *đt.* Cảm ơn, già ơn, dùng lời lẽ tỏ lòng biết ơn của mình: *Cậy người già thú trao lời, Đồi ta sum hiệp, ân người tạ ân – CD.*

**tạ biệt** *đt.* Xin già biệt, từ biệt để đi.

**tạ chúc** *đt.* Từ chúc, xin thôi chúc vụ: *Tạ chúc về làng.*

**tạ hiếu** *đt.* Tạ ơn người đến phúng điếu cha hay mẹ mình vừa mới chết (thường với khay trầu rượu rồi lạy).

**tạ khách** *đt.* Từ khách, xin miễn tiếp khách: *Bế môn tạ khách.*

**tạ lễ** *đt.* Cúng tạ ơn thần thánh: *Chọn ngày tạ lễ nơi đình Ngài // Đáp lễ lại, đem lễ vật đáp tạ lại người hay chào lại, xá lại: Nghiêng mình tạ lễ.*

**tạ lỗi** *đt.* Xin lỗi, chịu lỗi: *Hết lòng tạ lỗi về việc đáng tiếc xảy ra.*

**tạ quá** *đt. Nh.* Tạ lỗi.

**tạ quan** *đt.* Từ chúc, xin thôi làm quan: *Tạ quan về vui thú điền viên.*

**tạ tình** *đt.* Cảm tạ thanh tình: *Xin tạ tình chiếu cố // Từ chối tình yêu: Gạt lệ mà viết bức thơ tạ tình.*

**tạ tội** *đt.* Nhận và xin tha tội cho: *Quý xin tạ tội.*

**tạ tuyệt** *đt.* Từ già để dứt tình luôn: *Tạ tuyệt cô nha phẩn.*

**tạ từ** *đt.* Nói để đi: *Tạ từ bà con anh em để đi xa.*

**tạ thế** *đt.* Chết, từ già dương thế: *Anh ấy tạ thế trong tuổi còn xuân.*

**TÁC** *đt.* Tuổi, lứa: *Bạn tác, tuổi tác // Vóc vạc: Trang tác, tác nhỏ nhỏ.*

**tác chừng** *đt.* Tuổi độ: *Người ấy tác chừng năm mươi.*

**tác người** *đt.* Vóc vạc người: *Va, tác người cao lớn.*

**tác trung trung** *đt.* Vóc người vừa vừa: *Người ấy tác trung trung.*

**TÁC** *tr.* Tiếng kêu của hươu, mang, gà mái: *Con mang tác, gà cục tác.*

**TÁC** *đt.* Tạo ra, dựng nên: *Công tác, cộng tác, động tác, giai tác, hiệp tác, sáng tác, tạo tác, trước tác; Tác oai tác phúc.*

**tác ác** *đt.* Làm điều ác: *Tác ác phùng ác* (Làm ác gặp ác).

**tác chiến** *đt.* Đánh giặc, dự trận đánh thật sự: *Thuộc đơn vị tác chiến.*

**tác chiến dã ngoại** *đt.* (qs) Trận đánh giữa đồng trống (*Combat à découvert*).

**tác chiến đơn vị** *đt.* Bộ đội lính chuyên xáp trận với địch.

**tác dụng** *đt.* Ảnh hưởng tự nhiên của vật này đối với vật khác: *Tác dụng của thuốc là làm bớt bệnh lần lần đến hết.*

**tác giả** *đt.* Người đặt ra, viết ra thơ, truyện v.v.: *Tác giả giữ bản quyền.*

**tác hại** *đt.* Làm hại, gây ra điều hại: *Ăn ở không chi lo tác hại.*

**tác họa** *đt.* Gây ra tai họa.

**tác hợp (hiệp)** *đt.* Đứng gả cưới cho một cặp trai gái: *Tác hợp cho hai trẻ nên đôi // (truyền)* Xui cho thành vợ chồng: *Nhờ Trời tác hợp; Tác hợp duyên lành.*

**tác khách** *đt.* Làm khách ở quê người, tức lia nhà đi xa.

**tác khổ** *đt.* Gây ra việc khốn khổ.

**tác liệu** *đt.* Nh. Tài liệu.

**tác loạn** *đt.* Gây loạn, làm cho rối rắm: *Tác loạn trong gia đình.*

**tác nan** *đt.* Làm khó, gây việc trắc trở: *Tác nan trên đường công danh.*

**tác náo** *đt.* Khuấy động, gây sự náo động: *CS. Mỹ Linh thường tác náo.*

**tác nghiệt** *đt.* Gây tội ác, gây điều khốn đốn cho người.

**tác oai (uy)** *đt.* Làm oai, làm dữ để bắt nạt người: *Tác oai tác phước* (Muốn làm gì thì làm, không kể luật pháp và lẽ phải).

**tác phản** *đt.* Làm phản, chống lại nhà cầm quyền.

**tác phạt** *đt.* Làm mai, đứng giữa kết hợp hai đảng (伐 - Phạt: xen vào).

**tác phẩm** *đt.* Đồ vật đặt để hay uốn nắn ra như sách vở, thi ca, tranh ảnh v.v.: *Tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm văn chương.*

**tác phong** *đt.* Giá trị đặc biệt của con người và cách làm lụng, cư xử ở đời: *Thiếu tác phong, tác phong đạo đức.*

**tác phúc (phước)** *đt.* Làm phước, làm ơn cho người (Xt. Tác oai).

**tác phường** *đt.* Xưởng thợ.

**tác quái** *đt.* Làm chuyện quái gở ngịch thường: *Nữ kê tác quái.*

**tác quyền** *đt.* Quyền sở hữu của tác giả về tác phẩm của họ: *Xâm phạm tác quyền // (R) C/g.* Nhuận bút, số tiền công tạo ra tác phẩm: *Ở các nước hậu tiến, tác quyền chẳng bao nhiêu.*

**tác sắc** *đt.* Đổi sắc mặt, ra vẻ giận: *Bà ấy hề giận ai thì tác sắc mắng liền.*

**tác tệ** *đt.* Gây điều tệ hại // (thth) Quá tệ, thiệt là tệ: *Gây chi điều tác tệ; thiệt là tác tệ!*

**tác thành** *đt.* Gây dựng cho người: *Học trò nhờ ơn thầy tác thành // Nh. Tác hợp.*

**tác thiện** *đt.* Làm điều lành, ăn ở hiền lành.

**tác văn** *đt.* Bài văn viết ra theo đề tài nhất định: *Làm tác văn.*

**tác vật** *đt.* Những đồ dùng làm bằng tay của nhà nông.

**TẠC** *đt.* Khắc vào đá, vào gỗ: *Tạc hình, tạc tượng, giống tác // (R) a)* Vẽ, họa, viết ra: *Nhấn năm bảy tin, cũng chẳng thấu tình, Mần thơ cánh nhận, tạc chữ quỳnh thăm em – CD // b)* Ghi nhớ trong lòng: *Trăm năm tạc một chữ đồng, Dầu ai thù phụng vẽ rồng không ham – CD // c)* Mở cho thông: *Xuyên tường tạc bích* (Xoi tường khoét vách).



**tạc bia** *đt.* Khắc bia, ghi công trạng, tên tuổi ai trên tấm đá rồi dựng lên để đời: *Sự nghiệp hiển hách, đáng tạc bia.*

**tạc dạ** *đt.* Ghi nhớ mãi trong dạ: *Ghi lòng tạc dạ chớ quên, Con em phải giữ lấy nền con em – CD.*

**tạc huyết** *đt.* Đào lỗ.

**tạc khai** *đt.* Đào và mở, các việc mở mang khai sáng như đào giếng, mở đường, v.v.

**tạc tượng** *đt.* Nắn tượng, đúc tượng, làm ra hình một người nào: *Tạc tượng hai bà Trưng.*

**tạc xuyên** *đt.* Khai kinh, mở đường nước: *Tạc xuyên kinh Vĩnh Tế.*

**tạc xuyên** *đt.* Trổ thấu qua: *Tạc xuyên tường bích.*

**TẠC** *đt.* Mời lại chủ để đáp lễ: *Chén thù chén tạc.*

**tạc thù** *đt.* C/g. Thù tạc, mời uống rượu qua lại với nhau: *Tạc thù khuyển cạn chén nông – BC // (B)*  
Giao thiệp, qua lại với nhau.

**TẠC** *đt.* Bữa trước.

**tạc nhựt** *đt.* Ngày hôm qua.

**tạc triêu** *đt.* Sáng hôm qua.

**tạc vãn** *đt.* Chiều hôm qua.

**TẠC** *đt.* Nổ, phát ra tiếng to: *Oanh tạc cơ do Phạm Phú Quốc lái.*

**tạc dược** *đt.* Thuốc nổ, chất nổ.

**tạc đạn** *đt.* Bom, bom tay, trái phá, đạn đúc bằng gang, trong chứa thuốc nổ và ngòi, thứ vũ khí tàn phá ghê gớm.

**TẠC** *đt.* (thực) Cây thuốc dấu, lá dày mà xanh đen (*Pedilanthus tithymaloides*).

**tạc diệp** *đt.* Lá cây thuốc dấu, thường được dùng cầm máu, trị thương tích: *Đắp tạc diệp vào vết cắt sâu.*

**TÁCH** *đt.* (thực) X. Trai.

**TÁCH** *đt.* Nạy cho rời ra: *Tách trái*

*bưởi ra từng múi // C/g.* Tách, tẽ ra, đi riêng ngà khác: *Có ăn thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp tách, cơ hàn thiếp đi – CD // C/g.* Tịch, vạch ra từng chi tiết: *Phân tách.*

**tách bạch** *trt.* Toạc móng heo, trắng ra, bày rõ ra cả, không chừa, không giấu chút nào: *Nói tách bạch ra cả.*

**tách bến** *đt.* Lìa bến đi: *Nhờ sào tách bến chở hàng đi xuôi.*

**tách biệt** *đt.* Chia tay đi ngà khác: *Tách biệt ngôi nhơn.*

**tách con** *đt.* Búng, bứt rời cây con ra trồng nơi khác: *Bụi chuối nầy, nên tách con trồng chỗ khác cho mẹ nó sung và trở buồng.*

**tách chừng** *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi nhưng lòng còn bịn rịn: *Giã quê quán tách chừng đất khách.*

**tách dặm** *đt.* Rẽ ra, lìa ra đi trên đường xa: *Tách dặm băng ngàn.*

**tách làng** *đt.* Chia làng, tách một vài ấp hay xóm ra thành một làng khác: *Tách làng A làm hai.*

**tách miễn** *đt.* Đi sang một miễn, một cõi khác: *Tách miễn âm cánh.*

**tách nửa** *đt.* Chẻ lách cây nửa ra (có tiếng nổ lách tách giòn giã) // *trt.* Giòn giã, xối xả, tươm tước: *Chửi như tách nửa.*

**tách nước** *đt.* Rẽ nước, xé nước ra mà phẫn phẫn lướt tới: *Thuyền đi tách nước.*

**tách ngàn** *đt.* Băng qua rừng: *Một gánh kiền khôn quảy tách ngàn, Hỏi rằng gì đó, dạ rằng: than – TKD; Trâu kéo be tách ngàn.*

**tách rời** *đt.* Nạy ra, xé ra, bứt ra, chia ra: *Tách rời cái nhà sau ra cho có khoảng trống ở giữa; Tách rời vụ án thành hai.*

**tách vôi** *đt.* Bung khơi, ra giữa dòng: *Thuyền đã tách vôi.*

**TÁCH** *trt.* C/g. Tách, tiếng nổ nhỏ:  
*Lông trúc nổ cái tách.*

**tách tách** *trt.* C/g. Lách tách hoặc  
Tanh tách, tiếng nổ nhỏ liên liên:  
*Nhà lá cháy, nổ tách tách.*

**TÁCH** *dt.* Chén nhỏ có quai: Tách cà  
phê, tách sữa, tách trà (*tasse*).

**TÁCH** *dt. (âm)* Tiếng nhạc liên tiếp  
thật mau nhưng phải rõ ràng từng  
tiếng (*Staccato*).

**TẠCH** *trt.* C/g. Tách, tiếng pháo nhỏ  
nổ: *Xác không, vốn những cây tay  
người, Bao nả công trình tách cái  
thôi – NH Chính.*

**tạch đùng** *trt.* Tiếng pháo hay súng  
nhỏ nổ, thỉnh thoảng có xen một  
tiếng to.

**tạch tạch** *trt.* Tiếng pháo hay súng  
nhỏ nổ liên tiếp.

**TAI** *dt.* Hai lỗ hai bên mặt, có vành  
mỏng bên ngoài để hứng chặn  
tiếng động, để nghe: *Bạt tai, bông  
tai, bung tai, chát tai, rí tai, điếc  
tai, giảnh tai, inh tai, lảng tai, lảng  
tai, lóng tai, lỗ tai, nặng tai, ráy  
tai, sướng tai, tát tai, tỏ tai, vảy tai,  
vang tai, vẫu tai; Đêm qua em có  
ngủ đâu, Em ngồi nghe để kêu sầu  
bên tai – CD // (R) Giống vành tai:  
Hoa 5 tai // mt. Tiếng gọi những  
vật giống vành tai: Tai nắm // dt.  
Bạt tai và Tát tai nói tắt: Tai vào  
mặt nó một phát.*

**tai bèo** *dt.* Cánh bèo, phiến bèo; X.  
Bèo // (R) Tên những vật giống  
cánh bèo: *Cái tai bèo, gối tai bèo;  
Anh về ngoài Huế thất rế tai bèo,  
Gởi vô em bán, đỡ nghèo đôi năm  
– CD.*

**tai dày** *dt.* Nói người bướng bỉnh,  
cứng đầu, không chịu nghe lời  
phải, lời dạy bảo: *Thằng đó tai dày  
như mặt.*

**tai heo** *dt.* Tai con lợn: *Tai heo ngâm  
nước mắm // (R) Tên thứ bánh  
mỏng chiên dầu cho giòn giống  
vành tai con heo: Bánh tai heo.*

**tai hoa** *dt.* Cánh, kiểng hoa.

**tai mắt** *dt.* Hai tai và hai mắt con  
người // (B) a) Sự dòm giở, nghe  
ngóng của người ngoài: *Tránh tai  
mắt thiên hạ mà lên Facebook là  
tiêu // b) Tai to mặt lớn, người  
danh tiếng có địa vị cao: Nhà tai  
mắt, người tai mắt trong làng.*

**tai mèo** *dt.* Vành tai con mèo // (R)  
Tai nhỏ, mỏng mèo của con người  
// loại đá vôi lởm chởm, có hình  
thù nhọn sắc, dựng đứng, mọc  
tua tủa trên mặt đất, giống như tai  
con mèo dựng đứng: *Đá tai mèo.*

**tai ngơ** *trt.* Làm ngơ, giả như không  
nghe, không hay biết: *Rủi rủi may  
may đâu đã chắc, Nhẹ chì, nặng  
bác hầy tai ngơ – TTT.*

**tai nghe** *dt.* Nghe rằng, có nghe  
người ta nói lại: *Tai nghe lệnh cấm  
hoa tai, Em đeo hoa lý hoa lái cũng  
xinh // Nghe lời đồn đãi: Tai nghe  
sao bằng mắt thấy.*

**tai nghe** *dt.* Thiết bị gồm một cặp  
loa phát âm thanh được thiết kế  
nhỏ gọn, mang tính di động và vị  
trí của chúng thường được đặt áp  
sát hoặc bên trong tai (*earphone*):  
*Chạy xe mà đeo tai nghe mới nản.*

**tai Phật** *dt.* Hai vành tai của Phật, to  
và dài // (B) Nói người có hai vành  
tai to và dài, tướng sống lâu: *Ông  
đó tai Phật.*

**tai sim** *dt.* Cái cánh trái sim // (R)  
Tai thật nhỏ: *Người tai sim.*

**tai tiếng** *tt.* Tiếng đồn đãi không được  
tốt: *Mang tai tiếng, phải điều tai  
tiếng khó gột.*

**tai tượng** *dt.* Tai con voi, rất to // (R)

Tên vật giống tai con tượng: *Cá tai tượng, cuốc tai tượng, ốc tai tượng.*

**tai tượng Ấn** dt. (thực) Loại cỏ cao lối 30cm, lá có cuống dài, hoa xanh mọc ở nách, đực và cái chung một gié, noãn sào có lông, trong cộng có *glucosit* phát sanh ra *acid cyanhydric*, chất *triacêtônamin* và chất *quêbrachitol* làm nôn mửa và thông lợi (*Acalypha indica*).

**tai tượng đuôi mèo** dt. (thực) Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, phát hoa dài như đuôi con mèo, màu đỏ tươi (*Acalypha hispida*).

**tai tượng nâu** dt. (thực) C/g. Cây lá gấm đồng, loại cỏ tai tượng cao lối 2m, lá to đỏ hoặc nâu, phát hoa dài có nhiều gié thưa màu đỏ (*Acalypha wilkesiana*).

**tai tượng nhánh** dt. (thực) Loại cỏ tai tượng cao lối 2m, cây đâm nhiều nhánh, lá cứng láng có răng, hoa xanh nhỏ ở nách, đực cái ở riêng, thường được trồng làm hàng rào (*Acalypha fruticosa*).

**tai trập** dt. Vành tai úp vô và xuôi xuống: *Heo tai trập.*

**tai trâu** dt. Lỗ tai con trâu // (B) Nh. Tai dày: *Uống thay đòn khảy tai trâu* – LVT.

**tai voi** dt. Nh. Tai tượng: *Lưỡi cuốc tai voi.*

**TAI** dt. Họa, nạn, việc rủi có hại xảy ra thình lình: *Hỏa tai, hung tai, mang tai, nạn tai, thiên tai, thủy tai; Tai bay họa gởi, Phải ai tai nấy* – tng; *Chữ tài liền với chữ tai một vần* – K.

**tai ách** dt. Hoạn họa vương phải: *Tai ách giữa đường.*

**tai ba** dt. C/g. Tam tai, ba tai nạn chung mà phần nhiều, ai cũng mắc phải: bệnh dịch, mất mùa,

giặc giã: *Phật còn mang nạn tám, người sao khỏi tai ba.*

**tai biến** dt. Biến cố có hại: *Tai biến bất ngờ* // *Gọi tắt Tai biến mạch máu não* – tình trạng máu không lên não được gồm hai loại: nhồi máu não và xuất huyết não: *Bác sĩ X vừa bị tai biến.*

**tai dân** dt. Dân bị nạn.

**tai dị** dt. Tai nạn lạ lùng.

**tai hại** dt. Sự thiệt hại do tai nạn gây ra: *Ai chịu tai hại ấy cho?* // tt. *Hại to: Thiệt là tai hại!*

**tai hạn** dt. Lúc có hạn: *Gặp năm tai hạn* // Thời kì hay gặp tai họa, rủi ro, theo mê tín: *Hết tháng này nữa mình mới qua khỏi tai hạn.*

**tai họa** dt. C/g. Họa tai, tai vạ, việc rủi ro có hại: *Tai họa ở đâu đưa đến làng nhách.*

**tai hoang** dt. Nạn mất mùa đói kém.

**tai khu** dt. Vùng có tai nạn đang lan tràn: *Vũ Hán mới đâu là tai khu.*

**tai nạn** dt. C/g. Nạn tai, sự rủi ro có hại: *Tai nạn xe cộ.*

**tai ngược** dt. Ngang trái: *Thằng bé tai ngược* // Nh. Tai nạn.

**tai quái** tt. Quái gở, lạ thường: *Thật là tai quái.*

**tai trời** dt. Tai nạn to, chung cho cả một vùng, do hiện tượng bất thường của vũ trụ: *Tai trời ách nước.*

**tai ương** dt. Nh. Tai họa.

**tai vạ** dt. Nh. Tai họa // tt. Tánh người hay gây gỗ, hay vu vạ cho kẻ khác: *Người tai vạ.*

**TAI** tht. Thay, vay, tiếng đệm vào lời than: *Ai tai! Khâm tai! Hiên tai! Nguy tai!*

**TAI TÁI** tt. Hơi tái: *Mặt tai tái, thịt bò vừa tai tái ăn mềm.*

**TÀI** dt. Sức hay, khéo, giỏi: *Anh tài,*

*bất tài, cậy tài, có tài, đại tài, khoe tài, nhân tài, mạo tài, tú tài, thiên tài, trở tài; Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần – K // tt. Hay, khéo, giỏi: Anh ta rất tài về cách làm tiền // trt. Cách hay ho, khéo léo, giỏi giảo: E khi anh cỡi chẳng tài, Sa cơ một phút ngàn ngày chịu đau – CD.*

**tài ba** *dt.* Cái tài: Không có tài ba gì mà dám khoe giỏi!

**tài bộ** *dt.* Cái tài lộ ra trong việc làm: Người có tài bộ đáng quý // *tt.* Giỏi: Kẻ tài bộ đã vào phương vận đạt – NCT; Ngô Bảo Châu, tay tài bộ.

**tài bút** *dt.* Nhà văn có tài: Anh ấy thật đúng trang tài bút.

**tài cán** *dt.* Cái tài, cái sức có thể đương nổi công việc gì: Nó mà tài cán bao nhiêu!

**tài cao** *dt.* Cái tài thuộc hạng cao, hạng giỏi: Tài cao trí rộng.

**tài danh** *dt.* Tiếng tăm là giỏi, là có tài: Nền phú hậu, bậc tài danh, Văn chương nét đất, thông minh tính trời – K.

**tài điệu** *tt.* Có tài và có điệu: Người tài điệu phi thường.

**tài đồng** *dt.* Đứa trẻ có tài.

**tài đức** *dt.* Tài năng và đức hạnh: Người có tài đức vẹn toàn.

**tài hoa** *tt.* Có tài và phong nhã, lịch sự: Anh ấy là một bậc tài hoa son trẻ; Phạm Duy, một nhạc sĩ tài hoa.

**tài kỹ** *tt.* Tài nghệ hơn người.

**tài khôn** *dt.* Tài nghệ khôn khéo: Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn, Bán dưng khua môi cũng một phần – TTT.

**tài lực** *dt.* X. Tài sức.

**tài lược** *dt.* Cái tài và mưu trí: Tài lược hơn người.

**tài mạo** *dt.* Tài năng và dung mạo,

tức cái tài và đáng đáp: Tài mạo song toàn.

**tài năng** *dt.* Tài giỏi làm được việc: Tài năng xuất chúng.

**tài ngỗ** *tt.* Có tài và khôn ngoan: Người tài ngỗ, một trang tài ngỗ.

**tài nghề** *dt.* Tài năng và nghề nghiệp: Ở thành, phải có tài nghề mới sống nổi // *tt.* Giỏi giảo, hay ho: Va tài nghề lắm.

**tài nghệ** *dt.* Nh. Tài nghệ (nghĩa trước): Trổ hết tài nghệ.

**tài nhân** *dt.* Người có tài // Chức quan đàn bà cai quản cung phi trong cung vua.

**tài sắc** *dt.* Tài năng và nhan sắc: Tài sắc vẹn toàn.

**tài sĩ** *dt.* Kẻ sĩ có tài: Nhiều tài sĩ còn ẩn dật.

**tài sức** *dt.* C/g. Tài lực, nghề và và sức mạnh: Tài sức hơn người // Tài nghề và sức làm việc: Kiếm người có tài sức đặng giao phó công việc.

**tài tình** *tt.* Khéo léo, giỏi giảo: Thật là tài tình! // Giỏi nhưng đa nghi: Tài tình chi lắm cho trời đất ghen – K; Sự kết hợp tài tình cương nhu.

**tài tú** *tt.* Có tài.

**tài tuần** *tt.* Giỏi và gọn gàng đẹp đẽ: Một trang tài tuần.

**tài tử** *tt.* Nh. Tài tình (nghĩa trước) // Chải chuốt và có nhiều ý tứ: Văn từ tài tử.

**tài tử** *dt.* Người tài // (R) Người đàn hát chơi hoặc trong các đám tiệc: Đám cưới có tài tử // Người theo một tài nghệ cốt chơi vui chứ không lấy đó sinh sống: Hạng tài tử; Nhiều cây cọ tài tử.

**tài trí** *dt.* Tài ba và mưu trí: Có tài trí hơn người.

**tài vọng** *dt.* Tài trí và danh vọng: Ngưỡng mộ tài vọng.

**tài vũ** *dt.* Tài năng và vũ dũng: *Một bạc tài vũ hiên ngang.*

**TÀI** *dt.* Của cải, tiền bạc: *Chiêu tài, gia tài, phát tài, hao tài, tiền tài; Động hào tài, thân tài gõ cửa.*

**tài bạch** *dt.* Của nổi, tiền bạc và đồ vật hiện có.

**tài chánh** *dt.* Việc trông nom, quản lý về tiền bạc vô ra: *Bộ tài chánh, Tổng trưởng tài chánh // (R) Tiền bạc: Thiếu tài chánh; Vấn đề tài chánh trong công trình đột phá.*

**tài chủ** *dt.* C/g. Tài gia, chủ một gia tài: *Bọn cướp bắt tài chủ trói lại // (R) Nhà tư bản, chủ các ngân hàng, các hãng địa ốc v.v.: Bị bọn tài chủ lưng đoạn thị trường.*

**tài đoàn** *dt.* Đoàn thể tài chủ; nhóm người thừa hưởng một gia tài.

**tài đoàn kế sản** *dt.* (Pháp) Nhóm người thừa hưởng một di sản (*Héritiers collectifs*).

**tài gia** *dt.* X. Tài chủ: *Tài gia là cha ăn cướp.*

**tài giao** *đt.* Chơi với nhau vì tiền bạc, của cải: *Bạn tài giao.*

**tài hóa** *dt.* Tiền bạc và hàng hóa: *Mua bán là sự trao đổi tài hóa.*

**tài khóa** *dt.* Khóa ngân sách, sự dự trù thâm xuất tiền bạc hằng năm: *Tài khóa 1967-1968.*

**tài lộc** *dt.* Của cải và lợi lộc: *Số ông ấy hưởng tài lộc trọn đời.*

**tài lợi** *dt.* Nh. Tài lộc // Huê lợi của của cải: *Tài lợi mỗi năm hàng vạn.*

**tài lực** *dt.* Năng lực về của cải, tiền bạc: *Giấy chứng tài lực.*

**tài mê** *tt.* Tới mất vì tiền.

**tài mục** *đt.* X. Tài sản mục lục.

**tài nguyên** *dt.* Nguồn lợi: *Đất đai, sông rạch, hầm mỏ, rừng già đều là tài nguyên của xứ sở.*

**tài phiệt** *dt.* Bọn nhà giàu to, chủ

các ngân hàng, xí nghiệp câu kết để thao túng thị trường giành hết các mối lợi kinh tế.

**tài phú** *dt.* Người giữ sổ sách tiền bạc của một nhà buôn

**tài sản** *dt.* Của cải (gồm động sản, bất động sản và tiền mặt).

**tài sản hữu hình** *dt.* (Pháp) C/g. Của nổi, của cải có hình thể, có thể thấy được như ruộng đất, nhà phố, vàng bạc v.v.

**tài sản mục lục** *dt.* C/g. Tài mục, bản kê khai từng món đồ và giá tiền, thuộc của cải một gia đình.

**tài sản vô chủ** *dt.* Của cải không có chủ, của bỏ rơi không ai nhìn.

**tài sản vô hình** *dt.* (Pháp) Của cải không hình thể, không thấy được như: nợ nần, tiền cho mượn ruộng đất và nhà phố, nhà phố cho mượn chưa tới kỳ hạn, huê lợi chưa thu, v.v.

**tài sản vô thừa nhận** *dt.* (Pháp) Của cải của người chết để lại mà không người thừa kế, của cải bất hợp pháp bị tịch thu mà chủ không nạp phạt lãnh về, v.v.

**tài thần** *dt.* (truyền) C/g. Thần tài, vị thần được thờ chung với thần đất trong mỗi nhà, chuyên giữ của cho chủ nhà, nhưng thường được vái van độ chủ nhà làm ra của: *Tài thần gõ cửa.*

**tài trợ** *đt.* Viện trợ tài chánh, giúp cho tiền bạc.

**tài vật** *dt.* Tiền bạc và đồ vật: *Chủ nhà khai mất tài vật rất nhiều.*

**TÀI (材)** *dt.* Cây gỗ dọn sạch để dùng: *Quan tài // (B) (材料) Vật dùng chế tạo: Tài liệu.*

**tài chất** *dt.* X. Tài liệu.

**tài khí** *dt.* Gỗ dùng vào các việc chế tạo, xây cất // Tài năng của người ta.



**tài liệu** *dt.* C/g. Tài chất, vật hữu hình hay vô hình dùng làm ra vật khác: *Tài liệu viết sách.*

**tài mịch** *dt.* Nh. Tài khí (nghĩa trước).

**TÀI (栽)** *đt.* Trồng trọt, vun quén: *Tài già bồi chi, khuynh già phúc chi* (X. PH. II).

**tài bồi** *đt.* Vun trồng // (B) Nâng đỡ, đào tạo: *Nước còn quên cát làm doi, Huống chi ta chẳng tài bồi lấy nhau* – CD.

**TÀI (裁)** *đt.* Cắt hàng vải may áo quần // (B) a) Giảm bớt: *Tài binh*; b) Xử phân, quyết đoán: *Độc tài, trọng tài*; c) Thể chế: *Tổng tài, thể tài*; *Chế tài*.

**tài binh** *đt.* X. Tài giảm binh bị.

**tài chế** *đt.* Sửa sang cho vừa phải.

**tài đoạt** *đt.* Định đoạt, quyết định.

**tài giảm** *đt.* Giảm bớt, xén bớt.

**tài giảm binh bị** *dt.* Giảm bớt lực lượng quân sự (gồm giải ngũ bớt lính, không chế tạo thêm vũ khí, bớt ngân sách quốc phòng, v.v.)

**tài phán** *đt.* Phán xử, xử kiện.

**tài phán quyền** *dt.* (Pháp) Quyền tự mình phán xử khiếu dân mình ở một nước khác khi phạm tội tại đó: *Chưa có tài phán quyền ở Mỹ.*

**tài phùng (裁縫)** *đt.* Cắt và may.

**tài quyết** *dt.* (Pháp) Ưu thế trong việc quyết đoán: *Lá thăm của chủ tịch có quyền tài quyết trong trường hợp số thăm bằng nhau (prépondérant).*

**tài thải** *đt.* Sa thải bớt, loại bớt ra: *Tài thải nhân viên.*

**tài triệt** *đt.* Dẹp bỏ, không để dùng nữa: *Tài triệt một vài cơ quan không cần thiết.*

**TÀI (秋)** *dt.* Bánh lái (tức Đà, đọc theo giọng Quảng Đông): *Bác tài.*

**tài cải** *dt.* Người coi máy và sửa chữa

chút đỉnh cái máy: *Chú tài cải lò đường*; *Tài cải điện, nước chung cư.*

**tài công** *dt.* Đà công, người lái tàu, thuyền: *Bằng tài công, thi tài công.*

**tài xế** *dt.* Sếp phơ, người lái xe hơi (kể chung các loại xe tự động 3 bánh sắp lên).

**TÀI BÀN** *dt.* (bạc) Môn cờ bạc với bộ bài 120 lá, lối chơi gần giống như tổ tôm.

**TÀI DÁCH** *tt.* Đệ nhất, số dách, hạng nhất, giỏi không ai bằng (tiếng Quảng đông).

**TÁI** *tt.* Mết, trắng xanh vì mất máu: *Mặt tái như gà mái* // *Nửa sống nửa chín: Ăn tái, phở tái, thịt tái.*

**tái chín** *tt.* Tiếng gọi một tô phở với một phần thịt bò tái và một phần thịt bò chín.

**tái giá** *dt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt bò tái, có lát giá ở dưới.

**tái lét** *tt.* C/g. Tái ngắt hay tái xanh, quá tái: *Bệnh, cái mặt tái lét; Sợ, tái lét cái mặt.*

**tái lụi** *tt.* Nướng nửa chín nửa sống: *Thịt bò tái lụi.*

**tái mặt** *tt.* Xanh mặt, mặt bỗng đổi sắc ra xanh tái vì sợ hay mắc cỡ: *Nghe qua chị ta tái mặt.*

**tái mét** *tt.* Xanh xanh mét mét, màu sắc lợt lạt (nhợt nhạt): *Da mặt tái mét vì mới xuất viện.*

**tái nạm** *tt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và thịt nạm luộc chín.

**tái ngắt** *tt.* X. Tái lét.

**tái sụn** *dt.* Tiếng gọi một tô phở với thịt tái và xương sụn.

**tái tái** *tt.* Hơi tái.

**tái xanh** *tt.* Tái lét.

**TÁI** *tt.* Lặp lại, trở lại lần nữa: *Bệnh cứ tái đi tái lại mãi.*

**tái bản** *đt.* In lại, in bản cũ lần nữa: *Tái bản lần thứ nhì* (tức in lần thứ ba).



**tái bút** *đt.* Viết thêm, phần viết thêm sau khi đã chấm dứt và ký tên rồi.

**tái canh** *đt.* Trồng trọt lại ở nơi cũ: *Ruộng tái canh chỗ không phải mới khai khẩn.*

**tái cử** *đt.* Bầu lại người cũ; được bầu lại khóa nữa: *Ông Ất được tái cử vào ban Trị sự.*

**tái chiếm** *đt.* Giành lại ở hoặc đóng binh: *Tái chiếm căn phố; Tái chiếm một căn cứ chiến lược.*

**tái diễn** *đt.* Hát lại tuồng vừa mới hát: *Đêm nay tái diễn Vô Tánh tuần tiết // Làm lại việc cũ: Trò bịp bợm ấy cứ được tái diễn luôn.*

**tái đăng** *đt.* Đăng lại, in lại trên báo: *Tái đăng bố cáo Từ con.*

**tái giá** *đt.* Lấy chồng lại sau khi chồng chết hoặc thôi: *Tái giá nuôi con // (R) Cấy lại lần nữa sau khi lúa cấy lần trước hỏng hay bị nước ngập trôi: Lo tái giá miếng ruộng úng.*

**tái giám định** *đt.* (Pháp) Cuộc xem xét lại của nhà chuyên môn do tòa phán quyết: *Cuộc giám định vừa rồi không được đương sự nhìn nhận mới có kỳ tái giám định này.*

**tái hoàn** *đt.* Lại trở về; lại trả lại nữa.

**tái hồi** *đt.* Lại trở về, trở về lần nữa.

**tái hôn** *đt.* Lấy vợ (hoặc lấy chồng) lần nữa: *Luật cấm tái hôn trước khi đã đoạn tiêu cuộc hôn nhân trước.*

**tái hợp (hiệp)** *đt.* Hợp lại, sum vầy lại: *Anh em tái hợp, vợ chồng tái hợp; Cuộc tái hợp nhiều trúc trắc.*

**tái kiến** *đt.* Thấy lại, ra mắt lại: *Gởi danh thiếp vào xin tái kiến.*

**tái khám** *đt.* Sự khám bệnh lại, có tánh cách chống lại lời đoán bệnh trước (*contre visite médicale*).

**tái khởi** *đt.* Bắt đầu lại: *Xong một vòng, bây giờ tái khởi // Nổi dậy lần nữa: Bệnh điên tái khởi.*

**tái lai** *đt.* Trở lại: *Xuân bất tái lai.*

**tái lại** *đt.* Lập lại, trở lại: *Tái lại việc cũ; Bệnh tái lại nữa.*

**tái lập** *đt.* Lập lại, gây dựng lại: *Tái lập lời khai, tái lập gia đình.*

**tái ngộ** *đt.* Gặp lại: *Xa nhau mấy năm, nay mới tái ngộ.*

**tái ngu (虞)** *đt.* Lễ cúng người chết ngày thứ nhì sau khi chôn, để cầu vong linh yên tĩnh, một trong 3 lễ Tế ngu (thường người ta hay chọn các ngày Ất, Đinh, Tỵ, Tân và Quý).

**tái phạm** *đt.* Phạm lại tội cũ: *Tái phạm sẽ bị trừng trị nặng hơn.*

**tái phát** *đt.* Phát sinh lần nữa: *Uống thuốc trừ căn đừng cho bệnh tái phát; Covid-19 tái phát.*

**tái sanh (sinh)** *đt.* Đầu thai lại: *Thôi đây anh không giận, đó em cũng chó hờn, Kiếp tái sanh sẽ nổi phỉm đồn tri âm – CD.*

**tái sanh sản** *đt.* Mọc ra thêm, sản xuất nữa: *Hái kỳ trái rằm tháng 8 rồi vô phân, cho cây nó tái sanh sản cho kịp Tết.*

**tái tam tái tứ** *trt.* Trở đi trở lại nhiều phen, nhây, dầy dưa: *Cứ mừng cũ mà tái tam tái tứ.*

**tái tạo** *đt.* Gây dựng lại: *Tái tạo cơ đồ // (B) Cứu sống lại: Tái tạo chi ân (Ơn cứu từ).*

**tái tiểu (醺)** *đt.* Uống rượu lần nữa // (B) Nh. Tái hôn.

**tái thẩm** *đt.* (Pháp): Xét lại, xử lại vụ án theo lời kêu nài: *Nạp đơn xin tòa tái thẩm.*

**tái thế** *đt.* Trở lại dương thế, tức đầu thai làm người lại: *Mạnh như Hạng Võ tái thế.*

**tái thí** *đt.* Dự thi lại: *Đủ điểm để tái thí // Thí nghiệm lại, thử lại.*

**tái trang** *đt.* Trang bị lại, sắm sửa lại:

*Tài trang bộ đội, tái trang nhà cửa;  
Tái trang Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn.*

**tái ứng** *đt.* Ứng cử lần nữa, đăng tên xin được bầu lại: *Có vài vị cũ tái ứng; D. Trump tái ứng tổng thống Mỹ.*  
**tái vô trang** *đt.* Vô trang trở lại, mua sắm vũ khí để lập lại bộ đội: *Nước thắng trận thường cấm nước bại trận tái vô trang.*

**TÁI (塞)** *đt.* Cửa ải: *Quan tái.*

**tái ngoại** *đt.* Phía ngoài biên giới.

**TÁI (載)** *đt.* C/g. Tái, chở: *Thiên phủ địa tái (Trời che đất chở) // Ghi chép: Mãn tái, nhất tái.*

**tái ký** *đt.* Biên chép, ghi vào // *đt.* Năm nọ, thuở trước.

**tái tịch** *đt.* Sách vở, sổ sách,

**TÀI** *đt.* C/g. Tài, chở đi: *Trang tái, trọng tái, vận tái // (R) C/g. Tồi, đi xin chỗ này chỗ kia đem về: Tài tiền, tái quân áo giúp nạn lụt // Ghi chép, viết ra: Đăng tái (X. Tài) // đt. Năm: Chữ nhân duyên thiên tài nhất nhĩ, Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo – CD.*

**tài lương** *đt.* Chở lương thực, tiền bạc để phát cho lính, cho người làm công, v.v.: *Xe tài lương.*

**tài thương** *đt.* Chở người bị thương: *Xe tài thương thường có dấu hiệu chữ thập đỏ.*

**TÀI** *đt.* Banh, cào ra cho mỏng: *Tài ra cho mau khô; mắ mớ tài.*

**tài mỏng** *đt.* Banh ra, cào ra cho mỏng, không để nằm chồng chất: *Tài mỏng thóc.*

**TẠI** *trt.* Bởi, do, bị, tiếng chỉ lý do, nguồn gốc (thường dùng để đổ lỗi hay trách nhiệm): *Bởi tại, cũng tại, lỗi tại ai?; Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu qua chưa tiếng gì – CD // Tiếng chỉ nơi chốn: Ở tại Sài Gòn, sinh tại*

*Huế, làm tại Gia đình; Ăn tại phủ, ngủ tại công đường // Đang, còn, tiếng chỉ lúc đó, hồi đó: Hiện tại // Thông thả, dễ dàng: An nhàn tự tại, từ bi tự tại.*

**tại bởi** *trt.* Bị vì, tiếng kể lý do hư hại, đáng tiếc: *Tại bởi anh ở bạc, lại trách Trời sao nên – CD.*

**tại bụng** *trt.* C/g. Tại dạ, Tại ý và Tại lòng, do mình muốn, mình định: *Nên, hư tại bụng, đổ thừa cho ai – CD; Tại bụng, bụng kham.*

**tại chức** *tt.* Đang làm quan, đang trong chức vụ: *Quan lại còn tại chức không được đầu thầu.*

**tại dã** *trt.* Nơi đồng quê, nơi thôn dã, xa thành thị // (B) Không dự việc nước, không vào chánh phủ: *Trí thức tại dã, đảng tại dã.*

**tại dinh** *tt.* C/g. Tại doanh, X. Tại ngũ.

**tại đào** *tt.* Còn đang trốn, chỉ người phạm tội không ra mặt: *Phạm nhân còn tại đào.*

**tại đâu** *trt.* Nơi đâu, ở chỗ nào: *Việc ấy xảy ra tại đâu? // Bị sao, bởi duyên cớ nào: Tại đâu nên nổi!*

**tại gia** *trt.* Ở nhà, nơi nhà mình: *Tu tại gia; Tại gia tòng phụ.*

**tại giả (假)** *tt.* Đang nghi phép: *Công chức tại giả vẫn có lương.*

**tại hạ** *trt.* Ở dưới // *chết.* Kê hèn này, lời tự xưng khiêm nhường.

**tại ý** *trt.* X. Tại bụng.

**tại lòng** *trt.* X. Tại bụng // Do trí hóa tự nhiên, không phải muốn mà được: *Khôn ngoan tâm tính tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn – CD.*

**tại ngoại** *tt.* Đang ở ngoài: *Phạm nhân còn tại ngoại vì chưa có lệnh đòi; Viên công chức ấy còn tại ngoại chờ chưa về nước.*

**tại ngoại hậu cứu** *tt.* (Pháp) Tự do

tạm, chỉ người can án được tự do ở ngoài đợi điều tra xét xử, không phải bị giam.

**tại ngoại hậu tra** *tt.* (Pháp) Nh. Tại ngoại hậu cứu.

**tại ngôi** *tt.* C/g. Tại vị, đang còn ở ngôi trị dân: *Vua còn tại ngôi.*

**tại ngũ** *tt.* Đi lính, đang trong quân đội: *Binh sĩ tại ngũ.*

**tại sao** *trt.* Bời duyên cớ nào: *Tại sao anh hay? Tại sao ra nông nổi; Tôi xin kể tại sao tôi làm vậy.*

**tại tâm** *trt.* Nh. Tại lòng (nghĩa sau): *Khôn dại tại tâm, đái dầm tại ngũ mê; Chúa tại tâm chó đầu xa.*

**tại thất** *trt.* Nh. Tại gia, chỉ người con gái còn ở với cha mẹ, chưa có chồng.

**tại trận** *trt.* Đương trường, giữa lúc ấy: *Bị bắt tại trận.*

**tại triều** *tt.* C/g. Đương triều, X. Tại ngôi: *Vua tại triều // (R) Đang nắm chánh quyền: Đàng tại triều // (B) Nơi công đường, chỗ làm việc quan: Tại triều ngôn triều (ở chỗ công thì nói việc công).*

**tại vậy** *trt.* Vì vậy, bởi duyên cớ ấy: *Tại vậy mới có chuyện.*

**tại vì** *trt.* Bởi vì, bị vì: *Tại vì nghèo mới bị chúng khinh.*

**tại vị** *tt.* X. Tại ngôi // Đang tại chỗ, tại chỗ ngồi, tại địa vị cũ: *Ai nấy đều tại vị.*

**TAY** *dt.* (thể) Bộ phận thuộc tứ chi, gồm hai cánh dài nối với hai vai, ở chót có bàn và ngón, dùng để cầm, nắm, làm việc: *Bàn tay, bao tay, bấp tay, cánh tay, cổ tay, cườm tay, cùi tay, chỉ tay, khuỷu tay, móng tay, nắm tay, ngón tay, phao tay; Bắt tay, buông tay, chuyển tay, dang tay, đang tay, giăng tay, khoa tay, mát tay, mau tay, nặng*

## tại ngoại hậu tra • tay bánh

*tay, ngựa tay, phui tay, quen tay, rui tay, sẩy tay, sè tay, sút tay, trở tay, vói tay, vỗ tay, xoa tay, xụi tay, xuống tay; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trẻ – tng; Hai tay bưng quả bánh bò, Giấu cha giấu mẹ cho trò đi thi – CD // (R) a) Hai chân trước của loài vật có thể sử dụng gần như tay người: Tay gấu, tay khi // b) Người dự cuộc: Đủ tay, kêu tay, thiếu tay // c) Người nổi bật: Tay anh chị, tay ăn chơi, tay giang hồ, tay tứ chiếng; E sau lòng lại đổi lòng, Nhiều tay tham buổi chè bông lăm anh – CD // d) Vật thuộc bàn tay, cánh tay: Bao tay, áo ngắn tay, áo dài tay // đt. Số lượng nắm trong tay khi đếm: Mỗi tay 60 trứng, 20 tay là 120 trứng // e) Phần việc, sự nhúng tay vào: Giúp cho một tay, nhiều tay vỗ nên bộp; Cây quắn vì bời trái sai, Lưu kim Đinh thất trận vì tay Dư Hồng – CD // ê) Doan, tài riêng tự nhiên: Có hoa tay, có tay nuôi heo // tt. Nhỏ, vừa với bàn tay nắm để dùng: Khăn tay, cửa tay, sổ tay, may tay, quạt tay.*

**tay áo** *dt.* Phần cái áo bao lấy hai tay: *Giữ tay áo, phất tay áo.*

**tay ăn** *dt.* Kề ăn hại, không phải người làm hay dự cuộc: *Toàn là tay ăn không!*

**tay ba** *trt.* Gồm ba người: *Chơi tay ba, hội nghị tay ba.*

**tay bài** *dt.* Người đánh bài trong sòng: *Rủ tay bài về chứa // (R) Các lá bài của một người nào trong sòng: Tay bài nầy dư một lá // Chỗ ngồi của một người nào trong sòng đang lúc ăn thua: Tay bài nầy đồ chết.*

**tay bánh** *dt.* Cũng gọi tay lái, bộ

phận điều khiển chiếc xe hay tàu hình tròn như cái bánh: *Cắm tay bánh con tàu cũ kỹ.*

**tay cái dt.** (*bạc*) Chủ cái, người làm cái một quận bài hay một sông me hoặc lú: *Tay cái bao giờ cũng trên chân // (R)* Các lá bài của người làm cái: *Tay cái phải dư một lá // Ngón tay cái gọi tắt, tức ngón tay to mà ngắn hơn cả: Trương tay cái.*

**tay cán vá dt.** Cánh tay huỳnh huỳnh ra (như cán vá mức canh): *Tay cán vá được miễn lính.*

**tay cầm dt.** Bàn tay đang cầm vật chi: *Tay cầm đĩa muối sàng rau, Thủy chung như nhứt, sang giàu mặc ai – CD // C/g.* Tay lái, bộ phận điều khiển một cái máy hay cái xe: *Tay cầm sừng bò, tay cầm cuộc (course), tay cầm ngang (guidon) // Đầu tay cầm, chỗ nắm điều khiển: Tay cầm quần ný lông // Cái nổi có nhánh ngắn để cầm, để bưng: Cơm tay cầm.*

**tay câu dt.** Người câu cá: *Tay câu tài tử thường sắm dụng cụ mắc tiền hơn tay câu nghề.*

**tay co dt.** Cánh tay co lại chịu: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp điểm cho một vài – K // C/g.* Cọp, khúc gỗ đóng ngang miệng thùng để nắm xách hay móc gánh.

**tay con dt.** (*bạc*) C/g. Tay em, người đặt tiền ăn thua với chủ cái: *Tay con rơi như lá rụng.*

**tay cờ bạc dt.** Người sống về nghề cờ bạc: *Nhè tay cờ bạc mà qua mặt!*

**tay cùi dt.** Bàn tay hủi, lở lói hay cụt hết ngón // (*bạc*) Tay cờ bạc không có tiền hay đã thua hết tiền: *Còn tinh là tay cùi không mà đánh gì! // (thực) C/g.* Lưỡi long, loại xương

rỗng thuộc họ Thanh long, cây cao từ một tới ba mét gồm nhiều đốt giẹp như bàn tay không ngón, có nhiều gai nhỏ và lông mịn, hoa vàng hoặc đỏ nhiều cánh, trái bằng tay cái, cơm đỏ (*Nopalea cochinellifera*).

**tay cúp dt.** Tay áo cúp xuống thành góc vuông ở vai: *Áo tay cúp.*

**tay cụt dt.** Cánh tay bị cửa cụt: *Người phế binh tay cụt // Tay áo hơi ngắn: Cái áo này tay cụt lối ba phân // C/g.* Tay ngắn, thứ tay áo tới cánh chò: *Áo tay cụt.*

**tay chân dt.** (*thể*) Tứ chi, tức hai tay và hai chân: *Thân thể người ta chia làm ba phần: Đầu, mình và tay chân // Tà hữu, bộ hạ, kẻ tay sai: Tay chân nó đông lắm; Điều động tay chân bộ hạ vào cuộc.*

**tay chèo dt.** Người chèo thuyền: *Thiếu tay chèo; Tay chèo vững.*

**tay chểnh dt.** (*lóng*) Người bảnh, gan ruột, xài lớn, dám ăn thua: *Gặp tay chểnh!*

**tay dài dt.** Cánh tay tương đối dài: *Tay dài quá gối // Tay áo tương đối dài: Cái áo này tay dài quá! // Tay áo dài tới cườm (cổ) tay: Áo ba túi tay dài, sơ mi tay dài.*

**tay dữ dt.** Người hung dữ độc ác: *Gặp tay dữ thì xò.*

**tay dưới dt.** Người đánh bài ngồi bên người nào có quyền ưu tiên trước mình: *Thả cho tay dưới ăn.*

**tay đôi trt.** Súc một, một chống một: *Đánh tay đôi; Hội nghị tay đôi.*

**tay em dt.** (*bạc*) X. Tay con.

**tay giã dt.** Người bơi xuống: *Tay giã này cứng.*

**tay giữa dt.** (*thể*) Ngón tay giữa gọi tắt, tức ngón tay ở giữa và dài hơn hết; C/g. Tay thúi theo văn hóa

phương Tày, dùng để si nhục ai đó,  
chỉ cần gờ ngón tay thúi // (bạc)  
Tay bài ngồi giữa hai tay khác.

**tay hoa** dt. Gọng bánh xe.

**tay hữu** dt. X. Tay mặt

**tay không** dt. Tay chẳng cầm vật chi  
cả: *Đánh giặc mà đánh tay không,  
Thà về xó bếp giường cung bắn mèu  
– CD // (B) Nghèo nàn, không vốn  
liếng, không nghề nghiệp: Tay  
không chưa dễ tìm vành ấm no –  
K; Tay không bắt giặc là thành ngữ  
mĩa mai hơn là sự thiệt.*

**tay không chân rồi** tt. Bình bông,  
không nhà cửa hay cơ sở làm ăn:  
*Ai dám tin đứa tay không chân rồi!*

**tay lái** dt. X. Tay bánh và tay cầm.

**tay lưới** dt. Mè lưới, số tôm cá lưới  
được mỗi lần kéo lưới lên: *Tay lưới  
này chắc có cá lớn // Thử lưới to,  
dài cả trăm sải tay.*

**tay mặt** dt. (thể) C/g. Tay phải hay  
Tay hữu, cánh tay thuận của phần  
đông, tay cầm bút viết // (B) Người  
giúp việc đắc lực nhất: *Nguyễn Trãi  
là cánh tay mặt của Lê Thái tổ.*

**tay nài** dt. Cái bị, cái dây dài có quai:  
*Xưa, các người đi xa thường mang  
tay nài đựng đồ vật cần dùng theo.*

**tay nuôi** dt. Cái đoan (duyên), tài  
riêng tự nhiên của người nuôi súc  
vật được mau lớn và ít bệnh tật: *Có  
tay nuôi heo // (R) Phương pháp  
dùng người (được tin tưởng là cái  
doan): Có tay nuôi đây tổ.*

**tay ngang** dt. Người không biết  
nghề mà vẫn hành nghề: *Có võ  
mà thiếu dượt nên đánh không lại  
tay ngang; Tay ngang mà dám lãnh  
cất nhà!*

**tay ngắn** dt. X. Tay cụt (hai nghĩa sau).

**tay ngọc** dt. Tay đàn bà đẹp: *Được  
bàn tay ngọc vuốt ve // Tay người*

xấu bụng (lời mỉa mai): *Vào tay  
ngọc, móc sao ra – tng.*

**tay nghề** dt. Người có nghề chuyên  
môn thành thạo (thường chỉ các  
nghề xấu như trộm cắp, móc túi,  
cờ bạc lận...): *Gặp tay nghề thì  
đừng mong giữ nổi.*

**tay nghịch** dt. Cánh tay yếu, không  
quen làm việc, thường là tay trái:  
*Cầm đũa với tay nghịch không thể  
nào và cơm được.*

**tay nhám** dt. Người hay cạo vật, hồ  
gì lấy nấy: *Coi chừng các bàn tay  
nhám xung quanh.*

**tay phải** dt. X. Tay mặt.

**tay phạm** dt. Người thô tục, người  
thường không trang nhã: *Đào tiên  
đã bén tay phạm, Thì vin cành quế,  
cho cam sự đời – CD.*

**tay phùng** dt. Tay áo có giún nơi lằn  
ráp ở vai, khiến nó phùng ra: *Áo  
tay phùng.*

**tay quay** dt. Cây sắt tròn hình gậy,  
đầu có ngàm, dùng quay cho máy  
phát chạy (manivelle).

**tay ráp** dt. C/g. Tay raglan, thứ tay  
áo đàn bà nổi ở vai: *Áo tay ráp.*

**tay sai** dt. Bộ hạ, thù hạ, tà hữu,  
người bên cạnh một người khác  
có quyền hơn, chịu sự sai khiến  
của người này: *Làm tay sai cho  
người, chấp nhận mù quáng.*

**tay sát cá** dt. (truyền) Người có duyên  
bắt cá, câu cá rất nhạy: *Anh đó có  
tay sát cá; có ngày ngồi từ sáng tới  
chiều câu được cả chục ký.*

**tay súng** dt. Tay cầm súng bắn: *Tay  
súng tay cày // Người chuyên dùng  
súng bắn: Tuyển một tay súng cho  
cứ đem theo làm cận vệ.*

**tay tả** dt. (thể) X. Tay trái.

**tay tiên** dt. Tay người đàn bà đẹp  
(có công dụng như tay nàng tiên



có phép màu): *Được tay tiên quạt cho thì dầu một ngắt cũng khoẻ lại.*

**tay tổ** *dt.* (lóng) Người thành thạo, có nhiều kinh nghiệm, được người cùng giới cùng nghề kính phục: *Gặp tay tổ thì phải biết!*

**tay tư** *trt.* Với bốn người, bốn người chung nhau: *Tứ sắc thường đánh tay tư (bạc).*

**tay thang** *dt.* Lan can thang lầu, để vin lên xuống: *Vịn tay thang bước lên là thấy.*

**tay thợ** *dt.* Bàn tay khéo léo của người thợ: *Được tay thợ trau lại, nó mới bóng // Người thợ: Anh làm như tay thợ không bằng!*

**tay thuận** *dt.* Cánh tay tương đối mạnh và quen làm việc hơn trong hai cánh tay, thường là tay mặt (phải) đối với người Việt.

**tay thước** *dt.* Thanh gỗ vuông và dài dùng làm gậy phòng thân: *Xách tay thước xông ra.*

**tay trái** *dt.* (thể) Cánh tay tương đối yếu và không quen làm việc khó như cầm đũa, cầm bút, của phần đông // (B) Người giúp việc đắc lực và được tin cậy vào hàng nhì.

**tay trắng** *dt.* Tay không, không vốn liếng: *Số giàu tay trắng cũng giàu, Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo – CD.*

**tay trên** *dt.* (bạc) Người trong sòng bài có quyền ưu tiên hơn người ngồi kê: *Đội tay trên đánh xuống // Sự đáp lễ, giành trước: Bị nó phồng tay trên.*

**tay trở** *dt.* Ngón tay trở nói tắt, tức ngón kẻ ngón cái: *Lấy tay trở quạt quạt trên bàn.*

**tay trong** *dt.* Người ngầm giúp bên trong về một việc gì: *Nhờ tay trong nói giùm họa may được.*

**tay trơn** *dt.* Tay không, tay chẳng cầm chi cả: *Tối với hai bàn tay trơn, làm sao nói cho đắc lời? // Tay áo không phù hiệu cấp bậc: Lính tay trơn.*

**tay út** *dt.* Ngón tay út nói tắt, tức ngón bìa mà nhỏ hơn hết: *Trương tay út mà làm phách!*

**tay vịn** *dt.* C/g. Tai vịn, cánh nhỏ của một con ốc để nắm vịn: *Gãy tay vịn.*

**tay vịn** *dt.* Chỗ vịn cho vững: *Nương theo tay vịn mà đi.*

**tay vòng tay vàng** *dt.* Tay có đeo vòng bằng vàng hoặc neo vàng, nói người đàn bà có đeo nhiều nữ trang: *Tay vòng tay vàng mà than nghèo mới thảm!*

**tay vừa** *dt.* Người tầm thường, không hung dữ, không thế lực, không giàu: *Chẳng phải tay vừa đâu!*

**tay vượn** *dt.* Nói người có hai cánh tay thật dài: *Tay vượn mà với không tới thì còn ai với tới?*

**TÀY** *đt.* C/g. Tét, tên thứ bánh tròn dài, ngoài nếp giữa nhân, gói bằng lá chuối thật dày và buộc nhiều nược dây rồi hãm chín (do tiếng Thày nói trại, mà Thày là tiếng vua Quang Trung Nguyễn Huệ gọi La sơn Phu tử là người đã bày ra thứ bánh ấy cho lính ăn).

**TÀY** *trt.* Bằng, cùng một cỡ: *Chẳng tàỵ, dễ tàỵ, khôn tàỵ, nào tàỵ; Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tàỵ trưởng nam; Chẳng tham bồ lúa anh đây, Tham ba hàng chữ cho tàỵ thế gian – CD // đt.* Sánh bằng: *Ai tàỵ, chi tàỵ, sánh tàỵ, ví tàỵ // tt.* Lụt (nhụt): *Dao tàỵ.*

**tàỵ đình** *tt.* Bằng cái đình, thật lớn: *Toan gieo cái vạ tàỵ đình cho ai – K.*



**tày trời** *tt.* Bàng trời, hết sức lớn: *Cái tòi tày trời.*

**TÁY** *tt.* Mót máy từng tí: *Bòn táy, cần táy; Nhớ tính táy mà sống tạm đủ.*

**táy mót** *đt.* Thâu, lượm, vớ vết từng chút nhỏ nhặt: *Táy mót cho lắm, chừng chết cũng nắm hai bàn tay không; Táy mót giữa thời bao cấp.*

**táy táy** *tt.* Tẩn mẩn, vụn vẩn, nhi mọn: *Nhặt chi thứ đồ táy táy!*

**TÁY MÁY** *đt.* C/g. Tháy máy, tò mò, rờ vào xem: *Tay chân táy máy.*

**TAM** *st.* Ba: *Tam sao thất bốn; Tam niên nhũ bộ; Nhất bất quá tam.*

**tam bản** *dt.* Thuyền nhỏ: *Đóng một chiếc tam bản 50 gạ.*

**tam bản** *dt.* Bản (bốn) thứ ba: *Tam bản ấn cáo.*

**tam bành** *dt. (truyền)* Ba vị hung thần trong mình mỗi người là Bành Kiêu, Bành Chất, Bành Sư chia nhau ở trong óc, trán và bụng để giục người nóng tánh làm bậy // (B) Con hung dữ (phần nhiều thường dùng cho đàn bà): *Nổi tam bành lục tặc.*

**tam bành lục tặc** *dt.* Gồm tam bành (X. Tam bành) và lục tặc; lục tặc là sáu “giác nội tâm” trong triết lý Phật giáo, đại diện cho 6 căn (giác quan – sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp) dễ khiến con người sinh tâm bất thiện nếu không biết kiểm chế; tam bành lục tặc nổi lên chi người đang giận dữ, mất kiểm soát, hoặc cư xử bất thường như có “ma quỷ trong người”.

**tam bảo** *dt.* Ba vật báu (trong vũ trụ) là: Mặt trời, mặt trăng và sao // (Phật) Ba điều quý là Phật bảo (người tu đắc đạo), Pháp bảo (phép Phật nhiệm màu), Tăng bảo (Thầy tu chỉ bảo đường lối tu

niệm): *Quy y tam bảo gởi đời nơi cửa Phật.*

**tam bát hủ** *dt.* Ba điều không khi nào mất: lập đức, lập ngôn và lập công: *Nầy tam bát hủ của ta, lập công, lập đức cùng là lập ngôn.*

**tam bất khử** *dt. (Pháp)* Ba điều ngăn cản sự dễ vợ do Quốc triều hình luật định: 1) Có để tang nhà chồng 3 năm (Dữ canh tam niên tang); 2) Lấy nhau trước nghèo sau giàu (Tiền bản tiện, hậu phú quý); 3) Lúc đi lấy chồng có nhà ở, khi chồng để trở về không nơi nương tựa (Hữu sở thú, vô sở hoàn); dầu được một trong ba điều ấy, luật Thất xuất cũng không được áp dụng (X. Thất xuất).

**tam cá nguyệt** *dt.* Kỳ 3 tháng trong năm: *Thi tam cá nguyệt I.*

**tam cang (cương)** *dt.* Ba giếng mỗi trong xã hội theo luân lý đạo nho: 1) *Vua tôi* (Quân thân cang); 2) *Cha con* (Phụ tử cang); 3) *Chồng vợ* (Phu thê cang).

**tam cang lãnh** *dt.* X. Tam cương lĩnh: *Tân dân thuộc tam cang lãnh.*

**tam cấp** *dt.* Ba bậc, ba nấc thang: *Vô môn tam cấp // (thth)* Bực thêm để bước lên nền nhà: *Để giày guốc ngoài tam cấp chùa trước khi vô lạy (lễ) Phật.*

**tam cô** *dt.* Ba chức quan xưa dưới bậc Tam công: *Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo.*

**tam cô lục bà** (三孤六婆) *dt. (truyền)* Ba cô: cô vãi (ni cô), cô đạo (đạo cô), cô bóng (quái cô) và sáu bà: bà nội trợ (nhà bà), bà mai (mai bà), bà thầy dạy (sư bà), bà lo việc cúng cấp (kiến bà), bà lo việc thuốc (duốc bà), bà mụ (ổn bà) là những người thường đem đường,

dạy việc tà dâm (theo quan niệm xưa): *Sáng nào cũng thấy tam cô lục bà ngồi trước cổng chợ, tám từ chuyện hàng xóm cho đến chuyện trong phim truyền hình.*

**tam công** *dt.* Ba chức quan lớn nhất đời xưa ở Trung hoa là: *Thái sư, Thái phó, Thái bảo* ở nhà Châu; *Đại tư mã, Đại tư đồ, Đại tư không* ở nhà Tây Hán; *Thái công, Tư đồ, Tư không* ở đời Đông Hán.

**tam cục** *dt.* C/g. Tam cục hay Tam tài, ba điều ham muốn của con người về sinh lý: *Ăn uống, ngủ nghỉ, dâm dục.*

**tam cương lĩnh** *dt.* Ba giềng mối cốt yếu của người lo việc dân việc nước: *Minh đức* (giữ tánh cho trong sạch), *Tân dân* (cải cách luôn luôn đời sống của dân), *Chí chí thiện* (Hai điều dạy trên phải làm cho tới nơi tới chốn).

**tam chương** *dt.* (Phật) Ba điều trở ngại cho việc tu hành và cõi bỏ oan nghiệp: *Tham, sân, si.*

**tam dân** *dt.* X. Tam dân chủ nghĩa PH. II.

**tam diện hình** *dt.* (H) Hình trong không gian được giới hạn bởi ba đoạn thẳng phát xuất từ một điểm và không cùng nằm trong một mặt phẳng, nhưng từng đôi một, ba đoạn thẳng tạo nên ba mặt phẳng cắt nhau theo ba đoạn thẳng ấy (*tièdre*).

**tam điệp** *dt.* (thực) Lá phụ kép thuộc bậc nhì, có thể mang thêm tứ điệp (X. Lá phụ kép).

**tam dục** *dt.* X. Tam cục.

**tam dục** *dt.* Ba môn dạy: *Đức dục* (dạy về đức hạnh), *Trí dục* (dạy về chữ nghĩa cho mở mang), *Thể dục* (dạy rèn luyện thân thể).

**tam đa** *dt.* Ba điều sung sướng trên đời: *Đa phúc* (Nhiều hạnh phúc), *Đa lộc* (Nhiều lương bổng, của cải), *Đa thọ* (Nhiều tuổi).

**tam đại** *dt.* Ba đời ông cha thuộc lịch một người: *đời ông cố, đời ông nội, đời cha* // (R) Cũ, hư, lỗi thời: *Đồ tam đại, việc hồi tam đại còn nhắc lại.*

**tam đại phát minh** *dt.* Ba món mới mẻ của người châu Á tìm ra, bày ra: *Thuốc súng, máy in, kim chỉ nam.*

**tam đạt đức** *dt.* Ba đức tốt của con người: *Nhân, Trí, Dũng.*

**tam đầu chế** *dt.* Chế độ trị nước do ba người đứng đầu điều khiển (cốt để kiểm soát nhau cho đừng đưa đến độc tài).

**tam đỉnh** *dt.* Ba phần đều nhau ở khuôn mặt theo sách tướng: *Thượng đỉnh* (trán, từ mí tóc đến khoảng giữa hai chạng mày), *Trung đỉnh* (từ khoảng giữa hai chạng mày đến chót mũi), *Hạ đỉnh* (từ chót mũi đến chót cằm).

**tam điểm** *dt.* Ba điểm chính của một Hội bí mật lan tràn khắp thế giới từ thế kỷ VIII: *Hội viên phải xem nhau như anh em, giúp đỡ nhau bất cứ nơi nào, không phân biệt giai cấp và chủng tộc.*

**tam đoạn luận** *dt.* Phương pháp luận lý chia câu nói thành ba đoạn: 1) Đại tiền đề, 2) Tiểu tiền đề, 3) Kết luận: *Con người ai cũng phải lầm lẫn* (1), *mà quan toà là con người* (2), *vậy quan toà có khi cũng lầm lẫn* (3).

**tam đồ** *dt.* (truyền) Ba đường ác nghiệt mà ai cũng phải chịu nếu không tu hành đặc đạo để tránh luân hồi: *Địa ngục* (ở luôn nơi đó chịu hành phạt), *ngạ quỷ* (làm quỷ

đôi vất vợ), súc sanh (đầu thai làm thú vật nhà cho người ta hành hạ và ăn thịt).

**tam đồ lục đạo** *dt. (truyền)* Ba ngõ sáu đường để đi đầu thai: *Thượng đồ giá, Trung đồ giá, Hạ đồ giá (Tam đồ) và thân tiên, quỷ đói, súc sanh, sang giàu, nghèo khó, tu la (lục đạo).*

**tam giác** *dt. (H)* Ba góc: *Hình tam giác.*

**tam giác cân** *dt. (H)* Hình tam giác có 2 góc cân bằng nhau, bằng 2 hình tam giác vuông.

**tam giác đặc** *dt. (chm)* Công tác trắc địa nhằm đặt những điểm tựa để làm một cái giàn cho việc đo đạc chi tiết địa hình địa vật để lập bản đồ về sau; vì phải dùng phương pháp tam giác lượng để đoán vị trí các điểm tựa ấy, nên chúng được cấu kết thành một hệ thống hình tam giác (*Triangulation*).

**tam giác đặc bổ trợ** *dt. (chm)* Công tác tam giác đặc thứ cấp, bổ trợ cho hệ thống tam giác đặc trung cấp, với mỗi cạnh tam giác hình chừng 2 km trở lại; công tác được áp dụng trên những vùng đất rộng, trống trải và đất ít phân manh; đã làm công tác này thì không cần tam giác đặc tiểu cấp (*Triangulation subsidiaire*).

**tam giác đặc cơ bản** *dt. (chm)* Công tác đo đạc đại quy mô, có mục đích đặt những điểm tựa căn bản cách xa nhau hằng ba mươi đến bốn mươi km, cấu kết thành một hệ thống tam giác hình, bao trùm toàn lãnh thổ một nước; những điểm tam giác đặc đầu tiên đó dùng làm cơ bản cho những hệ thống tam giác đặc nhật hơn tuần

## tam đồ lục đạo • tam giới

tự đặt thêm để đo chi tiết địa hình địa vật (*Triangulation fondamentale*).

**tam giác đặc đại thể** *dt. (chm)* Nh. Tam giác đặc cơ bản (*Triangulation générale*).

**tam giác đặc địa chánh** *dt. (chm)* Công tác tam giác đặc thứ cấp nhằm lập một hệ thống điểm tựa cách bằng nhau không hơn ngàn thước (*Triangulation cadastrale*).

**tam giác đặc khe tỏa** *dt. (chm)* Một phương pháp tam giác đặc bằng hình chụp trên máy bay (*Triangulation par fentes radiales*).

**tam giác đều** *dt. (H)* Hình tam giác không đặc sắc, khác hẳn các hình tam giác đặc biệt như tam giác cân, tam giác vuông, v.v. (*Triangle équilatéral*).

**tam giác đồng dạng** *dt. (H)* Những hình tam giác có cạnh bằng nhau từng đôi một và đối ứng nhau (*Triangles semblables*).

**tam giác vuông** *dt. (H)* Hình ba góc có một góc vuông 90 độ (bằng nửa tam giác cân).

**tam giáo** *dt.* Ba đạo giáo lớn ở Á đông: *Nho giáo, Phật giáo và Lão giáo; Tam giáo đồng nguyên.*

**tam giáp** *dt.* Ba bậc đồ ở các kỳ thi hội và thi đình xưa: *1° Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa; 2° Hoàng giáp; 3° Tiến sĩ.*

**tam giới** *dt. (truyền)* Ba cõi trong trời đất: *1° Cõi Tiên Phật, 2° Cõi thế gian, 3° Cõi âm ty //* (Phật) Ba cõi của sinh vật: *1° Cõi của mọi loài còn có lòng ham muốn; 2° Cõi của mọi loài hết lòng ham muốn nhưng vẫn còn hình sắc; 3° Cõi của mọi loài hết sắc tướng và được hưởng thú vô thượng.*

**tam hoàng** *dt.* Ba đời vua nước tàu ngày xưa: *Thiên hoàng, địa hoàng và nhân hoàng*; Xt. PH. III // Tên một giống gà thịt nổi tiếng có xuất xứ từ Quảng Đông và Phúc Kiến (Trung Quốc), được lai tạo để có năng suất cao, lớn nhanh và thịt ngon; tam hoàng là ba màu vàng, không liên quan đến “ba đời vua”, mà chỉ đến đặc điểm ngoại hình của giống gà – da vàng óng, lông vàng sẫm, chân vàng tươi.

**tam hồn thất phách** *dt.* Ba hồn bảy vía: *Nghe tiếng sét nổ ngay sau lưng, tôi hoảng hốt đến tam hoàng thất phách bay đi, tay chân run lấy bầy không thốt nên lời.*

**tam hợp** *dt.* Ba chất trộn chung thành hồ để xây cất: *Vôi, cát và nước* // (*thth*) Thứ vôi trộn với tro và muối để tráng nền nhà hay sân: *Nhà đổ tam hợp.*

**tam huyền** *dt.* Tên thứ đàn ba dây, thường gọi là đàn tam.

**tam hường** *dt.* (*bạc*) Môn đồ hột trong bốn có lãnh thẻ để tính ăn thua: *Đồ tam hường.*

**tam kỳ lộ** *dt.* Ngã ba, nơi rẽ ba ngã.

**tam khôi** *dt.* C/g. Tam nguyên, người đồ đầu cả ba khoa thi xưa là: *Hương, hội, đình.*

**tam lang** *dt.* (*thực*) C/g. Cơm nguội rừng, loại cây giống long nhãn, lá lớn như lá mít, tháng 5 nở hoa kết trái, tháng 9, 10 trái chín, được nấu ăn thế cơm khi cần: (*Pometia pinnata*).

**tam lăng hình** *dt.* Hình món đồ có ba sống tạo bề mặt hình chữ nhật, hai đầu là hình tam giác (*prisme*).

**tam lăng thảo** *dt.* (*thực*) Loại cỏ khí bình, vị đắng, công dụng như hương phụ.

**tam lược** *dt.* Ba cách cầm quân đánh giặc: *Tướng lược (mưu kế dùng người, phẩm chất và thuật lãnh đạo của tướng lĩnh), quân lược (cách tổ chức, điều động, quản trị quân đội), trận lược (chiến thuật cụ thể trong chiến trường, thế trận, công/thủ, dàn binh)* – Sách 三略.

**tam mộc** *dt.* Ba thứ gông thời xưa: *Nữu, khoá tay; Giã, trảng ở cổ; Cùm, xích ở chân.*

**tam muội** *dt.* (*Phật*) Ba điều mê tối là: *Tham, sân, si; Ước siêu tam muội, Ngộ thoát cứu huyền* – SV // (*Phật*) nói về lửa thiền định tối thượng (*samādhi*), là trạng thái định tâm sâu nhất trong thiền định, một hình ảnh ẩn dụ chỉ: a) Nhiệt lực mạnh mẽ phát sinh từ sự tu tập thiền định; b) Sức thiêu đốt mọi phiền não, ác nghiệp, vô minh; c) Một loại lửa thiêng giúp tiêu trừ chướng ngại tâm linh và đạt đến giác ngộ.

**tam nông** *dt.* Ba hạng người sống về nghề làm ruộng: *Phú nông, trung nông và bần nông.*

**tam ngu** *dt.* Lễ cầu cho vong hồn người chết được yên tĩnh sau lễ tái ngu, tức ngày thứ ba sau khi chôn; nhưng để tránh kỵ, người ta thường chọn một trong các ngày thân, bính, tuất, canh, nhâm (X. Tế ngu).

**tam nguyên** *dt.* X. Tam khôi.

**tam nguyên** *dt.* Ba ngày rằm lớn trong năm là: *Thượng nguyên, rằm tháng giêng; Trung nguyên, rằm tháng 7 và hạ nguyên, rằm tháng 10* // Ba vị thần căn bản của loài người: *Thượng nguyên, Trời ban phúc, Trung nguyên, Đất xá tội và Hạ nguyên, Nước giải tai ách.*

**tam nghi** *dt.* Ba vì trong vũ trụ: *Trời, Đất và người.*

**tam nghiệp** *dt.* (Phật) Ba nghiệp chương: *Khẩu nghiệp* (do miệng thốt); *Thân nghiệp* (tự mình làm ra) và *Ý nghiệp* (tự ý nghĩ ra).

**tam nhân xung** *đdt.* Những tiếng dùng chỉ người vắng mặt như: *Y, hần, nó, anh ta, v.v.*

**tam nhất trí** *dt.* Ba điều nhất trí trong phép soạn kịch ở Âu châu trước thế kỷ XIX: nhất trí về *thời gian* (trong một ngày hay một lúc thôi); nhất trí về *không gian* (ở một nơi thôi); và nhất trí về *sự tình* (một cốt chuyện thôi).

**tam pháp** *dt.* Tòa án cao nhất của nước Nam thời xưa gồm Bộ Hình, Đô sát viện và Đại lý tự dành cho các vụ án lớn: *Vợ Bùi Hữu Nghĩa giống trống tòa Tam pháp.*

**tam phân** *đt.* Chia ra ba phần: *Rút ruột Vương, tam phân thiên hạ.*

**tam phủ** *dt.* (truyền) Ba nơi định đoạt số phận con người: *Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ.*

**tam quan** *dt.* Cửa có 3 lối đi trước chùa: *Cửa tam quan.*

**tam quang** *dt.* Ba thứ có nhiều ánh sáng nhất trong vũ trụ: *Mặt trời, trăng và sao.*

**tam quân** *dt.* X. Ba quân.

**tam quy** *đt.* (Phật) Ba nơi theo: *quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.*

**tam quyền** *dt.* Ba quyền trọng yếu nhất trong một nước: quyền *Lập pháp*, quyền *Tư pháp* và quyền *Hành pháp*; Ngoài *tam quyền* còn có *quyền được hiểu là đệ tứ quyền, đó là quyền lực báo chí.*

**tam sanh (sinh)** *dt.* Ba kiếp của một con người: *kiếp trước, kiếp này và kiếp sau.* Xt. Ba sinh.

**tam sên (sinh)** *dt.* Ba con vật thường dùng cúng tế là *bò, heo, dê* // Ba món ăn đựng chung một đĩa thể cho *bò, heo và dê* là miếng thịt luộc, con cua luộc và cái trứng vịt luộc: *Đem bộ tam sên cáo đạo lộ* // (lóng) Bộ ba, ba người chơi thân và thường đi chung: *Tôi nguyên một bộ tam sên.*

**tam sơn** *dt.* Ba đợt, ba lớp chất lên nhau: *Cải kỷ hình tam sơn.*

**tam tai** *dt.* Ba nạn chung, lớn là: *Bão, lụt, cháy nhà*; nhỏ là: *Mất mùa, giặc giã, bệnh dịch.*

**tam tài** *dt.* Nh. Tam nghi // Ba màu xanh, trắng, đỏ: *Cờ tam tài.*

**tam tam chế** *dt.* Phép tổ chức quân đội theo lối nhân ba như: ba người thành một tiểu tổ, ba tiểu tổ thành một tổ; ba tiểu đội thành một trung đội, v.v.

**tam tẩu ngũ thẩm** *đt.* Tàu lên vua ba lần, thẩm vấn năm lần, phép xét xử án mạng thời xưa.

**tam tín** *dt.* Ba điều tin, ba chữ tín: *Tự tín* (tin lấy mình), *tín nhiệm* (đặt lòng tin nơi người), *tín ngưỡng* (tin tưởng tôn giáo hay chủ nghĩa).

**tam tinh** *dt.* Ba vì sao chỉ việc cưới hỏi // (R) Đền ba ngọn: *Bị đánh một thoi tá hoá tam tinh* // Nghĩa của từ Samsung.

**tam tỉnh** *đt.* Ba điều xét mình của người xưa ở mỗi ngày: *Có mưu việc quấy cho người không? Có thất tín với ai không? Dạy học trò (hoặc người) có cầu thả không?*

**tam tiêu** *dt.* (Y) Ba tạng hóa khí, tức ba ngăn trong thân mình: *Thượng tiêu* (ngăn trên, nơi chứa phổi, tim, gan); *Trung tiêu* (ngăn giữa, nơi chứa bao tử, lá lách, ruột non); *Hạ tiêu* (ngăn dưới, nơi



chứa bọng đái, ruột già): *Tam tiêu tích nhiệt đã lâu, Muốn cho giáng hỏa phải đầu tư âm* – LVT.

**tam tông (tùng)** *dt.* Ba điều phải tùy thuộc của người đàn bà theo luân lý đạo nho: *Tại gia tùng phụ* (chưa lấy chồng thì tùy thuộc nơi cha); *Xuất giá tùng phu* (lấy chồng phải tùy thuộc nơi chồng), *Phu tử tùng tử* (Chồng chết phải tùy thuộc nơi con).

**tam tộc** *dt.* Ba họ: họ cha, họ mẹ và họ vợ: *Tru di tam tộc*.

**tam tông tứ đại** *dt.* (lông) Cả dòng cả họ, tiếng chửi nặng: *Đào cả tam tông tứ đại*.

**tam tư** *dt.* Ba điều dấy động trong lòng: *Ý muốn, trí hiểu, trí nhớ*.

**tam thai** *dt.* Nh. Tam công.

**tam thái** *dt.* Ba trạng thái của vật thể trong trời đất là cứng như đá, kim loại,..., lỏng như nước, dầu,..., và nhẹ như không khí, khói, v.v.

**tam thặng** *dt.* (Phật) Ba cách chỉ dẫn người tu cho đắc đạo là *Bồ tát thặng* (cách cao), *Tích chi thặng* (cách vừa) và *Thanh vân thặng* (cách thấp).

**tam thân** *dt.* Ba tình thân nhất giữa Cha con, vợ chồng, anh em.

**tam thể** *dt.* Nh. Tam đại.

**tam thể** *dt.* Ba màu: *Con mèo tam thể trông dễ thương*.

**tam thốn thiết** *dt.* Ba tác lược // (B) Cách nói năng, dụ dỗ.

**tam vô** *dt.* Ba điều không: *Không gia đình, không tôn giáo và không quốc gia*.

**tam vô tư** *dt.* Ba điều chung cho tất cả, không thiên vị người nào: *Trời không che riêng ai, Đất không chở riêng ai, mặt trời mặt trăng không soi sáng riêng ai*.

**tam xích thổ** *dt.* Ba thuốc đất // (B) Lỗ huyết chôn người chết hoặc côi chết, nơi yên nghỉ ngàn thu: *Vị quy tam xích thổ*.

**TAM** *trt.* (biến nghĩa trong tiếng Việt) Tập nập, lam nham, lộn xộn, bậy bạ: *Nói tam xàm; Tam tứ bậy bạ*.

**tam bà đất** *trt.* Bậy bạ, vấy vá: *Nói tam bà đất như người điên*.

**tam lấp** *trt.* Bá láp, không nên chuyện gì: *Nói tam lấp*.

**tam toạng** *trt.* Cầu thả, không cần thận: *Làm tam toạng*.

**tam xà đất** *trt.* Nhiều môn, nhiều thứ lộn xộn: *Kể tam xà đất, nghe không hiểu chi cả*. Xt. Tam xà đất, xát củ gừng Ph. II.

**tam xàm** *trt.* Bá xàm, vấy vá, bậy bạ không ra chuyện gì cả: *Kể tam xàm, nói tam xàm*.

**TÂM** *trt.* C/g. Tầm và Thâm, lan ra bậy bạ (Xt. Tầm).

**tàm lam** *trt.* Lan ra nhiều nơi, lan rộng ra: *Vấy tàm lam*.

**tàm thâm** *trt.* Quấy quá, không ra sự gì: *Nói tàm thâm*.

**TÂM** *dt.* (động) Con tầm: *Cương tầm, đậu tầm, ngọa tầm mi*.

**tàm công** *dt.* Công việc nuôi tầm.

**tàm chủng** (蠶種) *dt.* Trứng tầm dùng để gây giống.

**tàm chức** (紵 – dệt vải) *dt.* Chăn tầm ươm tơ, nuôi tầm và dệt lụa.

**tàm kiến** *dt.* (Đy) Cái kén con tầm, khí ẩm, vị ngọt.

**tàm nữ** *dt.* Cô gái (hay đàn bà) chăn tầm: *Bài thơ “Tàm nữ”*.

**tàm nga** *dt.* Con ngài, loại sâu hóa bướm đẻ trứng nở ra tầm.

**tàm nghiệp** *dt.* Nghề nuôi tầm.

**tàm tang** *dt.* Trồng dâu nuôi tầm: *Nghề tàm tang; Lo việc tàm tang*.

**tàm tâm** *dt.* Ruột tầm, tức tơ con tầm

từ trong bụng nó kéo ra // (B) Tim óc, công phu của người hết lòng với nghề mình, sự nghiệp mình: *Nàng giữ tâm tâm, khéo lo việc nhà chồng, dẫu nghèo mà chẳng thẹn cùng ai.*

**tâm ty** dt. Tơ tâm // (R) Việc chân tâm ươm tơ.

**tâm thực** dt. Tầm ăn (lá dâu), không thấy nhai mà lá dâu hết dần // (B) Xâm chiếm lần lần: *Dùng thủ đoạn tâm thực mà cướp đất người.*

**TÂM** tt. Xấu hổ, mắc cỡ: *Tâm phụ thiên địa* (Hổ với Trời Đất).

**tâm đức** tt. Xấu hổ vì thiếu đức (lời khiêm nhượng).

**tâm hãn** tt. Mắc cỡ đến toát mồ hôi.

**tâm hận** tt. Mắc cỡ và ăn năn,

**tâm quy** tt. Mắc cỡ, hổ thẹn.

**tâm tặc** tt. Nh. Tâm quy.

**tâm tu** tt. Xấu hổ, thẹn thùng: *Tâm tu tự tình.*

**TÂM TẠM** trt. Đơ đờ, đường được, hơi tạm thôi: *Tâm tạm cho đỡ thèm; Tâm tạm trong thời gian ngắn.*

**TÂM** st. Số đếm bằng 2 lần 4, dưới số 9 và trên số 7: *Tâm đồng, tám các, tám xu; Tuổi vừa hai tám.*

**tám cõi** dt. Tám phương hướng: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Đông bắc, Tây nam, và Tây bắc.

**tám giờ** dt. Tám tiếng đồng hồ, khoảng ngày giờ dài bằng 8 tiếng đồng hồ: *Mỗi ngày làm tám giờ // Giờ thứ 8 trong ngày (vào buổi sáng) hoặc giờ thứ 20 (vào ban đêm): Tám giờ chào cờ; Tám giờ sáng, tám giờ tối.*

**tám hướng** dt. X. Tám cõi.

**tám mươi** st. C/g. Tám chục, tức tám lần mười (80) // Tám chục tuổi gọi tắt: *Năm nay ông ấy đã tám mươi.*

**tám mươi kiếp** trt. Đã qua lâu lắm rồi: *Việc hồi tám mươi kiếp cũng*

*còn nhắc! // dt. Các kiếp ông bà hồi xưa hồi xưa, tiếng mắng: Ba mươi đời, tám mươi kiếp mày!*

**tám ngàn tư** st. Số tiền nhiều lắm; gốc từ con số 84.000 (tám vạn bốn ngàn) xuất hiện rất nhiều trong kinh điển Phật giáo, dần dà dân gian rút gọn thành “tám ngàn tư”: *Con trai cang của tôi giá đáng tám ngàn tư! Giàu tám ngàn tư.*

**tám phúc** dt. Tám phần phúc thật của Chúa dành cho loài người (theo đạo Thiên Chúa).

**tám phương** dt. X. Tám cõi.

**tám tàn** dt. (lóng) Tiếng gọi người hay làm tàng (toàn), hay lên mặt hơn người.

**tám tiết** dt. Tám tiết trời trong năm là: Xuân phân, Thu phân (Nhị phân), Hạ chí, Đông chí (Nhị chí), Lập xuân, Lập hạ, Lập thu, Lập đông (Tứ lập).

**tám thơm** dt. Tên thứ gạo ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8: *Gạo tám thơm.*

**tám xoan** dt. Thứ gạo nhỏ hạt (hạt), trắng và ngon thơm, thuộc lúa sau mùa tháng 8: *Gạo tám xoan.*

**TÂM** trt. Đơ trong một lúc, không lâu dài: *Ăn tạm, làm tạm, ở tạm; Việc nhà đã tạm thông dong – K // tt. Vay mượn, không phải của mình, không vĩnh viễn: Đời là cõi tạm; Người đời, của tạm.*

**tạm ảnh** dt. Cái bóng thoáng qua // (B) Chốc lát, thời gian ngắn.

**tạm biệt** dt. Xa nhau trong một lúc: *Giờ xin tạm biệt, có ngày gặp nhau – CD.*

**tạm bộ** trt. Đơ một lúc, không có gì chắc chắn, lâu dài: *Ăn ở tạm bộ; Lấy nhau tạm bộ; Sống tạm bộ đời này, trông vợi về đời sau // dt. (R)*

Mượn chác tiền bạc: *Tạm bợ chút đỉnh dặng sống qua ngày.*

**tạm cư** *đt.* C/g. Tạm ngụ, tạm trú, ở đỡ trong một lúc.

**tạm dụng** *đt.* Dùng đỡ cho có, dùng lấy có.

**tạm đình** *đt.* Dừng lại trong một lúc: *Việc đó xin tạm đình.*

**tạm đỡ** *trt.* Đỡ vớt, tuy không hoàn toàn chớ cũng được: *Làm tạm đỡ cho rồi; Nói tạm đỡ cho xong // (R)*  
a) Ở tạm, ở đỡ (trong khi không có chỗ khác): *Tạm đỡ đây ít lâu //*  
b) Mượn đỡ trong một lúc: *Tạm đỡ ít trăm xài trong lúc này.*

**tạm yên** *tt.* Yên về mặt lớn (còn nhiều việc lật vật chưa giải quyết): *Như vậy cũng tạm yên.*

**tạm ngụ** *đt.* X. Tạm cư.

**tạm nhận** *đt.* Nhận đỡ, chịu đỡ: *Tạm nhận trên nguyên tắc.*

**tạm thời** *trt.* Ngay bây giờ, đỡ bây giờ: *Tạm thời, anh lấy đỡ chút đỉnh; số còn lại tôi sẽ trả cuối tháng này //* *tt.* Tạm, có tánh cách ngay lúc đó: *Việc tạm thời, lời nói tạm thời; Lệnh cấm tạm thời.*

**tạm trú** *đt.* X. Tạm cư.

**tạm ước** *dt.* Lời giao tạm, giao kèo tạm: *Ký kết một tạm ước về nguyên tắc; Tạm ước đình chiến.*

**TAN** *bt.* Rã ra, từ chất đặc thành chất lỏng, từ nguyên thành lẻ tẻ, từ còn đến hết, từ chung thành riêng: *Hợp tan, lìa tan, phá tan, rã tan, tiêu tan, vỡ tan; Nước mất nhà tan; Sảy đàn tan ghé; Hết hợp đến tan; Giết tan lũ kiến chòm ong – LVT; Khối tình mang xuống tuyến đài chưa tan – K //* *đt.* Đốt những nơi đất mới hay chảo mới cho tiêu hết hơi đất hơi ten bằng cách để cám vô rồi rang thật lâu hay để nước và

lá tre vào chảo nấu sôi nhiều dạo: *Tan chảo, tan nồi.*

**tan canh** *trt.* Mãn canh năm là canh chót của một đêm: *Trống đánh tan canh //* (R) *Tầng sáng, gần sáng: Tan canh rồi mà chưa thấy về.*

**tan chợ** *trt.* Chợ hết nhóm, hơi trưa, người mua người bán đã về hết: *Đã tan chợ, còn bán chác cho ai nữa? Tan chợ kẻ buồn người vui.*

**tan hầu** (休) *trt.* Mãn buổi làm việc nhà nước: *Trống đánh tan hầu.*

**tan hòa** *đt.* Tan và hòa lẫn, pha lẫn nhau: *Muối bỏ vào nước thì tan hòa với nhau.*

**tan hoang** *bt.* Tan nát hoang tàn, hư hại đổ nát cả: *Nói ra xấu thiếp hổ chàng, Nó giận nó phá tan hoang của nhà – CD.*

**tan hợp** *bt.* Tan và hợp, khi tan khi hợp, không chắc chắn bền bi: *Tan hợp vô chừng; Kể hết nỗi tan hợp.*

**tan máu** *đt.* (Y) Tác dụng các vị thuốc làm cho máu lưu thông dễ, không đọng lại một chỗ (*décongestionnant*).

**tan mây** *trt.* Mây đen dày bay tàn ra khi tạnh mưa hay khi hết chuyển mưa: *Gió thổi tan mây; Trời đã tan mây, mưa đã tạnh.*

**tan nát** *trt.* Nát vụn ra: *Đánh rơi cái chén bể tan nát //* (R) *Nh. Tan hoang: Làm tan nát cơ nghiệp //* (Lóng) *Tùng người và đu cả: Nó chửi tan nát hết ông bà.*

**tan rã** *bt.* Bấy và rã ra: *Chết lâu, thịt da tan rã cả //* (R) *Tàn mác ra nhiều nơi: Gia đình tan rã.*

**tan sương** *trt.* Hết mù sương khi mặt trời mọc, tức lúc gần sáng: *Lúc tan sương; Tan sương đầu ngõ, rã mây cuối trời – K.*

**tan tác** *tt.* Tã tơi, nát vụn và rời ra

nhiều nơi: *Kêu lảm lại càng tan nát lảm* – NH Chinh // (B) Hư hại và chia lìa: *Nỗi nhà tan nát, nỗi thân lạc loài* – K.

**tan tành** *trt. Nh.* Tan nát: *Tai nạn mất lớp thuở tan tành* – TTT // Nh. Tan rã (B) *Mấy khi gặp được bạn lành, Trách trời vội sáng, tan tành đôi ta* – CD.

**tan xương nát thịt** *tt.* Chết cách đau đớn, xương thịt rã rời: *Bị xe lửa cán tan xương nát thịt* // (R) Bị đánh, bị tra tấn nặng nề.

**TÀN** *bt.* Ác, hại, xấu xa: *Bạc tàn, đồi tàn, hung tàn, tồi tàn, tham tàn* // Chết, hết, tiêu tan: *Canh tàn, đời tàn, hơi tàn; Cây da cũ, con yến rữ, cây da tàn, Bao nhiêu lá rụng, thương nàng bấy nhiêu* – CD // Héo lụn, suy mòn, gần chết, gần hết: *Chiều tàn, tro tàn; Hoa tàn nhụy rữa; Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kéo tàn nhụy hoa* – CD // Cái còn lại sau khi cháy: *Tàn đóm, tàn hương, tàn thuốc; Cháy nhà, tàn bay đồ trời.*

**tàn ác** *tt.* Tàn nhẫn ác nghiệt, ác hết chỗ nói: *Con người tàn ác.*

**tàn bạo** *tt.* Hung bạo và ác độc: *Ông vua tàn bạo, chánh sách tàn bạo.*

**tàn binh** *dt.* Lĩnh thua trận còn sống sót: *Kéo tàn binh về.*

**tàn bộ** *dt.* Nghĩa gần Tàn binh nhưng không hoàn toàn tương đương; Tàn bộ (殘部): cũng là phần còn sót lại sau một biến cố, thường dùng cho một nhóm lực lượng (có tổ chức) bị tan rã, đặc biệt trong quân sự, chính trị; bộ: bộ phận đơn vị.

**tàn bôi** *dt.* Chén đã cạn rượu: *Tàn bôi lạnh chích (Đồ ăn đồ uống còn thừa lại).*

**tàn bực** *dt.* Bực người cách tàn nhẫn, không nương tay.

**tàn canh** *dt.* Canh tàn, lúc gần sáng: *Tiếng ầm chung đánh lúc tàn canh* – VD.

**tàn cuộc** *trt.* Mãn cuộc: *Tàn cuộc, ai nấy đều mệt ngất; Chơi đến tàn cuộc, không ăn thua gì hết.*

**tàn chính** *dt.* Chính trị tàn bạo.

**tàn chiếu** *dt.* Ánh sáng leo lét // (B): *Mặt trời sắp lặn.*

**tàn diệt** *dt.* Tiêu diệt, phá tan, hủy diệt hết.

**tàn dư** *tt.* Còn sót lại.

**tàn dương** *dt. Nh.* Tàn chiếu.

**tàn đăng** *dt.* Đèn lụn gần tắt

**tàn điều thuốc** *trt.* Cháy gần hết điều thuốc đang hút: *Hút tàn điều thuốc này* // Trong khoảng thời gian ngắn: *Chưa tàn điều thuốc, đã tới nơi rồi.*

**tàn đông** *dt.* Cuối mùa đông, lúc gần hết: *Tàn đông còn lảm nổi lo.*

**tàn hạ** *dt.* Lúc cuối mùa hè.

**tàn hại** *dt.* Hại cách tàn nhẫn: *Chiến tranh tàn hại dân lành.*

**tàn hao** *tt.* Hư hại, hao tổn.

**tàn hoa** *dt.* Hoa tàn, hoa nở hết sức rồi héo // (B) Gái đẹp về già: *Tàn hoa bại liễu.*

**tàn hoại** *tt.* Tan tành bại hoại.

**tàn hoành** *tt. Nh.* Tàn bạo.

**tàn huy** *dt. Nh.* Tàn chiếu.

**tàn hủy** *dt.* Phá bỏ hết.

**tàn y** *dt.* Áo cũ: *Xếp tàn y lại để dành hơi* – Tự Đức (?).

**tàn khốc** *tt.* Tàn nhẫn khốc hại: *Chiến tranh tàn khốc.*

**tàn lan** *dt.* Tơ nhện hùm, trắng và dai, giăng ở tàn cây, dây thép, qua mùa nắng gió bay tàn mác khắp nơi: *Tàn lan vương vất.*

**tàn lục** (戮) *dt.* Giết hết, giết cách

tàn nhẫn: Trong một đêm cả nhà bị tàn lục đến con gà con chó.

**tàn lửa** *dt.* Đám lửa, vật cháy gần hết: Tàn lửa bay khắp.

**tàn mặt** *tt.* Nghèo xơ xác: Hại cho tàn mặt.

**tàn miếng trâu** *trt.* Hết nước cốt của miếng trâu đang nhai: Tàn miếng trâu này, súc miêng rồi đi ngủ // Trong khoảng thời gian ngắn: Va đi này giờ độ tàn miếng trâu chớ không lâu.

**tàn mọng** *dt.* Chuyện chiêm bao còn nhớ ít nhiều.

**tàn niên** *dt.* Năm tàn, cuối năm // (B) Tuổi già: Còn chút an úy lúc tàn niên.

**tàn nguyệt** *dt.* Trăng khuyết gần hết.

**tàn ngược** *tt.* Tàn ác bạo ngược: Cách đối đãi tàn ngược.

**tàn nhang** *dt.* Đầu cây hương đồng cháy hoặc đã tắt// Điểm đen đen hay nổi trên da mặt: Mẹo trị tàn nhang tận gốc – quảng cáo.

**tàn nhẫn** *tt.* Ác cách nhẫn tâm, không hề nương tay: Thiệt là tàn nhẫn khó tưởng tượng.

**tàn nhật** *dt.* Mặt trời chiều, gần lặn.

**tàn phá** *đt.* Phá hại tan hoang: Chiến tranh tàn phá quê hương.

**tàn phế** *tt.* Có tật nguyên, hết xài: Ra thân tàn phế.

**tàn quân** *dt.* Nh. Tàn binh.

**tàn sanh (sinh)** *tt.* Sống sót, còn sống trong khi có nhiều người đã chết: Tàn sanh từ chiến trường.

**tàn sát** *đt.* Giết không nương tay: Cả gia đình bị tàn sát hết.

**tàn tạ** *tt.* Suy kém, héo hon: Cảnh nhà tàn tạ; Nhan sắc tàn tạ.

**tàn tặc** *tt.* Nh. Tàn bạo.

**tàn tật** *tt.* Tật nguyên, có một hay nhiều bộ phận trong thân thể không

dùng được: Người tàn tật; Sau chiến tranh anh tàn tật vẫn cố sống.

**tàn tẽ** *bt.* Tác tẽ, bạc ác tẽ hại: Con người tàn tẽ, đối xử tàn tẽ với anh em chi vì chia của.

**tàn tích** *dt.* Dấu vết để lại: Nó đi rồi thì không còn tàn tích chi cả // (Đy) Làm tiêu tan những gì tích tụ lâu ở một chỗ trong mình.

**tàn tồn (樽)** *dt.* Cạn rượu còn trong chén.

**tàn tức** *dt.* Hơi tàn, lúc gần chết.

**tàn tửu** *dt.* Rượu uống thừa lại.

**tàn thu** *dt.* Cuối mùa thu: Buồn tàn thu, tên ca khúc của Văn Cao.

**tàn thuốc** *dt.* Đoạn ngắn của đầu điều thuốc còn lại phải bỏ: Lược tàn thuốc gọi lóng là bất đế nhúi.

**tàn trận** *dt.* Cuối trận giặc, lúc gần kết liễu: Tàn trận, thầy nằm lênh ngổn, mùi thuốc súng ngổy ngất.

**tàn vũ** *trt.* Tàn cây mưa, mưa vừa tạnh: Tàn vũ, sơ dương – ChatGPT.

**tàn xuân** *dt.* Cuối mùa xuân // (B) Quá thi, lỡ thi, lúc người gái quá tuổi sung sức, đẹp đẻ.

**TÀN** *dt.* Vật che nắng theo nghi lễ trong các đám rước, đám ma, hội hè, hình tròn dài bằng hàng thêu, cán dài: Có vất vả mới thanh nhân, Không dung ai dễ cầm tàn che cho – CD // (R) Nhánh và lá gie ra: Cây lớn tàn; Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bóng – CD.

**tàn cây** *dt.* X. Tàn (R): Nghi mát dưới tàn cây.

**tàn giấy** *dt.* Cây tàn bằng giấy có in hình hát bội, giữa có ống cắm đèn cây để trẻ con cầm chơi đêm rằm tháng 8 âm lịch (trung thu).

**tàn hoa** *dt.* (thực) C/g. Cờ, cộng lớn mang nhiều hoa, ở một điểm mỗi



hoa có một cộng nhỏ nhô lên bằng nhau như ngô (bắp), đình lẵng (*ombelle*).

**tàn lọng** *dt.* Cây tàn và cây lọng, đồ che nắng theo nghi lễ: *Tàn lọng xuê xang.*

**tàn quạt** *dt.* Cây tàn và cây quạt to hình thuẫn hơi khum hoặc hình trái tim, tất cả đều là đồ nghi lễ.

**tàn vàng** *dt.* Tàn thêu chỉ vàng: *Vua Ngô bầm sáu tàn vàng, Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì – CD.*

**TÀN** *bt.* (*lóng*) (Do Toàn trong câu “văn võ song toàn” nói trại): Hay, giỏi hơn hết: *Anh làm như anh tàn lắm vậy! // Lên mặt, đừng đợt ra, tự cho là giỏi không ai bằng: Làm tàn, sư tàn, Tám Tàn // Ròng, không pha trộn (cũng do Toàn nói trại).*

**tàn cầu** *trt.* Khắp cả, đâu đâu cũng không bằng: *Hay tàn cầu, ngon tàn cầu* (Do toàn cầu nói trại và suy rộng).

**tàn hưởng** *tt.* Đồ cả, không có mặt đen, nói về môn tam hưởng, đồ được bốn mặt Tứ và hai mặt Nhất, lấy được Trạng.

**tàn mì** *dt.* Bột mì ròng, không pha trộn với bột khác: *Bánh bò bông làm bằng bột tàn mì, Trứng gà khuấy lộn, nó quỳ bốn chân – CD.*

**tàn tài** *tt.* X. Toàn tài: *Tàn tài dư!*

**TÁN** *dt.* Vỗ cho tà đầu: *Tán ri-vê // dt.* Đinh ốc đầu tà có rãnh ở giữa: *Con tán.*

**tán đinh** *dt.* (*chm*) Phương pháp ráp nối hai miếng kim loại bằng những cộng sắt hình trụ có một đầu tà sẵn gọi đinh tán, đặt đinh tán vào lỗ khoan sẵn, đập hơi tà đầu kia rồi chụp cho tròn bằng cái chụp đinh tán (*C/g.* Tán ri-vê).

**tán đinh nóng** *dt.* Lối tán đinh từ 10mm sắp lên, đốt đinh đến hồng lột mới đặt vào lỗ đã khoan sẵn mà tán thật nhanh theo phương pháp trên.

**tán đinh nguội** *dt.* Lối tán đinh từ 10mm trở xuống, nung đỏ đinh, để nguội rồi mới tán theo phương pháp trên.

**tán ri-vê (rivet)** *dt.* X. Tán đinh.

**TÁN** *dt.* X. Tàn: *Loan xa phụng tán // (R) Vòng sáng ửng chung quanh mặt trăng: Trăng đêm nay có tán; Quảng cận tán mưa // Cái bao đèn: Tán đèn.*

**TÁN** *bt.* Cà, nghiền, xay cho nhuyễn: *Tán thuốc, tán nhuyễn; Dao câu, thuyền tán // Tên gọi thứ thuốc uống nhuyễn như bột: Thuốc tán; Cao, đơn, huồn, tán // C/g.* Tàn, tan, lia tan, rải rác nhiều nơi: *Các tán, ly tán, phân tán, tứ tán, thất tán; Chiêu tranh người dân xiêu tán.*

**tán bại** *dt.* Thua chạy tứ tán: *Quân sĩ tán bại.*

**tán binh** *dt.* Lĩnh đi rải rác nhiều nơi (không tập hợp một chỗ).

**tán bố** *dt.* Sắp rải rác nhiều nơi.

**tán bộ** *dt.* Đi bách bộ tới lui.

**tán cư** *dt.* Ở rải rác ra, không giùm lại một chỗ.

**tán đờm** *trt.* Vỡ mặt, mặt tan ra, nói lúc hoảng sợ: *Kinh tâm tán đờm.*

**tán hoán** *trt.* Rã ra mỗi người một nơi: *Sợ chạy tán hoán // (thth) Mất cả, không còn ai: Cảnh sát tới, thì họ đi tán hoán hết rồi.*

**tán học** *trt.* Tan học, hết giờ học (học trò về hết).

**tán hội** *dt.* Giải tán, rã ra, làm tan một đám đông.

**tán loạn** *trt.* *C/g.* Toán loạn, tan rã lộn xộn: *Họ sợ nên chạy tán loạn cả.*

**tán loạn xà bì** *trt.* (lóng) *Nh.* Tán loạn: Bị ruồng, tán loạn xà bì.

**tán mại** *đt.* Bán lẻ.

**tán mạn** *trt.* Tán mác, rời rạc, lẻ tẻ cùng khắp.

**tán quang** *đt.* (l) Hiện tượng của ánh sáng đi ngang một gương mờ bị phản chiếu trở lại và không truyền thẳng ra nữa (*diffusion*).

**tán sắc tính** *đt.* (l) Hiện tượng một tia sáng trắng bị phân tích làm nhiều màu khi xuyên qua một lăng kính (*dispersion*).

**tán tài** *đt.* Mất mát, hao tổn tiền của: *Gặp lúc tán tài.*

**tán tận** *trt.* Tan hết, không còn chút nào: *Tán tận lương tâm* (Hết sức tàn nhẫn, không còn chút lương tâm nào cả).

**tán tự** *đt.* Tan ra rồi tụ lại, cứ thế mãi: *Tán tự là lẽ tự nhiên trong trời đất; Lẽ tán tự khó khỏi đôn đau.*

**tán thất** *đt.* (Pháp) Thất lạc, mất mát, không còn nguyên: *Sự tán thất các bằng chứng vì thời gian.*

**tán thị** *trt.* Tan chợ // *đt.* Chợ trưa.

**tán trí** *đt.* Để rãi rác nhiều nơi.

**tán triều** *trt.* Bãi trào, tan buổi chiều vua: *Tán triều trước Ngọ.*

**tán uất** *đt.* Làm tan hơi ngột: *Thuốc tán uất.*

**tán văn** *đt.* X. Tàn văn,

**TÁN (贖)** *đt.* Khen nịnh, bàn bạc, nói nhiều: *Bàn tán; Tán gái.*

**tán chuyện** *đt.* Kéo dài câu chuyện, thêu dệt, thêm thắt câu chuyện cho đậm đà: *Vừa uống trà, vừa tán chuyện.*

**tán dóc** *đt.* Nói dóc nhiều chuyện: *Ngồi tán dóc.*

**tán gái** *đt.* O, khen sắc đẹp, khen lời nói có duyên..., cốt lấy lòng cô gái trước rồi đi lần tới để nghị kết

duyên: *Anh ta chỉ trội hơn mấy đứa trong lớp ở tài tán gái.*

**tán gẫu** *đt.* Bàn chuyện không đầu cho vui: *Năm ba anh em ngồi tán gẫu mất cả buổi.*

**tán hươu tán vượn** *đt.* Kiếm chuyện nói cho vui tai cốt lấy lòng người.

**tán ma tán mảnh** *đt.* *Nh.* Tán hươu tán vượn.

**tán rộng** *đt.* Bàn rộng, nói rộng câu chuyện ra.

**tán tình** *đt.* Khen lấy khen để cốt lấy lòng và dụ dỗ người: *Tán tình con gái người ta.*

**TÁN** *đt.* Khen ngợi, thuận theo // *đt.* Chúc quan xưa // Tán văn gọi tắt: *Bài tán.*

**tán dương** *đt.* Kể cái hay, cái tốt của người ra mà khen ngợi: *Tán dương phẩm hạnh một người đàn bà.*

**tán đồng** *đt.* Tán thành và biểu đồng tình tức cho là phải và thuận theo: *Tán đồng ý kiến của bạn.*

**tán hứa** *đt.* Tò ý tán đồng.

**tán lý** *đt.* Giúp đỡ công việc // *đt.* Chúc quan văn giúp việc cho một ông quan khác lớn hơn: *Tán lý bộ vụ; Tán lý quân vụ Phan Đình Phùng.*

**tán mỹ** *đt.* Ngợi khen.

**tán nịnh** *đt.* Khen nịnh, khen lấy lòng: *Giỏi nước tán nịnh.*

**tán phục** *đt.* Khâm phục; khen thâm trong bụng và phục.

**tán tụng** *đt.* Khen dôi, khen lấy khen để: *Phe đảng thường tán tụng nhau; Bài tán tụng Thiên Chúa.*

**tán tương** *đt.* Chúc tham mưu một đạo binh: *Tán tương quân vụ.*

**tán thán** *đt.* *Nh.* Tán tụng.

**tán thành** *đt.* Cho là phải: *Ý kiến hay, ai lại chẳng tán thành.*

**tán trợ** *đt.* Nhận cho là hay, là đúng và giúp vào: *Hội viên tán trợ.*

**tán văn** *dt.* Bài văn vắn có đối hoặc không, mỗi câu bốn, năm chữ, viết để khen ngợi phẩm hạnh, công đức một người.

**TÀN** *bt.* C/g. Tàn, rải rác: *Chạy tàn, đi tàn; Tàn ra bốn phía* // Thông thả: *Đào tàn, nhàn tàn, phóng tàn, thư tàn.*

**tàn bộ** *đt.* Thả bộ, đi bộ dạo chơi: *Tàn bộ vài vòng cho tiêu cơm.*

**tàn cư** *đt.* Ở rải rác ra khắp nơi // (R) Dời nhà đi nơi khác ở: *Tàn cư tránh chiến tranh* // Đôn đốc, chuyên chờ người đi lánh nạn: *Tàn cư dân chúng.*

**tàn địa** *dt.* Nơi yên lặng // Nơi tâm thường, không trọng yếu.

**tàn lạc** *trt.* Thất lạc đi nhiều nơi (tiếng dùng cho người hay cho thú, cầm): *Chạy tàn lạc, đi tàn lạc, bay tàn lạc cả.*

**tàn mác** *tt.* Rải rác, lơ thơ mỗi nơi một ít: *Ở tàn mác khắp nơi, đồ đạc tàn mác nhiều chỗ.*

**tàn nhân** *dt.* Người yên phận, không tranh đua, không dự vào việc chung: *Anh sống làm kẻ tàn nhân.*

**tàn phòng** *dt.* (thực) Cộng to có hoa mọc dài từ dưới lên trên, mỗi hoa có một cộng nhỏ (Corymbe).

**tàn quan** *dt.* Quan hàm, quan có tước hàm, tước danh dự chứ không có chức vụ và bổng lộc.

**tàn thần** *tt.* (lóng) Mất vía, hết hồn: *Sợ tàn thần; Anh làm tôi tàn thần.*

**tàn thương** *đt.* Khiêng hay chở những người bị thương đi nơi khác: *Ra lịnh tàn thương.*

**tàn văn** *dt.* Văn xuôi, văn viết không cần vần, cân đối, hay theo một khuôn khổ nào cả.

**TẬN** *trt.* Tận, sát một bên, thấy cho rõ ràng: *Nhìn cho tận; nhìn tận vô*

*mặt người ta* // Thấu, suốt, đến nơi: *Tận đến chân tơ kẽ tóc.*

**tận chân trời** *trt.* Tận nơi xa mút: *Nếu phải đi tận chân trời để tìm cho được, tôi cũng đi.*

**tận mắt** *trt.* Sát một bên, cho thấy rõ ràng: *Thấy tận mắt mới tin.*

**tận mặt** *trt.* Giáp mặt, thấy người rõ ràng, hiện tại trước mặt: *Dòm cho tận mặt; Tôi nói tận mặt va chớ có nói lên đầu.*

**tận trời** *trt.* Thấu trời, tột trời: *Nói tận trời chớ phải lời thôi đâu; Thấy hay tận trời mà!*

**TANG** (喪) *dt.* C/g. Chế, Khó, Trờ, lễ đối với người trong thân mới chết, từ ba tháng đến ba năm, gồm có sự mặc áo quần may kiểu riêng màu trắng (cho người phương Đông) hay màu đen (cho người phương Tây), cùng vài điều cấm kỵ trong sanh hoạt hằng ngày (hết thích hợp) như nghỉ việc quan, không cạo râu tóc, vợ chồng ngủ riêng, không dự cuộc vui, v.v.: *âm tang, báo tang, cư tang, chịu tang, đại tang, để tang, điếu tang, đoạn tang, đồ tang, mãn tang, phát tang, quốc tang, tam tang, thọ tang, trùng tang, xả tang; Tang cha tang mẹ đã đành, Có phải tang tình thì vút tang đi* – CD.

**tang cơ** *dt.* Tang giáp một năm, trong vòng một năm.

**tang cụ** *dt.* Đồ tang như quần áo, dây rơm, mũ bạc. v.v.

**tang chủ** *dt.* Người chủ đám tang tức người thân nhất của người chết: *Bầu tang chủ.*

**tang dư** (輿 - dư: xe chở đồ) *dt.* Xe tang, nhà giàng, đồ trần thiết để khiêng hay chở quan tài đi chôn.

**tang đại công** *dt.* Tang trong vòng

muối tháng: *Tang đại công dành cho cháu nội / cháu gọi bằng chú bác ruột / chú, bác ruột / cháu gọi bằng cô, dì / cháu vợ.*

**tang gia** *dt.* Nhà có tang, tiếng gọi chung gia đình người chết.

**tang khó** *dt. Nh.* Tang: Việc tang khó không phải dễ.

**tang lễ** *dt.* Lễ chịu tang // (thth) Việc cất đám đi chôn: *Tang lễ sẽ cử hành vào ngày...* (lộn với táng lễ).

**tang ma** *dt.* Tiếng dùng chung cho các lễ cúng và chôn cất: *Làm tang ma phải cho đàn hoàng.*

**tang phục** *dt.* Đồ chế, quần áo tang: *Mặc tang phục đi coi hát là điều chuồng mất //* *Nh.* Tang khó.

**tang quyến** *dt. Nh.* Tang gia.

**tang sự** *dt.* Việc tang khó (X. Tang ma) *Nhà đang có tang sự.*

**tang tiểu công** *dt.* Tang trong vòng năm tháng: *Tang tiểu công dành cho anh chị em ruột / con.*

**tang ty ma** *dt. C/g.* Tang tứ ma, tang trong vòng ba tháng.

**tang ty thời** *dt.* Tang trong vòng ba năm (27 tháng).

**tang tóc** *dt. Nh.* Tang: *Có tang tóc mà không cữ kiêng chi cả; Lo việc tang tóc cho cha //* (B) Việc chết chóc đau đớn: *Chiến tranh gieo tang tóc cho quê hương.*

**tang ty ma** *dt. X.* Tang ty ma.

**tang ty thời** *dt. X.* Tang ty thời.

**tang trăm thời** *dt.* Tang cha mẹ, ba năm, đúng là 27 tháng.

**tang trai** *dt.* Đám ma và đám làm chay (cúng cô hồn).

**TANG** *dt. C/g.* Thành, ván ghép đứng làm học, làm thành: *Tang giếng, nhíp tang (gỗ ngoài vành cái trống); Trống thùng còn tang – tng //* (R) Bộ phận đứng có mặt phẳng: *Màng*

*tang; Đau đầu làm nhức buốt hai bên màng tang.*

**tang nhĩ** *dt. (thể)* Bộ phận trong lỗ tai để nhận tiếng động gồm: xương búa, xương đe, xương bần đập và màng nhĩ (*caisse de tympan*).

**TANG (贓)** *dt.* Vật trộm cắp bị bắt gặp: *Của tang, đồ tang, quả tang //* Vật để làm chứng cho sự gian xảo, trộm cắp: *Dẫn tang, làm tang, mất tang, phi tang; Thực tang bắt được đường này – K.*

**tang án** *dt.* Án tòa xử dùng làm chứng cho một sự kiện: *Cứ do tang án mà định đoạt //* (R) Việc quả tang, có nhiều người thấy: *Tang án sờ sờ mà còn chối!*

**tang chứng** *dt.* Đồ vật dùng làm chứng: *Phải có tang chứng mới cáo người được.*

**tang hối** *dt.* Của hối lộ bị bắt quả tang: *Nắm tang hối đi tố cáo.*

**tang phao** *dt.* Của phao vu.

**tang tích** *dt.* Dấu vết dùng làm bằng chứng: *Tang tích ràng ràng.*

**tang trạng** *dt.* Sự vật làm chứng việc tham lam của quan lại.

**tang vật** *dt.* Đồ vật dùng làm chứng, làm đồ tang: *Con dao là tang vật giết người; Án xử xong, tang vật được trả lại cho chủ.*

**TANG (桑)** *dt. (thực)* Cây dâu tằm ăn: *Nghê tằm tang.*

**tang bạch bì** *dt. (Đy):* Lớp vỏ trong (màu trắng) của cây dâu, vị ngọt cay, tánh hàn, không độc.

**tang bực (桑濮)** *dt.* Việc trai gái trăng hoa: *Thối tang bực, X. Trên bực trong dâu (桑間濮上) PH. II.*

**tang bồng** *dt.* Chí khí giang hồ, bươn chải của kẻ làm trai (do tang hồ bồng thi là cây cung bằng gỗ dâu và mũi tên bằng cỏ bồng): *Phi chí*

*tang bông*: Tang bông hồ thi nam nhi trái – NCT.

**tang du** *dt.* Cây dâu và cây du // (B)

Cảnh già, bóng xế (như mặt trời chiều chiều xiên trên ngọn hai cây ấy): *Một cây bóng ngả trên cảnh tang du* – NĐM.

**tang điền** *dt.* Ruộng dâu, đám đất trồng cây dâu.

**tang điền thương hải** *dt.* Ruộng dâu (thành) biển xanh // (B) Việc thay đổi ở cõi đời.

**tang hải** *dt.* X. Tang điền thương hải.

**tang ký sinh** *dt.* (thực) Chùm gửi cây dâu, khí bình, vị ngọt, kỵ lửa.

**tang tử** *dt.* Cây dâu và cây thị, hai cây đời xưa bên Trung hoa hay trồng ở đầu làng // (B) Quê nhà, nơi chôn nhau cắt rún.

**tang thương** (蒼) *dt.* Việc thay đổi tốt ra xấu, giàu thành nghèo, chung chạ ra chia lìa (X. Tang điền thương hải): *Tang thương đến cả hoa kia cỏ này* – CO // (R) tt. Đau xót, thiếu náo: *Tang thương hết chỗ nói!*

**TANG TẮNG SÁNG** *tt.* Hừng sáng, he hé sáng: *Mới tang tăng sáng mà đi đâu?*

**TANG TÌNH** *trt.* C/g. Tình tang, tiếng đàn: *Tích tịch tang tình* // (R) Âu yếm, say sưa trong việc vợ chồng: *Chim quyên về núi tang tình, Có đôi cũng lịch, một mình cũng cũng xong* – CD.

**TÀNG** (藏) *dt.* Giấu, chứa, để dành: *Bảo tàng, kho tàng, tiềm tàng; Tàng đầu lộ vĩ* (Giấu đầu lòi đuôi).

**tàng ẩn** *dt.* Trốn lánh: *Không biết nó tàng ẩn nơi nào.*

**tàng bế** *dt.* Giấu kín, giữ kỹ.

**tàng cổ** *dt.* Chứa đồ xưa: *Viện tàng cổ.*

**tàng cổ viện** *dt.* Nhà chứa đồ xưa cho dân chúng đến xem.

**tàng hình** *dt.* (truyền) Biến mất, làm phép cho không ai thấy mình: *Nó chỉ có tàng hình mới vô đây được.*

**tàng kho** *dt.* Kho tàng, nhà hay gian nhà cất giấu tiền của.

**tàng nặc** *dt.* Nh. Tàng bế.

**tàng nặc phạm nhân** *dt.* (Pháp) C/g.

Oa trử gian phi, chứa người phạm trọng tội đã bị kê án nhục hình trong nhà, bị kể là một tội và có thể bị kê án từ ba tháng đến hai năm tù nếu người được chứa đối với người chứa không phải tôn trưởng hay ty thuộc, người phối ngẫu, anh chị em hay thông gia đồng đẳng cấp.

**tàng tích** *bt.* Giấu kín tông tích; dấu vết: *Chỗ ấy không còn tàng tích gì.*

**tàng thư viện** *dt.* Nhà chứa sách, nhà để sách // C/g. Thư viện, nhà chứa sách cho công chúng đến đọc và tham khảo.

**tàng trữ** *dt.* Chứa giấu, cất giấu: *Tàng trữ của phi pháp.*

**TÀNG** *dt.* Tầng lớp: *Ong xây tầng.*

**tàng ong** *dt.* Ổ (tổ) ong // (R) Có ô, có tầng như tổ ong: *Khăn tàng ong, thơm tàng ong.*

**TÀNG** *bt.* X. Tàn: *Làm tàng.*

**TÀNG TÀNG** *trt.* Ngà ngà, xoàng xoàng, say choáng váng: *Lòng xuân phơi phơi, chén xuân tàng tàng* – K.

**TÁNG** *dt.* Vật cứng chắc kê chân cột nhà: *Đứng táng, kê táng, tấm táng, viên táng, xây táng* // Tàng, tiếng gọi vật làm thành miếng cứng: *Đường táng, một táng đường.*

**táng con cò** *dt.* Tấm táng vuông kê chân một cây cột.

**táng luôn** *dt.* Tàng dài bằng gỗ rắn chắc chịu đất ướt hoặc bằng sạn đúc cốt sắt kê dưới một hàng cột



hay chân tường: *Nhà táng luôn; Chạy móng táng luôn.*

**TÁNG** *đt.* Đánh: *Táng bể mặt; táng thấy cha // Dồi cây gu lên rồi dùng cây táng táng cho cây gu vắng thật xa, đoạn thứ hai trong trò chơi đánh trống: Táng rồi chưa? // đt.* Đoạn cây tròn dài lối 40cm, kính lối 25mm, dùng vít, táng, chặt gu... và cũng dùng làm chùng đo đường đất: *Cây táng, gác cây táng ngang rãnh.* Xt. Đánh trống.

**táng u** *đt.* Trò đánh trống, bên thua bị phạt vừa chạy vừa u hết khoảng đường của bên thắng táng cây gu vắng đi: *Chơi táng u.*

**TÁNG (葬)** *đt.* Chôn người chết: *An táng, bạc táng, cải táng, cát táng, di táng, hỏa táng, hung táng, khai táng, mai táng, quốc táng, tổng táng, thiên táng; Truyền cho kiểu táng (chôn sơ sài) di hình bên sông – K.*

**táng lễ** *đt.* Lễ chôn cất người chết: *Táng lễ tuy đơn giản nhưng ăm cúng.*

**táng sự** *đt.* Công việc chôn cất: *Kẻ bạc mạng không thân nhân, anh em đồng nghiệp phải đứng ra lo táng sự.*

**táng tế** *đt.* Cúng lần chót khi cất đám đi chôn.

**TÁNG (喪)** *tt.* Mất: *Thất táng, kinh tâm táng đờm // Chết: Táng mạng sa trường.*

**táng bại** *tt.* Thua lỗ, hư hỏng, suy sụp: *Cơ đồ táng bại.*

**táng chí** *tt.* Thất chí, mất cả chí hướng: *Thất vọng đến táng chí.*

**táng danh** *đt.* Thất danh, mất tiếng tốt trước.

**táng đờm** *tt.* Mất mặt, sợ quá: *Kinh tâm táng đờm.*

**táng gia** *trt.* Tàn nát, tiêu mất nhà cửa: *Táng gia bại sản.*

**táng khí** *đt.* Mất hết khí phách // *tt.* Yếu hèn, nhu nhược.

**táng mạng** *đt.* Chết mất mạng: *Không hao tài cũng táng mạng.*

**táng sĩ** *tt.* Hết biết xấu hổ.

**táng tâm** *đt.* Mất cả lòng nhân: *Táng tâm đến thế là cùng.*

**táng vong** *tt.* Nh. Táng bại.

**TẢNG** *mt.* Khối, tiếng gọi những vật có hình vuông vuông tròn tròn: *Tảng đá // C/g. Tảng, móng nhà: Nền tảng, xây tảng.*

**TẢNG** *bt.* Già tảng nói thục, già lơ, già bộ: *Tảng ốm (đau); Nói tảng sang chuyện khác.*

**tảng lơ** *đt.* Già lơ, già như không thấy, không hay biết chi cả: *Chuyện như thế mà hần tảng lơ đi!*

**TẢNG SÁNG** *trt.* Vừa sáng rõ mặt: *Mỗi ngày, tảng sáng ra thì đòi ăn.*

**TẠNG** *đt.* (thể) Các bộ phận trong bụng và ngực gồm: tim, gan, lá lách, phổi, thận: *Ngũ tạng // (R) Sức khoẻ: Tạng khoẻ, tạng yếu, tạng hàn, tạng nhiệt.*

**tạng phủ** *đt.* Ngũ tạng và lục phủ (X. Lục phủ): *Tạng phủ đều hư.*

**TẠNG** *đt.* Bộ kinh Phật: *Kinh tạng, luật tạng, mấy tạng kinh.*

**TANH** *tt.* Mùi hôi thối cuống họng muốn nhợn như mùi nhớt cá, máu tươi: *Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn – CD // (B) Khá, có tiền (tiếng trách móc, mỉa mai): Vừa tanh một chút là lên mặt.*

**tanh hôi** *tt.* Tanh và hôi: *Chén bát để tanh hôi quá, dùng sao được? // Tiếng gọi khinh miệt giống người còn dã man, chưa được khai hoá: Minh nào sánh với tanh hôi – NĐM.*

**tanh khét** *tt.* Vừa tanh vừa khét như thịt nướng áp lửa quá, ngoài cháy khét mà trong còn sống có mùi

tanh: *Trui con vật ban đầu có mùi tanh khét khó chịu.*

**tanh ói** *tt.* Quá tanh, nghe mùi phát ói: *Cá cạo không sạch, còn tanh ói.*

**tanh rình** *tt.* Quá tanh: *Ăn rồi không rửa miệng, để cái miệng tanh rình.*

**tanh tanh** *tt.* Hơi tanh // (B) Khá khá, có ít nhiều tiền bạc (mùi ten đồng): *Vừa tanh tanh kể làm phách làm lối!*

**tanh tao** *tt.* (đ) Nh. Tanh: *Tanh tao quá, không ai chịu nổi.*

**TANH BANH** *trt.* C/g. Tanh bành, bừa bãi, ngổn ngang, bày ra khắp nơi: *Lục tanh bành, để tanh bành đây rồi đi mất.*

**tanh bành** *trt.* Nh. Tanh bành

**TANH TÁCH** *trt.* X. Tách tách.

**TÁNH** *dt.* C/g. Tính, ý tự nhiên của con người: *Bổn tánh, bầm tánh, cái tánh, đức tánh, khó tánh, tâm tánh, thiên tánh; Anh đánh thì em chịu đòn, Tánh em hoa nguyệt mười con chẳng chừa – CD // Nết, thói quen: Quen tánh, tập tánh; Tánh quen chừa chẳng dạng đầu, Lệ làng, làng phạt mấy trâu mặc làng – CD // Chất tự nhiên của người, của vật: Được tánh, hóa tánh, nam tánh, nữ tánh, thủy tánh.*

**tánh bịnh** *dt.* Bịnh phong tình, các chứng bịnh trong đường sinh dục, hay nơi khác do việc giao cấu sanh ra (性 - tánh: giới tính ).

**tánh biệt** *dt.* Sự phân biệt giống đực giống cái.

**tánh bỏ** *dt.* (chm) Sự giòn, bỏ, dễ bể, dễ gãy của đồ vật (*fragilité*).

**tánh cách** *dt.* Tánh chất và cách thức riêng của từng người, từng sự việc: *Tánh cách thanh cao của ông ấy, tánh cách huê dạng của tuồng chữ, tánh cách tự động của cuộc biểu tình.*

**tánh cần** *dt.* (chm) Bản nhiên bền bỉ, chịu đựng của kim loại khi bị uốn, ép hay kéo mà không biến dạng (*résistance*).

**tánh cần** *dt.* Cái gốc tâm tánh con người: *Tánh cần nan hóa.*

**tánh cứng** *dt.* (chm) Bản nhiên của kim loại chịu đựng nổi sự cọ xát (*dureté*).

**tánh chất** *dt.* Phần ý thức và tư cách bề ngoài của người hay tác dụng và hình thức của vật: *Tánh chất trong sạch, tánh chất suy nhược, tánh chất cứng rắn.*

**tánh dẫn nhiệt** *dt.* (chm) Bản nhiên nóng lan, bị đốt một nơi mà nóng cả thân (*conducteur de la chaleur*).

**tánh dễ dát mỏng** *dt.* (chm) Bản nhiên kim loại dễ rèn, lồi, lặn, uốn, giũn (*malléabilité*).

**tánh dễ hàn** *dt.* (chm) Bản nhiên kim loại dễ chảy khi bị đốt như sắt, thép mềm (*soudabilité*).

**tánh dục** *dt.* Tình dục, sự thèm muốn giao cấu.

**tánh đàn hồi** *dt.* (chm) X. Đàn hồi.

**tánh giao** *dt.* Sự giao cấu của hai động vật khác giống như đàn ông và đàn bà, dục và cái, trống và mái.

**tánh giáo** *dt.* Sự dạy dỗ trai và gái biết những điều thường thức về tình dục, để tránh bịnh tật và nhiều điều hại về sau.

**tánh hạnh** *dt.* Tánh tình và nết na: *Xin giấy tánh hạnh*

**tánh ý** *dt.* Tánh nết và ý thức: *Làm theo tánh ý mình.*

**tánh kéo dài** *dt.* (chm) Bản nhiên dễ kéo thành sợi nhỏ của vài kim loại như đồng đỏ, thép mềm (*ductilité*).

**tánh khí** *đt.* Tánh tình và khí chất: *Tánh khí nóng nảy như Trương Chi; Tánh khí điềm đạm.*

**tánh linh** *dt.* X. Linh tính.

**tánh mạng** *dt.* C/g. Tính mệnh, mạng sống, sự sống: *Không toàn tánh mạng trước cuộc tấn công.*

**tánh nết** *dt.* Nh. Tánh hạnh.

**tánh nóng chảy** *dt.* (chm) Bản nhiên của kim loại nào mau chảy khi bị đốt và dễ đúc như chì, thau, đồng, gang và thép đúc.

**tánh pháp** *dt.* Pháp luật căn cứ vào tánh tự nhiên của phần đông.

**tánh rắn chắc** *dt.* (chm) Bản nhiên của kim loại nào có sức cản một vật dài (*rigidité*).

**tánh tình** *dt.* Tánh nết và tình cảm: *Tánh tình dễ thương.*

**tánh trời** *dt.* Tâm tánh tự nhiên: *Văn chương nết đất, thông minh tánh trời – K.*

**TÁNH** *tt.* Tỉnh lại qua cơn mê hay cơn say: *Khi say khi tỉnh.*

**tánh giấc** *đt.* Tỉnh giấc, thức giấc, thức dậy: *Trống trở canh, anh vừa tánh giấc CD.*

**tánh rượu** *tt.* Tỉnh rượu, hết say rượu: *Đội va tánh rượu rồi hãy nói.*

**tánh say** *tt.* Nh. Tánh rượu // Khi tỉnh khi say, không chừng đổi: *Gặp người tánh say thiệt khó lòng quá!*

**TÁNH (姓)** *dt.* C/g. Tính, họ: *Bá tánh, danh tánh, đồng tánh, cao danh quý tánh.*

**tánh danh** *dt.* C/g. Danh tánh, họ và tên: *Chồng con đâu tá, tánh danh là gì – K.*

**TÀNH MÀNH** *tt.* X. Tỉnh minh.

**TÀNH** *tt.* X. Tỉnh và Tịnh.

**TẠNH** *bt.* Dứt mưa gió: *Mưa đã tạnh; Một chốc hỏi ra: trời đã tạnh, Vì rằng đi chùa có bồ câu – HXH.*

**tạnh gió** *đt.* Hết gió to: *Trời tạnh gió; Đội tạnh gió hãy nhổ neo.*

**tạnh mưa** *đt.* Dứt mưa, hết mưa: *Đội*

*tạnh mưa sẽ đi; Trời vừa tạnh mưa lại nổi gió.*

**tạnh ráo** *tt.* Không mưa, không gió nhiều, đường sá ráo rẻ: *Bữa nay tạnh ráo, phơi thóc được đa.*

**tạnh trời** *tt.* Tốt trời, trời trong sáng: *Tạnh trời mây mới về non, Hẹn cùng cây cỏ chờ còn trông mưa – CD.*

**TAO** *đdt.* Ta, tiếng tự xưng khi nói với kẻ dưới, ngang vai, bạn thân xè xích tuổi, hoặc với kẻ trên khi quá giận: *Mây tao, mi tớ; Của tao, tụi tao, chồng tao, vợ tao; Con cá mây ở dưới ao, Tao tát nước vào mây chạy đằng mô? – CD.*

**TAO** *dt.* Sợi dây nhỏ cùng với hai hay ba sợi khác, đánh (xe) thành một sợi to: *Dây ba tao, dây bốn tao // (R) Sợi dây, mây hay cật tre, cùng với nhiều sợi khác dùng thắt gióng, thắt võng, v.v. Gióng bốn tao, võng nhỏ 22 tao, võng lớn 50 tao; Hai tay cầm bốn tao nôi, Tao thẳng, tao dùi, tao nhỏ, tao thương – CD.*

**TAO** *trt.* Tỉnh cờ mà gặp: *Tao nạn // dt.* Lân, bận: *Châu tao, nhứt tao; Con binh lửa trái mấy tao đời đời.*

**tao nạn** *đt.* Mắc nạn thịnh linh.

**tao ngộ** *đt.* Gặp gỡ, không hẹn mà gặp: *Duyên tao ngộ.*

**tao ngộ chiến** *dt.* (qs) Cuộc đụng độ thịnh linh giữa hai bên, hai đội binh nghịch nhau (*combat de rencontre*).

**tao phúc** *dt.* Điều lành tới tỉnh cờ.

**tao phùng** *đt.* Nh. Tao ngộ: *Duyên giải cấu chẳng phải duyên cang lệ, Để tao phùng chẳng phải để gió trăng – CD.*

**tao thời** *dt.* Buổi gặp gỡ, lúc gặp nhau.

**TAO (糟)** *dt.* C/g. Tào, hèm, ba cái

xác nếp đã nấu rã ra để cất rượu:  
*Táo kang chi thê.*

**táo kang** (糟糠) *dt.* C/g. Tào kang, bã rượu và tấm mẩn // (R) người vợ nghèo (khi trước, vợ chồng chỉ ăn ròng bã hèm và tấm mẩn): *Ai xui rã chút duyên kim cái, Ai khiến rời chút ngãi táo kang...* – CD.

**táo phách** (糟粕) *dt.* Rượu cạn.

**TAO** (騷) *dt.* Khuấy (quấy) rối: *Táo loạn // tt.* Buồn rầu: *Ly táo, tiêu táo // (R)* Thanh bai, đẹp đẽ (như bài *Ly táo* của Khuất Nguyên): *Táo nhân mặc khách.*

**táo đàn** *dt.* Nơi nhiều người ngâm vịnh táo nhã.

**táo khách** *dt.* C/g. Táo nhân, người phong lưu táo nhã.

**táo loạn** *tt.* Loạn lạc, rối rắm: *Cơn táo loạn.*

**táo nhã** *tt.* Phong lưu, cao nhã, lịch sự: *Con người táo nhã // Nhẹ nhàng, thanh cao: Văn chương táo nhã.*

**táo nhân** *dt.* X. Táo khách.

**táo nhiễu** *dt.* Khuấy rối, làm rối loạn.

**táo thể** *dt.* Thể văn giống bài *Ly táo* của Khuất Nguyên.

**TÀO** (曹) *dt.* Các bộ phận nhà nước xưa: *Tào binh, tào hình, tào ty, tào vụ // (truyền)* Các bộ phận của triều đình trên trời: *Nam tào, thiên tào; Cửa tào, đồ âm ty.*

**TÀO** (嘈) *trt.*Ồn ào, om sòm // (R) Phiếm, gẫu, qua loa, không thiết thực: *Bàn tào, làm tào, nói tào.*

**tào lao** *tt.* Lòng bông, bao đồng, phiếm, không bổ ích: *Chuyện tào lao bí đao.*

**tào tạp** *tt.*Ồn ào, nhộn nhịp.

**TÀO CÁO** *dt.* X. Tàu câu.

**TÀO KHANG** *dt.* X. Táo kang.

**TÁO** *dt.* (thực) Loại cây gỗ cứng chắc,

khi xưa được dùng khắc bản in sách, lá non luộc chín dầm nước biển màu vàng, trộn dầu muối ăn, trái bằng ngón tay cái, sách thuốc gọi Táo từ.

**táo Biên Hòa** *dt.* (thực) Loại táo cây không gai, noãn sào ba buồng, cây cao từ ba tới sáu thước, trái tròn, thịt ngon (*Zizuphus hortensis*).

**táo đen** *dt.* Loại táo Tàu trái to vỏ đen nạc nhiều, được phơi khô làm một vị thuốc mát.

**táo đỏ** *dt.* Loại táo Tàu, nạc ít hạt to, được phơi khô làm một vị thuốc mát: *Táo đỏ giàu vitamin C.*

**táo Miên** *dt.* Loại táo cây có gai, cao từ 2 tới 5m, noãn sào ba buồng, trái hơi tròn (*Zizuphus cambodi-ana*).

**táo nhục** *dt.* Loại táo, cây cao từ 2 tới 4m, nhánh nhiều và thẳng, lá có lông dài phía trái và 3 gân chánh, hoa nhỏ xanh có chùm, trái nhỏ hơi nhọn đầu, ăn được (*Zizuphus mauritiana*).

**táo Tàu** *dt.* X. Táo đen và Táo đỏ.

**táo Tây** *dt.* X. Tàn di.

**TÁO** *bt.* Se, rút mình cho ráo, cho khô: *Can táo // Nghiền nhuyễn dạng dễ nuốt: Táo nhựa (xái) // Bón, quén chặt lâu ngày ia khó: Táo bón, thuốc táo.*

**táo bón** *tt.* X. Bón và Bón uất.

**táo kiệt** *tt.* X. Bón.

**táo khát** *tt.* Khô khan, bắt khát nước.

**táo nhiệt** *tt.* Nóng nầy, khô khan.

**táo thấp** *dt.* (Đy) Làm ráo hơi độc: *Thuốc táo thấp.*

**táo thuốc** *dt.* Nướng thuốc phiện ở đầu cây tiem cho ráo rồi nhồi, xe, lăn tròn cho vừa với cái lỗ nổi (dọc tẩu) dạng hút: *Muốn người táo thuốc.*

**TÁO** *tt.* Nóng nảy, hung dữ.

**táo bạo** *tt.* Nóng tính, hung hăng:

*Tánh khi táo bạo // trt.* Vụt chạc, không cân nhắc: *Làm việc táo bạo.*

**táo cấp** *trt.* Vội vàng, nóng nảy, thiếu suy nghĩ: *Việc gì cũng làm táo cấp.*

**táo cuồng** *tt.* Hăng tiết lên, nóng điên lên.

**táo gan** *tt.* Xung gan, lồng lên: *Giận táo gan.*

**táo nộ** *đt.* Giận điên lên.

**táo suất** *tt.* Nóng nảy sơ suất: *Tính người táo suất.*

**táo tác** *trt.* Đồn đảo, dón dác đây đó: *Đi kiếm táo tác; Chạy táo tác khắp nơi kiếm tiền vay.*

**táo tính** *đt.* Tánh nóng nảy, hớp tớp: *Người táo tính.*

**táo tử** *trt.* Nh. Táo tác.

**táo tợn** *trt.* Cách vụt chạc nóng nảy, thiếu dần đo: *Làm việc táo tợn // tt.* Hung tợn, nóng nảy: *Con người táo tợn.*

**TÁO** *đt.* Lò bếp: *Làm dậu ông táo; Rời không khỏi ba ông táo, nhét dưới đáy ông táo // (truyền) X.* Táo quân: *Hầm ba đưa ông táo về trời // (lóng) Người da đen: Gặp mấy lão táo say rượu.*

**táo đột (突)** *đt.* Ống khói nhà bếp.

**táo quân** *đt.* (truyền) Ông Táo, vua bếp, thần bếp, vị thần có phận sự ghi chép mọi việc xảy ra trong nhà để ngày 23 tháng chạp mỗi năm, về trời báo cáo với Ngọc đế: *Đưa ông Táo về trời.*

**táo thần** *đt.* Nh. Táo quân.

**táo vương** *đt.* Nh. Táo quân.

**TẢO (棗)** *đt.* X. Táo: *Đại táo (táo đen), hồng táo (táo đỏ).*

**tảo nhân** *đt.* Hột táo, một vị thuốc.

**TẢO (掃)** *đt.* Quét dọn, lau chùi: *Sái táo, tính táo // (B)* Càn quét, diệt

trừ: *Chinh nam, táo bắc một tay anh hùng Thành Cát Tư Hân.*

**tảo diệt** *đt.* Diệt trừ, quét sạch: *Tảo diệt cường khấu.*

**tảo đăng** *đt.* Tiêu diệt hết, không chừa một ai: *Tảo đăng chiến* (Trận càn quét, giết sạch).

**tảo địa** *đt.* Quét sạch đất // Tiêu tan cả // Trục lạc.

**tảo độc** *đt.* Giải độc, trừ hết nọc độc.

**tảo đường** *đt.* Miếng võ dùng chân mình quất hai chân địch: *Rùn xuống quét một ngọn tảo đường.*

**tảo hải** *đt.* Rà dưới biển (để vớt min).

**tảo mộ** *đt.* Giấy mà, lễ viếng mộ rồi nhân đó, giấy có xung quanh mộ: *Tục là tảo mộ, lễ là đập thanh – K.*

**tảo sầu** *đt.* Giải sầu, dẹp sự rầu buồn, phiền não qua.

**tảo thanh** *đt.* Càn quét, ruồng bắt, giết cho sạch (*nettoyer la tranchée*).

**tảo trừ** *đt.* Diệt trừ, dẹp tan hết: *Tảo trừ giặc cướp.*

**TẢO (早)** *bt.* Sớm, trước kỳ hạn: *Tảo hôn // Sáng sớm: Kim táo (sớm mới nảy), thái táo (hồi sáng sớm).*

**tảo đạt** *đt.* Làm nên sớm.

**tảo hôn** *đt.* Việc lấy vợ lấy chồng sớm, trước tuổi theo luật định và tuổi thông thường (X. Thành niên giá thú).

**tảo khởi (khí)** *đt.* Bắt đầu sớm // Dậy sớm.

**tảo miên** *đt.* Ngủ sớm.

**tảo niên** *đt.* Đầu năm.

**tảo nhật (nhật)** *đt.* Sáng sớm; buổi sáng: *Tảo nhật đập thanh.*

**tảo phạm** *đt.* Buổi cơm sáng, bữa ăn sáng: *Tảo phạm, văn phạm.*

**tảo sản** *đt.* Đẻ non, đẻ trước ngày.

**tảo tuệ** *đt.* Sự thông minh sớm, còn nhỏ quá mà sáng dạ lạ kỳ.

**tảo thành** *đt.* Nh. Tảo đạt.



**tảo thần** *dt.* Buổi sớm, buổi sáng.

**tảo thế** *tt.* Chết yếu, chết non, chết khi còn trẻ.

**tảo thìn** *dt.* Buổi sáng, vào giờ thìn // (*thth*) Sáng sớm: *Mới tảo thìn là rủ đi chơi.*

**tảo thực** *tt.* Thành thực sớm // Muốn vợ muốn chồng sớm.

**tảo thụ** *dt. Nh.* Tảo miên.

**tảo tri** *dt.* Hiểu biết sớm.

**tảo vãn** *trt.* Sớm muộn, chẳng sớm thì muộn.

**TẢO (藻)** *dt.* Tên một loài rong: *Rau tảo* // (*R*) Xoay xở, làm lụng, mua bán kiếm tiền: *Tảo được món tiền.*

**tảo tân** *dt.* Rau tảo và rau tân // *đt.* C/g. Tần tảo, mua tảo bán tân hay mua tân bán tảo, xoay xở mua bán: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần, Thúc khuya dậy sớm tảo tân với anh* – CD.

**tảo vi trùng** *dt.* (*Y*) Những vi trùng có tánh chất giống vi tảo (vi thực vật, loài rong), không gây bệnh (*sulfobactérie; sulfuraire*).

**tảo xén** *đt.* Bòn rút, ăn chặn: *Tảo xén của Hội.*

**TẠO** *dt.* Dựng nên, gây ra, chế ra: *Cải tạo, cấu tạo, chế tạo, đào tạo, kiến tạo, khai tạo, nhân tạo, sáng tạo, tái tạo, tân tạo, thiên tạo; tạo thiên lập địa* // C/g. Tậu, mua sắm: *Mới tạo được cái nhà* // *đt.* Sức thiên nhiên gây dựng muôn loài: *Máy tạo, ông tạo, Cũng liêu nhắm mắt đưa chân, Thử xem con tạo xoay vần đến đâu* – K.

**tạo báng** *đt.* Bày chuyện nói xấu người: *Ngồi không tạo báng thiên hạ.*

**tạo công** *đt.* Thợ tạo, ông Trời, tiếng gọi đấng thiêng liêng sanh ra muôn loài và sắp đặt mọi số phận: *Tạo công các cơ.*

**tạo đoan** *dt.* Đầu mối gây nên: *Cần khôn còn rộng, tạo đoan còn dài* – PTR // (*R*) Sự dựng vợ gả chồng, sự lấy nhau thành chồng vợ: *Quân tử chi đạo, tạo đoan hồ phụ phụ.*

**tạo hóa** *dt. Nh.* Tạo công: *Tạo hóa trở trêu* // *đt.* Sáng tạo và hóa sanh.

**tạo ý** *đt.* Có ý kiến mới mẻ; khởi xướng trước hết: *Tạo ý phạm* (kẻ chủ mưu cho người gây nên tội).

**tạo lập** *đt.* Gây dựng: *Tạo lập sự nghiệp.*

**tạo mạng (mệnh)** *đt.* Định số mạng cho một người nào // (*B*) Bóp chặt hay thả lỏng tùy ý, đối với một người nào đó.

**tạo ngôn** *đt.* Phao ngôn, đặt chuyện phao phàn, nói xấu, v.v. // *đt.* Lời bịa đặt

**tạo nghiệt** *đt.* Gây mầm ác // (*Phật*) Gây điều ác bây giờ để rồi sẽ chịu cái hậu quả ấy ở kiếp sau.

**tạo nhân** *đt.* Gây ra, làm ra một điều gì (tự nhiên, điều ấy là một nguyên nhân cho một kết quả về sau): *Tạo nhân thu quả.*

**tạo oán** *đt.* Gây ra sự oán thù, tức làm điều ác cho ai để họ thù oán mình: *Tánh tạo oán; Người sao hay tạo oán tạo cừu.*

**tạo phản** *đt.* Làm phản, gây việc phản nghịch, chống nhà cầm quyền bằng vũ lực.

**tạo tác** *đt.* Gây dựng, làm ra, lập ra: *Sở tạo tác.*

**tạo thành** *đt.* Dựng nên, lập ra: *Sự nghiệp được tạo thành bằng gan óc.*

**tạo thủy (thị)** *đt.* Mới bắt đầu gây dựng; gây ra lần đầu.

**tạo vật** *dt. Nh.* Tạo công.

**TẠO PHẠO** *tt.* Sơ sài, lồi thoi, không kỹ, không đáng giá: *Bàn ghế tạo phạo; Cất cái nhà tạo phạo dặng*

*che mua che nắng; Dựng cái chòi tạo phao để giữ bắp trên rẫy.*

**TÁP** *đt.* Há to miệng mà cắn mạnh:

*Cá táp mỗi, chó táp một miếng, ăn xốc táp // (R) Vỗ vào, thổi tát mạnh, liếm: Bão táp, gió táp, lửa táp vào mặt.*

**táp bầm bập** *đt.* C/g. Táp phàm phạp, tát mạnh liên liên: *Heo cố ăn, tát bầm bập.*

**táp phải ruồi** *đt.* Vô tình tát nhằm con ruồi khi ngáp rồi ngậm miệng lại // (R) May mắn, tình cờ mà được: *Khi không mà làm giàu như chó tát phải ruồi.*

**táp phàm phạp** *đt.* Nh. Táp bầm bập.

**táp xam xạp** *đt.* Táp mạnh liên liên nhưng phải miếng nhỏ.

**TÁP NHAM** *trt.* Táp nạp, bậy bạ, luộm thuộm: *Làm ăn táp nham.*

**TÁP** *tt.* Lấn lộn, lộn xộn nhiều thứ: *Ăn tạp, gỗ tạp, hàng tạp, hỗn tạp.*

**tạp bình** *đt.* Phê bình, bình phẩm lật vật: *Mục tạp bình của một tờ báo.*

**tạp chất** *đt.* Hợp chất gồm nhiều chất lộn xộn, không thuần.

**tạp chí** *đt.* Báo đóng tập ra có kỳ (không phải hằng ngày) gồm nhiều mục: *Bài vở tạp chí chuyên sâu.*

**tạp chủng** *đt.* Giống lai: *Dân tạp chủng, cây tạp chủng, heo tạp chủng.*

**tạp dịch** *đt.* Công việc lật vật mà dân phải làm cho làng, cho nhà nước.

**tạp đập** *tt.* C/g. Táp hạp, Táp nạp và Táp nạp, lộn xộn nhiều thứ, không chuyên rông: *Đồ tạp đập.*

**tạp giao** *đt.* Lẩy bẩy, làm chuyện loạn luân, không phân biệt bà con: *Luật pháp cấm việc tạp giao.*

**tạp hạp** *tt.* X. **Tạp đập.**

**tạp hóa** *đt.* C/g. Chạp phô (âm Quảng Đông của từ 雜貨 – tạp hóa), hàng hóa lật vật nhiều thứ: *Tiệm tạp hóa.*

**tạp học** *đt.* Sự học tạp nạp, không chuyên rông, không phương pháp nhứt định.

**tạp hôn** *đt.* Sự cưới hỏi lộn xộn trong vòng bà con.

**tạp ký** *đt.* Đụng gì ghi chép nấy: *Sở tạp ký // Chuyện lật vật viết để mua vui: Mục tạp ký trong báo.*

**tạp kỹ** *đt.* C/g. Xiếc (cirque), nghệ thuật biểu diễn các động tác (leo trèo, nhảy, nhào lộn, uốn dẻo...) một cách đặc biệt tài tình, khéo léo của người, thú.

**tạp loạn** *trt.* Lộn xộn, không thứ tự: *Làm ăn tạp loạn.*

**tạp nạp** *tt.* X. Táp đập // *trt.* Hồ đồ, không lễ phép: *Ăn nói tạp nạp.*

**tạp niệm** *đt.* Ý nghĩ lộn xộn, tư tưởng phân tán bậy bạ.

**tạp nạp** *tt.* X. Táp đập.

**tạp nhúng** *tt.* Bị làm rộn, bị rộn ràng tứ phía.

**tạp phí** *đt.* Tiền xài lật vật.

**tạp sử** *đt.* Sử ghi chép từng việc lật vật, không chép suốt một thời đại.

**tạp sự** *đt.* Chuyện lật vật.

**tạp tụng** *đt.* Những vụ kiện lật vật: *Tòa tạp tụng.*

**tạp thuế** *đt.* Các sắc thuế lật vật như thuế bến, tiền chỗ, bảng hiệu, bao lớn, v.v.

**tạp trở** (爿 – cái mâm, cái thớt) *đt.* Mâm đồ ăn gồm nhiều món // (R) Mục lật vật, mục đăng những chuyện vật trên báo.

**tạp vụ** *đt.* Việc lật vật: *Xử những tạp vụ, lo những tạp vụ.*

**TÁT** *đt.* Hắt nước từ ruộng này, vũng này sang ruộng kia, vũng kia: *Hồi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi? – CD.*

**tát bể (biển)** *tt.* (B) Làm một việc lớn lao: *Thuận vợ thuận chồng, tát*

*bể đông cũng cạn // Làm một việc  
rồ dại, quá sức: Đương gàu nan tát  
bể – tng.*

**tát cá** *đt.* Tát cho cạn nước đang bắt  
cá dưới vũng, dưới ao.

**tát cạn** *đt.* Tát cho hết nước.

**tát đĩa** *đt.* Tát cho cạn nước dưới đĩa,  
thường cuối mùa nắng, đang bắt  
cá: *Cánh tát đĩa đã hiếm đi.*

**tát nước** *đt.* Múc nước hắt đi: *Con cá  
mày ở dưới ao, Tao tát nước vào,  
may chạy đằng mô? – CD // X.* Tát  
nước bè.

**tát nước bè** *đt.* C/g. Tát nước, hỗn  
hào, hàm hồ, giành nói một mình:  
*Chửi như tát nước bè; Nói như tát  
nước bè.*

**TÁT** *đt.* Vả, xòe bàn tay đánh tạt ngang:  
*Tát vào mặt nó cho đau // dt.* Phát,  
mỗi lần tát: *Cho mấy tát nên thân.*

**tát tai** *đt.* C/g. Bộp tai, xòe bàn tay  
đánh vào mang tai người nào //  
*dt.* Mỗi lần tát: *Ăn mấy tát tai mà  
chưa tồn.*

**TẠT** *đt.* Hắt xiên: *Song song đôi cửa  
then gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài  
mái hiên – CD // Thối ngang: Gió  
tạt vào khe cửa; Thuyền bị gió tạt  
vào bờ // (R) Ghé lại: Đi ngang  
nhà, tạt vào xin miếng trầu.*

**tạt mặt** *trt.* Đùa mạnh tới: *Gió thổi  
tạt mặt // Ngay vào mặt, không  
kiêng nể: Mắng tạt mặt.*

**tạt nước** *đt.* Hắt nước ra xa: *Tạt nước  
ra sân // Giội nước, xối tạt xuống  
cho mạnh: Tạt nước rửa gạch.*

**tạt ngang** *đt.* Hắt ngang: *Tạt ngang  
thau nước ướt cả quần áo người  
qua đường // trt.* Ngang chiều,  
không xuôi theo chiều: *Gió thổi  
tạt ngang, khiến thuyền bè vào bờ.*

**tạt rửa** *đt.* Giội rửa, tạt mạnh nước  
xuống đang rửa: *Tạt rửa sàng nước.*

**tạt vào** *đt.* Ghé vào, vô nhà người  
nào ở bên đường khi đi ngang  
qua: *Tạt vào hỏi thăm một chút.*

**TÀU** *đt.* Thuyền to, thường chạy bằng  
máy: *Bến tàu, chúa tàu, quan tàu;  
Mười giờ tàu lại Bến thành, Xúp  
lê vội thổi, bộ hành lao xao – CD  
// (R) Vật chở chuyên đông hành  
khách: tàu hỏa // Nước và người  
Trung hoa (xưa thường dùng tàu  
qua lại): Ba Tàu, bên Tàu, người  
Tàu, về Tàu // tt.* Thuộc xứ Trung  
Hoa: *Hàng tàu, mực tàu, thuốc  
tàu, trà tàu, vịt tàu.*

**tàu bay** *đt.* X. Máy bay // C/g. Thuyền  
phi hoàn, máy bay có phao nổi,  
có thể đậu dưới nước.

**tàu bè** *đt.* Tiếng gọi chung các thuyền  
tàu dùng chở chuyên trên mặt  
nước: *Giờ gió máy nhiều, đi tàu bè  
phải cẩn thận.*

**tàu binh** *đt.* C/g. Tàu chiến, tàu trận.  
X. Chiến hạm: *Tàu binh Mỹ mạnh  
nhất thế giới // (lóng) Người mập  
mạp (béo) to lớn: Thằng cha tàu binh  
đầu hém.*

**tàu bò** *đt.* (lóng) Xe tăng, xe thiết giáp  
(như chiếc tàu bò trên đất liền): *Tàu  
bò chống đạn và chống nổ.*

**tàu buồm** *đt.* Tàu có buồm (để nhờ  
gió tiếp sức với máy).

**tàu buôn** *đt.* Tàu chở hành khách và  
hàng hóa.

**tàu cuốc** *đt.* C/g. Xáng, chiếc sà lan  
(chaland) có máy vét bùn dưới sông:  
*Công ty tàu cuốc X.*

**tàu chiến** *đt.* X. Chiến hạm.

**tàu dầu** *đt.* Tàu đóng riêng dùng chở  
dầu: *Tàu dầu có nhiều khoang.*

**tàu điện** *đt.* Xe điện, thứ xe toa dài  
chạy trên đường sắt có càn cạ với  
dây điện.

**tàu đồ** *đt.* Nh. Tàu buôn.

**tàu giặc** *dt.* X. Chiến hạm // Chiến hạm bên địch: *Phóng thủy lôi đánh đắm một chiếc tàu giặc.*

**tàu há mồm** *dt.* C/g. Tàu đổ bộ, được thiết kế để chở quân, xe tăng, xe bọc thép hỗ trợ chiến dịch đánh chiếm bờ biển // Loại tàu đã chở gần 1 triệu người từ Bắc di cư vào Nam theo Hiệp định Genève 1954 chia hai VN.

**tàu hỏa** *dt.* Xe lửa, thứ xe gồm nhiều toa dài chạy trên đường sắt do một đầu máy chạy bằng hơi nóng của nước sôi kéo, hoặc bằng máy nổ chạy diesel.

**tàu khí** *dt.* X. Tàu khói.

**tàu khói** *dt.* Tàu có máy chạy bằng hơi nước sôi (khói do lửa chum cho nước sôi).

**tàu lặn** *dt.* C/g. Tàu ngầm, thứ tàu hai lớp vỏ để bơm nước vô ra dâng lặn khỏi mặt nước, dùng đánh giặc.

**tàu lặn bỏ túi** *dt.* Thứ tàu lặn cỡ nhỏ.

**tàu lặn nguyên tử** *dt.* Thứ tàu lặn chạy với sức nguyên tử.

**tàu mù** *dt.* Tàu sơn có một màu, không có hai mắt như ghe thuyền (tiếng xưa).

**tàu ngầm** *dt.* X. Tàu lặn.

**tàu ô** *dt.* Tàu sơn ô, nguyên là tàu của giặc cướp người Trung hoa hồi xưa: *Giặc tàu ô.*

**tàu thủy** *dt.* Túc tàu (tàu chạy dưới nước khác với tàu hỏa là xe lửa).

**tàu trận** *dt.* X. Chiến hạm.

**tàu vét** *dt.* Chuyến xe lửa chạy chậm, mỗi ga mỗi ghé để vét hành khách, khác với các chuyến tốc hành, chỉ ghé vài ga lớn.

**TÀU** *dt.* Lá có bẹ ôm thân cây: *Tàu cau, tàu chuối, tàu dừa, tàu môn.*

**tàu cau** *dt.* Tàu cây cau, có mo ôm thân cây, cộng dài từ 1,50m đến

2m, lá kép mọc đối dài theo cộng // Tên thứ chổi quét nhà làm bằng tàu cau tước bỏ phiến lá: *Chổi tàu cau quét sân tiện.*

**tàu lá** *dt.* Tiếng gọi các thứ lá có tàu: *Tàu lá chuối, tàu lá dừa* // Được ví với da mặt người bình hoặc người đang sợ hãi: *Mặt xanh như tàu lá.*

**TÀU** *dt.* Chuồng nuôi thú: *Dắt ngựa vào tàu.*

**TÀU** *tt.* Nhàu cũ, hư mục, hoại minh: *Cái áo đã tàu.*

**TÀU** *tt.* Đại, to lớn (giọng Triều châu).

**tàu cẩu** *dt.* C/g. Tào cáo, đại cẩu, tức con chó to, tiếng gọi cách oán ghét những linh thương chánh người Pháp thời Pháp thuộc, hay tìm bắt rượu lậu, thuốc lá lậu v.v.: *Ghét như ghét tàu cẩu* // Cách gọi khác tên các hột xúc xắc, xí ngầu.

**tàu kê** *dt.* Đại gia, tiếng gọi tụng người có danh tiếng, nhà thế tộc, học giả nổi tiếng // (*thth*) Người buôn bán lớn: *Gà con cho tàu kê, má chín* (孖展 – âm Quảng Đông) // (*R*) Tiếng gọi người Ấn Độ làm nghề cho vay, người nuôi điểm tức tú bà.

**tàu kê đực** *dt.* Tiếng gọi mĩa mai các người đàn ông sống quanh theo các nhà thổ, làm chổng hồ điểm lậu, v.v.

**tàu khậu** *dt.* Đại khố, kho lớn // (*thth*): Kho hàng, nhà trữ hàng hoá.

**TÀU THƯNG** *dt.* C/g. Chè thương, Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh hột (còn vỏ) nấu chín sắn; khi ăn, để thêm khoai, bột năng v.v. rồi chế nước đường vào (tiếng Phước Kiến); *thưng* (性) là món ngọt.

**TÁU** *dt.* Vật đóng muối, bằng nửa gia, tức 20 lít.

**TÁU** *dt.* Làu táo gọi tắt (X. Làu táo):  
*Gỗ táo.*

**TÁU** *tt.* Xắc xược, lắc cắc: *Láu táo.*

**táo xắc** *tt.* Láu táo xắc xược, tánh người phách lối hay lên mặt.

**TÁU XOỌN** *dt.* Chè đậu, thứ chè bằng đậu xanh cà đãi sạch vỏ hấp chín rồi nấu với bột, đường cho sền sệt (tiếng Triều Châu).

**TẮC** *dt.* C/g. Tróc hay Chát, đánh lưỡi ra tiếng: *Tấm tắc.*

**tắc lưỡi** *dt.* X. Chát lưỡi.

**tắc tòm** *trt.* Tấm tắc, chắt chắt nhiều tiếng ở lưỡi hoặc hít hà nhiều lần để tỏ ý hoặc khen hoặc tiếc: *Tắc tòm khen thâm, tắc tòm tiếc rẻ.*

**TẮC (塞)** *tt.* Nghẹt, bị lấp lại, không thông: *Bế tắc, chướng tắc, phi tắc, sung tắc, ứng tắc.*

**tắc cổ** *tt.* Nghẹt nghẹt trong cổ, nghe rát trong ấy.

**tắc chức** *trt.* Coi thường chức vụ, làm việc không hết lòng.

**tắc mạch** *dt.* Nghẽn mạch, nước không lên nữa: *Giếng tắc mạch.*

**tắc ngòi** *tt.* Nghẹt ngòi, không nổ: *Pháo tắc ngòi // (R) trt.* Cùng đường, hết đường, không ngờ ngách đi tới nữa: *Đi tới đây, tắc ngòi // (B)* Cùng thế, hết thế mưu sự: *Theo đuổi công việc từ đầu tới đây tắc ngòi.*

**tắc nghẽn** *tt.* Nghẽn lại, bị chặn lại, không tới lui được: *Đường tắc nghẽn, xe cộ bị tắc nghẽn.*

**tắc nghẹt** *tt.* Nghẹt, không thông: *Lỗ mũi tắc nghẹt.*

**tắc tiếng** *tt.* Khan tiếng và cất cao không được: *Thức đêm quá, bị tắc tiếng, phải bỏ hát mấy bữa.*

**tắc trách** *trt.* Qua loa cho xong việc, lấy có, lấy rồi: *Tinh thần tắc trách, làm việc tắc trách.*

**TẮC (則)** *dt.* Khuôn phép: *Phép tắc, vô phép vô tắc, nữ tắc // gt.* Tắt, thì, tiếng nối hai ý: *Cẩn tắc vô ưu.*

**tắc độ** *dt.* Phép tắc lễ độ: *Tắc độ đáng kính đáng trọng.*

**tắc lệ** *dt.* Phép tắc, luật lệ, điều nhưt định không thể khác hơn.

**tắc thiên** *dt.* Lấy luật trời làm phép tắc.

**TẮC (稷)** *dt.* Thứ lúa quý nhưt trong ngũ cốc // (R) Vì thần chủ về việc cày cấy: *Nền tắc, xã tắc.*

**tắc tử** *dt.* Hột kê.

**TẮC** *dt.* C/g. Quất và Hạnh, cây bụi nhỏ hoặc cây thân gỗ thấp; lá xanh bóng, hoa trắng nhỏ; quả nhỏ, hình tròn hoặc tròn dẹt, vỏ màu cam khi chín; vỏ có mùi thơm, ruột chua, chứa nhiều vitamin C (*Citrus japonica*).

**TẮC** *dt.* Tiền thuế: *Đóng tắc, tiền tắc (taxe).*

**TẮC KÈ** *dt.* (động) X. Cắc kè.

**TẮC XI** *dt.* Thứ xe hơi đưa hành khách có đồng hồ tính tiền (taxi).

**tắc xi công nghệ** *dt.* taxi tự động báo giá tiền trước khi khách đã định rõ điểm đón và điểm đến của khách.

**tắc xi quẹt** *dt.* Vũ nữ, gái nhảy (taxi girl).

**TẮC** *dt.* Giặc cướp, kẻ dấy loạn: *Đạo tắc, gian tắc, loạn tắc, lục tắc, nịnh tắc, nghịch tắc, phản tắc // Hại: Tàn tắc lương dân.*

**tắc đảng** *dt.* Đảng giặc, tiếng phía bên triều đình gọi đảng nổi loạn chống chánh quyền.

**tắc hại** *dt.* Gây hại, làm ra tai hại.

**tắc khấu** *dt.* Giặc cướp, kẻ cướp.

**tắc nghĩa** *dt.* Làm hại chánh nghĩa.

**tắc phi** *dt.* Nh. Tắc khấu.

**tắc sào** *dt.* Sào huýt, nơi trú ẩn của quân cướp.



**tặc tử** *dt.* Đứa con hoang, từng phá hại cha mẹ (như giặc trong nhà):

*Loạn thần tặc tử.*

**TẦM** *dt.* C/g. Tiêm, bọt nhỏ từ đáy nước sôi lên mặt nước: *Nổi tầm, sôi (sủi) tầm; Giúp em một thùng xôi vò, Một con lợn béo một vò rượu tầm – CD // (R)* Dấu vết: *Bật (biệt) tầm, mất tầm, tối tầm.*

**tầm cá** *dt.* Bật tầm nhân cá (鴈 – chim nhàn, thứ chim trắng lưu linh ngoài biển hay ở theo cù lao - HT Cửa) nói thúc, tin tức (chỉ dùng trong trường hợp không): *Tầm cá vắng tanh (tênh).*

**tầm dạng** *dt.* Dấu vết (của người): *Kiểm cùng, không thấy tầm dạng nó đầu cả.*

**tầm hơi** *dt.* Tiếng tầm và hơi hám: *Phòng riêng đi vắng tầm hơi – NDM.*

**tầm tầm mù mù** *trt.* Mờ mờ ở xa, không thấy rõ: *Chi thấy tầm tầm mù mù chớ có thấy gì đâu // (R)* Xa biệt, không tin tức: *Nó đi tầm tầm mù mù, biết nó ở đâu mà nhắn.*

**tầm tích** *dt.* Nh. Tầm dạng.

**tầm tiếng** *dt.* C/g. Tiếng tầm, lời khen chê dị nghị: *Tầm tiếng không tốt; Nổi tầm tiếng.*

**tầm tối** *tt.* C/g. Tối tầm, tối trời, không thấy gì cả: *Đêm hôm tầm tối khó lòng tìm kiếm.*

**TẦM** *dt.* Que tre hay gỗ thông chẻ nhỏ: *Ngậm tầm, vót tầm // Tầm xia răng gọi tắt: Đưa đũa ghét năm, đưa tầm ghét đời – tng.*

**tầm bông** *dt.* Thứ tầm xia răng một đầu nhọn một đầu đập xò ra như cái hoa // tầm hai đầu có quán bông gòn để ráy tai // Dụng cụ dùng để chứa mực đóng dấu, tên gọi đầy đủ là tầm bông đóng dấu.

**tầm hương** *dt.* C/g. Tầm nhang,

thân cây hương đã thấp rồi: *Bằng cây tầm hương.*

**tầm nhang** *dt.* X. Tầm hương.

**tầm tre** *dt.* Tầm xia răng bằng tre (khác với thứ bằng gỗ thông): *Tầm tre không gãy nhưng có dằm.*

**tầm xia răng** *dt.* Que nhỏ bằng gỗ thông hoặc bằng tre dùng xia răng: *Người Do Thái không xài tầm xia răng.*

**TẦM TẮP** *trt.* C/g. Tấp tấp, thẳng băng theo hàng dài: *Đứng đều tầm tấp, thẳng tầm tấp // X. Rầm rập.*

**TẦM** *dt.* Giống sâu ăn lá dâu và nhả tơ: *Bủa tầm, chần tầm, để tầm, đui tầm, mảy tầm; Rút ruột tầm; Trăm dâu đổ đầu tầm, Đã mang lấy cái thân tầm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ – CD // (B)* Được ví với những người tận tụy với nghề, với phận sự: *Con tầm đến thác cũng còn vương tơ – K.*

**tầm chín** *dt.* Lúa tầm già, từ màu xanh đổi ra đỏ.

**tầm chín chộ** *dt.* Lúa tầm chín rộ lên một lượt đỏ ối.

**tầm lằng** *dt.* Lúa tầm trở màu úa úa vàng vàng // Huỳnh đăn, vàng vàng: *Nước da tầm lằng.*

**tầm leo vánh** *dt.* Tầm bệnh.

**tầm mối pháy** *dt.* Lúa tầm từ trứng bướm mối nở ra.

**tầm rửa** *dt.* Mỡ tầm chết rã, chảy nước.

**tầm tang** *dt.* X. Tầm tang.

**tầm tơ** *dt.* Nghề chần tầm ươm tơ: *Lo việc tầm tơ // (B)* Chuyện riêng; nói khó cùng nhau: *Nói tầm tơ.*

**tầm thấy tin** *dt.* Lúa tầm mà trong ấy có một vài con mối chín, như vậy, chúng sắp chín rộ.

**TẦM** *dt.* C/g. Bông dằm, bông đeo tai (hoa tai) trên có khoen tròn, dưới có miếng lòng thông: *Đeo tầm; Bị*

*chúng phình cổ mắt đôi tằm* (Do trầm hoãn).

**TẮM** *đt.* Xối nước vào mình hoặc ngâm mình trong nước rồi kỳ cho sạch: *Áo tắm, chân tắm, hồ tắm, lá tắm, nhà tắm; Tắm khi nào vượt mặt khi nấy; Ác tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa – tng // (R)* Ngâm, rửa và chùi sáng: *Tắm đôi neo // Liếm ướt bàn tay rồi thoa lên mặt: Mèo tắm.*

**tắm biển** *đt.* Dắm mình hoặc lội dưới biển

**tắm dầu** *đt.* Thoa dầu mè ngoài da: *Người Ấn Độ thỉnh thoảng tắm dầu một lần // (R)* Xức dầu thơm nhiều quá (lời phê bình mỉa mai): *Tắm dầu trước khi đi chơi.*

**tắm gội** *đt.* Tắm và gội đầu.

**tắm giặt** *đt.* Tắm và giặt quần áo luôn.

**tắm hơi** *đt.* C/g. Spa, tắm bằng hơi nước sôi trong phòng kín.

**tắm mát** *đt.* Tắm cho mát: *Chim xanh ăn trái xoài xanh, Ăn no tắm mát, đậu canh cây đa – CD //* Được người xối cho ba hay bốn lon nước cho mát mỗi buổi sáng chó không được kì cọ (theo sự tổ chức trong khám lớn khi nước ngưng chảy vào hồ).

**tắm nắng** *tt.* Nằm phơi mình dưới ánh nắng, phương pháp làm cho máu tốt và da thịt rắn chắc.

**tắm rửa** *đt.* Hoặc tắm hoặc rửa mình // *(thth) Nh.* Tắm: *Ngày nay, không được tắm rửa gì ráo.*

**tắm sạch** *đt.* Tắm có kì với xà bông và muốn xối bao nhiêu nước cũng được (theo cách tổ chức trong khám lớn khi nước có nhiều).

**tắm sông** *đt.* Đứng dưới sông tắm hoặc lội tới lui.

**tắm táp** *đt. (đ) Nh.* Tắm: *Bệnh hồm rày, không tắm táp gì được cả.*

**tắm tháng** *đt.* Tắm ở hồ công cộng có đóng tiền hàng tháng (không phải trả tiền mỗi lần tắm).

**tắm trắng** *đt.* Sử dụng hóa chất lột bỏ lớp da đen chết bên ngoài nằm trong lớp sừng. Trong khi đó, các tế bào hắc tố melanin vẫn được lớp mầm của thượng bì sản sinh liên tục, tái tạo màu da ban đầu của chúng ta. Tắm trắng nhiều lần thì da cũng có thể “sáng” hơn do được dùng hóa chất tẩy sạch lớp tế bào chết bên ngoài, nhưng chỉ sau mỗi chu kỳ 27-28 ngày, một lớp tế bào da mới phát triển thay thế lớp tế bào chết và da đen lại ngay.

**TẮN** *tt.* Nghe rọ rạy dưới làn da: *Ngứa làn tăn.*

**tăn ngứa** *tt.* Ngứa một ít: *Nghe tăn ngứa trong lỗ tai.*

**tăn tăn** *tt.* C/g. Lăn tăn, rọ rạy dưới làn da: *Đau tăn tăn, ngứa tăn tăn; Môn không ngứa mà bạc hà tăn tăn //* Động giết, thêm khát vì nhục dục: *Dầu có tăn tăn thì chịu vậy, Mần rằng mần rửa đợi anh về Cổng Quỳnh.*

**TẮN MẦN** *đt.* Mần mò, sờ rầm, vắn về, nói mấy ngón tay xe hay vò món gì khi ý mình đang nghĩ về một việc khác: *Trẻ con vừa bú vừa tăn mần vú mẹ // trt. C/g.* Tăn mần, nhỏ mọn, vụn vặt: *Làm tăn mần; Lo tăn mần chi cái điều đó! // C/g.* Tăn mần, làm chậm chạp: *Tăn mần sửa cái máy hát.*

**TẮN MẦN** *trt. C/g.* Tăn mần, tỉ mỉ, từ từ làm từng chút: *Tăn mần gỡ nùi chi rối; Làm tăn mần từ sáng tới giờ mà chưa xong.*

**TẮN TIỆN** *đt. C/g.* Tăn tiện, tiện tặn,

ky cốp, xài rất ít cho có mà để dành:  
*Ăn xài tản tiện sắm xe.*

**TẢN MẢN** *bt.* C/g. Tản mản, tòn mòn, nhỏ nhặt, vụn vặt, không đáng: *Câu chuyện tản mản; Cái thàng sao mà tản mản từng chút.*

**tản mản tê mê** *trt.* Ràng rịt, quán quýt một bên trong tình say đắm: *Tản mản tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem* – CD.

**TĂNG (增)** *đt.* Thêm cho nhiều hơn: *Gia tăng, tăng lương, tăng thuế, tăng giá; Bệnh tăng chớ không giảm.*

**tăng bổ** *đt.* Thêm vô cho đủ, bù vào chỗ thiếu: *Tăng bổ nhân viên.*

**tăng bội** *trt.* Gia bội, gấp nhiều lần hơn: *Làm tăng bội.*

**tăng cường** *đt.* Châm vào cho mạnh hơn: *Tăng cường lực lượng.*

**tăng gia** *đt.* Thêm lên: *Tăng gia sản xuất* (Sanh sản thêm nhiều, làm ra nhiều hơn).

**tăng giảm** *đt.* Hoặc tăng hoặc giảm: *Tăng giảm vô chừng.*

**tăng huyết áp** *đt.* (Y) Sức ép của máu trong các mạch tăng lên làm cho mạch nháy mạnh và nhiều hơn: *Bệnh tăng huyết áp.*

**tăng ích** *đt.* Thêm ích lợi.

**tăng nhiệt** *đt.* Lúc nhiệt độ trong cơ thể lên cao.

**tăng tiến** *đt.* Tiến thêm, tiến tới nữa: *Làm cho nền kỹ nghệ tăng tiến.*

**tăng tổn** *đt.* Nh. Tăng giảm.

**tăng thực** *đt.* Trồng trọt thêm; sinh sôi nảy nở.

**tăng thượng duyên** *đt.* (Phật) Điều kiện thuận tiện để phát sinh mọi hiện tượng tâm lý và vật lý, giúp sự sinh hóa tuần hoàn.

**tăng viện** *đt.* Gởi thêm quân cứu

viện // (R) Tăng gia viện trợ, thêm sự cứu giúp.

**TĂNG (憎)** *đt.* Ghét, ghen ghét: *Ái tăng; Hân tăng-ghét những kẻ giả nhân giả nghĩa, miệng nói đạo lý mà lòng đây toan tính.*

**tăng đồ** *đt.* Ganh (ghen) ghét, ghét vì ganh: *Đem bụng tăng đồ.*

**tăng ố** *đt.* Giận ghét.

**tăng tạt** *tt.* Nh. Tăng đồ.

**TĂNG** *trt.* Tiếng đồn dấy: *Khảy cái tăng, lằng tăng, tăng tăng.*

**tăng tăng** *trt.* Tiếng thử dấy: *Khảy tăng tăng chớ có bài bản chi đâu.*

**TĂNG-GÔ** *đt.* Tên điệu nhạc ngoại quốc: *Bản Tăng-gô, nháy Tăng-gô* // Cách chải đầu để tóc phồng lên phía trước: *Chải tăng-gô, cái đầu tăng-gô.*

**Tăng-gô si-noa** *đt.* Bản đàn Tăng-gô với lời ca bằng tiếng Trung Hoa.

**TĂNG (僧)** *đt.* Thầy tu đạo Phật đàn ông: *Ác tăng, bần tăng, cao tăng, tiểu tăng; Trọng Phật phải trọng tăng.*

**tăng bá** *đt.* Sư bá, ông thầy có cấp bậc nhà chùa dưới chức Tăng sư.

**tăng chúng** *đt.* Tiếng gọi chung tất cả thầy tu: *Nghe chuông đổ, tăng chúng đều niệm Phật.*

**tăng đồ** *đt.* Nh. Tăng chúng // Thầy tu vào hàng học trò của một thầy cả: *Hoà thượng bước ra, có các tăng đồ theo sau.*

**tăng già** *đt.* Người tu theo đạo Phật (Sanga): *Giáo hội tăng già.*

**tăng lữ** *đt.* Thầy tu (không phân biệt đạo giáo).

**tăng lữ chính trị** *đt.* Nền chính trị trong nước do giai cấp tăng lữ chi phối (vào một lúc ở Âu châu).

**tăng lữ giai cấp** *đt.* Giai cấp thầy tu (tiếng dùng vào thời đại phong kiến ở Âu châu), một giai cấp

được biệt đãi ngang bằng với giai cấp quý tộc.

**tăng ni** *dt.* Sai và vãi, tiếng gọi chung thầy tu đàn ông lẫn đàn bà: *Đủ mặt tăng ni.*

**tăng nhân** *dt.* Người tu hành, có cạo đầu và ở chùa.

**tăng phòng** *dt.* Liều, buồng ngủ trong chùa: *Trăng lọt vào tăng phòng.*

**tăng sư** *dt.* Thầy, cấp bậc nhà chùa dưới chức Đại đức và trên chức Tăng bá.

**tăng tục** *dt.* Kẻ tăng người tục, người tu hành và người ngoài thế.

**tăng thiên** *dt.* Thầy chùa, thầy tu ở chùa: *Bạc tăng thiên dễ mến.*

**tăng thống** *dt.* (僧統) danh xưng dùng để tôn xưng vị tăng sĩ lãnh đạo tinh thần Phật giáo của một quốc gia hoặc một giáo hội Phật giáo.

**tăng viện** *dt.* Nhà tu, nơi các thầy tu ở tu hành và học đạo.

**tăng xá** *dt.* Nhà ở của thầy tu.

**TĂNG** (曾) *trt.* Đã trải qua: *Hà tăng, vị tăng* // *Đời ông cố: Bài vị cao tăng tổ khảo.*

**tăng huyền** *dt.* Chắt và chít, cháu bốn và năm đời.

**tăng kinh** *trt.* Đã tăng trải qua: *Tăng kinh thương hải năng vi thủy* (Ai từng ngắm biển xanh, khó còn gì đáng gọi là nước).

**tăng tổ** *dt.* Ông bà bốn đời (kể từ mình, cha, ông nội và ông cố).

**tăng tổ mẫu** *dt.* Bà cố, bà cụ.

**tăng tổ phụ** *dt.* Ông cố, ông cụ, cha của ông nội mình.

**tăng tôn** *dt.* Chắt, con của cháu nội mình.

**TĂNG** *dt.* Tăng, từng, lớp chồng chất cao lên: *Thượng tầng không khí; Hạ tầng cơ sở, thượng tầng kiến thiết; Ngoại tầng khí quyển.*

## tăng ni • tặng dữ phân sản

**tăng diện** *dt.* Lớp đất chia cách hai địa tầng.

**tăng đài** *dt.* Cái đài cao có nhiều tầng: *Tăng đài vận động trường.*

**tăng điệp** *dt.* Nhiều tầng chồng chất lên: *Cơ man tăng điệp trong layout.*

**tăng lan** *dt.* Sóng bủa đồn dập.

**tăng lâu** *dt.* Lâu nhiều tầng, lâu cao.

**tăng lũy** *dt.* Đồn chứa nhiều lớp.

**tăng tầng điệp điệp** *trt.* Tầng tầng lớp lớp, chồng chất cao lên.

**tăng tiêu** (層霄) *dt.* Trên không trung cao ngất: *Phiêu diêu nơi tầng tiêu vạn lý.*

**tăng vân** *dt.* Mây dày đặc nhiều lớp.

**TĂNG HẰNG** *dt.* Nh. Đàng hàng. X. Dặng hặng.

**TĂNG TĂNG** *trt.* Tiếng các loại đồn dầy, thường là tiếng thử dầy: *Khảy tăng tăng.*

**TĂNG TỤ** *tt.* C/g. Xằng xịu, trai gái tư tình, lén lẩy nhau (thường nói hai người cùng chung nhà hay ở khít vách): *Tụi nó đã tăng tụi nhau lâu rồi.*

**TĂNG ĐẰNG** *dt.* X. Cẩn đẩn.

**TẶNG** *tt.* Biểu, cho với ý kính mến: *Tặng hoa, tặng tiền lộ phí* // Khen nhau: *Đáp tặng, để tặng* // Phong chức người đã chết: *Truy tặng* // *dt.* Bài văn khen đức tánh, công nghiệp: *Bài tặng, bia tặng.*

**tặng biệt** *dt.* Đưa đi, tiễn chân.

**tặng cấp** *dt.* (Pháp) Cấp dưỡng, cung cấp theo nhu cầu về đời sống một người nào.

**tặng dữ** *dt.* (Pháp) Biểu, cho một phần tài sản hay tất cả cho một người nào: *Lãnh phân tặng dữ theo khế ước (donation).*

**tặng dữ phân sản** *dt.* (Pháp) Sự chia gia tài thành từng phần để cho con cái khi mình còn sống và làm

di chúc để lại: *Người cha đã tính toán xong việc tặng dũ phân sản.*

**tặng dũ sinh thời** *dt.* (Pháp) Sự chia gia tài cho con cái khi mình còn sống (*donations entre vifs*).

**tặng dũ tử hậu** *dt.* (Pháp) Sự để gia tài lại trên giấy tờ cho một người nào; sau khi người chủ gia tài chết, người ấy mới được hưởng (*donation post mortem*).

**tặng dũ trá hình** *dt.* (Pháp) Sự vờ bán một phần tài sản cho người nào, nhưng kỳ thật là cho, để qua mặt pháp luật và những người thân khác (*donation déguisée*).

**tặng hảo** *dt.* Của quý dùng tặng: *Đồ tặng hảo đáng giá.*

**tặng ngôn** *dt.* Lời chánh đáng, thành thật tặng người.

**tặng phẩm** *dt.* Đồ vật dùng tặng.

**tặng phong** *đt.* Phong chức cho người chết (tặng) và cho người sống (phong) // Phong tước hàm danh dự cho cha mẹ các quan triều hay công chức chánh phủ Pháp thời Pháp thuộc: *Mỗi dịp lễ đều có tặng phong.*

**tặng phúc** *đt.* Ban phúc cho.

**tặng thi** *dt.* Thơ để tặng.

**tặng thưởng** *đt.* Tuồng thưởng, thưởng cho: *Tặng thưởng huy chương.*

**TẮP** *trt.* Thẳng bằng một đường: *Tầm tấp, thẳng tấp* // Ngay, liền khi đó: *Chạy tấp, làm tấp đi.*

**tấp tấp** *trt.* X. Tầm tấp.

**TẮT** *dt.* X. Tắc.

**TẮT** *trt.* Bằng, theo lối ngắn cho gằn: *Đi tắt, đường tắt, ngã tắt, kinh tắt; đi quanh về tắt* // (R) Theo lối giản ước cho mau lẹ: *Chữ tắt, nói tắt, vắn tắt, viết tắt.*

**tắt hút** *trt.* X. Tắt khúc.

**tắt khúc** *trt.* Thiếu sót, đứt khúc, không có đầu có đuôi: *Nói tắt khúc.*

**tắt mông** *trt.* X. Tắt ngang.

**tắt ngang** *trt.* C/g. Tắt mông, bắt đầu ngay ở giữa câu chuyện và tóm tắt đôi ba câu: *Nói tắt ngang* // Bằng ngang, theo lối vắn hơn hết: *Đi tắt ngang cho nhanh.*

**TẮT** *tt.* Tàn ngọn lửa, hết cháy: *Lửa đã tắt; tối lửa tắt đèn* // (R) Dứt, hết: *Tắt bão, tắt gió* // *đt.* Làm cho tắt, cho dứt: *Dập tắt, thổi tắt, vụn tắt; Tắt đèn đi ngủ.*

**tắt bếp** *đt.* Dụi lửa trong bếp cho tắt // *trt.* Tuổi, xối xả, nặng lời: *Chửi tắt bếp.*

**tắt cầm** *tt.* Tắt hẳn rồi: *Điều thuốc tắt cầm.*

**tắt đèn** *đt.* Thổi hay vụn cho đèn tắt: *Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh.*

**tắt hơi** *tt.* Hết thở, thở hơi cuối cùng, chết: *Má tắt hơi hồi 3 giờ khuya.*

**tắt kinh** *đt.* Hết đường kinh nguyệt: *Tắt kinh hồi 45 tuổi.*

**tắt máy** *đt.* Vụn cho máy ngừng: *Tắt máy đi ăn cơm.*

**tắt nắng** *đt.* Mát, hết nắng: *Trời vừa tắt nắng.*

**tắt nghỉ** *đt.* Nh. Tắt hơi.

**tắt nghìn** *đt.* Nh. Tắt hơi.

**tắt phụp** *tt.* Tắt lụp tụp: *Gió thổi, cái đèn tắt phụp.*

**tắt queo** *tt.* Nh. Tắt cầm.

**tắt thở** *đt.* Nh. Tắt hơi.

**TẮT MẮT** *tt.* Thấy máy, tọc mạch, hay sờ mó tìm hiểu: *Bàn tay tắt mắt, ánh tắt mắt.*

**TẮC** *dt.* Một phần mười của thước: *Gang tắc, ni tắc, thước tắc; Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tắc đất, tắc vàng bấy nhiêu* – CD // Tăm lòng: *Tắc riêng, tắc son.*

**tắc cở** *dt.* Ba tắc đất dưới lớp cỏ xanh nói thục // (B) Cái chết, sự chết: *Liệu đem tắc cở, quyết đền ba xuân* – K.



**tắc dạ** *dt.* X. Tắc lòng.

**tắc đất** *dt.* Thừa đất hẹp: *Không có tắc đất cắm dùi.*

**tắc đôi** *dt.* Dụng cụ hội họa để đo hay kẻ những đường ngay, bề dài 2 tắc, có khắc từng phân, ly (*double décimètre*).

**tắc gang** *dt.* Tắc đo bằng gang tay, một gang kể hai tắc: *Dài độ 5 tắc gang.*

**tắc hơi** *dt.* Hơi thở yếu khi gần chết: *Còn ba tắc hơi cũng phải lo cho tròn phận sự.*

**tắc khối** *dt.* Súc chứa đựng mỗi cạnh một tắc: *Một thước khối có một ngàn tắc khối // (thth) Súc chứa đựng bằng một phần mười thước khối: Mua một tắc khối cát.*

**tắc lòng** *dt.* Tấm lòng nhỏ nhit, lời khiêm: *Tắc lòng nhi nữ.*

**tắc lưỡi** *dt.* Cái lưỡi, dùng nói năng thuyết phục người: *Uốn ba tắc lưỡi.*

**tắc riêng** *dt.* Tấm lòng riêng nghĩ về điều gì.

**tắc son** *dt.* Tấm lòng son, lòng trung thành, nhứt quyết: *Được lời như cời tắc son – K.*

**tắc thành** *dt.* Tấm lòng thành thật, không dối dối: *Khuôn thiềng dẫu phụ tắc thành – K.*

**tắc vàng** *dt.* Tấm lòng vàng, lời gọi tụng lòng tốt của người: *Dẫu mòn bia đá dăm sai tắc vàng – K.*

**tắc vuông** *dt.* Bề mặt mỗi phía một tắc: *Một thước vuông có một trăm tắc vuông.*

**TÂY** *dt.* (động) C/g. Tè, giống thú rừng to con, da dày có ngắn, giữa trán có một sừng ngắn gọi u: *Con tây, u tây; Tây hai giác.*

**TÂY** *dt.* Hướng mặt trời lặn: *Tà tà bóng ngả về tây, Chị em thơ thẩn*

*dan tay ra về – K // (R) Các nước Âu châu, thuộc hướng tây: Âu tây, thái tây // (hẹp) a) Nước Pháp: Mười giờ ông chánh về tây, Cô ba ở lại lấy thầy thông ngôn // b) Người Pháp: Lấy tây, dân tây, theo tây; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Người tây họ giảng dây thép, ở giữa trời làm chi? // Tây lịch gọi tắt, tiếng gọi ngày theo tây lịch: Một tây lạnh tiền, 5 tây vay nợ // Thuộc của người Pháp hay nước Pháp: Chữ tây, giường tây, tiếng tây; Giặc tây đánh tới Cần Giò, Biểu đừng thương nhớ đợi chờ uống công – CD // Thuộc Âu tây: Mặc đồ tây cho gọn.*

**tây Âu** *dt.* Phía tây châu Âu: *Khối Tây Âu.*

**tây bắc** *dt.* Hướng ở giữa hướng tây và hướng bắc: *Tỉnh lỵ Gia Định ở phía tây bắc đô thành Sài Gòn.*

**tây bắt** *dt.* Nhà cầm quyền Pháp bắt bớ: *Có mấy nhà cách mạng mới bị Tây bắt // tt. C/g. Rừng, đế, ba xi đế, tên thứ rượu lậu cất bằng nếp rờng: Rượu tây bắt.*

**tây con** *dt.* Trẻ con Pháp.

**tây cung** *dt.* Cung vua thuộc phía tây hoàng thành, dành cho một bà phi: *Tây cung lạnh lẽo.*

**tây cực** *dt.* Vùng đất ở mút phía tây trái đất trên hình phẳng.

**tây chủ** *dt.* Người chủ Pháp: *Tôi làm với thằng tây chủ này cũng dễ chịu.*

**tây dương** *dt.* Biển cả ở hướng tây: *Đạo tây dương // (R) Các nước ở châu Âu và châu Mỹ: Các nước Tây dương.*

**tây đằm** *dt.* Tiếng gọi chung đàn ông và đàn bà người Pháp: *Cặp tay nhau đi như tây đằm.*

**tây đen** *dt.* Người Ấn hay người Phi

châu dân Pháp: *Tây đen đi bộ; Ông Tây đen nằm trong cái bồ – đ.đao.*

**tây hóa** *dt.* Hóa theo tây về lối ăn mặc, ăn ở, đi đứng, nói năng v.v.: *Sống gần trăm năm dưới ách thống trị Pháp, mà người dân Việt không bị tây hóa.*

**tây học** *dt.* Nền học, học thuật Âu tây: *Theo tây học.*

**tây lai** *dt.* Đàn ông lai Pháp.

**tây lịch** *dt.* C/g. Dương lịch, X. Dương lịch: *Tây lịch là một sáng kiến.*

**tây nam** *dt.* Hướng ở giữa hướng tây và hướng nam: *Tỉnh Long An ở hướng tây nam đô thành Sài Gòn.*

**tây nguyên** *dt.* Kỷ nguyên Âu tây, tiêu chuẩn về năm tháng lấy năm Thiên chúa giáng sanh làm năm đầu: *Theo tây nguyên, năm nay là năm thứ 1967 // Vùng phía tây miền Trung VN: Dân Tây Nguyên.*

**tây phương** *dt.* Hướng tây // (R) a) Nước Thiên Trúc (Ấn Độ), thuộc hướng tây nước Trung Hoa: *Trần Huyền Trang thỉnh kinh ở Tây phương // b) Tiếng gọi chung các nước Âu tây: Ở tây phương, kỹ nghệ rất thịnh.*

**tây qua** *dt.* Dưa hấu.

**tây sinh** *dt.* Người đàn ông Pháp lối thời linh sinh, say sưa vất vả, quần áo xốc xếch // (R) Tiếng gọi mỉa mai người Việt Nam nào hay đua đòi bắt chước cách ăn ở theo người Pháp mà tư cách đạo đức và học thức còn kém.

**tây tà** *dt.* Người Pháp và tà đạo, tiếng gọi người Pháp và đạo Da-tô hồi xưa // (thth) Người Pháp: *Làm việc với tây tà không phải dễ.*

**tây thiên** *dt.* C/g. Tây phương, Phạn thiên, Tây vực, Thế giới cực lạc, nơi của người đắc đạo, bất sinh bất diệt: *Ông đã về tây thiên.*

**tây thức** *dt.* Cách thức Âu tây, lối sinh hoạt người phương tây.

**tây trước** *dt.* C/g. Tây trước. X. Tây phương (R) a).

**tây u** *dt.* Nh. Tày tà, nghĩa (thth).

**tây vực** *dt.* C/g. Tây vực, vùng đất phía tây ngoài biên giới (tiếng người Trung Hoa gọi) // X. Tây thiên.

**tây xấu** *dt.* Người Pháp tánh không được rời rộng, tiếng than phiền của người giúp việc cho Pháp hay phụ xe dùng: *Gặp tây xấu thì chết đói.*

**TÂY** *tt.* C/g. Tư, riêng của một người hay một nhà: *Phép công là trọng, niềm tây sá nào – CP; Đồ tế nhuyễn, của riêng tây, Sạch sành sanh vết cho đầy túi tham – K.*

**tây riêng** *tt.* C/g. Tư riêng, thuộc của riêng của một người: *Chuyện tây riêng, của tây riêng.*

**tây tà** *tt.* Gian vạy, không ngay thẳng: *Lòng dạ tây tà.*

**tây vị** *bt.* C/g. Tư vị, thiên về một bên với ý bình bên đó, bỏ bên kia: *Tây vị phe đảng; Xứ tây vị, làm chứng tây vị.*

**TÂY QUẦY** *bt.* C/g. Tầm quây, rộng, lớn ra: *Cái lỗ tây quây; mọt ghẻ lở tây quây // (R) Vỡ lở, không còn che đậy hay giấu giếm được: Công việc tây quây; Làm tây quây ra thì xấu hết.*

**TẤY** *dt.* (động) Rải cá: *Lội như tẩy.*

**TẤY** *tt.* Cương lên, mừng lên: *Mọt nhọt tẩy lên // (R) trt. Phát đạt, khá lên: Buôn bán tẩy, đánh bạc tẩy.*

**TẤY** *đt.* Giặt, rửa, phui, cao sạch: *Gột tẩy, tẩy vết mực. // (B) Đuổi, trừ, loại ra, tống ra: Thuốc tẩy (xổ); Tẩy nó đi cho rảnh // C/g. Gôm (gomme), vật chế bằng mù (nhựa) cao su, dùng bôi cạo trên giấy: Cục tẩy, hòn tẩy; Bút tẩy.*

**tẩy binh** *đt.* Ném binh khí, chấm dứt giặc giã, thôi đánh nhau: *Hội tẩy binh phản chiến.*

**tẩy dục** *đt.* Thuốc tẩy, thuốc xổ, rửa ruột: *Tẩy dục làm ruột rất khó chịu.*

**tẩy dịch** *đt.* Rửa ráy (涤 - dịch: rửa sạch): *Tẩy dịch y vật; tẩy dịch tâm linh; tẩy dịch tể* (chất tẩy rửa).

**tẩy giáp** *đt.* Giải giáp, cởi bỏ áo giáp // *Nh.* Tẩy binh.

**tẩy lễ** *đt.* C/g. Thánh tẩy, lễ rửa tội dâng đạo Thiên Chúa.

**tẩy loát** *đt.* Rửa sạch.

**tẩy não** *đt.* Rửa sạch óc // (B) Gột rửa tư tưởng cũ.

**tẩy nhĩ** *đt.* Rửa sạch tai, tức quên đi những lời nhớ nhộp vừa nghe // Rửa sạch tai, ngoáy tai để nghe: *Tẩy nhĩ cung thánh* (Ngoáy tai và kính cẩn nghe).

**tẩy nhục** *đt.* Rửa nhục, làm cho hết nhục nhã.

**tẩy oan** *đt.* Giải oan, làm cho hết oan ức: *Lập đàn tẩy oan cho vợ.*

**tẩy tâm** *đt.* Sửa lòng mình, sửa mình: *Cách diện tẩy tâm* (Thay mặt sửa lòng); *Thọ trai tẩy tâm.*

**tẩy trần** *đt.* Phùi bụi // (B) Mừng người đi xa mới về: *Bày tiệc tẩy trần sau chuyển Tây du.*

**tẩy trừ** *đt.* Diệt trừ, dẹp bỏ: *Tẩy trừ băng nhóm du đảng.*

**tẩy uế** *đt.* Rửa sạch chỗ dơ bẩn, xông cho hết mùi hôi thúi // (B) Bài trừ những thói tha, tệ hại: *Tẩy uế quan trường* (Trừ bỏ những thói tha trong giới quan lại).

**TẨY** *đt.* Vật lót ở dưới (tiếng Tàu): *Lá bài tẩy* // (lóng) Việc kín đã giấu từ trước: *Lộ tẩy* // Gốc tích, ý muốn thâm kín: *Bắt tẩy, biết tẩy nó rồi.*

**TẨY** *đt.* Để, xô ra, từ chối (tiếng Tàu).

**tẩy chay** *đt.* Để chế, tuyệt giao, không

mua bán với nữa, không giao hảo nữa // (thth) Loại ra, không dùng nữa, không chơi với nhau nữa: *Tẩy chay xa xỉ phẩm, tẩy chay thành bạn giả dối.*

**TÂM** *đt.* X. Tim: *Tâm ứng đối với hóa: tâm và tiểu tràng biểu lý với nhau* (Đy) // (B) Lòng dạ, bụng dạ: *Bổn tâm, chuyên tâm, duy tâm, dụng tâm, đan tâm, đang tâm, điểm tâm, đồng tâm, hảo tâm, hằng tâm, kiên tâm, lao tâm, lương tâm, minh tâm, nhẫn tâm, quan tâm, tận tâm, tiểu tâm, vô tâm; Phật tại tâm; Tâm đầu ý hiệp; Thiện căn ở tại lòng ta, Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài - K* // (R) Cái ở giữa, phần ở giữa: *Hồng tâm, trung tâm điểm mua sắm: Bangkok.*

**tâm âm** *đt.* Tiếng trái tim nháy.

**tâm ba** *đt.* Sóng lòng // (B) Ý niệm nối tiếp nhau không ngừng, tư tưởng dồn dập,

**tâm bất tại** *đt.* Ý nghĩ đầu đầu, lúc xao lãng, lo ra.

**tâm bì** *đt.* (thực) Đơn vị cực nhỏ trong đóa hoa trước khi thành nhụy cái.

**tâm bình** *đt.* Cái cân trong bụng // (B) Lòng ngay, bụng công bình.

**tâm bịnh** *đt.* Bịnh trái tim, đau tim // (B) Chứng bịnh vì lo rầu, thương nhớ mà không nói ra được, sanh ra: *Dùng tâm lý mà trị tâm bịnh.*

**tâm can** *đt.* Tim và gan. // (B) a) Gan dạ, sự dạn dĩ, dám làm: *Người có tâm can* // b) Ý định, sự toan tính trong lòng: *Hiếu hết tâm can nó.*

**tâm cảnh** *đt.* Nỗi lòng, sự vui buồn, lo lắng hay thông thả trong lòng.

**tâm cạnh** *đt.* Cạnh tranh bằng nhân tâm: *Tâm cạnh là đối xử tử tế.*

**tâm cầu** *đt.* (H): Điểm giữa của vòng tròn lượn theo cung lớn nhất của

- một mặt cầu (*centre de courbure*):  
*Tâm cầu trái đất.*
- tâm cơ** *dt.* C/g. Tâm thuật, cơ mưu sắp sẵn trong bụng: *Tâm cơ vốn sẵn tại trời – NDM.*
- tâm chí** *dt.* Lòng dạ và ý chí: *Có tâm chí để sống tử tế.*
- tâm chiến** *dt.* Trận giặc lòng // (B) Sự giằng co trong lòng do hai ý nghĩ trái nhau, khiến không quyết định được.
- tâm chiếu** *dt.* Sự cảm thông, hiểu nhau mặc dầu không ai nói ra ý mình: *Tâm chiếu dễ gặp nhau.*
- tâm chứng** *dt.* (Pháp) Sự quan tòa dùng ý thức, lý trí mà xét xử trong trường hợp thiếu bằng chứng hiển nhiên (*conviction*).
- tâm diện pháp** *dt.* Cách đo diện tích quả tim (*cardio-topométrie*).
- tâm dung pháp** *dt.* Phép đo dung tích quả tim (*cardio-volumétrie*).
- tâm đảm** *dt.* Tim và mật // (B) Sự gan dạ, không biết sợ.
- tâm đắc** *dt.* Lòng hiểu biết sâu xa: *Đọc sách có tâm đắc // dt.* Vừa lòng, thích ý, hiểu bụng nhau: *Họ tâm đắc nhau lắm.*
- tâm đế (底)** *dt.* Đáy lòng: *Lời nói từ tâm đế phát ra // (thth)* Trí nhớ, ý tứ: *Cái thằng không có tâm đế chi ráo lấy gì học!*
- tâm địa** *dt.* Bụng dạ, tính tình: *Tâm địa xấu.*
- tâm động** *tt.* Động lòng, lòng rung động vì cảm xúc.
- tâm giải** *dt.* Giải thích tâm lý // *Hiểu được nổi lòng.*
- tâm giao** *dt.* Giao thiệp, ở hết lòng với nhau: *Giờ giàu sang quên kẻ tâm giao – Trúc Phương.*
- tâm giới** *dt.* Phía tinh thần, phần ý thức: *Tâm giới phức tạp.*
- tâm hoa** *dt.* Hoa lòng // (B) Sự vui vẻ, thỏa thích trong lòng.
- tâm hỏa** *dt.* Lửa lòng // (B) Tánh nóng nảy, sự giục giã trong lòng.
- tâm học** *dt.* Sự học chuyên về tâm tính: *Phái tâm học của Nho giáo.*
- tâm hồn** *dt.* Tâm tư và linh hồn: *Tâm hồn nghệ sĩ // Tầm lòng: Tâm hồn cao thượng // Chí khí: Người có tâm hồn // Con người: Một tâm hồn trong sạch.*
- tâm huyết** *dt.* Máu trong trái tim // (B) a) Việc ứ đọng trong lòng từ lâu: *Đôi lời tâm huyết // b)* Sự sốt sắng: *Người có tâm huyết với tiền đồ tổ quốc.*
- tâm hung** *dt.* Kế hoạch sắp sẵn trong lòng (|X| - hung theo nét nghĩa: sự việc bất thường, nguy cơ tiềm ẩn, việc nguy hiểm, hoặc mưu đồ khó lường): *Tâm hung vi phát.*
- tâm hứa** *dt.* Tự hứa với lòng: *Tuy chưa nói ra, song anh đã tâm hứa như thế.*
- tâm hương** *dt.* Nền hương lòng // (B) Lòng thành kính.
- tâm hữu** *dt.* Nh. Tâm giao.
- tâm ý** *dt.* Ý chí và lòng dạ: *Tâm ý bất nhứt, khó ra tay.*
- tâm kế** *dt.* Nh. Tâm hung,
- tâm kính** *dt.* Gương lòng // (B) Lòng sáng suốt như gương.
- tâm kiên** *dt.* Ý chí bền vững, không thối chí.
- tâm khám** *dt.* Đáy lòng: *Ghi vào tâm khám món ân tình.*
- tâm khiếu** *dt.* (Đy) Những lỗ của trái tim.
- tâm khôi (灰)** *dt.* Tro lòng // (B) Lòng thờ ơ lãnh đạm.
- tâm khúc** *dt.* Khúc nôi trong lòng: *Giải bày tâm khúc.*
- tâm lãnh (lĩnh)** *dt.* Lòng hiểu biết,

lòng đã nhận ra: *Chuyện hàm ân hôm nay xin tâm lành.*

**tâm linh** *dt.* Tánh linh, trí minh mẫn tự nhiên xui mình linh cảm: *Tâm linh báo trước.*

**tâm lý** *dt.* Lê biến hoá của lòng: *Tâm lý quần chúng; Đoán biết tâm lý.*

**tâm lý chiến** *dt.* Chiến tranh tâm lý, mọi hoạt động để nâng cao tinh thần binh sĩ và dân chúng phía mình, giúp ích cho việc đánh giặc (*guerre psychologique*).

**tâm lý chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa đặt nặng vấn đề tâm lý trong mọi lãnh vực (*psychologisme*).

**tâm lý học** *dt.* Bộ môn triết học chuyên về tâm lý con người, tìm hiểu những sinh hoạt ở cõi lòng về tình cảm, sự hiểu biết, sự hoạt động, v.v. (*psychologie*).

**tâm lý liệu pháp** *dt.* Phương pháp trị bệnh bằng tâm lý, đầu tiên tìm gốc bệnh về mặt tâm lý và tinh thần, rồi tìm cách thỏa mãn tâm lý của bệnh nhân (*psychothérapie*).

**tâm lực** *dt.* Sức lực của tâm tư và ý chí: *Đem hết tâm lực ra mà phụng sự quốc gia.*

**tâm nang** *dt.* Cái màng bọc trái tim.

**tâm não** *dt.* Tim và óc // (B) Tăm lòng và ý chí: *Đem hết tâm não vào việc khảo cứu khoa học.*

**tâm niệm** *dt.* Suy nghĩ, tưởng đến luôn: *Lòng hằng tâm niệm.*

**tâm nhãn** *dt.* Cặp mắt của trái tim // (B) Trí sáng suốt.

**tâm nhĩ** *dt.* (thể) Ngăn trên của trái tim: *Bị rung tâm nhĩ.*

**tâm phòng** *dt.* Phần nửa trái tim, gồm một tâm nhĩ và một tâm thất.

**tâm phúc** *dt.* Tim và bụng // (B) Tay chân, kẻ thân cận và tin cậy: *Người bạn tâm phúc; Họa trong tâm phúc.*

**tâm phúc thống** *dt.* (Đy) Chứng đau bụng do tỳ vị suy yếu, không tiêu hóa được đồ ăn, bị sên lải hoặc do hàn, nhiệt đàm huyết vì thương hàn, thử thấp mà sinh ra.

**tâm phục** *đt.* Phục ở trong lòng: *Làm cho đối thủ tâm phục minh.*

**tâm quân** *dt.* Chứa tể trái tim, tức trái tim là chủ, quan trọng hơn hết trong thân thể.

**tâm sở** *dt.* (Phật) Những hoạt động của tâm lý con người như giận dữ, thèm muốn, kiêu căng, tin tưởng, quyết định, v.v. (*propriétés mentales*).

**tâm sự** *dt.* Điều nguyện ước, nỗi hận sâu còn giấu kín trong lòng: *Niềm tâm sự thấp cao mọi nỗi, Tình cảnh này biết nói cùng ai? – BN // (R) dt.* Nói ra những nỗi thầm kín đã giấu từ lâu: *Biết cùng ai tâm sự?*

**tâm tang** *dt.* Tang trong lòng, không mặc đồ tang: *Học trò để tâm tang cho thầy.*

**tâm tạng** *dt.* Trái tim, một trong ngũ tạng: *Tâm tạng hòa, thận tạng thủy.*

**tâm tánh (tính)** *dt.* Tâm địa và tánh tình: *Già rồi tâm tánh đổi khác.*

**tâm tâm niệm niệm** *đt.* Tâm niệm luôn luôn, không giây phút nào ngắt: *Tâm tâm niệm niệm chữ tín.*

**tâm tật** *dt.* Bệnh đau tim vì quá lo rầu, nghĩ ngợi mà sinh ra.

**tâm tích** *dt.* Dấu vết của việc làm của kẻ có lòng: *Tâm tích người ái quốc.*

**tâm tình** *dt.* Lòng và ý // (B) Tình cảm ở trong tim: *Bạn tâm tình, chuyện tâm tình // dt.* Nói ra câu chuyện về tình cảm: *Hai người đang tâm tình với nhau.*

**tâm tính** *dt.* X. Tâm tánh.

**tâm toan** *dt.* Lòng chua xót.

**tâm toán** *đt.* Tính rợ, tính nhảm, tính lảm thảm trong trí.



**tâm túy** *dt.* Lòng say mê, say đắm.

**tâm tư** *dt.* Ý nghĩ, lòng lo nghĩ:  
*Miệng tuy nói vậy, chớ trong tâm tư thì khác.*

**tâm tưởng** *dt.* Tâm tư và ý tưởng // *đt.* Tưởng niệm trong lòng.

**tâm thanh** *dt.* Tiếng lòng, tiếng nói của cõi lòng, tức lời nói hết sức thành thật.

**tâm thần** *dt.* Cái hồn của trái tim // (B) Ý thức, sự hiểu biết: *Tâm thần sáng sủa* // *đt.* Mắc bệnh thần kinh: *Trước lúc ra tòa nhiều người hay bị tâm thần.*

**tâm thất** *dt. (thể)* Ngăn dưới của trái tim: *Tâm thất và tâm nhĩ.*

**tâm thống** *dt.* Nỗi đau lòng, nỗi lòng đau đớn.

**tâm thơ (thư)** *dt.* Bức thơ tỏ tâm sự.

**tâm thụ** *đt.* Thụ lãnh bằng tâm hồn, hiểu biết được những lời dạy, những tư tưởng hay.

**tâm thuật** *dt.* Sự tráo trờ, dời dỗi của tâm lòng: *Không hiểu tâm thuật hẳn ra sao.*

**tâm trạng** *dt.* Trạng thái tâm lý, ý nghĩ con người trong lúc nào đó: *Tâm trạng rối rắm.*

**tâm trí** *dt.* Tâm thần và trí hóa: *Ngồi đây mà tâm trí nghĩ đâu đâu!*

**tâm triều (trào)** *dt.* Dòng nước của con tim // (B) Sự thay đổi của cõi lòng (như dòng nước khi ròng khi lớn): *Tâm triều trào dung giữa khi trăng gò của phòng.*

**tâm truyền** *dt.* Sự truyền thụ bằng tinh thần: *Nói được cái tâm truyền của các bậc hiền triết.*

**tâm trường** *dt.* Tim và ruột // (B) Lòng dạ: *Bày tỏ hết tâm trường.*

**TÂM BẮC** *dt. C/g.* Tim bức, ruột cây cỏ bắc, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

**TÂM ĐĂNG THẢO** *dt. (thực)* Tên chữ cây cỏ bắc (X. Tâm bắc).

**TÂM NGẮM** *bt. C/g.* Tim ngẫm, dáng người lăm li, ít nói: *Bộ tâm ngẫm; Ngồi tâm ngẫm.*

**TÂM** *dt. C/g.* Tim, kiếm, lục kiếm cho ra: *Can tâm, sưu tâm, truy tâm; Mang bầu tâm bạn cố tri, Tâm không gặp bạn, li bì những say – CD* // Đồ đo bề dài và bề dài bằng 5 thước mộc: *Xách tâm ra đo ruộng, Một công đất có 12 tâm mỗi phía* // Vòng có giới hạn, phạm vi: *Tâm hoạt động.*

**tâm báo** *đt.* Tìm cách báo thù.

**tâm bảo** *đt.* Tìm của quý, vật quý.

**tâm căn** *đt.* Tìm cội rễ, gốc gác: *Tâm căn vấn đề* (Tìm đến gốc, hỏi tận rễ): *Tâm căn từ ngữ điển.*

**tâm cầu** *đt.* Tìm kiếm hỏi han.

**tâm cứu** *đt.* Tìm tòi tra cứu, cho ra, cho được.

**tâm kiếm** *đt. C/g.* Tìm kiếm, lục kiếm khắp nơi // Tim guom: *Anh hùng tâm kiếm, giai nhân tâm hồng phấn.*

**tâm mắt** *đt.* Đường trông tới của cặp mắt: *Phóng tâm mắt ra trông* // Vùng chung quanh mình mà mắt có thể trông tới: *Quá tâm mắt.*

**tâm nã** *đt.* Tim bắt, đi tìm kiếm người mà tòa án cho tập nã: *Tâm nã thủ phạm vụ án mạng chặt xác 2 khúc.*

**tâm phỏng** *đt.* Tim kiếm thăm hỏi.

**tâm phương** *đt.* Tim mùi thơm, tức tâm người yêu // Thăm phong cảnh đẹp // Kiếm thế: *Tâm phương sinh sống, tâm phương trốn tránh.*

**tâm tư** *đt.* Băn khoăn lo nghĩ.

**tâm thước** *dt.* Vừa tâm, đủ thước tắc, trung trung, không cao không thấp: *Dáng người tâm thước.*

**tâm thường** *tt.* Thông thường, vừa thôi, không nổi bật cũng không tẻ

lắm: *Nhà tầm thường; Sức học tầm thường, nhan sắc phi thường.*

**tầm trường** *tt.* Dài thượt.

**tầm xích** *dt.* Cây tầm để đo bề dài, bằng 5 thước mộc.

**tầm xuân** *dt.* Tim cảnh xuân // (B) Tim gái đẹp.

**TẦM** *trt.* Trơ trọi có nghĩa lời thôi, bậy bạ, trống trải, không có gì đáng kể.

**tầm bậy** *trt.* Bậy bạ, sai quấy, không đúng vào đâu: *Làm tầm bậy, nói tầm bậy, chỉ tầm bậy.*

**tầm bậy tầm bạ** *trt.* Nh. Tầm bậy.

**tầm bông** *tt.* X. Tầm phồng.

**tầm phào** *bt.* C/g. Tầm phèo, vui đầu chúc đỏ, không dè dặt, không chắc chắn: *Tánh tầm phào // Quấy quá, không ra sự thể gì: Chuyện tầm phào, nói tầm phào.*

**tầm phèo** *bt.* X. Tầm phào.

**tầm phồng** *tt.* C/g. Tầm bông, trống giữa ruột: *Cái bánh tầm phồng, trái cau tầm phồng.*

**tầm phơ** *tt.* Sớ, chỉ quen thói chớ không thân: *Bạn tầm phơ.*

**tầm quấy** *tt.* X. Tầy quấy.

**tầm quấy** *trt.* X. Tầm vấy.

**tầm ruộng** *trt.* Không đường lối, không phương pháp, tới hoài mà không biết chấm dứt nơi đâu: *Đi tầm ruộng, nói tầm ruộng, viết tầm ruộng // tt.* Hư thân, bậy bạ, không ra gì: *Đồ tầm ruộng.*

**tầm vấy** *tt.* C/g. Tầm quấy, vấy ra bậy bạ, lan tràn không đúng chỗ, không đúng việc: *Làm tầm vấy hại người; Nói tầm vấy méch bụng anh em trong nhóm.*

**tầm vấy tầm vá** *trt.* Nh. Tầm vấy.

**tầm vính** *trt.* Nh. Tầm vấy.

**TẦM** *tt.* Lửa nóng (燐) // *dt.* Chung, hâm, hâm cho nóng: *Tầm lại.*

**TẦM CỬI** *dt.* (thực) (樹寄 - thụ ký)

C/g. Tầm gôi, X. Chùm gôi: *Tầm cúi lẩn cành (họ Loranthaceae).*

**tầm gôi** *dt.* X. Chùm gôi.

**TẦMLON** *trt.* Từ từ, lẩn hồi, mỗi khi một ít: *Chờ tầm lon.*

**TẦM PHỒNG** *dt.* (thực) C/g. Tầm phồng và Xoan leo, loại dây leo, lá kép chân vịt, có vôi, hoa trắng ngũ phần, nang vỏ mỏng, hạt tròn, dây có chất *sapônin*, rễ có tác dụng lợi tiểu tiện (*Cardiospermum halicabum*).

**TẦM RỘT** *dt.* (thực) X. Chùm ruột.

**TẦM SÉT** *dt.* (truyền) Lưỡi búa của thiên lôi: *Lưỡi tầm sét // (thth)* Phiến đá nhỏ, vừa tay cầm, giống lưỡi đục sắt, nguyên là vật dụng ở đời thượng cổ còn sót lại hoặc miếng đá nhỏ từ trên không theo lần sấm mà rơi xuống.

**TẦM TÃ** *tt.* Dầm dể, dầm đĩa, chảy luôn không ngưng: *Mưa tầm tã, nước mắt tầm tã.*

**TẦM VÔNG** *dt.* (thực) Thứ tre ồm cây, đặc ruột và thật ngay: *Măng tầm vông, cây tầm vông.*

**tầm vông vạt nhọn** *dt.* Cây tầm vông dài độ 2m, một đầu bằng, một đầu vạt nhọn dùng làm vũ khí để đâm: *Ngực trần và tầm vông vạt nhọn mà cự với vũ khí tối tân.*

**TẦM VÔNG** *dt.* Tên thứ trống vỗ bằng tay: *Trống tầm vông.*

**TẦM XÍCH** *dt.* C/g. Tích trượng, gậy của nhà sư chống đi // (R) Gậy của các cụ già chống đi.

**TẦM XUÂN** *dt.* (thực) Loại cây có hoa giống hoa hồng: *Trèo lên cây buồm hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân - CD (Rosa canina).*

**TẦM** *dt.* Gạo nát: *Đói no một vợ một chồng, Một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi - CD // Nhỏ li ti như hạt*

tắm: *Cuờm tắm, xoàn tắm; Mặt bị mụn tắm dày cui.*

**tắm mẩn** *dt.* Tắm nát, hột thật nhỏ, được ví với người vợ nghèo: *Tình tắm mẩn // trt.* Vụn vặt, không đáng: *Nói tắm mẩn.*

**TẮM** *mt.* Miếng, phiến, tên gọi những vật mỏng mà có bề rộng: *Tắm biển, tắm gạch, tắm giẻ, tắm phen, tắm vách, tắm ván; Mẹ già ở tắm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD // (R)* Tiếng gọi người, gọi vật khi kể lể: *Tắm lòng, tắm thân.*

**tắm áo** *dt.* Manh áo, cái áo, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh công dụng cái áo: *Hơn nhau tắm áo manh quần, Cối ra bóc trần ai cũng như ai – CD.*

**tắm chống** *dt.* Người chống, tiếng dùng khi muốn nhấn mạnh vai trò người chống: *Lấy chống cho đáng tầm chống, Bỏ công trang điểm má hồng răng đen – CD.*

**tắm lạnh** *dt.* Cái áo lạnh, cái quần lạnh, tiếng kể lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tắm rách ai vá, tắm lạnh ai may? – CD.*

**tắm lòng** *tt.* Bụng, dạ, tiếng nhấn mạnh: *Trông cho chân cứng đá mềm, Trời êm bể lặng, mới yên tắm lòng – CD.*

**tắm manh vành sắt** *dt.* Đồ dùng trong nhà do mình sắm ra, dầu lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, quý hay tiện: *Tắm manh vành sắt gì cũng một tay tôi mà!*

**tắm rách** *dt.* Cái quần rách, cái áo rách, tiếng kể lể: *Dang tay đánh thiếp sao đành, Tắm rách ai vá, tắm lạnh ai may? – CD.*

**tắm tình** *dt.* Mảnh tình, chữ tình, tiếng kể lể: *Lỗi cùng biển bạc non*

*xanh, Không thương cũng nhớ tắm tình của ai – CD.*

**tắm thân** *dt.* Thân mình, cái thân cô đơn, tiếng than thở: *Trời mưa vẫn vũ, tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lẫn hồi tắm thân – CD.*

**tắm thương** *dt.* Tắm lòng thương người, nói thúc: *Non vàng chưa dễ đến bồi tắm thương – K.*

**TẮM** *dt.* Tiếng dùng trợ nghĩa cho nổi bật, cho đậm nghĩa.

**tắm tắc** *trt.* Tắc tòm, vừa chắc lưỡi (hoặc nuốt nước miếng) vừa khen: *Thấy vậy anh ta tắm tắc khen hoài.*

**tắm te tắm tét** *trt.* Vung vẩy, te te đi một mạch, không thềm ngó lại: *Đi tắm te tắm tét.*

**tắm tó** *trt.* Nh. Tắm te tắm tét.

**tắm tức** *trt.* Tức tưởi, cố nín khóc mà vì quá xúc động, cứ bật tiếng khóc luôn: *Khóc tắm tức.*

**tắm tức tắm tưởi** *trt.* Nh. Tắm tức: *Tắm tức tắm tưởi khóc hoài.*

**TẮM (浸)** *dt.* Dầm, ngâm cho thấm: *Tắm dầu, tắm giấm, tắm rượu, tắm thuốc; Máu gà lại tắm xương gà, Máu gà ai tắm xương ta bao giờ – CD; Thạch nhũ trần bì sao để lại, Quy thân liên nhục tắm mang đi – HXH // (R)* Thoa rồi bóp: *Tắm ngải // tt.* Dầm dề, dầm đĩa: *Cái mình tắm mồ hôi.*

**tắm bổ** *dt.* Ăn uống có nhiều chất bổ: *Mạnh rồi thì tắm bổ cho mau lại sức.*

**tắm dầm** *dt.* Thấm vào lẫn lẫn.

**tắm nhập** *dt.* Thấm vào: *Uống rồi nằm xuống ngay ngắn cho thuốc dễ tắm nhập.*

**tắm nhiễm** *dt.* Nh. Tắm dầm // (B) Lây, ảnh hưởng lẫn lẫn: *Tắm nhiễm thói hư tật xấu.*

**tắm nhuận** *dt.* Được thấm lẫn lẫn

mà không ngờ: *Được tắm nhuận đạo lý qua lời ru của mẹ.*

**tắm quất** *dt.* Đấm bóp, làm cho thân thể bớt nhức mỏi, máu chạy đều: *Nhờ người tắm quất; Anh tắm quất hắt hắt xâu tiền.*

**tắm tiệm** *dt.* Nh. Tắm nhuận.

**TẮM (寢)** *dt.* Nằm, nghỉ, ngủ: *Thị tắm // dt.* Nhà thờ ở mà vua chúa: *Lăng tắm, viên tắm.*

**tắm cụ** *dt.* Vật kê nằm lên như giường, ván, v.v.

**tắm y** *dt.* Áo mặc ngủ.

**tắm miếu** *dt.* Miếu thờ trong cuộc đất chôn vua chúa.

**tắm môn** *dt.* Cửa nhà trong.

**tắm thất** *dt.* Phòng ngủ trong nhà.

**TẮM** *dt.* (thực) Các loại nấm mọc trên cây mục.

**TÂN (津)** *dt.* Bến nước: *Giang tân, mê tân // tt.* Thấm nhuận.

**tân dịch** *dt.* Nước miếng, nước bọt.

**tân độ** *dt.* Bến đò, nơi chiếc đò ghé lại cho khách lên bờ rồi rước khách mới xuống để đưa trở lại bến bên kia.

**tân yếu** *dt.* Nơi hiểm yếu.

**tân nhuận** *dt.* Thấm nhuận.

**TÂN (辛)** *tt.* Cay, vị cay luồi // (B) Khổ sở: *Tân khổ // Chữ thứ tám trong thiên can.*

**tân cam** *tt.* Cay và ngọt: *Quế có vị tân cam // (B) Cực và sướng: Nếm đủ mùi tân cam thế sự; Khổ tân (tận) cam lai 苦盡甘來.*

**tân cần** *tt.* Cần cố làm việc trong sự cực khổ.

**tân dậu** *tt.* Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 1, 61, 121, 181, 241, 301, 361, 421, 481, 541, 601, 661, 721, 781, 841, 901, 961, 1021, 1081, 1141, 1201, 1261, 1321, 1381, 1441, 1501,

1561, 1621, 1681, 1741, 1801, 1861, 1921, 1981, 2041...

**tân di** *dt.* (thực) C/g. Hậu đào, Mộc bút và Nghinh xuân, tên loại cây tháng hai nở hoa ở đầu cành như cái bao dài nửa tắc mà nhọn như đầu ngòi bút, có nhiều lớp lông mềm xanh vàng mọc thuận chiều nhau, dài lối nửa phân, hoa nở lần lần to bằng cái chén, có cái bao tím, cánh hoa hồng như hoa sen và thơm như hoa lan (*Magnolia liliiflora*).

**tân hội** *tt.* Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 51, 111, 171, 231, 291, 351, 411, 471, 531, 591, 651, 711 771, 831, 891, 951, 1011, 1071, 1131, 1191, 1251, 1311, 1371, 1431, 1491, 1551, 1611, 1671, 1731, 1791, 1851, 1911, 1971, 2031...

**tân khổ** *tt.* Cay đắng // (B) Cực thân và đau lòng: *Xa xôi ai có tỏ chừng, Gian nan tân khổ ta đừng quên nhau – CD.*

**tân lạc tử** *dt.* X. Ớt.

**tân mao** *tt.* C/g. Tân mao, tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 31, 91, 151, 211, 271, 331, 391, 451, 511, 571, 631. 691, 751, 811, 871, 931, 991, 1051, 1111, 1171, 1231, 1291, 1351, 1411, 1471, 1531, 1591, 1651, 1711, 1771, 1831, 1891, 1951, 2011...

**tân mùi** *tt.* X. Tân vị.

**tân sở** *tt.* Cay đắng khổ sở: *Năm mùi tân sở.*

**tân sừu** *tt.* Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 41, 101, 161, 221, 281, 341, 401, 461, 521, 581, 641, 701, 761, 821, 881, 941, 1001, 1061, 1121, 1181, 1241, 1301, 1361, 1421, 1481, 1541, 1601,

1661, 1721, 1781, 1841, 1901, 1961, 2021, 2081...

**tân ty** *tt.* Tên những năm âm lịch xê xích với các năm dương lịch 21, 81, 141, 201, 261, 321, 381, 441, 501, 561, 621, 681, 741, 801, 861, 921, 981, 1041, 1101, 1161, 1221, 1281, 1341, 1401, 1467, 1521, 1581, 1641, 1701, 1761, 1821, 1881, 1941, 2001, 2101...

**tân toan** *tt.* Cay và chua // (B) Đau đớn mìa mai: *Bồ khi ly biệt bồ ngày tân toan.*

**tân vị** *tt.* C/g. Tân mùi, tên những năm âm lịch, xê xích với các năm dương lịch 11, 71, 131, 191, 251, 311, 371, 431, 491, 551, 611, 671, 731, 791, 851, 911, 971, 1031, 1091, 1151, 1211, 1271, 1331, 1391, 1451, 1511, 1571, 1631, 1691, 1751, 1811, 1871, 1931, 1991, 2051,...

**TÂN (新)** *tt.* Còn mới; chưa dùng đến: *Gái tân, trai tân; Yếm cụt ng-hình tân* (tham mới nói cũ).

**tân anh** *dt.* Búp hoa, hoa mới trở cái búp: *Tân anh mãn đình hồng.*

**tân binh** *dt.* Lĩnh mới điền vào bộ đội: *Huấn luyện tân binh.*

**tân chế** *dt.* Chế độ mới: *Tân chế nào cũng có tính cách tiến bộ* // Mới chế tạo ra: *Hàng hóa tân chế.*

**tân chính** *dt.* Chính sách mới // Tháng giêng, năm mới.

**tân chủ** *dt.* Người chủ mới // (B) Nước thống trị mới (thay nước thống trị cũ): *Quốc gia tân chủ.*

**tân dân** *dt.* Dân mới, dân đã giác ngộ quyền lợi và nhiệm vụ, đã theo trào lưu mới ở mọi lãnh vực để làm cho nước văn minh và giàu mạnh: *Tại minh Minh đức – tại Tân dân – tại chí ư Chí thiện – Đại Học.*

**tân dân chủ** *dt.* Nền dân chủ mới, khác với nền dân chủ do cuộc cách mạng tư sản dân quyền của Pháp năm 1789 lập nên, đã bị chủ nghĩa tư bản làm sai ý nghĩa (luận điệu của Cộng sản).

**tân dương** *dt.* Đầu mùa xuân (cũng là đầu năm).

**tân đại lục** *dt.* Vùng đất liền mới, tức châu Mỹ.

**tân đảng** *dt.* Đảng (chánh trị) mới ra đời // Đảng (chánh trị) có chủ trương mới, hợp theo trào lưu tư tưởng mới.

**tân đảo** *dt.* Mới tới // Tên Sở nhà nước lo kiểm soát việc xuất nhập ngoại kiều: *Tòa Tân đảo.*

**tân điền** *dt.* Mới điền vào: *Lính tân điền của đại đội.*

**tân gia** *dt.* Nhà mới // Tên cuộc lễ mừng nhà mới cất: *Ăn tân gia, đi tân gia, mừng tân gia.*

**tân giai nhân** *dt.* Người đẹp mới // (B) Cô dâu mới: *Mừng tân lang và tân giai nhân trăm năm đầu bạc.*

**tân giáo** *dt.* Tên gọi đạo Tin lành.

**tân hỷ** *dt.* Cuộc vui năm mới, tiếng thường dùng trong lời chúc.

**tân hoan** *dt.* Cuộc vui mới, tiếng thường dùng trong cuộc giao hoan với người yêu mới gặp.

**tân học** *dt.* Nền học mới, học thuật mới (đối với việc học nho là cũ): *Phái tân học.*

**tân hôn** *dt.* Cuộc hôn nhân mới, tức lúc vợ chồng mới lấy nhau: *Đêm tân hôn* // (R) Đám cưới: *Lễ tân hôn, dự cuộc tân hôn.*

**tân kỳ** *tt.* Rất mới lạ: *Khoa học đẻ ra nhiều việc tân kỳ.*

**tân kỷ lục** *dt.* Kỳ lục mới, hay hơn và phá kỷ lục trước (X. Kỳ lục).

**tân khẩn** *dt.* Mới khẩn, mới khai



phá và chiếm hưởng: *Đất tân khẩn chưa có bằng khoán.*

**tân khoa** *dt.* Khoa thi mới // (R)  
 Người mới thi đậu: *Miệng chào thầy Cử tân khoa mới về – LVT.*

**tân khúc** *dt.* Bài đàn, bài hát mới đặt.

**tân lang** (檳榔) *dt.* Chàng rể, tiếng gọi trong ngày đám cưới // Cay cau.

**tân lập** *tt.* Mới lập nên, mới gây dựng ra: *Một ngôi trường tân lập.*

**tân lịch** *dt.* Lịch mới, tức dương lịch.

**tân luật** *dt.* Đạo luật mới ban hành: *Những tân luật đều được đăng trong Công báo.*

**tân niên** *dt.* Năm mới // C/g. Tân xuân, năm mới, tiếng dùng trong lời chúc: *Tân niên đắc lợi.*

**tân nương** *dt.* Tiếng gọi cô dâu mới.

**tân nguyên** *dt.* Kỳ nguyên mới.

**tân nguyệt** *dt.* Trăng non, trăng lưỡi liềm: *Đêm tân nguyệt tối hù.*

**tân nhân vật** *dt.* Nhà tai mắt mới, người mới nổi tiếng trong xã hội.

**tân pháp** *dt.* Hiến pháp mới, pháp luật mới, phép tắc của nhà nước mới ban hành: *Tân pháp của Vương An Thạch nhà Tống.*

**tân phát minh** *dt.* Cuộc phát minh mới (X. Phát minh).

**tân phụ** *dt.* Nh. Tân nương và Tân giai nhân.

**tân quân** *dt.* Quân đội mới tổ chức // Vua mới lên ngôi.

**tân sinh** *dt.* X. Tân sinh hoạt: *Ấp tân sinh thời Nguyễn Văn Thiệu.*

**tân sinh hoạt** *dt.* Đời sống mới, cuộc sống theo văn minh, khoa học, bỏ những hủ tục rườm rà, mê tín, dị đoan; v.v.

**tân soạn** *đt.* Mới được soạn ra: *Sách tân soạn.*

**tân tạo** *đt.* Mới tạo lập, mới làm ra: *Kiểu nhà tân tạo; Hàng hóa tân tạo.*

**tân tiến (tấn)** *tt.* Mới tiến lên: *Nền học tân tiến.*

**tân tiển (鮮)** *tt.* Mới mẻ tươi đẹp.

**tân thạch khí** *dt.* Đồ dùng bằng đá trau, mới mẻ đối với lúc trước đó, loài người man dã, chưa biết dùng đồ bằng đá: *Tân thạch khí thời đại.*

**tân thanh** *dt.* Tiếng mới (tiếng đàn hát) // (B) Lời nói do ý kiến mới mẻ phát ra: *Đoạn trường tân thanh.*

**tân thể** *dt.* Thể tài mới, hình thức mới: *Tờ báo có một tân thể đáng cho các báo học theo.*

**tân thời** *dt.* Thời đại mới, đời mới // (B) Kiểu mới (do kiểu cũ cải cách): *Áo tân thời.*

**tân thức** *đt.* Cách thức mới: *Chế theo tân thức.*

**tân trang** *đt.* (qs) Trang bị lại, lập lại, bồi bổ những hư hại, những tổn thất để thành như mới (*réfection, rénovation*).

**tân trào** *dt.* Trào đình mới // (R) Chánh phủ mới, nhà cầm quyền mới: *Làm thơ quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư tàu lại, gọi vào thăm em – CD.*

**Tân Ước** *dt.* Bộ kinh của đạo Cơ-đốc (*Nouveau Testament*).

**tân văn** *dt.* Tin mới, điều nghe biết mới lạ: *Phụ nữ tân văn, Lục tỉnh tân văn.*

**tân văn hóa** *dt.* Văn hóa mới (X. Văn hóa).

**tân xuân** *dt.* Mùa xuân mới // (R) Năm mới: *Cung chúc tân xuân.*

**TÂN (寶)** *dt.* Khách khứa: *Tiếp tân.*

**tân bằng** *dt.* Người bạn mà cũng là khách // Bạn bè, khách khứa: *Tân bằng đồng đủ.*

**tân chủ** *dt.* Chủ và khách: *Tân chủ vui vậy.*

**tân hữu** *dt.* Nh. Tân bằng (nghĩa sau).

**tân khách** *dt.* Khách khứa: *Nhà của Mạnh thường quân thời Chiến quốc thường chứa đôi ba ngàn tân khách trong nhà.*

**tân lễ** *dt.* Lễ tiếp khách: *Rước theo tân lễ.*

**tân quán** *dt.* Nhà dành cho việc tiếp khách ở xa đến.

**tân vị** *dt.* Chỗ khách ngồi.

**TÂN (薪)** *dt.* Cò; củi; lương bổng: *Ngoa tân thường đảm.*

**tân bổng** *dt.* Lương tiền trả công cho người làm.

**tân kim** *dt.* Tiền lương, số tiền trả lương cho người.

**tân quế** *dt.* Củi quế, tức củi mắc tiền (đắt giá) như vỏ quế.

**tân thủy** *dt.* Nước và củi // (B) Việc bếp núc // (R) Tiền lương.

**TÂN** *dt. (thực) C/g.* Húng chanh, X. Rau tân và Cỏ dày lá (*Plectranthus amboinicus*).

**TÂN (荇)** *dt. (thực)* Tên một loài rau mọc dưới nước (ở Trung hoa): *Thái tân (Marsilia quadrifolia).*

**tân tảo** *bt.* X. Tảo tân.

**tân tiện** *dt.* X. Tận tiện.

**TÂN** *dt.* Tiêm, hăm, chích rồi nấu cho rục: *Tân vịt.*

**TÂN (秦)** *dt.* Tên một nước ở Trung Hoa vào thời cổ đại Chiến quốc (X. PH. III).

**Tân Tấn** *dt.* Nước Tân và nước Tấn, hai nước vào thời Chiến quốc ở Trung Hoa mà các đời vua thường làm suì với nhau để có lợi cho chánh trị // (B) Nghĩa chồng vợ, chồng và vợ: *Kết duyên Tân Tấn; Tân Tấn một nhà.*

**TÂN (嬪)** *dt.* Một chức quan đàn bà trong cung vua: *Cung tân, phi tân.*

**TÂN (瀦)** *trt.* Luôn, hoài, nhiều lần // *dt.* Bờ nước: *Hải tân.*

**tân niên** *trt.* Quanh năm, luôn cả năm.

**tân nhật** *trt.* Suốt ngày, cả ngày, trọn ngày, luôn luôn như vậy.

**tân phiên** *dt.* Phiên nhiều lần: *Cứ tân phiên thiên hạ.*

**tân quang** *dt. (l)* Tia sáng chớp luôn thành dòng do điện phóng ra trong không khí (*effluve, effluve electrique*).

**tân số** *dt. (l)* Số chu kỳ của một chuyển động liên tiếp và vòng quanh trong một giây đồng hồ (*fréquence*).

**tân số kế** *dt.* Máy đo tần số trong một dòng điện xoay chiều (*fréquence-mètre*).

**TÂN MẦN** *dt.* X. Tần mần.

**TÂN NGẦN** *trt.* X. Chân ngắn.

**TÂN Ô** *dt. (thực) C/g.* Cải cúc, Cải cúc, Đồng hao, sách thuốc gọi Hồng hao, loại rau cộng giòn cao đến 30cm, lá giống lá thuốc cúc, hoa vàng, cam hoặc đỏ, dùng ăn sống hoặc nấu canh cả lá và cộng (*Chrysanthemum coronarium*).

**TÂN VẦN** *trt.* X. Chân vắn.

**TẤN** *mt.* Bàn, vỗ, tiếng gọi một vỗ kịch hay một tuồng hát.

**tấn kịch** *dt.* Vở kịch được diễn trên sân khấu // (B) Tiếng gọi mĩa mai những sự việc xảy ra ngoài đời: *Thật là một tấn kịch khôi hài!*

**tấn tuồng** *dt.* Vở tuồng được diễn trên sân khấu: *Tấn tuồng diễn hồi hôm thật hay* // (B) Tiếng gọi mĩa mai một trò đời, một việc có thật đã xảy ra: *Tấn tuồng bi ối ấy cứ diễn đi diễn lại mãi.*

**TẤN** *dt.* Dùng đồ vật chặn lại, ngăn lại cho chặt, cho cứng: *Lấy cây tấn cửa; Dùng bao cát tấn cho nước đừng bẻ bờ* // Dùng thế vô đứng

rùn hai chun cho vững chắc:  
*Xuống trung bình tấn // Dùng thế  
 vô xông tới: Tấn tới nhập nội //  
 Dồn tới, đưa tới để ví lại: Tấn nó  
 vô vách.*

**tấn khai** *đt.* Đưa khai (tấm phen ) tới  
 để dồn ép, để ví bắt thú dữ.

**tấn mừng** *đt.* Lấy gối hay mền dằn  
 mí mừng (màn) cho đừng tốc //  
 (R) Ếm mừng, nhét mí mừng dưới  
 chiếu: *Tấn mừng thiết kỳ cho muỗi  
 đừng vô.*

**TẤN (訊)** *đt.* Đánh để hỏi cung: *Tra  
 tấn // (R) Đánh: Tấn nó một mẻ.*

**tấn cức** *đt.* Nh. Tấn (nghĩa trước).

**tấn kiểm** *đt.* Cố hỏi cho ra manh  
 mối: *Sự vụ đang được tấn kiểm.*

**tấn khảo** *đt.* Tra khảo, dùng nhiều  
 hình phạt, làm đau đớn can phạm  
 để cho khai.

**tấn lời** *đt.* Tiếng sấm, sét nổ thỉnh  
 linh: *Tấn lời náo động cả xóm.*

**tấn vấn** *đt.* Tra tấn để lấy lời khai.

**TẤN** *đt.* C/g. Tiến, tới trước hơn, lên  
 cao hơn, tăng thêm: *Năm mới,  
 chúc ông tấn tài tấn lợi, tấn bình  
 an // Dâng, cho với ý nài nỉ: Nài  
 tấn; Tấn con cho Tày để nhờ nhờ //  
 Càng, sanh nạnh, cố giao lại: Bao  
 nhiều công việc, nó đều tấn hết cho  
 tôi // Dắt dẫn, giới thiệu: Dẫn tấn  
 (Xt. Tiến).*

**tấn công** *đt.* (qs) Công kích, đánh  
 tới, đánh, phá (*attaque*) // (R)  
 Kích bác, làm nà tới: *Thừa kẻ đối  
 thoại sơ hờ mà tấn công.*

**tấn công chính** *đt.* (qs) Cuộc tấn  
 công lớn, có thể quyết định sự  
 được thua (*attaque principale*).

**tấn công phối hợp** *đt.* (qs) Cuộc tấn  
 công cùng một lúc có tổ chức của  
 nhiều đơn vị (*attaque d'ensemble*).

**tấn công phụ** *đt.* (qs) Cuộc tấn công

lẻ tẻ để phân tán lực lượng địch  
 (*attaque secondaire*).

**tấn công tập trung** *đt.* (qs) Cuộc tấn  
 công dồn lại một chỗ của nhiều  
 đơn vị (*attaque convergente*).

**tấn công từng đợt** *đt.* (qs) Cuộc tấn  
 công thay phiên của nhiều đơn vị  
 (*attaque par vagues*).

**tấn cống** *tt.* Cống sứ, dâng lễ vật  
 hàng năm cho nước lớn, đã nhận  
 bảo hộ nước mình: *Xưa, nước  
 Nam ta đã dâng tấn cống cho Trung  
 Hoa một con bạch trĩ // (R) Đi tết,  
 biếu lễ vật cho bề trên: Năm nào  
 cũng tấn cống cho ông chủ một cặp  
 gà thiến.*

**tấn cúng** *đt.* Dâng cúng, tự mình  
 đem tới mà dâng.

**tấn chức** *đt.* Lên chức, được thăng  
 chức: *Thăng quan tấn chức.*

**tấn đức** *đt.* Làm nên công, học được  
 việc: *Người quân tử lấy lễ làm gốc,  
 lấy học làm thang, ngày ngày tấn  
 đức để đủ tài trị nước, an dân..*

**tấn ích** *đt.* Được thêm điều ích lợi,  
 thêm công bộ: *Có tấn ích mới làm  
 // trt. Thù phụng, kể công: Nói tấn  
 ích suốt.*

**tấn lợi** *đt.* Được thêm nhiều lợi lộc.

**tấn lực** *tt.* Thêm sức, bổ sức: *Tập rèn  
 cho tấn lực.*

**tấn ơn** *đt.* Làm lấy lòng, cố làm để  
 người ta thương và biết ơn mình:  
*Khéo tấn ơn // trt. Kể công, cố  
 vạch những khó nhọc của mình  
 cho bề trên thấy biết: Nói tấn ơn.*

**tấn phát** *đt.* Phát đạt, làm nên thành  
 lợi: *Khai trương tấn phát.*

**tấn quân** *đt.* Giục quân lính đi tới  
 để lần đường đất địch: *Truyền lệnh  
 tấn quân.*

**tấn quân ca** *đt.* Bài hát giọng và lời  
 hùng hồn để phấn khởi lòng quân

lính khi ra trận: *Tấn quân ca trời lên cùng tiếng trống trận vô hồi.*

**tấn sĩ** *dt.* Bậc đồ đặt trên cừ nhân (C/g. bác sĩ hay ông nghề).

**tấn tài** *dt.* Được tiền bạc vô nhiều, trở nên giàu có.

**tấn tập** *đt.* Ủa tới đánh úp.

**tấn tới** *đt.* Đi tới, lướt tới: *Tấn tới anh em! // trt.* Được nhiều kết quả tốt: *Làm ăn tấn tới, học tấn tới.*

**tấn tước** *đt.* Nh. Tấn chức.

**tấn thân** *đt.* Đi tới con đường do đó mà làm nên: *Tìm phương tiện tấn thân // Dâng thân mình (cho người để cầu ân huệ): Tấn thân cầu sủng.*

**tấn thối** *đt.* C/g. Tiến thoái, tới lui: Tấn thối lưỡng nan (進退兩難 - Tới lui đều khó).

**tấn thủ** *đt.* Lướt lên đầu hàng: *Con đường tấn thủ.*

**tấn triển** *đt.* X. Tiến triển.

**TẤN** (縑) *dt.* Lụa đỏ dùng may áo lễ.

**tấn thân** *dt.* C/g. Văn thân, quan văn thời quân chủ: *Những bậc tấn thân trong nước.*

**TẤN** (晉) *dt.* Tên một nước thời Chiến quốc bên Trung Hoa, X. PH. III.

**Tấn Tấn** *dt.* X. Tấn Tấn.

**TẤN** (晉) *dt.* Sức nặng một ngàn kí: 10 tấn gạo; *cầu chịu được 25 tấn (tonne).*

**TẤN** *dt.* Bàn tròn nhỏ: *Bàn tấn.*

**TẤN** *dt.* Dùng hàng vải gói ghém thây người chết để trong hòm: *Xem giờ đặt tấn.*

**tấn liệm** *tt.* Nh. Tấn.

**TẤN MẢN** *tt.* X. Tấn mản.

**TẤN MẢN TÊ MÊ** *tt.* X. Tấn mản tê mê.

**TẤN** (牝) *tt.* Cái, mái, giống sinh đẻ: *Tấn kê (gà mái), tấn mã (ngựa cái) tấn ngưu (trâu cái).*

**tấn mẫu** *tt.* (牝牡) Cái và đực, mái và trống.

**TẬN** *tt.* Hết: *Khánh tận, tự tận, năm cùng tháng tận // trt.* Cùng tột, đến mức chót: *Cùng tận; Để tận bên đit mới cho hay; Bắc thang lên đến tận mây, Hoi sao Cuội phải áp cây cả đời - CD.*

**tận bên** *trt.* Khít bên, ở một bên, gần lắm: *Ở tận bên mà giờ này mới đến.*

**tận bên đit** *trt.* Nói việc sắp tới nơi, rất gấp: *Để tận bên đit mới cho hay.*

**tận bên sông** *trt.* Tuốt bên kia sông: *Nhà chàng trai ở tận bên sông // Sát mé sông: Cất nhà tận bên sông.*

**tận cùng** *trt.* Tới mức cùng, mức chót: *Đi tận cùng, nói tận cùng, rượt tận cùng // (lóng) Tận cùng bằng số.*

**tận hiếu** *trt.* Hết lòng hiếu thảo với cha mẹ: *Tận hiếu tận trung.*

**tận hoan** *trt.* Vui vẻ tới cùng, cùng vui hết mực.

**tận ý** *trt.* Hết ý, lột được ý chính: *Nói chưa tận ý.*

**tận lời** *trt.* Hết lời, đến lời cuối cùng: *Thơ chẳng tận lời.*

**tận lực** *trt.* Hết sức, rần hết sức mình: *Làm tận lực mới có cơm mà ăn.*

**tận lượng** *trt.* Không còn chỗ dư // Nh. Tận lực.

**tận mạng** *đt.* Hy sinh tánh mạng // (lóng) Hết mạng, hết sức, quá lắm: *Buồn tận mạng, xui tận mạng.*

**tận mắt** *trt.* Khít bên mắt, trước mắt: *Đưa tận mắt cho nó coi.*

**tận mỹ** *trt.* Cực đẹp: *Đi tới chỗ tận mỹ.*

**tận một bên** *trt.* Nh. Tận bên.

**tận mũi** *trt.* Khít bên lỗ mũi: *Kê lên tận mũi mà ngửi.*

**tận ngôn** *trt.* Nh. Tận lời: *Thơ bát tận ngôn; Đến đây là tận ngôn.*

**tận nghĩa vụ** *trt.* Hết phận sự mình, hết lòng với phận sự: *Làm tận nghĩa vụ.*

**tận nhân tình** *trt.* Không còn tình nghĩa chi để thêm nữa: *Ăn ở tận nhân tình.*

**tận nhật** *trt.* Suốt ngày, tới tối.

**tận số** *trt.* Tới số, chết: *Bộ mấy tận số sao chọc tao?*

**tận tai** *trt.* Khít bên tai: *Kê miệng tận tai mà nói.*

**tận tay** *trt.* Tới tay: *Tay cầm bán nguyệt xênh xang, Muôn nghìn cây cỏ lai hàng tận tay – CD.*

**tận tâm** *trt.* Hết lòng, cố gắng hết sức mình: *Tận tâm với chức vụ.*

**tận tín** *trt.* Tin cậy hết lòng.

**tận tình** *trt.* Tới mức chót của tình cảm: *Ở tận tình với anh em // Hết mọi tâm tình, không giấu giếm: Kể lể tận tình*

**tận tiết** *đt.* Hy sinh, chịu chết cho tròn tiết tháo hay tiết trinh.

**tận tụy** *trt.* Hết lòng hết sức, cố gắng lắm: *Cúc cung tận tụy; Tận tụy với chức vụ.*

**tận tù** *trt.* Nh. Tận lời.

**tận thế** *trt.* Trời sập, lúc thiên hạ chết hết: *Nợ trả tới tận thế cũng chưa dứt.*

**tận thiện** *trt.* Cực tốt, cực hay.

**tận thiện tận mỹ** *trt.* Hoàn toàn tốt đẹp (盡善盡美).

**tận trung** *trt.* Hết lòng trung với chúa, với nước mình: *Tận trung báo quốc.*

**TÂNG** *trt.* C/g. Tung, nâng cao lên, cách vị bụng: *Gọi tang, kêu tang, khen tang, nói tang.*

**tâng bốc** *đt.* Khen dỗi, nói tốt quá lời với ý bênh vực: *Tâng bốc cho nhau.*

**tâng công** *đt.* Dưa nịnh đặng kể công: *Mách tin y cũng liệu bài tâng công – K; Kể cơ hội chuyên tâng công.*

**tâng dắc** *đt.* Đỡ lên, nhắc lên, làm chuyện vị lòng: *Tánh hay tâng dắc anh em.*

**tâng tiu** *đt.* Nâng niu.

**TÂNG** *đt.* C/g. Tung, sáng sủa, rực rỡ: *Bảng tang (Bùng bùng).*

**tâng bằng** *tt.* X. Tung bằng.

**tâng hăng** *tt.* Tung hừng.

**TÂNG** *đt.* C/g. Tung và Tang, bậc, lớp chồng chất lên: *Lầu ba tang, nón hai tang; Chín tang mây; Tang dưới, tang trên.*

**tâng bậc** *đt.* Thứ bậc, hạng từ thấp đến cao: *Theo tâng bậc mà tiến lên.*

**tâng cửa** *đt.* Lớp cửa, nhiều đợt cửa: *Qua ba tâng cửa mới gặp được ông chủ công ty.*

**tâng gác** *đt.* C/g. Tầng lầu, căn gác, ở gác trên: *Nhà ba tâng gác.*

**tâng lầu** *đt.* X. Tầng gác.

**tâng lớp** *đt.* Lớp, miếng chồng-chất: *Bánh da lợn có nhiều tâng lớp*

**tâng mây** *đt.* X. Tầng trời.

**tâng thứ** *đt.* Thứ lớp trên dưới: *Anh em phải có tâng thứ.*

**tâng trời** *đt.* Tầng lớp nghi ngút trên mây // *tt.* cao: *Tận chín tâng trời (cửu tiêu).*

**TÂNG** *tt.* C/g. Tung, trái qua, đã biết: *Chưa tang, đã tang; tang biết, tang nghe, tang thấy; Ai tang học được chữ ngờ – CD.*

**tâng trái** *tt.* Đã trái qua nhiều lần, nhiều thử thách, có nhiều kinh nghiệm: *Con người tâng trái; Là người tâng trái nhiều, có thể dùng vào công tác nghiên cứu.*

**tâng việc** *tt.* Quen tay, giỏi việc, có nhiều kinh nghiệm trong việc làm: *Cần dùng người tâng việc.*

**TẮNG** *tt.* Sún, rụng hay gãy mất một hay nhiều cái răng: *Tảng răng.*

**TẮP** *trt.* Bạt vào, dạt vào: *Trời tấp vào bờ // (R) đt.* Tạt vào, ghé lại: *Lâu quá, tấp lại thăm anh; Có tiền thì ở đâu không biết, chừng thất nghiệp thì tấp về đây.*



**tấp tấp** *đt.* Thình thoảng dựa vào đùm đậu (lời trách): Ở đâu có sẵn mà cứ tấp tấp lại kiếm ăn.

**tấp tễnh** *đt.* Lăm le, nập nọn, có ý muốn rất nhiều: *Rập rênh nước chảy qua đèo, Bà già tấp tễnh mua heo lấy chông – CD; Tấp tễnh người đi tớ cũng đi, Cũng lêu cũng chông cũng đi thi – TX.*

**tấp vào** *đt.* Trôi giạt vào: *Bị gió thổi mạnh, thuyền tấp vào bờ // (R) Ghé lại, tựa vào, đùm đậu: Tấp vào đó một lát; Tấp vào ở đỡ.*

**TẮP** *đt.* Rấp, lấp, đập lại, bồi vò: *Tấp chà gai chặn ngõ; Tấp chiếu cho kín; Tấp thêm ít miếng nữa cho dày; Thiên hạ tới tấp.*

**tấp nập** *bt.* Dồn tới đông đảo: *Thiên hạ tấp nập; Tới xem tấp nập.*

**TẮP** *đt.* Đánh máy chữ: *Tấp cho cái thơ; Tấp mười ngón. // (R) Đánh đập: Tấp cho một trận nên thân. (Do taper).*

**TẬP** *đt.* Chim mới học bay // (R) *đt.* Rèn luyện, làm đi làm lại nhiều lần cho giỏi: *Ấn tập, học tập, luyện tập, ôn tập, lính tập; Tập thể dục, tập trẻ con nói, tập viết.*

**tập bay** *đt.* Học bay cho quen: *Chim con tập bay có chim mẹ và chim cha theo một bên // (R) Học lái máy bay cho quen: Giờ tập bay; Tập bay được hơn trăm giờ.*

**tập binh** *đt.* X. Tập lính.

**tập diễn** *đt.* Luyện tập, thao diễn: *Tập diễn hải quân.*

**tập đi** *đt.* Dẫn dắt cho trẻ con chưa biết đi // Nói những người đau bại mới hết, rón đi cho quen chân.

**tập đọc** *đt.* Đọc bài trong sách cho quen miệng quen mắt: *Sách tập đọc.*

**tập đồ** *đt.* Đồ những nét chữ cho quen tay trước khi tập viết: *Trẻ em*

*tập đồ bằng viết chì trước rồi mới tới viết mực.*

**tập kiến** *đt.* Thấy quen mắt.

**tập khí** (氣) *đt.* Thói quen bị lây nhiễm: *Tập khí xa xỉ.*

**tập lính** *đt.* Huấn luyện binh lính, tập cho lính quen việc đánh giặc và cách đi đứng ăn rap.

**tập luyện** *đt.* X. Luyện tập.

**tập nghề** *đt.* Học nghề và làm những việc lật vật trong nghề cho quen tay quen mắt.

**tập nhiễm** *đt.* Nhiễm lần lần, lâu ngày thành thói quen: *Tập nhiễm tánh xấu.*

**tập quán** *đt.* Thói quen thành lệ: *Phong tục tập quán.*

**tập quán pháp** *đt.* (Pháp) Pháp luật dựa tập quán mà đặt ra.

**tập quen** *đt.* Làm thết thành thói quen: *Đừng tập quen tính xấu.*

**tập rèn** *đt.* Rèn luyện có phương pháp, cho thường: *Hễ ăn thì vóc, hễ học thì quen, Dầu họ chê mình vụng, tập rèn phải hay – CD.*

**tập tành** *đt.* (đ) Nh. Tập: *Dở mà năng tập tành cũng thành giỏi.*

**tập tục** *đt.* Phong tục do thói quen thành ra: *Có nhiều tập tục nên giữ.*

**tập tuồng** *đt.* Tập diễn tuồng cho quen trước khi hát: *Cánh ấy còn đang lo tập tuồng cấp tập.*

**tập trận** *đt.* Tập đánh giặc cho quen: *Đồng tập trận.*

**TẬP** *đt.* Bầy chim đậu trên cành: *Đoàn tập // (B) Gộp lại, tựu lại, gộp nhóp lại: Suu tập, tụ tập // (R) Góp nhóp vắn xua rồi chấp nối thành bài mới: Tập Kiều // dt. Xấp, quyển do nhiều tờ đóng chung lại: Tập giấy, tập vở, tập 100 trang.*

**tập cổ** *đt.* Lựa những câu văn xưa được truyền tụng mà chấp lại thành

bài văn mới: *Thơ tập cổ*, “*Chinh phụ ngâm*” viết theo lối tập cổ dài 476 câu thơ theo thể trường đoản cú; câu dài nhất khoảng 12-13 chữ, câu ngắn chỉ 3-4 chữ.

**tập cú** *đt.* Lựa những đoạn văn xưa và sắp có mạch lạc thành bài văn mới: *Văn tập cú*.

**tập chú** *đt.* Góp nhóp thơ văn cũ lại rồi chú thích.

**tập đoàn** *đt.* Đoàn thể do nhiều người, nhiều nhóm tập hợp lại: *Tập đoàn dân chúng*.

**tập đồ** *đt.* Quyền vò kẻ dòng, có in sẵn mẫu chữ cho trẻ con mới học viết đồ theo.

**tập hập** (歛) *đt.* Tụ lại một chỗ: *Vùng tập hập (concentrer)*.

**tập hội** *đt.* Đám đông do nhiều người cùng chung mục đích tụ lại.

**tập hợp** *đt.* Ráp lại, nhóm lại: *Tập hợp anh em lại nghe huấn từ (rassembler)*.

**tập kết** *đt.* Kết hợp thành nhóm đông ở một vùng, một khu: *Lính tập kết*.

**tập lập** *đt.* Toa ráp, nhóm lại đông dạng toan tính, mưu đồ một việc gì: *Tập lập dạng phá xóm, phá làng*.

**tập lực** *đt.* Góp nhóp và chép lại thành một tập, một quyển.

**tập quyền** *đt.* Quyền hành được tập trung lại cho cơ quan chánh: *Chế độ tập quyền*.

**tập sản** *đt.* Tập trung hết các cơ quan sinh sản làm của chung (chừa cho mỗi cá nhân quyền sở hữu những vật tiêu dùng): *Chủ nghĩa tập sản*.

**tập tàng** *tt.* Do nhiều nguồn gốc sanh ra: *Đứa con tập tàng // (R) Nhiều thứ hợp lại: Ta về ta uốn lười câu, Câu lấy cá bống nấu rau tập tàng – CD*.

**tập thành** *tt.* Góp lại mà thành.

**tập thể** *bt. Nh.* Tập đoàn // (R) Chung chạ theo một nếp sống có kỷ luật: *Sống tập thể*.

**tập trung** *đt.* Tụ lại một nơi, đem về một mối: *Tập trung giấy tờ lại; Anh em tập trung lại ăn cơm*.

**tập trung hỏa lực** *đt. (qs)* Bắn giùm lại một mục tiêu (*concentrer le feu*): *Tập trung hỏa lực cánh trái*.

**tập trung trại** *đt.* Trại giam các người bị tình nghi về quốc sự hoặc giam tù binh.

**TẬP** *đt.* Noi theo, nối theo trước: *Thế tập // Lén, đánh úp: Hậu tập*.

**tập ấm** *đt.* Được phong hàm ấm sinh nhờ ông cha làm quan từ ngũ phẩm trở lên: *Ông chết rồi, sau con ông được tập ấm*.

**tập công** *đt.* (襲 – tập kích) Đánh úp, xông ra đánh thình lình: *Lễ tiên, binh hậu, khắc kỳ tập công – K*.

**tập đoạt** *đt.* Đánh úp và đoạt lấy thành trì hay dinh trại của địch.

**tập hậu** *đt.* Chận đánh thình lình phía sau: *Dem binh tập hậu*.

**tập kích** *đt.* Đánh úp, đánh thình lình: *Nửa đêm, kéo binh tập kích địch*.

**tập phong** *đt.* Phong chúc cho con hay cháu một ông quan to vừa mới qua đời: *Dưới thời phong kiến, cha chết, con được tập phong*.

**tập sát** *đt.* Đánh giết thình lình: *Nửa đêm, bị địch xông vào tập sát*.

**tập tước** *đt.* Hưởng tước phong của triều đình nhờ công nghiệp của ông cha.

**TẬP** (緝) *đt.* Đánh chỉ thành sợi // Tìm kiếm.

**tập nã** *đt.* Tìm bắt: *Lính tập nã; Đào ngũ bị tập nã khắp nơi*.

**TẬP TỈNH** *trt.* Mon men, bắt đầu: *Mới tập tỉnh viết văn*.

**TẬP TOẠNG** *tt.* Lộn xộn, không thứ

tự: Bàn ghế tập toạ; Thư phòng gì đâu mà sách vở tập toạ cả.

**TẮT** *dt.* Vỡ (do bít tất - 蔽膝 - nói tắt): Mang tất.

**tất tay** *dt.* Găng, bao tay: Trời rét (lạnh), mang tất tay.

**TẮT** *trt.* Xong, rồi, hết: Ăn tất, hoàn tất, lễ tất, làm tất.

**tất cánh** *dt.* Cứu cánh, kết quả, mục đích cuối cùng // *trt.* Rót cuộc, cuối cùng: Tất cánh là thiên đàng CS?

**tất lực** *trt.* Hết sức: Làm tất lực.

**tất mạng (mệnh)** *dt.* Cái mạng sống tới lúc cùng, tức chết.

**tất niên** *dt.* Hết năm, sắp sang năm mới: lễ tất niên.

**tất nghiệp** *trt.* C/g. Tốt nghiệp, hết trọn một cấp học: Học đã tất nghiệp; Bằng cấp tất nghiệp.

**tất sanh (sinh)** *trt.* Suốt đời, cả đời: Tất sanh không làm điều quấy.

**tất tâm** *trt.* Hết lòng, với cả tấm lòng: Tất tâm phụng sự.

**TẮT (必)** *trt.* Ất, hẳn, phải vậy rồi: Bất tất, hà tất, vị tất; Đi thi tất gặp; Đánh thì tất thắng.

**tất chí (必至)** *tt.* Đúng hẳn; ắt phải như thế: Nguyên nhân tất chí.

**tất định** *trt.* Phải vậy, không thể khác hơn: Lễ tất định.

**tất yếu** *tt.* Cần thiết, không có không được: Điều kiện tất yếu.

**tất nhiên** *tt.* Dĩ nhiên, phải như thế chứ không thể khác: Lễ tất nhiên là vậy.

**tất phải** *trt.* Thế nào cũng phải: Đúng đây quyết đợi một thì, Đợi chàng tất phải có khi gặp chàng - CD.

**tất tu** *tt.* Bất buộc, không thể đừng.

**tất tu khoa** *dt.* Môn học bất buộc, ai cũng phải học môn đó.

**TẮT (悉)** *trt.* Biết rõ, đều, suốt hết: Châu tất, tươm tất, tường tất, thực

tất, tri tất; Cò ấy giải thích rất tường tất nên ai cũng hiểu..

**tất cả** *trt.* Hết trơn, không còn, không chừa: Ăn tất cả, lấy tất cả // Cả thảy, mọi người, mọi món: Tất cả đều bằng lòng; Tất cả đều có một cớ, khó mà phù hợp cho từng người.

**tất số** *trt.* Đủ số, đủ cả: Đếm tất số, đo tất số.

**tất tập** *đt.* Tập hợp lại hết, bắt lại một chỗ cả.

**tất tình** *trt.* Hết tình, tận tình: Bày giải tất tình.

**TẮT (漆)** *dt.* Cây sơn, có nhựa (mủ) làm keo dán đồ (*arbre à laque* - *Rhus succedanea* Linné).

**tất công** *dt.* Thợ sơn.

**tất giao** *đt.* X. Giao tất.

**tất hắc** *tt.* Đen như sơn.

**tất họa** *dt.* Tranh vẽ bằng sơn, bằng dầu: Bức tất họa trông trêu tượng.

**TẮT (擧)** *dt.* Đầu gối: Khuất tất, tất hành (đi bằng đầu gối).

**tất hạ** *trt.* Dưới gối, trước chân người: Tất hạ thừa hoan (Hầu hạ, giúp đỡ, làm vui lòng cha mẹ).

**tất hành** *đt.* Bò, đi bằng hai gối.

**TẮT TÀ TẮT TUỔI** *trt.* X. Tất tà.

**TẮT TÀ** *trt.* Vội vã, vội vàng, lật đật: Nghe xong vụ việc, chị ta tất tả xách áo ra đi.

**TẮT TUỔI** *trt.* Nh. Tất tà // *tt.* Cò khổ một mình, không được ai ngó đến: Tấm thân tất tuổi // Tội nghiệp, đáng thương: Thấy cũng tất tuổi.

**TẬT (疾)** *dt.* Bệnh không chữa được làm cho thân thể khác thường: Ấc tật, có tật, mang tật, phải tật; Tật cam, tật điếc, tật ở tay, ở chân; Tiền mất, tật còn - tng // (R) a) Chúng, nết, thói quen: Quen tật, tật say, tật nói dai; Già sanh tật như đất sanh cỏ - tng // b) Chứng

bệnh: *Thuốc đắng đã tật – tng // c*)  
Tỳ, vết: *Cái bình có tật // tt.* Mau chóng: *tật tức.*

**tật bệnh** *dt.* X. Bệnh tật.

**tật dịch** *dt.* Bệnh tật và bệnh hay lây.

**tật hành** *đt.* Đi gấp, đi nhanh (疾 - tật: bệnh tật, nhanh, mau lẹ).

**tật hô** *đt.* Gọi gấp.

**tật khổ** *tt.* Đau khổ.

**tật nguyên** *tt.* Có tật ở một hay nhiều chỗ trong thân thể: *Kẻ đui tối tật nguyên.*

**tật phong** *dt.* Gió lớn, gió mạnh.

**tật tẩu** *đt.* Chạy mau, chạy lẹ.

**tật tốc** *tt.* Nhanh chóng, mau lẹ.

**tật túc** *trt.* Lẹ chân: *Tật túc tiên đắc* (Lẹ chân được trước).

**tật thống** *tt.* Bệnh tật đau đớn.

**TẬT** (嫉) *đt.* Ghen ghét: *Đố hiền tật năng; tật đố.*

**tật đố** *đt.* Ganh tị, ghen ghét: *Tật đố người có tài.*

**TÀU** *đt.* C/g. Tẩu, thừa bắm với vua: *Quyên tàu, dâng sớ tàu vua. // (R)* Méc, mách thót: *Tàu với chủ; Nó tàu với chống nó.*

**tàu bệ hạ** *đt.* Câu mở đầu kính cẩn trước khi tàu với vua một điều gì.

**tàu động** *đt.* Ngửa tàu, tàu lên vua cách thiết tha.

**tàu đối** *đt.* Đối đáp cùng vua.

**tàu lên** *đt.* Báo bẩm lên cho vua hay // (R) Cho bề trên hay cách nịnh nọt: *Về, thế nào nó cũng tàu lên với chủ để lấy điểm.*

**tàu rồi** *đt.* Tàu với vua để xin tội cho người nào: *Các quan hết lòng tàu rồi mà không được. // (truyền)* Vừa vỗ trống vừa hát trong một lễ cúng cầu an: *Bóng tàu rồi; Tàu rồi có mùa bông.*

**TÀU** *đt.* Kêu, ngâm: *Dế tàu, ve tàu.*

**TẤU** *trt.* Nền, thành, được việc.

**tẩu công** *trt.* Thành công, nên công trạng.

**tẩu hiệu** *tt.* Hiệu nghiệm, hay, có công hiệu: *Thuốc tẩu hiệu.*

**tẩu xảo** *bt.* Tình cờ xảy ra đúng lúc: *Việc tẩu xảo, tẩu xảo lạ thường.*

**TẤU** *đt.* X. Tàu: *Các quan đồng tẩu // Đánh chung một bản đàn: Hòa tẩu // Tiễn hành.*

**tẩu cầm** *đt.* Đòn, đánh đòn cầm.

**tẩu đối** *đt.* X. Tàu đối.

**tẩu khai** *đt.* X. Khai tẩu.

**tẩu nghị** *đt.* Bàn nghị cùng vua: *Tẩu nghị việc nước.*

**tẩu nhạc** *đt.* (奏 – tẩu) Hòa nhạc, cùng đàn chung một bản nhạc.

**tẩu sớ** *đt.* Tờ sớ dâng lên vua để trình bày một việc gì.

**tẩu thỉnh** *đt.* Hỏi ý vua về một việc gì: *Tẩu thỉnh về nạn lâm tặc.*

**tẩu văn** *đt.* Nh. Tẩu sớ.

**TẤU LÝ** *đt.* (Đy) Thờ thờ.

**TẤU** *đt.* C/g. Nồi, lọ tròn phía dưới là cái chân có răng để vịn vào dọc (ống hút), phía trên có lỗ nhỏ để lắp thuốc phiện vào mà nường hút: *Dọc tẩu; Nạo tẩu lấy xai.*

**TẤU** (嫂) *đt.* Chị dâu: *Đại tẩu; Quan công phò nhị tẩu.*

**tẩu tẩu** *chđt.* Tiếng gọi người chị dâu: *Xin tẩu tẩu yên lòng.*

**TẤU** (走) *đt.* Chạy, chạy trốn: *Bại tẩu, bôn tẩu, đào tẩu. // (R) a* Đem giấu: *Chúng tẩu mất cả tang vật // b) trt.* Tắt, hết: *Làm tẩu.*

**tẩu bút** *tt.* Cho ngồi bút chạy // (B) Viết lia, thảo nhanh.

**tẩu cầm loại** *đt.* Loài chim hay chạy (thay vì nhảy) như cú, đà đà, đà điểu, v.v.

**tẩu cầu** *đt.* Chó săn: *Giảo thổ từ, tẩu cầu phanh // (B)* Kê điểm chi, tay sai đi bắt bớ, khủng bố dân lành.

**tẩu giang hồ** *đt.* Đi khắp nơi sinh sống và kết bạn với nhiều người.

**tẩu lậu** *đt.* Tiết lộ, để lậu chuyện: *Tẩu lậu phong thanh.*

**tẩu mã** *đt.* Con ngựa đang chạy // (R) Chạy ngựa, vừa giọng ngựa vừa hát với giọng gấp rút: *Hát tẩu mã.*

**tẩu mã nha cam** *đt.* (Đy) Chứng đau mũi và răng rất nặng và lạ, khiến rụng răng, sút mũi, chạy thuốc không kịp.

**tẩu tán** *đt.* Chạy tán lác cả: *Nghe tin lính tới, chúng đều tẩu tán.*

**tẩu tán tài sản** *đt.* (Pháp) Làm tiêu tan tài sản cách phi pháp như vờ bán hoặc bán thật khi biết tài sản ấy sắp bị sai áp.

**tẩu thoát** *đt.* Chạy khỏi, chạy trốn: *Hắn đã tẩu thoát.*

**tẩu thú** *đt.* Loại thú chạy giỏi như nai, ngựa, thỏ, chồn, v.v.

**TẬU** *đt.* X. Tạo: *Tậu nhà tậu đất.*

**TE** *đt.* Cái nhúi, miếng tre đương dày, buộc giữa hai cán tre dài gác chéo nhau, dùng nhúi cá (bắt cá) chỗ nước cạn: *Cái te // đt.* Bắt cá với cái te: *Đi te cá.*

**TE** *tt.* Rách nhiều đường xuôi: *Rách te; Gió đưa bụi chuối te tàu, Chàng nam thiếp bắc, làm giàu ai ăn? – CD // đt.* Chia, tẽ giọt nước lớn ra thành hai hay nhiều giọt nhỏ để hứng mỗi người một ít: *Tẽ nước ở phòng tên.*

**TE** *trt.* Xuôi một nước, luôn một mạch: *Chạy te, đi tắm te.*

**te rẹt** *trt.* Xên xang, khoe khoét, trạnh vác múa bộ, cách nói lý sự có điệu bộ và nói luôn một hơi: *Bộ te rẹt, nói nghe te rẹt lắm // Tôi mỗi nơi và cùng khắp: Đi te rẹt suốt ngày.*

**te te** *trt.* C/g. Tắm te, xăm xăm, xuôi

một mạch không ngó lại: *Gọi nó mà nó vẫn đi te te.*

**te té** *trt.* Lẹ chân cho khỏi: *Mắc cỡ đi te té; Con gà bị sỏ đau chạy te té.*

**TE** *trt.* Tiếng kêu kéo dài do hơi thoát ra một nơi thật hẹp: *Nhận kèn cái te; Cầm tù và thổi te lên một tiếng dài báo ghe cá vào bến.*

**te te** *trt.* Tiếng te kéo dài và liên tiếp: *Gà gáy te te, thổi kèn te te.*

**te te vật** *bt.* Tiếng kêu, cũng là tên một giống chim đồng giống con quốc, c/g. cú núi.

**TÈ HE** *trt.* C/g. Chè he, lối ngồi xếp hai chân ra sau: *Xếp tè he lại lạy.*

**TÈ TÈ** *trt.* Nh. Te te, tiếng kèn, tiếng ốc thổi.

**TÈ VÈ** *trt.* C/g. Tò vè, xăn bắn để rồi lừa díp xáp vô: *Tè vè kiếm ăn.*

**TÉ** *đt.* Sanh ra, lòi ra, thành ra: *Làm cá tháng, không té đồng nào cả // Tẽ ra nói thúc, tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều đã lầm lạc: Sắm sanh gương lược phòng nàng đỡ, Tường được gọi anh, té được mây – NT.*

**té con** *đt.* Lọt con ra, bị xáo thai: *Bị đánh lấm té con.*

**té cút** *trt.* Lọt cút ra ngoài ý muốn: *Bị đánh té cút.*

**té cút té đái** *trt.* Lọt cút và chảy nước đái chèm nhèm, ngoài ý muốn: *Sợ đến té cút té đái // Tiếng vãi van, cầu khẩn cho được lợi: Nhờ ông bà té cút té đái cho tôi được đưa con trai nối giòng.*

**té đái** *trt.* Nhì ra vài giọt nước đái: *Chua té đái.*

**té ho** *đt.* Ho lên vì một cố gắng nào đó: *Rặn đến té ho; Rán nói đến té ho, vẫn chưa chịu im.*

**té láo** *tt.* Võ lẽ ra rằng mình đã nói láo: *Bị té láo, cái mặt sượng trân.*



**té lòi (lãi)** *tt.* Có tiền lòi, được một số lãi: *Lên non hái lá chăm toi, Buôn bán té lòi trả nợ đánh bong* – CD.

**té lợi** *trt.* Sanh lợi, có lợi vô cho mình: *Làm ruộng té lợi ít hơn chăn tằm.*

**té mối** *trt.* Ra mối, tìm được cái mối: *Tần mần một hồi té mối.*

**té ra** *trt.* Sanh ra, được vô: *Làm mà không té ra đồng nào cả thì làm làm chi?* // Tiếng dùng khi vừa xét ra được một điều sai lầm: *Té ra nó đó sao? Té ra tôi thấy lầm.*

**té re** *đt.* Ìa ra nước chảy re: *Đi cầu té re.*

**té re té rông** *đt.* Té re luôn: *Không uống thuốc cầm, để té re té rông.*

**té tiên** *trt.* Được tiên vô cho mình: *Chịu cực mà té tiên mới chẳng uống công uống cơm.*

**té tiên té gạo** *trt.* Được lợi: *Chơi có té tiên té gạo gì mê ham dữ vậy?*

**té trứng** *trt.* Lọt trứng nước ra, tiếng chửi hoặc hăm đánh một người con gái: *Tao đánh mấy té trứng nghe hôn!*

**TÉ** *đt.* Ngã, từ trên cao rơi xuống: *Té xuống sàng, té xuống sông* // Vô ý quăng mình xuống đất hoặc bị lỡ đà: *Tọt té, vấp té, bị xô té.*

**té bò càng** *đt.* Ngã tới và cố gượng phải chống tay xuống đất: *Bị một đập, té bò càng.*

**té cây** *đt.* Từ trên cành cây rơi xuống: *Té cây lòi giò.*

**té cầu** *đt.* Từ trên cầu rơi xuống: *Tré con hay té cầu; Đi tiêu bị té cầu.*

**té chống chống mông** *đt.* Té nhúi đầu xuống đất và đưa mông lên.

**té chống gọng** *đt.* Té nằm ngửa, đưa hai tay hai chân lên.

**té chúi** *đt.* C/g. Té chúi nhúi hay Té nhúi, ngã tới, đầu động xuống nhưng cố gượng lại được: *Bị quật một cái té chúi.*

**té chúi nhúi** *đt.* X. Té chúi.

**té động đầu** *đt.* Ngã mà đầu xuống trước: *Té động đầu xuống đất gần gãy cổ.*

**té dui** *đt.* Té chúi đầu tới: *Vấp chun té dui.*

**té đau** *đt.* Té nặng, rơi từ trên cao xuống: *Trèo cao té đau; Trèo Schtroumpfs, té Schtroumpfs (xi trum).*

**té giéng** *đt.* Sơ ý té xuống giếng // *tt.* (B) Khùng khùng.

**té lầu** *đt.* Ngã từ tầng lầu cao xuống, thường do tai nạn hoặc sơ suất: *Anh ấy té lầu từ tầng 5 vì trượt chân khi lau cửa kính* // (lóng) Thường dùng trong văn nói, mạng xã hội hoặc báo chí để chỉ một người bị rơi từ trên cao với nguyên nhân không rõ ràng, có khả năng liên quan đến cưỡng ép, bị đẩy, hoặc uẩn khúc, nhất là khi xảy ra trong trụ sở công quyền, trại tạm giam, hoặc hoàn cảnh đáng nghi: *Dân mạng nghi ngờ nạn nhân không phải tự té lầu mà là bị “giúp té”.*

**té lăn** *đt.* Ngã lăn, ngã ngang mạnh, khiến phải lăn mình: *Bị đánh té lăn một bên.*

**té lăn cù** *đt.* Té lăn nhiều vòng.

**té lăn chiềng** *đt.* Nh. Té lăn cù.

**té lên té xuống** *đt.* Té xuống đứng lên, rồi té xuống nữa: *Tội nghiệp! Đi chưa vững nên té lên té xuống.*

**té nương** *đt.* Lọt xuống nương: *Gãy cầu té nương.*

**té nặng** *đt.* Rơi mạnh xuống: *Trèo cao té nặng* // (B) *Thất bại to.*

**té ngựa** *đt.* Bật ngựa ra sau và rơi xuống đất: *Bị một thoi té ngựa.*

**té ngựa** *đt.* Từ trên lưng ngựa đang chạy rơi xuống: *Nài té ngựa* // Từ trên ván rơi xuống đất: *Em nhỏ té ngựa khóc thét.*

**té nghiêng** *đt.* Ngã nghiêng, té qua bên mặt hay bên trái: *Bị đánh tạt ngang nên té nghiêng.*

**té nghiêng té ngựa** *đt.* Nói người say rượu đứng không vững, thoát ngã bên này, thoát ngã bên kia: *Say đến té nghiêng té ngựa // (B) Mắc phải hoạn nạn, khốn khó: Hết thời rồi, nên té nghiêng té ngựa.*

**té nhào** *đt.* C/g. Té nhào đầu, té mà đầu xuống trước: *Bị bọ vô cảm một thoi té nhào.*

**té nhào đầu** *đt.* Nh. Té nhào.

**té nhào hót** *đt.* Hồng chân và bật ngựa ra sau: *Ngồi cheo meo, bị xô té nhào hót.*

**té nhúi** *đt.* Vừa nhúi vừa gượng lại nhưng vẫn té: *Vấp chân té nhúi.*

**té quy** *đt.* Sụp xuống và gập hai chân lại: *Bị một gậy té quy.*

**té sắp** *đt.* Té úp mặt xuống đất: *Bị ngoài sau xô tôi nên va té sắp.*

**té sông** *đt.* Rơi xuống sông: *Em bé té sông.*

**té ùm** *đt.* Lọt gọn lôn xuống nước: *Khen ai khéo bắt câu trum, Cầu trum lắt lẻo, té ùm xuống sông – CD; Té ùm xuống nước trong lúc đang ở trong bao bố.*

**té vông** *đt.* Từ trên vông rơi xuống: *Em bé té vông.*

**té xe** *đt.* Từ trên xe rơi xuống hoặc cả người với chiếc xe đều ngã.

**té xuống** *đt.* Từ trên cao rơi xuống: *Trên gác té xuống, trên giường té xuống // Ngã xuống đất: Say đi té lên té xuống.*

**TÉ** *tt.* Ít nhựa, không dẻo: *Gạo té, ngô té, cơm té ngày hai.*

**TÉ** *tt.* Tênh, té tái, không vui: *Buồn té, mặt té, nhà té, trò làm té.*

**té lạnh** *tt.* C/g. Ghè lạnh, lạnh lạt (nhạt), không niềm nở, không vui

về với: *Cuộc tiếp rước té lạnh khiến cho khách nặng lòng.*

**té ngắt** *tt.* Buồn tanh, không ý vị: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi té ngắt thì nào thấy ai – CD // Lạt lẽo, lạnh nhạt: Lòng té ngắt.*

**té vắng** *tt.* Vắng tanh, không người qua lại: *Con đường té vắng; Nhà té vắng vì mọi người bị cách ly.*

**té vui** *tt.* Buồn vui, hoặc buồn hoặc vui: *Té vui thôi cũng tỉnh trời biết sao – K.*

**TẾ** *đt.* Rẽ, tách ra: *Kinh tế, đường tế, ngã tế; tế hột bắp // Gạn ra: Tế bột.*

**TEM** *đt.* Cò, con niêm, miếng giấy nhỏ có hình và giá tiền của nhà nước in bán như lấy thuế trước, để dân chúng dùng dán ngoài bao thư hay trên giấy mua bán: *Dán tem (timbre).*

**TEM TÊM** *trt.* C/g. Tèm tèm, ngon lành: *Ăn tem tem hết mấy bát cơm.*

**TEM TẾP** *trt.* C/g. Tép tép, nhóp nhép, tiếng kêu ở mồm khi nhai: *Nhai tem tép.*

**TÈM HEM** *tt.* Hom hem, ướm mí luôn: *Cặp mắt tem hem.*

**TÈM LEM** *bt.* Lem luốc do dây: *Dính tem lem, mặt mày tem lem, bôi xoa tem lem.*

**TÈM NHÈM** *tt.* X. Chèm nhèm.

**TÉM** *bt.* Vun vén cho gọn: *Quét tem lại, tem đĩa đồ ăn lại; chải đầu tem // Đám xia vô, đá nhều vô: Té m banh vô giữa; Lừa tem vô.*

**tém dặt** *đt.* Nhóm lại và ém xuống cho dẽ dặt: *Tém dặt chén cơm.*

**tém gọn** *đt.* Đưa nhóm lại một nơi: *Quét nhà, nên tem gọn lại dặng hốt // Thu xếp cho gọn: Té m gọn việc nhà trước khi ra đi.*

**tém té** *trt.* Thu vén gọn gàng: *Ngồi tem té; ăn trâu tem té.*

**tém tém** *đt.* Gom sơ sơ lại: *Tém tém ba cái rác vô góc nhà // Tùm tùm cái miệng lại: Nói mà tém tém cái miệng như toan ăn tươi nuốt sống người ta.*

**TÈM TÈM** *trt.* X. Tem tem.

**TEN** *đt.* Chất xanh ở đồng thau rỉ ra: *Hôi ten, ra ten // tt.* Có lớp ten bên ngoài: *Bộ lu ten hết // đt.* (lóng) Đồng, tiền bạc (tiếng dùng trong trường hợp không có hoặc rất ít): *Trong túi không có một ten.*

**ten sét** *đt.* Lớp ten và lớp sét: *Gỗ cho hết ten sét.*

**TEN** *tt.* Tan, rách nát cả: *Xé ten; Bộ đồ rách ten.*

**ten ben** *tt.* Tả tơi, rã rời, rách nhiều chỗ và lòng thông xuống: *Quần áo rách ten ben // trt.* Vụn vụn thành nhiều miếng: *Xé lá thơ ten ben.*

**ten ben tét bét** *bt.* Vụn vụn ra cả, không một chỗ lành: *Quần áo ten ben tét bét.*

**TÈN TỆT** *trt.* C/g. Tẹt tẹt, tiếng như xé lụa nhiều lần: *Địt (đánh rắm) tèn tẹt, xé tèn tẹt.*

**TẺN** *tt.* Thẹn, mắc cỡ.

**tẽn mặt** *tt.* Trơ trẽn, trơ mặt ra cách bẽn lẽn: *Đúng tẽn mặt chịu trận.*

**tẽn tò** *tt.* Thẹn thuồng, mắc cỡ.

**tẽn thẹn** *tt.* Hổ thẹn, thẹn mặt: *Tẽn thẹn chết đi được.*

**TEO** *tt.* Nhót lại, co rút lại, còn rất nhỏ: *Vú teo; Mỡ trắng hết nước teo lại; Sợ quá teo bu gi.*

**teo bugi** *tt.* (lóng) bu gi là dương vật; khi sợ dương vật teo lại (*bougie*).

**teo nhách** *đt.* Thật teo, còn rất nhỏ: *Cái chân có tạt teo nhách.*

**teo riết** *đt.* Càng ngày càng teo nhỏ lại: *Già rồi cặp vú teo riết.*

**TÈO** *đt.* Tên gọi tường tượng để giễu chơi: *Má thàng Tèo.*

**TÈO** *tt.* Tí, bèo, thật bé, thật ít: *Có chút tèo.*

**tèo teo** *tt.* Nh. Tèo: *Một chiếc thuyền con bé tèo teo - Ng. Khuyến.*

**TẸO** *tt.* Nh. Tèo.

**TẸO** *đt.* Lẹo tẹo nói tắt, tằn tịu, tò tí, trai gái với nhau: *Có ý tẹo; Nghe đâu tụi nó đã tẹo với nhau rồi mà!*

**TÉP** *đt.* (động) Loại tôm nhỏ: *Tôm tép; bắt con tép như (dù) con tôm; Tiếc công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho lớn cò dò lên cây - CD // (R) tt.* Nhỏ, thứ nhỏ: *Nửa tép.*

**tép bạc** *đt.* Thứ tép vỏ và thịt đều trắng: *Buổi chợ đông, con cá hồng anh cũng chê lạt, Buổi chợ tàn rồi, con tép bạc anh cũng phải mua - CD (Metapenaeus brevicornis).*

**tép chấu** *đt.* Một thứ tép nhỏ vỏ trên đầu có hai ngạnh cứng.

**tép lặn tép lội** *trt.* Bộ loi chơi, nhỏ mọn quá // Cách nói năng lạnh lợi, giỏi tráo trở: *Bộ như tép lặn tép lội, ai nói cho lợi nó.*

**tép muối** *đt.* Thứ tép mình ngắn chân dài: *Tép muối rang khế, lá gừng.*

**tép riu** *đt.* Tép rêu dọc trai, loại tép nhỏ: *Tép riu xào khế //* Loại người hèn kém, không đáng chấp, bị coi khinh: *Bọn tép riu đó không có cửa ở chợ này.*

**tép rong** *đt.* C/g. Tép rêu, thứ tép thật nhỏ và nổi có bẫy trên mặt nước như rong.

**tép ve** *tt.* Tộp lại còn chút xíu: *Cái chân có tạt tép ve.*

**TÉP** *đt.* Phần nhỏ của một múi của các thứ trái (quả) thuộc họ cam quýt, tức cái túi dài đựng nước các thứ trái ấy: *Một múi bưởi (hoặc cam, quýt, chanh) có nhiều tép //* Phần nhỏ của củ: *Tép hành, tép tỏi.*

**TÉP** *đt.* Cặp đựng sách vở, giấy tờ:

Ôm tép đi học (*cartable*); Chỉ kịp ôm tép hồ sơ mật chạy ra khỏi dinh.

**TÉP TÉP** *trt.* X. Tem tép.

**TỆP NHỆP** *tt.* Nhỏ mọn, vụn vặt, không đáng kể: *Chuyện tệp nhẹp.*

**TÉT** *bt.* Tách ra, xé theo đường xuôi cách dễ dàng: *Rách tét, xé tét; Tét tàu lá chuối // X. Tày: Bánh tét // trt.* Xuôi một nước: *Chạy tét.*

**tét bánh** *đt.* Dùng sợi chỉ siết đòn bánh ra từng khoanh mỏng: *Tét bánh ra ăn* (bánh tét).

**tét bét** *bt.* Nát, tã toì, rách đường dài: *Quần áo tét bét; Xé tờ giấy tét bét // (lóng)* Mất trình đã lâu: *Con đồ đã tét bét rồi.*

**tét đầu** *tt.* Lỗ đầu, bị vết thương dài ở đầu: *Tôi đây làm trời, tao chẻ tét đầu cho coi.*

**tét đít** *tt.* C/g. Nứt đít, đít có lằn roi ruộm máu: *Phải đòn tét đít* (vì vậy, phải đòn C/g. Ăn bánh tét).

**TÉT** *đt.* Rống lên, kêu to lên: *Voi tét.*

**TỆT** *trt.* Tiếng như xé lụa: *Rách cái tẹt, xé nghe tèn tẹt // Tiếng địt* (đánh rắm) khi mông địt khít lại: *Địt cái tẹt.*

**tẹt tẹt** *trt.* X. Tèn tẹt

**TỆT** *bt.* Vệt xéo toì: *Cú (coup) banh* (hoặc bi-da) *tẹt; đá tẹt (effet).*

**TỆT** *tt.* C/g. Dẹt, sẹp xuống: *Mũi tẹt; Mụt nhọt tẹt // Tà, bót nhọn, bót hống hách, xuống chùn: Măng tẹt, quở tẹt; Làm cho hấn tẹt đi.*

**TÊ** *tt.* Mất cảm giác ở một phần da thịt trong mình, hết còn biết đau đớn hay ngứa ngáy chi cả: *Ngồi lâu tê chân; Bệnh tê, thuốc tê; Chích thuốc tê để nhổ răng // Ê rần rần vì dây thần kinh bị chạm mạnh hay máu trong các tia nhỏ tuôn chảy mạnh sau khi ngưng đọng một lúc: Đụng cánh chó làm tê cả cánh*

*tay; Bị điện giật tê; Ngồi lâu, đứng lên tê chân người liếng xiếng.*

**tê bại** *tt.* Chứng bệnh làm mất cảm giác rồi lần lần không cử động nữa được: *Bị tê bại hết một tay một chân.*

**tê cứng** *tt.* Thật tê, không biết đau đớn như đã cứng hân: *Cái chân tê cứng véo không còn cảm giác.*

**tê liệt** *tt.* Nh. Tê bại: *Hai cái chân đã tê liệt; Bệnh tê liệt // (B):* Đứng im chịu trận, không làm ăn đay trở chi nữa được: *Bị nạn kinh tế, cuộc mua bán hầu như tê liệt.*

**tê mê** *tt.* C/g. Đề mê, mê man, không hay biết gì: *Nàng đã choáng váng tê mê - K // Say sưa, mê mẩn: Tẩn mẩn tê mê vì cô bán rượu, Liệt chiếu liệt giường bởi chị bán nem - CD.*

**tê rần** *tt.* Xót xáy rần rần dưới làn da như bị kim chích: *Ngồi gập chân lâu, chùng đứng lên nghe tê rần.*

**tê tái** *tt.* Chân ngất, mất cả hứng thú vì đã bị đau đớn ê chề nhiều quá: *Lòng càng tê tái.*

**tê tê** *tt.* Hơi tê: *Nghe tê tê ở đầu lưỡi // trt.* Đành dạch, bị giật mạnh cả hai tay hai chân, hay cả mình mẩy: *Bị đập một gậy, nằm giãy tê tê // (R)* Nung nẩy, giậm chân múa tay: *Giậm chông, giãy tê tê // dt.* Loài bò sát giống kỳ đà, vảy cứng: *Trên trời có vảy tê tê - CD.*

**tê thấp** *dt.* (Đy): X. Phong thấp.

**TÊ** *chất.* Kia, tiếng chỉ nơi thấy đằng xa: *Bên tê, mô tê; Em tôi buồn ngủ buồn nghe, Con nì đã nín, con tê dậy rồi - CD.*

**tê tê** *chất.* Kia cà, kia kia, tiếng chỉ cách nhấn mạnh nơi thấy ở đằng xa: *Tê tê chó ở mô?*

**TÊ** *dt.* C/g. Tê ngư và Tây, loại thú

da dày, giữa trán có một hay hai  
sừng gọi u (X. Tây).

**tê bì** *dt.* Da con tây.

**tê giác** *dt.* U con tây, một vị thuốc  
bắc khí lạnh, vị đắng, chua và  
mặn: *Sừng tê giác rất đắt.*

**tây ngư** *dt.* X. Tê.

**TÊ** *chất.* Kia, tiếng chỉ nơi hơi xa mà  
ngó thấy: *Tê tê; Tê, hần đó!*

**TÊ** *tt.* Đều, bằng nhau, ngang nhau:  
*Cử án tê mi // (R) dt.* Cắt, chặt cho  
bằng đầu: *Tê giấy, tê lá lợp nhà;*  
*Đôi ta như đũa trong kho, Không*  
*tê, không tiện, không so cũng bằng*  
*– CD // (lóng) Sửa trị, sửa lưng,*  
*không cho lên chân: Nó mới lên*  
*mặt thì tê nó liền; để lâu nó được*  
*mọi; Tê cho nó trụi hết "gai góc".*

**tê chinh** *bt.* X. Chinh tê.

**tê đầu tê đuôi** *dt.* Chặt cả đầu đuôi  
cho bằng nhau // (B) Sửa lưng  
luôn, bắt tỳ bắt ố: *Bị tê đầu tê đuôi*  
*luôn mà cũng còn lừng.*

**tê gia** *dt.* Sắp đặt việc nhà cho đảng  
hoàng: *Trước tê gia, sau trị quốc,*  
*rồi mới bình thiên hạ.*

**tê gia nội trợ** *dt.* Lo lắng việc trong  
nhà, phụ giúp bên trong (cho  
chồng): *Đàn bà phải tê gia nội trợ.*

**tê kiên** *tt.* Ngang vai với nhau.

**tê mi** *trt.* Ngang mày, X. Cử án tê mi  
PH. II.

**tê niên** *tt.* Bằng tuổi nhau.

**tê nghiêm** *tt.* Tê chinh nghiêm trang,  
đàng hoàng, đứng đắn.

**tê tập** *dt.* Đều đến họp đủ cả: *Bà con*  
*tê tập.*

**tê tinh** *tt.* Nh. Tê chinh,

**tê tụ** *dt.* Nhóm lại, tụ họp lại: *Dân*  
*chúng tê tụ đông đảo.*

**tê thôi** *dt.* Hạn để tang 5 tháng, như  
con gái đã có chồng để tang cho  
mẹ ruột, cháu để tang ông bà...

**tê trang** *tt.* Nh. Tê nghiêm.

**tê xi** (齒 – xi: răng, tuổi tác) *tt.* Nh.  
Tê niên.

**TÊ TUYÊN.** Túc Tuyên vương nước  
Tê thời Chiến quốc ở Trung Hoa,  
nổi tiếng là một ông vua hảo sắc:  
*Bệnh Tê tuyên đã nổi lên đùng*  
*đùng – CO.*

**TẾ** *dt.* Chạy mau và đều bốn chân  
(chỉ nói về ngựa): *Rồng châu ngoài*  
*Huế, ngựa tế Đồng Nai, Nước sông*  
*trong sao lại chảy hoài, Thương*  
*người xa xứ lạc loài đến đây – CD.*

**TẾ** *dt.* Cúng lạy với lễ vật cách trọng  
thể: *Bàn tế, cúng tế, mâm tế; Tế*  
*đám ma, tế tơ hồng; Sóng thì com*  
*chăng cho ăn, Chết thì xô thịt làm*  
*văn tế ruồi – CD.*

**tế cáo** *dt.* Cúng và trình bày một sự  
việc gì với thần thánh hay Phật  
Trời: *Tế cáo Trời Đất khi mới rước*  
*dầu về tới nhà.*

**tế cờ** *dt.* Làm lễ xuất trận đầu tiên để  
để chữ trên lá cờ về ý nghĩa cuộc  
ra quân.

**tế chủ** *dt.* Người đứng đầu trong việc  
cúng tế.

**tế dâng** *dt.* Dâng cúng lễ vật.

**tế đàn** *dt.* Đàn cuộc lập ra để cúng tế.

**tế địa** *dt.* Cúng đất: *Tru hắc ngư tế*  
*địa (Giết trâu cúng đất).*

**tế điển** *dt.* Ruộng lấy hoa lợi dùng  
vào việc hương khói.

**tế lễ** *dt.* Lễ vật dùng cúng tế: đồ ăn,  
hoa, trái, nhang đèn v.v.: *Bày tế lễ*  
*ra cúng // dt.* Cúng lạy: *Bày ra tế lễ.*

**tế ngu** *dt.* Tục gọi cúng sòng, tức lễ  
an sòng, các lần cúng để cầu yên  
tĩnh cho người chết sau khi chôn  
xong về nhà luôn trong ba ngày:  
ngày đầu: *Sơ ngu*; ngày nhì: *Tái*  
*ngu*, ngày ba: *Tam ngu.*

**tế nghi** *dt.* Đồ vật cần trong việc



cúng tế để trần thiết bàn thờ hay đàn cuộc.

**tế nhật** *dt.* Ngày cúng tế.

**tế phẩm** *dt.* Nh. Tế lễ.

**tế phục** *dt.* Áo mào mặc và đội vào để cúng tế.

**tế quan** *dt.* Mào đội trong khi cúng tế (冠 - quan: mào).

**tế sao** *đt.* Cúng sao ngoài trời trước một bàn có bày lễ phẩm: *Lạy như tế sao.*

**tế sống** *đt.* Cúng người khi còn sống như thầy dạy mình làm nên sự nghiệp, hoặc người sắp bị hành quyết // Để sống cúng, không làm thịt: *Tế sống con heo cho thần.*

**tế từ** *dt.* C/g. Văn tế, lời lễ đọc lên khi cúng tế.

**tế tự** *đt.* Thờ cúng: *Lãnh hương hỏa để lo tế tự.*

**tế tửu** *dt.* Rượu để cúng thần // *đt.* Dâng rượu cho thần đất trước (do người lớn tuổi hơn hết trong đám) rồi mới vậy lại ăn uống (xua) // *dt.* Người lớn tuổi hơn hết; viên quan coi việc nghi lễ trong triều (xua).

**tế thần** *đt.* Cúng thần: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần - CD.*

**tế thiên** *đt.* Cúng Trời: *Sát bạch mã tế thiên.*

**tế văn** *dt.* C/g. Văn tế, X. Tế từ.

**tế vật** *dt.* Nh. Tế lễ và Tế phẩm.

**TẾ** (細) *tt.* Nhỏ, vụn vặt: *Tinh tế // Kỹ lưỡng: Tử tế // dt.* Kê do thám: *Gian tế.*

**tế bào** *dt.* Phần tử rất nhỏ kết hợp lại thành từng bộ phận các sinh vật: *Tổ chức tế bào.*

**tế bào dịch** *dt.* Chất nước của một tế bào, một trong ba phần tử của tế bào.

**tế bào hạch** *dt.* Hạch nhỏ trong tế bào.

**tế bào mạc** *đt.* Cái bọc, cái vỏ của tế bào.

**tế cổ** (故) *dt.* Duyên cớ nhỏ mọn.

**tế công** *dt.* Việc nhỏ mọn.

**tế khuẩn** *dt.* X. Vi trùng.

**tế khuẩn học** *dt.* X. Vi trùng học.

**tế mục** *dt.* Điều mục tỉ mỉ.

**tế nhân** *dt.* Con người nhỏ mọn.

**tế nhị** *tt.* Tỉ mỉ và công phu.

**tế nhuyễn** *dt.* Đồ lật vật có thể đem theo mình như quần áo, khăn, lược, v.v: *Đi với va li tế nhuyễn.*

**tế tác** *dt.* (索 - tác: tìm tòi) Lĩnh do thám trong nhà binh.

**tế tắc** *dt.* Điều luật tỉ mỉ.

**tế toái** *tt.* Vụn vặt, nhỏ mọn.

**tế thuật** *dt.* Mảnh lối nhỏ mọn, sự ranh vặt.

**tế thuyết** *đt.* Nói, biểu cần kẽ, kỹ càng.

**tế vi** *tt.* Nhỏ nhen, không đáng.

**tế vi hữu cơ** *dt.* X. Vi sinh vật (*micro-organisme*).

**TẾ** (壻) *dt.* Người rể, chồng con gái mình: *Giai tế, nghĩa tế, hiền tế.*

**tế tử** *dt.* Con rể, tiếng gọi chung con và rể.

**TẾ** (濟) *đt.* Đưa qua sông: *Tế độ // (R) Giúp đỡ: Cứu tế, chẩn tế, tương tế // (B) Làm nên, làm xong việc: Tế sự.*

**tế bản** *đt.* Giúp đỡ kẻ nghèo: *Viện tế bản tư lập chưa có cơ chế thành lập.*

**tế cấp** *đt.* Cứu người trong cơn nguy khốn: *Tế cấp bát điều của Nguyễn Trường Tộ bị triều đình và Tự Đức bảo thủ bác.*

**tế dân** *đt.* Cứu giúp nhân dân: *Tế dân lợi vật.*

**tế độ** *đt.* (Phật) Đưa sang bờ bên kia tức sang thế giới cực lạc: *Then cửa từ bi chen chặt cánh, Nén hương tế độ cắm đầy lò - HXH // (R) Cứu vớt người ra khỏi cảnh khổ: Nhờ*

tay tế độ vớt người trầm luân – K;  
Phổ nguyện chúng sinh, hàm đắc tế  
độ (普願衆生, 咸得濟度).

**tế hiệp** *đt.* Giúp đỡ lẫn nhau.

**tế khốn** *đt.* Cứu người trong cơn  
khốn đốn: Tế khốn phò nguy.

**tế nich** (溺) *đt.* Vớt người té sông,  
người sắp chết đuối: Nam nữ thụ  
thụ bất thân, lễ dã, Tẩu nich viên  
chỉ di thủ, quyền dã (Nam nữ trao  
và nhận không được trực tiếp gần  
gũi với nhau, đó là lễ; chị dâu bị  
đắm chìm đưa tay ra vớt, đó là  
quyền 男女授受不親, 禮也; 嫂溺  
援之以手, 權也 – Li Lâu thượng).

**tế sinh** *đt.* Giúp đỡ nhau trong cuộc  
sinh sống: Hội tế sinh.

**tế sự** *trt.* Xong việc: Làm cho tế sự.

**tế thế** *đt.* Cứu đời: An bang tế thế.

**TẾ** (际) *bt.* Khoảng, thuở, một lúc  
nào đó // Tiếp rước, giao thiệp, ở  
giữa: Giao tế, quốc tế, thực tế.

**tế ngộ** *đt.* Gặp gỡ: Tài tử giai nhưn tế  
ngộ nan // *đt.* Cơ hội: Trong cuộc  
tế ngộ.

**TẾ TÂN** *đt* (Ty) Rễ một loại cây nhỏ,  
vị cay, khí ấm, tính mạnh.

**TẾ** (宰) *bt.* Làm thịt thú vật: Dao  
tế, đồ tế // Sửa trị: Chúa tế, thái  
tế // (lóng) Tiếng chỉ người vắng  
mặt với ý khinh thường: Chàng tế,  
thằng tế, va tế.

**tế cát** *đt.* Chia cắt, phân ra thành hai  
hay nhiều phần: Tế cát đất nước.

**tế chế** *đt.* Bao gồm cai quản và tự ý  
phân phối ra.

**tế chức** *đt.* Chức vụ quan tế tướng xưa  
(宰 - tế: chúa tế, người đứng đầu).

**tế nhục** *đt.* Thái miếng thịt ra.

**tế phu** *đt.* Đồ tế, người chuyên làm  
thịt thú vật bán.

**tế sát** *đt.* Làm thịt, xé thịt.

**tế sinh** *đt.* Làm thịt thú.

**tế sinh trường** *đt.* Lò sát sinh, nơi  
làm thịt thú.

**tế tướng** (宰相) *đt.* Người thay vua  
cầm đầu hết các quan để lo việc  
nước hồi xưa.

**TẾ** (劑) *đt.* Thang thuốc bào chế rồi  
vò viên: Dược tế, điều tế, thuốc tế;  
Uống một tế thuốc.

**TỆ** *trt.* Quá lắm, tiếng tăng nghĩa:  
Đẹp tệ, hay tệ, ngoan tệ, ngu tệ.

**TỆ** (敝) *bt.* Hư, xấu, tồi, khốn khó,  
suy sụp: Hư tệ, ở tệ, tồi tệ, xư tệ;  
Anh thiệt tệ; Cái nhà nầy tệ quá;  
Mối tệ trong quan trường; Bấy lâu  
gió bắt mưa cầm, Phái cam tệ với  
tri âm bấy chầy – K.

**tệ bạc** *bt.* Xấu bụng, không tình  
nghĩa: Ăn ở tệ bạc, con người tệ bạc.

**tệ chính** *đt.* Cách trị dân dờ, hư nát.

**tệ đậu** *tt.* Tệ lậu.

**tệ đoan** (端) *đt.* Mối tệ, đầu mối  
của các việc xấu xa, hư hại: Các tệ  
đoan xã hội.

**tệ hại** *bt.* Hư hại, xấu xa: Điều tệ hại;  
Trừ hết các tệ hại trong xã hội.

**tệ lạm** *đt.* Sự lợi dụng chức vụ hay  
lòng tin cậy của cấp trên mà làm  
những việc xấu xa: Những tệ lạm  
trong quan trường cần bài trừ.

**tệ lậu** *tt.* C/g. Tệ đậu, quá hẹp hòi,  
xấu xa, bạc ác // Hư, không vền  
khéo, không giỏi giẩn trong công  
việc nhà: Đàn ông cụ tệ (vụng về,  
chậm chạp), đàn bà tệ lậu.

**tệ tập** *đt.* Thói quen xấu xa: Việc chè  
chép giữa đám ma chay là một tệ  
tập nên chữa.

**tệ tục** *đt.* Phong tục xấu xa: Việc cưới  
gả sớm là một tệ tục có rất nhiều  
tai hại.

**TỆ** (弊) *tt.* Rách nát, thấp hèn // (R)  
Tiếng khiêm nhượng để gọi cái gì  
của mình.

**tệ ấp** *dt.* Cái ấp nhỏ của tôi, tiếng gọi khiêm nhượng cái ấp mình ở, khi nói với người ngoài.

**tệ huynh** *dt.* Người anh hèn của tôi, tiếng chỉ anh mình khi nói với người ngoài, cách khiêm nhượng.

**tệ liệt** *tt.* Rách ra, bể nát.

**tệ phòng** *dt.* Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình khi nói với người ngoài.

**tệ quá!** *tht.* Hại quá! Hư quá! tiếng than tiếc: *Tệ quá! Anh bệnh mà tôi không hay dạng tới thăm.*

**tệ quốc** *dt.* Nước hèn kém của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nước mình khi nói với người nước khác.

**tệ quyền** *dt.* Gia quyền hèn mọn của chúng tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng gia quyền mình khi nói với người ngoài: *Tệ quyền lỏng rày bình yên.*

**tệ xá** *dt.* Cái nhà xấu xí của tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nhà mình khi nói với người ngoài.

**TỆ** (幣) *dt.* Tiền bạc của nhà nước cho lưu thông: *Hóa tệ, ngoại tệ, tiền tệ, lễ nạp tệ.*

**tệ chế** *dt.* Cách định giá trị bạc đúc và giấy bạc in ra: *Tệ chế thường căn cứ trên số vàng dần kho hoặc mức sản xuất trong nước.*

**TẾCH** *dt.* C/g. Tích, hai miếng thịt mỏng và đồ lòng thông dưới cổ họng con gà: *Cắt tếch, lắt tếch, thiện tếch, mỏng tếch.*

**TẾCH** *dt.* Phần dưới chiếc thuyền: *Nặng bổng nhẹ tếch (mũi nặng lái nhẹ, mất cân bằng).*

**TẾCH** *tt.* C/g. Tách, thẳng xông, đi mất: *Thuận dòng thuyền tếch bề đông – HC.*

**tếch chừng** *dt.* Ra đi mà lòng còn lưu luyến: *Tếch chừng dặm liễu.*

**tếch dặm** *dt.* Lên đường đi xa: *Tếch dặm trường chinh.*

**tếch miễn** *dt.* Đi tới một nơi nào: *Tếch miễn âm cảnh.*

**tếch ngàn** *đt.* Rời khỏi khu rừng: *Một gánh kiền khôn quây tếch ngàn – TKD // (B) Chết: Vì cơ thương cầu lang quân tếch ngàn – TrTh.*

**tếch vôi** *đt.* Đi xa: *Tếch vôi khách địa.*

**TẾCH TOÁT** *trt.* C/g. Tích toát, há rộng miệng vôi về thật vui: *Cười tếch toát; Ăn trâu tếch toát.*

**TÊM** *đt.* Quẹt vôi trên lá trâu và lấy kèm miếng cau: *Con quạ nó đứng đầu cau, Nó kêu bỏ má, têm trâu khách ăn – CD.*

**têm lạt** *đt.* Têm miếng trâu mà quẹt ít vôi.

**têm măn** *đt.* Têm miếng trâu mà quẹt nhiều vôi.

**têm trâu** *đt.* Nh. Têm.

**têm trâu cuốn sổ** *đt.* Têm rồi vắn tròn lá trâu lại, giống cuốn sổ.

**têm trâu miếng ngói** *đt.* Têm rồi gói lá trâu hình vuông như miếng ngói: *Khéo léo têm trâu miếng ngói.*

**TÊN** *dt.* Tiếng riêng để chỉ, để gọi từng người một: *Cải tên, chính tên, đặt tên, đổi tên, ký tên, lấy tên, mạo tên, tròng tên, xưng tên; Con ai nấy đặt tên; Ăn chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt, cho đời biết tên – CD // mt.* Tiếng chỉ ngay từng người: *Tên Ất đánh tên Giáp, có tên Xoài làm chứng // Tiếng gọi trống một hay nhiều người: Tên này khai bị ba tên lạ mặt đồn đánh // Tiếng riêng để chỉ và gọi súc vật nuôi trong nhà: Con heo nầy tên Quăn, con chó kia tên Luốc, con mèo nọ tên Muớp... // Tiếng chỉ vật: Tên đường, tên làng, tên quận, tên tỉnh, tên xứ.*

**tên bộ** *dt.* Tên người có ghi trong sổ bộ nhà nước, tức tên trong giấy khai sanh.

**tên cúng cơm** *dt.* X. Tên thụ.

**tên gọi** *dt.* Tiếng gọi một người, một vật mà tất cả đều quen dùng: *Tên gọi anh này là Hai Bầu; Vật đựng cơm bưng ăn tên gọi là cái bát hay cái chén.*

**tên giả** *dt.* X. Tên man.

**tên hèm** *dt.* X. Tên thụ.

**tên hiệu** *dt.* C/g. Hiệu, tên do mình tự xưng ngoài tên cha mẹ đặt cho, với một ý nghĩa nào đó do ý thích của mình: *Tân Đà là tên hiệu của nhà thơ Nguyễn khắc Hiếu.*

**tên họ** *dt.* Tên và họ, cả chữ lót ở giữa nếu có: *Ghi rõ tên họ; Khai tên họ.*

**tên húy** *dt.* Cái tên phải kiêng, phải tránh, thường là tên vua, tên quan lớn cầm đầu một địa phương, v.v., hoặc nếu trong họ thì là tên của ông bà cô bác đã có đặt trước rồi.

**tên ma** *dt.* Tên tưởng tượng ghi vào sổ để tính công gian lận hoặc trong một vụ mờ ám chứ không có người thật: *Ở Mỹ hiện có 1 triệu tên ma tuổi từ 120 trở lên đang lãnh trợ cấp xã hội, theo Elon Musk.*

**tên man** *dt.* C/g. Tên giả, tên tự mình đặt lấy để giấu tên thật với một ý gian: *Khai tên man.*

**tên tây** *dt.* X. Tên thánh // Tên thông thường của những người Pháp được bắt chước đặt cho con để làm sang lòe đời.

**tên tục** *dt.* X. Tên tục.

**tên tục** *dt.* Tên gọi một người từ lúc mới sanh đến lớn, thường là những tên xấu xí tục tằn để tà ma chê, không bắt chết (*truyền*).

**tên tuổi** *dt.* Lý lịch một người: *Không biết tên tuổi va, làm sao dám tin // (R) Danh tiếng tốt: Va là người có tên tuổi trong làng báo.*

**tên tự** *dt.* C/g. Tự, tên dựa vào tên

chính mà đặt ra, thường là tiếng Hán Việt: *Tên tự của Nguyễn Du là Tố Như.*

**tên thánh** *dt.* Tên những người có đạo Thiên Chúa khi làm lễ rửa tội được Giáo hội đặt cho, nguyên là tên các vị thánh trong Đạo.

**tên thụ** *dt.* Tên chọn đặt trong lúc già, khác với tên thường, để dùng trong việc cúng quải, thờ phượng, cốt tránh tên tục và tên bộ.

**TÊN** *dt.* Cây ốm dài mũi nhọn để lấp vào cung vào nỏ mà bắn: *Cung tên, làn tên, mũi tên, sỏ tên, vảy tên; Xông tên đụt pháo; Cây người chuốt ná lau tên, Nhận bay về đến, công uống danh hư – CD.*

**tên bay** *dt.* Mũi tên bắn ra, xẹt lệ như bay: *Tên bay đạn lạc.*

**tên bắn** *dt.* Nh. Tên bay, thường được ví với những gì lẹ, chóng: *Mau như tên bắn.*

**tên đạn** *dt.* Những mũi tên và những hòn đạn do cung và súng bắn ra: *Tên đạn vô tình // (R) Chiến trường, nơi hai bên bắn giết nhau: Trong vòng tên đạn.*

**tên độc** *dt.* C/g. Tên thuốc, thứ tên ở mũi có thuốc độc, ai phạm phải dấu vết thương không sâu cũng khó cứu.

**tên me** *dt.* Cây tên ở mũi có miếng sắt mỏng, nhọn hình tam giác.

**tên thuốc** *dt.* X. Tên độc.

**TỆN** *trt.* Ngay chóc: *Trúng tên // (R) dt.* In ngay vào, đánh ngay vào, liệng ngay vào: *Tện cho nó một phát.*

**TÊNH** *trt.* Tiếng tăng nghĩa: *Nặng tênh, buồn tênh.*

**tênh tênh** *trt.* Thấm thoát, nhẹ và mau: *Thuyền xuôi gió chạy tênh tênh.*

**TÊNH HÊNH** *trt.* Chình ỉnh, bộ nằm ngửa rất tự do, không chút e ngại:

Nằm tênh hênh giữa nhà; Ban đêm, thị trấn nằm tênh hênh dưới trăng.

**TÊN H ỀNH** trt. Chình inh. X. Tênh hênh: *Sáng còn nằm tênh ênh.*

**TẾT** dt. Ba ngày đầu năm âm lịch: *Ăn tết, chơi tết, pháo tết, ngày tư ngày tết; Năm hết tết đến // (R) a) Trước và sau ba ngày kết: Bán tết, chợ tết, sắm tết, ba mươi tết, mồng bốn tết // b) Những ngày lễ lớn trong năm: Tết Nhi đồng // dt. Biểu đồ vật nhân ngày tết: Tết chủ, tết quan, tết thầy, đi tết.*

**tết Cộng hoà** dt. Lễ kỷ niệm ngày thành lập Đệ nhứt Cộng hòa Việt nam nhằm 26 tháng 10 dương lịch (đã bỏ).

**tết cơm mới** dt. Lễ mừng vụ lúa mùa trong tháng 9 âm lịch (thông dụng ở miền Bắc).

**tết đoan ngọ** (ngũ) dt. Lễ cúng ngày Khuất Nguyên trầm mình ở sông Mịch La bên Tàu, nhằm mồng 5 tháng 5 âm lịch.

**tết hạ nguyên (nguồn)** dt. Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là ngày 15 tháng 10 âm lịch.

**tết hàn thực** dt. Lễ kỷ niệm ngày Giới Tử Thôi và mẹ bị thiêu trong rừng, ngày mồng 3 tháng 3 âm lịch.

**tết nguyên đán** dt. Lễ kỷ niệm ba ngày đầu năm âm lịch: mồng 1, 2 và 3 tháng giêng.

**tết nhi đồng** dt. Ngày nhi đồng hằng năm nhằm rằm tháng 8 âm lịch, tức là Trung thu.

**tết nhứt** dt. (đ) Nh. Tết: *Tết nhứt sắp tới; Nghèo mà tết nhứt làm chi.*

**tết tây** dt. Lễ mừng ngày đầu năm dương lịch tức ngày 1 tháng 1.

**tết thanh minh** dt. Lễ thăm mộ của phần nhiều các dân tộc theo đạo Khổng và đạo Phật trong tháng 3 âm

lịch: *Tết thanh minh nào hân cũng viếng nghĩa trang Père-Lachaise.*

**tết thượng nguyên (nguồn)** dt. Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng giêng âm lịch.

**tết trung nguyên (nguồn)** dt. Một trong ba ngày rằm lớn trong năm là rằm tháng 7 âm lịch.

**tết trung thu** dt. Lễ mừng ngày trăng sáng nhứt trong năm nhằm rằm tháng 8 âm lịch, cũng đúng giữa mùa thu, và là ngày Nhi đồng.

**TẾT** dt. Thắt, kết thành đường thành mối treo nhau: *Tết bím (bín), tết quai thao; Có 20 kiểu tết tóc đẹp.*

**TẾU** dt. Chửi mạt, kích bác cách trào lộng nhưng thâm tặc: *Tờ báo ấy hay tếu đồng nghiệp.*

**TI** dt. Sợi tơ của con tằm // (R) Dây đàn: *Tiếng ti tiếng trúc // Phần mười của hào (về cân đo): Một hào có 10 ti // Thật nhỏ: Li ti.*

**ti hào** dt. (B) Con số rất nhỏ, không đáng kể: *Có vợ đẹp mà không tốn một ti hào nào cả.*

**ti hí** tt. C/g. Hi hí, nói cạp mắt rất hẹp, rất nhỏ: *Những người ti hí mắt lươn, Trai thời trộm cướp, gái buôn chông người – CD.*

**ti lạp thể** dt. Loại lạp thể có hình tơ (mitochondrie).

**ti tỉ** trt. C/g. Tỉ tỉ, nho nhỏ, chút xíu: *Nghe đầu ti tỉ như hình tiếng ai – NĐM; Ngồi ti tỉ mà uống hết chai rượu.*

**ti trúc** dt. Tiếng đàn dây và tiếng sáo: *Xôn xao ti trúc.*

**TI** dt. X. Ty: *Phiên ti, niết ti.*

**TI** tt. X. Ty: *Tôn ti, nam tôn, nữ ti.*

**TI GÒN** dt. (thực) X. Nho kiếng (antigone).

**TIMA** dt. C/g. Tư ma, lễ để tang 3 tháng: *Đồ (quần áo, hay bích cân) ti ma.*



**TI TEO** *trt.* Tấp tễnh, hay làm việc quá sức: *Ít chữ mà cứ ti teo làm thơ; Nói dở mà cứ ti teo diễn thuyết.*

**TÌ** *dt.* X. Tỳ: *Tì tay, tì gối.*

**TÌ** (婢) *dt.* X. Tỳ: *Nữ tì, thị tì.*

**TÌ** (疵) *dt.* X. Tỳ: *Hà tì, tì vết.*

**TÌ** *tt.* X. Tỳ: *Tì ích, tì tướng* (裨將).

**TÌ** (脾) *dt.* X. Tỳ: *Tì vị.*

**TÌ** (貔) *dt.* Loài thú dữ ở rừng, con đực là tì, con cái là hưu.

**tì hưu** (貔貅) *dt.* (B) Quân lính đông mãnh: *Mấy vạn tì hưu.*

**TÌ BÀ** (琵琶) *dt.* C/g. Đàn tì, thứ đàn thùng bầu, dây to: *Đàn tì bà.*

**tì bà hành** *dt.* Tên một bài hát của Bạch Cư Dị, người đời Đường, rất được truyền tụng.

**TÌ TÌ** *trt.* Nhăm nhi, cầm chừng, mãi, không dứt: *Rượu uống tì tì.*

**TÌ TÍ TÌ** *trt.* Tiếng trẻ con nói lên khi thỏa thích: *Tì tí tì, tối nay ba cho mình đi coi hát! // Tiếng chợ bạn: Tì tí tì, còn gì đâu!*

**TÍ** *tt.* Thật nhỏ, thật ít: *Bé tí, chút tí, Cho một tí; Nam mô sẽ hỏi nhà sư tí, Phúc đức nhà người được mấy bồ - HXH.*

**tí ngắn** *tt.* Nhỏ và ngắn // (lông) Dương vật: *Đất Bắc anh cầm con tí ngắn - C.Quỳnh.*

**tí teo** *tt.* Nhỏ bé: *Em bé tí teo.*

**tí tẹo** *tt.* Nh. Tí teo.

**tí tí** *tt.* Nh. Tí teo // Rất ít: *Cho xin tí tí.*

**tí tí** *tt.* Nh. Tí tí.

**tí xiu** *tt.* Nh. Tí tí: *Có một tí xiu mà làm phách; Cho có tí xiu, làm sao đủ?*

**TÍ** *dt.* X. Tỳ: *Tuổi tý.*

**TÍ TÈ** *trt.* Rất xa, ở thật xa, thật sâu: *Xa mú tí tè, ở đâu trong tí tè, ai dám tới?*

**TÍ TOE TÍ TOÉT** *trt.* X. Tí toét.

**TÍ TOÉT** *trt.* Cười cười, nói nói luôn, không đứng đắn: *Cứ tí toét tối ngày!*

**TỈ** *bt.* Nhỏ nhoi, êm dịu.

**tỉ mỉ** *bt.* Kỹ lưỡng, tỉ mỉ từng chút, xem xét chăm nom từng việc nhỏ, vụn vặt: *Làm tỉ mỉ, tính người tỉ mỉ, công việc tỉ mỉ.*

**tỉ tê** *trt.* Cách chậm chạp êm dịu dễ khiêu gợi tình cảm: *Kể lể tỉ tê, khóc tỉ tê, nói tỉ tê; Tỉ tê với bạn.*

**tỉ tỉ** *trt.* Nỉ non, nhỏ nhỏ: *Tò vò ngồi khóc tỉ tỉ, Nhện ơi nhện hỡi nhện đi chăng nào?*

**tỉ tỉ** *trt.* X. Tí tí.

**tỉ vĩ** *trt.* Nhỏ nhoi, dịu dàng: *Ăn nói tỉ vĩ.*

**TỈ** *bt.* C/v. Tỳ, so sánh, gần ngang nhau: *Anh tỉ cái phận anh thà ở lầu tranh như thấy Tăng thấy Lộ... - CD.*

**tỉ cao** *dt.* Cao độ sai biệt giữa hai điểm.

**tỉ độ** *dt.* Độ tỉ lệ.

**tỉ giáo** *dt.* Lối nói hay viết theo thể thức so sánh hai sự vật với nhau trên một hay nhiều khía cạnh như: *Anh em như thể chân tay, Vợ chồng như áo cổ ngay tức thì; Cổ tay em trắng như ngà, Con mắt em liếc như là dao cau; Miệng cười như thể hoa ngâu, Cái khăn đội đầu như thể hoa sen,* đều là những câu thuộc phép tỉ giáo.

**tỉ kiên** *đt.* Cập kê, kể vai với nhau.

**tỉ lệ** *dt.* Cái chừng, cái lệ dùng làm tiêu chuẩn để so sánh // (T) Sự cân bằng giữa hai tỉ số.

**tỉ lệ biến** *đt.* Sao lại một bức họa hay một bản đồ với một tỉ lệ nhỏ hoặc lớn hơn tỉ lệ của nguyên bản (*changement d'échelle*).

**tỉ lệ nghịch** *dt.* (T) Tỉ số giữa hai

lượng mà một lượng tăng một lượng giảm cùng theo một tỉ lệ (*raison indirecte*).

**tỉ lệ thuận** *dt.* (T) Tỉ số giữa hai lượng tăng hay giảm và cùng theo một tỉ lệ (*raison directe*).

**tỉ lệ xích** *dt.* Miếng đồng dày lối 4mm, dài lối 40cm và ngang lối 8cm, có khắc độ theo số nhiều tỉ lệ, cùng với cây nhíp quay mũi thép (*compas à pointes sèches*) để đo bề dài thật chính xác trong việc vẽ bản đồ.

**tỉ lượng** *dt.* (Phật) Sự tìm so sánh, suy luận, đối chiếu những sự vật không thấy trước mắt.

**tỉ phương** *đt.* So sánh với nhau.

**tỉ thí** *đt.* Đấu nhau để tranh hơn kém: Cho hai người ra tỉ thí.

**tỉ trại** (比賽) *đt.* Thi đua (賽 – trại: thi đấu).

**tỉ trọng** *dt.* (l) Sức nặng của vật thể đối với sức nặng của nước cất 4<sup>0</sup>, để làm tiêu chuẩn: Tỉ trọng của chì là 11,34 (*densité*).

**tỉ võ** *đt.* Dùng nghề võ đánh nhau giữa hai người để phân hơn kém.

**Tỉ** *bt.* C/v. Tỷ, ví, giá như: Nói tỉ, giá tỉ, giác tỉ.

**tỉ dụ** *trt.* C/g. Thí dụ hoặc ví dụ, đưa ra một sự việc cùng ý nghĩa mà rõ ràng hơn cho dễ hiểu: Nói tỉ dụ mà nghe (*exemple*).

**tỉ như** *trt.* Giả như, lời cho tỉ dụ: Tiếc đăm phù dung mọc chung vườn rậm, Cũng tỉ như hoa lài đem cặm chỗ dơ – CD.

**tỉ thí** *trt.* Tỉ dụ, thí dụ: Nói tỉ thí; Tỉ thí anh đóng vai tôi, anh làm thế nào?

**Tỉ** *dt.* C/v. Tỷ, vai và tiếng gọi người chị: Hiền tỉ, ngu tỉ.

**tỉ muội** *dt.* Chị em, người chị và người em: Tỉ muội đồng hành.

**Tỉ** *st.* C/v. Tỷ, số đếm bằng một ngàn triệu (1.000.000.000): Giàu bạc tỉ.

**tỉ phú** *dt.* Nhà giàu hàng tỉ: Ông ấy là một tỉ phú.

**Tỉ** *dt.* C/v. Tỷ, ẩn vua: Ngọc tỉ, quốc tỉ.

**TỈ KHUU** *dt.* C/g. Tỉ kheo, thầy tu đạo Phật theo phái hành khát.

**tỉ khưu ni** *dt.* Cô vãi theo phái hành khát.

**Tỉ** *dt.* C/v. Tỷ và C/g. Trĩ, cuống ruột già, gần lỗ đít: Lòi tỉ; chống tỉ lên trời.

**Tỉ** *dt.* C/v. Tỷ và C/g. Tì, đầy tổ gái: Nô tì, tì bộc, tì tất.

**Tỉ** *dt.* C/v. Tỷ và C/g. Tì, cái mũi: Tượng tỉ (vòi voi).

**tỉ luyện** *dt.* (Đy) C/g. Nha cam, chứng đau mũi, mũi chảy nước vàng, ngứa ngáy như có con vật bò bên trong.

**tỉ tất** *dt.* (Đy): Bệnh đau mũi, nghẹt, bên trong có mọt và lở loét.

**Tỉ** *tt.* Nh. Tí: Chút tí.

**Tỉ** *bt.* Nạnh, ganh, phân bì: Ganh tỉ.

**tỉ nạnh** *dt.* X. Sanh nạnh.

**Tỉ** *tt.* X. Tỷ: Tuổi Tỉ.

**Tỉ** *đt.* X. Tỷ: Tỉ nạn.

**TIA** *dt.* Những đường nhỏ do một đường lớn tỏa ra: Tia ánh sáng, vòi nước phun thành tia // *đt.* C/g. Ria, phun ra nhiều tia: Nước tia ra tứ tung; Ngâm rượu tia trên thuốc lá.

**tia hi vọng** *dt.* Chút ít hi vọng, hi vọng thật nhỏ, thật ít: Chẳng có một tia hi vọng nào.

**tia máu** *dt.* Những ống máu thật nhỏ dẫn máu vào thịt: Đút tia máu.

**tia sáng** *dt.* Làn ánh sáng nhỏ: Cửa hờ, có một tia sáng rọi vào.

**TIA TÍA** *tt.* Hơi tia, hơi đồ: Giận, cái mặt tia tia.

**TÍA** *đdt.* Ba, tiếng gọi người cha: Thừa tia; Tía con đầu má? (tiếng Triều Châu).

**tía má** *đdt.* Ba má, cha và mẹ: *Tía má đi đâu vắng, anh Hai?*

**TÍA** *trt.* Đồ thăm: *Đu đủ tía; Đi đâu mà chẳng thấy về, hay là quần tía, dựa kê áo nâu – CD.*

**tía sẫm** *tt.* Màu đen nhiều đỏ ít.

**tía tai** *tt.* Ứng đỏ hai tai khi cảm xúc mạnh như giận, mắc cỡ: *Đỏ mặt tía tai.*

**tía tía** *tt.* Hơi tía.

**tía tô** *dt. (thực):* Loại cỏ dùng làm rau thơm, cây có nhiều cạnh, lá màu đỏ sẫm và có lông nhám; phát hoa ở nách và đọt, hoa trắng hoặc tím có tính hưng phấn, trị được cảm và nhức mũi, hột là vị Tô tử của Đông y, có chất dầu can tính rất mạnh; lá là vị Tô diệp, vị cay, khí lạnh, tính chuyên về khí phân và huyết phân (*Perilla ocymoides*),

**TÍA LIA** *trt.* X. Tría lia.

**TÍA** *đt.* Cắt xén bớt: *Tía nhánh, tía râu, tía tóc, hớt tía // Nhổ bỏ bớt một hai cây xấu và chừa lại mỗi lỗ một hai cây tốt: Tía bắp, tía đậu // (thth) Bỏ mỗi lỗ ba hột cho lên cây: Tía bắp, tía đậu // (R) Hạ bớt, giết bớt: Tía mấy tên quân đi đầu // trt.* Tề, chia ra nhiều ngã mà đi: *Đi tía ra kéo chúng nghi.*

**tia gọt** *đt.* C/g. Gọt tia, cắt bỏ bớt những phần xấu: *Tia gọt củ thủy tiên.*

**tia phân** *đt.* Rẽ phân, chia ra.

**tia tách** *đt.* Tách rời ra từng món, từng cái.

**tia vẽ** *đt.* Phân chia ra, làm ra nhiều cách.

**TÍCH** (昔) *dt.* Ngày xưa // (R) Nguồn gốc, chuyện xưa: *Cổ tích, dẫn tích, gốc tích: Chuyện xưa tích cũ; Có tích mới dịch ra tuồng.*

**tích niên** *dt.* Năm xưa, trong một

năm cách nay lâu lắm: *Tích niên kim nhật thử môn trung – Thôi Hộ.*

**tích nhật** *dt.* Ngày xưa, thuở xưa.

**tích tuồng** *đt.* Sự tích được viết thành tuồng hát: *Tích tuồng khá gay cấn.*

**TÍCH** (跡) *dt.* Dấu vết: *ấn tích, biệt tích, bút tích, cựu tích, di tích, dấu tích, hình tích; Linh tích, mất tích, nguyên tích, tang tích, tỳ tích, tung tích, thương tích, vết tích, vô tích.*

**TÍCH** (積) *bt.* Chứa, đựng, để dành, dồn lâu ngày: *Ấm tích, bình tích, cam tích, cấu tích, diện tích, dung tích, phòng tích, súc tích, thể tích; Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn; Tích thiếu thành đa.*

**tích ác** *đt.* Làm nhiều việc ác chồng chất lâu ngày: *Tích ác phùng ác (Chứa ác gặp ác).*

**tích cốc** *đt.* Để dành thóc: *Tích cốc phòng cơ (Để dành thóc đừng ngừa khi đói kém).*

**tích cục** *bt.* Ráo riết, nhằm vào sự thật cụ thể mà cố gắng: *Tinh thần tích cục, tích cục tham gia vào.*

**tích để** *đt.* Để dành: *Tích để về sau.*

**tích đức** *đt.* Chất chứa cái đức, tức làm nhiều việc thiện giúp đời, giúp người: *Tu nhân tích đức.*

**tích hận** *đt.* Mối giận chất chứa trong lòng: *Tích hận bao giờ tuyết.*

**tích huyết** *đt.* Bệnh đọng máu, bị máu ứ lại một nơi.

**tích lao** *đt.* Chịu nhiều lao碌: *Tích lao thành tật (Chịu nhiều lao碌 sẽ thành bệnh).*

**tích lũy** *đt.* Chất chứa, chồng chất để dành: *Nhiệm vụ của ký ức là tích lũy những quá khứ.*

**tích oán** *đt.* Nuôi oán hờn trong lòng.

**tích phúc** *đt.* Nh. Tích đức.

**tích sản** *dt. (Pháp)* Tích cực tài sản, tài sản gồm đủ của chìm của nổi

như vườn đất, nhà phố, tiền bạc, nợ người ta thiếu, huê lợi sắp thâu vô, v.v. (*biens actifs*).

**tích tài** *đt.* Để dành tiền bạc: *Tích tài bất như tích phúc* (Để dành tiền bạc không bằng làm việc phước đức); *Anh ta sống cần kiệm, chăm chỉ làm ăn để tích tài dưỡng thân.*

**tích tập** *đt.* Thói quen lâu ngày // *đt.* Tập lâu thành thói quen.

**tích tề** *đt.* Mỗi tề lâu ngày // *đt.* Chất chứa nhiều mối tề.

**tích tụ** *đt.* Góp nhóp lại, hợp lại. // *đt.* (Đy) Chứng bệnh bao tử (dạ dày) lạnh hư, hơi thở suy nhược, khí hư, ăn không tiêu, đồ ăn tích trữ lâu ngày, bụng nặng bên trái.

**tích tửu** *đt.* Rượu để dành lâu năm.

**tích thiện** *đt.* Làm nhiều điều lành (như để dành): *Tích thiện phùng thiện* (Làm lành gặp lành).

**tích trữ** *đt.* Chất chứa để dành: *Tích trữ hàng hóa.*

**TÍCH** (惜) *đt.* Tiếc, không nỡ bỏ, cho rằng uống: *Ái tích, khả tích, lân tích, thống tích; Tích lực tham hồng* (thương tiếc người đẹp).

**tích âm** *đt.* Tiếc thì giờ // (B) Siêng năng (積陰): *Tích âm như vàng, một khắc không nên để phí.*

**tích lao** *đt.* Tiếc công khó nhọc.

**tích lực** *đt.* Tiếc màu xanh // (B) Mến tiếc gái đẹp.

**tích mặc** *đt.* Tiếc mực // (B) Chi viết những gì đáng viết, không viết cách khinh suất.

**TÍCH** (績) *đt.* Kéo bông thành sợi // (績) (B) *đt.* Công lao: *Nại tích, chính tích, thành tích.*

**tích học** *đt.* Công lao ăn học.

**TÍCH** (脊) *đt.* Trụ cốt; đường sống nổi để chịu cho cứng: *Bối tích, cầu tích, xà tích.*

**tích cốt** *đt.* Xương sống.

**tích lương** *đt.* Cột trụ và cái sườn nhà.

**tích tủy** *đt.* Tủy xương sống.

**tích trụ** *đt.* Nh. Tích cốt.

**TÍCH** *đt.* X. Téch: *Mông tích.*

**TÍCH TOÁC** *tt.* X. Téch toác: *Ăn trâu tích toác, cười tích toát.*

**TÍCH THỤ** *đt.* (thực) C/g. Phong, Phong đường, Thích, loại cây to, lá mọc đối, không lá bẹ, hoa có chùm đực hoặc lưỡng phái, cánh nhỏ, đĩa mặt to, từ bốn tới tám tiểu nhị, noãn sào hai khía, trái loại dục quả dính nhau (*Acer palmatum*).

**TỊCH** (夕) *đt.* Buổi chiều, ban đêm: *Nguyên tịch, nguyệt tịch, thất tịch, triều tịch, trừ tịch* (除夕).

**tịch chiếu** *đt.* Ánh mặt trời chiều.

**tịch dương** *đt.* Bóng trời chiều: *Chốn cũ lâu dài bóng tịch dương – TQ.*

**tịch yến** (晏) *đt.* Đêm vắng lặng.

**TỊCH** (辟) *đt.* Trừ bỏ, dẹp qua: *Đại tịch; Tịch tà kiếm phổ.*

**tịch ác** *đt.* Bỏ tánh ác độc, không làm điều ác nữa.

**tịch cốc** *đt.* Bỏ cơm, không ăn nữa: *Tu đến tịch cốc.*

**tịch họa** *đt.* Tránh tai họa.

**TỊCH** (席) *đt.* Chiếc chiếu: *Đồng tịch đồng sàng* // (B) *Chỗ ngồi, địa vị: Chủ tịch, khuyết tịch, nhập tịch.*

**tịch địa** *đt.* Ngồi xuống đất.

**TỊCH** (寂) *bt.* Yên lặng: *Sâm tịch, u tịch* // (B) *Chết: Khuất tịch; Hoà thượng đã tịch.*

**tịch diệt** *đt.* (Phật) Diệt hết, bỏ hết thân xác và lòng trần, tức: chết.

**tịch liêu** *tt.* Tịch tịch cô liêu, vắng ngắt, không một bóng người, không một tiếng động: *Cảnh tịch liêu trong khu vườn chỉ có mình y và tiếng ve.*

**tịch lự** *đt.* Lặng suy, im lặng để suy nghĩ: *Hẩn tịch lự hàng giờ.*

**tịch mịch** *tt.* Lặng lẽ, im lim: *Đêm khuya tịch mịch; Cảnh tịch mịch.*

**tịch nhiên** *tt.* Lặng trang, im như tờ: *Tịch nhiên, không một tiếng động.*

**tịch tĩnh** *dt.* Chỗ hẹp và vắng vẻ.

**TỊCH (闢)** *đt.* Mở cửa; mở rộng ra: *Khai tịch, thiên khai địa tịch.*

**tịch hoang** *đt.* Khai phá đất hoang để trồng trọt.

**tịch khẩn** *đt.* Khai phá và xin khẩn (để được làm chủ).

**TỊCH (籍)** *dt.* Sổ sách, sổ bộ, quẻ quán: *Bộ tịch, đăng tịch, điển tịch, hộ tịch, hồi tịch, nhập tịch, thư tịch, Pháp tịch, Việt tịch.*

**tịch biên** *đt.* Ghi vào sổ // (*Pháp*) *C/g.* Sai áp, sự thừa phát lại kiểm điểm, theo một bản án, tất cả đồ đạc trong nhà, lập biên bản, niêm phong và giao giám thị trông coi để đợi ngày phát mãi.

**tịch biên gia sản** *đt.* (*Pháp*): Tịch biên hết của cải, động sản và bất động sản do phạm nhân làm chủ, theo lệnh tòa án, chiếu một bản án đã phán quyết.

**tịch bộ** *dt.* X. Sổ bộ.

**tịch điền** *dt.* Thửa ruộng dùng làm kiểu mẫu, để mỗi năm, chính vua đứng ra cày mở mùa để khuyến khích dân chúng (xua).

**tịch ký** *đt.* (*Pháp*) Tịch biên tạm để đợi phán quyết của tòa án.

**tịch một (籍沒)** *dt.* Tịch biên để lấy làm của công (沒 – một: mất đi, bị tịch thu, như trong "mai một").

**tịch quán** *dt.* Quê quán theo giấy tờ sổ bộ.

**tịch thâu (thu)** *đt.* Thâu lấy làm của công: *Phạt 5 năm tù và tịch thâu tài sản // (lóng) Lấy ngang của người: Có bao nhiêu, nó đều tịch thâu hết đem về bên.*

**TỊCH** *bt.* Lối hẹp; không thông đạt: *Phóng tịch, tà tịch, thiên tịch.*

**tịch học** *dt.* Sự học hỏi hẹp hòi, có ít // Học thuyết thiên lệch.

**tịch lậu** *đt.* Chỗ hẹp hòi, tù túng, khi hậu xấu // Hạng người ít hiểu biết, trí óc hẹp hòi.

**tịch nho** *dt.* Hạng nhà nho hẹp hòi, hay câu nệ, sự thấy biết chỉ quanh quẩn trong sách vở.

**tịch tĩnh** *đt.* Nơi chật chội, ít người tới lui, nên vắng vẻ.

**TIM** *dt.* (*thể*) Bắp thịt bằng nắm tay, trên nỏ, đáy túm nhọn, ở giữa hai buồng phổi, bộ phận chánh của việc vận chuyển máu trong thân thể: *Quả (trái) tim, đau tim, tim ngưng đập thì chết // (B)* Cơ quan chủ việc yêu đương về ái tình: *Con tim; Tiếng nói của con tim // (R)* Cái ruột; điểm ngay giữa: *Bắt từ tim đo ra // Vòng dây bố tròn lót trong niền xe cho đầu cầm dừng đâm thủng ruột xe: Dây tim // Hình hơi tròn mà thon nhọn phía dưới: Lá cây hình tim; đeo dây chuyền trái tim // Phần thắm đầu giữa cây đèn để thắp: Tim bố, tim vải, thay tim.*

**tim bắc** *dt.* Ruột cây có bắc, nhẹ xốp, được dùng làm tim đèn dầu phộng.

**tim đen** *dt.* Ngăn đựng máu đen của quả tim // (*B*) Sự kín đáo trong lòng: *Nói trúng tim đen.*

**tim đèn** *dt.* Phần thắm đầu để đốt của cái đèn, bằng ruột có bắc, sợi bông vải, vải hay bố, v.v.

**tim gan** *dt.* Quả tim và buồng gan // (*B*) Tấm lòng và sự gan dạ: *Đem hết tim gan mà phục vụ quê hương,*

**tim le** *dt.* Cái tim đèn không bằng mặt, có chỗ xù lên, khiến lửa



cháy có ngọn nhỏ, nhiều khói: *Để đèn tim le, khói không!*

**tim lòng** *dt.* (B) Lòng dạ, tình cảm sâu đậm: *Đem hết tim lòng ra trình bày, mong người hiểu cho.*

**tim lụn** *dt.* Cái tim đèn cháy lụn đến tắt khi đèn hết dầu: *Dầu hao tim lụn, ngày vừa bưng tưng.*

**tim óc** *dt.* Trái tim và bộ óc // (B) Lòng dạ và trí tuệ: *Đem hết tim óc ra sáng tác.*

**tim vàng** *dt.* Lòng vàng, tấm lòng thật tốt // (R) Tình yêu của gái đẹp: *Chiếm được quả tim vàng của người đẹp.*

**tim xót** *dt.* Lòng thương bị xót xa khó chịu làm cho ruột đau tim xót

**TIM** *dt.* Bị thúi gốc, vàng đốt, mất sức: *Lúa tim.*

**tim đóm** *tt.* Thứ lúa tim, lá có đóm vàng.

**tim lụn** *tt.* Thứ lúa tim vì rễ lúa thúi, bụi nhỏ.

**TIM LA** *dt.* (Y) Bệnh phong tinh do vi trùng *trê-pô-nem* ăn lỗ lổ đầu dương vật hoặc âm hộ, lâu ngày có thể lỗ lổ ở vài bộ phận khác trong thân thể (dương mai) hoặc ăn mục xương ở một vài cơ thể (thiên pháo) và di truyền cho con cái hoặc tuyệt tự: *Mắc tim la.*

**tim la bay** *dt.* Bệnh tim la vì vô ý dùng phải vật có sẵn vi trùng *trê-pô-nem* của người mắc phải bệnh ấy, chớ không do việc giao cấu.

**tim la di truyền** *dt.* Bệnh tim la mà đứa bé mắc phải khi còn trong bụng mẹ, do vi trùng *trê-pô-nem* của cha mẹ nó truyền vào bào thai, làm cho cái thai phải hư; bằng không, đứa nhỏ có thể bị nhiều tật bệnh như mù lòa, điếc lác, bại xui, diên khùng, xương chân cong vẹo,

xương sọ khác thường, vỏ trán, xương mũi sụp, v.v.

**tim la lây** *dt.* Bệnh tim la do mình vướng lấy khi giao cấu với người có bệnh ấy.

**TIM TÍM** *dt.* C/g. Tim tím, hơi tím: *Sợ, cái môi tim tím.*

**TÌM** *dt.* C/g. Tầm, lục kiếm: *Ăn tìm đến, đánh nhau tìm đi - tng; Mang bầu tìm bạn cố tri, Tim không gặp bạn, li bì những say - CD.*

**tim hỏi** *dt.* Tim người hỏi thăm hoặc vừa tim vừa hỏi thăm: *Tim hỏi một lát thì ra chớ gì!*

**tim kiếm** *dt.* C/g. Tầm kiếm, lục kiếm với nhiều công phu: *Tim kiếm hết sức mới gặp.*

**tim phương** *dt.* Kiếm phương cách, phương tiện, phương thế, phương hướng: *Tim phương sinh sống, tìm phương đào tẩu.*

**tim tá** *dt.* (đ) Nh. Tim: *Đi đã rồi nó về, đi tìm tá chi cho mệt.*

**tim tòi** *dt.* C/g. Tim tòi, dụng nhiều công để tìm: *Tim tòi nghiên cứu.*

**tim tòi** *dt.* X. Tim tòi.

**tim thế** *dt.* Nh. Tim phương.

**TÍM** *tt.* Màu đỏ sẫm: *Bầm tím, phẩm tím, mực tím, tim tím; Tắm áo nâu sống xếp nếp em để trong nhà, Ba vương khăn tím phát phơ em đội đầu - VD.*

**tím bầm** *tt.* Màu tím sẫm, không tươi: *Bị đánh, con mắt tím bầm.*

**tím đen** *tt.* Bầm đen.

**tím điều** *tt.* Màu nâu điều.

**tím gan** *tt.* Giận mà nói ra không được: *Giận tim gan.*

**tím gan tím ruột** *tt.* Nh. Tim gan: *Giận tím gan tím ruột chớ phải vừa sao?*

**tím ngắt** *tt.* Bầm đen.

**tím ruột** *tt.* Nh. Tim gan: *Tím gan tím ruột mà phải dằn mới khổ cho chớ!*

**tím tím** *tt.* X. Tim tím.

**TÌM** *tt.* Màu tím sậm.

**TIN** *đt.* Cho là thật: *Dễ tin, hay tin, niềm tin, tin dị đoan, tin ma quỷ; Bời nghe nên mắc, bởi tin nên lầm* – CD // Trông cậy vào: *Con tin, làm tin, đức tin* // Cho hay: *Tôi nơi, xin tin cho tôi hay đăng mừng* // *đt.* Việc đến tai mình hay biết: *Báo tin, bản tin, bật tin, biệt tin, cho tin, gởi tin, loan tin, mách tin, mắng tin, nhắn tin, thông tin, truyền tin, vắng tin; Chi ngon bằng gỏi cá nhồng, Chi vui bằng được tin chồng vinh quy* – CD.

**tin bụng** *đt.* Kể chắc là người có bụng tốt, không nghi ngờ chi cả: *Tin bụng anh em; Tin bụng nhau.*

**tin buồn** *đt.* Việc đáng buồn vừa xảy ra như: tang khó, bệnh hoạn, rui ro, v.v. được cho hay.

**tin cá** *đt.* Thơ từ, tin tức cho hay bằng thơ (X. Ngự phúc tàng thơ PH. II.)

**tin cậy** *đt.* Chắc là người thành thật nên trông cậy vào mà không sợ hư việc hay mất mát chi cả: *Tin cậy người làm, tin cậy anh em.*

**tin cần** *đt.* C/g. Tin cần, chắc chắn, cần thận đáng tin cậy: *Anh ấy là người tin cần của tôi.*

**tin chắc** *đt.* Cầm làm chắc, không e ngại chi cả: *Tôi tin chắc là va không gạt mình đâu* // *đt.* Tin tức chắc chắn: *Đó là một tin chắc, đừng ngờ vực chi cả.*

**tin chiến sự** *đt.* Việc giặc giã loan ra cho công chúng biết bằng nhật trình hay đài phát thanh.

**tin chó chết** *đt.* C/g. Tin xe cán chó, những tin tức hằng ngày lật vật, không quan trọng, không đáng choán cột báo.

**tin đại** *đt.* Tin tường đại đột, nghe

lời người xúi quẩy: *Tin đại, chết có hoài trên Facebook!*

**tin dò đường** *đt.* C/g. Tin dò dẫm, tin tức về một việc sắp làm, phóng ra để nghe lòng ý kiến phản động ra sao hầu tiến tới hay ngưng lại.

**tin dò dẫm** *đt.* X. Tin dò đường.

**tin dóc** *đt.* Tin tức không thật do người bịa ra: *Tờ báo dỏ hay đăng tin dóc để gây cho các tờ báo khác nhắc nhở đến tên.*

**tin dùng** *đt.* Tin cậy và dùng vào nhiều việc quan trọng: *Chủ tin dùng va lăm; người đó được tin dùng lăm.*

**tin dụng** *đt.* Nh. Tin dùng.

**tin dữ** *đt.* Tin tức xấu, cho hay việc rui, có hại.

**tin đi, tin lại** *đt.* Thơ từ hoặc nhắn nhe qua lại với nhau về một việc gì đó: *Hôm rày, tin đi tin lại hoài mà không biết có gì chưa?*

**tin điển** *đt.* C/g. Điển tín hay dây thép, tin tức nhờ nha Bưu điện chuyển đi bằng đường dây điện (lẹ hơn thơ).

**tin đồn** *đt.* Tin tức do nhiều người đồn đãi, không chắc lăm: *Hơi nào mà nghe tin đồn.*

**tin giả** *đt.* Tin do người cố tình bịa đặt vì một mục đích nào đó: *Các báo bây giờ có mục kiểm tra tin giả.*

**tin hồng** *đt.* Thơ từ gởi đi (Hồng (鴻) là một loài chim ở ven nước, to hơn con mòng, lưng và cổ màu tro, cánh đen bụng trắng, mỏ dẹt, chân ngắn, khi bay sắp thành hàng, xưa được dùng mang thơ đem đi).

**tin khí tượng** *đt.* Tin tức về mưa gió, thời tiết do nha Khí tượng đưa ra cho người ta biết trước.

**tin lành** *đt.* Tin tức bình an, mọi việc

đều trôi chảy: *Báo tin lành* // Tên một giáo phái đạo Cơ đốc do Hội Phúc âm liên hiệp ở nước Mỹ sáng lập: *Hội thánh Tin Lành*.

**tin lạt dừa** *dt.* (lóng) Nh. Tin đồn.

**tin lòng** *dt.* Nh. Tin bụng.

**tin mai** *dt.* Thơ tay hoặc đồ vật nhờ người đem cho một người nào, không do nha Bưu điện (X. PH. II).

**tin mật** *dt.* Tin tức bí mật, chỉ người có phận sự biết thôi.

**tin miệng** *dt.* Lời nhảm nha, nhờ người nói lại: *Do tin miệng chó có thơ từ chi đâu*.

**tin mừng** *dt.* C/g. Tin vui, tin tức vui mừng, thường là tin cho hay đám cưới, mới sinh con nhỏ, thi đậu, v.v.// Sách Phúc âm của đạo Công Giáo: *Tin Mừng nhất lãm*.

**tin nhảm** *dt.* Nghe theo lời bậy bạ, việc nhảm nhí: *Khéo tin nhảm!* // *dt.* Lời đồn nhảm nhí, bậy bạ: *Đó là một tin nhảm, đừng thêm để ý*.

**tin nhận** *dt.* Thơ từ gởi đi (X. Tô Vô chân dê PH. II).

**tin nhắn** *dt.* X. Tin miệng.

**tin nhện** *dt.* Điềm sẽ có khách đến nhà hay người xa trở về do con nhện (dện) sa trước mặt.

**tin ong sứ điệp** *dt.* Kẻ đem tin tức cho một cặp nhân tình hoặc đứng làm mai.

**tin phản phé** *dt.* (lóng): Tin tức trái với điều mình đang chờ đợi.

**tin ruồi** *dt.* Sự tình cờ khiến gặp bữa ăn ngon, hơi đặc biệt, nơi nhà người: *Nhờ có tin ruồi mới biết mà đến* (lời nói chơi).

**tin sương** *dt.* Việc xảy ra mà ai cũng có thể biết trước được (như sương sắp xuống nơi nào, đều có chim nhận kêu nơi ấy).

**tin tức** *dt.* Việc xảy ra được cho hay:

*Đọc tin tức trong báo* // Dấu vết, hành tung của một người ở xa: *Lâu quá, không nghe tin tức gì của nó ráo*.

**tin tưởng** *dt.* Tin là có thật và luôn luôn tưởng niệm: *Tin tưởng Trời Phật, tin tưởng thần quyền* // Tin cậy vào, ý vào: *Tin tưởng một ngày mai tươi sáng* // *dt.* Lòng tin tưởng: *Đặt hết tin tưởng nơi đó*.

**tin thơ** *dt.* Thơ tín, tin tức gởi bằng thơ từ hoặc đăng báo.

**tin trẻ lạc** *dt.* Tin tức về trẻ con đi lạc được đài phát thanh loan báo.

**tin văn** *dt.* Tin tức về văn chương sách vở mới xuất bản.

**tin vắn** *dt.* Tin tức vắn tắt, ít quan trọng đăng trong một mục riêng của tờ báo.

**tin vắn** *dt.* Nh. Tin vắn.

**tin vệt** *dt.* Nh. Tin dóc.

**tin vôi** *dt.* Nghe theo cách vôi vàng, không xét nét coi có nên tin hay không: *Đừng có tin vôi mà trễ tàu*.

**tin vui** *dt.* Nh. Tin mừng.

**tin xe cán chó** *dt.* X. Tin chó chết.

**TIN** *trt.* Trúng, ngay vào: *Nói tin; bắn tin vào đích*.

**TÍN** *bt.* Nh. Tin: *Âm tín, ẩn tín, nhận tín, sương tín; Hãy còn bán tín bán nghi, Chưa đem vào dạ chưa ghi vào lòng* – CD // Một trong năm đức tốt (ngũ thường) của con người theo luân lý phương Đông là biết tin cậy lẫn nhau và giữ lòng tin cậy của kẻ khác đối với mình: *Chữ tín, thành tín, thất tín, trung tín; Nhân vô tín bất lập*.

**tín bài** *dt.* Cái thẻ làm tin như thẻ căn cước, kiểm tra, thông hành, v.v.: *Không tín bài không vào trại*.

**tín cầm** *dt.* Giống chim đáng tin cậy, tiếng gọi loài nhận hễ mùa thu thì

bay qua Nam, mùa xuân thì bay về Bắc, không hề sai lạc.

**tín cần** *đt.* X. Tin cần.

**tín chỉ** *đt.* Giấy con niêm, thư giấy có dấu in nổi con niêm với giá tiền, để lập giao kèo, giấy nợ, v.v.// Giấy chứng nhận đã qua một môn hoặc một phần môn học nào đó ở Đại học: *Bằng cử nhân ở VN đòi hỏi 120-150 tín chỉ tùy theo ngành.*

**tín chủ** *đt.* Người tin việc cúng kiếng, vái lạy.

**tín dụng** *đt.* X. Chân thành và đơn thuần, biết giữ lời hứa để gây tín nhiệm // *đt.* Sự cho vay thực hiện trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, người cho vay tin lời cam kết của người vay nợ rằng sẽ trả nợ đúng kỳ và sẽ dùng tiền vay vào một việc nhất định; người vay nợ tin vào sự giúp đỡ thành thật và thiện chí xây dựng của người cho vay, sẵn sàng đưa vật bảo đảm nếu cần và cam kết làm tròn nghĩa vụ.

**tín điều** *đt.* Những điều phải tin trong mỗi tôn giáo // (R) Nguyên tắc căn bản của một chủ nghĩa nêu lên để tin theo.

**tín đồ** *đt.* Người theo một tôn giáo: *Làng ấy, toàn là tín đồ Phật giáo.*

**tín giáo** *đt.* Tin tưởng tôn giáo: *Tự do tín giáo.*

**tín hiệu** *đt.* Dấu hiệu riêng để thông báo cho nhau.

**tín kỳ** *đt.* Lá cờ riêng để làm tin.

**tín lực** *đt.* Sức tin tưởng // (Pháp) Hiệu lực đáng tin cậy: *Tín lực là một loại chứng thư.*

**tín mạng (mệnh)** *đt.* Tin rằng thuyết con người ai cũng có vận mạng.

**tín niệm** *đt.* Quan niệm về chữ tín: *Tín niệm người đời nay không câu nệ như người xưa // Sự phán đoán*

chính xác về mọi sự vật: GS. có một tín niệm về sự hạnh phúc.

**tín nữ** *đt.* Người đàn bà có óc tin tưởng thần quyền // Tín đồ thuộc phái nữ, tiếng gọi một hay nhiều người đàn bà đến cúng chùa miếu: *Thiện nam tín nữ; Xin tín nữ dùng trà buổi sớm.*

**tín ngưỡng** *đt.* Lòng tin tưởng và ngưỡng mộ một tôn giáo hay một chủ nghĩa: *Tự do tín ngưỡng; Tín ngưỡng khác với mê tín rất xa.*

**tín nghĩa** *đt.* Lòng thành thật và óc háo nghĩa, trọn nghĩa: *Người có tín nghĩa bao giờ cũng được người mến chuộng.*

**tín nhiệm (nhậm)** *bt.* Tin cậy và có thể giao công phó việc cho: *Được nhiều người tín nhiệm; Mất tín nhiệm nơi anh ấy.*

**tín phiếu** *đt.* Giấy tờ để làm tin.

**tín phong** *đt.* Gió mùa (rất đúng mùa tiết): *Tín phong đã bắt tin.*

**tín phong** *đt.* Bao thơ, phong bì.

**tín phục** *đt.* Tin tưởng và khâm phục: *Sự thành thật của ông rất được nhiều người tín phục.*

**tín phụng** *đt.* Nh. Tín ngưỡng.

**tín sĩ** *đt.* Người đàn ông có học có óc tin tưởng về đạo giáo.

**tín sử** *đt.* Lịch sử chép toàn sự thật có bằng chứng đáng tin cậy.

**tín tức** *đt.* Tin tức, tiêu tức.

**tín thác** *đt.* (Pháp) Sự giao phó cho người quản lý tài sản // Tin và phó thác việc gì cho ai: *Nơi Chúa chúng con tín thác* (In God we trust – phương châm in trên tiền tệ Hoa Kỳ); *Con tín thác linh hồn nơi Chúa.*

**tín thủy** *đt.* Máu què, máu của đàn bà có tháng (ra đúng kỳ, ít khi sai lạc): *Tín thủy là cách gọi bấp bênh.*

**tín thực** *đt.* Tin chắc.

**tín triều** *dt.* Con nước, dòng nước lớn rông có cũ nhất định.

**tín vật** *dt.* Vật làm tin: *Trai và gái khi phải lòng nhau thường trao đổi tín vật làm tin.*

**TÍN** *dt.* (𤝵 – nôm) Đứa con một (tiếng dùng gọi cha mẹ đứa con một): *Bố tín, mẹ tín; Nó là tín nên được bố mẹ cưng chiều hết mực.*

**TĨN** *dt.* Hũ bụng phình, miệng và đáy túm: *Tĩn nước mắm, tín tương.*

**TINH** (精) *bt.* Rặt rông, toàn, chỉ có một thứ: *Nhóm đó tinh là đồ lưu manh; Ăn tinh những chất bổ, trang báo đó tinh là quảng cáo không // Sạch, trắng, phần tốt nhất: Mối tinh, trắng tinh // Kỹ lưỡng, rành rẽ, khéo léo, sáng suốt: Học cho tinh, mắt thật tinh; Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh // Yêu quái, ranh mãnh: Yêu tinh, thàng nẩy tinh lăm // Khí, chất nhồn trong đường sinh dục: Di tinh, huột tinh, mộng tinh // Lốp vỏ xanh cây tre: Cạo tinh tre.*

**tinh anh** *tt.* Rông, tốt nhất: *Thác là thể phách, còn là tinh anh // (thth) Nguyên vẹn, chưa được dùng đến: Còn mối tinh anh.*

**tinh ba** *dt.* X. Tinh hoa.

**tinh bạch** *tt.* Trắng trong: *Việc tinh bạch như ban ngày.*

**tinh bào** *đt.* Tế bào trong tinh dịch, sẽ thành tinh trùng (*spermatoocyte*).

**tinh binh** *dt.* Binh rông, lính tuyển chọn thật giỏi: *Trong tay mười vạn tinh binh – K.*

**tinh bột** *dt.* C/g. Bột đường, phân lọc lõi tốt nhất trong bột các loại ngũ cốc hay khoai củ (*hydrocarbon*).

**tinh cần** *trt.* Cần cù hết sức trong một việc, không chút xao lãng: *Làm việc tinh cần.*

**tinh cốt** *dt.* Nước cốt, cái chất tinh túy: *Sắc thuốc là rút tinh cốt của rễ cây ra.*

**tinh chất** *dt.* Nh. Tinh cốt,

**tinh chế** *đt.* Bào chế hay chế tạo cách kỹ lưỡng, khéo léo: *Hàng hoá tinh chế, máy móc tinh chế.*

**tinh chuyên** *trt.* Nh. Tinh cần.

**tinh dầu** *dt.* Chất dầu rặt rông trong cây cỏ: *Hột đu đủ tía (thầu dầu) có nhiều tinh dầu.*

**tinh dịch** *dt.* Khí, chất nhồn trong đường sinh dục của đàn ông.

**tinh diệu** *tt.* Tinh vi huyền diệu, khéo léo tinh xảo: *Khoa học chế ra nhiều món thật tinh diệu.*

**tinh đời** *tt.* Sạch đời, từng trải và sáng suốt việc đời: *Có mắt tinh đời.*

**tinh hảo** *tt.* Rặt rông tốt đẹp // (*thth*) Nguyên vẹn, chưa dùng đến: *Còn mối tinh hảo.*

**tinh hoa** *dt.* C/g. Tinh ba, những cái đã được lọc lõi là tốt nhất, không có cái xấu xen lẫn vào: *Cổ học tinh hoa của Nguyễn Văn Ngọc.*

**tinh hóa** *đt.* Trở nên rặt rông; lọc lõi để bỏ phần xấu, còn lại phần tốt.

**tinh ý** *tt.* Sáng ý, mau hiểu: *Anh ấy rất tinh ý // đt.* Khiếu thông tinh, sáng suốt: *Người có tinh ý // Ý nghĩa tinh vi, sâu sắc: Cái tinh ý của một câu cách ngôn.*

**tinh khí** *dt.* Không khí trong sạch // Căn bản của vũ trụ // Nh. Tinh dịch.

**tinh khiết** *tt.* Trong sạch, trong trắng, không chút bợn: *Nước lọc tinh khiết; Tắm lòng tinh khiết.*

**tinh khôn** *tt.* Khôn quý, ranh mãnh: *Đứa trẻ tinh khôn, lời nói tinh khôn.*

**tinh lý** *dt.* Lý lẽ thật đúng; nghĩa lý thuần túy và tinh vi.

**tinh linh** *dt.* Phần tinh túy thiêng liêng // Quý thần // (*triết*) Linh



hồn, cái gốc của vật chất: *Tinh linh núi sông, thổ địa bản xứ đều phải kính lễ trước khi khai phá.*

**tinh luyện** *đt.* Nh. Tinh chế.

**tinh lực** *đt.* Tinh thần và sức lực: *Dem hết tinh lực vào.*

**tinh ma** *tt.* Tinh ranh và ma mãnh, tính người xảo quyết hóc hiểm: *Người đầu quý quái tinh ma – K.*

**tinh mắt** *tt.* Lạnh mắt, có cặp mắt thật lạnh, thấy biết mau lẹ: *Đối sao được người tinh mắt.*

**tinh mẫn** *tt.* Rành rẽ và mau mẫn: *Người tinh mẫn.*

**tinh mật** *tt.* Tinh tế nghiêm mật, tỉ mỉ và đàng hoàng.

**tinh minh** *tt.* Tinh tường minh mẫn, rành rẽ và sáng suốt.

**tinh nang** *đt.* Hòn dái, trứng dái, bùi dái, bọc đựng tinh dịch.

**tinh nghĩa** *đt.* Nghĩa lý tinh vi // Nghĩa của chữ được định một cách rành rẽ, đúng nhất.

**tinh nghịch** *tt.* Rắn mắt, tính người hay khuấy chơi: *Đứa trẻ tinh nghịch.*

**tinh nghiên** *đt.* Nghiên cứu thật kỹ, thật sâu xa rộng rãi.

**tinh nhanh** *bt.* Lẹ làng, mau chóng.

**tinh nhất** *tt.* Tinh anh và chuyên nhất, thuần về một việc nào đó thôi.

**tinh nhuệ** *tt.* Tinh thông và mạnh mẽ, rành trận mạc: *Binh sĩ tinh nhuệ.*

**tinh quái** *tt.* Nh. Tinh ma: *Đứa trẻ tinh quái.*

**tinh ranh** *tt.* Lạnh lợi, ranh mãnh: *Dùng kẻ tinh ranh cũng đáng ngại.*

**tinh sạch** *tt.* Sạch sẽ trong trắng: *Ly chén phải tinh sạch; Giữ lòng cho tinh sạch.*

**tinh sài lang** *đt.* (truyền) (Gọi trại là tinh xà lang) Giống sài lang lâu năm thành tinh // (thth) Tiếng gọi cách oán ghét một người đàn bà

hung dữ: *Coi chừng con tinh sài lang đó nó ăn thịt đa!*

**tinh sào** *đt.* Trứng dái.

**tinh tế** *trt.* Tỉ mỉ, dè dặt: *Làm ăn cho tinh tế // tt.* Tinh vi tế nhị, ý nhị, sâu sắc: *Việc làm của người lớn bao giờ cũng tinh tế.*

**tinh tế bào** *đt.* Tế bào trong tinh dịch của giống đực, có thể trở thành tinh trùng.

**tinh tiến** *đt.* Tiến lên cách sáng suốt và thành thật: *Chính tinh tiến.*

**tinh túy** *đt.* Phần tốt nhất được gạn lọc lại, không pha trộn với chất nào khác: *Phần tinh túy của đóa hoa là mật bị con ong nút đi.*

**tinh tử** *đt.* X. Tinh trùng.

**tinh tường** *trt.* Tinh tế, tường tận; rành rẽ, rõ ràng: *Tìm hiểu cho thật tinh tường.*

**tinh thành** *tt.* Thành thật hoàn toàn; thành kính tuyệt đối; có lòng thành rất mực.

**tinh thần** *đt.* Phần sáng suốt, tinh anh và vô hình, có dính dáng đến sức khoẻ của thể xác con người: *Tinh thần sáng suốt, tinh thần đã đuối // (R) a) Ý chí trong việc làm: Lên tinh thần, xuống tinh thần, tinh thần bạc nhược, tinh thần cao; Làm việc mà không có tinh thần // b) Lòng chí quyết: Tinh thần ái quốc, tinh thần nhẫn nại, tinh thần quật cường // c) Về linh động, sống thực: Bức hoạ có tinh thần, tuồng chữ có tinh thần // d) Ý nghĩa chánh chứa đựng bên trong lời văn: Áp dụng tinh thần của đạo luật // đ) Phần ý nghĩa của sự việc: Thành công về mặt tinh thần // tt.* Hay ho không thể tưởng tượng: *Thật tinh thần! Đi nước cờ tinh thần quá!*

**tinh thông** *tt.* Rành rẻ, thấu đáo, hiểu biết rõ ràng: *Vô nghệ tinh thông; Tinh thông nghề thuốc.*

**tinh thuần** *tt.* Rất ròng, không pha trộn: *Dòng máu tinh thuần.*

**tinh thực** *tt.* Tinh thông và thuần thực, giỏi và nhuần nhả: *Được tập tành tinh thực.*

**tinh trùng** *dt.* C/g. Tinh tử, sinh vật rất nhỏ trong tinh dịch giống đực, khi gặp trứng nước (noãn tử) của đàn bà, có thể tượng thành bào thai.

**tinh vi** *tt.* Rạch ròi tỉ mỉ: *Nghĩa lý tinh vi.*

**tinh xà leng** *dt.* (lóng) X. Tinh sài lang: *Coi chừng con tinh xà leng đó nó bắt mất hôn vía.*

**tinh xảo** *tt.* Cực kỳ khéo léo: *Ngón nghề tinh xảo.*

**TINH (星)** *dt.* Sao, sao trên trời: *Bội tinh; Cát tinh, chiêm tinh, định tinh, hành tinh, hung tinh, minh tinh, tướng tinh // tt.* Nhỏ vụn: *Linh tinh, tiểu tinh // dt.* (R) Đóm lửa: *Nhứt tinh chi hóa.*

**tinh cầu** *dt.* Ngôi sao, tiếng gọi một vì sao, vì thấy nó tròn.

**tinh dạ** *dt.* Ban đêm, đêm có sao.

**tinh đoàn** *dt.* Nhóm sao, nhiều ngôi sao ở gần nhau.

**tinh gia** *dt.* Nh. Chiêm tinh gia.

**tinh hà** *dt.* C/g. Thiên hà, X. Sông Ngân (voie lactée / milky way).

**tinh học** *dt.* X. Thiên văn học.

**tinh khí** *dt.* C/g. Tinh vân (nebula), dáng trắng trắng của một vì sao hay của một chòm sao rất nhỏ và rất xa (thấy như luồng hơi).

**tinh kỳ** *dt.* Tuần bảy ngày: *Hai tinh kỳ gần nửa tháng // Cờ có hình ngôi sao // Lễ rước dâu.*

**tinh lạc** *dt.* X. Sao băng.

**tinh mạng (mệnh)** *dt.* Vì sao bốn

mạng (chiếu ngày sinh tháng đẻ mà toán ra coi người ấy thuộc vì sao nào để đoán vận mạng hoặc cúng kiếng).

**tinh sĩ** *dt.* Thầy thiên văn, người có nghề xem sao đoán vận mạng.

**tinh sương** *dt.* Sao và sương mù // (B) Sáng sớm, lúc trời còn mờ mờ, tức còn sao và mù sương: *Sáng tinh sương // Năm, một năm: Trái mây tinh sương.*

**tinh thần** *dt.* Ngôi thứ, vị trí các vì sao // (R) Tiếng gọi chung sao trên trời: *Chu tinh thần.*

**tinh thuật** *dt.* Nghề xem sao đoán vận mạng.

**tinh thứ** *dt.* Vị trí mỗi vì sao.

**tinh thực** *dt.* Hiện tượng khi mặt trăng che ánh một vì sao.

**tinh toán** *dt.* Nh. Tinh thuật.

**tinh tú** *dt.* Tiếng gọi chung sao trên trời: *Phút đầu gặp em, tinh tú quay cuồng – Tùng Giang.*

**tinh tượng** *dt.* (truyền) Hiện tượng, điểm ứng của các vì sao có dính dáng tới vận mạng một người hay một nước.

**tinh vân** *dt.* (truyền) Thớ mây trắng lơ mờ trước khi có trời đất, sau kết tinh lại thành các thiên thể thuộc thái dương hệ, trong ấy có địa cầu // (thth) Trời u ám, có mây dày, không nắng (nébuleuse).

**tinh văn** *dt.* Nh. Tinh lạc.

**TINH (晶)** *tt.* Sáng lóng lánh: *Thủy tinh; Lấp lánh như pha lê tinh.*

**tinh thể** *dt.* Thớ khoáng chất trong sáng, kết tụ thành khối có nhiều hình thức (cristal).

**TINH (旌)** *dt.* Thờ cờ có cắm lông ở đầu ngù: *Minh tinh; Tiếng loa dậy đất, bóng tinh rợp trời – K.*

**tinh biểu** *dt.* Nêu rõ, bày ra, làm cho

mọi người hiểu biết: *Tình biểu công trạng; tình biểu mức lương.*

**tình kỳ** *dt.* Cờ, các thứ cờ hiệu: *Bác đồng chặt đất, tình kỳ rợp sân (bác đồng: súng lớn) – K.*

**tình mao** *dt.* Lòng cảm trên ngù cờ.

**TÌNH** (晴) *dt.* Trông mắt: *Thanh tình.*

**tình cầu** *dt.* Trông mắt, bộ phận tròn như viên đạn gồm có trông trắng và trông đen trong lỗ mắt.

**tình ngạc** *dt.* Màng mỏng, trong, bọc trông mắt.

**TÌNH TÌNH** *tt.* Hơi tình lại: *Vừa lìm lìm giắc, thoát tình tình dần – NĐM.*

**TÌNH VỆ** *dt.* Tên một giống chim nhỏ (X. Tình vệ hàm thạch PH. II): *Nào hôn tình vệ biết theo chốn nào – K.*

**TÌNH** *dt.* Tình tự nhiên do mắt thấy, tai nghe, lòng nghĩ mà sinh ra: *Án tình, cảm tình, chân tình, chí tình, chung tình, hữu tình, tâm tình, tính tình, thâm tình, thật tình, thân tình, thương tình, thường tình // (hẹp) a) Mỗi thương cảm dính dáng giữa hai hay nhiều người: Tình bè bạn, tình cha con, tình ruột thịt, tình thầy trò // b) Sự yêu đương giữa trai và gái: ái tình, duyên tình, đa tình, hữu tình, ngoại tình; Hai đứa nó có tình với nhau đã lâu; Tu là cội phúc, tình là dây oan – K // c) Đa tình hoặc hữu tình gọi tắt, ngụ nhiều tình cảm bên trong: Mật cô đồ tình quá; Cặp mắt thật là tình // d) Mèo, tình nhân, người yêu: Người tình // đ) Nông nổi, việc xảy ra trước mắt: Bệnh tình, chân tình, sự tình, thường tình; Nói hết tình mà không được chấp nhận.*

**tình ái** *dt.* C/g. Ái tình, lòng yêu đương giữa trai và gái: *Trong vòng tình ái;*

*Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm – K; Anh sẽ làm thơ tình ái.*

**tình báo** *đt.* Báo cáo tình hình bên địch // *dt.* tên gọi cơ quan và người chuyên dò dẫm để báo cáo lại tình hình bên địch: *Ban tình báo, quân tình báo.*

**tình báo viên** *dt.* Quân tình báo, lính chuyên việc do thám.

**tình ca** *dt.* Bài ca, bài hát về tình cảm, kể những mối tình sâu đậm: *Bản tình ca.*

**tình cảm** *dt.* Mối xúc động trong lòng: *Gởi gắm nhiều tình cảm; Người không tình cảm có vẻ mặt lạnh lùng.*

**tình cảnh** *dt.* Tình thế và cảnh tượng, sự thể của một hay nhiều người đang lung túng ở trong, lộ ra cho người khác thấy biết: *Tình cảnh đáng thương.*

**tình cờ** *trt.* Ngẫu nhiên, không tính trước: *Tình cờ mà gặp // tt.* Tự nhiên đến, không liệu trước: *Việc tình cờ, bữa ăn tình cờ // Tánh cách tạm đỡ, không chuyên ròng: Thấy giáo tình cờ, bà mẹ tình cờ.*

**tình cũ** *dt.* Mối tình có đã lâu, nhưng vì lẽ gì đứt đoạn: *Tình cũ nghĩa xưa // Người yêu trước kia: Gặp tình cũ mà không chào.*

**tình chung** *dt.* C/g. Chung tình, mối tình đời đời, tới chết: *Cho vẹn mối tình chung.*

**tình dài** *dt.* Mối tình thật sâu đậm, bày tỏ hoài không dứt: *Ni non đêm ngắn tình dài – K.*

**tình do** *dt.* Duyên do sự tình: *Kể hết tình do.*

**tình dục** *dt.* C/g. Dục tình, sự gần nhau để thỏa mãn xác thịt (không do tình yêu thật tình).

**tình dục** *dt.* Lòng ham muốn: *Tiết chế tình dục.*

**tình duyên** *dt.* C/g. Duyên tình, tình chồng vợ: *Tình duyên trắc trở.*

**tình đầu** *dt.* Tình yêu đầu tiên của trai hay gái mới lớn lên: *Đây là mối tình đầu mà cũng là mối tình cuối cùng của tôi.*

**tình đầu** *dt.* Mối tình // (R) Nông nổi đầu đầu: *Kể lẽ tình đầu.*

**tình địch** *dt.* Địch thủ về ái tình, kẻ cùng mình chỉ yêu có một người: *Loại tình địch ra khỏi vòng chiến.*

**tình diễn** *dt.* Ruộng tình, phần tình cảm trong lòng người để gieo giống ái tình // (B) Lòng yêu đương tự nhiên trong mỗi con người.

**tình điều** *dt.* Mối tình san sẻ ra nhiều nơi: *Tình điều cho em, cho nhà.*

**tình giao** *đt.* Làm bạn với nhau vì cảm tình (không vì lợi) X. PH. II. và Bạn tình giao.

**tình hải** *dt.* X. Bể tình.

**tình hình** *dt.* Hình thức và ý nghĩa // (B) Sự thể bày ra và mức độ về ý tứ của nó: *Tình hình bên địch; Xem xét tình hình.*

**tình hoà** *dt.* Mối tình trong lòng.

**tình hoại** *dt.* X. Tình thoại.

**tình huống** *dt.* Tình trạng và cảnh huống: *Lâm tình huống khó xử.*

**tình ý** *dt.* Tánh tình và ý chí: *Dọ tình ý hấn coi ra sao // (R) Ý muốn làm vợ chồng: Hai người có tình ý với nhau lâu rồi!*

**tình yêu** *dt.* Lòng yêu đương: *Thoả mãn tình yêu // Lòng thương mến: Tình yêu đất nước.*

**tình lang** *dt.* Tiếng người gái gọi người yêu chưa cưới của mình.

**tình lý** *dt.* Tình cảm và lý trí // Nhân tình và thiên lý, tức lòng người và đạo Trời // Tình cảm và lý lẽ // Tình tiết và lý luật.

**tình lụy** *dt.* Mối lụy vì tình.

**tình mãnh** *dt.* Cách thế, sự thể.

**tình nương** *đdt.* Tiếng người trai gọi người yêu chưa cưới của mình.

**tình ngay** *dt.* Tình tiết ngay thẳng, việc làm do lòng ngay thẳng: *Tình ngay mà lý gian.*

**tình nghi** *tt.* Trong tình trạng bị ngờ vực: *Những người tình nghi đều bị theo dõi.*

**tình nghị** *dt.* Tình bè bạn đối nhau.

**tình nghĩa** *dt.* Cảm tình và ân nghĩa: *Tình nghĩa anh em còn hoài.*

**tình nguyện** *đt.* Xin theo ý muốn của mình: *Lóng bồn tình nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong – CD.*

**tình nhân** *dt.* Mèo, người yêu, người ước hẹn lấy nhau: *Đưa tay vuốt ngực tình nhân, Khoan khoan tự vận để tôi phân đôi lời – CD.*

**tình phụ** *đt.* Phụ bạc vì tình: *Có bát sứ tình phụ bát đàn, Nàng niu bát sứ vỡ tan có ngày – CD.*

**tình quân** *dt.* Nh. Tình lang: *Trăm ngàn gói lay tình quân – K.*

**tình si** *dt.* Mối tình say đắm đến ngây ngất: *Mấy đoạn tình si.*

**tình tang** *đt.* (lóng) Ân ái, trai gái, muỗm mẫn với nhau: *Hai đứa đang tình tang ở tròng.*

**tình tệ** *dt.* Tình hình tệ hại: *Gây ra tình tệ rồi bỏ đi.*

**tình tiết** *dt.* Những chi tiết trong sự tình: *Kể rõ tình tiết.*

**tình tố** (情素) *dt.* Lòng mình, bốn tâm của mình; tố: bản chất, vốn có, nguyên sơ.

**tình tự** *dt.* Nh. Tình dài // *đt.* Trai gái, bày tỏ tình yêu và hứa hẹn lấy nhau: *Hai người đang tình tự muỗm mẫn với nhau.*

**tình thái** *dt.* X. Tình hình.

**tình tháo** (情愔) *dt.* Cảm tình phức

tạp do tác dụng tình thần mà ra; tháo: phóng túng, lẫn lộn, rối rắm: *Đêm vắng, tình tháo dăng lên, khiến lòng không yên, như có điều chưa nói hết.*

**tình thâm** *dt.* Mối tình sâu đậm: *Tình thâm nghĩa trọng.*

**tình thân** *dt.* Tình bà con: *Trong tình thân, không nên khách sáo.*

**tình thật (thiệt, thực)** *trt. C/g.* Thật tình, trong sự thật, thật ra, lời rào đón: *Tình thật không phải ý tôi như vậy // dt.* Tình thế thật sự: *Tình thật nói thật.*

**tình thế** *dt. C/g.* Tình thời, lòng dạ, cách ăn ở: *Xem tình thế anh ấy, tôi liệu nói không xong //* Tình hình của một tư thế: *Tình thế nghiêng nghèo (nghèo ngặt nguy khốn).*

**tình thời** *dt. X.* Tình thế (nghĩa trước).

**tình thú** *dt.* Ý vị: *Công việc có nhiều tình thú.*

**tình thư** *dt.* Thư (tho) tình, thơ gởi nói chuyện yêu đương giữa trai gái.

**tình thứ** *dt.* Niệm tình tha thứ: *Cháu nó đại dốt, xin ông tình thứ.*

**tình thương** *dt. Nh.* Tình yêu (nghĩa sau): *Tình thương giống nòi.*

**tình trạng** *dt.* Tình hình (bên trong) và trạng thái (bên ngoài): *Tình trạng đáng thương hại.*

**tình trạng báo động** *dt.* Tình trạng đáng lo ngại mà mọi người đều phải sẵn sàng đối phó: *Thế nước đang trong tình trạng báo động.*

**tình trạng khẩn trương** *dt.* Tình trạng căng thẳng, nguy ngập: *Tình trạng khẩn trương một quốc gia.*

**tình trạng khoảnh khắc** *dt. (Pháp)* Tình trạng một sự kiện xảy ra từng chập, từng thời kỳ, khi có khi không, thiếu đi tánh cách thường xuyên: *Người mắc bệnh thác loạn tình thần*

*trong tình trạng khoảnh khắc không bị cấm trị sản (état-passager).*

**tình trạng sức khỏe** *dt.* Lúc con người mạnh giỏi hay đau yếu (*état physique*).

**tình trạng tinh thần** *dt.* Lúc tình thần sợ sệt, lo lắng hay vui vẻ, thư thái (*état moral*).

**tình trạng thường nhật** *dt. (Pháp)* Tình trạng một sự kiện xảy ra luôn, không lúc nào ngưng nghỉ: *Người mắc bệnh thác loạn tình thần trong tình trạng thường nhật bị cấm trị sản (état permanent).*

**tình trường** *dt.* Môi trường ái tình, vòng yêu đương giữa trai và gái.

**tình trường** *dt. C/g.* Trường tình; X. Tình dài: *Tình trường chỉ đoán (Giấy văn tình dài).*

**tình văn** *dt.* Văn chương và tư tưởng.

**tình vòng** *dt.* Lưới ái tình, lưới yêu đương quấn chặt, khi vướng vào thì khó gỡ.

**TÌNH TANG** *trt.* Tiếng đàn, giọng đàn: *Đàn kêu tích tích tình tang, Ai đem công chúa lên thang mà về // Một giọng hát Quan họ.*

**TÍNH** *dt. X.* Tánh: *Bản tính, bẩm tính, cái tính, đức tính, tâm tính, thiên tính.*

**TÍNH** *dt. X.* Tánh: *Bách tính, danh tính, đồng tính.*

**TÍNH** *dt.* Lăn theo các con số mà tìm số hoạch: *Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, Con nuôi cha mẹ, tính tháng, tính ngày; Bảy với ba tính ra một chục, Tam tứ lục tính lại cừu chương // Suy nghĩ, lo liệu trước, tìm cách thế: So hơn tính thiệt; Tính quẩn lo quanh; Tính sao cho vẹn mọi đường thì vãng – K // dt. C/g.* Toán, bản số sắp có phương pháp để tìm số hoạch:



*Tính cộng, tính chia, tính nhân, tính trừ, bài tính, làm tính.*

**tính coi** *trt.* Xem coi! Này đây! Lời mở đầu một câu nói có tánh cách phân bua: *Tính coi! Hồi sáng ăn có chén cơm, bây giờ bảo đừng đói sao được // đt.* Lời bảo người khác tính: *Tính coi bao nhiêu; Tính coi chừng nào tàu tới.*

**tính chẻ** *đt.* Tính từng manh mún nhỏ nhặt để không kém sút hay thua thiệt người: *Chơi với anh em mà tính chẻ quá sao được.*

**tính đổ** *dt.* C/g. Toán đổ, bài mẹo gồm nhiều con số đưa ra để học sinh làm cho trúng: *Giờ tính đổ.*

**tính gác** *đt.* Tìm cách thế để được nhiều lợi hơn người khác: *Anh em mà tính gác không tốt.*

**tính giao cung** *dt. (chm)* C/g. Tính trắc định điểm, phép tính tọa độ của một điểm P trên đó người ta đã đặt máy nhắm ít nữa là ba điểm chung quanh mà vị trí đã biết sẵn. (*calcul par relèvement*).

**tính giao tuyến** *đt. (chm)* Phép tính tọa độ một điểm P cấu tạo bởi sự tương giao của hai đường nhắm từ hai điểm A và B và vị trí đã định rồi (*calcul par intersection*).

**tính mắ** *đt.* Tính chắc chắn, không cho sai chạy: *Việc mờ ở mà tính mắ sao được.*

**tính mọng** *đt.* Tính ước chừng, không dựa trên con số chắc.

**tính nhẩm** *đt.* Tính lẩm thầm trong miệng, không viết ra giấy, cũng không hô to các con số.

**tính phỏng** *đt.* Độ chừng, nhắm chừng rồi nói con số kết quả chớ không đếm, không làm toán: *Tính phỏng mùa này, tôi thu lãi 500 gạ.*

**tính quấy** *đt.* Định làm chuyện quấy,

trái với lẽ phải: *Đừng có tính quấy như vậy mà lỗi với anh em.*

**tính rợ** *đt.* Tính thâm trong bụng để tìm con số hoạch, không viết ra cũng không nói lẩm thầm như tính nhẩm: *Các bà hàng rong tính rợ rất lẹ.*

**tính sổ** *đt.* Chiếu các con số trong sổ mà tính việc lời lỗ và tìm hiểu sự tiến triển của công việc làm ăn: *Cuối tháng tính sổ // (R)* Trang trái, trả sổ tiền thiếu người sau khi trừ cần các khoản: *Cuối tháng rồi, tính sổ cho người ta // (B)* Thanh toán, giải quyết việc thù hận bằng cách giết chết người: *Phải tính sổ thành đó, bọn mình mới sống yên.*

**tính toán** *đt. Nh.* Tính: *Tính toán sổ sách // Bàn soạn, lo liệu: Trước khi làm, nên tính toán kỹ.*

**tính thử!** *trt. Nh.* Tính coi: *Tính thử! Ai dại gì mà làm như vậy // đt.* Liệu thử, xem xét trước một vấn đề: *Mình nên tính thử coi làm vậy có hại chi không.*

**tính trắc định điểm** *dt. (chm)* X. Tính giao cung.

**tính vị sai** *đt. (chm)* Toán những sai lượng cực nhỏ (*calcul différentiel*).

**TÍNH** *đt.* Tranh đua, chống cự, chiếm thêm đất: *Kiểm tính, thôn tính.*

**TÍNH TINH** *tt.* Tiếng đàn: *Đàn ai khéo gảy tính tinh, Một đoàn cá nước lặn ghềnh nó nghe – CD.*

**TÍNH** *tt.* Hiểu biết như bình thường, hết mê, hết hoảng sợ, hết say: *Chợt tỉnh, đã tỉnh, khiêu tỉnh, lai tỉnh, sục tỉnh; Anh đồ tỉnh hay anh đồ say, Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày? – HXH // Tự nhiên, không việc gì: Làm tỉnh, giả tỉnh // Sáng suốt, không u tối sai lầm như trước: Cảnh tỉnh, thức tỉnh.*

**tinh dậy** *tt. C/g.* Tỉnh lại, hoàn hồn, trí hóa trở lại như bình thường: *Chết giấc, nhờ làm hô hấp như tạo mà tỉnh dậy.*

**tinh dụi (rụi)** *trt. C/g.* Tỉnh khô hay Tỉnh queo, tỉnh táo như không việc gì xảy ra: *Nói tỉnh dụi, ngồi tỉnh dụi.*

**tinh giác** *tt.* Khôn khéo, sáng suốt lại, không còn say mê u tối nữa.

**tinh giấc** *đt.* Thức giấc, ngủ dậy trước giờ phải dậy: *Vừa tỉnh giấc, nghe gà gáy biết còn khuya nên ngủ lại.*

**tinh hội** *tt. Nh.* Tỉnh giác.

**tinh hôn** *tt.* Hoàn hôn, tỉnh táo lại sau khi hoảng sợ: *Thấy anh tôi mới tỉnh hôn.*

**tinh khô** *trt. Nh.* Tỉnh dụi.

**tinh lại** *tt. Nh.* Tỉnh dậy.

**tinh minh** *tt.* Thành mảnh, tươi sáng như thường: *Rửa mặt cho tỉnh minh lại; đợi một lúc mới tỉnh minh.*

**tinh mộng** *đt.* Thức dậy, hết nằm chiêm bao // (B) Tỉnh ngộ, hiểu ra rằng mình đã mơ tưởng quá, đã sai lầm.

**tinh ngộ** *đt.* Hiểu ra, rõ được điều sai lầm trước: *Bây giờ tỉnh ngộ thì tay đã nhúng chàm.*

**tinh ngủ** *đt.* Sấy thức, không ngủ mê, nhạy với tiếng động: *Lớn tuổi, phần nhiều tỉnh ngủ.*

**tinh queo** *trt. X.* Tỉnh dụi.

**tinh rượu** *tt.* Tỉnh lại sau một cơn say rượu: *Ngủ được một giấc, và đã tỉnh rượu.*

**tinh say** *tt. Nh.* Tỉnh rượu: *Va đã tỉnh say rồi // Khi tỉnh khi say, dở tỉnh dở say: Tỉnh say vô chừng.*

**tinh táo** *tt.* Tỉnh tuồng, không quỳnh, không rộn ràng: *Tuồng mặt tỉnh táo; Làm việc tỉnh táo // Không mê muội: Tâm thần tỉnh táo.*

**tinh tuồng** *bt. Nh.* Tỉnh táo (nghĩa trước): *Có việc tỉnh tuồng ngay.*

**TỈNH (省)** *dt. C/g.* Hạt, khu vực cai trị trong một xứ, gồm nhiều phủ hay quận: *Chủ tỉnh, hàng tỉnh; Một phần lớn tỉnh Chợ lớn nhập với tỉnh Tân An thành tỉnh Long An // (R) Tỉnh lỵ gọi tắt, nơi có dinh Chủ tỉnh và các ty nhà nước cùng chợ búa, phố xá nhiều: Lên tỉnh; Nhà quê ra tỉnh // đt. Viếng thăm, săn sóc: Định tỉnh, tu tỉnh, thân tỉnh mộ khang (晨省暮康 - sớm thăm tối viếng) // Giảm bớt: Tỉnh giảm.*

**tinh bộ** *dt.* Bộ phận tại các tỉnh của một đảng chính trị, thuộc cấp dưới của xứ bộ: *Tinh bộ Phong Dinh.*

**tinh đường** *dt.* Tòa bố, tòa hành chánh tỉnh, nơi làm việc của tỉnh trưởng: *Tinh đường Khánh Hòa.*

**tinh giảm** *đt.* Giảm bớt: *Tinh giảm chi phí.*

**tinh hạt** *đt.* Địa hạt một tỉnh: *Tinh hạt này rất rộng.*

**tinh lý (理)** *dt.* Nóc tỉnh, X. Tỉnh (R).

**tinh sát** *đt.* Quan sát, xem xét.

**tinh thành** *dt.* Thành phố tỉnh lỵ // (R) Thị thành, kê chợ.

**tinh thần** *đt.* Thăm viếng cha mẹ.

**tinh trưởng** *dt.* Chủ tỉnh, quan đầu tỉnh: *Tinh trưởng toàn là sĩ quan.*

**tinh ủy** *dt.* Ủy viên hàng tỉnh, người được phái trông nom công việc ở một tỉnh.

**TỈNH (井)** *dt.* Cái giếng // (R) Huyệt, hầm chôn người chết: *Kim tỉnh.*

**tinh điển** *dt.* Ruộng hình chữ tinh (井) // Phép chia ruộng cho dân theo hình chữ tinh, gồm tám phần ngoài bìa cho tám gia đình và một phần ở giữa dành cho nhà nước; phần giữa này do tám gia đình kia

chung sức cày cấy lấy huê lợi đóng vào kho như thuế của tám phần kia.

**tĩnh oa** (蛙) *dt.*Ếch nằm đáy giếng // (B) Người kiến thức hẹp hòi.

**tĩnh quy** *dt.* Con rùa dưới giếng // (B) Nh. Tĩnh oa.

**TĨNH** (靜) *tt.* C/g. Tĩnh, trong sạch // Bàn thờ chư vị: *Lập tĩnh thờ mẫu.*

**tĩnh giới** *dt.* (Phật) C/g. Tĩnh thổ, cõi trong sạch, trang nghiêm, xa nơi phiền não, quấy rầy.

**tĩnh lực** *dt.* (Phật) X. Tư duy tu.

**tĩnh viện** *dt.* Chùa chiền, nơi trong sạch, tĩnh khiết.

**TĨNH** (靖) *tt.* C/g. Tĩnh, im lặng, yên ổn: *An tĩnh, bình tĩnh, điểm tĩnh* // *dt.* Mâm hút, bàn đèn thuốc phiện: *Bàn tĩnh.*

**tĩnh dạ** *dt.* Đêm thanh vắng, không tiếng động.

**tĩnh dưỡng** *dt.* Nghi yên một nơi dặng dưỡng bệnh, dưỡng sức: *Nằm tĩnh dưỡng; Về thôn quê tĩnh dưỡng ba tháng theo luật.*

**tĩnh điện** *dt.* Điện đứng, thứ điện chỉ phát ra ở một chỗ và không trở lại (*électricité statique*).

**tĩnh khí** *dt.* Không khí nằm yên không xao động, ở cách mặt địa cầu từ 11 tới 80 ngàn thước (*stratosphere*) // *dt.* Dàn tánh nóng: *Bình tâm tĩnh khí nhìn lại sự việc.*

**tĩnh lực học** *dt.* Ngành cơ học về sự cân bằng của các sức (*statique*).

**tĩnh mạch** *dt.* (thể) Mạch lặn, không nhảy, thứ mạch đưa máu đen về phổi và tim để lọc sạch.

**tĩnh mịch** *tt.* C/g. Tịch mịch, vắng vẻ lặng trang: *Ở nơi tĩnh mịch.*

**tĩnh tâm** *dt.* Giữ cho lòng không xao xuyên // Tụ về một nơi để nghe các bài giảng về đạo giúp cho tâm an tĩnh, giúp phản tỉnh.

**tĩnh tọa** *dt.* Ngồi im lặng, phép luyện tâm tánh điểm đàm.

**tĩnh túc** *tt.* Yên lặng, nghiêm chỉnh: *Tới nơi tôn nghiêm cần tĩnh túc.*

**tĩnh từ** *dt.* Tiếng dùng tả cái tánh, cái phẩm của sự vật: *Tĩnh từ thường đứng sau danh từ hay đại danh từ như: cha già, tóc bạc, lưng khòm.*

**tĩnh thất** *dt.* Gian nhà nhỏ trong chùa để các sư ngồi tĩnh (tham thiền): *Ngồi lặng im trong tĩnh thất, bên ngoài tiếng mõ đều đều.*

**tĩnh trai** *dt.* Thời kỳ im lặng (không nói chuyện) và ăn chay theo lời vái hay luyện tánh.

**tĩnh trạng** *dt.* Tình trạng yên tĩnh.

**tĩnh xá** *dt.* Chùa chiền.

**TĨNH** (靖) *bt.* Dừng lại, trị an, mưu kế: *An tĩnh, hòa tĩnh.*

**tĩnh bình** *dt.* Dẹp việc chiến tranh.

**tĩnh biên** *dt.* Dẹp yên bờ cõi.

**tĩnh loạn** *dt.* Dẹp loạn, đánh dẹp các nơi nổi dậy.

**tĩnh quốc** *dt.* Sửa trị việc nước.

**TỊNH** *tt.* X. Tĩnh // Thanh khiết, gọn cho trong.

**tịnh lực** *dt.* X. Tư duy tu.

**tịnh vô** *trt.* Không có chi cả.

**TÍT** *trt.* Nhiều lắm, quá lắm: *Bay tí, quay tí, say tí, xa tí.*

**tít mắt** *tt.* Híp mắt, cặp mắt gần nhắm lại: *Cười tít mắt.*

**tít mù** *tt.* C/g. Tịt mù, thăm thẳm, không trông rõ: *Cao tít mù; Để lại quê nhà xa tít mù phía sau lưng.*

**TÍT** *dt.* Tựa, nhan đề: *Chữ tít, đề tít, chạy hàng tít tám cột báo (titre).*

**TỊT** *dt.* Nhạp, tỳ vết, điều nhơ nhuốc, chuyện xấu chưa bại lộ: *Mắc tít, tị tít; Có tít mới nhúc nhích.*

**TỊT** *bt.* Bí, nghẹt, không xuôi: *Pháo tít, ngòi tít không biết gì.*

**tít mít** *tt.* Bí, bế tắc, không xoay xở

được: *Tịt mít thiệt, không nghĩ được câu nào cả.*

**tịt mù** *tt.* X. Tít mù.

**tịt ngòi** *tt.* Ngẹt ngòi rồi tắt luôn, không nổ: *Pháo tịt ngòi.*

**TIU** *tt.* Buồn rầu, thất vọng.

**tiu hiu** *tt.* Điu hiu, hiu quạnh: *Tiu hiu một mình.*

**tiu nguỷu** *bt.* X. Tiu nghiu.

**tiu nghiu** *bt.* Buồn bã, thiếu não: *Ngồi tiu nghiu, bỏ mặt tiu nghiu.*

**TIU** *đt.* C/g. Cón, nhạc khí bằng đồng như cái bát úp, dùng đánh ra tiếng: *Dập diu tiếng cảnh tiếng tiu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiều ngoài sông – CD.*

**TIU** *đt.* Cầm vọt vọt mạnh trái banh bên phải (mặt): *Cú tiu; Tiu qua rất mạnh (drive).*

**TÍU** *đt.* Bàn dài, hẹp và cao: *Cái tiu.*

**TIÚ TÍT** *trt.* Riu rít, lộn xộn, cách nói lẹ mà lộn đầu lộn đuôi khi quỳnh: *Hỏi tiú tit, nói tiú tit.*

**TIU** *đt.* Thêu, tô vẽ nhiều màu sắc: *Thêu tiu vá may.*

**tiu vẽ** *trt.* Tì mì, chậm chạp, vừa làm vừa o bế cho khéo: *Làm tiu vẽ.*

**TIU** *trt.* Cách lên lút, vụng trộm: *Lịu tiu, tàng tiu.*

**TIẾC** *tt.* Lấy làm thương mến, còn muốn giữ mãi, còn mãi: *Mến tiếc, thương tiếc // Hối vì phí uống: Tiếc công, tiếc tiền; Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên – K // Tội nghiệp giùm vì thấy thiếu sót hay phí uống: Tiếc cây cội lớn không tàn, Tiếc vườn cúc rậm có hàng không bông; Tiếc con gái khôn lấy thằng chồng đại, Tiếc bông hoa lái, đem cặm chỗ dơ – CD.*

**tiếc công** *đt.* Hối vì tốn công mà không nên việc: *Tiếc công lau đĩa chùi bình, Cây mai đến nói, Ba Má*

*nhìn bà con – CD; Tiếc công anh xe sợi nhợ, uốn cây cần, Xe rồi sợi đứt, con cá lẩn ra khơi.*

**tiếc của** *đt.* Sợ tốn hao tiền của: *Có cái áo mới mà tiếc của không dám mặc đi đâu cả.*

**tiếc hùi hụi** *đt.* Xuýt xoa cho rằng uống quá: *Hụt ăn, tiếc hùi hụi.*

**tiếc rề** *đt.* (đ) Nh. Tiếc: *Của gì của nó mà nó tiếc rề!*

**tiếc tiếc** *đt.* Hơi tiếc: *Thấy còn dùng được nên tiếc tiếc, không nỡ bỏ.*

**tiếc tiền** *đt.* Sợ tốn tiền: *Đau mà tiếc tiền, không chịu uống thuốc // Hối vì đã tốn tiền không phải chỗ, không đúng với ý muốn: Mua lâm, nghĩ tiếc tiền quá!*

**tiếc thay** *tht.* Lời than tiếc: *Tiếc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẫn than rom – CD.*

**tiếc thương** *đt.* C/g. Thương tiếc, vừa tiếc vừa thương: *Nam trọng tài năng, nữ hằng trinh tiết, Bậu dứt qua rồi, sau tiếc thương qua – CD.*

**tiếc việc** *đt.* Không cho bỏ dở công việc khi đã hết giờ làm, muốn người ta làm cho mình hoài: *Tham công tiếc việc.*

**TIỆC** *đt.* Diên, yến, cuộc ăn uống đông người nhân dịp vui mừng: *Ăn tiệc, bày tiệc, dọn tiệc, dự tiệc, đãi tiệc, yến tiệc, mở tiệc, nhập tiệc, thết tiệc: Trong quân mở tiệc hạ công – K.*

**tiệc con** *đt.* C/g. Tiệc mọn, tiệc không sang lắm và đãi không đông người, hoặc tiệc to mà nói khiêm.

**tiệc cưới** *đt.* Tiệc đãi nhân dịp có đám cưới.

**tiệc chay** *đt.* Tiệc đãi thức ăn chay.

**tiệc khô** *đt.* Tiệc đãi những món ăn không nước, có thể dùng tay bốc; người đãi bụng mời từng người đi

đứng rải rác nhiều nơi, chỗ không có bàn dài hay bàn tròn.

**tiệc le** *dt. Nh. Tiệc.*

**tiệc ngọc** *dt. Tiệc to, ưu đãi nhiều khách sang, tiếng dùng trong văn chương.*

**tiệc rượu** *dt. Tiệc chi đãi rượu và đồ nhắm // Nh. Tiệc (có đủ rượu và thức ăn).*

**tiệc tùng** *dt. (đ) Nh. Tiệc: Hổm rày, tiệc tùng liên miên.*

**tiệc trà** *dt. Tiệc chi đãi bánh trái, rượu trà.*

**TIÊM** *đt. C/g. Tắm, bọt nhỏ từ dưới đáy nước nổi lên: Sôi tiêm.*

**TIÊM** *dt. Cây que nhỏ nhọn đầu: Cây tiêm thuốc phiện, kim tiêm, ống tiêm // đt. Chích, dùng ống và kim tiêm chích và bơm thuốc vào mạch máu hay vào thịt: Nhờ tiêm mấy mũi mới đỡ.*

**tiêm thuốc** *đt. Chích thuốc, dùng ống và kim bơm thuốc vào thịt hay mạch máu người bệnh: Nhờ bác sĩ tiêm thuốc // Nướng thuốc phiện và nhện vào lỗ tẩu (nồi) dạng hút: Hút lâu mà chưa biết tiêm thuốc.*

**TIÊM (織)** *tt. Vụn vụn, ti mi, hà tiện, hèn hạ.*

**tiêm chỉ** *dt. Ngón tay thon nhỏ và mềm mại.*

**tiêm duy** *dt. Nhỏ sợi, sợi nhỏ như sợi tơ.*

**tiêm nhân** *dt. Người nhu nhược.*

**tiêm nhược** *tt. Nhỏ nhit và yếu ớt.*

**tiêm tất** *bt. C/g. Tươi tất, kỹ càng, châu đáo, không bỏ sót chút gì: Công việc tiêm tất; Hoàn thành tiêm tất chẳng chê chỗ nào được.*

**tiêm tế** *tt. Nhỏ nhit, ti mi: Những cái tiêm tất va cũng không bỏ sót.*

**tiêm vi** *tt. Li ti, cực nhỏ.*

**tiêm xảo** *tt. Khéo léo, ti mi.*

**TIÊM** *đt. Thấm vào.*

**tiêm nhiễm** *đt. Thấm dần // (B) Chịu ảnh hưởng, quen tánh: Tiêm nhiễm thói hư tật xấu.*

**TIÊM NGHIỆM** *trt. X. Tầm ngấm.*

**TIÊM** *dt. Vật đựng cơm hay thức ăn, bằng đất nung, trốt miệng: Một tiêm cơm.*

**TIÊM** *đt. C/g. Tẩn, hằm, nấu ninh cho nhừ, cho rục: Gà tiêm, vịt tiêm; Tiêm với thuốc bắc.*

**TIÊM** *tt. Chìm khỏi mặt nước: Tiêm thủy đình // (B) Ngâm, kín đáo, ở bên trong: Tiêm mưu.*

**tiêm ẩn** *đt. Ẩn núp, trốn tránh: Tiêm ẩn trong rừng.*

**tiêm cư** *đt. Ở ẩn, lánh đời: Tiêm cư nơi thôn dã.*

**tiêm chí** *đt. Nuôi chí, giữ ý chí: Tiêm chí phục thù.*

**tiêm chí** *đt. Ý chí ngấm, sự toan tính lớn mà vẫn giữ trong lòng, không nói ra.*

**tiêm đế (邸)** *đt. Tiêm tàng, ẩn dật // Nhà của vua ở khi chưa làm vua.*

**tiêm đình** *dt. C/g. Tiêm thủy đình. X. Tàu lặn.*

**tiêm đức** *dt. Cái đức tốt giữ bên trong, không phô trương ra ngoài.*

**tiêm hành** *đt. Đi êm, không cho ai biết: Nửa đêm hần đã tiêm hành.*

**tiêm lực** *dt. Sức mạnh ngấm ngấm: Người tuy ốm yếu, song có một tiêm lực đáng kể; Sự đoàn kết của toàn dân là một tiêm lực đáng quý.*

**tiêm mưu** *dt. Mưu kế ngấm ngấm.*

**tiêm nặc** *đt. Chứa chấp, giấu giếm: Tiêm nặc tội phạm bị tội đồng lõa.*

**tiêm năng** *dt. Năng lực tiêm tàng, tài sức chưa phát lộ ra: Tìm cách khai thác những tiêm năng của đất nước cho hợp lý.*

**tiêm ngư đỉnh** *dt. X. Tàu lặn*



**tiềm nhập** *đt.* Vào âm thâm: *Bệnh tật tiềm nhập cơ thể.*

**tiềm phục** *đt.* (Phật) Trạng thái mà những tác dụng tâm lý thuộc tứ đại chủng (thọ, tưởng, hành, thức) khi mất căn cứ phát sinh (thể xác) trở lại thành chủng tử. // *đt.* Núp để đón đánh người: *Tiềm phục nơi rậm rạp.*

**tiềm sinh** *đt.* Đời sống ngầm, thường ở dưới đất sâu, trong thân cây, v.v.: *Con sùng trải một tiềm sinh ba bốn năm mới thành con bọ rầy.*

**tiềm tàng** *tt.* Ngầm ngầm, kín đáo: *Sức mạnh tiềm tàng.*

**tiềm tâm** *trt.* Ngầm ngầm trong bụng, có ý ngầm ngầm: *Tiềm tâm học hỏi; Tiềm tâm hại người.*

**tiềm tẩm** *đt.* Tìm kiếm ngầm ngầm.

**tiềm tung** *đt.* Tung tích được giấu kín: *Anh ta đang được giao tiềm tung.*

**tiềm thể** *đt.* Cái thể ngầm ngầm: *Nền kinh tế phần thanh là một tiềm thể để quốc gia tiến đến mức hùng cường* // (Phật) Cái thể, trạng thái tiềm phục.

**tiềm thủy đình** *đt.* X. Tàu lặn.

**tiềm thức** *đt.* Ý thức ngầm, sự nhận thức tự nhiên không do lý trí khảo sát, tìm tòi.

**tiềm vọng kính** *đt.* Cái kính có tác dụng thấu vòng (gián tiếp) hình ảnh, được dùng dưới các tàu lặn.

**TIỀM TIỆM** *trt.* Mài mại, từa tựa, phảng phất, không chắc lắm: *Trông tiệm tiệm như người quen* // (R) Xấp xỉ, tương đương, gần bằng nhau, gần giống nhau: *Hai đứa tiềm tiệm như anh em.*

**TIỀM** *đt.* Chiếm, đoạt lấy, lấn quyền, giả mạo.

**tiềm chủ** *đt.* Người cầm đầu chuyên quyền, độc đoán.

**tiềm chúc** *đt.* Xưng chúc giả, mang một chức phận giả hiệu.

**tiềm danh** *đt.* Giả danh, mang tên một người khác.

**tiềm đoạt** *đt.* Chiếm, đoạt lấy // (R) Lấn cướp quyền hành: *Tiềm đoạt ngôi vua.*

**tiềm hiệu** *đt.* Xưng danh hiệu người khác: *Chưa thấy ai tiềm hiệu ai.*

**tiềm loạn** *đt.* Làm loạn, gây giặc.

**tiềm ngôi** *đt.* Đoạt ngôi, giành chỗ // (thth) Đoạt ngôi vua.

**tiềm ngôn** *đt.* Giành nói những lời không có quyền nói.

**tiềm quyền (quờn)** *đt.* Lấn quyền kẻ trên trước.

**tiềm soán (thoán)** *đt.* Đoạt lấy, chiếm lấy (ngôi vua): *Làm việc tiềm soán.*

**tiềm thiết** *đt.* Giả mạo, cướp giành.

**tiềm vị** *đt.* Nh. Tiềm ngôi.

**tiềm việt** *đt.* Lấn áp (quyền hành).

**tiềm xưng** *đt.* Tự ý xưng mình trong một chức vị của người khác, thường là vua chúa.

**TIỆM** *đt.* Quán, cửa hàng, nhà buôn, cầm thế, lãnh công: *Tiệm ăn, tiệm cơm, tiệm cầm đồ, tiệm chạp phô (tạp hóa), tiệm hàng xén, tiệm may; bán tiệm, chủ tiệm, mở tiệm.*

**tiệm hút** *đt.* Nhà bán thuốc phiện có chỗ nằm, mâm đèn cho khách tới hút, mở công khai dưới thời Pháp thuộc.

**tiệm nước** *đt.* C/g. Trà thất, tiệm bán thức ăn và các thứ nước uống.

**tiệm nhảy** *đt.* C/g. Vũ trường, nơi bán rượu có giàn nhạc và vũ nữ (gái nhảy) để khách cặp tay nhảy với trên sàn rộng.

**tiệm tưng** *đt.* (đ) Nh. Tiệm: *Tiệm tưng quán xá đầy dẫy.*

**tiệm thuốc** *đt.* Nhà bán thuốc trị bệnh thường là thuốc bắc và

cao, đơn, huồn, tán): *Đường Hải Thượng Lân Ông dày đặc tiệm thuốc // Nh. Tiệm hút.*

**TIỆM** trt. Dần dần (lần lần), từ từ, cách chậm Chạp nhưng đều đặn: *Từng tiệm.*

**tiệm cận tuyến** dt. (t) Đường thẳng đi rất gần một đường cong mà không có điểm nào tiếp xúc với đường cong (*asymptote*).

**tiệm nhập** dt. Xâm nhập lần lần, vô từ từ.

**tiệm tiệm** trt. Dần dần, lần lần // Tăm tậm, hơi tậm: *Bấy nhiêu cũng tiệm tiệm đủ.*

**tiệm tiến** dt. Từ từ tiến tới, tiến dần tới: *Chúng ta không thể kỳ vọng cái cách xảy ra trong một sớm một chiều, mà cần kiên nhẫn theo đuổi con đường tiệm tiến – từng bước vững chắc, ổn định và lâu dài.*

**TIỆN** dt. (truyền) Người tu theo đạo Lão, luyện được phép sống đời, cốt cách thanh thản sung sướng, dung mạo đẹp đẽ, yên vui ngoài cõi đời, biết nhiều phép biến hoá: *Bát tiên, địa tiên, tu tiên, thành tiên, thiên tiên, thuốc tiên, đẹp như tiên, sướng như tiên; Con rồng cháu tiên; Ăn được, ngủ được là tiên, Không ăn, không ngủ như tiên vút đi; Ông tiên ngồi dựa cột tùng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên – CD // (lóng) Người ghiền (nghiện) thuốc phiện: Có thằng chống ghiền như ông tiên nho nhỏ, Tối lại vô mừng, đèn đỏ tợ sao – CD.*

**tiền cảnh** dt. Cảnh tiên, nơi tiên ở // (B) a) Nơi sung sướng, đẹp đẽ: *Nhà anh như bông lai tiền cảnh // b) Cõi chết, thế giới âm u, lời chúc tặng: Viễn du tiền cảnh.*

**tiền cô** dt. Tiên đàn bà, nàng tiên: *Hà tiên cô.*

**tiền cốt** dt. Cốt cách của tiên.

**tiền chủng** dt. Nòi giống tiên.

**tiền du** dt. Đạo cảnh tiên // (B) Chết: *Song thân đã tiên du.*

**tiền dung** dt. Dung nhan của tiên // Tiếng ca tụng nhan sắc đàn bà đẹp: *Trộm thấy tiên dung, lòng hằng mơ ước.*

**tiền đồng** dt. Đồng tử, cậu trai nhỏ hầu hạ các vị tiên ông.

**tiền đơn** dt. Hoàn thuốc tiên // (R) Thuốc thật hay, chết rồi có thể cứu sống lại: *Có tiên đơn cứu cũng chẳng kịp.*

**tiền giới** dt. Nh. Tiên cảnh.

**tiền long** dt. Rồng tiên (X. Con rồng cháu tiên và con Hồng cháu Lạc PH. II).

**tiền nâu** dt. X. Á phù dung: *Làm bạn với tiên nâu.*

**tiền nữ** dt. Bà tiên, tiên đàn bà // (B) Đàn bà thật đẹp: *Dáng em xoa tóc như tiên giáng phàm.*

**tiền nga** dt. Nàng tiên đẹp // (B) Nh. Tiên nữ.

**tiền ông** dt. Ông tiên, người tiên già: *Nam cục tiên ông // (lóng) Người đàn ông ghiền (nghiện) thuốc phiện: Một tiệm hút lậu bị khám phá, nhiều tiên ông bị xúc vể bót (tin các báo).*

**tiền phong** dt. Dáng dấp người tiên: *Tiên phong đạo cốt.*

**tiền phủ** dt. Nh. Tiên cảnh (cả hai nghĩa): *Tiền phủ mây vờn tiền môn.*

**tiền phương** dt. Phương thuốc của tiên // (B) Thuốc trị bệnh thiệt hay.

**tiền tịch** dt. Vào sổ bộ của tiên: *Thế là cha đã vào tiền tịch // (B) Chết.*

**tiền tục** dt. Tiên và người phàm: *Tiên tục khác nhau.*

**tiên tử** *dt.* Nàng tiên // (B) Cô gái thật đẹp: *Tiên tử làm phàm.*

**tiên thánh** *dt.* Tiên và thánh (đều là người có tài phép): *Giỏi như tiên thánh; Nói như tiên thánh.*

**tiên thệ** *đt.* Đi luôn lên cõi tiên // (B) Chết: *Bác đã tiên thệ; (逝) chết.*

**TIÊN** *bt.* Trước, trước hết: *Đầu tiên, thoạt tiên, tranh tiên; Bên đồ đi tiên; Tiên lễ, hậu binh // (R) Lốp người trước trong họ đã chết: Tổ tiên, bàn thờ gia tiên // (lóng) Ra tay: Ai tiên trước là cha, tiên sau là con (do tiên hạ thủ nói thúc).*

**tiên bối** *dt.* X. Tiễn bối.

**tiên cáo** *dt.* Người đứng kiện: *Tiên cáo thành bị cáo.*

**tiên chỉ** *dt.* Người đứng đầu các nhà tai mắt trong làng: *Bưng để đầu bàn cho tiên chỉ // Cơ nghiệp của ông bà, của người xưa // Phúc trạch của ông bà, của người xưa.*

**tiên chinh** *trt.* Trước hết, đầu tiên: *Đạo quân tiên chinh // (lóng) Trước hết: Làm thì không thấy mặt, còn ăn thì tiên chinh.*

**tiên chiếm** *đt.* Chiếm cứ trước: *Kẻ tiên chiếm có quyền.*

**tiên chúa** *dt.* Vì vua trước.

**tiên dân** *dt.* Người dân đời trước.

**tiên dẫn** *đt.* Đi trước dẫn đường.

**tiên đạo** *đt.* X. Tiễn đạo.

**tiên đạt** *dt.* Nh. Tiễn bối.

**tiên đế** *tt.* Tiếng gọi vì vua đã chết: *Lời thác cô của tiên đế.*

**tiên định** *đt.* (Pháp) Định trước, quy định sẵn trong luật: *Luật pháp có tiên định thời gian tố quyền.*

**tiên đoán** *đt.* Đoán trước, liệu trước: *Đúng như lời tiên đoán.*

**tiên đức** *dt.* Công đức của ông bà lớp trước // Tiễn bối có đức.

**tiên giác** *dt.* Người tỉnh ngộ trước

hơn hết (trong đám người sai lầm): *Phật là đấng tiên giác.*

**tiên hạ thủ** *đt.* Xuống tay trước (đánh trước, chụp giựt trước): *Tiên hạ thủ vi cường (Ai xuống tay trước có lợi).*

**tiên hiển** *dt.* X. Tiên hiển.

**tiên kiến** *đt.* Thấy trước, đoán định trúng việc sẽ tới: *Việc ấy, tôi đã tiên kiến.*

**tiên khảo** *dt.* Người cha đã qua đời (tiếng gọi của con khi nói với kẻ khác): *Tiên khảo đã không kịp trời.*

**tiên khu** *dt.* X. Tiên phong.

**tiên lệ** *dt.* X. Tiễn lệ.

**tiên liệt** *dt.* Các người có công lớp trước: *Noi gương tiên liệt.*

**tiên mãi** *đt.* Mua trước, được mua trước: *Quyền tiên mãi dành cho chánh phủ (trong các cuộc đấu giá); Bán đất, quyền tiên mãi phải dành cho người có nhà trên đất ấy.*

**tiên mẫu** *đdt.* Bà mẹ quá vãng của tôi: *Thưa, tiên mẫu qua đời đã hơn một năm.*

**tiên minh** *dt.* Tiếng gà gáy trước nhất ở giữa đêm hay gần sáng // *đt.* Xuống ra trước nhất.

**tiên nghiêm** *đdt.* Ông cha đã quá vãng, tiếng chỉ người cha đã chết: *Tiên nghiêm tôi có dặn...; Lệnh tiên nghiêm đã có.*

**tiên nghiệm** *dt.* X. Tiên thiên.

**tiên nhân** *dt.* Ông bà lớp trước // Tiếng chửi.

**tiên nho** *dt.* Học giả xưa: Nhiều lời nói của tiên nho vẫn còn giá trị.

**tiên phán** *tt.* (Pháp) Được phán quyết trước (đã có yếu tố tiên quyết rồi mới xử tiếp các vấn đề bỏ dở vì vấn đề tiên quyết) (*préjudiciel au jugement*).

**tiên phát** *đt.* Làm ra trước hết.

**tiên phong (phông)** *dt.* Toán quân đi đầu ra mặt trận và chức viên tướng cầm đầu toán quân ấy: *Đạo quân tiên phong; Đi tiên phong; Lãnh ấn tiên phong // (B) Kê khởi xuống một phong trào: Các sinh viên Hà Nội xưa là tiên phong nền tân nhạc.*

**tiên phụ** *đdt.* Nh. Tiên nghiêm.

**tiên quân** *dt.* Tiếng chỉ ông vua đã chết: *Tiên quân được xây lăng đá.*

**tiên quyết** *tt. (Pháp)* Được quyết định trước (nếu không, mọi việc khác không được tiến hành): *Bản án tiên quyết, vấn đề tiên quyết (préalable).*

**tiên sanh (sinh)** *dt.* Tiếng gọi thầy học mình // Tiếng gọi cách kính nhường người đàn ông mà mình trọng: *Nguyễn tiên sanh dặn tôi trao thơ này cho tiên sanh.*

**tiên sư** *đt.* Ông tổ, người bày đầu một nghề hay một học thuyết: *Bàn thờ tiên sư; Ở làng, dò (vô) là nơi thờ tiên sư // Tiếng chửi.*

**tiên tiến** *dt.* X. Tiên tiến.

**tiên tố** *tt. (Pháp)* Vụ án trước, căn cứ trước để có yếu tố cho vụ án sau: *Vấn đề tiên tố (préjudiciel).*

**tiên tổ** *dt.* X. Tổ tiên // Tiếng chửi.

**tiên thánh** *dt.* Vị thánh đời xưa // Tiếng chỉ riêng đức Khổng Tử.

**tiên thế** *dt.* Đời trước.

**tiên thiên** *dt.* Những cái bẩm thụ được trước khi sinh ra: *Tiên thiên bất túc (thiếu, có tật, ngay khi mới sinh ra) // tt. Có trước khi thí nghiệm, xét nghiệm (à priori).*

**tiên thủ** *đt. (Pháp)* Lấy trước, siết trước, quyền của một chủ nợ có đủ điều kiện siết đồ của người mắc nợ trước các người chủ nợ khác: *Đặc quyền tiên thủ.*

**tiên thúc** *đt.* Nh. Tiên kiến.

**tiên thường** *đt.* Ném trước // *bt.* Lễ cúng sơ trước ngày giỗ một hôm: *Cúng tiên thường, lễ tiên thường.*

**tiên trách** *dt.* Đức trách của tổ tiên để lại.

**tiên tri** *đt.* Biết trước, đoán biết trước được việc sẽ tới: *Lời nói tiên tri; Tiên tri tai nạn.*

**tiên triết** *dt.* Bậc hiền triết đời xưa.

**tiên vụ** *dt.* Việc trước tiên, việc phải làm trước nhất.

**tiên vương** *dt.* Nh. Tiên đế.

**TIÊN** *dt.* Roi, gậy, vật cầm tay để đánh đỡ hoặc đánh đòn: *Can tiên, thiết tiên: Chập bì tiên rập sẵn vào ra tay – K; Ngưu tiên (ngầu pín, tiếng Quảng Đông).*

**TIÊN** *dt.* Giấy viết thơ, giấy dùng để viết lên: *Hoa tiên; Tiên thẻ cùng thảo một trương – K.*

**tiên hoa** *dt.* C/g. Hoa tiên, tờ giấy có in cành hoa trên một góc hoặc in lõng cành hoa giữa trương: *Tiên hoa trình trước án phê xem tường – K; Quyển nhạc được in tiên hoa.*

**TIÊN** *đt.* Vật đúc bằng kim loại hình tròn dẹp hoặc in trên giấy do nhà nước phát hành để dùng trong việc mua bán, trao đổi: *Bạc tiên, của tiên, đồng tiên, kim tiên, làm tiên, tiếc tiên, xài tiên; Có tiền mua tiên cũng được; Tiền nằm trong nhà tiên chứa, tiền ra khỏi cửa tiên để – tng // Số tiền bằng 1/10 của một quan xưa: Một tiền là 60 đồng kẽm // Số tiền bằng hai đồng xu (tức 2/100 đồng bạc) thời Pháp thuộc: Lối 1930, một lít gạo giá chỉ hai tiền // (R) Nợ, tiền cho vay: Giùm tiền, hỏi tiền // Thứ giấy do người Tàu in, có hình nhiều đồng tiền, để cúng người chết: Giấy tiền vàng bạc.*

**tiền ăn** *dt.* Khoản tiền dùng vào mấy bữa ăn chánh trong ngày, trong tháng: *Tiền ăn, tiền quần áo, v.v.*

**tiền ăn đường** *dt.* Tiền mang theo tiêu xài khi đi đường xa: *Tiền ăn đường sắp hết mà đi chưa tới nơi.*

**tiền ăn sáng** *dt.* Khoản tiền dành cho các bữa ăn lót lòng vào sáng sớm: *Má vẫn cho con tiền ăn sáng.*

**tiền ba-ga** *dt. C/g.* Tiền cước tiền chở đồ vật trên xe (*bagages*).

**tiền bả** *dt. C/g.* Tiền vĩ, số tiền để dưới chiếu dùng ăn chung trong sòng (bạc).

**tiền bạc** *dt.* Tiếng gọi chung mọi thứ tiền: *Tiền bạc eo hẹp; Tiền bạc lúc này khó kiếm.*

**tiền bàn** *dt. (bạc)* Tiền ăn thua mỗi ván: *Đậu tiền bàn // Tiền muốn bàn bì da (trả từng ván): Ai thua trả tiền bàn.*

**tiền bảo chứng** *dt. C/g.* Áp quỹ hay tiền thế chun (c/v. chứng), tiền dần trong trương mục, đóng trước cho nhà buôn, cho nhà nước, cho luật sư, v.v. để làm tin.

**tiền bảo kê** *dt. C/g.* Tiền bảo hiểm, tiền đóng cho hãng Bảo hiểm để được bồi thường khi mắc phải tai nạn đúng điều kiện giao ước // Tiền hãng Bảo hiểm bồi thường theo giao kèo khi có tai nạn xảy ra: *Còn lòng vòng, chưa lãnh tiền bảo kê được.*

**tiền bảo hiểm** *dt. X.* Tiền bảo kê.

**tiền bằng** *dt.* Tiền gọi ở ngân hàng: *Kể luôn tiền bằng thì gia tài va độ một triệu đồng // Nợ vay ở ngân hàng: Còn thiếu bằng rất nhiều tiền sắp đáo hạn.*

**tiền bến** *dt.* Thuế phải đóng để được đậu ở bến (xe hoặc thuyền): *Đóng tiền bến; Thâu tiền bến.*

**tiền bồi thường** *dt.* Tiền mà người gây tai nạn phải chịu cho phía bị thiệt hại: *Chịu tiền bồi thường; Lãnh tiền bồi thường // X. Tiền bảo kê (nghĩa sau).*

**tiền buộc-boa** *dt. C/g.* Tiền tip, số tiền tặng thêm theo phép lịch sự và hợp pháp, cho người vừa làm cho mình một việc gì, ngoài số tiền mà mình phải trả (*pourboire*).

**tiền cá** *dt.* Số tiền đánh cuộc giữa hai bên trong một trận gà chọi, cá thia thia, đá banh v.v.: *Ai giữ tiền cá? // Số tiền bán vé cá ngựa mỗi độ: Tiền cá mỗi độ ngựa lên hàng triệu bạc.*

**tiền cá-sê** *dt.* Số tiền mà nhà tổ chức phát cho nghệ sĩ tính theo mỗi bài hát, bài đàn (*cachet*).

**tiền cò** *dt.* Tiền mua cò (timbre) để gởi một món đồ theo đường bưu điện // Tiền chung cho cò môi giới.

**tiền cọc** *dt.* Một phần nhỏ của giá tiền món đồ mà đang mua đặt cho đang bán để làm tin khi việc mua bán chưa thực hiện ngay lúc đó: *Mất tiền cọc, trả tiền cọc lại.*

**tiền cơm** *dt. X.* Tiền huê hồng (*commission*).

**tiền con** *dt.* Món phụ cấp được quy định mà nhà nước hay hãng tư phải trả thêm cho công hay tư chức, tính từng đứa con hợp. pháp.

**tiền công** *dt.* Tiền trả cho người đã làm một công việc gì cho mình để đền bù công lao.

**tiền cơm** *dt.* Khoản tiền dành cho các bữa ăn trong ngày: *Tiền cơm và tiền nhà lên đến ba ngàn đồng mỗi tháng // Tiền phải trả cho người đã nấu cơm cho mình ăn hàng ngày: Tháng này còn thiếu tiền cơm bà chủ nhà trọ.*



**tiền cơm thuốc** *dt.* Món tiền phải chịu cho người mắc phải bệnh tật trong một tai nạn do mình gây ra: *Tòa xử bị can chịu tiền cơm thuốc.*

**tiền của** *dt.* C/g. Của tiền, tiền bạc của cái: *Tiền của hao tổn biết bao nhiều mà kể.*

**tiền cửa** *dt.* C/g. Tiền vô cửa, món tiền phải chịu cho người chủ để muốn căn nhà (hay phố) khi họ nhường lại cho mình (*pas-de-porte*).

**tiền cước** *dt.* C/g. Tiền gởi (gửi), món tiền phải tốn khi muốn gởi một món đồ đi xa, tính theo sức nặng món đồ và khoảng đường xa gần: *Tiền cước gởi hàng dễ vỡ.*

**tiền cưới** *dt.* Món tiền của chàng trai kèm theo lễ cưới dâng cho chàng gái trình ra sau khi làm lễ gia tiên và trước khi rước dâu: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng – CD.*

**tiền chà** *dt.* X. Nợ chà.

**tiền cheo** *dt.* Món tiền phải nạp cho làng (miền Bắc) thuộc quê cô dâu trước khi làm lễ cưới: *Tiền cheo heo cưới.*

**tiền chết** *dt.* Tiền cất yên, không sanh lợi: *Tiền chôn là tiền chết.*

**tiền chịu** *dt.* Tiền bán chịu, mua chịu: *Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu – tng.*

**tiền chỗ** *dt.* Thuế chỗ ngồi bán trong khu vực một cái chợ // (R) Thuế hàng rong phải đóng mỗi ngày: *Đóng tiền chỗ, xé tiền chỗ.*

**tiền chôn** *dt.* Tiền để vào hũ vào ché chôn dưới đất để dành // Tiền kẹt trong một công cuộc làm ăn: *Tiền chôn vào đó hết.*

**tiền chờ** *dt.* Tiền mượn chờ đồ từ nơi này đến nơi khác: *Chủ mua chịu tiền chờ.*

**tiền chợ** *dt.* Tiền đi chợ mua ăn hàng

ngày: *Kiểm tiền chợ; Ăn lời tiền chợ; Tiền chợ chồng đưa vợ mỗi ngày.*

**tiền chung** *dt.* (bạc) Số tiền chung cho người thắng // Của chung, tiền của hai hay nhiều người: *Xài tiền chung.*

**tiền chuộc** *dt.* Tiền đổi lấy lại món đồ đã cầm thế: *Tiền chuộc là tiền cầm món đồ cộng với tiền lời // Tiền bắt buộc chịu cho kẻ đang giữ một cái gì của mình: Bắt cóc con người ta rồi gởi thơ đòi tiền chuộc.*

**tiền dư** *dt.* Tiền thừa ra sau khi mua chác, trả công, v.v.: Tiền dư, bỏ vào quỹ // Tiền ky còm để dành: *Làm cả năm mà trong nhà không có tiền dư.*

**tiền đất đỏ** *dt.* Khoản phụ cấp cho công chức làm việc ở một vùng được nhìn nhận là có cuộc sinh hoạt đất đỏ.

**tiền đặt** *dt.* (bạc) Tụ tiền đưa ra ăn thua trong một ván bài,

**tiền đầu** *dt.* X. Tiền huê hồng: *Bẻ tiền đầu; Tiền đầu chạy mỗi bán nhà.*

**tiền đậu** *dt.* Số tiền mỗi người dự cuộc phải đậu lại.

**tiền đẻ** *dt.* Món tiền mà gia đình sản phụ phải chịu cho cuộc đỡ đẻ ngoài số tiền giường trong mười ngày // Tiền có sanh lợi: *Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ – tng.*

**tiền đèn** *dt.* X. Tiền điện.

**tiền đi học** *dt.* Tiền ăn quà bánh của học sinh nhỏ được phụ huynh cho mỗi ngày trước khi đi học.

**tiền điện** *dt.* C/g. Tiền đèn, tiền trả cho công ty Thủy điện hàng tháng và số hơi điện xài trong nhà.

**tiền điều** *dt.* Tiền bằng đồng điều xưa // Đồng tiền nhỏ bằng đồng có lỗ vuông ở giữa, bằng 1/5 đồng xu, tức 1/500 đồng bạc thời Pháp

thuộc // Tiền thân bằng quyền  
thuộc cúng người chết trước khi  
chôn: *Không xiêu tiền điệu.*

**tiền độ** *dt.* Tiền mỗi võ sĩ đấu thắng  
hay bại cũng được lãnh sau trận  
đánh trên võ đài // Tiền mà chủ  
con ngựa thắng cuộc ở mỗi độ  
được lãnh.

**tiền đồng** *dt.* Tiền bằng kim loại:  
Tiền đồng xài bất tiện hơn tiền  
giấy // Tiền cưới (bắt buộc bằng  
kim loại để tránh thử tiền giấy,  
theo tin tưởng, có một giá trị  
mượn chác, không hên cho tương  
lai đôi lứa): *Đám cưới này, có  
người gánh hai ché tiền đồng đi  
rước dâu xem rất đẹp* // (R) Tiền  
cưới (bắt cứ bằng tiền gì): *Ngoài lễ  
sinh đã trao hôm đám hỏi, lần này  
đàng trai đi thêm đôi xuyến với ba  
ngàn tiền đồng.*

**tiền đủ** *dt.* Tiền quan không trừ  
chuối, đủ số mười tiền (trừ chuối  
là bớt mỗi về ba đồng).

**tiền đứng** *dt.* X. Bạc đứng.

**tiền đường** *dt.* Nh. Tiền ăn đường.

**tiền góp** *dt.* X. Bạc góp.

**tiền gởi** *dt.* X. Tiền cước.

**tiền giải trí** *dt.* Khoản tiền dành cho  
các cuộc giải trí mỗi người tính  
hàng tuần hay hàng tháng.

**tiền giàn** *dt.* Tiền bán vé vô cửa mỗi  
xuất hát: *Giàn thưa thì tiền giàn  
kém, mối lo của ông/bà bầu.*

**tiền gián** *dt.* Số tiền bằng 1/10 quan  
gián xưa, tức 36 đồng.

**tiền giấy** *dt.* C/g. Giấy bạc, thứ tiền  
bằng giấy do nhà nước hay một  
ngân hàng được nhà nước bảo trợ  
in ra và phát hành, có vàng hay  
bạc dần kho để bảo đảm giá trị  
của nó // C/g. Giấy tiền, thứ giấy  
do người Tàu in bán để đốt cúng

người chết và ma quỷ: *Thoi vàng  
vỏ rác, tro tiền giấy bay – K.*

**tiền giấy mực** *dt.* Tiền công viết  
một văn kiện hay một lá thơ: *Chịu  
tiền giấy mực* // (R) Khoản tiền  
nhà nước cấp hàng tháng cho các  
ông Hộ trưởng để tiêu dùng trong  
văn phòng Hộ trưởng: *Thời Pháp  
thuộc, các Hộ trưởng chỉ lãnh tiền  
giấy mực chứ không có lương tháng,  
vì đó là một trách vụ có tánh cách  
danh dự.*

**tiền giường** *dt.* Tiền mỗi sản phụ  
phải đóng cho nhà bảo sanh để  
nằm nơi đó trong 10 ngày, ngoài  
số tiền đẻ.

**tiền hoang** *dt.* Nạn thiếu hụt tiền  
trong xứ.

**tiền học** *dt.* C/g. Học phí hay Tiền  
trường, tiền mà phụ huynh phải  
đóng cho nhà trường để con em  
được đến học.

**tiền hổ** *dt.* X. Tiền xâu // Tiền dùng  
làm lễ mừng đám cưới.

**tiền huê hồng** *dt.* C/g. Tiền đầu, Tiền  
còm, món tiền truat ra trong số  
tiền bán, tiền công, tiền lãnh thầu,  
v.v. tính theo bách phân, chịu cho  
người dẫn mối.

**tiền hội** *dt.* Tiền đóng hội, góp hội  
hay hồi hội (X. Hội).

**tiền hương khói** *dt.* Tiền cúng chùa,  
đình, miếu: *Cúng tiền hương khói.*

**tiền hưu trí** *dt.* Món tiền truat trong  
số lương tháng để đóng vào quỹ  
hưu trí // Món tiền công chức (hoặc  
tư chức của một số ít xí nghiệp to)  
về hưu được lãnh hàng tháng hay  
hàng ba tháng để dưỡng già.

**tiền kẽm** *dt.* Đồng tiền xưa, đúc  
bằng kẽm

**tiền kết** *dt.* C/g. Tiền quỹ, tiền thầu  
vô xài ra và còn dư lại trong tủ

một nhà buôn, một công ty hay một hiệp hội: *Xài thâm vào tiền kết (caisse).*

**tiền kỳ** *dt.* Mọi thứ tiền phải trả, được lãnh hàng kỳ 15 ngày: *Làm ở đó, lãnh tiền kỳ; Mai tới tiền kỳ, nếu không có trả thì hên.*

**tiền ký giao kèo** *dt.* Số tiền mà nghệ sĩ (đào hay kép) cải lương danh tiếng lãnh của bầu gánh khi ký giao kèo hát cho gánh ấy bao lâu, ngoài số tiền lương.

**tiền ký quỹ** *dt. Nh.* Tiền bảo chứng.

**tiền kho** *dt.* Tiền trong kho, ý nói thật nhiều: *Xài như vậy, tiền kho cũng chẳng đủ.*

**tiền lẻ** *dt.* Tiền bằng bạc lẻ, có ít: *Đổi tiền lẻ xài vật // Tiền bằng bạc lẻ, thật nhiều: Xuống bằng đổi tiền lẻ để thối.*

**tiền liền** *dt.* Tiếng trả lời gặt ngang rằng không có tiền: *Tiền liền chó tiền gì mà tiền!*

**tiền liền hộ hiển** *dt. Nh.* Tiền liền.

**tiền lời** *dt.* Số lãi của một số vốn cho vay hay cầm thế: *Tiền lời ba phân // Số tiền được lời trong một cuộc mua bán: Tiền lời là số sai biệt giữa giá bán và giá vốn.*

**tiền lưng** *dt.* Tiền bỏ trong ruột tượng rồi buộc thắt ngang lưng: *Tiền lưng gạo bị // (R) Tiền mang theo mình: Có bao nhiêu tiền lưng, bị chúng lục lấy ráo.*

**tiền lương** *dt. X.* Lương.

**tiền mãi lộ** *dt.* Tiền mà người đi đường phải nạp cho kẻ cướp đón nơi vắng vẻ để được đi suôn sẻ: *Nạp tiền mãi lộ.*

**tiền mặt** *dt.* Tiền trả ngay, không hên lại: *Trả tiền mặt; Rẻ tiền mặt, đắt (mắc) tiền chịu - tng.*

**tiền mỗ** *dt.* Số tiền mà gia đình

người bị giải phẫu phải trả ngoài số tiền phòng và công săn sóc.

**tiền mốc** *dt.* Túc tiền kềm.

**tiền muối** *dt.* Tiền độp của những dân lành có việc đến cầu cạnh: *Làm chỗ đó, kiếm tiền muối xài hoài không hết.*

**tiền muôn** *dt.* Tiền thật nhiều: *Tiền muôn bạc vạn; Tiền muôn xài không đủ vào tham vọng.*

**tiền mượn** *dt.* Số tiền phải trả cho chủ có vật cho mình mượn: *Tiền mượn nhà, tiền mượn phố, tiền mượn xe, v.v. // Nợ vay phải trả tiền lời đến bao giờ thối (trả nguyên một lần) vốn lại mới dứt.*

**tiền nằm** *dt.* Tiền cất trong tủ, không sanh lợi.

**tiền nong** *dt. (đ) Nh.* Tiền bạc: *Tiền nong đầu mà hỏi.*

**tiền nước** *dt.* Tiền đổi nước xài trong nhà: *Tiền đèn, tiền nước // Tiền trà nước gọi tắt, số tiền nhỏ tặng riêng để công việc được suôn sẻ hoặc để đền ơn: Chịu tiền nước; Kiếm tiền nước // Nh. Tiền buộc-boa.*

**tiền ngay** *dt. Nh.* Tiền mặt.

**tiền ngày** *dt.* Nợ góp hàng ngày: *Cho tiền ngày, giùm tiền ngày, hỏi tiền ngày; Làm công tính tiền ngày.*

**tiền ngoại** *dt. Nh.* Tiền muối: *Cháu mần chỗ đó có kiếm được chút tiền ngoại không?*

**tiền ngoại thu** *dt.* Tiền thu vật, ngoài giá chính (*recette hors trafic*).

**tiền nhà** *dt.* Tiền mượn nhà ở: *Mỗi tháng, phải trả mỗi ngàn đồng tiền nhà // Tiền riêng của mình, của nhà mình: Làm việc cho hội mà phải xài tiền nhà.*

**tiền phạt** *dt.* Số tiền phải đóng cho nhà nước khi bị phạt về một lỗi nào đó: *Tiền phạt va, tiền phạt vi*

*cánh, tiền phạt vì trễ hẹn giao kèo; tiền phạt nộp thuế trễ hạn...*

**tiền phi nghĩa** *dt.* Các thứ tiền bạc không chánh đáng, trái với lẽ phải: *Không dùng đồng tiền phi nghĩa ấy vào bất kỳ việc gì, kể cả từ thiện!*

**tiền phòng** *dt.* Tiền mượn phòng ở khách sạn // *Nh. Tiền giường.*

**tiền phố** *dt.* Tiền mượn phố hoặc cho mượn phố: *Tặng tiền phố.*

**tiền phú quuyến** *dt.* Tiền đi xin từng nhà để làm một việc ích chung như cất chùa, bắc cầu, đắp đường, v.v: *Tiền phú quuyến gần đủ.*

**tiền phụ cấp** *dt.* X. Phụ cấp.

**tiền phụ thu** *dt.* Tiền thu thêm, tiền phụ, không có dự trù trong ngân sách (*recette supplémentaire*).

**tiền quán** *dt.* Tiền mua chịu ở quán, thường là đồ ăn, thuốc hút, v.v.

**tiền quăng bắt** *dt.* (*bạc*) Tiền đánh cuộc (thường có chấp) trong một cuộc chơi gà, chơi cá, đá banh, khi trận đấu diễn nửa chừng.

**tiền quẻ** *dt.* Tiền công trả trước cho thầy bói gọi là: *đặt quẻ.*

**tiền quý** *dt.* Đơn vị tiền tệ xưa, đủ một tiền là 60 đồng, tức 1/10 của quan quý (khác với tiền gián).

**tiền quỹ** *dt.* Tiền trong tủ của một nhà buôn, một xí nghiệp, một hiệp hội, v.v.

**tiền quyền** *dt.* Tiền góp vào một việc công ích hay việc nghĩa (Xt. Tiền phủ quuyến).

**tiền quyền trợ** *dt.* Nh. Tiền quyền.

**tiền rác** *dt.* Tiền mà các nhà ở đô thị phải đóng cho nhà nước để trả công chõ rác đi đổ hằng ngày.

**tiền riêng** *dt.* Tiền riêng của vợ (đối với chồng) hay của chồng (đối với vợ) hoặc của mình (không phải của đoàn thể): *Anh có tiền riêng*

*cho em mượn ít đồng, Mua gan công, mật cóc, thuốc chống theo anh – CD.*

**tiền ruồi** *dt.* Số tiền 90 đồng xưa, tức một tiền và lẻ nửa tiền nữa: *Người ta ai cũng người ta, Người sao tiền ruồi, người ba mươi đồng – CD //* Số tiền 3 đồng xu, tức 3/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Đong tiền ruồi dầu hời.*

**tiền ruồi xu** *dt.* Túc tiền ruồi, tiếng nhấn mạnh về điểm ít ỏi của số tiền: *Hồi trước, một lít gạo đồng có tiền ruồi xu.*

**tiền sang** *dt.* C/g. Tiền sến, số tiền mà người muốn sau chịu cho người mượn trước để người này nhường nhà, phố hay quán cóc lại cho: *Chông tiền sang nhận quán.*

**tiền sến** *dt.* X. Tiền sang.

**tiền sòng** *dt.* (*bạc*) Tiền mà chủ chứa bạc phải chịu hằng tuần cho các tay anh chị hay người có quyền để được tự do chứa bạc.

**tiền sờ tốn** *dt.* Mọi thứ tiền tốn hao trong một việc gì.

**tiền tài** *dt.* Nh. Tiền của: *Tiền tài như phấn thổ...*

**tiền tay** *dt.* Tiền trao từ tay người này sang tay người khác: *Đậu tiền tay.*

**tiền tang** *dt.* Tiền bắt được tại trận trong một vụ trộm, làm tiền, cờ bạc, v.v. để làm tang chứng.

**tiền tạp thu** *dt.* Tiền thu vô về các đảng (*recettes diverses*).

**tiền tệ** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền lưu thông trong một nước được pháp luật quy định: *Chế độ tiền tệ, vấn đề tiền tệ.*

**tiền Tết** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ tiền thưởng cuối năm, nghỉ Tết có lương, hoặc cho mượn để sau trừ lại trong lương tháng: *Lãnh tiền Tết.*

**tiền tiệm** *dt.* Tiền mua đồ chịu ở tiệm mà mỗi cuối tháng phải trả: *Tháng này thiếu tiền tiệm đến cả ngàn; Tiền tiệm đã tới hạn.*

**tiền tổ** *dt.* Tiền đặt cúng trước ông tổ của các nghề thầy pháp hay đồng cốt để các người làm nghề này trị bệnh, đoán vận mạng, tìm vật đã mất, v.v. cho mình: *Đặt tiền tổ.*

**tiền tốt** *dt.* Đồng tiền sòng phẳng, không ke re, các rắc: *Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt, Hơn thiệt nài bao gốc củi tàn – T.K.Dư // (B) Sự trọng dụng.*

**tiền tú** *dt.* Tiền cất trong tủ: *Đếm xem tiền tú còn bao nhiêu // Nh. Tiền kết.*

**tiền tuần** *dt.* X. Bạc tuần.

**tiền túi** *dt.* Tiền trong túi mỗi người: *Móc tiền túi trả // Tiền riêng của mình: Làm việc chung mà cứ xài tiền túi luôn.*

**tiền tử** *dt.* Khoản tiền phát riêng, ngoài tiền công, cho người làm việc có nguy hiểm đến tánh mạng.

**tiền tháng** *dt.* Lương tháng, tiền công lãnh hàng tháng: *Chỉ xài tiền muối, còn tiền tháng còn nguyên // X. Bạc tháng.*

**tiền thần** *dt.* Thần tiền // Sức mạnh của đồng tiền.

**tiền thế chưn (chưng)** *dt.* X. Tiền bảo chứng và Tiền ký quỹ.

**tiền thế giê** *dt.* Tiền dâng trai chịu cho dâng gái bữa đám hỏi, thế cặp áo đáng lẽ phải may đem sang cho cô dâu.

**tiền thiếc** *dt.* Miếng thiếc tròn đục ở đáy lon ra bán cho trẻ con dùng làm tiền chơi đảo lạc.

**tiền thiệt hại** *dt.* Tiền đền bồi mọi thiệt hại cho người do mình gây ra: *Chịu tiền thiệt hại.*

**tiền thù lao** *dt.* X. Thù lao.

**tiền thùng** *dt.* Tiền đóng cho nhà nước về khoản thay thùng tiêu mỗi đêm cho nhà mình (thời Pháp thuộc).

**tiền thưởng** *dt.* C/g. Tiền thưởng, tờ giấy bạc kẹp trong cây quạt giấy quảng lên sân khấu thưởng tài cô đào hay anh kép hát hay: *Hát có tiền thưởng.*

**tiền thưởng** *dt.* Tiền thưởng tài, thưởng công, cho người nào trong một cơ hội bất thường // Tiền mà mỗi cuối năm, các xí nghiệp lớn phát thêm cho người làm, bằng một tháng lương (gọi tháng thứ 13) hoặc nửa tháng, tùy người làm lâu hay mới vô làm (*gratification*).

**tiền trà nước** *dt.* X. Tiền nước (nghĩa thứ nhì và thứ ba).

**tiền trâu cau** *dt.* Số tiền mua trâu cau của các bà hằng ngày: *Mỗi ngày, tốn tiền trâu cau cũng bộn // Tiếng lịch sự dùng với các bà có ăn trâu khi muốn trả công hay thưởng cho các bà ấy: Chị làm ơn giùm tôi rồi tôi chịu tiền trâu cau cho chị.*

**tiền trúng** *dt.* (bạc) Tiền thắng cuộc trong các trò giải trí hay cờ bạc: *Tiền trúng đề, ngựa, số, cu di, v.v.; độ này ngựa về ngược, tiền trúng chắc to lắm.*

**tiền trường** *dt.* X. Tiền học.

**tiền vạ** *dt.* Tiền phạt trơn hay có kèm theo án tù, do tòa phán quyết: *Ba tháng tù và một ngàn đồng tiền vạ.*

**tiền vay** *dt.* Tiền vay của người, nợ thiếu người: *Tiền vay bạc hỏi.*

**tiền vật** *dt.* Các khoản tiền lật vật hoặc tiền xài vật.

**tiền vĩ** *dt.* X. Tiền bà.

**tiền vía** *dt.* Tiền xưa xỏ râu sẵn để nạp thuế.



**tiền vô cửa** *dt.* Tiền bán vé vô cửa một xuất hát, đánh vô, biểu diễn thể thao, v.v. *Nh.* Tiền cửa.

**tiền vô hội** *dt.* Món tiền đóng khi mới vô hội, thường nhiều hơn nguyệt liêm.

**tiền vốn** *dt.* X. Giá vốn // Tiền dành làm vốn: *Tiền hết tiền vốn,*

**tiền vợ** *dt.* Món phụ cấp cho vợ của công hay tư chức mà nhà nước hay xí nghiệp phải trả hằng tháng: *Nạp hôn thú dạng lãnh tiền vợ.*

**tiền xã giao** *dt.* Tiền dùng trong mọi việc xã giao để công việc được suôn sẻ, mau lẹ.

**tiền xài** *dt.* Tiền để xài: *Hụt tiền xài.*

**tiền xăng nhớt** *dt.* Tiền dành mua xăng và dầu nhớt cần dùng cho chiếc xe: *Mỗi tháng, tốn tiền xăng nhớt cho chiếc xe này đến cả ngàn đồng* // Các món tiền vô cách bắt thường cho người dùng xe chạy bằng máy: *Chịu tiền xăng nhớt; Lấy tiền xăng nhớt lại.*

**tiền xâu** *dt.* (bạc) C/g. Tiền hồ, số huê hồng mà con bạc phải chịu cho chủ chứa mỗi khi thắng một ván bài // Số huê hồng mà trường đua ngựa lấy trước trong số tiền bán vé cá chung (còn lại bao nhiêu sẽ chia đồng cho những người có vé trúng).

**tiền xe** *dt.* Tiền trả cho người có xe chở mình đi: *Độ rày, đi làm tốn tiền xe nhiều quá* // Tiền mà người mượn xe để đi chở mượn phải đóng cho chủ chiếc xe hằng ngày: *Đóng tiền xe; Góp tiền xe* // Tiếng dùng cách lịch sự để trả công cho người đã đi lo cho mình một việc gì: *Anh lấy chút đỉnh tiền xe, tôi mới yên lòng.*

**tiền xu** *dt.* Số tiền bằng hai đồng

xu, tức 2/100 đồng bạc thời Pháp thuộc: *Hồi đó, mỗi bữa má tôi cho tôi tiền xu ăn bánh đi học.*

**tiền xúp** *dt.* Tiền công về các giờ làm thêm, ngoài giờ chánh thức (*heures supplémentaires*) // *Nh.* Tiền muối và Tiền ngoại: *Mấy bữa rày, kiếm không ra một đồng tiền xúp.*

**TIỀN** *bt.* Trước, hồi trước, ở trước, đằng trước: *Cửa tiền, mặt tiền, sanh tiền; Tiền oan nghiệp chướng; Tiền bản tiện, hậu phú quý.*

**tiền án** *dt.* Án xử trước // (Pháp) Án trước kia mình có dính líu, có bị phạt tù hoặc phạt vạ: *Có tiền án.*

**tiền bối** *dt.* C/g. Tiền bối, người thuộc lớp trước, thế hệ trước: *Các bậc tiền bối xưa; Đối với tôi, ông ấy là bậc tiền bối, vì khi ông viết báo, tôi còn là một học sinh tiểu học.*

**tiền căn** *dt.* (Phật) Cái nguồn, cái gốc của sự việc gây ra hồi trước, ở kiếp trước: *Tiền căn báo hậu, nhân tiền bậu thấy chưa?* – CD.

**tiền cứu** *dt.* Mỗi thù cũ, mỗi thù gây ra trước kia: *Tiền cứu hậu hận.*

**tiền chiến** *dt.* Trận giặc trước: *Tiền chiến khởi năm 1914 và kết thúc năm 1918* // *trt.* Trước giặc, hồi trước trận giặc đang diễn nay đã kết thúc: *Việc ấy xảy ra hồi tiền chiến* // *tt.* Thuộc lớp trước giặc: *Văn tiền chiến, thơ tiền chiến, thời kỳ tiền chiến (Ante bellum).*

**tiền dạ** *dt.* Đêm trước, tối hôm qua.

**tiền đàm** *dt.* Cuộc trai gái, lén lút lấy nhau trước khi cưới hỏi: *Tiền đàm hậu thú.*

**tiền duyên** *dt.* Sự ràng buộc giữa hai người do Trời định trước.

**tiền đạo** *dt.* Đạo quân tiên phong, đạo quân đi trước // (R) Một hàng năm cầu thủ banh tròn có phận sự

đem banh vào thành bên nghịch:  
*Hàng tiền đạo.*

**tiền đầu cốt** *dt.* Xương sọ phía trước, tức xương trán.

**tiền đề** *dt.* Mệnh đề trước, vế trước của một câu dài (theo phép tam đoạn luận): *Con người, ai cũng phải lầm lẫn (đại tiền đề), mà quan tòa là con người (tiểu tiền đề), bởi vậy, quan tòa phải có khi lầm lẫn (kết luận): Tam đoạn luận nguy hiểm.*

**tiền định** *tt.* Định trước, liệu và sắp đặt trước // (*truyền*) Do số phần, được Trời định trước rồi, khó cãi được: *Việc tiền định.*

**tiền đồ** *dt.* Con đường phía trước, ở trước mặt // (*B*) Tương lai, bước đường của một việc sẽ trải qua: *Tiền đồ văn hóa, tiền đồ tổ quốc.*

**tiền đội** *dt.* Đội quân đi trước, ở phía trước.

**tiền đột (đột)** *dt.* Xông tới trước hết.

**tiền đường** *dt.* Khoảng chánh một cái nhà ở phía trước: *Tôn sư nghe nói thêm thương, Dắt tay ra trước tiền đường xem trăng – LVT // (thth) Gian nhà có kê bàn thờ ông bà: Dẫn dâu rẽ qua tiền đường làm lễ gia tiên.*

**tiền giám** (鑒) *dt.* Gương trước, việc làm trước để làm gương cho người đời: *Lấy tiền giám làm răn, thì không sợ tái phạm lỗi xưa.*

**tiền hậu** *dt.* Trước sau, cái trước và cái sau: *Tiền hậu bất nhất.*

**tiền hiền** *dt.* C/g. Tiền hiền, thánh hiền, người hiền hồi xưa: *Nơi gương tiền hiền.*

**tiền hôn** *dt.* Trước cuộc hôn nhân, trước khi làm giá thú: *Giấy chứng tiền hôn.*

**tiền hữu** *tt.* (*Phật*) Có trước, phát sanh từ lâu hoặc từ kiếp trước: *Hậu*

*quả nào phát sanh cũng có nguyên do tiền hữu.*

**tiền kính** *dt.* Nh. Tiền giám.

**tiền kiếp** *dt.* (*Phật*) Kiếp trước: *Nợ tiền kiếp.*

**tiền khiên** *tt.* Dính liú, truyền nối từ trước từ kiếp trước: *Nợ tiền khiên.*

**tiền khoản** *dt.* Khoản trước, điều kể trước.

**tiền khu** *dt.* C/g. Tiền xu, toán quân đi đầu: *Đạo tiền khu.*

**tiền lập** *dt.* (*Pháp*) Lập ra trước, tạo ra trước khi có việc: *Bằng chứng tiền lập (préconstituer, préconstitué).*

**tiền lệ** *dt.* C/g. Tiền lệ, lệ cũ, án cũ dùng làm luật chung: *Nói theo tiền lệ; Lấy án trước làm tiền lệ.*

**tiền liệt** *dt.* X. Tiền liệt (nghĩa trước).

**tiền lộ** *dt.* Nh. Tiền đạo.

**tiền nhân** *dt.* Ông bà lớp trước: *Sự nghiệp của tiền nhân // (Pháp) Người lớn trong họ như ông bà, chú bác, cô, anh, v.v.: Dưới hạn tuổi theo luật định, các việc giá thú phải được các bậc tiền nhân ưng thuận; Tiền nhân phân sản (hành vi các bậc tôn thuộc đích thân phân chia tài sản của mình thành từng phần nhỏ cho con cháu (partage d'ascendants).*

**tiền nhân** *dt.* Nguyên nhân trước: *Tiền nhân hậu quả (có cái kết quả này là do cái nguyên nhân trước kia); Tiền nhân thế nào thì hậu quả thế đó.*

**tiền nhật** *dt.* Ngày trước, hồi trước: *Nhờ tiền nhật, ông bà ăn ở nhân từ nên bây giờ con cháu mới được sung sướng như vậy.*

**tiền nhiệm (người)** *dt.* Người trước, người ở nhiệm sở đó trước mình (*prédécesseur*).

**tiền oan** *dt.* (*Phật*) Oan nghiệp từ

kiếp trước, việc làm có gây hận thù từ kiếp trước: *Tiền oan khó thoát hậu trái.*

**tiền phong** *dt.* X. Tiên phong: *Thanh niên tiên phong.*

**tiền phu** *dt.* Người chồng trước.

**tiền quân** *dt.* Đạo quân đi đầu // Chúc viên tướng điều khiển đạo quân đi đầu: *Tiền quân Nguyễn Văn Thành.*

**tiền sinh** *dt.* Kiếp trước, đời sống ở kiếp trước của một con người: *Tiền sinh nghiệp chướng* (nghiệp chướng từ kiếp trước truyền lại).

**tiền sử** *tt.* Trước khi có sử, tức lúc loài người còn cổ lỗ, chưa biết chép sử để lại: *Thời kỳ tiền sử.*

**tiền tích** *dt.* Sự tích trước // (*thth*) Nguồn gốc sự việc: *Lành thì chó, hễ giận nhau thì kể tiền tích rồi vợ chồng ấu dả với nhau.*

**tiền tiến** *tt.* C/g. Tiên tiến, tiến trước, văn minh hơn: *Các nước tiên tiến trên thế giới.*

**tiền tuyến** *dt.* Con đường giăng ngang phía trước // (*B*) Mặt trận, nơi sát quân địch: *Kéo ra tiền tuyến; Gõ áo lạnh ra tiền tuyến.*

**tiền thánh** *dt.* X. Tiên thánh.

**tiền thân** *dt.* Nh. Tiên sinh và tiền kiếp // (*thth* (*truyền*)) Kiếp trước của một người (là ai): *Tiền thân Hạng Võ, hậu kiếp Quan công.*

**tiền thế** *dt.* Đời trước, thế hệ trước) Nh. Tiền kiếp.

**tiền trái** *dt.* (*truyền*) Nợ cũ, nợ vay hồi kiếp trước.

**tiền trần** *dt.* Bụi đời trước mắt // (*B*) Việc đời khổ não.

**tiền trình** *dt.* Con đường trước mặt // (*B*) Tương lai, việc sẽ tới: *Sau đầu đặng chữ hiển vinh, Mấy lời thầy dạy, tiền trình chẳng sai – LVT.*

**tiền triết** *dt.* Các nhà hiền triết hồi xưa: *Trạng Trình là một bậc tiền triết của nước Nam.*

**tiền triệt** *dt.* Dấu xe cũ // (*B*) Nh. Tiền giám.

**tiền vãng** *đt.* Đi tới, đi qua // (*B*) *tt.* Đã qua, đã chết mất.

**tiền vận** *dt.* Vận số trước, việc do số mạng khi còn trẻ.

**tiền vệ** *dt.* (*qs*) Toàn quân giữ phía trước (*avant-garde*) // Cầu thủ chạy bao bọc cửa thành theo chiến thuật xưa (*arriere-volant*).

**tiền vương** *dt.* X. Tiên vương.

**tiền xu** *dt.* X. Tiền khu.

**TIỀN HỒ** *dt.* (*thực*) C/g. Chi thiên hay Kiểng cò, loại cò cao độ 1m, cộng bằng ngón tay, lá nhỏ hơi móc, chót nhọn, uốn lòng máng, dài lối 10cm, bông trắng (như cánh con cò); cộng và lá đều dùng làm thuốc, vị cay đắng, hậu hơi ngọt, tánh lạnh, không độc, thường được dùng trị ho suyễn, đàm nóng, ỏi mùa và có tánh an thai (*Peucedanum praeruptorum*).

**TIENSƠN** *dt.* (*thực*) Do Thường sơn độc trại, loại cò cao độ 1m, lá màu tía hoặc xanh, bề trên đậm, dưới giọt, cộng và lá đều dùng trị rét, vị đắng, tánh hàn, có độc.

**TIẾN** *bt.* C/g. Tấn, bước tới trước: *Bước tiến, mức tiến* // Dâng lên cho kẻ trên: *Quế tiến, vãi tiến* // (*B*) Hơn trước: *Hậu tiến, tân tiến, tiên tiến; Lúc này nó tiến lắm.*

**tiến bộ** *đt.* Bước lên, bước tới // *bt.* Tăng thêm, giỏi hơn: *Sự học có nhiều tiến bộ; Dân mình đã tiến bộ chưa như kỳ vọng.*

**tiến bức** *đt.* Xông tới đánh nà: *Giục quân tiến bức địch.*

**tiến bước** *đt.* Bước tới: *Nếu không*

*có gì cản trở thì chúng ta tiến bước*  
// (B) Đi tới, làm tới, lên mức cao hơn, giỏi hơn: *Tiến bước lên chỗ văn minh hùng cường.*

**tiến công** *đt.* X. Tấn công.

**tiến cống** *đt.* X. Tấn cống.

**tiến cung** *đt.* Dâng vào cung hầu hạ hay làm vợ vua.

**tiến cúng** *đt.* X. Tấn cúng.

**tiến hành** *đt.* Đi tới trước: *Nắm tay tiến hành* // (B) Làm tới mãi: *Lướt mọi trở lực mà tiến hành công việc.*

**tiến hóa** *bt.* Bỏ cái cũ để lấy cái mới cao hơn, hay hơn, tốt hơn: *Văn minh tiến hoá; Con đường tiến hoá; Sự tiến hoá của loài người.*

**tiến hoá luận** *đt.* Học thuyết cho rằng vạn vật luôn luôn nảy nở và biến đổi, nên để tâm nghiên cứu con đường tiến hóa và nguyên nhân sự tiến hóa ấy; học thuyết này đã sai sau khi thuyết di truyền của Gregor Johann Mendel ra đời.

**tiến học** *đt.* Tới trường, vào trường đăng học.

**tiến hương** *đt.* Dâng hương, cúng.

**tiến ích** *bt.* X. Tấn ích.

**tiến kích** *đt.* Xông đến đánh giết địch: *Giục quân tiến kích.*

**tiến kiến** *đt.* Tới yết kiến, vào gặp mặt với một mục đích gì.

**tiến khẩu** *đt.* X. Nhập cảng: *Tiến khẩu hóa, tiến khẩu thuế.*

**tiến phát** *đt.* X. Tấn phát.

**tiến quân** *đt.* X. Tấn quân.

**tiến sĩ** *đt.* X. Tấn sĩ.

**tiến thân** *đt.* X. Tấn thân.

**tiến thoái** *đt.* X. Tấn thoái.

**tiến thủ** *đt.* X. Tấn thủ.

**tiến trình** *đt.* Con đường đi tới.

**tiến triển** *đt.* Vừa tới vừa nói rộng thêm // (B) Nảy nở tốt đẹp.

**tiến xuất** *đt.* Nhận vào và đưa ra.

**TIẾN** *đt.* C/g. Tấn, cử lên, giới thiệu: *Dẫn tiến.*

**tiến bạt** *đt.* X. Đê bạt.

**tiến cử** *đt.* Giới thiệu, kể rõ tài năng người nào để người ấy được dùng vào một việc gì: *Tiến cử người hiền.*

**tiến dẫn** *đt.* Chỉ dẫn và tiến cử lên.

**tiến dụng** *đt.* Nh. Tiến cử.

**tiến hiền** *đt.* Tiến cử người hiền, người có tài mà tốt.

**TIẾN** *đt.* Tiện, cắt khoanh: *Tiến mía ghim lại.*

**TIẾN VƯƠNG** *đt.* (động) Côn trùng mình và cánh cứng láng, đầu có một sừng dài, đẻ trứng trên đợt dừa, nở thành con đòng; đòng già thành tiến vương (thường được gọi trại là kiến vương).

**TIỄN** *đt.* Tiệc, tiệc đưa người đi xa // (thth) *đt.* Đưa đi: *Tiến bạn lên đường, mưa buồn làm biệt ly.*

**tiễn biệt** *đt.* Đưa đi và xa nhau.

**tiễn chân** *đt.* Đưa người ra đi: *Tiến chân khôn xiết đau lòng.*

**tiễn đưa** *đt.* Theo đưa đi một đoạn đường: *Chàng ơi thấy sớm hay trưa, Để em gánh gạo tiễn đưa hành trình – CD.*

**tiễn hành** *đt.* Đưa người đi xa: *Tiệc tiễn hành.*

**tiễn tổng** *đt.* Nh. Tiễn đưa.

**tiễn xuân** *đt.* Đưa xuân (thường có cúng hay bày tiệc ăn uống bữa mồng bốn tháng giêng): *Tiệc (hoặc thơ) tiễn xuân.*

**TIỄN** *đt.* Cái kéo: *Kim giao tiễn* (Vũ khí lợi hại trong *Phong Thân*) // *đt.* Cắt xén cho bằng.

**tiễn đoạn** *đt.* Cắt đứt // (B) Dứt bỏ: *Tiến đoạn nhân tình.*

**tiễn phát** *đt.* Hớt tóc, hớt ngắn tóc cho vén khéo.

**tiển tài** *đt.* Cắt hàng vải may quần áo (剪裁 - tài: cắt vải theo rập để may).

**tiển thảo** *đt.* Phát cỏ cho bằng mặt.

**tiển trừ** *đt.* Bỏ hẳn.

**TIỂN** *dt.* Mũi tên, cây tên: *Cung tiễn, hoa tiễn, lĩnh tiễn.*

**tiển thư** *đt.* Bức thư buộc vào cây tên bắn đi.

**tiển trừ** *đt.* (động) Con nhím (lông nhọn như mũi tên)

**TIỆN** *bt.* Thuận, lợi, dễ dàng, xuôi việc: *Bất tiện, luôn tiện, phương tiện, thuận tiện; Nhất cử lưỡng tiện; Rón ngói chẳng tiện, dứt về chín khôn - K // Ỉa, đái, địt (đánh rắm): Đại tiện, tiểu tiện, trung tiện.*

**tiện bí** *tt.* Bí đường đại tiện hay tiểu tiện, tức ỉa đái không thông.

**tiện dịp** *trt.* Sẵn dịp, luôn đây: *Tiện dịp, xin ông ghé nhà chơi.*

**tiện địa** *dt.* Nơi thuận tiện, dễ dàng.

**tiện đường** *trt.* Nhân dịp đi ngang qua hay đi gần đó: *Tiện đường ghé thăm anh.*

**tiện huyết** *đt.* Ỉa ra máu.

**tiện y** *dt.* Áo ngắn, áo mặc gọn.

**tiện lợi** *trt.* Tiện và có lợi: *Tính vậy rất tiện lợi // Một dạng bách hóa mini: Cửa hàng tiện lợi.*

**tiện nghi** *trt.* Vừa phải, thích đáng: *Tiện nghi hành sự* (Liệu tiện thì làm) // *đt.* Phương tiện thích nghi, sự vật tiện lợi: *Đầy đủ tiện nghi.*

**tiện phục** *dt.* Áo quần gọn gọn, đồ mặc thường.

**tiện tiếp** *trt.* Tiện lợi và mau mắn,

**tiện thể** *tri.* Nhân thể, sẵn dịp: *Tiện thể, xin đi chung xe cho vui.*

**tiện thị** *trt.* Túc thị, tức là: *Chữ nho mà đem dùng sang tiếng Việt là tiện thị thành tiếng Việt rồi.*

**tiện trọc** *đt.* (Đy) Đái rắt do bệnh lậu mà ra.

**tiện việc** *tt.* Dễ dàng cho công việc: *Muốn tiện việc, nên xin phép trước.*

**TIỆN** *đt.* Cắt vòng quanh cho dứt: *Đứt tiện; Đói ta như dưa trong kho, Không tẻ, không tiện, không so cũng bằng - CD // Gọt vòng quanh cho láng, cho đẹp: Bàn tiện, máy tiện, thợ tiện; Khen ai khéo tiện ngù cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên - CD; (Xt. Phay).*

**TIỆN** *tt.* Hèn kém, thấp thỏi: *Bản tiện, hạ tiện, ti tiện // Tiếng tự xưng khiêm nhượng hoặc chỉ khiêm nhượng người mình hay vật mình khi nói với kẻ khác.*

**tiện dân** *dt.* Dân hạ lưu, hạng dân thấp thỏi: *Hồi xưa, áo vải chỉ dành cho tiện dân // Dân hèn này, tiếng người dân tự xưng khi hầu chuyện với vua, quan.*

**tiện kỹ** *dt.* Nghề mọn, tiếng chỉ nghề mình cách khiêm nhượng: *Thưa rằng tiện kỹ sá chi! Đã lời dạy đến, dạy thì phải vâng - K.*

**tiện nội** *dt.* Ở nhà tôi, tiếng chỉ vợ mình.

**tiện nữ** *dt.* Con gái kém cỏi của tôi, tiếng chỉ đứa con gái mình cách khiêm nhượng khi nói với người ngoài // Gái hèn này, tiếng tự xưng khiêm nhượng của người con gái.

**tiện nghiệp** *dt.* Nh. Tiện kỹ.

**tiện thất** *dt.* Nh. Tiện nội.

**tiện thiếp** *dt.* Nh. Tiện nữ (nghĩa sau).

**TIẾNG TIẾC** *đt.* X. Tiếc tiếc.

**TIẾNG** *dt.* Sự vang dội phát ra và vang động đến tai: *Bể tiếng, khan tiếng, tắt tiếng, tốt tiếng, tiếng cười, tiếng chiêng, tiếng đồn, tiếng kèn, tiếng loa, tiếng nổ, tiếng sáo, tiếng sấm, tiếng trống, tiếng gió thổi, tiếng sóng đánh, tiếng xe chạy // Cách bày tỏ ý muốn bằng*



lời của mỗi dân tộc: *Tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tàu, tiếng Việt* // Giọng nói khác nhau giữa dân một nước nhưng khác miền, khác vùng: *Tiếng Bắc, tiếng Nam, tiếng Quảng, tiếng Huế* // Lời lẽ ngọt dịu, cay đắng: *Ra về nguyệt lặn sao thưa, Dứt tình tại bậu, anh chưa tiếng gì; Liệu mà thờ kính mẹ cha, Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười* – CD // Danh giá, lời đồn đãi: *Bán tiếng, biết tiếng, có tiếng, danh tiếng, để tiếng, được tiếng, giữ tiếng, khét tiếng, lấy tiếng, mang tiếng, mắng tiếng, mất tiếng, nổi tiếng, nức tiếng, nghe tiếng, tai tiếng; Có tiếng mà không có miếng; Người đời muôn sự của chung, Hờn nhau một tiếng anh hùng mà thôi* – CD // ý kiến, lời hứa, sự kêu ca, kêu nài: *Đánh tiếng, gá tiếng, lên tiếng.*

**tiếng ăm** *dt.* Tiếng trong và êm: *Cô đào có tiếng ăm.*

**tiếng bác học** *dt.* Tiếng nói do các nhà trí thức đặt ra để diễn tả những tư tưởng cao xa, gọi tên những việc làm, những ý tứ mới học của các dân tộc văn minh, phần nhiều là tiếng Hán Việt như: *Dân chủ, độc lập, v.v.*

**tiếng bài hải** *dt.* Tiếng la hoảng sợ thật to và tắc nghẽn.

**tiếng bắc tiếng chì** *dt.* X. Tiếng nặng tiếng nhẹ.

**tiếng bể** *dt.* X. Giọng bể.

**tiếng bình dân** *dt.* Tiếng nói tự nhiên của dân tộc, dùng diễn tả tánh tình, phong tục, của dân ta một cách chất phác, chân thật, tất cả đều là tiếng mẹ đẻ và một số ít tiếng do người bình dân âm (nhái) theo tiếng ngoại quốc như: *Nhà ga, sà rong, tài công, v.v.*

**tiếng cách cách** *dt.* Tiếng của vật đựng đã nứt được gỗ mà phát ra.

**tiếng cay cú** *dt.* Tiếng cần nhai quạu quọ như muốn gây gỗ.

**tiếng cao** *dt.* X. Giọng bổng.

**tiếng cười** *dt.* Tiếng do người ta cười phát ra: *Tiếng cười vui vẻ* // Lời mỉa mai biếm nhê: *Để tiếng cười về sau.*

**tiếng cười chê** *dt.* Lời mỉa mai biếm nhê và chê trách: *Mang tiếng cười chê ngàn đời.*

**tiếng chào** *dt.* Lời chào hỏi: *Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.*

**tiếng chào đời** *dt.* Tiếng khóc đầu tiên của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ: *Một hài nhi vừa để tiếng chào đời.*

**tiếng chát chúa** *dt.* Tiếng thật to vang dội trong lỗ tai: *Nổ một tiếng chát chúa; Nói tiếng chát chúa.*

**tiếng chê** *dt.* Lời chê trách: *Bỏ tiền ra để rước tiếng chê.*

**tiếng chìm tiếng nổi** *dt.* C/g. Tiếng trống tiếng mái, tiếng nói của một số ít người đàn ông cùng trong một câu mà đang ở giọng cao bỗng sang giọng thấp, hoặc ngược lại.

**tiếng chuyên môn** *dt.* C/g. Thuật ngữ, tiếng dùng riêng trong nghề: *Các tiếng: lửa đúng, lửa già đá, lửa đúng tuổi, lửa già hơi, lửa sạch, v.v. đều là những thuật ngữ chuyên môn của nghề hàn và rèn.*

**tiếng chuông** *dt.* Tiếng từ cái chuông phát ra khi được gióng: *Tiếng chuông chùa, tiếng chuông ngân vang* // (B) Lời lẽ biện bạch: *Tiếng chuông thứ nhất, tiếng chuông thứ nhì; bốn báo mới nghe có một tiếng chuông nên chưa dám góp ý kiến vào.*

**tiếng chữ** *dt.* C/g. Tiếng Hán Việt, tiếng Tàu đọc theo giọng Việt Nam như: *Thiên địa, phụ mẫu, v.v.*

**tiếng dân** *dt.* Ý kiến nói lên hay viết ra của dân chúng: *Tiếng dân bao giờ cũng đáng lưu ý.*

**tiếng dân kêu** *dt.* Lời kêu ca, kêu gọi, kêu nài của dân gọi cho nhà cầm quyền mà đăng trên báo: *Mục tiếng dân kêu của báo chí rất có ích.*

**tiếng dội** *dt.* Tiếng vang lên rồi bị cản nên dội lại: *Tiếng dội giữa rừng đêm // (B) Ảnh hưởng, hậu quả: Bài báo ấy đã có tiếng dội; Việc làm của tôi đã có tiếng dội.*

**tiếng dữ** *dt.* Tiếng tâm hung dữ, lời đôn đốc cho rằng người nào đó có làm ác, có tỏ ra dữ tợn: *Không thương nhau nữa thì thôi, Gieo chi tiếng dữ cho rồi bậu ra – CD.*

**tiếng đằng ngoài** *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa phương của người Việt từ sông Gianh trở ra Bắc.

**tiếng đằng trong** *dt.* Giọng nói và một ít tiếng địa phương của người Việt từ sông Gianh trở vào Nam.

**tiếng địa phương** *dt.* Tiếng dùng riêng một vùng, người vùng khác mới nghe qua chưa hiểu: *Cây dù là tiếng địa phương miền Nam và cái ô là tiếng địa phương miền Bắc đều có một nghĩa.*

**tiếng đồn** *dt.* Lời truyền miệng với nhau: *Phù dung sớm nở tối tàn, Tiếng đồn rục rờ, hoi nàng có không – CD.*

**tiếng đồng hồ** *dt.* Tiếng điểm giờ của cái đồng hồ // (R) Giờ, mỗi giờ: *Mỗi ngày làm tám tiếng đồng hồ tính là một ca (quart).*

**tiếng động** *dt.* Tiếng phát ra giữa sự im lặng: *Đang ngủ, nghe có tiếng động gần cửa sổ // (R) Mọi thứ tiếng: Tai ta mỗi giờ hứng không biết bao nhiêu tiếng động.*

**tiếng đời** *dt.* Miệng thiên hạ, lời

## tiếng dân • tiếng khao khao

khen chê của người đời: *Nói ra thì cũng ngại lời, Nín đi thì sợ tiếng đời mia mai – CD.*

**tiếng đồn (đàn)** *dt.* Tiếng từ cây đồn (đàn) phát ra khi được đánh: *Ngày nào nghe được tiếng đồn tri âm – LVT // (B) Lời than thì ti tề: Nghe theo tiếng đồn của vợ bé mà bỏ vợ lớn.*

**tiếng đục** *dt.* Tiếng ca hát hay nói chuyện nghe nặng, ồ ề.

**tiếng eo éo** *dt.* Tiếng nhỏ khó nghe, phát ra từ trong cổ họng.

**tiếng gọi** *dt.* Tiếng kêu, tiếng chỉ tên, thứ hay chức vị người nào để họ đến với mình: *Một tiếng gọi, năm bảy tiếng thua // Lời lẽ thống thiết kêu gọi tình cảm: Tiếng gọi tình thương, tiếng gọi của lương tâm.*

**tiếng gọi đàn** *dt.* Tiếng thú cầm gọi bạn nhập bầy // (B) Lời lẽ khuyến khích, giục thúc sự tổ hợp, đoàn kết lại.

**tiếng ghè bể** *dt.* X. Giọng ghè bể.

**tiếng hãi hùng** *dt.* Tiếng la hoảng khi quá sợ.

**tiếng Hán Việt** *dt.* Tiếng Tàu, chữ Hán mà đọc, mà nói theo âm, theo giọng Việt Nam: *Tiếng Hán Việt cũng gọi là tiếng chữ, vì chúng do chữ Hán mà ra.*

**tiếng kèn tiếng quển** *dt.* X. Giọng quển tiếng kèn.

**tiếng kéo kẹt** *dt.* Tiếng dây nghiêng vật cứng: *Đưa vòng, tiếng kéo kẹt.*

**tiếng kêu** *dt.* X. tiếng gọi: *Nghe tiếng kêu, tôi dạy lại // Tiếng gọi to lên, nói hay viết ra cách thống thiết hay hân học: Tiếng kêu ca, tiếng kêu cứu, tiếng kêu gọi, tiếng kêu rêu...; X. Kêu*

**tiếng khao khao** *dt.* Tiếng nói của người có thanh quản rộng, hơi

theo tiếng ra nhiều làm cho tiếng không sắc, không trong và nhỏ.

**tiếng khen** *dt.* Lời khen: *Rước lấy tiếng khen.*

**tiếng khoa học** *dt.* Tiếng bằng chữ la tinh, dùng chung cho các nước trong các ngành khoa học: *Lonicera là tiếng khoa học của các loại dây kim ngân // (R) C/g.* Danh từ khoa học, tiếng mỗi nước dùng trong các ngành khoa học, có chữ khởi đầu giống nhau giữa tiếng các nước cùng một nghĩa, một vật: *Căn số là tiếng khoa học vì nó khởi đầu bằng chữ C như tiếng Carré của Pháp.*

**tiếng khoan** *dt.* Những tiếng đàn, hát chậm rãi: *Tiếng nhật tiếng khoan; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài – K.*

**tiếng lành** *dt.* Tiếng tâm tốt, về cách ăn ở hiền lành: *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường – tng.*

**tiếng lòng** *dt.* Lời nói hết sức thành thật phát ra từ đáy lòng.

**tiếng lóng** *dt.* Tiếng riêng dùng trong một giới người: *Nói tiếng lóng // (R) C/g.* Tục, những tiếng do bình dân đặt ra hoặc tiếng cũ mà dùng với nghĩa trào lộng, mỉa mai, châm biếm khác với nghĩa chính như: *Làm tàn, ba đá, ba Kẹo, v.v.*

**tiếng mau** *dt.* Những lời ca hát, đàn địch dồn dập mau lẹ: *Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa – K.*

**tiếng mẹ đẻ** *dt.* Tiếng thuần túy của một dân tộc, do cha mẹ, anh chị mình trong nhà dạy nói khi còn tấm bé

**tiếng nức** *dt.* Tiếng do hơi trong cổ họng bật ra khi thốn thức, khi khóc: *Nói trong tiếng nức.*

**tiếng ni non** *dt.* Tiếng than vãn khi

khóc, giọng buồn thảm: *Tiếng ai than khóc ni non, Ấy vợ chủ lính trèo hòn Cù Mông – CD.*

**tiếng nói** *dt.* Tiếng từ miệng phát ra khi nói chuyện: *Người thanh tiếng nói cũng thanh, Chuông kêu sẽ đánh bên thành cũng kêu – CD // (B)* Ý kiến bày tỏ ra: *Trị nước, cần nghe đủ tiếng nói của các giai cấp // (R)* Tất cả tiết mục của một đài phát thanh: *Đây là tiếng nói của nước Việt Nam Cộng Hòa.*

**tiếng nôm** *dt.* Tiếng Việt Nam rất rông (khi muốn phân biệt với tiếng chữ) như: *Ăn, nói, đi, đánh, trời, đất, v.v.*

**tiếng ngọc** *dt.* Tiếng những miếng ngọc của các người đàn bà sang trọng thời xưa đeo làm đồ trang sức khua nhau // (R) Tiếng nói của đàn bà đẹp, sang trọng // (B) Lời nói quý báu, đáng nghe theo: *Lời vàng tiếng ngọc.*

**tiếng ngọt** *dt.* Lời lẽ ngọt dịu dùng cảm dỗ người: *Lời ngon tiếng ngọt.*

**tiếng nhào** *dt.* Tiếng nói của người có cái lưỡi dày, khó uốn nắn tiếng nói, khiến chúng dính nhau và không sắc bén: *Nói tiếng nhào.*

**tiếng nhào nhẹt** *dt.* Lời chê tiếng nhào: *Đàn ông mà tiếng gì nhào nhẹt nghe ớn óc!*

**tiếng nhật** *dt.* Nh. Tiếng mau: *Tiếng nhật tiếng khoan.*

**tiếng như cồn** *dt.* Danh tiếng to, được đồn đãi khắp nơi.

**tiếng oa oa** *dt.* C/g. Tiếng tu oa, tiếng khóc của trẻ mới lọt lòng mẹ: *Khóc lên ba tiếng oa oa chào đời – CD.*

**tiếng oan** *dt.* Lời gán, buộc tội người nào cách oan ức: *Mang tiếng oan // Lời kêu oan: Tiếng oan kêu thấu chín tầng.*

**tiếng oán** *dt.* Lời phao truyền có ác ý, khiến người trong cuộc bị người khác oán trách: *Gieo tiếng oán*

**tiếng oanh** *dt.* X. Giọng oanh.

**tiếng ô ề** *dt.* X. Giọng ô ề.

**tiếng phong thanh** *dt.* Lời đồn đãi vô căn cứ: *Có tiếng phong thanh rằng tàu thủy bị xe lửa đụng.*

**tiếng rè rè** *dt.* X. Giọng rè rè.

**tiếng rít kèn** *dt.* X. Giọng rít kèn.

**tiếng run run** *dt.* Tiếng nói của người già quá hoặc của người khiếp sợ quá: *Nói tiếng run run // Tiếng trong một máy khâu thanh hư, hoặc bị thời tiết xấu.*

**tiếng sét** *dt.* Tiếng sấm chát chúa ở gần // (B) Tin dữ hoặc tin không ngờ trước tới cách đột ngột: *Nghe qua như tiếng sét bên tai.*

**tiếng sét ái tình** *dt.* Một kiểu tình yêu dữ dội hay điên cuồng mà người Hy Lạp gọi là “theia mania” (“sự điên rồ từ các vị thần”).

**tiếng tăm** *dt.* Danh tiếng: *Tiếng tăm nổi như cồn // Tai tiếng, lời đồn đãi khinh miệt: Gần sông cội mới ngà kê, Tiếng tăm anh chịu, em về tay ai – CD.*

**tiếng tic tắc** *dt.* Tiếng máy đồng hồ chạy: *Ngoài tiếng tic tắc của đồng hồ, tịnh không một tiếng động nào khác // (R) Nháy mắt, thời gian thật ngắn: Chỉ trong tiếng tic tắc là hân mất dạng.*

**tiếng to tiếng nhỏ** *dt.* Lời ton hót, nịnh nọt, kẻ vạch để lấy lòng người hoặc hại kẻ khác.

**tiếng tốt** *dt.* Tiếng to mà thanh, dễ nghe: *Cô đào tiếng tốt // Danh tốt, lời khen của phần đông: Tiếng tốt để đời.*

**tiếng tu oa** *dt.* Nh. Tiếng oa oa.

**tiếng thanh** *dt.* Nh. Giọng thanh.

**tiếng thất thanh** *dt.* Nh. Tiếng bài hát và Tiếng hải hùng.

**tiếng thị phi** *dt.* Lời lẽ phải trái: *Biết đường khinh trọng, biết lời thị phi – K // (thth) Lời bàn tán khen chê, lời nói ra nói vào: Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu lấy gì mà say? – CD.*

**tiếng thông thái** *dt.* Nh. Tiếng bác học: *Tiếng thông thái phần nhiều người bình dân không hiểu.*

**tiếng trầm trầm** *dt.* X. Giọng trầm và Giọng thấp.

**tiếng tre đồn (đàn)** *dt.* Tiếng tre cạ vào nhau khi có gió to.

**tiếng trong** *dt.* Nh. Tiếng thanh.

**tiếng trống tiếng mái** *dt.* X. Tiếng chìm tiếng nổi.

**tiếng vang** *dt.* Tiếng phát to vang rền lan từ từ trong không gian // (B) Ảnh hưởng, hậu quả được nhiều người để ý: *Lời kêu gọi ấy đã có tiếng vang.*

**tiếng veo** *dt.* Tiếng đạn xẹt cạ với không khí: *Nghe nhiều tiếng veo rộn gáy.*

**tiếng vèo** *dt.* Nh. Tiếng veo.

**tiếng vệt xiêm** *dt.* Tiếng cứng và ô ề, khó cất cao hay xuống thấp được.

**tiếng vọng** *dt.* Tiếng to từ xa vọng lại // (B) Lời lâm ly thống thiết gieo cảm vào lòng người: *Tiếng vọng tình thương.*

**tiếng xấu** *dt.* Nh. Tiếng đục // Danh tiếng xấu, lời chê trách của thiên hạ: *Mang tiếng xấu ngàn đời.*

**TIẾP** *bt.* Giáp, nối nhau: *Bàn tiếp, gián tiếp, giao tiếp, kế tiếp, liên tiếp, trợ tiếp, quyền này tiếp quyền trước // Tháp dính, chấp nhánh non vào thân cây khác: Tiếp nhánh cam ngọt vào thân cam chua // Đón, rước, nhận: Nghinh tiếp, thừa tiếp;*

*mới tiếp được bức thơ // Giúp đỡ: Bưng tiếp, dọn tiếp; Tiếp cho một tay // Lườn, thuyền do nhiều miếng ván nối nhau: Lườn tiếp, tiếp ghe.*

**tiếp binh** *đt.* Đem binh đánh tiếp với bộ đội bạn: *Tiếp binh thân tốc cho tiền tuyến.*

**tiếp cảnh** *đt.* Nơi hai cảnh giới nối tiếp nhau.

**tiếp cây** *đt.* C/g. Tiếp mọc, tháp cảnh này vào thân cây kia: *Đội mưa vài đám rồi tiếp cây.*

**tiếp cận** *đt.* Giáp liền với nhau: *Đất tiếp cận sông cái thường hay lở.*

**tiếp cốt** *đt.* Đàng, bó, chấp lại một khúc xương gãy.

**tiếp cứu** *đt.* Tới hiệp sức với người hay toán lính đang lâm nguy mà đánh địch: *Tiếp cứu nhà bị cướp; Đem binh tiếp cứu bộ đội bạn // Cứu trợ: Tiếp cứu nạn chìm thuyền, tiếp cứu đồng bào bị hòa tai (hay thủy tai).*

**tiếp chiến** *đt.* Nghinh chiến, đón giặc lại đánh: *Xông ra tiếp chiến // Tiếp tục đánh nhau: Gọi quân thêm tiếp chiến đến thắng mới thôi.*

**tiếp chuyện** *đt.* Hầu chuyện, ngồi cảm khách: *Có người ngồi tiếp chuyện cho khách dùng ngượng.*

**tiếp chùng** *đt.* Nối gót nhau, lục tục bước tới: *Tiếp chùng nhi lai (Người họ nối gót người kia mà đi tới).*

**tiếp dẫn** *đt.* Đón tiếp rồi đưa đi: *Đến đó thì có người tiếp dẫn; Tiếp dẫn linh hồn.*

**tiếp diễn** *đt.* Diễn tiếp theo: *Đêm nay tiếp diễn tuồng hôm qua // Cứ tiếp nối luôn: Chiến tranh vẫn tiếp diễn ở Việt Nam.*

**tiếp đãi** *đt.* Rước vào đãi đằng: *Được tiếp đãi trọng hậu.*

**tiếp đầu ngữ** *đt.* Phần đầu một tiếng

(chữ) gốc của ngôn ngữ đa âm (*préfixe*).

**tiếp địch** *đt. (qs)* Cuộc đụng độ, cuộc giao chiến với địch (*contact*).

**tiếp địch gần** *đt. (qs)* Cuộc xáp chiến bắn gần (*contact serré*).

**tiếp địch sắp tới** *đt. (qs)* Cuộc đụng độ không thể tránh (*contact imminent*): *Trận tiếp địch sắp tới cho thấy nhiều cam go vì tỷ số quân.*

**tiếp địch xa** *đt. (qs)* Trận chiến xa, bắn dài tầm (*contact éloigné*).

**tiếp điểm** *đt. (h)* Điểm tiếp xúc của hai đường gặp nhau mà không giao nhau (*point de contact*).

**tiếp giáp** *đt. Nh.* Tiếp cận.

**tiếp giới** *đt. Nh.* Tiếp cảnh.

**tiếp hạch** *đt.* Sự ghép vá một chỗ da thịt hư thúi bằng một miếng da thịt cắt nơi khác còn nguyên lành (*greffe*) // Phép thay trứng dái người già cho trẻ lại (*greffe Voronoff*) – một sai lầm về y học.

**tiếp hợp** *đt.* Nối lại làm một: *Toán quân sau tiếp hợp nhanh chóng với toán quân trước.*

**tiếp kiến** *đt.* Nhận cho ra mắt để bàn chuyện: *Cuộc tiếp kiến ở bộ ngoại giao; Thủ tướng tiếp kiến phái đoàn thiện chí nước bạn.*

**tiếp khách** *đt.* Đón rước khách vào: *Chủ nhà ra tận ngõ tiếp khách vào nhà // Chào mời vui vẻ khách làng chơi để bán dâm: Thúy Kiều từ chối tiếp khách nên bị một trận đòn nên thân.*

**tiếp khâu** *đt.* Cái ngàm, họng răng khu ốc để nối hai vật lại (*jointure*).

**tiếp lễ** *đt.* Lạy đáp, chào lại // Nhận các mâm (hay quà) lễ vật: *Cắt người đón ở cửa tiếp lễ khi đàn ông trai đến.*

**tiếp linh** *đt.* Rước linh hồn về (khi



vừa chôn xong): *Lễ tiếp linh về nhà đầy trăm mâm.*

**tiếp liên** *tt.* Liên nhau // (*hep*) Tên lớp học dạy lại những trò đã thi rớt bằng tiểu học: *Lớp tiếp liên.*

**tiếp liệu** *đt.* Tiếp tế vật liệu: *Ban tiếp liệu, sở tiếp liệu.*

**tiếp lương toán** *đt.* (*chm*) Phép toán tọa độ các đỉnh của một đa giác tuyến nối liền hai điểm tam giác đặc, cốt để định vị trí của những điểm tựa dùng đo chi tiết địa hình địa vật (*calcul de cheminement*).

**tiếp mộc** *đt.* X. Tiếp cây.

**tiếp nạp** *đt.* Nhận lấy: *Ông ta mới tiếp nạp một bà bé.*

**tiếp nối** *trt.* X. Nối tiếp.

**tiếp nhân** *đt.* Đón rước người ta, sẵn sàng với mọi người.

**tiếp nhiệm (nhậm)** *đt.* Nhận một nhiệm vụ do người trước giao: *Lễ tiếp nhiệm của Hội đồng xã mới được cử hành đơn giản.*

**tiếp nhượng** (壤) *đt.* Ranh giới hai nước, giữa hai nước.

**tiếp rước** *đt.* Đến và rước vào: *Phái đoàn được tiếp rước trọng thể.*

**tiếp sanh** *đt.* Đẻ đẻ: *Nhờ mẹ tiếp sanh (sinh).*

**tiếp sức** *đt.* Giúp sức vào: *Nhờ thêm người tiếp sức cho mau xong // Kéo dài sức chịu đựng: Tiếp sức bệnh nhân với bình dưỡng khí // Thay nhau chạy mỗi người một chặng đường giữa nhiều toán lực sĩ, để tranh coi người ở chặng chót của toán nào tới mức trước: Chạy tiếp sức (course de relai).*

**tiếp tay** *đt.* Giúp sức, giúp người trong một công việc gì: *Nhờ người tiếp tay với.*

**tiếp tân** *đt.* Tiếp khách: *Mở cuộc tiếp tân từ ngoài ngõ vào.*

**tiếp tế** *đt.* Rội đồ, đem đồ cần dùng đến: *Tiếp tế thực phẩm, quân áo; Ban tiếp tế.*

**tiếp tục** *trt.* Cứ tiếp theo việc đang làm: *Tiếp tục ăn, tiếp tục chơi, tiếp tục nói // đt.* Nói việc trước: *Tiếp tục chính sách đàn áp.*

**tiếp thu (thu)** *đt.* Thu nhận nơi tay người giao: *Làm lễ tiếp thu; Tiếp thu đồ viện trợ; Tiếp thu theo hiệp ước.*

**tiếp theo** *trt.* Nối theo, theo đuôi: *Tiếp theo trang trước.*

**tiếp thọ (thụ)** *đt.* Nhận lấy làm của mình: *Thân cây tiếp thọ nhựa sống do rễ đưa lên.*

**tiếp ứng** *đt.* Thù tạc, đón lấy và đáp lại // Giúp người trong lúc cần: *Đem quân tiếp ứng phòng tuyến bên trái gần bị đánh phung // Vai ba người đứng giữa của một đội banh tròn, vừa đón chặn sự tấn công của địch vừa phát banh cho hàng tiền đạo mình phản công lại địch c/g. Trung vệ.*

**tiếp vận** *đt.* (*qs*) Tiếp tế vận tải, việc chở chuyên binh lính, quân nhu, v.v. (*logistique*) // *đt.* Vận chuyển tiếp theo: *Các đài phát thanh địa phương sẽ tiếp vận tin tức do đài trung ương loan ra.*

**tiếp vẽ** *đt.* Thò đưa vô đề món ăn để người cùng mâm vẽ được dễ dàng món ấy.

**tiếp vĩ ngữ** *đt.* Phần cuối một tiếng gốc của ngôn ngữ đa âm (*suffixe*).

**tiếp viện** *đt.* Cứu trợ: *Đem quân tiếp viện tiền tuyến.*

**tiếp xúc** *bt.* Gặp gỡ, giao thiệp, đụng chạm, giáp nhau: *Cuộc tiếp xúc giữa hai nhân vật ngoại giao; Vừa đến nơi, va đã tiếp xúc với nhà cầm quyền sở tại; Kim loại tiếp xúc với*

*không khí thì sanh han ri; Trai gái tiếp xúc như lửa gặp rom.*

**tiếp xúc điểm** *dt.* (h) Điểm giáp nhau giữa một đường thẳng với một vòng tròn hoặc giữa hai vòng tròn mà chúng không cắt nhau (*point de tangence*).

**tiếp xúc tuyến** *dt.* (h): Đường thẳng giáp đường tròn nhưng không cắt đường tròn (*ligne de tangence*).

**TIẾP** *trt.* Tiếp liền rồi hiệp làm một: *Ấn tiếp.*

**tiếp lối** *trt.* Nhằm lối, đúng vết cũ, theo đúng nhịp: *Làm tiếp lối thì đầu xong đó.*

**tiếp màu** *trt.* Giống, thành một màu: *Con kéc, lông nó xanh, đậu trên cành tiếp màu với lá nên khó nhận ra để mà săn, bắt.*

**tiếp theo** *trt.* Y theo một thể: *Làm tiếp theo người ta cho dễ.*

**TIẾP** *bt.* Đường tắt, mau lẹ: *Mẩn tiếp // Thẳng trận, xong việc: Báo tiếp.*

**tiếp âm** *dt.* Tin thẳng trận: *Tiếp âm về tới tập.*

**tiếp báo** *dt.* Báo cáo thẳng trận: *Tiếp báo về kinh.*

**tiếp kính** *dt.* Đường tắt // (B) Lẽ lối làm việc mau lẹ.

**tiếp tin** *dt.* Nh. Tiếp âm.

**tiếp thư** *dt.* Thư (thư) báo tin thẳng trận: *Tiếp thư thân tốc tấu về cung.*

**TIẾT** *dt.* Máu tươi súc vật: *Cắt tiết, chọc tiết, tiết gà, tiết vịt // (B) Nư giân: Cáu tiết, điền tiết, lộn tiết, nóng tiết.*

**tiết canh** *dt.* Món ăn gồm có lòng súc vật xắt nhỏ rồi chế huyết tươi (cũng của súc vật) vào và để đông lại ăn.

**TIẾT** *bt.* Để lộ ra; rịn chảy ra: *Bài tiết; Muối đựng trong khạp để lâu tiết nước ra da khạp.*

**tiết độc** *dt.* Xi nọc độc ra.

**tiết khí** *dt.* Bay hơi, ra hơi, xì hơi, bốc hơi, đi hết hơi, mất vị.

**tiết lậu** *bt.* C/g. Tiết lộ, hở ra, lộ ra, khiến người ngoài hay biết cả: *Để tiết lậu cơ mưu; Quân tình đã tiết lậu, cần thay đổi chiến thuật.*

**tiết ly** *dt.* Bình kiết. X. Kiết.

**tiết lộ** *bt.* X. Tiết lậu.

**tiết tả** *dt.* Bệnh ia chảy. X. Tả.

**TIẾT** *dt.* Đốt, mất cây: *Tiết cần // (B)*

Chỉ khí cứng cỏi, một lòng một dạ, trước sao, sau vậy: *Cải tiết, danh tiết, khí tiết, thất tiết, thủ tiết, trình tiết; Trung thần tiết rạng đường gương, Kẻ ra nam thú, người nương dạ dài – CD; Tiết trăm năm nở bỏ đi một ngày – K // (R) a* Đoạn thì giờ chia đều trong một năm theo sự đối ứng giữa trái đất và mặt trời: *Thời tiết, bốn mùa tám tiết; Thanh minh trong tiết tháng ba – K; Tháng chạp là tiết trồng khoai – CD // b* Điệu nhạc, lễ Tết: *Khánh tiết, lễ tiết // c* Đoạn sách, đoạn văn trong một chương: *Chương tiết, tiết thứ ba. // d* Cờ, thẻ của quan ngày xưa cầm làm tin: *Phù tiết e* Một giờ học sau 30-4-1975, rút xuống còn 45 phút được gọi là: *tiết học // dt.* Giảm bớt, kềm hãm: *Tiết chế, tiết dục.*

**tiết cần** *dt.* (thực) Loại cỏ bò, cộng có đốt, không lá, hoa trắng rộng 8mm, mọc chùm ở đốt, trái dài từ 10 tới 22cm, đầu nhọn, hạt nhỏ, có lông bọc gió, có tính trừ sâu bọ (*Sarcostema brævistigma*).

**tiết cấp** *dt.* Hạng, lớp, thứ bậc: *Phân nhiều tiết cấp.*

**tiết chế** *dt.* Cai quản, điều khiển, một chức quan võ ở triều đình xưa: *Tiết chế quân vụ // Hạng chế,*

bớt lại, tùy lúc mà để thông thả hay ngăn lại: *Tiết chế lòng ham muốn để an tâm.*

**tiết diện** *dt.* (*chm*) Hình thể tổng quát một món đồ dùng, một thoi kim loại hay một đoạn gỗ.

**tiết dục** *đt.* Dần sự thèm khát, ham muốn xuống, thỏa mãn cho có khi có thì, trong lẽ phải: *Tiết dục để tu thân // Giảm bớt sự sanh dè: Tiết dục là một vấn đề xã hội.*

**tiết dũng (dũng)** *dt.* Khí tiết và dũng lực, có tài sức lại một lòng một dạ.

**tiết dụng** *đt.* Dùng có chừng mực, dè dặt trong sự tiêu pha.

**tiết điệu** *dt.* (*âm*) C/g. Tiết tấu, nhịp điệu của âm nhạc (*rythme*).

**tiết độ** *dt.* Độ lượng, chừng mực: *Ăn uống phải có tiết độ.*

**tiết độ sứ** *dt.* Chức quan cầm đầu một vùng đất rộng gồm nhiều châu quận hồi xưa.

**tiết giảm** *đt.* Giảm bớt, giảm xuống: *Tiết giảm sự ăn xài.*

**tiết hạnh** *dt.* Sự trinh tiết và nét na của đàn bà con gái: *Gái thì tiết hạnh là câu trau mình – LVT.*

**tiết hậu** *dt.* Thời tiết, khí hậu: *Nơi ấy, tiết hậu điều hòa ẩm áp.*

**tiết kiệm** *đt.* Dùng cách dè dặt, phải đường: *Tiết kiệm tiền bạc, tiết kiệm thời giờ // (R) Dành dùm: Kho tiết kiệm, tiền tiết kiệm.*

**tiết khái** *dt.* Tiết tháo và sự khẳng khái: *Hoàng Diệu chết mà nêu được gương tiết khái.*

**tiết khí** *dt.* X. Khí tiết.

**tiết liệt** *tt.* Trinh tiết và cứng cỏi, dám liều chết để giữ tròn tiết: *Gương tiết liệt.*

**tiết lưu** *đt.* Cho chảy từ từ // (B) Giảm sự tiêu dùng.

**tiết mao** *dt.* Cờ lệnh của vua: *Tiết mao một bóng cờ hồng, Một người một bóng bạn cùng hươu nai* (nói về Tô Vô).

**tiết mục** *dt.* Đốt cây, mất cây // (R) Điều khoản: *Bài văn ấy có nhiều tiết mục // (B) Đầu mối sự việc: Bắt từ tiết mục phần lần.*

**tiết nữ** *dt.* Người phụ nữ trinh tiết.

**tiết nghĩa** *dt.* Tiết tháo, tiết trinh và trung nghĩa, nhân nghĩa: *Tiết nghĩa vẹn toàn.*

**tiết phần** *đt.* Nổi giận.

**tiết phụ** *dt.* Người đàn bà trinh tiết.

**tiết tấu** *dt.* (*âm*) Nh. Tiết điệu.

**tiết túc** *dt.* Đốt mình và chân, nói loại côn trùng mình có đốt, không xương như chuồn chuồn, châu chấu, v.v.

**tiết tự** *dt.* Thứ tự của thời tiết.

**tiết tháo** *dt.* Khí tiết, tánh cứng cỏi, một niềm không dời đổi: *Tiết tháo người xưa.*

**tiết thực** *đt.* Ăn ít lại, giảm sự ăn uống.

**tiết trinh** *dt.* C/g. Trinh tiết, lòng trong sạch của đàn bà con gái không thể yêu đương một người đàn ông không phải chồng mình: *Sống làm chi biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trinh – CD.*

**tiết ước (約)** *đt.* Dè dặt trong sự tiêu xài.

**TIẾT** *trt.* C/g. Tuyệt, cắt đứt: *Dứt tiết, trừ tiết.*

**tiết lưu** *dt.* Vật chung chận giữ lại trong khi phải giao, phải gởi đi nơi khác.

**tiết nhiên** *dt.* Đạo lý chính đáng, không đổi thay được // *trt.* Phải như vậy mới được: *Tiết nhiên định phận tại thiên thư.*

**tiết phá** *đt.* Chặt cho đứt, cho hỏng đi.

**tiệt quyết** *đt.* Dứt hẳn tình nghĩa và sự qua lại giữa hai bên.

**tiệt sản** *đt.* Một giai đoạn hạn chế sanh đẻ, qua đó phụ nữ đặt vòng tránh thai hoặc đàn ông thắt ống dẫn tinh.

**tiệt thủ** *đt.* Lấy hết, lấy thẳng tay.

**tiệt trùng** *đt.* quá trình loại bỏ, giảm thiểu, tiêu diệt hoặc vô hiệu hóa mọi dạng sống của vi sinh vật như: nấm, vi khuẩn, vi rút, bào tử đơn bào hoặc đa bào có nhân... hoặc các tác nhân sinh học như prion trên bề mặt vật thể hoặc chứa trong chất lỏng, thức ăn hoặc môi trường nuôi cấy.

**TIÊU (椒)** *đt. (thực)* C/g. Hồ tiêu, loại dây leo, ở mỗi mắt có rễ bám vào cây mà nó leo, lá bẹ thành ống bao bọc lá non, hoa rất nhỏ đơm thành gié, trái thuộc loại phi quả đơm thành quày, khí nóng, vị cay, mùi thơm nồng, có chất tinh dầu gồm có: *pinen*, *phellandren* và *cadinen*, chất *tùng chi*, chất *alcalôit pipérin*, tất cả làm hưng khởi thần kinh hệ, kích thích sự vận động máu, dùng nhiều có thể hại lớp da mỏng của bộ tiêu hoá và đường tiểu tiện (*Piper nigrum*).

**tiêu cà** *đt.* Hạt tiêu được cả nhuyễn để rắc vào thức ăn: *Khoan khoan mở ruột con gà, Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vô – CD.*

**tiêu chim iá** *đt.* Hạt trái tiêu thật chín do chim ăn, tiêu hết cơm còn hạt iá ra, được người ta lượm về dùng, thật ngon thơm.

**tiêu đen** *đt.* Thứ tiêu để nguyên trái phơi khô, vỏ rút nhẵn và đen.

**tiêu hôi** *đt.* Giống tiêu thật cay nhưng có mùi hôi.

**tiêu hạt** *đt.* Tiêu còn nguyên hạt,

chưa cà chưa đâm ra: *Chi xay tiêu hạt khi cần dùng, mới giữ độ thơm.*

**tiêu lột** *đt.* C/g. Tắt phát, Tắt bật, thứ tiêu hạt dài.

**tiêu phòng** *đt.* Phòng, buồng ngủ của hoàng hậu vua Tàu, vách trét bằng tiêu cho ấm: *Oán chi những khách tiêu phòng, Mà xui mạng bạc nằm trong má đào – CO.*

**tiêu sọ** *đt.* Hạt trái tiêu, màu trắng (được chà sạch vỏ và cơm rồi phơi khô): *Tiêu sọ Phú Quốc.*

**tiêu thơm** *đt.* Giống tiêu thật cay và thật thơm.

**tiêu vỏ** *đt.* Túc tiêu đen.

**TIÊU (消)** *bt.* Tan thành máu, cái bã thành cứt: *Chậm tiêu, mau tiêu, thuốc tiêu, ăn không tiêu // Ỉa: Cầu tiêu, đi tiêu, mắc tiêu; Bón quá, tiêu không ra // Mất, không còn chút nào: Làm tiêu, mất tiêu, thủ tiêu; Tiêu cả gia tài sự sản // Xài tiền: Chi tiêu, ăn tiêu; Sáng ra, tiêu hết mấy chục bạc // (bạc) Không có từng, tức không có lá bài to hơn hết trong quận, không quyền dự cuộc trưng bắt cho biết ăn thua (bài cắc tè): Xử tiêu // Tin tức: Tiêu hao.*

**tiêu án** *đt. (Pháp)* Hủy bỏ bản án tòa dưới và xử lại.

**tiêu cực** *tt.* Có chừng, tạm bợ, không thẳng tay, không hết sức: *Giải pháp tiêu cực trong một cuộc kháng chiến là bất hợp tác, khác với giải pháp tích cực là tham gia thật sự trong mọi ngành kháng chiến.*

**tiêu diệt** *đt.* Trừ cho mất hẳn, không sót chút nào: *Tiêu diệt dòng giống, tiêu diệt óc phong kiến.*

**tiêu dùng** *đt.* C/g. Tiêu dụng, xây xài, mua chác: *Tiền không để tiêu dùng, để đi đánh bạc.*

**tiêu dụng** *đt.* X. Tiêu dùng.

**tiêu độc** *đt.* Trừ nọc độc, sát trùng cho hết bệnh (*résolutif*).

**tiêu độc dược** *đt.* Thuốc sát trùng.

**tiêu giảm** *đt.* Giảm xài phí: *Tiêu giảm quân phí.*

**tiêu hao** *đt.* Nh. Âm hao: *Bây giờ chưa rõ tiêu hao, Còn chờ chi đó, má đào phơi pha – CD //* Sự hao mòn mỗi ngày một ít: *Sự tiêu hao máy móc và vật dụng.*

**tiêu hóa** *đt.* Làm tan đồ ăn thành chất bổ dưỡng thân thể và loại cái bã ra ngoài: *Bộ máy tiêu hóa.*

**tiêu hôn** *đt.* (Pháp) Sự tiêu hủy hôn nhân do tòa lên án theo đơn xin của một trong hai hôn phối: *Chỉ có sự lầm lẫn về người hoặc về căn cước mới là lý do chánh đáng để xin xử tiêu hôn.*

**tiêu hủy** *đt.* Hủy bỏ, xé nát, giấu mất: *Tiêu hủy hết giấy tờ, tang vật //* (Pháp) Lên án hủy bỏ một sự kiện, một chứng thư: *Sự tiêu hủy nghĩa dưỡng có hiệu lực hồi tố.*

**tiêu khiển** *đt.* Giải buồn, khuây khỏa: *Đi chơi cho tiêu khiển.*

**tiêu lệnh** *đt.* (qs) Lệnh cấm trại, bắt buộc ở luôn trong trại, cấm hẳn ra ngoài (*consignes*).

**tiêu ma** *đt.* Mòn mỏi, tan dần: *Âm nhạc phấn khởi được tinh thần, mà cũng làm tiêu ma chí phấn đấu.*

**tiêu mòn** *đt.* Nh. Tiêu ma: *Bệnh lâu, sức khỏe tiêu mòn.*

**tiêu pha** *đt.* Xây xài, mua chác: *Sanh hoạt đất đỏ, sự tiêu pha càng to.*

**tiêu phí** *đt.* Nh. Tiêu dùng: *Tiêu phí tiền bạc, tiêu phí vật dụng //* (thth) Hoang phí, vung phí, xài cách phí phạm: *Tiêu phí hết sự sản của cha mẹ để lại.*

**tiêu phí thuế** *đt.* Thuế đánh vào hàng

hóa mà người tiêu thụ phải chịu cách gián tiếp.

**tiêu phí vật** *đt.* Những đồ vật chi dùng một lần là tiêu mất xác: *Những thức ăn, than, củi, dầu, xà bông, đều là tiêu phí vật.*

**tiêu phòng** *đt.* Phòng ngừa sự cháy tiêu: *Lực lượng tiêu phòng đã có mặt kịp thời.*

**tiêu phòng đội** *đt.* Đội lính chữa lửa.

**tiêu quyền** *đt.* (Pháp) Sự bị mất tổ quyền, không có quyền tranh tụng nữa: *Đương sự bị tiêu quyền kháng cáo do nộp đơn kháng cáo trễ hạn.*

**tiêu sai** *tt.* Phóng khoáng, tự do, không bị ràng buộc: *Con người có vẻ phong lưu tiêu sai.*

**tiêu sản** *đt.* (Pháp) Tiêu cực tài sản, tài sản chỉ gồm có của nổi tức tiền bạc trong tủ (*biens passifs*).

**tiêu sắc** *tt.* Có tánh cách làm cho ánh sáng mất màu sắc (*achromatique*) // *đt.* Để ánh sáng xuyên qua mà không giảm sức sáng của nó (*achromatiser*).

**tiêu sầu** *đt.* Khuây khỏa sự buồn rầu: *Uống rượu cho tiêu sầu.*

**tiêu tai** *đt.* Trừ tai họa.

**tiêu tan** *đt.* C/g. Tiêu tán, tan mất cả: *Hy vọng tiêu tan.*

**tiêu tán** *đt.* X. Tiêu tan.

**tiêu tán đường** *đt.* C/g. Tiêu tán thòng, Nh. tiêu tán, thất bại, đổ bể trong làm ăn, từ thường được dân Chợ Lớn xài.

**tiêu tủng** *tt.* (bạc) Bị tay dưới ăn hết mấy con bài đánh xuống, không quyền dự cuộc chung bắt cho biết ăn thua (cắc tẻ) // (lóng) Bái xái, cất đầu không nổi: *Nó bị con đó làm tiêu tủng rồi.*

**tiêu tức** *đt.* Nh. Tin tức.

**tiêu thất** *tt.* Mất lần lần đến hết.



**tiêu thực** *tt.* Tác dụng các vị thuốc giúp tiêu hóa dễ dàng những đồ ăn trong bao tử (*digestif*).

**tiêu trừ** *dt.* Trừ bỏ, loại hẳn ra: *Tiêu trừ bá bệnh.*

**tiêu trưởng** *đt.* Lớn lên rồi yếu dần hồi đến chết: *Dinh hư tiêu trưởng.*

**tiêu vên** *tt.* (lóng) Hư việc, thất bại: *Rối! tiêu vên* (X. Vên).

**tiêu viêm** *tt.* Tác dụng các vị thuốc trị viêm chứng (*antiphlogistique*).

**tiêu xài** *đt.* Nh. Tiêu pha.

**tiêu xổ** *tt.* Tác dụng các vị thuốc uống ít thì tiêu hóa dễ, uống nhiều thì tống hết phân ra: *Thuốc tiêu xổ.*

**TIÊU** (標) *dt.* Cây nêu, cây dựng lên làm dấu cho ở xa dễ thấy: *Bông tiêu, cắm tiêu, hoa tiêu* // (R) *đt.* Cắm cây làm dấu: *Tiêu bốn góc huyết để đắp nắm cho ngay* // (B) *Nêu ra, phô bày ra, nhắm vào: Mục tiêu.*

**tiêu bản** *dt.* Hình dạng của đồ vật.

**tiêu biểu** (表) *dt.* Cây nêu và tấm bảng, vật nêu lên cho người ta trông vào // (B) *đt.* Thay mặt nói lên, thay mặt bày tỏ ra, đứng ra bày tỏ rõ rệt một sự vật, một tánh chất khó ngó thấy: *Nhiệm vụ báo chí là tiêu biểu mọi ý kiến dị đồng của dân chúng* // *dt.* Gương mẫu cho người ta nhắm vào: *Làm tiêu biểu cho đời.*

**tiêu cử** *dt.* Cát cao lên (cho dễ thấy).

**tiêu cự** *dt.* Khoảng cách từ trung tâm một thấu kính đến tiêu điểm của nó (*distance focale*).

**tiêu chuẩn** *dt.* Cây nêu và cây thước, vật nhắm và đo // (B) *Chừng mực, mực thước: Dựa vào tiêu chuẩn, lấy đó làm tiêu chuẩn.*

**tiêu chuẩn học** *dt.* Môn học tiêu chuẩn (*Science of Standards*).

**tiêu chuẩn thời** *dt.* Giờ chọn làm tiêu chuẩn để kéo kim đồng hồ cho đúng: *Tiêu chuẩn thời là đúng bóng mặt trời.*

**tiêu danh** *đt.* Nêu tên lên.

**tiêu đề** *dt.* Đề mục, đầu đề nêu ra // *Danh hiệu, địa chỉ, v.v. của một công sở, một xí nghiệp in trên góc trái những giấy tờ dùng về việc văn phòng: Giấy có tiêu đề.*

**tiêu đích** *dt.* Mục đích, cái đích của việc làm tóm gọn lại và nêu ra.

**tiêu điểm** *dt.* Điểm mục tiêu: *Nhắm tiêu điểm mà bắn.*

**tiêu điểm lượng** *đt.* (Q) Phép trắc lượng tiêu cự của cái thấu kính (*focométrie*).

**tiêu hiệu** *dt.* Vật dùng nêu rõ một ý tưởng, tượng trưng một ý nghĩa: *Chữ thập đỏ là tiêu hiệu của lòng bác ái (emblème).*

**tiêu kỳ** *dt.* Cây cờ đỏ nhỏ buộc trên đầu cây tiêu để nhắm, để dễ trông thấy: *Xoay máy nhắm theo tiêu kỳ.*

**tiêu ngữ** *dt.* Tựa, nhan đề, câu chữ tóm gọn ý nghĩa một bài văn hay tin tức, nêu trên đầu bài: *Bài ấy, nội dung không có gì mà tiêu ngữ rất kêu.*

**tiêu trình** *dt.* Gương, khuôn mẫu để nhắm vào mà làm theo, ăn ở theo.

**tiêu xưng** *đt.* Khai càn, chỉ bậy: *Bị tra tấn đau rồi tiêu xưng cho người vô tội.*

**TIÊU** (簫) *dt.* Nhạc khí bằng ống trúc dài độ 4cm có một hàng lỗ tròn nhỏ, trống hai đầu, miệng ống được vạt khuyết hình bán nguyệt bằng nửa lỗ, vành mỏng để kê môi vào thổi: *Ống tiêu, thổi tiêu, Trương Lương xuy tiêu.*

**tiêu quản** *dt.* Ống tiêu.

**tiêu thiếu** *dt.* Tiếng dùng chung cho

âm nhạc trong cung vua: *Tiêu thiếu nhả nhạc vang lừng* – HT // (R) Âm nhạc: *Tiêu thiếu nhạc trời*.

**TIÊU (焦)** *bt.* Hơ cho khô; phòng lửa: *Tam tiêu* (ba mạng mớ dính liền với các tạng phủ), *lao tâm tiêu tứ* // Tên gọi ông thần mặt nám, lưỡi dài, được ma quỷ và cô hồn sợ hãi: Ông Tiêu.

**tiêu diện** *dt.* Mặt nám // (R) Ông Tiêu, ông thần mặt nám: *Bong hình Tiêu diện để trấn áp cô hồn trong các đám thí thực*.

**tiêu lự** *tt.* Lo lắng, buồn rầu.

**tiêu tâm** *tt.* Nóng lòng sốt ruột: *Tiêu tâm khổ tứ*.

**tiêu thổ** *đt.* Đốt sạch, chiến thuật đồng không vườn trống để địch thiếu điểm tựa, thiếu đồ dùng và thiếu hậu thuẫn của nhân dân: *Chính sách tiêu thổ*.

**TIÊU (蕉)** *dt.* Cây gai chưa ngâm nước // Cây chuối: *Ba tiêu, chuối tiêu*.

**tiêu bố** *dt.* Vải dệt bằng sợi vỏ cây gai: *May bao tải bằng tiêu bố*.

**tiêu diệp** *dt.* Lá chuối.

**tiêu tâm** *dt.* Lõi cây chuối // (B) Lòng nham hiểm của con người (như lõi cây chuối chưa trở buồng, dầu bị chặt ngang, vẫn sống và trở buồng như thường).

**tiêu tử** *dt.* Trái chuối.

**TIÊU (逍)** *trt.* Thông thả, đi đây đi đó.

**tiêu dao** *trt.* C/g. Tiêu điều, thông thả, tự tại, không lo lắng: *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu dao* – K.

**tiêu điều** *trt.* X. Tiêu dao: *Tiêu điều miên cực lạc*.

**tiêu nhân** *đt.* Ở không thông thả: *Ngày tháng tiêu nhân*.

**TIÊU (蕭)** *tt.* Vắng vẻ, tịch mịch, buồn tanh (tênh).

**tiêu điều** *tt.* Tan hoang, quạnh quẽ, về buồn thảm khi bị hư hại hết: *Sự nghiệp tiêu điều*.

**tiêu phủ** *dt.* Cái riu, lưỡi cứng bén.

**tiêu sơ** *tt.* Sơ sài nhưng thanh nhả: *Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ*.

**tiêu tán** *tt.* Lơ thơ, tản mác: *Gia đình tiêu tán*.

**tiêu tao** *tt.* Buồn tanh, não ruột: *So chi những bậc tiêu tao, Dột lòng mình cũng nao nao lòng người* – K.

**TIÊU (銷)** *đt.* Nấu chảy kim loại // Bán hàng: *Tiêu thụ*.

**tiêu hóa** *đt.* Tiêu thụ hàng hóa, (kẻ) bán ra, (người) mua vô: *Cuộc tiêu hóa có đều đều thì nền kinh tế mới thanh vượng*.

**tiêu hồn** *đt.* Mê hồn, làm lòng người say sưa, mềm nhũn.

**tiêu lộ** *dt.* Đường tiêu thụ hàng hóa.

**tiêu thụ** *đt.* Xài, làm cho hết, tốn hao: *Khách hàng mua về tiêu thụ, hợp tác xã tiêu thụ; Tìm thị trường tiêu thụ hàng hóa (tức bán ra); Sức tiêu thụ của cái máy mỗi giờ mấy lít xăng*.

**TIÊU (宵)** *bt.* Ban đêm: Nguyên tiêu, xuân tiêu // Nhỏ nhit: *Út tiêu*.

**tiêu cảm** *dt.* Áo gấm mặc đêm (X. Áo gấm đi đêm PH. II).

**tiêu diễn** *đt.* Đi săn ban đêm.

**tiêu loại** *dt.* Loại thú cầm ăn đêm // (B) X. Tiêu nhân.

**tiêu nhân** *dt.* Người của đêm tối // Kẻ ăn đêm, tức kẻ trộm.

**tiêu nhường** *dt.* Trời và đất.

**tiêu trung** *dt.* Khuya, nửa đêm.

**TIÊU THẤT** *dt.* (thực) Loại cây lá to láng và thơm, trái trở quanh một cộng dài như quày tiêu, có tinh dầu gồm nhiều loại chương nào, có từng chỉ chứa *acide cubebic*, dầu, keo, và *alcaloid piperin* (*Piper cubeba*).

**TIÊU** *tt.* Thuộc người hay xứ Triều Châu (tỉnh Chiết Giang ở Trung Hoa): *Cam tiêu, hát tiêu, giã tiêu, chao tiêu, tiếng tiêu, trống tiêu, nhào tiêu.*

**tiêu châu** *dt.* Tức Triều châu nói trại.

**tiêu châu nắng** *dt.* (lóng) Người Triều Châu, tiếng dùng giễu cợt, bông đùa khi nói về người Tiêu.

**TIÊU** *dt.* Cùi; người đồn cùi: *Lão tiêu, ông tiêu; Ngư, tiêu, canh, độc* (hoặc *mục*); *Dập diu tiếng cánh tiếng tiêu, Tiếng ngư trong núi, bóng tiêu ngoài sông* – CD.

**tiêu phu** *dt.* Ông tiêu, người đồn cùi đối gạo hồi xưa.

**tiêu phủ** *dt.* Cái búa, cái riu của người đồn cùi.

**tiêu tử** *dt.* Nh. Tiêu phu.

**TIÊU** *tt.* Buồn bực, tiêu hao.

**tiêu lự** *đt.* Lo buồn.

**tiêu tụy** *tt.* Cằn cỗi, khô héo: *Cây cối tiêu tụy* // (B) Buồn rầu hốc hác: *Dáng người tiêu tụy.*

**TIÊU** *bt.* Cười, nụ cười: *Ca tiêu, can tiêu, đàm tiêu, hồ lô tiêu; Nhứt tiêu thiên kim; Tiêu trung hữu đạo.*

**tiêu đàm** *đt.* Nói chuyện vui vẻ, cười nói huyên thiên: *Năm ba anh em xúm lại tiêu đàm.*

**tiêu lâm** *đt.* Cười rừng, cười ngắc nga ngắc nghèo mà không ý vị gì // *tt.* Tánh cách chọc cười, không ý vị: *Chuyện tiêu lâm, nói tiêu lâm.*

**tiêu mạ** *đt.* Cười chê: *Bị người tiêu mạ là “vợ thằng Đậu”.*

**tiêu nạp** *đt.* Nhận cách vui vẻ, vui lòng nhận lấy.

**tiêu ngạo** *đt.* Cười với vẻ kiêu căng tự đắc.

**tiêu nhan** *dt.* Mặt vui tươi.

**tiêu thanh** *dt.* Tiếng cười.

**tiêu trào** *đt.* Cười nhạo báng.

**TIÊU** *tt.* Giống: *Con bắt tiêu; Cốc tiêu kỳ phụ* (Giống cha nó như tạc)

**tiêu mạo** *đt.* Giả giống, làm giống theo của người để giả mạo.

**tiêu tử** *dt.* Đứa con giống cha.

**tiêu tượng** *dt.* Pho tượng hay bức họa hình người.

**TIÊU** *dt.* Cái quách hay ché sành dùng đựng xương người khi lấy cốt (bóc má): *Tiêu gỗ, tiêu sành.*

**TIÊU** *bt.* Nhỏ, hẹp, nhẹ, ít: *Gạch tiêu, ngói tiêu, vàng bạc tiêu* // Tiếng gọi người tu ở chùa còn trẻ: *Cô tiêu, chú tiêu; Tiêu tôi tiêu kính tiêu hiền, Bao nhiêu chùa chiền, tiêu đốt tiêu đi* – CD // Đái: *Đi tiêu, nước tiêu, tiêu ra máu.*

**tiêu âm thần** *dt.* (thể) C/g. Thệp hay mép non, mép da non trong âm hộ.

**tiêu ấu** *tt.* Trẻ măng, trẻ nhỏ: *Lớp tiêu ấu.*

**tiêu ban** *dt.* Ủy ban chuyên một việc trong một ban, một tổ chức lớn: *Tiêu ban soạn thảo hiến pháp của quốc hội; Tiêu ban khánh tiết, tiêu ban trật tự.*

**tiêu bản** *dt.* Vốn liếng ít ỏi.

**tiêu bang** *dt.* Nước nhỏ trong một liên bang: *Huê Kỳ gồm trên 50 tiêu bang, lớn nhất là Alaska.*

**tiêu bào** *dt.* (thực) C/g. Tiêu bào tử, bụi phấn của nhụy hoa, có thể mọc thành cây khi rơi xuống đất.

**tiêu biệt** *đt.* Xa cách tạm thời.

**tiêu ca kịch** *dt.* Vở kịch ngắn có ca hát, có ít vai trò.

**tiêu cảng** *dt.* Bến tàu biển nhỏ.

**tiêu câu** *dt.* Xuông câu, ghe câu nhỏ.

**tiêu cô** *dt.* Em gái của chồng.

**tiêu công** *dt.* Hạng để tang 5 tháng với quần và khăn bằng vải hơi thô.

**tiêu công** *dt.* Tiêu công nghệ gọi tắt, nghề làm ăn, chế tạo nhỏ, ít vốn

như: *Đóng bàn ghế, hàn, sửa xe, v.v.* // Người làm công phụ, tay sai của thợ chánh như: *Gánh hồ, trộn hồ, gõ sét, chùi máy, v.v.*

**tiểu chú** *dt.* C/g. Cuộc chú, khoảng cắt nghĩa chữ khó thêm dưới trang sách (*footnotes*).

**tiểu chủ** *dt.* Tiếng gọi con ông chủ mình (xưa).

**tiểu chúc** *dt.* Tiệc rượu đơn sơ (có ít khách dự).

**tiểu dạng** *dt.* Bệnh sơ sài, đau ốm chút đỉnh.

**tiểu danh** *dt.* Tên cha mẹ đặt khi mới sanh // Tên chữ đặt riêng, khác với tên tự lớn // Danh vọng tầm thường, thường là lời khiêm xưng với người đối thoại.

**tiểu dân** *dt.* X. Tịen dân.

**tiểu dẫn** *dt.* Lời tựa ngắn trên đầu bài báo (*chapeau*) hay ở trang đầu quyển sách (*préface*).

**tiểu đạo** *dt.* Nghề làm ăn nhỏ như: *Coi bói, vá giày, may mượn, v.v.!* Việc nhỏ mọn.

**tiểu đăng khoa** *dt.* Việc vợ con.

**tiểu đầu** *dt.* C/g. Tiểu hùng tinh, sao đầu nhỏ.

**tiểu đề** *dt.* Đầu đề phụ, một phần nhỏ của một bài.

**tiểu đệ** *dt.* Đứa em này, tiếng tự xưng khiêm nhượng với một người bạn mà mình gọi bằng anh.

**tiểu diệu** *dt.* Xuông, tam bản, chiếc thuyền con.

**tiểu đoàn** *dt.* (qs) Đơn vị binh chủng có từ 800 đến 2.000 quân, chia thành 3 hoặc 4 đại đội.

**tiểu đoàn trưởng** *dt.* Viên sĩ quan chỉ huy một tiểu đoàn.

**tiểu đối** *dt.* Sự phân chia những thành phần một câu văn thành những đoạn, những ý đối xứng

nhau như câu: *Khi tựa gối, khi cúi đầu, Khi vò chín khúc, khi châu đôi mày* – K.

**tiểu đội** *dt.* (qs) Đơn vị binh chủng nhỏ, gồm 12, 13 lính.

**tiểu đội trưởng** *dt.* Viên hạ sĩ quan chỉ huy một tiểu đội.

**tiểu đồng** *dt.* Người trai nhỏ! Đứa ở con trai hầu việc nghiên bút hay để sai vặt (xưa): *Tiểu đồng thấy vậy thua qua* – LVT.

**tiểu gia đình** *dt.* Gia đình đưa con mới ra riêng (còn cha mẹ ở nhà lớn): *Cuộc sắm sửa cho tiểu gia đình.*

**tiểu giải** *dt.* Đái, đi đái.

**tiểu hại** *dt.* Việc hại nhỏ (tiếng dùng khi gặp phải hai hay nhiều việc hại cùng đến một lúc): *Chọn tiểu hại để tránh đại hại còn hơn là nhắm mắt nhận lấy cả hai.*

**tiểu hàn** *dt.* Tiết lạnh ít, lúc mới khởi đầu lạnh, trong năm.

**tiểu hầu** *dt.* Hầu non, nàng hầu còn trẻ (xưa)

**tiểu hình** *dt.* (Pháp) Khuôn khổ những tội trạng nhẹ: *Tòa tiểu hình, án tiểu hình.*

**tiểu hoàn** *dt.* Tiếng gọi đứa tớ gái trẻ tuổi hồi xưa.

**tiểu học** *dt.* Cấp học nhỏ hơn hết: *Ban tiểu học, trường tiểu học.*

**tiểu hộ** *dt.* Nhà nghèo.

**tiểu hùng tinh** *dt.* X. Tiểu đầu.

**tiểu kính** (小徑) *dt.* Đường nhỏ.

**tiểu kiều** *dt.* Người gái đẹp trẻ tuổi: *Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận, có chiều thanh tân* – K.

**tiểu kỷ** *tt.* Ích kỷ nhỏ nhen, chỉ biết có mình: *Con người tiểu kỷ.*

**tiểu Khê** *dt.* Khê nhỏ, đường nước suối hẹp: *Bước lần theo ngọn tiểu Khê* – K.

**tiểu khí** *dt.* Tánh nhỏ mọn, ti tiện, thiếu độ lượng người lớn.

**tiểu lang** *dt.* C/g. Thúc thúc, tiếng chị dâu gọi em trai của chồng.

**tiểu lễ** *dt.* Xả chào, vãi chào: *Xin làm tiểu lễ* // Lễ phép đơn sơ; lễ vật nhỏ mọn.

**tiểu liệm** *dt.* Phép liệm trong, tức sắp vãi ngang, vãi dọc sẵn trong hòm mới để thầy người chết vào rồi ém mí vãi xuôi và buộc thắt vãi ngang lại (khác với đại liệm là dùng vãi bó thầy trước rồi mới để vào hòm và chèn cho chặt).

**tiểu liên** *dt.* (qs) Súng liên thanh nhẹ cầm tay bắn.

**tiểu loạn** *dt.* (thể) Chỗ lõm, chỗ khuyết vô ở các đốt xương (*échancrure*).

**tiểu lộ** *dt.* Đường mòn, đường hẹp: *Đi đại lộ không về tiểu lộ.*

**tiểu lợi** *dt.* Món lợi nhỏ: *Bỏ tiểu lợi, lo đại nghĩa.*

**tiểu luận** *dt.* Bài luận sơ lược, không đi sâu vào chi tiết.

**tiểu mọn** *tt.* Nhỏ nhen, không đáng: *Việc tiểu mọn mà kể làm chi* // Nhỏ nhen, ích kỷ: *Đồ tiểu mọn, cái thằng sao tiểu mọn quá!*

**tiểu não** *dt.* (thể) Óc nhỏ, giữa óc lớn và tùy.

**tiểu nông** *dt.* Nhà làm ruộng hay canh tác nhỏ, có ít ruộng đất hoặc phải mướn để làm và làm vừa đủ ăn.

**tiểu ngã** *dt.* (triết) Bản ngã, cái tôi (nhỏ mọn, không đáng kể).

**tiểu nguyệt** *dt.* Tháng thiếu, tháng 29 ngày (âm lịch).

**tiểu nhân** *dt.* Người thấp lùn nhỏ bé // (B) a) Người tâm thường, sống bằng sức lao động: *Vô tiểu nhân bất thành quân tử* // b) Kẻ hèn, đứa tôi, lòng dạ nhỏ mọn, xấu xa: *Mong con đến tuổi lập thân,*

*lấy chồng những đứa tiểu nhân thì đừng* – CD; *Tiểu nhân ngay thật còn hơn quân tử hiểm độc.*

**tiểu nhân** *dt.* Nhịn những việc khiêu khích nhỏ mọn, bỏ qua những bất bình không đáng: *Người không tiểu nhân thường hư đại sự* (X. Tiểu bất nhân tất loạn đại mưu PH. II).

**tiểu nhi** *dt.* Trẻ con: *Tiểu nhi mà lớn lối, hỗn xược.*

**tiểu nhi khoa** *dt.* Khoa chữa bệnh trẻ con: *Viện tiểu nhi khoa.*

**tiểu nhị** *dt.* (thực) Phấn hoa trước khi thành nhụy đực.

**tiểu nhị** *dt.* Bồi bàn trong các quán người Hoa.

**tiểu phòng** *dt.* C/g. Tiểu tinh, vợ bé (lẻ): *Chính thất ở đại phòng, còn tiểu phòng thì bên tây xá.*

**tiểu phôi** *dt.* Mầm nhỏ trong tế bào sinh vật // Chôi, Mầm non.

**tiểu phụ** *dt.* Nh. Tiểu phòng.

**tiểu quý** *dt.* (truyền) Quý nhỏ, bọn quý tay sai của quý chúa động // Tiếng mắng đứa trai nhỏ ranh mãnh, hay phá, trở tánh dè: *Đồ tiểu quý.*

**tiểu sai** *dt.* Tay sai, kẻ chức một bên để được sai khiến.

**tiểu sản** *dt.* Đẻ sớm, bị trụ thai.

**tiểu sanh (sinh)** *dt.* Học trò nhỏ; tiếng tự xưng khiêm nhường của người học trò.

**tiểu số** *dt.* X. Phân số.

**tiểu sử** *dt.* Bài chép việc đã qua của một đời người: *Tiểu sử Phan Thanh Giản; Tiểu sử nhiều đời của X.*

**tiểu sự** *dt.* Việc nhỏ nhặt, không đáng: *Lo chi thứ tiểu sự đó.*

**tiểu tang ti ma** *dt.* Hạng để tang không quá ba tháng với tang phục bằng vải thô.



**tiểu tâm** *trt.* Hết lòng cẩn thận: Ở giữa kẻ thù, nên tiểu tâm để phòng // (*thth*) Bụng dạ nhỏ nhen: Coi chừng kẻ tiểu tâm hại lên.

**tiểu tinh** *dt.* X. Tiểu phòng.

**tiểu tiên đề** *dt.* X. Tiên đề.

**tiểu tiện** *dt.* X. Tiểu giải.

**tiểu tiết** *dt.* Cái tiết (khí tiết, tiết tháo, trình tiết) nhỏ: Không nên vì tiểu tiết mà để hư đại sự.

**tiểu tổ** *dt.* Nhóm nhỏ có ba hay năm người trong một nhóm lớn, được tổ chức chặt chẽ dưới hệ thống của nhóm lớn.

**tiểu tốc** *dt.* (*hx*) *C/g.* Tàu chợ, tốc độ chậm, tên các chuyến xe lửa (tàu hỏa) mỗi ga đều ghé, miễn độ đúng giờ để tránh các chuyến xe đại tốc: *Chuyến xe tiểu tốc (petite vitesse)* // Chế độ gỏi đồ rẻ tiền nhưng chậm, theo các chuyến xe thường (*régime ordinaire*).

**tiểu tuệ** *tt.* Ranh vặt, tinh khôn trong việc nhỏ.

**tiểu tuyết** *dt.* Tiết trời, khí hậu ngày 22 hoặc 23 tháng 12 dương lịch.

**tiểu tư sản** *dt.* Tư sản nhỏ, của riêng không bao nhiêu // (*thth*) Nhà giàu nhỏ, hạng người thuộc bậc trung trong xã hội kể về tiền bạc như các nhà: *Mua bán nhỏ, công nghệ nhỏ, công và tư chức lương khá*, và các người làm nghề tự do như: *Bác sĩ, luật sư, v.v.*

**tiểu tử** *dt.* Tiếng gọi một người trẻ tuổi.

**tiểu tự** *dt.* Tên riêng bằng chữ Hán Việt: *Khuê phòng tiểu tự gọi là Vân Anh – NĐM* // *Nh.* Tiểu dẫn.

**tiểu tường** *dt.* *C/g.* Giỗ đầu, tuần giáp năm, ngày cúng cơm người chết đúng một năm kể từ ngày chết.

**tiểu thanh** *dt.* *Nh.* Tiểu hoàn.

**tiểu thành** *dt.* Sự thành công nhỏ.

**tiểu thặng** *dt.* (*Phật*) X. Tiểu thừa.

**tiểu thể giới** *dt.* Cõi riêng, vùng đất thuộc phạm vi thể lực một người hay một nhóm người.

**tiểu thiên địa** *dt.* Thân thể con người (có đủ âm dương như trời đất): *Nhân thân tiểu thiên địa.*

**tiểu thiếp** *dt.* Nàng hầu, vợ bé (lẽ).

**tiểu thơ (thư)** *dt.* Tiếng gọi con gái nhà quan.

**tiểu thuyết** *dt.* Chuyện tưởng tượng viết ra rồi in bán hoặc đăng báo, thường bằng văn xuôi và có một cốt chuyện nhằm vào một hay vài đề tài xã hội để răn đời: *Đoàn thiên (hoặc trường thiên) tiểu thuyết.*

**tiểu thuyết gia** *dt.* Người chuyên viết tiểu thuyết.

**tiểu thử (暑)** *dt.* Tiết trời, khí hậu có nắng ít, vào ngày 7 hoặc 8 tháng 7 dương lịch.

**tiểu thừa** *dt.* (*Phật*) *C/g.* Tiểu thặng, cỗ xe nhỏ, môn phái đạo Phật còn giữ sắc thái nguyên thủy và chánh yếu, chỉ thờ một đức Thích ca mâu ni và những hiện thân tiền kiếp của ngài, theo sát giáo lý nhà Phật, chủ tâm tu luyện để giải thoát cho riêng mình, được truyền bá theo đường biển qua các nước Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Ai Lao, Cam Bốt, nên phần nhiều dùng chữ pali và cũng được gọi là phái Nam tông (Hinayana).

**tiểu thực** *dt.* Điếm tâm, ăn lót lòng.

**tiểu thương** *dt.* Cuộc mua bán nhỏ, vốn ít và thường bán ngay người tiêu thụ.

**tiểu thương gia** *dt.* Người mua bán nhỏ: *Truy thuế tới tiểu thương gia.*

**tiểu trí** *dt.* Trí hóa nông cạn. không thấy xa, không tính xa.

**tiểu truyện** *dt. Nh.* Tiểu sử.  
**tiểu trường** *dt.* Ruột non.  
**tiểu vận** *dt.* Vận số trong một năm.  
**tiểu võ trụ** *dt. Nh.* Tiểu thế giới.  
**tiểu xá** *dt.* Gian nhà hẹp của tôi, tiếng chỉ khiêm nhượng nhà mình khi nói với kẻ khác.  
**tiểu xảo** *dt.* Trò khéo vặt: *Khiếu tiểu xảo.*  
**tiểu xuân** *dt.* Tháng mười âm lịch.  
**TIỂU** *trt. C/g.* Tiệu, trừ dẹp giặc giã: *Tuần tiểu // Làm ngang: Tiểu tập.*  
**tiểu binh** *dt.* Binh lính đi tuần, đi tìm trộm cướp, dẹp giặc giã.  
**tiểu diệt** *đt.* Càn quét, dẹp tan, trừ sạch: *Mỹ tiểu diệt dân nhập cư lậu.*  
**tiểu phi** *đt.* Dẹp giặc cướp.  
**tiểu phủ** *dt.* Chức quan võ chuyên dẹp giặc.  
**tiểu sát** *dt.* Tàn sát, dẹp tan.  
**tiểu tập** *đt.* Đạo văn, chép văn người khác và nhận là của mình; (剿 - tiểu: thu gom, vét, quét sạch, như “thu gom” các đoạn văn người khác).  
**tiểu trừ** *dt.* Dẹp tan, trừ tiết.  
**TIỂU** *dt. X.* Tiểu: *Chinh tiệu, tuần tiệu.*  
**TIỂU** *dt. C/g.* Siêu, đồn lính, chỗ đặt binh phòng ngừa trộm cướp: *Tuần tiệu.*  
**TY** *dt. C/g.* Tư, chủ; sở ngành nhà nước ở tỉnh, ở quận, trực thuộc sở chính gọi “nhà” ở đô thành, ở đầu xứ: *Phiên ty, Niết ty, ty Công an Gia Định, ty Thông tin Phong Dinh; Ty Thông tin & Chiêu hồi.*  
**ty sở** *dt.* Ty và sở, tiếng gọi chung các cơ quan chánh phủ làm việc cho dân: *Mỗi lần đến ty, sở, mỗi lần khó.*  
**ty thuộc** *dt.* Mấy ông mấy thầy làm việc ở ty (tiếng xưa).  
**ty trưởng** *dt. C/g.* Trưởng ty, người cầm đầu một ty, chịu trách nhiệm với nha.

**TY** (卑) *tt.* Thấp thỏi, kém hèn: *Tôn ty; Nam tôn, nữ ty.*  
**ty ấu** *dt.* Thân thuộc ở hàng dưới hoặc thân thuộc ít tuổi hơn.  
**ty chức** *dt.* Chức mọn này, lời tự xưng khiêm nhượng của người có chức phận khi nói với kẻ trên: *Ty chức xin cáo lỗi.*  
**ty khuất** *bt.* Hèn hạ, lòn cúi.  
**ty lậu** *tt.* Hèn kém, hẹp hòi, thấy biết nông cạn.  
**ty liệt** *tt.* Hèn hạ, đê tiện.  
**ty mạt** *tt.* Hèn mọn, nhỏ nhen.  
**ty nhân** *dt.* Người hèn hạ.  
**ty quan** *dt.* Tiểu công chức, quan nhỏ, công chức nhỏ.  
**ty tiện** *tt.* Thấp hèn, đê tiện.  
**ty tiểu** *tt.* Nhỏ nhen, vụn vặt.  
**ty thấp** *dt.* Chỗ ẩm thấp, đất ướt át.  
**ty vi** *tt.* Hèn hạ, nhỏ nhen.  
**TỠ** *dt.* Vết, dấu mề, đường nứt: *Ngọc có tỳ, hột có tỳ // (B) Nhạp, chuyện xấu: Hà tỳ; Bất tỳ, bất ố.*  
**tỳ ố** *dt.* Vết bẩn, dấu lem luốc: *Bìa vở đầy tỳ ố // (thth) đt.* Khó dễ, tránh tròn, bắt tròn bắt méo: *Chị dâu em chồng thường tỳ ố nhau.*  
**tỳ tích** *dt.* Dấu hư mề: *Đồ có tỳ tích khó bán // (B) Nhạp, dấu vết xấu: Di vãng có nhiều tỳ tích đáng phàn nàn.*  
**tỳ vết** *dt. Nh.* Tỳ tích.  
**TỠ** *đt.* Đè, ấn xuống, dựa vào: *Tỳ tay lên bàn.*  
**TỠ** *dt.* Tờ gái: *Nữ tỳ, thị tỳ.*  
**tỳ nữ** *dt.* Con hầu, tớ gái.  
**tỳ tất** *dt. Nh.* Tỳ nữ; (畢 - tất: chu tất).  
**ty thiếp** *dt.* Nàng hầu, vừa là đầy tớ, vừa là vợ: *Mua làm ty thiếp // Tiếng gọi chung vợ bé (lê) và nàng hầu: Ty thiếp đầy nhà.*  
**TỠ** *bt.* Ích lợi; giúp ích; phụ vào.  
**tỳ bố** *đt.* Phụ giúp vào, đem ích lợi thêm.

**tỳ hải** *dt.* Biển nhỏ đổ vào đại dương.

**tỳ ích** *tt.* Bỏ ích, có ích.

**tỳ tướng** *dt.* Tướng cạnh, các viên tướng nhỏ dưới quyền chỉ huy của một viên chủ tướng.

**tỳ trợ** *dt.* Giúp đỡ, tiếp tay.

**TỠ** *dt.* (thể) Lá lách, một trong ngũ tạng; *Tỳ ứng đối với thổ (Đy); Xt. lá lách.*

**tỳ cam** *dt.* (Đy) Bình sung lá lách.

**tỳ tạng** *dt.* Nh. Tỳ.

**tỳ vị** *dt.* Lá lách và bao tử (dạ dày): *Tỳ vị là hai cơ quan cùng biểu lý với nhau.*

**TỠ** *dt.* Chữ thứ nhứt trong hàng chi, đầu con giáp: *Giờ tỵ (từ 23 tới 1 giờ), tuổi tỵ (con chuột); X. Giáp tỵ, Bính tỵ, Mậu tỵ, Canh tỵ và Nhâm tỵ.*

**tỳ ngọ tuyến** *dt.* Đường tỳ ngọ, đường kinh tuyến (từ bắc cực xuống nam cực), đối với mặt trời thì ngay đỉnh đầu mình.

**TỠ** *dt.* Lánh, tránh, kiêng, trốn đi: *Đào tỵ, đóa tỵ, hồi tỵ, quy tỵ, viễn tỵ; Tỵ trọng tỵu khinh (lánh nặng tìm nhẹ).*

**ty dịch** *đt.* Tránh truyền nhiễm, phòng bệnh dịch.

**ty diện** *đt.* (Pháp) Lánh mặt, không nhận trách, không đi hầu tòa: *Đương sự có ý kéo dài thủ tục tố tụng bằng cách ty diện (abstention).*

**ty hiềm** *đt.* Tránh sự hiềm nghi, sợ hiểu lầm nên cố lẩn tránh: *Tỵ hiềm không tới.*

**ty họa** *đt.* Tránh tai vạ, hết sức cẩn thận để đừng vướng họa hại.

**ty húy** *đt.* Cữ tên, không đặt tên con trùng với tên bà con; kiêng, không dám nói hay viết tiếng gì có trùng tên của người trên trước như vua, bà con vua, kẻ chức lớn trong tỉnh, trong làng, v.v.

**ty loạn** *đt.* Chạy giặc, chạy trốn xa khi giặc gần tới.

**ty nạn** *đt.* Lánh nạn, tránh hoạn nạn: *Đi ty nạn // Nh. Tỵ loạn.*

**ty ngôn** *đt.* Tránh lời nói, không dám nói tới; lánh đi nơi khác để đừng ngứa miệng phải nói.

**ty nhân** *đt.* Xa người (tránh kẻ gian ác): *Chú tâm ty nhân.*

**ty nhiệm** (任 – mang thai) *đt.* Tránh cho khỏi thọ thai.

**ty sắc** *đt.* Tránh sắc đẹp, tức không dám gần gũi người đẹp.

**ty thế** *đt.* Lánh đời, ở ẩn // (thth) *Qua đời, chết: Ông thân tỵ ty thế đã lâu.*

**ty thử** *đt.* Tránh nắng, nghỉ hè ở nơi mát mẻ.

**ty trạch** *đt.* Bỏ nhà trốn nơi khác.

**ty trái** *đt.* Trốn nợ: *Tỵ trái dài (Chỗ trốn nợ).*

**ty trần** *đt.* Nh. Tỵ thế (cả hai nghĩa).

**TỠ** *dt.* Chữ thứ sáu trong hàng chi: *Giờ tỵ (từ 9 tới 11 giờ), tuổi tỵ (con rắn); X. Ất tỵ, Đinh tỵ, Kỷ tỵ, Tân tỵ, Quý tỵ.*

**TO** *tt.* X. Lớn // *Thơ: Vải to; To da hay nể // Nhiều: Được to, lãi (lời) to, thua to, trúng to; Ăn to nói lớn.*

**to con** *tt.* X. Lớn con.

**to chuyện** *trt.* X. To việc.

**to đầu** *tt.* X. Lớn đầu.

**to đóng** *tt.* X. Lớn đóng.

**to gan** *tt.* X. lớn gan: *Khe sâu vụng tính vụng thuyền nhỏ, Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh – PVT.*

**to giọng** *trt.* X. Lớn giọng.

**to lớn** *tt.* Lớn lắm: *Bê thế to lớn, con người to lớn.*

**to mắt** *tt.* Tai to mắt lớn, có địa vị cao, nhiều trí khôn: *Nhỏ người mà to mắt.*

**to nhỏ** *tt.* Có to có nhỏ, hoặc to hoặc

nhỏ: *To nhỏ gì cũng không chứa*  
// trt. Thâm thì, riêng tư, xui giục  
việc nọ việc kia: *Hai đứa nó cứ to  
nhỏ với nhau; Tụi nó to nhỏ với  
nhau để hại mình.*

**to tác** tt. X. To vóc.

**to tát** tt. (đ) Nh. To lớn. *Sự nghiệp to  
tát; Việc to tát.*

**to tiếng** bt. X. Lớn tiếng.

**to to** bt. Hơi to: *Cái nhà to to, nói to  
to một chút.*

**to việc** trt. Lớn chuyện, công việc trở  
nên quan trọng: *Làm to việc; Gây  
to việc.*

**to vóc** tt. Nh. To con.

**to xác** tt. Nh. Lớn xác.

**to xương** tt. Có bộ xương to, kịch  
cộm người: *Có chất với nhiều, trẻ  
nó to xương.*

**to xương hóc** tt. Có bề ngang lưng  
rộng: *Người to xương hóc.*

**TÒ** trt. Theo một bên và nói nhỏ  
nhỏ: *Tò một bên thủ thi chuyện tư.*

**tò tí** dt. Trai gái, tình tự, lấy nhau  
cách vụng trộm: *Hai đứa nó đã tò  
tí với nhau rồi.*

**tò tò** trt. Lẻo đẻo, theo luôn sau lưng:  
*Người ta đi đâu cũng theo tò tò.*

**tò về** dt. Nói con gà trống xòe một  
cánh, nghiêng mình sát vào mình  
gà mái, giậm chân bước ngắn toan  
mổ chóp để bước lên lưng đập mái  
// (R) Xắn bản một bên với một  
toan tính gì đó: *Tò về muốn xin tiền.*

**TÒ HE** dt. Đồ chơi trẻ con bằng bột  
nắn rồi hấp chín: *Mua cái tò he  
cho con chơi.*

**TÒ LE** trt. Tiếng kèn thổi: *Tò le kèn  
thổi tiếng năm ba, Nghe lọt vào  
tai dạ xót xa – PVT* // dt. Khoe  
khoang, hay nói và nói nhiều, tọc  
mạch: *Sáng ra, đi tò le khắp xóm.*

**tò le tí lỏm** dt. Nh. Tò le (nghĩa sau):

*Tánh hay tò le tí lỏm ai thấy cũng  
cách mặt!*

**TÒ MÒ** trt. Lò mò, tọc mọ, lẩn đàng  
mà đi: *Tối mà tò mò đi đâu đây?*  
// tt. Tọc mạch, tánh người hay  
dọ dẫm tìm hiểu việc không quan  
hệ đến mình: *Tánh tò mò; Tò mò  
muốn biết việc thiên hạ.*

**TÒ TE** trt. C/g. Ò e, tiếng đồn cò.

**TÒ VÒ** dt. (động) Loại côn trùng giống  
con ong, hay xây tổ bằng đất trong  
nhà người: *Tò vò mầy nuôi con  
nhện, Ngày sau nó lớn nó quện  
nhau đi – CD* // tt. Tền thú cửa  
phần trên cong hình vòng nguyệt:  
*Cửa tò vò.*

**TÓ** dt. Cặp nạng dùng chống đỡ vật  
gì: *Chống tó, tó súng, tó xe* // tt. ồm  
o, yếu ớt: *ồm tó, ngã xiêu ngã tó.*

**tó ré** tt. Ồm còn da bọc xương; bộ  
mặt nhọc yếu đuối lắm: *Bộ tó ré.*

**tó súng** dt. Cặp nạng chống nòng  
súng cho ngóc lên để nhắm bắn.

**tó xe** dt. Cặp nạng dùng chống gọng  
xe, thường là xe bò, khi thả bò ra.

**TÒ** dt. Nói rõ ra: *Bày tỏ, phân tỏ; Nếu  
anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường,  
Bời câu ô lỗi nhip, mới chán chường  
yến anh – CD* // Hiểu rõ, thông  
thạo: *Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ  
đã hay – tng; Tiếc thay một đoá trà  
mi, Con ong đã tỏ đường đi néo về  
– K* // tt. Sáng, rõ ràng: *Trăng mờ  
còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở, còn  
cao hơn gò; Đó với đây kêu rằng  
một họ, Trăng với đèn ai tỏ hơn ai?*  
– CD // Rạng rỡ, vẻ vang: *Làm trai  
quyết chí tang bồng, Sao cho tỏ mặt  
anh hùng mới cam – CD.*

**tò bày** dt. X. Bày tỏ.

**tò con mắt** tt. X. Tò mắt.

**tò chừng** dt. Biết rõ cho, hiểu rõ giùm:  
*Xa xôi ai có tò chừng, Gian nan tân*

*khổ, ta đừng quên nhau – CD; Anh đi, em hãy tỏ chừng; ngày yên giấc cướp anh về với em.*

**tỏ dấu** *đt.* Ra về, bày mời: *Va tỏ dấu không bằng lòng.*

**tỏ ý** *đt.* Nói cái ý định hay ý muốn mình ra hoặc ra về ở mắt, ở khoe miệng với cái ý đó: *Bà tỏ ý hài lòng.*

**tỏ lão** *trt.* Tẻ lão, chuyện mình nói lão tinh cờ bị phơi bày ra: *Bị tỏ lão, hết làm tăn.*

**tỏ lòng** *đt.* Bày tỏ nỗi lòng, nói ra tình ý: *Không biết làm sao để tỏ lòng trong trắng mình ra // Rõ lòng, hiểu biết cho: Ai tỏ lòng trong sạch của mình?*

**tỏ lời** *đt.* Bày lời, nói ra: *Tỏ lời thiệt hơn.*

**tỏ mắt** *tt.* C/g. Tỏ con mắt, có cặp mắt thấy rõ: *Tỏ mắt đọc giùm coi trong ấy nói gì.*

**tỏ mặt** *tt.* Về vang, rõ ràng, dám ngược mặt ngó mọi người: *Ghé vai gánh đỡ san hà, Sao cho tỏ mặt mới là trượng phu – CD.*

**tỏ phân** *đt.* X. Phân tỏ.

**tỏ ra** *đt.* Nói rõ ra: *Nhờ nó tỏ ra mình mới hiểu câu chuyện // Ra về, cố làm cho người ta hiểu mình: Tỏ ra ta đây lắm! Tỏ ra người sành đời.*

**tỏ rạng** *tt.* Sáng sủa, rạng ngời: *Chẳng chùi để vậy lu li, Chùi ra tỏ rạng thua gì thủy tinh – CD.*

**tỏ rõ** *bt.* Rõ ràng, tường tất, không úp mờ, không che lấp: *Chuyện tỏ rõ như ban ngày; Nói cho tỏ rõ.*

**tỏ tai** *tt.* Thính tai, dẫu tiếng nhỏ cũng nghe được rõ ràng: *Già mà còn tỏ tai.*

**tỏ tình** *đt.* Bày rõ tâm tình, sự tình: *Tỏ tình thân mật, tỏ tình quyến luyến // Nói ra tình yêu của mình với người mình yêu: Hình như nó*

*có tỏ tình với con nọ rồi; Lời tỏ tình của sòi đá với đại dương.*

**tỏ tường** *trt.* Rõ ràng, tường tất, không giấu giếm hay úp mờ chi cả: *Nói cho tỏ tường; Hiểu tỏ tường hết tự sự.*

**tỏ thiệt** *đt.* Nói rõ sự thật ra: *Tỏ thiệt đầu đuôi mọi việc.*

**tỏ trắng** *tt.* Có trắng tỏ: *Đêm nay tỏ trắng, chắc bọn trộm không dám làm ăn đâu.*

**tỏ trời** *tt.* Nói ban đêm mà nhờ có trăng hay sao nhiều nên sáng: *Lúc nào tỏ trời thì của óp.*

**tỏ về** *đt.* Ra về, không nói nhưng cố tỏ cho người ta hiểu ý mình bằng về mặt: *Tỏ về không bằng lòng; Tỏ về sung sướng.*

**TỌ MỌ** *trt.* C/g. Lọ mọ và Tò mò (nghĩa trước), bộ lẩn đàng mà đi hoặc mò kiếm vật chi trong đêm tối: *Nửa đêm nửa hôm mà tọ mọ đi đâu?*

**TOA** *đt.* Giấy kê từng món: *Biên toa, ra toa.*

**toa ăn** *đt.* C/g. Thực đơn, bản kê các món ăn sẽ dọn ra; bản kê tất cả món ăn trong tiệm để khách chọn.

**toa hàng** *đt.* C/g. Hoá đơn, giấy kê từng món hàng và giá tiền.

**toa thuốc** *đt.* Giấy do thầy thuốc biên từng món thuốc, cân lượng và cách dùng sau khi khám bệnh (*ordonnance*) // Giấy in sẵn cặp trong hộp thuốc kê rõ tánh chất thử thuốc và cách dùng (*prospectus*).

**TOA** *đt.* Thùng đựng thóc rộng miệng hẹp đáy trong cái máy quạt thóc.

**TOA** *đt.* Chỗ có ống khói bếp để khói bốc lên.

**TOA** *đt.* C/g. Goòng, mình xe lửa (hỏa), chỗ chở hành khách hay hàng hóa (*wagon*).



**toà cần trục** *dt.* Toa có cái cần trục để kéo đồ nặng lên xuống (*wagon grue*).

**toa có hàng** *dt.* Toa cất hàng hóa lên rồi, được khóa lại (*wagon chargé*).

**toa chuyên nhất** *dt.* Toa riêng của nhân viên hỏa xa ngồi (*wagon spécialisé*).

**toa dành riêng** *dt.* Toa trang hoàng đẹp dành riêng cho phái đoàn hay nhân viên cao cấp chính phủ (*wagon réservé*).

**toa dẫn** *dt.* Toa không, kéo theo xe để giữ thăng bằng cho chuyển xe chở nhẹ (*wagon lesté*).

**toa đầy** *dt.* Toa đầy hàng, không nhận thêm ở dọc đường (*wagon plein*).

**toa được báo trước** *dt.* Toa quan trọng, có chở nhân viên cao cấp chính phủ, đoàn quân nhân hoặc vũ khí, báo trước các ga hay để tổ chức phòng vệ (*wagon préavisé*).

**toa giường nằm** *dt.* Toa hạng nhứt có giường nằm và máy lạnh.

**toa hàng ăn** *dt.* Toa có bán cơm và nước uống (*wagon restaurant*).

**toa hợp tải** *dt.* Toa chở cả hành khách và đồ vật (*wagon mixte*).

**toa lạnh** *dt.* Toa có máy điều hòa không khí (*wagon isotherme*).

**toa loại** *dt.* Toa hư, hết dùng được, bị loại ra (*wagon réformé*).

**toa phát hàng dọc đường** *dt.* Toa chở hàng gởi có địa chỉ các ga giữa, dọc theo đường xe chạy, để tiện việc xuống hàng các ga ấy (*wagon distributeur*).

**toa thành** *dt.* Toa có bốn tường thấp, không mui, để chở đá, sạn, cát (*wagon tombereau*).

**toa thầu hàng dọc đường** *dt.* Toa còn trống, dành riêng việc nhận hàng ở các ga dọc đường (*wagon*

*collecteur*): Toa xe thầu hàng dọc đường thường có ở tàu chợ.

**toa thầu phát hàng dọc đường** *dt.*

Toa hỗn hợp, nhận lên và phát xuống những hàng hóa dọc đường (*wagon collecteur-distributeur*).

**toa trần** *dt.* Toa không mui không tuồng, dùng chở gỗ súc.

**TOA** *đdt.* Mi, mây, tiếng gọi ngay người trang lứa hoặc nhỏ tuổi hơn, cách thân mật (*toi*).

**TOA** *đt.* Mưu lóp, làm mưu làm lóp, xúi giục: *Điều toa*.

**toa rập** *đt.* Đồng ý mưu lóp với nhau trong việc có lợi cho bọn mình, có hại cho người: *Hai người toa rập cáo gian người ta*.

**toa tụng** *đt.* Xúi biếu chuyện thừa kiện.

**TÒA** *dt.* Chỗ ngồi tôn nghiêm: *Tòa sen // (R) a* Ngồi, tiếng gọi cái nhà to: *Dạo chơi quán cũng như nhà, Lều tranh có nghĩa hơn tòa ngồi cao // b* Dinh thự, sở nhà nước: *Tòa bố, tòa hành chánh // c* Tòa án gọi tắt, nơi xử kiện: *Giải tòa, hầu tòa, kiện ra tòa, phiên tòa // d* Thẩm phán, các vị ngồi xử án: *Quan tòa, ông tòa*.

**tòa án** *dt.* Ngôi nhà dành cho các ông tòa xử kiện: *Tòa án dân sự, tòa án binh // (R) Dinh sở thuộc bộ Tư pháp, lo điều hành mọi thủ tục và cấp phát giấy tờ về pháp lý, v.v.*

**tòa án binh** *dt.* X. Tòa án quân sự.

**tòa án hành chánh** *dt.* (*Pháp*) Cơ quan xét xử sơ thẩm các vụ đòi bồi thường liên quan đến các pháp nhân hành chánh; các vụ xin thủ tiêu các quyết định hành chánh có tánh cách cá nhân liên quan đến tình trạng hành chánh của các viên chức; những vụ kiện

về các cuộc tuyển cử ở cấp tỉnh, quận hay xã; các vụ kiện về mọi vấn đề thuế khóa trực thu.

**tòa án lao động** *dt.* Cơ quan xét xử các vụ tranh chấp lao động.

**tòa án lương tâm** *dt.* Lương tâm nghiêm khắc của mỗi người đối với những việc làm trái lẽ phải, trái luân thường đạo đức của mình: *Để cho tòa án lương tâm anh nó xét xử.*

**tòa án nhân dân** *dt.* Phiên tòa đặc biệt ở những vùng tự trị hay xa thành thị, do dân chúng bầu ra xét xử những vụ án có tánh cách xã hội: *Tòa án nhân dân giết địa chủ.*

**tòa án quân sự** *dt. (Pháp) C/g.* Tòa án binh, gồm vị Hội thẩm tòa thượng thẩm làm Chánh thẩm và bốn quân nhân nếu bị can từ thiếu tá trở xuống; từ trung tá đến đại tá thì Chánh thẩm phải là Chánh án tòa thượng thẩm; từ thiếu tướng sắp lên thì Chánh thẩm phải là Chánh nhất tòa thượng thẩm; về Phụ thẩm quân nhân, nếu bị can là hạ sĩ quan, phải có một thiếu tá, một đại úy, một trung úy và một hạ sĩ quan; nếu bị can là sĩ quan, các phụ thẩm phải là sĩ quan cao cấp hơn, chuyên xét xử những vụ án quân nhân phạm pháp và các vụ vi phạm đặc biệt phía dân sự do pháp luật giao qua như các hành động có phương hại đến an ninh quốc gia (nội và ngoại); bản án khi được phán quyết, chỉ được kháng cáo lên tòa Phá án chứ không lên tòa Thượng thẩm được.

**tòa án quân sự đặc biệt** *dt. (Pháp)* Tòa án có tánh cách cấp thời và lưu động, xử ngay tại tòa án nơi xảy ra vụ phạm pháp, can phạm

## tòa án lao động • tòa hòa giải

không được hưởng trường hợp giảm khinh, cũng không được thượng tố lên tòa Phá án; riêng những can phạm bị tử hình, sẽ hành quyết liền tại chỗ, khi đơn xin ân xá bị bác.

**tòa áo đỏ** *dt.* X. Tòa Thượng thẩm.

**tòa bố** *dt.* Dinh quan Bố chánh thời quân chủ nước Việt Nam // Dinh viên chủ tỉnh thời Pháp thuộc ở miền Nam // *C/g.* Tỉnh đường hay tòa hành chánh tỉnh, nơi làm việc của Tỉnh trưởng và các ty trực thuộc.

**tòa dân sự sơ thẩm** *dt. (Pháp):* Cấp tòa trên tòa Hòa giải, xét xử những vụ về dân sự (việc hộ).

**tòa hành chính** *dt.* X. Tòa bố // Các dinh Quận trưởng ở tỉnh và đô thành, lo việc hành chánh ở quận mình: *Nộp đơn cho tòa bố.*

**tòa hình** *dt.* Tiếng gọi sở Giáo nghịệm thời Pháp thuộc, nơi chụp ảnh, lăn tay và ghi các dấu riêng trên mặt của tất cả người mới bị bắt và sắp đưa ra tòa, giữ hồ sơ lý lịch của tất cả công dân và lo việc giáo nghịệm.

**tòa hình** *dt. (Pháp) X.* Tòa Hình sự sơ thẩm.

**tòa hình sự sơ thẩm** *dt. (Pháp) C/g.* Tòa Tiểu hình, cấp tòa trên tòa Vi cảnh, xét xử các vụ về hình sự cả tiểu hình lẫn đại hình; khi xử các vụ đại hình, ngoài thành phần thường (X. Tòa Sơ thẩm) còn có hai phụ thẩm để cùng biểu quyết với Chánh án.

**tòa hòa giải** *dt. (Pháp) C/g.* Tòa Tập tụng, cấp tòa dưới hết, chuyên xử những vụ lặt vặt về mặt dân sự (hộ) do cảnh sát trưởng đưa đến, lập các công chứng thư về hộ tịch và sẽ gọi là tòa Vi cảnh khi

xử những vụ về hình sự: *Tòa giải thuộc cấp xã chỉ chuyên hòa giải.*

**tòa hòa giải rộng quyền** *dt. (Pháp)*

Cấp tòa Hòa giải ở tỉnh, quyền hành như tòa Sơ thẩm nhưng chỉ có một thẩm phán kiêm ba chức: *Biện lý, Dự thẩm và Chánh án.*

**tòa phá án** *dt. (Pháp)* Cấp tòa trên tòa

Thượng thẩm gồm một ban Hình sự và một ban Dân sự, chuyên xét về mặt hình thức và thủ tục các vụ án đã xử ở tòa Thượng thẩm mà đương sự hay Công tố viện chống án, không cần biết việc ứng hay oan, nặng hay nhẹ; dầu trong trường hợp nào cũng không kết một bản án mà chỉ hoặc y án tòa Thượng thẩm hoặc giao lại tòa này xử lại, với một thành phần khác.

**tòa sơ thẩm** *dt. (Pháp)* Cấp tòa trên

tòa Hòa giải, Lao động và Vi cảnh, khi nhóm xử những vụ về dân sự (việc hộ) thì gọi tòa Dân sự sơ thẩm, khi xử về hình sự thì gọi tòa Hình sự sơ thẩm, gồm ông Chánh án, Biện lý hay phó Biện lý thay mặt Công tố viện mà buộc tội và lục sự giữ bút lục, cũng xử những tội về đại hình mỗi tam cá nguyệt một lần, nhưng thành phần tòa có thêm hai vị phụ thẩm.

**tòa tạp tụng** *dt. (Pháp)* X. Tòa Hòa giải.

**tòa tiểu hình** *dt. (Pháp)* X. Tòa Hình sự sơ thẩm và tòa Sơ thẩm.

**tòa thượng thẩm** *dt. (Pháp)* Cấp

tòa trên tòa Sơ thẩm, xét lại các vụ án đại hình, tiểu hình và dân sự (việc hộ) đã xử ở tòa Sơ thẩm mà đương sự hay Công tố viện chống án; không nhận xử một vụ án nào lần đầu tiên được đưa ra tòa cả.

**tòa vi cảnh** *dt. (Pháp)* Tức tòa Hòa

giải, xử những vụ án hình sự về mặt vi cảnh gồm có Chánh án (tức Thẩm phán tòa Hòa giải), một cảnh sát trưởng, thay mặt Công tố viện và lục sự giữ bút lục.

**TÒA** *trt.* Bánh, keng, cách ăn mặc sang trọng: *Ăn mặc rất tòa.*

**tòa khang** *trt. Nh.* Tòa: *Ăn mặc tòa khang // Rộng rãi, hào phóng: Ăn ở tòa khang // Phách lối: Ăn nói tòa khang.*

**tòa tui** *đt.* Sửa soạn, làm tốt, chưng diện thân hình.

**TÓA** *trt.* Chóa, hoa lên, không thấy rõ: *Tấp tóa.*

**tóa hóa** *tt.* Chóa mắt, hoa mắt, không thấy chi cả: *Bị một đấm vô mặt, tóa hóa.*

**tóa hóa tam tinh** *tt.* Quá tóa hòa.

**tóa họa** *trt.* Vỡ ra, tan ra: *Chạy tóa họa // Túi tui, vỡ lẽ ra: Tóa họa, không có chi cả.*

**TỎA** *đt.* Tủa ra, tóa ra, bay nhẹ và tung ra khắp nơi: *Mặt mù khói tỏa lửa hương, Không ai tin thấu cho tường dạ em – CD.*

**tòa ý** *đt.* Mở rộng ý tứ, cho lan rộng ý mình ra: *Nắm vững nguyên tắc rồi tòa ý ra nhiều vấn đề liên quan.*

**TỎA** *đt.* Khóa chặt, đóng lại, ví lại: *Cương tỏa, giải tỏa, kiềm tỏa // dt. Ống khóa, lõi tói: Vô vô thiết tỏa năng lưu khách.*

**tòa cảng** *đt.* Đóng cửa biển lại, ngăn chặn cửa biển, không cho tàu vô ra: *Bế quan tỏa cảng.*

**tòa cốt** *đt.* Xương gò má.

**tòa thược** *đt.* Ống khóa và chia khóa.

**TỎA** *đt.* Bè gãy; hư chuyện.

**tòa chí** *đt.* Thối chí, ngã lòng.

**tòa chiết** *đt.* Bè gãy, đập tan // (B) Bỏ dở, buông xuôi: *Bị thất bại nhiều phen mà không tỏa chiết.*

**tỏa nhục** *tt.* Bị làm xấu, bị sỉ nhục.

**TỎA** *tt.* Nát, vụn, lất nhắt.

**tỏa sự** *dt.* Chuyện nhỏ nhặt không đáng.

**tỏa tiết** *tt.* Nhỏ mọn, vụn vặt, không đáng gì.

**tỏa tỏa** *tt. Nh.* Tỏa tiết.

**tỏa toái** *tt. Nh.* Tỏa tiết // *trt.* Vặt vạnh: *Nói tỏa toái.*

**TỌA** *đt.* Ngồi: An tọa, bàn tọa // Buộc tội, điều khiển: *Chủ tọa* // *dt.* Vị trí: *Tọa độ.*

**tọa cốt** *dt.* Xương bàn tọa, xương đít.

**tọa dịch** *dt.* Việc làm có chỗ nhứt định, không phải đi đây đi đó (*service sédentaire*).

**tọa dục** *đt.* Nằm chỗ, nằm bếp, đẻ con: *Tọa dục cho giáp cựa.*

**tọa đặng** *dt.* Đền chân, đền để bàn: *Đền tọa đặng.*

**tọa độ** *dt.* Bề dài của hai đường thẳng bắt từ điểm căn cứ đi tới, một đi ngang, một đi dọc, dùng định vị trí một điểm nào đó trên không gian hay trên mặt phẳng (*coordonnées*).

**tọa độ chân thực** *dt. (chm)* Tọa độ thực sự, không bị hiệu chỉnh vì những sai suất của một hệ thống trắc lượng (*coordonnées intrinsèques*).

**tọa độ vuông** *dt. (chm)* Tọa độ vị trí lấy theo hai đường trục giao thẳng góc (*coordonnées rectangulaires*).

**tọa họa khí** *dt. (chm)*: Máy họa dùng để ghi mau lệ vị trí các điểm trên một tờ bản đồ, theo số tọa độ của các điểm ấy (*coordinatographe*).

**tọa hưởng** *đt.* Ngồi không mà hưởng: *Tọa hưởng kỳ thành* (Lợi dụng công lao người khác).

**tọa khách** *dt.* Người khách đang ngồi chờ việc gì/ai đó.

**tọa lạc** *đt.* Nằm tại, ở tại, nói về một bất động sản ở tại đâu: *Sở đất ấy tọa lạc tại làng Giáp, tờ thứ 2.*

**tọa nghiệp** *dt.* Nghề nghiệp làm một nơi nhất định, không đi rong chỗ này chỗ kia (*profession sédentaire*).

**tọa pháp** *đt.* Phạm pháp, mắc tội.

**tọa tính** *dt.* Tính chất sự vật ở yên một nơi, không dời chỗ (*sédentaire*).

**tọa thẩm** *đt. (Pháp)* Phiên ngồi xử án: *Không hiểu phiên tòa này do vị nào tọa thẩm.*

**tọa thị** *đt.* Ngồi nhìn, không can thiệp, không dự vào: *Điểm nhiên tọa thị* (Làm thỉnh ngồi ngó).

**tọa thiền** *đt.* Ngồi làm thỉnh tưởng niệm theo phương pháp thầy tu Phật giáo.

**tọa thực** *đt.* Ở không mà ăn: *Tọa thực sơn băng* (Ở không mà ăn thì núi cũng phải lở).

**tọa thương** *đt.* Mua bán có tiệm tòng hay cơ sở nhất định.

**tọa trục** *dt. (chm)* Đường thẳng có định hướng và phân độ dùng xác định vị trí một điểm đối với điểm căn cứ nằm trên trục (*axe des coordonnées*).

**tọa xuống** *đt.* Rùn xuống, ngồi xuống thỉnh linh, một thế võ: *Tọa xuống quất chun địch.*

**TOÁC** *trt.* Tét ra, bét ra, banh rộng ra: *Há toác cái mồm, mở toác cánh cửa, toác hồ khẩu tay.*

**toác hoác** *trt. C/g.* Toang hoác và toàng hoác, bét rộng ra, banh ra cả: *Há hòng toác hoác; Để cửa toác hoác mời kẻ trộm.*

**TOÁC** *trt.* Tệt, toác, rách đường dài, banh rộng ra: *Rách toác, vỡ toác, xé toác, toàng toác, tuệch toác; Đồng bạc đâm toác tờ giấy - tng.*

**toác hoác** *trt. Nh.* Toác hoác.

**toạc móng heo** *trt.* X. Nói toạc móng heo: *Nói toạc móng heo cho xong.*

**TOÁI** *tt.* Vụn vặt, phiền phức: *Phiền toái, tế toái.*

**toái tế** *tt.* Vặt vạnh, nhỏ mọn.

**toái vụn** *dt.* Việc nhỏ mọn, chuyện vặt.

**TOẠI** *tt.* Thỏa, hà, hài lòng, vừa ý: *Công thành danh toại; Bán thân bất toại.*

**toại chí** *tt.* Phi chí, thỏa chí, đúng với ý chí nuôi dưỡng từ lâu: *Toại chí nam nhi.*

**toại ý** *tt.* Vừa ý, đúng với ý muốn: *Đã toại ý rồi thì không còn đòi hỏi chi nữa; Toại ý cười hà hề.*

**toại lòng** *tt.* C/g. Toại tâm, vừa lòng, sung sướng trong dạ: *Có qua có lại, mới toại lòng nhau – tng.*

**toại nguyện** *tt.* Thỏa nguyện, đúng với ý mong mỏi, với lời ước nguyện: *Biết bao giờ cho toại nguyện.*

**toại tâm** *tt.* X. Toại lòng.

**TOAN** *trt.* Rắp, sắp sửa, định làm: *Lo toan, liệu toan; Cũng toan sống thác với tình cho xong – K // Tính trước coi sẽ làm gì: Chim kêu vượn hú đã đoán, Trống vòm nhật thức, anh toan lẽ nào? – CD // Ướm, gán, sắp: Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã toan về già – CD.*

**toan định** *dt.* Định liệu, tính đầu đó xong xuôi rồi nhứt định làm: *Mất mấy ngày để toan định việc đó.*

**toan đương** *dt.* Lo cách trở đương, đối phó: *Việc của mình, dầu khó mấy cũng phải toan đương.*

**toan liệu** *dt.* Lo liệu trước, nghĩ coi phải làm gì đây: *Chim bay về núi tối rồi, Anh không toan liệu còn ngôi chi đây? – CD.*

**toan lượng** *dt.* Tính coi sức có kham nổi không: *Toan lượng sức mình.*

**toan mưu** *dt.* Lo mưu chước, tính coi phải làm cách nào: *Toan mưu đánh đổ kẻ thù.*

**toan tính** *dt.* Nh. Toan liệu.

**TOAN** *tt.* Chua, vị chua: *Nước cường toan (acid) // (B) Chua xót, đau khổ: Mùi tân toan.*

**toan dịch** *dt.* Nước chua từ lá lách chảy qua bao tử (dạ dày) có tác dụng giúp mau tiêu hóa đồ ăn.

**toan hàn** *tt.* Nghèo nàn, túng rối.

**toan hoài** *tt.* Chua xót trong lòng.

**toan khổ** *tt.* Chua và đắng // *dt.* Sự vất vả, cực khổ: *Nếm nhiều toan khổ nửa đời.*

**toan liễm** *tt.* (Đy) Chua và quánh lại: *Rượu nếp để lâu quá, vị đã toan liễm, lên men gắt đến khó ngửi.*

**toan sở** *tt.* Đau đớn, khổ sở.

**toan táo** *dt.* Thứ trái táo chua, hột sao đen là vị thuốc giúp ngủ yên.

**toan tâm** *dt.* Lòng đôn đau chua xót.

**toan tân** *dt.* Chua cay // Chua xót và cay đắng trong lòng.

**toan thảo** *dt.* (thực) C/g. Chút chút chua, loại cỏ nhỏ, lá nhọn như đầu mũi tên nhưng mềm, vị chua, hoa nhỏ màu hường, có thể nấu canh ăn (*Rumex acetosella*).

**TOÀN** *bt.* C/g. Tuyền, trọn vẹn, cả thảy, đầy đủ: *An toàn, bảo toàn, châu toàn, hoàn toàn, kiêm toàn, song toàn, vạn toàn, vẹn toàn; Toàn người hay chữ; Cái ruộng đựng toàn sách vở.*

**toàn ban** *dt.* Nguyên một ủy ban: *Toàn ban trị sự đều từ chức // (lóng) Tất cả đào kép trong gánh: Đêm nay, toàn ban đều thủ bốn.*

**toàn bị** *tt.* Vẹn vẽ, đầy đủ: *Nghĩa nhân toàn bị.*

**toàn bích** *dt.* Viên ngọc nguyên lành // (B) *tt.* Đều đặn, không chỗ chệch:



*Bài thơ toàn bích, văn chương toàn bích không một “tì vết”.*

**toàn bộ** *dt.* Nguyên bộ, đủ pho: *Bán toàn bộ chó không bán lẻ từng cuộn.*

**toàn cầu** *dt.* Toàn thể địa cầu, tức khắp thế giới, đủ các nước trên mặt đất: *Địa dư toàn cầu, vô địch toàn cầu // tt.* (lóng) Hơn hết, không ai bằng: *Hay toàn cầu, ngon toàn cầu, rẻ toàn cầu.*

**toàn công** *trt.* Trọn công lao: *Tính toàn công.*

**toàn dân** *dt.* Tất cả dân chúng: *Ý nguyện của toàn dân.*

**toàn diện** *bt.* Nguyên bộ mặt, đủ mọi mặt: *Chiến tranh toàn diện.*

**toàn đồ** *dt.* Bản đồ nguyên một làng hay một khu vực lớn, chưa chia thành manh, thành thửa (*plan général*): *Toàn đồ nước Nam.*

**toàn đồ sơ lược** *dt.* Bản đồ vẽ sơ sài nguyên một làng hay một khu rộng, không có ranh mỗi thửa đất, ni tắc cũng không đúng (*croquis général*).

**toàn gia** *trt.* Cả nhà, tất cả người trong nhà: *Toàn gia tru lục* (Tội chết chém hết người trong nhà hồi xưa, kể cả đày tớ).

**toàn giao** *dt.* Tình bè bạn vẹn vẹn, không méch bụng nhau.

**toàn hảo** *tt.* Hoàn toàn tốt: *Mọi việc toàn hảo.*

**toàn hạt** *trt.* Cả hạt, nguyên một hạt: *Toàn hạt đều ngập lụt.*

**toàn hương** *trt.* Cả làng.

**toàn kỳ** *trt.* Cả xứ, nguyên một xứ.

**toàn khu** *trt.* Nguyên một khu vực: *Đại diện toàn khu.*

**toàn là** *trt.* Đều là, tinh là, tất cả đều một thứ: *Trong bốp toàn là giấy cầm đồ.*

**toàn lực** *dt.* Tất cả sức mạnh: *Dốc*

*toàn lực ra đánh một trận nhằm phân thắng bại.*

**toàn mãn** *trt.* Đầy đủ, trọn vẹn.

**toàn mỹ** *tt.* Tốt đẹp hoàn toàn: *Không có gì toàn mỹ cả.*

**toàn năng** *dt.* Tất cả sự có thể được: *Dem toàn năng phục vụ.*

**toàn nhân** *dt.* Người hoàn toàn, đủ tư cách, đức hạnh: *Tứ đức toàn nhân // dt.* Bảo vệ dân.

**toàn nhữg** *trt.* Nh. Toàn là.

**toàn phần** *tt.* Nguyên, đủ các phần: *Tứ tài toàn phần.*

**toàn phúc** *tt.* Hạnh phúc hoàn toàn // *dt.* Giữ nguyên hạnh phúc.

**toàn quân** *dt.* Tất cả quân đội: *Toàn quân đều được ân thưởng // dt.* Giữ vẹn cả binh lính.

**toàn quyền** *dt.* Quyền hạn đầy đủ: *Trao toàn quyền cho ông ấy // Người được trọn quyền thay mặt chánh phủ mình để thương thuyết với nước khác: Toàn quyền khâm sai // (thth) Chánh soái, viên quan Pháp cai trị cả xứ Đông Pháp xưa: Toàn quyền Pasquier.*

**toàn quốc** *bt.* Nguyên cả nước, trọn một nước: *Hội nghị toàn quốc, vô địch toàn quốc, chinh phục toàn quốc.*

**toàn sinh** *đt.* Giữ cho còn mạng sống.

**toàn tài** *tt.* Giỏi giẩn đủ mặt: *Văn võ toàn tài.*

**toàn tập** *dt.* Nh. Toàn bộ.

**toàn tính** *đt.* Giữ tính tự nhiên trời phú cho.

**toàn tu** *trt.* Được tu bổ, sửa chữa lại hết: *Bản đồ làng ấy đã được toàn tu.*

**toàn thắng** *đt.* Đại thắng, thắng hoàn toàn ở các mặt trận: *Lúc đầu, Nhựt toàn thắng ở Thái bình dương // Thắng với số bàn trắng, không bị gỡ lại bàn nào cả: Hội tuyến Việt Nam toàn thắng với tỷ số 3-0.*

**toàn thân** *dt.* Khắp cả thân mình:  
*Toàn thân đau nhức.*

**toàn thế giới** *dt.* Khắp nước trên mặt đất: *Tin ấy được loan ra toàn thế giới // (R) Tất cả người trên thế giới: Toàn thế giới đều xúc động.*

**toàn thể** *trt.* Tất cả mọi bộ phận:  
*Toàn thể nhân viên, toàn thể công nhân, toàn thể đồng bào.*

**toàn thị** *trt.* Đều là, tất cả là: *Ở đây toàn thị người tốt.*

**toàn thịnh** *tt.* Hoàn toàn thịnh vượng:  
*Thời kỳ toàn thịnh của thơ mới.*

**toàn thiên** *trt.* Nguyên một thiên (sách hay bài văn): *Khảo lược lại toàn thiên.*

**toàn thiện** *tt.* Tốt hoàn toàn: *Đi đến chỗ toàn thiện.*

**toàn thiện toàn mỹ** *tt.* Tốt đẹp hoàn toàn.

**toàn thủy toàn chung** *trt.* Trước sau đều hoàn toàn, vẹn vè: *Ở cho toàn thủy toàn chung.*

**toàn trí** *tt.* Có trí tuệ hoàn toàn.

**toàn vẹn** *trt.* Vẹn vè, hoàn toàn: *Lo đầu đồ đều toàn vẹn.*

**TOÁN** *dt.* Bọn, nhóm, tập đông người:  
*Toán cướp, toán giặc, toán quân // (hợp) Tổ, bộ phận nhỏ trong một đội: Phân toán, trưởng toán, toán Lý Thường Kiệt, toán Quang Trung, toán Gia Long.*

**TOÁN** *bt.* X. Tính: *Toán cộng, toán đồ, bài toán, bàn toán, phép toán, tính toán // Lân tính, mưu toan, trừ liệu, bói quẻ: Toán âm dương; mưu toán, thần toán.*

**toán bàn** *dt.* X. Bàn toán.

**toán đề** *dt.* Đầu đề bài toán, đầu đề bài học toán.

**toán học** *dt.* Môn học tính với các con số.

**toán mạng** *dt.* Phép suy đoán ngày

sanh tháng để để tìm số mạng người ta coi sống đến chừng nào, giàu nghèo ra sao.

**toán pháp** *dt.* Phép tính.

**toán số** *dt.* Nh. Toán mạng.

**TOÁN KÝ SINH** *dt.* (thực) Chùm gởi, loại cây sống bám không có diệp lục và dưỡng liệu, hoàn toàn do cây khác truyền sang, như các loại *Cuscuta, Balanophora*.

**TOÁN LOẠN** *tt.* X. Tán loạn.

**TOANG** *dt.* Đoạn, khúc: *Một toang sắt làm gậy.*

**TOANG** *trt.* Tung, rộng ra, bét ra:  
*Phá toang, nổ toang, vỡ toang; Sáng mông một khai lò tạo hoá, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân vào – HXH // Hồng bét: Coi như toang!*

**toang hoác** *bt.* Nh. Toác hoác và Toàng hoác.

**toang hoang** *trt.* Nh. Tan hoang:  
*Toang hoang cửa nhà.*

**toang toang** *trt.* X. Nói toang toang.

**toang toàng** *trt.* Ngang tàng, vụt chạc, ít dè dặt: *Đàn ông tính khí toang toàng, Đàn bà con gái giữ gìn nề nếp na – CD.*

**TOÀNG HOÁC** *trt.* X. Toác hoác.

**TOÁT** *dt.* Xuất ra, chảy ra: *Sợ toát mồ hôi; Mồ hôi toát ra như tắm.*

**toát dương** *dt.* Rịn ra chút mồ hôi khi sắp chết.

**toát xì cấu** *dt.* (lóng) Chảy mồ hôi ra (như cái bình đựng xì cấu): *Một toát xì cấu (crème).*

**TOÁT** *bt.* Lượm lặt, nhóm lại.

**toát hợp** (撮合) *dt.* Gom lại, vơ thành đồng; lấy mỗi nơi một ít để gom thành một mối: *Chương trình được toát hợp vôi vàng từ các tiết mục cũ hơi loạc xoạc.*

**toát yếu** *bt.* Tóm tắt lại, chọn lấy những điểm cốt yếu: *Bài toát yếu.*

**toát khẩu** *dt.* Túm miệng lại.

**TÓC** *dt.* Lông mọc trên đầu người:

*Búi tóc, chải tóc, đầu tóc, gỡ tóc, hớt tóc, mái tóc, quần tóc, sợi tóc, uốn tóc; Chơn tóc kê răng; Nắm người có tóc chớ ai nắm kẻ trọc đầu; Tóc dài thì tốn tiền dầu, Nào ai bán tóc để đầu trơ trơ – CD.*

**tóc bạc** *dt.* C/g. Tóc hạc, tóc trở trắng, phần nhiều khi người đã già: *Da môi tóc bạc.*

**tóc bới** *dt.* C/g. Tóc búi, tóc dài vấn thành lộn to trên ót: *Tóc bới vền vang; Kiểu tóc bới đã xưa.*

**tóc búi** *dt.* X. Tóc bới.

**tóc cánh tiên** *dt.* Tóc đàn bà miền Nam xưa, bới ba vòng một ngọn, dưới có bánh lái to gấp: *Chị kia bới tóc cánh tiên, Chồng chị đi nói một thiên cá mèi – CD.*

**tóc con** *dt.* Tóc ngắn nhỏ sợi mọc theo vành trán hoặc mọc lộn theo tóc dài: *Cạo chang mây, nhổ tóc con; Tao nhổ không chứa một sợi tóc con.*

**tóc demi-garçon** *dt.* kiểu tóc ngắn giống con trai để dài, mode của thập niên 1970, thịnh hành với bài thơ “Cô Bắc kỳ nho nhỏ” - *Này cô em Bắc Kỳ nho nhỏ, Này cô em tóc demi-garçon, Chiều hôm nay xuống đường đón gió, Cô có tình cờ nhìn thấy anh không... – Nguyễn Tất Nhiên.*

**tóc đỏ** *dt.* Tóc nhỏ sợi, ửng đỏ.

**tóc đuôi gà** *dt.* Tóc đàn bà miền Nam xưa, bới xong thả ngọn giông lên: *Chị kia bới tóc đuôi gà, Nắm đuôi chị lại hỏi nhà chị đâu – CD.*

**tóc đuôi ngựa** *dt.* Tóc đàn bà không dài lắm, thắt chặt cho vòng ra sau để khi bước đi, nó vồng lên vồng xuống như đuôi con ngựa đang tể.

**tóc đuôi sam** *dt.* Tóc gióc bín (bím dài thả lỏng thông sau lưng, một thói tục người Mãn châu).

**tóc hạc** *dt.* X. Tóc bạc (tiếng dùng với ý kính trọng người sống lâu).

**tóc hoa râm** *dt.* C/g. Tóc muối tiêu, tóc sợi đen sợi trắng lộn xộn, phần nhiều của người trọng tuổi.

**tóc mai** *dt.* Tóc xù xuống hai bên màng tang: *Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai – CD.*

**tóc máu** *dt.* Tóc của trẻ con mới sanh để luôn, chưa cạo lần nào; tóc đỏ lộn theo tóc đen; tóc ngựa // (R) Tiếng khinh miệt người còn trẻ, non dại: *Chưa cạo tóc máu mà nói giọng người lớn*

**tóc mây** *dt.* Thử tóc to sợi: *Chang mây vòng nguyệt có duyên, Tóc mây dọn sóng tợ tiên non bông // Tóc xanh như mây: Tóc mây, một tiểu thuyết của Lê Hằng.*

**tóc mặt** *dt.* Thử tóc màu mặt, đen huyền: *Suối tóc mặt nước mát.*

**tóc muối tiêu** *dt.* (lóng) X. Tóc hoa râm: *Tóc muối tiêu, muối nhiều hơn.*

**tóc mượn** *dt.* Chùm tóc kết chặt một đầu, dùng bới (búi) độn cho đầu tóc to, đẹp: *Bới tóc mượn.*

**tóc ngắn** *dt.* Tóc được hớt ngắn: *Người hớt tóc ngắn.*

**tóc ngựa** *dt.* C/g. Tóc sâu, những sợi tóc mảnh, hơi quăn, hoặc có đốm trắng, làm ngứa da đầu: *Nhổ tóc ngựa ăn tiền.*

**tóc quăn** *dt.* Tóc cuốn tròn tự nhiên hoặc được uốn (theo xưa, đàn bà có tóc quăn là thô, xấu, có tánh ghen; theo nay là đẹp, văn minh): *Tóc quăn chải lược đôi môi, Chải đứng chải ngồi, quăn vẫn hoàn quăn.*

**tóc rối** *dt.* Tóc không được chải gỡ,

đoanh nhau thành núi: *Đầu tang tóc rối* (Xưa, lúc để tang cha mẹ, không được chải gỡ).

**tóc sâu** dt. X. Tóc ngứa.

**tóc sương** dt. Nh. Tóc hoa râm (trắng lấm tấm như có những hạt sương rơi trên tóc): *Còn ra khi đã da môi, tóc sương* – K.

**tóc tiên** dt. (thực) Loại dây leo nhiều nhánh quấn đoanh lấy nhau, lá kép phiến mảnh có nhiều khía hẹp và sâu, hoa đỏ, lá và đọt ăn được (*Ipomœa quamoclit*).

**tóc tiên nước** dt. (thực) Loại cỏ sống chìm dưới mặt nước, lá nhỏ dài và yếu, bìa có răng mịn, nhọn đầu, hoa đục mọc ở chót lá và nổi trên mặt nước, hoa cái có cọng dài ở dưới mặt nước (*Vallisneria spiralis*).

**tóc tơ** dt. Sợi tóc và sợi tơ // (B) a) Chuyện nhỏ nhặt, ti mi: *Tóc tơ căn vận tấc lòng* – K // b) Kết tóc xe tơ nói tắt, chuyện vợ chồng: *Một lời đã lỏ tóc tơ với chàng* – K.

**tóc thể** dt. Tóc dài bị hớt bớt một chùm ở ngọn khi thể thốt: *Tóc thể đã chấm ngang vai, Nào lời non nước, nào lời sắt son* – K // (R) Tóc các cô gái chưa chồng, hớt bằng ngọn và thả xấp xải sau lưng: *Còn để tóc thể*.

**tóc trán** dt. Tóc ngắn lơ thơ trên trán: *Tôi đã biết vợ anh rồi, Quần quần tóc trán là người hay ghen* – CD.

**tóc trứng** dt. Tóc có nhiều mụn cứng mọc dài theo sợi.

**tóc uốn** dt. C/g. Tóc phi-dê, tóc được uốn quăn: *Một thời ở Sài Gòn tóc phi-dê được các bà cô tôn vinh*.

**tóc vàng** dt. Tóc ửng màu vàng lơ.

**tóc vấn** dt. Tóc đàn bà miền Bắc, được vấn chặt thành một tao rồi quấn quanh đầu.

**tóc xả** dt. C/g. Tóc xỏa, tóc thả xỏa sau lưng, không búi (búi), không vấn lên: *Bỏ tóc xả*.

**tóc xanh** dt. Tóc đen của người còn trẻ. *Tóc xanh, nanh sắc; Từ tóc xanh tới đầu bạc*.

**tóc xỏa** dt. X. Tóc xả.

**TỌC MẠCH** tt. Tò mò, thóc mạch, tính người hay dòm ngó, lục lạo, tìm hiểu: *Tính tọc mạch; Cái đứa tọc mạch*.

**TOETOE** trt. Tiếng kèn: *Chiếc xe hơi bóp kèn toe toe xin đường*.

**TOE TOÉT** trt. Nh. Tích toát: *Ăn trâu toe toét; Miệng cười toe toét // Ngoe ngoáy, bộ đi xuôi một mạch, không ngó lại: Minh kêu mà nó bỏ đi toe toét*.

**TÒE** tt. C/g. Tòe, rè ra, xoè ra: *Cây chổi tõe ra, ngòi bút tõe ra*.

**TÓE** trt. Tung vãi ra tứ phía, không gọn: *Nước chảy tõe ra, trâu bay tõe, rơi tung tõe*.

**tõe le** trt. Tủa sủa, cùng khắp: *Văng tõe le, rơi tõe le*.

**TỎE** tt. X. Tõe.

**TOEN HOẸN** tt. Túm lại, nhỏ gọn: *Miệng lỏ toen hoẻn; Kẽ hằm rêu mồm trỏ toen hoẻn; Luồng gió thông reo vô phập phòm* – HXH.

**TOÉT** tt. X. Tét // X. Bét.

**toét mắt** tt. X. Bét mắt.

**TOÉT** tt. Quê mùa lẫn thẩn: *Lý Toét*.

**TOỆT** trt. Bẹt ra, giệt ra: *Nhỏ toẹt một cái ra chiêu bất cần*.

**TOI** tt. Chết dịch, chết vì một chứng bệnh hay lây (súc vật): *Chết toi, gà toi, mắc toi; lợn lành chữa lợn toi // (lóng) Tiếng rủa: Đồ mắc toi; thằng toi này // (R) Phí, uống: Công toi, tiền toi*.

**toi công** trt. Uống công, phí công vô ích: *Rõ toi công!*

**toi cơm** *trt.* Uống cơm, nuôi vô ích:  
*Nuôi nó toi cơm.*

**toi tiền** *trt.* Uống tiền, mất tiền, xài  
cách vô ích: *Đã toi tiền còn bị chê*  
*dại.*

**TÒI** *đt.* Thò, trôi, lơ ra, lơ lên: *Từ dưới*  
*nước tôi lên.*

**TÓI** *đt.* C/g. Lòi tôi, dây xích sắt, dây  
đòi to: *Lấy tôi buộc thuyền; Nó lòi*  
*cái thuyền gỗ bằng một sợi tôi nặng*  
*chinh chịch, vai triu cả xuống // đt.*  
*Buộc, cột: Tôi thuyền lại (với lòi tôi).*

**TỎI** *đt.* (thực) C/g. Toán, bụi nhỏ lá  
dài, dày, hơi mốc, củ đỏ, phơi khô  
thì trắng, gồm nhiều tép đầu dính  
lại, mùi nồng, vị cay, dùng làm gia  
vị (*Allium sativum*) // (lóng) Búi  
tóc nhỏ: *Đầu có củ tôi.*

**tôi chua** *đt.* Củ tôi ngâm giấm làm  
dưa chua.

**tôi đen** *đt.* Củ tôi đã trải qua chế  
biến chứ không hề có sẵn trong tự  
nhiên. Để có được tôi đen, củ tôi  
thông thường sẽ phải trải qua quá  
trình lên men chậm trong điều  
kiện nhiệt độ và độ ẩm hết sức  
nghiêm ngặt. Các nghiên cứu đã  
chỉ ra rằng, so với tôi trắng thì tôi  
được lên men có lượng hoạt chất  
tăng lên rất nhiều lần.

**tôi Hạ châu** *đt.* Thử tôi ở Nam Dương,  
thường được ví cách khô hài với  
búi tóc đàn ông.

**tôi lơi** *đt.* C/g. Ô toán, thạch toán, lão  
nha toán, trinh nữ hoàng cung và  
thủy ma, bụi to do bẹ lá ôm lại, lá  
dài lối 80cm, rộng 7cm, củ trắng  
to, hoa trắng thơm; lá được dùng  
đam dệt sung, trặc (*Crinum lati-*  
*folium*).

**tôi ớt** *đt.* Tôi đâm lộn với ớt: *Nước*  
*mắm tôi ớt.*

**tôi tây** *đt.* Bụi nhỏ lá dài lối 40cm,

rộng 25mm, củ nhỏ hơi dài, trắng  
cả lá lẫn củ, được dùng làm thức  
ăn (*Allium porrum*).

**tỏi tươi** *đt.* Bụi tỏi còn non, nhỏ ăn  
tươi, cả củ lẫn cộng và lá.

**TOM** *đt.* C/g. Tôm, thâu nhặt: Tom  
hết sách vở lại // (truyền) Thu, làm  
phép tôm giữ, hại người: *Bị tom,*  
*dây tom, cột tom.*

**tom góp** *đt.* Gom góp lại một nơi:  
*Tom góp quần áo, tom góp tiền của.*

**tom lưỡi câu** *đt.* Cột tôm đầu lưỡi câu.

**TOM** *trt.* Tiếng trống châu: *Tom, tom,*  
*tom; Trống điểm tom tom, đào bước*  
*ra sân khấu với dáng oai nghiêm*  
*lâm liệt.*

**tom chát** *trt.* Một tiếng đánh vào mặt  
trống một tiếng đánh vào thành  
trống: *Tom chát // (R) Đi chơi nhà*  
*cô đào: Đi tom chát.*

**TÒM** *trt.* Ừm, bòm, tiếng vật nặng  
rơi xuống nước: *Nhảy tôm xuống*  
*sông.*

**TÒM TEM** *đt.* Gân gù, ăn nằm, bày  
việc gió trăng: *Đương cơn lửa tắt*  
*cơm sôi, lợn kêu, con khóc, chồng*  
*đòi tôm tem – CD.*

**TÓM** *bt.* C/g. Tùm, bắt lấy: *Mới tóm*  
*được tên móc túi // Ăn trộm, ăn*  
*cắp, vơ vét: Chúng vô tóm hết áo,*  
*quần // Tom góp, thâu nhặt: Nói*  
*tóm lại // Thắt vòng buộc chặt cái*  
*đốt lưỡi câu: Tôm lưỡi câu.*

**tóm câu** *đt.* X. Tom lưỡi câu.

**tóm gọn** *bt.* Thúc nhặt lại, bỏ bớt  
các chi tiết rườm rà: *Tóm gọn câu*  
*chuyện lại, dài quá!*

**tóm lược** *bt.* Kể sơ sài những điểm  
chánh: *Tóm lược bài văn.*

**tóm tắt** *bt.* Kể vắn tắt những đoạn  
cốt yếu: *Tóm tắt lại; Nói tóm tắt.*

**TỒM** *trt.* C/g. Tùm hay Trùm, X.  
Tòm: *Nhảy tôm xuống sông.*



**TON** *dt.* (lóng) Tôm, ăn cắp: *Nó ton mất cây bút máy của tôi // Cầm, thế: Đem ton cái xe đạp lấy tiền xài // Làm chuyện mờ ám.*

**ton hót** *đt.* C/g. Ton ngọt, nói thêm nói bớt, nói cách khéo léo để nịnh: *Ton hót với chủ.*

**ton lót** *đt.* Lo lót, dứt lót, hối lộ: *Kiểm người ton lót đăng xin vô làm.*

**ton ngọt** *đt.* Ton hót.

**TON TON** *trt.* X. Lon ton: *Chạy ton ton về nhà.*

**TÒN TEN** *trt.* Lòng thông, lũng lảng: *Dính tồn ten, đeo tồn ten // Tì tì, tiếng chộ bạn (vừa nói vừa lẩn lẩn bàn tay): Tòn ten! Má đi rồi, tồn ten, tồn ten!*

**TONG** *tt.* Gây còm mà cao: *Gây tong, ồm tong (như con cà tong).*

**tong teo** *tt.* Ốm tong ốm teo nói thúc, quá ốm (gầy): *Bộ tong teo mà nói dài, nói hồng tong teo!*

**tong tốt** *tt.* Nh. Tong teo.

**TONG TÀ** *trt.* Tắt tà, lật đặt: *Đi tong tà kéo tới.*

**TONG TÔNG** *tt.* Tiếng nước chảy: *Chảy tong tông.*

**TÔNG** *dt.* (thực) C/g. Tùng, cây to cùng loại với thông, lá quăn quỳ: *Dã tông, kim tông, vạn niên tông; Ông tiên ngồi dựa cội tông, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên // (B) Khí tiết cao thượng: Trượng phu tông.*

**tông bá** *dt.* C/g. Tùng bách, cây tông và cây bá, hai giống cây đều sống lâu và gỗ cứng: *Có gió lung mới biết tông bá cứng, Có ngọn lửa lừng mới rõ thóc vàng cao – CD // (B) Khí tiết cứng cỏi, cao thượng: Tuế hàn tri tông bá chi tâm (Gặp năm lạnh mới biết tính cây tông cây bá, tức có hoạn nạn mới biết*

sức chịu đựng của người); *Trong đám người xu thời, anh vẫn giữ chí khí tông bá – ngay thẳng, vững vàng giữa gió sương.*

**tông cúc** *dt.* Anh em bạn.

**tông chi** (脂) *dt.* Nhựa thông,

**tông hương** *dt.* Mũ (nhựa) vàng trong cây tông (thông) chảy ra.

**tông lâm** *đt.* Rừng tông, rừng thông.

**tông lộc** *dt.* Cây tông và con nai, ảnh con nai đứng dựa cội tông, một cảnh nên thơ của người Tàu: *Bức tranh tông lộc.*

**tông quân** *dt.* Tiếng gọi chung cây cao bóng cả // (B) Người có thể lực (thường là đàn ông) có thể che chở kẻ yếu: *Nghìn lần nhờ bóng tông quân, Tuyết sương che chở cho thân cát đằng – K.*

**TÔNG** *bt.* C/g. Tùng, theo, nghe theo, dựa vào: *A tông, phụ tông, phục tông, tùy tông, tam tông, thỉnh tông; Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử // C/g. Tụng, hạng sau bà con chỉ thân một bậc // Từ đây trở về trước hoặc sắp về sau.*

**tông ác** *đt.* Về bè với kẻ ác, hòa theo việc gian ác.

**tông cổ** *dt.* Theo xưa, không cải cách: *Tục lệ đám ma, đám cưới, người mình còn tông cổ nhiều lắm.*

**tông chi** *đt.* Đi theo, nương theo.

**tông chinh** *đt.* Nhập vào đoàn quân đi đánh giặc: *Nhập ngũ tông chinh.*

**tông chính** *đt.* Ra làm quan, vô làm việc nhà nước.

**tông chúng** *đt.* Ngã theo phía đông người: *Kẻ tông chúng không có quan điểm riêng.*

**tông đệ** *dt.* Em con nhà chú.

**tông giá** *đt.* Theo tỷ lệ cho tương xứng: *Thuế thầu tông giá (droits proportionnels).*

**tòng hình** *đt.* (Pháp) Ấn phụ, hình phạt phụ, thêm vào hình phạt chính như: *Tiền phạt, biệt xứ, tịch biên gia sản, v.v.*

**tòng học** *đt.* Theo học ở trường nào, tại đâu, v.v.

**tòng huynh** *đt.* Anh con nhà bác.

**tòng huynh đệ** *đt.* Anh em chú bác.

**tòng mạng** *đt.* Theo mạng linh, vâng lời sai khiến.

**tòng ngũ** *đt.* Nhập ngũ, đăng lính.

**tòng nhất nhĩ chung** *đt.* Giữ tiết trọn đời, không lấy ai làm chồng nữa sau khi chồng chết.

**tòng phạm** *đt.* (Pháp) Kẻ đồng lõa: *Tòng phạm nhẹ tội hơn chánh phạm.*

**tòng pháp** *đt.* Làm theo luật pháp, khép mình trong khuôn khổ.

**tòng phong** *đt.* Nương theo gió, bọc gió: *Tòng phong thuyền căng buồm tiếp tục hải hành.*

**tòng phu** *đt.* Nương theo chồng: *Xuất giá tòng phu.*

**tòng phụ** *đt.* Nương theo cha: *Tại gia tòng phụ.*

**tòng phục** *đt.* Phục và theo làm vi cánh: *Anh em tòng phục rất đông.*

**tòng quân** *đt.* Nh. Tòng ngũ.

**tòng quyền** *đt.* Quyền biến, gượng theo cho xuôi chuyện, cho xong việc: *Chấp kinh cũng phải tòng quyền.*

**tòng sự** *đt.* Đi làm việc: *Tòng sự tại nha Ngoại thương.*

**tòng tiệm** *đt.* X. Tùng tiệm.

**tòng tiền** *trt.* Trở về trước (từ đây).

**tòng tôn** *đt.* Cháu gọi mình bằng ông chú, ông bác.

**tòng tục** *đt.* Nương theo tục lệ, thói tục cũ.

**tòng tử** *đt.* Cháu gọi mình bằng chú bằng bác // *đt.* Sống theo con; *Phu tử tòng tử.*

**tòng tự** *đt.* Thờ phụ, thờ nhờ vào,

kê bàn thờ một bên: *Tòng tự vào từ đường; Ông được vua ban sắc phong công thần, cho tòng tự trong miếu thờ trung liệt.*

**tòng thiện** *đt.* Theo điều lành: *Cải ác tòng thiện.*

**tòng ước** *đt.* Khế ước phụ, trong ấy ghi những chi tiết, những điều phụ thuộc mà trong khế ước chánh không có (*contrat accessoire*).

**tòng vong** *đt.* Lưu vong, chạy theo vua trốn khi nước có biến loạn: *Bọn tòng vong theo Trùng Nhĩ (vua nước Tấn) có đến 19 người.*

**TÔNG TỤI** *đt.* Vật trang trí thắt bằng hàng giẻ màu hay chỉ màu: *Tông tui lòng thông.*

**TÔNG** *trt.* Cuộn, tiếng nước chảy dồn: *Nước chảy tông; Đi ỉa tháo tông // (B) Rãnh mạch, rõ ràng; Người ta đã biết tông câu chuyện ấy rồi.*

**tông tông** *trt.* Cuộn cuộn: *Nước chảy tông tông // (B) Nh. Tông (B).*

**TÔNG** *đt.* Động, dồn nhét vào: *Tông thuốc súng // (B) Động, no rồi vẫn ăn thêm: Tông đầy họng.*

**TÓP** *đt.* Téo, óp, rút mình lại nhỏ hơn lúc thường: *Cây chuối đốn xuống để lâu, tốp lại ốm nhom.*

**tốp khô** *đt.* Tốp lại khô queo.

**tốp mỡ** *đt.* Xác mỡ đã thắng lấy hết mỡ nước.

**tốp riết** *đt.* Tốp càng ngày càng nhiều đến còn ốm nhom: *Bệnh, cái mặt tốp riết.*

**tốp ropy** *tt.* Gây đét, khô khan: *Đau quá, bộ tốp ropy.*

**tốp vạt** *tt.* Ốm nhom, còn xương với da: *Thoát bệnh, người tốp vạt.*

**tốp ve** *tt.* Nh. Tốp vạt.

**TÓP** *đt.* (chm) Để kim loại cháy đỏ vào một cái khuôn mà đập cho ra hình dáng của cái khuôn (*étamper*) //

*dt.* Dụng cụ thợ rèn, hình như cái khuôn, dùng ra hình dáng dự định những thoi kim loại đốt sẵn như vuông, tròn, đa giác, v.v.

**tóp chữ V** *dt.* Bộ đồ top để top thép ba góc hoặc sửa tiết diện vuông mà khi lồi không ăn thước nách.

**tóp dưới** *dt.* Một bộ phận của bộ đồ top, có lòng một cỡ với top trên, có cái lợi để gắn vô đe.

**tóp hội** *dt.* Tấm ván vuông bốn phía đều có dụng cụ top đủ cỡ, mặt giữa có đủ kiểu lỗ.

**tóp lục giác** *dt.* Bộ đồ top để top những món đồ hình 6 góc.

**tóp miệng đĩa** *dt.* Bộ đồ top để top chỗ chật hẹp.

**tóp trên** *dt.* Một bộ phận của bộ đồ top, có lỗ đục để tra cán, có lòng một cỡ với top dưới, dùng để top đồ lớn.

**tóp tròn** *dt.* Bộ đồ top chuyên để top thép tròn.

**TÓP** *dt.* X. Tốp.

**TÓP TẾP** *trt.* C/g. Nhóp nhép, tiếng nhai: *Nhai top tép.*

**TỌP** *tt.* Hao, sút: *Bệnh mại, top người như con khô hố.*

**TÓT** *dt.* Rạ, gốc bụi lúa khô: *Mãn mùa tốt rã rơm khô, Bạn về quê bạn, biết mô mà tìm // (R)* Trái rạ, mụt trong bóng nổi ngoài da, bệnh không nặng: *Đi nhỏ tốt về sắc uống trị tốt.*

**TÓT** *trt.* Tuốt, luôn giọt, theo chiều mà vượt: *Chun tốt, đi tốt, lốt tốt theo sau, nháy tốt lên bàn // Chót, chỗ cuối cùng, chỗ cao nhất: Học phải tìm chỗ tốt.*

**tót chúng** *tt.* Xuất chúng, hay hơn hết: *Tài cao tốt chúng.*

**tót non** *trt.* Quá lắm, xa sự thật rất nhiều: *Nói tốt non.*

**tót non tốt núi** *trt.* Dốc hết sức, khó tin được: *Nói tốt non tốt núi.*

**tót tét** *trt.* Chót chét, ngầy ngà, phân bua vang một mình, không cần biết có ai nghe mình không: *Nói tốt tét một mình.*

**tót vời** *tt.* Tuyệt vời, cao, giỏi, hơn người thật xa: *Tài mạo tốt vời.*

**TỌT** *trt.* Tuột, lọt, đi xuôi dễ dàng: *Chạy tọt vào họng // Tọt, thọt, tự ý quá đáng: Chuyện ở đây, chạy tọt lại đảng học.*

**TỌT** *trt.* Rót, tiếng gà chọi thua chạy kêu lên.

**TÔ** *dt.* Bát to: *Nấu ít tô com canh cứng tía tô.*

**tô chén** *dt.* Tiếng gọi chung chén bát, vật đựng trong bữa ăn: *Tô chén phải sạch sẽ.*

**tô ông rỗng** *dt.* Thứ tô kiểu to, ngoài có hình rỗng.

**TÔ** *đt.* Trét vào: *Tô phấn, tô vôi, tô màu; Nhà phong tô; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như ổ ong tàn ngày mưa – CD // Vẽ, cho màu: Ai vẽ cho gởi bức tranh, Tô con chim sáo đậu cành chi lan – CD.*

**tô bồi** *đt.* Thêm vào, đắp vào: *Tô bồi sự nghiệp ông cha để lại.*

**tô điểm** *đt.* Sửa sang cho đẹp: *Phấn son tô điểm san hà, Làm cho tô mặt đàn bà nước Nam - CD.*

**tô vách** *đt.* Tô một lớp hồ vào vách gạch // (lông) Giỏi phần quá dày: *Đội bà ta tô vách thì hết giờ.*

**TÔ** *tt.* (Đy) Tính chất làm cho máu huyết, da thừa được tươi sống lại: *Rau tía tô; Xt. Tía tô.*

**tô điệp** *dt.* Lá tía tô, lá tròn, chót lá nhọn, bìa có răng, phiến lá nhẵn nhịu và nhám, hai mặt lá màu đỏ tía, có mùi thơm nồng, dùng ăn

sống hoặc làm thuốc, thông vào huyết phân (*Perilla frutescens*).

**tô hoa** *dt.* Hoa tía tô, đóng thành gié.

**tô tử** *dt.* Hạt tía tô, công dụng như cây và lá; ngâm nước cũng nở như hạt é.

**TÔ** *dt.* Thuế ruộng đất: *Địa tô // dt.* Mướn: *Tô tá.*

**tô địa** *dt.* C/g. Tô tá địa, đất mướn của người khác // (R) Đất của nước mình cho một nước khác mướn: *Tô địa Hương Cảng, tô địa Quảng Châu loan* (灣 – vịnh biển).

**tô giá** *dt.* Giá biểu cho mướn đất, nhà, phố...

**tô giới** *dt.* Khu vực miếng đất cho mướn // (R) Khu vực đất nước mình đã cho một nước khác mướn làm lãnh thổ riêng của họ: *Trước đệ nhị thế chiến, hầu hết đất ở Thượng Hải và Thiên Tân đều là tô giới ngoại quốc.*

**tô hộ** *dt.* Người mướn đất, mướn nhà.

**tô kim** *dt.* Tiền mướn nhà, phố hay ruộng đất: *Tô kim đảo kỳ* (tiền mướn nhà, phố, ruộng, đất đã mãn, đến kỳ phải trả cho hạn mướn thêm (*loyer échu*): *Tô kim vi đảo* (tiền mướn sắp mãn, gần đến kỳ sau) (*loyer à échoir*).

**tô khế** *dt.* Giao kèo cho thuê ruộng đất, nhà phố do chủ và người mướn thỏa thuận kết lập.

**tô tá** *dt.* Mướn và mượn (R) Thuế mướn: *Tô tá địa* (X. Tô địa).

**tô túc** *dt.* Lúa dành nạp thuế cho quan (xưa).

**tô thuế** *dt.* Thuế nạp cho nhà nước về huê lợi cho mướn ruộng đất, nhà phố.

**TÔ HẠP (HỢP)** *dt.* (Thực): Loại cây to lối 30-40m thuộc loại loa tử, lá

## tô hoa • tổ quyền chiếm hữu

đẹp trắng, mặt đường gân chùy dài 15cm, hạt có cánh, dài 2,50cm, gỗ tốt (*Keteleeria Davidiana*).

**tô hạp hương** *dt.* Nhựa thơm lấy trong cây tô hạp, dùng làm thuốc (*Storax*).

**TÔ HỒ** *dt.* Đồng đồng, bộ trần trường lỗ lộ: *Cờ bạc là bác thằng bần, áo quần bán hết, ngồi trần tô hồ* – CD.

**TÔ MỘC** *dt.* (Thực) X. Vang.

**TỔ TỎ** *trt.* Ổ ỏ, tiếng nước chảy: *Nước chảy tổ tỏ.*

**TỔ** *dt.* Đông, gió to: *Bão tố; Lỡ khi đông tố phủ phàng* – K.

**TỔ** *dt.* Thừa kiện, kêu nại: *Cáo tố, không tố, trăm tố // C/g.* Thố, tỏ bày ra: *Trần tố // (bạc)* Thách đặt thêm tiền ở giữa ván bài (bài phé): *Có phé không mà tố dữ vậy? // (R)* Đưa ra tòa án nhân dân để moi móc những tội trạng trước: *Bị tố, đấu tố.*

**tổ cáo** *dt.* Kiện, thưa tới quan: *Tổ cáo một tổ chức làm tiền // Vạch ra, chỉ cho mọi người hay biết: Viết báo tố cáo cường hào, ác bá.*

**tổ cầu** *dt.* (Pháp) Sự đệ đơn kiện ra tòa: *Phương pháp tố cầu (recours).*

**tổ cộng** *dt.* Buộc tội chủ nghĩa cộng sản: *Giờ tố cộng.*

**tổ giác** *dt.* Phanh phui, báo với nhà chức trách một việc bí mật của người khác: *Tổ giác một tổ chức chuyên bắt cóc trẻ thơ.*

**tổ lộ** *dt.* C/g. Thố lộ, bày tỏ ra: *Tổ lộ hết tâm sự.*

**tổ oan** *dt.* Kêu oan, thưa với nhà cầm quyền rằng mình bị oan ức.

**tổ quyền** *dt.* (Pháp) Đơn kiện, vụ kiện, vụ án (*action*).

**tổ quyền bất động sản** *dt.* (Pháp) X. Bất động sản tố quyền.

**tổ quyền chiếm hữu** *dt.* (Pháp) X.

Chiếm hữu tổ quyền: *Sở đất A có thể được công nhận quyền sử dụng đất thông qua nguyên tắc chiếm hữu tổ quyền.*

**tổ quyền đại vị** *dt. (Pháp) X. Đại vị tổ quyền.*

**tổ quyền địa giới** *dt. (Pháp) X. Địa giới tổ quyền.*

**tổ quyền động sản** *dt. (Pháp) X. Động sản tổ quyền.*

**tổ quyền giải ước** *dt. (Pháp) Vụ kiện xin bãi bỏ lời giao ước trong một giao kèo // Sự bãi bỏ một vụ án.*

**tổ quyền sở hữu** *dt. (Pháp) X. Sở hữu tổ quyền.*

**tổ quyền tư pháp** *dt. (Pháp) X. Tư pháp tổ quyền.*

**tổ quyền tương phân** *dt. (Pháp) X. Tương phân tổ quyền.*

**tổ quyền thiệt tiêu** *dt. (Pháp) Vụ án xin bãi tiêu một vụ kiện đã gây thiệt thòi cho nguyên đơn cách vô lý (action de rescision).*

**tổ quyền thủ tiêu** *dt. (Pháp) X. Thủ tiêu tổ quyền.*

**tổ quyền thừa nhận sở hữu** *dt. (Pháp) X. Thừa nhận sở hữu tổ quyền: Ngôi nhà này có khả năng thuộc về ông X theo nguyên tắc tổ quyền thừa nhận sở hữu.*

**tổ quyền trực tiếp** *dt. (Pháp) X. Trực tiếp tổ quyền.*

**tổ quyền ủy nhiệm** *dt. (Pháp) Sự ủy thác người đứng kiện (mandat ad litem).*

**tổ tụng** *dt. Việc thưa kiện trước tòa án: Người dân thường kỳ việc tổ tụng trừ phi không thể làm gì khác.*

**tổ tụng đại lý nhân** *dt. (Pháp) Người thay mặt nguyên đơn đứng kiện hay binh vực lý lẽ nguyên đơn (thường là luật sư).*

**tổ tụng đương sự nhân** *dt. (Pháp):*

Người trong một vụ kiện, tức nguyên đơn và các bị đơn.

**tổ tụng pháp** *dt. Pháp luật quy định những thủ tục và giấy tờ về việc thưa kiện.*

**tổ tụng ủy nhiệm** *dt. (Pháp) Sự ủy thác người đứng kiện (mandat ad litem).*

**Tổ (素)** *dt. Tên thứ hàng tơ lảng, mình nặng: Áo tổ // tt. Trắng, đẹp, nguyên chất: Tổ nga, yếu tổ, nguyên tổ, sinh tổ.*

**tổ chất** *dt. Sắc trắng // (R) Tính chất căn bản, nước cốt: Tổ chất mỗi người, mỗi vật đều khác nhau.*

**tổ dưỡng** *dt. Nuôi nấng dạy dỗ.*

**tổ giao** *dt. Kết bạn với nhau đã lâu.*

**tổ y** *dt. Áo tổ, áo trắng đẹp.*

**tổ ý** *dt. Nguyên ý, ý mình (không bị ngoại vật chi phối).*

**tổ lai** *trt. Bồi đó, do đó mà ra.*

**tổ miêu** *dt. Bức tranh sơ sài với những nét phác.*

**tổ nữ** *dt. Tên một nước toàn là đàn bà trong truyện thần thoại Trung hoa // Nữ thần âm nhạc // Người gái đẹp: Tranh tổ nữ // X. Mít tổ nữ: Mít tổ nữ, sản vật đặc hữu của VN, thơm ngon lạ thường.*

**tổ nga** *dt. Người gái đẹp: Đầu lòng hai á tổ nga - K.*

**tổ nguyện** *dt. Lòng ước ao từ lâu.*

**tổ ngưỡng** *dt. Ngưỡng mộ từ thâm tâm và lâu lắm rồi.*

**tổ nho** *dt. Nhà nho trong sạch.*

**tổ phục** *dt. Quân áo trắng tinh // (R) Đồ chế.*

**tổ tâm** *dt. Lòng trong sạch.*

**tổ tính** *dt. Tính tự nhiên, tính trời.*

**tổ ty** *dt. Tơ trắng.*

**tổ thức** *dt. Bạn cũ, chỗ quen biết lâu.*

**tổ thực** *dt. Món ăn thường // Món ăn chay // dt. Ở không mà ăn.*



**tổ tri** *dt. Nh.* Tổ thức.

**tổ xan** (飡 - ăn, bữa cơm) *dt. Nh.* Tổ thực (*đt*).

**TỔ HỘ** *trt.* Tiếng con công kêu: *Con công tổ hộ trên rừng, Mẹ ơi, lay mẹ xin đừng bỏ con - CD.*

**TỔ VƯƠNG** *dt.* Vua không ngôi, danh hiệu người đời tặng đức Khổng Tử.

**TỔ** *dt.* Ông bà nội (và ngoại): *Tổ mẫu, tổ phụ // Ông bà (9 đời): Tằng tổ, tiên tổ, thi tổ // Người bày ra mỗi nghề đầu tiên: Bàn tổ, sư tổ, giỗ tổ, đặt tiên tổ, cúng tổ con gà // Người chịu nê: Chỉ tổ cho người ta khinh // Tiếng chửi, chửi thề: Đánh thấy tổ, mệ thấy mỗ tổ // đt.* Noi theo: *Tổ thuật.*

**tổ ấm** *dt.* Ấm đức ông bà để lại cho con cháu: *Nhờ tổ ấm, nó mới thi đỗ.*

**tổ bọm** *đt.* Chính tay bọm bãi: *Gặp tổ bọm mà không biết.*

**tổ cha** *dt. (lóng):* Tiếng chửi: *Đánh thấy tổ cha, tổ cha đứa nào liệng tao // tt.* Quá lắm: *Lớn tổ cha, nhiều tổ cha.*

**tổ đái** *dt.* Ông tổ giúp, phò hộ: *Nhờ tổ đái nên trị bệnh nào, dứt bệnh này // (R) Hên, may mắn: Tổ đái chó tài gì nó làm được việc đó.*

**tổ khảo** *dt.* Tiếng gọi người Ông (hay cha) đã qua đời.

**tổ mẫu** *dt.* Bà, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Nội tổ mẫu (bà nội), ngoại tổ mẫu (bà ngoại).*

**tổ mẹ** *dt. (lóng)* Tiếng chửi: *Tổ mẹ đứa nào đánh tao // tt.* Quá lắm: *Lớn tổ mẹ, ngang tổ mẹ.*

**tổ miếu** *dt.* Miếu thờ tổ tiên.

**tổ nái** *tt. (lóng)* Hết sức, quá lắm: *Giàu tổ nái mà hà tiện.*

**tổ nể** *dt.* Tiếng gọi ông bà lớp trên // (*lóng*) Quá lắm: *Sợ tổ nể, đau tổ nể.*

**tổ nghề** *dt. X. PH. III.*

**tổ nghề võ** *dt.* Ông thầy, tiếng riêng chỉ con cọp: *Cọp là tổ nghề võ.*

**tổ nghiệp** *dt.* Cơ nghiệp của ông cha để lại: *Giữ gìn tổ nghiệp.*

**tổ pháp** *dt.* Phép tắc của ông bà hồi trước đặt ra.

**tổ phụ** *dt.* Ông, người sinh ra cha hay mẹ mình: *Của tổ phụ để lại.*

**tổ quán** *dt.* Quê quán, xứ sở ông bà (và mình): *Tất cả tổ quán người miền Nam đều ở Bắc hoặc Trung.*

**tổ quốc** *dt.* Nước của tổ tiên: *Tổ quốc tôi là nước Việt Nam.*

**tổ sản** *dt.* Tài sản của ông bà để lại.

**tổ sư** *dt. C/g.* Tiên sư, người bày ra một nghề mới lạ trước hết trong xứ // *C/g.* Giáo chủ, người lập ra một tôn giáo mới.

**tổ sư bỏ đẽ** *dt. (lóng)* Người mà phần đông nhận là giỏi hơn hết trong giới, trong nhóm.

**tổ ti** *dt.* Tiếng gọi người bà đã qua đời.

**tổ tích** *dt.* Dấu tích của tổ tiên: *Ở quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định, có tổ tích của họ Hồ.*

**tổ tịch** *dt.* Nguyên tịch của một người đã nhập tịch nước khác.

**tổ tiên** *đt.* Ông bà của một họ: *Khen ai khéo tiện ngủ cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên // Tiếng gọi chung lớp người khai sáng ra nước: Đất nước của tổ tiên để lại mà con cháu không khéo giữ.*

**tổ tông** *dt. Nh.* Tổ tiên (nghĩa trước).

**tổ thuật** (述 - thuật: noi theo) *đt.* Noi theo, bắt chước theo ông bà thuở xưa: *Tổ thuật nghề nông.*

**tổ truyền** *tt.* Do ông bà truyền lại: *Nghề nghiệp tổ truyền, phương thuốc tổ truyền.*

**TỔ** *đt.* Ghép lại, xò xâu lại // (*B*) Sắp

đặt có cách thức: *Tổ chức // dt.* Bộ phận nhỏ trong một toán, một đội: *Tiểu tổ, đặt tổ kháng chiến // C/g.* Ổ, vật bằng rơm, rác hay cỏ khô của cầm thú hay côn trùng làm ra để ở hay sanh đẻ: *Tổ chim, tổ chuột, xây tổ; Chiến chiến làm tổ cây dâu, Ai bắt con nó, nó tau tận trời //* Sào huyết, nơi trú ẩn của kẻ gian: *Tổ trộm cướp //* Tên thứ bánh bột nếp với đường hấp chín để lâu: *Bánh tổ.*

**tổ ấm** *dt.* Nhà ở của một đôi vợ chồng mới đang trong tình đầm ấm: *Dắt nhau đi xây tổ ấm.*

**tổ chấy** *dt.* Ổ chỉ trên tóc // Gốc tích, cội rễ: *Tìm tận tổ chấy hẩn.*

**tổ chức** *đt.* Sắp đặt thành cơ quan có nhiều bộ phận riêng biệt và có trật tự trong ngoài, trên dưới cho dễ điều khiển: *Tổ chức nội bộ lại, tổ chức cuộc bầu cử, ban tổ chức.*

**tổ chức học** *dt.* Môn học nghiên cứu sự cấu tạo các bộ phận trong cơ thể động vật, thực vật.

**tổ chức quyền** *dt.* Quyền một nước hay một chính đảng được tự do tổ chức các cơ quan nội bộ.

**tổ hợp** *đt.* Kết hợp, hợp lại thành tổ, thành đoàn thể có tổ chức: *Các ngành lẻ tẻ nên tổ hợp lại // dt.* Đoàn thể: *Tổ hợp thợ thuyền.*

**tổ kiểm** *đt.* Tổ chức và kiểm tra.

**tổ tôm** *dt.* Môn cờ bạc giải trí cao thấp dùng bộ bài tối mà chơi với năm tay: *Đánh tổ tôm.*

**tổ trưởng** *dt.* Người cầm đầu một tổ hay tiểu tổ.

**tổ uyên ương** *dt.* Nhà ở của một cặp vợ chồng mới: *Họ dẫn nhau đi xứ khác để xây tổ uyên ương.*

**TỔ TIẾN** *dt.* Bữa ăn đơn giản đưa chân người đi xa.

**TỘ** *dt.* Thứ tô (bát to) trót miệng, eo bụng: *Một tộ bánh canh.*

**tộ ám long** *dt.* Tộ có vẽ hình rồng bên ngoài.

**tộ gấm** *dt.* Tộ có hình hoa lá bên ngoài: *Tộ gấm Bình Dương đẹp.*

**TỐC** *dt.* Gỗ cây giổi khi dầu bắt đầu nhóm lửa tẩm ở một vài nơi trong thân cây và có chút mùi thơm; nếu dầu loang ra nhiều khiến gỗ mục, sinh nấm thì thành trầm hoặc kỳ nam: *Gặp tốc.*

**tốc hương** *dt.* Thứ gỗ trầm xấu, mùi ít thơm.

**TỐC** *dt.* Lật bề trái lên: *Giổi tốc mái nhà; Tốc mền ngổl dầy.*

**tốc nóc** *tt.* Nóc nhà bị tốc: *Nhà tốc nóc // dt.* Giỡ cái nóc ra: *Tốc nóc ra sắp lại.*

**TỐC** *tt.* Khặt khùng, hay nói làm nhảm: *Hơi tốc một chút (do toquẻ).*

**tốc-kê** *tt.* X. Tốc: *Hình như va tốc-kê (toquẻ).*

**TỐC** *trt.* Cách gấp rút, mau lẹ: *Cấp tốc, dục tốc, đại tốc, hòa tốc, hộc tốc, tác tốc, tức tốc; Chạy tốc cho lẹ; Dục tốc bất đạt (Muốn gấp thì không xong).*

**tốc chiến** *đt.* Đánh rốc, đánh mau, đánh lẹ, đem hết lực lượng ra đàn áp địch để thắng cho lẹ: *Tốc chiến tốc thắng (Đánh mau thắng lẹ).*

**tốc đoán** *đt.* Giải quyết mau lẹ.

**tốc độ** *dt.* Sức nhanh chóng: *Chạy hết tốc độ //* Sức nhanh chóng lấy giờ làm tiêu chuẩn: *Tốc độ âm thanh (sức đi nhanh của tiếng động, lối 1.200km một giờ); tốc độ siêu âm (sức đi nhanh hơn tiếng động, tức trên 1.200km một giờ).*

**tốc độ biểu** *dt.* Đồng hồ tốc độ.

**tốc hành** *dt.* Đi mau, chạy mau // Tên chuyển xe lửa chạy thật mau

một mạch, chỉ ghé một vài ga lớn:  
*Chuyến xe tốc hành.*

**tốc ký** *dt.* Lối chép lời nói bằng dấu cho lẹ: *Học tốc ký.*

**tốc ký viên** *dt.* Người chuyên viết tốc ký: *Tốc ký viên thất nghiệp ít nhiều từ khi kỹ thuật ghi âm ra đời.*

**tốc lộ** *dt.* Xa lộ, đường dành cho xe hơi (*auto route*).

**tốc lực** *dt.* Nh. Tốc độ.

**tốc suất** *dt.* Nh. Tốc độ.

**tốc thành** *đt.* Thành công mau lẹ.

**tốc thẳng** *dt.* Thẳng trắn mau lẹ.

**TỘC** *dt.* Họ, họ hàng: *Cửu tộc, chủng tộc, dân tộc, diệt tộc, đầu tộc, đồng tộc, nội tộc, ngoại tộc, tông tộc, thân tộc, trưởng tộc; Tru di tam tộc* // Giống, loài, dòng giống: *Hán tộc, Mãn tộc, Mông tộc, thủy tộc.*

**tộc biểu** *dt.* Người thay mặt một họ.

**tộc cư** *đt.* Cả họ cùng ở chung nhau một xóm, một làng.

**tộc đệ** *dt.* Em họ, người em trai bà con cùng một họ.

**tộc đoàn** *dt.* Đoàn thể gia đình, tất cả bà con một họ.

**tộc đồ** *dt.* Cây tông chi, bản đồ ghi từng chi nhánh hết thầy bà con trong một họ.

**tộc hệ** *dt.* (*Pháp*) Sự liên hệ về huyết thống giữa những người một họ.

**tộc huynh** *dt.* Anh họ, người anh bà con cùng một họ với mình.

**tộc loại** *dt.* Dòng giống, cùng một họ (người), cùng một loại (thú cầm, cây cỏ).

**tộc phổ** *dt.* Gia phả, tập giấy ghi chép hết sự tích ông bà truyền xuống đến đời mình.

**tộc sát** *đt.* Giết hết dòng họ: *Phải tội tộc sát: Cao Bá Quát là kẻ tộc sát gián tiếp đối với dòng họ, khi nổi dậy, tạo ra án tru di.*

**tộc thuộc** *dt.* Bà con thân thuộc, hết thầy người trong họ hàng.

**tộc trưởng** *dt.* C/g. Trưởng tộc, người lớn tuổi nhất trong họ; người được hội đồng gia tộc bầu lên cầm đầu một họ trước pháp luật.

**tộc vọng** *dt.* Danh giá của dòng họ // Người có danh vọng trong họ.

**TÔI** *đdt.* Tiếng mình tự xưng khi nói với người trên hoặc cách lịch sự đối với người ngang vai hay người dưới: *Tôi có quen với va, chúng tôi xin đa tạ* // *chết.* Tiếng chỉ cái gì thuộc của mình: *Anh tôi, chị tôi, nhà tôi; Em tôi khát sữa bú tay* // *dt.* Tiếng gọi quan đối với vua, kẻ ở đối với chủ: *Đem thân bách chiến làm tôi triều đình - K.*

**tôi con** *dt.* Tiếng chỉ chung con cái và kẻ ăn người ở trong nhà // Tiếng chỉ riêng đây tớ ruột, như con cái trong nhà: *Bốn phận tôi con.*

**tôi chúa** *dt.* C/g. Chúa tôi, tiếng chỉ chung vua và quan: *Tôi chúa mừng rờ.*

**tôi đòi** *dt.* Tiếng chỉ chung tớ trai tớ gái trong nhà: *Gọi hết tôi đòi ra dạy việc* // (*R*) *Đầy tớ: Kẻ lưng hùm sói, gỏi thân tôi đòi - K.*

**tôi loạn** (*臣亂*) *dt.* Tiếng chỉ quan hay dân làm loạn, phản vua: *Tôi loạn con giặc; Tôi loạn nghịch tặc, tất phải tru di để giữ yên xã tắc.*

**tôi mọi** *dt.* Nô lệ, đầy tớ bị bán mình làm mọi cho một gia đình hồi xưa: *Bán thân làm tôi mọi* // Tiếng gọi nặng một người đầy tớ hay dân bị nước khác cai trị: *Làm tôi mọi cho người ta.*

**tôi ngay** *dt.* Nh. Tôi trung,

**tôi tớ** *dt.* Đầy tớ, tôi đòi, tiếng gọi chung những kẻ giúp việc nhà: *Tôi tớ xét công, vợ chồng xét nhân*

*nghĩa - tng; Kê làm tôi tớ quý ở chỗ trung thành, ngay thẳng.*

**tôi trung** *dt.* Bầy tôi trung thành, ngay thật đối với vua, với nước: *Tôi trung không thờ hai chúa.*

**TÔI** *đt.* Nhúng nước, ngâm nước // (B) Trui rèn, luyện cho cứng cáp, dẻo dai.

**tôi luyện** *đt.* Trui rèn, luyện tập: *Dày công tôi luyện.*

**tôi sắt** *đt.* Nhúng sắt đã đốt đỏ vào nước cho được cứng, giòn; Xt. trui.

**tôi vôi** *đt.* Ngâm vôi cục cho rã ra.

**TÔI TÔI** *trt.* X. Thôi thôi.

**TÔI** *bt.* Xấu, hư hỏng, tệ, không ra gì: *Đồ tôi, cái nhà rất tôi; Ăn ở quá tôi.*

**tối bại** *tt.* Nh. Đồi bại.

**tối tàn** *tt.* Tàn tệ, xấu hổ đến mức chót: *Miếng ăn là miếng tôi tàn // Hư, xấu: Được chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tôi tàn - CD.*

**tối tệ** *bt.* Tệ lậu, hư đốn, hư hỏng: *Ăn ở tôi tệ; Việc tôi tệ mà nói ra làm chi cho thêm xấu hổ.*

**TÔI** *đt.* Bè gãy, phá hư.

**tối chiết** *đt.* Bè gãy, làm cho hư.

**tối tàn** *đt.* Phá hoại, hại cho hư hỏng, tan nát: *Diếc tai lân tuất, phủ tay tôi tàn - K // Đạm bạc, không ra gì, khốn khổ: Miếng ăn tôi tàn.*

**TỐI** *dt.* Đêm, nửa phần một ngày vào lúc khuất mặt trời: *Ban tối, đêm tối, sớm tối, trời tối, ngày chỉ tối; Sớm thăm tối viếng, mới đành dạ con // (R) tt. a) Mờ, thiếu ánh sáng: Buông tối, xó tối, thiếu cửa sổ nên trong nhà tối // b) Mù, không thấy: Đui tối, cặp mắt tối // c) Lờ, trông không rõ: Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai // d) Sậm màu, màu không tươi: Bức tranh tối, da mặt cô đó tối // đ) Chậm hiểu, không sáng dạ: Bộ óc tối;*

*Tối dạ học lâu // e) Rắc rối, không rành, khó hiểu: Đoạn văn đó tối, tối nghĩa // g) Thuộc ban đêm: Bữa ăn tối, phiên gác tối // đt. Sụp mặt trời: Trách trời vội tối, phân chưa hết lời - CD.*

**tối ba mươi** *dt.* Đêm cuối tháng âm lịch, không trăng, thật tối // Đêm cuối năm cũ sắp sang năm mới: *Tối ba mươi, khép cánh càn khôn - HXH.*

**tối bài** *tt.* (bạc) Nói người đánh bài thấp, không nhớ các nước bài cũ và không độ được các nước sẽ tới.

**tối dạ** *tt.* Ngu đần, lâu nhớ, không sáng suốt: *Tối dạ, dạ không nổi.*

**tối dẫm** *tt.* C/g. Tối thăm, thật tối, không thấy chi cả: *Trời không sao tối dẫm // Quá sậm, không tươi: Mầu tối dẫm.*

**tối đen** *tt.* Thật tối, không thấy chi cả: *Đêm ba mươi, trời tối đen // Quá tối dạ, không hiểu biết chi ráo: Đầu óc tối đen // Nói lúc chóng mặt, hoa mắt, không thấy chi ráo: Bị xây xẩm, trước mắt tôi tối đen.*

**tối hôm kia** *dt.* Cái đêm trước ngày hôm qua – cách lúc nói một ngày một đêm hay hai ngày một đêm.

**tối hôm qua** *dt.* Cái đêm của ngày hôm qua – cách lúc nói một ngày hoặc một ngày một đêm.

**tối hù** *tt.* Rất tối, tối quá, không thấy chi cả: *Nhà tối hù, ở đây tối hù // Đen đúa, khờ khạo, thiếu vẻ thông minh: Cái mặt tối hù, nước da tối hù.*

**tối lại** *trt.* Vừa tối, tối đêm đó: *Tối lại, đồng hồ vừa gõ tám tiếng thì va đến; đúng như lời va hứa ban chiều.*

**tối lửa tắt đèn** *dt.* Khi cần dùng lật vật: *Ở gần gũi, tối lửa tắt đèn có nhau.*

**tối mai** *dt.* Ban đêm của ngày mai, tức sau lúc nói một ngày hay một ngày một đêm.

**tối mắt** *trt.* Hoa mắt lên, mắt sáng suốt, không phân biệt phải trái: *Thấy tiền nhiều tối mắt.*

**tối mịt** *tt.* Tối lắm, không thấy chi ráo: *Trời tối mịt, trong phòng tối mịt.*

**tối mò** *tt. Nh.* Tối hù: *Trong nầy tối mò; Cái mặt tối mò; Đầu óc tối mò.*

**tối mốt** *dt.* Cái đêm của ngày mốt tức sau lúc nói hai ngày hai đêm hay hai ngày một đêm.

**tối mù** *tt. Nh.* Tối mịt.

**tối nay** *dt.* Đêm nay, cái đêm của ngày đó, của lúc nói đó.

**tối ngày** *trt.* Từ sáng đến tối, cả ngày lẫn đêm: *Nói chuyện tối ngày; Chơi tối ngày.*

**tối ngày sáng đêm** *trt.* Ròng rã cả ngày đêm, từ sáng hôm nay đến sáng ngày mai: *Thức tối ngày sáng đêm; Trận đánh diễn tối ngày sáng đêm; Mê sách đến độ đọc tối ngày sáng đêm.*

**tối nghĩa** *tt.* Không rõ ràng về nghĩa lý, đọc khó hiểu: *Câu văn tối nghĩa.*

**tối nhằm** *tt. Nh.* Tối dằm.

**tối như mực** *tt.* Rất tối, không thấy chi cả: *Trời tối như mực, giữa bàn tay không thấy // Quá ngu tối: Đầu óc tối như mực.*

**tối om** *tt. Nh.* Tối mịt.

**tối qua** *dt.* Tối hôm qua nói thúc, X. Tối hôm qua.

**tối sẫm** *đt.* Vụt tối thình lình khi đang sáng: *Trời hôm mây kéo tối sẫm - K; Trời đang sáng vụt tối sẫm.*

**tối sẫm** *tt.* Chạng vạng, trời vừa tối, còn thấy lơ mờ: *Trời tối sẫm.*

**tối sẫm** *tt.* Nói màu đậm, không tươi: *Màu tối sẫm, bức tranh tối sẫm.*

**tối tăm** *tt.* Tối, trong đêm tối, khó

trông thấy: *Đi tới chỗ tối tăm, nên xách đèn // Có vẻ đại khờ: Mặt mày tối tăm // Nghèo nàn, không rục rờ: Cuộc đời tối tăm.*

**tối tính** *đt.* Tính làm việc cách vụng về, không sáng suốt: *Bị tối tính nên hư việc.*

**tối tối** *tt.* Hơi tối, quá chạng vạng một chút: *Đợi tối tối hãy đi // trt.* Mỗi đêm, tối đêm nào cũng vậy: *Tối tối, tôi hay ra mé sông hóng gió.*

**tối thui** *tt. Nh.* Tối đen.

**tối thui** *tt. Nh.* Tối đen.

**tối trắng** *đt.* Không trắng, trời tối: *Cua tối trắng là cua chắc.*

**tối trí** *tt.* Chậm hiểu, trí óc không sáng suốt mau lẹ.

**tối trời** *tt.* Trời tối, đêm tối, thật tối: *Ba mươi tối trời; Đợi tối trời; Đêm nay tối trời // Khuất ánh mặt trời, không sáng: Đám lá tối trời // trt.* Vang trời, quá trời: *Cãi nhau tối trời đất.*

**tối trời đất** *trt. Nh.* Tối trời (*trt*).

**tối trời tối đất** *trt.* Mịt trời mịt đất, mờ mịt không ra hoặc mờ ra mà không thấy chi cả: *Mưa dông tối trời tối đất; Súng nổ tối trời tối đất.*

**TỐI** *trt.* Cực, rất, đến mức chót: *Tối hậu thư; Tối huệ quốc.*

**tối cao** *tt.* Cao nhất, cao hơn hết: *Hội nghị tối cao; Tối cao pháp viện.*

**tối cần** *tt.* Cần lắm, quan trọng lắm, không có không được: *Việc tối cần.*

**tối cần** *tt.* X. Tối khẩn.

**tối cận** *tt.* Sát một bên, khít một bên.  
**tối cận điểm** *dt.* Điểm quỹ đạo của một thiên thể gần trái đất nhất khi quay chung quanh trái đất (périgée).

**tối cổ** *tt.* Xưa nhất, thật xưa: *Kiểu áo tối cổ, kiểu xe tối cổ.*

**tối đa** *trt.* Nhiều nhất, mức nhiều



hơn hết: *Làm việc tối đa mỗi ngày tám tiếng.*

**tối đê** *trt.* Thấp nhất, ít nhất, thuộc bậc nhỏ hơn hết.

**tối độc** *tt.* Độc ác không ai bằng: *Tối độc phụ nhân tâm* (Lòng dạ đàn bà rất độc).

**tối hảo** *tt.* Tốt nhất, hết sức tốt.

**tối hậu** *trt.* Sau cùng, sau chót: *Điều kiện tối hậu; Lời nói tối hậu.*

**tối hậu thư (thu)** *dt.* Bức thư chót, thường là thư ra điều kiện với đối phương, hẹn đến ngày giờ nào nếu không giải quyết được vấn đề, sẽ dùng biện pháp quyết liệt: *Tối hậu thư của Đức gởi cho Nhật; Tối hậu thư của nghiệp đoàn công nhân gởi cho chủ nhân.*

**tối huệ** *dt.* Đặc ân tối đa, thường nói về đặc ân dành cho những nước có ký kết điều ước với nước mình.

**tối huệ điều khoản** *dt.* Khoản riêng trong một điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước, dành quyền lợi đặc biệt mà một nước ngoài điều ước sau này muốn dự phần, khỏi cần những nước trên phải ký thêm một điều ước mới.

**tối huệ quốc** *dt.* Nước có ước định điều khoản tối huệ.

**tối kỵ** *tt.* Kỵ nhất, kỵ nhiều hơn hết: *Mèo và chuột là hai con vật tối kỵ; Uống rượu mạnh là điều tối kỵ của tôi, còn uống bia vô kỵ.*

**tối khẩn** *tt.* C/g. Tối cần, thật gấp, gấp lắm: *Tin tối khẩn, bức thư tối khẩn; Thơ tối khẩn mà mất cả tuần.*

**tối ót** *tt.* Đáng ghét hơn cả: *Gian thương là hạng người tối ót.*

**tối tân** *tt.* Mới nhất: *Vũ khí tối tân.*

**tối thiểu** *tt.* Ít nhất, thấp nhất, tới mức không thể vượt qua: *Lương tối thiểu, số giờ làm tối thiểu // trt.* Sơ sơ, ít

lắm cũng...: *Mỗi sáng, điểm tâm tối thiểu cũng ba chục đồng.*

**tối thượng** *tt.* Cao nhất, nhiều nhất: *Tối thượng pháp đình.*

**tối viễn điểm** *dt.* Điểm quỹ đạo của một thiên thể bay quanh và xa nhất trái đất (*apogée*).

**TỘI** *dt.* Việc làm sai lẽ tự nhiên, trái với phong tục và luật chung của xã hội do nhà nước định, có thể bị phạt ngay hay về sau: *Bắt tội, buộc tội, có tội, chuộc tội, dắc tội, dền tội, hỏi tội, khinh tội, làm tội, mắc tội, phải tội, phạm tội, rửa tội, tạ tội, thọ tội, trị tội, trọng tội, vắn tội, xử tội, xưng tội; Tội lường gạt, tội đánh lộn, tội giết người, tội với cha mẹ; Tội tạ, va lay; Rủi tay xán bề ve vàng, Tội dả dăng tội, xin chàng thử dung // Cách trừng phạt kẻ có tội: Tù tội, tội về hình, tội về họ, tội vi cảnh, tội phạt trượng, tội cắt lưỡi, tội của hai nấu dầu // trt.* Thương hại, xót xa: *Thấy cũng tội! Như vậy cũng tội cho nó chó // tt.* (truyền) Sẽ bị luật trời trừng phạt về sau: *Làm vậy tội chết! Phá tổ chim tội lắm!*

**tội ác** *dt.* Việc làm có hại lớn cho người khác do lòng ác của mình: *Chúng gây biết bao nhiêu tội ác ở xứ này.*

**tội án** *dt.* Án tòa có định tội sau khi xét hỏi: *Thi hành tội án.*

**tội báo** *dt.* (truyền) Sự trừng phạt vô hình cân xứng với cái tội mà mình đã gây ra: *Oan gia tội báo // (thth)* Kẻ theo ăn hại, báo đời mình luôn, thường là chồng hay vợ, hoặc con: *Mắc phải tội báo này, không biết bao giờ mới dứt?*

**tội cữu** (咎) *dt.* Tội lỗi.

**tội chết** *dt.* Tội nặng lắm, đáng xử

từ: *Cố ý giết người thì phải tội chết; Tham ô 304 ngàn tỉ, Bà Trương Mỹ Lan bị xử tội chết.*

**tội chết!** *tt.* Phải tội với Trời nhiều lắm, lời phê bình: *Đạp giẫm trên cơm tội chết!*

**tội chi** *trt.* Can chi; việc gì phải làm như vậy? Lời phủ nhận một việc làm trái với lẽ phải thông thường: *Khó thời đòn gánh đè vai, Tội chi làm mọn cho ai vầy bữa – CD.*

**tội chương** (罪障) *dt.* (Phật) X. Tội nghiệp (Phật): *Tội chương sâu dày.*

**tội danh** *dt.* Tên mỗi điều phạm pháp được pháp luật quy định sẵn: *Chiếu tội danh mà phạt //* (Pháp) Tội một công chức hay quân nhân, phạm phải với tư cách cá nhân, sẽ được xử theo dân thường chứ không theo quân kỷ, hay chức vụ.

**tội đồ** (徒) *dt.* Hình phạt bỏ tù và bắt làm việc nặng nhọc.

**tội hình** *dt.* Hình phạt đối với kẻ có tội: *Có nhiều tội hình không được quy định sẵn trong luật pháp.*

**tội hình** *dt.* Những tội về mặt hình, tức tội nặng: *Thường những tội hình được Công tố viện đưa ra tòa Tiểu hình hay Đại hình xét xử.*

**tội hộ** *dt.* Những tội về mặt hộ, tức thuộc về tài sản, thuế má, sinh tử, giá thú, tiền bồi thường, v.v.

**tội khinh** *dt.* C/g. Khinh tội, tội nhẹ.

**tội khiên** (愆) *dt.* Tội về mặt vô hình, không thể nào tránh khỏi.

**tội khổ sai** *đt.* X. Khổ sai.

**tội khôi** (魁) *dt.* Chánh phạm bị kêu án, kẻ đứng đầu một đám người có tội.

**tội lây vạ tràn** *đt.* Tội mắc lây, vạ phải chung chịu, tức đồng lõa với kẻ làm ra tội thì phải liên can.

**tội lệ** *dt.* Tội, sự phạm pháp: *Bất quá*

*bị rầy chó tội lệ gì mà sợ!; Tội lệ gì ba cái chuyện nhỏ nhit ấy!*

**tội liên tọa** *dt.* Tội liên can, tội lây, tội dính chùm.

**tội lỗi** *đt.* Điều phạm pháp và điều sai lẽ nghi: *Biết bao nhiêu tội lỗi.*

**tội nghiệp** *dt.* (Phật) Nghiệp xấu kiếp trước, tức việc làm có tội ở kiếp trước, kiếp này phải trả: *Xét trong tội nghiệp Thuý Kiều, Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm – K //* *trt.* (thth) Đáng thương xót: *Thấy thiệt tội nghiệp; Tội nghiệp quá! Thân em tội nghiệp về đâu, Ngày ngày em chống phao câu lên trời – CD.*

**tội nhân** *dt.* Kẻ phạm tội, người đã bị kêu án: *Dẫn tội nhân về khám.*

**tội nhân** *dt.* Nguyên nhân gây ra tội: *Tìm hiểu tội nhân.*

**tội phản tọa** *dt.* Tội cáo gian, cáo gian người bị kiện lại.

**tội phước** *dt.* Tội và phước (phúc), hậu quả của việc làm ác hay việc làm lành của mình lúc trước: *Tội phước khôn lường.*

**tội quá** *đt.* Tội lỗi, việc làm trái lẽ phải, trái luật pháp.

**tội quá!** *tht.* Tiếng than khi thương hại ai hay khi bực mình: *Tội quá! Người ta nghèo mà làm chi vậy! Tội quá! Cứ theo báo tôi hoài!*

**tội tình** *dt.* Điều lỗi lầm, điều trái phép: *Đầu xanh có tội tình gì?*

**tội tình gi** *trt.* Nh. Tội chi: *Tội tình gì phải quỳ lạy?*

**tội tù** *dt.* C/g. Tù tội, Nh. Tội đồ: *Bất quá bị phạt tiền thôi chứ tội tù gì mà sợ.*

**tội trạng** *dt.* Tình trạng phạm tội, tức những sự việc đã thúc đẩy phạm nhân, những ngoại cảnh đã làm cho tinh thần phạm nhân

căng thẳng, v.v. đến phải gây ra tội lỗi: *Cần xét tội trạng rõ ràng trước khi lên án // (Pháp)* Chi tiết tội lỗi ghi trong bản cáo trạng của Công tố viện do lục sự đọc lên trước khi tòa hỏi và luật sư can thiệp.

**tội trọng** *dt.* C/g. Trọng tội, tội nặng, tội mà Bồi thẩm (Biện lý) cho rằng nặng và đưa nội vụ ra tòa Tiểu hình hay Đại hình.

**tội trời** *dt.* Tội đối với Trời Đất, thường là những tội trái luân thường đạo lý, trái với lẽ tự nhiên, làm đau đớn cho người, cho vật, v.v.: *Mẹ cho bú mớm nâng niu, Tội Trời thì chịu chẳng yêu bằng chồng; Hay gì lừa đảo kiếm lời, Cả nhà chung hưởng, tội Trời riêng mang – CD.*

**tội vạ** *dt.* Tội nhẹ, bị phạt bằng tiền: *Phần nhiều tội về mặt hộ đều là tội vạ // Tiếng gọi chung các hình phạt do làng hay tòa án định: Làm ra rồi ai chịu tội vạ ấy cho?*

**tội vạ gì** *trt. Nh.* Tội chi và Tội tình gì: *Tội vạ gì mà đến nỗi vậy.*

**tội vi cảnh** *dt.* (Pháp) Những tội trái luật cảnh bị như: *phạm luật đi đường, trái phép vệ sinh công cộng, gây náo động, v.v.*

**TÔM** *dt.* (động) Giống vật dưới nước, vỏ mỏng cứng, mình cong nhiều đốt, 6 chân, 2 râu, đuôi chẻ ba, thịt trong, không máu, đi thụt lui: *Câu tôm, mắ tôm, mò tôm, vớt tôm, xúc tôm; Bắt con tép như con tôm; Tôm kẻ đầu, rau kẻ mớ // (R) C/g.* Tép, bộ phận nhỏ của mũi buôi, cam, chanh và quýt, cong như tôm // *đt.* (lóng) Chộp, xúc đi, nắm óc, tức bắt: *Chúng bị tôm cá rồi // tt.* Khòm, cong lại: *Lưng tôm // Chẻ hai và cúp xuống hay cúp vò: Áo đuôi tôm, ghe đuôi tôm,*

*đuôi tôm xe kiếng; Ngày thi, Đặng Thái Sơn phải mượn áo đuôi tôm.*

**tôm bạc** *dt.* Thù tôm ở biển và sông, to bằng ngón tay, màu trắng, luộc chín màu đỏ, thường được phơi khô thành tôm khô (*Penaeus merguensis*): *Tôm bạc đúc bánh xèo.*

**tôm bạc đất** *dt.* Tôm nhỏ hơn tôm bạc, màu trắng xám, được gọi là tôm bạc đất ở một số vùng (*Metapenaeus affinis*).

**tôm cá** *dt.* Tôm và cá, tiếng gọi chung loài vật dưới nước được bắt làm thức ăn: *Ở lục tỉnh, tôm cá thiếu gì.*

**tôm càng** *dt.* C/g. Tôm càng xanh, loại tôm to bằng cườm tay, càng dài lối hai gang màu tím có gai cứng nhọn; khi còn sống màu xanh, luộc chín màu đỏ, ngon thịt (*Macrobrachium rosenbergii*/ *Giant river prawn*).

**tôm chấu** *dt.* Thù tôm nhỏ bằng mút đũa, vỏ đầu có hai ngạnh nhọn và cứng (*Macrobrachium lanchesteri*).

**tôm chông** *dt.* Thù tôm nước ngọt, mình ngắn và tròn.

**tôm chực** *dt.* Thù tôm biển, to bằng ngón chân cái, ngon thịt.

**tôm đất** *dt.* Thù tôm biển to bằng ngón tay, vỏ đen có khoang trắng, thường được làm mắm (*Metapenaeus ensis*).

**tôm gấp** *dt.* Tôm lóng được cặp gấp sẩy nguyên vỏ, để dành ăn lâu.

**tôm gọng** *dt. Nh.* Tôm càng.

**tôm hùm** *dt.* Loại tôm biển rất to, mình dài 3, 4 tấc, càng lớn que nhiều, râu dài; khi sống màu xám hơi xanh xanh, luộc chín màu hơi vàng, rất ngon thịt.

**tôm kệt** *dt.* Loại tôm ở biển hơi giống tôm hùm.

**tôm kho tàu** *dt.* Tôm càng lột vỏ chưa

đuôi cuốn lặn lại kho với nước dừa: *Giữa trưa đôi bụng thêm cơm, Thấy đùi em vợ như tôm kho tàu – CD //* (lóng) Người nằm khoanh lại: *Nằm như tôm kho tàu.*

**tôm khô** *dt.* Tôm bạc phơi khô và được giã cho tróc hết vỏ, để dành ăn lâu.

**tôm khuyết** *dt.* Tôm bạc mới nở, thường được xúc cháy với mỡ, ăn với rau sống bánh tráng và nước mắm ớt.

**tôm lạnh** *dt.* Các thứ tôm biển dầm nước đá cho đông ướp để chờ đi xa: *Tôm xú lạnh xuất cảng.*

**tôm lóng** *dt.* Thứ tôm biển to bằng ngón tay, mình tương đối tròn và thon dài.

**tôm lửa** *dt.* Các loại tôm to con mà còn nhỏ.

**tôm nước mặn** *dt.* Các loại tôm ở biển hoặc vàm sông gần biển như hùm, vang, bạc, khuyết, tích, v.v.

**tôm nước ngọt** *dt.* Các loại tôm ở sông xa biển như tôm càng, tôm chông v.v.

**tôm quýt** *dt.* Loại tôm biển bằng mút dừa, thịt trắng trong, ngon.

**tôm rồng** *dt. Nh.* Tôm hùm.

**tôm sú** *dt.* Một loại tôm nước lợ con trung bình.

**tôm sú đầu** *dt.* Các thứ tôm bán ở chợ, đầu sú ra, gần ướp.

**tôm tép** *dt.* Tôm và tép, tiếng gọi chung loài tôm.

**tôm tích** *dt.* Thứ tôm lớn bằng ngón tay, có càng không râu, mình có nhiều ngấn như tôm hùm và hay cong lại.

**tôm tươi** *dt.* Tôm còn tươi, ngon thịt, để trễ giờ thì ướp, hết ăn được // (lóng) Món gì được bán đắt, được nhiều người giành giật: *Đắt như*

*tôm tươi; Mùa thi, phao bán đắt như tôm tươi.*

**tôm thẻ** *dt.* Thứ tôm biển bằng ngón tay, mình tương đối đẹp, vỏ hơi vàng (*Penaeus indicus*): *Nham tôm thẻ gạch.*

**tôm thẻ chân trắng** *dt.* Loại tôm vỏ trắng, nhạt màu, chân trắng bạch, thịt mềm ít ngọt, nuôi công nghiệp (*Litopenaeus vannamei*).

**tôm trứng** *dt.* Các loại tôm trong thời kỳ mang trứng, ồm con, thịt bở, giá cao, bán để nuôi đẻ tôm con dạng ương.

**tôm vang** *dt.* Loại tôm biển bằng ngón tay, màu đỏ sậm có nhiều điểm đen, ngon thịt.

**TÔN** *dt.* Cháu cách đời, gọi bằng ông bà: *Công tôn, đích tôn, hoàng tôn, huyền tôn, nội tôn, ngoại tôn, tằng tôn, tử tôn, viễn tôn.*

**tôn ông** *dt.* Ông cháu.

**tôn tử** *dt.* Con cháu.

**tôn trúc** *dt.* Măng, chồi non cây tre.

**TÔN** *bt.* Cao, trọng, đưa lên địa vị cao hơn mình để thờ kính, học hỏi, phụng sự: *Chí tôn, suy tôn, thiên tôn, tôn làm thầy, tôn làm vua.*

**tôn công** *đdt.* Lịnh phụ, tiếng gọi cách kính trọng cha người đang cùng mình nói chuyện.

**tôn cực** *tt.* Cao tột, cao ngất.

**tôn đạo** *đt.* Sùng kính đạo lý, đạo giáo.

**tôn đường** *đdt.* Lịnh đường, hai bác, tiếng gọi cách kính trọng cha mẹ người đang cùng mình nói chuyện.

**tôn hiệu** *dt.* Hiệu xưng của vua.

**tôn huynh** *dt.* Lịnh huynh, tiếng gọi cách kính trọng anh của người đang cùng mình nói chuyện.

**tôn kính** *đt.* Tôn trọng và cung kính hết lòng: *Tôn kính cha mẹ, tôn kính thầy cô.*

**tôn lão** *dt.* Người lớn tuổi đáng kính hơn hết trong một họ, một nhóm người hay một vùng.

**tôn lăng** *dt.* Mả của vua.

**tôn ngưỡng** *đt.* Tôn trọng và ngưỡng mộ: *Tôn ngưỡng các bậc học hiền.*

**tôn nghiêm** *tt.* Trang nghiêm đáng kính: *Nơi thờ phượng tôn nghiêm.*

**tôn nhan** *dt.* Dung nhan ngài (hoặc bà hay cô), tiếng gọi cách lịch sự mặt mày của người đang cùng mình nói chuyện: *Hèn lâu, mới trông thấy tôn nhan.*

**tôn ông** *đdt.* Ngài, tiếng gọi cách kính trọng người đàn ông trọng tuổi đang cùng mình nói chuyện: *Gặp được tôn ông là điều tôi hằng mơ ước.*

**tôn phu nhân** *đdt.* Bà ở nhà hoặc Bà nhà, tiếng gọi cách tôn kính vợ người đang cùng mình nói chuyện mà có làm quan.

**tôn phục** *đt.* Tôn trọng và kính phục.

**tôn quân** *dt.* Tôn trọng chế độ vua chúa, quyền hành vua chúa.

**tôn quý** *tt.* Sang cả: *Dòng họ tôn quý.*

**tôn sùng** *đt.* Tôn trọng và sùng bái: *Hết dạ tôn sùng.*

**tôn sư** *dt.* Ông thầy đáng kính: *Vân Tiên vào tạ tôn sư xin về – LVT.*

**tôn tánh** *dt.* Họ đáng kính của ngài: *Kẻ hèn này chưa được rõ tôn tánh.*

**tôn ty** *tt.* Cao thấp, lớn nhỏ: *Không phân biệt tôn ty.*

**tôn thượng** *dt.* Sùng thượng, kính trọng kẻ trên trước.

**tôn trọng** *đt.* Tôn kính và quý trọng: *Tôn trọng kẻ trưởng thượng.*

**tôn trưởng** *dt.* Kẻ trưởng thượng đáng kính trọng: *Các bậc tôn trưởng trong làng.*

**tôn vương** *dt.* Kính nhắc lên làm vua: *Tướng San hậu, lớp tôn vương.*

**tôn xưng** *đt.* Xưng hô cách tôn kính: *Tiếng tôn xưng.*

**TÔN** *dt.* C/g. Tông, dòng họ: *Cao tôn, thái tôn, Xt. Tông // (宗) Lý thuyết, tư tưởng vững vàng để làm gốc, làm chủ việc mình làm.*

**tôn chỉ** *dt.* Ý chí nhất định: *Trung thành với tôn chỉ // Đường lối vạch sẵn, chỗ nhắm: Tôn chỉ tờ báo.*

**tôn giáo** *dt.* Đạo, đường lối tu hành, tin tưởng, lấy một hay nhiều vị thần làm chủ, với một giáo lý vững chắc, với một tổ chức chặt chẽ, luôn luôn khuyên tín đồ làm lành lánh dữ để mau tới cõi siêu thoát.

**tôn nữ** *dt.* Đàn bà con gái trong họ vua: *Dòng tôn nữ danh giá.*

**tôn thất** *dt.* Họ nhà vua, dòng giống vua, bà con vua,

**TÔN** *dt.* Sắt hay kẽm cán mỏng: *Nhà lợp tôn, thùng tôn (tôle).*

**tôn sòng** *dt.* Tẩm tôn dọn sòng, tương đối cứng hơn thứ mặt phẳng.

**TÔN** *dt.* Bậc đèn thấp: *Lưu tôn liu xáng u // Tên sợi dây đàn to, tiếng rền và thấp: Dây tôn.*

**TÔN** *trt.* Còn lại, hiện đang có: *Chi tôn, sinh tôn, tự tôn; Còn tôn lại cái cặn // Gìn giữ, dành để: Bảo tôn, để tôn.*

**tôn án** *dt.* Bản công văn giữ lại: *Dành một bản làm tôn án.*

**tôn cáo** *dt.* Di cáo, bản thảo thuộc văn chương chưa xuất bản của người chết để lại: *Những tôn cáo của nhà bác học Trương Vĩnh Ký.*

**tôn càn** *dt.* Cái cùi biên lai: *Giữ tôn càn làm bằng.*

**tôn cổ** *bt.* Giữ gìn đồ xưa, vật xưa (thường thuộc văn hóa): *Óc tôn cổ.*

**tôn hóa** *dt.* Hàng hóa còn lại.

**tôn hoạt** *đt.* Còn sống, còn hoạt động // Được cứu sống.



**tồn khoản** *dt.* Số tiền để dành; số tiền còn lại trong trương mục ở ngân hàng.

**tồn niệm** *dt.* Hồi tưởng lại, nhớ đến.

**tồn sinh** *dt.* Sống còn: *Tưởng đã chết, hay đâu được tồn sinh.*

**tồn tại** *dt.* Đang còn, hiện có đó: *Bằng chứng còn tồn tại.*

**tồn tích** *dt.* Sự dồn chứa, còn mãi mãi: *Gia đình là một động lực khuynh khích sự tồn tích trong nước.*

**tồn tồn** *dt.* Khăng khăng, khư khư, giữ chặt ý định.

**tồn tuất** *dt.* Hồi thăm và an ủi.

**tồn tục** *dt.* Tiếp tục tồn tại, kéo dài sự có mặt, sự sống còn.

**tồn thân** *dt.* Gởi thân mình vào để được còn sống.

**tồn thần** *dt.* Tôn dưỡng tinh thần, giữ vững tinh thần trong một ý niệm nào.

**tồn trữ** *dt.* Còn để dành lại: *Số lượng tồn trữ, hàng hóa tồn trữ.*

**tồn vong** *dt.* Còn hay mất: *Mãi nghĩ đến sự tồn vong mà không làm gì được; Tồn vong của một chế độ.*

**TỒN TÊN** *bt.* Kênh cang, bề bộn: *Đồ đạc tồn tên, bung xách tồn tên.*

**TỒN** *trt.* Tồn, hao, khuyết mất ít hay nhiều cái của mình: *Chịu tốn, sợ tốn; Xe đổ chạy 100 cây số tốn 10 lít xăng // Uống phí, hư mất, tổn thất: Hao tốn; Hao tài tốn của; Muôn nghìn chó lấy học trò, Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm – CD.*

**tồn bạc** *trt.* Hao tiền bạc, hao quá cái mức phải hao, đáng tiếc: *Đi chơi tốn bạc quá!*

**tồn công** *trt.* Phí mất công, toi công: *Chợ lỗ phiên tốn công thiệt của, Miệng tiếng người cười rửa sao nên – CD.*

**tồn của** *trt.* Phí mất của tiền, mất

của cách vô ích: *Hao công tốn của; Tồn của còn bị chúng cười.*

**tồn đến** *trt.* Phí mất đến một số nào đó, tương đối nhiều, đáng tiếc: *Đi chơi bữa đó tốn đến ngàn bạc // Tồn khá nhiều: Coi sơ sơ mà tốn đến! Bữa tiệc sanh nhật tốn đến!*

**tồn hao** *trt.* C/g. Hao tốn, hao phí, tốn ra nhiều mà cái lợi vô ít hoặc không có lợi chi cả: *Tôi đây mượn ống quay tơ, Tồn hao thì có, cày nhờ thì không – CD.*

**tồn kém** *trt.* Hao mất một phần lớn, lời than có ý tiếc: *Xây tượng đài tốn kém quá!*

**tồn mất** *trt.* Hao đến một số nào đó, lời cho là quá đáng: *Bữa ăn không vừa miệng mà tốn mất những ba trăm đồng.*

**tồn tiền** *trt.* Nh. Tồn bạc.

**TỒN** *dt.* Tên quẻ thứ năm trong bát quái: *Cung tốn, quẻ tốn.*

**tồn phương** *dt.* Hướng đông nam.

**TỒN** *trt.* Cách nhường nhịn, hòa nhã: *Khiêm tốn, từ tốn.*

**tồn hoàng** *dt.* C/g. Tồn vương, ông vua đã thoái vị, nhường ngôi cho người khác.

**tồn ngôn** *dt.* Lời nói dịu dàng, hòa nhã: *Miệng tồn ngôn lòng dao găm.*

**tồn nguyện** *trt.* Khiêm nhượng, nhún nhường, tỏ ra lép vế hơn người cách lịch sự.

**tồn tạ** *dt.* Từ chối vì khiêm tốn.

**tồn vị** *dt.* Thoái vị, xuống ngôi, tự ý nhường chỗ cho kẻ khác.

**tồn vương** *dt.* X. Tồn hoàng.

**TỒN** *trt.* Tồn, hao, xài ra, thiệt hại: *Phí tốn, sở tốn, thương tốn, hao binh tốn tướng // Mòn mỏi, rút mất lần lần: Ho tổn, lao tổn, hao hơi tổn sức.*

**tồn đức** *trt.* Giảm mất phúc đức

sản có của mình: *Nói nặng người ta làm chi cho tổn đức.*

**tổn hại** *trt.* Hư hại, thiệt hại: *Tổn hại sức khoẻ.*

**tổn hữu** *dt.* Người bạn có hại.

**tổn ích** *dt.* Thêm và bớt, lợi và hại: *Không tổn ích gì hết, thiệt là vô vị // (thth) Giảm mất lợi ích: Thế nào cũng tổn ích ít nhiều.*

**tổn ích biểu** *dt.* Bàn đối chiếu bên thâu bên xuất, bên lời bên lỗ.

**tổn phí** *dt.* C/g. Phí tổn, số xài ra, số tổn hao: *Tổn phí lật vật // trt.* Hao tổn, tổn mất: *Nội vụ, tổn phí đến hai ngàn đồng.*

**tổn sắc** *tt.* Giảm sắc, thua kém.

**tổn sức** *trt.* Hao mòn, thiệt hại đến sức khoẻ: *Nói cho hao hơi tổn sức.*

**tổn thất** *bt.* Hư mất, hư hại, mất mát: *Mùa nầy, tổn thất rất nhiều; Sự tổn thất lên đến bạc ngàn.*

**tổn thiệt** *trt.* Thiệt hại mất: *Tổn thiệt ngân quỹ quốc gia.*

**tổn thọ** *trt.* Giảm bớt tuổi thọ, chết sớm: *Đừng để thiên hạ kêu rêu mà tổn thọ.*

**tổn thương** *trt.* Thiệt hại đến, khờn mẻ đi: *Tổn thương danh giá.*

**TÔNG** *dt.* Cán, cái cán để cầm sử dụng: *Tông cuốc, tông đục.*

**TÔNG** *đt.* Tuông, càn ra, bừa tời: *Cá tông khô chậu; Tông mừng ra chạy // (R) Đụng, chạm phải: Hai xe tông nhau; Cảnh sát lập biên bản đâm xe tông.*

**tông cửa** *đt.* Tung cánh cửa, xô mạnh cánh cửa ra, không mở chốt hay khóa: *Nghe động, tông cửa chạy.*

**tông chạy** *đt.* Xô nhau chạy, đập bừa những gì cản trở để chạy: *Nghe tiếng tu hú, con bạc tông chạy rầm rầm muốn sập gác.*

**tông chạm** *đt.* Đụng chạm, đụng mạnh

nhau: *Hai xe tông chạm, hại hành khách mất hồn.*

**TÔNG** *dt.* C/g. Tôn, dòng họ: *Chi tông, đồng tông, ngoại tông, quy tông, tổ tông; Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh; Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống // (hẹp) Tổ thứ hai (thường, vua thứ nhì kế nghiệp vì vua sáng nghiệp hay xưng tông): Lê Thái tông, Lý Thái tông, Trần Thái tông // Lý thuyết, tư tưởng vững chãi để làm gốc, làm chủ cho việc làm: Giáo tông, Tam tông.*

**tông chi** *dt.* Họ hàng, các nhánh của một họ: *Bản tông chi; Tông chi họ hàng.*

**tông chỉ** *dt.* X. Tôn chỉ.

**tông đồ** *dt.* Tín đồ một tôn giáo.

**tông đồ** *dt.* C/g. Tộc đồ, bản tông chi, bản đồ ghi đủ thân cây (tổ tiên), nhánh lớn (con), nhánh nhỏ (cháu), v.v.

**tông đường** *dt.* Nhà thờ chung của một họ: *Trước là vinh hiển tông đường, Bỏ công đền sách lưu phương đời đời – CD.*

**tông giáo** *dt.* X. Tôn giáo.

**tông lão** *dt.* Trưởng tộc, người già hơn hết trong họ.

**tông miếu** *dt.* Miếu thờ tổ tiên nhà vua: *Giữ gìn tông miếu.*

**tông môn** *dt.* Dòng họ nhà: *Rạng rỡ tông môn.*

**tông nhân** *dt.* Người trong họ, một họ: *Tông nhân xa gần.*

**tông phái** *dt.* Chi nhánh một họ: *Những người họ Bửu, họ Ung, v.v. đều là tông phái nhà Nguyễn // Chi phái của một tông giáo hay một nền học: Tịnh độ tông là một tông giáo của đạo Phật.*

**tông pháp** *dt.* Cách thức phân biệt

giòng chánh, giòng thứ trong một giòng họ.

**tông tộc** *dt.* Giòng họ, họ hàng: *Người cùng tông tộc.*

**tông tử** *dt. Nh.* Tông đường.

**tông tử** *dt.* Con trai đầu lòng của người vợ chánh.

**tông thân** *dt.* Bà con ruột rà: *Đủ mặt tông thân ngoại thích.*

**tông thất** *dt. X.* Tồn thất.

**tông thống** *dt.* Hệ thống của một họ // (R) Sự liên hệ, dính dáng giữa bà con trong họ: *Giữ tông thống đời đời.*

**tông thuộc** *dt.* Bà con một họ thuộc vai lớn.

**tông trưởng** *dt. C/g.* Tộc trưởng hay trưởng tộc, người được bầu ra trông nom quyền lợi gia đình, nguyên là thân thuộc nhiều tuổi nhất trong họ tùy tục lệ từng nơi, bất luận là tôn thuộc hay ty thuộc.

**TÔNG HỐC** *bt. C/g.* Tung húc, sâu và rộng: *Cái hang tông hốc, cái lỗ tông hốc, cửa mở tông hốc.*

**TÔNG TÍCH** *dt. X.* Tung tích.

**TÔNG NGỒNG** *tt. X.* Chông ngồng // *trt.* Đồng đồng, tro bộ ra: *Đám biểu tình ở trường tông ngồng rầm rộ xuống đường.*

**TỔNG** *đt.* Đưa đi: *tiền tổng // Đuổi đi, gọi đi các nơi: Tổng khứ, lục tổng // Tung mạnh: Tổng một đập; Nước chảy tổng // Bắt ép: Tổng tiền.*

**tổng ách** *đt. C/g.* Tổng tai, cúng vái đưa tà thần đi, xua tai nạn đi xa.

**tổng bản** *đt.* Cúng vái xua đuổi vận nghèo ra khỏi nhà.

**tổng biệt** *đt.* Tiền biệt, đưa chân người đi xa: *Có vài lời tổng biệt.*

**tổng cổ** *đt.* Đuổi cổ, nắm cổ xô ra // (R) Đuổi đi, dùng lời xua đuổi: *Tổng cổ nó đi.*

**tổng chung** *đt.* Đưa quan tài đi chôn: *Làm lễ tổng chung.*

**tổng dịch** *đt. X.* Tổng ôn.

**tổng đặt** *đt.* Chuyển đặt, gọi đi cách chính thức: *Tổng đặt bản án.*

**tổng giam** *đt.* Giam vào khám: *Ký giấy tổng giam.*

**tổng gió** *đt. X.* Tổng ôn.

**tổng hôn** *đt.* Đưa dâu, đưa cô dâu qua nhà trai: *Lễ tổng hôn.*

**tổng khẩu** *đt.* Súc miệng: *Tổng khẩu trước khi ăn.*

**tổng khứ** *đt.* Đưa đi // (thth) Đuổi đi: *Tổng khứ nó đi cho rồi; Lệnh tổng khứ của tòa án gọi cho người muốn nhà.*

**tổng lão** *đt.* Tiêu khiển cho qua ngày.

**tổng lễ** *đt.* Đưa lễ cưới đến nhà gái // *đt.* Lễ đưa dâu.

**tổng lòi tổng khứ** *đt.* Đuổi một hai phải đi, không được tri hoãn hay cưỡng cầu.

**tổng mạng** *đt.* Dẫn xác tới chỗ chết.

**tổng nạp** *đt.* Đưa tới dâng nộp: *Tổng nạp lễ chúc thọ.*

**tổng ngục** *đt. Nh.* Tổng giam.

**tổng ôn** *đt. C/g.* Tổng gió và Tổng dịch, lễ cúng có thầy pháp xiên quai đưa Chúa Ôn là thần gieo rắc bệnh dịch ra khỏi địa phận mình: *Đám cúng tổng ôn.*

**tổng quái** *đt.* Cúng đưa tà ma quỷ quái đi xa: *Rước thầy tổng quái.*

**tổng tai** *đt. X.* Tổng ách.

**tổng táng** *đt.* Đưa đi chôn: *Tổng táng tử tế; Lễ tổng táng.*

**tổng tình** *đt.* Đưa tình, tỏ tình qua lại: *Liếc mắt tổng tình.*

**tổng tiền** *đt. (Pháp) C/g.* Sách thủ tiền bạc, bắt chẹt và hăm dọa tố giác một người nào và buộc người ta nạp cho mình một số tiền.

**tổng tiễn** *đt. X.* Tiền đưa.

**tổng tửu** *dt.* Rượu tiễn đưa, tiệc rượu đưa người đi xa hay tới chỗ chết: *Tổng tửu Đơn Hùng Tín.*

**tổng thơ văn** *dt.* Người mang thơ đi chỗ này chỗ kia của một công hay tư sở.

**TỔNG** *dt.* X. PH. III. *Nhà Tổng; tiền Đường, hậu Tổng.*

**tổng nho** *dt.* Nền học nho đòi Tổng, thịnh hành đến thành môn phái, do Trình Di lãnh đạo.

**TỔNG** *dt.* Khu vực hành chánh trong một quận hay một huyện, gồm nhiều làng: *Tổng An Bình, tổng Bình Trị Thượng; Cai tổng, phó tổng // Cai tổng gọi tắt, người cầm đầu một tổng: Ông Tổng, bà Tổng, làng tổng đều đủ mặt // Nhà Cai tổng, nơi làm việc của ông: Phủ về tổng tra xét // Tự lại, bao gồm, chung cả: Tổng cộng, tổng quát // Người đứng đầu, cầm đầu: Bà tổng, thiên tổng, Tổng trưởng.*

**tổng bãi công** *bt.* Ngưng mọi hoạt động trong xã hội như đi làm, mua bán, nhóm chợ, chớ chuyên, học hành, v.v. nhân một biến cố chính trị, do một hay nhiều đoàn thể hợp lại tổ chức: *Cuộc tổng bãi công; Tất cả đều tổng bãi công.*

**tổng binh** *dt.* Một chức quan võ hồi xưa: *Tổng binh Trần Quang Diệu.*

**tổng biện** *dt.* X. Tổng lý.

**tổng biểu** *dt.* Bản kê chung.

**tổng bộ** *dt.* Ban trung ương, cơ quan đầu não một đảng chính trị.

**tổng công đoàn** *dt.* Đoàn thể gồm các công đoàn nhỏ, dưới sự chỉ huy của một ủy ban trung ương.

**tổng công kích** *dt.* C/g. Tổng tấn công, ráp đánh một lượt tất cả các mặt trận: *Tổng công kích Mậu thân.*

**tổng cộng** *dt.* Cộng chung lại.

**tổng cục (cuộc)** *dt.* Cơ quan chung của các hội, các cuộc: *Tổng cục thể dục - thể thao.*

**tổng cường** *dt.* Đầu mối của tất cả, mối bao trùm.

**tổng chi** *dt.* Số chi dụng (xài) chung.

**tổng chi** *trt.* Tất cả các điều ấy: *Tổng chi đều sai cả.*

**tổng chỉ huy** *dt.* Ban chỉ huy trên hết.

**tổng chủ giáo** *dt.* C/g. Tổng giám mục, vị chức sắc lớn nhất trong một Tổng giáo phận Công giáo.

**tổng đầu phiếu** *dt.* Cuộc bỏ thăm mà tất cả dân chúng đúng tuổi đều được dự.

**tổng đình công** *dt.* X. tổng bãi công.

**tổng đốc** *dt.* Viên quan cai trị cả hai phía văn và võ một khu vực gồm nhiều tỉnh, hoặc một tỉnh, của triều đình xưa: *Một nhà, hai Tổng đốc - Nguyễn Trọng Hợp (兄) và Nguyễn Trọng Hối (弟).*

**tổng động binh** *dt.* Gọi hết binh trừ bị (lưu hậu) ra hợp với binh tại ngũ để ra tác chiến.

**tổng động viên** *dt.* Gọi hết trai tráng trong hạn tuổi, cả lính trừ bị tại gia, nhập ngũ để sửa soạn đánh giặc: *Lệnh tổng động viên năm 1972.*

**tổng giám đốc** *dt.* Viên giám đốc coi hết các giám đốc khác trong một cơ quan lớn.

**tổng giám mục** *dt.* X. Tổng chủ giáo.

**tổng giám thị** *dt.* Viên giám thị chánh trong một trường học hay trong một khám đường, coi hết các giám thị kia.

**tổng hành dinh** *dt.* Dinh của viên chủ tướng và ban tham mưu một đạo binh, đầu não của đạo quân ấy: *Lệnh truyền từ tổng hành dinh.*

**tổng hội** *dt.* Hội lớn bao gồm các phân hội: *Tổng hội sinh viên.*

**tổng hợp** *đt.* Gộp chung lại: *Tổng hợp coi bao nhiêu; Con số tổng hợp.*

**tổng kê** *đt.* Nh. Tổng cộng.

**tổng kết** *đt.* Đúc kết lại, tóm lại.

**tổng khởi nghĩa** *đt.* Cuộc cách mạng của toàn dân, đầu đầu cũng có dân chúng nổi dậy dưới một sự chỉ huy chung.

**tổng lãnh** *đt.* Chức lãnh binh xưa: *Tổng lãnh Thiên thần Michael.*

**tổng lãnh sự** *đt.* Lãnh sự chánh, coi hết các lãnh sự nước mình đóng rải rác trong một nước bạn, có nhiều thị trấn to.

**tổng liên đoàn** *đt.* Cơ quan chung gồm các liên đoàn nhỏ: *Tổng liên đoàn công chức.*

**tổng lý** *đt.* Chánh tổng và lý trưởng ở Trung và Bắc Việt hồi xưa: *Bầu tổng lý // Thủ tướng, người cầm đầu nội các trong nước quân chủ lập hiến // X. Quản lý.*

**tổng luận** *đt.* Rút các đề chánh ra bàn cách tổng quát.

**tổng mục** *đt.* Mục lục chung.

**tổng nhung** *đt.* Chức quan võ xưa điều khiển một toán quân.

**tổng phản công** *đt.* Đánh trả lại một lượt và khắp các mặt trận: *Chuẩn bị tổng phản công.*

**tổng phí** *đt.* Số hao tổn chung.

**tổng quản** *đt.* Chức quan hồi xưa gồm coi một lộ: *Lộ tổng quản // đt. Trông coi tất cả.*

**tổng quát** *bt.* Bao gồm tất cả nhưng đơn sơ: *Bàn cách tổng quát; Tình hình tổng quát.*

**tổng quy** *đt.* Gộp lại tất cả, gom thành một mối.

**tổng quy** *đt.* Quy điều chung, luật chung: *Bản tổng quy.*

**tổng sắp** *đt.* (lóng) Sắp chung lại với nhau: *Xem bản tổng sắp coi ai nhiều*

*điểm hơn hết; Bảng tổng sắp huy chương Đại hội Thể thao châu Á.*

**tổng số** *đt.* Số cộng chung.

**tổng suất** *đt.* Gồm việc đốc sức, trông coi tất cả.

**tổng tài** *đt.* Viên quan đứng đầu một viện của triều đình xưa: *Quốc sử quán tổng tài // Người cầm đầu một chánh phủ: Tường tổng tài của Trung hoa dân quốc.*

**tổng tắc** *đt.* Quy tắc chung, luật chung.

**tổng tấn công** *đt.* X. Tổng công kích // (R) Xúm kích bác một người hay một phe nghịch trong một cuộc hội họp.

**tổng tập** *đt.* Tập sách gồm nhiều bài văn, bài thơ của nhiều tác giả.

**tổng tích** *đt.* Rút chung lại rồi phân tích từng điều, từng khoản.

**tổng tuyển cử** *đt.* Cuộc bầu cử chung một người hay một quốc hội từ chức khắp nước cùng một ngày.

**tổng tư lệnh** *đt.* Người hay cơ quan chỉ huy tất cả binh lực một nước gồm hải, lục và không quân: *Bộ tổng tư lệnh; Tổng tư lệnh Nguyễn Văn Thiệu mắc sai lầm chiến lược.*

**tổng tham mưu** *đt.* Bộ tham mưu trung ương, chỉ huy các bộ tham mưu địa phương về những nét lớn trong các cuộc hành quân, công hay thủ.

**tổng tham mưu trưởng** *đt.* Viên tướng cầm đầu bộ tổng tham mưu.

**tổng thống** *đt.* Vị quốc trưởng một nước dân chủ cộng hòa.

**tổng thống chế** *đt.* Chế độ tổng thống, một chế độ trị nước mà vị tổng thống nắm quyền hành chánh thật sự, được tự ý chọn người vô chánh phủ và không chịu trách nhiệm trước quốc hội.

**tổng thư ký** *đt.* Người thư ký chánh,



thường là người có quyền và hoạt động nhiều nhất trong đoàn thể: *Tổng thư ký LHQ; Tổng thư ký một chánh đảng hay gọi là Tổng bí thư.*

**tổng trấn** *dt.* Viên quan cai trị cả một địa phương gồm nhiều tỉnh: *Bắc thành tổng trấn // Viên võ quan được chỉ định nắm hết quyền cai trị một thành phố hay một khu vực trong tình trạng khẩn trương của nơi ấy: Tổng trấn đô thành Sài Gòn và Gia Định.*

**tổng trưởng** *dt.* Người cầm đầu một bộ của chính phủ: *Tổng trưởng Bộ Nội vụ.*

**tổng ủy viên** *dt.* Người cầm đầu và thay mặt các ủy viên khác trong một ủy ban.

**TỔNG KHẨU** (總鋪) *dt.* Đầu bếp, người nấu ăn (tiếng Tàu theo âm Phúc Kiến, đọc đúng là tổng phố).

**TÓP** *dt.* C/g. Tóp, nhóm người kéo đi: *Tốp học trò; Chia ra nhiều tốp; Kéo đi mấy tốp.*

**TÓP** *đt.* Dừng, tiếng bảo xe ngừng lại: *Tốp cho tôi xuống (stop) // Thẳng lại, bót ga: Gắn tới khúc quanh nên tốp bót.*

**TỐT** *bt.* Đẹp, lịch sự, bền, chắc, khéo: *Đồ tốt, hàng tốt, nhà tốt, tươi tốt, xinh tốt; Người tốt vì lụa, lúa tốt vì phân; Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người // Lành, có thể được nhiều may mắn: Ngày lành tháng tốt // Từ tế, hiền lành, đứng đắn, được khen: Bụng tốt, học trò tốt, người tốt, nói tốt, tiếng tốt; Có mười thì tốt, có một thì xấu // Có nhiều màu mỡ: Đất tốt, ruộng tốt // Xanh tươi, sồn sồn: Cây tốt, lúa tốt.*

**tốt bóng** *dt.* Bóng dáng đẹp, bề ngoài coi được: *Đứa tốt bóng.*

**tốt bổng** *trt.* Được nhiều bổng lộc, lương to: *Làm quan tốt bổng.*

**tốt bụng** *tt.* Có bụng tốt, thảo lão, rộng rãi, hay giúp người: *Kẻ tốt bụng // (lóng) Người có bụng bìa.*

**tốt con** *tt.* To con, lớn con, cao lớn người: *Tên đó tốt con quá chó! // Sai con, sinh nhiều: Bà đó tốt con quá mà.*

**tốt của** *tt.* Giàu, của tiền chồi chõ: *Nhờ tốt của mới khỏi lôi thôi với pháp luật.*

**tốt chí** *tt.* Có chí vững vàng, không hay sờn lòng, thối chí.

**tốt đáng** *tt.* Nh. Tốt bóng.

**tốt dạng** *tt.* Nh. Tốt bóng.

**tốt danh** *tt.* Có danh tiếng tốt, được nhiều người khen và phục: *Tốt danh hơn lành áo.*

**tốt duyên** *tt.* Được duyên lành, có vợ (hay có chồng) phải thế: *Có con tốt duyên như vậy cũng đáng mừng // Vô duyên, tiếng chê trách mỉa mai: Tốt duyên đủ! Chuyện người ta cũng xía vô!*

**tốt đẹp** *tt.* Xinh tốt, đẹp đẽ, hợp lý, phải thế: *Lời nói tốt đẹp, việc làm tốt đẹp.*

**tốt đôi** *tt.* Xứng đôi, vừa với nhau, lời khen một cặp vợ chồng: *Chàng đà yên phận tốt đôi, Em nay lẻ bạn mồ côi một mình – CD.*

**tốt giọng** *tt.* Có cái giọng thanh bai, trong trẻo: *Ca sĩ ấy tốt giọng.*

**tốt giống** *tt.* Do giống tốt mà ra: *Con gà tốt giống; Chọn cây tốt giống mà trồng; Bà vợ tốt giống thiệt!*

**tốt hơn** *trt.* Tiếng khởi đầu một mệnh đề hay sau một câu để làm nổi bật ý kiến của mình đối với ý kiến khác đã đề cập trước: *Đọc mà không ghi chú, tốt hơn đừng đọc; Đọc nhiều mà hiểu ít, anh nên đọc tôi đâu ghi*

*chú tôi đồ, tốt hơn; Đi bầu kiểu toàn trị tốt hơn nên chỉ định.*

**tốt làm** *tt.* Làm tốt hơn mức bình thường // Một cách nói lái tục: *Thằng đồ mà làm, tốt làm thì có!*

**tốt lá** *tt.* Chỉ cây sai lá và lá xanh tươi (do đất có nhiều chất đạm): *Tốt lá thì không trái hoặc ít trái // Chi nem gói với nhiều lớp lá, được kín, ngon, lâu hư: Tốt lá tốt nem, tốt em tốt chị – tng.*

**tốt lành** *tt.* Thuận tiện, hợp tuổi: *Ngày giờ tốt lành // Nguyên lành, xuôi chiều, ngon ngọt: Cái áo tốt lành như vậy mà đem làm giẻ chùi đồ; Câu chuyện đang tốt lành bỗng bị xen vô một câu pha lửng.*

**tốt lễ** *trt.* Đi nhiều lễ, lễ quý giá: *Tốt lễ thì đẹp mặt nở mày cho đảng gái.*

**tốt lo** *đt.* Lo chạy giỏi, vận động hay: *Nhờ tốt lo nên khỏi ngồi tù.*

**tốt lời** *trt.* Khéo lời, khéo léo trong việc ăn nói, dẻo dai trong việc năn nỉ: *Có tốt lời mới được việc.*

**tốt lờm** *trt.* Tốt chỗ ẩn nấp.

**tốt lớp** *trt.* Nhiều mưu lớp, nhiều thể gạt gẫm hay: *Nói tốt lớp, xoay xở tốt lớp.*

**tốt mã** *tt.* Có cái vẻ đẹp, sang trọng bề ngoài: *Con gà tốt mã nhờ lông, Răng đen nhờ thuốc, rượu nồng nhờ men – CD.*

**tốt mối** *trt.* Được đắt hàng: *Bữa nay tốt mối nên về sớm // Được người làm mối giỏi, hên: Tốt mối lấy đang chồng sang.*

**tốt nái** *tt.* Chỉ heo (lợn) nái to con, thuộc giống đẻ nhiều con: *Lựa heo tốt nái mà nuôi // (R) Nói cách đùa cợt người đàn bà sai con: Tốt nái, sinh năm một.*

**tốt nết** *tt.* Đảm thắm, dè dặt, dịu dàng, không hốp tốp nóng nảy:

*Cô gái tốt nết; Tay bài tốt nết, thua bao nhiêu cũng không quau.*

**tốt nói** *đt.* Khéo nói, có nhiều văn nói, năn nỉ dẻo dai: *Nhờ tốt nói, mới được người ta thương.*

**tốt ngày** *tt.* Được ngày, phải ngày, ngày lành, hợp tuổi: *Bữa nay tốt ngày, dựng nhà được.*

**tốt người** *tt.* Đẹp người, xinh xắn, đáng điệu ưa nhìn: *Bà (hoặc ông) ấy tốt người quá // (R) Cao lớn người // Sôi, còn mạnh dạn: Già mà tốt người quá.*

**tốt nghiệp** *tt.* X. Tắt nghiệp.

**tốt nhất** *tt.* Tốt hơn hết trong đám: *Món này tốt nhất // trt. Nh. Tốt hơn: Tốt nhất, ta về là khỏi lời thôi chi cả.*

**tốt nhin** *đt.* Giỏi nhin nhục: *Tốt nhin thì tránh được điều phiền não.*

**tốt phước (phúc)** *tt.* Có phước lớn, may mắn nhiều: *Nhờ tốt phước mới không sao // trt. Khéo thì thôi! lời trách mạt: Tốt phước dữ! Khi không lại đứng áng bóng!*

**tốt râu** *tt.* Có râu nhiều, dài, suôn sề: *Ông cụ tốt râu; Tướng quân tốt râu (lời Khổng Minh gọi Quan công).*

**tốt sắc** *tt.* Nh. Tốt bóng.

**tốt số** *tt.* Có vận số tốt do trời dành sẵn: *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may – CD.*

**tốt sức** *tt.* Mạnh sức, có nhiều sức lực: *Ai tốt sức lắm, một ngày mới phát nổi năm công đất.*

**tốt tay** *trt.* Có tay, mát tay, có đoạn, có một tài nghệ không thấy được nhưng luôn luôn có hiệu quả tốt: *Tốt tay nuôi đứa ở, tốt tay nuôi heo.*

**tốt tính** *tt.* Có tính khí dịu dàng, điềm đạm, vững vàng: *Người tốt tính thường tốt bụng.*

**tốt tiếng** *tt.* Có tiếng kêu thanh: *Chi tàu lựa gấm mà thêu, Chuông vàng tốt tiếng, phải treo giá vàng // Có tiếng ca hát to, trong trẻo: Cô đào tốt tiếng.*

**tốt tốt** *bt.* Hơi tốt, dễ coi, dễ chịu: *Lựa cái tốt tốt; Ở tốt tốt một chút.*

**tốt tươi** *đt.* C/g. Tươi tốt, xinh đẹp, ưa nhìn: *Phấn giời mặt nọ tốt tươi, Thuyền em chờ được mấy mươi anh hùng? – CD.*

**tốt tướng** *tt.* Có tướng mạo đẹp đẽ, cân đối // (*truyền*) Có tướng mạng sống lâu, hưởng nhiều phúc // To con, cao lớn người.

**tốt thay** *tht.* Lời khen một tấm lòng, một cử chỉ có ý nghĩa tốt đẹp: *Tốt thay! Nhà rách phật vàng!*

**tốt thấy** *trt.* Được nhiều quan thầy đỡ đầu: *Làm quan tốt thấy thì lên nhanh như diều tốt gió.*

**tốt thể** *trt.* Được thể, ở vào thể có lợi: *Tốt thể làm giàu; Ở gần chợ, tốt thể mua bán.*

**tốt thuốc** *trt.* Được chạy chữa nhiều, gặp được thuốc hay: *Tốt thuốc bệnh mới lành.*

**tốt trai** *tt.* Lịch sự trai, đẹp trai: *Thằng đó tốt trai chó!*

**tốt trái** *tt.* Có trái to: *Cây dừa đó tốt trái mà nước không ngọt.*

**tốt trời** *tt.* Nhầm bữa trời trong im, không mưa gió: *Bữa nay tốt trời, chắc có cá nhiều.*

**tốt vía** *tt.* Có doan, chỉ người đi đến đâu, đem theo nhiều may mắn đến đó: *Nhờ người tốt vía xông đất đầu năm.*

**tốt vóc** *tt.* Có vóc giạc cao lớn: *Tốt vóc mà dờ chịu đựng // Nh. Tốt trái: Hòai cau ai bán tiếng nghe rao, Tốt vóc mà trong biết thế nào? – HL.*

**TỐT** (卒) *đt.* Quân lính: *Sĩ tốt // C/g.*

Chốt, tên lá bài hay con cờ có chữ “tốt”: *Tốt đỏ, tốt xanh.*

**TỘT** *tt.* Cùng, tới mức chốt; tới nơi tới chốn: *Cao tột, cùng tột.*

**tột bạc (bực)** *trt.* Tới bạc cùng tột, trình độ cao nhất: *Giàu tột bạc; Nói dóc tột bạc.*

**tột cùng** *trt.* X. Cùng tột.

**tột độ** *trt.* Tới độ cao nhất: *Rượu ngon tột độ dễ bị cất cổ.*

**tột ổ** *trt.* Tới tận ổ, tận nhà, tận sào huyệt: *Rượt tột ổ.*

**tột phẩm** *trt.* Đụng trần (plafond), tới hạng cao hơn hết, không còn hạng nào cao hơn để thăng lên nữa: *Làm quan tột phẩm; Tột phẩm triều đình.*

**TƠ** *đt.* Sợi rất mảnh do con tằm nhả ra làm kén ở, được người ta kéo ra đánh sợi dệt lụa: *Áo thun tơ, đồ tơ, hàng tơ, vỏ tơ; Đã mang lấy cái thân tằm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ; Sáng trăng trái chiếu hai hàng, Bên anh đọc sách, bên nàng quay tơ // (R) Sợi do con nhện (dện) bả ra giăng màng làm bẫy bắt côn trùng khác mà ăn: Tằm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tằm // tt. Mảnh sợi và mượt: Dây tơ; Chưa dứt đường tơ; Tiếng tơ, tiếng trúc // (*truyền*) Tên ông già xe duyên chồng vợ cho người đời: Ông tơ gàn quai chi nhau, Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi – K // Duyên chồng vợ: Kết tóc xe tơ; Mất mối tơ, quơ mối vãi; Trao tơ phải lúa, gieo cầu xứng nơi // Xơ, tua thành sợi: Đập cho tơ, giã tơ ra.*

**tơ chỉ** *đt.* Sợi tơ; việc kéo tơ; nghề tằm tơ: *Lo ba cái tơ chỉ chưa xong, rảnh rang đâu mà đi chơi!*

**tơ duyên** *đt.* (*truyền*) Duyên nợ, việc vợ chồng đã được định trước: *Em*

*tuy phận gái vùng về, Tơ duyên này  
dầu lỗ, em chẳng hề biết lo – CD.*

**tơ đầu** *tt.* Bơm đầu, bể đầu, lỗ đầu: Bị  
đánh tơ đầu.

**tơ điều** *dt.* X. Chi điều; (Xt. Chi hồng  
PH. II).

**tơ hồng** *dt.* X. Chi điều; (Xt. Chi  
hồng PH. II) // (*thực*) Loại dây ký  
sinh có sọc xanh hoặc vàng giọt,  
hoa nhỏ có sáu tai trên một ống,  
từ sáu tới chín tiểu nhị, mù được  
dùng trét ghe, trong dây có *al-*  
*calôit laurôtetanin* được dùng trị  
bệnh hô hấp và lọc máu; cũng trị  
bệnh sán lải (*Cuscuta chinensis*).

**tơ liễu** *dt.* Cảnh và lá cây liễu, mảnh  
mai và yếu như sợi tơ: *Lơ thơ tơ  
liễu buông mảnh – K.*

**tơ lòng** *dt.* Lòng dạ đang lúc rối rắm  
như cuộn tơ: *Gỡ mối tơ lòng.*

**tơ lụa** *dt.* Hàng lụa, tiếng dùng chung  
cho các món dệt bằng tơ: *Bán ròng  
tơ lụa; Đò tơ lụa.*

**tơ mảnh** *dt.* X. Chi mảnh // (B) Duyên  
tình không chắc, hay trắc trở: *Áy ai  
cắt mối tơ mảnh, Cho thuyền quên  
bến, cho anh quên nàng – CD.*

**tơ nhân tạo** *đt.* C/g. Tơ tổng hợp, thứ  
tơ do người chế tạo, nhái theo tơ  
tằm: *Tơ nhân tạo giết tơ tự nhiên.*

**tơ tài** *trt.* C/g. Tựa tài, giáp nát thành  
sợi cà: *Đập tơ tài, nhai tơ tài cà.*

**tơ tình** *dt.* Sợi dây ái tình, mối tình  
ràng buộc với một người khác  
giống: *Tơ tình vương vấn.*

**tơ tóc** *dt.* X. Tóc tơ (B).

**tơ trúc** *dt.* Sợi dây đàn và ống sáo  
(hoặc tiêu), tức tiếng đàn và tiếng  
sáo (tiêu).

**tơ vò** *dt.* Tơ bị vò rối, lời ví với công  
việc đang bị rối rắm hay lòng đang  
rối rắm: *Việc rối như tơ vò; Lòng  
rối tơ vò.*

**tơ vương** *dt.* Những sợi tơ bị dính  
vào nhau // (B) Tình yêu vương  
vấn, khó gỡ ra, làm cho con người  
bận tâm, sầu não luôn: *Tơ vương  
đến thác.*

**TƠ** *tt.* Tì, rất nhỏ: *Tơ hào // Thơ, non,*  
*trẻ mới lớn lên: Cây tơ, gà tơ, gái*  
*tơ, vịt tơ; Tham giàu em lấy thằng*  
*bé tí tì, Làng trên xóm dưới thiếu gì*  
*trao tơ; Đào tơ sen ngó xanh xanh,*  
*Ngọc lành phải lứa, gái lành phải*  
*duyên – CD.*

**tơ đào** *dt.* X. Đào tơ.

**tơ sà** *tt.* Vừa bắt đầu mập (béo), đit  
là sà dưới đất: *Vịt tơ sà; bắt con tơ*  
*sà làm thịt.*

**tơ hào** *dt.* X. Tì hào.

**TƠ LOMỎ** *tt.* Vớ vẩn, bơ bơ, bộ không  
để ý lắm: *Bộ tơ lơ mơ.*

**TƠ TƯỜNG** *dt.* X. Tư tưởng: *Duyên*  
*kia ai đợi mà chờ, Tình ai tơ tưởng,*  
*mà tơ tưởng tình – CD.*

**TỜ** *mt.* Tắm, miếng, tiếng gọi vật  
mỏng và phẳng: *Tờ báo, tờ giấy; xe*  
*tờ (xe một ngựa có cái mũi ngang*  
*và cao) // (R) Công văn, giấy má:*  
*Chạy tờ, giấy tờ, làm tờ; Tờ bãi nại,*  
*tờ tự thuận // Lặng trang: Biển lặng*  
*như tờ (mặt biển giống tờ giấy vuốt*  
*thẳng) // (R) Im lặng, không tiếng*  
*động: Phòng không lặng ngắt như*  
*tờ – K; Chiều chông lặng lẽ như tờ,*  
*khỏi bề si nhục như thờ mẹ cha –*  
*CD // Bàn đồ một phần nhỏ của*  
*một làng hay một đô thị: Bàn đồ*  
*làng ấy phân làm bảy tờ, đất đang*  
*tranh tụng nằm trong tờ thứ bảy //*  
*(lóng) Tờ giấy xăng nói tắt, tức 100*  
*đồng: Nhậu sơ, sơ mà trả hết ba tờ.*

**tờ bắm** *dt.* Phức bắm, báo cáo, giấy  
kể chuyện cho cấp trên hay: *Làng*  
*chạy tờ bắm lên quận.*

**tờ bồi** *dt.* Tiếng gọi chung thơ từ giấy

má: *Gởi tờ bồi cho nhau; Tờ bồi có đi có lại suốt mấy năm rồi bật.*

**tờ chữ** *dt.* Giấy tờ, văn kiện, giấy viết lời giao kết: *Còn tờ chữ rành rành, cái thế nào được?*

**tờ để** *dt.* C/g. Ly tờ, giấy viết bằng lòng để vợ: *Làm tờ để cho nó kiếm chồng làm ăn.*

**tờ giấy** *dt.* Tấm giấy, miếng giấy.

**tờ giấy** *dt.* C/g. Giấy tờ, văn kiện, lời giao kết viết ra giấy: *Thôi! nói miệng cũng được, tờ giấy làm chi.*

**tờ hoa** *dt.* Giấy hoa tiên (X. Hoa tiên): *Tờ hoa đã ký, cần vàng mới trao – K; Tờ hoa ghi một chút này làm tin.*

**tờ khai** *dt.* Lời khai với quan viết trên giấy: *Làm tờ khai mất đồ.*

**tờ mây** *dt.* Thơ gởi đi // Nh. Tờ hoa: *Chiếc vành với bức tờ mây, Duyên này thì giữ, vật này của chung – K.*

**tờ phân ly** *dt.* X. Tờ để.

**tờ sức** *dt.* Trát, giấy quan gởi cho cấp dưới có lời truyền dạy: *Gởi tờ sức về làng.*

**tờ thể** *dt.* Giấy phép: *Cắm tờ thể đi thì không sao.*

**TỜ MỜ** *tt.* X. Mờ mờ.

**TỜ LỜ MỜ** *tt.* Mù mờ, chậm chạp, không nhanh nhẹn: *Bộ sao tờ lơ mờ quá!*

**TỜ** *dt.* Kề ở mượn làm công việc trong nhà: *Đày tớ, tôi tớ; Nhận lác bấy tìm cây nó ẩn, Tờ lác thấy thơ thần thần thơ // đdt.* Tôi, ta, tiếng tự xưng thân mật với người ngang vai hay nhỏ hơn: *Mấy tao, mi tớ; Ăn rồi nằm ngà nằm nghiêng, Có ai lấy tớ thì kiêng tớ vào – CD.*

**tớ gái** *dt.* Người đàn bà hay con gái ở mượn làm việc nhà: *Tôi trai tớ gái.*

**tớ thầy** *dt.* Tay sai mà cũng là kẻ mưu sĩ, hay bày mưu, chỉ vẽ cho chủ để nịnh hót: *Gáo vàng mức*

*nước giếng khơi, Khôn ngoan cho lắm, tớ thấy người ta – CD.*

**tớ trai** *dt.* C/g. Bạn trai, người đàn ông con trai ở mượn làm việc nhà.

**TỜ MỜ** *trt.* Hôn hờ, phẩn chấn, phớn phở, phẩn phát, vẻ vui tươi, nhộn nhịp: *Vui cười tớ mờ, làm ăn tớ mờ.*

**TỜ TÁI** *trt.* Tôi tà, tan rã, tàn mác, cách rời rạc: *Chạy tớ tái.*

**TỢ** *dt.* Bàn vuông nhỏ, dùng để đồ vật: *Tợ tiên, thợ thịt // (R) Thịt heo cúng thần rồi sả ra kiếng biếu: Thịt thợ, kiếng một thợ ba sườn // trt.* Hơi ngứa xiên xiên: *Đồng tiền nằm mặt thợ, mổ dao tường trên tấm gạch kê mặt thợ.*

**thợ giẻ** *dt.* Cái thợ để hàng giẻ.

**thợ tiền** *dt.* Cái thợ để tiền đồng trên ấy khiêng đi làm lễ cưới hồi xưa.

**thợ thịt** *dt.* Cái thợ để thịt kiếng biếu // Miếng thịt sườn kiếng biếu.

**TỢ** *trt.* Tựa, giống như, gần giống: *Tương thợ, ví thợ, xem thợ; Vui thợ ngày hội; Ăn thợ cọt, uống thợ rông; Cây chi chi không đợt trái ngọt thợ như đường, Trai như anh mà đối được, gái em thương biết chừng nào // Tận, tận, hiển hiện trước mắt: Thấy thợ con mắt.*

**thợ hiện tượng** *dt.* (triết) Sự thấy biết sai, hơi giống, những sự vật trong thời gian và không gian hiện tại, không cần suy luận.

**thợ mắt** *trt.* Tận mắt, trước con mắt, rõ ràng, không còn ngờ vực chi cả: *Thấy thợ mắt.*

**thợ mặt** *trt.* Trước mặt đó, rõ ràng là mặt đó: *Nó đi trong đám đó, chính tôi thấy thợ mặt đây.*

**thợ tỷ luận** (似比例論) *dt.* (triết) Sự tìm hiểu sai bằng cách suy luận, so sánh những sự vật không thấy



trước mắt, tợ mắt: Xưa các thầy thuốc Đông y, không thấy được nội tạng bệnh nhân, chỉ dựa vào mạch, sắc, hơi thở mà đoán bệnh – ấy là phép tợ tỷ luận; Khi khảo cổ chưa tìm thấy di vật, các nhà nghiên cứu đã dùng tợ tỷ luận để xác định niên đại di tích dựa theo hình dáng và chất liệu tương đồng ở vùng lân cận.

**TÔI** *tt.* Tua ra từng sợi: Đập cho tôi; Cái áo rách tôi hết; Người thì mở bảy mở ba, Người sao áo rách như là áo tôi // *đt.* áo mặc đi mưa bằng lá kết lại và tua tua ra: Áo tôi; Mấy ai là kẻ hảo tâm, Năng toan giúp nón, mưa dầm giúp tôi? – LVT.

**tôi bời** *trt.* Tung bùng, rộn rã lên, ai cũng nghe cũng thấy: Đánh chửi tôi bời; Cá lội tôi bời; Chợt nghe chín khúc tôi bời – HT; Một đoàn ngực tốt tôi bời – NDM // Tan tành, ten ben, có nhiều thương tích: Bị đánh tôi bời; Đang tay vui liêu dập hoa tôi bời – K.

**tôi đầu** *trt.* X. Tơ đầu: Bị đánh tôi đầu.

**tôi tả** *tt.* C/g. Tả tôi, ten ben, tan nát, lòng thông nhiều miếng: Áo quần tôi tả.

**tôi tốt** *tt.* Te tét, rã rời: Rách tôi tốt.

**TÔI** *dt.* Nh. Tài: Hữu tôi, cậy tôi cậy sức (dùng trong trường hợp kiêu căng chữ tài).

**TÔI** *trt.* Chí, vừa ngang với một mức độ nào: Đi tới nơi, về tới chốn; Tôi giờ, tôi ngày, tôi tháng; Cơm chín tới; Cao không tới, thấp không thông; Đợi nước tới trôn mới nhảy // *bt.* Tiến hơn mức hiện tại: Bước tới, chạy tới, đi tới, làm tới, tiến tới, xông tới; Chồng tôi thì vợ phải lui, Chồng tới, vợ tới, cái dùi vào lưng // *đt.* Đến, đi lại một nơi nào: Kẻ tới người lui; Khôn ngoan, tới cửa

quan mới biết; Mang bầu tôi quán rượu giàu, Say hoa đắm nguyệt quên câu ân tình // *trt.* Cách đá động, đếm xia đến (về tình cảm): Động tới, hỏi tới, lo tới, nghĩ tới, tưởng tới, làm tới; không ai biết tới // *đt.* (bạc) Đùng cách thức để thắng cuộc: Hết rác, gặp tướng thì tới; xổ ra, không ai bắt trúng thì tới // Tên thứ bài hẽ ai bắt đủ cặp trước thì tới: Đánh bài tới.

**tới cùng** *trt.* Đến mức chót, cho tới kết quả, cho tới hết sức: Rượt tới cùng; Theo vụ kiện tới cùng.

**tới chữ** *trt.* Đến mức độ đã định: Rượu nấu chưa tới chữ // (R) Thẳng tay, thật nhiều: Chơi bời tới chữ; Con heo ăn tới chữ.

**tới kỳ** *trt.* Đúng ngày hẹn, đúng lệ thường: Nợ đã tới kỳ; tới kỳ tiền (ngày phát tiền công hàng tuần hay hàng nửa tháng).

**tới lui** *dt.* Đi lại, năng giao thiệp: Ở xa xôi chịu chữ vô tình, Tôi lui không đặng nên mình có đôi – CD // Trừ trừ, lưỡng lự, nửa muốn tiến tới, nửa muốn ngưng lại: Dở dang hai lẽ, tôi lui khó lòng – NDM.

**tới lửa** *tt.* (chm) Vừa rên, đỏ hoặc cháy tới mức độ nhứt định: Thép đã tới lửa (à la température voulue).

**tới nơi** *trt.* Tới chỗ định tới: Nửa giờ nữa thì tới nơi // (R) Thẳng tay, hết sức: Bị bố tới nơi; Phải đòn tới nơi.

**tới nơi tới chốn** *trt.* Nh. Tới nơi // (B) Tới cùng, được đổ đạt: Rán học cho tới nơi tới chốn.

**tới quan** *đt.* Thừa kiện: Tới quan, ai khôn ngoan thì biết – tng.

**tới số** *đt.* Đến cái số mà trời định cho phải chết: Tới số, tránh đầu cho khỏi // (lóng) Chết: Nó muốn tới số nên động tới tôi.

**tối tai** *trt.* Được báo cáo, được đồn đại cho người ta hay biết: *Việc đã tối tai nhà chức trách.*

**tối tay** *đt.* Vào tay một người nào, được một người nắm lấy, cầm lấy, làm chủ: *Tiền tối tay, ai lại ché; Cờ tối tay ai, người ấy phất – tng.*

**tối tấp** *trt.* Dồn dập thật đông, thật nhiều: *Thiên hạ tối tấp; Bị đánh tối tấp, hết biết đường phản công.*

**tối việc** *trt.* Ngộ phải việc, tối lúc cần hành động: *Bây giờ không lo, để tối việc rồi quýnh; Tối việc mới biết ai hay ai dở.*

**TỎI** *đt.* Tài, quyền, góp, đi xin mỗi nơi một ít: *Tôi tiền đám ma, tôi tiền cất chùa, tôi quần áo cũ cho đồng bào bị nạn lụt.*

**TỎM** *tt.* Ghê rợn, gớm bắt nòn: *Ghê tôm, kinh tôm, trông bắt tôm.*

**TỜN** *đt.* Sợ và chừa, không dám nữa: *Một lần đã tờn đến già, Đừng đi nước mặn mà hà ăn chân – CD.*

**tờn đòn** *đt.* Bị đòn đau quá nên sợ, không dám tái phạm: *Nó tờn đòn rồi, nên độ rầy dễ thương hơn trước.*

**tờn kinh** *đt.* Hải kinh việc trước, rần mình chừa cái: *Tờn kinh rồi, đâu dám léo tới đó nữa.*

**TỌN** *bt.* Mạnh bạo, quá lắm, quá mức: *Bạo tợn, dữ tợn, hung tợn, táo tợn; Ăn tợn thấy mà ghê; Chơi tợn không ai bằng.*

**TỚP** *trt.* Siết tới, riết đi: *Làm tộp đi cho xong việc.*

**TỚP** *đt.* Tấp, đớp, bập mồm một cái: *Cá tộp mồi mà không ăn.*

**TỘP** *đt.* Hớp vô ực liên: *Tộp hết cốc rượu // dt.* Ngậm, dung lượng ngậm trong miệng: *Uống một tộp rượu.*

**TU** *đt.* Hút, nút, ngậm vôi hay miệng chai mà uống (không rót ra ly): *Tu một hơi hết be rượu.*

**TU** *đt.* Râu: *Nam tu nữ như*

**tu mi** *đt.* Râu và chang mày // (B) Đàn ông con trai (xưa, chỉ có đàn ông mới để chang mày, còn đàn bà nhổ trụi lông mày rồi dùng than vẽ chang mày già): *Đấng tu mi.*

**TU** *đt.* Sửa chữa, trau giồi: *Trùng tu; Tu binh mãi mãi; Tu nhân tích đức // (R)* Theo một tôn giáo và làm đúng lời chỉ bảo của kinh kệ tôn giáo ấy: *Chân tu, đi tu, nhà tu, thầy tu; Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa; Tu đâu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu – CD.*

**tu bĩ** *đt.* Do “Tu kỷ” nói trại, trụ mình lại, không buông lung như trước: *Bây giờ va lo tu bĩ làm ăn lắm.*

**tu binh** *đt.* Luyện tập binh lính: *Tu binh mãi mãi.*

**tu bổ** *đt.* Sửa chữa: *Tu bổ nhà cửa lại.*

**tu chính** *đt.* Sửa lại cho đúng, cho đàng hoàng hơn (*amender*).

**tu chính án** *đt.* Bản sửa đổi một dự án cho hoàn bị, thích hợp hơn (*amendment*).

**tu chỉnh** *đt.* Chỉnh đốn lại, sắp đặt lại cho có trật tự, đúng theo hoàn cảnh mới.

**tu chỉnh tổng quát bản đồ** *đt. (chm):* Sự xem xét lại ranh đất, đối chiếu với giấy tờ mua bán, tờ tương phân, v.v. của từng mảnh đất để sửa lại bản đồ cái nguyên một làng (*revision générale du plan cadastral*).

**tu chợ** *đt.* Tu tại chợ, tại thị thành, không kể tiếng ồn ào của ngựa xe, của cuộc sinh hoạt tấp nập hàng ngày (và được như thế, mới là chân tu).

**tu chùa** *đt.* Tu tại chùa, phải xuống tóc, ăn mặc nâu sồng và giữ đúng

quy luật nhà chùa: *Tu chùa sao bằng tu chợ khi tâm đã thuần như trâu.*

**tu dưỡng** *đt.* Tu tâm dưỡng tính, trau dồi tâm tính cho điềm đạm, tránh lo nghĩ đến việc tranh danh đoạt lợi, v.v.

**tu đạo** *đt.* Theo một tôn giáo mà tu hành, mọi sinh hoạt hằng ngày đều theo lễ lối, kỷ luật của tôn giáo ấy.

**tu đính** (訂) *đt.* Sửa lại cho đúng: *Bản tu đính.*

**tu hành** *đt.* Theo đúng giáo lý và các điều răn của đạo mà tu: *Tu hành đắc đạo.*

**tu hiền** *đt.* Sửa đổi tâm tánh, ăn ở hiền lành, cách tu tại gia của một số người không quy y, không theo giới ước của nhà chùa, mỗi đêm đều có niệm và lạy Phật.

**tu hiêng** *đt.* Túc tu hành, nói trại (kiêng tiếng hành).

**tu học** *đt.* Vừa tu vừa nghiên cứu giáo lý, kinh kệ của đạo mình: *Khổ công tu học.*

**tu kiêu** *đt.* Sửa câu: *Tu kiêu bồi lộ.*

**tu kỷ** *đt.* X. Tu và Tu bí.

**tu lý** *đt.* Sửa sang, làm lại: *Tu lý đình chùa.*

**tu luyện** *đt.* Tu hành và luyện tập: *Dày công tu luyện.*

**tu nghiệp** *đt.* Học thêm, rút kinh nghiệm để làm cho nghề nghiệp được tinh, được khéo: *Đi tu nghiệp, khóa tu nghiệp.*

**tu nhà** *đt.* C/g. Tu tại gia, ở tại nhà mình mà tu, cũng có vợ có chồng như thường // (B) Lo tròn đạo làm người, nhứt là hiếu thảo với cha mẹ: *Tu đầu cho bằng tu nhà, Thờ cha kính mẹ ấy là chân tu* – CD.

**tu nhân** *đt.* Giữ lòng nhân từ, làm việc bác ái: *Tu nhân tích đức.*

**tu sĩ** *đt.* Thầy tu, người tu hành.

**tu soạn** *đt.* Sắp đặt, sửa chữa rồi biên soạn thành bài, thành sách // Chúc quan soạn sử hồi xưa.

**tu sức** (飾) *đt.* Sửa sang, chưng diện, trau dồi cho tốt đẹp.

**tu tại gia** *đt.* X. Tu nhà: *Thứ nhất thì tu tại gia, Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa* – CD.

**tu tạo** *đt.* Sửa sang cái nấy, làm ra cái khác: *Tu tạo nhà cửa.*

**tu tập** *đt.* (triết) Thực hành những điều đã học và sửa đổi theo sự quan sát, kinh nghiệm.

**tu tỉnh** *đt.* Tự xét và sửa mình, chừa bỏ lỗi lầm trước: *Già rồi tu tỉnh lại.*

**tu tiên** *đt.* Tu theo đạo thần tiên, tức đạo Lão biến hình.

**tu từ** *đt.* Trau dồi, uốn nắn lời văn cho được gọn gầy, sáng sủa: *Tu từ học; Tu từ giúp cho văn đẹp hơn.*

**tu thân** *đt.* Sửa mình // (thth) C/g. Tu kỷ, rèn luyện những đức tính tốt cho mình, không tranh danh đoạt lợi: *Làm trai quyết chí tu thân, Công danh chỗ vội, nợ nần chỗ lo; Tu thân rồi mới tề gia, Lòng ngay nói vậy, gian tà mặc ai* – CD.

**tu thơ** (修) *đt.* Biên soạn sách vở: *Ban tu thơ.*

**tu trì** *đt.* Lánh trần tục, sửa lòng dưỡng tính, chuyên việc đạo đức // (thth) Tu tại chùa, theo kỷ luật nhà chùa: *Việc tu trì của tăng già.*

**tu trúc** (築) *đt.* Sửa sang, xây đắp: *Tu trúc thành trì, tu trúc nhà cửa.*

**tu viện** *đt.* Nhà tu, nơi tu hành kín đáo, nghiêm nhặt // (R) Chùa chiền.

**TU** *tt.* Xấu hổ, hổ thẹn: *Tâm tu; Bao tu nhân nhục* // *đt.* Đồ ăn ngon: *Trân tu* (珍羞).

**tu hoa** *đt.* Làm cho hoa phải thẹn, tiếng văn chương tăng bốc sắc đẹp

đàn bà: *Bế nguyệt tu hoa* (Trắng phải che mặt, hoa phải hổ thẹn).

**tu nhục** (羞辱) *tt.* Hổ thẹn, lấy làm nhục nhã: *Thân làm quan mà để dân đói khổ, chẳng những thất trách mà còn là điều tu nhục trước sử xanh.*

**tu ố** *tt.* Thẹn và ghét, thấy việc xấu chịu không được, muốn lánh xa hay day chỗ khác

**tu quý** *tt.* Mắc cỡ, xấu hổ.

**tu si** *tt. Nh.* Tu quý: *Công xúc tu si* (Công khai làm cho người ta mắc cỡ) *bị phạt vi cảnh.*

**TU** *bt.* Tua, nên, cần phải // Đợi chờ.

**tu du** *dt.* Giây phút, trong chốc lát.

**tu yếu** (須要) *trt.* Tua phải, cần phải, lời khuyên: *Kẻ học trò muốn nên danh, trước hết tu yếu lập chí cho vững, giữ lòng cho ngay.*

**TU HÍT** *dt. C/g.* Tu huyết, cái còi nhỏ, dùng miệng thổi ra tiếng: *Cầm tu hít* (làm trọng tài một trận banh tròn), *tiếng tu hít, thổi tu hít.*

**TU HÚ** *dt. (động)* Tiếng kêu và cũng là tên một loại chim lông hơi vàng, to hơn chim khách (chữ Hán gọi bố cốc), không biết làm ổ nên chỉ đẻ trong ổ quạ: *Nuôi như quạ nuôi tu hú* (*Eudynamys scolopaceus*) // (*thực*) *C/g.* Tu hú đồng, loại cây hoặc dây bò, có gai ở nách lá, lá có lông ở bề trái, chùm tụ tán ở đọt, lá hoa rụng sớm, đài có lông, hoa to màu vàng chói, bốn tiểu nhị, trong lá và cành non có nhiều chất nhớt, được dùng về bệnh lậu (*Gmelina asiatica*).

**tu hú đồng** *dt. (thực)* X. Tu hú.

**tu hú nhiễm** *dt. (thực)* Loại cây đứng, vỏ láng, lá láng, lá hoa tím, hoa vàng, đài có ba tuyến (*Gmelina hys-trix*).

**TU HUÝT** *dt.* X. Tu hít.

**TU OA** *trt. X.* Oa oa: *Khóc tu oa.*

**TU VÍ** *dt.* Vật đựng đường bằng lá buồn, miệng túm, đáy to, giống như cái túi: *Thất tu ví* (Ăn ở rít róng, xấu bụng với mọi người).

**TÙ** *dt.* Người có tội hay bị tình nghi có tội bị giam cầm trong khám: *Coi tù, gác tù, tù vượt ngục* // Sự trừng phạt người có tội bằng cách cầm một nơi và truất hết quyền tự do: *án tù, bỏ tù, phạt tù, lao tù* // Lao, ngục, khám, nhà kiên cố, tối tăm để giam cầm người có tội hay tình nghi có tội: *Ngục tù, nhà tù, ra tù, trong tù; Vào tù ra khám; Nhứt nhứt tại tù, thiên thu tại ngoại* // (*R*) *tt.* Bị ứ đọng một chỗ, không lưu thông: *Nước tù; Rong vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình* // *trt.* Bắt phải đợi lâu: *Ở rã tù, đứng rục tù* // (*lóng*) *Dơ dáy: Đồ tù, thằng tù; Ở dơ như tù.*

**tù bà** *dt. (lóng):* Người dơ dáy hết sức: *Đồ tù bà; Bạo thằng tù bà đồ đi tắm đi.*

**tù binh** *dt.* Binh lính bên địch bị bắt hoặc đầu hàng: *Trao đổi tù binh.*

**tù cẳng** *trt.* Bó chân, bó cẳng, bắt buộc ở một nơi lâu ngày, tù túng khó chịu: *Ở nhà thét, tù cẳng hết.*

**tù cấm cố** *dt.* Người tù phải án cấm cố, bị cùm chân ngồi trong khám luôn đến ngày mãn tù.

**tù chánh trị** *dt.* Người hoạt động chánh trị bị bắt giam hay bị án tù, dưới một chế độ rộng rãi hơn tù thường.

**tù chung thân** *dt.* Người tù bị án mãn đời, chỉ có cuộc đại xá mới được ra.

**tù đình** *dt.* Tên tù, người tù: *Hết buổi, phải điểm tù đình.*

**tù đồ** *dt.* Bọn tù tội, đám người bị cầm tù: *Mối qua là kẻ văn nho, Mà nay ra dạng tù đồ bởi đâu – C.B. Nhạ // Nh.* Tù rạc: *Bị tù đồ lao khổ (lóng).*

**tù giam** *dt.* C/g. Tù phạm, người bị giam trong khám chờ ngày ra tòa, chưa có án tù (*prévenu*).

**tù khổ sai** *dt.* Người bị án khổ sai, ngày đi làm việc nặng nhọc, đêm bị nhốt.

**tù nhân** *dt.* Người bị cầm tù.

**tù ông tù cha** *dt.* Bọn anh chị và bộ hạ cấu kết nhau và được nhà tù thời Pháp thuộc trước năm 1946 (thời nào cũng có) dung túng, ý thế hiệp đáp, bóc lột những người cô thế mới vào tù.

**tù phạm** *dt.* X. Tù giam // Tù về tội ăn cướp, giết người, án nặng.

**tù rạc** *bt.* (đ) Nh. Tù: *Bị tù rạc, nơi tù rạc, ở tù rạc.*

**tù tội** *dt.* Sự ở tù: *Bị tù tội khó lòng // Người tù: Ra thân tù tội.*

**tù túng** *tt.* Lúng túng chỗ chật hẹp, khó xoay trở, khó hoạt động: *Nhốt trong chuồng, tù túng quá, nó lâu lơn; Ở nhà hoài, tù túng lắm; Làm nhà nước tù túng, không mua bán gì được.*

**tù tử hình** *dt.* Người bị kêu án chết, bị nhốt riêng và bị cùm chân luôn đến ngày hành quyết.

**tù thường** *dt.* Người bị án tù vì các tội thường như trộm cắp, đánh lộn, bội tín, v.v. (để phân biệt với tù chính trị và tù tử hình).

**tù xa** *dt.* Xe chở tù: *Bị đoạt tù xa.*

**tù sống** *dt.* Tù vượt thoát khỏi ngục: *Rượt bắt tù sống.*

**TU** *dt.* Kẻ làm đầu: *Thổ tù.*

**tù lãnh** *dt.* Thủ lãnh, kẻ cầm đầu một toán người có một việc làm đặc biệt.

**tù trưởng** *dt.* Người chủ một bộ lạc, cầm đầu hết người trong bộ lạc: *Viên tù trưởng người Thượng.*

**TU LU** *tt.* Mập tròn: *Bộ tù lu, mập tù lu // Tròn mà to: Cái miệng tù lu.*

**TU VÀ** *dt.* Còi bằng sừng trâu, sừng bò, vỏ ốc hay đất nung: *Thổ tù và gọi công cấy // (R) Vú đàn bà có con hoặc nuốm vú bằng cao su: Ngậm tù và mà còn khóc.*

**TÚ** *tt.* Tốt đẹp, kỳ dị, khác thường: *Tuấn tú, thanh tú; Sơn thanh thủy tú // Tú tài gọi tắt: Bà tú, cậu tú, cô tú, ông tú.*

**tú khí** (秀氣) *dt.* Khí tốt, vẻ đẹp: *Tú khí non sông; Cô gái ấy dung nhan đoan chính, tú khí tỏa ra như một nhánh lan nơi rừng sâu.*

**tú lệ** *tt.* Tốt đẹp, xinh đẹp.

**tú mậu** *tt.* Sum sê, sầm uất: *Cây cối tú mậu.*

**tú tài** *dt.* Bậc học thi đậu ở khoa thi hương dưới bậc cử nhân: *Tú tài Phan Khôi // Bậc học thi đậu ở bậc trung học cấp hai: Tú tài Pháp, tú tài Việt.*

**tú tài hai** *dt.* C/g. Tú tài phần nhì hay tú tài toàn phần, tên kỳ thi và cấp bằng về hết ban trung học cấp hai.

**tú tài một** *dt.* C/g. Tú tài phần nhất, tên kỳ thi lấy chứng chỉ phần đầu ban trung học cấp hai.

**tú tài phần nhất** *dt.* X. Tú tài một.

**tú tài phần nhì** *dt.* X. Tú tài hai.

**tú tài toàn phần** *dt.* X. Tú tài hai.

**tú xuất** *tt.* Đẹp hơn hết, không ai bằng.

**TÚ** *dt.* Thêu: *Giang san cắm tú (non sông như gấm thêu)*

**tú các** *dt.* Lầu (góc) thêu, tầng lầu để đàn bà con gái ngồi thêu.

**tú cầu** *dt.* Trái cầu thêu (được con gái các nhà quyền quý xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên



lầu cao thây xuống, ai bắt được thì được làm chồng cô gái).

**tú khẩu** *dt.* Miệng nói lưu loát, văn hoa: *Cắm tâm tú khẩu* (lòng như gắm, miệng nói như thêu).

**TÚ** *dt.* Định tinh, vì sao ở yên một chỗ: *Tinh tú, nhị thập bát tú.*

**TÚ BÀ** *dt.* Tàu kê, người đàn bà chủ nhà thổ, chứa gái mãi dâm: *Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay - K* (老鴇 - lão bốn).

**TÚ** *dt.* Hòm to dựng đứng, có hai cánh cửa, trong có ngăn hoặc hộc, dùng đựng đồ vật: *Hộc tú, kéo tú, khoá tú, ngăn tú; Tú sách, tú thuốc // dt.* Phù, đây, trải lên trên một vật mỏng hoặc một lớp gì để che lại: *Tú chiếu, tú khăn, tú mặt, tú rom // bt.* (lóng) Học chận một số ít bài cho thuộc lâu để dành đi thi: *Học tú, bài tú, trúng tú.*

**tủ áo** *dt.* C/g. Tủ đứng, tủ bệ cao dài hơn bệ ngang dùng để quần áo.

**tủ đứng** *dt.* X. Tủ áo.

**tủ hàng** *dt.* Tủ đựng hàng hoá, cửa bằng kiếng (kính) lộng.

**tủ kiếng (kính)** *dt.* Tủ đứng có mặt kiếng soi to // Tủ bằng mặt kiếng lộng, thường dùng đựng chén bát, thuốc trị bệnh, v.v.

**tủ mặt** *dt.* Đây mặt người mới chết bằng miếng giấy bạch hay cái khăn đỏ: *Người chết đã được tủ mặt.*

**tủ sắt** *dt.* Tủ toàn bằng sắt dùng đựng tiền và nữ trang.

**tủ thờ** *dt.* Bàn thờ ông bà đóng kín bốn mặt thành tủ đựng đồ, có hai cửa hai bên: *Tủ thờ Gò Công.*

**TỰ** *dt.* (bạc) Tiền mỗi tay em đặt ra trước khi tay cái chia bài (bài cào, dà dách, phé): *Đôn tự, xôm tự.*

**tự bài** *dt.* Chỗ và đồng tiền đặt ra của một tay bài trong sòng: *Tự bài này*

*hên; Hân vừa ngồi xuống, đặt tự bài mười ngàn trước mặt.*

**tự đầu** *dt.* Đồng tiền nằm ở trước, đầu bài (bài cào) mấy nút cũng ăn thua được.

**tự đuôi** *dt.* Đồng tiền nằm ở sau, phải tám nút sắp lên mới đôn lên (nhập chung với tự đầu).

**TỰ** *dt.* Tựu, hội lại, nhóm lại, giùm lại một chỗ: *Quần tam tự ngũ* (giùm năm giùm ba); *Tài tự tắc dân tán, tài tán tắc dân tự* (thâu góp của dân làm thì dân nghèo phải xiêu lưu; làm cho đồng tiền được lưu hành dễ dàng thì dân sẽ tựu lại mà lo việc làm ăn).

**tự bạ** *dt.* Dựa vào, tấp vào // (*thth*) Rủ nhau làm chuyện phi pháp: *Tự bạ nhau lại đảng cờ bạc.*

**tự chúng** *dt.* Kêu gọi, rủ ren nhiều người tựu lại: *Tuyên truyền tự chúng.*

**tự đảng** *dt.* Tựu lại đồng thành bọn thành lữ: *Tự đảng đi ăn cướp.*

**tự hợp** *dt.* Nhóm lại, hội lại: *Tự hợp đông đảo.*

**tự hội** *dt.* Nh. Tự hợp.

**tự hợp** *dt.* Nh. Tự hợp.

**tự huyết** *dt.* (Y) Tác dụng các vị thuốc dẫn máu lại (*révulsif*).

**tự liễm** (斂) *dt.* Thâu góp của nhiều người mà làm giàu: *Có tay tự liễm.*

**tự tam** *dt.* Bài tổ tôm: *Đánh tự tam.*

**tự tán** *dt.* Nhóm lại rồi tan ra: *Tự tán không chừng.*

**tự tán** *dt.* (thực) Cộng hoa dài phân nhánh đều thành nhiều mắt: *Chùm tự tán (cyme).*

**tự tán đơn phân** *dt.* (thực) Cộng hoa ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh.

**tự tán đuôi bò cạp** *dt.* (thực) Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có một hoa hay một trục và hoa luôn luôn gắn ở một bên (như hoa vôi voi).

**tụ tán nhị phân** *dt.* (thực) Cộng hoa có nhiều mắt, mỗi mắt có hai hoa hay hai trục mang hoa (như *statice bicolor*).

**tụ tập** *đt.* Nh. Tụ họp.

**tụ tưng** *đt.* Xúm cãi và mạnh ai nấy nói, không ai nghe ai.

**tụ thủ** *đt.* Giùm đầu lại // Nh. Tụ họp.

**TUA** *dt.* Sợi thà lòng thông rất nhiều dọc theo bia: *Khăn tua, tua đèn, tua nón; Sáu thương nón thương quai tua dịu dàng* – CD.

**TUA** *trt.* Khá, hãy, nên, tiếng dùng trong lời khuyên: *Tua giữ gìn sức khoẻ; Đi xa, tua cẩn thận; Thân có, ắt danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh* – PVT.

**TUA** *dt.* Vòng: *Vận mấy tua; Bị đánh nhào hai tua* // *Phiên, lượt: Tới tua, tua ai nấy làm* // C/g. Lô cốt, pháo đài, nhà canh có đắp ụ đất lòi ở dưới, trên có lỗ hoa mai để nhắm bắn (*tour*).

**tua đêm** *dt.* Phiên làm việc ban đêm: *Làm tua đêm khoẻ mà hay buồn ngủ.*

**tua gác** *dt.* Phiên gác, khoảng thì giờ mà một nhân viên có phận sự có mặt luôn tại chỗ làm, thường là lúc nghỉ việc: *Chúa nhật này tới tua gác của tôi* // *Điểm canh xây đắp kiên cố của nhà binh: Đứng trên tua gác, thấy bao quát cả vùng.*

**TUA RUA** *dt.* Chòm sao nhỏ có bảy ngôi liên nhau: *Tua rua mọc, vàng cây héo lá, Tua rua lặn, chết cá chết tôm* – tng.

**TUA TỬA** *trt.* C/g. Tủa tủa, tung tóe ra nhiều phía, tủa ra và rơi xuống hoặc lòng thông chung quanh: *Râu mọc tua tủa, tên bắn tua tủa, vòi nước phun tua tủa.*

**TUÀ LUA** *trt.* Tùm lum, toe toét, vấy vá, dơ dáy: *Ăn trâu tuà lua, ghẻ lở*

*tủa lua; Một bữa ăn ghe ngon thiệt nhưng vô bỏ tuà lua bắt ớn.*

**TÚA** *bt.* Tuồn ra, kéo ra đông lắm: *Nghe tiếng máy bay, người ta tủa ra xem; Bị chọc phá, bầy ong bay tủa ra.*

**tủa chạy** *đt.* Kéo nhau chạy, ùn ùn chạy: *Nghe tiếng diều, bầy gà tủa chạy cả.*

**tủa sua** *trt.* (lóng) Tấp nập, lộn xộn, bữa bãi: *Chạy tủa sua, vãi tủa sua.*

**TÚA** *trt.* Tòà, tung tóe ra khắp phía: *Hoa đơm tủa; chạy tủa, tua tủa; Vòi nước dưng đứng phun nước tủa ra* // *tt.* Hư, để chín quá, bông rã ra: *Lúa tủa.*

**tủa ý** *đt.* Mở rộng ý tứ, có thêm nhiều ý tứ: *Nắm được chủ đề và mở đầu bằng một câu đúng đầu mối, thì tự nhiên tủa ý ra; chừng đó mặc sức mà viết.*

**tủa tủa** *trt.* X. Tua tủa.

**TUÂN** *đt.* Vâng theo, nghe lời: *Bất tuân giáo hóa* (Chẳng vâng lời dạy dỗ).

**tuân cứ** *đt.* Cứ đó, cứ theo lời dạy mà làm: *Trát cho làng tuân cứ.*

**tuân chương** *đt.* Theo chương trình mà làm.

**tuân giáo** *đt.* Nghe theo lời dạy.

**tuân giữ** *đt.* Vâng giữ, giữ đúng theo lời dặn.

**tuân hành** *đt.* Vâng theo lời dạy, lời dặn, lời chỉ bảo mà làm: *Tuân hành mạng lệnh.*

**tuân lệnh** *đt.* Làm theo lệnh trên sai khiến: *Xin tuân lệnh.*

**tuân mạng (mệnh)** *đt.* Nh. Tuân lệnh.

**tuân pháp** *đt.* Làm đúng phép.

**tuân thủ** *đt.* Nh. Tuân giữ.

**TUẦN** *đt.* Đi vòng vòng, hết nơi này đến nơi khác để canh phòng, xem xét: *Dân tuần, đi tuần, lính tuần.*

**tuần binh** *dt.* Toán lính nhà binh đi tuần, đi trinh sát.

**tuần bộ** *đt.* Đi tuần và bắt bớ.

**tuần canh** *đt.* Đi tuần và đánh trống hoặc đánh kiểng để có người đánh trả lời lại, như vậy suốt đêm: *Văng nghe quân tuần canh đánh kiểng.*

**tuần cảnh** *dt.* Đi tuần về mặt cảnh bị // *C/g.* Cảnh sát (nay) và Tuần thành (xưa), tên gọi thứ lính giữ an ninh và trật tự trong thành phố: *Lính tuần cảnh; Mời tuần cảnh lập biên bản.*

**tuần do** *đt.* *C/g.* Trinh sát, đi do thám, đi dò tin tức cách bí mật: *Tuần do khắp chốn.*

**tuần dương hạm** *dt.* Tàu chiến giữ việc canh phòng ngoài biển.

**tuần đình** *dt.* Dân tuần, trai tráng được chỉ định canh phòng làng mạc ban đêm.

**tuần giang** *bt.* Tuần dọc theo sông bằng tàu nhỏ, để giữ an ninh trong vùng: *Đội tuần giang, tàu tuần giang.*

**tuần giờ** *đt.* Tuần và đổi phiên hàng giờ, hàng canh, tiếng gọi chung việc canh tuần trong làng mạc: *Dùng cơm rồi còn lo việc tuần giờ với người ta.*

**tuần hành** *đt.* Đi tuần, đi vòng vòng chỗ này, chỗ kia để xem xét, canh phòng, bắt bớ: *Vua đi tuần hành phương bắc // (R) Diễn hành, kéo nhau đi khắp các nẻo đường trong thành phố để thị oai, để biểu dương một ý chí, một thắng lợi, v.v.: Biểu tình tuần hành.*

**tuần kiểm** *đt.* Đi tuần và kiểm soát: Có quan trên đến phủ tuần kiểm.

**tuần la** *dt.* Lính tuần, lính có phận sự đi tuần: *Đánh mò cho tuần la tới.*

**tuần phiên** *dt.* Phiên tuần, lượt phải

đi tuần: *Sắp bản tuần phiên // Người dân đến lượt phải đi tuần: Tuần phiên chia thành nhiều toán.*

**tuần phòng** *đt.* Canh giữ, đi thăm chừng các nơi để can thiệp đúng lúc mỗi khi có biến động: *Tuần phòng cẩn mật.*

**tuần phu** *dt.* Dân tuần, kẻ được cắt đặt đi canh, đi tuần trong làng.

**tuần phủ** *dt.* Chức quan cai trị một tỉnh hồi xưa: *Quan Tuần phủ.*

**tuần rôn** *đt.* Đi tuần vòng vòng một khu phố hay chung quanh một dinh thự (*faire la ronde*).

**tuần sát** *đt.* *C/g.* Tuần soát, đi dò xét, đi kiểm tra.

**tuần soát** *đt.* X. Tuần sát.

**tuần tập** *đt.* Đi tuần và can thiệp, bắt bớ khi cần.

**tuần tiểu (哨)** *dt.* *C/g.* Tuần tiểu, đi do thám, đi trinh sát, đi tìm hiểu tình hình bên ngoài: *Toán quân tuần tiểu.*

**tuần tiểu (勦)** *dt.* X. Tuần tiểu // Đi tuần để tìm bắt hoặc giết kẻ gian, kẻ địch.

**tuần tác** *đt.* Do thám, giữ gìn.

**tuần thành** *đt.* Đi tuần trên mặt thành (xưa) // X. Tuần cảnh.

**tuần thị** *dt.* Nh. Tuần sát.

**tuần thú** *đt.* Đi thăm và xem xét các nơi xa kinh đô: *Vua đi tuần thú.*

**tuần thủ** *dt.* Nh. Tuần tiểu.

**tuần tra** *đt.* Đi tuần và tra xét: *Quan phủ đi tuần tra ở huyện.*

**tuần trắng** *dt.* Trai tráng trong đội dân tuần: *Đội tuần trắng tuần suốt.*

**tuần vãng** *dt.* Đi xem xét: *Vua phái khâm sai đi tuần vãng các tỉnh.*

**tuần vũ** *đt.* Nh. Tuần phủ.

**TUẦN** *dt.* Khoảng ngày giờ 10 ngày, tức một phần ba của tháng: *Hạ tuần (từ ngày 21 tới 30), thượng*

*tuần* (từ mồng 1 tới mồng 10), *trung tuần* (từ ngày 11 tới 20) // Khoảng ngày giờ 10 năm, nói về tuổi người: *Tuổi đã tứ tuần* (40 tuổi); *Ấn lễ lục tuần* (60 tuổi) // Tuần lễ gọi tắt, khoảng bảy ngày: *Hội tuần, tiền tuần, làm việc một tuần 48 giờ* // Lễ cúng người chết hằng kỳ trong 100 ngày đầu từ khi chết: *Làm tuần; cúng tuần cúng thất; tuần 7 ngày, tuần 21 ngày, tuần 49 ngày, tuần 100 ngày* // Khoảng ngày giờ tùy tiện: *Tuần trăng khuyết, tuần trăng mật* // Buổi, lúc, thời kỳ: *Tuần cập kê, tuần chay* // Bạn, lượt: *Tữu thâm chung tuần* (Rót rượu lần chót).

**tuần bá nhật** *dt.* Lễ cúng người chết 100 ngày, kể từ ngày chết.

**tuần báo** *dt.* Báo hàng tuần, mỗi tuần xuất bản một số.

**tuần chay** *dt.* Thời kỳ ăn chay, kiêng cử của người tu hành trong năm hoặc của người thường nhưng có lời vãi // (R) Mâm chay, tiệc chay, bữa ăn với thức ăn chay: *Cúng một tuần chay; Đãi một tuần chay.*

**tuần lễ** *dt.* Cuộc đi lễ ở nhà thờ hay đất thánh // Khoảng bảy ngày trong tháng theo năm dương lịch, mỗi ngày có thứ tự nhất định mà khắp thế giới đều theo: *Chúa nhật là ngày đầu tuần lễ* // Khoảng bảy ngày, không nhất thiết ngày nào: *Đi cả tuần lễ mới về, làm cả tuần lễ mà có bấy nhiêu.*

**tuần nhật** *dt.* Khoảng mười ngày: Mỗi tháng có ba tuần nhật (tàu) // (thth) Khoảng bảy ngày, tiếng nhấn mạnh: *Đổ mười lít xăng, đi cả tuần nhật chưa hết.*

**tuần rượu** *dt.* Lần rót rượu ra cúng: Tế hết ba tuần rượu // Lần rót rượu

cho mỗi người khắp bàn ăn cùng một lúc: *Nhậu hết tuần rượu này rồi dùng cơm.*

**tuần san** *dt.* Tờ báo hay tập báo xuất bản mỗi tuần một kỳ (số).

**tuần tiết** *dt.* Tiếng gọi chung các ngày đúng vào một tiết về khí hậu trong năm: *Nhớ hết các tuần tiết trong năm.*

**tuần tuế** *trt.* Giáp năm, đầy một năm.

**tuần thi** *dt.* C/g. Tuần thời, thời vận: *Tuần thi đã đến.*

**tuần thời** *dt.* X. Tuần thi.

**tuần trăng** *dt.* Con trăng, tháng: *Đi đã mấy tuần trăng mà chẳng thấy tin về.*

**tuần trăng khuyết** *dt.* Mặt trăng trở nên khuyết dần, tức ngày giờ qua mãi: *Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao, Mặt mơ tưởng mặt, lòng ngao ngán lòng – K.*

**tuần trăng mật** *dt.* Tháng đầu của một cặp vợ chồng mới // (thth) Khoảng ngày giờ một cặp vợ chồng mới dẫn nhau đi chơi, thường ở các nơi có cảnh đẹp, mát mẻ: *Hường tuần trăng mật* // 100 ngày của tổng thống đắc cử ở tòa Bạch Ốc.

**tuần vận** *dt.* Nh. Tuần thi.

**TUẦN** *dt.* Theo, noi theo, thuận theo: *Nhơn tuần* (Noi theo việc cũ, không sửa đổi, không phản chấn).

**tuần hóa** *dt.* Sự tập cho quen khí hậu, chịu đựng được phong thổ ở một nơi mới tới (*acclimatation*).

**tuần hoàn** *dt.* Xoay vắn, đi giáp vòng rồi trở lại chỗ cũ và cứ thế đi hoài: *Thiên địa tuần hoàn* (Trời đất xoay vắn) // Sự luân chuyển liên tục và có chủ đích của nguyên liệu và sản phẩm trong một hệ thống kinh tế, nhằm kéo dài vòng đời sử dụng của chúng, giảm thiểu rác thải, và tối ưu hóa giá trị tài nguyên: *Kinh*

*tế tuần hoàn khác so với kinh tế tuyến tính; Họ đã thành công chế biến bã cà phê thành vải may mặc theo vòng tuần hoàn.*

**tuần hoàn hệ** *dt.* Hệ thống tuần hoàn, thường nói về máu từ trái tim chạy khắp thân thể rồi trở lại trái tim.

**tuần hoàn khí** *dt.* Bộ máy tuần hoàn, tức các bộ phận vận chuyển máu như trái tim, các thứ mạch, tia...

**tuần hồi** *dt. Nh.* Tuần hoàn.

**tuần lương** *tt.* Lương thiện, giữ lòng ngay thẳng, giữ đúng phép tắc.

**tuần tự** *trt.* Noi theo thứ tự trước sau, không vượt bậc: *Tuần tự nhi tiến* (Cứ theo thứ tự mà đi tới, làm tới).

**TUẦN (俊)** *tt.* Có tài trí, giỏi giang hơn người: *Anh tuần, tài tuần.*

**tuần đạt (俊逸)** *tt.* Đạt: nhân nhã, phóng khoáng; chỉ người vừa có tài năng nổi bật, vừa có phong cách ung dung, cao nhã, thường dùng để ca ngợi bậc trí sĩ, văn nhân, hoặc nhân vật có khí chất đặc biệt thanh cao.

**tuần đức** *dt.* Đức cao dày.

**tuần huệ** *dt.* Ôn lớn (to).

**tuần kiệt** *dt.* Người tài trí nổi bật: *Trang tuần kiệt.*

**tuần khí** *dt.* Tài năng cao tốt // Người có tài lạ.

**tuần nhã** *tt.* Tuần tú và phong nhã, dáng người đẹp đẽ và sang trọng: *Dáng dấp tuần nhã.*

**tuần sĩ** *dt.* Người tài đức.

**tuần tú** *tt.* Vừa có tài, vừa có tướng mạo đẹp: *Hạng thanh niên tuần tú.*

**TUẦN (峻)** *tt.* Hay, mau lẹ, cao lớn.

**tuần mã** *dt.* Ngựa cao lớn, chạy nhanh và bền.

**tuần phát** *dt.* Phát đạt mau lẹ.

**TUẦN (殉)** *trt. C/g.* Tuận, theo, tùy theo, vì với; chôn người sống theo

người chết: *Hoàng Diệu tuần tiết sau khi Hà Nội thất thủ.*

**tuần chức** *dt.* Hết lòng, liều thân vì chức vụ.

**tuần danh** *dt.* Liều thân mà giữ tiếng tốt.

**tuần đạo** *dt.* Chết vì đạo, vì đường lối vạch sẵn, vì chánh nghĩa.

**tuần giáo** *dt.* Liều chết vì đạo giáo của mình: *Trong lúc pháp nạn, một số tu sĩ đã tuần giáo.*

**tuần lợi** *dt.* Chết vì lợi lộc, vì tư lợi.

**tuần nạn** *dt.* Chết vì một nạn to, chung cho nhiều người: *Nhiều người đã tuần nạn trong cơn binh cách.*

**tuần nghĩa** *dt.* Liều thân vì việc nghĩa.

**tuần quốc** *dt.* Liều thân vì nước: *Thà tuần quốc hơn chịu nhục.*

**tuần tài** *dt.* Vì tiền, vì lợi mà chết.

**tuần táng** *dt.* Chôn người còn sống (thường là vợ, nàng hầu hay tôi mọi) theo người chết.

**tuần tiết** *dt.* Liều thân cho tròn tiết nghĩa, cho tròn trình tiết: *Tuần tiết theo vua, tuân tiết theo chồng.*

**tuần thân** *dt.* Liều chết, quyền sinh, hy sinh mạng sống.

**tuần vị** *dt.* Vị nhau, hộ thể cho nhau.

**TUẬN** *dt. X.* Tuần.

**TUẤT (戌)** *dt.* Chữ thứ 11 trong hàng chi: *Giờ tuất (từ 19 tới 21 giờ), tháng tuất (tháng 9 âm lịch), tuổi tuất (con chó), năm tuất (X. giáp tuất, bính tuất, mậu tuất, canh tuất và nhâm tuất).*

**TUẤT (卹)** *dt.* Nghĩ đến, động lòng thương mà giúp đỡ: *Ái tuất* (tiếc thương); *Phất tuất* (chàng đoái thương); *Tiền tuất* (tiền nhà nước cấp để chôn cất người chết).

**tuất bản** *dt.* Thương và giúp đỡ người nghèo, thiếu ăn.

**tuất bệnh** *dt.* Thương xót người đau



ôm: *Những suất cơm tuất bình được phát không hàng ngày ở Sài Gòn.*

**tuất bổng** *dt.* Lương hưu trí của người chồng (chết) để lại cho vợ góa: *Tuất bổng bằng nửa hưu bổng.*

**tuất cô** *dt.* Thương xót và cấp dưỡng trẻ mồ côi.

**tuất dưỡng** *dt.* Thương xót và nuôi dưỡng.

**tuất kim** *dt.* Tiền cấp dưỡng.

**tuất lão** *dt.* Giúp đỡ, nuôi nấng người già yếu (thường là người không con cháu).

**tuất ly** *dt.* X. Tuất quả.

**tuất quả** *dt.* Cứu giúp đàn bà góa (thường là vợ lính chết trận, hay vợ công chức chết vì phận sự): *Tiền tuất quả.*

**TÚC** *dt.* Rúc, thổi ra tiếng: *Túc còi // Tiếng gọi bạn, gọi con của gà và dế: Gà mái túc con.*

**túc còi** *dt.* Ngậm còi thổi ra hiệu: *Lên voi miệng vọi túc còi, Thương con nhớ vợ, lính đòi phải đi – CD // (R) Ra hiệu bằng còi điện hay hơi nước sôi: Cắm túc còi trong khu vực nhà thương; Gần tới ga, xe túc còi báo hiệu.*

**túc con** *dt.* Gọi con lại, tiếng gà mái kêu con, nhiều nhất là khi buổi được mỗi.

**túc gáy** *dt.* Túc và gáy, hai cách lên tiếng bằng cánh của loài dế (túc: rà hai cánh cho kêu từng tiếng nhỏ; gáy: rung mạnh hai cánh cho kêu trảng dãi to) // (R) Gay ra, xui giục, to nhỏ cho có chuyện: *Bị còn theo túc gáy, thế nào nó cũng xin ra riêng.*

**túc mái** *dt.* Kêu nhỏ gọi con mái lại, cách gà trống ve vãn gà mái (bằng mỏ) hay dế trống ve vãn dế mái (bằng cánh), (Xt. túc gáy).

**túc túc** *dt.* Phát ra nhiều tiếng túc nhỏ nhỏ để gọi con (gà mái) hay ve vãn con mái (gà trống và dế trống): *Đêm nghe túc túc gọi tình.*

**tuktuk** *dt.* Loại xe ba bánh chở khách phổ biến ở nhiều nước Đông Nam Á, đặc biệt là Thái Lan, Lào, Campuchia, và cả một số nơi tại Việt Nam; tên tuk tuk bắt nguồn từ âm thanh của động cơ.

**TÚC** (足) *dt.* Cẳng, chân: *Thiết túc, thù túc // tt. Đủ, vừa, có thì được: Mãn túc, phú túc, sung túc; Khi bắt túc, khi hữu dư // (lóng) Bắt túc nói tắt, không đủ, không có, trống rỗng: Lưng túc (trong mình không tiền).*

**túc cầu** *dt.* Trái cầu dùng chân mà đá // (thth) X. Banh tròn: *Một trận túc cầu; C/g. Bóng đá.*

**túc cầu trường** *dt.* Sân banh, bãi cỏ rộng có cạm cửa thành hai bên để đá banh tròn.

**túc cốt** *dt.* Xương ống chân.

**túc dụng** *trt.* Đủ dùng, vừa phải.

**túc hạ** *trt.* Dưới chân // *đdt.* Tiếng gọi tôn kính người mà mình đang nói với (tỏ ý không dám nói ngay mặt, mà chỉ nói dưới chân người).

**túc mục** *trt.* Đủ mặt, đủ người.

**túc số** *trt.* Đủ số, vừa đúng.

**túc tích** *dt.* Vết chân, dấu vết một người ở tại một nơi nào.

**túc trí** *dt.* Trí óc đầy đủ: *Túc trí đa mưu.*

**TÚC** (夙) *bt.* Sớm, xưa, cũ, có sẵn // *dt.* Buổi sáng: *Túc dạ hàm cần (Sớm tối ân cần).*

**túc chí** *dt.* Chí hướng có sẵn từ xưa: *Túc chí đạt thành.*

**túc chương** (宿障) *dt.* (Phật) Nghiệp chướng từ kiếp trước, việc làm ác hồi kiếp trước gây cái khổ cho mình ở kiếp nầy: *Nên sớm tu hành*

để trừ túc chuông; Do túc chuông sâu dày nên dù nghe pháp nhiều, tâm vẫn không khai mở.

**túc duyên** *dt.* (Phật) Duyên từ kiếp trước, sự kết hợp hai người để trở thành vợ chồng, bạn bạn hay thù nghịch với nhau.

**túc đế** *đt.* (truyền) Buộc lại, thắt lại với nhau từ kiếp trước: *Lương duyên do túc đế.*

**túc đức** *dt.* Đạo đức có sẵn.

**túc khiên** (愆) *dt.* (truyền) Tội lỗi gây ra ở kiếp trước.

**túc nguyện** *dt.* Lời nguyện xưa.

**túc tật** *dt.* Bệnh cũ, bệnh tật đã có từ trước.

**túc trái** *dt.* (truyền) Nợ nần từ kiếp trước: *Đã đành túc trái tiền oan – K.*

**túc ước** *dt.* Lời ước hẹn xưa.

**TÚC** (宿) *dt.* Ngủ, đỗ lại, nghỉ ngơi: *Ký túc, tá túc, kinh túc, quá túc // tt.* Cũ, lâu, lão luyện: *Bạc túc nho.*

**túc căn** *dt.* Rễ ăn sâu dưới đất, còn sống, mặc dầu cành lá đã khô // (truyền) Căn số, căn duyên đã định.

**túc hám** (憾) *dt.* Nỗi giận cũ, chưa phai mờ.

**túc học** *dt.* Sự học sâu rộng.

**túc lưu** *đt.* Ở lại, dừng lại.

**túc nhân** *dt.* Nguyên nhân trước.

**túc nho** *dt.* Bạc học nho uyên thâm, sâu rộng.

**túc oán** *dt.* Oán cũ, thù xưa.

**túc thế** *dt.* Đời xưa, thuở xưa.

**túc trực** *đt.* Châu chục suốt đêm: *Đêm tiên thường, con cháu đều túc trực tại nhà thờ tổ tiên // (thth)* Có mặt luôn một bên hầu can thiệp đúng lúc: *Túc trực bên người bệnh.*

**túc vọng** *dt.* Bạc có danh, được người kính nể, hâm mộ.

**TÚC** (肅) *trt.* Nghiêm nhặt, oai võ, đáng kính nể tôn vì: *Túc, tĩnh (靖),*

*hồi* (回), *tị* (避) (nghiêm kính, lặng lẽ, thối lui, xa lánh, bốn chữ để trong lỗ bộ để tại đền thờ).

**túc chỉnh** *tt.* Nghiêm trang, tề chỉnh: *Đến đền thờ, phải cho túc chỉnh.*

**túc kính** *đt.* Kính cẩn nghiêm nhặt: *Tò lòng túc kính.*

**túc mục** *tt.* Nghiêm chỉnh, đàng hoàng: *Hàng ngũ túc mục.*

**túc nghiêm** *tt.* Nghiêm trang: *Sự thể túc nghiêm.*

**túc tĩnh (tịnh)** *tt.* Lặng lẽ nghiêm trang: *Công đường túc tĩnh*

**túc thanh** *đt.* Thanh trừng, tảo thanh hết kẻ dấy loạn (làm cho xã hội được yên).

**túc thơ** *đt.* Kính gởi thơ này, lời nói lịch sự trong một bức thư (theo xưa): *Túc thơ mạo muội để vài dòng, kính xin lượng thứ nếu lời lẽ có phần sơ suất.*

**túc trình** *đt.* Kính trình bày: *Túc trình thượng cấp.*

**TÚC** *st.* (bạc) Từ, cửa ăn thua thứ tư trong điệu me và lú: *Yêu, lượng, tam, túc.*

**TỤC** (俗) *dt.* Thói quen thành lệ lối, thành luật, thành lệ: *Hương tục, lời tục, phong tục, tập tục, thói tục, cái tục ăn uống trong đám ma; nhập gia tùy tục // tt.* Thô, tệ, tầm thường, quê mùa, khách còm: *Nói tục, thô tục, văng tục; Nước khi trong khi đục, người có tục, có thanh... – CD //* Cõi đời, cuộc sống thường, không tu niệm: *Hoàn tục, thể tục, thoát tục, trần tục, phàm tục.*

**tục cốt** *dt.* Người thô kệch cứng đơ, thiếu cử chỉ lịch sự bất thiệp.

**tục danh** *dt.* Tên tục, tên cha mẹ hay hàng xóm gọi từ nhỏ // (R) Tên thật của những người đã quy y, khác với pháp danh.

**tục dao** *dt.* C/g. Tục điều, ca dao, câu hát có tánh cách phong tục của dân và được quen dùng: *Tục dao là một phần của văn chương bình dân truyền khẩu.*

**tục điều** *dt.* X. Tục dao.

**tục duyên** *dt.* (truyền) Sự ràng buộc thành vợ chồng giữa một người tiên và một người phàm (tiếng dùng cho người tiên): *Giáng Tiên vì tục duyên mà gặp Từ Thức.*

**tục đàm** *dt.* Lời nói thật thà, mộc mạc, quê mùa.

**tục học** *dt.* Sự học tầm thường.

**tục kiến** *dt.* Sự thấy biết tầm thường.

**tục kị** *dt.* Điều kiêng kỵ bất chước theo thói quen, không cất nghĩa được: *Cũ tên là một tục kị vô lý.*

**tục khách** *dt.* Người khách không đáng, tầm thường, không thanh nhã: *Nguyễn Tịch (trong Trúc Lâm thất hiền) tiếp tục khách với cặp mắt trắng (X. Kê khinh người trọng PH. II).*

**tục khí** *dt.* Về người thô tục.

**tục lệ** *dt.* Thói quen thành lệ: *Chè chén say sưa ở các đám ma là một tục lệ nên bỏ.*

**tục lụy** *dt.* Sự khốn khổ ở cõi trần: *Đắng đót ghê thay mùi tục lụy, Bực mình theo Cuội tếch cung mây – HXH.*

**tục lưu** *dt.* Hạng, giới người tầm thường, thô tục.

**tục mục** *dt.* Mắt tục // (B) Người tầm thường không thấy, không nhận ra được cái hay, cái đẹp ẩn trong người, trong vật.

**tục niệm** *dt.* Ý nghĩ về thói tục, thế tục: *Người đời nay có một tục niệm giản dị hơn người xưa.*

**tục ngôn** (諺) *dt.* X. Tục ngữ.

**tục ngữ** *dt.* Câu nói gọn ghẽ về luân

lý như: *Tốt danh hơn lành áo, về tâm lý người đời như: Cửa người bỏ tát, của mình lạt buộc, về phong tục như: Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp, về thường thức như: Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa; Ăn coi nổi, ngồi coi hướng v.v. ban đầu do một người nói ra, rồi nhờ có ý nghĩa xác đáng, hay ho, nhiều người khác nhắc đi nhắc lại khi gặp việc thích hợp, lâu ngày thành lời nói khuôn mẫu.*

**tục nhãn** *dt.* Cặp mắt người tầm thường, không thấy rộng hiểu xa, không nhận ra người hay kẻ dở.

**tục nho** *dt.* Nhà nho nông cạn, cố chấp.

**tục nhũng** *dt.* Việc lồi thoi phiên phức không đáng.

**tục sự** *dt.* Nh. Thế sự.

**tục tăn** *bt.* Thô tục, tánh cách những lời lẽ dơ dáy, dâm ô: *Lời lẽ tục tăn, ăn nói tục tăn.*

**tục tình** *dt.* Mối tình thấp thỏi tầm thường.

**tục tiêu** *bt.* Tục tăn.

**tục tử** *dt.* Người kém cỏi, tầm thường, không biết trọng cái hay, cái đẹp: *Phàm phu tục tử.*

**tục thượng** *dt.* Điều được phần đông ưa chuộng: *Ăn ngon mặc đẹp là những tục thượng thông thường.*

**tục trần** *dt.* Bụi tục // (R) Những việc khổ não ở cõi đời.

**tục truyền** *dt.* Sự truyền tụng báo nhau từ xưa tới nay, không cần cứ chắc chắn: *Theo tục truyền thì chúng ta là dòng giống Tiên, Rồng.*

**tục vị** *dt.* Mùi trần, nổi sượng, cục, vui, buồn của con người ở cõi đời.

**tục xưng** *tt.* Gọi theo người đời, tức được người đời quen gọi: *Nguyễn Văn Lạc tục xưng Học Lạc.*

**TỤC (續)** *bt.* Nối tiếp nhau, thêm dài ra: *Lục tục, tiếp tục, truyền tục.*

**tục bản** *dt.* In lại đăng bán ra sau khi vì lẽ gì nghỉ một lúc: *Báo X. được tục bản.*

**tục biên** *dt.* Quyển (hay bộ) sách soạn nối quyển (hay bộ) trước gọi tiền biên.

**tục chỉ** *đt.* Nối chỉ hướng một người trước mình: *Tục chỉ cha anh // Soạn tiếp quyển sách của một người nào đã bỏ dở.*

**tục dịch** *đt.* Đăng lính thêm sau khi mãn quân dịch.

**tục hôn** *dt.* C/g. Tục huyền hoặc Tái giá, sự chấp nối (lấy vợ hoặc lấy chồng) có làm giá thú hẳn hoi sau khi người phối ngẫu chết.

**tục huyền** *đt.* Nối lại sợi dây đờn (đàn) // (B) Lấy vợ khác sau khi chết vợ.

**tục kết** *bt.* C/g. Nhà côn, nối liên lạc giữa máy phát động và bộ phận vận chuyển để máy chạy toàn diện (*embrayer, embrayage*).

**tục sức** *đt.* Tống thêm một lá trát nữa (để nhắc nhở hay hối thúc về lời dạy trong lá trát trước).

**tục thú** *đt.* Nh. Tục huyền (B).

**TỤC TÁC** *đt.* X. Cục tác.

**TUẾ** *dt.* Năm, tuổi: *Đáo tuế, thiên tuế, vạn tuế.*

**tuế cống** *dt.* Đồ vật mang cống sứ hàng năm cho nước lớn.

**tuế kế** *đt.* Tính số cho biết lời lỗ vào cuối năm.

**tuế mộ** *trt.* Cuối năm, gần mãn năm.

**tuế nguyệt** *dt.* Năm và tháng // (B) Ngày giờ, thời gian: *Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt – TQ.*

**tuế nhập** *dt.* Số trâu vô hàng năm.

**tuế phí** *dt.* Số tiền xài ra hàng năm.

**tuế thi** *dt.* Nh. Tuế nguyệt // Mông năm ngày tết.

**tuế thứ** *dt.* Thứ tự mỗi năm trong mười hai con giáp.

**tuế xuất** *dt.* Số xuất ra hàng năm.

**TUẾ** *bt.* Nát, vụn: *Đâm cho tuế.*

**tuế toái** *tt.* Lụn vụn, nhỏ nhặt: *Hơi nào lo những việc tuế toái // trt. Sơ sài, qua loa: Làm tuế toái cho mau xong để thoát nợ.*

**TUỆ (慧)** *dt.* Cây chổi.

**tuệ tinh** *dt.* Sao chổi.

**tuệ tinh hình thái** *dt.* Hình sao chổi (*coma*).

**TUỆ (慧)** *bt.* C/g. Huệ, sáng láng, minh mẫn, mau hiểu biết: *Trí tuệ.*

**tuệ căn** *dt.* (Phật) Nguồn gốc của trí tuệ // (B) Trí hóa sáng suốt tự nhiên: *Người có tuệ căn.*

**tuệ cảm** *dt.* Tiếng gọi các thứ chim biết nhái tiếng người.

**tuệ cấp** *tt.* Thông minh và hoạt bát, chỉ người sáng suốt và ăn nói trôi chảy (給 – cấp: bẻm mép).

**tuệ đồng** *dt.* Đứa trẻ sáng láng, thông minh.

**tuệ giác** *dt.* (Phật) Sự sáng suốt hiểu biết cả mọi hiện tượng vũ trụ của Phật Thích ca.

**tuệ hiệt** *tt.* Lanh lợi, sáng láng, thông minh (黠 – hiệt: sáng suốt thông minh).

**tuệ mục** *dt.* (Phật) Cặp mắt của Phật (thấy biết tất cả).

**tuệ nhãn** *dt.* Cặp mắt sáng suốt của các đấng thiêng liêng, khác với tục nhãn: *Nhờ hành thiện, dứt vọng tưởng, dần dần tuệ nhãn khai mở.*

**tuệ tâm** *dt.* (Phật): Lòng sáng suốt, thấu hiểu tất cả // (R) Tâm trí sáng suốt thông minh.

**tuệ tính** *dt.* Trí óc sáng suốt thông minh: *Trải qua tu tập, tuệ tính ngày càng tinh tiến.*

**TUỆCH** *tt.* Huệch, rộng ra: *Rộng tuệch.*

**tuếch toát** *trt.* X. Tểch toát.

**TUỆCH TOẠC** *trt.* Hời hợt, không kín đáo, không kỹ: *Làm ăn tuệch toạc kéo dài.*

**TUI** *đdt.* X. Tòi: *Của tui, tui tui.*

**TUI** *dt.* X. Tòi và Trui: *Tui sắt, tui vôi.*

**TUÌ NGƯỜI** *tt.* X. Bui người.

**TÚI** *dt.* Bọc may dính trong áo trong quần để đựng: *áo túi, bỏ túi, bút túi, chày túi, lất túi, móc túi, ráo túi, riết túi; Lòng tham dục biết bao nhiêu cho đầy túi // (R) Bọc, đầy, bao nhỏ, vật để đựng: Túi gạo, túi thuốc, túi trâu; Vai mang túi bạc kè kè, Nói quấy, nói quá, chúng nghe râm râm – CD.*

**túi áo** *dt.* Những túi nhỏ may dính theo áo.

**túi áo khi** *dt.* Túi áo lót của đàn bà, thật to // (B) Người vợ: *Tiền lãnh bao nhiêu về bỏ túi áo khi ráo!*

**túi com** *dt.* Cái bọc đựng com // (B) Người vô dụng, không ích chi cho đời, chỉ lo riêng cho thân mình: *Những loài giá áo, túi com sá gì – K.*

**túi dết** *dt.* Túi có quai của lính, của thợ, v.v. dùng đựng đồ nghề: *Mang túi dết, xách túi dết (musette).*

**túi ngành thầu** *dt.* Túi đựng tiền của chủ cái một sông me: *Bợ túi ngành thầu, ôm túi ngành thầu.*

**túi quần** *dt.* Túi may dính trong quần: *Thọc tay trong túi quần (Bộ khiêu khích, phách lối).*

**túi tham** *dt.* Lòng dạ tham lam: *Vơ vét cho đầy túi tham.*

**túi tham không đầy** *dt.* Lòng tham chẳng cùng, thâu hoài được hoài, không biết bao nhiêu cho vừa.

**túi thơ** *dt.* Hồn thơ, nói người có tài làm thơ, như lời thơ có sẵn luôn luôn trong đầu óc: *Bầu rượu túi thơ; Túi thơ dùng đỉnh đạo miên*

*thú quê – CD; Túi thơ lặn độn theo thân thể, gió bụi đường xa luống lặng thăm.*

**túi trên** *dt.* Túi áo may bên ngực.

**túi trí** *dt.* Người nhiều mưu trí, kẻ mưu sĩ có thực tài: *Trần Bình là cái túi trí của Hán Cao tổ.*

**túi trong** *dt.* Túi áo may phía trong: *Giắt túi trong.*

**túi xu** *dt.* Cái túi to đựng xu của những người mua bán lẻ // (lóng) Hòn (biu) dái to, lòng thông xuống xa của người có bệnh: *Mang cái túi xu đi hạ nang.*

**TÚI** *trt.* Vô số, thật nhiều, kể không xiết: *Khóc túi.*

**túi bụi** *trt.* Loạn đả, lộn xộn, không đường lối hay phương pháp: *Bị đánh túi bụi; Bận túi bụi.*

**túi lúi** *trt.* Lãng xằng lộn xộn, không ngăn không lớp, nghe không hết: *Nói túi lúi cả tràng dài mà không ai hiểu chi ráo.*

**túi tui** *trt.* Rọt hỏi, rớt cuộc, tiếng kết thúc một câu chuyện không đầu: *Nói thiệt nhiều, túi tui không ra chi cả; Hần chạy làng quăng, bốc cái này rồi cái khác, túi lụi như không.*

**TÚI** *đt.* Đau xót riêng, khóc riêng, buồn lấy mình khi so sánh với người, hay bị khi dễ: *Một mình đứng túi ngời sầu – CO // dt.* Sự đau xót riêng trong lòng: *Đeo sầu, ngậm túi.*

**túi duyên** *đt.* Thấy mình không bằng người về đường vợ chồng hay bị người thương phụ bạc mà đau đớn, xấu hổ, khóc thầm: *Túi duyên con trẻ, sắt cầm dở dang – NĐM.*

**túi hổ** *đt.* Buồn phận mình và mắc cỡ thắm: *Túi hổ phận hèn.*

**túi lòng** *đt.* Đau đớn riêng trong lòng: *Thấy người ta mà mình bắt*



*tủi lòng; Ai cũng hí hờn, còn mình chột thấy tủi lòng.*

**tủi mặt** *đt.* Hổ mặt, không muốn chường mặt ra khi nhận thấy không bằng ai.

**tủi nhục** *đt.* Tủi cho mình vì bị nhục nhã: *Chịu nhiều tủi nhục; Tủi nhục vô cùng.*

**tủi phận** *đt.* Đau đớn, xót xa cho phận mình: *Giận duyên, tủi phận bởi bởi – K.*

**tủi số** *đt.* Đau đớn cho số phận chẳng may của mình.

**tủi tủi** *đt.* Hơi tủi, ứa nước mắt, khó chịu: *Mừng mừng tủi tủi biết bao sự tình – K.*

**tủi thắm** *đt.* Xét phận mình rồi khó chịu một mình: *Buồn riêng thôi lại tủi thắm, Một duyên hai nợ ba lăm lẩy nhau – CD.*

**tủi thân** *đt.* Đau xót vì không được đoái hoài đến: *Lẽ thì anh chẳng để tang, Để năm ba tháng kéo nàng tủi thân – CD.*

**tủi thẹn** *đt.* Nh. Tủi hổ.

**TỤI** *đt.* Tua kết chùm lại: *Tụi cườm, tụi chi, tụi hàng; Kết tụi, tòng tụi, thất tụi // Bọn, húi, phe, tiếng gọi một nhóm đồng cùng chung chạ nhau: Đi cả tụi; một tụi với nhau // (bạc) Đôi, hai lá bài giống nhau (tử sắc): Tụi sĩ đỏ; Bỏ tụi thì đến // đt. Ăn thêm lá thứ ba khi trên tay có cái tụi: Hói coi nhà dưới có tụi không.*

**tụi bầy (bay)** *đdt.* Bọn bầy, chúng bầy, tiếng gọi nhóm người đối thoại với mình, ngang vai, dưới tay hay thù nghịch của mình: *Tụi bầy đông quá mà hay ho gì.*

**tụi giựt** *đt.* (bạc) C/g. Đôi giựt, bỏ cái tụi xuống ăn thêm con bài thứ ba khi tay trên giỡm ăn lá bài đó: *Bị nhà dưới tụi giựt.*

**tụi mình** *đdt.* Bọn mình, chúng mình, tiếng gộp tất cả người cùng phe với mình: *Đếm coi tụi mình được bao nhiêu.*

**tụi nó** *đdt.* Bọn nó, chúng nó, tiếng gọi một nhóm người khác với nhóm mình, vắng mặt hoặc đứng xa, ngó xa: *Tụi nó đâu? Nói nhỏ kẻo tụi nó nghe.*

**tụi tao** *đdt.* Bọn tao, chúng ta, tiếng gộp phe mình đối với phe đối thoại ngang vai, nhỏ hơn hoặc thù nghịch: *Tụi tao đâu có ngán.*

**tụi tôi** *đdt.* Bọn tôi, chúng tôi, tiếng gộp phe mình cách lịch sự đối với phe đối thoại: *Tụi tôi đâu dám vậy!*

**tụi tui** *đdt.* Nh. Tụi tôi.

**TỤI** *đt.* Khẩu trừ: *Tụi nơ.*

**TUY** *trt.* Dầu, dầu, tiếng so sánh để tăng giá trị một tiếng khác, một sự vật khác: *Tuy đen đúa nhưng có duyên; Tuy nghèo chó tốt bụng; Hột tiêu tuy bé mà cay, Đồng tiền tuy bé mà hay của quynh; Chứ rằng nhân, vật đạo đồng, Tuy không biết nói mà lòng biết đau – CD.*

**tuy là** *trt.* X. Tuy rằng.

**tuy nhiên** *trt.* Dầu vậy, tiếng vót vát lại tánh cách một sự vật đã cho là quá: *Hắn bỏ vợ con đi đã lâu; tuy nhiên, thỉnh thoảng có gởi thơ thăm viếng.*

**tuy rằng** *trt.* C/g. Tuy là, dầu là, dầu là, tiếng để cao một sự vật sau khi so sánh: *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Tuy rằng núi lở, còn cao hơn gò – CD; Tôi hết lời tuy rằng nó không tin.*

**tuy thế** *trt.* Mặc dầu vậy, tiếng vót vát hay lật ngược một cái lý, một tình trạng: *Hắn bị lỗ là nên nghèo; tuy thế, hắn vẫn phong lưu hào phóng như trước.*

**tuy vậy** *trt.* Nh. Tuy thế.

**TUY** (綏) *bt.* Làm cho yên; Yên ổn:  
*Giao tùy.*

**tùy an** *tt.* Yên ổn.

**tùy định** *dt.* Định yên, làm cho yên  
ổn: *Nó được giao nhiệm vụ tùy  
định vùng xôi thịt.*

**tùy hòa** *tt.* Nh. Tùy an.

**TÙY** *bt.* Theo, thuận theo, dựa theo,  
nuông theo: *Tùy mặt gởi lời; Tùy  
người gởi của; Yêu nhau chữ vị là  
vị, Chữ dục là muốn chữ tùy là  
theo – CD // Để mặc, mặc ý: Việc  
đó tùy ngài, ngài làm sao xong thì  
thôi. // Đi theo: Truy tùy.*

**tùy biện** *dt.* Quan hầu, quan nhỏ  
làm việc theo sự sai khiến của  
quan to hơn.

**tùy bối** *dt.* Số người đi theo sau lưng.

**tùy bút** *đt.* Gặp gì chép nấy // *bt.*  
(*thth*) Thể văn xuôi không đề tài  
nhất định, theo dòng cảm hứng  
mà viết ra kèm suy tư: *Tập tùy bút,  
văn tùy bút.*

**tùy cảm** *trt.* X. Tùy hứng.

**tùy cận** *dt.* Lính hoặc sĩ quan có  
phận sự kèm theo để che chở  
mạng sống một sĩ quan cao cấp: *Sĩ  
quan tùy cận, viên tùy cận.*

**tùy cơ** *đt.* Coi dè, nhằm theo sự thế:  
*Tùy cơ ứng biến (Coi dè mà làm).*

**tùy duyên** *đt.* Theo duyên kiếp đã  
định.

**tùy địa** *trt.* Theo chỗ (mà làm).

**tùy dõi** *đt.* Đèo theo, đem theo.

**tùy giá** *đt.* Theo xe vua.

**tùy hành** *đt.* Đi theo: *Những người  
tùy hành.*

**tùy hỷ** *trt.* Theo sự vui thích, không  
bắt buộc: *Cúng bao nhiêu tùy hỷ.*

**tùy họa** *đt.* Phụ họa, làm theo người  
xướng ra.

**tùy hứng** *trt.* Do cảm hứng hay hứng  
thú, không định trước, không

theo một chỉ hướng nào: *Việc làm  
tùy hứng.*

**tùy ý** *trt.* Mặc ý, sao cũng được, không  
cản trở: *Việc đó tùy ý anh.*

**tùy nghi** *trt.* Theo phương tiện, tùy  
trường hợp thích nghi, không bắt  
buộc phải như thế nào: *Tùy nghi  
sử dụng.*

**tùy phái** *dt.* Người sai vặt trong văn  
phòng: *Ngạch tùy phái.*

**tùy tâm** *đt.* Do nơi lòng mình: *Nhiều  
ít tùy tâm.*

**tùy tiện** *trt.* Nh. Tùy nghi.

**tùy tục** *dt.* Theo thói quen có sẵn:  
*Nhập gia tùy tục (Vào nhà người  
phải theo thói quen của người trong  
nhà); Đáo giang tùy khúc.*

**tùy tùng (tòng)** *bt.* Đi theo một bên;  
kè theo hầu sai khiến: *Theo tùy tùng  
quan lớn; Đoàn tùy tùng đông đảo.*

**tùy thân** *bt.* Theo bên mình, đem  
theo mình (để dùng khi cần): *Vật  
tùy thân, của tùy thân; Đem theo  
tùy thân.*

**tùy theo** *bt.* Dựa theo lời chỉ bảo,  
theo việc làm của người có quyền  
hơn: *Tổ phải tùy theo chủ.*

**tùy thế** *bt.* X. Tùy thời.

**tùy thích** *trt.* Theo sở thích, do ý  
thích: *Anh muốn làm gì tùy thích.*

**tùy thời** *bt.* Theo thời thế, hoàn cảnh,  
mà xử sự, không lập trường hay ý  
chí nhất định: *Bọn tùy thời.*

**tùy thủ** *trt.* Thuận tay // Nh. Tùy tiện.

**tùy thuộc** *bt.* Phụ thuộc, thuộc theo,  
không tự chủ: *Kẻ tùy thuộc; Dầu  
sao, cũng còn tùy thuộc người ta.*

**tùy viên** *dt.* Viên chức mang hay giữ  
tài liệu cho một viên chức cấp cao  
hơn và làm việc theo lời chỉ bảo  
của người này: *Tùy viên lãnh sự,  
tùy viên quân sự.*

**TÚY** (萃) *tt.* C/g. Thúi, màu xanh

biếc: *Màu túy; Túy Kiều, Túy Vân;*  
*Người đẹp đội trâm túy kiều, bước*  
*ra như mây nhẹ gió xuân.*

**túy hoàn** *dt.* Người gái giúp việc trong nhà: *Túy hoàn bảo có khách.*

**TÚY (醉)** *tt.* Say rượu // (B) Say mê: *Túy tâm.*

**túy bút** *đt.* Viết say sưa, cầm đầu viết cách thích thú.

**túy ca** *đt.* Ca hát cách sung sướng, mê man.

**túy cuồng** *tt.* Say quá hóa điên, cuồng loạn tâm trí vì quá say rượu.

**túy hương** *dt.* Làng say, giới người chè chén, hội ve chai.

**túy khách** *dt.* Bọn say, kẻ say rượu.

**túy lúy** *tt.* Li bì, quá say: *Say túy lúy.*

**túy mộng** *dt.* Giấc mộng trong cơn say; sự mơ ước trong lúc thích thú về điều gì.

**túy ngâm** *đt.* Say rượu và ngâm thơ.

**túy ngôn** *dt.* Lời nói trong lúc say rượu.

**túy nguyệt** *đt.* Ngắm trăng và uống rượu đến say.

**túy ngữ** *dt.* Nh. Túy ngôn.

**túy ông** *dt.* Ông lão say rượu, ông già say rượu: *Túy ông chi ý bất tại tầu, tại hồ sơn thủy chi gian dã* (Ý của ông lão say không cốt ở rượu, mà là ở cảnh núi non sông nước vậy) – *Âu Dương Tu.*

**túy tâm** *dt.* Lòng say mê, ham thích: Có túy tâm vì danh lợi // *tt.* Say mê, ham thích: *Đang khi ta còn túy tâm vì Hán học...* – *Ph. Quỳnh.*

**túy tửu** *dt.* Rượu mạnh, thứ rượu uống ít cũng say // (*thth*) Say rượu: *Trong cơn túy tửu, có hiểu biết chi đâu.*

**túy thú** *dt.* Cái thú say rượu, sự sung sướng trong lòng khi ngà ngà say.

**TÚY** *bt.* Rất ròng, thuần chất: *Quốc túy, tinh túy.*

**túy linh** *tt.* Rất ròng và hay ho, linh diệu.

**túy mỹ** *tt.* Tinh ròng và tốt đẹp.

**túy ngôn** *dt.* Lời thành thật, không chút ẩn ý.

**TÚY** *dt.* Chất mềm và nhờn trong xương ống: *Cốt túy, não túy, xương túy; rút nước túy* // Phần tốt nhất của sự vật: *Tích túy.*

**túy đỏ** *dt.* Chất nhờn ở các đầu xương xốp có lẫn máu (*moelle osseuse rouge*).

**tủy não** *dt.* Tủy và óc // (B) Phần cốt yếu, quan trọng nhất.

**tủy vàng** *dt.* Chất mềm màu vàng ở giữa ống xương (*moelle osseuse jaune*).

**tủy xám viêm** *dt.* (Y) Bệnh tê liệt trẻ con (*paralysie infantile*).

**TỤY (瘁)** *dt.* Khốn khó, suy yếu, tàn tạ: *Tiểu tụy (瘁).*

**tụy bạc** *tt.* Suy yếu, mòn mỏi.

**tụy tiền** *tt.* Suy vì quá thành hèn mọn.

**TỤY** *tt.* Ngâm dưới đất.

**tụy đạo** *dt.* Đường hầm xuyên núi (dành cho xe lửa chạy), hoặc dưới lòng đất sâu chỗ các mỏ quặng.

**TỤY** *bt.* Mệt nhọc, bệnh hoạn: *Tận tụy với chủ.*

**TỤY (瘁)** *dt.* C/g. Tỳ, lá lách.

**tụy dịch** *dt.* Nước trong lá lách tiết ra.

**tụy tạng** *dt.* Lá lách (một trong ngũ tạng): *Bệnh ung thư tụy tạng thường phát hiện muộn do triệu chứng không rõ ràng.*

**TUYNH** *dt.* Vải lưới: *Màn tuynh (tulle).*

**TUYÊN** *dt.* Đọc to lên: *Tuyên đọc* // Rao, làm cho rõ rệt, cho mọi người hay biết; làm cho thông.

**tuyên án** *đt.* Đọc bản án lên giữa tòa, tức phán quyết hay xử: *Tòa vào trong nghị án rồi trở ra tuyên án tha bổng can phạm.*

**tuyên bố** *đt.* Nói cách công khai cho mọi người nghe: *Tuyên bố rõ hùn; tuyên bố giải tán buổi họp.*

**tuyên cáo** *đt.* Báo cách công khai cho mọi người biết: Quốc trưởng tuyên cáo với quốc dân đồng bào // *đt. (Pháp)* Sự khai báo với nhà cầm quyền; lời rao cho công chúng hay (*déclaration*).

**tuyên cáo chánh trị** *đt.* Lời rao cho dân chúng biết chủ trương, đường lối của chánh phủ, của nội các (*déclaration des principes politiques*).

**tuyên cáo chiến tranh** *đt.* Tuyên chiến, sự khai chiến với một nước khác (*déclaration de guerre*).

**tuyên cáo du nhập** *đt.* Sự khai báo với nhà đương cuộc việc mình mới tới ở trong nước người, xứ người, địa phận người (*déclaration d'entrée*).

**tuyên cáo du xuất** *đt.* Việc khai báo với nhà đương cuộc việc mình sắp rời nơi đang ở để đi nơi khác (*déclaration de sortie*).

**tuyên cáo giá thú** *đt.* Sự khai báo với hộ lại để làm thủ tục lập giá thú cho một cặp vợ chồng (*déclaration de mariage*) // Cuộc niêm yết bát nhật về một sự sắp lập giá thú một cặp vợ chồng cho công chúng biết để tranh cãi nếu cần (*affichage de mariage*).

**tuyên cáo phá sản** *đt.* Sự khai báo với nhà chức trách việc khánh tận một cửa hàng hay xí nghiệp (*déclaration de faillite*).

**tuyên cáo sinh sản** *đt.* Khai sinh, việc tới khai với hộ lại để lập khai sinh cho một đứa trẻ vừa được sinh ra (*déclaration de naissance*).

**tuyên cáo sở đắc** *đt.* Khai lợi tức, việc lập tờ khai về số huê lợi hàng

năm để chịu thuế (*déclaration de revenus*).

**tuyên cáo tài sản** *đt.* Việc lập tờ khai về của cải của mình (*déclaration de biens*).

**tuyên cáo tử vong** *đt.* Khai tử, việc khai báo với hộ lại để vô sổ và lập tờ khai tử cho một người mới chết (*déclaration de décès*).

**tuyên cáo thất tung** *đt.* Sự khai báo với nhà cầm quyền tên tuổi và trường hợp một người mất tích (*déclaration d'absence*) // Lời rao trong báo việc mất tích một người (*annonce d'absence*).

**tuyên chi** *đt.* Giáng chi (nói về vua chúa) cho dân chúng hay biết // X. Tuyên dụ.

**tuyên chiến** *đt.* C/g. Khai chiến, rao lên cách chánh thức việc gây giặc với một nước khác: *Trận giặc ở Việt Nam không được tuyên chiến.*

**tuyên chiếu** *đt.* Nh. Tuyên chi (nghĩa trước): *Vào mùa xuân năm Canh Thìn, triều đình tuyên chiếu đại xá thiên hạ.*

**tuyên dụ** *đt.* Rao lời dụ, ban chỉ dụ ra: *Triều đình tuyên dụ, chánh phủ tuyên dụ.*

**tuyên dương** *đt.* Khen ngợi cách công khai: *Tuyên dương công trạng.*

**tuyên độc** *đt.* Đọc to lên cách công khai: *Tòa vừa tuyên bố khai mạc, lục sự đứng lên tuyên độc bản cáo trạng về vụ án.*

**tuyên giáo** *đt.* Giảng về giáo lý một tôn giáo cho công chúng nghe // *đt.* Ban tuyên truyền và giáo dục của Đảng Cộng sản Việt Nam.

**tuyên yết** *đt.* Dán bố cáo cho mọi người hay biết: *Tuyên yết kết quả cuộc bầu cử.*

**tuyên mộ** *đt.* Nêu bảng hoặc nói

miệng để mộ người: *Tuyên mộ dân phu.*

**tuyên ngôn** *đt.* Nói rõ ra cách công khai: *Đứng ra tuyên ngôn với công chúng // đt.* Bàn văn bày tỏ lập trường hay thái độ của một nhóm người, một tổ chức: *Bản tuyên ngôn nhân quyền.*

**tuyên nghiên huấn** *bt.* Tuyên truyền, nghiên cứu, huấn luyện viết tắt: *Ban tuyên nghiên huấn.*

**tuyên nhận** *đt.* Tuyên bố nhìn nhận hay chấp thuận một điều gì: *Quốc hội tuyên nhận sự đắc cử của các nghị sĩ mà có người kiện là bất hợp pháp // (Pháp) đt.* Sự tòa lên án nhìn nhận một sự kiện đúng pháp lý.

**tuyên phán** *đt.* Nh. Tuyên án: *Tòa tuyên phán vô thẩm quyền về vụ này.*

**tuyên phong** *đt.* Tuyên bố sự tán phong: *Quốc trưởng tuyên phong nội các.*

**tuyên thệ** *đt.* Thề, đọc lời thề trong một cuộc lễ: *Tuyên thệ trung thành với nhiệm vụ.*

**tuyên thị** *đt.* Nh. Tuyên bố.

**tuyên triệu** *đt.* Vời đến (tiếng dùng cho vua chúa): *Vua tuyên triệu các bô lão vào triều phủ úy (逋 – bô: đáng kính).*

**tuyên truyền** *đt.* Dùng mọi cách để người ta hiểu mình và theo mình: *Ban tuyên truyền; Tuyên truyền sâu rộng; Phán tuyên truyền.*

**tuyên úy** *đt.* Chức sĩ quan trong quân đội lo về phần hồn cho binh sĩ (aumônier): *Cha/Đại đức tuyên úy.*

**tuyên xá** *đt.* Tuyên bố tha tội: *Tòa tuyên xá phạm nhân vì trường hợp tự vệ chánh đáng.*

**tuyên xướng** *đt.* Đọc to lên giữa hội nghị hay giữa một cuộc mít-tinh để tất cả rập hùa theo: *Thủ khoa*

*tuyên xướng lời thề trung thành.*

**TUYẾN** *bt.* X. Toàn: *Song tuyến, ven tuyến; Niêm kim thạch, nghĩa cù lao, Bên tình bên hiếu ở sao cho tuyến – CD.*

**TUYẾN (泉)** *đt.* C/g. Toàn, suối, nguồn suối, mạch nước: *Á tuyến, cứu tuyến, hắc tuyến, lâm tuyến, huỳnh tuyến, lệ tuyến, thanh. tuyến.*

**tuyến đài** *đt.* (truyền) Dạ đài, suối vàng, âm phủ: *Hồn xuống tuyến đài.*

**tuyến mạch** *đt.* Láng nước ngầm dưới đất, nơi một ngọn suối bắt nguồn.

**tuyến nguyên** *đt.* Nguồn nước suối.

**TUYẾN** *đt.* Sợi chỉ, sợi dây: *Kim tuyến, vô tuyến // Đường, nét vẽ: Kinh tuyến, vĩ tuyến // Tia, ánh sáng: Nhân tuyến, quang tuyến // Mặt trận: Chiến tuyến, giới tuyến, hậu tuyến, phòng tuyến, tiền tuyến.*

**tuyến họa** *đt.* Môn vẽ đường thẳng, nét ngay (dessin linéaire).

**tuyến nhân** *đt.* Linh do thám.

**tuyến tiền đồn** *đt.* (qs) Mặt trận tiền phong, cánh quân đóng gần địch nhất (ligne des avant-postes).

**tuyến xuất phát** *đt.* (qs) Căn cứ xuất phát, nơi phóng binh sĩ ra mặt trận (base de départ).

**TUYẾN** *đt.* Đồ đi đồ lại một nét cho đậm // (R) Quay vòng vòng luôn.

**tuyến chuyển địa cầu nghi** *đt.* Trái đất giả để trên bàn, xoay tròn quanh trục nam bắc nghiêng theo một tà độ 23° (臍 – nghi: dụng cụ).

**TUYẾN** *đt.* Kén, chọn, lựa rút: *Diễn tuyến, hội tuyến, tái tuyến, trùng tuyến, thi tuyến.*

**tuyến binh** *đt.* C/g. Tuyến lĩnh, mộ người rồi xem xét sức khoẻ để cho vào nhà binh.

**tuyến bổ** *đt.* Chọn người rồi cắt đặt cho công việc: *Tuyến bổ giáo viên.*



**tuyển cử** *đt.* Bầu cử, bỏ thăm chọn người: *Tuyển cử nghị sĩ.*

**tuyển cử quyền** *đt.* Quyền bầu cử của mọi người dân đúng tuổi mà luật pháp phải nhìn nhận.

**tuyển dân** *đt.* C/g. Cử tri, người dân có quyền bầu cử đại diện ở nghị trường: *Tuyển dân nhận thẻ cử tri.*

**tuyển dụng** *đt.* Chọn người để dùng: *Điều kiện tuyển dụng.*

**tuyển định** *đt.* Nhất định chọn một người nào; được chọn xong: *Gởi giấy mời những người tuyển định.*

**tuyển định cư sở** *đt.* (Pháp) Lập lời khai về địa chỉ nhà ở (mỗi khi đệ đơn vô tòa, đệ đơn tranh cử hay chọn nơi sống chung cho vợ chồng trong trường hợp mỗi người đều có nhà riêng (*élection de domicile*)).

**tuyển hiền** *đt.* Lựa chọn người có tài đức đáng dùng: *Vua xuống chiếu tuyển hiền.*

**tuyển khoa** *đt.* Khóa thi tuyển // Môn được chọn để theo học.

**tuyển lính** *đt.* Nh. Tuyển binh.

**tuyển phiếu** *đt.* Lá thăm.

**tuyển thủ** *đt.* Người được tuyển chọn: *Tuyển thủ bóng bàn.*

**tuyển trạch** *đt.* Lựa chọn: *Tuyển trạch cầu thủ, đoàn đại biểu.*

**tuyển trạch viên** *đt.* Nhà tuyển trạch, người đứng ra lựa chọn.

**tuyển trường** *đt.* Trường thi // Địa điểm đầu phiếu, tức nơi cử tri đến bỏ thăm chọn người.

**TUYẾT** (雪) *đt.* Hơi nước trên không đông đặc như bột trắng rồi rơi xuống ở các vùng lạnh dưới 0°: *Bạch tuyết, sương tuyết; Tiệc công đập tuyết tâm mai, Sương sa cũng chịu, bẻ vài cành hoa // (R) Sợi mượt (mướt) trên mặt các thứ hàng dệt bằng lông: Tuyết dạ, tuyết nhung, áo rụng hết tuyết. //*

(*chm*) Chất đặc trong nước lẫn lộn trong khí oxy tạo ra, đóng và cản trở lưu thông trong một ống dẫn hơi // (B) Trắng tinh; hết sạch: *Sương in mặt, tuyết pha thân; Báo cừu tuyết hận cho cha mẹ.*

**tuyết án** *đt.* Bàn học, cái bàn của học trò ngồi học: *Cần cù tuyết án.*

**tuyết cơ** *đt.* Da trắng như tuyết (肌 – cơ: da, thịt).

**tuyết cừu** *đt.* Báo thù, rửa sạch mối thù: *Mười năm tuyết cừu.*

**tuyết dịch** *đt.* Rửa sạch.

**tuyết hận** *đt.* Đã giận, làm cho đã nư.

**tuyết hoa** *đt.* Hoa tuyết, tuyết đóng trắng trên cành cây trụi lá giống như hoa.

**tuyết mai** *đt.* (*thực*) Loại lan thuộc giống thương mộc, thân dài lối 50cm, dưới phù to như củ, hoa trắng có đốm vàng ở cổ (*Dendrobium crumenatum*).

**tuyết ngọc** *đt.* (*thực*) Loại lan thuộc giống phụ sinh, căn hành mang giả hành, trên giả hành có hai lá dài như lông trĩ, phát hoa mọc riêng, chùm hoa đứng dài từ 3 tới 5cm, hoa trắng cánh hẹp, cánh trên có ba khía phụ bộ (*Coelogyne psectrantha*).

**tuyết oan** *đt.* Minh oan, thân oan, làm cho hết sạch nỗi oan ức.

**tuyết sỉ** *đt.* Rửa nhục, làm cho hết xấu hổ.

**tuyết sương** *đt.* Tuyết và sương // *tht.* Sương móc, mù sương: *Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve – K.*

**tuyết thù** *đt.* Rửa sạch mối thù.

**tuyết xa** *đt.* Thử xe có hai miếng ván dài uốn cong quớt thể cho bánh để chạy trên tuyết.

**TUYỆT** *tt.* Cực, rất, hết sức, đến mức

chót: *Đẹp tuyệt, hay tuyệt, ngon tuyệt // X. Tiệt: Đoạn tuyệt.*

**tuyệt bản** *tt.* Không được in ra bản nữa: *Nhiều sách hay ngày xưa nay đã tuyệt bản.*

**tuyệt bút** *dt.* Nhất định không viết lách gì nữa: *Nhà văn ấy đã tuyệt bút từ lâu // dt.* Hết sức hay, hết sức đẹp: *Áng văn tuyệt bút, bức họa tuyệt bút // Lời trời viết để lại bằng văn xuôi hay văn: Một thiên tuyệt bút gọi là để sau – K.*

**tuyệt cảnh** *dt.* Cảnh hết sức đẹp // Cảnh khác xa cõi đời trần tục.

**tuyệt cú** *dt.* C/g. Tứ cú hay tứ tuyệt, lối thơ mỗi bài có bốn câu // Thơ thật hay: *Thật là tuyệt cú.*

**tuyệt chủng** *tt.* Mất giống, giống nòi bị tiêu diệt cả.

**tuyệt diệt** *dt.* Trừ cho hết, giết cho không còn: *Cần tuyệt diệt nạn du đảng ở xứ này.*

**tuyệt diệu** *tt.* Hết sức hay, hết sức đẹp: *Câu văn tuyệt diệu; lời đoán tuyệt diệu.*

**tuyệt dục** *dt.* Dứt đường dâm dục, không giao cấu nữa.

**tuyệt đại** *dt.* Trên đời có một, hay, giỏi, đẹp hơn cả: *Tài năng tuyệt đại.*

**tuyệt đẳng** *tt.* Cao hơn cả, thuộc hạng trên hết: *Giá trị tuyệt đẳng.*

**tuyệt địa** *dt.* Đường cùng, không còn ngả thoát: *Bị dồn nơi tuyệt địa.*

**tuyệt đích** *tt.* Chỗ nhằm cùng tốt: *Đạt đến nơi tuyệt đích // tt.* Quá sức, không còn gì bằng: *Cái đẹp tuyệt đích.*

**tuyệt đỉnh** *tt.* Chót (chóp) núi, đỉnh (đánh) cao hơn hết của một hòn núi // (B) Cao hơn hết: *Hội nghị tuyệt đỉnh.*

**tuyệt diệu** *dt.* Bài đàn (hoặc bài hát) hay quá sức.

**tuyệt đối** *dt.* Hơn hết, đối với cả thảy thì không cái gì bằng hay không ai bằng: *Đa số tuyệt đối; Sanh tử vẫn còn là quyền tuyệt đối của tạo hóa.*

**tuyệt đối quyền** *dt.* (Pháp): Quyền tuyệt đối của con người, như: *Quyền sinh sống.*

**tuyệt giao** *dt.* Cắt đứt mọi liên lạc, không chơi, không đi lại, không giao thiệp với nhau nữa: *Hai bạn ấy đã tuyệt giao; Nước kia tuyên bố tuyệt giao với nước nọ.*

**tuyệt giống** *tt.* Nh. Tuyệt chủng.

**tuyệt hảo** *dt.* Nh. Tuyệt giao.

**tuyệt hảo** *tt.* Hết sức tốt: *Lòng dạ anh ấy thật là tuyệt hảo.*

**tuyệt hậu** *tt.* X. Tuyệt tộc.

**tuyệt hậu** *tt.* Dứt đường về sau; sau này không còn nữa: *Một chuyện tình không tiền tuyệt hậu.*

**tuyệt hiểm** *tt.* Hiểm trở hết sức // (lóng) Hết sức xấu bụng, hiểm độc: *Con người tuyệt hiểm.*

**tuyệt học** *dt.* Cái học đã mất gốc.

**tuyệt hứa** *dt.* (Pháp) Sự hủy bỏ lời hứa hôn: *Theo luật cũ, hời vợ năm năm mà không cưới, đàn gái có quyền xem sự chậm trễ ấy là một tuyệt hứa.*

**tuyệt hứng** *trt.* Cụt hứng, mất hết hứng thú: *Tiếng la chộ khiến ông ta tuyệt hứng.*

**tuyệt kỳ** *tt.* Lạ hết chỗ nói, kỳ dị quá sức: *Hình dung cổ quái tuyệt kỳ.*

**tuyệt kỹ** *dt.* Nghề nghiệp giỏi hơn cả: *Tuyệt kỹ công phu.*

**tuyệt luân** *dt.* Siêu quần, hay hơn cả trong thiên hạ: *Vô nghệ tuyệt luân.*

**tuyệt lương** *dt.* Dứt đường tiếp tế lương thực: *Đạo binh trước bị tuyệt lương.*

**tuyệt mạng (mệnh)** *dt.* Chết, trời chết: *Trước khi chết, ông ta có để lại bức thơ tuyệt mạng.*

**tuyệt mục** *trt.* Mút tâm mắt: *Xa tuyệt mục người đi còn là chấm đen.*

**tuyệt nọc** *đt.* Trừ hết nọc độc: *Uống thuốc cho tuyệt nọc // (lóng) Dứt đường sinh dục, hết truyền giống nữa được: Thiến cho tuyệt nọc. // (bạc) Thua hết tiền: Đặt hết một tụ nữa cho tuyệt nọc luôn.*

**tuyệt nôi** *tt.* Nh. Tuyệt chủng.

**tuyệt nghệ** *đt.* Nh. Tuyệt kỹ.

**tuyệt nghiệp** *trt.* Tan nát cơ nghiệp: *Thua bạc tuyệt nghiệp.*

**tuyệt nhiên** *trt.* Chẳng hề, không bao giờ: *Tuyệt nhiên chẳng có một lời nào làm tin.*

**tuyệt phẩm** *đt.* Đồ vật quý nhất, món đồ thật quý: *Món ấy là một tuyệt phẩm của thời đại.*

**tuyệt quần** *tt.* Siêu quần, tuyệt luân, vượt cả mọi người: *Tài nghệ ballet tuyệt quần.*

**tuyệt quốc** *đt.* Nước bị tiêu diệt // Nước ở thật xa.

**tuyệt sắc** *đt.* Nhan sắc thật đẹp, không ai sánh bằng: *Tuyệt sắc giai nhân.*

**tuyệt tài** *đt.* Tài năng cao tột.

**tuyệt tích** *đt.* Dứt đường tới lui // C/g. Tuyệt tông, không dấu vết chi cả.

**tuyệt tín** *trt.* Bật tin, không có tin tức chi cả: *Đã mấy năm tuyệt tín, nay mới có thơ về.*

**tuyệt tình** *đt.* Dứt tình dứt nghĩa, không lấy nữa, không giao thiệp nữa: *Viết thơ tuyệt tình.*

**tuyệt tộc** *tt.* C/g. Tuyệt hậu, không người nối dõi, trong họ đều chết hết, hoặc chỉ còn đàn bà không: *Họ đó đã tuyệt tộc.*

**tuyệt tông** *tt.* Mất cả tông tích.

**tuyệt tục** *đt.* Vượt lên trên thế tục // Sống xa thế sự.

**tuyệt tự** *tt.* X. Tuyệt tộc.

**tuyệt thế** *tt.* Cao hơn hết trên đời,

không ai (hoặc không gì) sánh bằng: *Tuyệt thế giai nhân.*

**tuyệt thực** *đt.* Nhịn ăn, không ăn nữa // (thth) C/g. Bãi thực, làm reo không ăn cơm, để đòi hỏi, phản đối một việc gì: *Tù nhân tuyệt thực.*

**tuyệt trần** *tt.* Nhất đời, hơn tất cả: *Sắc đẹp tuyệt trần.*

**tuyệt vọng** *bt.* Mất hết hy vọng, không còn trông mong gì nữa: *Con người tuyệt vọng; Đợi lâu quá không được nên đã tuyệt vọng rồi.*

**tuyệt vô** *trt.* Không nhưng, hoàn toàn không có: *Tuyệt vô âm tín.*

**tuyệt vời** *bt.* Quá sức, cực kỳ: *Phong tu tài mạo tuyệt vời; Cau xanh nhá lẫn trâu vàng, Duyên em sánh với tình anh tuyệt vời – CD.*

**TUM** *đt.* C/g. Chum, đồ đựng bằng đất nung, hông to, đáy và miệng túm lại: *Tum nước, tum mắm // (R) C/g. Đùm, bộ phận rỗng giữa bánh xe (thường là xe bò, xe ngựa) hai đầu túm, để tra cốt trục vào và chịu bộ cãm: Tum xe.*

**tum húm** *tt.* Nhỏ, hẹp, chật chội: *Cái nhà tum húm.*

**tum húm tiu húa** *tt.* Rất hẹp, quá chật chội: *Nhà gì tum húm tiu húa!*

**tum húp** *tt.* C/g. Tum hút, vun lên chung quanh, giữa lồm xuống: *Mặt sừng tum húp.*

**TUM** *trt.* Ừm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Nhảy tum xuống sông.*

**TUM** *bt.* Lan rộng ra cùng hết, không thứ tự, lộn xộn: *Um tum.*

**tum hum** *trt.* Um tum, rậm rạp, không vén khéo: *Cỏ mọc tum hum; Cây cối tum hum.*

**tum húp** *tt.* Nh. Tum húp.

**tum lum** *bt.* C/g. Tuồm luôm, vấy vá, dơ dáy: *Ăn, để cái miệng dính tum lum // Tết lét, nở ra to quá: Cái hoa*

*nở tùm lum // (B) Vỡ lở, vấy vá, ra lớn việc: Làm tùm lum tà la, xấu hết cả bọn.*

**tùm lum tà la** *bt.* Vấy vá ra, vỡ lở ra quá to: *Việc đã tùm lum tà la rồi, còn giấu gì nữa được; Làm tùm lum tà la ra, e lo không kham chớ!*

**tùm lum** *bt. Nh.* Tùm lum: *Đồn tùm lùm, làm tùm lùm, nói tùm lùm // (R) C/g.* Thùm lùm, thí bằng cách thấy tung lên cho mạnh ai này giành giật: *Tùm lùm xu, tùm lùm bạc cắc.*

**tùm lùm tà là** *bt. Nh.* Tùm lum tà la.

**TÚM** *bt.* Nắm hay buộc mấy chéo góc lại: *Buộc túm, bỏ vô khăn túm lại // Giùm, tùm, xúm lại: Thiên hạ túm năm tùm ba // C/g.* Tóm, bắt, nắm lấy, quơ lấy, lấy trộm: *Mới túm được tên móc túi; Có bao nhiêu, chúng lén vô túm cả // dt.* Mớ, nạm, số lượng nắm trong bàn tay: *Một túm tóc.*

**túm chân** *tt.* Giùm chân, có mấy chân giùm lại, trên bết ra: *Ghế túm chân, kiểu nhà túm chân.*

**túm đậy** *tt.* Có cái đậy túm hẹp lại: *Cái lu túm đậy.*

**túm giò** *dt.* Rút cặp giò lại, đi đứng không dạng: *Bị túm giò mấy năm nay vì vợ con.*

**túm giùm** *bt.* Chầu lại, giùm lại một chỗ hẹp: *Ở túm giùm, đứng túm giùm một chỗ; May quần, cái ống túm giùm.*

**túm miệng** *bt.* Ngậm miệng và mím môi: *Cười túm miệng // Gom miệng, cái miệng rút nhỏ lại: Mút ghè vừa túm miệng // Có cái miệng hẹp: Cái bình túm miệng, cái đút túm miệng; Túi túm miệng bằng dây.*

**túm ống** *trt.* May cho hai ống túm lại: *Quần may túm ống.*

**túm sạch** *dt.* Trộm hết, không chừa: *Ngủ mê, bị bọn trộm vào túm sạch áo quần.*

**túm tím** *trt. C/g.* Tùm tím; X. Chùm chim: *Cười túm tím có duyên.*

**TÚM TÍM** *trt. X.* Cười túm tím.

**TŨM** *trt. C/g.* Chùm, tiếng vật nặng rơi xuống nước: *Lọt cái tũm; Đánh tũm một tiếng dưới nước.*

**TỤM** *bt.* Giùm, tụ, xúm lại: *Tùm năm tùm ba; Đứng tùm lại.*

**TUN HÚT** *tt.* Sâu và hẹp: *Cái lỗ tun hút không thấy đáy; Lỗ rún (rốn) tun hút // X.* Tum húp.

**TUN LUN** *dt.* Bệnh đau trong lỗ mũi: *Thuốc trị tun lun.*

**TÙN NGÙN** *tt.* Ngùn, chùn, xùn, rất ngắn: *Ngắn tùn ngùn.*

**TÙN TỤT** *tt. Nh.* Tùn ngùn: *Ngắn tùn tụt.*

**TÚN** *trt.* Vụn, vụn vặt, nhỏ mọn.

**tủn mủn** *bt. X.* Tản mản.

**tủn ngùn** *tt.* Ngắn và hẹp: *Cái áo tủn ngùn, cái nhà tủn ngùn.*

**tủn vụn** *bt.* Lụn vụn, lật vạt: *Chuyện tủn vụn.*

**TỦN** *trt. C/g.* Ủn, tiếng địt (đánh rắm): *Địt cái tủn.*

**TUNG** (縱) *dt.* Thảy lên cao: *Tung trái banh lên; Xe chạy, tung bụi mịt mù // C/g.* Tồng, tuồng ra, xông vào: *Đạp tung cánh cửa, tung cửa chạy; Cây cao chẳng quản gió tung, Đê cao chẳng quản nước sông tràn vào // bt.* Tềng, rách hoặc rối rắm, lộn xộn: *Rách tung, rối tung; Lọc tung cả ra.*

**tung mây** *dt. C/g.* Tuồng mây, luồng mạnh trong mây: *Máy bay phản lực vừa cất cánh là đã tung mây // (B)* Bay nháy, làm chuyện lớn: *Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây – NDM.*

**tung quân** *đt.* Gởi quân lính đi thật nhiều: *Tung quân ra mặt trận; Đức quốc xã tung quân khắp Âu châu.*

**tung tăng** *tt.* Lãng xằng chạy nhảy chỗ này chỗ kia: *Ngựa con vừa số lông, đã chạy nhảy tung tăng.*

**tung tiền** *đt.* Vải tiền ra, xài thật to: *Tung tiền ra vận động tranh cử.*

**tung tóe** *trt.* Văng ra bừa bãi khắp phía: *Nước bắn tung tóe, sinh văng tung tóe.*

**tung vãi** *đt.* Vãi ra thật nhiều: *Tung vãi tiền bạc không biết tiếc // (B) Sai nhiều người đi khắp nơi: Tung vãi cán bộ đi tuyên truyền trước.*

**TUNG** (縱) *bt.* Dọc, theo chiều dài: *Hợp tung, tứ tung ngũ hoành.*

**tung hệ** *đt.* Hệ thống tổ chức theo chiều dọc.

**tung hoành** *tt.* Dọc và ngang // (B) *đt.* Ngang dọc, vẫy vùng ngang tàng, không chịu bó buộc: *Tay đó lâu nay tung hoành làm mưa làm gió ở bến xe lục tỉnh.*

**tung thiết đồ** *đt.* Bức họa trình bày chi tiết của một món đồ được bố đôi theo mặt phẳng đứng (*coupe longitudinale*).

**TUNG** (縱) *đt.* C/g. Tòng, dấu vết: *Hành tung; Nguyễn Ái Quốc và những năm thất tung.*

**tung tích** *đt.* X. Tòng tích,

**TUNG** (崧) *đt.* Núi cao // (R) *đt.* Cao ráo, hô to lên.

**tung hô** *đt.* Chúc tụng to tiếng: *Tung hô vạn tuế.*

**TUNG LÒ MÒ** *đt.* Lạ xường bò của người Chăm An Giang.

**TUNG** *trt.* Tiếng trống nhỏ: *Các tung, các tung tung.*

**tung tung** *trt.* C/g. Lung tung, tiếng trống nhỏ đánh liên tiếp: *Tung tung bà bóng châu mồi – CD.*

**TÙNG** *đt.* (bạc) Lá bài sống dưới trường: *Có từng, sát từng, tiêu từng (cắc tê).*

**TÙNG** (松) *đt.* (thực) X. Tòng: *Ông tiên ngồi dựa gốc từng, Phất phơ râu bạc, lạnh lùng ông tiên – CD.*

**TỪNG** (從) *đt.* X. Tòng: *Tam từng; Từng nhứt nhi chung (thờ chồng đến chết).*

**tùng đậu** *đt.* (lóng) Theo dấu, bắt chước, dựa theo việc trước mà làm theo: *Nhờ từng đậu tay trên mà trúng được một chén me; xe sau từng đậu xe trước mà khởi lạc.*

**tùng giả** *đt.* Tay chơn, bộ hạ, kẻ theo hầu, chực được sai khiến: *Thấy cô nhỏ nhỏ, tôi muốn bỏ nghề đồn, Theo cô làm từng giả, đánh quờn cho cô coi – Phi Vân.*

**tùng tiệm** *tt.* Tiềm tiệm, mon men, gần được, không khác gì: *Hai việc từng tiệm nhau.*

**TÙNG** *đt.* Cắt ra từng mảnh: *Từng xẻo.*

**TÙNG** (叢) *đt.* Lùm bụi rậm rạp // (B) Nơi tụ họp nhiều người, nhiều món, nhiều thứ.

**tùng báo** *đt.* Loại báo có đủ tin tức, nghị luận về các vấn đề xã hội, chánh trị, kinh tế, nghệ thuật, v.v.

**tùng biên** *đt.* Ghi chép, biên soạn tất cả: *Tùng biên đầy đủ các cuộc họp.*

**tùng đàm** *đt.* Góp nhặt các việc lật vạt lại: *Mục từng đàm của tờ báo Tin Sáng nhật báo.*

**tùng lâm** *đt.* Rừng bụi // (B) Nơi thanh tịnh xa thị thành để ở tu hành.

**tùng mẫm** *đt.* Cỏ rậm.

**tùng san** *đt.* Tạp chí hoặc tạp sách xuất bản hàng kỳ chuyên về một loại, một môn: *Kinh tế từng san.*

**tùng tạp** *tt.* Rậm rạp, dày và không thứ tự.



**tùng thảo** *dt.* Cỏ nhiều loại.

**tùng thơ (thư)** *dt.* Bộ sách chuyên khoa lần lượt xuất bản: *Dược học tùng thơ.*

**TÚNG** *bt.* Nột, cùng đường, nghèo ngặt, khó xoay trở: *Lúng túng, nói túng, tù túng; Tùng quá hóa liêu.* // Nghèo, hụt tiền tiêu: *Lúc túng toan lên bán cả trời – TĐ.*

**túng bắn** *tt.* C/g. Tùng bắn, thút mụt tiền bạc trong một lúc, không tiền xài: *Vay chín thì trả nên mười, Phòng khi túng bắn có người giúp cho – CD.*

**túng bắn** *dt.* X. Tùng bắn.

**túng cùng** *trt.* Cùng đường, không phương xoay trở, không lối thoát: *Con người ta đến lúc túng cùng, việc gì cũng dám làm.*

**túng đất** *tt.* Lúng túng, không nơi nương tựa: *Nghĩ mình túng đất sây chân, Thế cùng nàng mới xa gần thờ than – K.*

**túng đói** *tt.* Nghèo đói, không cơm ăn: *Bởi quá túng đói mới sanh tâm trộm cắp.*

**túng hụt** *tt.* Thút mụt, hụt hạt tiền xài trong một lúc: *Ăn nhín để phòng khi túng hụt.*

**túng kể** *trt.* Cùng đường quá, không tính kế chi đặng để giải nguy: *Túng kể phải rút binh chạy.*

**túng nước** *trt.* Hết nước, hết thể xoay xở: *Cờ túng nước; Tùng nước phải năn nỉ xin tha.*

**túng ngặt** *tt.* Ngặt nghèo lúng túng: *Túng ngặt quá, bị người bắt chẹt // Không tiền khi có việc cần gấp: Lúc túng ngặt, phải vay nặng lời.*

**túng nghề** *trt.* Hết nghề làm ăn, không việc làm: *Túng nghề phải làm càn.*

**túng quẩn** *tt.* Tùng bắn cùng quẩn, túng tiền lâu quá sanh bức bối: *Túng*

*quẩn quá nên giận đời, oán người; Quá túng quẩn, anh ta đã phải bán đi chiếc xe gắn máy – tài sản quý giá cuối cùng trong nhà.*

**túng rối** *tt.* Không tiền xoay xở hay không thể xoay xở rồi sanh rối rắm trong lòng: *Mấy ai không túng rối.*

**túng tiu** *tt.* C/g. Tùng tiu, Nh. túng bán // (R) Bó buộc, tù túng, ngặt nghèo: *Lâm cảnh túng tiu.*

**túng tiu** *tt.* X. Tùng bán.

**túng tiền** *tt.* Eo hẹp đồng tiền, có rất ít tiền, không đủ xoay xài.

**túng tiêu** *trt.* Hụt tiền tiêu: *Cái nghề làm mướn, cứ hết cuối tháng thì túng tiêu, đầu tháng rộng tiêu.*

**túng thế** *trt.* Đang trong tư thế ngặt nghèo không phương xoay xở, không lối thoát: *Túng thế phải khánh tận.*

**túng thiếu** *tt.* Tùng bắn, thiếu thốn, không đủ tiền xài: *Túng thiếu quá, phải đi vay.*

**túng việc** *trt.* Kiếm không ra việc làm, ở không lâu.

**túng xài** *trt.* Nh. Tùng tiêu.

**TÚNG** *đt.* Buông tên, buông dây cung cho mũi tên xẹt tới // (B) Buông ra, thả ra, không bó buộc nữa: *Dung túng, hoãn túng, phóng túng, thao túng.* // *trt.* Phóng, dẫu rằng, lời ví: *Túng cho thiên hạ chê cười, ta vẫn giữ lòng ngay thẳng.*

**túng dục** *đt.* Chơi thả cửa, không kềm chế lòng ham muốn xằng bậy.

**túng dưng** *đt.* Dung dưng, xui giục làm chuyện quấy.

**túng dăm** *đt.* Nói thả cửa, không dè dặt lời nói.

**túng hỏa** *đt.* Phóng lửa đốt cháy hết.

**túng lăm** *đt.* Mặc sức ngắm nghía, nom dòm.

**túng ngôn** *dt.* Lời nói không cân nhắc, không đắn đo // *đt.* Nói càn,

không dè dặt, không vị nể: *Trong buổi tiệc rượu, ông ta túng ngôn làm méch lòng khách quý.*

**túng nhiên** *trt.* Ví như, phỏng bằng, lời ví.

**túng quan** *đt.* Xem xét, quan sát cách tự do.

**túng sử** *trt.* Giả sử, lý như, lời ví.

**túng tù** *đt.* Thà tù, phóng thích tù nhân: *Túng tù đợt 2-9.*

**TÚNG TẮNG** *trt.* Lãng xãng, bộ sốt sảng, mau mắn: *Túng táng chạy theo gái.*

**TÚNG** *trt.* Vài, thí, không tiếc lời: *Cãi túng nhau, mắng túng nhau.*

**TỤNG** *đt.* Cái bị, cái giỏ xách có quai, dương (đan) bằng bàng: *Bị tụng, cái tụng dùng đi chợ.*

**TỤNG (誦)** *đt.* Đọc ngân nga: *Thầy tụng, tụng một thời kinh //* (lóng) Cần nhàn, rầy rà, trách móc cách dai dẳng: *Đi chơi về khuya bị vợ tụng hết một công phu.*

**tụng kinh** *đt.* Đọc kinh có giọng cao thấp, ngân nga và gõ mõ (chỉ dùng cho người tu theo đạo Phật): *Tụng kinh siêu độ.*

**tụng niệm** *đt.* Đọc to tiếng có giọng cao thấp và đọc thầm hay tưởng trong lòng: *Ăn chay tụng niệm.*

**TỤNG (訟)** *đt.* KIỆN cáo, thưa gởi trước quan làng: *KIỆN tụng, ngục tụng, từ tụng, tham tụng, thỉnh tụng, tranh tụng; Xử dân hòa, bắt xử dân tụng* (Giải hòa cho dân, đừng xui dân kiện).

**tụng đình** *đt.* Cửa quan, tòa án, chỗ kiện thưa xui đoán: *Hỏi ông, ông mắc tụng đình - K.*

**tụng đoan** *đt.* Đầu dây mối nhợ việc kiện tụng: *Tụng đoan vụ này là một việc thù oán.* (端 - đoan: đầu mối).

**tụng đường** *đt.* Nh. Tụng đình.

**tụng nhân** *đt.* C/g. Tụng sư, thầy giúi, kẻ xui người kiện tụng, hoặc bày vẽ, làm đơn từ...

**tụng phí** *đt.* (Pháp) Tiền tốn kém trong vụ kiện mà bên thất kiện phải trả cho nhà nước.

**tụng sư** *đt.* X. Tụng nhân.

**TỤNG (從)** *đt.* C/g. Tụng, theo.

**tụng giả** *đt.* X. Tụng giả.

**TỤNG (頌)** *đt.* Khen ngợi, chúc mừng: *Ca tụng, tán tụng //* (lóng) Khoe khoang: *Mới thắng một bàn, tụng như cu gậy.*

**tụng ca** *đt.* Bài hát tán dương ân đức: *Hát bài tụng ca.*

**tụng dương** *đt.* Ca tụng, tán dương, nói lên những công nghiệp, ân đức của người mà khen ngợi,

**tụng ri** *tt.* Tiếng vuốt cuối các câu châu mờ của bóng: ... *Ý a tụng ri.*

**tụng tán** *tt.* X. Tán tụng.

**tụng từ** *đt.* Lời ca ngợi hay chúc tụng.

**tụng thanh** *đt.* Giọng bùng nổ, ca tụng vô si.

**TÚP** *mt.* Mái, tiếng gọi những nhà nhỏ, thấp: *Túp lều tranh; Trong một túp nhỏ.*

**TÚT** *đt.* Bịch, gói to đựng 10 hay 25 gói nhỏ: *Một tút thuốc điếu (cartouche).*

**TỤT** *đt.* C/g. Tuột, sụt xuống, lùi lại: *Trên cây tụt xuống; Ở hạng cao tụt xuống hạng thấp.*

**TUỔI** *đt.* Chuôi, lướt theo chiều dọc, trôi lên hay sụt xuống: *Em bé ngủ hay tuổi.*

**TUỔI** *đt.* Số năm sống trên đời: *Chịu tuổi, dâng tuổi, đứng tuổi, ít tuổi, lớn tuổi, luống tuổi, mừng tuổi, nhỏ tuổi, quá tuổi, trẻ tuổi, trọng tuổi; Ăn đây tuổi; Mỗi năm một tuổi như đuổi xuân đi, Cái*

*già sống sộc nó thì theo sau // Tên năm sinh ra, tính theo can chi: Coi tuổi, được tuổi, hợp tuổi, kỵ tuổi, năm tuổi, xem tuổi, tuổi Tý, tuổi Sửu... // Từng thời kỳ trong một đời người: Minh già tuổi yếu, đầu xanh tuổi trẻ, đến tuổi đi học, trong tuổi quân dịch // Độ vàng rất trong khôi vàng có pha bạc hay đồng: Vàng mười tuổi là vàng ròng.*

**tuổi cả** *dt.* C/g. Tuổi cao, nhiều tuổi, đã già: *Tuổi cả, đáng cha, đáng mẹ mình của mình.*

**tuổi cao** *dt.* X. Tuổi cả: *Tuổi cao tác lớn.*

**tuổi dân** *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Giáp dân, Bính dân, Mậu dân, Canh dân và Nhâm dân, biểu hiệu là con cọp (hổ).

**tuổi đậu** *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất đậu, Đinh đậu, Kỷ đậu, Tân đậu và Quý đậu, biểu hiệu là con gà.

**tuổi đảng** *dt.* Thời gian tính từ năm vào đảng của một đảng viên chính trị: *Được ba tuổi đảng.*

**tuổi đầu** *dt.* Tuổi ở trên đầu, tuổi đáng kể, tiếng dùng để so sánh tuổi một người với tánh tình hay sự nghiệp của người ấy: *Đã ba mươi tuổi đầu rồi mà chẳng nên thân.*

**tuổi đời** *dt.* Tuổi con người sống trên đời, tiếng dùng để phân biệt với tuổi đảng và tuổi nghề: *Đã chịu hơn năm mươi tuổi đời.*

**tuổi già** *dt.* Tuổi của người già: *Tuổi già sức yếu.*

**tuổi hạc** *dt.* Tuổi cao, tuổi cả, tuổi già, tuổi người sống lâu như con hạc: *Cổi thung tuổi hạc càng cao – K.*

**tuổi Hợi** *dt.* Tên tuổi của người sanh trong các năm Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi và Quý Hợi, biểu

hiệu là con heo (lợn): *Nguyễn Du tuổi Hợi, sanh năm Ất Hợi (1765)*

**tuổi yếu** *dt.* Tuổi người già, sức người đã yếu: *Minh già, tuổi yếu.*

**tuổi khôn** *dt.* Lúc con người đã khôn lớn, đúng tuổi: *Đã đến tuổi khôn mà không biết lo.*

**tuổi mẹo (mão)** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất mẹo, Đinh mẹo, Kỷ mẹo, Tân mẹo, và Quý mẹo, biểu hiệu là con mèo: *Tuổi mẹo thông minh, mưu trí, lanh lẹ và có con mắt tinh tế, nhìn xa trông rộng.*

**tuổi mùi (vị)** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất mùi, Đinh mùi, Kỷ mùi, Tân Mùi, và Quý mùi, biểu hiệu là con dê.

**tuổi ngọ (ngũ)** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp ngọ, Bính ngọ, Mậu Ngọ, Canh ngọ và Nhâm ngọ, biểu hiệu là con ngựa.

**tuổi nghề** *dt.* Thời gian sinh sống với nghề nghiệp chuyên môn của mình, tính từ năm làm nghề ấy: *Đã trên mười tuổi nghề, không khéo tay sao được.*

**tuổi oan** *dt.* Tuổi những đứa trẻ sanh lúc cuối năm, qua cái tết nguyên đán là bị kẻ hai tuổi: *Chịu tuổi oan.*

**tuổi rùa** *dt.* Nh. Tuổi hạc.

**tuổi sừu** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ sừu, Tân sừu và Quý sừu, biểu hiệu là con trâu.

**tuổi ta** *dt.* Tuổi tính theo người mình: hễ vừa lọt lòng mẹ là một tuổi; từ đó, hễ qua một cái tết nguyên đán thì thêm một tuổi nữa: *Mười bốn tuổi ta, mười ba tuổi tây.*

**tuổi tác** *dt.* (đ) Tuổi đời của con người lớn hay nhỏ: *Tuổi tác không bao*

*nhiều mà trông đã già; Bây giờ tuổi tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về // (R) Già cả, trông tuổi: Đối với người tuổi tác, ta nên có lễ độ.*

**tuổi tây** *dt.* Tuổi tính theo người phương tây: từ ngày sinh đến ngày ấy năm sau mới được một tuổi, và cứ thế tính tới: *Theo tuổi tây, nó được 15 tuổi 3 tháng.*

**tuổi tý** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp tý, Bính tý, Mậu tý, Canh tý và Nhâm tý, biểu hiệu là con chuột.

**tuổi ty** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Ất ty, Đinh ty, Kỷ ty, Tân ty, và Quý ty, biểu hiệu là con rắn.

**tuổi tôi** *dt.* C/g. Đây tuổi, Đôi tôi. Tôi tôi và Thôi tôi, tên cái lễ sanh nhật đầu tiên (đúng một năm) của một đứa trẻ.

**tuổi tuất** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp tuất, Bính tuất, Mậu tuất, Canh tuất và Nhâm tuất, biểu hiệu là con chó.

**tuổi thân** *dt.* Tên tuổi của những người sanh trong các năm Giáp thân, Bính thân, Mậu thân, Canh thân và Nhâm thân, biểu hiệu là con khỉ.

**tuổi thìn** *dt.* Tên tuổi của những người sinh trong các năm Giáp thìn, Bính thìn, Mậu thìn, Canh thìn và Nhâm thìn, biểu hiệu là con rồng,

**tuổi thọ** *dt.* Tuổi con người sống được trên đời: *Chúc ông bà được muôn vàn tuổi thọ.*

**tuổi thơ** *dt.* Thời gian còn con nít, thơ dại: *Đang lúc tuổi thơ mà mất mẹ, còn nỗi bất hạnh nào hơn!*

**tuổi trẻ** *dt.* Thời gian còn trẻ: *Tuổi*

*trẻ nóng tính; tuổi trẻ tài cao; Tuổi trẻ Trần Quốc Toàn đã thể “Sát đất”.*

**tuổi trời** *dt.* Tuổi do Trời ban, tiếng dùng với ý tin tưởng số mạng và kính trọng Trời Đất: *Thọ được bấy nhiêu tuổi trời cũng là quý lắm rồi // (B) Người lớn tuổi hơn hết: Ở hội hè thì trọng chức phận, ở tư gia thì trọng tuổi trời.*

**tuổi vàng** *dt.* Thành phần vàng trong một khối hợp kim.

**tuổi xanh** *dt.* Nh. Tuổi trẻ.

**tuổi xuân** *dt.* Tuổi trẻ dồi dào sức lực và yêu đời.

**TUỒM LUÔM** *tt.* C/g. Tùm lum, vầy vớ dơ dáy: *Ăn, cái miệng dính tuồm tuồm.*

**TUÔN** *đt.* Chảy ra cuộn cuộn: *Máu tuôn như suối; Mưa tuôn xối xả; Nước mắt tuôn ràn rụa; Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài – K // (R) Ừa tới, đùa ra, vãi ra: Gió tuôn, Mây tuôn bể ái, nước dào sông ân – BC // Ừn ừn, chen nhau đi tới: Văn hát, khăn giả tuôn ra như nước.*

**tuôn chảy** *đt.* Từ trong vật chứa chảy mạnh ra: *Động lòng, nước mắt tuôn chảy rờn rờn.*

**tuôn châu** *đt.* Rưng rưng từng giọt nước mắt như những hạt (hạt) châu: *Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm đường – K.*

**tuôn chữ** *đt.* Nói ra nhiều câu cách ngôn bằng tiếng Hán-Việt: *Động đến là tuôn chữ ra nghe không hết.*

**tuôn gạo** *đt.* Dừa hốt gạo già đã trắng trong cối ra: *Một người đứng già, một người ngồi đùa gạo và tuôn gạo.*

**tuôn rơi** *đt.* Nói về nước mắt tuôn ra và rơi xuống: *Thương mẹ nhớ cha như kim châm vào dạ, Nghĩ đến chừng nào, lụy hạ tuôn rơi – CD.*

**tuôn tiển** *đt.* Xài tiển như nước, bỏ tiển ra thật nhiều: *Tuôn tiển ra lo chạy tội.*

**tuôn tràn** *đt.* C/g. Tuôn trào, từ trong hay từ dưới tràn ra, trào lên và chảy xuống: *Lệ thâm tuôn tràn.*

**tuôn trào** *đt.* X. Tuôn tràn: *Nước mắt tuôn trào.*

**TUỐN TUỘT** *tt.* C/g. Tuốt tuột, tuột luốt, trót lọt, xuôi một mạch, một dòng: *Chạy tuồn tuột thoát lính; Chảy tuồn tuột qua khe.*

**TUÔNG** *bt.* Xông tới, tông ra, lướt tới, đụng chạm: *Đi luông tuông; Đạp tuyết tuông mây.*

**tuông chạy** *đt.* Phát chạy càn, không kể vật cản trở phía trước: *Nghe tiếng tu hút, con bạc tuông chạy bốn phương tám hướng.*

**tuông chạm** *đt.* Sấn tới cho đụng: *Tuông chạm vào xe người.*

**tuông pha** *đt.* X. Xông pha.

**TUÔNG** *đt.* Lối hát có cốt chuyện, có mạch lạc từ đầu tới cuối: *Diễn tuông, hát tuông, phường tuông, ra tuông, tấn tuông, vỡ tuông; Tuông San hậu; Có tích mới dịch ra tuông // Bộ tịch, dáng dấp, cách thế: Cui tuông, làm như tuông ăn cắp; Cau không buông ra tuông cau đục, Trai không vợ cực lắm anh ôi // Bọn, phường, hạng người (tiếng mặt sát): Tuông phi nghĩa, ở bất nhân – K.*

**tuông bụng** *đt.* Việc bày đặt, bịa ra, không thật: *Đặt tuông bụng mà nói.*

**tuông cách** *đt.* Cách thức, bề thế: *Dờ tuông cách đi bợm.*

**tuông cảm** *đt.* Tuồng hát bóng có bộ không lời: *Hát tuông cảm.*

**tuông cổ** *đt.* Tuồng hát truyện xưa: *Tuông cổ dễ hát.*

**tuông chi** *trt.* C/g. Tuồng gì, cái chi,

bộ tịch gì mà..., lời mặt sát: *Tuông chi là giống hôi tanh – K.*

**tuồng chương** *đt.* Tuồng hát có đánh phép nổ trong bàn tay.

**tuồng diễn huyền** *đt.* Loại tuồng cải lương chuyên đề cao những mối tình lãng mạn.

**tuồng đồ** *đt.* Tuồng hát đặt ra, tuồng tượng ra: *Tuồng đồ chỉ được hát một đêm một chỗ không nối tiếp nhiều đêm.*

**tuồng gì** *trt.* Nh. Tuồng chi: *Tuồng gì những giống bơ thờ quen thân – K.*

**tuồng hát** *đt.* Vở hát, cốt chuyện được bố cục (cục), phân màn cho gay cấn, éo le, có nhiều diễn biến, nhiều động tác để khán giả hồi hộp, cảm động và vui thích: *Tuồng hát luôn luôn sống động.*

**tuồng hương xa** *đt.* Loại tuồng cải lương Ai Cập, La Mã, Mông Cổ, v.v.

**tuồng kiểm hiệp** *đt.* Tuồng hát có đấu gươm, dao găm.

**tuồng mặt** *đt.* Bộ mặt, tiếng mặt sát khi muốn tỏ vẻ mặt một người: *Tuồng mặt thấy phát ghét; tuồng mặt ăn chực.*

**tuồng như** *trt.* Dường như, hình như, in, như, tiếng phỏng đoán: *Tuồng như va đau đòn trong lòng lắm nên trông ủ dột.*

**tuồng phết** *đt.* Cách thức, dáng dấp bên ngoài: *Tuồng phết sang trọng.*

**tuồng pho** *đt.* C/g. Tuồng truyện, vở tuồng dựa theo một pho truyện tàu mà viết ra: *Tuồng pho thường được hát nối cả tháng.*

**tuồng Tàu** *đt.* Tuồng hát rút trong truyện tàu ra: *Diễn tuồng tàu phải mặc đồ hát bội.*

**tuồng tây** *đt.* C/g. Tuồng xã hội, tuồng hát đặt ra hoặc rút trong tiểu thuyết, diễn tả những việc đời



nay trong xã hội Việt Nam: “*Nữ ca sĩ hời đầu*” là một **tuồng tây**.

**tuồng tập** *dt.* Chuyện cũ, tích cũ soạn thành tuồng hát hoặc bài ca: *Tuồng tập gì mà giả tạo quá!*

**tuồng tích** *dt.* Cốt chuyện của tuồng hát: *Diễn viên hay mà tuồng tích dở cũng khó thu hút khán giả.*

**tuồng truyện** *dt.* X. Tuồng pho.

**tuồng xã hội** *dt.* X. Tuồng tày.

**TUÔNG LUÔNG** *tt.* Trồng trái, không có ngăn nắp: *Cửa ngõ tuông luông // (B) Nh. Luông tuông.*

**TUỐT** *đt.* C/g. Suốt, nắm vuột lỏp ngoài ra hết: *Tuốt bông lúa, tuốt lá mai // Rút, nắm kéo ra: Tuốt gươm // Vuốt, đi lẹ một mạch: Tuốt qua, tuốt theo // trt.* Trót, suốt, thấu, không bị cản trở: *Chạy tuốt, đi tuốt, lợt tuốt // Tất cả, không chừa: Ai nó cũng mắng tuốt.*

**tuốt da** *tt.* Tróc da, suột lột da: *Cạ một chút mà tuốt da.*

**tuốt da meo** *trt.* (lóng) Ráo rạo, không chừa: *Ăn tuốt da meo, làm tuốt da meo, chửi tuốt da meo.*

**tuốt luốt** *trt.* C/g. Tuốt luốt, trót lợt, xuôi dòng, không bị cản trở: *Xỏ sợi chỉ qua tuốt luốt // Tất cả: Tụi này vô của tuốt luốt; Nó mắng tuốt luốt cả bọn.*

**tuốt luốt** *trt.* X. Tuốt luốt.

**tuốt máu** *tt.* Tróc da rướm máu: *Suốt một cái tuốt máu.*

**tuốt mo** *trt.* (lóng) Nh. Tuốt da meo.

**tuốt qua** *đt.* Lật đặt đi qua một nơi nào, một nhà nào: *Giận quá, tuốt qua nhà mắng vốn với mẹ nó.*

**tuốt tuốt** *trt.* Tất cả: *Chấp tuốt tuốt.*

**tuốt theo** *trt.* Lật đặt chạy theo hay đi theo: *Tuốt theo bắt lại.*

**TUỘT** *đt.* Buột, vuột xuống, bám không dính: *Hú mèo trèo lên tuột*

## **tuồng tập • tuột vít khoen lưỡi**

*xuống // Rơi, rớt: Thi kỳ này chắc tuột // Sút, sổ ra: Tuột chi, tuột mỗi đây; Hàng lông vịt hay tuột // đt.* Tuốt, lợt, cỏi phắt ra: *Con nít, hể thấy sông thì tuột quần, tuột áo ra nháy ùm xuống // Rụng, không đậu: Bông ra kỳ này tuột hết // Xuống, thả hai chân xuống trước, tay phăn theo từ từ: Bị kiến cắn quá, phải tuột xuống; Em nhỏ từ trên tay mẹ tuột xuống đất.*

**tuột da** *tt.* Lột da, nói da bị phồng tróc ra từng miếng to.

**tuột dù** *đt.* Nhảy dù, từ trên máy bay mang dù nhảy xuống cho dù bọc gió đưa xuống từ từ // (lóng) Thi rớt, lợt sổ, không được lên lương, không được kể vào sổ đông trong một việc có lợi, v.v.: *Kỳ này, va bị tuột dù.*

**tuột mạo** *bt.* (lóng) Buông trôi, thất tín, bỏ qua một việc đáng lẽ phải làm: *Nói rồi tuột mạo // tt.* Vuột, trớt không dính, thất bại: *Rối! tuột mạo cú áp phe!*

**tuột răng** *trt.* Hết ăn răng, răng khu ốc lớn, vụn vò không ăn: *Vặn tuột răng cha nó rồi!*

**tuột tuột** *trt.* X. Tuồn tuột.

**tuột vên** (*bielle*) C/g. Lột vên, hư cây then chuyên, làm cho bộ phận lắn không được máy kéo chạy: *Máy tuột vên, xe tuột vên // (lóng) Nh.* Tuột mạo (nghĩa sau): *Rối! Tuột vên, chúng đi mất, biết đâu mà tìm.*

**TUỘT** *đt.* Xây tròn, vặn (*tourner*).

**tuột nê** *đt.* Cuộc kinh lý, xem xét việc làm các nơi phụ thuộc: *Đi tuột nê (tournee).*

**tuột/tuốc vít** *dt.* Vật dùng tháo đinh ốc xẻ đầu, mũi bằng và giệp/có bốn chấu (*tournevis*).

**tuột vít khoen lưỡi** *dt.* Tuột vít có

khoen và lưỡi chốt chặn (*tournevis à virol et lame goupillée*).

**TƯ** *tt.* Tứ, bốn, tiếng dùng về hạng thứ: *Hạng tư, ngày thứ tư; Tháng tư gieo mạ, thuận hòa mọi nơi // Thứ tự người con thứ ba trong gia đình người miền Nam: Anh Tư, chị Tư // Tiếng đếm 40, 400 sắp lên sau những số trăm, ngàn sắp lên: Trăm tư,... triệu tư; Hay tám nghìn tư mặc kệ, không quân thân, phụ tử, đếch ra người // trt.* Khắp phía, luôn luôn.

**tư bề** *trt.* Tư vi, bốn bề, bốn phía: *Cây cao bóng ngả sùm sể, Nghi nào em chịu tư bề gió lay – CD.*

**tư mùa** *trt.* Cả bốn mùa, mùa nào cũng vậy, cũng có: *Bày hàng hoa quả tư mùa sẵn, Mỏ phố giang sơn bốn mặt ngồi – HXH.*

**tư niên** *trt.* Quanh năm, có luôn luôn: *Hoa trở tư niên, Chanh chua thì khế cũng chua, Chanh bán có mùa, khế bán tư niên – CD // (R)* Thường thường, thỉnh thoảng có hoài: *Con gì cứ khóc tư niên; Đàn bà gì cứ bỏ nhà đi cờ bạc tư niên.*

**TƯ** (思) *đt.* C/g. Tò, lo nghĩ, nhớ đến: *Suy tư, tương tư; trẫm tư mặc tường.*

**tư biện** *đt.* Suy nghĩ đắn đo.

**tư cảm** *đt.* Tưởng đến bất cảm động.

**tư cựu** *đt.* Tưởng nhớ việc cũ, trào cũ: *Những ông già HO luôn tư cựu.*

**tư duy** *đt.* Xét nét rồi phán đoán.

**tư duy tư** *đt.* (triết) C/g. Tịnh lực hay Zen (thiền), khuynh hướng suy lý tư duy, phát sinh từ Ấn Độ, bắt nguồn ở nền văn hoá thuần lý của nền triết học Ấn, làm căn bản cho Phật giáo (*jhàna*).

**tư gia** *đt.* Nhớ nhà: *Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư gia – K.*

**tư lự** *đt.* Lo nghĩ: *Về mặt tư lự.*

**tư lương** (思涼) *đt.* Tưởng nhớ đến bất buồn rầu: *Trăng thu vàng vạc, gió thu hiu hắt, tư lương cổ quốc, lệ nhỏ canh trường.*

**tư lượng** *đt.* Suy nghĩ đắn đo, liệu lượng nổi thiết hơn.

**tư mộ** *đt.* Tưởng nhớ và mến chuộng.

**tư nghị** *đt.* Nh. Tư biện.

**tư sách** *đt.* Suy nghĩ và tìm tòi.

**tư tự** *đt.* Nỗi lo nghĩ trong lòng.

**tư tưởng** *đt.* Lý thuyết đề ra do sự suy nghĩ căn cứ trên kinh nghiệm và luận lý: *Tư tưởng cao xa, tư tưởng lạc quan.*

**tư tưởng gia** *đt.* Nhà trí thức, người hay khảo cứu tư tưởng của các hiền triết.

**tư tưởng giới** *đt.* Nhóm trí thức hay bàn cãi về các lý thuyết, các tư tưởng: *Trong tư tưởng giới, ai cũng biết ông ta // Các tư tưởng được người đời bàn tán, nhắc nhở luôn.*

**tư trào** *đt.* Trào lưu một tư tưởng, lúc mà thiên hạ xúm nhau bàn tán và chạy theo một tư tưởng: *Tư trào đời sống mới, tư trào tiếng mẹ đẻ.*

**tư vọng** *đt.* Nhớ nhung và trông mong.

**TƯ** (私) *bt.* Riêng, riêng của một người, một nhà: *Của tư, chuyện tư, nhà tư, vô tư; Xe chuyên chở tư; Công tư hai lẽ // Kín, lén lút: Tư tình; Con tư sinh.*

**tư ái** *đt.* Tình yêu riêng, không chán chương, không chính thức // *đt.* Yêu trộm, thương thầm.

**tư ân** *đt.* Ôn riêng, việc giúp riêng một người, cách lén lút.

**tư bản** *đt.* Trốn theo trai: *Lộng Ngọc tư bản cùng Tiêu Sứ, rồi trốn lên trời.*

**tư dân điển** *đt.* Ruộng của dân // (R) Tài sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong

làng chó không phải nhập vào ngân quỹ quốc gia như bây giờ).

**tư dân thổ** *dt.* Đất của dân // (R): Tài sản của làng (kể về tiền thuế mà dân đóng cho làng về ruộng ấy để xài cho việc ích chung trong làng chó không phải nhập vào ngân quỹ quốc gia như bây giờ).

**tư diêm** *dt.* Muối lậu.

**tư dục** *dt.* Lòng ham muốn riêng tư: *Ăn chay là để dãn tư dục.*

**tư điền** *dt.* Ruộng riêng, ruộng tư nhân (Xt. Tư dân điền).

**tư đức** *dt.* Đạo đức riêng mỗi người: *Những tánh hòa huân, cần kiệm, siêng năng... đều là tư đức mà ai cũng cần có.*

**tư gia** *dt.* Nhà riêng: *Các quan thanh liêm không tiếp khách về việc công tại tư gia // C/g.* Tư nhân, dân thường, nhà của dân: *Mỗi tư gia đều có bốn phận giữ vệ sinh chung.*

**tư hải pháp** *dt.* Luật quốc tế về việc lưu thông trên vùng biển riêng của một nước.

**tư hành** *đt.* Trộm phép làm ngang (không hỏi ý kiến chung, không xin phép cấp trên): *Tự động tư hành cách lên lút.*

**tư hình** *dt.* Hình phạt do ý kiến riêng một người có quyền, không dựa vào pháp luật mà xử.

**tư hiềm** *dt.* Cái hờn riêng giữa người này và người khác: *Vì tư hiềm mà để mất ích lợi chung.*

**tư hòa** *dt.* Việc thỏa thuận giữa các đương sự, không nhờ pháp luật phân xử: *Mối tranh chấp đã được cải hai bên tư hòa, không ra tòa.*

**tư hôn** *dt.* Việc thương nhau lấy nhau, không làm đám cưới theo phong tục và giá thú theo phép: *Nhiều đám tư hôn vẫn bền chặt, nhưng*

*vấp phải nhiều khó khăn sau này về mặt pháp lý.*

**tư hữu** *dt.* Của cải riêng: *Phần đông, ai cũng có óc tư hữu.*

**tư hữu cơ bản** *dt.* Cái gốc, cái vốn của một sản nghiệp, như một cái nhà, một thửa ruộng, nhờ đó mà dần dần khá thêm: *Củng cố và phát triển tư hữu cơ bản.*

**tư hữu hóa** *đt.* C/g. Hữu sản hoá, làm cho có của cải riêng: *Tư hữu hóa nhân dân.*

**tư hữu tài sản** *dt.* Tài sản, của cải riêng từng người, từng gia đình.

**tư ích** *dt.* Ích lợi riêng mỗi người, mỗi gia đình: *Nếu ai cũng lo cho tư ích thì đời sống công cộng hỏng cả.*

**tư ý** *dt.* Ý riêng, ý nghĩ riêng cho mình, cho gia đình hay bè đảng mình khi làm việc chung: *Vô bản hội nghị mà có tư ý thì phá sản cả việc lớn còn gì!*

**tư yết** *đt.* Ra mắt (một người có quyền) về việc riêng.

**tư kiến** *đt.* Ý kiến riêng // Quan điểm, sự thấy biết hay phán đoán một sự vật theo nhận xét riêng.

**tư kỷ** *tt.* Riêng mình: *Óc tư kỷ.*

**tư khế** *dt.* Khế ước, văn kiện lập riêng giữa tư nhân (*acte sous-seing privé*).

**tư lập** *đt.* Thiết lập lấy, lấy tiền của mình mà lập ra để khai khác: *Trường tư lập.*

**tư lễ** *dt.* Đám hội, cuộc cúng lễ riêng ở nhà: *Trong các tư lễ, thượng quốc kỳ là sai cách // Nội tắc, phép tắc riêng trong gia đình.*

**tư lệnh** *đt.* Nh. Tư hành: *Sao hấn dám tư lệnh gây ra cơ sự?*

**tư lợi** *dt.* Lợi riêng cho mình: *Lo tư lợi mà bỏ công ích.*

**tư lự** *dt.* Mối hại, sự sập đổ vì quá

lo cho riêng mình, quá bận bịu vì gia đình: *Gánh lấy tư lự vì ích kỷ.*

**tư lực** *dt.* (Pháp) Nguồn lợi riêng, tiền bạc của một người: *Chồng phải cấp dưỡng vợ theo tư lực của mình* (resources).

**tư ngữ** *dt.* Lời nói riêng (ngoài lời lẽ đã khai báo, đã trình bày công khai và chính thức).

**tư nhân** *dt.* Dân thường, không có tư cách nhà nước hay đoàn thể: *Xe tư nhân; Cấm tư nhân vào sở; Mỗi tư nhân được hai hộp sữa mỗi tháng.*

**tư pháp** *dt.* Pháp luật mà mọi người dân đều phải tuân và tòa án cũng cứ theo đó mà xử mọi vụ thừa kiện giữa tư nhân, gồm có dân luật, thương luật, dân sự tố tụng và quốc tế tư pháp.

**tư phẩm** *dt.* Tư cách và phẩm giá một người: Người có tư phẩm đáng kính.

**tư phòng** *dt.* Buông riêng.

**tư quyền** *dt.* Quyền lợi của cá nhân: Mỗi đạo luật lập ra đều dựa trên hai yếu tố công quyền và tư quyền.

**tư riêng** *tt.* Riêng, kín, thuộc của một người hay một nhóm người: *Chuyện tư riêng của người ta.*

**tư sản** *dt.* Của riêng, gia tài riêng của một người hay một họ: *Chế độ dân chủ tôn trọng tư sản của dân; khác hơn hồi xưa, ngọn rau tắc đất chi cũng đều của vua, của lãnh chúa.*

**tư sản dân quyền** *dt.* Quyền của mỗi người dân được có của cải riêng: *Cách mạng tư sản dân quyền 1789 của Pháp.*

**tư sinh (sanh)** *tt.* (Pháp) Sinh riêng, không thuộc của vợ chồng chánh thức: *Theo luật, những đứa con sinh trước 100 ngày sau khi vợ chồng thành hôn hoặc sau 300*

*ngày sau khi tiêu hôn, đều bị kể là con tư sinh.*

**tư sinh tử** *dt.* (Pháp) Con tư sinh (X. Tư sinh) // (thth) Con rơi, con đẻ hoang, con không cha, con tập tàng, những đứa trẻ không được cha nhìn nhận.

**tư sử** *dt.* Sách lịch sử do tư nhân soạn, không phải do quốc sử quán của triều đình soạn.

**tư sự** *dt.* Việc riêng, công chuyện riêng: *Bỏ sở về nhà lo tư sự.*

**tư tâm** *dt.* Lòng ích kỷ, chỉ biết có mình: *Biden vì tư tâm mà không kể công lý khi ký lệnh ân xá cho thằng con.*

**tư tình** *dt.* Tình riêng: *Việc công đâu dám bợn chi tư tình* // *đt.* Trai gái, lén lấy nhau: *Họ có tư tình trước rồi; Nó có tư tình với người ta rồi.*

**tư tố** *dt.* Kiện bồi thường thiệt hại hoặc để lấy lại tang vật.

**tư túi** *dt.* Đút nhét, bủ chi, binh vực cách lén lút: *Có con đồng mà chi tư túi có một đứa.*

**tư thân** *tt.* Nh. Tư kỳ.

**tư thất** *dt.* Nhà riêng, khác với cửa hàng hay sở làm: *Tang lễ được cử hành tại tư thất.*

**tư thông** *dt.* Thông đồng riêng với người khác mà phản lại người nhà: *Tư thông với giặc; Có chồng còn tư thông với trai.*

**tư thù** *dt.* Thù riêng, thù cá nhân: *Đẹp tư thù, bắt tay nhau lo việc chung.*

**tư thực** *dt.* Trường tư, trường học của tư nhân hay đoàn thể tư nhân lập ra: *Học sinh tư thực đông hơn học sinh công lập.*

**tư thự** *tt.* (Pháp) Tính cách tư riêng những giấy tờ làm giữa hai bên rồi đem cho nhà cầm quyền thị thực (sous-seing privé).

**tư thự chứng thư** *dt.* (Pháp) Văn tự (giấy tờ mua bán, cầm thế, v.v.) do đương sự kết lập với nhau có chính quyền thị thực (*acte sous-seing privé*).

**tư thự kế ước** *dt.* (Pháp) Giao kèo lập riêng rồi đem xin nhà đương quyền thị thực và đóng bích phần (*contrat sous seing privé*).

**tư trách** *dt.* Nh. Tư thất.

**tư trái** *dt.* Nợ riêng của chồng hay của vợ, người phối ngẫu không chịu trách nhiệm chung.

**tư vị** *dt.* X. Tây vị.

**tư xưởng** *dt.* Đi làm ăn riêng ở ngoài, không ở bọt đèn hay xóm bình khang do nhà nước lập.

**TƯ (齋)** *dt.* Của cải, vốn liếng: *Đầu tư // dt.* Tính tự nhiên, bẩm chất: *Thiên tư //* Giúp đỡ, nhờ cậy: *Vô kim hà dĩ vi tư* (X. PH. II).

**tư bản** *dt.* Vốn riêng, tiền dùng sinh lợi: *Thiếu tư bản, không làm gì được // (thth)* Công việc làm ăn to tát, có tầm hoạt động rộng lớn, dùng nhiều nhân công, nhiều máy móc: *Nước ta chưa có nhà tư bản // (lóng)* Tham lam bóc lột: *Đầu óc tư bản.*

**tư bản chế** *dt.* Chế độ tư bản, lẽ lối mưu thật nhiều lợi cho mình, cho công ty mình bằng số vốn to tát, không kể quyền lợi chung của dân, của nước.

**tư bản chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa mưu dùng số vốn to, thế lực lớn của công ty, của đoàn thể để đưa người tham chính hầu bá chiếm thị trường, lũng đoạn kinh tế và tìm mọi cách để tiêu thụ hàng hoá, kể cả việc gây chiến với nước khác; nhưng cũng nhờ đó mà nước nhà được phồn thịnh, dân chúng có việc làm.

**tư bản gia** *dt.* Nhà tư bản, chủ một xí nghiệp to.

**tư bản lập chung** *dt.* Sự kết hợp các nhà tư bản nhỏ lại cho có sức mạnh để cạnh tranh với một vài nhà tư bản lớn.

**tư bẩm** *dt.* Tính chất tự nhiên của con người: *Tư bẩm thông minh.*

**tư cách** *dt.* Cử chỉ, dáng dấp, cách ăn ở đời: *Tư cách nhã nhặn; Con người thiếu tư cách //* Tài năng, trình độ, hạn tuổi của một người trong một nghề, một việc: *Phải trên 18 tuổi mới có tư cách xin thi lái xe tự động và phải có cấp bằng này rồi mới đủ tư cách làm một tài xế //* Danh nghĩa: *Tôi đến đây với tư cách cá nhân.*

**tư cấp** *dt.* Giúp đỡ tiền bạc hay đồ vật cho một người: *Tư cấp người nghèo; Tư cấp người vô gia cư.*

**tư chất** *dt.* Nh. Tư bẩm.

**tư liệu** *dt.* Tài liệu, những món phải có để dùng đó tạo ra đồ vật.

**tư lương** *dt.* Đồ ăn mang theo khi đi đường xa: *Chuẩn bị tư lương // (B)* Vật phòng hờ về sau: *Kỳ cốp để dành là chuẩn bị tư lương cho tuổi già.*

**tư sản** *dt.* Gia tài, của cải.

**tư trang** *dt.* Vật trang sức của con gái mang theo khi về nhà chồng // (R) Vật trang sức của người vợ sắm riêng: *Gộp hết tư trang của vợ đi cầm.*

**tư trợ** *dt.* Giúp đỡ: *Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai mang.*

**tư trợ hội viên** *dt.* Hạng hội viên chỉ góp nguyệt liễm cốt giúp tài chánh cho hội.

**tư vọng** *dt.* Tư cách và danh vọng: *Người có tư vọng đáng kính.*

**TƯ (司)** *dt.* C/g. Ty, coi giữ, trông nom: *Các tư kỳ sự* (Việc ai nấy lo).



**tư lịnh (lệnh)** *dt.* Chức quan võ chỉ huy một quân khu: *Viên tư lịnh vùng V chiến thuật.*

**tư lịnh bộ** *dt.* Bộ tư lịnh, dinh của viên tư lịnh và bộ tham mưu.

**tư mệnh (mạng)** *đt.* Nắm giữ tánh mạng (tính mệnh) người ta: *Làm nghề thuốc là tư mệnh người bệnh.*

**tư pháp** *dt.* Nhiệm vụ giữ gìn sự tôn trọng luật pháp của một nước, tức việc tòa án thay mặt nhân dân mà truy tố những kẻ phạm phép và do đơn kiện mà xét xử những vụ tranh chấp.

**tư pháp bảo trợ** *dt. (Pháp)* Sự bảo trợ của tòa án cho người nghèo, tàn tật, v.v. đứng kiện tụng, xin chứng thư, v.v. mà khỏi đóng án phí theo lệ (*assistance judiciaire*).

**tư pháp bộ** *dt.* X. Bộ tư pháp.

**tư pháp khế ước** *dt. (Pháp)* Giao kèo lập trước tòa, theo thủ tục tòa án (*contrat judiciaire*).

**tư pháp lý lịch** *dt.* Lý lịch một người về mặt tư pháp, tức lá phiếu do tòa án phát ra có ghi đủ án tiết của mình nếu có.

**tư pháp nhân** *dt. (Pháp)* X. Pháp nhân.

**tư pháp quyền** *dt.* Quyền tư pháp, một trong ba thứ quyền lớn trong nước, chủ việc phân xử các vụ kiện thưa và định tội những người phạm phép.

**tư pháp tố quyền** *dt. (Pháp)* Quyền kiện thưa ra tòa án, của mỗi công dân mỗi khi quyền lợi hay bản thân bị xâm phạm.

**TƯ (姿)** *dt.* Dáng dấp, cử chỉ, điệu bộ, vẻ mặt: *Tư dung thùy mị, phong thái đoan trang.*

**tư dung** *dt.* Điệu bộ và vẻ mặt người đàn bà: *Tư dung yếu điệu.*

**tư mạo** *dt. Nh.* Tư dung.

**tư sắc** *dt.* Nhan sắc của đàn bà con gái: *Tư sắc đẹp đẽ.*

**tư thái** *dt.* Cử chỉ, thái độ người đàn bà: *Tư thái hiền hòa.*

**tư thế** *dt.* Cách điệu, cử chỉ: *Tư thế hào sảng.*

**TU (諮)** *đt.* Gởi sang để bàn hỏi, ra lịnh (trong nội bộ): *Tờ tư, thông tư, tư cho nhau biết.*

**tư ta** *đt.* Than thở.

**tư tờ** *đt.* Gởi giấy hỏi han hay ra lịnh: *Tỉnh tư tờ về quận dạy điều tra vụ trộm cắp tiệm vàng.*

**tư thơ** *đt.* Viết thơ gởi cho một người hay một cơ quan trong nội bộ.

**tư văn** *dt.* Công văn, thơ từ các sở, các bộ nhà nước.

**TU (諮)** *bt.* Hỏi ý kiến, bàn góp.

**tư trình** *dt.* Báo cáo, phúc bẩm của quan dưới gởi quan trên.

**tư vấn** *bt.* Để hỏi ý kiến; bàn góp vào: *Hội đồng tư vấn.*

**TU** *đt.* Tươi nước // (B) Bồi bổ, nẩy nở thêm // *dt.* Mùi vị.

**tư bồi** *đt.* Bón tưới, vun đắp.

**tư dưỡng** *đt.* Dinh dưỡng, bồi bổ thân thể.

**tư dưỡng liệu** *dt.* Đồ ăn, vật bổ dưỡng.

**tư nhuận** *tt.* Thẩm nhuận, thẩm mát.

**tư sinh** *đt.* Sinh sản, nẩy nở.

**tư tức** *đt. Nh.* Tư sinh.

**tư thực** *đt.* Sinh xôi nẩy nở ra luôn.

**tư vị** *dt.* Vị ngon, có chất bổ.

**TỪ** *dt. (thực)* X. Khoai từ: *Từ củi.*

**từ củi** *dt.* X. Khoai từ củi.

**từ gai** *dt.* Thứ khoai từ dây có gai.

**từ lông** *dt.* Thứ khoai từ củ có lông.

**từ vầu** *dt.* X. Khoai từ củi.

**TỪ** *trt.* X. Từng: *Đọc từ chữ, nói từ tiếng, mót từ đồng; Nghe mấy lời thiết yếu em than, Mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từ hồi - CD.*

**TỪ** *trt.* Tự, bắt đầu một nơi nào

(không gian), một lúc nào (thời gian) hay một con số nào (bao nhiêu): *Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngà bảy, ngà ba khó về; Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây; Lương từ 3.000, 4.000 đồng sắp lên (bao nhiêu).*

**từ đây** *trt.* Bắt đầu tại chỗ đang ở, đang đứng nói: *Từ đây lại đổ chừng một trăm thước // (R) X. Từ nay: Từ đây, tôi xin chữa.*

**từ đấy** *trt.* C/g. Từ đó, bắt đầu nơi đó, cái nơi mới chỉ qua hay lúc đó, cái lúc mới nhắc đến: *Từ đấy, anh rẽ sang bên trái độ 100m thì tới; Từ đấy sắp về sau, tôi không còn gặp hẳn nữa.*

**từ đầu** *trt.* Khởi ra lúc đầu, lúc ban đầu: *Nó tỏ ra ngoan ngoãn từ đầu, nên ai cũng lầm // Bắt đầu từ nơi trên hết, trước hết: Từ đầu tới chân đều mới; Từ đầu chợ tới cuối chợ, từ đầu đường tới đây, từ đầu làng tới cuối làng.*

**từ đó** *trt.* X. Từ đây.

**từ hồi** *trt.* X. Từ khi: *Từ hồi tôi đựng ở nhà tôi tới giờ...*

**từ khi** *trt.* C/g. Từ hồi hay Từ lúc, bắt đầu thời gian nào đó: *Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước báo sau mọi lời – CD.*

**từ lâu** *trt.* Đã lâu, nói việc đã xảy ra lâu rồi: *Hắn đi từ lâu; Từ lâu rồi, tôi không đánh bạc nữa.*

**từ lúc** *trt.* X. Từ khi.

**từ nay** *trt.* Bắt đầu bây giờ, hôm nay: *Từ nay về sau; Kể từ nay.*

**từ phen** *trt.* Nh. Từ khi: *Từ phen đã biết tuổi vàng – K.*

**từ rày** *trt.* Nh. Từ nay: *Từ rày sắp lên; Để cho bảy huyện nhân dân, No say được gọi hoàng ân từ rày – CD.*

**từ sau** *trt.* Từ nay về sau nói thúc: *Từ sau, đừng có như vậy nữa!*

**từ thuở** *trt.* Bắt đầu một lúc đã qua lâu lắm rồi: *Thương em từ thuở mẹ bồng trên tay – CD.*

**từ xưa** *trt.* Bắt đầu hồi xưa, lâu lắm rồi: *Từ xưa đến nay, có ai làm vậy bao giờ; Vật đó đã có từ xưa.*

**TỪ** *dt.* Lời nói: *Đơn từ, huấn từ, thơ từ, văn từ, cam ngôn mỹ từ.*

**từ cú** *dt.* Lời và câu // (*thth*) Câu văn: *Từ cú lời thôi.*

**từ chương** *dt.* Văn chương // (*R*) Thơ, phú, các loại văn có khuôn khổ nhứt định dùng trong việc thi cử: *Cải học từ chương.*

**từ đàn** *dt.* Văn đàn, nơi tụ họp các nhà văn.

**từ điển** *dt.* Loại sách giải nghĩa từng tiếng một, tiếng kép hay lời nói quen dùng: *Từ điển Việt Nam; Tra từ điển // (nghĩa mới):* Loại tự điển gồm các từ ngữ: *Văn liệu từ điển, Tầm nguyên từ điển, Thành ngữ từ điển* (cũng có thể nói tự điển Văn liệu, tự điển Tầm nguyên, tự điển Thành ngữ) (*dictionnaire des termes et expressions*).

**từ hàn** *dt.* Công việc giấy tờ sổ sách: *Quyển từ hàn tân soạn // (R) Thơ ký: Ông Giáp được cử làm từ hàn cho hội.*

**từ hoa** *dt.* X. Mỹ từ pháp.

**từ ý** *dt.* Ý tứ trong câu văn, trong bài văn: *Từ ý trong Bình Ngô đại cáo.*

**từ khí** *dt.* Tinh thần, cái hồn của câu văn, bài văn.

**từ luật** *dt.* Luật lệ, mẹo luật một câu nói, một lời nói theo ngữ pháp // (*R*) Cách thức viết văn.

**từ nguyên** *dt.* Nguồn gốc từng tiếng nói (từ ngữ): *Bộ từ nguyên.*

**từ ngữ** *dt.* Tiếng kép, những tiếng

chỉ sự vật hay hành động gồm nhiều chữ, nhiều tiếng: *Thi hành, mỹ từ pháp, cấp ca cấp cú, v.v. đều là từ ngữ.*

**từ nghĩa** *dt.* Ý nghĩa của lời nói, của văn chương.

**từ nhân** *dt.* Khách văn chương, người thích thơ phú.

**từ phong** *dt.* Lời nói (hoặc văn chương) sắc bén.

**từ phú** *dt.* Phú, bài phú, một thể văn xưa có vần, có đối và mỗi câu có nhiều chữ.

**từ sĩ** *dt.* X. Văn sĩ.

**từ tụng** *dt.* Đơn kiện, giấy tờ kiện tụng.

**từ trát** *dt.* Công văn, giấy má thơ từ của các sở nhà nước.

**TỪ** *dt.* Lời nói (X. Từ trên): *Từ điển, từ hàn...* // *đt.* Chối bỏ, không nhận: *Chối từ, làm tờ từ; Lừa vuì cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh // Giã, nói mà đi: Cáo từ, kiếu từ, xin từ ra về.*

**từ biệt** *đt.* Cho hay trước khi ra đi hoặc cả hai cùng chia tay nhau đi: *Trông diêu vợi sơn cùng thủy kiệt, Nói vài lời từ biệt ngôi nhân – CD.*

**từ bỏ** *đt.* Chối bỏ, không nhận: *Từ bỏ quyền lợi, từ bỏ phần ăn // Quyết đi luôn, bỏ nhà, bỏ xứ: Từ bỏ quê hương, từ bỏ vợ con.*

**từ con** *đt.* Tuyên bố không nhận trách nhiệm đối với một đứa con hư hỏng và từ bỏ nhiệm vụ làm cha (hay làm mẹ) đứa con ấy: *Lời rao từ con.*

**từ chối** *đt.* Tò lời không nhận: *Từ chối quà biếu, từ chối nhiệm vụ, từ chối sự giúp đỡ của bạn.*

**từ chức** *đt.* Xin thôi, không làm nữa, không nhận chức vụ nữa: *Từ chức và xin về hưu; Từ chức thơ ký hội.*

**từ dịch** *đt.* Xin thôi, không làm cái việc mà mình đã được cử lên làm từ trước: *Lý trưởng xin từ dịch.*

**từ già** *đt.* C/g. Già từ, kiếu, cho hay việc mình ra đi: *Từ già ra về; Từ già vợ đi buôn.*

**từ hành** *đt.* Nói mà đi, cho hay việc mình ra đi.

**từ hôn** *đt.* Không nhận sự cưới gả theo lời mai mối hay lời xin của đảng kia // C/g. Thoái hôn, xin hủy lời đính hôn, không nhận sự cưới gả như đã có hứa.

**từ khước** *đt.* Bác lời, không nhận: *Hết lời từ khước; Từ khước mọi đề nghị của đối phương.*

**từ lộc** *đt.* Không nhận hưởng lộc nữa // (B) Thất lộc, từ trần, chết: *Ông ấy từ lộc đã lâu.*

**từ nan** *đt.* Không nhận một việc khó: *Ông đã dạy, tôi đâu dám từ nan // (R) Nh. Từ chối.*

**từ nhượng** *đt.* Không nhận để nhường lại: *Nhiều phen từ nhượng không đảng, buộc lòng phải nhận.*

**từ quan** *đt.* Xin thôi làm quan: *Từ quan về vườn; Rằng xưa có gã từ quan, Lên non tìm động hoa vàng nhớ nhau – PT. Thư // Bỏ việc quan, không thêm làm quan nữa: Treo ấn từ quan.*

**từ tạ** *đt.* Cảm ơn mà không nhận: *La sơn Phu tử hết lời từ tạ lời mời của vua Quang Trung // Cảm ơn và xin kiếu ra đi: Lành lệnh rồi từ tạ ra đi.*

**từ tổn** *bt.* Hiên hoà khiêm nhượng: *Nói năng từ tổn, cử chỉ từ tổn.*

**từ tuyệt** *đt.* Sự hồi ty, sự cữ kiêng (abstention).

**từ trần** *đt.* Từ bỏ trần gian, chết: *Cha mẹ từ trần đã lâu.*

**TỪ** (慈) *bt.* Lành, hiền, thương yêu:

*Hiền từ, nhân từ // Mẹ, bà mẹ:  
Mẫu từ, gia từ, tôn từ.*

**từ ái** *dt.* Lòng thương yêu.

**từ bi** *bt.* Thương người cách rộng rãi, bao la: *Mở lòng từ bi; Xin từ bi hi xả; Từ bi bác ái.*

**từ bi tâm** *dt.* Lòng rộng rãi thương người: *Mở từ bi tâm.*

**từ hối** *dt.* X. Từ huấn.

**từ huấn** *dt.* Lời mẹ dạy con.

**từ mẫu** *dt.* Mẹ hiền, lời gọi và tiếng chỉ bà mẹ hiền đức: *Xin từ mẫu an tâm; Bà ấy đối với con là một đấng từ mẫu.*

**từ mệnh (mạng)** *dt.* Lệnh dạy của bà mẹ: *Vâng từ mệnh.*

**từ phụ** *dt.* Cha hiền, lời gọi và tiếng chỉ người cha hết lòng thương con: *Xin từ phụ an tâm; Đấng từ phụ hiền hậu.*

**từ tâm** *dt.* Lòng lành, lòng biết thương người: *Mở từ tâm, có từ tâm.*

**từ thân** *dt.* Cha mẹ hiền từ, cha mẹ thương con hết lòng.

**từ thiện** *tt.* Hiền lành và biết thương người: *Tấm lòng từ thiện // (thth) Phước đức, tính cách những việc giúp người nghèo, tậ nguyện, v.v.: Hội từ thiện, việc làm từ thiện.*

**TỪ (祠)** *dt.* Miếu, nhà thờ: *Linh từ, Ngũ hành từ // (R) Người giữ đình, miếu và lo việc hương khói: Làm từ, ông từ.*

**từ đường** *dt.* Nhà thờ ông bà: *Dành một gian làm từ đường // (R) Tổ tiên, gia tiên, ông bà (đã chết): Làm lễ từ đường.*

**TỪ (磁)** *dt.* Đá nam châm, có tính hút.

**từ ba** *dt.* Sóng từ khí rải rác trên không trung (*onde magnétique*).

**từ cực** *dt.* Hai đầu miếng đá nam châm (*pôle magnétique*).

**từ châm** *dt.* Cây kim chỉ nam.

**từ điện** *dt.* Tác dụng, sự quan hệ giữa từ khí và điện khí.

**từ điện học** *dt.* X. Điện từ học.

**từ độ** *dt.* Sức hút của đá nam châm.

**từ kế** *dt.* Máy đo sức hút ở một nơi có nam châm.

**từ khí** *dt.* C/g. Từ tính, tính chất hút kim loại của đá nam châm.

**từ lực** *dt.* Sức hút của đá nam châm.

**từ lực tuyến** *dt.* Đường cong đều đặn nối liền hai cực của một miếng từ thạch, chỉ hướng dẫn lực của điện từ (*courbe magnétique*).

**từ lượng** *dt.* Số lượng từ tính (*quantité magnétique*).

**từ phương độ** *dt.* Góc đo một hướng nhắm ghép với hướng bắc từ châm (*azimut magnétique*).

**từ tính** *dt.* X. Từ khí.

**từ thạch** *dt.* Đá nam châm, loại đá có tính hút sắt.

**từ thiên độ** *dt.* Độ lệch của kim chỉ nam đối với kinh tuyến địa cầu, có khi ở bên mặt (phải), khi bên trái của kinh tuyến (*déclinaison magnétique*).

**từ thiết** *dt.* Sắt có từ khí.

**từ thông** *dt.* Thông lượng của từ tính trong một nơi có sức hút (*flux magnétique*).

**từ trở** *dt.* Sức cản của từ tính (*reluctance*).

**từ trường** *dt.* Khoảng không gian chung quanh một khối nam châm, có sức hút vô (*champ magnétique*).

**TỪ (墓)** *dt.* Đồ gốm; thứ đất trắng tốt: *Từ khí mê hoặc người.*

**từ khí** *dt.* Đồ kiểu, đồ sứ // (R) Đồ vật trang sức trong nhà: *Gom góp hết đồ từ khí đem bán.*

**từ thổ** *dt.* Đất sét trắng, thứ dùng nắn đồ gốm.

**TỪ BI** *tt.* Nói ruột trái cây bị sâu đứt nhân nhú, đèo đẹt, không thẳng thơm: *Trái cau nẩy cái ruột từ bi // (R)* Buồn rầu, thảm nào: *Ngồi từ bi đó // (thực)* Loại cỏ cao từ 50cm tới 1m, cây có lông trắng, lá mềm, nhẵn, cũng có lông trắng, phát hoa dày, vàng tươi, được dùng nấu dầu gió trị cảm sốt và ho (*Gnaphalium luteoalbum*).

**từ bi biến** *dt. (thực):* X. Quan âm.

**từ bi từ tọa** *đt.* Ngồi thản nhiên, không nói không rằng, không can thiệp đến: *Việc như vậy mà anh từ bi từ tọa (lóng).*

**TỪ CỎ** *dt. (thực)* C/g. Rau chóc, loại cỏ thủy sinh, cộng dài lá nhọn có hai cánh nhọn xếp ra sau như đầu mũi tên, phát hoa cao, ba cánh trắng, nhiều tiểu nhị, hoa đục và cái riêng, có tính nhuận trường (*Sagittaria sagittifolia*).

**TỪ NHIÊN** *tt.* X. Tự nhiên: *Miếng đất lảng nguyên từ nhiên cây cỏ mọc, Anh măng lo nghèo, bạn ngọc có đôi – CD.*

**TỪ TỪ** *tt.* Chậm chậm, thông thả: *Ăn từ từ, đi từ từ, cho chảy từ từ, làm từ từ // đt.* Bón bột, giã lại, dùng làm quạ: *Từ từ cái miệng, từ từ lòng tham.*

**TỨ (卅)** *st.* Bốn: *Phú hữu tứ hải (Giàu có bốn biển) // Tư, hạng thứ 4: Tái tam tái tứ, lớp đệ tứ // Mặt lúc lắc (súc sắc) hay bong vụn có 4 điểm đỏ: Chết cửa tứ.*

**tứ bàng** *dt.* Bốn bên, bốn phía: Trước, sau, trái, mặt (*phải*).

**tứ bảo** *dt.* X. Tứ bửu.

**tứ bất tử** *dt.* Bốn bậc không khi nào chết: *Thân, Tiên, Phật, Thánh // Bốn việc để tiếng đời đời là: Đạo đức to, sự nghiệp to, văn chương hay,*

*công nghiệp với đời; Muốn lưu danh sử sách, con người phải tu dưỡng đạo đức, để lại sự nghiệp lớn hay đóng góp văn chương, như vậy mới mong xứng danh tứ bất tử.*

**tứ bình** *dt.* Bốn bức tranh treo trên tường nhà, thường được vẽ nguyên bộ, mỗi bức một ý nghĩa như: *Mai, lan, cúc, trúc; ngư, tiều, canh, mục; v.v.*

**tứ biên** *dt.* Bốn bên, bốn cạnh.

**tứ biên hình** *dt.* Hình bốn cạnh.

**tứ bửu** *dt.* C/g. Tứ bảo, bốn vật quý (của con nhà học trò): *Giấy, viết, nghiên, mực; Văn phòng tứ bửu.*

**tứ cận** *đt.* Những gì cấu tạo ranh giới một miếng đất như: *Đất kế cận, nương rãnh, đường sá, v.v. // Nh. Tứ bàng.*

**tứ cổ** *đt.* Đoái nhìn bốn phía: *Tứ cổ vô thân (Nhìn khắp, chẳng thấy ai là người thân).*

**tứ cú** *dt.* C/g. Tứ tuyệt, lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy hoặc tám chữ: *Thơ tứ cú.*

**tứ cực** *dt.* Nơi thật xa ở bốn phương trời.

**tứ chi** *dt.* Bốn nhánh // Tiếng gọi hai tay và hai chân của một con người: *Tứ chi rũ liệt.*

**tứ chí** *dt.* Nh. Tứ cận.

**tứ chính** *dt.* Bốn phương chính: *Đông, tây nam, bắc.*

**tứ chiếng** *đt.* C/g. Tứ xứ, bốn phương // *tt.* Nói người từng luân lạc khắp nơi, rất từng trải: *Trai tứ chiếng, gái giang hồ, Gặp nhau làm nổi cơ đồ cũng nên – CD.*

**tứ chương** *dt.* Bốn điều che khuất chánh đạo: *Nghi sai, lòng ác nghiệt, quả báo độc ác, lòng dạ không ngay thẳng: Muốn thành tựu đạo quả, hành giả trước tiên phải dẹp trừ tứ*



*chương: tà kiến, ác tâm, nghiệp báo sâu dày và tâm bất chánh.*

**tứ dân** *dt.* Bốn hạng dân (đời xưa): Sĩ, nông, công, thương.

**tứ diện** *dt.* Bốn mặt: *Hình tứ diện.*

**tứ diệp** *đt.* (thực) Loại lá cây phụ, nhằm bậc thứ ba của một lá kép

**tứ diệu đế** *dt.* (Phật) C/g. Tứ diệu đế, bốn lẽ mẫu nhiệm của đạo Phật (X. Khổ đế, Diệt đế, Nhân đế và Đạo đế, tức: *dukha, nirodha, samudaya, và marga*).

**tứ duy** *dt.* Bốn nguyên tắc để duy trì lòng đạo đức của con người: Lễ, nghĩa, liêm, si.

**tứ đại** *dt.* Bốn đời, bốn đời người của một họ kể lên là: *Cha, ông nội, ông cố và ông sơ; và kể xuống là: Cha, con, cháu, chắt* // (Phật) X. Tứ đại chủng. // Tên hai bản nhạc cổ điển: *Tứ đại cảnh, tứ đại oán.*

**tứ đại chủng** *dt.* (Phật) Bốn yếu tố của sắc uẩn (X. Sắc uẩn) cấu thành những chuyển hóa vật như thân thể con người: *Đất, nước, lửa, gió.*

**tứ diện** *dt.* X. Tứ trụ.

**tứ đồ tường** *đt.* Bốn việc hại giữa bốn bức tường: *Tửu, sắc, tài, khí* (Rượu, gái đẹp, cờ bạc, hút á phiện).

**tứ đức** *dt.* Bốn tánh tốt (phân trai): *Hiếu, đễ, trung, tín* (hết lòng thờ cha kính mẹ; yêu mến và bình vực anh chị em; hết lòng với vua với nước; giữ lời hứa); (phân gái): *công, dung, ngôn, hạnh* (việc nhà phải khéo léo; mặt mày nghiêm chỉnh, ăn mặc vén khéo; ăn nói khôn ngoan, lễ phép; nét na đầm thắm): *Phận gái tứ đức vẹn tuyền, Công, dung, ngôn, hạnh giữ gìn chớ sai* – CD.

**tứ giác** *dt.* Bốn góc: *Hình tứ giác.*

**tứ giảng** *trt.* Giảng giảng, khắp nơi,

bừa bãi, không ngăn lớp: *Đồ đạc để tứ giảng* // Khắp nơi, nhiều, đủ mặt cả: *Mắc nợ tứ giảng.*

**tứ hải** *dt.* Bốn biển (bể) // Khắp nơi trong thiên hạ: *Tứ hải giai huynh đệ* (Người trong thiên hạ đều là anh em cả).

**tứ hạnh** *dt.* Nh. Tứ đức

**tứ hỷ** *dt.* C/g. Nhị hỷ hay Lại mặt, lễ đôi vợ chồng mới về nhà bên vợ sau đám cưới ba ngày: *Lễ tứ hỷ.*

**tứ hướng** *dt.* Bốn hướng: *Đông, tây, nam, bắc.*

**tứ kết** *dt.* Vòng loại tranh nhau giữa 8 người hay 8 hội trong 4 độ để tuyển 4 người hay 4 hội vào bán kết.

**tứ khí** *dt.* Khí hậu trong bốn mùa.

**tứ khoa** *dt.* Bốn khoa mà các học trò giỏi nhứt của đức Khổng Tử được sắp vào hạng chuyên môn: khoa đức hạnh gồm có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nghiêm Bá Ngưu, Trọng Cung; khoa chánh sự gồm có Nhiệm Hữu, Quý Lộ; khoa văn học gồm có Tử Du, Tử Hạ; khoa ngôn ngữ gồm có Tể Ngã, Tử Cống.

**tứ khoái** *dt.* Bốn cái sướng tâm thường của con người ở đời: *ăn, ngủ, chơi, ia.*

**tứ khổ** *dt.* (Phật) Bốn cái khổ của con người ở đời: *sinh, lão, bệnh, tử* (vất vả và trong đời sống, yếu ớt trong tuổi già, đau đớn trong bệnh tật, tức tuổi, đau xót trước khi chết).

**tứ khúc** *dt.* (âm) Bản nhạc có bốn đoạn (*quatuor*).

**tứ lân** *dt.* Láng giềng, lân cận, những nhà ở gần nhà mình.

**tứ lập** *dt.* Bốn thì tiết trong năm âm lịch: lập xuân, mồng 4 mồng 5 tháng hai; lập hạ, mồng 6 mồng 7 tháng năm; lập thu, mồng 8 mồng 9 tháng tám; lập đông, mồng 10, 11

tháng mười một: *Người xưa quan sát thiên tượng mà định tiết khí, lấy tứ lập làm mốc chuyển mùa: lập xuân ấm dần, lập hạ nắng rõ, lập thu se lạnh, lập đông rét về.*

**tứ linh** *dt.* (truyền) Bốn giống thú linh của người Trung Hoa: long, lân, quy, phụng (phượng).

**tứ liên âm** *dt.* (âm): Bốn âm liên kết nhau (tétracorde).

**tứ lục** *dt.* Thể văn chữ Hán, có đối mà không vần // Cách chia tiền công, huê lợi, v.v. một bên sáu phần, một bên bốn phần: *Chia tứ lục.*

**tứ ngưng** *dt.* Bốn góc.

**tứ phía** *dt.* Bốn phía: *Trước, sau, trái, mặt (phải)* // (R) Chung quanh: *Anh về sao được mà về, Dây giăng tứ phía tỉnh bề ngăn anh* – CD.

**tứ phối** *dt.* Bốn ông hiền được thờ ghé với đức Khổng Tử là Nhan Hôi, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử.

**tứ phủ** *dt.* Bốn cõi được đạo chư vị thờ là *thiên phủ, địa phủ, thủy phủ và nhạc phủ.*

**tứ phương** *dt.* Nh. Tứ hướng.

**tứ quý** *dt.* Bốn tháng cuối mỗi mùa trong năm: quý xuân, tháng ba; quý hạ, tháng sáu; quý thu, tháng chín và quý đông, tháng chạp // (R) C/g. Tứ thời, bốn mùa trong năm: *xuân, hạ, thu, đông* // Tiếng thông thường gọi bốn món quý cùng một loại như: *Thông, mai, cúc, trước*; *Bốn anh em trai: Lựu, lê, bình bát, măng cầu*; *Bốn cây tứ quý anh sầu một cây* – CD; hoặc các loại cây có hoa, trái cả bốn mùa như: *Cau tứ quý.*

**tứ sắc** *dt.* Bốn màu chánh là: Xanh, trắng, đỏ, vàng // Tên thứ bài và môn chơi với bài ấy gồm 112 lá chia ra 7 thứ: *Tướng, sĩ, tượng, xe,*

*pháo, ngựa và chốt, mỗi thứ có 4 màu và mỗi màu có 4 lá.*

**tứ sinh** *dt.* (Phật) Bốn cách sinh ra trong đời của sinh vật trong vũ trụ: *Thai sinh*, tức ở tử cung sinh ra của những loài có vú; *Noãn sinh*, tức từ trong trứng nở ra như loài cầm, bò sát, cá...; *Thấp sinh*, tức do ẩm thấp sinh ra như loài nấm, mốc; *Hoá sinh*, tức sinh bằng cách côi lột đổi hình như loài bướm bởi sâu hóa ra (theo phái Tiểu thừa).

**tứ tai** *dt.* Bốn tai họa lớn cho người đời là: *Thủy, hỏa, đạo, tặc*, tức lụt lội, cháy nhà, trộm cắp, giặc giã.

**tứ tái** *dt.* Bốn cõi ngoài biên giới của một nước.

**tứ tán** *trt.* Tàn mác ra khắp nơi: *Chạy tứ tán, đi tứ tán.*

**tứ táng** *dt.* Bốn cách làm cho tiêu thi thể người chết là: *hỏa táng, thổ táng, thủy táng* và *điều táng* tức thiêu ra tro, chôn dưới đất, thả trôi sông, và cho chim ăn.

**tứ tiết** *dt.* X. Tứ thời.

**tứ tông** *dt.* (Đy) Bốn mạch nhảy thường là: *Phù, trầm, trì, và sát*, tức mạch nhảy nổi, mạch chìm, mạch nhảy chậm và mạch nhảy mau, hợp với bốn mạch đại, tiểu, huột và sắc gọi là mạch bát yếu là tám bộ mạch cần thiết cho việc chẩn mạch tìm bệnh.

**tứ tuần** *st.* Bốn mươi, tức bốn chục tuổi: *Ăn lễ tứ tuần* // *Đệ tứ tuần* gọi tắt, tức lượt thứ tư: *Tứ, châm tứ tuần.*

**tứ tuyệt** *dt.* X. Tứ cú.

**tứ tung** *trt.* Lộn xộn, bừa bãi, cùng khắp: *Ăn sung, ngồi gốc cây sung, Ăn rồi lại ném tứ tung ngũ hoành* – CD.

**tứ tung ngũ hoành** *trt.* X. PH. II.

**tứ tự** *dt.* (bạc) Bốn mặt cùng giống nhau trong sáu hột lức lắc (súc sắc) của môn chơi *Tam hường*, ăn được cây thẻ 4 điểm (trừ 4 mặt tứ là trắng, tức 32 điểm) // Bốn chữ, tên những thành ngữ ngắn của Trung Hoa mỗi câu bốn chữ như: *Ấm thủy tư nguyên* (uống nước nhớ nguồn), *Bá chiến bá thắng* (trăm trận trăm hơn), *Các tùng kỳ chí* (ai có chí nấy), v.v.

**tứ thanh** *đt.* Bốn giọng (theo người Tàu là: *Bình, thượng, khứ, nhập* tức những tiếng có dấu huyền và không dấu (bình), dấu hỏi và ngã (thượng), dấu sắc và nặng (khứ) và những tiếng đằng sau có những phụ âm: c, ch, p, và t (nhập).

**tứ thể** *dt.* Bốn điệu chữ Hán là chân (chữ thường), thảo (chữ viết tháo), *triện* (chữ khắc con dấu), và *lệ* (chữ xưa).

**tứ thiên** *dt.* Nh. Tứ hướng.

**tứ thơ (thư)** *dt.* Bốn pho sách gốc để học kinh điển và tác phẩm văn chương thiết xưa của Trung Hoa là: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ* và *Mạnh Tử*.

**tứ thời** *dt.* C/g. Tứ tiết, bốn mùa trong năm là: *Xuân, hạ, thu, đông*.

**tứ thú** *dt.* Bốn nghề làm ăn cũng là bốn cái thú vui riêng của những nhà ăn dật: *Ngư, tiểu, canh, mục* tức bắt cá, đón củi, cày cuốc và chăn nuôi.

**tứ thuật** *dt.* Bốn ngành học thuật đời xưa là: *Thi, thơ, lễ, nhạc* tức thơ phú, sách vở, phép tắc, âm nhạc.

**tứ tri** *dt.* Bốn kẻ biết được việc làm tội tệ kín đáo của mình là: *Thiên tri, địa tri, bị tri, ngã tri* tức trời biết, đất biết, người biết, mình (lương tâm) biết.

**tứ trụ** *đt.* C/g. Tứ điện, bốn chức quan đại thần trông nom việc nước bên cạnh vua là: *đông các, võ hiến, văn minh và cần chánh* // Các cụ già trên 60 tuổi, được sắp trên hạng lão nhiều và bỏ lão trong làng, được gọi: *Cụ Cả, cụ Hai, cụ Ba* và *cụ Tư* // Lối thí võ một người chống bốn người vây chung quanh: *Đứng tứ trụ cụ địch*.

**tứ truyện** *dt.* Nh. Tứ thư.

**tứ vi** *bt.* Bốn phía, chung quanh, bao vòng: *Tứ vi xây tường; Bao đánh tứ vi*.

**tứ vị** *dt.* Tiếng gọi chung bốn tượng của lưỡng nghi là: *Mặt trời, mặt trăng, sao và biển*.

**tứ xứ** *dt.* Khắp bốn phương: *Đó là nơi tụ họp của người tứ xứ* // Nh. Tứ chiếng: *Trai tứ xứ*.

**TỨ** (駟) *dt.* Thứ xe thắng bốn con ngựa dành cho giai cấp quý tộc xưa: *Muôn chung nghìn tứ; Tứ mã nan truy*.

**TỨ** *dt.* Ý nghĩ trong lời nói, trong câu văn: *ý tứ, thi tứ; Văn kêu mà không tứ như thùng rỗng*.

**TỨ** (賜) *đt.* Ban xuống (tiếng dùng cho vua chúa): *Án tứ, sắc tứ*.

**tứ điển** *dt.* Ruộng do vua ban.

**tứ hôn** *đt.* (Vua) Dạy hai đảng kết hôn: *Vua Gia Long tứ hôn, tác thành duyên lành giữa công chúa và danh tướng Phạm Đăng Hưng*.

**tứ yến** *đt.* (Vua) Ban yến cho, thiết tiệc đãi.

**tứ tước** *đt.* (Vua) Phong tước cho.

**TỨ** (恣) *đt.* Buông ra, thả ra, dung túng: *Phóng tứ, túng tứ*.

**tứ dục** *đt.* Chơi thả cửa, không dằn bót tình dục.

**tứ tình** *đt.* Nh. Tứ dục.

**tứ túng** *trt.* Thả cửa, buông tay, không

dần, không bớt: *"Vi không người răn nhắc, nên chàng sống đời tử tưng, mặc sức rượu chè, cờ bạc, chẳng kể hậu quả."*

**TỬ (肆) dt.** Để thông thả // Phơi bày: *Thị tử.*

**tử ý dt.** Để hết ý chí vào việc mình làm mình muốn.

**tử lực trt.** Hết sức.

**tử lược dt.** Cuớp bóc tự do.

**TỬ tt.** Chết: *Bất tử, bất tử, khai tử, yếu tử, nịch tử, sanh tử, tự tử, uống tử, vọng tử, xử tử; tham sanh úy tử; sanh ký tử quy // (B) Nằm yên một nơi, không động đậy: Tử điểm // (lóng) Mất quyền dự cuộc chơi: Chơi u bất mọi, đứa nào bị bên địch qua quet trúng một cái thì tử.*

**tử bệnh dt.** C/g. Tử chứng, bệnh nguy hiểm, người bệnh có thể chết vì nó.

**tử biệt dt.** Vì chết mà phải xa nhau *Thà tử biệt chớ ai nỡ sanh ly.*

**tử chí dt.** Ý quyết chết: *Đến bước đường cùng thì sinh tử chí*

**tử chiến dt.** Liều chết đánh vui: *Bàng Đức tử chiến với Quan công // dt. Trận đánh quyết liệt (combat à fond).*

**tử chứng dt.** X. Tử bệnh.

**tử đạo dt.** X. Tử lộ.

**tử địa dt.** Nơi nguy hiểm, có thể chết nơi đó: *Sông Bạch đằng hai lần là tử địa của kẻ ngoại xâm.*

**tử điểm dt.** Điểm chết, vị trí cây sang số khi máy ngưng chạy (*point mort*).

**tử ẻo tt.** (lóng) Chết thật, chết rồi: *Lúc này con gà này còn hơi hóp, bây giờ thì tử ẻo rồi; Coi chừng con pháo này bị con xe ben vọt lên thì tử ẻo!*

**tử hình dt.** Hình phạt chết, tội chết: *Bị án tử hình, tội tử hình // Bộ tịch như chết rồi: Con gà ngủ tử hình (X. Ngủ tử hình).*

**tử hữu dt.** X. Bạn tử hữu.

**tử kỳ dt.** Giờ chết, lúc chết.

**tử kế dt.** Giao kèo gắt gao, không điều kiện phòng hồ.

**tử khí dt.** C/g. Âm khí, nơi lạnh lẽo hoang vắng như có hồn ma bóng quế lảng vảng: *Bãi tha ma nào hình như cũng đầy tử khí khi trời chạng vạng.*

**tử lộ dt.** C/g. Tử đạo, con đường dẫn đến chỗ chết (đi trên đường ấy, có thể chết): *Bị đưa vào tử lộ.*

**tử mạng dt.** Mạng chết, mạng liêu, người liêu mạng.

**tử nạn tt.** Chết vì nạn nước: *Dân chúng tử nạn khi chạy giặc rất nhiều // (R) Chết vì tai nạn, rủi ro: Ông ấy đã tử nạn khi chiếc xe nổ bánh và lật nhào.*

**tử ngữ dt.** Tiếng nói xưa, hết được dùng nữa: *Tiếng Hy Lạp và La Mã đều là những tử ngữ, chỉ còn trong sách vở thôi.*

**tử nghĩa tt.** Chết vì việc nghĩa.

**tử phúc trung tt.** Chết trong bụng mẹ, chết trước khi lọt lòng.

**tử quốc tt.** Chết vì nước.

**tử sản tt.** Chết khi lọt lòng, khi mẹ vừa sanh ra: *Những đứa con tử sản đều không có tên.*

**tử sanh tt.** Chết sống, dẫu chết dẫu sống, chết hay sống: *Chi thể nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành – CD.*

**tử sĩ dt.** Linh chết trận: *Cầu hồn tử sĩ.*

**tử số dt.** Số người chết (mỗi năm, dùng trong việc thống kê): *Tử số không tăng.*

**tử táng tt.** Chết thì chôn: *Sanh dưỡng, tử táng (Sống phải nuôi, chết phải chôn): Cha mẹ qua đời, con cháu phải lo liệu tử táng chu tất, ấy là đạo hiếu.*

**tử tâm dt.** Nh. Tử chí.

**tử tiết** *dt.* Chết cho tròn tiết tháo, tiết trinh: *Tử tiết theo nước, tử tiết theo chồng.*

**tử tội** *dt.* Tội chết, tội đáng xử chết: *Phạm nhằm tử tội // (R) Người tù đang mang án chết: Khám đường nhốt tử tội.*

**tử tù** *dt. Nh.* Tử tội (R).

**tử tuyến** *dt.* Làn ranh nếu bước qua thì phải chết, thường là hàng rào kẽm gai chung quanh một yếu điểm quân sự hoặc trại giam tù.

**tử thai** *dt.* Bào thai đã chết ngay trong bụng mẹ.

**tử thần** *dt. (truyền)* Thần chết, thần bắt người tới số: *Khó thoát tay tử thần // (lóng) Tên sợi dây buộc hai đầu trên hai triền đồi, dưới là nước, để tập cho lính mới phân tử bên này qua bên kia: Phân dây tử thần cười với hổ sâu.*

**tử thi** *dt.* Thây ma, thân thể người đã chết: *Khám tử thi.*

**tử thù** *dt.* Mối thù hay người thù một sống một chết, không thì hai người cùng sống chung: *Rửa mối tử thù; Nom theo kẻ tử thù.*

**tử thủ** *đt.* Liều chết mà giữ cho kỳ được: *Vô Tánh thể quyết tử thủ thành Quy Nhơn.*

**tử thư** *dt.* Sách chết, sách tề, không có ích cho đời // tên cuốn sách khai thị cho người sắp chết của Đại sư Liên Hoa Sinh, được tìm thấy khoảng thế kỷ XIV ở Tây Tạng.

**tử thương** *tt.* Bị thương mà chết, chết vì vết thương: *Nhiều người bị tử thương trong tai nạn ấy.*

**tử trận** *tt.* Chết ngay khi đánh với địch: *Thà tử trận hơn hàng.*

**tử trung** *tt.* Chết vì chữ trung.

**tử vong** *tt.* Chết mất, tức chết: *Ông ấy đã tử vong sau một cơn bệnh ngặt.*

**TỬ** *dt.* Con, đứa con: *Ai tử, công tử, dương tử, dâng tử, đích tử, hiếu tử, nam tử, quý tử, tặc tử, thái tử, thân tử, thế tử, trưởng tử; Phụ trái tử hườn // Thầy, tiếng gọi người trí thức, học giỏi: Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, Trang Tử // Một trong năm tước quan đời xưa ở Âu châu: Tử tước // Quả (trái), hột trong trái: Liên tử, quả tử // Trứng, một phần nhỏ: Nguyên tử, phần tử.*

**tử âm** *dt.* X. Phụ âm.

**tử cung** *dt.* Dạ con, bộ phận đựng bào thai trong bụng đàn bà: *Đau tử cung.*

**tử chúc** *dt.* Bốn phận làm con đối với cha mẹ: *Cho tròn tử chúc.*

**tử điệp** *dt.* Lá non trong hột giống trở ra.

**tử đạo** (子道) *dt.* Đạo làm con đối với cha mẹ: *Làm con mà không biết vâng lời cha mẹ, ấy là trái với tử đạo.*

**tử đệ** *dt.* Con em // (R) Tay chân bộ hạ: *Hạng Võ dẫn tám ngàn tử đệ tung hoành trong thiên hạ.*

**tử hệ** *dt. (Pháp)* Huyết thống đưa con đối với cha mẹ: *Tòa mở cuộc điều tra để tìm tử hệ một đứa con.*

**tử hệ chính thức** *dt. (Pháp)* Huyết thống đưa con được pháp luật nhìn nhận chính thức vì cha mẹ nó ăn ở nhau có giá thú, lại sinh nó trong thời kỳ pháp định (sau 10 tháng kể từ ngày thành hôn).

**tử hệ ngoại hôn** *dt. (Pháp)* Huyết thống đưa con không được nhìn nhận vì cha mẹ không giá thú, hoặc có mà sinh nó ngoài thời kỳ pháp định.

**tử kim** *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay mà có.

**tử mẫu** *dt.* Con và mẹ: *Tử mẫu như bằng hữu // (B) Lời và vốn.*



**tử nang** *dt.* X. Bọc điều.

**tử số** *dt.* Số những phần truất ra trong một số nguyên chia thành nhiều phần bằng nhau: *Trong phân số 5/10, số 5 là tử số.*

**tử sử** *dt.* Sách loại sử ký và sách của các nhà hiền triết.

**tử tô** *dt.* (Đy) Hột rau tía tô, khí lạnh, vị cay, kỵ cá chép.

**tử tự** *dt.* Con trai nối dòng.

**tử tức** *dt.* Con và dâu // (R) Con cái: *Tiền tử tức.*

**tử tước** *dt.* Tước quan xưa ở Âu châu dưới tước bá, trên tước nam // *Tiếng gọi người có tước “tử”.*

**tử uyển** *dt.* (Đy): Vị thuốc điều hòa ngũ tạng, khí ấm, vị đắng, tính hoạt.

**TỬ** (仔) *bt.* C/g. Tẻ (nhỏ bé, non), mang, vác: *Bắc tử* (Nh. Bức tử).

**tử kiên** *dt.* Trách nhiệm, điều gánh vác.

**tử tế** *bt.* Kỹ càng, dàng hoàng, đầu ra đáy: *Để tử tế kéo ngà // Tốt bụng, dàng hoàng: Con nhà tử tế; Ăn ở tử tế.*

**TỬ** (紫) *tt.* Tía, màu đỏ tía.

**tử hồng tính** *dt.* Chất có màu đỏ để làm phẩm nhuộm.

**tử khuyết** *dt.* Cửa cung vua, sơn đỏ.

**tử ngoại** *dt.* Ánh sáng màu tím ở quang phổ mặt trời (*ultraviolet*).

**tử thủy tinh** *dt.* Thủy tinh đỏ.

**tử vi** *dt.* Tên vì sao mà đời xưa, người Trung Hoa cho là sao chiếu mạng của các ông vua // *Phép đoán số theo các vì sao: Xem số tử vi.*

**tử vi** *dt.* (thực) Tên loại cây có hoa tím mà xưa, người sang trọng ở Trung Hoa hay trồng: *Tử vi hoa đối tử y lang (chỉ có hoa tử vi trước mặt chàng áo tím mà thôi) - Bạch Cư Dị*

**TỬ** (梓) *dt.* Cây thị, thứ cây mà ngày xưa, bên Tàu, thường được trồng ở đầu làng và dùng đóng quan tài: *Sân Lai cách mấy nắng mưa, Có khi gốc tử đã vừa người ôm; Vội vàng nếp tử xe châu, Vui nông một nắm, mặc dầu cỏ hoa - K.*

**tử lý** *dt.* Quê hương, nơi sinh đẻ (thường là ở làng).

**tử phần** *dt.* Cây tử và cây phần, hai cây mà người xưa ở Trung Hoa hay trồng chung quanh nhà // (B) *Quê quán cha mẹ mình: Gió thu gợi dạ tử phần.*

**TỬ QUY** *dt.* (động) C/g. Đỗ quyền, chim quốc: *Chim kêu vượn hú khắp ngàn, Tử quy vẫn vói, bên đàng ve ngâm - tuồng Bạch Viên Tôn Cáo.*

**TỬ** (貯) *dt.* Dàn xuống, nện xuống: *Tử lòng tham; Nỗi buồn chực trào nơi khóe mắt, nàng phải tử lòng để không bật khóc.*

**TỰ** *dt.* Chữ: *Nhứt tự vì sư bán tự vì sư* (Dạy mình một chữ là thầy mình, mà nửa chữ cũng là thầy mình) // *Tên hiệu (thường bằng chữ Hán Việt): Cụ Phan Thanh Giản tự Tịnh Bá // Đồng tiền: Nhứt tự bất hoàn (Một đồng cũng không trả).*

**tự căn** *dt.* Gốc chữ, chữ gốc, tiếng gốc của một danh từ kép: *‘Tu’ là tự căn của tiếng ‘tu chánh án’.*

**tự dạng** *dt.* Hình dáng một chữ: *Phương pháp đọc gặp thường chú vào tự dạng.*

**tự điển** *dt.* Loại sách dẫn từ gốc phát sinh từng chữ và giải thích: *Tự điển khó soạn hơn từ điển gấp mấy lần // (nghĩa mới): Loại sách tập trung những tiếng nói của một ngôn ngữ sắp xếp thế nào cho dễ tìm và giải nghĩa bằng ngôn ngữ*

đó hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác:  
*Khi đọc sách, gặp chữ khó hiểu, nên tra tự điển (dictionnaire).*

**tự hoạch** *dt.* Nét chữ, những nét hợp thành một chữ.

**tự học** *dt.* Môn học nghiên cứu nguồn gốc mỗi thứ chữ: *Chữ quốc ngữ ta, về mặt tự học, là do các Cố đạo bày ra để dịch kinh điển của đạo Da-tô; nhưng về mặt văn hoá, công dụng của nó lớn lao hơn nhiều.*

**tự loại** *dt.* Loại chữ về mặt ngữ pháp (văn phạm): *Những danh từ, động từ và tính từ là những tự loại chính.*

**tự mẫu** *dt.* Chữ cái: a, b, c,... đều là những tự mẫu la tinh.

**tự mê** *dt.* Cách đồ chữ.

**tự nghĩa** *dt.* Nghĩa từng chữ một: *Từ điển là sách dùng tra tự nghĩa.*

**tự tích** *dt.* Dấu vết của chữ viết: *Nói miệng còn chối được, chớ có giấy tờ thì tự tích hầy còn.*

**tự thể** *dt.* Kiểu chữ: Tự thể của chữ Hán là *chân, thảo, triện, lệ*; của chữ phương tây là *ronde, bâtarde, cursive, anglaise*,...

**tự vị** *dt.* C/g. Tự vịng, tập sách sắp có thứ tự từng chữ và giải nghĩa để dễ tra cứu, tìm hiểu // (*thth*) Loại sách định nghĩa từng tiếng một, không dẫn điển tích từ ngữ: *Đại Nam quốc âm tự vị.*

**tự vịng** *dt.* X. Tự vị, nghĩa đầu.

**TỰ** (自) *trt.* X. Từ: *Tự Hàm lương chí hải khẩu* (X. PH. II); *Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa, Duyên em dính dáng tự ngày xưa* – HXH // Lấy, chính mình, do mình làm lấy, chuốc lấy: *Tự kỷ ám thị, tự ty mặc cảm; Tự mình làm lấy* // Tại, bởi: *Việc ấy, tự tôi mà ra; Tự đầu hồng việc* // Bồng dung, khi không xảy ra: *Tự dung, tự khác.*

**tự ái** *bt.* Thương mình, quá nghĩ về mình rồi sinh hờn mát mỗi khi bị động chạm đến: *Va tự ái nên không đến; Lòng tự ái, tính tự ái* // (*lóng*) Tự tử chết: *Chèo ghe ra sông cái tự ái cho rồi, Sống làm chi mà biệt ly quân tử, Chết cho rồi được chữ tiết trinh* – CD.

**tự ải** *dt.* Liều mình chết bằng cách thất cổ: *Hà thành vừa thất thủ thì Hoàng Diệu bèn tự ải.*

**tự an** *dt.* Lo cho yên phận mình.

**tự biến cộng biến** *dt.* (*Phật*) Sự nương tựa nhau của những a lại gia thức khi thể xác đã bị tiêu hoại, để ảnh hưởng qua lại và đem hết năng lực chúng từ mà phát sinh một hoàn cảnh mới, một sinh mệnh mới.

**tự biện** *dt.* Cãi cho mình, vạch những chỗ phải trái để chỉ lòng trong sạch của mình.

**tự cải** *dt.* Sửa chữa lỗi mình.

**tự cam** *dt.* Cam bụng chịu một mình.

**tự cao** *bt.* Thấy mình cao quý hơn hết, không ai bằng mình cả: *Óc tự cao; Người tự cao không chơi với kẻ kém hơn mình.*

**tự cao tự đại** *bt.* Thấy mình cao sang to lớn hơn cả, trên đời chẳng ai bằng mình: *Người tự cao tự đại chỉ lùi chứ không tiến.*

**tự cấp** *dt.* Tự mình lo lấy mọi thứ cho mình, không nhờ đến ai,

**tự cổ** *trt.* Từ xưa: *Tự cổ chí kim* (từ xưa đến nay).

**tự cung** (供) *dt.* Khai ra cả, không đợi tra hỏi: *Lời tự cung.*

**tự cung** (宮) *dt.* Tự thiên dái.

**tự cường** *dt.* Cố gắng để được giàu mạnh, không nhờ ai giúp đỡ cả: *Óc tự cường.*

**tự chế** *dt.* Dằn bót, không đợi ai bắt buộc: *Tự chế việc hút thuốc lá.*

**tự chủ** *đt.* Mình làm chủ lấy mình, không khuất phục ai, không nhờ vả ai, không chịu ai câu thúc: *Nước tự chủ, tinh thần tự chủ // Có nghị lực to để dần lấy dục vọng; Biết tự chủ thì chẳng đến nỗi nào.*

**tự chuyên** *đt.* Muốn làm gì thì làm, không đợi lệnh trên, không hỏi ý kiến người cùng chung trách nhiệm: *Tánh tự chuyên; Để hẳn tự chuyên quá thì hỏng cả.*

**tự chuyển** *đt.* Chuyển mình lấy mà xoay, mà dời đổi.

**tự do** *bt.* Theo ý muốn, không bị kềm hãm, bó buộc: *Tự do kết hôn, tự do đi đây đi đó; Đời sống tự do // (Pháp) Ngoài đời, không bị nhốt khám: Trả tự do.*

**tự do cảng** *đt.* Bến tàu biển miễn thuế hàng hóa, tàu bè các nơi có thể đến mua bán mà không phải đóng thuế nhập cảng, và hàng hóa xuất cảng cũng được miễn thuế.

**tự do cạnh tranh** *đt.* Cạnh tranh cách tự do trong vòng luật pháp, cốt nhờ đó mà món hàng được tốt thêm hơn hoặc cách làm ăn được cải tiến.

**tự do cư trú** *đt.* Muốn ở đâu tùy ý, miễn không phạm đến tự do của kẻ khác.

**tự do chủ nghĩa** *đt.* Chủ nghĩa dành các quyền tự do căn bản cho dân chúng như ngôn luận, tín ngưỡng, xuất bản, hội họp...

**tự do chúc nghiệp** *đt.* Sự hành nghề được tự do theo một vài thủ tục quy định.

**tự do kết hôn** *đt.* Lấy nhau theo tình yêu của trai gái chứ không đợi lệnh cha mẹ.

**tự do luyến ái** *đt.* Tự do yêu nhau để đến chỗ thành hôn, không cần phong tục hay dư luận.

**tự do mậu dịch** *đt.* Chế độ kinh tế không đánh thuế hàng hóa xuất và nhập cảng, cốt cho dân trong xứ được dùng đồ rẻ và hàng hóa sản xuất bán được chạy.

**tự do tan hợp** *đt.* Muốn lấy nữa hay thôi tùy ý, không theo quy định của phong tục và luật pháp.

**tự dụng** *đt.* Cậy tài mà làm, không xét điều kiện khách quan,

**tự dụng** *trt.* Phút chốc, bỗng chốc, khi không, thỉnh thoảng, tiếng mở đầu một câu bất chợt: *Tự dụng, nước mắt giàn giụa.*

**tự đại** *bt.* Tánh người coi dưới mắt không ai, chỉ tưởng mình là quan trọng nhất: *Tánh tự đại.*

**tự đắc** *tt.* Nói người đã đạt đến một trình độ thật cao, luôn luôn vui thích; những cái khổ tâm thường không lay chuyển được lòng họ: *Người quân tử dầu ở cảnh ngộ nào cũng tự đắc // Tự cho là giỏi, là hơn người rồi sinh tính kiêu ngạo, coi không ai bằng mình: Tánh tự đắc là con dao giết chính kẻ tự đắc.*

**tự động** *trt.* Tự ý làm lấy, không đợi lệnh cấp trên mà mình có phận sự phục tùng: *Tự động làm hư việc // Xét phải thì làm, không cần ai thúc giục cổ động: Dân chúng tự động biểu tình // tt. Có sức kéo chạy một mình: Xe tự động.*

**tự động tiến khiển trục** *đt.* Cây láp (l'arbre), cây trục giữ việc điều khiển sức tiến tự động mau hay chậm (*arbre télescopique de commande des avances automatiques*).

**tự giác** *đt.* Hiểu biết lấy, xét và nhận ra: *Tự giác cao, tinh thần tự giác.*

**tự giải** *đt.* Chính mình cởi dây trói cho mình // (B) Lo giải quyết lấy sự khó khăn của mình sự bó buộc

của mình, không cần ai: *Tự giải nguy mỗi lúc tinh thần hoảng loạn.*

**tự hành** *đt.* Chính mình làm lấy, không phải nhờ cậy người khác.

**tự hành đối nại** *đt. (Pháp)* Tự mình đi hầu tòa chờ không nhờ giám hộ hay luật sư thay mặt.

**tự hào** *tt.* Đắc ý vì một công trình của mình: *Tự hào có đứa con mới thi đậu; Tự hào với tác phẩm văn nghệ nổi tiếng.*

**tự hậu** *trt.* Từ rầy sắp lên: *Thế tự hậu không đến đó nữa.*

**tự hiểu (háo)** *đt.* Lo cho thân mình.

**tự hóa** *đt.* Rèn luyện lấy cho tiến hơn về mặt đạo đức và trí thức.

**tự hoại** *đt.* Chính mình làm hỏng thân mình // *tt.* Tự nhiên tiêu thành nước, thành bùn: *Câu tiêu tự hoại; Nhựa tự hoại của Nhựt.*

**tự học** *đt.* Học lấy một mình với sách vở, không nhờ thầy dạy: *Ông ấy nhờ tự học mà nên.*

**tự ý** *trt.* Cứ theo ý mình, không đợi lệnh trên, không hỏi kỹ kiến người chung quanh: *Tự ý làm cần.*

**tự kiểm** *đt.* Xét lại việc mình đã làm: *Mỗi đêm, nên để ra một lúc để tự kiểm những việc làm trong ngày.*

**tự kiêu** *tt.* Kiêu hãnh, phách lối, hợm mình, coi rẻ kẻ khác: *Tánh tự kiêu, con người tự kiêu.*

**tự ký** *đt.* Chính mình ký tên, hai chữ viết dưới dấu ký tên với tên thiệt (theo xưa): *Đinh Văn Mỗ tự ký // Ghi chép, ghi nhận lấy, không nhờ sức người: Hàn thư biểu tự ký.*

**tự kỷ** *trt.* Chính mình, do lấy mình, không bởi sức bên ngoài // (Y) Chứng rối loạn phát triển đặc trưng bởi khiếm khuyết về mặt quan hệ nhân sinh, giao tiếp ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn ngữ và

hành vi sở thích hạn chế và lặp đi lặp lại. Cha mẹ thường nhận thấy những dấu hiệu của bệnh này trong hai năm đầu đời của con mình (*autism*).

**tự kỷ ám thị** *đt.* Chính tại mình lo sợ, nghi ngờ một điều gì rồi mình thấy điều ấy như đã đến với mình, nhất là bệnh hoạn.

**tự kỷ cảm ứng** *đt.* Thình không hồi hộp hoặc lo lắng về một việc gì có thể liên quan đến mình, dẫu vô căn cứ nhưng thường ứng nghiệm.

**tự kỷ hành động** *đt.* Chính mình làm lấy, không cần sức người.

**tự kỷ thôi miên** *đt. Nh.* Tự kỷ ám thị.

**tự khắc** *trt.* Cố nhiên, ắt hẳn: *Thuốc này hay lắm, anh cứ uống, tự khắc lành bệnh // Nh.* Tự dưng.

**tự khi** *đt.* Chính mình dối mình, xem rẻ mình: *Con người có tính tự khi, không làm việc gì thành công cả.*

**tự khí** *đt.* Chính mình phá hỏng đời mình, việc mình: *Mình đã tự khí, còn trông ai cứu vớt (棄 – khí: bỏ đi, vứt đi).*

**tự khiêm** *đt.* Hạ mình, nhún mình, không phô tài hay việc phải của mình ra: *Tự khiêm là một tánh tốt.*

**tự khoa** *đt.* Khoe khoang, nói ra tất cả cái hay cái giỏi của mình.

**tự khoan** *đt.* Nên lòng hối hận, yên ủi lấy mình.

**tự lập** *đt.* Lo gây dựng lấy, không cầu cạnh, nhờ nhờ ai: *Tinh thần tự lập; Nhỏ mà biết tự lập.*

**tự liệu** *đt.* Liệu lấy với sức mình, tài mình, không trông cậy bên ngoài: *Tự liệu không kham.*

**tự loại** *đt.* Tự ý ra khỏi vòng tranh đấu khi nhận thấy mình kém, không theo nổi.

**tự lợi (自利)** *đt.* Lo lợi riêng cho

mình: *Tự tư tự lợi*; *Người quân tử không vì tự lợi mà làm điều trái đạo lý.*

**tự luật** *đt.* Đặt mình vào một khuôn khổ do mình bày ra.

**tự lực** *trt.* Với sức mình, không nhờ ai: *Tự lực làm nên.*

**tự lực cánh sinh** *đt.* Lấy sức riêng mình mà vươn lên, mà tiến thêm trong đời sống tinh thần cũng như vật chất.

**tự lượng** *đt.* Dò trước sức mình coi có đương nổi không: *Phải tự lượng trước khi bắt tay vào việc.*

**tự mãn** *đt.* Vừa ý với bao nhiêu đó, thấy mình như vậy là đủ rồi: *Người đã tự mãn thì không tham thêm nhưng cũng không tiến thêm.*

**tự mâu thuẫn** *đt.* Vô tình làm trái lại việc làm trước hay nói trái lại lời nói trước của mình.

**tự ngã** (自我) *dt.* X. Bản ngã: *Tự ngã kỷ luật* (thứ kỷ luật do mình đặt để noi theo, để tự răn, dẫu không ai bắt buộc); *Người tu hành phải buông bỏ tự ngã thì mới đạt được giải thoát.*

**tự nguyện** *đt.* Quyết tâm, nguyện trong lòng, xem lương tâm mình như một người chứng: *Tự nguyện thà chết chứ không theo giặc.*

**tự nhân** *đt.* Nguyên nhân tự nhiên khiến con người phải tìm cách sống và tránh chết chóc.

**tự nhận** *đt.* Nhận là chính mình: *Ông ấy đã tự nhận là cha đứa trẻ.*

**tự nhiễm** *đt.* Nhiễm lấy, bị lây vì sức khỏe mình yếu hay tinh thần mình yếu khi tiếp xúc với ngoại vật, ngoại cảnh.

**tự nhiệm** *đt.* Đương lấy, gánh vác lấy một mình: *Tự nhiệm gánh nặng thê nhi.*

**tự nhiên** *tt.* Thiên nhiên, có sẵn hay do điều kiện thời tiết mà có chứ không do sức người làm ra, hoặc bởi luật tuần tự của sự việc mà hóa ra chỗ không ai làm: *Tự nhiên học, tự nhiên đào thải* // *trt.* Bỗng không, thỉnh không: *Tự nhiên va kiếm chuyện gây với tôi, chỗ tôi có làm chi đâu* // *Di nhiên, cố nhiên, phải như vậy: Siêng năng, cần mẫn thì tự nhiên khá, dẫu không giàu* // *bt.* Cứ theo ý mình, theo điệu bộ thường, không cố uốn nắn, sửa chữa: *Đi đứng nói cười tự nhiên, tánh tự nhiên.*

**tự nhiên đào thải** *đt.* Thông lệ trên đời hễ già, hễ lụi rồi, hết dùng được, hết thích hợp với hoàn cảnh thì tự nhiên bị loại ra, bị tiêu mất, dẫu ai muốn giữ lại cũng không được.

**tự nhiên giáo** *đt.* Thứ đạo chi thờ phượng sự tự nhiên, tôn trọng việc tự nhiên.

**tự nhiên học** *dt.* Môn học về sự cấu tạo, phát triển và cứu cánh của những vật tự nhiên như cây cỏ, khoáng chất, sinh vật...

**tự nhủ** *đt.* Bụng bảo dạ, lòng dặn lòng: *Ai cũng tự nhủ không nên bèn mảng tới các sông bạc.*

**tự phán** *đt.* Phán đoán lấy hành động của mình và làm những điều mình khuyến cáo người khác.

**tự phản** *đt.* Phản tỉnh, xét mình, trách mình sau một việc làm thất bại hoặc không hoàn toàn thành công: *Tinh thần tự phản*

**tự phê** *đt.* Nhận lỗi mình sau khi sơ suất không đợi ai trách móc.

**tự phụ** (自負) *tt.* Ý mình, cậy mình giỏi mà không cần sức người hay ý kiến người: *Tánh tự phụ hay đưa*



*con người tôi chỗ thất bại; Anh ta vốn có tài, nhưng quá tự phụ nên khó hòa đồng với người khác.*

**tự quang thể** *đt.* Vật thể có ánh sáng tự nhiên như: chất lân.

**tự quyền** *trt.* (lóng): *Nh.* Tự chuyên: *Tự quyền lấy vợ.*

**tự quyết** *đt.* Quyết lòng, quyết lấy: *Tự quyết thôi vợ // Quyết định lấy vận mạng mình, không để ai can thiệp đến: Dân tộc tự quyết.*

**tự sát** *đt.* C/g. Tự tử, liễu mình, mình giết lấy mình: *Thất tình tự sát // (R) Tự mình làm hỏng việc mình: Bán chịu là tự sát.*

**tự tác** *đt.* Chính mình làm lấy: *Tự tác tự thụ* (Mình làm mình chịu).

**tự tài** *đt.* *Nh.* Tự sát (裁 – tài: giết chết): *Kawabata đã tự tài vì bế tắc.*

**tự tại** *trt.* (Phật) Nơi nào, thế nào cũng hợp với ý mình: *Thung dung tự tại.*

**tự tay** *trt.* Chính tay, do bàn tay: *Tự tay tôi trao cho hân.*

**tự tân** *đt.* Chừa lỗi, sửa lỗi mình: *Cải quá tự tân // Theo mới, đổi mình ra mới: Tự tân tự cường.*

**tự tận** *đt.* *Nh.* Tự sát (盡 – tận: hết).

**tự tập** *đt.* Tập lấy cho quen.

**tự ti mặc cảm** *đt.* Tâm lý thiếu tự tin, luôn thấy mình thấp kém.

**tự tín** (自信) *đt.* Tin nơi mình, nơi tài sức của mình: *Không tự tín thì hay hỏng việc; Dù lần đầu ra diễn thuyết trước đám đông, cô ấy vẫn giữ được vẻ tự tín, nói năng lưu loát.*

**tự tỉnh** *đt.* Phản tỉnh, xét mình, xét lại việc làm của mình (để sửa chữa hoặc chừa nếu cần).

**tự tiện** *trt.* Tùy phương tiện của mình mà làm, không đợi ai cho phép, không phải hỏi ai: *Xin ngài cứ tự tiện tiến hành.*

## tự quang thể • tự trầm

**tự tôn** *đt.* Thấy mình cao sang hơn người, tài giỏi hơn người, một cử chỉ chủ quan: *Tánh người tự tôn; Tự tôn tự đại.*

**tự tôn mặc cảm** *đt.* Tâm lý tương quan đến xã hội, luôn thấy mình hơn người.

**tự tồn** *đt.* Giữ mình cho còn sống: *Bản năng tự tồn.*

**tự tổn** *đt.* *Nh.* Tự khiêm.

**tự tung tự tác** *đt.* Ngang bướng, muốn làm gì thì làm, không kể kẻ có quyền hơn mình: *Ở nhà một mình, mặc sức tự tung tự tác.*

**tự tử** *đt.* Tự giết mình.

**tự thân** *đt.* Thân thể một mình, thân lấy thân.

**tự thị** *tt.* *Nh.* Tự phụ.

**tự thiêu** *đt.* Đốt lấy mình cho chết: *Nhảy vào lửa tự thiêu, tẩm xăng tự thiêu; Tự thiêu nhờ người châm lửa.*

**tự thú** *đt.* Nộp mình chịu tội: *Ra tự thú, không trốn nữa.*

**tự thủ** *trt.* Chuốc lấy, mang lấy: *Tự thủ kỳ họa* (Gây họa ra thì chịu lấy).

**tự thụ** *đt.* Rước lấy, mang lấy, chịu lấy, mắc phải một điều gì do mình hứng lấy chứ không do sức bên ngoài: *Tự thụ độc, tự thụ tính.*

**tự thuật** *đt.* Thuật lại chuyện mình, việc đã xảy ra cho mình // (R) Lối văn kể chuyện, nặng về diễn biến sự việc, nhẹ về tình cảm triết lý: *Văn tự thuật.*

**tự thủy** *trt.* Từ đầu, bắt từ ban đầu: *Tự thủy chí chung* (Từ đầu tới cuối).

**tự thư** *đt.* Bút tích, chữ do mình viết và để lại.

**tự thừa** *đt.* Nhon lên, chông lên: *Con số tự thừa.*

**tự trầm** *đt.* Tự tử bằng cách trầm mình dưới nước sâu: *Hai bà Trưng*

*thua trận phải tự trầm dưới Hát Giang – một sự kiện chưa rõ ràng.*

**tự tri** *đt.* Hiểu mình, biết mình: *Tri nhân dễ, tự tri rất khó.*

**tự tri** *đt.* Giữ lấy mình ở mực thường, để đừng đua đòi, đừng sa ngã, đừng bị lời cuốn...

**tự trị** *đt.* Quản trị lấy công việc của mình, vận mạng của mình: *Nước tự trị, quyền tự trị.*

**tự trọng** *đt.* Giữ cao nhân cách, thể diện mình, không hạ mình làm việc xấu xa, dè tiện, trái lương tâm: *Biết tự trọng mới được người trọng.*

**tự trợ** *đt.* Cố gắng, rán lo cho mình, không mong mỏi, trông cậy người khác: *Tự trợ giả thiên trợ* (Có cố gắng, Trời mới giúp cho).

**tự vẫn** (自刎 – đâm cổ) *đt.* X. Tự vẫn.

**tự vận** *đt.* Liều mình chết bằng cách cắt cổ lấy.

**tự vệ** *đt.* Giữ mình (cho khỏi bị đánh, bị giết, bị xâm phạm bằng mọi cách có thiệt hại đến thân thể hay quyền lợi): *Quyền tự vệ.*

**tự vệ chính đáng** *đt.* (Pháp) Sự bắt buộc phải chống trả, không thì chết hay bị thương (*défense légitime*).

**tự xưng** *đt.* Xưng tên hay chức vụ của mình cho người ta biết: *Tự xưng nhà chức trách để dọa nạt người* // Đặt lấy một danh hiệu cho mình (đáng lẽ phải để cấp dưới công cử): *Thời loạn, nhiều người tự xưng Sứ quân để chiếm cứ một vùng mà làm chúa tể.*

**TỰ** (寺) *đt.* Chùa, nhà thờ Phật có tăng ni ở và sớm tối lo kinh kệ, hương khói: *Am tự, Phật tự, quốc tự; Đạo chơi cổ tự trên núi.*

**TỰ** (序) *đt.* Tựa, lời tựa, lời nói đầu trước một quyển sách: *Cẩn tự* //

Thứ lớp, ngăn nắp: *Thứ tự, trật tự.*

**tự khúc** *đt.* Tựa một bài nhạc hay một nhạc kịch, phần tấu trước.

**tự ngôn** *đt.* Lời nói đầu, bài văn gây ý thức độc giả về câu chuyện trình bày bên trong quyển sách.

**TỰ** (祀) *đt.* Cúng kiếng, thờ phượng người chết: *Phụng tự, tế tự, thờ tự, làm tuần làm tự.*

**tự điển** *đt.* Ruộng vua cấp để lấy huê lợi cúng tế thần trong làng.

**tự khí** *đt.* Đồ thờ, vật để trên bàn thờ hay trước bàn thờ như lư, đàn, cỗ bộ, v.v.

**tự sản** *đt.* Của hương hỏa, tài sản dành cho việc thờ phượng, cúng kiếng ông bà (*biens culturels*).

**tự sự** *đt.* Việc cúng tế: *Tự sự là cả một vấn đề nghi lễ phiền phức.*

**tự thừa** *đt.* C/g. Thừa tự, chức quan nhỏ coi việc cúng tế trong các đền thờ quan to.

**TỰ** (敘) *đt.* Bày tỏ: *Phô tự.*

**tự sự** *đt.* Công việc kể ra có trước có sau: *Đầu đuôi tự sự.*

**tự tình** *đt.* Tò cạm tình cảm cho nhau hiểu: *Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng, Bỗng mình lên trước đài trang tự tình – K* // Lối văn miêu tả tình ý của mình: *Tự tình khúc.*

**tự tình khúc** *đt.* Bài văn kể lẽ tâm sự, nỗi lòng của mình.

**tự thuật** *đt.* Kể lại, thuật lại: *Văn tự thuật cần chân thành.*

**TỰ** (嗣) *đt.* Dòng dõi, con cháu: *Lập tự, tuyệt tự* // *đt.* Nối dõi: *Kế tự, thừa tự.*

**tự quân** *đt.* Ông vua nối ngôi ông vua trước cùng trong họ.

**tự sản** *đt.* Của cải của người chết để lại // *đt.* Hưởng của cải của một người trong họ chết để lại.

**tự tôn** (嗣孫) *đt.* Cháu nội, đứa cháu

nổi dôi ông bà: *Nguyễn cho tông đường thịnh vượng, con cháu tự tôn đời đời hưng thịnh.*

**tự tục** *đt.* Nổi dôi, giữ cho họ nhà còn mãi: *Tự tục cha ông.*

**tự tử** *đt.* Đứa con trai đứng phụng thờ cha mẹ đã qua đời.

**TỰ** (倅) *trt.* Tựa, tợ, giống như: *Tương tự.*

**tự hồ** *trt.* X. Tựa hồ.

**TƯA** *tt.* Xuôi, rách le the ở bìa: *Bầu áo tựa cá, lai quần tựa cá // (R)* Rát như bị đứt nhiều đường dọc ở lưỡi: *Nóng trong mình nên lưỡi tựa // Tên thứ năm làm trẻ con trắng lưỡi, bú không được: Chứa cho khỏi tựa.*

**tựa lưỡi** *tt.* Lưỡi rát như bị đứt nhiều đường khi trong miệng nóng bức: *Tựa lưỡi muốn bệnh.*

**TỪA TỰA** *trt.* C/g. Tương tự và tương tợ hay tựa tựa, hơi giống: *Trông tựa tựa như có quen; Tựa tựa như anh em ruột.*

**TỬA** *đt.* X. Sữa và Sứa: *Em nhỏ tựa.*

**TỬA** *đt.* Giời con (do trứng ruồi nở ra): *Giời tựa; tựa bò lúc nhúc.*

**TỰA** *đt.* C/g. Tự, mấy lời nói đầu ở trang đầu một quyển sách: *Đề tựa, thay lời tựa // (R)* Nhan đề, tên hiệu một quyển sách hay bài báo: *Tựa bằng chữ to, bài ấy tựa là...*

**TỰA** *tt.* C/g. Tợ, giống như: *Hai người tựa như anh em ruột.*

**tựa hồ** *trt.* C/g. Tự hồ, hình như, in như là: *Thiên hạ xôn xao, tựa hồ như có biến.*

**tựa tựa** *trt.* X. Tựa tựa.

**TỰA** *đt.* X. Dựa: *Nương tựa, ngồi tựa của trông con.*

**TỨC** *bt.* Ức, giận quá sức mà khó nói ra hoặc giận vì quá thua thiệt cách không đáng: *Bực tức, căm tức, chộc*

*tức, ghen tức, tẩm tức, tức như bò đá; Gà tức nhau vì tiếng gáy // Đau lói trong ngực khi bị dồn hơi lại hay phổi bị động, bị thương: Bệnh tức, thuốc tức, uống tức // Dồn hơi quá đến nổ, đến vỡ: Tức lòng sùng sùng nổ, đau lòng gỗ gỗ kêu – tng // Bị ép quá, bị dồn chứa trong chỗ chật phải banh ra: Tức nước bẻ bờ – tng.*

**tức ảm ách** *tt.* Lối từng cơn trong ngực: *Thở mà thỉnh thoảng nghe tức ảm ách // Ức lòng quá, thỉnh thoảng nư giận lồng lên bắt nghẹn ngang: Nghĩ tức ảm ách, muốn bỏ cả mà đi.*

**tức bụng** *tt.* Khó chịu nơi bụng vì bao tử (dạ dày) bị phồng to, căng thẳng hay dồn ép: *Ăn no tức bụng, nằm sấp tức bụng.*

**tức bực** *tt.* X. Bực tức.

**tức cười** *đt.* Bất phải cười, nín không đặng: *Thấy tức cười; Diễn ngôn của ông làm tức cười nôn ruột.*

**tức chối** *tt.* X. Tức lỏi.

**tức dội** *tt.* Tức mỗi khi bị hơi ép mạnh: *Nghe tiếng sùng to gân đó mà tức dội.*

**tức đi** *tt.* Thốn nơi dạ dưới: *Nín đi lâu quá tức đi.*

**tức gan** *tt.* Tức trong lòng quá, xung gan lên.

**tức giận** *đt.* Giận quá sinh tức: *Tức giận cho số phần.*

**tức học gach** *tt.* C/g. Tức ói máu, ức lòng quá mà không nói ra được, máu trong tim như muốn trào ra.

**tức kiếng** *tt.* Tức ngang, vừa nghe qua bắt nghẹn, không nói lời nào đặng: *Nghe nói ngang mà tức kiếng.*

**tức khí** *tt.* (lóng) Ức lòng: *Tức khí quá, nó mà nói ra e không kịp bùm miệng nó.*

**tức lới** *tt.* C/g. Tức chói, đau lới trong ngực từng cơn.

**tức mình** *tt.* Bực trong lòng, quá giận mình: *Tức mình muốn chết.*

**tức mình tức mảy** *tt.* Tiếng than tức cho mình: *Thiệt tức mình tức mảy quá!*

**tức ngang** *tt.* Nghẹn ngang, phát giận lên, không nói ra lời: *Nghe thẳng chả nói mà tức ngang.*

**tức ngực** *đt.* Đau lới trong lồng ngực: *Đánh máy nhiều quá, tức ngực.*

**tức ói máu** *đt.* Nh. Tức học gặc.

**tức ran** *tt.* Ran ngực, nghe đau rần rần khắp trước ngực: *Ngực tức ran.*

**tức rục** *tt.* Tức lông lên.

**tức tối** *đt.* Quá tức giận, bực hết sức: *Tức tối nói không ra lời.*

**tức tức** *tt.* Hơi tức trong ngực // Cầm cầm, giận mà không nói ra được: *Nghe cũng tức tức.*

**tức tuổi** *trt.* C/g. Tầm tức tầm tuổi, nắc lên từng cơn: *Khóc tức tuổi.*

**tức trào máu** *tt.* Nh. Tức ói máu và Tức học gặc.

**TỨC (即)** *trt.* Liên, ngay khi đó: *Lập tức //* ấy là, chính là: *Tâm tức Phật, Phật tức tâm; Lê Văn Ất tức Giáp //* Lên, tới: *Tức vị.*

**tức cảnh** *đt.* Cảnh tượng, phong cảnh trước mắt: *Thơ tức cảnh // (R) đt.* Trông thấy cảnh trước mắt: *Tức cảnh sanh tình.*

**tức khắc** *trt.* Lập tức, ngay, liền, không tri hoãn: *Đi tức khắc, làm tức khắc.*

**tức nhứt (nhật)** *trt.* Nội ngày, trong ngày đó: *Tức nhứt phải cho xong.*

**tức tốc** *trt.* Ngay lập tức, liền bây giờ: *Đi tức tốc; Báo động tức tốc.*

**tức thì (thời)** *trt.* Ngay, liền lúc đó: *Phải có tức thì, không được hẹn.*

**tức thị** *trt.* Là, chính là: *Làm thỉnh, tức thị nhận.*

**tức vị** *đt.* Lên ngôi: *Đuổi được quân Minh, Bình Định vương tức vị, đặt quốc hiệu là Đại Việt.*

**TỨC (息)** *dt.* Hơi thở: *Thán tức //* Thôi, nghỉ: *Hưu tức //* Tiền lời: *Lợi tức //* Con cháu: *Tử tức //* Tin, sự cho hay biết: *Tin tức.*

**tức binh** *đt.* Nghi việc binh, ngưng giặc.

**tức cát** *đt.* Xả tang, đốt đồ chế, mặc đồ thường.

**tức chiến** *đt.* Bãi chiến, ngưng giặc.

**tức kim** *dt.* Tiền lời (lãi) do cổ phần, trái phiếu sinh ra.

**tức khoản** *dt.* Tiền lời (lãi) do một số vốn cho vay hay gởi ngân hàng sinh ra.

**tức suất** *dt.* Phần lời, số lời tính theo phần trăm của số vốn: *Tức suất 3%.*

**tức tá (息佐)** *dt.* Lời chồng lên vốn để té lời thêm: *Mượn một quan, hẹn kỳ đáo hạn ba tháng, nếu không hoàn, chịu tức tá mỗi tháng sáu tiền (compound interest).*

**tức tiền** *dt.* Tiền lời (lãi).

**tức thế** *đt.* Chết, tắt nghỉ việc thế gian.

**tức trái** *dt.* Nh. Tức tá.

**TỨC (媳)** *dt.* Dâu (vợ con trai mình): *Tử tức.*

**tức phụ** *dt.* Con dâu.

**TUNG** *trt.* X. Tâng: *Kêu tung, gọi tung //* Vồng bổng lên: *Tung banh; Nhảy lưng tung.*

**tung tung** *trt.* Vồng lên rớt xuống nhiều lần: *Trái banh vồng tung tung; Nhảy tung tung.*

**TUNG** *trt.* C/g. Tâng, sáng sủa, rực rỡ: *Bừng tung.*

**tung bùng** *bt.* Tâng bâng, nhộn nhịp, vui vẻ: *Đình đám tung bùng, cờ xí tung bùng //* Lãng xằng, bộ vui vẻ: *Rừng hoang sóc nhảy tung bùng, Hoa chưa nở nhụy bướm đừng lao*

*xao – CD; Tháng Giêng hội mở từng  
bùng, trai thanh gái lịch dập dìu.*

**TƯNG HỬNG** *tt. X. Chưng hửng.*

**TƯNG TIU** *đt. X. Nâng niu.*

**TỪNG** *dt. X. Tàng; Từng lâu; Từng  
lớp từng lớp quân đi.*

**TỪNG** *trt. X. Tàng; Từng trái; Đã  
từng ăn bát cơm đây, Đã từng nhận  
đôi cả ngày không cơm – CD.*

**TỪNG** *tt. C/g. Từ, mỗi cái một: Từng  
giây từng phút, từng tháng từng  
năm; Đếm từng người, lấy từng cái.*

**từng chập** *trt. C/g. Từng hồi, tái đi  
tái lại luôn, mỗi lần một lát thì hết:  
Bụng đau từng chập.*

**từng hồi** *trt. Nh. Từng chập.*

**từng khúc từng dần** *trt. Nhiều đoạn  
ngắn ngắn: Cắt từng khúc từng  
dần hết, không xài gì được.*

**TỪNG KHẠO** *dt. C/g. Tàng khảo hay  
Tàng khảo, người cai quản: Chú  
từng khảo nhà máy, anh từng khảo  
ruộng cho ông chủ điền.*

**TỪNG** *đt. Sang hay Sến, chịu cho chủ  
phổ (hay nhà) hoặc người đang ở  
cần đó một số tiền để được mượn  
lại cần đó: Phải từng hết năm chục  
ngàn mới được vào ở // Nhưng  
quyền mượn nhà hay phổ cho  
người khác để lấy một số tiền: Tôi  
từng cần đó cho người ta rồi.*

**TỪNG** *dt. Tiếng gọi người Tàu ở Việt  
Nam: Chú từng.*

**túng con** *dt. Tiếng gọi đứa trai nhỏ,  
người Tàu.*

**từng từng từng** *dt. Nh. Từng (tiếng  
gọi giễu): Tham giàu, tôi lấy chú  
từng từng từng... – CD.*

**TƯỚC** *đt. Lột, tét vỏ theo đường  
dọc: Rách tước, xé tước; Tước dây  
chuối, tước chỉ thơm // Bóc lột,  
đoạt, lấy đi: Tước khí giới.*

**tước chính** (削正) *đt. Nhờ người*

*xem và sửa chữa giùm văn thơ của  
mình: Tiểu sinh mới tập làm văn,  
cú pháp còn vụng về, nay kính  
trình tiên sinh, cúi mong ngài tước  
chính cho.*

**tước chức** *đt. X. Cách chức.*

**tước đoạt** *đt. Đoạt lấy, giựt lấy: Bị  
chúng tước đoạt khí giới.*

**tước quyền** *đt. Truất mất quyền  
hành: Có tội nhục thể, bị tước  
quyền công dân.*

**tước tịch** *đt. Bôi sỏ, xóa tên trong sổ.*

**TƯỚC** (雀) *đt. Chim sẻ và nhiều loại  
chim khác: Công tước, châu tước,  
gia tước, hồng tước, khổng tước,  
ma tước, sơn tước.*

**tước binh** *dt. Tầm binh phong có  
hình con chim sẻ (có thuyết cho  
rằng chính khổng tước binh gọi  
tắt, như thế thì hình con công chó  
không phải sẻ) // (B) Việc kén rể:  
Tước binh thử mở xem tên ai nào –  
HT (Xt. Bắn sẻ PH. II).*

**tước la** (雀羅) *dt. Tầm lưới dùng bắt  
chim sẻ: Thành nội tước la, quân  
thần tiêu tán, chỉ còn vài viên quan  
lẻ loi thủ thành.*

**tước thiệp** *đt. Tهن thứ trà, lá giống lưới  
chim sẻ.*

**TƯỚC** *đt. Chức quan hồi xưa do vua  
phong cho có danh vị để hưởng  
lộc: Ấn tước, chức tước, phẩm tước,  
quan tước, năm tước được phong là  
Công, Hầu, Bá, Tử, Nam; Lê Văn  
Hưu làm quan đến chức Binh bộ  
thượng thư, tước Nhân uyên hầu.*

**tước lộc** *dt. Tước quan và lộc được  
hưởng như lương hoặc thuế đánh  
ngay ở dân trong khu vực được  
tước phong.*

**tước phong** *dt. Chỉ vua phong cho  
ông quan nào một tước.*

**tước vị** *dt. Danh vị của một tước do*



vua phong: *Elton John được nhận tước vị hiệp sĩ 24-2-1998.*

**TUÔI** *tt.* Xanh, sống, còn chất nước: *Cau tươi, rau cải tươi, ăn tươi nuốt sống // Môi chết, chưa ươn: Đất như tôm tươi, Cá tươi thì xem lấy mang, Người khôn xem lấy hai hàng tóc mai // (B) Đẹp đẽ, hồng hào, thắm nhuận, linh hoạt: Đỏ tươi, thắm tươi, trắng tươi, vàng tươi, xanh tươi; Miệng cười thiệt tươi, bức tranh rất tươi; Thấy em đẹp nói đẹp cười, Đẹp người đẹp nét lại tươi răng vàng; Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan // trt.* Ngay, lập tức, liền khi ấy: *Làm tươi hết ba bát cơm, bị đánh chết tươi.*

**tươi cười** *tt.* Hôn hờ, có vẻ mặt thật vui, miệng như cười luôn: *Đứng tiếp khách, mặt phải tươi cười mới lịch sự.*

**tươi chong** *tt.* Hôn hờ, có vẻ vui: *Tuông mặt tươi chong.*

**tươi màu** *tt.* Có màu dờn dờn tốt: *Bức tranh tươi màu.*

**tươi nhuận** (潤) *đt.* Hồng hào, không mét: *Nước da tươi nhuận.*

**tươi rả rỏi** *tt.* C/g. Tươi rói, mới làm thịt ra, mới đập chết, thịt còn đỏ: *Cá (hoặc tôm hay thịt) tươi rả rỏi luôn!*

**tươi rói** *tt.* X. Tươi rả rỏi và Tươi chong: *Cá tươi rói; mặt tươi rói.*

**tươi tái** *tt.* Tốt tươi, có khí sắc vui vẻ, ưa nhìn: *Vẻ mặt tươi tái.*

**tươi tắn** *tt.* Nh. Tươi tái.

**tươi tỉnh** *tt.* Khỏe khoắn, tỉnh táo: *Ngủ dậy, nên rửa mặt cho tươi tỉnh.*

**tươi tốt** *tt.* X. Tốt tươi.

**tươi thắm** *tt.* C/g. Thắm tươi, Nh. Tươi nhuận.

**tươi xanh** *tt.* C/g. Xanh tươi, nói rau,

cỏ, hoa, lá, trái mới hái, còn màu xanh đẹp.

**TUÔI** *trt.* Vác, hời, nói về việc cân hàng, cho bên món đồ nặng hơn một chút: *Cân tươi, tươi đồng cân.*

**TUÔI** *đt.* Rưới nước vào cho tươi: *Tươi cây, tưới kiếng, tưới rau // trt.* Rê cho chảy đi nhiều nơi: *Đái tưới, ỉa tưới, đổ tưới // (B) Xối xả, không nương tay: Chửi tưới, đánh tưới, mắng tưới.*

**tưới nước** *đt.* Rưới nước vào, rê cho nước chảy từ từ: *Tưới nước vào đồng un.*

**tưới tiền** *đt.* Vãi tiền, xài tiền như nước: *Tưới tiền vào sông bạc.*

**tưới xối** *đt.* Tưới nước xuống rất nhiều và mạnh: *Tưới xối như vậy, xoi đất bày rẽ ra cá.*

**tưới xối** *trt.* Xối xả, không vị mặt, không nương tay: *Ai tao cũng làm tưới xối; Mắng tưới xối.*

**TUƠM** *tt.* Rướm, rịn ra: *Tuom máu, tuom mồ hôi, tuom mặt.*

**TUƠM** *trt.* Đàng hoàng, kỹ càng: *Ăn mặc tuom.*

**tương tất** *trt.* Nh. Tiêm tất.

**TUƠM** *tt.* Nát, xơ rơ: *Quần áo rách tuom; Nghi chi cho nát dạ người như tuom – HT.*

**tương tuom** *tt.* C/g. Tương tướp, Nh. Tương: *Áo tương tuom rách, mặt bị bị nhăn – NĐM.*

**tương tướp** *tt.* X. Tương tuom.

**TUƠM TƯỚP** *trt.* Cách chụp giựt, ồ ạt, không đợi lệnh, không thứ tự: *Làm gì mà tương tướp vậy?; Cứ tương tướp trên đầu.*

**TUƠN** *trt.* Ngay, liền khi ấy: *Chối tuơn, làm tuơn cá.*

**TUƠN TUỐT** *bt.* C/g. Tuyệt lướt, cãi vã hỗn hào, không nhường lời: *Khuyên nó mà nó cứ tuơn tuốt.*

**TUẦN** *đt.* X. Trườn.

**TUỐN** *đt.* X. Tiến (do Tiến nói trại):  
*Tuốn lên!*

**TƯƠNG** *đt.* Món gia vị mặn làm bằng cơm nếp đóng mốc, ủ ba ngày rồi rang đậu nành trộn chung, ngâm được ba lần chìm, ba lần nổi rồi cứ chín phần tương, hai phần muối thì tương dùng được, nước làm món nêm hay chấm: *Chấm tương, chung tương, kho tương, đồ ghè tương* (nổi ghen).

**tương chao** *đt.* Tương và chao, hai món được dùng trong các thức ăn chay // (*thth*) Thức ăn chay.

**tương dưa** *đt.* Tương và dưa // (R) Thức ăn chay hay đậm bạc: *Ngày hai bữa tương dưa; Cơm tương dưa hấp hút.*

**tương y** *đt.* Thứ tương nguyên chất, thiệt ngon.

**tương ngọt** *đt.* C/g. Cẩm chương hay Cẩm chương, thứ tương ng-  
hiên nhuyễn với đường.

**tương rau** *đt.* Tương và rau // (R) Nh. Tương dưa.

**tương Tàu** *đt.* Tương do người Tàu làm bán, đậu không được sàng kỹ, nên hột tương không đều, không sạch: *Nát như tương Tàu.*

**TƯƠNG** *đt.* (*thực*) C/g. Cây báng, tên chữ: Quang lang, tên thuốc: Khô lang mộc hay Thiết mộc, loại cây to không nhánh ngang, ngọn có vài chục lá, gỗ thật rắn chắc, dẻo vô vài tấc có bột vàng được dùng làm bánh, thân cây có đốt, ngọn nở hoa chùm màu lục, trái như chùm ruột, mỗi ché hơn trăm trái, mỗi cây hơn trăm ché, đeo lòng thòng như cây lọng; xưa người ta dùng gỗ này chuốt binh khí thế cho sắc; vỏ cây dẻo và bền, được

dùng đánh dây gàu múc nước; từ “báng” là chỉ phần tay cầm của vũ khí (hoặc báng súng), nên cây “báng” là cây được chọn làm phần đó. (*Canarium tramdenum*).

**TƯỜNG** *trt.* Cùng nhau, đối nhau, chung nhau: *Hỗ tương, hoạn nạn tương cứu* (bình vực, cứu vớt nhau, khi có nạn); *Bất tương thượng hạ* (chẳng hơn thua nhau).

**tương ái** *đt.* Thương yêu nhau: *Tình tương ái.*

**tương biệt** *đt.* Xa nhau, chia lìa nhau: *Lẽ tương biệt.*

**tương cách** *đt.* Dang ra xa, cách nhau, xa nhau: *Hai đảng tương cách.*

**tương can** *đt.* Đụng chạm nhau, dính líu nhau: *Hai người nghịch ý mà gần nhau, khó tránh tương can.*

**tương cố** *đt.* Ngoảnh trông nhau: *Tương cố bất tương kiến* (相顧不相見) (ngoảnh trông nhau mà cùng chẳng thấy).

**tương cứu** *đt.* Cứu vớt nhau: *Có câu tích đức, tu nhân, Hoạn nạn tương cứu, phú bản tương tri* – CD.

**tương diên** *đt.* Tiếp nối nhau, kéo dài ra.

**tương duyên** *đt.* (*Phật*) Sự tương quan giữa nhân quả và nhân duyên trên đường thành hoại diễn biến của muôn loài.

**tương đả** *đt.* Đánh lộn, đánh nhau: *Tương đả thành thương* (Đánh nhau có thương tích).

**tương đãi** *đt.* Đối đãi nhau, cư xử với nhau: *Song phương tương đãi như bằng hữu.*

**tương đắc** *tt.* Vừa bụng nhau, ưa thích nhau: *Hai người rất tương đắc nên cùng xướng họa.*

**tương đẳng** *tt.* Đồng như nhau, đều nhau, cùng một hạng.

**tương đối** *bt.* Đối nhau, quan hệ với nhau: *Theo óc thẩm mỹ xưa, đồ vật chưng dọn trong nhà đều được sắp tương đối* // Dính dáng xa hay gần, không riêng rẽ được: *Mọi sự việc trong xã hội đều tương đối* // Trong một mức độ nào đó thôi, không cùng tốt được: *Giá trị tương đối, đa số tương đối* // Đối với một giới, một hạng, không thể đối với giới khác, hạng khác được: *Học lực tương đối khá.*

**tương đối thuyết hẹp** (1905) *dt.* Các định luật vật lý là như nhau trong mọi hệ quy chiếu quán tính; tốc độ ánh sáng là hằng số trong mọi hệ quy chiếu.

**Thuyết tương đối rộng** (1915) *dt.* Mở rộng thuyết hẹp để bao gồm hấp dẫn, mô tả lực hấp dẫn như sự cong của không-thời gian do vật chất gây ra; Nói gọn, tương đối thuyết cho rằng thời gian, không gian và khối lượng không tuyệt đối mà thay đổi tùy theo vận tốc và lực hấp dẫn.

**tương đồng** *tt.* Bằng nhau, đều nhau: *Ý nghĩa tương đồng.*

**tương đương** *tt.* Ngang nhau, một cỡ, một chạ: *Sức học tương đương.*

**tương giao** *đt.* Giao thiệp nhau, kết thân với nhau: *Miếng trâu là nghĩa tương giao, Muốn cho đây đây duyên vào hợp duyên* – CD.

**tương hảo** *trt.* Từ tế với nhau: *Hai đảng qua lại rất tương hảo.*

**tương hiệp** *trt.* X. Tương hợp.

**tương hòa** *tt.* Hòa thuận, hòa hợp với nhau: *Sự sống chung giữa hai người tương hòa nhau lắm.*

**tương hổ** *bt.* X. Hổ tương.

**tương hội** *đt.* Gặp nhau, nhóm lại, hiệp lại: *Chẳng trước thì sau lý đào*

*tương hội, Khuyên em dần lòng rắng đợi ít lâu* – CD.

**tương hợp** *đt.* C/g. Tương hiệp, X. Tương hòa.

**tương hủy** *đt.* (Pháp) Tiêu hủy lẫn nhau vì có liên quan về mặt pháp lý: *Ông Giáp dùng giấy ủy nhiệm không hợp thức để đứng lập giao kèo với một người khác; công việc bị phát giác, cả hai văn kiện (giấy ủy nhiệm và tờ giao kèo) đều tương hủy về mặt pháp lý.*

**tương hướng** *đt.* Trông vào nhau, ngó mặt nhau.

**tương ý** *đt.* Nương nhau, tựa vào nhau: *Hai nước như môi với răng, phải tương ý nhau mà chống kẻ thù chung.*

**tương kế** *đt.* Kế tiếp nhau, nối liền nhau: *Các triều đại tương kế trị vì, tạo nên một dòng lịch sử liên tục suốt mấy nghìn năm.*

**tương kính** *đt.* Kính nhường nhau, trọng nề nhau.

**tương kiến** *đt.* Thấy nhau, giáp mặt nhau: *Tương cố bất tương kiến (Cùng ngoảnh tìm nhau mà chẳng thấy nhau).*

**tương kỳ** *đt.* Cùng hẹn nhau.

**tương khắc** *tt.* Xung khắc, kỵ nhau, không thuận nhau: *Hai đảng tương khắc như nước với lửa.*

**tương liên** *bt.* Liên nhau, cấu kết nhau thành một khối: *Tương liên hỗ trợ.*

**tương ngộ** *đt.* Gặp nhau: *Anh em lâu ngày tương ngộ.*

**tương nhĩn** *đt.* Nhịn nhau.

**tương nhượng** *đt.* Nhường nhau.

**tương phản** *đt.* Trái ngược nhau, nghịch nhau: *Ý kiến tương phản.*

**tương phân** *đt.* Chia cho nhau: *Tương phân tài sản.*

**tương phân tố quyền** *dt. (Pháp)* Vụ kiện đòi chia gia tài.

**tương phân trách nhiệm** *dt. (Pháp)* Chia trách nhiệm cho hai bên nguyên và bị, lỗi xử của tòa khi nhận ra cả hai đều có lỗi, bằng nhau hay bên ít bên nhiều và định tỷ số của nhiều ít để tuyên xử án cho công bình.

**tương phối** *đt.* Ăn nhau, thích hợp nhau: *Hai sự kiện tương phối.*

**tương phù** *đt.* Phù hợp nhau, ăn rập nhau: *Não cân không tương phù với linh hồn (triết).*

**tương phùng** *đt. Nh.* Tương ngộ: *Tôi đây hỏi khách tương phùng; Chim chi một cánh bay cùng nước non? – CD.*

**tương quan** *tt.* Quan hệ nhau, dính dáng qua lại với nhau: *Mối tương quan, sợi dây tương quan giữa hai nước láng giềng.*

**tương quan tương duyên** *dt. (Phật)* Sự dính dáng, ảnh hưởng qua lại của những hiện tượng tâm lý và vật lý để sinh hoá, biến chuyển.

**tương sanh (sinh)** *đt.* Cùng gây ra: *Tương sanh oán thù.*

**tương tàn** *đt.* Tàn sát, giết chóc lẫn nhau: *Cốt nhục tương tàn (Anh em ruột thịt mà giết chóc nhau).*

**tương tặc** *đt.* Hại nhau.

**tương tể** *tt.* Bằng nhau // Đồng cùng nhau: *Nội, ngoại tương tể.*

**tương tế** *đt.* Giúp đỡ lẫn nhau: *Hoạn nạn tương tế; Hội tương tế.*

**tương tiếp** *đt. Nh.* Tương liên, Tương kế và Tương giao.

**tương tự** *tt. C/g.* Tương tự, gần giống nhau: *Hai đứa tương tự nhau.*

**tương tuất** *đt. Nh.* Tương tế.

**tương tư** *bt.* Nhớ nhau: *Giữa đường dứt gánh tương tư – K // (thth)*

## tương phân tố quyền • tương lai

Nhớ người yêu đến sanh bệnh; tên thứ bệnh vì quá thương nhớ người yêu mà sanh ra: *Nó tương tư con nọ nên ra thân thể như vậy; Bệnh tương tư thuộc tâm bệnh.*

**tương tự** *tt. X.* Tương tự.

**tương thân** *bt.* Thân mật với nhau: *Tình tương thân.*

**tương thiện** *tt. Nh.* Tương hảo.

**tương thúc** *đt.* Hiểu nhau X. Bạn tương thúc.

**tương tranh** *đt.* Tranh giành nhau, xung đột nhau: *Cuộc tương tranh Trịnh Nguyễn.*

**tương tri** *bt.* Hiểu bụng nhau: *Bạn bè là nghĩa tương tri, Sao cho sau trước một bề mới nên – CD.*

**tương trợ** *đt.* Giúp đỡ lẫn nhau: *Tương thân tương trợ.*

**tương truyền** *đt.* Đồn đãi, chuyện miệng nhau từ đời này sang đời nọ: *Tương truyền rằng do Thủy Tinh đánh ghen với Sơn Tinh mà mỗi năm, vào mùa hạ, nước ở triều sông Nhị hà đều dâng to.*

**tương ứng** *đt.* Đáp lời nhau: *Đồng thanh tương ứng.*

**tương xứng** *tt.* Xứng với nhau, vừa cặp với nhau.

**TƯƠNG** *bt.* Hầu, sắp tới, đưa tới: *Kinh tương nội vụ (giải nội vụ tới quan); Tương nhật thành công, há chẳng vẻ vang tổ phụ!*

**tương kế** *đt.* Nương theo cái kế của người đưa đến: *Tương kế tựu kế chống địch* (Theo mưu kế của địch mà lập một kế khác để gạt địch sa vào bẫy mình).

**tương lai** *tt.* Sắp đến, sẽ tới: *Bước tương lai, chuyện tương lai, một ngày tương lai gần đây // (R) đt.* *Tiền trình, việc sắp tới: Xem tương lai ra sao // (B) Đời sống vẻ vang,*

tài giỏi: *Cậu học sinh này có tương lai lắm; Về lại tương lai (Back to the Future) – tên bộ phim nổi tiếng của Mỹ do Robert Zemeckis đạo diễn, với nhân vật chính Marty McFly du hành thời gian từ quá khứ đến tương lai và ngược lại.*

**TƯỜNG** *đt.* Tên con sông lớn ở tỉnh Hồ Nam bên Tàu, chảy vào Động Đình hồ, thường: dùng tả việc vợ chồng hay trai gái cách biệt nhau: *Mạch tương, mảnh tương; Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia – K.*

**TƯỜNG** *dt.* Vách gạch: *Vách tường, xây tường; Kín cổng cao tường; Liễu ngô hoa tường; Tứ đổ tường.*

**tường ba mươi** *đt.* Vách tường bê dày bằng bê ngang ba miếng gạch thẻ (gạch lá bài) tức 30cm cộng với hai đường hồ xây và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 35cm.

**tường bích** *dt.* Vách tường nhà, tức vách nhà xây bằng gạch hay đá.

**tường diện** *đt.* Ngoảnh mặt vào tường // (B) Mù tịt, dốt nát, không học thức: *Một thời toàn kẻ tường diện hành chính.*

**tường hai mươi** *dt.* Vách tường bê dày bằng bê ngang hai tấm gạch thẻ (gạch lá bài) tức 20cm cộng với một đường hồ trét và hai lớp hồ tô, tất cả dày lối 23cm.

**tường hoa** *dt.* Bực gạch ngăn đất trồng hoa: *Chập chùng vách phấn tường hoa – NDM.*

**tường lũy** *dt.* Vách tường làm hàng rào: *Tường uy sum nghiêm.*

**tường một mươi** *dt.* Tường xây một lớp gạch thẻ (gạch lá bài) dày 10cm, cộng với hai lớp hồ tô, tất cả lối 12cm bề dày.

**tường ngăn** *dt.* Vách ngăn bên trong

nhà xây bằng gạch: Tường ngăn thường xây không tới mái.

**TƯỜNG** *bt.* Rõ ràng, tỏ rõ: *Âm tường, tỏ tường, tinh tường, xem tường //* Hiểu rõ: *Bất tường chân giả; Nếu anh chưa rõ, em tỏ cho anh tường – CD.*

**tường am** *đt.* X. Am tường.

**tường báo** *đt.* X. Tường trình.

**tường lục** *đt.* Ghi chép rành mạch, đủ chi tiết.

**tường luyện** *đt.* Tập luyện kỹ càng.

**tường ngôn** *đt.* Nói rõ, cặn kẽ.

**tường sát** *đt.* Xem xét tỉ mỉ.

**tường tận** *trt.* Rành rẻ, cặn kẽ: *Hỏi cho tường tận.*

**tường tất** *trt.* Nh. Tường tận.

**tường tế** *tt.* Rõ ràng với mọi chi tiết nhỏ nhặt: *Bản đồ tường tế (plan parcellaire).*

**tường tinh** *dt.* Tinh tiết rõ ràng: *Giải rõ tường tinh.*

**tường thuật** *đt.* Thuật lại đầy đủ, rõ ràng: *Vụ ấy, báo có tường thuật.*

**tường thuyết** *đt.* Bày tỏ cặn kẽ, rõ ràng: *Trước cử tọa bình dân nên chọn tường thuyết.*

**tường trần** *đt.* Kể lại rõ ràng.

**tường tri** *đt.* Hiểu rành mạch.

**tường trình** *đt.* C/g. Tường báo, trình lên cấp trên một cách tỉ mỉ, rõ ràng.

**tường văn** *dt.* Văn thơ, tờ trình viết rõ ràng, rành mạch.

**TƯỜNG** *tt.* Lành, tốt: *Bất tường, đại tường, tiểu tường //* *đt.* Điểm lành: *Trình tường.*

**tường thuy** *dt.* Điểm lành, việc xảy ra mà người ta tin rằng sẽ có việc may đến.

**tường vân** *dt.* Mây lành, đám mây tốt: *Tường vân phiêu buổi lâm hành.*

**TƯỜNG VI** *dt.* (thực) C/g. Tầm xuân, loại hường có dây leo nhiều gai



nhọn cứng, hoa trắng hoặc hồng, thơm ngát; (Đy) chủ trị kiết lỵ, sát trùng và lành sang độc (*Rosa chinensis*), X. Hương.

**TƯỚNG** *dt.* Quan võ xưa cầm đầu một đạo hay đội binh: *Binh tướng, chủ tướng, danh tướng, đông tướng, hổ tướng; Đoạt cờ chém tướng; Con nhà tướng // Cấp sĩ quan cao nhất trong binh đội tổ chức theo tây phương: Cấp tướng, chuẩn tướng, đại tướng, thiếu tướng, trung tướng, thống tướng // Hình nhơn bằng gỗ của thầy pháp: Đạo ông tướng, xây tướng trực tà // Con cờ hay lá bài có chữ “tướng”: Cờ tướng, chiếu tướng, khắp tướng, tướng đỏ, tướng xanh // Tiếng gọi người đàn ông với ý khinh thường: Thành tướng lạ đời, thành tướng sợ vợ // trt. X. Nói tướng.*

**tướng biển** *dt.* Tiếng gọi chung các quan võ có cầm binh đánh giặc.

**tướng cạnh** *dt.* Các viên tướng cấp dưới, võ nghệ tầm thường.

**tướng cướp** *dt.* Tay ăn cướp có hạng, có nhiều lâu la dưới tay: *Sách Pháp gọi nhà cách mạng Hoàng Hoa Thám là một tướng cướp.*

**tướng chủng** *dt.* Con nhà tướng, giống nòi nhà tướng.

**tướng giặc** *dt.* Tiếng gọi các viên tướng bên nghịch.

**tướng hiệu** *dt.* Nh. Tướng tá.

**tướng lãnh** *dt.* Viên tướng chỉ huy // (thth) Tiếng gọi chung các sĩ quan cao cấp.

**tướng lệnh** *dt.* Lệnh dạy của chủ tướng: *Tướng lệnh ban xuống.*

**tướng môn** *dt.* Nhà tướng, dòng dõi nhà tướng.

**tướng lùn** *dt.* Tướng cầm binh hồi xưa thấp người, có bề ngang như

Thổ Hành Tồn, Đậu Nhứt Hổ, Tản Hồn trong truyện Tàu // Cầu thủ banh tròn lùn mà đá hay // (lóng) Tiếng gọi cà rồn người đàn ông lùn: *Một bầy tướng lùn xem hát.*

**tướng núi** *dt.* Tiếng gọi các vai hát bội giỏi võ, mặt dữ, làm ăn cướp hay dân thường: *Đổng tướng núi, tiếng phải to mới được.*

**tướng phiên** *dt.* Tướng cầm binh ở các lân quốc nước Trung Hoa, tất cả đều mặt dữ.

**tướng quân** *dt.* Chức quan cầm đầu một đạo quân // Tiếng gọi một quan võ hay người thường mà biết võ, có cầm đầu một toán người đánh giặc: *Xin tướng quân tha thứ.*

**tướng sĩ** *dt.* Tướng và binh lính: *Thắng trận, tướng sĩ đều reo mừng.*

**tướng sĩ tượng** *dt.* Tên ba lá bài hay ba con cờ có mang chữ ấy // (lóng) Bộ ba, tiếng gọi ba người chơi thân, thường đi chung nhau: *Một húi tướng sĩ tượng chừng nó.*

**tướng soái** *dt.* C/g. Tướng sùỵ, vị nguyên soái (sùỵ) cầm đầu hết binh lính trong nước.

**tướng tá** *dt.* Tiếng gọi chung các võ tướng bây giờ, thuộc cấp tướng và cấp tá.

**TƯỚNG** *dt.* Dáng dấp người có thể để lộ tánh tình hay vận mạng ra cho người có kinh nghiệm thấy biết: *Bộ tướng, coi tướng, nhắm tướng, phát tướng, phúc tướng, quý tướng, sách tướng, tài tướng, thầy tướng, xấu tướng, xem tướng; Hữu dị tướng tất hữu kỳ tài // Quan to hơn hết trong triều, thay mặt vua cầm quyền trị nước: Tổ tướng, thừa tướng // Người được quốc trưởng một nước chỉ định đứng ra lập chánh phủ và cầm đầu*

chánh phủ ấy: Ngô Đình Diệm về nước nhận chức Thủ tướng.

**tướng công** *đdt.* Tiếng gọi các quan đại thần xưa: *Thưa tướng công...*

// Tiếng các nường từ tàu gọi chồng.

**tướng diện** *dt.* Dáng dấp, mặt mũi: *Tướng diện đẹp đẽ.*

**tướng mạo** *dt.* Dáng dấp, bộ tịch: *Tướng mạo mạnh mẽ.*

**tướng phủ** *đt.* Phủ tể tướng hay thừa tướng: *Vợ Bá lý Hề chục ngoài tướng phủ ba ngày mới thấy mặt chồng.*

**tướng quốc** *dt.* X. Tể tướng.

**tướng sĩ** (相士) *dt.* Thầy tướng, người làm nghề xem tướng đoán vận mạng; (相 – tướng: xem xét, xem tướng): *Trong làng có ông tướng sĩ nổi tiếng, chỉ cần liếc mắt đã đoán đúng tương lai giàu sang hay bần hàn.*

**tướng số** *dt.* Nghề xem tướng và ngày sinh tháng đẻ để đoán vận mạng.

**tướng tá** *dt.* Hình thù, tướng tá thân thể một người: *Tướng tá vạm vỡ, tướng tá ốm tong.*

**tướng thuật** *dt.* Thuật xem tướng mà biết tánh tình, thân thể và tương lai: *Tướng thuật của người Tàu vẫn còn ứng dụng vào thời nay.*

**tướng ứng** *trt.* Xem sắc diện mà đoán chừng, có trật thì nói trở qua: *Nói tướng ứng.*

**TƯỚNG** *đt.* Suy nghĩ, nhớ đến, nghĩ đến: *Mặc tướng, mộng tướng, mơ tướng, suy tướng, tin tướng, thiết tướng, thương tướng, trộm tướng, vọng tướng; Nghề riêng nhớ ít tướng nhiều, Xâm xam đề nẻo Lam kiều lân sang; Đêm đêm tướng dài ngân hà, Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn // (R) Ngõ, cho là, hiểu lắm: Tướng ai, té ra anh; Cách mấy*

*thu, tướng là em đi biệt, Hay đâu em còn trực tiết đợi anh – CD.*

**tướng chừng** *đt.* Nhớ chừng, nghĩ đến theo thói quen, theo lệ: *Tướng chừng thức dậy sửa soạn chớ không biết mấy giờ.*

**tướng đầu** *đt.* Lờn thủ một việc trót nghĩ sai, hiểu lầm: *Nửa mừng nửa lại tủi thảm, Tướng đầu em đã ôm cầm sang ngang – CD.*

**tướng đến** *đt.* Nghĩ tới, nhớ tới một người nào hay một việc gì: *Nỗi niềm tưởng đến mà đau, Thấy người nằm đó, biết sau thế nào? – K.*

**tướng kinh** *đt.* Cầu kinh, đọc kinh: *Đến giờ tưởng kinh.*

**tướng là** *đt.* Nh. Tưởng đâu: *Tướng là trông cúc ngay hàng, Ai hay cúc mọc mỗi hàng một cây – CD.*

**tướng mộng** *đt.* Chiêm bao thấy vì quá nghĩ đến: *Cả ngày tơ tưởng tưởng tơ, Đêm đêm tưởng mộng, dậy rồi chiều không – CD.*

**tướng niệm** *đt.* Tìm nhớ lại trong trí: *Tướng niệm công ơn cha mẹ // Hồi nhớ đến với tất cả tấm lòng kính mến: Tướng niệm chiến sĩ trận vong.*

**tướng nỗi** *đt.* Nghĩ đến một sự kiện nào của người ở xa hoặc sẽ đến với mình: *Tướng nỗi vất vả của chồng; Tướng nỗi cô đơn của mình.*

**tướng nhớ** *đt.* Nghĩ đến, nhớ đến: *Tướng nhớ vợ con; Tướng nhớ lúc thiếu thời.*

**tướng Phật** *đt.* In trong trí hình tượng đức Như lai và lòng từ bi bác ái của ngài.

**tướng rằng** *đt.* Nh. Tưởng đâu: *Thấy anh em những mơ màng, Tướng rằng đây đấy phượng hoàng kết đôi – CD.*

**tướng tình** *đt.* Nghĩ đến mối tình

qua lại giữa mình với người trong cuộc mà có một thái độ dễ dãi: *Tường tình anh em, tôi không nở thẳng tay.*

**tường tới** *đt.* Nh. Tường đến.

**tường tượng** *đt.* Hình dung trong trí ra một sự vật theo sự mơ ước hay lo sợ của mình: *Tường tượng ngày thành công rực rỡ; Tường tượng một tai nạn đụng xe // (R) Bày đặt, bịa ra: Kể rùng những chuyện tường tượng đầu đầu.*

**tường uẩn** *đt.* (Phật) Uẩn thứ ba trong ngũ uẩn, chỉ sự hiểu biết của con người khi giác quan và ý thức tiếp xúc với ngoại cảnh.

**tường vọng** *đt.* Tường đến và ao ước: *Chớ tường vọng xa xôi.*

**TƯỜNG** *đt.* Khen ngợi, ban thưởng: *Khoa tường, thỉnh tường.*

**tường kim** *đt.* Tiền thưởng, giải thưởng bằng tiền.

**tường khuyến** *đt.* Khen ngợi cùng khuyến khích.

**tường lệ** *đt.* Nh. Tường khuyến: *Lời tường lệ.*

**tường lục** (獎錄) *đt.* Giấy ban khen: *Bảng tường lục.*

**tường phẩm** *đt.* Đồ vật làm phần thưởng, giải thưởng bằng đồ vật.

**tường thiện** *đt.* Nh. Khuyến thiện.

**tường thưởng** *đt.* Khen thưởng, tỏ lời khen ngợi và ban thưởng: *Được tường thưởng công lao.*

**tường trạng** *đt.* Bản kể những công lao đáng khen thưởng: *Cử tọa vỗ tay hoan hô sau khi nghe dứt bản tường trạng.*

**TƯỢNG** *đt.* Con voi: *Con voi: Bành tượng, quân tượng, thốt tượng // Bát chân tượng gọi tắt, cái bát to trót vành: Bôi cơm ra tượng // To lớn: Chân tượng, ruột tượng, cá*

*tai tượng, ghế bành tượng // Tên con cờ hay lá bài có chữ “Tượng”: Tượng đỏ, tượng xanh, ăn tượng, ghềnh tượng, chờ tượng // Hình dáng hiển hiện: Hiện tượng, khí tượng, quái tượng, tường tượng // Phép tắc: Tượng ngoại.*

**tượng binh** *đt.* Đội binh cỡi voi đánh giặc: *Tượng binh là đặc điểm của binh đội nước Việt ta xưa.*

**tượng đội** *đt.* Nh. Tượng binh.

**tượng hình** *đt.* Lối chữ Hán nhái theo hình dáng đồ vật: Chữ “mã” (馬) giống con ngựa, chữ điền (田), giống thửa ruộng, v.v. đều là lối chữ tượng hình.

**tượng hốt** *đt.* Cái hốt (của các quan triều xưa) bằng ngà.

**tượng ngoại** *tt.* Ngoài phép tắc, không hợp thức.

**tượng nha** *đt.* Ngà voi, răng voi.

**tượng quận** *đt.* X. PH. III.

**tượng tĩ** *đt.* Cái vòi con voi.

**tượng trưng** *bt.* Mượn vật có hình thể để biểu hiện cho vật không hình thể: *Lá quốc kỳ là tượng trưng của tổ quốc // Lấy có, lấy thảo, dùng một phần nhỏ để thay thế cho tất cả: Phật tượng trưng một đồng danh đức; Ăn tượng trưng một chén.*

**tượng trưng chủ nghĩa** (Symbolism) *đt.* Một trào lưu văn học và nghệ thuật xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 ở Pháp, sau đó lan rộng ra nhiều nước châu Âu và ảnh hưởng đến cả văn học hiện đại ở nhiều quốc gia; một khuynh hướng nghệ thuật sử dụng hình ảnh, biểu tượng để biểu đạt cảm xúc, ý tưởng trừu tượng, thay vì diễn tả một cách trực tiếp, cụ thể.

**TƯỢNG** *đt.* Hình vẽ hay in, hình nặn ra: *Đắp tượng, đúc tượng,*

*pho tượng, tô tượng; Thật bền như tượng đồng đen, Trăm năm thể quyết cùng em một lòng; Còn duyên như tượng tô vàng, Hết duyên như tổ ong tàn ngày mưa – CD; Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng, Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa – LVT // đt. Kết thành: Mối tượng con.*

**tượng ảnh** *dt.* Hình vẽ, chụp hay nặn // (*thth*) Hình đúc Chúa Trời hay đúc Mẹ bằng kim loại mà người có đạo Thiên chúa đeo.

**tượng thanh** *dt. C/g.* Nghĩ thanh từ, loại tiếng nói nhái theo tiếng kêu của cầm thú hay của đồ vật: *Ồ ó o, cà um, tổ họ, tíc tắc, lổp bốp, v.v. đều là những tiếng tượng thanh.*

**TƯỢNG** *đt.* Nghe, hay biết.

**tượng mắng** *đt. X.* Tượng rằng.

**tượng mắng** *đt. X.* Tượng rằng.

**tượng rằng** *đt.* Nghe rằng (nghe người xưa, nghe theo sách vở): *Tượng rằng hể đạo mẹ cha, Con trai con gái cũng là một thương – CD.*

**TUỐT** *đt.* Ìa cháy khi sắp mọc rằng hay nở gân cốt: *Em nhỏ tuốt.*

**TUỐT** *trt.* Tuổi, xối, không nhường lời: *Chú tuốt, mắng tuốt // Bướng bỉnh, nguy hiểm: Cài tuốt; Chuyện rõ ràng như vậy mà nó nói tuốt.*

**tuốt tới** *trt.* Sấn tới, không ngại miệng: *Làm tuốt tới, không sợ ai hết.*

**tuốt tuốt** *đt. X.* Tươi tuốt.

**TUỐT** *tt. C/g.* Tươi, trảy, xể da: *Hụt bước bậc thang bị tuốt da gót.*

**TUỐT** *tt. X.* Tuốt: *Ngã (té) tuốt da.*

**TUỐT** *dt.* Chôi, nhánh (cành) non: *Mua xuống, cây đâm tuốt dữ!*

**TUỒU BƯỚU** *trt.* Lộn xộn, ồn ào: *Làm tươu bươu, tươu bươu cá.*

**TUỒU** *dt.* Con khi: *Con tườu, trò tườu.*

**TUU** *đt.* Rượu: *Ấm tửu, chươc tửu, huyền tửu, lỗ tửu, ngô tửu, tổng*

*tửu, túy tửu; Vô tửu bất thành lễ (Thiếu rượu thì không ra cái lễ); Tửu nhập ngôn xuất (rượu vào thì lời ra).*

**tửu bảo** *dt.* Chiêu đãi viên, bồi bàn, người bưng mâm, dọn bàn, rót rượu trong tiệm.

**tửu cấm** *đt.* Cấm uống rượu.

**tửu cuồng** *bt.* Quá say, say như điên; Người say quá như điên.

**tửu châm** (酒箴) *dt.* Bài văn khuyên đừng uống rượu.

**tửu châm** (酒斟) *đt.* Rót thêm rượu: *Tửu châm chung tuần (Rót rượu thêm lần chót).*

**tửu chiến** *bt.* Uống coi ai ngã trước, cuộc uống rượu đua.

**tửu điểm** *dt.* Quán rượu: *Hãy đừng tham sắc đắm tình, Lánh xa tửu điểm, trò đình chớ vô – CD.*

**tửu đồ** *dt.* Bơm rượu, người ghiền rượu: *Gã tửu đồ ấy suốt ngày chỉ quanh quẩn bên vô rượu, chẳng màng thế sự.*

**tửu gia** *dt. Nh.* Từu điểm.

**tửu giới** *dt. Nh.* Từu cấm, một trong năm điều răn của nhà chùa.

**tửu hứng** *đt.* Ngà ngà, hứng chí nhờ có uống chút đỉnh rượu: *Trong cơn tửu hứng.*

**tửu hữu** *dt.* Bạn nhậu, bạn ve chai.

**tửu khách** *dt.* Khách nhậu, người thích rượu.

**tửu lâu** *dt. C/g.* Từu lâu, nhà hàng bán thức ăn và rượu có lâu cao.

**tửu liệu pháp** *dt.* Cách trị bệnh bằng rượu (*alcoothérapie*).

**tửu long** *dt.* Hũ chim, người uống rượu nhiều (như rồng lấy nước, như cái hũ bị nhận vô khạp rượu).

**tửu lò** *dt.* Lò cất rượu, nấu rượu.

**tửu lực** *dt.* Độ cao (mạnh) của rượu // *Nh.* Từu lượng.

**tửu lượng** *dt.* Sức uống rượu được bao nhiêu: *Tửu lượng kha khá.*

**tửu ma** *dt.* Người luôn luôn say rượu, dầu uống ít cũng say.

**tửu quá** (過) *tt.* C/g. Từ thất (失) hay Ngộ (悞) từ, say sưa lầm lỗi.

**tửu quán** *dt.* Nh. Từ điểm.

**tửu quỵ** *dt.* Đồ quỵ say, tiếng gọi kẻ say rượu hay phá phách, đánh đập vợ con, v.v.

**tửu sắc** *dt.* Rượu và gái đẹp: Đắm say tửu sắc.

**tửu sắc tài khí** *dt.* Bốn điều hại: Rượu chè, sắc dục, tiền của, buồng lung: *Bạc quân tử lấy đạo làm gốc, tránh xa tửu sắc tài khí để giữ lòng thanh tịnh và chí hướng sáng suốt.*

**tửu tịch** *dt.* Tiệc rượu.

**tửu tinh** *dt.* Chất men, men rượu.

**TỰU** *đt.* Tới: *Tễ tỵu // Thành, nên việc:*

*Thành tỵu // Tụ, nhóm lại, hội lại:*

*Thiên hạ tỵu lại xem.*

**tỵu chúc** *đt.* Tới lãnh việc làm: *Cầm giấy bổ nhiệm đi tỵu chúc.*

**tỵu giáo** *đt.* Đến nghe dạy bảo.

**tỵu học** *đt.* C/g. Tỵu trường, đến trường để học (thường dùng trong ngày đầu niên khóa hay sau khi bãi trường tết).

**tỵu hợp** *đt.* Tụ hợp, nhóm lại: *Anh em tỵu hợp đông đảo.*

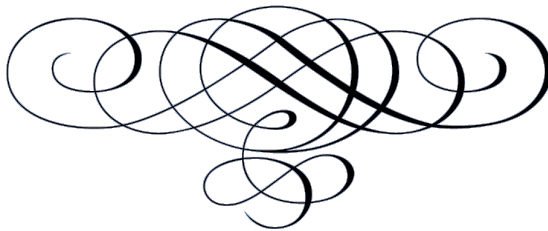
**tỵu hội** *đt.* Nh. Tỵu hợp.

**tỵu máu** *đt.* Máu dồn lại một nơi không tan: *Dấu bầm là nơi tỵu máu.*

**tỵu trung** *trt.* Ở trong ấy // (thth) Thật ra: *Việc làm phải ấy, ai cũng khen; nhưng tỵu trung, cũng vì lợi.*

**tỵu trường** *đt.* X. Tỵu học.

**tỵu vị** *đt.* Ráp vô ngôi: *Ai nấy đều tỵu vị.*





# Th

**TH** Một phụ âm kép, đọc “thờ”.

**THA** *tt.* Ngậm trong miệng hay mở mà đem đi: *Chim tha rác xây ổ; Mèo tha con; Kiến tha lâu đầy ổ; Đứa nào được Tấn quên Tấn, xuống sông sấu ních lên rừng cạp tha // (R) a) Bồng, ẵm đi: Tha con đi tối ngày // b) Dời đi, lấy mất: Ai tha cây bút chì của tôi rồi?*

**tha thển** *đt.* Cắp nấp, mang đi cách thận trọng: *Kiểm được, tha thển đem về, Chính nếp rá cơm tha thển bậy, Đống rơm bỏ lúa gác hang kỳ – C. Quỳnh.*

**THA** *đt.* Thả ra, không giam giữ nữa: *Tha cho thì cũng may đời, Làm ra mang tiếng con người nhỏ nhen – K // (R) Bỏ qua, không chấp nhứt, không bắt lỗi: Dung tha, thứ tha.*

**tha bồng** *đt.* Kể là vô tội vì xét ra không có bằng cứ để buộc tội bị cáo: *Được tòa tha bồng.*

**tha chết** *đt.* Tha tội chết, không giết.

**tha hồ** *trt.* Mặc ý, tự tiện, tự do làm theo ý muốn: *Có tiền nhiều, tha hồ xài phí.*

**tha lỗi** *đt.* Bỏ lỗi, bỏ qua điều lầm lỗi của người: *Xin ông tha lỗi cho cháu, cháu lỡ dãi!*

**tha ra** *đt.* Thả ra, không cầm giữ nữa: *Nếu được tha ra, tôi xin hứa sẽ không tái phạm.*

**tha Tào** *đt.* X. Huê dung đạo PH. II. // (lóng) Tha, miễn cho, (tiếng nói chơi): *Được tha Tào, mừng quá! Xin tha Tào một phen.*

**tha tội** *đt.* Miễn tội, xá tội, không bắt tội.

**tha thứ** *đt.* Dung tha, miễn thứ, không bắt tội lỗi: *Đội ơn tha thứ.*

**tha vạ** *đt.* Miễn cho khỏi đóng tiền phạt vạ: *Được làng tha vạ.*

**THA** *đt.* Kề kia, kè khác hơn mình: *Ái tha, vị tha // Nơi khác: Thất quốc tha bang (Mất nước về tay kẻ khác); Nơi tha hương hoài cố hương xa tận dưới đám mây Tần.*

**tha cầu** *trt.* Sang đàng, xa đẽ, lạc đẽ, qua chuyện khác: *Nói tha cầu; Tha cầu biệt sự.*

**tha chí** *tt.* Bụng khác, ý khác: *Đã sinh tha chí.*

**tha hương** *đt.* Xứ khác, không phải quê quán mình: *Tha hương ngộ cố tri (Xứ lạ gặp người quen); Tha hương lữ thứ (đất khách quê người) (旅次 – lữ thứ: nhà trọ bên đường); Kè lữ hồi tha hương.*

**tha lực** *dt.* Sức người khác hay sức vật khác: *Trông cây nơi tha lực.*

**tha nhân** *dt.* Người khác, người ngoài vòng, không dính dáng tới: *Tả tha nhân chi thủ sát nhơn* (mượn tay người khác giết người).

**tha nhật** *dt.* Một ngày khác sau này.

**tha phương** *dt.* Phương khác, phương xa, không phải quê quán hay nơi mình đang ở: *Tha phương cầu thực* (kiếm ăn ở xứ khác).

**THALA** *tt.* Chòi trại của thầy sãi Cao Miên: *Cất tha la, xóm tha la.*

**THA MA** *dt.* Đất dành chôn người chết // (B) Nơi hoang vắng: *Ở chốn tha ma, nơi bãi tha ma.*

**THA THIẾT** *bt.* C/g. Thiết tha, gọt cắt rồi mài giữa // Ân cần lắm, đậm đà lắm: *Giọng tha thiết, lòng tha thiết; Tha thiết cầm lại, tha thiết năn nỉ.*

**THA THỎM** *trt.* C/g. Thấp tha thấp thỏm, hồi hộp, lo ngại: *Tha thỏm trông chờ.*

**THA THUỐT** *tt.* C/g. Thuốt tha, yếu điệu, mềm mại: *Dáng người tha thuốt* // Lướt buốt, lê thê, quá dài: *Áo quần tha thuốt.*

**THÀ** *trt.* Đánh vậy còn hơn, tiếng so sánh để chọn một, bỏ một: *Thà làm quý phương Nam, còn hơn làm vương đất Bắc* – Trần Bình Trọng; *Đánh giặc mà đánh tay không, Thà về xó bếp giương cung bắn mèo* – CD; *Thà người phụ ta chó ta không phụ người.*

**THÁ** *dt.* Bên trái, tiếng điều khiển, giục thúc con trâu cây bên trái cho nó đi mau hơn khi muốn quanh bên mặt.

**thá ví** *dt.* Bên trái, bên mặt (phải) // (B) Tới lui, qua lại, xa gần, không thành thật: *Nói thá ví; Nói thá nói ví.*

**THÁ** *dt.* Do “thể” nói trại, X. Thế: *Miệng thá gièm pha; Lửa vui cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá bậu từ nghĩa anh* – CD; *Mày là cái thá gì?*

**thá sự** *dt.* X. Thế sự.

**THẢ** *đt.* Tha, không cầm giữ nữa: *Thả tù binh, Thả trâu ra đồng; Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi* – tng // Xả, buông ra, không giữ chặt: *Thả điều, thả lèo cho buồm số xuống* // Sắp, rải dài dài: *Thả chông, thả đồn dài; Có cây thì dây mới leo, Có cột có kèo mới thả đồn tay* // Bỏ xuống nước: *Cá ở ao quỳnh cá ở cũng sâu, Mồi ngon thả xuống lâu lâu cũng chìm; Lóng bôn tình nguyện thả sen, Nước đục dạ muốn đánh phèn cho trong* – CD // Đi cách nhân nhả, rảnh rang: *Thả ra chợ chơi, thả lên thả xuống* // trt. Qua loa, không kỹ: *Càng thả, cầu thả, viết thả.*

**thả ba lông** *đt.* Bơm khinh khí vào một trái ba lông (X. Ba lông) và cho nó bay theo gió để dò thời tiết, việc làm của nha Khí tượng // (B) Đưa ra một tin cách nửa úp nửa mở để nhóng nghe sự bàn tán của báo chí, của dân chúng hầu dựa theo đó mà quyết định: *Họ thả ba lông để dò dư luận chó lẽ nào như vậy.*

**thả bò** *đt.* Tục lệ người Nam Dương nuôi bò sữa ở VN: Thả một số bò đực to con, mạnh mẽ, trên rừng mỗi con có buộc nhiều giải thưởng đáng giá, sau khi nhốt và bỏ đói bỏ khát chúng trong 24 giờ; các con bò này vừa hăng tiết vì đói khát, vừa hoảng sợ trước tiếng reo hò, nên chạy nhảy tứ tung để cho các chàng trai trẻ trong xóm rượt theo bắt và lấy các giải thưởng

trên sừng bò và trước sự hoan hô nồng nhiệt của người trong xóm: *Lễ thả bò // (bạc)* Bỏ giấy xăng (100 đồng) ra chơi trong một sòng bài nhỏ: *Nóng tiết đến thả bò ra.*

**thả bộ** *đt.* Đi bộ cách thông dong.

**thả buổi** *đt.* Cho trâu nghỉ khi đứng buổi: *Gần trưa thả buổi đội trâu cày.*

**thả buồm** *đt.* Trương buồm, căng buồm, mở dây cho buồm số xuống: *Gió xuôi thả buồm ra chạy; Đến bến rồi, thả buồm xuống.*

**thả cá** *đt.* Bỏ cá xuống ao, xuống hồ để nuôi hay thả xuống sông để làm phước: *Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc // (bạc)* Thách cá, nói trong một độ gà chơi hay cá thia thia, sau khi xem xét kỹ lưỡng con vật rồi, những người cầm chắc con của mình chọn sẽ thắng, bèn thách mọi người bắt số tiền cá của mình, có chấp hoặc không: *Giữa trường gà, kẻ thả cá, người bắt cá, tiếng la vang dậy.*

**thả cày** *đt.* Nghi cày ruộng khi hết giờ làm việc.

**thả câu** *tt.* C/g. Buông câu, cầm cần và gieo lưỡi câu có móc mồi xuống nước: *Chiều chiều ông Lữ thả câu, Sầu lòi ông Lữ chuỗi đầu xuống sông – CD.*

**thả cò** *đt.* Thả cho súc vật ăn cò tự do trên đồng // (B) Nói người đàn bà mà chồng để cho đi chơi ngang lấy giống.

**thả cạp** *đt.* Tha tội cho kẻ dữ: *Bắt được kẻ cướp rồi tha, như thả cạp về rừng // Dờ ngón lường gạt, quýt, coi hát không mua vé, v.v.: Bộ toan thả cạp.*

**thả cửa** *đt.* Để cửa mở, không đóng lại // *trt.* Buông tuồng (luồng tuồng) tự do, không nương tay,

không kèm hãm: *Ăn xài thả cửa, nói thả cửa.*

**thả cương** *đt.* Lỏng tay cương, không gò cương lại: *Thả cương cho ngựa chạy về nhà, vì nó nhớ đường.*

**thả chà** *đt.* Bỏ chà (cành cây khô có nhiều nhánh nhỏ hay ngọn tre khô và nhánh) xuống nước: *Thả chà cho cá ở.*

**thả chông** *đt.* Bỏ chông dưới đất, dưới cò: *Thả chông để bắt trộm.*

**thả dê** *đt.* C/g. Thả trừu, giờ giọng tán tỉnh đàn bà con gái (thường nói những người đã có vợ hay đã già): *Tò về lại đừng thả dê ra đa!*

**thả diều** *đt.* X. Diều, nghĩa thứ ba.

**thả đồng** *đt.* Ở trần truồng: *Trẻ con ở đồng thường thả đồng.*

**thả đòi** *đt.* Mở dây đòi buộc ở cọc ra: *Coi chừng nước lớn thả đòi kéo thuyền nghiêng lật // Xỏ cuống dây đòi ra để buộc thuyền vào cọc trên bờ hay trên bến tàu: Thả đòi quảng mới lên // C/g. Cặp tàu, theo nịnh bợ một người nào để ăn lương hay nhờ nhờ: Thấy ai có tiền thị theo thả đòi.*

**thả đòn dài** *đt.* BẮC thanh gỗ dài và dây từ be thuyền lên bờ hay cầu tàu: *Thả đòn dài dặng lên xuống.*

**thả đòn tay** *đt.* Gác đòn tay cách khoảng ngang trên các cây kèo để lợp mái nhà: *Có cột có kèo mới thả đòn tay – CD.*

**thả đực** *đt.* X. Bỏ đực: *Con heo này chị thả đực nó chưa?*

**thả ga (gaz)** *đt.* Ấn mạnh bàn chân trên cái bàn đạp (*accélérateur*) cho xăng xuống nhiều dạng xe (xe hơi) chạy mau // *trt.* Nh. Thả cửa: *Chạy thả ga, xài thả ga.*

**thả giàn** *đt.* Cho vô thông thả để coi hát khi gần vãn: *Đứng đây đợi thả*

*giàn vô coi // trt. Nh. Thả cửa: Chơi thả giàn.*

**thả giọng** *đt.* Nói cách ân cần, thiết tha: *Thả giọng đạo đức, thả giọng bướm ong* (tiếng dùng trong lời mỉa mai).

**thả giống** *đt.* Để con đực (hay trống) ở chung với con cái (hay mái) để lấy giống.

**thả heo** *đt.* C/g. Thả lợn, dờ chuyện dăm dục, làm hỗn với đàn bà: *Nói ba điều bốn chuyện rồi thả heo ra.*

**thả khổng** *đt.* X. Thả luống: *Có con mà thả khổng thì nó hư.*

**thả lèo** *đt.* Thả dây lèo trên cột buồm dặng xỏ tấm buồm xuống (X. Thả buồm): *Gió xuôi thả lèo được rồi.*

**thả lên thả xuống** *đt.* Đi chậm chậm một độ đường rồi trở lại, nhiều bận như vậy: *Thả lên thả xuống hóng mát.*

**thả lỏng** *đt.* Nh. Để tự do, không kềm chế bó buộc chi cả: *Thôi anh phải giữ lấy lèo, Đừng ham thả lỏng, hiểm nghèo có khi – CD.*

**thả lời** *đt.* Nh. Thả giọng: *Thả lời lá hoa ong bướm.*

**thả lợn** *tt.* X. Thả heo.

**thả luống** *đt.* C/g. Bỏ luống, để mặc, muốn làm gì thì làm, không chăm nom, săn sóc: *Thả luống nó rồi nó theo quân hoang.*

**thả máy** *trt.* Nh. Thả cửa: *Chơi bời thả máy.*

**thả mối** *đt.* Nh. Thả câu // Bỏ mối, buông bỏ mối lợi đã cầm chắc ra: *Thả mối bắt bóng // (B) Đưa mối lợi ra như người vào vòng, vào cạm của mình: Gặp bờ tơ thì thả mối ra bắt.*

**thả nái** *đt.* Nh. Thả đực.

**thả neo** *đt.* Nh. Quảng neo (cả hai nghĩa): *Thả neo đầu thuyền.*

**thả ngựa** *đt.* Nằm ngựa trên mặt nước, hai tay bơi nhẹ theo dòng: *Khi mệt thì thả ngựa.*

**thả quần bần** *đt.* C/g. Trật bầu lưng, buộc dây nịt rồi rút lưng quần lên cao đoạn lật lại và thả xuống dưới rún (rốn): *Hồi xưa, các tay anh chị mặc quần hay thả quần bần.*

**thả phóng** *đt.* Nh. Thả luống

**thả rê** *đt.* Đi đây đi đó và ghé mỗi nơi một ít lâu: *Dây lưng bốn mối phủ phê, Nón Gò găng chạm chữ thả rê đi các làng – CD.*

**thả rều** *đt.* Đi chậm chậm trên nhiều nẻo đường: *Thả rều kiếm mối; thả rều hứng gió.*

**thả rong** *đt.* Đi chỗ này chỗ kia chơi, không mục đích nhứt định: *Ăn ở không rồi thả rong tối ngày // Thả cho muốn đi đâu tự ý: Trâu bò thả rong; Chó thả rong phải rọ mồm // Nói phụ nữ không mang áo ngực: Tới no bra day 13-10, các bà tha hồ thả rong.*

**thả trôi** *đt.* Để thuyền trôi theo dòng nước, không chèo chống: *Gặp nước xuôi, thả trôi nghỉ tay // (B) X. Buông trôi.*

**thả trôi sông** *đt.* Bỏ xuống sông cho trôi đâu thì trôi: *Giết rồi thả trôi sông – một cách thủ tiêu địch thủ.*

**thả trôi thả nổi** *đt.* Đi nơi này nơi kia, không chỗ ở, không chỗ làm, không nơi nương dựa: *Thất nghiệp, thả trôi thả nổi mấy tháng nay.*

**thả truồng** *đt.* X. Ở truồng.

**thả trừu** *đt.* X. Thả dề.

**thả vú** *đt.* Để ngực thông thả, không nịt lại: *Con gái bây giờ đều thả vú; 13-10 hàng năm là ngày thế giới thả vú (no bra day).*

**thả xích phê** *đt.* Nh. Thả rong (nghĩa trước): *Rảnh rồi, thả xích phê.*

**thả xuôi** *đt.* Để cho xuôi chiều: *Thả xuôi cho êm chuyện.*

**THẢ THẢY** *đt.* Hắt đi, quảng đi: *Dem tiền thả thảy xuống sông.*

**THÁC** *đt.* Dòng nước từ nguồn chảy xuống, nơi bị đá cản nên chảy xiết: *Thác Trị An, thác Gu Ga; Lên thác xuống gành (ghềnh); Chảy như thác đổ; Thác trên sông Đà.*

**THÁC** *tt.* Chết: *Sống gỏi nạc, thác gỏi xương; Thế gian còn dại chưa khôn, Sống mặc áo rách, thác chôn áo lành – CD; (Xt. Chết).*

**thác an** *đt.* C/g. An tử, chết tốt, chết mà trước đó, không đau đớn xác thịt và không ăn hận gì.

**THÁC** *đt.* Gỏi, nhờ người khác làm giùm: *Ký thác, phó thác, uỷ thác // Muợn cớ: Thối thác, vu thác.*

**thác bệnh (bệnh)** *đt.* Lấy cớ đau ốm: *Thác bệnh không đi hội.*

**thác cô** *đt.* Gửi gắm con lại cho một người thân trước khi chết: *Nặng lời tiên để thác cô.*

**thác danh** *đt.* Mạo tên người khác (thường để làm việc âm mưu).

**thác ý** *đt.* Gợi ý tứ vào: *Thác ý vào lời thơ.*

**thác lời** *đt.* Dận dò, để lời dận dò lại: *Trước khi đi, ông có thác lời cặn kẽ.*

**thác mệnh (mạng)** *đt.* Giao mạng sống mình cho ai, sống chết cũng nhờ người ấy: *Đến thầy thuốc là thác mệnh cho người.*

**thác ngôn** *đt.* Nh. Thác lời.

**thác phó** *đt.* X. Phó thác.

**thác phụ** *đt.* Nhờ cậy vào.

**thác phúng** *đt.* Châm biếm, trào lộng, mỉa mai bằng lời lẽ bóng gió hay câu chuyện đặt ra.

**thác sinh** *đt.* (truyền) Đầu thai vào nhà ai, làm con ai: *Thác sinh làm con người để trả nợ // Nh. Ký sinh.*

**thác từ** *đt.* Thối thác, từ chối: *Thác từ một nhiệm vụ // đt.* Sự thối thác, lời từ chối.

**thác thân** *đt.* Gởi thân, trao thân gởi phận, làm vợ người: *Phụ chồng mà thác thân với kẻ khác.*

**thác thực** *đt.* Ăn bám, ăn nhờ, ăn chực: *Môn khách ở các thế gia ít nhiều kẻ thác thực.*

**thác vọng** *đt.* Trông cậy vào.

**THÁC** *đt.* Đẩy ra, nâng lên, mở mang: *Khai thác, triển thác.*

**thác biên (拓边)** *đt.* Mở mang, nơi rộng biên giới: *Thời Nguyễn đã thác biên về phía tây, mở rộng lãnh thổ.*

**thác địa** *đt.* Mở rộng đất đai.

**thác điền** *đt.* Ruộng thường cho người có công với nước (X. PH. II).

**thác khẩn** *đt.* Mở rừng vỡ đất để trồng trọt.

**thác lạc** *tt.* Phóng dăng, buông lung.

**thác thực** *đt.* Tìm đất khai thác, trồng trọt: *Miền Tây là nơi thác thực của dân Ngũ Quảng miền Trung.*

**THÁC (錯)** *bt.* Đá mài dao; mạ, xi; sai lầm: *Thất thác.*

**thác loạn** *tt.* Bừa bãi, lộn xộn: *Cuộc vui thác loạn.*

**thác loạn tinh thần** *tt.* Loạn óc, mất trí, có cơn.

**thác quá** *đt.* Lầm lỗi, sai lầm // Bỏ mất cơ hội.

**THÁC (囊)** *đt.* Túi, bọc đựng đồ: *Nang thác; Thác da đựng tên của lính.*

**thác nang** *đt.* Tiếng gọi chung các vật đựng mang theo mình đi xa // (R) *đt.* Quây, mang những túi hay bọc: *Thương thầy nên phải thác nang theo thầy.*

**THÁC LÁC** *đt* (động) C/g. Phác lác, loại cá sông mình giep, miệng túm, vây nhỏ, mỏng và mềm, thịt dai, hay búng mình trên mặt



nước: *Cá thác lác, chả thác lác* // Trò chơi bằng cách vút ngang một miếng miếng sành hay ván cho nó nhảy vồng lên xuống trên mặt nước: *Đánh thác lác* // Tên gọi chiếc xe đạp ở vài vùng miền tây Nam Việt: *Xe thác lác*.

**THẠC** *tt.* C/g. Thạch, lớn, rộng, tốt, thanh mẫu.

**thạch đức** *dt.* Đức lớn, đức trọng.

**thạch học** *dt.* Bậc học trên tấn sĩ // (R) Học rộng.

**thạch lão** *dt.* Người già học rộng.

**thạch lượng** *dt.* Độ lượng rộng rãi.

**thạch nho** *dt.* Nhà nho học rộng biết nhiều *Bậc thạch nho thông kim bác cổ được dân làng kính trọng.*

**thạch sĩ** *dt.* Tước của người đủ khả năng dạy học ở cấp trung học hay đại học // Người có sức học chuyên môn cao hơn tấn sĩ ở hai chuyên khoa: *Y khoa và luật khoa* // (B) Người có học thức rộng và phẩm cách cao.

**thạch vọng** *dt.* Danh vọng to.

**THÁCH** *đt.* Khiêu khích, đổ dám làm: *Thách đánh lộn; Ổi ăn chưa được sao gọi ổi già, thách người quân tử giải mà cho thông – CD.*

**thách đố** *đt.* Bảo người có giỏi thì xuống tay trước đi: *Đánh thì cứ đánh, thách đố làm chi.*

**thách thức** *đt.* Nh. Thách đố.

**THÁCH** *đt.* Đưa ra xa: *Thách thuyền ra khơi; Thượng châu hạ thách* (trên túm dưới xoè // (R) Ra một giá cao hơn cái giá định bán: *Bán 100 đồng mà thách tới 150, 200.*

**thách cao** *đt.* Ra một giá quá cao để người mua phải lằm: *Thách cao quá, mua không tới.*

**thách cưới** *đt.* Ra điều kiện về lễ sinh để gả con: *Việc gả chồng cho con*

*gái thì từ xưa đã thành một việc bán con gái để lấy tiền, nên nhiều nhà gái thách cưới rất cao - VHSC.*

**thách chân** *đt.* Đưa chân ra, nói chân cột hay chân bàn ghế nhô ra, bệt ra: *Chiếc ghế đầu thách chân.*

**thách qua** *đt.* Trịch (trếch) qua, không ngay hàng: *Cây cột hàng nhì thách qua bên trái lối 5 phân.*

**THẠCH** *dt.* (thực) X. Rau câu.

**THẠCH** *dt.* Đá: *An như bàn thạch; Lòng như thiết thạch.*

**thạch ấn** *dt.* Lối in hình màu trên đá mài láng.

**thạch bàn** *dt.* Tầng đá to mặt phẳng: *Lữ Vọng ngồi câu trên thạch bàn.*

**thạch bản** *dt.* Bản in bằng đá: *In bằng thạch bản đẹp hơn mộc bản* // Viên tảng kê cột nhà.

**thạch bi** *đt.* Bia đá, bia bằng đá: *Thạch Bi sơn là núi Đá Bia ở Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, nay là Dak Lak.*

**thạch bích** *dt.* Vách đá, chỉ thứ đá núi đứng thẳng như tấm vách: *Thạch Bích sơn là núi Đá Vách, Thạch Bích man là mọi Đá Vách ở Quảng Nghĩa (Ngãi).*

**thạch cao** *dt.* (Đy) Khoáng chất (Calcium Dihydrate) gồm 79,1% calcium sunfat và 20,9% còn lại là nước, phi thành bột trắng, khí thật lạnh, vị ngọt và cay; cũng có thể làm phân bón cây nhờ có nhiều chất vôi, hoặc dùng nặn **tượng, đăng xương gãy.**

**thạch cầu** *dt.* Con chó bằng đá (do người tạo ra) // (B) Người vô dụng.

**thạch công** *dt.* Thợ mài ngọc.

**thạch diển** *dt.* Ruộng đá, không cấy cấy được // (B) Vật vô dụng.

**thạch động** *dt.* Động đá, hang to trong núi có thể làm nhà ở.

**thạch giao** *dt.* Tình giao du mật thiết,

bên vững (như đá): *Lưu Bị – Quan Vũ – Trương Phi có thể nói là thạch giao sau khi kết nghĩa vườn đào.*

**thạch hoa thái** *dt.* Rau câu, một thứ rong biển.

**thạch học** *dt.* (Đy) Rễ một loại cây nhỏ mọc trên đá, khí lạnh, vị ngọt, chất đậm.

**thạch hữu** *dt.* Anh em bạn tốt, một lòng một dạ với mình.

**thạch khí** *dt.* Đồ dùng bằng đá: *Thạch khí thời đại* (thời đại mà loài người mới biết trau đá làm đồ dùng như dao, búa... chớ chưa biết dùng kim loại).

**thạch khôi** *dt.* Vôi do đá nung (hầm) ra: *Thạch khôi có vai trò cốt lõi trong xây dựng cùng với xi măng và cát.*

**thạch khôi nham** *dt.* Đá vôi, thứ đá xốp, có nhiều chất vôi.

**thạch lập** *dt.* Sáp, pa-ra-fin (*parafine*).

**thạch lục** *dt.* C/g. Đá khổng tước, thứ đá màu xanh lục, có nhiều chất độc: *Thợ kim hoàn đeo găng tay khi chế tác thạch lục để tránh nhiễm độc đồng.*

**thạch lựu** *dt.* X. Lựu.

**thạch ma** *dt.* X. Thạch nhung.

**thạch môi** *dt.* Than đá.

**thạch não du** *dt.* Dầu lửa, thứ dầu mỏ rút từ dưới đất sâu.

**thạch nữ** (石女) *dt.* Người đàn bà nân, không sinh đẻ.

**thạch nhân** *dt.* Tượng đá, hình người bằng đá // (B) Người đàn độn.

**thạch nhĩ** *dt.* Loại nấm mọc trên đá // (B) Người lãnh đạm (không biết động lòng trước lời kêu than rên xiết): *Đôi tai của hắn là thạch nhĩ mà, chẳng để ý đến tiếng rên xiết!*

**thạch nhũ** *dt.* Vú đá, chất nước từ kẹt đá nhĩ ra có lộn chất vôi kết đặc lại thành núm hay tua, treo

tua tua trong các thạch động: *Thạch nhũ ở động Phong Nha.*

**thạch nhung** *dt.* Thứ sợi khoáng chất, đốt không cháy (*amiant*).

**thạch phát** *dt.* Tên thứ rêu bám trên đá: *Núi đá bia có nhiều thạch phát.*

**thạch tín (vô cơ)** *dt.* C/g. Nhân ngôn, a-sen, một chất thuốc độc (*arsenic*): *Gạo nhiễm thạch tín nhẹ.*

**thạch tín hữu cơ** *dt.* Các hợp chất hữu cơ chứa a-sen, thường thấy dạng này trong các mô động vật và thực vật; thạch tín hữu cơ khá lành tính và không độc với người.

**thạch tùng** *dt.* (thực) Loại cỏ nhỏ không hoa, sinh bằng bào tử nang mọc ở nách lá, sống ở vùng ẩm thấp (*Lycopodium*).

**thạch tùng nghiêng** *dt.* (thực): Loại cỏ đứng ở đất cát hoặc đồng núi, bào tử nang có nhánh riêng, trong ấy có chất *cernuine à nicotine*, đôi khi cũng có chất kiềm (*Lycopodium cernuum*).

**thạch tùng răng** *dt.* (thực) Loại cỏ đất núi cao cỡ 10cm, lá đẹp có răng cưa và có một gân như loại hiển hoa (*Lycopodium serratum*).

**thạch tùng sóng** *dt.* (thực) Loại cỏ phụ sinh, lá mọc sát vào thân, có bào tử nang gắn bằng lá mẹ (*Lycopodium carinatum*).

**thạch tùng thẳng kim** *dt.* (thực) Tức thẳng kim thảo, loại cỏ thân mềm, lá mọc vòng, bào tử ở một cộng dài riêng biệt, có nhiều chất dầu vàng vàng, đường và tinh bột; bột ở bào tử nang nếu được bỏ vô lửa, bốc ngọn sáng chói (*Lycopodium clavatum*).

**thạch thán** *dt.* Nh. Thạch môi.

**thạch thành** *dt.* Thành xây bằng đá.

**thạch thất** *dt.* Nhà xây bằng đá.

**thạch trụ** *dt.* Cột đá, cột bằng đá.

**thạch văn** *dt.* Bài văn khắc vào bia đá: *Thạch văn trên bia tiến sĩ ở Văn Miếu ghi rõ công trạng của các vị đỗ đạt triều Lê.*

**thạch xương bồ** *dt.* (thực) X. Bồ bồ.

**THAI** *dt.* Câu chữ hay lời nói gọn, ngụ ý kín đáo để cho người bàn lãnh thường, hay đánh đề (X. Đề): *Bàn thai, câu thai, ra thai.*

**thai chữ** *dt.* Câu thai bằng chữ Hán // (bạc) Thai đề bằng một câu hai vế hoặc bốn vế bằng chữ Hán (X. Thai đề).

**thai đề** *dt.* (bạc) Thai của thầy đề (để cổ nhân hồi xưa) ra, in phát cho ai muốn xin để bàn định con đề ngày mai, thường gồm một câu thai chữ và một câu thai miệng.

**thai đổ** *dt.* Câu thai ra cho người ta bàn lãnh thường ở các cuộc lễ hội xưa hay đăng trên báo ngày nay.

**thai miệng** *dt.* (bạc) Câu thai ra cách ngẫu hứng khi có người năn nỉ hỏi // (R) Câu thai ngắn bằng chữ Hán gồm bốn chữ kèm theo câu thai chữ trong lá thai đề.

**THAI** *dt.* Chứa, đưa con còn trong bụng mẹ: *An thai, bào thai, bầm thai, có thai, chịu thai, dưỡng thai, đầu thai, động thai, giáng thai, hoài thai, hư thai, kỳ thai, mang thai, phá thai, phôi thai, thọ thai, trụy thai, trệt thai; Mẹ ơi con đã có thai, Con ơi mẹ cũng được vài tháng nay – CD.*

**thai bàn** *dt.* C/g Thai y, cái nhau (rau); X. Nhau.

**thai bào** *dt.* Cái bọc bào thai.

**thai dưng** *bt.* X. Thai nghén.

**thai độc** *dt.* Nọc độc của cha hay mẹ di truyền cho bào thai.

**thai giáo** *dt.* Giáo dục con từ khi con

mới tượng, tức tránh những điều xằng bậy, không nghĩ quấy, v.v.

**thai y** *dt.* C/g. Bào y và Tử hà sa; X. Thai bàn.

**thai nghén** *bt.* C/g. Thai dưng, có chứa, mang thai: *Có thai nghén, thai nghén đã lâu // (B) Sáng tác mà chưa xuất bản: Trông thấy mặt mày đứa con (quyển sách, bài văn, bài hát, v.v.) mà mình thai nghén đã lâu.*

**thai nhi** *dt.* Đứa con còn mang trong bụng: *Thai nhi bắt đầu đập.*

**thai sinh (sanh)** *dt.* Sinh nở, đẻ ra // X. Tử sinh.

**thai thống** *dt.* (Đy): Chứng nhức đầu của đàn bà có thai.

**THAI THAI** *dt.* (thực) Tên giống bắp mau ăn, tức mau trở trái: *Bắp thai thai mới đỏ đã trở cờ.*

**THÀI** *trt.* Cách ca chúc, hát chúc: *Ca thái; Học trò lễ thái, các cô đào thái; Ông mo hát thái chúc đôi trẻ “trăm năm hạnh phúc”.*

**THÀI LAI** *trt.* Chải bài, hai hàng, banh rộng ra, cách nằm hay đi mà giăng tay giăng chân ra: *Đi thái lai, nằm thái lai.*

**THÀI LÀI** *dt.* (thực): Tên một giống cò: *Gái phải hơi trai, như thái lài phải cắt chó – tng.*

**THÁI** *dt.* Xắt mỏng: *Thái thịt, thái thuốc; Đêm đêm gọi những bó Hai, Chờ dậy nấu cám, thái khoai, bằm bèo – CD // (R) Xé nhỏ ra: Mắm thái.*

**THÁI** *dt.* Về, dáng điệu: *Sắc thái, tình thái, tục thái, trạng thái // tt. Kiêu căng, lãnh đạm, làm cao: Làm thái; Con mẹ đó thái lắm // (bạc) trt. Mí, hé ra xem một chút để có cảm giác hồi hộp: Coi thái.*

**thái độ** *dt.* Về mặt và cử chỉ, dáng

điều một người: *Thái độ kiêu căng* // (R) Chủ trương, ý kiến đối với một tin, một việc vừa xảy ra: *Bày tỏ thái độ; Thái độ mập mờ.*

**thái thẩm** *tt.* Kiêu căng, lạnh nhạt, khi người: *Bộ thái thẩm, con người thái thẩm.*

**THÁI** *dt.* Cả, lớn, quá lắm, đến mức thật cao: *Thái dương chói lóa, tỏa sáng khắp vũ trụ* // Tiếng gọi tụng: *Thái thái.*

**thái âm** *dt.* Vầng trăng, mặt trăng (hồi xưa người Trung Hoa cho rằng trăng là thiên thể to hơn cả vào ban đêm).

**thái ất** *dt.* Tên một vì sao theo thiên văn Tàu: *Đền thờ Thái Ất trên núi Yên Tử xưa kia là nơi các vua Trần cầu mưa thuận gió hòa* // Một phép bói: *Quẻ thái ất.*

**thái bạch** *dt.* Sao kim tinh, gọi theo người Trung Hoa: *Sao thái bạch (Venus).*

**thái bán** *trt.* Bằng rượu, trội hơn phần nửa: *Trong cuộc họp, thái bán thành viên đồng ý với phương án cải tổ, chỉ còn vài người phản đối..*

**thái bảo** *dt.* Chức quan triều xưa thuộc hàng tam công.

**thái bình** *dt.* Rất bình yên, không có giặc giã: *Xem trên trăng bạc trời hồng, Đạo miên sơn thủy bẻ bông thái bình – CD.*

**thái bộc** *dt.* Một chức quan xưa.

**thái cổ** *tt.* Xưa lắm, khi mới tạo thiên lập địa, chưa có loài người: *Đời thái cổ.*

**thái cực** *dt.* Nguyên lý cùng tốt của vũ trụ, đầu mối của vũ trụ: *Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng* // (R) Cực đoan, chỗ cùng cực: *Vợ chồng mà như hai thái cực, không ai chịu hiểu ai cả.*

**thái dương** *dt.* Mặt trời.

**thái dương hệ** *dt.* Hệ thống các hành tinh bay chung quanh mặt trời cấu tạo nên: *Trái đất là một hành tinh thuộc thái dương hệ.*

**thái dương thần nữ** *dt.* Vị nữ thần mà người Nhật Bản thờ là đáng thiêng liêng tối cao.

**thái đa** *trt.* Nhiều hết sức, nhiều quá.

**thái giám** *dt.* Chức quan cai quản hết nội thị trong cung vua: *Thái giám Quách Hòe.*

**thái hậu** *dt.* Tiếng gọi mẹ vua: *Lê Chiêu Thống cùng thái hậu theo quân Thanh mà chạy sang Tàu, khi thành Thăng Long bị Bắc Bình vương đánh lấy.*

**thái hư** *dt.* Khoảng trống mênh mông liên không // X. Thái không.

**thái y** *dt.* C/g. Ngự Y, thầy thuốc riêng của nhà vua.

**thái không** *dt.* Khoảng trống không rộng lớn.

**thái miếu** (太廟) *dt.* Miếu thờ tổ tiên của vua: *Thái miếu nhà Nguyễn ở Huế nay là di tích lịch sử, thu hút nhiều du khách.*

**thái phó** *dt.* Chức quan thứ hai trong hàng tam công, trên thái bảo và dưới thái sư, lãnh dạy thái tử học.

**thái quá** *trt.* Quá chừng, khỏi mức thường rất xa: *Việc chi cũng vừa vừa, đừng để cho thái quá.*

**thái sơ** *dt.* Đời xưa, đời thượng cổ.

**thái a** *dt.* Chức quan lớn hơn hết trong hàng tam công, đứng đầu triều.

**thái tảo** *dt.* Bừng tung, lúc trời chưa sáng: *Từ tảo tảo cho đến tối.*

**thái tổ** *dt.* Miếu hiệu của ông vua khai sáng một triều đại: *Lý Thái tổ, Lê Thái tổ.*

**thái tử** *dt.* Người con trai vua được lập lên để sau nối ngôi vua, và

được ở cung bên Đông đặng học tập (nên cũng gọi Đông cung).

**thái thái** *đdt.* Tiếng gọi một người đàn bà mà chồng hay con có chức phận: *Trong phủ quan Tổng đốc, thái thái luôn giữ nếp gia phong, đối đãi với hạ nhân rất nhân hậu.*

**thái thanh** (太清) *dt.* Chỉ trời xanh, khoảng xanh bao la trên cao.

**thái thậm** *trt. Nh.* Thái quá.

**thái thi** *dt.* Hối trước hết, khi mới có trời đất.

**thái thú** *dt.* Chức quan văn trấn một quận: *Thái thú Tô Định.*

**thái thượng** *tt.* Cao tốt, cao hơn cả: *Ở đâu trên thái thượng ai biết.*

**thái thượng hoàng** *dt.* Cha của ông vua đang trị vì: *Đời Trần, nhiều ông vua nhường ngôi cho con để lui về làm thái thượng hoàng.*

**thái úy** *dt.* Chức quan xưa coi về việc binh và việc hình trong nước.

**THÁI** *bt. C/g.* Thới, thanh mậu, tốt lành: *Bí thái, khang thái // (B) To lớn: Nhà thờ giáo xứ Thới Bình.*

**thái đầu** *dt.* Thái sơn và Bắc đầu, tiếng gọi từng những người học thức sâu rộng và đạo đức cao.

**thái sơn** *dt.* Tên một ngọn núi lớn trong ngũ nhạc, ở vào tỉnh Sơn Đông bên Tàu // (B) Người tài ba, danh vọng: *Ngọn Thái Sơn trước mặt mà tôi không biết, xin cam thất lễ // (R) Tiếng chỉ cha vợ.*

**thái tây** *dt.* Tiếng gọi chung các nước phương Tây giàu mạnh: *Người Thái tây văn minh sớm hơn.*

**thái thủy** *dt.* Tiếng chỉ mẹ vợ.

**thái vận** *dt.* Vận tốt, lúc hưng thời: *Va gặp thái vận nên làm giàu.*

**THÁI** *dt.* Lượm lặt, chọn lấy, trích lấy: *Hợp thái, nạp thái, khâu thái // tt.* Đẹp, có màu mỡ.

**thái ấp** *dt.* Vùng đất dành riêng cho một quan to hay người trong hoàng tộc thời phong, kiến để lấy thuế: *Thái ấp của Lê Phụng Hiểu đời Lý ở chung quanh ngọn Bàng sơn (Thanh Hóa) mười dặm.*

**thái dụng** *đt.* Chọn lấy mà dùng.

**thái dược** *đt.* Hái thuốc (ngắt lá, đào rễ, lột vỏ cây, v.v.)

**thái địa** *dt.* X. Thái áp.

**thái khoáng** *đt.* Đào mỏ, khai thác mỏ quặng.

**thái phỏng** *đt.* Góp nhặt và hỏi han.

**thái quật** *đt.* Nh. Thái khoáng.

**thái tập** *đt.* Góp nhặt và để dành có lớp lang.

**thái trạch** *đt.* Góp nhóp lại và chọn ra cái tốt.

**THÁI** *dt. C/g.* Thễ, hàng màu: *Trương đăng kết thái (treo đèn thất lụ).*

**thái bằng** *dt. C/g.* Thễ bằng, rạp che tạm bằng hàng có kết hoa dùng trong một cuộc lễ: *Dựng thái bằng làm đám cưới.*

**thái họa** *dt.* Bức tranh nhiều màu.

**thái nữ** *dt. C/g.* Thễ nữ, đưa ở gái nhà quan.

**THÁI** *dt.* Loại bỏ phần vô ích, phần thừa ra: *Thái bỏ, thái lĩnh; Đào thái, sa thái; Hoa thái hương thừa (đàn bà hết duyên)*

**thái binh** *đt.* Lính giải ngũ, lính được cho ra ngoài làm ăn.

**thái giảm** *đt.* Bớt đi, bỏ bớt: *Thái giảm nhân viên.*

**thái hồi** *dt.* Cách chức, bớt ra: *Phạm lỗi nặng, bị thái hồi.*

**thái sa** *đt.* Đãi cát // Sàng sảy, gạn lọc, lấy ròng cái tốt và bỏ cái xấu ra.

**THÁI** *dt. C/g.* Thại, cho vay mượn: *Công thái, chẩn thái // Tha thứ.*

**thái chủ** *dt.* Chủ nợ, người cho vay.

**thái phương** *dt.* Phía hữu của trang



sổ kế toán, phía người ta thiếu (nợ) mình (*avoir ou crédit*).

**thải tá đối chiếu** *đt. C/g.* Kế toán kép/ Hạch toán kép, cách làm sổ kế toán hai cột thâm xuất đối chiếu nhau để dễ kiểm soát (*partie double*).

**THẢI LÃI** *tt.* Rộng rãi, tốt bụng: *Bụng thải lãi, người thải lãi.*

**THAI** *đt. X.* Thái: *Tá thai.*

**thại phương** *đt. X.* Thái phương.

**THAY** *đt.* Đối, đem cái này vô, lấy cái kia ra: *Thay áo, thay quần, thay lòng đổi dạ, thay bực đối ngời; Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo rách thay tay và quàng – CD //* Thế, chằm vào chỗ trống: *Xót tình máu mủ, thay lời nước non – K.*

**thay áo** *đt.* Cởi áo đang mặc ra để mặc áo khác vào: *Thay áo đổi quần //* Thường được ví với việc thay vợ đổi chồng: *Thay chồng như thay áo* (Lấy chồng khác liền liền).

**thay băng** *đt.* Rửa vết thương, xúc thuốc và bó lại với bông gòn và băng mới: *Bữa nay là ngày thay băng //* Vận nút đổi hệ thống một máy khâu thanh: *Thay băng bắt tin ngoại quốc nghe chơi.*

**thay chân** *đt.* Thế chỗ người nào: *Vào thay chân người mới đổi đi.*

**thay da** *đt. C/g.* Lột da, tự nhiên tới kỳ tróc lớp da cũ và có lớp da mới: *Rắn thay da; Bàn chân thay da.*

**thay dạ** *đt. X.* Thay lòng: *Thay dạ buổi bồng; Kề bề tôi thay dạ phụ vua.*

**thay đĩa (đĩa)** *đt.* Đòi đĩa đồ ăn mới hay đĩa hát mới // (*lóng*) Lấy vợ khác hay bắt nhân tình với người đàn bà khác: *Các tay ăn chơi cứ thay đĩa luôn.*

**thay đổi** *đt. X.* Đối thay.

**thay giấy** *đt.* Nói người cầm đồ hết hạn mà không tiền chuộc phải trả

tiền lời mấy tháng vừa hết hạn để làm giấy khác // Nói người thiếu nợ đã trả được một phần, nay cần tiền phải xin làm giấy nợ khác dạng vay thêm.

**thay kim** *đt.* Đổi kim mới nhọn hơn để hát nghe rõ hơn: *Thay kim máy hát //* Đổi kim mới thế kim cũ đã gãy: *Thay kim máy may //* (*lóng*) Nói gái chơi bởi bỏ mèo cũ cặp với mèo mới: *Con nhỏ đó nổi tiếng là thay kim như cơm bữa.*

**thay hồn** *đt. X.* Hồn Trương Ba hương da hàng thịt PH. II: *Thay hồn đổi xác, ra người mới.*

**thay lá** *đt.* Rụng lá cũ và mọc lá mới: *Cây thay lá.*

**thay lòng** *đt. C/g.* Thay dạ, trở lòng, đang thương rồi ghét, đang trung thành rồi phản bội: *Thay lòng đổi dạ; Đã liễu xương trắng, dám thay lòng vàng – NDM.*

**thay lông** *đt.* Rụng lông cũ và mọc lông mới: *Chim thay lông.*

**thay lột** *đt.* Cởi lột, đổi lột, bỏ lột cũ, trở nên từ tệ hơn // (*R*) Thay quần áo khác.

**thay lời** *đt.* Thay mặt ai mà nói điều gì với người khác: *Xót tình máu mủ, thay lời nước non – K.*

**thay má** *đt. X.* Thay mặt: *Thay má quan đi thu thuế.*

**thay mặt** *đt.* Đại diện, thế người nào mà làm hay nói điều gì: *Nghị sĩ thay mặt dân chúng ở nghị trường.*

**thay nước** *đt.* Chắt nước dơ ra và đổ nước mới vào: *Thay nước hồ tắm, thay nước rộng cá //* (*bạc*) Sang hai con cá thia thia đang đá chọi trong cái ve nước đã đục qua ve khác đựng nước trong hơn để chúng tiếp tục đá sau khi nghỉ mệt một lát vì lạ chỗ: *Tàn cây nhang nầy thì*

*thay nước; Hồ tắm công cộng phải thay nước định kỳ để bảo vệ khách.*

**thay ngôi** *đt.* Đổi ngôi thứ địa vị: *Đổi hình tỳ thiếp, thay ngôi phi tần* – NDM.

**thay phiên** *đt.* Luân phiên, hai hay nhiều người thay nhau để làm một việc: *Thay phiên canh gác; họ thay phiên nhau đánh anh nọ như tử.*

**thay quyền** *đt.* Thay mặt cầm quyền: *Thay quyền vua còn nhỏ mà nhiếp chánh; Thay quyền cha mà dạy em.*

**thay ra** *đt.* Cởi ra, tháo ra, đem ra thể cái khác vào: *Cái áo dơ quá, thay ra giặt; Cái vỏ xe này mòn rồi, thay ra bỏ.*

**thay răng** *đt.* Rụng lẫn răng sữa để mọc răng khác tới già: *Trẻ con lối 8, 9 tuổi bắt đầu thay răng.*

**thay tay** *đt.* Đổi qua tay khác: *Tay trái mỏi thì thay tay mặt; Y thuận cả hai tay, nên có thể thay tay khi chặt thịt // (bạc)* Đổi người khác: *Bài xấu quá, vậy nhờ ai đánh cho vài bàn để thay tay.*

**thay thế** *đt.* Thế tạm vào chân người khác hay món đồ khác: *Va có việc, tôi phải thay thế va; Dùng đỡ cái xe này để thay thế cho cái kia đem đi sửa.*

**thay Trời** *đt.* Thay mặt cho Trời, được Trời sai xuống thay cho: *Phụ hoàng trị nước, thay Trời cầm cân* – HTR.

**thay vào** *đt.* Đưa vào, đem vào thế cho người hay vật khác: *Anh kia bất lực nên anh này được thay vào; Lấy cái này ra, phải thay vào cái khác chỗ bỏ trống sao được.*

**thay vì** *trt.* Đáng lẽ đừng làm như vậy, tiếng chọn một giải pháp này để bỏ giải pháp kia: *Thay vì uống thuốc bổ, ta chọn món ăn có nhiều sinh*

*tố mà ăn tốt hơn; Con nên đọc sách thay vì coi Facebook // X. Thế vì.*

**thay vô** *đt.* X. Thay vào.

**THAY** *tht.* Vay, vậy, dường nào, tiếng than tiếc hay ngạc nhiên khi cho sự việc tới mức thái quá: *Đau đớn thay, may thay, tiếc thay, tội nghiệp thay; Thương thay cũng một kiếp người; Hai thay mang lấy sắc tài làm chi – K // trt.* Chẳng kể gì, tiếng so sánh để chỉ rằng việc xảy ra không đáng lạ: *Anh mà nó còn dám gạt thay, hướng chi tôi.*

**THAY LÂY** *tt.* Thuờng lười, nhô ra, gie ra: *Miếng thịt thay lây ở ngón tay.*

**THÀY** *đdt.* X. Thấy // Tiếng được gọi trại là “tày” để đặt tên cho một thứ bánh nếp gói chặt rồi luộc cho quân lính ăn đi đánh giặc.

**THÀY LAY** *trt.* Làm tay khôn gánh vác việc người: *Ai mượn thày lay; Thày lay mách miệng; Thày lay, chày cán cổ – tng; Miệng cộp hàm rỗng chưa dễ chọc; Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay – TTT.*

**THÁY MÁY** *đt.* C/g. Tày máy, động đây, sờ mó luôn tay: *Trẻ con ưa thày máy tay chân // (R)* Biến động lộn xộn: *Gặp lúc chẳng may nên ngậm miệng, Chờ khi thày máy sẽ ra tay – PVT.*

**THẢY** *đt.* Ném bằng cách cầm món đồ đưa vào bụng hay đi để lấy trôn (đà) rồi vệt nhẹ ra mà có ý nhồi lên cao: *Thảy đồng tiền vào lỗ. // (R)* Thái, bỏ, vứt đi, lãng phí, xài bậy: *Đem tiền mà thảy xuống sông // (B)* Bỏ, quăng, có đứa con mới chết, hoặc con heo mới chết: *Mới thảy hết đứa nhỏ (hay con heo).*

**thay cổ vệt** *đt.* C/g. Thay vòng vệt, trò chơi bằng cách mua một số vòng mây bề kính lối 10cm rồi thay

tùng cái vào đầu đàn vịt, nếu vòng trông được vào cổ con nào thì bắt con nấy.

**thầy đáo lạc** *đt.* Cuộc chơi ăn tiền bằng cách đầu tiên (xu hay bạc cắc) lại rồi thay phiên nhau thầy vào một cái lỗ nhỏ; đồng nào lọt lỗ thì thuộc về người đứng thầy, còn lại bao nhiêu, nếu chơi trúng đồng mà bên địch chỉ thì ăn hết, trật thì đến phiên người kế.

**thầy lỗ** *đt.* Cuộc chơi ăn tiền bằng cách thi nhau thầy một đồng tiền vào lỗ, tiền ai lọt lỗ hay gần lỗ nhứt thì thắng người xa lỗ nhất // (lóng) Mua dâm: *Cứ đem tiền đi thầy lỗ luôn.*

**thầy nhãn** *đt.* Liếc mắt đưa tình: *Hễ thấy đàn bà thì thầy nhãn; Hai bên thầy nhãn nhau lâu.*

**thầy ra** *đt.* Để một nơi hay giao cho ai khi hết muốn dùng nữa: *Áo quần dơ thì thầy ra cho người ta giặt.*

**thầy tút (touche)** *đt.* C/g. Ném biên, Liêng a-nu (*à nous*), đứng ngoài lần biên dọc của sân banh, ném cao khỏi đầu trái banh vào sân để gây cuộc chơi lại sau khi trái banh ra khỏi lần biên ấy.

**thầy vòng** *đt.* Cuộc chơi bằng cách mua một số vòng mây rồi cầm thầy từng vòng vào những đoạn gỗ dựng xiên vào trong; nếu vòng trông vào đoạn gỗ thì được thưởng.

**thầy vòng vịt** *đt.* X. Thầy cổ vịt.

**thầy xa gần** *đt.* Nh. Thầy lỗ (nghĩa trước): *Thầy xa gần là trò có vẻ dễ ăn nên nhiều người bị dụ.*

**THẦY** *trt.* Tất cả, đều hết: *Cả thầy, hết thầy // Ráo, không còn: Ăn thầy, đi thầy (ít dùng).*

**thầy thầy** *trt.* Ai ai, mọi người: *Thầy thầy đều vui dạ // Tất cả, cái nào*

cũng vậy: *Thầy thầy đều thứ tốt; Xem đủ rồi, thầy thầy đều dùng được mát trời.*

**THAM** *bt.* Ham muốn thật nhiều cho riêng mình, không kể liêm sỉ: *Máu tham, túi tham; Tham thì thâm; dâm thì đen – tng; Tham thì tham bạc tham giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn – CD.*

**tham ăn** *tt.* Háo ăn, láu ăn, cố ăn, giành ăn thật nhiều: *Cả đời những đứa tham ăn, Nghe khua dao thớt thì lăn mình vào – CD // (R) Ham muốn, giành phần lợi lộc thật nhiều cho mình: Tham ăn có ngày mắc bẫy.*

**tham bạo** *tt.* Tham lam, hung dữ: *Tham bạo bất nhơn (Hễ tham và dữ thì không còn biết thương ai cả): Triều đại suy tàn thường xuất hiện những vị quan tham bạo, chỉ biết vợ vét của dân.*

**tham công** *đt.* Bóc lột, ăn gian người làm công cho mình, muốn người ta làm thật nhiều giờ và hết sức lực cho mình: *Tham công tiếc việc.*

**tham của** *đt.* Ham của, muốn được nhiều của cải mà quên hết liêm sỉ, phải quấy và luật pháp.

**tham dục** *bt.* Ham muốn thái quá: *Lòng tham dục; Cái tánh tham dục không chữa.*

**tham đồ** *đt.* Tính việc tham lam, đồ mưu giết của thiên hạ: *Tham đồ danh lợi // tt.* Có nhiều sự ham muốn: *Kẻ tham đồ.*

**tham lại** *bt.* Kề nha lại (chức quan nhỏ hồi xưa) tham lam, hay ăn hối lộ // (R) Nh. Tham quan.

**tham lam** *tt.* (đ) Nh. Tham: *Tánh tham lam, đứa tham lam, bụng tham lam.*

**tham lạp** *đt.* Tham lam hà lạp, ăn gian, xối bột của chung: *Làm việc*

*chung mà tham lam thì không gì xấu bằng.*

**tham lang** *tt. Nh.* Tham bạo (tham như sài lang).

**tham nhăng** *tt.* Tham quấy, tham cách bậy bạ hết sức: *Cùng quá rồi sanh tánh tham nhăng.*

**tham nhùng** *đt. Nh.* Tham lam (tham lam nhùng lam).

**tham ô** *tt.* Tham lam dơ dáy, tham quá, không còn biết xấu tốt, phải quấy chi cả: *Quan lại tham ô.*

**tham quan** *dt.* Người làm quan có tánh tham, hay ăn hối lộ, hay làm khó dân để vơ vét: *Cuối triều Tây Sơn, vì nạn tham quan mà nát nát vương triều.*

**tham quan ô lại** *dt.* Quan lớn quan nhỏ gì cũng đều tham (X. Tham quan): *Bọn tham quan ô lại đời nào cũng có, có ngày càng nhiều.*

**tham sắc** *đt.* Mê sắc, thích sắc đẹp người khác giống: *Trai tham sắc, gái tham tài.*

**tham sinh (sanh)** *đt.* Ham sống, nhát nhúa, sợ chết khi cần can đảm để bảo vệ danh dự hay chánh nghĩa: *Tham sinh úy tử* (ham sống sợ chết).

**tham tài** *đt. Nh.* Tham của: *Trai tham sắc, gái tham tài.*

**tham tàn** *tt. Nh.* Tham bạo.

**tham tang** *đt.* Thâu tiền của không có quyền thâu, tức ăn hối lộ; tham lam lẽ mề, của đứt nhét // *đt.* Của hối lộ bị bắt làm vật tang để làm tội: *Tham tang liên quan đến 1 triệu đô la là bức hình bà Hoàng Thị Thúy Lan giờ một ngón tay.*

**tham tâm** *dt.* Lòng tham, tánh tham, túi tham: *Có đầy tham tâm dục vọng trên đời này.*

**tham thực** *đt. Nh.* Tham ăn: *Tham thực cực thân.*

**tham vọng** *dt.* Sự ham muốn quá tham, muốn được nhiều, được cao: *Va có tham vọng làm bộ trưởng.*

**THAM** *dt.* Dự vào, xen vào: *Tham chiến, tham dự* // Vạch tội người nào: *Đề tham, số tham* (cụ số xin hạch hỏi, xin cách chức vị quan nào) // *đdt.* Tiếng gọi tắt người mang chức vị tham sự, tham tá: *Ông tham, bà tham.*

**tham bản** *đt.* Hà rửa, dự vào mỗi việc một không đem hết sức lực vào việc nào cả.

**tham biến** *đt.* Sửa đổi một việc làm, một chương trình khi bắt tay vào hay giữa lúc làm.

**tham biện** *đt.* Dự việc, dự vô tiếp tay // Chúc tinh trưởng thời Pháp thuộc, coi việc hành chánh một tinh dưới quyền thống đốc: *Chánh tham biện, phó tham biện, dinh tham biện.*

**tham chánh (chính)** *đt.* Dự vào việc chánh trị trong nước, ra làm quan, vô chánh phủ: *Nước cần nhiều người tài tham chánh.*

**tham chánh quyền** *dt.* Quyền dự việc nước của mọi công dân (khi đúng tuổi hay không bị án nhục hình) như ứng cử, bầu cử, đàn hặc, v.v.

**tham chánh viện** *dt.* Cơ quan cố vấn của quốc trường ở nước dân chủ; cũng là tòa án hành chánh cao nhất.

**tham chiến** *đt.* Xen vô một trận giặc để binh một bên, đánh một bên: *Vì đồng minh tham chiến quá đông, Đức mới thua trận.*

**tham chiếu** *đt.* Căn cứ vào, dựa vào: *Tham chiếu hồ sơ, tham chiếu thơ dẫn thượng.*

**tham chúc** (參酌) *đt.* Chúc lượng,

châm chế cho vừa phải: *Bản hiệp ước được tham chiếu từ luật quốc tế và tập quán địa phương.*

**tham dự** *đt.* Dự vào, xen vào, vô làm, vô chơi với người ta: *Được đồng người tham dự.*

**tham gia** *đt.* Dự vào cách chính thức, hẳn hoi: *Mời người tham gia chính phủ.*

**tham hặc** *đt.* Hặc hỏi, chỉ trích, vạch lỗi một ông quan nào (tiếng dùng trong hàng quan triều xưa): *Tham hặc quyền thần; Xt. Đàn hặc.*

**tham kê** *đt.* Tham khảo và kê cứu, đọc, tìm hiểu, phân loại và kết luận.

**tham kiểm** *đt.* X. Tham khảo.

**tham kiến** *đt.* Đến thăm người trên trước.

**tham khảo** *đt.* C/g. Tham kiểm, đọc, hỏi, tìm hiểu tỉ mỉ và so sánh với nhau: *Tham khảo tài liệu, tham khảo ý kiến nhiều người.*

**tham mưu** *đt.* Dự bàn mưu lược: *Tham mưu hoạch kế // đt.* Chức vị người sắp đặt mưu kế, chiến lược trong một đạo binh: *Tham mưu Trần Bình.*

**tham mưu bộ** *đt.* Bộ tham mưu, cơ quan đầu não một đạo binh, coi điều khiển đạo binh ấy.

**tham mưu trưởng** *đt.* Người cầm đầu bộ tham mưu.

**tham nghị** *đt.* Dự cuộc thảo luận: *Tham nghị việc nước.*

**tham nghị viện** *đt.* Các viện có quyền hành quy định rõ rệt để tham dự việc trị nước như: *Thượng nghị viện, hạ nghị viện, nguyên lão nghị viện, quý tộc nghị viện...* ở các nước dân chủ và quân chủ lập hiến.

**tham quyết** *đt.* Dự vô một sự quyết

định chung: *Xúm bỏ thăm tham quyết về việc nên hay không nên xây đường sắt cao tốc.*

**tham sự** *đt.* Dự vào công việc: Cần nhiều người tham sự // *đt.* Tền ngạch và chức vị hạng công chức hành chánh thuộc ngành chỉ huy: *Viên tham sự.*

**tham tá** *đt.* Dự giúp vào // *đt.* Ngạch và chức vị hạng công chức trên ngạch thợ kỹ (nay là tham sự).

**tham tán (贊)** *đt.* Dự vào bàn bạc // *đt.* Chức quan xưa giúp về việc binh dưới quyền vị nguyên soái: *Tham tán quân vụ // Tền các chức vụ phụ trách chuyên môn lãnh vực trong một tòa đại sứ: Tham tán thương mại, tham tán quân sự, tham tán tinh báo, v.v.*

**tham thiên** *tt.* Đụng trời, tới trời, cao ngất trời.

**tham thiền** *đt.* Thiền định, ngồi im lặng suy tư, nghiên cứu lẽ đạo Phật.

**tham tri** *đt.* Chức quan xưa ở các bộ, dưới thượng thư một bậc: *Lễ bộ tham tri, Hộ bộ tham tri.*

**THÀM** *trt.* Xăm, càn bậy: *Ấn thăm, nói thăm.*

**thăm thăm** *bt.* Tăm xăm, bậy bạ, không đáng: *Nói làm chi những việc thăm thăm.*

**thăm thủa** *tt.* Quấy quá, không ra hồn gì: *Làm việc thăm thủa quá!*

**THÁM** *đt.* Dò xét, tìm kiếm, thăm viếng, thử: *Do thám, mật thám; Trinh thám, tinh thám phân mộ (viếng thăm mồ mả).*

**thám dò** *đt.* Tìm hiểu cách bí mật: *Thám dò tình hình bên địch.*

**thám hải đăng (探海灯)** *đt.* Đèn rọi dưới tàu dùng soi sáng ngoài biển trong đêm tối (*Searchlight*).

**thám hiểm** *đt.* Chịu mọi nguy hiểm



đi dò xét nơi mà chưa có ai đặt chun đến: *Đoàn thám hiểm, nhà thám hiểm Kha luân bố; Thám hiểm ngọn Everest trong dãy Hy-mã-lạp-nhà // (lóng) Mò, rờ rẫm nơi kín của đàn bà.*

**thảm hoa** *dt.* Người đồ hạng ba trong khoa đình thí, sau trạng nguyên và bảng nhãn.

**thảm khoáng** *dt.* Khoan đất tìm mỏ quặng: *Công tác thám khoáng được giao cho tư nhơn đầu thầu.*

**thảm phỏng** *dt.* Phỏng vấn để dò xem ý tứ.

**thảm sách** *dt.* Hỏi han, dò xét để tìm kiếm.

**thảm sát** *dt.* Dò xét, dò dẫm quan sát.

**thảm tín** *dt.* Dò hỏi tin tức.

**thảm tử** *dt.* Trinh sát viên, lính mật thám, lính kín, người dò xét và bắt bớ trong các vụ bí mật: *Bị thám tử theo dõi.*

**thảm thính** *dt.* Dò xét, nghe ngóng cách bí mật: *Đi thám thính; Thám thính tình hình bên địch.*

**THẨM** *bt.* Đau đớn, xót xa, buồn rầu, khổ sở: *Ám thảm, bi thảm, sầu thảm, thê thảm, thấy thảm, ăn uống thảm quá; Lòng sao lắm nỗi đắng cay, Bấy lâu thảm chất, sầu xây nên thành – CD.*

**thảm án** *dt.* Vụ án thê thảm, ai nghe cũng xót xa: *Vụ trấn nước bốn đứa con khi buồn vì vợ bị cầm tù, là một thảm án lịch sử // Vụ đổ máu ghê gớm.*

**thảm bại** *dt.* Thua to, thua nặng, thua không còn manh giáp: *Bị thảm bại chua cay // Thất bại, hỏng chuyện nặng nề, tan hoang hết: Đó là một thảm bại đáng ghi nhớ.*

**thảm bấy** *tht.* Tội nghiệp biết bao nhiêu: *Ôi! Thảm bấy mẹ già ngồi*

*khóc trẻ – VD; Thảm bấy cảnh pháo kích vào dân.*

**thảm cảnh** *dt.* Cảnh thê thảm, việc xảy ra trước mắt đáng buồn rầu thương xót: *Thảm cảnh chiến tranh.*

**thảm đạm** *tt.* Héo don (hơn) buồn thảm: *Cảnh nhà thảm đạm.*

**thảm đất** *tt.* Thê thảm bị đất, buồn rầu đau xót.

**thảm độc** *bt.* Việc làm độc ác khiến người đau đớn xót xa: *Bàn tay thảm độc; Gieo thảm độc cho gia đình người ta.*

**thảm hại** *tt.* Hư hại đáng thương: *Cảnh thảm hại của nhiều gia đình sau một cuộc hỏa hoạn // Tệ, xấu: Ăn mặc trông thảm hại quá!*

**thảm họa** *dt.* Họa tai ghê gớm: *Thảm họa chiến tranh.*

**thảm kịch** *dt.* Vở kịch, vở tuồng gây nhiều cảm động // (B) Chuyện đau đớn: *Một thảm kịch gia đình.*

**thảm khốc** *dt.* Thê thảm tàn khốc, buồn rầu ghê gớm: *Chiến tranh gây biết bao nhiêu việc thảm khốc cho loài người.*

**thảm mục** *dt.* Mặt trông thấy mà lòng xót xa đau đớn: *Thương tâm thảm mục cần giết chóc Mậu thân.*

**thảm não** *tt.* Thê thảm não ruột, buồn xót: *Cảnh tượng thảm não biết bao!*

**thảm ngục** *dt.* Vụ án thê thảm có nhiều người bị giết.

**thảm ngược** *dt.* Ăn ở độc ác, khiến ai thấy cũng đau xót.

**thảm sát** *dt.* Giết chóc không nương tay: *Quân xâm lăng thảm sát đàn bà và trẻ con vô tội.*

**thảm sâu** *tt.* X. Sâu thảm: *Chiều chiều bắt nhái cắm câu, Nhái kêu cái ọ, thảm sâu nhái ôi – CD.*

**thảm thê** *tt.* C/g. Thê thảm, đau đớn

xót xa: *Thảm thê thay vợ xa chồng,  
Ngân đầu xanh biếc những trông  
nào nề* – CD.

**thảm thiết** *tt.* Tê tái u buồn: *Anh  
thương em thảm thiết vô cùng. Biết  
cha với mẹ có bằng lòng hay không!*  
– CD.

**thảm thương** *đt.* Thương xót buồn  
rầu: *Thảm thương con để ở hang,  
Nắng mưa chẳng ngại, cơ hàn quân  
bao* – CD.

**thảm trạng** *dt.* Tình trạng thê thảm,  
việc đáng buồn trước mắt: *Thảm  
trạng gia đình.*

**thảm trắc** *đt.* Động lòng thương xót.

**thảm vì** *trt.* Tiếc vì, thương vì, ngạt  
vì, tiếng than tiếc một việc không  
thể làm được: *Muốn đi xa làm ăn,  
thảm vì mẹ già vợ yếu nên đi không  
đành.*

**THẨM** *dt.* C/g. Khâm, tấm trái lót:  
*Tấm thảm, trái thảm.*

**thảm cỏ** *dt.* Bãi cỏ mọc dày, ngắn  
và bằng mặt như tấm thảm, tiếng  
thường dùng để ví với sân banh  
tròn tốt đẹp.

**thảm xanh** *dt.* Nh. Thảm cỏ.

**THẨM THẮC** *tt.* Sợ hãi, dąng người  
hốt hoảng: *Bộ thảm thắc thật đáng  
thương thay.*

**THAN** *dt.* Cùi hầm (nung) kín cho  
chín mà không cháy ra tro, để  
chụm cho ít khói, ít lửa ngọn mà  
nóng hơn chụm củi: *Đốt than,  
chụm than, hầm than, lò than, nung  
than, xóm than; Đốt than nướng cá  
cho vàng, Đem tiền mua rượu cho  
chàng uống chơi* – CD // (R) Cùi  
chụm cháy hết chất nước, hết khói:  
*Cơm cạn thì để lửa than, Đừng để  
lửa ngọn nó vàng cơm đi* – CD //  
*tt.* Đen, có màu đen: *Giấy than, dế  
than, nếp than, ngựa kim than.*

**than bùn** *dt.* Loại than do bả cây  
lá mục nằm dưới nước lâu năm,  
phơi thiết khô dùng chụm lò, kém  
nóng hơn than đá nhưng tốt hơn  
than củi.

**than cốc** *dt.* Loại than đã bị hầm, cất  
hết nước và dầu, cứng, ít tro, nóng  
hơn than đá thường (*coke*).

**than củi** *dt.* Than các loại cây thường  
được dùng làm củi chụm, được  
cưa đoạn ra hầm (nung) trong lò  
to đặc biệt, ít nóng hơn than đá,  
nhưng nóng hơn củi, được dùng  
nhiều nhất trong việc nấu ăn.

**than chín** *dt.* Than củi hầm đúng  
mức hết chất nước, chụm rất ít  
khói // (*chm*) Than đã đang cháy  
hoặc đã cháy.

**than đá** *dt.* Thứ than do cây lá bị chôn  
vùi dưới nhiều lớp đất lâu đời,  
không được tiếp xúc với không  
khí nên mục dần, được khai quật,  
tán nhuyễn (có thứ nhuyễn sẵn)  
và in thành khối dùng trong kỹ  
nghệ, nóng hơn than củi rất nhiều  
(*houille*).

**than được** *dt.* Than củi cây được,  
hầm trong lò kín, tốt và đun hơn  
hết trong loại than củi // (B) Công  
việc quan trọng, có thể gây nhiều  
nguy hiểm: *Bốc nhằm than được.*

**than gầy** *dt.* Than trong bếp được  
dụi tắt một phần lớn, chừa một  
phần nhỏ để khi cần thì bỏ than  
vụn lên mà gầy lại // Loại than đá  
xấu, dùng đốt bình hơi dặng lấy  
hơi (*houille maigre*).

**than gòn** *dt.* Than vỏ trái gòn, rất  
nhẹ, được dùng làm thuốc pháo  
tre: *Người thợ làm pháo truyền  
thống trộn than gòn với diêm sinh  
để tạo ra hỗn hợp cháy nổ.*

**than hầm** *dt.* Nh. Than củi, tiếng

thường được ví với người thật đen đúa: *Trắng như bông, lòng anh không chuộng; Đen như cục than hầm, lòng anh muốn, dạ anh ưng* – CD.

**than in** *dt.* Loại than đá tảng, làm bằng bột than mỡ trộn với dầu, để vô khuôn ép lại, dùng chụm lò rất tốt, chớ chuyên cũng dễ (*briquette*).

**than khô** *dt.* Loại than đá khô, không dầu, cháy có ngọn (*houille sèche flambante*).

**than luyện** *dt.* Than đá bột được nhào, dính cục lại (*aggloméré*).

**than lửa** *dt.* Than cháy đỏ hoặc củi cháy hết lớp sống, còn lửa riu riu mà hết khói // (B) Tay gộc, người nhiều thể lực mà hay câu mâu, hay kiếm chuyện: *Gặp than lửa rồi!*

**than mỡ** *dt.* Loại than đá trinh, có nhiều chất dầu, cháy đượm và nóng (*houille graisse*).

**than nhốt** *dt.* Than cháy dở, (nửa chùng), được nhốt kín cho tắt, để dành dùng nữa.

**than nhuyễn** *dt.* Than được được xay nhuyễn, dùng đốt lò chạy máy *gazogène*.

**than sâu đầu** *dt.* Than cây sâu đầu, hồi xưa được dùng cả làm thuốc súng: *Người xưa dùng than sâu đầu trộn với diêm sinh và muối tiêu để chế tạo thuốc súng thô sơ.*

**than sống** *dt.* Than hầm chưa tới, còn mù cây và chất nước, chụm có ngọn cao và nhiều khói // (*chm*) Than đá chưa đốt.

**than tạp** *dt.* Than hầm với củi của nhiều thứ cây tạp, rẻ tiền, chụm không đượm.

**than thóc** *dt.* Lúa thể than đá, được dùng đốt máy điện trong lúc thiếu

than đá: *Nạn đói năm Ất Dậu do việc dùng than thóc một phần.*

**than trái bàng** *dt.* Than đá xấu được in thành viên hình tròn thân đẹp như trái bàng, bàng nắm tay, được dùng nấu ăn và đốt lò bàn ủi.

**than trầm** *dt.* Than cây trầm, nóng hơn than được, xưa được dùng trong lò rèn.

**than trắng** *dt.* Sức mạnh của nước thác từ trên cao đổ xuống cho lần trái khế kéo dây trần chạy máy phát điện (*houille blanche*).

**than vá** *dt.* Than nguội vụn rơi rớt quanh bếp.

**than vấp** *dt.* Than cây vấp, đượm hơn than được, nhưng rất hiếm: *Hiếm như than vấp.*

**than vụn** *dt.* Than củi gãy vụn // (*chm*) Than đá bể, dùng trong các lò rèn tay (*houille maréchale*).

**THAN** *dt.* Kể với giọng thiết yếu bằng lời lẽ cảm động những nỗi đau đớn, buồn rầu của mình: *Kêu than, rên than, thờ than; Thiếp than phận thiếp còn thơ, Lấy chồng xa xứ bơ vơ một mình; Muốn than mà chẳng được than, Già như đá gồ bên ngàn riêng tây* – CD.

**than bệnh** *dt.* Kể nỗi buồn vì có bệnh, viện cớ có bệnh: *Than bệnh không tiền uống thuốc; Than bệnh không đi dự hội.*

**than cực** *dt.* Kể nỗi cực khổ, cho rằng cực khổ: *Than cực, không làm nơi đó nữa.*

**than dài** *dt.* Kể lẽ nỗi buồn hay khó khăn để từ chối, không nhận một điều gì: *Giao cho và việc đó, và than dài.*

**than khóc** *dt.* Khóc kể, vừa kể nỗi buồn, vừa khóc: *Tiếng ai than khóc ni non, Ấy vợ chú lính trèo hòn Cù*

*Mông – CD; Tiếng than khóc rân trời khi quạt mộ tập thể người dân vợ tội bị giết năm Mậu thân.*

**than khổ** *đt.* Kể lể nỗi khổ, cho rằng khổ: Than khổ, muốn đi tu.

**than nghèo** *đt.* Kể lể sự nghèo túng, cho rằng đang nghèo túng: *Phải buồn chái, chớ ngồi than nghèo hoài sao? Va than nghèo, không quyền giúp đồng nào cả.*

**than như bọng** *đt.* Kể lể thật nhiều, những nỗi khó khăn, cực khổ, v.v.: *Hề hỏi tôi, thì than như bọng.*

**than ôi!** *tht.* Tiếng nói với ý thương tiếc, đau đớn giùm ai: *Than ôi! Sắc nước hương trời, Tiếc cho đầu bông lạc loài đến đây – K.*

**than phiền** *đt.* Trách hơi, kể việc thiệt thòi của mình với ý trách người: *Đêm sáng trăng anh già gạo ngoài trời, Cầm bay phảng phất, nhớ lời em than phiền – CD.*

**than tiếc** *đt.* Kể việc với ý, với giọng thương tiếc, hối tiếc: *Than tiếc cho người xấu số; Than tiếc sự lỗi lầm.*

**than thân** *đt.* Kể nỗi buồn về phận mình vô phước (phúc): *Than thân trách phận.*

**than thở** *đt.* Vừa kể lể nỗi buồn, vừa thở ra: *Khuyên đừng than thở vắn dài, Cửa sài sớm mở, tối gài giùm cho – CD.*

**than trách** *đt.* Vừa than cho mình, vừa trách tại người hay tại Trời: *Tại người mà cũng tại ta, Ích gì than trách cho ra oán hờn – CD.*

**than Trời** *đt.* Kêu Trời mà than: *Phải lo chạy chữa chớ ngồi than Trời hoài sao? // Than dữ quá, kể nhiều lý do cản trở: Thấy việc khó khăn quá, va than Trời.*

**than van** *đt.* Kêu rêu, than mà có ý trách móc: *Cha mẹ sanh ra tuổi đã*

*nên tám, Ở cùng người chẳng dám than van (Câu đố cái bát).*

**than vãn** *đt.* Kể lể tâm sự đau khổ với ý phân bua với ai: *Duyên nầy lơ dờ bởi Trời, Biết ai than vãn cho với nỗi sầu – CD.*

**THÀN** *đt.* C/g. Tàn, đóm lửa: *Thàn lửa bay từ bó đuốc dừa lập lòe.*

**THÁN** *đt.* X. Than (đt): *Đồ thán, hỏa thán, môi thán, nê thán.*

**thán chất** *đt.* (h) Các-bon nguyên chất ở dưới đất sâu như than đá, than bùn, kim cương, v.v.

**thán hóa** *đt.* Thành than: *Gỗ lá bị chôn vùi lâu đời thán hóa cả.*

**thán họa** *bt.* Vẽ bằng than; bức họa vẽ bằng than.

**thán khí** *đt.* Hydro cac-buya, hơi có chất than, không có dưỡng khí.

**thán tầng** (層 – tầng) *đt.* Các lớp than chồng chất dưới mỏ, bên dưới mặt đất.

**thán tinh** *đt.* Chất than thuần túy.

**thán tinh chỉ** (紙) *đt.* Giấy than, giấy đất, giấy có bột than dùng lót đánh máy.

**THÁN** *đt.* X. Than (đt) Ta thán // Điều hát bội với giọng buồn thảm do một người hát.

**thán oán** *đt.* Than trách oán hận: *Ông ấy ăn ở ra sao mà nghe thiên hạ thán oán dữ quá!*

**thán phục** *đt.* Than thờ mà có lòng phục: *Ai cũng thán phục sự kiên trì vượt khó của anh ấy.*

**thán tiếc** *đt.* X. Than tiếc.

**thán từ** *đt.* Loại tiếng dùng trong các câu than, thương tiếc, sợ hãi, ngạc nhiên, v.v. như: *Ôi! Á! ý! thay! chết! Ô hô!...*

**THÁN** *đt.* Khen ngợi.

**thán phục** *đt.* Khen phục: *Có can đảm như vậy, ai cũng thán phục.*

**thán tiện** *dt.* Khen ngợi, và mến chuộng (羨 – tiện: ham thích, mến mộ).

**THẦN** *bt.* Bằng phẳng, yên ổn: *Bình thần, thanh thần, thư thần.*

**thần bạch** *trt.* Trong trắng trong lòng.

**thần đồ** *dt.* Đường tốt, bằng phẳng.

**thần nhiên** *bt.* Điềm nhiên, tự nhiên, đáng và vẻ người vô sự: *Việc như vậy mà anh ấy rất thần nhiên; Ngồi thần nhiên nhìn trời.*

**thần trực** *tt.* Điềm nhiên và thẳng thắn: *Thần trực như ông ấy ai làm việc chung với cũng mến.*

**THANG** *dt.* Đồ dùng có nấc để bước từ thấp lên cao: *Bắc thang, cầu thang, nấc thang, leo thang, trèo thang; Đờn kêu tích tích tình tang, Ai đem công chúa lên thang mà về – CD.*

**thang dây** *dt.* Cái thang bằng dây dùng trong các cuộc trèo núi.

**thang độ dốc** *dt. (chm)* Bộ phận của một trắc lượng kế giúp ta đọc ngay độ cự ly từ điểm đặt máy đến điểm nhắm trong việc đo đất (*échelle des pentes*).

**thang gác** *dt.* X. Thang lầu.

**thang khu ốc** *dt.* Thú thang xây từ tầng dưới lên tầng trên trong chỗ hẹp, không dốc lắm, bắt buộc có khu ốc cho có dốc lắm.

**thang lầu** *dt.* C/g. Thang gác, thang bắc từ tầng dưới lên tầng trên một căn nhà.

**thang máy** *dt.* Lồng vuông lớn để người vô đứng rồi có máy rút với sức điện từ tầng dưới lên tầng trên hoặc ngược lại.

**thang mây** *dt.* Thang bằng dây mây dùng trèo lên mặt thành hồi xưa // (B) Cuộc thi đỗ của một người đi thi (mừng quá hóa ra nhẹ, nhàng, khắp khởi như được mây đưa từ

dưới đất lên trên không): *Mây dẫu bước được thang mây, Dưới chơn đã sẵn một dây tơ hồng – LVT.*

**thang ngoài** *dt.* Thang lầu bắc phía ngoài dựa vách, khỏi vô tầng dưới mà lên.

**thang trông** *dt.* Đài bằng gỗ bốn chân bệ, để đứng trên ấy mà phóng bóng tiêu đập đường, bắc cầu hay đo đất.

**thang xếp** *dt.* Cái thang bốn chân xếp được, khi cần thì banh hai chân ra để đứng một mình, không bắc dựa vào đầu cả.

**THANG** *bt.* Nước nóng, nóng: *Chè thang, cháo đậu bùng ra, Anh xơi một chén kèo mà công lênh – CD* // Chén thuốc, dùng rộng là nhiều vị thuốc có cân lượng từng vị, sắc chung để uống: *Hốt (bốc) ba thang thuốc, dẫu thang* // Thang hạ gọi tắt, vị thuốc thêm ngoài để uống với thuốc chính: *Thuốc thường lấy gừng làm thang* // Nước canh nóng chan vào bún mà ăn: *Ăn thang, bún thang.*

**thang được** *dt.* Thuốc thang, thuốc sắc ra nước cốt, uống khi còn nóng.

**thang hạ** *dt.* Gọi tắt là thang, vị thuốc dẫn, sắc kèm với thang thuốc hoặc sắc riêng lấy nước uống với thuốc bột hay hoàn: *Nước thang hạ, vị thang hạ.*

**thang mộc (湯沐)** *dt.* Tắm gội.

**thang mộc ấp** *dt.* Đất quê hương của nhà vua: *Lam Sơn là thang mộc ấp của nhà Lê.*

**thang tuyền** *dt.* Suối nước nóng.

**THÁNG** *dt.* Khoảng thời gian bằng một phần 12 của một năm, trên dưới 30 ngày: *Đầy tháng, đầu tháng, đủ tháng, giữa tháng, non tháng, ra tháng, tới tháng; Một năm 12*



*tháng, một tháng ba mươi ngày (luôn luôn, lúc nào cũng vậy).*

**tháng công** *dt.* Số tiền công phải trả hàng tháng: *Còn mấy tháng công, ông chủ chưa phát //* Công lĩnh tính từng tháng: *Đóng cái tú này, mất hết một tháng công.*

**tháng chạp** *dt.* Tháng thứ 12 năm âm lịch, nhằm tháng Sửu.

**tháng dần** *dt.* Tên gọi tháng giêng (tháng 1) âm lịch.

**tháng dậu** *dt.* Tên gọi tháng 8 âm lịch.

**tháng đại** *dt.* X. Tháng đủ: *Tháng có tháng tiểu tháng đại, tay có ngón dài ngón ngắn.*

**tháng đất** *dt.* Tháng mua bán đất hàng: *Nếu nhằm tháng đất thì mua món này với giá đó không được đâu.*

**tháng đói** *dt.* X. Tháng thiếu.

**tháng đông ken** *dt.* Tháng đất, tháng mua bán, làm ăn dễ dàng, thường là mấy tháng gần tết nguyên đán: *Qua mấy tháng đông ken, thế nào tôi cũng có tiền trả cho chị.*

**tháng đủ** *dt.* C/g. Tháng no, tháng âm lịch có đủ 30 ngày.

**tháng ế** *dt.* Tháng mua bán ế ẩm (tùy món hàng, nhưng thường là tháng giêng âm lịch): *Tối tháng ế, ngồi mà ngáp gió.*

**tháng giá** *dt.* Tháng thật lạnh (rét) trong mùa đông: *Mùa đông tháng giá sao mà dài!*

**tháng giêng** *dt.* Tháng thứ nhứt theo âm lịch, nhằm tháng dần: *Tháng giêng là tháng ăn chơi - CD.*

**tháng hạ** *dt.* X. Tháng hè.

**tháng hạn** *dt.* X. Tháng nắng (tiếng dùng trong việc nước nổi): *Chứa nước để dùng trong mấy tháng hạn.*

**tháng hè** *dt.* Tháng trong mùa hè, nắng gắt: *Qua tháng hè, các bãi biển (bể) rất đông người //* Tháng bãi trường

*cuối niên học: Đợi cuối tháng hè, sẽ về quê, tha hồ tắm sông.*

**tháng hội** *dt.* Tiếng gọi tháng 10 âm lịch: *Tết cơm mới thường diễn ra vào tháng Hội khi lúa chín rộ.*

**tháng hội** *dt.* Số tiền đóng hội hàng tháng: *Rán cho hết mấy tháng hội rồi thì khô.*

**tháng kỵ** *dt.* (truyền) Tháng có nhiều việc rủi hoặc đau ốm, tính theo tuổi từng người: *Tháng đó là tháng kỵ của tôi.*

**tháng lạnh** *dt.* C/g. Tháng rét, các tháng có tiết trời lạnh lẽo như các tháng 2, 3 ở miền Bắc, 10, 11, 12 ở miền Nam, v.v.

**tháng lời** *dt.* Số tiền phải trả lời (lãi) hàng tháng của một món nợ: *Còn thiếu mấy tháng lời chưa trả.*

**tháng lương** *dt.* Số tiền công hàng tháng: *Lãnh tháng lương nào tiêu tháng lương nấy.*

**tháng mẹo** *dt.* Tên gọi tháng 2 âm lịch: *Tháng mẹo trồng đậu, trồng khoai, trồng cà.*

**tháng mùi** *dt.* Tên gọi tháng 6 âm lịch: *Tháng mùi nam dôn.*

**tháng mưa** *dt.* Các tháng có mưa; như ở miền Nam, vào khoảng tháng 5 tới tháng 10 âm lịch.

**tháng mười** *dt.* Tháng thứ mười trong năm nếu theo âm lịch, nhằm tháng hội, là tháng ngày vắn đêm dài: *Tháng mười chưa cười đã tối; Bao giờ cho đến tháng mười, Thối nổi cơm nếp vừa cười vừa ăn - CD.*

**tháng mười ba** *dt.* Tháng lương thường cho người làm công lâu năm, ngoài các khoản tiền quy định trong luật lao động, sau khi tính sổ nếu xí nghiệp có lời nhiều.

**tháng năm** *dt.* Tháng thứ 5 trong năm: nếu theo âm lịch, nhằm tháng

ngọ, là tháng đêm vẫn ngày dài:  
*Tháng năm chưa nằm đã sáng; Bao  
giờ cho đến tháng năm, Thối nổi  
com nếp vừa nằm vừa ăn – CD.*

**tháng nắng** *dt.* Các tháng nhằm mùa  
nắng trong năm, ít khi có mưa  
(miền Nam).

**tháng no** *dt.* X. Tháng đủ.

**tháng nóng** *dt.* Các tháng mà tiết trời  
oi bức, nực nội, trong mùa hạ (hè).

**tháng nực** *dt.* Nh. Tháng nóng.

**tháng nước** *dt.* Tháng có nước lũ,  
nước ròng, mực nước sông dâng  
cao, có nơi bị ngập lụt.

**tháng nước nổi** *dt.* Nh. Tháng nước.

**tháng ngày** *dt.* Thời gian, ngày giờ  
lâu hay mau: *Chim trời ai dễ đếm  
lông, Nuôi con ai dễ kể công tháng  
ngày – CD // trt.* Suốt thời gian  
dài: *Xiết bao bể ái vơi đây, Yêu ai  
luống những tháng ngày chiếc thân  
– CD.*

**tháng ngọ (ngũ)** *dt.* Tên gọi tháng  
5 âm lịch.

**tháng nhuận (nhuận)** *dt.* Tháng gia  
thêm trong năm âm lịch nào có 13  
tháng: *Năm có hai tháng 2, tháng 2  
sau là tháng nhuận.*

**tháng rét** *dt.* X. Tháng giá và Tháng  
lạnh: *Tháng rét phải lo phòng hàn.*

**tháng sụt** *dt.* Nói đàn bà có tháng  
sớm vài ngày đối với các tháng  
trước: *Tháng trôi tháng sụt.*

**tháng sáu** *dt.* Tên gọi tháng thứ 12  
âm lịch (chạp).

**tháng ta** *dt.* Tháng tính theo âm lịch:  
*Thường thì tháng ta sau tháng tây  
gần một tháng.*

**tháng tây** *dt.* Tháng tính theo dương  
lịch: *Thường thì tháng tây trước  
tháng ta gần một tháng.*

**tháng tết** *dt.* Tháng giêng âm lịch //  
(*thth*) Tháng 11 và chạp âm lịch:

## tháng nắng • tháng trường

*Chuẩn bị hàng đang bán mấy tháng  
Tết; Tháng tết chợ nhộn nhịp.*

**tháng tiền** *dt.* Các số tiền đóng, trả  
hay lãnh hàng tháng: *Tháng tiền  
công (góp, hui, lời, lương, nhà,  
phố); Còn mấy tháng tiền, rần góp  
cho dứt nợ).*

**tháng thiếu** *dt.* X. Tháng thiếu: *Tháng  
có tháng đại tháng thiếu...*

**tháng tý** *dt.* Tên gọi tháng 11 âm lịch.

**tháng ty** *dt.* Tên gọi tháng tư âm lịch.

**tháng tù** *dt.* Tháng ở tù do tòa kêu  
án: *Bị 3 tháng tù.*

**tháng tuất** *dt.* Tên gọi tháng 9 âm lịch.

**tháng tuổi** *dt.* (*truyền*) Tháng có tên  
gọi theo hàng chi trùng với tên  
tuổi mỗi người cũng theo hàng  
chi, thường là tháng không tốt đối  
với người có tuổi trùng ấy: *Tháng  
9 là tháng tuổi của bà, vì bà sinh  
năm tuất.*

**tháng thân** *dt.* Tên gọi tháng 7 âm  
lịch: *Tháng thân muta ngâu.*

**tháng thìn** *dt.* Tên gọi tháng 3 âm  
lịch: *Tháng thìn quân xuôi ra Huế.*

**tháng thiếu** *dt.* C/g. Tháng thiếu và  
Tháng đôi, tháng âm lịch chỉ có  
29 ngày // (*R*) Tháng 2 dương lịch,  
luôn luôn 28 ngày, năm nhuận  
29 ngày: *năm Ất Tỵ 2025 sẽ có 4  
tháng thiếu; Năm Ất Tỵ 2025 sẽ có  
4 tháng thiếu là tháng 2, 4, 6 và 9.*

**tháng treo** *dt.* Tháng tù treo (X. Tháng  
tù và Tù treo).

**tháng trôi** *dt.* Nói đàn bà có tháng  
trễ mấy ngày, so với các tháng  
trước: *Tháng trôi tháng sụt.*

**tháng trời** *dt.* C/g. Tháng trường, tháng  
dài đằng đằng, tiếng dùng khi than  
hay trách: *Đi mấy tháng trời, không  
gởi về cho cái thơ; Làm mấy tháng  
trời, không dư đồng nào cả.*

**tháng trường** *dt.* Nh. Tháng trôi.

**thắng xuân** *dt.* Tháng thuộc mùa xuân: *Một năm có mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai?* – CD.

**thắng xung** *dt.* (truyền) Tháng không hợp với tuổi, có thể gặp nạn hay có điều trắc trở.

**THẮNG** *dt.* Đồ đựng thóc: *Đổ thóc vào thắng.*

**THẮNG** *trt.* Nếu, giả, giả như, tiếng dùng trong câu ví, câu định chứng một việc có thể xảy ra: *Thắng va có đến thì đưa thơ này cho va.*

**thắng hoặc** *trt.* Hoặc giả, nếu tình cờ mà, tiếng đặt giả thuyết: *Anh cứ đến nơi va hẹn thì gặp va; thắng hoặc va bị trở ngại mà không đến, thì anh sẽ đến nhà va.*

**thắng lai** *bt.* Thỉnh linh mà có, tình cờ xui nên: *Của thắng lai.*

**thắng nhiên** *trt.* Hoặc giả như vậy.

**thắng nhược** *trt.* Nhược bằng: *Thắng nhược va sai lời, thì trách nhiệm về va; phải giao ước như vậy.*

**thắng sử** *tt.* Giả thử, thí dụ như: *Thắng sử có bề nào, thì ai vô đây chịu?*

**THẮNG MẮNG** *trt.* Thòn mồn, ngày qua ngày: *Thắng măng đã 50 tuổi đầu, đời đã bóng xế.*

**THẮNG THỐT** *trt.* Vội vàng, lật đặt: *Thắng thốt không kịp phòng bị.*

**THANH** *mt.* Tiếng gọi vật mỏng mà dài: *Thanh gỗ, thanh sắt, thanh tre; Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng giông* – K.

**thanh chuyển** *dt.* Cây vên, bộ phận có tác dụng tiếp nối sự chuyển vận cái máy (*bielle d'attelage*).

**THANH** *dt.* X. Thịnh: *Âm thanh, thất thanh; Thanh sắc vẹn toàn.*

**thanh minh** *đt.* Bày tỏ, nói tách bạch (kéo có sự hiểu lầm): *Xin thanh minh ít lời, có lời thanh minh trên*

*báo; Thôi không nghe thanh minh thanh nga gì nữa.*

**THANH** *tt.* Xanh da trời: *Màu thiên thanh; Thanh thiên bạch nhật* (ban ngày ban mặt) // (B) Tuổi trẻ: *Thanh niên, thanh xuân.*

**thanh đồng** *dt.* Sulfat đồng, tên của đồng, vị thuốc nhỏ mắt, một hoá chất được dùng nhiều trong tây y.

**thanh giản** *dt.* Bút tích, văn kiện ghi trên vỏ tre hồi xưa // (B) Sách vở.

**thanh y** *dt.* Áo xanh // (R) a) Lĩnh tuần trong các nẻo đường hồi xưa (mặc áo xanh); b) Đầy tớ gái (hạng người luôn luôn mặc áo xanh theo tục người Tàu): *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần* – K.

**thanh yên** *dt.* (thực): Loại cây nhỏ, trái giống bưởi nhưng không có múi: *Trái thanh yên.*

**thanh không** *dt.* Ông xanh, tiếng gọi khoảng trống không, màu xanh trên cao.

**thanh lâu** *dt.* Lầu xanh, nhà thổ, nơi chứa điểm (đi): *Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần* – K.

**thanh manh** *tt.* Quáng nhãn, tật mắt không thấy đường, không phân biệt màu xanh, vẫn mờ như thường.

**thanh miêu** *dt.* Lúa xanh, lúa chưa trổ: *Phép thanh miêu của tể tướng Vương An Thạch nhà Tống, là nhà nước cho nông dân vay tiền nhẹ lời, bảo đảm bằng lúa cứng – lúa còn xanh chừng lúa chín, nông dân sẽ trả tiền lại, tránh được nạn cho vay cắt cổ.*

**thanh mỹ** *tt.* Tuổi xanh đẹp đẽ.

**thanh niên** *dt.* Tuổi xanh // (B) Đàn ông trai trẻ.

**thanh nữ** *dt.* Con gái (tiếng dùng trong các đoàn thể xã hội gồm toàn con gái)

**thanh nhãn** *dt.* X. Mắt xanh.

**thanh phàn** *dt.* Phèn xanh, một vị thuốc bắc.

**thanh sơn** *dt.* Núi xanh (núi có cây cỏ): *Thanh sơn còn đó...*

**thanh sử** *dt.* Sử xanh, thứ sử chép trên cột tre hồi xưa. // (R) Lịch sử: *Nêu danh trong thanh sử.*

**thanh thanh** *tt* Xanh xanh, hơi xanh.

**thanh thiên** *tt.* Trời xanh, nền trời xanh: *Giữa thanh thiên bạch nhật, (Giữa ban ngày, trước mắt thiên hạ); Áo em màu thanh thiên.*

**thanh vân** (青云) *dt.* Mây xanh // (B) Lúc làm nên, vinh hiển: *Nhẹ bước thanh vân; Bình bộ thanh vân.*

**thanh xuân** *tt.* Xuân xanh, tươi trẻ, chỉ con trai con gái trong thời kỳ đầy nhựa sống: *Đang độ thanh xuân.*

**THANH** *tt.* Trong, sạch, sáng sủa, lịch sự: *Người thanh tiếng nói cũng thanh; Nước có khi trong, khi đục, người có kẻ tục kẻ thanh; Một vùng nước trong, một vùng nước đục, Một trăm người tục, một chục người thanh – CD // Sạch, hết sạch, không còn mắc mứu: Di thanh (Đã trả).*

**thanh bạch** *tt.* Trong trắng, trong sạch, không chút nhơ bẩn: *Nghèo mà thanh bạch.*

**thanh bai** *tt.* Lịch sự, dịu dàng: *Người thanh bai, tiếng nói thanh bai.*

**thanh bản** *tt.* Nghèo mà trong sạch: *Thà chịu thanh bản.*

**thanh bí** *tt.* Yên lặng kín đáo: *Nơi có vẻ thanh bí.*

**thanh bình** *tt.* Yên lặng, yên ổn: *Non nước thanh bình.*

**thanh bông** *dt.* X. Thanh hoa.

**thanh ca** *đt.* Hát suông, ca khan, không có người đờn theo.

**thanh cảnh** *dt.* Cảnh đẹp mà giản dị // *trt.* Kén ăn, cách ăn uống ít oi,

nhỏ miếng: *Ăn uống thanh cảnh; Bữa cơm thanh cảnh của bà chỉ có đậu hũ, rau luộc và nước chấm chay.*

**thanh cao** *tt.* Thanh nhâ cao thượng, lịch sự, tự trọng: *Cho thanh cao mới được phần thanh cao – K.*

**thanh công** *tt.* Thanh liêm, công bình.

**thanh chỉ** *dt.* Cờ chỉ lịch sự.

**thanh chiếu** *đt.* Rót rượu uống khan (không có đồ nhắm).

**thanh dã** *dt.* Đồng trống // (B) Vườn không nhà trống, chiến thuật đốt sạch, phá sạch trong việc dùng binh, để địch không có căn cứ và hậu thuẫn.

**thanh dạ** *dt.* Đêm vắng lặng: *Thanh dạ vẫn chung (đêm vắng nghe tiếng chuông ngân).*

**thanh danh** *dt.* Tiếng tăm tốt: *Làm mất thanh danh.*

**thanh đàm** *đt.* Bàn luận cao xa.

**thanh đạm** *tt.* Trong và lạt // (B) Trong sạch giản dị: *Nếp sống thanh đạm; bữa ăn thanh đạm.*

**thanh đảng** *đt.* Loại những người xấu ra khỏi đảng.

**thanh đạo** *đt.* Dọn đường cho trống, cho sạch.

**thanh điển** *dt.* Sự khai khẩn, ruộng phá, đem nước ra vào làm cho đất xấu thành ruộng tốt.

**thanh hiển** *tt.* Vinh hiển trong sự trong sạch.

**thanh hoa** *dt.* C/g. Thanh bông, đồ hàng bông như các loại bầu bí, rau, cải, v.v.

**thanh hoàn** *đt.* Trà sạch, trà dứt nộ.

**thanh huyết** *tt.* Lọc máu, tác dụng các vị thuốc lọc máu, làm tiêu chất độc trong máu (*dépuratif*).

**thanh hương** *dt.* Mùi thơm dịu.

**thanh khí** *dt.* Không khí trong sạch, mát mẻ, nhẹ nhàng, không u trệ,

nặng mùi: *Buổi sáng thành phố  
trùm trong bầu thanh khí.*

**thanh khiết** *tt.* Trong sạch: *Tánh tình  
thanh khiết.*

**thanh khoản** *trt.* Rảnh rang, rỗi rãi:  
*Nhiều ngày giờ thanh khoản // Trong  
sạch, không tì tích, không lỗi lầm:  
Vị hương chúc thanh khoản // Dứt  
nợ, nợ đã trả hết: Các món nợ đã  
được thanh khoản.*

**thanh lịch** *tt.* Thanh nhã lịch sự, có  
cử chỉ đẹp đẽ: *Người thanh lịch.*

**thanh liêm** *tt.* Trong sạch, liêm khiết,  
không hối lộ của dân, không ăn  
gian của công: *Ông quan thanh liêm.*

**thanh lý** *đt.* C/g. Thanh toán và Thanh  
thường, tính sổ: *Thanh lý một kê  
khoản.*

**thanh lọc** *đt.* Lọc sạch, loại bỏ những  
cái dở dáy, xấu xa: *Thanh lọc hàng  
ngũ; thanh lọc đảng.*

**thanh lương** *tt.* Trong sáng, mát mẻ:  
*Khí trời thanh lương // Có tánh  
chất làm cho mát, cho ra hơi độc:  
Thang thuốc thanh lương.*

**thanh lưu** *đt.* Dòng nước trong.

**thanh minh** *đt.* Tề chỉnh quét mộ (dẩy  
mả), theo cổ tục Trung Hoa, vào  
tháng 2 hay tháng 3 âm lịch (luôn  
luôn là 5 hay 6 tháng 4 dương  
lịch), sau tiết đông chí 106 ngày và  
sau tiết xuân phân 15 ngày (lúc ấy  
ở T. H. thời tiết mát mẻ, cỏ mọc  
xanh đồng): *Thanh minh trong tiết  
tháng ba – K.*

**thanh môn** *đt.* Nhà trong sạch, nhà  
toàn người tốt, không gian tham.

**thanh nghị** *đt.* Bình phẩm, khen chê  
cái hay cái dở của người: *Thanh  
nghị việc đời.*

**thanh nhã** *tt.* Thanh cao hòa nhã, có  
cử chỉ và tánh tình cao đẹp: *Người  
thanh nhã.*

**thanh nhàn** *tt.* Thông thả, rảnh rang,  
không lo lắng phiền não: *Chi bằng  
thanh nhàn riêng đối nguyệt – Phú  
Xích Bích.*

**thanh phong** *đt.* Luồng gió mát: *Thanh  
phong minh nguyệt (gió mát trăng  
trong); Luồng thanh phong hiềm hoi.*

**thanh quan** *đt.* Viên quan trong sạch:  
*Các vị thanh quan đều nghèo.*

**thanh quang** *tt.* Trong trẻo sáng sủa:  
*Nhà cao cửa rộng, lẫm vẻ thanh  
quang; Phòng khách thanh quang.*

**thanh quý** *tt.* Thanh lịch cao quý:  
*Cử chỉ thanh quý.*

**thanh sạch** *bt.* (lóng) Trong sạch,  
không tỳ tích: *Người thanh sạch,  
ăn ở thanh sạch.*

**thanh sáng** *tt.* Chói hời, thành mảnh,  
tinh táo: *Dáng điệu thanh sáng, có  
vẻ thanh sáng hơn hôm qua.*

**thanh sĩ** *đt.* Người trí thức trong  
sạch, hạng người có học và biết  
liêm sỉ: *Kẻ thanh sĩ dẫu nghèo, vẫn  
không bán rẻ lương tâm.*

**thanh sở** *trt.* Xong xuôi đầu đó (đấy):  
*Liệu biện thanh sở*

**thanh tao** *tt.* C/g. Thanh thao, lịch  
sự, dịu dàng, xinh tốt: *Phong độ  
thanh tao // Êm ả, rõ tiếng:  
Tiếng hát thanh tao.*

**thanh tâm** *đt.* Lòng thơ thối, tinh  
minh: *Thanh tâm minh mục (dạ  
tinh minh, mắt sáng tỏ) // Lòng  
trong sạch: Thanh tâm quả dục  
(lòng trong sạch thì ít ham muốn).*

**thanh tân** *tt.* Còn trong sạch, mới  
mẻ: *Có chiều thanh vận, có chiều  
thanh tân – K // Còn trinh: Thấy  
giếng thanh tân ai là chẳng, Thư  
sinh xin thả nà rộng rộng – HXH.*

**thanh tịnh** *tt.* Tĩnh mịch, yên lặng,  
vắng vẻ, không tiếng động nhiều:  
*Chỗ thanh tịnh // Thơ thối, yên*



vui, không xao xuyến rộn ràng:  
*Lòng thanh tịnh.*

**thanh tiếng** *bt.* Có tiếng, có giọng thanh, nghe êm và rõ ràng: *Cây đờn thanh tiếng, hát thanh tiếng.*

**thanh tiêu** *dt. (Pháp)* Sự giải trừ, tiêu hủy (*purge*).

**thanh tiêu để đương** *dt. (Pháp)* Sự giải trừ, tiêu hủy một món đồ cầm cố, một vụ cầm cố (*purge d'hypothèque*).

**thanh tiêu pháp định** *dt. (Pháp)* Sự giải trừ, tiêu hủy hợp pháp, do tòa phán quyết (*purge légale*).

**thanh toán** *đt.* Tính sổ, tính toán cho xong: *Thanh toán sổ sách, thanh toán nợ nần* // (R) Trả thù, giết kẻ thù: *Tìm dịp thanh toán nó cho rồi.*

**thanh toán tài phán** *dt. (Pháp)* Sự tòa phán quyết và chỉ định người đứng ra tính hết tài sản, cửa hàng một xí nghiệp để trả nợ cho người ta (*liquidation judiciaire*).

**thanh toán thỏa thuận** *dt. (Pháp)* Sự thanh toán tài sản, xí nghiệp, cửa hàng do người mắc nợ điều đình với chủ nợ (*liquidation à l'amiable*).

**thanh toán viên** *đt.* Viên chức tư bên cạnh tòa án, phụ trách việc thanh toán tài sản (*syndic-liquidateur*).

**thanh toán viện** *dt. (kinh)* Cơ quan riêng của các ngân hàng lo việc trừ cấn những ngân phiếu và thương phiếu của các ngân hàng này phát ra, để tránh việc gọi tiền mặt cho nhau (*chambre de compensation clearing house*).

**thanh tú** *tt.* Thanh nhâ xinh xắn:  
*Dáng điệu thanh tú.*

**thanh tuyến** *dt.* Suối nước trong.

**thanh tuyết** *đt.* Rửa sạch, trả sạch (hận thù, nhục nhã).

**thanh thần** *tt.* Thơ thối, yên vui:  
*Trong lòng thanh thần.*

**thanh thao** *tt.* X. Thanh tao: *Giọng thanh thao; Khế rụng bờ ao thanh thao anh lượm, Ngọt như cam sành, héo cuống anh chê* – CD.

**thanh thần** *đt.* Trời trong sáng vào buổi sáng.

**thanh thê** *tt.* Ngọt dịu, rất ngọt dịu:  
*Buổi ngọt thanh thê.*

**thanh thỏa** *tt.* Thơ thối yên ổn, sung sướng vì hết vương bận: *Thanh thỏa trong lòng.*

**thanh thoát** *bt.* Rõ ràng, sát nghĩa:  
*Văn dịch thanh thoát.*

**thanh thời** *đt.* Lúc yên ổn, không giặc giã: *Thuở thanh thời.*

**thanh thú** *tt.* Trong sạch và ý vị:  
*Cảnh thanh thú, bầu trời thanh thú.*

**thanh thủy** *dt.* Nước trong.

**thanh thường** *đt. (Pháp)* X. Thanh lý và Thanh toán.

**thanh thượng** *tt.* Trong sạch và cao thượng.

**thanh tra** *bt.* Xem xét, kiểm điểm, tra xét: *Thanh tra nội vụ; Sở thanh tra, viên thanh tra.*

**thanh trai** *dt.* Bữa ăn chay, đồ chay.

**thanh trần** *đt.* Phui bụi // (B) Giữ sạch nợ trần.

**thanh trừ** *đt.* Trừ sạch, quét sạch:  
Thanh trừ những phần tử xấu xa.

**thanh trừng** *đt.* Trừng phạt hết kẻ có tội lỗi: *Thanh trừng tham quan ô lại.*

**thanh u** *tt.* Thanh tịnh u nhã.

**thanh vắng** *tt.* Yên lặng vắng vẻ:  
*Thương chàng lắm lắm chàng ôi, Biết đâu thanh vắng mà ngổi thờ than* – CD.

**thanh vện** *tt.* Trong sạch hoàn toàn:  
*Người đàn bà thanh vện.*

**thanh vọng** *dt.* Danh tiếng trong sạch.

**THANH** *tt.* Thuộc tỉnh Thanh Hóa của nước Việt Nam: *Quê Thanh.*

**thanh nghệ** *dt.* Hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An của nước Việt nam, liên ranh nhau.

**thanh nghệ tỉnh** *dt.* Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, liên ranh nhau.

**THANH LA** *dt.* Thứ nhạc khí bằng đồng mỏng, tròn như cái mâm.

**THANH LONG** *dt. (thực)* Loại dây bò trên cây cao, thân ba góc có răng mềm, lá dài lòng thông, hoa xanh, trái to màu hồng, cơm trắng, hạt đen, thường được ăn với đường (*Hylocereus undulatus*).

**THANH MAI** *dt. (thực)* Cây dâu, lá dài, cứng nhọn, hoa cái và đực riêng hai cây, đực thành gié thông, cái gié đứng, trái thuộc loại phi quả, chín đỏ, ngon ngọt, được dùng làm rượu và cũng là vị thuốc bổ phổi, trị ho, giúp tiêu hóa; gỗ có chất màu vàng và nhiều chất chát (*tanin*) để thuộc da (*Myrica sapida*).

**THANH QUAN** *dt. (thực)* Loại cây trồng bụi, lá chum, nhám, có lông, hoa chùm dài thông xuống, đài có 5 lông, 4 tiểu nhị, hạt cứng láng, màu vàng; hoa được dùng chế thuốc hưng phấn (*Duranta repens*).

**THANH TÂN THẢO** *dt. (thực):* X. Cỏ mần trâu.

**THANH THẮNG** *trt.* C/g. Thành thành, cách nhẹ nhàng: *Tiếng nhẹ thanh thành; Cất quang quảng bệnh, nhẹ thanh thành người – NĐM; Gió ban mai thanh thành.*

**THANH TRÀ** *dt. (thực)* Loại cây rừng to, lá đơn mọc đối, chùm tụ

tán nhỏ không lông, ngắn hơn lá, hoa đơn và lưỡng phái, cánh hoa dài lối 1mm, trái tròn dài, vỏ láng màu vàng, ngọt chua (*Bouea oppositifolia*) // Xt. Bưởi thanh trà.

**THÀNH** *trt.* Nên, trở nên, từ một hình thức hay ý chí nảy hoá ra một hình thức khác hay ý chí khác: *Hoá thành, lập thành, làm thành, trở thành, trưởng thành; Họa hổ bắt thành* (vẽ cọp không giống) // *đt.* Gây dựng, làm ra: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bắt thành nhân chi ác* (người quân tử gây dựng người cho ra tốt, không nên xử hư (hay nói xấu) cho ai cả) // *đt.* Phần 10 (1/10): *Chia làm 10 thành, mỗi người 2 thành.*

**thành án** *tt.* Được tòa xử rồi: *Việc đã thành án, còn mong gì cạy gỡ nữa!*

**thành bại** *tt.* Thành hay bại, nên hay hư: *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc – CO.*

**thành bản** *tt.* Thành số vốn, tức giá mua cộng với mọi chi phí: *Giá thành bản.*

**thành công** *trt.* Nên việc, có kết quả tốt: *Các nhà bác học đã thành công trong việc thám không gian.*

**thành chánh quả** *trt.* X. Chính quả.

**thành danh** *trt.* Nên danh, có danh giá (phần nhiều chỉ việc đỗ đạt): *Học đã thành danh.*

**thành dịch** *tt.* Thành một phong trào, bắt chước nhau và phần đông đều vậy cả: *Sự dùng các tiếng mới như chịu chơi, súc mẩy, đã thành dịch rồi* // (lóng) *Sanh bụng tạo, muốn việc dâm dục: Ông già đó thành dịch mà!*

**thành đạt** *trt.* Tới kết quả tốt: *Cố gắng thì có ngày thành đạt.*

**thành đất** *tt.* Nói vật gì bị chôn vùi

lâu nằm dưới đất thì thành đất:  
*Loại câu tiêu tự hoại làm cho phần  
thành đất // (lóng) Chết đã lâu: Dữ  
hôn! Đợi anh hỏi đến thì người ta  
đã thành đất rồi.*

**thành đình** *tt.* Đến tuổi đình tráng,  
thường là 18 tuổi, được ghi vào bộ  
đình để chịu sưu dịch và sưu thuế:  
*Đến tuổi thành đình (con trai).*

**thành điền** *tt.* Thành ruộng thuộc,  
cấy cấy được: *Đất đã khai hoang  
thành điền.*

**thành gia** *trt.* Nên cửa nên nhà: *Bạch  
thủ thành gia (tay trắng nên nhà)  
// (B) X. Thành gia thất.*

**thành gia thất** *trt.* C/g. Thành gia,  
có gia đình, tức nên vợ nên chồng:  
*Lo cho con cái thành gia thất với  
người ta.*

**thành hình** *trt.* Nên hình dáng, có  
hình thức // X. Hình thành.

**thành hiến** *tt.* Thành luật pháp căn  
bản đúng theo hiến pháp.

**thành hiệu** *tt.* Có hiệu quả: *Tiếng  
kêu của dân không chóng thì chày,  
thế nào cũng thành hiệu.*

**thành hôn** *bt.* Nên vợ chồng với nhau  
cách chánh thức: *Họ đã thành hôn  
với nhau rồi; Lễ thành hôn.*

**thành yêu** *tt. (truyền)* Nói hôn người  
chết thành con yêu // Trở nên đưa  
rắn mắt, hôn lão thái quá: *Nó đã  
thành yêu rồi mà!*

**thành khí** *trt.* Thành món đồ dùng:  
*Ngọc bất trác, bất thành khí.*

**thành khoảnh** *tt.* Trở nên trống trải,  
sạch sẽ, không còn lùm bụi, hoang  
vắng nữa: *Chỗ đó bây giờ đã thành  
khoảnh rồi.*

**thành lập** *đt.* Lập ra, gây dựng lên:  
*Thành lập hội buôn.*

**thành lệ** *trt.* Thành thói quen, luôn  
luôn như vậy: *Tối hội trẻ đã thành lệ.*

**thành ma** *tt. (truyền)* Nói hồn người  
chết hóa ra ma // (lóng) Chết mất  
rồi: *Ông ấy đã thành ma rồi.*

**thành mây khói** *tt.* Nói nước bốc  
hơi lên thành mây // (B) Tiêu tan  
cả, không còn gì nữa: *Hy vọng làm  
nên đã thành mây khói.*

**thành niên** *tt.* Đến tuổi trưởng thành,  
đến hạn tuổi mà pháp luật nhìn  
nhận đầy đủ sức khỏe và trí khôn  
trong một việc gì đó (X. Vị thành  
niên): *Tuổi thành niên tập chín chắn.*

**thành niên giá thú** *dt. (Pháp)* Hạn  
tuổi mà pháp luật ấn định để lấy  
vợ lấy chồng và làm giá thú; chưa  
đúng tuổi ấy, nếu lấy nhau, sẽ bị  
tội tảo hôn (theo lễ kinh: *trai 16  
tuổi, gái 14 tuổi*, theo *Thiên Nam  
đư hạ tập*: *trai 18, gái 16*, theo tập  
tục: *nữ thập tam, nam thập lục*,  
theo án lệ Bắc và Trung phần: *trai  
18, gái 15*, ở Nam theo luật 1886:  
*trai 16, gái 14*, theo luật mới: *trai  
18, gái 15*).

**thành nguy** *tt.* Trở nên giặc, làm loạn:  
*Tùng tam tự ngũ thét đây thành  
nguy hết // (lóng) X. Sanh nguy.*

**thành ngữ** *dt.* Lời nói gọn có sẵn,  
được nhiều người dùng đã lâu, để  
diễn một ý hay một trạng thái cho  
có màu mè: “*Dốt đặc cán mai*”,  
“*Nói toạc móng heo*” hay “*Dưới  
bóng cờ lau*” đều là thành ngữ.

**thành ngữ điển tích** *dt.* Lời nói gọn  
có sẵn được nhiều người dùng  
do một việc xảy ra lâu, được nổi  
tiếng: “*Ông già Ba Tri*”, “*Hòa hồng  
Nhật Tảo*”, “*Dưới bóng cờ lau*” đều  
là thành ngữ điển tích.

**thành nghề** *tt.* Vừa rành một nghề  
chuyên môn, có thể dùng đó mà  
sinh sống: *Học đã thành nghề.*

**thành nhân** *tt.* Nên người, đã lớn,

hết là con nít: *Đã thành nhân rồi mà chẳng nên thân //* Nên điều nhân, làm được điều nhân: *Sát thân thành nhân* (liều chết để nên điều nhân) // *đt.* Gây dựng cho người, nói hoặc làm điều gì cho người ta: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác.*

**thành phần** *bt.* Nên mô, nên mả, đã đắp xong nấm mộ: *Người chết nay đã thành phần; Lễ thành phần // dt.* Phần tử nhỏ hợp lại thành một vật thể lớn: *Thành phần nội các; Mỗi người là một thành phần của xã hội.*

**thành Phật** *tt.* C/g. Thành chánh quả, đắc quả, nói bậc tu hành đúng theo giáo lý nhà Phật, không phạm một lỗi nhỏ nào trong giới cấm, hoàn toàn giác ngộ, sáng suốt, khi chết rồi linh hồn được nhập Niết bàn, không phải đầu thai làm sinh vật nữa: *Một bước nữa thành Phật.*

**thành phục** *bt.* X. Lễ thành phục (成服禮) PH. II.

**thành quy** *tt.* Thành quy tắc, quy chế rồi: *Dự án ấy sẽ được quốc hội chấp thuận và Quốc trưởng ban hành, kể như đã thành quy.*

**thành quỹ** *tt.* (truyền) Thành con quỹ sau khi chết: *Tu như vậy thì chết thành quỹ chứ thành Phật nổi gì! // (lóng)* Trở nên đũa rần mắt, khó dạy, hay phá khuấy, chọc ghẹo người: *Không rầy mảy để mảy thành quỹ rồi đó!*

**thành ra** *tt.* Hóa ra, trở nên: *Anh bảo vậy, thành ra tôi nói láo sao?*

**thành sắc** *dt.* Tỷ lệ vàng hay bạc đối với sức nặng của một đồng tiền bằng kim loại pha.

**thành song** *tt.* Thành vợ chồng, đủ đôi đủ cặp.

**thành số** *dt.* Con số kết quả của một bài toán: *Số 4 là thành số của bài toán trừ 6 bớt 2.*

**thành sự** *trt.* Nên việc, công việc được thành, có kết quả: *Mưu sự tại nhơn, thành sự tại thiên* (toán tính do người, nên chẳng bởi trời).

**thành tài** *trt.* Lành nghề, đồ đạc ở cấp có thể làm ăn được mà sống: *Học đã thành tài.*

**thành tật** *tt.* Trở nên một cái tật: *Còn mới không chữa, để lâu thành tật.*

**thành tích** *dt.* Việc mà một người đã làm để do đó, người ta đánh giá trị người ấy: *Thành tích tốt, thành tích xấu, thành tích đấu tranh // (R)* Thành tích tốt, đáng kể: *Ông ấy là người có nhiều thành tích, tin cậy được.*

**thành tinh** *tt.* (truyền) Nói người đàn bà chết, thành con tinh // (lóng) Tiếng mắng người đàn bà con gái hung dữ, hỗn xược, quá quắt: *Dữ thành tinh; Mày thành tinh rồi đó nghe con ranh!*

**thành tiên** *tt.* (truyền) Thành một vị tiên sau khi tu đắc quả: *Tu luyện thì nhiều, nhưng không thấy ai được thành tiên.*

**thành toại** *tt.* Có kết quả đúng ý muốn: *Việc đã thành toại.*

**thành toại giá thú** *dt.* (Pháp) Việc cưới gả mà một cặp trai gái có đủ năng lực vật chất theo luật định như đúng tuổi, đầy đủ sức khỏe...

**thành toán** *đt.* Con số kết quả của một bài toán (tính).

**thành toán biểu** *dt.* Bản kê có thứ tự cho dễ tra, những con số của một bài toán (tính) và những kết quả (barème).

**thành tố** *dt.* (Pháp) Bằng chứng xác thực đã được luật pháp công nhận

là yếu tố cho một sự cấu tạo, một sự đồng nhất, một sự chứng minh thực trạng của một sự kiện.

**thành tựu** *bt.* Xong xuôi, nên việc: *Lo cho thành tựu; Việc đã thành tựu.*

**thành thạo** *trt.* Trở nên thông thạo, có nhiều kinh nghiệm: *Tỏ ra thành thạo trong nghề; Người thành thạo.*

**thành thân** *tt.* Nên thân, nên người: *Đã thành thân rồi mà còn tánh trẻ con // đt.* Lấy nhau, làm vợ chồng với nhau: *Hai người đã thành thân.*

**thành thần** *tt.* (truyền) Hóa ra một vị thần: *Dẹp xong giặc Ân, Phù Đổng thiên vương thành thần tại đánh Sóc Sơn.*

**thành thực** *tt.* Đã chín (nói về trái cây) // (B) C/g. Thành thuộc, đã nhuần, điều luyện: *Tay thành thực trong giới // Muối, lúc nên ra tay: Sự thể đã thành thực.*

**thành thuộc** *tt.* X. Thành thực.

**thành thử** *trt.* Thế nên: *Đã lỡ, thành thử tôi phải xuôi theo.*

**thành văn** *tt.* Thành lời nói trơn tru, đúng meo luật: *Viết cho thành văn.*

**thành văn** *tt.* (Pháp) Được đặt để, được viết trên giấy tờ thành bức văn kiện: *Hiến pháp thành văn; Hiến pháp bất thành văn.*

**thành văn pháp** *dt.* Trở thành luật pháp chánh thức (sau những thủ tục lập pháp như trình bày dự án, thảo luận, biểu quyết, chấp nhận và ban hành).

**THÀNH** *bt.* Thật lòng, một lòng, hết lòng: *Chân thành, chí thành, trung thành // Tin tưởng, ngưỡng mộ: Lòng thành đốt một lọn rơm, Khói lên ngui ngút chẳng thơm chút nào – CD.*

**thành ý** *dt.* Thiệt ý, ý thành thật: *Va*

## thành tựu • thành hoàng

*đã tỏ hết thành ý, mình cũng nên tin va một lần.*

**thành kính** *bt.* Thật bụng kính trọng: *Hết lòng thành kính mà gởi bức thư này.*

**thành kiến** *dt.* Sự in trí, ý kiến có sẵn khó thay đổi: *Nhóm tân học thường có thành kiến rằng người lớn tuổi nào cũng có óc bảo thủ // (R) Sự kỵ mặt, không ưa: Họ có thành kiến với mình.*

**thành nguy** *dt.* Thiệt (thực) hay giả: *Thành nguy nan phân.*

**thành tâm** *tt.* Lòng thành thật: *Thành tâm thiện chí // Óc tin tưởng: Thành tâm cầu nguyện.*

**thành tín** *bt.* Thật lòng, đáng tin cậy: *Người thành tín; Có thành tín.*

**thành thật (thực)** *bt.* Thật lòng, không dối trá: *Lòng thành thật; Thành thật cảm tạ.*

**THÀNH** *dt.* Tường xây cao hay đất đắp cao để bao bọc một khu vực đông đúc: *Đắp thành, phá thành, thủ thành, vách thành, xây thành, Vạn lý trường thành; Đêm nằm giấc ngủ không an, Trách con để nhỏ kêu vang ngoài thành – CD // (R) a) Đô thị, nơi tập hợp đông đảo: Bến thành, dân thành, gái thành, tỉnh thành, thị thành b) Khung gỗ: Thành giường, đá lợt vô thành ba bàn; c) Tuồng, hộc, bệ đứng của vật chứa đựng: Thành giếng, thành vai, thành xe.*

**thành đô** *dt.* X. Đô thành.

**thành đồng** *dt.* Thành rất chắc chắn, bền vững (như xây bằng đồng).

**thành hào** *dt.* C/g. Hào thành, mương rộng và sâu đào quanh thành để ngăn giặc.

**thành hoàng** *dt.* Vị thần được thờ ở mỗi làng, nguyên là người sáng



lập thôn ấp đầu tiên hay các quan dinh điền, đồn điền được dân mến, chết rồi được thờ: *Miếu thành hoàng; Thành hoàng bốn cảnh được lễ cúng hằng năm.*

**thành lâu** *dt.* C/g. Lâu thành, lâu cao xây trên bốn cửa thành.

**thành lũy** *dt.* Thành (phần nhiều bằng gạch đá) và lũy (bằng đất đắp lồi lồi) // (*thth*) *Nh.* Thành: *Thành lũy kiên cố.*

**thành môn** *dt.* Cửa thành: *Thành môn thất hỏa ương cập trì ngư* (Cửa thành cháy, cá dưới hào thành cũng bị hỏa lây).

**thành phố** *dt.* Phố xá nhà cửa trong một thành, một đô thị // (R) Đô thành, nơi có dinh thự, hãng buôn to rộng, đường sá nhiều, người ở đông, thường là chỗ đầu xứ: *Thành phố Sài Gòn, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ.*

**thành quách** *dt.* Thành trong và thành ngoài những thành có hai lớp: lớp ngoài là nhà cửa dân chúng, lớp trong là dinh đây, nha môn... // (*thth*) *Nh.* Thành lũy (*thth*).

**thành thị** *dt.* C/g. Thị thành, khu ở trong bốn bức thành // (*thth*) Nơi đô hội, mua bán đông đảo: *Người thành thị.*

**thành thủ úy** *dt.* Chức quan võ hàm chánh tứ phẩm (4-1), ngang với chức Lãnh binh: *Thành thủ úy Nguyễn Trung Trực.*

**thành trì** *dt.* *Nh.* Thành hào // (B) Tiếng được ví với những gì kiên cố, bền vững, khó phá vỡ, khó thay đổi: *Thành trì lễ giáo; Hàng phòng thủ của đội ban nhà là một thành trì kiên cố.*

**thành ủy** *dt.* Tiếng gọi tắt Ủy ban chấp hành của các đoàn thể chánh

trị trong một thành phố: *Thành ủy Sài Gòn.*

**thành vàng** *dt.* *Nh.* Thành đồng.

**THÁNH** *dt.* Danh hiệu người đời tặng các bậc sáng suốt, có tài năng và đạo đức hơn tất cả người đồng thời, sau khi qua đời: *Á thánh, bậc thánh, tiên thánh; Khổng Tử là một bậc thánh ở Á Đông* // Tiếng tôn xưng bậc vua chúa và các vị thần: *Chúa thánh, thần thánh* // Tiếng gọi người giỏi hơn hết trong một giới, một nghề: *Thánh rượu, thánh thơ; Thần Siêu, thánh Quát.* // (*truyền*) Tiếng gọi tắt Tể thiên đại thánh, tức Tôn Ngộ không, nhân vật chánh trong truyện Tây du: *Cung ông Thánh; Áo ông Thánh* // Phép riêng đạo Da-tô ban cho người có đạo ấy hay cho những đồ vật thuộc đạo ấy: *Áo thánh, chay thánh, chén thánh, dầu thánh, đá thánh, đất thánh, hội thánh, nước thánh, tòa thánh.*

**thánh bốn mạng** *dt.* Các bậc thánh của đạo Thiên Chúa được người trong đạo chọn làm tên bốn mạng riêng cho mỗi người.

**thánh ca** *dt.* Bài hát tôn giáo dùng trong các cuộc lễ.

**thánh cung** *dt.* Thân thể của vua: *Thánh cung vạn tuế!*

**thánh chỉ** *dt.* Chiếu chỉ, mạng lệnh trên giấy tờ của vua: *Quỳ nghe đọc thánh chỉ.*

**thánh chiến** *dt.* Trận giặc tôn giáo, giặc giữa hai tôn giáo // (R) Trận giặc có mục đích cao quý như giữ gìn đất nước chống xâm lăng; hoặc nhiều nước cùng tôn giáo binh nhau chống với một nước xâm lăng: *Những trận thánh chiến ở châu Âu, khi đánh khi ngưng,*

dây dưa từ năm 1096 đến năm 1270; *Nhóm khủng bố lợi dụng danh nghĩa thánh chiến để biện minh cho hành động tàn bạo.*

**thánh chúa** *dt.* C/g. Chúa thánh, thánh đế, thánh quân, thánh vương, ông vua sáng suốt, có tài đức, siêng lo việc nước, trọng quyền lợi của dân.

**thánh dụ** *dt.* Chi dụ của vua, lời dụ của vua ban xuống.

**thánh đàn** *dt.* Ngày sinh của các bậc thánh cùng các giáo chủ.

**thánh đường** *dt.* X. Thánh đường.

**thánh đạo** *dt.* Đạo của một bậc thánh nhân dựng ra: *Nói theo thánh đạo.*

**thánh đế** *dt.* Vị đế vương sáng suốt, có tài có đức (tiếng xưng tụng) // (*thth*) Nh. Thánh chúa.

**thánh địa** *dt.* Nơi sinh trưởng của một người về sau làm giáo chủ một tôn giáo, hay một người được tôn làm thánh: *Thánh địa Méc ca (la Mec-que)*, thánh địa Hòa Hào.

**thánh đồng** *dt.* Thần đồng, đứa trẻ rất thông minh.

**thánh đức** *dt.* Đạo đức của bậc thánh: *Vạn cổ thần châu hữu nhứt, Thiên thu thánh đức vô song* (liền thờ Quan công).

**thánh đường** *dt.* C/g. Thánh đường, nhà thờ đức Chúa Trời: *Vương cung thánh đường.*

**thánh giá** *dt.* Xe của vua: *Cung nghinh thánh giá* // Cây có bốn ngang như hình chữ thập, cây mà đức Giê-su chịu nạn đóng đinh, được xem là vật kỷ niệm thiêng liêng của đạo Da-tô.

**thánh giáo** *dt.* Sự dạy dỗ của thánh hiền, của các đạo giáo.

**thánh giáo lượng** *dt.* (*Phật*) Sự hiểu biết căn cứ trên lời dạy của bậc giác ngộ với một đức tin mạnh mẽ.

**thánh hiền** *dt.* Bực người tài đức hơn tất cả người đồng thời (thánh) và bực người tài đức kém hơn một chút (hiền) nhưng cũng trên tất cả: *Học cho hi thánh hi hiền; Thánh kinh hiền truyện* // (*R*) Người có tài có đức, có truyền lại cho đời những tư tưởng hay: *Học đạo thánh hiền, đọc sách thánh hiền.*

**thánh hoàng** *ddt.* Tiếng tôn xưng vua: *Xin thánh hoàng ngự lâm.*

**thánh học** *dt.* Việc học hành theo đạo thánh tức đạo Khổng.

**thánh ý** *dt.* Ý vua: *Vâng theo thánh ý.*

**thánh kinh** *dt.* Sách ngũ kinh (X. ngũ kinh) // Kinh thánh, kinh của đạo Da-tô, Hồi giáo, v.v.

**thánh lâm** *dt.* Rừng thánh // (*B*) Đạo học của Thánh sâu rộng như rừng // (*R*) Mộ Đức Khổng Tử.

**thánh lễ** *dt.* Lễ cử hành có tính cách tôn giáo: *Theo giáo hội Cơ-đốc, giá thú được xem là một thánh lễ chịu bí tích hôn phối.*

**thánh mẫu** *dt.* Đức thánh Mẹ, tên kèm theo tên các bà tiên: *Lê sơn thánh mẫu, Mã hậu thánh mẫu.*

**thánh minh** *dt.* Bậc sáng suốt thông minh, tài đức phi thường: *Các đấng thánh minh* // (*R*) Tiếng xưng tụng các vị vua chúa: *Xin nhờ lượng thánh minh soi xét.*

**thánh miếu** *dt.* Miếu, đền thờ một vị thánh: *Đền thờ Liễu Hạnh công chúa là một thánh miếu.*

**thánh nhân** *dt.* Người được đời sau tôn là bậc thánh: *Ăn ở theo bậc thánh nhân.*

**thánh quân** *dt.* X. Thánh chúa.

**thánh sống** *dt.* Bậc có tài cao đức trọng, được người đồng thời tôn làm thánh: *Thánh sống Gandhi* // (*lóng*) Người có đoán trúng nhiều

việc sẽ tới: *Nói tiên tri như thánh sống, thu hút nhiều người tin.*

**thánh sư** *dt.* Bậc thông minh tài đức, có dựng nên một đạo học hay một nghề nghiệp được nổi truyền luôn: *Thánh sư đạo nho, thánh sư nghề dệt.*

**thánh sử** *dt.* Lịch sử hay tiểu sử những công nghiệp và bản thân của các bậc thánh // Những bậc thánh viết sử trong Thiên Chúa giáo.

**thánh tâm** *dt.* Lòng dạ, ý chí của các bậc vua chúa: *Làm vui đẹp thánh tâm; Thánh tâm Chúa Giê-su.*

**thánh tích** *dt.* Di tích của các bậc thánh // (*thth*) Phép lạ, những chuyện hiển hách của các vị thánh mà người sau nghe và truyền lại.

**thánh thần** *dt.* (*truyền*) Thánh và thần (X. Thần): *Nói có thánh thần làm chứng // (thth) Tiếng kêu than: Thánh thần ơi! Sao vậy nè?*

**thánh thất** *dt.* Nh. Thánh đường: *Thánh thất Cao đài.*

**thánh thể** *dt.* Minh, thân thể ông vua: *Thánh thể bất an.*

**thánh thi** *dt.* Thơ trong thánh kinh đạo Da-tô // Thơ thánh, thơ thật hay, không thơ nào sánh kịp.

**thánh thiên tử** *đdt.* Lệnh hoàng đế, tiếng gọi hết sức tôn kính một ông vua: *Thánh thiên tử giá lâm!*

**thánh thọ** *đt.* Tuổi sống lâu của vua: *Thánh thọ vô cương* (tuổi thọ của vua không bờ bến, lời chúc tụng, chúc thọ).

**thánh thủy** *dt.* Nước thánh, nước lễ, nước dùng làm phép trong đạo Da-tô: *Lễ thánh thủy vào đêm vọng Phục sinh.*

**thánh thư** *dt.* Sách kể giáo lý đạo Da-tô.

**thánh thượng** *dt.* Tiếng tôn xưng

vua: *Thánh thượng vạn tuế; Thánh thượng giá đáo.*

**thánh trạch** *dt.* Ôn vua.

**thánh trí** *dt.* Trí tuệ thông minh: *Người có thánh trí // Trí hóa của vua.*

**thánh triều** *dt.* Tiếng gọi tôn xưng triều đại hiện tại: *Cầu thánh triều bền vững.*

**thánh vương** *dt.* Vua thánh, vì vua sáng suốt, lấy đức trị nước.

**THÁNH THÓT** *trt.* Tiếng giọt nước rơi: *Giọt nước hữu tình rơi thánh thót, Con thuyền vô trạo tới lom khom – HXH; Cây cày đang buổi ban trưa, Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày – CD // C/g. Thánh thót, lanh lảnh, tiếng chim hót hay người ca hát trong và cao vút: Tiếng thánh thót cung đàn thủy địch – CO.*

**THÀNH** *bt.* Thanh thản, yên vui; rảnh rang, trong trẻo.

**thành mảnh** *tt.* Tỉnh minh, sáng suốt: *Thức dậy, nó thành mảnh quá, không bứ sự chút nào.*

**thành thót** *trt.* X. Thánh thót, (nghĩa sau) và lảnh lót: *Chim hót thành thót, giọng ca thành thót.*

**thành thơi** *bt.* Rảnh rang, thung dung, không bận lo nghĩ: *Sống thành thơi; Bao giờ đồng ruộng thành thơi, Nằm trâu thổi sáo vui đời Thuần Nghiêu – CD.*

**THẠNH** *bt.* C/g. Thịnh, phát đạt, sung túc, nhiều của tiền: *Con thịnh, đời thịnh, nước thịnh, hưng thịnh; Làm ăn được thịnh; dương thịnh âm suy.*

**thạnh cử** *dt.* Việc làm đồ sộ, to tát.

**thạnh danh** *dt.* Danh tiếng lừng lẫy: *Gây được thịnh danh.*

**thạnh diễn** *đt.* Trình bày có quy mô to tát: *Thạnh diễn thể thao.*

**thành đạt** *tt.* Thành vượng và phát đạt: *Cuộc làm ăn được thành đạt.*

**thành điển** *dt.* Cuộc lễ long trọng theo tục xưa.

**thành đông** *dt.* Lúc lạnh nhứt giữa mùa đông.

**thành đức** *dt.* Đức cả, đạo đức cao dày: *Vị lão thành trong làng được kính trọng vì thành đức, suốt đời hy sinh giúp đỡ người nghèo khó.*

**thành hạ** *dt.* Lúc nóng nhứt giữa mùa hè.

**thành hội** *dt.* Đại hội, đám hội linh đình.

**thành ý** *dt.* Ý rất tốt, niềm nở sẵn đôn: *Cảm ơn thành ý của bạn.*

**thành khí** *dt.* Khí đang hằng, đang nóng // *Cơn giận giỗi.*

**thành lợi** *bt.* Sung túc, được nhiều lợi lộc: *Làm ăn thanh lợi; Đang hồi thanh lợi.*

**thành mãn** *tt.* Sung túc đầy đủ.

**thành mậu** *tt.* Sung túc, tươi tốt: *Vườn tược thành mậu.*

**thành niên** *dt.* Tuổi trẻ hăng hái, đầy nhựa sống.

**thành nộ** *dt.* Cơn giận dữ: *Đang cơn thành nộ // dt. (thth) Nạt nộ, la lối: Ông chủ đang thành nộ thấy ký.*

**thành nhan** *dt.* Mặt mày tươi đẹp.

**thành nhiệt** *tt.* Nóng lắm, rất nóng.

**thành phát** *bt.* Nh. Thành đạt.

**thành phục** *dt.* Quần áo xuề xàng // *dt.* Ăn mặc đẹp đẽ.

**thành sắc** *dt.* Màu sắc tươi đẹp // *Nhan sắc đẹp đẽ.*

**thành soạn** *tt.* Bi bâng, linh đình, có nhiều thức ăn ngon: *Bữa ăn thanh soạn // dt.* Tiệc lớn, cỗ bàn to: *Dưa muối mà có tình thì quý hơn yến ẩm thanh soạn.*

**thành suy** *tt.* Thành vượng hay suy sụp, giàu hay nghèo, làm ăn được

hay lỗ lã: *Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liễn đỏ có bốn chữ vàng, Thành suy chưa biết, thấy nàng vội thương - CD; Đạo lý nhân sinh dạy ta bình tĩnh đón nhận thành suy, vì không gì tồn tại mãi.*

**thành sự** *dt.* Công việc cả thể, to tát.

**thành tâm** *dt.* Lòng tốt: *Lấy thành tâm đãi bạn.*

**thành tình** *dt.* Cảm tình nồng nàn: *Đền đáp thành tình.*

**thành thế** *dt.* Thời buổi hưng thịnh, cuộc làm ăn dễ dàng // *Cái thế đang hưng, đang mạnh: Lúc thành thế, làm gì cũng thành công.*

**thành thời** *dt.* Nh. Thành thế.

**thành trị** *tt.* Thái bình, yên ổn, không giặc giã, cướp bóc: *Đời thành trị.*

**thành trử** *dt.* Chứa, đựng nhiều.

**thành vị** *dt.* Chức vị, địa vị cao sang.

**thành vượng** *bt.* Thành lợi và hưng vượng: *Buôn bán thành vượng; Cửa hàng đang thành vượng.*

**THAO** *dt.* Những sợi tơ gút rồi, còn sót lại sau khi sợi dài, suôn, được kéo ra hết: *Dây thao, nón quai thao // Tên thứ hàng thô dệt bằng những sợi tơ gút.*

**thao cang** *dt.* C/g. Thao ngang, thứ thao thật to chi.

**thao chuối** *dt.* C/g. Thao kiệt, thao chi hơi mảnh.

**thao đuôi** *dt.* Thao và đuôi, tiếng gọi chung các thứ hàng không được tốt.

**thao kiệt** *dt.* X. Thao chuối.

**thao lựa** *dt.* Nh. Theo đuôi.

**thao ngang** *dt.* X. Thao cang.

**THAO** *tt.* C/g. Thao, tập luyện: *Thế thao // Cầm giữ: Thao túng.*

**thao binh** *dt.* Tập dượt binh lính: *Thao binh luyện tướng.*

**thao diễn** *dt.* Tập dượt và trình bày: *Thao diễn võ nghệ.*

**thao khoán** *đt.* Nắm bằng cố làm tin  
// Cầm chắc sự thành công.

**thao luyện** *đt.* Tập luyện, vượt cho  
nhuần, cho ra sức: *Dành ngày giờ  
thao luyện.*

**thao tác** (勞作) *đt.* Làm việc lao lực:  
*Người nông dân thao tác cả ngày  
trên đồng, áo ướt đầm mồ hôi //*  
(勞作) *Động tác thực hiện một  
việc cụ thể (phổ biến hiện nay):  
Bạn cần học thao tác gõ phím  
nhANH để làm việc hiệu quả hơn  
(toil ≠ operate).*

**thao tâm** *đt.* Vận dụng trí óc.

**thao túng** (操縱) *đt.* Nắm lại rồi  
buông ra // (B): Lung lạc, cột mờ,  
tự ý bóp chặt bóp lỏng: *Thao túng  
thị trường, thao túng tiền tệ.*

**thao thiết** *trt.* Ráo riết, gắt gao.

**thao thủ** *đt.* Cầm giữ // (B) Cầm  
lòng, giữ vững ý chí.

**thao trì** *đt.* Cầm chặt trong tay.

**thao trường** *đt.* Sân tập vượt (thể  
thao, võ nghệ hay quân sự).

**THAO** *đt.* Ông đứng tên // Cách  
dùng binh cần giữ kín: *Võ thông  
ba lược, sáu thao ai bì – LVT.*

**thao lược** *đt.* Cách dùng binh (gồm  
văn thao, võ thao, long thao, hổ  
thao, báo thao và khuyến thao) và  
mưu kế (gồm thượng lược, trung  
lược, và hạ lược) // (R) Mưu trí,  
đám đang, giỏi xoay xở: *Một tay  
thao lược Vương Hy Phượng mấy  
ai theo kịp.*

**THAO** *trt.* Nước lớn mênh mông,  
ngập to // liên tục như dòng nước  
chảy: *Thao thao bất tuyệt.*

**thao thao** *trt.* Cuồn cuộn, chảy tới  
luôn (nói về nước) // Liền miệng,  
dẻo dẻo, một hơi dài, không vấp,  
không ngưng tiếng: *Nói thao thao,  
thao thao biện luận.*

**thao thao bất tuyệt** *trt.* Liền miệng  
không dứt, chỉ người có tài nói,  
nói cách trơn tru và có nhiều ý  
kiến để nói ra.

**thao thiên** *trt.* Ngập trời, rất nhiều,  
rất to: *Thao thiên tội ác.*

**THAO LAO** *đt.* (thực) C/g. Bàng lằng  
ổỉ, loại cây to cao lối 30m, vỏ tróc  
tùng miếng nhỏ giống vỏ cây ổi, lá  
láng bề mặt, có lông bề trái, chùm  
hoa ở chót nhánh, màu trắng, đài  
nhỏ, có lông dày, 6 cánh, nang dài,  
gỗ trắng, được thông dụng như  
dầu // Một thứ đường tắng (tán)  
đen, làm tại Thao Lao thuộc tỉnh  
Phước Tuy: *Đường thao lao.*

**THAO LÁO** *trt.* Trao tráo, mở to và  
trông thẳng tới: *Mắt mở thao láo;  
Thao láo như cáo trông trắng – tng.*

**THAO THỨC** *trt.* Trần trờ, bứt rứt  
không ngủ được: *Thao thức suốt  
đêm vì anh.*

**THÀO** *trt.* Thoáng qua, qua loa, lồi  
thôi, không đậm đà: *Quen thảo,  
thêu thảo.*

**thào lao** *tt.* Lọt lạt, sơ sài: *Nói mấy  
câu thảo lao.*

**thào thển (thển)** *trt.* Rơi rớt lòng  
thòng, không gọn: *Mang đi thảo  
thển (thển).*

**thào thĩnh** *trt.* Nh. Thào thển.

**thào thợt** *trt.* C/g. Lào thảo lọt thợt,  
rớt nửa trên nửa dưới, không gọn:  
*Đổ thảo thợt //* Nhọt nhạt, không  
đậm đà: *Đối đãi cách thảo thợt.*

**THÁO** *đt.* Mờ ra, gỡ ra, dụng công  
làm cho một vật bị buộc, bị lấp, bị  
nhốt được rời ra, được sổ ra: *Tháo  
dây, tháo chỉ, tháo bộ máy, tháo cánh  
cửa, tháo cán búa; Tháo củi sổ lông.*

**tháo cạn** *đt.* Phá bờ cho nước chảy  
ra hết: *Vì nước hóm rày đã chết cò,  
bây giờ nên tháo cạn đặng cày.*



**tháo dạ** *đt.* C/g. Tháo tòng, ia chảy (ia ra nước).

**tháo đình** *đt.* Nhổ đình ra: *Tháo đình tẩm vách.*

**tháo lù** *đt.* Thụt cho vắng cái nút đóng lỗ lù cho nước chảy ra: *Tháo lù súc hồ.*

**tháo mối** *đt.* Lăn gỡ mối dây buộc hay mối núi chỉ rối // (B) Giải quyết một việc rắc rối từ nguyên nhân: *Thúng thẳng mà tháo mối chớ nóng nảy thì hư việc.*

**tháo nước** *đt.* Khai đường nước cho nước chảy ra: *Tháo nước bắt cá sa.*

**tháo khoán** *đt.* Cho tự do gởi tiền mua đồ ngoại quốc về một ngành nào mà trước kia đã tạm ngưng, tạm cấm: *Tháo khoán 100.000 mỹ kim để nhập cảng xe gắn máy // (thth): Cho được tự do làm điều trước đây bị ngăn giữ, kiểm soát: Chủ thầu tháo khoán, cho thợ nghỉ một buổi // Hành động nhanh chóng, mạnh mẽ để giải quyết một việc gì đó, thường là theo cách bất ngờ hoặc không theo quy tắc: Công ty tháo khoán một loạt dự án mới để cứu vãn tình hình.*

**tháo mồ hôi** *trt.* Chảy mồ hôi, mồ hôi rịn chảy ra: *Chạy tháo mồ hôi // Ghê, sợ: Nghe qua, bắt tháo mồ hôi hột.*

**tháo tòng** *đt.* X. Tháo dạ.

**tháo vát** *tt.* C/g. Tháo vác, giỏi xoay xở, siêng kiếm việc làm: *Tinh thần tháo vát, người tháo vát.*

**tháo vây** *đt.* Mờ vòng vây: *Tháo vây ngà có phục binh để địch chạy ra mà bắt.*

**THÁO** *đt.* Thối (thoái), lui lại, trở ra: *Đánh tháo; Thấy nguy, vội tháo trở ra; Cuộc tháo chạy tán loạn.*

**tháo chạy** *đt.* Hấp tấp chạy trở lại

hay trở ra: *Thấy bên địch đông quá nên tháo chạy.*

**tháo lui** *đt.* Vội đi trở lại khi thấy không thể tiến tới: *Thấy mưa sắp tới nên tháo lui trở về nhà; Gặp bị kẹt vào nước bí, phải tháo lui* (nói về công việc làm hay một cuộc nói chuyện): *Tháo lui thường được gọi là di tản chiến thuật.*

**tháo thân** *trt.* Để được thoát khỏi: *Đánh tháo thân, chạy tháo thân.*

**tháo trút** *đt.* Tránh để người khác chịu: *Thấy khó vội tháo trút.*

**THÁO** *bt.* Đến nơi, thành tựu, vội vàng: *Thâm tháo.*

**tháo nghệ** *đt.* Đi đến nơi.

**tháo thứ** *trt.* Vội vàng, gấp rút: *Không nên tháo thứ mà hư việc.*

**THÁO** *dt.* Khí tiết, chí khí vững vàng: *Tiết tháo // X. Thao: Thẻ tháo.*

**tháo dượt** *đt.* Tập luyện cho nhuần, cho giỏi, cho ra sức: *Năng tháo dượt mới giỏi.*

**tháo thủ** *dt.* Hành vi trong sạch // *đt.* Giữ vững khí tiết.

**THẢO** *tt.* Hiếu, hết lòng cung kính yêu thương cha mẹ: *Con thảo, hết thảo, hiếu thảo; dâu hiền là gái, rể thảo ấy trai – tng; Thảo dâu dâm sánh kẻ cày voi – TTT; Ngủi ngủi cảm tường thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha lăm đên – CD // Có bụng tốt, hay nhường ăn, nhường mặc: Lòng thảo, thơm thảo; Ăn lấy thảo; Khó giúp nhau mới thảo, giàu tư trợ ai màng – tng.*

**thảo ăn** *tt.* Tốt bụng, hay chia sẻ miếng ăn cho người khác: *Anh ấy thảo ăn lăm.*

**thảo hiền** *tt.* Ngay thẳng, tử tế: *Con cháu thảo hiền.*

**thảo kính** *tt.* Hiếu thảo, lễ độ: *Đứa con thảo kính.*

**thảo lão** *tt.* Tốt bụng, hay chia sẻ miếng ăn: *Tánh người thảo lão.*

**thảo nào** *trt.* Lẽ nào mà thảo dữ vậy, tiếng dùng khi nhận ra một sự thật mà trước kia mình hiểu lầm: *Hắn muốn lợi dụng anh, thảo nào hắn chẳng vừa giúp anh // (R) Hèn chi, trách chi: Thảo nào mèo ăn than! – tng.*

**thảo ngay** *tt.* X. Ngay thảo.

**thảo thuận** *bt.* Thảo lão thuận hòa, đối xử tốt và không xéch méch: *Ăn ở thảo thuận, thảo thuận với anh em // X. Thuận thảo.*

**THẢO** *dt.* Quờn (quyền), cách múa võ tay không: *Đường thảo, quần thảo; Đi bài thảo đẹp mắt.*

**THẢO** *dt.* Đầu (giọng Phước kiến): *Bắc thảo // (R) Chủ chốt, người chịu trách nhiệm: Đầu thảo, hụi thảo; Ai làm thảo? // (lóng) Phán hụi đầu tiên đóng đủ cho chủ hụi: Lấy thảo chó không ăn huê hồng.*

**THẢO (草)** *bt.* Cỏ: *Vườn bách thảo; Trám thảo trừ căn // Viết qua loa sơ sài: Bán thảo, dự thảo, khởi thảo, soạn thảo; Thảo một hơi xong bài văn // Thấu, lối viết như làm biếng, rất khó đọc: Viết thảo.*

**thảo am** *dt.* Cái am lợp bằng cỏ, bằng tranh // (R) Nhà nhỏ lợp lá (thường của các nhà ẩn dật).

**thảo án** *dt.* C/g. Dự án, văn kiện vừa viết ra (chưa chắc, chưa được chấp thuận).

**thảo bạc (bạt)** *dt.* Nhà tranh lá xệch xạc // (R) Nhà vuông không vách cát phía trước nhà cái: *Thêm thảo bạc cho mát.*

**thảo bản** *dt.* X. Bản thảo.

**thảo cáo** *dt.* Bản nháp bài văn: *Còn giữ thảo cáo // Nh. Thảo án.*

**thảo dã** *dt.* Đồng cỏ // (R) Thôn quê

vườn tược, ruộng đồng hoang vắng: *Anh hùng thảo dã.*

**thảo đậu khấu** *dt.* (Đy) Hột ré, mùi thơm, vị cay, khí ấm, X. Ré.

**thảo điền** *dt.* Ruộng có nhiều cỏ // (R) Ruộng sâu, ruộng ở đất bưng (khác hơn sơn điền là ruộng gò).

**thảo giải** *dt.* Cỏ rác, không ra gì: *Thị như thảo giải (Xem đường cỏ rác).*

**thảo hài** *dt.* Giày kết bằng cỏ khô // (thth) Giày rơm.

**thảo hịch** *dt.* Viết bài hịch (X. Hịch): *Thảo hịch gọi khắp nơi, định ngày khởi nghĩa.*

**thảo khấu** *dt.* Giặc cỏ, giặc rài, ăn cướp cạn, bọn cướp trốn trong rừng: *Diệt trừ thảo khấu // Nh. Thảo đậu khấu.*

**thảo lai** *dt.* Nơi hoang vu rậm rạp.

**thảo long** *dt.* Dây giăng ngang sông để ngăn tàu giặc: *Giăng thảo long bắt giặc.*

**thảo lư** *dt.* Chòi lợp bằng cỏ khô: *Tam cố thảo lư // (R) Nh. Mao lư.*

**thảo lược** *trt.* Qua loa, lấy có, không kỹ: *Mới làm thảo lược.*

**thảo mã** *tt.* Ngựa hoang trong rừng // (R) Ngựa chưa thuần, chưa chịu cương: *Nghê thuần thảo mã.*

**thảo măng** *dt.* Cỏ // (R) Rừng rú, tiếng măng: *Đồ thảo măng què mùa.*

**thảo mao** *dt.* Tranh, cỏ tranh // *trt.* Sơ sài, đối trá: *Làm thảo mao.*

**thảo mộc** *dt.* Cỏ cây, tiếng gọi chung các loài cây, cỏ, rong, nấm (nay nấm không còn gọi là thực vật vì không là loài cảm quang), v.v.

**thảo muội** *tt.* Rậm rạp tối tăm // (B) Hoang vu, loạn lạc, không yên ổn: *Thời kỳ thảo muội.*

**thảo nguyên** *dt.* vùng đất bằng rộng lớn, chỉ có cỏ mọc, thường ở những nơi khí hậu tương đối khô,

ít mưa: *Thảo nguyên bát ngát mênh mông tận chân trời – TCDM.*

**thảo ốc** *dt.* Nhà cò, tranh hay lá.

**thảo phục** *tt.* Ăn mặc lôi thôi, xốc xếch: *Ông chọn thảo phục sống hưu.*

**thảo quyết minh** *dt.* (Đy): Hột cây muông, vị thuốc giải độc.

**thảo sáng** *đt.* Khởi thảo, bắt đầu viết // (B) Bắt đầu sáng lập, chưa tổ chức đảng hoàng.

**thảo suất** *trt.* Hấp tấp, sơ lược, không cẩn thận: *Không nên thảo suất trong việc làm.*

**thảo tịch** *dt.* Chiếu lác.

**thảo tự** *dt.* Tuồng chữ tháu.

**thảo thảo** *tt.* Quây quây, viết sơ sạ cho mau rồi: *Thảo thảo ít câu lấy tiền, chẳng mấy để tâm.*

**thảo trạch** *dt.* Nh. Thảo lư và Thảo ốc // (R) Nh. Thôn dã: *Thảo trạch anh hùng.*

**thảo ước** *dt.* Dự án một bản hiệp ước: *Nhóm lại thảo luận về bản thảo ước.*

**thảo xá** *dt.* Nh. Thảo lư, Thảo ốc, Thảo trạch.

**THẢO** *dt.* Đẹp, trừ kẻ gây loạn: *Chinh thảo // Tìm xét: Bàn thảo, hội thảo // Đòi, bỏ đi: Thảo trái.*

**thảo cứu** *đt.* Nghiên cứu và học tập.

**thảo hồi** *tt.* Đòi; trả (nói về nợ nần).

**thảo luận** *đt.* Bàn bạc, góp ý kiến và cãi cho ra lẽ: *Thảo luận rồi biểu quyết cho dứt khoát.*

**thảo nguyên** *đt.* Bàn bạc, nghiên cứu tận gốc.

**thảo phạt** *dt.* Chinh phạt, đánh dẹp: *Kéo binh thảo phạt bọn phản bạn.*

**thảo tặc** *tt.* Đẹp giặc, trừ cướp.

**thảo trái** *đt.* Đòi nợ.

**THẠO** *bt.* Thấu, hiểu rành, biết hết: *Thành thạo, thông thạo, tay thạo, làm mặt thạo.*

**thạo đời** *tt.* Sành đời, lỏi đời, hiểu rành việc đời: *Tay thạo đời.*

**thạo nghề** *tt.* Giỏi nghề, hiểu rành nghề nghiệp, có nhiều kinh nghiệm trong nghề: *Tay thạo nghề.*

**thạo việc** *tt.* Quen việc, giỏi về một việc gì // Hiểu nhiều việc, hiểu biết nhiều về việc đời: *Tìm người thạo việc mà hỏi.*

**THÁP** *dt.* C/g. Phù đồ, đài cao nhiều tầng xây ở chùa để thờ xá lợi Phật (Stoupa hoặc Stapa) // (R) Mà các hòa thượng xây nhiều tầng, tròn hay bát giác dưới lớn, trên thon nhọn: *Sau chùa có tháp Tổ // Chỗ thờ phụng thần Phật của người Chiêm thành, xây bằng gạch nhào, không hồ, không cột, hình thon nhọn chỉ chùa một cửa, rồi chất củi trong ngoài mà nung cho cứng; giữa tháp trống rỗng: Trông lên trên tháp Cánh tiên, Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm – CD // Mà hoàng đế Ai cập, xây giống hình bánh ít, người Trung Hoa trông giống hình chữ KIM (金) nên đặt tên là kim tự tháp (金字塔) (pyramide).*

**THÁP** *đt.* Chắp, nối thêm cho dài; ráp vô cho dính: *Tháp cột, tháp cánh mà bay // Đem nhánh cây này chắp vô thân cây khác để lấy giống tốt: Bưởi tháp, xoài tháp // (B) Can dự, xen vô.*

**tháp cứu** *đt.* Can thiệp để cứu người: *Nghe tiếng mõ, hàng xóm chạy đến tháp cứu kẻ bị nạn.*

**tháp nhập** *tt.* Xen kẽ, chen vô giữa: *Tháp nhập thêm một câu cho có mạch lạc; Mệnh đề tháp nhập // Nh. Sáp nhập.*

**THÁP** *dt.* Cái chông, cái giường tre nhỏ mà dài: *Trần Phồn hạ tháp.*

**THẬP** dt. X. Kập.

**THẤT** dt. (động) Con rái.

**THÁT** tt. Đánh bằng roi.

**thất tiên** (撻鞭) dt. Roi, gậy, vật cầm tay để đánh: *Theo sử sách, những kẻ phản nghịch triều đình có khi bị thất tiên giữa chợ để răn đe dân chúng.*

**THẤT ĐẤT** dt. Tên cũ giống dân Mông cổ (tatar): *Sát thất, Sát đất.*

**THAU** dt. Đồng pha kẽm màu vàng lợt (65% đồng, 35% kẽm) và một ít man-gan hay si-lic (laiton): *Lư thau, mắt thau, mâm thau; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết là vàng hay thau – CD // (R) Chậu đựng nước bằng kim loại hay nhựa mỏng (trước kia làm bằng thau): Thau nhôm, thau nhựa, thau sắt tráng men.*

**thau bặt** dt. Cái thau đựng nước.

**thau bọc** dt. Thau (hộp kim) đã luyện sạch: *Chiếc chuông chùa được đúc từ thau bọc nên tiếng ngân vang xa.*

**THAU** tt. Tan ra trong nước: *Bánh bột nhuyển hể ngậm vào miệng là thau liền // trt. Quách, phức, cho rồi, cho xong đi. Làm thau đi.*

**THAU** dt. Súc, chùi rửa và chắt hết nước dơ ra: *Thau chum, thau vại.*

**THAU THÁU** trt. C/g. Thấu thấu, xăm xúi, mau lẹ, nhanh chóng: *Đi thau thấu.*

**THÁU** trt. Thảo, cách viết lẹ và đối, chữ khó đọc: *Viết thấu như bác sĩ // (R) Nhanh chóng.*

**thấu lia** dt. Thảo lẹ, viết lia lịa.

**thấu thấu** trt. X. Thau thấu.

**THẮC** dt. C/g. Bàn lùa, một bộ phận khung cửi dùng đưa chỉ: *Bàn thắc.*

**THẮC** trt. Tiếng khởi đầu những tiếng kép có nghĩa xa gần với chữ tha thiết.

**thắc mắc** tt. Bàng hoàng lo nghĩ, băn

khảo nghĩ ngợi: *Thắc mắc vì việc nhà; Đừng làm cho người dân thắc mắc là nhiệm vụ Chính Phủ.*

**thắc tha thắc thỏm** trt. Bời hồi lảng xảng, trạng thái tâm tư người đang trông ngóng: *Bộ thắc tha thắc thỏm, cứ đi ra đi vào luôn.*

**thắc thềm** tt. Khao khát, thềm muốn: *Thắc thềm lập gia đình.*

**thắc thỏm** trt. Hồi hộp, lo ngại một việc quan hệ sắp đến: *Cứ thắc thỏm lo âu // Lấp lẹm, giỡm, toan, có ý định nhưng chưa dám: Thắc thỏm muốn xin tiền.*

**THĂM** dt. Viếng và dò xét cho biết tình hình: *Gởi lời thăm, hỏi thăm, viếng thăm; Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con – CD // (R) Điếu, tới viếng người mới chết và an ủi tang quyến: Nghe bác mới mất nên qua thăm.*

**thăm bệnh** dt. Hỏi han người bệnh về tình trạng sức khỏe và nếu cần, khám lại: *Tới giờ bác sĩ thăm bệnh // Đi thăm người có bệnh.*

**thăm chừng** dt. Thỉnh thoảng coi thử ra sao: *Thăm chừng coi dậy chưa.*

**thăm dò** dt. Thỉnh thoảng tới xem coi công việc tới đâu, ra sao: *Thăm dò tin tức.*

**thăm dò** tt. Dò hỏi xa xa để được biết tình hình thế nào: *Phái người đi thăm dò tình hình bên địch.*

**thăm hỏi** dt. Hỏi xã giao về sức khỏe, công việc làm ăn một người nào: *Gặp nhau mừng rỡ, thăm hỏi lảng xảng // X. Hỏi thăm.*

**thăm lom** dt. Tới nhà người để viếng sức khỏe hay công việc làm ăn: *Năng thăm lom nhau thì dẫu xa cũng gần.*

**thăm nom** dt. Nh. Thăm lom.

**thăm tin** dt. Dò hỏi tin tức: *Thăm tin*

luống những liệu chừng nước mây  
– K; *Thăm tin người bệnh.*

**thăm viếng** *đt.* C/g. Viếng thăm, tới nhà người để hỏi thăm sức khỏe và công việc làm ăn: *Năng thăm viếng nhau thì thân nhau.*

**THĂM** *đt.* Lá phiếu (hay cộng cây nhỏ) dùng kén chọn hay định sự may rủi cho người hay một số người trong một cuộc bầu cử hay tranh hơn kém, trước sau: *Bắt thăm, bỏ thăm, dôn thăm, rút thăm, thắng thăm, thua thăm.*

**thăm bất hợp lệ** *đt.* Lá thăm bị bắt ra vì không đúng với điều kiện quy định.

**thăm hui** *đt.* Thăm ghi số tiền lời của người tranh hốt hui chịu cho những người chưa hốt, lá thăm nào có con số cao hơn hết thì được hết.

**thăm lính** *đt.* Lá thăm có ghi số thứ tự cuốn tròn và nhét vô ống trúc nhỏ, cho những người đúng tuổi đi lính thời Pháp thuộc bắt ra: số nhỏ thì được gọi đi khám sức khỏe, số cao thì khỏi: *Bắt thăm lính để phục vụ trên mặt trận WWII.*

**thăm tay** *đt.* Cuộc quyết định có hay không, bên này hay bên kia, bằng cách giơ tay lên (chỉ ngón trỏ lên), bên nào có nhiều người giơ lên thì thắng: *Bỏ thăm tay.*

**thăm trắng** *đt.* Lá thăm không ghi gì cả, hoặc người không giơ tay lên cả hai bên: *Bỏ thăm trắng.*

**THĂM THẨM** *trt.* C/g. Thăm thăm, mút tằm mắt: *Sâu thăm thăm, xa thăm thăm; Đường dài ngựa chạy cát bay, Ngõa nhân thăm thăm một ngày một xa – CD.*

**THĂM THẬP** *trt.* Đau đớn khi bị đâm chích vào da thịt: *Đau thăm*

## thăm viếng • thăm thăm thi thi

*thập, nghe thăm thập sau lưng; Con đau thăm thập bằng roi gai của tu sĩ tự hành xác như Chúa Giê-su từng phải chịu đòn ngày xưa.*

**THẨM** *tt.* Đồ sẫm: *Đồ thẩm, nhuộm thẩm, tươi thẩm; Cây bên kia hồi cây bần, Lá xanh bông thẩm lại gần không thơm – CD // (R) Ròng y, không pha trộn: Vàng thẩm // (B) Đậm đà, thân mật: Duyên thẩm, đậm thẩm; Nhiều tiền thì thẩm, ít tiền thì phai – tng.*

**thẩm màu** *tt.* Đuộm màu đỏ, đỏ tươi: *Dặm cho thẩm màu.*

**thẩm mặt** *tt.* Đồ mặt, nổi giận: *Thẩm mặt muốn gây.*

**thăm rậm** *tt.* Đồ điều, thật đỏ.

**THẨM** *tt.* Mút tằm mắt, thật xa, thật sâu: *Biển thăm, cao thăm, hang thăm, sâu thăm, trời thăm, xa thăm; Chỉ thể nước thăm non xanh, Theo nhau cho trọn, tử sanh cũng đành – CD.*

**thăm khơi** *trt.* Xa khơi, ngoài khơi xa: *Thuyền đã thăm khơi.*

**thăm lặng** *tt.* Đằm thắm, đoan trang: *Nết na thăm lặng.*

**thăm ngút** *tt.* Cao ngất: *Dạng máy bay thăm ngút.*

**thăm sâu** *tt.* X. Sâu thăm.

**thăm thăm** *tt.* X. Thăm thăm.

**thăm xa** *tt.* C/g. Xa thăm, rất xa, hết trông thấy.

**THẨM** *tt.* Nh. Thẩm: *Mặt đỏ thẩm.*

**THẦN** *đt.* Hai bắp thịt nạc chạy dài theo xương sống: *Thịt thần, trái thần; Thần gân là phần thịt ngon.*

**THẦN** *đt.* Than vãn, cầu xin: *Hết thần hết thì lại tới van cầu.*

**thần thần thi thi** *tt.* Theo van nài cách tha thiết dai dẳng: *Thần thần thi thi hết lời, Khó thay dạ đá, khôn đời lòng gang – CD.*



**thần thi** *tt.* Năn ni tha thiết: *Thình kinh thình kinh, Thình hoài thình huy, Gặp quý gặp yêu, Đến ông thần thi – Tây du.*

**thần thi ý ôi** *đt.* X. Năn ni ý ôi.

**THẦN LẦN** *trt.* Sát vào, thật chặt: *Thất sợi dây thần lần ở bụng.*

**THẦN LẦN** *tt. (động) C/g.* Thạch sùng, một giống bò sát nhỏ con, bàn chân có ống hút, hay bò trên tường, trần nhà kiếm côn trùng mà ăn: *Con thần lần.*

**THĂNG** *tt. C/g.* Thung, vật đóng thóc bằng 1/10 cái đấu: *Lường thăng tráo đấu // đt.* Lên cao: *Thăng quan tấn tước // (truyền) Xuất ra khỏi cốt đồng: Bà thăng.*

**thăng bat** *đt.* Vượt cao, vượt xa.

**thăng bằng** *bt.* Quân bình, đồng cân, thế vững chắc: *Giữ cho thăng bằng; Lấy thăng bằng, mất thăng bằng.*

**thăng bình** *bt.* Tiến tới cảnh thái bình (sau khi hết loạn): *Ước mong đất nước thăng bình.*

**thăng bổ** *đt.* Cho giữ một chức vụ cao hơn: *Thơ ký lâu năm được thăng bổ trưởng phòng.*

**thăng chức** *đt.* Lên chức, lên một bậc cao hơn trong ngạch của mình: *Ăn mừng thăng chức.*

**thăng đường** *đt.* Nói về quan xưa, từ nhà trong ra công đường (phòng việc) ngồi phát lạc việc quan: *Tiếng trống thăng đường.*

**thăng giáng** *đt.* Lên xuống: *Thăng giáng bất thường; Ông thăng bà giáng (ngồi đồng cốt).*

**thăng giáng âm** *dt. (nhạc)* Dấu thăng (#) và dấu giáng (b) trong âm nhạc.

**thăng giáng cơ** *dt.* X. Thang máy.

**thăng hà** *tt. C/g.* Bàng, chết (tiếng chi dùng cho vua).

**thăng học** *đt.* Lên lớp.

**thăng quan** *đt.* Lên chức (nói về quan quyền, công chức): *Thăng quan tiến chức là con đường phúc họa.*

**thăng thiên** *đt.* Lên trời: *Pháo thăng thiên // (B) Chết // Lễ Chúa Giêsu lên trời trong đạo Da-tô.*

**thăng thưởng** *tt.* Cho lên chức để thưởng công.

**thăng trầm** *đt.* Nổi chìm, lên xuống: *Những bước thăng trầm.*

**thăng trật** *đt.* Lên trật cao hơn trật cũ trong ngạch: *Thăng trật có khi không được lên lương.*

**THĂNG** *đt.* Lên, tiến tới: *Thành Thăng Long, X. PH. III.*

**thăng binh** *bt.* Nh. Thăng bình trên.

**thăng dương** (升陽) *dt. (Đy)* Tăng thêm dương khí trong mình: *Thuốc thăng dương.*

**thăng kim thảo** *dt.* X. Thạch tùng thăng kim.

**thăng phù** *đt.* (Đy) Phù lên, nổi lên.

**thăng tiến** *đt.* Tiến tới mục phiêu đã định: *Thăng tiến cần lao.*

**THĂNG** *đdt.* Tiếng gọi kẻ dưới tay hay ngang vai cách thân mặt, hoặc kẻ cao hơn khi giận hoặc có ý khinh (phái nam): *Thằng con nít, thằng ranh con, thằng bạn tôi, thằng Xoài, thằng ối; Tiếc thay cây quế giữa rừng, Để cho thằng Mán, thằng Muồng nó leo; Gặp mặt em đây anh chẳng dám chào, Sợ Ba Má hỏi: thằng nào biết con? Ngó lên tám chân lằng quằng, Kêu anh cũng ngật, kêu thằng khó kêu – CD // Tiếng gọi con vật khi nhân cách hoá nó: Cửa trống phó cho thằng nhện đóng, Đèn tàn để mặc cái dơi khêu – HXH.*

**thăng Cuội** *đdt.* X. Cuội: *Thằng Cuội cây đa // Tiếng ví vờn những kẻ ngốc nghếch, đần độn: Bộ in thăng Cuội.*

**thằng cha** *đdt.* (lóng) Tiếng chỉ cho người cách hỗn xược: *Méc tới thằng cha mày // Tiếng chỉ một người đàn ông cách hỗn xược: Thằng cha điên; Ai thêm đém xia tới thằng cha đó.*

**thằng chả** *đdt.* Thằng cha ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi “thằng cha” khi vắng mặt: *Thằng chả đâu?*

**thằng chài** *dt.* (động) C/g. Chim trà hay sà (người Trung Hoa gọi Thủy hoặc Thủy thủy), giống chim ăn cá mỏ to và dài, lông xanh biếc thật đẹp, chân cao: *Chim thằng chài (Halcyon smyrnensis).*

**thằng chống** *dt.* Người chết đắm nổi trên mặt nước (dầu là đàn bà): *Thằng chống trôi sông.*

**thằng tướng** *đdt.* Nh. Thằng cha: *Thằng tướng thiệt hết nước nói.*

**THẮNG** *dt.* Sợi dây: *Xích thắng, thê thắng từ phược (phọc) // dt.* Sửa cho ngay: *Chuẩn thắng.*

**thằng hí** *tt.* Trò leo dây.

**thằng mặc** *dt.* Dây mực, sợi dây có những mực dùng lấy đường mực cho ngay mà cưa theo // (R) Nh. Chuẩn thắng: *Thằng mặc phải giữ cho đúng.*

**thằng thúc** *tt.* Trói buộc // Bắt buộc, giục giã, thúc hối: *Bị thằng thúc vì ba đồng nợ.*

**thằng xích** *dt.* Thước dây, thứ thước đo đất.

**THẮNG** *đt.* Nấu cho tan thành nước hoặc cho ra nước, còn cái: *Thắng dầu, thắng đường, thắng mỡ.*

**thắng nước màu** *đt.* Thắng đường cho tan và để keo sền sệt, làm món gia vị cho có màu tươi và thơm.

**THẮNG** *đt.* Tra đồ bắc kể vào ngựa và gài ngựa vào gọng xe: *Ngựa ô anh thắng kiêu vàng, Anh tra khớp*

*bạc đưa nàng về dinh – CD // (R) Chạy: Ngựa thắng nước đại // (B) Ăn mặc, trang sức: Thắng bộ cánh cho đẹp.*

**thắng đai** *dt.* C/g. Dây bụng, hai sợi dây da kết dính trong yên (ngựa cỡi) hay yên lưng (ngựa xe) để buộc choàng dưới bụng ngựa.

**thắng kiêu** *đt.* Gác yên lên lưng ngựa rồi gài dây bụng.

**thắng ngựa** *đt.* Tra hàm thiếc và gác yên cho ngựa (để cỡi) hoặc gài hết bộ đồ bắc kể vào ngựa (để kéo xe).

**thắng xe** *đt.* Cài ngựa đã mang sẵn đồ bắc kể vào xe.

**THẮNG** *dt.* Bộ phận để hãm chiếc xe chạy chậm hoặc dừng lại: *Bóp thắng, dây thắng, đạp thắng, siết thắng, tay thắng // dt.* Hãm xe lại với bộ thắng: *Thắng xe lại.*

**thắng chân** *dt.* Cái thắng để ngay bàn chân để người lái xe đạp lên khi muốn hãm xe lại // *đt.* Hãm xe lại bằng bộ thắng chân.

**thắng chuyên** *dt.* Những thắng trên các toa xe lửa (hỏa), khi thắng một nơi, các nơi khác cùng bị thắng lại (*frein continu*).

**thắng chuyên tự động** *dt.* Những thắng chuyên trên toa xe lửa (hỏa) có máy tự động để tự chúng thắng lấy khi đầu xe bị thắng lại (*frein continu automatique*).

**thắng dầu** *dt.* Thắng máy gắn trên xe hơi (ô tô) có ống chuyển dầu thắng đến con heo cái (*maitre cylindre*) để bơm dầu ra bốn heo con (*petits cylindres*) ở bốn bánh khi người lái xe đạp thắng.

**thắng dầu** *dt.* thắng hình thành nên do cấu tạo một đĩa thắng được gắn cố định ở trục xoay và chuyển động cùng bánh xe. Ở hai bên mặt

đia thắng là vị trí của má thắng lắp đối xứng nhau, nằm trong cùm thắng: *Xe gắn máy xài thắng dẫu (đĩa) thay cho thắng nổi.*

**thắng gấp** *đt.* Thắng mạnh cho xe dừng lại liền khi gặp vật cản trở thình lình.

**thắng hơi** *đt.* Bộ thắng sử dụng bằng hơi nước trên đầu xe lửa (*frein à vapeur*).

**thắng quay** *tt.* Cái thắng có bánh xe để sử dụng bằng tay gắn trên mỗi toa xe lửa (hỏa) (*frein à vis*).

**thắng tay** *đt.* Những thắng sử dụng bằng tay (*frein à main*).

**THẮNG** *đt.* Ăn, được, hơn kẻ khác trong một cuộc tranh tài: *Thắng 3 bàn, thắng quân địch, thắng một lời nói, đại thắng, toàn thắng; Ưu thắng liệt bại* (mạnh được yếu thua).

**thắng bại** *đt.* C/g. Thắng phụ, ăn (được) hay thua: *Bất phân thắng bại.*

**thắng cảnh** *đt.* Cảnh đẹp hơn cả trong một vùng, một xứ: *Danh lam thắng cảnh phong phú ở nước Việt.*

**thắng cuộc** *đt.* Được cuộc, đoán trúng, hơn được người đánh cuộc (cà) với mình // (R) Nh. Thắng trận.

**thắng địa** *đt.* Nơi có cảnh đẹp // Đất lành, cuộc đất nếu cất nhà ở thì rất tốt: *Nhơn trạch là thắng địa của chùa chiến tự viện.*

**thắng đoạt** *đt.* Đánh ăn và đoạt được (đất đai, thành trì hay đồ vật).

**thắng hội** *đt.* Đám hội to, có đông người dự.

**thắng kiện** *đt.* X. Thắng tố.

**thắng lợi** *đt.* Được lợi, kết quả tốt: *Đoạt nhiều thắng lợi.*

**thắng lớn** *đt.* C/g. Thắng to hay đại thắng, ăn được nhiều tiền, giết được nhiều địch, đoạt được nhiều khí giới...: *Thắng lớn trận Đống Đa.*

**thắng may** *đt.* Đáng lẽ thua nhưng nhờ may nên ăn (được).

**thắng nước** *đt.* Được nước cờ hơn bên địch, nhiều quân (con) cờ của mình nằm bên phần đất địch.

**thắng phụ** *đt.* X. Thắng bại.

**thắng quá** *tt.* Vượt qua.

**thắng quân** *đt.* Ăn được nhiều quân (con) cờ của địch trong khi mình chỉ mất một ít thôi.

**thắng quân số** *đt.* Hơn bên địch ở chỗ đông binh hơn.

**thắng số** *đt.* Đa số, phần nhiều: *Bên nào chiếm thắng số thì hơn.*

**thắng sở** *đt.* Nh. Thắng địa.

**thắng tích** *đt.* Cổ tích có tiếng: *Danh lam thắng tích.*

**thắng to** *đt.* X. Thắng lớn.

**thắng tố** *đt.* Được kiện, được tòa xử mình thắng.

**thắng thăm** *tt.* Được nhiều thăm hơn bên địch trong một cuộc bỏ thăm: *Số lao động thắng thăm.*

**thắng thế** *đt.* Được cái thế mạnh hơn địch, có thể thắng: *Nhờ gió xuôi, hội áo xanh thắng thế rõ rệt ở hiệp đầu, nhưng vận số chưa tới.*

**thắng thiên** *đt.* Hơn được số trời: *Nhân định thắng thiên.*

**thắng thời** *đt.* Hơn cả thời vận: *Tài bất thắng thời.*

**thắng trận** *đt.* Hơn bên địch sau một trận tranh tài: *Đồng minh thắng trận nhờ mở mặt trận thứ hai; Hội banh ăn mừng thắng trận; Rã sông, mấy người thắng trận mặt mày hơn hờ.*

**THẮNG** *bt.* Ngay, không cong vẹo: *Đường thẳng, kéo thẳng, ngó thẳng // Suôn, bằng mặt, không lằn xếp: Bằng thẳng, căng thẳng // Luôn, tới một mạch, không ngừng, không ghé, không quanh: Chạy thẳng, đi*

*thẳng*; *Cạn lời thẳng ruổi vó câu, Quân bao liễu oán huê sâu nẻo xa; Chưa chồng đi dọc về ngang, Có chồng cứ thẳng một đường mà đi – CD // Ngay, không vị nể, không tư tui: Ngay thẳng; Ăn ngay nói thẳng; Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ vậy; Ngồi nhân nay giận mai hờn, Lòng em ở thẳng như đồn lên dây – CD.*

**thẳng băng** *trt.* Đúng phép, đúng luật, không vị: *Làm thẳng băng.*

**thẳng băng** *bt.* Thật ngay, ngay như chỉ giảng: *Đường thẳng băng, kéo thẳng băng.*

**thẳng bon** *bt. Nh.* Thẳng băng: *Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo, Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay – TTT.*

**thẳng buồm** *trt.* Trương buồm nường sức gió đang chạy mau: *Lạy Trời cho chóng gió nồm, Cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra – CD.*

**thẳng cẳng** *trt.* Ngay đơ hai cẳng ra: *Nằm thẳng cẳng.*

**thẳng cứng** *trt.* Phồng lên thật cứng: *Bơm bánh xe thẳng cứng.*

**thẳng chỉ** *trt.* Trục chỉ, thẳng tới, không ghé đầu cạ: *Nhằm Trùng An thẳng chỉ.*

**thẳng chỗ** *trt.* Ngon giọt, hết phần trong ruột: *Tiêu chưa thẳng chỗ.*

**thẳng đôi** *trt.* Luôn một đôi đường, không ghé: *Đi cho thẳng đôi // Luôn miệng cho no: Đút em ăn cho thẳng đôi.*

**thẳng đường** *trt.* Luôn đường, tiện đường: *Đi đằng kia, thẳng đường lại đây thăm chị.*

**thẳng góc** *tt.* Thẳng xuống 1 đường nằm ngang, tạo ra hai góc (*perpendiculaire*).

**thẳng gối** *trt.* Duỗi chân ra làm cho gối ngay: *Đứng thẳng gối.*

**thẳng giác** *trt.* Ngon, đã, luôn giác một: *Ngủ thẳng giác.*

**thẳng giông** *đt.* Giông nhanh, chạy mau: *Thanh gương yên ngựa lên đường thẳng giông – K.*

**thẳng lưng** *trt.* Ngay lưng, giữ cho cái lưng được ngay, không khòm, không eo: *Đứng thẳng lưng chào.*

**thẳng nếp** *trt.* Lăn xếp được thẳng: *Ủi (là) cho thẳng nếp.*

**thẳng nghìn** *trt.* Luôn một hơi cho phi sức, cho đã: *Uống cho thẳng nghìn mới thôi.*

**thẳng óng** *trt.* Thật thẳng, thật ngay: *Kéo một đường thẳng óng // Say, mê man, thật ngon: Ngủ thẳng óng.*

**thẳng phép** *trt.* Cứ phép mà làm, không vị nể: *Thẳng phép gia hình.*

**thẳng rẳng** *trt.* Hần hoi, không gia không giảm, không thừa không thiếu: *Nói thẳng rẳng; Tính thẳng rẳng, không bớt một xu.*

**thẳng ruột** *trt.* Chảy ra như ruột thẳng, không cầm lại được: *Đi tiêu thẳng ruột.*

**thẳng ruột ngựa** *trt. (B)* Có tính bộc trực, thẳng thắn, thấy sao, nghĩ sao nói vậy, không lắt léo, không giấu giếm tâm tư, suy nghĩ thật của mình: *Bác ấy thì tính cứ thẳng ruột ngựa, nghĩ sao nói vậy.*

**thẳng tay** *trt.* Hết tay, hết sức: *Đánh thẳng tay, chơi thẳng tay, nói thẳng tay // Nh. Thẳng phép: Thẳng tay trừng trị.*

**thẳng tấp** *bt.* Ngay tấp, thật ngay: *Con đường thẳng tấp; Cứ thẳng tấp mà đi.*

**thẳng tếch** *đt.* Đi sấn tới, ngay tới: *Một gánh kiến khôn thẳng tếch ngàn (thơ người bán than).*

**thẳng tính** *dt.* Trục tính, tánh tính ngay thẳng: *Người thẳng tính.*

**thẳng tiến** *dt.* Mạnh dạn tiến tới, tới cách suôn sẻ: *Cứ đường ngay thẳng tiến.*

**thẳng thắn** *trt.* Ngay thẳng, không quanh co, không bóng bẩy: *Ăn nói thẳng thắn.*

**thẳng thét** *trt.* C/g. Thẳng thoát, luôn một mạch, không nghỉ: *Làm thẳng thét bốn tiếng đồng hồ; Nói thẳng thét một buổi; Nặng thẳng thét một ngày, tiến độ công việc nhanh hơn.*

**thẳng thoát** *trt.* X. Thẳng thét.

**thẳng thơm** *bt.* Láng, không lẩn xấp: *Vuốt cái áo cho thẳng thơm // Thật ngay, không ẹo, không khòm: Đứng thẳng thơm cho người ta đo // Xăng xôm, cách cương quyết: Nói thẳng thơm một lời.*

**thẳng thùng** *trt.* Kéo thẳng sợi dây // (B) Nh. Thẳng rằng: *Tuyên bố thẳng thùng, nói thẳng thùng một tiếng.*

**thẳng xông** *tt.* Nh. Thẳng chi: *Bồng con mang gói thẳng xông lâm toàn – tuông Bạch Viên Tôn Các.*

**THẰNG** *đdt.* Thằng ấy, tiếng chỉ chung một người nào, lúc vắng mặt: *Còn thẳng rể, kể chi cái thẳng – Bùi Hữu Nghĩa; Thằng con, ông bà, chả mẹ là cách nói điu riêng của miền Nam.*

**THẶNG** *đt.* Cỗ xe ngựa: *Thiên thặng, thượng thặng; Giàu có vạn thặng.*

**THẶNG** *tt.* Dư, thừa ra: *Quá thặng.*

**thặng dư** *tt.* Dư ra, thừa ra: *Số tiền thặng dư.*

**thặng dư giá trị** *dt.* Sức lao động của thợ thuyền quá mức vừa phải để sản xuất quá nhiều, đáng lẽ phải chia bớt cho thợ thuyền ngoài số lương căn bản (theo Mã khắc tư).

**thặng lợi** *dt.* Món tiền lời quá mức

thông thường: *Thặng lợi còn gọi là siêu lợi.*

**thặng nhân** *dt.* Người thừa, không ích cho ai cả.

**thặng số** *dt.* Số thừa thải, quá số đã định: *Trong phép chia 17 cho 5, thương là 3 và thặng số là 2.*

**thặng viên** *dt.* Người làm công thừa, đáng bị bớt.

**THẮP** *đt.* Đốt, châm lửa vào tim, vào đầu vật châm lửa: *Thắp đèn, thắp đuốc, thắp nến; Thắp nhang cho sáng bàn thờ, Kéo ba má quờ không nhờ rể con; Tay bưng quả nếp vô chùa, Thắp hương lạy Phật xin bùa em đeo – CD.*

**THẮP** *dt.* Ống bao ngòi viết lông cho dùng tà ngon.

**THẮT** *đt.* Buộc có vòng để khi kéo ra, vòng siết chặt lại: *Buộc thắt, cột thắt, thắt cà vạt, thắt cổ chó // Riết cho chặt, cho tóp lại nhỏ: Thắt đáy lưng ong, thắt lưng buộc bụng (ăn ít lại, hà tiện lại); Bước xuống tàu ruột bào gan thắt, Trời hơi Trời chông bắc vợ nam – CD // Tắt lại, xỏ quai rế cho mắc lấy nhau: Thắt bím (bím); Vô rừng bắt một sợi mây, Đem về thắt gióng ngày ngày đi buôn – CD.*

**thắt cổ** *đt.* Tự sát bằng cách treo cổ hòng chân hay bị giết bằng cách dùng lụa hay dây siết cổ cho nghẹt thở: *Giu-đa thắt cổ chết sau khi chỉ điểm cho người ta bắt Chúa Giê-su.*

**thắt chặt** *đt.* Thắt lại cho chặt // Ăn ở hết lòng cho mỗi tình được bền vững, chặt chĩa: *Thắt chặt tình hữu nghị Việt-Trung (!).*

**thắt gút** *đt.* Xỏ vòng sợi dây rồi kéo hai đầu dây cho mỗi siết chặt lại: *Cột thắt gút. // Tự cái mối thắt chặt lại thành cái gút, khó mở ra: Để nôi chi thắt gút cả.*



**thắt hòng** *đt.* Nh. Thắt cổ // (lóng) *trt.* Bán mắc, quả lăm: *Ăn lời thắt hòng, bán thắt hòng; Chơi thắt hòng, đánh thắt hòng.*

**thắt lưng** *đt.* Nịt vòng từ bụng qua lưng cho bụng nhỏ lại: (Ông Nghè sai lính ra ve, Trăm lạy ông Nghè, tôi đã có con), *Có con thì mặc có con, Thắt lưng cho giòn, theo vòng cho mau.*

**thắt nút** *đt.* Làm cái nút áo bằng dải hàng hay vải: *Đơm khuy thắt nút; Hệ thống thắt nút Khipu thay ký tự của dân Inca cổ đại.*

**thắt ngăng** *đt.* Bóp hẹp lại: *Gắn tới cầu, con đường thắt ngăng.*

**thắt ngặt** *bt.* Ngặt nghèo, bắt buộc nghiệt ngã: *Cơn thắt ngặt, làm thắt ngặt con nợ.*

**thắt rế** *đt.* Xò téo dây mây hay cột tre làm cái rế: *Thắt rế tai bèo // (R) Xò téo sợi dây thành nhiều vòng; Đương thắt rế.*

**thắt tha thắt thẻo** *tt.* Cồn cào trong bao tử (dạ dày): *Từ sáng không ăn gì, nên bụng thắt tha thắt thẻo // Ấy này, lo ngại: Trông thắt tha thắt thẻo không biết chuyện gì.*

**thắt thẻo** *trt.* Khắc khoải, bồi hồi nào nuốt: *Ruột tằm thắt thẻo như tơ rối núi – CD.*

**THẮT LẮT** *đt.* Trò chơi dần thầy đồng tiền: *Đánh thắt lắt.*

**THẮT MẮT** *bt.* Dần thúc, châm chích, xeo nạy: *Anh em mà thắt mắt nhau chi; Nói thắt mắt // Nhỏ mọn, vụn vặt, luôn tay không nghỉ: Làm thắt mắt tối ngày // tt. Đồ khổ, đời khó: Lúc thắt mắt; Gặp thì thắt mắt.*

**THẮC** *tt.* Đực, giống đực (chỉ dùng cho loài voi): *Ông thác; Con voi thác có vẻ ngang tàng.*

**THẮC** *đt.* Lớn lên, nảy nở to hơn: *Thắc lên.*

**THÂY** *đt.* Xác chết: *Chết bỏ thầy, kéo thầy đi chôn // (R) Thân mình: Phân thầy; Ăn cho mập thầy.*

**thây ma** *đt.* Xác người chết: *Đi kh-iêng thây ma; Có cái thây ma nằm trong bụi.*

**thây thi** *đt.* Nh. Thây: *Chết mà thây thi không toàn vẹn.*

**THÂY** *trt.* Mặc, ra sao thì ra, không kể đến: *Trối thầy, thầy nó, thầy tôi; Cầm lái mặc ai nhằm đổ bến, Treo buồm thầy kẻ rắp xuôi ghềnh – HXH.*

**thầy cha** *trt.* Thầy kệ cha nói tắt, tiếng nói khi giận, ý bỏ liêu, ra sao thì ra: *Thầy cha nó, thầy cha tôi.*

**thầy đời** *trt.* X. Mặc đời.

**thầy kệ** *trt.* X. Mặc kệ.

**thầy kiếp** *trt.* Nh. Thầy đời. X. Mặc đời: *Thầy kiếp nó, quan tâm làm gì.*

**thầy mẹ** *trt.* Nh. Thầy cha.

**THẦY** *đt.* Người dạy chữ hay dạy nghề: *Không thầy đố mày làm nên tay – tng; Muốn sang thì bắc cầu kiều, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy – CD // mt.* Tiếng gọi những người làm nghề viết lách, giấy tờ: *Dân thầy, làm ông làm thầy với người ta // mt.* Tiếng gọi những người làm nghề chuyên môn nhẹ nhàng: *Thầy bói, thầy thuốc // dt.* Thầy thuốc gọi tắt: *Cầu thầy, đi thầy, rước thầy // đđt.* Tiếng con gọi cha: *Ước gì chung mẹ chung thầy, Đố em giữ lấy quạt này làm thân; Cau non khéo bửa cũng giầy, Tôm trâu cánh phượng cho thầy ăn đêm – CD //* Tiếng vua gọi tôi hay quan lớn gọi quan nhỏ: *Nhà thầy, thầy phú, thầy huyện // dt.* Chủ (đối với tớ): *Nhạn lạc bầy tìm cây*

*nó ẩn, Tờ lạt thầy thơ thần vào ra  
– CD; Thầy nào tỏ nấy!*

**thầy bà** *đdt.* Hạng người trí thức, có đi làm việc giấy tờ sổ sách: *Cũng thầy bà với người ta mà ăn nói lời thôi quá!*

**thầy bói** *dt.* Người bói quẻ đoán vận mạng cho khách: *Tiền buộc dải yếm bo bo, Trao cho thầy bói mua lo vào mình – CD // Tền giống chim nhỏ có tiếng kêu: Cóc, cóc, c... ó... c.*

**thầy bùa** *dt.* Người biết nhiều bùa phép bán cho thân chủ để mê hoặc hay ếm đối người khác hoặc ma quỷ, dạy gong v.v.

**thầy cả** *dt.* Người tu theo đạo Phật, đứng chỉ huy các thầy tu khác trong một đám cúng // *C/g.* Thầy đặc đức, thầy lớn hơn hết đàn ông đạo Thiên Chúa.

**thầy cò** *dt.* Người làm đơn mượn và lo việc kiện tụng hồi xưa: *Bọn thầy cò hay xui nguyên giục bị //* Người sửa các bản in thử trong nhà in (*correcteur*).

**thầy cô** *đdt.* Tiếng gọi cặp vợ chồng mà chồng làm thầy: *Thưa thầy cô // dt.* Hạng đàn ông đàn bà làm nghề bằng trí óc: *Cũng hạng thầy cô như ai.*

**thầy cung** *dt.* Nh. Thầy cò (nghĩa trước): *Thầy cung về chuyện sinh ăn.*

**thầy cúng** *dt.* *C/g.* Thợ cúng, tiếng gọi cách mĩa mai những thầy chùa chuyên làm đám ăn tiền chớ không thiết gì đến kinh kệ, giáo lý nhà Phật.

**thầy chích** *dt.* Người chuyên chích thuốc trị bệnh theo toa bác sĩ.

**thầy chú** *dt.* Thầy đội chú cai gọi tắt, tiếng gọi chung nhân viên công lực (lính) của chánh phủ theo giới

chơi bời: *Gặp thầy chú mà không chào thì phải biết.*

**thầy chùa** *dt.* Người tu theo đạo Phật ở trong chùa, có cạo tóc đầu và mặc đồ dā // (*lóng*) Người trọ đầu (tiếng gọi chơi).

**thầy dòng** *dt.* Người tình nguyện tu theo đạo Thiên chúa trong một thời gian thuộc từng dòng Thánh // (*thth*): Thầy dạy học ở các trường do một nhóm sư huynh của một dòng nào trong đạo Thiên chúa lập ra, có một đời sống của người tu hành.

**thầy đặc đức** *dt.* X. Thầy cả (nghĩa sau).

**thầy đàn** *dt.* *C/g.* Thầy đồn, người dạy đàn (âm nhạc).

**thầy đặng** *dt.* Người trị bệnh gãy hay lợi xương.

**thầy đen** *dt.* Người trị bệnh đen cho trẻ con (phần nhiều là đàn bà).

**thầy đẻ** *dt.* Người ra thai xổ đẻ 36 con hồi xưa (để cổ nhân).

**thầy địa lý** *dt.* Người chuyên việc chọn đất cất nhà hay xây huyết mã để chủ nhà hay con cháu người chết làm ăn được hưng vượng: *Thầy địa lý Việt Nam nào cũng khoe rằng mình học sách Tả Ao.*

**thầy đồ** *dt.* Thầy dạy học chữ Hán và đạo Nho hồi xưa.

**thầy đời** *dt.* Người lên mặt thông thạo việc đời, có những lời nói tự phụ, hay bày khôn chi đại: *Lên mặt thầy đời.*

**thầy đồn** *dt.* X. Thầy đàn.

**thầy gia truyền** *dt.* Người làm nghề trị bệnh với những phương thuốc: gia truyền, không hiểu mạch lạc và tánh thuốc.

**thầy giáo** *dt.* Người dạy học chữ và các môn thường thức ở đời.

**thầy giùi** *dt. Nh.* Thầy cung và Thầy cò (nghĩa trước).

**thầy học** *dt.* Thầy dạy mình học: *Đây là ông thầy học của tôi.*

**thầy hủ** *dt.* Người sống bằng nghề vấy tai, móc cứt ráy và cạo lông mặt // (R) Thợ hớt tóc.

**thầy kiện** *dt. C/g.* Luật sư hay Trang sư, người có bằng cử nhân luật sắp lên, có tên trong luật sư đoàn, chuyên lo việc kiện tụng cho thân chủ // *đt.* Trà treo, kinh chống, cự nự lại: *Rầy nó, nó thầy kiện lại.*

**thầy ký** *đđt.* Tiếng gọi viên ký lục hay thư ký: *Mời thầy ký vào cho ông chủ dạy việc; Thầy ký Giáp.*

**thầy lá cây** *dt. (truyền)* Người thường bồng xương lên trị bệnh bằng bát cú lá cây gì, bảo rằng do thánh thần ban lộc.

**thầy lang** *dt.* Lang (lương) y, người chuyên trị bệnh cho người.

**thầy lễ** *dt.* Người chuyên trị bệnh bằng cách lễ thịt nặn máu hay lễ đèn, lễ mí mắt...

**thầy lễ** *đt.* Người đứng bày biểu cách thức hành lễ trong các đám cúng, đám cưới hỏi...

**thầy liếm** *dt.* Người thường bồng đứng ra trị bệnh người ta bằng cách liếm các nơi đau đớn, bảo do thánh thần ban lộc.

**thầy mần** *dt.* Người thường bồng đứng ra trị bệnh cho người ta bằng cách mần bóp thân thể người bệnh, bảo do thánh thần ban lộc.

**thầy me** *đđt.* X. Thầy mẹ.

**thầy mẹ** *đđt.* Cha mẹ, ba má, tiếng gọi chung cha và mẹ: *Bởi chưng thầy mẹ nói ngang, Cho nên đưa ngọc mâm vàng cách xa – CD.*

**thầy mò** *dt. Nh.* Thầy mần.

**thầy nước lạnh** *dt.* Người thường,

bảo do sức huyền bí, đứng ra trị bệnh bằng cách cho người bệnh uống nước lạnh (lã) có làm phép trong ấy.

**thầy ngải** *dt.* Người có nuôi hoặc chế nhiều thứ ngải để trị bệnh hoặc bán cho thân chủ để mê hoặc người khác.

**thầy nghề võ** *dt.* Người đứng ra mở lò (trường) dạy nghề võ cho nhiều người khác.

**thầy pháp** *dt.* Người chuyên trị bệnh tà hoặc ếm đối ma quỷ bằng bùa chú phép tắc, hoặc trực đồng xây cốt: *Nghe nói nhà có vong theo, bà Sáu liền mời một thầy pháp về cúng giải.*

**thầy phù thủy** *dt.* Người tu tiên có phép trị bệnh là dùng nước bùa cho người bệnh uống hay viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một dán trên núi, một chôn dưới đất và một ném xuống nước, cũng có nhiều phương thuật và mê tín khác như thầy pháp.

**thầy rùa** *dt.* Tướng hát bội mang mắt thau, độn bụng to, mặc đạo bào, đội mào đuôi cá, cầm phất trần, có nhiều tài phép, nguyên là con rùa sống ngàn năm trở lên và tu thành tiên: *Thầy rùa Du Hồng* // (R) Tiếng gọi giễu những người hay bày mưu tính kế giảng giải huớng đải việc này việc kia.

**thầy số** *dt.* Người chuyên coi số mạng, phần nhiều là số tử vi để đoán việc sẽ tới.

**thầy ta** *dt.* Thầy thuốc người Việt, trị bằng thuốc nam hay thuốc bắc.

**thầy tàu** *dt.* Thầy thuốc người Trung Hoa trị bệnh theo Đông y.

**thầy tây** *dt. C/g.* Bác sĩ, thầy thuốc trị bệnh theo Tây y (không cứ người

nước nào): Người Việt coi *thây tây* mổ xương gãy sắp lại rồi *đăng bột* hết sức *hài phục* ông ta.

**thây tỏ** *dt.* Chủ và người ở (đày tỏ): *Thây tỏ* *thong dong* dạo cảnh chùa, *Cầm thư lưng túi, rượu lưng hồ...* – HXH.

**thầy tu** *dt.* Người xuất gia tu hành, cách sống và ăn mặc khác người thường: *Thầy tu* *chọn nếp sống tu hành.*

**thầy tụng** *dt.* Nh. Thầy cúng.

**thầy tuồng** *dt.* Soạn giả kiêm đạo diễn, người soạn tuồng hát cải lương, đứng tập dượt cho đào kép và điều khiển sân khấu khi hát.

**thầy tướng** *dt.* Người chuyên nghề xem tướng mạo, chỉ tay để đoán vận mạng cho người.

**thầy tướng số** *dt.* Nh. Thầy tướng.

**thầy thím** *đdt.* Nh. Thầy cô (nghĩa đầu): *Dinh thầy thím* *linh nghiệm.*

**thầy thông** *dt.* Tiếng gọi người mang chức thông phán hay thông ngôn // (R) Nh. Thầy ký.

**thầy thông ngôn** *dt.* C/g. Thông dịch viên, người chuyên dịch chữ hay tiếng nước này sang chữ hay tiếng nước khác.

**thầy thợ** *dt.* Người làm việc sổ sách giấy tờ và người làm nghề chuyên môn: *Hàng đó* *rất đông thầy thợ.*

**thầy thuốc** *dt.* C/g. Y sĩ, lương y, bác sĩ; X. Thầy lang.

**thầy trò** *dt.* Tiếng gọi chung ông thầy và học trò: *Hai thầy trò.*

**thầy xu** *dt.* Tiếng gọi người giám thị (thông dụng trong các sở cao su) (*surveillant*).

**THẤY** *tt.* Nhận ra hình dáng và sự việc bằng cặp mắt: *Dòm thấy*, *đoái thấy*, *ngó thấy*, *nghe thấy*, *trông thấy*, *xem thấy*, *chợt thấy*, *trực thấy*; *Thấy em* *như thấy mặt trời*,

*Thấy thời* *thấy vậy* *trao lời* *khó trao* – CD // (R) *Biết*, *hiểu*, *nhận ra*: *Thấy anh* *hay chữ* *hỏi thử* *một câu*, *Ngày xưa* *ông vua Thuấn* *cày trâu* *hay cày bò?* – CD // C/g. *Nghe*, *cảm xúc*, *có cảm giác*, *nhận biết* bởi các giác quan: *Cảm thấy*, *nghe thấy*, *thấy đói*, *thấy đau* *đau ở cổ*, *thấy khó* *chịu* *trong mình.*

**thấy bà** *trt.* Nh. Chết bà, tiếng chửi: *Đánh thấy bà* // *Rất*, *quá lắm*: *Đau thấy bà*, *mệt thấy bà.*

**thấy biết** *đt.* Nhận rõ, hiểu hết: *Việc ấy*, *thiên hạ* *đều thấy biết.*

**thấy bố** *trt.* X. Thấy cha.

**thấy cha** *trt.* C/g. Thấy bố, Nh. Chết cha, tiếng chửi: *Đánh thấy cha* // *Rất*, *quá lắm*: *Đau thấy cha*, *sợ thấy cha.*

**thấy chuyện** *đt.* Có chuyện quan hệ xảy đến: *Một lát*, *ông chủ* *đến thì thấy chuyện.*

**thấy chưa** *đt.* Tiếng hỏi có thấy hay chưa // Tiếng phân bua một việc mà mình đã đoán biết từ trước: *Thấy chưa!* *Ta đã nói vậy còn!*

**thấy dưỡng** *trt.* Nh. Thấy bà và Thấy cha: *Thấy dưỡng* *mây chưa!*

**thấy không** *tt.* Tiếng hỏi có thấy hay không // Nh. Thấy chưa (nghĩa sau): *Thấy không!* *Tôi nói có sai đâu!*

**thấy màng màng** *đt.* Hồ nghi bởi một vài dấu hiệu lộ ra: *Thấy màng màng* *như sắp có biến.*

**thấy mẹ** *trt.* Nh. Thấy bà và Thấy cha.

**thấy mồ** *trt.* Nh. Thấy bà và Thấy cha.

**thấy mờ mờ** *đt.* Thấy không rõ hình dáng: *Mang kiếng* *này chỉ thấy mờ mờ*; *kiếng chưa* *đúng độ rồi.*

**thấy phớt qua** *đi.* Vừa thấy là hết, không nhận rõ: *Mới thấy phớt qua*, *vì xe chạy* *mau quá.*

**thấy rõ** *đt.* Nhận rõ ràng hình dáng

bằng cặp mắt: *Coi mắt người ta mà có thấy rõ không? // Hiểu rõ bằng sự nhận xét: Việc đó tôi đã thấy rõ từ lâu.*

**thấy sáng qua** *đt.* X. Thấy thoáng qua: *Thấy sáng qua, chưa nhận ra ai.*

**thấy tận mắt** *đt.* C/g. Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy và nhận ra: *Việc đó, tôi thấy tận mắt chứ phải nghe ai học lại sao; Nghe bằng tai sao bằng thấy tận mắt.*

**thấy tận mắt** *đt.* X. Thấy tận mắt.

**thấy tía** *trt.* Nh. Thấy cha.

**thấy tin** *đt.* Nghe tin, mắng tin, hay tin theo lời người ta nói hay do báo đăng: *Chắc mai thì thấy tin // tt.* Gần chín hết, đã có một vài con đã chín, báo hiệu sẽ chín cả: *Tầm thấy tin.*

**thấy tháng** *đt.* X. Có tháng.

**thấy thoáng qua** *đt.* (thường nói trại là Thấy sáng qua), thấy phớt qua, không nhận ra kỹ: *Thấy thoáng qua tường ai, té ra anh.*

**thấy thương** *đt.* Thấy bất thương liên: *Em nhỏ này, thấy thương quá.*

**thấy trời** *đt.* Thấy được mây trên cao: *Nhà rách thấy trời // trt.* Rất, quá lắm: *Đau thấy trời, nghèo thấy trời.*

**thấy trước** *đi.* Ngó thấy trước hơn mọi người: *Đi một đoàn mà có mình tôi thấy trước con rắn bò trên lộ // Nhận biết trước khi việc xảy ra: Tôi thấy trước thế nào nó cũng hại mình, nên tránh đi.*

**THẤY** *đdt.* Thấy ấy, tiếng chỉ người mà mình gọi bằng thầy khi vắng mặt: *Thầy Ba thấy nói thấy mắc việc nên thấy xin kiểu.*

**THÂM** *tt.* Đen sậm: *Môi thâm, nhuộm thâm; Tháng ba đi bán vải thâm, Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về – CD; Nào mũ ni, nào áo thâm,*

## thấy sáng qua • thâm căn cố đế

*Để đầu chẳng đội để ong châm – HXH; Môi tên VC thâm sì.*

**thâm bầm** *tt.* Bầm đen: *Vết thương thâm bầm.*

**thâm đen** *tt.* Sậm đen, đen hù: *Dặm mày thâm đen.*

**thâm kim** *tt.* Có nhiều điểm đen lấm tấm: *Trái xoài thâm kim; Cái áo mặc rồi để lâu không giặt nên thâm kim cả.*

**thâm quầng** *tt.* Có quầng đen sậm: *Thức đêm quá, cặp mắt thâm quầng.*

**thâm sì** *tt.* Đen sì, rất đen: *Ghiền quá, cái môi thâm sì.*

**thâm tím** *tt.* Tím đen, rất tím: *Vết thương thâm tím.*

**THÂM** (深) *tt.* Sâu, có bề sâu vô xa hay sâu xuống xa: *Thâm sơn cùng cốc; Sơn bất cao, thủy bất thâm, nam đa trá, nữ đa dâm – tng // Độc hiểm, cao xa, khó hiểu ra: Mưu thâm họa diệc thâm // Kín đáo, sâu sắc: Con người rất thâm // Xâm, ăn lan: Ăn thâm, xài thâm; Tham thì thâm.*

**thâm ái** *dt.* Tình yêu thương đậm thắm sâu xa, kín đáo.

**thâm áo** *tt.* Sâu xa, kín đáo.

**thâm ân** *tt.* Ôn sâu, ơn to, khó quên dạng: *Dục báo thâm ân.*

**thâm cảm** *tt.* Cảm động hết sức: *Lấy làm thâm cảm.*

**thâm canh** *dt.* Canh dài giữa đêm khuya: *Thâm canh trần trọc; Bán dạ thâm canh // đt.* Cây sâu, sự làm ruộng với một kỹ thuật tân tiến, dùng máy móc và phân bón hóa học: *Thâm canh có hai cho đất.*

**thâm căn** *dt.* Thử rễ cây ăn xuống sâu: *Thâm căn gọi là rễ chuột.*

**thâm căn cố bản** *dt:* Rễ sâu gốc vững // (B) Cơ sở vững vàng.

**thâm căn cố đế** *dt.* Rễ sâu cuống



chắc // trt. Lâu đời, có ảnh hưởng sâu xa: *Việc đó thâm căn cố đế rồi.*

**thâm cố** dt. Bệnh lâu ngày khó trị.

**thâm cơ** dt. Mưu sâu.

**thâm cung** dt. Cung các bà hoàng bà phi ở tận trong sâu hoàng thành.

**thâm cứu** dt. Cứu xét thật kỹ.

**thâm chỉ** (指) dt. Ý kiến sâu xa.

**thâm dạ** dt. Đêm khuya, khuya lắm (Nh. Thâm canh).

**thâm diện** tt. Sâu sắc hay ho: *Mưu kế thâm diện.*

**thâm duy** tt. Xét nét kỹ càng.

**thâm đàm** dt. Bàn chuyện cách tì mị, bày tỏ hết sự thật.

**thâm độ** dt. Chiều sâu, bề sâu: *Giếng này có một thâm độ 50m.*

**thâm độc** bt. Sâu độc, độc hiểm quá lắm: *Ăn ở thâm độc; Lòng dạ thâm độc như bọn hậu phi trong cung.*

**thâm giao** bt. Chơi với nhau thật thân: *Bạn thâm giao.*

**thâm hạ** dt. Bề sâu xuống.

**thâm hạng** dt. Đường nhỏ và quanh co trong xóm, trong ấp.

**thâm hao** tt. Hao hụt nhiều: *Tháng này, ngân sách gia đình thâm hao trên ngàn bạc.*

**thâm hận** dt. Giận dai: *Càng nghĩ càng thâm hận // dt. Mối thù hận ghim sâu vào lòng.*

**thâm hậu** dt. Bề dày, bề sâu vô // bt. Thâm trầm trọng hậu: *Cách đối xử thâm hậu; Đãi đằng thâm hậu.*

**thâm hiểm** bt. Sâu sắc hiểm độc: *Lòng dạ thâm hiểm, ăn ở thâm hiểm.*

**thâm huyền** tt. Nh. Thâm áo.

**thâm hụt** dt. Nh. Thâm hao.

**thâm ý** dt. Ý nghĩ sâu xa: *Va có thâm ý báo thù nên giả thân mật với đảng kia.*

**thâm kế** dt. Nh. Thâm cơ

**thâm kết** tt. Làm hao hụt tiền quỹ: *Xài thâm kết (caisse) hết bọn.*

**thâm khắc** trt. Thâm hiểm khắc bạc.

**thâm khuê** dt. Buồng kín của đàn bà con gái: *Thâm khuê cao các.*

**thâm lạm** bt. Xâm nhập vào cách quá đáng // (thth) Lợi dụng quyền hành để ăn gian: *Thâm lạm tiền quỹ; Xài thâm lạm của chung.*

**thâm lâm** dt. Rừng sâu, rừng ở xa lộ, xa xóm.

**thâm lự** dt. Lo nghĩ vơ vẩn xa xôi.

**thâm muội** tt. Thâm tối.

**thâm niệm** dt. Suy nghĩ sâu xa.

**thâm niên** trt. Lâu năm: *Làm việc thâm niên // (thth) dt. Khoảng ngày giờ đã để vào một việc gì: Lương hưu trí luôn luôn được căn cứ vào thâm niên.*

**thâm nghiêm** tt. Nh. Sum nghiêm // Kín đáo và nghiêm trang: *Thâm nghiêm kín cổng cao tường - K.*

**thâm ngôn** dt. Lời nói có ý nghĩa cao xa: *Một bụng thâm ngôn.*

**thâm ngữ** dt. Nh. Thâm ngôn.

**thâm nhập** tt. Thấu vào trong: *Bệnh đã thâm nhập cơ thể.*

**thâm nhiễm** trt. Nhuộm phải cách trầm trọng: *Thâm nhiễm thói hư tật xấu.*

**thâm ố** dt. Rất ghét, không muốn thấy mặt.

**thâm sâu** bt. Sâu, rất sâu: *Ân nghĩa thâm sâu.*

**thâm sâu** dt. Mối buồn chất chứa lâu ngày.

**thâm sơn** dt. Núi ăn sâu vào thật xa, khó đi đến, hoặc ở trong rừng sâu, xa lộ, xa xóm: *Thâm sơn cùng cốc (Núi sâu hang cùng).*

**thâm tạ** dt. Tạ ơn cách nồng hậu: *Lấy làm thâm tạ.*

**thâm tâm** dt. Đáy lòng, nơi sâu kín

trong lòng: *Bề ngoài thì vậy, nhưng trong thâm tâm thì khác.*

**thâm tín** *dt.* Lòng tin tưởng vững vàng: *Đặt nhiều thâm tín.*

**thâm tình** *dt.* Tình thân gần bó: *Thâm tình như cốt nhục.*

**thâm tư** *đt.* Nghi ngại sâu xa.

**thâm thảo** *đt.* Tỏ mức tinh vi.

**thâm thấu** *đt.* Thấu vào trong sâu.

**thâm hiểm** *tt.* Sâu sắc độc hiểm.

**thâm thiết** *tt.* Mật thiết đậm đà.

**thâm thù** *bt.* Mỗi thù ghim sâu trong dạ; thù dai dẳng: *Biết chừng nào trả đặng mối thâm thù; Đừng thâm thù ai cả.*

**thâm thú** *dt.* Cái thú ý nhị sâu xa: *Kịch hay là kịch tạo đặng nhiều thâm thú cho người xem.*

**thâm thúy** *tt.* Tinh vi ý nhị: *Lời nói thâm thúy, tư tưởng thâm thúy.*

**thâm thùng** *trt.* Hao hụt lần lần: *Mua bán thâm thùng riết cụt vốn.*

**thâm thức** *dt.* Sự hiểu biết sâu xa.

**thâm trầm** *tt.* Đậm đà, mặn mòi: *Lời nói thâm trầm.*

**thâm u** *dt.* Xa vắng tĩnh mịch: *Rừng núi thâm u.*

**thâm uyên** *dt.* Vực sâu // (B) Nơi nguy hiểm.

**thâm văn** *dt.* Lời văn sâu xa ý nhị.

**thâm vi** *tt.* Sâu kín tinh vi.

**thâm viễn** *tt.* Sâu xa.

**thâm vốn** *trt.* Lỗ vốn, xâm phạm tới tiền vốn: *Lời ít mà xài nhiều nên thâm vốn.*

**THÂM THẤP** *bt.* C/g. Thấp thấp, hơi thấp, không được cao: *Dáng người thâm thấp; Để thâm thấp cho dễ lấy.*

**THẨM** *trt.* Lăn mò trong đêm tối, không đèn đuốc chi cả: *Ẩn thăm, ở thăm; Thôi thôi dứt đuốc đi thăm, Còn duyên đâu nửa mua trầm bán hương – CD // (B) Ngâm, kín đáo*

bên trong, không để lộ ra ngoài: *Âm thăm, cười thăm, chửi thăm, hỏ thăm, khen thăm, mừng thăm, thì thăm, xót thăm; Nghi thân thôi lại khóc thăm, Hai tay áo chẹt ướt dầm cả hai; Buồn riêng thôi lại tủi thăm: Một duyên hai nợ ba lần lấy nhau – CD.*

**thăm yêu** *đt.* Yêu trộm, yêu mà để bụng, chưa tỏ ra: *Thăm yêu trộm nhớ chàng trai cùng lớp.*

**thăm lặng** *trt.* Âm thầm lặng lẽ, không phô trương, không rùm beng: *Lo thăm lặng một mình.*

**thăm lén** *trt.* Cách lén lút, không đường đường: *Nói thăm lén mà nghe...; Chuyện làm thăm lén.*

**thăm toan** *dt.* Toan tính trong bụng, không nói ra: *Xem như vô tình, nhưng bụng thì thăm toan to chuyện.*

**thăm tối** *trt.* Trong đêm tối: *Không tiền mua dẫu, phải ở thăm tối như vậy // (B) Nh. Thăm lén: Làm chuyện thăm tối.*

**thăm thăm** *trt.* X. Lắm thăm: *Tính thăm thăm trong miệng.*

**thăm thì** *bt.* C/g. Thì thăm, nói nhỏ với nhau, không để người khác nghe: *Hai người đang thăm thì to nhỏ; Nói thăm thì // (B) Tiếng động nhỏ như tiếng thăm thì: Phòng anh đôi gót nhỏ thăm thì – Cung Trầm Tửu.*

**thăm thì** *bt.* Nh. Thăm thì: *Khóc than thăm thì.*

**thăm vụng** *trt.* Vụng trộm, lén lút: *Chúng nó đã thăm vụng lấy nhau rồi; Chuyện làm thăm vụng.*

**THẨM** *bt.* Hút nước dần dần, làm cho khô: *Giấy thẩm, viết xong phải thẩm kéo lem; Nhìn nàng nước mắt thẩm bầu, Nhận bay cao bắn vôi, cá ở ao sâu câu ngâm – CD //*

Nhiễm vào, ăn sâu vào, thấu vào tâm trí: *Sức nó, phải đánh bằng roi mây mới thấm; Muối cá để lâu cho thấm; Nói mãi cũng phải thấm.*

**thấm gấm** *đt.* Nghĩ ra rồi được sung sướng trong lòng: *Thấm gấm nên gác đầu cười ngón ngoèn.*

**thấm giọng** *bt.* Uống ít cho đỡ khô cổ: *Uống thấm giọng; Thấm giọng một ly nhỏ.*

**thấm ý** *tt.* Trúng ý muốn nên sung sướng trong lòng: *Nghe nói, thấm ý cười hoài.*

**thấm lòng** *tt. Nh.* Thấm ý.

**thấm mặt** *tt. Nh.* Thấm lòng.

**thấm nước** *đt.* Thoa (xoa) chút nước cho ướt: *Thấm nước gỡ ra.*

**thấm nước miếng** *đt.* Liếm cho ướt: *Thấm nước miếng con cò (tem) dặng dân lên bao thơ (phong bì).*

**thấm nhuần** *tt.* Nhiễm nhiều, hiểu sâu và tin tưởng: *Thấm nhuần luân lý Khổng Mạnh.*

**thấm ra** *tt.* Ỡ ra, rịn nước ra ngoài: *Mặc áo, mà mồ hôi vẫn thấm ra ngoài; Bịt vôi mà nước cứ thấm ra.*

**thấm tình** *đt.* Cảm vì tình: *Thấm tình máu mủ.*

**thấm tháp** *tt.* Ăn thua, nhằm, đủ: *Có mấy roi mà thấm tháp gì; Ăn cạn rồi mà không thấm tháp chi cả.*

**thấm thía** *tt.* Nhiễm sâu vào: *Tình càng thấm thía, dạ càng ngẩn ngơ – K //* Sung sướng tận cùng: *Hiếu được một lời nói hay, thấm thía vô cùng.*

**thấm thịt** *tt.* Nhiễm vào các thớ thịt // (B) Yêu, thương xót vì đồng máu mủ, ruột thịt: *Máu ai thấm thịt nấy //* (lóng) Bị kẻ như chết, bị loại ra, bị phạt hay phải thay thế đưa rượt bắt mấy đứa khác (trong các trò chơi: *U bắt mọi, rượt bắt,*

*v.v.)* khi bị rỏ trúng (dầu chi trúng áo hay quần): *Đụng da thấm thịt, đụng mình thúi xương.*

**thấm thiết** *tt. X.* Thấm thía

**THẨM THOÁT** *trg. C/g.* Thẩm thoát và Thẩm thoát, lật bật, qua nhanh: *Ngày giờ thẩm thoát; Mới đây, thẩm thoát đã ba năm.*

**THẨM THOÁT** *trt. X.* Thẩm thoát.

**THẨM** *đt.* Xét nét kỹ càng, biết rõ; xử đoán: *Bồi thẩm, chung thẩm, hưu thẩm, phúc thẩm; Phán quyết của Tòa thượng thẩm.*

**thẩm án** *đt.* Xử kiện, xét xử để lên án: *Tòa thẩm án; Quan thẩm án (quan tòa).*

**thẩm cứu** *đt.* Cứu xét tường tận // (Pháp) Cuộc điều tra của Công tố viện để định khinh hay trọng tội để đưa ra tòa Tiểu hay Đại hình và hoàn thành hồ sơ nội vụ.

**thẩm duyệt** *đt.* Xem xét lại cho kỹ.

**thẩm đạt** *đt.* Đắn đo lợi hại thật kỹ.

**thẩm định** *bt. (Pháp)* Khảo xét kỹ càng và quyết định: *Sự thẩm định của tòa án.*

**thẩm đoán** *đt.* Xét đoán, cứu xét rồi đoán định.

**thẩm độ** *đt.* Cân nhắc, so sánh hơn thiệt: *Hội đồng nghiệm thu đã thẩm độ mất cả tháng.*

**thẩm kế viện** *dt. C/g.* Kiểm toán, cơ quan thẩm định mọi chi tiêu của nhà nước và kiểm soát các khoản thu xuất của ngân sách.

**thẩm kết** *tt.* Khảo xét và phân xử: *Thẩm kết tại tòa.*

**thẩm lý** *đt.* Xem xét và xử lý (vụ kiện).

**thẩm mỹ** *đt.* Xét nét tỉ mỉ từng chi tiết của vẻ đẹp để cho rằng đẹp hay xấu: *Óc thẩm mỹ.*

**thẩm mỹ học** *dt. C/g.* Mỹ học, môn học nghiên cứu tính chất vẻ đẹp.

**thăm mỹ quan** *dt.* Quan niệm về cái đẹp, về đẹp.

**thăm mỹ viện** *dt.* Nơi chuyên cung cấp dịch vụ làm đẹp như chăm sóc da, phẫu thuật thẩm mỹ, giảm béo, và các liệu pháp nâng cao ngoại hình: *Thăm mỹ viện Hàn Quốc.*

**thăm nghiệm** *đt.* Xem xét và chiêm nghiệm: *Giao cho nhà chuyên môn thăm nghiệm.*

**thăm phán** *dt.* Thăm vấn và phán quyết: *Thăm phán vụ án //* *dt.* Chức vị quan tòa xử kiện.

**thăm quan** *dt.* Tiếng gọi chung các thăm phán ngành tư pháp và các công chức ngành hành chính như Tổng thống, Bộ trưởng, Tỉnh trưởng, Quận trưởng, v.v.

**thăm quyền** *dt.* Quyền phán đoán, phát lạc trong phạm vi chức vụ hay trách nhiệm: *Trước một biến cố, thăm quyền của nhà nước là giải quyết cho ổn thỏa, thăm quyền của nhà báo là thông tin và bình phẩm, thăm quyền của dân chúng là nhận xét và kêu ca trong vòng luật pháp nếu cần.*

**thăm sát** *đt.* Tra xét kỹ càng.

**thăm sát viên** *dt.* Tền ngạch và chức vị nhân viên một ngành cảnh sát.

**thăm tấn** *đt.* Tra xét, hỏi cung.

**thăm thận** *đt.* Tiểu tâm, cẩn thận.

**thăm thị** *đt.* Xem xét thật kỹ.

**thăm tra** *đt.* Điều tra, hỏi các chi tiết.

**thăm trạch** *đt.* Lựa chọn kỹ càng.

**thăm vấn** *tt.* Xét hỏi tỉ mỉ *// (Pháp)* Cuộc điều tra hai đảng nguyên và bị của Công tố viện.

**thăm xét** *đt.* Nh. Thăm sát.

**THẨM THOÁT** *trt.* X. Thẩm thoát.

**THẨM** *tt.* Sẫm, đậm màu: *Đen thẩm, đỏ thẩm, xanh thẩm.*

**THẬM** *trt.* Rất, lắm, hết sức: *Thái*

*thậm; Người thì thậm xấu, hát thì thậm hay; Khi đi thậm dễ, nay về chin khôn – CD.*

**thậm cấp** *tt.* Gấp lắm, rất gấp.

**thậm chí** *trt.* Đến đổi (nổi).

**thậm giải** *trt.* Rất rõ ràng.

**thậm hảo** *trt.* Tốt lắm, rất tốt.

**thậm kịch** *trt.* Nặng lắm: *Bệnh thậm kịch, vì đã di căn vào xương.*

**thậm khổ** *trt.* Khổ quá, rất khổ.

**thậm phái** *trt.* Rất đúng, phái lắm.

**thậm tề** *tt.* Hết sức tề, tề quá.

**thậm thuật** *trt.* Luột buột, lê thê: *Dài thậm thuật.*

**thậm viễn** *trt.* Xa mú, xa tít.

**thậm xưng** *trt.* Cách nói hay viết mà dùng chữ quá sự thật để làm nổi cái ý tưởng muốn diễn đạt và thêm phần mạnh mẽ cho câu văn; cũng để hài hước hay châm biếm sâu xa: *Trúng rận bằng quả nhân lông, Miệng cười tùm tùm như sông Ngân hà là một lối thậm xưng.*

**THẬM THỤT** *trt.* Thập thò, thụt lờ, nhút nhát không dám lộ ra, không dám tiến tới: *Làm ăn mà thậm thụt thì lỗ chết!*

**THÂN** *dt.* Minh, vóc, phần to hơn hết của người hay vật: *Thân áo, thân cây, thân thể; hành (hoành) thân hoại thể //* (B) Phận mình trong đời (cả thể xác và tinh thần): *An thân, biết thân, cô thân, dấn thân, độc thân, chung thân, hư thân, hổ thân, yên thân, lo thân, tu thân, thí thân, thương thân; Nghi thân thôi lại khốc thân, Hai tay áo chẹt ướm dầm cả hai – CD.*

**thân áo** *dt.* Bộ phận bao bọc thân mình, của cái áo.

**thân cách** *dt.* (Pháp) Tư cách một cá nhân trước pháp luật (*status*).

**thân cách công dân** *dt.* (Pháp) C/g.

Tư cách pháp lý công dân, tư cách một cá nhân trước pháp luật về mặt công dân bản xứ hay kiều dân (*status civilalis*).

**thân cách gia đình** *dt. (Pháp)* Tư cách một cá nhân trước pháp luật về mặt gia đình, như làm giá thú, định tử hệ... (*status familialis*).

**thân cách tự do** *dt. (Pháp)* Tư cách một cá nhân trên phương diện tự do mà luật pháp đã ấn định (*status liberatis*).

**thân căn** *dt. (Phật)* Thể xác, một cấu hợp của tứ đại chủng (thọ, tưởng, hành, thức) và là căn cứ phát sinh những hiện tượng tinh thần.

**thân cây** *dt. (thực)* Phần chính cái cây từ dưới đất mọc lên.

**thân chỉ** *dt.* Giấy thuế thân thời Pháp thuộc mà mọi người đàn ông đều phải có trong mình, vừa chứng rằng mình đã có đóng thuế cho mình trong năm đó, vừa làm giấy căn cước.

**thân danh** *dt.* Thân thể và danh giá một người: *Thân có ắt danh tua phải có, Khuyên người ái trọng cái thân danh* – PVT.

**thân dưới** *dt.* Phía dưới, phần ở dưới của thân mình: *Giún eo ở giữa thì thân dưới phùng ra coi mới đẹp*.

**thân gia** *dt.* Con người và gia đình: *Thân gia phải rạng vẻ*.

**thân giá** *dt.* Thân phận và giá trị (một người): *Thân giá nhà giáo đời nay*.

**thân giáo** *dt.* Lấy thân mình để làm gương mà giáo dục.

**thân hậu** *dt.* Thân mình một con người sau khi chết rồi: *Thân hậu bất hoại* (Chết rồi mình không bấy).

**thân hình** *dt.* Tượng tá, dung mạo: *Thân hình cao lớn*.

**thân lịch** (親歷) *trt.* Chính mình đã

trải qua rồi *Những gian khổ nơi chiến trường anh đều thân lịch, nên lời kể của anh đầy cảm xúc và chân thực*.

**thân lươn** *dt.* Mình con lươn, nhớp nhúa dơ dáy, được ví với người nào đã từng chịu cay đắng ê chề, vất vả cực khổ quá sức: *Thân lươn bao quản lấm đầu*.

**thân mình** *dt.* Cái mình, từ vai tới bàn tọa: *Thân mình có bề ngang*.

**thân nghiệp** *dt. (Phật)* Cái nghiệp do hành động của thân thể mà ra.

**thân nhân duyên** *dt. (Phật)* Cái nhân chính để phát sinh mọi hiện tượng sinh hóa tuần hoàn.

**thân phận** *dt.* Địa vị và phận sự một con người: *Thân phận tôi đòi; Thương thay thân phận con rùa, Trong đình hạc cỡi, sau chùa đội bìa* – CD,

**thân phận quyền** *dt.* Quyền sinh sống theo địa vị và tư cách của mỗi cá nhân trong xã hội.

**thân tài** *dt.* Thể cách con người.

**thân tầm** *dt.* Mình con tầm, thường được ví với con người nặng vì phận sự chuyên môn của mình: *Đã mang lấy cái thân tầm, Không vương tơ nũa cũng nằm trong tơ* – CD.

**thân tâm** *dt.* Thân thể và tâm tư: *Giữ cho thân tâm được an lạc*.

**thân thể** *dt.* Sự nghiệp, danh dự, tình trạng của một người trong xã hội: *Cũng rắp điển viên vui tuế nguyệt, Trót đem thân thể hên tang bồng* – NCT.

**thân thể** *dt.* Thân xác, hình thể một người: *Thân thể người ta chia làm ba phần: đầu, mình và tay chân*.

**thân trạng** *dt. (Pháp)* Tình trạng bản thân một cá nhân trước pháp luật, có tính cách bất khả phân (*indi-*



*visible*), *bất khả sử* (*indisponible*), *bất khả thời tiêu* (*imprescriptible*); thí dụ: *Một người không thể vừa là dân bản xứ vừa là ngoại kiều hay vừa là con chính thức, vừa là con tư sinh...*

**thân trên** *dt.* Phần trên, phía trên: *Thân trên cái áo.*

**thân trâu** *dt.* Thân con trâu, đang nắng dầm mưa, kéo cày cực nhọc, thường được ví với người nào phải làm lụng cực khổ luôn: *Thân trâu trâu lo, thân bò bò liệu – tng.*

**thân xác** *dt.* C/g. Thể xác, *Nh.* Thân thể: *Chết rồi, thân xác cũng thành tro bụi.*

**THÂN** *tt.* Gân, kháng khí, thương yêu: *Bạn thân, làm thân, tình thân // dt.* Sui gia: *Cầu thân, kết thân // Bà con: Người thân, trong thân, tứ cố vô thân; Anh em nào phải người xa, cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân – CD // Mẫu thân, phụ thân gọi tắt, tiếng gọi cha mẹ: Bà thân tôi, ông thân anh, song thân; Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về – K // Minh, chính mình: Bốn thân, đích thân; Tôi thân đi lo việc ấy còn chẳng được thay // Tiếng dùng riêng cho bản thân vua chúa: Thân canh, thân chinh.*

**thân ái** *bt.* Thương yêu kháng khí: *Tình thân ái, sợi dây thân ái.*

**thân bằng** *dt.* Bằng hữu, bạn thiết: *Thân bằng và quyến thuộc // (R) Bà con và anh em bạn: Mời hết anh em thân bằng.*

**thân binh** *dt.* Binh sĩ thân tín có phận sự hộ vệ đạo quân chính.

**thân canh** *dt.* Đích thân (vua) đi cày tượng trưng để mở mùa lúa.

**thân cấm binh** *dt.* Đạo binh thân tín lo bảo vệ cung cấm (hoàng thành).

**thân cận** *tt.* Gần gũi thân thiết: *Anh em thân cận; Giới thạo tin thân cận chánh phủ.*

**thân cô** *dt.* C/g. Cô thân, lẻ loi một mình: *Thân cô thế cô.*

**thân cố** *dt.* Thân bằng cố cựu, bạn thân cũ.

**thân cung** *tt.* Chính miệng đương sự khai ra: *Bị can đã thân cung // dt.* Lời khai tờ khai của đương sự: *Chiếu thân cung của bị can.*

**thân cựu** *tt.* *Nh.* Thân cố.

**thân chi** *dt.* Nhánh họ gần, chi cách một đời.

**thân chinh** *trt.* Chính mình (vua) theo đạo binh đi đánh giặc: *Ngự giá thân chinh // (R) Chính mình đi làm lấy: Tôi thân chinh đi mời và mà va cùng không tới.*

**thân chính** *dt.* Tự (vua) nắm quyền trị nước.

**thân dân** *dt.* Đi sát với dân chúng (để hiểu nguyện vọng và đời sống của dân): *Chánh sách thân dân; Thân dân chớ không mị dân.*

**thân đẳng** *dt.* (Pháp) Các đẳng cấp bà con do luật pháp ấn định trong việc thừa kế và cấm đoán lấy nhau.

**thân gia** *dt.* C/g. Thông gia hay Sui gia, vai đối nhau giữa hai nhà có con trai và con gái lấy nhau làm vợ chồng.

**thân hành** *dt.* Đích thân, chính mình đi làm lấy: *Chủ nhà thân hành ra cửa đón tiếp.*

**thân hữu** *dt.* Bạn thân: *Đó là qua biếu của một thân hữu.*

**thân lập** *dt.* (Pháp) Tự mình khai hay kể ý mình trước quan tòa.

**thân lập thư** *dt.* (Pháp) Đơn kiện, trong ấy nguyên đơn kể rõ lý do đứng ra kiện.

**thân lịch** *dt.* Kinh nghiệm bản thân,

sự hiểu biết do chính mình đã từng trải.

**thân mật** *bt.* Thân ái và mật thiết:  
*Anh em thân mật; Bày tỏ thân mật.*

**thân mẫu** *đdt.* C/g. Mẫu thân, vai và tiếng gọi người mẹ đã sinh mình ra: *Thân mẫu Chúa Giê-su đã hành động khi tiệc cưới ở Canaan hết rượu dờ chừng.*

**thân mến** *tt.* Yêu dấu, thân thiết và mến chuộng: *Hỡi anh em thân mến.*

**thân mục** *tt.* Thấy tận mắt, chính mắt mình thấy.

**thân ngoại** *tt.* Thân thuộc với người ngoài, người nước ngoài.

**thân nghĩa** *dt.* Kề thiết nghĩa, anh em bạn thân.

**thân nghinh** *dt.* X. Lễ thân nghênh PH. II.

**thân nhân** *dt.* Nh. Thân mục.

**thân nhân (nhon)** *dt.* Người bà con // (R) Người thân thiết trong nhà.

**thân phụ** *đdt.* C/g. Phụ thân, vai và tiếng gọi cha đẻ mình.

**thân quân** *dt.* Nh. Thân binh.

**thân quyền** *dt.* (Pháp): Quyền cha mẹ đối với con (để dễ dàng trong việc bảo vệ, nuôi nấng, giáo dục các con vị thành niên và đứng gá cưới, cho thoát quyền, cho làm con nuôi kẻ khác, phân chia tài sản, v.v. đối với các con đã thành nhân) (*puissance paternelle*).

**thân quyến** *dt.* Bà con họ hàng.

**thân sinh** *dt.* Cha hay mẹ đẻ mình: *Ông thân sinh, bà thân sinh.*

**thân sơ** *dt.* Kề gần người xa, bà con hay người dung: *Không phân biệt thân sơ* // *tt.* Thân thiết hay lạt lẽo: *Bạn chơi bất cứ thân sơ, ít tiền thì chẳng bao giờ được thân – HĐTN.*

**thân suất** *đt.* Địch thân mình quân suất: *Thân suất cầm binh dẹp giặc.*

**thân sự** *dt.* Việc làm sui, việc gá cưới.

**thân tín** *tt.* Thân thiết hay trong thân, đáng tin cậy: *Kẻ thân tín trong nhà.*

**thân tình** *dt.* Tình thân: *Bà con thân tình; Chỗ thân tình giữa đôi bạn thân tợ Bá Nha-Tử Kỳ.*

**thân tộc** *dt.* Bà con họ nội: *Ngày giỗ, thân tộc đều hội đủ.*

**thân tử** *dt.* Con đẻ (ruột).

**thân thế** *tt.* Có thân có thế, có thể thân, được che chở: *Nhờ thân thế lắm, mới khỏi bị tội.*

**thân thích** *dt.* Bà con nội ngoại // (R) Bà con: *Biển hồ lai láng lai láng, Ai đem thân thích lạc loài đến đây – CD.*

**thân thiện** *tt.* Gần gũi từ tế: *Hai bên thân thiện nhau lắm.*

**thân thiết** *tt.* Thân cận và mật thiết: *Anh em thân thiết.*

**thân thuộc** *dt.* Bé con họ hàng: *Chỗ thân thuộc không nên khách sáo* // (Pháp): Bà con một họ suốt chín đời: *Cha (phụ), ông (tổ phụ), ông cố hoặc ông cụ (tằng tổ phụ), ông sơ hoặc ông kỵ (cao tổ phụ), ông thủy tổ (cao cao tổ), cháu (tôn), chắt (tằng tôn), chít (huyền tôn), chít (viễn tôn).*

**thân thuộc bàng hệ** *dt.* (Pháp): Bà con không cùng một ngành tuy cùng chung một ông tổ như chú cháu (*ligne collatérale*).

**thân thuộc đồng tính** *dt.* (Pháp): Bà con một họ nhưng không cùng một ông tổ, vì thế, không phát sinh hiệu lực về dân sự.

**thân thuộc gia tộc** *dt.* (Pháp) Bà con dòng họ cùng sống chung trong gia đình mà thành phần chánh là hai vợ chồng và các con.

**thân thuộc tông tộc** *dt.* (Pháp) Bà con một họ, cùng thờ một ông tổ,

có thể để tang cho nhau và sự để tang được hạn chế trong năm đời.

**thân thuộc trực hệ** *dt.* (Pháp) Bà con dòng dõi cùng một huyết thống, có mối tương quan phụ hệ hay tử hệ giữa hai đời liên tiếp (*ligne directe*).

**thân vương** *dt.* Tước vị người thuộc trong thân của vua.

**THÂN (伸)** *đt.* Duỗi ra // (B) Giải bày, làm cho sáng tỏ: *Bài thơ này thân bày nỗi lòng của tác giả trước cảnh nước mất nhà tan.*

**thân báo** *đt.* Báo cáo lên cấp trên.

**thân biện** *đt.* Giải bày, biện bạch.

**thân oan** *đt.* Giải oan, bày tỏ nỗi oan ức: *Cao Bá Nhạ thân oan cho ông.*

**thân trương** *đt.* Nói rộng ra, áp dụng cách rộng rãi: *Giải pháp thân trương.*

**THÂN** *dt.* Sợi dài mũ của quan văn xưa // (B) Người có học, hạng trí thức có đồ đạc: *Tấn thân, văn thân.*

**thân hào** *tt.* Hạng người có học và hạng người giàu có ở một nơi nào: *Mời hết thân hào trong tỉnh.*

**thân sĩ** *dt.* Hạng thượng lưu trí thức trong xã hội // C/g. Nghị sĩ, người được dân cử vào hạ nghị viện Pháp hồi xưa: *Cuộc bầu cử thân sĩ.*

**THÂN** *dt.* Chữ thứ chín trong hàng Chi: *Tuổi thân (con khi), giờ thân (từ 15 tới 17 giờ) tháng thân (tháng 7 âm lịch), X. Giáp thân, Bính thân, Mậu thân, Canh thân, Nhâm thân // Sáng tỏ.*

**thân minh** *đt.* Giải tỏ ra, làm cho rõ.

**THÂN** *dt.* Phần hồn một con người: *Mất thân, tâm thân, tinh thân, xuất thân // Về linh hoạt của người hay vật: Cặp mắt hết thân; Nét chữ có thần // Hồn các quan trung kiên hoặc hồn người có công với nước, được vua sắc phong và cho lập đền thờ: Cúng thần, đình thần,*

## thân thuộc trực hệ • thần đã

*phong thần, tạ thần, thờ thần; Đi ngang qua đình lột nón chào thần, Hạc châu thần đủ cặp sao mình lẻ đôi? – CD // (truyền) Đấng quyền bí thiêng liêng có thể ban phúc hay giáng họa cho người: Đa thần, độc thần, linh thần, long thần, môn thần, thiên thần, thổ thần; Thần bếp, thần gió, thần mưa, thần sấm chớp; Ở cho phải phải phân phân, Cây đa cây thân, thần cây cây đa // tt. Linh diệu, hay ho: Đưa thần, phép thần, thuốc thần, hay như thần.*

**thần bí** *tt.* Huyền bí khó hiểu: *Chuyện thần bí.*

**thần bí chủ nghĩa** *dt.* Thuyết cho rằng không thể dùng lý trí hay khoa học mà hiểu các hiện tượng vũ trụ, mà phải nhờ đến cảm giác hay tưởng tượng để tiếp xúc với tuyệt đối (*mysticisme*).

**thần cảm** *dt.* (triết) Tình cảm về mặt tinh thần: *Trực giác là một loại thần cảm.*

**thần công** *dt.* Súng thần, tên cũ súng đại bác: *Rước ông thần công đến chống giặc.*

**thần chí** *dt.* Tinh thần và ý chí: *Thần chí vững vàng.*

**thần chủ** *dt.* C/g. Linh chủ hay Mộc chủ, tức bài vị, thẻ đứng để tên họ người chết để thờ.

**thần diệu** *tt.* Thiêng liêng mầu nhiệm: *Tài phép thần diệu // (R) Hay ho phi thường: Thuốc thần diệu // Thần cơ diệu toán nói tắt, trúng phóc: Lời đoán thần diệu, nói hay thần diệu.*

**thần đông (dũng)** *dt.* X. Thần lực.

**thần dược** *dt.* Thuốc thần, thuốc hay vô cùng, uống vào là lành bệnh ngay.

**thần đã** *dt.* C/g. Xin tã, phép gồng, bị đánh không biết đau.

**thần đạo** *dt.* Đạo thần tiên.

**thần đồng** *dt.* Đứa trẻ thông minh, sáng láng dị thường // (*thth*) Những trẻ có một tài nghệ nổi bật rất sớm.

**thần đơn** *dt.* Hoàn thuốc thần, uống vô là hết bệnh.

**thần giao** *đt.* X. Bạn thân giao.

**thần giao cách cảm** *đt.* Ở xa nhau mà cùng có chung một cảm giác cùng một lúc // *dt.* Phép truyền thần hay cảm hóa một người ở xa.

**thần hiệu** *tt.* Hiệu nghiệm như thần, hay như thần: *Thang thuốc thật thần hiệu, mới uống đã thấy đỡ đỡ.*

**thần hóa** *đt.* Biến hóa như thần // (*R*) Thành thần, chết rồi hiển thánh, được người thờ như một vị thần.

**thần học** *dt.* Môn học về khoa thần bí // Môn học về Thiên Chúa trong đạo Da-tô.

**thần hồn** *dt.* Linh hồn, cái hồn người ta: *Thần hồn nhát thần tính – tng.*

**thần y** *dt.* Thầy thuốc thật giỏi, được xem như thần: *Đáng bậc thần y.*

**thần kinh** *dt.* Cơ quan gồm nhiều sợi gân nhỏ rất nhạy, giữ việc truyền đạt cảm giác lên não: *Dây thần kinh //* Tên chứng bệnh rối loạn tinh thần, gần như điên dại: *Bệnh thần kinh.*

**thần kinh hệ** *dt.* Hệ thống dây thần kinh trong thân thể.

**thần kiếm** *dt.* Gươm thần, gươm vía.

**thần kỳ** *dt.* Trời đất // *tt.* lạ lùng bí hiểm: *Truyện thần kỳ.*

**thần khai** *tt.* (*triết*) Do quyền lực thiêng liêng khai sáng, chỉ bảo và dạy dỗ: *Tôn giáo nào cũng chủ trương một chân lý thần khai.*

**thần khẩu** *dt.* Vì thần ở cửa miệng: *Thần khẩu buộc xác phàm // (thth)* Miệng ăn mắm ăn muối, miệng

có thần ứng nên nói đâu trúng đó: *Nhờ thần khẩu mà đoán trúng phong phóc.*

**thần khí** *dt.* Sinh khí, tinh thần con người: *Bể nghệ thần khí // (truyền)* Lệ khí, ôn dịch: *Mắc thần khí, đưa thần khí.*

**thần linh** *dt.* X. Linh thần.

**thần lực** *dt.* Sức mạnh như thần: *Dang thần lực giờ hồng trái tạ //* Sức phò hộ của linh thần.

**thần lược** *dt.* Mưu thần, cách sắp đặt khôn khéo mà địch không độ trước được.

**thần miếu** *dt.* Miếu thờ thần.

**thần minh** *dt.* Tiếng chỉ chung thần thánh: *Nhờ thần minh phò hộ // tt.* Thần diệu và sáng suốt.

**thần nhân** *dt.* Người thần; người mạnh mẽ khác thường hay biết trước được việc sẽ tới chắc chắn.

**thần nhuệ** *tt.* Lanh lợi và sắc sảo.

**thần oai (uy)** *dt.* Oai ông thần // (*R*) Oai đáng kính sợ của người nào.

**thần Phật** *dt.* (*truyền*) Thần và Phật, tiếng gọi chung các đấng thiêng liêng // *tht.* Tiếng tỏ ngạc nhiên, sợ sệt: *Thần Phật ơi!*

**thần phong** *dt.* Gió dữ, giông to // Tên loại máy bay cảm tử của Nhật trong thế chiến thứ II (*kamikaze*).

**thần phù** *dt.* Bùa thần, bùa linh: *Họa thần phù.*

**thần phụ** *dt.* Cha phân hồn, thầy cả đạo Thiên Chúa.

**thần phương** *dt.* Thuốc thần, thuốc trị bệnh thật hay.

**thần quyền** *dt.* (*truyền*) Quyền thống trị, sai sù, sắp đặt mọi sự việc ở thế gian của đấng thiêng liêng.

**thần sắc** *dt.* Khí sắc, vẻ mặt: *Thần sắc biến đổi.*

**thần sâu** *dt.* Ông thần buồn rầu //

(lóng) Hay ho không thể tưởng tượng (hay hơn cả thần thánh): *Thiệt là thần sâu!*

**thần sâu quỷ khốc** *tt.* (lóng) Nh. Thần sâu.

**thần tài** *dt.* (truyền) C/g. Tài thần, ông thần giữ của mỗi nhà (được thờ chung với Thổ thần): *Vái thần tài độ cho trúng số kỳ này.*

**thần tích** *dt.* Sự tích về thần thánh: *Thần tích bà chúa Liễu.*

**thần tình** *tt.* (lóng) Tài tình, hay đáo để: *Thiệt là thần tình!*

**thần tiên** *dt.* (truyền) Thần và tiên, những bậc thoát trần và có nhiều phép lạ: *Chuyện thần tiên // tt.* Ung dung, thông thả, sung sướng hơn người: *Ở đây, thần tiên hết chỗ nói!*

**thần tiên** *dt.* (truyền) Nh. Thần tài.

**thần toán** *dt.* Nh. Thần cơ.

**thần tốc** *tt.* Mau chóng dị thường: *Cách dùng binh thần tốc.*

**thần tử** *dt.* Miếu thần, đền thần, nơi thờ thần.

**thần tướng** *dt.* Tướng đánh giặc mạnh mẽ dị thường // Tài tướng, phép xem tướng số: *Ma y thần tướng.*

**thần tượng** *dt.* Tượng thần, tượng một vị thần tôn hay đúc để thờ // (B) Người đẹp được yêu kính tột bậc: *Em là thần tượng của tôi; Xem người yêu như thần tượng //* Người được yêu kính tột bậc.

**thần thái** *dt.* Nh. Thần sắc.

**thần thánh** *dt.* (truyền) Các vị thần và thánh, những đáng thiêng liêng: *Cầu xin thần thánh tứ phương // (thth)* Tiếng tỏ ngạc nhiên hay sợ sệt: *Thần thánh ơi! Sao dữ vậy nè?*

**thần thánh hóa** *dt.* Thêu dệt quá sức về tài ba một người nào hay về sự việc xảy ra cho có vẻ huyền bí hay

phi thường: *Thế giới chia làm 2 phe, một phe thần thánh hóa Tổng thống D. Trump.*

**thần thoại** *dt.* Chuyện hoang đường và thần tiên, quỷ quái.

**thần thông** *tt.* Hay ho mầu nhiệm (nói về phép thuật) // (thực) C/g. Dây đau xương, loại dây leo không rễ, gốc không cần đụng đất, lá hình tim, màu vàng xanh, dây có mù trong thật đắng, tánh ẩm, có độc, kỵ thai, thông được kinh mạch, trục được máu ứ đọng, giải độc ghê (*Tinospora sinensis*).

**thần thuật** *dt.* Phép thuật mầu nhiệm.

**thần thử** *dt.* (lóng) Người ngang dọc, không biết sợ ai: *Làm ông thần thử ở đất này //* Người có oai mà hiền, ít động chạm tới ai: *Ngôi như ông thần thử.*

**thần trí** *dt.* Tinh thần và trí tuệ: *Thế xác mạnh mẽ thì thần trí sáng suốt //* Trí huệ minh mẫn như thần: *Người có thần trí.*

**thần truyền** *tt.* (triết) Tính cách thiêng liêng của những nguyên lý được làm nền tảng cho sự thành lập các tôn giáo.

**thần vật** *dt.* Vật được coi là thiêng liêng.

**thần vị** *dt.* Người đứng ra thay thế người chết để con cháu lạy cúng theo tục xưa (nay dùng bài vị thay thế): *Bốn chén sếp thần vị.*

**thần vị** *dt.* X. Thần chủ.

**thần võ (vũ)** *dt.* Sáng suốt và oai võ: *Ra sức thần võ //* Việc đánh giặc chỉ dùng mưu trí, chính trị mà thắng chứ ít dùng võ lực.

**thần xá** *dt.* Trí não, chỗ linh tánh dựa vào: *Hoàng hôn, mất hết thần xá.*

**THẦN** *dt.* Tôi, bề tôi (đối với vua): *Cận thần, công thần, cận thần, di*



*thần, đại thần, đình thần, gian thần, hạ thần, hiền thần, huân thần, lão thần, loạn thần, lương thần, nịnh thần, phản thần, quân thần, quần thần, quyền thần, triều thần; Trung thần bất úy tử, úy tử bất trung thần* (Tôi ngay không sợ chết, sợ chết chẳng phải tôi ngay).

**thần dân** *dt.* Dân của vua: *Được vua hiền đức, thần dân đều hả dạ.*

**thần hạ** *đdt.* Tiếng bẻ tôi tự xưng khi tâu vua.

**thần liêu** *dt.* Các quan trong một nước có vua.

**thần phục** *đt.* Chịu từng phục và làm tôi vua: *Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, các nơi đều thần phục.*

**thần tử** *dt.* Tôi con: *Đạo làm thần tử dám hầu tự chuyên – NDM.*

**THẦN** *dt.* Sớm, buổi sáng: *Tảo thần* (Sáng sớm, thật sớm); *thần tinh mộ khan* (sớm thăm tối viếng) (省 – tinh: thăm hầu); (看 – khan: thăm viếng)

**thần hôn** *dt.* Buổi sáng và buổi tối // (B) *Sớm tối, tức sớm thăm tối viếng: sáng ra, hỏi thăm cha mẹ có yên giấc chăng; tối lại, hỏi thăm cha mẹ ngày có ăn ngon không; (晨昏定省 – sớm tối thăm hầu); (X. Thần hôn cam chi PH. II).*

**thần hưng** *đt.* Dậy sớm: *Thần hưng dạ my* (thức khuya dậy sớm).

**THẦN** *dt.* Cái môi: *Thần vong xi hàn* (môi mất răng lạnh) // (R) *Giống cái môi: Đại âm thần* (thệp lớn), *tiểu âm thần* (thệp nhỏ).

**thần xỉ** *dt.* Môi và răng // (B) *Anh em, đồng minh có ăn chịu, che chở, nhờ vả nhau: Cái đạo thần xỉ giữa các nước nhỏ với nước lớn mạnh như Việt-Trung.*

**THẦN KHÚC** (神曲) *dt.* (Đy) Vị

thuốc chủ về bộ tiêu hoá, khí ẩm, vị ngọt và đắng: *Bác sĩ đông y kê đơn thần khúc để giúp bệnh nhân tiêu hóa tốt, giảm đầy bụng* // Tên một tác phẩm phương Tây; Đó là *Divine Comedy* (La Divina Commedia) của Dante Alighieri (thế kỷ XIV), được dịch sang tiếng Trung và tiếng Việt là “神曲” (Thần Khúc).

**thần khúc trà** *dt.* Vị thần khúc già sơ, đóng thành bánh, để chế nước sôi vào uống trừ cảm mạo.

**THẦNSA** (辰砂) *dt.* (Đy) Chất khoáng lấy dưới đất, khí lạnh, vị ngọt, không độc, có tính trấn tâm; cũng dùng chế thuốc nhuộm (*Cinnabar*).

**THẦN** *trt.* Sắn, sắn suốt, vui vẻ lướt tới: *Thần tới xem sao.*

**thần thần** *tt.* Hớn hờ, sung sướng lắm: *Vui thần thần.*

**THẦN** *trt.* Lôi thôi, không chú ý: *Lăn thần, lơ thần.*

**thần thơ** *trt.* C/g. Thơ thần, bơ vơ, vất vưởng, không nơi nương tựa, không định tới nơi nào: *Thần thơ dưới gốc mai già, Hỏi thăm ông nguyệt có nhà hay không – CD.*

**THẦN THỜ** *tt.* C/g. Thờ thần, dờ dẩn bâng khuâng, buồn nghĩ đầu đầu, không chú ý việc chi cả: *Đâm đĩa giọt ngọc, thần thờ hồn mai – K.*

**THẬN** *dt.* (thể) C/g. Cật, hai quả thịt hình hạt đậu để lọc nước tiểu trước khi nước tiểu xuống bọng đái: *Bổ thận, đau thận.*

**thận động mạch** *dt.* Mạch máu tiếp nhận máu và đưa vào thận.

**thận hỏa** *dt.* Trái thận bên mặt, chủ về hỏa.

**thận hư** *dt.* Bệnh đau thận, hay mỏi lưng.

**thận sạn** *dt.* Thận có sạn, do chất vôi trong nước tiểu quặn lại, khiến

đau lưng và nhiều khi bí đường tiểu tiện: *Nội soi thận sạn.*

**thận tạng** *dt.* Trái thận, trái cật.

**thận tĩnh mạch** *dt.* Mạch máu dẫn huyết từ thận về tim.

**thận thủy** *dt.* Trái thận bên trái, chủ về thủy.

**THẬN** *đt.* Dè dặt, để ý trước, lo trước: *Cẩn thận; Thận tất bất bại* (Lo xa thì không hư việc); *Thận chung truy viễn* (慎終追遠) – *Tăng Tử* (Chung (終) nghĩa là tang lễ của cha mẹ, viễn (遠) là ý chỉ tổ tiên xa xưa trước kia; Thận chung (慎終) nghĩa là theo lễ nghi mà thận trọng xử lý việc tang lễ của cha mẹ. Truy viễn (追遠) là cung kính, thành tâm lo việc cúng tế ông bà tổ tiên).

**thận độc** *đt.* Giữ thâm kín một mình, không để ai biết: *Làm việc lớn, nên thận độc.*

**thận hạnh** *dt.* Dè dặt trong việc làm: *Tiểu tâm thận hạnh.*

**thận mật** *tt.* Dè dặt, kín đáo.

**thận ngôn** *đt.* Nói cách dè dặt, dè dặt lời nói: *Trước người lớn, nên uốn lưỡi thận ngôn.*

**thận trọng** *tt.* Cẩn thận trịnh trọng: *Làm việc, nên thận trọng kéo hư hao.*

**THĂNG** *dt.* X. Thăng và Thương.

**THẮNG** *tt.* Đỡ, chịu.

**thắng lên** *đt.* Đỡ lên cao // *trt.* To lên, to giọng lên: *Nói thắng lên.*

**THẤP** *tt.* Ngắn bề đứng, dưới mực thường: *Đất thấp, lùn thấp, nằm thấp; Chông thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa* – *CD // (B)* Nghèo hèn, ti tiện: *Gối rơm theo phận gối rơm, Có đầu dưới thấp mà chồm lên cao* – *LVT; Nửa mai quá lúa lỗ thì, Cao thì chẳng tới, thấp thì không thông* –

*CD // (R)* Kém trí, tính không sâu xa: *Cờ thấp, tính thấp, trí thấp // Có pha trộn nhiều, không y: Vàng Tây là vàng thấp.*

**thấp cao** *tt.* Thấp hay cao, giỏi hay dở: *Ngay vậy nể ra cho biết mực, Thấp cao trông thấy há rằng đo* – *PVT // trt.* Giọng thấp, giọng cao, giọng to giọng nhỏ: *Ngập ngừng mới gọi thấp cao sự lòng* – *K.*

**thấp cổ** *tt.* Có cái cổ ngắn: *Cái ve thấp cổ // (B)* Nghèo, không thế lực, dẫu có kêu ca khi bị oan ức cũng không được đòi tới: *Thấp cổ, bé miệng* – *tng.*

**thấp cơ** *trt.* Sự chênh lệch kỹ năng cầm cơ giữa 2 đấu thủ môn billard: *X thấp cơ hơn y là chắc // Tính toán không hay; kém hơn người: Thấp cơ thua trí đàn bà* – *K.*

**thấp chùn** *tt.* Rất thấp, thấp lăm: *Cái nhà thấp chùn.*

**thấp đũa** *tt.* Hơi lùn, tiếng chỉ người thuộc vai nhỏ hay trẻ tuổi hơn hơi lùn: *Nó lấy thằng này thấp đũa hơn nó, nên coi không xứng.*

**thấp giá** *tt.* Rẻ hơn giá thường: *Lúa lúc này thấp giá quá, đợi ít tháng nữa xem.*

**thấp hèn** *tt.* Ti tiện, nghèo mà ít học, hạnh kém xấu, tánh hèn mọn: *Người thấp hèn.*

**thấp kém** *tt.* Kém cỏi, ít hiểu biết: *Tư cách thấp kém, tâm hồn thấp kém, tài đức thấp kém.*

**thấp lùn** *tt.* Lùn, bề ngang tương đối to hơn bề cao: *Người thấp lùn, cái nhà thấp lùn.*

**thấp nước** *tt.* Nói về cờ tướng, nước tính không xa, không cao: *Cờ bên xanh thấp nước, thế nào cũng thua.*

**thấp người** *tt.* Hơi lùn: *Anh ấy thấp người giống cha.*

**thấp thấp** *tt. X.* Thâm thấp.

**thấp thòi** *tt. Nh.* Thấp kém.

**thấp trí** *tt. Nh.* Thấp cơ.

**thấp xít** *tt. Nh.* Lùn xít.

**thấp xùn** *tt. Nh.* Thấp chùn

**THẤP** *tt.* Ẩm ướt: *ẩm thấp, khí thấp*  
// Bệnh do cảm nhiễm khí ẩm sinh  
ra: *Can thấp, phong thấp, tê thấp,*  
*thủ thấp.*

**thấp bệnh** *dt.* Bệnh phong thấp, do  
hơi đất xông lên làm đau nhức  
thân thể.

**thấp địa** *dt.* Đất ẩm thấp, ướt át, sinh  
khí lạnh mà độc.

**thấp độ** *dt.* Thành phần hơi nước  
trong khí trời.

**thấp độ biểu** *dt.* Vật đo hơi nước  
trong khí trời.

**thấp khí** *dt.* Hơi đất ẩm ướt u trệ.

**thấp khí học** *dt.* Môn học nghiên cứu  
về tình trạng ẩm ướt của khí trời  
(*hygrométrie*).

**thấp nhiệt** *dt.* Bệnh do nhiễm khí ẩm  
làm cho nóng sốt.

**thấp sinh** *dt.* Các loại sinh vật do ẩm  
thấp mà mọc lên như nấm, rong,  
rêu và một vài loại bọ (Xt. Tứ sinh).

**thấp thùng** *dt. X.* Phù thùng.

**THẤP** *trt.* Nhấp, thoạt vậy, thoạt khác,  
không yên một nơi, một tình  
trạng: *Tâm trạng anh ấy thấp lăm,*  
*khi thì vui vẻ, lúc lại buồn bã chẳng*  
*vì lý do gì.*

**thấp thoáng** *bt.* Lấp lóang, chợt ẩn,  
chợt hiện ở xa: *Thuyền ai thấp*  
*thoáng cánh bướm xa xa – K. Đền*  
*tàn thấp thoáng bóng trăng, Ai*  
*đem người ngọc thung thăng chốn*  
*nây – CD.*

**thấp thoáng** *bt. Nh.* Thấp thoáng.

**thấp thòm** *trt.* Bồi hồi lo sợ, ngồi  
đứng không yên: *Thấp thòm đợi*  
*trông vẫn chưa thấy người về.*

**thấp thổ** *trt.* Thoáng qua, không  
rõ: *Thấy thấp thổ, nghi là nó, té ra*  
*không phải (Do "thất thổ" nói trại*  
*và biến nghĩa).* Xt. Thất thổ.

**thấp thổ thấp thườn** *trt. Nh.* Thấp  
thổ: *Thấy thấp thổ thấp thườn,*  
*không nhận ra ai là ai.*

**THẬP** (什) *st.* Mười, số 10, chẵn  
chục: *Song thập; Thập niên đăng*  
*hỏa; Thập tử nhứt sanh* // Dấu  
hiệu thương xót bằng một đường  
ngang và một sổ đứng chéo nhau:  
*Hồng thập tự.*

**thập ác** *dt.* Mười tội lớn nhất: 1<sup>o</sup>  
Mưu hại xã tắc, 2<sup>o</sup> Phá hủy lăng  
miếu, 3<sup>o</sup> Theo địch phản nước, 4<sup>o</sup>  
Đánh hay mưu giết cha mẹ, ông  
bà, 5<sup>o</sup> Giết ba người vô tội trong  
một họ hay cắt da thịt người sống  
để làm thuốc độc hay bùa, 6<sup>o</sup> Thất  
kính với vua, 7<sup>o</sup> Chửi mắng hay  
nói xấu cha mẹ, ông bà, 8<sup>o</sup> Mưu  
sát hay bán bà con trong hàng tư  
thời (áo tang may bằng gai nhỏ có  
gấu – 齊衰)trở lên 9<sup>o</sup> Dân mà giết  
quan hoặc binh lính hay quan nhỏ  
mà giết quan trên, 10<sup>o</sup> Loạn luân;  
ai phạm một trong 10 tội này, phải  
tội chết chém // (Phật): Mười tội  
ác mà người tu hành nên tránh:  
1<sup>o</sup> Sát sanh, 2<sup>o</sup> Trộm cướp, 3<sup>o</sup> Tà  
dâm, 4<sup>o</sup> Nói bậy bạ, 5<sup>o</sup> Trau chuốt  
lời nói, 6<sup>o</sup> Nói dối, 7<sup>o</sup> Lắt léo hai  
lưỡi, 8<sup>o</sup> Tham lam, 9<sup>o</sup> Ghét giận,  
10<sup>o</sup> Nhìn điều bất chính // (R)  
Tiếng gọi dễ đuôi cây thánh giá.

**thập bội** *trt.* Mười lần hơn // (R)  
Hơn nhiều lắm: *Anh giàu hơn tôi*  
*thập bội.*

**thập can** *dt.* Mười vị thiên can: *Giáp,*  
*Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh,*  
*Tân, Nhâm, Quý.*

**thập cúng** *dt.* Mười món dùng cúng

Phật: *hoa, hương, ngọc anh lạc (keyura – râu chuỗi ngọc đeo cổ), hương rửa, hương cang, hương xông, lộng cờ, áo mào, tiếng nhạc, lễ nhạc.*

**thập chi** *dt.* Mười ngón tay hoặc mười ngón chân.

**thập đạo** *dt.* Đường đi tréo nhau thành ngã tư: *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành – NDM.*

**thập điện** *dt. (truyền)* Mười đền vua dưới Âm phủ để xử án các hồn ma, mỗi điện có một vua là: *Tân Quán vương, Sở giang vương, Tống đế vương, Ngũ quang vương, Diêm la vương, Biện thành vương, Thái sơn vương, Bình đẳng vương, Đô thị vương và Chiêu luân vương.*

**thập giới** *dt. (Phật)* Mười điều cấm theo đạo Phật là: 1<sup>o</sup> Đừng sát sanh, 2<sup>o</sup> Đừng trộm cắp, 3<sup>o</sup> Đừng tà dâm, 4<sup>o</sup> Đừng nói bậy, 5<sup>o</sup> Đừng uống rượu, 6<sup>o</sup> Đừng đeo đồ hương hoa, 7<sup>o</sup> Đừng múa hát và cũng đừng xem múa hát, 8<sup>o</sup> Đừng ngủ giường cao, 9<sup>o</sup> Đừng ăn sái bữa, 10<sup>o</sup> Đừng chứa bạc vàng và của báu // Mười điều cấm theo đạo Thiên chúa: 1<sup>o</sup> Không được thờ thần khác, 2<sup>o</sup> Không làm ngẫu tượng, 3<sup>o</sup> Không xưng bậy tên đức Chúa Trời, 4<sup>o</sup> Phải giữ ngày nghỉ ngơi, 5<sup>o</sup> Kính cha mẹ, 6<sup>o</sup> Đừng giết người, 7<sup>o</sup> Đừng tà dâm, 8<sup>o</sup> Đừng trộm cắp, 9<sup>o</sup> Đừng nói dối, 10<sup>o</sup> Đừng tham lam của người.

**thập lục huyền** *dt.* Mười sáu dây, tên gọi cây đàn tranh, có 16 sợi dây đồng mảnh.

**thập nghĩa** *dt.* Mười đức tốt của một con người: *Làm cha thì hiền, làm con thì hiếu, làm anh thì lành, làm em thì nhín, làm chồng thì nghĩa,*

## thập chi • thập thiện nghiệp

*làm vợ thì trinh, làm lớn thì thảo lão, làm nhỏ thì thuận hoà, làm vua thì nhân từ, làm tôi thì trung.*

**thập nhị chi** *dt.* Mười hai con (trong một) giáp là: *Tý, Sửu, Dần, Mão (mão), Thìn, Tỵ, Ngọ (ngũ), Mùi (vị), Thân, Dậu, Tuất và Hợi (tức 12 vị địa chi).*

**thập phân** *st.* Phần mười, cái nguyên chia ra 10 phần nhỏ: *Số thập phân.*

**thập phần** *trt.* Mười mười, mười phần, trọn vẹn: *Chuyện ấy thập phần hoàn hảo.*

**thập phương** *dt.* Mười phương Phật: *Đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới // (R) Khắp nơi: Khách thập phương đổ về La Mecca.*

**thập tam kinh** *dt.* Mười ba bộ kinh của Khổng học: *Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Xuân thu, Châu lễ, Nghi lễ, Cốc lương, Công dương, Hiếu kinh, Luận ngữ, Nhi nhĩ và Mạnh tử.*

**thập tiến pháp** *đt.* Bội số, phép đặt để hàng 10 thành một đơn vị như 10 li vô một phân, 10 phân vô một tấc, 10 tấc vô một thước.

**thập toàn** *tt.* Mười phần trọn vẹn đủ mười: *Nhơn vô thập toàn // (Đy) Một phương thuốc bổ: Thang thập toàn đại bổ.*

**thập tự** *dt.* Chữ thập, chữ có hai đường tréo nhau.

**thập tự giá** *dt.* C/g. Thánh giá, cái giá hình chữ thập, giá mà chúa Giê-su bị đóng đinh.

**thập thành** *trt.* Mười phần, hoàn toàn, đầy đủ, trót lọt: *Thập thành công lực.*

**thập thiện nghiệp** *dt. (Phật)* Mười nghiệp lành, về hành vi: *Không sát hại, không trộm cắp, không tà dâm;*

về ngôn ngữ: *Không nói dối, không thêu dệt, không nói trố, không nói hung dữ; về tư tưởng: Không tạt đổ hiềm khích, không oán thù, không hắc ám si mê.*

**thập triết** *dt.* Mười nhà hiền triết học trò đức Khổng Tử: *Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tể Ngã, Tử Cống, Nhiệm Hữu, Quý Lộ, Tử Du và Tử Hạ.*

**THẬP** *dt.* Chục, toán lính mười người hồi xưa // (R) a) Người cai quản một thập lính: *Chú thập*; b) Nhiều thứ lộn xộn, trộn chung lại.

**thập cảm** *tt.* Xà bần, tạp nhạp nhiều món: *Canh thập cảm, nhơn (nhân) bánh thập cảm.*

**thập cảm tương** *tt.* (lóng) Tạp nhạp nhiều thứ không xài đặng, hư cũ: *Đồ thập cảm tương đó không ném đi cho rồi, để chật nhà.*

**thập vật** *dt.* Tạp hóa, hàng hóa lộn xộn nhiều món: *Cửa hàng thập vật, mua thập vật* // Đồ vật đủ loại: *Có một ngăn tủ, mà đựng đủ thứ thập vật ở trong.*

**THẬP (拾)** *tt.* Nhặt, lượm lặt: *Thâu thập; Thập được một đồng tiền rơi trên đường; Lộ thượng thập đắc kim hoàn; thập đi.*

**thập di** *đt.* Lượm của rơi, đồ bỏ sót: *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* (nhà không đóng cửa, đường chẳng lượm của rơi).

**thập tập** *dt.* Góp nhóp.

**thập thủ** *đt.* Lượm, lấy làm của.

**THẬP THÒ** *trt.* Lấp ló, ló ra rồi đứng lại, muốn ra mà chưa dám: *Đứng thập thò ở cửa* // Lú ra, nhô lên: *Một khóm thủy tiên năm bảy trọi, xanh xanh như sắp thập thò hoa* – HXH.

**THẬP THỤT** *trt.* Ló ra thụt vô nhiều

lần; giộm mà không dám: *Cứ thập thụt hoài, biết bao giờ cho nên việc.*

**THẤT (七)** *st.* Bảy: *Thất điền bát đảo* // Tuần, lễ cúng người mới chết mỗi tuần 7 ngày: *Cúng thất, làm thất, tụng thất; Chung thất (49 ngày).*

**thất bài** *dt.* C/g. Thất ngôn trường thiên, lối thơ dài mỗi câu 7 chữ, nhiều vần, đối chỉnh.

**thất bảo** *dt.* C/g. Thất bảo, bảy vật quý: *Pha lê, xa cừ, châu, ngọc, vàng, bạc, đôi môi.*

**thất bát** *trt.* Thất linh bát lạc nói tắt (七零八落 bảy rơi, tám rụng – chỉ sự thua thiệt); X. Thất bác ở chữ Thất là mất.

**thất cổ** *đt.* Thể thơ mỗi câu bảy chữ làm theo cách cổ phong, không hạn vận hạn luật.

**thất chánh** *dt.* C/g. Thất chỉnh, bảy hành tinh và định tinh luân chuyển có hệ thống trên không trung như phép trị nước là: *Mặt trời, mặt trăng, kim tinh, mộc tinh, thủy tinh, hỏa tinh và thổ tinh.*

**thất điền bát đảo** *tt.* Bái xái, thất bại dồn dập, chạy ngược chạy xuôi

**thất khiếu** *dt.* Bảy lỗ (trên mặt): *Hai mắt, hai tai, hai mũi và miệng*

**thất luật** *dt.* Luật thơ mỗi câu bảy chữ, tức thơ Đường luật, loại thơ làm phải đúng niêm, đúng luật.

**thất ngôn** *dt.* Bảy chữ, loại thơ mỗi câu có bảy chữ (X. Thất luật).

**thất phách** *dt.* Bảy vía, bao gồm: *Thi cấu; Phục thi; Tước âm; Thôn tặc; Phi độc; Trừ uế, Xú phế; Tam hồn thất phách.*

**thất phẩm** *dt.* Phẩm thứ bảy, nói quan triều xưa vào bậc thứ bảy

**thất sắc** *dt.* Bảy màu, bảy màu hiện trong cầu vồng: *Tím, chàm, xanh dương, xanh lục, vàng, da cam và đỏ.*



**thất tịch** *tt.* Đêm mộng bảy tháng bảy âm lịch, đêm mà Ngưu lang và Chức nữ gặp nhau, cũng là đêm Đường Minh hoàng thể cùng Dương quý phi ăn đời ở kiếp: *Chữ đông lấy đấy làm ghi, Mượn điều thất tịch mà thể bách niên* – CD.

**thất tinh** *dt.* Bảy ngôi sao hợp thành chòm Bắc đẩu.

**thất tình** *dt.* Bảy tình cảm trong lòng con người là: *Hi (mừng), nộ (giận), ai (buồn), cụ (sợ), ái (yêu thương), ố (ghét) và dục (muốn).*

**thất tuyệt** *dt.* Thất ngôn tuyệt cú nói tắt; X. Thất luật và Thất ngôn.

**thất thập** *st.* Bảy mươi, thường được hiểu là 70 tuổi: *Nhơn sanh thất thập cổ lai hi* (người sống bảy mươi xưa nay ít có).

**thất thất** *dt.* C/g. Chung thất, tuần cúng thứ 7, đúng 49 ngày, sau ngày chết: *làm tuần thất thất.*

**thất xuất** *dt.* Bảy trường hợp trong Quốc triều hình luật, nếu phạm một thì chồng có thể để vợ nếu vợ không hội được một trong 3 điều Tam bất khứ: *Không con trai; dâm dật; không thờ cha mẹ chồng; lảm điều; trộm cắp; ghen tương; mắc phong hủi.* Xt. Tam bất khứ.

**THẤT (失)** *bt.* Mất, thua, sai lầm: *Quá thất, sơ thất, tổn thất; Đi thất một nước cờ; Tính thất một con toán; Mới thất một vụ kiện.*

**thất bác** *trt.* Hiện nay c/v. thất bát, mất mát, thua lỗ, hư hao: *Để thất bác cả, làm ăn thất bác.* (Xt. Thất bát dưới chữ Thất là bảy).

**thất bại** *trt.* Thua, hỏng, hư việc, không thành công: *Làm ăn thất bại; Thất bại, kéo binh về.*

**thất bản (bổn)** *trt.* Mất gốc, sai lạc, không giống bản chính, không

giống hồi mới bắt đầu: *Tam sao thất bản.*

**thất cách** *bt.* Không đúng cách thức, trái phương pháp thông thường: *Đơn viết thất cách, nhà cất thất cách.*

**thất cảo** *bt.* X. Thất kiêu.

**thất công** *trt.* Mất công, tổn công vô ích: *Đi chi cho thất công.*

**thất cơ** *trt.* Thua kế, kế thấp hơn bên địch nên bị thua: *Thất cơ nên phải chạy dài* // Bỏ lỡ cơ hội; mất một dịp tốt: *Thất cơ lỡ vận.*

**thất cử** *trt.* Mất điểm tựa, mất nơi nương tựa.

**thất cử** *tt.* Thua thăm, không được chọn trong một cuộc bầu cử.

**thất cước** *trt.* Lỡ chân, hụt chân: *Nhứt thất cước thành thiên cổ hận* (một phen lỡ bước để hận muôn đời).

**thất chánh** *tt.* Thiếu chánh trị, sai lầm trong việc trị nước: *Ông vua thất chánh.*

**thất chân** *trt.* Thiếu thành thật, giả dối: *Kẻ thất chân luôn đeo mặt nạ.*

**thất chí** *tt.* Không thỏa chí rồi sanh chán nản, buồn rầu.

**thất chủ** *dt.* Khổ chủ, người bị trộm cướp, mất mát đồ đạc.

**thất chức** *tt.* Bỏ bỏ phận sự, không đúng với chức vụ.

**thất danh** *trt.* Mất danh tiếng: *Làm vậy thất danh.*

**thất dưỡng** *tt.* Được nuôi lớn thôi, ăn uống thiếu thốn.

**thất đảm** *trt.* Mất mặt, võ mặt, sợ hoảng: *Sợ thất đảm.*

**thất đức** *trt.* Mất đức, tổn hại âm đức: *Ăn ở chi mà thất đức vậy?*

**thất giáo** *tt.* Mất dạy, thiếu giáo dục: *Đứa con thất giáo.*

**thất hãm** *tt.* Bị đánh lấy mất: *Bị thất hãm căn cứ.*

**thất hiểu** *trt.* Bất hiểu, không hiểu

thảo với cha mẹ: *Con mà ăn ở thất hiếu như vậy, ai cũng ghét.*

**thất hiệu** *tt.* Mất hiệu lực, hết dùng đặng (*caduc*): *Từ ngày có thể căn cước bọc nhựa, tờ khai căn cước cũ trở thành thất hiệu.*

**thất hòa** *tt.* Mất hòa khí, không thuận nhau: *Dưới thời Tự Đức triều thần thất hòa.*

**thất học** *tt.* Không được đi học, dốt: *Chiến tranh làm cho trẻ con thất học rất nhiều.*

**thất huyết** *đt.* Mất máu, ra máu khi làm băng, ho, v.v.

**thất hứa** *đt.* Không giữ lời hứa, hứa rồi bỏ qua.

**thất ý** *tt.* Trái với ý muốn, không vừa ý: *Thất ý nhiều sanh chán.*

**thất kế** *đt.* Dùng lầm kế sách, hỏng việc: *Thất kế nên bại trận.*

**thất kinh** *tt.* Hoàng sợ: *Tối tâm mặt nịnh, thất kinh hồn tà – NĐM // trt.* Quá lắm, hết sức: *Nhiều thất kinh; Bị lỗ đầu, ra máu thất kinh.*

**thất kiện** *tt.* Thua kiện, bị xử thua đang kia: *Thất kiện phải chịu án phí ngoài các hình phạt.*

**thất kiểu** *tt.* C/g. Thất cảo, sai kiểu cách, không đúng theo kiểu vở thông thường: *Cái nhà thất kiểu.*

**thất lạc** *bt.* Lạc mất: *Để thất lạc; Cái thơ ấy thất lạc đâu mất rồi.*

**thất lật** *trt.* Sơ suất, sơ ý để lỗi lầm: *Thất lật lời nói; Nói thất lật một câu mà hư chuyện.*

**thất lễ** *bt.* Thiếu lễ độ, vô phép: *Làm vậy thất lễ quá!*

**thất lý** *trt.* Thua lý, cãi không lại: *Cãi một hồi thất lý phải chịu thua.*

**thất lộ** *trt.* Sai đường, lạc đường // (B) Mất lộ, gặp vận cùng: *Anh hùng thất lộ, về nhà nuôi heo, làm tôi cho vợ sống qua ngày.*

**thất lộc** *đt.* Mất cái lộc của Trời ban // (B) Chết: *Ông ấy thất lộc lâu rồi.*

**thất luật** *bt.* Sai luật bằng trắc trong một bài thơ: *Bài thơ thất luật; Làm thơ thất luật.*

**thất mác/mát** *bt.* X. Thất bác/bát.

**thất minh** *tt.* Mất ánh sáng, tức đui.

**thất miên** *bt.* Mất ngủ, ngủ không thẳng giấc.

**thất mưu** *trt.* Nh. Thất kế.

**thất niêm** *bt.* Mất sự dính liền theo luật thơ, bố cục sai: *Bài thơ thất niêm, đặt thất niêm.*

**thất ngôn** *trt.* Sai lời, nói một đằng, làm một nẻo: *Mảng coi con bướm trắng cắn sợi dây đèn, Thất ngôn lời nói, bạn hờn trăm năm – CD.*

**thất nghi** *trt.* Sai nghi lễ, không đúng lễ: *Lễ cử hành thất nghi // Lỗi nghi, trái lễ phải: Cư xử thất nghi.*

**thất nghĩa** *trt.* Nh. Thất nghi, (nghĩa sau): *Ăn ở thất nghĩa ai cũng xa lánh.*

**thất nghiệp** *tt.* Mất chỗ làm, ở không, không công ăn việc làm: *Lúc này thất nghiệp, nạn thất nghiệp.*

**thất nhân tâm** *trt.* Mếch lòng người, mất sự tin tưởng và ủng hộ của phần đông: *Ăn ở thất nhân tâm.*

**thất quyền** *đt.* (Pháp) Sự mất quyền (*déchéance*): *Thất quyền giám hộ, thất quyền phụ hệ.*

**thất quốc** *tt.* Mất nước: *Dân thất quốc, thất quốc tha bang.*

**thất sách** *trt.* Không đúng kế sách, sai lầm: *Làm vậy thất sách.*

**thất sắc** *tt.* Biến sắc, sợ xanh mặt: *Nghe la, ông ta thất sắc.*

**thất sở** *tt.* Lạc loài, không nơi nương dựa; mất chỗ làm: *Thân sơ thất sở (Vì sơ suất mà ra thân lạc loài).*

**thất tán** *tt.* Tan rã, tan vỡ: *Gia đình thất tán.*

**thất tích** *tt.* X. Thất tung.

**thất tín** *trt.* Mất sự tin cậy // (*thth*)  
*Nh.* Thất hứa: *Thất tín với anh em, lấy làm hổ thẹn.*

**thất tình** *đt.* Mất tình yêu // (*thth*)  
 Tương tư, rầu buồn, lo lo lúng lúng vì tình duyên trắc trở: *Thất tình nên mang bệnh.*

**thất tiết** *tt.* Không trọn tiết, có chồng mà lấy người khác hay bị cưỡng hiếp: *Thất tiết với chồng.*

**thất toán** *dt.* Tính sai, sai con toán, lầm lạc: *Thất toán, hư việc.*

**thất túc** *trt.* Hụt chân, sảy chân.

**thất tung** *dt.* (*Pháp*) Sự mất tích, sự biệt dạng, không ai gặp hay biết tông tích chi cả.

**thất tung dự đoán** *dt.* (*Pháp*) Thời kỳ đầu của một cuộc thất tung gồm hai năm chờ đợi và giao tài sản, nếu có, cho người quản thủ và một năm điều tra.

**thất tung tuyên cáo** *dt.* (*Pháp*) Thời kỳ thứ hai của một cuộc thất tung, từ năm thứ tư tới năm thứ 20 (hoặc 30 tùy nơi), tòa tuyên án thất tung; tài sản, nếu có, được giao cho người doãn chấp tạm thời.

**thất tung vĩnh viễn** *dt.* (*Pháp*) Thời kỳ chót một vụ thất tung, sau 20 năm (hoặc 30 năm, tùy nơi) mà đương sự không trở về, tài sản được giao người doãn chấp luôn hoặc chia cho thừa kế.

**thất tha thất thểu** *trt.* *C/g.* Thất thểu, lang thang ngoài đường, không nơi nương dựa: *Đi thất tha thất thểu tối ngày.*

**thất tha thất thường** *trt.* *C/g.* Thất thường, bộ đi lưỡng thường vì đói khát: *Thất tha thất thường, đi không muốn nổi.*

**thất thác/thất bt.** Mất mác/mát, sai lạc: *Đồ đạc thất thác cả.*

**thất thanh** *trt.* Lạc giọng, tắc tiếng: *Sợ, la thất thanh.*

**thất thân** *trt.* Hư thân, phí mất một đời: *Thất thân theo giặc; Kiều vì hiếu mà phải thất thân với Mã Giám Sinh, đành phụ tình Kim Trọng.*

**thất thần** *tt.* Mất tinh thần, mất hồn: *Sợ thất thần // trt.* (*lóng*) Quá lắm: *Nhiều thất thần; Ăn no thất thần.*

**thất thế** *trt.* Mất cái thế vững, trong tình thế kém hơn địch: *Sa cơ thất thế; Hồng dẫu hư lòng dẫu sợ sè, Hùm tuy thất thế há thua chồn – PVT; Cọp thất thế khi xuống đồng bằng nên bị chó khinh.*

**thất thế** *đt.* Mất thế cách, thế diện: *Giữ đường cho thất thế dẫu trong tình trạng nào.*

**thất thểu** *trt.* Lang thang cùng đường, không nơi nương dựa: *Đi thất thểu tối ngày.*

**thất thì** *tt.* X. Thất thời.

**thất thiệt** *tt.* *C/g.* Thất thực, không đúng sự thật: *Tin thất thiệt.*

**thất thoát** *trt.* *Nh.* Thất bác/bát.

**thất thổ** *trt.* Sai lầm vì mất bình tĩnh: *Ăn nói thất thổ.*

**thất thổ** *đt.* Mất đất // (*B*) Bỏ nhà cửa quê hương, đi nơi khác làm ăn: *Vong gia thất thổ; Thương bạn hóa ra người thất thổ, Vì ai nên nổi chịu lầm vôi – TX.*

**thất thơ** *trt.* *Nh.* Thất thểu: *Đi thất thơ ngoài đường.*

**thất thơ thất nghiệp** *trt.* *Nh.* Thất tha thất thểu.

**thất thơ thất thường** *trt.* X. Thất tha thất thường.

**thất thời** *tt.* Hết thời, lỡ vận, lúc làm ăn không được, gặp nhiều việc rủi.

**thất thủ** *trt.* Sảy tay // (*B*) Để sảy mất, bị đoạt mất: *Thất thủ Hà nội, Hoàng Diệu tuần tiết.*

**thất thường** *trt.* Mất lệ thường, không đều, bữa có bữa không: *Gió đưa cây cứu lý hương, Giờ xa cha mẹ thất thường bữa ăn* – CD.

**thất thường** *trt.* Lường thường, bộ đi không muốn nổi vì đói khát, bệnh hoạn: *Đi thất thường như con cò ma.*

**thất trận** *trt.* Thua trận, đánh giặc thua: *Cây oản vì bởi trái sai, Kim Đinh thất trận vì tay Dư Hồng* – CD // (R) Thua cờ bạc, thua tài trong một cuộc biểu diễn thể thao: *Thất trận cháy túi, thất trận phơi áo.*

**thất trinh** *tt.* Mất trinh, chưa có chồng mà đã bị người ăn nằm rồi: *Đứa gái thất trinh* // (R) Nh. Thất tiết: *Thất trinh với chồng.*

**thất truyền** *tt.* Mất đi, không được truyền lại hay truyền cách sai lạc: *Nghê vô thất truyền, phương thuốc thất truyền.*

**thất trung** *tt.* Mất điều trung nghĩa, không giữ lòng trung: *Thất trung với chúa.*

**thất ước** *đt.* Sai lời hẹn, giao ước rồi không giữ lời: *Thất ước với tình nhân.*

**thất vận** *tt.* Lỡ vận, hết thời: *Anh hùng thất vận lên nguồn đốt than* – CD.

**thất vị** *đt.* Mất chức vị hay ngôi vị: *Ông vua thất vị.*

**thất vọng** *đt.* Mất hi vọng, ngã lòng, khi không được như ý muốn: *Thấy con hư, cha mẹ đều thất vọng.*

**thất xá** *tt.* Mất thân xá, loạn trí não, hoảng sợ hết hồn: *Sợ thất xá; Thất xá kinh hồn.*

**THẤT** *dt.* Nhà ở: *Cung thất, gia thất, ngực thất, thạch thất, phòng thất; nghi thất nghi gia; Thu thất đơn*

*sơ, chỉ có vài quyển sách cũ* // Vợ: *Chánh thất, kẻ thất, trác thất; Anh ta cưới người ấy làm chánh thất.*

**thất gia** *đt.* X. Gia thất.

**thất nữ** *dt.* Gái chưa chồng.

**THẤT** *mt.* Thốt, cái, con, tiếng dùng đếm ngựa, voi: *Mã nhứt thất, tượng nhĩ thất* // *đt.* Sánh.

**thất ngẫu** *đt.* Sánh đôi (vợ chồng).

**thất phu** *dt.* Người thường, không chức tước danh vọng gì: *Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách* // (thth) Tiếng mắng hay nói nặng một người đàn ông thô tục, lỗ mãng: *Đồ thất phu; Thất phu chi đồng.*

**THẬT** *bt.* C/g. Thiệt và Thực, đúng với sự có hân: *Có thật, chắc thật, hẳn thật, kỳ thật, quả thật, sự thật, thiết thật, vốn thật, Thuốc đắng đã tật, lời thật mất lòng; Thật vàng chẳng phải thau đâu, Đừng đem thử lửa mà đau lòng vàng* – CD// Ngay thẳng, có sao nói vậy, không dối trá: *Chân thật, ngay thật, thành thật.*

**thật bụng** *trt.* C/g. Thật dạ và Thật lòng, đúng với ý muốn: *Thật bụng yêu nàng.*

**thật dạ** *trt.* X. Thật bụng.

**thật lòng** *trt.* X. Thật bụng.

**thật mực** *trt.* Đúng mực, đúng chừng: *Thật mực yêu con.*

**thật tay** *trt.* Quen tay: *Bốc thuốc thật tay, không phải cần mà đúng.*

**thật tình** *trt.* Ngay tình, thành thật: *Em có thương anh thì nói thật tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ vơ* – CD.

**thật thà** *bt.* Chơn chất, hiền lành, không giả dối: *Tánh nết thật thà, ăn nói thật thà* // (B) Dại, chất phác, hay tin: *Thật thà cha dại.*

**THÂU** *đt.* C/g. Thu, nhận về, lấy về,

kéo về cho mình: *Thâu tiền, thâu thuế, tóm thâu tài vật // Rút về, rút ngắn lại: Thâu đường đất, ngồi thâu mình nhỏ lại.*

**thâu binh** *đt.* Rút quân, kéo binh lính trở về; gọi binh lính đang hành quân tựu lại.

**thâu canh** *trt.* Hết canh này đến canh khác: *Thức thâu canh; Trống điểm thâu canh, trên lầu nhật thức, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

**thâu cứ** *đt.* Biên lai, giấy ký tên nhận lãnh: *Đóng tiền nhận thâu cứ.*

**thâu chấp** *đt.* Nhận lấy: *Thâu chấp đơn tử.*

**thâu dung** *đt.* Thu nhận, chứa đựng người (thường là người bị nạn, người cần nơi ở, người vi phạm,...): *Khu cách ly thu dung bệnh nhân F1 trong mùa dịch // Tạm giữ người vi phạm để điều tra hoặc quản lý: Công an tiến hành thu dung các đối tượng lang thang có biểu hiện phạm pháp // Chứa đựng, gom giữ lại vật thể, tài liệu.*

**thâu dụng** *đt.* Nhận vô dùng: *Mới thâu dụng một người thợ kỹ.*

**thâu dưỡng** *đt.* Đem về nuôi: *Được thâu dưỡng làm con nuôi.*

**thâu đêm** *trt.* Nh. Thâu canh: *Thức thâu đêm.*

**thâu đoạt** *đt.* Đoạt lấy, giật của người: *Thâu đoạt tài sản.*

**thâu đơn** *đt.* Nhận đơn: *Biện lý đã thâu đơn.*

**thâu đơn** *đt.* Nh. Thâu chấp.

**thâu hẹp** *đt.* Rút hẹp lại, làm cho nhỏ lại: *Thâu hẹp cái thân áo; Thâu hẹp cuộc làm ăn.*

**thâu hình** *đt.* Co rút lại, nằm khoanh lại: *Con mèo nằm thâu hình trong chỗ hẹp // Thâu hình ảnh vào máy*

quay phim: *Hiện trường tái dựng được thâu hình để làm tang.*

**thâu hiệu** *đt.* Có hiệu lực, đạt được kết quả tốt.

**thâu hoạch** *đt.* Gặt hái: *Mãn mùa, thâu hoạch được 300 gia // Đạt, được, nhận được: Thâu hoạch kết quả tốt.*

**thâu hồi** *đt.* Rút về, lấy lại: *Thâu hồi giấy phép; Thâu hồi nghị định // (Pháp) Hủy bỏ, thủ tiêu: Thâu hồi bản án.*

**thâu không** *đt.* Lúc trời đất như thâu vào một khoảng không // *đt.* Báo hiệu bằng chiêng bằng trống rằng không có gì trở ngại cho việc đóng cửa thành (xưa): *Mặt trời gác núi chiêng đà thâu không – K.*

**thâu liễm** *đt.* Thâu góp hàng kỳ // *tt.* Tắc dụng các vị thuốc làm cho các tổ chức tế bào thâu súc lại, làm se lại (*astringent*).

**thâu liệm** *đt.* Ráp thây lại và để vô hòm: *Thâu liệm một thầy ma bị tử nạn // (R) Liệm và chôn.*

**thâu lõi** *đt.* Cây sắt nhọn và sợi dây sắt chuyên từ nóc nhà cao xuống dưới đất sâu để thâu hút hơi điện trong tiếng sấm, tránh ảnh hưởng tai hại: *Cây (hoặc dây) thâu lõi.*

**thâu lục** *đt.* Sổ thâu: *Ghi vào thâu lục số tiền mới nhận // đt.* Thâu nhận và ghi sổ: *Thâu lục một số tiền.*

**thâu lượm** *đt.* Lượm lật, lấy từng tí, được từng tí: *Thâu lượm kết quả, thâu lượm tin tức.*

**thâu một** *đt.* Tịch thâu của cái (của kẻ có tội).

**thâu nạp** *đt.* Nh. Thâu dụng: *Thâu nạp nhân viên // Nhận đóng, nhận của người đem tới đóng: Thâu nạp thuế má.*

**thâu ngắn** *đt.* Rút ngắn lại: *Thâu ngắn*



hai tay áo; Thâu ngân ngày giờ; Thâu ngân workshop.

**thâu ngân** *đt.* Thâu tiền, nhận tiền của người ta đóng hay mua đồ trả tiền: *Cắt người ngồi thâu ngân.*

**thâu ngân viên** *đt.* Người thâu tiền: *Thâu ngân viên nhà đèn.*

**thâu nhặt** *đt.* Lượm lật, góp nhóp, lấy mỗi nơi một ít, mỗi lúc một ít: *Thâu nhặt tài liệu; Thâu nhặt tin tức từ các mặt trận để tổng hợp.*

**thâu nhận** *đt.* Nhận vào, nhận lấy: *Thâu nhận người làm.*

**thâu nhập** *đt.* Nhận cho vào: *Thâu nhập người vào đảng, vào hội; Thâu nhập hàng tháng.*

**thâu phục** *đt.* Lấy lòng, làm cho người ta phục mình: *Thâu phục nhân tâm.*

**thâu quân** *đt.* Nh. Thâu binh.

**thâu quyền** *đt.* Lấy lại quyền hành, cất quyền một người nào: *Có tội, bị thâu quyền để đợi điều tra.*

**thâu sinh** *đt.* Đỡ đẻ, rước đưa con từ bụng mẹ ra và săn sóc mẹ con.

**thâu súc** *đt.* Rút mình, tóp lại: *Bệnh, da thịt thâu súc hết.*

**thâu tàng** *đt.* Thâu thập và tàng trữ, góp nhóp lại để dành.

**thâu tập** *đt.* Gom lại: *Thâu tập tàn binh tái phối trí sau khi bổ sung binh số.*

**thâu tích** *đt.* Nh. Thâu tàng.

**thâu tiếp** *đt.* X. Tiếp thâu.

**thâu tô** *đt.* Góp, nhận tiền hay lúa muốn đất hay ruộng.

**thâu thái** *đt.* Lượm lật, gặt hái // (B) Chọn những điều hay mà để vào dạ: *Học để thâu thái những điều hay.*

**thâu thanh** *đt.* Hút tiếng vào // (thth) Nhận tiếng của đài phát thanh và đồng thời phát tiếng ấy ra: *Máy thâu thanh.*

**thâu thập** *đt.* Góp nhóp, lượm lật:

*Thâu thập kinh nghiệm, thâu thập tài liệu đăng viết bài.*

**thâu thúc** *đt.* Rút gọn: *Thâu thúc bài văn // dt.* Đoạn kết, phần kết thúc: *Thâu thúc có phần lỏng lẻo.*

**thâu trữ** *đt.* Nh. Thâu tàng.

**thâu vén** *đt.* Sắp đặt vén khéo: *Thâu vén công việc trước khi nghỉ Tết.*

**thâu xếp** *đt.* Sắp đặt, sắp xếp: *Đầu đó thâu xếp gọn gàng.*

**THẤU** *đt.* Lén lút, trộm cắp, thừa cơ.

**thâu nhàn** *trt.* Thừa nhàn, nhàn lúc rảnh: *Thâu nhàn đi ngoạn cảnh.*

**thâu sinh** *đt.* Sống trộm, ăn ở thập thò không đường hoàng ra mặt.

**thâu thiết** *đt.* Cắp vật, cướp cạn.

**THẤU** *đt.* Mảo, bao, lãnh hết: *Bao thâu, bỏ thâu, đấu thâu, thâu cất nhà, thâu cung cấp vật liệu, thâu com tù; Có bao nhiêu, hần thâu cá // Nuốt, nuốt nhưa (xái): Sáng phải thâu cho tinh minh mới làm việc được. // (lóng): Xốt, cắp, lấy mất: Đi chợ bị chúng thâu mất cái ví tiền.*

**thâu công** *đt.* Bao công, mảo công, lãnh việc với một giá chung rồi gọi người làm để lấy lời: *Thâu công cất nhà, chủ mua hết vật liệu.*

**thâu khoán** *đt.* Người đứng nhận làm khoán một công việc: *Thâu khoán cất nhà, thâu khoán cung cấp vật liệu.*

**thâu lậu** *đt.* Mũi con sáu // (B) Cơn giận dữ: *Nổi thâu lậu; Đổ thâu lậu ra với nhân viên.*

**THẤU DẦU** *đt.* (thực) C/g. Đu đủ tía, loại cây cao đến 4m, lá chân vịt to, cuống dài có ống; hoa đục trắng, noãn sào ở hoa cái có gai; trái có gai mềm, khi chín (khô) nổ thành ba mảnh, trong là ba hạt láng; hạt có lõi 50% dầu, dầu có

*glycêrit ricinotêic và isôricinotêic, glycêrit palmitic, glycêrit stêaric và một loại stêrol, xác hột có chất phytotoxin (ricin) rất độc, không tan trong dầu và một nhiều tổ thuộc loại lipase (Ricinus communis).*

**THẤU** (嗽) *dt.* (Đy) Bệnh ho có đàm mà không có tiếng ho, do tỳ thấp bị động: *Bệnh nhân thấu đã lâu ngày, đàm nhiều mà không khạc ra được, chứng rõ là tỳ thấp sinh đàm, phế khí bị ức.*

**THẤU** *đt.* Dấn lại, tụt lại // *dt.* Gỏi, món ăn bóp giấm: *Ăn thấu, bóp thấu, làm nham làm thấu (làm nem làm gỏi).*

**thấu kính** *dt.* Mặt kiếng có tánh cách làm cho ánh sáng dồn lại hoặc tỏa ra đều (*lentille*).

**thấu kính hội tụ** *dt.* Thấu kính làm tụ hợp lại chùm tia sáng song song khi xuyên qua (*lentilles convergentes*): *Khi ánh sáng mặt trời đi qua thấu kính hội tụ, nó tập trung tại một điểm gọi là tiêu điểm và có thể đốt cháy giấy.*

**thấu kính phân kỳ** *dt.* Thấu kính có tánh cách phân tán các tia sáng khi xuyên qua (*lentilles divergentes*): *Kính cận là một loại thấu kính phân kỳ, giúp người bị cận thị nhìn rõ các vật ở xa.*

**thấu tập** *đt.* Tụ tập đông đảo: *Đô thị là nơi thấu tập đủ các sắc dân.*

**thấu túc** *tt.* Mãn, đủ: *Thấu túc tam niên (mãn ba năm).*

**THẤU** *trt.* Thông, lọt, đến nơi: *Đóng cây đĩnh thấu qua mặt bên kia; Hiểu thấu, kêu thấu, xét thấu // đt.* Hiểu rõ ràng, thông suốt: *Trời ơi có thấu tình chăng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng – CD.*

**thấu âm học** *dt.* Một ngành âm hưởng

học chuyên nghiên cứu tánh cách tiếng động khi dội lại hay thấu qua một bức ngăn (*diacoustique*).

**thấu cốt** *trt.* X. Thấu xương.

**thấu chi** *trt.* Đến mức phải đóng thêm, nói về tiền gởi ngân hàng đã hết hay gần hết, không đủ trả cho một ngân phiếu.

**thấu đáo** *dt.* Thông suốt, hiểu thấu đến chỗ tinh vi: *Thấu đáo ngọn ngành; Học đã thấu đáo nghĩa sách.*

**thấu đạt** *đt.* Thông suốt, hiểu rõ ràng, không còn thắc mắc nữa: *Thấu đạt những bí ẩn của sự kiện.*

**thấu độ** *đt.* Mức độ ánh sáng xuyên qua một khoáng vật nhiều hay ít.

**thấu minh** *tt.* Tác dụng của ánh sáng có thể thấu qua khoáng vật.

**thấu minh kính** *dt.* Loại kiếng mà tia sáng có thể rọi thấu qua.

**thấu minh thể** *dt.* Vật thể mà tia sáng có thể xuyên qua dễ dàng (như khí trời, pha lê...).

**thấu nhiệt thể** *dt.* Vật thể mà hơi nóng có thể xuyên qua (như kim loại): *Sắt là kim loại thấu nhiệt thể.*

**thấu quang kính** *đt.* Nh. Thấu minh kính: *Tranh kính màu là dạng thấu quang kính tạo hiệu ứng ánh sáng.*

**thấu tai** *trt.* Tới tai: *Lời thần oán đã thấu tai quan trên.*

**thấu tình** *đt.* Hiểu được tâm tình thâm kín của ai: *Giang san gánh vác một mình, Xa xuôi ai có thấu tình chăng ai? – CD.*

**thấu triệt** *đt.* Hiểu tới nơi tới chốn: *Thấu triệt kinh sách.*

**thấu trời** *trt.* Động trời, tới trời: *Tiếng oan thấu trời // Quá lắm: Đau thấu trời; Cô đi ba tháng cô về, Quốc ngữ thông suốt, chồng mê thấu trời – CD.*

**thấu xương** *trt.* Thùng thối đến xương:

Đạp cái gai thấu xương // Nhiệm  
tối xương: *Đêm khuya gió lọt thấu  
xương, Chàng về để thiếp những  
thương cùng sầu* // Quá lắm: *Đau  
thấu xương, nhức thấu xương.*

**THẤU** *dt.* Thầu, ăn cắp (tiếng Quảng  
đông): *Loáng cái, nó thấu cục bạc.*

**thấu cấy** *dt.* Đạo kê, ăn cắp gà (tiếng  
Quảng đông) // (lóng) Tiêu lòn,  
gài bầy, giả bộ để gạt bên địch:  
*Bài nó không phé mà nó thấu cấy  
minh; Bị thấu cấy, vượt hết một áp  
phe lớn.*

**THẤU** *dt.* (thực) X. A phiến: *Cây thấu,  
trái thấu.*

**thấu bạch** *dt.* Á phiến thiết, nguyên  
chất, ít đen mà lạt.

**thấu ô** *dt.* Á phiến xấu, thật đen và gât.

**THẤU** *dt.* Thứ lọ miệng rộng vai  
ngang, dùng đựng kẹo, đựng mứt.

**THE** *dt.* C/g. Lương, hàng dẹt bằng  
tơ, không bóng: *Áo the, rèm the;*  
*Mùa đông lựa lựa, the the, Mùa hè  
bán bạc hoa tõe sẫm khăn – CD.*

**the thắm** *dt.* Nhiều điều, thứ the màu  
đỏ thắm.

**THE** *tt.* Vị cay cay như châm vào lưỡi:  
*Buổi the, dầu măng the; chua the,  
ngọt the.*

**the the** *tt.* Hơi the: *Buổi chưa chín nên  
the the.*

**THE** *trt.* Tiếng bắt chợt khi gặp việc  
may, điều vui mừng.

**the thây** *trt.* X. The thía.

**the thắt** *trt.* X. The thía: *The thắt the  
thây, hàng bán rất chạy.*

**the thía** *trt.* Dữ ác! Tiếng bạn hàng  
gặp chầu may, mừng mà thốt to lên:  
*The thía! Từ sáng tới giờ mới có môi  
ngon* // (R) Lời thốt để tỏ sự hài  
lòng khi bất chợt gặp một việc  
mới mẻ, đợi chờ từ lâu: *The thía!*  
*Hèn lâu mới thấy ánh nắng mặt trời.*

**THE THÉ** *trt.* C/g. Thè thè, lạnh lạnh,  
cao mà trong: *Giọng the thé, tiếng  
nói the thé.*

**THÈ** *đt.* Thò, le ra, gie ra: *Thè lưỡi ra  
liếm.*

**thè lè** *đt.* Nổi to lên và đưa ra xa: *Có  
chứa cái bụng thè lè.*

**THÈ** *tt.* Quá lắm.

**thè lè** *tt.* C/g. Lè, rất chua: *Chua thè lè  
// Gắt gớm, thẳng thét: Nắng thè lè  
// trt.* Inh ỏi, vang rân: *Khóc thè lè.*

**thé lét** *tt.* Nh. Thè lè (nghĩa đầu): *Chua  
thé lét.*

**thè thè** *trt.* X. The thè.

**THÈ** *đt.* Câu, bắt.

**thè mực** *dt.* Câu con mực ở biển (bể)  
bằng cách đốt đèn thật sáng cho  
mực tụ lại, đoạn thả nhợ có buộc  
nhiều tua hàng màu sắc sỡ xuống;  
khi cần động, thò vọt hốt mực lên.

**THÈ** *dt.* Vật hình chữ nhật bằng giấy  
bôi, ván, xương hay ngà có khắc  
chữ hay số: *Cắm the, dán the, đeo  
the, ngậm the, phát the, rải the.*

**thè bọc nhựa** *dt.* Thè căn cước của  
mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên,  
được bọc giấy nhựa bên ngoài.

**thè căn cước** *dt.* Thè do nhà nước  
cấp phát cho mỗi người dân từ 18  
tuổi sắp lên có ghi rõ căn cước, in  
dấu 10 ngón tay và dán ảnh (Xt.  
thè bọc nhựa).

**thè công vụ** *dt.* Thè do chủ sở cấp  
cho nhân viên, chứng nhận người  
ấy có làm việc nơi sở mình (*carte  
de service*).

**thè học sinh** *dt.* Tấm the có dán  
ảnh và ghi lý lịch học sinh do nhà  
trường cấp phát, chứng nhận học  
sinh ấy đang học nơi trường.

**thè nhân dạng** *dt.* Thè bắt buộc các  
chiều dài viên những quán ăn uống  
phải có luôn luôn trong mình lúc

hành nghề, trên thẻ có ghi lý lịch và dán ảnh đương sự.

**thẻ tiếp tế** *dt.* Thẻ có ghi tình trạng gia đình mỗi nhà, đã trình ra khi mua những món đồ bị hạn chế vì khan hiếm (*carte de ravitaillement*).

**thẻ tuyên thệ** *dt.* Thẻ chứng nhận sự tuyên thệ theo luật của nhân viên hữu thệ (*carte d'assermentation*).

**thẻ thứ tự** *dt.* Thẻ ghi tên từng món đồ theo thứ tự chữ cái (A, B, C,...) và nơi cất để, để tiện việc lấy ra dùng; nếu là nhà buôn, có ghi thêm số lượng còn lại bằng bút chì để tiện sửa đổi hằng ngày theo sự bán ra.

**THẺ MÈ** *trt.* X. Nói thẻ mè.

**THẺ THÓT** *dt.* Méc thót, kẻ vạch những lỗ vụn vặt của người // *tt.* Tiếng khoan tiếng nhặt: *Chim kêu thẻ thót.*

**THÈM** *dt.* Khao khát, muốn quá lắm: *Bất thèm, thấy thèm, Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường – CD // trt.* Gần, hầu, còn thiếu chút nữa: *Tuần trăng thấm thoát nay đã thèm hai – K // trt.* Chịu, nhận, bằng lòng (chỉ dùng trong trường hợp không): *Ai thèm, hổng thèm, dấm thèm; Trong lưng chẳng có một đồng, Lời nói như rồng chúng chẳng thèm nghe; Liền tàu vụng chằm biếng xem, Lẳng lơ như bậu, ai thèm bậu khoe – CD.*

**thèm chua** *dt.* Muốn ăn đồ chua // (B) Mới có chừa (thường đàn bà mới có chừa hay thèm chua): *Có chồng đã lâu mà đã thèm chua chua? (Ý muốn hỏi đã có chừa chua) // Ưa thích sắc đẹp: Của chua ai thấy chẳng thèm!*

**thèm khát** *dt.* Thèm thuồng khao khát, lâu lắm không được nếm tới: *Ai thèm khát gì cái thứ đó!*

**thèm lạt** *dt.* C/g. Thèm nhạt; Nh. Thèm khát: *Ai thèm lạt gì cái thứ đó!*

**thèm muốn** *dt.* Ham muốn, muốn lắm: *Có thèm muốn mới chịu lý, Nem công chả phượng dễ gì buông tha – CD; Thằng bé thèm muốn bộ đồ chơi lắp ráp Lego.*

**thèm nhạt** *dt.* X. Thèm lạt.

**thèm nhều nước miếng** *dt.* Thèm lắm: *Thèm nhều nước miếng mà còn mại hơi.*

**thèm thèm** *dt.* Bắt đầu thèm: *Lạt miếng, thèm thèm miếng trâu.*

**thèm thuồng** *dt.* Thèm, muốn lắm: *Thấy bắt thèm thuồng; Ai mà thèm thuồng gì thứ đó.*

**thèm vào** *dt.* Không thèm, chẳng thèm đâu: *Thèm vào chơi với anh!*

**THÊM** *đdt.* Tiếng cha mẹ gọi đứa con gái mình: *Bố thêm, mẹ thêm; Thằng cu con thêm.*

**THEN** *dt.* Chốt, móc sắt, thông hồng, tiếng gọi chung những vật gài cửa bên trong: *Cài then, gài then; Song song đôi cửa then gài, Dẫu mưa có tạt, tạt ngoài mái hiên – CD.*

**then chốt** *dt.* Then và chốt, vật gài cửa // (B) Đầu mối sự việc: *Vấn đề then chốt; Nắm lấy then chốt.*

**then nghe** *dt.* Thanh gỗ bắc ngang hai hồng thuyền để chịu lấy.

**then máy** *dt.* Nút nhận hay tai vịn cho máy chạy // (B) Bẫy, mưu mẹo: *Việc đó đã sắp đặt then máy xong xuôi.*

**THEN** *dt.* Nước sơn màu đen: *Cửa nhà rường Huế thường được quét một lớp sơn then bóng loáng, giữ được cả trăm năm*

**THEN** *dt.* Đồng bóng người Thổ ở

thượng du miền Bắc: *Làm then, làm bụt.*

**THÊN THÊN** *tt.* C/g. Thên thên, hơi mắc cỡ: *Thấy thên thên.*

**THÊN** *tt.* Mắc cỡ, xấu hổ: *Cả then, e then, hổ then; Trông trăng mà then với Trời, Trông gương mà then với người trong gương – CD.*

**thên lòng** *tt.* Hổ với lương tâm, bứt rứt khó chịu vì đã làm quấy, mặc dầu không ai biết.

**thên mặt** *tt.* Hổ mặt, xấu hổ không muốn thấy ai cả.

**thên thâm** *tt.* Mắc cỡ thâm vì đã lỡ làm quấy hay thua kém ai.

**thên thên** *tt.* X. Thên thên.

**thên thờ** *tt.* Thên, mắc cỡ rồi nhút nhát: *Có người đi nói, cô then thờ.*

**thên thùng** *tt.* Mắc cỡ, hổ mặt.

**thên thùng** *tt.* Nh. Thên thùng.

**THEO** *bt.* Đi hay chạy nối đằng sau: *Bốc theo, bươn theo, chạy theo, đi theo, đuổi theo, mò theo, ruột theo, tuốt theo; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chun trèo hái trái nuôi nhau – CD // (R) Làm giống việc người đã làm trước: Bắt chước theo, coi theo, dòm theo, hùa theo, làm theo, nói theo // Noi, lần dò: Dò theo, noi theo, ngựa theo đường cũ // Bỏ nhà đi với người yêu: Ai kêu ai hú bên sông, Mẹ kêu con dạ thương chồng phải theo; Có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mặt cóc, thuốc chống theo anh – CD // Vàng chịu, không trái: Chiêu theo, dùa theo, tùy theo // Dựa vào: Cứ theo, coi theo; theo điều kiện, theo thứ tự; Theo anh, việc ấy sẽ ra sao? // Nhập vào: Theo cách mạng, theo ăn cướp.*

**theo bển gót** *đt.* Theo khít sau lưng, không cách khoảng: *Chạy theo bển*

*gót; Mỏi ra đi kể theo bển gót; Một gã mặc đồ đen theo bển gót cô ả.*

**theo bển đít** *đt.* Theo sát luôn không rời một bước: *Chống đi đâu, cũng theo bển đít.*

**theo bổi** *đt.* C/g. Theo mỗi, theo dấu hùm hay sáu mới bắt người để tìm thầy đem về // (B) Theo người vừa được món lợi để xin xỏ, kiểm chác.

**theo cái** *đt.* Nói về thú đục, nhứt là chó, đến lúc rượn thì theo ở nhà mấy con cái luôn, ít khi về nhà chủ // (R) Nh. Theo gái.

**theo chuyện** *trt.* Tùy việc, không giống nhau cả: *Nghe lời cũng theo chuyện, chỗ đâu phải chuyện quấy chuyện phải chi cũng đều nghe theo.*

**theo chun** *đt.* Đi theo, nối gót theo: *Mỏi nói ra khỏi nhà thì nó theo chun liền // (R) Bắt chước, làm theo: Năm tối cứ theo chun người ta chó không biết làm gì cho mới lạ.*

**theo dấu** *đt.* Nhìn dấu chun mà theo bắt: *Theo dấu tên trộm // (R) Quan sát, hỏi thăm để theo tìm.*

**theo dính** *đt.* Theo chung một đoàn, không bị bứt rời: *Áo vàng theo dính tốp đầu // Nh. Theo bển đít.*

**theo dõi** *đt.* Đi theo và ngó chừng luôn, không để mất hút: *Kíp theo dõi va, dừng cho va thoát mất // (R) Để ý tới luôn: Theo dõi hành vi người lạ mặt // (B) Chuyên chú, miệt mài: Theo dõi việc học tới cùng.*

**theo đạo** *đt.* Vào một đạo giáo (tôn giáo) để sống theo giáo lý và chịu kỷ luật của đạo ấy: *Theo đạo Phật, theo đạo Cao đài... // (thth) Vào đạo Thiên chúa: Đời Minh Mạng, Tự Đức, triều đình cấm dân theo đạo rất ngặt.*

**theo đòi** *đt.* Cùng làm theo như mọi người: *Theo đòi cũng thể bứt nghiêng,*



*Thua em kém chị cũng nên hổ mình  
– CD; Theo đòi thời trang không kịp.*

**theo đồng tiền** *trt.* Tùy giá mắc (đắt) rẻ, cách tương đối: *Nhà chế tạo cứ theo đồng tiền mà làm, mình đặt rẻ mà muốn có của tốt sao được.*

**theo đuôi** *đt.* Noi theo sau mà đi tới: *Đường chật, cứ theo đuôi người ta mà đi // (R) Bắt chước, làm theo người: Cứ theo đuôi người chó không có sáng kiến chi cả.*

**theo đuổi** *đt.* Cố theo, không bỏ dờ: *Dầu nghèo, cũng theo đuổi việc học // Theo ve vãn hoặc cạy mai mối để lấy cho kỳ được: Va theo đuổi cô nọ đến cùng.*

**theo gái** *đt.* O được rồi theo ở luôn nhà cô gái, không có cưới hỏi, hoặc cùng dật nhau đi nơi khác, hoặc bỏ nhà đi luông tuồng với gái: *Romeo theo gái bất chấp.*

**theo gót** *đt.* Nh. Theo chũn: *Theo gót đàn anh.*

**theo gương** *đt.* Bắt chước (theo điều tốt): *Theo gương anh hùng chí sĩ.*

**theo họ mẹ** *trt.* Lấy họ mẹ khai sinh cho con (trường hợp chưa hoang hay vợ chồng không hôn thú).

**theo hút** *đt.* Nh. Theo dấu.

**theo ý** *trt.* Tùy ý người nào: *Tôi làm theo ý anh // Cứ vào ý kiến: Theo ý anh, việc đó sẽ ra sao?*

**theo kè** *đt.* Theo sát một bên mà đi song song: *Theo kè cô nọ đang nói chuyện.*

**theo kế** *đt.* Theo sát phía sau, không cách một người khác: *Tôi theo kế người trước mà đưa thẻ vô.*

**theo kịp** *đt.* Theo lập, ở sau xa mà rán theo bằng: *Theo kịp tốp đầu; theo kịp mấy trò giỏi trong lớp // Nh. Theo dính.*

**theo không** *đt.* Lấy chồng mà không

## theo đồng tiền • theo sát nách

có cưới gả: *Theo không lấy dôi, theo không người ta.*

**theo lập** *đt.* X. Theo kịp.

**theo lẽ** *trt.* Đáng lẽ, đúng ra thì phải: *Theo lẽ anh nên xin phép trước rồi hãy nghị.*

**theo mái** *đt.* Nói loài đẻ trứng khi rượn thì con trống theo con mái luôn: *Con gà cổ theo mái mấy bữa này không về chuồng // (R) Nh. Theo gái.*

**theo mây khói** *bt.* Lâng lâng nhẹ nhàng, không bận tâm lo nghĩ: *Ngồi nhip nhip, thả hồn theo mây khói // (R) Tiêu tan, hết sạch: Thất vụ kiện, gia tài theo mây khói cả.*

**theo mỗi** *đt.* Theo người hay con vật để bắt ăn thịt: *Hổ rượt theo mỗi // X. Theo bổi.*

**theo mộng** *đt.* Mơ mộng, hình dung cuộc sống giàu sang hay thơ mộng: *Thả hồn theo mộng; Theo mộng sang giàu; Nửa đời theo mộng hay chữ.*

**theo ông bà** *đt.* Tiêu tan, hết sạch: *Có bấy nhiêu, thất bại một chuyến, theo ông bà hết.*

**theo ông theo bà** *đt.* Chết: *Rùi, tôi có theo ông theo bà, mình rán nuôi con cho khôn lớn.*

**theo phe** *đt.* Về bè, ngã theo một người hay một nhóm người; *Tao theo phe lính kín, mày theo phe ăn cướp rồi rượt bắt chơi.*

**theo rìa** *trt.* Dọc theo bia, theo đường biên: *Chạy một đường chỉ theo rìa // X. Châu rìa.*

**theo sách** *trt.* Cứ theo lời dạy trong sách: *Ăn ở theo sách, nói theo sách.*

**theo sát** *đt.* Nh. Theo bên đi: *Người ta đi đâu cũng theo sát // (B) Nh. Theo dôi (2 nghĩa đầu).*

**theo sát nách** *đt.* Nh. Theo kè: *Theo sát nách áo vàng để cùng chạy song*

*song về mức // (B) Nh. Theo dõi (2 nghĩa đầu).*

**theo tay** *trt.* Nhanh chóng, lẹ làng: *Mới cho nó 500 đồng, nó xài theo tay hết ráo; Mất theo tay; Biển theo tay kẻ cắp.*

**theo tiếng gọi** *đt.* Làm theo sự háo hức trong lòng mà mình cho là đúng, là phải: *Theo tiếng gọi con tim (về ái tình), theo tiếng gọi tổ quốc (về bốn phận người dân của nước), theo tiếng gọi thiêng liêng của đời sống tu trì.*

**theo tò tò** *đt. Nh.* Theo bên dật: *Đi dậu cũng theo tò tò.*

**theo tuổi** *trt.* Song song với tuổi, tương đối với tuổi: *Khôn (hoặc lớn) không theo tuổi // Tùy tuổi lớn nhỏ: Nhà giáo dục theo tuổi trẻ con mà viết sách hay soạn bài học // Tùy tuổi theo can chi, hạp hay kiêng: Cất nhà phải theo tuổi mà day cửa.*

**theo thể** *trt.* Tùy tình thế mà ăn ở, cư xử: *Cương hay nhu cũng phải theo thể, chớ bạ đâu nóng đỏ thì hồng việc // Bộ thể, tiếng già sừ: Theo thể anh muốn ăn thua với tôi hả?*

**theo thể** *trt.* Tùy thể cách, thể diện mà ăn ở, mà đối xử: *Nói chuyện với hạng người nào, phải theo thể cho phù hợp, lịch lãm.*

**theo thói** *trt.* Dựa vào thói quen: *Nó có củ chỉ theo thói dằn điểm.*

**theo thời** *trt.* Tùy thời: *Ăn ở theo thời.*

**theo thuở** *trt. Nh.* Theo thời: *Ăn theo thuở, ở theo thời.*

**theo trai** *đt.* Lén lút lấy một người đàn ông rồi bỏ cha mẹ hay bỏ chồng con mà theo người ấy luôn: *Vị gì một bát cháo lòng, Làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai – CD.*

**theo trống** *đt.* Nói loại đẻ trứng, nhút

là gà, hay đi ăn theo con trống và chịu cho nó đập: *Con mái vàng theo trống hai bữa rày // (R) Theo một người đàn ông và ăn nằm với họ.*

**theo việc** *tt. Nh.* Theo chuyện.

**THEO MEO** *trt. C/g.* Cheo meo, sát ngoài bia: *Đứng theo meo trên thành giếng thấy bắt ớn.*

**THEO LÈO** (茶料) *dt.* Trà liệu (gọi theo tiếng Triều Châu), kẹo, bánh vừa miếng làm để ăn uống nước chơi: *Mua theo leo cúng ông Địa.*

**thèo lèo cứt chuột** *dt.* Cách gọi của người bình dân qua liên kết thèo lèo đen với cứt chuột.

**THEO LÈO** *đt.* Học chuyện người này với một người khác (tiếng nói nặng): *Thèo lèo thèo môi.*

**THEO** *đt.* Lèo, rèo, xèo, cắt ra một miếng: *Thèo mũi, thèo tai, thèo từng miếng thịt: Thèo lèo thèo môi // mt.* Chèo, xèo, một miếng, một thừa nhỏ ngoài bia: *Nhín cho thèo đất dặng cắt nhà ở.*

**thèo câu** *dt.* Những đường nhợ ngắn có lưỡi câu móc mỗi sẵn buộc dài theo đường nhợ to và dài để câu giăng: *Cả chục thèo câu mà chỉ có một con cá!*

**THEO** *dt. C/g.* Sẹo, dấu của vết thương đã lành: *Để thẹo, lấy thẹo, mang thẹo // (R) Hình ba góc: Đất hình thẹo.*

**thẹo mặt** *tt.* Có thẹo trên mặt: *Người đó thẹo mặt.*

**THEO** *bt. C/g.* Léo, đóng xéo: *Đóng thẹo một mũi đinh; Thẹo vô đó ít cây đinh cho chắc.*

**THẾP** *trt.* Nhờ, khin, hùn vò: *Ăn thếp, hỏi thếp, nới thếp; Em tôi khát sữa bú tay, Ai cho bú thếp, ngày này mang ơn – CD.*

**THẾP** *dt.* Loại sắt ròng thật cứng có

lộn rất ít cac-bon (từ 0,5% tới 2%):  
*Chè thép, già thép, non thép // (R)*

a) Chi sợi bằng kim loại: *Dây thép; // b) Ép lép (nẹp): Đắt thép, đóng thép, thép tre // (B) tt. Cứng cáp, thành thuộc: Danh thép, ăn nói có thép, làm việc có thép.*

**thép búng** *dt.* Thử thép luyện dẻo mình, có sức búng ra khi bị ép lại.

**thép cắt mau** *dt.* Loại thép rất ít cac-bon, pha thêm crôm, tung-ten, mô-lyt, va-nat và cô-ban, dùng làm dao tiện.

**thép còng** *dt.* Sợi to bằng đồng, thau.

**thép côm/crôm** *dt.* Thép pha với côm (*chrome*).

**thép côm kền** *dt.* Thép pha với côm (*chrome*) và kền (*nickel*).

**thép cực cứng** *dt.* Loại thép thường, dùng làm dụng cụ, có từ 0,75 tới 1,2% cac-bon (*acier extra dur*).

**thép cứng** *dt.* Loại thép trui cứng được (ăn trui) có từ 0,5 tới 0,75% cac-bon (*acier dur*).

**thép cháy** *dt.* Thép đốt quá độ (*acier brûlé*).

**thép dẻo** *dt.* Loại thép không ăn trui, khó rèn, có từ 0,3 tới 0,5% cac-bon (*acier demi-dur*).

**thép đặc biệt** *dt.* Loại thép có pha thêm một hay nhiều nguyên tố khác dạng đổi tánh chất của nó cho được dùng nhiều việc (*aciers spéciaux*).

**thép gang** *dt.* Loại thép dùng để đúc (*acier fondu*).

**thép gió** *dt.* Loại thép cứng thật tốt, dày sức chịu đựng (*acier rapide*).

**thép không ten** *dt.* Loại thép pha crôm, kền, mô-lyt, rèn đến 1.150° (*acier inoxydable*).

**thép mạ** *dt.* Nh. Thép không ten.

**thép mềm** *dt.* Loại thép cứng hơn

thép non, có từ 0,05 tới 0,5% cac-bon (*acier doux*).

**thép non** *dt.* Loại thép có từ 0,05 tới 0,15% cac-bon, dễ rèn, dễ cháy (hàn) nhưng trui không cứng (*acier extra doux*).

**thép pha côm** *dt.* Thép không sét, không ri và rất cứng, dùng làm đạn và dụng cụ (*acier au chrome*).

**thép pha kền** *dt.* Thép thường pha với 80% kền (*nickel*) rất cứng, dùng chế những món đồ chịu xát (*acier au nickel*).

**thép pha man-gan** *dt.* Thép có pha từ 12 tới 14% man-gan (*manganèse*), chịu đựng sức đựng và chịu sức chà xát rất bền, dùng làm máy nghiền, đường rây (*acier au manganèse*).

**thép pha si-líc** *dt.* Loại thép rất chắc, dùng làm lớp xe (*l'arbre de transmission*), bánh xe răng, lò xo... (*acier au silicium*).

**thép pha tung-ten và mô-lyt** *dt.* Thép không sét, không ri và rất cứng, dùng làm lò xo và nhiều dụng cụ khác (*acier au tungstène et molybdène*).

**thép sắt** *dt.* Sợi kéo bằng sắt.

**thép thau** *dt.* Sợi thau, chỉ kéo bằng thau – thau là hỗn hợp đồng kẽm.

**thép thiết bị** *dt.* Loại thép dùng chế tạo dụng cụ.

**thép thúi** *dt.* Thép cháy quá lửa, không dùng được (*acier surchauffé*).

**thép thường** *dt.* Loại thép tiện dụng, dùng trong nhiều việc.

**THÉP** *dt.* (thể) C/g. Đại âm thân và Tiểu âm thân, hai miếng thịt thừa mỏng ở cửa mình đàn bà // (R) Miếng nhỏ còn thừa lại sau khi đã cắt phân: *Chia phần xong xuôi, còn lại một thép bánh, mẹ để dành cho*

*đũa út; Miếng ruộng thiệp sau khi chia đất, cha dành để dựng chòi.*

**thệp cam** *dt.* Miếng da thừa, đóng ở dưới dép.

**thệp cau** *dt.* Miếng cau xếp ở quả cau bỏ thành miếng còn thừa.

**THÉT** *trt.* Mãi, hoài, luôn một mạch dài: *Ăn thét phải nghèo, làm thét quen tay, chơi thét cũng chán, mua thét thúi đất, nắng thét lúa cháy cả //* Riết, cách thúc giục: *Hỏi thét nó phải khai, nói thét nó cũng xiêu lòng //* (R) Ngủ, còn ngủ thảng thét: *Quan ngại còn thét* (tiếng dùng cho quan quyền).

**thét đây** *trt.* Mãi rồi đây, tiếng ước đoán, một hậu quả do sự làm mỗi một việc, vừa phàn nàn: *Cờ bạc đến mắc nợ tứ tung, thét đây phải bán nhà mà trả nợ.*

**thét rồi** *trt.* Cũ vậy, rồi, thì, lời kể việc đã qua hay hiện tại do sự làm mãi một việc vừa kể: *Chịu cực thét rồi cũng quen.*

**THÉT** *đt.* Cày đất thành rãnh, khai đường nước nhỏ: *Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cày, nối liền hai xóm; Ruộng sạ có nhiều thét.*

**THÉT** *đt.* Hết, nạt, la to tiếng khi giận, để lấy thế, để ra oai: *Gầm thét, la thét, thét ra lửa.*

**thét đánh** *đt.* La rày to tiếng rồi đánh đòn: *Thét đánh con cả xóm nghe.*

**thét mắng** *đt.* Rầy, mắng to tiếng: *Lọ là thét mắng mới nên, Một lời siết cạnh bằng nghìn roi song – CD.*

**thét nạt** *đt.* La hoảng: *Đứa bé đang ngủ, giật mình thét nạt.*

**thét tới** *đt.* Thúc tới, giục tới.

**THÉT** *đt.* Đốt luyện cho ròng: *Thét bạc, thét vàng.*

**THÊ** (妻) *dt.* Vợ: Đa thê, hiền thê, phu thê: *Dầu chàng năm thiếp bảy*

*thê, Chàng cũng chẳng bỏ gái sẽ này đâu – CD.*

**thê đảng** (黨) *dt.* Bà con bên vợ.

**thê noa** *dt.* Vợ con.

**thê nhi** *dt.* Nh. Thê noa,

**thê tử** *dt.* Nh. Thê noa.

**thê thiếp** *dt.* Vợ lớn và vợ bé: *Thê thiếp đây nhà phú hộ.*

**THÊ** (凄) *tt.* Lạnh lẽo, rét mướt, tịch mịch, u buồn.

**thê lương** *tt.* Buồn rầu, lạnh lẽo: *Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh – CO.*

**thê phong** *tt.* Thứ gió lạnh.

**thê thâm** *tt.* Lạnh lùng thâm não: *Cảnh nhà thê thâm.*

**thê thương** *tt.* Rất lạnh lẽo.

**THÊ** (凄) *bt.* Buồn bã, thương xót.

**thê hoàng** *bt.* Thương cảm, buồn ngùi.

**thê lương** *bt.* Xót thương, khổ sở.

**thê sơ** *tt.* Bi thảm, tiêu sơ.

**thê thảm** *bt.* Đau xót, thảm thương.

**thê thiết** *tt.* Bi thương, thảm thiết.

**thê thương** *đt.* Thương cảm, thương xót.

**THÊ** (梯) *dt.* Cái thang: *Vân thê.*

**thê đội** (梯隊) *dt.* (qs) Các đơn vị quân đội được tổ chức theo từng cấp lớp, theo đội hình, thường để tiến công hoặc phòng ngự theo từng đợt, từng đợt: *Trong chiến dịch, quân ta chia làm ba thê đội: một thê đội chủ công, một thê đội dự bị và một thê đội yểm trợ phía sau.*

**thê giai** *dt.* Nấc thang // *đt.* Tuần tự tiến từng bước.

**thê hình** *dt.* Hình thang.

**THÊ** *st.* Một trăm triệu.

**THÊ** *trt.* Tiếng trống ở cuối câu nửa như hỏi, nửa như gần (lơ lửng giữa tiếng hê và thế): *Nó giận tao đó thê!*

**THÊ** (樓) *đt.* Đỗ nhờ, ở đậu, đậu:

*Hoành môn chi hạ khả dĩ thê tri*  
(nhà cửa khó nghèo cũng nấu  
nướng được).

**thê thân** *dt.* Gởi mình, đùm đầu.

**THÊ** *dt.* Đem tánh mạng mà cam kết  
với các đáng thiêng liêng vô hình  
cho người ta tin mình hoặc để giữ  
đúng lời cam kết, lời nguyện: *Lời  
thê; Uống máu ăn thê; Bẻ cổ gà mà  
thê; Giơ tay thê; Đêm nằm bỏ tóc  
qua mình, Thê cho bán mạng kéo  
tình anh nghị* – CD.

**thê bồi** *dt.* (đ): Nh. Thê: *Biết bao  
duyên nợ thê bồi, Kiếp này thôi thê,  
thì thôi còn gì* – K.

**thê dối** *dt.* Thê qua loa, không độc,  
vì lòng không thật.

**thê lòng** *dt.* Lập tâm, quyết lòng, mình  
thê với lòng mình, quyết không dôi  
đổi: *Thê lòng quyết chẳng lỗi nghị,  
Dầu ai đem bạc dối chì cũng không*  
– CD.

**thê mắc** *dt.* Hề thê thì mắc lời thê,  
không dễ duôi: *Thê mắc, thất rồi.*

**thê nguyện** *dt.* Ước nguyện rồi thê  
để làm cho kỳ được: *Duyên đôi ta  
thê nguyện từ trước, Biết bao giờ ta  
được cùng nhau?* – CD.

**thê thốt** *dt.* Nh. Thê: *Tưởng thê thốt  
nặng càng đau đớn nhiều* – K.

**thê vật** *dt.* Hay thê, việc lớn việc nhỏ  
chỉ cùng thê: *Tánh hay thê vật.*

**THÊ** *trt.* Ấy, vậy, rửa: *Như thế, sao  
thế, làm gì thế; Đòi người đến thế  
cũng xong một đời* – K.

**thê mà** *trt.* Vậy mà, tiếng võ lè: *Thê  
mà nó bảo anh đã đi rồi.*

**thê thê** *trt.* Vậy vậy, tiếng giầu ý:  
*Làm thê thê đó mà!*

**thê thì** *trt.* Vậy thì, tiếng kết luận:  
*Thê thì tôi về.*

**thê thôi** *trt.* Vậy thôi, không có chi  
khác: *Kiếp sao rệt những đoạn trường*

*thê thôi* – K; *Thôi thê là thôi, là thê  
đó, là thê thôi.*

**THÊ** *bt.* Thay, đổi cho, chịu đỡ: *Đi  
thế, gác thế, làm thế; Không com  
thế cháo, vô mẽ thế khoai* – tng //  
(R) *Cắm, vay tiền có để đồ vật làm  
chắc: Thế nhà, thế ruộng; Thế vợ  
đợ con.*

**thế công** *trt.* Cố công, thường công,  
làm công trừ nợ: *Làm thế công.*

**thế chấp** *dt.* Cầm cố, thế tài sản để  
vay tiền: *Giấy thế chấp điền sản.*

**thế chun** *bt.* (Đáng lẽ viết: Thế chưng,  
vì do Bào chứng) Thế làm tin,  
cho chắc: *Tiền thế chun, thế chun  
5.000 đồng.*

**thế đầu** *dt.* Vào thế một người nào  
để khi người ta đếm đầu người  
cho đủ số // (*thth*) Thế cho một  
người, thay mặt ai: *Có người thế  
đầu thì được.*

**thế đỡ** *dt.* Cầm đỡ một ít lâu hoặc  
làm thế người nào một ít lâu: *Thê  
đỡ lấy tiền xài; Mượn người thế đỡ  
đặng nghỉ vài ngày.*

**thế mạng** *dt.* Thường mạng, chịu chết  
để đền mạng một người: *Mạng  
thế mạng là cùng* // (*truyền*) Thay  
mạng ai; *Đốt hình như thế mạng.*

**thế tử** *dt.* Chết thế, chịu chết thế:  
*Cha phải tội, con xin thế tử.*

**thế thăm** *dt.* (đ) Nh. Thê: *Hụt tiền  
thì lấy đỡ của tôi mà xài, thế thăm  
đồ đạc làm chi.*

**thế vì** *dt.* Nh. Thế vì: *Thế vì khai sanh.*

**thế vị** *dt.* Thay vào giữ chỗ: *Ủy quyền  
cho người thế vị.*

**THÊ** *dt.* Lối, cách thức: *Cách thế,  
phương thế; Ăn mặc phải thế; Nói  
năng phải thế* // *Cách cuộc bày  
ra: Ăn thế, bẻ thế, biết thế, coi thế,  
đắc thế; Đến thế, địa thế, hình thế,  
yếu thế, lẫn thế, lập thế, liệu thế,*



*lừa thế, nhảm thế, oai thế, sự thế, tìm thế, thừa thế, trong thế // Chỗ dựa để có sức mạnh: Cây thế, dựa thế, dạng thế, ý thế, mạnh thế, mất thế, mượn thế, nương thế, quyền thế, thịnh thế, thân thế, vững thế // Miếng võ: Lấy thế, phân thế, thủ thế, tấn thế.*

**thế ấy** *dt.* Đường (nhường) ấy, sự thế như vậy đó: *Con người thế ấy, thác oan thế này – K.*

**thế bức** *dt.* Sự thế ngặt nghèo: *Bị dồn vào thế bức.*

**thế cô** *đt.* Cái thế lẻ loi, đứng một mình: *Sức kém thế cô, làm sao dám đương đầu với họ.*

**thế công** *dt.* Cái thế thuận lợi cho việc đánh tới: *Địch đã mệt mỏi thì ta được thế công.*

**thế cùng** *dt.* Lúc cùng túng, không còn sức lực gì: *Thế cùng lực tận.*

**thế gấp** *dt.* Sự thế gấp gáp, phải giải quyết mau lẹ.

**thế gia** *dt.* Nhà có quyền thế, có thế lực.

**thế giao** *đt.* Kết bạn để dựa hơi, dựa thế.

**thế hiểm** *dt.* Cái thế hiểm trở (giữ thì có lợi): *Chiếm nơi có thế hiểm // Tình thế nguy hiểm: Đang trong thế hiểm, cần giải quyết mau chóng.*

**thế yếu** *dt.* Cái thế yếu ớt: *Mình thế yếu, chống sao lại người.*

**thế kia** *dt.* Đường (nhường) kia: *Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia – K.*

**thế khi** *trt.* Phải chăng, lời hỏi phân hai: *Thế khi anh túng lăm thì phải!*

**thế lợi** *dt.* X. Lợi thế.

**thế lực** *dt.* Sức mạnh của tiền bạc, quyền thế: *Người có thế lực // (R) Ảnh hưởng: Phạm vi thế lực.*

**thế môn** *dt.* Nhà có quyền thế: *Thế*

*môn chi tử* (con nhà quyền thế); *Hèm áo đen toàn hạng thế môn.*

**thế nào** *trt.* Công việc ra sao: *Miếng trâu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào – CD // Dầu sao cũng phải: Dầu cho ai có nói ra, Thế nào cũng quyết một nhà hòa hai – CD.*

**thế này** *trt.* Như vậy, trong tình trạng này: *Thuyền từ trở lái về đông, Thế này em phải bỏ chống theo anh – CD.*

**thế ngặt** *dt.* Nh. Thứ bức.

**thế quân** *dt.* Tình thế quân lực: *Thế quân đang mạnh.*

**thế tất** *trt.* Như vậy ắt phải: *Thế tất không xong.*

**thế thần** *dt.* Nơi nương dựa cậy nhờ: *Phải có thế thần mới vào làm chỗ đó được.*

**thế thủ** *dt.* Cách thế phòng thủ: *Bố trí thế thủ cho vững.*

**thế trận** *dt.* Tình thế trận địa, trận chiến: *Thế trận đang hăng // (qs): Cách bố trí của một toán quân trong một trận đánh (dispositif).*

**THẾ** *dt.* Đời, xã hội, cõi sống loài người: *Dưới thế, yếm thế, miệng thế, phàm thế, sự thế, tạ thế, tại thế, trần thế, trên thế, xuất thế, xử thế; Nên hư mặc thế chê khen, Mẹ ơi chớ nói đồng đen là vàng – CD.*

**thế cố** *dt.* Việc đổi thay ở đời: *Nhiều thế cố bất ngờ.*

**thế cuộc** *dt.* Cuộc đời, sự đời: *Ngán cho nổi xoay vần thế cuộc, Sum họp này chả bỏ lúc phân ly – VD.*

**thế cượng** *dt.* Mối ràng buộc nhau ở đời.

**thế chiến** *dt.* Thế giới chiến tranh gọi tắt, trận giặc khắp thế giới, nói hai trận giặc giữa Đức và Áo một bên, Pháp và đồng minh một bên (1914–1918) và Trục Đức-Ý-Nhật

một bên, Pháp và đồng minh một bên (1939–1945).

**thế diện** *dt.* Cuộc diện thế giới, tình hình chung khắp nơi trên trái đất.

**thế đạo** *dt.* Đường đời, cuộc đời đã trải qua // Đạo phải trên đời: *Duy tri thế đạo.*

**thế đồ** *dt. Nh.* Thế đạo (nghĩa trước).

**thế gia** *dt.* Nhà dòng dõi: *Con nhà thế gia.*

**thế gian** *dt.* Trần thế nhân gian, cõi sống của loài người: *Thế gian lắm kẻ mơ màng, Thấy hòn son thắm ngổ vàng trời cho – CD.*

**thế giao** *dt.* Sự kết giao nhiều đời giữa hai gia đình hay hai nước.

**thế giới (giải)** *dt.* Thời gian và không gian // Hoàn cầu, tiếng gọi chung các nước trên mặt đất: *Khắp thế giới // (hợp) Xã hội, giới, nhóm người riêng biệt: Thế giới người mù, thế giới nhà tù.*

**thế giới chiến tranh** *dt. X.* Thế chiến.

**thế giới chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa nhằm xây dựng nên hòa bình cho toàn thế giới.

**thế giới đại đồng** *dt.* Một thế giới không có ranh giới quốc gia, không phân biệt chủng tộc, cùng sống chung trong một cảnh hòa bình.

**thế giới mới** *dt. C/g.* Tân đại lục, tức châu Mỹ.

**thế giới ngữ** *dt.* Thứ tiếng để thông dụng cho toàn thế giới (do L.L. Zamenhof đặt ra năm 1887) (*esperanto*).

**thế hệ** *dt.* Dòng dõi nối tiếp của một họ: *Thế hệ nhà Nguyễn // (R) Lớp người cùng sống chung một thời: Thế hệ đời sống mới; Trái bao thế hệ; Thế hệ GenX; Thế hệ baby boom.*

**thế y** *dt.* Nghề thầy thuốc cha truyền con nối nhiều đời.

**thế kỷ** *dt.* Khoảng ngày giờ 100 năm:

*Có trận giặc kéo dài cả thế kỷ //* Ngày giờ dương lịch bắt đầu từ năm Chúa Ki-tô giáng sinh: *Thế kỷ XX bắt đầu từ năm 1901.*

**thế lộ** *dt. Nh.* Thế đồ và Thế đạo (nghĩa đầu): *Thế lộ nhiều ngổ ngách.*

**thế lụy** *dt. C/g.* Trần lụy, sự phiền lụy ở đời.

**thế nghị** *dt.* Tình hữu nghị từ nhiều đời: *Tam đại thế nghị.*

**thế nghiệp** *dt.* Nghề nghiệp truyền nối đời đời.

**thế nhân** *dt.* Người đời, người ta: *Đừng để thế nhân biếm nhẽ.*

**thế phiệt** *tt.* Nhà dòng dõi, sang trọng: *Con nhà thế phiệt.*

**thế phụ** *dt.* Bậc chủ bác, kẻ ngang hàng với cha mình.

**thế sự** *dt. C/g.* Sự thế, việc đời: *Lạ gì thế sự.*

**thế tập** *dt.* Đời đời truyền nối nhau từ cha đến con để giữ một tước vị triều đình.

**thế tình** *dt.* Tình đời, thói đời, tình cảm thông thường của người đời.

**thế tổ** *dt.* Tổ tiên xưa // Tên hiệu để thờ ông vua kẻ nghiệp vua khai sáng hay có công trung hưng lại đế nghiệp đời trước: *Miếu hiệu của vua Gia long là Thế tổ Cao hoàng đế.*

**thế tôn** *dt. (Phật)* Tiếng tôn xưng đức Thích ca Mâu ni.

**thế tục** *dt.* Thói tục ở đời, thói quen của hầu hết thiên hạ: *Ăn ở theo thế tục; Thần quyền và thế tục quyền.*

**thế tục hóa** *dt. (Pháp)* Dựa theo phong tục mà đặt ra (những thủ tục pháp lý cho hợp với ý thức dân chúng): *Nhiều quy định của luật hôn nhân sau cải cách đã được thế tục hóa, tức là dựa vào phong tục tập quán của*

người dân mà điều chỉnh cho phù hợp với đời sống xã hội.

**thể tử** *dt.* Con được lập để nối ngôi vua chư hầu hay thể tập người có tước vương.

**thể tước** *dt.* Tước vị cha truyền con nối: *Bây giờ vẫn tôn tại thể tước nhưng dưới hình thức kín hơn.*

**thể thái** *dt.* Thái đời: *Thể thái nhân tình* (thái đời và tình người).

**thể thân** *dt.* Vị quan mà mấy đời ông cha trước cũng là quan to trong triều: *Tuy lui thể thân không mất vương* (cảnh Hà tây).

**thể thế** *trt.* Đời đời, luôn luôn. *Thế thế tam công* (đời đời đều giữ chức to trong triều).

**thể thường** *dt.* Thái thường ở đời: *Trông hường bề lá che hường, Đùng cho những miệng thể thường bán rao* – CD.

**thể thượng** *trt.* Trên đời: *Thế thượng vô song* (Trên đời chẳng được hai).

**thể vận** *dt.* Vận đời: *Thế vận đảo điên* // X. Thể vận hội: *Đại hội thể vận tại Nhật.*

**thể vận hội** *dt.* Thể giới vận động hội gọi tắt, cuộc thi điền kinh và thể thao cử hành 4 năm một lần, giữa lực sĩ toàn thế giới.

**thể vị** *dt.* Mùi đời, những vật được người đời ưa chuộng.

**thể vông** *dt.* Lưới đời, mọi ràng buộc ở đời mà con người mắc phải.

**THỂ** *đt.* Cạo, hớt.

**thể phát** *đt.* Xuống tóc, cạo trọc đầu: *Thế phát quy y.*

**THỂ** *đt.* C/g. Thế, sức, phương tiện: *Cả thế, có thế, không thế, luôn thế, nhân thế, thế ấy, thế nào, thế này, thế nọ.*

**THỂ** (軀) *dt.* Thân mình: *Cơ thể, thân thể; Hồn bất phụ thể* // Cách thức,

hệ thống, hình trạng, mình vóc: *Cụ thể, chánh thể, đại thể, đặc thể, tập thể, toàn thể, trọng thể; Đồng nhứt thể; Thể đặc, thể hơi, thể lỏng, thể thơ, thể tròn, thể văn, thể vuông* // Danh dự: *Địch thể, quốc thể* // Xét hiểu thấu: *Thể lượng, thể tình* // *trt.* Giống như: *In thể, như thể; Thật thà cũng thể lái trâu, Yêu nhau cũng thể nằng dâu mẹ chồng* – CD.

**thể cách** *dt.* Cách thức: *Đúng thể cách, sai thể cách* // Tư cách, thể thống cách điệu: *Thể cách nhà giàu.*

**thể chất** *dt.* Thân thể tính chất: *Thể chất con người như có bệnh.*

**thể chế** *dt.* Chế độ chính trị một nước: *Quốc hội lập hiến có nhiệm vụ định thể chế nước nhà; Đảng là một loại siêu quốc hội định thể chế nhà nước* // Cách thức: *Thể chế thơ phú của việt văn.*

**thể diện** *dt.* Danh dự bên ngoài của một người: *Giữ thể diện, mất thể diện* (體 – thể).

**thể dục** *dt.* Cách luyện tập cho thân thể nở nang và thêm sức mạnh.

**thể hành** *đt.* Tự mình làm lấy.

**thể hệ** *dt.* Hình thức lớp lang.

**thể hình** *dt.* (Pháp) Hình phạt câu lưu thân thể, tức bỏ tù (*peine corporelle*).

**thể hiện** *đt.* Làm ra cho ngó thấy: *Lời nói ấy được thể hiện bằng việc làm.*

**thể hội** *đt.* Thấu đáo, hiểu rõ ràng.

**thể ý** *đt.* Hiểu ý ai // (thth) Dựa theo ý ai: *Thể ý ông, tôi sẽ không đến nhà ông nữa.*

**thể yếu** *dt.* Đại thể và cương yếu // *trt.* Giản dị mà quan trọng.

**thể lệ** *dt.* Cách thức quy định: *Theo thể lệ hiện hành.*

**thể lòng** *đt.* Nh. Thể ý.

**thể lượng** *đt.* Hiểu thấu tình cảnh

người mà tha thứ: *Chú ấy nhà quê nhà mùa, xin ngài thể lượng cho.*

**thể mạo** *dt.* Thân hình và dung mạo: *Thể mạo oai nghi.*

**thể nghiệm** *đt.* Kinh nghiệm bản thân, việc chính mình đã từng trải.

**thể nhân** *dt.* (Pháp) Người đương sự thật sự (không phải do ai thay mặt) (*personne physique*).

**thể nhiệt** *dt.* C/g. Thân nhiệt, khí nóng trong thân thể: *Thân nhiệt con người thường là 37 độ C.*

**thể ôn** *dt.* Khí ấm trong thân thể.

**thể phách** *dt.* Thân và vía: *Thác là thể phách, còn là tinh anh – K.*

**thể phạm** *dt.* Mô phạm, khuôn mẫu.

**thể pháp** *dt.* Cách thức, phương pháp.

**thể tài** *dt.* Hình thức, cách đặt để, bố cuộc, trình bày một tờ báo, quyển sách hay bài văn: *Thể tài mới mẻ.*

**thể tất** *đt.* Nh. Thể lượng.

**thể tích** *dt.* Toàn khối vật gì choán mất một chỗ về bề rộng cả bề đứng: *Thể tích một tảng đá.*

**thể tín** *đt.* Đặt tín nhiệm vào, để lòng tin ai.

**thể tình** *đt.* Vị tình, lấy nhân tình mà dung chế: *Việc ấy tôi đã nhận lỗi, xin ngài thể tình cho.*

**thể tuất** *đt.* Thương xót giùm.

**thể thao** *đt.* C/g. Thể thao, luyện tập thân thể cho khoẻ mạnh // (*thth*) *dt.* Các môn chơi có điều lệ quy định vừa để tập rèn thân thể, vừa để tranh hơn kém về sức mạnh, sức mau lẹ, óc tính toán, sức bền bỉ, dẻo dai, v.v. tất cả trong tinh thần thượng võ, như quần vợt, túc cầu, lội đua, đua xe đạp, v.v. // *tt.* Thượng võ, anh hùng, thành thật: *Ốc thể thao, tinh thần thể thao.*

**thể thao** *dt.* Nh. Thể thao.

**thể theo** *trt.* Tùy theo, chiếu theo:

*Thể theo lời yêu cầu; Thể theo nguyện vọng của người hiến tặng.*

**thể thống** *dt.* Thể thức theo hệ thống: *Mất cả thể thống; Không ra thể thống chi cả.*

**thể thức** *dt.* Cách thức quy định: *Đơn từ phải làm đúng thể thức.*

**thể thức hóa** *đt.* Sửa lại cho đúng thể thức: *Thể thức hóa một giá thú.*

**THỂ** (彩) *dt.* Màu sắc rực rỡ xen nhau: *Quang thể, văn thể, văn thể, mèo tam thể; Thuyền bày trên đất xem nhiều thể – L.T. Tông.*

**thể cầu** *dt.* C/g. Tú cầu, trái cầu tennis có nhiều màu sắc của các cô gái dòng quý phái bên Tàu hồi xưa dùng kén chồng bằng cách đứng trên lầu cao ném trái ấy, sĩ bắt được thì làm chồng cô gái: *Gieo thể cầu kén chồng.*

**thể kỳ** *dt.* Cờ nhiều màu sắc.

**thể môn** *dt.* C/g. Khái hoàn môn, cửa chào, cổng bài trí mỹ thuật để đón rước khách quý, chức to.

**thể nữ** *dt.* Gái đẹp được chọn hầu hạ trong cung vua // (R) Gái hầu ở các nhà quyền quý.

**THỆ** *đt.* X. Thê: *Phát thệ, đoan thệ, huyết thệ, tuyên thệ, thi thệ, văn thệ; Thệ hải minh sơn* (chỉ non chỉ biển mà thề).

**thệ ngôn** *dt.* Lời thề.

**thệ nguyện** *dt.* X. Thệ nguyện.

**thệ sự** *đt.* Làm lễ tuyên thệ (trước khi ra trận).

**thệ ước** *đt.* Ước hẹn và thề (để được tin bụng): *Thệ ước ăn ở tới đầu bạc răng long.*

**THỆ** *đt.* Đi luôn, chun qua: *Thệ thủy niên hoa* (năm tháng trôi qua như dòng nước) // C/g. Xệ, Cá bống van mắt, loại cá bống làm hang có ngách trên bãi bùn, để khi bị moi

hang bắt thì vượt ngạch lóc chạy (*Oxyurichthys tentacularis*).

**thệ thế** *đt.* Qua đời, chết: Ông ấy thế thế năm ngoái.

**thệ thủy** *đt.* Dòng nước chảy.

**THẾCH** *tt.* C/g. Thích, tiếng chỉ màu sắc cho đậm nghĩa: Mốc thếch, đen thui đen thếch.

**THỆCH** *trt.* Tiếng đồ vật rơi xuống hay bị kéo lết: Lạch thếch; Ngồi thếch xuống thờ hào hến.

**THÊM** *bt.* Tăng cho nhiều hơn: Cho thêm, lấy thêm, nói thêm, trả thêm; Làm thêm giờ; Thêm tiền công; Nhà anh chín đụn mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cầu rửa chân – CD.

**thêm bớt** *đt.* Gia giảm, bên thì thêm, bên thì bớt cho vừa // Hoặc thêm hoặc bớt, cốt làm cho ra khác: Nói thêm bớt cho sanh chuyện.

**thêm chuyện** *đt.* Đặt chuyện, bày cho thêm nhiều việc: Thêm chuyện mà không thêm lương // X. Lắm chuyện.

**thêm duyên** *đt.* Làm cho đẹp hơn, tăng vẻ duyên dáng: Răng cô đã trắng, bịt vàng thêm duyên – CD.

**thêm lửa** *đt.* (chm) Thổi gió thêm vào đốt lửa rèn cho mau nóng.

**thêm mắm giấm muối** *đt.* Nh. Thêm nhơn (nhân) thêm nhị.

**thêm nhơn (nhân) thêm nhị** *đt.* Thêu dệt cho câu chuyện đậm đà: Nói còn thêm nhơn thêm nhị.

**thêm thất** *đt.* Nh. Thêm: Có sao nói vậy, đừng có thêm thất mà sanh rầy.

**THỀM** *đt.* Bậc đất hay gạch chung quanh nền nhà // (thth) Bậc trước cửa: Bước lên thềm; Lững lơ vùng quế bên thềm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng – CD // (B) Ngưỡng cửa, lúc bắt đầu: Trước thềm năm mới.

**THỀN** *bt.* Thường, đến bù trả lại: Bất

thên; Thên tiền; Mang theo tiền, lỡ làm bể đồ, có mà thên.

**THỀNH** *tt.* C/g. Thinh và Thên, rất rộng: Rộng thên.

**thênh thang** *tt.* Mênh mông: Đường rộng thênh thang // *trt.* Ung dung, thông thả: Bước thênh thang như người vô sự; Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh thang – HTR.

**thênh thênh** *tt.* C/g. Thinh thinh, mênh mông: Trời cao đất rộng thênh thênh, Cái đường phú quý còn dành cho ta – CD.

**THỀNH** *tt.* Cao lớn, to rộng lắm: Cái áo rộng thên.

**thênh thênh** *tt.* C/g. Thinh thinh, to rộng, cao lớn: Cái cây thênh thênh như vậy mà làm biếng.

**THẾP** *đt.* Xấp, nhiều lá mỏng xấp lại thành tập: Thếp giấy, thếp vàng lá // (R) C/g. Thiếp, phết, tô, áo bên ngoài một lớp mỏng: Bốn góc thì anh thếp vàng, Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng – CD.

**THẾP** *đt.* Đèn dầu nhỏ gồm cái đĩa trẹt đựng dầu và sợi tim hay cộng bắc: Thếp dầu, thếp đèn // (R) Đèn dầu phụng (lạc) không ống chụp.

**THẾT** *đt.* C/g. Thiết, bày cỗ bàn đãi ăn: Thết tiệc mừng con thi đậu.

**thết đãi** *đt.* Tiếp rước đãi đằng cách tươm tất: Được thết đãi trọng hậu

**thết khách** *đt.* Tiếp và đãi khách ăn uống niềm nở.

**thết tiệc** *đt.* Bày tiệc tùng long trọng: Thết tiệc đãi khách.

**THÊU** *đt.* Đồ dùng xăn đất, giống cái mai: Vác thêu đào khoai mài.

**THÊU** *đt.* Xỏ từng mũi kim có chỉ màu trên mặt hàng cho thành hình theo ý muốn: Giày thêu, gối thêu; Dâu hiền là gái trong nhà, Khác nào như gấm thêu hoa rõ ràng – CD.



**thêu cườm** *đt.* Xỏ từng hột cườm mà đính lên mặt hàng giẻ: *Giày thêu cườm, mặt gối thêu cườm.*

**thêu dệt** *đt.* Thêu và dệt, hai việc làm tỉ mỉ và khéo léo của đàn bà // (B) Thêm thắt nhiều chi tiết trong câu chuyện và khéo lót cho người nghe tin theo: *Thêu dệt lắm lời.*

**thêu tiu** *đt.* Thêu và tiu (X. *Tiu*): *Thêu tiu vá may.*

**thêu thừa** *đt.* Thêu và thừa (X. *Thừa*): *Gái thì giữ việc trong nhà, Khi vào cạnh cửu khi ra thêu thừa – CD // (B) Nh. Thêu dệt (B).*

**THÊU LÊU** *trt.* C/g. Cheo meo và Theo meo, meo ngoài chót: *Đứng thêu lêu trên ngọn cây; Ngồi thêu lêu ngoài cành cây.*

**THÊU MÊU** *trt.* Nh. Thêu lêu.

**THÊU THẢO** *tt.* Sơ lược, không kỹ, không gọn: *Tánh thêu thảo.*

**THỂ THẢO** *tt.* Hời hợt, dễ dãi, rời rạc: *Người thể thảo // Lãng lơ, chời lơ, không chặt chẽ: Gái thể thảo.*

**THI** *đt.* Đua, tranh nhau, so tài với nhau trong cuộc chung có tổ chức: *Cuộc thi, đi thi, kỳ thi, thi nấu cơm, thi tiểu học, thi tú tài.*

**thi cái** *đt.* (*bạc*) Bè cái, mỗi người trong sòng dự cuộc coi ai làm cái trước nhứt.

**thi cử** *đt.* Nh. *Thi*: *Học ít quá mà thi cử nổi gì?*

**thi đậu** *đt.* C/g. Thi đỗ, thi trúng cách, đủ điểm, được chấm đậu.

**thi đình** *đt.* C/g. Đình thí, kỳ thi tại sân châu để chọn tiến sĩ trong số người đã đậu khoa thi hội (xưa).

**thi đỗ** *đt.* X. *Thi đậu.*

**thi đua** *đt.* Đua nhau làm việc cho có nhiều năng suất.

**thi gan** *đt.* Tranh nhau trong một

việc nguy hiểm hay một việc đòi hỏi nhiều thì giờ để coi ai gan dạ hay có gan lì: *Thi gan với Trời.*

**thi hồng** *đt.* C/g. Thi rớt hay Thi trượt, đi thi mà không được chấm đậu vì bài thi làm không trúng cách hoặc dở.

**thi hội** *bt.* Cuộc thi tại kinh đô hồi xưa, giữa những người đã đỗ cử nhân ở khoa thi hương.

**thi hương** *bt.* Cuộc thi chung tại một vùng (hay miền) hồi xưa để chọn lấy cử nhân, tú tài: *Các khoa thi hương xưa của miền Trung được cử hành ở Bình Định, của miền Nam, ở Gia Định.*

**thi miệng** *bt.* X. *Thi vấn đáp.*

**thi rớt** *đt.* X. *Thi hồng.*

**thi tài** *đt.* Đua tài, thử tài, tranh nhau coi ai giỏi, dở.

**thi tiên** *đt.* Cầm đồng tiên thả vào lỗ để tranh nhau đi đầu trong cuộc chơi đáo.

**thi trượt** *đt.* X. *Thi hồng.*

**thi vấn đáp** *đt.* C/g. Hạch miệng hay *Thi miệng*, cuộc hạch hỏi bài vở những thí sinh đã đủ điểm ở kỳ thi viết (nay).

**thi viết** *bt.* Cuộc thi làm bài trên giấy, trước cuộc thi vấn đáp (nay).

**THI** *đt.* Thơ, bài văn làm theo cảm hứng từng câu có vần, có điệu: *Đường thi, Kinh thi, Việt thi; Thi thơ bát độc, từ tôn ngu* (thơ, sách không đọc, con cháu ngày sau sẽ ngu): *Thi bá Vũ Hoàng Chương.*

**thi bá** *đt.* Người làm thơ cử: *Tùng thiện vương và Tuy lý vương là hai thi bá cận đại nước Nam.*

**thi ca** *đt.* Thơ và văn vần dài vô hạn định // (R) *Thơ và bài hát.*

**thi cách** *đt.* Thể cách một bài thơ; cách làm thơ.

**thi cảo** *dt.* Tập thơ viết tay chưa in // Thơ làm gởi đăng báo.

**thi đàn** *dt.* Nơi hội họp để làm thơ và ngâm vịnh: *Thi đàn Bạch Mai* // Mục riêng trong báo chí đăng rờng thơ // Tất cả người làm thơ trong một thời: *Thi đàn Việt nam thời tiền chiến.*

**thi gia** *dt.* Nhà thơ, người từng làm thơ và có nhiều thơ hay được truyền tụng.

**thi giới** *dt.* Giới người thích thơ.

**thi hào** *dt.* Người làm thơ hay, được nổi tiếng: *Thi hào Nguyễn Khắc Hiếu.*

**thi họa** *dt.* Thơ và tranh (bức họa).

**thi hồn** *dt.* Hồn thơ, nguồn cảm trong một bài thơ.

**thi hứng** *dt.* Cái hứng muốn làm thơ: *Không có thi hứng mà gượng làm thơ thì thơ không truyền cảm được.*

**thi hữu** *dt.* Bạn làng thơ.

**thi Kinh** *dt.* X. Kinh thi.

**thi khách** *dt.* Nh. Thi gia.

**thi lâm** *dt.* Rừng thơ, sách hay mục báo có nhiều thơ.

**thi Lễ** *dt.* Kinh Thi và kinh Lễ, hai bộ sách chánh của nền học nho // (R) Sự học và nền nếp: *Con nhà thi lễ.*

**thi liệu** *dt.* Tài liệu dùng làm thơ: *Đi tìm thi liệu ở đồng áng, thôn quê.*

**thi luật** *dt.* Luật thơ: *Thơ tự do không còn thi luật.*

**thi mộng** *dt.* Thơ và sự mơ mộng: *Nơi đây có nhiều thi mộng.*

**thi nang** *dt.* Túi thơ // (B) Người làm thơ dễ dàng, mở miệng nên thơ.

**thi ngữ** *dt.* Lời thơ, những tiếng ghép thành bài thơ.

**thi nhân** *dt.* Nh. Thi gia.

**thi ông** *dt.* Người đàn ông giỏi thơ, đặt thơ hay.

**thi phái** *dt.* Nhóm người làm thơ có

một khuynh hướng đặc biệt: *Thi phái lãng mạn, thi phái tượng trưng.*

**thi pháp** *dt.* Phép làm thơ // (R) Cách đặt để hay dùng chữ trong một bài thơ: *Thi pháp tinh thông.*

**thi phẩm** *dt.* Tác phẩm thơ, nhiều bài thơ in thành tập hay một bài thơ dài với một cốt chuyện.

**thi phú** *dt.* Thơ và phú, hai lối văn có cách điệu riêng biệt // (R) Tiếng gọi chung các loại văn thơ có cách điệu riêng biệt.

**thi sấm** *dt.* Câu sấm đặt theo điệu thơ: *Thi sấm của Trang Trinh.*

**thi sĩ** *dt.* Người có tài làm thơ và có thi phẩm được truyền tụng.

**thi tập** *dt.* Tập thơ, thơ in hay chép đóng thành tập thành quyển: *Nam âm thi tập.*

**thi tiên** *dt.* Bạc tiên trong làng thơ (tiếng người đời tặng nhà thơ Lý Thái Bạch thời Đường Trung Hoa).

**thi tứ** *dt.* Ý tứ ngụ trong bài thơ: *Thơ mà thiếu thi tứ không đáng gọi là thơ; Tố Hữu: thi hơn tứ đáng.*

**thi tửu** *dt.* Thơ và rượu (hai món thường đi đôi).

**thi thánh** *dt.* Ông thánh trong làng thơ, tức người làm thơ xuất sắc: *Cao Bá Quát là một thi thánh thời cận đại.*

**thi thiên** *dt.* Cảnh trời nên thơ (có thể gợi hứng cho thi sĩ để làm thơ hay).

**thi thoại** *dt.* Giai thoại trong làng thơ: *Chương Dân thi thoại.*

**thi thú** *dt.* Cái thú làm thơ và ngâm vịnh: *Bọn họ thù tạc thi phú.*

**Thi Thư** *dt.* Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách học căn thiết của đạo nho // (B) Nh. Thi Lễ.

**thi thức** *dt.* Cách thức làm thơ.

**thi trái** *dt.* Nợ thơ, bài thơ đáng lẽ

phải làm để họa một bài thơ khác hay để vịnh một cảnh gì mà chưa làm được.

**thi văn** *dt.* Thơ và văn xuôi: *Nền thi văn hiện đại.*

**thi vận** *dt.* Vận thơ, các chữ cùng một vận trong một đoạn hay bài thơ.

**thi vị** *dt.* Cái thú vị nếm được khi ngâm hay đọc lên một bài thơ // (R) Cái thú vị, nét hay ho ẩn trong sự vật: *Cử chỉ đầy thi vị, lời nói đầy thi vị.*

**thi viên** *dt.* Vườn thơ // (B) Mục đăng nhiều thơ của một tờ báo.

**thi xã** *dt.* Nhóm người thích thơ cùng xuống họa nhau luôn (thường có một tên riêng của nhóm).

**THI** *dt.* Thầy, xác người chết: *Tử thi; Truyền thi lao trái* (Thầy chết vì bệnh lao, bình trái có thể lây).

**thi hài** *dt.* Xác người chết: *Khâm liệm thi hài.*

**thi lợi** *dt.* Thầy ma có lợi: *Xác sau khi chết hiến cho khoa học là thi lợi* // (B) Người chi vụ lợi, ai chê bai, gièm siểm chi cũng không màng.

**thi thể** *dt.* Thầy người chết: *Chết mà thi thể không lạnh.*

**THI** *đt.* Đặt ra, làm ra, đem ra dùng: *Thực thi; vô kế khả thi.*

**thi ân** *đt.* Làm ơn, giúp ai một việc gì: *Thi ân bất cầu báo* (làm ơn không trông trả).

**thi chính** *đt.* Thi hành chính sách, áp dụng một chính sách.

**thi hành** *đt.* Đem việc đã được định sẵn ra làm theo điều đã định: *Thi hành án tòa; Thi hành phát mãi; Cứ xem đó mà thi hành.*

**thi lễ** *đt.* Làm lễ, lạy ra mắt (xưa) // Chào cách cung kính.

**thi nhân** *đt.* Làm điều nhân, làm lành: *Thi nhân bổ đức.*

**thi thiết** *đt.* Thực thi và kiến thiết, làm ra để dựng nên.

**thi thổ** *đt.* Đem sự hiểu biết ra làm: *Thi thổ tài năng.*

**THÌ** *gt.* C/g. Thời, tiếng nổi hai ý trong một câu: *Đói thì ăn, khát thì uống; Chạy mau thì mệt, mệt thì nghỉ; Có mợ thì chợ vẫn đông, Không mợ thì chợ không đông bữa nào; Có cô thì dượng cũng già, Không cô thì dượng cũng qua một thời* – CD // Tiếng kể: *Ai đưa em đến chốn này, Bên kia thì núi, bên này thì sông* – CD.

**thi chó** *trt.* Mà còn, đã vậy mà còn, lời trách một người vượt quá phận sự: *Chẳng thương thi chó, đừng cười rằng ngu* – CD.

**thi phải** *trt.* Hình như: *Anh có bệnh thi phải? Nó đi đằng kia đó thi phải?*

**thi sao** *trt.* Rồi ra sao, rồi có chi không, lời hỏi khiêu khích: *Tôi nói vậy đó, thi sao?*

**thi thôi** *trt.* Vậy là đủ rồi, không có chi nữa cả, lời bực xuôi: *Anh không có nói thi thôi.*

**THÌ** *dt.* (chm) Lân, bận hoạt động (lên, xuống) của một pít-tông trong một động cơ khi làm một chu kỳ: *Động cơ 2 thì, động cơ 4 thì* // Thuở, lúc, trong tuổi nào đó: *Dậy thì, đương thì, phải thì.* Xt. Thời.

**thi mòn** *trt.* Mòn, hao hụt, kiệt sức lần lần: *Đau thì mòn, lỗ thì mòn; thua thì mòn đến hết nhà.*

**thi vụ** *dt.* X. Thời vụ // (lóng) Cãi lầy, cự nự, gây gổ: *Sân si thì vụ; Không biết chi hết mà cũng thì vụ với người ta.*

**THÌ** *trt.* Tiếng tả tiếng động.

**thi trào** *trt.* Lào xào, cách nói chuyện nhỏ mà nhanh: *Họ đang thi trào*

*bàn tán; Lời thì thào mùa xuân của cây lá trong vườn.*

**thì thầm** *bt.* Rủ rì, nói nhỏ với nhau một chuyện giấu kín: *Nói thì thầm; Chúng thì thầm với nhau.*

**thì thọt** *đt.* Nói vô nói ra, kẻ vạch: *Thì thọt với chủ // Tới lui, ra vào: Thì thọt cửa quan.*

**thì thùng** *trt.* Tiếng trống đánh: *Trống chùa ai đánh thì thùng, Của chung ai khéo vẫy vùng thành riêng – CD.*

**THÍ** *dt.* Mái, lu to: *Thí nước chè* (nước mía ép ra).

**THÍ** *đt.* Cho với ý làm phước: *Bố thí, cúng thí, hát thí // (R) Cho với ý khinh: Thí cho mấy đồng; Sáng ra, không thí đồng nào cả; Nó thí cho ba hột cơm chớ có sẵn sóc chi đâu // Liều, bỏ: Thí ngựa (mã), thí xe (xa) để mở đường chiếu tướng // tt.* Cho không, không tính tiền cho người nghèo (vì là của công): *Nhà thương thí, xin thuốc thí, chôn đất thí // trt.* Hết sức, không thương, không tiếc: *Chơi thí, chơi thí, đánh thí.*

**thí ân** *đt.* Ban cho chút ơn.

**thí bỏ** *đt.* Liều bỏ đi: *Thí bỏ con chốt (tốt) // Ban cho (vì là món đồ không đáng giá): Kêu rằng đất hơi trời ơi! Sao không thí bỏ cho tôi chút chông – CD.*

**thí cô hồn** *đt.* Làm chay, cúng đồ ăn cho cô hồn // Bỏ, phí phà, không tiếc (tiếng dùng có ý rủa): *Thôi! Thí cô hồn đi!*

**thí công** *trt.* Công không, không có tiền công: *Học thí công, làm thí công.*

**thí của** *đt.* Đem tiền của ra bố thí.

**thí chẩn** *đt.* Phát gạo tiền cho người nghèo.

**thí chủ** *đt.* Người có bố thí cho người nghèo, xuất tiền, gạo cúng chùa, v.v: *Mời thí chủ vào đánh Phật!*

**thí mạng** *đt.* Liều mạng sống, không kể đến tánh mạng // *trt.* Hết sức, không kể mệt nhọc: *làm thí mạng // (lóng): Càn, ầu, không vị nể, không sợ méch lòng: Nói thí mạng.*

**thí mạng cùi** *đt.* Liều, coi như mạng mình chẳng ra gì: *Chí Phèo là một kẻ thí mạng cùi.*

**thí rế** *đt.* X. Thí thực.

**thí tài** *đt.* Nh. Thí của.

**thí thân** *bt.* Nh. Thí mạng (hai nghĩa đầu): *Ông thí thân với mây đây!*

**thí thực** *đt.* C/g. Thí rế, bố thí cơm cháo cho người nghèo: *Rằm tháng 7, chùa có thí thực.*

**thí xá** *đt.* Ăn xá, tha cho làm phước // Liều hết cho người: *Đàn việt (壇越) một lòng thí xá.*

**thí xác** *trt.* Hết sức mình, không kể công: *Làm thí xác.*

**THÍ** *đt.* Thi, tranh nhau: *Dự thí, đình thí, hội đồng khảo thí, hội thí, hương thí, ứng thí // Thử, so sánh: Tỷ thí võ nghệ.*

**thí diễn** *đt.* Duợt thử trước: *Thí diễn võ kịch, thí diễn võ nghệ, thí diễn môn lợi 100m sải.*

**thí dụng** *đt.* Dùng thử.

**thí nghiệm** *đt.* Thử cho biết ra sao, coi công dụng ra thế nào, có những chất gì: *Phòng thí nghiệm, thí nghiệm vi trùng; Thí nghiệm một lý thuyết.*

**thí sai** *đt.* Tập sự, viên chức mới được bổ dụng, chưa vào ngạch: *Giáo học thí sai.*

**thí sinh (sanh)** *đt.* Người dự một kỳ thi: *Danh sách thí sinh; Thí sinh được chấm đậu.*

**thí sinh tự do** *đt.* Người nộp hồ sơ thi lấy, không phải do nhà trường gởi tới thi.

**thí thân** *đt.* C/g. Phép móc miệng,

phép thử trẻ con trong ngày thôi nôi, con trai thì viết, mực, cung, đao; con gái thì kim, chỉ, lược, hoa, thử xem nó lấy món nào rồi do đó mà đoán tương lai nó.

**THÍ** *đt.* Thích (刺), giết người trên: *Soán thí.*

**thí chúa** *đt.* Giết chủ mình, vua mình: *Tôi thí chúa.*

**thí gai** *đt.* Mé nhánh, chặt bỏ những tượt, nhánh đầu mùa mà bỏ.

**thí nghịch** *đt.* Làm phản giết chủ, giết vua; *Đỗ Thích làm việc thí nghịch nên bị giết.*

**thí quân** *đt.* Giết vua // Mặc cho lính mình chết bất kể bao nhiêu, miễn đạt được mục tiêu: *Võ Nguyên Giáp thí quân theo kiểu tàu với chiến thuật biển người.*

**THÍ** *trt.* Ví, giả tỵ: *Nói thí, tỵ thí, thiết thí, thí dụ.*

**thí dụ** *bt.* Điều đặt ra đã trình bày cho người nghe để hiểu việc mình muốn nói: *Cho thí dụ // Ví như, tỵ như, tiếng cho thí dụ: Thí dụ anh ở địa vị tôi, trong trường hợp đó anh sẽ làm sao?*

**thí như** *trt.* Ví như, giả ý, lời ví thử: *Thí như tôi, chắc tôi không chịu vậy đâu.*

**THÍ PHÁT** *đt.* X. Thế phát.

**THÍ** *đt.* C/g. Thù, ban đầu, trước hết: *Chung thí, có thí có chung.*

**thí chung** *bt.* Trước và sau // Trước sao, sau vậy, trước thế nào thì giữ luôn như vậy cho đến cùng, không thay lòng đổi dạ: *Em đừng nghe chuyện thí phi, Giận em mới lỗi đạo nghi thí chung – CD // Chày kíp, không sớm thì muộn: Thí chung gì nó cùng chết với tôi mà!*

**thí mạt** *trt.* Từ đầu đến cuối: *Nhà Lý, thí mạt gồm 9 đời vua.*

**thí nguyện** *đt.* Ý nguyện đầu tiên.

**thí tổ** *đt.* Ông tổ, vị tổ đầu tiên của một họ: *Thí tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim // (Pháp) Người ông 6 đời kể từ đời mình trở lên (cao hơn nữa thì không kể vì ngoài cừu đại).*

**THÍ** *đt.* Cây tên, mũi tên: *Hồ thí tang bông // Thê nguyên: Thí chí bất di (Dốc một lòng không dời đổi).*

**thí ngôn** *đt.* Lời nguyện ước.

**thí thạch** *đt.* Tên đạn, làn tên mũi đạn, bãi chiến trường, nơi giặc già: *Chốn thí thạch.*

**thí thê** *đt.* Thê nguyên, lập lời thê.

**THỊ** (栳) *đt.* (thực) C/g. Hương thị, Từ (梓), sách thuốc gọi Hòa châu thị, loại cây to, lá mọc xen, đầu nhọn, hoa trắng đơn thành chùm, trái to màu vàng tươi, rất thơm, cơm ngọt lạt, hột cứng; trái có công dụng trấn an và trừ lai cho trẻ con; gỗ cây rất bền chắc và dẻo, mỗi một không ăn, xưa được dùng khắc bản in sách (*Diospyros decandra*).

**THỊ** (市) *đt.* Chợ: *Bốn thị, khai thị, cai thị // (R) Kê chợ, nơi đô hội có nhiều phố xá mua bán đông đúc, thường là nơi có cơ quan cai trị toàn vùng: Đô thị, thành thị.*

**thị bình** *đt.* Giá nhà nước, giá hàng hóa do nhà nước định.

**thị chế** *đt.* Chế độ thị xã, quy chế riêng cho các nơi được nhìn nhận là thị xã, thường có hội đồng dân cử và ngân sách riêng.

**thị chính** *đt.* Việc hành chính trong thị xã.

**thị dân** *đt.* Dân thị thành, dân chợ.

**thị giá** *đt.* Giá trị bằng tiền, sự đánh giá theo thị trường (*valeur vénale*) // Giá thị trường, giá thông thường đang được áp dụng // (lóng) *đt.*



Nói giá, ra giá, đánh giá: *Món này thị giá bao nhiêu? Thị giá cao quá, ai mua nổi?* (Xt. Trị giá).

**thị huống** *dt.* Tình hình thị trường.

**thị khu** *dt.* Khu phố, khu có chợ và chung quanh chợ.

**thị sảnh** *dt.* Dinh ông Xã, (người cai trị một thị xã thời Pháp thuộc) trụ sở hành chánh một thị xã, một thành phố (*mairie*).

**thị tảo** *đt.* Quét chợ: *Tiền thị tảo* (tiền công người quét chợ mà bạn hàng chung đậu lại trả ở một vài chợ nhỏ).

**thị tô** *dt.* Tiền chỗ chợ, thuế chỗ ngồi mà bạn hàng phải góp hằng ngày.

**thị tứ** *dt.* Chỗ chợ búa đông đúc: *Nơi thị tứ.*

**thị thành** *dt.* C/g. Thị thiêng; X. Thành thị:... *Ở chốn thị thành, chim chạ thiếu chi* – CD.

**thị trấn** *dt.* Đầu trấn, nơi có dinh quan cầm đầu một Trấn đóng, thường có chợ và phố xá mua bán đông đúc // (R) Thành phố, khu vực có nhiều phố xá mua bán đông đúc: *Thị trấn Đà Nẵng, thị trấn Xuân Lộc.*

**thị trường** *dt.* Nơi buôn bán, chỗ tiêu thụ hàng hoá: *Chiếm thị trường, tìm thị trường* // (R) Cuộc buôn bán: *Chi phối thị trường, thị trường lên xuống không chừng.*

**thị trưởng** *dt.* Người cầm đầu việc hành chánh một thị xã: *Thị trưởng Đà Lạt.*

**thị xã** *dt.* Thành phố hay tỉnh lỵ được chánh phủ nhìn nhận quyền tự trị về hành chánh và tài chánh, việc quản trị do một hội đồng dân cử và thị trưởng chung lo: *Thị xã Đà Lạt.*

**THỊ (氏)** *dt.* Họ: *Lê thị, Nguyễn thị,*

*Trần thị* // Chữ thường được dùng lót giữa họ và tên đàn bà và cũng thường được gọi kèm với tên: *Nam văn, nữ thị; Bà Nguyễn Thị Kim; Hỡi Thị Bàng ôi! đã chết rồi!* // Nhà, một dòng vua: *Ngô thị, Lý thị (dynastie).*

**THỊ (是)** *bt.* Phải, thực đây: *Chính thị, đích thị, tức thị.*

**thị phi** *tt.* Phải trái, phải hoặc trái, tốt hoặc xấu: *Biết đường khinh trọng, biết lời thị phi* – K // (R) Cách chê khen gièm siểm không căn cứ: *Mang bầu chịu tiếng thị phi, Bầu không có rượu, lấy gì mà say?* – CD.

**THỊ (示)** *đt.* Cho người ta xem, báo cho người ta biết: *Cáo thị, hiệu thị, yết thị.*

**thị ân** *đt.* Làm ơn cốt quảng cáo tiếng tăm; *Doanh nhân có kẻ thị ân bằng môm, lên tivi ủng hộ tiền rồi quít.*

**thị chúng** *đt.* Hiểu thị, nêu lên cho dân chúng hay biết: *Bêu đầu thị chúng.*

**thị hùng** *đt.* Khoe khoang sức mạnh.

**thị ý** *đt.* Nêu cao ý chí.

**thị oai (uy)** *đt.* Làm oai, nỏ, phô trương sức mạnh cốt đàn áp tinh thần người.

**THỊ (嗜)** *bt.* Ham muốn, tham lam.

**thị dục** *dt.* Lòng ham muốn về vật chất: *Kêu ham thị dục.*

**thị hiếu** *dt.* Sở thích: *Chiêu thị hiếu khán giả* // (R) Khiếu, năng khiếu: *Có thị hiếu về âm nhạc.*

**THỊ (恃)** *đt.* Cậy, ý: *Ý thị, tự thị; Hữu thị vô khủng* (Có chỗ nương cậy thì không sợ).

**thị hùng** *đt.* Ý mạnh: *Thị hùng với đàn em.*

**thị thế** *đt.* Cậy thế, ý thế mạnh: *Thị thế bắt nạt người.*

**THỊ (侍)** *đt.* Hầu hạ, phụng dưỡng:

*Chu vương đến thời mạt mà bọn nội thị vẫn còn đông.*

**thị độc** *dt.* Chức quan viên Hàn lâm giữ việc đọc sách cho vua nghe

**thị giảng** *dt.* Chức quan Hàn lâm xưa, giữ việc giảng sách cho vua nghe.

**thị yến** *dt.* Hầu bàn, lo hầu hạ, châm rượu trong tiệc.

**thị lang** *dt.* Chức quan trong sáu bộ, dưới bậc tham tri.

**thị nữ** *dt.* Con hầu, gái chực sai khiến trong nhà hồi xưa.

**thị tỳ** *dt.* Con đòi, tớ gái.

thị tẩm (侍寢) *dt.* **Hầu hạ nhà vua khi ngủ, nói cách khác là quan hệ ân ái với vua – thường áp dụng cho cung nữ, phi tần; tẩm (寢) là ngủ nghỉ, phòng ngủ, hoặc ngụ ý chung chạ thân xác.**

**thị thần** *dt.* Quan hầu của vua.

**thị vệ** *dt.* Vệ quân, lính hộ vệ vua.

**THỊ (眡)** *dt.* Trông, thấy: *Cận thị, giám thị, hổ thị, kiến thị, kỳ thị, trực thị, viễn thị, thập mục sở thị // (R) Xem như, cảm bằng: Thị tử như quy (thị nó như trẻ con).*

**thị cảm** *dt.* Cảm giác của mắt, sự trông thấy.

**thị chuẩn** *dt.* Tia nhìn, sự định hướng của cặp mắt // (R) Trục quang của một ống kính (*collimation*).

**thị chuẩn cơ** *dt.* Máy nhắm bắn cho trúng đích // Máy quang kính dùng tạo một chùm tia sáng song song (*collimateur*).

**thị chuẩn đứng** *dt.* Đường thẳng đứng lấy sợi dây chì gióng làm chuẩn (trong một máy nhắm, trục quang của ống kính và trục đứng của máy phải nằm đứng theo một dây chì đứng mới đúng) (*collimation verticale*).

**thị chuẩn ngang** *dt.* Đường ngang lấy mặt nước thẳng bằng làm chuẩn: Trong một máy nhắm, cái trục chịu ống kính phải nằm đúng thị chuẩn ngang (*collimation horizontale*).

**thị chuẩn tuyến** *dt.* Đường ngang hoặc đường dọc dùng làm chuẩn để nhắm (*ligne de collimation*).

**thị chứng** *dt.* Làm chứng, nhận thực: *Mời làng đến thị chứng.*

**thị dã** *dt.* Tầm mắt, phạm vi mà mắt có thể thấy được.

**thị độ** *dt.* Sức trông thấy mạnh hay yếu, tỏ hay mờ của cặp mắt.

**thị động** *dt.* Sự dợn sóng ở xa, nhứt là khi trời nắng, mà mắt trông lầm (nhầm) (sự thật không có chi cả).

**thị giác** *dt.* Giác quan để trông, tức cặp mắt // Cảm giác nhận ra bằng cặp mắt.

**thị giới** *dt.* Nh. Thị dã.

**thị hiệu** *dt.* Vật ra hiệu, hiệu lệnh bằng đồ vật, màu sắc mà mắt trông thấy (*signal optique*).

**thị lực** *dt.* C/g. Nhuệ độ thị quang, sức nhắm, độ nhắm của mắt (*acuité visuelle*).

**thị lực biểu** *dt.* Kính thử mắt, đồ dùng thử sức trông tỏ cỡ nào của cặp mắt.

**thị năng** *dt.* Cơ năng chủ sự trông, sự nhìn.

**thị nhận** *dt.* Chứng nhận, nhận thực: *Nhờ làng thị nhận giấy tờ.*

**thị quan** *dt.* Mắt, cơ quan để trông, để ngó.

**thị sát** *dt.* Xem xét: *Thị sát tình hình.*

**thị sự** *dt.* Coi việc, trông nom cho người ta làm việc: *Cặp rằng thị sự.*

**thị tuyển** *dt.* Tia nhắm, đường thẳng từ mắt đến vật mình nhắm (*rayon visuel*).

**thị thiêng** *dt. Nh.* Thị nhận // (lóng)

Cầm cốt, bằng lòng cho con em mình ăn thua với người, cam kết không thua gởi: *Anh thị thiêng cho con anh đánh con tôi mà!*

**thị thực** *đt.* Chứng rằng thực, đúng sự thực: *Thị thực chữ ký,*

**thị triều** *đt.* Ngự cho các quan châu (triều kiến): *Vua thị triều hỏi canh năm ngày đầu trong tuần 10 ngày.*

**thị trực** *đt.* Đường thẳng chạy ngang quang tâm của vật kính và thị kính của một ống kính quan sát (*axe optique*).

**THIA LIA** *dt. X.* Thác lác (nghĩa sau): *Ném thia lia* (đánh thác lác).

**THIA THIA** *đt. (động) C/g.* Lia thia, thứ cá nhỏ, kỳ và vi to đẹp, vảy có nhiều màu sắc và thay đổi luôn, con trống tính hiếu chiến: *Chim quỳên ăn trái nhãn lông, Thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi – CD.*

**thiathia ta** *đt.* Giống thia thia ruộng, nhỏ con, màu ít đẹp, hiền hơn thia thia xiêm nhưng dẻo dai hơn.

**thia thia tàu** *đt.* Giống thia thia mất lời, kỳ và vi có cuống dài, giương to, đuôi xoà rất đẹp, tánh hiền không chọi.

**thia thia xiêm** *đt.* Giống thia thia to, màu sắc đẹp, thật hiếu chiến nhưng sức không bền.

**THIA** *đt. C/g.* Muỗng, vật chan hoặc húp canh, hay dùng mức hoặc lường thể lỏng.

**thia cà phê** *đt. C/g.* Muỗng cà phê, cùi đĩa (*cuiller*), thứ thia bằng kim loại, đựng lối 5cl, dùng mức đường và quậy cà phê.

**thia canh** *đt. C/g.* Thia/muỗng xúp, thứ thia to bằng sành hay kim loại, đựng lối 10cl, dùng mức thức ăn lỏng hoặc húp.

**thia xúp** *đt. X.* Thia canh.

**THÍCH (適)** *bt.* Đi đến, vừa đúng: *Thích hợp, thích nghi; Tha thích vi phi* (Qua đàng khác mà làm điều chẳng phải) // *Ủa, khoái: Ham thích, mê thích, sở thích, tùy thích, ưa thích, vui thích; Người ta thích có nhiều chồng, Tôi đây chỉ thích một ông thật bền – CD* // *Gái gả chồng.*

**thích chí** *tt.* Khoái chí, sung sướng trong lòng vì đúng với ý muốn: *Nhơn sanh quý thích chí* (Con người sanh ra, được như ý là quý).

**thích dụng** *tt.* Hợp với sự cần dùng, vừa xài: *Nhiều kiểu xe chế tạo ở các nước tiền tiền chỉ thích dụng cho dân các nước hậu tiền.*

**thích đáng** *tt.* Thỏa đáng, xứng đáng, vừa đúng: *Lời phê bình thích đáng.*

**thích hợp** *tt.* Đúng với, vừa với, hợp với nhau: *Việc làm thích hợp với thời thế.*

**thích ý** *tt.* Vừa ý, ưng bụng: *Nghe qua rất thích ý.*

**thích khẩu** *trt.* Ngon miệng, sướng miệng: *Ăn cho thích khẩu* // *tt.* Ngon, vừa miệng: *Món ăn thích khẩu.*

**thích lính** *đt.* Tuổi quân dịch, tuổi đi lính.

**thích nghi** *tt.* Đúng cách, đúng kiểu: *Cách ăn mặc rất thích nghi.*

**thích nhân** *đt.* Gái về nhà chồng.

**thích nhiên** *trt.* Đương nhiên, phải vậy // *Bồ chốc, thỉnh linh.*

**thích pháp** *tt.* Hợp pháp, đúng phép.

**thích tình** *tt.* Thỏa tình, ưng bụng: *Chơi cho thích tình.*

**thích tùng** *đt.* Thập tùng, đi theo.

**thích thể** *tt.* Vừa tâm, đúng vóc, đúng với thân thể.

**thích thời** *tt.* Hợp thời, phải lúc: *Việc làm thích thời.*

**thích trung** *tt.* Vừa chừng, không

hơn, không kém, không thừa không thiếu: *Ăn ở cho thích trung.*

**thích trúng** *tt.* Chó dắt, may mà nhằm, mà trúng: *Việc làm thích trúng chứ không phải giỏi.*

**thích ứng** *tt.* Đứng, nhằm: *Thích ứng với hoàn cảnh // đt.* Làm kịp thời, đúng lúc: *Liệu định thế nào để thích ứng với thời cơ.*

**THÍCH** *đt.* Đâm, xâm bằng mũi nhọn: *Thích chữ vào mặt // Giết người bằng khí giới: Hành thích; Đồ Thích thích Đinh Đinh // Thúc vào tay người khác để ra hiệu: Chen vai thích cánh // Châm chích, nói xeo nạy: Phúng thích.*

**thích cánh** *đt.* Thúc cùi chỏ // Tranh đua, bươn chải với người, với đời: *Chen vai thích cánh.*

**thích huyết** *đt.* Chích hoặc cắt một lần cạo để nặn máu ra: *Thích huyết thể nguyên.*

**thích khách** *dt.* Kẻ giả dạng và len lỏi gần người để giết lên người.

**thích tự** *đt.* Khắc chữ, dùng mũi nhọn xâm chữ trên trán, một hình phạt xưa: *Thích tự, biếm đi xa.*

**thích thống** *tt.* Đau như bị châm bị chích: *Lời nói của va thiệt thích thống.*

**THÍCH** (釋) *đt.* Tha ra: *Phóng thích, Huê dung đạo, Quan công thích Tào // Trừ bỏ đi: Khai thích // Giảng cho rõ: Chú thích, giải thích // (Phật) Chữ đứng trước danh hiệu các thầy tu để ghi nhớ hoàng đế Thích ca Tịnh Phạn (Sakya Suddhodana) là cha đấng Thích ca Mâu ni (Sakya Muni) cũng là tiếng chỉ đạo Phật: Thích Quảng Đức tự thiêu, nhưng phải nhờ người châm lửa; Đạo Thích, lương hay thích.*

**Thích ca** (Phật) Họ của đấng giáo chủ đạo Phật (Sakya hay Çakya) //

## thích trúng • thích lịch thạch

(R) Thích ca Mâu ni gọi tắt, đức Phật tổ: *Đấng Thích ca.*

**Thích chỉ** *dt.* (Phật) Lời dạy của đức Thích ca.

**Thích giáo** *dt.* Đạo Phật: *Người thuộc Thích giáo.*

**Thích môn** *dt.* Cửa Phật, cửa thiên, nhà chùa, nơi tu hành theo đạo Phật // (R) Nh. Thích giáo.

**thích ngôn** *dt.* Lời cắt nghĩa.

**thích nghĩa** *dt.* Cắt nghĩa, giải thích những tiếng chữ, câu chữ hoặc lời có ngụ ý xa cho dễ hiểu

**thích nhiên** *tt.* Thành thoi.

**thích phóng** *đt.* X. Phóng thích.

**thích phục** *đt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn để tang.

**Thích tử** *dt.* Người tu theo đạo Phật.

**THÍCH** *dt.* Họ ngoại (mẹ), bà con khác họ: *Thân thích, hoàng thân quốc thích; Ngoại thích là mối họa trong triều, như Lý Huê Tông cưới Trần Thị Dung, sau mất ngại vàng vào tay Trần Thủ Độ // bt.* Lo buồn, sự buồn phiền: *Ưu thích; Dữ đồng hưu thích* (Chung cùng trong việc buồn việc vui).

**thích lý** *dt.* Láng giềng, bà con chòm xóm.

**thích nghị** *dt.* Tình bà con bên ngoại.

**thích thuộc** *dt.* Bà con xa, do một cuộc hôn nhân mà người trong hai họ trở nên bà con,

**THÍCH LỊCH** *dt.* C/g. Tích lịch, sấm sét: *Nương oai thích lịch ôm con đỏ, Vâng lệnh nam phong phát ngọn cờ – T.K. Huân // (B) Con giận dữ: Phấn thích lịch chi oai (uy) (Nổi cơn sấm sét).*

**thích lịch thạch** *dt.* Lưỡi tầm sét, thứ đá mài giống lưỡi búa (có lẽ là loại dao búa hồi xưa (thạch khí thời đại) mà người tin dị đoan cho

là lưỡi búa của Lôi công): *Một khi thiên tử nổi giận, lời phán ra như thích lịch thạch, thiên hạ đều run sợ.*

**THỊCH THỊCH** *trt.* C/g. Thình thịch, tiếng gót nện liên tiếp xuống đất: *Chạy thịch thịch.*

**THỊCH THUỘNG** *trt.* (do Trịch thượng nói trại) X. Nói thịch thượng.

**THIM THÍP** *bt.* Vừa khóa mặt: *Đổ nước thim thíp mặt đậu* (đặng ngấm).

**THÍM** *đdt.* Vai và tiếng gọi vợ người mà mình gọi bằng chú, bằng thầy: *Chú thím, thầy thím // Tiếng vợ chồng người anh gọi từng em dâu.*

**thím dâu** *dt.* Vai người vợ của chú mình đối với mình (khi gọi, vẫn gọi thím).

**thím nó** *đdt.* Tiếng vợ chồng người anh gọi em dâu ngay mặt hay vắng mặt.

**thím thầy** *đdt.* Tiếng gọi vợ các thầy thuốc, thầy bói, v.v.

**thím xẩm** *dt.* Tiếng chỉ hay gọi người đàn bà Trung Hoa.

**THIN THÍT** *trt.* Lặng trang, nín khe, im lặng tuyệt đối: *Im thin thít, nín thin thít; Thin thít như thịt nấu đông – tng.*

**THÌN** *đt.* Ràn, giữ: *Khăng thìn hai chữ hiếu trung; Nguyệt Nga khi ấy càng thìn nết na – LVT // tt.* Thuần, đảm đảm: *Tính rất thìn.*

**thìn ý** *đt.* Giữ ý, giữ cho ý mình được kín đáo, không để ai hiểu ý mình.

**thìn lòng** *đt.* Nh. Thìn ý: *Thìn lòng chữ dạ* (渫 – chữ: ghi nhớ).

**thìn nết** *đt.* Dàn tính nết, giữ cho tính được nghiêm trang, đảm đảm: *Cố tu thân giữ thìn nết.*

**thìn tánh** *đt.* Nh. Thìn nết.

**thìn từ** *tt.* Hiên lành, đảm đảm.

**THÌN** *dt.* Chữ thứ năm trong hàng chi: *Giờ thìn* (từ 7 tới 9 giờ sáng),

*tháng thìn* (tháng 3 âm lịch), (*tảo thìn*) sáng sớm; *năm thìn, tuổi thìn* (X. Giáp thìn, Bính thìn, Mậu thìn, Canh thìn, Nhâm thìn).

**THÍN** *bt.* (tiếng Quảng đông) Thiên, tức ngàn (nghìn), hoặc trời.

**thín cầu** *dt.* C/g. Thiên cầu, tên thứ bài bằng gỗ có điểm trắng và đỏ: *Đánh thín cầu.*

**thín tỳ** *dt.* Thiên địa (trời đất).

**THINH** *dt.* C/g. Thanh, tiếng nói: *Hàm thỉnh, làm thỉnh, lặng thỉnh, nín thỉnh // Tiếng ca hát, đàn địch: Âm thỉnh, hòa thỉnh, truyền thỉnh; có thỉnh có sắc // Tiếng động, tiếng nổ: Liên thỉnh // Tiếng đồn, danh tiếng: Phong thỉnh.*

**thinh âm** *dt.* Tiếng có giọng cao thấp, nhỏ to: *Thinh âm réo rắt.*

**thinh âm học** *dt.* Môn học nghiên cứu về sự phát âm.

**thinh ba** *dt.* X. Âm ba.

**thinh danh** *dt.* Danh tiếng: *Thinh danh vang rền.*

**thinh dung** *dt.* Tiếng nói và dung nhan, mặt mày.

**thinh dái** *dt.* (thể) Hai sợi dây ở đầu cuống họng, dùng cho sự phát âm.

**thinh điệu** *dt.* Nhịp điệu của âm nhạc.

**thinh giá** *dt.* Danh tiếng và giá trị (của con người): *Làm mất hết thinh giá.*

**thinh học** *dt.* Nh. Thinh âm học.

**thinh khí** *dt.* Đồng thình tương ứng, đồng khí tương cầu nói tắt, sự cảm thông nhau giữa người đồng cảnh, đồng tình: *Lạ gì thình khí lẽ hàng, Một dây một buộc ai giằng cho ra – K.*

**thinh luật** *dt.* Luật thình âm (trong điệu thơ) // Hệ thống liên hệ tự nhiên giữa các tiếng nói và sự bổng trầm của chúng ở các tiếng kép.



**thính ngôn** *đt.* Phao đồn, rêu rao.

**thính sắc** *đt.* Tiếng thanh và sắc đẹp:

*Thính sắc vẹn toàn* (của đào kép).

**thính tích** *đt.* Tiếng tăm về một việc làm khác thường: *Thính tích xấu.*

**thính thế** *đt.* Thính danh và thế lực:

*Ảnh hưởng của thính thế.*

**thính uy** *đt.* Thính danh và uy thế:

*Dựa thính uy của kẻ khác.*

**thính văn** *đt.* Danh tiếng đồn đãi.

**thính vọng** *đt.* Ngưỡng vọng danh tiếng.

**THÍNH KHÔNG** *trt.* C/g. Khi không, bỗng dưng, tự nhiên phát ra: *Thính không la lối; Đang ngồi, thính không vụt chạy.*

**THÍNH THÍCH** *đt.* C/g. Thích thích, hơi ưa thích: *Việc đó, thấy thính thích.*

**THÍNH THÍNH** *tt.* Mênh mông, bát ngát: *Ôn cha rộng thính thính như biển, Nghĩa mẹ dài dằng dặc bằng sông – CD.*

**THÍNH** *tt.* To, rộng: *Rộng thính.*

**thính thính** *trt.* Chốn chờ và sở sở: *Nằm thính thính đó!*

**THÍNH** *trt.* Tiếng động to mà âm: *Đánh thính một cái; Thùng thính.*

**thính thịch** *trt.* X. Thịch thịch.

**thính thính** *trt.* Tiếng thính liên tiếp: *Đi thính thính; Đập cửa thính thính.*

**thính thùng thính** *trt.* Tiếng trống nhịp nhàng sau một câu hát: *Tháng giêng anh đi chơi xuân, Đồn đây có hội trống quân anh vào... Thính thùng thính... Trước khi hát anh có lời rao, Không chông thời vào, có chông thời ra... Thính thùng thính – Hát trống quân.*

**THÍNH LÍNH** *trt.* Đột ngột, tình cờ, bất ngờ, không hay biết trước: *Thính lính có tiếng gõ cửa.*

**THÍNH** *đt.* Gạo hay bắp rang cà nhuyễn

để trộn trong thức ăn cho có mùi thơm và báng mùi tanh: *Rang thính, đâm thính, mắm thính, cá mòi thính // đt.* Uớp thính trong món ăn: *Thính mắm, thính nem // (B)* Mời hấp dẫn để câu dụ ai đó: *Thả thính.*

**THÍNH** *đt.* Nghe, đoán định: *Bàng thính, dự thính, thám thính // Vâng theo: Thính lệnh, thính mạng // tt.* Nhảy tiếng và nhảy hơi: *Mũi rất thính, tai rất thính.*

**thính giả** *đt.* Người lắng nghe, chức nghe, đến nghe: *Thính giả đài phát thanh; Diễn thuyết được thính giả hoan nghinh.*

**thính giác** *đt.* Giác quan chủ sự nghe biết, tức tai; cảm giác nghe biết bằng hai tai.

**thính hiệu** *đt.* Hiệu lệnh bằng tiếng còi, chiêng, trống, v.v. (*signal acoustique*).

**thính lệnh** *đt.* Vâng lệnh, nghe theo hiệu lệnh.

**thính mạng** *đt.* Nghe theo lời dạy, vâng lệnh dạy.

**thính mũi** *tt.* Nhảy hơi, đánh hơi giỏi: *Loài chó rất thính mũi.*

**thính năng** *đt.* Sức nghe của hai tai.

**thính quan** *đt.* Bộ phận giác quan (tức hai tai) để nghe.

**thính tai** *tt.* Nhảy tiếng, có hai tai rất nhạy (dầu nhỏ thế mấy cũng nghe được): *Người thính tai.*

**thính thị** *bt.* Nghe và thấy, lắng nghe và trông: *Học ngoại ngữ theo phương pháp thính thị.*

**thính thuyết** *đt.* Nghe nói // Tò ra có lòng với nhau; cảm như quan trọng, thiết yếu lắm.

**THÍNH** *đt.* C/g. Sánh, quan thụ, chỗ làm việc của quan sở tại // (R) Nhà khách: *Khách thính, nhà thính.*

**thính đường** (廳堂) *đt.* Nhà khách, phòng khách // Phòng lớn.

**thính sự** *đt.* Lễ đem linh cữu ra nhà ngoài (từ trong buồng hay nhà sau khiêng ra).

**THỈNH** *đt.* Rước, mời, cầu xin, hỏi han: *Cung thỉnh, mời thỉnh; Thỉnh hương quán đến lập vi bằng; Thỉnh sắc thân, thỉnh hương chúc tọa vị.*

**thính an** *đt.* Hỏi thăm sức khoẻ: *Thính an cha mẹ.*

**thính cầu** *đt.* Cầu xin, van xin: *Thính cầu được yết kiến.*

**thính chuông** *đt.* Mua chuông to cho chùa hay khiêng từ nơi đúc đến giá treo (cũ tiếng mua và khiêng) // Động chuông theo lệ, khi cúng (cũ tiếng động và đánh).

**thính giáo** *đt.* Xin được dạy bảo về một điều gì: *Xin thỉnh giáo với những bậc cao minh.*

**thính hôn** *đt.* Hỏi vợ, xin cưới.

**thính kinh** *đt.* Xin kinh rước về, nói Trần Huyền Trang đời Đường (Trung Hoa) qua nước Thiên Trúc (Ấn Độ) xin kinh Phật đem về Trung Hoa: *Tam Tạng thỉnh kinh // (R) a* Xin kinh ở chùa hay ở một nhà từ thiện đem về nhà đọc; *b*) Được ví với việc làm chậm chạp, mất nhiều thì giờ: *Làm như thỉnh kinh.*

**thính kỳ** *đt.* Lễ thứ 5 trong 6 lễ hôn nhân thời xưa, nhà mai đến nhà gái xin định ngày giờ rước dâu.

**thính mạng (mệnh)** *đt.* Xin phép với bề trên: *Thính mạng cha mẹ.*

**thính mời** *đt.* X. Mời thỉnh (thường dùng với giọng lấy đương): *Đợi thỉnh mời mới đến!*

**thính nguyện** *đt.* Nh. Thỉnh cầu // *đt.* Những điều mong mỏi cầu xin: *Có nhiều thỉnh nguyện chưa được thoả mãn; Tập thỉnh nguyện.*

**thính phạm** *đt.* Dùng cơm, ăn cơm, (tiếng riêng nhà chùa): *Đến giờ thỉnh phạm.*

**thính sắc** *đt.* Lễ rước sắc từ nhà việc (văn phòng xã) đến đình để cúng, hát: *Đám thỉnh sắc.*

**thính tội** *đt.* Chịu tội, sẵn sàng lãnh sự trừng phạt: *Bại trận, về triều thỉnh tội.*

**thính tượng** *đt.* Mua ở tiệm hay xin ở chùa một bức tượng Phật hay cốt Phật bằng gỗ đem về nhà thờ (cũ tiếng mua và xin): *Xuống tóc rồi thỉnh tượng thờ.*

**thính thác** *đt.* Cầu cạnh việc riêng.

**thính thiếp** *đt.* Thiếp mời.

**THỈNH THỎANG** *trt.* Đôi khi, lâu lâu có một lần: *Thỉnh thoảng ghé thăm người em gái miền Trung.*

**THỊNH** *bt.* X. Thạnh.

**THÍP** *trt.* C/g. Líp, vừa đẩy vừa lấp, vừa khóa: *Đong cho thíp // Thấm, vừa sức: Ăn chưa thíp (chưa no), đánh chưa thíp (không đau, chưa thấm); thua chưa thíp (còn tiền, chưa nao núng).*

**thíp mặt** *trt.* Líp mặt, vừa đẩy: *Nước vừa thíp mặt.*

**thíp thíp** *bt.* X. Thim thíp.

**THÍT** *đt.* Thất chặt lại: *Thít chặt hồ bao // trt.* Rán dần, không cho ra tiếng: *Nín thít, thín thít, thút thít.*

**thích ghệt** *đt.* Quai chặt và ghệt xuống.

**thít thít** *trt.* X. Thín thít.

**THỊT** *đt.* C/g. Nạc, phần mềm có sớ, bọc lấy xương, trong thân người hay loài vật: *Đò da thắm thịt; Còn trẻ, sẵn thịt // Tất cả các phần ăn được trong thân thể loài vật: Làm thịt; Hàng thịt nguyễn hàng cá – tng // Thịt heo gọi tất (có cả nạc, mỡ và da): Cháo thịt, thịt kho // (R) Phân dẽ dặt trong gỗ, trong đất,*

trái cây: *Đất thịt, gổ thịt, mịn thịt, thua thịt, ngon thịt // (B) Cùng chung dòng giống: Máu thịt, ruột thịt // tt.* Được nuôi để làm hàng: *Bò thịt, heo thịt; Trâu thịt thì gầy, trâu cày thì béo – tng // đt.* Giết (làm thịt nói tắt: *Thịt một con bò dài tiệc // (lóng) Sát phạt, ăn thua to: Chúng gầy sòng để thịt nhau // dt.* Thú rừng, gái hoang: *Kiểm thịt, săn thịt; Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người – K.*

**thịt ba rọi** *dt.* X. Ba rọi (nghĩa đầu).

**thịt bằm** *dt.* Thịt heo có chút mỡ bằm nhuyễn: *Canh thịt bằm, cháo thịt bằm, hủ tiếu thịt bằm.*

**thịt bắp đùi** *dt.* Phần thịt ở bắp đùi con heo, nạc nhiều mỡ ít, có da hoặc không.

**thịt bầy nhảy** *dt.* X. Bầy nhảy.

**thịt bệu** *dt.* Da thịt mềm bệu của người bệnh hoặc người mập (béo) ít hoạt động: *Mập mà thịt bệu quá! // Thịt ba rọi hoặc thịt bắp đùi heo kho như.*

**thịt bò bít-tết** *dt.* Thịt thân bò áp chảo ăn tái (*beefsteak*)

**thịt bông** *dt.* Thịt bò hay thịt heo nạc ram mặn rồi già tới như bông gòn để ăn lâu.

**thịt cá** *dt.* Thịt con cá: *Thịt cá đồng hay cá mực // Thịt bò, thịt heo... và cá: Ăn chay, có ăn thịt cá chi được đâu mà mời.*

**thịt cốt lết** *dt.* Phần thịt nuộc lưng heo cắt hình tam giác có dính chút xương sống và đầu xương sườn (*côtelette*).

**thịt chín** *dt.* Thịt nấu chín, thường là thịt bò: *Cho tô phở thịt chín.*

**thịt chợ** *dt.* Thịt heo, thịt bò mua ở chợ: *Miếng thịt làng bằng sàng thịt chợ – tng.*

**thịt dư** *dt.* Nhánh nhỏ mọc bất thường trong họng hay mũi, cản trở sự hô hấp, khiến bệnh hoạn luôn: *Cắt thịt dư.*

**thịt đầu** *dt.* Thịt lóc ở đầu con heo có cả tai và mũi.

**thịt hầm** *dt.* Thịt heo (ba rọi hay bắp đùi) xắt khối vuông thật to hầm cho rục với măng tre hoặc vài thứ hột như táo, sen và gia vị.

**thịt heo xông khói** *dt.* Thịt ba rọi xắt mỏng làm chín bằng cách xông khói (*bacon*).

**thịt kiếng** *dt.* Thịt heo sống cúng thần chia từng phần để kiếng biếu hương chức và các nhà tai mắt trong làng.

**thịt kho** *dt.* Thịt heo (ba rọi hay bắp đùi) kho với nước mắm, tiêu và hành.

**thịt kho khô** *dt.* Thịt nạc heo thái mỏng kho khô với nước mắm, cho rút cạn.

**thịt kho tàu** *dt.* Thịt heo (bắp đùi) xắt khối vuông kho với nước dừa, nước tương và tỏi.

**thịt kho tiêu** *dt.* Thịt nạc heo thái miếng mỏng kho với nước mắm và để thật nhiều tiêu.

**thịt khô** *dt.* Thịt bò hay heo (nạc ròn) lạng miếng lớn thật mỏng, ướp mặn mặn ngon ngọt rồi phơi khô để dành ăn lâu.

**thịt làng** *dt. Nh.* Thịt kiếng: *Miếng thị làng bằng sàng thịt chợ – tng.*

**thịt lạp** *dt.* Thịt xắt mỏng ướp ngũ vị hương rồi hong khô.

**thịt lậu** *dt.* Thịt heo xẻ lên bán, không đóng thuế.

**thịt luộc** *dt.* Thịt heo luộc chín, có mỡ và da.

**thịt mỡ** *dt.* Thịt heo, phần nạc có dính lớp mỡ.

**thịt nạc** *dt.* Phần nạc rỗng của thịt heo: *Mua thịt nạc băm nấu cháo.*

**thịt nạc giảm** *dt.* Phần nạc thịt heo có làn mỡ mỏng xen vào giữa sớ thịt: *Quán này nổi tiếng với món thịt nạc giảm nướng than hoa, chấm mắm me.*

**thịt nách** *dt.* Thịt heo theo ở nách, có da và lớp mỡ mỏng, ít béo.

**thịt nôi gò** *dt.* X. Nôi gò.

**thịt nuộc lưng** *dt.* X. Nuộc lưng.

**thịt nướng** *đt.* Thịt cóc-lết ướp muối sả rồi nướng: *Đĩa cơm thịt nướng // Thịt bò hoặc thịt heo (nạc rỗng) thái miếng mỏng nhỏ rồi cặp gấp nướng: Tô bún thịt nướng.*

**thịt nguội** *dt.* Thịt heo làm thành nhiều thức ăn để ăn nguội với bánh mì.

**thịt phá hú** *dt.* Nh. Thịt bông.

**thịt phá lẩu** *đt.* Thịt và lòng heo, gà, vịt ướp nhiều gia vị thơm rồi nấu với lửa riu riu cho chín.

**thịt phay** *dt.* Thịt ba rọi hoặc bắp đùi luộc rồi thái mỏng.

**thịt quay** *dt.* Nguyên con heo bỏ lòng, banh ra ướp gia vị rồi nướng trong lò kín.

**thịt ram** *dt.* Thịt heo có chút mỡ ướp mặn mặn rồi ram vàng.

**thịt rừng** *dt.* Thú rừng như nai, chồn, cheo, v.v. làm thịt rồi nấu nướng cách riêng để làm đồ nhắm.

**thịt săn** *dt.* Da thịt cứng: *Lúc này mạnh trong mình nên thịt săn // Thịt thú rừng đi săn được.*

**thịt tái** *di.* Thịt bò, heo hoặc gà nướng hay luộc sơ, còn sống: *Bún thịt tái, phở thịt tái.*

**thịt thà** *dt.* (đ) Nh. Thịt: *Mỡ không đây chớ có thịt thà chi đâu.*

**thịt thừa** *dt.* (lóng) Con cái lòng thông, hay làm cục lòng cha mẹ: *Còn cục*

*thịt thừa biết bỏ cho ai – CD // (R) Dương vật: Chim kêu trên đọt cây dừa, Một cục thịt thừa nằm bầy người đeo – CD.*

**thịt ướp** *dt.* Thịt heo ướp mặn để nướng hay chiên: *Ăn cơm thịt ướp.*

**thịt ướp lạnh** *dt.* Thịt heo hay bò để trong tủ lạnh hay ngâm nước đá để lâu: *Nhập cảng thịt ướp lạnh.*

**thịt xá xiu** *dt.* Thịt heo nạc lóc dài có chút mỡ, ướp gia vị rồi nướng.

**thịt xúp** *dt.* Thịt bò nấu lấy hết nước ngọt: *Thịt xúp ăn lạt lèo.*

**thịt xương** *dt.* Thân thể con người hay con vật: *Ai ngờ một phút tan tành thịt xương – K.*

**THIU** *tt.* Vữa, biến chất và có mùi hôi ăn không được: *Cơm thiu, canh thiu; Bánh bò thiu, đứt dây thiu, lọt cầu thiu.*

**thiu nhót** *tt.* Thiu lâu rồi, ươn mình và nhót nhót: *Để tới bữa nay, nó đã thiu nhót rồi // (B) Ế chồng và có nhiều tai tiếng xấu: Thiu nhót rồi, ai cưới?*

**thiu thúi** *dt.* Thiu thật lâu, mùi hôi trở thành thúi (thối) // Lời mắng đàn bà hư, bị nhiều người khi dễ: *Đồ thiu thúi gì đầu mà!*

**THIU** *trt.* Mơ màng, vừa mê chớ chưa ngủ hẳn // (R) Hiu, rất buồn: *Thị trấn buồn thiu.*

**thiu ngủ** *trt.* Sắp mê để ngủ: *Vừa thiu ngủ đã tới giờ.*

**thiu thiu** *trt.* C/g. Thiu thiu, Nh. Thiu ngủ: *Mới thiu thiu chớ chưa ngủ.*

**thiu thiu** *trt.* X. Thiu thiu.

**THIU BIU (CỦ)** *dt.* (thể) Dương vật: *Mấy thằng lính khố xanh bắn như củ thiu biu ấy! – Duyên Anh.*

**THIU ĐIỀU** *dt.* (thực) Loại dây bò có lá nhám được dùng gioids ván nằm cho láng: *Dây thiu điều.*

**THIU** *tt. Nh.* Thiu: *Thiu thiu.*

**thiu thiu** *trt. Nh.* Thiu thiu và thiu thiu: *Mới thiu thiu đã gọi giục.*

**THIU** *tt.* Phịu, xệ xuống: *Bụng thụng bụng thiu; mặt xệ thiu xuống.*

**THIỆC** *dt. C/g.* Sắt tây, loại kim mềm, sắc trắng, dễ sét: *Ấm thiếc, thùng chiếc // (R) C/g.* Tồn (tôle), thứ thiếc có pha kẽm: *Chợ thiếc, nhà thiếc.*

**thiếc Cao Bằng** *dt.* Thứ thiếc ở mỏ tại Cao Bằng (Bắc Việt), dày cứng, không sét.

**thiếc lá** *dt.* Thiếc cán thành lá mỏng.

**thiếc phẩn** *dt.* Phẩn thiếc, được dùng xúc lác.

**THIỆM** *bt.* Thêm.

**thiêm đình** *đt.* Đẻ con trai; thêm một xuất đình, một công dân cho nước: *Nhà chú Bảy lại có thêm đình.*

**thiêm thủ** *đt.* Lấy thêm, lấy ngoài số định: *Phân thiêm thủ.*

**THIỆM THIẾP** *trt. C/g.* Thiếp thiếp, mê man, không biết gì, không thấy gì cả: *Nằm thiêm thiếp.*

**THIỆM** *dt.* Con cóc // (B) Mặt trăng: *Cung thiêm.*

**thiêm cung** *dt.* Cung thiêm, mặt trăng (tiếng văn chương).

**thiêm huy** *dt.* Ánh sáng mặt trăng.

**thiêm phách** *dt.* Mặt trăng.

**thiêm quang** *dt. Nh.* Thiêm huy

**thiêm quế** *đt. (truyền)* Cây quế trong cung trăng.

**thiêm tô** *dt.* Mủ lấy ở cổ con cóc, vị thuốc trị ung độc.

**thiêm thử** *dt.* Con cóc: *Nguyệt lý thiêm thử* (hình con cóc trong cung trăng) (裡 – lý: ở trong).

**THIỆM** *dt.* Mái hiên.

**thiêm lưu** *dt.* Giọt nước trên mái hiên, mái nhà chảy xuống.

**THIỆM** *tt.* Hiếm, độc ác, không giúp ai, thấy ai vì sai lầm sắp làm nguy,

không chỉ giúp: *Làm thiêm, người thiêm, bụng thiêm.*

**thiêm ác** *tt.* Có bụng ác, cố để người mang hại.

**thiêm độc** *tt.* Độc hiểm, bất nhơn, cố hại người.

**thiêm thuốc** *tt. Nh.* Thiêm ác.

**THIỆM** *dt.* Né, tránh // Bất chợt, thấy thoáng qua.

**thiêm điện** *dt.* Điện chớp; chớp nhoáng, thật lẹ.

**thiêm quang** *dt.* Chớp nhoáng, tia sáng thoáng qua // (triết) Cảm giác vừa lóe lên rồi mất (*phosphènes*).

**thiêm thuốc** *trt.* Chập chờn // (B) Úp mở, nửa chơi nửa thật.

**THIỆM** *tt.* Nhục, xấu hổ // Tiếng tự xưng nhún nhường.

**thiêm chức** *dt.* Chức mọn này, tiếng người có chức phận tự xưng khi nói với kẻ thấp hơn.

**thiêm nha** *dt.* Nha hèn này, tiếng chỉ sở làm mình cách nhún nhường.

**thiêm vị** *đt.* Địa vị nhỏ nhen này, tiếng chỉ chức vị mình cách nhún nhường: *Bản thiêm vị xin tấu.*

**THIỆM (贍)** *bt.* Đầy đủ: *Dưỡng thiêm, sung thiêm; Gia tộc ấy sống thiêm túc, dư dả, không thiếu thứ gì.*

**thiêm cấp** *đt.* Cấp cho đầy đủ.

**THIÊN (仟)** *st.* Ngàn (nghìn): *Một thiên ngôi, một thiên lá; Thiếu lúa thiên, trơ mặt địa – câu đối.*

**thiên cổ** *dt.* Ngàn (nghìn) xưa, ngàn đời, còn hoài: *Danh lưu thiên cổ* (tiếng để ngàn đời) // *trt.* Lắm, nhiều lắm: *Hay thiên cổ, tốt thiên cổ; Bài thơ thiên cổ lưu.*

**thiên hộ** *dt.* Chức ngang với chức Cai tổng; chức hàm do vua phong cho người có công hay cho người giàu có từng giúp tiền hay lúa nuôi quân (cao hơn bá hộ) // Giàu lắm



(huê lợi hàng năm bằng thuế lấy trong một ngàn hộ): *Giàu thiên hộ*.

**thiên kim** *bt.* Ngàn vàng, đáng ngàn vàng, thật quý, rất đáng giá: *Nhứt tiểu thiên kim* (một nụ cười đáng ngàn lượng vàng).

**thiên kim tiểu thơ** *dt.* Nàng con gái giá đáng ngàn vàng, con gái cứng thật đẹp.

**thiên khê** *trt.* Nhiều lắm: *Của tiền thiên khê*.

**thiên lá** *dt.* Một ngàn đôi lá lợp nhà, tức một ngàn tàu lá dừa nước tách hai: *Căn nhà rộng mấy thiên lá*.

**thiên lý** *dt.* Ngàn dặm // *tt.* Xa diệu vợi, xa lắm: *Trên con đường thiên lý*.

**thiên lý kính** *dt.* Ống dòm (nhòm), ống kính trông xa (thấy như gần).

**thiên lý mã** *dt.* Ngựa thật hay, có thể ngày chạy ngàn dặm.

**thiên lúa** *dt.* Một trăm gia lúa (bằng 1.000 ô).

**thiên tài** *dt.* Ngàn năm // Thời gian thật lâu: *Thiên tài nhứt thì* (ngàn năm một thuở).

**thiên tống** *dt.* Chức quan võ xưa cầm 100 quân.

**thiên tuế** *dt.* Ngàn tuổi, tiếng gọi tụng người có chức phận to hời xưa // (*thực*) Cây loại loa tử, phát hoa biệt chu ở chót cây, vảy cái giệp, có lông trắng mang hột ở hai bên, cộng lá dài đơm nhiều phiến cứng nhọn, thuộc loại sống lâu và được trồng làm kiểng (cảnh) (*Cycas revoluta*).

**thiên thặng** *dt.* Một ngàn cỗ xe, tiếng dùng chỉ vua chư hầu thời xưa.

**thiên thu** *dt.* Ngàn năm // *trt.* Luôn cả đời, hết một đời người: *Giấc ngủ thiên thu; Thiên thu vĩnh biệt*.

**thiên trùng** *dt.* Ngàn trùng, ngàn lớp chồng chất // (R) Đồng đúc, nhiều

người: *Thiên hạ thiên trùng* // Xa cách lắm: *Cách biệt thiên trùng*.

**thiên vàn** *st.* Ngàn muôn // *tt.* Nhiều vô số, kể không xiết: *Biết thiên vàn nào mà nói cho hết*.

**thiên vạn** *st.* Nh. Thiên vàn.

**THIÊN** (天) *dt.* (*truyền*) Ông Trời, đáng thiêng liêng tạo ra và ngự trị muôn loài: *Bàn thiên, hoàng thiên; Thiên bất dung gian* // (R) a) Bầu trời, nơi có màu xanh trên cao: *Hiệu thiên* (trời cao) (顯 - hiệu: rộng lớn), *huyền thiên* (trời thâm), *thượng thiên* (trên trời) // b) Ngày, mùa tiết: *Kim thiên* (Bữa nay), *minh thiên* (ngày mai), *tiết đông thiên lạnh lẽo* // (B) Tự nhiên (do trời sanh): *Thiên nhiên, thiên phú, Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến như vậy) // Vua; vua một nước lớn (đối với nước phụ thuộc).

**thiên ân** *dt.* Ôn Trời // (R) Ôn vua.

**thiên bẩm** *dt.* Tính Trời sinh, do Trời cho mới được sáng láng, giỏi giang như vậy.

**thiên biên** *dt.* X. Thiên nhai.

**thiên biến** *dt.* Hiện tượng trên trời.

**thiên binh** *dt.* Binh lính trên trời.

**thiên bộ** (天步) *dt.* Bước đi của trời chỉ vận thời; vận mạng của nước.

**thiên can** *dt.* Can hệ bởi Trời, tên 10 chữ (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu (Mô), Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) để ráp với 12 chữ địa chi thành 60 năm trong một nguơn, để tính tuổi và đoán vận mạng mỗi người.

**thiên cầu nghi** (天球儀) *dt.* Mô hình bầu trời, có mặt trời, mặt trăng và các vì sao; 儀 nghi: mô hình.

**thiên công** *dt.* Thợ Trời, tiếng vì Trời như tay thợ khéo, tạo được muôn loài khác nhau.

**thiên cơ** *dt.* Máy Trời mầu nhiệm,

việc Trời sắp đặt trước cho mỗi người, mỗi nước không hề sai chạy: *Thiên cơ bất khả lậu.*

**thiên cù** (拘) *dt.* Cõi trời, trên trời.

**thiên cung** *dt.* Cung điện của Trời.

**thiên chân** *dt.* Tánh tự nhiên của mỗi người.

**Thiên Chúa** *dt.* Đức Chúa trời, vị thần độc tôn đạo Da-tô,

**thiên chức** *dt.* Chức vụ tự nhiên của con người: *Cứu người mắc nạn để làm tròn thiên chức* // (R) Bốn phận, nhiệm vụ: *Thiên chức của nhà giáo.*

**thiên chương** *dt.* Những cái đẹp ở trên trời như: *mặt trời, mặt trăng và các vì sao* (Nhật nguyệt tinh tú, thiên chi văn chương).

**thiên diễn** *dt.* Sự tiến hóa tự nhiên: *Sự đào thải của tuổi già là một điều thiên diễn.*

**thiên duyên** *dt.* Căn duyên Trời định.

**thiên đàn** *dt.* Đám tế trời.

**thiên đường** *dt.* X. Thiên đường.

**thiên đạo** *dt.* Đạo trời, lẽ phải tự nhiên: *Thiên đạo chí công.*

**thiên đế** *dt.* C/g. Ngọc đế, Trời, ông Trời, nhà vua của muôn loài.

**thiên địa** *dt.* Trời và Đất: *Thiên địa chí công* // *trt.* Trời đất! Tiếng kêu than: *Thiên địa ơi! Sao vậy nè?*

**thiên đình** *dt.* Sân châu của Trời, nơi Trời ngự cho tiên, thánh châu: *Mỗi năm, Táo quân đều có lên thiên đình để báo cáo việc thế* // *Cải trăn người ta: Thiên đình rộng.*

**thiên đỉnh** *dt.* Điểm ngay đầu mình ở trên trời // Vị trí một vì sao đến chỗ cao nhất trên chân trời (*culmination*).

**thiên định** *tt.* Do Trời đã định sẵn: *Sống chết tự thiên định, hơi nào mà lo.*

**thiên điều** *dt.* Luật Trời: *Phạm vào thiên điều.*

**thiên điều** *dt.* C/g. Phong đòn gánh (sài uốn ván), chứng bệnh trẻ con khi đến thời kỳ nặng nhứt, làm cho đứa trẻ nẩy mình, mặt trợn trắng, miệng há hoác (như bị Trời câu), rồi chết.

**thiên độ** *dt.* Khoảng cách giữa một thiên thể hay một điểm nào khác, với đường xích đạo trời - vòng tròn lớn hình chiếu của xích đạo Trái Đất lên bầu trời (*déclination*).

**thiên đường** *dt.* C/g. Thiên đàng, thế giới sung sướng nhứt trên trời mà hồn người chết được về ở sau khi được rửa sạch tội lỗi: *Biết đâu địa ngục, thiên đường là đâu* - K // (R) Xã hội mà mọi người đều thừa thãi cơm ăn áo mặc, không giai cấp, không cảnh người bóc lột người: *Nước cộng sản là thiên đường của dân vô sản* (lời mỉa mai của báo chí khối tự do).

**thiên giới** *dt.* Cõi trời, thế giới tiên thánh: *Lạc vào thiên giới.*

**thiên hà** *dt.* Sông trên trời, tức dải Ngân hà. X. Ngân hà.

**thiên hạ** *trt.* Dưới bầu trời // *dt.* Loài người, tất cả người trên đời: *Trong thiên hạ, có ai không ăn mà sống?* // *Một số người thật đông trong một cơ hội: Nghe lửa cháy, thiên hạ chạy tới rần rần* // Họ, người ta, những người khác hơn mình, khác hơn bọn mình: *Làm vậy, không sợ thiên hạ cười sao?* // Họ, người ta, tiếng ám chỉ một người: *Vì gì một bát cháo lòng, làm cho thiên hạ bỏ chồng theo trai* - CD.

**thiên hạ sự** *dt.* Việc thiên hạ, chuyện người ta, chuyện đời: *Lạ gì thiên hạ sự.*

**thiên hán** *dt. Nh.* Thiên hà. X. Ngân hà: *Trông lên thiên hán dài bạc.*

**thiên hậu** *dt.* Bực sau Trời, tức vua.

**thiên hình** *dt.* Hình phạt trời dành (cho kẻ gian ác).

**thiên hiểm** *dt.* Hiểm trở tự nhiên: *Đóng binh nơi thiên hiểm.*

**thiên hoa** *dt.* Bịnh đậu, trái Trời.

**thiên hương** *dt.* Mùi thơm Trời cho // Sắc đẹp long lẫy của đàn bà: *Quốc sắc thiên hương.*

**thiên ý** *dt.* Ý Trời, lòng Trời, việc mà Trời đã sắp đặt trước, khó tránh, khó cãi được.

**thiên kinh** *dt.* Đạo thường tự nhiên: *Thiên kinh địa nghĩa* (đạo thường, lẽ phải).

**thiên khai** *dt.* (bạc) Phu bốn lá bài giống nhau trên tay người đánh tổ tôm, tài bàn.

**thiên khí** *dt.* Hiện tượng trong không khí như đông, gió, con trời, v.v.

**thiên không** *dt.* Không gian, khoảng trống không trên trời.

**thiên khung** *dt.* Bầu trời, vòm trời.

**thiên la** *dt.* Lưới trời // (R) Phép bắt yêu: *Bổ thiên la địa võng* // (B) Luật trừng phạt tự nhiên, khó tránh khỏi.

**thiên linh cái** *dt.* (truyền) Sọ con gái còn trinh được luyện để mách cho kẻ luyện nó hiểu biết hết việc kín đáo của người.

**thiên lý** *dt.* Lẽ trời, cái lẽ phải mà xưa nay mọi người đều nhận: *Thiên lý sử nhiên* (lẽ trời khiến vậy).

**thiên lộc** *dt.* Lộc trời // (R) Lộc vua.

**thiên lôi** *dt.* Thần sấm sét (thường được hình dung với bộ mặt dữ dằn, mỏ nhọn như chim, có cánh, cầm búa đánh chết người có số bị trời đánh, phần nhiều là kẻ gian ác, bất hiếu, v.v. // (B) Được ví với kẻ tay sai trung tín: *Tôi như thiên*

*lôi, chủ sai đánh đâu thì đánh đó* // Tiếng mắng: *Thằng thiên lôi; Tuồng mặt in thiên lôi.*

**thiên luân** *dt.* Đạo trời, đường lối chánh đáng.

**thiên luận** *dt.* Lập luận về Trời của Lão tử, đại ý ông không tin nơi Trời nên nêu ra Đạo, và cho rằng nếu có Trời, Trời còn sau Đạo, và Đạo sau Tự nhiên.

**thiên lương** *dt.* Lương tâm, bản tính tốt của con người: *Đánh mất thiên lương, cõi thế loạn lạc.*

**thiên mạc** *dt.* Màn Trời.

**thiên mạng** *dt.* Mạng Trời, số Trời, định mạng của mỗi sinh vật do Trời đặt để sẵn: *Trời kêu ai nấy dạ không cãi được thiên mạng.*

**thiên mệnh** *dt. Nh.* Thiên mạng.

**thiên môn** *dt.* Cửa trời, cửa vào cõi Trời: *Thiên môn rộng mở đón người nhân lành cõi thế.*

**thiên nhai** (涯 – bờ bến, vô cùng) *dt.* Chân trời, nơi xa xôi: *Thiên nhai hải giác* (chân trời góc biển).

**thiên nhan** *dt.* Mặt Trời // (R) Vua: *Về triều, bái mạng thiên nhan.*

**thiên nhân** *dt.* Mắt trông suốt mọi vật: *Thiên nhân nhìn suốt toàn cõi.*

**thiên nhiên** *dt.* Tự nhiên: *Cảnh thiên nhiên hùng vĩ.*

**thiên nhượng** *dt.* Trời và Đất,

**thiên oai** *dt.* C/g. Thiên uy, oai Trời; oai vua: *Xúc phạm thiên oai.*

**thiên pháo** (天炮) *dt.* Bính dương mai tới thời kỳ nặng, ăn tới đầu; pháo-> bọng nước trời, chỉ các vết loét dữ dội: *Ngày xưa mắc thiên pháo, nan cứu, ngày nay khác.*

**thiên phạt** *dt.* Phán Trời dành để, phú cho: *Có thiên phạt.*

**thiên phú** *dt.* Trời cho, trời phù hộ cho: *Thiên phú địa tài* (trời che đất

chờ) // Do Trời cho, nói về óc sáng  
láng thông minh tự nhiên hay tài  
giỏi tự nhiên, không phải học hay  
tập luyện mà vẫn hơn người: *Tánh  
thiên phú, tài năng thiên phú.*

**thiên phủ** *dt.* Cuộc đất thịnh, tốt,  
vừa là nơi có nhiều sản vật, vừa  
dễ phòng thủ // Cõi Trời: *Theo tin  
tưởng, vũ trụ gồm ba cõi: Thiên  
phủ, Địa phủ và Thủy phủ.*

**thiên quang** *dt.* Ngày quang đãng,  
sáng sủa, tốt trời.

**thiên sản** *dt.* Sản vật tự nhiên.

**thiên sanh (sinh)** *dt.* Trời sinh, tự  
nhiên có.

**thiên số** *dt.* Số trời, số mạng: *Thiên  
số nan đào (số trời khó tránh).*

**thiên sứ** *dt.* Sứ nhà Trời // (R) Sứ  
vua, của triều đình sai đi: *Đặt  
huơng án tiếp thiên sứ.*

**thiên tác** *tt.* Trời làm ra // (B) Tự  
nhiên có, tự nhiên thành.

**thiên tai** *dt.* Tai trời, tai nạn tự nhiên  
như dông tố, lụt lội.

**thiên tài** *dt.* Tài năng Trời cho, không  
phải học hỏi hay tập rèn nhiều mà  
vẫn giỏi hơn người: *Có thiên tài  
// (R) Người tài giỏi xuất sắc mà  
không phải học hỏi hay tập luyện  
nhiều: Cần xem một thiên tài của  
đất nước như một báu vật.*

**thiên tào** *dt. Nh.* Thiên đình.

**thiên tạo** *tt. Nh.* Thiên tác.

**thiên tác** *dt.* Phép tác tự nhiên.

**thiên tâm** *dt. Nh.* Thiên ý.

**thiên tính (tánh)** *dt.* Tính trời, tính  
tự nhiên do Trời phú cho.

**thiên tinh** *dt.* Giếng trời // Đoạn  
giữa không lợp nối liền nhà trên  
và nhà dưới, hai bên có vách liền:  
*Nhà có thiên tinh.*

**thiên tiên** *dt.* Tiên trên trời, khác với  
địa tiên là tiên mắc đọa.

**thiên toán** *dt.* Phép toán thiên văn.

**thiên tôn** *dt.* Trời, ông Trời: *Đấng  
thiên tôn.*

**thiên tư** *dt.* Tư chất Trời cho, óc thông  
minh hay tài giỏi tự nhiên: *Người  
có thiên tư.*

**thiên tử** *dt.* Con Trời // (B) Vua: *Lệnh  
thiên tử; Thiên tử giá lâm.*

**thiên tước** *dt.* Tước Lộc Trời cho.

**thiên tướng** *dt.* Tướng nhà Trời:  
*Người ta bảo Phù đồng thiên vương  
là một thiên tướng.*

**thiên tượng** *dt.* Hiện tượng trên trời:  
*Có nhiều thiên tượng mà khoa học  
chưa giải thích được.*

**thiên thanh** *tt.* Xanh da trời: *Cái áo  
màu thiên thanh.*

**thiên thành** *dt.* Trời làm ra, xui nên:  
*Giai ngẫu tự thiên thành // X. Thiên  
thị: Thiên thành Sài Gòn về đêm từ  
trên cao tí nhìn xuống.*

**thiên thần** *dt.* Các vị thần trên trời:  
*Mạnh tự thiên thần // (R) Hình  
người có hai cánh như chim của  
đạo Da-tô.*

**thiên thể** *dt.* Tinh tú, tiếng gọi chung  
tất cả các vì sao và mặt trời, mặt  
trăng: *Chinh phục thiên thể sao hỏa.*

**thiên thị** *dt.* C/g. Thiên thành, ánh  
sáng ở thành thị ban đêm thấy  
ưng trên nền trời.

**thiên thời** *dt.* Thời trời, cơ hội thuận  
lợi cho một việc làm to, một trong  
ba yếu tố cần bản để thành công:  
*Thiên thời, địa lợi, nhân hòa // Tiết  
trời, tên chứng bệnh làm ia mùa  
riết đến chết: Bệnh thiên thời.*

**thiên thượng** *trt.* Trên trời.

**thiên trào** *dt.* C/g. Thiên triều, trào  
đình nước lớn (đối với các nước  
chư hầu).

**thiên tri** *dt.* Ao trời, tức sông và biển.

**thiên triều** *dt.* X. Thiên trào.

**thiên uy** *dt.* X. Thiên oai.

**thiên uyên** *dt.* Trời cao, vực thăm // (B) Xa lắm, gọi không thấu, đi không tới // Một trời một vực, khác nhau xa.

**thiên ương** *dt.* Nh. Thiên tai.

**thiên văn** *dt.* Nh. Thiên thể // (thth) Phép xem sao để đoán việc đời, việc người: *Xem thiên văn* // X. Thiên văn học.

**thiên văn đài** *dt.* Đài cao có đặt ống kính đặc biệt để quan sát mọi hiện tượng trên trời.

**thiên văn học** *dt.* Môn học nghiên cứu thiên thể.

**thiên vận** *dt.* Vận Trời: *Thiên vận tuần hoàn bất tận.*

**thiên vị** *dt.* Ngôi vua.

**thiên võng** *dt.* Nh. Thiên la: *Thiên võng khò khò, sơ nhi bất lậu* (Lưới Trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt).

**thiên vũ** *dt.* Cõi trời.

**THIÊN (偏)** *bt.* Lềch một bên, không cân đồng: *Xử thiên, tính thiên*; *Kiểm thính tắc minh, thiên thính tắc ám* (gồm nghe thì sáng, riêng nghe thì tối) – *Tư trị thông giám.*

**thiên ái** *đt.* Yêu riêng, thương không đều: *Gioan được Giê-su thiên ái.*

**thiên cộng** *tt.* Ngã về phe cộng sản: *Tờ báo thiên cộng.*

**thiên hướng** *dt.* Khuynh hướng lệch lạc, không hẳn phía nào.

**thiên hữu** *tt.* Ngã theo cánh hữu, theo phía bảo thủ.

**thiên kiến** *dt.* Ý kiến thiên lệch, không được khách quan, công bình: *Có thiên kiến về thời cuộc.*

**thiên lệch** *bt.* Bình một bên, nặng về một phía: *Xử thiên lệch, ý kiến thiên lệch.*

**thiên mạnh** *tt.* Chột, mù một con mắt: *Tướng thiên mạnh Moshe Dayan.*

**thiên phế** *đt.* Bình bỏ, bình người này, bỏ người kia // Bình xui nửa thân mình.

**thiên phòng** *dt.* Vợ bé: *Có thiên phòng.*

**thiên tà** *dt.* Vay vọ, không ngay thẳng: *Người thiên tà.*

**thiên tả** *tt.* Ngã qua phe tả, phe cấp tiến, xã hội; giờ là phe mỵ dân.

**thiên tây** *tt.* Bất công, hay tây vị: *Xử cách thiên tây.*

**thiên tâm** *dt.* Lòng vay vọ, không ngay thẳng, hay tây vị.

**thiên tư** *trt.* Tư túi, không công bằng: *Ăn ở thiên tư.*

**thiên thính** *đt.* Nghe lời to nhỏ, nghe lời đường mật bên này để bỏ bên kia: *Nhất biên thiên thính.*

**THIÊN (捫)** *đt.* Dời đi, thay đổi: *Biến thiên*; *Thiên đi nơi khác.*

**thiên bổ** *đt.* Nh. Cài bổ.

**thiên cải** *đt.* Thay đổi, chuyển đi, dời chỗ: *Thiên cải nam phương.*

**thiên cư** *đt.* Dời nhà, đi ở nơi khác.

**thiên di** *đt.* Dời đi nơi khác.

**thiên diên** *trt.* Lần hồi, ngày này sang ngày khác: *Thiên diên ngày tháng.*

**thiên đô** *dt.* Dời đô, dời chỗ vua đóng đô: *Lê Quý Ly xui vua Trần Thuận Tông thiên đô vào thành Tây đô (Thanh hóa).*

**thiên hóa** *đt.* Hóa ra khác // (Phật) Chết: *Đại sư thiên hóa.*

**thiên nộ** *dt.* Giận lây: *Bất thiên nộ, bất nhị quá* (Chẳng giận lây, chẳng lỗi hai lần).

**thiên nhậm** *đt.* Đi nhậm nơi khác, đổi chỗ nhậm (nói về công chức).

**thiên tâm suất** *dt.* (t): C/g. Tâm sai, sự dời xa trung tâm; khoảng cách giữa trung tâm vòng tròn nhỏ và trung tâm vòng tròn lớn bao ngoài (*excentricité*).

**thiên thệ** *đt.* Xa chơi // Chết.



**THIÊN (篇)** *dt.* Đoạn sách hay đoạn văn dài gồm nhiều chương: *Kinh Lễ có 46 thiên // (R) Bài văn: Đoán thiên, trường thiên tiểu thuyết, một thiên tuyệt bút.*

**THIÊN LÝ** *dt. (thực)* Loại dây leo, ngọn có lông mịn, mù trắng, lá dài 7, 8mm, vành vàng xanh, có lông; hoa ăn được: *Ôi giàn thiên lý đã xa – Ph. Duy (Telosma cordata – Tonkin creeper).*

**THIÊN MÔN ĐÔNG** *dt. (Đy)* Rễ dây tóc tiên, khí thật lạnh, vị ngọt đắng (*Asparagus cochinchinensis*) / (*Asparagus lucidus*).

**THIÊN THẢO CẦN** *dt. (Đy)* Rễ một loại cỏ, khí ấm, vị chua và mặn, chủ về huyết (*Anisomeles indica*).

**THIÊN** *dt. C/g.* Thuyền, yên lặng nghĩ ngợi: *Đạo thiên, tọa thiên, tham thiên // tt.* Thuộc về đạo Phật: *Cửa thiên; Mùi thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng – K (dyana).*

**thiên định** *dt.* Ngồi yên lặng, chú tâm suy tưởng đạo: *Tối giờ thiên định.*

**thiên đường** *dt.* Gian nhà để ngồi tham thiên trong một cảnh chùa // (R) Chùa.

**thiên gia** *dt.* Nhà tu hành theo đạo Phật: *Thiên gia chơi thiên sư.*

**thiên học** *dt.* Môn học thiên định trong đạo Phật.

**thiên khách** *dt.* Tín đồ đạo Phật, người cúng chùa.

**thiên lâm** *dt.* Rừng thiên // (B) Cửa Phật, đạo Phật (rộng rãi như rừng).

**thiên môn** *dt.* Cửa thiên, nhà chùa: *Chốn thiên môn thanh tịnh.*

**thiên na** *dt.* Phép tham thiên trong rừng sâu, ngồi xếp bằng, mình vươn thẳng, thở hơi thật dài để tìm chánh kiến (*dhyaana*).

**thiên phòng** *dt.* Buồng các nhà sư

trong chùa: *Đệ tử lần lượt trở về thiên phòng.*

**thiên sư** *dt.* Hoà thượng, thầy cả trong một cảnh chùa.

**thiên tâm** *dt.* Lòng từ bi bác ái, thanh tịnh, không lo nghĩ của người thường (không phải người tu hành).

**thiên tông** *dt.* Tông phái đạo Phật.

**thiên thích** *dt.* Đạo Phật.

**thiên trai** *dt.* Nhà trai, phòng ăn trong chùa: *Buổi trưa các thầy xuống thiên trai thọ phạn.*

**thiên trượng** *dt.* Cây gậy của hòa thượng: *Đại sư múa tit thiên trượng.*

**THIÊN** *dt. C/g.* Thoàn, con ve: *Kim thiên thoát xác (ve lột khỏi xác) // (R) The, lụa mỏng (như cánh ve) // tt.* Tiếp nối nhau (như nhiều ve kêu tiếp nối không dứt).

**thiên liên** *trt.* Tiếp nối không dứt,

**thiên ngâm** *dt.* Ve ngâm (giọng ve kéo dài như ngâm).

**thiên ngữ** *dt.* Tiếng ve kêu.

**thiên sa** *dt.* Thớ lụa mỏng (như cánh ve): *Cô gái khoác thiên sa y.*

**thiên thoát** *dt. (Đy)* X. Thiên thối.

**thiên thối** *dt. (Đy)* C/g. Thiên thoát và Thiên thuế, xác con ve, khí lạnh, vị ngọt mặn.

**thiên thuế** *dt. (Đy)* X. Thiên thối.

**THIÊN** *dt. X.* Thuyền: *Thiên quyền.*

**THIÊN LIÊN** *dt. (thực)* C/g. Tam nãi, loại ngải thấp, lá to trải trên mặt đất, củ có mùi thơm gắt, có tánh mát (*Kaempferia rotunda*).

**THIẾN (騙)** *dt.* Cắt bỏ bộ phận sinh dục: *Thiến gà, thiến heo; Gà thiến, heo thiến, chó thiến // Cắt bỏ: Thiến mông, thiến tích (gà), thiến cành cây cho nứt nhánh nhiều.*

**thiến dái** *dt.* Cắt bỏ hai trứng dái, cách thiến thú đực.

**thiến trứng** *dt.* Cắt bỏ đùm trứng

trong bụng, cách thiện thú cái hay gà (cả trống lẫn mái).

**THIỆN** *tt.* C/g. Siễn, nông cạn, hẹp hòi: *Thâm thiện, thô thiện; Tài sơ trí thiện.*

**thiện bạc** *dt.* Nông cạn và mỏng mảnh, dở và không chắc chắn.

**thiện cận** *tt.* Nông và gần, không sâu xa: *Sự thấy biết thiện cận.*

**thiện học** *dt.* Học thức hẹp hòi: *Thiện học nầy không dùng vào đâu được cả, làm phụ lòng kỳ vọng của thầy.*

**thiện ý** *dt.* Ý kiến nông cạn: *Theo thiện ý của tôi, ta nên bỏ qua việc này thì hơn.*

**thiện kiến** *dt.* Sự thấy biết hẹp hòi, nông cạn: *Theo thiện kiến tôi, bề trong việc ấy không phải vậy đâu // (thth) Nh. Thiện ý.*

**thiện lậu** *tt.* Nông cạn và què mùa: *Lời lẽ thiện lậu.*

**thiện mưu** *dt.* Mưu kế tâm thường, không hay: *Có chút thiện mưu, xin bày tỏ.*

**thiện nghĩ** *đt.* Suy nghĩ cách nông nổi, lời khiêm nhượng: *Tôi thiện nghĩ, ta nên bỏ qua.*

**thiện nhân** *dt.* Người nông nổi, không suy nghĩ xa, hiểu biết ít.

**thiện tài** *dt.* Tài hèn, tài kém cỏi.

**thiện thuật** *dt.* Nghệ thuật non kém.

**thiện thức** *dt.* Ý thức kém cỏi, sự hiểu biết tâm thường.

**thiện tri** *đt.* Biết qua loa, sơ sài.

**thiện trí** *dt.* Trí thấp, không độ xa, tính xa được.

**thiện văn** *dt.* Kiến văn hẹp hòi.

**THIỆN** (善) *tt.* Lành, tốt: *Hành thiện, khuyến thiện, lương thiện, phước thiện, quy thiện, tụng thiện, từ thiện, vi thiện, Tích thiện phùng thiện* (làm nhiều điều lành thì gặp lành) // Khéo, hay, thạo, giỏi: *Thiện nghệ;*

*Thiện xạ cõ bách bộ xuyên dương như Quách Tĩnh.*

**thiện ác** *bt.* Lành và dữ, điều lành và điều dữ: *Thiện ác đáo đầu...*

**thiện cảm** *dt.* Cảm tình tốt: *Gây thiện cảm lúc đầu.*

**thiện căn** *dt.* Vốn gốc hiền lành, căn bản hiền lành: *Thiện căn ở tại lòng ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan – K.*

**thiện công** *dt.* Người thợ lành nghề, thợ giỏi.

**thiện cử** *dt.* Việc làm lành: *Có nhiều thiện cử đáng khen.*

**thiện chí** *dt.* Ý chí tốt trong việc làm: *Làm với tất cả thiện chí; Người có nhiều thiện chí với việc chung.*

**thiện chính** *dt.* Chính sách, chính sự, chính trị hay, khéo.

**thiện chiến** *tt.* Quen trận mạc, giỏi chiến trận: *Tuyển quân thiện chiến.*

**thiện chung** *dt.* Cái chết hiền, cái chết vì già yếu.

**thiện dụng** *dt.* Dùng vào việc phải, việc tốt: *Có tài phải biết thiện dụng.*

**thiện hạnh** *dt.* Nết hạnh tốt // Việc hay, điều lành: *Gia ngôn thiện hạnh* (Lời nói thì khôn ngoan, việc làm thì gương mẫu).

**thiện hảo** *tt.* Tốt lành: *Hành động thiện hảo.*

**thiện hậu** *trt.* Cho được an toàn về sau: *Làm cách thiện hậu.*

**thiện hoài** *đt.* Nhớ đến điều lành; nòn nao đến việc làm lành.

**thiện ý** *dt.* Ý tốt: *Người có thiện ý.*

**thiện lân** *dt.* Kẻ láng giềng tốt, hiền lành.

**thiện mỹ** *tt.* Tốt và đẹp.

**thiện môn** *dt.* Nhà hiền lành.

**thiện mưu** *dt.* Hay bày mưu cao kế lạ: *Khổng Minh thiện mưu.*

**thiện nam** *dt.* Đàn ông con trai hiền

lành, sùng đạo: *Thiện nam tín nữ* (traí thì sùng đạo, gái thì tin tưởng, tiếng gọi chung người đi chùa lễ Phật).

**thiện ngôn** *dt.* Lời nói hay, lời phải: *Rút những thiện ngôn trong sách.*

**thiện nghệ** *dt.* Lành nghề, giỏi nghề: *Tay thợ thiện nghệ // (R) Thành thạo, chuyên về: Chơi bởi thiện nghệ; Thiện nghệ đấu kiếm.*

**thiện nghiệp** *dt.* (Phật) Nghiệp lành, việc làm lành gây cái nhân để hưởng cái quả về sau.

**thiện nhân** *dt.* (Phật) Mầm thiện, cái nhân lành để gây cái quả lành về sau: *Tạo thiện nhân hái thiện quả.*

**thiện nhân** *dt.* Người hiền lành, người tốt: *Con này chẳng phải thiện nhân, Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chồng – K.*

**thiện pháp** *dt.* Phương pháp hay, khéo: *Đem thiện pháp ra áp dụng.*

**thiện sĩ** *dt.* Người hay làm lành, bố thí // Nhà văn giỏi.

**thiện sự** *dt.* Điều lành, việc tốt.

**thiện tài** *dt.* Tài giỏi, tài cao.

**thiện tâm** *dt.* Lòng lành, lòng hiền hậu, nhân đức: *Bình an dưới thế cho người thiện tâm.*

**thiện tính** *dt.* Tính tốt, tính hiền: *Người có thiện tính không gây sự bao giờ.*

**thiện tục** *dt.* Phong tục tốt.

**thiện thơ** *dt.* Sách dạy làm lành.

**thiện thủ** *dt.* Khéo tay, hai bàn tay khéo léo.

**thiện thư** *dt.* Nh. Thiện thơ.

**thiện xạ** *dt.* Bắn giỏi, chuyên và giỏi về nghề bắn: *Tay thiện xạ.*

**THIỆN (膳)** *dt.* Bữa ăn, đồ ăn: *Lý thiện* (người dọn ăn) // *đt.* Dùng bữa: *Ngự thiện* (ăn cơm, tiếng dùng riêng cho vua).

**thiện phòng** *dt.* Nhà bếp.

**thiện sảnh** *dt.* Phòng ăn.

**thiện soạn** *dt.* Tiệc linh đình.

**thiện thất** *dt.* Quán cơm, tiệm ăn.

**THIỆN (擅)** *trt.* Chuyên, tự ý: *Thiện tác oai phúc* (nắm quyền thưởng phạt).

**thiện binh** *dt.* Chuyên nắm hết quyền cầm binh.

**thiện hành** *dt.* Làm ngang, tự ý làm càn: *Lần nào va cũng thiện hành.*

**thiện lợi** *đt.* Giành lấy mối lợi cho mình, riêng thù lợi.

**thiện mạng** *đt.* Tự ý định đoạt (không hỏi ý kiến người khác).

**thiện quyền** *đt.* Chuyên quyền, giành hết quyền hành.

**thiện tiện** *trt.* Tự tiện, muốn làm gì thì làm.

**thiện tư** *trt.* Theo ý riêng mình.

**THIỆN (禪)** *đt.* Quét sạch rác // Truyền lại, giao lại.

**thiện nhượng** *đt.* Nhường ngôi vị.

**thiện vị** *đt.* Nh. Thiện nhượng.

**THIÊNG** *tt.* Linh thánh, ứng nghiệm do mâu nhiệm của thần, thánh, ma, quỷ, làm cho người ta tin tưởng, kiêng sợ: *Bùa thiêng, linh thiêng, hùm thiêng, khôn thiêng, thuốc thiêng; Ma thiêng nước độc; Có thờ có thiêng, có kiêng có lành – tng.*

**thiêng liêng** *tt.* Linh ứng đáng tin, đáng kính: *Nơi thờ phượng thiêng liêng // (R) Đáng tôn kính: Phận sự thiêng liêng.*

**thiêng sáng** *tt.* Thông sáng, sáng suốt, có sức đoán biết hết bí ẩn: *Vì linh thần thiêng sáng.*

**thiêng thánh** *tt.* Linh thánh, thật linh: *Cây cao bóng cả là nơi thiêng thánh, không nên cho trẻ con tới gần* (theo tin tưởng xưa).

**THIÊNG** *dt.* Tức Thành nói trại vì kiêng húy: *Thị thiêng; Trông lên hòn*

*tháp Cánh Tiên, Cầm thương quan  
Hậu thủ thiêng ba năm – CD.*

**THIÊNG** *tt.* Tức Thành nói trại vì  
kiêng huy: Lòng thiêng; Thiêng tâm  
tụng niệm.

**THIỆNG** *đt.* Liệng vòng vòng để đáp  
xuống: *Chim bị thương thiêng xuống  
đám cỏ.*

**THIỆP** (帖) *trt.* Yên ổn, thỏa đáng:  
*Ninh thiếp (yên ổn), thỏa thiếp (xong  
xuôi) // Mê hồn như ngủ, không  
biết chi ráo: Thiêm thiếp, nằm thiếp  
một lúc // X. Đánh đồng thiếp.*

**thiếp thiếp** *trt.* X. Thiêm thiếp.

**THIỆP** *đt.* X. Thếp: *Sơn son thiếp vàng  
// Đắp vào, bù thêm, thêm cho đủ  
số: Về hậu cứ đại đội tiếp quân.*

**thiếp cận** *tt.* Dính liền với nhau.

**THIỆP** (帖) *đt.* Kiểu chữ Hán đẹp:  
*Khen rằng bút pháp đã tinh; So  
vào với thiếp Lan Đình nào thua K  
// (R) C/g. Thiệp, tấm giấy có chữ,  
một vài câu ngắn: Danh thiếp // (B)  
Cách thức, kiểu vở: Đúng thủ thiếp.*

**thiếp danh** *đt.* X. Danh thiếp.

**thiếp tuyết** *đt.* Kiểu chữ Hán đẹp  
do người đời Tống là Triệu Mạnh  
Phù hiệu Tùng Tuyết đạo nhơn  
bày ra: *Viện thơ khung dệt màn  
thêu, Chữ để thiếp tuyết cầm treo  
phá đồng HT.*

**thiếp thủ** *đt.* Phép tắc, cách điệu dụ  
dàng: *Chữ viết không có thiếp thủ.*

**thiếp thức** *đt.* Tay viết chữ đẹp, có  
phép tắc: *Bút thiếp thức.*

**THIỆP** (妾) *đt.* Nàng hầu, vợ nhỏ:  
*Hầu thiếp, tiểu thiếp, thê thiếp; Dâu  
chàng năm thiếp bày thê, Cũng  
không bỏ được gái sê này đâu – CD  
// đđt. Em, tôi, tiếng đàn bà, con  
gái xưng mình: Tiện thiếp; Có ăn  
thiếp ở cùng chàng, Không ăn thiếp  
tách, cơ hàn thiếp đi; Thiếp là dòng*

*dôi con quan, Thiếp chưa từng chịu  
cơ hàn nắng mưa – CD.*

**THIỆP** *đt.* Rút nước, thấm: *Đất khô,  
nước đổ bao nhiêu đều thiếp cả.*

**thiếp hợp** *tt.* Thấm nhuần cùng khắp:  
*Nhân ân thiếp hợp.*

**THIỆP** *đt.* C/g. Thiếp, tấm giấy có vài  
hàng chữ ngắn: *Gởi thiếp, in thiếp.*

**thiếp báo hỉ** *đt.* Thiệp cho hay tin  
mừng như đám cưới, sinh con, v.v.  
(không mời).

**thiếp cưới** *đt.* Thiệp báo tin mừng và  
đám cưới, nếu có mời thì có nói rõ  
trong thiệp, hoặc có kèm theo một  
tấm thiệp nhỏ có lời mời.

**thiệp mời** *đt.* Thiệp mời đến dự // Lá  
thiệp nhỏ kèm theo thiệp báo tin  
đám cưới, có lời mời đến dự đám.

**thiệp tang** *đt.* Thiệp có viền đen hay  
gạch treo đen ở góc trái, dùng gởi  
báo tin người thân chết: *Cáo phó  
này thay thế thiệp tang.*

**thiệp tết** *đt.* Lá thiệp chúc tết theo  
phép lịch sự.

**THIỆP** *đt.* Lội nước // (R) a) Dính  
dàng, xen vào: *Can thiệp // Từng  
trái: Bật thiệp, lịch thiệp.*

**thiệp cấm loại** *đt.* Loài chim lội nước  
kiếm ăn như bìm bịp, cò, sếu, v.v.

**thiệp hiểm** *đt.* Xông pha nơi nguy  
hiểm: *Cái gan chàng là thiệp hiểm.*

**thiệp kinh** *đt.* Đường tắt (có khi phải  
lội nước).

**thiệp lịch** *tt.* X. Lịch thiệp.

**thiệp liệp** *trt.* Sơ sài qua loa: *Đọc  
thiệp liệp vài trang // (R) Mau mắn,  
bật thiệp: Ăn nói thiệp liệp.*

**thiếp thê** *tt.* Trại đời, từng trải việc  
đời: *Con người thiệp thê.*

**THIỆT** *đt.* Bắt mạch để tìm chứng  
bệnh, một trong bốn cách xem  
bệnh của Đông Y (vọng, văn, vấn  
và thiết).

**THIỆT** *bt.* Siết chặt, khắc vào: *Bức thiết, thông thiết* // Thân mật lắm: *Bạn thiết, chí thiết, thân thiết* // Cần lắm: *Cần thiết, cấp thiết, khẩn thiết* // Ham, cầu, gấn bó: *Tha thiết, chẳng thiết gì việc đó* // Cả thảy, hay câu nệ: *Không nhứt thiết phải có đủ.*

**thiết bấy** *trt.* Thảm thay, ngật thay, tiếng than tiếc: *Thiết bấy cha già mẹ yếu...*

**thiết cận** *tt.* Rất gần, kề một bên: *Mảng lo nghĩ xa mà không để ý cái nguy thiết cận.*

**thiết cốt** *tt.* Chạm vào xương // (B) Thân thiết lắm, đến chết không quên nhau: *Anh em thiết cốt* // Cốt cán, cần yếu nhứt: *Điều kiện thiết cốt là phải đoàn kết.*

**thiết chứng** *dt.* Bằng chứng cần thiết: *Lập luận thiếu thiết chứng là lập luận suông.*

**thiết dụng** *tt.* Cần dùng lắm, thiếu không được: *Cụ bị sẵn những đồ thiết dụng trước khi khởi công.*

**thiết đáng** *tt.* Thiết thực và thích đáng: *Nghị luận thiết đáng.*

**thiết điểm** *dt. (h)* Điểm tiếp xúc giữa hai đường.

**thiết yếu** *bt.* Thiết thực và trọng yếu: *Vấn đề thiết yếu* // Đỉnh ninh và cận kề: *Nói thiết yếu* // Lâm ly, đáng cảm động: *Nói giọng thiết yếu; Nghe mấy lời thiết yếu em than, mau mau chỗi dậy, ruột gan đau từng hồi – CD.*

**thiết kỷ** *trt.* Vì mình, chỉ quan hệ cho mình.

**thiết kỵ** *tt.* Cần kiêng kỵ, không thể phạm đến: *Chuyện thiết kỵ, không nên xem thường.*

**thiết tuyến** *dt.* X. Tiếp tuyến.

**thiết tha** *bt.* X. Tha thiết.

**thiết thân** *trt. Nh.* Thiết kỷ // Chính mình phải chịu.

**thiết thực** *tt.* Sát sự thật, không mơ hồ phù phiếm: *Con người thiết thực, bàn những việc thiết thực.*

**thiết trung** *tt.* Xác đáng: *Văn nghị luận thiết trung.*

**thiết xác** *tt.* Rõ ràng, xác thực: *Lý luận thiết xác.*

**thiết xỉ** *dt.* Nghiến răng, giận dữ: *Ta nha thiết xỉ* (chỉ sự phẫn uất tột cùng); *Kẻ bại trận ta nha thiết xỉ, hận không thể trả thù.*

**THIỆT** *dt.* Đặt ra, bày ra, dàn ra: *Bài thiết, kiến thiết, tân thiết, trần thiết* // X. Thết: *Thiết tiệc* // Ví như: *Giả thiết; Giả thiết chó và gà có 36 con, 100 chân.*

**thiết bị** *dt.* Sắp đặt sẵn sàng: *Mọi việc đều thiết bị* // (qs) Bố phòng, bố trí các nơi hiểm yếu để giữ gìn: *Đạo quân thiết bị.*

**thiết dĩ** *trt.* Gia dĩ, và lại, hơn nữa, tiếng kể thêm một lý do: *Việc đó thì anh phải lo lấy, thiết dĩ tôi có lưu ý anh nhiều lần kia mà!*

**thiết đồ** *dt.* Hình một vật bỏ đôi bày rõ các bộ phận ở giữa ruột ra (coupe): *Hoành thiết đồ* (thiết đồ theo chiều ngang – coupe transversale), *tung thiết đồ* (thiết đồ theo chiều dọc – coupe longitudinale).

**thiết kế** *dt.* Bày mưu kế: *Thiết kế hại người* // Đặt kế hoạch, vạch sẵn đường lối, cách thức: *Thiết kế đô thị* (kế hoạch kiến thiết một đô thị, một thành phố) // Trình bày trên giấy: *Thiết kế một trang báo.*

**thiết lập** *dt.* Dựng nên, lập ra: *Thiết lập đàn chay, thiết lập chính phủ.*

**thiết minh sanh** *dt.* Lễ lập triệu do ông thầy cúng đâm ma cắm ba cây nhang vừa huơ theo các nét chữ



trên tám triệu trái dưới đất, vừa hát lên bài kể việc sống và chết theo thuyết nhà Phật; xong, mới treo tám triệu lên.

**thiết như** *trt.* Giả như, lời ví: *Thiết như có thật, mình nên xử trí cách nào mới ổn?*

**thiết pháp** *đt.* Đặt phương pháp làm việc.

**thiết quân luật** *đt.* Đặt một khu vực, một thành phố trong tình trạng nghiêm trọng, khẩn cấp theo luật nhà binh, khi tình hình quá khẩn trương nguy ngập.

**thiết sử** *trt.* Giả sử, lời ví: *Thiết sử lúc này tôi vắng mặt, chẳng hiểu công việc sẽ ra sao?*

**thiết thi** *đt.* Đặt bày ra, bố trí hân hoan.

**THIỆT** *dt.* Sắt: *Bạch thiết, cung thiết, hàm thiết (thiết) ngựa // (R) tt.* Đen: *Thiết diện* (鐵 – thiết: đen).

**thiết án** *dt.* Việc chắc chắn, không thể thay đổi.

**thiết bảng** *dt.* Thuộc sắt, thứ khí giới xưa: *Thiết bảng của Tể Thiên.*

**thiết bì** *dt.* Da đen sạm: *Da thiết bì // (B) Da chai, dày của người từng chịu nhiều gian lao.*

**thiết bích** *dt.* Vách sắt // (B) Nơi được phòng thủ chắc chắn: *Đồng thành thiết bích.*

**thiết bút** *dt.* Ngòi viết sắt.

**thiết cốt** *dt.* Xương cứng như sắt // (B) Người mạnh mẽ.

**thiết chứng** *dt.* Bằng chứng vững vàng (cứng như sắt).

**thiết diện** *dt.* Mặt sắt, mặt nạ bằng sắt // (B) a) Mặt thật đen: *Thiết diện tướng quân // Về mặt lạnh lùng, không thương xót hay vị nể ai: Thiết diện tướng công.*

**thiết điệp** *dt.* Lá sắt, tấm tôn (tôle) // Tên thứ gông bọc sắt hồi xưa dành

cho người có tội nặng: *Gông thiết điệp cùm tội phạm.*

**thiết đạo** *dt.* C/g. Thiết lộ, đường sắt, đường rầy (rails), đường xe lửa (tàu hỏa) chạy.

**thiết giáp** *dt.* Áo giáp bằng sắt để mặc đánh giặc hồi xưa.

**thiết giáp hạm** *dt.* Tàu chiến vỏ sắt dày trên 40cm và trí nhiều súng to.

**thiết giáp xa** *dt.* Xe thiết giáp, xe bọc sắt, xe tăng (tank), thứ xe trận bánh dây, bằng sắt dày, hay bánh bơm có che bằng sắt dày được trang bị bằng đại liên hay đại bác.

**thiết huyết** *dt.* Sắt và máu // (B) Võ lực, việc giặc giã, đánh giết: *Thiết huyết chủ nghĩa* (chủ nghĩa dùng võ lực đối ngoại như đối nội).

**thiết y** *dt.* Áo bằng sắt.

**thiết kỵ** *dt.* Đạo quân mang giáp sắt và cỡi ngựa cũng mang giáp sắt // (R) Đạo quân cơ giới (dùng toàn xe bọc sắt và súng lớn).

**thiết khí** *dt.* Đồ dùng bằng sắt như lưỡi cày, dao, búa, v.v.: *Thiết khí thời đại* (thời đại mà loài người biết dùng đồ bằng sắt sau thời đại đồ đồng xanh).

**thiết khoáng** *đt.* Mỏ quặng sắt: *Khai thiết khoáng.*

**thiết lâm mộc** *dt. (thực):* Cây lim (X. Tương) (thực).

**thiết liên mộc** *dt. (thực):* Cây sến (X. Tương) (thực).

**thiết lộ** *dt.* X. Thiết đạo.

**thiết luật** *dt.* Kỷ luật sắt, thứ kỷ luật thật nghiêm, không co giãn, không giảm khinh.

**thiết mã** *dt.* Ngựa thật hay, thật hăng mạnh: *Vững vàng phi thiết mã.*

**thiết mặc** *dt.* Màn sắt // (B) Nên phòng bị gắt gao, không để có sự tiếp xúc giữa trong và ngoài.

**thiệt mộc** *dt.* X. Tương (*thục*).

**thiệt quân** *đt.* Dàn quân ra, bố trí quân lính: *Thiệt quân phòng bị gắt gao, địch khó bề công kích.*

**thiệt quỹ** *dt.* Đường rầy, hai đường bằng thép bắc song song cho xe lửa (tàu hỏa) chạy (軌 – quỹ: đường ray).

**thiệt tắc** *dt.* Phép tắc gắt gao, không co giãn.

**thiệt tiên** *dt.* Roi sắt, gậy sắt, một món binh khí xưa.

**thiệt tòa** *dt.* Lòì tói, dây xiềng sắt: *Vô vô thiệt tòa năng lưu khách* (Mưa không xiềng sắt vẫn có thể cầm khách được).

**thiệt tú mộc** *dt.* X. Lầu tầu.

**thiệt tuyến** *dt.* Dây sắt, dây thép, dây cước thép.

**thiệt thạch** *dt.* Sắt đá, hai món thật cứng: *Lòng như thiệt thạch.*

**thiệt võng** *dt.* Lưới sắt.

**THIỆT** (竊) *dt.* Trộm cắp: *Đạo thiệt, thân thiệt; Thiệt nhờn đạo nghĩa* (già nhờn giả nghĩa) // *trt.* Trộm, thâm riêng một mình: *Thiệt nghĩ, thiệt tưởng.*

**thiệt cứ** *đt.* Cát cứ, chiếm cứ một vùng sống ngoài pháp luật: *Anh hùng thiệt cứ tứ phương.*

**thiệt nghĩ** *đt.* Trộm nghĩ, lời mở đầu một câu bày tỏ ý kiến riêng vừa nghĩ ra: *Thiệt nghĩ ta không nên gắt gao lắm đối với trẻ thơ.*

**thiệt tiểu** *đt.* Cười thâm, cười riêng một mình.

**thiệt tường** *đt.* Nh. Thiệt nghĩ.

**thiệt vị** *đt.* Lạm chiếm một địa vị quá cao đối với tư cách và tài năng.

**THIỆT** *bt.* X. Thật và Thực: *Nói thiệt, sự thiệt, thất thiệt.*

**thiệt chơi** *trt.* Thiệt hay chơi, lời hỏi coi sự thật hay sự giỡn chơi, lời nói

thật hay nói chơi: *Thiệt chơi nên dứt khoát đôi đường cho dễ tính.*

**thiệt giả** *tt.* Thật hay giả, lời hỏi coi món đồ thật hay giả, chuyện thật hay chuyện giả: *Thiệt giả khó phân.*

**thiệt giả, giả thiệt** *tt.* Lừa đảo lời thôi, làm cho lòng người phân vân, hoang mang, không biết đầu mà rờ.

**thiệt mặt** *tt.* Tò rờ, không còn mờ mờ: *Sáng thiệt mặt rôi.*

**thiệt mục** *tt.* Một mục, hần hoi, không sai chạy: *Nói thiệt mục, làm thiệt mục, ở thiệt mục.*

**thiệt như đếm** *tt.* Nói người rất thật thà, một là một, hai là hai, không biết quanh co bóng bẩy, không xảo trá điêu ngoa: *Con tôi nó thiệt như đếm, bảo sao hay vậy.*

**THIỆT** *dt.* Cái lưỡi: *Thiệt nhu thường tôn, xỉ cang tắc chiết* (lưỡi mềm còn hoài, răng cứng có ngày phải gãy) // (B) Việc hay nói, việc nói năng già giặn: *Trạo tam thốn thiệt* (uốn ba tấc lưỡi); *Phụ nhờn trường thiệt vi tề chi giai* (đàn bà già hàm là bậc thang tai hại) // (R) Tai hại, mất mát, lỗ lã, kém sút người: *Chịu thiệt, hơn thiệt, thua thiệt; So hơn tính thiệt; Thiệt đây, mà có ích gì cho ai – K.*

**thiệt âm** *dt.* Âm lưỡi, những tiếng phải cử động lưỡi để nói, thường là các tiếng khởi đầu bằng các chữ cái d, đ, g, l, n, r, s, t, x...

**thiệt cần** *dt.* Cuống lưỡi, phần trong hết của cái lưỡi.

**thiệt cốt** *dt.* Xương cuống lưỡi.

**thiệt cửa** *đt.* Mất cửa, hao tài tổn của: *Chợ lỗ phiên tổn công thiệt cửa, Miệng tiếng đời cười rủa sao nên – CD.*

**thiệt chiến** *bt.* Đấu khẩu, cuộc cãi

vã, tranh hơn thua bằng lời nói với nhau: *Họ xúm nhau thiệt chiến*; X. Thiệt chiến quân nhô PH. II.

**thiệt đời** *đt.* Mất đời, bỏ qua một đời, chết mất: *Cướp công cha mẹ, thiệt đời xuân xanh* – K.

**thiệt hại** *bt.* Tổn thất, hao hụt: *Chịu thiệt hại*; *Thiệt hại nhiều quá*; *Bồi thường thiệt hại*.

**thiệt hơn** *bt.* C/g. Hơn thiệt, thấp cao, hơn thua, tánh cách những lời nói xỏ xiên qua lại: *Vợ chồng là nghĩa già đời, Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn* – CD // *Lời lỗ, ăn thua, hao tổn hay được lợi: Tin nhau buôn bán cùng nhau, Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau như lời* – CD // *đt.* Giác đất, nói phải quấy: *Miếng trâu kể hết nguồn cơn, Muốn xem đây đây thiệt hơn thế nào* – CD // *So đo, cân nhắc, tỏ ra hẹp bụng: Thiệt hơn từng chút.*

**thiệt lòng** *trt.* Hẹp bụng, buộc lòng chịu thiệt thòi: *Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi* – K.

**thiệt mạng** *đt.* Mất mạng, chết: *Đi đường không cẩn thận, có khi thiệt mạng cách chẳng đáng.*

**thiệt mình** *trt.* Lụy tới mình, mất phần lợi của mình: *Hy sinh là tình nguyện chịu thiệt mình* // *đt.* Nh. Thiệt mạng.

**thiệt tiêu** *đt.* (Pháp) Sự bãi tiêu một việc có gây thiệt thòi cho một người khác (rescision): *Tổ quyền thiệt tiêu được dành cho người nào dẫn chứng được sự thiệt thòi.*

**thiệt thân** *đt.* Nh. Thiệt mạng // *trt.* Oan uống cho thân mình: *Việc không đáng để quan tâm mà can thiệp chỉ cho chết thiệt thân.*

**thiệt thời** *bt.* Tổn hại, hao công, hao của, mang tiếng: *Yên sơn phước ấy*

*nên dài đặc, Bá đạo duyên sao khéo thiệt thòi* – NHT; *Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru* – K.

**THIÊU** *đt.* Đốt cháy hết: *Cháy thiêu, chết thiêu, hòa thiêu, phân thiêu* // (lóng) *Thua cờ bạc: Có bao nhiêu, đem thiêu trong sông bài cả.*

**thiêu đốt** *đt.* Đốt cháy, đốt cho nóng: *Nặng như thiêu đốt.*

**thiêu hóa** *đt.* Đốt ra tro: *Thiêu hóa hài cốt.*

**thiêu hỏa** *đt.* Nh. Thiêu đốt: *Thiêu hỏa rừng chồi để làm rẫy.*

**thiêu hủy** *đt.* Đốt cháy tiêu cho mất tích: *Thiêu hủy tài liệu.*

**thiêu hương** *đt.* Thắp nhang, xông trầm: *Thiêu hương cúng Phật.*

**thiêu liệu** *đt.* Đồ khám vẽ bằng nước men, nước thuốc.

**thiêu táng** *đt.* Nh. Hỏa táng.

**thiêu tử** *đt.* Đốt chết, giết bằng lửa: *Trận Xích Bích, hàng vạn quân Tào bị thiêu tử.*

**thiêu thân** *đt.* Nhào vào lửa mà chết; tự đốt mình để tự tử // *đt.* (động) Loại bọ hung hể thấy ánh sáng thì đập vào: *Chết như con thiêu thân.*

**thiêu vàng bạc** *đt.* Đốt giấy vàng bạc để chấm dứt cuộc cúng tế.

**THIÊU** *đt.* (động) Loại cá biển to, da trơn không vảy, có hai ngạnh, ngon thịt: *Cá thiêu, khô thiêu.*

**THIÊU** *đt.* X. Dây thiêu.

**THIÊU** *đt.* Lông mọc ngược gần mắt loài trâu: *Trâu hai thiêu, trâu tuột thiêu.*

**THIÊU** *đt.* Bàn đờn của vua Thuần hồi xưa: *Cửu thiêu, nhạc thiêu, tiêu thiêu nhạc trời* // (R) Bàn đờn: *Quốc thiêu* // (B) tt. Đạp đê.

**thiếu cảnh** *đt.* Cảnh đẹp của mùa xuân: *Ngoài sông, thiếu cảnh trái dài nghe dễ chịu.*

**thiếu hoa** *dt.* Hoa đẹp // (B) Thời kỳ trẻ trung.

**thiếu lệ chi** *dt.* (thực) X. Chôm chôm (tên do triều Minh Mạng năm đầu đặt theo yêu cầu sinh hân của vua).

**thiếu quang** *dt.* Ánh sáng đẹp // (B) Ngày mùa xuân: *Ngày xuân con én đưa thoi, Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi – K.*

**thiếu tử** *dt.* (thực) X. Chôm chôm (tên trong Bản khảo, sách thuốc).

**THiếu** *bt.* Hụt, chưa đủ số, không đúng cái mức phải đến: *Ăn thiếu, cân thiếu, đo thiếu, túng thiếu, tháng thiếu, thuốc thiếu // Thương trò may áo cho trò, Thiếu bầu, thiếu vật, thiếu hô trò ơi – CD // Mắc, nợ người khác: Thiếu bạc chà, thiếu ba ngày tiền góp, thiếu tiền tiệm.*

**thiếu ánh sáng** *tt.* Mờ mờ, bị che kín: *Cái nhà đã thấp lại không cửa sổ nên thiếu ánh sáng // (B) Dui, không thấy đường: Nó thiếu ánh sáng từ khi mới lọt lòng.*

**thiếu ăn** *tt.* Ốm o, lâu lớn do ăn uống thiếu thốn: *Con heo này thiếu ăn nên lâu lớn.*

**thiếu ăn thiếu mặc** *tt.* Không đủ cơm ăn áo mặc, nghèo nàn: *Năm mất mùa, người thôn quê phần nhiều thiếu ăn thiếu mặc.*

**thiếu bữa** *trt.* Thất thường, bữa có bữa không: *Ăn thiếu bữa nên bệnh hoạn luôn.*

**thiếu cân** *trt.* Nhẹ hơn sức nặng quy định: *Vô sĩ thiếu cân.*

**thiếu chi** *trt.* C/g. Thiếu gì, có bọn, hiếm hiếm: *Muốn lên non tìm con chim lạ, Ở chốn thị thành chim chạ thiếu chi – CD // Thiếu món chi, lời hỏi: Còn thiếu chi hôn?*

**thiếu chính trị** *trt.* Cách thật thà,

không uyển chuyển lừa đảo, không tùy thời, tùy việc, tùy người mà cư xử cho được việc: *Làm việc thiếu chính trị; Lời tuyên bố thiếu chính trị ghê gớm.*

**thiếu chịu** *đt.* Mắc lại, chưa trả ngay: *Mua đồ, còn thiếu chịu; Cho thiếu chịu để vài hôm nữa sẽ trả.*

**thiếu chút nữa** *trt.* Gần đúng giờ, còn thiếu vài phút, vài giây: *Thiếu chút nữa xe chạy; thiếu chút nữa 12 giờ.*

**thiếu chút nữa** *trt.* Xuýt, gần: *Thiếu chút nữa đổ rồi!*

**thiếu dùng** *bt.* Không có mà dùng cho đủ, hụt hạt trong việc cần dùng: *Mới sắm nhà, đồ đạc đều thiếu dùng; tháng này lãnh lương trễ nên thiếu dùng (tiền).*

**thiếu dượt** *tt.* Không năng tập dượt, kém sức chịu đựng, không lẹ làng: *Cầu thủ thiếu dượt, võ sĩ thiếu dượt.*

**thiếu điều** *trt.* Gần phải đem ra dùng điều kiện chót mới được, mới nên: *Năn nỉ thiếu điều lay họ mà họ cũng chẳng chịu // Nh. Thiếu chút nữa: Nói thiếu điều hụt hơi.*

**thiếu đủ** *bt.* Thiếu hay đủ? lời hỏi: *Tiền xài thiếu đủ? Họ tới thiếu đủ? // Thiếu nợ, mắc nợ người: Có thiếu đủ ai thì nói, tôi cho tiền trả cho người ta.*

**thiếu gì** *trt.* Nh. Thiếu chi.

**thiếu giáo dục** *tt.* Mất dạy, vô phép, không lễ độ: *Đồ thiếu giáo dục // X. Thiếu học.*

**thiếu học** *tt.* Dốt nát, không được đi học: *Chiến tranh làm cho nhiều trẻ con thiếu học.*

**thiếu hơi** *tt.* Kém chịu đựng, mau mệt: *Chạy lẹ nhưng thiếu hơi nên không bền.*

**thiếu hụt** *tt.* Túng tít, hụt tiền xài,

nhà thiếu trước hụt sau: *Giá sinh hoạt cao, phần nhiều công tư chức đều thiếu hụt; Cảnh nhà thiếu hụt.*

**thiếu lễ độ** *tt.* Vô phép, không nhã nhặn. *Người thiếu lễ độ; Lời nói thiếu lễ độ.*

**thiếu lời lẽ** *dt.* Ít nói; nói năng không rành, không hay: *Vì thiếu lời lẽ nên hư việc.*

**thiếu máu** *tt.* Có ít máu trong mình, xanh xao, thường đau ốm: *Người thiếu máu, bệnh thiếu máu.*

**thiếu mặc** *tt.* X. Thiếu ăn thiếu mặc.

**thiếu mặt** *dt.* Vắng mặt, không có tại chỗ: *Buổi họp thiếu mặt ông Hội trưởng; vài người khác cũng theo đà thiếu mặt; Hắn thiếu mặt trong lớp khi điểm danh.*

**thiếu nát** *dt.* Thiếu rất nhiều, hụt nhiều phía: *Tiền bạc thiếu nát, đào kép thiếu nát, đồ dùng thiếu nát.*

**thiếu nợ** *tt.* Mặc nợ, có vay mượn nhiều nơi và trả chưa hết: *Thiếu nợ tứ tung // (B) Mặc miu, vương bạn, có phận sự đối với ai: Thiếu nợ vợ, thiếu nợ con // (truyện): Oan khiên, tội báo, cái quả phải trả do cái nhân đã tạo hồi kiếp trước: Bộ tôi còn thiếu nợ nó, nên nó lên nó đòi.*

**thiếu ngặt** *tt.* X. Túng ngặt.

**thiếu ngủ** *tt.* Không đủ ngày giờ để ngủ, ngủ rất ít: *Làm việc nhiều quá, thiếu ngủ nên ốm.*

**thiếu phân** *tt.* Không đủ màu mỡ: *Đất này thiếu phân // Không được bón phân (ở chỗ đất thiếu màu mỡ): Cây thiếu phân.*

**thiếu sinh tố** *tt.* Không đủ chất bổ cần thiết cho cơ thể: *Dùng ròng đồ ăn thiếu sinh tố mà không bệnh mới lạ chớ.*

**thiếu sữa** *tt.* Có ít sữa cho con bú:

*Sanh kỳ này bình nên thiếu sữa // Không đủ sữa bú, hằng bữa, bú không no: Em bé thiếu sữa nên lâu lớn đúng kỳ.*

**thiếu sức** *tt.* Yếu sức, yếu hơi. *Chơi thể thao mà không tập dượt thì thiếu sức // Dở, kém năng lực: Học dở quá, ra đời thiếu sức làm việc sinh sống.*

**thiếu sức khỏe** *tt.* Bệnh hoạn, hay đau ốm: *Người thiếu sức khỏe.*

**thiếu tay** *trt.* Không đủ người để cùng làm chung một việc: *Thiếu tay nên không gây sóng được; Thiếu tay thợ giỏi, công việc ì ạch.*

**thiếu tay chân** *tt.* Trơ trọi một mình, việc gì cũng làm lầy, không có người sai khiến; không có ai theo hộ vệ: *Thiếu tay chân hết, muốn làm gì cũng không được.*

**thiếu tình cảm** *tt.* Lạnh nhạt, không vốn vã, ít biết đau xót, không sẵn sàng với người: *Con người thiếu tình cảm.*

**thiếu tình yêu** *tt.* Không cha mẹ, thân thích hay không được cha mẹ anh em yêu thương: *Đứa trẻ thiếu tình yêu // Không có người để yêu, để làm vợ chồng: Người đó thiếu tình yêu nên đâm ra chán đời.*

**thiếu tình thương** *tt.* Nh. Thiếu tình yêu (nghĩa đầu).

**thiếu tiền** *trt.* Hụt tiền: *Tháng này thiếu tiền, phải đi vay // Mặc nợ: Thiếu tiền điện, thiếu tiền chà.*

**thiếu tuổi** *tt.* Còn nhỏ, chưa đúng một cỡ tuổi nào đó: *Thiếu tuổi vào trường, thiếu tuổi đi thi.*

**thiếu tư cách** *tt.* Vô phép, lời thôi, không đứng đắn: *Con người thiếu tư cách, ai cũng khi // Không có danh nghĩa hay điều kiện pháp lý trong một việc làm: Vợ chồng chưa*



*đúng 25 tuổi, thiếu tư cách làm cha mẹ nuôi một đứa trẻ vô thừa nhận.*

**thiếu thág** *bt.* Sớm, trước ngày thág tự nhiên: *Người đàn bà sinh thiếu thág; Đứa trẻ thiếu thág nên yếu và nhẹ cân.*

**thiếu thốn** *tt.* Túng túng, hụt hẫng tiền bạc: *Nhà thiếu thốn, không biết vay mượn ai; Tiền bạc thiếu thốn, không đủ đâu là đâu.*

**thiếu thuốc** *trt.* Hụt mỗi thuốc một ít: *Bán hàng giẻ mà đo thiếu thuốc, mang tội chết // Không đúng tầm thuốc quy định: Xin đi lính mà vì thiếu thuốc nên bị loại.*

**thiếu thuốc tắc** *tt.* Lùn, thấp hơn cỡ trung bình: *Người thiếu thuốc tắc bộ đi đứng lằng cằng.*

**THIẾU** *tt.* C/g. Thiếu, trẻ, nhỏ tuổi: *Còn niên thiếu // (R) Phó, phụ, dưới quyền người chánh.*

**thiếu bảo** *dt.* Chức quan triều xưa, vào hàng tam cô.

**thiếu niên** *dt.* Người trai trẻ: *Trần Quốc Toàn là một thiếu niên anh dũng quyết báo hoàng ân.*

**thiếu nữ** *dt.* Cô gái trẻ; cô gái chưa chồng; cô gái út một gia đình.

**thiếu nhi** *tt.* Trẻ con, con nít, đã biết đi biết chạy: *Trong ký nhi viện, người thì lo chăn đấm thiếu nhi đang chơi giỡn, người thì lo săn sóc đấm hài nhi trong việc ăn ngủ.*

**thiếu phó** *dt.* Chức quan triều xưa, thuộc bậc hai hàng tam cô.

**thiếu phụ** *dt.* Người đàn bà (đã có chồng) còn trẻ.

**thiếu quân** *dt.* Ông vua còn nhỏ tuổi, thường có quan hay hội đồng nhiếp chánh cầm quyền trị nước.

**thiếu sinh** *dt.* Học trò nhỏ: *Đoàn thiếu sinh.*

**thiếu sinh quân** *dt.* Học trò một

## thiếu thág • thiếu lương

trường đặt dưới sự kiểm soát của nhà binh, phần nhiều là con của quân nhân.

**thiếu sư** *dt.* Chức quan triều xưa, đứng đầu hàng tam cô.

**thiếu tá** *dt. (qs)* Quan tư, sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, dưới trung tá và trên đại úy.

**thiếu tướng** *dt. (qs)* Sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, dưới trung tướng và trên đại tá (hoặc chuẩn tướng).

**thiếu thời** *dt.* Thuở nhỏ, hồi còn trẻ tuổi: *Hồi thiếu thời, ông ấy cũng oanh liệt lắm.*

**thiếu tráng** *dt.* Đàn ông con trai, người đàn ông còn trẻ (từ 20 đến 40 tuổi).

**thiếu úy** *dt.* Sĩ quan trong binh đội tổ chức theo đời nay, trên chuẩn úy và dưới trung úy,

**THIẾU** *tt.* X. Thiếu: Tuổi còn niên thiếu // Ít: *Đa thiếu, giảm thiếu, tối thiếu; Đỉnh đa điển thiếu* (ruộng ít người nhiều).

**thiếu ân** *dt.* Có ít ân nghĩa với người // Khắc bạc, keo kiệt, không hay giúp ai cả.

**thiếu binh** *bt.* Binh lính có ít, ít binh số: *Đại đội sau chiến dịch thiếu binh.*

**thiếu dụng** *tt.* Ít được dùng đến; chỉ được dùng trong việc nhỏ, không xứng tài sức: *Đa tài thiếu dụng; Robot ra đời, lao động thiếu dụng.*

**thiếu đức** *tt.* Có ít âm đức, kém đức: *Kẻ này thiếu đức mà được ngài đoái tưởng, thật lấy làm cảm kích.*

**thiếu khắc** *trt.* Một lát, chút nữa: *Sẽ xong trong thiếu khắc.*

**thiếu lực** *tt.* C/g. Thiếu sức, sức yếu, không thể thân, nghèo khổ, yếu đuối: *Ốm đói nên thiếu lực để làm.*

**thiếu lương** *tt.* Lương thực có ít, Ít

lượng thực: *Mặt trận bên A nguy cấp vì đang thiếu lương.*

**thiếu số** *dt.* Số ít, con số nhỏ nhoi: *Dân tộc thiếu số; Ở xóm đó, thiếu số là dân trí thức khá giả, còn hầu hết là người nghèo khó bần cùng.*

**thiếu sức** *tt.* X. Thiếu lực.

**thiếu tài** *dt.* Tài hèn, tài cán không bao nhiêu.

**thiếu trí** *bt.* Trí hóa hẹp hòi; kém trí tuệ: *Con người thiếu trí.*

**THIẾU** *dt.* (động) Loại cá nước ngọt, mình nhỏ mà dài, miệng rộng như cá ngô: *Cá thiếu.*

**THIẾU** *tt.* Buồn rầu.

**thiếu não** *tt.* Đau đớn, buồn rầu, tiêu tụy: *Mặt thiếu não; Bộ trông thiếu não hết sức // (R) dt.* Gây đau đớn buồn rầu cho người: *Kể đã thiếu não lòng người bấy nay – K.*

**THIỆU** *dt.* Bài học nghề võ để nhớ mà múa men đánh đỡ theo đó: *Đọc thiệu, học thiệu // (B) Sáo, lời nói đầu môi, thường là những lời xã giao: Cứ bài thiệu đó đọc hoài // (lóng) dt.* Cấy, mại hơi, nói khiêm nhượng cho người lắm: *Tôi thiệu với nó một câu, nó khoái dữ! Thôi, thiệu hoài!*

**THO** *tt.* Thua: *Chịu tho.*

**THO CHỪNG** *dt.* (chm) Dụng cụ để đo dung lượng (jaugé) // (R) *trt.* Độ chừng, ước lượng: *Cái hồ đó tho chừng 1.000 lít.*

**THỎ** *dt.* Chia ra, đưa ra, ló ra: *Thập thờ; Thỏ tay mặt, đặt tay trái.*

**thỏ chân** *dt.* Thọc chân, đưa chân ra và thọc vào: *Thỏ chân xuống nước.*

**thỏ đầu** *dt.* Ló đầu, đưa đầu ra: *Cắm thỏ đầu ra cửa xe.*

**thỏ lò** *trt.* Lòng thông, ló ra và nhều từ từ: *Học trò thỏ lò mũi xanh.*

**thỏ lỗ** *bt.* Thỏ lộ, lộ ra, muốn lòi ra:

*Cặp mắt thỏ lỗ khi ngủ như Trương Phi khiến ai cũng ngán.*

**thỏ miệng** *dt.* Đút miệng vào, xía vô nói: *Chuyện của người ta mà cũng thỏ miệng vô.*

**thỏ tay** *dt.* Đưa tay ra và để vào vật gì để nắm, vịn hay lấy: *Thỏ tay mà ngắt ngọn ngô, Thương em đứt ruột giả đồ ngớ lơ – CD.*

**THỎ LÒ** *dt.* (bạc): C/g. Bong vụ, Tào cáo, khúc xương mài sáu mặt, giữa có tra cốt để bong cho quay, lối cỡ bạc 1 trụng 4: *Bong thỏ lò, chơi thỏ lò; Thỏ là đã đậu, mọi sự đã định.*

**thỏ lò sáu mặt** *dt.* Túc thờ lò (bạc) có 6 mặt là: Nhứt, nhì, tam, tứ, ngũ, lục // (B) Người xảo quyết, hay tráo trở, lừa đảo: *Không nên chơi với tụi thỏ lò sáu mặt ấy.*

**THỎ THỎ** *tt.* C/g. Thỏ thỏ, xê (trẻ) xuống, thông xuống: *Vú để thỏ thỏ bắt ớn.*

**THỎ** *dt.* Ăn cắp, lén lấy của người: *Gói hàng bị chúng thỏ mất.*

**THỎ** *dt.* Thứ đất sét thật dẻo, không màu sắc.

**THỎ** *dt.* (động) C/g. Thỏ, giống thú thuộc loài gặm nhấm, môi xẻ, tai to, lông nhiều và mịn, tánh nhát: *Nhát như thỏ; Cột thỏ sau lưng; Điều đậu vườn thi, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm cũng còn – CD // (R) Bọn cướp cạn, bọn xỏ lá hay ý đồng hiệp ít: Đàn hồ lữ thỏ một ngày quét thanh – NDM // (B) Mặt trắng: Trái bao thỏ lặn ác tà – K.*

**thỏ bạc** *dt.* C/g. Bạch thỏ hay Bạch thỏ, trắng sáng trắng.

**thỏ bạch** *dt.* Thỏ lông trắng.

**thỏ để** *dt.* Loại thỏ hoang ở trong tranh, trong để // (B) Người nhát nhúa, hay sợ: *Nhát như thỏ để.*

**thỏ ngọc** *dt Nh.* Thỏ bạc.

**thỏ nhà** *dt.* Loại thỏ nuôi lấy thịt hoặc để thử thuốc ở phòng thí nghiệm tây y.

**thỏ phách** *dt.* Mặt trăng.

**thỏ rừng** *dt.* Loại thỏ hoang ở rừng.

**thỏ thoát** *đt.* Thoát chạy lẻ làng.

**THỎ THỀ** *đt.* Bập bẹ, cách nói chậm chạp từng tiếng của trẻ con: *Thỏ thề như trẻ lên ba – tng //* To nhỏ, rù rì, cách nói nhỏ nhẹ dịu dàng: *Nỗi niềm thỏ thề gần xa – H.TR //* Lú lo, tiếng chim hót: *Ngoài song thỏ thề oanh vàng – K.*

**THỎ** *tt.* Thông, xê, trệ xuống: *Thỏ thỏ, thỏ xuống.*

**thỏ thỏ** *dt.* X. Thỏ thỏ.

**THỌ** *bt.* Sống lâu, được nhiều tuổi: *Chúc thọ, hạ thọ* (60 tuổi sắp lên), *hường thọ, lễ thọ, thượng thọ* (80 tuổi sắp lên), *trung thọ* (70 tuổi sắp lên); *Thánh thọ vô cương* (tuổi vua không mức); *Thọ tỷ Nam san* (Sống dài như núi Nam); *Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về – K //* (*truyền*): Đời đời, nơi mà hồn người được ở luôn, khỏi đầu thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Côi thọ //* *dt.* Hòm, săng, quan tài: *Nhắc một cái thọ, thọ vên vên, thọ huỳnh đàn.*

**thọ bôi** *dt.* Chén rượu mừng tuổi chúc sống lâu.

**thọ cách** *dt.* Cốt cách, tướng sống lâu: *Người có thọ cách.*

**thọ chung** *tt.* Chết già: *Cụ lão ấy đã thọ chung.*

**thọ diên** *dt.* Tiệc hạ thọ, tiệc mừng người sống đến 60, 70 hay 80 tuổi.

**thọ đàn** *dt.* Ngày mà người già đúng 60, 70 hay 80 tuổi.

**thọ đoàn** *tt.* Chết trẻ, chết khi chưa đến tuổi 60.

**thọ đường** *dt.* Cái hòm, cái săng.

**thọ huyết** *dt.* C/g. Sanh phần, mà xây khi người sẽ đem chôn nơi ấy còn sống.

**thọ y** *dt.* Áo mặc cho người chết (thường màu đỏ hay trắng).

**thọ yếu** *dt.* Sống lâu hay chết yếu: *Người đời, thọ yếu có biết đâu mà lường cho toàn vẹn.*

**thọ khí** *dt. Nh.* Thọ đường.

**thọ liễn** *dt.* Tắm hoành, tắm chán hay câu đối đi lễ chúc thọ.

**thọ mạng (mệnh)** *dt.* Mạng sống, đời sống: *Thọ mạng người ấy có thể đến 70 //* (R) Sự tồn tại, sự đứng vững: *Thọ mạng nhà Hồ chỉ có 7 năm.*

**thọ mộc** *dt. Nh.* Thọ đường.

**thọ tang** *dt. Nh.* Thọ huyết.

**thọ trường** *dt.* (Tức trường thọ nói ép trong văn thơ) Sống lâu: *Bậu về qua kính vài lời chúc, Song nhạc thọ trường, quế trúc lan phương – CD; Cầu cho mẹ cha thọ trường.*

**thọ vực (vức)** *dt.* Côi thọ, nơi hồn chết con người được ở luôn, khỏi phải đầu thai xuống thế để chịu khổ nữa.

**THỌ** *dt.* C/g. Thụ, cây cối: *Cổ thọ, đại thọ //* *đt.* Trồng trọt, gây dựng: *Tài thọ* (trồng cây).

**thọ âm** *dt.* Bóng cây um tùm, rậm rạp, tối tăm.

**thọ đức** *đt.* Vun trồng phước đức, cứ làm việc phước đức luôn,

**thọ huân** *đt.* Gây dựng, lập nên công nghiệp cao cả.

**thọ lập** *đt.* Gây dựng, lập nên.

**thọ mạt** *dt.* Ngọn cây // (B) Con cháu sau cùng của một họ.

**thọ mộc** *dt.* Cây cối.

**thọ nghệ** *dt.* Nghề trồng tía.

**THỌ** *đt.* C/g. Thụ, vâng chịu, nhận

lấy, chứa đựng: *Hưởng thọ; Theo thọ giáo ông thầy giỏi.*

**thọ ân** *đt.* Chịu ơn, mang ơn, chịu sự cứu giúp của người: *Thọ ân mạc vong* (có chịu ơn người, không nên quên) (漠 – mạc: không được, chớ).

**thọ bảo** *tt.* Được bảo kê, bảo hiểm; tiếng gọi người có đóng tiền bảo hiểm cho một hãng chuyên nghề ấy: *Người thọ bảo.*

**thọ bệnh** *tt.* Mang bệnh, mắc bệnh: *Đi xa về thọ bệnh.*

**thọ cảm** *tt.* Bị cảm hóa; chịu sự cảm xúc: *Đọc sách Thánh hiền, lòng người thọ cảm mà tự sửa mình.*

**thọ cấp** *đt.* (Pháp) Nhận cấp dưỡng: *Tòa dạy người thọ cấp phải thông báo cho nhà chức trách hay liên một khi bị ngưng cấp.*

**thọ chế** *đt.* Chịu sự kềm chế của kẻ khác: *Thọ chế cấp trên.*

**thọ di** *đt.* Sự nhận hưởng một di sản, một di vật hay nhận nuôi, bảo vệ, chỉ dẫn, dạy dỗ một đứa trẻ mất mẹ, mất cha hoặc mất cả cha mẹ: *Thọ di có Lý đạo Thành – QSDC.*

**thọ dụng** *đt.* Nhận lấy mà dùng.

**thọ độc** *đt.* Nhiễm độc, bị chất độc hành hạ cơ thể.

**thọ động** *đt.* Chịu hiếp đáp, chịu công kích, không chống lại: *Thái độ thọ động // Tiêu cực, chờ khi cần mới có phản ứng, bình thường không hoạt động, không vùng vẫy: Kháng chiến thọ động, phòng thủ thọ động.*

**thọ giáo** *đt.* Theo học, nhận điều chỉ bảo: *Thọ giáo với thầy, thọ giáo với bạn, thọ giáo bài học yêu.*

**thọ giới** *đt.* Nhận vào khuôn khổ giới cấm: *Quy y thọ giới.*

**thọ hại** *tt.* Mắc nạn, chịu tai hại: *Vô ý, lăm khi thọ hại.*

**thọ hàn** *tt.* Phát lãnh, bị cảm rét.

**thọ hình** *đt.* Chịu trừng trị, nhận hình phạt: *Bị bắt về thọ hình.*

**thọ huấn** *đt.* Học, chịu sự dạy dỗ, tập tành: *Thọ huấn trong một năm thì thành tài.*

**thọ hưởng** *đt.* C/g. Hưởng thọ, được hưởng, nhận được để hưởng lấy: *Anh ấy mới thọ hưởng một gia tài đến triệu bạc.*

**thọ khổ** *tt.* Nh. Thọ hại // Chịu khổ sở: *Thọ khổ một mình.*

**thọ lãnh** *đt.* Nhận lấy: *Thò tay thọ lãnh của bố thí.*

**thọ lý** *đt.* (Pháp) Nhận đơn kiện theo mọi thủ tục tòa án: *Tòa đã thọ lý đơn kiện // Chịu phép, chấp nhận sự phân xử của tòa: Phạm nhân đã thọ lý, không chống án.*

**thọ lộ** *đt.* Nhận của hối lộ: *Kẻ hối lộ cũng bị tội như người thọ lộ.*

**thọ lụy** *đt.* Chịu lụy thân; phải điều phiền lụy.

**thọ mạng (mệnh)** *đt.* Vâng mệnh, lãnh lấy lệnh trên: *Thọ mạng thi hành.*

**thọ nạn** *đt.* Mắc nạn: *Vẽ nửa đường thọ nạn.*

**thọ nghiệp** *đt.* Học với, chịu sự dạy dỗ: *Cúng tổ rồi thọ nghiệp.*

**thọ nhậm** *đt.* Nhận nhiệm vụ, lãnh việc làm: *Thọ nhậm ở tỉnh xa.*

**thọ oan** *đt.* Chịu oan, mắc hàm oan: *Cam tâm thọ oan.*

**thọ oán** *đt.* Mắc oán, chịu sự oán trách, oán thù: *Thi ân thọ oán // Ôm ấp oán thù: Thọ oán chẳng người.*

**thọ phong** *đt.* Nhận chức của vua phong: *Làm lễ thọ phong.*

**thọ phong** *tt.* Cảm gió, bị cảm, nhiễm gió mang bệnh.

**thọ quang** *tt.* Được chiếu sáng: *Thọ quang diện tích* (diện tích bao trùm những tia sáng khúc xạ hay phản từ mặt gương ra (surface caustique)).

**thọ tang** *đt.* Chịu tang, để tang người thân chết: *Làm lễ thọ tang.*

**thọ tặng** *đt.* Nhận quà tặng, lãnh của người tặng biếu.

**thọ tẩy** *đt.* Chịu phép rửa tội của nhà thờ (đạo Thiên Chúa).

**thọ tội** *đt.* Chịu tội, nhận hết tội lỗi: *Về trào thọ tội.*

**thọ thác** *đt.* C/g. Thọ ủy, chịu sự ủy thác, nhận thay thế người trong một công việc: *Người thọ thác (mandataire).*

**thọ thai** *đt.* Mang thai, có nghén, có chửa: *Tránh ngày thọ thai.*

**thọ thương** *đt.* Bị thương tích: *Ra trận thọ thương trở về.*

**thọ uẩn** *đt.* (Phật) Uẩn thứ 2 trong ngũ uẩn, gồm những cảm giác vui, khổ, không vui, không khổ, phát sinh bởi sự tiếp xúc giữa cảm quan và ngoại cảnh (*Vedanak khandhā*).

**thọ ủy** *đt.* Nh. Thọ thác.

**THỌ** *đt.* Trao cho, truyền bảo, dạy học: *Giáo thọ, truyền thọ.*

**thọ nghiệp** *đt.* Truyền nghề, dạy một nghề, dạy một nghề gì cho ai.

**thọ thai** *đt.* Rập, ép, nhảy, truyền giống (cho đàn bà, con cái, con mái).

**thọ thất** *đt.* Lấy vợ, lập gia thất.

**thọ thọ** *đt.* Đưa ra và nhận lấy (kể cho người nhận): *Nam nữ thọ thọ bất thân* (trao và gái trao chịu chẳng gần); *Lễ thọ thọ tuần hoàn.*

**THOA** *đt.* C/g. Xoa, xòe bàn tay chà nhẹ: *Có ngựa thì thoa chó đừng gãi* // *Xức và chà cho đều: Thoa dầu, thoa thuốc.*

**thoa bóp** *đt.* Thoa dầu rồi bóp hoặc vừa thoa vừa bóp: *Thoa bóp cho hết nhức mỏi.*

**thoa dịu** *đt.* O bế, bơm ngọt, làm lành, vuốt giận, dùng lời dịu ngọt làm cho người nguôi cơn giận hay

có hành động hòa hoãn làm cho tình hình bớt căng: *Thoa dịu vợ; Tình hình được thoa dịu.*

**thoa lọ** *đt.* Lấy lọ nghe thoa cho đen // (B) Làm dối trá, lấy có: *Nó thoa lọ đồ chó có chùi lau gì đâu?*

**thoa phết** *đt.* Phết vào, trảy vào rồi chà chà cho đều, cho thấm: *Lấy thuốc thoa phết chỗ ngứa.*

**thoa tay** *đt.* Chà chà hai bàn tay với nhau, sau khi làm xong một việc gì: *Sửa xong bài văn, buông viết rồi thoa tay, tỏ ra sung sướng lắm* // (B) Phui tay, hết sạch, xài hay thua hết: *Mấy trăm bạc, không đủ cho nó thoa tay.*

**thoa thoa** *đt.* Thoa nhẹ nhẹ và liên liên, cử chỉ dễ ngọt: *Thoa thoa em bé bảo nín.*

**THOA** *đt.* C/g. Xoa, cây trâm cài tóc: *Thoa này bắt được hư không, Biết đâu Hợp phố mà mong châu về – K; Nàng rút chiếc thoa trên đầu, gửi lại chàng làm vật đính ước.*

**THOA** *đt.* Thoi, một bộ phận của khung dệt.

**THÒA** *đt.* X. Đồng thỏa.

**THÓA (唾)** *đt.* Nhổ nước miếng // (B) Làm nhục người.

**thóa dịch** *đt.* Nước miếng (bọt).

**thóa dịch tố** *đt.* Tinh túy của nước miếng, giúp tiêu hóa đồ ăn và có ích cho sự dinh dưỡng.

**thóa diện** *đt.* Làm bi, bề mặt người: *Thóa diện tự can* (bị người làm bi mà vẫn bỏ qua).

**thóa mạ** *đt.* Mắng nhiếc, dùng lời lẽ nặng nề nhục mạ người: *Thóa mạ người cách công khai thì có tội.*

**THỎA** *trt.* Hà, vừa ý, yên ổn, vừa vặn cả: *Ổn thỏa, vui thỏa; Bất tay em cho thỏa tấm lòng, Chừng nào nam đáo nữ phòng, sẽ hay – CD.*



**thỏa chí** *trt.* Toại chí, vừa lòng vì chí nguyện được thành: *Thỏa chí tang bông, thỏa chí nam nhi.*

**thỏa dạ** *trt.* Toại dạ, vui trong dạ vì được đúng như ý muốn: *Cân đai thỏa dạ, yển anh toại lòng.*

**thỏa đáng** *tt.* Ôn thỏa và thích đáng: *Công việc được thỏa đáng.*

**thỏa hiệp** *đt.* C/g. Thỏa hợp, bằng lòng bắt tay nhau, vui lòng hiệp tác với nhau: *Hai đảng thỏa hiệp sống chung.*

**thỏa hiệp** *đt.* Dàn xếp với nhau để xóa bỏ tỵ hiềm, xích mích và hòa thuận với nhau: *Sau một lúc cắt đứt bang giao, hai nước đã thỏa hiệp và trao đổi ngoại giao.*

**thỏa hiệp án** *dt.* Bản văn ghi rõ sự cam kết thỏa hiệp của hai đảng và những điều kiện cần thiết.

**thỏa ý** *trt.* Nh. Thỏa chí.

**thỏa lòng** *trt.* Nh. Thỏa dạ.

**thỏa mãn** *tt.* Hài lòng, vừa ý vì đúng với ý muốn, với sự ao ước.

**thỏa nguyện** *tt.* Phi nguyện, hả lòng vì sự ước nguyện đã đạt: *Cắt được cái nhà cho vợ con ở mới thỏa nguyện.*

**thỏa tình** *tt.* Vui thích, bằng lòng: *Như vậy mới thỏa tình cho chớ! // Hà hề trước một tình cảm: Thỏa tình non nước, thỏa tình cha con.*

**thỏa thích** *tt.* Đã đời, khoái trá: *Xem được tuồng hay, ai nấy đều lấy làm thỏa thích.*

**thỏa thiếp** *tt.* Yên ổn, êm thấm: Mọi việc đều thỏa thiếp.

**thỏa thuận** *đt.* Hòa thuận và bằng lòng với nhau: *Các thừa kế đều thỏa thuận để mãn tang sẽ bàn đến việc chia gia tài.*

**thỏa thuê** *tt.* Ngõa nguê, đã đời: *Chơi bời thỏa thuê.*

**thỏa ước** *dt.* Nh. Thỏa nguyện.

**thỏa ước** *dt.* Hiệp ước thỏa thuận.

**thỏa xử** *đt.* (Pháp) Lên án xác nhận một thỏa thuận giữa bên kiện và bên bị kiện (*jugement d'expédient*) // *đt.* (Pháp): Sự dàn xếp, điều đình ổn thỏa (*arrangement amiable*).

**THỎA** *dt.* C/g. Thọa, đi (婁), gái điếm: *Con thỏ, đi thỏ.*

**THỎA** *dt.* X. Thỏ: *Xóm thỏ Thị nghề lừng danh một thời.*

**THOAI THỎI** *tt.* C/g. Thoải thoải, dốc dốc, hơi dốc, có cái dốc không chực lắm: *Dốc thoai thoải; Con đường thoai thoải.*

**THỎI** *dt.* X. Thối: *Tiến thoái lưỡng nan* (tối lui đều khó).

**THỎI THỎI** *tt.* X. Thoai thoải.

**THỎI** *dt.* Lời nói: *Bạch thoai, quan thoai // Chuyện kể nghe chơi: Giai thoai, thân thoai, thi thoai // đt.* Nói với nhau: *Đàm thoai, điện thoai.*

**thoai kịch** *dt.* Kịch nói, vở kịch chỉ có lời nói thông thường chớ không có ca ngâm.

**thoai thuyết** *đt.* Nói chuyện.

**THOAN THOÁT** *trt.* X. Thoát thoát.

**THOÀN** *dt.* X. Thuyền: *Gập mặt em đây dưới thủy trên toàn, Hỏi thăm phụ mẫu, song toàn hay chăng? – CD; Phi toàn.*

**THOÀN** *dt.* X. Thiên (con ve): *Kim toàn thoát xác* (con ve lột vỏ).

**THỎÁN** (篡) *đt.* C/g. Soán, cướp giật.

**thoán đoạt** *đt.* Sang đoạt, giành lấy, choán lấy của người.

**thoán ngôi** *đt.* Soán ngôi, giành làm vua, đoạt ngôi vua.

**thoán nghịch** *đt.* Làm phản đoạt ngôi vua: *Làm chuyện thoán nghịch.*

**thoán thí** *đt.* Giết vua đoạt ngôi.

**thoán vị** *đt.* Chiếm lấy ngôi vị, cướp ngôi vua.

**THỎÁN** (窜) *đt.* Chạy trốn, giấu,

núp: *Điểm thoán; Ké phản bội thoán sang nước láng giềng, nhưng cuối cùng cũng bị bắt.*

**thoán bôn** *đt.* Trốn chạy, đi trốn.

**thoán phục** *đt.* Núp trốn, ẩn náu.

**THOANG THOÁNG** *trt. C/g.* Thoảng thoảng, một cách mau lẹ: *Đi thoang thoảng như bay; Xem thoang thoảng mấy dòng.*

**THOANG THOẢNG** *trt.* Luốt qua từ từ, nhẹ nhàng và in ỉt (nói về thể hơi): *Mùi thơm rác và cỏ ứt thoang thoảng bốc lên – Th. Lam; Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai – K.*

**THOÁNG** *đt.* Chớp nhoáng, khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một thoáng thì xong // trt.* Vụt hiện ra xa và không được thấy rõ: *Thấp thoảng; Thoảng một cái mất dạng // Qua loa, sơ sài: Đọc thoảng, xem thoảng.*

**thoảng qua** *trt. C/g.* Sáng qua, sơ qua, cách sơ sài mau lẹ: *Đọc thoảng qua một lượt mà nhớ hết; Ngó thoảng qua nên chưa nhận rõ.*

**thoảng thoảng** *trt. X.* Thoang thoảng.

**THOÁNG** *tt.* Khoảng khoát trống trải: *Chỗ thoảng.*

**thoảng gió** *tt.* Trống, không khuất gió: *Ở đây thoảng gió mát mẻ.*

**thoảng hơi** *tt.* Rộng rãi, trống trải, có nhiều hơi thở: *Chùa nhiều cửa sổ cho thoảng hơi.*

**thoảng khí** *tt. Nh.* Thoảng hơi.

**THOẢNG** *đt.* Luốt qua hay bốc lên nhẹ nhàng, đưa qua từ từ: *Gió thoảng bên tai; Nghe thoảng mùi thơm.*

**thoảng thoảng** *trt. X.* Thoang thoảng.

**THOÁT** *trt. C/g.* Thoát hay Thoạt, thoảng, bỗng, sảy, vụt hiện ra mau lẹ: *Thấm thoát.*

**thoát chúc (chút)** *trt. C/g.* Thoát chốc, bỗng chốc, thỉnh linh, cách

đột ngột: *Vừa chớp mắt, thoát chút chuông reo.*

**thoát đầu** *trt.* Bỗng đầu, phúc đầu, khi không xảy đến: *Các con bạc đang say sưa với với canh bài cao thấp, thoát đầu linh ập vào.*

**thoát qua** *tt.* Vụt qua mau lẹ, xẹt qua thấy không kịp: *Chiếc phản lực cơ bay thoát qua liền mất dạng.*

**thoát thoát** *trt. C/g.* Thoan thoát hay Thoản thoát, vùn vụt, hết sức mau: *Đi thoát thoát, chạy thoát thoát.*

**THOÁT** *bt.* Vuột, khỏi, sảy ra, qua được một sự ràng buộc hay tai nạn: *Chạy thoát, đào thoát, giải thoát, lối thoát, tẩu thoát, trốn thoát; Đổ mây thoát khỏi tay tao // Lột ra, cỏi ra, bày ra rõ ỷ: Thiên thoát (xác con ve), xà thoát (da con rắn lột); Dịch chưa được thoát; Câu thơ thoát lăm.*

**thoát cảo** *đt.* Bàn thảo một bài văn (mà mình vừa ghi nhận hết ý tứ vào, chưa chữa cách hành văn).

**thoát chạy** *đt.* Vùn ra, tung ra mà chạy cho khỏi.

**thoát chết** *đt.* Khỏi một tai nạn có thể chết: *May quá, bị lật xe mà thoát chết // (R) Khỏi một thất bại nặng nề có thể mất tiền, mất tiếng tăm: Thoát chết trong một ván bài, trong một vụ chợ đen.*

**thoát đào** *đt.* Trốn khỏi.

**thoát giam** *đt.* Ra khỏi nơi giam cầm; hết bị giam.

**thoát giang** *đt. (Đy) X.* Trĩ ngoại.

**thoát hài** *đt.* Cởi giày, bị cởi giày: *Mạnh Lệ Quân thoát hài.*

**thoát hiểm** *đt.* Qua khỏi một tai nạn, một mối nguy: *Tìm cách thoát hiểm; Lội tới bờ thì thoát hiểm.*

**thoát hóa** *đt.* Cởi lột, trở nên khác: *Nòng nọc đứt đuôi để thoát hóa.*

**thoát họa** *đt.* Tránh khỏi, qua khỏi một tai họa: *Người ta cáo gian, nhưng nhờ sự sáng suốt của tòa, nên va thoát họa.*

**thoát hổ khẩu** *đt.* Không có trái chanh (bắp thịt nhỏ) giữa kẻ hai ngón tay cái và trỏ, một triệu chứng bệnh cùi.

**thoát y** *đt.* Cởi trần, lột trần ra.

**thoát y vũ** *đt.* Điều múa hát mà vũ nữ bày rõ thân mình, không mặc áo, dưới chỉ mặc một quần lót mỏng.

**thoát ý** *bt.* Lột hết ý tứ, bày rõ ý mình trong lời văn hay ý tác giả trong bài dịch: *Dịch thoát ý; thơ thoát ý.*

**thoát khỏi** *đt.* Tránh khỏi, vượt khỏi, không còn trong vòng không phải mắc mứu: *Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình; Nghĩ sao cho thoát khỏi vòng ái ân; Chạy sao thoát khỏi tay phàm – K.*

**thoát khổ** *đt.* Tránh được, dứt được sự đau khổ // *(Phật)* Thành chánh quả, đắc đạo, vô cội niết bàn, không còn đau thai xuống thế mà chịu khổ nữa: *Độ chúng sinh thoát khổ.*

**thoát lạc** *đt.* Sót đi, lạc đi, rụng mất đi: *Chợt nghĩ ra mà không ghi chép liền thì ý tứ thoát lạc cả.*

**thoát lậu** *đt.* Bỏ sót, quên khuấy đi.

**thoát ly** *đt.* Lìa khỏi, ra khỏi: *Thoát ly vòng kềm kẹp.*

**thoát miễn** *đt.* Được miễn khỏi, tránh được: *Nhờ nằm sát dưới đất nên thoát miễn sức ép của tiếng nổ.*

**thoát nạn** *đt.* Qua khỏi một tai nạn, tránh được nạn: *Sự cẩn thận lắm khi giúp mình thoát nạn.*

**thoát nợ** *đt.* Dứt nợ, rảnh nợ, trả hết nợ // *(B)* Hết trách nhiệm, hết bị ràng buộc, hết lo bảo bọc khổ tâm: *Thôi nó được, tôi mới thoát nợ.*

**thoát ngộ** *đt.* Điều sai lầm, sơ sót: *Có ai tránh được thoát ngộ trên đường đời phức tạp.*

**thoát ngục** *đt.* Ra khỏi khám, khỏi nhà tù.

**thoát nhiên** *đt.* Trừ bỏ, loại bỏ hẳn, không còn vương víu.

**thoát nhục** *tt.* Còn da bọc xương, sút mất thịt, còn xương với da,

**thoát nhục** *đt.* Tránh được nhục nhã, khỏi mang nhục: *Ra tay vớt người thoát nhục.*

**thoát quyền** *đt.* *(Pháp)* Ra khỏi quyền lực một người nào, sự một đứa con ra riêng vì bị cha mẹ ngược đãi, hay đã đúng tuổi thành nhân hoặc vì một lý do hợp lý khác được tòa tuyên nhận.

**thoát sáo** *đt.* Không theo thường tình, vượt khỏi khuôn sáo cũ: *Lời nói thoát sáo.*

**thoát sắc** *tt.* Trở màu khác, bay (phai) màu cũ.

**thoát sinh (sanh)** *đt.* *(Phật):* Đau thai, nói người chết rồi sau lộn lên cội đời nữa: *Thoát sinh vào nhà nhân đức; Thoát sinh làm con vật.*

**thoát tẩu** *đt.* X. Tẩu thoát.

**thoát tội** *đt.* Được khỏi trừng trị: *Ra tòa được thoát tội // Tránh được tội lỗi, không làm nên tội: Bị nhiều cám dỗ, mà thoát tội được là hay.*

**thoát tục** *đt.* X. Thoát trần // Khác thế thường, không theo tục thường, không bắt chước thiên hạ: *Người thoát tục, việc làm thoát tục.*

**thoát thai** *đt.* Lột lòng, từ bụng mẹ chun ra: *Giờ thoát thai của đứa trẻ // (B)* Từ một việc trước, một cái gốc mà ra: *Thành ngữ “Hà tiện húp cháo hoa” thoát thai nơi ca dao “Hà tiện mà húp cháo hoa, Đồng đường đồng đậu hóa ra ba đồng”.*

**thoát thân** *bt.* Khỏi, chính mình được khỏi một tai nạn, một nguy hiểm: *Chạy thoát thân; Thoát thân khỏi chốn hiểm nghèo.*

**thoát trần** *đt.* Đi tu, bỏ được trần thế, trần tục: *Thoát trần một gót thiên nhiên – CO.*

**thoát trùng vây** *đt.* Ra khỏi một cuộc bao vây của quân địch, của số đông người đang ví bắt mình.

**thoát trừ** *đt.* Loại bỏ, xua đuổi: *Thoát trừ những con chiên ghê.*

**thoát vòng** *đt.* Ra được ngoài vòng trời buộc, kềm hãm: *Nghĩ sao cho khỏi thoát vòng ái ân; Có tiền phút đã thoát vòng trần ai – K.*

**thoát xác** *đt.* Lột, rút mình ra khỏi cái vỏ đã già, đã cứng, để có cái vỏ mới, mềm, mới lớn được: *Cua thoát xác, rắn thoát xác, ve thoát xác // (B) Thay hình đổi dạng: Lê Lai dùng kế kim thiên thoát xác mà cứu chúa.*

**THOẠT** *trt.* Chợt, vừa mới, bắt đầu: *Thoạt nghe, tôi rất kinh ngạc // Hoặc, lúc vậy lúc khác: Thoạt đi thoạt ở không chừng.*

**thoạt kỳ thủy** *trt.* C/g. Thoạt tiên, ngay lúc đầu: *Thoạt kỳ thủy, võ trụ âm âm u u không có chi cả.*

**thoạt khi** *trt.* Vừa khi, ngay khi ấy, không sai một giây: *Thoạt khi tôi vào nhà, gặp ngay tên trộm đang cạy tủ.*

**thoạt tiên** *trt.* Nh. Thoạt kỳ thủy.

**THOÀN THOÁT** *trt.* X. Thoan thoát.

**THOẮNG** *trt.* Mau lẹ, nhanh nhẩu: *Liển thoắng, nói thoắng, viết thoắng.*

**thoắng thỉnh** *trt.* Tía lia, cách nói thật lạ: *Nói thoắng thỉnh.*

**THOẮT** *tt.* X. Thoát (*trt.*) Nửa chừng xuân thoát gây cành thiên hương – K; Thoắt đây, thắt đó.

**thoắt thoắt** *trt.* X. Thoát thoát.

**THỐC** *đt.* Hột lúa: *Gạo thóc, quạt thóc, xay thóc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo – tng; Ban ngày còn để đi chơi, Tối lặn mặt trời, đổ thóc vào rang; Thóc bỏ thương kẻ ăn đong, Có chồng thương kẻ nằm không một mình – CD // (R) Tiếng dùng chung cho việc gặt hái, đập (hoặc đập) và dè (rè) cho thành hột lúa chắc và sạch: Đợi ra giêng, làm ba cái thóc xong mới đi Sài Gòn được.*

**thóc gạo** *đt.* X. Gạo thóc.

**thóc giống** *đt.* Thử thóc chọn thật tốt, thật chín để làm giống mùa sau.

**thóc lúa** *đt.* X. Lúa thóc.

**THỐC MÁCH** *tt.* Tọc mạch, hay tò mò tìm hiểu việc riêng của người khác: *Tính thóc mách, người thóc mách // đt.* Thêu lèo, học chuyện người này với người khác: *Thóc mách rách mồm – tng.*

**THỐC THÁCH** *tt.* Nh. Thóc mách // *đt.* Nhóc nhách, hay ăn, hay nói, nhay miệng: *Thóc thách lỗ miệng // trt.* Róc rách, tiếng nước chảy: *Nước chảy thóc thách.*

**THỌC** *đt.* Chọt, đâm vào: *Thọc cổ cho ói ra; Thọc gậy vào bánh xe // Đút vào, để vào: Thọc tay vào túi quần // Hải trái bằng cây dài: Thọc ối, thọc xoài // Chọc, khiêu khích: Đâm thọc; Đâm bị thóc, thọc bị gạo – tng.*

**thọc cổ** *đt.* Thọc ngón tay vào cuống họng cho nôn mửa.

**thọc chuột** *đt.* (B) Chỉ chọc, đâm đốt, khiêu khích cho hai đảng xích mích, xung đột nhau: *Cái đồ thọc chuột khôn kiếp!*

**thọc huyết** *đt.* Dùng mác hay dao phay đâm ngay tim cho máu ra: *Tay đập đầu bò, thọc huyết heo.*

**thọc mạch** *đt.* Từ đây giếng, thọc một cây sắt tròn cỡ ngón tay cái và dài lối 10m xuống lòng đất rồi rút lên cho nước mạch vọt theo, đoạn thọc vào lỗ có sẵn ấy một đoạn tre dài thụt hết mắt cho đất dùng lấp lỗ: *Thọc mạch bây giờ bằng ống sắt.*

**thọc miệng** *đt.* Xía vô nói: *Chuyện người ta mà cũng thọc miệng vào.*

**thọc nách** *đt.* Nh. Thọc chuột.

**thọc tay** *đt.* Để bàn tay vào: *Thọc tay vào túi quần // (B) Làm tiếp công việc, phụ giúp: Ai nấy làm trời chết, chớ hề thấy nó thọc tay vào.*

**THOI** *đt.* Bộ phận khung dệt bằng gỗ, giữa nó, hai đầu nhọn, mang sợi chỉ ngang đưa qua đưa lại thật lẹ để dệt với các sợi dọc: *Cái thoi, đưa thoi // (R) a) C/g. Thoi hay Thèo, miếng nhỏ và dài: Thoi vàng, thoi bạc // b) Thuyền dài, hai đầu nhọn: Đi thoi, chèo thoi // (B) Được ví với những gì có hình nhọn hai đầu, giữa nó phình ra như trái cà na (quả trám): Hình thoi; và với ngày giờ mau lẹ: Ngày tháng như thoi đưa; Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục, đã ngoài sáu mươi – K.*

**thoi cửi** *đt.* Nh. Thoi.

**thoi dệt** *đt.* Nh. Thoi.

**THOI** *đt.* Nắm tay lại thật chặt đánh người: *Thoi vào mặt; Bôi mặt đánh nhau, cú lại thoi – PVT // dt. Quả dấm: Bị một thoi đo ván.*

**thoi đá** *đt.* Vừa thoi vừa đá, đánh túi bụi: *Hai người thoi đá với nhau.*

**thoi song đội** *bt.* Cách thoi tới với hai nắm tay chập lại: *Bị một một thoi song đội vào ngực (hoặc vào cằm), xính vính.*

**thoi tới** *đt.* Cách thoi không giá, không cung tay lấy trớn.

**thoi xia** *đt.* Nắm tay chột mạnh vào mặt kẻ địch, không giá, không cung tay lấy trớn.

**THOI LOI** *đt.* C/g. Doi hay Thoi đất, mũi đất nhỏ nằm thông ra sông, ra biển: *Gần thoi loi thường có sóng to.*

**THOI THÓP** *trt.* X. Hoi hóp.

**THOI THÓT** *tt.* Lẻ tè, rời rạc, không nhập chung lại: *Chim hôm thoi thót về rừng – K.*

**THÒI** *tt.* Lòi, ló ra, lộ ra: *Thòi ruột lòng thông.*

**thời lòi** *tt.* Thò lò, lòng thông: *Dây lưng thời lòi tới gối // dt. (động)* Loại cá có 2 chum, mắt lộ, mình 3 góc, đuôi dài, thường làm hang ở bờ nước hay ở trong bập dừa: *Cá thời lòi // (lóng) Chỉ người mắt lộ: Thằng Giáp thời lòi.*

**THÓI** *đt.* Tật, tánh nết đã quen lâu ngày: *Thói ăn nết ở; Quen thói; Con đừng học thói chua ngoa, Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười – CD // Lẻ lối cư xử: Đất lè quê thói.*

**thói chung** *đt.* Tật chung, lối ăn ở, cư xử giống như nhau: *Tối trẻ là thói chung của phần đông.*

**thói đời** *đt.* Cách thức ăn ở quen của phần đông người đời: *Thói đời hay chuộng bề ngoài, Nào ai ai đã biết ai hơn nào CD.*

**thói nước** *đt.* Phong tục, tập quán một nước: *Thói nước cũng có nhiều cái hay // Thủ tục nhà nước: Thói nước bắt buộc phải vậy.*

**thói phép** *đt.* Thói tục và luật pháp // (R) Cách thức ở đời: *Không tuân thói phép.*

**thói quen** *đt.* Việc làm thường thành tật, bắt buộc làm hoài: *Ngủ trưa là một thói quen.*

**thói què** *đt.* Thói tục ở các nơi xa



thành thị: *Nhiều thói què đáng được gìn giữ để chống ảnh hưởng ngoại lai vong bản* // (R) *Tánh què mùa (lời nói khiêm): Tôi đây xin vui về chuyện trò, Thói què em xin tặng ít câu hò làm quen – hò.*

**thói tục** *dt.* Tập tục, phong tục do thói quen mà thành: *Luật pháp thường dựa thói tục mà lập thành.*

**thói thường** *dt.* Cách ăn ở thông thường: *Thói thường gần mực thì đen, Anh em bạn hữu phải nên chọn người – CD.*

**THÓI** *đt.* Thúc, lói, giục tới: *Mình không chịu đi, mà nó cứ thói tới.*

**THÔI** *dt.* C/g. Thoi và Théo, miếng nhỏ và hơi dài: *Thôi đất, thôi đồng, thôi bánh, thôi thịt.*

**thôi đất** *đt.* X. Thoi loi.

**THOM LỎM** *tt.* Chờn chọc, vẻ mặt nhìn xoi bói, thèm thuồng: *Cặp mắt thom lỏm.*

**THOM THÓP** *trt.* Ngay ngáy, hồi hộp lo sợ: *Lo thom thóp.*

**THÒM** *tt.* Khòm, còm, hơi khum không thẳng: *Bộ thòm như ông già chín mươi.*

**thòm vai** *tt.* Xệ vai, có hai vai xuôi như mai rùa: *Người thòm vai.*

**THÒM THÈM** *trt.* C/g. Tròm trèm, xuýt xoát, gần đây: *Tiêu thòm thèm trăm bạc.*

**THÒM THÒM** *trt.* C/g. Thùng thùng, tiếng trống: *Trống đánh thòm thòm.*

**THÒM** *trt.* Lọt ụp, lọt vô cách gọn lỏn: *Đút thòm vào mồm; Cái nút nhỏ quá lọt thòm vào lọ.*

**thòm lồm** *tt.* Lồm sau, hừng sâu xuống: *Cười, hai đồng tiền thòm lồm* // Trao tráo, mở rộng ra: *Cặp mắt thòm lồm.*

**THON** *tt.* Ốm nhỏ, tóp dần từ giữa tới chót: *Thon như ngón tay con*

*gái* // (R) *Doi, ốm (gầy) mà tròn, không bẻ sế: Người mình thon.*

**thon nhọn** *tt.* Thon và nhọn ở chót.

**thon thon** *tt.* Hơi thon: *Thon thon đuôi chuột.*

**THON THỎN** *tt.* C/g. Thòn thòn, hơi thòn cốp vào: *Mặt thon thòn.*

**THON THÓT** *trt.* Nh. Thom thóp.

**THON VON** *trt.* Cheo leo, nguy hiểm: *Ngôi thon von trên ngọn cây* // (B) *Đơn chiếc, cô đơn, một mình: Sóng thon von giữa rừng.*

**THÒN** *tt.* Thon ốm (gầy), cốp vào: *Giương mặt thòn.*

**thòn cầm** *tt.* Có cái cầm nhọn: *Người đó thòn cầm.*

**thòn thòn** *tt.* X. Thon thòn

**THÒN MỎN** *bt.* Mòn lằn, sa sút lằn (dần) đến kiệt sức, kiệt quệ: *Bệnh lâu thòn mòn chỉ còn da với xương; Lỗ lỗ lâu ngày thòn mòn; Lòng người thòn mòn (hết sức sáng).*

**THONG** *đt.* Phóng qua, nhay vọt qua: *Cá thong qua đàng* // *bt.* Ốm, nhọn, dễ trượt lọt: *Đeo cho thong; cái móc thong.*

**thong điếu** *dt.* C/g. Ống đốt hay Thong ống điếu, ống điếu thon dài để cầm điếu thuốc ngoài đầu mà hút.

**thong hồng** *dt.* Cây gài cửa.

**thong ống điếu** *dt.* X. Thong điếu.

**thong qua** *đt.* Nhay qua, phóng qua: *Lấy trốn thong qua.*

**THONG** *bt.* Thung, rãnh tay, rãnh trí.

**thong dong** *tt.* C/g. Thung dung, rảnh rang, không bận rộn, không phải lo nghĩ: *Tấy trần vui chén thong dong – K* // (R) *trt.* Vui sướng, toại lòng: *Đôi ta làm bạn thong dong, Như đôi lứa ngọc nằm trong mâm vàng – CD.*

**thong thả** *tt.* C/g. Thư thả, rảnh rang, ở không, không mắc việc: *Ừ, rồi*

*thong thả* lên chơi nguyệt – Chiêu Hồ // trt. Chầm rãi, tự nhiên, không lật đật: *Đi thong thả, thong thả làm việc* // Tự do, tự ý mình: *Chỗ đó vô ra thong thả.*

**THÔNG MANH** tt. X. Thanh manh.

**THÔNG** đt. Giòng xuống, cho xuống từ từ: *Thông gàu xuống giếng* // Thả xuống, buông rù xuống: *Lòng thông; Ống quần thông tới đất.*

**thông chun** đt. Thả chun xuống: *Ngồi thông chun; Thông chun xem sâu hay cạn.*

**thòng thòng** trt. X. Lòng thòng.

**THÔNG LỌNG** dt. Vòng dây càng kéo càng thắt chặt lại: *Dây thông lọng; Thắt thông lọng.*

**THÔNG** tt. Nghệu nghệu, cao và ốm: *Cao thông, lỏng thông; Cao chề thông, thấp chề lùn – tng.*

**thông thừa** trt. Quá mức, ơ hồ, vô ý: *Ăn nói thông thừa.*

**THÔNG THẮNG** trt. X. Thùng thỉnh.

**THÔNG** trt. X. Thông: *Buồng thông một câu; Ngồi bỏ thông chun; Tóc thông ngang lưng.*

**thông lưng** trt. X. Sõng lưng.

**THÔNG** dt. Cái vô rộng miệng dùng đựng đồ: *Thông mồm treo đầu giàn.*

**THÓP** dt. C/g. Mỏ ác, lỗ hờ ở xương sọ trẻ mới sinh, phía trên trán // (B) Ngách, tẩy, điều trọng yếu: *Bắt thóp, biết được thóp nó rồi.*

**THÓP THÓP** tt. X. Thom thóp.

**THỌP THỆP** bt. Nhảy miệng, hay nói, hay kể việc người: *Thọp thep lỗ miệng; Nghe sao hay vậy, đừng thọp thep chúng ghét.*

**THÓT** đt. Nhảy lên ngôi gọn: *Nhảy thót, thót lên, thót lên ngựa* // (R) Lên, bước lên ngôi, tiếng dùng trách quá đáng: *Chỗ người ta mà thót lên ngôi đại; chun dơ mà thót*

*lên ván!* // Đi mắt: *Mới đây, thót đầu rồi.*

**THÓT** đt. Mách, học lại, kể việc người này cho người kia biết: *Méc thót; chuyện đầu này đem thót với đầu kia.*

**THÓT** đt. Tóp, khâu nhỏ lại: *Thót vô // Sợ: Đánh thót.*

**thót bụng** đt. Hít hơi nhóng mình cho cái bụng tóp nhỏ lại: *Thót bụng vô dạng buộc dây lưng.*

**thót dái** trt. Tự nhiên dái teo lại, chi còn da: *Sợ thót dái; Thót dái lên cổ* (tiếng nói chơi khi cười một người nào quá sợ).

**thót ruột** đt. Nh. Thót bụng // Sợ quá, tiếc quá: *Nghe qua thót ruột; Xài nhiều, nó thót ruột.*

**THỌT** tt. Có tật ở một chun: *Anh thọt đi cà thọt.*

**THỌT** đt. Thọc, chọt, lói ra, đẩy vô: *Thọt bi da; cửa thọt, cái piston thọt lên thọt xuống* // (B) Đâm thọc, nói vô nói ra cố gây chia rẽ: *Thọt vô thọt ra cho anh em xích mích* // trt. Tọt, lọt tuốt: *Chạy thọt vào nhà* // Thọc vào, để vào: *Thọt chun vô giày; thọt tay vào túi.*

**thọt miệng** dt. Xía vô nói: *Việc nhà người ta mà cũng thọt miệng vô.*

**thọt vô thọt ra** đt. Nói vô nói ra, bày điều, xúi biếu với ý không tốt: *Thọt vô thọt ra cho vợ chồng người ta giận nhau.*

**THỎ** tt. Cục mịch, cọc cằn, không dịu dàng thanh nhã: *Dáng điệu thô, lời lẽ thô; Thân em như miếng cau khô, Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày – CD* // (R) To sọ, to sớ: *Gỗ thô, vải thô* // trt. Cộc lốc, tục tằn: *Thô lời lẽ, thô ăn vận.*

**thô bạo** tt. Thô tục dữ dằn, lỗ mãng: *Con người thô bạo, cử chỉ thô bạo.*

**thô bì** *tt.* Thô tục đáng ghét: *Việc làm thô bì, cử chỉ thô bì.*

**thô bố** *dt.* Vải thô, vải dệt với sợi to mà không sần.

**thô chi** *tt.* Được dệt với những sợi to: *Hàng thô chi.*

**thô chuyết** *tt.* Thô lỗ vụng về.

**thô đáng** *tt.* Có đáng dấp to, mập mà không đều: *Người thô đáng.*

**thô độn** *tt.* Cục mịch đần độn: *Đứa bé thô độn.*

**thô kịch (kịch)** *tt.* Quê mùa kịch cộm, đáng người to lớn, chậm chạp: *Con người thô kịch.*

**thô lậu** *dt.* Cục mịch quê mùa: *Sự hiểu biết thô lậu.*

**thô liệt** *tt.* X. Thô sơ.

**thô lỗ** *bt.* Thô tục lỗ mãng: *Nói năng thô lỗ; Cử chỉ thô lỗ.*

**thô lược** *tt.* X. Thô sơ.

**thô nan** *bt.* Có những sợi nan to và dày: *Cái rổ thô nan.*

**thô người** *tt.* Có đáng dấp to, mập (béo), ngón tay ngón chùn ngắn, tướng đi không dịu dàng: *Trắng nhưng thô người.*

**thô sơ** *bt.* Mộc mạc, lời thô, sơ sài: *Đời sống thô sơ, tổ chức thô sơ.*

**thô suất** *bt.* Vụng về sơ sót: *Ăn nói thô suất, việc làm thô suất.*

**thô tục** *bt.* Cộc lốc tục tằn: *Nói năng thô tục, lời nói thô tục.*

**thô tháp** *tt.* To lớn khó coi.

**thô thiên** *tt.* Quê mùa nông nổi: *Sức học thô thiên, tài trí thô thiên.*

**thô xuẩn** *tt.* Nh. Thô độn.

**THỔ** *dt.* Giá bắc lên lưng ngựa để chở đồ cho nhiều: *Gác thổ, ngựa thô // dt.* Chờ, đeo thêm: *Mua cái xe, thổ linh Mỹ kiếm tiền.*

**THỔ LỘ** *bt.* Thò lỗ, lòi ra: *Mắt lộ thổ lộ; đôi tròng thổ lộ; hai răng cửa thổ lộ ra ngoài.*

**THỔ** *dt.* Vật đựng đồ bằng sành, kiểu, đất nung, hình tròn, miệng có cái lợi, nắp vung có tai tròn hoặc nút tròn: *Cái thổ, cơm thổ.*

**THỔ** *dt.* X. Thò: *Ngọc thổ.*

**THỔ** *dt.* Đặt, để: *Cử thổ (Sắp đặt).*

**thổ từ** *dt.* Nói năng, lập luận, đặt để lời nói.

**THỔ LỘ** *dt.* X. Thổ lộ: *Không thổ lộ cho ai biết.*

**THỔ** *dt.* Nhà hay người chứa cờ bạc: *Thổ ngồi lấy râu // Nhà hay người chứa đi: Chứa thổ, gá thổ, nhà thổ.*

**thổ chứa** *dt.* Người chứa bài, chứa đi: *Một tay thổ chứa // (B) Người cố ăn, tham lam, bao nhiêu cũng không vừa: Giành sao lại với thổ chứa mà giành.*

**thổ đi** *dt.* Nhà đi, nhà chứa đi: *Đi thổ đi giải trí.*

**THỔ** *dt.* Đất, mặt đất, dưới đất: *Châu thổ, điền thổ, độn thổ, động thổ, khur thổ, nhập thổ, tiêu thổ // (R) Địa phương, tại chỗ, nơi sanh đẻ: Bốn thổ, cổ thổ, lạnh thổ, phong thổ, thủy thổ // Thổ dân gọi tất, dân tại xứ (tiếng người ở xa tới gọi) chỉ người Cao Miên: Đàng thổ, lai thổ, tiếng thổ.*

**thổ âm** *dt.* Giọng nói riêng một vùng // (R) Tiếng nói riêng một vùng: *Chùm che, ngôi che, cho che ăn mía là thổ âm những vùng có lò đường.*

**thổ công** *dt.* X. Thổ thân // Phu làm đất, đào đất, đắp đường, v.v.

**thổ cư** *dt.* Đất cất nhà, có lập vườn chung quanh: *Đất thổ cư thuê cao hơn đất ruộng.*

**thổ chất** *dt.* Chất đất, tính chất của đất: *Thí nghiệm thổ chất.*

**thổ dân** *dt.* Dân sanh đẻ trong vùng (tiếng người nơi khác dùng): *Tới nơi lạ, phải cần thổ dân chỉ dẫn.*

**thổ địa** *dt.* Đất đai: *Thổ địa là một trong ba yếu tố chính của một nước độc lập // C/g.* Ông Địa, vị thổ thần được hình dung ra là người bụng phệ, mặt trắng, ria quớt tới mép tai, bịt khăn đỏ, tay cầm quạt, tay cầm điều thuốc. X. Thổ thần.

**thổ hào** *dt.* Nhà tai mắt trong vùng: *Lê Thái tổ khi chưa khởi nghĩa chống Minh là một thổ hào ở Lam Sơn.*

**thổ hóa** *dt.* Hàng hóa chế tạo tại chỗ.

**thổ khấu** *dt.* Giặc cướp trong vùng,

**thổ khí** *dt.* Phong thổ và khí hậu: *Không hạp thổ khí // Hơi đất: Thổ khí ẩm thấp độc địa.*

**thổ mộ** *đt.* Cuộc đất dành chôn người chết: *Đất thổ mộ, thổ mộ tư // Tên thứ xe ngựa hai bánh, mui khum, vè dùng để đỡ chờ theo: Xe thổ mộ chỉ còn làm du lịch.*

**thổ mộc** (土木) *dt.* Đất và gỗ // (R) Việc xây cất và chế tạo đồ gỗ: *Làng nghề thổ mộc Phú Vinh nổi tiếng với những bộ bàn ghế gỗ khảm xà cừ.*

**thổ ngại** *dt.* X. Thổ nghi.

**thổ ngữ** *dt.* Nh. Thổ âm (nghĩa sau).

**thổ nghi** *dt.* C/g. Thổ ngại, chất đất hợp với một giống cây nào: *Làng Tân Triều (Biên Hòa) có cái thổ nghi trồng bưởi.*

**thổ nhân** *dt.* Người sinh sản tại chỗ (thường chỉ các giống người bán khai, ít khi ra khỏi xứ).

**thổ phi** *dt.* Nh. Thổ khấu: *Thổ phi hoành hành.*

**thổ phong** *dt.* Phong tục trong vùng.

**thổ sản** *dt.* Vật sinh sản tại một nơi nào: *Thổ sản thường được xuất cảng của nước ta là gạo, cao su, tiêu, thanh long, sầu riêng, v.v.*

**thổ tinh** *dt.* Tên một ngôi sao xoay quanh mặt trời như trái đất (saturne): *Thổ tinh có 128 mặt trăng.*

**thổ tính** *dt.* Tính chất của đất.

**thổ ty** *dt.* Quan đầu hạt, cha truyền con nối, ở các xứ Mường, Mán, Thái, Thổ, thuộc mạn ngược miền Bắc nước ta.

**thổ tù** *dt.* Tù trưởng, người cầm đầu một bộ lạc dân thiểu số.

**thổ tục** *dt.* Phong thổ và tập tục: *Thổ tục có nhiều ảnh hưởng đến tâm tánh con người.*

**thổ thần** *dt.* Thần đất, vị thần thường được thờ trong một cái miếu nhỏ ở từng ấp, từng làng, nhất là được thờ trong mỗi nhà theo đạo Khổng hay đạo Phật, chung với Tài thần.

**thổ trạch** *dt.* Đất đai nhà cửa: *Thuế thổ trạch.*

**thổ trước** *dt.* Thuộc trong vùng, trong xứ: *Dân thổ trước.*

**thổ vật** *dt.* Nh. Thổ sản

**THỔ** *đt.* Mưa ra: *Thổ ra huyết; Thượng thổ hạ tà // (R)* Nói ra: *Thổ ngọc phun châu* (mưa ngọc phun châu).

**thổ huyết** *đt.* Mưa ra huyết, ọc máu tươi ra: *Ho thổ huyết.*

**thổ lộ** *đt.* C/g. Thổ lộ, bộc lộ, bày tỏ, nói ra điều đã từng giấu: *Thổ lộ can tràng* (bày tỏ gan ruột, tức tâm sự); *Thổ lộ chuyện triều Ngô.*

**thổ tả** *bt.* Mưa và ia, tức bệnh thời khí, trên mưa, dưới ia rót: *Thuốc thổ tả, bệnh thổ tả.*

**thổ tử** *dt.* Thuốc cầm mưa.

**THỐC** *trt.* Tốc, luôn, thẳng một mạch: *Chạy thốc vào nhà; Đánh thốc vào thành; Lát lèo càn thông cơn gió thốc – HXH // Hốc, xốc tấp, cách ăn thô bạo: Ăn thốc như heo.*

**THỐC** (禿) *tt.* Sói (hói), bệnh rụng tóc: *Kịch phi lý “Nữ ca sĩ thốc đầu”.*

**thốc bút** *dt.* Cây bút cùn.

**thốc đầu** *tt.* Sói (hói) đầu, rụng gần hết tóc trên đầu.

**thốc sơn** (秃山) *dt.* Núi trọc, núi không cây cối.

**THỐC** *trt.* Nh. Thốc (tt) Chạy thốc vào nhà.

**THÔI** *dt.* Chập, hồi, tràng, đoạn, tiếng chỉ một khoảng thì giờ dài hay một khoảng đường dài, không gián đoạn: *Nói cho một thôi; Đi một thôi không nghỉ.*

**thôi dài** *dt.* Đoạn tương đối dài: *Nói một thôi dài không nghỉ.*

**thôi đường** *dt.* Đoạn đường, quãng đường, đôi đường: *Cả một thôi đường vắng lặng.*

**THÔI** *đt.* Dứt, bỏ nhau, không chung cùng nhau nữa: *Chủ thôi người làm; Vợ chồng thôi nhau; Vì dẫu tình bậu muốn thôi, Bậu gieo tiếng dữ cho rồi bậu ra – CD // trt.* Đánh vậy: *Thế thôi; Không thương nhau nữa thì thôi, Có gì mà phải đập nổi xán mâm? – CD // tht.* Tiếng bảo ngưng lại, dứt đi: *Thôi! Đủ rồi; Thôi! Đừng nói nữa // Ôi thôi nói thúc, tiếng than thất vọng: Buồn riêng thôi lại tủi thâm, Một duyên, hai nợ, ba lăm lăm nhau – CD.*

**thôi chồng** *đt.* Bỏ chồng, không lấy người chồng đó nữa: *Gái thôi chồng; Thôi chồng bỏ con.*

**thôi đã** *tht.* Ôi thôi đã rồi, tiếng than một việc đã qua, đã làm trái ý: *Lỗi thì thôi đã phụ phàng với hoa – K.*

**thôi đành** *trt.* Đành vậy thôi!, lời cam phận, cam một bề: *Thôi đành! Biết sao giờ?*

**thôi học** *đt.* Không học hành nữa dứt việc học: *Từ khi anh thôi học, và từ khi anh thích áo treilli.*

**thôi làm** *đt.* Không làm việc với sớ đó, chủ đó nữa: *Dứt đơn xin thôi làm.*

**thôi mà!** *tht.* Tiếng nạt dưng, la dứt: *Thôi mà! Có bấy nhiêu cứ nói hoài!*

**thôi nà** *tht.* Nh. Thôi mà!

**thôi nôi** *dt.* C/g. Đồi tôi, Tôi tôi hay Đây tuổi, lễ cúng 12 mụ bà và 13 đức thầy khi đứa trẻ đúng 12 tháng kể từ ngày sinh; nhân đó, người ta để nhiều món đồ chơi và đồ dùng trước mặt để đứa trẻ tự ý lấy một món, rồi tùy món đồ mà đoán tương lai hay tánh tình đứa trẻ: *Làm tiệc thôi nôi cho cậu ấm.*

**thôi nhau** *đt.* Đồng ý dứt tình chồng vợ, không lấy nhau nữa: *Họ đã thôi nhau từ lâu.*

**thôi ở** *đt.* Không giúp việc nhà cho chủ cũ nữa: *Con sen xin thôi ở // Dời nhà đi nơi khác: Va đã thôi ở xóm đó rồi.*

**thôi rồi!** *tht.* Tiếng la hối tiếc cách gấp gáp: *Thôi rồi! Đổ cả rồi! Thôi rồi! Còn chi nữa mà mong?*

**thôi thì** *trt.* Như vậy thì, đành vậy thôi, tiếng cam phận, cam bề: *Thôi thì gác hiếu với tình một bên – NDM; Thôi thì mặt khuất, chẳng thà lòng đau – K.*

**thôi thôi** *trt.* Dừng dừng, tiếng ngăn cản, la dứt cách vội vã: *Thôi thôi ngồi đó chờ ra – LVT; Thôi thôi chờ nói thêm râu, Khúc giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi – CD // Ôi thôi, tiếng than tiếc: Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma – K.*

**thôi việc** *dt.* Nh. Thôi làm.

**thôi vợ** *đt.* Bỏ vợ, không ăn ở với người vợ đó nữa: *Thôi vợ bỏ con.*

**THÔI** *dt.* Miếng vải gai phủ phần trên áo tang: *Ty thôi, áo trảm thôi.*

**THÔI** *đt.* Hối, thúc tới, giục già: *Giấy thôi, phiếu thôi, tờ thôi, trát thôi.*

**thôi miên** *đt.* Dùng thuật thôi miên (X. Thôi miên thuật): *Thôi miên cho người ta mê // (B) Dụ dỗ, rù quên làm cho người say đắm, đắm*



mê: *Nó thôi miên thẳng nọ; bị thôi miên đến bỏ vợ bỏ con.*

**thôi miên thuật** *đt.* Vận dụng hết nhân quang và tinh thần làm cho người ta hôn mê để trị bệnh hay sai khiến làm một việc gì.

**thôi tể** *đt.* Đòi một lượt đủ mặt: *Thôi tể nguyên, bị và chứng tá.*

**thôi thúc** *đt.* Hối thúc, giục giã, bảo lẹ lên.

**THÔI** *đt.* Đầy tới.

**thôi tiến cơ** *đt.* Máy đẩy, máy ủi tới: *Các sà lan to thường nhờ thôi tiến cơ đẩy chạy.*

**thôi xao** *đt.* Đẩy hoặc gõ (cánh cửa) // (R) *tt.* Đeo gọt, gõ gằm, lồi vằn o từng lồi, từng chữ: *Lối văn thôi xao* (X. Tầng thoi nguyệt hạ môn PH. II).

**THỐI** *đt.* Bàn ăn: *Ngồi vào thối; vây quanh thối* // (R) *Cổ: Đặt một thối đồ ăn.*

**THỐI THỘP** *tt. Nh.* Hồi hộp.

**THỐI** *đt.* C/g. Thoái, lui, lùi lại, sụt xuống: *Cáo thối; Tấn thối lương nan* (tới lui đều khó); *Tấn vi quan, thối vi sư* (tới thì làm quan, lui thì làm thầy) // C/g. Phối, trả lại số tiền thừa sau khi nhận số tiền nguyên nhiều hơn: *Thâu 50 đồng, thối lại 50 đồng, vì khách hàng đưa tám giấy 100 đồng* // Trả hết số nợ một lần: *Cứ trả lời (lãi) mỗi tháng (hay cứ ở làm đầy tớ luôn) đến khi nào có đủ tiền thối lại mới thôi.*

**thối bạc** *đt.* Trả hết số nợ một lần: *Thối bạc đúng; Thối bạc chuộc con về cho yên ấm chuyển nhà.*

**thối binh** *đt.* Lui binh, kéo binh trở lại: *Truyền thối binh.*

**thối bộ** *đt.* Lui bước, bước lui lại sau: *Thối bộ tránh đòn* // (B) Sụt lại hay đứng dừng, không tiến nữa được:

*Cuộc làm ăn thối bộ do dịch Vũ Hán làm tê liệt thế giới.*

**thối bước** *đt. Nh.* Thối bộ.

**thối chí** *tt.* Ngã lòng, rùn chí, hết phấn chấn, hết sốt sắng: *Thối chí, hết muốn hoạt động nữa.*

**thối chúc** *đt.* Sụt chúc; từ chúc: *Thối chúc hồi hưu.*

**thối dư** *đt.* Trả lại số tiền thừa nhiều hơn số trả lại, khi thâu vô một số tiền nguyên: *Lật đặt, nên thối dư cho khách, mất mấy chục.*

**thối hóa** *đt.* Mòn mỏi, kiệt quệ, lụn bại lần lần đến mất hẳn (vì không được dùng đến): *Thối hóa là một công lệ tự nhiên* // (R) Lui hoặc đứng dừng, không tiến theo phần đông: *Văn minh thối hóa.*

**thối hồi** *đt.* Lui lại, trở lại; trả lại: *Thối hồi nguyên quán; Thối hồi số tiền còn dư.*

**thối hôn** *đt.* Hồi hôn, hủy bỏ lời giao kết hôn: *Nếu nhà gái tự ý thối hôn, phải hoàn sinh cho nhà trai* (trả lại lễ vật khi làm lễ hồi).

**thối khước** *đt. X.* Thối lui.

**thối lộn** *đt.* Trả lại không đúng số tiền thừa khi thâu vô một số tiền nguyên: *Bán đắt hay thối lộn.*

**thối lui** *đt.* Rút lui, lui lại sau: *Xe thối lui dạng trở đầu* // (B) Bỏ dở, bỏ ý định, không tiến hành công việc: *Đặt cọc rồi thối lui, bỏ tiền cọc.*

**thối ngũ** *đt.* Giải ngũ, thôi lính: *Lính thối ngũ.*

**thối nhiệt** *đt.* Giải nhiệt, làm hạ hơi nóng: *Thuốc thối nhiệt, thối nhiệt đơn* (hoặc tán).

**thối nhượng** *đt.* Nhường bước, lui lại nhường phần hơn cho người: *Rút đơn, thối nhượng vụ kiện.*

**thối sĩ** *đt.* Dật sĩ, kẻ rút lui về vườn, về đồng, không tranh danh đoạt

lợi nữa: *Thối sĩ về nhà sống cuộc đời làm người tử tế.*

**thối tẩu** *đt.* Lui lại chạy.

**thối tịch** *đt.* Bỏ đi, lìa chỗ ngồi ra đi.

**thối tiền** *đt.* Phổi tiền, trả lại số tiền lẻ còn dư // *Nh.* Thối bạc.

**thối thác** *đi.* Kiểm cố từ chối: *Thối thác nhiệm vụ vì già yếu.*

**thối thiếu** *đt.* Trả lại số tiền thừa ít hơn số phải trả lại, khi thâm vô một số tiền nguyên: *Thối thiếu méch lòng khách hàng.*

**thối trào (triều)** *đt.* C/g. Thoái triều, bãi châu lui về, lui ra // *đt.* Dòng nước ròng, con nước ròng. // (B) C/g. Thoái triều, đà xuống, lúc xuống dốc, không theo mực độ cũ mà tiến lên: *Thối trào tân nhạc.*

**thối vị** *đt.* Từ ngôi, không làm vua nữa: *Đời Trần, có nhiều vua thối vị để làm Thái thượng hoàng.*

**THỐI** *tt.* X. Thúi: Ôi thối (hôi thúi).

**THỐI** *đt.* Chùm miệng xì hơi ra: *Thối lửa, thối sáo, Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược – tng //* Thụt hơi cho lửa cháy già: *Thối bạc, thối vàng //* Nấu nướng: *Thối cơm, thối xôi; Bao giờ cho đến tháng năm, Thối nôi cơm nếp vừa nằm vừa ăn – CD //* Nói về không khí chuyển động thành gió: *Gió đâu thổi mát sau lưng, Dạ sao lại nhớ người đứng vô cùng – CD //* Lò ra tiếng to: *Ốc thổi; Mười giờ tàu lại Bến thành, Xúp lê vội thổi bộ hành lao xao – CD //* Xúi giục, khiêu khích: *Thối vô mấy câu cho sanh chuyện //* Ăn cắp: *Có cây bút máy, bị điểm thổi mất //* Dùng máy hơi xịt vào: *Sơn thổi, thổi đen, thổi màu.*

**thối ạc-bit** *đt.* (lóng) C/g. Cầm ạc-bit, (arbitre) điều khiển một trận banh tròn (với cái còi để thổi ra

hiệu): *Người thổi ạc-bit thường bị nghi ngờ binh bên thắng.*

**thối bể** *đt.* Dùng ống bể thụt hơi vào đồng lửa để đốt kim khí cho đỏ, cho mềm.

**thối búa** *đt.* (truyền): Trị bệnh bằng cách vừa vuốt vừa thổi chỗ đau trong mình: *Ông thầy thổi búa.*

**thối bụi** *đt.* Thổi mạnh cho bụi bay đi: *Thối bụi con mắt.*

**thối bùn** *đt.* C/g. Thối sinh, dùng máy hút bùn và sinh dưới đáy sông, đáy rạch để thổi lấp hào, vũng gần đó: *Máy thổi bùn; Thối bùn cho đất cao dựng cất nhà.*

**thối còi** *đt.* C/g. Huyết còi, ngâm còi thổi hay nhận nút máy hơi cho ra tiếng làm hiệu: *Cánh sát thổi còi, xe thổi còi //* *Nh.* Thối ạc-bit: *Ông đó thổi còi công binh lắm!*

**thối cơm** *đt.* Nấu cơm, nấu gạo với nước thành cơm: *Con gái mới về nhà chồng, Thối cơm nôi đồng nửa chín nửa khê – CD.*

**thối chim** *đt.* Sắn chim bằng cái ống đồng bằng ngón tay cái, dài lối 1m với đạn bằng đất sét vo tròn phơi khô, cả hai được dùng miệng ngâm thổi vào mình chim // (lóng): C/g. Bắn khi, hút á phiện (a phiến, nha phiến): *Cứ nằm thổi chim tối ngày, vợ con chán nản.*

**thối đen** *đt.* Sơn màu đen bằng máy: *Thối đen cho sạch.*

**thối đèn** *đt.* Tắt đèn, thổi cho ngọn đèn tắt: *Thối đèn đi ngủ.*

**thối dịch** *đt.* X. Thối tiêu.

**thối đỏ** *đt.* Sơn màu đỏ bằng máy // Thụt hơi vào đồng than để nung đỏ kim loại: *Thối đỏ đồng rèn.*

**thối gió** *đt.* Thụt ống bể hoặc vặn nút bình gió đá: *Thối gió đốt thép, thổi gió dựng hàn.*

**thối kèn** *đt.* Ngậm cái kèn thổi ra tiếng: Người thổi kèn, người đánh trống // (lóng) Bú vú hoặc khóc to tiếng: *Em nhỏ thổi kèn.*

**thối lửa** *đt.* Dùng cái ống thông hai đầu mà thổi hơi vào bếp cho lửa nổi ngọn: *Thối lửa cho đừng có khói* // (lóng) Nuôi, săn sóc vợ đẻ: *Ở nhà thổi lửa.*

**thối màu** *đt.* Sơn màu bằng máy: *Xe này thối màu hay thối đen (hoặc trắng)?*

**thối mắt** *đt.* Nh. Thối bụi.

**thối mắt** *đt.* Ăn cắp, lấy mắt: *Ai thối mắt cây bút của tôi rồi?*

**thối nà** *đt.* Thối gió mạnh tới, nổi gió to luôn: *Gió thối nà; Ống thối nà, chắc không mua đâu.*

**thối nấu** *đt.* Nấu nướng, làm bếp, nấu cơm và đồ ăn: *Muốn người thối nấu.*

**thối nôm** *đt.* Trờ ngon gió nôm, tức ngon gió đông nam.

**thối ống đồng** *đt.* X. Thối chim.

**thối phạt** *đt.* Thối tu hít lên gọi lại biên giấy phạt: Chạy ngược chiều bị thối phạt // Thối tu hít ngưng trận đấu (banh tròn) để phạt một cầu thủ đá sai phép: *Thối phạt việt vị, thối phạt chơi xấu* // (R) Điều khiển trận đấu tức cầu, làm trọng tài: *Bữa nay ai thối phạt trận này?*

**thối phổng** *đt.* Thêm thất, thêm dẹt cho to chuyện: *Câu chuyện được thối phổng.*

**thối quẩy** *đt.* X. Thối sáo.

**thối sáo** *đt.* Ngậm đầu ống sáo thổi ra bài bản âm nhạc: *Bao giờ đồng ruộng thành thối, Nằm trâu thối sáo vui đời Thuấn Nghiêu – CD.*

**thối sinh** *đt.* X. Thối bùn

**thối tiêu** *đt.* Chum môi thổi vào kẻ khuyết ở đầu ống tiêu cho ra bài

bản âm nhạc: *Tập thổi tiêu bát không* // Nh. Thối mắt.

**thối tu hít** *đt.* Ngậm tu hít và thổi cho ra tiếng // (lóng) Ré khóc to lên.

**thối trắng** *đt.* Sơn màu trắng bằng máy: *Thối trắng cái xe.*

**thối vàng** *đt.* Sơn màu vàng bằng máy // Thụt ống bễ vào đồng than cho vàng chảy ra.

**thối vị** *đt.* Xù vị, làm trọng tài một trận đấu banh tròn mà bình một bên, bỏ một bên: *Thiếu sáng suốt và mau lẹ, lắm khi bị cho là thối vị.*

**thối xanh** *đt.* Sơn màu xanh bằng máy: *Thối xanh cái xe cho tươi.*

**THỒM LỒM** *đt.* Loại sâu hay giống vật tưởng tượng gây chứng bệnh lở tai: *Thồm lồm ăn tai.*

**THÔN** *đt.* C/g. Ấp, phần nhỏ của một làng: *Cai thôn, đồng thôn, phó thôn* // (R) Làng: *Ba thôn, Linh Xuân thôn (tên làng thuộc tỉnh Gia định), 18 thôn vườn trâu* // (B) Quê mùa.

**thôn ấp** *đt.* X. Xóm làng: *Giữ gìn thôn ấp.*

**thôn dã** *đt.* Đồng quê, nơi có nhiều cây cỏ, thưa người, xa thị thành: *Giọng hò thôn dã.*

**thôn dịch** *đt.* Chúc việc một thôn, thuộc hương chúc bàn nhì, không có cấp bằng của nhà nước và không có lương.

**thôn lạc** *đt.* Nh. Thôn ấp.

**thôn lão** *đt.* Ông lão ở vườn, ở đồng: *Hội thôn lão lại bàn chuyện.*

**thôn nữ** *đt.* Gái vườn, người con gái ở đồng, ở vườn.

**thôn ổ** *đt.* Nh. Thôn ấp.

**thôn phó** *đt.* C/g. Phó thôn, chức việc đứng sau thôn trưởng để lo việc an ninh trong thôn.

**thôn phu** *đt.* Người đàn ông ở vườn, ở đồng.

**thôn quê** *dt.* Đồng quê, nơi có nhiều ruộng vườn, xa thành thị: *Tiếng hát thôn quê.*

**thôn thị** *dt.* Chợ làng // (R) Nóc làng, trung tâm một làng, nơi có trụ sở Hội đồng xã, trường học, đồn lính và chợ.

**thôn trang** *dt.* Trang trại, nhà cất nghỉ mát hoặc nuôi gia súc ở giữa ruộng hay đồng rộng.

**thôn trưởng** *dt.* Chức việc cầm đầu một thôn.

**thôn ước** *dt.* Cách thức tổ chức và phép tắc mà dân trong Ấp phải tuân theo.

**thôn xá** *dt.* Nhà nhỏ trong làng.

**thôn xã** *dt.* Làng mạc: *Giữ gìn thôn xã.*

**thôn xóm** *dt.* Làng xóm, nhà cửa trong làng: *Bảo vệ thôn xóm.*

**THÔN** *đt.* Nuốt // (R) Lấy của người nhập vào của mình.

**thôn diệt** *đt.* Đánh chiếm (đất nước của người).

**thôn hận** *đt.* Nuốt giận, ôm hận trong lòng: *Thôn hận sống chờ ngày.*

**thôn lệ** *đt.* Nuốt nước mắt, đau xót nhưng cam chịu.

**thôn tính** *dt.* Xâm lăng, đánh chiếm (đất nước của người): *Có lần, nước Đức đã thôn tính gần hết châu Âu.*

**thôn thanh** *đt.* Lặng tiếng, dằn lòng không nói lên.

**THÔN** *đt.* C/g. Thuồn, dôn, nhét: *Thôn vào bao // (R) Tiếng phàn nàn trách móc người quá tham, quá cố ăn: Có bao nhiêu cũng thôn hết.*

**THỐN** *trt.* Lói, dôn tới, thúc tới: *Đóng thốn, thiếu thốn // Xổn thấu bên trong: Đạp sỏi, thốn gót chun.*

**thốn đít** *tt.* Đau trần ở lỗ đít: *Thốn đít mà ia không ra // Đau lói bàn tọa: Té (ngã) ngồi thốn đít.*

**thốn gót** *tt.* Đau xổn trong gót chun:

*Tập nhảy trên đất bằng luôn luôn thốn gót.*

**thốn tới** *trt.* Đau trần và nghe thật nặng dưới lỗ đít: *Mắc ia thốn tới // trt. Giục già tới thật gấp: Giặc đánh thốn tới mà không lo chạy.*

**thốn thiếu** *trt.* X. Thiếu thốn.

**THỐN** *đt.* Tên 1 trong 3 bộ mạch theo Đông y, nơi tìm chứng bệnh: *Bộ thốn, bộ quan, bộ xích.*

**THỐN** *đt.* Tắc, phần 10 của thước: *Thốn thảo bất lưu (tắc cỏ không chữa); nhứt thốn thổ, nhứt thốn kim (một tắc đất, một tắc vàng).*

**thốn âm** *dt.* Tắc quan âm, chốc lát, khoảng thì giờ ngắn ngủi.

**thốn bạch trùng** *đt.* X. Sán xơ mít.

**thốn địa** *dt.* X. Thốn thổ.

**thốn tâm** *dt.* Tắc lòng, tấm lòng hẹp hòi (lời khiếm).

**thốn thổ** *đt.* C/g. Thốn địa, tắc đất, khoanh đất thật hẹp: *An Nam nhứt thốn thổ, bất tri kỳ nhọn canh, X. PH. II.*

**THỐN** *đt.* Lo lường, toan tính.

**thốn đặc** *đt.* Đắn đo, cân nhắc // Đặc chừng, ước chừng, phỏng chừng.

**thốn độ** *bt.* Nh. Thốn đặc.

**thốn thúc** *đt.* C/g. Thốn thúc, áy náy, bức rức (bút rứt), ảm ức, bức dọc: *Cát mái chèo loan nhìn chàng rơi lụy, Thốn thúc gan vàng tấn dị thối nan – CD.*

**THỐN** *đt.* X. Thốn: *Thốn đặc, thốn độ, thốn thúc.*

**THÔNG** *dt.* (thực) Thứ cây rừng, cùng loại với tòng, lá như cây tầm nhon và cứng, có nhựa dùng nấu dầu, nhựa để lâu năm dưới đất thành hổ phách; gỗ có vân đẹp; cây nhỏ được đốn làm cây Noël: *Dầu thông, nhựa thông, ván thông, thùng thông.*

**thông Đà Lạt** *dt.* (thực) Túc loại thông kể trên, khác với thông ngoại quốc gỗ xốp và không có vân đẹp.

**THÔNG** *bt.* Suốt một mạch từ đầu tới cuối, không bị ngăn trở: *Giao thông, khai thông, lưu thông; Phát gai gốc cho thông đàng cá, Vén ngút mây thấy quả trời cao...- CD // Hiểu tất cả, rành rẽ: Bất thông, biến thông, cảm thông, lâu thông, quán thông, tinh thông, thầy thông, thân thông; nói chuyện nghe thông lăm // Truyền gọi đi: Thông đạt, thông điệp // Chung cho tất cả: Phổ thông // Giao thiệp, gần bó nhau: Âm thông, quan thông, tư thông.*

**thông bạch** *dt.* Giấy má truyền rao trong giới tu hành của nhà chùa.

**thông báo** *dt.* Báo tin, cho hay: *Thông báo mọi bất thường cho cấp trên hay cấp thời.*

**thông báo hạm** *dt.* Tàu chiến nhỏ chuyên săn tin và truyền đi.

**thông bệnh** (*bệnh*) *dt.* Thói xấu chung: *Đi nhóm hội trễ là một thông bệnh của người mình.*

**thông biến** *dt.* Hiểu rõ ràng mọi biến chuyển: *Có tài thông biến.*

**thông cảm** *dt.* Hiểu nhau, biết bụng nhau: *Người chung hoạn nạn thường thông cảm nhau hơn ai hết // (thth) Xí xóa, bỏ qua: Bất tay thông cảm; Người cảnh sát thông cảm với người vô ý phạm luật đi đường nên không phạt.*

**thông cảng** *dt.* Hải cảng mở rộng cho việc xuất nhập.

**thông cáo** *dt.* Bức văn cho hay chung: *Bán đăng thông cáo của nhà cầm quyền; Thông cáo về việc bán sữa tự do.*

**thông cổ** *tt.* Lúc cuống họng sạch sẽ, không bị vướng đàm: *Ngậm cam*

*thảo cho thông cổ trước khi bắt đầu cuộc diễn thuyết trước cử tọa.*

**thông công** *trt.* Chung công, hiệp lực nhau làm một việc: *Cả xóm thông công đắp một con đường // Trong Ki-tô giáo, thông công hay hiệp thông là mối quan hệ giữa tín hữu với Thiên Chúa và giữa những người trong Hội Thánh với nhau: Dứt phép thông công // Trong Cao Đài giáo, thông công là những cách thức giao tiếp với thế giới siêu tự nhiên như xây bàn, cầu cơ, chấp bút (gọi tắt là cơ bút); các phương tiện để sử dụng phép thông công được xem là những Bửu Pháp, tức những vật dụng tôn quý, của tôn giáo này.*

**thông cù** *dt.* Mối đường, con đường đi được nhiều nơi.

**thông danh** *dt.* Khai tên họ, đưa danh thiếp vào trước: *Muốn xin hội kiến, xin thông danh.*

**thông dâm** *dt.* Trai gái, tư tình với nhau: *Tội thông dâm.*

**thông dịch** *dt.* Dịch chữ nước này ra chữ nước kia: *Thông dịch sách ngoại quốc.*

**thông dịch viên** *dt.* Người chuyên dịch đơn từ, giấy má bằng chữ nước này ra chữ nước khác: *Cơ quan ngoại quốc cần nhiều thông dịch viên.*

**thông dụng** *tt.* Dễ xài, xài được nhiều việc: *Cái của thông dụng, chìa khoá thông dụng // Thường xài, được nhiều người xài và xài trong nhiều trường hợp: Danh từ thông dụng.*

**thông đàm** *tt.* Đàm trôn, dễ khạc: *Uống thuốc cho thông đàm.*

**thông đạo** *dt.* Lối ra vào, ngã thông thương, đường nhỏ để ra lộ cái



hoặc rãnh nhỏ đổ ra sông cái (*voie d'accès*).

**thông đạt** *đt.* Hiểu suốt, thấu hiểu:  
*Thông đạt cổ kim đông tây // dt.*  
Thông tri tổng đạt, giấy truyền  
rao: *Gởi thông đạt đi khắp các cơ  
quan trực thuộc.*

**thông điện** *dt.* Tin dây thép gởi đi  
nhiều chỗ: *Thông điện hưu chiến.*

**thông điệp** *dt.* Thư của chánh phủ  
có tánh cách ngoại giao: *Chánh  
phủ gởi thông điệp cho nước X.  
phản đối việc phi cơ nước này xâm  
phạm vùng trời nước mình // (R)*  
Thư của chính phủ có tính cách  
chung: *Thủ tướng gởi thông điệp  
cho quốc hội; Quốc trưởng đọc  
thông điệp đầu năm gởi quốc dân  
đồng bào.*

**thông đồng** *đt.* Toa rập, đồng ý  
nhau trong một việc ám muội đối  
với người có trách nhiệm trong  
cuộc: *Người bán hàng thông đồng  
với người thầu tiền ăn gian chủ.*

**thông gia** *dt.* Sui gia, vai nhà trai và  
nhà gái đối lẫn nhau trong việc gả  
cưới con mình: *Kết thông gia.*

**thông giám** *dt.* Gương chung, việc  
đáng làm gương cho mọi người:  
*Nêu cao thông giám cho đời.*

**thông gian** *đt.* Trai gái với đàn bà có  
chồng hay với đàn ông có vợ: *Tội  
thông gian.*

**thông hành** *đt.* Đi trót lọt, không bị  
cản: *Cây em coi sóc trăm đường, Để  
anh buôn bán, trảy trương thông  
hành – CD // Tên thứ giấy do nhà  
nước cấp cho mỗi người dân từ  
18 tuổi sắp lên có ghi rõ căn cước,  
dán hình và dấu chỉ tay; thiếu giấy  
này, bị kể là dân lậu (sau đổi tên là  
thẻ căn cước, rồi thẻ căn cước bọc  
nhựa): Giấy thông hành // C/g. Hộ*

chiếu, công dân Việt Nam được  
cấp hộ chiếu phổ thông để xuất  
cảnh, nhập cảnh, trừ trường hợp  
bị tạm hoãn xuất cảnh.

**thông hảo** *đt.* Giao hảo, chỉ hai nước  
trao đổi lãnh sự và giao thiệp mua  
bán với nhau.

**thông hiển** *tt.* Hanh thông hiển đạt,  
được trót lọt trên đường đời và  
đến mức vinh hiển.

**thông hiểu** *đt. Nh.* Thông hảo.

**thông hiểu** *đt.* Thấu đáo, biết rõ:  
*Thông hiểu việc đời.*

**thông hiệu** *dt.* Vật dùng báo hiệu,  
ra hiệu: *Cái kèn, cái chuông, v.v. là  
những thông hiệu thường dùng //*  
*(R)* Dấu riêng, tiếng riêng giữa hai  
nhà buôn để thông báo cho nhau  
những bí mật trong nghề.

**thông hơi** *tt.* Có hơi, có gió vô ra  
thong thả, được khoáng khoáng:  
*Cửa thông hơi, ống thông hơi, đuôi  
cá thông hơi.*

**thông huyền** *đt.* Hiểu suốt các lẽ  
huyền diệu nhiệm mầu: *Phi phù,  
tri quỷ, cao tay thông huyền – K.*

**thông khí** *tt. Nh.* Thông hơi.

**thông khoan** *đt.* Bơm, thụt cho thông  
đường đại, đường tiểu // Ống  
dùng bơm, thụt cho thông đường  
đại, đường tiểu.

**thông lại** *dt. C/g.* Thờ lại, người giữ  
việc giấy tờ sổ sách ở các phủ, các  
huyện xưa.

**thông lệ** *đt.* Lệ thường, quy tắc chung,  
được phân đông theo: *Thông lệ hỏi  
ngã khó đối với người Nam.*

**thông lệnh** *dt.* Lệnh chung cho các  
cấp, các người dưới.

**thông lịch** *dt.* Lịch phổ thông, lịch  
được hầu hết người dùng.

**thông lộ** *dt.* Đường giao thông giữa  
hai nơi hay nhiều nơi: *Quốc lộ 13*

là thông lộ giữa Sài Gòn và Ban Mê Thuột và các tỉnh dọc đường.

**thông luật** *dt.* (Pháp) Luật thông thường, không tính cách đặc biệt.

**thông lục** *dt.* Chung sức: *Thông lục hợp tác* (Chung sức cùng làm).

**thông lung** *đt.* Nh. Thông đồng: *Thông lung hại người.*

**thông lưu** *dt.* Đường nước đi thâu nhiều nơi hoặc giữa nơi này và nơi khác: *Sông Cửu Long là một thông lưu giữa ba nước Lào-Miên-Việt.*

**thông mưu** *đt.* Tính ngầm với nhau, lập cách thế riêng với nhau: *Hai đảng thông mưu trác người bạn thứ ba.*

**thông ngôn** *đt.* Đứng dịch lời nói giữa hai người khác nước: *Nhờ thông ngôn giùm để nói chuyện với một người ngoại quốc // dt.* Người đứng thông ngôn: *Thông ngôn tòa, thông ngôn bàn ông Chánh* (chủ tỉnh); *Thông ngôn ký lục bạc chực không màng, Lấy chồng thợ bạc, đeo vàng đỏ tay - CD.*

**thông nghĩa** *dt.* Ý nghĩa thông thường.

**thông nhân** *dt.* Người thông thái, học rộng hiểu nhiều.

**thông nho** *dt.* Nhà nho học rộng, hiểu thâu đáo cái đạo của mình.

**thông phán** *dt.* Viên chức cầm đầu một ty nhà nước xưa // (thth) Thơ ký già, lên tới trật ngoại hạng.

**thông phong** *dt.* Ống khói đèn, ống khói nhà bếp, nhà máy, v.v. // (Đy) *đt.* Làm cho gió lậm trong mình được thông, trị chứng trúng phong như cảm mạo, phong hàn...: *Bài thuốc thông phong.*

**thông qua** *đt.* X. Thông quá // (thth) Cho qua, để đi xuôi, không ngăn cản, không bàn cãi nữa: *Thông qua vấn đề đó đi.*

**thông quá** *đt.* Đi qua, trải qua, được qua trót lọt: *Thuế thông quá // Chấp thuận, chấp nhận, cho thi hành: Sau cuộc biểu quyết, hội nghị thông quá quyết nghị vừa bàn cãi; Tổng cuộc thông quá một sân banh đúng thuốc tắc (homologuer).*

**thông quốc** *trt.* Khắp nước, khắp nơi trong nước: *Thông quốc đi bầu quốc hội; Những lễ hội tổ chức thông quốc.*

**thông suốt** *đt.* Hiểu cặn kẽ, thâu đáo: *Thông suốt vấn đề.*

**thông sứ** *đt.* Trao đổi sứ thần hay lãnh sự để giao thiệp với nhau: *Hai nước thông sứ từ lâu.*

**thông sử** *đt.* Quyền sử thông thường (không riêng cho một triều đại, một cuộc cách mạng hay một công nghiệp cá nhân nào).

**thông sự** *đt.* Nh. Thông dịch viên.

**thông sức** *đt.* Sức ra, truyền đi một mạng lệnh chung: *Thông sức cho các làng thúc dân đóng thuế kịp thời hạn // dt.* Tờ truyền mạng lệnh: *Gởi thông sức, chiếu thông sức.*

**thông tắc** *đt.* Phép tắc chung: *Phải hiểu những thông tắc sơ đẳng.*

**thông tấn xã** *đt.* Cơ quan săn tin và truyền tin của mỗi nước.

**thông tộ** *đt.* Mỗi tộ chung (hầu hết đều có): *Nạn móc túi là một thông tộ ở các đô thị trên thế giới.*

**thông tin** *đt.* Cho hay, gởi tin tức: *Sao thì sao cũng cố gắng thông tin về nhà kéo bà con trông đợi // Xt.* Bộ Thông tin.

**thông tín** *đt.* Nh. Thông tin // *dt.* Thông tin viên gọi tắt, người giữ việc báo tin và thầu tiền của một hội tương tế, ái hữu, v.v.: *Đóng tiền đám ma cho thông tín.*

**thông tín bạ** *dt.* Quyền sổ liên lạc giữa phụ huynh học sinh và nhà

trường để dễ kiểm soát việc học và tánh tình học sinh.

**thông tín viên** *dt.* Người chuyên lượm lặt tin tức cho nhà báo, đài phát thanh hay thông tấn xã // X. Thông tín.

**thông tính** *dt.* Tầm tánh, tánh cách, tánh chất thông thường: *Thông tính hiểu học của người mình; Thông tính e lệ của bạn gái; Thông tính nhạy lủa của dầu mỡ.*

**thông tục** *dt.* Tục lệ chung, tục lệ thông thường: *Thông tục của người mình là dùng trâu cau trong việc cưới hỏi // tt.* Hợp với sự ưa thích của phần đông: *Văn chương thông tục.*

**thông tư** *bt.* Chi thị, truyền đạt, ra lệnh: *Thông tư cho các cấp trực thuộc; Gởi thông tư đi.*

**thông thái** *tt.* Có sức hiểu biết rộng rãi và thâm sâu: *Nhà thông thái; ông ấy rất thông thái // Tánh cách văn hoa và sâu xa của một phần tiếng nói dùng trong văn chương: Tiếng thông thái của ta khác với tiếng bình dân ở chỗ phần nhiều là tiếng Hán-Việt.*

**thông thạo** *dt.* Quen tay, quen ý, hiểu rõ: *Thông thạo thi phú; Tò ra thông thạo.*

**thông thấu** *dt.* Nh. Thông thạo.

**thông thiên** *bt* Thấu trời, hiểu hết việc trên trời: *Thông thiên đạt địa (Hiểu rõ việc trời đất) // (thực) C/g.* Huỳnh liên, loại cây cao đến 10m, có mủ trắng, lá hẹp, dài, nhọn, tụ tán ít hoa, hoa vàng tươi, trái tròn; cây và hạt có nhiều chất glucosit rất độc gồm hai chất: 1. *thevetin* kết tinh, khi bị thủy phân, cho ra *digitalos*, *glucos* và *aglucon* trong ấy có *anhydrothevetin*; 2.

## thông tín viên • thông thường

*rerifotin*, khi bị thủy phân, cho ra *thevetos* và một *aglucon* dị tính với *digitoxigenin*, tất cả có tác dụng đối với tim (*Thevetia peruviana*).

**thông thiên học** *dt.* Môn học tìm hiểu sự lý của trời đất, căn cứ trên trực giác thần bí, để nâng cao tinh thần hầu hòa hợp với thần linh: *Nhà thông thiên học, phái thông thiên học.*

**thông thạo** *dt.* Lời nói thông thường, không kiểu cách văn hoa // Tiếng nói thông dụng, được cả nước dùng và hiểu hay phần đông thể giới đều dùng: *Tiếng quan thoại của Tàu ngày nay được xem là thông thạo toàn quốc, cũng như tiếng Anh gần như thông thạo của cả thế giới.*

**thông thoát** *tt.* Tự do, không bó buộc hay câu nệ: *Tư tưởng thông thoát dưới một thể chế tự do.*

**thông thống** *tt.* Thênh thang, trống trải: *Nhà rộng thông thống.*

**thông thuyết** *dt.* Cái thuyết thông thường: *Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết là một thông thuyết mà ai cũng nhìn nhận.*

**thông thuộc** *dt.* Thuộc lòng, hiểu rành mạch: *Thông thuộc hết đường đi nước bước.*

**thông thư** *dt.* Quyển sách thông dụng, hầu hết đều cần đến: *Niên lịch thông thư.*

**thông thương** *tt.* Mua bán qua lại: *Mở đường thông thương với nước ngoài // (thth)* Giao thông giữa hai hay nhiều nơi: *Rạch này thông thương tới chợ; sông Vàm Nao thông thương Tiền Giang với Hậu Giang.*

**thông thường** *bt.* Thường xảy ra luôn, thường có khắp nơi, không có gì mới mẻ, đặc biệt: *Cách ăn*

mặc thông thường, lời nói thông thường, vấn đề thông thường // trt. Theo lệ thường, theo thói quen: Thông thường thì đến 10 giờ, bác sĩ mới đi thăm bệnh; thông thường, dùng cơm xong, tôi phải hút một điếu thuốc.

**thông tri** *đt.* Cho khắp nơi dưới quyền mình hay: *Thông tri cho thuộc viên, dặn ngày mai phải đến sớm chào cờ // dt.* Giấy gọi đi khắp nơi để cho hay: *Thông tri số..., để ngày... tháng... năm...*

**thông tri tổn khoản** *đt.* Giấy nhà ngân hàng cho hay số tiền trong trương mục mình còn bao nhiêu.

**thông vấn** *đt.* Hỏi thăm nhau.

**thông vận binh** *đt.* Ngành lính chuyên việc chở chuyên binh đội, vũ khí, v.v: *Thông vận binh lần này phải lập cầu không vận.*

**thông xưng** *đt.* Tên thường, khác với tên khoa học.

**THÔNG** *tt.* Sáng tai, sáng suốt.

**thông đỉnh** *tt.* Lệ trí và sáng láng.

**thông duệ** *đt.* Thông minh duệ trí, có trí tuệ sáng suốt.

**thông mẫn** *đt.* Minh mẫn, khôn ngoan sáng suốt.

**thông minh** *tt.* Sáng dạ, mau hiểu, học ít biết nhiều: *Đứa trẻ thông minh.*

**thông môn** *đt.* Khấp sanh, mỗ ác, thóp, khoảng trống trên sọ trẻ con mới sinh: *Cẩn thận với thông môn của bé.*

**thông tài** *tt.* Sáng suốt, tài giỏi.

**thông tuệ** *tt.* Nh. Thông duệ.

**THÔNG** *đt.* (thực) Hành.

**thông bạch** *đt.* Hành hương // *Đy.*

Nguyên bụi hành hương (cà rể) khi ẩm, vị cay và nồng, kỵ mật ong.

**thông đầu** *đt.* Cù hành.

**THỐNG** *đt.* Ché, khạp bụng to, đầy và miệng tộp, thường được dùng

trồng kiếng (cây cảnh): *Cặp thống rông phụng bán tết.*

**THỐNG** *đt.* Mỗi, giềng, việc có sắp đặt, tổ chức: *Chính thống, hệ thống, nhất thống, thể thống // bt.* Cai trị, bao gồm: *Đô thống, tổng thống.*

**thống binh** *đt.* Chức quan võ xưa, cầm đầu một toán binh,

**thống chế** *đt.* Chức quan võ xưa, nắm quyền điều khiển binh đội toàn quốc // Chức quan võ cao nhứt trong binh đội ngày nay: *Thống chế Ferdinand Foch.*

**thống đốc** *đt.* Chức quan cai trị đứng đầu một xứ thuộc địa hay một tiểu bang trong một liên bang: *Thống đốc Nam kỳ, thống đốc Nữ Uớc.*

**thống giám** *đt.* Trông coi toàn thể.

**thống hệ** *đt.* Nh. Hệ thống.

**thống kê** *đt.* X. Thống kê.

**thống kế** *đt.* Thường gọi Thống kê, ghi chép những sự việc xảy ra hàng tháng hoặc hàng năm rồi cộng lại để so sánh cho biết sự ấy trỗi hay sụt, và trong mức độ nào: *Thống kê về khai sinh, khai tử, về số hàng hóa xuất cảng, nhập cảng, v.v.*

**thống kế biểu** *đt.* Bảng thống kê, bảng có gạch ô vuông nhỏ, chiều đứng chỉ tháng (hoặc năm), chiều ngang chỉ số lượng (hoặc ngược lại) rồi tùy con số tăng hay giảm mà kẻ đường lên hay xuống theo các ô ấy.

**thống kế học** *đt.* Môn học nghiên cứu sự gộp sự việc xảy ra theo một phương pháp nhứt định, để hiểu sự trỗi hay sụt những sự việc ấy.

**thống lãnh** *đt.* Nhận chỉ huy tất cả: *Thống lãnh binh quyền //* Chức quan võ xưa, cầm quyền binh đội một nước.

**thống nhứt** *đt.* Nhập chung làm một:

*Thống nhứt lãnh thổ; Việt Nam  
thống nhứt // Sửa cho giống nhau:  
Thống nhứt ngôn ngữ.*

**thống quản** *đt.* Cai quản tất cả.

**thống soái (súy)** *dt.* Nh. Nguyên soái.

**thống suất** *đt.* Bao gồm việc điều khiển: *Thống suất binh mã.*

**thống sứ** *đt.* Chức quan cai trị một xứ bảo hộ của Pháp xưa: *Thống sứ Bắc kỳ.*

**thống tướng** *đt.* Viên tướng bao gồm điều khiển tất cả binh đội.

**thống trách** *đt.* Trách móc nặng nề.

**thống trị** *đt.* Cai trị, nắm hết quyền cai trị trong một nước: *Giai cấp thống trị; Nước ta chịu quyền thống trị của nước Pháp ngót 80 năm.*

**THỐNG** *tt.* Đau nhức: *Đầu thống (nhức đầu); thống tâm tật thủ (đau lòng nhức đầu).*

**thống hối** *đt.* Ăn năn hối tiếc: *Lấy làm thống hối.*

**thống khoái** *tt.* Rất khoan khoái, sung sướng: *Tâm can thống khoái.*

**thống khổ** *tt.* Đau đớn khổ sở: *Nỗi thống khổ của dân bị trị.*

**thống khóc** *đi.* Kêu khóc khổ sở; khóc than đau đớn.

**thống mạ** *đt.* Nhức mắng không tiếc lời: *Bị người đời thống mạ.*

**thống sở** *tt.* Nh. Thống khổ.

**thống tích** *đt.* Hối tiếc hết sức: *Lấy làm thống tích.*

**thống thiết** *tt.* Đau xót thảm thiết: *Thống thiết trước cái tang chung.*

**THỐNG** *trt.* Lùng lờ, chưa hết ý: *Nói nửa chừng rồi bỏ thống // đt.* Câu bỏ lửng ở cuối một bài hát như câu: *Xưa nay em vẫn chịu ngai trong bài:... Rằng hay thì thật là hay, Không hay sao lại đậu ngay tú tài. Xưa nay em vẫn chịu ngai – TX.*

**THỘP** *đt.* Bốc mạnh, nắm mạnh // (R) *Túm, bắt: Đi lỗ quở bị thộp cho coi // Lấy ngang, lấy đại, không hỏi, không xin phép: Cây bút ta mới để xuống bàn kể bị thộp mất.*

**thộp cổ** *đt.* Nắm cổ mà bắt, mà giữ lại: *Thộp cổ nó giùm tôi // Bắt lấy, (không cứ gì phải nắm cổ): Bị lính thộp cổ rồi!*

**thộp đầu** *đt.* Nắm đầu, nắm tóc bắt lại: *Thộp đầu con ngựa // (R) Bắt lấy (không cứ gì nắm tóc): Thộp đầu nó đem về bót.*

**thộp ngực** *đt.* Nắm áo ngay ngực, một hành động vô lực: *Thộp ngực bắt lấy; Thộp ngực đánh, thộp ngực xét túi.*

**THỐT** *đt.* Nói: *Thê thốt, thua thốt; Biết thì thốt, không biết dựa cột mà nghe – tng; Hoa cười ngọc thốt đoan trang – K.*

**thốt đoan** *trt.* Vây rồi..., nói xong, kể..., tiếng mở lời qua một chuyện khác:... *Thốt đoan, chàng Xương tử Ca, Vô rờ Kim Ngọc, nàng la chạy nhào – thơ bất quàng).*

**thốt thôi** *trt.* Nh. Thốt đoan: *Thốt thôi giả khóc sụt sùi – NĐM.*

**THỐT** *trt.* Chợt, bỗng, cách thỉnh linh, đột ngột.

**thốt đầu** *trt.* Bỗng đầu, thỉnh linh ở đầu hiện ra, do nơi đầu xảy tới: *Nội nhà đang dùng cơm, thốt đầu có một người lạ bước vào; Đang ngủ, thốt đầu tiếng mõ nổi vang.*

**thốt nhiên** *trt.* Bỗng nhiên, tự nhiên xảy ra, xảy ra đột ngột: *Đang ngồi trầm ngâm, thốt nhiên bật cười khan.*

**THỐT LỐT** *đt.* (thực) C/g. Thốt nốt, loại cây suôn, đứng thẳng, không nhánh, lá rẻ quạt mọc chum trên ngọn, trái nhỏ bằng nắm tay, vỏ cứng, cơm dày và trong, nước



ngọt; trái đóng thành buồng dài lối 40cm; phát hoa thường được chặt khi còn non, để vết chặt tiết ra nước dùng nấu đường; cuống hoa có tinh trị lồi, lợi tiểu tiện và hạ nhiệt: *Cây thốt lốt, đường thốt lốt (Borassus flabellifer)*.

**THƠ** *đt.* C/g. Thu, mở ra, nói ra // Bồng bênh lời thôi, không chủ định: *Lơ thơ, thất thơ*.

**thơ thần** *trt.* X. Thần thơ: *Có đêm thơ thần một mình, ở đây thức cả, năm canh rõ ràng* – CD.

**thơ thơ** *tt.* C/g. Hơ hớ, mơn mớn, tươi tắn, đẹp đẽ: *Hiệp mặt còn mơ, đào thơ thơ; Xang tay hồi tỉnh, lác trơ trơ* – NT.

**thơ thới** *tt.* Khoan khoái, nhẹ nhàng, không bận rộn, mắc mứu: *Trong lòng thơ thới*.

**THƠ** *tt.* Trẻ, non, còn nhỏ tuổi: *Ngây thơ, tuổi thơ; Gió đưa bụi chuối sau hè, Anh mê vợ bé bỏ bè con thơ* – CD.

**thơ ấu** *tt.* Trẻ nhỏ, con nít: *Tuổi còn thơ ấu*.

**thơ đại** *tt.* Còn trẻ dại dột: *Nhỏ còn thơ đại biết chi, Lớn rồi đi học, học thì phải siêng* – CD.

**thơ đào** *dt.* Cây đào non // (B) Gái tơ, nàng con gái nhỏ, đẹp: *Chút thân liễu yếu thơ đào, Dớp vào đến đôi dẫn vào tôi người* – K.

**thơ yếu** *tt.* Còn nhỏ yếu đuối: *Con còn thơ yếu; Xót lòng thơ yếu trẻ trung* – PTR.

**thơ ngây** *tt.* Nhỏ dại, còn con nít: *Tuổi hầy thơ ngây*.

**THƠ** *dt.* C/g. Thu, lời lẽ viết trên giấy gởi cho nhau: *Bao thơ, bì thơ, cò thơ, chiến thơ, đi thơ, gởi thơ, kính thơ, mật thơ, nay thơ, phong thơ, phúc thơ, quốc thơ, tâm thơ; Làm*

*thơ quốc ngữ để chữ tân trào, Thứ tư tàu lại, gởi vào thăm em* – CD // Sách vở, văn kiện, giấy tờ: *Đồ thơ, hôn thơ, tứ thơ, văn thơ; Tận tín thơ, bất như vô thơ* (Hết lòng tin sách, chẳng bằng không sách (尽信书不如无书) – *Mạnh Tử* // *đt.* Viết lách, biên chép: *Đại thơ* (Viết thể, viết giùm).

**thơ bảo đảm** *dt.* Loại thơ gởi mắc (đất) tiền hơn thơ thường, được nhà dây thép biên nhận lãnh thơ và chuyển tận tay người nhận, chính người này cũng ký tên vào sổ đi thơ để nhận thơ.

**thơ cuộc (thư cức)** *dt.* Nhà xuất bản sách.

**thơ dâm** *đt.* Say mê sách vở.

**thơ dung** *dt.* Người viết muốn.

**thơ đi** *dt.* Thơ gởi đi: *Thơ đi thì có, thơ lại thì không*.

**thơ đi thơ lại** *đt.* Viết thơ qua lại cho nhau: *Tụi nó thơ đi thơ lại nhau suốt mà vẫn chưa ráp được*.

**thơ điểm** *dt.* Nhà bán sách.

**thơ đổ** *dt.* Con mọt sách // Người cả đời say mê sách vở mà không biết dùng những điều dạy trong sách.

**thơ đồng (書僮)** *dt.* Đứa nhỏ sai vặt ở phòng văn hồi xưa.

**thơ đồng (書箎)** *dt.* Bao thơ, phong bì, cái bao đựng bức thơ.

**thơ hàm** *dt.* Nh. Thơ đồng (chữ sau) // (R) Thơ từ tin tức.

**thơ hiên** *dt.* Mái nhà riêng để ngồi đọc sách: *Sánh vai về chốn thơ hiên* – K.

**thơ hương** *dt.* Mùi thơm của sách vở // (B) Nền nếp nhà có học: *Dòng dõi thơ hương*.

**thơ kiểm** *dt.* Quyển sách và thanh gươm! (B) Nghề văn nghiệp võ: *Một trang thơ kiểm*.

**thơ ký** *dt.* Người viết lách, đặt để thơ từ, giấy má trong một sở làm hay một hiệp hội.

**thơ ký đánh máy** *dt.* Người thơ ký chuyên đánh máy chữ, tức viết bằng máy // (R) Con tốt để thí khi gặp nội dung văn bản không phù hợp: *Lỗi này tại thơ ký đánh máy.*

**thơ ký tòa soạn** *dt.* Người thơ ký bộ biên tập một tờ báo, chuyên chọn lọc bài vở và nếu cần, sửa chữa, viết thêm cùng sẵn sóc việc ấn loát: *Thơ ký tòa soạn nắm quyền sanh sát bài vở của tờ báo.*

**thơ khế** *dt.* Giấy tờ về pháp luật.

**thơ kho** *dt.* Kho sách, kho chứa sổ sách, giấy tờ cũ.

**thơ không niêm** *dt.* Lá thơ gởi đi không dán bao lại, được gởi rề tiền hơn // (R) Thơ gởi cho một người nào hay một cơ quan nào của nhà nước mà đăng trên báo, vì tánh cách ích lợi chung của nó.

**thơ lạc** *dt.* Thơ gởi theo đường bưu cuộc (nhà dây thép) mà lạc mất, không đến tay người nhận.

**thơ lại** *dt.* Bức thơ trả lời: *Thơ đi thì có thơ lại thì không.*

**thơ lại** *dt.* Người giữ việc biên chép, làm giấy tờ ở các nha môn hồi xưa.

**thơ lâm** *dt.* Rừng sách // Nhà có nhiều sách vở.

**thơ loan** *dt.* Thơ của đàn bà gởi đi (tiếng dùng trong văn chương): *Phụng hoàng cần bức thơ loan, Miệng kêu quân tử dậy xem thơ này – CD.*

**thơ mèo** *dt.* C/g. Thơ tình, thơ gởi cho người yêu, chưa phải là vợ (hay chồng): *Viết thơ mèo; Bất được thơ mèo trong túi chồng.*

**thơ nặc danh** *dt.* X. Thơ rơi

**thơ ngỏ** *dt.* Thơ viết cho một người

nào (thường đăng trên báo) để cải lý về một việc có tánh cách chung.

**thơ nghiệp** *dt.* Nghề làm sách, viết văn: *Thơ nghiệp khốn đốn sau 1975.*

**thơ nhận** *dt.* X. Tin nhận.

**thơ pháp** *dt.* Cách viết chữ // Cách đặt để một bức thơ (thường theo lối nhà buôn).

**thơ phạt** *dt.* Thơ gởi bằng đường bưu cuộc mà không dán cò (tem) hoặc dán thiếu, người nhận thơ phải đóng tiền phạt bằng hai.

**thơ phòng** *dt.* Phòng để tủ sách và để ngồi đọc sách hoặc ngồi học.

**thơ phở** *dt.* Nh. Thơ làm.

**thơ quán** *dt.* Nhà xuất bản và bán sách.

**thơ rơi** *dt.* C/g. Thơ nặc danh, thơ tố cáo một người nào mà không ký hay để tên thiệt của mình (người gởi).

**thơ sanh (sinh)** *dt.* Học trò: *Bạch diện thơ sanh.*

**thơ tịch (書癡)** *dt.* Người ghiền, con ghiền sách: *Anh ta là thư si, cả phòng chất đầy thơ tịch từ sàn đến trần, thấy ớn như thịt mỡ.*

**thơ song** *dt.* Cửa sổ phòng học, nơi mà học trò nghèo hồi xưa ngồi đọc sách dưới ánh trăng (vì không tiền mua dầu) // (R) Phòng học: *Chàng Kim từ lại thơ song, Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây – K.*

**thơ tả** *dt.* Viết lách, đặt để.

**thơ tay** *dt.* Thơ nhờ người mang đi và trao cho người nhận.

**thơ tích** *dt.* Bút tích, giấy trắng mực đen: *Giữ gìn thơ tích.*

**thơ tịch (書籍)** *dt.* Sách vở, sổ bộ.

**thơ tín** *dt.* Thơ từ tin tức: *Mục thơ tín; Thơ tín vắng lai.*

**thơ tình** *dt.* X. Thơ mèo.

**thơ toán** *dt.* Thơ ký kế toán, người

giữ việc sổ sách về tiền nong một nhà buôn, xí nghiệp.

**thơ từ** *dt.* (đ) *Nh.* Thơ tín: *Lâu quá, không nhận được thơ từ gì của nó, riết rồi quên luôn.*

**thơ thành** *dt.* Thành sách // (B) Các chồng sách báo chung quanh chỗ ngồi, cao như bức thành, chỉ người ham học.

**thơ thủ** *dt.* Tay (người) viết chữ đẹp // *đt.* Giữ việc biên chép sổ sách.

**thơ thường** *dt.* Thơ gởi theo đường bưu cuộc, không bảo đảm.

**thơ trai** *dt. Nh.* Thơ phòng.

**thơ trát** *dt. Nh.* Thơ từ.

**thơ truyện** *dt.* Sách vở.

**thơ viện** *dt.* Nhà chứa sách vở báo chí để cho mượn đọc tại chỗ hoặc đem về nhà.

**thơ xả** *dt.* Nhà xuất bản và bán sách // Nơi các nhà văn nhóm lại bàn việc văn chương sách vở.

**THƠ** *dt.* C/g. Thi, lời nói hay bài văn gồm nhiều câu do cảm hứng đặt ra, có thể ngâm nga và gởi cảm người nghe, người đọc: *Bài thơ, kịch thơ, làm thơ, nên thơ, ngâm thơ; Khéo khéo đi đâu lữ ngắn ngo, Lại đây cho chị dạy làm thơ... – HXH //* Tiểu thuyết viết bằng văn vần điệu lục bát: *Nói thơ, thơ Vân Tiên, thơ Chàng Nhái // Xt. Thi.*

**thơ bay lên** *dt.* (lóng) Loại thơ bỏ đi chỉ có trong các nước dưới chế độ toàn trị: *Bài thơ “Hưng Yên bay lên” của Vi Thùy Linh bị cười nhạo thành một trận bão lớn.*

**thơ bát cú** *dt.* Bài thơ có 8 câu, mỗi câu 7 chữ, một trong các thơ Đường luật.

**thơ cận thể** *dt.* X. Thơ Đường luật.

**thơ con cóc** *dt.* Thơ vịnh con cóc trong truyện tiểu lâm của ba

chàng dốt làm thơ // (R) Thơ dở, không đúng niêm luật.

**thơ cổ phong** *dt.* Lối thơ xưa, trước đời Đường, không niêm luật nhất định: *Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn là bài thơ cổ phong.*

**thơ cổ thể** *dt. Nh.* Thơ cổ phong.

**thơ cũ** *dt.* Các loại thơ Đường luật (tiếng dùng từ khi có thơ mới).

**thơ chữ** *dt.* Thơ bằng chữ Hán.

**thơ Đường** *dt.* X. Thơ Đường luật.

**thơ Đường luật** *dt.* Gọi tắt là thơ Đường, C/g. thơ Cận thể, thể thơ đặt ra từ đời Đường (618 – 907) phải theo một niêm luật nhất định, tức thơ bát cú và tứ cú.

**thơ họa vận** *dt.* Thơ bát cú làm để họa lại một bài của người khác cùng một đề và một vận.

**thơ yết hậu** *dt.* Lời thơ các câu đầu đủ chữ, còn câu chót chỉ có một chữ: *Vai năm tấc rộng để làm chi, Tối tối ăn xong lại ngủ khi, Minh ơi thức dậy chiêu em tí, Đi – VD.*

**thơ liên cú** *dt.* C/g. Thơ liên ngâm, bài thơ dài do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc lên một hai câu cho liên tiếp thành bài: *Lý Bạch: “Giang phong điệp lạc thu sơ hậu”; Đỗ Phủ: “Dạ vũ tiêu tiêu đẳng dục hàn”.*

**thơ liên hoàn** *dt.* Lối thơ có nhiều bài, cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới hoặc lấy ba bốn chữ câu cuối bài trên lấy lại ở đầu bài dưới.

**thơ liên ngâm** *dt.* X. Thơ liên cú.

**thơ lục bát** *dt.* Lối thơ riêng Việt nam, mỗi câu hai vế, vế trên 6 chữ, vế dưới 8 chữ, bao nhiêu câu cũng được: *Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau – K.*

**thơ lục ngôn thể** *dt.* Lối thơ thất ngôn, thỉnh thoảng xen vào hai câu chỉ có 6 chữ.

**thơ mộng** *bt.* Sức truyền cảm của thơ và vẻ đẹp của giấc mộng, của điều mơ ước: *Cảnh rất thơ mộng; Nơi có nhiều thơ mộng.*

**thơ mới** *dt.* C/g. Thơ tây, lối thơ có từ năm 1932, không hạn số câu và số chữ, không theo niêm luật, chỉ có vần và điệu để ngâm vịnh, để diễn đạt tự nhiên ý tứ theo thi hứng.

**thơ nôm** *dt.* Thơ làm bằng tiếng Việt Nam, (đối với thơ chữ là thơ bằng chữ Hán Việt).

**thơ ngũ ngôn** *dt.* Thể thơ mỗi câu có 5 chữ.

**thơ ngụ ngôn** *dt.* Thơ kể chuyện có ngụ ý răn đời hay châm biếm.

**thơ riêng** *dt.* Các lối văn vần như lục bát, song thất lục bát và các biến thể của lục bát như hò, hát nói, sấm, lý, v.v. (đối với những thể thơ mượn của Tàu).

**thơ song điệp** *dt.* Lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu, hoặc ở cuối có hai cặp điệp tự (chữ lặp lại) như: *Nay còn chị chị anh anh đó, Mai đã ông ông mụ mụ rồi.*

**thơ song thất** *dt.* X. Song thất lục bát.

**thơ tây** *dt.* Thơ chữ Pháp // X. Thơ mới: *Thơ tây 12 chân của Nguyễn Vỹ.*

**thơ tiết hạ** *dt.* Lối thơ câu nào cũng bị bỏ lửng như bị ngắt bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được như: *Thác bực rèm châu chợt thấy mà...! Chẳng hay người ngọc có hay đà...!*

**thơ tuồng** *dt.* Những quyển tiêu thuyết viết lối lục bát và tuồng hát bội: *Tiệm bán nhiều thơ tuồng.*

**thơ tứ tuyệt** *dt.* Thơ có 4 câu, mỗi câu 7 chữ, cùng niêm luật với

thơ bát cú: *Bài tứ tuyệt lừng danh "Phong kiều dạ bạc" của Trương Kế.*

**thơ tự do** *dt.* Thể thơ không hạn số câu, số chữ, không vần không điệu, tùy cảm hứng mà viết ra.

**thơ thánh** *dt.* Thơ được kể là hay nhứt trong một thời kỳ.

**thơ thần** *bt.* (lóng) Làm thơ (tiếng nói chơi): *Cũng thơ thần vài câu với người ta cho vui // Thơ chẳng ra thơ, thơ thật dở: Đó là thơ thần chớ thơ.*

**thơ thất ngôn** *dt.* Thơ mỗi câu 7 chữ.

**thơ thất thất** *dt.* X. Song thất lục bát.

**thơ thủ vĩ ngâm** *dt.* Thơ bát cú mà câu đầu và câu chót giống nhau.

**thơ thuận nghịch đọc** *dt.* Thường là thơ bát cú mà đọc xuôi đọc ngược gì cũng đúng niêm luật và thành câu có nghĩa cả.

**thơ văn** *dt.* Thơ phú văn chương, thơ và bài văn xuôi: *Ông ấy giỏi thơ văn.*

**thơ vĩ tam thanh** *dt.* Thường là thơ bát cú mà ba tiếng cuối cùng mỗi câu đều phát âm giống nhau như: *Tại nghe gà gáy tè tè te. Bóng ác vừa lên hé hé hè...*

**thơ vịnh** *dt.* Các bài thơ vì tức cảnh mà đặt ra như các bài *Qua đèo ngang – TQ, Cây quạt – HXH, Con cóc – Lê Thánh Tôn.*

**thơ xuân** *dt.* Thơ làm khi thường xuân, lúc tết nguyên đán hay trong mùa xuân, thường để ca tụng vẻ đẹp của trời xuân, của cây cỏ, v.v.

**THƠ** *dt.* C/g. Thư, người con gái: *Tiểu thơ.*

**thơ thơ** *đdt.* Chì hoặc cô, tiếng gọi người đàn bà.

**THƠ THỐT** *bt.* X. Thưa thốt.

**THỜ** *đt.* Phụng sự, phục vụ, làm phận sự đối với bề trên: *Thờ cha mẹ ở hết lòng, ấy là chữ hiếu dạy trong luân*

*thường – CD; Anh hơi Tôn Quyền anh có biết, Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng – PVT // (R) Lập riêng một nơi trang nghiêm để cúng vái hàng kỳ: Bàn thờ, giường thờ, tủ thờ, thờ ông bà, thờ Phật, thờ thần; Tượng linh dân rách cũng thờ, Lỡ thì chịu lỗ cũng chờ đợi anh – CD.*

**thờ bà** *đt.* Thờ tiên, thánh phái nữ, thường là Phật bà Quan âm trên trang cao // (lóng) Sợ vợ: *Lập trang thờ bà.*

**thờ cúng** *đt.* Thờ kẻ khuất mày khuất mặt và cúng kiếng luôn: *Thờ cúng hết lòng.*

**thờ kính** *đt.* Phụng sự (nuôi dưỡng, săn sóc, thăm viếng, v.v.) với tấm lòng kính trọng: *Thờ kính cha mẹ.*

**thờ ông** *đt.* Thờ tiên thánh phái nam, thường là Quan đế thánh quân, tức Quan Văn Trường đời Tam quốc trên trang và đốt hương hàng đêm.

**thờ phượng (phụng)** *đt.* C/g. Phượng thờ hoặc Phụng thờ *Nh.* Thờ (cả 2 nghĩa).

**thờ vọng** *đt.* Thờ cách bức, làm lễ kính thờ người xa cách // Thờ một vị thần có đền chính nơi khác: *Đền thờ vọng.*

**THỜ** *trt.* Phờ, lờ thôi, không để ý: *Bơ thờ.*

**thờ ơ** *đt.* Chảnh màng, tỏ ra lạt lẽo, lạnh lùng, không thiết tha đến: *Thờ ơ với anh em, thờ ơ với việc công ích; Sát cam phụ phụ duyên lành, Ít tiền thì cũng ra tuồng thờ ơ – HDTN.*

**thờ thần** *tt.* X. Thần thờ,

**THỜ** *dt.* C/g. Thừa và Sờ, đường dọc trong thịt và gỗ: *Thịt bò thờ to, gỗ này thờ nhuyển // (lóng) Về mạnh mẽ, chững chạc: Người trông có thờ lắm.*

**thờ lợ** *trt.* Khôn khéo bề ngoài: *Ăn nói thờ lợ // C/g. Xờ lợ, thất lặt, lảm lẩn, sai lầm, mắc mớ: Thờ lợ một chút mà hư chuyện.*

**thờ thờ** *tt.* X. Thờ thờ.

**THỜ** *đt.* Hít hơi vào và hà hơi ra, một cử động tự nhiên để sống: *Hết thở, hơi thở, ngộp (ngạt) thở; Làm không kịp thở // Hít hơi thật dài và hà ra thật hết, một cử động tự ý để có sức khoẻ và luyện tính điềm đạm hay luyện nội công: Tập thở, thở theo phương pháp // Sống, sinh hoạt ở đời: Dễ thở // Nói ra: Than thở; Sợ quá, thở chẳng ra lời // Ra hơi nóng (thán khí): Cây lên để vậy 5, 10 ngày cho đất thở; Mặc quần áo chật quá, da khó thở.*

**Thờ cà hớp** *đt.* Thờ mà hà hống tấp tấp, nói người hực chun gần chìm luôn dưới đáy nước.

**thờ cá** *đt.* Lấy hơi lên, thờ rất yếu, gần chết.

**thờ dài** *đt.* Thờ một hơi dài sau một hồi lo nghĩ mà quên thờ hoặc thờ rất yếu, thường là cử chỉ người thất vọng, buồn bã, có nhiều lo lắng: *Đêm nằm vuốt bụng thờ dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều – CD.*

**thờ dài thờ vắn** *đt.* Nói người đang lo nghĩ, buồn rầu, thờ rất yếu, thỉnh thoảng thờ một hơi dài để trút bớt nỗi buồn.

**thờ dốc** *đt.* Thờ rất nhặt hơi sau một lúc chạy mệt hay làm mệt: *Mệt ngỏi thờ dốc.*

**thờ ề ạch** *đt.* Cách thờ của người đang làm nặng, hơi ra tức, không suôn sẻ: *Vừa vác đi, vừa thờ ề ạch.*

**thờ ề ề** *đt.* *Nh.* Thờ ề ạch.

**thờ hào hển** *đt.* Thờ thật mạnh và thật nhặt, hơi thờ người quá mệt:



*Đã thở hào hển mà chưa chịu thôi;  
Lên đến đỉnh núi, anh ta ngồi bệt  
xuống đất thở hào hển, mồ hôi ướt  
đẫm lưng áo.*

**thở hắt** *đt.* Thở ra một hơi thật mạnh sau một lúc suy nghĩ: *Thở hắt một cái rồi đứng lên.*

**thở hơi hóp** *đt.* Thở rất nhẹ và ngắn hơi, gần chết: *Chỉ còn thở hơi hóp.*

**thở hồng hộc** *đt.* Thở thật mạnh và thật nhặt, hơi ra nghe hồng hộc: *Vừa chạy vừa thở hồng hộc.*

**thở hơi cuối cùng** *đt.* Tắt hơi, chết: *Ông đó thở hơi cuối cùng hồi 3 giờ khuya giờ VN.*

**thở hơi lên** *đt.* Bắt đem hơi lên khi gần chết, thở mà cử động cái cảm, mắt trợn trắng.

**thở khìn khịt** *đt.* Thở mạnh khi nghẹt mũi: *Sáng dậy, trời trở lạnh, anh ta thở khìn khịt // Nói trâu thở, tiếng nghe khìn khịt.*

**thở khò khè** *đt.* Thở cách mệt nhọc khi bị đàm vướng cổ, nhứt là khi lên cơn suyễn: *Thở khò khè, ngủ không được.*

**thở không kịp** *đt.* Mệt nhọc quá, thở rất nhặt hơi: *Làm, thở không kịp.*

**thở không ra hơi** *đt. Nh.* Thở không kịp: *Nháy kịp lên tàu đã trễ-pa, anh ta thở không ra hơi.*

**thở lên** *đt. Nh.* Thở hơi lên.

**thở miệng** *đt.* Thở đang miệng cho khỏi sặc khi lội (bơi): *Lội (bơi), nên thở miệng chỗ đừng thở mũi.*

**thở mũi** *đt.* Thở đang mũi, thở cách thông thường: *Thở mũi mới hợp vệ sinh.*

**thở nhặt** *đt.* Thở rất nhẹ, hơi ngắn.

**thở ồ ồ** *đt. Nh.* Thở hồng hộc.

**thở phì** *đt.* Thở một hơi mạnh sau khi nín thở hoặc sau một lúc lo nghĩ, suy tầm, v.v. đến nín thở

hoặc thở rất yếu (như đã trút hết cái mệt, nỗi lo lắng, v.v.).

**thở ra** *đt.* Thở ra một hơi dài, cử chi người thối chí, thất vọng.

**thở ra thở vào** *đt.* Thinh thoảng thở một hơi dài, bộ bứt rứt, lo lắng trong lòng: *Cứ thở ra thở vào luôn chỗ chẳng biết xoay xở chi cả.*

**thở rắc/giắc** *đt. Nh.* Thở dốc.

**thở than** *đt. X.* Than thở.

**thở vắn than dài** *đt. Nh.* Than thở.

**THỢ** *đt.* Người làm một nghề chuyên môn với sức khéo léo nhiều hơn trí óc: *Anh thợ, chú thợ; Thợ cua, thợ đúc, thợ hàn, thợ may, thợ rèn, thợ sơn, thợ tiện, thợ vẽ; Muu thấy, chước thợ.*

**thợ bạc** *đt.* Thợ làm đồ trang sức bằng kim loại.

**thợ bện** *đt. C/g.* Tiểu công, thợ đang học nghề, phụ việc với thợ chánh.

**thợ cả** *đt. X.* Thợ chánh.

**thợ cái** *đt. X.* Thợ chánh,

**thợ cạo** *đt.* Tiếng gọi mĩa mai những người biên chép sổ sách (tức cạo giấy).

**thợ con** *đt. X.* Thợ bạn.

**thợ cúng** *đt. Nh.* Thầy cúng.

**thợ chánh** *đt. C/g.* Thợ cả và Thợ cái, người giỏi nghề hơn hết trong cái nhóm người cùng làm chung, vừa làm vừa chỉ biểu mấy người kia.

**thợ chụp** *đt.* Người đứng chụp ảnh trong tiệm hoặc ở các công viên: *Cần một thợ chụp.*

**thợ đèn** *đt.* Thợ gắn và sửa đèn điện và nhiều đồ dùng chạy với sức hơi điện: *Kêu thợ đèn sửa điện nhà.*

**thợ điện** *đt. Nh.* Thợ đèn.

**thợ đồng** *đt.* Thợ chuyên sửa thùng xe hơi cho hết móp.

**thợ đúc** *đt.* Thợ chuyên đúc khuôn, đồ dùng bằng kim loại, v.v. // (lóng)

Tiếng gọi chơi người đàn ông có nhiều con: *Ở nhà làm thợ đúc.*

**thợ giày** *dt.* Thợ may và sửa giày dép cùng nhiều món đồ bằng da thuộc khác: *Chú thợ giày ở via hè.*

**thợ hình** *dt.* Người chuyên sửa những ảnh chụp vừa rửa ra.

**thợ hồ** *dt.* C/g. Thợ nề, người xây tường, lát (lát) gạch.

**thợ in** *dt.* Tiếng gọi chung những thợ trong một nhà in xưa, gồm: *người sắp chữ, đổ khuôn chì, v.v.*

**thợ mả** *dt.* Người chuyên bong đồ mả, tức vật dụng bằng giấy để đốt cúng: *Làm y như thợ mả.*

**thợ máy** *dt.* Người chuyên sửa các thứ máy.

**thợ mộc** *dt.* Người chuyên đóng các món đồ bằng gỗ.

**thợ nề** *dt.* X. Thợ hồ.

**thợ phòng/buồng tối** *dt.* Thợ rửa hình đã chụp, trong phòng tối.

**thợ phụ** *dt.* Người thợ phụ việc với một người thợ khác giỏi hơn, hoặc làm trước hơn.

**thợ rừng** *dt.* Người chuyên việc đốn cây đốn củi trên rừng.

**thợ săn** *dt.* Người chuyên săn thú rừng và chim.

**thợ sơn** *dt.* Người chuyên sơn phết và quét nước vôi.

**thợ tạo** *dt.* C/g. Thợ Trời hay Tạo công, đấng tối cao tạo ra muôn loài trong vũ trụ, tiếng dùng khi than trách: *Thợ tạo lá lay.*

**thợ tụng** *dt.* X. Thầy tụng.

**thợ thầy** *dt.* Thợ và người làm việc ở phòng giấy, tiếng chỉ chung những người làm công trong một xí nghiệp: *Thợ thầy đông đảo.*

**thợ thơ** *dt.* Người không có hồn thơ mà thích làm thơ, chuyên gọt gũa lời văn cho kêu, cho sáo mà không

gợi cảm được người đọc: *Sau ngày chia cắt đất nước năm 1954, xuất hiện nhiều thợ thơ.*

**thợ thùng** *dt.* (đ) Nh. Thợ: *Thợ thùng gì làm đối quá!*

**thợ thuyền** *dt.* Tiếng chỉ chung các hạng thợ: *Nếp sống của thợ thuyền.*

**thợ trời** *dt.* Nh. Thợ tạo.

**thợ vẽ** *dt.* Người vẽ tranh ảnh, bảng quảng cáo, kẻ chữ to, v.v... // (lóng) Cầu thủ banh tròn có tật hay lừa banh một mình, ít khi giao cho bạn đồng đội.

**thợ vịn** *dt.* (lóng) Thợ mà không biết nghề, chỉ vịn món đồ cho chính tay thợ làm: *Thợ vịn chó thợ gì?*

**THỜI** *tt.* C/g. Khởi, sâu: Giếng thời.

**THỜI RƠI** *trt.* Xơ rơ, rời rạc, thưa thớt: *Thời rơi mấy cành hoa.*

**THỜI** *gt.* X. Thì: *Đói thời ăn, khát thời uống.*

**THỜI** *dt.* Giò tre nhỏ để nhốt tôm cá.

**THỜI** *dt.* C/g. Thì, thuở, trong một lúc nào đó: *Đương thời, phải thời, bịnh thiên thời* // Vận hên, đúng lúc: *Có thời, hạp thời, tới thời, vận thời; Thiên thời, địa lợi, nhơn hòa* // Mùa: *Tứ thời* // Giờ: *Nhứt thời nhứt khắc* // X. Thì: *Máy 4 thời* // (Phật) Kiếp, đời, mỗi lần vũ trụ sinh rồi diệt: *Thời thành, thời trị, thời hoại, thời không.*

**thời bịnh (bịnh)** *dt.* Bệnh thiên thời (thời khí) X. Thiên thời // Phong trào hư đồn, có hại cho xã hội: *Thiếu niên phạm pháp là một thời bịnh lan tràn khắp thế giới.*

**thời bình** *dt.* Lúc hòa bình, không loạn lạc, giặc giã: *Ở thời bình, món này giá chẳng bao nhiêu.*

**thời bình** *đt.* Bình luận thời cuộc, bàn tán việc nước vừa xảy ra: *Mục thời bình của báo X.*

**thời biến** *dt.* Biến cố thời đại, việc thay đổi lớn trong nước vào một lúc nào.

**thời biểu** *dt.* Cái đồng hồ, máy chỉ giờ khắc.

**thời buổi** *dt.* Khi, lúc, tiếng chỉ một khoảng năm tháng dài: *Thời buổi này, thời buổi khó khăn.*

**thời cơ** *dt.* Cơ hội, dịp, ngày giờ có thể ăn khớp với một việc gì: *Dịp thời cơ thuận tiện.*

**thời cơm** *dt.* Bữa cơm, tiếng gọi bữa ăn trong chùa: *Đến thời cơm.*

**thời cuộc** *dt.* Cuộc diện thời đại, tình hình chung trong một lúc: *Bình luận thời cuộc.*

**thời chính** *dt.* Chính trị hiện thời, việc trị nước lúc này: *Lúc chiến tranh, thời chính luôn luôn phức tạp.*

**thời chiến** *dt.* Thời gian chiến tranh, lúc có giặc: *Nền kinh tế thời chiến, luôn luôn bị đe dọa.*

**thời chứng** *dt.* Thời bệnh,

**thời dịch** *dt.* Nh. Thời bệnh.

**thời diệt** *dt.* (Phật) C/g. Thời hoại, lúc thế giới đi lần tới chỗ bị tiêu diệt.

**thời dụng biểu** *dt.* C/g. Thời khắc biểu, bản ghi ngày giờ để làm việc cho có thứ tự.

**thời đại** *dt.* Đời, khoảng năm tháng dài, *Thời đại phong kiến, thời đại văn minh // tt.* Hiện thời, lúc này, bây giờ: *Chứng bệnh thời đại, nhân vật thời đại.*

**thời đàm** *đt.* Cái chuyện sớt dèo, chuyện đương thời: *Chuyện thời đàm // đt.* Phê bình thời cuộc, bàn tán tình hình: *Mục thời đàm của báo X.*

**thời giá** *đt.* Giá cả hiện thời: *Tính theo thời giá.*

**thời gian** *dt.* Khoảng ngày giờ: *Dịp một thời gian; thời gian đều khoảng*

(thời gian của đồng hồ); *Thời gian tâm lý* (thời gian trong tâm lý mỗi người, tức theo sự nhận định riêng của lý trí mỗi người, không đều nhau, tùy lúc vui lúc buồn, lúc có trông đợi hay không) // (R) Sự kéo dài luôn luôn của ngày giờ năm tháng: *Thời gian và không gian.*

**thời giờ** *dt.* Nh. Thời gian (nghĩa trước): *Mất thời giờ; Thời giờ là tiền bạc.*

**thời hạn** *dt.* Khoảng ngày giờ có giới hạn, có định trước, không được quá: *Thuốc quá thời hạn, làm việc quá thời hạn.*

**thời hậu** (时候) *dt.* Nh. Thời giờ; hậu: khoảng thời gian thời điểm // (时候) Nh. Thời tiết; hậu: khí hậu.

**thời hiệu** *dt.* Thời gian hiệu lực, khoảng ngày giờ do luật pháp ổn định, có quan hệ đến sự được hay mất một việc gì: *Quá thời hiệu (prescription).*

**thời hiệu hình phạt** *dt.* (Pháp): Thời gian mà luật pháp áp dụng cho mỗi hình phạt, án tiết; quá thời gian ấy, vì lẽ nào, mà hình phạt chưa được thi hành, đương sự có thể xin tiêu hủy (*prescription de peines*).

**thời hiệu tiêu diệt** *dt.* (Pháp) Thời gian mà luật pháp ấn định cho mỗi sự kiện; nếu quá, sự kiện tự nhiên vô hiệu (*prescription résiliée*).

**thời hiệu thủ đắc** *dt.* (Pháp) Thời gian do luật pháp ấn định để tạo lập, mua sắm, làm chủ một tài sản; nếu quá, quyền thủ đắc đương nhiên bị tiêu diệt (*prescription acquisitive*).

**thời hóa** *dt.* Hàng hóa cần dùng hằng ngày như: Lúa gạo, đường, sữa, v.v.

**thời hoại** *dt.* (Phật) X. Thời diệt.

**thời hủy** *tt.* Bị hủy kỹ, cấm dùng đến trong lúc ấy (hay lúc này): *Hồi còn Pháp, những tiếng cán bộ, kháng chiến, thống nhất, v.v. đều là những danh từ thời hủy.*

**thời kế** *dt.* Nh. Thời biểu.

**thời kỳ** *dt.* Khoảng ngày giờ nhất định: *Thời kỳ nảy nở, thời kỳ tập sự.*

**thời kỳ cư sượng** *dt.* (Pháp) Thời kỳ một quả phụ không được tái giá, theo luật là 10 tháng, để tránh hỗn loạn tử tức (con tập tàng).

**thời kỳ hoài thai** *dt.* (Pháp) Khoảng ngày giờ mang thai theo luật định, tối thiểu 108 ngày sau khi thành hôn và tối đa 300 ngày sau khi đoạn hôn để nhìn nhận phụ tử hệ // (thth) Khoảng ngày giờ người đàn bà có chửa tức 9 tháng 10 ngày hay 280 ngày (có thể xê xích chút đỉnh).

**thời kỳ ở vầy** *dt.* (Pháp) Thời kỳ mà người đàn bà đoạn hôn với chồng, không được tái giá sau đó 10 tháng, để tránh việc hỗn loạn tử tức (con tập tàng) // Khoảng ngày giờ mà người đàn bà góa (hóa) không lấy chồng khác.

**thời khắc** *dt.* Nh. Thời giờ: *Làm việc phải có thời khắc.*

**thời khắc biểu** *dt.* Nh. Thời dụng biểu: *Vở học sinh có in thời khắc biểu ở bìa 4.*

**thời khí** *dt.* Khí hậu trong một lúc: *Lúc này thời khí không được tốt* // Tên bệnh truyền nhiễm xảy ra trong một lúc, nhất là khi trời nắng gắt: *Bệnh thời khí.*

**thời không** *dt.* (Phật) Lúc thế giới hoàn toàn chết, không còn một sinh vật nào còn sống.

**thời loạn** *dt.* Lúc có giặc hoặc lúc

đói khó rồi sanh cướp bóc // (R) Lúc xã hội có sự xáo trộn nếp sinh hoạt, làm bại hoại nền luân lý, phong tục, v.v.

**thời luận** *dt.* Nghị luận thời sự, thời cuộc, bàn tán tình hình hay sự việc vừa xảy ra // *dt.* Dư luận, lời dị nghị đương thời.

**thời lưu** *dt.* Hạng người đáng kể đương thời.

**thời mao** (时髦) *dt.* Mốt (mode) mới, kiểu đang thịnh hành.

**thời nay** *dt.* Đời bây giờ: *Thời nay, khoa học tiến tới chỗ không tưởng tượng nổi.*

**thời nữ** *dt.* Gái dậy thì, gái vào tuổi 17, 18 // Con gái đời bây giờ (hay bây giờ).

**thời nghi** *dt.* Điều hợp thời, sự việc đang được phân đồng ưa thích: *Ăn ở đúng thời nghi.*

**thời nhơn** *dt.* Người đương thời, người đời bây giờ hay vào thời đương nói trong câu chuyện.

**thời quai** (时乖) *dt.* Lúc nghịch, gặp nhiều điều trái ngược: *Thời quai, vận kiển (蹇) (Thời vận khó khăn, xui xẻo)*

**thời sinh** *dt.* (Phật) C/g. Thời thành, lúc thế giới đang thành hình, muôn vật trên mặt đất đang tuần tự sinh hóa: *Đang trong kỳ thời sinh.*

**thời sự** *dt.* Việc đương thời, vừa xảy ra: *Vấn đề thời sự; Mục thời sự trên báo VN phần lớn từ nguồn công an.*

**thời tân** *dt.* Hoa trái đầu mùa, vật mới có.

**thời tập** (时習) *dt.* Tập tục, thói quen đương thời // (时集) Một loại tạp chí thời sự.

**thời tiết** *dt.* Khí hậu mỗi một mùa: *Thời tiết xấu, sở máy bay giảm nhiều phi vụ.*

**thời tiêu** *dt.* (Pháp) Bị tiêu hủy vì quá thời hiệu: *Nhiều án không được thi hành, để lâu quá, đương nhiên bị thời tiêu.*

**thời tốc kế** *dt.* Đồng hồ tốc lực gắn trên các loại xe có máy, chỉ sức chạy của chiếc xe trong một giờ.

**thời thành** *dt.* (Phật) X. Thời sinh.

**thời thể** *dt.* Hoàn cảnh, sự thể trong một lúc: *Anh hùng tạo thời thể // Thể lực đang có: Có thời thể mà không biết lợi dụng.*

**thời thức** *dt.* Cách thức đương thời: *Chạy theo thời thức.*

**thời thượng** *dt.* Điều được ưa thích trong một thời: *Chạy đua theo thời thượng.*

**thời trang** *dt.* Cách ăn mặc, trang điểm theo thời: *Đúng thời trang.*

**thời trân** *dt.* Món ăn quý trong mùa: *Thời trân thức thức sẵn bày – K.*

**thời Trời** *dt.* (truyền) Phần số do Trời khiến: *Thời Trời khiến vậy, cãi sao được.*

**thời trụ** *dt.* (Phật) C/g. Thời trường, lúc thế giới đã thành hình và đang hoạt động.

**thời trường** *dt.* (Phật) X. Thời trụ.

**thời văn** *dt.* Văn chương của thời đại.

**thời vận** *dt.* (truyền) Phần số của con người hay của nước trong một lúc: *Đàn bà thì phải nuôi heo, Thời vận đương nghèo, nuôi chẳng đáng trâu – CD // (R) Lúc xuôi, lúc gặp việc rui: Thiệt là thời vận!*

**thời vũ** *dt.* Trận mưa đúng lúc.

**thời vụ** *dt.* Ngày tháng làm mùa, kỳ gieo trồng: *Làm mùa phải biết thời vụ // (R) Sự việc đúng lúc, phải lúc: Không thông thời vụ; Biết thời vụ mới là người khôn.*

**THỐI** *tt.* X. Thái: *Thối đầu, thối sơn, thối thủy, thối vận; Bị cực thối lại;*

*Bình an khuông thối; Sống vui giữa thời thối bình thanh trị.*

**THỜI LỜI** *trt.* C/g. Xời lời, rộng rãi, huy hoát: *Ăn xài thời lời.*

**THOM** *dt.* (thực) C/g. Khóm hay Dứa, tên chữ là Bạch nhân lê, loại cây thân ngắn lá dài và trâm, cứng, chót nhọn, có gai hoặc không, mọc xây bàn thang, trái do cộng phát hoa phù ra gồm nhiều tép họp lại trong lớp vỏ dày có mắt gai; số tép có nhiều nước ngọt chua, chứa chất brometin, làm thủy phân các loại prôtêin (*Ananas comosa*).

**thơm cam** *dt.* Thứ thơm nhỏ trái, ngọt và thơm mùi trái cam.

**thơm nếp** *dt.* Loại thơm trái tương đối to và dài, mắt to, vỏ vàng, không được ngọt, thường để nấu canh.

**thơm phụng** *dt.* Thứ thơm trái bằng ngón chun cái, thon dài, đầu dài, màu sắc đẹp, thường được chưng trên đĩa quả tử.

**thơm tàng ong** *dt.* Thứ thơm trái dài, đầu thon, giữa các tép có buồng trống, thịt giòn, ngon ngọt.

**thơm tây** *dt.* Thứ thơm trái thật to, kính lối 25cm, dài 40cm, nước nhiều, lá không gai.

**thơm tim** *dt.* Thứ thơm trái nhỏ bằng nắm tay, không đầu, thật tròn, nước thật ngọt, nguyên là thơm nếp bị rập, lâu ngày không được trồng lại.

**THƠM** *tt.* Mùi êm dịu nhẹ nhàng, khiến ai cũng thích ngửi: *Cáo thơm, dâu thơm, nhang thơm, rau thơm; Hoa thơm, thơm lạ thơm lùng, Thơm bông, thơm nhị, người trồng cũng thơm – CD // (R) Tốt, hay, được quý trọng và khen ngợi: Danh thơm, tiếng thơm; Ngậm cười chín tuổi, hãy còn thơm lây – K.*



**thơm danh** *trt.* Cách hay ho tốt đẹp, được người đồn đãi khen ngợi: *Làm người giữ trọn đạo ba, Sau dầu có thác cũng là thơm danh* – CD.

**thơm lây** *tt.* Được tiếng tốt do người thân của mình gây ra: *Con làm nên danh giá, cha mẹ cũng được thơm lây.*

**thơm lụng** *tt.* Rất thơm: *Mùi chiên xào thơm lụng.*

**thơm nức** *tt.* C/g. Thơm nức, thật thơm và bốc mạnh lên: *Nước hoa thơm nức // (B) Chi tiếng tốt được vang dậy khắp nơi: Trộm nghe thơm nức hương lân, Một đài đồng tước khóa xuân hai kiêu* – K.

**thơm nức** *tt.* Nh. Thơm nức.

**thơm ngát** *tt.* Rất thơm nhưng không dụ: *Hoa công chúa thơm ngát.*

**thơm ngọt** *tt.* Thơm từ từ nhưng ngửi càng lâu càng thấm

**thơm phức** *tt.* Thơm lắm: *Xức nước hoa thơm phức.*

**thơm phưng phức** *tt.* Nh. Thơm phức: *Xức dầu chi mà thơm phưng phức?*

**thơm sữa** *tt.* Mùi thơm của trẻ con còn bú.

**thơm thảo** *tt.* Thảo lảo, từ tế, tốt bụng: *Anh có thơm thảo, cho tôi mượn vài ngàn đồng xài đỡ.*

**thơm thịt** *tt.* Có thịt thơm khi được nấu chín và ăn trong miệng: *Cá này thơm thịt lắm // Hay bị chó cắn (tiếng nói chơi): Anh thơm thịt, nên chó nó thích.*

**thơm tho** *tt.* (đ) Nh. Thơm: *Mùi vị thơm tho, danh tiếng thơm tho.*

**thơm thơm** *tt.* Hơi thơm, có chút đỉnh mùi thơm.

**THỜM** *tt.* Bờm, bừa bãi, không gọn gàng, vền khéo: *Bờm thớm quá coi bực mắt, lờm thớm.*

**thờm thàm** *bt.* Sơ sài lầy có, không kỹ càng: *Bỏ thờm thàm.*

**THỐM THÌNH** *dt.* Bọt bãi, kẻ sánh đời hay lường gạt người: *Tay thốm thình chuyện sờ túi.*

**THƠN THỐT** *trt.* C/g. Thớt thớt, bãi buôi, vồn vã, vui vẻ tự nhiên: *Bể ngoài thơn thớt nói cười, Mà trong nham hiểm giết người không dao* – K; *Làm ngoại giao, hẳn lúc nào cũng thơn thớt kể cả trong vụ cứu người bị nạn dịch Vũ Hán.*

**THỖN BƠN** *dt.* (động) C/g. Lờn bơn, cá đánh, cá ngộ, cá lười trâu: *Thồn bơn méo miệng, chề trai lệch mồm* – CD; *Cá thồn bơn chiền dòn cá vây.*

**THỐT** *dt.* Đoạn gỗ thịt ngang dùng chặt, xắt, băm thịt cá: *Cá nằm trên thớt; Giận cá chém thớt; Động dao động thớt // mt.* Miếng, tiếng gọi những vật mặt phẳng: *Thớt trên mòn thớt dưới cũng mòn (hai thớt cối xay) // (B) Được ví với những lưng rộng: Lưng như tấm thớt.*

**thớt bè** *dt.* Phiến bè, những tre hay gỗ súc kết thành bè rộng thả trôi theo dòng nước.

**thớt cau** *dt.* Liếp cau, miếng đất dài, bốn bề có mương nhỏ, có trồng cây cau.

**thớt cối** *dt.* Hai miếng đá cối xay.

**thớt thịt** *dt.* Hàng thịt trong chợ, có tấm thớt thật to: *Xé tiền chỗ các thớt thịt, ngủ thớt thịt.*

**thớt vườn** *dt.* Miếng vườn, thửa vườn.

**THỐT** *mt.* C/g. Thắt, tiếng gọi một con vật.

**thốt tượng** *dt.* Con voi.

**thốt voi** *đt.* Nh. Thốt tượng.

**THỐT THỐT** *trt.* X. Thơn thớt.

**THU** *dt.* Mùa thứ ba trong năm, giữa hai mùa hè và đông, từ đầu tháng 7 tới đầu tháng 9 âm lịch, chính là mùa lá rụng, cảnh vật u buồn: *Mùa thu, trăng thu, trung thu; Ao*

*thu lạnh lẽo nước trong veo* – N.  
*Khuyến* // (R) Thuộc hướng tây:  
*Gió thu* // Năm: *An giấc ngàn thu*.

**thu ẩm** *đt.* Uống rượu thường trắng  
 đêm trung thu.

**thu ba** *đt.* Sóng mùa thu // (B) Trong  
 mắt ướt lóng lánh của đàn bà: *Mảnh  
 tình gọi nét thu ba dựa vào* – H.T.

**thu cảnh** *đt.* Phong cảnh trong mùa  
 thu: *Thu cảnh trong thơ Nguyễn  
 Khuyến thiên về sự an tĩnh*.

**thu dạ** *đt.* Đêm thu, các đêm trong  
 mùa thu: *Thu dạ cảm hoài*.

**thu dung** *đt.* Cảnh sắc mùa thu.

**thu điệu** *đt.* Câu cá trong mùa thu.

**thu hải đường** *đt.* (thực) Tên loại cỏ  
 có hoa đẹp (*Begonia*).

**thu hải đường lá nguyên** *đt.* (thực)  
 Loại cỏ cao lối 15–20cm, có nhánh,  
 lá có lông, hoa đực có nhiều tiểu  
 nhị, hoa phấn tròn, hoa cái có  
 noãn sào (*Begonia integrifolia*),

**thu hải đường to** *đt.* (thực) Loại cỏ  
 mập, giòn, thân ngắn; lá to sậm,  
 đỏ và xanh; hoa hường; đực hoặc  
 cái riêng; bao phấn nhọn ở đầu,  
 tiểu nhị nhiều, noãn sào 3 cánh,  
 2 buồng, mỗi buồng có hai phiến  
 mang tiểu noãn (*Begonia Rex*).

**thu hải đường trường xuân** *đt.*  
 (thực) Loại cỏ mập, giòn, lá xanh  
 giọt, hoa hường (*Begonia semper-  
 florens*).

**thu hứng** *đt.* Hứng thú, cảm hứng  
 của mình do cảnh sắc mùa thu  
 gây ra.

**thu nguyệt** *đt.* Trăng thu, mặt trăng  
 các đêm trong mùa thu (thường chỉ  
 các đêm trước và sau rằm tháng 8  
 âm lịch).

**thu phân** *đt.* Tiết hậu mùa thu, ngày  
 mà ngày và đêm bằng nhau (thường  
 23 hoặc 24 tháng 9 dương lịch).

**thu phong** *đt.* Gió thu, từ hướng tây  
 thổi lại.

**thu sắc** *đt.* Cảnh sắc mùa thu.

**thu sương** *đt.* Mù sương mùa thu.

**thu tình** *đt.* Tình tứ, tình cảm của  
 mình do cảnh sắc mùa thu gây ra.

**thu tiết** *đt.* Tiết trời trong mùa thu.

**thu tứ** *đt.* Nh. Thu tình.

**thu thẩm** *đt.* Cuộc xét lại các án vào  
 mùa thu, do quan ở các tỉnh gởi về  
 kinh, việc hằng làm của các vua ta  
 hồi xưa.

**thu thủy** *đt.* Nước mùa thu // (B)  
 Mất trong sáng của đàn bà: *Làn  
 thu thủy, nét xuân sơn, Hoa ghen  
 thua thắm, liều hồn kém xanh* – K.

**thu trùng** *đt.* Các loại côn trùng hay  
 kêu trong mùa thu nhứt là đê.

**THU** *đt.* (động) Loại cá biển to con,  
 thịt giê có lớp đứng, bùi và ngon,  
 gan được ép lấy dầu làm thuốc: *Cá  
 thu chiên sốt cà chấm nước mắm gừng*.

**thu ấu** *đt.* Thứ cá thu nhỏ con.

**thu lá** *đt.* Thứ cá thu mình đẹp.

**THU** *đt.* X. Thâu.

**thu không** *đt.* Bài việc vào buổi chiều:  
*Tiếng trống thu không đổ trong tịch  
 vắng*. Xt. Thâu không.

**thu phân** *đt.* Chia ra kẻ ít người  
 nhiều; xối bột: *Ăn thu phân*.

**THUKI** *đt.* C/g. Khu đi, ruộng, trính,  
 giàn hay cây xà đâm ngang hai cột  
 cái để chịu sườn nhà cho chắc.

**THÙ** *đt.* C/g. Cừu, nổi oán giận ghim  
 trong lòng chờ ngày làm cho lại  
 gan với người đã hại mình hay hại  
 người thân mình: *Báo thù, cừu  
 thù, cựu thù, hận thù, oán thù, trả  
 thù; Bà Trưng quê ở châu Phong,  
 Giận người tham bạo, thù chồng  
 chẳng quên* – CD // Người đã hại  
 mình, cướp giết tài sản, giết chóc  
 người thân, đồng bào hay cướp

nước mình: *Kẻ thù, quân thù // đt.* Ghim mối hận trong lòng và tìm dịp hoặc chờ dịp làm cho lại gan (đối với kẻ thù): *Đấng trượng phu đừng thù mới đáng, Đấng anh hùng đừng oán mới hay – CD.*

**thù địch** *dt.* X. Cừu địch.

**thù ghét** *đt.* Thù rồi ghét người (dầu người ấy có chỗ đáng thương).

**thù hằn** *đt.* Ghim mãi thù trong lòng: *Người hay thù hằn không lúc nào thơ thối trong lòng.*

**thù hận** *dt.* X. Hận thù.

**thù hiềm** *đt.* Chứa mối thù trong lòng, hằng toan làm cho lại gan. Xt. Hiềm thù.

**thù khích** *dt.* Mối thù hàng khiêu khích người gấp trả: *Đẹp hết thù khích // đt.* Oán hận và lăm le trả hận: *Hai đứa nó thù khích nhau lắm.*

**thù oán** *bt.* X. Oán thù: *Sự thù oán; Thù oán làm chi?*

**thù vật** *đt.* Hay thù người về những chuyện nhỏ mọn, không đáng và hễ có dịp, dầu là tâm thường nhỏ nhặt đến đâu, cũng tỏ ra sự thù ghét ấy: *Đồ thù vật!*

**THÙ** *đt.* Rót rượu mời lại: *Chén tạc chén thù, câu tạc câu thù //* Đáp lại, trả lại: *Thù lao...*

**thù ân** *đt.* Đền ơn, trả ơn cho người đã có cứu hay giúp mình: *Thù ân báo oán* (Đền ơn trả oán).

**thù báo** *đt.* Đền đáp, làm lại việc gì cho cân xứng đối với người đã có làm cho mình một việc tương tự.

**thù công** *đt.* Trả tiền công; làm giúp cho người một việc như người đã có lần giúp ta: *Thù công xứng đáng.*

**thù đáp** *đt.* Nh. Thù báo.

**thù họa** *đt.* Họa lại, đáp lại một việc làm của một người nào đó: *Người ta đã có cử chỉ đẹp đối với mình,*

*mình cũng nên thù họa; Món quà thù họa đơn sơ nói lên tấc lòng.*

**thù kim** *dt.* Tiền công, số tiền trả công cho người.

**thù khách** *đt.* Thăm trả lễ, đến thăm người đã có lần đến nhà mình thăm mình.

**thù lao** *đt.* Đền đáp công lao: *Việc xong rồi, nên thù lao người ta; Tiền thù lao.*

**thù phụng** *dt.* Thù đáp và cung phụng // (thth) Đối xử niềm nở hết lòng: *Thù phụng từng miếng ăn thức uống.*

**thù tạ** *đt.* Đem tiền của hay quà biếu để đền đáp công lao hay ơn nghĩa cho người.

**thù tạc** *đt.* Mời uống rượu qua lại giữa chủ và khách // (R) Tồi lui giao thiệp nhau: *Hai nhà thù tạc nhau lắm; Thù tạc vãng lai.*

**thù tiếp** *đt.* Tiếp đãi qua lại với nhau: *Hai bên thù tiếp nhau thường.*

**thù ứng** *đt.* Nh. Thù tiếp.

**thù xứng** *đt.* Thù lao cân xứng, trả tiền cho xứng với cái công người ta: *Người tử tế thù xứng cho người làm công.*

**thù xướng** *đt.* Xướng họa với nhau.

**THÙ** *nt.* Đặc biệt, quá mức, khác với thể thường // Dứt tiết, quyết liểu.

**thù ân** *dt.* Cái ơn đặc biệt, ơn riêng.

**thù công** *dt.* Cái công khác thường, công lao đặc biệt.

**thù đặc** *tt.* Khác thường, đặc biệt.

**thù hiệu** *tt.* Có sự công hiệu đặc biệt, khác thường.

**thù huân** *dt.* Nh. Thù công.

**thù năng** *dt.* Tài năng đặc biệt.

**thù tử** *đt.* Liều chết, quyết đem mạng sống mà làm: *Thù tử đánh tới cùng.*

**thù thường** *tt.* Khác thường, đặc biệt không giống thể thường.

**THÙ** *dt.* Con nhện (dện): *Tri thù.*

**thù tư** *dt.* Tờ nhện, chi nhện giăng ra: *Thù tư phơ phất trước hiên.*

**thù võng** *dt.* Lưới nhện, màn nhện.

**THÙ LÙ** *dt. (thực)* Loại cây có trái tròn tròn, đầu hơi nhọn: *Trái thù lù // tt.* Tròn tròn và hơi nhọn đầu: *Ngón tay thù lù, đầu gậy thù lù.*

**THÚ** (獸) *dt. (động)* Loài vật 4 chân, có vú và sinh con: *Ác thú, cầm thú, điều thú, loài thú, muông thú, sỏ thú, tẩu thú, thượng cầm hạ thú // Tiếng chửi: Đồ thú!*

**thú cầm** *dt.* Loài thú và loài chim: *Trong sỏ thú, có đủ thú cầm.*

**thú dục** *dt.* Tính dục của loài thú // (B) Tính một số người thích giao cấu đến không kể luân lý, đạo đức chi cả.

**thú dữ** *dt.* Các loại thú hay ăn thịt thú khác, đôi khi ăn cả người như: *Hùm, beo, chó sói, v.v.*

**thú hạnh** *dt.* Tánh nét hung hăng như thú dữ.

**thú y** *dt.* Ngành trị bệnh cho loài thú: *Bác sĩ thú y, sỏ thú y, học thú y.*

**thú quyền** *dt.* Cũi, chuồng nhốt thú.

**thú tánh** *dt.* Tâm tánh loài thú // (B) Tánh xấu của người về nhục dục, không phân biệt người dung hay bà con, hay hăm hiếp đàn bà cách chán chường; hoặc về sự hung dữ, hay đánh đập tàn nhẫn: *Trở sanh thú tánh.*

**thú tâm** *dt.* Lòng dạ như loài thú, hung ác, không tinh cảm: *Kẻ có thú tâm.*

**thú tính** *dt.* Nh. Thú tánh.

**thú vật** *dt.* Tiếng gọi chung loài thú: *Thú vật cũng biết đau đớn như người // Tiếng chửi nặng: Đồ thú vật.*

**THÚ** (娶) *dt.* Cưới vợ: *Hôn thú, giá thú; Minh hôn chính thú* (cưới hỏi rõ ràng theo phép nước).

**thú thê** *dt. (lóng)* Cưới vợ: *Thú thê bất luận tài* (cưới vợ chẳng nên tính tiền của).

**thú thiếp** *dt. (lóng)* Cưới vợ bé: *Thú thiếp bất luận sắc* (cưới vợ bé không nên vì sắc đẹp).

**THÚ** (戍) *dt.* Đóng đồn giữ biên giới, ở theo đồn lũy xa: *Đi thú, khiển thú, lính thú; Anh đi lưu thú Bắc thành, Bỏ em khô héo như nhành tử bi* (*Blumea balsamifera*) – CD // (lóng): Xen vô một trò chơi đã đủ tay: *Cho thú với; Thú vô quận bài này, thú vô đánh đáo.*

**thú binh** *dt.* Lính thú, binh lính đóng đồn dọc biên giới.

**thú cổ** *dt.* Trống đồn, tiếng trống canh trong đồn đánh từng canh.

**thú chót** *dt.* Xen vô chơi phải đi chót, sau mọi người.

**thú nhân** *dt.* Nh. Thú binh.

**thú vệ** *dt.* Giữ đồn, phòng vệ biên giới *Ba năm làm thú vệ.*

**THÚ** (趣) *dt.* Ý vị khoái trá, hay hay do sự vật bên ngoài gây ra cho mình: *Cái thú, hứng thú, thú đọc sách, thú đánh cờ, thú du lịch, tứ dân tứ thú; Gặp lúc trăng thanh gió mát, thú nào vui bằng thú hát huê tình, Trời xui hội ngộ, hai đứa mình bắt bộ hát chơi* – CD // *tt.* Sung sướng, vui thích, nghe hay hay: *Lý thú, thích thú; Lời nói đó rất thú.*

**thú chi** *dt.* X. Thú vị.

**thú hướng** *dt.* Xu hướng, sự ngả theo vì thấy vui vui.

**thú quê** *dt.* Những việc vui thú ở đồng quê như *bắt cá, đuổi chim, ngồi thuyền, hò hát...*

**thú thế** *dt.* Xu thế, chạy theo thời thế, bị phong trào lôi cuốn.

**thú thoại** *dt.* Câu chuyện lý thú.

**thú vị** *tt.* Thâm trầm ý nhị: *Độc Chiến quốc sách là điều thú vị.*

**THÚ** (首) *đt.* Nhận lỗi: Tự thú, làm tờ thú // *Đầu phục: Đầu thú, xuất thú; Quân giặc ra thú cả.*

**thú lỗi** *đt.* Nhận lỗi, chịu rằng mình có cái lỗi sao đó.

**thú nhận** *đt.* Khai để nhận cái tội đã làm: *Làm tờ thú nhận.*

**thú phạt** *đt.* Chịu phạt // *Cuộc lễ để cậu trai và họ hàng dâng trai ra mắt bên gái để chịu lỗi vì cậu trai đã lỡ thương và lấy cô gái rồi, để cô cậu ăn ở luôn: Lễ thú phạt, bị thú phạt.*

**thú phục** *đt.* Ra đầu phục, chịu tội để được thân nhận dưới cờ.

**thú tội** *đt.* Khai và nhận tội.

**THỦ** *đt.* Giữ gìn: *Bảo thủ, hộ thủ, kháng thủ, phòng thủ, thế thủ, trấn thủ // Ra miếng võ để giữ mình: Thủ rất kín // dt.* Đôn, vị trí quân sự có lính canh giữ để bảo vệ một địa phương: *Đôn thủ, phân thủ, trại thủ, Thủ Đức, Thủ Thiêm; Ngó lên trên thủ Kiến Sai, Thấy đôi chim quạ ăn xoài chín cây – CD.*

**thủ bả** *đt.* Giữ gìn, nắm lấy mà gìn giữ // *đt.* C/g. Phần thủ, đồn đóng dọc theo sông để ngăn giặc theo đường sông.

**thủ bạ** *dt.* Hương chức giữ sổ sách trong làng.

**thủ bộ** (lóng) *đt.* Ra miếng võ bằng cặp giò như định đá hay đập địch thủ: *Thủ bộ huê dạng quá!*

**thủ bộ** *đt.* Nh. Thủ bạ // *Quản thủ địa bộ* gọi tắt, viên chức cầm đầu sở nhà nước giữ hết bản chánh các bằng khoán đất của dân và địa bộ cũ, để tùy sự chiết bán hay phân chia mà sửa họa đồ và các bằng khoán: *Thủ bộ sở điền địa.*

**thủ bốn** *đt.* Đóng vai tuồng chánh trong một đêm hát: *Đêm nay có đào kép chánh thủ bốn tuồng Lữ Bố hí Điều Thuyền // X. Thủ quỹ.*

**thủ cựu** *đt.* Giữ nền nếp cũ: *Phái thủ cựu, người thủ cựu.*

**thủ chân** *đt.* Giữ chân, chiếm địa vị, giữ trách nhiệm một việc làm: *Thủ chân thơ ký.*

**thủ chế** *đt.* Để tang, chịu tang, ăn ở theo lễ trong phận sự người có tang: *Con cái trong nhà ý tứ thủ chế.*

**thủ hiếu** *đt.* Giữ đạo hiếu, chữ hiếu đối với cha mẹ

**thủ hộ** *đt.* Trông giữ cho // *đt.* Người được hội đồng gia tộc và tòa án nhìn nhận đứng ra trông giữ, quản lý gia tài một trẻ vị thành niên.

**thủ khẩu** *đt.* Nín lặng, không nói ra việc gì: *Thủ khẩu như bình (Nín lặng như miệng bình).*

**thủ lễ** *đt.* Giữ lễ, không vượt bậc: *Tới đám hội, nên thủ lễ trước người lớn.*

**thủ môn** *đt.* Giữ cửa // (R) C/g. Thủ thành, người giữ khuôn (khung) thành một đội banh tròn: *Thủ môn mặc áo khác màu.*

**thủ ngục** *đt.* Lính giữ khám, người giữ nhà lao.

**thủ ngữ** (圉) *đt.* Chức quan, đồn đóng ngăn giặc để giữ một cửa biển: *Cột cờ thủ ngữ.*

**thủ nghĩa** *đt.* Giữ tròn đạo nghĩa, tín nghĩa: *Sát thân thủ nghĩa (Liều chết để tròn nghĩa).*

**thủ pháp** *đt.* Giữ phép, ăn ở đúng phép tắc.

**thủ phận** *đt.* Giữ phận mình, không đèo bòng, không ham muốn cao xa: *Một mình thủ phận một mình, Một ôm cùi quế, một chinh gạo châu – CD.*



**thủ quả** *đt.* Ở vậy, giữ thân góa bụa, không lấy chồng khác.

**thủ quỹ** *đt.* C/g. Thủ bốn, người giữ việc thu xuất cho một đoàn thể:  
*Viên thủ quỹ, bầu thủ quỹ.*

**thủ tín** *đt.* Giữ lòng tin cậy của người đối với mình, tức giữ lời mình hứa, nói sao làm vậy: *Người lớn luôn luôn thủ tín.*

**thủ tiền nô** *đt.* Mọi giữ của // (B) Người hà tiện, bủn xỉn, giàu mà tiếc của, không dám ăn xài.

**thủ tiết** *đt.* Giữ tròn tiết hạnh, chỉ người đàn bà góa ở vậy, không lấy chồng khác // Thủ tiết nuôi con.

**thủ từ** *đt.* Từ, ông từ, người giữ đình, đền thờ.

**thủ tự** *đt.* Tự, ông tự, người giữ chùa.

**thủ thành** *đt.* Giữ thành trì ngăn giặc: *Cắt binh thủ thành; Ở lại thủ thành // dt.* X. Thủ môn.

**thủ thế** *đt.* Giữ thế, nghiêm giữ để ngăn địch: *Đứng thủ thế; Án binh bất động để thủ thế.*

**thủ trại** *đt.* Giữ dinh (doanh) trại // (lóng) Ở nhà, không được đi: *Ai nấy đi hết, để tôi ở nhà thủ trại.*

**thủ trình** *đt.* Giữ cho tròn trình tiết với người chồng chưa cưới, không ưng người khác.

**thủ trung** *đt.* Trung thành luôn với chủ, với chúa, với nước non nòi giống: *Hết lòng thủ trung với nước non nhà.*

**THỦ** *đt.* Tay: *Độc thủ, động thủ, pháo thủ, phạt thủ, thân thủ, thúc thủ; Tiên hạ thủ vi cường* (ai xuống tay trước thì hơn // (R) Kê, người: *Câu thủ, du thủ, đấu thủ, địch thủ, quốc thủ, tuyển thủ, xáo thủ.*

**thủ ấn** *đt.* Dấu chỉ các đầu ngón tay (lấn vào giấy tờ): *Lấy thủ ấn.*

**thủ bút** *đt.* Tuồng chữ người nào,

chữ chính tay người nào viết ra: *Lời trời của cụ Phan Thanh Giản còn thủ bút để lại cho con cháu.*

**thủ cảo** *đt.* Bản văn (hay sách) viết tay (*manuscrit*).

**thủ công** *đt.* Nghề làm bằng tay: *Công nghệ của ta chưa vượt mức thủ công.*

**thủ chấp** *đt.* Nắm trong tay.

**thủ chỉ** *đt.* Ngón tay.

**thủ chuông** *đt.* Bàn tay.

**thủ dâm** *đt.* X. Chơi tay.

**thủ đắc** *đt.* Được trong tay // (B) Tạo, mua sắm, đấu giá được, v.v.: *Thủ đắc tài sản.*

**thủ đoạn** *đt.* Ngón, mảnh khoe, việc có tính toán kỹ, nhờ trí lanh xảo mà được: *Giở thủ đoạn, nhiều thủ đoạn tinh vi.*

**thủ giản** *đt.* Thơ từ, giấy má viết bằng tay // (R) Thơ từ.

**thủ hạ** *đt.* Tay chân bộ hạ, kẻ tay sai: *Có nhiều thủ hạ dưới tay.*

**thủ họa** *đt.* Bức họa, hình vẽ bằng tay, không kẻ thước hay nhờ dụng cụ (*dessin à main levée*).

**thủ ký** *đt.* Tự tay ghi lấy // Chính tay mình đã ký tên, hai chữ thông thường biên sau tên họ trong một văn kiện xưa: *Lê Văn Xoài thủ ký.*

**thủ lựu đạn** *đt.* (qs) Lưu đạn dùng tay hoặc rằng mở chốt rồi ném (khác với thứ gắn trước họng súng trường và thứ gài bẫy).

**thủ mực** *đt.* Nét mực kẻ bằng tay // (R) Chữ nghĩa, giấy má chính tay viết ra.

**thủ ngữ** *đt.* Dùng tay ra dấu để nói chuyện.

**thủ nghệ** *đt.* Nh. Thủ công.

**thủ sang** (槍) *đt.* Súng cầm tay, các loại súng nhỏ.

**thủ sáng** *đt.* Do mình sáng lập.

**thủ sao** *dt.* Chép tay, được chép bằng tay: *Bản thủ sao.*

**thủ tích** *dt.* Dấu vết do tay người làm ra và để lại // (R) Nét họa hay chữ viết của chính tay một người nào.

**thủ túc** *dt.* Tay chân: *Huynh đệ như thủ túc* // (B) a) Anh em ruột thịt: *Niêm thủ túc, nghĩa cù lao – CD*; b) Nh. Thủ hạ: *Dùng người tài giỏi làm thủ túc.*

**thủ tục** *dt.* Công việc giấy má tuân tự phải làm theo phép: *Đầy đủ thủ tục; Nhiều thủ tục phiền phức.*

**thủ tuyển** *dt.* Bầu cử bằng cách gior tay: *Hội đồng thủ tuyển chủ nhiệm.*

**thủ thiếp** *dt.* Thiếp chính tay viết ra (không in, không cậy người viết cho).

**thủ thuật** *dt.* Thuật khéo tay // (Y) Nghề mổ xẻ.

**thủ thư** *dt.* Thư chính tay người gởi viết lấy: *Nhìn tướng chữ trong thủ thư người cũ mà cảm động.*

**thủ xảo** *tt.* Khéo tay, có bàn tay làm việc khéo léo.

**THỦ** *dt.* Cái đầu: *Thủ bò, thủ lợn, thịt thủ* // *bt.* Trên đầu, đứng đầu: *Nguyên thủ, vi thủ* // Trước hết: *Thủ mưu, thủ xưởng.*

**thủ ác** *dt.* X. Thủ phạm.

**thủ cáo** *bt.* Đứng ra tố cáo trước như: *Ai là người thủ cáo? – Thủ cáo cam kết chịu tội nếu sự việc không đúng sự thật.*

**thủ cấp** *dt.* Đầu người đã lia cổ: *Xin dâng thủ cấp; bêu thủ cấp.*

**thủ đô** *dt.* Đầu xứ, thành phố có cơ quan trung ương của chánh phủ: *Thủ đô Sài Gòn.*

**thủ hiến** *dt.* Chức quan cai trị một xứ thời Pháp thuộc, dưới quyền viên Cao ủy, cầm đầu cả nước: *Thủ hiến Nam Việt.*

**thủ khoa** *dt.* Người đầu đầu khoa thi

hương xưa: *Thủ khoa Huân, Thủ khoa Nghĩa* // (R) Người đầu đầu một khoa thi: *Thủ khoa khoa 20 trường võ bị Thủ Đức.*

**thủ lãnh** *dt.* Người cầm đầu một đoàn thể: *Thủ lãnh thanh niên và thể thao; Thủ lãnh một chánh đảng.*

**thủ mưu** *dt.* Kẻ chủ mưu, người bày đầu một cuộc toan tính, đứng vạch kế sách: *Người thủ mưu chống Pháp đời Hàm Nghi là cụ Tôn Thất Thuyết.*

**thủ phạm** *dt.* C/g. Thủ ác, kẻ đã chính tay gây tội: *Tìm chưa ra thủ phạm.*

**thủ phủ** *dt.* Thành phố to, đông dân và phồn thịnh hơn hết trong một địa phương: *Cần Thơ (Phong Dinh) là thủ phủ miền tây Nam Việt Nam* // (R) Nh. Thủ đô.

**thủ sự** *dt.* Người cầm đầu một nhóm người để làm một công việc: *Trách nhiệm do thủ sự nhận lấy.*

**thủ súc** *dt.* Vật cài tóc, thoa tóc.

**thủ tuế** *dt.* Đầu năm, tức tháng giêng.

**thủ tướng** *dt.* Người được quốc trưởng giao phó việc lập nội các (chánh phủ) và cầm đầu nội các ấy để trị nước: *Tân thủ tướng lập nội các.*

**thủ vĩ** *dt.* Cái đầu và cái đuôi // (R) Cái đầu: *Thủ vĩ heo.*

**thủ vĩ ngâm** *dt.* Thể thơ Đường mà câu đầu và câu cuối giống nhau: *Bài thơ TẾT của Tú Xương khởi đầu bằng câu “Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo” và kết thúc cũng bằng câu ấy là một bài thủ vĩ ngâm.*

**thủ xưởng** *dt.* Bày đầu, bày ra làm hay nói trước hết: *Nhà văn Phan Khôi thủ xưởng bỏ thơ Đường và làm thơ mới.*

**THỦ (取)** *dt.* Nhận lấy, lựa chọn, dùng: *Sách thủ, thủ tiết; Cô ấy thủ lấy chiếc lá vàng rơi giữa sân, cất vào trang sách làm kỷ niệm.*

**thủ tiêu** *đt.* Lấy lại và hủy bỏ đi // (Pháp) Hủy bỏ, bác bỏ: Tòa Pháp án đã **thủ tiêu** án tòa Thượng thẩm ngày... // (thth) Giết cách âm thầm hay lén đốt mắt: **Thủ tiêu** hết giấy tờ; Tên ấy bị **thủ tiêu**.

**thủ tiêu tố quyền** *đt.* (Pháp) Vụ kiện xin **thủ tiêu** một chứng thư, một quyết định, v.v. (*action en rescission*).

**thủ xả** (捨) *đt.* Dừng lấy hay bỏ đi: **Thủ xả** như hà?

**THỦ THI** *trt.* Rủ rì, nhỏ nhỏ: Nói **thủ thi** // *đt.* To nhỏ, giọng kèn, giọng quyền, xui giục cách âm thầm dụ ngọt: Nó **thủ thi** với thắng để thắng xin mình cho chúng nó ra riêng.

**THỦ THIẾP** *đt.* Mục thuốc, khuôn khổ, phép tắc: Ăn ở đúng **thủ thiệp**.

**THỤ** *đt.* X. Thọ: Cổ **thụ**, đại **thụ**.

**THỤ** *đt.* X. Thọ: **Thụ bệnh**, **thụ giới**.

**THỤ** *đt.* X. Thọ: Nam nữ **thụ thụ** bất thân, lễ dâ; tẩu nịch, viên chi dĩ **thủ** giả, quyền dâ (Nam nữ không được gần gũi với nhau, đó là Lễ; Chị dâu bị đuối nước, em chồng ra tay cứu giúp, đó là Quyền).

**THUA** *đt.* Bại, mất, sút người trong một cuộc so tài: **Thua** hết tiền, **thua** 3 bản; Hồng dẫu hư lòng dẫu sợ sè, Hùm tuy thất thế há **thua** chôn – PVT // Kém, lỗ, sau người: **Buôn thua** bán lỗ, **thua** chị kém em; Không chùi để vậy lu ly, Chùi ra tỏ rạng **thua** gì thủy tinh; **Thua** thì **thua** mẹ **thua** cha, Cá sinh một lứa ai mà **thua** ai? – CD.

**thua bạc** *đt.* Cờ bạc **thua**: Anh đi ghe rồi chín chèo, Bời anh **thua** bạc chín chèo còn ba – CD.

**thua bài** *đt.* Đánh bài **thua**: Có bao nhiêu, đem **thua** bài hết.

**thua buồn** *đt.* Rùn lòng, thói chí:

*Thấy tình đời như vậy, anh ta **thua** buồn bỏ đi.*

**thua cá** *đt.* **Thua** tiền trong một cuộc chọi cá (đá cá) // X. **Thua ngựa**: Ai **thua cá** độ này, tức ói máu // X. **Thua** cuộc: Hai đảng cá nhau, nếu ai **thua cá** phải bao hết tiệc này.

**thua cay** *đt.* **Thua** cách chua cay, không đáng **thua** mà **thua**: Anh chỉ bên ấy có một nước cờ mà hại tôi **thua cay quá**! **Thua** nhiều quá đâm ra cay cú (nóng mũi): **Thua cay** nên đánh lớn để gỡ.

**thua cuộc** *đt.* C/g. **Thua** cá, đánh cuộc **thua**: Ai **thua** cuộc phải trả tiền rượu.

**thua đau** *đt.* **Thua** cách đau đớn, không đáng **thua** mà **thua**: *Thấy ăn rõ rệt, bị sơ hở một chút mà **thua** đau.*

**thua đậm** *đt.* **Thua** thật nhiều, bị bên địch thắng xa quá: Trận này **thua đậm**, đến 5 bàn không gỡ.

**thua điểm** *đt.* Ít điểm hơn địch nên bị xử **thua**, chớ chưa bị đánh ngã đến không dậy nổi: Võ sĩ A **thua điểm** võ sĩ B // **Thua** bạn học vì ít điểm hơn: *Làm bài hay mà lạc đề nên **thua** điểm các bạn.*

**thua đo ván** *đt.* C/g. **Thua** nóc ao, bị địch đánh ngã xuống ván rầm, sau tiếng đếm thứ 10 của trọng tài vẫn chưa dậy nổi.

**thua được** *đt.* X. **Được** **thua**: **Thua** được nhà binh dạ há nao, Dận lòng nhịn nhục đợi khi sau VD.

**thua hạng** *đt.* Đứng hạng dưới, **thua** người hạng trên: Cùng ngạch nhưng **thua** hạng; Kỳ này, trò Giáp bị 1 con số 0 mà **thua** hạng các bạn học.

**thua hơi** *đt.* **Thua** vì quá mệt chớ sức mạnh còn: *Thiếu vượt nên **thua** hơi* // *Hơi lép vế hơn người một chút: Cũng môn đẳng hộ đối, nhưng xét*

kỷ ra, dâng trai có thua hơi; *Đội Nhục thua hơi đội Hàn.*

**thua kém** *tt.* Kém sút, không bằng người: Về mặt nào, cũng thua kém người ta.

**thua kế** *đt.* Mắc kế, kế thấp hơn bên địch nên thua: *Thua kế đàn bà.*

**thua kiện** *đt.* Thất kiện, bị tòa xử thất: *Thua kiện phải chịu án phí.*

**thua khít nút** *đt.* (bạc) Chi thua người có một nút bài (bài cào): *Mình 8, nó 9, thua khít nút! // (R) Kém một chút mà thua: Hội tuyển B thua hội tuyển A 2-3, thua khít nút!*

**thua lận** *đt.* (bạc) Thua vì bị người ta đánh lận ăn gian: *Cờ bạc thua lận // Thua vì bị lừa, bị tiêu lòn, v.v.*

**thua lỗ** *đt.* Lỗ lỗ, bị thiệt hại: *Làm ăn thua lỗ quá nên thôi chí.*

**thua miếng** *đt.* Thất một thế võ mà bị địch đánh trúng hay đánh ngã phải thua // (B) Thua vì kém thủ đoạn, kém mảnh lời hơn người.

**thua nặng** *đt.* Nh. Thua đậm và Thua quau: *0-4, trận đấu thua nặng!*

**thua nóc ao (knock out)** *đt.* X. Thua đo ván.

**thua ngựa** *đt.* Đánh cá ngựa thua ở trường đua: *Thua ngựa phải bán nhà trả nợ tiền vay để đánh cá.*

**thua nhẹ** *đt.* Thua ít, thua không bao nhiêu.

**thua oan** *đt.* Thua cách oan uổng, không đáng thua mà thua.

**thua phọt-phe (forfait)** *đt.* Chịu thua trước, không có đấu nhau: *Thiếu cầu thủ nên thua phọt-phe; Võ sĩ A giữa chừng trặc tay nên thua phọt-phe.*

**thua quau** *đt.* Nh. Thua đậm.

**thua ráo** *đt.* Hết thầy đều thua: *Dự Á Đông Vận động hội kỳ này, trong các môn, mình đều thua ráo // Nh.*

Thua sạch: *Còn 3 trận cuối cùng, tuyển VN đều thua ráo.*

**thua rốc** *đt.* Thua luôn một hơi hết ráo: *Dốc hết vốn để thua rốc.*

**thua sạch** *đt.* Thua hết sạch, sạch túi, sạch nhà: *Bán nhà thua sạch.*

**thua sút** *bt.* Kém sút, chẳng bằng người: *Thua sút anh em; Chơi thua sút người ta mà chơi làm chi.*

**thua sức** *đt.* Thua về sức lực, về thể lực: *Thua sức chớ chẳng thua tài.*

**thua tài** *đt.* Kém tài hơn, thua vì kém tài: *Thua tài, chớ sức thì có thừa.*

**thua tiền** *đt.* Mất tiền vì thua cờ bạc, thua cuộc: *Đã thua tiền còn hại sức khoẻ // Kém hơn người vì có ít tiền hơn: Thua tiền chớ không thua lời nói.*

**thua tiếng** *đt.* Thua người vì tăm tiếng, ít được người khen hơn đàn kia: *Thua tiếng chớ không thua miếng.*

**thua tức** *đt.* Nh. Thua oan và Thua ức.

**thua thăm** *đt.* Có ít thăm hơn đối thủ: *Liên danh A thua thăm liên danh B nên rút.*

**thua thiệt** *tt.* Thua sút phải thiệt thòi: *Nghèo, việc gì cũng chịu thua thiệt.*

**thua thiếu** *đt.* Thua cờ bạc và thiếu nợ: *Đi cờ bạc cho thua thiếu tứ giãng.*

**thua trận** *đt.* Thua bên địch trong một trận giặc, một trận tranh tài: *Thua trận bái xái.*

**thua trí** *đt.* Thua trong một cuộc đấu trí, hay bị người dùng mưu chước gạt mình: *Thấp cơ thua trí đàn bà - K.*

**thua ức** *đt.* Nh. Thua oan và Thua tức: *Trận này thua ức thật đau.*

**thua xa** *đt.* Kém đàn kia rất xa về tài, về tiền hay về thể lực.

**thua xui** *đt.* Thua vì xui xẻo, rủi ro chớ thật ra, không đáng thua.

**THÙA** *đt.* Đánh, thất, kết tở lựa để

trang sức cho đẹp: *Lòng thương con gái xóm Chùa, Khéo may đây gấm khéo thừa bông dâu* – CD.

**THỪA LÙA** *tt.* Thừa lười, toét loét, nói về ghê chốc lở to ra: *Mụt ghê thừa lùa nhìn phát ón.*

**THỪA** *dt.* X. Thuở.

**THUẦN** *tt.* Nhuận, quen, thạo, sau khi được luyện tập lâu ngày: *Ngựa đã thuần, tay đã thuần.*

**thuần tay** *tt.* Quen tay, nhuần tay: *Thuần tay nên khéo.*

**thuần tính** *tt.* Được uốn nắn, dạy dỗ lâu nên tính tình trở nên dịu dàng, không hóp tốp: *Những đứa lúc láo mà thuần tính trở lại được là điều đáng khen.*

**thuần thực** *tt.* Thành thuộc, quen, giỏi: *Binh lính đã thuần thực.*

**THUẦN** *tt.* Ròng, tinh, rặt một thứ, không lộn xộn với thứ khác: *Đơn thuần; thuần một màu* // *Điểm đậm, thành thật, ôn hòa: Cô dâu mới trông thấy thuần hậu...*

**thuần bạch** *tt.* Trắng tinh, trắng toát; toàn trắng.

**thuần chất** *tt.* Nguyên chất, chất ròng rặt, không lộn với chất nào khác: *Vàng thuần chất.*

**thuần chính (chánh)** *tt.* Thật chân chính, chân chính hoàn toàn: *Con người thuần chính.*

**thuần đức** *trt.* Trọn bề đạo đức, một mực lo về đạo đức: *Ăn ở thuần đức* // *dt.* Đức hạnh vẹn toàn, bền vững: *Trau giỏi thuần đức.*

**thuần hậu** *tt.* Điểm đậm, trung hậu: *Tánh tình thuần hậu*

**thuần ích** *dt.* Tiền lời (lãi) còn lại (sau khi trừ sở phí).

**thuần kim** *dt.* Vàng Y, vàng ròng.

**thuần khiết** *tt.* Trong sạch hoàn toàn: *Ái tình thuần khiết.*

**thuần lại** *dt.* Quan lại thuần lương, quan thanh liêm hiền lành.

**thuần linh** *tt.* Linh thiêng rất mực.

**thuần lý** *dt.* Lý tưởng đơn thuần, chưa được đem thực hành, không sát thực tế: *Chủ nghĩa thuần lý.*

**thuần lợi** *dt.* Nh. Thuần ích.

**thuần lương** *tt.* Hòa nhã hiền lành: *Tâm tính thuần lương.*

**thuần lượng** *dt.* Phần tinh ròng của loại kim quý pha trộn với loại kim khác: *Nghiên cứu tỷ lệ thuần lượng.*

**thuần mỹ** *tt.* Tốt tươi trong sạch: *Luân lý thuần mỹ.*

**thuần nét** *tt.* Có nét, nét na đậm thắm, điểm đậm, ít nói ít cười: *Càng lớn, càng thuần nét.*

**thuần nhất (nhứt)** *tt.* Duy nhất, rặt ròng, chỉ có một chất: *"Rặt ròng" là tiếng thuần nhất Việt Nam.*

**thuần phác** *tt.* Thuần hậu chất phác: *Phân nhiều người nông thôn đều tánh tình thuần phác.*

**thuần sắc** *trt.* Rặt một màu, chỉ có một màu: *Vẽ bức tranh thuần sắc.*

**thuần tính** *tt.* Có tính tình thuần hậu, không nóng nảy vụt chạc: *Bây giờ nó thuần tính lắm.*

**thuần toàn** *tt.* Nh. Thuần: *Đạo học là thuần toàn.*

**thuần túy** *tt.* Tinh ròng, không lai, không pha trộn: *Thuần túy Việt Nam; Quốc gia thuần túy.*

**THUẦN** *tt.* Chắc chắn, thật thà.

**thuần phong** *dt.* Phong tục chất phác, tốt lành: *Thuần phong mỹ tục.*

**THUẦN** *dt.* Cái mộc, cái khiên dùng đỡ thương, đỡ tên khi ra trận: *Mâu thuẫn* // (R) Có hình hơi giống chữ nhật mà thon nhọn phía dưới như cái thuẫn: *Bánh thuẫn, điều thuẫn, hình thuẫn, mè thuẫn (mè xứng), nón thuẫn* // (B) Sự vật giúp



đỡ phía sau: *Hậu thuần*; Căn gốc mâu thuẫn trong vụ xung đột.

**thuần hình** *dt.* Hình cái thuần, hình dáng giống cái thuần.

**THUẬN** *bt.* Theo, vui lòng, ứng ý, chơi thân với nhau: *Đầu thuận, hòa thuận, quy thuận, tự thuận, thỏa thuận, ứng thuận; lời thuận lẽ êm; thuận mua thuận bán; thuận vợ thuận chồng tát bể đông cũng cạn – tng // Xuôi, phải, đúng chiều: Chân thuận, tay thuận, đi bên thuận; mưa thuận gió hòa.*

**thuận buồm** *trt.* Đi thuyền nhằm gió xuôi, buồm được bọc gió chạy mau: *Thuận buồm xuôi gió // Suôn sẻ, trôi chảy, không bị trở ngại: Công việc được thuận buồm xuôi gió.*

**thuận cảnh** *trt.* Xuôi cảnh ngộ, đúng chiều, phải lúc may mắn: *Mưu việc được thuận cảnh.*

**thuận con nước** *trt.* Nhằm con nước xuôi khi khởi ra đi: *Mai khởi hành, thuận con nước.*

**thuận chun** *trt.* Vừa tầm với chun thuận: *Thuận chun, bung một đá // (R) Sẵn dịp, nhân tiện đường: Đi thăm ruộng, thuận chun tạt vào thăm anh.*

**thuận đạo** *tt.* Phải đạo, đúng lẽ đạo.

**thuận định** *bt.* Quyết định theo sự thỏa thuận: *Được sự thuận định của thượng cấp.*

**thuận đường** *trt.* X. Tiện đường.

**thuận gió** *trt.* Được xuôi gió, cùng chiều với gió thổi: *Thuận gió thì trương buồm đi cho lẹ.*

**thuận giọng** *trt.* Xuôi theo giọng, không trái lời nói: *Vì để được thuận giọng mà tiếng bằng người ta sửa ra bằng trong câu “Trái duyên coi bằng một gian chuồng gà”.*

**thuận hòa** *tt.* X. Hòa thuận.

**thuận ý** *đt.* Xuôi theo ý, không trái ý: *Ta thuận ý nó cho xong // X. Thuận lòng.*

**thuận khẩu** *trt.* X. Thuận miệng.

**thuận lòng** *trt.* Bằng lòng, ứng chịu: *Cha mẹ thuận lòng cho con ra riêng.*

**thuận lợi** *trt.* Suôn sẻ và có lợi: *Làm ăn thuận lợi.*

**thuận lưu** *trt.* Gặp nước xuôi // (B) Phải chiều, xuôi dòng.

**thuận mãi** *đt.* Cuộc mua bán thỏa thuận giữa hai bên, thường giữa chính quyền và tư nhân (*market de gré à gré*).

**thuận mạng (mệnh)** *đt.* Vâng mạng, làm theo lệnh sai khiến // (*truyền*) Xuôi theo số mạng, thuận theo lẽ trời: *Ấu ta thuận mạng cho xong.*

**thuận miệng** *trt.* Luôn miệng, sẵn trớn ăn, trớn nói: *Thuận miệng ăn luôn; Thuận miệng nói hết // Nh. Thuận giọng.*

**thuận mùa** *trt.* Phải mùa, đúng mùa: *Trái trở thuận mùa thì đậu nhiều.*

**thuận nghịch** *bt.* Xuôi ngược, phải trái: *Thuận nghịch thế nào?*

**thuận nghịch độc** *bt.* Độc xuôi độc ngược đều được: *Thơ thuận nghịch độc là một thủ pháp tinh diệu.*

**thuận phân** *đt.* (*Pháp*) Cuộc chia gia tài theo sự thỏa thuận của các thừa kế, không phải có sự can thiệp của tòa: *Thuận phân đã khởi tốn kém lại giữ được hòa khí giữa bà con.*

**thuận phong** *đt.* Gió xuôi // *trt.* Nh. Thuận gió: *Thuận phong một lá vượt sang bến Tề – K.*

**thuận tai** *trt.* Xuôi tai, lọt lỗ tai, nghe được: *Nghe thuận tai nên gác đầu cười cười.*

**thuận tay** *trt.* Nhằm tay thuận; đúng chiều của tay đang cử động: *Thuận tay xót mắt.*

**thuận tâm** *trt.* X. Thuận lòng.

**thuận tình** *trt.* Nh. Thuận lòng.

**thuận tiện** *tt.* Xuôi chiều và tiện lợi:

*Hoàn cảnh thuận tiện, điều kiện thuận tiện.*

**thuận tòng (tùng)** *đt.* Xuôi theo, thuận theo, bằng lòng dựa theo: *Ai nấy đều thuận tòng.*

**thuận tuân** *đt.* (Pháp) Bằng lòng tuân theo án tòa, nhận một bản án (*acquiescer*).

**thuận thảo** *tt.* Thuận hòa thảo lão: *Cả nhà đều thuận thảo với nhau.*

**thuận theo** *đt.* Chiều theo, dựa theo, xuôi theo: *Thuận theo ý kiến hay nhất // Bằng lòng đi theo, làm theo: Thuận theo cách mạng.*

**thuận thính** *đt.* Nghe theo, làm theo lời dạy, lời chỉ bảo, lời răn.

**thuận thiên** *đt.* Xuôi theo lẽ Trời, thời Trời: *Thuận thiên giả tồn* (thuận Trời thì còn).

**thuận thụ (thọ)** *đt.* Ứng chịu, nhận lấy: *Thuận thụ cái rớt cuộc đấng.*

**thuận ứng** *đt.* Xuôi theo cho thích ứng: *Thuận ứng thời cuộc.*

**THUẬT** *đt.* Kể lại: *Lược thuật, tường thuật, thuật lại một việc tai nghe mắt thấy // Noi theo.*

**thuật chuyện** *đt.* Kể chuyện, nói cho người ta nghe một chuyện mà mình đã nghe thấy.

**thuật lại** *đt.* Kể lại theo thứ lớp câu chuyện đã xảy ra hay đã nghe ai nói: *Thuật lại trận đánh hòa tiền.*

**thuật tác** *đt.* Dựa theo một sự có thật mà đặt để thêm cho hay ho, linh động: *Tam quốc là một thuật tác.*

**THUẬT** *dt.* Phương pháp, cách thức, mẹo mực, việc làm có tính kỹ và có đặt cách thế tỉ mỉ để thực hiện: *Kỹ thuật, mỹ thuật, nghệ thuật; Thuật dùng người, thuật ăn nói //*

Cách diễn trò với hai bàn tay khéo léo và với dụng cụ sẵn: *Phép thuật, quỷ thuật, hát thuật // Việc huyền bí bất chánh: Tà thuật // đt.* Dùng mưu mẹo và dụng cụ để diễn trò: *Thuật mất cái trứng gà.*

**thuật kế** *đt.* Mưu chước lươn lẹo: *Dùng thuật kế gạt người.*

**thuật ngữ** *dt.* Tiếng nói dùng riêng ở mỗi khoa chuyên môn: *Thuật ngữ pháp luật.*

**thuật pháp** *dt.* Phép thuật do sự khéo léo của hai bàn tay và dụng cụ hoặc do bùa chú hay thuốc độc.

**thuật sĩ** *dt.* Người chuyên dùng thuật pháp // (R) Người có tài lừa đảo khéo léo.

**thuật số** *dt.* Các môn học bói, toán để đoán số mạng.

**THÚC** *đt.* Hối, giục, bảo phải mau lẹ, cho rồi sớm: *Cấp thúc, giục thúc, hối thúc, thôi thúc; Thúc như thúc tà // (R)* Đánh bằng cùi chỏ hay gót chân: *Thúc vô hông, thúc ngựa // trt.* Nhặt lại, khít lại, lia lịa: *Ngồi thúc lại, may thúc lại, viết thúc lại; Trống đánh trở canh trên lầu nhặt thúc, Rượu một bầu hồng cúc giải khuây – CD.*

**thúc bách** *đt.* Bắt buộc phải cho có liên: *Bị thúc bách quá phải bán nhà trả nợ.*

**thúc cùi chỏ** *đt.* Co tay đánh ngược cùi chỏ vào mình kẻ khác: *Đi banh mà thúc cùi chỏ thì bị phạt.*

**thúc đẩy** *đt.* Bị kẻ trước thúc cùi chỏ ngược lại và người sau đẩy tới trong đám đông: *Chen lấn, bị thúc đẩy mê người // (B)* Khuyến khích, giục giã, đưa tới: *Thúc đẩy va ra tranh cử; Bị thời cuộc thúc đẩy.*

**thúc giò** *đt.* Chế nước mắm vào thịt đã quét (giã) nhuyễn rồi quét lần

thứ nhì cho đều để làm giò: *Thúc giò là công đoạn quyết định.*

**thúc giục** *đt.* Hối thúc, giục giã, bảo phải mau lên: *Bị thúc giục quá, phải làm liều.*

**thúc lại** *trt.* Nhặt lại, khít lại; cho ngắn bớt: *May thúc lại; Viết thúc lại.*

**thúc lính** *đt.* Hối bắt lính để sung vào bộ đội (xưa): *Trát thúc lính về làng, đình trảng xao động.*

**thúc nợ** *đt.* Đòi nợ cách bức bách; nhắc kỷ hạn trả nợ sắp tới và yêu cầu đem trả.

**thúc ngựa** *đt.* Cỡi và đánh gót chun vào hông ngựa giục nó chạy mau hơn: *Ngồi lên ngựa là hấn thúc ngựa.*

**thúc tối** *trt.* Ráp tối, cách giục giã mau lẹ: *Mỗ đánh thúc tối.*

**thúc thuế** *đt.* Hối đóng thuế: *Làng đi thúc thuế; Nhà nước gởi giấy thúc thuế xuống cơ sở.*

**THÚC** *đt.* Buộc trói, giam hãm: *Câu thúc, gằn thúc, kềm thúc, quán thúc, ước thúc // dt.* Bó: *Nhứt thúc (một bó).*

**thúc cung** *đt.* Minh kềm hãm, kiểm soát lấy mình.

**thúc giáp** *đt.* Bó áo giáp lại // Bãi giặc, thôi đánh nữa.

**thúc ké** *bt.* Trói ghệt hai cánh tay ra sau lưng: *Trói thúc ké, thúc ké nó lại dẫn lên xã.*

**thúc phược (phọc)** *đt.* Trói buộc // (B) Vương vít, mắc miu, mất tự do: *Bị gia đình thúc phược.*

**thúc thủ** *đt.* Bó tay lại // Chịu, khoanh tay ngó, không làm sao được: *Thúc thủ trước cô em chồng.*

**thúc trang** *đt.* Buộc gói hành trang lại // (B) Sửa soạn ra đi.

**thúc ước** *dt.* Điều giao ước: *Làm theo thúc ước.*

**THÚC** *đdt.* Chú, tiếng gọi em ruột

hay em bạn của cha hay của thầy mình; tiếng chị dâu gọi tưng em trai chồng: *Đại thúc, hoàng thúc, sư thúc.*

**thúc bá** *đdt.* X. Chú bác

**thúc phụ** *dt.* Vai và tiếng gọi người chú ruột: *Đem tin thúc phụ từ đường, Bơ vợ lữ thấn tha hương để huê - K (殯) - thấn: chết ở quê người còn quan tàm, chưa đem về nhà).*

**thúc thúc** *đdt.* Tiếng chị dâu gọi tưng em chồng.

**THỰC** *đt.* X. Tục: *Lục thực.*

**thực huyền** *đt.* X. Tục huyền.

**THỰC** (淑) *tt.* Hiền lành, có nét na: *Hiên thực, trinh thực.*

**thực đức** *dt.* Đức tốt: *Có nhiều thực đức; Chàng rể có nhiều thực đức.*

**thực khí** *dt.* Khí chất hòa hoãn, điềm đạm: *Chông thực khí, vợ sôi nổi.*

**thực nữ** *dt.* Gái lành, có đức hạnh: *Hỏi thăm thực nữ giai kỳ định chưa? - CD.*

**thực tính** *dt.* Tính nết ôn hòa, nhã nhặn: *Cưới được nàng dâu thực tính.*

**thực thắc** *dt.* Lành hay dữ, tốt hay xấu.

**THỰC** (塾) *dt.* Cái chái nhà // (R) Trường học: *Nghĩa thực, tư thực.*

**THỰC** (熟) *tt.* Được nấu chín: *Thực địa // (R) Được khai phá, cày vỡ để trồng trọt: Đất thực, ruộng thực // Một hình thức cầm cố ruộng đất về mặt dân sự: Thực miếng ruộng đưa người nhà đi chữa bệnh // (B) Quen thuộc, rành rẽ: Am thực, chủ thực, thành thực, thuần thực.*

**thực địa** *dt.* (thb) Trái cây sanh địa nấu chín // (thực) Cây không to lắm, lá nhám hoa vàng; cánh hoa có sừng, trái thuộc loại phỉ quả có u nhỏ (*Guazuma tomentosa*).

**thực địa hoàng** *dt.* (thb) X. Sinh địa.

**thực điền** *dt.* Ruộng đã thành thuộc, đã được cày cấy rồi.

**thực độc** *đt.* Đọc thuộc lòng.

**thực hóa** *dt.* Hóa phẩm, đồ vật chế tạo rồi, xài được.

**thực khách** *dt.* Khách quen thuộc, quen lâu.

**thực luyện** *đt.* Luyện kỹ, tập rèn lâu ngày // *tt.* Thành thuộc và lão luyện.

**thực ngữ** *dt.* Lời nói quen miệng.

**thực thủ** *dt.* Người từng trải, có nhiều kinh nghiệm.

**thực thực** *đt.* Ăn đồ nấu chín.

**THỰC (贖)** *đt.* Chuộc lại: *Cứu thực, thế thực, thu thực; Bán mãi lai thực; Thực già cha bán – tng* (Quán bán đồ ăn chín 熟食茶飯).

**thực hình** *đt.* Chuộc sự hình phạt: *Dĩ kim thực hình* (Chịu tiền để khỏi hình phạt).

**thực hồi** *đt.* Chuộc lại: *Năng quyền thực hồi* (quyền chuộc lại).

**thực mạng** *đt.* Chuộc lấy mạng sống // (lóng) *trt.* Bán chết bán sống, để khỏi chết: *Chạy thực mạng.*

**thực tội** *đt.* Chuộc tội, dùng cái gì đổi với tội lỗi đã gây: *Đái công thực tội* (dâng công chuộc tội).

**THUẾ** *đt.* Muốn, dùng công hay dùng vật của người ta mà phải trả tiền: *Thuê nhà, thuê người làm // trt.* Muốn, ra công lấy tiền: *Gánh thuê, làm thuê, ở thuê; May thuê viết muốn.*

**thuê muốn** *đt.* Nh. Thuê: *Phải kiếm nhà thuê muốn mà ở chứ cứ ở đậu bạc vậy hoài sao?*

**THUẾ** *đt.* Số tiền dân phải đóng cho nhà nước: *Thuế đất, thuế nhà; Chính thuế, chịu thuế, đánh thuế, đóng thuế, lấy thuế, quan thuế, miễn thuế, nạp thuế; Sưu thuế,*

*thúc thuế; Trốn xâu lậu thuế; Lịnh truyền xá thuế ba năm – LVT.*

**thuế khóa** *dt.* Vụ thuế: *Thuế khóa 1967 chưa đóng.*

**thuế lệ** *dt.* Nh. Thuế khóa.

**thuế má** *dt.* (đ) Nh. Thuế: *Thuế má nặng nề.*

**thuế pháp** *đt.* Pháp luật về thuế mới.

**thuế quan** *dt.* Cơ quan thu thuế // X. Quan thuế // thuế xuất nhập cảng: *Tổng thống D. Trump đánh thuế hàng hóa Trung Quốc lên đến 145% sau đàm phán mới hạ.*

**thuế suất** *dt.* Phần số tiêu chuẩn để căn cứ vào mà đánh thuế.

**thuế thân** *dt.* Thử thuế thời Pháp thuộc, đánh vào mỗi người dân từ 18 tuổi sắp lên (đàn ông): *Bắt thuế thân, đóng thuế thân, giấy thuế thân.*

**thuế vụ** *dt.* Công việc thuế má // Nh. Thuế khóa.

**THUẾ THỎA** *tt.* Hề hà, hà hề, vừa bụng, sung sướng: *Thuế thỏa trong bụng vì được nhiều người ủng hộ.*

**THUI** *đt.* Đốt sơ và lẹ với lửa ngọn: *Thui trâu, thui bò con, thui kiến // Xúm đốt, bu (bâu) lại cắn: Bị kiến thui // tt.* Rất đen, rất tối: *Đen thui, tối thui.*

**thui lông** *đt.* Đốt với lửa ngọn cho cháy sạch lông: *Thui lông rồi cạo.*

**THUI** *tt.* Khô, chết, chi nụ hoa hay mầm cây mới nhú ra rồi còi đi.

**THUI THUI** *bt.* C/g. Thui thui, hơi thui: *Nghe thui thui đầu dây.*

**THUI THUI** *bt.* C/g. Thui thui hay lụi thui, trở trời một mình: *Nắng mưa thui thui quê người một thân – K.*

**THUI** *tt.* Nh. Thui: *Đen thui.*

**thui lụi** *tt.* Rất đen: *Đen thui lụi.*

**THUI LUI** *đt.* Thụt lui, thụt ra sau: *Thui lui lại.*

**THÙI THỤI** *trt.* C/g. Thụi thụi, tiếng nện mạnh trên vật mềm liên tiếp: *Đấm thùi thụi, thoi thùi thụi, chạy thùi thụi.*

**THÚI** *tt.* C/g. Thối, mùi phẩn người hoặc con vật chết sinh lâu ngày, rất khó ngửi: *Thúi như cứt, thúi như chuột chết // (R) Xấu hổ, nhục nhã: Đi thúi, điểm thúi, hư thúi, làm thúi.*

**thúi cứt** *tt.* Thúi mùi cứt: *Nhiều người ta thúi cứt; Chưn anh nậy thúi cứt.*

**thúi địt** *dt. (thực)* C/g. Dây mơ lông, loại dây bò, lá thật dài (bề dài bằng 7 lần bề ngang) mọc đối, rất hôi, lá bẹ dính nhau, tụ tán dài lối 10cm, hoa không cuống, có lông ở vành, trái dẹp, 2 nhân đen; (Đy) Dây và lá là vị thuốc tiêu thổ; lá đâm cho ngựa uống được mập, cũng được dùng bóp sữa đàn bà đẻ; loại rau để quán với thịt dê phay chấm mắm ruốc (*Pæderia consimilis*).

**thúi hoắc** *tt.* Rất thúi, lời chê.

**thúi inh** *tt. Nh.* Thúi hoắc.

**thúi ma** *tt.* Thúi mùi thây ma để lâu không liệm: *Nhiều sãi thúi ma.*

**thúi nát** *bt.* Xấu hổ hết bà con, anh em: *Một mình nó làm mà thúi nát cả họ.*

**thúi nặc** *tt.* Thúi mùi nồng nặc, bùng cả đầu.

**thúi òm (ùm)** *tt. Nh.* Thúi hoắc.

**thúi rùm** *bt.* Thúi khắp cùng // Xấu hổ với mọi người, ai cũng hay biết: *Làm thúi rùm rồi bỏ đi.*

**thúi tha** *tt. (đ) Nh.* Thúi: *Thúi tha lây lưa; thúi tha cả dòng cả họ.*

**thúi thây** *tt. Nh.* Nhốt thây.

**thúi thúi** *bt.* X. Thui thui.

**THUI THUI** *trt.* X. Thui thui.

**THỤI** *trt.* Tiếng vật cứng chạm mạnh vào vật mềm: *Tế cái thui, thoi cái*

*thui // dt.* Đấm, thoi: *Thui nó một cái cho đau.*

**thui thui** *trt.* X. Thui thui.

**THÙY** *dt.* Ranh nước ở xa: *Biên thù.*

**THÙY (垂)** *bt.* Rủ xuống, sổ ngay xuống: *Thùy thủ đắc ngư // Gân, suýt: Thùy tử (Hấp hối).*

**thùy ẩm** *dt.* Ngà bóng, có bóng dưới đất.

**thùy diên** *dt.* Nhều nước miếng, rò dãi; thèm ăn.

**thùy dương** *dt.* Cây liễu: *Thùy dương rủ bóng toi bời - Huyền Chi, P. Duy.*

**thùy đầu** *dt.* Cúi đầu xuống.

**thùy lệ** *dt.* Sa nước mắt, nhỏ lệ.

**thùy liễu** *dt. Nh.* Thùy dương.

**thùy mị** *tt.* Đằm thắm, có nét na: *Đứa gái thùy mị.*

**thùy mộ** *tt.* Về chiều, về già, trở về già: *Lão tướng thùy mộ sống cô tịch.*

**thùy nguy** *tt.* Sắp nguy khốn.

**thùy tuyến** *dt.* Sổ, đường thẳng đứng (*ligne verticale*).

**thùy tử** *tt.* Gắn chết, sắp chết

**thùy trực** *dt.* Sổ xuống, cách thẳng đứng (*vertical*).

**THÚY** *tt.* C/g. Tủy, xanh biếc: Màu thúy // (R) Tên riêng loại chim thẳng chày, chim sả, cánh xanh biếc: *Chim thúy.*

**thúy ba** *dt.* Tắm lót dưới yên ngựa cho êm.

**thúy không** *dt.* Khoảng không trung xanh biếc.

**thúy hoàn** *dt.* Con đòi, tớ gái.

**thúy ngọc** *dt.* Viên ngọc bích, màu xanh.

**THÚY** *tt.* Sâu xa: *Thâm thúy.*

**thúy điện** *dt.* Đèn sâu, tòa nhà to sâu kín: *Trên đôi một tòa thúy điện đứng trầm mặc.*

**thúy mật** *tt.* Sâu kín và nhỏ nhặt.

**thúy uyên** *dt.* Vực sâu.



**THỦY** *dt.* Nước: *Dẫn thủy, hồng thủy, lưu thủy, phong thủy, sơn thủy; Ngọc trầm thủy thượng // Thủy ngân gọi tắt: Đặt thủy, lấy thủy, ống thủy, tráng thủy.*

**thủy ách** *dt.* Ách nước, nạn lụt lội: *Thiên tai thủy ách // (R) Nạn chết đắm, chết trôi.*

**thủy áp cơ** *dt.* Máy ép bằng hơi nước.

**thủy bào** *dt.* Bọt nước.

**thủy bào chẩn** *dt. (bh)* Bệnh ngoài da, nổi từng chòm mụn nhỏ có nước trong khắp mình mẩy, do một ít giống vi khuẩn gây ra (*herpès*).

**thủy binh** *dt.* Lĩnh đánh giặc bằng thuyền, dưới nước.

**thủy bình diện** *dt.* Mặt phẳng ngang chàng (như mặt nước).

**thủy bình tuyến** *dt.* Đường ngang chàng, không đầu nào cao hơn đầu nào (như mặt nước).

**thủy bộ** *bt.* Dưới nước và trên bộ; *đang nước, đang bộ: Đạo làm tướng xưa, thủy bộ đều thông.*

**thủy cách** *dt. (Đy)* Chứng bệnh bụng có nước; (膈 – cách: cơ hoành).

**thủy cảnh** *dt.* Cảnh sát tuần tiểu dưới nước: *Tàu thủy cảnh rẽ nước trên sông Hậu.*

**thủy cần** *dt.* Rễ sống dưới nước của một vài loại cỏ như lục bình, rau mác, bèo, v.v.

**thủy cầm loại** *dt.* Loài chim ăn cá như cò, bìm bịp, vịt, le le...

**thủy cầu** *dt.* Bóng nước, trò chơi banh dưới nước.

**thủy công** *dt. C/g.* Thủy thủ, người làm công dưới thuyền, tàu.

**thủy cư** *đt.* Sống dưới nước hoặc bờ nước, chỉ các loại tôm, cá, sò, ốc, ếch, nhái...

**thủy cước** *dt.* Tiền chuyên chở bằng đường nước.

**thủy chiến** *dt.* Trận giặc dưới nước (thường dùng thuyền riêng).

**thủy chuẩn** *dt.* Mặt nước (được dùng làm tiêu chuẩn để đo độ cao của đất và núi và cân nền nhà).

**thủy chuẩn khí** *dt.* Ống ni vô (ni-veau), thứ ống bằng chai có đựng nước và thủy tinh để cân nền nhà, mặt đất, v.v.

**thủy chứng khí** *dt.* Hơi nước sôi.

**thủy dư học** *dt.* Khoa dạy cách đo bề sâu của đáy biển, đáy sông để lập bản đồ hải thể, một ngành hải hình học (*hydrographie*).

**thủy đạo** *dt.* Đường nước, như sông, rạch, kinh (*cours d'eau*).

**thủy đạo lưu thông** *dt.* Đường nước sâu, ghe tàu chạy được (*cours d'eau navigable, flottable*).

**thủy đậu** *dt. (bh)* Trái rạ, bệnh phát chẩn nhiệt, do nhiệt độ trong mình làm nổi mụn trong, có nước, vài ngày sẽ lặn, không nguy hiểm (*varicelle*).

**thủy điện lực** *dt.* Hơi điện do sức nước kéo máy chạy mà có.

**thủy diệt** (水蛭) *dt.* Con đĩa.

**thủy động học** *dt.* Môn học nghiên cứu về nội lực và các biến động của chất lỏng (*hydrodynamique*).

**thủy giới** *dt.* Làn ranh đất bằng đường nước như sông, rạch, mương, rãnh // Thế giới dưới nước, xã hội loài tôm cá.

**thủy hệ** *dt.* Hệ thống đường nước: *Khai thông thủy hệ.*

**thủy hình kế** *dt.* Máy nhắm thẳng bằng để cân mặt đất cho bằng phẳng như mặt nước.

**thủy hỏa** *dt.* Nước và lửa: *Thủy hỏa tương khắc.*

**thủy hoả du** *dt.* Dầu lửa.

**thủy hoạn** *dt. Nh.* Thủy ách (nghĩa 1).

**thủy học** *dt.* Môn học nghiên cứu về sức ép của nước.

**thủy khách** *dt.* Khách giang hồ, người ngồi thuyền đi nhiều nơi // (R) Bối, bọn trộm dưới nước.

**thủy lạo** *dt.* Nước lụt, lụt lội.

**thủy liêm** *dt.* Thác nước (nước từ trên cao đổ xuống như tấm rèm).

**thủy liễu** *dt. (thực)* Cây bần.

**thủy lộ** *dt. Nh.* Thủy đạo.

**thủy lôi** *dt.* Trái nổ đặt sẵn dưới nước hoặc do tàu bắn ra: *Vớt thủy lôi.*

**thủy lôi đình** *dt.* Tàu phóng thủy lôi.

**thủy lợi** *dt.* Cái lợi do nước mà ra như việc chài lưới, dùng sức nước chạy máy đem nước ngọt vào ruộng, v.v.

**thủy lực** *dt. Nh.* Thủy bộ.

**thủy lực học** *dt.* Môn học nghiên cứu về sự khai thác năng lực của nước (*hydromécanique*),

**thủy lượng** *dt.* Số nước nhiều ít.

**thủy mặc** *dt.* Lối vẽ bằng mực tàu (đen): *Tranh thủy mặc.*

**thủy mẫu** *dt. (động)* Con sứa.

**thủy môn** *dt.* Cửa đập nước.

**thủy nạn** *dt.* Tai nạn do nước gây ra như vỡ đê, chết đuối, v.v.

**thủy nữ** *dt. (thực)* Loại cỏ dưới nước, mọc xen, nổi trên mặt nước như lá súng; hoa trắng hoặc vàng, 5 cánh dính thành ống, 5 tiểu nhị, nang có nhiều hạt (*Limnanthemum nym-phoides*).

**thủy nữ Ấn** *dt. (thực):* Loại thủy nữ mỗi thân chỉ có một lá, ống hoa ngắn hơn đài, nang dài độ 1, 50cm (*Limnanthemum indicum*)

**thủy nữ nhỏ** *dt. (thực)* Loại thủy nữ thân dài có nhiều lá, ống hoa dài hơn đài, nang tròn (*Limnanthemum hydraphyllum*),

**thủy ngân** *dt.* Gọi tắt là thủy, kim

loại lỏng, màu trong trắng: *Thủy ngân gây độc ở hệ thần kinh.*

**thủy nguyên** *dt.* Nguồn nước, đầu mối nước của một ngọn suối, một dòng sông.

**thủy ngưu** *dt.* Con trâu.

**thủy phi hoàn** *đt.* Máy bay có phao để đáp xuống mặt nước hoặc cất cánh từ mặt nước.

**thủy phủ** *dt. (truyền)* Dinh thự đền đài của thủy thần dưới đáy biển, đáy sông.

**thủy quân** *dt. Nh.* Thủy binh: *Thủy quân lục chiến Mỹ.*

**thủy quốc** *dt.* Quốc gia của loài tôm cá, tức sông ngòi, ao, vũng.

**thủy sản** *dt.* Đồ vật lấy dưới nước lên dùng, phần nhiều là thức ăn như tôm, cá, sò, ốc, rong, bèo...

**thủy sản động vật học** *dt.* Môn học nghiên cứu về loài vật sinh sản dưới nước.

**thủy sinh** *dt.* Loại rau cỏ sống dưới nước hoặc dựa bờ nước như rong, bèo, rau muống, rau súng...

**thủy sư (帥)** *dt.* Đoàn tàu chiến.

**thủy sư đề đốc** *dt.* Người cầm đầu một hạm đội, một đoàn tàu chiến.

**thủy tà** *dt. C/g.* Tiết tà, bệnh ỉa chảy.

**thủy tạ** *dt.* Nhà mát (không vách) cất trên mặt nước: *Nhà thủy tạ.*

**thủy tai** *dt.* Tai nạn do nước gây ra, tức nạn lụt: *Dân bị thủy tai.*

**thủy táng** *đt.* Chôn người chết bằng cách ném thân (hoặc tro) xuống nước.

**thủy tề** *dt. (truyền)* Rốn biển, đáy nước nơi thật sâu dưới nước, chỗ thủy thần ở: *Công chúa thủy tề (水府 - rốn, cuống rốn, yếm cua).*

**thủy tinh** *dt.* Thử đá trong trắng thường được dùng chế kiếng đeo mắt hoặc đồ vật quý: *Bộ ly thủy*

*tinh* // (R) Chai, chất trong cứng, nấu bằng cát.

**thủy tinh** *dt.* Tên một hành tinh thuộc thái dương hệ (*Mercuré*).

**thủy tính** *dt.* Tính nước.

**thủy tính học** *dt.* Môn học nghiên cứu về đặc chất và đặc tính của các loại nước (*hydrologie*).

**thủy tiên** *dt.* (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân phù ở giữa, thon hai đầu; lá hai đầu hẹp, phát hoa thông mọc bên hông, dài lối 20cm; hoa vàng, cánh trên vuông dài (*Dendrobium densiflorum*).

**thủy tiên trắng** *dt.* (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân phù ở đáy rồi thon dần, cao độ 20cm, phát hoa dài lối 20cm mọc ở đọt, thông, hoa to màu hồng giợt (nhạt), ở giữa màu cam, cánh trên có ba khía (*Dendrobium Farmeri*).

**thủy tiên vàng** *dt.* (thực) Loại lan thuộc giống thượng mộc, thân ốm cao lối 40cm, giữa phù, hai đầu thon, lá tròn dài mọc thành chùm ở đọt; hoa chùm mọc gần đọt, thông dài bằng thân, màu trắng có bột vàng, bìa có rìa mịn (*Dendrobium thyrsiflorum*).

**thủy tộc** *dt.* Loài vật sống dưới nước như tôm, cá, sò, cua...

**thủy tụ** *dt.* Nơi trũng có nước đọng lại như hồ, ao, đầm...

**thủy tử** *tt.* Chết đuối.

**thủy thái** *dt.* Các thứ rau dưới nước như rau muống, rau ngổ, rau nhút, rau đắng đồng, v.v.

**thủy thái họa** *dt.* Lối vẽ bằng màu nước: Tranh thủy thái họa “Những đồng lúa mì” của V Gogh.

**thủy thám khí** *dt.* Vật đo bề sâu của nước, từ không còn chính xác, phải gọi là “bóng thám không” – ra-

diosonde, một thiết bị nhỏ, nhẹ, thường được gắn vào một quả bóng bay lớn chứa khí heli hoặc hydro.

**thủy thảo** *dt.* Lác, cỏ lác.

**thủy thất** *dt.* Con rái cá.

**thủy thần** *dt.* (truyền) Thần dưới sông dưới biển: Thủy thần Hà Bá.

**thủy thể** *dt.* Thể nước, sức nước chảy, sức nước dâng: Thủy thể ngày càng tăng.

**thủy thổ** *dt.* Đất nước, nơi chốn: Thủy thổ lành, dễ làm ăn // Khí hậu: Bất phục thủy thổ.

**thủy thủ** *dt.* Người đi tàu, làm việc dưới tàu: Sở thủy thủ; hành khách và thủy thủ hơn 100 người // (hợp) Bọn tàu, người làm việc nặng nhọc dưới tàu: Quan tàu và thủy thủ.

**thủy thũng** *dt.* Bệnh thũng có nước trong da thịt.

**thủy trình** *dt.* Đường đi bằng thuyền: Vạch sẵn thủy trình.

**thủy triều** *dt.* Con nước, dòng nước đang chảy lên hay xuống, vô đồng ruộng (lớn) hay ra biển (ròng): Thà cho ngọn nước thủy triều chảy xuôi – K.

**thủy trưởng** *dt.* Trưởng nước, bệnh bụng chứa nhiều nước phình to.

**thủy vận** *dt.* Sự chở chuyên bằng thuyền, tàu.

**thủy xa** *dt.* Bánh xe đạp nước, guồng lấy nước dưới sông rạch đổ lên ruộng // (R) Xe chữa lửa, xe chở nước đi chữa lửa.

**THỦY** *dt.* X. Thi: Chung thủy, nguyên thủy; Thủy tổ.

**THỤY** *dt.* Tên cúng cơm, tên đặt sau khi chết để cúng vái: Tên thụ

**THUYỀN** *trt.* Đò, bột phân nào: Bệnh đã thuyền.

**thuyền giảm** *tt.* Đò, bột, còn ít: Bệnh thuyền giảm nhiều.

**THUYỀN** *đt.* Càn phân đồng đều, nói về việc cải bổ công chức: Ông ấy đã được thuyền đi tỉnh.

**thuyền bổ** *đt.* Bổ nhiệm, cất đặt công chức vào chỗ làm: Thi đậu rồi, còn đợi giấy thuyền bổ.

**thuyền chuyển** *đt.* Đổi (công chức) đi làm nơi khác: Quan lại thuyền chuyển để ngửa bè cánh.

**thuyền chức** *đt.* Bổ đi lãnh chức vụ, đi tới nhiệm sở.

**thuyền tuyển** *đt.* Tuyển chọn người để bổ đi làm.

**THUYỀN** *đt.* Cắt nghĩa, đem điều hiểu biết của mình mà nói ra cho người khác hiểu: Chân thuyền.

**thuyền giải** *đt.* Hiểu rành để cắt nghĩa được rành cho người ta hiểu: Thuyền giải một lý thuyết.

**thuyền thích** *đt.* Giải thích, cắt nghĩa rành mạch.

**THUYỀN** *đt.* Sụt chức, giáng xuống.

**thuyền cấp** *đt.* Sụt cấp bậc.

**thuyền phạt** *đt.* Giáng chức để trừng phạt: Thuyền phạt vì nói bậy.

**thuyền thái** *đt.* Loại ra, bớt ra, cho thôi làm.

**thuyền truất** *đt.* Cách chức.

**THUYỀN** *đt.* C/g. Thoàn, ghe, tàu, vật dùng đi sông đi biển: Bơi thuyền, chèo thuyền, chiến thuyền, đi thuyền, hải thuyền, ngôi thuyền, thương thuyền; Thuyền đời nào bến có đời, Khăng khắng một lời quân tử nhứt ngôn – CD.

**thuyền bác vọng** *đt.* Thử thuyền đi biển; thuyền câu ở biển.

**thuyền bát nhã** *đt.* (Phật) Sự giác ngộ, cứu rỗi, siêu độ chúng sinh thoát vòng tội lỗi ở cõi đời.

**thuyền bầu** *đt.* Ghe bầu, thử thuyền chờ đi biển, phía sau lái nờ to ra: Thuyền bầu trở lái về đông, Con

đi theo chồng mẹ ở cùng ai? – CD; Thuyền bầu là cam-nhông biển.

**thuyền bè** *đt.* (đ) Ghe thuyền, tiếng gọi chung vật chở đi sông đi biển: Thuyền bè gì óp quá!

**thuyền câu** *đt.* Ghe câu, chiếc thuyền nhỏ, mũi ngắn thấp, dùng đi câu ở sông ở biển.

**thuyền cuốc** *đt.* Tiền chuyên chờ bằng ghe bằng tàu.

**thuyền chài** *đt.* Chiếc thuyền to hơn thuyền câu, dùng đi chài cá ở sông.

**thuyền chủ** *đt.* Chủ tàu, chủ chiếc thuyền: Thuyền chủ tàu Titanic.

**thuyền đưa** *đt.* C/g. Qua thuyền, chiếc thuyền nhỏ giống trái dừa bỏ hai thả dưới nước.

**thuyền lớn** *đt.* Nh. Thuyền bè.

**thuyền mãnh** *đt.* Ghe chài.

**thuyền nan** *đt.* Thuyền đương bằng nan tre: Cuộc đời mình như chiếc thuyền nan, Trôi nó trôi bình bồng.

**thuyền phụ** *đt.* Bến tàu, bến ghe, nơi thuyền đỗ.

**thuyền rồng** *đt.* Thử thuyền vua đi, mũi có đầu rồng, lái có đuôi rồng bằng gỗ chạm.

**thuyền tình** *đt.* Đường tình ái, sự yêu đương, tình chồng vợ: Sóng sắc nhận thuyền tình; Linh đình một chiếc thuyền tình, Mười hai bến nước gởi mình vào đầu – CD.

**thuyền tử** *đt.* (Phật) Lòng từ bi độ người qua khỏi bến mê: Thuyền tử những rắp sang sông bể – HXH.

**thuyền trưởng** *đt.* Quan tàu, người chỉ huy việc lái một chiếc thuyền và cầm đầu thủy thủ.

**thuyền xưởng** *đt.* Xưởng đóng tàu, trại đóng ghe.

**THUYỀN** *tt.* C/g. Thiên, đáng đẹp để dễ yêu: Điêu Thuyền.

**thuyền quyền** *đt.* Đáng đẹp để của

đàn bà con gái // (R) Người đẹp (nữ): *Thuyền quyền muốn sánh anh hào, Vốn không thả lý gieo đào như ai* – CD.

**THUYỀN** *dt.* X. Thiên: Cửa thuyền, mùi thuyền.

**THUYẾT** *đt.* Nói với nhiều lý lẽ để xui người nghe theo mình: *Diễn thuyết, du thuyết; Thuyết cho một hồi, hần phải xuôi theo* // Bàn chuyện, kể chuyện: *Biện thuyết, tiểu thuyết* // Việc xướng ra có hệ thống, mạch lạc để lôi cuốn người theo: *Học thuyết, lý thuyết, tà thuyết; thuyết tự do kết hôn.*

**thuyết gia** *dt.* Người diễn thuyết: *Một thuyết gia hùng biện* // Nh. Thuyết khách: *Thuyết gia Bill Clinton.*

**thuyết giả** *dt.* Người chuyên viết bài luận ở một tờ báo.

**thuyết giáo** *đt.* Giảng giáo lý, nói về đạo giáo.

**thuyết hòa** *đt.* Giảng hòa, nói cho hai đảng hòa thuận nhau.

**thuyết hoang** *đt.* Nói láo, nói việc không có.

**thuyết hợp** *đt.* Nói cho thành việc.

**thuyết kinh** *đt.* Giảng kinh, cắt nghĩa kinh sách.

**thuyết khách** *dt.* Người dùng tài ăn nói để làm cho người ta nghe theo mình: *Thuyết khách Tô Tần.*

**thuyết lý** *đt.* Dùng lý lẽ để nói về một việc gì: *Người thuyết lý giỏi chưa phải làm giỏi.*

**thuyết minh** *đt.* Giảng giải rõ ràng: *Thuyết minh cho cời mở với nhau.*

**thuyết pháp** *đt.* Giảng và đạo pháp cho tín đồ nghe: *Nghe thấy thuyết pháp mà ngủ gật.*

**thuyết phục** *đt.* Nói cho người ta nghe theo mình, dẫn dụ người bằng lời lẽ: *Thuyết phục địch để tránh đổ máu.*

**thuyết thân** *đt.* Bàn về việc chung thân, tức việc vợ chồng.

**thuyết trình** *đt.* Đứng ra trình bày một vấn đề trước đông người: *Thuyết trình dự án đuổi nhà lá.*

**thuyết trình viên** *dt.* Người được cử góp nhóp tài liệu về một vấn đề gì, để đứng ra trình bày tỉ mỉ cho tất cả đều nghe.

**THUM** *dt.* Chòi cao cất sơ sài để ngồi rình thú: *Cất thum, che thum.*

**THUM THUM** *bt.* C/g. Thùm thùm, hơi thúi (thối): *Nước mắm trở mùi nghe thum thum.*

**THUM LÙM** *đt.* Vài ra cho mạnh ai nấy giành lấy: *Thum lùm tiền.*

**THÙM THỤP** *trt.* X. Thùi thùi.

**THÙM** *tt.* Gân thúi (thối), hơi thúi: *Nước mắm thum.*

**Thùm thùm** *bt.* X. Thum thum.

**THUN** *tt.* Co giãn được: *áo thun, quần thun, thun vô thun ra* // *đt.* Thụt, lùi bước, không dám: *Ban đầu hăm hở lắm, sau thấy khó thun mất* // *đt.* Mủ (nhựa) cao su (caoutchouc) trong cây *hévéas* chế ra: *Dây thun, giàng thun, sợi thun, vòng thun.*

**thun lùn** *tt.* Rút ngắn lại, co vô bót: *Cụt thun lùn.*

**thun mất** *đt.* Thụt mất, rút tên ra, trốn đi: *Thấy khó ăn nên thun mất.*

**THUN THÚT** *trt.* X. Nuốt thun thút.

**THÙN** *đt.* Thụt vô, rúc vô: *Con rùa thùn đầu vào.*

**THÙN THỤT** *trt.* Lấp ló, thụt vô ló ra luôn: *Đứng thùn thụt ở cửa.*

**THUNG** *dt.* Vùng đất rộng: *Thung ruộng, thung rừng.*

**thung lũng** *dt.* Khoảng đất hẹp xuống giữa hai triền núi: *Thung lũng Điện Biên Phủ.*

**thung thỏ** *dt.* Đất đai thùy thổ: *Không quen thung thỏ.*



**THUNG** *dt.* (Chính tên là Xuân)

Giống cây rừng sống lâu, giới chịu lạnh // (B) Cha, người cha: *Cụm thung, rừng thung, nhà thung; Xót thay huyền cỗi, thung già* – K.

**thung ba** *dt.* Cây thung (xuân) và cây tre gai // (B) Cha: *Ngùi ngùi cảm tưởng thung ba, Ngay vua dốc báo, thảo cha chưa đến* – CD.

**thung đường** *dt.* Nhà thung, tức người cha.

**thung huyền** *dt.* Cây thung (xuân) và cò huyền // (B) Cha mẹ: *Thung huyền tuổi hạc đà cao* – K.

**thung thất** *dt.* Nh. Thung đường: *Nhà huyền ấy vốn là mẹ già, Thung thất này vốn thiệt cha ta* – thơ bông lông.

**THUNG DUNG** *trt.* X. Thong dong.

**THUNG THẮNG** *trt.* Khoan khai, đỉnh đạc: *Đi thung thăng, lợi thung thăng; Đền tàn thấp thoáng bóng trăng, Ai đem người ngọc thung thăng chốn này* – CD; *Cá giếc thung thăng lợi giữa dòng* – HXH.

**THÙNG** *dt.* Đồ đựng bằng gỗ hay kim loại: *Thùng dầu, thùng nước, thùng sữa; Bông ngâu rụng xuống thùng chè, Thấy em mặt đỏ hoa mè anh thương* – CD // Thùng phần người trong nhà xí gọi tắt: *Đổ thùng, sờ thùng, tiền thùng, xe thùng* // (R) Giạ, đồ đựng thóc hoặc lượng được số 40 lít: *Còn 100 thùng thóc chưa bán.*

**thùng bọng** *dt.* (đ) Tiếng gọi chung các thú thùng: *Thùng bọng đầu mà đựng cho hết?*

**thùng phuy** *dt.* Thùng tròn bằng sắt (fút): *Lăn phuy xăng trên cát biển.*

**thùng rỗng** *dt.* Cái thùng trống, không có đồ bên trong // (B) Người bất tài: *Thùng rỗng kêu to.*

**THÙNG** *dt.* Thân áo, kích áo: *Áo rộng*

*thùng* // (R) *tt.* Rộng: *Một mai bóng xế cội tùng, Mù rơm ai đội áo thùng ai mang?* – CD.

**thùng thỉnh** *tt.* Xùng xình, rất rộng: *Rộng thùng thỉnh.*

**THÙNG** *trt.* Tiếng trống châu: *Trống đánh cái thùng; Nghe thùng một tiếng* // *đt.* Khen: *Tao thùng tao châu mây đó, cú thể làm tiếp!*

**thùng beng** *trt.* Tiếng trống châu và tiếng đồng la đánh xen nhau.

**thùng thỉnh** *trt.* X. Thùng thùng.

**thùng thùng** *trt.* Tiếng trống to đánh dồn dập: *Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa* – CD.

**thùng xèng** *trt.* Tiếng trống to và tiếng chập chồa đánh xen nhau.

**THÙNG** *tt.* Nâu, nu: *Áo nhuộm màu thùng, xuống tóc quy y.*

**THÚNG** *dt.* Vật đựng bằng nan tre đương khít, vành cứng, sâu lòng: *Lành làm thúng, lũng làm mê; Bán buôn thúng lũng tràn hư, Mãn mùa tính lại không dư đồng nào* // (B) Được ví với cái gì tròn mà to: *Cái mặt trương cái thúng!*

**thúng bọ** *dt.* Thúng nhỏ để dưới, bọ thúng lớn để trên (cả hai đều để trong gióng).

**thúng cái** *dt.* Thúng lớn nhứt, để đựng chứa (ít mang đi).

**thúng giạ** *dt.* Thúng lường thóc gạo, đựng được 40 lít.

**thúng mùng** *dt.* Cái thúng và cái mùng, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

**thúng rỏ** *dt.* Cái thúng và cái rỏ, tiếng dùng chung cho các vật đựng đương bằng nan tre.

**THÙNG** *bt.* C/g. Lũng, rách thành lỗ hổng: *Chọc thùng, đâm thùng, thùng một lỗ; Chơi cho thùng trống long*

bồng, Rồi ra ta sẽ lấy chồng lập nghiệp – CD // (R) Lỗ lã, thâm lạm: Thâm thùng; Gây một lỗ thùng trong quỹ // (B) Lọt, thấu: Nghe thùng.

**thùng lười** trt. Rách lười (chỉ trái banh được tống mạnh vào thành): Đá thùng lười.

**thùng tròn** tt. Rách đáy: Quân thùng tròn; Chị đại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thùng tròn đi mò; Thùng thùng tròn khôn bụng khó bọ, Đem em về bọ ngọ lằm thay – CD.

**THÙNG THẮNG** trt. C/g. Thông thẳng và Thùng thỉnh, chậm chậm, từ từ, khoan thai, khoan khoan: Đi thùng thẳng, nói thùng thẳng; Thùng thẳng đã; Thùng thẳng tôi thuật lại cho mà nghe.

**THÙNG THỈNH** trt. X. Thùng thẳng.

**THŨNG** tt. Bệnh phù mình hay tay chân, Phát thũng, phù thũng, phong thũng; đau đầy đau thũng (Xt. Phù thũng) // (lóng) Tiếng đoan cuộc: Nơi lão với mấy cho tao thũng đi.

**thũng khúc** tt. Phù to lên từng chạng.

**THỪNG** tt. Lồm xuống: Đè rồi dờ tay lên, còn dẫu thùng.

**THỤNG** tt. Trệ xuống, xệ và đùn lại: Ống quân thụng xuống // C/g. Thùng, rộng và dài, không thẳng nếp và đùn lại khi bị cản: Áo thụng // Xụ xuống, về mặt giận: Bùng thụng.

**thụng mặt** đt. Xụ mặt, sa sầm mặt lại: Thụng mặt muốn khóc.

**thụng thịu** tt. Thụng lằm: Áo gì thụng thịu mà mặc nổi gì? // Nh. Phụng phịu: Hễ giận thì thụng thịu lại!

**THỤP** đt. Sụp, cúi sát: Thụp xuống.

**thụp lạy** đt. Sụp lạy, cúi xuống lạy (lễ): Cầm hương rồi thụp lạy.

**THỤP THỤP** trt. X. Thùm thụp.

**THÚT MÚT** tt. Thiếu thốn, hụt hạp:

Tiền bạc thút mút // trt. Khó khăn, nghèo ngặt: Làm ăn thút mút.

**THÚT NÚT** trt. Thắt gút, lối buộc không chừa mối: Buộc thút nút khó gỡ.

**THÚT THÍT** trt. Rưng rức, cách khóc nhỏ tiếng mà dai: Khóc thút thít.

**THỤT** đt. Dùng hơi ép tống mạnh ra: Ống thụt, thụt ống bễ; Thụt dẫu từ thùng ra ve, thụt moọt–chê // bt. Lùi vô trong hay ra sau: Thụt vô nhà, đứng thụt ra sau // (B) Trốn, tránh, không dám ra mặt, không dám đảm đương: Nghe vậy, thụt mất // (R) Ăn cắp, lấy mất: Quý bị thụt mất bọn bạc.

**thụt cổ** đt. Rúc vô vô cứng: Con rùa thụt cổ // (B) Rút hai vai lên, ra dáng sợ sệt, lùi bước, không dám tiến tới: Ngày thường thì khoe hay khoe giỏi, tới việc thì thụt cổ mất.

**thụt kết** đt. Ăn cắp tiền quý: Hăng X. bị thụt kết cả triệu bạc.

**thụt lò** đt. X. Thụt ống bễ.

**thụt ló** đt. Ló ra thụt vô; nhút nhát, không quyết bề nào: Đốt dây pháo chưa nổ cứ thụt ló trước cửa chó không dám bước ra xem nó có tắt không; Làm ăn mà cứ thụt ló thì cầm chắc thất bại.

**thụt ló** đt. Nh. Thụt ló.

**thụt lui** đt. Bước lui lại (mặt và thân mình vẫn dầy tới trước): Đi thụt lui; thụt lui cái xe // (B) Thoái bước, không tiến lên: Tiến lên thì sống, thụt lui thì chết.

**thụt lùi** bt. Nh. Thụt lui.

**thụt lười** trt. Lười bị rút ngắn lại, nói không được: Ai nói láo cho thụt lười.

**thụt ống bễ** đt. Bơm hơi vào đồng than cho lửa cháy để đốt kim loại cho cháy, cho mềm, việc làm của thợ rèn, thợ bạc // (B) Làm đi làm lại với một cách thế, một cử động.

**THUỐC** *dt.* Chất lấy ở cây cỏ, khoáng vật, côn trùng, hoá học, v.v. dùng trị bệnh, làm cho mê hay giết chết: *Bỏ thuốc, bỏ thuốc, bốc thuốc, chạy thuốc, cho thuốc, hốt thuốc, lậm thuốc, sắc thuốc, tiêm thuốc, thang thuốc, thầy thuốc, uống thuốc; Nào khi anh bưng anh beo, Tay bưng chén thuốc tay đèo mũi chanh – CD // dt.* Đầu độc, giết người bằng thuốc độc: *Anh có tiền riêng cho em mượn ít đồng, Mua gan công mật cóc thuốc chống theo anh – CD // (B)* Khiêu khích, gièm siểm, châm chọc: *Thuốc vô ít câu.*

**thuốc bắc** *dt.* Thuốc trị bệnh, phần nhiều là rễ và vỏ cây, từ bên Tàu chớ sang: *Uống thuốc bắc; Thuốc bắc rất khó uống // (R)* Đông y, khoa trị bệnh theo người Tàu: *Ông thầy thuốc bắc.*

**thuốc bổ** *dt.* Thuốc dùng bồi bổ sức khỏe: *Thuốc bổ mỗi ngày một viên.*

**thuốc bồi** *dt.* Các vị thuốc rẻ tiền, dùng độn thang thuốc cho to, cho nhiều: *Thuốc bồi có tạo niềm tin?*

**thuốc bột** *dt.* C/g. Thuốc tán, thuốc trị bịnh tán nhuyễn như bột.

**thuốc cá** *dt. (thực)* Loại dây bò, lá to có 9 tới 13 lá phụ, hoa trắng hoặc hường, trái dài từ 3 tới 8cm, rộng 2cm; rễ có rotenone (*tubatoxin*), *deguelin*, *tephrosin* và *toxicarol* rất độc đối với động vật máu lạnh và sâu bọ (*Derris elliptica*).

**thuốc cao** *dt.* Thuốc trị bệnh sắc cho sền sệt hoặc keo lại // *Nh.* Thuốc dán.

**thuốc cầm** *dt.* Thuốc làm ngưng lại (chớ không trị lành hẳn): *Thuốc cầm máu, cầm ia...*

**thuốc cốm** *dt.* Thử thuốc tây xộp như cốm, khi chế nước vào thì tan và sôi bọt.

**thuốc cứu** *dt. (thực)* C/g. Ngải cứu, loại cỏ cao lối 60cm, lá kép có nhiều chia, có lông trắng bề trái, thơm, phát hoa dài màu vàng vàng, cây có tinh dầu chứa chất *cineol*; hoa dùng làm thuốc điều kinh, kiện vị, trấn kinh, trị lã; lá được đâm uống ho, nấu nước xông nhức đầu, nhất là phơi khô dùng làm liều châm cứu (*Artemisia vulgaris*).

**thuốc chén** *dt.* C/g. Thuốc thang, thuốc bắc hay thuốc nam dùng chén lường nước để sắc và chế ra chén để uống.

**thuốc chích** *dt.* C/g. Thuốc tiêm, thuốc tây chế thành nước để chích vô da thịt hay gân máu.

**thuốc chuột** *dt.* Thuốc độc trộn bả để giết chuột // *dt.* Giết chuột bằng thuốc độc.

**thuốc dán** *dt.* C/g. Thuốc cao, thuốc chế thành chất dẻo để dán mụt ghè hay vết thương cho lành.

**thuốc dấu** *dt.* Thuốc dùng trị các vết thương: *Rịt thuốc dấu.*

**thuốc đẳng** *dt.* Thuốc có vị đắng, phần nhiều là thuốc bắc: *Thuốc đẳng đã tạt.*

**thuốc độc** *dt.* Thuốc có nhiều chất độc mạnh: *Tra thuốc độc giết người; Tự tử bằng thuốc độc.*

**thuốc gia truyền** *dt.* Bài thuốc của ông cha truyền lại, người ngoài không biết // (*thth*) Thuốc do người bày cho hoặc học lóm: *Bán thuốc gia truyền.*

**thuốc giòi** *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 50cm, lá dài chót nhọn, xanh hoặc tía, phát hoa ở chót nhánh, được dùng với nhiều vị khác để chế thuốc ho lao; cũng được dùng đuổi giòi trong mả đồng cũ (*Eu-*

*phorbia atoto*): Người bán bún riêu dùng lá thuốc gội đầu ruồi muỗi tôm.

**thuốc giống** *dt.* Vì trùng trái giống được làm giảm sức để trồng trái giữa bình ấy cho người

**thuốc hít** *dt.* Thuốc dùng hít hơi cho thông mũi.

**thuốc hoàn (huồn)** *dt.* C/g. Thuốc viên, thuốc được vo thành viên nhỏ.

**thuốc huột** *dt.* C/g. Thuốc hoạt hay Thuốc nhuận, thuốc uống cho trơn ruột dễ đi tiêu, không bón.

**thuốc kích dục** *dt.* Thuốc gây hưng phấn tình dục: *Thuốc kích dục nam, thuốc kích dục nữ.*

**thuốc kiểu** *dt.* C/g. Thuốc mẫu, thuốc dùng làm kiểu của các nhà bào chế thuốc tây gửi cho các bác sĩ dùng thử làm quàng cáo.

**thuốc lú** *dt.* Thuốc uống vô thì lú lẫn, ngây dại do kẻ gian lén tra vào thức ăn thức uống để hại người: *Bùa mê thuốc lú.*

**thuốc men** *dt.* (đ) Tiếng gọi chung các thứ thuốc trị bệnh: *Đau mà không có thuốc men chỉ ráo // đt.* Dùng thuốc chữa trị: *Thuốc men mãi mà không mạnh.*

**thuốc mê** *dt.* Thuốc ngửi hơi vào thì mê man: *Chụp thuốc mê để mổ; Bọn trộm xông thuốc mê người nhà để cạy cửa trộm đồ.*

**thuốc nam** *dt.* Thuốc lấy cây cỏ nước ta mà chế ra: *Uống thuốc nam cho rẻ tiền // Khoa trị bệnh theo cách thức người mình xưa với cây cỏ trong nước: Ông thầy thuốc nam.*

**thuốc nọc** *đt.* (thực) Thứ cây nhỏ, lá có chất trị nọc độc.

**thuốc nước** *dt.* Các thứ thuốc bào chế sẵn thành nước // *đt.* Bỏ thuốc độc vào nước để hại người mang bệnh rồi tới chữa trị ăn tiền: *Coi*

*chừng bọn thuốc nước // (R) Đàm thọc, khiêu khích: Nghe chỉ lời kẻ thuốc nước.*

**thuốc ngủ** *dt.* Thuốc cho người mất ngủ dùng để ngủ yên giấc (dùng nhiều có hại).

**thuốc nhau** *dt.* C/g. Thuốc Filatov. thuốc bào chế bằng lá nhau đàn bà đẻ // *đt.* Hại nhau, khuấy nhau chơi: *Tụi nó thuốc nhau.*

**thuốc nhuận** *dt.* X. Thuốc huột.

**thuốc rối loạn cương dương** *dt.* Thuốc trị liệt dương đàn ông: *Viagra, Cialis, Levitra.*

**thuốc rượu** *dt.* Thuốc ngâm với rượu hoặc chưng với rượu để uống trị bệnh hay thoa bóp.

**thuốc sát trùng** *dt.* Thuốc có chất giết chết vi trùng.

**thuốc sống** *dt.* Thuốc chưa bào chế, chưa tẩm luyện (thường là thuốc bắc): *Thầy hái thuốc sống ở núi về.*

**thuốc ta** *dt.* Tức thuốc nam và thuốc bắc (đối với thuốc tây) hay thuốc nam (đối với thuốc bắc) tùy trường hợp: *Trong thuốc bắc, thường có vài vị thuốc ta trộn vào; Thuốc ta không được bào chế khéo nên khó uống hơn thuốc tây.*

**thuốc tán** *dt.* X. Thuốc bột.

**thuốc tây** *dt.* Thuốc do người Âu người Mỹ chế ra: *Tiệm thuốc tây // Khoa trị bệnh theo người Âu người Mỹ: Thầy thuốc tây.*

**thuốc tẩy** *dt.* X. Thuốc xổ.

**thuốc tẩy độc** *dt.* Thuốc trừ các biến chứng bệnh phong tình.

**thuốc tể** *dt.* Thuốc viên mềm, dẻo.

**thuốc tím** *dt.* Hoá chất màu tím dùng khử trùng.

**thuốc tiêm** *dt.* X. Thuốc chích.

**thuốc tiên** *dt.* (truyền) Thuốc của tiên nấu, uống vô hết bệnh liền

// (R) Thuốc thật hay: *Nom cho thấy mặt nhau luôn, Thấy thời khoẻ mạnh, thuốc tiên không bằng* – CD.

**thuốc tiêu** *dt.* Thuốc uống cho dễ tiêu hóa thức ăn.

**thuốc tiêu xổ** *dt.* Thứ thuốc tiêu dễ uống nhiều thì xổ.

**thuốc thang** *dt.* Thuốc do nhiều vị thuốc nam hay bắc hợp lại, để sắc uống: *Uống thuốc thang rất đáng* // *dt.* C/g. Thang thuốc, chữa trị bằng thuốc: *Xin nghỉ để thuốc thang cho mạnh.*

**thuốc trặc** *dt. (thực)* Cây cao lối 1m, có gân màu tím đen, lá xanh đậm, hoa trắng có đốm tím, lá và rễ trị được bệnh nhức mỏi và tê thấp (*justicia genderussa*).

**thuốc viên** *dt.* Thuốc hoàn.

**thuốc xổ** *dt.* C/g. Thuốc tẩy, thuốc uống vô để ỉa sạch cứt trong ruột.

**thuốc xông** *dt.* Thuốc nấu để xông hơi cho ra mồ hôi, nhẹ mình, trị cảm hoặc xông khói cho thông mũi.

**THUỐC** *dt.* Cây có có nhựa kích thích thần kinh, phần nhiều được dùng hút khói: *Ghiên thuốc, hút thuốc, môi thuốc, say thuốc, tươi thuốc, ủ thuốc, xắt thuốc, xé thuốc, xia thuốc, vắn thuốc, thuốc Cẩm Lệ, thuốc Gò Vấp...*

**thuốc ăn** *dt.* C/g. Thuốc xia, thuốc lá ủ rồi xắt, làm thành bánh, rế hay súc để hút khói hay chà răng khi ăn trầu.

**thuốc bánh** *dt.* Thuốc lá làm thành bánh dài, nhiều lớp.

**thuốc chạy** *dt.* Cây thuốc lá còn dưới đất, lá héo, ủa vàng.

**thuốc chậm lửa** *dt.* Thuốc hút cháy chậm, hay tắt.

**thuốc chân** *dt.* Thuốc lá bẻ dưới gốc, không được ngon.

**thuốc chè** *dt.* C/g. Thuốc trà hay thuốc Lào, thứ thuốc lá thật ngon, xé bỏ hết gân và mắt rồi xắt thật mảnh sợi để hút điều bình.

**thuốc chồi** *dt.* Thuốc hút hay thuốc xia xắt bằng lá chồi cây thuốc lá mọc kỳ nhì sau khi đã bẻ kỳ nhất, không ngon.

**thuốc dở** *dt.* Thuốc lá hạng không ngon: *Ngặt quá vắn thuốc dở hút.*

**thuốc điều** *dt.* Thuốc lá xé vụn ra vắn thành điều để hút.

**thuốc đọt** *dt.* Thuốc lá hái trên đọt, tương đối ngon hơn cà.

**thuốc đùm** *dt.* Thuốc lá xắt rồi làm thành miếng vuông lối 8cm mỗi cạnh, dày lối 1cm, thường là thuốc Cao-mên.

**thuốc hàng yên** *dt.* Á phiện (nha phiện) hạng vừa, không ngon không dở: *Ít tiền hút thuốc hàng yên.*

**thuốc hút** *dt.* Thuốc lá dùng hút khói (X. Thuốc lá).

**thuốc y** *dt.* Á phiện (nha phiện) loại nguyên chất, vít ra nướng rồi hút, không trộn với nhựa (xái): *Hút thuốc y ít đã hơn thuốc trộn.*

**thuốc lá** *dt.* Lá thuốc còn nguyên: *Xé thuốc lá, xắt thuốc lá* // *(thực)* C/g. Thuốc hút và Thuốc xia, loại cây cao từ 1 tới 2m, không nhánh, lá to có lông trinh, hoa hường, nang mỏng có nhiều hạt nhỏ; lá già bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng mới xắt rồi trải trên liếp phơi nắng; lá thuốc có một chất tinh dầu gọi là *nicotianin*, vài chất acid như *citric*, *nicotinic*, *tabacotonic* và nhiều chất *alcaloid* trong ấy có *nicotin* là phần chính, rất độc đối với các hạch giao cảm thần kinh (*Nicotians tabacum*).

**thuốc Lào** *dt.* X. Thuốc chè.



**thuốc lạt** *dt.* Thuốc dờ, khói lạt, hút không đã.

**thuốc lòng ống** *dt.* Thử thuốc ngon do lá bẻ giữa thân cây làm ra.

**thuốc lót** *dt.* Thuốc pha trộn nhiều thứ, hút hoặc xia không ngon.

**thuốc ngon** *dt.* Thuốc hút có nhiều nhựa mà thơm hoặc xia thật cay: *Nhất gái một con, nhì thuốc ngon nửa điều – tng.*

**thuốc nhậm lửa** *dt.* Thử thuốc hút đốt mau cháy, không tắt nửa chừng.

**thuốc nhỏ tăm** *dt.* Á phiện (nha phiến) nấu kỹ, bột thật nhỏ, thuộc thử ngon, mắc tiền.

**thuốc phèn** *dt.* Thuốc lá trồng nơi đất có phèn, hút hay tắt.

**thuốc phiện** *dt.* X. Á phiến.

**thuốc rê** *dt.* Thuốc lá ủ, xắt rồi làm thành miếng thật mỏng, thường không ngon.

**thuốc rời** *dt.* Thuốc lá xắt vụn có cả mắt và gân lá để hút ống cối.

**thuốc sống** *dt.* Thuốc lá dùng xia khi ăn trâu hoặc ngâm cho ra nước (Triều châu): *Xia thuốc sống.*

**thuốc súc** *dt.* Thuốc lá xắt rồi làm thành súc to (thay vì làm thành bánh hay rê).

**thuốc tai** *dt.* Thuốc do lá mọc kỳ ba, ở nách lá thuốc chồi, dờ hơn thuốc chồi.

**thuốc tàn** *dt.* Điều thuốc hút gần hết, đã tắt // (B) Bạc chót, cuối cùng: *Chạy dờ, lượm thuốc tàn.*

**thuốc Tàu** *dt.* Thuốc lá bên Tàu được xé bỏ hết mắt và gân lá, xắt thật mảnh sợi để hút với điều bình (đôi khi cũng vắn).

**thuốc tây** *dt.* Thuốc lá vắn bằng máy và vô bao bán ra hút: *Lên Sài Gòn hút thuốc tây, uống nước máy.*

**thuốc to cái** *dt.* Thuốc lá xắt to sợi

và có lộn mắt và gân lá: *Thuốc to cái quăn dễ rách giấy.*

**thuốc thơm** *dt.* Thuốc điều cây giống *Virginie*, khói thật thơm

**thuốc thượng yên** *dt.* Á phiện (nha phiến) thử tốt hơn hết.

**thuốc trà** *dt.* X. Thuốc chè.

**thuốc trộn** *dt.* X. Thuốc lót // Thuốc phiện trộn với nhựa (xái) rồi nướng hút: *Túng tiền hút thuốc trộn.*

**thuốc vắn** *dt.* Thuốc lá tự mình vắn lấy mà hút: *Hút thuốc vắn.*

**thuốc xiga** *dt.* Thuốc lá xé bỏ mắt và gân rồi vắn thành điều to để hút.

**thuốc xia** *dt.* Thuốc bánh hay thuốc rê xé rời ra dùng xia (chà răng) khi ăn trâu hoặc ngâm cho ra nước (người Triều châu).

**THUỐC** *dt.* Than của một một vài thứ gỗ xộp cả chung với một vài chất hoá học để làm chất nổ: *Cà thuốc, dòn thuốc.*

**thuốc đạn** *dt.* C/g. Đạn dược, tiếng gọi chung các thứ đạn dùng bắn súng và các chất nổ giết người: *Bắn hết thuốc đạn.*

**thuốc nổ** *dt.* Chất nổ cả nhuễn để dòn vô vỏ đạn, vỏ bom.

**thuốc pháo** *dt.* Chất nổ cả nhuễn để làm pháo đốt.

**thuốc súng** *dt.* Chất nổ cả nhuễn để dòn đạn bắn súng.

**THUỐC** *dt.* Chất màu dùng nhuộm hay vẽ: *Nước thuốc, thuốc nhuộm, thuốc màu, thuốc vẽ.*

**thuốc xia** *dt.* Nước thuốc dùng xia vào răng cho đen.

**THUỘC** *đt.* Nhớ hết đến đọc mò lại được: *Học cho thuộc // Quen, thông thạo: Quen thuộc, thành thuộc, thông thuộc // Ngâm với nước thuốc cho chín, cho mềm: Da thuộc.*

**thuộc bài** *đt.* Có thể đọc bài học lại

trôi chảy mà không cần trông vào chữ: *Trò nào thuộc bài, gơ tay lên.*

**thuộc chùng** *đt.* Nhớ phần đại khái: *Đường đó tôi chỉ thuộc chùng, đi thì tới chỗ nhưng không chỉ ai được.*

**thuộc da** *đt.* Ngâm da thú còn tươi đã cạo sạch lông dưới hồ nước có vôi trắng, vò dũa hoặc vôi hóa chất để chín và mềm da.

**thuộc đường** *đt.* Nhớ đường đi tới một nơi nào: *Ai thuộc đường đi trước.*

**thuộc giáp giáp** *đt.* X. Thuộc lam nham: *Trà bài, nó chỉ thuộc giáp giáp, vì hể mở sách là buồn ngủ.*

**thuộc lam nham** *đt.* Nhớ qua loa, chỗ nhớ chỗ quên, đọc mà không trôi chảy: *Học hành gì chỉ thuộc lam nham.*

**thuộc lầu** *đt.* Nhớ hết từ đầu tới cuối không sót một chi tiết hay một tiếng nào, có thể đọc mò lại thật trôi chảy.

**thuộc lòng** *bt.* Nằm lòng, nhớ hết, có thể đọc lại hay thuật lại không sót: *Học thuộc lòng, bài thuộc lòng; Thuộc lòng hết việc đó.*

**thuộc lối** *đt.* Biết lối chính để tới gần chỗ đó chứ không biết hẳn chỗ nào, nhà nào.

**thuộc mớ mớ** *đt.* Nh. Thuộc lam nham: *Bài chỉ thuộc mớ mớ thôi.*

**thuộc mưa mưa** *đt.* Nh. Thuộc lam nham: *Bài chỉ thuộc mưa mưa thôi.*

**thuộc ngách** *đt.* Biết hết hang ngách, mảnh khoé, ngón gian xảo của người: *Đã thuộc ngách chúng thì không còn sợ chúng nữa.*

**thuộc nhắm mớ** *đt.* Nh. Thuộc lam nham: *Nó chỉ thuộc bài nhắm mớ.*

**thuộc qua loa** *đt.* Nh. Thuộc lam nham: *Bài chỉ thuộc qua loa.*

**thuộc tẩy** *đt.* Biết rõ bề trong, việc kín, tông tích của người.

**THUỘC** *trt.* Về phần người nào hay việc nào: *Cái đó thuộc vấn đề tâm lý, việc đó thuộc tôi trông nom //* Nhập vào, phụ theo: *Lệ thuộc, phụ thuộc //* *đt.* Bà con trong họ: *Gia thuộc, quyến thuộc, tộc thuộc, thân thuộc.*

**thuộc binh** *đt.* Quân lính dưới quyền một sĩ quan hay một đơn vị lớn nào: *Anh là thuộc binh tiểu đoàn 6 Thủy quân lục chiến.*

**thuộc địa** *đt.* Nước hay một phần đất của một nước bị nước khác chiếm để cai trị: *Miền Nam Việt Nam là thuộc địa của Pháp từ 1862 tới 1956.*

**thuộc hạ** *đt.* Bộ hạ, người dưới quyền sai khiến: *Nhà quan thường có nhiều thuộc hạ.*

**thuộc hạt** *đt.* Hạt nhỏ trong một hạt lớn: *Có lúc, Vũng Tàu là thuộc hạt của tỉnh Bà Rịa.*

**thuộc lại** *đt.* Quan lại dưới quyền chỉ huy một viên quan đầu sỏ: *Thuộc lại của viên tri huyện.*

**thuộc liêu** *đt.* Nh. Thuộc lại.

**thuộc nhân** *đt.* Người nhà, kẻ tay sai.

**thuộc phụ** *đt.* Vợ bé, vợ lẽ.

**thuộc quan** *đt.* Viên quan dưới quyền chỉ huy một viên quan khác.

**thuộc quyền** *trt.* Dưới quyền, về quyền: *Toán thợ đó thuộc quyền điều khiển của chú Cai kia.*

**thuộc quốc** *đt.* Nước thuộc địa.

**thuộc tính** *đt.* Tính cách lệ thuộc của một vật đối với một vật khác: *Thuộc tính của mặt trăng là đi vòng quanh trái đất //* (Phật) *Tính riêng của một vật có tri thức: Ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là năm thuộc tính của vật có tri thức, như con người chẳng hạn.*

**thuộc về** *trt.* Về phần: *Cha mẹ chết,*

*gia tài thuộc về con cái hưởng cũng như tội lỗi đứa con vị thành niên thuộc về cha mẹ chịu.*

**thuộc viên** *đt.* Nhân viên hành sự, không ở cấp chỉ huy.

**THUỒI LUỒI** *tt.* X. Trơ thuôi luôi.

**THUỘI** *tt.* X. Nói thuội.

**THUÔN** *tt.* C/g. Thon, tốp nhỏ lần lần, hình những vật đầu nhỏ: *Hình thôn thôn.*

**thôn thôn** *tt.* Thon thon, hơi thôn // *trt.* Chậm chậm: *Đi thôn thôn.*

**thôn thuồn** *tt.* Hơi nhọn đầu.

**THUÔN** *đt.* Món canh thịt: *Thuôn chim.*

**THUỒN** *đt.* X. Thồn // (lóng) Trao lệ vật cấp được cho đồng bọn để phi tang: *Mối đồ mà nó đã thuồn mất cho thằng nào rồi!*

**THUỐN** *đt.* Ống đồng vật xéo cho nhọn đầu dùng xăm vào bao gạo để lấy gạo xem kiểu: *Cây thuốn, ống thuốn* // (R) *đt.* Xăm vào bao gạo để lấy gạo kiểu: *Thuốn; Nhân viên nghiệm thu thuốn gạo.*

**THUỐN** *tt.* Nhọn.

**thuốn đầu** *tt.* Nhọn đầu, có một đầu nhọn.

**thuốn thuốn** *tt.* X. Thuôn thuốn.

**THUÔNG** *đt.* Xua, đi.

**thuong đuối** *đt.* Xua đuối, duong đuối.

**THUỐNG LƯỚNG** *đt.* (động) Giống cá to mình dài như rắn, thường ở biển hồ // (thth) Giống lươn mình ngắn, hay chui đầu khi bò chớ không ngóc như lươn thường.

**THUỐNG** *đt.* C/g. Xuống, vật đào đất, xắn đất, lưỡi bằng sắt mỏng và bằng, cán dài: *Cái thuổng.*

**THUỞ** *đt.* C/g. Thừa, khi, lúc, điểm ngày giờ: *Đời thuở nào; Mấy thuở được vậy; Ăn theo thuở, ở theo thì; Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo đã thay tay và quần* – CD

// (R) Dịp tốt: *Ngàn năm một thuở; Thuở nào gặp em, tình tú quay cuồng.*

**thuở bình sanh** *đt.* Lúc ở đời // (R) Thường thường, ngày thường: *Thuở bình sanh, va không uống một nhều rượu.*

**thuở nay** *trt.* Từ xưa đến nay: *Thuở nay, người có học ai lại gọi vợ bằng mày; Thuở nay mới thấy metro.*

**thuở nào!** *trt.* Đời nào! Tiếng bảo không bao giờ có: *Có khi nào va đến thăm anh không? – Thuở nào!*

**thuở nhỏ** *trt.* Lúc còn trẻ tuổi: *Thuở nhỏ, Đình bộ Linh đã tỏ ra có máu anh hùng rồi.*

**thuở trước** *trt.* Hồi trước, đời trước: *Thuở trước, đâu có xe hơi và máy bay như bây giờ.*

**thuở xuân xanh** *đt.* Hồi còn trẻ: *Thuở xuân xanh, ông ấy cũng lừng lẫy lắm.*

**thuở xưa** *đt.* Hồi xưa, đời xưa: *Thuở xưa ông vua Thuấn cày trâu hay cày bò? – CD.*

**THƯ** *đt.* Viết (X. Thơ) // (truyền) Dùng tà thuật để một món đồ vào người kẻ khác cốt làm cho kẻ ấy đau ốm đến chết: *Bị thư; Thư cho lớn bụng* // (lóng): Ăn cắp mất: *Ai thư mất cây bút máy rồi* // *đt.* Món đồ được thư vào người kẻ khác: *Nếu bệnh sinh ra vì có người Muồng người Mọi thư vật gì vào thân thể thì phải tìm cho được người thư ấy mà xin họ kéo thư về thì mới khỏi bệnh được* – VHSC // *đt.* Sách, tin trên giấy (X. thơ).

**thư phù** *đt.* Họa bùa, vẽ chữ bùa: *Thư phù trấn quỷ.*

**THƯ** *trt.* C/g. Thơ, đuối ra // (B) a) Rành rang, thông thả, không bó buộc, gấp rút: *Độ rày, việc đã thư;* b) Nhân cho, hoàn lại, để từ từ:

*Thư cho món nợ ít lâu; Thư thư hai tuần nữa xong việc hẳn tính.*

**thư sướng** *tt.* Rộng rãi, rộng thông // (B) Khoan khoái, dễ chịu.

**thư tử** *tt.* Chậm rãi, thông thả.

**thư thái** *tt.* C/g. Thờ thối, nhẹ nhàng, thoải mái: *Thư thái trong lòng.*

**thư thư** *trt.* Từ từ, thông thả // Lờ mờ, thể nước chảy yếu.

**thư trì** *trt.* Chuyền vắn, chậm chạp.

**THƯ** *tt.* Mái, cái, giống sinh đẻ: *Anh thư.*

**thư hoa** *dt.* (thực) Hoa cái, hoa có ròng nhụy cái.

**thư hùng** *tt.* Cái và đục, mái và trống // (R) Còn mất, được thua: *Quyết định thư hùng.*

**thư hùng kiếm** *dt.* Song kiếm, cặp gươm có thanh trống thanh mái hồi xưa.

**thư nhị** *dt.* (thực) Nhụy cái của hoa.

**thư thanh** *dt.* Giọng thấp, giọng đàn bà: *Nghe giọng thư thanh mà!*

**THƯ** *dt.* Nhọt, mụn độc nổi trong thân thể: *Âm thư, ung thư; Tiền ung thư, hậu phát bối.*

**THƯ CƯU** *dt.* Tên một giống chim ăn cá.

**THƯ HOÀNG** *dt.* Vị thuốc dùng làm thuốc vẽ (gomme-gutte).

**THƯ PHŨ** *dt.* (Đy) Con vịt.

**THỪ** *trt.* Đờ, trờn, im lặng và ngó ngay tới, không day trở: *Ngồi thừ ra đó.*

**thừ người** *tt.* Đờ người, trờ người, chết trờn một chỗ: *Hay tin dữ, anh đứng thừ người giây lâu.*

**THỨ** *dt.* Hạng, bậc, tiếng chỉ người hay vật ở trước sau: *Ngôi thứ, bình thứ; Người anh thứ tư, ngày thứ ba, năm thứ nhì; Thứ nhứt vợ đại trong nhà, Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn – CD // Loại, món,*

*tiếng phân biệt xấu tốt, giỏi, dở: Thứ tốt, thứ xấu; Người năm bảy thứ, của ba bốn loài – CD // Lần, phen: Xin dung cho nhứt thứ // Chỗ ở dọc đường: Đồ thứ, khách thứ, lữ thứ, quân thứ // Thứ phi gọi tắt: Bà thứ // tt. Dưới, thuộc bậc nhì: Anh thứ, con trai thứ. // (lóng) dt. Loài, quân, tiếng mắng hay xài xể người: *Cái thứ gì mà khó sai khó biểu quá!**

**thứ bậc (bực)** *dt.* Địa vị trên dưới, trước sau: *Ngồi theo thứ bậc.*

**thứ điệp** *dt.* (thực) Loại lá phụ bậc nhất của một lá kép (X. Lá kép).

**thứ đẳng** *dt.* Bậc dưới, từ bậc nhì trở xuống.

**thứ đệ** *dt.* Nh. Thứ bậc: *Tuần tự theo thứ đệ.*

**thứ đến** *tt.* Kế đến, đến phiên, lời mở câu kể, điều kể, người kể: *Mở đầu, một bài hợp ca; thứ đến, họ diễn một vở kịch.*

**thứ hạng** *dt.* Hạng vừa, từ hạng nhì trở xuống: *Các thứ hạng không được thưởng // Nh. Thứ bậc.*

**thứ lớp** *dt.* Thứ nào theo thứ nấy, có đầu có đuôi, không lộn xộn: *Đồ đạc để có thứ lớp; Công việc sắp đặt có thứ lớp.*

**thứ nam** *dt.* Con trai giữa, kể từ đứa thứ nhì sắp xuống.

**thứ nữ** *dt.* Con gái giữa, kể từ đứa thứ nhì sắp xuống.

**thứ phi** *dt.* Vợ lẽ của vua: *Chánh hậu và thứ phi.*

**thứ phòng** *dt.* Buồng thứ hai // (R) Vợ lẽ.

**thứ tự** *dt.* Lớp lang, cách đặt để có trước có sau, món nào việc nào theo món nấy việc nấy: *Người có thứ tự không mất thì giờ vô ích.*

**thứ tử** *dt.* Con giữa, từ đứa thứ hai

trở xuống: *Nhà ởn trời được tận ba  
thứ từ đều trai cả.*

**thứ thất** *dt.* Nh. Thứ phòng.

**thứ trưởng** *dt.* Phó tổng trưởng, người  
phụ tá tổng trưởng cầm đầu một  
bộ trong chánh phủ: *Thứ trưởng  
ngoại giao.*

**thứ vị** *dt.* Trật tự, ngôi thứ, thứ bậc  
trên dưới của một tập thể, một  
nhóm người có tổ chức.

**THỨ** *tt.* Đồng, nhiều, số đông: *Chúng  
thứ, lê thứ, thân thứ // trt.* Hầu,  
gần như.

**thứ cơ** *trt.* Ngõ hầu, hầu cho; gần  
như; hoặc là.

**thứ chính** *dt.* Việc chăn dân, trị dân,  
lo cho dân: *Cầm quyền thứ chính.*

**thứ dân** *dt.* C/g. Dân thứ, dân đen,  
tiếng gồm chung dân trong nước:  
*Lo cho thứ dân no ấm.*

**thứ nhân** *dt.* Người người, tiếng gọi  
chung người trong nước.

**thứ vụ** *dt.* Việc linh tinh, lặt vặt:  
*Phòng thứ vụ.*

**THỨ** *đt.* Tha cho, bỏ qua, không  
chấp nhứt: *Dung thứ, miễn thứ,  
nhiều thứ, tha thứ.*

**thứ cho** *đt.* Dung cho, tha cho, bỏ  
qua cho, rộng lượng mà không  
chấp nhứt, không trừng trị.

**thứ dung (dong)** *đt.* X. Dung thứ.

**thứ lỗi** *đt.* Tha lỗi, không chấp nhứt,  
không bắt lỗi: *Xin quý vị thứ lỗi  
cho.*

**thứ mạng** *đt.* Dung cho mạng sống,  
tha giết.

**thứ tay** *đt.* Nói tay, bớt làm dữ,  
không đánh đập: *Thứ tay cho đứa  
con lỡ đại.*

**thứ tình** *đt.* Nghĩ tình, rộng tình tha  
thứ.

**thứ tha** *đt.* X. Tha thứ.

**THỨ** *đt.* Nhóng, dò xem ra sao: *Thứ*

*áo, Trang từ thứ vợ; Vàng thì thứ  
lửa thứ than, Chuông kêu thứ tiếng,  
người ngoan thứ lời – CD // trt.*  
Ném trước một chút xem sau: *Ăn  
thứ, dùng thứ, hỏi thứ, ướm thứ;  
Cố công sống mấy mươi năm, Thứ  
xem thừa ruộng mấy trăm người  
cày – CD.*

**thứ bụng** *đt.* Giả vờ coi lòng dạ  
người ta ra sao: *Thứ bụng anh em  
coi tốt xấu thế nào.*

**thứ coi** *trt.* Để xem ra thế nào: *Đánh  
thứ coi; Làm thứ coi.*

**thứ dây** *đt.* Dạo vài câu coi dây đàn  
có đúng giọng không.

**thứ đàm** *đt.* Tìm chứng bệnh bằng  
cách xem trong đàm có thứ vi  
trùng gì.

**thứ ý** *đt.* Giả vờ để dò ý người: *Ra đi  
để thứ ý vợ con coi chúng thương  
ghét thế nào.*

**thứ lòng** *đt.* Nh. Thứ ý.

**thứ lửa** *đt.* Dùng lửa đốt xem thiệt  
giả, cao thấp thế nào: *Thật vàng  
chẳng phải thau đâu, Đừng đem  
thứ lửa mà đau lòng vàng – CD. //*  
(B) Độ sức, tranh tài: *Cuộc thứ lửa  
giữa hai võ sĩ, giữa hai hội banh.*

**thứ máu** *dt.* Tìm vi trùng trong máu  
để đoán chứng bệnh.

**thứ mắt** *đt.* Thứ cho biết sức trông  
của cặp mắt đến độ nào: *Mua  
kiếng (kính) phải thứ mắt.*

**thứ phần** *đt.* Tìm chứng bệnh bằng  
cách xem trong phần có thứ vi  
trùng gì.

**thứ sức** *đt.* Độ sức, tranh nhau coi ai  
mạnh hơn: *Hai người thứ sức bằng  
cách đẩy cây // (R) Nh.* Thứ tài.

**thứ tài** *đt.* Đưa người vào vòng, vào  
việc để xem cái tài người ấy ra sao  
*// Tranh nhau về tài sức, tài nghề.*

**thứ tình** *đt.* ướm xem lòng dạ, tình



cảm ra sao: *Nói chơi để thử tình hân vậy chỗ tôi đâu quyết ăn thua.*

**thử thách** *đt.* Dò xem có phải, có đúng không // *đt.* Sự thử: *Sẵn sàng trước mọi thử thách // (R)* Đường đời gay go, sự trở ngại: *Trước thử thách của cuộc đời, ta cần bền chí.*

**thử xem** *đt.* Xem thử, xem coi ra sao: *Thử xem con tạo xoay vần đến đâu – K // Nh.* Thử coi.

**THỬ** *trt.* Ấy, cái ấy, như thế: *Bi thử, đảo thử, như thử.*

**thử lý** *đt.* Lê ấy, việc này.

**thử sự** *đt.* Việc ấy, việc này.

**thử tâm** *đt.* Lòng này.

**thử thử** *đt.* Phen này, lần này.

**THỬ** *đt.* Con chuột: *Bạch thử, dã thử, gia thử, hòa thử, phi thử, tưng thử, truyện Trinh thử.*

**thử dịch** *đt.* Bệnh dịch hạch (do rận trong lòng chuột cắn mà sanh ra,

**thử độn** *đt.* Trốn chui trốn nhui (như chuột): *Chúa thử độn là hân.*

**thử mục** *đt.* Mắt chuột // *tt.* Nhát nhúa, hay sợ sệt, hay lão liên.

**thử nhĩ** *đt.* Tai chuột // (*thực*) Bèo tai chuột, có 3 khía, 2 khía nổi, một khía chìm đâm tia ra như rế (*Salvinia cucullata*).

**THỬ** *đt.* Nắng, nóng: *Cảm thử, chưng thử, đại thử, nhục thử, tiểu thử, thương thử, trúng thử.*

**thử giả** (假) *đt.* Nghi hè, cuộc nghi làm việc hay nghi học để trốn nắng trong mùa hè.

**thử yết** *đt.* Bệnh trúng nắng.

**thử khí** *đt.* Hơi nóng, khí trời nóng nực.

**thử thấp** *đt.* Nóng và ẩm ướt // Bệnh cảm phát ra nóng lạnh cùng đau nhức mình mẩy khi trời đang nắng nóng rồi mưa xuống.

**THỰ** *đt.* Nhà quan quyền: *Dinh thự*

// *đt.* Ký tên, lãnh lấy, quyền hạn của quan: *Phó thự.*

**thự biện** *đt.* Thay thế người để làm tạm công việc gì.

**thự danh** *đt.* Ký tên chịu trách nhiệm.

**thự lý** *đt.* Nh. Thự biện.

**thự phán** *đt.* Ký tên và đề ngày.

**THỰ** *đt.* Trại ruộng, nhà cất riêng để nghỉ mát ở đồng ruộng // (*R*) Nhà đập, kiểu bánh ếch hoặc nóc bằng: *Biệt thự.*

**THUẢ** *đt.* Bày tỏ, cho hay cách lễ phép: *Đi thưa về trình; Thưa rằng thanh khí xưa nay, Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên – K // Dạ,* đáp lại, lên tiếng: *Hỏi thì nói, gọi thì thưa //* KIỆN, truy tố, tố cáo, vạch việc trái phép người khác hay tỏ nỗi oan của mình với người có quyền phân xử: *Đi thưa, kiện thưa, làm đơn thưa; Thưa cò, thưa làng, thưa thầy, thưa cô // trt.* Bẩm tiếng lễ phép khi mở lời với người trên trước: *Thưa ông, thưa bà; Hỏi thăm đến ngõ thì vào, Tay đặt gánh xuống, miệng chào: Thưa anh! – CD.*

**thưa bày** *đt.* Bày tỏ cách cung kính: *Đến xin thưa bày ông chút việc.*

**thưa chương** *đt.* Nh. Thưa bày.

**thưa gọi** *đt.* Bày tỏ sự tình: *Cúi xin thưa gọi đôi lời // Nh.* Thưa kiện: *Việc nhỏ mọn, thưa gọi làm chi.*

**thưa kiện** *đt.* Xin nhà cầm quyền phân xử một việc có thiệt hại đến mình hay trừng trị người đã làm thiệt hại mình: *Thưa kiện lòng vòng.*

**thưa miệng** *đt.* Thưa với làng, với quan bằng miệng, không làm đơn, việc oan ức hay thiệt hại của mình.

**thưa qua** *đt.* Bày tỏ ra cách cung kính: *Xin thưa qua câu chuyện.*

**thưa thốt** *đt.* Bày tỏ, nói ra: *Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà*

nghe – tng; Tôi có lời này, mong được thưa thốt cùng chư vị.

**thưa trình** *đt. Nh.* Thưa bày.

**THƯA** *tt. C/g.* Sưa, hồ nhiều, dang xa, không dày không khít: *Lược thưa, hàng thưa, rổ thưa; Lấy vải thưa che mắt thánh; Nhật che mưa, thưa che gió – tng // (R)* Vắng, có ít, rài rác: *Lua thưa, rạp thưa khán giả, quán thưa khách, nơi đó thưa nhà // trt.* Cách khoảng xa: *Đan thưa, may thưa; Cây thưa thưa thóc – tng // tt.* Thật thà, dờ: *Con tôi nó thưa lắm, xin nhờ anh chị dạy giùm.*

**thưa công ăn việc làm** *tt.* Dờ, chậm, ít biết việc làm, vụng về trong việc nhà cửa, bếp núc.

**thưa dân** *tt.* Có ít dân, nói về một địa phương, một xứ ít người ở: *Làng đó thưa dân.*

**thưa đốt** *tt.* Cách nhiều năm mới sinh một lần: *Người đàn bà thưa đốt.*

**thưa khách** *tt.* Ế ẩm, có ít khách đến chơi, đến mua hàng: *Quán thưa khách, nhà thưa khách.*

**thưa lông** *tt. X.* Dao lông.

**thưa lông** *tt.* Có lông mọc thưa thưa, rất ít lông: *Trâu thưa lông hơn bò.*

**thưa lời nói** *tt.* Ít nói; nói không khéo; không môi miệng: *Con tôi nó thưa lời nói lắm.*

**thưa mối hàng** *tt.* Ế ẩm, có ít người đến mua: *Đầu tháng giêng, tiệm nào cũng thưa mối hàng.*

**thưa mũi** *trt.* May lược, may cách khoảng xa, không đột nhọn: *May thưa mũi.*

**thưa người** *tt.* Có ít người: *Đám thưa người, do ở trong sâu.*

**thưa nhà** *tt.* Có ít nhà, xa lắm mới có một cái nhà: *Xóm đó thưa nhà.*

**thưa rếch (rích)** *bt.* Rất thưa, có rất

ít; rất dờ việc làm: *Hàng thưa rếch, cái rổ thưa rếch; Trong rạp thưa rếch; Đụng con vợ thưa rếch.*

**thưa rếch thưa rác** *tt. Nh.* Thưa rếch (tiếng nhấn mạnh).

**thưa rểu** *bt. Nh.* Thưa rếch.

**thưa rểu thưa rào** *bt. Nh.* Thưa rếch (tiếng nhấn mạnh).

**thưa sao** *tt.* Có ít sao trên trời: *Mau sao thì mưa, thưa sao thì nắng – tng.*

**thưa thốt** *bt.* Dờ, vụng về: *Phải con dâu thưa thốt; Thưa thốt việc làm; Nói năng thưa thốt // (B)* Lãnh đạm, lạt lẽo: *Dám xa xôi mặt mà thưa thốt lòng – K.*

**thưa vắng** *tt.* Vắng vè, ít người, ít nhà: *Ở chỗ thưa vắng.*

**THỪA** *tt.* Dư ra; quá số định: *Cơm thừa canh cạn; Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu; Ra đường thấy nhánh hoa rơi, Lấy chân đạp xuống chẳng chơi hoa thừa // trt.* Đã nhiều, có nhiều, quá nhiều: *Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa – K // Chán quá lắm: Việc ấy, tôi thừa hiểu // Thêm thắt, thừa dẹt, quá sự thật: Nói thêm nói thừa.*

**thừa ăn** *tt.* Dư ăn dư để, khá, có tiền để dành: *Nhà thừa ăn.*

**thừa ăn thừa mặc** *tt. Nh.* Thừa ăn (tiếng nhấn mạnh).

**thừa công** *tt.* Rảnh rỗi, có ngày giờ ở không: *Ai thừa công đi làm việc thiện hạ?*

**thừa hơi** *tt.* Có làn hơi dài, đã dứt câu mà còn ngân, còn kéo dài: *Cô đào thừa hơi // Chịu khó nói: Ai thừa hơi mà xin xỏ?*

**thừa lùa** *tt. X.* Thuời lười.

**thừa mối** *trt.* Dư ra một đoạn sau khi đã buộc chặt, đã gút lại: *Buộc thừa mối.*

**thừa thãi** *bt.* Dư chán: *Của tiền thừa*

*thai; Ăn tiêu thừa thai; Sống nhờ đồ thừa thai của người khác.*

**thừa ứa** *tt.* Dư dật, không hết: *Đồ ăn còn thừa ứa.*

**thừa vú** *tt.* Dư ra, không có vú để bú sữa, nói về heo sinh nhiều con, con sau rất nhỏ, yếu không giành được vú mẹ vừa đủ số cho các con to, mạnh: *Con heo thừa vú // (lóng) Hậu bổ, dự khuyết, chỉ người thi đậu hạng dưới, phải đợi có chỗ trống mới được gọi: Ký lục thừa vú.*

**THỪA** (乘) *bt.* Nuông theo, dựa vào, nhân dịp: *Thừa nước đục thả câu; Thừa gió bẻ măng // Nhân lên: Thừa số // Cối: Thừa long.*

**thừa cơ** *đt.* Nhân dịp, chụp cơ hội, nhân lúc thuận tiện cho mình hoặc lúc người khác ơ hờ: *Thừa cơ lấy trộm.*

**thừa gián** *đt.* Nh. Thừa hư.

**thừa hư** *đt.* Nhân lúc vô ý của người: *Thừa hư đánh úp.*

**thừa hứng** *đt.* Nhân khi cao hứng: *Việc làm thừa hứng.*

**thừa kích** *đt.* Nhân sơ hở (của bên địch) mà đánh.

**thừa khi** *trt.* Nhân lúc, sẵn cái lúc thuận tiện: *Thừa khi chủ nhà đi vắng, nó đến ăn cắp đồ.*

**thừa long** *đt.* Cối rồng // (B) Đẹp đôi, có chồng vừa ý.

**thừa lúc** *trt.* Nh. Thừa khi

**thừa nhân** *trt.* Nhân rảnh rỗi, nhân khi thông thả.

**thừa số** *đt.* Những con số dùng nhân cho nhau:  $30 \times 10 = 300$ , vậy 30 và 10 là 2 thừa số.

**thừa thắng** *trt.* Nhân cái thế thắng trận, cái thế hơn người: *Thừa thắng rượt theo giết hết quân địch.*

**thừa thế** *trt.* Nhân cái thế thuận lợi:

*Thừa thế làm dữ // Có kinh nghiệm, nhiều từng trải, giỏi tráo trờ: Tay thừa thế.*

**thừa thời** *đt.* X. Tù thời.

**thừa trừ** *đt.* Châm chúc, lấy dư bù thiếu, lấy hơn bù kém: *Luật thừa trừ của tạo hóa.*

**thừa ư** *trt.* Tình cờ, bỗng khi không mà gặp, đúng lúc: *Thừa ư va đến chơi, tôi mới nói vụ đó với va // Vô tình, không có ý gì: Nói thừa ư.*

**thừa xa** *đt.* Đi xe, ngồi xe đi đâu.

**THỪA** *đt.* Vâng theo, ưng chịu: *Khâm thừa, phụng thừa // Nói, thay vào: Thừa thượng tiếp hạ (dời trên nối dưới) // Điều khiển, giữ gìn.*

**thừa ân** *đt.* Chịu ơn: *Thừa ân một giấc canh tà – CO.*

**thừa biện** *đt.* Vâng lệnh mà làm: *Thừa biện công vụ // dt. Chúc biện sự xưa, quan 8 hay 9 phẩm: Viên thừa biện.*

**thừa dịch** *tt.* Bị dịch quyền, bị nhường một phần cho công ích: *Phần dọc theo lộ của miếng đất đã thừa dịch (greve de servitude).*

**thừa đề** *đt.* Nối câu phá đề (câu 1) mà vào bài, tên câu thứ 2 của bài thơ bát cú.

**thừa đức** *đt.* Nhờ cái đức (của ông bà hay cha mẹ): *Thừa đức tổ tiên, con cháu được có cơm ăn.*

**thừa đương** *đt.* Đám đương, cang đáng việc điều khiển: *Thừa đương nhiệm vụ.*

**thừa gia** *đt.* Cang đáng việc nhà, coi sóc và chỉ huy hết trong ngoài.

**thừa giáo** *đt.* Nh. Thọ giáo.

**thừa hành** *đt.* Vâng lệnh mà làm: *Thừa hành phận sự; Cấp thừa hành.*

**thừa hoan** *đt.* Vâng chịu vui vẻ (khi gần được cha mẹ): *Thừa hoan tất hạ (Dưới gối thừa hoan – 承歡膝*

下) // Vâng chịu sự yêu thương hưởng niềm vui (ám chỉ ân ái nếu ngữ cảnh phù hợp): *Một niềm ân ái, thừa hoan dưới màn.*

**thừa hưởng** *đt.* Hưởng tiếp, nối theo mà hưởng: *Thừa hưởng gia tài.*

**thừa kế** *đt.* (Pháp) Người đứng nhận sản nghiệp và nợ nần của người chết để lại (*héritier*).

**thừa kế bàng hệ** *đt.* Sự hưởng gia tài và chịu trả nợ nần của người chết vì dây liên hệ bà con như anh em, chú bác, v.v. (*succession collatérale*).

**thừa kế chính thức** *đt.* Người thừa kế có tư cách chính thức như vợ có hôn thú, con có khai sinh... (*héritier légitime*).

**thừa kế di chúc** *đt.* Sự thừa kế theo lời trời của người chết (*succession testamentaire*) // Những người thừa kế có định phần sản theo tờ di chúc lập khi người chủ tài sản còn sống (*héritiers testamentaires*).

**thừa kế không di chúc** *đt.* Sự thừa kế tính theo quyền luật và tình lý, vì người chết không để di chúc lại (*succession ab-intestat*).

**thừa kế tiền định** *đt.* Người thừa kế gần hơn hết trong hàng thân tộc hoặc người bà con đang hoàng hơn hết được chỉ định trước (*héritier présomptif*).

**thừa kế trực tiếp** *đt.* Sự thừa kế theo trật tự thân sơ theo luật định (*succession directe*).

**thừa lệnh** *đt.* Vâng lệnh, chịu sự sai khiến của bề trên: *Thừa lệnh tập nã của tòa án.*

**thừa lương** *đt.* Hóng mát, ra nơi chỗ trống hóng gió cho mát: *Hứng cảnh thừa lương.*

**thừa mạng** *đt.* Nh. Thừa lệnh.

## thừa hưởng • thừa trọng tôn

**thừa nhận** *đt.* Nhìn nhận, ưng chịu: *Việc ấy, ai nấy đều thừa nhận; Đứa con vô thừa nhận.*

**thừa nhận sở hữu tố quyền** *đt.* (Pháp) Vụ xin làm chủ, xin tòa nhận cho mình làm chủ một tài sản, một sở đất, v.v. (*action pétitoire*).

**thừa nhận theo luật** *đt.* (Pháp) Sự thừa nhận một sự kiện vì tính cách hợp pháp của nó, không kể sự thật ra sao (*reconnaissance de droit, de jure*).

**thừa nhận thực thể** *đt.* (Pháp) Sự thừa nhận một sự kiện về tính cách thiết thực của nó, nhưng trên nguyên tắc, chưa hợp pháp (*reconnaissance de fait, de facto*).

**thừa phái** *đt.* Người làm việc giấy tờ ở các nha môn xưa.

**thừa phát lại** *đt.* Trưởng tòa, người có tư cách chuyển đạt, thi hành các án tòa, lập vi bằng những vụ phạm phép tại trận, v.v. (*huissier*).

**thừa phụng** *đt.* Vâng lệnh trên.

**thừa quyền** *đt.* (Pháp) Tiếp nối quyền hành với đầy đủ tư cách.

**thừa sai** *đt.* Được phái đi làm một việc gì: *Được thừa sai đi thu thuế; Người thừa sai; Hội thừa sai Paris.*

**thừa tiếp** *đt.* Tiếp đãi, đón người vào nhà mình: *Hân hạnh được thừa tiếp ngài* // Tiếp nhận: *Thừa tiếp công văn từ sở chỉ huy.*

**thừa tự** *đt.* Nối dòng, giữ việc hương khói cho ông bà cha mẹ: *Đứa con thừa tự; Ăn thừa tự.*

**thừa thọ (thụ)** *đt.* Nhận chịu: *Thừa thọ sự trừng phạt.*

**thừa trần** *đt.* C/g. Trần, tấm trần hay trần nhà, lớp ván ghép hoặc lưới sắt đúc sạng ngăn bụi dưới mái nhà.

**thừa trọng tôn** *đt.* Cháu nội trai lớn

vai và lớn tuổi hơn hết lãnh việc hương khói (thờ phượng) ông bà (thay cha đã qua đời) (do câu *Đích tôn thừa trọng*).

**THỪA** (承) *đt.* Giúp, phụ giúp, cứu giúp: *Huyện thừa, phủ thừa, tự thừa.*

**thừa tướng** *đt.* Người thay vua cầm đầu bá quan trị nước: *Tào thừa tướng // (lông) Thăng ninh, tiếng chi kè hay gièm siểm hại người: Coi chừng thăng thừa tướng đó!*

**THỬA** *đt.* X. Thờ và Sờ.

**THỪA** *đt.* Đám, miếng, tiếng gọi sờ đất hay ruộng: *Có công sống mấy ngàn năm, Thử coi thừa ruộng mấy trăm người cày – CD.*

**THỪA** *đt.* Đặt, muốn người làm một công việc nhất định: *Thừa bộ bàn ghế kiểu Louis.*

**THỪA** *trt.* Vậy, thế, như vậy, như thế, tiếng thay tình trạng sự việc vừa kể để khởi lập lại: *An thừa phận hèn, đành thừa mạng bạc, vâng thừa lệnh truyền; Cầm hờn Vệ Luật, Lý Lăng, Làm cho lỗi thừa đạo hàng quân thân – CD.*

**THỨC** *đt.* Mờ mắt luôn, không ngủ: *Còn thức, thức suốt đêm; Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết con người có nhân – CD // Dậy, mở mắt hoặc không, nhưng hiểu biết và nhớ hết công việc: Báo thức, đánh thức, sảy thức // Gọi dậy, nhắc nhở người mê muội: Thức nó dậy (do “đánh thức”, nói thức).*

**thức dậy** *đt.* Tỉnh giấc, hết ngủ nữa, dậy đi đứng, làm việc: *Cảm thương con gái đương bao, Đêm khuya thức dậy lao xao đâm bàng – CD.*

**thức đêm** *đt.* Thức trong đêm tối thay vì phải ngủ: *Thức đêm quá sanh bệnh.*

**thức giấc** *đt.* Thức khi đang ngủ

ngon, giữa giấc ngủ: *Nửa đêm thức giấc khó ngủ lại.*

**thức khuya** *đt.* Thức mãi, đến khuya mới đi ngủ: *Đêm qua thức khuya quá, nên bữa nay nghe mệt.*

**thức khuya dậy sớm** *đt.* Thức đến khuya mới ngủ, và bắt buộc dậy thật sớm, chỉ người chịu cực nhọc làm lụng vất vả.

**thức nhắc** *đt.* Thức luôn, không ngủ: *Thức nhắc canh phòng.*

**thức sáng đêm** *đt.* Thức luôn cả đêm, từ đầu hôm đến sáng, không ngủ chút nào cả.

**thức suốt đêm** *đt.* Nh. Thức sáng đêm.

**thức tỉnh** *đt.* Giác ngộ, chỉ điều lầm lạc, mê muội của người, làm cho người tỉnh: *Thức tỉnh đồng bào.*

**thức thối** *đt.* (đ) Nh. Thức: *Thức thối chi giờ này?*

**thức trắng** *đt.* Thức luôn, không ngủ được chút nào cả: *Thức trắng đêm nay nhớ người yêu.*

**thức trường** *đt.* Thức nhiều hơn ngủ, đêm nào cũng thế, bệnh mất ngủ: *Thức trường cả tháng nay.*

**THỨC** (式) *đt.* Thứ, món, tiếng chỉ vật: *Mùa hè cho chí mùa đông, Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi – CD // (R) Vẻ, màu sắc: Thức bạc, thức trắng; Hoa đèn càng tỏ thức hồng – K // Phép tắc, kiểu mẫu: Cách thức, chính thức, hợp thức, tân thức, thể thức, thường thức; Nhờ ngọn lửa hồng mới biết thức vàng cao – CD.*

**thức ăn** *đt.* Đồ ăn, món ăn, vật thực: *Tiệm bán đủ thức ăn.*

**thức dạng** *đt.* Hình thức, kiểu mẫu: *Thức dạng hoa hòe.*

**thức lệ** *đt.* Thể lệ, điều lệ đặt ra để tuân theo: *Định thức lệ.*

**thức mặc** *đt.* Áo quần, giày nón, đồ



mặc trong mình: Ông ấy luôn có con gái chăm sóc thức mặc.

**thức thức** *dt.* Món món, đủ thứ, nhiều món: *Buồng riêng thức thức phô bày – Htr.*

**thức uống** *dt.* Đồ uống, chỉ các thứ nước uống chơi, uống mát: *Thức ăn thức uống đều đủ.*

**THỨC (識)** *đt.* Biết, hiểu: *Duy thức, học thức, kiến thức, thần thức, trí thức, thường thức; Bất thức thời vụ // Quen biết: Quyến thức // Trông để hiểu: Thường thức, tri thức.*

**thức biệt** *đt.* Phân biệt, hiểu rành.

**thức dã** *dt.* Phản hiểu biết, định đoạt.

**thức đạt** *đt.* Gồm hiểu rộng rãi.

**thức độ** *dt.* C/g. Thức lượng, tầm hiểu biết: *Thức độ kém // Trí thức và độ lượng: Thức độ hẹp hòi.*

**thức giả** *dt.* Người trí thức, có học, thấy xa hiểu rộng: *Không sợ thức giả chê cười!*

**thức lực** *dt.* Sức hiểu biết: *Thức lực kém cỏi // Trí khôn và tài sức.*

**thức lượng** *dt.* Nh. Thức độ.

**thức thời** *đt.* Hiểu thời thế: *Kẻ thức thời ít hay cố chấp.*

**thức uẩn** *dt.* (Phật) Uẩn chót của Ngũ uẩn, sự nhận biết, phân biệt, duy trì ảnh tượng, kinh nghiệm, duy trì sinh mạng.

**thức vực** *dt.* Phạm vi có thể hiểu tới, hiểu được.

**THỰC (實)** *tt.* X. Thật và Thiệt // *dt.* C/g. Trạng, hai câu 3 và 4 trong bài thơ bát cú, giải thích đầu bài (để) cho rõ ràng: *Cập thực.*

**thực cảm** *dt.* (triết) Cảm giác do kinh nghiệm ở sự vật có thật mà ra.

**thực chất** *dt.* Bản chất thật của sự vật.

**thực chứng** *dt.* Bằng chứng xác thật, đứng đắn.

**thực chứng luận** *dt.* (triết) Thuyết

chủ trương dùng sự thật đã kinh nghiệm làm cơ sở để nghiên cứu.

**thực dụng** *tt.* Dùng vào việc thiết thật, không phù phiếm.

**thực dụng chủ nghĩa** *dt.* (triết) Chủ trương dùng hiệu quả đã nắm sẵn làm tiêu chuẩn cho chân lý.

**thực định kế ước** *dt.* (Pháp) X. Giao hoán kế ước.

**thực hành** *đt.* Đem ra dùng, đem dùng trong công việc: *Thực hành lời hứa.*

**thực hiện** *đt.* Đem một lý thuyết, một lời nói hay hứa ra làm: *Thực hiện một chủ trương.*

**thực học** *dt.* Cái học thật tinh để hiểu biết, mở mang trí thức, cho tài giỏi: *Người có thực học.*

**thực hư** *tt.* Có hay không: *Xin cho biết thực hư về tin đồn ấy.*

**thực khổ** *dt.* Nhà kho chứa đồ thật sự, riêng với phòng văn hay nhà ở của chủ xuất nhập cảng.

**thực lục** *dt.* Bản sử ghi chép những sự tích của vua chúa: *Lê triều thực lục; Minh thực lục.*

**thực lực** *dt.* Sức mạnh, thế lực có thật: *Chánh phủ có thực lực.*

**thực nghiệm** *bt.* Thử, xét xem có đúng như lý thuyết, sách vở không: *Khoa học thực nghiệm.*

**thực nghiệm thất** *dt.* Phòng lab, phòng thí nghiệm.

**thực nghiệp** *bt.* Nghề nghiệp chuyên môn: *Nhà thực nghiệp, trường phổ thông thực nghiệp.*

**thực quyền** *dt.* Quyền hành thật sự, không phải có tiếng trợn: *Chánh phủ có thực quyền.*

**thực sản** *dt.* (Pháp) Của nổi, tài sản thật sự ngó thấy được như nhà, đất, vòng vàng...

**thực số** *đt.* Số lượng món đồ, con số có kèm theo đồ vật: *3 quyển sách,*

7 quyển vở, số 3 và số 7 ấy là thực số, dễ hiểu cho học trò nhỏ.

**thực sự** *đt.* Việc có thật: Đó là một thực sự không chối cãi được // *trt.* Ngay tình: Anh tưởng vậy chứ thực sự, tôi có làm vậy đâu.

**thực tài** *đt.* Tài nghề hẳn hoi, có thật: Một tay thợ có thực tài.

**thực tại** *đt.* Sự vật hiện có trước mắt: Trông thực tại cũng hiểu được tương lai như thế nào // *trt.* Hiện đang có: Thực tại, và có một cửa hàng đồ sộ.

**thực tang** *đt.* Quà tang, tang chứng rõ ràng: Bất được thực tang.

**thực tâm** *đt.* Lòng thành thật: Quà và có thực tâm làm nghĩa chứ không phải mua danh // *trt.* Thật lòng, cách thành thật: Làm cách thực tâm chứ không phải làm lấy có.

**thực tập** *đt.* Tập ngay trong công việc làm cho quen, cho dạn: Lớp thực tập; Thực tập nghề dạy học trong lớp có đông đủ học trò theo thời khắc biểu của lớp học.

**thực tế** *đt.* Tình hình có thật: Trông vào thực tế mà bàn chứ đừng đọc lý thuyết suông // *tt.* Thiết thực, có thiết: Ốc thực tế.

**thực tín** *đt.* Tin đúng, tin tức có thật, lời nói chắc chắn: Bằng vào thực tín, mới viết phân tích.

**thực tình** *đt.* Tình hình có thật, việc có thật: Dem thực tình ra mà mổ xé // *trt.* Ngay tình, thành thật: Em có thương anh thì nói thực tình, Đừng để anh lên xuống một mình bơ vơ – CD.

**thực tiễn** *đt.* Bước chân lên sự thật // *Nh.* Thực hành: Học xong, phải thực tiễn ngay // *bt.* *Nh.* Thực tế: Giá trị thực tiễn của môn học, nhằm ngay thực tiễn mà thảo luận.

**thực tự** *đt.* C/g. Chữ nặng, tiếng dùng trong câu đối gồm những tiếng có hình thể để đối nhau như: Trời, đất, cây, cỏ, v.v. khác với Hư tự (chữ nhẹ).

**thực thà** *tt.* X. Thật thà.

**thực thể** *đt.* Bản chất, nội dung, cái có thật bên trong.

**thực thể luận** *đt.* X. Bản thể luận.

**thực thụ** *tt.* Thiệt thọ, luôn, chánh thức không phải tạm: Thơ ký thực thụ, vợ chồng thực thụ.

**thực trạng** *đt.* Tình trạng có thật, trạng thái trước mắt: Thực trạng xã hội; Nhìn vào thực trạng mà đau lòng.

**THỰC (食)** *đt.* Ăn: Ẩm thực, cầm thực, du thực, hàn thực, hảo thực, hóa thực, lương thực, tích thực, tiêu thực, trúng thực, vật thực; Có thực cực thân; Dân dĩ thực vi thiên (dân lấy ăn làm trời).

**thực diêm** *đt.* Muối, muối ăn.

**thực dục** *đt.* Sự thèm ăn.

**thực đơn** *đt.* Toa ăn, bản kê các món ăn hàng ngày.

**thực đường** *đt.* Phòng ăn, nhà ăn.

**thực khách** *đt.* Người khách được mời tới ăn: Thực khách đông mà bàn ghế ít // Người ở ăn nhờ và làm vầy cánh cho chủ nhà hồi xưa bên Tàu: Nhà Mạnh Thường Quân thời Chiến quốc chứa luôn luôn lối 2.000 thực khách.

**thực liệu** *đt.* Đồ vật dùng nấu nướng, như cá, thịt, rau, củ, gạo, muối... Lúc này, thực liệu mắc mớ mà lương bổng không tăng.

**thực lực** *đt.* Sức ăn (nhiều hay ít).

**thực ngôn** *đt.* Nuốt lời nói, nói rồi chối hoặc giả vờ quên.

**thực nhục loại** *đt.* Giống ăn thịt (thường có răng nanh dài và nhọn).

**thực phẩm** *dt.* Đồ ăn, thức ăn: *Tiệm bán thực phẩm.*

**thực quả loại** *dt.* Giống ăn trái cây.

**thực quản** *dt.* Cuống họng.

**thực tích** *dt.* (Đy) Những đồ ăn không tiêu, tích trữ lâu ngày trong bao tử (dạ dày).

**thực thủy** *tt.* Hụp khỏi mặt nước bao sâu (nói về ghe thuyền chờ khẳm).

**thực trùng loại** *dt.* Giống ăn sâu bọ, côn trùng.

**thực vật** *dt.* C/g. Vật thực, đồ ăn: *Đủ thứ thực vật.*

**THỰC (植)** *đt.* Trồng trọt; bày ra, gây nên: *Hóa thực.*

**thực đức** *đt.* Gây cái đức, làm lành, cứu độ người.

**thực vật** *dt.* Cây cỏ, rong rêu.

**thực vật chúng** *dt.* Nguyên bộ thực vật, đầy đủ loại giống về thực vật.

**thực vật học** *dt.* Môn học nghiên cứu về sự sinh sống, tính chất của từng loại cây cỏ, rong, nấm và phân loại chúng: *Môn thực vật học được học kỹ ở Trung học đệ I cấp.*

**THỰC (殖)** *đt.* Sinh sản, nảy nở, té lợi: *Sinh thực.*

**thực dân** *dt.* Dân đi nước khác làm ăn, lập nghiệp và sinh con đẻ cháu nơi ấy // (*thth*) Xâm chiếm đất đai nước khác rồi đem dân mình tới đó chiếm hết các nguồn lợi lớn sau khi đặt xong nền cai trị: *Đồ thực dân, chánh sách thực dân, chủ nghĩa thực dân.*

**thực hóa** *đt.* Tạo nhiều của cái: *Người có tài thực hóa.*

**thực lợi** *đt.* Sinh lợi, làm cho mối lợi té thêm ra.

**thực sản** *đt.* Bồi đắp tài sản, của cái.

**THỰC (蝕)** *tt.* Hao mòn, lỗ lã, bị ăn khuyết: *Nguyệt thực, nhật thực.*

**THỪNG** *dt.* X. Thằng: *Một thùng đậu.*

**THỪNG THỪNG** *trt.* Nặng nằng, lên từ từ, nhẹ nhẹ: *Đỡ thùng thùng.*

**THỪNG** *dt.* Dây buộc to sợi: *Dây thùng, sợi thùng.*

**thùng chảo** *dt.* Thử thùng thật to.

**THỪNG** *dt.* (động) C/g. Loại cá biển mình tròn dài (*Saurida elongata/lizardfish*).

**THỪNG THỜ** *trt.* Nh. Thần thờ.

**THƯỚC** *dt.* Vật dùng đo bề dài: *Gang thước, kích thước, mực thước, tâm thước; Dò sông dò biển dễ dò, Nào ai bề thước mà đo lòng người – CD* // Đơn vị đo đạc: *1 thước có 10 tấc; 5 thước vải, 1.000 thước đất (thước vuông), 1 thước cát (thước khối).*

**thước băng** *dt.* C/g. Tay thước, thanh gỗ vuông dài cầm tay đánh giặc hồi xưa.

**thước cuốn** *dt.* Sợi kim loại mỏng, dài 20m, có tay quay để cuốn tròn lại sau khi đo xong // Dây kim loại dài 2m, có lò xo cuốn tự động trong hộp tròn kín, có nút bấm cho thước vọt ra đo rồi bấm để cuốn lại.

**thước dây** *dt.* Thước dài 20m, bằng nhiều dây sắt tròn có móc 2 đầu như dây xiềng, dùng đo đất.

**thước dẻo** *dt.* Thước bằng nhựa PVC mỏng, trong suốt, một bên khắc đơn vị mét, một bên khắc đơn vị inch, tiện cho học sinh bỏ trong cặp không gãy.

**thước đo trực tuyến** *dt.* Thước tiện dụng để các vật dụng kích cỡ dưới 0,5m.

**thước đo bằng điện thoại di động** *dt.* Ứng dụng kết hợp giữa sức mạnh của máy ảnh trong thiết bị của người dùng, thực tế ảo và AI tân tiến để tạo ra Thước dây tối ưu vừa như in với túi của người dùng.

**thuốc đông đặc** *dt.* X. Thuốc khối.

**thuốc đồng** *dt.* Thuốc chính thức  
hồi xưa bằng đồng, dài bằng một  
chống cánh chó.

**thuốc đủ** *dt.* Cây thuốc thật đúng,  
không dài không ngắn hơn thuốc  
chính thức.

**thuốc già** *dt.* Cây thuốc hơi dài hơn  
thuốc chính thức: *Dùng lòng đem  
lựa bán cho, Có chê lựa mỏng thì  
đo thuốc già* – CD.

**thuốc kẻ** *dt.* Thuốc bốn cạnh bằng  
nhau, dùng kẻ hàng, gạch hàng.

**thuốc khối** *dt.* C/g. Thuốc đông đặc,  
cái thùng vuông không đáy không  
nắp, mỗi bề 1m, dùng lường cát //  
Đơn vị tính khối đồ vật như nước,  
gỗ, khí trời, v.v. bằng một khối 6  
mặt, mỗi mặt 1 thước vuông, viết  
tắt bằng chữ m<sup>3</sup>.

**thuốc may** *dt.* Thuốc thợ may hồi  
xưa, bằng 27 đồng tiền kẽm nửa  
Gia Long, nửa Minh Mạng // Sợi  
dây bằng vải dày dài 2m, ngang  
lối 13mm dùng đo người để may  
áo quần: *Thuốc may quảng cổ, chú  
thợ may lom khom đo vẽ trên vải.*

**thuốc mộc** *dt.* Thuốc bằng gỗ, dài  
bằng một chống cánh chó.

**thuốc nách** *dt.* C/g. Thuốc thợ, thứ  
thuốc cánh én để đo góc vuông  
// (R) Góc vuông, đúng 90°: *Ấn  
thuốc nách.*

**thuốc non** *dt.* Cây thuốc ngắn hơn  
thuốc chính thức một chút.

**thuốc quan** *dt.* X. Thuốc đồng.

**thuốc ta** *dt.* Nh. Thuốc mộc.

**thuốc tắc** *dt.* Bề dài, bề cao hay bề  
rộng trong một mực nào đó: *Chưa  
đúng thuốc tắc.*

**thuốc tây** *dt.* C/g. Mét (*mètre*), thuốc  
chính thức của Pháp, bằng 10  
phần triệu hay một phần 10 trăm

vạn của một phần tư vỏ trái đất  
(viết tắt: m).

**thuốc thiếu** *dt.* Nh. Thuốc non.

**thuốc thợ** *dt.* Nh. Thuốc nách.

**thuốc thợ** *dt.* Loại thuốc chính xác  
để đo bề dày, bằng thép không sét,  
có hệ số co nở rất ít, thân thuốc  
được chia độ từng li (mm), đầu  
thuốc gắn một cái mỏ cố định để  
cùng với thân thuốc tạo thành góc  
vuông 90°; mỏ thứ nhì song song  
với mỏ cố định, kéo lên xuống  
được, có chia độ du xích để tính  
số lẻ của li (mm).

**thuốc vuông** *dt.* Đơn vị đo bề rộng  
mặt phẳng (diện tích) kẻ là hình  
vuông mỗi cạnh 1m (viết tắt: m<sup>2</sup>).

**thuốc xếp** *dt.* Cây thuốc dài một hay  
2m, làm bằng nhiều lông gỗ hay  
kim loại mỏng, có thể xếp ngắn  
lại: *Thợ hồ thường dùng thuốc xếp.*

**THUỐC** *dt.* Chim khách, ác là, quạ,  
các thứ chim lông đen: *Ô thuốc;*  
*Ngoài rèm thuốc chẳng mách tin* –  
CP; *Giá thuốc kiểu ngưi nữ độ hà*  
(bắc cầu ô thuốc cho Ngưi lang  
Chức nữ qua sông) (架 – Giá: Gác,  
bắc, dựng, mắc).

**thuốc báo** *dt.* Tin chim khách đem  
đến.

**thuốc ngữ** *dt.* Tiếng hót báo tin mừng  
của chim khách.

**thuốc sào** *dt.* Ổ chim thuốc: Thuốc  
sào cưu chiếm (ổ chim chèo bẻo  
bị tu hú chiếm).

**THUỐC DƯỢC** *dt.* (*thực*): Loại cỏ  
cao lối 1m, thân bông, giòn, lá  
kép láng, hoa rất to có nhiều tai  
trắng, hoặc đỏ hay đỏ sậm và mịn  
như nhung; củ cây hoa trắng là  
vị bạch thược, củ cây hoa đỏ là  
vị xích thược của Đông y (*Dahlia  
pinnate*).

**THƯỜÌ** *tt.* C/g. Thuờì, trê ra, đưa ra:  
*Môi thuờì.*

**thườì lườì** *tt.* C/g. Thừa lừa, nói về da  
thịt nở to và đưa ra: *Cặp môi thuờì*  
*lườì thiệt dày.*

**THƯỜÌ** *tt.* X. Thuờì.

**THƯỜN THƯỢT** *trt.* C/g. Thượt thượt,  
dài và ngay ra: *Nằm thuờn thượt*  
*ra đó.*

**THƯỜN** *dt.* Dài ra, đưa ra: *Ngay*  
*thuờn, đứng thuờn ra.*

**thuờn môi** *đt.* Trê môi.

**THƯƠNG (傷)** *đt.* Yêu, mến, muốn,  
luôn luôn gần gũi, sẵn sàng giúp  
đỡ hoặc hy sinh, thứ tình cảm  
thiên liêng giữa người thân hoặc  
do tánh nết, nhan sắc hay việc  
làm của người kia khiến người nọ  
có tình cảm ấy: *Dễ thương, lòng*  
*thương, tình thương; Ngó lên đám*  
*đất ông Cai, Cây thưa ông ghét,*  
*cây dày ông thương; Gió đưa cây*  
*cứu lý hương, Hai người hai họ*  
*mà thương vô cùng – CD // Xót,*  
*tội nghiệp, cảm cảnh, tình cảm*  
*phát sanh do thấy cái nghèo, cái*  
*khổ của người: Bị thương, đáng*  
*thương, khá thương, thảm thương,*  
*xót thương: Thương người như thể*  
*thương thân, Ghét người khác thể*  
*vun phân cho người – CD // tt. Tồn*  
*hại: Danh giá bị tổn thương // dt.*  
*Dấu vết làm đau đớn, bệnh tật: Bị*  
*thương, chứng thương, đả thương,*  
*nội thương, ngoại thương, nhà*  
*thương, vết thương.*

**thương binh** *dt.* Linh đánh giặc bị  
thương: *Trại thương binh.*

**thương bịnh binh** *dt.* Linh có bệnh  
và linh đánh giặc bị thương: *Ủy*  
*lạo thương bịnh binh.*

**thương cảm** *dt.* Tình cảm đau đớn:  
*Có nhiều thương cảm trước các nạn*

*nhân trong cơn động đất sóng thần ở*  
*Nhật Bản.*

**thương đâm đuối** *đt.* Yêu thương  
hết sức đến say sưa mê mết.

**thương đứt ruột** *đt.* Thương quá  
lắm, thương hết sức (X. Đoạn  
trường PH. II).

**thương ghét** *đt.* Hoặc thương hoặc  
ghét: *Thương ghét thế nào?*

**thương giùm** *đt.* Lời cầu xin người  
đoái tới mà giúp đỡ: *Xin ông thương*  
*giùm các nạn nhân lũ quét.*

**thương hại** *đt.* Tội nghiệp, động  
lòng: *Thấy người mắc nạn, ai cũng*  
*lấy làm thương hại.*

**thương hàn** *dt.* C/g. Ban cua, bệnh  
sốt rét làm sưng ruột (X. Ban cua  
lưỡi trắng).

**thương yêu** *đt.* Mến thương yêu dẫu:  
*Có thương yêu nhau mới ở đời với*  
*nhau được.*

**thương khó** *đt.* Đau đớn, khổn khổ:  
*Thấy điều thương khó, ai đành bỏ*  
*qua – CD.*

**thương khoa** *dt.* C/g. Ngoại khoa,  
môn thuốc và cách trị các vết  
thương có chảy máu hoặc trặc hay  
gãy xương.

**thương lây** *đt.* Thương thêm một hay  
nhiều người khác có dính dáng với  
người mà mình hết lòng thương:  
*Thương mẹ, phải thương lây đến con.*

**thương luân** *đt.* Làm đảo ngược, bại  
hoại luân thường.

**thương mến** *đt.* Nh. Yêu mến.

**thương ngây ngất** *đt.* Nh. Thương  
đắm đuối.

**thương người** *đt.* Chỉ người có lòng  
nhân, hay thương xót và giúp đỡ  
kẻ hoạn nạn, nghèo khó, cô thế...,  
nhứt là không làm cho ai đau khổ,  
tủi thân...: *Thương người như thể*  
*thương thân – CD.*



**thương nhớ** *đt.* Nh. Nhớ thương:  
*Giặc tây đánh tới Cần Giở, Biểu  
đừng thương nhớ đợi chờ uống  
công – CD.*

**thương ôi!** *tht.* Tiếng than tỏ lòng  
thương tiếc: *Thương ôi! Biết làm  
sao cứu người?*

**thương phế** *tt.* Bị tàn tật vô dụng vì  
những vết thương.

**thương phế binh** *đt.* Lính đánh giặc  
bị thương trở nên tàn tật, không  
làm lính được nữa.

**thương phong** *đt.* Bệnh sổ mũi,  
cảm gió: *Chớm mùa mưa, thương  
phong hỏi thăm nhiều người.*

**thương sinh** *trt.* Có hại đến sức  
khỏe, đến sinh mạng.

**thương tàn** *đt.* Đụng chạm có hại.

**thương tâm** *bt.* Đau lòng, xót xa  
trong dạ: *Thật đáng thương tâm;  
Động mối thương tâm.*

**thương tích** *đt.* Vết thương, dấu trầy,  
xé, đứt, lòi, trặc, v.v. trong thân  
thể: *Mình đầy thương tích.*

**thương tình** *đt.* Động lòng thương  
tiếc, thương hại, xót xa cho: *Thấy  
vậy cũng thương tình.*

**thương tiếc** *đt.* Thương hại và mến  
tiếc: *Thương tiếc người mạng bạc,  
người có tài mà không gặp thời.*

**thương tiền** *tt.* Chi người hà tiện, cứ  
bo bo giữ tiền chớ không dám xài:  
*Kẻ thương tiền.*

**thương tổn** *tt.* Thiệt hại, đụng chạm:  
*Danh giá bị thương tổn.*

**thương tưởng** *đt.* Thương yêu và mơ  
tưởng hay đoái tưởng: *Thương tưởng  
cha mẹ; Thương tưởng người yêu.*

**thương thay** *tht.* Nh. Thương ôi.

**thương thảm** *đt.* Đau buồn.

**thương thâm** *đt.* Để bụng thương,  
thương mà không nói ra: *Thấy cũng  
thương thâm.*

**thương thân** *đt.* Thương lấy thân  
mình: *Thương người như thể thương  
thân – CD.*

**thương thân** *trt.* Hại đến sức khỏe,  
đến thân thể.

**thương thực** *đt.* (Đy) Chứng bệnh  
vì bị cảm gió trước hoặc bị rượu  
và sắc dục quá độ, tỳ vị suy kém  
rối ăn không tiêu, sinh nóng nóng  
lạnh lạnh, bụng trướng, tay chân  
bải hoải.

**thương thương** *đt.* Hơi thương, bắt  
đầu thương: *Thấy thương thương.*

**thương trộm** *đt.* Để ý thương một  
người cao sang hay đẹp hơn, nên  
không dám nói ra: *Thương trộm  
nhớ thăm.*

**thương vật** *đt.* Thương loài thú, loài  
cầm: *Kẻ có lòng nhân, hay thương  
người thương vật.*

**thương vong** *tt.* Bị thương nặng rồi  
chết: *Bị xe đụng đến thương vong.*

**thương xót** *đt.* Động lòng đau xót  
cho người: *Ai cũng thương xót  
người có tài mà vắn số ấy cả.*

**THƯƠNG** (商) *đt.* Buôn bán: *Chiêu  
thương, dinh (doanh) thương, giao  
thương, nội thương, ngoại thương,  
thông thương // Bàn bạc: Hội  
thương, tương thương // đt.* Một  
trong năm bậc đàn xưa: *Bốn dây  
to nhỏ theo vần cung, thương – K  
// Sao mai: Sâm, thương đôi ngả.*

**thương bạc** (藥) *đt.* Tàu buôn // Chức  
quan (trào Tự Đức) coi việc giao  
thiệp, kiểm soát tàu buôn nước  
ngoài: *Quan thương bạc cho quân  
kiểm hàng nhập cảng.*

**thương bạc ty** *đt.* Cơ quan trông coi  
việc giao thiệp với tàu buôn nước  
ngoài tới hải cảng nước mình.

**thương biện** *đt.* Chức quan phụ việc.

**thương cảng** *đt.* Bến tàu hàng buôn

(thường tại bờ biển hằm hay bờ sông lớn gần biển): *Thương cảng Sài Gòn*.

**thương cổ** *đt.* Buôn bán; nhà buôn; người buôn bán.

**thương cuộc (cục)** *đt.* Hãng buôn, nhà buôn to, có tổ chức quy mô.

**thương chính (chánh)** *đt.* Chính sách thương mại // Việc trông coi các ngành mua bán // Sở quan thuế, cơ quan trông coi về thuế ngoại ngạch, kiểm soát việc xuất và nhập cảng hàng hoá.

**thương chiến** *bt.* Cạnh tranh mua bán, cuộc tranh giành quyền lợi trong việc mua bán.

**thương chúc** *đt.* X. Thương lượng.

**thương đàm** *đt.* Nói chuyện nhau để tính việc ổn thỏa với nhau.

**thương điểm** *đt.* Hiệu buôn, tiệm, cửa hàng, nhà buôn.

**thương đoàn** *đt.* Hội, đoàn thể các nhà buôn (có mục đích giữ gìn, bênh vực quyền lợi chung).

**thương giới** *đt.* Giới mua bán, nhóm người mua bán trong một địa phương: *Thương giới xôn xao*.

**thương hàng (hành)** *đt.* Hãng buôn, nhà buôn to.

**thương hiệu** *đt.* Tên hiệu nhà buôn, hiệu tiệm.

**thương hồ** *đt.* Cuộc mua bán dưới sông: *Ghe thương hồ*.

**thương hội** *đt.* Hội buôn, công ty mua bán // Hội các nhà buôn, đoàn thể các nhà buôn.

**thương khách** *đt.* Lái buôn, người đi mua xa đem về bán lại // Con buôn nước khác; người phương xa tới mua bán.

**thương khẩu** *đt.* Nh. Thương cảng.

**thương luật** *đt.* Luật riêng về thương mại: *Thương luật triều Nguyễn*.

## thương cổ • thương thuyết

**thương lữ** *đt.* Khách đi buôn, người đi buôn bán rày đây mai đó.

**thương lượng** *đt.* Điều đình, bàn tính nhau về một việc gì: *Thương lượng hòa bình*.

**thương mãi (mại)** *đt.* Việc buôn bán, tiếng chung về việc mua bán: *Phòng thương mãi, luật thương mãi*.

**thương nghị** *đt.* Bàn bạc, tính toán nhau: *Ngồi lại thương nghị, thương nghị rất lâu mà chưa dứt khoát*.

**thương nghiệp** *đt.* Nghề buôn: *Cả gia đình đều theo thương nghiệp*.

**thương nhân** *đt.* Con buôn, lái buôn, người buôn bán.

**thương pháp** *đt.* Nh. Thương luật.

**thương phẩm** *đt.* Hàng hóa, hóa vật, đồ vật mua bán.

**thương phiếu** *đt.* Các thứ giấy có giá trị về tiền bạc trong giới mua bán lớn như ngân phiếu, hối phiếu ký chứng, trái phiếu, v.v.

**thương phụ** *đt.* Bến tàu, bến ghe, mối giao thông buôn bán.

**thương số** *đt.* Số thành của một bài toán chia.

**thương sự** *đt.* Việc mua bán: *Điều đình về thương sự*.

**thương sự tài phán** *đt.* (Pháp) Vụ án thương mại, việc tòa xử và một cuộc tranh chấp nhau trong việc mua bán.

**thương tín cuộc** *đt.* Nhà băng, ngân hàng thương mãi, hãng cho vay để khuếch trương việc mua bán, cũng nhận tiền gửi tiết kiệm hoặc gọi để trang trải trong việc làm ăn.

**thương tiêu** *đt.* Nhân hiệu hàng hóa.

**thương thuyền** *đt.* Ghe thương hồ, thuyền mua bán dưới sông rạch // Tàu buôn, tàu chở hành khách và hàng hóa.

**thương thuyết** *đt.* Điều đình, tính

toán nhau để giải quyết một việc còn lòng vòng: *Thương thuyết đình chiến tạm thời trong 30 ngày.*

**thương trường** *dt.* Giới mua bán: *Người có uy tín trong thương trường.*

**thương ước** *dt.* Hiệp ước thương mại, điều ước ký kết giữa hai hay nhiều nước và việc mua bán với nhau.

**thương vụ** *dt.* Mối mua bán, cuộc mua bán: *Ngân hàng tính tiền từng thương vụ cho nhà buôn có gởi tiền.*

**thương xác** (塙) *dt.* Bàn tính thật kỹ, cho chắc chắn (ở lần chót).

**THƯỜNG** (倉) *dt.* Kho; hầm lúa.

**thương khố** *dt.* Kho tàng của vua // Kho chứa hàng hóa: *Lãnh hàng ra khỏi thương khố.*

**thương hầm** *dt.* Kho đụn, hầm lúa.

**thương sương** *dt.* Kho chứa đồ trong gian nhà phụ.

**THƯỜNG** (滄) *dt.* Láng nước mênh mông: *Tang thương.*

**thương hải** *dt.* Biển cả: *Thương hải biến vi tang điền* (biển cả hóa thành ruộng dâu).

**thương lương** *dt.* Dòng nước.

**thương mang** *tt.* Mênh mông, lai láng.

**thương tang** *tt.* X. Tang thương.

**THƯỜNG** (蒼) *tt.* Xanh, màu xanh da trời // Đông đảo, nhiều.

**thương dân** *dt.* Chúng dân, tiếng gọi chung dân chúng: *Thương dân đồ thán.*

**thương đầu** *dt.* Đầu xanh, đầu bịt khăn xanh // (B) Đầy tớ trai.

**thương giang** *dt.* Sông xanh.

**thương sinh** *dt.* Nh. Thương dân.

**thương thiên** *dt.* Trời xanh, bầu trời xanh: *Thương thiên hỡi có thấu chăng!*

**THƯỜNG** (槍) *dt.* Giáo, binh khí xưa mũi nhọn cán dài: *Cầm thương, huơ thương, múa thương; Trường thương lợi thế cho kỵ mã.*

**thương kiếm** *dt.* Cây giáo và thanh gươm // Võ nghiệp, việc đánh chém của con nhà tướng: *Một tay thương kiếm giang hồ.*

**thương pháp** *dt.* Phép đâm đờ bằng thương: *Thương pháp tinh thông.*

**THƯỜNG** *dt.* C/g. Sang, cây súng: *Điều thương* (súng bắn chim), *bộ thương* (súng trường), *thủ thương* (súng lục).

**THƯỜNG** *trt.* Năng, hằng, hay, luôn, có hoài, quen mắt, vừa vừa: *Bất thường, bình thường, coi thường, dễ thường, dị thường, dung thường, khinh thường, khác thường, lạ thường, mị thường, ngày thường, phi thường, sự thường, tâm thường, thất thường, thể thường, thông thường, vô thường, xem thường; Mấy ai là kẻ không thấy, Thế gian thường nói: đổ mảy làm nên – CD; Thân này còn dám xem ai làm thường – K // Đúc tốt con người trong việc ăn ở hằng ngày theo đạo Khổng: Cang thường, luân thường, ngũ thường.*

**thường bị quân** *dt.* Lính tại ngũ, lính còn trong nhà binh.

**thường biến** *dt.* (Phật) Thay đổi luôn, biến chuyển không ngừng.

**thường bổng** *dt.* Lương nhất định, chưa kể phụ cấp bất thường.

**thường bữa** *trt.* Trong các bữa ăn thường trong ngày: *Thường bữa, tôi chỉ dùng rau đậu; khi nào có khách, mới có thịt gà thịt vịt // X. Thường ngày.*

**thường chi** *dt.* Món tiền xài thường: *Quý thường chi.*

**thường dân** *dt.* Dân thường, không chức phận, không trong nhà binh, không phải công chức.

**thường dùng** *tt.* Được dùng thường:

*Những món thường dùng, dùng cất kỹ khó lấy.*

**thường dụng** *tt. Nh.* Thường dùng.

**thường đàm** *dt.* Câu chuyện thông thường, không lạ lắm.

**thường độ** *dt.* Mục bình thường: *Theo thường độ.*

**thường hội** *dt.* Buổi họp thường hằng tuần, hằng kỳ... có ghi sẵn trong nội quy.

**thường hữu** *bt. (Pháp)* Thường thường, đều đều, không gián đoạn, không phải bất thường: *Trợ cấp quân nhu thường hữu.*

**thường lễ** *bt.* Theo lễ lối thông thường, theo thói quen: *Câu nói thường lễ, việc làm thường lễ.*

**thường lễ** *dt.* Cái chào hay xá (không phải đại lễ là lạ).

**thường lệ** *bt.* Lệ thường, theo như lệ thường: *Thường lệ, giờ này thì va tới; Việc làm thường lệ.*

**thường luật** *dt.* Luật thường, luật phổ thông.

**thường niên** *trt.* Hằng năm, mỗi năm một kỳ (không phải bất thường): *Đại hội thường niên.*

**thường ngày** *trt. C/g.* Thường nhật, hàng ngày, luôn mỗi ngày: *Việc làm thường ngày; Thường ngày, va đều tới sớm.*

**thường nguyện** *tt.* Toại được nguyện vọng thường mong ước.

**thường nhân** *dt.* Người thường, không có gì đặc biệt, đặc sắc.

**thường nhật** *dt.* Ngày thường // *trt. Nh.* Thường ngày.

**thường phạm** *dt.* Người phạm tội (chưa xử) thường, khác với chánh trị phạm: *Khám giam thường phạm; Chế độ thường phạm.*

**thường pháp** *dt.* Pháp luật nhất định.

**thường phục** *dt.* Quần áo thường,

## thường dụng • thường triều

không phải đồng phục hay lễ phục: *Lính kín chỉ mặc thường phục.*

**thường sản** *dt. Nh.* Hàng sản.

**thường số** *dt.* Con số không thay đổi (*nombre constant*).

**thường sơn** *dt. (thực)* Loại cây cao từ 1 tới 2m, lá mọc đối, lối 20cm, rộng 5cm, không lông, có răng nhuyễn, chùm tụ tán ở nách và chót nhánh, hoa xanh, đài có lông dài, nhiều tiểu nhị; cây có nhiều loại alcaloid chứa chất dichnoin và dichcrôin có hiệu năng đối với vi trùng sốt rét gấp mấy lần chất ki ninh; lá và vỏ cũng là vị căn bản trừ sốt rét, rễ và trái có khí lạnh, vị cay và đắng, tính dữ dội hay làm hao tổn chân khí nếu lạm dụng (*Dichros febrifuga*).

**thường sự** *dt.* Việc thường có, không mới mẻ gì: *Cái đó là thường sự.*

**thường tài** *dt.* Tài năng tầm thường, không giỏi: *Lục lục thường tài.*

**thường tình** *dt.* Tình cảm thông thường, hầu hết ai cũng có: *Thường tình nhi nữ // tt.* Tự nhiên, thông thường: *Chuyện thường tình.*

**thường thái** *di.* Trạng thái thông thường, cái y như cũ.

**thường thức** *bt.* Sự hiểu biết thông thường, điều thông thường, không cao xa, huyền bí chi: *Khoa học thường thức; Những điều thường thức hàng ngày.*

**thường thường** *trt.* Luôn luôn, có hoài, thỉnh thoảng có, không bất hủ: *Việc đó xảy ra thường thường; Nó thường thường như vậy.*

**thường trách** *trt.* Cả trách vụ, hết trách vụ của mình.

**thường triều (trào)** *dt.* Các buổi châu thường, không trong các ngày sóc và vọng và không có việc quan

trọng thấy trước: *Bá quan văn vô đều đủ mặt ở các buổi thường triều.*

**thường trực** *bt.* Ứng sẵn luôn luôn tại chỗ: *Văn phòng thường trực; Phiên gác thường trực.*

**thường vụ** *dt.* Việc thông thường, những việc không tánh cách đặc biệt: *Xử lý thường vụ; Ban thường vụ của Công đoàn.*

**thường xuyên** *trt.* Có luôn, xảy ra luôn: *Ở nơi đây, xe ra vô thường xuyên, có lấp đèn vàng.*

**THƯỜNG** *đt.* Đền, trả lại những gì mình làm mất hay hư hao của người hoặc bằng món ấy, hoặc bằng tiền: *Bất thường, bồi thường // (bạc) Chung tiền phần mình và cả các tay khác cho người tới (thắng cuộc) vì lỗi tại mình đánh lá bài không đáng đánh hoặc bỏ tội (tử sắc): Cúi qua cho người ta tới thì thường.*

**thường bồi** *đt.* X. Bồi thường.

**thường hoàn** *đt.* Đền lại, lấy cái khác trả lại cho tương xứng.

**thường kim** *dt.* Tiền bồi thường.

**thường mạng** *đt.* Đền mạng, chịu chết cho cân xứng với cái chết của người do mình gây ra: *Sát nhân thường mạng // (Pháp) Chịu một số tiền cho thân nhân người do mình cố ý hay vô tình làm chết (về mặt hộ) và một án tù (về mặt hình).*

**thường tiền** *đt.* Trả một số tiền bằng sự thiệt hại mình gây ra cho người.

**thường thiệt hại** *đt.* Nh. Thường tiền.

**thường trái** *đt.* Trả nợ.

**THƯỜNG** *đt.* Ném cho biết vị: *Tiền thường, vị thường; Thường đảm ngoạ tân (ném mặt nằm gai) // Lễ tế mùa thu: Chung thường, thu thường.*

**thường khổ** *đt.* Trái qua đau khổ, chịu cực khổ.

**thường tân** *đt.* Ném vị đầu mùa // Tền lễ cúng cơm gạo mới: *Lễ thường tân của người Khmer.*

**thường tân như khổ** *đt.* Ném cay nuốt đắng.

**THƯỜNG** *đt.* Thường, cho tiền hay đồ vật để khuyến khích: *Của thưởng, hát thưởng, tiền thưởng; mười quan tiền công không bằng một quan tiền thưởng – tng.*

**thường phách** *đt.* (đ) Nh. Thưởng.

**thường thách** *đt.* (đ) Nh. Thưởng.

**THƯỜNG** *đt.* Tặng tiền hay đồ vật cho người có công, có tài để tỏ lòng khen ngợi hoặc để khuyến khích: *Ban thưởng, giải thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, trọng thưởng; Có công thì thưởng, có tội thì trừng // Ngắm chơi: Thưởng hoa, thưởng trăng.*

**thường cách** *đt.* Phần thưởng, giải thưởng.

**thường cấp** *đt.* Cấp tiền thưởng.

**thường công** *đt.* Thường cho để đền công khó, để khen đã thành công.

**thường điển** *đt.* Ruộng thưởng công (cho quan, cho lính),

**thường giám** *đt.* Ngắm xem cho biết.

**thường hoa** *đt.* Ngắm hoa chơi: *Dạo vườn thưởng hoa.*

**thường kim** *đt.* Số tiền thưởng.

**thường lao** *đt.* Thường cho để đền công khó nhọc.

**thường ngoạn** *đt.* Ngắm xem cảnh đẹp, vật đẹp: *Đồ xưa dùng thưởng ngoạn; Thưởng ngoạn phong cảnh.*

**thường nguyệt** *đt.* Ngắm trăng, chơi dưới ánh trăng: *Trung thu thưởng nguyệt; Bày rượu trà ra sân thưởng nguyệt tháng 8.*

**thường phạt** *đt.* Thường (kẻ có công) và phạt (kẻ có tội) // (R) Điều khiển, phân xử: *Người cầm*



*quyền thường phạt phải chí công vô tư cho dân nhờ.*

**thường tài** *đt.* Thường người vừa thành công trong một việc gì: *Thường tài bà mai.*

**thường tâm** *tt.* Vui lòng, thích ý: *Cảnh đẹp thường tâm.*

**thường thọ** *đt.* Được thưởng, được gần huy chương: *Thường thọ anh dũng bội tinh.*

**thường thức** *đt.* Ném qua, hưởng được: *Thường thức món ăn tinh thần.*

**thường trăng** *đt.* X. Thường nguyệt.

**thường xuân** *đt.* Chơi xuân, vui xuân, ngắm cảnh đẹp trong mùa xuân; uống trà (hoặc rượu), chơi hoa, đốt pháo, đi chùa, v.v. trong dịp Tết nguyên đán.

**THƯỢNG** *bt.* Trên, ở trên, bên trên: *Gác thượng, lầu thượng, mã thượng, sân thượng, thế thượng, trận thượng, trịch thượng // Cao quý, tiếng tôn xưng: Hoàng thượng, trưởng thượng // đt.* Lên, bước lên, trèo lên, tiến tới: *Thượng lâu, thượng lộ, thượng mã // Dâng lên: Thượng biểu, thượng sớ // tt.* Rất, lắm: *Thượng khẩn // Tên gọi các giống người ở các miền thượng du cao nguyên: Đồng bào Thượng; Kinh Thượng một nhà.*

**thượng biểu** *đt.* Dâng biểu lên vua, về triều tức gởi tờ xin với vua, với triều đình: *Thượng biểu xin mở kho chẩn bản.*

**thượng biểu** *đt.* Vỏ cây ở phần trên thân cây: *Quế thượng biểu.*

**thượng cáo** *đt.* Chống án (lên tòa trên): *Ký tên đơn thượng cáo.*

**thượng cầm** *đt.* Loài chim chóc biết bay: *Đà điểu không phải thượng cầm.*

**thượng cấp** *đt.* Cấp trên, hạng người trên trước mình, chỉ huy mình: *Do lệnh thượng cấp.*

## thường tài • thượng hoàng

**thượng cầu** *đt.* Cầu cứu với cấp trên, đầu đơn xin tòa một việc gì (*recourir*).

**thượng cổ** *đt.* Thời xa xưa, trước thời trung cổ, lúc loài người còn ăn lông ở lỗ.

**thượng chi** *đt.* Phần trên của tứ chi, tức hai tay.

**thượng diện** *đt.* Mặt trên (của một món đồ).

**thượng du** *đt.* Cao nguyên, miền đất cao, thuộc rừng núi, mạn ngược: *Nước từ thượng du đổ xuống.*

**thượng đài** *đt.* Lên đài cao: *Vô sĩ Ất thượng đài.*

**thượng đại** *đt.* Thời đại thượng cổ (X. Thượng cổ).

**thượng đẳng** *đt.* Hạng cao, hạng trên hết: *Thượng đẳng điền.*

**Thượng đế** *đt.* Ông Trời, đức Chúa Trời, vì thần cao nhất của vài tôn giáo: *Tin có Thượng đế trên cao.*

**thượng điền** *đt.* Hạng ruộng tốt nhất (theo bản sấp của nhà nước để đánh thuế) // Tên cuộc lễ tế Thần nông sau khi cấy xong: *Lễ thượng điền sau khi cấy xong vụ lúa mùa.*

**thượng giới** *di.* Cõi trên, trên trời, nơi Ông Trời và tiên, thánh ở: *Ở thượng giới đầu thai xuống.*

**thượng hạ** *tt.* Trên dưới: *Thượng hạ phân minh.*

**thượng hạng** *đt.* Hạng trên hết, trước hoặc cao hơn hạng nhất: *Mua vé thượng hạng; Giáo viên thượng hạng // bt.* Quá lắm, không ai bằng: *Nói dóc thượng hạng; Đi chợ ăn xén ăn bớt thượng hạng.*

**thượng hình** *đt.* Hình phạt thật nặng.

**thượng hoàng** *đt.* Chức vị cha vua đang trị vì: *Nhà Trần có nhiều vua có lệ nhường ngôi cho con để làm thượng hoàng.*

**thượng học** *đt.* Lên đường tìm học  
// Đến trường, đi học.

**thượng huyền** *tt.* Trên dây cung, tức vòng cung // Chỉ hình mặt trăng lối mỏng 8 mỏng 9 âm lịch: *Trăng thượng huyền.*

**thượng hương** *đt.* Dâng hương lên, cắm nhang trên lư để trên bàn cao: *Vái xong, thượng hương rồi lạy (lễ).*

**thượng yết** *đt.* Ra mắt bề trên.

**thượng kế** *đt.* Mưu kế cao: *Dĩ đào vi thượng kế.*

**thượng kinh** *đt.* Lên kinh, vẽ kinh đồ: *Thượng kinh triều bái hoàng thượng; Thượng kinh ký sự.*

**thượng khách** *đt.* Khách quý: *Thường, quốc trưởng hay thủ tướng viếng nước bạn, được nước này đãi vào hàng thượng khách.*

**thượng khẩn** *tt.* Thật gấp, gấp lắm: *Công văn thượng khẩn.*

**thượng khổng** *đt.* X. Thượng tổ.

**thượng lâu** *đt.* Lên lâu (gác).

**thượng lầu** *đt.* Tầng lầu (gác) trên.

**thượng lên** *đt.* (lóng) Bước lên, trèo lên: *Chun dơ cũng thượng lên ván!*

**thượng liên** *đt.* Thứ sủng liên thính lớn hơn trung liên và nhỏ hơn đại liên: *Chỉ có VC mới xài thượng liên.*

**thượng lộ** *đt.* Lên đường, khởi đi xa: *Thượng lộ bình an.*

**thượng lục** *đt.* Đổ bộ, từ dưới tàu, dưới ghe lên bờ.

**thượng lục hạ bát** *đt.* X. Thơ lục bát.

**thượng lương** *đt.* Gác đòn dông, tức dựng nhà: *Chọn ngày thượng lương* // Đình, chóp, nơi cao chót vót: *Mua vé hạng ba, họ cho ngồi trên thượng lương.*

**thượng lưu** *đt.* Dòng nước phía trên: *Thượng lưu sông Cửu Long* // Tai mắt, hạng người được coi là có trí thức, có tư cách hơn người: *Hạng*

*thượng lưu trí thức là nguyên khí của Quốc gia.*

**thượng mã** *đt.* Lên ngựa, lên ngồi trên lưng ngựa: *Thượng mã, đệ kim* (Lên ngựa được dâng vàng).

**thượng ngạn** *đt.* Lên bờ (từ dưới nước, dưới thuyền).

**thượng nghị viện** *đt.* C/g. Nguyên lão nghị viện, nghị viện trên theo chế độ lưỡng viện, cơ quan dân cử gồm những người lớn tuổi giữa Hạ nghị viện và chánh phủ.

**thượng nguyên (ngươn)** *đt.* Lễ tết đêm rằm tháng giêng âm lịch.

**thượng nhân** *đt.* Người thuộc bậc cao hơn hết, tiếng gọi tăng những thầy tu chức lớn.

**thượng nhiệm** *đt.* Lên đường tựu chức, tới nhiệm sở.

**thượng phẩm** *đt.* Phàm vật tốt nhất // Bậc trên hết, hạng cao nhất.

**thượng phương** *đt.* Nh. Thượng giới.

**thượng phương kiếm** *đt.* Gươm lệnh của vua cho để có quyền chém trước tàu sau.

**thượng quan** *đt.* Quan trên, tiếng dân gọi quan hay quan dưới gọi quan trên.

**thượng quốc** *đt.* Nước trên trước, tiếng người nước nhỏ gọi tăng nước lớn.

**thượng sách** *đt.* Kế cao hơn hết: *Nhìn đi là thượng sách.*

**thượng sĩ** *đt.* Chức hạ sĩ quan trên trung sĩ và dưới thượng sĩ nhất.

**thượng sĩ quan** *đt.* Hạng sĩ quan từ cấp tá sắp lên.

**thượng số** *đt.* Số cao nhất, nhiều nhất, tiếng độ chừng: *Thượng số lối ngàn bạc là cùng.*

**thượng số** *đt.* Nh. Thượng biểu.

**thượng tăng** *đt.* Tăng trên: *Thượng tăng không khí* (lớp ngoài lớp khí

trời bao bọc trái đất) // (B) Cái ngon: *Thượng tăng kiến thiết* (sự xây dựng ở trên, trên một nền tảng nào).

**thượng tân** *dt. Nh.* Thượng khách.

**thượng tầu** *đt.* Tàu lên vua, thừa cho vua biết điều gì.

**thượng tiến** *đt.* Dâng lên, dâng lên cho vua: *Thượng tiến mỹ nữ.*

**thượng ty** *dt.* Ty trên, sở trên // (R) Quan trên, kế cấp quan trong cuộc: *Giải nội vụ lên thượng ty.*

**thượng tọa** *dt. (Phật)* Hòa thượng, cấp bậc cao nhất trong nhà chùa: *Thượng tọa Thích Quảng Đức.*

**thượng tố** *đt. (Pháp)* Kiện lên tòa trên xin thủ tiêu một bản án tòa dưới: *Nếu đương sự không đồng ý với bản án sơ thẩm thì có quyền thượng tố lên Tòa Thượng Thẩm trong thời hạn mười lăm ngày.*

**thượng tuần** *dt.* Tuần 10 ngày đầu trong tháng: *Thượng tuần tháng chạp, Sài Gòn thường bắt đầu lạnh.*

**thượng tướng** *dt.* Chức quan võ cao nhất hồi xưa: *Thượng tướng Trần Quang Khải.*

**thượng thanh** *dt.* Tiếng thuộc giọng cao (trắc): *Phù thượng thanh* (có dấu ngã), *trầm thượng thanh* (có dấu hỏi).

**thượng thẩm** *dt. (Pháp)* Tòa trên, tòa Phúc án.

**thượng thế** *dt. Nh.* Thượng cổ.

**thượng thiên** *dt.* Trời cao // (lóng) Trên cao mụt, trên chót vót: *Ở đầu tuốt trên thượng thiên cũng bắt người ta trèo cho bằng được.*

**thượng thọ** (上壽) *dt.* Tuổi tám mươi (tuổi): *Lễ thượng thọ; Lục thập viết hạ thọ, thất thập viết trung thọ, bát thập viết thượng thọ - 六十曰下壽, 七十曰中壽, 八十曰上*

壽 - Thọ Tàng Kinh (壽藏經); *Cụ ông hưởng thượng thọ, thọ đến tám mươi, con cháu đầy nhà, phúc thọ song toàn.*

**thượng thổ** *dt.* Trên thì mùa: *Nhiễm dịch tả - thượng thổ hạ tả* (trên thì mùa, dưới thì ỉa rớt).

**thượng trí** *dt.* Bậc trí tuệ sáng suốt hơn người: *Thượng trí lắm khi cũng học với hạ ngu.*

**thượng trình** *đt.* C/g. Đăng trình, thượng lộ, khởi ra đi trên đường đã vạch sẵn: *Chọn được ngày thượng trình tây du.*

**thượng triều** *dt.* Con nước lớn, triều nước từ biển chảy vào.

**thượng trụ** *dt.* Dựng cột, khởi cất sườn nhà: *Chọn ngày thượng trụ.*

**thượng uyển** *dt.* Vườn hoa của vua.

**thượng vị** *đt.* Lên ngôi; ngôi lên.

**THƯỢNG** *bt.* Ưu chuộng, kính mến: *Hòa thượng, sở thượng, sùng thượng, tục thượng, thời thượng; Người quân tử thượng nghĩa khinh tài; Thượng hiền chi quốc, tất hưng; vũ nhục hiền sĩ, tất vong // Chức quan: Vườn ông Thượng // Còn lại có: Thượng tôn.*

**thượng công** *dt.* Ông Thượng, quan lớn Thượng, tiếng gọi tôn xưng một vị quan to: *Thượng công quý tể; Thượng công đức cao vọng trọng, công tại xã tắc, danh lưu kim cổ.*

**thượng chí** *đt.* Đề cao ý chí.

**thượng đức** *đt.* Chuộng đức, lấy đức hạnh làm trước.

**thượng hiền** *đt.* Mến chuộng người hiền, người có tài.

**thượng nghĩa** *đt.* Trọng (trọng) tình nghĩa, việc nghĩa.

**thượng thọ** *dt.* Chức quan cầm đầu một bộ trong triều đình: *Lại bộ thượng thọ // (R) Thống đốc, chức quan người Pháp cầm đầu một xứ*

thuộc địa: *Dinh thượng thơ, thơ ký thượng thơ.*

**thượng võ** *bt.* Chuộng võ, ưa thích việc võ nghệ: *Con nhà thượng võ // (B) Anh hùng, thẳng thắn, đứng đắn, rộng lượng với kẻ dưới tay, hay bao dung những người thất thế: Tinh thần thượng võ.*

**thượng xỉ** *đt.* Lấy tuổi tác làm trọng.

**THƯỢNG MỘC LAN** *dt. (thực)* Giống lan gồm nhiều loại, thân có đốt có

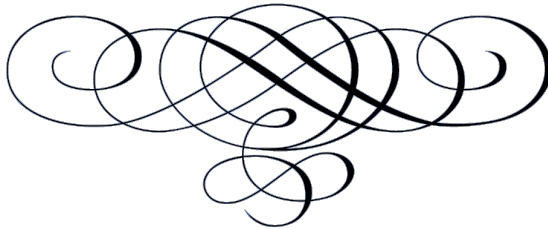
khía hoặc không, lá rụng sớm, hoa to cô độc hoặc từng cặp, mọc từ thân ra hay trên phát hoa dài, cánh hoa dài, cánh trên (*labelle*) nguyên hoặc chẻ (*Dendrobium*).

**THUỐT THA** *tt. X.* Tha thuật.

**THUỐT** *tt.* Dài ra, không gọn: *Dài thuật, lượt thuật.*

**thuột lưng** *tt.* Dài lưng, biếng nhác: *Cái thằng thuật lưng!*

**thuột thuật** *trt. X.* Thườn thuật.



# Tr

**TR** Một phụ âm kép (đọc: Trờ, có đánh lưởi).

**TRA** *đt.* Gắn vào, máng vào, lắp vào, ráp lại: *Tra dao vào cán, tra cửa vào khung; Ngựa ô anh thắng kiêu vàng, Anh tra khớp bạc đưa nàng về dinh; Cờ bạc là bác thằng bần, Ruộng vườn bán hết tra chân vào cùm – CD // (R) Bận, mặc vào: Tra bộ đồ mới vô đựng đi khoe // Tria, để hột giống xuống đất: Tra đậu, tra bắp // Nêm, để mắm muối vào cho vừa ăn: Tra nước mắm vào canh.*

**tra cán** *đt.* Thọc cái chuôi vào lỗ cán: *Dao chưa tra cán // (B) Bày biểu, giao trách nhiệm cho người trong một việc có hại cho kẻ khác: Tra cán cho người ta.*

**tra mắ** *đt.* Tra cho chắc, cho khít, cho sát.

**tra miệng** *đt.* Đút miệng, xỏ miệng, xen vào nói, xía vô: *Chuyện người ta, cũng tra miệng vào.*

**tra nút** *đt.* Kết hàng nút vào cái áo: *Máy xong nhưng chưa tra nút.*

**tra roi** *đt.* Quất (ngựa) bằng roi: *Nó đòi tra roi mới chịu chạy.*

**tra tay** *đt.* Mỏ vào, thò vào: *Có tra tay vào mới biết khó hay dễ.*

**tra tiếng** *đt.* Gán cho, vu cho: *Việc ấy, đừng tra tiếng cho tôi.*

**tra thuốc độc** *đt.* Để thuốc độc vào, đầu độc: *Tra thuốc độc giết người // (B) Gièm siểm, thuốc vô, độc vô: Người ta đang giận, còn tra thuốc độc vào.*

**TRA** (查) *đt.* Xét hỏi cặn kẽ: *Điều tra, hỏi tra, khảo tra, thanh tra; Tra cho ra việc ấy // (R) Tìm hiểu: Tra sách, tra từ điển.*

**tra của** *đt.* Hỏi tiền của giấu đâu, đánh đập tàn nhẫn để chủ nhà chỉ chỗ giấu tiền của: *Tra như kẻ cướp tra của.*

**tra cứu** *đt.* Tìm tòi, nghiền ngẫm, xét nét: *Tra cứu sách vở.*

**tra hỏi** *đt.* Hỏi xét cách xác xược; chặn đầu chặn đuôi cho khai: *Tra hỏi phạm nhân.*

**tra khám** *đt.* Tra cứu và khám xét.

**tra khảo** *đt.* Tra cứu và tham khảo, tìm kỹ trong sách vở: *Tra khảo điển tịch // C/g. Khảo tra, đánh đập, làm cho người đau đớn để khai sự thật: Bắt về tra khảo.*

**tra miệng** *đt.* Hỏi miệng, không đánh khảo: *Y may mắn chỉ bị tra miệng.*

**tra nã** *đt.* Tìm bắt, chạy giầy khắp



nơi để lòng bắt: *Tra nã tù vượt ngục Khám Lớn, Sài Gòn.*

**tra sát (soát)** *đt.* Điều tra, khảo sát.

**tra tấn** *đt.* Dùng hình cụ làm cho người đau đớn, khổ sở, chết đi sống lại để khai sự thật: *Bị tra tấn đến nước mà không khai.*

**tra tiểu** *đt.* Tuân tiểu, khám xét (để bắt bỏ dạn đường).

**tra tri** *đt.* (đ) Hỏi tra, tra xét: *Tra tri chi cho mất công.*

**tra vấn** *đt.* Gạn hỏi cặn kẽ: *Tra vấn kẻ phạm tội.*

**tra xét** *đt.* Điều tra xét nét coi có đúng không // Hỏi lý lịch và xét trong mình, trong xe để tìm bắt đồ lậu hoặc vũ khí: *Lính đón đường tra xét dữ quá.*

**TRA** *tt.* Già, trải nhiều năm tháng: *Người tra, tre tra.*

**TRA** *đt.* (động) Loại cá nước ngọt không vảy, lưng đen, bụng trắng, đầu đẹp, lườn có lớp mỡ dày: *Cá tra fillet, khô tra (Pangasius hypophthalmus).*

**TRA (檣)** *đt.* (thực) Loại cây hay mọc ven bờ sông, lá giống lá cây bồ đề: *Cây tra, Sông tra* (con sông có nhiều cây tra mọc hai bên ở tổng Cửu Cư Hạ, tỉnh Tân An).

**TRA (渣)** *đt.* Cái xác, cái cặn: *Khứ tra* (bỏ cái cặn, cái xác).

**tra chi** *đt.* Cặn bã: *Chất hết tra chi mà lấy phần tinh hoa.*

**tra tế** *đt.* Nh. Tra chi.

**TRÀ** *đt.* X. Chè: *Trà đá, trà đường, trà huế, trà rừng, trà rượu, trà tàu, trà tươi, v.v.* Xt. Trà mi.

**trà bôi** *đt.* Chén chè, chén uống nước chè: *Chủ kính khách một trà bôi.*

**trà bồi** *đt.* Sấy trà cho khô.

**trà cụ** *đt.* Bộ đồ trà (gồm mâm, bình, chén): *Y vừa sắm một bộ trà cụ.*

**trà chất** *đt.* Nước cốt của chè.

**trà đá** *đt.* Nước chè và nước đá cục: *Một ly trà đá.*

**trà đình** *đt.* Phòng trà, nhà bán các thức uống chơi: *Trà đình tiểu quán.*

**trà đình** *đt.* Lò nấu nước pha chè.

**trà đồng** *đt.* Đưa trai nhỏ giữ việc pha chè.

**trà đường** *đt.* Nước chè có để đường cát vào (đôi khi có nặn chanh): *Một ly trà đường.*

**trà hồ** *đt.* Bình chè, bình tích.

**trà hộ** *đt.* Nhà trồng chè.

**trà huế** *đt.* Thứ chè lá to và dày: *Quạt trà huế.*

**trà lâu** *đt.* Tiệm lâu (gác) bán chè, các thứ nước uống chơi và bánh.

**trà minh** *đt.* (Đy) Đọt và lá chè, khi hơi hàn, vị cam khổ, không độc, dùng đặc (đậm) có cũ đều đều có thể ghiền (nghiện).

**trà rừng** *đt.* X. Chè rừng.

**trà rượu** *đt.* X. Chè rượu.

**trà tàu** *đt.* X. Chè tàu.

**trà tươi** *đt.* X. Chè tươi.

**trà thâm** *đt.* Thứ chè có hoa đỏ thắm.

**trà thất** *đt.* Quán chè // (R) Tiệm nước, tiệm bán các thứ nước uống, bánh, có đồ ăn mặn.

**trà thiên** *đt.* Thứ trà hoa đỏ phơn phớt: *Sư cụ pha một ấm trà thiên, mời khách.*

**trà thô** *đt.* Chè dở, lá to.

**TRÀ MI** *đt.* (thực) Chính tên là Đồ mi, gọi tắt là Trà, thứ cây có hoa trắng hoặc đỏ rất đẹp, nở vào đầu mùa hạ: *Cái đêm hôm ấy đêm gì? Bóng dương lồng bóng trà mi chập chùng – CO.*

**TRÀ TRỘN** *đt.* Len lỏi, xen lẫn, thừa lúc đông người lộn xộn mà vào: *Coi chừng kẻ gian trà trộn vào.*

**TRÁ** *bt.* Giả, dối gạt, lừa phỉnh: *Dối*

*trá, giả trá, gian trá, trí trá, xảo trá*  
// (R) Rửa đồ vàng bạc cho sáng  
chói như mới: *Trá đôi vàng lại.*

**trả bại** *đt.* Giả thua chạy để dùng kế:  
*Trả bại gạt địch vào ổ phục kích.*

**trả bệnh (bệnh)** *đt.* Giả đau (ốm): *Trả*  
*bệnh xin nghỉ.*

**trả cuồng** *đt.* Giả điên: *Tồn Tẩn trả*  
*cuồng theo lời thầy Quý Cốc.*

**trả danh** *đt.* Mạo tên, khai tên giả  
hay tên người khác: *Trả danh gạt*  
*người.*

**trả dụ** *đt.* (Pháp) Quyển rù bằng thủ  
đoạn khi trá có mục đích lừa dối:  
*Trả dụ một người đàn bà (séduction*  
*dolosive).*

**trả hàng** *đt.* Giả hàng đầu, làm bộ  
đầu (đặng dùng mưu): *Trả hàng*  
*làm nội ứng.*

**trả hình** *đt.* Giả dạng, làm cho mặt  
mày ra khác hoặc ăn mặc khác  
cho người quen nhìn không ra:  
*Thi trả hình, thuật trả hình.*

**trả hôn** *bt.* Tráo cô dâu (hoặc thay  
chú rể) để gạt chàng kia: *Đàng gái*  
*trả hôn; Xưa, hay có việc trả hôn.*

**trả khi** *đt.* C/g. Khi trá, lừa dối, gạt  
gẫm nhau.

**trả mưu** *đt.* Mưu mô xảo quyệt.

**trả ngôn** *đt.* Lời nói phỉnh phờ // *đt.*  
Nói dối.

**trả ngụy** *đt.* Giả mạo, lừa dối.

**trả ngữ** *bt.* Nh. Trả ngôn.

**trả nguyệt** *đt.* Giả dối, xảo quyệt: *Tình*  
*tình trả nguyệt.*

**trả trính** *tt.* X. Trố trêu.

**trả xảo** *đt.* Khéo lừa dối.

**TRẢ** *đt.* C/g. Giả, hoàn lại, đưa lại  
cái gì mình đã mượn, đã lấy của  
người: *Trả nợ; Trả sách cho thư*  
*viện; Có vay có trả; Cho anh một*  
*lá trâu vàng, Sang năm anh trả lại*  
*nàng đôi mâm – CD // Đền, đổi*

bằng tiền: *Trả tiền công, mua đồ*  
*chưa trả tiền // Mà cả, kèo nài hạ*  
*bớt giá mua: Giá nhứt định, đừng*  
*trả mất công // trt. Cách đáp lại:*  
*Đánh trả, treo trả.*

**trả áo mào (mũ)** *đt.* Từ chúc, xin  
thôi làm quan (vì bất bình hoặc  
vì tự nhận không tròn chức vụ):  
*Phan thanh Giản trả áo mào cho*  
*triều đình rồi tự tử.*

**trả bài** *đt.* Đọc thuộc lòng bài học  
các thầy nghe: *Trả bài không thuộc*  
*// (lóng) Nói không tự nhiên khi*  
*diễn thuyết, diễn kịch: Đó là trả*  
*bài chớ diễn thuyết gì! // Phát bài*  
*làm lại cho học trò sau khi phê*  
*xong: Nhắc thầy trả bài lại.*

**trả báo** *đt.* Báo ứng, nói luật tự nhiên  
bắt người làm ác phải gặp ác: *Đời*  
*xưa trả báo còn lâu, Đời nay trả*  
*báo bất câu giờ nào – CD.*

**trả cao** *đt.* Đề nghị mua với một giá  
cao: *Để cho tôi rồi tôi trả cao cho.*

**trả công** *đt.* Trả tiền công nói thúc,  
trả tiền cho người sau khi người  
đã làm việc gì cho mình: *Gánh*  
*thì chị lại trả công, Mặt em chẳng*  
*đáng làm chổng chị đâu – CD.*

**trả cửa** *đt.* C/g. Hoàn sinh, trả cho  
nhà trai những lễ hỏi khi muốn  
hủy bỏ cuộc đính hôn hoặc cả  
lễ cưới khi cuộc cưới gả không  
thành do lỗi của mình (nhà gái).

**trả chác** *đt.* (đ) Nh. Trả: *Để bên xài*  
*mà, trả chác làm chi; Tôi bán với giá*  
*nhứt định, đừng trả chác mất công;*  
*Siêu thị ra đời dẹp hẳn trả chác.*

**trả chữ** *đt.* Gỡ chữ trong khuôn in  
bỏ lại ô của chúng: *Vỗ phông rồi*  
*trả chữ; In xong trả chữ // (B)*  
*Quên hết chữ nghĩa đã học: Trả*  
*chữ cho thầy.*

**trả chúc** *đt.* Từ chúc, không làm

quan, không làm việc nhà nước hay cho hội, đoàn thể nữa (lời hằn học): *Trả chức đi về!*

**trả đền** *đt.* Bồi thường, đền bồi, trả lại hoặc làm lại những gì mình làm hư, làm mất của người: *Muốn sống đem vôi quét trả đền – HXH.*

**trả đi trả lại** *đt.* Giằng co nhau giữa người đưa và người từ chối, không nhận: *Hai người cứ trả đi trả lại hoài mất thì giờ quá!*

**trả đồng lặn đồng mọc** *đt.* Góp rồi ngưng; ít lâu sau góp lại rồi ngưng nữa, nói người mắc nợ góp không suôn sẻ: *Có ba đồng nợ mà nó trả đồng lặn đồng mọc, biết đời nào cho dứt?*

**trả đũa** *đt.* Trả nũa nói trại (X. Trả nũa); *Hỏa tiễn Iran trả đũa Israel.*

**trả góp** *đt.* Góp lần hồi, phân kỳ ra trả nhiều lần số nợ đã vay (có lời) hay số tiền còn thiếu: *Nợ trả góp, hết ngày hết tiền.*

**trả gồng** *đt.* Trả thế phần người khác: *Đây là tôi trả gồng cho anh ấy; phần tôi thì đã trả khi nãy.*

**trả gươm** *đt.* X. Hoàn Kiếm PH. III.

**trả giá** *đt.* Mà cả, mặc cả, đề nghị một giá thấp hơn giá của người bán nói: *Mua đồ trả giá cũng là một nghệ thuật.*

**trả lại** *đt.* Đưa lại cái gì đã lấy, đã nhận của người: Không mua, trả lại // Quay ngược vòng: *Tay quay trả lại, gây tai nạn cho tài xế // trt.* Đáp lại, lặp lại việc làm của người đối với mình: *Thăm trả lại, đánh trả lại, mắng trả lại; Trả lại em yêu khung trời đại học – Ph. Duy.*

**trả lăm** *đt.* Trả giá lăm, định mua với một giá cao hơn giá thật: *Biết mình đã trả lăm (nhảm) nên vội đi.*

**trả lăm** *đt.* Trả dư ra, trả nhiều hơn

giá đã dứt: *Quên, trả lăm hết 10 đồng oan thị Mầu.*

**trả lăm (dần)** *đt.* X. Trả lăm hồi.

**trả lăm hồi** *đt.* Trả nhiều lần, khi một ít, có ít trả ít, có nhiều trả nhiều: *Nợ tuy nhiều, nhưng rần trả lăm hồi cũng hết.*

**trả lăm một** *đt.* Trả phất một lần, không để thiếu lại: *Mượn một ngàn đồng, lãnh lương ra trả lăm một cho yên cái bụng.*

**trả lễ** *đt.* X. Hoàn nguyên // trt. Nh. Trả lại (trt), tiếng mĩa: *Thoi một thoi trả lễ.*

**trả lên trả xuống** *đt.* Kèn cựa, ca ra các rắc, trả giá lên từng đồng khi người bán thách thật cao: *Trả lên trả xuống từng đồng!*

**trả lỗ** *đt.* Trả giá cao hơn giá thật: *Mới trả một tiếng, họ bán liền; chắc trả lỗ quá // Góp nợ quá ngày, dư ra: Quên tính, trả lỗ hết một tháng.*

**trả lời** *đt.* Hồi âm, phúc đáp, viết thư đáp lại lời hỏi của người đã viết thư cho mình: *Trả lời thơ anh, tôi xin cho anh hay... // Đáp lời, đáp lại lời người ta hỏi miệng: Trả lời cụt ngủn! // Đòi co, cãi lại: Bị rầy còn trả lời há? // Trả lải, trả số lải bách phân của số nợ đã thiếu: Tiền để không chẳng làm gì, cho tôi vay rồi tôi trả lời cho xài.*

**trả luôn** *đt.* Bao, trả tiền phần mình cả phần người khác: *Có bạc lẻ đây, để tôi trả luôn cho!*

**trả mặt** *đt.* Trả tiền mặt nói thúc, trả tiền liền khi mua món đồ: *Trả mặt chó không biên số.*

**trả miếng** *đt.* Dùng thế võ đánh lại sau khi lãnh một đòn của địch: *Võ sĩ B. cũng biết trả miếng chó vừa gì! // Chống lại từng lời, từng việc; cũng dùng thủ đoạn, mảnh lời để*

chống lại đối phương: *Ăn miếng trả miếng.*

**trà mưa mùa** *đt.* Trả bài hay vấp, đoạn nhớ đoạn quên, không thuộc: *Bài nào cũng trả mưa mùa // Nh. Trả đồng lặn đồng mọc.*

**trà nợ** *đt.* Trả số nợ mắc người: *Làm không đủ trả nợ // (R) Đền lại những gì đã hưởng của người: Thăm lại dạng trả nợ cho rồi // (truyền): Chịu cực nhọc, khổ sở với người có lẽ có làm ơn cho mình, có cho mình mượn một số tiền hay từng bị mình đầy xắt hồi kiếp trước: Đầu thai lên dạng trả nợ nó cho rồi // trt. Lấy có, có chừng, không sót sáng: Làm trả nợ.*

**trà nợ quỷ thần** *đt.* Cúng trả lễ theo lời vái, lời nguyện // Làm cách gượng gạo, buộc lòng chứ không sót sáng: *Làm dạng trả nợ quỷ thần.*

**trà nửa** (怒 (nôm)) *đt.* Làm cho lại gan, cho hả lòng căm tức: *Nó trả nửa tôi; Kiện trả nửa, mắng trả nửa; Hể vô nhà, xịt chó cắn trả nửa.*

**trà nghĩa** *đt.* Đáp lại nghĩa cử của người đối với mình khi trước; đền việc nghĩa cho người: *Liều thân trả nghĩa.*

**trà oán** *đt.* X. Báo oán.

**trà ơn** *đt.* X. Báo ân.

**trà phân kỳ** *đt.* Trả làm nhiều kỳ đều đặn do sự thoả thuận giữa chủ nợ và con nợ hoặc do án tòa: *Không đủ sức trả một lần thì trả phân kỳ.*

**trà quả** *đt.* Nh. Trả báo.

**trà rẻ** *đt.* Trả giá thấp hơn giá thật của món đồ: *Trả rẻ ai bán?*

**trà tiền** *đt.* Đưa tiền cho người bán khi mua đồ: *Mua đồ chưa trả tiền // Trả số tiền thiếu người.*

**trà tới trả lui** *đt.* Nh. Trả lên trả xuống.

**trà từng đồng** *đt.* Nh. Trả lên trả xuống, và Trả lần hồi.

**trà thảo** *đt.* X. Báo hiếu: *Lấy chi trả thảo cho cha, Đền ơn cho mẹ, con ra lấy chồng – CD.*

**trà thấp** *đt.* Nh. Trả rẻ.

**trà thù** *đt.* X. Báo cừu.

**trà trắng** *đt.* (đ) Nh. Trả: *Mấy tháng nay, nó có trả trắng đồng nào đâu!*

**trà treo** *bt.* Đòi co, hỗn hào, chống báng, vô phép đối với bề trên trong lời ăn tiếng nói: *Có lỗi bị rầy còn trả treo lại; Nói trả treo với anh chị trong nhà.*

**trà vốn** *đt.* Giao tiền vốn lại, thối số nợ lại: *Không trả lời trả vốn chi cả // (bạc) Giao lại số tiền đã đậu, đã thua: Được trả vốn lại.*

**TRẢ** *đt.* (động) C/g. Sà, chim bói cá hay thàng chài

**TRẢ** *đt.* Trách to, thừ nổi tròn bằng đất, đáy bầu, hông phình, miệng lặn vành, dùng nấu ăn: *Nợ kéo lôi người ta còn trả, Bậu lỡ thời như trả bánh canh – Về Gái lỡ thời.*

**trà ba** *đt.* Hạng trả lớn hơn hết.

**trà khương** *đt.* Nh. Trả ba.

**TRẢ TRỆT** *trt.* Tiếng kêu của giống chim lông đen, ức trắng, đuôi xoè // *đt.* (động) Tên giống chim có tiếng kêu “trả trệt, trả trệt” // *trt.* X. Nói trả trệt và Nói chèo chệt.

**TRÁC** *đt.* Khuấy chơi, hại chơi, làm cho người mắc mớ, lỡ bộ, v.v.: *Tổ trác; Trác đi mất công.*

**trác chơi** *đt.* Gạt găm để cười chơi: *Trác chơi chó không có ác ý.*

**trác to** *đt.* Trác một mẻ thật nặng: *Bị trác to.*

**TRÁC** (倅) *btr.* Thảng thớm, vũng vàng, đồ sộ // *đt.* Cái bàn gỗ (桌): *Một nhà dọn dẹp tung bừng, Quét sân đặt trác sửa bình thấp nhang.*

**trác bạt** *tt.* Cao nhất // (B) Giỏi hơn người: *Có tài cao* (卓 – bạt: trong nét nghĩa “siêu quần bạt chúng”).

**trác dị** *tt.* Giỏi khác thường, hay ho lạ đời: *Người trác dị.*

**trác kiến** *dt.* Sự hiểu biết cao kỳ: *Người có trác kiến.*

**trác lập** *dt.* Đứng riêng một mình mà vẫn vững vàng.

**trác tuyệt** *tt.* Vượt hẳn mực thường: *Lời thơ trác tuyệt.*

**trác thù** *tt.* Nh. Trác dị.

**trác thức** *dt.* Nh. Trác kiến.

**trác trác** *tt.* Khăng khăng, vững vàng: *Trượng phu trác trác gan vàng, Lăm bêu đầu giặc sá màng thuốc hay – H.TH.*

**trác việt** *bt.* Siêu việt, vượt ra ngoài mực thường, cao hơn tất cả.

**TRÁC** (琢) *dt.* Mài, giũa, trau giồi: *Ngọc bất trác bất thành khí.*

**trác ma** *dt.* Mài giũa // (B) Tập luyện ăn cần: *Chuyên chí trác ma.*

**TRÁC** (啄) *dt.* Miếng ăn, đồ ăn: *Nhất ẩm trác giai do tiền định* (một miếng uống một miếng ăn đều được định sẵn từ trước).

**TRÁC** (𠂔) *bt.* Đẻo, hao mòn: *Điều trác; Thợ khéo trác mộc làm đồ.*

**trác luyện** *dt.* Đẻo gọt // (B) Sửa sang, o bế cho trơn bèn: *Câu văn trác luyện thật mỹ lệ.*

**trác táng** *dt.* Ăn chơi hư đốn, làm mất sức khỏe: *Trác táng quá, hư thân mất nết, khó quay về nẻo chính.*

**TRÁC** *dt.* Giỏ bằng cật tre đương thưa: *Trác hàng bông, trác trái cây.*

**TRÁC** *trt.* Cỗ, một cỗ, suốt soát nhau: *Lớn trác anh này.*

**trác tuổi** *trt.* Cùng một lứa tuổi, xê xích tuổi nhau: *Trác tuổi đôi mươi, trác tuổi quân dịch.*

**trác thanh xuân** *dt.* Độ trẻ trung, lứa

son trẻ, lớp người còn trẻ tuổi: *Đang trác thanh xuân.*

**TRÁC** *tt.* Cọp, quyt, dùng mà không trả tiền: *Xem hát trác; đi xe trác.*

**TRÁCH** *dt.* Nồi đất hơi tùm miệng, đáy bầu, hông phình, nhỏ hơn cái trà: *Nồi cơm trách cá; Không lấy cũng khuấy cho hôi, Làm cho bể trách vỡ nồi cho coi – CD.*

**TRÁCH** *dt.* Vạch ra và tỏ ý chê bai, bắt lỗi, đổ thừa chỗ sơ hở của người: *Chê trách, khiển trách, oán trách, quở trách; Trách cha trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau; Qua trường anh đập lấy gai, Anh ngồi anh lể, trách ai không chờ – CD // Tùi, tức cho mình: Than trách; Than thân trách phận dãi dàu xót xa – LVT // dt. Phận sự, việc mà mình phải làm: Chúc trách, trọng trách; Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.*

**trách bị** *dt.* Bắt tỳ bắt ố, đòi cho thật hoàn toàn: *Câu toàn trách bị.*

**trách cứ** *dt.* Cứ vào người có trách nhiệm mà rầy, mà bắt lỗi: *Bị cấp trên trách cứ // (thth) Nh. Trách*

**trách kỷ** *dt.* X. Trách mình: *Bạc trách kỷ, hậu trách nhân* (trách mình ít, trách người nhiều) (𠂔 – bạc: mỏng, nhẹ; 厚 – dày, nặng, nhiều).

**trách lòng** *dt.* Ăn năn, hối hận, giận mình: *Trách lòng hồ hững với lòng, Lửa hương chốc đã lạnh lòng bấy lâu – K.*

**trách mạ** *dt.* Mắng nhiếc: *Hết lời trách mạ kẻ hàng xóm sơ phạm.*

**trách mắng** *dt.* Nh. Trách mạ.

**trách mình** *dt.* C/g. Trách kỷ, Nh. Trách lòng: *Trách mình trước đã.*

**trách móc** *dt.* Rầy rà đổ lỗi: *Nặng lời trách móc.*

**trách nan** *dt.* Bắt làm một việc khó



khăn, không thể làm được: *Nhè một người chưa từng học hành mà bắt phải làm thơ đối – thật là điều trách nan.*

**trách ngôn** *dt.* Lời quở trách.

**trách nhân** *đt.* Trách người, bắt lỗi người, đổ lỗi cho người: *Tiền trách kỷ, hậu trách nhân* (trước nên trách mình, sau hãy trách người).

**trách nhiệm** *đt.* Phụ trách, gánh vác công việc và nhận mọi hậu quả của công việc ấy: *Ai trách nhiệm việc này? // dt.* Phận sự phải làm: *Trách nhiệm nặng nề // Sự bắt buộc gánh chịu hậu quả: Trong một tai nạn lưu thông, người lái xe chịu trách nhiệm về hình, chủ chiếc xe chịu trách nhiệm về hộ.*

**trách nhiệm dân sự** *dt. (Pháp)* Trách nhiệm về mặt hộ, sự đền bồi thiệt hại: *Người chủ chịu trách nhiệm dân sự nếu người làm công gây tai nạn cho một đệ tam nhân (responsabilité civile).*

**trách nhiệm dính kết** *dt. (Pháp)* Trách nhiệm đã nhận, phải chịu khi đã vô vòng rồi (*responsabilité engagée*).

**trách nhiệm hành chánh** *dt. (Pháp)* Trách nhiệm về mặt hành chánh, bị trừng phạt theo quy chế công chức (*responsabilité administrative*).

**trách nhiệm hình sự** *dt. (Pháp)* Trách nhiệm về mặt hình, có thể bị tù: *Người gây tai nạn, nếu là người làm công, sẽ chịu trách nhiệm hình sự về tai nạn ấy (responsabilité pénale).*

**trách nhiệm hữu hạn** *dt. (Pháp)* Trách nhiệm định trong một thời hạn hoặc một giới hạn nhất định, về tiền bạc, không thể hơn (*responsabilité limitée*).

**trách nhiệm khế ước** *dt. (Pháp)*

Trách nhiệm quy định theo khế ước, cứ đó thi hành nếu cần (*responsabilité contractuelle*).

**trách nhiệm phân chia** *đt. (Pháp)*

Trách nhiệm chia cho nhiều người gánh (*responsabilité partagée*).

**trách nhiệm tất nhiên** *đt. (Pháp)*

Trách nhiệm kể như rõ ràng, không còn nghi ngờ (*responsabilité présumée*).

**trách nhiệm thứ miễn** *dt. (Pháp)*

Trách nhiệm khỏi phải chịu vì một lý do nào đó: (*responsabilité exonérée*).

**trách nhiệm vi phạm** *dt. (Pháp)* Sự

phạm luật, phải chịu trách nhiệm như đã ký kết, theo luật (*responsabilité délictuelle*).

**trách nhiệm vô hạn** *dt. (Pháp)* Trách

nhiệm không giới hạn về tiền bạc, thờ gian..., hoàn toàn chịu cả (*responsabilité illimitée*).

**trách oán** *đt.* X. Oán trách.

**trách phạt** *đt.* Quở trách và trừng phạt: *Có lỗi thì chịu trách phạt.*

**trách phạt** *đt.* Tù cho phạt mình, giận cho phạt bạc của mình: *Than thân trách phận.*

**trách số** *đt.* Trách Trời sao dành cho mình một cái số không may, cứ lận đận mãi: *Bảo không nghe, sau đừng trách số!*

**trách thiện** *đt.* Trách móc về việc nhỏ nhặt: *Phụ tử bất trách thiện* (cha con không trách nhau từng việc nhỏ nhặt) (單 – thiện: nhỏ, ít).

**trách Trời** *đt.* Trách ông Trời không công bình, hoặc sao cứ đày đọa mình luôn.

**trách vấn** *đt.* Hạch hỏi, bắt bẻ: *Đi thi thôi, về nhà thì trách vấn vợ con.*

**trách vụ** *đt.* Phận sự được giao phó: *Làm tròn trách vụ.*

**TRẠCH** (宅) *dt.* Nhà, chỗ ở, chỗ ở; mô tả:  
*Âm trạch, gia trạch, đệ trạch, thổ trạch.*

**trạch chủ** *dt.* Gia chủ, chủ nhà.

**trạch khoán** *dt.* Giấy giao kèo mượn nhà: *Hoàn tất thủ tục trạch khoán.*

**trạch triệu** *dt.* Chỗ xây huyết mả.

**trạch ưu** *dt.* Việc buồn trong nhà.

**TRẠCH** (擇) *đt.* Chọn lựa: *Tuyển trạch.*

**trạch cát** *đt.* C/g. Trạch kiết, chọn ngày giờ tốt: *Nhờ thầy trạch cát.*

**trạch cử** *đt.* Chọn người, cử người làm một việc gì: *Trạch cử người hiền.*

**trạch giao** *đt.* Chọn bạn mà chơi.

**trạch kỳ** *đt.* Định kỳ, phân kỳ hạn.

**trạch lân** *đt.* Chọn người mà cất nhà ở gần.

**trạch nghiệp** *đt.* Chọn nghề làm.

**trạch nhật** *đt.* Chọn ngày tốt, ngày hap: *Đã trạch nhật chuyển lễ hành.*

**trạch phối** *đt.* Chọn người làm vợ chồng: *Trạch phối kỹ khôi hối tiếc.*

**TRẠCH** (澤) *dt.* Ao, hồ, đầm, có cây cỏ rậm rạp: *Dạ trạch đại vương // Ân huệ: Ân trạch, đức trạch // tt. Thấm nhuần: Trạch cập khô cốt (kẻ chết cũng được nhờ ơn).*

**trạch điền** *dt.* Ruộng lấy, ruộng thấp có nước ngập quanh năm.

**trạch lan** *dt.* Cây mười tuổi (mần tưới), một vị thuốc bắc.

**trạch quạch** *dt. (thực)* Loại cây to, cao lối 20m, lá kép mọc xen, được dùng trị tê thấp, nhức mỏi; phát hoa dài, hoa trắng; trái dài có nhiều hạt như trái me, mỗi hạt có hạt cùng một công dụng như lá (*Adenanthera pavomina*).

**trạch tả** *dt.* (Đy) Loại cây nhỏ cao lối 25cm, lá hình trứng, hoa vàng thẫm, khí hơi lạnh, vị ngọt mặn, tính độc.

**TRAI** *dt.* C/g. Giai, người thuộc giống

đực còn trẻ: *Con trai, đẹp trai; Số cô có vợ có chồng, Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai – CD // Đàn ông: Bác trai, bạn trai em trai // Đàn ông có phận sự với đời, có danh dự con người: Đấng làm trai, trai thời loạn; Giường lều mà trái chiếu mây, Làm trai hai vợ như dây buộc mình – CD // Đàn ông lạ, khác hơn người chồng: Lấy trai, theo trai; Nằm đêm vượt bụng thờ dài, Thương chồng thì ít, thương trai thì nhiều; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phần chồng, Trái ngọt phần trai – CD // Đứa ở, người làm công thuộc giống đực: Bạn trai.*

**trai cày** *dt.* C/g. Bạn cày, người đàn ông cày ruộng mượn; người ở cày ruộng, làm mùa.

**trai chèo** *dt.* C/g. Bạn chèo, người đàn ông chèo ghe (thuyền) mượn.

**trai đầu lòng** *dt.* Người con trai sinh trước hết: *Thằng trai đầu lòng tôi đã có vợ.*

**trai gái** *dt.* Con trai và con gái; đàn ông và đàn bà: *Sanh lũ khỉ, trai gái đều dữ; Trong đám, trai gái huyền thiên; Trai gái đều đối xử như nhau.*

**trai gái** *đt.* Tư tình, lén lút lấy nhau: *Hai đứa nó trai gái đã lâu.*

**trai giữa** *dt.* Người con trai sinh giữa: *Thằng trai giữa tôi còn đi học.*

**trai hư** *đt.* Đứa trai hư đốn, không nên thân: *Thứ đồ trai hư!*

**trai không** *dt.* Trai chưa vợ hoặc đàn ông không vợ: *Trai không gái góa.*

**trai làng** *dt.* Trai trảng (kể cả đàn ông) trong một làng: *Có hội, trai làng tựu lại chia nhau làm việc.*

**trai mày** *dt.* Con trai người khác, được nuôi làm con.

**trai nuôi** *dt.* Nh. Trai mày.

**trai ruột** *dt.* Đứa con trai do mình

sinh ra: *Thằng trai ruột tôi phải còn, năm nay đã 20 tuổi.*

**trai tân** *dt.* Người trai còn trinh.

**trai tơ** *dt.* Người trai mới lớn lên, trên dưới 20 tuổi: *Tham giàu tôi lấy thằng bé tí ti, Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ – CD.*

**trai thanh** *dt.* Trai mới lớn lên, đẹp đẽ, đáng thanh bai: *Trai thanh gái lịch ngược xuôi lẽ hội.*

**trai thế hệ** *dt.* Đàn ông con trai đương thời, đời này: *Biết bao trai thế hệ theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc, lên đường tòng chinh.*

**trai trắng** *dt.* Đàn ông con trai mạnh mẽ: *Những trai trắng trong làng.*

**trai trẻ** *dt.* Đàn ông con trai trẻ tuổi: *Trai trẻ gì mà nhát nhúa quá! // tt.* Thanh xuân, trẻ trung, lúc trẻ tuổi của người đàn ông: *Hồi thời kỳ trai trẻ, ông ấy cũng hoạt động dữ lắm.*

**trai út** *dt.* Người con trai sinh rốt hết: *Nó cũng thằng trai út nó như trứng mỏng.*

**TRAI** *dt. (thực) C/g.* Cây tách, cây to, gỗ rắn chắc, lá láng giòn, hoa trắng có nhiều tiểu nhị, trái có cánh thuộc loại dục quả (*Berrya mollis*).

**TRAI** *dt. (động)* Loại sò lúc già có hột châu: *Xuống biển mò trai; Cái trai mây há miệng ra, Cái cò nó mổ nó tha thịt mây – CD.*

**TRAI** *dt. X.* Chay: *Trường trai khổ hạnh; Thọ trai.*

**trai chủ** *dt.* Chủ đám làm (cúng) chay: *Trai chủ có lời nguyện.*

**trai đàn** *dt.* Đàn chay, đêm cúng chay: *Thiết lập trai đàn.*

**trai đào** *đt.* Ăn chay vì cúng vái, tụng niệm: *Tắm rửa đặng trai đào.*

**trai giới (giái)** *dt.* Ăn chay và giữ giới cấm theo đạo Phật: *Nguyện*

*Phật pháp vui bề trai giới – SV; Rằm tháng bảy trai giới nhớ mẹ cha.*

**trai kỳ** *dt.* Kỳ ăn chay, lúc phải ăn chay: *Ăn đúng trai kỳ.*

**trai phòng** *dt.* Nhà trai, gian nhà dùng làm phòng ăn ở chùa // (R) Phòng đọc sách; phòng giam mình một thời gian cho sạch sẽ tâm hồn và xác thịt trước một cuộc cúng tế lớn.

**trai tăng** *dt.* Thầy tu trường trai (ăn chay trường).

**trai tâm** *dt.* Lòng trong sạch, thanh tịnh: *Nguyện giữ trai tâm trọn đời.*

**trai tiểu** *đt.* Làm chay, cúng cơm chay.

**trai tuần** *đt.* Tuần chay, bữa ăn chay: *Dọn trai tuần đãi thí chủ.*

**trai xá** *dt.* Phòng giam mình một thời gian cho sạch sẽ tâm hồn và xác thịt trước một cuộc cúng tế lớn.

**TRAI LƠ** *tt. X.* Lãng lơ.

**TRÀI** *đt.* Bánh mỏng ra, kéo ra cho đều: *Trài thóc ra cho mau khô // Lộp ngói mà không trét hồ: Nhà trài, phong trài.*

**trài ngói** *đt.* Sắp ngói chồng lên phân nửa hoặc một phần ba để lợp nhà, không trét hồ: *Nhà trài ngói.*

**trài nhà** *đt. Nh.* Trài ngói.

**TRÁI** *dt. (thực)* Quả của cây hay dây sinh ra: *Trái ổi, trái me; Dài trái, lớn trái, nhỏ trái, ra trái, sai trái, trở trái; Hai tay cầm hai trái hồng, Trái chát phân chông, trái ngọt phân trai – CD // (R) mt.* Tiếng gọi những vật tròn hoặc bầu: *Trái banh, trái bom, trái cật, trái đất // Bắp thịt nổi vồng lên: Trái đùi, trái thân // Bệnh nổi mụn ngoài da: Lên trái, nổi trái, nọc trái, vảy trái.*

**trái cây** *dt. (thực) C/g.* Quả, tiếng gọi chung các thứ trái do cây cối hay dây bò sinh ra: *Đĩa trái cây; Mùa*

*trái cây ở những xứ nhiệt đới như Việt Nam thực phong phú.*

**trái cấm** *dt.* Trái cây có lệnh cấm bẻ ăn: Ông A-dong vì hái trái cấm mà phải tội // (B) Người hay vật được giữ kỹ làm của riêng, cấm kẻ khác rõ tới: *Trái cấm là trái quý.*

**trái cật** *dt.* Quả thận, X. Cật và Thận.

**trái cổ** *dt.* Ngấn cuống họng đàn ông nổi u tròn lên phía trước và ở giữa cổ: *Nhìn trái cổ thì biết là đàn ông già dạng đàn bà* // X. Bàn cổ.

**trái chanh** *dt.* (thực) Chanh // (thể) Bắp thịt nhỏ giữa ngón cái và ngón trỏ (trừ người có bệnh cùi): *Bàn tay ai không có trái chanh có thể mang bệnh cùi.*

**trái châu** *dt.* (truyền) Hình vẽ trên có ánh sáng như lửa lóe ngọn, kể là hột châu quý: *Rồng vờn trái châu* // Thủy tinh thổi ra cục tròn làm đồ chơi // X. Trái sáng.

**trái chín** *dt.* (thực) Trái cây thật già, da đỏ hay vàng, cơm (hoặc ruột) mềm, hột cứng, phần nhiều là đến lúc ăn được, ngon ngọt.

**trái chín cây** *dt.* (thực) Trái cây chín ngay trên cây, phần nhiều ngon hơn trái giủ.

**trái chiêng** *dt.* (thực) Trái cây mới trở lắn đầu: *Cây trở trái chiêng.*

**trái chun (chân, chơn)** *dt.* (thể) X. Bắp chân.

**trái dày** *dt.* (Đy) Trái rạ hay trái giống mọc dày, nhiều.

**trái dứa** *dt.* Nh. Gối dứa.

**trái dứng** *dt.* (lóng) Trứng dái (tiếng lái): *Trái gì, trái dứng thì có.*

**trái dương** *dt.* (Đy) Trái giống đến lúc cương mủ, gần xuống.

**trái đào** *dt.* Quả cây đào // (R) C/g. Vá, màng tóc trẻ con chừa hai bên xương sọ: *Tóc để trái đào* // (B)

Vú đàn bà: *Hai trái đào mơn mớn; Ném trái đào tiên miễn Mẫu Sơn.*

**trái đào non** *dt.* (B) Vũ con gái mới dậy: *Đôi trái đào non hàm tiếu.*

**trái đấm** *dt.* Vũ khí xưa hình tròn có tra cán.

**trái đầu mùa** *dt.* (thực) Trái cây trở ở đầu mùa, thường ít ngon nhưng giá mắc (đắt) // (B) Trai mới lớn lên: *Vốn em là gái thêm chua, Còn anh là trái đầu mùa, dấm dêu – CD; Trái đầu mùa ngon ngọt.*

**trái đèo** *dt.* (thực) Trái cây bị sâu ăn trong ruột, có tật, không lớn.

**trái đệt** *dt.* (thực) Trái cây bị kẹt giữa chùm to, hoặc mọc từ nhánh có sâu trong lõi, không lớn được.

**trái điếc** *dt.* (thực) Nh. Trái đệt.

**trái giàu** *dt.* (Đy) Nh. Trái dày.

**trái giống** *dt.* (Đy) X. Đậu mùa và Đậu mùa đen.

**trái giủ** *dt.* (thực) Trái cây già hái đem giủ cho chín, X. Giủ.

**trái hằng niên** *dt.* (thực) Các thứ cây có trái quanh năm: *Ổi, khế, bưởi... là những cây có trái hằng niên.*

**trái khế** *dt.* (thực) X. Khế // (thể) C/g. Cổ cục, xương cổ: *Tế (ngã) trặt trái khế chết* // Trục máy có khía để khi lắn, kéo bộ phận khác: *Trái khế đồng hồ; Trặt trái khế.*

**trái lắn** *dt.* Những cục sắt tròn bằng nắm tay dùng thả cho lắn dưới đất làm trò chơi giải trí, cũng để cho ra sức hai tay: *Đánh trái lắn* // Nh. Bi da: *Thụt trái lắn.*

**trái lệnh** *dt.* Pháo nổ to tiếng dùng làm hiệu lệnh: *Xe lửa cán trái lệnh phải dừng lại.*

**trái muộn** *dt.* (thực) Trái cây trở muộn khi gần mãn mùa: *Trái muộn cũng bán được tiền như trái đầu mùa* // Trái của những cây

đã lớn, đáng lẽ phải trở mấy năm trước, bây giờ mới trở: *Trái muộn phần nhiều là trái tốt, lại bán được giá* // (B) X. Con muộn.

**trái non** dt. (thực) C/g. Trái xanh, trái cây mới trở, còn non: *Trái non giú ép chát ngấm, Trai tơ đòi vợ khốc thâm thâm đêm* – CD.

**trái nỏ** dt. (thực) Loại cây cao lối 40cm, có nhiều củ, lá mọc đối, hoa hình ống loa 5 cánh lật, màu xanh hơi tím, mọc ở nách: nang dài 2cm, có nhiều hạt, thấm nước nổ to, được dùng làm thuốc phát chẩn và trị nóng lạnh (*Ruellia tuberosa*) // (qs) X. Trái lệnh.

**trái nổi** dt. Phao to bằng sắt bọng gai trên mặt nước để làm hiệu hoặc để neo thuyền giữa khơi.

**trái nghèo** dt. (Đy) Mọt trái giống mọt thưa, ít.

**trái phá** dt. Bom hoặc đạn súng to, vỏ bằng gang dày, khi nổ có sức tàn phá dữ dội: *Thả trái phá, bắn trái phá*.

**trái rạ** dt. (Đy) X. Thuỷ đậu.

**trái rộ** dt. Trái cây chín rộ, đua nhau chín một lúc: *Lúc này trái rộ nên rẽ đến độ lỗ công muốn hái*.

**trái sai** dt. (thực) Trái cây trở thật nhiều: *Cây này trái sai hơn cây kia* // (Đy) Nh. Trái dày.

**trái sáng** dt. (qs) C/g. Trái châu, pháo có dù, được máy bay thả hoặc từ dưới đất bắn lên, bay lơ lửng trên không trung và chiếu sáng một vùng (ban đêm), trong giây lát.

**trái sớm** dt. (thực) Trái cây trở sớm, trước mùa: *Trái sớm bán được tiền hơn trái giữa mùa* // Trái những cây còn nhỏ, chưa đủ sức, sinh ra: *Cây sinh trái sớm thường mau cỗi*.

**trái sữa** dt. (thực) Túc trái Vú sữa

(X. Vú sữa (thực) // (Đy) Những mọt trắng lấm tấm ngoài da trẻ con còn bú, hiền, không hại.

**trái tai** dt. (thể) Chót vành tai, hơi thông ra ngoài: *Đeo bông ở trái tai*.

**trái tay** dt. (thể) X. Bắp tay.

**trái tim** dt. (thể) C/g. Quả tim; X. Tim: *Trái tim không ngủ yên*.

**trái thẳng** dt. (thể) Nh. Nuột lưng.

**trái thưa** dt. (thực) Trái cây trở ít: *Cây này trái thưa chắc cỗi lắm rồi* // (Đy) X. Trái nghèo.

**trái tràm** dt. (thực) Trái dây tràm, hình tròn dẹp và cứng // (R) a) Cục thịt dai và cứng trong vú: *Nổi trái tràm, giáp trái tràm* // b) C/g. Bánh chè, cục xương tròn và dẹp ở đầu gối: *Trật trái tràm*.

**trái trăng** dt. (đ) Nh. Trái cây: *Trái trăng gì nhỏ xíu; Không có trái trăng chi cả*.

**trái trời** dt. (Đy) X. Đậu mùa.

**trái vế** dt. (thể) X. Bắp vế.

**trái xanh** dt. (thực) X. Trái non.

**trái xuống** dt. (Đy) Mọt trái giống đến thời kỳ khô và tróc mảy, sau thời kỳ trái dương.

**TRÁI** trt. Sái, quấy, nghịch, ngược, không đúng lẽ thông thường: *Làm trái, nói trái* // trt. Phía sau lưng: *Lật trái, nhào trái, đá trái, đánh trái, vót trái* // tt. Tà, phía đối với phía mặt (phải), thuộc số lẻ từ mé sông đi tới (nói về số nhà) và thuộc về đàn ông (nói về nơi chỗ): *Bên trái, phía trái, tay trái; Anh Quốc và một số nước chạy xe bên trái* // Mặt trong, thô hơn mặt ngoài: *áo trái, quần trái* // (B) Sự thật tối tăm, thường bị che giấu: *Bề trái xã hội; Mặt trái vụ kiện*.

**trái bề rận** trt. X. Trái cựa.

**trái bí** trt. (bạc) Để lộn quân bài ăn



của làng xuống quân của mình (tổ tôm): *Trái bí mắt ăn tiền.*

**trái cán** *trt.* Nghiêng đầu đâm hai sừng tới kẹp bản cổ con trâu kia mà lật ngược lên, một thế báng lộn của trâu: *Trâu lật trái cán.*

**trái cựa** *trt.* Sái phía, ngược chiều, thay vì đi qua, nhè đi lại: *Viết trái cựa // (R) Sái cách: Làm trái cựa.*

**trái chân (chơn, chun)** *trt.* Phải chân nghịch, khó đá, khó đẹp, khó dạy trở: *Trái chân, đành chịu // (B) Phải nghịch cảnh, tôi lui đều khổ, chẳng biết làm sao: Trái chân lỡ bước đành xuôi theo vận.*

**trái chứng** *đt.* Lẫn, loạn trí, tình trạng người già quá hay quên hay nói lẫn thẩn: *Già hay trái chứng.*

**trái chứng trái thối** *đt.* Nghịch tự, chứng chứng, nhong nhèo, uốn éo, làm khó người: *Người lớn với nhau, không nên trái chứng trái thối khó coi.*

**trái duyên** *tr.* Lấy phải người không đúng ý muốn: *Chẳng tham nhà ngói bức bàn, Trái duyên xem bằng một gian chuồng gà – CD.*

**trái đời** *bt.* Nghịch với lẽ thường ở đời: *Việc trái đời; Ăn ở trái đời.*

**trái gió** *trt.* Nghịch gió, phải gió ngược: *Thuyền từ cũng muốn về Tây Trúc, Trái gió cho nên phải lộn lèo – HXH.*

**trái ý** *trt.* Nghịch với ý muốn: *Trái ý cha mẹ.*

**trái khoáy** *trt.* Ngược đời, không đúng lẽ thông thường: *Làm trái khoáy.*

**trái lại** *trt.* Ngược lại: *Làm trái lại lời dạy bảo // Tiếng mở đầu một câu, một mệnh đề mà ý nghĩa ngược với câu trước, mệnh đề trước: Đáng lẽ tôi phải tới xin lỗi anh về*

*vụ đó; trái lại, anh lại đến yên ủi tôi, khiến tôi cảm động chẳng xiết.*

**trái lẽ** *bt.* Nghịch với lẽ phải, với lẽ thông thường: *Lời nói trái lẽ; Xử sự trái lẽ.*

**trái lệnh** *trt.* Ngược với lệnh truyền dạy: *Đừng trái lệnh bề trên mà có lỗi không hối kịp.*

**trái lòng** *trt.* Không đúng với lòng mong mỏi, toan tính: *Sự thật trái lòng, niềm tin dao động.*

**trái lời** *trt.* Ngược với lời dạy bảo: *Làm trái lời thầy.*

**trái luật** *trt.* Ngược lại phép nước hay phép tắc riêng của đoàn thể: *Ban đêm, lái xe không đèn là trái luật; Chơi hội mà cả năm không đóng nguyệt liêm là trái luật.*

**trái mắt** *trt.* Khó coi, sái cách thông thường, không hợp với tính ý phân đông: *Nhà lợp ngói mà đừng vách lá thật trái mắt; Vợ hiếp chồng làm trái mắt thiên hạ.*

**trái mình** *bt.* Lộn nét, nét bên này lại viết bên kia, nói về cách viết sai chữ Hán: *Viết trái mình; Chữ trái mình gây ngộ nhận.*

**trái mùa** *bt.* Nghịch mùa, không đúng mùa: *Hoa nở trái mùa; Mùa trái mùa, quả trái mùa // Nghịch thường, không hợp thời, không phải lúc: Ăn mặc trái mùa; Trong đám tang mà cười giỡn là làm một việc trái mùa.*

**trái nằng trở trời** *đt.* Khí hậu thay đổi đột ngột, bất thường, khiến sanh bệnh: *Lúc trái nằng trở trời.*

**trái ngang** *bt.* X. Ngang trái.

**trái ngược** *bt.* Ngược ngao, nghịch với lẽ thông thường: *Ăn ở trái ngược; Câu nói trái ngược.*

**trái phải** *tt.* Trái hay phải, bên trái hay bên phải: *Đi đường mà không*

*biết trái phải thì có ngày gặp nạn //*  
*trt. X. Phải quấy: Nói trái phải mà*  
*nghe thôi!*

**trái phép** *trt. Nh.* Trái luật: Làm việc trái phép.

**trái tai** *bt.* Chướng tai, chỉ lời nói sai với lẽ phải: *Ăn nói trái tai; Chuyện trái tai gai mắt.*

**trái tay** *trt.* Phải tay trái, tay nghịch, khó làm: *Đưa trái tay, làm sao cầm được; Chuyện trái tay sao làm được.*

**trái tính** *tt.* Có tính ngược ngạo, khác thường: *Đứa bé trái tính.*

**TRÁI** *dt.* Nợ, số tiền vay mượn: *Hoàn trái, phóng trái, quốc trái; Phụ trái tử hoàn (nợ cha con trả) //* (*truyền*) Duyên kiếp, nợ kiếp trước kiếp nầy phải trả: *Oan trái, tức trái tiền duyên.*

**trái chủ** *dt.* Chủ nợ, nhà cho vay // (*Pháp*) Người nhận tặng cấp.

**trái chủ để đương** *dt. (Pháp)* Chủ nợ được quyền để áp (cầm, thế) (*créancier hypothécaire*).

**trái chủ điển áp** *dt. (Pháp)* Chủ nợ có đồ cầm thế của người trong tay (*créancier nanti*).

**trái chủ sai áp** *dt. (Pháp)* Chủ nợ đã được kiện để tịch thu tài sản người mắc nợ (*créancier saisissant*).

**trái chủ truy áp** *dt. (Pháp)* Chủ nợ đang kiện người mắc nợ để tịch thu tài sản (*créancier poursuivant*).

**trái đơn** *dt. (Pháp)* X. Trái khế.

**trái hộ** *dt.* Con nợ, người mắc nợ.

**trái kỳ** *dt.* Kỳ tiền, kỳ trả nợ: *Giấy nhắc nhở trái kỳ.*

**trái khế** *dt.* Giấy nợ, văn tự làm khi vay nợ (giữa tư nhân).

**trái khoán** *dt.* Chứng khoán, giấy nợ (giữa ngân hàng, sở cho vay, nhà nước với tư nhân) (*obligation, titre d'emprunt*).

## trái phép • trái vụ trường kỳ

**trái khoán bất phân** *dt. C/g.* Bất phân trái khoán, giấy nợ nguyên, đúng ngày tháng lãnh lại một lần với số lời chớ không đòi lại lần hồi (*obligation indivisible*).

**trái khoán ký danh** *dt. C/g.* Ký danh trái khoán, trái khoán có đề tên người cho vay (chỉ có người ấy mới lãnh ra được, hoặc thừa kế hợp pháp mới lãnh ra được) (*obligation nominale*).

**trái khoán vô danh** *dt. C/g.* Vô danh trái khoán, trái khoán không đề tên người cho vay, ai giữ giấy ấy là chủ món nợ (*obligation au porteur*).

**trái khoản** *dt.* Số nợ, món nợ, số tiền nợ: *Hoàn lại trái khoản //* (*Pháp*) Món tiền phải trả về nợ nần hay cấp dưỡng.

**trái phiếu** *dt. (Pháp)* Phiếu vay nợ do chính phủ phát ra cho dân chúng để trừ vào số thiệt hại nào đó, có giá trị là một quốc trái // *Nh.* Trái khoán.

**trái quyền** *dt. (Pháp)* Nợ người ta thiếu mình // Quyền của chủ nợ bắt người thiếu nợ phải trả bằng tiền hay sức lao động.

**trái quyền kỳ hạn** *dt. (Pháp)* Nợ trả hằng kỳ (*créance à terme*).

**trái quyền lưu động** *dt. (Pháp)* Nợ đòi được tức thì, lúc nào cũng đòi được (*créance liquide*).

**trái tức** *dt.* Tiền lời (lãi) của một số vốn cho vay: *Trái tức hợp pháp.*

**trái vụ** *dt. (Pháp)* Món nợ vay (dettes).

**trái vụ đoản kỳ** *dt. (Pháp)* Nợ có kỳ hạn ngắn (*dettes à court terme*).

**trái vụ hoạt kỳ** *dt. (Pháp)* Nợ đúng, không kỳ hạn, để trả tiền lời hoài (*dettes à vue*).

**trái vụ trường kỳ** *dt.* Nợ dài hạn (*dettes à long terme*).

**TRÁI** *đt.* C/g. Giải, kéo hết bề rộng ra và phủ lên: *Trái chiếu, trái đệm, trái khảm (thảm); Đến đây chiếu trái trâu mồi, Can chi mà đứng giữa trời sương sa – CD // Lót (lát), rải và cân bằng mặt: Đường trái đã rồi trái lên một lớp nhựa.*

**trái dài** *đt.* C/g. Trái xuôi, trái theo bề dài của vật dùng trái như chiếu, đệm,... và bề dài của vật hay nơi phải trái như giường, ván, sân hẹp.

**trái ngang** *đt.* Trái dài vật trái như chiếu, đệm,... theo bề ngang của vật hay nơi phải trái lên như giường, ván, sân hẹp, v.v.

**trái xuôi** *đt.* Nh. Trái dài

**TRÁI** *tr.* Suốt, kéo dài qua: *Trái bao thỏ lặn ác tà, Ấy mô vô chủ ai mà viếng thăm – K // Từng biết qua, nếm phải, hiểu rành: Từng trái, Khá thương chút phận ngây thơ, Lắm than đã trái, nắng mưa đã từng – CD.*

**trái bước** *đt.* Đi đến, đi qua: *Trái bước giang hồ; Nơi đó, tôi đã từng trái bước.*

**trái đời** *tt.* Thạo đời, từng trải việc đời, có nhiều kinh nghiệm ở đời: *Một tay trái đời.*

**trái gió dầm mưa** *đt.* Từng chịu vất vả, cực nhọc ngoài trời, đi đây đi đó: *Nào người trái gió dầm mưa – K; Trái gió dầm mưa suốt con đường.*

**trái mùi** *đt.* Đã nếm qua mùi vị, đã hiểu việc vui buồn, sướng cực: *Trái mùi ăn chơi.*

**trái qua** *bt.* Đã từng đi qua, từng biết qua: *Nơi đó, tôi đã trái qua nhiều lượt; Trái qua một thời chinh chiến.*

**trái thân** *đt.* Đem thân mình ra làm hay chịu một sự gì trong một thời gian nào: *Trái thân làm tôi mọi.*

**trái việc** *đt.* Hiểu rành việc làm: *Cần*

*người trái việc // Nh. Trái đời: Một tay trái việc.*

**TRÁI** *đt.* Thuyền hẹp và dài, dùng bơi đua: *Bơi trái, chiếc trái.*

**TRẠI** *đt.* Nhà lính ở: *Cướp trại, đóng trại, hạ trại, nhổ trại, thủ trại; Trại nhập ngũ; Trại gái (tức Trại gia binh) // (R) Nhà cất sơ sài, không ngăn, không dùng để ở tạm, làm việc, canh giữ vật khác...: Trại cửa, trại ruộng // Lều vài căng tạm: Cắm trại // Cuộc sống tập thể để làm việc nghĩa, việc xã hội trong một lúc: Trại hè học sinh; Trại sẽ kéo dài hai tháng.*

**trại cải huấn** *đt.* X. Trại giáo hóa.

**trại cải tạo** *đt.* Nhà tù khổ sai dành cho binh sĩ Việt Nam Cộng Hòa sau ngày 30-4-1975.

**trại cửa** *đt.* Nhà cửa gỗ súc ra bán: *Trại cửa máy, trại cửa tay.*

**trại chăn nuôi** *đt.* Khoảng đất rộng có rào có chuồng để nuôi súc vật như heo, gà, bò, ngựa, v.v.

**trại gái** *đt.* X. Trại gia binh.

**trại gia binh** *đt.* Trại gia đình binh sĩ nói thúc, dây nhà dài ngăn ra nhiều căn dành cho vợ con lính ở.

**trại giam** *đt.* C/g. Trại tập trung, nơi giam giữ những người bị nhà cầm quyền cho là nguy hiểm cho việc cai trị, việc an ninh chung.

**trại giáo hóa** *đt.* Nơi giam giữ những trẻ vị thành niên có tội nhẹ để dẫn dắt chúng vào đường phải cùng dạy cho mỗi người một nghề làm ăn lương thiện.

**trại hàng** *đt.* Nhà đóng và bán hòm, săng để chôn người chết.

**trại hè** *đt.* Cuộc đi chơi và sống tập thể của nhiều người trong mùa hè, thường là người trong giáo giới và học giới; đôi khi nhân dịp ấy, đứng

ra giúp đồng bào quanh vùng cắm trại để đắp đường, đào mương, cất nhà, trị bệnh hoặc diễn thuyết về đời sống mới...

**trại hủi** *đt.* Nhà thương cùi, thường cất riêng biệt nơi xa xóm làng (bệnh hủi đã bị xóa sổ).

**trại lao** *đt.* Dây nhà dành riêng cho người mắc bệnh lao trong nhà thương: *Trại lao nằm biệt lập.*

**trại mộc** *đt.* Nhà đóng và bán bàn ghế cùng nhiều món khác bằng gỗ: *Trại mộc ngay dưới chân đèo.*

**trại ruộng** *đt.* Nhà cất tạm ở giữa ruộng để ở làm ruộng, giữ lúa, v.v.

**trại sách** *đt.* Điểm canh, dò làng.

**trại tập trung** *đt.* X. Trại giam.

**trại tế bần** *đt.* Nhà giam giữ những người du hí, du thực, ăn mày, ngủ đường, ngủ chợ, v.v.

**trại tiền** *trt.* Trước trại: *Dàn quân ở trại tiền.*

**trại thủ** *đt.* Nh. Trại sách.

**trại trung** *trt.* Trong trại: *Giặc tới, mà chủ tướng còn ngủ tại trại trung.*

**TRẠI** *trt.* Sai lệch một chút: *Nói trại.*

**trại bẹ** *trt.* (đ) Đốt đất, không đúng: *Tiếng gì nói trại bẹ hết!*

**trại chân** *tt.* Sai khớp chân, trặc chân.

**trại giọng** *trt.* Sai giọng một ít: *Ít ai nói tiếng ngoại quốc cho đúng trại giọng; Trại giọng để nhập vai.*

**trại miệng** *trt.* Lỡ lời, nói lỡ ra điều không nên nói: *Nói trại miệng; Trại miệng một chút mà hư việc.*

**TRẠI** *đt.* Thi đua, đấu coi ai hơn.

**trại hoa** *đt.* Đấu hoa đẹp.

**trại hội** *đt.* Cuộc thi đua, cuộc đấu xảo.

**trại mã** *đt.* Đua ngựa.

**trại thuyền** *đt.* Đua ghe, thi chèo thuyền: *Trại thuyền Ok Om Bok.*

**TRAY TRÓ** *đt.* Cố gắng, rán sức mà không xong, không thành: *Hoài*

*công tray tró mà vụ việc chẳng đâu vào đâu, thiệt thiệt!*

**TRÀY** *đt.* Xây, dày và dai, chắc.

**trày trày** *tt.* Xây xây, sần da sần thịt, giỏi chịu mưa nắng: *Da thịt trày trày // (B) Bền vững, giỏi chịu đựng: Thân gầy, hình vóc héo đon, Tuổi tuy già vẫn lòng son trày trày - CD.*

**TRÀY TRÀY** *tt.* C/g. Trày trày, rất đen: *Dân phi châu nước da trày trày.*

**TRẤY** *đt.* Lảy, hái, ngắt, bẻ: *Anh về trảy đậu hái cà, Để em đi chợ kéo mà nhớ (lỡ) phiên; Vào vườn trảy trái cau non, Anh thấy em giòn muốn kết nhân duyên - CD // Mé, chặt bớt: Trảy nhánh // Rốc cho sạch nhánh lá: Đốn tre trảy sạch.*

**trảy mảy** *đt.* Gỡ cái mảy ghè (cho liền lạc, trơn tru) // *trt.* Đối trá, giả dối: *Làm chuyện trảy mảy.*

**TRÀY TRÀY** *tt.* X. Trày trày.

**TRÀM** *đt.* (thực) Loại cây vừa, có nhiều lớp vỏ mỏng trắng, tróc sần sùi, lá nhỏ, dày, rû như lá liễu, có mùi thơm; phát hoa trắng, trái nhỏ không cuống; gỗ giỏi chịu nước thường được dùng làm cừ làm nọc; vỏ dùng xam ghe, thùng, làm đèn chai, đập tìn nước mắm; lá và cành non có tinh dầu gọi dầu tràm, chứa chất *cajeputol* 60-70%, có tinh sát trùng, được dùng trị bệnh ở bộ hô hấp, lại biến cải sự bài tiết của khí quản và làm lỏng đàm (đờm); vỏ có chất *melaleuca* ( $C_{28}H_{45}O_3$ ) (*Melaleuca leucadendron* L.).

**TRÀM** *đt.* (thực): Loại dây mọc theo bờ sông có trái tròn, giẹp và cứng: *Dây tràm, trái tràm // (R) Cứng hơi giẹp trong vú: Vú nổi trái tràm, giẹp trái tràm // Xương đầu*

gối: *Lóng trái tràm, trật trái tràm*  
 // Miếng ngói mài tròn để chọi,  
 thả, đánh nhà cò: *Đồng tràm;*  
*Tràm cần mức.*

**TRÀM** *đt.* Táp tới: *Lúa tràm vào mặt*  
 // Lan rộng ra: *Mối tràm khắp cột*  
*nhà; Dầu tràm khắp mặt biển.*

**TRÁM** *đt. (thực) C/g.* Cà na (do Cầm  
 lâm) hay quả bùi, Đy gọi Trung  
 quả hay Khoá quả, loại cây rừng  
 rất cao không thể leo được, khi  
 trái chín phải đóng đinh dưới gốc  
 hoặc bỏ muối vào da cây, đem sau  
 trái rụng hết, trái nhỏ bằng ngón  
 tay, hai đầu nhọn, giữa phình, để  
 khô vỏ nhăn lại; khi tươi có vị  
 chua đắng, nhưng cái hậu ngọt  
 ngọt; cây có dầu gọi Lăm đường,  
 dùng trét chỗ hở của ván thuyền  
 (*Canarium thorelium*) // (R)  
 C/g. Hình thoi, tiếng ví vật gì có  
 hình hai đầu nhọn, giữa phình:  
*Hình quả tràm.*

**trám đen** *đt. C/g.* Ô cầm lâm, thứ  
 trám vị chát, ngâm trong nước  
 nóng mới ăn được; giữa trái có hạt  
 nhân rất thơm ngon, có tính sinh  
 nước miếng và khai vị.

**trám đường** *đt.* Thứ trám có nhựa  
 dùng làm keo gắn.

**trám trắng** *đt.* Thứ trám muối rồi  
 phơi khô ngâm cho ra nước miếng  
 và trị ho.

**trám vằm** *tt.* Hình chỗ sưng giống  
 quả trám: *Nổi hạch trám vằm không*  
*đi được.*

**TRÁM** *đt.* Bít lại, nhét cho kín: *Trám*  
*ghe, trám thuyền* // (R) Điền vào, thế  
 vào: *Trám lính, trám vô chỗ trống.*

**trám khẩu** *đt.* X. Trám miệng.

**trám miệng** *đt.* Bịt miệng (bằng tiền),  
 tức đứt lốt, hối lộ: *Trám miệng cho*  
*họ bỏ qua.*

**trám vằm** *đt.* Đậu thuyền ngay giữa  
 vằm, ngăn lối ra vào của thuyền  
 khác: *Thuyền đậu trám vằm làm sao*  
*ghe khác vô* // Choán hết chỗ trống:  
*Ăn một miếng trám vằm, nói ầm a*  
*ầm ừ.*

**TRÁM** *đt.* Chém, dùng vật bén chặt  
 hay cắt đứt: *Để trám, giám trám,*  
*xử trám; Trám thảo trừ căn; Tiền*  
*trám hậu tấu.*

**trám cấp** *đt.* Chém đầu, chặt đứt cổ  
 cho rơi cái đầu ra.

**trám đoạn** *đt.* Cắt đứt, chặt đứt.

**trám giam hậu** *đt.* Ấn xử chém đầu  
 nhưng còn giam lại đợi.

**trám gian** *đt.* Chặt đầu kẻ gian ác.

**trám lập quyết** *đt.* X. Trám quyết.

**trám quyết** *đt.* Chém ngay, xử chém  
 đầu lập tức.

**trám tội** *đt.* Tội chết chém.

**trám thôi** *đt.* Thứ áo tang cắt bằng  
 dao (không dùng kéo), xỏ tròn  
 (gấu), dùng để tang cha hay mẹ:  
*áo trám thôi.*

**TRẠM** *đt.* Nhà của nhà nước cất dọc  
 đường để làm nơi tiếp nhận và  
 chuyển đi những giấy tờ của quan:  
*Chạy trạm, ngựa trạm, phu trạm*  
 // Nhà nghỉ tạm, bến tạm ở dọc  
 đường; nơi xe ghé cho hành khách  
 lên xuống: *Đám ma ghé trạm; Trạm*  
*xe buýt.*

**trạm dịch** *đt.* Việc thay phiên nhau  
 chạy một công văn từ nơi gởi đi  
 đến nơi nhận (nhiều chặng): *Việc*  
*trạm dịch cần mau lẹ.*

**trạm lộ** *đt.* Chặng đường giữa hai  
 trạm dịch.

**trạm phu** *đt. C/g.* Phu trạm, lính trạm,  
 người chạy giấy từ trạm này đến  
 trạm khác.

**trạm trú** *đt.* Dừng lại, ở lại nghỉ trong  
 trạm: *Trạm trú qua mưa.*



**TRAN** *dt.* Bệ cao có mây đẹp đóng trong nhà để thờ Phật hoặc thần thánh: *Đóng tran, lập tran.*

**tran Bà** *dt.* Tran thờ Phật Quan âm.

**tran Ông** *dt.* Tran thờ Quan công.

**TRẦN** *dt.* Vật tròn, mặt phẳng, vành cứng, đương bằng tre để đựng hoặc đập: *Trần nem nướng, trần rau; Bán buôn thúng lủng trần hư, Mãn mùa tính lại chẳng dư đồng nào – CD.*

**TRẦN** *đt.* Đẩy khỏi bờ, khỏi miệng và chảy hay đổ ra ngoài: *Đẩy trần; Nước trần bờ, thóc trần bờ; Cây cao chẳng quân gió tung, Đê cao chẳng quân nước sông tràn vào – CD // (R) Ủa, xông, nói về số đông chen nhau đổ xô tới: Cướp tràn vào nhà; Giặc tràn tới.*

**trần bờ** *đt.* Dâng cao khỏi bờ và chảy lan ra: *Nước tràn bờ.*

**trần đĩa** *tt.* Dâng cao khỏi bờ đĩa và chảy lan ra mặt đất: *Nước rong tràn đĩa // (R) Dầy dầy, đông đúc, thật nhiều: Hàng hoá tràn đĩa; Trong sông, tiền bạc tràn đĩa.*

**trần đồng** *bt.* Dầy dầy ngoài đồng: *Lúa chín tràn đồng // (R) Nh. Trần đĩa: Lòng thương nên dạ mới trông, Không thương ai đừng trần đồng mặc ai – CD.*

**trần họng** *bt.* Quá no, tiếng nói nặng: *Ăn tràn họng còn đòi! No tràn họng.*

**trần lan** *bt.* Tràn và đổ lan ra: *Chảy tràn lan; Châm dẫu tràn lan ra ngoài // (R) Dầy dầy, dẫu cũng có: Món ấy tràn lan ngoài thị trường.*

**trần trẻ** *bt.* Quá tràn, quá ngập: *Thúng thóc tràn trẻ; Khạp nước tràn trẻ // (R) Quá nhiều: Hy vọng tràn trẻ.*

**trần trẻ nghe ngói** *bt.* Nh. Trần trẻ (nghĩa trước): *Mức chi mà trần trẻ nghe ngói!*

**TRẦN** *dt.* Chành, nhà trũ hàng hóa: *Trần ngó, trần hàng.*

**TRÁN** *dt.* Phần trên hết của cái mặt, dưới mái tóc và trên chạng mây: *Hói (sói) trán, vồ trán, rụng tóc trán // (R) Lốp ngói đầu mái nhà, thường 2 hay 3 tấm chồng lên và được trét hồ: Đánh trán (tô hồ); Phong, trái, trán, lược (phong tô, trái ngói, đánh trán và chạy con lươn) // (B) Mặt, giáp mặt: Chạm trán.*

**trán bánh chưng** *dt.* Trán vuông của đàn bà (phần ít): *Trán bánh chưng, lưng tôm còng – tng.*

**trán cao** *dt.* Thứ trán rộng bề đứng từ chạng mây tới mái tóc.

**trán hói** *dt.* X. Trán sói.

**trán rộng** *dt.* Thứ trán vừa rộng bề ngang vừa cao bề đứng.

**trán sói** *dt.* Thứ trán vì tóc rụng mà cao bề đứng.

**trán thấp** *dt.* Thứ trán hẹp bề đứng, từ mái tóc tới chạng mây quá ngắn.

**trán trượt** *dt.* Thứ trán cao nhưng trượt vào, cúp vào phía trên chỗ không đứng: *Anh ta trán trượt dễ nhận ra.*

**trán vồ** *dt.* Thứ trán đưa tới, do xương sọ phía đó nổi gồ lên.

**trán vuông** *dt.* Trán đàn ông, mái tóc ngang chỗ không uốn cong lên (nếu của đàn bà, gọi chơi là: *trán bánh chưng*).

**TRẦN** *dt.* Cái chén nhỏ: *Ngọc trần.*

**TRANG** *dt.* C/g. Trương, mặt tờ giấy: *Sách dày 300 trang; Báo 8 trang, trang Phụ nữ, trang Nhi đồng.*

**trang ngoài** *dt.* Các mặt ngoài một tờ báo, thường là trang đầu và trang chót: *Trang ngoài hay đăng thời sự.*

**trang trong** *dt.* Mặt trong một số báo, thường là trang 2 và các trang áp chót.

**trang vàng** *dt.* Sổ niên giám điện thoại.

**TRANG** *bt.* C/g. Trương, cõ, lửa, trạc, tiếng so sánh tâm vóc: *Hai đứa một trang với nhau; Lớn trang bắp tay // mt.* Bậc, hạng, tiếng gọi người với ý đề cao, tăng lên: *Trang hào kiệt; Trang thực nữ; Chẳng trang dài các cũng hàng trăm anh – LVT.*

**trang bạn** *bt.* Bạn cùng lứa tuổi, suýt soát tuổi nhau: *Anh em trang bạn; Cùng trang bạn với nhau.*

**trang lứa** *bt.* Cùng lứa tuổi, tâm vóc cũng suýt soát: *Cùng trang lứa nhau mà trò Ất mạnh khỏe hơn trò Giáp.*

**trang tác** *bt.* Một tuổi, một lứa: *Anh em trang tác.*

**TRANG** *đt.* Bừa ra, cào ra cho đều, cho bằng mặt: *Trang thóc ra cho mau khô // dt.* Nông cụ giống cái cuốc nhưng lưỡi bằng ván rộng bề ngang, dùng trang thóc: *Cái trang // dt.* Dàn xếp cho yên: *Trang trái.*

**trang bài** *đt.* Sắp đặt đầu đó ổn thỏa, yên bài: *Mọi việc đều được trang bài ổn thỏa.*

**trang nợ** *đt.* Trang trái nợ nần, trả hết nợ hoặc trừ cần đầu đó xong xuôi, hết mắc nợ nữa.

**trang trái** *đt.* Trả dứt: *Trang trái nợ nần // (R)* Dàn xếp cho ổn: *Phận sự đã được trang trái.*

**TRANG** *dt.* (thực) Tên loại cây hoa chùm tai nhỏ: *Gió đưa gió đẩy bông trang, Bông búp về nàng, bông nở về anh – CD.*

**trang đỏ** *dt.* C/g. Trang Đà Lạt, loại trang cao đến 3, 4m, lá to mọc đối, hoa chùm tụ tán dày to, tứ phần màu đỏ, trái cứng có hai nhân (*Ixora coccinea*).

**trang ta** *dt.* Thứ trang hoa đỏ, lá nhỏ.

**trang tàu** *dt.* Thứ trang lớn búp mà đỏ thắm.

**trang tây** *dt.* Thứ trang cao lối 3m, lá to chót nhọn, hoa hương mọc thành chùm to, 5 cánh nhỏ, mỗi cánh chồng lên nhau bên phải (*Kopsia fruticosa*).

**trang trắng** *dt.* C/g. Giả mẫu đơn, thứ trang cao lối 3m, vỏ cây xù xì có nhiều mắt, lá hình thoi, hoa chùm màu trắng có chột hình tròn, giữa có lỗ, đầu chột nở 4 chia; cây, rễ, hoa đều có vị đắng ngọt, tánh lạnh, không độc, chủ về huyết.

**trang vàng** *dt.* Thứ trang ta, hoa màu vàng: *Trang vàng nhìn dịu mắt.*

**TRANG** *dt.* Trại, nhà ở; đường thông 6 ngã: *Gia trang, nghĩa trang, thôn trang // Chinh tề: Đoan trang, lạng trang, nghiêm trang.*

**trang đình** *dt.* Đàn ông con trai trong một gia trang, một khu xóm cùng một họ.

**trang điền** *dt.* Ruộng đất chung quanh nhà: *Trang điền khá rộng.*

**trang gia** *dt.* Nhà làm ruộng.

**trang hộ** *dt.* Người làm ruộng.

**trang kính** *bt.* Nghiêm trang và kính cẩn: *Ở xa về hấn đứng trang kính trước bàn thờ gia tiên.*

**trang khẩu** (倉口) *dt.* Nơi hàng hóa ra vào, tập kết, tiêu thụ – thường là bến bãi, cửa kho, bến sông, bến cảng; 倉 – kho lẫm: *Vùng ven cảng này từng là trang khẩu sầm uất, ghe thuyền tấp nập trao đổi hàng hóa suốt ngày đêm.*

**trang ngữ** *dt.* Lời nói nghiêm nghị, đàng hoàng.

**trang nghiêm** *bt.* Trang trọng, nghiêm chỉnh, tốt đẹp đàng hoàng: *Đi đứng trang nghiêm, dáng điệu trang nghiêm.*

**trang nhả** *bt.* Nghiêm trang thanh

nhà, hàng hoàng lịch sử: *Về trang nhà; Xứ sự trang nhà.*

**trang tặng** *đt.* Tặng cách kính cẩn, biểu vật gì cho người trên trước, hay ngang vai mà nói khiêm: *Trang tặng tôn ông quyển sách này.*

**trang trọng** *bt.* Nghiêm trang kính trọng: *Tiếp đãi trang trọng; Cách trang trọng.*

**trang viên** *đt.* Ruộng vườn: *Trang viên thịnh vượng.*

**TRANG** *đt.* Quần áo: *Hành trang, nhưng trang, quân trang //* *đt.* Sửa soạn, ăn mặc, bao gói, chở chuyên: *Cải trang, giả trang, nguy trang, nghi trang.*

**trang bị** *đt.* Sửa soạn đầy đủ: *Mọi việc đều trang bị //* *Cấp phát đồ dùng: Toán lính ấy được trang bị với vũ khí nhẹ.*

**trang giáp** *đt.* Bọc một lớp thép dày bên ngoài: *Trang giáp xa, trang giáp ham.*

**trang liệm** *đt.* Khâm liệm, mặc áo quần cho người chết rồi để vào hòm: *Kẻ xấu số đã được trang liệm.*

**trang phục** *đt.* Áo quần, đồ mặc: *Sắm trang phục xa hoa.*

**trang sức** *đt.* Ăn mặc, đeo đồ cho đẹp: *Trang sức bề ngoài.*

**trang thức** *đt.* Sửa soạn quần áo và đồ cần dùng đi xa.

**TRANG** *đt.* Tô điểm, trau giồi, làm cho đẹp hơn: *Chỉnh trang, đài trang, điểm trang, lầu trang.*

**trang chỉnh** *đt.* Sửa lại cho đẹp, cho hàng hoàng hơn: *Trang chỉnh đô thị, thu hút nhà đầu tư.*

**trang đài** *đt.* Gác cao làm phòng trang sức // (R) Phòng đàn bà con gái giàu sang ở.

**trang điểm** *đt.* X. Điểm trang: *Má ơi con má hư rồi, Má còn trang điểm*

*phân giồi làm chi? – CD; Nàng tí mi trang điểm để dụ dạ vũ.*

**trang hoàng** *đt.* Bày biện, sửa sang cho đẹp mắt: *Trang hoàng nhà cửa; Ban trang hoàng.*

**trang lâu** *đt.* Lâu trang, gác đàn bà con gái ở.

**TRÀNG** *đt.* Sàng, lách mình trớ: *Lệ mắt, anh tràng qua tránh đòn //* (R) C/g. Banh, chạy rẽ ra ngã khác: *Ngựa tràng.*

**TRÀNG** *mt.* Chuối, xâu, tiếng gọi những gì dính liền ra dài: *Tràng cười, tràng hoa, tràng hạt, tràng pháo //* *Vật áo trước: Tràng áo //* *tt.* Rộng và dài, tên thứ áo lễ: *Mặc áo tràng vái lạy.*

**tràng nhạc** *đt.* Xâu lục lạc buộc cổ ngựa // (Đy) Mọt đồ nối liền nhau như xâu chuỗi quán ngang cổ, bắt đầu từ mang tai bên này nhảy vòng xuống cổ rồi qua tới mang tai bên kia, lâu ngày giáp chày mù, có thể nguy đến tính mạng.

**TRÀNG** *tt.* X. Trường: *Tràng giang đại hải.*

**TRÀNG** *đt.* X. Trường: *Sĩ tử nhập tràng nhộn nhịp.*

**TRÁNG** *đt.* Rửa sơ bằng cách lắc nước qua lại vài vòng rồi hắt nước ra: *Tráng cái chén, tráng cái ly.*

**tráng miệng** *bt.* C/g. La xết (*dessert*), dùng thức ăn ngọt sau bữa cơm trước khi uống nước: *Ăn tráng miệng, đồ tráng miệng.*

**TRÁNG** *đt.* Phủ lên một lớp mỏng: *Tráng men, tráng thủy, tráng xi măng //* *Tên thứ bánh mỏng bằng bột sên sệt tráng trên miếng vải căng trên miệng trà nước sôi: Bánh tráng, tráng bánh.*

**tráng câu** *trt.* Điệu hát dài hơi, đủ câu đủ chữ: *Hát tráng câu.*

**trắng mỏng** *dt.* Trắng một lớp mỏng:

*Trắng mỏng mau hư // Bánh trắng mỏng gọi tắt, thứ bánh trắng trắng dùng cuốn thức ăn.*

**trắng nướng** *dt.* Thứ bánh trắng khi ăn phải nướng cho phồng lên.

**trắng ngọt** *dt.* Thứ trắng nướng ăn ngon ngọt.

**TRẮNG** *tt.* Vênh, méo: *Bánh xe trắng; Rút trắng* (rút thẳng các cây cãm cho hết trắng).

**trắng bánh** *tt.* Có bánh xe vênh, méo: *Cái xe trắng bánh.*

**TRẮNG** *tt.* Mạnh mẽ, rộng rãi, to lớn: *Cường trắng, hùng trắng // Hạng trai trẻ đúng tuổi suu thuế, quân dịch: Đình trắng, tuần trắng // Hạng trai ít học, thường bị bắt làm việc nặng nề: Bắt trắng cạo heo.*

**trắng chí** *dt.* Ý chí mạnh mẽ, chí khí hăng hái: *Đem hết hùng tâm trắng chí ra làm.*

**trắng đồng** *tt.* Nh. Trắng kiện.

**trắng dương** *dt.* Làm tăng dục tính: *Thuốc trắng dương (aphrodisiaque).*

**trắng đình** *dt.* X. Đình Tráng.

**trắng đồ** *đt.* Toan tính, sắp đặt một việc làm to lớn.

**trắng đờm** *tt.* Lớn gan, táo bạo, gan dạ: *Con người trắng đờm.*

**trắng hạng** *dt.* Hạng đàn ông từ 18 đến 55 tuổi (theo sự phân hạng của vua Quang Trung).

**trắng kiện** *tt.* Mạnh mẽ, khỏe, có sức lực: *Lớn tuổi mà còn trắng kiện.*

**trắng khái** *tt.* Khí thái hăng mạnh.

**trắng khí** *dt.* Nh. Tráng chí.

**trắng lệ** *tt.* Ngụy nga đồ sộ: *Nhà cửa trắng lệ.*

**trắng lực** *dt.* Sức lực mạnh mẽ: *Người có trắng lực.*

**trắng niên** *dt.* Tuổi trai trắng khỏe mạnh: *Đang thời kỳ trắng niên //*

Thanh niên cường tráng, hạng trai khỏe mạnh: *Đoàn trắng niên.*

**trắng phu** *dt.* X. Tráng sĩ.

**trắng sĩ** *dt.* Người mạnh mẽ, gan dạ: *Trắng sĩ một đi không trở lại.*

**trắng sinh** *dt.* Học trò cỡ lớn (lớn hơn hạng thiếu sinh): *Huy động trắng sinh làm việc nghĩa // Hướng đạo sinh ngành trắng.*

**trắng tâm** *dt.* Lòng cương quyết, hăng hái: *Lên đường với trắng tâm.*

**TRẮNG** *bt.* Trống trái, bằng thẳng, không bị che khuất: *Đứng trắng một mình; Lựa chỗ trắng trồng cây mới tốt // dt.* Khoảng đất trống; khoảng đất chỉ có một thứ cây hay vật khác giữa rừng rậm: *Trắng bàng, Trắng bom.*

**trắng cát** *dt.* Đồng cát lớn,

**trắng công** *dt.* Khoảng đất trống giữa rừng sâu, hằng năm đến mùa, công tựu và làm ổ đẻ.

**trắng chim** *dt.* X. Sân chim.

**trắng gió** *tt.* Khoảng khoáng, có gió thổi qua: *Hong chỗ trắng gió cho mau khô.*

**trắng lòng** *tt.* Trệt, cạn lòng, có cái đáy cạn: *Dĩa (đĩa) trắng lòng, sông trắng lòng.*

**trắng nắng** *tt.* Trống trái, có nắng có sương: *Cây trắng nắng sớm sơ hơn cây trong rạp.*

**TRẠNG** *dt.* Hình dáng, dáng điệu bên ngoài: *Hình trạng, hiện trạng, nguyên trạng, sự trạng, tình trạng, thực trạng; Thiên hình vạn trạng // Đơn, tờ giấy bày tỏ việc mình để trình lên quan: Biện minh trạng, đội trạng kêu oan // C/g.* Thực, hai câu thứ 3 và 4 của bài thơ bát cú, dùng giải thích đầu bài cho rõ ràng: *Cập trạng // Trạng nguồn (nguyên) gọi tắt: Đỗ trạng, quốc*

*trạng, cốt ông trạng* // Người có tài nghề nổi bật: *Trạng ăn, trạng nói, trạng thơ, trạng rượu* // Cây thẻ to hơn hết trong trò chơi đồ hột tam hường, được 32 điểm: *Bán trạng, đồ trạng, giứt trạng*.

**trạng cáo** *dt.* Đơn thua kiện.

**trạng cấp** *dt.* (bạc) Mặt tam hường hường được 32 điểm gồm có 4 hột đưa 4 mặt (trừ mặt nhất và tứ) giống nhau lên và hai hột mà nút cộng lại bằng nút một mặt kia: *Trạng cấp Nhi là 4 mặt nhì 2 mặt nhứt*.

**trạng đầu** *dt.* X. Trạng ngươn.

**trạng hướng** *dt.* Tình trạng cảnh hướng, cảnh ngộ, tình cảnh: *Trạng hướng chiến tranh đang hồi quyết liệt, khó đi đến hòa đàm*.

**trạng mạo** *dt.* Về mặt và dáng dấp: *Người có một trạng mạo âu sầu*.

**trạng ngũ tử** *dt.* (bạc) Mặt tam hường được 32 điểm (thẻ trạng) khi có 5 hột đưa lên 5 mặt giống nhau; nếu là 5 mặt Tứ thì được 64 điểm (2 trạng), lớn hơn trạng tuổi và trạng cấp.

**trạng ngươn (nguyên)** *dt.* Người đồ nhất ở khoa thi đình // (thực) Loại cây kiểng (cảnh), lá vành khuyết, quanh phát hoa màu đỏ rất đẹp (*Euphorbia poinsettiae*).

**Trạng ngươn khô** *dt.* Mào trạng ngươn, cái mào của triều đình ban cho người đồ trạng // (R) Giải nhất trong các cuộc tranh tài: *Đoạt trạng ngươn khô*.

**trạng sư** *dt.* C/g. Luật sư, người có bằng cử nhân luật sắp lên, có tên trong luật sư đoàn, lãnh biện hộ cho phạm nhân trước tòa án hoặc lo giấy tờ về mặt luật.

**trạng tuổi** *dt.* (bạc) Mặt tam hường

được 32 điểm (thẻ trạng) gồm có 4 mặt tứ, lớn hơn trạng cấp và nhỏ hơn trạng ngũ tử.

**trạng từ** *dt.* C/g. Trạng tự, tiếng chỉ tình trạng hay tình cách sự việc, thường đi kèm với tiếng động từ hay tính từ: *Ăn tạp, nói cà lăm, làm quấy quá..., tạp, cà lăm, quấy quá là những trạng từ*.

**trạng tự** *dt.* X. Trạng từ.

**trạng thái** *dt.* Dáng điệu và cách thế: *Trạng thái tâm thường*.

**TRANH** *dt.* (thực) Loại cỏ cao lối 1m, lá dài hẹp, có lông nhám, phát hoa có nhiều lông trắng, nhuyễn hơn bông gòn, hoa có 2 tiểu nhị, rễ là vị Mao căn của Đông y có chất làm lợi tiểu tiện, thanh huyết, thối nhiệt và dã rượu, lá dùng lọc nhà: *Lều tranh, nhà tranh vách đất (Imperata cylindrica)*.

**tranh đế** *đt.* Cỏ tranh và cỏ đế, tiếng gọi chung các thứ cỏ cao rậm rạp ở đất bưng: *Nơi đó, tranh đế um tùm, dễ nấu rượu trồn Tây*.

**TRANH** *dt.* Tục gọi Sơn thủy, hình vẽ trên giấy, bố, lụa hay kiếng: *Bộ tranh, bức tranh, tấm tranh; Đường vô xứ Nghệ rành rành, Non xanh nước biếc như tranh họa đồ* – CD.

**tranh ảnh** *dt.* Hình ảnh, tiếng gọi chung các bức họa hay chụp: *Tường dày tranh ảnh*.

**tranh đồ** *dt.* Nh. Tranh: *Họa bức tranh đồ treo ngay nhà trước*.

**tranh vẽ** *dt.* Bức tranh vẽ tay: *Đẹp như tranh vẽ*.

**TRANH** *đt.* Đua, giành với kẻ khác cho kỳ được, cho hơn người: *Cạnh tranh, chiến tranh, đấu tranh, phân tranh; Người đời muôn sự của chung, Tranh nhau một tiếng anh hùng mà*



*thôi – CD; Tranh nhau làm chi một quả banh, về nhà mua tha hồ đá!*

**tranh ăn** *đt.* Xúm giành một mối lợi: *Anh em mà tranh ăn đến chém giết lẫn nhau.*

**tranh biện** *đt.* Cãi nhau, xúm giành lẽ phải về mình: *Tranh biện như thấy kiện.*

**tranh cản** *đt.* Chống ngăn để giành lấy: *Tranh cản vụ cất nhà.*

**tranh cạnh** *đt.* X. Cạnh tranh.

**tranh công** *đt.* Giành làm để lập công: *Hai cầu thủ tranh công làm bàn // Cãi rằng chính mình đã lập được công ấy: Lục súc tranh công.*

**tranh của** *đt.* Xúm giành một gia tài: *Tranh của cho thấy kiện ăn.*

**tranh cử** *đt.* Đăng tên ứng cử và vận động cho được đắc cử trong một cuộc bỏ thăm chọn người: *Tranh cử hội đồng.*

**tranh cường** *đt.* Giành phần lớn mạnh, giành làm lớn: *Cuộc tranh cường giữa hai khối.*

**tranh chấp** *đt.* Giành nhau, cãi nhau, đôi co nhau: *Cuộc tranh chấp giữa vợ chồng, giữa anh em.*

**tranh châu** *đt.* Giành nhau một trái châu (X. Trái châu): *Luống long tranh châu.*

**tranh danh** *đt.* Giành lấy tiếng khen: *Tranh danh đoạt lợi.*

**tranh đấu** *đt.* X. Đấu tranh.

**tranh đoan** *đt.* Đầu mối một cuộc tranh giành: *Thị trường kinh tế là tranh đoan để gây các cuộc chiến tranh.*

**tranh đoạt** *đt.* Giành giật: *Tranh đoạt thị trường.*

**tranh đua** *đt.* X. Đua tranh.

**tranh giải** *đt.* Đua nhau trở tài để giành lấy phần thưởng: *Đá banh tranh giải.*

**tranh giành** *đt.* Dùng cách thế để giành lấy cho được: *Tranh giành địa vị.*

**tranh hạng** *đt.* Tranh hơn kém để được sắp hạng cao: *Học mà cố tranh hạng thì kết quả tuy có nhưng không được chắc chắn // Cuộc so tài giữa hai người hay hai hội đã thua ở trận bán kết để được đứng hạng ba.*

**tranh hành** *đt.* (đ) Nh. Tranh: *Anh em mà tranh hành làm chi!*

**tranh hơn** *đt.* Tranh nhau để giành phần hơn: *Tranh hơn để tiến.*

**tranh hùng** *đt.* Nh. Tranh cường: *Trịnh Nguyễn tranh hùng.*

**tranh khôn** *đt.* Cố học hỏi cho được khôn khéo, giỏi giảo như người hoặc hơn người: *Óc tranh khôn của người Nhật // Cố cãi rằng mình khôn hơn người: Hai đứa tranh khôn đến mắng nhau.*

**tranh lèo** *đt.* Đua tài để được giật dây lèo cho phần thưởng hạ xuống đăng lấy (phần thưởng đã treo sẵn trên cao) // Dự cuộc so tài và rán sức cho hơn người: *Tranh lèo giật giải.*

**tranh lời** *đt.* Giành nói trước, cố nói cho hơn người: *Vào cuộc mới biết ai giỏi, chỗ tranh lời có ích lợi gì!*

**tranh luận** *đt.* Nh. Tranh biện.

**tranh nghị** *tt.* (Pháp): Đang tranh chấp, trong tình trạng kiện tụng: *Sự kiện tranh nghị, điểm tranh nghị.*

**tranh phong** *đt.* X. Tranh phòng.

**tranh phòng** *đt.* Giao chiến, đánh nhau để giành phần thắng: *Hai bên tranh phòng, giành từng tấc đất.*

**tranh quyền** *đt.* Giành nhau ở địa vị cao để nắm hết quyền hành: *Tranh quyền điều khiển.*

**tranh sống** *đt.* Tranh nhau giành sự sống, cho thoát chết trong một tai nạn: *Nghe tiếng nổ, ai nấy đều*

*tranh sống đập nhau chạy ra cửa  
// Rán sức làm ăn cho được sống  
còn: Cuộc tranh sống ở các thành  
phố đông đúc rất gay go.*

**tranh tài** *đt.* So tài, thi tài hơn kém:  
*Cuộc tranh tài giữa vô địch Hậu  
Giang và vô địch Tiền Giang.*

**tranh tịch** *đt.* Giành chỗ ngồi tốt //  
(B) Giành ngôi thứ, tranh nhau  
cho được đứng trên, ở trên để có  
nhiều quyền hành và danh vọng  
hơn: *Tranh tịch luôn diễn ra trong  
các đảng phái cánh tả cầm quyền.*

**tranh tiên** *đt.* Giành đứng trước, tới  
trước, làm trước // (R) Giành lấy  
phần hơn: *Cuộc tranh tiên giữa  
các cường quốc Âu châu tại Trung  
hoa hồi cuối thế kỷ 19.*

**tranh tiếng** *đt.* Tranh cho hơn để  
được tiếng khen: *Nghèo mà tranh  
tiếng với nhà giàu sao lại // Nh.  
Tranh danh.*

**tranh tồn** *đt.* Cạnh tranh sinh tồn  
nói thúc, tranh nhau để được sống  
còn // Nh. Tranh sống.

**tranh tụng** *đt.* KIỆN thưa ra toà: *Nhiều  
cuộc tranh tụng kéo dài đến các  
đương sự đều kiệt quệ tài sản.*

**tranh thăm** *đt.* Vận động là được  
nhiều thăm hơn đối phương trong  
một cuộc bầu cử: *Họ tranh thăm  
đến khai xấu nhau.*

**tranh thủ** *đt.* Giành giật: *Tranh thủ  
độc lập // Cố gắng hết sức: Tranh  
thủ dân tâm, tranh thủ thời gian.*

**tranh thương** *đt.* Cạnh tranh mua  
bán, rán sản xuất cho tốt, cho nhiều  
để giá được rẻ và làm quảng cáo  
món hàng: *Tranh thương hợp pháp  
rất có lợi cho xứ sở.*

**tranh trì** *đt.* Giằng co, tranh nhau  
mà không bên nào hơn bên nào:  
*Cuộc tranh trì dai dẳng giữa hai*

*khối mạnh trên thế giới là tư bản  
và cộng sản.*

**tranh trường** *đt.* So coi cái nào dài  
hơn // (B) So tài hơn kém: *Tranh  
trường cạnh đoán (So hơn đọ kém).*

**tranh trường** *đt.* Giành làm lớn,  
giành quyền thừa tự: *Cuộc tranh  
trường giữa hai dòng con.*

**TRANH** *đt.* C/g. Thập lục, thứ đồn  
(đàn) dài có 16 dây đồng thật nhỏ:  
*Cây tranh, đồn tranh.*

**TRANH VANH** *tt.* C/g. Chênh vênh,  
cao ngất và có dốc đứng: *Thế núi  
tranh vanh // (B) Xuất sắc, tốt  
chúng, vượt bậc: Người tranh vanh.*

**TRÀNH** *đt.* Lưỡi dao hay gươm cùn,  
không cán: *Dao tránh; Gươm linh  
sút cán còn tránh, Bình hương dầu  
bể, miếng sành còn thơm – CD.*

**trành bằm** *đt.* Dao cùn, lứt (nhứt)  
hết thép, dùng bằm và dần chớ  
không cắt hay chặt được // (*thth*)  
Dao mè, lứt (nhứt): *Đồ tránh bằm.*

**trành dao** *đt.* Lưỡi dao cùn không  
cán: *Kiểm cái tránh dao xới đất.*

**TRÀNH** *tt.* Lệch, nghiêng một bên  
hoặc lắc lư: *Tròng tránh; Chiếc đồ  
tránh vì người ngồi hai bên không  
đều // (R) Day mặt chỗ khác, lánh  
mặt không cho gặp: Vừa thấy tôi,  
hắn tránh nơi khác // (B) So đo vì  
thấy mình kém: Tránh tròn.*

**trành hanh** *đt.* X. Tránh tròn: *Dù  
nội ngoại hai bề cũng vậy, Đừng  
tránh hanh: bên ấy bên này – GH.*

**trành mặt** *đt.* Day chỗ khác; lánh  
mặt, không cho gặp: *Tránh mặt  
người quen.*

**trành mâu** *đt.* Câu mâu, kiếm chuyện  
gây gổ, kinh chống.

**trành trò** *đt.* Bắt lỗi, bắt bẻ, câu mâu:  
*Kiểm chuyện tránh trò nhau từng  
câu trang các buổi họp // trt. Lỗi*

phải, nhặt khoan về phép tắc: *Nói tránh tròn.*

**trành tròn** *đt.* Phân bì, so đo, vạch những sơ hở vạt vạnh của người để phân bì: *Trành tròn giá cả.*

**TRẠNH** *trt.* Chàng chàng, không nháy mắt: *Ngó tránh.*

**trành hồ** *đt.* (lóng) Lính kín: *Có tránh hồ theo dõi.*

**TRÀNH** *đt.* X. Ma tránh.

**TRÁNH** *đt.* Lánh, tìm cách lảng đi cho đừng gặp: *Chim khôn tránh bẫy tránh dò, Người khôn tránh chốn hồ đồ mới khôn – CD // Lách, né tránh qua cho đừng đụng: Xe tránh người, người tránh xe // trt. Bét qua: Đi tránh, lái tránh.*

**tránh đường** *đt.* Nép qua nhường đường cho người đi: *Khi quan lớn đi, ai cũng phải tránh đường.*

**tránh khỏi** *đt.* Tránh được, không bị, không mắc phải: *Dầu em buôn bán xa gần, Làm sao tránh khỏi của tuần của anh – CD.*

**tránh nắng** *đt.* Vô chỗ mát ở, không dang ngoài nắng // (R) Nghỉ mát, hóng gió, tới chỗ mát mẻ ở giữa mùa hè: *Đi Đà Lạt tránh nắng.*

**tránh né** *đt.* Trố, sàng qua cho đừng trúng: *Bị đánh mà không tránh né chi ráo.*

**tránh tiếng** *đt.* Không dự vô để khỏi mang tiếng hoặc làm mà để người khác chịu: *tránh tiếng thị phi.*

**tránh trút** *đt.* (đ): Tránh đi, lui ra, không nhận, không dự vào: *Tránh trút trách nhiệm.*

**tránh xa** *đt.* Đứng ra xa, không dám léo hánh tới: *Tránh xa tử đồ tường // X. Tránh xe, nghĩa 2.*

**tránh xe** *đt.* Né kéo xe cán; đi trên bờ lề: *Lên lề dành cho người đi bộ để tránh xe // Kiểm đường khác*

đi, kéo bị con xe bên địch ăn (cờ tướng): *Cản mã tránh xe.*

**TRẠNH** *đt.* C/g. Diệp cày, khúc cây có vế để tra lưỡi cày: *Trạnh cày // (B) đt.* Khoe khoang, lẩn lối, nói phách: *Vác tránh vác mỏ.*

**trạnh vác** *đt.* Phách lối, xác láo, lên mặt, khoe giỏi.

**TRẠNH** *đt.* (động) Rùa biển: *Tôm, cua, rùa, trạnh.*

**TRAO** *đt.* Đưa tận tay: *Tiền trao, cháo múc; Tiền trao ra, gà bắt lấy – tng; Ngọc lành ai nở bán rao, Chờ người quân tử mà trao ngọc lành – CD // (B) Giao phó, phó thác: Nấy trao, trao trách nhiệm.*

**trao đổi** *đt.* Đưa vật này, lấy vật khác thế vào: *Mua bán là một hình thức trao đổi vật dụng hồi xưa // Nói và nghe người ta nói: Trao đổi ý kiến.*

**trao gánh** *đt.* Giao trách nhiệm, giao công việc cho người gánh vác: *Lãnh thì làm lấy, đừng trao gánh cho người.*

**trao lời** *đt.* Nói với ai điều gì: *Nhờ trao lời giùm; Tây giăng dây thép giữa trời, Chờ anh có việc trao lời em hay – CD.*

**trao quyền** *đt.* Giao quyền hành cho người khác: *Vua trao quyền trị nước cho hội đồng nhiếp chính.*

**trao tay** *đt.* Giao cho, đưa tận tay: *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng – CD; Công nghệ chia khóa trao tay.*

**trao tơ** *đt.* Đính hôn, hứa làm vợ chồng: *Trao tơ em đây đã lỡ chừng, Đó kiếm nơi bán sê, khuyên đừng lẳng lơ – CD.*

**TRAO TRÁO** *tt.* C/g. Tráo tráo, và Thao láo, tinh táo tự nhiên: *Mất mớ trao tráo mà ngủ nghê gì? // C/g. Trô trố, chòng chọc, không*

nhảy mắt: *Hắn nhìn trao tráo vào người đứng đối diện.*

**TRÀO** *đt.* Cuộn lên và tràn ra: Nước sôi trào ra; Rút gươm đâm hòng cho máu trào, Để em ở lại, kiếm nơi nào hơn anh – CD.

**trào đờm** *đt.* Sùi bọt miếng: Trào đờm chết.

**trào gan** *trt.* Sôi gan, giận dữ: Giận trào gan.

**trào máu** *trt.* Hộc máu, mửa máu ra: Bị đánh trào máu // Tức giận quá mà nói không được: Có trào máu không! Thật trào máu mà!

**TRÀO** *đt.* X. Triều: Đại trào, lâm trào, hồi trào thọ tội.

**TRÀO** *đt.* Chế nhạo răn đời: Tự trào.

**trào cơ** *đt.* Cười nhạo và nói khích.

**trào hước** *đt.* Đùa giỡn, giễu cợt.

**trào lộng** *đt.* Bồn cợt, bông đùa: *Thiệt là trào lộng; Trào lộng chơi.*

**trào phúng** *bt.* Tính cách của lời nói, bài văn tả tình đời để châm chích, chế giễu cái dở, cái rơm với điệu văn dễ tức cười nhưng thâm thúy: *Kịch trào phúng.*

**trào tiếu** *đt.* Cười nhạo, chê cười.

**TRÁO** *đt.* Lén đổi cái khác để gạt người: *Đánh tráo; Lường thẳng tráo đấu; tráo bài ba lá.*

**tráo chác** *đt.* Lừa dối, gạt gẫm, đổi ra nhiều thế: *Tánh hay tráo chác // tt.* Điều ngoa, xáo quỵt: *Con người tráo chác.*

**tráo gói** *đt.* Lén đổi gói đồ khác cho người: *Mua hàng bị tráo gói // Gian lận, lường gạt: Làm lạnh bị tráo gói.*

**tráo trở** *đt.* C/g. Giảo giở, đổi thay, đổi thế này ra thế khác: *Thiệt thà quá! Không biết tráo trở; Tráo trở lời nói.*

**TRÁO** *trt.* Trố, cách nhìn chòng chọc: *Trao tráo, trâng tráo, trơ tráo; Tráo*

*mắt nhìn; Nhìn trâng tráo vào mặt cô gái bất kể mất lịch sự.*

**tráo tráo** *trt.* X. Trao tráo.

**tráo trộn** *bt.* Cách nhìn xấc xược: *Nhìn tráo trộn chớ không chào hỏi chi ráo.*

**tráo trưng** *trt.* Láo liên, liếc qua lại luôn: *Số giàu đem đến dừng dừng, Lựa là con mắt tráo trưng mới giàu – CD.*

**TRẢO** *đt.* Móng vuốt: *Nha trảo.*

**trảo không** *đt.* Không cào cấu chi được, thất bại hoàn toàn.

**trảo nha** *đt.* Nanh vuốt // Tay chân bộ hạ: *Tiền của lắm, trảo nha đồng.*

**TRẠO** *đt.* Lay động: *Trệu trạo, trộ trạo, trộn trạo // Chèo, bơi.*

**trạo châu** *đt.* Chèo ghe, bơi xuồng.

**trạo phu** *đt.* Bạ chèo, người chèo ghe muốn.

**trạo thiệt** *đt.* Uốn lưỡi, trau chuốt lời nói.

**trạo thủ** *đt.* Tay chèo, người chèo ghe hay bơi xuồng.

**trạo trực** *tt.* Nhợn, nôn, muốn ói ra: *Trạo trực muốn mửa.*

**trạo vĩ** *đt.* Ngúc ngoắt đuôi, cách tỏ ra vui mừng đón tiếp của chó: *Trạo vĩ khác lân (Ngoắt đuôi môn trôn, tức đua mị thái quá).*

**TRÁP** *đt.* C/g. Trấp, hộp lớn có ngăn, có nắp đậy: *Tráp bạc, tráp trâu; Cắp tráp theo hầu.*

**TRÁP** *đt.* Phên, tấm tre hay nứa đương để dùng vách hoặc che gió: *Dùng tráp, tấm tráp.*

**tráp nê** *đt.* Tấm tráp bằng nhánh tre, ngọn tre: *Ồ, quần chi rần lắm, tráp nê – LS.*

**TRÁT** *đt.* X. Trát: *Tô trát, trát phấn.*

**TRÁT** *đt.* Giấy của quan trên truyền dạy cấp dưới hay cho dân hay việc gì: *Súc trát về làng // đt.* Súc trát,

gởi trát đi: *Trát về làng; Trát cho làng tuân cứ.*

**trát câu lưu** *dt. (Pháp) C/g.* Câu phiếu, lệnh tòa dạy bắt giam chờ ngày xét xử (*mandat d'arrêt*).

**trát đòi** *dt. (Pháp)* Lệnh đòi hầu tòa (*mandat de comparution*).

**trát sức** *dt.* Tờ trát gởi đi: *Đã có trát sức lâu rồi.*

**trát tòa** *dt.* Lệnh tòa ra cho cảnh sát thi hành (*mandat*).

**trát tập nã** *dt. (Pháp) C/g.* Lục tổng, lệnh biện lý truyền bắt một can phạm. (*mandat d'amener*).

**TRẬT** *trt.* Dày, thật nhiều và khít nhau: *Dày trật; cỏ mọc trật; trái (trái giống) dày trật.*

**trật hà** *trt.* Trật hà sa số nói tắt, quá nhiều, đông kẻ không xiết: *Thiên hạ tới trật hà; Đông trật hà.*

**trật hà sa số** *trt.* X. Trật hà và Hằng hà sa số.

**TRAU** *đt.* Dôi mài, đánh bóng: *Trau ngọc, trau đôi hoa tai // (R) O bế, làm cho đẹp: Trau ăn trau mặc, trau hình chuốt dạng.*

**trau chuốt** *đt.* Trau giồi chuốt ngót; đeo gọt, sửa đi sửa lại cho trơn bèn, cho suôn sẻ: *Trau chuốt câu văn, trau chuốt áo quần.*

**trau giồi** *đt.* Bào, đánh giấy nhám, đánh bóng bằng chất nhờn cho láng, cho bóng: *Trau giồi bộ ván // (B) Bôi bổ, tô đắp cho đầy đủ, cho tốt đẹp thêm: Trau giồi tiếng mẹ đẻ.*

**trau tre** *đt. (đ)* X. Trau tria.

**trau tria** *đt. (đ) C/g.* Trau tre, Nh. Trau và Trau chuốt: *Lia Ngõ bịn rịn chòm mây bạc, Về Hán trau tria mảnh má hồng – TTT.*

**TRAU** *đt.* Giữ gié lúa cho rụng sạch hạt: *Trau lúa, trau rơm.*

**TRAU TRÁU** *đt. (thực)* Loại cây to, thân ngay có u nắn, gỗ chắc tốt, lá dày mọc đối to lối 6 × 15mm; hoa mọc từng chùm trên nhánh nhỏ, cộng dài lối 3 cm, đục, cái và lưỡng phái lẫn lộn; trái dài lối 3 cm, một hạt, ăn được (*Ochrocarpus siamensis*).

**TRAU TRÀU** *dt. (động) C/g.* Tràu tràu, loại chim nhỏ ức trắng, cánh xanh, mỏ đen (*Merops philippinus*).

**TRÀU** *dt. (động)* Tên gọi cá lóc lúc bằng ngón chân cái tới cườm tay: *Cá tràu.*

**tràu cườm** *dt. C/g.* Tràu chón, lứa cá tràu bằng ngón tay cái, chân cái // (*truyền*) Con nít chậm đi lấy cá tràu chón đập vào đầu gối cho mau biết đi.

**tràu đồ** *dt.* Lứa cá tràu bằng cườm tay (cổ tay), sắp thành cá lóc.

**TRÀU** *dt. (thực)* X. Ngũ tráo: *Dầu trầu, lá trầu (Vitex Negundo).*

**TRÀU TRÀU** *dt. (động)* X. Trau tràu.

**TRẮC** *dt. (thực)* Loại cây rừng rất to, lá kép lẻ, xanh sẫm hoặc đỏ thẫm, gỗ mịn thịt và rất cứng, thuộc loại danh mộc như cẩm lai nhưng không có vân (*Dalbergia cochinchinensis*).

**TRẮC** (仄) *tt.* Nghiêng một bên: *Bức trác, phản trác.*

**trắc áp lực** *dt.* Sức tung ra chung quanh: *Tiến hành đo trắc áp lực.*

**trắc bá diệp** *dt. (thực)* Cây loại lỏa tử, cao lối 7, 8m, trông trong chậu cao lối 1m, nhánh non đẹp, lá mọc đối đều đặn như ép, khí ẩm, vị đắng, tính sáp, không độc, thường được dùng uống ho; trái loại đồng chu, chùy nhỏ, hạt tròn, không cánh (*Biota orientalis*).

**trắc lậu** *tt.* Hèn mọn, nhỏ mọn.



**trắc mục** *đt.* Nghiêng mắt nhìn, liếc xéo // (B) Ghen ghét, ganh tỵ.

**trắc nét** *tt.* Mất nét, lảng lơ, lảng loạn, hư: *Đàn bà trắc nét.*

**trắc nhật** *tt.* Ấc là, mặt trời xế bóng lúc gần chiều.

**trắc nhĩ** *đt.* Nghiêng tai, lắng nghe, lóng tai nghe.

**trắc thân** *đt.* Nghiêng mình, dáng người cung kính chào.

**trắc thất** *đt.* Vọ bé, vọ lẽ.

**trắc trọng** *trt.* Nghiêng triêng, nặng về một bên, trọng một phía.

**trắc trở** *bt.* Khó khăn, vấp vấp, không suôn sẻ, gặp trở lực: *Công danh trắc trở, làm ăn trắc trở.*

**trắc văn** *đt.* Nghe lóm, ở một bên lắng nghe, để ý việc người.

**trắc vệ** *đt.* (qs) Đội quân giữ bên hông (*flanc garde*).

**trắc vi** *tt.* Vụn vặt, nhỏ mọn, không đáng: *Bỏ qua chuyện trắc vi.*

**TRẮC** *tt.* Giọng nói hơi nặng và ngắn: Những tiếng có dấu sắc (´), nặng (.), hỏi (ˊ), và ngã (~), đều thuộc giọng trắc.

**TRẮC** (測) *đt.* Đo đạc, đo lường: *Dĩ lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) // Liệu lượng, dò xét: *Bất trắc, nan trắc; Nhơn tâm phạ trắc* (lòng người khó lường).

**trắc ảnh** *đt.* Xem bóng mặt trời mà đoán giờ.

**trắc âm khí** *đt.* C/g. Âm kế, máy đo sóng âm, máy đo lần sóng phát thanh (tiếng rung động trong không khí).

**trắc cầu học** *đt.* X. Trắc địa học.

**trắc cầu tuyến** *đt.* Đường ngắn nhất nối liền hai điểm của một hình cầu, tức cung của vòng tròn lớn nhất đi ngang hai điểm ấy (*ligne géodésique*) // C/g. Trực cự cầu (*orthodromie*), đường ngắn nhất

nối liền hai điểm trên mặt trái đất: *Trắc cầu tuyến Sài Gòn - New York là đường cong.*

**trắc diên** *đt.* Cái tho dùng đo bề sâu của nước.

**trắc diện khí** *đt.* Máy đo bề mặt (diện tích) một thửa đất vẽ trên giấy (*planimètre*).

**trắc đặc** *đt.* Đo lường // (Phật) Càn phân ti mi để hiểu cho thấu đáo.

**trắc địa** *đt.* Đo đất: *Khoa trắc địa.*

**trắc địa học** *đt.* Môn học đo đất để vẽ họa đồ.

**trắc địa không ảnh** *đt.* Kỹ thuật đo đạc bằng cách dùng máy bay chụp hình đất và khai thác ảnh chụp được để vẽ địa đồ (*phototopométrie*).

**trắc địa pháp** *đt.* Một ngành của trắc địa toàn khoa, gồm các phương pháp đo đạc để ghi tất cả chi tiết về địa hình địa vật để lập bản đồ (*topométrie*).

**trắc địa toàn khoa** *đt.* Phương pháp đo đạc để vẽ bản đồ tất cả chi tiết về địa thế, địa hình, địa vật của một cuộc đất to (*topographie générale*).

**trắc định điểm** *đt.* X. Tính giao cung (*calcul par relèvement*).

**trắc đồ không ảnh** *đt.* Thuật khai thác ảnh chụp trên máy bay để lập bản đồ đất (*phototopographie*): *Dùng trực thăng để lập trắc đồ không ảnh khá tiện lợi.*

**trắc độ** *đt.* Đo lường.

**trắc giác kế** *đt.* Máy quan trắc chỉ có một vòng độ nằm để đo góc theo mặt phẳng, khác với trắc lượng kế có cả vòng độ đứng để đo góc theo chiều cao // Nghi cụ đo đạc để lấy độ góc theo mặt phẳng (*goniometre*).

**trắc giác khí** *đt.* Nghi cụ thô sơ để đo góc, gồm một cái lượng giác

quy hình bán nguyệt trên đó xoay tròn một chiều chuẩn khí để nhắm hướng (*graphomètre*).

**trắc hải** *đt.* Lường biển: *Đi lệ trắc hải* (lấy ngao lường biển) (蠣 – lệ: con sò, nghêu) // (B) Làm chuyện phi lý, lấy sức nhỏ nhít mà chống với sức to lớn.

**trắc hậu** *đt.* Đo khí hậu.

**trắc họa pháp** *đt.* Cách vẽ bản đồ đất với chi tiết đã đo đạc sẵn (*topographie*).

**trắc lượng** *đt.* Dùng máy móc để đo đất và toán học để tính toán và vẽ ra.

**trắc lượng kế** *đt.* Máy đo địa thế, gồm có hai vòng giác độ, một để đo góc theo mặt phẳng nằm và một để đo góc theo mặt phẳng đứng; ống kính của máy lại có lượng cự xích để đo bề xa (*tachéomètre*).

**trắc lượng pháp** *đt.* Phương pháp đo đất (địa hình địa vật) bằng trắc lượng kế (*tachéométrie*).

**trắc nghiệm** *đt.* Đo lường xét nghiệm, tìm hiểu: *Dùng phương pháp trắc nghiệm để chọn người làm (test)*.

**trắc thâm khí** *đt.* C/g. Trắc điền (氾), máy đo chiều sâu của nước (*bathomètre*).

**TRẮC** (側) *đt.* Thương xót.

**trắc ẩn** *đt.* Lòng thương xót, tội nghiệp, chẳng nỡ để vậy: *Vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã* (Không có lòng thương xót, thì chẳng có nhân đạo).

**trắc đất** *đt.* Xót xa, khó chịu: *Động lòng trắc đất*.

**trắc thương** *đt.* Thương xót đau đớn cho: *Trắc thương người xấu số*.

**TRẮC** (陟) *đt.* Trèo lên, bước lên, đỡ lên: *Truất trắc* (hạ xuống, đỡ lên tức thường phạt).

**trắc dĩ** *đt.* X. Trắc ty.

**trắc giáng** *đt.* Lên xuống, khi lên, khi xuống: *Thần linh trắc giáng*.

**trắc hổ** (陟岵) *đt.* Trèo lên núi có cây (do Kinh Thi: “Trắc bi hổ hê, chiêm vọng phụ hê” – Trèo lên núi có cây, để ngắm cha vậy) // (B) Nhớ cha.

**trắc phương** *đt.* Lên trời, tức: chết (tiếng dùng cho vua).

**trắc ty** *đt.* C/g. Trắc dĩ (陟屺), trèo lên núi trọc (do Kinh Thi: “Trắc bi dĩ hê, chiêm vọng mẫu hê” Trèo lên núi trọc, trông ngắm mẹ vậy) // (B) Nhớ mẹ.

**TRẮC** *tt.* Sai khớp, trật khớp xương: *Trắc cổ, trắc chân, trắc tay* // (R) Vấp vấp, trở. ngại, không suôn sẻ: *Trục trục*.

**trắc gân** *tt.* Có sợi gân hay mạng mớ giữa các bắp thịt giãn ra và nằm sai chỗ: *Trắc gân đùi*.

**trắc hòng** *tt.* Trật cái ngông, cái cốt trong hòng cối xay: *Cối trắc hòng* // *trt.* Trái lẽ thông thường, không hợp lý: *Nói trắc hòng; Làm chuyện trắc hòng*.

**trắc treo** *bt.* C/g. Trắc treo, trục trục, giục giặc, chèo kéo bầy bạ rồi sanh trở ngại, không xuôi: *Việc trắc treo; làm trắc treo công việc*.

**trắc triệu** *bt.* Nh. Trắc triệu

**TRĂM** *st.* Mười chục, 99 với 1: *Trăm năm trăm tuổi may rủi một chồng, Dầu ai thù phụng vẽ rồng không ham* – CD // Mười chục có đầu, chạy 120 hoặc 130,... (tùy món và tùy nơi): *Một trăm cam, một trăm xoài* // Nhiều, rất nhiều: *Bạc trăm, cả trăm; Trăm dâu đổ đầu tằm; Trăm người bán, vạn người mua*.

**trăm bề** *trt.* Nhiều nỗi, nhiều cách: *Tấn thối nan cục khổ trăm bề, Ở đây khó ở, ra về khó ra* – CD.

**trăm chiều** *trt. Nh.* Trăm bề: *Khổ sở trăm chiều.*

**trăm đường** *trt.* Nhiều phía, nhiều nẻo: *Rầu rĩ trăm đường.*

**trăm họ** *dt.* Bá tánh, tiếng chỉ chung tất cả dân trong nước: *Trăm họ lâm than.*

**trăm lay** *dt.* Xin lay thật nhiều, tiếng hạ mình năn nỉ: *Trăm lay ông, xin thương kẻ nghèo.*

**trăm năm** *dt.* Ba vạn sáu ngàn ngày, hạn tương đối dài nhất của một đời người: *Trăm năm đá nát vàng phai, Lời nguyện với bạn nhớ hoài không quên – CD // (B)* Tình vợ chồng lâu dài (không phải việc qua đường, không gây gán giữa đường): *Kết tóc trăm năm; Trăm năm dầu lỗi hên hò, Cây da còn đỏ con đồ khác đưa – CD.*

**trăm ngàn (nghìn)** *dt.* Bạc trăm, bạc ngàn nói tắt, tiếng chỉ số tiền thật nhiều: *Trăm ngàn đổ một trận cười như chơi – K //* Cả trăm, cả ngàn, tiếng chỉ con số thật nhiều: *Trăm ngàn gói lay tình quân, Tờ duyên ngắn ngủi có ngân ấy thôi – K; Trăm ngàn muôn kiếp khó tìm cầu.*

**trăm tuổi** *dt.* Tuổi thọ thật lớn, thật nhiều: *Chúc ngài sống lâu trăm tuổi.*

**trăm tuổi già** *dt.* Chết già, đến già mới chết: *Chứng cha mẹ trăm tuổi già, anh em đùm bọc lấy nhau.*

**TRĂM** *trt.* Lăn lú, dập dính khó nghe: *Nói trăm như tiếng ngoại quốc // dt.* Nói lăn lú và tía lia: *Trăm tiếng tây nghe không hết!*

**trăm trét** *dt.* Nói trét trác, mau lẹ quá, rất khó nghe: *Gặp nhau thì trăm trét, ai mà nghe cho nổi!*

**TRĂM** *dt.* Vạt bột, mài bột cho bằng: *Trăm cạnh, trăm góc // (R)* Vuốt ve, lặp đi lặp lại: *Trăm trở.*

**trăm cạnh** *dt.* Bào nghiêng để vạt cái cạnh cho bằng, cho đừng bẻ, đừng có góc vuông.

**trăm góc** *dt.* Chấn góc, đục bỏ cái góc vuông, góc nhọn đi.

**trăm trở** *trt.* Lú lo, cách nói lằng xằng, nhiều tiếng mà ít nghĩa của trẻ con nhất là hay lặp đi lặp lại: *Có vàng, vàng chẳng hay phô, Có con, con nói trăm trở cha nghe – CD // dt.* Ngắm nghía cách thích thú, hoặc rờ rẫm, vuốt ve cách sung sướng: *Thấy vật đẹp, cứ trăm trở luôn; Trăm trở khen ngợi.*

**TRĂM HOẪN** *dt.* Hoa tai, bông đeo tai: *Nàng vấn tóc ngang mày, tai đeo trăm hoãn bằng vàng, bước đi uyển chuyển.*

**TRĂM** *dt.* Lỗ thoát hơi ở nồi nấu rượu để đặt ống vào cất rượu ra: *Đậy trăm, đóng trăm lại //* Tên cái ống cất rượu từ nồi ra: *Đặt ống trăm.*

**TRĂM** *dt.* (động) Tên thứ cá sông mình dài, đen xám, mà to (*Mylopharyngodon piceus*).

**trăm cỏ** *dt.* (động) Tên thứ cá nước ngọt được nuôi bằng cỏ xuất xứ từ Trung Quốc (*Ctenopharyngodon idella*): *Cá trăm cỏ làm mắm ăn ngon.*

**trăm dòn** *dt.* (động) C/g. Chép dòn, tên thứ cá nước ngọt được nuôi bằng đậu rang ngựa/ đậu tằm, thịt dòn khi nấu chín.

**TRĂM** *dt.* Món ăn làm bằng quả sấu non dầm nước mắm đường.

**TRẦN** *dt.* (động) Loại rắn to, vảy có hoa, không nọc độc, sống bằng thịt thú: *Da trần, mỡ trần.*

**trần đất** *dt.* Giống trần thường nằm khoanh dưới đất, không biết leo cây.

**trần gấm** *dt.* Giống trần vảy có vân lóng như gấm.

**trần gió** *dt.* Giống trần bò thật mau.

**trần núi** *dt.* Giống trần ở núi, to con hơn hết.

**trần nước** *dt.* Giống trần ở dưới nước.

**TRẦN TRỞ** *đt.* Lăn qua lăn lại luôn, không yên giấc, không ngủ được: *Cả đêm, cứ trần trở mãi.*

**TRẦN** *bt.* Trĩ xuống, thụng xuống: Bụng đau trần // Tuột xuống, buông thông hai chân cho tuột xuống: *Em nhỏ trần xuống đất, không cho bông, muốn được chạy chơi.*

**trần trần** *trt.* Nghe nặng như bị trĩ xuống: *Bụng đau trần trần.*

**trần trĩ** *đt.* Có trĩ xuống đất: *Bị dẫn đi mà nó cứ trần trĩ ở lại.*

**trần trọc** *đt.* C/g. Giần giọc, lăn lộn, tính tới tính lui, nghĩ xa nghĩ gần, không ngủ được: *Trần trọc cả đêm; Năm canh trần trọc dưới thuyền thờ than – LVT.*

**TRẦN** *đt.* Gieo mình xuống, nháy xuống: *Trần mình xuống nước.*

**trần triu** *đt.* Quán quýt, quuyến luyến, vì triu mển (triu mển) mà ở bên nhau luôn: *Hai người trần triu nhau lắm, khó tách ra được.*

**TRẦN** *đt.* Rầy rà la trách: *Trần vợ trần con.*

**trần mù** *đt.* La rầy.

**TRẦN** *trt.* Trụi, một mình, một mực.

**trần con** *trt.* Không con, một mình: *Vợ chồng trần con.*

**trần trần** *trt.* Trơ trơ, đệt càm, không lớn: *Heo nuôi quá ngày quá tháng mà cứ trần trần.*

**trần tội** *tt.* X. Tội trần

**TRĂNG** *dt.* C/g. Hằng nga, chị Hằng, gương nga, mặt nguyệt, chị nguyệt, nguyệt tinh, thổ bạc, v.v., một vệ tinh xoay quanh trái đất, từ khi còn khuyết đến khi thật tròn rồi thật khuyết lại là đúng một tháng, thọ ánh sáng mặt trời và chiếu

xuống mặt đất ban đêm: *Ánh trăng, mặt trăng; Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn, Cớ sao trăng phải chịu luôn đám mây – CD // (R) Tháng: Lúa ba trăng; Mãn con trăng này thì thấy Tết // (B) (cùng đi đôi với hoa hay gió) Việc trai gái, tư tình: Chơi trăng từ thuở trăng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây – CD.*

**trăng ăn** *tt.* Tình trạng trái dừa vì điều kiện dinh dưỡng bất thường mà mất nước và cơm đóng không đều, nơi có nơi không: *Dừa trăng ăn, cơm mất ngon.*

**trăng bạc** *dt.* Mặt trăng có thời kỳ sáng trắng.

**trăng già** *dt.* Nguyệt lão, tiếng gọi vị thần se duyên vợ chồng cho người đời: *Trăng già độc địa! Trăng bao nhiêu tuổi trăng già? Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non? CD.*

**trăng gió** *dt.* X. Gió trăng.

**trăng hoa** *dt.* Mặt trăng và bụi hoa hoặc dưới ánh trăng và dựa bụi hoa // (B) Việc trai gái, tư tình, lén lút lấy nhau: *Trăng hoa nhưng cũng thị phi biết điều – K.*

**trăng khuyết** *dt.* Mặt trăng khuyết mất một lôm, chỉ mặt trăng vào các đêm còn xa đêm rằm.

**trăng lặn** *dt.* Chỉ mặt trăng đi vừa khuất mặt trái đất phía ta ở, đêm tối lại: *Chờ trăng lặn sẽ đi.*

**trăng lên** *dt.* Chỉ mặt trăng vừa nhô lên khỏi mặt đất phía ta ở, đêm tối trở nên sáng: *Trăng lên khỏi núi trăng khuất bụi chuối trăng mờ, Tiếng em ở chợ sao khờ bán buôn? – CD.*

**trăng lu** *dt.* X. Trăng mờ,

**trăng lưỡi liềm** *dt.* Mặt trăng trong các đêm đầu tháng âm lịch, khuyết sâu như lưỡi liềm cắt cò.

**trắng máu** *dt.* Hiện tượng Mặt Trăng chuyển sang màu đỏ hoặc cam đậm trong quá trình xảy ra nguyệt thực toàn phần. Màu sắc này xuất hiện do ánh sáng Mặt Trời bị khúc xạ qua bầu khí quyển Trái Đất và chiếu lên bề mặt Mặt Trăng. Ánh sáng đỏ là do hiệu ứng tán xạ Rayleigh, tương tự như hiện tượng bình minh hoặc hoàng hôn.

**trắng mặt** *dt.* X. Tuần trăng mặt.

**trắng mọc** *đt.* X. Trăng lên.

**trắng mờ** *dt.* C/g. Trăng lu, mặt trăng bị làn mây mỏng áng bớt ánh sáng: *Trăng mờ vì bởi đám mây, Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng* – CD; *Đà Lạt trăng mờ*.

**trắng non** *dt.* Nh. Trăng khuyết và Trăng lưỡi liềm.

**trắng ngà** *dt.* Trăng màu vàng vàng như ngà voi.

**trắng rằm** *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm (15 âm lịch) thật tròn, thật tỏ: *Mặt như trăng rằm; Đêm qua trời sáng trăng rằm, Anh đi qua cửa em nằm không yên* – CD.

**trắng tà** *dt.* Mặt trăng đang ở hướng tây, sắp lặn: *Anh đi đường ấy xa xa, Để em ôm bóng trăng tà năm canh* – CD.

**trắng thanh** *dt.* Mặt trăng trong tỏ, thường ở trên cao giữa nền trời xanh, không bị mây áng: *Gặp lúc trăng thanh gió mát, Thủ nào vui bằng thú hát huê tình* – CD.

**trắng thu** *dt.* Mặt trăng giữa mùa thu, nhứt là đêm rằm tháng 8 âm lịch, tỏ hơn hết: *Một mảnh trăng thu khéo gợi tình*.

**trắng treo** *dt.* Tuần trăng từ ngày 16 đến cuối tháng âm lịch.

**trắng tròn** *dt.* Mặt trăng trong đêm rằm và 16 âm lịch, thật tròn: *Trăng*

*tròn thì mặc tròn trăng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê* – CD // (B) *Lửa tuổi 15 của con gái: Xuân xanh mới được trăng tròn lẻ*.

**trắng vàng** *dt.* Mặt trăng mới mọc, màu vàng: *Hỡi cô tát nước bên đàng, Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?* – CD.

**TRĂNG** *dt.* Gông làm bằng hai tấm ván có khoét lỗ tròn để trong vào cổ hay vào chân người có tội: *Dện trăng, đóng trăng, mang trăng, nịch trăng, ngời trăng*.

**trắng cùm** *bt.* Cái trăng hay cái cùm, ngời trăng hay ngời cùm, tiếng dùng chung cho việc giam giữ, việc bị giam giữ: *Trắng cùm xấu hổ*.

**trắng trối** *đt.* Đóng trăng hoặc trối lại, tiếng dùng chung cho việc giam giữ người có tội: *Ngóa An Nam, lữ khách trối, Trăng trối lùm xum nhau một lũ...* HL.

**TRĂNG TRẮNG** *tt.* X. Trắng trắng.

**TRĂNG TRỐI** *đt.* X. Trối trăng.

**TRĂNG TRĂNG** *bt.* X. Chàng chàng.

**TRẮNG** *tt.* C/g. Bạc, (riêng cho râu, tóc và huyết), cò (riêng cho lông chó, lông trâu, lông vịt), chuối (riêng cho lông gà) hay kim (riêng cho lông ngựa), sắc sáng súa như vôi, như tuyết: *Cơm trắng, da trắng, đường cát trắng; trắng như bông bươi; Bánh nào trắng bằng bánh bò bông* – CD // Tên gọi các giống cá nước ngọt có vây hoặc da trắng: *Cá trắng* // (B) Không ngờ, không dịnh dăng, không vương víu chút nào: *Tay trắng, trình trắng, trong trắng* // *trt.* Ngay ra, thẳng rằng, không quanh co: *Khùng bố trắng; Nói trắng mà nghe*.

**trắng án** *trt.* Vô tội, không có tội: *Tòa xử trắng án*.



**trắng bạc** *tt.* Trắng mà có lông lánh màu bạc: *Phết màu trắng bạc vô cho chói // Hoi trắng, trắng nhạt (giọt), không tươi: Màu cũ trở trắng bạc.*

**trắng bạch** *tt.* Rất trắng và toàn màu trắng: *Con cò trắng bạch.*

**trắng bệch** *tt.* Trắng mà đục đục, không tươi: *Nước da trắng bệch.*

**trắng bóc** *tt.* Trắng nõn nà, lộ rõ vẻ đẹp mịn màng: *Nước da trắng bóc.*

**trắng bong** *tt.* Trắng và láng: *Mặt thoa kem trắng bong.*

**trắng bông** *dt. (động)* Loại đôi môi vầy mỏng.

**trắng bộp** *tt.* Trắng và còn mới: *Quần áo trắng bộp.*

**trắng chân** *tt. (bạc)* Thua luôn, trọn quặn, trọn ván không được, không tới, không trúng lần nào: *Tổ tôm cả hội trắng chân.*

**trắng chiếu** *trt. (bạc)* Minh bạch, rõ ràng, không thành tròn chi được: *Đánh như vậy là trắng chiếu rồi!*

**trắng da** *tt.* Có làn da trắng: *Trắng da nhờ bởi má cứng, Đen da vì bởi lợi bưng vớt bèo – CD.*

**trắng dĩa** *tt.* Trắng vì trông trắng tương đối nhiều hơn trông đen: *Cặp mắt trắng dĩa!*

**trắng đĩa (đĩa)** *tt.* Cạn dầu ở thép đèn: *Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn – K.*

**trắng đen** *tt.* Màu trắng và màu đen: *Áo miêng chả trắng đen // Phải hay quấy, có hay không: Chưa rõ trắng đen; Nhật báo Trắng Đen.*

**trắng đỏ** *tt.* Trắng mà hơi ửng đỏ: *Nước da trắng đỏ.*

**trắng đục** *tt.* Trắng mà đục: *Bóng đèn trắng đục không chói.*

**trắng hếu** *tt.* Trắng rất nổi, rất tro, không hợp với các màu khác chung

quanh: *Đùi trắng hếu! Mặt diễn viên kịch No trắng hếu.*

**trắng lôm lốp** *tt. C/g.* Trắng lóp lóp, rất trắng, thật trắng: *Quần áo trắng lôm lốp.*

**trắng lôm lốp** *tt. Nh.* Trắng lôm lốp.

**trắng lóp** *tt. Nh.* Trắng lôm lốp.

**trắng lóp lóp** *tt. Nh.* Trắng lôm lốp.

**trắng mắt** *trt.* Cặp mắt trở nên trắng vì trông trắng nhiều: *Thức trắng mắt // Bị đau khổ, thất bại, mất mát, hoặc bị quả báo nhân tiên khiến phải mở mắt ra mà thấy, mà hối: Cho nó trắng mắt ra! (Cho nó sáng mắt ra mà biết cái sai).*

**trắng mét** *tt.* Trắng mà tái xanh, nước da người có bệnh.

**trắng mịn** *tt.* Trắng mà nhẵn nhụi, đẹp đẽ, không nhăn, không gợn, không nổi mụn: *Da mặt trắng mịn, hàng trắng mịn.*

**trắng mốc** *tt. Nh.* Trắng đục.

**trắng mòn** *tt.* Hoi trắng nhưng tươi sống: *Nước da trắng mòn.*

**trắng nõn** *tt.* Trắng cách nõn nà, mịn màng dễ yêu: *Mặt trắng nõn // (thth) Trắng lăm, rất trắng: Giỏi phần trắng nõn, đường trắng nõn; Hàm răng trắng nõn, chống yêu cõn cờ – CD.*

**trắng nước** *trt.* Cạn hết nước: *Tát trắng nước mà không có con cá nào cả // (B) tt.* Còn khờ dại, còn thật thà: *Mới ra đời, còn trắng nước.*

**trắng ngà** *tt.* Trắng mà hơi vàng vàng như màu ngà voi: *Trắng lên chưa cao, còn trắng ngà.*

**trắng ngần** *tt.* Trắng và thật trong: *Tiệc thay hột gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẫn than rơm – CD (Câu này sai vì rơm không có than).*

**trắng nhã** *tt. Nh.* Trắng dĩa.

**trắng nhẽ** *tt.* Trắng cách tro trên,

không tươi, không đẹp: *Hàm răng trắng nhè miệng không ăn trâu – Về gái lấy chệc.*

**trắng ửng** *tt.* Trắng lấm: *Vuột con lươn trắng ửng, hết ngon.*

**trắng phau** *đt.* Trắng và rất sạch, không dấu vết dơ bẩn: *Thấp ngon đèn lên thấy trắng phau, Con cò mấp máy suốt đêm thâu – HXH.*

**trắng phau phau** *tt.* Thật trắng phau, tiếng nhấn mạnh: *Cầu trắng phau phau đôi ván ép, Nước trong leo lẻo một dòng thông – HXH.*

**trắng phếch** *tt.* Trắng cách nhạt nhèo (lạt lẻo) không tươi, không duyên dáng: *Lang ăn da mặt trắng phếch.*

**trắng phếu** *tt.* Bạc phếu, bạc hết, không còn một sợi trắng: *Bà già, cái đầu trắng phếu.*

**trắng răng** *tt.* Có hàm răng trắng, không nhuộm, không ăn trâu: *Chú từng trắng răng.*

**trắng sông** *trt.* Trên mặt nước sông đầy màu trắng: *Tôm cá nổi trắng sông (chết đưa úc trắng lên).*

**trắng tay** *trt.* Không có tiền của, sự nghiệp: *Tay trắng cũng huồn trắng tay; Tay trắng làm nên cơ đồ.*

**trắng tinh** *tt.* Toàn trắng, thật trắng, không lẫn màu nào khác: *Gạo trắng tinh // Thật trắng, chưa dơ, như còn mới: Quần áo trắng tinh mà bạ đâu ngồi đó.*

**trắng toát** *tt.* Trắng mà không tươi, không duyên dáng, như xương khô, như củi mục: *Giôi phẩn cái mặt trắng toát! // (thth) Nh. Trắng tinh.*

**trắng tuốt** *tt.* Nh. Trắng toát.

**trắng tươi** *tt.* Trắng cách tươi sáng, đẹp đẽ: *Mặt trắng tươi; Trái cau chẻ ra trắng tươi.*

**trắng trắng** *tt.* C/g. Trắng trắng, hơi trắng: *Người đỏ trắng trắng // Thấp*

thoáng màu trắng ở xa: *Thấy trắng trắng như lá bướm.*

**trắng trẻo** *tt.* Trắng và tươi đẹp, thường chỉ da mặt: *Đứa nhỏ trắng trẻo dễ thương.*

**trắng trong** *tt.* Trắng mà trong: *Gạo trắng trong.*

**trắng trơn** *tt.* Trơn lu, không có chi cả: *Bình nhì trắng trơn.*

**trắng trơn** *tt.* Thô lỗ, cộc cằn, dữ tợn, mặt lúc nào cũng như có vẻ trơn trũng khoát bạt: *Con người trắng trơn // (R) trt.* Cục súc, lộ liễu, thiếu dè dặt, không khiêm nhượng: *Ăn nói trắng trơn; Hối lộ trắng trơn.*

**trắng trợt** *tt.* Nh. Trắng xác.

**trắng vờ** *tt.* Lờ đờ, mất tinh thần: *Thức quá, cặp mắt trắng vờ.*

**trắng xác** *tt.* Nh. Trắng toát.

**trắng xóa** *tt.* Nh. Trắng toát: *Tuyết rơi trắng xóa.*

**TRẮNG** *đt.* Thùng đựng đồ, hai đầu kín: *Cái trắng // tt.* Càng phồng lên, số ra: *Dồn trắng, nhồi trắng.*

**trắng bầu** *trt.* Trắng bầu điều, nói gà ăn thật no: *Gà ăn trắng bầu // (R) Cánh hồng, no óc nóc: Ăn một bữa trắng bầu (người).*

**trắng má** *trt.* Phồng má lên: *Ngậm một búng trắng má // tt.* Má xệ, số má, má búng thụng: *Con nít mà hun (hôn) nhiều, nó trắng má.*

**TRẮP** *đt.* X. Tráp: *Rương tráp, nâng khăn sửa tráp; Thôi thôi mang tráp ra về, Học hành chi nữa chúng chề bạn cười – CD // Hình vuông dài mặt phẳng, có chấn 4 góc, có chạy chi hoặc không: Mặt tráp; hòm nắp tráp; Rùa tráp.*

**TRẮT** *d.* Thù gạo to hột: *Châu Hồng Vò là một giống gạo trắng // (R) Hột gạo được lựa ra nhai chơi khi cần*

tróc vỏ thóc: *Ăn trắt; Hộ pháp cần trắt* (thành ngữ dùng để giễu cợt những người to xác mà vụng về, làm chuyện không suy nghĩ, hoặc bị què độ).

**TRẮT TRÉO** *tt.* Tráo trở, lừa đảo, không ngay thẳng: *Con người trắt tréo léo lặn.*

**TRÂY** *đt.* C/g. Tri, trét vào rồi kéo lan ra rộng: *Trây hồ, trây bùn // (R) C/g.* Giày, làm cho dơ dáy, xấu xa: *Trây bẩn, trây vấy.*

**trây nhột** *đt.* Giặt hay rửa qua loa, đối trá, không sạch, không kỹ: *Làm biếng, đem trây nhột rồi phơi // trt.* Giả dối, không nên việc, không ra trò: *Làm trây nhột.*

**trây nhựa** *đt.* Làm vấy nhựa, trét nhựa tèm lem ra // (B) Phá động ổ, gây lớn chuyện ra: *Trây nhựa rồi bỏ đó ai dọn dẹp cho!*

**trây sân** *đt.* Tráng sân đập lúa với cút trâu quậy nước.

**trây tiếng** *đt.* Làm cho mang tiếng, gây vỡ lở ra cho người gièm siểm, chê bai: *Làm lếu, trây tiếng cho anh em.*

**trây thềm** *đt.* Chọc cho thềm khát thềm vì cho ăn ít quá: *Thà ăn lấu một mình, chẳng thà trây thềm hàng xóm – tng.*

**trây trét** *đt.* Trây vấy vá ra, làm dính cùng nơi: *Đập bùn rồi trây trét đầy nhà hết hà!*

**trây vấy** *đt.* Nh. Trây trét // (B) Làm tùm lùm, làm xấu cho thiên hạ chê cười: *Tối đâu trây vấy tối đó.*

**TRÂY** *trt.* Cách diêm dúa, sỗ sàng, là loi, chót nhả: *Cười trây, nói trây // Xuống nước lỵ, chịu xấu hổ để được việc mình: Trây như đĩa.*

**trây lười** *tt.* Dai nhách, chịu lỵ với chủ nợ, không trả nợ: *Trây lười không muốn trả nợ, sẽ bị đưa ra tòa.*

**trây trúa** *bt.* (đ) Nh. Trây: *Ăn nói trây trúa; Dáng điệu trây trúa.*

**TRẤY** *tt.* Tróc da, xước ngoài da ruộm máu hoặc không: *Té trảy tay // Có tỳ vết cạn: Làm trảy mặt bàn; Vấp trảy mũi giày.*

**trảy da** *bt.* Lác da, tróc hoặc là đường cạn ngoài da: *Tay bị trảy da // (B) Đau xót chút đỉnh: Bảo nó trừng trị vợ nó, mà nó gãi còn không trảy da nữa!*

**trảy trảy** *bt.* Trảy ít, trảy cạn: *Chân trảy trảy một chút; kéo mặt bàn trảy trảy // C/g.* Sây sẩy, vừa tróc lớp cảm mỏng chỗ không trắng: *Giã gạo, gạo trảy trảy // Mưa mùa, sơ sơ, lơ lơ cã: Làm trảy trảy rồi bỏ đó!*

**trảy trật** *trt.* Hề hụi, cách khó khăn mệt nhọc: *Làm trảy trật từ sớm tới giờ mà chưa xong // C/g.* Trộm trảy trộm trật, lụi đụi, làm đi làm lại nhiều lần: *Thi trảy trật mấy năm mà không đỗ.*

**trảy trụa** *tt.* (đ) Nh. Trảy: *Trảy trụa chút đỉnh không sao.*

**trảy xể** *tt.* Chỗ thì trảy, chỗ thì xể (tét có đường dài): *Mặt mày trảy xể hết trơn hết trọi!*

**TRẤY** *đt.* Ra đi, đi xa: *Chàng ôi đi trảy kéo trụa, Cửa nhà cậy mẹ, nắng mưa nhờ trời – CD // (R)* Đi lính, đi thú, đi đánh giặc ở xa: *Đi trảy.*

**trảy bộ** *đt.* Lội bộ, đi bộ: *Trảy bộ cho lẹ.*

**trảy hội** *đt.* Đi chùa, đi tới hội hè, đình đám: *Trảy hội chùa Hương.*

**trảy mảy** *trt.* Qua mặt, gọi là, lấy có, có chùng chứ không thật lòng: *Làm trảy mảy.*

**trảy thuyền** *đt.* Ngồi thuyền, đi thuyền, đi đâu.

**trảy trưỡng** *đt.* Lặn lội xa đường: *Cậy em coi sóc trăm đường, Để*

anh buồn bán trảy trượng thông hành – CD.

**TRÂM** *dt.* (thực) Cây to, trái đóng chùm, nhỏ bằng đầu ngón tay, màu đen, ăn được; gỗ thâm thịt: *Chim đậu vườn thi, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trâm năm cũng còn* – CD (*Syzygium zeylanicum*).

**trâm bầu** *dt.* Cây to có gai nhọn, nhánh nhiều và khẳng khiu như xương gà; lá xanh mượt, bằng 4 ngón tay, hình nhọn bầu, mọc không nhút định; trái có 4 khía sâu, một hột, mọc chùm cả 50, 70 trái, hột được Tây y chế thuốc trừ lai; cây, rễ, trái đều được Đông y chế thuốc chỉ huyết, chắt ruột và giết lai, vị đắng, tánh chất, không độc (*Combretum quadrangulare* Kurz.).

**trâm bột** *dt.* Loại cây nhỏ, cao lối 1,50m, hoa trắng, trái trắng hay đỏ, khi chín nở banh thành nhiều mảnh, hột đỏ (*Glochidion littorale*).

**trâm bột nam** *dt.* Loại cây vừa, cao lối 4m, vỏ trắng, nhánh mọc ngang, lá có lá bé nhỏ, dày, láng, bề mặt xanh đậm, bề trái giột; hoa vàng mọc chụm ở nách; nang có rãnh (*Clochidion annamense*).

**trâm trắng** *dt.* Loại cây cao từ 5 tới 10m, lá láng, thơm; hoa trắng nhiều tiểu nhị trái chín trắng, ăn được (*Eugenia chanlos*).

**TRÂM** *dt.* Vật trang sức của đàn bà dùng giắt cho chặt búi tóc: *Ngó qua bên núi Tô châu, thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm* – CD // (R) Cây kim dài, đầu có hoa để cài mũ vào mái tóc: *Cài trâm* // *dt.* Cắm vào, chắm vào: *Trâm mực, trâm vào*.

**trâm anh** *dt.* Cây trâm và dài mào //

(B) *tt.* Sang trọng, nhà giàu: *Con nhà trâm anh; Ngui ngút tro tàn nền đạo nghĩa, Lờ mờ bụi đóng cửa trâm anh* – TTT.

**trâm bút** *dt.* Chấm mực, thọc ngòi bút vào nghiên mực.

**trâm hoa** *dt.* Cắm hoa vào mào.

**trâm hốt** *dt.* Cây trâm và cái hốt // (B) *Nh.* Trâm Anh.

**TRÂM** *dt.* (truyền) Tom, khoán, làm phép để ngăn giữ.

**trâm đường** *dt.* Rào đường, lấp đường bằng bùa phép.

**TRÂM** *dt.* C/g. Trâm hương, gỗ cây gió bị thương tích, quên chất dầu lại lâu năm, có mùi rất thơm, khi ẩm vị cay và đắng, tánh chìm: *Ngâm ngải tìm trâm; Thôi thôi dứt đước đi thâm, Còn duyên đâu nữa mua trâm bán hương* – CD.

**trâm hổ ban** *dt.* Bột trâm nắn thành miếng đen miếng trắng.

**trâm hương** *dt.* *Nh.* Trâm: *Cao ly, sâm tốt mấy cũng chẳng màng, Trâm hương dầu mất vị, bạc ngàn cũng mua* – CD.

**trâm kiến** *dt.* Thứ trâm do kiến đục làm tổ lâu năm trong cây gió mà thành.

**trâm mắt kiến** *dt.* Thứ trâm có lỗ và lăm nhăm sần sùi.

**trâm mắt tử** *dt.* Thứ trâm kết tạo trên nhánh cây gió.

**trâm rễ** *dt.* Rễ cây gió lâu năm thành trâm: *Ăn trâm cây xong ăn trâm rễ*.

**trâm tóc** *dt.* Thứ trâm non, dầu mới bắt đầu quên lại thành từng vệt như sợi tóc, làm cho thịt cây thơm thơm: *Trâm tóc làm hương*.

**TRÂM** *dt.* Chìm: *Tự trâm; Ngọc sa xuống biển ngọc trâm, Thò tay vớt ngọc, vớt nhảm hột chai* – CD // *tt.* Thấp, nói về giọng nói, giọng hát:

- Cát giọng phù trầm; lên bổng xuống trầm // Sâu, nói về mạch nháy sát xương, phải đề mạnh ngón tay mới biết: *Mạch trầm* // Im lặng, thâm kín: *Thâm trầm*; *Trầm tư mặc tưởng* // (lóng): Chậm, chậm lụt: *Bấp trầm*.
- trầm ấm** *đt.* Uống như hũ chìm, uống rượu thật nhiều.
- trầm bình thanh** *đt.* Tiếng thuộc giọng bằng thấp, tức những tiếng có dấu huyền (‘)
- trầm bổng** *tt.* Thấp cao, khi thấp khi cao: *Trầm bổng du dương*; *cuộc đời trầm bổng*.
- trầm cổ** *đt.* Bệnh dây dưa lâu ngày, bệnh đã lậm, khó chữa.
- trầm cơ** *đt.* Sâu kín khó thấy.
- trầm đông** *đt.* Sức mạnh tiềm tàng, chỉ người bề ngoài lù đù chậm chạp, nhưng khi tới việc thì gan dạ, mạnh mẽ vô cùng.
- trầm địa** *bt.* (lóng) Chậm chạp, ca kỳ, chuyển chệ: *Thằng đó trầm địa lắm*; *Đi trầm địa như người bệnh*.
- trầm đoán** *bt.* Ít nói nhưng quả quyết.
- trầm hà** *đt.* Trán nước, nhận nước, chìm xuống nước cho chết.
- trầm hàn** *tt.* (Đy) Hay lạnh, rét nhiều, nhiệt độ quá thấp.
- trầm hùng** *tt.* Mạnh mẽ, dám đương đầu nhưng kín đáo.
- trầm kha** *tt.* Lâu ngày, dây dưa như vậy luôn: *Mắc bệnh trầm kha*.
- trầm khử thanh** *đt.* Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.)
- trầm lặng** *tt.* Lặng lẽ trầm ngâm, ít nói ít cười: *Người Mỹ trầm lặng*.
- trầm luân** *tt.* Chìm đắm // (R) Lo ngại, lặn hụp (ngụp), nơi người đời chịu khó nhiều kiếp: *Biển trầm luân*, *kiếp trầm luân*; *Thuyền từ một lá chơi vơi*, *Biển trần chờ*
- biết mấy người trầm luân?* – CD;  
*Trầm luân bể khổ*.
- trầm mặc** *tt.* Điềm đạm, ít nói: *Tĩnh người trầm mặc*.
- trầm mê** *tt.* Say mê đắm đuối, mê cách mù quáng: *Trầm mê tà đạo*.
- trầm mình** *đt.* Nhảy xuống nước tự tử: *Tre tàu quán ống tơ bông*, *Cười em không dạng, xuống biển đông trầm mình* – CD.
- trầm miên** *đt.* Ngủ li bì, ngủ mê man: *An giấc trầm miên*.
- trầm một** *tt.* Chìm đắm, chìm mất: *Thanh danh trầm một*.
- trầm muộn** *đt.* Buồn rû rượi, chìm đắm trong buồn rầu.
- trầm nịch** *tt.* Chìm dưới sâu // (B) Chìm đắm, đắm đuối, say mê khó gỡ: *Bị trầm nịch trong tứ đồ tường*.
- trầm ngâm** *trt.* Im lặng suy nghĩ: *Ngồi trầm ngâm một mình* // (R) Lưỡng lự, ngần ngừ: *Cứ trầm ngâm không quyết*.
- trầm nghi** *đt.* Ngần ngại, trù trù: *Có vẻ trầm nghi*.
- trầm nghị** *tt.* Điềm tĩnh cương quyết: *Tĩnh người trầm nghị*.
- trầm nhập thanh** *đt.* Tiếng thuộc giọng trắc có dấu nặng (.) và riêng cho các chữ chấm dứt bằng các phụ âm c, ch, p, t.
- trầm oan** *đt.* Nỗi oan bị vùi lấp, bị ém nhem: *Mắc nỗi trầm oan*.
- trầm phù** *tt.* Chìm nổi, chìm xuống rồi nổi lên, nhiều lần như vậy.
- trầm tĩnh** *tt.* Ngủi, điềm đạm, nghe và suy nghĩ nhiều hơn nói, nói năng chậm rãi và ít ra bộ: *Con người trầm tĩnh khi gặp chuyện*.
- trầm tịnh** *tt.* X. Trầm tĩnh.
- trầm tiêm** *tt.* Kín đáo, trầm lặng, tính người ít nói mà hay nghĩ việc cao xa: *Người trầm tiêm như cây rừng*.



**trầm túy** *tt.* Say mềm, say rượu đến hết biết gì.

**trầm tư** *đt.* Lặng lẽ suy nghĩ: *Trầm tư mặc tường.*

**trầm thâm** *tt.* X. Thâm trầm.

**trầm thi** *tt.* (lóng) Chậm lụt, dãn dãi:  
*Bộ trầm thi làm người ta nôn náy;  
Chị đó chỉ trầm thi lắm!*

**trầm thống** *tt.* Đau đớn ngấm ngấm; âm thầm đau khổ.

**trầm thủy** *tt.* Ngập nước, bị nước ngập luôn: *Vùng rừng trầm trầm thủy ở Cần Giờ.*

**trầm thượng thanh** *đt.* Tiếng thuộc giọng trắc, từ thấp lên cao, tức những tiếng có dấu hỏi (?).

**trầm trầm** *bt.* Chậm chạp, chuyển vắn: *Bộ trầm trầm, sửa soạn trầm trầm, đi trầm trầm //* Linh binh, một mực, không khá, không tiến: *Làm ăn trầm trầm.*

**trầm trệ** *bt.* Bí đường, không thông, không tiến: *Công việc trầm trệ //* Nh. Trầm kha: *Đau trầm trệ, bệnh trầm trệ.*

**trầm trọng** *tt.* Trầm tĩnh và trang trọng: *Tĩnh người trầm trọng //* Ng-hiêm trọng, gặng: *Tĩnh hình trầm trọng //* Nặng, gặng chết: *Bệnh trầm trọng coi bộ khó qua.*

**trầm uất** *tt.* Uất ức, ức lòng mà không thể nói ra: *Bị trầm uất đã lâu; Trầm uất thường dẫn đến tự sát.*

**trầm uý** *tt.* Buồn thảm, buồn ngấm ngấm trong lòng.

**TRẦM MỀ** *đt.* Trầm mề nói trại, lúa (thóc) lâu năm để làm thuốc.

**TRẦM TRẬP** *tt.* Ụp xuống lia lịa, nhiều lần: *Nháy mắt trầm trập.*

**TRẦM** *đt.* Gièm siểm, nói xấu: *Vui thì chớ, buồn thì trầm nhau.*

**TRẦM** *đt.* Nín lại, hư, chết, không lú mọng: *Hột giống trầm; Có nhân*

*nhân mọc, vô nhân nhân trầm – tng //* (B) Dim, nhận chìm, ém mắt: *Trầm vụ án; Hồ sơ bị trầm.*

**TRẦM** *đđt.* Ta, tôi, tiếng vua tự xưng khi nói hay viết với người khác //*đt.* Triệu, điềm, việc xảy ra tình cờ, có thể dựa vào mà đoán việc sẽ tới: *Triệu trầm.*

**trầm triệu** *đt.* Điềm báo trước: *Dựa trầm triệu mà đoán tương lai.*

**TRẬM TRẬY** *trt.* C/g. Nhậm nhảy, làng nhàng không dứt: *Con dao cắt trậm trảy; Thịt dai, nhai trậm trảy //* (R) Cù cưa, lơ dờ, không dứt khoát: *Việc đã trậm trảy; Làm trậm trảy, không xong chi cả; Học trậm trảy; Nợ đòi trậm trảy.*

**trậm trảy trậm trật** *tt.* Nh. Trậm trảy (trường hợp nhấn mạnh).

**TRẬM TRÌ** *trt.* Cách nặng nề, khó khăn: *Đi trậm trì như đàn bà chứa.*

**TRẦN** *đt.* Sợi bố se thành nhợ để dệt chiếu: *Em đang cạo bố chấp trần, Nghe ghe anh ghé rợn băng rỗi nui – CD //* Vòng dây to bản bằng bố dày hay cao su, máng vào hai trục máy để khi trục này lăn, kéo trục kia lăn theo: *Dây trần (courroie).*

**TRẦN** *đt.* Gồng cứng mình lại: *Trần lại chịu trận* (hoặc chịu đau) //*trt.* Trơ, sừng, ngậy người ra chịu, không day trở, không biết làm sao: *Chết trần, đứng trần, ngó trần, nhìn trần, sừng trần, sượng trần.*

**trần mặt** *trt.* Trơ mặt, đưa mặt chịu thẹn: *Bị bắt tại trần, đứng trần mặt chịu không nói gì được.*

**trần mình** *đt.* Gồng cứng cái mình lại chịu: *Trần mình chịu nhột.*

**trần trần** *trt.* Trơ trơ, sừng sững, giữ thân thể hay giác quan ở một mực, không máy động: *Đứng trần trần ra đó; Nhìn trần trần như chết.*

**trần trối** *trt.* Chồng chộc, chăm chỉ, đứng trông, không nháy mắt: Ngó *trần trối*, nhìn *trần trối*.

**TRẦN** *tt.* Quý báu: *Bát trần*, *tự trần*.

**trần bảo** *dt.* Vật quý báu.

**trần cam** *dt.* Món ăn ngon ngọt, quý báu: *Trần cam mỹ vị* // (B) Việc phụng dưỡng cha mẹ: *Trần cam ai kẻ đỡ thay việc mình* – K.

**trần châu** *dt.* Hột châu (ngọc con trai) quý báu.

**trần dị** *tt.* C/g. Trần kỳ, quý báu lạ thường.

**trần kỳ** *tt.* X. Trần dị.

**trần ngoạn** *dt.* Đồ chơi quý báu: *Nhà có nhiều trần ngoạn*.

**trần tu** *dt.* Đồ ăn quý giá (羞 – tu: đồ ăn ngon).

**trần trọng** *trt.* Quý trọng, chăm làm quý: *Trần trọng vài lời*; *Một lời trần trọng, châu sa mấy hàng* – K.

**trần vị** *dt.* Nh. Trần tu.

**TRẦN** *bt.* Trụi ra, không mặc áo: *Minh trần*, ở trần; *Sắm cho anh cái áo châu sứ bông tây*, *Nay anh ở bạc*, *ngồi xuống đây tôi lột trần* – CD // Không khăn nón: *Đầu trần* // Không áo giáp, không vũ khí tối tân: *Ngực trần với cây tâm vòng vật nhọn* // Không gói, không phủ lại: *Bánh ít trần*, *xe hơi mùi trần*, *thuốc phơi trần* // Tự nhiên, không hồ cháo: *Lựa mình trần* // Không có mừng (màn): *Ngủ trần* // Không có yên: *Cỡi ngựa trần*.

**trần như nhộng** *tt.* Ở trần, không mặc áo, không choàng khăn, đưa cái mình ra như con nhộng.

**trần trụi** *bt.* Bày ra rõ ràng, không che giấu: *Để trần trụi thân hình*; *Đám đi chôn chỉ có cái hòm trần trụi không nhà giàng, kèn trống* // *Sạch bách*, không còn chỉ cả: *Thua*

*đến trần trụi*, không còn một phân vàng, một bộ đồ mới.

**trần truồng** *bt.* Ở trần ở truồng, không áo không quần, không khố: *Cởi trần truồng ra tắm*; *Sống trần truồng quanh năm*.

**TRẦN** *đt.* Bày tỏ, nói ra: *Điều trần*, *phân trần* // Bày ra, sắp đặt ra: *Trần thiết* // *tt.* Cũ, lâu năm: *Gạo trần mễ*.

**trần bì** *dt.* (Đy): Vò quýt khô lâu năm, vị cay đắng, tính ấm, mùi thơm, không độc.

**trần cáo** *đt.* Bày giải, nói ra hết: *Bản trần cáo*.

**trần hủ** *tt.* Cũ rích, hết hạn thời: *Tư tưởng trần hủ*.

**trần khai** *đt.* Bày tỏ, vạch ra, nói rõ lại: *Xin có lời trần khai*.

**trần mễ** *dt.* C/g. Cách mễ, lúa lâu năm (thường để nguyên gié bó lại) để làm thuốc (được gọi trại là trâm mễ): *Nhà luôn có mấy bó trâm mễ*.

**trần tạ** *đt.* Để lời cảm ơn: *Trần tạ bất tận ngôn*.

**trần tấu** *đt.* Tấu hết công việc lên vua: *Dâng biểu trần tấu việc đi chấn bản cho vùng lũ quét*.

**trần tích** *dt.* Tích xưa, chuyện đời xưa: *Trẻ em thích nghe trần tích*.

**trần tình** *đt.* Bẩm gởi, nói hết sự tình, kể rõ mọi tình tiết: *Trần tình việc oan uống*.

**trần tố** *đt.* Thừa gởi việc oan ức; kêu oan: *Gởi đơn trần tố*.

**trần tũu** *dt.* Rượu lâu năm (陈 – trần: lâu năm, cũ kỹ).

**trần thỉnh** *đt.* Nói hết điều thỉnh cầu ra; cung kính xin việc gì: *Trần thỉnh quan trên để được xét lại vụ án mất bò*.

**trần thiết** *đt.* Chung dọn, sắp đặt coi cho đẹp: *Trần thiết mỹ thuật*.

**trần thuật** *đt.* Nh. Trần khai.

**trần thuyết** *đt.* Nói hết ra cách cặn kẽ: *Trần thuyết đầu đuôi* // Thuyết trình về một đề tài gì: *Giờ trần thuyết trong lớp do học sinh làm.*

**TRẦN** *tt.* Bụi bặm: *Tấy trần* // (B) Côi đời: *Hồng trần, phàm trần, phong trần*; *Dưới trần mấy mặt làng chơi* – K // (Phật) Các điều sung sướng ở cõi đời do sáu giác quan con người tiếp nhận để chịu khổ luân: *Lục trần* (X. Lục dục và Lục căn) // Do Thừa trần nói thúc, mặt ngang và phẳng dưới mái nhà để che bụi và cản hơi nóng: *Đèn trần, quạt trần, tấm trần* // Chót vót, đỉnh, nơi cao nhất: *Tột trần.*

**trần ai** *dt.* Bụi bặm, vật dơ dáy // (B) Côi đời gió bụi: *Trong lúc trần ai, ai đã biết, Rồi ra rõ mặt, mặt anh hùng* // *trt.* Long đong, vất vả: *Làm trần ai mới có cơm ăn; Trần ai lai khổ chớ phải chơi!* // Rán hết sức làm lụng mà sống: *Trần ai khoai củ như vậy mới được.*

**trần cảnh** *dt.* Cảnh hồng trần, cõi người đời: *Bị dày xuống trần cảnh để đến tội.*

**trần cấu** *dt.* Bụi nhơ, đất cát dơ dáy // *đt.* Đời xấu xa dơ bẩn của một người: *Nghĩ mình chẳng hổ mình sao? Dám đem trần cấu buộc vào bổ kinh (vợ hiền) – K.*

**trần duyên** *dt.* Nợ đời, duyên phận con người đã được định sẵn ở cõi đời này: *Cối sạch trần duyên.*

**trần gian** *dt.* Cõi trần, thế gian, cõi sống của con người: *Trần gian sống chẳng được ăn, Đến khi nằm xuống, làm văn tế ruồi* – CD.

**trần hoàn** *dt.* Nh. Trần gian.

**trần lụy** *dt.* Hệ lụy ở đời, việc hại ở đời mà ai cũng mắc phải: *Mắc*

*vòng trần lụy; Không tu đức dễ lâm vòng trần lụy, phải trầm luân luân.*

**trần nhà** *dt.* Tấm trần che bụi che nóng dưới mái nhà.

**trần phàm** *dt.* X. Phàm trần.

**trần tục** *dt.* Cõi phàm xấu xa dơ bẩn: *Thoát vòng trần tục.*

**trần thân** *trt.* (lông) Vất vả tắm thân quá sức: *Làm trần thân mà không đủ cơm ăn.*

**trần thế** *dt.* Nh. Trần gian.

**TRẦN** *đt.* Chận trước, rào đón: *Trần nó, đừng để nó dễ người khó trị* // *trt.* Dàn mặt, làm cho kiêng nể: *Nói trần.*

**trần trần** *bt.* Giữ chừng luôn, rào đón, dàn mặt luôn, không để thông thả: *Tôi trần trần nó tới ngày, không thì nó lẩn lướt chịu sao nổi; Nói trần trần chớ không dám thả lỏng.*

**TRẦN TRẦN** *tt.* Xăm xây, cứ trơ trơ, không chín, không mềm: *Đậu sượng nấu mãi cứ trần trần ra* // (B) Trơ trơ, không còn thiết gì đến sự đời, không hy vọng chi nữa: *Tháng tròn như gửi cung mây, Trần trần một phận áp cây đa liêu – K.*

**TRẦN** *đt.* Nhận ép xuống: *Trần cổ, trần nước* // Giữ yên, không cho nổi lên, vùng lên: *Trần ai; Danh trần giang hồ* // *dt.* Khu vực cai trị: *Trần Long hồ, trị trấn; Quan Tổng trấn Phi-la-tô xử án Chúa Giê-su.*

**trần an** *đt.* Giữ cho yên tĩnh: *Trần an dư luận; Trần an tinh thần.*

**trần áp** *đt.* Đè nén, nhận chìm xuống, không cho ngóc dậy: *Trần áp dân chúng, trần áp ma quỷ.*

**trần át** *đt.* Ngăn chặn, không cho tiến tới: *Trần át giặc cướp.*

**trần biên** *đt.* Ngăn chặn tại biên giới, không cho tràn vào nước: *Đạo binh trần biên.*

**trấn cản** *đt.* Ngăn cản, chặn lại, không cho tiến tới.

**trấn cổ** *đt.* Chặn họng, nắm cổ để xuống: *Trấn cổ loi.*

**trấn cứ** *đt.* Đóng giữ, đóng binh để giữ gìn nơi nào: *Trấn cứ hiểm địa.*

**trấn chỉ** *bt.* Dàn giấy; Vật dàn giấy trên bàn: *Trấn chỉ của B. Clinton là vỏ một trái dừa khô có thư câu cúu của ông ghi trên đó khi bị chìm ngoài biển cùng đồng đội.*

**trấn định** *đt.* Giữ cho được bình tĩnh, không khộp, không lo lắng: *Trấn định tinh thần.*

**trấn đóng** *đt.* Nh. Trấn cứ.

**trấn ếm** *đt.* Ếm đối, dùng bùa phép ngăn chặn ma quỷ hay điều xui xẻo: *Rước thầy trấn ếm.*

**trấn yếm** *đt.* Nh. Trấn ếm.

**trấn kinh** *tt.* (Y) Tác dụng các vị thuốc làm cho thần kinh yên tĩnh: *Thuốc trấn kinh (antispasmodique).*

**trấn nước** *đt.* Nhận đầu dưới nước cho chết: *Chó hoang bị bắt trấn nước để có bữa thịt nhậu.*

**trấn ngữ (ngự)** *đt.* Nh. Trấn áp.

**trấn nhậm** *đt.* Ở cai trị một địa phương: *Được bổ đi trấn nhậm phương xa.*

**trấn phong** *bt.* C/g. Bình phong, che gió; tấm che gió.

**trấn quốc** *đt.* Giữ gìn đất nước: *Trấn quốc tướng quân.*

**trấn tâm** *tt.* Giữ lòng yên tĩnh, không để hồi hộp.

**trấn tĩnh** *đt.* Nh. Trấn định.

**trấn thống** *đt.* (Y) Tác dụng các vị thuốc làm dịu cơn đau (*sédatif*).

**trấn thủ** *đt.* Đóng binh gìn giữ: *Ba năm trấn thủ lưu đồn, Ngày thi canh điểm, tối dồn việc quan – CD // Chức quan cầm đầu đạo binh đóng giữ.*

**trấn trạch** *đt.* Giữ nhà, chống ma quỷ, chống việc xui xẻo: *Treo bát quái trấn trạch.*

**TRẤN** *đt.* Ẩn trốn lại, lén ở lại: *Trước khi đóng cửa chợ, người ta hay lục xét coi có kẻ gian trấn lại không // Ú lạy, không thông: Huyết trấn.*

**trấn kinh** *đt.* Tắt kinh, nói đàn bà bị ngưng đường kinh, không có tháng nữa: *Bị trấn kinh, thường nghi có thai.*

**trấn máu** *đt.* Bị máu ứ đọng lại một nơi, không lưu thông được: *Bệnh trấn máu.*

**trấn trút** *đt.* Lẩn tránh đi: *Trấn trút việc làm.*

**trấn trựa** *đt.* (đ) Lẩn lựa, dãn dãn: *Trấn trựa không đi.*

**TRẬN** *mt.* Cơn, đám, tiếng gọi những hiện tượng tự nhiên hay sự kiện sôi nổi: *Trận bão, trận cười, trận đông, trận đòn, trận giặc, trận gió, trận lửa, trận mưa; Bắt tại trận, đau một trận; Làm cho một trận; Tung bùng phở (vỡ) trận; Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm chiều – K // Hình thể binh lính dàn ra để đánh hay đón đánh bên địch: Bài trận, bại trận, công trận, chết trận, chiến trận, đánh trận, giáp trận, lập trận, ra trận, súng trận, tử trận, tập trận, thắng trận, thất trận, trống trận, xáp trận, xuất trận; Bày binh bố trận. // trt. Ngược xuôi, rầy rà hung dữ: Làm trận.*

**trận cổ** *đt.* Trống trận, trống giục quân tiến tới.

**trận địa** *đt.* Chiến trường, nơi đánh nhau: *Bỏ thầy ngoài trận địa.*

**trận địa chiến** *đt.* (qs) Trận đánh có mặt trận, hai bên dàn ra đánh nhau đàng hoàng (khác với du kích chiến).

**trận đồ** *đt.* Bức vẽ hình thể chỗ đánh

và cách dùng binh: *Xem lại trận đồ.*

**trận liệt** *dt. (qs)* Lệnh hành quân, lệnh cấp trên sai đi đánh giặc (*ordre de bataille*).

**trận mã** *dt.* Chiến mã, ngựa cỡi ra trận: *Trận mã hàng hàng lớp lớp.*

**trận mạc** *dt. Nh.* Trận địa // Cách dùng quân, cách đánh giặc: *Quen trận mạc.*

**trận pháp** *dt.* Phép dùng binh đánh giặc: *Trận pháp lâu thông.*

**trận tiền** *trt.* Trước mặt trận, tại mặt trận (đối với dinh trung hay hậu tuyến): *Đối phương còn xa trận tiền.*

**trận tuyến** *dt. (qs)* Mặt trận, đường dàn quân giăng ngang ngăn địch (cần phải giữ) (*front à tenir*).

**trận thế** *dt.* Thế trận, hình thế binh lính hai bên dàn ra.

**trận thủ** *dt. Nh.* Trận tiền.

**trận thượng** *trt.* Ngược ngao, có nói không, không nói có: *Nói trận thượng // dt.* Làm trận, làm dữ; chối lút việc đã làm hoặc vu cho người việc không có: *Giữ giấy tờ kéo nó trận thượng.*

**trận trung** *trt.* Giữa trận đánh: *Tại trận trung, chỉ huy trường gọi máy bay đến tiếp.*

**trận vong** *tt.* Chết trận, chết khi đánh giặc, chết ngoài mặt trận: *Đài chiến sĩ trận vong.*

**TRĂNG TRÁO** *tt.* Mơ màng, lơ mơ, không biết xấu hổ: *Bộ tịch trăng tráo; Nói năng trăng tráo.*

**TRẮNG** *dt. X.* Trứng.

**TRẮNG** *dt. X.* Trứng.

**TRẮNG** *tt.* Hồn, nghịch, vô phép với người lớn: *Còn bé mà trắng.*

**trắng nắng** *tt.* Nắng hạn ngang, thỉnh linh: *Trời trắng nắng cả tháng nay, lúa má chết ráo.*

**TRẮP** *dt.* Đất thấp đọng nước có

nhiều cỏ: *Bung trấp // Cỏ rác trôi theo dòng nước: Về trấp.*

**TRẮP** *st.* Hai mươi: *Trấp niên, trấp nhật, trấp nguyệt.*

**TRẬP** *tt.* Cụp xuống, sập xuống, xù xuống: *Trập khần, trập tai; Bầy trập, mũ trập.*

**trập trập** *trt. X.* Trầm trập.

**trập trợ** *trt.* Vừa mơ màng, mắt thỉnh thoảng nháy hay giật: *Ngủ trập trợ.*

**trập trùng** *dt.* Nháy mắt: *Cặp mắt trập trùng.*

**TRẬP** *dt.* Ẩn núp, không ra mặt: *Kinh trập, vinh trập.*

**trập cư** *dt.* Ở cách núp lén; trốn ở một nơi kín đáo.

**trập trùng** *dt.* Các giống côn trùng sống dưới đất sâu hay trong lõi cây như: *Sùng, bọ rầy, bọ xè...*

**TRẮT** *trt. C/g.* Trớt, vượt mất, tiêu hết: *Bù trất, đi trất, thua trất.*

**trất dứt** *trt. (lóng)* Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trất dứt // (R)* Bơ mớ, trơ mớ, không kiếm ra tiền: *Bữa nay trất dứt.*

**trất lất** *trt. C/g.* Trớt lớt, vượt mất, huốt mất: *Đón mà để họ đi trất lất.*

**TRẮT** *tt.* Bí, nghẹt, bị ngăn lại.

**trất ngại** *dt.* Trở ngại, điều cản ngăn: *Còn nhiều trất ngại.*

**TRẬT** *trt.* Sai, hụt, không đúng, không nhằm: *Bắn trật, chọi trật, đánh trật, đoán trật, nói trật, tính trật, viết trật; Trật con toán, bán con trâu – tng // (R)* Trạc, trạch, trịch, chạy qua một bên, sai khớp, sai chỗ: *Trật bánh chè.*

**trật áo** *dt.* Cởi một phần cái áo để bày một hay hai bên vai, một tay hoặc đưa lưng ra: *Trật áo thoa thuốc.*

**trật bánh** *trt. X.* Trật đường rày: *Xe lửa bị trật bánh.*



**trật bánh chè** *tt.* Sai khớp xương đầu gối, trái trâm lệch qua một bên: *Tế (ngã) trật bánh chè.*

**trật bầu lương** *đt.* X. Thà quân bàn.

**trật búa** *trt.* C/g. Bạt búa, trật lưỡi búa qua một bên, không trùng ngay: *Thiên lôi đả trật búa // (lóng) Tổng huyệt quả banh: Bị trật búa mất đà té nhào // Xt.* Bạt búa.

**trật cặc** *đt.* Trục quần nẩy cặc ra, bộ khiêu khích, khi dễ, mạ lỵ người: *Dạ trước mặt, trật cặc sau lưng – tng.*

**trật con chó** *tt.* C/g. Tuột con chó, nói cái chốt thép ngừa chặn cái rò rã hay cái ru líp (*roue libre*) quay ngược, bị mòn, gãy hay lệch qua, khiến món đồ mất công dụng: *Xe trật con chó.*

**trật con mắt** *tt.* Đau xốn trong mắt: *Cá nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt cũng thấy con người – CD.*

**trật chân** *trt.* Sảy chân, huyệt chân, té (ngã), lọt xuống: *Bước trật chân.*

**trật chìa** *trt.* Lộn chìa khóa, mở khóa không được // (R) Sai đi, huyệt đi, chẳng trùng vào đầu: *Nói trật chìa, làm trật chìa hết.*

**trật chỗ** *tt.* Sai chỗ, không phải chỗ: *Chỉ trật chỗ, ngồi trật chỗ.*

**trật dọc** *trt.* Quá mức thật xa: *Cao trật dọc; Nói trật dọc.*

**trật đề** *trt.* Sai đề, lạc đề, không trùng cái đề đã nêu: *Làm bài trật đề, bàn trật đề.*

**trật đích** *trt.* Sai đích nhắm, không nhắm mục đích: *Bắn trật đích.*

**trật dít** *đt.* Trật quần đưa dít ra (X. Trật quần).

**trật đường rầy** *trt.* C/g. Trật bánh, nơi xe lửa (tàu hỏa) chạy trượt ngoài đất: *Xe trật đường rầy // (B) Sai lầm, lầm lộn: Anh này trật đường rầy quá xa.*

**trật giọng** *trt.* Sai giọng, không đúng giọng: *Ca trật giọng, nói tiếng ngoại quốc trật giọng.*

**trật hót** *trt.* Trật lên trật xuống; khi trật khi trùng; không rành, không tinh: *Nói trật hót, bắn trật hót.*

**trật khăn** *đt.* Kéo cái khăn đang bịt hay đội xuống cổ, cho nằm vắt quanh cổ: *Vừa vô nhà, ông trật khăn xuống và vuốt tóc.*

**trật khát** *trt.* Sai cái khát, lệch qua một bên: *Trông vô trật khát // (R) Nh.* Trật khớp (B).

**trật khớp** *trt.* Sai khớp, không ngậm liền lại, lệch qua một bên: *Hai khúc xương trật khớp // (B) C/g.* Trật khát, không ăn khớp với nhau, kè nói vậy, người nói khác; thiếu mạch lạc, không ăn, rập: *Làm trật khớp, nói trật khớp.*

**trật khu** *đt.* Nh. Trật đất: *Trật khu ngôi ia; Trật khu ngôi tiểu.*

**trật lất** *bt.* Hoàn toàn trật, trật thật xa: *Bài toán trật lất; Đoán trật lất.*

**trật lưng** *đt.* Trật áo đưa lưng ra: *Trật lưng cạo gió // Phành hồ bao (bọc đựng tiền buộc ở lưng quần): Trật lưng lấy tiền.*

**trật mọc** *trt.* Nh. Trật khát: *Nói trật mọc, làm trật mọc.*

**trật mộng** *trt.* Sai mộng, lộn mộng, không đúng mộng của chúng: *Ráp bộ ván trật mộng.*

**trật ngàm** *trt.* Sai ngàm, lệch một bên, không ăn ngàm: *Ráp trật ngàm // (B) Nh.* Trật khớp.

**trật ngồng** *tt.* Trệch qua, không ngậm cái ngồng hoặc vì quá mòn, quá lỏng nên cái ngồng văng ra: *Cối xay trật ngồng // (B) Có vợ khác, chồng khác ít khi vừa ý: Gái lộn chồng như cối xay trật ngồng – tng.*

**trật nhíp** *tt.* Lộn đường rầy vì kéo

nhíp (*aiguille*) trể hoặc quên kéo nhíp: *Xe lửa chạy trật nhíp.*

**trật nhíp** *trt.* Lỗi nhíp, sai nhíp, không đúng nhíp: *Đàn (hoặc ca, hát) trật nhíp // Nh.* Trật khớp (*B*).

**trật ót** *trt.* Quá cao, phải ngược lên trông có thể sai khớp xương cổ sau ót: *Cao đến ngó trật ót; Cao trật ót.*

**trật quần** *đt.* Kéo quần xuống khỏi mông: *Trật quần thoa thuốc.*

**trật quẻ** *trt.* Sai lời đoán, đoán trật: *Bói trật quẻ, đoán trật quẻ.*

**trật răng** *trt.* Sai đường răng khu ốc giữa cái cốt và cái chụp, khiến răng không ăn, vắn không vô hoặc lờn: *Vắn trật răng, bắt trật răng.*

**trật tay** *trt.* Sẩy tay, sút tay, cầm hay nắm không chặt, khiến vuột món đồ ra: *Trật tay đổ hết // X.* Trạc tay.

**trật toán (tính)** *tt.* Trật vì làm toán sai, chớ cách tìm giải đáp thì trúng: *Trật toán là lơ dềnh chớ không phải dở.*

**trật trà trật trường** *trt.* Ngã xiêu ngã tó, nghiêng bên này, ngã bên kia, không vững: *Say xin, đi trật trà trật trường // (B)* không vững vàng: *Chủ trương gì mà nghe anh trình bày trật trà trật trường thế này thì ai mà tin được!*

**trật treo** *trt.* Nh. Trạc treo.

**trật trệu** *trt.* Sai, lệch, trệu qua trệu lại: *Ráp không ăn ngàm nên nó trật trệu như vậy.*

**trật tria trật trội** *tt.* Trầm trệ, không bớt (đỡ), không thấy khá: *Đau trật tria trật trội.*

**trật trường** *trt.* Nh. Trật trà trật trường.

**trật vuột** *trt.* C/g. Cà trật cả vuột, trật rồi vuột mất, không dùng vào đâu cả, khiến hư việc: *Nói tiếng tây trật vuột cũng nói; Làm trật vuột hư cả.*

**trật xương** *trt.* Sai khớp xương, lợi

qua: *Tế (ngã) trật xương; Đi guốc cao, bị xình trật xương cổ chân.*

**TRẬT** *đt.* Cấp bậc, từng lớp: *Lên trật, phẩm trật, thăng trật.*

**trật tự** *đt.* Ngăn lớp, lớn theo lớn, nhỏ theo nhỏ, có trước có sau không lộn xộn rầy rà: *Đứng có trật tự; Giữ trật tự; Mất trật tự.*

**trật tự viên** *đt.* Người trông nom, giữ gìn trật tự.

**trật thứ** *đt.* Thứ tự trên dưới, trước sau: *Trật thứ cho an bài.*

**TRÂU** *đt.* (*động*) Thú vật nhà to con, lông thưa, móng chẻ, sừng to, dài, hơi đẹp và cong đều, một hàm răng, thuộc loài nhai lại, tính thích nước, thường được dùng cày ruộng và kéo nặng: *Coi trâu, chăn trâu, chọi trâu; Trâu ơi ta bảo trâu này: Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta – CD // (R)* Thường được đặt tên kèm với vật to lớn hơn mực thường: *Cá chim trâu, hành trâu, rau cần trâu, sông trâu* (lòng sông rạch nổi gồ lên cao làm cho cạn đi). // *Tiếng mắng kẻ đại, lý: Đồ trâu! Đại như trâu, đánh như đánh trâu; Đờn khảy tai trâu – tng.*

**trâu bò** *đt.* Con trâu và con bò, hai con vật to con và có nhiều đặc tính giống nhau: *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết hết – tng.*

**trâu cò** *đt.* Trâu lông trắng.

**trâu cổ** *đt.* Trâu đục to con, vai rộng, cổ lớn, thật mạnh: *Bộ như trâu cổ mà nhìn cái áo của người ta cho rách.*

**trâu cui** *đt.* Trâu sừng tà và mọc trở xuống, sức thật mạnh: *Mạnh như trâu cui.*

**trâu chàng** *đt.* Trâu sừng dài mà bánh rộng ra, rất dữ: *Thằng Tây trâu chàng.*

**trâu chó** *đt.* Con trâu và con chó, tiếng chửi: *Đồ trâu chó; Bụng trâu chó, thói trâu chó.*

**trầu đen** *dt.* Trầu lông đen.

**trầu nước** *dt.* Loại thú to con, da dày, đầu to, mỏ bằng và nở to, sống dưới nước thường hơn trên bờ.

**trầu ngựa** *dt.* Con trầu và con ngựa, hai con vật nhà được chủ dùng nhiều: *Làm thân trầu ngựa đến nghi trúc mai – K // (B)* Kiếp tôi đòi, nô lệ, tiếng mắng: *Trầu ngựa dầu kêu chi cũng mặc, Thân còn chẳng kể, kể chi danh – TTT.*

**trầu rừng** *dt.* Trầu hoang trong rừng.

**trầu trắng** *dt.* X. Trầu cò: *Trầu trắng đi đâu mất mùa đấy – tng.*

**TRẦU** *dt. (thực):* Loại dây leo có thêm rễ ở mỗi mắt để bám vào cây, lá hình tim màu xanh hoặc vàng, vị cay; nhai chung với cau và vôi ra nước đỏ; mù lá có chất chống vi trùng lao, hưng phấn, trị được ngứa sài; cùng với cau là lễ vật cần thiết trong việc cưới hỏi theo phong tục Việt Nam: *Ăn trầu, nhai trầu, tèm trầu; Mâm trầu hũ rượu; Trầu nẩy trầu quế, trầu hâu; Trầu loan trầu phượng trầu tôi lấy mình, Trầu nẩy trầu tỉnh trầu tỉnh, Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy ta, Trầu nẩy tèm tối hôm qua, Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng, Trầu nẩy không phải trầu hàng, Không bùa không thuốc sao chàng không ăn? Hay là chê khó chê khắt, Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu – CD (Piper Betle).*

**trầu bà** *dt. (thực)* Loại dây leo trên thân cây khác, trên cột nhà, trên vách, rễ sống dưới đất hay trong nước, lá to bằng vòng tay hoặc nhỏ hơn lòng bàn tay, màu xanh, vàng, có bột trắng hoặc không, chỉ trồng làm kiểng (cảnh) (*Scindapsus*).

**trầu Bà điểm** *dt. (thực)* Loại trầu lá mỏng thật vàng, ít cay, được cho

là ngon hơn hết: *Không còn ai ăn trầu nhưng vẫn cố mua trầu bà Điểm để đi đám.*

**trầu bà rừng** *dt. (thực)* Loại trầu bà dây to bằng ngón chân cái, leo trên thân cây cao, lá to bằng vòng tay, màu xanh, rễ sống dưới đất (*Scindapsus officinalis*).

**trầu bà vàng** *dt. (thực)* Loại trầu bà trồng trong nước, cộng bằng chiếc đĩa, lá vàng có bột trắng, leo được (*Scindapsus aureus*)

**trầu bai** *dt.* Loại trầu gốc ở Tân Triều (Biên Hòa), lá vàng, có mùi thơm.

**trầu bai quế** *dt* Loại trầu bai dày cũng thơm ngon.

**trầu bộ** *dt.* Trầu gánh bán rong, thường bắt bỏ mối từng nhà.

**trầu cau** *dt.* Trầu và cau, hai món phải đi đôi mới dùng được, nhất là trong việc cưới hỏi; *Bỏ trầu cau (làm lễ hỏi vợ), nhận trầu cau (hứa gả con); Trầu cau tích toác, trầu cau nhiều nhào (ăn trầu không ngon).*

**trầu chà lệt** *dt. C/g.* Trầu xà lệt, thứ trầu lá dày, xanh sậm, rất cay.

**trầu hàng** *dt.* Trầu bán có cau và vôi để ăn liền sau khi uống tô nước.

**trầu héo rượu lạt** *dt.* Trầu và rượu làm lễ cưới hỏi: *Khỏi tốn trầu héo rượu lạt chi cả mà có con dâu.*

**trầu không** *dt.* Tức trầu.

**trầu lương** *dt.* Nhánh trầu dưới gốc, dành tách ra trồng nữa: *Ngon trầu bò dưới đất là ngon trầu lương, làm trai hai vợ phải thương cho đồng – CD.*

**trầu ngoáy** *dt.* Miếng trầu của người rụng hết răng tèm xong bỏ vô ống ngoáy (cối) ngoáy (giã) chung với cau cho nhuyễn rồi ăn: *Rụng răng phải ăn trầu ngoáy.*

**trầu rừng** *dt.* Loại trầu mọc trong

rừng, lá nhỏ như lá tiêu, màu xanh sậm: *Bà hái nắm lá trầu rừng đem về sắc lấy nước cho ông uống trị ho.*

**trầu rượu** *dt.* Trầu tằm sẵn và vắn lại (3 miếng) cùng với nhạo rượu và ly nhỏ hay chén chung để trong khay, lễ phải có trong mọi việc thưa trình, mời thỉnh, xin lỗi, v.v. theo phong tục Việt Nam: *Bưng khay trầu rượu // (R) dt.* Cung kính dùng trầu rượu nói tắt: *Trầu rượu xin lỗi đi! Trầu rượu xin kiểu về.*

**trầu Sài Gòn** *dt.* Túc Trầu bai và Trầu Bà Điểm: *Trầu Sài Gòn ăn chơi nhà bà, Thuốc Gò vấp hút đã vài hơi... – CD.*

**trầu sốc vinh** *dt.* Thứ trầu đặc sản nổi tiếng ở vùng Sóc Vinh, nay là một khu vực thuộc tỉnh Sóc Trăng, lá đen mà dày.

**trầu thăm** *dt.* Trầu lễ to hồng hòm đêm cưới, chàng rể trao một nửa cho cô dâu rồi rót chung rượu mỗi người uống một nửa, gọi là lễ hợp cấn hay giao duyên – VHSC.

**trầu thuốc** *dt.* Trầu ăn và thuốc hút, hai món thường được mời khách dùng trước khi vào câu chuyện: *Chưa dùng trầu thuốc chi hết mà lật đật gì // Trầu ăn lẫn với thuốc Lào // Trầu và thuốc xia: Trầu cau là nghĩa, thuốc xia là tình – CD // dt.* Ăn trầu hút thuốc (hoặc xia thuốc) nói tắt: *Nghì, trầu thuốc một lát rồi làm nữa.*

**trầu vàng** *dt.* Trầu lá vàng, mỏng, thứ trầu ngon: *Cho anh một lá trầu vàng, Sang năm trả lại cho nàng nguyên mâm – CD.*

**trầu xà lệt** *dt.* X. Trầu chà lệt.

**TRẦU** *dt.* Vỏ hạt lúa (thóc) xay ra: *Chum trấu, tro trấu; Đổ lửa than nền vàng hạt trấu, Anh mảnh thương*

*thâm chưa thấu dạ em // (R) tt.*

Nhiều vô số: *Thứ đó ở xứ tôi trấu đi!*

**trấu càn** *tt.* Vỏ hạt thóc chỉ tét vừa cho hạt gạo lọt ra chớ không tách rời thành hai hay nhiều miếng.

**trấu xay** *tt.* Nhiều vô số: *Đổ thành đống như trấu xay // Vô dụng, không ích chi cả: Đổ trấu xay mà kể làm gì cho mất công!*

**TRE** *dt. (thực)* Loại cây bông có lông dài trên dưới 40cm, nhánh mọc ở mỗi mắt, lá dài từ 10 tới 15cm, nhọn, nhám, thân có mo nang khô ôm chặt, đầu mo nang có lá nhỏ nhọn, đột cuốn tròn thật chặt như một gai to dài lối 10cm; măng có vỏ cứng có lông và lá nhỏ nhọn trên đầu, ăn được; thân được dùng nhiều việc, nhánh khô được dùng thả chà cho cá ở; trong ruột có phần vốn là vị Trúc hoàng của Đông y, rất nhạy lửa, có chất *silicium* gồm 70% *oxyd silicium* và 30% *oxyd potassium*, dùng trị sổ mũi, tê thấp và thần kinh; lớp vỏ xanh phía ngoài cạo ra là vị thuốc mát tên Trúc nhự; nang đốt lấy tro làm thuốc cầm máu, trị mửa; rễ uống ra mồ hôi, đái nhiều; lá và đột giải nhiệt và hoạt nhuận (*Bambusa*).

**tre bè** *dt.* Tre kết thành bè đem đi xa; nhờ được ngâm lâu dưới nước nên dùng được bền, không bị mọt ăn.

**tre bông** *dt.* Loại tre không to lắm, thân láng, để thiết già vỏ ửng bông như vẽ, thật đẹp (*Phyllostachys bambusoides*).

**tre dây** *dt.* Thứ tre gai mọc lan, cây yếu, thường được trồng làm vuông rào cho thửa đất rộng.

**tre dài** *dt.* Thứ tre gai lớn cây.

**tre đồ** *dt.* Thứ tre đồ da, dày cơm, dẻo dai.

**tre gai** *dt.* Loại tre ở mỗi mắt cây mắt nhánh đều có gai nhọn, cứng, hơi cong; cơm dày, bền chắc, được dùng chế nan đương (đạn) (*Bambusa arundinacea*).

**tre giang** *dt.* Thứ tre rất dài lóng và ngay, thường được dùng làm thông ống điều.

**tre kiểng (cảnh)** *dt.* Loại tre thiết nhỏ, nhạt lóng, nhiều nhánh nhiều lá, trồng trong chậu hoặc làm hàng rào, sửa và uốn được.

**tre làng** *dt. Nh.* Tre dày.

**tre lồ ô** *dt.* Loại tre to, cao trên 20m, thịt mỏng, lóng dài độ 60, 70 cm, lá to lối 3, 4cm, dài lối 20, 30cm, măng ăn được; lóng được chế làm tên bắn và đốt lấy tro ăn thế muối. (*Schizostachyum Zollingeri*).

**tre lông** *dt.* Thứ tre to cây, giao lóng, còn non vỏ có lông.

**tre mai** *dt. C/g.* Mai, Mai cây, Mai ống, thứ tre cao, màu xám xanh, mọc thành bụi dày, thường đạt chiều cao 30 mét; trong điều kiện phù hợp, nó có thể tăng 40 cm chiều cao trong một ngày. Kì lục hiện được ghi nhận là 46 cm trong 24 giờ, thiết lập vào ngày 29–30 tháng 7 năm 1903 ở Vườn thực vật Hoàng gia Peradeniya tại Tích Lan, nay là Sri Lanka (*Dendrocalamus giganteus*).

**tre Mạnh tông** *dt.* Loại tre to, mắt có lông dày; lá to màu xanh sẫm được dùng gói bánh ú; măng to mập, có nhiều lông đen mịn láng, nấu ăn thật ngọt (*Dendrocalamus flagellifer*).

**tre miễu** *dt.* Cây tre trảy hết nhánh cặm trước miễu, trước đình làm cột phướn mỗi khi có đám cúng: *Cao như cây tre miễu.*

**tre mỏ gãy** *dt.* Cây tre cong vạy mới đốn, chưa trảy nhánh.

**tre mỡ** *dt.* Loại tre to không gai, vỏ xanh láng như thoa mỡ, dày cơm, măng ngon (*Bambusa blumeana*).

**tre nửa** *dt.* Loại tre to giao lóng nhưng mỏng cơm.

**tre pheo** *dt. (đ) Nh.* Tre: *Tre pheo đầu mà xin?*

**tre tàu** *dt.* Loại tre không to lắm, vỏ láng, giao lóng, mỏng cơm, mo nang trên đầu có lá nhỏ hình tam giác, bìa có hai tai cao có lông; lá to rộng được dùng gói bánh ú; măng ngon ngọt hơn hết (*Bambusa vulgaris*).

**tre tấm vòng** *dt.* Loại tre thân ốm mà ngay, dài từ 5 tới 8m, gần như đặc ruột, nhánh thưa, cây màu mốc mốc, thường dùng làm thang trong xây dựng (*Dendrocalamus Stritus*).

**tre trảy** *dt. (đ) Nh.* Tre: *Nhà gì bằng tre trảy không.*

**tre trúc** *đt.* Trúc, thứ tre thân nhỏ, thịt mỏng, giao lóng, rất ngay, không gai, dùng được nhiều việc, đặc biệt là làm cần câu cá.

**tre vàng** *dt.* Thứ tre không to lắm, nhánh thưa, vỏ cây màu vàng tươi rất đẹp.

**tre vầu** *dt. C/g.* Vầu đắng, thứ tre tiêu biểu cho nhóm tre không gai mọc tán có kích thước thân lớn ở Việt nam. Kích thước cây trung bình: Thân tre cao 17m, thẳng đứng, đường kính 10 cm, lóng dài 35cm, vách thân dày 1cm. Thân tre tươi có trọng lượng 30kg. Vầu đắng có trong rừng tự nhiên thứ sinh vùng Trung tâm Bắc Bộ và phụ cận với khả năng phục hồi nhanh sau khi bị tác động (*Indosasa amabilis* Mc-



*Clure*): Người dân vùng cao thường dùng tre vầu để đan lát gùi, làm máng nước, hay thậm chí dựng cả mái nhà vì loại tre này thân to, dẻo và rất bền.

**TRÉ** *dt.* Thức ăn bằng thịt heo ram xắt nhỏ, trộn da heo luộc cũng xắt nhỏ cùng chút ít gia vị như riềng, thính, rồi gói bằng rơm, lá tranh khô hay mo cau, vụn hai đầu thành đùm để dành ăn lâu.

**TRÉ** *tt.* Nhỏ tuổi, chưa lớn, chưa già: *Con tré, còn tré, son tré, tuổi tré, trai tré; Chết tré khoẻ ma; Ai ơi tré mãi ru mà, Càng so sánh lắm càng già mất duyên – CD // Con cái trong nhà: Má bấy tré, tía bấy tré // Đứa ở: Gọi tré rót nước; Tré thì đi vắng, chợ thì xa – VD // Đứa bé: Yêu tré, tré đến nhà; Kính già, già để tuổi cho – tng.*

**tré bày!** *Tht.* Tiếng gọi con cái hay đứa ở trong nhà: *Tré bày! Coi rót nước đây!*

**tré cầm** *tt.* Con nít trăn, tré lăm: *Còn tré cầm mà mang kiếng trắng! (đeo kính trắng).*

**tré con** *dt.* Con nít, đứa nhỏ: *Đổi bạc lẻ lì xì cho tré con // tt.* Ngây thơ, dại dột, nhỏ mọn: *Tính tré con; Bày trò tré con; Việc tré con; Tôi không tré con như vậy đâu!*

**tré dại** *dt.* Con còn nhỏ dại: *Đi rồi, tội nghiệp tré dại không người dạy dỗ // tt.* Nhỏ dại, chưa biết chi nhiều: *Nó còn tré dại, chấp nhứt làm chi.*

**tré em** *dt.* Tiếng gọi những đứa trẻ cách lịch sự: *Mở lớp mẫu giáo cho tré em.*

**tré măng** *tt.* Rất trẻ: *Còn tré măng!*

**tré mỏ** *dt.* Tiếng gọi chung những đứa trẻ: *Chiều chiều, công viên nào cũng đầy tré mỏ.*

**tré nít** *dt.* Nh. Trẻ con: *Xóm này tré*

*nít đông như quân Nguyên bên Tàu; Tỉnh tré nít như Châu Bá Thông.*

**tré người** *tt.* Nhỏ tuổi: *Tré người non dạ // Còn tré về dáng dấp mày mặt: Lớn tuổi mà trông còn tré người.*

**tré nhà** *dt.* Con cái trong nhà (có khi gồm cả người ở): *Tré nhà đâu vắng hết hé?*

**tré nhai** *dt.* C/g. Tré ranh, tiếng gọi cách khi để những người còn trẻ: *Tré nhai mà lối; Tré nhai mà nói giọng người lớn // Tiếng nhiech mắng những đứa trẻ nghịch ngợm: Đồ tré nhai!*

**tré nhỏ** *bt.* Nh. Trẻ nít: *Tré nhỏ đâu mất hết?*

**tré ở** *dt.* Đứa ở, những đứa ở, đầy tớ còn trẻ: *Sai tré ở nó làm.*

**tré ranh** *dt.* Nh. Trẻ nhai: *Em cũng liều mình vì thằng bé tré ranh, Đêm nằm sờ mó quần quanh cho đỡ buồn – CD; Đồ tré ranh!*

**tré thơ** *dt.* Đứa nhỏ còn ngây thơ, chưa biết gì: *Nặng lòng xót liễu vì hoa, Tré thơ đã biết đâu mà dám thua! – K; Bày tré thơ nheo nhóc.*

**tré trai** *dt.* Người trai còn trẻ, dáng dấp mặt mày còn trẻ, mạnh: *Thằng ấy tré trai.*

**tré trung** *tt.* Son trẻ tươi tắn: *Đang độ tré trung; Tré trung đầy nhựa sống.*

**tré vật** *dt.* Những đứa nhỏ để sai vật trong nhà: *Chỉ cho tré vật nó làm.*

**TRÉ** *đt.* Khoe khoang: *Khoe tré.*

**tré cửa** *đt.* Khoe cửa // (lóng) Vô ý để hở vật kín: *Ngồi tré cửa ra đó!*

**TRỄ** *bt.* X. Rẽ: *Đi tré, tré ngang, tré vào // Nh. Tẽ: Đường tré, ngã tré.*

**TRÈM** *đt.* Liếm, tạt ngọn qua cháy sém: *Lửa trèm vào mái lá // trt.* Sém, hơi hơi, chút ít, gần đây: *Trèm trèm.*

**tròm tròm** *trt.* Sém sém, cháy chút ít bên ngoài: *Lửa cháy tròm tròm.*

**TRÉM** *trt.* C/g. Lém, dối, gạt: Nói trém.

**TRỀM** *đt.* Nói khoác, khoe khoang: *Trèm ra phét.*

**TRỀM** *dt.* Khơi biển, biển sâu xa bờ: *Ngoài trèm mới có cá nhiều.*

**TRỆM** *đt.* Nh. Trèm: *Bị lửa trèm // tên sông: Dòng sông TrỆm.*

**TRÈN** *dt.* (động) Loại cá nước ngọt, mình dẹp, dài con, vi to, không vây: *Cá trên, khô trên, mắm trên.*

**trèn bầu** *dt.* Loại trèn mình tương đối hơi tròn (*Kryptopterus cryptopterus*).

**trèn giấy** *dt.* Loại cá trèn mình thật dẹp (*Kryptopterus vitreolus*).

**trèn thước** *dt.* Loại cá trèn mình thật dài (*Micronema bleekeri*).

**trèn trâu** *tt.* Loại cá trèn to con, da đen, thịt ít ngon (*Silurichthys phaio-soma*).

**TRÈN TRỆT** *tt.* C/g. Trệt trệt, hơi trệt: *Gương mặt trèn trệt.*

**TRÈN** *trt.* X. Mỏ trên.

**TRỀN** *tt.* Ngượng nghịu, mắc cỡ: *Bộ mặt trơ trên.*

**trên mặt** *tt.* Sượng, mắc cỡ mặt: *Được tăng bốc quá, cũng trên mặt với người.*

**trên tràng** *tt.* (đ) Sượng sùng, thẹn thùng, bẽn lẽn: *Làm vậy khiến tôi trên tràng biết mấy?*

**trên trờ** *tt.* Nh. Trên tràng.

**TRỀN** *tt.* Hay tắt, không nhay lửa: *Cùi trên, đóm trên.*

**TREO** *đt.* Máng lên, buộc hông lên: *Chó treo, mèo đậy – tng; Mần treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, cùi rều cũng xông – CD // (R) Cầm, thế, đợ lấy tiền: Treo ruộng, treo đất // (B) Dẹp lại, để đó, đợi dịp khác, để thật chậm: Án treo, vụ án còn treo lại; Trăng rằm mười tám trăng treo, Anh đóng*

*giường lèo cưới vợ Nha Trang – CD; Mỹ Thuận là cầu treo đầu tiên ở VN.*

**treo bẹo** *đt.* Nhem thềm, khoe cho người thấy thềm chơi chứ không cho hưởng: *Có con gái không gả, để treo bẹo chơi.*

**treo cổ** *đt.* Thắt cổ, tự sát, hay bị giết bằng cách thắt vòng tròng vào cổ và treo hông chân: *Treo cổ tự tử, bị treo cổ chết.*

**treo động** *đt.* Treo ngược, đầu trở xuống: *Treo động đầu; Treo động đổ nước mắm vào lỗ mũi.*

**treo gương** *đt.* Nêu gương, làm cho người ta bắt chước: *Treo gương anh đồng.*

**treo giá** *đt.* Giữ cái giá đã ra, không sụt: *Treo giá tới Tết, bán được tiền hơn // (B) Giữ giá trị, ra chiều lãnh đạm, lợt lạt, không vốn vả sản đón: Lầu xanh mới rù trưởng đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người – K.*

**treo giải** *đt.* Buộc món đồ làm phần thưởng treo lên cao cho dễ thấy, để mọi người nô nức dự cuộc: *Treo giải đồ thai // (R) Đặt phần thưởng có quảng cáo cho người thắng cuộc, lập được công: Treo giải thể thao; treo giải tìm bắt kẻ phản loạn.*

**treo giàn bếp** *đt.* Treo món đồ cần dành lâu ngay giàn bếp cho khỏi xông không hư mục, không bị một mối ăn // Một cách làm chín thực phẩm: *Ốc lác treo giàn bếp // (lóng): Để dành, không dám dùng đến, lời mĩa mai, biếm nhẽ kẻ hà tiện: Thôi! Đem về treo giàn bếp đi!*

**treo giò** *đt.* Phạt, cấm dự cuộc chơi (bằng cặp giò) trong một thời gian hay suốt đời: *Treo giò cầu thủ X. một năm về tội chơi dử; Cu rơ Y. bị*

*treo giò một mùa về tội nằm về xe hơi // (R) Cấm dự cuộc, cấm hành nghề: Bị treo giò không được thi; Bị treo giò về tội lái ẩu cán người.*

**treo gióng** *đt.* Nghỉ bán, nói các người đàn bà bán hàng rong vì lẽ gì nghỉ bán: *Cụt vốn phải treo gióng.*

**treo hồng** *đt.* Treo lên cho hồng đất, chân hay phía dưới cao khỏi mặt đất: *Treo hồng lên khảo.*

**treo lèo** *đt.* Kéo dài, dây dưa, bày ra rồi để đó chứ không làm cho rồi.

**treo mỏ** *đt.* C/g. Treo mồm, chịu nhịn ăn, không có mà ăn: *Tao thất nghiệp thì bay treo mỏ cả đám; Đóng mồm treo mỏ.*

**treo mồm** *đt.* X. Treo mỏ.

**treo ngược** *đt.* X. Treo động.

**treo nhòng nhảnh** *đt.* Rút cao lên cho nhún lên nhún xuống: *Vú treo nhòng nhảnh.*

**treo tồn ten** *đt.* Treo hồng lên cho nó đưa qua đưa lại hoặc quay qua quay lại: *Xấu thịt được treo tồn ten trên móc.*

**treo trễ** *đt.* Để chậm trễ, để bẽ trễ, cố ý dây dưa: *Dân hay treo trễ việc nạp thuế.*

**TRÈO** *đt.* Leo, lên chỗ cao cách khó khăn, lắm lúc phải dùng tay mà bịn, mà ngăn: *Con mèo con mèo con meo, Ai dạy mày trèo, mày chẳng dạy tao; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo, hái trái nuôi nhau – CD; Hủ mèo trèo lên tuột xuống // bt.* Hỗn xược, ở bậc dưới mà vượt lên trên: *Chơi trèo, nói trèo; Không rầy, có ngày nó trèo lên đầu cho coi!*

**trèo đèo** *đt.* Lên trên đèo cao để qua phía bên kia núi: *Trèo đèo lội suối // bt.* Hỗn xược, muốn vượt cho bằng hay hơn người lớn, vai lớn:

*Nói trèo đèo; Đùng có trèo đèo mà có đôn.*

**trèo leo** *đt.* Leo lên, trèo lên: *Chơi đùng trèo leo, té chết // Lên lần (dân) chỗ cao, hạng cao, vai cao cách hỗn láo: Dễ dài quá thì nó trèo leo, chịu sao thấu? Nói trèo leo qua chuyện người lớn.*

**trèo xuống** *đt.* Lăn xuống phía dưới: *Trên cây trèo xuống; Con nít trèo xuống ván.*

**TRÈO TRỆO** *trt.* C/g. Trẹo trẹo, tiếng hai vật cứng hoặc dai nghiền nhau: *Nghiến răng trèo trẹo, đưa vông trèo trẹo // (B) trt.* Dẻo dẻo, nhậy, cách dai dẳng không dứt: *Khóc trèo trẹo, đòi ăn/nợ trèo trẹo.*

**TRÉO** *đt.* Gác xiên cây nọ qua cây kia hoặc kéo xiên đường nọ qua đường kia: *Gác tréo, gạch tréo; Ấn bò giá tréo; Làm trông làm tréo (chông/chéo); Đi tréo ngả đường; Mặt không bằng hai ngón tay tréo (mặt không bằng cái bẹn) // tt.* Xiên, lệch: *Đường tréo (oblique).*

**tréo cánh** *đt.* C/g. Tréo kiếng, gài cánh này cho mắc với cánh kia: *Gà tréo cánh.*

**tréo cẳng** *đt.* X. Tréo giò.

**tréo cẳng ngỗng** *đt.* Bè tréo 2 cẳng con ngỗng luộc rồi lại, cho 2 cái cùi cẳng nó chống xuống đĩa cho có thăng bằng // *trt.* Trái ngược, trặc trẹo: *Làm việc tréo cẳng ngỗng; Chơi tréo cẳng ngỗng hết sức.*

**tréo chun** *trt.* X. Tréo giò.

**tréo góc** *tt.* Đường xiên trong một hình vuông hay hình chữ nhật từ một góc trên xuống một góc dưới xuyên qua trung tâm (*diagonale*): *Đường tréo góc.*

**tréo giò** *trt.* Giò (chun) này tréo qua giò kia: *Gài tréo giò // (B) Thất thế,*

không thuận chơn, chịu phép: *Đưa trái banh tréo giò, thủ môn đành bó tay.*

**tréo kiểng** *đt.* X. Tréo cánh.

**tréo khoeo** *trt.* Gác hai chân duỗi lên nhau, cách ngồi của đàn bà mới sinh: *Ngồi tréo khoeo.*

**tréo mảy** *trt.* C/g. Tréo ngoáy, hay Gác chân chữ ngũ, gác cổ chân nọ lên đùi (hoặc gối) chân kia: *Ngồi tréo mảy.*

**tréo ngoáy** *trt.* X. Tréo mảy.

**tréo ngoe** *trt.* Thật tréo, tréo nhau lắm: *Nằm tréo ngoe.*

**tréo trả** *trt.* Đàm ngang qua lại, lộn qua lộn lại, cách bện thắt chèo lấy nhau cho mắc chặt lấy nhau: *Thắt tréo trả // (R) Dạy đầu ngược nhau: Hai người nằm tréo trả ở chỗ chặt cho dễ thờ.*

**TRỆO** *bt.* Trắc, sai, lệch qua một bên: *Trẹo cổ, trẹo giò, trẹo hàm // Trục trắc, không xuôi: Trắc trẹo // X. Tréo: Đi trẹo ngã, ở trẹo đường.*

**trẹo giọng** *trt.* Nghịch giọng nói: *Vì tránh trẹo giọng mà tiếng “bằng” phải đổi lại “bàng” trong câu: “Thuốc guom sao bằng một cần câu” hoặc “đã” phải đổi lại “đà” trong câu: “Mình chè ta đục, mình đà trong chùa”.*

**trẹo họng** *tt.* Sái hàm, tiếng rủa kẻ nói vu, nói xấu mình: *Chỉ trẹo họng nói vu cho người ta.*

**trẹo mắt** *trt.* Lôi, sai: *Cho vay không trẹo mắt đồng nào.*

**TRÉT** *đt.* Trây, xám, bôi chất dính vào chỗ hở và nghề mạnh cho kín, cho láng: *Trét hồ, trét vôi; Gàu lành ai nữ trét chai, Gái hư, chồng để, khoe tài nổi chi – CD // (R) Chà cho rớt ra (thành ra như trét lên nơi bị chà): Đạp cứt rồi trét đây đó! // (B) Làm cho xong, cho dứt*

*khoát: Đã trót phải trét: Mắm tri cột xong, còn trét vách.*

**TRỆT** *tt.* Cạn lòng, không có bề sâu: *Đĩa trệt, tô trệt, mặt trệt // dt.* Ghe trệt gọi tắt, tức chiếc thuyền trảng lòng: *Bơi trệt, chiếc trệt.*

**trệt lét** *tt.* C/g. Trệt lít, rất trệt, rất cạn: *Cái mặt trệt lét.*

**trệt lòng** *tt.* Cạn lòng, bề sâu rất cạn: *Cái tô trệt lòng.*

**trệt trệt** *tt.* X. Trền trệt.

**TRỆT** *đt.* Nh. Quẹt và Trét: *Ăn trâu trệt cùng.*

**TRÊ** *dt.* (động) Loại cá nước ngọt đầu giẹp, mình dài 3 góc, bụng vàng, vì mập, nganh bén, không vảy: *Chó mắu trê – chó xấu xí vì trọc lông, Phạm Đình Lân; Râu nganh trê; Canh bầu nấu với cá trê, Ăn vô cho mát mà mê vợ già – CD (Clarias fuscus) // Mỏ, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa, không đếm: Bán trê, mua trê // Trĩ, tỉ, đầu khúc ruột cùng: Lòì tròn trê (thường nói trại là “con trê”).*

**trê choại** *dt.* Thứ cá trê nhỏ con mình dài.

**trê dừa** *dt.* Thứ cá trê to con, nhiều thịt.

**trê đĩa** *dt.* Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

**trê leo** *dt.* Một thứ cá trê nhỏ con mình dài.

**trê mỡ** *dt.* Một thứ cá trê to con, nhiều thịt, béo.

**trê nong** *dt.* Trê trắng hoặc trê vàng lớn mập.

**trê trắng** *dt.* Thứ cá trê lớn con, do mọc, bụng trắng, thịt dai.

**trê vàng** *đt.* Thứ cá trê vừa con, da đen bụng vàng, thịt thơm ngon.

**TRÊ-PÔ-NEM** *dt.* (Y) Vì trùng bệnh dương mai (*tréponèmes*).

**TRẺ** *đt.* Đưa ra, lặn ra, thuôn ra: *Môi trẻ, cằm trẻ lưỡi cuốc.*

**trẻ môi** *đt.* Lặn cái môi ra, tỏ ý chê bai, khi dễ.

**trẻ nhún** *đt.* Trẻ môi và nhún vai, tỏ ý chê bai, khi dễ cách trắng trợn.

**trẻ trẻ** *đt.* Hơi trẻ môi, tỏ ý không bằng lòng, không phục.

**TRẺ** *trt.* Muộn, chậm, sau cái lúc đã định: *Bê trẻ, chậm trẻ, dậy trẻ, đến trẻ, đi trẻ, tới trẻ.*

**trẻ biếng** *tt.* Biếng nhác chậm trễ: *Đứa trẻ biếng, ngủ không muốn dậy.*

**trẻ đà** *trt.* Hụt chuyển đà, khi tới thì đà đã lia bên // (R) X. Trẻ tàu (R).

**trẻ giờ** *trt.* Sau giờ định: *Đi học trẻ giờ // Sau giờ chính thức: Đồng hồ chạy trẻ giờ.*

**trẻ nài** *trt.* Nh. Trẻ biếng: *Học hành trẻ nài // (thth) Nh. Trẻ trảng.*

**trẻ tàu** *trt.* Hụt chuyển tàu (vì đến sau lúc tàu nhỏ neo) // (R) Muộn màng hỏng việc: *Thi rớt nên trẻ tàu; Vì mình trẻ tàu mà người ta có chồng.*

**trẻ trảng** *bt.* (đ) Nh. Trẻ: *Trẻ trảng, hu việc cá.*

**trẻ xe** *trt.* Hụt chuyển xe, tới trễ nên xe đã chạy.

**TRẺ** *tt.* Xệ, trẻ ra và xệ xuống: *Môi trẻ, bụng trẻ.*

**TRẺ** *đt.* Nhùi tôm cá, bắt cá bằng cách giăng lưới chặn cá lại rồi dùng cái nhùi mà bắt: *Trẻ cá; ghe trẻ.*

**TRẺ** *tt.* Ứ đọng, không thông: *Ngưng trẻ, công việc trẻ; hàng hóa trẻ // Sa xuống, trì xuống: Dái trẻ.*

**trẻ bệnh** *đt.* Bệnh bón, táo, ỉa khó khăn hoặc lâu lắm không ỉa.

**trẻ khí** *đt.* Bệnh khí uất, không thông // (thth) Bệnh tức dái và xệ xuống.

**trẻ ngại** *tt.* Bị trở ngại, không chạy, không thông.

**trẻ thai** (滯胎) *tt.* Bị thai trần xuống,

khiến nặng nề đau đớn: *Bệnh trẻ thai làm mệt mỏi, kém ăn...*

**trẻ trập** *tt.* Ngu muội.

**TRỆCH** *trt.* C/g. Trích, lệch qua một chút, không đúng chỗ: *Bản trệch; đi trệch qua // X. Trật: Trệch bánh, trệch bầu lương.*

**TRÊN** *trt.* Thuộc nơi cao hơn mực thường hay cao hơn chỗ mình đứng nói: *Trên cao, trên đầu, trên gác, trên giường, trên lầu, trên nóc, trên vai, trên ván; lên trên, ngồi trên, ở trên; Chiều chiều én liệng trên trời, Rùa bò dưới nước, khi ngồi trên cây – CD // Hơn, lớn hơn, nhiều hơn, xa hơn, lâu hơn một cái mức nào đó: Cao trên 2m, trên 30 tuổi, trên 100 bạc, trên 5 cây số // tt. Trước, ở trước, được xem là phân chánh: Nhà trên, tay trên (tay bài), lớp trên (lớp học) // Thuộc các vùng rừng núi, đối với miền đồng bằng hay miền gần sông biển: Trên Đà Lạt, trên Tây Ninh, trên Biên Hòa; hay thuộc các vùng đồng bằng đối với miền sông biển, bưng biển: Trên Sài Gòn, trên Gia Định, trên Chợ Lớn. // Người ở địa vị cao hơn, có quyền hơn: Bề trên, cấp trên, của trên, lệnh trên, quan trên; Thốt trên mòn thốt dưới cũng mòn – tng; Bồi trên ở chẳng kỳ càng, Cho nên dưới mới tìm đànng mây mưa – CD // Đáng thiềng liềng vô hình: Ôn trên // Thuộc cơ quan cao hơn đối với các cơ quan trực thuộc: Trên Bộ (đối với Nhà, Sở, Ty); trên Tỉnh (đối với Quận, Tổng, Làng về mặt hành chánh và đối với các miền thấp hơn về mặt nơi chỗ); trên Quận (đối với Tổng và Làng về mặt hành chánh và các miền đất thấp hơn về nơi chỗ).*



**trên báo** *trt.* Trên trang giấy nhật trình: *Tin trận đánh Ấp bắc ấy đã được đăng trên báo.*

**trên bộ** *trt.* Trên đất liền: *Ngôi thuyền lâu, lên trên bộ thấy thoải mái hơn // Trên Văn phòng của một bộ của Chánh phủ: Giấy đỏ do trên bộ gởi xuống từ hôm qua.*

**trên bờ** *trt.* Trên bờ sông, bờ biển...: *Để tạm trên bờ rải lát nửa lên lấy // Nh. Trên bộ (nghĩa đầu): Trên bờ ra lệnh cho tàu ghé bến gần nhất để đội lệnh mới.*

**trên bụng** *trt.* Nơi bụng (đối với các bộ phận khác thấp hơn): *Con rệp bò từ đi tới trên bụng; Nơi bụng (khi người đang nằm): Còn như yêu trộm thương thâm, Hạp chợ trên bụng cũng hơn trăm người – CD.*

**trên cạn** *trt.* Trên chỗ nước cạn (đối với chỗ nước sâu): *Tắt động nước, cá lóc lên trên cạn trốn // Trên bờ, trên đất liền (đối với dưới sông, rạch, vũng...).*

**trên cao** *trt.* Trên chỗ cao: *Từ trên cao, nước chảy xuống // Ở địa vị cao, có quyền hơn: Trên cao nói xuống, cái gì cũng dễ.*

**trên chân** *trt.* Tài giỏi hơn: *Con gà này trên chân con kia.*

**trên chót vót** *tt.* Trên cao mút, cao hơn hết: *Trên chót vót ngọn cây; Trên chót vót có cắm cây tiêu lòi.*

**trên dòng** *trt.* Trên mặt nước dưới sông: *Thuyền trôi lơ lửng trên dòng // Phía từ đó nước chảy đi: Thuyền từ trên dòng thả trôi đi, khỏi chèo.*

**trên dưới** *trt.* Ở trên hay ở dưới? Tiếng hỏi: *Đế trên dưới? // Từ trên tới dưới, từ quan quyền tới dân dã, từ ông bà đến con cháu: Trên dưới đều há dạ // Lối, cỡ, độ, suýt soát, trộm trèm, trên hay dưới mức một*

chút, lời đoán chừng: *Trên dưới một tháng, trên dưới 30 tuổi.*

**trên đầu** *trt.* Trên đầu người, trên tóc: *Đội trên đầu, giắt trên đầu // Phía trên hết: Trên đầu trang nhất tờ báo // Cao kỳ, lấn áp cách hỗn láo: Nói trên đầu người ta mà bảo nhin sao được!*

**trên đầu trên cổ** *trt.* Nh. Trên đầu, nghĩa sau: *Chơi trên đầu trên cổ người ta // Khuất mặt khuất mày, chỉ người đáng kính đã chết hay Thánh Thần Trời Phật: Cúng trên đầu trên cổ, cần phải nghiêm trang.*

**trên đời** *trt.* Ở cõi đời, ở thế gian: *Làm trai đứng ở trên đời, Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta – CD // tht. C/g. Trên thế hoặc Dưới đời, hi hữu, chỉ có một, tiếng thốt tỏ sự ngạc nhiên khi nhận thấy không ai như vậy cả: Thiệt trên đời!*

**trên gió** *trt.* C/g. Đầu gió, phía từ đó gió thổi đi: *Ở trên gió, nghe người dưới gió nói không rõ.*

**trên hạng** *tt.* Ở hạng cao hơn một hạng nào đó: *Tháng này, tôi trên hạng chị.*

**trên khô** *trt.* Trên bờ, trên đất liền: *Dắm dưới nước cả buổi, không sao, vừa lên trên khô liền nghe lạnh.*

**trên không** *trt.* Ở lưng chừng trời: *Bay liệng trên không.*

**trên mặt** *trt.* Trên khuôn mặt người: *Trên mặt người ấy có một cái sẹo ( sẹo) dài // Trên mặt phẳng: Để lâu, trên mặt đông văng.*

**trên ngọn** *trt.* Trên cao nhất một thân cây: *Chim đóng tổ trên ngọn cây // Phía cuối cùng một con rạch và vùng đất chung quanh: Nhà anh ấy ở trên ngọn; từ ngọn bơi xuống ra chợ cũng lâu cây.*

**trên nhất** *trt.* Ở trên hết, cao hơn cả:

*Gác trên nhất; Tháng này, tôi đứng trên nhất.*

**trên quyền** *tt.* Có quyền sai khiến mình: Ông ta trên quyền tôi, nên tôi phải xin phép.

**trên sức** *tt.* Mạnh hơn, tài giỏi hơn: Hội áo vàng hình như trên sức hội áo trắng.

**trên tay** *trt.* Trong bàn tay: Cầm trên tay, nằm trên tay; Bài còn trên tay chứ chưa đánh xuống.

**trên thế** *trt.* Nh. Trên đời.

**trên thêu lêu** *trt.* Trên cao nhất mà meo, lắt lẻo, dễ rơi xuống: Ngồi trên thêu lêu ngon cây.

**trên trời** *trt.* Trên lưng chừng trời, trên nền trời: Trên trời có đám mây xanh, Có bông hoa lý có nhành mầu đơn – CD // (truyền) Trên cõi Trời, nơi mà có Ngọc hoàng ngự và Tiên Thánh châu: Phải chi lên được trên Trời, Muộn gươm Ngọc để giết người bạc đen – CD.

**trên trước** *tt.* Chỉ người được ăn trên ngồi trước ở các đám cúng đình trong làng, tức người có chức phận, sang trọng, lớn tuổi: Nhường cho người trên trước // (R) Chỉ người lớn hơn mình về tuổi tác, vai vế và chức phận: Đối với người trên trước ta nên có lễ độ.

**trên vai** *trt.* Nằm trên vai: Vắt khăn trên vai // *tt.* Thuộc vai lớn trong vòng bà con: Người đó tuổi nhỏ nhưng trên vai người kia.

**TRẺN** *trt.* Trên ấy nói riu, tiếng chi nơi chỗ thuộc phía trên vừa nói: Nghe có tiếng động trên lầu (gác), tôi lên trên này giờ mà chẳng thấy chi ráo.

**TRẺNH** *dt.* X. Trính.

**TRẾT** *trt.* Sát theo, dính theo, không thiết chi khác: Thấy gái thì mê trết

// Nh. Chếch: Mặt trời chếch bóng đằng tây.

**trết cúp** *đt.* Mê mết, đeo theo, say mê: Trết cúp vợ bé.

**trết lái** *tt.* Nặng lái, phía sau lái nặng hơn trước mũi: Ghe trết lái.

**trết mũi** *tt.* Chúi mũi, trước mũi nặng hơn sau lái: Ghe trết mũi.

**trết nhệt** *tt.* Dẻo nhèo, quá nhão và dính nhau: Hồ trết nhệt.

**trết trát** *trt.* Lăn lịu khó nghe, mau mà tiếng nói dính nhau: Nói trết trát như dân đảo Phú Quý.

**TRỆT** *trt.* Bep, sát xuống, dưới đất, dưới gạch: Ngồi trệt dưới đất // *tt.* Chỉ có từng dưới, không có gác (lầu): Nhà trệt, phố trệt // Đầu, không có thanh dựa: Ghế trệt.

**trệt lết** *tt.* X. Trệt lết và Trệt lít.

**trệt trạt** *trt.* (đ) Chèm bẹp, không hồng tròn: Ngồi trệt trạt.

**TRÊU** *đt.* Gheo, chọc tức: Trớ trêu; Biết tay ăn mặn thì chưa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày – CD.

**trêu bẹo** *đt.* Khoe cho người ta thấy mà không cho hưởng: Ăn lệ đi, đừng trêu bẹo trẻ con; Trêu bẹo sắc đẹp.

**trêu chọc** *đt.* Chọc phá cho giận, cho tức để cười chơi: Trêu chọc trẻ con.

**trêu gan** *đt.* Chọc tức, cố làm cho người tức giận.

**trêu ghẹo** *đt.* Chọc ghẹo, dùng lời nói hoặc điệu bộ để chọc phá người rồi cười chơi: Trêu ghẹo người tàn tật // Gây chuyện cách duyên dáng cho cô gái cười hoặc để làm quen: Trêu ghẹo đàn bà.

**trêu hoa** *đt.* Ghẹo gái, chọc gái (X. Trêu ghẹo nghĩa sau).

**trêu người** *đt.* Cắc cớ bày ra cho gai mắt thiên hạ: Khen thay con tạo khéo trêu người, Bày đặt ra nên cảnh chợ trời – HXH.

**trêu tức** *đt. Nh.* Trêu gan.

**TRÊU TRAO** *bt. X.* Trệu trạo.

**TRÊU TRÀO** *tt. C/g.* Phêu phào, giọng nói của người không răng: *Nói trêu trào như bà già.*

**TRỂU** *bt.* Kỳ cục, lạ đời, dễ tức cười: *Chuyện trểu, nói trểu.*

**trểu tậ** *tt.* Có tậ nói trểu, hay pha lũng, giễu cợt cách ngược đời: *Cái thàng! Trểu tậ!*

**TRỂU TRÁO** *trt.* Qua loa, không kỹ: *Nói trểu tráo, nhai trểu tráo.*

**TRỆU** *đt.* Dùng lưỡi đưa qua đưa lại để dễ nuốt, thay vì nhai: *Trệu viên thuốc rồi nuốt // trt.* Sai, long lay, không đúng khớp: *Mộng lỏng nên trệu qua trệu lại; Trá đủ, chẳng trệu đồng nào.*

**trệu trạo** *trt.* Cách nhai của người đau răng hay rụng hết răng: *Nhai trệu trạo rồi nuốt // đt.* Dùng lưỡi lừa qua lừa lại: *Trệu trạo rồi nuốt.*

**trệu trệu** *trt. Nh.* Trệu trạo // *đt.* Trệu trệu rồi nuốt.

**TRI** *đt. X.* Trây: *Tri trét.*

**TRI** *đt.* Hay biết, quen biết: *Cố tri, minh tri, tiên tri, tương tri, tường tri, vô tri; Tri nhân tri diện bất tri tâm* (Biết người biết mặt chẳng biết lòng) // (lóng): *Tra, truy tìm hiểu được: Việc đó, tôi đã tri ra rồi // Cai trị: Quan phủ đi, quan tri nhậm; Gái lỡ thì, gặp quan tri góa vợ – tng.*

**tri âm** *đt. X.* Bạn tri âm và PH. II tích Bá Nha Từ Kỳ // (R) Biết người, biết lòng dạ người: *Mông mênh góc biển chân trời, Những người thiên hạ nào người tri âm – CD.*

**tri ân** *đt.* Biết ơn, nhận rằng có mang ơn: *Xin tri ân nông nhiet.*

**tri bộ** *đt.* Viên chức giữ bộ sổ quân lính trong cơ vệ hồi xưa // *C/g.*

Lục bộ hay Hương bộ, hương chức ban hội tề trong làng hồi xưa, coi giữ bộ đời.

**tri cơ** *đt.* Thấy màng màng mà biết trước: *Giỏi tri cơ thì được việc.*

**tri châu** *đt.* Chức quan cai trị một châu hồi xưa.

**tri đắc** *đt.* Hiểu nhau và thích nhau: *Hai người rất tri đắc.*

**tri giác** *đt.* Sự hiểu biết, hay biết: *Mọi sinh vật đều có tri giác.*

**tri giao** *tt.* Quen biết và chơi với nhau: *Mới tri giao chó chưa được thân.*

**tri hô** *đt.* Hô hoán, la lên cho mọi người hay biết: *Lúa mới phát, nên tri hô ngay cho mọi người tới chừa.*

**tri huyện** *đt.* Quan cai trị một huyện // *Ngạch công chức cấp cao thời Pháp thuộc, thường được bổ làm trưởng phòng hay Chủ quận.*

**tri kỷ** *đt.* Biết rõ tâm tính mình: *Tri bi tri kỷ* (Biết người biết ta) // *X.* Bạn tri kỷ.

**tri khách** *đt.* Người đứng tiếp khách (tiếng riêng nhà chùa): *Mỗi chùa, ngày hội đều có đặt nhiều tri khách.*

**tri lễ** *đt.* Hương chức bàn nhì trong làng, coi việc lễ nghi cúng kiếng.

**tri mạng** *đt.* Biết được định mạng mình hay số mạng mình: *Niên du tri mạng* (Tuổi quá mức (50) mới biết mạng trời cho sống).

**tri năng** *đt.* Lương tri và lương năng, sự hiểu biết và tài năng tự nhiên: *Người có đầy đủ tri năng // Tri thức và năng lực, sức hiểu biết và sức hoạt động.*

**tri ngộ** *đt.* Biết và xem trọng: *Duyên tri ngộ, ơn tri ngộ.*

**tri phủ** *đt.* Quan cai trị một phủ hồi xưa // *Ngạch công chức cấp cao thời Pháp thuộc, trên tri huyện.*

**tri quá** *đt.* Biết lỗi, biết điều lắm lỗi

của mình: *Tự kiểm để tri quá giúp cho con người thăng tiến.*

**trì sĩ** *đt.* Biết xấu, tự biết xấu hổ.

**trì tâm** *đt.* Hiểu bụng nhau, hiểu lòng dạ nhau: *Bạn tri tâm.*

**trì tân** *đt.* Nhận được cái mới.

**trì tình** *đt.* Hiểu hết sự tình.

**trì túc** *đt.* Biết mình đã đủ, an lòng với hiện tại, không tham lam: *Tri túc tri chí* (Biết đã đủ thì biết ngưng lại); *Tri túc tiện túc* – NCT.

**trì thức** *đt.* Hiểu biết nhiều: Người tri thức ít hay cố chấp // *đt.* Điều hiểu biết do nhận xét, kinh nghiệm hay học tập: *Có nhiều tri thức.*

**TRI MẪU** *đt.* (Đy) Rễ một loại cây cao lối 4cm, lá dài hoa đỏ lợt, trái nhỏ, khí lạnh, vị cay và đắng.

**TRI NGÀ** *đt.* (động) Chim bồ nông, chàng bề.

**TRI THÙ** (蛛) *đt.* (động) X. Nhện: *Tri thù báo hi* (Nhện nhện đem tin mừng); *Hắc tri thù.*

**TRITHU** (銖) *đt.* Trọng lượng rất nhỏ: *Bất ly tri thù* (Không sai một ly).

**TRITRỌNG** (重) *đt.* Lương thực quân nhu, đồ cần dùng và được chở theo đi đánh giặc: *Bại trận, mất cả tri trọng.*

**TRÌ** *đt.* Giằng lại, lôi lại, níu và giựt mạnh lại: *Anh bước cẳng ra đi, con Tám nó níu, con Chín nó trì; ờ Mười ơi! Sao em để vậy, còn gì áo anh?* CD.

**trì kéo** *đt.* Một bên trì lại, một bên kéo đi: *Hai người trì kéo nhau giữa đường.*

**TRÌ** (持) *đt.* Nắm giữ, giữ lấy: *Duy trì, trụ trì* // *Giúp đỡ: Hộ trì, phò trì.*

**trì binh** *đt.* Giữ cho thăng bằng: *Trì nước, trì binh là thượng sách.*

**trì cữu** *đt.* Giữ lâu // *tt.* Lâu ngày.

**trì chính** *đt.* Giữ cho ngay giữa, không thiên lệch.

**trì gia** *đt.* Giữ cho yên cửa yên nhà: *Cách trì gia lấy cần kiệm làm đầu.*

**trì giới** *đt.* (Phật) Giữ giới cấm, tuân đúng các điều răn của luật nhà chùa: *Trì giới tu hành.*

**trì mãn** *đt.* Giữ cho đừng tràn // (B) Ồ cho vừa phải, không quá lắm.

**trì thân** *đt.* Giữ mình, giữ sao cho đừng có hại đến mình: *Cái đạo trì thân; Kê sĩ ra vào thời loạn, há chẳng nên biết phép trì thân để khỏi vạ?* – GH.

**trì thủ** *đt.* Giữ gìn để chờ dịp, không bỗng bột, phóng túng: *Biết trì thủ, ít khi hư việc.*

**trì thuyết** *đt.* Giữ lấy cái thuyết của mình.

**trì trai** *đt.* Cầm chay, ăn chay luôn, suốt một thời gian: *Trì trai một tháng theo nguyện ước.*

**trì trọng** *đt.* Giữ gìn cẩn thận, không lơ đãnh: *Trì trọng thân danh.*

**TRÌ** (池) *đt.* Ao, hào, chỗ trữ nước hoặc đào để giữ nước: *Thành trì* // (R) Vật dụng chất lỏng: *Mặc trì, nghiễn trì* (nghiên mực).

**trì chiếu** *đt.* Ao hồ, đầm vũng, tiếng gọi chung các nơi trữ đọng nước.

**trì ngư** *đt.* Cá trong ao, trong chậu: *Trì ngư lung diều* (Cá chậu chim lồng) // (B) Người bị cầm giữ, canh chừng cẩn mật.

**TRÌ** (遲) *bt.* Chậm chạp, kéo dài thì giờ: *Diên trì, khiên trì, lãng trì, trù trì, mạch trì* (mạch máu nhảy chậm).

**trì binh** *đt.* Lính chậm lụt, rớt lại sau đoàn, rời hàng ngũ (*trainard*).

**trì dẫn** *đt.* Chuyển vấn, ca kỳ, kéo dài thì giờ.

**trì diên** *đt.* X. Diên trì.

**trì đồn** *đt.* Chậm lụt, việc gì cũng sau người ta.

**trì độm** *tt.* Đản độm chậm lụt: *Con người trì độm.*

**trì hoãn** *đt.* Lăn lưa, dãn dãn: *Bị trì hoãn mà trễ tàu.*

**trì hồi** *đt.* Giục giặc, dùng dằng, nửa muốn nửa không.

**trì lưu** *đt.* Nán lại, rón lại: *Có việc gấp, không thể trì lưu.*

**trì minh** *tt.* Mờ mờ sáng, lúc gần sáng: *Cá rô đi ăn giặc trì minh.*

**trì nghi** *đt.* Ngờ vực rồi do dự: *Trì nghi không quyết // dt.* Sự nghi ngờ, khó xác định: *Dứt khoát mọi trì nghi.*

**trì trệ** *tt.* Chậm trễ, nằm dầm, không chạy: *Công việc trì trệ mấy tháng nay, thợ thuyền tàn mác.*

**trì trộm** *tt.* Lý lợm, răn mắt, không nói: *Đứa trẻ trì trộm.*

**TRÌ (馳)** *đt.* Đua, chạy mau, đuổi theo: *Bôn trì (Giống ruồi).*

**trì danh** *dt.* Danh tiếng đồn xa: *Trì danh bay khắp nước.*

**trì hịch** *đt.* Truyền hịch, gọi lời hịch đi khắp nơi: *Nhà Trần trì hịch chống xâm lăng.*

**trì khu** *đt.* Dong ruổi theo, chạy theo // (B) Ủn ùn theo ủng hộ: *Trì khu theo chính nghĩa.*

**trì sinh** *đt.* Đua chen, tranh nhau: *Trì sinh theo bã lợi danh.*

**trì trực** *đt.* Tranh giành: *Trì trực danh lợi đời này qua đời khác.*

**TRÍ (智)** *dt.* Phần hiểu biết của con người: *Cực trí, dưỡng trí, mất trí, sáng trí, tỉnh trí // Phần hiểu biết cao hơn mực thường: Có trí, mưu trí, tài trí; Đấu trí bất đấu lực (tranh nhau bằng mưu kế chứ không bằng sức mạnh).*

**trí bản** *dt.* Trí hẹp hòi, sự toan tính không cao xa.

**trí cao** *dt.* Trí sáng suốt, tính xa, thấy

xa: *Trí cao thì cờ cao; Đỗ Cao Trí là vì tướng trí cao.*

**trí đồng (dùng)** *dt.* Mưu trí, dùng cảm: *Trí đồng song toàn.*

**trí dục** *dt.* Sự dạy dỗ để mở trí khôn: *Trí dục tuy cần, nhưng không xao lãng về đức dục.*

**trí đức** *dt.* Tài trí và đức hạnh: *Trí đức kiêm toàn.*

**trí hóa** *dt.* Sự khôn khéo mau lẹ, biết biến hóa theo việc: *Trí hóa hơn người; Cần trí hóa để sống sót.*

**trí huệ** *dt.* C/g. Trí tuệ, trí sáng suốt, minh mẫn: *Trí huệ thông minh.*

**trí khôn** *dt.* Sự hiểu biết, biết phân biệt mọi điều tốt, xấu, nên, hư: *Trí khôn sắp để dạ này, Có công mài sắt có ngày nên kim – CD.*

**trí lự** *dt.* Điều toan tính, đắn đo trong trí: *Có nhiều trí lự.*

**trí lực** *dt.* Mực khôn khéo, sức hiểu biết: *Trí lực tâm thường // tt.* Khôn khéo, tài tình: *Người trí lực.*

**trí mọn** *dt.* Sự đoán biết hẹp hòi, thấp thỏi, tiếng thường được dùng cách khiêm nhượng: *Theo trí mọn của tôi, việc ấy không nên làm.*

**trí mưu** *dt.* X. Mưu trí.

**trí nang** *dt.* Túi đựng trí thức // (B) Người có sẵn nhiều mưu kế trong lòng, hễ cần là có ngay.

**trí não** *dt.* C/g. Trí óc, óc sáng suốt thông minh: *Mở mang trí não.*

**trí năng** *dt.* Năng lực của trí hóa, tài năng do trí khôn nghĩ ra.

**trí năng quyền** *dt.* C/g. Quyền sở hữu trí tuệ, quyền làm chủ những vật do trí khôn mình nghĩ được mà làm ra trước hết như phát minh máy móc, đặt để sách, nhạc, v.v.: *VN chưa bảo vệ triệt để trí năng quyền – phần mềm bẻ khóa còn lênh khênh.*



**trí nhớ** *dt.* Sự nhớ được, ghi được vào dạ những gì đã nghe thấy: *Giỏi trí nhớ, kém trí nhớ.*

**trí óc** *dt.* Nh. Trí não: *Trí óc ngu tối.*

**trí rộng** *dt.* Trí thông minh, nghĩ được, tính được nhiều cách thế, nhiều đường lối của một chuyện.

**trí sâu** *dt.* Trí sáng suốt, nghĩ được mưu kế sâu xa, hiểm độc.

**trí tuệ** *dt.* X. Trí huệ.

**trí thấp** *dt.* Trí kém cỏi, chỉ nghĩ hay tính những chuyện gần, thấp thỏi, không ngừa được những tai hại bất thường.

**trí thức** *dt.* Óc hiểu biết: *Trí thức ở đâu mà làm như vậy? // (R) Người học giỏi, hiểu biết nhiều: Hạng trí thức, thương lưu trí thức.*

**trí trá** *tt.* Dối trá, quỷ quyệt: *Điều trí trá, kẻ trí trá. // dt.* Làm việc dối trá: *Đừng trí trá gạt người.*

**trí xảo** *tt.* Khôn khéo, lanh lợi: *Nước văn minh có nhiều phát minh trí xảo.*

**TRÍ (致)** *bt.* Tới cùng, tới mức chót: *Cách trí // Thôi, nghỉ việc: Hưu trí // Ý vị: Cảnh trí, nhà trí.*

**trí cực** *trt.* Đến chỗ cùng cực.

**trí chính** *dt.* Rút ra khỏi trường chính trị, không làm chính trị nữa.

**trí ý** *dt.* Để hết ý chí vào: *Trí ý vào việc học // Kính thăm, gởi lời thăm viếng: Trí ý song thân.*

**trí lực** *tt.* Hết sức, dốc toàn lực: *Làm trí lực.*

**trí mạng** *trt.* Thí mạng, liều mạng, không kể chết: *Kiến nguy trí mạng (Thấy nguy liều chết) // (lóng) Lu bù, bất kể đến: Đánh trí mạng.*

**trí sĩ** *dt.* Về hưu, tới tuổi nghỉ việc quan, việc nhà nước: *Trí sĩ về vườn.*

**trí tạ** *dt.* Gởi lời cảm ơn.

**trí tri** *dt.* Tìm hiểu cùng tột, từ nguyên nhân đến kết quả: *Cách vật trí tri.*

**TRÍ (置)** *dt.* Đặt để có nơi: *An trí, bài trí, bố trí, phối trí, vị trí, trí cái tủ trong góc phòng; Trí lại một phần làm hương hỏa.*

**TRÍ TRÓNG** *dt.* Kinh chống, cái lầy: *Hai đàn ông trí tróng với nhau.*

**TRÍ (雉)** *dt.* (động): Giống chim đuôi thật dài và đẹp: *Bạch trĩ; Giắt đôi lông trĩ // Sợi dây. (Vi mục Lã hậu 呂后 nhà Hán 漢 tên là Trĩ 雉, nên người ta kiêng mà gọi con trĩ là dã kê 野雞).*

**trĩ kinh** *dt.* Thắt cổ chết; 縊 (trĩ): nghĩa là thắt cổ, treo cổ; 頸 (kinh): nghĩa là cổ (cổ họng, cổ gáy): *Bị oan uống, ông bèn trĩ kinh tự tận trong ngục.*

**TRĨ** *dt.* (thực) Các loại cây sác ốm và dài: *Cây trĩ, rào trĩ.*

**TRĨ (痔)** *dt.* (Y): C/g. Tĩ, bệnh lòi trôn trê và lở lói: *Bệnh trĩ, đau trĩ.*

**trĩ chứng** *dt.* Bệnh trĩ, bệnh lòi trôn trê: *Mắc trĩ chứng đã khó chịu lại khó nói với ai khác.*

**trĩ huyết lão nhân** *dt.* (Đy) Chứng tiểu ra huyết của những người già, do khí hàn và thận suy khiến bàng quang nóng nhiệt sinh ra.

**trĩ huyết tiểu nhi** *dt.* (Đy) Chứng tiểu ra huyết của trẻ con do bàng quang nóng và mọc mụn.

**trĩ lậu** *dt.* (Đy): Chứng bệnh khi đái nghe đau tức và có máu ra trước hoặc sau, do bàng quang nóng nhiệt sinh ra.

**trĩ nội** *dt.* (Đy) Bệnh khi ỉa xong có máu đỏ tươi hoặc đỏ đỏ có đàm mù lợn cợn, do ruột có mụn hoặc khi ỉa bắt rặn mạnh đến lòi trôn trê: *Mất trĩ nội mất máu nhiều.*

**trĩ ngoại** *dt.* (Đy): C/g. Thoát giang, bệnh do tỳ vị hư nhiệt, sinh nóng bón, mỗi lần ỉa phải rặn nhiều, trôn trê lòi ra dài đến không thụt

vô được, nước vàng chảy, tanh hôi khó chịu, tròn trề trở màu xanh.

**trĩ sang** *đt.* (Đy) Bệnh tròn trề nổi mụn rồi lở loét thành ghẻ.

**trĩ thống** *đt.* (Đy) Một biến chứng của bệnh trĩ nội, chung quanh phía trong hậu môn có mọc mụn, khi ỉa bị giáp, nước vàng và máu chảy ra, đau rất khó chịu.

**TRĨ** (穉) *tt.* Trẻ, non, mới: *ấu trĩ*.

**trĩ tử** *đt.* Em bé, đứa trẻ con.

**trĩ xỉ** *đt.* Răng non tượng trưng cho tuổi trẻ, thời còn trẻ: *Kẻ trĩ xỉ này may được hầu hạ bên bệ ngọc, dám đâu quên ơn sâu nặng.*

**TRĨ** (峙) *đt.* Đứng thẳng: *Đối trĩ*.

**trĩ lập** *đt.* Đứng sừng sững một mình.

**TRỊ** (治) *đt.* Sửa lại, chữa cho lành: *Bất trị, chuyên trị, chữa trị, điều trị // Cai quản, coi sóc: Cai trị, chính trị, phủ trị, quản trị, trí trị // Răn, nết: Sửa trị, trừng trị // Học tập: Chuyên trị ngũ kinh // tt.* Yên ổn, có trật tự: *Bình trị, đời trị, thời bình, thanh trị.*

**trị an** *đt.* Giữ an ninh và trật tự chung: *Trị an dân chúng; Tội phá rối cuộc trị an // Tên một cái đập ở Đồng Nai.*

**trị bệnh** *đt.* Chữa cho lành bệnh: *Nhờ thấy trị bệnh.*

**trị binh** *đt.* Sửa sang, điều khiển việc nhà binh.

**trị bình** *đt.* Trị quốc và bình thiên hạ, tức tổ chức, trông nom việc cai trị và lo cho dân được no ấm, yên ổn làm ăn.

**trị cổ** *đt.* (lóng) Lôi cổ ra sửa phạt: *Làm trời không được thì bị trị cổ.*

**trị dân** *đt.* Cai trị dân, tức đặt đủ cơ quan làm cho đời sống của dân được đầy đủ, yên lành, thường người có công, phạt người có tội, v.v.

**trị gia** *đt.* Sửa trị việc nhà, làm cho

trên thuận dưới hòa, việc ai nấy làm, đâu đó có ngăn nắp: *Trị gia bất nghiêm thì trị quốc bất chánh.*

**trị kinh** *đt.* Nghiên ngẫm kinh sách; 治 (trị): nghĩa gốc là quản lý, tu sửa, trị lý, nhưng trong văn học – học thuật, trị còn có nghĩa là chuyên tâm nghiên cứu, học hành một cách nghiêm túc, sâu sắc: *Từ thuở nhỏ đã chuyên trị kinh truyện, tinh thông lễ nhạc.*

**trị liệu** *đt.* Chữa bệnh: *Phương pháp trị liệu.*

**trị lý** *đt.* Sắp đặt, sửa sang: *Có cơ sở sẵn mà thiếu người trị lý.*

**trị loạn** *đt.* Dẹp loạn, làm cho hết loạn lạc // *đt.* Thái bình và loạn lạc: *Hết trị đến loạn, hết loạn đến trị, trị loạn không chừng (lời Thôi Châu Bình đời Tam quốc).*

**trị nước** *đt.* C/g. Trị quốc, cầm quyền lo việc nước cả hai mặt: đối nội và đối ngoại đều yên ổn: *Trước trị nhà, sau trị nước.*

**trị ngoại** *đt.* Đứng ngoài sự phân xử của luật nước: *Trị ngoại pháp quyền* (quyền của ngoại kiều được khỏi bị đưa ra tòa án bốn xứ nếu phạm tội ở xứ đó; thường là nước yếu).

**trị nhà** *đt.* X. Trị gia.

**trị nhậm** *đt.* Lãnh việc cai trị: *Được lệnh đi trị nhậm ở phương xa.*

**trị quan** *đt.* Sửa soạn quan tài theo nghi tiết nhất định trước khi liệm thây người chết: *Sau khi lập người tang chủ và người chủ phụ, thì phải lo việc trị quan – VHSC.*

**trị quyền** *đt.* Quyền cai trị: *Trị quyền quốc gia gồm những quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và giám sát.*

**trị quốc** *đt.* X. Trị nước.

**trị sản** *đt.* (Pháp) Quản trị tài sản gọi tắt, giữ, làm cho té lợi và xài phí

một gia tài: *Người thác loạn tinh thần bị cấm trị sản.*

**trị sử** *đt.* Học sử, nghiên cứu lịch sử.

**trị sự** *đt.* Đàm đương công việc: *Ban trị sự; Phó giám đốc (phụ trách) trị sự.*

**trị tâm** *đt.* Thìn lòng, dạn lòng, giữ tâm tánh theo một đường lối vạch sẵn: *Nhất nhất trị tâm theo cương lĩnh của tổ chức.*

**trị tội** *đt.* Trừng trị kẻ phạm tội: *Bắt về trị tội.*

**trị thế** *đt.* Đời thanh trị, yên vui, không giặc giã.

**trị thuật** *đt.* Thuật trị nước, cách làm cho dân giàu nước mạnh.

**trị thủy** *đt.* Ngăn nạn lụt như đắp đê, khai thông các đường nước, trồng nhiều cây cối gần nguồn, v.v.

**trị vì** *đt.* Làm vua trị nước: *Trị vì thiên hạ trên dưới thuận hòa.*

**TRỊ (值)** *đt.* Đặt để, vừa với: *Giá trị.*

**trị giá** *đt.* C/g. Thị giá, đánh giá, nói giá cả: *Còn chờ chủ trị giá // Đáng giá, có cái giá là bao nhiêu: Cái xe đó trị giá 2.000 đồng.*

**trị số** *đt.* Số định là bao nhiêu cho một vật gì (*valeur*).

**TRÍA** *trt.* Lia, mau lẹ: *Làm tría, nói tría lia.*

**tría lia** *trt.* C/g. Tía lia, lia lịa như lạc nô: *Nói tría lia.*

**tría lia tría lịa** *trt.* Lia lịa cả dây, liên miêng: *Nói tría lia tría lịa như pháo, nghe không kịp.*

**TRÍA** *đt.* X. Tía: *Trông tría.*

**TRÍCH** *tt. (động)* Loại chim to bằng vịt nước, mỏ dài, chân cao, đầu có lông hồng như cái mũ, gáy xanh biếc, mỏ đỏ chân xanh; con chưa biết bay thì ngậm cánh mẹ và bay theo; thịt nướng ăn thì giải được chất độc của tôm cá (*Porphyrio poliocephalus*).

**TRÍCH** *đt. (động)* Loại cá biển nhỏ con, vảy trắng (*C. Sardinella*).

**TRÍCH (摘)** *đt.* Truất ra, rút ra một phần: *Trích một đoạn văn; Trích một phần gia tài ra lấy vốn làm ăn // Vạch lỗi người khác: Chi trích.*

**trích ấn** *đt.* Lấy cái ấn lại // (B) Cách chức, không cho làm quan nữa: *Có lỗi nặng bị trích ấn.*

**trích biệt** *đt.* Tách rời ra.

**trích bổ** *đt.* Tách ra để cho đi làm chỗ khác: *Trích bổ quan lại.*

**trích dịch** *đt.* Rút một hay nhiều đoạn ra dịch thành tiếng khác: *Trích dịch báo ngoại quốc.*

**trích diễm** *đt.* Lựa rút những cái đẹp, đoạn hay: *Quốc văn trích diễm.*

**trích đăng** *đt.* Rút ra đăng báo: *Trích đăng thơ đọc giả.*

**trích giảng** *đt.* Lựa một vài đoạn ra giảng giải: *Trích giảng truyện Kiều.*

**trích huyết** *đt.* Rút máu ra // (R) Cách thử xem có chung huyết thống theo lối xưa là rút máu hai người đổ chung lại coi có hòa lại với nhau không: *Dùng phép trích huyết để xem đứa nhỏ kia có phải con của người này không.*

**trích yếu** *đt.* Rút các điểm trọng yếu: *Việt sử trích yếu.*

**trích lục** *đt.* Chép một phần nhỏ của quyển sổ to: *Trích lục khai sanh (rút trong bộ).*

**trích lược** *đt.* Lựa sơ lược mà lấy ra những cái đại khái: *Thi văn trích lược giảng nghĩa.*

**trích phát** *đt.* Phát giác ra, tìm được: *Trích phát ở buôn lậu.*

**trích sao** *đt.* Rút một phần ra sao lại, chép y: *Trích sao một văn kiện.*

**TRÍCH (滴)** *đt.* Giọt nước: *Trích thủy xuyên thạch (Nước nhỏ đá mòn).*

**trích huyết** *đt.* Giọt máu.

**trích lịch** *dt.* Giọt nước từ trên nhiều xuống: *Tiếng trích lịch nghe đều đều.*

**trích quản** *dt.* Ống bơm thuốc cho nhiều từng giọt: *Nhỏ thuốc vô mắt với cái trích quản.*

**TRÍCH** (譴) *đt.* Trùng phạt, khiển trách.

**trích khách** *dt.* Tù bị đầy hoặc quan bị giáng chức làm lính và đày đi xa: *Trích khách Nguyễn Công Trứ.*

**trích tiên** *dt. (truyền):* Tiên mắc đoạ, tiên có lỗi bị Trời đầy làm người dưới thế gian.

**TRÍCH TRÍCH** *trt.* X. Ngồi trích trích.

**TRỊCH** *đt.* X. Trịch và Trật: *Trịch qua một bên.*

**trịch bầu lương** *đt.* X. Thả quân bàn.

**trịch bóng** *đt.* Xế, lúc mặt trời đi về hướng tây: *Trời đà trịch bóng.*

**trịch tâm** *dt.* Sự làm cho điểm trung tâm sai lạc (*décentration*).

**TRỊCH** *tt.* Trị, trêu, nặng trĩu xuống: *Nặng trịch, trịch trịch.*

**trịch trịch** *tt.* X. Trình trịch.

**TRỊCH** *dt.* Sổ ghi sổ bàn ăn thua trong một cuộc so tài: *Cầm trịch.*

**TRỊCH THUỢNG** *trt.* Kề cả, mụ chị, cách nói năng hay cư xử hỗn láo, tỏ ra trên người: *Giọng trịch thượng, chơi trịch thượng, nói trịch thượng.*

**TRỊCH** (擲) *đt.* Quảng, ném: *Trịch kiếm bặt qua* (Ném gươm vứt mất, tức thôi đánh giặc).

**trịch bôi** *đt.* Quảng chén, tức ném chén rượu xuống đất để ra hiệu giết người giữa tiệc (xưa).

**trịch quái** *đt.* Gieo quẻ coi bói.

**trịch sắc** *đt. (bạc)* Đổ hột, môn cờ bạc bằng ba hột lúc lắc/ súc sắc/ tào cáo, tính nút như bài cào.

**TRINH** *dt.* Tiên điếu: Đồng trinh // (*lóng*) Tiên bạc: *Trong túi không có một trinh.*

**TRINH** (貞) *bt.* Ngay thẳng: *Trung trinh*

// Chi người con gái còn tân, chưa ăn nằm với đàn ông: *Còn trinh, đồng trinh, màng trinh* // Chính chuyên, một lòng với chồng, không thất tiết: *Chữ trinh còn một chút này, Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan* – K // Trung, một lòng với chúa: *Kiên trinh.*

**trinh bạch** *tt.* Trinh trắng, trong sạch, trọn tiết: *Thân lương bao quân lăm đầu, Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chừa* – K.

**trinh bạch tài tử** *dt.* Nói nhà thể thao trong sạch, chơi thể thao là vì thể thao chứ không vì tiền bạc; không thuộc hạng nhà nghề.

**trinh khiết** *tt.* Trong sạch, trọn tiết tháo: *Tấm lòng trinh khiết.*

**trinh liệt** *tt.* Trung trinh tiết liệt: *Guơng trinh liệt của người xưa.*

**trinh nữ** *dt.* Gái tiết hạnh, giữ vẹn trinh tiết: *Trinh nữ thà chết chứ không để đời mình hoen ố.*

**thình nữ thảo** *dt. (thực)* X. Mắc cỡ (*thực*) (*Mimosa pudica* L.).

**trinh nhân** *dt.* Người (đàn ông) đầy tiết tháo, một lòng với chánh đạo, chánh nghĩa tới chết.

**trinh phụ** *dt.* Người đàn bà trinh tiết, một lòng với chồng tới chết.

**trinh tiết** *bt.* Sự trong sạch, trọn tiết, không để thất thân: *Giữ tròn trinh tiết; Người đàn bà trinh tiết.*

**trinh thảo** *tt.* Được tròn tiết tháo.

**trinh thân** *dt.* Tội tận trung, một lòng với chúa tới chết.

**trinh thuận** *tt.* Chính chuyên, luôn luôn thuận thảo với chồng, (hai chữ thường được thêu trên tấm triện đàn bà khi chết).

**trinh thực** *tt.* Đứng đắn, thuần thực, trong sạch: *Đức trinh thực.*

**trinh trắng** *tt.* X. Trình bạch.

**TRINH** (偵) *đt.* Dò xét ngầm.

**trình sát** *đt.* Dò la, quan sát cách kín đáo: *Ban trình sát, máy bay trình sát.*

**trình thám** *đt.* Dò thám, nhónng xem, tìm hiểu tình hình cách kín đáo: *Lính trình thám, đi trình thám.*

**TRINH** (禎) *tt.* Tốt lành.

**trình tường** *đt.* Điềm lành, phúc lành (tiếng dùng trong lời chúc).

**TRINH** (呈) *đt.* Thưa gởi lên bề trên: *Phúc trình, tường trình, trình làng, trình quan // Chuồng, phô bày: Di trình, kính trình, nhứt trình, đi thưa về trình.*

**trình bày** *đt.* Bày tỏ, kê rõ ra: *Trình bày hết việc nhà.*

**trình báo** *đt.* Báo bẩm, cho hay: *Trình báo với quan trên về việc thầu thuế.*

**trình bẩm** *đt.* Nh. Trình báo.

**trình diện** *đt.* Chuồng mặt, ra mắt, tới góp mặt theo lễ, theo phép: *Trình diện để nhập ngũ.*

**trình duyệt** *đt.* Trình cho bề trên xin duyệt y và phê chuẩn (*soumettre*) // Ứng dụng lướt qua các trang web: *Trình duyệt Google, trình duyệt Ms Edge, trình duyệt Cốc cốc, v.v.*

**trình lộ** *đt.* Bày ra, để lộ ra.

**trình minh** *đt.* Bày tỏ rõ ràng, thưa lên cận kề.

**trình nhập** *đt.* Trình giấy vô của để được cho vô.

**trình thỉnh** *đt.* Thưa xin, thưa gởi lên để xin xỏ: *Trình thỉnh làng cho phép làm đám cưới cho con.*

**trình thưa** *đt.* Trình khi về, thưa khi ra đi: *Trình thưa vâng dạ cho đàng hoàng; Một điều trình thưa, hai điều trình thưa.*

**trình trọt** *đt.* (đ): Nh. Trình: *Hôi nó về tới giờ, có thấy nó trình trọt với ai đâu!*

**trình xuất** *đt.* Trình giấy ra cửa, để được cho ra.

**TRÌNH** (程) *đt.* Đường đi: *Đường trình, hành trình, lịch trình, lộ trình // Hẹn lại: Trình hạn // Lễ lối, cách thức: Công trình, lịch trình chương trình, phương trình.*

**trình chuẩn** *đt.* Mực meo để theo mà làm: *Đặt trình chuẩn trước khi bắt tay vào việc.*

**trình đồ** *đt.* Lộ đồ, con đường phải đi: *Trình đồ điệu vợi.*

**trình độ** *đt.* Mức độ, sức lực: *Học đến trình độ nào?*

**trình hạn** *đt.* Hạn kỳ, mức thời gian định trước: *Làm việc phải có trình hạn, không để kéo rề.*

**trình môn** *đt.* Trường học, nhà thầy dạy học.

**trình tự** *đt.* Ngăn lớp, thứ tự: *Theo trình tự trước sau.*

**trình thức** *đt.* Cách thức đặt để để theo: *Cứ theo trình thức mà làm.*

**TRÍNH** *đt.* Trénh, thanh gỗ bản đảm ngang hàng cột để sườn nhà được vững chắc: *Cây trính băng, nhà đảm trính; Củng gác trính 5m2.*

**trính cối** *đt.* Trính có lỗ khoét rộng như cái cối để chịu lấy cây trồng.

**trính trồng** *đt.* Cây trính và cây trồng, cách cất nhà không có hàng cột giữa, dùng trồng, c/g. trụ lòng, (thả cột giữa) cho đứng trên trính: *Nhà trính trồng.*

**TRÍNH** *đt.* Dán lên, đắp vào cho dính, trồng lên: *Trình quần lên đầu (lời hăm tực), ia trính.*

**TRÍNH TRỌNG** *bt.* Ân cần kính cẩn: *Về trính trọng, xin trính trọng trình bày.*

**TRÍT** *bt.* Híp, khít lại: *Tai trít ra sau; Nhắm trít mắt.*

**TRỊT** *bt.* Trệt, tệt, bệt xuống, thấp xuống:



Mùi trịt, đĩa trịt, ngôi trịt xuống;  
Khay trịt làm khó người bụng.

**trịt khu** *tt.* Có cái khu rất thấp hoặc không có khu: *Cái chén trịt khu.*

**trịt lít** *tt.* X. Trệt lét.

**trịt mũi** *tt.* Có cái mũi rất thấp hay rất ngắn: *Ghe (thuyền) trịt mũi.*

**TRỊU** *tt.* C/g. Trịu, nặng oằn: *On Tào ví máng ngàn cân nặng, Nợ Hán còn mang một gánh trịu – Tự Đức.*

**triu triu** *tt.* X. Triu triu.

**triu triu** *tt.* C/g. Trịu triu và Triu triu, nặng lắm: *Nặng triu triu; triu triu trên vai.*

**TRỊU MẾN** *đt.* X. Trịu mến.

**TRÍU** *đt.* Mến, thương yêu quá khiến quần quýt một bên luôn: *Con trίου mẹ; Nó trίου cha nó lắm!*

**trίου chân** *đt.* Đeo theo bên chân, không rời ra // (R) Ý lại, dựa (tựa) vào, lấy đó làm gốc: *Tính trίου chân của kẻ yếu.*

**trίου mến** *đt.* C/g. Trịu mến, yêu thương như ghiền (nghiện) hơi, khiến quần quýt một bên luôn: *Đem lòng trίου mến cô em hàng xóm.*

**trίου trốn** *đt.* Càng, chơi giỡn với luôn: *Trίου trốn trẻ con.*

**TRỈU** *tt.* C/g. Trịu, nặng trĩu xuống: *Nặng trịu, trịu trịu.*

**trίου trịt** *tt.* Nói chung về sự nặng oằn: *Nặng trίου trịt.*

**trίου trịu** *tt.* Trịu triu.

**trίου vai** *trt.* Đè nặng trên vai: *Gánh nặng trίου vai.*

**TRỊU** *tt.* X. Trịu.

**TRIÊM** (𢵿) *tt.* Thấm đượm: *Triêm ân mộ đức* (Thấm ơn gọi đức).

**triêm hàn** *tt.* Cảm lạnh, nhiễm hơi lạnh vào thân thể.

**triêm nhiễm** *tt.* Thêm vào, lậm vào: *Hơi độc triêm nhiễm vào cơ thể.*

**triêm nhu** *tt.* Dâm thấm: *Mưa móc*

*triêm nhu* // (B) Ban khắp, rải cùng: *Ân trạch triêm nhu.*

**triêm nhuần** *tt.* C/g. Triêm nhuần, dâm thấm, thấm nhuần: *Ân đức triêm nhuần.*

**triêm túy** *tt.* Thấm rượu, say như.

**triêm thấp** *tt.* Thấm ướt, mắc mưa.

**TRIỂN** *đt.* Dốc lải lải bên bồi hay dựa sông rạch: *Triển núi, triển đồi; Cắm câu ngoài triển.*

**triển giống** *đt.* Cuộc đất giữa cuộc đất giống và cuộc đất bưng: *Phần nhiều đất triển giống là đất cát pha.*

**TRIỂN** (纏) *đt.* Xoay quanh: *Triển càn chuyển khôn* (Xoay trời chuyển đất, tức làm chuyện lớn, tạo ra thời thế).

**triển chuyển** *đt.* Dời quanh, quay vòng vòng.

**triển chùng** (纏塚) *đt.* Trở bước, lui lại: *Họa bất triển chùng* (Họa không trở bước).

**triển mao** *đt.* Cái xoáy, lòng xoáy.

**triển phong** *đt.* Con trốt, luồng gió cuốn vận và hốt lên.

**triển phúc hoa** *đt.* (Đy) Hoa có vòng châu, vị thuốc có tánh làm sáng mắt và tan đàm.

**TRIỂN** *đt.* Quán, vắn quanh.

**triển đầu** *đt.* Dùng khăn vắn đầu lại.

**triển miên** *trt.* Lu bù, liên miên không dứt: *Bệnh tật triển miên.*

**triển túc** *đt.* Bó chân, tục bó chân của đàn bà Tàu ngày xưa.

**TRIỂN** *trt.* Khít khao, vừa vắn: *Bằng triển, vừa triển* // *Triá lia, mau lẹ: Nói triển.*

**triển chân** *trt.* Mau chân, lẹ chân, chân kia vừa chấm đất, chân nọ đã giờ lên phóng tới: *Chạy triển chân.*

**triển mếp** *trt.* C/g. Triển miệng hay Triển môi, liên miệng, không cho cái miệng làm da non: *Nói triển mếp; Bé con té rách mếp, má phải*

*lấy lá trâu không hơ nóng để triển mép cho mau liền da.*

**triển mí** *trt.* Liên hai mí, giáp mí, hai mí khít khao, không thừa không thiếu: *Đóng ván cho triển mí.*

**triển miệng** *trt. Nh.* Triển mép: *La triển miệng.*

**triển môi** *trt. Nh.* Triển mép.

**triển mối** *trt.* Liên mối, hai mối liên lạc nhau: *Hàn triển mối, đập cho triển mối.*

**triển tay** *trt.* Liên tay, không hở tay: *Làm triển tay.*

**TRIỂN** *đt.* Bày ra, mở ra: *Phát triển, tiến triển // Kéo dài ra: Việc ấy, xin triển cho tôi ít hôm.*

**triển hạn** *đt.* Gia hạn, thêm hạn, kéo dài kỳ hạn: *Nó được triển hạn.*

**triển hoãn** *đt.* Hoãn lại, để lại một ngày sau: *Vì thời cuộc, ngày tựu trường năm nay được triển hoãn.*

**triển kỳ** *đt. Nh.* Triển hạn.

**triển kỹ** *đt.* Phô bày hết tài năng ra.

**triển khai** *đt.* Mở banh ra, chữ nếp đề ngoài bì thơ, một lệ xưa// Mở rộng ra: *Triển khai vấn đề; Triển khai nền kinh tế.*

**triển khán** *đt.* Mở ra xem, chữ nếp đề ngoài phong bì theo lệ xưa.

**triển lãm** *đt.* Trưng bày, trưng bày cho người xem (cũng để bán): *Triển lãm tranh sơn mài; Phòng triển lãm đa phương tiện.*

**triển nợ** *đt.* Hoãn kỳ hạn trả nợ: *Chủ nợ triển nợ cho con nợ.*

**triển vọng** *đt.* Hy vọng xa xôi, sự mong ước về sau: *Thấy vậy, tôi có nhiều triển vọng.*

**TRIỂN** *đt.* Xoay nửa chừng; xây qua xây lại.

**triển chuyển** *trt.* Qua mau chóng, xây qua xây lại thấy tới: *Việc đời triển chuyển // đt. (Phật) Luân hồi,*

*đầu thai hết kiếp này đến kiếp khác: Trăm luân triển chuyển.*

**TRIỆN** (篆) *đt.* Lối chữ Hán có vẻ như vuông vức: *Chữ triện // (R) Mộc, con dấu (thường khắc với chữ triện): Ấp triện, đóng triện; Con dấu này khắc theo lối triện thư rất đẹp.*

**TRIỆN** (甞) *đt.* Bàn nhỏ: *Chênh chênh bóng nguyệt xế màn, Tựa gối bên triện một mình thiu thiu – K.*

**TRIỀNG** *đt.* Gánh, chịu ở dưới; Đòn triềng // *đt.* Bẫy, gài bẫy: *Triềng lưới.*

**triềng chốt** *đt.* Sợi dây vắn để buộc.

**TRIỆNG** *bt.* Ghé, tạt vào: *Đi triệng qua chợ, ghé triệng.*

**triệng minh** *đt.* Lách mình, tràng qua né: *Triệng mình trở khỏi.*

**triệng qua** *đt.* Đi ngang qua, xốt qua.

**TRIẾT** *bt.* Thông minh, sáng suốt, hiểu rõ sự lý: *Hiền triết, minh triết.*

**triết gia** *đt.* Người chuyên nghiên cứu triết học.

**triết học** *đt.* Môn học chuyên tìm tòi cái gốc của vũ trụ và việc sinh sống của vạn vật: *Triết học Lão tử, Phật giáo triết học.*

**triết lý** *đt.* Cái lý sâu xa mà phải vậy của mọi sự vật, mọi lý do, mọi nguyên tắc trên đời: *Câu nói đầy triết lý; Tìm cái triết lý trong một tuồng hát.*

**triết nhân** *đt. C/g.* Hiền triết, người thông minh, sáng suốt, có đề ra một triết học: *Khổng tử là một triết nhân lưng danh kim cổ.*

**triết phu** *đt.* Người đàn ông có mưu lược: *Biết dùng triết phu.*

**triết phụ** *đt.* Người đàn bà khôn ngoan, sáng suốt.

**TRIỆT** *đt.* Trừ bỏ, hạ xuống, phá hủy: *Phòng triệt (Ngừa đón, giữ gìn).*

**triệt binh** *đt.* Rút quân đi, không nghinh chiến, không ngăn chống nữa.

**triệt hạ** *đt.* Dỡ xuống (nhà), dẹp hết, phá tan hết: *Triệt hạ cái nhà, triệt hạ bàn tiệc, triệt hạ cả làng.*

**triệt hoán** *đt.* Bỏ và thay vào cái khác, tức thay đổi.

**triệt hồi** *đt.* Đòi về, gọi về, rút về: *Bị triệt hồi hồi tội.*

**triệt hủy cấm chỉ** *đt.* (Pháp) Sự vi phạm làm cho một sự kiện, một chứng thư, v.v. trở thành vô hiệu (*empêchement dirimant*).

**triệt khai** *đt.* Khai trừ, loại ra: *Bị triệt khai khỏi hàng ngũ.*

**triệt phế** *đt.* Hạ bệ, lôi xuống và loại ra: *Hối lộ bị triệt phế // Phá bỏ, gạt bỏ: Triệt phế những hủ tục.*

**triệt quân** *đt.* Nh. Triệt binh.

**triệt tiêu** *đt.* Thù tiêu, huỷ bỏ: *Triệt tiêu cuộc hôn nhân.*

**triệt thối** *đt.* C/g. Triệt thoái, rút lui: *Triệt thối binh mã.*

**TRIỆT** (徹) *trt.* Suốt, cùng khắp: *Triệt đầu triệt vĩ* (Từ đầu tới đuôi).

**triệt dạ** *trt.* Suốt đêm, sáng đêm: *Triệt dạ bất an* (Suốt đêm không yên).

**triệt để** *trt.* Tận đáy // (R) Cùng tốt, hết sức: *Ứng hộ triệt để; Yêu triệt để.*

**TRIỀU** *đt.* C/g. Trou, trệu trạo để nướ cho dề: *Ngậm đắng triều cay // Lắc nhẹ trong nước để gạn lấy cái chắc, bỏ cái lép: Triều gạo cho trấu nổi lên.*

**TRIỀU** *đt.* C/g. Triều, buổi sáng; ngày: *Triều lệnh mộ cải* (Lệnh ra buổi sáng, chiều sửa lại).

**triều chung** *đt.* Tiếng chuông buổi sáng: *Triều chung nhà thờ.*

**triều dương** *đt.* Ánh sáng mặt trời vừa ló mọc.

**triều lai** *đt.* Rạng sáng.

**triều lộ** *đt.* Sương sáng, mù sương buổi sáng // (B) Việc làm quấy; của không phải (không đời, như sương sáng sẽ tan khi mặt trời lên).

**triều mộ** *tt.* Sớm, chiều: *Tiếng chuông triều mộ.*

**TRIỀU** *đt.* Trào, con nước, dòng nước dâng lên (lớn) và giạt xuống (ròng): *Nước triều, sóng triều; Triều dâng hôm sớm, mây lồng trước sân – K.*

**triều hậu** *đt.* X. Triều tin.

**triều ký** *đt.* Máy dò sức nước lớn ròng ở sông, ở biển (*marégraphe, maréographe*).

**triều lưu** *đt.* Dòng nước lớn ròng // (B) Luông, sự lên hay xuống, tiến hay lùi của sự việc do ảnh hưởng chung của xã hội: *Triều lưu tư tưởng, triều lưu văn hóa.*

**triều tín** *đt.* Con nước chắc chắn (đúng ngày giờ của nó) // Đường kinh của đàn bà con gái.

**triều thủy** *đt.* Nước lớn (dòng nước từ vàm, từ biên chảy vô và dâng cao lên).

**TRIỀU** *đt.* C/g. Trào, nơi vua ngự cho bá quan châu: *Hồi triều, quan triều // Buổi châu: Đại triều, lâm triều // Thời kỳ một họ làm vua: Cựu triều, lịch triều, tân triều; Triều Lê, triều Nguyễn // Nước, xứ (có vua): Bắc triều, Nam triều, thiên triều // Kinh đô: Trong triều ngoài quận // (R) Chánh phủ: Triều Pháp, triều Ngô // đt. Châu, hầu vua: Triều kiến.*

**triều bái** *đt.* Châu vua (phải lạy): *Triều bái thiên nhan.*

**triều bính** *đt.* Quyền bính triều đình (khác với quyền riêng của vua).

**triều cận** *đt.* Nh. Triều bái // *đt.* Cận thân, các quan ở gần vua: *Nghe lời triều cận.*

**triều cống** *đt.* Vào châu vua và dâng lễ cống: *Theo lệ xưa của Tàu chư hầu hàng năm phải sai sứ đến triều cống thiên tử.*

**triều cương** *đt.* Giềng mối của triều

đình: *Gian thần làm bại hoại triều cương trong khi vua nhu nhược.*

**triều chính** *dt.* Việc trị nước của triều đình: *Sửa đổi triều chính.*

**triều đại** *dt.* Một đời vua trị vì: *Nhà Nguyễn, trải nhiều triều đại mới đến vua Tự Đức.*

**triều đình** *dt.* Nơi vua và quan họp bàn việc nước: *Quan ở xa được triệu về triều đình // Nhà nước của một nước có vua: Đem thân bách chiến làm tôi triều đình – K.*

**triều đường** *dt.* Nơi vua ngự cho quan châu: *Đình thí thiết lập tại triều đường.*

**triều hạ** *đt.* Châu mừng vua: *Triều hạ thiên tử.*

**triều hiến** *đt.* Dâng cho vua: *Triều hiến lễ vật.*

**triều yết** *đt.* Vào châu vua.

**triều kiến** *đt.* Nh. Triều yết.

**triều mạng (mệnh)** *dt.* Lệnh triều đình: *Nhận triều mệnh lên đường.*

**triều miện** *dt.* Mão (mũ) vua đội khi lâm triều.

**triều miếu** *dt.* Triều đình và tôn miếu // (B) Cơ nghiệp nhà vua.

**triều nghị** *dt.* Nghị lễ triều đình.

**triều nghị** *đt.* Hội nghị triều đình.

**triều nhật** *dt.* Ngày vua lâm triều.

**triều phục** *dt.* Áo mão (mũ) dùng khi châu vua hoặc khi đọc chiếu vua.

**triều quan** *dt.* Quan tại triều.

**triều quận** *dt.* Trong trào ngoài quận, tức khắp nước: *Triều quận công xưng khanh thị phụ (Khắp nước đều khen mình đáng vợ) – B.H. Nghĩa.*

**triều quy** *đt.* Quy tắc triều đình.

**triều sĩ** *dt.* Nh. Triều quan.

**triều thần** *dt.* Các tôi vua trong triều: *Văn võ triều thần.*

**triều thiên** *đt.* Châu trời // (B) Chết.

**triều thiên** *dt.* Mũ châu, mão đội

## triều chính • triều hoán trạng

châu vua: *Đội mão triều thiên; Mũ triều thiên đức Maria.*

**triều uy** *dt.* Uy thế triều đình: *Bái phục triều uy.*

**TRIỀU** *đt.* C/g. Minh sinh (sanh) hay Minh tinh, tám liền để tên họ, tuổi tác, quê quán người chết, được treo trên giá cao khiêng đi trước quan tài: *Tám triệu; Một mai ai đứng minh tinh, Ai phò giá triệu, ai nghênh quan tài? – CD.*

**triều linh** *dt.* Linh xa, nhà giấy, giàng đám ma.

**TRIỀU** *đt.* Điềm, việc xảy ra cách tình cờ nhưng lắm khi đúng với việc sẽ tới, hoặc để người ta đoán việc sắp tới: *Mộng triệu (điềm chiêm bao), trảm triệu (điềm báo trước), triệu lành, triệu dữ // st.* Số bằng một ngàn ngàn hay một trăm vạn (1.000.000): *Nước, bốn ngàn năm văn hiến; Dân, hăm lăm triệu đồng bào; Triệu đóa hoa hồng cho nàng.*

**triệu chứng** *dt.* Sự vật báo trước: *Ban, phần nhiều là triệu chứng của bệnh chớ chưa hẳn là bệnh.*

**triệu phú** *tt.* Giàu bạc triệu: *Nhà triệu phú // đt.* Người giàu bạc triệu: *Tân triệu phú.*

**triệu trảm** *đt.* X. Trảm triệu.

**triệu trưng** *dt.* Nh. Triệu chứng.

**TRIỀU** *đt.* Vời đến: *Được vua triệu về triều nhậm chức mới.*

**triệu dụng** *đt.* Vời đến dùng: *La sơn Phu tử được vua Quang trưng triệu dụng nhiều lần nhưng đều khước từ // (Pháp): Giao phó công việc: Tòa triệu dụng một giám định viên.*

**triệu hoán trạng** *đt.* (Pháp) Văn kiện của trạng sư bên đứng kiện mà không đứng dân sự nguyên cáo, nhờ thừa phát lại tổng đạt cho bị cáo sau khi vụ kiện được Biện lý

cuộc ghi vào sổ đăng đường, một thủ tục trực tổ không có sự can thiệp của Công tố viên (*assignation*).

**triệu hồi** *dt.* Vời về, gọi về: *Có tội, bị triệu hồi về kinh thẩm xét.*

**triệu tập** *dt.* Mời nhóm, mời tựu lại: *Triệu tập hội viên, triệu tập dân chúng.*

**TRO** *dt.* Chất bột nhuyễn màu xám xám, trắng hoặc đen của những vật đã cháy tiêu: *Cháy ra tro, lúi tro, nước tro, xám tro //* Trong bối cảnh thực phẩm, “tro thô” đề cập đến hàm lượng khoáng chất vô cơ, như canxi, photpho và magiê, còn lại sau khi sản phẩm thực phẩm bị đốt cháy // (R) Thật nhỏ như hột tro: *Mua tro //* Tiêu hết: *Ra tro.*

**tro bếp** *dt.* Tro do củi hoặc than chum trong bếp nấu ăn cháy tiêu ra, mặn và có nhiều potasse hơn cá: *Dùng tro bếp bón cây.*

**tro bụi** *dt.* Tro và bụi, thể chất nhỏ hơn hết từ những vật thể khác hóa ra: *Tiêu ra tro bụi; Đổ tro bụi không đáng kể.*

**tro cục** *dt.* C/g. Gan tro, tro đóng cục ở giữa bếp, thường được lóng lấy nước trong làm thuốc giải nhiệt.

**tro đen** *dt.* C/g. Tồn tính, tro còn tính than, chưa cháy hết sức.

**tro lò** *dt.* Tro hốt trong lò nấu đường, thường là bã mía và trấu chum ra, có ít potasse.

**tro mặt** *dt.* Nh. Tro bụi.

**tro mặn** *dt.* Nh. Tro bếp.

**tro mè** *dt.* Nh. Tro bếp.

**tro muối** *dt.* Tro giền gai hay lò ồ, có vị mặn, được dùng thế muối trong bữa ăn.

**tro rơm** *dt.* Tro do cộng rơm được đốt ra, dùng bón cây tốt hơn tro trấu.

**tro tàn** *dt.* Thân hèn mọn, người già yếu (như người chết lâu đời): *Tiểu*

*chi một nắm tro tàn; Ai rồi rồi cùng cũng là nắm tro tàn.*

**tro trắng** *dt.* Tro đã cháy hết sức, nhuyễn và tương đối trắng.

**tro trấu** *dt.* Tro do trấu được un hay chum mà ra, ít chất phân, thường được trộn cho xốp đất.

**TRO TRO** *trt.* Trum trum, giữ chắc trong tay cách thận trọng: *Nắm tro tro trong tay.*

**TRÒ** *dt.* Người theo học chữ hay học nghề: *Học trò; Thấy đầu trò đỏ; Hai thầy trò // đđt.* Tiếng gọi người học trò: *Trò Ba, trò Sang; Thương trò may áo cho trò, Thiếu bâu, thiếu vật, thiếu hồ trò ơi! – CD.*

**trò khó** *dt.* Học trò nghèo.

**trò lễ** *dt.* Lễ sinh, những người mặc áo thụng xanh, đội mũ đen, lạy múa và hát họa theo nhịp nhàng và lời xướng của một ông thầy lễ trong các đám cúng to.

**TRÒ** *dt.* Cuộc diễn ra cho người xem: *Diễn trò, làm trò, nhà trò, phường trò //* Tiếng gọi khinh những sự việc bày ra, làm ra mà mình cho là tầm thường, lấy có, giả dối: *Bày trò, làm trò; Không dung chi có trò này chuyện kia? – K // dt.* Nói: *Trò chuyện thời lời.*

**trò cười** *dt.* Cách nói hay ra điệu bộ để chọc cười người xem: *Vai hề là vai chuyên làm trò cười cho khán giả // (R)* Việc đáng chê cười: *Trước cho bỏ ghét những người, Sau cho để một trò cười về sau – K.*

**trò chơi** *dt.* Việc bày ra để chơi cho vui: *Tiểu thư cười nói tình say, Chứa xong cuộc rượu lại bày trò chơi – K // (R)* Việc tầm thường, không đáng kể: *Xem như một trò chơi.*

**trò chuyện** *dt.* X. Chuyện trò.

**trò đời** *dt.* Thói đời, việc thông thường



ờ đời (thường là việc xấu): *Trò đời đáng chán.*

**trò đùa** *dt.* Cuộc chơi giỡn cho vui: *Sân trường có lắm trò đùa đáng ghi nhớ // (B) Việc bậy bạ không đáng: Làm chi những trò đùa như trẻ con?*

**trò hề** *dt.* Cuộc diễn trò của vai hề để chọc cười: *Có lắm trò hề ý nhị // (B) Việc lỗ lãng: Trò hề trên sân khấu chánh trị.*

**trò khi** *dt.* Hát khi, cuộc diễn trò do một con khi đóng tuồng, cũng ăn mặc và có cử chỉ, điệu bộ như người // (B) *Nh. Trò hề (B).*

**trò trẻ con** *dt.* Cuộc chơi của trẻ con // (B) Mưu kế tầm thường, không gặt ai được: *Trò trẻ con ấy làm gì được ai!*

**trò trống** *dt.* Cuộc diễn trò có đánh trống để quên người: *Trò trống inh ỏi // (B) Công việc đáng kể, có ý nghĩa: Không ra trò trống chi cả!*

**trò về** *dt.* Cuộc kể về, nói về cho người nghe (xưa) // (B) *Nh. Trò trống (B): Chẳng ra trò về gì.*

**TRỎ** *đt.* Chỉ, dùng ngón tay mà chỉ: *Chỉ trỏ; Trỏ tay năm ngón; Trỏ nẻo đưa đường // Tên ngón tay thứ nhì, kế ngón cái: Ngón trỏ // (B) Nhắm vào, tỏ ra: Trỏ cái ý khích bác nhau.*

**trò dít** *đt.* Day dít trước mặt, tỏ ra chẳng sợ: *Nó trỏ dít chớ sợ mày!*

**TRỎ** *chđt.* Trò ấy (nói riu): *Trò Ba nói má trò bệnh, nên trỏ xin phép thầy cho trỏ nghĩ.*

**TRỎ** *đt.* C/g. Giở, quay về phía nào: *Trỏ vào mặt người ta mà nói.*

**TRỌ** *bt.* Trú đỗ, ở tạm: *Gác trọ, nhà trọ, quán trọ; Ăn nhờ ở trọ; Trọ nhà người một đêm.*

**TRỌ TRỆ** *trt.* Giọng nói nặng, khó

nghe đối với người miền khác: *Nói trọ trẹ // tt. (lóng) Có giọng nói nặng, khó nghe: Dân trọ trẹ, người trọ trẹ, tiếng trọ trẹ.*

**TRỎA** *đt.* Cúc cựa, động đậy: *Trỏa chân, trỏa tay.*

**TROAI** *tt.* Trạc, trẹo khớp xương: *Troai chân thì dễ, troai miệng thì khó – tng.*

**TROẠI** *đt.* Ăn mặc đẹp dề: *Con gái nhà ai mà ăn mặc troại quá chừng, áo the quần lĩnh, tóc vấn tròn vo // (R) Vượt ra ngoài: Troại ra xa.*

**TROÀN** *đt.* X. Truyền: *Lệnh troàn.*

**TRÓC** *tt.* Bung cái vỏ hay lớp ngoài ra: *Trầy vi tróc vảy // (R) Dễ lột, không dính: Buổi tróc, chôm chôm tróc, nhân tróc.*

**tróc cây** *tt.* Nói trẻ con sinh được 5, 10 ngày, cái bựa ngoài da nó tróc và rớt từng miếng lụn vụn: *Con nít tróc cây.*

**tróc da** *tt.* Có lớp da ngoài bị tróc: *Bị cạ tróc da.*

**tróc đồng đồng** *tt. (lóng)* Nứt bụng: *Ăn no tróc đồng đồng.*

**tróc lóc** *tt.* Thật tróc, dễ lột: *Buổi tróc lóc // Tróc ra rồi: Mấy miếng thuốc dán tróc lóc đầu mất.*

**tróc mảy** *tt.* Có cái mảy khô và rớt ra: *Ghẻ tróc mảy.*

**tróc sơn** *tt.* Có lớp sơn tróc ra: *Cái xe tróc sơn.*

**tróc vảy** *tt.* Vảy bị tróc ra: *Cạo con cá tróc vảy // (R) Trầy, lát da: Gãi trầy vi tróc vảy cả.*

**TRÓC** *đt.* Gọi chó bằng cách đánh lưỡi cho kêu: *Tróc chó.*

**TRÓC** *đt.* Cây cán chuồng voi: *Voi số tróc.*

**TRÓC** *đt.* Bắt, nắm lấy: *Nã tróc; Trừ ma tróc quỷ.*

**tróc hoạch** *đt.* Bắt được.

**tróc nã** *đt.* X. Nã tróc.

**TRỌC** *tt.* Trụi tóc, không có tóc: *Cạo trọc, đầu trọc, để trọc, đánh trọc, hớt trọc // (R)* Trụi, trơ, không có cây cỏ: *Núi trọc.*

**trọc đầu** *tt.* Đầu được cạo nhẵn, tóc cụt sát da *// (B)* Người không trách nhiệm: *Nắm người có tóc, ai nắm kẻ trọc đầu // (R)* Không còn lông trên đầu: *Gà nòi trọc đầu.*

**trọc lóm lóc** *tt.* X. Trọc lóc.

**trọc lóc** *tt.* Thật trọc, trọc nhẵn da: *Đầu thì trọc lóc, áo không tà – HXH.*

**trọc lóc bình vôi** *tt.* Nh. Trọc lóc (tiếng nói chơi).

**trọc lóc trọc lơ** *tt.* Nh. Trọc lóc (tiếng nhấn mạnh).

**trọc tếch** *tt.* Nh. Trọc lóc.

**trọc tếu** *tt.* Nh. Trọc lóc.

**trọc trọi** *tt.* Trụi lủi, không còn một lá: *Cây chết, trọc trọi cả lá.*

**TRỌC** *tt.* C/g. Trước, đục, dơ, xấu: *Ô trọc, trọng trọc.*

**trọc khí** *đt.* Hơi độc, hơi ẩm thấp: *Hít nhằm trọc khí.*

**trọc lưu** *đt.* Dòng nước đục.

**trọc phú** *tt.* Giàu mà nhờ bẩn *// đt.* (thth) Người giàu mà dốt, ít hiểu biết: *Tay trọc phú.*

**trọc thế** *đt.* Đòi nhờ nhớp, dơ bẩn.

**trọc thỉnh** *đt.* Tiếng đục, nặng, ồ ề.

**TROI** *đt.* Con giò: *Mắm có troi.*

**TRÒI** *đt.* Lòi, té ra: *Tĩnh lại, tròi ra 3 đồng.*

**TRÒI TRỌI** *bt.* C/g. Trọi trọi, trơ trọi một mình, cô đơn một thân: *Chồng con chết hết, tròi trọi một mình.*

**TRÓI** *đt.* Buộc, cột chặt (chi dùng cho người và loài vật): *Buộc trói, cột trói, trằng trói; Trói voi bỏ rọ – tng.*

**trói buộc** *đt.* (đ) Nh. Trói: *Thả cho nó đi ăn, trói buộc làm chi? // (B)* Ràng buộc, cấm đoán, không để tự

do: *Việc nhà trói buộc; Công việc trói buộc chẳng đi đâu được.*

**trói cặp cánh** *đt.* Kéo xòe hai cánh ra rồi buộc hai khuỷu cánh lại: *Trói cặp cánh con vẹt lại // (R)* Nh. Trói ké.

**trói chân** *đt.* Buộc hai hay bốn chân lại *// (B)* Ngăn cản, ràng buộc, không cho tự do: *Việc nhà trói chân; Bị trói chân, không nơi đi đâu được.*

**trói ké** *đt.* C/g. Trói thúc ké hay Trói cặp cánh, bẻ gấp hai cánh tay ra sau lưng và buộc hai khuỷu tay lại (có khi ràng luôn vô mình).

**trói ịch** *đt.* Trói chặt và bỏ nằm dưới đất: *Trói ịch bỏ đó chờ xe tới.*

**trói sấu** *đt.* Nh. Trói ké.

**trói tôm** *đt.* Trói cong người lại như con tôm.

**trói thúc ké** *đt.* X. Trói ké.

**trói trắng** *đt.* X. Trắng trối.

**TRỎI** *đt.* Giặm thêm, sửa lại, làm cho chắc hơn: *Trói lạt, trói rào.*

**TRỌI** *bt.* C/g. Trụi, hết sạch, chỉ còn mình không: *Hết trọi, tròi trọi, trơ trọi, ráo trọi, thua trọi.*

**trọi lỏi** *bt.* Sạch bách, trống trơn: *Thua trọi lỏi; Bị cướp trọi lỏi.*

**trọi trăn** *tt.* Nh. Tròi trọi: *Trọi trăn một mình.*

**trọi trọi** *tt.* X. Tròi trọi.

**trọi trơn** *trt.* Hết trọi hết trơn nói thúc, hết sạch, không còn chi cả: *Trọi trơn tiền; Thua trọi trơn.*

**TROM TROM** *trt.* Lom lom, trum trum, bo bo, khu khu, giữ một mực, không thay đổi: *Giữ trom trom.*

**TRÒM TRỀM** *trt.* Xấp xỉ, xuýt xoát, gần bằng, không cách xa: *Tròm trèm một gia; Tuổi tròm trèm sáu mươi; Bệnh tròm trèm 2 năm.*

**TRÒM TRÔM** *trt.* Nh. Trom trom: *Giữ tròm trôm.*

**TRÓM TRÉM** *trt.* Nhoi, nhai lâu, nhai cách thông thả: *Nhai trầu tróm trém.*

**TRÖM** *tt.* Lôm, hùng sâu: *Mắt tröm.*

**tröm lơ** *tt.* Sâu mà có quăng thâm, nét mắt người có bệnh hoặc thức đêm nhiều: *Cặp mắt tröm lơ.*

**tröm mắt** *đt.* Có cặp mắt tröm: *Thức đêm quá, tröm mắt.*

**TRÖM TRÖM** *trt. Nh.* Trom trom.

**TRON** *đt.* Đút vào, xỏ vào, chen vào: *Tron vào.*

**tron chen** *đt.* Chen vào, lách mình cho lọt: *Tron chen vào chỗ chật.*

**TRON TRÓT** *trt. C/g.* Trót trót, tiếng roi quất liên liên: *Quất tron trót.*

**TRÒN** *tt.* Đều đặn như mặt trăng đêm rằm: *Khoanh tròn, trăng tròn; Chông thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa – CD //* Đều đặn như viên đạn, tức hình cầu: *Quả đất tròn, đầu tròn vai vuông; Gai trên rừng ai vót mà nhọn, Quả trên cành ai vo mà tròn //* Chi hình ống: *Cuốn tròn, vắn tròn; Cổ tay em trắng lại tròn; Mặt mũi vuông vắn, chông con thế nào? – CD //* Trộn, đúng mức, không thừa, không thiếu: *Một thàng tròn; Cho tròn con số; Mẹ tròn con vuông; Đêm đêm tường dài ngân hà, Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn – CD //* Cách đầy đủ, trọn vẹn: *Xoay tròn, lăn tròn, làm tròn bốn phận; Bắt tròn bắt méo.*

**tròn dài** *tt.* Tròn mà dài, tức có hình ống: *Tròn dài như cái gối ôm.*

**tròn quay** *tt.* Thật tròn (chỉ vật phẳng): *Mặt bàn tròn quay.*

**tròn quàu** *tt. C/g.* Tròn vàu, thật tròn (chỉ vật lồi sâu): *Cặp mắt tròn quàu.*

**tròn tính** *đt.* Khéo léo trong cách ăn ở, xử sự: *Người tròn tính.*

**tròn trặn** *tt.* Đều, đầy đặn: *Mặt mày tròn trặn.*

**tròn trịa** *tt.* Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn: *Mặt mày tròn trịa, thân hình tròn trịa //* *trt.* Vuông tròn, đầu ra đầy: *Kẻ ở Phiên bang, người vẽ Hán địa, Tỉnh không tròn trịa, nên mới rã rời... – CD.*

**tròn trĩnh** *tt.* Chi dáng người mập mạp, đều đặn và gọn: *Tròn trĩnh đáng yêu.*

**tròn tròn** *tt.* Hơi tròn.

**tròn ồm** *tt.* Thật tròn, chỉ vật tròn mà lôm hoặc no lên: *Cái mặt tròn ồm, khoét cái lỗ tròn ồm.*

**tròn vai** *trt.* Đầy đủ bốn phận trong vai tuồng, không xuất sắc, cũng không dở: *Cô đào X. thủ tròn vai.*

**tròn vạnh** *tt.* Thật tròn, tiếng dùng chung cho mọi vật tròn.

**tròn vàu** *tt. X.* Tròn quàu.

**tròn vìn** *tt.* Thật tròn, chỉ vật mỏng mà thật tròn: *Cát miếng giấy tròn vìn.*

**tròn vo** *tt.* Thật tròn (chỉ hình cầu): *Viên thuốc tròn vo.*

**tròn xoay** *tt. Nh.* Tròn xoe.

**tròn xoe** *tt.* Thật tròn: *Mắt tròn xoe.*

**TRÒN TRÖN** *tt. C/g.* Tròn tròn, trở trọi, không có kèm thêm vật chi khác: *Bữa ăn tròn tròn có đĩa rau; Đồng lương tròn tròn.*

**TRÖN TRÖN** *tt. X.* Tròn tròn.

**TRÖN** *bt.* Lộn, đầy đủ, nguyên vẹn, hoàn toàn, vẹn vè: *Trộn buổi, trộn năm, trộn ngày, trộn tháng; Trời cao bể rộng mông mênh, Ở sao cho trộn tấm tình phu thê – CD.*

**trộn đạo** *trt.* Đứng đường lối, phép tắc, không sơ sót, sai lầm: *Làm người giữ trộn đạo ba, Sau dẫu có thác cũng là thơm danh – CD.*

**trộn đời** *trt.* Cả đời, từ khi sinh tới khi

chết: *Trộn đời không nói dối; Mang lời nguyện ước trộn đời bên em.*

**trộn niêm** *trt.* Vện một niêm, không dòi dổi: *Trộn niêm chồng vợ; Trộn niêm tin tưởng.*

**trộn ngay** *trt.* Hết lòng ngay thẳng, trung thành: *Trộn ngay với chúa.*

**trộn nghĩa** *trt.* Trộn nghĩa vụ đối với ai: *Trộn nghĩa anh em (hay cha con, chồng vợ, chúa tôi)...*

**trộn tin** *đt.* Hoàn toàn tin cậy, không chút ngờ vực: *Vì trộn tin mà mắc lừa bọn cò đất.*

**trộn tình** *trt.* Để tình cảm được trộn, cho tới cùng: *Ở cho trộn tình anh em đặng còn nhìn mặt cha mẹ.*

**trộn tiếng** *trt.* Vện tiếng tâm, không để tiếng tâm hoen ố: *Giữ cho trộn tiếng tâm mình gây dựng.*

**trộn tiết** *trt.* Trộn, nguyên vẹn tiết trinh (hay tiết tháo): *Chết cho trộn tiết với người tình.*

**trộn thảo** *trt.* Hết lòng hiếu thảo: *Trộn thảo với cha mẹ.*

**trộn vẹn** *trt.* Nguyên vẹn, hoàn toàn: *Trước sau trộn vẹn, xa gần ngợi khen – K; Trộn vẹn một chiều mưa.*

**TRONG** *trt.* Ở phía có che khuất, có ngăn lấp hay ở giữa: *Trong buồng, trong nước, bên trong, đằng trong, ở trong; Có mới thì nói cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân – CD // Chỗ thâm kín, giấu dút: Ở trong còn lắm điều hay, Nỗi đêm khếp mở, nỗi ngày riêng chung – K // Nội bao nhiêu đó, không hơn: Chồng cô vợ cậu chồng di, Trong ba người ấy chết thì không tang – CD // tt. Thuộc phía trong: Nhà trong, tay trong.*

**trong bụng** *trt.* Trong bao tử (dạ dày): *Hai bữa rày, không có hột cơm trong bụng // C/g. Trong dạ, trong*

lòng, trong trí óc suy nghĩ, không lộ ra: *Cười thâm trong bụng.*

**trong bờ** *trt.* Trong mé nước gần bờ: *Bơi vô trong bờ.*

**trong bụng** *trt.* Giữa bụng, giữa vùng đất thấp, nước ngập quanh năm: *Trong bụng mới có cá to // C/g. Trong khu hay trong bụng biên, nơi ẩn náu của dân quân chống Pháp thuộc vùng đất thấp: Trong bụng, có Bình dân học hội.*

**trong cạn** *trt.* Ven bờ, chỗ nước cạn: *Không biết lội thì tắm trong cạn.*

**trong cơn** *trt.* Giữa một lúc xúc động hay giữa một hiện tượng thời tiết, một cảnh tượng xã hội: *Trong cơn nóng giận, trong cơn mưa, trong cơn binh lửa.*

**trong cuộc** *bt.* Đương sự, có dính dáng với sự việc: *Người trong cuộc, có ở trong cuộc mới biết khó hay dễ.*

**trong dạ** *trt.* Nh. Trong bụng (nghĩa sau): *Trong dạ bồi hồi.*

**trong đầu** *trt.* X. Trong trí // Ở chỗ tự ái, biết đau đớn, tức giận: *Nó nói trong đầu người ta mà biểu nhịn sao được.*

**trong đời** *tt.* Ở đời này, ở mặt đất này: *Người sinh trong đời, ai cũng đầu đen máu đỏ cả // tht. Dưới đời, lạ đời, chỉ có một, không ai như vậy cả: Thiệt trong đời!*

**trong họ** *tt.* Trong dòng họ, tất cả người cùng một họ, một ông tổ: *Trong họ đều tể tựu đủ mặt.*

**trong hóc** *trt.* Trong chỗ hẹp mà sâu: *Lục soát trong hóc.*

**trong ý** *trt.* Trong ý định, trong sự toan tính: *Tính trong ý chứ chưa nói ra*

**trong kệt trong hóc** *trt.* Chỗ chật hẹp có góc vuông (phía trong): *Moi trong kệt trong hóc.*

**trong khem** *trt.* Trong hạn cũ kiêng, thường từ chiều 30 tháng chạp tới giao thừa (cắm động đất) và trong lúc mới đẻ tới hết hạn 7 ngày (traí) hay 9 ngày (gái) cũ thăm viếng.

**trong khi** *trt.* Đang lúc, giữa lúc: *Trong khi tôi dùng bữa thì va đến.*

**trong khu** *trt.* Trong chiến khu nói thúc, tức nơi dân quân ẩn náu để tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp.

**trong linh** *trt.* Trong các ngạch linh: *Còn trong linh.*

**trong lòng** *trt. Nh.* Trong bụng (nghĩa sau) // Trong vòng tay ở trước ngực, trước bụng: *Ôm trong lòng.*

**trong lúc** *trt. Nh.* Trong khi.

**trong lưng** *trt.* Trong lưng quần bọc quanh bụng: *Trong lưng chẳng có một đồng //* (R) *Nh.* Trong mình, trong túi: *Trong lưng có tiền thì việc chi cũng xong.*

**trong mé** *trt. Nh.* Trong cạn: *Đứng trong mé mà tắm.*

**trong mình** *trt.* Trong thân thể: *Trong mình bất an //* *Nh.* Trong lưng: *Trong mình không tiền, thấy món gì cũng thèm //* Trong xứ mình, trong vùng, mình ở: *Món đồ trong mình không thiếu chi mà ngoài này kiếm không ra.*

**trong mơ** *trt.* Trong giấc chiêm bao, trong sự mơ tưởng, mơ ước: *Vẫn còn trong mơ.*

**trong Nam** *trt.* Trong miền Nam nước Việt: *Trong Nam ngoài Bắc.*

**trong năm** *trt.* Trong năm cũ, khi chưa Tết: *Trong năm, va có hên ra ngoài ngày sẽ trả.*

**trong nước** *trt.* Trong vật đựng nước: *Rộng cá trong nước //* Trong một nước, một xứ: *Còn trong nước chó chưa xuất ngoại.*

**trong ngoài** *trt.* Ở trong và ở ngoài:

*Tìm khắp trong ngoài đều không thấy //* (R) *Việc trong nhà và việc làm ăn bên ngoài: Chim kêu vườn hú non đoài, Không ai coi sóc trong ngoài cho anh – CD //* Người trong nhà, trong vòng bà con và người ngoài: *Trong ngoài đều hay biết.*

**trong nhà** *trt.* Ở bên trong một cái nhà: *Vô trong nhà nói chuyện //* (R) *Người trong nhà và trong vòng bà con: Trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã hay – tng.*

**trong óc** *trt.* Trong bộ óc: *Trong óc có chi chít dây thần kinh //* Trong trí, trong trí khôn hay trí nhớ: *Lúc này, trong óc tôi rối rắm lắm.*

**trong quân** *trt.* Trong quân ngũ nói tắt, tức trong nhà binh: *Còn kẹt trong quân một năm nữa.*

**trong rạp** *trt.* Trong chỗ rạp như dưới tàu cây to, dựa mái nhà, v.v.: *Trong rạp thiếu sương nắng nên cây lâu lớn, phải đưa ra ngoài thoáng.*

**trong ruột** *trt.* Trong các đoạn ruột: *Trong ruột nó đầy sên lòi //* (R) *Nh.* Trong bụng: *Ngoài miệng nói tốt vậy chó trong ruột có khác //* Ở giữa, bên trong: *Va chỉ có cái vỏ loè loẹt, chó trong ruột trống trơn.*

**trong sân** *trt.* Trong vòng sân thể thao: *Trong sân, cầu thủ không được cãi trọng tài.*

**trong sâu** *trt.* Tại chỗ phải đi sâu vào: *Va ở xóm đó, nhưng trong sâu.*

**trong số** *trt.* Trong một số lượng nhiều ít: *Trong số 10 người, họ hoàn lắm mới có vài người có tiền //* *Nh.* Trong trường hợp, lời ví: *Trong số anh muốn vô nhà người, anh nên gõ cửa hoặc lên tiếng!*

**trong tay** *trt.* Giữa lòng bàn tay: *Cầm trong tay, nằm trong tay //* *Nh.* Trong lưng: *Có tiền trong tay*



*mới dạn trả giá // Nh. Trong mình: Sanh nhai phải giữ trong tay một nghề // Chắc chắn tùy thuộc nơi mình, không chạy đâu khỏi: Việc đó chắc trong tay; Nó ở trong tay tôi, anh đừng lo.*

**trong tang** trt. Trong hạn tang khó: *Còn trong tang sáu tháng, không làm đám cưới được.*

**trong tim** trt. Trong giữa trái tim: *Máu từ trong tim chạy khắp thân thể... // Tại điểm giữa: Đất từ trong tim đổ ra.*

**trong tối** trt. Trong bóng tối: *Nó ở trong tối nên trông rõ mình, còn mình không trông rõ nó.*

**trong tù** trt. Chốn lao tù, trong khám nhốt tù: *Trong tù, cầm một ngày bằng một năm.*

**trong tuổi** trt. Ở vào một hạn tuổi: *Còn trong tuổi quân dịch, khó xuất ngoại, trừ phi chạy chốt.*

**trong tháng** trt. Chưa đầy tháng kể từ ngày sanh: *Còn trong tháng, không nên đi đứng nhiều.*

**trong thâm tâm** trt. Ở đáy lòng, hết sức thành thật: *Tiếng nói tự trong thâm tâm // (thth) Thật sự, trong lòng: Tuy tôi rầy mắng nó nặng lời, chỗ trong thâm tâm, tôi có ghét bỏ chi nó đâu.*

**trong thân** trt. Nh. Trong mình: *Trong thân không có tờ giấy lộn mà đi đâu? // Trong vòng bà con: Trừ người trong thân, ai cũng chẳng được sống sã vào nhà trong.*

**trong thế** tt. Ở đời này, cõi này: *Người sanh trong thế, có ai chẳng một phen lâm lỗi? // Bộ thế, thế khi, lời hỏi: Trong thế anh muốn ăn thua với tôi sao?*

**trong trào ngoài quận** trt. X. Triều quận *Suốt trong trào ngoài quận.*

**trong trí** trt. Trong sự suy nghĩ, toan tính: *Làm ở đây chỗ trong trí, chỉ nghĩ đến nhà cửa, vợ con.*

**trong trường hợp** trt. Trước sự thể, khi gặp phải một tình thế nào: *Trong trường hợp va đi khỏi, anh nhớ dặn vợ và nói lại việc mình cho va hay.*

**trong vòng** trt. Ở giữa sự bao vây, sự ràng buộc: *Trong vòng vây, trôi buốc // Ở trong phạm vi tình cảm, phép tắc...: Trong vòng bà con, trong vòng pháp luật.*

**trong xa** trt. Ở chỗ phải vào xa mới tới: *Ở xóm đó, mà trong xa tí tè.*

**trong xó** trt. Trong buồng đê: *Còn nằm trong xó, chưa ra tháng // Ở chỗ xa lộ vắng vẻ: Ở đường đó, nhưng trong xó.*

**trong xó bếp** trt. Trong nhà bếp chật hẹp tối tăm // (B) Trong nhà luôn, ít khi ra mặt với đời: *Tối ngày, ở trong xó bếp mà biết gì!*

**TRONG** tt. Tinh, suốt, tính những vật không ánh mắt hình ảnh bên kia đối với mắt người: *Gương trong chẳng chút bụi trần – K; Kia như nước đục đánh phèn cũng trong – CD // (R) Thanh, lành lốt, không rề: Giọng trong, tiếng trong; Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như nước suối mới sa giữa vời – K // (B) Tốt, vẹn vẽ, cao quý: Đến điều sống đục, sao bằng thác trong – K.*

**trong bóng** tt. Trong và bóng: *Mặt trái ra trong bóng.*

**trong đục** tt. Trong hoặc đục: *Nước giếng đó trong đục? // (R) Tốt hay xấu, phải hay quấy: Chưa tường trong đục // (B) Nên hay hư, chỉ thân thể, tánh tình, đức hạnh một người: Chắc về đâu trong đục mà chờ, Hoa thơm mắt tuyết biết*

*nuơng nhờ vào đâu? – CD; Đục trong trong đục biết đâu mà lần!*

**trong giá** *tt.* Trong lấm, giống như bằng giá: *Trong giá trắng ngần.*

**trong khe** *tt.* Rất trong: *Nước trong khe, kiếng trong khe, tiếng trong khe.*

**trong leo lẻo** *tt.* Thật trong: *Nước trong leo lẻo.*

**trong ngần** *tt.* Thật trong: *Nước trong ngần, kiếng trong ngần.*

**trong sạch** *tt.* Trong và sạch // (B) Tốt, ngay thẳng, không tham, không gian xảo, không làm việc xấu xa nhơ nhớp: *Nghèo mà trong sạch.*

**trong sáng** *tt.* Trong và sáng sủa, không có mây đen: *Trời trong sáng // Trong và tỏ rạng, không bị mây áng: Trăng trong sáng.*

**trong suốt** *tt.* Thật trong, có thể thấy suốt ngang: *Nước trong suốt, kiếng trong suốt.*

**trong trắng** *tt.* Nh. Trong sạch (B): *Tắm lòng trong trắng // Hoàn toàn ngay thật: Được nhìn nhận là trong trắng trong vụ này.*

**trong trẻo** *tt.* Rất trong: *Nước lọc rồi, trong trẻo muốn uống.*

**trong vắt** *tt.* Rất trong: *Nước trong vắt.*

**trong veo** *tt.* Nh. Trong vắt: *Ao thu lạnh lẽo, nước trong veo – Ng. Khuyến.*

**trong veo** *tt.* Nh. Trong veo.

**trong xanh** *tt.* Trong và xanh: *Nước trong xanh.*

**TRÒNG** *dt.* C/g. Vòng, dây đánh thông lọng để bắt thú: *Một cổ hai tròng; Đút chân vào tròng // đt.* Máng vào, đặt vào (thường là vật tròn hay có khuôn viên bao bọc được): *Tròng khăn đóng lên đầu // (R) Đặt vào cách gượng ép, giả mạo: Tròng tên tròng họ.*

**tròng lọng** *dt.* Thòng lọng.

**tròng tréo** *trt.* Gài qua gài lại cho

ổn, cho chặt: *Buộc tròng tréo cho chắc // (R) Trừ cản, mượn cái này đập vào chỗ kia, lấy cái nơi khác đập vào chỗ tròng trước: Làm tròng tréo cho đỡ nợ tùm lum.*

**TRÒNG** *dt.* C/g. Lòng, điểm tròn, viên tròn ở giữa: *Tròng mắt, tròng trứng; Lòi tròng, lưng tròng // (B) Vòng, bầy: Đợi vào tròng sẽ hay.*

**tròng bạc** *dt.* Tròng trắng con mắt khi mắt trợn to: *Người truong mắt ngáo đôi tròng bạc, Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng – TTT.*

**tròng bia** *dt.* Điểm tròn màu đỏ giữa tám bia để nhắm bắn.

**tròng đen** *dt.* Phần hơi lồi, màu đen hoặc đục, thật tròn ở giữa trong con mắt: *Mắt đầy tròng đen.*

**tròng đỏ** *dt.* Nhân đặc sệt màu đỏ đỏ giữa quả trứng: *Tròng đỏ trứng gà.*

**tròng trắng** *dt.* Vành bao chung quanh tròng đen con mắt, màu trắng: *Trợn mắt, thấy tinh tròng trắng không // Phần sền sệt, trong trắng, bọc lấy tròng đỏ quả trứng: Lấy tròng đỏ, bỏ tròng trắng.*

**tròng vàng** *dt.* Tròng mắt vàng hực của vai thầy rùa trong tuồng hát bội, làm bằng miếng thau có khoét lỗ nhỏ ở giữa: *Mắt lửa tròng vàng.*

**tròng xanh** *dt.* Vành xanh trong mắt: *Bệnh mắt có tròng xanh.*

**TRÒNG TRÀNH** *tt.* C/g. Trùng triềng, lắc lư, nghiêng qua nghiêng lại chực đổ ngã hay lật úp: *Chiếc thuyền tròng trành, cái ghế tròng trành; Tròng trành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chống – CD.*

**TRÓNG** *dt.* Vật cùm chân để phạt kẻ có tội: *Gông đóng, tróng mang – tng; Tên trộm bị bắt, giải về đình làng, rồi cho đeo tróng suốt ba ngày ba đêm làm gương // Đoạn tre*

hay gỗ máng vào cổ chó để ngăn chúng cắn lộn (vì khi cắn phải rùn xuống, cây ấy sẽ chôi vào cổ): *Chó đóng trọng.*

**TRỌNG** *dt.* C/g. Nồi, cái giỏ hình quả trứng, treo lên đưa trẻ con ngủ: *Nằm trọng, đưa trọng.*

**TRỌNG** *dt.* C/g. Trụ lòng, cây cột ngắn đứng trên trính nhà để đỡ hai đầu kèo giao nguyên: *Gác trọng.*

**TRỌNG** *dt.* C/g. (Chơi) khăng, một trò chơi dân gian của Việt Nam. Đây là trò chơi tập thể ngoài trời chủ yếu dành cho các bé trai và được thấy ở nhiều sắc tộc trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

**TRỌNG** *trt.* Trong ấy (nói riu): *Ở trọng ra; Vô trọng chút xiu.*

**TRỌNG** *tt.* Nặng: *Vật khinh tình trọng; Bên trọng bên khinh mich lòng // bt.* C/g. Trọng, cả thể, quý báu, cao sang, cầm làm cao cả không xem thường: *Bảo trọng, cao trọng, long trọng, kính trọng, quý trọng, tung trọng, trân trọng, trọng nhân, nhân trọng* (tung người, người tung lại) // Cần thiết, ngặt nghèo: *Quan trọng, trầm trọng.*

**trọng án** *dt.* Án nặng, vụ án to: *Những phiên tòa có trọng án, phóng viên nhà báo đều có mặt.*

**trọng bệnh** *dt.* Bệnh nặng: *Mang trọng bệnh.*

**trọng cấm** *đt.* Cấm ngặt (nhật) // *dt.* (qs) Sự giam giữ lâu ngày để trừng phạt: *Bị trọng cấm (arrêt de rigueur).*

**trọng công nghiệp** *đt.* Kỹ nghệ nặng, việc chế tạo máy móc và đồ kim khí to, phải dùng đến lò nấu thép.

**trọng dụng** *đt.* Dùng vào việc lớn, việc quan trọng: *Có tài không lo không được trọng dụng.*

**trọng đãi** *đt.* Đãi đằng bi bàng, tiếp

đãi từ tế: *Trọng đãi khách quý; Phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp được trọng đãi.*

**trọng đại** *tt.* Lớn lao đồ sộ và quan trọng: *Việc trọng đại.*

**trọng địa** *dt.* Đất hiểm, nơi định đoạt số phận: *Thân lâm vào trọng địa.*

**trọng hậu** *trt.* Từ tế hết sức: *Đãi đằng trọng hậu.*

**trọng hình** *dt.* Hình phạt nặng nề: *Mắc phải trọng hình.*

**trọng hoạn** *đt.* Yêu vì, nề kính, tung trọng những người làm quan: *Tinh thần trọng hoạn.*

**trọng học** *dt.* Môn học nghiên cứu tác dụng sức nặng của đồ vật.

**trọng yếu** *tt.* Quan trọng và thiết yếu: *Những nhân vật trọng yếu trong đảng, vấn đề trọng yếu.*

**trọng kính** *trt.* Lấy làm cung kính và quý trọng, lời xã giao khi khởi đầu bức thư cho người trên trước.

**trọng ký** *dt.* Điều giao phó lớn lao.

**trọng khách** *đt.* Quý mến và trọng tôn khách khứa: *Người có tánh trọng khách đến nhà.*

**trọng khoa** *đt.* Yêu vì, tâng trọng những người có đồ đạc: *Tinh thần trọng khoa; Xã trọng khoa.*

**trọng lực** *dt.* Sức nặng, tính triu xuống của mọi vật do sức hút của ruột trái đất: *Khí trời cũng có trọng lực.*

**trọng lượng** *dt.* Sức nặng (tùy đơn vị cân lường mỗi nước): *Cân coi trọng lượng nón này bao nhiêu.*

**trọng lượng cả bì** *dt.* (chm) Sức nặng món đồ tính cả vật gói hay đựng (*poids brut*).

**trọng lượng giả định** *dt.* (chm) Sức nặng định chừng, không cân (*poids fictif*).

**trọng lượng thực tài** *dt.* (chm) Sức nặng đúng, đã được cân rồi (*poids*

*utile*): Số ghi ngoài xe là trọng lượng thực tải của xe.

**trọng lượng trừ bì** *dt.* (chm) Sức nặng thực của món đồ, không kể giấy gói hay đồ đựng (*poids net*).

**trọng nông** *đt.* Đặt nặng việc trồng trọt, coi việc trồng trọt là cần nhất: *Chủ nghĩa trọng nông.*

**trọng nhiệm** *đt.* Trách nhiệm nặng nề, nhiệm vụ quan trọng: *Gánh lấy trọng nhiệm.*

**trọng pháo** *dt.* Súng đại bác hạng nặng, nòng từ 100 ly sắp lên: *Đội trọng pháo; Nhờ trọng pháo yểm trợ.*

**trọng phạt** *đt.* Phạt nặng, trừng trị nặng: *Trễ phép sẽ bị trọng phạt.*

**trọng tâm** *dt.* Trung tâm trọng lực, chỗ tập hợp toàn thể sức nặng của một vật nào: *Đổ chì dưới đáy con lật đật là làm trọng tâm cho nó đứng // Mỗi quan trọng nhất: Trọng tâm vấn đề.*

**trọng tội** *dt.* Tội nặng: *Bị trọng tội; Biện lý xét trước hồ sơ các vụ án để định trọng tội hay khinh tội hầu đưa ra tòa thích ứng.*

**trọng thân** *dt.* Thân thể nặng nề // (B) Đàn bà chừa.

**trọng thần** *dt.* Bề tôi quan trọng, quan lớn bên vua: *Có quan Tổng đốc trọng thần, Là Hồ Tôn Hiến, kinh luân gồm tài – K.*

**trọng thể** *trt.* Cách long trọng, thể cách trịnh trọng: *Đón rước trọng thể Tổng thống Hoa Kỳ.*

**trọng thính** *tt.* Nặng tai, hơi điếc, nghe không rõ.

**trọng thù** *đt.* Đền đáp xứng đáng.

**trọng thuế** *dt.* Thuế má nặng nề.

**trọng thức** *dt.* (Pháp) Thể thức long trọng: *Chứng thư trọng thức.*

**trọng thương** *bt.* Thương tích nặng nề, vết thương có thể làm chết: *Tế*

*xe bị trọng thương; Xe ca lật, có 10 hành khách trọng thương.*

**trọng thương** *đt.* Đặt nặng việc mua bán: *Chủ trương trọng thương làm cho nước mạnh dân giàu.*

**trọng thưởng** *đt.* Ban thưởng xứng đáng: *Thi đậu, được cha mẹ trọng thưởng một chiếc xe đạp điện.*

**trọng trách** *dt.* Trách vụ, trách nhiệm nặng nề: *Minh mang trọng trách, không dám tháo thối.*

**trọng trấn** *dt.* Chỗ đóng binh giữ gìn quan trọng: *Liều chết để giữ trọng trấn của ngõ của thành phố.*

**trọng trọc** *tt.* Nặng và đục: *Xác phàm trọng trọc.*

**trọng vọng** *đt.* Hâm mộ: *Được nhiều người trọng vọng.*

**TRỌNG** *đt.* Ở giữa, làm môi giới: *Bá trọng, tứ trọng.*

**trọng đông** *dt.* Tháng giữa mùa đông, tức tháng 11 âm lịch.

**trọng hạ** *dt.* Tháng giữa mùa hè, tức tháng 5 âm lịch.

**trọng mại** *dt.* C/g. Cò, Môi giới, người dắt mối mua bán.

**trọng nguyệt** *dt.* Tháng giữa một mùa: *Tháng 2 là trọng nguyệt.*

**trọng tài** *dt.* Cuộc phân xử, dàn xếp: *Nhờ sự trọng tài của người thứ ba // (R) X. Trọng tài viên: Trọng tài X. rất công bình.*

**trọng tài viên** *dt.* Người được chọn làm trọng tài.

**trọng tử** *dt.* Con thứ, kế người con đầu lòng.

**trọng thu** *dt.* Tháng giữa mùa thu, tức tháng 8 âm lịch.

**trọng xuân** *dt.* Tháng giữa mùa xuân, tức tháng 2 âm lịch.

**TRÓT** *trt.* Trộn vụn, tới cùng: *Trót buổi; Trót giờ, trót năm, trót ngày, trót tháng; Làm ơn thì làm cho trót,*

*có gọt thì gọt cho trơn – tng // Đã lỗ, đã qua xong: Đã trót phải trét – tng; Trót đà ngọc ước vàng thể, Dấu cho cách trở sơn Khê cũng liều – CD.*

**trót đại** *trt.* Lỡ đại, vì đã một lần đại đột, ăn năn thì đã rồi: *Trót đại xin chùa; Trót đại mang bầu.*

**trót đời** *trt.* Trộn đời, già đời, đến hết đời mình: *Đứa đại trót đời già cũng đại, Lựa là tuổi mới một đôi mươi – PVT.*

**trót lọt** *trt.* Trơn tru dễ dàng, không vướng, không bị cản: *Qua trót lọt; Việc xong trót lọt.*

**trót thương** *đt.* Đã lỗ thương rồi: *Đã trót thương thì ăn ở luôn với người ta; Trót thương coi như đã rồi.*

**TRÓT** *trt.* Tiếng roi quất: *Quất cái trót! // Tiếng ực rượu trong ly.*

**trót trót** *trt.* X. Tron trót.

**TRÒ TRỐ** *trt.* C/g. Trố trố, chòng chọc, cách nhìn sùng, không nháy mắt: *Nhìn trò trố.*

**TRỐ** *đt.* C/g. Trộ, lơ mắt nhìn chòng chọc: *Trố mắt nhìn.*

**trố trố** *trt.* X. Trò trố.

**TRỐ** *đt.* Mọc ra, đâm ra: *Trố bông, trố buồng, trố lộc, trố hoa, trố nụ; Đói thì ăn rái ăn khoai, Đùng thấy lúa trố tháng hai mà mừng – CD // (R) Ủng lên, lộ ra: Trố đôi môi (B) a) Phát sinh ra: Trố nghề, trố tài // b) Ăn thông: Nhà nước mới trố con đường ra chợ // Xoi, khoét thủng: Chạm trố, trố nóc // đt. Lỗ chớ chui: Chớ chui trố // trt. Ngay, không vị nể: Nói trố vào mặt.*

**trố bồi** *đt.* Nảy cặc, ra bộ không sợ và khiêu khích: *Qua truông, trố bồi cho khải – tng.*

**trố buồng** *đt.* Nói các loại cây có cổ hũ như chuối, cau, dừa, và vài loại

dây có trái đóng buồng như tiêu, mỏng tơ, v.v., sinh ra buồng trái: *Cau trố buồng.*

**trố cờ** *đt.* Nói các loại cây có đốt như lau, bắp, mía, v.v. sinh phát hoa, tức gié hoa có cộng dài và cao: *Ngó lên đám bắp trố cờ – CD.*

**trố cửa** *đt.* C/g. Trố cửa, day cửa, chùa khoảng trống giữa vách dạng làm cửa: *Trố cửa ra lộ; Phía ra vườn cũng cần trố cửa.*

**trố chứng** *đt.* Sinh chứng, dờ chứng, đổi một ý khác có phần rắc rối, khó khăn hơn lúc thường: *Khi không mà trố chứng.*

**trố đôi môi** *đt.* Nói da người già nổi hoa như vỏ con đôi môi: *Già rồi, da trố đôi môi.*

**trố nóc** *đt.* Giỡ ngời hoặc cắt lá cho có một lỗ trống trên nóc nhà: *Ăn trộm trố nóc xuống.*

**trố nghề** *đt.* C/g. Trố tài, phô bày tài nghệ ra, làm một việc chuyên môn nhưng bất thường: *Trố nghề cho công chúng xem // (R) Sinh tâm làm ra chuyện không tốt, bất thường: Bữa nay hần trố nghề nói dóc làm ai cũng trố mắt.*

**trố sinh** *đt.* Sinh ra, đẻ ra: *Trố sinh nam tử // Nảy ra: Trố sinh thói bất lương; Trố sinh tài mọn.*

**trố tài** *đt.* X. Trố nghề.

**trố tràng** *đt.* (đ): Nh. Trố.

**trố trời** *trt.* Thấu trời, quá trời: *Nói lão trố trời // (R) tt. Ghê gồm, đảo đé: Thằng đó trố trời rồi!*

**TRỐ** *đt.* Phai màu và đổi ra màu khác giột hơn: *Cái áo đã trố.*

**trố màu** *đt.* Nh. Trố: *Tóc đã trố màu.*

**TRỘ** *đt.* X. Trố // Trộn, giương mắt to: *Trùng trộ.*

**trộ trạo** *đt.* Trùng trộn, trùng ngó với đáng giận dữ: *Trộ trạo muốn đánh.*



**TRỐC** *dt.* Đâu, phần trên hết: *Trên đầu, trên trốc; Ăn trên ngói trốc.*

**TRỐC** *đt.* Tốc, lốc, bật lên, mất chân đứng, nhào xuống: *Ngã trốc, nhỏ trốc; Bão làm cây trốc cả.*

**trốc chang** *trt.* Trốc đi, tung bay đi, lật nhào cả: *Đánh trốc chang bọn cướp Tàu phi.*

**trốc gốc** *tt.* Bị nhổ lên, bứng lên cả rễ: *Cây da trốc gốc trôi rồi, Đò đưa bến khác, em ngời đợi ai? – CD.*

**trốc neo** *trt.* Trớt trên sinh, trên nước, không ăn xuống đất: *Cày trốc neo.*

**TRỘC TRỆCH** *trt.* Lòng xệch, không chặt, không vững: *Buộc trộc trệch.*

**TRÔI** *tt.* Nổi lênh đênh và bị dòng nước đưa đi: *Chết trôi, thả trôi, thuyền trôi; Cây da trốc gốc trôi rồi, Thuyền đưa bến khác, em ngời đợi ai? – CD // (B) Lưu lạc, lênh đênh, rày đây mai đó: Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ làng – K // trt. Lưu loát, suôn sẻ: Lo trôi công việc; Nói tiếng tây không trôi; Nuốt trôi trăm bạc; Còn duyên kén cá chọn canh; Hết duyên củ rái, đưa hành cũng trôi – CD.*

**trôi chảy** *trt.* Trơn tru, không vấp: *Đọc trôi chảy, ăn nói trôi chảy // tt. Xong xuôi, trót lọt, không bị cản trở: Công việc trôi chảy.*

**trôi dốc** *bt.* Đổ dốc, thả cho xe chạy, không gài má, không đạp: *Cho trôi dốc.*

**trôi giạt** *tt.* Lênh đênh theo dòng nước, thỉnh thoảng bị vướng lại: *Về lục bình trôi giạt theo con nước // (B) Lưu lạc, nay đây mai đó: Trôi giạt hà phương?*

**trôi nổi** *tt.* Nh. Trôi giạt: *Từ năm bão lụt Giáp Thìn, Đến nay trôi nổi mới nhìn được em – CD.*

**trôi nước** *dt.* C/g. Siêu nước, thứ bánh

viên tròn dẹp, nhân đậu, được luộc sôi nhiều dạo đến nổi cả trên mặt nước (*Bảy nổi ba chìm với nước non – HXH*) mới vớt ra rồi thả vô nước đường sên lỏng; khi ăn, vè bằng que tre mỏng, mùi quất như lười siêu: *Bánh trôi nước.*

**trôi qua** *đt.* Đi qua, đi tới luôn: *Ngày tháng trôi qua; Việc đó, cho nó trôi qua đi.*

**trôi sông** *tt.* Trôi theo dòng nước dưới sông: *Đánh chết, thả trôi sông.*

**trôi sông lạc chợ** *tt.* Trôi nổi bênh bồng, không nơi nương tựa, tiếng khinh miệt người không nhà cửa: *Quân trôi sông lạc chợ.*

**trôi trác** *tt.* (đ) Nh. Trôi: *Trôi trác về đâu giữa thời binh loạn?*

**trôi việc** *trt.* Chạy công việc; không ứ đọng: *Làm trôi việc.*

**TRÔI** *đt.* Vượt cao khỏi mực thường: *Em nhỏ ngủ hay trôi; Trôi lên mặt nước // Tăng lên: Gần tết, giá hàng trôi; Kinh nguyệt tháng này trôi mấy ngày (trễ mấy ngày) // trt. Vọt lên cao: Nhảy trôi nhảy phách // Nói về xoáy hải lưu từ dưới đáy trôi lên chạm mặt biển: Vũng nước trôi.*

**trôi đầu** *đt.* Nhô đầu lên: *Nó lặn hèn lâu mới trôi đầu lên // Ló ra, ra mặt (lời nhie): Trốn nợ mấy tháng, mới trôi đầu về!*

**trôi sụt** *đt.* Khi trôi khi sụt, không ở yên một mực: *Giá hàng trôi sụt không chừng; Đường kinh trôi sụt.*

**TRỐI** *đt.* Dặn dò lại trước khi chết: *Lời trối; Chết không kịp trối // trt. Mặc, thầy, ra sao thì ra, không thiết đến nữa: Ăn trối không nuốt được.*

**trối chết** *đt.* Dặn dò lại khi sắp chết: *Đã trối chết rồi, còn mong chi nữa! // Quá sức rồi, dầu chết cũng mặc: Làm trối chết mà không đủ ăn.*

**trối dài** *đt.* Than dài rằng chắc không chịu nổi: *Trối dài, không chịu uống thuốc; Lao lực quá, hẳn trối dài.*

**trối kệ** *trt.* Mặc kệ, thây kệ, làm gì thì làm, ra sao thì ra, đừng chú ý đến: *Trối kệ nó, khôn nhờ đại chịu!*

**trối lại** *đt.* Dặn dò lại trước khi chết: *Trước khi nhắm mắt, bà có trối lại nhiều điều.*

**trối sức** *tt.* Hết sức, không kể mệt mỏi: *Làm trối sức mà không kịp.*

**trối thây** *trt.* Nh. Trối kệ.

**trối trắng** *đt.* (đ) Dặn dò trước khi chết: *Khi gần nhắm mắt, bà có trối trắng chi không?*

**TRỐI (củ)** *đt.* Gốc và rễ cây: *Đào lấy củ trối lên // (lóng) Người cứng đầu, khó nói cho nghe: Gặp củ trối rồi!*

**TRỐI** *tt.* Lấn hơn, cao hơn, to hơn một chút: *Buồng cau nẩy trối hơn buồng kia // đt.* Vượt lên, qua mặt: *Tài sức trối thiên hạ // Cất cao lên: Trối bản quốc thiêu // (lóng) Chết.*

**trối chúng** *bt.* Hơn phần đông: *Học hành trối chúng.*

**trối đến** *tt.* Khá cày, tròng đến, tiếng khen: *Nó đẻ thằng nhỏ trối đến!*

**trối giọng** *đt.* Cất giọng, khởi lên tiếng: *Trối giọng phù trầm.*

**trối tháng** *tt.* Lớn tháng, nhiều tháng hơn: *Hai đứa một tuổi, mà thằng này trối tháng hơn.*

**TRỐI** *bt.* Trôi, thất thường, không đều: *Ruộng trối; học bỏ trối.*

**TRỘI** *bt.* C/g. Giội, hơn, thêm, dư ra: *Tiền phụ trội; Tỉnh trội mấy ngày // đt.* Ló lên, thụt ra, đóng cái mũi cho cây đinh trôi lên khỏi mặt gỗ: *Trội đinh.*

**trội gạo** *trt.* Lợi gạo, được gạo nhiều hơn mực thường sau khi xay ra: *Thóc tốt và cối tốt thì xay trội gạo.*

**TRÔM** *đt.* (thực) X. Trôm hôi: *Cây*

*trôm, mù trôm; Làm một ly mù trôm cho mát (Sterculia foetida).*

**trôm hôi** *đt.* (thực) C/g. Trôm, loại cây to, lá giống lá gòn nhưng có tới 7 phiến; hoa đỏ không cánh, tiểu nhị và noãn sào có 1 cộng mang, mỗi hoa nở 5 manh nang to, mùi rất hôi; trái có kháp dài, khi chín thì há ra, bông ruột, giống cái mỗ; trong có hột to như hột sen; cây tiết ra mù trong, đặc, ăn mát (*Sterculia foetida*).

**TRỘM** *đt.* X. Ăn trộm // (Pháp): Lấy tiền bạc hay đồ vật ngoài ý muốn người chủ và người chủ ấy đối với kẻ lấy không phải vợ chồng, cha con, mẹ con, ông cháu hay bà cháu nội hoặc ngoại, cũng không phải thân thuộc đồng đẳng cấp // *trt.* Cách lên lút: *Vụng trộm, chó cắn trộm, nhó trộm thương thâm // tt.* Không phải lúc: *Mồ hôi trộm.*

**trộm cắp** *đt.* Lấy trộm, lấy cắp của người: *Trộm cắp của người // đt.* Kê trộm, kê cắp: *Coi chừng trộm cắp.*

**trộm cướp** *đt.* Lấy trộm, cướp giật của người: *Đi trộm cướp mà ăn // đt.* Kê trộm kê cướp: *Trộm cướp nổi lên tứ tung.*

**trộm đạo** *đt.* Kê trộm: *Gần tết, ngủ say thức, coi chừng trộm đạo.*

**trộm lệnh** *đt.* Tự ý làm, không hỏi ý kiến, không xin phép, không đợi biểu: *Trộm lệnh mẹ cha mà tư tình với người.*

**trộm nghe** *đt.* Được nghe, được biết, lời nói khiêm: *Trộm nghe thơm nức hương lân, Một đài Đồng tước khoa xuân hai kiểu - K.*

**trộm nghề** *đt.* Kê trộm lành nghề, có nhiều kinh nghiệm trong nghề ăn trộm: *Những tay trộm nghề lấy là lấy lớn, ít có lấy vặt.*

**trộm nghĩ** *đt.* Thiết nghĩ, nghĩ rằng, lời nói khiêm kể như mình vô phép xen vào việc người: *Tôi trộm nghĩ, việc nước là việc chung, ta không nên đợi người mời mọc.*

**trộm nhớ** *đt.* Nhớ trộm, nhớ tới ai mà mình chưa có quyền nhớ: *Thăm trông trộm nhớ bấy lâu đã chôn – K; Thăm thương trộm nhớ.*

**trộm tình** *đt.* Ăn trộm ái tình, lén trai gái với vợ hay con người: *Một kẻ trộm tình bị đến tội.*

**trộm tình và tiền** *đt.* Âm mưu trai gái với người rồi gạt lấy tiền bạc trốn đi: *Một thiếu nữ bị trộm tình và tiền đến tự tử.*

**trộm tiếng** *đt.* Kẻ trộm được nổi tiếng: *Tay đỏ, trộm tiếng // tt.* Có tiếng đồn là có nhiều kẻ trộm: *Xóm đỏ trộm tiếng!*

**trộm vật** *bt.* Kẻ trộm không hề lành nghề, gặp gì lấy nấy: *Bọn trộm vật; chuyên trộm vật.*

**trộm xem** *đt.* Tự ý xem, lời nói khiêm: *Trộm xem ở nội xứ này, Có ai xinh đẹp cho tày ai kia – CD.*

**TRÔN** *đt.* Đít, phần dưới chót thân mình con người: *Bàn tròn, lòn tròn, lơ tròn, mống tròn; Bán tròn nuôi miệng – bán miệng nuôi tròn; Siêng lo há đợi cơm kê miệng, Vụng tính nào dè nước đến tròn – TTT // (R) Đáy, phần cuối cùng: Bẻ tròn, lén tròn, xoắn tròn (tròn áo gọi tắt); Thúng lủng tròn khôn bụng khó bọ, Tôi chốn nầy, bọ ngọc có em – CD.*

**tròn áo** *đt.* Bìa vạt áo, chỗ bẻ lên rồi may gấp lại: *Nắm tròn áo đàn bà.*

**tròn kim** *đt.* Đít cây kim, tức đầu to có cái lỗ // (R) Lỗ cây kim: *Khác nào sợi chỉ mà lòn tròn kim.*

**tròn ốc** *đt.* X. Khu ốc.

**tròn trê** *đt.* C/g. Trĩ, cuối khúc ruột

cùng, dính liền với lỗ đít (thường bị gọi trại là con trê): *Rận lòi tròn trê mà hồng ra.*

**TRỐN** *đt.* Lánh đi, núp nơi kín đáo, không cho ai thấy, không để ai bắt: *Ẩn trốn, chạy trốn, đi trốn; Trốn việc quan, đi ở chùa – tng.*

**trốn ẩn** *đt.* Ở một nơi kín đáo để trốn: *Tìm nơi trốn ẩn.*

**trốn bắt** *đt.* C/g. Cút bắt, trò chơi trẻ con, một đứa bị bịt mắt đợi tất cả tìm chỗ trốn rồi đi tìm bắt; đứa nào bị bắt được trước, sẽ đến lượt bị bịt mắt đợi mấy đứa kia trốn rồi đi tìm bắt.

**trốn biệt** *đt.* Trốn mất dạng luôn: *Mấy năm nay, va trốn biệt.*

**trốn con** *đt.* Chi thú cái bị bầy con đeo theo bú đến rất vú phải lẩn tránh đi: *Lắm lết như chó trốn con – tng.*

**trốn chúa** *đt.* Bỏ nhà chủ trốn đi khi ở chưa mãn hạn, chỉ hạng đàn bà không đứng đắn: *Chẳng phường trốn chúa, cũng quân lộn chồng – K; Mới chưa hết năm đã đi mất, đứng là thú trốn chúa ở đâu không á.*

**trốn chui trốn nhui** *đt.* Bạ đầu chui trốn đó, hết nơi này đến nơi khác, không dám ra mặt: *Bị tập nã, trốn chui trốn nhui mấy tháng nay.*

**trốn học** *đt.* Không đến trường để học như hàng ngày, bỏ lớp đi chơi: *Học trò trốn học.*

**trốn kín** *đt.* Núp trốn chỗ kín, không lộ ra: *Trốn kín kéo chúng thấy.*

**trốn lánh** *đt.* Nh. Trốn: *Trốn lánh luôn.*

**trốn lính** *đt.* C/g. Trốn quân dịch, tìm đủ mọi cách để khỏi đi lính khi đến tuổi như dùng giấy tờ giả mạo, làm cho mang tật, lẩn trốn, v.v. // X. Trốn ngũ.

**trốn mặt** *đt.* Lánh mặt, không cho

*gặp: Cô ấy trốn mặt không ra tiếp cái ông khách khó tính ấy.*

**trốn mất** *đt.* Nh. Trốn biệt.

**trốn nợ** *đt.* Lánh đi cho các chủ nợ không đòi nợ được: *Bỏ xứ trốn nợ // (B) Chết cho dứt nợ đời: Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao? – K.*

**trốn núp** *đt.* Khi thì ẩn mình ở chỗ kín, khi thì ra mặt nhưng nếu gặp người quen thì núp đầu đó: *Cứ trốn núp hoài sao?*

**trốn ngũ** *đt.* C/g. Đào ngũ, đang ở lính rồi bỏ trốn: *Lính trốn ngũ.*

**trốn phạm sự** *đt.* Tìm cách để khỏi làm một công việc đáng lẽ phải làm: *Trùm chăn để trốn phạm sự.*

**trốn quân dịch** *đt.* X. Trốn lính (nghĩa trước): *Trốn quân dịch nghĩ cũng nhục nhả cho kẻ làm trai; nhưng cuộc chiến vô nghĩa, chết làm gì?*

**trốn sâu** *đt.* X. Trốn sâu.

**trốn thuế** *đt.* Làm đủ mọi cách để khỏi đóng thuế.

**trốn tránh** *đt.* Tránh đi cho đừng gặp, đừng bị bắt phải làm việc: *Trốn tránh phạm sự; Trốn tránh nhà chức trách; Bị truy nã trốn tránh mãi.*

**trốn việc** *đt.* Lánh mặt để khỏi làm việc: *Trốn việc đi chơi.*

**trốn sâu** *đt.* C/g. Trốn sâu, tìm đủ mọi cách để khỏi làm sâu (tức làm công tác): *Trốn sâu lậu thuế.*

**TRỘN** *đt.* Xáo cho đều: *Xáo trộn, trà trộn, trộn hồ // Pha hai hay nhiều món chung nhau: Pha trộn, trộn thuốc; Trộn món xà lách cho đều.*

**trộn bài** *đt.* (bạc) C/g. Xáo bài, xóc chè cho bộ bài lộn lạo cả trước khi chia: *Cái trộn bài trước khi chia.*

**trộn chung** *đt.* Đổ chung lại rồi trộn cho đều: *Trộn chung các món // (B) Sáp nhập, kể giống như nhau:*

*Đừng có trộn chung tình và tiền; Kẻ phải và người quấy không được trộn chung.*

**trộn dầu giấm** *đt.* C/g. Trộn xà lách, làm món ăn gồm có rau cải, dầu ăn, giấm và muối tiêu: *Thứ đó trộn dầu giấm ngon lắm.*

**trộn đều** *đt.* Xáo trộn nhiều lần cho đều nhau // Pha đều phân, mỗi thứ đều bằng nhau rồi trộn.

**trộn gói** *đt.* Làm món gói với một món ăn chính và nhiều món gia vị: *Thịt gà trộn gói; Trộn gói sứa.*

**trộn hồ** *đt.* Đổ chung 3 món: cát, nước và vôi hoặc xi măng lại rồi trộn thành hồ xây cát: *Cần người trộn hồ; Máy trộn hồ.*

**trộn lẫn** *đt.* X. Trộn lộn.

**trộn lộn** *đt.* Bò lộn vô rồi trộn đều: *Đổ mấy thứ lại trộn lộn // (B) Nh. Trộn chung (B).*

**trộn trạo** *đt.* (đ) Nh. Trộn.

**trộn trứng** *đt.* Nói gà mái ấp dùng mỏ đẩy trứng trong ra ngoài, trứng ngoài vỏ trong cho tất cả được nóng đều, đến ngày sẽ được nở đều.

**trộn xà lách** *đt.* X. Trộn dầu giấm.

**trộn xà ngầu** *đt.* Nh. Trộn chung và Trộn lộn.

**TRÔNG** *đt.* Ngó, nhìn, nhận thấy bằng mắt: *Nhà trông, thang trông; Đứng núi này trông núi nọ – tng; Trông mặt mà bắt hình dong, Con lợn có béo, bộ lòng mới ngon – CD // Để ý, chăm nom: Trông giùm nhà // Ý vào, định nhờ vào: Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả – tng // Đợi với lòng mong mỏi: Đợi trông, ngóng trông; Trông mưa, trông gió, trông ngày trông đêm – CD.*

**trông cây** *đt.* Trông mong nhờ cậy: *Già rồi, trông cây có mấy đứa con.*

**trông coi** *đt.* Coi sóc, chăm nom:  
*Trông coi nhà cửa.*

**trông chờ** *đt.* Chờ mà để hết tâm trí, hy vọng vào: *Hết dạ trông chờ.*

**trông chừng** *đt.* Dòm ngó đến, thỉnh thoảng coi chừng: *Trông chừng mấy đứa nhỏ // Ngó chừng tới trước dạng đi: Trông chừng thấy một văn nhân, Lông buông tay khẩu, bước lẩn dậm băng – K.*

**trông đợi** *đt.* Nh. Trông chờ.

**trông đứng trông ngồi** *đt.* Chờ đợi, ngóng trông lâu lắc, bắt lòng bứt rứt, hết đứng tới ngồi, hoặc đi tới đi lui: *Trông bậu trông đứng trông ngồi, Trông người có nghĩa bồi hồi lá gan – CD.*

**trông em** *đt.* Chồng khu dòm dưới háng: *Đứa trẻ trông em.*

**trông mong** *đt.* Trông chờ mong mỏi: *Thôi, hết trông mong.*

**trông nom** *đt.* Coi sóc: *Trông nom cho con nó học hành.*

**trông ngóng** *đt.* X. Ngóng trông.

**trông nhờ** *đt.* Nh. Trông cậy.

**trông ơn** *đt.* Mong mỏi được nhờ ơn; chờ người ban ơn cho: *Trông ơn mưa móc.*

**trông tin** *đt.* Ngóng trông tin tức: *Trông tin chồng.*

**trông thấy** *đt.* Thấy, ngó thấy, nhận ra bằng mắt: *Mắt không trông thấy; Ngay vậy nê ra cho biết mục, Thấp cao trông thấy há rằng đo? – PVT.*

**trông vào** *đt.* Ý lại vào: *Trăm nghìn hãy cứ trông vào một ta – K.*

**trông vẫn trông dài** *đt.* Trông đủ lắm, đợi thật lâu: *Cần rằng bứt dứt duyên hài, Để người trông vẫn trông dài một thân – CD.*

**trông vơi** *đt.* Ngó ra xa, tận chân trời: *Trông vơi cổ quốc biết đâu là nhà – K; Trông vơi mấy dặm quan hà.*

**trông xa** *đt.* Nhìn xa (mới thấy): *Kính trông xa // Tính xa, liệu việc cách xa rộng: Nên trông xa một chút để sau đừng ân hận.*

**TRÔNG** *đt.* Gây giống cây cỏ dưới đất rồi nuôi cho lớn để hưởng: *Cấy trông, vun trông; Thiếu đất trông dừa, thừa đất trông cau – tng; Trồng tre trông trúc trông dừa, Muốn nên cơ nghiệp thì chùa lang vãn – CD // Nuôi một loại vi trùng đã yếu trong mình cho cơ thể quen chịu đựng với loại vi trùng ấy để khỏi nhiễm bệnh về sau: Trồng trái // Cắm, chôn xuống một đầu rồi nện cứng: Trồng nêu, trông trụ // X. Trời trông.*

**trồng cảnh (kiểng)** *đt.* Trồng những loại cây đẹp để ngắm xem giải trí: *Thứ đó chỉ trồng cảnh chứ có dùng chi được!*

**trồng cây** *đt.* Nh. Trồng (nghĩa đầu): *Lập vườn trồng cây // Trồng bằng cái thân cây chặt đoạn: Khoai mì thì trồng cây chớ ai trồng củ?*

**trồng con** *đt.* Bứng cây con ra trồng nơi khác: *Chuối thì trồng con chớ ai ương hột?*

**trồng củ** *đt.* Vùi củ xuống đất cho nó mọc lên và sinh thêm củ: *Khoai từ, khoai môn, khoai mỡ, gừng, v.v... đều là loại trồng củ.*

**trồng chấp** *đt.* Gõ tuốt cây này bỏ vào thân cây khác để lấy giống ngon (*greffe en écusson*).

**trồng chậu** *đt.* Trồng cây trong chậu: *Kiểng (cảnh) uốn phải trồng chậu mới đẹp.*

**trồng chuối** *đt.* Bứng chuối con ra trồng lại: *Đất mới trồng chuối lớn buồng // (R) Trò chơi bằng cách cắm đầu xuống đất và giơ thẳng hai chân lên trời: Đứa thì trồng*



*chuối, dưa thì thây làng cang* (X. Làng cang).

**trồng dày** *đt.* Trồng cách khoảng thật nhật: *Ruộng xấu, phải trồng dày.*

**trồng dây** *đt.* Vùi chằng giữa một đoạn dây dưới đất để mọc dây nhánh ở hai đầu: *Khoai lang thì trồng dây.*

**trồng đậu** *đt.* C/g. Tia đậu, moi lỗ bỏ vài hạt đậu đã được rấm nước trước cho nó lên rồi tia bỏ bớt những cây yếu // (R) X. Trồng trái (nghĩa sau).

**trồng hà lã** *đt.* Trồng dưới đất bằng, thấp cho nhảy, cho bò lan rộng ra chỗ không lên vòng lên luống: *Thường, rau đông hay rau cần ta đều được trồng hà lã.*

**trồng hạt** *đt.* Ương hạt cho mọc lên cây: *Xoài trồng hạt lâu có trái hơn trồng tháp.*

**trồng kiểng** *đt.* C/g. Chơi kiểng, trồng những cây nhỏ có hoa lá đẹp, hoặc uốn cho cây khằng khiu để giải trí // X. Trồng cảnh.

**trồng lá** *đt.* Vùi cuống lá xuống đất cho lên cây: *Quỳnh hoa thì trồng lá; Khoai lang trồng lá.*

**trồng lã** *đt.* Trồng chỗ đất trũng thường ngập nước: *Rau om phải trồng lã mới sống.*

**trồng ngọn** *đt.* Giâm cái ngọn xuống đất cho nó vừa đâm nhánh vừa sinh con thành bụi to: *Mía thì trồng ngọn.*

**trồng nhánh** *đt.* Chiết nhánh ra trồng hoặc chặt nhánh trồng (tùy loại cây): *Thường đất thấp thích hợp với các loại cây trồng nhánh, vì chúng không có rễ đuôi chuột.*

**trồng răng** *đt.* Lắp răng giả vào nướu, chỗ răng thật đã rụng: *Thợ trồng răng; Trồng răng implant.*

**trồng rẫy** *đt.* C/g. Làm rẫy, trồng các thứ hoa màu mau ăn như rau, cải, đậu, cà, thuốc lá, v.v.: *Phá rừng trồng rẫy.*

**trồng tia** *đt.* Ương nhiều hạt cho mọc cây rồi lựa những cây yếu, có tật, nhỏ bỏ, chừa những cây mập mạnh sơn sơ lại và để luôn. // Nh. Trồng tria.

**trồng tháp** *đt.* Cạo da nhánh cây này rồi bó vào thân cây khác cũng đã được cạo da sẵn; khi cả hai liền da nhau, cắt nhánh cho lia mình mẹ (*greffe par approche*).

**trồng thưa** *đt.* Trồng cách khoảng xa: *Dừa trồng thưa.*

**trồng trái** *đt.* Vùi nguyên trái thật già, đã lên mộng, xuống đất cho nó lên cây: *Dừa thì trồng trái // (Y) C/g.* Trồng đậu, vạch cho thấy da với một mũi nhọn có vẩy vi trùng bệnh trái giống (đậu mùa) đã được giâm nọc độc rồi, để cơ thể quen chịu đựng với giống vi trùng ấy, hầu tránh nhiễm bệnh ấy về sau.

**trồng trặc** *đt.* (đ) C/g. Trồng tria, Trồng trượt hay Giồng giọt, Nh. Trồng (nghĩa đầu).

**trồng tria** *đt.* (đ) X. Trồng trặc.

**trồng trượt** *đt.* (đ) C/g. Giồng giọt, X. Trồng trặc.

**trồng vòng** *đt.* Trồng lên vòng đất đã được vun sẵn: *Khoai lang trồng vòng mới có nhiều củ.*

**trồng vũng** *đt.* Trồng dưới vũng: *Rau muống, rau ngổ, rau nhút đều là loại rau trồng vũng.*

**trồng xoài** *đt.* Trồng cây xoài // (B) Làm những việc lâu có kết quả (như trồng xoài mà ương hạt theo xưa): *Khéo nói việc trồng xoài!*

**TRỒNG TRỌNG** *tt.* X. Trọng trọng:

*Lựa một con trống trọng; Đợi chó con trống trọng rồi hẳn bắt.*

**TRỐNG** *dt.* Nhạc khí, thường là hình ống hay tròn dẹp, sườn bằng gỗ gọi tang, vành để nhịp gọi giã, hai đầu bằng da căng thẳng gọi mặt, dùng đánh bằng dùi hay vỗ bằng tay cho ra tiếng: *Bịt trống, dùi trống, đánh trống, giã trống, gióng trống, giục trống, mặt trống, tang trống, xô trống; Trống treo ai dám đánh thùng, Bậu không ai dám dờ mùng chun vô – CD.*

**trống bát cẩu** *dt.* X. Trống bắc khấu.

**trống bắc cẩu** *dt.* X. Trống bắc khấu.

**trống bắc khấu** *dt.* (Gọi trại là bát cẩu hoặc bắc cẩu), thứ trống nhỏ một mặt căng u tròn lên thật thẳng, được đánh với hai cây dùi thật lẹ // (lóng): Trống ngực nhảy thật lẹ khi hồi hộp hay nôn nao nhiều: *Lúc đó ngực tôi nổi trống bắc khấu ở trống* (X. Giặc Bắc khấu PH. III).

**trống bỏi** *dt.* C/g. Trống bỏi, trống trẻ con chơi: *Già còn chơi trống bỏi.*

**trống bóng** *dt.* Trống nhỏ tròn dẹp của bóng chào mời.

**trống bỏi** *dt.* X. Trống bỏi.

**trống canh** *dt.* Trống đánh để trở canh ban đêm; khoảng thì giờ mỗi canh: *Mua vui cũng được một vài trống canh – K* // Tiếng trống canh tuần ban đêm: *Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trẻ tràng – K.*

**trống cơm** *dt.* Thứ trống hình ống, trên giữa hai mặt có đắp núm cơm để vỗ vào mới ra tiếng.

**trống chầu** *dt.* Thứ trống to, tang nổi phình khúc giữa, được dùng đánh trong các đám hát để thưởng phạt các giọng hát và dùng trong các đám rước, ở đình, trường học, v.v.

**trống chiến** *dt.* C/g. Trống trận, tiếng

trống đánh thật lẹ để giục quân tiến lên: *Giục trống chiến.* // (lóng): Tim nhảy lẹ khi hồi hộp hay nôn nao nhiều: *Lúc đó, ngực tôi nổi trống chiến.*

**trống chiêng** *dt.* Tiếng trống và tiếng chiêng cùng một lúc: *Trống chiêng inh ỏi.*

**trống đất** *dt.* Trống dùng trong đám hát trống quân, bằng miếng ván mỏng đặt trên một cái rãnh đào dưới đất, trên có giăng một sợi dây căng thẳng bằng một chiếc đĩa, rồi dùng que gỗ đánh vào sợi dây cho ra tiếng.

**trống giấy** *dt.* Trống nhỏ bằng giấy có cán, có 2 cục sáp gắn trên đầu hai sợi chỉ buộc trên tang, hễ cầm lắc hay rung thì 2 cục sáp đập vào mặt trống kêu lung tung.

**trống hát** *dt.* Trống để trước rạp hát dùng đánh quảng cáo hoặc trên sân khấu khi đang hát: *Nghe trống hát bắt nòn!*

**trống hiệu** *dt.* X. Trống lệnh.

**trống hồi mặt** *dt.* Trống đã cũ, mặt dòn lại.

**trống hồi một** *dt.* Tiếng trống đánh liên tiếp, ban đầu to sau nhỏ dần đến dứt, rồi lại (đánh thêm) một dùi nữa.

**trống kèn** *dt.* Trống và kèn, tiếng gọi chung một giàn nhạc: *Đám ma gì không có trống kèn chi cả!*

**trống khấu** *dt.* Thứ trống nhỏ có cái chuôi, cầm đánh trong các đám rước.

**trống làng** *dt.* X. Đánh trống làng.

**trống lân** *dt.* Trống có 2 người khiêng theo đám múa lân để đánh (với 2 cây dùi) ra nhịp cho lân múa.

**trống lấp** *dt.* X. Đánh trống lấp.

**trống lệnh** *dt.* Tiếng trống ra lệnh cho nhiều người tuân theo để ra

hay vào, tôi hay lại...: *Tiếng trống lệnh vang lên dồn dập, ba quân đồng loạt xông lên như vũ bão.*

**trống ngực** *dt.* X. Đánh trống ngực.

**trống phách** *dt.* Trống và phách, tiếng dùng chung cho các tiếng nhạc khí: *Trống phách rình rang.*

**trống quân** *dt.* X. Trống đất và Hát trống quân.

**trống rung** *dt.* X. Trống giấy.

**trống sấm** *dt.* Thụ trống thật to, tiếng kêu như sấm.

**trống tầm vong** *dt.* X. Tầm vong (chữ thứ 2).

**trống điều** *dt.* Giàn nhạc Triều châu, gồm có cái trống, nhiều cây kèn, nhiều thanh la và chập chĩa.

**trống trận** *dt.* X. Trống chiến.

**trống trường** *dt.* Tiếng trống lệnh ở trường học: *Tiếng trống trường gọi lại thời thơ ấu của anh.*

**TRỐNG** *tt.* C/g. Sổng, giống đục của loài đẻ trứng: *Bò trống, chim trống, chịu trống, gà trống, thia thia trống // (R) Cái ngói giữa tròng (lòng) đồ trứng để tượng con: Trứng gà trống vịt có trống.*

**trống mái** *tt.* Con trống và con mái: *Trống mái đều đều // Được thua, sanh tử, ăn thua đủ: Quyết trống mái một phen.*

**trống nòi** *dt.* Con gà trống nòi: *Ôm con trống nòi đi đá.*

**trống tơ** *dt.* Con trống còn tơ, chưa biết đập mái.

**trống tàu** *dt.* Con gà trống tàu: *Để giống con trống tàu đó.*

**trống thiên** *dt.* Con gà trống đã được thiên rôi.

**TRỐNG** *tt.* Rỗng không, chẳng có chi choán cả: *Bò trống, bụng trống, chỗ trống, chùa trống, đất trống, đồng trống, phố trống, vườn không*

*nhà trống; Vịt chề lúa lép không ăn, Chuột chề nhà trống ra nằm bụi tre - CD // (R) Hồ hang, không kín đáo: Lờn nói trống.*

**trống bực** *tt.* Rỗng không, không có chi cả: *Túi trống bực // Hồ hang, không dè dặt rào đón chi cả: Lờn nói trống bực.*

**trống chân** *tt.* Chỗ làm trống, không người làm: *Sở đó có trống chân thơ ký // X. Trống chân trống cẳng.*

**trống chân trống cẳng** *tt.* Thông thả, không vợ con, không gì ràng buộc: *Lúc này nó trống chân trống cẳng.*

**trống chỗ** *tt.* Có chỗ bỏ không, có chỗ khuyết: *Còn trống chỗ thì lại đó ngội (hay để thêm cái bàn, xin vô làm...).*

**trống dọc** *tt.* Nh. Trống bực.

**trống gió** *tt.* Khoảng khoát, không bị che áng, gió lọt vào được: *Còn bệnh, đừng ra chỗ trống gió.*

**trống họng** *tt.* Hay nói, không kín miệng: *Đứa trống họng.*

**trống hốc** *tt.* Nh. Trống bực

**trống hồng** *tt.* Nh. Trống bực.

**trống ý** *tt.* Hồ ý, vô ý để lộ cho người ta hiểu việc riêng mình: *Lờn nói trống ý // Rỗng tuếch, thiếu ý nghĩa: Câu văn trống ý.*

**trống không** *tt.* Thật trống, chẳng có chi cả: *Cái nhà trống không, trong túi trống không.*

**trống lỏng** *tt.* Nh. Trống bực.

**trống lời nói** *trt.* Thiếu dè dặt, khi nói không rào đón, có thể bị bắt lỗi: *Trống lời nói, lấy lại không kịp.*

**trống rỗng** *tt.* Nh. Trống bực.

**trống ruột** *tt.* Chẳng có chi trong ruột cả: *Xổ trống ruột; trẻ trống ruột // Nhẹ dạ, có chuyện chi đều nói ra cả.*

**trống tiếng nói** *trt.* Nh. Trống lời nói.

**trống trái** *tt.* Rất trống: *Tìm chỗ*

*trống trái hứng gió; Lời nói trống trái dễ bị bắt giò.*

**trống trảng** *tt.* Ngay ruột, bệnh ăn vào là xổ ra ngay: *Phải chứng trống trảng ăn vào ra ngay (Gastrocolic reflex hyperactivity).*

**trống trảng** *tt.* Trảng, không có cây cối chi cả: *Đất trống trảng.*

**trống trảnh** *tt.* Hờ quá, không kín đáo: *Chiếc thuyền trống trảnh.*

**trống trơn** *dt.* Thật trống, chẳng có chi cả: *Nhà trống trơn // Hờ hang: Lời nói trống trơn.*

**trống trước trống sau** *tt.* Nghèo quá, trước sau gì cũng trống: *Nhà trống trước trống sau.*

**TRỐNG** *trt.* Suông, bông lỏng, không chi ngay người nào: *Nói trống, chửi trống tha hồ chửi dai.*

**TRỐNG** *dt.* X. Đánh trống.

**TRỐNG** *tt.* Rộng rãi: *Đất trống.*

**trống gió** *tt.* Nh. Trống gió.

**trống tay** *tt.* Rộng tay: *Áo trống tay.*

**trống trảnh** *tt.* Nh. Trống trảng.

**TRỌNG** *tt.* Hơi to, khá lớn: *Đội con trọng rồi đi mua bán làm ăn; Con cá này trọng hơn con kia // trt.* Để nguyên, không nhai: *Nuốt trọng.*

**trọng cày** *tt.* Lớn đại, đã lớn: *Thằng nhỏ bữa nay trọng cày.*

**trọng con** *tt.* Khá to con: *Cá trọng con ít xương.*

**trọng đến** *tt.* Nh. Trọng cày: *Năm nay trọng đến, đi học được rồi.*

**trọng đũa** *tt.* Khá lớn đũa, lớn con: *Thằng đó cũng trọng đũa chớ!*

**trọng hột** *tt.* Khá to hột (hạt): *Gạo này trọng hột chắc cứng cơm.*

**trọng tuổi** *tt.* Hơi lớn: *Đội trọng tuổi một chút, cho đi học // Hơi già: Đã trọng tuổi rồi, vợ con chi nữa!*

**trọng trọng** *dt.* C/g. Trồng trọng, don don, vừa: *Lựa một con trọng trọng.*

**trọng trơn** *tt.* Trọng mà nguyên vẹn: *Hột gạo trọng trơn.*

**TRỐT** *dt.* Lốc, luồng gió xoáy tròn khu ốc và bốc lên cao: *Con trốt // (R)* Việc làm chớp nhoáng, le làng, cốt làm cho địch không trở tay kịp: *Chiến thuật con trốt.*

**trốt hốt** *dt.* Con trốt cuốn bay lên và đưa đi xa: *Bị trốt hốt.*

**TRƠ** *trt.* Im, không động đậy: *Đứng tro, nằm tro, ngồi tro; Tro như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời – K // tt.* Li lợm, không biết xấu hổ: *Tro mặt; Ai nói gì cũng tro ra đổ! // Lẻ loi một mình: Cái nhà ở tro giữa đồng không mông quanh.*

**tro gan** *trt.* Bền gan, không ngã lòng, không lùi bước: *Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt – TQ.*

**tro khắc** *tt.* Tro trên vì thất vọng: *Họ chia nhau hết; đến sau chỉ tro khắc ra.*

**tro mắt** *trt.* Sừng sờ chịu, chẳng biết day trở ra sao: *Tro mắt nhìn nhà cửa bị cháy thiêu.*

**tro mắt ếch** *trt.* Nh. Tro mắt (lời nói nặng): *Đứng tro mắt ếch ra ngó!*

**tro mặt** *trt.* Đưa mặt ra chịu trận, không còn biết xấu hổ nữa: *Đứng tro mặt ra nghe mắng.*

**tro mặt Địa** *trt.* Nh. Tro mặt, tiếng nhấn mạnh (như ông Địa khi bị bắt chắm mút chè): *Thiếu lúa thiên, tro mặt địa (câu đối).*

**tro mép** *trt.* Liếm mép, chỉ bộ người thèm khát chỉ ngó chực cho đỡ thèm: *Đứng tro mép xem người ta ăn; Nghe tin người yêu đi lấy vợ, nàng chỉ ngồi tro khắc bên bậu cửa, hai mắt ráo hoảnh như đã khóc cạn từ lâu.*

**tro tráo** *tt.* Ngơ ngáo, vè mặt người

không hay biết chi cả, giữa đám đông đang bàn chuyện: *Bộ tịch trở tráo khó ưa.*

**trở trất** *trt.* Xơ xài, sạch bách, không còn chi cả: *Thua trở trất, ngậm trở trất cái cùi bắp // Dốc hết tình thương ra: Hun (hôn) trở trất.*

**trở trên** *tt.* Không biết bên lên, mắc cỡ: *Bộ mặt trở trên.*

**trở tội** *bt.* Lẻ loi một mình: *Cháy hết, còn trở tội có cây cột; Tắm thân trở tội.*

**trở trơ** *trt.* Trần trần, không máy động, không nói năng: *Đứng trơ trơ đó mà không lên tiếng // Y nguyên, nguyên vẹn, yên một nơi: Ngàn năm bia miệng hầy còn trơ trơ – CD // Li ra, không biết xấu, không thay đổi tính tình: Ai nói gì nói, nó vẫn trơ trơ.*

**trở trụi** *tt.* Vòn vện, chỉ có cái thân không: *Bị hỏa hoạn, còn trở trụi mình không; Cây cối cũng còn trở trụi cái thân.*

**trở vợ** *tt.* Bơ vợ một mình, không nhà cửa: *Trở vợ nơi xứ lạ.*

**TRỒ** *trt.* Lổ, lộ ra thình lình: *Bước trở tới, đi trở tới; Hỡi ai chó khá bơ thờ, Đùng quen đường cũ, bước trở gây chân – CD.*

**trở tới** *đt.* Lổ tới, xồn xột tới, tới mà còn trơn có thể đi luôn: *Xe vừa trở tới thì đèn đỏ bật lên, tài xế phải cho chạy luôn.*

**TRỞ** *đt.* Né qua, tránh qua, lách mình qua cho đừng trúng: *Bị đánh thình lình, nhưng anh lẹ mắt trở khỏi // (R) Cho sai lạc một chút để tránh trách nhiệm: Nói trở; bị buộc gắt, nhưng phạm nhân đều trở được; Có lỗi, mà hể mình rầy thì nó trở.*

**trở đường** *đt.* Banh đường, nói ngựa nhát hay chững, không chịu cương,

hay chạy xẹt qua xẹt lại: *Ngựa chạy trở đường.*

**trở trêu** *bt.* C/g. Cởi trêu, lúc lảo, ranh mãnh ngầm, hay khuấy chơi: *Đứa trở trêu, con tạo trở trêu, nói trở trêu.*

**trở trịnh** *tt.* Nhiều lời, lảo xược, dối trá: *Con người trở trịnh.*

**TRỞ** *tt.* Cách trở trên khó coi: *Họ bỏ đi rảo, trở ra còn có mình mình.*

**TRỞ** *đt.* Ói, mưa ra (trẻ con): *Ăn vô bao nhiêu, đều trở ra cả.*

**TRỞ** *đt.* Lật qua, day phía dưới lên: *Trở đất; Trở miếng thịt lên kéo khét; Cày trở // Quay lại, đi về lối cũ: Trở về nhà; Nằm trở lại // Thay đổi thể khác: Day trở, tráo trở, trăn trở; Bệnh đã trở.*

**trở bánh** *đt.* Quay xe lại, lái xe đi về lối cũ: *Xe đã trở bánh.*

**trở cán** *đt.* Day cán lại, nằm cái lưỡi hay cái đuôi: *Trở cán đánh // (B) Nghịch lại, cự lại với người cùng phe: Coi chừng hấn trở cán.*

**trở cán đầu** *đt.* Nh. Trở cán (B).

**trở canh** *đt.* Sang qua canh khác: *Trống đánh trở canh // (R) Kêu cầm canh ban đêm: Đêm nằm nghe vạc trở canh. Nghe sư gõ mõ nghe anh đồ nạng – CD.*

**trở cánh** *đt.* Day cánh buồm lại: *Trở cánh về đồng.*

**trở cờ** *đt.* Theo ngọn cờ khác, nghịch lại phe phái cũ: *Hấn đã trở cờ.*

**trở cửa** *đt.* Day cửa nhà mình về một phía nào: *Trở cửa hướng nam (Xt. Trở cửa).*

**trở chứng** *đt.* Sinh ra chứng bệnh khác, thường nặng hơn: *Bệnh trở chứng // Đối ý, làm ngược lại với việc làm trước: Va đã trở chứng, nên coi chừng // (Xt. Trở chứng).*

**trở đất** *đt.* Cày hay cuốc lật đất lên:



Trở đất tia đậu; Cày trở đất hai đám ruộng đã bỏ ai.

**trở đầu** *đt.* Day đầu lại phía hai chân lúc này: *Nằm trở đầu lại cho mát // Đặt linh cữu xuống huyết mà cho đằng đầu day về một hướng nào: Trở đầu linh cữu về hướng tây // (B) Chết (nếu có thêm hai chữ “về núi”): Trở đầu về núi // Quay lại: Trở đầu xe.*

**trở gót** *đt.* Lui gót, trở lại lối cũ hay đi trở vô: *Trở gót vào nhà.*

**trở giáo** *đt.* Quay mũi giáo lại đâm đồng bọn ở sau lưng // (B) Phản bội, đi ngược lại kế hoạch chung để hại người cùng phe: *Kẻ trở giáo nguy hiểm hơn kẻ nghịch.*

**trở gió** *đt.* Thổi sang hướng khác: *Ổng trở gió thì mình hạ buồm // Thay đổi thời tiết: Hôm nay trời trở gió, muốn bệnh.*

**trở giọng** *đt.* Đổi giọng nói, nói giọng khác // (B) Nói ngược lại ý trước, với lời cam kết trước: *Mới đó đã trở giọng.*

**trở hài** *đt.* Quay mũi giày lại, tức lui gót, đi trở lại: *Thêm hoa khách đã trở hài – K.*

**trở lái** *đt.* Quay lái chiếc thuyền lại, tức sửa soạn chèo về lối cũ: *Thuyền bầu trở lái về đông, Con đi theo chồng, mẹ ở cùng ai? – CD.*

**trở lại** *đt.* Lộn lại, đi trở về: *Xa quá rồi, nên trở lại // Bắt lại việc cũ, việc trước: Bàn trở lại; Trở lại việc cũ // Lấy lại, làm vợ chồng lại sau một lúc thôi nhau: Trở lại chồng cũ // Lật lại: Trở lại kéo khét.*

**trở lên** *đt.* Lộn lên, đi trở về phía trên: *Trở lên chợ // trt.* Sắp lên, đồ lên: *Từ 35 tuổi trở lên.*

**trở lòng** *đt.* Đổi ý khác, thường là ý phản đối với phe phái, với người

đồng cảnh: *Kẻ trở lòng khó mà được cả bọn cho quay lại.*

**trở lưng** *đt.* Quay lưng lại, lẩn qua phía khác: *Trở lưng ra sân; Nằm một phía lâu, trở lưng cho mát.*

**trở màu** *đt.* Xướng màu, trở, thay màu khác nhạt hơn: *Tóc đã trở màu, tuổi già sộc đến.*

**trở mặt** *đt.* Làm mặt lạ; đổi hẳn cách đối xử từ tốt ra xấu với một người nào: *Anh em mà trở mặt!*

**trở mình** *đt.* Day mình qua phía khác: *Đang ngủ, trở mình.*

**trở mùa** *đt.* X. Trở trời.

**trở mùi** *đt.* Có mùi, chỉ món ăn thiu hay sắp thúi (thối): *Mắm trở mùi.*

**trở nên** *đt.* Thành ra, hóa ra: *Trở nên tốt tự hồi nào.*

**trở ngón** *đt.* Thay mảnh lối, đổi mưu lược: *Trở ngón hại nhau.*

**trở ngược** *đt.* Day ngược lại: *Trở ngược đầu đũa.*

**trở qua** *đt.* Quay lộn lại: *Trở qua bên sông // Lật lại, đưa bề dưới lên: Phơi trở qua; Nằm trở qua.*

**trở què** *đt.* Đổi lại lời cam kết, nói ngược lại, làm ngược lại: *Hôm trước hứa thế nào, bữa nay lại trở què?*

**trở ra** *đt.* Đi lộn ra: *Công tôi gánh gánh gồng gồng, Trở ra theo chồng, bày bị còn ba – CD.*

**trở tay** *đt.* Thay tay, đổi qua tay kia: *Trở tay kéo mồi // (B) Day trở, ứng phó: Trở tay không kịp.*

**trở thang** *đt.* Đổi thuốc, hốt (bốc) thang thuốc khác: *Đầu trở thang coi có bớt (đỡ) không.*

**trở thành** *đt.* Nh. Trở nên: *Trở thành vô ích.*

**trở thùng** *đt.* Có mùi thúi (thối) khi đã vô thùng rồi: *Mắm đã trở thùng.*

**trở thuốc** *đt.* Nh. Trở thang.

**trở trời** *đt.* Thay đổi thời tiết: *Trở trời*

sấp mưa; Trở trời, nghe ê ẩm trong mình, muốn bệnh.

**trở vào** *bt.* X. Trở vô.

**trở vô** *đt.* Đi vô chỗ vừa mới ra: *Đã đi sao còn trở vô // trt.* Sắp vô phía trong: *Từ đó trở vô đều là lùm bụi.*

**trở vô** *đt.* Đồ cọc, đồ quạu sau một lúc vui chơi với nhau: *Chơi không giao trở vô.*

**trở xuống** *đt.* Đi lộn xuống: *Lên gác rồi trở xuống // trt.* Sắp xuống, đồ xuống: *Từ 1.000 đồng trở xuống thì mua.*

**TRỞ** *đt.* Ngăn cản: *Cách trở, cản trở, điện trở, ngăn trở // tt.* Khó khăn, nguy hiểm: *Hiểm trở, trắc trở // (B)* Tang chế: *Có trở, để trở; Hàng xóm còn trở ba ngày, Chồng cô, vợ cậu, một ngày cũng không – CD.*

**trở cách** *tt.* X. Cách trở.

**trở cổ** *tt.* Hiểm trở và vững chắc: *Thế núi trở cổ.*

**trở chỉ** *đt.* Ngăn lại, cản lại: *Không có điều chi trở chỉ cả.*

**trở đáng** *tt.* Trắc trở, không xuôi: *Gặp điều trở đáng.*

**trở gián** *tt.* Cách trở, gián đoạn: *Trở gián xa xôi.*

**trở liệu** *tt.* Xa cách.

**trở lực** *đt.* Sức ngăn cản, việc khó khăn ngăn lại: *Bị nhiều trở lực.*

**trở ngại** *đt.* Cản trở, ngăn chặn: *Bị trở ngại nên hư việc // đt.* Nh. Trở lực.

**trở vai** *đt.* Đổi từ vai nay sang vai kia khi đang gánh nặng, đường xa: *Va mới tập gánh chưa biết trở vai, chỉ một vai gánh riết.*

**trở việc** *trt.* Lỡ dở công việc: *Chần chờ mà trở việc.*

**TRỖ** *đt.* Bận, đợt: *Gà gáy một trỡ.*

**TRỢ** *đt.* Giúp đỡ: *Ám trợ, bang trợ, bảo trợ, cứu trợ, hỗ trợ, nội trợ, phù trợ, tá trợ, tư trợ, tương trợ, viện*

*trợ; Trợ Trụ vi ngược* (giúp vua Trụ mà làm điều dữ).

**trợ ác** *đt.* Giúp kẻ ác, giúp người làm việc ác.

**trợ bản** *đt.* Giúp kẻ nghèo.

**trợ biện** *đt.* Chức quan làm việc giúp một ông quan chính ở một chức vụ nào hồi xưa: *Làm trợ biện ở phủ.*

**trợ bút** *đt.* Người viết bài cho báo chí: *Viên trợ bút tuần báo X.*

**trợ cấp** *đt.* Cấp cho, giúp cho tiền bạc: *Tiền trợ cấp; Mỗi tháng được trợ cấp 2.000 đồng.*

**trợ cơ** *đt.* Giúp nạn đói, giúp gạo tiền cho người đang đói.

**trợ chiến** *đt.* Đánh tiếp, giúp một bên để đánh một bên khác: *Gởi binh lực trợ chiến // (R)* Tiếp tay người nào để cự với người khác bằng lời nói, bằng văn chương trên báo, v.v.

**trợ giáo** *đt.* Thầy hay cô giáo phụ // (*thth*) Thầy hay cô giáo các lớp sơ học: *Trợ giáo lớp mẫu giáo.*

**trợ lý** *đt.* Giúp đỡ người khác làm việc: *Y tá trợ lý bác sĩ.*

**trợ lực** *đt.* Giúp sức, tiếp tay: *Nhờ người trợ lực.*

**trợ ngược** *đt.* Giúp người làm điều dữ, điều ngang ngược.

**trợ tá** *đt.* Người, Làm 1 nghề chuyên môn dưới sự điều khiển và trách nhiệm của một người cấp cao hơn: *Trợ tá phòng thí nghiệm.*

**trợ tử** *đt.* Tiếng phụ, tiếng đi đôi với một tiếng chính mới có một nghĩa riêng: *Trợ tử có nhiều loại.*

**trợ thì** *trt.* Tạm thời, đỡ trong một lúc: *Nương nấu trợ thì.*

**TRÔI** *tt.* Dối dối, qua loa, sơ sài, không thực: *Ma trôi.*

**trôi đĩa** *trt.* Quấy quá, sơ sài: *Làm trôi đĩa.*

**TRỜI** *đt.* C/g. Giời, bầu xanh xanh

trên cao: *Bầu trời, chân trời, da trời, dưới trời, giữa trời, tốt trời, thanh trời, trong trời, vòm trời; Chi đầu mà buộc ngang trời, Thuộc đầu mà chữa cho người lẳng lơ* – CD // Khi hậu, thời tiết: *Nghịch trời, thuận trời, trở trời, bệnh trái trời* // (truyền) *Vị thần lớn nhất tạo ra muôn loài và định số phận mỗi sinh vật: Bàn Trời, con Trời, Chúa Trời, kêu Trời, la Trời, lạy Trời, nhà Trời, ông Trời, phước Trời, tội Trời, than Trời, thấu Trời, trách Trời, vái Trời; Có Trời mà cũng có ta, Tu là cội phúc, tình là dây oan* – K // Cõi mà hồn người chết được về: *Chầu Trời, lên Trời, về Trời* // Tự nhiên mà có, không ai nuôi, ai trồng: *Cải trời, ngựa trời, trái trời, vịt trời; Chim trời cá nước, ai bắt được nấy ăn* – tng // Quá lắm, không gì bằng: *Cãi trời, vàng trời, quá trời, thấy trời, thấu trời, mấy tháng trời; Dân lấy ăn làm trời; Việc bằng trời* // Kê ngang tàng, hay hiếp người: *Làm trời; Ông trời đó muốn gì?*

**trời ban** dt. C/g. Trời cho, ông Trời ban cho, nhờ phước cho: *Nhờ Trời ban, có chút cơm tiền.*

**trời biển** dt. Chân trời và mặt biển: *Trời biển một màu* // tt. Quá lắm, không tin được: *Thằng đó trời biển lắm!* // tht. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời biển ơi!*

**trời biết** dt. Khó nói cho người tin, chỉ có ông Trời mới biết được, biết cho: *Việc đó, chỉ có Trời biết.*

**trời biểu** dt. Ông Trời biểu (bảo) phải như vậy, không được cãi: *Thôi! Trời biểu sao hay vậy!*

**trời buồn** dt. X. Trời ui ui.

**trời cao** dt. Nền trời trên cao: *Nhìn lên trời cao, thấy hàng vạn tinh*

*tú lóng lánh* // Ông Trời trên cao (thấy biết cả việc dưới thế): *Trời cao có mắt.*

**trời con** dt. Kê ngang ngược, hay hiếp đáp, đánh đập người: *Nó là ông Trời con ở đất này!*

**trời cho** dt. Nh. Trời ban: *Đứa con Trời cho.*

**trời chớp** dt. Có chớp nháng trên nền trời: *Trời chớp, chắc sắp mưa.*

**trời dành** dt. Do ông Trời dành để cho mới có, mới được vậy: *Được Trời dành cho lúc về già mới được khỏe như vậy.*

**trời đầy** dt. Do ông Trời bắt phải khổ sở, tạt nguyên nghèo khó (bởi tội tình đã làm): *Bị Trời đầy.*

**trời đánh** dt. Sét nổ nhằm đến chết cháy // (truyền) Ông Trời sai Thiên lôi đánh bằng búa để trừng phạt một tội nặng: *Con cóc là cậu ông Trời, Hễ ai đánh nó thì Trời đánh cho* – CD // Tiếng gọi rủa kẻ hỗn xược, ấu, vô phép: *Thằng Trời đánh.*

**trời đất** dt. Nền trời và mặt đất: *Hết hơi chẳng thấy trả lời, Thấy trong trời đất có tôi đứng gào* – CD // Ông Trời và vị thần Đất: *Làm vậy, Trời Đất nào cho có cơm ăn?* // tht. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời đất ơi!*

**trời đẹp** dt. Nắng ráo, khi hậu tốt: *Bữa nay trời đẹp quá!*

**trời định** dt. Ông Trời đã định trước rồi, đã có ghi trong sổ bộ trên Trời: *Duyên Trời định.*

**trời đông** dt. Quang cảnh mùa đông, ngày mùa đông: *Trời đông giá rét.*

**trời già** dt. Ông Trời, tiếng gọi khi oán trách: *Tức gan riêng giận Trời già* – K.

**trời giáng** dt. Nh. Trời đánh: *Ngã*

*một cái như Trời giáng! Bịnh một trận như Trời giáng!*

**trời giáng huyệt** *đt.* Được may mắn lạ thường: *Mừng như Trời giáng huyệt.*

**trời gió** *đt.* Gió thổi, ngoài trời có gió: *Trời gió, nên mặc áo cho em.*

**trời hạ** *đt.* Quang cảnh mùa hạ, ngày mùa hạ, tức mùa nắng: *Trời hạ oi bức mà ve cứ kêu vang.*

**trời hại** *đt.* Ông Trời hại, khiến cho hư hại, thất bại, khi cảm chắc sự thành công: *Thật Trời hại tôi mà!*

**trời hạn** *đt.* Nắng hạn, hạn hán, lâu lắm không mưa: *Trời hạn, mất mùa.*

**trời hành** *đt.* Ông Trời hành hạ cho đau đớn, khổ sở để trừng phạt: *Bị Trời hành.*

**trời hồng** *đt.* Nền trời ửng màu hồng: *Ngó lên mây bạc trời hồng, Thương em hỏi thiệt: có chồng hay chưa? – CD; Trời hồng hồng sang trong trong.*

**trời im** *đt.* Trời im mát, không có nắng: *Trời im từ sáng tới giờ.*

**trời kêu** *đt.* Ông Trời bắt phải: *Trời kêu ai nấy dạ // Bất chết, tới số: Bị Trời kêu.*

**trời khiến** *đt.* Nh. Trời biểu, Trời định: *Bốn mùa bông cúc nở xây, Để coi trời khiến duyên nẩy về ai – CD.*

**trời lạnh** *đt.* Tiết trời lạnh (rét): *Trời lạnh, nên mặc áo ấm.*

**trời lạng** *đt.* Bầu trời lạng lẽ, không đông gió: *Trời lạng biển êm.*

**trời mát** *đt.* Nh. Trời im // Tiết trời mát mẻ, không lạnh cũng không nóng.

**trời mây** *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời mây ơi! // Việc xa lạ khó biết: Có biết trời mây gì đâu!*

**trời mưa** *đt.* Mưa xuống, có mưa: *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón, trời chừa tôi ra – CD.*

**trời Nam** *đt.* Cảnh trời ở nước Việt

Nam hoặc ở miền nam nước Việt: *Trời Nam u ám.*

**trời nắng** *đt.* Nắng lên, có nắng: *Trời nắng thì trời lại mưa, Chứng nào tật này có chừa được đâu – CD.*

**trời nóng** *đt.* Tiết trời nóng bức.

**trời nục** *đt.* Tiết trời nục nôi.

**trời nước** *đt.* Chân trời và mặt nước: *Trời nước một màu.*

**trời nháng** *đt.* Nh. Trời chớp.

**trời nhâm** *đt.* Mặt trời bị mây áng, không có nắng.

**trời ơi** *tht.* Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: *Trời ơi! Có biết cho chăng? // tt. Tiếng gọi người hay vật vô dụng, hết xài: Thằng trời ơi đó; Thứ này trời ơi lắm.*

**Trời Phật** *đt.* Trời và Phật, hai đẳng tối cao trong vũ trụ của một số tôn giáo: *Xin nhờ Trời Phật chứng giám // tht. Tiếng kêu than hay ngạc nhiên: Trời Phật ơi!*

**trời phú** *đt.* Nh. Trời ban hay Trời cho: *Tĩnh Trời phú.*

**trời quang** *đt.* Bầu trời sáng sủa: *Trời quang mây tạnh.*

**trời rét** *đt.* Nh. Trời lạnh.

**trời sáng** *đt.* Nh. Trời quang // Rừng sáng, hết một đêm dài: *Trời sáng rồi, đánh thức anh em dậy.*

**trời sanh (sinh)** *đt.* Ông Trời sanh ra: *Trời sanh con mắt là gương, Người ghét ít ngó, người thương ngó hoài – CD.*

**trời tạnh** *đt.* Trời tạnh ráo, không mưa gió.

**trời tối** *đt.* Tối lại, mặt trời đã lặn: *Đợi trời tối hãy đi // Đêm tối, không trăng, không đèn: Trời tối quá, đi khéo sụp lỗ.*

**trời thanh** *đt.* Nền trời trong sáng: *Trời thanh gió mát.*

**trời thần** *tht.* Tiếng kêu than hay

ngạc nhiên: *Trời thần ơi! Đang nắng cái mưa ào ào!*

**trời thu** *dt.* Tiết thu thanh bạch, ngày mùa thu trong sáng.

**trời trắng** *dt.* Mặt trời và mặt trăng, hai thiên thể cách xa quả đất // (B) Việc khó biết: *Tôi có biết trời trắng chi đâu?*

**trời trong** *dt. Nh.* Trời thanh.

**trời trông** *dt.* Ông Trời bắt chết đừng để trừng phạt: *Bị trời trông // (R)* Đừng sùng sốt giây lâu: *Đứng như bị trời trông.*

**trời trưa** *dt.* Tiết trời buổi trưa: *Trời trưa nắng gắt.*

**trời ui ui** *dt.* Trời đáng lẽ có nắng mà bị mây dày nên không nắng.

**trời xanh** *dt.* Nền trời màu xanh // C/g. Ông xanh, ông Trời: *Trời xanh có thấu?*

**trời xấu** *dt.* Bầu trời u ám, sắp mưa: *Trời xấu, khoan đi.*

**trời xuân** *dt.* Cảnh mùa xuân, ngày mùa xuân, tiết mát mẻ.

**TRƠN** *tt.* Trinh, ươn và quá lảng, có thể trượt (trượt): *Đường trơn, Tai nghe quan huyện đòi hầu, Mua chanh cùng kẻ gọi đầu cho trơn – CD // (R) a)* Phẳng lảng, không chạm trở, không hoa lá: *Hàng trơn, vàng trơn, lính tay trơn // b)* Chẵn 10, không thừa: *Một chục trơn // trt.* Giản dị, không có gì thêm: *Nói trơn, không lẽ lộc chi cá; Tôi trơn, vì khạp không khui (bài tử sắc) // tt.* Trụi, sạch, không còn chút nào: *Hết trơn, ráo trơn, sạch trơn.*

**trơn bén** *bt.* Lảng và bén cạnh, bén góc: *Bào cho trơn bén // (B)* Sắc sảo: *Miệng lưỡi trơn bén.*

**trơn chùi** *tt.* Rất trơn: *Trời mưa, đường trơn chùi.*

**trơn lin** *tt.* Trơn lảm: *Chén rửa không*

## trời thu • trơn ngang trơn dọc

*sạch, còn trơn lin; Mặt via hè lát gạch gì mà trơn lin.*

**trơn linh** *tt. Nh.* Trơn lin.

**trơn lỏn** *tt. Nh.* Trơn lin.

**trơn lu** *tt.* Thẳng, lảng, không chạm trở, không có gì nổi lên: *Đồ mộc tân thời trơn lu.*

**trơn luồn** *tt.* Trơn lảm, nắm có thể vượt: *Lung chảy mồ hôi trơn luồn; Tay vượt xà bong trơn luồn.*

**trơn thuối luồn** *tt. Nh.* Trơn luồn.

**trơn trượt** *tt.* Trơn lảm, có thể trượt (trượt ngã): *Trời mưa, đường trơn trượt xe thẳng gấp té như chơi.*

**trơn tru** *tt.* Rất lảng, không nhám, không có mắt: *Lựa khúc gỗ trơn tru mà lảm // Xuôi chiều, không mắc, không vướng lại: Công việc trơn tru.*

**TRỒN TRỘN** *tt. C/g.* Trộn trộn, xây xây, còn lứt, chưa trắng: *Gạo già còn trồn trộn // (R)* Đối trá, cầu thả, sơ sài: *Làm trồn trộn cho xong.*

**TRỒN TRỘT** *trt.* Muốn trượt, suýt ngã (tè): *Đi trồn trượt không vững.*

**TRỐN** *dt. C/g.* Đà, sức thừa chưa hăm kịp, cứ kéo tới, đưa tới: *Được trốn, đương trốn, luôn trốn, hết trốn, mất trốn, quá trốn, sẵn trốn, thẳng trốn. //* Cái thể phát ra lúc đầu để nương theo: *Lấy trốn, bánh xe trốn // dt.* Đưa hơi để lấy lòng: *Mơn trốn.*

**trốn trang** *dt.* Vuốt ve, o bế, chơi giỡn với để lấy lòng: *Trốn trang con nít.*

**TRỘN** *dt.* Dương to mắt lên: *Trùng trộn cho đứa bé sợ.*

**trộn độc** *dt.* Trộn to mắt lên (như khi độc) thường trong lúc sợ sệt, gân chết, mắc nghẹn, v.v.

**trộn mắt** *dt. Nh.* Trộn: *Trộn mắt làm dữ, đám học trò im re.*

**trộn ngang trộn dọc** *dt.* Lời phê bình



người trộn mắt hay tả lại việc trộn mắt của ai: *Thùng thẳng nói, việc gì phải trộn ngang trộn dọc?*

**trộn trạc** *đt.* Nh. Trộn dọc: *Trông kia trộn trạc như trông khi, Mồi nọ phêu phào tợ mồi trâu – về say rượu.*

**trộn trạo** *đt.* Bắt trộn lên khi mắc nghẹn, nghẹt thở, gần chết: *Trộn trạo, nuốt không vô.*

**trộn trắng** *đt.* Trộn to đến lộn trộn, bày trông trắng ra nhiều: *Bị bóp cổ đến trộn trắng.*

**trộn trông trộn trạc** *đt.* Tiếng mắng người sồn sát, mắt mờ mà không thấy: *Trộn trông trộn trạc ra đó mà không thấy đường!*

**trộn trừng** *đt.* Vừa trộn vừa lườm ngó cách giận dữ như đe dọa: *Bị trộn trừng luôn mà không sợ.*

**TRỘN** *tt.* Sượng, nấu hoài không chín: *Đậu trộn // (R) Qua loa, lòi thoi, không tinh, không đúng: Ba trộn, tròn trộn.*

**trộn trộn** *tt.* X. Trộn trộn.

**TRỚP** *tt.* Lép, không có ruột: *Lúa tróp.*

**TRỐT** *trt.* Tuốt, không dùng không ghé: *Đi trót // Hết sạch, không còn một đồng: Thua trót, xài trót // tt.* Trê, đưa ra cách tự nhiên: *Môi trót, cái chậu miệng trót.*

**trót da meo** *trt.* (lóng) Tẩy huây, rộng miệng: *Ghê lờ trót da meo // (R)* Tuốt luốt, sạch bách: *Thua trót da meo, xài trót da meo.*

**trót đít** *trt.* Hết sạch, không còn một đồng dính túi: *Thua trót đít.*

**trót loa** *tt.* Trót ra quá, như cái miệng loa: *Ổng nhổ miệng trót loa.*

**trót lột** *tt.* Trót ra quá: *Cái tô, miệng trót lột // trt.* Tuốt luốt, tuốt luôn, qua luôn, không dính, không ăn, không ghé: *Ốc lờn răng, vụn trót*

*lót; Đón kiểu gì mà để nó đi trót lột mất tiêu.*

**trót miệng** *tt.* Có cái miệng trót ra: *Cái bình trót miệng.*

**trót môi** *bt.* Có hai môi trót: *Người trót môi; Hút (á phiện) thét trót môi //* Chỉ sự không thành, trượt đi, lỡ lằm, hoặc chỉ nói suông mà không làm, đôi khi mang sắc thái mỉa mai hoặc buồn cười: *Thương em anh nói thiệt lời, Ai ngờ em nói trót môi như làn.*

**trót quớt** *tt.* Chỉ tình trạng sau những nỗ lực bỏ ra chỉ thu được kết quả hoàn toàn không thỏa một phần nhỏ nào của ý định ban đầu, hoặc để chỉ chiều hướng diễn biến của đàm luận hoàn toàn đi chệch với định hướng ban đầu, hay còn gọi là lạc đề, không liên đới mật thiết tới mục đích: *Nãy giờ tui mình nói chuyện trót quớt rồi cha nội ơi!*

**trót trót** *tt.* Hơi trót.

**TRỘT** *đt.* C/g. Trượt, chuối bàn chân tới: *Bước trượt, đi trượt, trơn trượt; Trượt vò dưa, thấy vò dưa cũng sợ – tng // (R)* Hồng, rớt; không dính, không ăn gỗ: *Thi trượt, bào trượt // (B)* Sẩy dịp, không ra chi cả: *Ăn trượt.*

**trột cẳng** *trt.* X. Trột chân.

**trột chân** *trt.* Chuối bàn chân tới suýt té (ngã) hoặc phải té: *Bước trột chân may chút nữa té.*

**trột chuối** *trt.* Trột dài tới, gượng không được: *Trơn quá, bước trột chuối.*

**trột lột** *trt.* Tuốt luốt, không ăn: *Lưỡi bào lột, bào trột lột.*

**trột té** *đt.* Trột chân và té (ngã): *Đường trơn đi khéo trột té.*

**trột trật** *bt.* (đ) Dễ trượt: *Chỗ trật trật, bước trật trật.*

**trột vò chuối** *đt.* Trột té (ngã) vì bước

nhằm cái vỏ chuối // (R) Hồng thi,  
hồng việc: *Bị trượt vỏ chuối rồi!*

**TRẦU** *đt.* Trệu trạo, ngâm và dùng  
lưỡi đưa qua đưa lại: *Ngâm đắng  
trầu cay; trầu qua trầu lại.*

**trầu trầu** *đt.* Trầu qua lại nhiều lần:  
*Trầu trầu rồi nuốt.*

**TRU** *đt.* (thực) Nh. Trầu: *Ăn tru trệt  
(quét) cùng.*

**TRU** *đt.* Chùm mỏ kêu lên rên rĩ mà  
dài: *Chó tru // (R) Chùm môi lại.*

**tru/chu mỏ** *đt.* Chùm nhọn hai môi:  
*Con gái, hể giận hay tru mỏ.*

**tru tréo** *đt.* Kêu réo âm i: *Tru tréo  
diếc tai hàng xóm.*

**tru tru** *đt.* Tru mỏ, mà đầu gác gác:  
*Rầy nó nó tru tru lại // trt. C/g. Trư  
trú, trám vằm cái miệng: Ngâm  
trầu trư trứ.*

**TRU** *đt.* Giết chết: *Thiên tru địa lục  
(Trời tru đất diệt).*

**tru di** *đt.* Giết sạch, giết hết cả họ;  
Di (夷): nghĩa gốc là bằng phẳng  
hoặc tiêu diệt sạch: *Tru di tam tộc  
(giết cả ba họ).*

**tru lục** *đt.* Giết hại; Lục (戮): Cũng  
có nghĩa là giết hại, đặc biệt mang  
sắc thái giết một cách tàn khốc,  
công khai: *Toàn gia tru lục* (Giết  
hết cả nhà).

**tru trừ** *đt.* Giết để trừ hại, để loại ra:  
*Tru trừ kẻ phản đảng.*

**TRỪ** *đt.* Nguyên rửa, vãi van hay ếm  
đối cho người ta chết, bệnh hoạn  
hay suy sụp: *Lập bàn trừ // (R)  
Khóc lóc hoặc có vẻ buồn thảm  
luôn: Ngồi trừ cha hại mẹ.*

**trừ ẻo** *đt.* Nh. Trừ.

**trừ ếm** *đt.* Nh. Trừ.

**trừ rửa** *đt.* Trừ và rửa, cốt làm cho  
người thù mau chết.

**trừ trừ** *đt.* Cứ ngồi sù sụ như trừ ai,  
lời phàn nàn: *Lần nào cũng vậy*

*chớ, không cho nó tiền, nó ngồi trừ  
trừ đó miết.*

**TRỪ** (稠) *tt.* Đông đúc, đầy dẫy: Trừ  
nhân quảng chúng (người đông  
dày dầy).

**trừ mật** *tt.* Đông đúc, dày đặc: *Khu  
trừ mật.*

**trừ phú** *tt.* Đông đúc, giàu có: *Thị  
trấn trừ phú.*

**TRỪ** (籌) *đt.* Lo toan, tính toán: *Vận  
trừ, trừ mưu hoạch kế* (bàn mưu  
tính kế) // *đt.* Tắm thè.

**trừ bị** *đt.* Dự bị, tính sẵn trước: *Ngân  
sách mỗi năm đều được trừ bị trước.*

**trừ biện** *đt.* Sắp đặt sẵn, lo liệu trước.

**trừ hoạch** *đt.* Vạch sẵn cách thức  
làm việc: *Trừ hoạch mưu kế.*

**trừ khoản** *đt.* Món tiền dành sẵn  
cho một công việc.

**trừ liệu** *đt.* Tính toán lo liệu: *Công  
việc được trừ liệu chu đáo.*

**trừ nghị** *đt.* Liệu bàn, lo tính với nhau:  
*Xúm nhau trừ nghị.*

**trừ tính** *đt.* Nh. Trừ liệu.

**TRỪ** (廚) *đt.* Bếp núc: *Bào trừ, nhà trừ.*

**trừ nhân** *đt.* Người nấu ăn.

**trừ phòng** *đt.* Nhà bếp.

**TRỪ TRỪ** *trt.* Chần chờ, ngần ngừ,  
dùng dằng, do dự, nửa muốn tới,  
nửa muốn lui: *Trừ trừ để lỡ cơ hội.*

**TRÚ** *đt.* C/g. Trụ, ở, ở tạm: *Cư trú,  
khách trú, tạm trú.*

**trú chỉ** *đt.* Địa chỉ nhà ở: *Ghi trú chỉ  
và sổ làm.*

**trú chân** *đt.* Dừng chân, tạm trú: *Dọn  
nhà hãy tạm cho nàng trú chân – K;  
Em về dọn quán bán hàng, Để anh  
là khách đi đàng trú chân – CD.*

**trú dân** *đt.* Dân có nhà ở một nơi nào.

**trú ngụ** *đt.* Ở tạm, ở đậu: *Tìm nơi trú  
ngụ tại Sài Gòn khá là gay go.*

**trú phòng** *đt.* Phòng trọ, phòng người  
ở đậu.

**trú quán** *dt.* Quán trọ, nhà ở trọ.

**trú sở** *dt.* Chỗ ở: *Tuyên định trú sở.*

**trú túc** *đt.* Ngủ tạm nơi nhà người:

*Trú túc một đêm.*

**trú trì** *bt.* X. Trụ trì.

**TRÚ** *đt.* Dừng lại và ở tạm (tiếng dùng cho quân lính, ngựa xe): *Đồn trú.*

**trú binh** *bt.* Lính đóng đồn ở một nơi // Dừng binh và cho nghỉ tạm: *Chọn địa điểm trú binh.*

**trú đóng** *đt.* Đóng trại ở: *Trú đóng nơi hiểm yếu.*

**trú phòng** *đt.* Đóng đồn canh giữ: *Cắt quân trú phòng nơi hiểm yếu.*

**trú quân** *dt.* Nh. Trú binh.

**TRÚ** *đt.* Ban ngày, giữa ngày.

**trú dạ** *trt.* Ngày đêm, cả ngày đêm: *Trú dạ bất an.*

**trú tẩm** (寢) *đt.* Ngủ ngày, ngủ trưa.

**TRỦ** *đt.* Hàng giề hẹp khổ, thưa mặt, dẹt bằng tờ gộc: *Dây lưng trủ.*

**TRỤ** *đt.* Cọc, cột, cây cắm xuống đất: *Cắm trụ, đóng trụ, thạch trụ; Đổng trụ chiết, Giao chi diệt // (B) Chủ chốt ở giữa: Đứng tú trụ, quan tú trụ triều đình.*

**trụ đá** *đt.* Trụ bằng đá xanh vuông dài, đầu nhọn, dùng cắm ở các góc đất làm ranh // (R) Trụ bằng sạn đục như tai nấm nhưng mặt phẳng dùng cắm ở các điểm chính một thửa đất.

**trụ sở** *đt.* Nhà hội, nơi hội họp của một đoàn thể.

**trụ thạch** *đt.* Cây cột và viên tảng // (B) Tỏi rường cột một nước: *Trụ thạch chống trời.*

**TRỤ** *đt.* C/g. Trú, dừng lại, ở một chỗ: *Bay nhảy nửa đời người, bây giờ trụ lại lo làm ăn.*

**trụ hình** *đt.* Thun mình lại, co rút lại // (B) Tu bị làm ăn, không chơi bời, không bay nhảy nữa: *Một tay hảo*

*hán trụ hình; Lãng tử khách đã trụ hình từ một năm nay.*

**trụ mình** *đt.* Dừng mà hai chân bệt ra cho vững: *Nhào một vòng rồi trụ mình lại.*

**trụ sinh** *tt.* (Y) C/g. Kháng sinh, tác dụng các vị thuốc chống sự nảy nở, lan tràn của các loài sinh vật nhỏ như vi trùng, hoặc to như cây cỏ (*antibiotique*).

**trụ trì** *đt.* C/g. Trụ trì, ở tu và cai quản một ngôi chùa: *Nhà sư ấy trụ trì tại chùa Giác Thành // dt.* Nhà sư cai quản một ngôi chùa: *Viên trụ trì.*

**TRUÂN** *đt.* So cho đều: *Truân đầu dây nhanh lên.*

**TRUÂN** *trt.* Khó khăn, vất vả, gian khổ: *Hồng nhan đa truân; Đời lắm gian truân; Hành truân.*

**truân bi** *tt.* Khó khăn, bế tắc // (B) long đong, lận đận: *Vận thời truân bi chưa tới kỳ thời lại.*

**truân chiên** *tt.* C/g. Truân chuyên, gian nan, khốn khổ: *Một thân thiếu nữ, truân chiên mấy lần – HT.*

**truân chuyên** *tt.* X. Truân chiên.

**truân hiểm** *tt.* Gian nan hiểm trở: *Núi đèo truân hiểm.*

**truân khảm** *tt.* Khốn khó nhọc nhàn.

**truân khốn** *tt.* Nh. Truân khảm.

**TRUẤT** *đt.* Bỏ, cất chức, không dùng nữa: *Ông ấy đã bị truất // Bất, trừ ra, không kể: Bị truất năm ngày phép mười ngày lương.*

**truất bãi** *đt.* Bỏ đi, dẹp đi, cất chức, không cho làm nữa: *Hội đồng kỷ luật đề nghị truất bãi một công chức // (Pháp) Lên án tiêu hủy (một tặng dư; dư (與): cho, trao cho, ban cho (donation) hay một di tặng) (legs).*

**truất bổng** *đt.* Trừ lương, bớt một phần lương: *Xua, làm quan có tội hay bị truất bổng.*

**truất chúc** *đt.* Cất chúc, lột chúc, đuổi, không cho làm nữa: *Có tội, bị truất chúc.*

**truất hữu** *bt.* Truất quyền tư hữu, một nguyên tắc cải cách điền địa chủ việc lấy bớt có bồi thường một số ruộng đất của các địa chủ to, để cấp phát cho tá điền mỗi người vài ba mẫu: *Ruộng truất hữu; Vấn đề truất hữu.*

**truất ngôi** *đt.* Bắt thoái vị, không cho ở ngôi nữa: *Vì vua truất ngôi.*

**truất phế** *đt.* Cất chức và loại bỏ: *Toàn dân bỏ thăm truất phế.*

**truất quyền** *đt.* Cất hết quyền hành, không cho làm hay hưởng quyền ấy nữa.

**truất quyền tư hữu** *đt.* X. Truất hữu.

**truất trác** *đt.* Hạ xuống, nâng lên: *Cả đời Nguyễn Công Trứ mấy phen bị truất trác.*

**truất vị** *đt.* Nh. Truất ngôi.

**TRUẬT** (怵) *tt.* Sợ hãi, ghê tởm // (R) Nỗ, bắt nạt: *Truật người ta ở chỗ đông người; Truật mục kinh tâm.*

**truật dịch** *tt.* Kinh sợ.

**TRÚC** *đt.* (thực) C/g. Trước, các loại tre (X. Tre) // (hẹp) Loại tre nhỏ, cây lóng dài và ngay, thường được làm cán câu, ống tiêu, ống sáo: *Trồng tre, trồng trúc, trồng dừa, Muốn nên cơ nghiệp thì chùa lang vân – CD* // (R) Ống sáo, ống tiêu: *Tiếng trúc, tiếng đồng.*

**trúc bạch** (竹帛) *đt.* Thè tre dùng chép sử và miếng lụa làm cờ // (B) Lịch sử nước nhà, việc đáng ghi vào lịch sử: *Hồ Trúc Bạch.*

**trúc còn** *đt.* Gậy tầm vông.

**trúc chỉ** *đt.* Loại trúc vỏ có đường chỉ xanh.

**trúc chỉ** *đt.* Giấy làm bằng tre.

**trúc điệp** (竹葉) *đt* (Y) Lá tre, một vị

thuốc khí lạnh, vị đắng và ngọt, có chất đậm: *Trúc điệp thanh tâm, lợi tiểu tiện, dùng phối hợp trong các phương trị phiền nhiệt miệng khô, tiểu tiện bất lợi.*

**trúc ý** *đt.* Ghế tre.

**trúc kiểng** *đt.* Các loại tre thật nhỏ cây, trồng làm kiểng (cây cảnh).

**trúc kỷ** *đt.* Nh. Trúc ý

**trúc hoàng** *đt.* (Đy) X. Tre.

**trúc lâm** *đt.* Cái giò tre.

**trúc lâm** *đt.* Rừng tre.

**trúc lịch** *đt.* (Đy) Nước tre nướng, nước trong thân cây tre bị đốt nóng chảy ra, khí lạnh, vị ngọt đắng.

**trúc liêm** *đt.* Bức sáo tre.

**trúc ly** *đt.* Rào tre.

**trúc mai** *đt.* Cây tre và cây mai (cùng loại tre) hai giống cây giỏi chịu đựng, dầu trong mùa đông, lá vẫn tươi xanh // (B) Tiết tháo người quân tử, nghĩa bạn bè: *Một nhà sum họp trúc mai; Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai – K.*

**trúc nhự** *đt.* (Đy) Rễ tre, vị thuốc khí lạnh, vị ngọt.

**trúc Quan âm** *đt.* Thụ tre kiểng, cây nhỏ bằng chiếc đũa.

**trúc tiền** *đt.* Cây tên bằng tre.

**trúc tổ** *đt.* Cây tre già.

**trúc tôn** *đt.* Cây tre non.

**trúc tơ** *đt.* Tiếng sáo (hoặc tiêu) và tiếng đàn: *Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau.*

**trúc thai** *đt.* Măng cây tre.

**trúc thanh** *đt.* Cật tre (vỏ xanh).

**TRÚC/CHÚC** *bt.* Nghiêng dốc dốc: *Mái nhà hơi trúc; Trúc ngọn đuốc xuống cho lửa phừng lên.*

**TRÚC BẦU** *đt.* Vài trắng gốc ở Tây Trúc (Ấn Độ): *Hồi cô yếm trắng lòà lòà, Yếm nhiều yếm vóc hay là trúc bầu? – CD.*

**TRÚC** *đt.* Xây cất: *Kiến trúc.*

**trúc thành** *đt.* Xây thành, đắp thành.

**trúc thất** *đt.* Cất nhà.

**TRÚC TRẮC** *tt.* X. Trục trắc.

**TRÚC TRÍCH** *trt.* X. Núc ních.

**TRỤC** *tt.* Không lông đuôi: *Dế trục, gà trục.*

**TRỤC** *đt.* Cây cốt có khía, răng hoặc cạnh đặt giữa bộ máy để lăn kéo giàn máy: *Trục buồm, trục cửi, trục máy, trục bánh xe //* Nông cụ dài có khía để trâu kéo lăn trên đất ruộng đã cày và bừa rồi, cho đất nhuyễn // Khối, liên minh, thứ đoàn thể chánh trị hay quân sự (hoặc cả hai) giữa nhiều nước, khi một nước có việc, các nước kia dùng biện pháp ghi sẵn trong minh ước, nổi lên giúp đỡ nước ấy: *Trục Đức-Ý-Nhật // đt.* Cho cây trục lăn qua cho đất nhuyễn: *Vì nước cho đất mềm để cày, bừa và trục //* Kéo lên: *Trục kiện hàng lên bờ // (truyền)* Gọi về: *Trục âm binh //* Sai khiến, răn dạy, chỉ bảo: *Ai trục nó nổi!*

**trục chuyển kính** *đt.* Trục chịu ống kính của một máy quan trắc; trục chuyển kính thẳng góc với cây trục của ống kính (*axe de tourillon*).

**trục hôn** *đt.* (*truyền*) Gọi hôn người chết về.

**trục máy** *đt.* Cây láp, cây cốt của một bộ máy giữ việc phát động, chuyển vận toàn diện bộ máy (*arbre de moteur*).

**trục sơ vận** *đt.* Cây láp, cây cốt giữ việc phát động trước nhất bộ máy (*arbre primaire de commande*).

**trục tiện** *đt.* Cây trục để gắn lưỡi phay vào dạng tiện (*arbre porte-fraises*).

**trục tiếp vận** *đt.* C/g. trục truyền động trung gian, cây láp, cây cốt giữ việc

tiếp sức với trục sơ vận để vận chuyển bộ máy (*arbre relai*).

**trục trục giao** *đt.* Hai đường trục cắt nhau thành bốn góc vuông (*axes orthogonaux*).

**TRỤC** *đt.* Sản phẩm, rượt bắt: *Máy bay khu trục //* Theo từng khoản mà tính gộp lại: *Trục số; trục lại xem coi được bao nhiêu.*

**trục dịch** *đt.* Đuổi bệnh dịch đi: *Khu tà trục dịch.*

**trục khách** *đt.* Làm cho người khách thuê buồn bỏ đi.

**trục khoản** *đt.* Gộp các khoản lại: *Trục khoản rồi ghi phía sau.*

**trục lợi** *đt.* Vụ lợi, theo đuổi mỗi lợi: *Khu danh trục lợi.*

**trục nhật** *trt.* Hằng ngày, ngày ngày: *Có cũ (rét) trục nhật.*

**trục số** *đt.* Tính gồm các khoản trong số: *Nhà buôn trục số.*

**trục tiệm** *trt.* Lăn lăn (dần dần), từ từ mỗi khi một ít.

**trục xuất** *đt.* Đuổi ra, loại ra hàng ngũ: *Trục xuất khỏi hội; Trục xuất khỏi xứ.*

**TRỤC TRẮC** *tt.* C/g. Trục trắc, trở ngại, giục giặc, không thuận, không xuôi: *Máy trục trắc, xe trục trắc.*

**TRỤC TRỤC** *tt.* X. Trùng trục.

**TRUI** *đt.* C/g. Tui hay Tòi, nhúng kim loại đang cháy đỏ vào chất lỏng cho cứng để thay đổi trạng thái phân tử của kim loại, tức thêm sức cứng, sức cản, đàn tính và đồng chất // (R) Vui trong tro nóng cho chín hoặc nướng trên lửa than: *Cá nướng trui // (B) Tập luyện: Trui rèn thể lực.*

**trui luyện** *đt.* X. Trui rèn.

**trui một phần** *đt.* (*chm*) Trui và ram luôn một lửa những món đồ cần có chỗ mềm chỗ cứng như đục,



dao, búa...: *Nhiều công cụ cần đến kỹ thuật trui một phần*

**trui ngoài thùng** *đt.* Nhúng món đồ rên vào một thùng nước riêng, có vòi đặc biệt để hiệu chỉnh (régler) cho món đồ nguội đều chỗ (*trempe par aspersion*).

**trui nhúng chìm** *đt.* (*chm*) Nhúng ngập hết món đồ đã đốt mềm trong nước và giữ nhiệt độ nước luôn luôn ở mức thường (*trempe par immersion*).

**trui rèn** *đt.* C/g. Trui luyện, để nhiều công tập tành cho giỏi: *Được trui rèn trong lò đời.*

**trui thuốc** *đt.* Nhúng món đồ đang cháy đỏ vào nước hóa học để lớp da món đồ có thêm chất các-bon cho cứng, còn trong ruột vẫn mềm dẻo tự nhiên (*cémenter*).

**TRUI TRUI** *tt.* C/g. Trui trui, rất đen: *Đen trui trui.*

**TRUI TRUI** *trt.* C/g. Trui trui, không gì che thân: *Ở trần trui trui.*

**TRUI TRUI** *tt.* X. Trui trui.

**TRUI** *tt.* Rụng hết lông lá: *Rụng trui* // C/g. Trụi, ráo, hết sạch: *Hết trui.*

**trui lá** *trt.* Sạch lá, không còn cái lá nào, bày cảnh ra: *Cây rụng trui lá.*

**trui lông** *trt.* Sạch lông, không còn sợi lông: *Con chó rụng trui lông.*

**trui lui** *tt.* Nhẵn nhụi, phẳng lì, hết sạch: *Hàm râu trui lui, bàn tay trui lui; Đầu gọt trui lui.*

**trui mịn** *trt.* C/g. Rụi mịn, ráo trụi, hết sạch: *Làm trui mịn hết gia tài.*

**trui tay** *trt.* Sạch tay, còn hai bàn tay không: *Thua trui tay.*

**trui trắng** *tt.* Sần chắc, cứng sáng: *Tay chân trui trắng.*

**trui trĩnh** *tt.* Hết sạch, ráo cạn, không còn chút nào.

**trui trọc** *tt.* Trọc lóc, cằn cỗi, không

tóc, không cỏ: *Đầu trui trọc; Đồi núi trui trọc.*

**trui trơn** *trt.* Ráo trơn, sạch trơn, không còn chi cả: *Hết trui trơn, thua trui trơn.*

**trui trui** *trt.* X. Trui trui // Xóc vác, mạnh mẽ: *Làm trui trui.*

**TRUY** *đt.* Rượt theo, đuổi theo: *Cùng khẩu mạc truy* (Giặc cùng chó theo) // Tim xét: *Truy coi ai xúi biếu nó* // Dở việc cũ ra: *Truy phong, truy tặng; truy điệu* (追弔).

**truy bộ** *đt.* Rượt bắt, đuổi theo bắt.

**truy bồi** *đt.* Theo bên chân, theo sát một bên để hầu hạ, chực được sai khiến: *Cậu bé làm truy bồi tốt.*

**truy cầu** *đt.* Theo kiếm, rượt theo tầm bắt // Đòi hỏi thêm, xin thêm.

**truy cứu** *đt.* Theo dõi để tìm hiểu tận gốc: *Truy cứu dòng dõi một người; Truy cứu vụ kiện.*

**truy dõi** *đt.* Theo dõi, theo sát: *Truy dõi kẻ tình nghi.*

**truy điệu** *đt.* Thăm và cúng người mới chết.

**truy điệu** *đt.* Làm lễ để tỏ lòng mến tiếc một người đã chết ở xa: *Làm lễ truy điệu.*

**truy đường** *đt.* Bắt vạ đền, bắt bồi thường: *Nó thời nhất hướng tại đào, Đi lên rừng còn biết đường nào truy đường – Tr.Th.*

**truy hoan** *đt.* Theo đuổi cuộc vui: *Miệt mài trong cuộc truy hoan – K.*

**truy hoàn** *đt.* (Pháp) Trả về lại cho nguyên chủ: *Truy hoàn tiền thù lao đã nhận mà công việc làm không xong; Truy hoàn sinh lễ cho đàn ông trai vì cuộc hôn nhân không thành.*

**truy hô** *đt.* Vừa rượt vừa la lên: *Truy hô cho người đón bắt kẻ trộm.*

**truy hồi** *đt.* Ăn năn, hối hận một việc đã qua.

**truy kích** *bt.* Rượt theo đánh; Trận rượt đánh (*combat de poursuite*).

**truy nã** *đt.* Đuổi theo bắt, tìm bắt: *Truy nã kẻ gian.*

**truy niệm** *đt.* Tưởng nhớ lại, hồi tưởng: *Truy niệm người xưa.*

**truy nguyên** *đt.* Tìm tận nguồn gốc, tìm cho ra nguyên nhân: *Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân – K.*

**truy nhận** *đt.* Bằng lòng việc đã rồi: *Truy nhận một đứa con tư sinh.*

**truy phong** *đt.* Vói phong, phong chức người đã chết: *Người có công lớn, chết rồi thường được vua truy phong; Truy phong Trần Quốc Toàn.*

**truy phong** *đt.* Theo gió, tức nhanh như gió: *Rằng: ta có ngựa truy phong – K; Quất ngựa truy phong.*

**truy sách** *đt.* (Pháp) Kien tìm kẻ có trách nhiệm để đòi hỏi một quyền lợi: *Dưới chế độ đại gia đình, cô dâu bị ruồng bỏ có quyền truy sách cha chồng để được cấp dưỡng.*

**truy sát** *đt.* Rượt theo đặng giết: *Truy sát địch.*

**truy tặng** *đt.* Tặng chức tước cho cha mẹ hay ông bà đã chết của một người làm quan có công.

**truy tâm** *đt.* Lùng kiếm, ruồng bắt: *Bị công an truy tâm.*

**truy tích** *đt.* Thương tiếc người đã chết: *Truy tích người lính theo thê bài.*

**truy tố** *đt.* Tìm trị tội: *Công tố viên thay mặt xã hội truy tố những kẻ có tội // (thth) Kien ra tòa: Truy tố kẻ vô danh đã lấy mất cái đồng hồ.*

**truy tôn** *đt.* Đặt tôn hiệu người đã chết: *Vua Thiệu Trị được truy tôn làm Hiến tổ Chương hoàng đế.*

**truy tùy** *đi.* X. Truy bởi.

**truy tung** *đt.* Theo dấu vết, tìm tông tích một người.

**truy tư** *đt.* Nhớ lại, suy lại.

**truy tưởng** *đt.* Hồi tưởng, tưởng nhớ lại: *Truy tưởng nạn dân hỏa tai.*

**truy thưởng** *đt.* Thường công người đã chết: *Tử trận được truy thưởng.*

**truy vấn** *đt.* Hồi lại việc cũ // Nh. Truy cứu.

**truy viễn** *đt.* Tưởng nhớ ông bà xa xưa hay công đức người xưa.

**TRUY** *tt.* Sa, rơi xuống: *Thiên truy (Chứng dái lớn dái nhỏ và trần xuống) // (B) Sa ngã, hư đổ: Cán bộ đời truy.*

**truy lạc** *tt.* Chìm đắm, sa ngã xuống chỗ ăn chơi, hư đổ: *Thanh niên truy lạc.*

**trụy mã** *đt.* Té ngựa, từ trên lưng ngựa rơi xuống.

**trụy thai** *tt.* Đọa thai, hư thai: *Bị trụy thai // Tác dụng các vị thuốc phá thai (abortif).*

**TRUYỀN** *đt.* Gởi đi, cho lan ra: *Tuyên truyền; Quan cứ lệnh, lính cứ truyền // Phán bảo: Tờ truyền; Quan truyền tra xét vụ ấy // Trao chuyển, để lại, nói lại: Chân truyền, di truyền, lưu truyền, thất truyền; Thuộc gia truyền; Cha truyền con nối.*

**truyền bá** *đt.* Cho lan rộng khắp nơi: *Truyền bá quốc ngữ.*

**truyền báo** *đt.* Báo chuyển nhau cho tất cả đều hay biết.

**truyền bảo** *đt.* Dạy bảo xuống, qua một hay nhiều người khác: *Chánh phủ truyền bảo dân chúng treo quốc kỳ trong ngày lễ.*

**truyền chân** *đt.* Họa chân dung theo mẫu người thật: *Họa truyền chân.*

**truyền chỉ** *đt.* Xuống chiếu chỉ dạy bảo điều gì: *Vua truyền chỉ mở kho chẩn bản.*

**truyền chủng** *đt.* Truyền giống, để giống nòi lại.

**truyền dạy** *đt.* Nh. Truyền bảo.

**truyền đại** *trt.* Hết đời này sang đời nọ: *Nghệp học được truyền đại.*

**truyền đạt** *đt.* Gởi đi khắp nơi: *Truyền đạt mạng lệnh.*

**truyền đề** *đt.* Chuyển nhau gởi lên: *Truyền đề nguyện vọng lên thượng cấp; Truyền đề tin cấp báo.*

**truyền đồ kế** *dt.* Máy họa lại một tấm hình ra một hình khác cùng dáng, khổ to hoặc nhỏ hơn tùy ý (*pantographe*).

**truyền độc** *đt.* Sang nọc độc, bệnh tật cho người khác: *Chơi bời bị truyền độc.*

**truyền đơn** *dt.* Những tờ giấy nhỏ in giống nhau đưa ra lời kêu gọi hay truyền bá một tư tưởng, rải hoặc phát cho từng người.

**truyền giáo** *đt.* Truyền bá ý nghĩa hay ho của một đạo giáo, cốt rủ người theo: *Nhà truyền giáo.*

**truyền hịch** *đt.* Gởi bài hịch đi khắp nơi để kêu gọi tướng sĩ hoặc nhân dân đứng lên chống giặc: *Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh – CP.*

**truyền hình** *đt.* Phóng hình ảnh qua làn sóng điện đi khắp nơi: *Vô tuyến truyền hình.*

**truyền hư** *đt.* Đồn huyễn, đồn nhau việc không thật.

**truyền kinh** *dt.* Bệnh cảm lâu ngày sinh nặng; từ biểu truyền vào kinh.

**truyền kỳ** *dt.* Sự tích kỳ lạ được truyền lại: *Chuyện truyền kỳ.*

**truyền khẩu** *đt.* Đồn miệng, chuyển miệng với nhau, không được ghi trong sách vở: *Câu hát truyền khẩu.*

**truyền lệnh** *đt.* Xuống lệnh, ra lệnh, dạy bảo điều gì (qua nhiều người): *Chủ tướng truyền lệnh tấn binh.*

**truyền mã** *đt.* Ngựa trạm, ngựa cỡi đi thơ từng trạm hồi xưa.

**truyền miệng** *đt. Nh.* Truyền khẩu.

**truyền ngoa** *đt. X.* Ngoa truyền.

**truyền ngôi** *đt.* Để ngôi vua lại cho: *Vua truyền ngôi cho thái tử.*

**truyền nghề** *đt.* Dạy nghề riêng lại: *Truyền nghề cho con.*

**truyền nhiễm** *tt.* Dễ lây, hay lây từ người này qua người khác: *Bệnh truyền nhiễm.*

**truyền nhiệt** *đt. X.* Dẫn nhiệt.

**truyền quang** *dt.* Sự truyền ánh sáng, tia sáng qua một môi trường thấu quang (*prorogation de lumière*).

**truyền rao** *đt.* Rao báo cho mọi người được biết: *Xe phóng thanh đi truyền rao cách thức bầu cử.*

**truyền rồi** *đt.* Báo tin vua tha tội chết, ngăn sự hành quyết lại (xưa).

**truyền tâm** *đt.* Thực tâm truyền đạo: *Đạo thống truyền tâm.*

**truyền tin** *đt.* Đưa tin đi: *Ban truyền tin, học truyền tin.*

**truyền tín** *đt. X.* Truyền tin.

**truyền tụng** *đt.* Đồn đãi khen ngợi: *Sự tích các ông già ở Ba Tri được truyền tụng ngàn đời.*

**truyền tử** *đt.* Để lại cho con: *Truyền tử lưu tôn (Để cho con cháu).*

**truyền thanh** *đt.* Phóng tiếng đi khắp nơi theo làn sóng ngắn/dài: *Máy vô tuyến truyền thanh.*

**truyền thần** *bt.* Lối họa thật giống, như người thật: *Bức họa truyền thần.*

**truyền thống** *bt.* Theo thống thuộc một gia đình, một nước từ đời nọ đến đời kia: *Noi truyền thống tổ tiên ông bà.*

**truyền thụ** *dt.* Dạy lại, để tài nghề lại cho ai: *Vì cái tật giấu nghề mà nhiều phương thuốc hay không được truyền thụ.*

**truyền thuyết** *dt.* Lời đồn đãi, câu chuyện nói đi đồn lại không được

ghi trong sử: *Theo truyền thuyết thì Nguyễn Thị Lộ là con rắn đầu thai lên báo thù Nguyễn Trãi.*

**truyền vỏ lửa** *dt.* Truyền tin rất gấp (xưa): *Truyền vỏ lửa tin có giặc.*

**TRUYỆN** *dt.* Sự tích đã qua viết lại có lớp lang mạch lạc, hoặc tưởng tượng viết ra: *Đọc truyện, hiền truyện, liệt truyện, nói truyện, tân truyện, tiểu truyện, truyện cổ tích, Em ơi đừng khóc chị yêu, Nín đi chị kể truyện Kiều em nghe – CD.*

**truyện ký** *dt.* Tiểu sử một người có danh: *Phan Thanh Giản truyện ký.*

**truyện ngắn** *dt.* C/g. Đoàn thiên tiểu thuyết, chuyện một hay vài người trong một khoảng thời gian của đời họ gồm những việc vui, buồn, éo le, gay cấn, đọc trong vài mươi phút mà có thể học hỏi được việc đời: *Tuyển tập truyện ngắn.*

**truyện Tàu** *dt.* Tiểu thuyết lỏng trong một thời gian lịch sử nước Trung Hoa hoặc dựa trên một sự kiện lịch sử được truyền tụng của nước ấy.

**truyện thánh** *dt.* Sách nói về các vị được phong thánh trong đạo Da-tô hoặc kể những việc làm hay lời nói đáng bắt chước.

**TRUM TRÙM** *trt.* C/g. Trùm trùm, cách tụng tiu trứu mền: *Ồm trum trum trong lòng.*

**TRÙM** *dt.* Bao phủ kín mít: *Trùm mền (chăn) ngủ // trt.* Trộn vụn: *Ăn trum, bao trum //* Người cầm đầu một nhóm: *Trùm đĩ, trum họ đạo, trum phường chèo, trum móc túi //* Người sai vặt của hương chức làng: *Sai trum mời nhóm.*

**trùn chẵn (mền)** *dt.* Dùng chân đập phủ hết từ đầu đến chân // (B) Bất hợp tác, chỉ những người lúc

nước nhà bị nạn ngoại xâm, không theo dân quân kháng chiến, cũng không ra giúp việc cho các chính phủ do lực lượng chiếm đóng đặt lên: *Trí thức trùn chẵn.*

**trùn lóp** *trt.* Tuổi xươi, không phân biệt hay kiêng nể ai cả: *Ăn nói trùn lóp bất kể.*

**trùn vụn** *dt.* C/g. Đầu công, người chịu trách nhiệm về một toán người có phận sự nhất định: *Trước ông chủ nhà sau là trùn vụn, cho tôi hò nhờ đôi câu – Hò.*

**TRÚM** *dt.* Vật bắt lươn bắt cá, hình ống, hai đầu có miệng hom: *Đánh trum, đặt trum, ống trum.*

**TRÙM TRÙM** *trt.* X. Trum trum.

**TRỤM** *trt.* Trộn, trum, bao quát, tất cả: *Bắt trum ổ, ăn trum một bữa; Ranh miếng đất này bao trum cả đám rầy.*

**trụm lụm** *trt.* Nh. Trum: *Lấy trụm lụm, không chứa một món.*

**trụm ổ** *trt.* Cả ổ, trộn một ổ, không chứa con nào // (R) Trộn một tổ chức đang ở chung một nơi; không sót người nào: *Bắt trum ổ bọn cướp.*

**TRUN** *dt.* (động) C/g. Giun, loại rắn không độc, nhỏ bằng chiếc đũa, hai đầu đều nhọn: *Rắn trun.*

**trun cườm** *dt.* Thứ rắn trun vảy có đốm như hoa.

**trun đĩa** *dt.* Thứ rắn trun vảy đen.

**TRUN** *dt.* (thực) Loại cây có trái được dùng làm thuốc tên Sử quân tử của Đông y.

**TRUN** *dt.* Thun, co lại, rút ngắn lại: *Trun cổ; Đau đầu trun (đầu ngón tay ngón chân sứt móng thành ghè).*

**TRÙN** *dt.* (động) C/g. Giun, loài trùng ở dưới đất ướt, mình dài có khoang, uốn mình để bò: *Chim quyền xuống đất ăn trùn, Anh hùng*

*lỡ vận lên nguồn đốt than – CD;  
Trùn là nguồn phân hữu cơ xịn.*

**trùn côm** *dt.* Thứ trùn mập con, mình ngắn, trắng mốc.

**trùn hổ** *dt.* Thứ trùn to con hơn cả, mình hơi mốc.

**trùn huyết** *dt.* Thứ trùn ốm mà dài, màu đỏ sẫm.

**trùn khoang cổ** *dt.* Thứ trùn lớn con, cổ có khoang trắng.

**TRÙN** *bt.* Co rút lại: *Trùn cổ, trùn đầu // C/g.* Chùng, rụt lại, thối chí, không hăng hái nữa: *Trùn lại, khiến ai nấy đều ngả lòng // trt.* Lụn, tàn: *Cháy trùn.*

**trùn bước** *đt.* X. Chùng bước.

**trùn cổ** *đt.* Rút hai vai lên (xem như thụt cổ xuống), bộ sọ sệt, nhát nhúa: *Con gái, hễ thấy sâu thì trùn cổ lại.*

**trùn đầu** *đt.* Thụt đầu vô: *Con rùa trùn đầu lại // trt.* Lút đầu, cất đầu không lên: *Mắc nợ trùn đầu.*

**trùn ruột** *tt.* Đau quận ở cuống ruột vì quá lạnh (rét).

**TRÚN** *đt.* C/g. Sún, dùng mỏ đục môi cho con: *Chim trún môi.*

**TRỤN** *tt.* Lún, sụt xuống: *Trụn thấp xuống.*

**TRUNG** *Bt.* Ở trong, bên trong: *Gia trung, không trung, ngực trung, tập trung, tựu trung; Tâm trung bất chánh* (trong lòng không ngay thẳng) // Ở giữa: *Chính trung, chiết trung, nhân trung // Vừa vừa: Gia tư nghi cũng thường thường bậc trung – K.*

**trung âm** *dt.* Độ thứ ba của âm giai (về âm nhạc).

**trung Âu** *dt.* Miền trung Âu châu.

**trung bình** *bt.* C/g. Bình quân, vừa phải, bỏ đồng, lấy độ giữa: *Con số trung bình; Lúc này, trung bình mỗi ngày xài 300 đồng.*

**trung bình tấn** *đt.* Tên một miếng võ, đứng rùn lấy thế cho vững: *Xuống trung bình tấn.*

**trung bộ** *dt.* Khoảng giữa, miền giữa: *Trung bộ Việt Nam.*

**trung căn** *bt.* Nh. Trung bình.

**trung câu** *dt.* Buồng gói, chỗ kín nhất trong nhà; câu (溝): chỗ kín.

**trung cổ** *dt.* Thời đại ở khoảng giữa thời Thượng cổ và cận cổ, tức từ năm 395, tới năm 1453; riêng ở Việt Nam, từ đầu Bắc thuộc (111 tr. CN) tới Lê Lợi chống Minh (thế kỷ XV).

**trung châu** *dt.* Khu vực khoảng giữa một nước: *Trung châu Bắc Việt.*

**trung chính** *tt.* Ngay thẳng, không lệnh lặc, không thiên vị: *Tấm lòng trung chính.*

**trung dạ** *trt.* Giữa đêm, về khuya: *Trung dạ khát ai, kiều nhân bạch nhật* (Giữa đêm ăn mỳ, ban ngày lên mặt).

**trung điệp** *dt.* Khoảng giữa một đời, một họ: *Trung điệp nhà Lê.*

**trung du** (游) *dt.* Khu vực ở hai bên khoảng giữa một con sông lớn: *Trung du Bắc Việt gồm các tỉnh Phú Thọ, Việt Trì.*

**trung dung** *dt.* Mực giữa và sẽ luôn luôn không thay đổi: *Cái đạo trung dung // Tên bộ sách trong Tứ thư của đạo nho.*

**trung đại** *dt.* Thời đại Trung cổ, X. Trung cổ.

**trung đạo** *dt.* Đường giữa; đạo quân đi giữa.

**trung đẳng** *dt.* Bậc giữa: *Công chức ngạch trung đẳng.*

**trung đình** *dt.* Hạng trai tráng 16, 17 tuổi: *Trung đình, lứa tuổi mạnh mẽ.*

**trung đoàn** *dt.* (qs) Đội quân có từ 3.000 tới 6.000 lính phân thành 3



hoặc 4 tiểu đoàn: *Trung đoàn Lực lượng đặc biệt.*

**trung đoàn trưởng** *dt.* Viên sĩ quan cầm đầu một trung đoàn, thường thuộc cấp trung tá sắp lên.

**trung đoạn** *dt.* Đoạn giữa.

**trung độ** *dt.* Khoảng giữa, độ giữa: *Tỉnh Bình Dương nằm trên trung độ quốc lộ 13.*

**trung đội** *dt. (qs)* Đội binh gồm có từ 30 tới 70 lính chia thành 3 tới 5 tiểu đội.

**trung đội trưởng** *dt.* Viên sĩ quan cầm đầu trung đội, thường thuộc cấp trung úy.

**trung đông** *dt.* Miền giữa Cận đông và Viễn đông trên mặt đất vẽ phẳng, thuộc Á châu.

**trung gian** *dt.* Khoảng giữa: *Trung gian suy kém mất một độ // (B) Môi giới giữa hai hay nhiều người: Đứng trung gian, làm trung gian hòa giải.*

**Trung Hoa** *dt.* X. PH. III.

**trung hòa** *tt.* Trung chính và hòa thuận // (*h*) Chỉ vật không thuộc acid hoặc kiềm cơ (*neutre*) // (*/*) Chỉ vật trơ, thể không truyền điện (*neutre*).

**trung hoà tử** *dt.* Thành phần nguyên tử không có điện (*neutron*).

**trung học** *dt.* Bậc học vừa, giữa tiểu học và Đại học, từ lớp Đệ thất tới lớp Đệ nhất (lớp 6 đến lớp 12).

**trung học Đệ nhất cấp** *dt.* Bậc Trung học cấp một, từ lớp Đệ thất tới lớp Đệ tứ (lớp 6 đến lớp 9).

**trung học Đệ nhị cấp** *dt.* Bậc Trung học cấp hai, từ lớp Đệ tam tới lớp Đệ nhất (lớp 10 đến lớp 12).

**trung hưng** *dt.* Hưng thịnh lại sau một lúc suy kém: *Nhà Lê trung hưng từ năm 1592.*

**trung y** *dt.* Cách trị bệnh của người

Trung Hoa: *Trung y là nền y học có lịch sử hàng ngàn năm.*

**Trung kỳ** *dt.* X. PH. III.

**trung khu** *dt.* Khu vực ở giữa.

**trung khúc** *dt.* Khúc nôi, nôi lòng, điều chấp chứa trong lòng: *Đủ điều trung khúc ân cần, lòng xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K.*

**trung lập** *tt.* Đứng ngay giữa, không ngã theo phe nào: *Thái độ trung lập, nước trung lập.*

**trung lập hóa** *dt.* Làm thành trung lập, đòi ra trung lập: *Hiệp định Genève 1962 đã trung lập hóa nước Ai Lao – một chuyện ngu ngốc nhất của người Mỹ.*

**trung liên** *dt.* Súng liên thính cỡ vừa, ôm trên tay bắn từng loạt đạn (*fusil mitrailleur*).

**trung lộ** *dt.* Nh. Trung đạo.

**trung lưu** *dt.* Khúc giữa một con sông // (*B*) Hạng người vừa trong xã hội về tài ba, tiền của và địa vị: *Giai cấp trung lưu.*

**trung môn** *dt.* Cửa cái, cửa giữa một cái nhà: *Mở trung môn rước khách.*

**trung nam** *dt.* Con trai giữa một gia đình, giữa người trai đầu lòng và người trai út // *Nh.* Trung đình.

**trung não** *dt.* Phần giữa bộ óc, dưới đại não và trước tiểu não.

**trung niên** *dt.* Tuổi nửa đời người, tuổi sồn sồn, trên 40.

**trung nông** *dt.* Hạng người có chút ít ruộng và đồ làm ruộng, tự mình cày cấy mà ăn, giữa hai hạng phú nông và bần nông.

**trung nguyên** *dt.* Khu vực giữa một nước, thường là nơi trù phú // *Nh.* Trung Hoa.

**trung nguyên** *dt.* C/g. Trung nguyên, ngày rằm tháng Bảy âm lịch, một trong ba rằm lớn trong năm.

**trung người** *tt.* Vừa người, không cao không thấp: *Anh đó trung người.*

**trung nhân** *dt.* Người tầm thường trong xã hội // Mai mối, người đứng giữa làm môi giới.

**trung phán** *dt.* (Pháp) Sự một đề tam nhân đứng ra điều đình cho hai đảng đang tranh chấp được thỏa thuận (*compromis*).

**trung phần** *dt.* Phần giữa: *Trung phần Việt Nam như cây đòn gánh.*

**trung phong** *dt.* Mũi nhọn ở giữa // (B) Viên cầu thủ giữ vai làm bàn trên đạo can thành giữa bốn cầu thủ khác.

**trung quân** *dt.* Đạo quân chủ lực, đi giữa hai đạo tiền và hậu quân: *Lệnh từ trung quân ra.*

**trung quỹ** *dt.* Việc ăn uống trong nhà: *Thường, đàn bà chủ việc trung quỹ; Tổ Hữu là người giữ trung quỹ.*

**Trung Quốc** *dt.* Nh. Trung Hoa.

**trung sản** *dt.* Hạng khá về tiền của trong xã hội, giữa hai hạng hữu sản và vô sản.

**trung sĩ** *dt.* Cấp hạ sĩ quan trên hạ sĩ nhất, dưới trung sĩ nhất.

**trung tá** *dt.* Sĩ quan cấp tá, trên thiếu tá và dưới đại tá.

**trung tàng** *dt.* Ấp ủ trong lòng.

**trung tâm** *dt.* Chỗ chính giữa: *Trung tâm thành phố* // Chỗ chánh: *Trung tâm cải huấn, trung tâm huấn luyện.*

**trung tâm cải huấn** *dt.* Khám lớn, nhà giam chánh.

**trung tâm điểm** *dt.* Điểm ngay chính giữa: *Trung tâm điểm một vòng tròn* // Chỗ trọng yếu, vấn đề chính: *Mục bầu cử ban trị sự là trung tâm điểm phiên nhóm hôm nay.*

**trung tâm lợi ích** *dt.* Điều cần thiết nhất, có ích nhất trong bài học, một câu chuyện, phải nhằm vào

đó mà kể hay dựa vào đó mà tán rộng ra (*centre d'intérêt*).

**trung tiện** *dt.* Địt, đánh rắm, cho hơi thoát ra ở hậu môn.

**trung tiêu** *dt.* Nh. Trung dạ.

**trung tuần** *dt.* Tuần 10 ngày giữa tháng, từ ngày thứ 11 tới ngày thứ 20: *Trung tuần tháng chạp.*

**trung tuyến** *dt.* (H) Đường thẳng nối liền một đỉnh tam giác với chính giữa cạnh đối (*ligne médiane*).

**trung tướng** *dt.* Sĩ quan cấp tướng, trên thiếu tướng và dưới đại tướng.

**trung thiên** *trt.* Giữa trời.

**trung thọ** *dt.* Mức sống con người đến tuổi 70: *Mừng trung thọ.*

**trung thu** *dt.* Giữa mùa thu, tức ngày rằm tháng 8 âm lịch: *Lễ trung thu.*

**trung trí** *dt.* Trí óc vừa vừa, không thông minh cũng không u tối.

**trung trung** *tt.* Vừa vừa, không to, không nhỏ: *Tác trung trung, trung trung đũa; Cái nhà trung trung; Lựa trái trung trung.*

**trung úy** *dt.* Quan hai, sĩ quan cấp úy, trên thiếu úy và dưới đại úy.

**trung ứng** *dt.* Tiếp ứng trung ương, viên cầu thủ ở giữa có phận sự công và thủ.

**trung ương** *tt.* Chính giữa: *Một mình đứng giữa trung ương, Bèn tình bèn hiếu biết thương bên nào – CD* // Nơi cao và quan trọng nhất, có quyền hơn hết: *Chính phủ trung ương, ban trị sự trung ương.*

**TRUNG** *tt.* Hết lòng, dăm liêu mạng sống với nước, với bề trên: *Tận trung, tôi trung; Tinh trung báo quốc; Thấy anh hay chữ hỏi thử đôi lời, Chữ trung chữ hiếu, anh thời chữ chi? – CD* // Thành thật, ngay thẳng: *Trung cáo.*

**trung ái** *dt.* Trung quân ái quốc gọi

tất, tức ngay với vua và hết lòng thương nước: *Một niềm trung ái.*

**trung bộc** *dt.* Người tố trung thành với chủ.

**trung can** *dt.* Lá gan trung nghĩa, tức lòng trung can đảm, không kể hiểm nguy: *Tôi trung can.*

**trung cang** *tt.* Ngay thẳng và cứng cỏi: *Trung cang nghĩa khí.*

**trung cáo** *dt.* Thành tâm khuyên bảo: *Những điều trung cáo của Bùi Viện được vua Tự Đức chấp nhận nhưng bị đình thần bác bỏ.*

**trung dũng (dũng)** *tt.* Trung nghĩa và dũng cảm: *Trần Quốc Toản là một thiếu niên trung dũng.*

**trung hậu** *bt.* Vẹn một niềm trung: *Ăn ở trung hậu, tấm lòng trung hậu.*

**trung hiếu** *tt.* Trung (với vua với nước) và hiếu (với cha mẹ): *Trung hiếu lưỡng toàn.*

**trung kiên** *dt.* Bộ phận mạnh mẽ và dẻo dai nhất của một đạo quân // *tt.* Hết lòng và kiên quyết: *Những phần tử trung kiên.*

**trung liệt** *tt.* Trung nghĩa và tiết liệt, chỉ người hết lòng trung, thà chịu nghèo hay chết chứ không đổi dạ.

**trung lương** *tt.* Trung nghĩa và lương thiện: *Phan Thanh Giản là một bậc trung lương của nước Nam.*

**trung ngôn** *dt.* Lời ngay thật: *Trung ngôn nghịch nhĩ* (Lời ngay trái tai).

**trung nghĩa** *tt.* Trung cang nghĩa khí, có lòng trung, cứng cỏi và có nghĩa cả ở đời: *Người trung nghĩa thà chết chứ không đầu giặc.*

**trung quân** *tt.* Trung với vua: *Trung quân ái quốc* (Trung với vua, thương mến nước).

**trung tâm** *dt.* Lòng trung, ngay thẳng, thành thật.

**trung tín** *tt.* Ngay thẳng và tin cậy

được, đặc tính phải có của một người đàn ông theo lễ (nên khi đi chôn một người đàn ông chết, thường có lá cờ đàn triệu biên hai chữ ấy đi trước những đối tượng của người phúng điếu): *Người làm trung tín.*

**trung thành** *tt.* Ngay thẳng và thành thật: *Hết dạ trung thành.*

**trung thần** *dt.* Tồi trung, quan trung với vua: *Trung thần bất sự nhị quân* (Tồi trung không thờ hai chúa).

**trung thứ** *tt.* Ngay thẳng và độ lượng, hay tha thứ lỗi người: *Đức trung thứ của người quân tử.*

**trung thực** *trt.* Hết sức thành thật, ngay thẳng.

**trung trinh** *tt.* Ngay thẳng và trong sạch: *Trung trinh tiết liệt.*

**trung trực** *tt.* Trung và ngay thẳng, không sợ quyền thế: *Bầy tôi trung trực giúp vua thanh trị.*

**TRUNG QUÂN** *dt.* (thực) Loại dây leo, nhánh biến thành gai quéo xuống, lá dài cỡ 20–50cm, trái có 5 cánh xòe như chong chóng (*An-cistrocladus cochinchinensis*).

**TRÙNG** *bt.* Giống nhau, một thể: *Trùng tên, trùng họ, trùng ngày, trùng tháng* // Chồng chất lên nhiều lớp: *Chín trùng, muôn trùng, ngàn trùng; Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng – LVT* // (truyền) Sự nối tiếp nhau mà chết khi còn trong tang giữa nhiều người một họ hay một gia đình: *Chết trùng; Làm phép trừ trùng.*

**trùng bản** *dt.* Tái bản, bản in lại.

**trùng cửu** *dt.* Tiết mồng 9 tháng 9 âm lịch: *Cúng trùng cửu.*

**trùng danh** *tt.* Trùng tên, hai, hay nhiều người cùng một tên.

**trùng dương** *dt.* Nh. Trùng cửu.

**trùng dương** *dt.* Biển cả nối nhau:  
*Cách mấy trùng dương.*

**trùng điệp** *trt.* C/g. Trùng trùng điệp điệp, chồng chất nhau lên, nhiều vô số: *Núi non trùng điệp.*

**trùng hôn** *dt.* C/g. Song hôn, chính thức có vợ có chồng rồi mà còn chính thức lấy vợ lấy chồng khác: *Tội trùng hôn.*

**trùng hợp** *bt.* Đồng tính chất và xảy ra một lúc: *Ở đời, có nhiều việc trùng hợp như đã được sắp đặt trước.*

**trùng kiến** *dt.* Được thấy (hay gặp) hai lần, chỉ những sự vật giống nhau ở khác nơi khác lúc mà mình được thấy hai lần.

**trùng khuất chiết** *dt.* C/g. Nhiều xạ, hiện tượng quang học cho ta thấy ánh sáng gia tăng ở một khoảng nào đó khi ta bắt buộc chùm tia sáng chui qua một khe nhỏ (*diffraction*).

**trùng lai** *dt.* Trở lại, đến với mình một lần nữa hoặc hai hay ba cái cùng đến một lúc: *Phước (phúc) bất trùng lai, họa vô đơn chí* (Phước không hề đến có cặp, họa không chịu đi lẻ loi).

**trùng lủy** *bt.* Nhiều lớp chồng chất lên nhau.

**trùng ngộ** *dt.* X. Trùng ngộ.

**trùng ngũ** *dt.* X. Đoan dương PH. II.

**trùng nhập** *tt.* (Pháp) Trùng nhau, giảm lên: *Nếu người con vị thành niên có pháp nhân, pháp nhân ấy sẽ trùng nhập với pháp nhân của người cha đang có thân quyền đối với con vị thành niên.*

**trùng phùng** *dt.* Gặp nhau lại: *Thuyền quyền vì cách anh hùng, Trời cao biển rộng, trùng phùng có khi – CD.*

**trùng phức** *bt.* Khó khăn phiền phức tiếp nối nhau luôn.

**trùng san** *dt.* Non núi chập chồng cách trở: *Cách mấy trùng san.*

**trùng sinh** *dt.* Sống lại; cứu sống lại: *Trùng sinh ân nặng bể trời, Lòng nào nữ dứt nghĩa người ra đi? – K.*

**trùng tang** *tt.* Phải tang trùng, tang trước chưa mãn thì có tang khác chồng lên: *Bị trùng tang, tránh trùng tang.*

**trùng tánh** *tt.* Trùng họ, cùng một họ mặc dầu không phải bà con.

**trùng tố** *dt.* (Pháp). C/g. Vị quyết, sự trao trả, sự ngâm lâu một vụ kiện (*litispence*).

**trùng tu** *dt.* Sửa sang lại: *Đường sá đã lâu chẳng được trùng tu.*

**trùng thân** *dt.* Bà con hai phía: *Con ông mà lấy cháu bà, Sinh ra con cháu đều là trùng thân – CD.*

**trùng thập** *dt.* Tiết mỏng 10 tháng 10 âm lịch.

**trùng trùng** *tt.* Chập chồng, chồng chất lên nhau: *Non núi trùng trùng.*

**trùng trùng điệp điệp** *tt.* Tầng tầng lớp lớp, nhiều vô số: *Thiên hạ trùng trùng điệp điệp.*

**trùng vây/vi** *dt.* Vòng vây dày bịt: *Thoát khỏi trùng vây.*

**TRÙNG** *dt.* Tên gọi chung các loài sâu bọ, rắn, rết, sên, lã... *Côn trùng, giáp trùng, vi trùng...*

**TRÙNG TRIỀNG** *tt.* X. Trùng triềng.

**TRÚNG** *trt.* Đúng ngay chỗ nhắm: *Bắn trúng, bói trúng, đoán trúng, nói trúng; Bá phát bá trúng // Ăn, thắng, được việc trong một cuộc tranh tài hay thử may rủi: Đánh trúng, mua trúng, đặt trúng // Sai, được mùa: Lúa trúng; Mùa cam nẩy trúng // Mắc phải, bị hại: Mắc mưa về trúng; Ăn đồ nguội lạnh hay trúng.*

**trúng ác** *tt.* Bệnh nặng vì mắc phải

gió độc: *Bị một con trúng ác ngặt nghèo phải nghỉ dưỡng 6 tháng.*

**trúng an ủi** *đt.* Được một số tiền nhỏ để an ủi lòng căm tức khi vé số (loại kiến thiết) mình xem trúng độc đắc (chỉ trật 1 số).

**trúng cá** *đt.* Mua đúng tám vé mang số con ngựa về nhất hay nhì: *Độ này, anh trúng cá không?*

**trúng cá cặp** *đt.* Trúng cả hai con ngựa về nhất và nhì chung một vé: *Trúng cá cặp lớn tiền hơn trúng chiếc // (R) Trúng hai hay nhiều vé số kiến thiết trùng số trong một kỳ xổ số.*

**trúng cách** *trt.* Đúng cách thức quy định hay theo thói thường: *Làm đơn trúng cách; Ăn mặc trúng cách.*

**trúng cầu** *đt.* (bạc) Trúng ngay cửa duy nhất đã đặt: *Me (hoặc lú) trúng cầu.*

**trúng cử** *tt.* C/g. Đắc cử, đủ số thăm hoặc nhiều thăm hơn hết trong một cuộc bầu cử: *Trúng cử phải dãi tiệc.*

**trúng chánh/chính** *đt.* (bạc): Trúng ngay lá bài đặt nhiều tiền nhất trong một ván cu di (đề 12 con) hay một cử đề 36 hoặc 40 con: *Kỳ này trúng chánh, thiệt hên!*

**trúng chánh thảo** *đt.* Nh. Trúng chánh.

**trúng chắc** *đt.* Sẽ trúng chắc chắn, lời đoán quả quyết: *Mua con này thì trúng chắc!*

**trúng chiếc** *đt.* Trúng một con ngựa về nhất hoặc nhì và chỉ trong độ riêng rẽ: *Trúng chiếc chó nỏ trúng cá cặp.*

**trúng dụng** *đt.* Đúng với sự cân dùng.

**trúng đạn** *tt.* Bị đạn bắn hay lạc trúng: *Bị trúng đạn chết.*

**trúng đề** *đt.* Mua trúng con đề xổ ra: *Anh ấy trúng đề được mấy trăm*

*đồng, tường cũng an ủi trong giai đoạn ngặt này.*

**trúng đích** *đt.* Đúng ngay đích nhắm: *Bắn trúng đích; Đoán trúng đích.*

**trúng độc** *tt.* Nhiễm phải chất độc trong mình: *Ăn tiệc bị trúng độc; Uống lộn thuốc trúng độc.*

**trúng độc đắc** *đt.* Trúng lô to hơn hết trong một cuộc xổ số: *Trúng độc đắc hai triệu; Trúng độc đắc cái xe hơi.*

**trúng đúp** *đt.* Trúng một vé cả hai con ngựa về nhất ở độ thứ tư và độ thứ sáu trong một buổi đua (*double event*).

**trúng giải** *đt.* Được chọn để phát giải thưởng cho trong một cuộc so tài: *Bài nhạc trúng giải, quyển sách trúng giải; Anh ấy trúng giải được 80.000 đồng.*

**trúng gió** *tt.* Nhiễm phải gió độc sanh bệnh nặng: *Bị trúng gió đến mê man.*

**trúng hàn** *tt.* Bệnh nhiễm phải sương gió của người săn lao lực và thức đêm nhiều, tay chân lạnh và nhức mỏi, chóng mặt, nhức đầu.

**trúng ý** *trt.* Đúng theo ý muốn, ý định: *Nghe nói trúng ý, bèn cười khoái trá từng hồi.*

**trúng kể** *tt.* Sa vào bẫy rập của người.

**trúng khe** *đt.* (bạc) Trúng một trong hai cửa đã đặt chung một số tiền (vé bong vụ và lúc lắc) được chung phần nửa tiền.

**trúng lính** *tt.* Được tuyển đi lính (nhà binh): *Anh ơi trúng lính thì đi, Cửa nhà, con cái đã thì có em – CD.*

**trúng liêm** *đt.* (bạc) Trúng một trong ba cửa đã đặt chung một số tiền (vé me và lú), được chung rất ít (vì phải trừ mấy cửa thua).

**trúng lớn** *đt.* (bạc) Nh. Trúng chánh



// Gặp mối to, bán được nhiều: *Đi buồn trúng lớn.*

**trúng me** *đt.* (bạc) Đặt me trúng; ăn được nhiều tiền trong một sòng me (X. Me): *Nó sấm nhà cửa là nhờ trúng me.*

**trúng mé** *đt.* Trúng bên cạnh, không ngay giữa // *Nh. Trúng xóm.*

**trúng mối** *đt.* Gặp châu, gặp mối hàng to, mua nhiều: *Bữa nay trúng mối, về sớm.*

**trúng mùa** *đt.* Được mùa, sai trái sai hột: *Gặp năm trúng mùa, tiền bạc chời chờ.*

**trúng mưa** *đt.* Bệnh vì mắc mưa.

**trúng nắng** *tt.* C/g. Trúng thử, bệnh sau một cơn đang nắng lâu.

**trúng nước** *tt.* Bệnh sau khi tắm vào.

**trúng ngựa** *đt.* Cá ngựa trúng, được nhiều tiền: *Ít nghe ai nói nhờ trúng ngựa mà giàu.*

**trúng ngược** *đt.* (bạc) Đánh cá con ngựa dờ hoặc chờ nặng mà được về nhứt, thường được nhiều tiền // (R) Đoán trúng một việc mà ai nấy đều đã cho là không thể xảy ra.

**trúng nhất** *đt.* Trúng ngay con ngựa về hạng nhất mà mình đã mua vé nhất (*gagnant*).

**trúng nhì** *đt.* Trúng nhằm cái vé nhì (*place*) con ngựa đã về hạng nhì hoặc hạng nhất (được ít tiền hơn) // X. Trúng nhị thảo.

**trúng nhị thảo** *đt.* (bạc) C/g. Trúng nhì, trong các lá bài đặt một ván cu di (đề 12 con), cái xổ ra nhằm lá bài mình đặt tiền nhiều vào hạng nhì.

**trúng phóc** *trt.* Trúng ngay, trúng chóc, không sai chạy một ly: *Đoán trúng phóc; Nói trúng phóc.*

**trúng phong** *tt.* X. Trúng gió.

**trúng phong phóc** *trt.* Lăn nào hoặc

điều nào cũng trúng phóc: *Thầy hay, ai coi, ông cũng đoán trúng phong phóc.*

**trúng số** *đt.* Có tấm vé mang hàng số mà người ta đã xổ ra: *Mới trúng số được 5.000 đồng.*

**trúng tay** *tt.* Dùng tay vỗ banh hay vô tình để banh trúng tay mình, một điều cấm theo luật banh tròn: *Trúng tay bị phạt.*

**trúng tẩy** *trt.* Trúng nguồn gốc, gốc tích hay trúng ngay sự toan tính mà chưa tỏ ra: *Nói trúng tẩy nó thì nó chịu.*

**trúng tẹt** *trt.* Trúng bên cạnh, khiến trái banh hay hòn bi da đi xéo chiều và quay tròn theo trục đứng: *Đá trúng tẹt.*

**trúng tên** *trt.* Ngay đúng tên mình: *Nghe gọi trúng tên nên dlay lại // tt. Phải mũi tên xẹt trúng: Bị trúng tên chết.*

**trúng tện** *trt.* Trúng ngay giữa, đúng ngay chỗ nhắm: *Đánh trúng tện; Nói trúng tện.*

**trúng tim đen** *trt.* *Nh.* Trúng ý: *Nói trúng tim đen nó.*

**trúng tử** *trt.* Trúng ngay bài ruột, ngay điều đoán định: *Đi thi, gặp bài trúng tử; Trúng tử nó, nó khoái chí tử.*

**trúng tuyển** *tt.* Đậu, được chọn, đúng điều kiện trong một cuộc tuyển chọn: *Đi thi, được trúng tuyển.*

**trúng tầu** *tt.* Say rượu.

**trúng thấp** *tt.* (Đy) Bệnh trúng khí trược (hoi độc) dưới đất bốc lên khi trời đang nắng phát mưa, người vì sẵn tỳ suy sức yếu, hơi độc vào bì phu, sinh ra đau đầu, nhức mình, mồi mết.

**trúng thử** *tt.* (Đy) C/g. Trúng nắng, cảm nắng, sinh ra hắc loạn, ỉa mùa,

chuyển gân, tay chân lạnh hoặc co quắp: *Đi giữa trưa trúng thử.*

**trúng thức** *trt. Nh.* Trúng cách.

**trúng thực** *tt. (Đy):* Chứng bệnh vì cơ quan tiêu hoá hoạt động yếu, đồ ăn ngưng trệ sinh đau bụng ỉa mửa, nhức đầu, đau mình, bụng trướng.

**trúng thương** *tt.* Bị đánh hay bắn trúng phải mang thương tích: *Vụ nổ ấy, có vài người bị trúng thương.*

**trúng Vietlott** *đt.* Trúng giải Jackpot (độc đắc) tối thiểu 3 tỷ đồng. Vietlott là loại xổ số điện toán được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott) phát hành. Vietlott là doanh nghiệp xổ số Việt Nam duy nhất tham gia Hiệp hội Xổ số thế giới và Xổ số Châu Á – Thái Bình Dương.

**trúng vớt** *đt. (bạc):* Trúng nhằm cửa hay lá bài mình ít thích, đặt nhỏ, trúng ít tiền: *Trúng vớt, lời không bao nhiêu.*

**trúng vựa lúa** *trt.* Nói gà chọi bị đâm trúng bầu điều (biu), đổ lúa ra: *Bị đâm trúng vựa lúa.*

**trúng xem** *tt.* Xuýt trúng, chỉ trúng phốt bên ngoài hoặc xê xích một con số: *Đánh trúng xem; Trúng xem lô độc đắc.*

**TRÚNG** (塚) *tt.* Lớn, đứng đầu.

**trúng tể** *đt.* Tể tướng, quan cầm đầu các quan tại triều.

**trúng tử** *đt.* Con trai lớn của người đã qua đời.

**trúng xả** *đt.* Thổ thần, thần đất.

**TRÚNG** (塚) *đt.* Mộ mà: *Trúng trung khô cốt* (Xương khô trong mộ, tức người vô dụng).

**trúng phần** *đt.* Mộ phần, mà mồ.

**trúng thổ** *đt.* Nấm đất trên mà.

**TRÚNG TRẮNG** *tt.* Chứng chứng, dở chứng, trò tánh cứng đầu, khó dạy: *Cái đứa trúng trắng.*

**TRỪNG** *tt.* Lôm xuống; *Chỗ trúng, ruộng trúng.*

**trúng lòng** *tt.* Sâu lòng, có cái đáy hơi sâu và giùm lại giữa: *Cái đĩa (đĩa) trúng lòng.*

**trúng lòng chảo** *tt.* Trúng lòi xuống và tròn: *Khoét lỗ trúng lòng chảo.*

**trúng lòng mo** *tt.* Trúng lòi xuống mà dài: *Khoét rãnh trúng lòng mo.*

**TRỪNG TRỀNG/TRÍNH** *trt.* Dạy dũa, dần dà, cố ý kéo dài cho lâu: *Trúng trềng không làm.*

**TRỤNG** *đt.* Nhúng trong nước nóng cho nóng, cho tái: *Trung giá, trung thịt lại.*

**trụng rận** *đt.* Giết rận bằng cách bỏ quần áo vào nước sôi.

**TRÚT** *đt.* Nghiêng hoặc lật lại cho chày, cho đổ ra: *Trút gạo vào hũ; Mua như trút nước; Rượu hồng đào trút nhào vô nhạo, Kiếm nơi nào nhân đạo hơn anh – CD //* (R) Tẩy sạch, làm cho hết cả: *Trút gánh nặng; Trút hơi thở cuối cùng //* (B) Đổ thừa, trao trách nhiệm cho người: *Đổ trút, tháo trút; tránh trút; Tội lỗi bao nhiêu, nó trút cả cho tôi.*

**trút gánh** *đt.* Sang gánh, giao công việc nặng nề cho người khác: *Đã sinh ra đứng trong trời, lại toan trút gánh nợ đời cho ai? – CD.*

**trút linh hồn** *đt.* Chết: *Sau một cơn bệnh, ông ấy đã trút linh hồn hôm qua lúc 17g.*

**trút ống** *đt.* Trút tiền để dành trong ống ra: *Trút ống ăn tết.*

**trút tâm sự** *đt.* Nói hết cho người nghe những điều thầm kín trong lòng mình.

**trút túi** *đt.* Xài hay thua hết tiền: *Bữa nay trút túi.*

**TRÚT** *đt. (động)* C/g. Xuyên sơn giáp, loại bỏ sát, vảy to cứng láng, mỗ dài nhọn như mỗ chim, hay ăn kiến; động tới thì đầu đuôi co rút lại: *Con trút, vảy trút.*

**trút cổ** *đt.* Thụt cổ, bộ nhát nhúa.

**TRỤT** *đt.* Sụt, tuột, sa xuống: *Trèo lên trụt xuống.*

**TRƯỜNG** *đt.* Vùng đất hoang, cây cỏ rậm rạp: *Trường mây, trường nhà Hồ; Qua khỏi trường, trở bò cho khải (cọp) – tng.*

**TRƯỜNG** *bt.* Để trần phía dưới, không mặc quần, vận chân hay đóng khố chỉ cạp: *Cối trường, ở trường, lột trường, trần trường.*

**trường dòng đồng** *trt.* Ở trường và đi đứng tự nhiên, không mắc cỡ: *Ở trường dòng đồng, đồng cống hai bên...; Bị khùng nên trường dòng đồng tới ngày.*

**trường lỗ** *bt.* Trần trường, không quần áo chỉ cạp.

**TRƯ** *đt. (động)* X. Heo và Lợn: *Dã trư, họ Trư // (lóng) tt.* Khờ, đần độn: *Thằng này trư quá!*

**trư cốt** *đt.* C/g. Chi/Xi quách, xương heo: *Hấp dẫn món trư cốt.*

**trư du** *đt.* Mỡ heo.

**trư nhục** *đt.* Thịt heo.

**TRỪ** *đt.* Bỏ bớt, lấy bớt ra: *Giảm trừ, khấu trừ, phép trừ, toán trừ, thừa trừ; 5 trừ 3 còn 2 // Dẹp mát, bỏ hẳn: Khu trừ, loại trừ, tiêu trừ; Trừ tiết nạn cờ bạc; Trừ tà ma quỷ quái // trt.* Phi, để ra, không kể: *Tính hết mọi người, trừ tôi ra.*

**trừ bì** *trt.* Không kể giấy gói, đồ đựng, chỉ tính vật đựng bên trong: *Tính phủ bì thì 2kg, trừ bì thì 1,8kg, không kể 0,2kg giấy gói // (thth)*

Gối đầu, đắp lại, đắp phần thiếu hụt trước hay sau: *Hồi sáng chưa ăn, bây giờ ăn trừ bì thêm ba chén nữa là vừa.*

**trừ bỏ** *đt.* Dẹp tan, không để, không dùng nữa: *Trừ bỏ rượu và á phiện.*

**trừ căn** *đt.* Nhổ hay đào hết rễ: *Trám thảo trừ căn (Cắt cỏ phải đào rễ) // (B) Trừ tiết gốc: Uống thuốc trừ căn.*

**trừ cần** *đt.* Hoặc trừ hoặc cần cho người khác: *Trả ngay cho, đừng trừ cần lộn xộn.*

**trừ danh** *đt.* Xóa tên (trong bộ sổ): *Quá tuổi, được trừ danh.*

**trừ dịch** *đt.* Kể là hết phận sự đi lính (quân dịch): *Có tật, được trừ dịch.*

**trừ diệt** *đt.* Dẹp sạch, giết tiết: *Ra tay trừ diệt nạn mãi dâm.*

**trừ gian** *đt.* Bắt hết kẻ gian; dẹp hết sự gian lận: *Thanh niên trừ gian; Trừ gian diệt nịnh.*

**trừ hại** *đt.* Dẹp mất mối hại: *Trừ hại cho dân lành.*

**trừ hao** *trt.* Thêm một chút cho vừa, để bù vào sự hao hụt, mất mát bất ngờ: *Nói trừ hao, tính trừ hao.*

**trừ khử** *đt.* Nh. Trừ bỏ.

**trừ lệ** *tt. (Pháp)* Ngoại lệ, không thuộc nguyên tắc chung: *Trường hợp trừ lệ khá hiếm.*

**trừ miễn** *đt.* X. Bãi miễn.

**trừ nợ** *trt.* Bù vào số tiền còn thiếu người: *Lấy đồ trừ nợ; Bắt làm trừ nợ // C/g.* Trả nợ, cầm chừng, lấy có, không hết lòng: *Làm trừ nợ.*

**trừ phi** *trt.* Trừ ra, cần lắm mới...: *Tôi ít vắng nhà; trừ phi có việc cần.*

**trừ phục** *đt.* Xả tang, đốt đồ tang khi mãn hạn: *Lễ trừ phục.*

**trừ ra** *đt.* Bớt ra, đem ra, không tính chung vô: *Trừ ra chút đỉnh để xài vật // trt.* Nh. Trừ phi.

**trừ sâu** *tt.* Miễn làm sâu, khỏi công

tác: Theo hương ước, trên 50 tuổi được trừ sưu.

**trừ tà** *đt.* (truyền) Đuổi tà ma quỷ quái đi nơi khác, để hết bệnh tật, xui xẻo: *Ruốc thầy trừ tà.*

**trừ tịch** *đt.* Xoá sổ, bôi sổ, gạt bỏ tên ra khỏi sổ: *Dân làng đi làm ăn xa lâu ngày được trừ tịch.*

**trừ tịch** *đt.* Đêm 30 tháng chạp, thuộc năm tàn tháng lụn, được đưa đi: *Cùng trừ tịch, đêm trừ tịch.*

**trừ tội** *đt.* Miễn, tha tội cho: *Có công to, được trừ tội.*

**trừ thuế** *đt.* Miễn thuế, khỏi đóng thuế nữa: *Hạng lão niên (> 60t) được trừ thuế.*

**trừ trùng** *đt.* X. Sát trùng.

**TRỪ** *đt.* Trừ, để dành về sau, dành sẵn đó: *Hoàng trừ.*

**trừ bị** *tt.* C/g. Lưu hậu, để đó, dành về sau dùng nữa: *Sĩ quan trừ bị.*

**trừ kim** *đt.* Số vàng (hoặc tiền) trừ sẵn: *Trừ kim của sở Tỉn dụng.*

**trừ quân** *đt.* Vua phòng hờ, người lập sẵn để nối ngôi vua đang trị vì: *Lập thái tử làm trừ quân.*

**trừ súc** *đt.* Dành để, chứa lại: *Số thóc trừ súc.*

**TRỪ** *tt.* Rõ rệt, nổi bật // *đt.* C/g. Trước, soạn ra, đặt ra.

**trừ danh** *tt.* Lừng danh, nổi tiếng: *Một võ sĩ trừ danh.*

**trừ giả** *đt.* Nh. Tắc giả.

**trừ minh** *tt.* Rành rạnh, sáng tỏ.

**trừ tác** *đt.* C/g. Trước tác, đặt ra, soạn ra, làm một món đồ về văn chương hay mỹ thuật: *Trừ tác sách vở; Mấy bức tranh ấy do hoạ sĩ nào trừ tác?*

**trừ tác quyền** *đt.* (Pháp) C/g. Bản quyền, quyền làm chủ một mình những món đồ do mình làm ra với sáng kiến riêng, không ai được bắt chước hay lạm dụng.

**trừ thuật** *đt.* C/g. Trước thuật, viết ra, soạn ra, thuật lại bằng sách vở: *Sách do ông ấy trừ thuật đều hay.*

**TRỮ** *đt.* Chứa, giấu, vựa lại: *Lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ, thanh trữ, thu trữ, trữ hàng bán Tết.*

**trữ kim** *đt.* X. Trữ kim.

**trữ kho** *đt.* Kho chứa đồ.

**trữ mực bút** *đt.* Cây bút máy (có ống chứa mực).

**trữ súc** *đt.* Nh. Trữ súc.

**trữ tinh nang** *bt.* Hòn dái, bùi dái.

**trữ thủy trì** *đt.* Ao chứa nước uống (ở vùng nước mặn và thấp, không đào giếng được).

**TRỮ (捋)** *đt.* Cối mở, cho thoát ra.

**trữ tình** *đt.* Bộc lộ việc yêu đương, giải bày sự thương nhớ: *Tiểu thuyết trữ tình, văn trữ tình.*

**TRỰ** *đt.* Đồng tiền: *Trong túi không có một trự // (R) Thăng, con, tiếng gọi người hay vật với ý nửa khinh nửa đùa: Bất được một trự.*

**TRƯA** *đt.* Khoảng thì giờ có nắng gắt trong ngày: *Ban trưa, buổi trưa, cơm trưa, giấc trưa, ngủ trưa; Chứng nầy đúng bóng đã trưa, Hỏi ông chủ ruộng: sao chưa xuống đồng? Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa một mình – CD // tt. Muộn, trễ, quá sáng sớm, quá lúc thường: Dậy trưa, đã trưa rồi; Đi chợ thì chớ ăn quà, Đi chợ thì chớ dân dà ở trưa – CD.*

**trưa buổi chợ** *trt.* Trễ quá, gần tan chợ: *Ngồi trưa buổi chợ mà bán không được phân nửa hàng.*

**trưa mai** *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mai: *Trưa mai, lại đây có tôi.*

**trưa mốt** *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối 14 giờ ngày mốt: *Trưa mốt tôi đi.*

**trưa nay** *trt.* Khoảng từ lối 11 tới lối

14 giờ bữa nay: *Trưa nay anh rảnh không, làm vài ve?*

**trưa nắng** *trt.* Ban trưa, trời nắng nhiều: *Trưa nắng mà đi đâu?*

**trưa sớm** *trt.* Trưa và sáng sớm // (B) Thường thường, luôn luôn: *Trưa sớm có nhau.*

**trưa tối** *trt.* Ban trưa và ban đêm // (B) Nh. Trưa sớm.

**trưa trật** *trt.* Rất trưa, mặt trời đã lên cao: *Sáng ban không kê khua tang mít, Trưa trật nào người móc kê rêu – HXH.*

**trưa trò** *trt.* Nh. Trưa trật: *Trông xa mía đã trở cò, Nói chuyện trưa trò, chè cháo lạnh tanh – CD.*

**trưa trò trưa trật** *tt.* Trưa quá đi, tiếng nhấn mạnh: *Xúp lê ba tàu đã chạy rồi, Trưa trò trưa trật, còn ngồi chi đây há?*

**trưa trưa** *trt.* Hơi trưa: *Đội trưa trưa có nắng hãy đem ra phơi // Mỗi bữa trưa, trưa nào cũng vậy: Trưa trưa, có gánh chè khoai đi ngang đây, tiếng rao thánh thót.*

**TRỰC** *dt.* Mực, cỡ, chừng, mức độ: *Trực ấy; Cứ một trực mà làm // Phép thả đòn tay cất nhà cho nhằm chữ tốt: Đánh trực // tt.* Ngay thẳng, không xiên xẹo, không gian manh: *Cang trực, chính trực, trung trực // đt.* Chục, chờ, ở một nơi để đợi: *Túc trực, ứng trực // (lóng) Túc trực nói tắt, gác, ở tại sở làm trong giờ nghỉ để làm những việc bất thường: Bữa nay, phiên tôi trực.*

**trực bút** *dt.* Cây viết ngay // Người chuyên viết lách thẳng thắn, không vị nể dua mị.

**trực cáo** *dt.* Báo thẳng cho hay // X. Trực tố.

**trực căn** *dt.* Rễ đuôi chuột.

**trực dịch** *dt.* Dịch thẳng bản chính

và đúng nguyên văn: *Văn chương trực dịch rất khó.*

**trực đạo** *dt.* Chính đạo, đường ngay: *Theo trực đạo.*

**trực đạt** *dt.* Thẳng ngay đến, không ghé, không tạt, không nhờ trung gian: *Trực đạt lên cấp trên.*

**trực đột** *đt.* Thẳng xông, đi một mạch tới trước

**trực giác** *dt.* Sự hiểu biết ngay khi vừa nghe, vừa thấy hay vừa đụng đến, không cần suy nghĩ tìm hiểu: *Nhờ trực giác mà ta tránh được nhiều tai nạn cấp kỳ.*

**trực giác cảm giác** *dt.* Thứ trực giác do tính người nhạy cảm mà có (*intuition sensible*).

**trực giác chủ nghĩa** *dt.* Thuyết của Bergson, cho rằng con người có một năng khiếu đặc biệt, hiểu ngay được nội dung sự vật hay nguyên lý đạo đức mà không phải suy nghĩ hay kinh nghiệm (*intuitionisme*).

**trực giác kinh nghiệm** *dt.* Thứ trực giác gồm cả sự nhạy cảm và thói quen (*intuition expérimentée*).

**trực giác siêu hình** *dt.* Thứ trực giác có thể hiểu được sự huyền bí mà phân đông không hiểu (*intuition métaphysique*).

**trực giác tâm lý** *dt.* Thứ trực giác của số ít người có một lương tri sáng suốt, hiểu ngay nhanh chóng sự việc xảy ra (*intuition psychologique*).

**trực hệ** *dt.* (Pháp) Liên hệ trực tiếp, bà con ruột như cha với con, ông nội với cháu nội, v.v.

**trực kính** *dt.* (H) C/g. Đường kính, đường thẳng giữa hai điểm một vòng tròn xuyên ngay trung tâm: *Một trực kính dài bằng hai bán kính.*

**trực khuẩn** *dt.* (vtr) C/g. Trực trùng, loại vi trùng hình que, có thể là



Gram dương hoặc Gram âm, và có thể gây bệnh hoặc không gây bệnh (*Bacillus/ rod-shaped bacteria*).

**trực lập tuyến** *dt.* Đường thẳng đứng theo quả dọi.

**trực ngôn** *dt.* Lời nói thẳng thắn, không vị nể.

**trực nhận** *dt.* Trực giác, nhận biết cách trực tiếp, không phải suy nghĩ, tìm hiểu.

**trực nhật** *dt.* Thường trực, túc trực, việc có mặt hằng ngày trong một văn phòng, một cơ quan (*permanence, service*).

**trực quan** *dt. Nh.* Trực giác.

**trực tâm** *dt. (H)* Đinh, chốt, chỗ giùm lại của ba đường thẳng đứng hình tam giác (*orthocentre*) // Lòng ngay thẳng: *Người có trực tâm.*

**trực tình** *dt.* Tình ngay, thật tình, thật bụng: *Lời nói ấy do trực tình mà ra.*

**trực tính** *dt.* Tính ngay thẳng: *Người có trực tính.*

**trực tiếp** *bt.* Ngay, thẳng giữa hai bên, không cần môi giới, trung gian: *Nói chuyện trực tiếp; Nhà buôn trực tiếp với khách hàng; B2C.*

**trực tiếp tố quyền** *dt. (Pháp)* Vụ án mà luật pháp cho phép những nạn nhân một tai nạn được lãnh tiền bồi thường ngay nơi nhà bảo hiểm (*action directe*).

**trực tiếp** *trt.* Giản dị lẽ làng.

**trực tiết** *dt.* Thủ tiết, ở vậy: *Trực tiết nuôi con // (lóng) Nhịn thềm, chịu cô đơn: Cũng đa mang là gái có chồng, Chín đêm trực tiết nằm không cả mười – CD.*

**trực tiết** *trt.* Thẳng thắn, ngay trăn: *Phát ngôn trực tiết.*

**trực tố** *bt. (Pháp)* KIỆN ngay ra tòa, kiện đích danh bị can, không phải thưa khống nhờ điều tra hay kiện

kê vô danh: *Có hai nguồn trực tố: dân sự nguyên cáo và Công tố viện.*

**trực tuyến** *dt. (H)* Đường ngay, đường thẳng: Trực tuyến là đường ngắn nhất (so với đường cong và đường gãy trong hệ hình học phẳng).

**trực tuyến** *dt.* Một kết nối hoạt động với một mạng truyền thông, đặc biệt là trong mạng Internet hoặc chỉ liên kết trong mạng cục bộ (*online đối lập với offline – ngoại tuyến*).

**trực thăng** *đt.* Lên thẳng, tên thứ máy bay có chong chóng to trên lưng, khi bay lên hay hạ xuống, không cần lấy trớn trên sân bay mà chỉ từ từ bay thẳng lên hay hạ ngay xuống: *Máy bay trực thăng.*

**trực thăng vận** *đt.* Cuộc chở chuyên bằng máy bay trực thăng // (*thth*) Cuộc hành quân với máy bay trực thăng (dùng máy bay này chở binh lính đạn dược đến ngay chiến trường nào cũng đặt và chở lính bị thương về căn cứ có bệnh viện) // *đt.* Đến một nơi nào bằng máy bay trực thăng: *Binh ta đã trực thăng vận đến ngay địa điểm hành quân để cứu viện cánh quân bị địch tấn công (lời phóng viên quân sự đài phát thanh).*

**trực thu (thâu)** *đt.* Thâu (thuế) ngay người dùng, người lãnh, người đứng tên trong sổ: *Những thuế lương bổng, lợi tức, thổ trạch, môn bài, v.v. đều là thuế trực thu.*

**trực trùng** *dt.* X. Trực khuẩn.

**trực trường** *dt.* Đoạn chốt ruột già, liền với lỗ đít.

**TRỰC** *trt.* Sực, chợt, bỗng, bất giác: *Nhớ trực lại.*

**trực nhớ** *đi.* C/g. Sực nhớ, bỗng không nhớ đến, nhớ lại: *Vừa thiu thiu, trực nhớ của chưa đông, lạt đặt đi đông.*

**trực tình** *dt.* Chột tình, thành linh tình ngộ ra, hiểu ra: *Trực tình, thì sự đã rồi.*

**TRÚNG** *đt.* Ăn cắp, lấy mất: *Chúng trúng mất cái nón.*

**TRÚNG** *đt.* Chung, bày ra: *Trúng bài // Thâu góp: Trúng thuế // dt.* Điềm, chứng: *Trúng triệu.*

**trúng bày** *đt.* Chung bày, bày ra cách mỹ thuật: *Cuộc trúng bày tranh ảnh.*

**trúng binh** *đt.* Gọi lính, đòi thanh niên đúng tuổi đến khám sức khỏe để cho vô nhà binh: *Cuộc trúng binh, thẻ trúng binh.*

**trúng câu** *dt.* Mời đến hỏi: *Trúng câu ý kiến.*

**trúng câu dân ý** *bt.* Cuộc hỏi ý kiến của toàn thể dân chúng về một vấn đề chính trị hay luật pháp bằng cách tổ chức bỏ thăm.

**trúng chứng** *đt.* Dẫn chứng, đưa chứng cứ ra: *Thấy kiện trúng chứng cho tòa thẩm định.*

**trúng dẫn** *đt.* Trình bày: *Trúng dẫn lý do // Nh.* Trúng chứng.

**trúng dụng** *đt.* Mời đến dùng: *Trúng dụng nhân tài // (R)* Sung công, bắt lấy mà dùng (theo luật nhà binh trong lúc có giặc): *Trúng dụng công chức đã về hưu; Trúng dụng nhà cửa, xe cộ.*

**trúng đấu** *đt.* Đưa ra để nhiều người đấu giá mua đồ, nhận thầu cung cấp hay xây cất.

**trúng khẩn** *đt.* Lánh một khu rừng, một cuộc đất hoang để khai phá trồng trọt và đóng thuế.

**trúng nghiệm** *đt.* Chứng nghiệm, xem xét để chứng nhận.

**trúng tập** *đt.* Mời nhóm, vời đến đông đủ: *Trúng tập hội viên.*

**trúng tề** *dt.* Tiền thuế.

**trúng tô** *đt.* Thâu thuế ruộng đất.

**trúng thầu** *đt.* Đưa ra cho người đấu thầu: *Chuyện công phải trúng thầu.*

**trúng thu** *đt.* Nh. Trúng dụng.

**trúng thuế** *đt.* Thâu thuế, đánh thuế.

**trúng triệu** *dt.* Điềm, việc xảy ra có thể xem đó mà đoán tương lai.

**trúng triệu** *đt.* Vời đến: *Nhà nước trúng triệu các thương gia đến để bàn việc ngoại thương.*

**TRÚNG TREO** *trt.* Trần trời, không nháy mắt: *Nhìn trúng treo.*

**TRÚNG** *đt.* Trợn mắt lên ngó một cái với ý giận hoặc đe dọa: *Bị trúng một cái, nín khe.*

**trúng mắt** *đt.* Nh. Trùng.

**trúng trạo** *đt.* (đ) Nh. Trùng.

**trúng tro** *đt.* (đ) Nh. Trùng.

**trúng trợn** *đt.* Trùng nhiều lần: *Trúng trợn quát tháo.*

**trúng trùng** *đt.* Nh. Trùng trợn,

**TRÚNG** *đt.* Răn bảo, trách phạt: *Khuyến trùng, thanh trùng.*

**trúng cảnh** *đt.* Răn phạt.

**trúng giới** *đt.* Răn dạy để dùng tái phạm: *Nhà trừng giới; Các tiểu đoàn trừng giới "Storm Z" Nga ở Ukraine gồm binh sĩ bị kỷ luật và phạm nhân, thường thực hiện nhiệm vụ xung kích và chịu tổn thất nặng nề.*

**trúng khuyến** *đt.* Trùng trị (kẻ có tội) và khuyến khích (kẻ có công): *Trúng khuyến công minh.*

**trúng phạt** *đt.* Dùng hình phạt trị kẻ có tội: *Trúng phạt con cái.*

**trúng trị** *đt.* Trị cho xứng tội: *Trúng trị không bằng giáo dục.*

**TRÚNG** *dt.* Nước lã trong.

**trúng minh** *tt.* Trong sáng.

**trúng thanh** *đt.* Gạn cho trong // (B) X. Thanh trùng.

**TRÚNG** *dt.* Khối tròn hoặc tròn dài do loài chim, bò sát, ếch nhái hay cá đẻ ra, giữa có mầm để sau nở ra

con: Trứng chim, trứng gà, trứng ếch, trứng rắn, trứng vịt // Khối hình bầu dục chứa tinh dịch của giống đực: *Thiến gà và heo đực là lấy hai trứng của chúng ra // (B) Mầm mống: Phong trào ấy bị bóp chết từ trong trứng.*

**trứng cá** *dt.* Trứng loài cá, còn trong bụng thì nằm trong một bọc dài, đẻ ra thì được đựng trong bọ nước miếng cá trên mặt nước // (R) Thử mụn nhỏ nổi ngoài da, trắng mà dai: *Mặt có trứng cá // Trái xoài nhỏ, mới tượng: Xoài mới ra trứng cá // (thực) Loại cây to, gỗ xộp, lá bìa có răng, trái nhỏ bằng đầu ngón tay, hột nhiều và tản mẩn như trứng cá.*

**trứng cuốc** *dt.* X. Trứng quóc.

**trứng dài** *dt.* C/g. Ngoại thận; X. Dái.

**trứng gà** *dt.* Trứng con gà mái đẻ ra, tròn dài và nhọn một đầu, vỏ ngà ngà, trong có trong trắng và trong đỏ // Cục hạch trong nách: *Nách có trứng gà // (lóng) C/g.* Trứng vịt hay Trứng ngỗng, con số không trong việc khuyên điểm: *Không thuộc bài bị ăn trứng gà (zéro).*

**trứng gà la coot** *dt.* Trứng gà để vỏ trứng sơ trong nước sôi, một thức ăn sáng (*œufs à la coque*).

**trứng gà lợn** *dt.* Trứng gà ấp trên dưới 10 ngày, trong trắng và đỏ đã trộn lộn nhau để tượng con.

**trứng gà nước sôi** *dt.* Tròng trứng gà khuấy với nước sôi và đường, một thức uống.

**trứng gà om lết** *dt.* Tròng trứng gà đánh ra và chiên vàng hai mặt, một thức ăn (*omelette*).

**trứng gà ốp la** *dt.* Tròng trứng gà để nguyên, chiên một mặt vừa chín trong trắng, một món ăn: *Trứng*

*gà ốp thường dùng vào bữa điểm tâm với bánh mì (œufs au plat).*

**trứng gà trứng vịt** *dt.* Trứng con gà con vịt // *tt.* Xuýt xoát, hơn kém không bao nhiêu: *Hai đứa nó trứng gà trứng vịt nhau.*

**trứng mén** *dt.* Trứng thật nhỏ (thường chỉ trứng chí (chấy) // Con nít, trẻ ranh, tiếng gọi khinh người còn trẻ: *Đồ trứng mén mà cũng lối // Dòng giống: Giết hết trứng mén.*

**trứng mỏng** *dt.* Trứng, vỏ rất mỏng, không dám cầm mạnh tay, thường được ví với kẻ được cang dưỡng, nuông chiều: *Càng như trứng mỏng.*

**trứng non** *dt.* Buồng trứng trong dạ dưới đàn bà, tiếng dùng ngầm đe: *Phản trứng non nó ra.*

**trứng nước** *tt.* Thơ đại, nhỏ nhit: *Bác mẹ đã già phơ đầu bạc, Con chàng còn trứng nước thơ ngây.*

**trứng ngỗng** *dt.* Trứng con ngỗng // (lóng) *Nh.* Trứng gà (lóng).

**trứng quóc** *dt.* Trứng con chim quóc (cuốc), vỏ có nhiều chấm đen // *dt.* Thâm kim, có nhiều chấm đen: *Chuối trứng quóc.*

**trứng rửa** *dt.* Những trứng mà tròng đỏ tan lỏng ra hoà lộn với tròng trắng do để lâu, tiết trời quá nóng, v.v.: *Trứng rửa tốt cho sanh lý nam.*

**trứng sam** *dt.* Trứng con sam, nhỏ tròn như hột đậu xanh // Tền thứ bột lợn cợn từng hột tròn nhỏ như trứng sam: *Bột trứng sam.*

**trứng sáo** *dt.* Trứng con sáo, vỏ màu xanh xanh // Màu xanh xanh: *Chén trứng sáo.*

**trứng ung** *dt.* Những trứng hư, rửa, trở mùi.

**trứng vịt** *dt.* Trứng con vịt vỏ trắng và to hơn trứng gà // (lóng): *Nh.* Trứng gà (lóng).

**TRÙNG/CHÙNG** *trt.* Trộn, gợn, trộn một lần: *Con chó nuốt trùng miếng thịt; Việc không xong mà nuốt trùng ngàn bạc!*

**TRÙNG** *đt.* Chơi giỡn cách mạnh bạo: *Giỡn trùng.*

**trùng giỡn** *đt.* Chơi giỡn, chạy, la lối: *Trùng giỡn tối ngày.*

**trùng mỡ** *đt.* Lãng mỡ, chơi đến đổ ngày: *Ăn no rồi trùng mỡ.*

**TRƯỚC** *bt.* Đầu, phía mà đang kia trông lại thấy rất rõ, không bị che áng như phía sau: *Chân trước, đằng trước, đứng trước, ngoài trước; Ăn trên ngôi trước; Đưa người của trước, rước người của sau // trt.* Đầu hết, tiếng chỉ lúc hành động trong khi những người khác chưa khỏi sự: *Ăn trước, đánh trước; Chết trước được mở má, chết sau rã thầy thi – tng // Quan trọng hơn, cần hơn: Trước mua vui, sau làm nghĩa; Trước là đẹp mặt, sau là hiển thân – CD // trt.* Tiếng đón ngăn việc sẽ tới: *Đoán trước, nói trước, phỏng trước, tính trước; Nếu không lo trước, ắt là lụy sau – K // tt.* Tiếng đón ngăn ngày giờ đã qua: *Bữa trước, đời trước, hồi trước, kiếp trước, khi trước, lúc trước, năm trước, ngày trước, tháng trước, thuở trước, vợ trước.*

**trước đây** *trt.* Tiếng chỉ ngày giờ vừa qua: *Trước đây anh hứa làm sao? Bây giờ anh lại làm sao không nhìn – CD// Tiếng chỉ nơi chỗ thuộc phía trước, gần đó: Nó đứng trước đây; Nhà nó ở trước đây.*

**trước đây** *trt.* Trước một nơi vừa nói hay một ngày giờ vừa nói: *Trước đây độ 50 thước, có ngã rẽ qua phải; Hắn mới đến độ năm hôm; trước đây, hắn ở đâu tôi không biết.*

**trước đó** *trt.* Nh. Trước đây.

**trước đường** *trt.* Ngoài đường, ngay trước nhà: *Nó cứ đi qua đi lại trước đường mỗi sáng.*

**trước hết** *trt.* Thoạt tiên, tiếng kể một việc hay dạy một việc lúc bắt đầu: *Trước hết, va nói như vậy:...; Khi vô nhà người, trước hết phải lên tiếng // Trước hơn mọi người, mọi món: Nghe có ăn thì nó đi trước hết; Đũa lâu ăn, vừa cầm đũa là gấp món ngon trước hết.*

**trước kia** *trt.* Trước một lúc vừa kể, không chỉ chắc ngày giờ: *Bây giờ thì khá, chớ trước kia va nghèo lắm // Tiếng vừa chỉ ra phía trước, vừa nói: Nhà nó ở trước kia!*

**trước khi** *trt.* Trước cái lúc toan nói đến: *Trước khi nói, nên suy nghĩ.*

**trước mắt** *trt.* Dễ ngó thấy, thường trông thấy: *Của trước mắt, ai mà chẳng thêm?*

**trước mặt** *trt.* Trước một người nào: *Không nên khạc nhổ ngay trước mặt người ta // Ngay trước cửa: Nhà nó ở trước mặt nhà tôi.*

**trước ngày** *trt.* Trước ngày giờ đã định: *Như còn một bữa nữa rước dâu, thì mình nhóm họ trước ngày.*

**trước ngõ** *trt.* Ngoài đường, ngay cổng rào: *Của phù vân, để trước ngõ.*

**trước nhất** *trt.* Nh. Trước hết.

**trước sau** *trt.* Thi chung, đầu đuôi, lúc trước và sau này: *Trước sau như một; Đây anh cũng nặng lời nguyên, Dẫu cho sanh tử, vẹn tuyền trước sau – CD.*

**trước sân** *trt.* Ngoài sân, trước cửa: *Chúng chơi trước sân; Trước sân anh thơ thẩn, Đăm đăm trông nhận về – H.M. Tử, P. Duy.*

**trước tay** *trt.* Phỏng tay trên, giành trước: *Tôi làm việc đó trước tay //*

Trước mặt, độ tâm tay: *Ở trước tay mà vói không tới.*

**trước tết** *trt.* Thời gian trước ba ngày Tết nguyên đán: *Trước Tết, ai nấy đều rộn rịp mua sắm.*

**trước tiên** *trt.* Đầu tiên, trước hết: *Trước tiên, va chỉ cười chớ không nói gì; Tôi khởi sự trước tiên.*

**trước việc** *trt.* Trước sự việc xảy ra; trước khi bắt tay vào việc: *Phải nói trước việc mới hay; Trước việc, nên sắm sanh đủ mọi thức cần dùng.*

**TRƯỚC** *dt. (thực)* X. Trúc.

**TRƯỚC** *dt. C/g.* Trứ, soạn, biên, vô sổ bộ; Xt. Trí.

**trước bạ** *đt.* Ghi vào sổ nhà nước: *Xin trước bạ; Thuế trước bạ.*

**trước ý** *đt.* Để ý, ghi dạ.

**trước tịch** *đt.* Ghi vào bộ đời những việc về cuối đời, sinh tử, và những thay đổi của các vụ ấy.

**trước thật** *tt.* Sát sự thật.

**TRƯỚC ĐÀO** *dt. (thực)* Cây cao 4, 5m, có mù trắng, lá dài chót nhọn, bề mặt láng, mọc chụm ba, hoa trắng hoặc đỏ, thơm hoặc không, tai có vảy to; cây có những chất olêandrin, nêriin, nêriantin, độc, có tác dụng với tim như strôphan-tin: *Chiều xưa có ngọn trúc (trước) đào, Mùa thu lá rụng bay vào sân em* – A. Bằng, N.T. Nhiên (*Nerium oleander*).

**TRƯỚC** *tt.* X. Trọc: *Ô trước, trước phủ.*

**TRƯỚC** *đt.* Len lỏi vào: *Tìm cách trước vào.*

**TRƯỚC** *đt.* Tuôn, nhoai lên, bỏ sát bụng: *Loại dây trước; Em bé mới biết trước.*

**TRƯỚC TRƯỚC** *trt.* Trôi trôi, lẻ loi một mình: *Ở trước trước một mình.*

**TRƯỚC** *đt.* Ninh, cố mặc vào mình cho được: *Áo người ta cũng lấy*

*trước vô; Mặc không vừa cũng ráng trước cho gần chi.*

**TRƯỚC** *đt.* Ở không, biếng nhác.

**trước nhưng** *đt.* Ở không nhưng, chẳng làm việc chi cả; không việc để làm: *Trước nhưng cả tháng.*

**TRƯỚC** *dt. X. Trang:* *Trước bạn, trước hào kiệt; Hai đứa một trước với nhau.*

**TRƯỚC** *dt. X. Trang:* *Tập 50 trước // dt.* Giương, căng ra, bày ra, mở ra: *Khai trước, phô trước // Đứng ra, làm ra: Chủ trước.*

**trước đại** *đt.* Phình to, làm lớn ra.

**trước hoàng** *đt.* X. Trang hoàng.

**trước mắt** *đt.* Giương mắt, lơ lơ lên, mở mắt thật to: *Người trước mắt cáo đòi trông bạc, Kẻ ứa gan trung bày lá vàng – TTT.*

**trước mục** *đt.* Nh. Trước mắt.

**trước phiên** *dt. C/g.* Trước tuần hay Hương tuần, người đứng cai quản và cắt phiên canh tuần trong làng.

**TRƯỚC** *dt. C/g.* Trước, sổ ghi tiền bạc mua bán: *Chuyển trước.*

**trước bộ** *dt. C/g.* Nhật ký, sổ ghi tiền bạc vô ra hàng ngày.

**trước mục** *dt. C/g.* Tài khoản, mục ghi một sổ tiền căn bản và lần lượt ghi thêm hoặc bớt ra để biết số căn bản ấy tăng hay giảm (*compte*).

**trước mục vắng lại** *đt.* Trước mục thâu vô phát ra thường thường của một người có gởi tiền ở ngân hàng (*compte courant*).

**trước tịch** *đt.* Sổ sách, sổ bộ.

**TRƯỚC** *dt. (thực)* Cây rừng to, tàng lớn, lá cứng giòn, hoa đều tứ phân, 8 tiểu nhị, trái đỏ có gai mềm, cơm ngọt hoặc chua, hạt to (*Xerospermum tonkinense*).

**TRƯỚC** *dt. C/g.* Tràng, nhà dạy học:



Bãi trường, đến trường, nhập trường, tựu trường; Bỏ công cha mẹ sắm sanh, Tiền lưng gạo bị cho anh vào trường – CD // C/g. Trảng, sân, đất trống, nơi tập hợp đông đảo: Công trường, chiến trường, môi trường, quan trường, sa trường // Cảnh, tình cảnh: Trường hợp.

**trường bá nghệ** *dt.* X. Trường kỹ thuật: Trường bá nghệ tu thực.

**trường bán công** *dt.* X. Bán công.

**trường bon** *dt.* Chỗ tựu hội vui chơi: Đưa chen trong chốn trường bon, Đến khi già yếu chỉ còn tay không – CD.

**trường công** *dt.* Trường học do nhà nước lập ra, dạy không ăn tiền.

**trường công lập** *dt.* Nh. Trường công.

**trường đời** *dt.* Xã hội, nơi con người sống, làm việc, học hỏi để rút kinh nghiệm cho được từng trải.

**trường đua** *dt.* Bãi đất rộng có đóng cọc ví thành đường vòng tròn để sắp ngựa chạy đua cho người ta đánh cá: Đi trường đua (vô trường đua đẳng cá ngựa).

**trường gà** *dt.* Nơi các tay đánh bạc tựu lại chơi gà ăn tiền.

**trường hát** *dt.* X. Rạp hát.

**trường học** *dt.* Nhà dạy học chữ hoặc nghề làm ăn.

**trường hợp** *dt.* Cảnh, hoàn cảnh, cảnh ngộ: Gặp trường hợp, ở vào trường hợp; trường hợp đặc cách lên lớp.

**trường hợp bất khả kháng** *dt.* Việc phải vậy, phải chịu phép, không thể chống lại được, không làm khác hơn được (*cas de force majeure*).

**trường hợp bất thường** *dt.* Tình cảnh ít có, việc lâu lắm mới xảy ra một lần.

**trường hợp ý ngoại** *dt.* Việc ngẫu nhiên, bất thành linh, ngoài ý muốn:

Trường hợp ý ngoại này phải để giám đốc quyết (*cas fortuit*).

**trường hợp lâm sự** *dt.* Trường hợp gặp phải việc đã đoán trước, trường hợp có như thế (*cas échéant*).

**trường hợp vị xác** *dt.* Ngộ khi, việc nếu xảy ra (*cas éventuel*).

**trường kỹ thuật** *dt.* Trường dạy các nghề máy, tiện, rèn, nguội, sửa xe, lái tàu, v.v.

**trường luật** *dt.* Trường dạy pháp luật.

**trường máy** *dt.* X. Trường kỹ thuật.

**trường mỹ thuật** *dt.* Trường dạy các nghề vẽ, nặn tượng, sơn mài, v.v.

**trường nông lâm súc** *dt.* Trường dạy trồng trọt, bảo vệ rừng và chăn nuôi, thú y.

**trường nhà nước** *dt.* Nh. Trường công.

**trường ốc** *dt.* Nơi thi cử: Lặn đạn trong trường ốc.

**trường quy** *dt.* Quy tắc trường thi, điều cấm đoán trong việc thi cử: Phạm trường quy.

**trường sở** *dt.* Nơi chốn // (*thth*) Trụ sở trường học, tức nhà trường: Trường sở rộng rãi.

**trường sư phạm** *dt.* Trường dạy nghề dạy học.

**trường tiền** *dt.* Sở đúc tiền hồi xưa: Cầu trường tiền // Sở Công chánh: Ông trường tiền; Xt. Bộ Công chánh.

**trường tư** *dt.* Trường học của tư nhân lập ra, dạy có ăn tiền.

**trường thi** *dt.* Nơi thi cử hồi xưa.

**trường thuốc** *dt.* Trường dạy nghề trị bệnh và bào chế thuốc Tây.

**trường vẽ** *dt.* X. Trường mỹ thuật.

**TRƯỜNG** *tt.* C/g. Trảng, dài: Canh trường, dặm trường, đường trường, đêm trường, mấy năm trường; trường thiên tiểu thuyết // *bt.* Lâu, luôn luôn: Cái trường, chạy trường // Giới, cái hay nhất: Sở trường.

**trường an** *dt.* Kinh đô, nơi vua lập triều đình: *Xuống trường an dự thí*

**trường biên** *dt.* Sổ sách, tập giấy dùng biên chép (gọi tắt: sổ trường).

**trường côn** *dt.* Roi, cây gậy dài, khí giới xưa.

**trường cứu** *trt.* Lâu dài, bền bỉ: *Sống trường cứu.*

**trường chai** *trt.* Cà đờn, mần đờn, suốt một thời gian dài: *Ở độ trường chai, thức đêm trường chai.*

**trường chay** *dt.* X. Trường trai.

**trường chinh** *dt.* Đi xa, đi mãi: *Sửa soạn trường chinh.*

**trường dạ** *dt.* Đêm dài, đêm không ngủ của những người có việc buồn, chờ đợi.

**trường đồ** *dt.* Đường dài, đường xa: *Trường đồ tri mã lục* (Đường dài mới biết sức ngựa).

**trường giang** *dt.* Sông dài, sông lớn: *Trường giang đại hải* (Sông to bể cả); (B) Dài thậm thụt.

**trường hạn** *dt.* Mối hờn liên miên ngàn đời không dứt.

**trường kiếm** *dt.* Thanh gươm dài.

**trường kỳ** *dt.* (Phật) Lễ thọ giới cho những bậc sa di lên sa môn ở chùa, mỗi năm hai kỳ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy (tuần kết (kiết) hạ) và từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp (tuần kết đông) – VHSC.

**trường kỳ tri.** Dai dẳng, lâu dài.

**trường kỳ kháng chiến** *dt.* Cuộc chống cự lâu dài.

**trường kỳ tô tá** *dt.* Sự thuê mướn dài hạn, có thể đến 99 năm (*bail em-phytéotique*).

**trường kỷ** *dt.* Ghế dài có thanh dựa ba phía: *Bộ trường kỷ.*

**trường kỷ** *dt.* Nghề sở trường, nghề mình tinh hơn cả.

**trường mạng** *dt.* Sống dai.

**trường miên** *dt.* Ngủ luôn // (B) Chết.

**trường niên** *dt.* Năm trường, năm trời, năm dài // *tt.* Tính cách cây cỏ sống trên một năm, trải nhiều mùa: Loại cây trường niên (*vivace*).

**trường nhật** *dt.* Ngày dài (hơn đêm) tức ngày đông chí.

**trường phi** *dt.* Bay xa, bay đi mất: *Ngôn dục trường phi* (Lời nói có cánh bay đi)

**trường sanh (sinh)** *dt. Nh.* Trường mạng: *Trường sanh bất tử* (Sống hoài không chết) // *dt. (thực)* Loại cỏ cao lối 1 m, lá kép dày mềm, có răng; phát hoa to, hoa vàng lòng thông như bóng đèn điện nhỏ, lâu tàn; lá có chất *bryophyllin* trị đau ruột, suyễn, phỏng lửa và cầm máu (*Bryophyllum pinnatum*).

**trường sanh rách** *dt.* Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 40cm, lá mọc đối, dài, thật hẹp bề ngang, bìa khuyết không đều trông như bị xé hay rách, hoa vàng; lá trị ghê (*Kalanchoe laciniata*).

**trường sanh rắn** *dt.* Loại cỏ kiểng (cảnh) cao lối 1m, thân có đốt, nguyên là vết sẹo của lá rụng; lá tròn dài có bớt sậm, chót lá có răng và mang những cây con (*Kalanchoe tubiflora*).

**trường tình** *dt.* X. Tình dài và Tình trường.

**trường ty** *dt.* Mũi dài, tức cái vòi (như vòi con voi).

**trường tộc** *dt.* Trị nước hay hưởng phúc (phúc) lâu dài.

**trường tồn** *dt.* Còn hoài, vững bền: *Thiên địa trường tồn* (Trời đất còn hoài); *Chủ nghĩa tự do trường tồn.*

**trường thán** *dt.* Than dài.

**trường thành** *dt.* Bức thành dài: *Vạn*

lý trường thành do Tần Thi hoàng hoàn thiện.

**trường thệ** (逝) *đt.* Đi luôn // (B)

Chết: *Cụ ông đã trường thệ vào lúc 6g hôm qua, hưởng thọ 95 tuổi.*

**trường thiên** *đt.* Bài dài, bài thơ dài quá số hạn định như *thất ngôn* quá 8 câu hay *ngũ ngôn* quá 16 câu hoặc tiểu thuyết dài: *Thơ trường thiên, trường thiên tiểu thuyết.*

**trường thiết** *đt.* Luối dài // Tánh gièm pha, thù dặt cho có chuyện rắc rối: *Ông trường thiết ai cũng sợ.*

**trường thọ** *đt.* Sống dai: *Sống bá niên trường thọ.*

**trường thương** *đt.* Cây giáo dài, một thứ binh khí xưa.

**trường trai** *đt.* C/g. Trường chay, ăn chay trường, tức ăn chay luôn, hay trong thời hạn dài: *Ông ấy trường trai; Trường trai ba tháng.*

**trường trái** *trt.* Nh. Trường chai: *Mặc trường trái có bộ đồ đỏ; Sống trường trái ngoài trời.*

**trường trị** *trt.* Sở trường, chuyên môn: *Trường trị có nghề cày ruộng.*

**trường trường** *trt.* Thuần thuật, ngay chân ra dài: *Nằm trường trường ra đó cả buổi!*

**trường xuân** *đt.* Mùa xuân dài dặc: *Chúc trường xuân giai lão // (B)*  
Cảnh trẻ trung sung sướng mãi.

**TRƯỜNG** *đt.* C/g. Tràng, ruột, khúc ruột trong bụng: *Can trường, đại trường, nội (nội) trường, nhuận trường, thống trường; Đoạn trường ai có qua cầu mới hay – K.*

**trường dịch** *đt.* Nước nhờn chua trong ruột non làm mau tiêu đồ ăn.

**trường đoạn** *đt.* X. Đoạn trường.

**trường ung** *đt.* Bệnh ung độc trong ruột: *Trường ung cần phát hiện sớm.*

**TRƯỜNG LỆ** *đt.* (thực) C/g. Cây bắt

ruồi, loại cỏ nhỏ mọc ở đất cát xấu, lá có vòi trinh, cử động được, khi bị động thì uốn cong lại, giữ côn trùng lại trong vòi rồi làm tiêu hết (*Drosera*).

**trường lệ Ấn** *đt.* Loại trường lệ hoa hương hoặc trắng, lá ốm dài có vòi trinh quanh rìa; cây ngâm rượu có tác dụng trừ lớp da chai dưới bàn chân (*Drosera indica*).

**trường lệ bán nguyệt** *đt.* Loại trường lệ có lá hình vòng cung, có vòi như bàn tay nhiều ngón xòe ra; hoa 5 cánh, 4 tiểu nhị (*Drosera peltata*).

**trường lệ Burman** *đt.* Loại trường lệ cây nhỏ, hoa đỏ, lá hơi đỏ hình cây giâm, có nhiều vòi quanh rìa; có tính trị ho, trấn kinh (*Drosera burmanii*).

**TRƯỜNG** *đt.* Tắm màn: *Trường phụng màn loan; Được hầu dưới trường // C/g.* Hoành, chấn, tắm nhưng, ni hay vải đen hoặc xanh, có thêu hình và chữ để ăn mừng hay phúng điếu: *Tắm trường.*

**trường bằng** *đt.* lều, rạp lợp bằng vải, bằng gỗ.

**trường đào** *đt.* Tắm màn màu hương // (B) Gái đẹp còn trẻ: *Lầu xanh mới rủ trường đào, Càng treo giá ngọc, càng cao phẩm người – K.*

**trường hoa** *đt.* Màn thêu hoa.

**trường loan** *đt.* Màn có thêu chim loan // (B) Phòng đàn bà.

**trường phụng** *đt.* Màn có thêu chim phụng (phượng) // (B) Phòng đàn bà.

**trường tiền** *trt.* Trước màn, trước chỗ ngồi làm việc có tấm màn vén lên: *Truyền quân lệnh xuống trường tiền tha ngay – K.*

**TRƯỜNG** *đt.* C/g. Chương, sinh, phỏng to lên: *Phúc trường, thũng trường, đau cổ trường, bụng trường lên.*

**trưởng nước** *dt.* Bệnh lớn bụng, trong chứa nhiều nước: *Mắc trưởng nước.*

**trưởng suất** *dt.* Mức giãn ra của một vật thể khi bị nung nóng.

**TRƯỞNG** *đt.* Nở rộng ra: *Bành trưởng* // Con nước lớn, dâng cao lên.

**trưởng dật** *đt.* Dấy lên, tràn lên: *Thủy triều trưởng dật.*

**trưởng đào** *dt.* Sóng lớn, sóng to.

**TRƯỞNG** *tt.* Cả, lớn hơn hết trong một gia đình hay họ: *Anh trưởng, con trưởng, chi trưởng, chị trưởng* // Đứng đầu, cai quản: *Ấp trưởng, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hộ trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, quốc trưởng, sư trưởng, tộc trưởng, tổng trưởng, thôn trưởng, viện trưởng, xã trưởng* // Lớn hơn: *Trưởng nhất tuế vi huynh* (Lớn hơn một tuổi làm anh) // *đt.* Lớn lên: *Sanh trưởng.*

**trưởng ấp** *dt.* C/g. Ấp trưởng, người được bầu cầm đầu một ấp để nối liền Hội đồng nhân dân xã với dân trong ấp mình trong việc hành chính.

**trưởng ban** *dt.* Người cầm đầu một ban chuyên môn trong một tổ chức lớn: *Trưởng ban tổ chức.*

**trưởng bát** *dt.* X. Cảnh sát trưởng.

**trưởng chi** *dt.* C/g. Chi trưởng, người cầm đầu một sở nhà nước ở quận, dưới quyền ty trưởng (ở tỉnh): *Trưởng chi Công an Thủ Đức.*

**trưởng đoàn** *dt.* X. Đoàn trưởng.

**trưởng đồn** *dt.* Vị quân nhân cai quản một đồn lính.

**trưởng ga** *dt.* Trước gọi Sếp ga, người chịu trách nhiệm ở một ga xe lửa trong việc bán vé, cân đồ, ra hiệu cho các xe tránh nhau, v.v.

**trưởng giả** *dt.* Kê cả, người lớn, người nhiều tuổi trong một vùng: *Ông ấy là bậc trưởng giả đáng kính* //

*Trọc phú, người giàu có mà ít hiểu biết: Trưởng giả học làm sang* // Người thích khoe thân, không hay chịu khó: *Ốc trưởng giả.*

**trưởng giáo** *dt.* Thầy giáo chức cao hơn hết trong một trường tiểu học, được thay mặt và cầm đầu các thầy cô khác trong trường.

**trưởng huynh** *dt.* Anh cả.

**trưởng lão** *dt.* Bô lão, người già cả // *đdt.* Tiếng gọi tôn các trụ trì ở chùa.

**trưởng nam** *dt.* Con trai cả: *Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng nam – CD.*

**trưởng nữ** *dt.* Con gái lớn hơn hết trong một gia đình.

**trưởng phòng** *dt.* Người cầm đầu một phòng việc trong một sở làm: *Trưởng phòng kế toán.*

**trưởng ty** *dt.* X. Ty trưởng.

**trưởng tộc** *dt.* (Pháp): C/g. Tộc trưởng, người già nhất hoặc thuộc nhánh lớn nhất trong dòng họ, có tư cách giữ hương hỏa chủ tọa hội đồng gia tộc, trông nom quyền lợi trẻ vị thành niên và được hỏi ý kiến về giá thú, di chúc, chia gia tài, chôn cất, lấy cốt, v.v.

**trưởng tôn** *dt.* X. Đích tôn.

**trưởng tử** *dt.* Nh. Trưởng nam.

**trưởng thành** *dt.* Lớn khôn, đã thành người lớn, có thể thoát quyền cha mẹ và ở riêng. *Con đã trưởng thành còn ăn bám của cha mẹ* // (R) Đủ sức sống riêng một mình, khỏi nhờ vả kẻ khác: *Dân tộc Việt nam đã trưởng thành.*

**trưởng thượng** *dt.* Bậc trên trước, người lớn tuổi hoặc có chức phận: *Bậc trưởng thượng đáng kính.*

**TRƯỞNG** *bt.* X. Trọng: *Trưởng nghĩa khinh tài; Chữ trung, chữ hiếu, chữ nào trọng hơn?* // (R) trt. Nặng,

quá lắm: *Bị rầy trượng quá; Công việc trượng quá gánh hồng nổi.*

**trượng tiên** *tt.* Cao giá, giá mắc (đắt):

*Xài đồ trượng tiên quá! // đt.* Xem đồng tiền là nặng, ngoài ra không biết ơn nghĩa, phải quấy chi cả.

**TRƯỢNG** *dt.* Cây gậy, cây hèo: *Tích trượng, thiền trượng // Tội đánh bằng gậy (xưa): Phật trượng, xử trượng.*

**trượng hình** *dt.* Cách trừng trị bằng hèo hồi xưa, tùy tội nhẹ hay nặng mà đánh 60, 70, 80, 90, 100 hèo.

**TRƯỢNG** *dt.* Đơn vị 10 thước mộc: *Mình cao một trượng // đdt.* Tiếng gọi kính người già: *Lão trượng, ông trượng // Dượng, tiếng gọi người đàn ông lấy người đàn bà có bà con với mình: Di trượng, muội trượng, tỳ trượng.*

**trượng lão** *đdt.* C/g. Lão trượng, ông cụ, ông lão, tiếng gọi một ông già.

**trượng lượng** *đt.* Đo đạc, dùng thước, tầm hay sào mà đo.

**trượng nhân** *dt.* Người lớn tuổi // Nhạc gia, ông nhạc, tiếng rể gọi cha vợ.

**trượng phu** *dt.* Người đàn ông đứng đắn, chẳng vì giàu sang mà sai lòng, đôi thấp mà đôi chí, oai võ mà nép mình: *Đứng trượng phu đứng thù mới đáng, Đứng anh hùng đứng oán mới hay - CD // đdt.* Tiếng vợ gọi chồng.

**trượng phu tùng** *dt.* Cây tùng (tòng).

**TRƯỢNG** *dt.* Bình khí, giấc già: *Bình trượng, nghi trượng // đt.* Dựa vào kẻ khác: *Ỗ trượng.*

**trượng kiểm** *đt.* Đeo gươm.

**trượng thế** *đt.* Dựa thế lực hay thịnh thế: *Trượng thế người cha.*

**TRƯỢT** *đt.* X. Trợt.

**TRUÙ BƯỚ** *tt.* U tròn và to: *Tròng mắt truu bứu; Hột nhân truu bứu.*

**TRUÙ TRUÙ** *trt.* C/g. Truu truu, độn phồng má lên: Ngậm truu truu.

**TRUÙ** *dt.* (động) C/g. Cừu, loài chiên đuôi quặp, lông nhiều và nhuyển, được dùng đánh chi dẹt và đan: *Bầy truu, lông truu // Thứ hàng dẹt mịn hơn nhiều: Minh truu chi đánh // (lóng) Dê, ưa thích đàn bà: Anh ta truu lắm!; Xt. Cừu.*

**truu tổ** *dt.* (lóng) Dê xồm, người ưa thích và hay chọc ghẹo đàn bà cách sỗ sàng: *Chị em hể gặp tay truu tổ là lảng xa!*

**TRUÙ** *dt.* Rút ra, kéo ra, lấy bớt, đem đến: *Truu linh về; Truu nghị định.*

**truu bặt** *dt.* Rút lên.

**truu cân bệnh** *dt.* Bệnh rút gân.

**truu hồi** *đt.* Rút về, đòi về, đem về (nói về người).

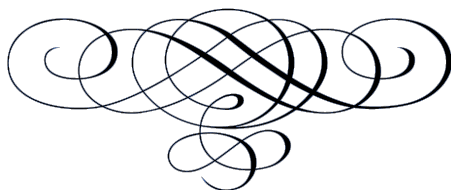
**truu khí** *đt.* Rút lấy hơi, đem hơi ra.

**truu khí cơ** *dt.* C/g. Máy hút chân không, máy rút hơi, rút khí trời.

**truu tượng** *đt.* Tưởng tượng, từ hình thể có thật mà tượng ra một cái ý // *tt.* Không không, vô hình, chỉ có cái nghĩa trong trí người chớ không có hình thể: *Từ tế, xinh đẹp, đều là tiếng truu tượng.*

**truu xuất** *đt.* Rút ra.

**TRUÙ TRUÙ** *trt.* X. Truu truu.





# U

**U** Chữ thứ 26 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một nguyên âm.

**U** *đt.* Chùm môi thổi hơi thành tiếng kêu dài: *Đánh trống thua bị u; U cho muỗi bay lại dặng đập // trt.* Một hơi dài không nghỉ: *Chạy u lại chợ; Chạy u một hơi.*

**u bắt mọi** *đt.* Trò chơi chia người ra hai bên, giữa có lần ranh; một người bên này qua bên kia miệng u tay quẹt trúng ai chết nấy (bị loại); các người bên kia vừa tránh bị quẹt, vừa tìm thể bắt giữ người u bên phần đất mình đến người ấy đứt hơi thì chết (bị loại); cứ thay phiên qua lại như vậy đến bên nào hết người trước thì thua.

**u hấp** *đt.* Giống trò *U bắt mọi* nhưng người qua lần ranh không phải u một hơi dài mà thỉnh thoảng nói to lên hai tiếng “U hấp” để có thể ở lâu bên địa phận địch.

**u o** *trt.* X. Ú ó.

**u tiếp sức** *đt.* Vừa chạy vừa thay phiên nhau u để trả nợ thua trong cuộc chơi đánh trống.

**u u** *trt.* X. U u.

**U** *đt.* Cục thịt hay xương nổi gò lên: *Bò u, mụt u, u con tây; Vai u thịt bắp //*

*tt.* Sưng lên: *Bị đưng, u một cục //* (R) Nổi cục: *Cây đầu u* (mù u).

**u gáy ngoài** *đt.* (thể) Nồng cao và bầu của sọ khi (*protubérance occipitale externe*).

**u gáy trong** *đt.* (thể) Phần trũng sau sọ khi (ót) (*protubérance occipitale interne*).

**u nân** *tt.* Có u có nân, có nhiều mụt, nhiều cục, không liên lạc trơn bết: *Mặt mày u nân; Củ khoai u nân.*

**u thành** *đt.* (thể) Xương sọ, đỉnh đầu có rãnh cửa từ mỏ ác tới sọ khi (*bosse pariétale*).

**u trán** *đt.* Xương từ sống mũi gầy đến giữa đỉnh đầu (*bosse frontale*).

**uu** *tt.* Nổi lùm lùm lên một chút: *Đụng nhẹ nên mới u u thôi!*

**u xương** *đt.* (thể) Đầu hay cuối một khúc xương dài nổi lên để làm mấu xương nẩy qua xương khác (*condyle*).

**U** *đđt.* Tiếng con gọi mẹ: *U con đâu?*

**u già** *đt.* Người đàn bà trọng tuổi làm vú nuôi con người.

**u em** *đt.* Người đàn bà làm vú nuôi trẻ con.

**U** *tt.* Đen tối, mù mịt, thâm kín: *Âm u.*

**u ám** *tt.* Tối tăm, chỉ ban ngày mà

mặt trời bị mây đen che dầy: *Trời u ẩn* // (B) Buồn bã, âu sầu, chỉ lòng người canh cánh nỗi rầu lo: *Bình minh chói lọi đâu đâu ấy, Còn chốn lòng em u ẩn hoài.*

**u ẩn** *tt.* Thầm kín, bị che giấu: *Mối tình u ẩn; Nỗi u ẩn của dân đen.*

**u bế** *tt.* Bị nhốt giữ, giam giữ.

**u bí** *tt.* Sâu kín.

**u buồn** *tt.* Buồn dàu dàu: *Nhiều nỗi u buồn.*

**u cốc** *dt.* Hang tối: *Ở tu trong u cốc.*

**u cư** *dt.* Lánh đời, ở ẩn: *U cư nơi sần dã.*

**u dương** *dt.* Âm phủ và dương gian, cõi người chết và cõi người sống: *U dương đôi ngả.*

**u điển** *dt.* Kinh nhà Phật.

**u độc** *dt.* Một thân lánh đời, người ở ẩn một mình // *tt.* Tối tăm và cô độc: *Cuộc đời u độc.*

**u động** *dt.* Cái động tối tăm: *Miền rừng núi có nhiều u động có người ở.*

**u đường** *dt.* Mỏ mả, phần mộ.

**u hiển** *tt.* Tối và sáng // (B) Người chết và người sống: *Hữu tình ta lại gặp ta, Chớ nề u hiển mới là chị em – K.*

**u hoan** *tt.* Âm u âm đạm, chỉ cảnh hay tình tối tăm buồn bã.

**u hồn** *dt.* Linh hồn người đã chết: *Một tấm u hồn phảng phất* // *dt.* Vết hồn người chết từ nơi bị đâm đến nơi chôn: *Làm lẽ u hồn.*

**u huyền** *tt.* Tối tăm huyền bí, sâu xa khó hiểu: *Thế giới u huyền, triết lý u huyền.*

**u kỳ** *dt.* Âm thầm hẹn hò với nhau.

**u linh** *tt.* Nh. U hồn.

**u mê** *tt.* Mê muội, đại dốt: *Cái đồ u mê!* // (R) Say mê đến mù quáng: *Bị lời ngon tiếng ngọt thét rồi u mê, nó bảo sao nghe vậy.*

**u mê ám chướng** *tt.* Nh. U mê (tiếng nhấn mạnh).

**u minh** *tt.* Tối và sáng // (R) Âm phủ và dương gian, tức cõi người chết và cõi người sống: *U minh đôi ngả khơi chừng, Một niềm sắt đá biết rằng thấu không? – HT.*

**u minh** *tt.* Tối tăm, mờ昧: *Thế giới u minh* // X. PH. III.

**u muội** *tt.* Tối tăm // (B) Nh. U mê.

**u nhả** *tt.* Êm ả thanh lịch: *Cảnh u nhả.*

**u nhàn** *tt.* Lặng lẽ thanh nhàn: *Cảnh sống u nhàn.*

**u nhân** *dt.* Người vui sống trong cảnh cô độc chỗ thanh vắng.

**u phần** *dt.* Nỗi hờn ngấm ngấm: *Ôm mối ưu phần trong lòng.*

**u sâu** *dt.* Âu sầu, nỗi buồn kín đáo trong lòng: *Giết nhau chẳng cái lưu cầu, Giết nhau bằng cái u sâu độc chưa? – CO.*

**u tịch** *tt.* Hoang vắng, tịch mịch: *Nơi u tịch.*

**u tình** *dt.* Mối tình thầm kín không nói được: *Nỗi u tình biết tỏ với ai hay?*

**u tịnh** *tt.* Lặng lẽ tĩnh mịch: *Chùa chiến là nơi u tịnh.*

**u tù** *tt.* Kẹt, bí, bị giam, bị nhốt không lối thoát: *Trong cảnh u tù.*

**u tư** *dt.* Trầm ngâm nghĩ ngợi: *Ngồi u tư một mình.*

**u thành** *dt.* Khám giam có thành cao // (B) Sâu thành, nỗi buồn chất chứa to lớn.

**u thâm** *tt.* Nh. Thâm u.

**u trầm** *tt.* Âm u trầm lặng, sâu xa kín đáo: *Vẻ đẹp u trầm.*

**u trệ** *tt.* Sầm uất, che lấp, xập xệ, lồi thoi: *Nhà cửa u trệ.*

**u u** *tt.* Lờ mờ.

**u u minh minh** *tt.* Mờ昧, tối tăm: *Thoạt đâu, trời đất u u minh minh, chưa có sinh vật.*

**u ẩn** *tt.* Nh. U ẩn.

**u uất** *tt.* Sầm khuất, tối tăm: *Ở chỗ u uất // (B) Bực tức, không nói ra được: Nỗi niềm u uất.*

**u nguyên** *tt.* Sâu xa, thâm thúy: *Nghĩa lý u nguyên của kinh Phật.*

**u ức** *tt. Nh.* U phần,

**u vi** *tt. Nh.* U huyền.

**u xù** *bt.* Xốc xếch, xập xệ, lồi thoi, không vén khéo sạch sẽ: *Bộ tịch u xù, nhà cửa u xù; Ăn mặc u xù.*

**U DU** *dt.* Loại cỏ trường niên, mọc từng bụi, lá dài và dày hơn lá tranh, giữa có lòng máng; chùm tụ tán mọc từ giữa bụi có cộng cao độ 7, 8 tấc, hoa xòe ra như cây dù (ô): *Bông em tôi đâm u du, Mua một cây dù che nắng che mưa – CD (Cyperaceae – họ lác).*

**U MẶC** *dt.* Cách bao biếm những thói hư tật xấu của đời bằng lời lẽ trang nghiêm nhưng có tính khôi hài (humour).

**UNUÚC NÚC** *tt. X.* Ủ na ủ nân.

**Ủ** *tt. C/g.* Ủ, mập lấm: *Mập ủ, anh Tư ủ, chị Ba ủ.*

**Ủ** *trt. Nh.* Ủ: *Chạy ủ về nhà.*

**Ủ** *đt. (bạc)* Tôi, ăn được lá bài thắng cuộc: *Bài đẹp thế kia, chỉ chờ một lá nữa là ủ.*

**Ủ** *trt.* Tiếng kéo dài vang tai: *Gió thổi ủ // đt.* Gâm, tiếng sấm: *Ông ủ // (R) Ngơ ngẩn, không hiểu chi cả: Ai ủ, ta cạc ta chơi, Thú ta, ta biết, việc trời trời hay – CD.*

**ủ cạc** *tt.* Bơ bơ, bộ ngơ ngẩn không hiểu chi ráo: *Ủ cạc như vịt nghe sấm.*

**ủ li** *tt.* Lầm li, trơ trơ, không đếm xỉa chi cả: *Ủ li bất động.*

**ủ ờ** *tt.* Khù khờ, bơ bơ, chẳng biết chi cả: *Bộ tịch ủ ờ.*

**ủ tai** *trt.* Rầy tai: *Cãi ủ tai.*

**ủ ù** *trt. C/g.* Vù vù, tiếng vo vo bên tai: *Gió thổi ủ ù.*

**ủ ủ cạc cạc** *trt.* Tiếng sầm và tiếng vịt kêu // *tt.* Ngơ ngơ ngẩn ngẩn, chẳng hiểu chi cả, ai làm gì cũng mặc.

**ủ xịa** *tt.* Ba phải, sao cũng được, không có ý kiến: *Tính người ủ xịa.*

**Ú** *tt.* Bỏ một nơi, không để ý đến: *Quần áo mặc dơ rồi ú đó!*

**Ú** *tt. Nh.* Ủ: *Mập ú // Nói về heo (lợn) bắt đầu có mỡ dày, mập béo (kiêng tiếng mập): Nuôi cho ú; Đợi nó ú rồi gả (kiêng tiếng bán). (R) Giàu to, đầy, tràn: Giàu ú, đầy ú.*

**Ú na ủ nân** *tt. C/g.* U nu úc núc, có khúc có đăn, mập (béo) lấm: *Bộ ú na ủ nân.*

**ủ nú** *tt. C/g.* Úc núc, ú lấm, mập (béo) lấm: *Con heo (lợn) bữa nay ủ nú.*

**ủ quay** *tt.* Mập (béo) tròn: *Ủ quay ra đó mà chưa chịu ăn kiêng!*

**ủ sụ** *tt.* Bóc ké, rất giàu: *Giàu ủ sụ.*

**ủ ụ** *tt.* To, nhiều, chất đông: *Giàu ủ ụ, to ủ ụ.*

**Ú** *dt.* Tền thử bánh bằng nếp, gói thành 4 góc nhọn rồi luộc: *Bánh ú.*

**Ú** *dt.* Một bức đàn (đờn) cổ điển: *Cậu hờn cậu kéo tè te, Ú liu xang xự, xang xê liu hò – CD.*

**Ú Ồ** *trt.* Không ra lời, cách nói không cử động được hàm dưới: *Nói ủ ồ.*

**Ú Ú** *trt. Nh.* Ủ ớ.

**Ủ** *đt.* Tù lên, đầy kín cho hâm hơi: *Ủ đậu làm tương, ủ xôi đặt rượu, ủ thuốc lá // (R) áp, úm cho ấm: Ấp ủ.*

**ủ con** *đt.* Cặp con trong hai cánh cho ấm: *Gà mái ủ con.*

**ủ mốc** *đt.* Đậy cho hâm hơi nổi mốc: *Đem đậu đi ủ mốc.*

**ủ nắm** *đt.* Chất rơm thành mô dài, rưới nước thường thường và đậy lại cho ra nắm rơm.

**Ủ** *đt.* Xụ xuống, vè mặt buồn bã: *Mặt*

ủ mây chau sau khi nghe tin từ nước ngoài gởi về.

**ủ dột** *tt.* Sa sầm, vùn vủ, không sáng sủa tạnh ráo: Trời *ủ dột* // (B) Ấu sầm, buồn bã, có vẻ hoang vắng: Mặt mây *ủ dột*; Ra về thấy cánh thêm thương, Nhành mai *ủ dột* vách tường nhện giăng – CD.

**ủ dộp** *đt.* Nh. Ủ dột.

**ủ ê** *đt.* Xót xa buồn thảm: Người buồn ta cũng *ủ ê*, Sao bằng niềm nở, đã để làm vui – CD.

**ủ ý** *tt.* Âm muốn bệnh, trong mình không yên: Bộ *ủ ý* muốn đau.

**ủ rũ** *tt.* Héo xèo: Mất nước, cây cối *ủ rũ* // Rũ rượi, đã dưới, vẻ buồn bã: Bộ *ủ rũ*, tâm hồn *ủ rũ*.

**Ụ** *đt.* Mò đất cao: Đắp *ụ* // Bãi sông lầy để kéo thuyền lên sừa: Chống thuyền vô *ụ* // Hăng sừa tàu, sơn tàu: Đứng ngay tàu vô *ụ* // (lóng) Ở nhà luôn, chẳng làm chi cả: Lúc này nằm *ụ*.

**Ụ** *đt.* X. Nò: Ngồi *ụ*.

**Ụ** *tt.* Lắm, quá mức thường: Béo *ụ*, đầy *ụ*, giàu *ụ*.

**ụ ị** *tt.* Phục phịch, bộ nặng nề vì quá mập (béo): Tương đi *ụ ị*.

**UA ÚA** *tt.* X. Úa úa.

**ÚA** *bt.* Tràn vào, xông mạnh vào: Bọn cướp *ùa* vào nhà; Vỡ bờ, nước *ùa* vào xóm.

**ùa ạt** *trt.* X. Ào ạt và Ổ ạt.

**ÚA** *tt.* Héo vàng (dầu tươi hay rượu nước vào, cũng không tươi lại): Lá *úa* sắp rụng; Rau *úa* thì bỏ.

**úa úa** *tt.* C/g. Ua úa, hơi úa, sắp úa: Thuốc (lá) vừa *úa úa* thì hái vô *ủ*.

**ÚA** *tht.* C/g. Ừa, tiếng la ngạc nhiên: Ừa! Sao vậy?

**ùa ủa** *tht.* Tiếng la ngạc nhiên cách quýnh quý: Ừa *ủa* giống chi trẹo? Ở ờ! Chó mắc lẹo – NT.

**ỪA** *tht.* X. Ừa: Ừa! Còn cái này nữa!

**ỪA** *đt.* Oẹ, ọc, tiếng phát ra khi buồn mưa, bắt mưa: Thấy bắt *ùa*.

**ùa khan** *đt.* Nhợn và bắt *ùa* mãi, nhưng chẳng mưa ra được: Đàn bà chứa hay *ùa* khan.

**ùa mùa** *đt.* Ừa rồi mưa ra: Say đã đời rồi *ùa mùa* // Ừa khan, nói cốt đồng vừa được hồn ma nhập vào, sắp xưng tên: Hề nghe tiếng chuông thì *ùa mùa* // Lờn chê bai quá tệ: Ăn mặc thấy bắt *ùa mùa*.

**UẨN** *tht.* X. Ủy.

**UẨN** *bt.* Chứa, giấu cất; sâu kín // (Phật) Những yếu tố của sự sống chết, luôn luôn che lấp chân lý: Ngũ *uẩn*, sắc *uẩn*, thọ *uẩn*, tưởng *uẩn*, hành *uẩn*, thức *uẩn*.

**uẩn súc** *tt.* Súc tích, chứa đựng nhiều: Cái học *uẩn súc*.

**uẩn tạ** *đt.* Chứa đựng, chất chứa.

**uẩn tàng** *đt.* Chứa giấu, cất để.

**uẩn tích** *đt.* Nh. Uẩn súc.

**UẤT** *tt.* Bế tắc, bí tử, ứ đọng, không thông: Bón *uất*, ưu *uất* // Thanh, rậm rạp: Sầm *uất*.

**uất ẩn** *đt.* Tâm sự, nỗi niềm mong muốn chất chứa trong lòng không thỏa mãn và không tiện nói ra: Còn nhiều *uất ẩn*.

**uất ấp** *tt.* Buồn rầu, xót xa.

**uất chứng** *đt.* (Đy) Bệnh do tỳ vị yếu, hư hàn, làm ngưng trệ tiêu hoá, sinh đàm uất, hòa uất, khí uất, huyết uất, thấp uất và nhiệt táo uất.

**uất đào** *tt.* Bui ngùi, bứt rứt.

**uất hận** *đt.* Sự tức giận không nói ra được, chờ ngày trả nũa: Lòng đầy *uất hận*.

**uất kết** *đt.* Kết tụ, chất chứa vì chưa thỏa, chưa nguôi: Hận sâu *uất kết* trong lòng.

**uất kim** *đt.* (thực): X. Nghệ.

**uất khí** *bt.* Chứng no hơi, mắc nghẹn:

*Bị uất khí // Nư giận tràn đầy, giận  
ám ách: Lòng tràn uất khí.*

**uất muộn** *tt.* Tức giận và sâu muộn.

**uất nảo** *tt. Nh.* Uất muộn.

**uất nộ** *tt.* Tức ám ách, giận càn hông:

*Uất nộ xung thiên.*

**uất nhục** *tt.* Tức giận vì mang nhục:

*Chịu điều uất nhục.*

**uất phần** *tt. Nh.* Uất nộ.

**uất tắc** *tt.* Bí tức, tức quá mà không  
nói ra được.

**uất ức** *tt.* Oan ức, ức lòng khôn tả:

*Uất ức đến khóc.*

**UẤT TRÌ** *dt.* Tên một họ người Trung

*Hoa: Uất Trì Cung // bt. Dốt, người*

*dốt: Nhè uất trì mà cây viết thơ;*

*Việc đó, tôi chịu uất trì.*

**ÚC** *dt. (động)* Tên thứ cả nước ngọt

*không vảy, đầu dẹp, da trắng, có  
hai ngạnh dài: Cá Úc.*

**ÚC NÚC** *tt. X.* Ú nú.

**ỤC** *trt.* Sặt, vỡ bật dưới đáy: *Thùng*

*nước vỡ ục; Đê vỡ ục // dt. Trào*

*manh ra: Máu ục ra dâng miêng.*

**ỤC ỤC** *trt.* C/g. Ủng ục, tiếng nước

*sôi, hay từ trong bầu trút ra hoặc  
chen ủa vào khi cái bầu bị nhận  
dưới nước.*

**ỤC** *dt. C/g.* Ọc, động, thoi, loi, nắm

*tay lại đánh mạnh: Ục cho mấy  
đấm.*

**ỤC ỊCH** *tt.* Tiếng heo (lợn) kêu // Ọc

*ách: Ăn no, ục ịch trong bụng //*

*Phục phịch, nặng nề: Đi ục ịch.*

**ỤC NÚC** *tt. X.* Ú nú.

**UẾ** *tt.* Rậm rạp, dơ dáy, hôi hám, xấu

*xa: Nhơ uế, ô uế, tẩy uế.*

**uế đức** *dt.* Đức xấu, tính xấu.

**uế khí** *dt. Nh.* Trước khí.

**uế nang** *dt.* Cái túi đựng đồ dơ // (B)

*Con người, thân thể người đời.*

**uế sử** *dt.* Sử chép cách tư vị // Tiểu

*sử kẻ gian nhờ thế lực hay tiền bạc  
mà được tô điểm, thù dặt cho ra  
tốt: Kể chuyện lịch sử trong đó tự  
ca ngợi mình là một thứ uế sử.*

**uế tạp** *tt.* Dơ dáy lộn xộn: *Đồ uế tạp,  
nơi uế tạp.*

**uế trước** *tt.* Dơ dáy, bẩn thiu: *Nơi thờ  
phượng, không nên để đồ uế trước.*

**uế vật** *dt.* Vật nhơ nhớp, dơ dáy:

*Không nên vất uế vật ngoài đường.*

**UẾ OẢI** *tt.* Mỏi mệt, đồ dãn, lơ dờ,  
dáng người chậm chạp, thiếu sốt  
sắng, hăng hái: *Bộ uế oải, làm việc  
cách uế oải.*

**UI** *tht.* Ôi, tiếng la đau: *Ui! Véo đau  
điếng hà!*

**ui cha** *tht.* Ôi cha, tiếng kêu than  
khi đau đớn: *Ui cha! Nhẹ tay giùm  
chút cô ơi!*

**UI UI** *tt.* Mát trời, không nắng hoặc  
nắng dịu: *Nắng ui ui, trời ui ui //*  
*En en, lành lạnh, chưa dứt cử rét:  
Rét ui ui.*

**UI UI** *trt.* Hùi hùi, tiếng đuổi súc vật.

**UI UI** *tt. X.* Ủi ủi.

**UI UI** *trt. X.* Ủi ủi.

**ÚI** *tt.* Mệt và nổi lơ dờ trên mặt nước:

*Đi vớt cá úi.*

**ÚI** *tht.* Ối, ụy, tiếng kêu than hay  
ngạc nhiên // Ối, tiếng than dài  
hay la dút: *Úi! Còn khổ nào bằng?*  
*Úi! Hay cùng gì!*

**úi chà** *tht. C/g.* Ủy chà, tiếng la ngạc  
nhiên: *Úi chà! úi chà, úi chà chà!*  
*Chồng vợ khen thay rất thuận hòa*  
*– VD.*

**úi chà chà** *tht. X.* Ủi chà.

**úi châu cha** *tht. C/g.* Ủi chu choa,  
tiếng la ngạc nhiên, cho là quá lắm:  
*Úi châu cha! Thấy mà ngán!*

**úi chu choa** *tht. X.* Ủi châu cha.

**úi giời** *tht.* Ối trời, ụy trời, tiếng kêu  
trời khi đau đớn, tình ngộ hay cho



là việc quá lắm: *Ủi giời! Chết con!;*  
*Ủi giời! Trễ xe mất!*

**úi úi** *tht.* X. Ủy ủy.

**ÚI ÚI** *tt.* C/g. Ủi ủi, X. Ủi ui (nghĩa 2).

**ỦI** *đt.* Là, đề cho thẳng: Bàn ủi, giặt ủi.

**ủi đồ** *đt.* Ủi quần áo và mọi thứ bằng hàng giẻ: *Đốt than ủi đồ.*

**ỦI** *trt.* Ấm như: *Cỏ ủi, rạ ủi.*

**ỦI ỦI** *trt.* C/g. Ủi ủi, ê ê, đau ran ran: *Đau ủi ủi.*

**ỦI ỦI** *trt.* X. Ủi ui (*trt.*).

**ỦI** *đt.* Dùng mỏ xóc đất lên: *Heo ủi;*  
*Xe ủi đất // (R) Đụng và đẩy bừa*  
*tới: Bị xe ủi.*

**UY** *bt.* X. Oai.

**UY LUY** *đt.* (*thực*) C/g. Uy nhuy, loại cỏ mọc trên núi hay ngoài đồng, thân cao lối 1m, lá hình soan, hoa nhỏ trắng và xanh lọt mọc ở kẽ lá; rễ được coi là một loại sâm, được dùng chế thuốc bổ phổi (*Crucianella angustifolia*).

**UY NHUY** *đt.* (*thực*) X. Uy luy.

**ỦY** *trt.* C/g. Ủây, dạ, vàng, tiếng tò sự đồng ý: *Hội đồng ủy (oui).*

**ỦY** *tht.* X. Ủi: *Ủy! Lạ dữ be!*

**ỦY** *đt.* Bậc sĩ quan (quan võ) thấp nhất (trên hạ sĩ quan): *Cấp ủy, đại ủy, chuẩn ủy, thiếu ủy, trung ủy.*

**ủy lệnh** *đt.* Văn võ, quan văn và quan võ: *Đặt ra ủy lệnh rõ ràng, Họ Nhâm, họ Triệu sai sang giữ gìn – QSDC.*

**ỦY** *đt.* Sợ: *Tham sinh ủy tử // Phục: Hậu sinh khả ủy.*

**ủy cụ** *đt.* Kính sợ, sợ hãi: *Đem lòng ủy cụ.*

**ủy kính** *đt.* Kính sợ: *Ủy kính thầy học.*

**ủy kỵ** *đt.* Kiêng sợ: *Ủy kỵ quan quyền.*

**ủy phục** *đt.* Sợ và được lòng: *Ủy phục người ngay thẳng.*

**ỦY** *đt.* X. Ủy: *Ủy lạo, tuyên ủy.*

**ỦY** *tht.* C/g. Ủy và Ủi (X. Ủi): *Ủy! Cái gì đây?*

## úi ủi • ủy nhiệm chỉ mệnh

**ủy ủy** *tht.* X. Ủi ủi.

**ỦY** *đt.* Giao, phủ thác việc làm: *Cao ủy, huyện ủy, thành ủy, xứ ủy // Bỏ, suy kém: Suy ủy // Cong vạy, ngoắt ngoéo: Ủy khúc // Chặt chứa: Ủy súc // Cuối cùng: Nguyên ủy.*

**ủy ban** *đt.* Nhóm người được đề cử hay bầu cử để làm một việc chuyên môn do đoàn thể giao phó: *Ủy ban tổ chức, ủy ban khánh tiết.*

**ủy chính** *đt.* Giao quyền hành chính: *Trước khi công du, thủ tướng ký nghị định ủy chính cho một vị tổng trưởng.*

**ủy đồn** *tt.* Suy yếu: *Chính sự ủy đồn.*

**ủy giao** *đt.* Giao phó, phó thác: *Ủy giao trọng trách.*

**ủy hội** *đt.* Nh. Ủy ban: *Ủy hội quốc tế đình chiến.*

**ủy khiển** *đt.* Sai đi làm một việc mà mình giao phó cho.

**ủy khuất** *tt.* Giỏi mà bị mai một // *đt.* Sự oan ức: *Ôm điều ủy khuất trong lòng.*

**ủy khúc** *tt.* Éo le, ngoắt ngoéo: *Nhiều điều ủy khúc.*

**ủy mị** *tt.* Mềm mại, yếu đuối: *Văn chương ủy mị.*

**ủy nhiệm** *đt.* Nấy trách nhiệm; giao công việc cho một người mà mình nhận hết trách nhiệm: *Ủy nhiệm người đi lãnh tiền.*

**ủy nhiệm chỉ mệnh** *đt.* Ủy nhiệm một người trong một công tác, với điều kiện người ấy phải luôn luôn lãnh chỉ thị của đoàn thể; nếu trái lệnh, bắt buộc phải từ chức với lá đơn viết và ký tên sẵn khi lãnh sự ủy nhiệm: *Thường, khi ra tranh cử nghị sĩ, đảng viên phải ký tên sẵn một lá đơn từ chức để lãnh ủy nhiệm chỉ mệnh mới được sự ủng hộ của đảng khi tranh cử.*

**ủy nhiệm thư** *dt.* C/g. Ủy nhiệm trạng, giấy chứng nhận sự ủy nhiệm: *Thường, một sứ giả đi công tác ở một nước khác, đều trình ủy nhiệm thư của chính phủ mình cho vị quốc trưởng nước ấy.*

**ủy nhiệm trạng** *dt.* X. Ủy nhiệm thư.

**ủy phái** *tt.* Nh. Ủy khiển.

**ủy quyền** *đt.* Nấy quyền, giao quyền cho người nào trong một công tác đặc biệt, một phạm vi nhất định: *Chủ phố ủy quyền một người thợ kỹ đi thầu tiền phố.*

**ủy súc** *đt.* Chứa đựng, chất chứa.

**ủy tích** *đt.* Nh. Ủy súc.

**ủy tùy** *đt.* Dùa theo, hùa theo.

**ủy thác** *đt.* Nh. Ủy giao.

**ủy trị** *đt.* Giao quyền cai trị: *Dưới chế độ quốc tế quân thác, Liên hiệp quốc có thể ủy trị một nước thiếu khả năng tự vệ cho một nước mạnh khác.*

**ủy viên** *dt.* Nhân viên một ủy ban: *Ủy viên tài chánh.*

**ủy xà** *tt.* Ung dung tự đắc.

**ỦY** *đt.* C/g. Ủy, an ủi, vỗ về: *An ủy, han ủi, tuyên ủy.*

**ủy dụ** *đt.* Vỗ về, dùng lời dịu ngọt làm cho người yên dạ: *Ủy dụ dân tỵ nạn.*

**ủy lạo** *đt.* Yên ủi, dùng lời dịu ngọt (đôi khi có quà biếu) làm cho người đỡ khổ: *Ủy lạo thương binh.*

**ủy vấn** *đt.* Thăm nom, yên ủi: *Ủy vấn khách lạ.*

**UYCH** *trt.* Bịch, đụi, tiếng ngà hay tiếng đám: *Ngà cái uych, đám cái uych // (R) đt.* Bịch, thụi, đám (thoi): *Uych cho mấy cái.*

**UYÊN** *dt.* Vực sâu, nơi có nước sâu // (B) *Sâu xa, sâu rộng: Thiên uyên*

**uyên áo** *tt.* Sâu xa, kín đáo.

**uyên bác** *tt.* Sâu xa, rộng rãi: *Học vấn uyên bác.*

**uyên chi** *dt.* Nghĩa lý thâm trầm.

**uyên huyền** *tt.* Nh. Uyên áo: *Nghĩa lý uyên huyền.*

**uyên ý** *dt.* Ý chí cao xa: *Vàng lãnh uyên ý.*

**uyên khoáng** *tt.* Nh. Uyên bác.

**uyên lự** *đt.* Lo xa: *Để nhiều công uyên lự; Nhờ uyên lự nên thoát nhiều vụ.*

**uyên mặc** *tt.* Trầm tĩnh, ít nói nhưng suy nghĩ nhiều: *Tĩnh uyên mặc.*

**uyên mưu** *tt.* Mưu sâu: *Mắc uyên mưu của địch.*

**uyên nguyên** *dt.* Nguồn nước sâu // (B) *Cội rễ sâu xa: Tìm uyên nguyên của đạo.*

**uyên nhĩ** *tt.* Sâu sắc nhưng trang nhã: *Tĩnh người uyên nhĩ.*

**uyên nho** *dt.* Nhà nho học rộng: *Thời bị trị, nhiều uyên nho về vườn ở ẩn.*

**uyên tẩu** *dt.* Vực sâu và đầm lầy // (B) *Nơi chất chứa, tập hợp.*

**uyên tuyền** *dt.* Suối sâu.

**uyên tùng** *dt.* Nh. Uyên tẩu.

**uyên thâm** *tt.* Sâu rộng: *Học thức uyên thâm khó ai bì.*

**uyên thúy** *tt.* Thâm thúy, sâu thăm: *Cái nghĩa uyên thúy của lời xưa.*

**uyên viễn** *tt.* Sâu xa: *Nghĩa lý uyên viễn, mất nhiều thời giờ mới hiểu.*

**UYÊN ƯƠNG** *dt.* (động): C/g. Oan ương, loại chim gần bằng con vịt, lông vàng mà có vè, đầu hồng, mỏ biếc, cánh và đuôi đen, chân đỏ, ở cổ có lông trắng dài thông xuống đến đuôi; con trống con mái gác cổ nhau mà nằm, khi bay thì sát cánh nhau; khi một con chết hay bị bắt, con kia tương tư mà chết: *Uyên ương chia rẽ bấy nay, Lạc bầy chấp cánh, hẹn ngày giao loan – T. Phổ (Aix galericulata).*

**UYỂN** *đt.* Uốn theo, chiều theo; y như.

**uyển chuyển** *tt.* Linh động, tùy việc,

tùy nơi, tùy lúc mà làm, không máy móc: *Làm việc phải uyển chuyển.*

**uyển nhiên** trt. Y như.

**UYỂN** dt. Vườn: Ngự uyển, thượng uyển // (B) Nơi tụ họp: Văn uyển.

**UYỂN** tt. Đẹp đẽ, dịu dàng: Uy uyển.

**uyển chuyển** tt. Mềm mại, dịu dàng: Thân hình uyển chuyển, tướng đi uyển chuyển.

**uyển dung** dt. Dung nhan đẹp đẽ.

**uyển nhã** tt. Dịu dàng phong nhã.

**uyển từ** dt. Lời nói hay, đẹp.

**uyển ước** trt. Chằm rãi rõ ràng (nói năng): Ông ấy nói thật uyển ước.

**UM** dt. Nấu dậy hầm với lửa riu riu: Lươn um.

**um dừa** dt. Um với nước cốt dừa: Lươn um dừa.

**um tương** dt. Um với tương: Rắn hổ um tương.

**UM** trt. C/g. Om, rùm, có tiếng động to và nhiều: La um, làm um.

**um sùm** trt. X. Om sòm.

**UM** tt. Rậm, sậm: Xanh um.

**um tùm** bt. Rậm rì và dài: Râu mọc um tùm; Có um tùm ta rón chân qua.

**ỦM** dt. Ăn (tiếng trẻ con): Ủm đi con!

**ùm beng** dt. Tiếng đổ cho trẻ con ăn: Hà miệng, ùm beng!

**ỦM** trt. Tiếng vật nặng rơi xuống nước: Nhảy ùm xuống sông.

**ÚM** dt. Ấp, ôm cho ấm: Gà úm con; Được chổng úm.

**úm ấp** dt. Nh. Úm: Được ôm ấp luôn.

**ÚM BA LA** trt. Ăn bát nhă, câu thần chú (omani).

**ỦM THỦM** tt. Ấm thấp, nhỏ thấp, tối tăm, không khoảng khoát: Cái nhà ùm thùm.

**UN** dt. Đốt cho có khói: Gom đốt lại rồi un; Đốt un // (R) Vấy thành đông: Un đốt lại // (B) C/g. Hun, rền đúc.

**un đúc** dt. Rền đúc, đào luyện: Un đúc tinh thần; Un đúc nhân tài.

**un khói** dt. Đốt cho có khói nhiều: Un khói cho muỗi sợ.

**un muỗi** dt. Đốt đông un cho muỗi bay đi nơi khác.

**ÙN** dt. Ủa, xông vào, tràn tới: Nước ùn vào nhà.

**ùn ùn** trt. Áo ào, ùng ùng, tiếng gió thổi mạnh: Gió ùn ùn thổi tới // Rùng rùng, kéo nhau đi hay chạy một lượt: Thiên hạ ùn ùn tới xem.

**ÙN** tt. Ứ lại, đọng lại thành đông: Để rác ùn lên; Công việc ùn lại.

**ÚN** dt. Nh. Ùn: Để ún công việc.

**ÚN** trt. Gắng lên, rần lên: Làm ún cho xong.

**ỦN** trt. C/g. Tùn, tiếng địt (sảy tròn): Địt cái ùn.

**ỦN ỈN** trt. Ột ột, tiếng lợn (heo) kêu: Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ùn ỉn đòi hành đòi tiêu – CD.

**UNG** tt. Vừa thúi (thối), chỉ trứng gà hay trứng vịt để lâu nên vừa và thúi: Trứng ung.

**UNG** dt. Mụn nổi thành ghè độc: Mụn ung phải điều trị cẩn thận.

**ung bấu** dt. Cục thịt mềm, lằng, nổi ngoài da.

**ung độc** dt. Mụn ghè độc.

**ung thư** (癰疽) dt. Mụn nhọt có đầu (ung) ngoài da và mụn nhọt không đầu (thư) lặn trong thịt // Mụn nhọt thật độc mọc trong thịt hoặc trong ngũ tạng, thường ăn lan và làm chết người: Bệnh ung thư.

**ung xỉ** dt. Chứng đau răng, chân răng có mủ hoặc máu, nướu sưng, làm nhức đầu, nhức mắt.

**ung xỉ tẩu mã** dt. Chứng ung xỉ ăn lan thật lẹ, thịt nướu sứt vụn.

**UNG** tt. Hòa dịu, êm ái.

**ung dung** bt. Khoan thai, bình tĩnh,

thong thả, tự nhiên: *Trước việc lớn xộn như thế, ông vẫn ung dung bước ra trước đám đông.*

**ung hòa** *tt.* Êm thấm thuận hòa: *Cuộc sống chung được ung hòa.*

**ung mục** *tt. Nh.* Ung hòa.

**UNG** *dt.* Vùng, khoảnh đất rộng có nhà: *Trong ừng đó, toàn là nhà lá.*

**UNG ỤC** *trt. X.* Ục ục: *Nước sôi ừng ục, chế mì được rồi!*

**ÚNG** *tt. C/g.* Ủng, chín: *Thơm (dứa) úng // (R) Chín rục, gần thối (thối): Chín úng, trái úng; Thừa chưa quá úng thiệt khó chịu.*

**úng đất** *trt.* Nói nước ngập lâu, khiến đất mềm bầy: *Nước ngập úng đất.*

**úng xích** *tt.* Ủng lắm, đã rục: *Trái thơm úng xích.*

**ÚNG** *tt. X.* Ủng: Ủng bể, úng thủy.

**ỦNG** *tt. X.* Ủng: Chín úng, nát úng.

**ỦNG** *tt. C/g.* Ủng, bí, tắc, không thông.

**úng bể** *tt.* Bị lấp, bị bịt lại, không chảy ra được.

**úng tắc** *dt.* Ngăn lấp, chặn lại.

**úng thủy** *dt.* Nước tù, nước đọng // *tt.* Động nước: *Ruộng bị úng thủy.*

**úng trệ** *tt.* Treo trễ, không chạy: *Công việc úng trệ.*

**úng ú** *tt.* Ủ động, dồn đông: *Hàng hóa úng ú lâu ngày.*

**úng xin** *tt. (lóng)* Đen tối, xúi quẩy: *Thời vận úng xin // Xấu bụng, keo kiết: Thành đó úng xin lắm!*

**ỦNG** *dt.* Giày ống, thứ giày mũi quốt, cổ cao bọc cổ chân: *Đi úng, mang úng cao su nước khỏi ăn chún.*

**ỦNG** *dt.* Ôm giữ, che chở: *Tiền hô hậu úng rợn rợn.*

**úng hộ** *dt.* Xúm bao bọc chung quanh // *(B)* Năng đỡ, giúp đỡ: *Anh em xúm úng hộ một người ra tranh cử.*

**ÚP** *dt.* Chụp cái miệng xuống: *Úp cái chén cho ráo nước // (R)* Đẩy lại:

*Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai – CD // (B)* Che giấu: *Úp mặt vào tường; Lấy thúng úp voi – tng // trt.* Thịnh linh và mau lẹ: *Đánh úp.*

**úp giá** *dt.* Làm giá bằng cách đựng đậu xanh đã chà mỏng vỏ trong một khạp nút, tưới nước thật nhiều và dần vật nặng lên.

**úp mở** *trt.* Nửa kín nửa hở: *Nói úp mở, làm việc úp mở.*

**ÚP THÚP** *tt.* Lụp xụp, nhỏ thấp: *Nhà cửa úp thúp.*

**ỤP** *dt.* Úp xuống cách gọn gàng: *Ụp lại, ụp vô // trt.* Sập xuống: *Cái nhà đổ ụp // (B) bt.* Lấy đại, làm vợ chồng cách lén lút rồi ra mặt, không cưới hỏi: *Đánh ụp; Hai đứa nó đã ụp nhau rồi*

**ÚT** *tt.* Chót, rốt, sau cùng: *Áp út, con út, em út, ngón út; Anh là con trai út trong nhà, Anh đi nói vợ đường xa quê người – CD // (R)* Tiếng được thay cho tên người con út: *Nàng út, thằng út nhà tôi; Giàu út ăn, khó út chịu.*

**út ít** *tt (đ): Nh.* Út: *Út ít mà kể gì!*

**út một (hoặc hai ba)** *dt.* Tên gọi đứa (hoặc những đứa) con sanh rần sau đứa con đã kể là út.

**út tiêu** *tt.* Nhỏ xíu: *Đế út tiêu, thằng út tiêu đó.*

**ÚT** *dt.* Chùm tóc chừa lại sau ót: *Cái út trông xinh xinh.*

**ỤT** *trt.* Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm, mặt quặm xuống rất xấu xí: *Chim ụt (Tyto javanica – barn owl) // (R)* Tiếng mắng người có cái mặt khó thương và vô duyên: *Đồ chim ụt! // dt.* Xụ, sa sầm, ra vẻ buồn giận: *Đánh ụt; Hề giận là ụt xuống.*

**ụt mặt** *dt.* Sa sầm, bùng thụng mặt

và cúi gằm xuống: *Út mặt muốn khóc rồi!*

**ÚT ỊT** *trt.* Tiếng heo (lợn) kêu trong mũi mà vẫn: *Út ịt ngửi con // tt.* Mập béo khó coi: *Bộ ụt ịt như con heo!*

**UÔI** *tt.* X. Mặt uôi.

**UÔM UÔM** *trt.* Um sùm, tiếng nhiều người nói: *Xúm nói chuyện uôm uôm.*

**UỐN** *đt.* Bè từ từ theo một chiều: *Uốn lưỡi câu // (B)* Sữa, dạy, bắt vào khuôn phép: *Chiều uốn; Uốn con ngay hồi còn trẻ.*

**uốn cây** *đt.* X. Uốn kiểng // Hơ cây gỗ dài trên đồng lửa rồi dần dưới đất cho ngay.

**uốn cần** *đt.* Hơ cây trúc có ngọn dài rồi uốn cho ngay để làm cần câu: *Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chi xe chưa dạng, cá lặn ra khơi – CD.*

**uốn câu** *đt.* Chặt ngạnh một sợi thép nhỏ rồi giữa đầu gập ngạnh cho nhọn, đoạn uốn cong thành lưỡi câu: *Ai từng lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa – CD.*

**uốn cong** *đt.* Uốn cho cong: *Uốn cong thanh sắt // (B)* Viết sai sự thật: *Uốn cong ngòi viết.*

**uốn éo** *đt.* Nghiêng qua nghiêng lại, sửa bộ: *Đi mà uốn éo cái mình // (B)* Khi vậy khi khác, cố làm trặc, ép lòng người ta: *Có con gái được nhiều nơi hỏi cưới rồi uốn éo làm khó người ta.*

**uốn kiểng** *đt.* C/g. Uốn cây, uốn cây trông làm kiểng (cảnh) chơi, theo một thể đã quy định hoặc theo hình thú vật.

**uốn khúc** *bt.* Bò lộn qua lại hay ẽn mình lên xuống: *Rắn bò uốn khúc; Rong uốn khúc.*

**uốn lời** *đt.* C/g. Uốn lưỡi, bào chuốt lời nói, nói cách khôn khéo hay dua

mị: *Đã thế quyết chẳng đổi dời, Nay anh nghe kẻ uốn lời thị phi – CD.*

**uốn lưng** *đt.* Khòm lưng // (B) Luồn cúi, nịnh bợ: *Uốn lưng co gối.*

**uốn lưỡi** *đt.* Hòai lẩn liú: *Chim quỳên uốn lưỡi trên cành, Bờ anh ở bạc, Trời nào đành để anh – CD // (B)* Nh. Uốn lời.

**uốn mình** *đt.* Bè mình, vắn mình, ẽn xương sống, vượn vai: *Nhảy sào, lực sĩ uốn mình xem rất đẹp; Uốn mình muốn đau.*

**uốn nắn** *đt.* Uốn vật dài và nắn hình khối // (B) Dạy dỗ, bắt vào khuôn phép: *Uốn nắn nó cho nên người.*

**uốn ngay** *đt.* Uốn vật cong thành ngay: *Uốn ngay cái móc lại.*

**uốn quanh** *đt.* Chảy quanh quẹo theo lòng sông, lòng rạch: *Nao nao dòng nước uốn quanh – K.*

**uốn ván** *tt.* Hơ miếng ván trên lửa rồi uốn theo ý muốn // (Y) Phong đòn gánh, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi trùng tetanos xâm nhập vào cơ thể bởi các vết thương, gây ra, khiến con bệnh ẽn xương sống, mất và miệng giật, la từng tiếng rồi chết: *Sài uốn ván.*

**UÔNG** *tt.* Sâu, rộng.

**uông lảng** *đt.* Sóng to cùng khắp.

**uông lệ** *đt.* Nước mắt dầm dề (dầm dề): *Uông lệ theo sau xe tang.*

**uông mang** *đt.* Nước lai láng, mênh mông: *Sau trận mưa Đà Lạt nước uông mang khắp các con đường.*

**uông uông** *trt.* Rừng rừng, chan chan, dầm dề, dầm dề: *Ngó theo nào có thấy, Đồi mắt lụy uông uông – VD.*

**UỐNG** *đt.* Hớp chất lỏng vào miệng và nuốt vào bụng: *Ăn uống, nước uống; Uống nước, uống rượu, uống thuốc ngủ tự tử.*

**uống đẳng** *đt.* Uống thuốc: *Đẻ còn*



*non ngày, phải ăn cay uống đắng;  
Có uống đắng, bệnh mới mau khỏi.*

**uống nướm** *đt.* Uống luôn, uống hoài:

*Sáng ra, thì uống nướm như hũ chìm!*

**uống thắm giọng** *đt.* Uống chút ít  
cho bớt khô cổ.

**uống thức ăn** *đt.* Nhai thật lâu, thật  
kỹ cho nước miếng tiết ra hòa với  
thức ăn nhuyễn như như nước  
mới nuốt vào cho dễ tiêu hóa và  
lợi dụng nước miếng làm vị thuốc  
trị bệnh: *Nhai thức uống, uống  
thức ăn – lời thánh Gandhi.*

**UỐNG** *trt.* Phí, oan, đáng tiếc, tổn  
hao cách vô ích: *Cậy người chuốt  
ná lau tên, Nhận bay về đền, công  
uống danh hư – CD // Cong, vậy,  
chịu khuất.*

**uống công** *trt.* Tổn công vô ích: *Chẳng  
qua cân số định, giận phiền uống công  
– CD; Uống công xúc tép nuôi cò,  
Cò khôn, cò lớn, cò dò, cò bay.*

**uống đoán** *đt.* Xét đoán hay phân xử  
không công bình: *Bị uống đoán,  
phải án oan.*

**uống lời** *trt.* Phí lời nói, tổn công can  
thiệp hay răn dạy, khuyên lơn mà  
không có kết quả: *Nói uống lời.*

**uống mạng (mệnh)** *trt.* Oan mạng,  
mất mạng cách vô ích: *Không  
đáng chuyện, rủi chết uống mạng.*

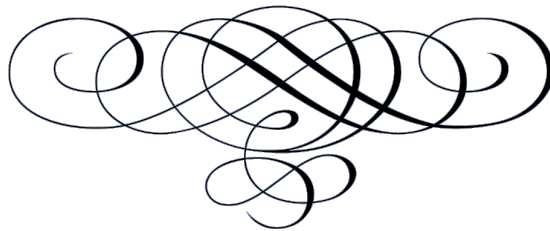
**uống pháp** *đt.* Lạm dụng luật pháp;  
dựa vào pháp luật mà làm điều tà  
vạy: *Quan xử kiện mà thiên vị người  
có thế lực, ấy là đã uống pháp.*

**uống phí** *đt.* Xài vô lối: *Uống phí tiền  
tài đổ vào vụ chung chi.*

**uống tiền** *trt.* Tổn tiền vô ích, mất  
tiền mà không có lợi: *Đồ dùng  
không đáng, mua uống tiền.*

**uống tiếng** *trt.* Nh. Uống lời: *Năn nỉ  
uống tiếng.*

**uống tử** *tt.* Chết oan, không đáng chết  
mà chết: *Oan hôn uống tử.*



# Ư

**Ư** Chữ thứ 27 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một nguyên âm.

**Ư trt.** Sao, tiếng đặt ở cuối câu hỏi, nghi ngờ, than tiếc, trách móc, v.v.: *Học hành thế ư? Có thể như thế ư? Có tiền việc ấy mà xong nhi! Đồi trước làm quan cũng thế ư? – N.C. Trứ.*

**Ư trt.** Làm sao ấy, tiếng đứng trước một tỉnh từ để tăng nghĩa tỉnh từ ấy: *Quá ư nham hiểm.*

**Ư trt.** Tiếng trả lời nhụ nhựt khi còn say ngủ.

**ư hữ trt.** X. Ừ hữ.

**ư ư trt.** Tiếng trả lời nhụ nhựt khi được gọi dậy hoặc mở, trong khi ngủ: *Gọi, mà nó cứ ư ư mãi!*

**Ừ trt.** C/g. Ừa, Ờ hay À, tiếng trả lời với kẻ dưới hay ngang vai khi đồng ý nhận chịu: *Quan tâm cũng ừ, quan tư cũng gât – tng.*

**ừ à trt.** C/g. Ừ ào, ừ hoặc à (đồng nghĩa), tiếng kể lại cái ý dễ dãi của mình hay của ai, trong một việc không quan trọng, để xuôi việc: *Cũng ừ à qua loa cho xong vậy mà!*

**ừ ào trt.** X. Ừ à.

**ừ chừng trt.** Ừ cầm chừng cho có tiếng, tỏ ra mình có mặt, có để ý:

*Ừ chừng cho nó vui lòng kể tiếp câu chuyện chỉ mình nó biết.*

**ừ ề trt.** Nh. Ừ à.

**ừ hữ trt.** Nhận hoặc hỏi lại, tức đối đáp qua lại: *Dận mà nó không ừ hữ chi cả!*

**ừ ừ trt.** À à, ờ ờ, ừa ừa, tiếng nhận chịu mau mắn: *Ừ ừ, cứ đi đi!*

**Ứ trt.** Tiếng hơi từ phổi lỏng lên, bị thanh quản chặn lại mà phát ra: Bị đám kêu cái ứ // *đt.* Động lại, bí, tắc, không thông: *Cống nghẹt, nên nước ứ lại // trt.* Tràn, đầy quá: *No ứ; Để ứ cả đồng.*

**ứ động đt.** Dồn lại một nơi, không tới được, không đưa đi được: *Xe cộ ứ động ở ngã tư; Hàng hóa ứ động đầy kho.*

**ứ họng trt.** Tràn họng, no càn: *Ai nấy đi cả để tôi ăn ứ họng.*

**ứ hơi trt.** Dồn hơi lại, không ngả cho hơi thoát ra: *Tế (ngã) thỉnh linh, ứ hơi chết giấc //* Hết sức, quá lắm: *Mệt ứ hơi, lo ứ hơi, chạy tiền ứ hơi.*

**ứ huyết trt.** Ngưng huyết, máu ngưng trệ một nơi nào trong mình, không dẫn được: *Bị ứ huyết.*

**ứ tắc tt.** Nghẹt, bí, không chảy tới được, không đi tới được: *Đường sá*

ứ tắc là căn bệnh không chữa bất kỳ đô thị nào; Sông ngòi ứ tắc do rác.

**ứ trệ** *đt.* Tích tụ, đọng lại, không tiêu hóa, không chảy: *Đồ ăn ứ trệ trong bao tử, công việc ứ trệ.*

**Ứ** *trt.* C/g. Hử, tiếng cãi lại, vật lại tỏ ý không bằng lòng: *Ứ! Ai chịu vậy?*

**ứ hự** *trt.* Tiếng than sau khi thờ ra một hơi dài: *Ứ hự! Thấy sao chán quá! // đt.* Chán ngấy, buồn phiền: *Quân tử, ứ hự thì đau* (người khôn, một cử chỉ không bằng lòng nhỏ nhặt cũng đủ xấu hổ).

**ứ ừ** *trt.* Tiếng phát ra không rõ lắm, tỏ ý không bằng lòng: *Ừ ừ! Vậy cũng khoe là nhân đức!*

**ứ ử** *trt.* Nh. Ừ ử

**ƯA** *đt.* Thích, muốn lắm: *Ưa ngọt, ưa gái, ưa lòe loẹt; Nắng không ưa, mưa không chịu – tng; Hai má có hai đồng tiền, Càng nom càng đẹp, càng nhìn càng ưa – CD.*

**ưa đèn** *đt.* Có ánh sáng của đèn mới nổi, mới đẹp: *Sắc mặt ưa đèn.*

**ưa nắng** *đt.* Được nắng gội thường mới tốt, sồn sồn: *Cây ưa nắng mà trông trong rạp thì không lớn.*

**ưa nhìn** *tt.* Duyên dáng, mặn mà, ai cũng thích nhìn và càng nhìn càng đẹp: *Vẻ mặt ưa nhìn.*

**ưa thích** *đt.* Ưa lắm, thích lắm: *Tiền bạc và danh vọng là những món được ưa thích nhất.*

**ƯA** *trt.* X. Ừ.

**ƯA** *đt.* Nhì ra, chảy ra từ từ: *Lệ ưa thấm khăn // trt.* Nhiều, dư dật: *Thừa ưa; Còn ưa ra đấy!*

**ưa của** *trt.* Của tiền thừa thái, giàu lắm: *Tuy vậy, hần cũng còn ưa của.*

**ưa gan** *trt.* Báy gan, sôi gan, giận lắm: *Thấy ưa gan.*

**ưa lệ** *đt.* X. Ưa nước mắt.

**ưa lụy** *đt.* X. Ưa nước mắt.

**ưa mặt** *trt.* Nh. Ưa gan.

**ưa nước mắt** *đt.* C/g. Ưa lệ và Ưa lụy, nhì nước mắt từ từ ra: *Cảm động quá, ưa nước mắt.*

**ỰA** *đt.* C/g. Ớc, sứa, ỏi ra: *Bú no quá, ựa ra; Bị đánh, ựa com.*

**ỨC** *đt.* Thèm thuồng, khao khát, muốn được như người ta: *Thấy bầy trẻ chơi ngoài sân, nó ức lắm; Ấm ức muốn nói.*

**ức độ** *tt.* Hàng, sung sức, muốn chơi, muốn đá với gà khác: *Gà ức độ.*

**ỨC** *đt.* Ngực loài có cánh: *Ức chim, ức gà // (R)* Ngực con người: *Đánh bể ức, trối banh ức // đt.* Ước, độ chừng: *Nhà ấy ức chừng 2 tí.*

**ức thuyết** *đt.* Điều định chừng theo ý riêng, thiếu căn cứ vững chắc: *Bảo rằng trên các hành tinh khác cũng có loài người như mặt đất là một ức thuyết.*

**ức trắc** *đt.* Liệu chừng, đoán khơi khơi.

**ức trúng** *đt.* Đoán trúng, liệu đúng việc: *Nó ức trúng trận mưa lớn.*

**ỨC** *trt.* Oan, tức tối trong lòng vì bị gán cho việc mà mình không có làm, không phải mình: *Ấm ức, oan ức, thậm ức, uất ức, xử ức // đt.* Bắt ép, đè nén, hiếp đáp: *Ức hiếp.*

**ức áp** *đt.* Áp chế, đè nén: *Hòn quan ức áp dân lành.*

**ức át** *đt.* Ngăn cản, chặn đứng lại với sức mạnh, với quyền thế: *Dùng uy quyền mà ức át lòng dân.*

**ức bách** *đt.* Ép uống: *Ức bách dân lành.*

**ức bức** *đt.* Ép buộc: *Ức bức người nạp của cho.*

**ức chế** *đt.* Áp chế, đè nén: *Bị ức chế quá, phải trốn đi.*

**ức dương** *đt.* Đè xuống và nâng lên, bóp chặt hay bóp lòng // (B) Chê và khen.

**ức hiếp** *đt.* Hiếp đáp: *Ức hiếp người*

*cô thế // (thth) Oan ức, tức bức: Xử như vậy, còn ức hiếp gì nữa không?*

**ức lặc** *đt.* Nh. Ưc chế.

**ức lòng** *tt.* Oan ức trong lòng, bức tức trong lòng: *Có việc ức lòng; Ưc lòng nên mới nói ra.*

**ức một** *đt.* Đề nên cho đừng phô tài ra được cho đừng ai biết tới: *Một nhân tài bị ức một.*

**ức oan** *tt.* Nh. Oan ức.

**ức phần** *tt.* Bức tức, cảm giận.

**ức phổi** *đt.* Bắt buộc đóng góp hay gánh vác một phần, cách ức hiếp.

**ức tả** *đt.* Bắt buộc viết ra, ép người phải viết lấy.

**ức tắc** *đt.* Loại ra, không dùng đến.

**ức tình** *tt.* Nh. Ưc lòng: *Ưc tình, phải đi kiện.*

**ức tòa** *đt.* Làm nà tới cho người chịu thua: *Dùng uy lực ức tòa người.*

**ức uất** *tt.* Nh. Uất ức.

**ƯC** *st.* Trăm ngàn: *Giàu bạc ức; Biết ức triệu nào kể cho xiết // đt.* Phòng chừng, ước lượng: *Ưc đoán // Cung cấp: Cung ức.*

**ức đạt** *đt.* Đạt chừng, ước chừng: *Khó ức đạt lòng người.*

**ức đoán** *đt.* Định chừng, lấy ý riêng mà đoán: *Ưc đoán kết quả của việc làm của công đoàn.*

**ức lượng** *đt.* C/g. Ước lượng, phỏng đoán, nói phỏng chừng: *Mùa này, ức lượng 100 gạ.*

**ức quyết** *đt.* Nhằm chừng mà đoán quyết: *Người dè dặt ít khi ức quyết.*

**ức triệu** *st.* Hàng ức hàng triệu, nhiều vô số: *Biết ức triệu nào mà kể.*

**ƯC** *đt.* Ghi nhớ, liệu lượng, nghĩ đến: *Ký ức, tương ức.*

**ức niệm** *đt.* Nhớ lại, nghĩ đến: *Ưc niệm thuở thiếu thời.*

**ức tích** *đt.* Nhớ việc xưa.

**ƯC** *trt.* Tiếng kêu trong cổ khi nuốt

ngum to chất lỏng: *Nuốt cái ực; Ứng ực // Nuốt đại chất lỏng: Ợc vô cái một.*

**ực ực** *trt.* C/g. Ừ ực, tiếng nuốt chất lỏng, từng ngum to: *Nuốt ực ực.*

**ỢC** *đt.* X. Ợi, ợa, sữa, sữa; *Em bé ợc sữa.*

**UNG** *đt.* Bằng lòng, vâng chịu: *Trống treo ai dám đánh thùng, Không ứng, ai dám dờ mừng chun vô – CD // Đành vậy, thà là vậy: Phải chi nhan sắc em còn, Anh lăn vô đó chiều lòn cũng ứng – CD // trt.* Đáng lẽ, phải như vậy: *Lý ứng.*

**ứng bụng** *đt.* Đành bụng, vừa ý, bằng lòng: *Anh làm vậy, tôi ứng bụng thiệt tình.*

**ứng chịu** *đt.* Bằng lòng nhận: *Ứng chịu thỏa hiệp với điều kiện đó.*

**ứng chuẩn** *đt.* Bằng lòng chấp nhận: *Đơn được ứng chuẩn.*

**ứng đoan** *đt.* Nh. Ứng chuẩn; đoan (允): chấp thuận, thừa nhận.

**ứng ý** *đt.* Vừa ý; đành bụng: *Nó ứng ý chỗ nào thì gả cho chỗ đó.*

**ứng thuận** *đt.* Thuận theo, bằng lòng: *Ứng thuận thì ký tên vào.*

**UNG** *đt.* (động) Loại ó dử, được nuôi và tập cho đi săn thịt: *Chim ung.*

**ứng khuyển** *đt.* Chim mồi và chó săn // (thth) Đầy tớ nhà sang được sai làm việc hung dữ, hiếp đáp người lành.

**UNG AI** *trt.* Phải chi, tiếng vái van, cầu xin, so ước, trù ẻo: *Ứng ai thánh thần phò hộ cho tai qua nạn khỏi; Ứng ai trái thị rớt bị bà già; Ứng ai cho nó phải đòn.*

**ỪNG ỢC** *trt.* X. Ợc ực.

**ỨNG** *đt.* Đáp lại, đối lại: *Báo ứng nhân tiên, đáp ứng nhu cầu // Hợp, thích hợp, đúng lúc: Thích ứng, tùy cơ ứng biến // Nói lên, lên tiếng: Hưởng ứng, tiếp ứng; Ứng*

*lên một loạt; Đồng thanh tương ứng // Cho mượn xài đồ khi cần: Ứng trước một số tiền rồi sau làm giấy tờ điều chỉnh // (truyền): Nhập vô, chứng cho: Linh ứng; Cảm tất thông, cầu tất ứng; Nhờ ông ứng nên đoán trúng; Có bà ứng nên cây xăm (thè) linh nghiệm.*

**ứng biến** *đt.* Xoay xò kịp lúc: *Tùy cơ ứng biến.*

**ứng cấp** *đt.* Cấp cho (khi cần): *Mượn tiền quỹ ứng cấp.*

**ứng cơ** *đt.* Tùy lúc, tùy việc mà đối phó: *Lấy sáng kiến mà ứng cơ, miễn đừng đi xa nguyên tắc.*

**ứng cử** *đt.* C/g. Ứng thí, đi thi: *Xuống Trường An ứng cử // Ra tranh cử, nạy hồ sơ để được bầu cử: Ứng cử hội đồng.*

**ứng cứu** *đt.* Tới cứu chữa: *Ứng cứu hòa tai.*

**ứng dụng** *đt.* Đem ra dùng trong việc đúng với khả năng hay tính chất: *Ứng dụng một lý thuyết, một nguyên tắc, một phương thuốc.*

**ứng đáp** *đt.* Trả lời: *Ứng đáp như lưu (trả lời như nước chảy).*

**ứng địch** *đt.* Đối địch, đối phó với quân địch: *Đón đường ứng địch.*

**ứng điểm** *đt.* Bày điểm, cho thấy chiêm bao: *Nhờ thần linh ứng điểm mới biết.*

**ứng đối** *đt.* Đối lại liên, trả lời liên theo câu hỏi, câu đố: *Có tài ứng đối.*

**ứng hành** *đt.* Nh. Ứng dụng.

**ứng hầu** *đt.* Chức hầu, hầu một bên chức được sai khiến: *Có đồng tôi tới ứng hầu.*

**ứng hiện** *đt.* Hiện ra, bày ra rõ ràng: *Các điều ước đoán đã ứng hiện.*

**ứng họa** *đt.* Phụ họa, lên tiếng đồng ý, vừa theo: *Một tiếng xướng lên, hàng trăm tiếng ứng họa.*

**ứng hưởng** *đt.* X. Hưởng ứng.

**ứng khẩu** *đt.* Nói miệng, phát ra nói liên, không phải đọc trong giấy viết sẵn: *Thủ tướng ứng khẩu trả lời.*

**ứng lên** *đt.* Nói lên, hô lên, la lên một lượt: *Họ ứng lên phản đối.*

**ứng lệnh** *đt.* C/g. Ứng mệnh (mạng), chức làm theo lời sai khiến: *Ở luôn đây ứng lệnh bề trên // Làm theo lời sai khiến: Phận kẻ dưới, dầu biết sai cũng phải ứng lệnh bề trên...*

**ứng mạng (mệnh)** *đt.* X. Ứng lệnh.

**ứng mộ** *đt.* Đăng tên đi theo cuộc chiêu mộ: *Ứng mộ nghĩa quân.*

**ứng mộng** *đt.* Cho thấy chiêm bao: *Chết oan, ứng mộng cho người nhà để được đem thầy về chôn.*

**ứng nghĩa** *đt.* Đăng tên khởi nghĩa, theo một cuộc cách mạng: *Ứng nghĩa chống xâm lăng.*

**ứng nghiệm** *tt.* Có hiệu nghiệm, xảy ra đúng theo lời nói trước: *Thuốc uống vô môi vài tiếng đồng hồ đã ứng nghiệm; Cái điểm hôm trước, nay đã ứng nghiệm.*

**ứng phó** *đt.* Đối phó kịp lúc: *Cần có tiền luôn luôn trong túi để ứng phó với việc bất ngờ.*

**ứng sính (聘)** *đt.* Nhận lời mời.

**ứng tiếng** *đt.* Lên tiếng, phát lên nói: *Sau lời tuyên bố của chủ tịch, nhiều người ứng tiếng phản đối.*

**ứng tiếp** *đt.* Chức rước: *Cắt người đứng tại cửa ứng tiếp đảng trai // (R) Tiếp tay, giúp đỡ, cứu trợ: Kéo quân ứng tiếp đội tiền đạo đang bị địch vây.*

**ứng tuyển** *đt.* Tôi cho người tuyển chọn; dự cuộc thi tuyển: *Đăng tên ứng tuyển. // Nh. ứng cử (nghĩa 2).*

**ứng thế** *đt.* Đối đầu với thế sự, đứng đọ với đời: *Tài trai ứng thế.*

**ứng thí** *đt.* Đi thi, dự cuộc thi: *Lên*



*tình ứng thí; Một thời ứng thí hoa hậu quốc tế phải có phép nhà nước.*

**ứng thời** *tt.* Hạp thời, đúng lúc: *Khi cuộc vận động cho lòng dân đã chín muồi, thì ứng thời khởi nghĩa.*

**ứng thù** *đt.* Thù tạc, qua lại: *Ứng thù bất thiệp.*

**ứng trực** *đt.* C/g. Trực, chức luôn tại chỗ đợi có việc thì làm: *Tại trụ sở, luôn luôn có người ứng trực.*

**ứng trước** *đt.* Cho mượn dùng đỡ trước: *Ứng trước một số tiền.*

**ứng vận** *trt.* Nh. Ứng thời.

**ứng việc** *đt.* Đợi sẵn, hễ có việc thì làm liền: *Cất người ứng việc tại đây.*

**ứng viện** *đt.* Đáp lời cầu viện, tiếp cứu người theo lời xin: *Chờ gạo ứng viện cho đồng bào bị nạn lụt.*

**ứng vụ** *đt.* Nh. Ứng việc.

**ỨNG** *đt.* Hiện ra một màu giọt (nhọt, nhọt, lọt): *Dang nắng, hai má ứng hồng; Mây ứng vàng vàng.* // (R) *tt.* Hồng hồng: *Đỏ ứng, sáng ứng, vàng ứng.*

**ứng đỏ** *đt.* Trở màu đỏ: *Bây giờ xanh, chừng chín thì nó ứng đỏ* // *tt.* Hơi đỏ: *Mặt trời ứng đỏ.*

**ứng hồng** *đt.* Trở nên hồng: *Giú chừng hai bữa thì nó ứng hồng* // *tt.* Hồng hồng: *Thoa chút son cho má ứng hồng để xuống phố.*

**ùng ừng** *tt.* Hây hây, hồng hồng: *Mắc cỏ, má ừng ừng.*

**ƯỚC** *đt.* Mong mỏi, vái cho được: *Ao ước, mong ước, sách ước; Ước gì chung mẹ chung thầy, Để em giữ cái quạt này làm thân* – CD // *Hẹn hò, giao kết với nhau: Bội ước, điều ước, giản ước, giao ước, hòa ước, hiệp ước, kết ước, kế ước, khoán ước, phụ ước, thất ước, thệ ước, thương ước; Trăm năm ước bạn chung tình, Trên trời dưới*

*đất có mình với ta* – CD // *Ky cốp, tiện tặn: Kiệm ước* // *trt.* C/g. Ưc, phỏng chừng, định trước qua loa: *Người đó, ước 30 tuổi* // *tt.* Dịu dàng: *Uyển ước, xước ước.* // *Tóm tắt những điều cần: Yếu ước.*

**ước ao** *đt.* X. Ao ước: *Cơm cha áo mẹ công thầy, Nghĩ sao cho bỏ những ngày ước ao* – CD.

**ước chi** *đt.* Khoản chi tiêu dự ước, định kết (sẽ rút trong ngân sách chung) (*dépense engagée*).

**ước chừng** *đt.* Độ chừng, tính phỏng: *Mùa này, huê lợi ước chừng 100 gạ.*

**ước chương** *đt.* Điều cam kết với nhau: *Ước chương Liên hiệp quốc.*

**ước định** *đt.* (Pháp) Sự thỏa hiệp giữa bên nguyên và bên bị, không do tòa tuyên phán // *đt.* Định chừng: *Ước định coi bao nhiêu* // *Hẹn hò: Hai đảng ước định gặp nhau vào tuần tới.*

**ước độ** *đt.* Ước chừng, độ chừng: *Cái hồ đó ước độ 3 thước khối.*

**ước gì** *trt.* Giá gì, phải chi, lời sẽ ước: *Ước gì anh được vô phòng, Loan ôm lấy phụng, phụng bông lấy loan* – CD; *Ước gì nhìn thấy đôi vai em tròn lẳng lơ.*

**ước giá** *đt.* Định giá trước với nhau.

**ước hiệu** *đt.* Dấu hiệu riêng của mỗi ngành (chỉ người trong ngành dùng và hiểu) (*signes conventionnels*).

**ước hội** *đt.* Hẹn hò gặp nhau: *Họ ước hội một mùa xuân tới* // *đt.* Ngày hội đã định: *Ước hội của Ngưu lang và Chức nữ là đêm mồng 7 tháng 7 âm lịch mỗi năm.*

**ước hôn** *đt.* Định hôn, giao ước, hứa hẹn gả cưới: *Cha mẹ hai bên đã ước hôn.*

**ước kế** *đt.* X. Kế ước.

**ước khoản** *đt.* Điều khoản của kế

**ước:** *Chiếu ước khoản 5, kế ước ngày... tháng... năm...*

**ước lược** *tt.* Đại khái, tóm tắt: *Những điều ước lược.*

**ước lượng** *đt.* Nh. Ước chừng và Ước độ: *Chiếc vòng này ước lượng 5 chỉ.*

**ước mong** *đt.* Nh. Mong ước.

**ước mơ** *đt.* X. Mơ ước: *Hoa thơm mất nhụy đi rồi, Còn hương đầu nữa mà người ước mơ – CD.*

**ước muốn** *đt.* Nh. Mong muốn.

**ước ngôn** *đt.* Lời giao ước // *đt.* Nói tóm tắt.

**ước nguyện** *đt.* X. Nguyện ước.

**ước pháp** *đt.* Hiến pháp tạm thời: *Ba chương ước pháp của Tiều Hà.*

**ước phỏng** *trt.* Nh. Ước chừng, Ước độ, Ước lượng.

**ước quy** *đt.* X. Quy ước.

**ước sao** *đt.* Nh. Ước gì: *Ước sao nước nhà mau thống nhất, để anh em, chồng vợ gặp nhau.*

**ước số** *đt.* Con số có thể chia hết cho một số khác mà không thừa số lẻ: *4 là ước số của 12.*

**ước sức** *trt.* Giả thể, nếu có tài sức, phải chi: *Ước sức anh có tiền, anh dám xài như vậy không?*

**ước thệ** *đt.* Nh. Thệ ước.

**ước thúc** *đt.* Rút chặt lại // (B) Bó buộc, kèm hãm: *Bị ước thúc trong kỷ luật.*

**ước trông** *đt.* Mơ ước trông đợi: *Ước trông ngày đoàn tụ gia đình.*

**ước viên** *đt.* Người đứng tên kế ước: *Mỗi ước viên phải có quyền lập ước.*

**ước vọng** *bt.* Mong mỏi, sự mong mỏi: *Tôi ước vọng được đi khắp nước Nam: không biết bao giờ ước vọng ấy thành tựu.*

**ƯỜI** *tt.* Dờ, chậm chạp, không lanh lợi: *Ươn ười.*

**ười hình** *đt.* Bộ lừ dờ chậm chạp.

**ƯƠM** *đt.* Bỏ kén vào nước sôi để kéo tơ ra.

**ươn chao** *đt.* Bỏ kén vào nước sôi rồi chao và dạo cho đều; tiếng dùng chung cho việc ươn tầm: *Ươn chao buơn đi!*

**ươn tơ** *đt.* X. Ươ: *Chần tầm ươn tơ.*

**ƯƠM** *đt.* Đặt vào, nhận vào: *Ván ươn (ván dùng vá thuyền).*

**ươn xảm** *đt.* Xảm trét, vá chỗ hỏng: *Cho thuyền vào ụ ặng ươn xảm lại.*

**ƯỚM** *đt.* Giộm, toan, định làm: *Ướм nháy xuống sông // Thử xem sao: Ướм quần áo.*

**ướm hỏi** *đt.* Giặm hỏi, nhờ mai đến nhà gái hỏi vợ.

**ướm lòng** *đt.* Thử lòng, thử xem tình ý ra sao.

**ướm sức** *đt.* Thử coi sức mình làm nổi, dờ nổi không: *Lay cây cột để ướm sức mình.*

**ướm thử** *đt.* Nói hay hỏi thử, gạy ra coi thể nào: *Ướм thử coi người ta chịu không.*

**ƯƠN** *tt.* Có mùi hôi, mất chất ngon ngọt vì để quá cũ: *Tôm ươn, thịt ươn; Cá không ăn muối cá ươn – tng // (R) Yếu trong mình, sắp bệnh: Trẻ ươn hay quấy // Hèn, dờ, không nên thân: Đồ ươn, đồ tôi; Cái thử ươn ể đó coi như giục!*

**ươn hèn** *tt.* Hèn kém, lười: *Cái đứa ươn hèn!*

**ươn hình** *tt.* Dờ, tệ, không nên thân, nên hình chi cả.

**ươn ịch** *tt.* Ươn quá đi, hết ăn được: *Cá ươn ịch mà bán cho ai?*

**ươn yếu** *tt.* Bệnh hoạn liên miên: *Lúc ươn yếu biết cậy nhờ ai?*

**ươn minh** *tt.* Ể minh, khó ở, bắt đầu có bệnh: *Bữa nay ươn minh, không đi chơi.*

**ươn tài** *đt.* Bất tài, tài hèn, kém tài:

*Ươn tài mà bạo ăn cho nên không có cách chùi mép thật sạch.*

**ươn ười** *tt.* Chậm chạp, tối dạ.

**ươn ươn** *tt.* Dã dục, bản thân: Trong mình ươn ươn như chết rồi.

**ƯỜN ƯỚT** *tt.* C/g. Ướt ướt, hơi ướt: Quần áo còn ươn ướt.

**ƯỜN** *trt.* Ờnh, thườn thuột, dài ra: Nằm ườn ra đó!

**ườn xác** *đt.* Đo đất, đo ván, nằm dài: Đánh cho ườn xác.

**ƯỜN** *đt.* Nảy ra, đưa ra: Ngực ưỡn.

**ườn à ưỡn ẹo** *trt.* X. ưỡn ẹo.

**ưỡn ẹo** *trt.* ưỡn mình qua lại, bộ đi của người cổ sửa dạng: Đi ưỡn ẹo như rắn bò.

**ưỡn ngực** *đt.* Nảy ngực, ễn lưng: Bộ ưỡn ngực như thách thức.

**ưỡn xác** *trt.* Phơi xác, lời mắng người lười biếng: Nằm ưỡn xác ra đó // Nh. ườn xác.

**ƯƠNG** *đt.* Để hột dưới một lớp đất mỏng rồi tưới hằng ngày cho nứt mộng, nảy chồi: Cây ương (cây do hột được ương mà mọc lên, khác với cây chiết hay tháp).

**ương cây** *đt.* Ương hột cho mọc cây: Đợi mưa xuống đừng ương cây.

**ương giống** *đt.* Nh. Ương cây (lấy hột giống mà ương).

**ương hột** *đt.* Nh. Ương cây (lấy hột mà ương).

**ương mộng** *đt.* Lấy hột đã ngâm nước cho nứt mộng đem ương xuống đất: Những hột có chất ngọt hay béo thường được ương mộng để kiến dưng ăn.

**ƯƠNG** *tt.* Ở giữa: Dạ ương, trung ương // (R) a) Giốt, gân chín: Ối ương; b) Linh binh, dờ rờng dờ lớn: Con nước ương; c) Lở dờ, gàn bướng, nửa khôn nửa dại: Lương ương; Tỉnh ương.

**ương ách** *tt.* Ba trợn, lảng nhảng, không đang hoàng: Tỉnh người ương ách khó chấp nhận.

**ương dở** *tt.* Còn dở lời thôi: Con người ương dở.

**ương gàn** *tt.* Hay cố chấp vô lý, lắm khi bừa bãi lời thôi: Người ương gàn.

**ương ngạnh** *tt.* Bướng bỉnh cứng đầu: Đứa trẻ ương ngạnh.

**ương ương** *tt.* Lương khương, lơ dờ, không ra bề gì: Ương ương như tương sinh.

**ương ương gàn gàn** *tt.* Không chừng đoi, khi vậy khi khác, dễ thì dễ quá, khó thì khó quá.

**ƯƠNG** *đt.* Vạ, tai nạn: Tai ương.

**ương ách** *tt.* Tai họa: Mắc ương ách giữa đường.

**ương cữu** *đt.* Nạn, tai nạn.

**ương dân** *đt.* Dân mắc nạn.

**ƯỚP** *đt.* Chà xát hay để chung lộn thức ăn thức uống với chất có hương có vị cho thấm qua: Ướp thịt, ướp cá, ướp trà; Hương xông xạ ướp.

**ướp hoa** *đt.* Ướp với hoa cho có mùi thơm: Trà ướp hoa // (R) Xức thật nhiều nước hoa: Xấu, đem ướp hoa cũng xấu.

**ướp lại** *đt.* Ướp với bông lại: Trà ướp lại thơm hơn hay ướp sồi thơm hơn.

**ướp lạnh** *đt.* Dầm với nước đá hay để trong tủ lạnh, phòng lạnh: Thịt ướp lạnh; Xác được ướp lạnh đợi bác sĩ khám nghiệm.

**ướp ngâu** *đt.* Ướp với bông ngâu: Trà ướp ngâu.

**ướp sồi** *đt.* Ướp với bông sồi: Trà ướp sồi thơm rục nhưng ít nhả.

**ƯỚT** *tt.* Dính nước hay thấm nước: Trời mưa ướt bụi ướt bờ, Ướt cây ướt lá ai ngờ ướt em – CD // (R) Nhào: Mít ướt // (B) Khù khò,

chậm chạp, xốc xếch lời thôi: *Con người uớt quá; Ăn mặc trông uớt //*  
 Mới, lạ: *Chân uớt chân ráo //* Thứ  
 bánh trắng ăn tươi với nước mắt:  
*Bánh uớt*

**uớt át** *tt.* (đ): *Nh. Uớt: Đường uớt át*  
*trơn trượt.*

**uớt bầu** *trt.* Khóc nhiều, nước mắt  
 chảy thấm bầu áo: *Lệ thấm uớt bầu.*

**uớt dầm** *tt.* C/g. Uớt dầm, uớt quá,  
 thấm nhiều nước: *Mồ hôi uớt dầm;*  
*Nói ra lụy nhỏ uớt dầm, Hai đứa*  
*minh khác thể ngọc trầm biển đông*  
 – CD.

**uớt dầm dề** *tt.* Uớt quá đến nhều có  
 giọt: *Mắc mưa, quần áo uớt dầm dề.*

**uớt dề** *tt.* *Nh. Uớt dầm dề: Uớt dề*  
*hơn về không – tng.*

**uớt dầm** *tt.* X. Uớt dầm.

**uớt dầm đĩa** *tt.* X. Uớt dầm dề.

**uớt mặt** *tt.* Mặt uớt: *Nước văng uớt*  
*mặt //* Trẻ dại, bất tài: *Còn uớt mặt*  
*mà lối.*

**uớt mem** *tt.* Uớt lảm: *Tay uớt mem*  
*mà không lau!*

**uớt mẹp** *tt.* Uớt mem và chèm nhẹp:  
*Cái khăn uớt mẹp mà không phơi!*

**uớt nhà** *tt.* Uớt gạch, uớt nền nhà:  
*Mưa dột uớt nhà // (B) Cháy nhà*  
*(kiêng tiếng cháy): Chơi lửa coi*  
*chừng uớt nhà.*

**uớt nhèm** *tt.* *Nh. Uớt mẹp.*

**uớt nhẹp** *tt.* *Nh. Uớt mẹp.*

**uớt rượt** *tt.* *Nh. Uớt dầm dề.*

**uớt sùng** *tt.* *Nh. Uớt dầm dề.*

**uớt tươm** *tt.* Thấm nhiều nước quá  
 đến tươm ra: *Cháy mồ hôi đến uớt*  
*tươm cái áo.*

**uớt tròng** *trt.* Ứa chút nước mắt: *Lụy*  
*ứa uớt tròng.*

**uớt uớt** *tt.* X. Ướt ướt.

**UU** *tt.* Buồn rầu, lo lắng: *An ưu, ần*  
*ưu, đình ưu, hữu ưu, phân ưu, tiểu*

*ưu, trạch ưu //* Xin nghỉ việc quan,  
 về để tang cha hay mẹ: *Về ưu.*

**ưu ái** *đt.* Ưu quân ái quốc, lo cho vua  
 thương cho nước // (thth) Thương  
 xót và lo cho: *Cám ơn lòng ưu ái*  
*của các nhà hảo tâm.*

**ưu áp** *tt.* Buồn bực, có nỗi buồn áp ứ  
 trong lòng.

**ưu dân** *đt.* Lo cho dân, tìm đem hạnh  
 phúc đến dân: *Lòng ưu dân của*  
*nhà cầm quyền.*

**ưu lự** *đt.* Lo nghĩ: *Khổ tâm ưu lự.*

**ưu muộn** *đt.* Lo buồn: *Ưu muộn về*  
*nỗi cơ hàn vất vả.*

**ưu phẫn** *đt.* Lo quá sinh tức bực: *Ưu*  
*phẫn sinh bệnh.*

**ưu phiền** *đt.* *Nh. Ưu muộn: Nỗi ưu*  
*phiền vì bệnh tật.*

**ưu sầu** *đt.* C/g. Âu sầu. *Nh. Ưu muộn.*

**ưu tâm** *dt.* Lòng lo lắng: *Ưu tâm phần*  
*trí (lòng lo trí bực).*

**ưu tuất** *đt.* Lo lắng và thương xót  
 cho: *Lòng ưu tuất của kẻ hảo tâm*  
*đối với trẻ mồ côi.*

**ưu tư** *đt.* Lo nghĩ: *Ưu tư suốt ngày.*

**ưu thế** *đt.* Lo đời: *Ngồi khoan tay*  
*ưu thế.*

**ưu thời** *đt.* Lo vì thời cuộc: *Ưu thời*  
*mẫn thế.*

**ưu thương** *đt.* Lo buồn: *Ưu thương*  
*vì thế cuộc.*

**UU** *trt.* Trội hơn, đầy đủ, thông thả:  
*Đậu hạng ưu.*

**ưu du** *tt.* Thông dong, vui vẻ: *Vui cảnh*  
*ưu du.*

**ưu dụ** *tt.* Đầy đủ, sung sướng: *An nhàn*  
*ưu dụ.*

**ưu đãi** *đt.* Biệt đãi, tiếp đãi cư xử cách  
 trọng hậu hơn người khác: *Có tài*  
*thì được ưu đãi.*

**ưu đẳng** *dt.* Bậc cao nhất: *Đứng ưu*  
*đẳng trong khoa học.*

**ưu điểm** *dt.* Chỗ hay nhất, điều tốt

nhất: *Ai cũng có ưu điểm và khuyết điểm, ưu thời phát triển, khuyết thời khắc phục.*

**ưu hạng** *dt.* Hạng thứ cao nhất: *Chiếm ưu hạng về hạnh kiểm.*

**ưu huệ** *dt.* Ân huệ đặc biệt.

**ưu quyền** *dt.* Quyền ưu tiên, quyền được đãi ngộ hơn người.

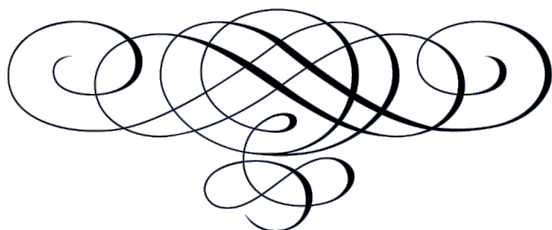
**ưu sủng** *dt.* Càng, nuông chiều.

**ưu tiên** *tt.* Trước nhất, trước nhiều kẻ khác: *Người già trên 60 tuổi và người tàn tật được quyền ưu tiên.*

**ưu tú** *tt.* Tốt đẹp, hay ho nhất: *Một thanh niên ưu tú.*

**ưu thắng** *đt.* Trội nhất: *Phân ưu thắng // Giỏi, mạnh thì còn sống, thì hơn người: Ưu thắng, liệt bại.*

**ưu thế** *dt.* Cái thế trội: *Chiếm ưu thế.*







**V** Chữ thứ 28 trong bản chữ cái văn Việt ngữ, một phụ âm.

**VA** *đdt.* C/g. Và, ông ta, anh ta, tiếng chỉ một người vắng mặt ngang vai hoặc lớn tuổi hơn, cách không khinh không trọng: *Va đi vắng rồi.*

**VA** *đt.* Chạm vào, đụng phải: *Va đầu vào tường.*

**va chạm** *đt.* Đụng chạm, trúng nhằm: Đồ sứ, đừng để va chạm mẻ đi // (B) Động đến mếch lòng nặng: *Anh em, đừng cho va chạm; Quyền lợi bị va chạm.*

**VÀ** *đdt.* Tiếng gọi một người ngang vai hoặc lớn tuổi hơn (để tránh tiếng thẳng, mảy, hay anh): *Và ới đầu (ngôi ba)?; Và làm ơn cho tôi mượn 100 đồng (ngôi hai).*

**VÀ** *bt.* Với, cùng, tiếng kèm theo người, vật hay sự việc chót khi đã kể nhiều rồi: *Anh, vợ anh, vợ tôi và tôi cùng đi // Tiếng gộp hai sự việc: Ăn và làm phải xốc xáo; Làm và nói phải đi đôi.*

**VÀ** *st.* Vài ba, một số ít: *Giá vua bắt lính đàn bà, Để em đi đỡ anh và bốn năm – CD.*

**VÀ** *đt.* Dùng đũa đưa thức ăn vào miệng: *Và cơm, và lia lia; Một miếng*

*và // dt.* Thức ăn có nước để lua, để và cho dễ: *Gỏi và, nước và, mắm và rau.*

**VÀ** *đt.* (thực) Giống cây thường mọc ở bờ nước: *Cây và // (R) Trụ, nọc, cây cắm xuống đất để kèm vững một vật khác: Cắm và.*

**VÁ** *đt.* Đắp thêm một miếng vào chỗ rách cho lành lại: *Chăm vá, may vá; Vá quần áo, vá lưới, vỏ vỏ ruột; Gái thì kim chỉ hiểu đường vá may – CD // tt.* Có vài chòm lông khác màu xen lẫn vào: *Bò vá, chó vá, mèo vá.*

**vá ép** *đt.* Dán vào một miếng cao su rồi để vào bàn ép nóng mà ép cho sát: *Ruột xe vá ép.*

**vá khâu** *đt.* X. May vá.

**vá may** *đt.* C/g. May vá: *Áo anh rách lỗ bằng sàng, Mẹ anh già yếu, cây nàng vá may – CD.*

**vá quần** *đt.* Nối nửa thân áo (áo dài): *Thương em thuở áo mới may, Bây giờ áo rách thay tay vá quần – CD.*

**vá víu** *đt.* (đ) Nh. Vá: *Đàn bà mà không biết vá víu chi cả // (B) Quơ tạm, bắt cái này thay cái kia, mượn chỗ này, đắp chỗ nọ: Vá víu cho xong việc đặng còn việc khác.*

**VÁ** *dt.* Những vật hình vuông vuông không góc nhọn và hơi trũng lõng như 1<sup>0</sup> Chôm tóc chừa lại trên đầu trẻ con: *Chừa vá, để ba vá //* 2<sup>0</sup> Vật múc canh từ nồi ra, có cán dài huynh huynh: *Múc vài vá canh; Tay cán vá //* 3<sup>0</sup> Vật xúc đất, lưỡi sắt mỏng, cán dài: *1 vá xi măng, 3 vá cát // trt.* Cách chào giao tay lên đầu, bàn tay xoè ra: *Chào vá.*

**vá cày** *dt.* Vật dùng cày đất dính theo lưỡi cày, thường là miếng xương vai trâu

**vá canh** *dt.* Cái vá múc canh.

**vá cân** *dt.* C/g. Dĩa cân, hai miếng kim loại mỏng trũng lõng mà đáy bằng, một dùng đựng trái cân, một đựng món đồ cân.

**vá chàm** *dt.* Vá đen trắng của heo (lợn) mà đen nhiều hơn trắng: *Heo vá chàm.*

**vá giầy** *dt.* C/g. Cái sạng, đồ dùng ở nhà bếp để lật trở hay trộn thức chiên xào trên chảo gồm một miếng sắt mỏng hình thang và cán dài.

**vá heo (lợn)** *dt.* Xương heo hình rẻ quạt: *Cạp vá heo.*

**VÁ** *tt.* Lẻ loi, không vào bọn với ai cả: *Con hát vá //* Độc thân, một mình, không có vợ hoặc chồng hay cặp vợ chồng chưa có con: *Còn son vá //* C/g. Góa hoặc Hóa, chết chồng hay chết vợ: *Đàn bà vá; Anh vá vợ.*

**VÁ** *dt.* Người hay bông lơn: *Anh vá //* Con ong đã có chích và sút mất cây kim: *Ong vá.*

**VẢ** *dt.* (thực) C/g. Vô hoa quả hoặc Cổ độ tử, loại cây gỗ rắn, lá to đầu bằng, trái giống trái sung, dùng ăn sống hay nấu với thịt heo: *Có vả mà phụ lòng sung, Có chùa bên bắc, bỏ miếu bên đông tôi tàn – CD //* X. Quạt vả.

**VẢ** *đdt.* Nh. Va (đdt) *Vả đầu rồi?*

**VẢ** *đt.* Tát bằng 4 ngón tay vào mặt: *Vả rớt răng // (R)* Quào, dùng chân trước có vuốt nhọn mà quào mạnh: *Cạp vả, mèo vả // dt.* Cái tát với 4 ngón tay: *Đánh cho mấy vả.*

**vả chạt** *đt.* Vả thật mạnh: *Vả chạt vào má cho biết sợ.*

**vả đơn** *đt.* Vả qua một cái.

**vả kép** *đt.* Vả qua và lại hai bên má.

**vả miệng** *đt.* Vả gần khoe miệng: *Nó hôn, vả miệng nó!*

**vả tạt** *đt.* Nh. Vả chạt.

**vả trái** *đt.* Vả bằng cái lưng bàn tay hay lưng ngón tay.

**VẢ** *đt.* Đeo, vật sạch vỏ: *Vả gỗ.*

**VẢ** *trt.* Vốn, mà lại, tiếng đệm thêm nghĩa: *Tôi nghèo, vả, đã thất nghiệp, làm gì có tiền cho anh mượn; Cùng nhau vả tiếng một ngày, Đàn kia ai nở dứt dây cho đành – K.*

**vả chằng** *trt.* Hơn nữa, tiếng bắt đầu kể thêm một lý lẽ nữa: *Dầu đi học, cũng nên để ý tới việc nhà; vả chằng, chỉ học có một buổi, còn thừa chán thì giờ kia mà.*

**vả lại** *trt.* Ngoài ra, tiếng nhấn mạnh một lý lẽ nữa: *Thức đêm nhiều không tốt; vả lại, anh đang có bệnh, nên ngủ sớm là hơn.*

**VẢ** *trt.* Dựa vào: *Nhờ vả.*

**vả về** *đt.* Ham muốn.

**VẢ** *đt.* Vỗ nhẹ nhẹ, cho thấm vào: *Vả nước vào trán cho tỉnh lại; Vả vôi vào tường; Yếm thấm mà vả nước hồ, Vả đi vả lại, anh đồ yêu đương – CD.*

**VẢ** *đt.* Rịn ra, toát ra: *Vả mồ hôi.*

**VẢ** *trt.* Trên bộ: *Buôn vả, đi vả.*

**VẢ** *trt.* Suông, không có gì kèm theo, không nhằm gì cả: *Ăn vả, bột vả, cãi vả, nói chuyện vả.*

**VẠ** *dt.* Hoạ, tai nạn, sự hại đến bất

ngờ: *Bỏ vạ, đổ vạ, gieo vạ, mắc vạ, vu vạ; Vạ bởi miệng ra, bệnh qua miệng vào – tng.*

**vạ gà** *dt.* X. Vạ vịt.

**vạ gió** *dt.* Tại vạ theo gió mà đến, lúc xảy đến bất ngờ: *Vạ gió tai bay* (do câu Phi tai phong họa).

**vạ lây** *dt.* Tại vạ của người khác mà vì lẽ nào đó, lây qua mình: *Cháy thành vạ lây.*

**vạ miệng** *dt.* Tại vạ do cái miệng hay nói hoặc nói không dè dặt mà ra: *Phải vạ miệng.*

**vạ ương** *dt.* X. Tai ương và Tai họa.

**vạ vịt** *dt.* Tại vạ tự nhiên đến, không do mình gây ra: *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến.*

**VẠ** *dt.* Tạ, phần chịu phạt: *Ăn vạ, bắt vạ, chạy vạ, chịu vạ, nằm vạ, ngã vạ; Bắt tội bắt vạ; Tội tạ, vạ lạy; Tội lạy, vạ tràn //* Hình phạt bằng tiền kèm theo án tù hoặc tiền không, do tòa lên án: *1.000 đồng tiền vạ; 3 tháng tù và 500 đồng tiền vạ.*

**vạ heo** *dt.* Phần phạt vạ nhẹ ở làng hỏi xưa bằng cách tạ lỗi với một con heo hay thế vào đó 3 quan tiền.

**vạ trâu** *dt.* Phần phạt vạ vừa vừa ở làng hỏi xưa bằng cách tạ lỗi với một con trâu hoặc thế vào đó 5 quan tiền.

**vạ voi** *dt.* Phần phạt vạ nặng hơn hết ở làng hỏi xưa bằng 10 quan tiền.

**VẠ** *dt.* Đắp cao lên: *Vạ bờ.*

**VÁC** *dt.* Khom lưng mang vật nặng hay kênh cang: *Vác lúa; bốc vác, khiêng vác, khuân vác // (R)* Gác trên vai, tay đề một đầu mà đi: *Vác súng đi tuần; Sớm mai vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sông tát lên – CD // (B)* Đăm đương, không nệ công: *Gánh vác, xốc vác // Cho chống lên: Cản vác.*

**vác đất** (hoặc đá hay gạch) *dt.* Cầm cục đất (hoặc đá, hay gạch) giá lên vai lấy trôn: *Vác đất chọi.*

**vác hất** *dt.* Hất mặt lên, bộ kiêu hãnh: *Đi mà cái mặt vác hất!*

**vác lưới** *dt.* Vác tấm lưới cuốn và quay sẵn đi bắt cá // *dt.* C/g. Mè lưới, mỗi lần gom lưới lại đừng bắt cá: *Mời hai vác lưới đã đầy ghe.*

**vác mặt** *dt.* C/g. Mang mặt, đi, đi đến đâu với mục đích gì (tiếng mắng): *Mai mốt, vác mặt đến mượn nữa!*

**vác miệng** *dt.* Tới để ăn hay để nói điều gì (tiếng mắng): *Mặt mũi nào còn vác miệng tới đó mà xin nữa?*

**vác mỏ** *dt.* Nh. Vác miệng.

**vác tiền** *dt.* Đem tiền, mang tiền đi (tiếng mỉa mai, trách cứ): *Đồ mục nát như vậy mà cũng vác tiền đi mua là sao!*

**vác tranh vác mỏ** *dt.* Khoe khoang, đánh phách: *Sáng ra thì tới quán ngồi vác tranh vác mỏ.*

**vác vai** *tt.* Được vác trên vai: *Súng vác vai.*

**vác xác** *dt.* Mang thân, dẫn xác, đi đến (tiếng nói nặng): *Bị khinh như vậy mà cũng vác xác đến đó.*

**VÁC** *dt.* Cái mác, một món binh khí xưa: *Nằm sương gối vác.*

**VẠC** *dt.* (động) Tiếng kêu và tên một loại chim ăn đêm: *Ăn đêm như vạc; Trời sanh vạc chẳng hay lo, Bán đất cho cò vạc phải ăn đêm – CD.*

**VẠC** *dt.* Chảo lớn có chân: *Vạc dầu.*

**VẠC** *dt.* C/g. Đinh hay Đanh, lư to có ba chân quỳ thường được để trước chùa, miếu cho người ta đốt giấy vàng bạc trong ấy: *Chia ba chân vạc // (B)* Cơ nghiệp một họ vua: *Vạc nhà hè nghiêng.*

**vạc cả** *dt.* Cái vạc to hơn cả trong các cái vạc ở một nơi: *Vạc cả đứng*

giữa, hai bên có hai vạch con // (B)  
Cớ nghiệp to tát của một nhà vua:  
*Khuông phò vạch cá.*

**VẠCH/VẬT** *dt.* C/g. Giát, nan tre bện  
lót giường nằm: *Vạch/vật giường.*

**VẠCH/VẬT** *đt.* Đeo bớt: *Vạch gỗ, vạch vó;*  
*Hết nạc vạch đến xương // tt.* Cháy  
gần bones hết: *Than/củi đã vạch hết.*

**vạch mặt** *trt.* Mất mặt, mất thể diện:  
*Nói cho vạch mặt.*

**vạch nhọn** *đt.* Vạch/vật cái đầu cho nhọn:  
*Tâm vòng vạch nhọn.*

**VÁCH** *dt.* Các bức tường hay xây cao  
lên để ngăn chặn: *Cách vách, dùng*  
*vách, tô vách, xây vách; Vách gạch,*  
*vách đất, vách lá, vách ván.*

**vách ba mươi** *dt.* Vách gạch dày trên  
30cm, bằng ba tấm gạch thẻ (lá  
bài) nằm xuôi: *Nhà vách ba mươi.*

**vách bổ kho** *dt.* C/g. Vách tấp, vách  
ván đóng ngang và chống mí.

**vách buồng** *dt.* Vách một căn buồng  
trong nhà.

**vách hai mươi** *dt.* Vách gạch dày trên  
20cm, bằng hai tấm gạch thẻ (lá  
bài) nằm xuôi.

**vách một mươi** *dt.* Vách gạch dày trên  
10cm, bằng một tấm gạch thẻ (lá  
bài) nằm xuôi.

**vách ngăn** *dt.* Tấm vách ngăn cái nhà  
làm hai hay nhiều gian.

**vách phấn** *dt.* Vách gạch có tô hồ và  
quét vôi trắng bên ngoài: *Trăm năm*  
*vách phấn để thơ, Lòng thương ai*  
*biết dạ chờ ai hay – CD.*

**vách phen** *dt.* Vách bằng phen tre  
hay nứa // (đ) Tiếng dùng chung  
cho các thứ vách nhà: *Vách phen*  
*phải cho chắc.*

**vách quế** *dt.* Vách cung các bà phi  
có độn quế cho ấm của vua Trần  
Hậu chúa bên Tàu, trước sân có  
trồng cây quế // (R) Cung các bà

phi (vợ nhỏ vua): *Trái vách quế gió*  
*vàng hiu hắt – CO.*

**vách sương** *dt.* Mù sương dày che  
khuất cả: *Vách sương nghi ngút,*  
*đèn xanh lơ mờ – CO.*

**vách tấp** *dt.* X. Vách bổ kho.

**vách tường** *dt.* Bức tường nhà hay  
tường thành bằng gạch: *Ra về thấy*  
*cảnh thêm thương, Nhanh mai ừ*  
*đột, vách tường nhện giăng – CD.*

**vách thành** *dt.* Bức tường một cái  
thành hồi xưa: *Vách thành cao lắm*  
*khó dòm, Nhớ em anh khóc đồ lòm*  
*con người – CD // (R) Vòng thành*  
*xây gạch.*

**vách xông** *dt.* Vách ngăn nhà chánh  
với cái chái.

**VÁCH** *dt.* Danh hiệu các cai bếp hồi  
xưa: *Cai vách, ông vách.*

**VÁCH VÁCH** *trt.* X. Vành vách.

**VẠCH** *đt.* Banh ra, vệt ra: *Vạch rào*  
*chun vó; Vạch vạch dòm; Vạch lá*  
*tìm sâu; Vạch áo cho người xem*  
*lưng – tng // (R) Méc, mách: Kẻ*  
*vạch.*

**vạch lỗi** *đt.* Kể lỗi người, phân tách  
sự việc để chỉ cái lỗi của người ra:  
*Vạch lỗi bạn.*

**vạch mắt** *đt.* Chần hai mí mắt ra:  
*Vạch mắt thổi bụi // (B) Chỉ rạch*  
*rời, dạy tí mi: Người ta có vạch mắt*  
*ra mới khôn!*

**VẠCH** *đt.* C/g. Gạch, kẻ cho có dấu,  
có nét hùng: *Vạch da cây vịnh bốn*  
*câu ba vắn – K // (B) Bày biểu,*  
*chỉ cho thấy: Vạch đường chỉ nẻo*  
*// dt.* Vật như lưỡi mác bằng sừng  
hay xương, dùng gạch đường trên  
hàng giề để cắt theo đó: *Cái vạch*  
*thợ may // Thanh gỗ mỏng uốn*  
*cong dùng đánh đất mà moi đậu*  
*phộng (phụng): Cái vạch bòn đậu*  
*// Nét thẳng: Kéo một vạch.*

**vạch mặt** *dt.* Chỉ hay nói ngay vào mặt một người đã có làm chuyện mờ ám: Ăn cắp bị vạch mặt; vạch mặt chỉ trán.

**VAI** *dt. (thể):* Phần nối liền hai cánh tay với thân mình: *Bả vai, chả vai, chai vai, kê vai, lên vai, nghiêng vai, rùn vai, sánh vai, so vai, trở vai, vươn vai; Vai mang bầu rượu chiếc nem, Màng say quên hết lời em dặn dò; Ba đời bảy họ nhà tre, Hễ cất lấy gánh, nó đề lên vai – CD // (R) a) Phần cái áo che cái vai lại: Áo vá vai; // b) Những vật có hình giống cái vai: Vai cây, vai kiệu, vai lọ, vai mái // (B) a) Bậc trên dưới trong bà con: Vai anh, vai em; Ngang vai // b) Địa vị, phận sự: Bày vai, đóng vai, sắm vai; Vai đào, vai kép; Thủ vai quan trọng trong đoàn thể; Anh đi em ở lại nhà, Hai vai gánh nặng, mẹ già con thơ – CD.*

**vai dưới** *dt.* Bậc nhỏ trong vòng bà con: *Chúng tôi là anh em, mà tôi thuộc vai dưới, làm em.*

**vai đóng băng** *dt. (bh):* Bệnh cứng vai (*frozen shoulder*).

**vai độc** *dt.* Người độc ác trong tuồng hát: *Cô đào đó thủ vai độc khiến ai xem cũng ghét.*

**vai giốc** *dt.* Vai người gu lên ở hai chéo: *Anh đó vai giốc.*

**vai hề** *dt.* Phận sự người làm hề (X. Hề) trong một tuồng hát: *Chuyên thủ vai hề.*

**vai kiểng** *dt.* Cái vai và cái cánh // (B) C/g. Vì kiểng hay Vây kiểng, thủ hạ, bộ hạ, tay chân, những kẻ theo phe đảng dưới quyền một tay cầm đầu: *Coi chừng, thằng đó vai kiểng đông lắm!*

**vai lão** *dt.* Ông già trong tuồng hát:

*Người đóng vai lão thường ốm, ròm như cò ma.*

**vai lớn** *dt.* Bậc trên đối với một người khác trong bà con: *Anh con nhà bác, thuộc vai lớn hơn tôi.*

**vai mù** *dt.* Bà già trong tuồng hát: *Đóng vai mù phải mang tóc giả.*

**vai nịnh** *dt.* Người nịnh, quan nịnh trong tuồng hát: *Đóng vai nịnh thường đội mũ (mú) vuông.*

**vai ngang** *dt. C/g.* Vai vuông, vai người nằm ngang, không chỗ nào cao, chỗ nào thấp: *Những người vai ngang thường mình đẹp.*

**vai nhỏ** *dt. Nh.* Vai dưới.

**vai phùng** *dt.* Vai cái áo được giún chỗ nối với tay cho phùng lên: *Áo vai phùng.*

**vai rùa** *dt. C/g.* Vai xuôi, vai người trong gần cổ cao, phía ngoài thấp: *Người vai rùa.*

**vai tuồng** *dt. C/g.* Vai trò, phận sự một người trong tuồng hát: *Nhà đạo diễn phân vai tuồng // (B) Địa vị (tiếng trong lời ví): Ai đóng vai tuồng tôi lúc đó, cũng khó làm ngơ.*

**vai trên** *dt. Nh.* Vai lớn.

**vai trò** *đt. X.* Vai tuồng (cả 2 nghĩa).

**vai trung** *dt.* Người trung nghĩa trong tuồng hát: *Đóng vai trung thường được khán giả thương.*

**vai u** *dt.* Vai người vạm vỡ, có bắp thịt nổi vồng lên: *Vai u thịt bắp.*

**vai vác** *đt.* Vác trên vai: *Vai vác miệng thở hồng hộc // (truyền) Ở luôn hai bên vai mình để chứng giám lời nói hay việc làm của mình (chỉ hai vì thần là Tả mạng thần quang và Hữu mạng thần quang): Nói có hai bên vai vác.*

**vai vế** *dt.* Ngồi thứ, bậc cao thấp trong bà con hay một đoàn thể: *Theo vai vế mà ngồi // (B) Chúc phận: Ra*



*tranh cử cho có vai vế với đời; Anh ta thích có vai vế trong tiệc làng.*

**vai vuông** *dt.* X. Vai ngang.

**vai xệ** *dt.* Một bên vai xệ xuống: *Gánh nặng quá, vai xệ.*

**vai xụi** *dt.* Nh. Vai xệ.

**vai xuôi** *dt.* X. Vai rùa.

**VAI** *đt.* Đập nước ở bờ ruộng: *Đập vai.*

**VÀI** *st.* C/g. Và, một ít, số lượng độ hai hay ba, không chắc: *Vài đồng, vài ngày, vài tháng, vài cây số; Tiệc công đập tuyết tìm mai, Sương sa cũng chịu bẻ vài nhánh hoa – CD.*

**vài ba** *st.* Hai hoặc ba: *Vài ba năm nữa chó không lâu đâu.*

**vài câu** *dt.* Vài câu nói hay câu hỏi nói tắt: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài câu, Thuở xưa ông vua Thuần cày trâu hay bò? – CD.*

**vài chục** *dt.* Vài chục/trăm/ngàn... đồng nói tắt: *Cho mượn vài chục xài qua tháng này.*

**vài điều** *dt.* Một ít câu chuyện: *Hơn thiệt vài điều.*

**vài lời** *dt.* Nh. Vài câu: *Thấy anh hay chữ em hỏi thử vài lời, Thằng tây nó giảng dây thép giữa trời làm chi? – CD; Vài lời thăm em, hẹn sớm gặp lại, Thư bất tận ngon.*

**VÁI** *đt.* Xá, chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Vái chào // (R) Lạy (lễ), quỳ gối và mọp đầu xuống; Hữu sự thì vái tứ phương, vô sự đồng hương không mất – tng // Cầu khẩn, van xin với kẻ khuất mặt khuất mày: Khấn vái, van vái.*

**vái chào** *đt.* Chào bằng cách chấp tay trước trán hay ngực và cúi đầu: *Học trò ngày xưa gặp thầy, vái chào rất lễ phép.*

**vái dài** *đt.* C/g. Xá dài, chấp tay xá lia lia và cúi đầu rất thấp, tỏ ý rất kính

sợ: *Sợ phải đòn, đứa bé vái dài cha nó // Lạy dài, xin chịu, lời từ chối: Việc đó, tôi xin vái dài.*

**vái lạy** *đt.* Khấn vái rồi lạy: *Thấp hương vái lạy.*

**vái Trời** *đt.* Van vái với Trời để cầu. xin một điều gì: *Vái Trời phò hộ cho bệnh mau lành // Chắp tay lạy Trời: Cóc vái Trời (con cóc khi bị cắt đầu, hai chân trước chắp lại).*

**vái van** *đt.* C/g. Van vái, cầu xin các đáng linh thiêng: *Vái van cầu khẩn.*

**VẢI** *tt.* Đồ dệt bằng sợi bông để may mặc: *Cây vải, dệt vải, hàng vải, xấp vải; Anh hùng áo vải; Lấy vải thừa che mắt thánh – tng.*

**vải bầy** *dt.* Thứ vải một xấp may được bầy áo dài xưa.

**vải bò** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ vải, đồ mặc của nhà nghèo: *Đừng tham lãnh lụa, phụ phàng vải bò – CD; Thân em như tấm vải bò, Dãi dầu mưa nắng, ai lo phận mình.*

**vải bông** *dt.* Thứ vải có in hoa màu.

**vải bụi** *dt.* Thứ vải nhỏ sợi, mịn và nhuyễn.

**vải buồn** *dt.* Thứ vải to sợi dùng may buồn.

**vải cây** *dt.* Vải cuốn thành cây tròn, trong có nòng gỗ.

**vải dày** *dt.* Vải dệt dày, chắc, và cũng có bề dày.

**vải hằm** *dt.* Thứ vải sẫm màu.

**vải hồ** *dt.* Thứ vải thưa, mỏng, nhúng hồ cho dày.

**vải mừng** *dt.* Thứ vải thưa dùng may mừng (màn).

**vải rằn** *dt.* Thứ vải có rằn theo chi ngang: *Vải rằn may khăn quàng.*

**vải san đằm** *dt.* Thứ vải đen láng.

**vải sọc** *dt.* Thứ vải trắng có sọc màu theo chi xuôi.

**vải số** *dt.* Nh. Vải bò.

**vải ta** *dt.* Thứ vải dệt trong xứ, khổ hẹp, chi to (từ 20 năm về trước).

**vải tám** *dt.* Thứ vải một cây may được tám áo dài xưa.

**vải tây** *dt.* Thứ vải nhập cảng từ phương tây: *Vải tây may đồ tây.*

**vải thô** *dt.* Thứ vải to sợi.

**vải trời** *dt.* Tàn lan, nguyên là tơ nhện rừng bay theo gió trong mùa nắng.

**vải ú** *dt.* Vải đen dệt dày.

**vải xấp** *dt.* Thứ vải xấp lại, trong có miếng nòng bằng giấy bồi.

**vải xiêm** *dt.* Vải đen nhuộm sợi, dệt mịn: *Vải xiêm may quần phụ nữ mặc với áo bà ba bông.*

**VẢI** *đt. (thực) C/g.* Lệ chi hay Đơn lệ, loại cây có trái mọc từng chùm, tròn hoặc tròn nhọn bằng ngón chân cái, vỏ có mụn nhỏ mọc dày, cơm trắng đục có vị ngọt chua, có tánh điều hòa khí lực và thông thân: *Trái vải (Litchi chinensis Sonn).*

**VẢI** *đt.* Vai ông tiên tổ: *Ông bà ông vải; Đau thấy ông vải.*

**VẢI** *dt.* Người đàn bà xuất gia tu theo đạo Phật: *Bà vải, cô vải.*

**vải chùa** *dt.* Cô hay bà vải trong chùa: *Chẳng phải vải chùa toan đóng cửa, Lòng đây đã quyết bắc cầu ô – Bảy Nguyên.*

**VẢI** *đt.* Rài, ném tung tóe ra: *Vải bữa ra đó // trt.* Cách tung tóe, bữa bãi, không vị nể: *Bỏ vải, gieo vải, mắng vải, vể vải, vung vải.*

**vải cắt** *đt.* Ỉa vải, bắn cắt ra tung tóe vì tới cầu không kịp // *(B) trt.* Bái xái, hết tiền, không còn manh giáp: *Thua vải cắt.*

**vải chài** *đt. C/g.* Bủa chài, quảng cho cái chài xòe ra và chụp xuống nước: *Con ơi vải chài xa xa, Kéo con cá lóc nhảy qua bên bầu – CD // (R) Bỏ bữa bãi, không để có thứ*

*tự; Vải chài ra đó rồi đi mất, không dọn dẹp chi cả // trt.* Càn, buống, không lựa lời: *Nói vải chài.*

**vải đài** *đt.* Tê đài, nước đài tự nó nhỏ ra: *Chua vải đài.*

**vải rắm** *đt.* Tê dẹt, hơi bắn ra ngả hậu môn không cầm được: *Câu chuyện tiểu lâm làm y cười vải rắm.*

**vải ruột** *đt. Nh.* Vải rắm.

**VẠI** *dt.* Đồ đựng hình ống bằng sành: *Bằng chân như vại; Công anh làm rể Chương Đài, Ăn hết mười một mười hai vại cà – CD.*

**VAY** *đt.* Mượn tiền phải chịu một số lời (lãi): *Cho vay, tiền vay bạc hỏi; Vay chín thì trả lên mười, Phòng khi túng lỡ có người cho vay – CD // (R) Mượn đồ (không chịu lời): Mới vay vợ trăm bạc.*

**vay bạc** *đt.* Mượn tiền có chịu lời: *Đi vay bạc chà.*

**vay bỏ** *đt. (đ) Nh.* Vay: *Lấy đồ của tôi đây mà xài, vay bỏ người ta làm chi.*

**vay hỏi** *đt. Nh.* Vay: *Tháng nào cũng vay hỏi mới đủ xài.*

**vay lãi** *đt. Nh.* Vay: *Nghề cho vay lãi.*

**vay mượn** *đt.* Hoạc vay hoặc mượn: *Tháng nào cũng vay mượn tứ tung.*

**vay nợ** *đt.* Hối nợ, hối tiền; vay bạc của người: *Túng phải đi vay nợ.*

**vay trả** *đt.* Vay phải trả, có vay có trả: *Luật vay trả.*

**VAY** *tht.* Sao, thay, tiếng than tiếc cuối câu: *Vậy vay; Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay – K.*

**VÀY** *đt.* Vò, gộp lại mạnh tay, cố làm cho nhăn, cho hư: *Vày cái khăn mới lại cho gãy mặt hồ // (B) Bốc hốt, ép uống, không nường tay: Chữ trình còn một chút nầy, Chẳng cầm cho vững lại vầy cho tan – K.*

**vày bữa** *đt.* Xài xể, đầy đọa: *Khó thì đòn gánh dè vai, Tội chi làm mọn*

cho ai vây bữa – CD; Hấn đường  
như sinh ra để ai vây bữa cũng xong.

**vây nát** *đt.* Vò, chà xát cho nát ra:  
Vây nát đóa hoa.

**vây núi** *đt.* Làm cho rối núi, gộp thành  
một cục: Quần áo mặc rối vây núi  
bỏ đó!

**vây vò** *đt.* Hai tay chà xát: Giận, vây  
vò lá thơ // (B) Ăn ở cay nghiệt; Ăn  
có ba hột cơm mà bị vây vò đủ thứ.

**vây vọt** *đt.* Nh. Vây vò (2 nghĩa).

**VÂY** *dt.* C/g. Xa, cái bánh xe quay sợi.

**VÂY** *dt.* Miếng mỏng cặp sau đuôi  
cây tên.

**VÂY** *dt.* Hàng cột và kèo đứng dọc:  
Vây nhà.

**VÁY** *đt.* X. Ngoáy: Váy tai.

**VÁY** *trt.* Luôn, hoài: Chơi váy.

**VÁY** *đt.* Chăn, bông rên, đồ mặc che  
phía dưới của đàn bà, không có  
ống: Mặc váy.

**VÂY** *đt.* Miếng tròn tròn nhỏ và cứng  
che thân thể loài cá và bò sát: Đánh  
vây, gọt vây, trảy vi tróc vây // C/g.  
Mây, lớp cứng đóng ngoài: Vây nốt  
đậu, vây ngô, vây ghê, đóng vây //  
(chm) Lớp dơ đóng ngoài mặt kim  
loại tróc ra khi bị đốt đỏ: Đốt sạch  
vây // Miếng kim loại giữa ra để  
hàn: Vây đồng, vây thau, hàn vây.

**vây cá** *đt.* Vây loài cá: Vây cá cũng  
được làm phân bón // Điểm tròn  
đục giữa con người khiến mù mắt:  
Mắt có vây cá // (thực) Loại lan  
thuộc giống thượng mộc, lá cô độc  
mọc ở đọt, hoa chùm dài màu  
vàng, giữa có đốm màu cam (*den-  
drobium aggregatum*).

**vây gáy** *đt.* (thể) Miếng xương màng  
tang, hình tròn có răng cưa (*squame  
occipitalis*).

**vây lân** *đt.* Ngói móc đầu tròn vòng  
cung lợp trên mái nhà: Nhà lợp

vây lân; Mái đình cổ phủ ngói vây  
lân xếp khít nhau thật đẹp.

**vây ốc** *đt.* Mây cao từng bưng nhỏ  
chồng chất nhau: Trời nổi vây ốc.

**VÂY** *đt.* Vung mạnh cho ráo nước:  
Vung vây; Vây bọc rau // C/g. Rảy,  
hắt mạnh cho văng tung tóe: Vây  
mực vào áo bạn // C/g. Vẩy, khoát  
tay qua lại: Vây cò, vẩy khăn, vẩy  
tay chào nhau giữa đường.

**VÂY** *tt.* Cong vẹo, không ngay như  
thường: Cay đến vạy mũi con dao  
// trt. Cong queo, không thẳng lối:  
Mũi vạy, lái chịu đòn – tng // (B)  
bt. Gian dối, xuyên tạc: Đạo vạy,  
gian vạy, tà vạy; Tu thân rồi mới tể  
gia, Lòng ngay nói vạy, gian tà mặc  
ai – CD.

**vạy cổ** *tt.* Cái cổ thụng lại, uốn cong,  
niêng một bên: Cái xe đạp bị đụng  
vạy cổ; Cây chuối bị buồng trần đến  
vạy cổ; Ngủ nằm nghiêng lâu quá  
nên vạy cổ.

**vạy mũi** *tt.* Cái mũi nhọn bị uốn cong:  
Cây chia vạy mũi // Mũi thuyền đi  
xéo, đâm lệch qua: Chèo vạy mũi  
thuyền về hướng đông.

**vạy ngoe** *tt.* Vạy quá, cong lằm: Cây  
kim vạy ngoe.

**vạy vò** *tt.* Cong queo, uốn khúc qua  
lại: Con đường vạy vò.

**VÀM** *đt.* Ngã ba sông rạch, nơi một  
con rạch giáp với sông hay một  
con sông nhỏ giáp với sông lớn:  
Vàm Nao, Vàm Láng; Ở vàm thường  
có nước xoáy.

**VẠM VỖ** *tt.* C/g. Vạm vỡ, cao lớn  
người, sức vóc mạnh mẽ: Người  
vạm vỡ, thân hình vạm vỡ.

**VAN** *đt.* Năn nỉ, cầu xin: Vái van,  
Van thay lạy muốn – tng // trt. Cách  
thảm thiết, đáng thương: Kêu van,  
than van.

**van cầu** *đt.* Hết lòng cầu xin: *Van cầu dung thứ.*

**van khóc** *đt.* Năn nỉ khóc lóc: *Van khóc nỉ non.*

**van lay** *đt.* Lay lục xin xỏ: *Van lay coi người ta có động lòng không.*

**van lớn** *đt.* Cầu tha thiết: *Uốn lời thú thực, phô sòng van lớn – NDM.*

**van xiết** *đt.* Năn nỉ cách thiết yếu: *Van xiết xin tha.*

**van vái** *đt.* X. Vái van.

**van vi** *đt.* Năn nỉ, dùng lời nhỏ nhẹ, hạ mình xin người ban ơn cho mình: *Hạ từ van vi suốt ngày – K.*

**van xin** *đt.* Cầu xin cách thiết yếu: *Hết lời van xin tha tội.*

**VÀN** *st.* Tức “vạn” nói trại cho xuôi giọng, muôn (10 ngàn) hoặc nhiều vô số: *Muôn vãn cảm tạ; không biết cơ man vãn mở nào mà nói cho xiết; Vượt qua vô vãn thử thách.*

**VÁN** *đt.* Gỗ cửa mỏng có bề bản: *Rọc ván, xẻ ván; Ván dẫu, ván thông // (R) a) C/g.* Phàn, một hay nhiều miếng ván lót khít và kê cao để nằm: *Bộ ván, nằm ván, ngủ ván // b) Quan tài, hòm chôn người chết: Nhắc một cỗ ván.*

**ván be** *đt.* Ván tám dài để đóng ghe.

**ván bồ kho** *đt.* X. Bồ kho.

**ván chành** *đt.* Ván dùng riu búa mà sờ ra, không phải cửa.

**ván chân quỳ** *đt.* Bộ ván để nằm có khuông và 4 chân quỳ.

**ván ép** *đt.* Thử ván cửa vòng quanh thân gỗ thật mỏng, dán một miếng xuôi với một miếng ngang rồi ép sát để đóng vật dụng.

**ván ghép** *đt.* Bộ ván để nằm bằng gỗ mỏng, ghép lại trên bố ngang chớ không có mộng.

**ván học** *đt.* C/g. Đi vắng (*divan*), ván để nằm có sườn, khuông và học

chung quanh: *Cái ván học bằng gỗ cắm lại cang nằm cang lên nước.*

**ván một** *đt.* Ván để nằm chỉ có một miếng rộng và dày, thường bằng cây quý.

**ván ngựa** *đt.* Bộ ván nằm kê trên cặp ngựa bằng gỗ.

**ván phen** *đt.* (đ) Ván để nằm: *Ván phen gì mà không có chiếu liếp chi ráo; Trời nực phải trải chiếu ván phen cho thấm bớt mồ hôi.*

**ván rằm** *đt.* C/g. Ván sàn, ván lót khít lại để đi đứng lên trên, trong nhà hay trên gác (lầu).

**ván thiên** *đt.* Tấm ván nắp áo quan: *Lấp ván thiên, vùi đất sét.*

**ván thôi** *đt.* Ván quan tài cũ: *Lấy ván thôi làm bàn xây cơ (coeur).*

**ván thùng** *đt.* Ván tháo ra ở thùng đã đựng đồ rồi, thường bằng gỗ thông: *Tận dụng ván thùng.*

**VÁN** *đt.* C/g. Bàn, quạt, phần nhỏ cuộc chơi từ khởi sự đến kết quả: *Ván bài, ván cờ; thua 3 ván quần vợt.*

**VĂN** *tt.* Mãn, tàn, hết cuộc: *Văn công, văn chợ, văn giận, văn hát, văn nợ, văn việc // đt.* Buổi chiều: *Tảo văn (Moi chiều) // (B) Muộn, trễ: Hối chi dĩ văn (Ăn năn đã muộn).*

**văn bối** *đt.* Kê hậu sinh, người còn trẻ (đối với người lớn tuổi hơn).

**văn cảnh** *đt.* Quang cảnh buổi chiều // (B) Cảnh về già: *Tang du văn cảnh.*

**văn cận** *trt.* Gần đây, lúc vừa qua.

**văn diễm** (晚艷) *đt.* Hoa nở muộn; cái đẹp muộn màng: *Dẫu đã quá ngưỡng xuân xanh, nàng vẫn mang một vẻ văn diễm khiến bao người phải ngoái nhìn.*

**văn du** *đt.* Dạo chơi ban chiều.

**văn duyên** *đt.* Duyên nợ muộn màng, lớn tuổi rồi mới lấy nhau.

**văn đặt** *đt.* C/g. Văn thành, làm nên rất muộn, lập được sự nghiệp khi tuổi đã già.

**văn hoa** *đt.* Hoa tàn.

**văn học** *đt.* Buổi học ban chiều // (B) Người học (chữ hay nghề) thuộc lớp sau (đối với người lớp trước).

**văn hôn** *đt.* Cuộc cưới gả muộn màng, khi trai gái đều lớn tuổi.

**văn mộ** *đt.* Buổi chiều // (B) Tuổi già; Cảnh lữ thời.

**văn niên** *đt.* Tuổi già, lúc người đã già: *Hồi thiếu thời rón bươn chải, để được an nhàn lúc văn niên.*

**văn phạn** *đt.* Bữa ăn chiều.

**văn sinh (sanh)** *đđt.* Kẻ hậu sinh (sanh sau) này, tiếng xưng mình cách khiêm tốn với người lớn tuổi hơn: *Văn sinh rất hân hạnh được diện kiến tôn ông.*

**văn tiết** *đt.* Tiết muộn cuối mùa // (B) Đoạn cuối một đời người: *Đến văn tiết vẫn còn trong sạch.*

**văn tuế** *đt.* Nh. Văn niên.

**văn thành** *đt.* Nh. Văn đặt.

**văn thể** *đt.* Đời gần đây.

**văn vận** *đt.* Thời vận một người trong tuổi già: *Văn vận hanh thông.*

**VĂN** *đt.* Kéo lại: *Cứu văn* // Thăm gia đình có người mới chết, đi吊 người chết: *Điếu văn* // Hát giọng nam, buồn thảm: *Địch Thanh văn* // Liễn viết trên vải trắng (hoặc hàng màu) để đưa người chết tới phân mộ: *Cúng một đôi văn.*

**văn ca** *đt.* Câu hò khi khiêng quan tài đi chôn.

**văn cứu** *đt.* X. Cứu văn.

**văn đối** *đt.* Câu đối than tiếc hay chúc người chết // Hai tám hàng hay vài hẹp khô, dài, có câu đối để cúng người chết, gọi tắt: *Cặp văn.*

**văn hồi** *đt.* Kéo lại, đem về: *Văn hồi*

*hòa bình trên đất nước trải qua 20 năm chiến tranh anh em tương tàn.*

**văn liên** *đt.* Nh. Văn đối.

**văn tổng** *đt.* Đưa đám ma.

**văn viết** *đt.* Hát nam rằng, câu chi điệu hát trong bản tuồng in sẵn: *Nguyệt Kiều văn viết.*

**VĂN** *đt.* Thâu ngắn lại: *Văn cái áo.*

**VẠN** *đt.* Đoàn, phường, nhóm người làm chung một nghề kết hợp lại: *Vạn chải, vạn xe; Trùm vạn.*

**vạn trưởng** *đt.* C/g. Trùm vạn, người cầm đầu một vạn.

**VẠN** *st.* Muôn, mười ngàn (10.000): *Ba vạn sáu ngàn ngày* // (R) Một số rất nhiều: *Tiền muôn bạc vạn; Trăm người bán, vạn người mua.*

**vạn an** *tt.* Mọi điều đều yên ổn, kể cả sức khoẻ: *Chúc chị được vạn an.*

**vạn bang** *đt.* X. Vạn quốc.

**vạn bảo** *đt.* Đồ quý vô số.

**vạn bất đắc dĩ** *trt.* Cùng chẳng đã lắm, không làm gì khác hơn mới như thế.

**vạn bất năng** *trt.* Muôn lần cũng không được, khó lắm.

**vạn bội** *trt.* Gấp vạn lần, nhiều không xiết kể: *Cho vay lấy lời vạn bội.*

**vạn cảm** *đt.* Muôn vắn cảm kích: *Lấy làm vạn cảm trước nghĩa cử của ngài.*

**vạn cổ** *đt.* Muôn đời: *Vạn cổ còn lưu danh sử xanh.*

**vạn cơ** *đt.* Muôn việc, công việc đa đoan: *Nhứt nhứt vạn cơ* (Một ngày cả muôn việc).

**vạn chung** *đt.* Muôn học lương // (B) Giàu lớn, nhiều tiền của: *Thiên tử vạn chung.*

**vạn dân** *đt.* Muôn dân, số đông dân trong nước: *Vạn dân đều há dạ.*

**vạn đại** *đt.* Muôn đời, con cháu sau này: *Hoành san nhất đại, vạn đại*



*dung thân* (X. PH. II.); *On ông như trời biển, muôn dân ghi tạc vạn đại không quên; Vạn đại lưu phương* (萬代留芳).

**vạn đoan** *dt.* Muôn mối, cả muôn việc: *Tình đời vạn đoan.*

**vạn hạnh** *dt.* Muôn vãn hạnh phúc: *Gặp nhau đây, thật là vạn hạnh.*

**vạn hộ** *dt.* Muôn hộ, tước hầu thời phong kiến được hưởng thuế một vạn hộ: *Vạn hộ hầu // (R)* Tiền của thật nhiều: *Giàu có vạn hộ.*

**vạn hữu** *đt.* Nh. Vạn vật.

**vạn kiếp** *dt.* Muôn kiếp, muôn đời: *Đầu thai vạn kiếp cũng không khôn; Xt. PH. III.*

**vạn kỷ** *dt.* Muôn thế kỷ, muôn đời, lâu lắm.

**vạn linh** *dt.* Muôn vãn sanh linh, thiên hạ đông lắm // *tt.* Linh thiêng lắm: *Thần miếu ấy thật vạn linh.*

**vạn lý** *dt.* Muôn dặm, đường xa xôi: *Vạn lý tâm huynh* (Muôn dặm tìm anh); *Vạn lý độc hành, Hải hoa đại đạo* *Diễn Bá Quang – Kim Dung.*

**vạn nan** *dt.* Muôn điều khó khăn: *Thật là vạn nan.*

**vạn năng** *dt.* Muôn điều được // *(B)* Việc gì cũng xong, cũng làm được: *Tài lực vạn năng.*

**vạn niên** *dt.* Muôn năm, lâu đời: *Di xú vạn niên* (Để tiếng xấu muôn năm).

**vạn niên cơ** *dt.* Nền muôn năm // *(B)* Lăng tẩm nhà vua.

**vạn niên tùng** *dt.* (*thực*) Cây tùng, loại cây sống lâu năm, lá nhọn dài.

**vạn niên thanh** *dt.* (*thực*) Thụ cây thuộc loại cỏ, lá xanh tươi quanh năm: *Vạn niên thanh giúp thanh lọc không khí và hấp thụ khí độc trong môi trường, bức xạ từ các thiết bị điện tử như máy tính điện thoại,...*

**vạn nhất** *tt.* Muôn một, họa hoàn, trong muôn phần nếu có một phần: *Hy vọng trong vạn nhất.*

**vạn phúc** *dt.* May mắn nhiều, lời chúc: *Bên lời vạn phúc, bên lời hàn huyên – K.*

**vạn quốc** *dt.* Muôn nước, tức nhiều nước: *Hội Vạn quốc.*

**vạn sự** *dt.* Muôn việc, tất cả các việc: *Vạn sự khởi đầu nan* (Việc nào, lúc bắt đầu cũng khó)

**vạn toàn** *trt.* Muôn phần đều trọn: *Nhấn nhin là cách xử thế vạn toàn.*

**vạn tuế** *dt.* Muôn tuổi, lời chúc: *Chúc thánh thượng tuế tăng vạn tuế.*

**vạn tử** *dt.* Muôn phần chết, chắc chết quá: *Vạn tử nhất sinh* (Muôn phần chết, một phần sống).

**vạn tượng** *dt.* Hình tượng muôn loài // Muôn thốt voi, bảy voi thật nhiều: *Vạn tượng là một biểu hiệu của nước Lào. Xt. PH. III.*

**vạn thọ** *đt.* Sống muôn năm, lời chúc vua chúa // Tên lễ mừng ngày sinh của vua: *Mừng lễ vạn thọ // (thực)* Loại cúc cao 60, 70cm, lá kép có răng nhỏ, hoa hình đầu to, cô độc, nhiều tai nhụy, vàng, cam hoặc trắng; cây, lá hoa đều thơm, thường được chưng cúng (*tagetes erecta*).

**vạn trạng** *dt.* Nhiều hình dáng khác nhau: *Thiên hình vạn trạng* (Ngàn hình muôn vẻ).

**vạn trắc nghi** *dt.* (*chm*) Loại máy đo đất kiểu xưa, dùng lấy độ góc và phóng đường thẳng góc (*Pantomètre*).

**vạn vật** *dt.* Muôn vật, muôn loài: *Trời sinh vạn vật, vật nào cũng có sống có chết.*

**vạn vật học** *dt.* Môn học nghiên cứu mọi loài, mọi vật trong vũ trụ từ sự cấu tạo, phát triển tới tiêu hoại.

**vạn vọng** (萬望) *dt.* Muôn điều mong, mong mỏi lắm thay (tiếng để sau lời thỉnh cầu): *Thần cúi đầu khẩn thiết dâng lời vạn vọng, mong bề hạ soi xét lòng dân, mở ơn huệ đức.*

**VẠN** *dt.* Đức tốt lành, cái dấu trước ngực đức Phật.

**VANG** *đt. (thực):* C/g. Tô mộc, loại cây cao 5, 7m, da nhám xanh mốc, thịt đỏ tươi, có gai nhọn, chót gai đen huyền, lá giống lá mè nhưng to hơn, cộng dài chia ra nhiều lá nhỏ, đơm dày song song đến 18, 19 cặp, trái dẹp hình vuông dài, chót trái có một gai nhọn, khi non màu xanh, già trở đen, có 5, 7 hột rất cứng; cây và rễ dùng làm thuốc nhuộm; tánh mát, vị ngọt cay hơi mặn, chủ về phần huyết, phát tán được gió độc trong tạng phủ và ngoài da: *Nước sông còn đỏ như vang, Nhiều nơi lịch sự hơn nàng, nàng ơi – CD.*

**VANG** *đt. (thực)* Loại cây mọc thành bụi, nhánh yếu, ra dài thì leo lên cây khác, lá có vị thật chua; hoa già có hột là vị Đồng kỳ tử của Đông y: *Canh chua lá vang* (Xt. Đồng kỳ tử).

**VANG** *trt.* Tiếng dội rên: *Cười vang, la vang, sấm vang, tiếng vang // (B)* Nổi bật, được đồn đãi nhiều: *Đồn vang, lừng vang, danh vang thiên hạ khắp năm châu.*

**vang bóng** *dt.* Tiếng vang và cái bóng // (B) Danh tiếng, tiếng tăm: *Vang bóng một thời.*

**vang danh** *trt.* Lừng danh, danh tiếng được đồn đãi gần xa: *Thầy thuốc vang danh.*

**vang dầy** *trt.* Rền vang, có tiếng to và lan dần ra: *Tàu lui ốc thổi vang dầy, Xa em vì bởi quan thầy đối đi*

– CD; *Tiếng kèn điệu trống vang dầy của ban nhạc thành phố.*

**vang dầy** *trt.* Om sòm và lộn xộn: *Nhà cháy có tiếng la vang dầy.*

**vang dội** *trt.* Vang lên và dội lại: *Tiếng súng nổ vang dội // (B)* Đồn đi đồn lại qua nhiều cửa miệng: *Tiếng tăm vang dội.*

**vang đầu** *trt.* Nhức đầu: *Nhảy mũi một hơi vang đầu // Nh. Vang óc.*

**vang động** *trt.* Vang lên và làm kinh động: *Tiếng nổ to làm vang động thành phố //* Được đồn đãi và làm xúc động người: *Tin một học sinh bị bắt cóc làm vang động hết phụ huynh, nhứt là những ai hay khoe con trên Facebook.*

**vang lừng** *trt.* Lầy lừng, nổi to lên, khiến ai cũng nghe biết: *Sinh ca mấy khúc vang lừng – CO.*

**vang minh** *tt.* Đau minh, nhức mỗi trong thân thể: *Người có gốc rét kinh niên hay vang minh khi trời chuyển mưa.*

**vang minh sốt mẩy** *tt.* Đau ốm: *Để phòng khi vang minh sốt mẩy có nhau kịp thời.*

**vang óc** *tt.* C/g. Vang đầu, nhức óc, lói trong óc khi nghe tiếng chát chúa: *Tiếng búa thợ rèn làm vang óc người ở gần.*

**vang rân** *trt.* Om sòm, có nhiều tiếng to: *Trẻ con la vang rân khi chơi giỡn.*

**vang rên** *trt.* Vang rân rên rĩ: *Đại bác nổ vang rên // (B)* Nh. Vang lừng: *Tầm tiếng vang rên.*

**vang tai** *trt.* Om sòm bên tai: *Tiếng la khóc vang tai.*

**vang tiếng** *trt.* Nghe tiếng vang vọng lại: *Dòng sông vang tiếng gió reo, Trông bờ chừng đã cách treo máy trùng – Hậu Xích Bích // đt.* Nổi danh: *Làm thuốc vang tiếng khắp*

nơi; *Cái tiệm sửa máy tính của anh ta vang tiếng nhờ tay nghề uy tín và giá dịch vụ rẻ.*

**vàng trời** trt. Rùm trời, có tiếng động to trong một vùng trời: *Tiếng la vang trời dậy đất.*

**VANG** tt. C/g. Vinh, tươi tốt: *Hiển vang, vẻ vang, vinh vang.* Xt. Vinh.

**VANG** tt. X. Ong vang.

**VANG** dt. C/g. Rượu chất, thứ rượu làm bằng nước trái nho, lối 10-14<sup>0</sup>: *Rượu vang (vin).*

**vàng Đà Lạt** dt. Thứ trái cây lên men hoàn toàn không có trái nho, nhưng lại đăng ký sản phẩm là vang Đà Lạt: *Vang Đà Lạt là nước trái cây.*

**VANG VANG** tt. Vừa chín vàng: *Lúa vang vang thì vàng con mắt – tng.*

**VÀNG** tt. Màu như màu nghệ hoặc lọt (nhật) hơn: *Cờ vàng, tuổi vàng; Đổ than nướng cá cho vàng, Đem tiền mua rượu cho chàng uống chơi – CD // (R) Màu da không thật đen, không thật trắng của nhiều giống dân châu Á: Dân da vàng; da vàng mũi tẹt // Màu mà luật đi đường khuyên người đi đường nên cẩn thận, chuẩn bị và sẵn sàng: Đèn vàng, bảng vàng // Màu áo của cu-rơ xe đạp đã chạy ít giờ nhất trong cuộc đua nhiều chặng: Áo vàng vẫn chạy đều đều theo tốp đầu.*

**vàng anh** tt. Màu vàng lọt (nhật) mà tươi: *Màu vàng anh // (động) X. Hoàng oanh.*

**vàng anh** dt. Màu vàng lấp lánh: *Mặt trời chiếu vàng anh.*

**vàng ảng** tt. Màu thật vàng mà không tươi: *Pha màu gì vàng ảng!*

**vàng búng** dt. Màu vàng của da người bệnh: *Rét, da vàng búng.*

**vàng chái** tt. Vàng lấm, vàng quá cái màu vàng phải có: *Màu cái áo*

*no mặc màu vàng chái kiểu pho trương thấy gai con mắt!*

**vàng cháy** tt. Thật vàng vì quá lửa: *Chiên con cá vàng cháy.*

**vàng da** tt. Có làn da vàng: *Dưa này hễ chín thì vàng da // Chứng bệnh làm cho da vàng: Bệnh vàng da; Chứng đau gan thường làm vàng da.*

**vàng dè** dt. (thực) Tên một loại cây thịt vàng, hay bị một ăn: *Cây vàng dè.*

**vàng đeo** dt. (lóng) Cút/phấn người.

**vàng hoe** tt. Màu vàng lọt (nhật) mà không tươi: *Mùa thu, lá vàng hoe rơi rụng.*

**vàng hực** tt. Màu vàng thật sậm: *Con chó lông vàng hực.*

**vàng khè** tt. Vàng lấm, vàng một cách tương đối: *Răng không đánh, để vàng khè bắt ớn!*

**vàng lườm** tt. Nh. Vàng khè.

**vàng mơ** tt. Màu vàng lọt (nhật) của đậu, của lúa vừa chín: *Đậu nành vàng mơ.*

**vàng ngoách** tt. Nh. Vàng hoe.

**vàng nghệ** tt. Nh. Vàng lườm.

**vàng nghệ** tt. Vàng lấm, như màu nghệ: *Nhuộm màu vàng nghệ.*

**vàng nghệnh** tt. Nh. Vàng lườm.

**vàng ỏng** tt. Nh. Vàng lườm.

**vàng sậm** tt. Vàng mà hơi đỏ.

**vàng tâm** tt. Có cái lõi hay thịt vàng: *Gỗ vàng tâm.*

**vàng tươi** tt. Màu vàng tươi thắm.

**vàng thén** tt. Nh. Vàng lườm.

**vàng thit** tt. Nh. Vàng tâm.

**vàng trời** trt. Vàng hết một vùng trời: *Xế chiều, mặt trời phản chiếu vàng trời // (lóng) X. Dàng trời.*

**vàng ủng** tt. Nh. Vàng sậm.

**vàng vàng** tt. Hơi vàng, không vàng lấm: *Vỏ trứng gà vàng vàng.*

**vàng vọt** tt. Vồ vàng, ồm ồm, nước da huỳnh đân: *Bệnh không bao lâu*

*mà vàng vọt cả; Nó bị sốt rét cách nhứt lâu ngày nước da vàng vọt.*

**VÀNG** *dt.* Loại kim quý màu vàng, bóng láng, rất dẻo, không ten, không sét, tỷ trọng: 19, 26; độ chảy: 1.063<sup>0</sup>, chịu đựng được với acid: *Bòn vàng, giát vàng; Răng vàng; Duyên sao cắc có lỗ làng, Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai – CD // (R)* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng: *Chiếc vàng, đôi vàng // Giấy súc in trông màu vàng để đốt cúng người chết: Đốt vàng, hóa vàng, kho vàng // tt.* Quý, đáng giá, đáng kính: *Ngai vàng, nhà vàng, tấm thân ngàn vàng; Nhà rách Phật vàng; Ngày nay nước bạc, ngày mai cơm vàng – CD.*

**vàng bạc** *dt.* Vàng và bạc, hai loại kim quý hơn hết: *Vàng bạc châu báu // (R)* Giấy súc in trông vàng và trông trắng (kể là vàng và bạc ở cõi âm) để đốt cúng người chết: *Giấy tiền vàng bạc.*

**vàng bốn** *dt.* X. Đồng thòa.

**vàng cao** *dt.* Vàng pha với bạc hay đồng mà phần vàng thật nhiều: *Có ngọn lửa lưng mới biết thức vàng cao – CD.*

**vàng cốm** *dt.* Thứ vàng lục cục mới lấy ở mỏ ra: *Dù em lấy được chông khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường – CD.*

**vàng chạm** *dt.* Vòng đeo tay bằng vàng có chạm trổ: *Tay đeo vàng chạm ra vẻ đài cát.*

**vàng điệp** *dt.* X. Vàng lá.

**vàng đá** *dt.* Vàng và đá, hai thứ khoáng vật dẻo và cứng // (B) Tình yêu bền vững, nghĩa vợ chồng lâu dài: *Đã nhiều vàng đá, lọ tim trắng hoa – K; Mỗi tình vàng đá giữa hai dòng họ thù địch Romeo và Juliette.*

**vàng đen** *dt.* Thuốc phiện: *Đi buôn vàng đen.*

**vàng đỏ** *dt.* Vàng có pha trộn để làm đồ trang sức.

**vàng găm** *dt.* Loại kim ứng ứng vàng, cứng, tánh mát, được dùng trị phong, giải nhiệt (mài với nước lạnh cho uống).

**vàng hoa** *dt.* Giấy in màu vàng có gắn hoa lê (trông kiếng nhỏ) để đốt cúng.

**vàng Hồ** *dt.* Giấy vàng để đốt cúng do làng Hồ (Bắc Việt) làm ra.

**vàng y** *dt.* Vàng nguyên chất, chưa pha trộn.

**vàng khoa học** *dt.* Hợp kim màu vàng, cứng hơn vàng thiệt nhưng có nhiều ten khi tiếp xúc với nước hoặc không khí.

**vàng khối** *dt.* Vàng nguyên cục.

**vàng lá** *dt.* Vàng giát mỏng thành lá bằng nửa bàn tay // Giấy trông vàng để đốt cúng.

**vàng lợt** *dt.* Thứ vàng kém sắc.

**vàng mười** *dt.* C/g. Vàng mười tuổi hay Vàng thập. Nh. Vàng y: *Ngửa tay để tắm vàng mười, Quần bò áo vải ai cười mặc ai – CD.*

**vàng năm** *dt.* X. Đồng thòa.

**vàng nén** *dt.* Vàng đã thành nén nặng 10 lượng // (B) Đứa con cưng: *Vàng nén của tôi đây!*

**vàng nước** *dt.* C/g. Vàng tương, thứ vàng lỏng như nước: *Mắt như vàng nước lỏng lách.*

**vàng ngọc** *dt.* Vàng và ngọc, đồ quý: *Coi như vàng ngọc.*

**vàng pha** *dt.* X. Vàng đỏ.

**vàng quý** *dt.* Vàng lá thật mỏng dùng thếp các món đồ quý.

**vàng ròng** *dt.* Nh. Vàng y: *Lửa kia dầu nóng, vàng ròng chẳng nao – CD; Quý thay tấm lòng từ bi vàng ròng.*

**vàng son** *dt.* Vàng và son // *tt.* Bền vững, một lòng một dạ tới cùng: *Chữ rằng phận gái chữ tòng, Làm sao phai lạt tấm lòng vàng son – CD; Vàng son một thuở yêu em.*

**vàng tương** *dt.* X. Vàng nước.

**vàng thắm** *dt.* Nh. Vàng cao.

**vàng thấp** *dt.* Vàng pha trộn với nhiều phần loại kim khác, kém sắc.

**vàng thập** *dt.* Nh. Vàng mười. X. Vàng Y: *Tay kịch côm đây vàng thập.*

**vàng trơn** *dt.* Chiếc vòng đeo tay bằng vàng, không chạm trổ.

**vàng vó** *dt.* Giấy trông vàng để đốt cúng: *Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay – K.*

**vàng xanh** *dt.* Rừng nhiều cây danh mộc (gỗ quý).

**VÁNG** *dt.* Lớp mỏng hơi dai đóng trên mặt chất lỏng để lâu hoặc nấu lâu: *Cháo đóng văng, sữa đóng văng.*

**váng cháo** *dt.* Lớp văng đóng trên mặt nổi cháo // (R) Lớp cơm dừa mới đóng, còn mỏng và trong, nước chua: *Dừa văng cháo.*

**váng mép** *dt.* Nước miếng tiết ra dính mép khi thèm ăn món gì // *trt.* Thèm lắm: *Thấy bắt văng mép.*

**váng nhện** *dt.* Chỉ con nhện giăng lâu đóng bụi hoặc khói: *Quét văng nhện // (R) Chà tre mọc quanh bụi tre (dưới thấp): Dọn sạch văng nhện.*

**VÁNG** *tt.* X. Vang.

**váng đầu** *tt.* X. Vang đầu: *Phòng khi sốt mặt, văng đầu cạy ai – PTR.*

**váng mình** *tt.* X. Vang mình.

**váng vắt** *tt.* Ê ẩm, nhức mòi: *Váng vắt cả người.*

**VĂNG** *đt.* Qua, đi tới: *Đảo văng, phàn văng, phát văng, quá văng // Đã qua rồi: Dĩ văng // Đi xem xét: Tuần văng.*

**văng cảnh** *đt.* Viếng xem phong cảnh: *Buồn buồn, đi đồng quê văng cảnh.*

**văng cổ** *đt.* Đời xưa.

**văng hạ** *đt.* Đời sau này.

**văng hành** *đt.* Đi.

**văng hướng** *đt.* Đi về phía nào.

**văng khứ** *tt.* Nh. Quá khứ.

**văng lai** *đt.* Qua lại với nhau: *Thù tạc văng lai // Tôi lui, nằng tôi nhà ai: Lâu quá, không thấy nó văng lai thăm viếng chi cả.*

**văng nhật** *đt.* Ngày trước, ngày đã qua: *Văng nhật còn trông thấy nhau.*

**văng phản** *đt.* Qua lại với nhau.

**văng phục** *đt.* Nh. Văng phản.

**văng qua** *đt.* Đi ngang qua: *Mỗi ngày, nó văng qua đây mấy lượt.*

**văng sinh (sanh)** *đt.* (Phật) Về cõi Phật, tức chết.

**văng sự** *đt.* Việc đã qua.

**văng tích** *đt.* Thuở trước, hồi trước.

**văng thường** *trt.* Năng, thường thường.

**văng văng** *trt.* Nh. Văng thường.

**văng vong** *tt.* Xấu, gặp nạn hoặc chết: *Ngày văng vong.*

**VẠNG** *đt.* Đi ngang qua: *Vạng mặt.*

**VẠNG** *dt.* (thực) Loại cây cao lối 4m, nhánh non có lông như bạc, lá láng mọc xen, dài lối 20cm, hoa đực có từ 8 tới 11 tiểu nhị, hoa cái ở đáy phát hoa, nhụy cái có lông pelti, vòi nhụy chẻ hai (Croton Delpyi).

**VANH** *đt.* Cắt vòng quanh: *Vanh tóc chùa vá // Xén, cắt cho ngắn và bằng nhau: Vanh cánh bồ câu cho nó đừng bay // Cắt trụ: Vanh tai thèo mũi; Vanh 10 ngón tay // tt. Tròn vịn: Mặt như lá vanh.*

**vanh vùm** *đt.* Vanh chung quanh cho tròn: *Tóc em bé dài quá, không vanh vùm cho nó mát.*

**VÀNH** *đt.* Phán chung quanh miệng ở phía ngoài một vật hình tròn: *Vành nĩa, vành rổ, vành thúng, vành thùng // (R) C/g. Niền, cái*



vòng của bánh xe: *Vành xe đạp* // *mt.* Tiếng gọi những vật hình tròn: *Vành khăn, vành trăng* // (B) Mảnh khoe, ngón nghề, cái hay riêng: *Tay không chưa dễ tìm vành ăm no; Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề – K* // *đt.* Bánh rộng cái vòng tròn ra: *Vành mắt ra mà xem.*

**vành cánh** *dt.* Vòng vàng, nữ trang đeo ở cánh tay.

**vành cung** *dt.* (thể) C/g. Cửa tò vò, bộ phận những xương hợp thành vòng tròn, giữa trũng (arcade): *Vành cung chang mảy (arcade sourcillièr).*

**vành hoa** *dt.* (thực) Phiến (tai) ở phía trong đài hoa, thường có màu.

**vành khuyên** *dt.* C/g. Bông đâm và Tầm gọi tắt: đôi khuyên, hoa tai hình khoen tròn // (động) Loại chim chích, mắt có vành tròn.

**vành mai** *dt.* C/g. Tò vò, vật hình khum khum chụp xuống: *Cửa vành mai thêm vẻ cổ kính.*

**vành móng ngựa** *dt.* Chung quanh cái bàn mặt hình vành móng ngựa, thường là bàn của các ông tòa ngồi xử án: *Việc ấy sẽ được giải quyết trước vành móng ngựa.*

**vành vạnh** *trt.* Thật tròn: *Mặt tròn vành vạnh.*

**VÀNH** *đt.* C/g. Vẽnh, ngành lên, góc lên, giường lên: *Vành mấy ngón tay khoe cà rá.*

**vành tai** *đt.* Nói loài thú như ngựa, lừa... cử động hai tai dừng lên // (B) Nghiêng tai lắng nghe: *Người ta nói chuyện riêng, mà cũng vành tai nghe!*

**VÀNH VÀNH** *trt.* X. Vành vạnh.

**VÀO** *đt.* C/g. Vô, đi từ ngoài tới bên trong: *Vào nhà, vào phòng, vào trường; Tiễn vào quan như than*

*vào lò – tng* // Đi từ nơi có cửa ải hay cửa biển thông với nước khác, tới trong sâu: *Từ Bắc vào Nam, từ Vũng tàu vào Sài Gòn* // Tham gia, dự vô: *Vào đảng, vào hội* // Bắt tay, khởi sự: *Vào đám, vào việc* // Ghi vào nói tắt: *Vào sổ* // Tới cơ hội nào: *Vào dịp Tết, vào dịp đi Mỹ* // *trt.* Cho tới bên trong, ngả theo: *Chạy vào, dựa vào, đi vào, dứt vào, ném vào, quăng vào; Hoa thơm mất tuyết biết nương nhờ vào đâu? – CD.* Xt. Vô.

**vào cuộc** *đt.* C/g. Nhập cuộc hay Vào việc, bắt tay vào việc, khởi sự làm hay chơi: *Vào cuộc mới tá hỏa tài người.*

**vào chay** *đt.* Bắt đầu ăn chay trong một thời gian đã định.

**vào dòng** *đt.* Bắt đầu theo một dòng nào trong đạo Da-tô.

**vào đám** *đt.* Khởi sự cúng trong một đám cúng lớn như kỳ yên, làm chay, tổ đình...

**vào đạo** *đt.* Theo một tôn giáo nào: *Tuyên truyền cho người vào đạo.*

**vào đời** *đt.* Lớn lên đi làm ăn, giao thiệp, chơi bời với người ta: *Mới vào đời còn non!*

**vào đơn** *đt.* C/g. Đầu đơn, đem đơn tới quan thưa gửi sự gì: *Vào đơn xin sao lục khai sinh.*

**vào hùn** *đt.* Hùn tiền, chung vốn: *Vào hùn lập công ty.*

**vào khem** *đt.* Bắt đầu kiêng cử một thời gian: *Chiều ba mươi, rước ông bà rồi vào khem; Nhà mới sinh con trai, vào khem 7 ngày* (X. Trỏ vô lửa ra và Trỏ vô lửa vô PH. II).

**vào lúc** *đt.* Nhầm lúc, đúng vào lúc nào đó: *Ông mưa vào lúc 2 giờ.*

**vào phần** *đt.* Nhận rằng mình chịu một phần trong đám đông: *Vào*

*phần chia thịt // Nh. Vào hùn: Vào phần được phân sẵn.*

**vào ra** *đt.* X. Ra vào.

**vào rường** *đt.* Bắt tay vào trận đấu, xốc vô ôm vật kẻ địch.

**vào sổ** *đt.* Ghi vô sổ: *Vào sổ mấy món chi hồi sáng.*

**vào tiệc** *đt.* Ngồi lại bàn tiệc: *Mời quan khách vào tiệc.*

**vào trông** *đt.* Đặt mình vô trách nhiệm để chịu một quy định, một kỷ luật, không còn tự do như trước: *Đội người vào trông rồi làm khó.*

**vào việc** *đt.* Nh. Vào cuộc.

**vào vòng** *đt.* Nh. Vào trông.

**VAO** *trt.* X. Nói vào.

**VÁT** *trt.* Xiên, cách đi thuyền gió ngược bằng lối day xiên lá buồm: *Chạy vát // Xéo: Tắm ván của vát // đt.* Thèo, miếng vạt xéo: *Một vát đồng; Miếng ruộng vát.*

**VÁT** *trt.* Thâu liếm, lo liệu: *Tháo vát, vót vát.*

**VAT** *đt.* Phân dưới một thân áo xua: *Thương trò may áo cho trò, Thiếu đình, thiếu vạt, thiếu hò thiếu bầu CD // (R) Đám, dài, thừa đất dài: Vạt ruộng, vạt đất.*

**vạt cụt** *đt.* Miếng vải (hay hàng) ngắn ngay ngực ở phía trong một cái áo dài: *Vạt cụt không lộ ra ngoài, cũng như chữ Hiếu luôn luôn nằm trong lòng người.*

**vạt dài** *đt.* Khổ hàng, vải da lót trong vạt hò.

**vạt hò** *đt.* Thân áo phía trước choàng từ hông bên này qua hông bên kia và gài (cài) nút bên hông: *Áo vạt hò theo cấu trúc 5 vạt ngày xưa.*

**vạt sau** *đt.* Phần thân áo lòng thông phía sau.

**vạt trước** *đt.* Phần thân áo lòng thông phía trước.

**VẠT** *đt.* Đéo, chặt xiên xiên lưỡi dao, rựa hay búa // Sự cắt cho bằng mặt (*surfaçade*).

**vạt dừa** *đt.* Chặt xiên lưỡi dao chung quanh núm trái dừa cho sạch vỏ xanh rồi vạt một miếng gáo cho thành lỗ tròn: *Vạt dừa uống.*

**vạt góc** *đt.* (*chm*): Chấn góc một miếng kim loại hay gỗ cho bằng.

**vạt miệng** *đt.* Nh. Vạt dừa, nhưng cái miệng chỉ vạt nhẹ cho còn dính chút xơ để đập cho dễ: *Dừa vạt miệng để cúng Phật.*

**vạt nhọn** *đt.* Đéo xiên lưỡi dao cho nhọn đầu: *Tắm vòng vạt nhọn.*

**vạt thuốc** *đt.* Đéo nhánh hay rễ cây thuốc nam thành nhiều lát mỏng: *Ông thầy ngói vạt thuốc.*

**VÀU** *đt.* Vành tai mà day về phía có tiếng nói.

**vàu tai** *đt.* Vành tai nghe.

**VẮC** *đt.* Cụng, đụng, dùng sừng hất mạnh: *Bò vác sừng nhảm.*

**VẮC** *đt.* Ngẩng mặt với vẻ tự đắc đáng ghét: *Vúc vác.*

**vắc hất** *đt.* X. Vác hất.

**VẮC** *đt.* Gây chuyện, cự nự với lời lẽ cộc cằn: *Mới vui về đó bỗng vạc nhau ngay.*

**vạc một** *trt.* Gây lại, đáp lại cộc cằn từng lời, từng tiếng: *Nói vạc một.*

**vạc một vạc hai** *trt.* Nh. Vạc một (trường hợp nhấn mạnh).

**VẶC** *tt.* Trong sáng, tươi tắn: *Trăng sáng vặc.*

**vặc vặc** *tt.* C/g. Vàng vặc, làu làu, rất sáng, rất tươi: *Vặc vặc lòng son.*

**VẦM** *đt.* Bầm, bầm, dùng dao chặt lia lia cho nát: *Bầm vằm, chết vằm.*

**VẦM** *đt.* Gầm, cúi mặt xuống, không dám ngó ai, chán chường: *Vằm đầu, vằm mặt.*

**VẶM VỚ** *tt.* X Vặm vớ.

**VĂN** *đt.* Về, vắn, cuốn tròn lại: *Văn tim đèn.*

**văn đôm đốm (tục gọi chó lén)**

*đt.* Vắn giấy súc như chiếc đũa để dùng làm rọi môi lửa (để tự nhiên thì cháy ngùn, thổi xuyt thật mạnh thì cháy có ngọn).

**VĂN** *đt.* Đường gân: *Thiên văn // Về, dáng điệu, phép lịch sự: Văn hoa, văn vẻ // Lời lẽ rành mạch, chữ nghĩa, sách vở: Bình văn, câu văn, hành văn, làm văn, nhà văn, quan văn, tác văn, viết văn; Văn hay chẳng lựa đặt dài, Mỏi mở đầu bài cũng biết văn hay – CD // Đồng tiền: Nhứt văn // Chữ thường được lót giữa họ và tên người đàn ông: Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thoại.*

**văn án** *đt.* Giấy má về những vụ xử án: *Việc văn án phải quan hoài – NĐM; Văn án được lưu có hệ thống.*

**văn bài** *đt.* C/g. Bài văn, bài làm trong việc học hành: *Luyện tập văn bài.*

**văn bằng** *đt.* C/g. Cấp bằng, giấy chứng về tài năng hay phận sự: *Văn bằng tiểu học.*

**văn bia** *đt.* Bia miệng, lời đồn đãi, thường là lời chê, của người đời: *Khôn văn tế, đại văn bia.*

**văn bút** *đt.* Văn chương và cây bút // (B) *Nh.* Văn mặc.

**văn cách** *đt.* Cốt cách của văn học.

**văn cải lương** *đt.* (lóng) Lời lẽ chải chuốt, bay bướm nhưng ý tứ không xác thực: *Bắt chuốt văn cải lương dạng tán gái.*

**văn cáo** *đt.* X. Văn tế.

**văn chi** *đt.* Đền thờ đức Khổng Tử ở các làng.

**văn chúc** *đt.* X. Văn tế.

**văn chương** *đt.* Bài văn như thơ, phú, tiểu thuyết, v.v. viết có mạch lạc, quy củ: *Sự nghiệp văn chương; Văn*

*chương phú lục chẳng hay, Trờ về làng cũ học cày cho xong – CD.*

**văn đàn** *đt.* Nơi hội họp các nhà văn để trao đổi ý kiến về văn chương hoặc ngâm thơ vịnh phú // Giới người viết văn trong một đô thị, một nước.

**văn điển** *đt.* X. Văn phạm.

**văn gia** *đt.* Nhà văn, người từng viết văn viết sách được phổ biến trong quần chúng.

**văn giai** *đt.* Hàng quan văn trong triều đình xưa.

**văn hài** *đt.* Giày kiểu riêng cho học trò mang (xua).

**văn hào** *đt.* Người viết văn tầm tiếng, có thực tài.

**văn hiến** *đt.* Sách hay và người tài // (B) Sự tổ chức học hành để tiến tới chỗ khôn khéo: *Bốn ngàn năm văn hiến.*

**văn hoa** *bt.* Bay bướm đẹp đẽ: *Ăn nói văn hoa, lời lẽ văn hoa, không chuộng văn hoa.*

**văn hóa** *đt.* Văn học và giáo hóa tức sự học hỏi, dạy dỗ bằng chữ nghĩa, văn chương: *Nền văn hóa; trình độ văn hóa; kém văn hóa; thẩm nhuần văn hóa // (R) Mọi cần dùng về đời sống có tổ chức của một dân tộc như: kinh tế, pháp luật, mỹ thuật, văn chương, v.v.: Văn hóa đông phương.*

**văn học** *đt.* Sự học hỏi về chữ nghĩa: *Người có văn học // (R) Sự nghiên cứu về văn chương, học thuật: Văn học cổ điển.*

**văn học sử** *đt.* Lịch sử về sự tiến hóa của văn học từ lúc đầu tới lúc vừa qua: *Việt Nam văn học sử.*

**văn hữu** *đt.* Bạn làng văn.

**văn ý** *đt.* Ý tứ trong văn chương: *Văn ý dồi dào.*

**văn kiện** *dt.* Giấy má, giấy trắng mực đen, tiếng gọi chung những giấy tờ cần dùng trong việc làm ăn giữa hai hay nhiều người.

**văn kỹ** *dt.* Bàn viết.

**văn kế** *dt.* Giao kèo, hợp đồng, giấy giao kết có tánh cách pháp luật: *Văn kế cầm cố, văn kế bán ruộng, văn kế hùn hạp.*

**văn khí** *dt.* Giọng văn: *Văn khí hùng hồn, văn khí quyen rũ.*

**văn khoa** *dt.* Lớp học chuyên về văn chương (có cả triết lý, sử ký, địa lý) ở trường đại học: *Cử nhân văn khoa Trường Đại học Sài Gòn.*

**văn khố** *dt.* Kho trữ văn kiện sách vở.

**văn khôi** *dt.* Người tài giỏi hơn hết trong làng văn ở một nơi và một thời đại.

**văn lâm** *dt.* Rừng văn // (B) Nơi có nhiều sách vở đủ loại.

**văn mạch** *dt.* Mạch văn, nơi phát xuất nguồn văn // (R) Nghĩa đặc biệt một câu văn, một mệnh đề hoặc một từ ngữ, chỉ có một nghĩa riêng đối với toàn diện bài văn, khác với nghĩa thông thường.

**văn manh** *bt.* Mù chữ, không biết đọc biết viết: *Chống nạn văn manh.*

**văn mặc** *dt.* C/g. Văn bút, việc soạn sách viết sách: *Sự nghiệp văn mặc.*

**văn minh** *bt.* Văn vẻ, sáng sủa // (B) Ánh sáng của văn hoá, tức cách ăn ở, xử sự của loài người nhờ học thức sâu rộng mà tiến tới chỗ cao đẹp: *Nền văn minh; Dân tộc ấy rất văn minh; Văn minh Đông á Trời thu sạch, Này lúc cương thường đảo ngược ru – Tản Đà.*

**văn miếu** *dt.* Miếu thờ đức Khổng Tử ở tỉnh.

**văn nói** *dt.* Lời lẽ thông thường dùng nói chuyện (lắm câu không đúng

văn phạm): *Văn nói thường được dùng trong các thiên phóng sự // (B) Khoa ngôn ngữ, lời lẽ nói miệng hay, quyen rũ: Anh đó có văn nói.*

**văn nghệ** *dt.* Văn chương và nghệ thuật: *Phụng sự văn nghệ // (thth) Ca, vũ, nhạc (kể thêm tranh cảnh, ánh sáng sân khấu): Ban văn nghệ, liên hoan có văn nghệ.*

**văn nghĩa** *dt.* Ý nghĩa lời văn: *Tìm văn nghĩa.*

**văn nghiệp** *dt.* Nghề viết văn: *Theo đuổi văn nghiệp // Sự nghiệp văn chương: Chết, để lại một văn nghiệp đồ sộ.*

**văn nhâ** *tt.* Nho nhâ, nhỏ nhẻ, chỉ cốt cách thanh bai của con nhà học trò.

**văn nhân** *dt.* Người có đáng điệu nho nhâ như học trò: *Trông chừng thấy một văn nhân, Lông buông tay khấu, bước lẫm lẫm băng – K // Nh. Văn sĩ.*

**văn nhuộc** *dt.* Đáng điệu yếu ớt của nhà văn.

**văn phái** *dt.* Nhóm nhà văn có một khuynh hướng nhất định: *Văn phái tả chân, văn phái lãng mạn.*

**văn phạm** *dt.* C/g. Ngữ pháp hay Ngữ phạm, mẹo luật nói và viết, môn học dạy cho ta nói và viết một ngôn ngữ theo đúng với tinh thần của dân tộc có ngôn ngữ đó: *Bao giờ, ta cũng phải nói và viết cho đúng văn phạm (grammaire).*

**văn pháp** *dt.* Bộ môn của văn phạm, nghiên cứu về nhiệm vụ và vị trí của các tiếng trong một mệnh đề cũng như sự tương quan giữa các mệnh đề trong một câu: *Anh này học lực khá, nhưng rất tiếc viết không có văn pháp (syntaxe).*

**văn phẩm** *dt.* Tác phẩm văn chương,

bài văn được in thành sách, thành tập: *Văn phẩm miên năm 1954-75.*

**văn phòng** *dt.* C/g. Phòng văn, buồng giấy, nơi làm việc giấy tờ: *Văn phòng một trường học.*

**văn phòng tứ bảo** *dt.* Bốn món quý của văn phòng: *Giấy, bút, nghiên, mực* // (R) C/g. Dụng cụ văn phòng, mọi món cần dùng cho việc viết lách, học hành.

**văn quan** *dt.* Quan văn, quan lo việc hành chánh: *Văn quan võ chức.*

**văn sách** *dt.* Phép viết văn, nghị luận về một việc gì // Thể văn thi cử hồi xưa, cứ theo đầu bài mà viết: *Làm bài văn sách.*

**văn sĩ** *dt.* Nhà văn, người chuyên viết sách viết báo.

**văn tập** *dt.* Tập văn, quyển sách gồm nhiều bài văn: *Thượng chi văn tập.*

**văn tế** *dt.* C/g. Văn cáo, Văn chúc và Tế văn, bài văn đọc lúc tế một người chết, để kể tính tình, công đức người ấy và tỏ lòng kính trọng, thương tiếc của mình // (R) Bài văn có tính cách khôi hài viết trong trường hợp đặc biệt: *Văn tế cá sấu, văn tế tài bàn.*

**văn tinh** *dt.* Vì sao chủ về văn học: *Văn tinh chiếu mạng.*

**văn tiểu thuyết** *dt.* Lời nói bay bướm, văn hoa mà ít nghĩa, dùng không phải lúc, bắt chước theo tiểu thuyết: *Dùng văn tiểu thuyết để tán gái.*

**văn tuyển** *dt.* Văn chọn lọc, những bài văn được chọn lọc: *Tập văn hợp tuyển luyện thi lớp 12.*

**văn từ** *dt.* Lời văn, giọng văn: *Văn từ tao nhã.*

**văn tứ** *dt.* Ý tứ cần cho một bài văn: *Ghi chú những văn tứ rồi bố cục thành dàn bài.*

**văn tử** *dt.* Đèn thờ đức Khổng Tử

ở phủ, huyện: *Sau này, văn từ ở quận huyện còn quá ít di tích.*

**văn tự** *dt.* Chữ nghĩa: *Văn tự nước nào cũng có vay mượn ở các nước láng giềng* // Nh. Văn khế: *Làm văn tự bán nhà.*

**văn thái** *dt.* Sắc thái văn chương, màu sắc một bài văn: *Văn thái tâm thường, vô vị.*

**văn thanh** *dt.* Danh tiếng về văn học.

**văn thân** *dt.* Xăm mình, dùng kim xăm vào da và trầy mực vào cho nổi hình: *Tục văn thân.*

**văn thân** *dt.* Người có đỗ đạt, có chức phận // Xt. PH. III.

**văn thể** *dt.* Thể văn, phép tác riêng từng lối văn.

**văn thi** *dt.* X. Văn thơ và Thi văn.

**văn thơ** *dt.* C/g. Văn thi, Văn chương thơ phú, văn xuôi và văn vắn: *Văn thơ đều giỏi.*

**văn thơ** *dt.* C/g. Văn thư, giấy tờ, thơ tín: *Cắt thư ký trông việc văn thơ.*

**văn thư** *dt.* X. Văn thơ.

**văn trị** *dt.* Dùng văn hóa để trị nước.

**văn trường** *dt.* Trường văn, nơi phô bày văn chương thi phú: *Văn trường bút chiến* (Trường văn trận bút).

**văn uyển** *dt.* Vườn văn // (B) Nơi tập trung những bài văn hay: *Mục văn uyển một tờ báo.*

**văn ước** *dt.* Nh. Văn khế.

**văn vắn** *dt.* C/g. Vắn vắn, loại văn bắt buộc có vắn: *Thơ, phú, ca dao, v.v. đều là những văn vắn.*

**văn vật** *dt.* X. Văn phẩm // X. Văn hiến: *Ngàn năm văn vật.*

**văn viết** *dt.* Câu văn viết ra, thường được đặt để cho đúng mẹo luật và xuôi tai.

**văn võ (vũ)** *dt.* Việc văn và việc võ: *Văn võ kiêm toàn.*

**văn xuôi** *dt.* C/g. Tản văn, bài văn viết



như nói chuyện thường, không bắt buộc theo vận điệu: *Hầu hết tiểu thuyết đều là văn xuôi.*

**VĂN** *đt.* Nghe, hiểu biết: *Kiến văn, phong văn; Mục đồ (睹) nhi văn* (mắt thấy tai nghe) // (*Đy*) Một trong bốn cách khám bệnh, tức nghe tiếng nói của người bệnh mà đoán bệnh: *vọng, văn, thiết và vấn.*

**văn danh** *đt.* Nghe tiếng: *Văn danh anh hùng.*

**văn vọng** *đt.* Nh. Danh vọng.

**VĂN** *đt.* Con muỗi.

**văn lực** *đt.* Sức lực con muỗi, không bằng ai cả: *Văn lực hổ oai* (Dở mà làm tàng).

**văn trưởng** *đt.* Cái mừng (màn).

**VĂN** *đt.* C/g. Sáo, nẹp trúc thật mỏng uốn cong như cây cung gắn theo điều giấy để gió cạ vào mà phát ra tiếng: *Điều có gắn văn.*

**văn điều** *đt.* Nh. Sáo điều.

**VĂN** *đt.* C/g. Chi, đường ngang dọc trong lòng bàn tay bàn chân.

**VĂN VẦN** *bt.* C/g. Văn vắn hay Ngắn ngắn, cụt cụt: *Kiểm một đoạn gỗ văn vắn; Viết văn vắn.*

**VĂN** *tt.* C/g. Rần, đường, sọc nổi trên nền khác màu: *Mặt văn, Muỗi văn Aedes aegypti gây sốt xuất huyết.*

**văn vận** *tt.* Có nhiều văn nhiều vận: *Mặt bàn không lau để văn vận cả.*

**VĂN** *đt.* Bóp, nặn, dùng tay thử.

**văn vọc** *đt.* Vọc phá, sành soạn mạnh tay để lựa chọn: *Trái cây mà văn vọc thét giập cả.*

**văn vọt** *đt.* Nặn vọt, bóp mạnh tay: *Bị văn vọt đứt càm.*

**VĂN VÈO** *trt.* X. Vận vẹo.

**VĂN** *tt.* Ngắn, cụt: *Sông sâu sào văn khó dò, Muốn qua thăm bậu, sợ đo không đưa – CD// (B) Ít, tầm thường: Cửa văn mặt dài.*

**văn cổ** *tt.* (B) Phận nhỏ nhoi, nghèo, không thể lực: *Văn cổ kêu chẳng thấu trời.*

**văn chùn** *tt.* C/g. Văn xùn, cụt ngắn, vắn lăm: *Cái áo văn chùn.*

**văn dài** *tt.* Hoặc vắn hoặc dài, khi vắn khi dài: *Sầu tuôn đứt nối, châu sa vắn dài – K.*

**văn số** *tt.* Có số mạng vắn, chết sớm: *Văn số, không thấy ngày vinh quang của con cái.*

**văn tắt** *trt.* Tóm tắt, thâu ngắn nhưng đủ nghĩa: *Ông ta nói văn tắt nội dung cuộc họp trước xã viên; Văn tắt vài lời.*

**văn vắn** *bt.* X. Văn vắn.

**văn vôi** *tt.* (*đ*) Nh. Vắn (chỉ dùng về ngày giờ, tuổi thọ): *Cần phần thật vắn vôi, để lại bao tiếc thương.*

**văn xùn** *tt.* X. Văn chùn.

**VẬN** *đt.* Nắm mà xoay: *Ốc vận, tai vận; Vận dây thiêu // (B) Hạch sách, hỏi đi hỏi lại cách mắc mỏ: Cần vận, hỏi vận; Vận nài bẻ ách.*

**vận cổ** *đt.* C/g. Bẻ cổ, lời hăm giết chết bằng cách nắm đầu vận cho vẹo cổ chết: *Hồn, tao vận cổ cho coi! Không dễ như vận cổ gà!*

**vận cổ gà** *đt.* Một tay nắm mình, một tay nắm đầu mà vận cho con gà gãy cổ chết sau khi thề, ý nói nếu có gian dối, cũng sẽ bị thánh thần vận cổ như vậy: *Vô lăng Ông vận cổ gà thề.*

**vận cứng** *đt.* Vận hết răng khu ốc rồi rán thêm cho chặt, cho cứng.

**vận chặt** *đt.* Nh. Vận cứng.

**vận khu ốc** *đt.* Xoắn quanh tới như khu con ốc: *Câu thang vận khu ốc.*

**vận minh** *tt.* C/g. Bẻ mình, chuyển gân cốt sắp bệnh: *Vận minh muốn đau.*

**vận ốc** *đt.* Vận vòng chặn có góc

có ràng vào cây cốt cũng có ràng cùng một cỡ.

**vận quai chèo** *đt.* Đánh trái vòng dây buộc cây chèo vô cọc chèo một vòng cho dính chặt // (B) Đánh trái dây quai buộc chân hay tay phạm nhân cho dây riết lại, một cách tra tấn: *Dem nó ra vận quai chèo!*

**vận trù** *đt.* Nặng nề cho được mới nghe: *Theo vận trù mẹ đảng xin tiền mua truyện tranh.*

**vận vẹo** *tt.* Cong queo: *Đường đi vận vẹo* // (B) *trt.* Tồi lui, đón đầu, bắt mẹo, cách hỏi cho người ta túng đường phải nhận: *Hỏi vận vẹo.*

**vận vọ** *bt.* Nh. Vận vẹo

**VẮNG** *đt.* Bắn xẹt ra, vọt lên: *Văng bùn, văng nước; Mực văng vô giấy khó chùi. Vô vòng chồng vợ, sứt sùi sao nên – CD* // (lóng) Trọt, hỏng, mất chỗ làm: *Làm bài không nổi nên văng; Văng vì bị cặp ràng hại; Văng khỏi hệ thống công quyền* // *trt.* Phất, lập tức: *Đi văng, làm văng.*

**văng bánh** *trt.* Sút bánh ra: *Xe văng bánh* // (lóng) Trắc trở, không tiếp tục nữa được: *Mấy hôm rày văng bánh nên nằm nhà luôn.*

**văng tê** *trt.* Cản, bừa, đại, không cần suy nghĩ, đoán: *Cứ đánh văng tê, đừng sợ!*

**văng tục** *đt.* Chửi, chửi thề, dùng lời thô tục: *Nói từ tế một lát rồi cũng văng tục.*

**văng vên (bielle)** *tt.* C/g. Tuột vên và Tiêu vên, hỏng, mất hết, thua hết: *Văng vên, ra ngoài che gió.*

**văng xác** *trt.* Có phần theo hơi mà ra: *Địt (rắm) văng xác.*

**VẮNG** *đt.* Thanh tre dùng căng thẳng mặt hàng: *Cắm văng.*

**VẮNG** *đt.* Chuổng thú vật: *Văng trâu;*

## vận quai chèo • vắng lặng

*Đóng vắng, tháo vắng, tra vắng; Sáng sớm mở vắng lửa bò đi cày.*

**VẮNG VẮNG** *tt.* C/g. Vắng vắng, hơi vắng, có ít người, ít nhà: *Thấy vắng vắng thì nhào tới; Kiểm nơi vắng vắng ngồi nói chuyện.*

**VẮNG VẮNG** *trt.* C/g. Vắng vắng, từ xa vọng lại, nghe không rõ lắm: *Vắng vắng tai nghe tiếng khóc chồng; Nín đi kéo thẹn với non sông – HXH.*

**VẮNG** *đt.* Lưỡi hái, cái liềm cắt lúa: *Lưỡi văng.*

**văng hái** *đt.* Vòng tra lưỡi hái để gặt lúa: *Lúa mùa gặt bằng văng hái.*

**VẮNG** *đt.* Vùng vẫy, lác qua lại: *Con trâu văng phai đũa trẻ* // (B) Cự nự, cãi nhau: *Vùng văng; Hai người văng nhau xán xá.*

**VẮNG VẶC** *tt.* X. Vặc vặc.

**VẮNG** *tt.* C/g. Vắng, lặng lẽ, im tiếng: *Thanh vắng, khoảng vắng đêm trường* // (R) Không hoặc ít người, ít nhà: *Hoang vắng, xóm vắng, đường vắng* // *trt.* C/g. Khỏi, không có mặt: *Đi vắng; Vắng đàn ông quanh nhà, vắng đàn bà quanh bếp – tng.*

**vắng bật** *tt.* Đi bật, mất tầm hơi, lâu quá không gặp, cũng không tin tức: *Đá mòn mà dạ chẳng mòn, Người dẫu vắng bật cũng còn của tin – CD.*

**vắng bóng** *tt.* Mất tầm dạng, không có mặt khá lâu ở một nơi: *Nhờ cảnh sát gặt gao, mà đồ thành vắng bóng người cùi (hủi).*

**vắng bóng người** *tt.* Không có người ở hay qua lại: *Đêm về khuya, đường vắng bóng người.*

**vắng hoe** *tt.* Vắng lăm, không có ai cả: *Nhà vắng hoe, đường vắng hoe.*

**vắng lạnh** *đt.* X. Vắng tanh.

**vắng lặng** *tt.* Vắng vẻ im lặng, không người, không tiếng động: *Trước*

sau ngôi nhà đều vắng lặng có vẻ như không có người ở đã lâu.

**vắng mặt** *đt.* Thiếu mặt, không có mặt tại chỗ: *Phiên họp, vắng mặt nhiều người; Người nhà bảo ông ta vắng mặt.*

**vắng ngắt** *tt.* Thật vắng, không có người, cũng không tiếng động: *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên vắng ngắt như chùa bà Đanh – CD.*

**vắng người** *tt.* Không có người nào cả (lại một chỗ nào): *Nói cười trước mặt, rơi châu vắng người – K.*

**vắng nhà** *đt.* Không có mặt tại nhà: *Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà? – CD // Thừa nhà hoặc không có nhà nào cả: Xóm đó vắng nhà; Quãng đường đó vắng nhà.*

**vắng tanh** *tt.* C/g. Vắng lạnh, không có một ai, khiến không khí lạnh tanh: *Hương còn thơm nức, người đà vắng tanh – K.*

**vắng teo** *tt.* Nh. Vắng hoe: *Quán sứ sao mà cảnh vắng teo! Hỏi thăm sư cụ đảo nơi neo? – HXH.*

**vắng tin** *tt.* Không có tin tức, không nghe ai nói đến: *Vắng tin chồng ruột bảo gan thất – CD.*

**vắng tiếng** *tt.* Không có tiếng động: *Có ai ở nhà không mà vắng tiếng? // Bật tiếng, không lên tiếng, không hoạt động: Lâu quá, vắng tiếng ông ta trên thương trường.*

**vắng vẻ** *tt.* Không có một bóng người: *Chùa tiền vắng vẻ tờ thấy xa nhau – CD.*

**VẮNG** *trt.* Từ xa đưa lại, không rõ tiếng: *Vắng tiếng tiêu sâu.*

**vắng nghe** *đt.* Nghe vắng vắng, nghe không rõ vì ở xa: *Vắng nghe chim vịt kêu chiều, Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau – CD.*

**vắng vắng** *trt.* Vắng vắng.

**VẮNG** *tt.* X. Vắng: *Bỏ vắng.*

**vắng lặng** *tt.* X. Vắng lặng.

**VẮP** *đt.* (thực) C/g. Lim, cây to, lá đơn mọc đối, hoa trắng, 4 lá đài, 4 cánh, nhiều tiểu nhị, noãn sào không lòng, có 2 buồng, nang có đài và một phần cánh còn lại, nở làm 2 mảnh có từ 1 tới 4 hột to, hột có dầu, dầu có chất tùng chi có tác động vào tim; vỏ cây đắng, bổ: *Cột vấp, Gò vấp (Mesua ferrea).*

**VẶP** *tt.* Vun lên miệng: *Đầy vẶp.*

**VẮT** *đt.* (động) Loại địa nhỏ ở rừng ướt át: *Con vẮt; Bị vẮt cắn.*

**VẮT** *đt.* Nặn mạnh tay hay vặn treo cho ra nước: *VẮt chanh; Giắt đồ, vẮt cho ráo nước rồi phơi // Nặn trong lòng bàn tay cho thành cục, thành lợn: VẮt cơm, cơm vẮt // (B) Bòn rút, keo kiệt: VẮt chày ra mỡ // đt. Cục nhỏ vẮt thành: Ba vẮt cơm.*

**vẮt máu** *đt.* Nặn, bóp cho ra máu // (B) Bóc lột, làm khó, đánh đập để ăn tiền: *Bọn vẮt máu.*

**vẮt sữa** *đt.* Nặn sữa, bóp cái vú cho ra sữa: *Nuôi bò vẮt sữa.*

**VẮT** *đt.* Quàng ngang qua, để choàng qua: *VẮt tay lên trán, vẮt chân chữ ngũ, vẮt khăn lên vai; Chiêu chiêu lại nhớ chiêu chiêu, Nhớ người đây gắm khăn điều vẮt vai – CD // tt. Lòng thông, đưa qua lại: VẮt ve.*

**vẮt chân** *đt.* Gác chân bên này lên về bên kia: *Ngồi vẮt chân nhịp nhịp.*

**vẮt khăn** *đt.* Để cái khăn trên vai, cho lòng thông hai đầu: *Vai vẮt khăn rằn // Bệnh hạch hay ghê ăn lan dài ra: Tật vẮt khăn.*

**vẮt khuy** *đt.* May cuốn mí chung quanh lỗ khuy áo: *Con Sáu đơm nút, con Bảy vẮt khuy – CD.*

**vẮt nóc** *trt.* Véch đóc, một chân gập vào háng, chân kia gác gót lên gối

chân gập; hoặc dựa ngựa, một chân chống dưới đất, chân kia gác chống lên, mặt vác hất: *Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay* – K.

**vắt ngang** *đt.* Để nằm ngang trên một vật khác: *Nằm vắt ngang trên cành cây.*

**vắt sổ** *đt.* May cuốn bìa cho chỉ bìa dùng sổ xuống: *Vắt sổ quần tây.*

**vắt sổ máy** *đt.* Vắt sổ bằng máy: *Nơi đây có vắt sổ máy (bảng quảng cáo).*

**vắt tay** *đt.* Gác cánh tay lên (thường lên trán): *Đặt quyển sách, vắt tay nằm nghỉ, Hễ làm người dạy kỹ thi nên* – GH.

**vắt vai** *đt.* Để choàng lên vai: *Khăn vắt vai.*

**vắt ve** *đt.* Lắc lư, lay động mạnh qua lại nhiều lần hoặc tới lui nhiều lần: *Nhấp nhóm bên ghềnh đit vắt ve* – HXH.

**vắt vẻo** *trt.* Lắc lẻo, lũng lảng ngoài ngọn, ngoài rìa: *Vắt vẻo sườn non treo, Lo thơ mấy ngọn chùa* – VD // X. Ngồi vắt vẻo.

**vắt vòng** *tt.* Sai, nhiều, vắt qua lại và lòng thông xuống: *Cây mít, trái vắt vòng.*

**VẬT** *tt.* Vụn, nhỏ nhặt: *Chuyện vật, đồ vật, lật vật, tin vật, vụn vật* // *trt.* Nhỏ mọn, tạp nhạp, không đáng chuyện: *Ăn vật, cấp vật, khôn vật, nói vật, ranh vật, trộm vật.*

**vật mắt** *trt.* X. Nói vật mắt.

**vật vạnh (vánh)** *đt.* (đ). Nh. Vật: *Đồ vật vạnh chút đỉnh, bỏ hết đi.*

**VẬT** *đt.* Nhỏ, bứt nguyên năm: *Con cò con vạc con nông, Ba con cùng béo, vật lông con nào?* – CD.

**VẬT** *trt.* Tiếng giục cho trâu hay bò rẽ ngang,

**VÂY** *đt.* Vỉ, bao bọc chung quanh: *Bao vây, bổ vây, bủa vây, cờ vây,*

*giải vây, phủ vây, trùng vây, vòng vây; Võ Tánh bị Tây sơn vây 3 năm trong thành Quy Nhơn.*

**vây bọc** *đt.* Vây kín hết: *Bị vây bọc tứ phía.*

**vây hãm** *đt.* Vây chung quanh và đánh giùm lại: *Vây hãm thành trì.*

**vây phủ** *đt.* Nh. Vây bọc: *Bị giặc vây phủ bốn phía.*

**vây quanh** *đt.* Xúm lại chung quanh: *Thiên hạ vây quanh đăm Sơn Đông quảng cáo thuốc.*

**VÂY** *đt.* Gân vai con hùm (hổ, cạp): *Giương vây // C/g.* Vỉ, hai miếng mỏng hình rẽ quạt bên mang tai loài cá dùng bơi: *Trời sinh hùm chẳng có vây, Hùm mà có cánh, hùm bay lên trời* – CD.

**vây cá** *đt.* C/g. Vỉ cá, hai đường vây con cá dùng bơi // C/g. Cước cá, những sợi gân nhỏ trong vây cá mập, cá nhám, một món ăn quý: *Vây cá gạch cua.*

**vây cánh** *đt.* Vây loài cá, cánh loài chim, bộ phận dùng lội và bay // (B) Phe đảng, tay chân bộ hạ: *Đông vây cánh.*

**vây cước** *đt.* X. Vây cá, nghĩa sau.

**vây hùm** *đt.* C/g. Hổ oai, gân vai con cạp (hổ).

**VÂY** *đt.* Ôm, số lượng vừa hai tay vòng lại: *Một vây cùi.*

**VÂY** *đt.* Hợp vây quần lại: *Sum vây; Đoàn viên vôi mở tiệc hoa vui vây* – K // (R) Nhóm, nhúm, gác giùm cùi lại để đốt: *Vây cùi.*

**vây duyên** *đt.* Lấy, làm vợ chồng: *Vây duyên cá nước.*

**vây đoàn** *đt.* Hợp đoàn, hợp bọn, kết thành đoàn đông: *Vây đoàn đi cho đông vui.*

**vây hiệp (hợp)** *đt.* Hợp lại, nhóm lại: *Sau bao năm xa cách, bây giờ*

vợ chồng vây hiệp vui vẻ; Đứa con du học phương xa, tốt nghiệp về vây hiệp cùng gia đình.

**vây lủ** *đt. Nh.* Vây đoàn (dùng cách khinh miệt): *Vây lủ đi phá làng phá xóm.*

**vây lửa** *đt.* Nhóm lửa, gác củi giùm lại đốt: *Vây lửa un muỗi.*

**vây tiệc** *đt.* Xúm ngồi lại bàn tiệc: *Khách mừng, rửa chén vàng vây tiệc, Uống say vui nằm ngủ giữa nghiêng – Tiên Xích Bích.*

**vây vui** *đt.* Xúm lại ăn uống, cười nói, kể chuyện,... cho vui: *Vây vui quanh đống lửa.*

**VÂY** *trt.* Thế này, tiếng chỉ sự vật trước mắt: *Có vây mới vui; Làm vây đây nè; Như vây thì quá lắm; Hay vây ta chẳng thương trình làm chi – LVT.*

**vây nè** *trt.* Như vậy đây nè nói tắt, lời vừa nói vừa làm để làm gương: *Vây nè, coi mà bắt chước.*

**VÂY** *đt. X.* Vây: *Vây nát, vây vò // Vọc, khuấy: Ngẫu vây.*

**vây nước** *đt.* Vọc nước, chơi nước: *Trẻ con thích vây nước.*

**VẤY** *tt.* Dính thành vết, thành bết ngoài ý muốn: *Vấy mực, vấy bùn // trt.* Quấy, bậy bạ, không xứng đáng: *Tầm vấy; Nói vấy nói vá.*

**vây chuyện** *trt.* Hư việc, bẻ chuyện, để người ngoài hay biết việc riêng của mình: *Vây chuyện rồi, còn giấu ai được.*

**vấy vá** *tt.* Vấy nhiều chỗ: *Xe chạy văng nước, vấy vá hết áo quần // trt.* Tùm lum, ai cũng hay biết: *Nói vấy vá ra, thiên hạ hay thì xấu cả đám // Quấy quá, bậy bạ: Làm ăn vấy vá.*

**VẤY** *đt. X.* Vây: *Ve vấy.*

**VẤY** *đt. X.* Vây và Rảy: *Vẩy nước.*

**VẦY** *đt.* Lắc mạnh, chuyển động mạnh: *Vây khăn, vẩy tay; Chó vẩy đuôi; Vẩy tay, vẩy tay chào nhau, Một lần đầu và một lần cuối – N. Vũ .*

**vẩy vùng** *đt. C/g.* Vùng vẩy, động đậy mạnh: *Nước giếng trong, con cá nó vẩy vùng – CD // (B) Bay nhảy, hoạt động nhiều, dọc ngang lung tung: Trước lo báo bố, sau lo vẩy vùng – LVT.*

**VẬY** *trt.* Tiếng nhấn mạnh để kết thúc một ý kiến: *Lắm vậy; Thật đáng là một bậc nữ lưu vậy // Tiếng khởi đầu một mệnh đề để kết thúc ý ở mệnh đề trước: Ấy vậy, nếu vậy; Vậy nay anh gởi thơ sang, Thế này anh quyết lấy nàng mà thôi – CD // Thế ấy, tiếng chỉ sự vật vừa nói qua; việc sau giống việc trước: Bời vậy, như vậy, quả vậy, sao vậy, thật vậy, vì vậy; Anh đừng nói vậy anh ôi, Hình dung yếu điệu có đôi bao giờ – CD; Dương gian làm sao, âm phủ làm vậy – tng.*

**vậy à** *trt.* Tiếng hỏi gần lại việc vừa nghe qua: *Vậy à? Thế thì nguy!*

**vậy chớ** *trt.* Tiếng hỏi về phần kể của việc vừa nghe: *Vậy chớ hẳn không dặn anh làm gì sao?*

**vậy chúc** *trt.* Phải đó chúc, nhằm đó: *Biết đều vậy chúc.*

**vậy đó** *trt.* Như vậy đó, tiếng chỉ sự việc vừa nói hoặc sự vật trước mặt: *Vậy đó, được hôn?*

**vậy mà** *trt.* Thế mà, nhưng mà, tiếng tỏ sự tình ngộ, trái với việc đã biết: *Vậy mà nó nói anh đi khỏi chớ!*

**vậy ôi** *tht.* Lắm thay, tiếng than tiếc: *Đau đớn vậy ôi!*

**vậy ra** *trt.* Té ra, tiếng chột hiểu ra một việc mà trước đó không hiểu: *Vậy ra anh đợi tôi này giờ đó sao?*

**vậy sao** *trt.* Tiếng hỏi một việc mà



trước đó không ngờ: *Vậy sao? Vậy mà tôi có dè đâu!*

**vậy thay** *tht.* Tiếng nhấn mạnh một câu phán đoán: *Đáng kính vậy thay!*

**vậy thì** *trt.* Thế thì, tiếng đưa ra một giải pháp theo câu chuyện vừa nói qua: *Mai hấn mới đi; vậy thì bây giờ mình đi trước đừng phổng tay trên hấn.*

**vậy vậy** *tht.* Tiếng lơ lửng sau câu vừa hỏi vừa xác nhận: *Tình hình này chẳng đáng lo ngại vậy vậy!*

**vậy vậy** *trt.* Tiếng bảo ngầm để giấu ý trước người thứ ba, thường vừa nói vừa dùng mắt ra hiệu: *Làm vậy vậy đó mà!*

**VẬY** *đt. Nh.* Quay: *Vậy bùn, vậy đục.*

**VẬY** *đt. (thực)* Loại cỏ lá lớn thường mọc theo ranh đất, thứ hoa đỏ gọi *xích đồng nam*, thứ hoa trắng gọi *bạch đồng nữ*, được dùng chế thuốc trị bệnh *bạch đới hạ*... (*Clerodendron gragrans*)

**VÂM** *đt. (động)* Voi, con voi, tiếng dùng nói nặng ai: *Béo như vâm.*

**VÂM** *tt.* To mà thô: *Mặt chằm vâm; cái mác vâm (mác lưỡi to mà dày).*

**VÂN** *đt.* Mây: *Đằng vân, phong vân, phù vân, tường vân // (R) Sọc giùm đầu ửng trên mặt gỗ, đá: Có vân, vân đen, vân đỏ // Tên thứ hàng dệt, sọc nổi có giùm đầu: Cẩm vân.*

**vân cảm** *đt.* Bức gấm dệt bằng mây khói, tiếng khen tặng một bài văn hay, đẹp.

**vân cầu** *đt.* Mây đỏ rồi chó đỏ, chỉ vầng mây thành hình con chó (do câu *bạch vân biến vi thương* (倉) *cầu*, tức mây trắng biến thành chó xanh) // (B) Cuộc đời, còn đó mất đó, nay vậy mai khác, không có chi chắc chắn cả: *Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vân cầu vẽ người*

*tang thương – CO; Tình đời vân cầu chẳng biết rồi ra sao ngay mai.*

**vân cù** *đt. Nh.* Vân trình: *Dại gì cho trọng hơn ru, Mà coi trăm dặm vân cù làm chơi – HT.*

**vân du** *đt.* Đi đây, đi đó, không nơi nhất định (tiếng dùng riêng cho người tu hành): *Giác Duyên từ biệt giả nàng, Mang bầu quây níp rộng đường vân du – K.*

**vân đài** *đt.* Đài cao tận mây, đài của vua Quang Võ nhà Hán (TH) xây lên, trong ấy có vẽ hình 28 vị công thần để ghi công // (B) Công nghiệp, công giúp nước: *Ngô mây gặp hội mây rồng, Công danh chói chói chép trong Vân đài – Tr.Trình.*

**vân hà** *đt.* Mây và rặng ửng ửng trong làn mây.

**vân hương** *đt.* Làn mây, trên mây // (B) Cõi xa trên chín tầng mây, cõi của hồn người chết.

**vân khổ đại** *đt.* Thứ hàng có vân rộng khổ: *Áo thụng xanh, vân khổ đại, tua tua đuôi phượng, trông rất trang nghiêm.*

**vân khổ giẻ** *đt.* Thứ hàng có vân hẹp khổ: *Vân khổ giẻ dành cho kẻ nghèo.*

**vân lâu** *đt. Nh.* Vân đài.

**vân mẫu** *đt.* Miếng vỏ ốc xa cừ dùng cắn mặt gỗ: *Bàn vân mẫu.*

**vân mòng** *đt. C/g.* Vân mòng, tầm hơi, tin tức: *Về sau chẳng biết vân mòng làm sao? – K.*

**vân nhiều** *tt.* Lãng nhăng, lộn xộn (như mây).

**vân phòng** *đt.* Phòng hòa thượng hay đạo sĩ ở.

**vân sa** *đt.* Hàng dệt nhuộm mây.

**vân song** *đt.* Cửa sổ (ở trong trông ra, thấy toàn là mây) // (R) Cửa sổ phòng đọc sách, phòng học.

**vân tập** *đt.* Nhóm lại đồng đạo (như

mây): *Chư tăng vân tập về chùa Thiên Phúc để dự lễ trai đàn chẩn tế lớn nhất năm.*

**vân tinh** *dt.* Nh. Vân mẫu.

**vân tiêu** *trt.* Trên mây // (R) Trên cao, chỉ người có quyền thế ở trên.

**vân tụ** *đt.* Nh. Vân tập.

**vân trình** *đt.* Đường mây // (B) Đường công danh, việc đi thi để làm quan: *Lối vân trình cũng tùy vận mệnh, Sinh là người ai cũng chí lãng vân* – VD.

**vân vũ** *dt.* Mây mưa // (B) Việc trăng gió, việc ăn nằm giữa đàn ông và đàn bà,

**VÂN** *trt.* Ràng, như vậy, thế này.

**vân vân** *trt.* (Viết tắt: v.v.) Tiếng thế những vật, những điều đáng lẽ kế tiếp theo các vật, các điều đã kể: *Nào là bàn, ghế, tủ, vân vân; Dậy rồi còn phải súc miệng, rửa mặt, chải gỡ, v.v.*

**vân vi** *dt.* Lời nói và việc làm // Đầu đuôi gốc ngọn: *Vân Tiên kể hết vân vi* – LVT.

**VÂN ĐÀI** *dt.* (thực) C/g. Hàn thái, Hồ thái hay Đài thái, loại cải trở rất nhiều đài rồi mới nứt nhánh (người ta chỉ ăn đài).

**VÂN VÊ** *đt.* Mần mo, vò vò, xe xe: *Vân vè tà áo.*

**VÂN** *đt.* Dời, xit đi một chút: *Vân cái cối đi; Đã vo nước đục lại vân than rơm* – CD // Vận, xây chuyển, luân phiên: *Xoay vân; Đã xoay đến thế, còn vân chưa tha* – K.

**vân công** *trt.* Thay phiên giúp công qua lại cho nhau: *Họ tổ chức vân công lên U minh đào đất, múc nước ngọt về* – Sơn Nam.

**vân cơm** *đt.* Xây nồi cơm đã cạn nước cho gạo chín đều hoặc cào than đỏ ra miệng cà ràng rồi dời

nồi cơm đã cạn nước ra đó, để bếp lửa nấu món khác.

**vân chuyển** *đt.* Luân chuyển, đi vòng vòng khắp nơi; từ người này đến người khác: *Của đời vân chuyển.*

**vân vũ** *đt.* Núi mây đen kéo bay lúc trời chuyển mưa: *Trời mưa vân vũ tình cũ xa rồi, Biết ai nương dựa lẫn hồi tám thân* – CD.

**vân xây** *đt.* C/g. Xây vân, Xoay vân hay Vân xoay. Nh. Vân chuyển: *Nhắc cân phúc tội, rút vòng vân xây* – NDM.

**vân xoay** *đt.* X. Vân xây.

**VÂN** *dt.* C/g. Vận, tiếng giống phản âm (khi nói lên, nghe giống và liền nhau): *Bắt vân, đánh vân; các tiếng “ôi, thôi, rồi, nôi, xôi” đồng một vân “ôi”;* *Tay tiên vội tả tám câu năm vân* – LVT // tt. Giống âm cuối: *Hai tiếng “câu mâu” vân nhau quá.*

**vân đeo** *bt.* Rất vân, rất xuôi về âm cuối: *Nói vân đeo; Mấy tiếng đó vân đeo làm dễ nghe hơn.*

**vân đơn** *dt.* Những vân ngắn, một âm, tiếng phát ra nghe gọn: *Trọn câu định nghĩa vừa rồi gồm toàn chữ có vân đơn.*

**vân kép** *dt.* Những tiếng có hai âm dính liền như: *Khuếch, thuyền, duợt, chuôn, suông...*

**vân ngược** *dt.* Cách đánh vân những tiếng mà nguyên âm đứng trước phụ âm: A... i... Ai; Á... n... ăn, là vân ngược.

**vân vò** *tt.* Vân với nhau, cùng một vận (âm cuối): *Vân xua nhờ vân vò mà dễ nhớ.*

**vân xuôi** *dt.* Cách đánh vân những tiếng mà phụ âm đứng đằng trước nguyên âm: B... a... ba, đ... i... đi, là vân xuôi.

**VẤN VẬT** *trt. C/g.* Quần quật, luôn tay không nghỉ: *Làm vấn vật (quần quật) tối ngày.*

**VẤN** *đt.* Cuốn tròn lại: *Vấn thuốc hút // (B) Vương, bận, mắc miu nhau: Vương vấn.*

**vấn chân** *đt. C/g.* Vặn chân, dùng cái chân che phía dưới thân: *Người Ấn, Cam-bốt... đều vấn chân.*

**vấn kèn** *đt.* Lấy lá cây cuốn tròn thành cái kèn thổi // Để rơm trong tờ giấy súc rồi cuốn tròn lại để liệm thầy người chết.

**vấn khăn** *đt. X.* Bịt khăn: *Nàng dâu vấn khăn, con gái thì trùm khăn.*

**vấn tóc** *đt.* Dùng vải quấn tóc lại rồi khoanh quanh đầu: *Đàn bà Trung Bắc bây giờ còn không bao nhiêu người vấn tóc.*

**vấn vít** *đt. (truyền)* Quanh quần một bên, cho thấy chiêm bao, khiến hồi hộp lo sợ: *Hồn ma vấn vít (quấn quít) // Nh. Vấn vương: Lại thêm vấn vít mấy vòng tơ vương – BC.*

**vấn vợ** *đt.* Xe, buộc quàng xiên, không phải chỗ: *Rồi đây ta trách ông tơ, Nơi thương không vấn, vấn vợ nơi nào – CD.*

**vấn vương** *đt. C/g.* Vương vấn, vấn lấy, vương mang, mắc miu: *Có mặt đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ sở, vấn vương nơi nào – CD.*

**VẤN** *đt.* Hỏi: *Cật vấn, cố vấn, chất vấn, sơ vấn; Vấn tố tâm tông // Hỏi người bệnh hay người nhà của người bệnh để biết thêm về bệnh trạng, một trong bốn cách cốt yếu trong việc khám bệnh theo Đông y (vọng, vấn, thiết và vắn).*

**vấn an** *đt.* Hỏi thăm sức khỏe người trên trước: *Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà – K.*

**vấn danh** *đt.* Hỏi tên họ // *C/g. Định*

thân, lễ thứ nhì trong 6 lễ cưới hỏi hỏi xưa, lễ do nhà trai nhờ mối đến hỏi tên họ và ngày sinh tháng đẻ cô gái: *Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh – K.*

**vấn đáp** *đt.* (một đằng) Hỏi và (một đằng) trả lời: *Trong cuộc vấn đáp giữa hai người, ta thấy có thể thỏa thuận được // C/g. Hạch miệng, cuộc thi văn hóa sau khi thi bài viết xong, thí sinh trả lời những câu hỏi của giám khảo bằng miệng: Đủ điểm để vào vấn đáp.*

**vấn đề** *đt.* Câu chuyện nêu ra để giải quyết: *Vấn đề nhà lá trong đô thành // (Pháp) Việc phải giải quyết trong một vụ án (question).*

**vấn đề tiên phán** *đt. (Pháp)* Loại vấn đề mà tòa xử theo thủ tục cho đến giai đoạn chót là tuyên án, tòa phải hoãn lại để đợi đến khi vấn đề tiên quyết được giải quyết xong (*question préjudicielle au jugement*).

**vấn đề tiên quyết** *đt. (Pháp)* Vấn đề thủ tục, thường là quyền hạn cấp tòa, cần giải quyết trước khi xử vụ án (*question préalable*) // (*thth*) Vấn đề cần giải quyết trước mới có điều kiện giải quyết các vấn đề khác: *Vấn đề tiên quyết của một cuộc đình chiến vĩnh viễn là cuộc ngưng bắn tạm thời.*

**vấn đề tiên tố** *đt. (Pháp)* Vấn đề cần giải quyết trước để có yếu tố cần thiết cho vụ án (*question préjudicielle*).

**vấn hảo** *đt.* Hỏi thăm.

**vấn kế** *đt.* Hỏi kế, nhờ chỉ bảo cách thức để giải quyết một việc khó khăn: *Chúa Trịnh thường cho người vấn kế nơi Nguyễn Bình Khiêm.*

**vấn nạn** *đt. (xua)* Hỏi mắc, hỏi vắn: *Sứ ta qua Tàu thường bị các quan*

Tàu vấn nạn // Vấn đề nan giải, khó giải quyết, gây bức xúc trong xã hội, thường dùng với sắc thái trang trọng hoặc báo chí: *Nạn ứn tắc giao thông ở các đô thị lớn là một vấn nạn kéo dài nhiều năm.*

**vấn nghĩa** *đt.* Hỏi nghĩa sách, hỏi những chữ, những câu không hiểu.

**vấn tâm** *đt.* Tự hỏi lòng mình, xét lấy mình: *Năng vấn tâm thì ít lắm lạc.*

**vấn tội** *đt.* Hỏi tội, bắt tội: *Tôn Thọ Tường bị giải về kinh cho triều đình vấn tội.*

**vấn thế** *đt.* Hỏi đời, nhờ công chúng phê phán: *Làm thơ vấn thế.*

**VẤN** *đt.* Cuộn lên cho đọc, cho đen: *Nước vấn, mây vấn; Tiếc thay nước đã đánh phen, Mà cho bùn lại vấn lên mấy lần – K // (B) Quẩn, rối rắm nhiều nỗi, không nhứt định: Chuyển vấn, nghi vấn, xấn vấn; Những chuyện lẩn vấn gỡ hoài không xong.*

**vấn đục** *đt.* Quay lên cho đọc, cuộn lên cho đục: *Nước vấn đục.*

**vấn vợ** *tt.* Nhờn nhờ, lúng túng trong một nơi: *Vấn vợ cá lợi trong thùng, Mãn tang chồng bậu, anh dùng lễ nghi – CD // (B) Luẩn quẩn, lồi thối, không ra bề nào: Hỏi vấn vợ, nghi vấn vợ.*

**VẤN** *trt.* Còn, cũng, y như trước: *Vấn còn, vấn thế, vấn vậy; Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai – NĐM // Vốn là, tự nhiên như vậy: Ta về ta tắm ao ta, Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn; Hoa sen mọc bãi cát lấm, Tuy rằng lấm láp vẫn mầm hoa sen – CD.*

**VẤN** *đt.* C/g. Vận, cắt cổ chết: *Tự vấn.*

**vấn kinh** *đt.* X. Bận vấn kinh.

**VẤN** *đt.* Rơi từ trên cao xuống.

**vấn mạng (mệnh)** *đt.* Chết.

**vấn thạch** *đt.* Thử đá nguyên là sao bằng rơi xuống đất.

**VẤN** *đt.* Lau cho ráo.

**vấn lệ** *đt.* Lau nước mắt.

**VẬN** *đt.* Bận, mặc đồ che thân: *Ăn vận lịch lãm; Quần vận yếm mang // (hep) Quay lại nhiều bận rồi nhét mối: Vận chân, vận quần; Quần lưng vận.*

**VẬN** *đt.* X. Vận: *Âm vận, cước vận, điệu vận, độc vận, hợp vận, yêu vận, lạc vận, thất vận, xuất vận, hòa nguyên vận // tt. Lịch sự, nhã nhặn, phong lưu: Phong vận.*

**vận bình** *đt.* Giọng êm mà dài như các tiếng không dấu giọng và có dấu huyền.

**vận cước** *đt.* C/g. Cước vận, vận gieo ở cuối câu: *Bài “Tư bề sóng bể xao, ở đây nhờ lộc nào? Vợ, con được mấy đứa? Sưu, thuế đóng làm sao?” là thuộc vận cước.*

**vận học** *đt.* Môn học về âm vận.

**vận ngữ** *đt.* Câu nói bất vận.

**vận nhân** *đt.* Người lịch sự, nhã nhặn.

**vận sự** *đt.* Việc đẹp đẽ, tao nhã: *Vận sự để soi chung.*

**vận trắc** *đt.* Giọng nặng mà ngắn như các tiếng có dấu sắc, hỏi, ngã và nặng.

**vận văn** *đt.* Văn vận, các bài văn có âm điệu bắt buộc như thơ, phú, v.v.: *Kẻ trường giả Harpagon học văn mà không biết chi có hai thứ là vận văn và tán văn.*

**VẬN** *đt.* Vận, dời đi, xoay chuyển: *Chuyên vận, chuyển vận, khí vận, thế vận, thủy vận // Vận động gọi tắt, tuyên truyền trong một giới người nào: Dân vận, dịch vận, quân vận // C/g. Vận, xoay, cuộn tròn một chỗ: Nước vận, huyết vận; Gió xoay vận cát vận bờ tre,*

Anh muốn nên duyên chồng vợ,  
phải lắng nghe em than phiền –  
CD // dt. Khi số, lúc may hay rủi:  
Bi vận, đảo vận, gặp vận, kiến vận,  
thời vận, thời vận; Đất có tuần, dân  
có vận – tng; Cây khô tươi nước  
cũng khô, Vận nghèo đi đến xứ mô  
cũng nghèo – CD.

**vận bí** dt. Vận xấu, lúc xui, cuộc làm  
ăn bị bế tắc, gặp tai nạn.

**vận cùng** dt. C/g. Mạt vận, lúc con  
người cùng quẫn thái quá, rở tới  
đầu cũng hư hại, hết phương thế  
làm ăn: *Đỡ khi gặp khúc, đỡ khi  
vận cùng* – NĐM.

**vận chuyển** dt. Nh. Chuyển vận:  
*Vận chuyển quân nhu ra tiền tuyến*  
// (B) Xoay vùn, hết nơi nảy đến  
nơi khác, hết người nảy đến người  
khác: *Tiền bạc được vận chuyển thi  
để làm ăn*.

**vận dụng** dt. Xây (xoay dùng), đem  
ra dùng: *Vận dụng trí óc*.

**vận đen** dt. Thời vận đen tối, lúc xui  
xèo: *Vận đen trông củ tía hóa bỏ  
nâu* – tng.

**vận đỏ** dt. Vận tốt, lúc hên: *Vận đỏ,  
trông lau hóa mía* – tng.

**vận động** dt. Đi đứng, múa may:  
*Vận động cho tiêu cơm* // (R) Chạy  
nhảy, chơi các môn thể thao, thể  
dục và diễn kinh: *Sân vận động* //  
(B) Chạy chọt, xoay xở, lo chạy:  
*Vận động tranh cử, vận động đi  
làm, vận động diệt chuột*.

**vận động hội** dt. Cuộc tranh tài về  
diễn kinh và thể thao ở một vùng:  
*Á châu Vận động hội*.

**vận động trường** dt. Sân vận động,  
bãi rộng có vòng thành, có chỗ  
chơi đủ môn thể thao và diễn  
kinh, có khán đài, v.v.

**vận hà** dt. Kinh (kênh), sông đào để

thông thương nhiều nơi: *Đại Vận  
Hà là hệ thống kênh đào lớn nhất  
và dài nhất (1700km) thế giới,  
được người Trung Quốc xây dựng  
và cải tạo qua nhiều triều đại từ  
thời Xuân Thu (thế kỷ 5 TCN) cho  
đến nhà Tùy – Đường – Tống –  
Nguyên – Minh – Thanh*.

**vận hạn** dt. Lúc rủi ro, lúc có thể xảy  
ra tai nạn: *Đợi qua vận hạn*.

**vận hành** dt. (qs) Sự đi tới, tiến tới,  
tiến quân (*marche*).

**vận hành bảo vệ** dt. (qs) Cuộc tiến  
quân có máy bay hay bộ đội bạn  
bảo vệ (*marche couverte*).

**vận hành bắt buộc** dt. (qs): Cuộc tiến  
quân trong tình thế bị kẹt, không  
thể dừng được (*marche forcée*).

**vận hành chiến thuật** dt. (qs) Cuộc  
tiến quân theo dự định, gần  
tới địch (*marche a proximité de  
l'ennemi*).

**vận hành đêm** dt. (qs) Cuộc tiến  
quân ban đêm (*marche de nuit*).

**vận hành hàng dọc** dt. (qs) Cuộc  
tiến quân đi từng người hay từng  
cặp cách xa nhiều bước (*marche  
en colonne*).

**vận hành ngày** dt. (qs) Cuộc tiến  
quân ban ngày (*marche de jour*).

**vận hành trên đường** dt. (qs) Cuộc  
tiến quân trên lộ cái cách công  
khai (*marche sur route*).

**vận hành việt dã** dt. (qs) Cuộc tiến  
quân trên đồng ruộng, băng rừng,  
lội suối, v.v. (*marche en terrain  
varié*).

**vận hệ** dt. Tuần thời, số mạng: *Khó  
cái vận hệ*.

**vận hội** dt. Thời vận, lúc hên hay  
xuôi, may hay rủi: *Đợi vận hội  
may mắn sẽ ra*.

**vận kiến** dt. Vận xấu, lúc xui, hay gặp



việc khó khăn: *Thời quai vận kiến;*  
*Gặp vận kiến đành thúc thủ.*

**vận khí** *dt.* X. Vận số.

**vận lương** *đt.* Chở gạo và đồ ăn cho quân lính // (lóng) Mượn tiền xài: *Chưa hết tháng đã phải lay hoay vận lương rồi!*

**vận mạng (mệnh)** *dt.* (truyền) Nh. Số mạng: *Vận mạng thuyết* (Thuyết cho rằng mọi việc trên đời đều do Trời định trước).

**vận mao** *dt.* Cái xoáy.

**vận mạt** *dt.* X. Vận cùng và Mạt vận: *Vận mạt nên đánh đầu thua đổ!*

**vận phí** *dt.* Tiền chở chuyên.

**vận số** *dt.* C/g. Vận khí, thời vận, lúc hên hay xui: *Gặp vận số chẳng may thì tuốt tay.*

**vận suy** *dt.* Thời vận suy vi, lúc hết thời, suy sụp: *Phải vận suy, buồn thua bán lỗ.*

**vận tải** *đt.* Chuyên chở: *Xe vận tải.*

**vận tải chung** *đt.* Chở chuyên hành khách hoặc chở mướn hàng hóa: *Thi lấy bằng vận tải chung (transport commun) // dt. (hx) Chuyển xe lửa chở hành khách và hàng hóa (traffic commun).*

**vận tải địa phương** *dt. (hx)* Chuyển xe lửa chạy nội hạt, không ra ngoài (traffic local).

**vận tải liên hiệp (hợp)** *dt. (hx)* Chuyển xe lửa chở cả hành khách, binh lính, hoặc có kéo theo toa gỗ (traffic combiné).

**vận tải nội bộ** *dt. (hx)* Chuyển xe lửa chở nhân viên hoặc khí cụ của sở xe lửa (traffic intérieur).

**vận tải phân toán** *dt. (hx)* Sự chuyên chở thành nhiều chuyến (traffic scindé).

**vật tải suốt** *dt. (hx)* Chuyển xe chạy suốt nhiều chặng dài, chỉ ghé một

vài ga chánh (*train accéléré*): *Tàu vận tải suốt Sài Gòn – Huế chỉ ngừng ở Tháp Chàm và Nha Trang.*

**vận tốc** *dt.* Nh. Tốc độ.

**vận tống** *đt.* Nh. Vận tải,

**vận thanh (thịnh)** *dt.* Lúc hên, tốt, làm ăn được: *Gặp vận thanh, tiền vô như nước.*

**vận thời** *dt.* Nh. Thời vận // (lóng) Xui, rủi ro: *Thiệt là vận thời!*

**VẬN** *dt.* C/g. Vững, ánh sáng vòng quanh mặt trăng, mặt trời: *Nguyệt vận, nhật vận // trt.* Cháng vảng, ngắt xiu: *Đầu vận, hôn vận.*

**vận khí** *đt.* Khí sáng chung quanh mặt trăng mặt trời // *Chiều hướng phát triển tốt, xấu của sự vật, sự việc theo quy luật tự nhiên, tại một thời điểm cụ thể, theo thuật phong thủy.*

**VÂNG** *đt.* C/g. Vưng, tuân theo, nghe lời, chịu lệnh sai khiến: *Thương sao cho vện thì thương, Tỉnh sao cho vện mọi đường thì vâng – K // trt.* Dạ, tiếng tỏ ý thuận, nhận lời: *Gọi dạ, bảo vâng.*

**vâng ạ** *đt.* Xin tuân, tiếng trả lời đồng ý cách lễ phép: *Vâng ạ! Con đi đây.*

**vâng chỉ** *đt.* Nghe theo lời dạy của vua trong chiếu chỉ: *Vâng chỉ hồi trào.*

**vâng chịu** *đt.* Nhận lấy, chịu làm theo ý người trên: *Bảo, thì hần vâng chịu; nhưng chẳng biết hần có làm hay không.*

**vâng dạ** *đt.* Nói năng có lễ phép: *Học trò, phải vâng dạ hoàng hoàng // (R) Thụ động, xuôi theo một bề: Vâng dạ cho qua buổi.*

**vâng lãnh (lĩnh)** *đt.* Nhận lãnh cách cung kính: *Lời vâng vâng lãnh ý cao, Hoa dần dần bớt chút nào được chẳng – K.*

**vâng lệnh** *đt.* Làm theo lệnh dạy:

*Vàng lệnh nghiêm đường nhận lời  
giậm hời của đảng trai.*

**vàng lời** *đt.* Nghe lời, làm theo lời người trên dạy: *Vàng lời cha mẹ.*

**vàng mạng (mệnh)** *đt.* X. Vàng lệnh.

**VÀNG** *mt.* C/g. Vòng, tiếng gọi vật gì có khối tròn to: *Xét soi nhật nguyệt đôi vàng – NDM // Ôm, số lượng bằng hai tay vòng lại: Lưng lớn ba vàng.*

**vàng bạc** *đt.* Mặt trăng (dùng để đối với vàng hồng là mặt trời): *Nỡ đem vàng bạc xé làm đôi – VD.*

**vàng đông** *đt.* Mặt trời mới mọc ở hướng đông // (R) Mặt trời: *Dùng dăng chưa nở rời tay, Vàng đông trông đã đứng ngay mái nhà – K.*

**vàng hồng** *đt.* Mặt trời đỏ hồng // (R) Mặt trời: *Đông A có mặt vàng hồng, Thái Tôn cái hiệu Kiến Trung rõ ràng – QSDC.*

**vàng kim ô** *đt.* X. Vàng ô.

**vàng ngọc** *đt.* Mặt trăng hoặc mặt trời: *Xét soi trước mặt đôi vàng ngọc, Ve vẩy trên tay một lá cờ – Lê Thánh tông.*

**vàng nguyệt** *đt.* Mặt trăng: *Dưới vàng nguyệt rạng sao giăng, Một đời đã hẹn, xem bằng núi non – CD.*

**vàng ô** *đt.* C/g. Vàng kim ô, mặt trời: *Im lìm phẳng phẳng giấc tiên, Vàng ô lộ dạng khách thuyền chưa hay – Phú Xích Bích.*

**vàng quế** *đt.* Mặt trăng (có cây quế): *Lững lơ vàng quế gọi thêm, Chuông đưa bát ngát càng thêm bận lòng – CD.*

**vàng soi** *đt.* Mặt trời hay mặt trăng, soi sáng mặt đất hoặc chứng chiếu lời nguyên: *Trăm năm nhẹ một tấm nguyên, Vàng soi đã hổ với trên đỉnh đầu – HT.*

**vàng son** *đt.* Mặt trời (đỏ như son):

*Đêm thăm có chi soi gác tía, Ngày xanh còn thẹn với vàng son – VD.*

**vàng thái dương** *đt.* Mặt trời (Xt. Thái dương).

**vàng trắng** *đt.* Mặt trăng: *Vàng trắng ai xé làm đôi, Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường – K.*

**VÀNG** *đt.* C/g. Vòng, tên chung các lá tạp dùng làm rau ăn: *Rau vàng.*

**VẤP** *đt.* Đụng phải vật gì cản dưới chân khi bước: *Đi đâu mà vội mà vàng? Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây – CD // trt.* Ngập ngừng, không trôi chảy: *Độc vấp // Trây trật, ngưng lại, bị cản trở: Lâm vấp.*

**vấp chân** *đt.* Bước đi hay chạy bị vướng chân: *Vấp chân té nhào.*

**vấp ngã** *đt.* C/g. Vấp té, vấp chân ngã xuống đất: *Vấp ngã là đầu gối // (B) Thất bại, thua, hỏng việc: Đang làm ăn xân xấn, bỗng vấp ngã giữa đường; Vô chung kết, vấp ngã trước một địch thủ trên chân.*

**vấp phải** *đt.* Vấp vật gì: *Vấp phải rễ cây; Vấp phải trở lực.*

**vấp té** *đt.* X. Vấp ngã.

**vấp vấp** *đt.* (đ) Nh. Vấp: *Làm ăn sao khỏi vấp vấp? Độc vấp vấp.*

**VẬP** *đt.* Chụm mạnh xuống, đánh ụp xuống: *Vập cái rổ cho sạch.*

**vập đầu** *đt.* Húc đầu vào: *Trời tối, đi mà vập đầu vào cột // Cúi sát: Vập đầu lay.*

**vập mặt** *trt.* Ụp mạnh cái mặt xuống: *Té vập mặt.*

**VẮT** *đt.* C/g. Vứt, quăng, ném, vứt bỏ: *Vắt đi cho rách.*

**VẮT** *trt.* Vấy vá, bậy bạ, lồi thối, không ra bề nào: *Bỏ vát, đãi vát, ỉa vát; Đồ chó vát.*

**vất vả** *tt.* Bạ đầu ở đó (hay nằm đó): *Hoang đàng vất vả, say sưa vất vả.*

**vất vả** *trt.* Chật vật, mệt nhọc, cực

khổ: *Đường xa vất vả; Có vất vả mới thanh nhân, Không dung ai dễ cầm tàn che cho* – CD.

**vất vơ** trt. Vất và bỏ vơ, lòi thoi đây đó, không nơi nương dựa (tựa): *Đi vất vơ ngoài đường.*

**vất vơ vất vương** trt. X. Vất vơ và Vất vương.

**vất vương** trt. Thất thơ, bỏ vơ đây đó, không biết về đâu: *Nghèo đói, đi vất vương tới ngày.*

**VẬT** dt. Bắt mà quật cho ngã (té): *Đánh vật, đấu vật, đồ vật, ôm vật // (R) a) Giết cách dễ dàng, (không dùng sức cho lắm): Bả vật, ông vật; Mèo ngao cắn cổ ông thầy, Ông thầy vật chết cả bầy mèo ngao* – CD // *b) Làm thịt ăn: Vật bò (hoặc trâu, heo) ăn mừng // c) Lật qua lật lại: Gió vật ngon cây.*

**vật dựa** trt. Uể oải, sặc sù, biếng nhác, lúc ngủ mới dậy hoặc sắp có bệnh: *Cứ ngồi vật dựa luôn, không làm chi cả.*

**vật đầu** dt. Nắm đầu vật xuống: *Bị vật đầu gây cổ // Lời hăm: Hồn, tao vật đầu bây giờ!*

**vật lộn** dt. Vật nhau, chỉ hai người ôm nhau và lừa thế làm cho địch té (ngã) // (B) Làm ăn vất vả: *Vật lộn với đời.*

**vật mình** dt. Lăn lộn đau đớn: *Vật mình sắp chết // Làm nư, nhào lộn một mình: Vật mình khóc lóc thờ than* – HT.

**vật nài** dt. Kèo nài, cố nài cho được.

**vật ngã** dt. Quật cho ngã kia ngã (té): *Vật ngã tên trộm // (R) Đánh bại, thắng đảng kia: Nhật có lần vật ngã Nga; Hội khách bị hội nhà vật ngã.*

**vật nhào** dt. Nh. Vật ngã.

**vật té** dt. Nh. Vật ngã.

**vật vã** dt. Lăn lộn, nhào đầu xuống: *Khóc than vật vã một hồi* – NĐM.

**vật vật** trt. X. Vãn vật.

**vật vờ** trt. Nh. Vất vờ.

**vật vờ vật vương** trt. Nh. Vất vờ vất vương: *Kiếp sống vật vờ vật vương không biết trụ nổi đến lúc nào.*

**vật vương** trt. Nh. Vất vương.

**VẬT** dt. Mọi loài có hình trạng trong đời: *Cánh vật, loài vật, nhân vật, sự vật, vạn vật; Muôn vật một loài; Vật đối sao đời; Vật khinh hình trọng // (hệ) a) Tiếng gọi chung các loài được sinh ra, lớn lên, sống một thời gian rồi chết như con người, thú cầm và cây cỏ: Sinh vật, vô vật bất linh // b) Tiếng gọi chung người và thú: Động vật // c) Tiếng gọi riêng loài thú: Con vật, loài vật, thú vật; Người khôn hơn vật // d) Tiếng gọi riêng của cái, đồ tự nhiên hay chế tạo: Đồ vật, khoáng vật, hoá vật, phẩm vật, sản vật, tài vật; Đủ thứ thập vật.*

**vật cạnh** dt. Sự tranh sống giữa sinh vật: *Mọi sinh hoạt của người đời cũng như sự tranh nhau hừng sương nắng của cây cỏ đều là những hình thức vật cạnh.*

**vật cơ thể học** dt. Môn học về sự cấu tạo, phát triển và vị trí của các bộ phận cầm thú như trâu, chó, gà, v.v. (*anatomie animale*).

**vật chất** dt. Cái có hình thể, có chất riêng mà cảm giác con người có thể nhận ra: *Vật chất và tinh thần // (hệ) Hình thức xa hoa, phù phiếm hay cảm dỗ con người: Đời sống vật chất, văn minh vật chất.*

**vật chủ** dt. Chủ món đồ: *Đưa của tang cho vật chủ nhìn.*

**vật chủng** dt. Nòi giống từng sinh vật: *Vật chủng khởi nguyên*

(Nguồn gốc từng giống sinh vật):  
*Từ thuyết di truyền của Mendel, loài người bắt đầu nghiên cứu lại vật chủng khởi nguyên.*

**vật dục** *dt.* Lòng ham muốn về vật chất: *Ăn chay là để dè dặt về vật dục.*

**vật dụng** *dt.* Đồ dùng, món đồ chế tạo riêng để xài về mọi việc gì: *Nồi, o, chén, đĩa đều là vật dụng nhà bếp.*

**vật giá** *dt.* Giá cả đồ vật: *Vật giá lên vùn vụt.*

**vật giới** *dt.* Thế giới vật chất: *Chìm đắm trong vật giới.*

**vật hình** *dt.* Hình dạng món đồ: *Cặp mắt quan sát vật hình của họa sĩ khác với mắt người thường.*

**vật hóa** *dt.* Sự thay đổi hình dáng hoặc tính chất của vật thể.

**vật kiện** *dt.* Món đồ, những vật có hình thức.

**vật liệu** *dt.* Vật cần dùng chế tạo một món đồ khác: *Vật liệu xây cất, vật liệu ấn loát.*

**vật lý** *dt.* Cái gốc phát sinh và cái lẽ biến hóa của mọi vật thể: *Hiểu nhiều về vật lý thì ít tin tưởng dị đoan hơn.*

**vật lý học** *dt.* Môn học nghiên cứu về tính chất, sinh hoạt và biến hóa của vật thể.

**vật lụy** *dt.* Mối hại do đời sống vật chất gây ra.

**vật lực** *dt.* Công dụng của đồ vật: *Mọi công trình đều cần dùng cả nhân lực, tài lực và vật lực.*

**vật ngoại** *trt.* Bên ngoài đời sống vật chất: *Tắm thân già nua vui bề vật ngoại; Mọi thứ đã là vật ngoại thân.*

**vật phẩm** *dt.* Nh. Phẩm vật.

**vật quyền** *dt.* (Pháp) Quyền sử dụng động sản hay bất động sản của mình: *Vật quyền được thừa nhận.*

**vật sản** *dt.* Nh. Sản vật.

**vật sắc** *dt.* Sắc lòng thú vật // (B) Hình dáng, bề ngoài của con người: *Để mấy ai thôi giốc đồng lương, Mà người thế đã xem nhau vật sắc – NCT; Đừng tận trọng vật sắc.*

**vật tình** *dt.* Tình trạng sự vật (trong một lúc nào đó): *Xem vật tình mà đoán thời cuộc.*

**vật thể** *dt.* Vật có hình dáng và choán một chỗ trong không gian.

**vật thử** *dt.* Món ấy, tiếng chỉ một vật: *Vật thử như hà? (Món ấy ra sao?)*

**VẬT** *trt.* Đừng, chớ nên, tiếng khuyên bảo không nên làm: *Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân* (Cái gì mình không muốn cho mình thì đừng làm cho kẻ khác).

**vật được** *trt.* Khỏi cần uống thuốc, chỉ các chứng bệnh để tự nhiên cũng hết.

**vật thi** *trt.* Đừng làm.

**VẤU** *dt.* (động) Tên một loại hàu.

**VẤU** *dt.* (thực) Loại sậy cứng, dao lóng, thường được chuốt tên bán: *Tên vấu.*

**VẤU** *dt.* C/g. Vút hay Vuốt, móng chân nhọn mà cong xuống của một vài loài thú cầm thuộc giống ăn thịt: *Vấu cạp, vấu mèo, vấu diều; vấu beo // đt.* C/g. Bấu hay Quấu, dùng vấu cào, xé: *Bị cạp vấu // Nắm chặt bằng vấu: Diều vấu gà con // X. Mấu.*

**vấu tiệm** *dt.* Kê châu rìa theo các sông bạc đợi ai ăn thì theo xin tiền hoặc kê cho vay theo các sông bạc.

**VẤU** *tt.* Hô, nhô ra, có hàm răng trên đưa ra: *Anh vấu răng.*

**VE** *dt.* Những vật nhỏ tròn hoặc dẹp như 1<sup>o</sup> thịt thừa mọc ở mí mắt: *Mắt có ve;* 2<sup>o</sup> Khuy nhỏ trên bầu áo để giặt bông hay gắn huy

chương; 3<sup>o</sup> Giống bộ bám trong da thú để hút máu; 4<sup>o</sup> Đạn rìa, thứ đạn khi bắn thì tủa ra nhiều viên nhỏ: *Đạn ve*.

**ve bò** *dt.* Loại ve đầu nhỏ, mình to như hột đậu trắng, hay bám vào da bò để hút máu.

**ve chó** *dt.* X. Ve huyết và Ve lông.

**ve huyết** *dt.* Loại ve nhỏ, mình hơi dẹp và đỏ, thường bám vào da chó mà hút máu.

**ve lông** *dt.* Loại ve chó, mình dẹp, có lông thường bám ở kẽ ngón chân chó mà hút máu.

**VE** *dt. (động)* Tiếng rè cánh kêu to lên của loại côn trùng cùng tên, vốn ở dưới đất sâu lâu năm, khi gần mọc cánh thì vào một đêm mùa hè, xoi đất chun lên và cứ theo cò cây mà bò lẩn lên; khi khỏi mặt đất lối 4cm thì bắt đầu mọc cánh; từ 1m sắp lên thì cánh đã to và khô, thịt dai; lối 2m thì bắt đầu rè cánh thay nhau kêu suốt ngày đêm; vài ba ngày thì lột xác: *Tối đây những suốt cùng khe, Chân sim bóng núi tiếng ve gọi sâu* – CD // (B) Gây ồm: *Mình ve*.

**ve bầu** *dt.* Con ve đầu đàn, to hơn cả.

**ve già** *dt.* Con ve khi bò cao khỏi mặt đất lối 1m, thịt dai, ăn xam xàm.

**ve non** *dt.* Con ve mới từ dưới đất bò lên cao lối 4cm, thịt mềm, ăn ngon.

**ve ngâm** *dt.* Bầy ve ở một vùng, thay nhau rè cánh kêu không dứt tiếng: *Ve ngâm vượn hót véo von, ù ù gió thổi sóng cồn mây bay* – CD.

**ve sâu** *dt.* Túc con ve (tiếng kêu buồn thảm): *Ve sâu kêu ve ve, Suốt mùa hè* – LaFontaine.

**VE** *dt.* Be, lọ, chai đựng: *Ve rượu, ve dầu; Hội ve chai*.

**ve chai** *dt.* Cái ve bằng chai (thủy tinh xấu): *Đi mua ve chai* // (lóng) Bơm rượu: *Hội ve chai*.

**ve keo** *dt.* Ve tương đối rộng nhưng thấp, miệng rộng, vai ngang, cổ ngắn, nắp có nút tròn.

**ve lít** *dt.* Cái ve đựng đúng một lít.

**VE** *dt.* Tán, đổ dành, trêu ghẹo một người khác giống để lấy: *Bắp non mà nướng lửa lò, Đố ai ve đặng cô đồ Thủ Thiêm* – CD // (R) Vuốt nhẹ để đổ dành: *Vuốt ve*.

**ve vằn** *dt.* Tỏi lui chọc ghẹo, đổ dành cốt lấy cho được: *Ve vằn con nhà người ta*.

**ve vẩy** *dt.* Phe phẩy, phát qua phát lại: *Chó ve vẩy đuôi; Cầm khăn ve vẩy*.

**ve vuốt** *dt.* X. Vuốt ve.

**VÈ** *dt.* Bông lúa còn lép: *Khi đi lúa chưa trở về, Khi về lúa đã đỏ hoe đầy đồng* – CD // (R) Cạnh giè ra ngoài mai cua, rùa...: *Về cua đình* // Vật mỏng uốn vòng theo nửa phần trên bánh xe để che bùn sinh: *Gắn về, về xe*.

**VÈ** *dt.* Bài văn vắn đặt ra để thuật lại một chuyện thời sự, một chuyện đời, sự tích một nhân vật được nhiều người biết: *Về đánh bạc, về bài tới, về con cua, về cậu hai Miên, v.v.*

**về vắn** *dt.* Bài về: *Bị đặt về vắn kêu ngạo; Bài về vắn mà cứ gọi là thơ*.

**VÈ** *dt.* Cây nêu cắm dưới nước để làm dấu: *Cây về, cắm về* // Cây cắm hai đầu một khúc sông để làm mốc cho một cuộc đua thuyền (lắm lúc bị các tay đua gian xảo, thay vì cho thuyền chạy bọc vòng để quay trở lại, họ dùng cây chèo kẹp cây về quật xuống nước rồi cho thuyền lướt lên trên để ăn gian vài thước nước): *Chém về* (Xt. Chém về).



**VỀ** *dt.* Xấn bấn một bên: *Tò về; thuyền về lại // (R) a* Nghiêng mình, xệ xuống một cánh, bước lia lịa quanh mình con gà mái để ve vãn: *Gà trống về gà mái; // b) C/g.* Kề, nghiêng mình, xệ xuống một cánh, đầu dầy nghiêng chực đá (chọi) nhau: *Hai con gà trống về nhau suốt.*

**về lại** *dt.* Xề lại, toan đổ lại, ghé lại: *Thuyền về lại.*

**về theo** *dt.* Đi theo một bên hay sau lưng: *Về theo xin tiên.*

**VÉ** *dt.* Giấy in riêng dùng trong một lúc, một việc: *Bán vé, lấy vé, mua vé, xét vé.*

**vé bách dụng** *dt.* Vé xe buýt hay xe lửa mua đóng tiền tháng, được dùng tất cả các đường xe, các chuyến xe (*billet pass-partout*).

**vé bắc** *dt.* X. Về đồ; C/g. Vé phà.

**vé cá** *dt.* Vé có in số mỗi con ngựa trong trường đua để người đánh cá chọn mua.

**vé cặp** *dt.* Vé cá ngựa có in 2 số ngựa, 1 trước và 1 sau; nếu cả 2 con ngựa có số đó về nhất và nhì đúng theo vé thì trúng // Hai, ba hoặc bốn vé số Kiến thiết có số thứ tự giống nhau: *Trúng số độc đắc vé cặp.*

**vé dò** *dt.* C/g. Vé bắc, cái vé mà mỗi người đi dò qua sông đều phải mua trước.

**vé đúp** *dt.* Vé cá ngựa có hai số, 1 chỉ con về nhất độ thứ tư, 1 chỉ con về nhất độ thứ sáu.

**vé hát** *dt.* Vé vào cửa xem hát mà mỗi khán giả đều phải mua trước khi vào: *Vé hát bạn tại rạp.*

**vé hồi** *dt.* Phần sau cái vé khứ hồi dùng đi xe bận về (*coupon retour*).

**vé khứ hồi** *dt.* Vé đi xe, máy bay hay tàu thủy, dùng cả bận đi và bận về.

**vé máy bay** *dt.* Vé mà mỗi hành khách máy bay đều phải mua trước mới được đi.

**vé sai vòng** *dt. (hx)* Vé bán lộn, không đúng chuyến xe (*billet délivré hors tours*).

**vé số** *dt.* Vé của các cuộc xổ số bán ra: *Kẻ bán vé số ở VN rất đông.*

**vé tàu** *dt.* Vé mà mỗi hành khách đi tàu thủy hoặc tàu hỏa đều phải mua trước khi lên tàu.

**vé tập đoàn** *dt. (hx)* C/g. Vé tập thể, vé chung cho một đoàn thể đi cùng một toa xe lửa, giá nhẹ hơn giá thường (*billet collectif*).

**vé vô cửa** *dt.* Vé mà khán giả phải mua trước khi vào xem.

**vé xe** *dt.* Vé phải mua để được lên xe ngồi cho người ta chờ đi.

**VỀ** *dt.* Sắc diện, dáng điệu tự nhiên hay do tình cảm khiến nên: *Về buồn, về giận, về vui; có về, tỏ về, trở về; Mai cốt cách tuyết tinh thân, Một người một vẻ mười phân vẹn mười – K // (R)* Phết, cốt cách đẹp đẽ: *Coi cũng ra về // (B)* Nở mày nở mặt: *Rạng về, vui về.*

**về chi** *trt.* Sá chi, có đáng chi: *Về chi một đóa hồng nhan, Làm cho cho hại, cho tàn cho cân – K.*

**về lan** *dt.* Về người con gái đẹp: *Rèm tương động thét tiếng hoàn, Về lan vừa chán, gót sen vội dời – HT.*

**về mặt** *dt.* Sắc diện, tuồng mặt: *Về mặt giận dữ; Khôi ngô về mặt, đai cân dấu nhà – NDM.*

**về ngân** *dt.* Sắc mặt trắng như bạc: *Bóng tàu vừa nhạt về ngân, Tin đâu bỗng thấy cửa ngân gọi vào – K.*

**về ngọc** *dt.* Về mặt đẹp như ngọc: *Mừng thâm cò đã đến tay, Càng nhìn về ngọc, càng say khúc vàng – K.*

**vẻ người** *dt.* Cái mả, dáng điệu con người: *Bác người khoa giáp, vẻ người phong lưu* – NĐM.

**vẻ phù dung** *dt. Nh.* Vẻ lan: *Vẻ phù dung một đoá khoe tươi* – CO.

**vẻ vang** *tt.* Rõ ràng, sung sướng trong lòng vì được đời kính phục, khen ngợi: *Làm cho cha mẹ được vẻ vang; Giàu vẻ vang, sang lịch sự* – tng.

**vẻ xuân** *dt.* Cảnh sắc mùa xuân // (B)  
Vẻ mặt tươi đẹp của một nàng con gái: *Càng nhìn càng lắm vẻ xuân, Rõ ràng một ả ngọc chân dưới đời* – HTR.

**VẼ** *đt.* Họa, dùng màu sắc chấm hay kéo nên hình trên giấy, lụa, gỗ, tường, v.v.: *Bức vẽ, thợ vẽ, tranh vẽ; Vẽ cộp chẳng nên hình* // Bày đặt thêm cho nhiều, cho đẹp: *Bày vẽ, tiu vẽ, tó vẽ* // Vạch đường, dẫn dắt: *Chỉ vẽ* // (lóng) Biên giấy phạt (cảnh sát): *Đi ngược chiều bị vẽ*.

**vẻ mày vẽ mặt** *đt.* Gây dựng cho, đem tiếng tốt cho: *Được người vẽ mày vẽ mặt mà chẳng biết ơn*.

**vẻ phác** *đt.* Vẽ sơ sài những nét chính.

**vẻ sang** *đt.* (chm) Căn cứ những tài liệu đo đạc bằng những con số, những bài toán mà vẽ bản đồ đất (rapporter).

**vẻ viên** *đt.* Bày vẽ cho đẹp hơn nhưng thêm rắc rối, thêm phiền phức: *Khéo vẽ viên cho lắm chuyện!*

**vẻ voi** *đt.* Chỉ vẽ, bày biểu phải làm thế nào: *Gà không ai chăm sóc vẽ voi, Cho nên gà mới lồi lấm bươi móc* – LS.

**vẻ vời** *đt (đ) Nh.* Vẽ.

**VẼ** *đt.* Bánh món ăn ra với đôi đĩa: *Vẽ cá, vẽ thịt*.

**vẻ tiếp** *đt.* Dùng đĩa đề món ăn cho người cùng bàn vẽ hoặc vẽ phụ với người ấy.

**VỆM** *dt. (động)* Loại sò to con: *Con vẹm; Vẹm sinh ra ở vùng nước trời*.

**VỆM** *dt. (lóng)* V.M. đọc lẹ, tức Việt minh gọi tắt, tiếng chỉ người trong hàng ngũ chống Pháp từ 1945 tới 1954: *Các ông Vẹm; Gặp Vẹm* // Sau 1954, tiếng chỉ Việt cộng.

**VEN** *trt.* Dọc theo bờ: *Tàu chạy ven biển; Ở ven theo sông cái* // *đt. (chm)* Vành, tiện, cắt vòng bên ngoài (fileter).

**ven bình hành** *dt.* Sự tiện rằng hình thang (filetages trapézoïdaux).

**ven biên** *trt.* Dọc theo ranh // (thth)  
Dọc theo bờ, không ra khơi: *Tàu nhỏ chỉ chạy ven biên*.

**ven răng** *dt.* Sự tiện rằng khu ốc chung quanh một cây cốt (filetage).

**ven răng gió** *dt.* Cách tiện rằng khu ốc nhuyễn, mịn, theo cách tiện trên ống hơi (filetage au pas du gaz).

**ven theo mực** *dt.* Cách tiện rằng theo lần mực đánh dấu sẵn (filetage aux repères).

**ven trời** *dt.* C/g. Chân trời, ngoài rìa bầu trời, tức nơi xa xôi lắm: *Biết ven trời nào mà tìm?*

**VÉN** *đt.* Kéo lên cao: *Vén áo, vén quần, vén tóc* // Mỏ vẹt ra: *Vén màn, vén mùng; Lén vô vén sáo hỏi thăm, Có sao rơi lụy ướt dầm gối loan?* – CD // *trt.* Tém, thu gọn lại: *Chải tóc vén lên; Quét vén đồng thóc lại*.

**vén khéo** *trt.* Gọn gàng khéo léo: *Ăn nói vén khéo, làm ăn vén khéo*.

**vén ót** *đt.* Hớt ngắn tóc sau ót: *Vén ót trước khi đưa tử tội lên guom máy* // (lóng) Kết thúc một cuộc sát phạt, đánh cú chốt cho đối thủ chịu thua: *Lừa dịp vén ót hấn cho rồi*.

**VÈN VANG** *tt.* Gọn gàng, vén khéo, không luộm thuộm bừa bãi: *Đầu tóc vền vang, quần áo vền vang*.

**VÈN VÈN** trt. X. Vòn vèn và Vèn vèn.

**VÈN** tt. Trộn, nguyên, tất cả: *Giữ vèn, nguyên vèn, trộn vèn, vèn vèn, vòn vèn; Duyên sau nghĩa trước, hai bề vèn hai – NĐM.*

**vèn nghĩa** trt. Trộn nghĩa, trước sao, sau vậy: *Vèn nghĩa phu thê.*

**vèn tiếng** trt. Trộn tiếng, giữ cho tiếng tốt được trộn vèn: *Vèn tiếng trung trình với nước với dân.*

**vèn toàn** trt. C/g. Vèn tuyền, đầy đủ, nguyên vẹn, không thiếu sót: *Sao cho cốt nhục vèn toàn – K.*

**vèn tuyền** trt. X. Vèn toàn: *Đây anh cũng nặng lời nguyên, Dẫu cho sanh tử, vèn tuyền trước sau – CD.*

**vèn tròn** trt. Trộn vèn, toàn vẹn, đầy đủ: *Sau này phu quý phụ vinh vèn tròn – NĐM.*

**vèn vẽ** trt. Hoàn toàn tốt đẹp: *Vèn vẽ mọi bề.*

**vèn vèn** trt. X. Vòn vèn.

**VEO** trt. C/g. Vèo, tiếng gió rít, tiếng cạ trong gió: *Đạn bay cái veo.*

**veo veo** trt. Tiếng nhiều viên đạn xẹt đi: *Đạn bay veo veo.*

**VEO** bt. Sạch, không còn chi cả, không lộn chút bụi: *Đói veo, hết veo, trong veo veo.*

**VÈO** trt. X. Veo (trt): *Vì vèo.*

**vèo vèo** trt. X. Veo veo.

**VÈO** trt. Vòng quanh, rẽ ngã khác: *Thuyền đi vèo nơi khác.*

**VÉO** dt. C/g. Béo, dùng hai ngón tay kẹp lại và vặn téo qua: *Ngắt véo; Véo bắp vế non // (R) Cắt chần góc: Chần véo; Véo miếng ván // dt. Miếng ván ghép ở mũi hay lái thuyền: Véo thuyền.*

**VÉO VỎ** tt. Méo mó, không đúng với cái hình nhất định.

**VÉO VON** trt. Lanh lảnh cao mà thanh: *Chim hót véo von; Véo von*

*đàn hát, vang lừng phách sênh – Ph.Tr; Véo von tiếng đàn guitar.*

**VÉO** dt. Đỉnh, chóp, nơi cao nhất: *Véo đá, véo núi; ngổ vắt véo.*

**VEO** tt. Vạy, ẹo qua một bên: *Cong vẹo, vượn vẹo.*

**vẹo ne** trt. Uốn cong phía bên hông: *Đứng vẹo ne, ngổ vẹo ne; Học vũ phải tập vẹo ne; Xt. Giẹo ne.*

**vẹo ngoe** bt. (đ) Rất cong, rất vẹo: *Đi vẹo ngoe; Hai chân vẹo ngoe.*

**vẹo vọ** trt. Méo mó, sai lệch, xuyên tạc: *Ăn nói vẹo vọ; Bàn chuyên vẹo vọ suốt.*

**VEO** st. C/g. Úc hay Mớ, 10 vạn (muôn) hay 100 ngàn: *Một vẹo bạc // (R) Nhiều lắm, không kể xiết: Bạc vẹo; Biết úc vẹo nào mà kể!*

**VÉT** dt. Hốt lên hay lấy ra cho hết những vật dưới đây: *Vét giếng, vét kinh, vét nương, vét nôi, vét tú, vét túi, vét trách // (B) Lấy sạch cả: Vơ vét; Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham – K.*

**vét nôi** dt. Ăn hết nôi cơm, gở cả cơm cháy ra ăn // (lóng) Xài món thừa thải: *Chuyên vét nôi.*

**vét sạch** dt. Lấy cả, không chừa chút nào: *Vét sạch đi thua.*

**vét sông** dt. Ăn hết tiền các tay bài khác trong sông.

**vét voi** dt. (đ) Nh. Vét và Vơ vét: *Vét voi hết, chẳng chừa món gì.*

**VÉT** dt. (động) Loại muỗi rừng // X. Vắt (động).

**VỆT** dt. (thực) Loại cây rừng sác, cao từ 5 tới 10m, lá dày, láng, hoa có cánh chẻ hai, trái tròn dài và nhọn; rễ nhiều làm chắc đất, thường được trồng dựa mép nương, mép rạch để đất đừng lở.

**VỆT** dt. (động) Loại chim lông xanh, mỏ đỏ, giới nhái tiếng người: *Nói*

*như con vết; Vết bị kể là ngu hơn bò vì nó chỉ biết nhái.*

**VẾT** *đt.* Vạch ra, đưa ra hai bên: *Vết cỏ mà đi; vết người vô xem // tt.* Nép qua, chừa trống ở giữa: *Đứng vết hai bên // tt.* Mòn khuyết một bên: *Giày vết gót.*

**VỀ** *đt.* Vô với ngón cái và ngón trỏ cho tròn: *Về điệu thuốc, về tà áo.*

**về tròn** *đt.* Vô thành viên tròn // (B) Xây dựng, làm cho hoàn toàn: *Kẻ về tròn, người bóp méo.*

**VỀ** *đt.* Bụng to mà mỏng, tiếng chi vật dính lại, kết lại thành miếng rộng: *Đặt về, đóng về; Về cỏ, về đất, về cơm cháy, về lục bình, sây đóng có về.*

**về thịt trâu** *đt.* Miếng thịt trâu dày; thường được ví với bộ mặt thịt chân vằn của người dân độn hoặc nét mặt sượng sùng: *Thẹn thay Bùi Kiệm máu dê, Ngồi trơ bộ mặt như về thịt trâu – LVT.*

**VỀ** *đt.* C/g. Vía, trở lại nơi cũ: *Về chỗ, về nhà, về xứ; Đi đến nơi, về đến chốn; Ai về ai ở mặc ai, áo dài ở lại để mai sẽ về – CD // Đến một nơi mà mình định sẽ ở luôn: Từ khi em về làm dâu, Anh thì dặn trước bảo sau mọi lời – CD // (B) Chết: Sống gởi, thác về; Ông đã về // trt.* Tôi một ngày giờ nào hay một nơi chốn nào: *Từ rày về sau; Trở về già; Trời về chiều; Thuyền bầu trở lái về đông, Làm thân con gái thờ chồng nuôi con – CD // Trong phạm vi: Nói về..., thảo luận về..., thuộc về... // Tôi mức, ăn thua: Về chót (tới mức sau cùng), về nhất (tới mức trước hết) // Tôi một nơi có nhiều người mong đợi: Hàng về; tàu về.*

**về bè** *đt.* Theo phe, nhập lũ: *Về bè với bọn lưu manh.*

**về bộ** *đt.* Đi bộ về: *Coi hát, về bộ buồn ngủ thầu trời.*

**về chiều** *trt.* Vào giấc chiều: *Tháng này, trời về chiều hay mưa // (B) Tôi tuổi già: Tuổi đã về chiều.*

**về chỗ** *đt.* Trở lại chỗ đã ngồi hay đứng lúc nãy: *Trả bài xong, thấy biểu về chỗ.*

**về chơi** *đt.* Về nhà, về xứ để hưởng cái thú nơi đó: *Tết có nghỉ về chơi!*

**về đầu** *đt.* Hàng đầu bên nghịch để ở luôn bên đó: *Lính mới về đầu // Tôi mức ăn thua trước nhưt.*

**về già** *đt.* Đến tuổi già: *Trở về già.*

**về hưu** *đt.* Hưu trí, nghỉ làm việc nhà nước khi đúng hạn: *Đến tuổi về hưu mà còn nhùng nhằng.*

**về khuya** *trt.* Vào giấc khuya: *Trời càng về khuya càng lạnh (rét).*

**về nổi** *trt.* Bối lý do, tại vì: *Bà ơi cháu quý bà thay, Quý bà về nổi bà hay cho quà – CD.*

**về núi** *trt.* Dạy về phía tây có núi (non Đoài), chỉ tục chôn người chết thường cho dạy đầu sáng về hướng tây // (B) Chết (thường là chết già): *Gác (hay trở) đầu về núi.*

**về nước** *đt.* Trở về nước mình sau một thời gian ở nước ngoài: *Đó là một du học sinh mới về nước.*

**về quê** *đt.* Trở về nơi sinh đẻ, xứ sở cha mẹ ông bà: *Bãi trường về quê // (B) Chết: Cha mẹ đều về quê cả.*

**về sáng** *trt.* Vào giấc sáng: *Sáng trăng sáng cả đêm rằm, Nửa đêm về sáng, trăng nằm ngon cây – CD.*

**về sau** *trt.* Sắp sau, vào thời gian sau này: *Từ đây về sau, chắc tôi không dám như vậy nữa // Về đến nơi sau kẻ khác.*

**về tay** *đt.* Vào trong tay, được người nào làm chủ: *Phận bè chẳng biết về tay ai cần – CD.*

**về tàu** *đt.* Đi tàu về: *Về tàu chậm mà khỏe hơn về xe // Trờ về Trung Quốc: Người ta bảo: ăn cơm cháy về Tàu không được (lời nói chơi).*

**về trời** *đt.* Lên thượng giới, thiên đình, cõi trời: *Đưa ông Táo về trời // (B) C/g.* Quy thiên, chết: *Gần đến ngày về trời.*

**về trước** *trt.* Hồi trước, trở lại lúc trước: *Về trước, va nghèo hơn bây giờ // Về đến nơi trước hơn hết.*

**về vườn** *đt.* Trở về nhà ở thôn quê sau một thời gian làm ăn ở thị thành: *Về vườn dưỡng lão // (lóng)* Bị dạt ra, không được xài nữa: *Cái xe này cũ quá cỡ, cho nó về vườn cho rồi!*

**về xe** *đt.* Đi xe về: *Về xe cho lẹ.*

**về xứ** *đt.* Trở về xứ sở mình.

**VỀ** *đt.* C/g. Đùi hay Bắp về, phần chân từ háng tới đầu gối: *Kể vai dựa về; Dâm bên, khỏi lỗ vô về – tng // (R)* Đoạn câu đối hay câu thơ: *Mỗi câu thơ lục bát có hai về // (B)* Vai, địa vị mình đối với người khác: *Lép về, vai về.*

**về dưới** *đt.* C/g. Về 8, về 8 chữ của câu thơ lục bát, được sắp dưới về 6 chữ.

**về non** *đt.* Phần bắp về phía trong, gân háng, thịt mềm: *Véo về non.*

**về sáu** *đt.* X. Về trên.

**về tám** *đt.* X. Về dưới.

**về trên** *đt.* C/g. Về 6, về 6 chữ của câu thơ lục bát, được sắp trên về 8 chữ.

**VỀ** *trt.* C/g. Rê, cách câu cá nhấp nhấp miếng mồi trên mặt nước: *Câu về.*

**VỀ** *tt.* X. Bể và Vỡ.

**VỀ VẢI** *đt.* Vải lộn xộn, không để cho có thứ tự: *Về vải tú tung.*

**VỀ** *đt.* Lê, rìa, vĩa: *Về đường, về sông.*

**VỆ** *đt.* Toán quân 500 người hồi xưa: *Cai vệ // Vệ úy gọi tắt: Ông vệ // đt.* Giữ gìn, ngăn chặn: *Bảo vệ, chuồng vệ, dân vệ, hậu vệ, phòng vệ, tự vệ.*

**vệ binh** *đt.* Lĩnh cận vệ, lĩnh hầu một bên để hộ vệ.

**vệ binh đỏ** *đt.* C/g. Hồng vệ binh, vệ binh nước theo chế độ cộng sản.

**vệ đội** *đt.* Đội binh có trách nhiệm gìn giữ.

**vệ quốc quân** *đt.* Tên binh chủng đánh giặc, giữ nước.

**vệ sĩ** *đt.* Nh. Vệ binh // (R) C/g. Cậu Chài, cậu Quý, tên gọi các cậu trai chuyên đóng vai quân lính hoặc dọn dẹp sân khấu cho một gánh cải lương.

**vệ sinh** *đt.* Giữ gìn sức khoẻ: *Bài học vệ sinh, phép vệ sinh // (hệp)* Tên thứ giấy chế riêng để chùi dít hay thứ khăn cho đàn bà nịt khi có tháng: *Giấy vệ sinh, khăn vệ sinh.*

**vệ tinh** *đt.* Ngôi sao nhỏ đi quanh một hành tinh.

**vệ tinh nhân tạo** *đt.* Vật chế tạo có trang bị nhiều máy móc, được hòa tiền phóng ra khỏi sức hút của trái đất và bay theo quỹ đạo để dò xét những bí mật của vũ trụ mà khoa học chưa tìm ra; cũng được dùng tiếp sức các làn sóng điện trong việc thông tin, chụp ảnh dưới quả đất, v.v.

**vệ tống** *đt.* Nh. Hộ tống.

**vệ úy** *đt.* Quan võ cầm đầu một vệ lĩnh đời có vua // Trật cao hơn hết trong ngạch cảnh sát, mã tà (*garde civile locale*) và tùy phái thời Pháp thuộc (gọi tắt: Ông vệ).

**VỀCH** *đt.* Vích, bật lên, hất lên, xeo lên: *Cao Lũng vềch xe (đào lộn, đào điên, loạn lạc).*



**véch bóng** *đt.* Chấm đầu gây bên vật gì rồi nắm đầu gây kia hất mạnh vật ấy lên: *Véch bóng cây gu* (quạt đầu của cuộc đánh trống). // Dùng 5 ngón chân hay mũi giày nâng cao trái banh lên: *Véch bóng banh qua đầu cầu thủ nghịch.*

**véch đốc** *trt.* X. Ngồi vech đốc.

**VỆCH VẠC** *trt.* Trệch, trịch, sai chỗ, không ngay ngắn: *Để vech vạc.*

**VÊN** *đt. (thực)* C/g. Vên vên, loại cây to, nhánh non có khía, lá tròn dài, bề mặt láng, bề trái có lông; gỗ thường được dùng đóng hòm (quan tài) (*Anisoptera costata*).

**vên vên** *đt.* Nh. Vên.

**vên vên kêu** *đt.* và *đt.* (lóng) Tôi số chết: *Bộ vên vên kêu nó mà!*

**VÊN** *đt.* X. Thanh chuyên (*bielle*): *Lột vên // (lóng)* Vốn liếng, số phận: *Tiêu vên, tuột vên, văng vên.*

**VẸN** *đt.* Vần xéo xéo khác màu trên mình thú: *Có vằn có vện // tt.* Có những vằn xéo xéo: *Chó vện, chén vện, lọ vện.*

**vện tàu cau** *tt.* Có nhiều vằn như vằn tàu cau trên mình (chỉ cạp hùm): *Ông vện tàu cau.*

**vện vằn khăn** *tt.* Có nhiều vằn rộng bề ngang: *Ông vện vằn khăn.*

**VỀNH** *tt.* C/g. Vinh, uốn cong quót một phía: *Ván mỏng phơi nắng vênh lên // đt.* Nghênh, vác hất, vè kiêu ngạo: *Vênh mặt, vênh mày.*

**vênh mặt** *đt.* Vác hất cái mặt, bộ lác xắc, đắc ý, kiêu căng: *Không giàu lắm mà vênh mặt với anh em.*

**vênh râu** *đt.* Nói con mèo khi ăn no xong thì dùng mấy sợi râu lên // (lóng) Lấy làm sung sướng, đắc ý: *Trúng số, ngồi vênh râu ăn.*

**vênh tréo** *tt.* Méo mó bậy bạ: *Bị đụng, bánh xe vênh tréo cả phải đem tới*

*tiệm cân lại; Bánh tráng nướng vàng thì vênh tréo đi.*

**vênh vang** *trt.* Nghênh ngang, lác xắc, không coi ai ra gì: *Mới có tiền trong mình thì đi vênh vang như chẳng ai bằng mình.*

**vênh vào** *trt.* Nghênh qua nghênh lại: *Vênh vào thách thức.*

**vênh vênh** *tt.* Hơi vênh, hơi tráng: *Bánh xe vênh vênh.*

**VỀNH** *trt.* C/g. Vinh, khoe khang, phách lối.

**vénh cường** *đt.* Đánh phách, lên mặt: *Tính hay vénh cường // trt.* Vấy vá ra, khiến có chuyện lôi thôi: *Nói vénh cường méch lòng.*

**VỀNH** *tt.* X. Vành.

**VẾT** *đt.* C/g. Vít, dấu để lại: *Dấu vết, vết bầm, vết do; Thoải lòng tìm vết.*

**vết dầu lan** *đt.* Vết dầu trên giấy hay trên hàng giẻ, càng lâu càng lan rộng ra, thường được ví với những sự việc từ từ nở to theo thời gian: *Cuộc xâm lăng của nước mạnh đối với nước yếu như vết dầu lan.*

**vết tích** *đt.* Dấu vết, tiếng gọi chung những dấu để lại: *Kẻ trộm không để vết tích chi lại.*

**vết thương** *đt.* C/g. Thương tích, dấu bầm, sưng hay có chảy máu trên da thịt: *Rịt bó các vết thương.*

**vết thương lòng** *đt.* Sự đau đớn sâu trong lòng: *Làm sao hàn gắn được vết thương lòng.*

**VỆT** *đt.* C/g. Bệt, vết dài: *Bôi một vệt trên tường.*

**VÊU** *tt.* Đưa ra, gior ra: *Đít vêu // trt.* Trơ ra, không động đậy chi cả: *Ngồi vêu cả buổi, không bán được một đồng làm tin.*

**vêu đít** *đt.* Có cái đít vêu, tức nở to phía sau: *Vêu đít thường ển lưng.*

**vêu mỏ** *trt.* Trơ mỏ, chẳng có gì ăn,

chẳng nói lời nào: *Ngồi vều mở ra  
đỏ, chẳng nói chẳng rằng.*

**vều mỗm** *trt. Nh. Vều mỗ.*

**vều vều** *tt. Hơi vều: Đít anh đỏ vều  
vều // trt. Tưởng đi mà cái mình  
ên tới trước, cái mông ở sau: Đi  
vều vều.*

**VỀU** *tt. Sưng (chỉ nói về cái môi): Té  
(ngã), vều môi.*

**VỂU** *tt. Xếu, méo mó, cong queo:  
Sung vểu lên.*

**vểu vào** *tt. Xếu xáo, méo xẹo: Mếu,  
cái miệng vểu vào // (B) trt. Lếu  
láo, quấy quá, không thể tin được:  
Nói vểu vào.*

**VỂU** *đt. Biu, trê ra, tỏ ý chê: Vểu môi  
thị đời.*

**VI** *dt. X. Vây: Vi cánh; Nước trong cá  
lội thấy vi, Anh câu không được  
cũng vì sóng xao – CD // C/g. Vi,  
cây thuốc để chặn lấy mức tiền  
kẽm hồi xưa dạng tính coi bao  
nhiều: Cái vi tiền // đt. Đo để tính  
coi bao nhiêu: Vi tiền.*

**VI** *đt. Vây, ví, bọc chung quanh:  
Châu vi, giải vi, trùng vi; Xt. Vây.*

**vi kỳ** *đt. Cờ vây.*

**vi khốn** *tt. C/g. Vây khốn, bị vây  
nghèo ngặt: Bị 3 năm vi khốn tại  
Quy Nhơn, Võ Tánh phải tự thiêu  
cho tròn tiết tháo.*

**vi nã** *đt. Vây bắt, ví bắt: Phân binh vi  
nã địch.*

**vi nhiều** *đt. Vây chung quanh: Vi  
nhiều địch quân.*

**vi tọa** *đt. Xúm ngồi chung quanh.*

**vi tường** *đt. Vách tường bao bọc.*

**vi xích** *đt. Thuốc cuốn, thuốc bằng  
kim loại mỏng, đo xong có nút  
bấm cuốn tròn lại.*

**VI** *đt. Làm trái ngược lại: Quai vi (xúc  
phạm, lỗi lầm).*

**vi bạn** *đt. Làm phản, dùng võ lực*

chống nhà cầm quyền: *Nhà nước  
đưa đặc cảnh dẹp đám vi bạn.*

**vi bội** *đt. (Pháp) Không tuân theo,  
cãi lại: Vi bội khế ước.*

**vi cảnh** *tt. Trái lời cảnh cáo // (thth)  
Trái luật cảnh sát: Tội vi cảnh.*

**vi chỉ** *tt. Trái lệnh vua: Vi chỉ mang  
tội khi quân.*

**vi hiến** *tt. Trái với hiến pháp: Đặt ra  
viện bảo hiến là để ngừa những vụ  
vi hiến.*

**vi hòa** *tt. Biến động, thay đổi, không  
được điều hòa // (R) Se da, nói vua  
lúc có bệnh: Thánh thể vi hòa.*

**vi lễ** *đt. Trái với lễ giao, lễ nghi, tức  
vô phép: Mới nhất thứ vi lễ, xin  
ngài tha thứ.*

**vi lệ** *đt. Trái lệ, không hợp lệ: Bị cảnh  
cáo vi vi lệ.*

**vi lệnh** *đt. Trái lệnh, làm khác với lời  
sai khiến.*

**vi lý** *tt. Trái lẽ, không đúng lý thông  
thường: Việc làm vi lý.*

**vi mạng (mệnh)** *đt. Nh. Vi lệnh.*

**vi nạn** *đt. Lánh nạn, tránh tai họa:  
Tìm đường vi nạn.*

**vi ngỗ** *đt. Nh. Vi bạn.*

**vi ngôn** *đt. Lời nói trái lẽ, vô lý.*

**vi nghịch** *tt. Ngược ngạo, trái ngược:  
Làm việc vi nghịch.*

**vi phạm** *đt. Phạm phải, trái với điều  
mà ai nấy phải tuân theo: Vi phạm  
luật lưu thông.*

**vi phản** *tt. Nh. Vi nghịch.*

**vi pháp** *tt. Trái phép, phạm phép:  
Hành vi vi pháp.*

**vi tâm** *tt. Trái lòng, ngược với lòng  
mình.*

**vi thường** *tt. Trái với lẽ thông thường,  
với ngũ thường.*

**vi ước** *đt. Thất ước, sai lời giao kết,  
hứa hẹn.*

**VI** *đt. Làm: Hành vi, nan vi; Vi nhân*

- nan, vi nhân nan* (Làm người khó, làm người khó) // *trt.* Ấy là, có, như thế: *Dĩ thực vi tiên* (Lấy miếng ăn làm đầu) // *đt.* Cai trị.
- vi bằng** *đt.* Làm bằng, dùng làm chứng có // *đt.* C/g. Biên bản, tờ giấy ghi qua một việc vừa xảy ra với tất cả chi tiết, có chữ ký tên của những người chứng và nhà đương cuộc: *Vi bằng cấm ranh đất.*
- vi chính** *đt.* Nh. Hành chính.
- vi lễ** *đt.* Nh. Thi lễ // *trt.* Đó là việc lễ; lễ phải vậy.
- vi nạn** *đt.* Làm khó làm dễ, gây rắc rối cho người.
- vi quan** *đt.* Làm quan: *Tấn vi quan* (Tới thì làm quan).
- vi sơ** *đt.* Đá động, rõ tới: *Chẳng dám vi sơ một món.*
- vi sư** *đt.* Làm thầy: *Thối (thoái) vi sư* (Lui thì làm thầy, tức thôi việc quan về nhà mở trường làm thầy dạy học, mở tiệm làm thầy thuốc...)
- vi tiên** *trt.* Làm đầu, kể như trước hết.
- vi thiên** *trt.* Làm trời, coi như trời: *Dân dĩ thực vi thiên* (Dân lấy ăn làm trời).
- vi thủy** *trt.* Bắt đầu: *Xưa, cho con đi học, vi thủy phải làm lễ bái sư.*
- VI** *tt.* Nhỏ li ti, ti mi: *Hàn vi, hiển vi, suy vi, tinh vi.* // Kín đáo, sâu xa: *Huyền vi.*
- vi âm** *đt.* Tiếng động rất nhỏ // (R) Tên thứ máy làm cho tiếng động đầu nhỏ máy cũng hóa ra to: *Máy vi âm.*
- vi chỉ** *đt.* Ý tứ thâm kín.
- vi diệu** *tt.* Tinh vi và huyền diệu, tức ti mi và sâu xa: *Kinh Phật chứa nhiều điều vi diệu.*
- vi hành** *đt.* Lén đi, đi cách âm thầm: *Xưa, vua thường vi hành để xem xét tình hình dân chúng.*
- vi hổ** *trt.* Chút đỉnh, một vài.
- vi huyết quản** *đt.* Tia máu, ống thật nhỏ dẫn máu vào thịt.
- vi khuẩn** *đt.* Vi trùng trong meo mốc, trong nấm // (R) Nh. Vi trùng.
- vi mang** *tt.* Cục nhỏ, nhỏ hết sức, mắt không trông thấy được.
- vi ngôn** *đt.* Lời nói có ý nghĩa sâu xa, kín đáo: *Vi ngôn đại nghĩa* (Lời nói sâu xa thì ý nghĩa to lớn).
- vi nha** *đt.* Cái mầm cây, cỏ.
- vi sinh vật** *đt.* (Y) Những sinh vật quá nhỏ, phải trông bằng kính hiển vi mới thấy (*amibe*).
- vi tế** *bt.* Tinh tế, ti mi, nhỏ mọn: *Làm cách vi tế; chuyện vi tế.*
- vi ti** *tt.* C/g. Li ti, lút chút, thật nhỏ: *Vi ti huyết quản.*
- vi tình** *đt.* Chút tình, mối tình nhỏ mọn: *Mối vi tình huyền diệu.*
- vi tiện** *tt.* C/g. Ti tiện, nhỏ mọn, thấp hèn: *Con nhà vi tiện.*
- vi tiểu** *đt.* Hé cười, mỉm cười.
- vi thành** *đt.* Lòng thành nhỏ mọn (lời khiêm): *Có chút vi thành.*
- vi thời** *đt.* Lúc nghèo, cơn túng bán.
- vi trần** *đt.* Bụi thật nhỏ trong không khí: *Đô thị nguy hiểm với vi trần.*
- vi trùng** *đt.* Sinh vật thật nhỏ, phải trông bằng kính hiển vi mới thấy, ở khắp nơi, phần nhiều hay gây bệnh tật cho người và thú: *Vi trùng lao, vi trùng chó dại.*
- vi vô (vũ)** *đt.* Mưa tro, mưa phùn.
- VI** *trt.* Tiếng gió rít.
- vi veo** *trt.* C/g. Vi vèo, tiếng vật cứng xẹt nhanh cạ trong không khí: *Đạn bay vi veo.*
- vi vu** *trt.* Tiếng gió thổi mạnh: *Gió thổi vi vu.*
- vi vút** *trt.* Nh. Vi vu.
- VI** *đt.* (thực) Tên một thứ rau: *Rau vi.*
- vi lô** *đt.* (thực) X. Lau: *Gió thu hiu hắt,*

*vi lô lay động bên bờ sông (Saccharum spontanneum).*

**Vì** *trt.* Tại, bởi, tiếng chi duyên cớ: *Bởi vì, cũng vì, nghĩ vì, tại vì, xét vì; Vì duyên, vì nợ, vì tình, Để cho anh thấy cô mình xinh hơn; Vì hoa nên phải tìm hoa, Vì tình nên phải vào ra với tình – CD // Nể, có ý tưởng hay ngả về một cái gì: Yêu vì, kính vì, kiêng vì; Vì chống nên phải gắng công, Nào ai xương sắt da đồng chi đây – CD.*

**vì bởi** *trt.* Nh. Bởi vì, do nơi, tại nơi: *Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe loi – CD.*

**vì chưng** *trt.* Số là, bởi chưng, tiếng kể lý do: *Non xanh bao tuổi mà già, Vì chưng sương tuyết hóa ra bạc đầu – CD.*

**vì dân** *trt.* Bởi lo cho dân, luôn luôn nghĩ đến quyền lợi của dân: *Hết lòng vì dân.*

**vì đâu** *trt.* Bởi đâu, do nơi đâu, tiếng hỏi cội rễ, nguồn gốc sự việc: *Vì đâu nên nổi?*

**vì gì** *trt.* Bất cứ vì lý do nào: *Vì gì đi nữa, ta cũng không quên bốn phận.*

**vì nể** *đt.* Kiêng vì, nể nang, cố tránh việc phật lòng một người nào: *Vì nể người lớn.*

**vì nước** *đt.* Nghĩ đến vận mạng đất nước mình mà lo lắng, mà hy sinh: *Vì nước quên mình.*

**vì nhau** *đt.* Nghĩ đến nhau, kính nể nhau, lo cho nhau: *Nhờ vì nhau mà tình bạn được bền chặt.*

**vì sao** *trt.* Tại sao, bởi sao, tiếng hỏi lý do: *Vì sao có việc đáng tiếc ấy?*

**vì tường** *đt.* Tường đến, nghĩ đến mà tránh việc làm phật ý một người nào: *Vì tường láng giềng mà bỏ qua mọi hiểm khích.*

**vì thế** *trt.* Vì vậy, bởi lý do vừa kể: *Trò đó mang lo giúp cha mẹ mà không đủ ngày giờ học bài; vì thế, thầy không phạt.*

**vì vậy** *trt.* Nh. Vì thế.

**vì với** *đt.* Vì nể, nghĩ đến danh dự, uy tín một người nào: *Ở gần nhau, cũng nên vì với người ta chút.*

**Vì** *bt.* C/g. Vì, tiếng gọi cách tôn kính: *Vì quan, vì sao, vì vua; vì thần // Dây, dây, tiếng gọi một hàng cột hay tường: Vì cột, vì tường // Ngồi vì, chỗ: Thay vì, thế vì, thần vì; Trị vì thiên hạ.*

**VÌ VÈO** *trt.* X. Vì veo,

**VÍ** *trt.* Bên mặt, tiếng giục con trâu bên trái bước xớm tới đằng rẹ bên mặt (phải): *Thá ví.*

**VÍ** *đt.* Dừng chung quanh lại: *Ví lúa (thóc) // Viên bia: Khăn xanh có ví hai đầu, Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên – CD // Bao vây, chặn (chặn) các ngõ để bắt: Tên trộm bị ví hết thoát.*

**ví bắt** *đt.* Chặn (chặn) các ngõ để bắt, không để thoát khỏi: *Ví bắt con gà.*

**ví đăng** *đt.* C/g. Chặn (chặn) đăng, dùng đăng giăng ngang sông hay rạch rồi đợi nước ròng bắt cá.

**ví lưới** *đt.* Dùng lưới bao phủ một vùng nước rồi gom lại bắt cá.

**VÍ** *đt.* Tỷ, so sánh cái này với cái kia: *Làm người đạo thảo không rành, Ví loài cầm thú khác mình bao nhiêu – CD // trt.* Nếu, như, tiếng đặt giả thuyết: *Mảnh tình ví xé làm đôi được, Mảnh để trong nhà, mảnh để ra – HXH // X. Hát ví.*

**ví bằng** *trt.* Nhược bằng, nếu mà, nếu như, tiếng đưa thêm một điều kiện trái ngược: *Khai thiết thì ta tha, ví bằng chối quanh thì ta khảo; Ví bằng thú thực cùng ta, Có dung kẻ*

*dưới mới là lượng trên – K; Ví bằng có tiền, hẳn dễ gì ở lại VN.*

**ví dẫu (dù)** *trt.* Dẫu mà, dẫu có thể nào, cùng lắm thì: *Ví dẫu kết chẳng được đôi, Ngày sau ta sẽ làm sui một nhà – CD.*

**ví dụ** *trt.* Nh. Thí dụ.

**ví như** *trt.* Nếu như, trường hợp mà: *Ví như có túng, thì cho tôi hay.*

**ví phòng** *trt.* Phòng như, nếu có bề nào: *Ví phòng có trẻ cũng chẳng sao, vì tôi đã phòng trước rồi.*

**ví thể** *trt.* Nh. Ví phòng.

**ví thử** *trt.* Nh. Ví phòng.

**ví von** *đt.* Hát ví, đặt câu hát ví: *Ví von năm (dăm) ba câu chơi.*

**Ví** *đt.* Cây trục sắt để gắn hai bánh xe hai đầu: *Cây ví, cong ví, gậy ví.*

**Ví** *đt.* Do Tu ví nói tắt, C/g. Xắc (sac) cái bọc đựng tiền xách hay cầm trên tay: *Bỏ quên cái ví trên xe.*

**ví tay** *đt.* Nh. Ví

**Vĩ** *đt.* C/g. Vi, thước đo tiền kẽm hồi xưa: *Vĩ tiền // (B) Lý lẽ vững chắc: Nói cho có vĩ; Cái không ra vĩ gì cả.*

**vĩ vạt** *đt.* Đầu đuôi câu chuyện: *Nói cho có vĩ vạt // trt.* Dứt khoát: *Nói cho vĩ vạt.*

**Vĩ** *đt.* Miếng ngắn có thông hơi: *Vĩ hấp bánh, vĩ gài mắm.*

**vĩ bánh** *đt.* Mâm có cái đáy bằng tre gài thưa, vừa để hấp bánh, vừa để bung bánh.

**vĩ lò** *đt.* Tấm sắt hoặc đất nung có lỗ tròn, để dưới đáy lò cho tro lọt xuống và cho gió lồng lên.

**vĩ lò liễn** *đt.* Cái vĩ lò dính luôn trong lò (grille fixe).

**vĩ lò trút than** *đt.* Vĩ lò gỡ ra được (jetée-feu).

**vĩ ruồi** *đt.* Miếng vĩ bằng tre đương có cán để cầm đập ruồi.

**Vĩ** *đt.* (bạc) Chi lá bài hay số tiền

nằm dưới chiếu, đang trong cuộc ăn thua: *Bài vĩ, đặt vĩ, tiền vĩ.*

**Vĩ** *đt.* Xí, nhà tiêu: *Nhà vĩ.*

**Vĩ** *trt.* Sá, quán, cần cổ.

**vĩ chi** *trt.* Sá chi, kể chi: *Vĩ chi một người đàn bà mà phải đổ máu với nhau; Vĩ chi gió mưa sa trường.*

**vĩ gì** *trt.* Nh. Vĩ chi.

**vĩ hồng (không) vĩ** *trt.* Bất quá thì: *Vĩ hồng vĩ thì bỏ chớ việc chi mà sợ!*

**Vĩ** *đt.* Cái đuôi: *Nhất thủ nhi vĩ – tng.*

**vĩ hành** *đt.* Đi sau chót.

**vĩ mao** *đt.* Lông đuôi.

**vĩ thanh** *đt.* Tiếng ngân dài // Lời cuối cùng, phần kết, lời bạt (epilogue).

**Vĩ** *đt.* Sợi chỉ ngang trong khung dệt: *Kinh tơ vĩ vải* (thường gọi trại là Canh tơ chỉ vải) // (R) Đường ngang: *Vĩ tuyến // đt.* Cai trị: *Kinh thiên vĩ địa* (Thông hiểu hết việc trên trời dưới đất).

**vĩ đạo** *đt.* Đường vòng tròn trái đất, song song với xích đạo.

**vĩ độ** *đt.* Khoảng cách tính theo độ số, giữa một điểm nào trên trái đất với đường xích đạo.

**vĩ tuyến** *đt.* Các đường vòng quanh trái đất, song song với xích đạo, mà người ta phân định sẵn và đặt mỗi đường một số thứ tự căn cứ trên khoảng cách từ xích đạo tới mỗi đường.

**vĩ thể** *đt.* Trị đời, trị thiên hạ.

**Vĩ** *tt.* To lớn, lạ lùng: *Hùng vĩ.*

**vĩ đại** *tt.* Đồ sộ, to lớn: *Công trình vĩ đại.*

**vĩ đức** *đt.* Đức to: *Nhờ vĩ đức của ông bà mà con cháu được no ấm.*

**vĩ khí** *đt.* Chí khí lớn: *Anh hùng vĩ khí, sự nghiệp vĩ đại.*

**vĩ nghiệp** *đt.* Sự nghiệp đồ sộ: *Lập nên vĩ nghiệp.*

**vĩ nhân** *đt.* Người có tài có đức và



có công to với đời: *Vĩ nhân thế giới; Một trong những vĩ nhân là Einstein.*

**vĩ tài** *dt.* Tài cao: *Vĩ tài thiếu đức* (Tài cao đức ít).

**VĨ VÈO** *tt.* Ê hê, thịnh soạn: *Một mâm đồ ăn vĩ vèo // Lút đầu, tứ giăng, nhiều lắm: Nợ vĩ vèo.*

**Vị** *trt.* C/g. Vì, bởi, tại, bị, tiếng đổ lý do: *Vị quốc vong thân, vị cây dây leo; Yêu nhau chữ vị là vì, Chữ dục là muốn, chữ tùy là theo – CD // trt.* Bệnh, ngã về một phía và có hại cho phía kia: *Can vị, nói vị, tây (tu) vị, thiên vị // dt.* Nể, không nỡ làm méch lòng: *Tôi vị anh lắm, không thì đã có chuyện lời thôi rồi.*

**vị bụng** *dt.* C/g. Vị lòng, nể lòng, không nỡ làm phật lòng: *Vị bụng anh, tôi xin dùng ba hột.*

**vị danh** *dt.* Vì danh tiếng, muốn được tiếng khen: *Vị danh vị lợi.*

**vị kỷ** *dt.* Ích kỷ, vì mình, chỉ lo cho mình: *Tính vị kỷ.*

**vị lòng** *dt.* X. Vị bụng.

**vị lợi** *trt.* Vì lợi, muốn có lợi cho mình: *Bên ngoài vị nghĩa, bên trong vị lợi.*

**vị mặt** *dt.* Nể mặt, không nỡ làm mất mặt ai: *Va vị mặt anh, không thì to chuyện rồi.*

**vị nể** *dt.* X. Nể vì.

**vị ngã** *dt.* Nh. Vị kỷ.

**vị nghĩa** *trt.* Vì điều nghĩa: *Vị nghĩa hy sinh bản thân.*

**vị quốc** (為國亡身) *dt.* X. Vì nước: *Vị quốc vong thân; Anh hùng liệt sĩ đã vị quốc vong thân, để lại tấm gương sáng cho muôn đời sau.*

**vị tình** *dt.* Vì tình cảm giữa mình với người trong cuộc: *Vị tình ông lắm, tôi xin để vốn.*

**vị tha** *dt.* Vì người, vì quyền lợi người khác: *Óc vị tha.*

**vị thân vị kỷ** *dt.* Chỉ lo cho mình mà

thôi // (*thth*) Bệnh vực phe đảng, chỉ lo cho bà con anh em: *Làm việc công thì đừng vị thân vị kỷ.*

**Vị** *dt.* C/g. Mùi, ngôi thứ 8 trong 12 địa chi (X. Mùi, ất mùi, đinh mùi, kỷ mùi, tân mùi, quý mùi) // *trt.* Chưa, để lại một ngày sau.

**vị cập cách** *tt.* Chưa đủ tư cách, còn nhỏ.

**vị định** *tt.* Chưa quyết định.

**vị hôn phu** *dt.* Người chồng chưa cưới (đã đính hôn).

**vị hôn thê** *dt.* Người vợ chưa cưới (đã đính hôn).

**vị lai** *tt.* Sẽ tới: *Quá khứ vị lai // Sau này: Lo cho thế hệ vị lai.*

**vị phân** *tt.* (*Pháp*) Chưa chia ra, còn y nguyên: *Tài sản vị phân.*

**vị quyết** *tt.* (*Pháp*) Chưa xử, còn kéo dài, chưa dứt khoát: *Tình trạng vị quyết của một vụ kiện.*

**vị tất** *trt.* Chưa ắt, chưa chắc: *Người ta nhận lời nhưng vị tất vui lòng.*

**vị toại** *tt.* (*Pháp*) Không thực hiện, không tiêu thụ, có tiếng mà không có miếng: *Giá thú vị toại (non consommé).*

**vị toại phạm** *dt.* (*Pháp*) Người toan gây tội, định làm một việc phạm pháp, nhưng vì lẽ nào chưa làm mà bị bắt.

**vị tường** *dt.* Chưa hay biết.

**vị thành** *tt.* Chưa xong, chưa nên: *Mưu sự vị thành.*

**vị thành niên** *dt.* (*Pháp*) Chưa nên người, chưa tới tuổi trưởng thành: *Trẻ vị thành niên phải tùy thuộc cha mẹ; Cha mẹ thường khổ sở với trẻ vị thành niên.*

**vị vong** *tt.* Chưa mất // (*B*) Góa chồng (quyết sống để thờ chồng nuôi con): *Suy đi đâu biết cơ trời, Bằng không mà hóa ra người vị vong – CO.*

**Vị** *dt.* (Đy) C/g. Ngũ vị tử, hay Đại hồi, trái một thứ cỏ có 5 tai như hoa mai, mùi thơm ngọt: *Bỏ vị, xôi vị // Cảm giác do lưỡi nếm biết: Dã vị, gia vị, hải vị, hương vị, mỹ vị, mùi vị, xú vị, vị cay, vị chua, vị đắng, vị mặn, vị ngọt; Thực bất tri kỳ vị // Ý nghĩa hay ho, đậm đà của sự việc: Hữu vị, ý vị, vô vị // mt.* Tiếng gọi các món thuốc: *Toa này có 5 vị.*

**vị giác** *dt.* Cảm giác về các vị: *Lưỡi là cơ quan vị giác.*

**vị liệu** *dt.* Đồ gia vị, đồ có một trong năm vị chính là: *cay, chua, đắng, mặn, ngọt* để nên đồ ăn đồ uống.

**vị quan** *dt.* Cơ quan dùng nếm cho biết vị, tức cái lưỡi. (X. Vị giác).

**vị thuốc** *dt.* Món thuốc, thứ thuốc: *Bổ vại vị thuốc theo toa // (R) Chất thuốc, tính thuốc: Cỏ này xem ra có vị thuốc.*

**vị vàng** *dt.* (đ) Nh. Vị: *Lưỡi đắng, ăn không biết vị vàng chi cả; Lời nói vô duyên, nghe không có vị vàng gì hết! Món nghe ca dữ dằn mà sao chẳng có vị vàng gì!*

**Vị** *dt.* Chỗ nơi, ngôi thứ: *An vị, bài vị, bản vị, chính vị, địa vị, long vị, mộc vị, nhượng vị, soạn vị, tiếm vị, túc vị, tụt vị, thượng vị // đdt.* Tiếng gọi người cách kính trọng: *Liệt vị, quý vị; Còn vại vị chưa đến.*

**vị hiệu** *dt.* Ngôi vị và danh hiệu: *Biên ký vị hiệu.*

**vị thứ** *dt.* Ngôi thứ, vai trên dưới, chỗ trước sau: *Trong lớp này làm như vị thứ đầu của riêng anh ấy.*

**vị trí** *dt.* Nơi, chỗ: *Nước Nam chiếm một vị trí quan trọng bên bờ Thái bình dương // (B) Địa vị, vai tướng của người trong xã hội, trong một trường hợp đặc biệt: Phải hiểu rõ*

*vị trí của mình để làm việc không lạc hướng.*

**vị vọng** *dt.* Địa vị và danh vọng: *Nên cư xử cho đúng với vị vọng của mình.*

**Vị** *dt.* Bao tử, dạ dày: *Phật vị, phiên vị, tỳ vị.*

**vị bệnh** *dt.* Chứng đau bao tử (dạ dày).

**vị dịch** *dt.* Nước chua do các hạch trong bao tử tiết ra để dễ tiêu hóa đồ ăn: *Người đau bao tử thường do vị dịch nhiều hơn bình thường.*

**vị nạp** *dt.* Sức chứa đồ ăn của bao tử nhiều ít.

**vị tạng** *dt.* Tức Vị, bao tử, dạ dày (một trong ngũ tạng): *Vị tạng heo hầm tiêu là một món ngon.*

**vị toan** *dt.* Nh. Vị dịch.

**vị tuyến** *dt.* Hạch tiết nước chua của bao tử (dạ dày).

**Vị** *trt.* Ràng, là.

**vị chi** *trt.* Tức là, thành ra: *Hôm qua xài 500 đồng, bữa nay 700 nữa, vị chi 1.200 đồng cả thảy.*

**Vị** *dt.* Loại, theo loại: *Tự vị; Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Paulus của gồm 2 quyển.*

**vị chú** *đt.* Phân thành loại và viết ra.

**VIA** *đdt.* (lóng) Ông già, tiếng gọi người đàn ông già (vieux).

**VIA** *đt.* X. Về: *Via nhà, đi via.*

**VÍA** *dt.* (truyền) Một phần trong linh hồn con người khi còn sống: *Hết hồn hết vía; Ba hồn chín vía // Tinh thần, sự dạn hay nhát: Yếu vía // Duyên phận (doan): Tốt bóng vía, xấu bóng vía // Đức tin, nhạy cảm: Nặng bóng vía, nhẹ bóng vía // bt.* Ngày sanh của thần thánh; cúng thần thánh vào ngày sanh: *Ngày vía; Vía Trời, vía Đất, vía Phật, vía ông Táo // tt.* Có oai lực: *Cờ vía, gương vía, bộ đồ vía.*

**vía van** *bt.* (đ) Nh. Vía: *Vía van gì cũng*

*bay mất; Bữa nay đúng ngày, sao không vía van chi hết vậy?*

**VÍA** *dt.* C/g. Ba-vê (pavée), lễ có xây gạch viên dựng đứng hoặc có đúc cốt sắt: *Vía hè, vía đường.*

**VÍCH** *đt.* X. Vếch.

**VÍCH** *dt.* (động) C/g. Hải quy, loại rùa biển có cái mai hình trái xoan rất cao, màu đen xám và có nhiều vảy đen, dài đến 1m50, ngang đến 0,90m, nặng từ 200 đến 300kg; vích cái lên bờ cát đào hang đẻ lổ 400 trứng rồi lấp cát lại và dùng yếm (ngực) nện cho cát dẽ xong mới trở xuống biển; trứng tròn như trái ping pong nhưng mềm, trong chứa toàn trứng đỏ có pha chút nước, đến ngày trứng nở và con biết bò, vích mẹ trở lại rước con xuống biển.

**VỊM** *dt.* Đồ đựng bằng sành hay đất nung, đáy cạn hơn cái chậu.

**VIN** *đt.* Vịn, nắm: *ông anh đắp nắm trông chanh, Chẳng ăn đắng quả, vịn cảnh cho cam* – CD // (B) Dựa vào, bằng vào: *Vin cổ, vin lẽ.*

**vin cảnh quế** *đt.* Thi đậu.

**vin vớ** *đt.* (đ) Nh. Vin: *Biết vin vớ vào đầu đây trời?*

**VỊN** *đt.* Để bàn tay lên: *Vịn vai làm thân* // Nắm lấy cho vững: *Vịn cho người bệnh đi; Lên non thiếp cũng lên theo, Tay vịn chân trèo hái trái nuôi nhau* – CD // C/g. Vin, nường theo, dựa vào: *Vịn theo lời nói, vịn cổ có bệnh dạng xin nghỉ.*

**VINH** *tt.* X. Vênh: *Vinh treo.*

**VINH** *dt.* C/g. Vang, cây cỏ tươi tốt // (B) *tt.* Về vang, sang cả, đẹp mặt nở mày, sung sướng tấm thân: *Hiển vinh, phu quý phụ vinh; Thà thác vinh hơn sống nhục.*

**vinh an** *tt.* Sung sướng yên lành: *Thân*

*được vinh an ở nước ngoài giữa khi đất nước tàn mạt vì chiến tranh.*

**vinh diệu** *tt.* Về vang rực rỡ: *Vinh diệu ông bà đã thành đạt trong học vấn.*

**vinh dự** *dt.* Danh tiếng về vang: *Có nhiều vinh dự* // *tt.* Về vang vì được tôn trọng, được tiếng khen: *Lấy làm vinh dự khi cầm trong tay tấm bằng của Trường Harvard.*

**vinh điển** *dt.* Vật tượng trưng của nhà nước dùng phong thường như: *huy chương, bản tướng lục...*

**vinh hàm** *dt.* Tước hàm của nhà nước ban thường cho có danh dự với đời: *Ông được ban vinh hàm sau khi mất ít lâu.*

**vinh hạnh** *tt.* Rạng rỡ may mắn: *Được ngài tiếp, tôi lấy làm vinh hạnh.*

**vinh hiển** *tt.* X. Hiển vinh: *Trước là vinh hiển tông đường, Bỏ công đèn sách lưu phương đời đời* – CD.

**vinh hoa** *dt.* Cây cỏ đầy hoa // *tt.* Giàu sang, có chức có phận, được sung sướng: *Bà vinh hoa lứa gã công khanh* – CO.

**vinh huân** *dt.* Công nghiệp về vang.

**vinh khô** *tt.* Tươi hay héo // (B) Thanh hay Suy.

**vinh lợi** *dt.* Danh dự và lợi ích: *Vinh lợi đều đủ.*

**vinh nhậm (nhiệm)** *dt.* Chức vụ về vang: *Ông được vinh nhậm chủ tịch danh dự của Hội.*

**vinh nhục** *bt.* Về vang hay xấu hổ: *Một đời người, chịu biết bao là vinh nhục.*

**vinh phúc (phước)** *tt.* Nh. Vinh hạnh.

**vinh quang** *tt.* Rực rỡ, về vang: *Giờ vinh quang sắp đến.*

**vinh quy** *đt.* Vinh hiển rồi trở về, chỉ người thi đỗ hay dẹp giặc có công, được vua phong quan và cho về thăm nhà: *Rước vinh quy về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm lễ tế thần* – CD.

**vinh sủng** *tt.* Vẻ vang vì được bề trên yêu chuộng.

**vinh tiến (tấn)** *đt.* Đi đến mức vẻ vang sung sướng: *Bước đường vinh tiến mở ra phía trước.*

**vinh tước** *dt. Nh.* Vinh hàm.

**vinh thanh (thịnh)** *tt.* Sang cả và giàu có, thanh vượng: *Cuộc đời vinh thanh sau nhiều chông gai.*

**vinh thăng** *tt.* Lên chức cách vinh diệu: *Vinh thăng tri phủ.*

**vinh thân** *dt.* Tấm thân sang cả: *Vinh thân phi gia* (Thân sang cả, nhà sung túc); *Kẻ chỉ lo vinh thân phi gia thì khó lòng nghĩ đến việc cứu dân giúp nước.*

**vinh vang** *tt. (lóng)* Thật là sang trọng: *Lúc này va vinh vang lắm mà!*

**VÍNH CƯỜNG** *trt. X.* Vénh cường và Nói vịnh cường.

**VĨNH** *bt.* Lâu dài, đời đời: *Vĩnh bất triêu Thương* (Trọn đời, không về châu Vua nhà Thương).

**vinh an (yên)** *tt.* Yên ổn lâu dài.

**vinh bình** *tt. Nh.* Vinh an.

**vinh biệt** *đt.* Xa nhau đời đời: *Nói câu vinh biệt.*

**vinh cửu** *bt.* Lâu dài: *Chỗ ở vinh cửu.*

**vinh chung** *bt. Nh.* Vinh cửu.

**vinh dạ** *dt.* Đêm dài (đối với người chờ sáng).

**vinh dật** *đt.* Ở ẩn luôn, không ra mặt với đời // *tt.* Rảnh rang, sung sướng lâu dài: *Nhất lao, vinh dật* (Chịu khó một lần mà được sung sướng lâu dài).

**vinh đại** *dt.* Đời dài // *trt.* Lâu đời.

**vinh đồ** *dt.* Công trình dự tính lâu dài: *Lăng các vua triều Nguyễn là những vinh đồ tốn bao sức dân.*

**vinh hữu** *bt. Nh.* Vinh cửu.

**vinh kiếp** *trt.* Đời đời kiếp kiếp, tới chết: *Vinh kiếp còn mang ơn.*

**vinh mạng** *dt.* Số sống lâu.

**vinh phúc (phước)** *dt.* Phúc đức bền bỉ: *Thiên đàng là chốn vinh phúc của người Công giáo.*

**vinh quyết** *đt.* Dứt áo ra đi luôn.

**vinh sanh** *đt. Nh.* Trường sanh.

**vinh tồn** *đt.* Còn lại mãi mãi: *Quá khứ đều vinh tồn trong ký ức.*

**vinh tuy** *tt. Nh.* Vinh an.

**vinh thành** *tt.* Bền vững luôn.

**vinh thanh (thịnh)** *tt.* Thanh vượng luôn: *Câu chúc vinh thanh trong cơ ngơi mới của ông bà.*

**vinh thế** *dt. Nh.* Vinh đại.

**vinh thệ (逝)** *đt.* Đi chơi biệt // (B) Chết mất.

**vinh trị** *đt.* Trị vì mãi mãi.

**vinh viễn** *bt.* Mãi mãi, đời đời: *Vĩnh viễn tô tá* (Sự thuê mượn đời đời).

**VĨNH KÊ** *trt.* Phách lối, lên mặt: *Làm vinh kê, nói vinh kê.*

**VỊNH** *dt.* Khúc sông hay biển ăn hóm vô đất liền: *Vịnh Hạ Long, vịnh Cam Ranh, vịnh Hà Tiên; Nay doi mai vịnh vui vậy, Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng – LVT.*

**VỊNH** *đt.* Làm thơ tả cảnh hay tả người theo tình cảm xúc động khi trông thấy: *Vịnh đèo Ngang; Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn – K // (R) Ngâm lên, đọc lên: Ngâm vịnh.*

**vịnh ca** *đt.* Túc cảnh làm xong bài thơ rồi ngâm lên.

**VÍT** *dt. X.* Vết: *Vít thương.*

**VÍT** *đt.* Kéo quặt xuống: *Vít cành cây.*

**VÍT** *đt.* Ngăn chặn: *Vít cổng; vít lối.*

**VÍT** *dt.* Đinh ốc đầu có rãnh: *Con vít, vắn vít (vis).*

**VỊT** *dt. (động)* Loài cầm nuôi ăn thịt và lấy lông dẹt hàng, mỏ gập, đất sà, chân quặt (ngón dính), lông nhiều; con mái kêu to, con trống tiếng khao, phản nhiễu không

biết ấp trứng: *Chân vịt, mỏ vịt; mẹ gà con vịt // (R) Đồ đựng giống con vịt: Vịt dẫu, vịt nước mắm, vịt đựng cá // (B) Rùm beng mà không thật, bịa ra: Tin vịt, vanh cánh vịt.*

**vịt áo lá** *dt.* Vịt còn nhỏ, lông mình, mới mọc lông có cộng ở hai cánh.

**vịt bầu** *dt.* Thú vịt to con.

**vịt cà cuống** *dt.* Vịt lông xanh xanh.

**vịt cò** *dt.* Vịt lông toàn trắng.

**vịt đàn** *dt.* Vịt nuôi bầy cả ngàn con và đuổi đi ăn ở các đầm ruộng, cánh đồng.

**vịt đẻ** *dt.* Vịt mái trong thời kỳ đẻ trứng: *Ông ta có tới mấy bầy vịt đẻ chạy đông trong cả huyện.*

**vịt đục** *dt.* (lóng) Tức vịt trống (tiếng nói chơi).

**vịt khô** *dt.* C/g. Vịt lạp, vịt ướp mặn, ép sát và phơi khô để ăn lâu.

**vịt lạp** *dt.* X. Vịt khô.

**vịt nước** *dt.* Loài chim ăn cá giống con vịt mà nhỏ, bơi lội giỏi.

**vịt quay** *dt.* Vịt ướp gia vị rồi quay vàng làm thức ăn.

**vịt rần** *dt.* Vịt lông có rần, thường là vịt tàu.

**vịt sen** *dt.* Vịt lông trắng có vá xám, hoặc lông toàn xám.

**vịt ta** *dt.* Vịt to con, thịt nhiều, mềm và ngon hơn cá.

**vịt tàu** *dt.* Vịt nuôi từng đàn cả ngàn con, nhỏ con, cứng xương, thịt hôi lông: *Vịt tàu chạy đông Vạn Phú sau khi thỏa thuận tiền lạc túc.*

**vịt tơ** *dt.* Vịt vừa lớn lên, gần đẻ hay gần biết đập mái.

**vịt tơ sà** *dt.* Vịt tơ thật mập (béo), thường là vịt mái đang mang trứng.

**vịt trời** *dt.* Nh. Vịt nước.

**vịt xiêm** *dt.* C/g. Ngan, vịt to con, bay được, con trống bằng hai con

mái, sống mũi có nổi nhiều cục thịt đóng vể; con mái ấp trứng và giữ con rất giỏi.

**vịt xiêm lai** *dt.* Vịt ta lai vịt xiêm, to hơn vịt ta và nhỏ hơn vịt xiêm.

**VÍU** *đt.* Làm cho dính lại bằng cách 1<sup>o</sup> Bấu, quấu, nắm mạnh với các đầu ngón tay: *Bấu víu;* 2<sup>o</sup> Đeo bằng rễ hay nương tựa: *Bám víu, vương víu;* 3<sup>o</sup> Khiu, nhíp đường rách: *Vá víu.*

**VIỆC** *dt.* Công chuyện làm: *Bận việc, Cai việc, công việc, dở việc, làm việc, mắc việc, nhà việc, trở việc, xong việc;* *Hết xôi rồi việc – tng // (R) Chuyện, vụ, vấn đề phải giải quyết: Chạy việc, được việc, lớn việc, nên việc, tới việc; Việc bé xé ra to; Việc lành lành ra dữ – tng // (hợp) Việc giấy nói tắt, tức nghề làm sổ sách: *Cùng đi làm việc chó phải lòi thoi đầu!**

**việc ác** *dt.* Việc có hại cho người mà không cần thiết cho lợi ích chung: *Đừng làm việc ác.*

**việc bao đồng** *dt.* X. Bao đồng.

**việc binh** *dt.* Công việc trong nhà binh, có ích cho việc giữ nước: *Việc binh bỏ chẳng giữ giàng – K.*

**việc công** *dt.* Việc của nhà nước, của đoàn thể.

**việc dân** *dt.* Việc có ích chung cho toàn dân: *Việc dân việc nước // Việc mà công chức phải làm cho dân: *Làm việc dân không nên tính công.**

**việc dùng** *dt.* Sự cần dùng, có ích: *Món đồ tuy lòi thoi chó có việc dùng.*

**việc dùng** *dt.* (R) Nh. Việc: *Ở không chó có việc dùng chi đâu.*

**việc đời** *dt.* C/g. Sự đời hay Việc thế, việc thông thường của xã hội: *Việc đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội, mấy người buông câu – CD.*



**việc gì** *dt.* Công chuyện gì: *Việc gì đó? Việc gì cũng tôi! // Điều thiệt hại, xâm phạm đến: Nghe anh gặp chuyện lời thôi, mà có việc gì không? // Cẩn gì, ích gì: Việc gì đến anh mà anh lo.*

**việc giấy** *dt.* Việc làm về giấy tờ, sổ sách ở văn phòng: *Làm việc giấy.*

**việc hình** *dt.* Vụ án thuộc về luật Hình như: *cướp của, giết người, hiếp dâm, bắt cóc, v.v.*

**việc hộ** *dt.* Vụ án về mặt Hộ như: *tài sản, vườn đất, thuế má, bồi thường, sinh, tử, giá thú, v.v.*

**việc hư** *dt.* Công chuyện hư hỏng: *Việc hư việc nên gì cũng rầy! // Công chuyện không có, nghe lầm hay bịa ra: Nên phân biệt việc thực với việc hư.*

**việc làm** *dt.* Công việc nhà: *Đừng ham nón tốt dột mưa, Đừng ham người tốt mà thua việc làm – CD // Sinh kế, việc sinh sống: Kiếm việc làm thiệt cam go đời buổi này.*

**việc làng** *dt.* Việc mà chức việc làng phải làm cho dân: *Ra lo việc làng // Việc ích chung trong làng: Phòng khi đóng góp việc làng, Đóng tiền bát gạo lo toan cho chống – CD.*

**việc lớn** *dt.* C/g. Đại sự, việc quan trọng, can hệ đến nước non nòi giống hay thân danh nhà cửa một người: *Thấy máy gặp thời ta sẽ động, Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn – PVT.*

**việc nên** *dt.* Công chuyện xong xuôi, có kết quả tốt: *Việc nên thì được thưởng // C/g. Việc phải, chuyện đáng làm: Gặp việc nên, không nên bỏ qua.*

**việc nước** *dt.* Việc nhà nước mà người công chức phải làm: *Việc nước đa đoan // Việc ích chung cho nước*

*non tổ quốc mà ai cũng phải lo: Xót vì việc nước mà ra phụ lòng – K; Một lòng gắng công lo việc nước.*

**việc người** *dt.* C/g. Việc thiên hạ, việc của người ngoài, không ăn thua gì tới nhà mình: *Việc người thì sáng, việc mình thì quáng – tng.*

**việc nhà** *dt.* Công chuyện trong nhà: *Lo việc nhà // Việc của cá nhân, chuyện quan hệ đến nhà mình: Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng – tng.*

**việc phải** *dt.* Việc đúng lẽ phải: *Làm việc phải không mất.*

**việc phải vậy** *dt.* Công chuyện trở nên như vậy, không khác hơn được: *Việc phải vậy, biết làm thế nào?*

**việc quan** *dt.* Việc nhà nước mà quan phải làm: *Việc quan phải giữ lấy nhân làm đầu – NDM // Việc mà người dân phải đến cửa quan: Phải việc quan, lời thôi không đáng.*

**việc quấy** *dt.* Việc làm trái với lẽ phải, với phong tục: *Nên tránh xa việc quấy.*

**việc riêng** *dt.* Việc của riêng mình, không ăn thua đến người khác: *Xin đi có việc riêng.*

**việc tư** *dt.* Nh. Việc riêng.

**việc thế** *dt.* Việc ngoài đời, khác với việc tu hành: *Xuất gia là dứt việc thế // X. Việc đời.*

**việc thiên hạ** *dt.* X. Việc người.

**việc thiện** *dt.* Việc làm lành, giúp người, giúp đời: *Cả đời chỉ lo việc thiện ngược xuôi khắp nước.*

**việc trái** *dt.* Việc xảy ra cách trái lẽ, khiến mình xốn xang, muốn can thiệp: *Thấy việc trái, bỏ qua không được // X. Việc quấy.*

**việc vòn** *dt.* (đ) Nh. Việc: *Có việc vòn chi đâu!; Làm việc làm vòn, mắc việc mắc vòn.*

**VIÊM** *dt.* Hơi lửa bốc lên: *Phân viêm* // *tt.* Nóng, nóng cháy.

**viêm bang** *dt.* Xứ nóng, tiếng người Tàu gọi nước Việt ta.

**viêm dương** *dt.* Tiết trời nóng nực (vào mùa hè).

**viêm lương** *tt.* Nóng và mát // (B) Khi vậy khi khác, khi tốt khi xấu, hay thay đổi, có trước không sau: *Thế thái viêm lương; Viêm lương mới tỏ thói đời, Dạ trong đã chán, mặt ngoài cũng khinh* – QSDC.

**viêm nhiệt** *tt.* Nóng bức: *Mùa viêm nhiệt, trẻ con dễ bệnh.*

**viêm phong** *dt.* Gió nóng, gió khi trời nắng nóng: *Mùa viêm phong từ bên Lào thổi qua.*

**viêm tinh** *dt.* C/g. Thái Dương, vì sao nóng, tức mặt trời.

**viêm thiên** *dt.* Trời nắng nóng, trời mùa hè.

**viêm thử** *dt.* Nắng oi bức: *Thời viêm thử với nhiều sóng nhiệt.*

**VIÊN (圓)** *tt.* Tròn: *Chu viên* // (B) Đầy đủ: *Đoàn viên* // *đt.* Vẽ, vò, dùng hai ngón tay hay hai bàn tay xe cho tròn: *Viên thuốc mỗi tay* // *mt.* Tiếng gọi cục tròn tròn mà nhỏ: *Viên đạn, viên trôi nước, thịt bò vò viên.*

**viên ảnh** *dt.* Cái bóng tròn // (B) Mặt trăng.

**viên âm (圓音)** *dt.* Tiếng tròn đầy // Lời Phật dạy: *Nghe được viên âm của đức Thế Tôn, tâm con như hoa sen nở giữa ao tịnh.*

**viên bị** *tt.* Hoàn bị, hoàn toàn, xong đầu đầy: *Công trình viên bị.*

**viên cầu** *tt.* Tròn vo, tròn như quả cầu: *Hình viên cầu.*

**viên chu** *tt.* Tròn vình, tròn như đồng tiền // *dt.* Chu vi hình tròn.

**viên chùy (圓錐)** *tt.* Tròn mà vót nhọn,

tức hình nón hay hình chóp: *Tháp cổ xây theo dạng viên chùy, phần chân rộng vững chãi, phần ngọn thu nhỏ dần lên tận chóp nhọn.*

**viên đảo** *bt.* Chu đảo tròn vẹn: *Công tác viên đảo.*

**viên giác** *đt.* Hoàn toàn giác ngộ // (Phật) Đắc đạo, thành chánh quả.

**viên hoạt** *tt.* Trơn tru, trơn vẹn // (B) Lịch thiệp, biết điều: *Người rất viên hoạt.*

**viên kính** *dt.* C/g. Trục kính, đường kính một khối tròn.

**viên linh** *dt.* Bầu trời.

**viên mãn** *tt.* Đầy đủ, trơn vẹn: *Công đức viên mãn.*

**viên nguyệt** *dt.* Trăng tròn // (B) Thi dậy mẩy của con gái.

**viên quy** *dt.* Com-pa, vật quay hình tròn (*compas*).

**viên tịch** *đt.* C/g. Tịch, chết (sau khi tu hành đầy đủ): *Hòa thượng vừa viên tịch.*

**viên thông** *dt.* Thông hiểu hoàn toàn, không cố chấp: *Trí thức viên thông* // (Phật) Nh. Viên giác.

**viên trác** *dt.* Cái bàn tròn: *Viên trác hội nghị* (Hội nghị bàn tròn).

**viên trụ** *dt.* Hình trụ.

**VIÊN (園)** *dt.* Vườn: *Điền viên, gia viên, Quán bia tươi Hoa Viên* // Chùa chiền: *Giác viên.*

**viên chủ** *dt.* Người chủ vườn.

**viên địa** *dt.* Đất vườn, đất có trồng cây ăn trái.

**viên kỳ** *dt.* Vườn trên gò cao // (B) Chùa chiền, nơi tu hành: *Sao bằng cái thú viên kỳ, Rút không tứ chướng, sá gì nhị khiên* – QA (Bốn điều chướng ngại, ngăn trở sự thành đạo là: 1<sup>o</sup> Ý nghĩ sai lầm; 2<sup>o</sup> Làm điều ác; 3<sup>o</sup> Chịu quả báo ác; 4<sup>o</sup> Tà kiến).

**viên lang** *dt.* Vườn tược, tiếng gọi

sắc đất theo sổ bộ nhà nước: *Đất viên lăng*.

**viên lăng** *dt.* Mộ vua chúa.

**viên nghệ** *dt.* Nghề làm vườn.

**VIÊN (員)** *dt.* Người giữ một chức vụ: *Học viên, họa viên, nhân viên, quan viên, sinh viên, tùy viên, ủy viên // mt.* Tiếng gọi người theo chức vị: *Viên thơ ký, viên tùy phái, viên tri huyện.*

**viên chức** *dt.* Viên quan chức sắc gọi tắt, tiếng gọi chung người có chức phận của nhà nước: *Lễ này, viên chức được nghỉ.*

**viên ngoại** *dt.* Chức quan nhỏ ở các bộ triều đình xưa // Tiếng gọi các người giàu có: *Nàng Túy Kiều là con viên ngoại, Lúc sanh thành ở tại Bắc kinh – Túy Kiều phú (người miền Nam gọi Thúy Kiều là Túy Kiều); Viên ngoại họ Trần nổi tiếng nhân hậu, thường giúp dân làng khi mất mùa đói kém.*

**VIÊN (猿)** *dt.* (động) Con vượn: *Bạch viên, hầu viên.*

**VIÊN (轆)** *dt.* Tay xe, càng xe // (R) Đình thự: *Chiều hôm ấy, đại tướng cho truyền lệnh triệu các tì tướng vào viên để bàn kế đánh giặc.*

**viên môn** *dt.* Cửa dinh quan võ: *Viên môn xạ kích (Bắn lưới kích trước cửa dinh).*

**VIÊN (援)** *dt.* C/g. Viện, kéo, dắt theo, cứu vớt: *Quân trong thành cầm cự đã kiệt sức, ngóng chờ viên binh từ triều đình đến.*

**viên lệ** *dt.* Theo lệ, dựa thể lệ mà làm theo: *Cứ theo viên lệ mà làm.*

**viên lý** *dt.* Dẫn lý lẽ, đem lý lẽ ra nói.

**viên năng** *dt.* Năng đỡ người tài.

**viên nịch** *dt.* Vớt người sắp chết đuối.

**VIÊN** *dt.* May cặp thêm một miếng theo bìa hàng giẻ: *Con Tư nó đội,*

*con Năm nó viên – CD // (chm)*

Cuốn mí kim loại // *dt.* Đường xếp hàng giẻ, đường cuốn mí kim loại.

**viên cuốn tròn** *dt.* Cách viên nổi gò lên một ường khum dài ở mí kim loại (*bord en cordon*).

**viên giẹp** *dt.* Đường viên lặn mép kim loại cho phẳng (*bord plat*).

**viên trắc diện** *dt.* Đường viên kim loại nổi gò lên có cạnh giẹp (*bord en fer profilé*).

**viên vạt cạnh** *dt.* Đường viên nghiêng có cạnh ở mép kim loại (*bord chanfreiné*).

**VIỄN VÒNG** *tt.* Vu vơ, xa vời, không xác thực: *Bàn chuyện viễn vòng.*

**VIỄN** *bt.* Xa xôi, lâu dài: *Miền viễn, diệu viễn, vĩnh viễn; Nhất cận, nhị viễn (Gần trước, xa sau).*

**viễn biệt** *đt.* Đi cho xa nhau: *Tìm phương viễn biệt.*

**viễn cách** *tt.* Cách nhau xa: *Viễn cách ngàn trùng.*

**viễn cảm** *đt.* Ở xa mà cảm thông nhau: *Viễn cảm tương thông.*

**viễn cảnh** *dt.* Cảnh xa, nơi xa.

**viễn cự ly** *dt.* (qs) Khoảng cách giữa nơi bắn và mục tiêu.

**viễn chí** *dt.* Ý chí nhắm nơi cao xa: *Người có viễn chí.*

**viễn chinh** *đt.* Đi dẹp giặc nơi xa xôi: *Đạo binh viễn chinh.*

**viễn chiến** *dy.* Trận đánh mà hai bên cách nhau xa.

**viễn du** *đt.* Đi chơi xứ xa: *Khách viễn du // (B) Chết: Viễn du tiên cảnh.*

**viễn duệ** *dt.* Con cháu cách nhiều đời: *Viễn duệ vẫn còn hàm ân.*

**viễn dụng** *tt.* Ít khi dùng // Lâu lắm mới dùng đến.

**viễn đại** *tt.* Cao xa, to tát.

**viễn đồ** *dt.* Kế hoạch to tát lâu dài.

**viễn đồ** *dt.* Đường xa // (B) Tương lai

mờ mịt: *Viễn đồ như đường hầm nhìn không thấy ánh sáng đằng cuối.*

**viễn đông** *dt.* Mút ở phía đông (mặt đất vẽ phẳng), tiếng người phương tây dùng chung cho các nước như: Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên.: *Viễn đông sự vụ* (Công việc ở Viễn đông); *Thời báo Kinh tế Viễn Đông* (*Far Eastern Economic Review - FEER*) là một tạp chí tiếng Anh có uy tín trong lĩnh vực kinh tế châu Á; tạp chí này đã ngừng xuất bản vào tháng 12 từ năm 2009 theo VietnamPlus.

**viễn gian** *đt.* Tránh xa người (hay điều) gian ác.

**viễn giao** *đt.* Giao thiệp với người (hay nước) ở xa.

**viễn hành** *đt.* Đi xa: *Chuẩn bị chuyển viễn hành xuyên Việt.*

**viễn hiệu** *dt.* Hiệu lực lâu lắc.

**viễn họa** *dt.* Tai họa về sau: *Đề phòng viễn họa.*

**viễn kính** *dt.* X. Viễn vọng kính.

**viễn khách** *dt.* Người ở xa đến.

**viễn lai** *đt.* Từ xa đến.

**viễn lự** *đt.* Lo xa: *Biết viễn lự thì khỏi cận ưu.*

**viễn nghiệp** *dt.* Sự nghiệp về sau.

**viễn nhân** *dt.* Nguyên nhân xa xôi.

**viễn nhật điểm** *dt.* Điểm mà quả đất cách xa mặt trời hơn hết.

**viễn phố** *dt.* Bãi sông (hay biển) ở xa: *Viễn phố quy phàm* (Thuyền buồm ở bãi xa về); *Gác mái ngư ông về viễn phố* – TQ.

**viễn phương** *dt.* Phương xa, xứ xa: *Có người khách ở viễn phương, Xa nghe cũng nức tiếng năng tìm chơi* – K.

**viễn quang kính** (遠光鏡) *dt.* C/g. Kính vĩ nghi, máy đo góc thật chính xác, có thể nhắm thấy xa hàng 20-40km trong điều kiện lý tưởng,

dùng trong các công tác trắc cầu và tam giác đạc (*théodolite*): *Trên điểm cao 1015, người trinh sát bắt viễn quang kính, xác định mục tiêu pháo kích cách đó gần 30 cây số.*

**viễn quang trắc lượng kế** *dt.* Một loại trắc lượng kế thật chính xác, dùng nhằm đo những điểm thật xa: (*théodolite à cercle répétiteur*).

**viễn tâm lực** *dt.* Sức kéo một vật thể xa rồi trung tâm: *Viễn tâm lực của con trốt.*

**viễn tân** *dt.* Nh. Viễn khách.

**viễn tẩu** *đt.* Xa chạy, chạy thật xa (để trốn): *Cao phi viễn tẩu* (Cao bay xa chạy).

**viễn toán** *dt.* Nh. Viễn đồ (kế hoạch).

**viễn tổ** *dt.* Ông tổ nhiều đời: *Viễn tổ nhà Nguyễn là Nguyễn Kim.*

**viễn tôn** *dt.* Chết, con của chết, tức cháu 4 đời.

**viễn thị** *đt.* Trông xa, tật mắt chỉ trông xa mới rõ, gần thì lòa ra: *Mắt viễn thị, kính viễn thị.*

**viễn thông** *đt.* Giao thông với nơi xa: *Nha viễn thông.*

**viễn thú** *đt.* Đi đồn thú nơi xa, nơi biên giới: *Lính viễn thú.*

**viễn thức** *đt.* Hiểu biết xa rộng // *dt.* Sự hiểu biết xa rộng.

**viễn vọng** *đt.* Trông nơi thật xa: *Kính viễn vọng, lầu viễn vọng* // (B) Mong ước xa xôi: *Người hay viễn vọng.*

**viễn vọng kính** *dt.* Ống dòm (nhòm), cái ống có mặt kính trông thấy thật xa.

**viễn xứ** *dt.* Xứ xa: *Người viễn xứ.*

**VIỆN** *dt.* Sờ, nhà có tính cách chung: *Viện đại học, viện hàn lâm; ảnh viện, bảo tàng viện, học viện, mỹ viện, nghị viện, tu viện, thơ viện* // Nhà to có tường bao bọc: *Cung viện.*

**viện cực** *dt.* C/g. Cực viện, tường gai

// (B) Trường thi (xưa, nơi thi cử có rào gai chung quanh): *Đài ô viện cúc đề huê, Một mai áo gấm trở về cố hương* – VD.

**viện hàm** *đt.* Hàm quan các viện thời xưa: *Thăng viện hàm.*

**viện trưởng** *đt.* Người cầm đầu một viện: *Viện trưởng đại học.*

**VIỆN** *đt.* Cứu giúp: *Cứu viện, ngoại viện, tiếp viện* // (R) Vin, vịn, nương theo, trưng bằng có ra: *Viện lý lẽ.*

**viện binh** *đt.* Binh tiếp viện, binh kéo tới tiếp sức với binh một phe để đánh với binh địch: *Cầu viện binh.*

**viện cử** *đt.* X. Viện chứng.

**viện cứu** *đt.* Nh. Cứu viện

**viện chứng** *đt.* Dẫn chứng, đưa bằng chứng hay người chứng ra: *Bị cáo xin viện chứng.*

**viện dẫn** *đt.* Kể ra, nêu lý lẽ có lợi cho mình ra: *Viện dẫn lý do.*

**viện dụng** *đt.* Dùng theo, dựa theo (cái gì đó) để mà dùng: *Viện dụng thể lệ.*

**viện lẽ** *đt.* Dựa vào, đưa ra một lý lẽ nào đó chứng minh việc làm của mình: *Viện là nhà xa nên đến trễ.*

**viện lệ** *đt.* Theo lệ thường, dẫn lệ cũ ra để dựa vào, để chứng minh một việc làm.

**viện lý** *đt.* Nh. Viện lẽ.

**viện quân** *đt.* Nh. Viện binh.

**viện thủ** *đt.* Giúp đỡ: *Cần có người viện thủ.*

**viện trợ** *đt.* Giúp cho: *Tiên viện trợ; Viện trợ quân sự.*

**VIẾNG** *đt.* Thăm, tới hỏi han sức khoẻ, việc làm ăn: *Mẹ già ở tấm lều tranh, Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con* – CD. // Thăm nhà có tang và phúng điếu: *Viếng đám ma* // (lóng) Rình mò đặng trộm đồ: *Tối qua, có kẻ trộm viếng nhà.*

**viếng cảnh** *đt.* Xem phong cảnh: *Viếng cảnh chùa chiền.*

**viếng thăm** *đt.* Nh. Viếng.

**viếng xã giao** *đt.* Đến thăm theo phép lịch sự: *Mới tới ở chỗ lạ, nên viếng xã giao người tại chỗ.*

**VIẾT** *đt.* C/g. Bút, vật cầm tay để biên chép: *Cán viết, cây viết, ngòi viết* // *đt.* Biên chép, ghi chữ vào giấy, vào gỗ, vào tường: *Tập viết, viết cho ngay* // (R) Thảo ra, đặt để, biên soạn: *Viết báo, viết sách, viết tiểu thuyết* // (B) Làm chuyện to lớn, đáng ghi đời đời: *Đã viết một trang sử máu.*

**viết ám tả** *đt.* C/g. Viết mò, viết theo lời thầy hay cô đọc từng câu để tập viết cho đúng chính tả: *Giờ viết ám tả là hẳn hồi hộp.*

**viết An Nam** *đt.* X. Viết lòng (tiếng xưa): *Vút bút lòng đi giắt bút chì.*

**viết bảng** *đt.* Tập viết trên bảng đá: *Cho học trò viết bảng.*

**viết báo** *đt.* Viết bài cho người ta in trên tờ báo: *Viết báo kêu ca; Làm nghề viết báo.*

**viết cựa** *đt.* Thử viết lông nhỏ ngòi, to cộng.

**viết chân** *đt.* C/g. Viết thiệt, Viết kép hay Viết ngang bằng số ngay, viết chữ Hán theo điệu thật thà, dễ đọc.

**viết chì** *đt.* Cây viết bằng gỗ, giữa có ngòi bằng than chì.

**viết dạn** *đt.* Viết (chữ Hán) chăm rãi, kỹ càng.

**viết đối** *đt.* C/g. Viết thảo hay Viết thảo, viết thật lẹ, nét lảng nhãng dính nhau khó đọc.

**viết động đầu** *đt.* Viết (chữ Hán) động ngược, nét trên đâm xuống dưới.

**viết đâm bò** *đt.* Viết (chữ Hán) xiên xeo, không ngay hàng.

**viết giấy** *đt.* Viết câu nói trên giấy:



*Trước khi đi, va có viết giấy để lại;  
Viết giấy lấy bạc.*

**viết hoa** *đt.* Viết (chữ quốc ngữ) chữ hoa: Tên người, tên xứ, chữ đầu các âm tiết đều phải viết hoa.

**viết kép** *đt.* X. Viết chân.

**viết khách** *đt.* Viết chữ Hán sắc nét và mạnh mẽ.

**viết lách** *đt.* (đ) Nh. Viết (hai nghĩa đầu): *Viết lách tới ngày; viết lách kiếm ăn.*

**viết liền** *đt.* Viết những câu liền đối chữ Hán: *Tết, ngời viết liền // (R) Quen viết chữ to và thật thà: Chữ như viết liền!*

**viết lông** *đt.* C/g. Viết An Nam, viết ngòi bằng lông mềm thon nhọn, dùng viết chữ Hán.

**viết máy** *đt.* Viết có ống chứa mực, có kẹp giắt túi để dùng lâu ngày và đem theo mình.

**viết mắc** *đt.* Viết (chữ Hán) đủ nét, cách viết khó hơn cả.

**viết mò** *đt.* X. Viết ám tả.

**viết mực** *đt.* Cây viết và nghiên (hay bình) mực: *Đi thi, phải đem viết mực theo // Cây viết ngòi bằng sắt, để chấm mực viết: Viết bằng viết mực cho rõ.*

**viết mượn** *đt.* Viết đơn hoặc giấy tờ hay bài báo để lấy tiền: *May thuê viết mượn.*

**viết ngang bằng số ngay** *đt.* X. Viết chân: *Người viết ngang bằng số ngay thường có tính bộc trực.*

**viết nguyên tử** *đt.* C/g. Viết bi, cây viết có ống đựng mực sên sệt, ngòi là viên đạn đồng thật nhỏ.

**viết ngược** *đt.* Viết (chữ Hán) lộn ngược, nét sau để trước, nét trước để sau.

**viết nháp** *đt.* Viết lời mình đặt để qua lần đầu (để sửa hoặc thêm

bớt cho vừa ý) để rồi chép sạch lại: *Máy tính giải phóng con người khỏi việc viết nháp nhờ ứng dụng Word trong Office của Microsoft.*

**viết nhu** *đt.* Viết (chữ Hán) trũng xuống và uốn éo kiểu cách.

**viết rề** *đt.* Viết lối chữ Hán dễ hơn cả.

**viết sách** *đt.* Đặt rồi viết ra để có thể in thành quyển sách.

**viết sạch** *đt.* Chép bản nháp đã được sửa chữa rồi: *Sửa xong viết sạch lại // Nh. Viết chân.*

**viết sáng** *đt.* Nh. Viết chân.

**viết sử** *đt.* Lập được công nghiệp cho đời, làm được việc to lớn có ích cho dân cho nước (đáng ghi vào lịch sử).

**viết tắt** *đt.* Viết chữ đầu hoặc chữ đầu và chữ chót không mà kể là một tiếng như v.v. là *vân vân...*; *khg là không.*

**viết tập** *đt.* Viết trong tập giấy, trong vở: *Viết bảng giỏi rồi cho viết tập // Tập viết cho đúng kiểu chữ, một môn học trong thời khóa biểu cấp tiểu học: Giờ viết tập.*

**viết thảo** *đt.* X. Viết đối.

**viết thẩu** *đt.* X. Viết đối.

**viết thiệp** *đt.* X. Viết chân.

**viết thơ** *đt.* Viết bức thơ (thư): *Ngồi cặm cụi viết thơ // (R) Viết bức thơ rồi gởi (gửi) đi: Viết thơ thăm hết nội nhà, Trước thăm phụ mẫu sau là thăm em – CD.*

**viết thụt** *đt.* C/g. Viết bắm, viết nguyên tử kiểu viết máy, có đầu thụt cho ngòi ló ra hoặc thụt vô.

**viết thường** *đt.* Viết chữ nhỏ, không phải chữ hoa // *Viết luôn luôn: Nhờ viết thường nên ít sai chính tả.*

**viết trái mình** *đt.* Viết (chữ Hán) trái bẻ, nét bên mặt (phải) đem qua trái hoặc ngược lại.

**viết văn** *dt.* C/g. Làm văn, viết bài đăng báo hoặc in thành sách: *Làm nghề viết văn.*

**viết vường** *dt.* Viết (chữ Hán) mà kéo dài nét chót (bên trái) để dính với nét đầu chữ kế, làm biếng giờ cây viết lên.

**VIẾT** *dt. (thực)* Loại cây cao từ 10 tới 20m, lá dài nhọn, vành khu-yết; hoa trắng 8 lá đài, vành ống ngắn, 8 tai, 16 tiểu nhị, nửa chác nửa lép; trái tròn dài bằng ngón tay cái màu vàng, ngọt, vỏ cây có chất *tanin* và chất nhờn, dùng trị tiết tả, đau cổ; cũng bỏ (*Mimusops Elengi*).

**VIẾT** *trt.* Ràng, ràng là: *Hữu viết, văn viết, loạn viết*: (nói dối ràng, hát nam ràng, hát khách ràng) // (R) Kể như.

**viết hữu** *trt.* Ràng có, bảo ràng có: *Nguyên viết hữu* (kẻ đứng kiện bảo ràng có) // Kể như có: *Nhất nam viết hữu* (Một trai kể như có).

**viết vô** *trt.* Ràng không, bảo ràng không: *Bị viết vô* (Kẻ bị kiện bảo ràng không) // Kể như không có: *Thập nữ viết vô* (Mười gái cũng kể như không).

**VIẾT** *dt.* Vượt, qua trót, qua khỏi mực thường: *Siêu viết, ưu viết* // Tên xứ thuộc nước Nam: *Bắc Việt, Nam Việt, Trung Việt, tiếng Việt* // Việt Nam gọi tắt: *Hoa-Việt, Pháp-Việt, Miên-Việt, Lào-Việt.*

**viết cảnh** *dt.* Vượt ra ngoài ranh nước: *Phải tội viết cảnh không xin phép.*

**viết cấp** *đt.* Vượt bậc.

**viết dã** *đt.* Bàng đồng: *Cuộc chạy viết dã 35 cây số có tiếp sức.*

**viết đẳng** *đt.* Nh. Việt cấp.

**Việt gian** *dt.* Người Việt Nam phản đất nước.

**Việt hóa** *đt.* Vô dân Việt, trở thành dân Việt Nam.

**Việt hôn** *dt.* Hôn thiêng nước Việt Nam: *Thức tỉnh Việt hôn* // Tâm hôn người Việt Nam: *Để mất Việt hôn.*

**Việt kiều** *dt.* Người Việt Nam ở làm ăn tại nước khác.

**việt lễ** *đt.* Vượt lễ nghi, ra ngoài vòng lễ nghi.

**việt ngục** *đt.* Vượt ngục, bỏ khám trốn đi.

**Việt ngữ** *dt.* Tiếng Việt, tiếng nói của người Việt Nam.

**việt nhân** *đt.* Vượt hơn người, giỏi hơn nhiều người: *Văn tài việt nhân* // *dt.* Người Việt Nam.

**việt nhật** *dt.* Ngày dài, ngày còn lâu, còn xa.

**Việt-Nhật** *tt.* Thuộc hai nước Việt Nam và Nhật Bản: *Nền bang giao Việt-Nhật.*

**việt pháp** *tt.* Trái luật.

**Việt-Pháp** *tt.* Thuộc hai nước Việt Nam và Pháp: *Hội nghị Việt Pháp.*

**việt phạm** *trt.* Quá phạm sự mình: *Làm điều việt phạm.*

**việt quá** *đt.* Vượt qua, qua khỏi: *Việt quá quyền hạn.*

**việt quy** *tt.* Trái với quy luật chung: *Điều việt quy.*

**việt quyền** *dt.* (Pháp): Sự vượt quá quyền hạn (*excès de pouvoir*).

**Việt sử** *dt.* Sử ký, lịch sử nước Việt Nam: *Việt sử đời nay toàn ngụ sứ.*

**Việt tịch** *dt.* Dân Việt Nam: *Vô Việt tịch; Hầu hết người Tàu ở Việt Nam đều có Việt tịch.*

**Việt thi** *dt.* Thơ điệu Việt Nam: *Thơ lục bát, song thất lục bát, v.v. đều là Việt thi.*

**Việt văn** *dt.* Văn chương Việt Nam: *Ông thầy Việt văn.*

**việt vị** *đt.* Vượt khỏi chỗ mình //

(hep) Tôi gân thành địch mà trước mặt mình không có ít lắm là 2 câu thù địch khi mình không có quả banh dưới chân hoặc ngang hay trước mặt mình: *Việt vị bị phạt; thổi việt vị // (lóng)* Ngồi mâm này mà vói gấp đồ ăn mâm khác: *Cấm việt vị nghe bỏ.*

**VIỆT** *dt.* Cái búa, một món binh khí xưa: *Phủ việt, tiết việt.*

**VO** *đt.* Xòe hai bàn tay mà chà hay lẫn vật gì ở giữa: *Mặc đời của máy cày đào, Gai kia ai vót, quả nào ai vo; Tiếc thay hạt gạo trắng ngần, Đã vo nước đục lại vẫn than rơm – CD; Tròn vo, cái khoan vo.*

**vo gạo** *đt.* Xòe hai bàn tay chà gạo trong nước cho sạch bụi cám: *Vo gạo nấu cơm.*

**vo quần** *đt.* Xếp lại quần cho sát với ống chân rồi xòe hai bàn tay lẫn ngược trở lên để guộn lên cao: *Vo quần lội nước.*

**vo tròn** *đt.* Vo vật mềm thành viên tròn: *Vo tròn viên thuốc // (B) Tự ý sai sử, muốn làm ra sao thì làm: Nó vo tròn tôi như con vục; Vo tròn bóp méo.*

**VO** *trt.* Tiếng cạ trong không khí.

**vo ve** *trt.* Tiếng côn trùng rè cánh hoặc dùng miệng kêu: *Muỗi kêu vo ve; Tiếng vo ve của vạc sành.*

**vo vo** *trt.* Tiếng quay mạnh trong gió: *Chong chóng quạt máy kêu vo vo // (R) Mau lắm không chân chờ: Được sai, chạy vo vo.*

**VÒ** *đt.* Hũ to: *Một con lợn béo, một vò rượu tăm – CD.*

**VÒ** *đt.* C/g. Vo, dùng ngón cái và ngón trỏ viên cho tròn: *Vo thuốc // Dùng hai bàn tay chà xát: Xôi vò, giặt đồ nên vò cho sạch; Chẳng vò mà rồi, chẳng dần mà đau – K.*

**vò đầu** *đt.* Chà tóc cho sạch: *Vò đầu cho sạch xà bông // Thoa nhẹ cho bột đầu; tỏ lòng thương, âu yếm: Vò đầu hít hà; Vò đầu trẻ con.*

**vò nát** *đt.* Vò mạnh tay đến nhàu nhoe cả: *Vò nát bức thơ.*

**vò nùi** *đt.* Vò thành một nùi, không xếp kỹ: *Quần áo mặc dơ rồi vò nùi bỏ đó!*

**vò nhàu** *đt.* Nh. Vò nát.

**vò tơ** *đt.* Vò giặt nùi tơ // (B) Làm cho rối rắm, cho điên đảo: *Mối tình đòi đoạn vò tơ – K.*

**vò viên** *đt.* Vò thành viên tròn: *Thịt bò vò viên.*

**VÒ VẼ** *đt.* (động) X. Ong vò vẽ.

**VÒ VÒ** *đt.* (động) C/g. Tò vò, loại ong ký sinh, không kim độc, thường xây tổ bằng đất: *Kiến leo cột sắt sao mòn, Vò vò xây tổ sao tròn mà xây – CD (các loại phổ biến ở VN: Delta esuriens, Delta conoideum, Eumenes fraternus, Eumenes pomiformis, v.v.)*

**VÒ VỖ** *trt.* C/g. Vồ vồ, buồn bã một mình: *Vồ vồ đợi trông; Song sa vồ vồ phương trời – K.*

**VÓ** *đt.* C/g. Nhá, lưới bắt cá có 4 gọng ở 4 góc và cây cần dài để giơ lên xuống: *Cần vó, giở vó, ghe vó, kéo vó // đt.* Bắt cá với cái vó: *Đi vó cá.*

**VÓ** *đt.* Móng cứng ở chót ống chân thú như lừa, ngựa, trâu, bò, nai, dê v.v.: *Bỏ vó; Hàm chó, vó ngựa – tng // (R) Sức lực: Gắn vó // (B) Sự chạy mau: Chạy có vó; Cuốn vó; Vó ngựa truy phong // (lóng) a) Đáng điệu: Bộ vó coi được; Trông cái vó nó thì biết hay dở rồi // b) Tiền bạc: Lúc này có vó nên coi trời bằng hạt tiêu.*

**vó câu** *đt.* Vó ngựa long câu (ngựa lai rồng) // (R) Sức chạy của ngựa

hay: *Cạn lời thẳng ruổi vó câu,  
Biết bao liễu oán quế sầu nẻo xa  
– QSDC.*

**vó đều** *dt.* Cách chạy đều chân của ngựa, tức nước kiệu: *Bỏ vó đều.*

**vó hùm** *dt.* Cách ngựa chạy chụm chân tới: *Bỏ vó hùm.*

**vó ký** *dt.* Sức chạy của ngựa hay: *Đường mây vó ký lẩn lẩn trái, Ai tuyết cờ mao thúc thúc pha Ng. Biểu // (B) Công nghiệp to; chí khí cao: Ngậm ngùi giận chí nhớ về đồng, Đất cũ lại thẳng dong vó ký – Đặng Trần Thường.*

**VỎ** *dt.* Lớp mỏng bọc ngoài: *Bỏ vỏ, bóc vỏ, lột vỏ, róc vỏ, tước vỏ; Trọt vỏ dưa, thấy vỏ dừa cũng sợ – tng // (R) a) Bọc cứng che thân: Vỏ cua, vỏ ốc, vỏ sò // b) Bao đựng: Tuốt gươm khỏi vỏ // (B) Cái hào nhoáng bên ngoài: Có vỏ, nõ có ruột; Quả đào tiên ruột mất vỏ còn, Buông lời hỏi bạn: đường mòn ai đi? – CD.*

**vỏ bào** *dt.* Khúc gỗ hình chữ nhật có lỗ vuông xéo để tra lưỡi bào vồ thành cái bào: *Vỏ bào thường làm bằng gỗ cứng // X. Dầm bào.*

**vỏ dà** *dt.* Vỏ cây dà dùng thuộc da hoặc làm thuốc nhuộm.

**vỏ đắp** *dt.* Vỏ bánh xe cũ vá lại với một lớp cao su ép nóng.

**vỏ giẻ** *dt.* Gỗ tạp, thường làm củi: *Quơ ba cái vỏ giẻ về chụm.*

**vỏ măng** *dt.* Nắp hòm (quan tài) tròn: *Hòm vỏ măng // Đường trang trí hình khum tròn: Bức hoành điêu vỏ măng.*

**vỏ ruột** *dt.* Cái vỏ và cái ruột bánh xe bằng cao su: *Xe này vỏ ruột đều cũ; Thay vỏ ruột // (B) Hình thức và nội dung, bề ngoài và bề trong: Vỏ ruột khác nhau.*

**vỏ vi** *dt.* (đ) Nh. Vò: *Vỏ vi gì mỏng quá! Vỏ vi gì mới mấy tháng đã banh talon.*

**vỏ viu** *dt.* Lớp đóng sần sùi bên ngoài: *Chân tường đóng đầy vỏ viu.*

**vỏ xe** *dt.* C/g. Lớp (enveloppe), vỏ bánh xe bằng bố dày bọc cao su bên ngoài, có hai vòng thép làm chân (triên): *Đắp vỏ xe.*

**VỎ LỬA** *dt.* Cây lửa cầm chạy báo động khi có giặc (xưa): *Chạy vỏ lửa // Hanh củi cháy dở một đầu, dùng ếm việc xui xẻo khi nhà có người mới sanh đẻ (X. Trờ vỏ lửa ra (hoặc vò) PH. II).*

**VỖ** *tt.* Gậy, ồm: *Gậy vồ // Hiu quạnh: Vồ vồ.*

**vồ mặt** *tt.* Mặt ồm lại, tóp lại: *Bệnh không mấy ngày mà vồ mặt.*

**vồ người** *tt.* Người ồm lại: *Trông va vồ người hơn trước.*

**vồ vàng** *tt.* Ồm o, gầy ốm: *Vồ vàng mặt trẻ, chua cay lòng già – PH. C.*

**vồ vồ** *trt.* X. Vồ vồ.

**vồ vốc** *tt.* Nh. Vồ người: *Núi gầy vồ vốc, sông quanh quất lòng – HT.*

**VỒ** *dt.* C/g. Vũ, mái hiên // *bt.* Trùm tất cả: *Linh thần thổ vồ.*

**vồ nội** *trt.* Trong trời đất, toàn cả thế giới: *Vồ nội vồ song.*

**vồ trụ** *dt.* Khắp cả trời đất và từ xưa đến nay // (*thth*) Cõi đời: *Đời ấy gọi anh hùng trong vồ trụ, Mà kiếp người sống được bao nhiêu – Phú Xích bích.*

**vồ trụ học** *dt.* Môn học chuyên nghiên cứu gốc gác của vồ trụ.

**vồ trụ luận** *dt.* Thuyết bàn về gốc gác của vồ trụ.

**vồ trụ quan** *dt.* Quan niệm con người đối với vồ trụ.

**VỒ** *dt.* C/g. Vũ, miếng nghề có thiệp, có thể để đánh, đỡ, né, tránh cho phải phép: *Vồ Hồng mao, vồ ta, vồ*

Tàu, võ thiếu lâm; Có võ, giỏi võ, học võ, múa võ, nghề võ, tập võ, thượng võ // (R) a) Cách điều binh khiển tướng để đánh giặc: *Diễn võ; Quan văn lục phẩm thi sang, Quan võ lục phẩm thi mang gươm hầu* – CD // b) Sức mạnh: *Võ lực, võ phu* // c) Tên sợi dây to của cây đòn: *So dân dây võ dây văn* – K // dt. (gọi trại là Dò) Võ miếu gọi tắt, miếu thờ thần nhỏ hơn đình, lớn hơn phân hồ, cũng là nơi hội họp bàn việc làng, đôi khi dùng làm điểm canh; Xt. Dò.

**võ bị** dt. Sự lo hồ việc binh: *Trường võ bị Quốc gia Đà Lạt.*

**võ biên** dt. Quan võ, hàng quan võ: *Phía võ biên* // (R) Mạnh mẽ, vạm vỡ: *Tướng võ biên.*

**võ công** dt. Công nghiệp và trận mạc: *Lập nhiều võ công; Võ công bậc nhất trong sự nghiệp Nguyễn Huệ là dẹp yên quân nhà Thanh.*

**võ cử** (武舉) dt. Khoa thi võ hồi xưa: *Võ cử xuất thân* // Người đã đậu cao trong một khoa thi võ: *Chân võ cử; Dưới triều Minh Mạng, nhiều võ cử được tổ chức đều đặn ba năm một lần để tuyển chọn những người giỏi võ nghệ phục vụ triều đình.*

**võ dũng** tt. C/g. Vũ dũng, giỏi võ nghệ và gan dạ: *Võ dũng phi thường.*

**võ đài** dt. Sân cao làm nơi đấu võ: *Đấu võ đài, thượng võ đài.*

**võ đoán** dt. Nói ngang, làm ngang theo ý riêng mình: *Võ đoán là phi dân chủ.*

**võ đức** dt. Đức tốt của con nhà tướng (quân nhân): *Trí, nhân, dũng, nghiêm, tức khôn ngoan, biết thương người, gan dạ và có kỷ luật là võ đức thông thường của một quân nhân.*

**võ giai** dt. Nh. Võ biên.

**võ hầu** dt. Thứ khi mặt đầy lông lá dữ dằn: *Con võ hầu mặt đỏ phừng phừng, lông rậm như áo giáp, thấy người là găm gù (Macaca arctoides).*

**võ học** dt. Môn học võ bị.

**võ kinh** dt. Sách dạy cách đánh giặc: *Võ Kinh của Tôn Tử.*

**võ kiện** tt. Mạnh mẽ và cương quyết.

**võ khí** dt. Khí giới, những vật dùng giết người: *Võ khí tối tân* // Vật dùng có nhiều hiệu quả: *Quyển văn i tờ là võ khí duy nhất của việc chống nạn mù chữ.*

**võ khoa** dt. Khoa học (hoặc thi) về võ bị.

**võ kho** dt. Kho chứa võ khí.

**võ lâm** dt. Nhóm những người cùng trường phái võ thuật, thường có khu vực hoạt động riêng biệt nơi rừng núi: *Một cao thủ võ lâm*

**võ liệt** dt. Sự nghiệp do võ công mà có: *Võ liệt của Đinh Tiên hoàng.*

**võ lực** dt. Sức mạnh về võ khí, quân lính: *Võ lực và chánh trị phải ngang nhau* // Sự đấm đá, đâm chém: *Nói phải quấy mà nghe, cần chi võ lực!*

**võ mạn** dt. (Pháp) Ngược đãi, đánh đập, hành hạ, xua đuổi: *Người vợ bị chồng võ mạn được quyền kiện chồng để xin biệt cư.*

**võ miếu** dt. Miếu thờ những người có công dẹp giặc.

**võ nghệ** dt. Nghề võ: *Võ nghệ siêu quần bạt chúng.*

**võ nhân** dt. Quân nhân, người trong binh đội.

**võ phòng** dt. Phòng giấy lo việc thơ từ, giấy má về phía nhà binh: *Võ phòng của thủ tướng.*

**võ phu** dt. Người cộc cằn, hay đấm đá để giải quyết việc không vừa ý: *Kẻ võ phu, thái độ võ phu.*



**võ quan** *dt.* Quan võ.

**võ rừng** *dt.* Cách đánh đá võ phương pháp: *Chỉ biết võ rừng.*

**võ sanh** *dt.* Học trò học võ hồi xưa: *Đội mào (mũ) võ sanh.*

**võ sĩ** *dt.* Người giỏi nghề võ // (*hẹp*) Người từng đấu võ trên võ đài: *Võ sĩ trứ danh Mike Tyson đã chơi ngón cầu quyền với E. Holyfield.*

**võ sĩ đạo** *dt.* Đạo võ sĩ bên Nhật Bản, chuyên đào luyện người có tinh thần thượng võ và yêu nước.

**võ tài** *dt.* Tài hay về nghề võ: *Hãy khoan văn bút, thử chơi võ tài – NĐM; Võ cử sẽ đánh giá võ tài.*

**võ tướng** *dt.* Quan tướng đánh giặc: *Một võ tướng tài ba // Bộ tướng mạnh mẽ: Học trò mà võ tướng quá!*

**võ thuật** *dt.* Nghề đánh đá, đánh quyền (quyền) // (*R*) Cách điều binh khiển tướng: *Võ thuật thô sơ.*

**võ trang** *dt.* C/g. Quân nhu, đồ cần dùng của lính như quần áo, giày, nón, súng, đạn... // *dt.* Phát vũ khí cho: *Khi có giặc, nhiều nơi người dân được võ trang // (R) Đem theo mình để hành nghề, để tự vệ: Nhà viết báo võ trang một cây bút, máy ghi âm và máy ảnh.*

**võ trường** *dt.* Trường dạy võ: *Thiếu lâm võ trường // Sàn tập lính: Ra võ trường xem diễn võ.*

**VỖ** *dt.* C/g. Vũ, lông có cộng cứng của loài chim, gà, vịt: *Lông vũ.*

**võ dục** *dt.* Lông cánh // Bộ lông và cặp cánh // (*B*) Tay chân, vây cánh, phe đảng: *Võ dục đông đủ.*

**võ y** *dt.* Áo kết bằng lông chim.

**võ mao** *dt.* Lông có cộng và lông măng // (*B*) Tiếng tăm, danh vọng.

**võ phiến** *dt.* Cây quạt lông.

**võ tộc** *dt.* Loài chim.

**VỖ** *dt.* Mưa: *Cam vũ, đào vũ, lạc vũ,*

*phong vũ, vân vũ; Phong vũ dĩ thời, ngũ cốc phong đăng* (Gió mưa thuận mùa, mùa màng tươi tốt).

**võ lâm** *dt.* Dầm mưa: *Võ lâm nhật sái* (Dầm mưa dài nắng).

**võ lệ** *dt.* Nước mắt như mưa.

**võ lộ** *dt.* Mưa móc, ơn đức: *Nhờ ơn võ lộ.*

**VỖ** *dt.* X. Vũ: *Nghê thường võ khúc.*

**VỖ MÔN** *dt.* (*thực*) Ba bức đá dưới vực sâu một con sông mà mỗi năm, cá đến nhảy thi; hể qua được cả ba bức thì thành rồng: *Mông bốn cá đi ăn thề, Mông bảy cá về, cá vượt võ môn – CD // (B) Trường thi: Võ môn đập sóng ba lần, Bầu trời bay bóng, chín tầng mây cao – CD.*

**VỖ VẼ** *trt.* Vọc vạch, chập chững, mới học, mới tập làm một việc gì, chỉ biết qua loa: *Học võ vẽ ba chữ.*

**VỌ** *dt.* (*động*) Tên một loài chim ăn đêm, có cặp mắt rất sáng: *Cú nói có, vọ nói không – tng.*

**VÓC** *dt.* Thân hình con người: *Lớn vóc, có vóc, mình vóc, sức vóc; Ăn vóc học hay; Vóc bỏ liễu e dè gió bụi, Đóa anh đào sợ hãi gió sương – CD // (R) Hình thể trái cây: Cau tốt vóc; Ngó lên đám bắp trở cờ, Chuối đà đúng vóc còn chờ duyên ai? – CD // (chm) C/g. Tiết diện, hình thể một thoi kim loại hơi đúng ni tắc để dễ rèn thành món đồ: *Ra vóc.**

**vóc giạc** *dt.* (*đ*) Thân hình con người: *Vóc giạc như vậy mà đi xin!*

**VÓC** *dt.* Thứ hàng dệt bóng: *Áo vóc // mt. Xấp hàng giẻ vừa đủ may một quần (6 thước may): Một vóc hàng, vài vóc.*

**VÓC** *dt.* (*thực*) Loại dây leo thật cao, giống dây mây nhưng không gai: *Dây vóc, mây vóc; Dây vóc bò lên*

tận ngọn cây cổ thụ, người ta chặt về làm dây thừng, đan rọ, hay đan giỏ // tt. Màu xanh biếc: *Màu vọc*.

**VỘC** *đt.* Đá động, thò tay vào, vạy mó, nặn bóp cho sưng tay: *Vày vọc, vằn vọc*; *Tiểu đĩa hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài môm bánh lọc để ngâu vạy* – HXH // (R) Lựa chọn nhiều lần, bốc lên bỏ xuống: *Vọc hết thúng trái cây*.

**vọc nước** *đt.* Dùng tay đánh nước, bụm nước lên rồi cho chảy từ từ xuống, chơi với nước: *Trẻ con thích vọc nước*.

**vọc nhả** *trt.* Làm nửa chừng, không nên việc rồi bỏ: *Làm vọc nhả*.

**vọc nhót** *trt.* Phúi bụi, đánh nhẹ, không đau: *Đánh vọc nhót* // Nh. Vọc nhà.

**VỘC VẠCH** *trt.* X. Vô vẽ.

**VOI** *đt. (động)* C/g. Tượng, giống thú to con, da dày, tai lớn, lông thưa, mũi gọi vôi thật dài dùng guộn bốc đồ ăn hoặc giữ mình, hai răng nanh thật dài và nhọn gọi ngà dùng giữ mình: *Chân voi, ngà voi, thốt voi, vôi voi*; *Lấy thúng úp voi; Chạy voi chẳng xấu mặt nào* – tng // C/g. Ông, tước Nam hải tướng quân, tên một giống cá to mà hiền ở biển: *Cá voi* // To lớn: *Chân voi, lưng voi, lác voi*.

**voi ấu** *đt. và đt.* Voi dùng ngà mà đâm, đánh.

**voi bảy** *đt.* Voi ở hay kéo đi nguyên bảy vôi mười con: *Rừng đó có voi bảy hay xuống xóm ăn phá hoa màu*.

**voi chà** *đt. và đt.* Voi dùng chân chà người hay con vật khác tới chết: *Bị voi chà*.

**voi độc chiếc** *đt.* Voi đục lớn súc, thường ở lẻ bảy.

**voi giày** *đt. và đt.* Voi dùng vôi quăn

người, giơ lên cao rồi quật xuống, đoạn dùng chân chà đạp đến chết, một hình phạt xưa dùng cho đàn bà ngoại tình // (lóng) Tiếng mắng đàn bà con gái: *Đồ voi giày*.

**voi giỡn** *đt. và đt.* Nh. Voi giày: *Cho voi giỡn*.

**voi mọp** *đt. và đt.* Voi quỳ một chân trước cho mình voi thấp xuống để nài bước lên lưng nó.

**voi nàng** *đt.* Voi cái, ngà nhỏ và ngắn.

**voi rừng** *đt.* Voi hoang trong rừng.

**voi sổ đứ** *đt.* Voi đục đến kỳ động dục, sung sức hóa đứ; “sổ đứ” (musth) là phương ngữ Nam Bộ: phát dục mạnh, động dục dữ dội: *Con voi sổ đứ phá rừng, đâm nát cả rẫy bắp của người dân buôn làng, không ai dám bén mảng gần*.

**voi tàu** *đt.* Voi nuôi trong chuồng.

**voi trác nết** *đt.* Voi thật dữ.

**VÔI** *đt.* Mũi dài của con voi, con muỗi và nhiều loại côn trùng // (R) Bộ phận những vật đựng chất lỏng có lỗ để rót ra, cho chảy hay xịt ra: *Vôi bình, vôi siêu* // (B) Được ví với hai giọt nước mũi từ lỗ mũi chảy ra: *Mũi chảy có vôi*.

**vòi nước** *đt.* Mò bằng đồng hoặc gang có tai vặn để nước chảy ra hoặc khóa lại: *Khóa vòi nước; Thay vòi nước mới bằng inox (robinet)*.

**vòi rỗng** *đt.* C/g. Vòi rỗng phát triển từ một cơn giông, thường từ ổ giông rất mạnh hay siêu mạnh, nên ở đầu có giông dữ dội là ở đó có thể có vòi rỗng, song cũng may là nó rất hiếm. Cũng có khi nó sinh ra từ một dải gió giật mạnh (được gọi những đường tố) hay từ một cơn bão. Người ta cho rằng khi không khí ở lớp bên trên lạnh đè lên lớp không khí nóng ở phía

dưới, không khí nóng sẽ bị cưỡng bức chuyển động lên rất mạnh. Nhưng khi vòi rồng xảy ra trên mặt nước thì thường lại không thấy đối lưu và cũng không thấy sự khác biệt nhiệt độ giữa các lớp. Vì vậy nguyên nhân lốc xoáy con người vẫn chưa hoàn toàn hiểu được hết. Tuy vậy, phần lớn vòi rồng được hình thành từ một dạng mây giống đặc biệt là mây giông tích điện. Một đám mây có thể kéo dài trong vài giờ, xoáy tròn trong vùng có đường kính từ 10 đến 16 km, di chuyển hàng trăm dặm và sinh ra vô số ống hút khổng lồ. Nguồn gốc của chúng là vùng khí hậu có luồng khí nóng đi lên và luồng khí lạnh đi xuống. Đầu tiên là quá trình tương tác giữa cơn giông có chiều lên trên và gió. Sự tương tác này sẽ làm cho tầng khí nóng ở dưới di chuyển lên trên và xoáy tròn trong không trung. Tiếp đó là sự phát triển của dòng khí lạnh di chuyển theo hướng đi xuống mặt đất ở phía bên kia của cơn bão. Vận tốc của dòng khí đi xuống có thể lớn hơn 160 km/h. Đường kính của vòi rồng có thể thay đổi từ vài chục mét cho tới vài kilômét. Nhưng đa số các lốc xoáy có đường kính vào khoảng 50m. Trên đường di chuyển nó có thể cuốn theo (rồi ném xuống ở một khoảng cách sau đó) hoặc phá hủy mọi thứ, kể cả những nhà gạch xây kiên cố, nên lốc xoáy cũng là hiện tượng khí tượng đặc biệt nguy hiểm. Âm thanh vòi rồng thường là tiếng ùng ùng liên tục. Đôi khi lốc xoáy tạo ra tiếng ồn lớn như tiếng thác nước

đổ hoặc tiếng ồn mở cửa kính ô tô khi xe chạy cực nhanh (*tornado*)  
// Vòi bằng đồng dài lối 1m gắn ở đầu ống bố dày, để xịt nước chữa lửa: *Xe vòi rồng*.

**vòi tưới** *dt.* Vòi bình tưới có gắn búp sen xoi nhiều lỗ nhỏ để nước xịt nhiều giọt nhỏ.

**vòi tháo** *dt.* C/g. Lỗ lù, nơi tháo nước hồ ra.

**vòi thắng** *dt.* Vòi để thắng xe trên đầu máy xe lửa *Diesel* điện.

**vòi voi** *dt.* Cái vòi con voi (X. Voi) // (*thực*) Loại cỏ cao lối 50cm, nhiều nhánh; thân, nhánh, lá đều có lông dài, nhám; hoa tụ tán trắng, chót cuốn lại như vòi con voi, thuộc tụ tán đuôi mèo; trái loại bế quả; hoa, trái, lá, rễ đều có chất *acit cyanhydric*, được dùng trị phong ngứa; điều kinh (*Heliotropum indicum*).  
// (*Đy*) C/g. Nam độc huộc, loại cây (kể trên) gió thổi không lay động, nên được dùng nhiều nhứt trị bệnh phong, thứ đến bệnh bại xuy, bao tử, ghẻ lở.

**vòi xả cặn** *dt.* Lù để tháo nước cặn hoặc dầu cặn.

**vòi xịt** *dt.* Vòi có máy bơm miệng tùm để xịt nước đi xa.

**VÒI** *dt.* Mồi, vè, dáng điệu một người hay một con vật giỡm cừ động với một ý gì? *Coi vòi nó muốn bay.*

**VÒI** *đt.* Đòi hỏi luôn: *Trẻ em hay vòi tiền mua quà và đồ chơi.*

**vòi vĩnh** *đt.* Đòi treo treo: *Vòi vĩnh tiền bạc.*

**VÒI VỘI** *tt.* C/g. Vội vội, nghèo nghèo, cao lắm: *Núi cao vòi vội* // (B) Vội vội, xa lắm: *Đường xa vòi vội, dặm dài vội vội* – LVT.

**VỎI** *đt.* C/g. Vói, giơ thẳng cánh tay lên cao hay ra xa để nắm hay lấy

một vật ở cách tám tay một chút:  
*Ngán tay vói chẳng đến trời – tng //*  
 (B) Đèo bông, trèo đèo, nghèo hèn  
 mà muốn lấy người cao sang hơn:  
*Chỗ đó giàu, sợ mình vói không tới;*  
*Vấn tay vói chẳng tới kèo, Cha mẹ*  
*anh nghèo, cưới chẳng được em –*  
*CD //* trt. C/g. Theo, hành động  
 đối với người hay con vật vừa lia  
 cách mình một đôi: *Dận vói, đánh*  
*vói, nói vói; Nhạn bay cao bắn vói,*  
*cá ở ao sâu câu ngậm – CD.*

**vói tay** *đt.* Nh. Vói: *Vói tay đánh, vói*  
*tay lấy.*

**vói tới** *đt.* Vừa chồm vừa đưa tay ra:  
*Vói tới nắm vai người ngồi phía trước*  
*// Gió tay vừa tằm: Anh nẩy cao chắc*  
*vói tới.*

**VỘI** *đt.* Vòi nước cá voi xịt lên cao:  
*Cá voi lên vội //* (R) Dấu hiệu bày  
 ra cho người biết: *Cắm vội, cây*  
*vội, đèn vội //* (B) a) Dáng dấp ở  
 xa: *Thấy vội nó bên kia sông; b)*  
 C/g. Vòi, mòi, điệu bộ sắp làm một  
 việc gì: *Coi vội nó muốn chạy.*

**VỘI VỘI** *tt.* X. Vòi vội.

**VOM** *tt.* Túm, thắt hẹp lại nhỏ hơn  
 khúc giữa: *Cái lu vom miệng.*

**VÒM** *tt.* Bấu, uốn cong như vòng cây  
 cung: *Nhà vom //* (R) Nhà vom  
 hoặc vom canh nói tắt, tức nhà  
 canh cửa vòng nguyệt: *Chim kêu*  
*vượn hú đa đoan, Trống vom nhật*  
*thức, anh toan lẽ nào? – CD.*

**vòm canh** *đt.* Nhà canh cửa vòng  
 nguyệt, vòng cung, thường ở trên  
 mặt thành.

**vòm trời** *đt.* X. Bầu trời.

**vòm vòm** *tt.* Chi bộ cong lăm: *Cong*  
*vòm vòm.*

**VÒM** *đt.* (động) Loại sò lớn, dài con,  
 hay đóng theo vực đá: *Con vom.*

**VÒM** *mt.* Tầng, viên to, tấm to: *Mỗi*

*lân đến Hòn Chông hần và bạn bè*  
*đều leo lên vòm đá to và cao nhất.*

**VON** *tt.* Thon dài và nhọn ở đầu:  
*Chon von, thon von.*

**von đầu** *tt.* Có cái chót ốm và nhọn:  
*Đỉnh núi von đầu.*

**von miệng** *tt.* Nhóm miệng làm mũ:  
*Ghè von miệng.*

**von ngòi** *tt.* Có cái ngòi thon nhọn:  
*Bút von ngòi.*

**von vót** *bt.* Thon nhọn và dài: *Chuốt*  
*von vót; Chông nhọn von vót.*

**VÒN VÈN** *trt.* Nh. Tròm trèm.

**VÓN** *đt.* Đóng cục lại: *Bột vón.*

**VÓN** *đt.* Chạy chậm.

**VÒN VÈN** *tt.* C/g. Vèn vèn, chỉ có  
 bấy nhiêu thôi: *Nhà vòn vèn có hai*  
*vợ chồng; Trong túi vòn vèn có 10*  
*đồng vừa đủ ăn gói xôi.*

**VỖN** *tt.* Nhọn đầu.

**VONG** *đt.* Quên: *Đắc đạo vong sư,*  
*đắc ngư vong thuyền; Làm trai giữ*  
*vẹn ba giềng, Thảo cha, ngay chúa,*  
*vợ hiền chớ vong – CD //* trt. Liều,  
 không sợ: *Làm vong làm đồng.*

**vong ân** *đt.* Quên ơn: *Kẻ vong ân.*

**vong bản** *đt.* Quên nguồn gốc: *Chẳng*  
*nên vong bản (bổn).*

**vong bản** *đt.* Quên rằng mình nghèo;  
 quên lúc nghèo khó.

**vong cơ** *tt.* Không có máy móc // (B)  
 Không mưu toan nào cả, thành  
 thật, không lòng hại người.

**vong cừu** *đt.* Quên thù, không kể việc  
 cừu thù.

**vong hình** *đt.* Không kể hình thức,  
 không câu nệ bề ngoài.

**vong hoài** *đt.* Không để ý.

**vong kỷ** *đt.* Quên mình, không kể  
 đến mình.

**vong lao** *đt.* Quên mệt, không kể  
 nhọc nhằn.

**vong mạng** *trt.* Ấu, liều mạng, không

sợ chết: *Làm vong mạng, đi vong mạng, đánh đá vong mạng.*

**vong niên** *đt.* Không kể tuổi tác: *Bạn vong niên.*

**vong ngã** *đt. Nh.* Vong kỷ.

**vong tình** *đt.* Không tình cảm: *Thánh nhân vong tình // (thth) Phụ tình, quên tình cũ: Vong tình, phụ nghĩa.*

**vong tổ** *đt.* Quên tổ tiên, nòi giống: *Bọn người vong tổ.*

**vong thân** *đt.* Quên mình, không kể thân mình: *Vị quốc vong thân // (triết) Khái niệm mô tả tình trạng con người đánh mất bản chất của mình, mất đi sự kết nối với chính mình, với tha nhân và với thế giới xung quanh; thuật ngữ này thường được sử dụng để mô tả một trạng thái tiêu cực, khi con người cảm thấy xa lạ, bị tha hóa, hoặc không còn kiểm soát được cuộc sống của mình (alienation).*

**vong thê** *đt.* Quên vợ nhà, mãi miết chơi bời, bỏ nhà cửa vợ con: *Kẻ vong thê.*

**vong thực** *đt.* Quên ăn, không kể đến việc ăn uống.

**VONG** *đt.* Mất, hư mất, chết: *Bại vong, diệt vong, tồn vong, tử vong // Trốn: Đào vong, lưu vong // đt. Vong hồn gọi tắt: Bàn vong, cúng vong, rước vong // đđt. (lóng) Mạng, đứa, thằng: Không có (hoặc còn) vong nào cả.*

**vong bại** *tt.* Hư mất, bại hoại: *Sự nghiệp vong bại.*

**vong gia** *bt.* Tan nhà, tan hoang hết nhà cửa: *Kẻ vong gia.*

**vong gia thất thổ** *bt.* Tan nhà mất đất, sự nghiệp tiêu tan: *Thua đến vong gia thất thổ.*

**vong hồn** *đt.* Linh hồn, hồn người chết: *Nói có vong hồn ông ta...*

**vong hương** *đt.* Bỏ quê hương trốn

đi: *Thất thổ vong hương; Từ vong hương đến tha hương.*

**vong kinh** *trt.* Càn, ầu, ngang bướng: *Làm vong kinh.*

**vong linh** *đt. Nh.* Vong hồn.

**vong mạng (mệnh)** *đt.* Thay đổi tên họ rồi bỏ nhà đi trốn.

**vong nhân** *đt.* Người chết: *Tháng bảy, ngày rằm, xá tội vong nhân – CD.*

**vong quốc** *đt.* Mất nước: *Dân vong quốc.*

**vong thân** *tt.* Hư thân, bỏ mình (chết).

**VONG VÓNG** *tt.* Lòng thông, ốm và cao: *Cao vong vóng.*

**VONG VÔNG** *trt.* Vô võ, bộ trông lảm: *Trông vong vông.*

**VÒNG** *đt.* Vành, khoanh, vật hình tròn khuyết ở giữa: *Đánh vòng, đeo vòng cả khúc // Thông lọng, dây thắt một đầu có mối siết lại được: Giật vòng bắt heo, đứt cổ vào vòng, ma thân vòng // (R) a) Các nẻo đường nối nhau rồi trở lại chỗ cũ: Đi vài vòng hứng gió; // b) Chung quanh: Chạy ba vòng sân banh // (B) a) Khung cảnh, phạm vi: Vòng danh lợi; Vòng hoạn nạn; Vô vòng chồng vợ, sứt sùi sao nên – CD // b) Quận, phiên: Mỗi người một bận, giáp vòng rồi trở lại như thế nữa // đt. Khoanh lại, vẽ một khoanh tròn: Vòng tay thưa; Cầm viết vòng một cái // trt. Bọc bên ngoài: Đi vòng chú đừng đi tắt // tt. Cong, hình uốn cong: Chang mảy vòng nguyệt.*

**vòng cao độ** *đt.* Đường cong nối liền các điểm cùng một cao độ với nhau (*courbe de niveau*).

**vòng cầu** *trt.* Cho vọt cao xiên xiên để rơi xuống trúng đích: *Bắn vòng cầu, đá vòng cầu.*

**vòng cung** *tt.* C/g. Vòng nguyệt, cong



như cây cung giương thẳng dây:

*Cửa vòng cung.*

**vòng chuẩn** *dt. (chm)* Bộ phận một máy đo góc hình đĩa, có khắc chuẩn và tiêu độ, mang ống kính nhám và quay chung quanh một trục đứng (*cercle alidade*).

**vòng do/vo** *trt.* Lòng dòng bên ngoài không ngay đích: *Đi vòng do, nói vòng do.*

**vòng luẩn quẩn** *dt. C/g.* Vòng lẩn quẩn, sự kiện loanh quanh không thoát khỏi chỗ bí: *Vòng luẩn quẩn của chế độ làm dâu* (làm dâu, bị mẹ chồng hà khắc, sau hà khắc lại dâu mình).

**vòng mép** *dt.* Vẽ một vòng vào mép một câu đối sai luật, để phạt học trò, cách khuyên điểm hỏi xua.

**vòng móng** *trt.* Cong quanh như cái móng: *Đi vòng móng.*

**vòng nguyệt** *dt.* Uốn cong như trăng lưỡi liềm: *Chang mây vòng nguyệt.*

**vòng quanh** *bt.* Vòng chung quanh, không tắt ngang: *Đi vòng quanh, nói vòng quanh; Vòng quanh bên ngoài; Vòng quanh thế giới 90 ngày.*

**vòng tay** *đt.* Co hai cánh tay cong lại và chấp hai bàn tay lại: *Vòng tay thưa gởi người bề trên.*

**vòng tên** *đt.* Vẽ một vòng trên chữ tên và họ // (B) Xoá tên, bỏ tên trong sổ: *Bị vòng tên ở sở làng.*

**vòng vàng** *dt.* Chiếc vòng, chiếc vàng, vật trang sức ở cườm tay đàn bà: *Vòng vàng đồ tay.*

**vòng vây** *dt.* Sự bao vây để bắt: *Thoát vòng vây.*

**vòng vòng** *trt.* Loanh quanh, nhiều vòng ở một nơi: *Đi (hoặc chạy) vòng vòng kiểm mối.*

**VÒNG** *trt.* Biệt mắt, không đoái hoài: *Bỏ vòng, thê vòng, ở vòng, đi lưu vòng.*

**vóng vóng** *tt.* Vảng vẻ, quạnh hiu.

**VÒNG** *trt.* Lệnh bỉnh (lĩnh binh) đầy cả nước: *Cơm chan vòng; Đổ nước vòng cả nhà.*

**VÔNG** *dt. Lưới: Thiên la địa võng; Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu //* Vật thắt như lưới, túm hai đầu để nằm đưa qua đưa lại cho mát hoặc nằm cho hai người khiêng đi: *Đố ai lên võng đừng đưa, Lên đu đừng xích thì chùa lang vân (狼雲); Nghi vệ đóng hai bên đàng, Võng anh đi trước, võng nàng theo sau – CD //* Bốn miếng vải liệm lót ngang dưới lưng người chết dùng khiêng để vào quan tài: *Xé võng //* *đt.* Khiêng người nằm trên võng đi: *Võng đi //* *tt.* Oằn ở giữa như cái võng: *Lòng căn rộng nên đòn tay sai quy cách ứng lực sẽ bị võng.*

**vòng cáng** *dt.* Cái võng và cái cáng, đồ khiêng người nằm trên ấy đi từ nơi này đến nơi khác (như xe bây giờ): *Cỡi ngựa cho gọn, vòng cáng lỏi thôi.*

**vòng cân** *dt.* Túi lưới buộc vào đầu để đội mào (mũ).

**vòng cầu** *dt.* X. Quần vợt.

**vòng đá** *dt.* Cái võng có cây đòn dài để hai người khiêng người nằm trên ấy từ nơi này đến nơi khác // *Nh. Vòng cáng.*

**vòng đào** *dt. C/g.* Vòng điều, vòng của quan lớn: *Dài lưng đã có vòng đào, Tốn vải đã có áo bào vua ban – CD.*

**vòng điều** *dt.* X. Vòng đào.

**vòng đòn cong** *dt.* X. Vòng trần.

**vòng giá** *dt.* Cái võng và cái giá máng võng // (R) Nghi vệ của quan đi: *Vòng giá nghênh ngang.*

**vòng la** *dt.* Tấm lưới to để bắt cá hay bắt chim // *đt.* Bao vây không để lọt.

**võng lá sắn** *dt.* Võng có mai (mũi) và lá phủ hai bên.

**võng lọng** *dt.* Cái võng và cây lọng, đồ dùng có oai vệ của các quan khi đi đường.

**võng mạc** *dt. (thể)* Màng mỏng bọc trong mắt.

**võng mai** *dt.* Võng có mũi khum của hàng quan quyền.

**võng thít** *dt.* Can phạm một vụ án bị treo rút lên cao ở hai đầu ngón tay cái và hai đầu ngón chân cái, thân thể căng dài ra và thụng ở lưng, để được đưa qua đưa lại; lắm lúc người ta còn lấy tảng đá to dằn lên bụng cho nặng thêm, một cách tra tấn thời xưa.

**võng trần** *dt.* C/g. Võng tròn cong, võng khiêng người không có mai (mũi): *Bệnh nhân nặng thường được đưa đến bệnh viện bằng võng trần.*

**VÔNG** *dt.* C/g. Vọng, phao phản, nói vu, càn bậy: *Vu võng cho kẻ yếu; Nó thường võng lời, đặt điều cho làng xóm, ai cũng xa lánh // trt.* Không cùng.

**võng cáo** *đt.* Cáo gian, thừa người nơi quan mà không đúng sự thật.

**võng cực** *trt.* Không cùng, vô cùng: *Hiệu (hạo) thiên võng cực* (Muốn đáp trả ơn sâu của cha mẹ, chỉ biết như bầu trời lồng lộng đến vô cùng).

**võng chứng** *đt.* Làm chứng gian.

**võng dụng** *đt.* Dùng càn, dùng không phải đường.

**võng ngữ** *dt.* Lời tầm phào, vu vơ.

**võng nhân** *dt.* Người không ra gì.

**võng nhiên** *dt.* Người thiếu hiểu biết.

**võng tưởng** *đt.* Nghĩ quấy.

**VÔNG** *đt.* Dội lại, vang lại: *Từ xa vọng lại tiếng hát lanh lảnh.*

**vọng động** *trt.* Động dụng, xảy ra việc có dính dáng đến: *Hễ có vọng*

*động chi thì sợ quỳnh lên, không suy xét trước sau.*

**VÔNG** *đt.* Bít lại: *Vọng lỗ cống.*

**VÔNG** *đt.* Cỗ cong của đồ vật: *Vọng lớn, vọng nhỏ.*

**VÔNG** *đt.* Mua phẩm hàm: *Khao vọng; Vọng quan viên.*

**VÔNG (望)** *dt.* Ngày rằm: *Ngày vọng // bt.* Trông mong, khao khát: *Cuồng vọng, dục vọng, hy vọng, hoài vọng, kỳ vọng, ngưỡng vọng, sở vọng, tưởng vọng, thất vọng, viễn vọng // Tài đức: Danh vọng, trọng vọng.*

**vọng ấp** *dt.* Làng nổi tiếng là nơi sinh trưởng của nhiều người tài giỏi, đỗ đạt.

**vọng bái** *dt.* Trông đằng xa mà lạy: *Phan Thanh Giản, trước khi uống thuốc độc tự tử, trông về phía bắc mà vọng bái.*

**vọng canh** *dt.* Điểm canh, thum cao để đứng trông cả bốn phía mà canh chừng kẻ gian.

**vọng cổ** *đt.* Tưởng đến việc hay, việc tốt thời xưa.

**vọng cổ hoài lang** *dt.* Tưởng đến việc cũ mà nhớ chồng, tên một bản đờn cổ điển.

**vọng cung** *dt.* Đền xây cất ở mỗi tỉnh để vọng bái vua.

**vọng đăng** *dt.* Đèn rọi để làm mục tiêu cho thuyền đi biển ban đêm.

**vọng địa** *dt.* Danh vọng và địa vị.

**vọng lâu** *dt.* Lầu trông, cái lầu nhỏ làm trên nóc nhà lầu hay mặt thành để trông xa.

**vọng mộ** *dt.* Mến chuông, trông được gặp: *Vọng mộ người hiền.*

**vọng môn** *dt.* Nhà có danh vọng.

**vọng nguyệt** *dt.* Trăng rằm // *đt.* Trông trăng: *Đêm thu vọng nguyệt.*

**vọng nhật** *dt.* Ngày rằm.

**vọng phiệt** *dt.* Dòng dõi sang trọng,

có danh: *Nhà đó thuộc hàng vọng phiệt chỗ nên dây dưa.*

**vọng phong** *đt.* Tường nhớ đến tiếng tăm của người.

**vọng phu** *đt.* Trông chồng; *Hòn Vọng phu.*

**vọng quốc** *đt.* Nước nổi tiếng văn vật xưa nay.

**vọng tể** *đt.* Cúng tế người chết ở xa.

**vọng tộc** *đt.* Dòng sang, họ có tiếng tăm: *Danh gia vọng tộc.*

**vọng tử** *đt.* Đèn thờ vọng, hương và đèn chính ở xa.

**vọng tự** *đt.* Thờ vọng.

**vọng viễn kính** *đt.* Ống dòm, kiếng trông thật xa.

**VỌNG** *đt.* X. Vông: *Vu vọng, vọng ngử, vọng tường.*

**vọng niệm** *đt.* Nh. Vông tường.

**vọng thuyết** *đt.* Lý thuyết xằng bậy.

**VỌNG** *đt.* (Đy) Xem hình dung, sắc mặt mà đoán chứng bệnh, một trong bốn cách tìm bệnh.

**VỌP** *đt.* (động) X. Ngao.

**vọp bẻ** *đt.* C/g. Chuột rút, tình trạng bại liệt của một vài bắp thịt trong thời gian ngắn, nguyên nhân do các bắp thịt ấy bài hoại vì hoạt động quá nhiều; các chất bã không được lưu chuyển bằng sự hô hấp, tích trữ lại nơi các bắp thịt ấy: *Bị vọp bẻ.*

**VÓT** *đt.* Chuốt, cảm trên tay mà gọt xuôi cho nhọn và láng: *Vót bút chì, vót chông, vót tên; Làm trai cho đứng tấm trai, Vót đũa cho dài ăn vụng cơm con – CD // tt.* Thon nhọn: *Cao vót, chót vót, von vót.*

**vót vót** *trt.* X. Von vót.

**VỌT** *đt.* Nặn, bóp với một hay hai bàn tay: *Nặn vọt, vắn vọt; vọt cho mềm, vọt cho sạch // Bắn ra, phun ra: Máu vọt, nước vọt // trt.* Vọt,

cách mau chóng: *Chạy vọt tới trước, nhảy vọt lên cao; Vọt chạy, vọt nói; Cây cần vọt.*

**vọt miệng** *trt.* Ứng thỉnh, vọt nói thỉnh linh: *Không can chi cũng vọt miệng nói.*

**VÔ** *bt.* X. Vào: *Vô nhà, vô lớp, vô trong, vô ra; Đi vô, nói vô, nhào vô; Ai đem con kéc vô vườn, Cho nên con kéc ăn buồng chuối tiêu – CD // đt.* Để vào và đập kín lại: *Vô chai, vô hộp, vô ve // Khởi sự ca, đàn: Nghe nhịp thì vô // (bạc) Trúng, ăn cuộc: Độ nầy, vô được 5 vé cá cặp; Số độc đắc kỳ nầy, tôi vô được 5 số, chỉ trúng an ủi // (lóng) Uống vô, nhậu vô (rượu) nói tắt: Vô cái trót, vô cái rụp, vô nè! // trt.* Đặng, được: *Nói không vô, nghe không vô, thương không vô.*

**vô băng** *đt.* Thâu tiếng nói, bài hát, v.v. vô máy ghi âm, để sau máy phát ra tiếng ấy y như hệt: *Cuộc nói chuyện ấy được vô băng (bande, dây nhựa của máy ghi. âm).*

**vô bộ** *đt.* Ghi vô sổ bộ nhà nước cho được hợp thức: *Xin vô bộ máy công ruộng huợt, X. huợt.*

**vô bùa** *đt.* (truyền) Đem chữ bùa vào mình một người nào bằng cách: 1<sup>o</sup> Dùng 3 cây hương cháy vẽ khống ngay chỗ nào đó trên thân thể rồi thổi tàn và khói hương ngay chỗ đó; 2<sup>o</sup> Dán trên chót lưỡi người bệnh đang nằm thẳng, một lá bùa bằng giấy vàng hẹp khổ, dài lối vài gang tay, rồi đọc thần chú, tự nhiên lá bùa cuộn dần vào bụng người bệnh: *Vô bùa trừ tà; Anh ấy đã được vô bùa gông.*

**vô bung** *đt.* Vô chiến khu.

**vô cái khè** *đt.* (lóng) Ực ngụm rượu rồi thở hắt ra một hơi mạnh,

cuồng hòng hơi ép lại để có một tiếng “khè” phát ra: *Làm miếng đồ nhằm rồi vô cái khè coi nà!*

**vô cái rụp** *đt.* (lóng) Cùng nốc (uống rượu) một lượt sau khi cụng ly xong // Cùng khởi đồn (đàn) một bản sau vài câu dạo và một tiếng nhịp ra hiệu.

**vô cái trót** *đt.* (lóng) Nút một ngụm rượu mà để hờ môi cho hơi cùng lọt chung với rượu vào miệng cho có tiếng “trót”.

**vô cửa** *đt.* Qua cửa một nơi có canh giữ để vào phía trong: *Vé vô cửa; Trẻ em vô cửa nửa phần tiền* // Vô ở một căn phố hay nhà có điều kiện: *Ở căn đó, vô cửa hết năm chục ngàn đồng.*

**vô dầu** *đt.* Bơm dầu nhớt vào các nơi có lăn có cạ: *Xe mới vô dầu; Vô dầu cái đồng hồ.*

**vô đĩa** *đt.* Thâu tiếng đàn hát vô đĩa nhựa rồi nhờ máy quay để lặp lại bài đàn hay hát ấy: *Bài ấy đã được vô đĩa; Đi vô đĩa.*

**vô đề** *đt.* Nói hay viết ngay câu chuyện: *Nói lòng dòng chớ chưa vô đề.*

**vô đồ** *trt.* Rốt cuộc cũng vậy, kết quả giống nhau: *Ăn uống sung sướng có hao tốn thật, nhưng hà tiện để tốn tiền thuốc, cũng vô đồ.*

**vô hộp** *đt.* Đồ thật đây hộp thiếc rồi hàn kín lại để dành ăn lâu, kỹ thuật làm đồ hộp: *Vô hộp xuất cảng* // (lóng) vô tù.

**vô kim** *đt.* (truyền) Thư một cây kim vàng vào dưới lớp da dày (kim ấy có thể chạy khắp nơi trong mình để đỡ dao búa): *Rước thầy vô kim để ăn thua đủ với phe nghịch.*

**vô khu** *đt.* Vào chiến khu để dự cuộc kháng chiến chống Pháp khoảng 1945–1954: *Trốn vô khu.*

**vô lửa** *đt.* (chm) Để thôi kim loại vào đồng lửa than trong lò để đốt (chauffer).

**vô mỡ** *đt.* Bơm mỡ bò (chất nhờn đặc sền sệt) vào các nơi phải lăn, phải cạ của một bộ máy: *Vô mỡ hai đùm xe.*

**vô phân** *đt.* C/g. Bón phân, để phân chung quanh gốc cây rồi lấp đất lại: *Cây mới vô phân.*

**vô sáu câu** *đt.* Khởi ca bài “Vọng cổ hoài lang” và chỉ ca sáu câu đầu // (B) Dễ ngọt, nói cách thiết yếu; tán tỉnh đàn bà, v.v.: *Mới làm quen đã vô sáu câu rồi!*

**vô số** *đt.* Gài bộ phận máy kéo vào thanh chuyển (bielle) để thanh chuyển quay cho bánh xe lăn: *Nhấp ga (gaz) rồi vô số cho xe chạy.*

**vô tiền** *trt.* Tề tiền, được nhiều tiền: *Lúc này không có vô tiền nên túng lắm* // *đt.* Nh. Vô cửa (nghĩa sau): *Phải vô tiền mới ở được.*

**vô ụ** *đt.* Vào ụ để được khám xét máy móc, sửa chữa nếu cần và sơn lại: *Luật buộc mỗi năm tàu vô ụ một kỳ; Tàu Lý Thường Kiệt đang vô ụ.*

**VÔ** *trt.* Không, chưa, chẳng có, chẳng hề: *Hư vô; Vô khá, vô bất khá* (Sao cũng được).

**vô ân** *đt.* Không biết ơn, bội bạc: *Kẻ vô ân.*

**vô bản (bổn)** *tt.* Không gốc rễ: *Kẻ vô bản* // X. Vong bản.

**vô bệnh** *tt.* Không bệnh hoạn, đau ốm chi cả.

**vô biên** *trt.* Không bờ bến, không giới hạn: *Ái quốc vô biên.*

**vô bổ** *tt.* Không bổ ích chi cả: *Làm một việc vô bổ.*

**vô can** *tt.* Không can dự vào, chẳng hề có dính dáng: *Những người vô can đều được thả.*

**vô cảo** *trt.* Cùng đường, không kêu ca vào đâu được.

**vô căn** *đt.* Không rễ: *Dây thần thông vốn loại dây vô căn* // *Nh.* Vô bản.

**vô căn cứ** *tt.* Không nguồn gốc, không chỗ tựa (dựa), không chắc chắn: *Tin đồn vô căn cứ.*

**vô cô** *tt. Nh.* Vô tội: *Hâm hại kẻ vô cô.*

**vô cố (cố)** *trt.* Tự nhiên, khi không, chẳng có lý do: *Vô cố đánh người.*

**vô công** *trt.* Không công cán: *Kẻ vô công không được thăng thưởng* // Không công việc chi để làm: *Vô công rồi nghề* // Không ai hiểu sự khó nhọc cho, không ai trả tiền công cho: *Làm vô công mà làm chi cho khổ người?*

**vô cơ** *tt.* Không có cơ thể để sinh hoạt: *Đất, cát, đá đều là vật vô cơ.*

**vô cơ hoá học** *đt.* Môn học khảo cứu cấu tạo, tính chất, phản ứng và ứng dụng của các hợp chất không chứa liên kết carbon-hydrogen (C-H), tức là các chất không phải hữu cơ.

**vô cố** *trt.* X. Vô cố.

**vô cùng** *trt.* Không cùng, còn hoài, có thể kéo dài mãi: *Việc đó nói thì vô cùng* // *Hết sức, quá lắm, không thể kể ra được: Dạ sao dạ nhớ người đừng vô cùng* – CD.

**vô cùng tận** *trt.* Không tới chỗ cuối cùng được, còn mãi: *Thương vô cùng tận.*

**vô cực** ( $\infty$ ) *tt.* Không có cái chót, mông mông mênh mênh: *Khoảng không vô cực; Cái lý vô cực của trời đất; Từ không đến vô cực.*

**vô cương** *trt. Nh.* Vô biên: *Thánh thọ vô cương* // (lóng) Không có hai sợi dây cương: *Trai không vợ như liệt mã vô cương* – CD.

**vô chánh phủ** *tt.* Không có chánh

phủ, lộn xộn, thiếu trật tự và an ninh: *Tình trạng vô chánh phủ.*

**vô chánh trị** *bt.* Thiếu chánh trị, không cân nhắc để làm cho có lợi; ngược với ý phản động: *Hành động vô chánh trị.*

**vô chế hạn** *trt.* Không có sự hạn chế, bao nhiêu cũng được.

**vô chi** *tt.* Không chân tay: *Lươn, rắn giun là giống vô chi.*

**vô chủ** *tt.* Không người làm chủ, hoang, bỏ hoang: *Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm* – K.

**vô danh** *tt.* C/g. Ranh, chưa có tên, chưa được cha mẹ đặt tên cho: *Chết hồi còn vô danh* // (Pháp) Không tên họ, người thiếu điều kiện pháp lý để đứng khai sinh cho một đứa con: *Cha vô danh* // Người mà đương sự chưa biết tên hoặc biết mà thiếu bằng chứng cụ thể để khai tên họ: *Kiện kẻ vô danh* // Người trong số đông, cứ trung thành với phận sự, không cần đòi biết đến: *Chiến sĩ vô danh* // C/g. Áp út, tên gọi ngón tay giữa ngón giữa và ngón út: *Ngón vô danh.*

**vô danh công ty** *đt.* (Pháp) Hội buôn không người đứng tên làm chủ, mọi trách nhiệm đều quy cho hội, cho những người có cổ phần.

**vô danh tiểu tốt** *đt.* Lính tay trơn, chưa có công trạng nên chưa ai để ý đến // (R) Người tầm thường, không tên tuổi, ít người biết: *Bạn vô danh tiểu tốt.*

**vô dật** *tt.* Ở không nhưng, chẳng có việc chi làm: *Người vô dật.*

**vô doan** *trt.* Trơ trẽn, tẻ lạt, không duyên dáng: *Ăn nói vô doan; Vô doan chưa nói đã cười* – CD.

**vô duyên** *tt.* Không duyên phận, hay gặp rủi ro: *Xa sông xách nước bằng*



*chính, Sẩy tay rút bể, gắm mình vô duyên – CD. // Không duyên nợ với nhau, không gặp nhau, không làm vợ chồng với nhau được: Gắm vô duyên bấy là mình với ta; Vô duyên đối diện bất tương phùng // Nh. Vô đoan: Vô duyên mới lấy chồng khờ, Mai sau nó chết, cái hòm khum khum – CD.*

**vô dụng** *tt.* Hết xài, không dùng vào đâu nữa được: *Những món đồ vô dụng, nên vất bỏ; để choán chỗ trong nhà // (B) Bất tài, không có ích: Con người vô dụng.*

**vô đạo** *tt.* Không theo đạo giáo: *Tinh thần vô đạo; Ta nhờ em ru ta, Hãy ru tên vô đạo, Hãy ru tên khờ khạo, Ma soeur này ma soeur! – N.T.Nhiên, Ph.Duy // Tàn ác, không giữ đúng đạo lý: Hòn quân vô đạo.*

**vô đầu** *tt.* Không có cái đầu; không người cầm đầu; không có phần đầu: *Vô đầu hiệp sĩ, chuyện thần thoại Ireland.*

**vô đầu quý** *dt. (truyền)* Quý không đầu, hồn người bị chết chém thành quý.

**vô để** (底) *dt.* Không có cái đáy // (B) Không cùng, không biết bao nhiêu cho vừa: *Túi tham vô để.*

**vô để kháng** *dt. Nh.* Bất để kháng.

**vô địch** *tt.* Không ai cự lại, giỏi hơn hết, đã thắng tất cả: *Anh hùng vô địch // dt.* Người hay hội đã đoạt được chức vô địch: *Vô địch banh tròn, vô địch cờ tướng.*

**vô định** *tt.* Lôi thôi, linh xình, bênh bồng, không yên bề nào: *Cuộc đời vô định.*

**vô định kỳ** *tt.* Không có kỳ hạn (*sine die*): *Tạp chí vô định kỳ.*

**vô định sở** *dt.* Không nhà, cửa chắc chắn: *Hắn sống du cư, vô định sở.*

**vô điều kiện** *trt.* Không có điều kiện, chỉ người đứng cam kết không được buộc đối phương một điều kiện nào: *Tổng thống Hoa Kỳ D. Trump kêu gọi Iran đầu hàng vô điều kiện.*

**vô đoan** *tt.* Không mối manh chi cả: *Sự kiện vô đoan // Thành linh, đột ngột: Tai nạn vô đoan.*

**vô độ** *trt.* Không có điều độ, thiếu giờ giấc: *Nói năng vô độ, ăn uống vô độ.*

**vô giá** *tt.* Quý lắm, không đánh giá được, không giá nào cho xứng: *Lời khuyên vô giá // trt.* Không xiết, nhiều lắm: *Thương em vô giá quá chừng, Trèo non quên mệt, ngâm gừng quên cay – CD.*

**vô giá trị** *tt.* Chẳng có giá trị chi, thấp thỏi lắm: *Con người vô giá trị.*

**vô giác** *tt.* Không có cảm giác: *Vô tri vô giác.*

**vô giáo dục** *tt.* Mất dạy: *Con người vô giáo dục.*

**vô hại** *bt.* Không hại gì, chẳng sao cả: *Việc đó vô hại.*

**vô hạn** *trt. Nh.* Vô biên: *Buồn vô hạn.*

**vô hạn công ty** *dt.* Hội buôn mà cuộc mua bán không giới hạn trong một số vốn nhất định; về trách nhiệm, tài sản riêng của các người sáng lập và hùn vốn có thể bị xâm phạm.

**vô hạnh** *tt.* Tánh tình xấu: *Hữu tài mà vô hạnh // (Pháp)* Không đức hạnh vì đã bị kết án về một trong các tội: *Ăn trộm, du đảng, bội tín, lừa đảo, giả mạo, công xúc tu sĩ, xâm hại tiết hạnh, xúi giục trẻ vị thành niên dâm hành, v.v.*

**vô hạnh** *tt.* Thiếu may mắn: *Phận em vô hạnh lấy phải chồng già, Người quen gặp hỏi: rằng cha hay chồng? – CD.*

**vô hậu** *tt.* Không con trai nối dòng: Theo luân lý cũ, vô hậu là một tội bất hiếu to.

**vô hi vọng** *đt.* Hết trông mong; không trông mong gì: *Kẻ vô hy vọng sẽ không có con đường nào đi.*

**vô hình** *tt.* Không có hình dáng, mắt không trông thấy: *Tinh thần là vật vô hình // (R) Bí mật, kín đáo: Đàng vô hình.*

**vô hình trung** *tt.* Tóm lại, rút ra những phần cốt yếu mà khó thấy: *Làm chánh trị phải có nhiều thủ đoạn để giải quyết trăm ngàn việc khó khăn phức tạp; nhưng vô hình trung, là làm cho nước mạnh dân giàu, an cư lạc nghiệp.*

**vô hiệu** *tt.* Không có hiệu lực: *Lời nói vô hiệu // trt.* Không có hiệu quả: *Thuốc uống vô bao nhiêu đều vô hiệu.*

**vô hiệu tố quyền** *đt.* (Pháp) Vụ kiện xin tòa lên án hủy bỏ hiệu lực của một sự kiện một chứng thư, v.v. (*action en nullité*).

**vô hiệu tuyệt đối** *đt.* (Pháp) Sự vô hiệu không có thời hiệu, không bị bao yếm (*nullité absolue*).

**vô hiệu tương đối** *đt.* (Pháp) Sự vô hiệu có thời hiệu và bị bao yếm (*nullité relative*).

**vô hiệu và hư vô** *tt.* (Pháp) Không hiệu lực và kể như không có (*nul et non avenue*).

**vô hiệu về hình thức** *tt.* (Pháp) Không có hiệu lực về pháp lý, thiếu yếu tố tranh tụng (*nul en la forme*).

**vô hiệu về nội dung** *tt.* (Pháp) Không hiệu lực về mặt tình và lý, thiếu yếu tố tranh tụng (*nul en fond*).

**vô học** *tt.* Thiếu học, không có học hành chi cả: *Phường vô học.*

**vô hồi** *trt.* Không có hồi, có loạt chi

ráo: *Mô đánh vô hồi // Nhiều lần, nhiều lớp: Cô kia đen thui đen thui, Phấn đánh vô hồi, đen cũng hoàn đen – CD.*

**vô hồi kỳ trận** *trt.* (lóng) Liên tu bất tận, luôn luôn, hoài hoài, không thôi, không dứt: *Đánh vợ vô hồi kỳ trận.*

**vô hương** *tt.* Không có mùi thơm: *Hữu sắc vô hương.*

**vô ích** *tt.* Không có lợi ích: *Làm việc vô ích // trt.* Không có hiệu quả: *Rầy vô ích, nói vô ích.*

**vô ý** *tt.* Không có ý tứ, hay lo ra: *Chi đó vô ý lắm // trt.* Không để ý đến, không cố tình: *Vô ý đụng người.*

**vô ý đã thương** *đt.* (Pháp) Tội rui ro làm người bị thương hay thiếu cẩn thận như lái xe cán hay đụng phải người, để nhà sập, cây ngã, cầu gãy, v.v. (*blessures involontaires*).

**vô ý phạm** *đt.* Kê phạm tội vì vô ý.

**vô ý thức** *đt.* Không hay, không biết, không có ý thức: *Khi nổi cơn, con người trở nên vô ý thức // tt.* Thiếu tỉnh thức, không cẩn thận: *Cử chỉ vô ý thức, lời nói vô ý thức.*

**vô kê** *đt.* Không thể kê cứu được // *tt.* Thiếu căn cứ: *Vô kê chi ngôn* (lời nói không căn cứ).

**vô kế** *đt.* Không có mưu kế chi: *Vô kế khả thi* (không lối xoay xở).

**vô kể** *trt.* (lóng) Không kể xiết, nhiều lắm: *Giàu vô kể, nhiều vô kể.*

**vô kỷ** *tt.* X. Vô thời hạn: *Vô kỷ đồ hình* (徒 – đồ: bị đưa đi đày) (hình phạt khổ sai chung thân).

**vô kỷ hạn** *bt.* X. Vô thời hạn.

**vô ký danh** *tt.* Không ghi tên: *Vô ký danh đầu phiếu* (lối bầu cử không ghi tên (người bầu) trong lá thăm).

**vô kỷ** (几) *trt.* Không bao lâu; không có chi khác.

**vô kỷ** (無己) *tt. Nh.* Vô ngã: *Thánh nhân vô kỷ, dĩ vạn vật vi tâm.*

**vô kỷ luật** *tt.* Thiếu kỷ luật, lộn xộn, không phép tắc: *Chỗ vô kỷ luật, đứa vô kỷ luật.*

**vô lại** (賴) *đt.* Không nương dựa vào ai cả // *(thth) đt.* Du côn, tay chơi bời, điểm đàn: *Mấy tên vô lại.*

**vô lậu** *tt. (Phật):* Không còn dục vọng, không còn sinh tử luân hồi, trạng thái những chúng tử trong thể xác một con người sáng suốt, hoàn toàn giác ngộ.

**vô lễ** *tt.* Không lễ phép, thiếu lễ độ: *Đứa nhỏ vô lễ.*

**vô liêm** *tt.* Không ngay thẳng, có tánh gian, cong vạy: *Nạn quan, làng vô liêm làm khổ dân hơn cộp dũ.*

**vô liêm sỉ** *tt.* Không biết xấu hổ, mặt chai mày đá: *Kẻ vô liêm sỉ.*

**vô liêu** *tt.* Không thú vị; buồn tẻ, đìu hiu: *Cảnh vô liêu.*

**vô lý** *bt.* Không có lý, không hợp lẽ phải: *Chuyện vô lý; nói vô lý.*

**vô loại** *tt.* Không ra loài ra hạng chi cả; không phải loài người: *Đồ vô loại bất nhân.*

**vô lối** *bt. (lóng)* Lãng, không phải đường: *Làm chuyện vô lối; Tiêu xài vô lối.*

**vô luận** *trt. Nh.* Bất luận và Bất cứ.

**vô lự** *đt.* Không lo: *Vô ưu vô lự.*

**vô lực** *tt.* Không có sức lực, không có lực lượng: *Vô tài, vô lực.*

**vô lương** *tt.* Không hiền, tức hung dữ, gian xảo: *Kẻ vô lương.*

**vô lương tâm** *tt.* Không có lòng lành, tức tàn nhẫn, việc quấy việc ác chi cũng dám làm: *Đồ vô lương tâm.*

**vô lượng** *tt.* Không lường được, tức nhiều lắm: *Công đức vô lượng.*

**vô minh** *đt. (Phật)* Không sáng suốt, còn mê ám, mông muội, không hiểu

lẽ sống chết của vạn vật, nguyên nhân đầu của 12 nhân duyên: *Y vẫn sống cuộc đời vô minh (avidyā).*

**vô mưu** *đt.* Không có mưu kế, hết biết xoay xở: *Thúc thủ vô mưu* (khoanh tay, không đường xoay xở) // *Thấp trí, không biết tính xa: Hữu đông vô mưu* (có sức mạnh mà thấp trí).

**vô năng** *tt.* Thiếu năng lực, không đủ tu cách.

**vô năng hành nghề** *tt. (Pháp)* Thiếu năng lực để làm một nghề chuyên môn như: *mắc tật nguyên, thiếu cấp bằng, thiếu kinh nghiệm...*

**vô năng hành xử** *tt. (Pháp)* Thiếu năng lực và pháp lý để làm một việc gì: *Trẻ vị thành niên thuộc chế độ vô năng hành xử.*

**vô năng hưởng thụ** *tt. (Pháp)* Thiếu năng lực để hưởng một quyền lợi vì không đủ điều kiện pháp lý: *Đối với gia tài của người cha để lại, những đứa con lấy họ mẹ đều vô năng hưởng thụ nếu không có di chúc dành cho.*

**vô năng pháp lý** *tt. (Pháp)* Không có năng lực về mặt luật, không đứng ra làm giấy tờ chi được, như trẻ vị thành niên, người có bệnh thác loạn tinh thần...

**vô năng tổ quyền** *đt. (Pháp)* Vụ kiện một người hay một đoàn thể đã hủy bỏ một sự hưởng thụ hay một quyền hành xử của người hay đoàn thể ấy, vì họ thiếu năng lực pháp lý.

**vô ngã** *đt.* Không kể đến mình, quên mình: *Chí công vô ngã* // *(Phật)* Chưa đạt được bản ngã, còn chịu ảnh hưởng của khoái lạc, của dục vọng, của đau khổ giả ảo nhất thời.

**vô ngại** *trt.* Không trở ngại, rất suôn

sê: *Việc làm vô ngại // (thth) Khỏi lo ngại: Việc đó, vô ngại, cứ tuân tự tiến hành!*

**vô ngại** *tt.* Không bờ không bến, mênh mông, hà lãng: *Con đường vô ngại, tối om om – HXH.*

**vô nghệ nghiệp** *đt.* Không nghề, không nghiệp làm ăn: *Kẻ vô nghệ nghiệp.*

**vô nghi** *tt.* Không đạo nghĩa, không biết phải, lỗi đạo: *Ăn ở vô nghi; Kẻ vô nghi // X. Vô nghĩa.*

**vô nghĩa** *tt.* Không có nghĩa, đọc hay nghe không hiểu: *Câu văn vô nghĩa // Không biết điều, thiếu tình nghĩa: Thường vô nghĩa.*

**vô nhai** (涯) *trt. Nh.* Vô biên.

**vô nhân** *trt. Nh.* Vô cố // (lóng) Không có cái mầm, cái mộng để mọc lên: *Vô nhân, nhân trăm.*

**vô nhân** *bt.* Không có lòng nhân, chẳng biết thương xót người: *lòng vô nhân, kẻ vô nhân.*

**vô nhân đạo** *đt.* Không phải đạo làm người, tàn nhẫn, hung ác: *Người vô nhân đạo, ăn ở vô nhân đạo.*

**vô ơn** *trt.* (lóng) Không ai mang ơn mình: *Làm vô ơn thì làm có ích gì! // Nh. Vô ân.*

**vô phân biệt trí** *dt.* (Phật) Trí tuệ những người đã thành Phật, không phân biệt đối tượng với chủ thể, an trú với bản thể chân như (niết bàn): *Như Lai đã là bậc vô phân biệt trí, còn chúng sanh sẽ là bậc ấy.*

**vô phép** *bt. Nh.* Vô lễ.

**vô phụ** *tt. X.* Vô quân vô phụ.

**vô phúc (phước)** *tt.* Không có phúc, không được ơn trên ban phúc cho: *Vô phúc, không con nối dõi.*

**vô phương** *đt.* Không phương hướng, đường lối, cách thế để xoay xở, để giải quyết: *Vô phương đào tẩu; Thôi, vô phương!*

**vô quân vô phụ** *tt.* Không cha, không chúa, bất hiếu bất trung, không kể cang thường đạo lý: *Cái đồ vô quân vô phụ.*

**vô sản** *tt.* Không có tài sản, không có đứng bộ bất động sản, không có môn bài mua bán // (B) Nghèo nàn: *Dân vô sản chỉ có nước ăn mày.*

**vô sắc** *tt.* Không có màu sắc: *Nước nguyên chất thuộc loại vô sắc // Thiếu gái đẹp (ở một nơi nào): Hữu túu nhi vô sắc.*

**vô si** *tt. Nh.* Vô liêm si.

**vô song** *tt.* Không có tôi hai, tức không ai bì kịp, hơn tất cả: *Vô nghệ vô song, tài đức vô song.*

**vô số** *tt.* Nhiều lắm, không đếm nổi: *Nhiều vô số; Chiến tranh làm cho vô số trẻ con phải mồ côi.*

**vô số kể** *đt.* (lóng) Kể không xiết, nhiều: *Tiền bạc, của cải vô số kể.*

**vô sở** *tt.* Không nhà ở, không nơi nương tựa: *Hữu sở thú, vô sở hoàn* (khi lấy chồng thì có nhà, khi về (bị chồng đẽ) thì không nơi nương tựa – 有所趨, 無所還).

**vô sự** *tt.* Không việc gì làm, ở không: *Ở không vô sự; Vô sự nên rảnh rang // (R) Không việc gì xảy đến cho mình, không bị làm rộn: Bình yên vô sự; vô sự, tiểu thần tiên.*

**vô tài** *tt. Nh.* Bất tài.

**vô tài** *tt.* Không có tiền của: *Vô tài vô bạn (lóng).*

**vô tài lực** *tt.* Thiếu tài cán và năng lực: *Sự vô tài lực vì vô hạnh hay lười biếng không phải lý do để thác từ sự phải trả tiền cấp dưỡng.*

**vô tang** *tt.* Không có tang chứng vật chứng: *Bắt trộm mà vô tang thì không thể buộc tội.*

**vô tâm** *tt.* Không có ruột, bọng, trống ở giữa: *Rau muống là loại rau vô*

*tâm, người trồng rau muống còn vô tâm hơn// bt. Nh. Vô ý: Vô tâm trông liễu, liễu xanh um.*

**vô tận** *bt.* Không cùng, không hết: *Nơi chân trời vô tận; Kho vô tận.*

**vô tình** *tt.* Không tình cảm: *Con người gì vô tình quá // trt.* Không có tình nghĩa, tệ bạc: *Ăn ở vô tình // Không định bụng: Đây là vô tình chứ không cố ý.*

**vô tính** *tt.* Không có giống (đực hay cái), không thể sinh sản: *Cây vô tính, hoa vô tính; Cá điêu hồng là dòng lai rô phi vô tính.*

**vô tiền** *trt. Nh.* Không tiền: *Vô tiền khoáng hậu* (trước kia hay sau này đều không có).

**vô tỷ** *tt. (t)* Không hợp lý, phi lý: *Hàm số vô tỷ.*

**vô tội** *tt.* Không có tội, không có làm gì nên tội: *Được tòa nhìn nhận vô tội.*

**vô tuyến** *tt.* Không có dây (dây thép dẫn điện) // (R) Vô tuyến truyền thanh, vô tuyến truyền hình gọi tắt: *Đài vô tuyến, máy vô tuyến, vắn vô tuyến nghe (hoặc xem).*

**vô tuyến điện** *dt.* Kỹ thuật truyền tiếng và hình trên làn sóng điện, không cần dây thép: *Cần sự vô tuyến điện.*

**vô tuyến điện thoại** *dt.* Máy dùng nói chuyện với nhau bằng làn sóng điện, không cần dây thép nối liền hai nơi.

**vô tuyến giác kế** *dt.* Máy dò để định chỗ phát thanh lén của địch (*radio-goniometre*).

**vô tuyến truyền hình** *dt.* Kỹ thuật dùng làn sóng điện truyền đi khắp một vùng rộng những cuộc nói chuyện, hát xướng, v.v. có cả hình ảnh và tiếng nói, tiếng động như

thật, để ai có máy ấy thâu vào nghe và xem.

**vô tuyến truyền thanh (thính)** *dt.* Kỹ thuật dùng làn sóng điện truyền tiếng nói, tiếng động đi khắp một vùng rộng, để ai có máy ấy thâu vào mà nghe.

**vô tư** *tt.* Không tây vị, có óc công bình: *Chí công vô tư.*

**vô tư lự** *tt.* Không lo buồn, an nhiên, thơ thoi: *Con người vô tư lự.*

**vô tự** *đt. Nh.* Vô hậu: *Vô tự là 1 trong 7 điều thất xuất mà chồng có thể viện ra đặng để vợ theo luật Gia Long, bắt chấp hiềm muộn do vợ hay do chồng.*

**vô tửu** *đt.* Không có rượu: *Vô tửu bất thành lễ* (không có rượu thì không ra cái lễ nghi chi cả).

**vô thẩm quyền** *đt.* Không có quyền phân xử: *Tòa tiểu hình tuyên bố mình vô thẩm quyền về khoản đòi bồi thường // (thth)* Không quyền định đoạt, giải quyết: *Trừ một hàn lâm viện hay một ủy ban do chánh phủ đề cử, các nhà văn đều bảo rằng mình vô thẩm quyền trong việc san định chánh tả của những danh từ viết chưa nhứt trí.*

**vô thần** *bt.* Không tin có Trời, Phật, thánh, thần, không tin có đấng tối cao tạo ra vạn vật, không tin có hồn ma: *Chủ nghĩa vô thần, nhóm người vô thần.*

**vô thời hạn** *tt. C/g.* Vô kỳ hay Vô kỳ hạn, không giao ước về ngày giờ, bao lâu cũng được: *Giao kèo muôn đất vô thời hạn.*

**vô thù** *đt.* Không thù oán: *Nhĩ, ngã vô thù* (nhà người và ta không thù oán chi nhau).

**vô thừa nhận** *tt. (Pháp):* Không được thừa nhận, không người đứng nhận



là chủ: *Của vô thừa nhận, đứa con vô thừa nhận.*

**vô thường** *bt.* C/g. Thất/bất thường, không xảy ra luôn luôn, khi có khi không: *Việc đó vô thường // Không chừng đổi gì, khi vậy khi khác: Tánh người mừng, giận vô thường // (Pháp)* Chỉ có lợi cho một bên: *Khế ước vô thường // (truyền)* Tên con quý tuân lệnh Diêm vương đi bắt hồn người tới số chết: *Quý vô thường // (Phật)* Sự tới, lui, tồn tại rồi tan biến của những cảm giác đau, khổ, khoái lạc của người đời.

**vô thường vô phạt** *đt.* Không ban thưởng cũng không trừng phạt // (*thth*) Không ăn thua gì, không nhằm gì: *Thuốc uống vô, vô thường vô phạt; Nói một câu vô thường vô phạt // tt.* Dửng dưng, không lộ tình cảm: *Bộ mặt vô thường vô phạt.*

**vô thượng** *tt.* Không còn gì (hoặc cái nào) cao hơn nữa, tức cao nhất: *Cử chi vô thượng.*

**vô trạng** *bt.* Không nên hình, không ra trò: *Hành động vô trạng.*

**vô trật tự** *bt.* Không có trật tự, lộn xộn, bừa bãi, thiếu ngăn nắp: *Chỗ vô trật tự, làm việc vô trật tự.*

**vô tri** *đt.* Không biết // *tt.* Thiếu bộ phận để hiểu biết: *Cỏ, cây, gỗ, đá... đều là vật vô tri.*

**vô tri thức** *tt.* Nh. Vô tri *tt.* // (*Pháp*): Không hiểu biết, điên, tâm thần, loạn óc: *Người vô tri thức bị mất quyền hành xử.*

**vô tri vô giác** *tt.* Không hiểu biết, không có cảm giác: *Cỏ, cây, gỗ, đá đều là vật vô tri vô giác.*

**vô ưu** *tt.* Không lo sợ: *Cẩn tắc vô ưu* (Hay cẩn thận thì ít lo sợ).

**vô vản** *trt.* Hàng vạn, nhiều lắm, đếm không nổi: *Tiền của vô vản.*

**vô vạn số** *đt.* Nh. Vô vản.

**vô vận** *đt.* Không có vận may, vận tốt: *Vô vận bất năng tự đạt* (Không có vận may thì không phát đạt).

**vô vật** *đt.* Không có lẽ vật: *Vô vật bất linh* (Không có lẽ vật thì không linh thánh).

**vô vi** *tt.* Không có hành vi khôn đại, lừa đảo hay hình phạt (chỉ dùng đức mà cảm hoá người): *Chánh sách vô vi // (Phật)* Không dụng tâm tạo ra (để tùy sự chuyển biến không ngừng của nhân quả và trợ duyên): *Quan niệm vô vi của Lão Tử.* Xt. PH. II.

**vô vị** *tt.* Không vị vản chỉ cả: *Món ăn vô vị // (B)* Không thú vị không ý nhị chỉ cả: *Lời nói vô vị.*

**vô vọng** *trt.* Không trông mong chi nữa: *Thế thì vô vọng.*

**VÔ** *đt.* Chụp bắt: *Bị cộp vô; Con mèo con mèo con meo, Vô con chuột béo nháy leo xà nhà – CD // trt.* Cách vồn vã, ăn cần: *Ôm vô lấy.*

**vồ lấy** *đt.* Chụp lấy, bắt lấy; lấy ngang, lấy liền: *Cộp vô lấy môi; Thấy thì vô lấy, không hỏi xin.*

**vồ môi** *đt.* Chụp con môi mà ăn: *Cộp vô môi.*

**vồ vập** *đt.* Niềm nở, đon đả, vồn vã, sẵn đón, vui vẻ: *Vồ vập người sang // Chụp giựt, làm tươm tướp: Thấy lợi lớn thì vô vập.*

**VỒ** *đt.* Đồ dùng quét, nện, đập: *Chày vồ, lấy vồ nện đất; Tham vàng lấy phải thằng Ngô, Đem nằm hú hí như vồ đập bông – CD.*

**vồ nọc** *đt.* Cái vồ nhỏ và hai cây nọc, đồ dùng tra khảo can phạm hồi xưa // (*R*) Cách tra khảo tội phạm với hai cây nọc cắm dưới đất để căng thẳng tay chân người ra rồi dùng vồ mà đánh: *Căng vồ nọc.*

**VỖ** *tt.* Nhô ra, lồi ra hơn mực thường:

*Trán vỗ //* (*động*) Loại cá sông to con, đầu lớn mà giep, không vây, lưng đen, bụng trắng: *Cá vỗ*.

**vỗ cầu** *dt.* (*động*) C/g. Vỗ hằm, cá vỗ nuôi dưới ao, trên có gác cầu tiêu để cho chúng ăn phần người.

**vỗ hằm** *dt.* (*động*) Nh. Vỗ cầu.

**vỗ trán** *tt.* Có cái trán to và lồi ra xa: *Người vỗ trán*.

**VỖ** *dt.* Con bò con: *Đùi vỗ, thịt vỗ, vỗ xăm tòi (veau)*.

**VỖ** *dt.* Búa nhỏ dùng đánh voi (thể roi) // (*lóng*) *đt.* Đánh xuống, xán xuống: *Vỗ nó một trận; Ổng vỗ một đám mưa thật to //* *dt.* Loi, thoi, cú, tát, cái đánh, cái đập mạnh: *Cho vài vỗ bờm đầu //* (*R*) Keo, bận, cú, lần hành động: *Làm một vỗ chót cho ngon rồi giải nghệ*.

**VỖ** *dt.* C/g. Cối, cái xe tròn có ống dài để hút thuốc lá rời: *Ổng vỗ //* Sức đựng của cái ống vỗ: *Bịch thuốc đó, tôi nhận chừng 5 vỗ thì hết; Làm một vỗ cho đã //* Khăn bịt to vòng: *Khăn vỗ*.

**VỖ** *dt.* Bó nhỏ (bằng hai bàn tay gộp nắm lại): *Một vỗ tranh*.

**VỖ** *tt.* Hò, vầu, có hàm răng trên đưa ra xa: *Răng vỗ*.

**vỗ răng** *tt.* Hô răng, có hàm răng trên đưa ra: *Người vỗ răng*.

**VỖ** *trt.* Thô tục, hỗn hào, vô phép: *Chơi vỗ, trở vỗ*.

**vỗ ăn vỗ nói** *đt.* Ăn nói thô tục, hỗn hào: *Cái đứa vỗ ăn vỗ nói*.

**vỗ viu** *trt.* (*đ*) Nh. Vỗ: *Ăn nói vỗ viu*.

**VỖ** *dt.* Đập vào với 4 ngón tay hay nguyên bàn tay: *Vỗ bàn, vỗ đùi, vỗ trống com //* (*R*) a) Tấp vào, va vào, đập vào: *Bèo trôi, sóng vỗ, chốc mười lăm năm – K //* b) In thử vài bản đầu trên một mặt giấy bằng

cách đặt tờ giấy lên khuôn chữ đã có lằn mực, rồi dùng bàn chải lông đập nhẹ nhẹ trên lưng tờ giấy: *Sắp chữ xong rồi vỗ một bản cho thấy rõ //* (*B*) a) Yên ủi: *Vỗ yên trăm họ; Chiều trời mây vỗ, ân trên mưa nhuần – NDM //* b) Phui sạch, không nhận: *Vỗ ơn, vỗ nợ*.

**vỗ an** *đt.* Yên ủi cho người hết sợ, hết lo: *Vỗ an bá tánh*.

**vỗ bụng** *đt.* Vỗ vào bụng mình, khi đắc ý, sung sướng. *Sống đời thanh tri, vỗ bụng ngâm thơ*.

**vỗ công** *đt.* Không nhìn nhận công ơn của người: *Vỗ công sinh đẻ*.

**vỗ dân** *đt.* Yên ủi, tuyên truyền cho yên lòng dân.

**vỗ hen** *đt.* Nhều chút nước vào họng con gà vừa chọi xong một hiệp, rồi lật cổ nó ra mà vỗ nhẹ vào nhiều lần cho chảy nhớt ra, cách cho nước gà chọi.

**vỗ nợ** *đt.* Nói ngược với chủ nợ, không nhận món nợ mình thiếu người.

**vỗ nước** *đt.* Thêm nước vào rồi vỗ nhẹ nhiều cái: *Đưa trẻ đựng u trún, đem vỗ nước nó*.

**vỗ ngực** *đt.* Xòe tay vỗ vào ngực mình, tỏ ra xứng chịu sự gì, nhận lãnh việc gì: *Vỗ ngực chịu*.

**vỗ ơn** *đt.* Nh. Phui ơn và Vỗ công.

**vỗ phong (fond)** *đt.* (*chm*) Úp tờ giấy xộp lên khuôn chữ chì rồi ép cho chữ ăn húng xuống giấy xộp, để sau đó chì lên cho thành bản in: *Sửa xong, vỗ phong*.

**vỗ tay** *đt.* Chập hai bàn tay lại cho kêu: *Vỗ tay ra hiệu //* Chập hai bàn tay lại nhiều lần cho có tiếng kêu liên tiếp để hoan nghênh, để tỏ ý khoái: *Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi hoạn nạn thì nào thấy ai – CD*.

**vở tuột** *đt.* Phúi sạch, không còn chi cả, không nhận chi cả: *Có bao nhiêu đều vở tuột; Vở tuột hết ân nghĩa.*

**vở trán** *đt.* Xòe tay vỗ nhẹ nhẹ trên trán khi vừa chợt nhớ ra một việc đã có tim hiểu, hay vừa thoát khỏi một việc khó khăn.

**vở trị** *đt.* Vở về và cai trị: *Siêng lo vỗ trị chúng dân.*

**vở về** *đt.* Năng niu, mơn trớn: *Một đêm quân tử nằm kề, Còn hơn đứa đại vỗ về quanh năm – CD // (B)* Phủ ỳ, yên ỳ: *Vỗ về trăm họ, gia ân muôn nhà – LVT.*

**vỗ vế** *đt.* Xòe bàn tay đánh vào vế một cái khi lấy trớn nhảy lên trên cao hay để tỏ ý tiếc rẻ: *Vỗ vế nhảy qua rào; Dâm bên khỏi lỗ, vỗ vế – tng; Rượu ngon vỗ vế tìm hết.*

**vỗ vỗ** *đt.* Vỗ nhẹ nhẹ nhiều phát liên liên: *Mắc nghẹn, vỗ vỗ ngực cho đứa bé bớt dần.*

**VỐC** *đt.* Xúc lên với bàn tay xòe khum khum: *Vốc gạo lên xem // dt.* Súc chứa đựng một bàn tay xòe khum khum: *Một vốc gạo.*

**VÔI** *dt.* Chất bột do đá hay vỏ sò ốc hầm (nung) ra: *Bình vôi, chất vôi, chĩa vôi, đá vôi, quét nước vôi; Có phải duyên nhau thì thăm lại, Đừng xanh như lá, bạc như vôi – HXH; Vôi nào là vôi chẳng nồng; Để mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu – CD.*

**vôi bột** *đt.* Vôi để tan hay rửa ra thành bột nhuyễn.

**vôi cát** *dt.* Vôi và cát, tiếng dùng chung cho vật tô trét xây cất: *Sấm sắn vôi cát.*

**vôi cục** *dt.* Vôi đóng thành khối cứng.

**vôi chết** *dt.* Vôi đã ngâm nước lâu, cái bã đã hết chất nhựa.

**vôi chín** *dt.* Vôi ngâm nước cho nở, bớt chất nhựa.

**vôi da** *dt.* Bã của vôi ngâm trong hồ vôi da trâu bò để thuộc, được vớt ra làm phân bón: *Phân vôi da.*

**vôi đỏ** *dt.* Vôi đã lóng nhiều nước để gạn bỏ sạn cát và bột chất nhựa để ăn trầu, màu đỏ.

**vôi sống** *dt.* Vôi nguyên chất, chưa ngâm nước.

**vôi trắng** *dt.* Vôi dùng ăn trầu sắc trắng (X. Vôi đỏ) // (B) Nước vôi không pha bột màu: *Quét vôi trắng.*

**VÔI** *dt.* (thực) C/g. Vuội hay Hậu phác, loại cây được hái lá và hoa để nấu nước uống thay cho trà: *Nước vối (Syzygium nervosum).*

**VỘI** *trt.* Liền, tức khắc, lật đật, hối hả, gấp rút: *Vội ăn, vội đi; Chi mà vội thế? Muối giờ tàu lại Bến thành, Xúp lè vội thôi, bộ hành lao xao; Ngó vô nhà nhỏ thấy đôi liền đỏ có bốn chữ vàng, Thanh suy chưa biết, thấy nàng vội thương – CD.*

**vội chi** *trt.* C/g. Vội gì, việc chi mà vội vậy, không đáng việc phải vội: *Vội chi liễu ép hoa nài – K.*

**vội gì** *trt.* Nh. Vội chi: *Chầy ra là một năm sau, vội gì – K.*

**vội vã** *trt.* Tắt tà, buơn bả, lật đật: *Vội vã ra đi.*

**vội vàng** *trt.* Nh. Vội vã: *Chinh nghi tiếp sứ vội vàng – K.*

**VÔN** *dt.* Đơn vị sức điện, viết tắt: V. (volt): *Điện thế 220 volts.*

**vôn kế** *dt.* Máy phân giải nước với luồng điện (voltamètre).

**VỒN VẢ** *trt.* Niềm nở cách mau mắn bắt thiệp: *Vồn vả hỏi thăm.*

**VỐN** *dt.* Bón, tiền để sanh lợi: *Bán vốn, cụt vốn, chung vốn, đủ vốn, giá vốn, hết vốn, lỗ vốn, huê vốn; Một vốn bốn lời (lãi) – tng; Chưa buơn vốn hãy còn dài, Buơn xong vốn đã theo ai mất rồi – CD // (B)*

Sự dĩ nhiên, phải vậy, kết quả tự nhiên: *Đi linh, chết là cái vốn, sợ gì // trt.* Vắn, nguyên, chánh gốc: *Mảng vốn, Cày cày vốn nghiệp nông gia – CD; Đàng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen – HXH.*

**vốn dĩ** *trt.* Xưa nay, hồi nào tới giờ đều như vậy: *Nông dân Việt Nam vốn dĩ cần cù và tiết kiệm.*

**vốn là** *trt.* Nguyên là, chính gốc là: *Va vốn là nông dân xuất thân.*

**vốn liếng** *dt.* Tiền vốn để mua bán, cho vay, v.v.: *Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma – K // (R)* Súc cao hơn hết, tất cả sự nghiệp: *Vốn liếng văn hóa của tôi chẳng là bao; Về kinh tế, vốn liếng nước ta chỉ có ba cái gạo và cao su.*

**vốn lớn** *dt.* Tiền để làm vốn thật nhiều: *Vốn lớn dễ làm ăn.*

**vốn nhỏ** *dt.* Tiền để làm vốn có ít: *Vốn nhỏ sợ cụt.*

**vốn những** *trt.* Chỉ có, xưa nay chỉ vậy thôi: *Xác không, vốn những cây tay người, Bao nả công trình, tạch cái thời N.H. Chính.*

**vốn thật (thực, thiệt)** *trt.* Chính thực là, sự thực là: *Năm hằng vốn thật thảo cùng ngay, Cuộc ấy ai xuôi khéo bận thầy – PVT.*

**VÔNG** *dt.* (thực) Loại cây to có gai nhỏ, thịt xốp, lá kép, hoa đỏ sậm: *Gậy vòng, guốc vòng, đỏ màu hoa vòng; Chừng nào đá nổi vòng chìm, Muối chua chanh mặn thì tìm được em – (Họ Erythrina).*

**vòng đồng** *dt.* (thực) Cây to có gai thịt xốp, lá kép do 3 lá phụ hình tim đầu lại trên một cộng có gai, hoa chùm đỏ sậm, trái dài lối 20cm (*Erythrina ovalifolia*).

**vòng nem** *dt.* (thực) Cây to có gai, vỏ xanh, thịt xốp, lá kép do 3 lá

phụ đầu lại trên một cộng dài; hoa đỏ sậm; trái dài lối 10cm, hột to; lá dùng gói nem hoặc luộc ăn, có tính giục buồn ngủ; vỏ cây và lá có chất *alcaloid* gọi *erythrine* có tác dụng khiến các só thịt nằm im, và chất *sapônin* có tác dụng làm nẩy nở thân thể; toàn thể cây đều có chất *acid cyanhydric* (*Erythrina variegata*).

**VÔNG** *dt.* C/g. Luống, đất đắp cao khum khum và dài ra để trồng đồ: *Đắp vòng, vun vòng, vòng đậu; Khoai lang ba tháng phủ vòng, Thương em quá bộ, bằng đồng đến đây – CD // tt.* Nối cong lên ở giữa: *Cầu vòng, nổi vòng; Ai làm cho cái tôi vòng, Cho đưa tôi khứ, cho chồng tôi chê – CD.*

**VÔNG** *dt.* C/g. Nồi, vè đất đóng theo rẽ cây: *Búng nguyên vòng.*

**VÔNG** *tt.* Tung lên: *Trái banh vòng lên cao // Gõ ghê làm cho xe vừa chạy vừa tung; Gánh nặng mà đi đường vòng, Tuy là không gánh nhưng lòng cũng đau – CD. // dt.* Ném xuống đất cho tung lên: *Thủ môn chạy 3 bước phải vòng banh.*

**VÔNG** *trt.* Phát lên mau lẹ: *Cây mọc vòng; Từ ngày mở mang đường sá, làng ấy vòng lên trông thấy.*

**VÔNG** *dt.* Loại kiến đen lớn con.

**VÔNG** *tt.* Chồng lên, cất cao một đầu: *Vống đòn cân; Đầu gióng (quang) bên này vống // dt. C/g.* Chồng, đưa lên cao: *Hồi nào ăn đầu ở đầu, Bây giờ lại vống phao câu lên trời – CD.*

**vống xe** *trt.* Làm cho cái xe (loại 2 bánh) chống gọng lên: *Ngồi phía sau nặng nên vống xe.*

**VƠ** *dt.* C/g. Quơ, cào, dũa, lấy càn, không cần chọn lựa: *Vơ hết tiền*

trong tú; Vớ đũa cả nắm; Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ rày, rễ hành cũng vớ – CD; Ngồi ghế đờ tha hồ vớ vét; Xt. Quơ.

**vớ quàng vớ xiên** *đt.* Bạ đầu vớ đó, chấp nối bầy bạ: Xe tơ sao khéo vớ quàng vớ xiên – K.

**vớ vén** *đt.* Cào lại, đùa lại rồi vén lên, đắp lên, không để lòng thông: Bờ, không vớ vén cho gọn; Tóc tai xù xộp, nên vớ vén cho gọn.

**vớ vét** *đt.* Lấy sạch cả, không chừa: Có bấy nhiêu, vớ vét hết.

**VỚ** *bt.* Lôi thôi, không chắc chắn: Bá vợ, bơ vợ, chơ vợ, vất vợ, vắn vợ, vờn vợ, vu vợ; Rồi đây ta kiện ông tơ, Nơi thương không vắn, vắn vợ nơi nào – CD.

**vớ vào** *tt.* Ngơ ngáo, lơ láo, ngơ ngẩn: Tuồng mặt vớ vào // *trt.* Lếu láo, không đích xác: Nói vớ vào chẳng ra chi cả.

**vớ vẩn** *trt.* X. Vẩn vơ: Để đoàn ấm á câu nhàu, Khiến lũ tài danh vớ vẩn – NCT.

**vớ vừng** *tt.* C/g. Xơ vớ xừng vừng, bái xái, xơ xác, không còn thể thống gì: Thua vớ vừng // *tt.* Nh. Vớ vào.

**VỚ** *bt.* Giả đờ, làm bộ: Giả vớ; vớ như chẳng biết gì.

**vớ vĩnh** *đt.* Giả đờ, làm bộ: Vớ vĩnh không thấy.

**vớ vệt** *đt.* Nh. Vớ vĩnh.

**VỚ** *đt.* (động) X. Phù du: Xác như vớ, xơ như nhộng.

**VỚ** *đt.* C/g. Chà, ngọn tre hoặc cây khô nhiều nhánh thả dưới nước cho cá tịt lại ở: Giỡ vớ.

**VỚ** *đt.* C/g. Bít tất, vật mang dưới bàn chân trước khi mang giày vào: Đôi vớ, giày vớ.

**VỚ** *đt.* C/g. Vồ, chụp lấy: Cộp vớ // (R) Chụp lấy, níu lấy khi túng cùng,

không cần chọn lựa: Đụng đầu vớ đờ; Chết đuối vớ phải bọt; Nạ dòng vớ được trai tơ, Đêm nằm đún đờn như Ngô được vàng – CD.

**vớ vương** *đt.* Đa mang, vương lầy: Vớ vương nợ nần.

**VỚ VẮN** *trt.* Bời rời, không mạch lạc, không ra tuồng gì cả: Nói vớ vẩn, làm ăn vớ vẩn.

**VỚ** *đt.* Tập giấy chép bài học: Tập vớ, bài vớ // *mt.* Bản, khúc, tiếng gọi tuồng tích: Vớ kịch, vớ tuồng, vớ Hội nghị Diên Hồng.

**VỚ** *đt.* Mê sông hằm, sâu: Đâu thuyền tại vớ khi nước ròng không sợ lật.

**VỚ** *bt.* Bể, tan nát ra: Cây vớ, cuộc vớ; Bình vớ gương tan; Lành làm gáo, vớ làm môi – *tng* // (R) Khai phá: Vớ rừng, vớ đất trồng trọt // (B) Lở ra, bung ra: Lở vớ câu chuyện.

**vớ bụng** *trt.* C/g. Bể bụng, nôn ruột: Cười vớ bụng.

**vớ chợ** *trt.* Tán loạn, kẻ chạy đầu này, người chạy đầu khác: Nghe còi báo động, thiên hạ chạy vớ chợ.

**vớ chuyện** *trt.* Bể chuyện, vớ lờ câu chuyện, việc kín xì ra: Vớ chuyện, thiên hạ đều hay.

**vớ đám** *trt.* Làm tan đám đông: Ai nấy đang theo dõi cuộc vui, tiếng nổ làm vớ đám.

**vớ đất** *đt.* Cày hay cuốc đất lên để trồng trọt: Mưa một đám nữa, vớ đất thì vừa.

**vớ đầu** *trt.* Bể đầu, lỗ đầu: Bị đánh vớ đầu; Cái chày rơi xuống, vớ đầu con cua – CD // *đt.* Khởi đầu, bắt tay vào việc trước cả: Người Tàu vớ đầu nghề ần loét.

**vớ hoang** *đt.* C/g. Khai hoang, phá rừng, đất hoang vu cho thành khoảnh: Vớ hoang cày cấy.

**vớ lẻ** *trt.* Sự thật được bày ra: Vớ lẻ ra,



*chỉ là một chuyện bịa để quảng cáo;  
Đến khi võ lẽ ra thì tiền đã mất.*

**võ lòng** *bt.* C/g. Phá ngu, bắt đầu làm quen với sách vở, chữ nghĩa: *Học võ lòng, dạy võ lòng, lớp võ lòng // trt.* Trước hết, lần đầu tiên: *Xưng tội võ lòng.*

**võ lở** *trt.* Tung bùng, vấy vá ra, tung tóe ra: *Làm võ lở câu chuyện, ai nấy đều hay // Om sòm: La võ lở.*

**võ mặt** *trt.* C/g. Tán đờm, sợ tan cả mặt: *Sợ võ mặt.*

**võ mộng** *đt.* Tỉnh giấc chiêm bao: *Võ mộng ra thì trời còn khuya // (B)* Chợt tỉnh, hiểu ra việc mình chờ đợi hay mong mỏi chỉ là điều mơ mộng hão: *Võ mộng ra thì gia tài đã tiêu tan.*

**võ nợ** *tt.* Khánh tận, giao hết của cải và sổ sách cho tòa án để nhờ lo việc thanh toán cho: *Nhà buôn võ nợ.*

**võ nghĩa** *trt.* Cho rõ ràng nghĩa chữ: *Giải cho võ nghĩa.*

**võ ổ** *trt.* X. Võ tổ.

**võ ruộng** *đt.* Cày ruộng lên: *Đội mưa xuống rồi võ ruộng // Khai phá đất hoang thành ruộng: Xuống U Minh võ ruộng làm mùa.*

**võ rừng** *đt.* Khai phá rừng để trồng trọt: *Võ rừng làm rẫy.*

**võ tay** *đt.* Bắt tay vào việc, khởi sự làm: *Chọn ngày võ tay dựng nhà.*

**võ tan** *đt.* Bể tan nát: *Có bát sứ, tình phụ bát đàn, Nàng niu bát sứ, võ tan có ngày – CD // (B)* Tan rã, đổ nát: *Cơ nghiệp võ tan.*

**võ tiếng** *tt.* C/g. Bể tiếng, giọng nói đối khác: *Dậy mậy, trai gái đều võ tiếng, nói khàn khàn.*

**võ tổ** *trt.* C/g. Võ ổ, bị phá tổ: *La như ong võ tổ, võ tổ đàn chim dáo dác bay – ĐC.*

**võ vạc** *bt.* (đ) Nh. Võ: Kiếm đất võ vạc làm ăn; *Cắt nghĩa cho võ vạc.*

**VỢ** *dt.* Người đàn bà kết đôi với người đàn ông để lập gia đình, sinh con, lo việc nhà: *Có vợ, coi vợ, cưới vợ, chết vợ, để vợ, giạm vợ, hỏi vợ, lấy vợ, nói vợ, sợ vợ; con là nợ, vợ là oan gia – tng; Coi vợ dằng trời // (R)* Vai những người trong thân của vợ đối với chồng: *Anh vợ, bác vợ, bên vợ, cậu vợ, cô vợ, cha vợ, cháu vợ, chị vợ, chú vợ, dì vợ, em vợ, má vợ...*

**vợ ba** *dt.* Người vợ thứ ba của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong – CD // X.* Vợ đôi vợ ba.

**vợ bé** *dt.* C/g. Vợ lẽ, vợ nhỏ, vợ mọn, vợ thứ, vợ lấy vào hàng thứ, khi người chồng đã có vợ chánh.

**vợ bữa** *dt.* C/g. Vợ ngày vợ bữa, người vợ lấy qua đường, không chắc ở đời với nhau: *Chồng ngày vợ bữa.*

**vợ cả** *dt.* C/g. Vợ chánh, hay Vợ lớn, người vợ lấy hoặc được cha mẹ cưới cho trước nhất: *Vợ cả pha nước tằm trâu chàng xơi – CD.*

**vợ con** *đt.* Vợ và con, tiếng dùng chung: *Bận bịu vợ con.*

**vợ cũ** *đt.* Người vợ đã thôi ra, còn sống: *Gặp vợ cũ, ngó lơ.*

**vợ chà** *dt.* Vợ của một người Ấn Độ hay Nam Dương, nguyên là đàn bà nước khác (thường chỉ đàn bà Việt Nam): *Miệng thế gièm pha: thứ vợ chà! – VD.*

**vợ chánh (chính)** *dt.* X. Vợ cả.

**vợ chánh (chính) thức** *dt.* Vợ có hôn thú hợp pháp.

**vợ chệch** *dt.* X. Vợ khách.

**vợ chồng** *dt.* Vợ và chồng, tiếng dùng chung: *Kết vợ chồng, hai vợ chồng; Vợ chồng như áo cối ngay nên lia –*

*CD; Vợ chồng mà như mặt trời với mặt trăng.*

**vợ chưa cưới** *dt.* C/g. Vị hôn thê, cô gái đã được chồng bỏ trâu cau (làm lễ hỏi): *Cô ấy là vợ chưa cưới của con trai lớn ông Cả.*

**vợ đảm** *dt.* Người đàn bà Âu châu làm vợ một người đàn ông thuộc châu khác: *Lấy vợ đảm.*

**vợ đôi vợ ba** *đt.* Có nhiều vợ.

**vợ góa** *dt.* Người đàn bà chết chồng mà không hoặc chưa lấy chồng khác: *Chết, bỏ lại vợ góa con cô.*

**vợ già** *dt.* Người vợ lớn tuổi hơn chồng: *Có vợ già // (lóng) Máy bay bà già lấy phi công trẻ.*

**vợ giàu** *dt.* Người vợ có nhiều của tiền hoặc con nhà giàu: *Cưới vợ giàu, đùng vợ giàu.*

**vợ giữa** *dt.* Người vợ thuộc hàng giữa, sau vợ cả, trước vợ sau hết.

**vợ hai** *dt.* Người vợ thứ hai của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ hai giải (trái) chiếu chia bài – CD.*

**vợ hiền** *dt.* Người vợ hiền đức, thờ chồng nuôi con phải đạo: *Vợ hiền như báu trong nhà – CD.*

**vợ yếu** *dt.* Người vợ yếu đuối, không nghề nghiệp làm ăn: *Vợ yếu con thơ.*

**vợ kế** *dt.* Người vợ lấy sau khi chết vợ hoặc thôi vợ.

**vợ khách** *dt.* Đàn bà người nước khác, thường là người Việt Nam, có chồng là người Tàu.

**vợ lẽ** *dt.* X. Vợ bé.

**vợ lớn** *dt.* X. Vợ cả.

**vợ Mỹ** *dt.* Người đàn bà Việt Nam lấy một người đàn ông Mỹ: *Thời Mỹ qua Việt Nam nhiều phụ nữ trở thành vợ Mỹ // Người đàn ông Việt cưới một người đàn bà Mỹ: Vật vã dạy tiếng Việt cho vợ Mỹ.*

**vợ mọn** *dt.* X. Vợ bé.

## vợ chưa cưới • vợ thàng

**vợ một kèo một cột** *dt.* Người vợ do cha mẹ đứng cưới cho khi mới lớn lên: *Đến giờ va vãn sống với người vợ một kèo một cột.*

**vợ một vợ hai** *tt.* Có hai vợ: *Nghèo mà vợ một vợ hai!*

**vợ mới** *dt.* Người vợ mới cưới, mới lấy đây, sau khi chết vợ, thôi vợ, hay còn vợ: *Có vợ mới, ruộng rẫy vợ cũ.*

**vợ năm** *dt.* Người vợ thứ năm của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ năm thức dậy, trong lòng xót xa – CD // (lóng) Người đàn bà có chồng là quân nhân nước ngoài, lấy nhau trong một năm thì chồng về xứ, bỏ lại: Cái thứ vợ năm vợ thàng mà cũng hống hách!*

**vợ ngày vợ bữa** *dt.* Vợ lấy chơi qua đường rồi bỏ: *Thứ vợ ngày vợ bữa mà kể gì!*

**vợ ngoan** *dt.* Người vợ khôn ngoan, đảm đang, hết lòng lo trong lo ngoài cho chồng rảnh trí làm ăn: *Vợ ngoan làm quan cho chồng – tng.*

**vợ nhà** *dt.* Vợ của mình ở nhà: *Bỏ vợ nhà hiu quạnh.*

**vợ nhỏ** *dt.* X. Vợ bé.

**vợ ruột** *dt.* Nh. Vợ một kèo một cột.

**vợ sau** *dt.* Người vợ mới lấy sau, khi đã chết vợ hay thôi vợ: *Đời vợ sau; Vợ sau này kém tuổi hơn tôi nhiều.*

**vợ tây** *dt.* Vợ của người Pháp, nguyên là người nước khác, thường chỉ người Việt Nam: *Cô Ba vợ tây.*

**vợ tấm măn** *dt.* Người vợ cưới từ thời còn nghèo khổ, chỉ có cơm tấm măn (vốn chỉ dùng nuôi heo) để ăn.

**vợ tư** *dt.* Người vợ thứ tư của người đàn ông có nhiều vợ: *Vợ tư giải (trái) chiếu quạt mừng (màn) – CD.*

**vợ thàng** *dt.* Vợ lấy trong vài tháng

rời bỏ (X. Vợ năm, nghĩa sau): *Y đã mấy đời vợ thàng chớ ít sao.*

**vợ theo** dt. Người vợ không có cưới hỏi, chỉ yêu nhau rồi lấy nhau: *Khuyên anh chớ tiếc dẫu heo, Người ta thường nói: vợ theo không bền – CD.*

**vợ thứ** dt. X. Vợ bé.

**vợ trẻ** dt. Người vợ trẻ tuổi hơn chồng quá nhiều: *Già mà có vợ trẻ.*

**vợ trước** dt. Người vợ đã thôi hay chết, hiện có vợ khác: *Đời vợ trước, con người vợ trước.*

**vợ xẩm** dt. Người vợ là đàn bà Tàu: *Có vợ xẩm.*

**VÔI** tt. C/g. Vôi, lưng, không đầy: *Giọt dài, giọt vắn, chén đầy chén vơi – K // (R) dt. Rút bớt, cạn dần: Cỏ lúa dọn đã sạch rồi, Nước ruộng vơi mười còn độ một hai – CD // (B) Giảm bớt: Nợ đã vơi đi một ít.*

**vơi đầy** bt. Khi vơi khi đầy; vừa vơi, châm thêm cho đầy: *Xiết bao bể ái vơi đầy, Yêu ai luống những thàng ngày chiếc thân – CD.*

**với nợ** trt. Bớt nợ, còn thiếu chút đỉnh nợ: *Trả đã vơi nợ.*

**với sâu** trt. Bớt buồn rầu: *Cát đi gánh thắm, tát cho vơi sâu – CD.*

**vơi vơi** dt. Lưng lưng, hơi vơi: *Bể oan đường đã vơi vơi cạn lòng – K.*

**VÔI VÔI** tt. C/g. Vời vơi, điệu vơi, xa xôi lắm: *Có câu xúc cảnh hứng hoài, Đường xa vơi vơi, dặm dài vơi vơi – LVT.*

**VÔI** dt. Mời, đòi, cho người gọi hay mời đến (tiếng không khinh không trọng): *Được vơi đến làng // (R) Đem về, bắt lấy: Chim xa cá nháy chớ vơi, Những người lông bụng, chớ chơi bạn cùng – CD // (B) Chuốc lấy, câu lấy: Vơi của độc.*

**VÔI** dt. Khơi, giữa dòng nước, cách

xa bờ: *Lênh đênh đã quá lênh đênh, Chiếc thuyền đại hải dằng dênh giữa vơi – CD // (B) tt. Xa mùt tâm mắt: Tốt vơi, xa vơi; Tách dặm đến vơi; Cánh hồng bay bổng tuyệt vơi, Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm – K.*

**vời vơi** tt. X. Vời vơi và Vời vơi (dặm dài vơi vơi).

**VÔI** dt. Riu, thứ búa đeo dài cán, lưỡi có đuôi dài: *Cán vôi // dt. Đeo gỗ với cái vôi: Vôi ván.*

**VÔI** gt. C/g. Vuối và Mấy, cùng, tiếng cặp thêm: *Anh với tôi cùng đi; Một với một là hai // Cùng, tiếng nối liền: Ba phen quạ nói với diều, Vườn hoang cỏ rậm thì nhiều gà con – CD.*

**với lại** trt. C/g. Mời lại, và lại, hơn nữa, tiếng thêm một ý hay một điều nữa: *Lớn tuổi mắt kém, lái xe đừng chạy nhanh; với lại, phản ứng mình cũng chậm, gặp tai nạn khó tránh kịp.*

**với nhau** trt. Cùng chung nhau một việc, một chuyển, một tình cảm, v.v. *Ấn với nhau, chơi với nhau; vui buồn với nhau.*

**VÔI** bt. X. Vói: *Với tay; Nói với, một với thì tới.*

**VÔI** tt. X. Vôi. // dt. Lấy bớt: *Vội hàng, vội nước trong khạp ra // Vớt được, lấy lại được (thường nói về của bị đắm thuyền): Vội lại được ba cái quần áo.*

**VỒN** dt. Chôm tới mà vô, mà chụp rồi buông ra, nháy qua nháy lại giỡn chơi: *Hổ vờn môi, mèo vờn chuột, rồng vờn trái châu; Chờn vờn muốn nhào vô giựt.*

**VỒN** dt. Tô màu khác cho nổi bật hình vừa vẽ: *Vờn bức tranh.*

**VỒN VỒ** trt. C/g. Nhờn nhơ, ngẫu

ngheñ qua lại: *Cá lội vờn vờ; Vờn vờ trước rạp hát; Vờn vờ dưới gốc thông già, Mai là bạn cũ, hạc là người xưa* – CD.

**VỢN** *dt.* Chồn nước còn lại sau khi nước giựt xuống: *Vợn nước.*

**VỚT** *đt.* Hốt trên mặt nước: *Vớt bèo, vớt màng, vớt mỡ, vớt cung quăng // (R) a) Đem từ dưới nước lên: Vớt thành chống; Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Má ơi con vớt chết chìm, Thò tay con vớt, cá kìm cắn con* – CD // (B) Cứu, lấy lại phần nào: *Cứu vớt, đỡ vớt, trúng vớt. // dt.* Cái móng hình máng cong quót chịu dưới gót chân để mang giày cho dễ: *Nhờ cái vớt xỏ giày thiệt lẹ.*

**vớt đòn** *đt.* Chịu đòn thê: *Nguyện lẫn vô đồ vớt đòn cho nhau* – CD // (R) Làm cho nhẹ đòn: *Làm chứng vớt đòn cho bạn.*

**vớt vát** *đt.* Bòn mót lại phần nào: *Vớt vát danh dự; Vớt vát lại chút đỉnh // trt.* Rán thêm: *Nói vớt vát vài câu, kéo nó chề mình dài.*

**VỚT** *đt.* Chém tạt ngang: *Quan công vớt Huê Hùng // (lóng) Ăn chặn: Bị chúng vớt hết phân nửa // dt.* Cây siêu: *Cây vớt.*

**vớt trái** *đt.* Quày mình chém trái ra sau lưng: *Ai nói gian cho ông vớt trái đi (lời thê).*

**vớt trái vớt mặt** *đt.* Chặn đầu chặn đuôi, kể đủ thứ để lấy tiền cho nhiều: *Không có bao nhiêu mà bị chúng vớt trái vớt mặt hết.*

**VỚT** *dt.* Túi lưới hay vải, đáy túm nhọn, vành miệng tròn, cứng, có cán: *Vợt cá, vợt tôm, vợt muỗi, vợt cà phê // (R) Dụng cụ thể thao giống cây quạt có cán dùng đánh banh: Quần vợt; xách vợt ra sân //*

*đt.* Băt bằng cái vợt, lượt bằng cái vợt: *Đi vợt cá; Đợi chàng vạng vợt muỗi; Vợt cà phê uống.*

**vợt gân** *dt.* Cái vợt cán và vành bằng gỗ, mặt bằng dây gân đương lỗ nhỏ, dùng chơi tơ-nít (quần vợt).

**vợt gỗ** *dt.* Cái vợt bằng ván, dùng đánh ping-pong.

**vợt ping-pong** *dt.* Nh. Vợt gỗ.

**vợt tơ-nít** *dt.* Nh. Vợt gân.

**VU** *đt.* Dối gạt: *Vu hoặc // Phao phàn, đặt chuyện hại người: Nói vu, phao vu; Vu cho người tội ăn trộm.*

**vu báng** *đt.* Gièm pha, đặt điều nói xấu người: *Đặt chuyện vu báng.*

**vu cáo** *đt.* Cáo gian, thưa người tới quan về một tội bịa ra: *Lộ tẩy vu cáo người ngay.*

**vu chứng** *đt.* Làm chứng gian.

**vu dâm** (淫) *đt.* Đặt chuyện, gài cho người vô tình bị tội nặng.

**vu hãm** *đt.* Bày chuyện để hãm hại người: *Vu hãm kẻ vô cô.*

**vu hoặc** *đt.* Bày điều huyền hoặc để gạt người: *Đem việc tà ma ra vu hoặc dân bà.*

**vu huyền** *đt.* Nh. Vu hoặc.

**vu khống** *đt.* Bày điều không có để hại người: *Bị kẻ gian vu khống.*

**vu miệt** *đt.* Bày điều, nói gian cho hư danh tiết người.

**vu ngôn** *đt.* Lời cáo gian; lời viển vông, hoang đường: *Hãy gạt ngoài tai những vu ngôn.*

**vu oan** *đt.* Phao phàn, bày chuyện cho người bị tội oan: *Vu oan giá họa (phao gian để gán họa).*

**vu sát** *đt.* Vu oan để giết người.

**vu siểm** *đt.* Nh. Vu báng.

**vu sử** *đt.* Chuyện xưa hoang đường.

**vu thác** *đt.* Bày chuyện để đổ tội cho người: *Này ai vu thác cho người hợp tan* – K.

**vu thuyết** *dt. Nh.* Tà thuyết.

**vu uống** *tt.* Oan uống, bị người vu oan: *Kẻ vu uống đã tự thú.*

**vu vạ** *đt.* Gieo họa, hại người mang họa: *Thị Mẫu vu và cho Sư Thầy là tác giả của cái bầu // (thth) Nằm vạ để bắt chẹt người: Bị đùng sơ một chút mà vu vạ.*

**vu võng** *dt.* Bẫy gài hại người.

**vu vọng** *đt. Nh.* Vu hoặc.

**vu vợ** *bt.* Lông bông, vợ vắn, không đích xác, không chỗ nhứt định: *Chuyện vu vợ, đi vu vợ, nói vu vợ.*

**vu vợ vúc vích** *tt.* Bồng bênh, lênh đênh: *Thuyền nhỏ loi nhoi con sóng nhỏ, Vu vợ vúc vích mái chèo côi (T.K. Nghĩa).*

**VU** (于) *đt.* Đi.

**vu quy** *đt.* Lấy chồng, về nhà chồng: *Lễ vu quy (于歸); Chữ rằng chi từ vu quy, làm thân con gái phải đi theo chồng – CD.*

**VU** *dt.* Cỏ rậm: *Hoang vu, trần vu.*

**vu uế** *tt.* Rậm rạp, lộn xộn, dơ dáy.

**VU** *tt.* Xa, xa vời.

**vu khoát** *tt.* Viên vòng, băng quơ, không thiết thực: *Câu chuyện vu khoát.*

**vu viễn** *tt.* Xa vời, khó thực hiện: *Vấn đề vu viễn.*

**VU** *tt.* Quanh co, uốn khúc.

**vu hành** *đt.* Đi quanh co.

**vu khúc** *tt.* Quanh co, khúc khuỷu.

**vu uất** *dt.* Nổi bực tức trong lòng.

**VU LAN** *đt. C/g.* Vu lan bốn hay lễ trung ngươn, lễ cúng cô hồn nhằm rằm tháng 7 âm lịch, người có đạo Phật phát tâm lành cùng chúng tăng tận tâm cầu nguyện để cha mẹ sống lâu, tránh đau ốm khổ não và cả ông bà 7 đời thoát cõi âm ty về cõi Phật, gốc từ đức Như-lai chỉ cách cho Mục Kiền

Liên cứu rồi linh hồn mẹ là Thanh Đề: *Lễ Vu lan nhiều người chực chờ cúng cô hồn để lượm đồ bố thí.*

**VU VU** *trt. X.* Vi vu.

**VÙ** *trt.* Tiếng cạ không khí thật mạnh khi thoát bay: *Bay cái vù, kêu cái vù.*

**vù vù** *trt.* Tiếng kêu do vật quay tròn thật lẹ: *Quạt máy chạy vù vù.*

**VÚ** *dt. (thể)* Bộ phận nổi cao lên, ở chót có núm dài, trên ngực hay bụng loài đê con: *Dậy vú, mãn vú, nịt vú, thả vú, heo thừa vú; người và các giống khi có 2 vú ở ngực; trâu, bò, ngựa, dê.... có 2 vú ở háng; heo (lợn), chó, mèo,... có từ 6 tới 12 vú ở bụng // (R) Người nuôi con muốn cho người khác: Bà vú, chị vú, ở vú // đđt. Tiếng gọi mẹ ruột hoặc người nuôi con muốn: Con đi theo vú // Đồ vật, cây trái giống cái vú hoặc có nước đục như sữa: Mái vú, vú chiêng, cây vú sữa.*

**vú bị** *dt.* Vú đàn bà thật to và thông xuống bụng.

**vú bò** *dt.* Vú con bò // (R) a) *Nh.* Vú bị // b) Ngăn tròn của con ong chúa ở trong tổ ong // (thực) Cây cao hơn 1m, có mù trắng, lá dài, 2 hoa trắng trên một tụ tán, cánh dài lối 10mm, manh nang dài 5cm, hạt dài lối 8mm. (*Tabernaemontana garcinifolia*).

**vú bố** *dt.* Mẹ và cha đỡ đầu một đứa nhỏ theo đạo Thiên Chúa // Người đàn bà lớn tuổi ở giúp việc nhà.

**vú câu** *dt. C/g.* Chôm cao, đầu nhọn có núm nhỏ của trái cau.

**vú căng** *dt.* Vú đang chứa nhiều sữa, phồng to lên.

**vú chằng** *dt.* Cái bọ hai vú đàn bà có đai choàng lên vai (*soutien-gorge*). Xt. Vú giả.



**vú chiêng** *dt.* Cái núm nổi mo lên giữa cái chiêng để đánh dùi vào đó cho kêu.

**vú chuông** *dt.* Bốn tai đúc nổi gò lên chung quanh phần trên cái chuông to: *Những cái chuông tây đúc không có vú chuông.*

**vú da** *dt.* Vú đàn bà hay con vật cái sinh đẻ nhiều lần, chỉ còn da nhẵn nhéo: *Mẹ và con thiếu ăn nên đứa bé vẫn đeo theo mẹ bú vú da.*

**vú đá** *dt.* C/g. Thạch nhũ, chất đá vôi ri từ khe đá ra chảy lòng thông, lâu ngày đông cứng.

**vú em** *dt.* Đàn bà nuôi con mướn cho người // Người chỉ giữ em bé theo giờ (baby-sitter).

**vú già** *dt.* Nh. Vú bỏ (nghĩa 2).

**vú già** *dt.* Đồ độn ngực đàn bà cho cao: *Mang vú giả.*

**vú giành** *dt.* Vú đàn bà thứ cứng, nhọn đầu và giành cao lên.

**vú lép** *dt.* Vú đàn bà hay con vật không dậy, lép xẹp.

**vú móm** *dt.* (đ) Nh. Vú: *Vú móm lòng thông thấy ớn!*

**vú mướt** *dt.* Vú đàn bà dài, thon và thông xuống.

**vú nàng** *dt.* (động) Loại hào một vỏ hình nón, đeo cứng vào các tầng đá ở biển; thịt nấu cháo rất ngon; vỏ có hoa dùng làm muống (thìa) khá đẹp.

**vú nơ nơ** *dt.* Vú đàn bà nổi cao lên hoặc để trần: *Để vú nơ nơ.*

**vú núm** *dt.* Vú đàn bà nổi cao có lần chân phân biệt với da ngực.

**vú nuôi** *dt.* Đàn bà có sữa, nuôi con mướn cho người.

**vú nhẵn** *dt.* Nh. Vú da.

**vú son** *dt.* Vú con gái mới có chồng // Thứ vú có cái núm đỏ.

**vú sữa** *dt.* Vú người hay con vật đang

có con, trong có sữa // (B) Người hay nơi có nhiều tiền bạc, sản vật để cung cấp: *Miền Nam là cái vú sữa của Việt Nam // (thực)* Loại cây to, nhánh vượt xiên, đọt nhọn, lá nâu, bề mặt láng, bề trái có lông; trái tròn hoặc hơi dài nhọn, còn sống da trắng, chín trở tím, hoặc xanh trở trắng hay vàng giợt; vỏ dày, mù đục và ngọt, cơm trong, dính quanh hạt giẹp; trái sống có nhiều chất tanin (*Chrysophyllum cainito*).

**vú sùng** *dt.* Nh. Vú giành.

**vú teo** *dt.* Vú người hay con vật đã sinh đẻ nhiều hoặc bệnh hoạn lâu, teo nhỏ và mềm, dai.

**vú thả rộng** *dt.* Vú người đàn bà không mang áo ngực // Vú các chị em cời trần để ủng hộ “no bra day” – 13 tháng mười.

**vú vun** *dt.* Vú người, lồi lồi nhọn, không có lần chân phân biệt với da ngực.

**vú vung** *dt.* Vú người, bầu bầu to mà không nhọn (như nắp vung).

**vú xẹp** *dt.* Nh. Vú teo.

**vú xệ** *dt.* Vú người, trệ và lòng thông.

**vú xéch** *dt.* Nh. Vú giành và Vú sùng: *Một ngày ba bạn trèo đèo, Còn đâu vú xéch lưng eo hơi chàng? – CD.*

**VŨ** *dt.* X. Võ: *Nghề văn nghiệp vũ.*

**VŨ** *dt.* X. Võ: *Vũ trụ.*

**VŨ** *dt.* X. Võ: *Lông vũ.*

**VŨ** *dt.* X. Võ: *Cam vũ.*

**VŨ MÔN** *dt.* X. Võ môn.

**VŨ** *đt.* A vào, ào đến, tuôn vô: *Vũ đến như ong.*

**VŨ** *dt.* Múa nhảy, bước theo nhịp đồn: *Ca vũ, khiêu vũ, múa vũ; em bé này vũ hay lắm // (R) Chơi, đùa, lạm dụng.*

**vũ công** *dt.* Người sống về nghề nhảy

múa cho người xem: *Dàn vũ công của Paris by Night khá xịn.*

**vũ đài** *dt.* Sân khấu, sạp, râm để múa nhảy // (B) Chỗ đua chen: *Vũ đài chính trị.*

**vũ đạo** *dt.* Tay múa chân nhảy // (B) Đặc ý múa tay múa chân.

**vũ y** *dt.* Áo mặc nhảy múa: *Mảnh vũ y lạnh ngắt như đông – CO.*

**vũ kịch** *dt.* Kịch và vũ; vở kịch có màn nhảy múa.

**vũ khúc** *dt.* Khúc nhạc đồn khi người ta múa: *Nghê thường vũ khúc.*

**vũ lộng** *dt.* Bài hát dùng làm nhịp múa // *đt.* Múa men chơi giỡn // (R) Làm lộng, làm quá quyền hạn mình: *Ý quyền vũ lộng.*

**vũ nữ** *dt.* Con mái (trong cung vua); đàn bà con gái làm nghề múa nhảy trong một gánh hát hay ở nhà bán rượu có sạp nhảy múa.

**vũ nhạc** *dt.* Nh. Vũ khúc.

**vũ quyền** *đt.* Lộng quyền, lạm quyền, cậy quyền thế làm việc quá đáng.

**vũ tạ** *dt.* Nhà để múa hát.

**vũ tề** *đt.* Lạm quyền tác tề, ý quyền sanh tề hại.

**vũ tinh** *dt.* Minh tinh khiêu vũ, người nổi bật trong nghề múa hát: *Vũ tinh Cẩm Nhung bị tạt acid.*

**vũ thỉnh** (聽) *dt.* X. Vũ trường.

**vũ trường** *dt.* Nhà khiêu vũ, nơi có sạp nhảy, giàn đèn và bán rượu.

**VỤ** *dt.* Đồ chơi trẻ con bằng gỗ, hình tròn vót nhọn để bong cho nó quay tròn, có khi dùng roi buộc nhợ ở đầu quất cho nó bay xa: *bong vụ, con vụ // (bạc) X. Thò lò.*

**VỤ** *dt.* Việc, sự, vấn đề, công chuyện phải lo, phải làm, phải bàn đến: *Cấp vụ, công vụ, chúc vụ, dân vụ, gia vụ, nội vụ, nghĩa vụ, nhiệm vụ, sự vụ, thuế vụ, thương vụ; Vụ kiện,*

*vụ đuổi nhà, vụ đánh lộn // (R) Kỳ, mùa: Vụ chiêm, vụ gặt, vụ thuế // Chuyên, chăm vào một việc: Chỉ vụ làm tiền.*

**vụ bốn (bản)** *đt.* Chuyên lo bốn phận; nhăm vào đầu mối sự việc.

**vụ cầu** *đt.* Cốt cần, chỉ cần: *Vụ cầu thực học* (Cốt cần cái học chắc chắn có thể dùng được).

**vụ chiêm** *dt.* Mùa lúa chiêm và các hoa màu khác vào tháng năm (miền Bắc): *Do thời tiết rét đậm kéo dài, nhiều diện tích lúa vụ chiêm năm nay bị sạt giảm năng suất.*

**vụ danh** *đt.* Ua chuộng hư danh: *Toàn là những giống vụ danh, Ý phong, hàm tiểu ra tình dâm ô – HĐTN.*

**vụ khẩu** *đt.* Chú trọng việc ăn uống.

**vụ lợi** *đt.* Chăm chú vào món lợi: *Chỉ vụ lợi!*

**vụ mùa** *dt.* Mùa gặt hái thông thường: *Vào vụ mùa, ai đi đâu xa cũng về lo gặt hái.*

**vụ nông** *đt.* Chuyên về nghề trồng trọt.

**vụ ngoại** *đt.* Chú trọng bề ngoài, chỉ kể hình thức, vật chất.

**vụ tất** *đt.* Chuyên có một việc, chỉ kể có một điều: *Vụ tất đồng tiền.*

**vụ thực** *đt.* Chuộng thực tế: *Óc vụ thực.*

**vụ thực** *đt.* Nh. Vụ khẩu.

**VỤ** *tt.* Say, mê ngủ, chần chờ: *Ngủ như vụ.*

**vụ vụ** *đt.* Nh. Dụ dụ.

**vụ vựa** *tt.* Nhụ nhựa, vật dựa, bộ còn say ngủ: *Dậy rồi mà còn vụ vựa // trt.* Biếng nhác, dầy dụa luôn: *Vụ vựa không làm,*

**VỤ** *đt.* Đặt cọc, đưa trước một ít tiền: *Vụ ra, vụ tạm.*

**VUA** *dt.* Người cầm quyền trị vì một nước, cha truyền con nối: *Đức*

*vua, nhà vua, vì vua; Con vua thì được làm vua, Con sãi ở chùa thì quét lá đa – CD // (R) Người chuyên một nghề và được thành công, giàu có: Vua ăn mày, vua cờ bạc, vua đầu lửa, vua xe hơi // (B) Người hay làm ngang, chơi ngang: Hỏi ông vua kia kìa! Bộ mấy ông vua à!*

**vua bếp** *dt.* C/g. Thần bếp, ông Táo (X. Táo quân).

**vua cò** *dt.* (Vò cua, tiếng lái) Tiếng gọi mĩa mai một người hay làm ngang, ví mình như vua trong đám: *Vua cò chó vua.*

**vua chúa** *dt.* Vua và chúa, người thì làm vua mà không quyền, người thì làm chúa để cai trị: *Sống đời vua chúa hỗn loạn // Nh. Vua (chúa) tể một nước): Ở ngôi vua chúa.*

**vua giải dưới** *dt.* (truyền) C/g. Diêm vương, vua ở âm phủ.

**vua một cõi** *dt.* C/g. Lãnh chúa, người lãnh mạng vua cai trị và hưởng thuế một vùng rộng ở cõi ngoài, xa kinh đô, theo chế độ phong kiến xưa // (R) Người không thân phục vua và phép nước, cai trị một vùng ở xa kinh đô và xưng là vua: *Làm vua một cõi.*

**vua quan** *dt.* Vua và các quan: *Khi Huế thất thủ, vua quan đều chạy.*

**vua tôi** *dt.* Vua và bề tôi: *Nghĩa vua tôi; Vua tôi ly tán.*

**vua trời** *dt.* Vua một nước lớn, đối với một nước dưới quyền bảo hộ: *Có lúc, người Cao-mên gọi các Chúa Nguyễn là vua trời.*

**VUA** *đt.* Làm: *Vua việc.*

**VÙA** *dt.* Vật đựng giống cái ô: *Vừa nước, vừa gạo // (R) Nửa cái sọ dừa dùng đựng, múc, xúc: Miếng vừa; Nước trong khỏa múc một*

*vừa, Thương em cho trọn một mùa tháng giêng – CD.*

**vừa hương** *đt.* Cái bát hay lư sành đựng tro cắm nhang: *Bưng vừa hương // (B) Việc thờ phượng cha mẹ ông bà: Lo việc vừa hương bát nước.*

**VÙA** *trt.* Hòa, giúp sức: *Vừa nhau.*

**vừa công** *đt.* Giúp công, làm giúp.

**vừa giúp** *đt.* Tự ý giúp công hay giúp của: *Anh em, nên vừa giúp nhau mới phải.*

**vừa trợ** *đt.* Nh. Vừa giúp.

**VÚC** *đt.* Không tể chỉnh.

**vúc vắc** *tt.* Bộ mặt cứ nghiêng qua nghiêng lại, múa tay múa chân: *Cái mặt vúc vắc, bộ tướng vúc vắc.*

**vúc vắc vúc vuồi** *tt.* Nh. Vúc vắc (tiếng nhấn mạnh): *Vúc vắc vúc vuồi, không để ai thương.*

**VỤC** *đt.* Bùn lên: *Vục nước uống // (R) Thọc, nhận vò: Vục gạo trong lu nước, vục bàn tay trong gạo // (B) Gục, cúi sát: Vục mặt xuống // (lóng) Chui, chun vào và ở trong đó: Hồi sáng tới giờ, nó vục vào lỗ nào đâu mất.*

**VUI** *tt.* Hồn hờ, sung sướng lộ ra mặt: *Cầu vui, hết vui, mất vui, mua vui, tẻ vui; Đã không biết sống là vui, Tám thân nào biết thiệt thòi là thương – K // Tươi tắn, ưa nhìn: Cảnh vui, mặt vui // Rộn ràng, khiến quên việc lo trong một lúc: Cuộc vui, thú vui // (B) Sinh hứng: Vui chân, vui miệng.*

**vui buồn** *bt.* Lúc vui, lúc buồn: *Vui buồn có nhau.*

**vui cười** *đt.* Cười lên khi vui trong lòng: *Vui cười hơn hờ.*

**vui chơi** *đt.* Chơi bởi vui vẻ: *Vui chơi sơn thủy,*

**vui chuyện** *trt.* Mảng vui trong câu

chuyện: *Vui chuyện, thức khuya quá sáng dậy trễ!*

**vui chun** trt. Thích thú khi đi: *Vui chun đi lối; Cho nó theo cho vui chun vui căng.*

**vui dạ** tt. Đẹp dạ, sung sướng trong lòng: *Làm cho cha mẹ vui dạ.*

**vui đời** đt. Sống cuộc đời vui vẻ, thành thời: *Nằm trâu thổi sáo, vui đời Thuấn Nghiêu – CD.*

**vui đùa** đt. Vui chơi đùa giỡn: *Vui đùa như trẻ con.*

**vui gượng** tt. Vui vẻ cách gượng gạo trong khi lòng có việc buồn: *Vui là vui gượng kéo là, Ai tri âm đó, mặn mà với ai – K.*

**vui lòng** tt. Vui vẻ trong lòng: *Cơm ăn rượu uống cho vui lòng chàng – CD // trt. Làm ơn, tiếng lễ phép trước một câu cầu xin: Xin ông vui lòng tha thứ.*

**vui mắt** trt. Ưa nhìn, thấy cũng vui vui: *Làm trò cũng vui mắt.*

**vui miệng** trt. Thích thú trong khi nói năng hay ăn uống: *Vui miệng, xì ra hết; Ăn chung cho vui miệng.*

**vui mồm** trt. Nh. Vui miệng.

**vui mừng** tt. Vui và mừng khi được việc: *Lấy làm vui mừng, hết sức vui mừng // Đáng vui, đáng mừng nhân một việc tốt như cưới gả, sinh con...: Nhà có việc vui mừng.*

**vui ngấm** tt. Vui mà giữ kín trong lòng: *Tuy làm mặt giận chớ bụng vui ngấm.*

**vui nhộn** tt. Vui vẻ rộn ràng, cảnh đông người cười nói, vỗ tay...: *Cuộc vui nhộn.*

**vui say** bt. Vui vẻ trong cuộc ăn uống chơi bời: *Vui say tối ngày.*

**vui sống** đt. Sống cách vui vẻ, thích thú: *Thà vui sống trong cảnh nghèo, hơn là phiêu lưu theo trò đồ đen.*

**vui sướng** tt. Vui vẻ sung sướng, không có gì thắc mắc, bận bịu, hay cực nhọc: *Trong lòng vui sướng.*

**vui tai** trt. Vui vẻ khi được nghe: *Nghe cũng vui tai.*

**vui tay** trt. Thích thú khi làm, khi chơi với hai bàn tay: *Làm đông cho vui tay; Đánh cốc keng cho vui tay; Vui tay làm hết.*

**vui tánh (tính)** tt. Có tánh vui, thích nói chơi, dễ dãi, ít khi giận: *Người vui tánh.*

**vui tươi** tt. Vui vẻ tươi tắn: *Cảnh vui tươi; Mặt mày vui tươi.*

**vui thú** đt. Ưa chuộng một cảnh nào, một cuộc nào: *Vui thú giang hồ; Kinh nghề vui thú kinh nghề, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm – CD.*

**vui vầy** đt. Chung vui, xúm lại vui vẻ với nhau: *Yêu nhau như thể tay chân, Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy – CD.*

**vui vẻ** bt. Vui, thích thú, cách sung sướng: *Mặt mày vui vẻ, ăn uống vui vẻ, trò chuyện vui vẻ.*

**vui vui** bt. Hơi vui: *Thấy cũng vui vui.*

**vui xuân** bt. Vui vẻ trong ba ngày Tết: *Tết đến, đầu giàu hay nghèo, ai cũng vui xuân // Tìm cuộc vui trong ngày tết, hay cảnh vui trong mùa xuân: Vui xuân cho trọn một mùa xuân đi – CD.*

**VUI** đt. Đáp, nhận xuống và lấp lên: *Vùi cát, vùi trấu, vùi tro; Chôn vùi; Lừa vùi cho ấm lòng lư, Bậu nghe lời thá mà từ nghĩa anh – CD; Trên đời tri kỷ những ai ôi! Trời nở phơi pha, đất nở vùi – Nh. Tâm // (B) Vỗ vập, không nương tay: Đang tay vùi liễu dập hoa tươi bời – K // trt. Li bì, như vùi, không dậy nổi: Nằm vùi, nóng vùi, ngủ vùi, say vùi; Sốt vùi mấy bữa nay.*

**vùi bùn** *đt.* Nhận xuống bùn, nằm dưới bùn sinh: *Cây gỗ thường được vùi bùn một thời gian cho đừng bị mọt ăn; Trưa nắng, trâu ưa vùi bùn // (R) Làm dính bùn, sinh (lời trách quá lỗi): Mới thay cái quần mới tinh, nó đem đi vùi bùn lấm lem cả // (B) Làm chuyện nhuốc nhơ, hại thanh danh: Ai lại đem danh giá đi vùi bùn như vậy!*

**vùi chôn** *đt.* X. Chôn vùi: *Vùi chôn tên tuổi.*

**vùi dập** *đt.* Chôn cách sơ sài: *Tội nghiệp! Chết không được vùi dập thi thể // (R) Vỗ vập cho nhàu nát, đánh đập tàn nhẫn: Đem thân cho bọn ma cô vùi dập // (B) Mai một, bị chìm mất: Có tài mà bị kẻ ganh hiên ghét bỏ vùi dập mất đi.*

**vùi đầu** *bi.* Cong lưng, cặm cùi, mài miệt trong công việc: *Làm vùi đầu; Vùi đầu suốt ngày trong phòng thí nghiệm tìm cho ra con vi trùng.*

**vùi đầu vùi cổ** *bt. Nh.* Vùi đầu (lời nhấn mạnh): *Làm vùi đầu vùi cổ mà không đủ sống.*

**vùi lấp** *đt. Nh.* Vùi dập (trừ nghĩa R).

**vùi nông** *đt.* Chôn cạn, chôn cách sơ sài: *Vùi nông một nắm, mặc dầu có hoa – K.*

**vùi thây** *đt.* Chôn thây người chết không hòm: *Chúng giết rồi đem vùi thây trong đồng // (R) Xong pha, liều chết và chết: Vùi thây nơi chiến địa.*

**vùi vĩa** *đt.* Chịu cực khổ mọi bề: *Vì nghèo mà phải vùi vĩa tẩm thân.*

**VÙM** *tt. C/g.* Vùm, túm miệng hẹp lại: *Lọ vùm.*

**vùm vùm** *tt.* Tum hùm, tum riết lại: *Miệng hũ vùm vùm.*

**VŨM** *tt.* Trùng lòng: *Nấp vùm.*

**vũm lòng** *tt.* Trôm lòng, trùng lòng,

cái đáy lõm sâu xuống: *Tắm mọ vùm lõn; Đục vùm của thợ mộc.*

**VỤM** *tt. X.* Vùm.

**vùm vùm** *tt. X.* Vùm vùm.

**VUN** *đt.* Gom và đắp lại cao lên: *Vun đống, vun vồng // tt.* Đầy, có ngọn thon nhọn: *Đầy vun, lon vun, vù vun // trt.* Làm cho có ngọn cao; lên cao: *Đong vun, đổ vun, tэм vun; Lúa trở vun như mâm xôi, cây lớn vun.*

**vun bón** *đt.* Xới đất, bón phân rồi tэм đất chung quanh gốc cây cho cao lùm lùm: *Làm vườn phải chịu khó vun bón.*

**vun chân** *đt. X.* Vun gốc.

**vun chùn** *bt.* Thạt đầy vun: *Thúng gạo vun chùn; đong vun chùn.*

**vun chũn** *tt. Nh.* Vun chùn.

**vun chụn** *tt. Nh.* Vun chùn.

**vun đắp** *đt.* Vun lên rồi nện nhẹ: *Chôn rồi vun đắp cho có nùm // Nh.* Bồi đắp và Tô đắp: *Vun đắp sự nghiệp.*

**vun đống** *đt.* Gom thành đống cao: *Rác đổ, vun đống lại rồi đốt làm phân.*

**vun gốc** *đt. C/g.* Vun chân, đổ thêm đất xộp hoặc cuốc xới chung quanh rồi cào vô gốc cây.

**vun phân** *đt. Nh.* Vô phân: *Vun phân tưới nước // (B) Làm lợi, đem lợi ích cho: Ghét người khác thì vun phân cho người – CD.*

**vun quén** *đt. Nh.* Vun bón: *Tiệc công vun quén cây tùng, Săm soi trên ngọn, gốc sùng không hay – CD // (B) Trau giồi, tập luyện: Vun quén cho nó thành nghề, bây giờ nó phản lại.*

**vun tэм** *đt.* Quét tэм lại rồi vun cao lên: *Thóc phơi xong, nên vun tэм cho gọn.*



**vun trồng** *đt.* Trồng và săn sóc: *Nửa mai chông chiếm bâng rông, Bỏ công tằm tuổi vun trồng cho rau – CD.*

**vun vén** *đt. Nh.* Vun tém // (B) Thu xếp gọn lại: *Vun vén việc nhà.*

**vun vét** *đt. Nh.* Vun tém.

**vun vồng** *đt. C/g.* Lên vồng, cuộc xới đất lên rồi cào nhóm lại thành vồng dài và cao lùm lùm: *Vun vồng trồng khoai.*

**vun vun** *bt.* Hơi vun: *Đong giùm vun vun; Một lon vun vun; Vun vun lên chút nữa.*

**vun xới** *đt.* Xới đất rồi cào vun lên // *Nh.* Vun gốc.

**VUN VÚT** *trt. C/g.* Vút vút, tiếng roi quất trong không khí: *Quất vun vút, kêu vun vút.*

**VUN VÚT** *tt.* Gân mút mắt, cao quá: *Bay cao vun vút.*

**VÙN** *đt.* Dãy cao lên, dâng cao lên: *Nước vùn, sóng vùn; Nước lụt vùn lên sau trận mưa đêm qua.*

**VÙN VỤT** *trt. C/g.* Vụt vụt, quá lệ, mắt thấy không kịp: *Chạy vùn vụt, mau vùn vụt.*

**VÙN** *đt.* Nát vun: *Lùn vùn, vò vùn ra.*

**VÙN VÙN** *đt.* Ve vầy, ngoắt qua ngoắt lại: *Chó vùn vùn đuôi.*

**VỤN** *tt.* Nát, nhỏ, rời rạc: *Đồng vun, sắt vun, giấy vun, lụn vun // (R) Lè: Bạc vun, tiền vun // (B) Nhỏ nhạt, nhỏ mọn: Lý sự vun li. // trt. Làm cho nát, cho ngắn, cho nhỏ đi: Bẻ vun, xắt vun.*

**vun nát** *bt.* Nát ra lụn vun: *Bóp cái bánh vun nát.*

**vun vắn** *bt.* Làm bể, phân chia thành nhiều phần nhỏ: *Bể vun vắn cá; Vốn để mua bán mà xài vun vắn cá.*

**vun vật** *bt.* Lặt vặt, nhỏ mọn, không đáng: *Đồ vun vật, chuyện vun vật.*

**VUNG** *đt.* Huơ mạnh tay: *Vung kiếm;*

*Vung tay quá trán // (R) a) Quảng, ném, xa xỉ (xì): Vung tiền qua cửa sổ // b) trt. Cùng khắp: Gạo đổ vung dưới đất // (B) Phóng túng, không dè dặt: Chơi vung, nói vung.*

**vung phí** *đt.* Hoang phí, phá của, xài tiền không tiếc: *Vung phí của tiền.*

**vung tứ linh** *trt. (lóng)* Hết nhà, quá độ, không kể hết còn: *Chơi vung tứ linh.*

**vung thiên địa** *trt. Nh.* Vung tứ linh.

**vung va vung vầy** *trt.* Cà trật cà dọc, cách đánh đòng xa thật mạnh tay và huỳnh ra: *Đi, hai tay vung va vung vầy.*

**vung vai** *đt.* X. Vươn vai.

**vung vãi** *đt.* X. Vung phí.

**vung vầy** *trt. Nh.* Vung va vung vầy.

**vung vàng** *đt.* X. Vùng vàng,

**vung vinh** *trt.* Cách sung sướng đắc ý, tay chân múa may: *Đi đứng vung vinh từ dạo trúng số.*

**vung vơ** *đt.* Tuông pha, động chạm, huơ múa tứ tung: *Trẻ con mạnh trong mình nên vung vơ tới ngày.*

**vung vơ vung vút** *đt. Nh.* Vung vơ (tiếng nhấn mạnh).

**VUNG** *đt.* Nấp nôi, nấp ơ, hình nón hơi bằng ở trên: *Nấp vung; Coi trời bằng vung; Nồi đồng thì úp vung đồng, Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng Nai – CD.*

**VÙNG** *đt.* Tung mạnh để thoát khỏi: *Bị nắm chặt cườm tay, nó vùng một cái vượt ra; Ôm chặt, kéo nó vùng khỏi; Tới đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ cá vùng phải kiêng – CD // (R) Ăn lan ra: Mọt nhọt vùng to ra; Eo biển vùng vào đất liền // trt. Vụt, thoát, phát, cách đột ngột: Đang ngủ, vùng la một tiếng; Đang đứng nói chuyện, vùng chạy khan.*

**vùng dậy** *đt.* Tung mình, chỗi chân để thoát khỏi sức đè nặng: *Bị hai người đè, mà nó vẫn vùng dậy được // Vụt ngồi dậy lẹ làng; Đang ngủ, nghe la, vùng dậy bật đèn.*

**vùng vàng** *đt.* Cự nự, nung nảy với bộ giận dữ: *Bộ tịch vùng vàng; Giậm chân vùng vàng.*

**vùng vẫy** *đt.* Chuyển gân cốt vùng nhiều lần, nhiều thế thật mạnh: *Bắt nó mà nó cứ vùng vẫy luôn; Vùng vẫy mười phương bụi cát bay – Lê Thánh tôn // Nh. Vẫy vùng.*

**vùng vênh** *đt.* Lờ rộng ra: *Hang hố vùng vênh.*

**VÙNG** *đt.* C/g. Ùng, khu vực, cuộc đất hẹp trong một miền: *Vùng Bàn Cờ, vùng chiếm đóng, vùng phi quân sự; TCS là kẻ nằm vùng; Một vùng cỏ áy bóng tà – K // (R) Vùng nhỏ, chỗ heo ùi sâu để dâm mình; Đào vùng, đánh vùng.*

**vùng biển** *đt.* Miệt biển, đất gần bờ biển: *Thường, người vùng biển đen da; Người từ vùng núi xuống vùng biển có bị sốc thổ nhưỡng?*

**vùng núi** *đt.* Miệt núi, đất gần núi: *Dân vùng núi.*

**vùng ngược** *đt.* C/g. Mạn ngược, đất miệt rừng núi, thường có nguồn nước chảy xuống đồng bằng (muốn tới đó, phải đi ngược dòng nước).

**vùng quê** *đt.* Nơi xa thành thị, xa nền văn minh: *Từ vùng quê tới.*

**vùng xuôi** *đt.* Miệt đồng bằng, nơi thành thị (muốn tới đó, thả xuôi theo dòng nước từ nguồn chảy xuống): *Anh tôi đi dạy học ở vùng xuôi, cách nhà hơn trăm cây số.*

**VÙNG** *đt.* Chỗ trũng sâu giữa đồng có đọng nước: *Câu vũng, tát vũng // Bờ biển sâu, tàu đậu được (thường được gọi kèm với tên, thành tên*

*xứ): Vũng Nai, Vũng Rô // mt.* Tiếng gọi một khoảnh đất bằng có nước: *Máu chảy đọng vũng.*

**vũng búng** *đt.* (đ) Nh. Vũng; Ở đó, vũng búng đầu mà câu?

**vũng tàu** *đt.* Bến tàu biển, mũi đất thông ra biển sâu, có thể dùng làm nơi tàu đậu // X. PH. III.

**vũng trâu dầm** *đt.* Vũng cạn nhiều sinh, được dùng dầm trâu khi nắng nóng: *Trời nắng quá thấy vũng trâu dầm mà thêm tẩm.*

**vũng trâu nằm** *đt.* Nh. Vũng trâu dầm: *Mở trâu ra là chúng lợi qua miếng ruộng Chùa còn để hoang có mấy vũng trâu nằm.*

**vũng vận** *đt.* Chỗ sâu giữa lòng sông có nước vận xoáy.

**VỤNG** *bt.* Dờ, kém, không khéo, hay để hư việc: *Thợ vụng, may vụng; Vụng mùa chè đất lếch; Kiếp xưa đã vụng đường tu, Kiếp này chẳng kéo đến bù mới xuôi – K.*

**vụng ăn vụng nói** *đt.* Dờ ăn nói, nói mà người ta không chịu nghe hoặc vô tình làm méch lòng người ta.

**vụng đại** *bt.* Vụng về khờ dại: *Khôn ngoan cũng thể đàn bà, Dẫu rằng vụng đại cũng là đàn ông – CD.*

**vụng liệu** *đt.* Liệu việc không trúng, tính sai: *Cuối kia kêu cũng bằng thừa, Bời chùng vụng liệu từ xưa mất rồi – HDTN.*

**vụng lo** *đt.* Nh. Vụng liệu.

**vụng suy** *đt.* Suy nghĩ kém, chẳng thấy xa: *Trách người quân tử vụng suy, Giàn hoa thiên lý chẳng chê mảnh mảnh – CD.*

**vụng tính** *đt.* Tính việc sai, để hư việc: *Siêng lo há đợi cơm kẻ miệt, Vụng tính nào dè nước đến tròn – TTT; Vụng tính nên nhè trời mưa mà tưới cây.*

**vụng toán** *đt. Nh.* Vụng tính.

**vụng về** *bt.* Thật là vụng: Ăn nói vụng về; Em tuy phận gái vụng về; Tờ duyên này dẫu lỡ, em chẳng hề biết lo – CD.

**vụng vịu** *bt. Nh.* Vụng về.

**VỤNG** *trt.* Chùng lén, không ra mặt: Nói vụng, thâm vụng; Những người béo trọc béo tròn, Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày – CD.

**vụng trộm** *trt.* Âm thầm, lén lút: Vụng trộm yêu nhau // (R) *đt.* Trai gái, tư tình, lén lấy nhau: Nghe đâu hai đứa nó vụng trộm với nhau lâu rồi.

**vụng vịu** *bt.* Cách thâm lén: Muốn gì thì nói thẳng, vụng vịu làm chi; Thà nói trước mặt, chớ vụng vịu hay gì; Vụng vịu chẳng chết ai.

**VỤNG** *đt. C/g.* Vụng, chỗ nước sâu gần bờ, tàu đậu được.

**VÚT** *đt.* Chắt nước // (R) Gột, gút: Vút chỗ lấm.

**vút cơm** *đt.* Chế nước sôi vào cơm nguội rồi chắt ra: Vút cơm cho sốt mà ăn.

**vút gạo** *đt.* Vo gạo bằng cái rá hay rổ dầy rồi giở lên khỏi mặt nước cho nước chảy ra, nhiều lần như vậy: Vút gạo nấu cơm.

**vút nếp** *đt. Nh.* Vút gạo: Em đương vút nếp xôi xôi, Nghe anh cười vợ, quảng nổi đá vung – CD.

**VÚT** *đt. C/g.* Vuốt, móng chân nhọn mà quấu vò của loài thú hay cầm, loài ăn thịt: Vút cạp, vút diều; Nhanh vút của mấy ông quan khó thoát.

**VÚT** *trt.* Tiếng roi quất mạnh trong không khí: Quất cái vút, kêu vun vút rợn gáy.

**vút vút** *trt. X.* Vun vút.

**VÚT** *tt.* Mút, cao quá tầm mắt: Điều lên cao vút.

**vút sào** *tt.* Cao như cây sào dựng đứng:

Cao vút sào, vậy mà bọn động viên vẫn nhảy qua được.

**VỤT** *đt.* Quảng mạnh: Vut cho cục gạch lỗ đầu // (R) Đánh bằng roi: Vut cho mấy roi nên thân // *trt.* Vụng, thoát, cách thỉnh linh mau lẹ: Đang nói chuyện, vut chạy // Tiếng gió thổi mạnh: Vùn vut; Chạy qua cái vut.

**vut chạc** *bt.* Nóng nảy, thiếu cân nhắc, thiếu suy nghĩ: Tánh vut chạc, làm ăn vut chạc.

**vut chốc** *trt.* Bồng chốc, khi không xảy ra, mới đó kể...: Đang suy nghĩ, vut chốc cười khan.

**vut vut** *trt. X.* Vùn vut.

**VUỐI** *trt. X.* Với.

**VUỘI** *đt. X.* Với.

**VUÔN VUỐT** *đt. C/g.* Vuốt vuốt, vuốt nhẹ, vồ vể, an ủi ít lời: Vuôn vuốt giùm chỗ bầm; Vuôn vuốt cho va bớt giận.

**VUÔNG** *tt. C/g.* Chuông, chi hình 4 cạnh dài bằng nhau và 4 góc đúng thước thợ: Bàn vuông, gạch vuông, khăn vuông, thước vuông // (R) Hơi vuông, vuông cách tương đối: Mặt vuông tai lớn // (R) Đều đặn, hoàn toàn, không tật nguyên: Mẹ tròn con vuông // *mt.* Tiếng gọi vật có hình vuông: Vuông nhiều; Ba vuông khăn tím phát phơ đội đầu – CD // Vật có bề mặt giống hình vuông: Vuông tôm.

**vuông chành chạnh** *tt.* Thật vuông, tiếng nhấn mạnh: Vuông chành chạnh như thế mà còn đòi chi nữa?

**vuông chữ điền** *tt.* Chi khuôn mặt hơi vuông: Mặt vuông chữ điền.

**vuông khói** *tt.* Có mùi thơm ngon mà không gắt, ai hút cũng được: Thuốc này vuông khói.

**vuông tắc** *đt.* Tắc vuông (do “phương thốn”) // (B) Tắc lòng: Nghiệp duyên

vốn tại mình ta, Nơi vuông tắc đủ  
thiên đường địa ngục – NCT.

**vuông tôm** dt. Đầm nuôi tôm.

**vuông tượng** tt. Có hình vuông: Đám  
đất vuông tượng // Nh. Vuông vức.

**vuông tre** dt. Rào bằng tre sống trồng  
chung quanh một miếng đất: Lại  
cái nhà trong vuông tre đó mà hỏi.

**vuông tròn** bt. Tròn trịa, ổn thỏa,  
xong đâu đấy: Tỉnh cho vuông  
tròn; Công bình hai lẽ, xứ vuông  
tròn (Nh. T) // Âm dương, việc  
vợ chồng: Một hai tính cuộc vuông  
tròn, Đào còn đang thắm, liễu còn  
đang tơ – BN.

**vuông vắn** trt. Cho được vuông: Đeo  
cho vuông vắn.

**vuông vuông** tt. Hơi vuông: Cắt cho  
một miếng vuông vuông.

**vuông vức** tt. Thạt vuông, rất vuông:  
Cái nhà vuông vức, coi không được  
// Đặc thành, đo được, tiếng chi bẻ  
mặt (diện tích) một hình vuông  
hoặc bề dài của một cạnh hình ấy:  
Miếng đất đó vuông vức một mẫu;  
Cắt tờ giấy vuông vức ba tấc.

**VUÔNG** dt. Đồ đựng hạt (hạt) bằng  
1 gạ (40 lít): Ba vuông gạo.

**vuông già** dt. Cái vuông hơi to hơn  
vuông chánh thức.

**vuông non** dt. Cái vuông hơi nhỏ  
hơn vuông chánh thức.

**VUỐT** dt. X. Vút: Nanh vuốt.

**VUỐT** dt. Thoa nhẹ theo một chiều:  
Vuốt cái áo cho thẳng; Đêm nằm  
vuốt bụng thờ dài, Thương chồng  
thì ít, thương trai thì nhiều – CD //  
(B) Mơn trớn, làm cho xuôi chuyện,  
cho bớt găng: Vuốt giận.

**vuốt đuôi** bt. Nói nịnh theo, xuôi  
theo, không có ý kiến khác: Nói  
vuốt đuôi; Hay vuốt đuôi.

**vuốt đuôi lươn** dt. (B) Làm cho ăn

## vuông tôm • vuốt râu hùm

trọt, không nên việc: Đòi nó như  
vuốt đuôi lươn.

**vuốt giận** dt. Xin đừng giận nữa, lời  
khuyên, an ủi, cầu xin người ta hết  
giận: Thôi! Cho tôi vuốt giận đi; Chi  
có bỏ nó mới vuốt giận nó được.

**vuốt lời** dt. Chặn tiền lời (lãi) trước:  
Vay 1.000 đồng, mà bị vuốt lời hết  
200, chỉ lấy có 800.

**vuốt mặt** dt. Vuốt cho ráo nước trên  
mặt: Một tay xối đầu, một tay vuốt  
mặt // Vuốt từ trán tới cằm người  
mới chết cho nhắm hằn đôi mắt:  
Đợi chồng về vuốt mặt, không thì  
còn nuôi.

**vuốt mũi** dt. Dùng hai ngón tay kẹp  
mũi người khác rồi giật ra: Chơi ăn  
vuốt mũi.

**vuốt nỏ** dt. Trò chơi giữa hai người  
ngồi đầu mặt lại, bốn bàn tay xòe  
ra và xò xen kẽ nhau, đoạn vuốt  
cả hai tay về mình rồi bàn tay mặt  
người nẩy đánh đập vào bàn tay  
mặt người kia cho có tiếng kêu;  
rồi bốn bàn tay xò lại và vuốt ra để  
dùng bàn tay trái như thế nữa và  
cứ thế chơi hoài.

**vuốt nợ** dt. Trừ nợ: Lấy nhà vuốt nợ.

**vuốt ngực** dt. Dùng tay vuốt ngực  
mình khi mắc ghen hoặc vuốt  
ngực người khác để khuyên dằn  
tánh nóng, dằn nư giận xuống: Đưa  
tay vuốt ngực tình nơn, Khoan  
khoan tự tận để thiệt hơn đôi lời  
– CD.

**vuốt râu** dt. Dùng tay vừa xe vừa  
vuốt râu mình khi trong lòng hà  
hê sung sướng: Cờ, mới thắng một  
bàn là ngoi vuốt râu // (B) Hà hê,  
sung sướng, không còn lo chi cả:  
Năm trúng mùa, điền chủ ngoi  
vuốt râu râu lúa ruộng.

**vuốt râu hùm (hoặc cạp)** dt. (B)

Động tới, chọc cho có chuyện với tay dữ, có thể lực to: *Động tới tay đó như vuốt râu hùm.*

**vuốt tóc mượn** *đt.* Bó những sợi tóc rời lại thành một đầu tóc mượn (vừa làm vừa vuốt cho suôn, đừng rối).

**vuốt thẳng** *đt.* Vuốt nhiều bận cho thẳng, cho hết nhăn: *Vuốt thẳng tờ giấy; Vuốt thẳng tấm bản đồ.*

**vuốt ve** *đt.* Dùng tay vuốt nhẹ trên tóc, trên lưng một người khác (nhỏ hơn mình) hoặc một con thú để vỗ về, mơn trớn // (B) Bom ngọt, vỗ về, dùng lời nói dịu dàng, ngon ngọt để xoa dịu cơn giận hay lòng bất mãn một người nào: *Vuốt ve mơn trớn.*

**vuốt vuốt** *đt.* Vuốt nhẹ nhiều bận: *Xoa (thoa) dầu rồi vuốt vuốt cho bớt đau // (B) Nịnh hơi, bơm ngọt: Vuốt vuốt cho va đừng giận.*

**vuốt xuôi** *đt.* Nói xuôi theo: *Vuốt xuôi cho êm chuyện.*

**VUỐT** *đt.* Chà xuôi mạnh tay cho sạch nhót: *Vuốt lươn, chà vuốt // (R) Bị lột da: Phóng (bông) nước sôi nên da chân vuốt cả // (B) Thoát khỏi, hồng mắt: Chạy vuốt; Áp phe đó vuốt rồi.*

**vuốt da** *tt.* Tróc lớp da ngoài ra: *Bị phỏng (bỏng) vuốt da.*

**vuốt dây** *đt.* Sút dây buộc ra: *Vuốt dây, con heo (lợn) chạy mất.*

**vuốt khỏi** *tt.* Thoát khỏi sự buộc trói, giữ gìn: *Lơ dềnh, để tên trộm vuốt khỏi, tiếc ơi là tiếc!*

**vuốt lươn** *đt.* Dùng vật khô, nhám mà bắt từ đầu vuốt xuống đuôi con lươn nhiều bận cho tróc hết nhót // *trt.* Đua ngựa, bỏ trái, không làm theo lời nói: *Nói vuốt lươn.*

**vuốt mắt** *tt. Nh.* Vuốt khỏi.

**vuốt nợ** *đt.* Lật nợ, nói ngược, không

trả nợ: *Bị bọn khốn nạn vuốt nợ tuốt tay rồi còn gì.*

**vuốt nhót** *đt.* Vuốt con vật gì cho hết nhót: *Vuốt nhót con lươn // (R) Kỳ mải, tắm rửa cho sạch: Dem nó ra vuốt nhót nó coi! // (B) C/g. Trây nhót, qua loa lấy có, không kỹ, không chắc chắn: Làm vuốt nhót.*

**vuốt sả** *đt.* Dùng lá sả mà vuốt: *Lươn vuốt sả.*

**vuốt tay** *trt.* Sấy tay, từ bàn tay lột ra: *Cầm vuốt tay; Vuốt tay, đổ bể hết.*

**vuốt tuốt** *bt.* Tuốt luốt, tuốt ra, sấy ra, tróc ra, sút ra: *Nắm chặt nhưng cũng vuốt tuốt.*

**vuốt trâu** *đt.* Dùng trâu mà vuốt: *Dem vuốt trâu cho sạch.*

**vuốt tro** *đt.* Dùng tro mà vuốt: *Ruột heo vuốt tro.*

**VỪA** *bt.* Xứng, đúng mức độ, phải chăng: *Cái áo mặc vừa, món ăn nếm vừa; Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vừa; Chông thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa – CD // Tâm thường, bực trung: Chẳng phải tay vừa; Chẳng vừa gì đâu! // Thoạt, mới đây, kịp lúc: Ăn vừa xong; Va vừa đi thì anh tới // C/g. Bù, tiếng nối hai việc cùng làm một lúc: Vừa cười, vừa nói; Bao giờ cho đến tháng năm, Thối nổi cơm nếp vừa nằm vừa ăn; Bao giờ cho đến tháng mười, Thối nổi cơm nếp vừa cười vừa ăn – CD // Đã, lại, tiếng nối thêm tánh chất để nổi bật cái hay cái dở: Chông em vừa xấu vừa đen, Vừa kém nhan sắc, vừa hèn chân đi – CD.*

**vừa ăn** *bt. C/g.* Vừa miệng, có cái vị đúng mức, không mặn không nhạt: *Canh vừa ăn, nếm vừa ăn // (R) Mua ăn được, không mắc (đắt): Giá*



đồ cũng vừa ăn, chớ ở Sài Gòn giá còn cao hơn à.

**vừa bụng** *tt.* Định bụng, phải lòng, đúng với ý muốn: *Vừa bụng cô đó; Thấy chục cam, sao vừa bụng quá!*

**vừa cẳng** *tt.* X. Vừa chân.

**vừa cặp** *tt.* C/g. Vừa đôi, xứng nhau một cặp: *Hai chiếc này tiết vừa cặp; Chọn người vừa cặp mà đứng sắp hàng cho đỡ chời khó coi.*

**vừa chân** *tt.* C/g. Vừa cẳng, có cái khổ đúng với hai chân mình, không rộng không hẹp: *Đôi giày này vừa chân // Đúng tâm chân, có thể đá mạnh được: Banh vừa chân.*

**vừa chèn** *bt.* Đúng, khít rim, không dư không thiếu: *Bấy nhiêu tiền là vừa chèn.*

**vừa chừng** *bt.* Đúng mức, không quá: *Nhắm cũng vừa chừng; nói vừa chừng thôi!*

**vừa đôi** *tt.* Nh. Vừa cặp.

**vừa đủ** *trt.* Đủ dài, không dư không thiếu: *Lương tháng xài vừa đủ // Mới đúng mức độ: Họ tới vừa đủ.*

**vừa đúng** *bt.* Đúng gắt, thật đúng: *Vừa đúng một lít // Mới tới mức: Năm nay, nó vừa đúng tuổi đi học.*

**vừa gì** *tt.* Không phải tâm thường đâu: *Cái miệng nó mà vừa gì! // trt.* Hèn gì, có ít gì đâu: *Nó nói vừa gì; Nó xài thẳng vừa gì!*

**vừa hay** *tt.* Mới hay đây: *Tôi vừa hay tin đó // Vừa đúng, vừa khéo: Vừa hay đủ một cổ.*

**vừa ý** *đt.* Nh. Vừa bụng // *trt.* Đúng theo ý định: *Anh nói vậy, rất vừa ý tôi.*

**vừa khi** *trt.* Đương khi, trong lúc: *Vừa khi tôi dùng cơm, thì va đến.*

**vừa khít** *tt.* Thật là vừa, khít rim (rin): *Đôi giày mang vừa khít.*

**vừa lòng** *bt.* Nh. Vừa bụng và Vừa ý: *Nói*

*đây đưa cho vừa lòng bạn, Sông giang hà khúc cạn khúc sâu – CD.*

**vừa lúc** *trt.* Nh. Vừa khi.

**vừa lúa** *tt.* Xứng, cùng một lúa, một đôi: *Xứng đôi vừa lúa.*

**vừa mắt** *tt.* Đúng với sức trông của đôi mắt: *Kính này vừa mắt tôi lắm // (B) Hạp nhãn, trông đẹp, thấy khoái mắt: Cắt cái nhà như vậy vừa mắt tôi lắm; Anh có vừa mắt cái cô đứng đằng kia không?*

**vừa miệng** *bt.* Nh. Vừa ăn: *Món ăn rất vừa miệng; Nêm vừa miệng.*

**vừa mới** *trt.* Mới tức thì đây: *Anh ấy vừa mới đi; Tôi vừa mới đến kể anh đến; Bác Năm mất rồi, vừa mới chôn.*

**vừa phải** *bt.* Trong mức phải chăng, không quá đáng: *Giá vừa phải; Làm vừa phải thôi!*

**vừa rồi** *trt.* Mới rồi; mới xong đây: *Vừa rồi, có người hỏi thăm anh; Ăn cơm vừa rồi là anh đến.*

**vừa sức** *trt.* Đúng sức; đúng với sức mình; bằng sức nhau: *Chơi cho vừa sức nó, thì đồ đâu mà chịu cho nổi; Phải nổi cơm thật to mới vừa sức ăn của nó; Hai người đồ vừa sức nhau lắm.*

**vừa tai** *trt.* Nghe được, tiếng không lớn không nhỏ: *Vận vừa tai đủ nghe thôi // Hợp lý, không trái tai: Nói câu đó vừa tai tôi lắm.*

**vừa tay** *bt.* Gọn trong lòng bàn tay, cũng không nặng không nhẹ: *Cây gậy này vừa tay tôi lắm // Đã tay, đúng với sức mạnh của hai tay: Nó chơi cho vừa tay thì chết thằng nhỏ.*

**vừa tầm** *bt.* Cách khoảng không xa đối với mắt trông, tay với, chân đá hay nhảy: *Vừa tầm mắt, vừa tầm tay, vừa tầm chân.*

**vừa uống** *bt.* Uống được vừa miệng, không nóng lắm hay có cái vị dễ

chịu: *Nước pha vừa uống; Sữa vừa uống không quá ngọt.*

**vừa vặn** *bt.* Vừa lắm, thật vừa: *Đôi giày mang vừa vặn; Tháng lương, xài vừa vặn 30 ngày.*

**vừa với gì** *tt.* Chẳng vừa gì đâu, hung dữ lắm hoặc nhiều lắm: *Tay đó mà vừa với gì! Bạc trăm chó vừa với gì!*

**vừa vừa** *tt.* Hơi vừa: *Quần thì rộng, cái áo vừa vừa // Bon bốt cho vừa, tiếng khuyên bốt lại: Chạy vừa vừa, nói vừa vừa.*

**vừa vừa cái miệng** *đt.* Bớt ăn bớt nói, bớt mắng chửi hay nói nặng người, lời khuyên: *Nên vừa vừa cái miệng mà để đức cho con cháu.*

**vừa vừa hai phải** *tt.* Tức Một vừa hai phải nói trại, *Nh.* Vừa phải.

**vừa vừa phải phải** *tt.* *Nh.* Vừa phải nhấn mạnh: *Chuyện đó ông vừa vừa phải phải thôi.*

**vừa xài** *trt.* Đủ xài, đúng với sự xài phí: *Làm vừa xài chó không dư // (lóng) tt.* Đủ sức, chịu chơi, sẵn sàng: *Không bảnh gì, vừa xài thôi!*

**VỮA** *đt.* C/g. Rửa, hư, bởi rời, mất chất dẻo, tan thành nước và bã riêng ra: *Cháo vừa, hồ vừa; Trứng vừa bổ dương.*

**VỮA** *đt.* Hỗ trộn bằng vôi và cát: *Thợ đánh vừa.*

**VỰA** *đt.* Lắm, nhà chứa thóc đậu: *Vựa thóc, vựa đậu // (R)* Nơi trữ bán: *Vựa cá, vựa củi, vựa than, vựa lá // đt.* Trữ để bán lẻ hoặc nửa si nửa lẻ: *Vựa lại để bán Tết; Vựa khoai bán cho bạn hàng.*

**vựa lúa** *đt.* Nhà trữ lúa (thóc) // (lóng) Biu, bầu diều con gà chọi: *Khai vựa lúa nó con!*

**VỨC** *đt.* C/g. Vực, vùng, miền: *Tây Vức (西域) ở phía tây dãy Thiên Sơn.*

**VỤC** *đt.* Nơi nước sâu: *Đố ai lặn*

*xuống vực sâu, mà đo miệng cá uốn câu cho vừa – CD // (B)* Tiếng ví cái gì quá nhỏ, quá xấu, quá dở đối với cái cùng loại quá to, quá đẹp, quá giỏi...: *Một trời một vực // (R) đt.* C/g. Giặt, rút bớt, làm cho lưng: *Đội nước vực; đong vực, gạt cho vực.*

**VỤC** *đt.* Bồng người bệnh đi: *Vực nạng về chốn hiền tây – K // (R) a)* Kêu, gọi người mê, chết giấc: *Vực dậy // b)* Vừa giúp, nâng đỡ: *Bệnh vực, phò vua vực nước // c)* Rèn tập, dạy kèm: *Vực ngựa kéo xe, vực trâu kéo cày, vực trẻ học.*

**VỤC** *đt.* X. Vức: Khu vực.

**VỪNG** *đt.* X. Vàng: *Vùng lệnh; gọi dạ, bảo vừng.*

**VỪNG** *đt.* (thực) Thử cây mọc ở đất bung, lá lớn, hoa trắng, trái gọi Ha-lê-lặc có sáu khía, hình quả trám (cà na), da thịt dính liền nhau, dùng làm thuốc uống được xanh râu tóc; lá non gọi rau vừng, dùng ăn sống.

**VỪNG** *đt.* X. Mè.

**vùng đen** *đt.* X. Hồ ma.

**vùng trắng** *đt.* X. Bạch ma.

**VỪNG** *đt.* X. Vàng: *Vùng đông, vùng ô, lưng lớn ba vùng.*

**VỪNG** *bt.* Chắc ở chân, không long lay, không hăm hênh, không ngã: *Đứng chưa vững; Kê cái bàn cho vững; Trơ như đá, vững như đồng, Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời – K // (B)* Bền bỉ, chắc chắn, yên ổn: *Địa vị bền vững; Giữ vững cơ nghiệp; Dù ai nói đông nói tây, Thì ta cũng vững như cây giữa rừng – CD.*

**vững bền** *tt.* X. Bền vững.

**vững bụng** *trt.* C/g. Chắc bụng, no dai: *Ăn ba hột cho vững bụng // (B) C/g.* Vững lòng, yên ổn trong lòng,

không lo ngại: *Có anh đi với cháu thì tôi vững bụng lắm.*

**vững chãi** *bt.* (đ) Nh. Vững: *Cơ nghiệp vững chãi.*

**vững chắc** *bt.* Vững chãi chắc chắn, khó ngã đổ: *Đứng cho vững chắc; Cái nhà vững chắc.*

**vững chân** *bt.* Hai chân được vững: *Đứng cho vững chân // (B) Có chỗ làm hay nhà ở hẳn hoi, đáng hoàng: Đợi nó vững chân rồi lo vợ con cho nó.*

**vững chí** *tt.* Yên tâm chí, ý chí được vững: *Vững chí làm ăn.*

**vững dạ** *tt.* Nh. Vững bụng và Vững lòng: *Lúa về sân là vững dạ rồi.*

**vững yên** *tt.* Vững vàng và yên ổn: *Từ nay hai nước vững yên trị trường – NDM.*

**vững lòng** *tt.* Nh. Vững bụng (B).

**vững nhịp** *tt.* Chắc nhịp, nhịp câu chắc chắn, câu được vững: *Chắc gì đâu đã hơn đâu, Cầu tre vững nhịp, hơn cầu thượng gia (nhà quyền quý trong xã hội) – CD // tt. C/g. Chắc nhịp, nhịp nhàng vững chắc: Đón (hoặc ca) vững nhịp // (B) Hoà thuận, ăn ý nhau: Xướng tỳ vững nhịp.*

**vững như trồng** *tt.* Rất vững, như được trồng sâu dưới đất: *Kèo cột ăn chịu rồi thì vững như trồng; công cuộc làm ăn bây giờ vững như trồng.*

**vững tay** *trt.* Chắc chắn trong việc cầm, nắm, làm với hai tay // (B) Chắc tay, vững bụng, không sợ hòng việc: *Đoàn trước qua rồi đã vững tay, Đường xa riêng sợ lớp sau này Nh. T.*

**vững tay co** *trt.* Chắc chắn trong việc co duỗi, xử sự, cai trị: *Nếu chàng có vững tay co, Mười phần xin đắp điểm cho một vài – K.*

**vững tay cương** *trt.* Cầm cương ngựa giỏi, ngựa sợ mà ngoan ngoan chạy theo sự điều khiển: *Anh nài đó rất vững tay cương // (B) Giỏi điều khiển, cai trị, có đủ mách lới làm cho người dưới quyền kiêng sợ: Làm đàn ông, phải vững tay cương mới được.*

**vững tay chèo** *trt.* Giỏi giản trong việc chèo thuyền, thuyền không nghiêng, không tròn trành, không đâm bậy: *Đi sông lớn, phải vững tay chèo mới được.*

**vững tay lái** *trt.* Giỏi giản trong việc lái xe, lái thuyền: *Nếu tài xế không vững tay lái thì xảy ra tai nạn rồi!*

**vững vạc** *trt.* Chững chạc, chắc chắn, rành rẻ, đáng hoàng, đứng đắn: *Nói cho vững vạc.*

**vững vàng** *bt.* (đ) Nh. Vững: *Ở không yên ổn, ngôi không vững vàng – K.*

**VỰNG** *dt.* Quảng sáng chung quanh mặt trời mặt trăng // *tt.* Choáng vàng, quáng mắt: *Huyền vụng; Mười người còn vụng, chưa phai giọt hồng – K; Trong hầm tối ra, bị vụng.*

**vụng đảo** *tt.* Lảo đảo, choáng vàng, ngã dụi.

**vụng đầu** *tt.* Nh. Vụng đảo.

**vụng khí** *dt.* Khí sáng, ánh sáng.

**vụng thuyền** *tt.* Say sóng khi đi thuyền: *Vụng thuyền ỏi tùm lum.*

**VỤNG** *tt.* Cùng loại hợp lại thành tập: *Ngũ vụng, tứ vụng.*

**vụng tập** *dt.* Tập vở có kẻ chữ cái theo thứ tự A B C để ghi chép vào, sau liệu việc tìm kiếm để tra cứu (*répertoire alphabétique*).

**VÚT** *dt.* X. Vát: *Vút bỏ, vút đi.*

**VUU** *tt.* Lạ, ít có và trội hơn hết // *dt.* Oán giận.

**vưu nhân** *dt.* Oán giận người đời.

**vưu vật** *dt.* Của hiếm, vật có ít nên

quý: *Vưu vật tức di di nhân* (vật lạ đủ dòi lòng người) // (B) Đàn bà rất đẹp, ít khi gặp: *Tình chị em yêu, áo sê cơm nhường, của vưu vật có lẽ đâu người đỡ* – VD.

**VƯỢC** dt. (động) C/g. Cá chẻm, loại cá sống cả ở nước mặn lẫn nước ngọt, to con, thịt mềm, ngon: *Cá vược* (*Lates calcarifer*) // Cách ráp ván, khếp ván cho liền mí: *Ráp miếng vược*.

**VUỒN** dt. Chuyển mình, chuyển gân cốt: *Anh hùng đâu phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài* – CD.

**VƯỜN CỔ** dt. Nhóng cổ lên cao: *Vườn cổ lên xem*.

**VƯỜN LÊN** dt. Vươn lên để tiến tới: *Nền kinh tế xứ sở đã vươn lên vài bậc, so với thế giới còn thua xa*.

**VƯỜN MINH** dt. Uốn mình, chuyển thân mình: *Khi con trần vươn mình, thì cành lá khô kêu xào xạc* // Có đi tới, tiến tới: *Sau đại chiến thế giới thứ hai, các thuộc địa đều vươn mình để tiến tới nên tự chủ*.

**VƯỜN VAI** dt. C/g. Vung vai, uốn mình duỗi thẳng hai tay: *Vừa thúc dẩy, hay vươn vai*.

**VƯỜN** dt. Khu đất trồng hoa trái: *Đất vườn, lập vườn; Điều đậu vườn thì, thỏ lụy vườn trâm, Thương em tiếng nói trăm năm vẫn còn* – CD // (R) Thôn quê: *Lang vườn, mụ vườn, về vườn*.

**VƯỜN CÂY** dt. Vườn trồng cây ăn trái: *Lập vườn cây*.

**VƯỜN ĐẤT** dt. Vườn cây và đất cát nhà: *Vườn đất bán hết*.

**VƯỜN HẠNH** dt. Vườn trồng toàn cây hạnh đỏ (đời xưa bên Tàu) // (B) a) Nhà quan sang trọng: *Biết xuân vừa thuở trăng tròn, Vườn hạnh*

*gập thi hoa nở* – VD // b) Con gái dậy thì: *Tiết xuân vừa độ, vườn hạnh gặp tuần* – VD.

**VƯỜN HOA** dt. C/g. Hoa viên, vườn trồng hoa cùng cây kiểng (cảnh) bên cạnh nhà // (B) C/g. Công viên, khu đất cạnh vệ đường được nhà nước cho trồng cây kiểng (cảnh), dưỡng cỏ, xẻ đường nhỏ và để ghế dài cho công chúng tới chơi.

**VƯỜN HỒNG** dt. Vườn trồng hoa hồng (huồng) // (B) Người gái đẹp: *Vườn hồng chi dám ngăn vào chim xanh* – K; Mẹ như vườn hồng Jerichos.

**VƯỜN TƯỚC** dt. (đ) Nh. Vườn: *Vườn tước thanh mậu*.

**VƯỜN TRÈ** dt. Lốp mẩu giáo có sần chơi, có bóng mát để săn sóc trẻ con 3, 4 tuổi trong việc chơi, việc học theo tuổi của chúng.

**VƯỜN XUÂN** dt. Vườn hoa trong mùa xuân, hoa đua nở tươi đẹp // (B) a) Sự vui vầy trong gia đình: *Phong lưu phú quý ai bì, Vườn xuân một cửa để bia muôn đời* – K // b) Con gái đang thì môn mơn: *Vườn xuân hoa nở đầy giàn, Ngăn con ong lại kéo tàn nhị hoa* – CD.

**VƯỜN VỜ** tt. Lừ đừ, bộ mệt nhọc, uể oải: *Thức đêm, bộ vườn vờ*.

**VƯỢN** dt. (động) Loại khi đuôi và chân rất dài: *Tay vượn*.

**VƯỢN HÚ** dt. và dt. Con vượn kêu nhau: *Chim kêu vượn hú*.

**VƯỢN SỎ** dt. Con vượn của nước Sở bên Tàu hồi xưa (bỏ chạy vào rừng, vua dạy tâm kiếm không được, phải đốt rừng cho nó chạy ra, khiến cây cỏ bị thiêu rụi) // (B) Vạ lây: *Chín e vượn Sở lạc chừng, Bận lòng đến cả, cây rừng chưa mình* – QÁ.

**VƯƠNG** dt. Vương, mắc lầy, mang lầy: *Mối sầu đoạn thảm thêm vương vào*

lòng – LVT; *Chiều vương nắng để gió đi tìm* – Ngô Thụy Miên.

**vương mang** *dt.* Mặc lầy, đeo đẳng: *Vương mang bệnh tật.*

**vương nợ** *dt.* Mặc nợ: *Làm ăn thất bại phải vương nợ // (B) Mặc vòng tình ái, bị bịnh phong tình,...: Chơi bời cho vương nợ.*

**vương tơ** *dt.* Nhà tơ làm kén, làm màng để ờ: *Tầm vương tơ nhện cũng vương tơ, Mấy đời tơ nhện được như tơ tầm // (B) Hết lòng với phận sự: Đã mang lầy cái thân tầm, Không vương tơ nữa cũng nằm trong tơ – CD.*

**vương vấn** *dt.* X. Vấn vương: *Tờ hồng vương vấn.*

**vương vúi** *dt.* Mặc mứ, vương lầy: *Vương vúi nợ nần.*

**VƯƠNG** *dt.* Vung, bỏ vãi ra: *Vương ra, vương vãi // dt. X. Vung vãi.*

**VƯƠNG** *dt.* Vua: *Cần vương, để vương, Hùng vương, Trưng vương // (R) Tước cao hơn hết vào thời xưa do vua phong hoặc tự ý xưng để chống lại triều đình: Phong vương, Hưng đạo vương; Đại vương, phản vương.*

**vương bá** *dt.* Vương và bá, hai hiệu xưng của người dựng được nước hồi xưa, tùy cách dựng nước do chánh nghĩa hay do sự tàn sát mà xưng vương hay bá: *Nghiep vương bá truyền thừa.*

**vương công** *dt.* Tước vương, tước công, hai tước cao nhất trong triều.

**vương cung** *dt.* Cung vua, nhà của vua và vợ con.

**vương cung thánh đường** *dt.* Nhà thờ đạo Thiên Chúa lớn nhất trong một tổng địa phận.

**vương chính** *dt.* Chính sách trị nước của vua // (R) Chính sách trị nước theo vương đạo (X. Vương đạo).

**vương đạo** *dt.* Đường lối trị nước hay xử sự theo ba ông vua hiền đức nhất thời xưa bên Tàu: *Theo vương đạo, không theo bá đạo; Làm thuốc theo vương đạo.*

**vương độ** *dt.* Độ lượng, đức hạnh của vua // (R) Độ lượng rộng rãi.

**vương giả** *dt.* Nhà vua chân chính, biết thương dân: *Đuốc vương giả chí công là thế, Chẳng soi cho đến khóe âm nhai – CO // Vua chúa, bậc sang trọng: Ăn mặc như vương giả.*

**vương hầu** *dt.* Tước vương và tước hầu // (R) Nh. Vương công.

**vương hậu** *dt.* Vợ lớn người có tước vương.

**vương hóa** *dt.* Sự dạy dỗ theo vương đạo; X. Vương đạo.

**vương mạng (mệnh)** *dt.* Mạng vua, lệnh của vua ban xuống.

**vương nghiệp** *dt.* Sự nghiệp dựng nước làm vua: *Dựng nên vương nghiệp.*

**vương phi** *dt.* Vợ bé của người có tước vương.

**vương phủ** *dt.* Dinh thự của người có tước vương.

**vương phụ** *ddt.* Vua cha, tiếng con gọi cha có tước vương hay đang làm vua // *Tiếng con cháu gọi tưng tổ phụ.*

**vương tôn** *dt.* Con cháu quan quyền: *Vương tôn công tử.*

**vương tước** *dt.* Tước vương do vua phong: *Công to, được phong vương tước tập ấm mấy đời.*

**vương tướng** *dt.* Vua và tướng đánh giặc của vua, hoặc tước vương và chức quan võ: *Làm nên vương tướng.*

**vương vị** *dt.* Ngôi vua: *Bước lên vương vị quyền trên mọi người.*

**VƯƠNG** *dt.* Vương, mặc phải, không đi xuôi: *Wương có, vương dầy, đàm*



*vướng cổ; Tờ duyên còn vướng mối này chưa xong – K.*

**vướng bận** *đt.* Bận bịu, không rời ra được: *Vướng bận vợ con.*

**vướng chân** *tt.* Chân bị vướng, không bước tới được: *Bị cò vướng chân, không đi mau được. (B) Kẹt, vì phận sự: Vì vướng chân trong sinh kế mà không vẫy vùng cho thỏa chí.*

**vướng nợ** *đt.* Nh. Vương nợ // (lóng) Bị ràng buộc vì ái tình, vì danh vọng, vì tự ái...: *Ai bảo đã mang cho vướng nợ.*

**vướng vít** *đt.* Nh. Vương vẩn: *Hồn oan vướng vít.*

**vướng víu** *bt. (đ)* Nh. Vương: *Bị vướng víu ba đồng nợ (hoặc vợ con, tình duyên...).*

**VƯỚNG** *tt.* Sung, thanh, mạnh mẽ, tươi tốt: *Hung vượng, thịnh vượng; Tốt cung quan lộc, vượng hào the nhĩ – Ph. Tr.*

**vượng địa** *dt.* Cuộc đất sung, ở đó có thể lập nên sự nghiệp: *Đất bên dải Hoành Sơn là vượng địa của nhà Nguyễn, nhờ nghe lời Trạng Trình.*

**vượng khí** *dt.* Khí tốt, có cơ thịnh vượng: *Cuộc đất có nhiều vượng khí.*

**vượng vận** *dt.* Thời vận đang lên: *Nương vượng vận, lập nên sự nghiệp.*

**VƯỢT** *đt.* Từ bên này qua bên kia:

*Vượt biển, vượt núi, vượt trùng dương // (R) a) Ra, qua, thoát khỏi: Cá vượt vũ môn; Tiếc công anh chẻ nửa đường lơ, Để cho con cá vượt bờ lội đi – CD // b) Vọt, qua nhanh, trội hẳn: Đọt vượt, sao vượt; Vượt hẳn các bạn.*

**vượt bậc (bậc)** *đt.* Nhảy khỏi bậc kế mà lên cao hơn, không theo thứ tự: *Giỏi vượt bậc; Làm quan vượt bậc.*

**vượt đẳng** *đt.* Nh. Vượt bậc.

**vượt khỏi** *đt.* Qua khỏi, chạy khỏi: *Vượt khỏi sự kềm hãm.*

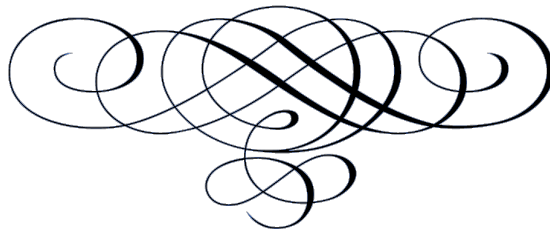
**vượt ngục** *đt.* Trốn khỏi khám, khỏi ngục tù: *Từ vượt ngục.*

**vượt qua** *đt.* Qua mặt cách lệ làng: *Vượt qua rào, vượt qua mương; Vượt qua các bạn // Lễ của người Do Thái kỷ niệm ngày vượt qua biển Đỏ.*

**vượt quyền** *đt.* Không kể quyền hạn người cấp trên mình, người đang chỉ huy mình: *Phải theo thứ tự quan giai chứ chẳng được vượt quyền.*

**vượt rào** *đt.* Phóng qua rào: *Tên trộm vượt rào chạy thoát.*

**vượt vồng** *đt.* Không theo thứ tự trên dưới, không hỏi ý kiến người trên, tự ý làm: *Vượt vồng mà thành công còn châm chước, thất bại là tiêu.*





**X** Chữ chót trong bản chữ cái vẫn Việt ngữ, một phụ âm thuộc tiếng gió đọc không uốn lưỡi, thường được mượn làm tên người, tên vật hay tên xứ để tránh tên thật hoặc dùng trong các thí dụ: Ông X., hăng X., tỉnh X. // Số 10 điệu số la mã // (t) Chữ được thay cho con số chưa biết và phải tìm ra trong toán đại số // (Y) Tên thứ tia sáng xuyên được hầu hết các vật thể, được dùng trong việc trị bệnh: Quang tuyến X C/g. X-quang.

**XA (除)** bt. Cách một khoảng đường, khoảng đất hay nước (không gian): Đây tới đó xa độ 500 thước // Cách một khoảng đường quá dài: Cách xa, đường xa, kiếng trông xa; Xa sông xách nước bằng chĩnh, Sấy tay rút bể, gắm mình vô duyên – CD // Cách một khoảng ngày giờ (thời gian) dài: Lo xa, phòng xa; Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa – NĐM // Ít thân thiết, không ruột thịt: Bà con xa; Chim quyền nó đậu bụi riêng, Dầu bà con ruột không tiền cũng xa – CD // Cao sâu, thâm thúy, khó hiểu: Cao xa, hiểu xa, sâu xa, thấy xa; Nói xa nói gần // Lìa ra,

tách ra, không ở chung nhau: Xa vợ xa con; Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Em xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơ – CD.

**xa cách** bt. Cách bức đường xa, hai đàng ở cách khoảng thật dài: Ngàn trùng xa cách // Lìa ra để đi xa: Hôm nay xa cách nhau đây, Bao giờ cho được sum vầy yến anh – CD.

**xa đường** tt. Cách lộ cái một khoảng thật xa: Ở trong xóm xa đường, muốn đi đâu cũng khó // trt. Trên đường đi xa: Đi xa đường, phải cù bị cho đủ đồ dùng.

**xa gần** tt. Xa hay gần, lời hỏi: Đây đến đó xa gần? // trt. Hoặc xa hoặc gần: Dầu em buồn bán xa gần; Làm sao tránh khỏi cửa tuần của anh – CD // Khắp nơi, cả xa lẫn gần: Xa gần đều biết tiếng // Úp mở quanh co: Nói xa gần.

**xa hoặc** tt. Xa lắm, không dính dáng, gần như không quen biết: Người đâu xa hoặc mà cũng nhìn bà con.

**xa khơi** tt. Xa lắm, xa mùt mắt: Non nước xa khơi // trt. Ngoài khơi biển, khơi sông, cách bờ rất xa: Thuyền đã xa khơi.

**xa lạ** tt. Xa xôi và lạ lùng, không quen

biết, không bà con; chỗ chưa từng tới: *Người dung xa lạ; Nơi xa lạ.*

**xa lánh** *đt.* Lánh ra xa: *Xa lánh tứ đồ tường, xa lánh cõi đời (chết); Để cho em xa lánh bụi hồng gió trăng – CD.*

**xa lác** *bt.* Xa quá, xa lắm: *Đi xa lác rồi; Đây tới đó xa lác; Bà con xa lác.*

**xa lác xa lơ** *bt. Nh.* Xa lác (tiếng nhấn mạnh): *Anh ở đồn cao xa lác xa lơ.*

**xa lơ** *bt. Nh.* Xa lác.

**xa mú** *bt. Nh.* Xa lác (chỉ nói về đường xa): *Đi xa mú mới có một cái nhà; Đây lại đó xa mú.*

**xa mú tí tè** *bt. Nh.* Xa mú (tiếng nhấn mạnh).

**xa nghe** *đt.* Nghe tiếng từ xa đưa lại: *Xa nghe tiếng cầu cứu // (B) Ở xa mà vẫn nghe tiếng đồn: Xa nghe cao danh, lòng rất hâm mộ.*

**xa nhà** *đt.* Bỏ nhà đi xa: *Xa nhà mấy năm, về thấy đổi khác cả // tt.* Ở chỗ hoang vắng, cách xóm nhà một khoảng xa: *Chỗ này xa nhà người ta, e có kẻ cướp đón đường.*

**xa nhau** *tt.* Biệt ly, kẻ đi người ở hoặc mỗi người đi một nơi: *Bây giờ xa nhau, bao giờ gặp lại? // Thôi nhau, không làm vợ chồng nữa: Còn duyên như cái với kim, Hết duyên như sắn với bìm xa nhau – CD.*

**xa tấp** *bt.* Xa lắm, không trông thấy: *Đi xa tấp; Ở chỗ xa tấp.*

**xa tit** *bt. Nh.* Xa tấp.

**xa tit mù** *bt. Nh.* Xa tấp.

**xa thăm thăm** *bt.* Xa lắm, đi bất ngán: *Đường xa thăm thăm; Anh đi xa thăm thăm biết ngày nào về.*

**xa thăm** *bt. Nh.* Xa tấp.

**xa trông** *đt.* Trông ra xa: *Bạch Viên Tôn Các xa trông, Bồng con mang gói thẳng xông lâm toàn – Tuồng.*

**xa vắng** *trt.* Đi xa vắng nhà: *Chồng đi xa vắng.*

**xa vời** *bt.* Xa lắm: *Ở đây sống cũng được, đi đâu cho xa vời // Viên vông, không xác thực: Khéo lo chuyện xa vời; Nói xa vời.*

**xa xa** *bt.* Hơi xa, xa một chút: *Mẹ ơi vãi chài xa xa, Kèo con cá lóc nhảy qua bên bầu – CD.*

**xa xác** *bt. X.* Xa xác.

**xa xác** *bt. C/g.* Xa xác. *Nh. Xa: Đây lại đó mà xa xác gì! Anh em chú bác, xa xác chi đâu mà khách sáo.*

**xa xăm** *tt.* Rất xa (nơi chốn): *Nàng thì coi khách xa xăm – K.*

**xa xem** *đt. Nh.* Xa trông.

**xa xôi** *bt. X.* Xa xuôi.

**xa xuôi** *bt. C/g.* Xa xuôi, *Nh. Xa xác: Đi xa xuôi, đem tiền theo khá khá; Ruột thịt với nhau chớ xa xuôi gì đó; Xa xuôi chi đó mà lắm lấy nhau – CD.*

**xa xứ** *đt.* Lìa xứ, bỏ xứ sở ra đi: *Vì sanh kế phải xa xứ.*

**XA (車)** *dt.* Xe cộ (tàu): *Điện xa, hỏa xa, linh xa, long xa, mã xa, thủy xa // (R) Bánh trốn quay máy: Cẩn xa, cái xa đập nước; Lật đật như xa vật ống vại – tng // (bạc) C/g. Xa, tên con cờ hay lá bài có chữ xa bằng chữ Hán: Quân xa, thọc xa xuống.*

**xa cước** *dt.* Tiền xe, tiền chở chuyên bằng xe.

**xa giá** *dt.* Xe chở vua đi: *Theo phò xa giá Đại Nam hoàng đế.*

**xa gió** *dt.* Trục quay hình đuôi cá hay tương tự, gắn trên nóc nhà để đem gió vào nhà.

**xa lộ** *dt.* Đường xe chạy // (*hẹp*) Đường hai chiều thật rộng, có tráng nhựa.

**xa luân** *dt.* Bánh xe.

**xa luân chiến** *dt.* Hai cánh quân xa thay nhau tấn công làm đối thủ

xoay xở không kịp, liên tục bị động: *Chiến thuật xa luân chiến khiến bên địch thảm bại.*

**xa mã** *dt.* Xe và ngựa // (B) Sự lên xe xuống ngựa, đời sống sang trọng: *Mùi phú quý dừ (như) làng xa mã, Bã vinh hoa lừa gã công khanh – CO; Xa mã dập diu, người ngựa như nước, phố chợ kinh kỳ tấp nập khôn xiết.*

**xa phí** *dt.* Tiền phí tổn về xe cộ.

**xa phu** *dt.* Phu xe, người làm nghề kéo xe.

**xa tải** *dt.* Chở bằng xe.

**xa tắm thất** *dt.* (hx) Toa xe (lửa) có chỗ nằm (寢 – tắm: nằm, nằm ngủ).

**xa trạm** *dt.* (hx) Ga (gare) hay bến xe dọc đường.

**xa trần** *dt.* Bụi đường do xe cộ chạy mà dậy lên.

**xa ươm** *dt.* Trục hoa cửi để quay tơ ươm.

**XA** (奢) *dt.* Tiêu xài quá độ // Xa vời, viễn vông.

**xa hoa** *bt.* Lẻ lợt tốn kém: *Cuộc sống xa hoa; Ăn mặc xa hoa.*

**xa hoang** *tt.* Vung phí, xài đồng.

**xa nguyện** *dt.* Sự mong mỏi xa vời khó được

**xa phí** *dt.* Phá của, xài lãng.

**xa tưởng** *dt.* Mơ mộng, tưởng tượng những chuyện viễn vông.

**xa thái** *bt.* Nh. Xa hoa.

**xa vọng** *dt.* Nh. Xa nguyện.

**xa xí (xì)** *dt.* Xài lớn, xài đồng: *Không nên xa xí của tiền // tt.* Loẻ lợt, không cần thiết: *Đồ xa xí, vật xa xí.*

**xa xí phẩm** *dt.* Hàng hóa mắc tiền mà không cần thiết: *Những rượu mạnh, thuốc thơm, nước hoa... đều là xa xí phẩm.*

**xa xí thuế** *dt.* C/g. Thuế tiêu thụ đặc biệt, món thuế đánh vào hàng xa

xí phẩm, cao hơn thuế thường: *Xa xí thuế đánh vào xe hơi rất cao.*

**XA** *tt.* Ngươi lạnh: *Cơm xa.*

**XA** (暇) *trt.* Huân đãi, dỗi lại sau.

**xa khiếm** *dt.* Thiếu chịu.

**xa mãi** *dt.* Mua chịu.

**xa mại** *dt.* Bán chịu.

**XA** *bt.* Lộn xộn, không phân biệt

**xa cạ** *trt.* Ngang ngựa, có lớn có nhỏ, có tốt có xấu, không lựa chọn: *Bán (hoặc đếm, mua, tính) xa cạ.*

**xa lảng** *trt.* (bạc) Trộn lộn, không cần biết bao nhiêu: *Còn bấy nhiêu tiền, đánh xa lảng một cây // (R)* Gộp lại, không phân biệt: *Nó chửi xa lảng hết.*

**XA BÔ CHÊ** *dt.* (thực) C/g. Hồng xiêm, Lông mứt, loại cây cao từ 10 tới 15m, nhánh đâm ngang; lá đơn mọc ở chót nhánh; hoa cô độc vàng trắng mọc ở nách lá; trái tròn hoặc hơi nhọn đầu, vỏ xù xì như dính cám, gần chín vỏ láng và trắng, cơm màu sô cô la, lộn cợn như có cát, ngọt và thơm; hạt đen, giẹp, có ngạnh nhọn; trái chưa chín có tanin, hạt có *acid cyanhydric*, được dùng trị nóng, lạnh; vỏ cây có *tanin*, một loại *saponin*, một chất *alcaloid saponin*, được dùng trị tiết tả và sốt rét; mù được dùng chế kẹo nhai (*chewing gum*) (*sapotier*).

**XA CỪ** *dt.* (động) Loại ốc thật to, vỏ dày được đập thành miếng nhỏ để cắn vào gỗ: *Tủ xa cừ, ghế xa cừ.*

**XALONG** *dt.* Hạt đá để làm đồ trang sức (gốc ở Ceylan): *Cà rá xa long, hạt xa long.*

**XA LÔNG** *dt.* Phòng khách // (R) Bộ ghế đặt tại phòng khách: *Đặt một bộ xa lông // Tính chất người chuyên bàn về lý thuyết, không*

dám tranh đấu thật sự: *Chánh khách xà lông (salon).*

**XÀ TIỀN** *dt.* (Đy) Lá mã đề khô, một vị thuốc bắc (X. Mã đề).

**xà tiền tử** *dt.* Hột hoa mã đề, vị thuốc thông đàng tiểu

**XÀ XÀ** *bt.* Rồn rảng, xồn xảng, tiếng la mắng to và liền miệng: *Cái giọng xà xả, tiếng xà xả; Nói xà xả.*

**XÀ** *dt.* Cây đằm ngang // (*hẹp*) Xà đầu gọi tắt, đòn dông, cây gác trên đầu hàng cột cái.

**xà bang** *dt.* X. Đằm xà bang.

**xà đầu** *dt.* X. Xà (*hẹp*).

**xà ngang** *dt.* Cây gác ngang, đằm ngang: *Đeo trên xà ngang.*

**xà nhà** *dt.* Nh. Xà (*hẹp*): *Vỏ con chuột béo, nhảy leo xà nhà – CD.*

**XÀ** *dt.* (động) Con rắn: *Bạch xà, độc xà, mắng xà, thanh xà // (R) Uốn khúc như rắn bò: Ngựa chạy đàng xà; Trên cao nhìn xuống con sông Sài Gòn uốn khúc như xà hành.*

**xà bì** *dt.* Da rắn (có vảy) // (R) C/g. Tầm noãn (trứng tầm), thứ mọt độc mọc lan ngoài da nhám xam như da rắn.

**xà búp** *dt.* Cây độc đằm cá.

**xà hành** *đt.* Bò sát đất.

**xà huyết** *dt.* Hang rắn // (B) Nơi nguy hiểm: *Israel không đủ đồ chơi để hủy xà huyết Fordow nằm sâu dưới lòng đất hàng trăm mét.*

**xà yết** *dt.* Loài rắn rết // (B) Kẻ độc hiểm: *Xà yết mỹ nhơn.*

**xà loại** *dt.* Loài rắn.

**xà mâu** *dt.* Binh khí xưa, lưỡi nhọn dài uốn khúc.

**xà tích** (蛇飾) *dt.* Dây chuyền (nhiều khoan xỏ mắc nhau như xương sống con rắn).

**xà thiệt** *dt.* Lưỡi con rắn // (B) Miệng lưỡi hiểm độc.

**XÀ** *trt.* Tiếng tả những cử động không tự nhiên.

**xà lai** *trt.* C/g. Chữ bát hay Hai hàng, cách bước đi bệt hai chân ra: *Đi xà lai.*

**xà lết** *trt.* Lết dưới đất: *Quần dài, kéo xà lết dưới đất.*

**xà lia** *trt.* Cách đi của người có tật một chân, không co lên được, phải kéo lết: *Đi xà lia.*

**xà niềng** *trt.* Niềng mình qua một bên: *Đi xà niềng // Bết ra, bê bê ra, không thẳng lối: Đi xà niềng ra giữa lộ.*

**XÀ** *bt.* Tiếng mượn của chữ xà lách (*salade*) để chỉ những vật lộn xộn nhiều món.

**XÀ BÁT** *dt.* Cây giâm dài được dùng để “lái” ghe đua. Kẻ cầm giâm này để bị mua chuộc bán độ. Những kẻ như vậy được gọi là thằng xà bát // (B) Không có chất lượng, không ra gì, không xài được: *Bây giờ bọn xà bát hàng hà.*

**xà bần** *dt.* C/g. Chập báng (tiểu) – thập bình (hán việt), những đồ ăn thừa ở các tiệm cơm đồ chung lại bán cho người nghèo: *Ăn cơm xà bần; Thầu xà bần ở cao lâu // (R) Những ngói gạch bể và vôi cát lộn lạo ở nhà cũ đổ ra: Mua vài xe xà bần mà đắp đường đi.*

**xà lách** *dt.* Món ăn phụ trong bữa ăn gồm có cải, cà chua, dầu, giấm và muối tiêu trộn chung lại: *Kêu một đĩa xà lách (salade); Xà lách trộn đồ hộp cá ngừ làm món khai vị // (R) C/g. Cải tai bèo, loại cải thân tròn mập, bẹ to, lá giú, dùng trộn xà lách hoặc gói hay cuốn các món ăn khác: Cải xà lách (Lactuca langifolia) // (B) tt. Lộn xộn, bừa, không phân biệt lớn nhỏ, trên*



dưới: *Gia đình đó xà lách lăm; Việc đó bây giờ như xà lách.*

**xà lách Đà Lạt** *dt. (thực)* Loại cải lá giúu ôm nhau thành quả tròn (*Lactuca capitala*).

**xà lách xon (cresson)** *dt. (thực)* Cỏ nhỏ dây dài nếu đất tốt, thuộc họ Cải, sống nơi ẩm thấp, ngập nước; cũng trồng được trên liếp cao nhưng cần tưới và che nắng luôn; lá kép hoa nhỏ trắng; trong lá có chút ít *iod*, trong hạt có *glucositol* gọi là *nasturtiositol*, khi bị thủy phân với nhiều tổ *myrosin* thì tiết ra chất *phenylethylsenevol*; chống *nicotin*, trị được bệnh đái đường (*Nasturtium officinale*).

**xà mâu** *dt.* Ghê chốc lan tràn trên mình chó, làm rụng từng chùm lông: *Chó bị xà mâu ăn.*

**xà ngầu** *trt.* Lộn xộn, loạn xạ, không thứ tự, không phân biệt: *Đổ xà ngầu vô; Một đống xà ngầu những giấy lộn được đưa vào máy cắt hủy.*

**xà xẻo** *dt.* Thêm đầu này, bớt đầu kia cho có dư ra đáng ăn xén: *Xà xẻo của công.*

**XÀ BENG** *dt.* Cây sắt tròn lưỡi giúp dùng xeo, nạy (*la pince*).

**XÀ BÔNG** *dt. C/g.* Xà phòng, chất tẩy dùng giặt đồ, chà rửa, tắm gội: *Chà xà bông cho trắng (savon).*

**xà bông bột** *dt. C/g.* Bột giặt, xà bông chế thành bột nhuyễn, phải pha nước cho tan ra.

**xà bông chén** *dt.* Thử xà bông thô đổ bằng khuôn như cái chén, ít bột, nhiều chất xút.

**xà bông đen** *dt. X.* Xà bông nhót.

**xà bông nhót** *dt. C/g.* Xà bông đen, thử xà bông nhão, không đổ thành bánh, màu đen, nhót, không bột, dùng tắm khi ngứa mình hay có

nhiều ghê: *Tắm xà bông nhót cho sạch ghê ruồi.*

**xà bông sả** *dt.* Xà bông có dầu sả, thường màu vàng.

**xà bông thơm** *dt.* Xà bông có mùi thơm, dùng tắm gội.

**xà bông thuốc** *dt.* Xà bông có chất thuốc để trị lác hay ngứa.

**XÀ CÁP** *dt.* Miếng vải vắt chặt ống chân để vừa túm ống quần cho gọn vừa bó cho đứng số bắp chân.

**XÀ CỘT** *dt.* Túi da hoặc bố, đựng dụng cụ sửa chữa để mang đi làm hay mang theo xe (*sacoché*).

**XÀ CỪ** *dt. X.* Xà cừ.

**XÀ CỪ** *dt. (thực) C/g.* Sọ khi, Quả gỗ, loại cây có thể cao từ 35–40m, đường kính cây có khi đạt đến 2m (ở Thảo cầm viên Sài Gòn). Cây thường xanh, tán lá rậm, cành nhiều, cành non cong xuống. Lá kép lông chim một lần chẵn, cụm hoa chùm tán, hoa nhỏ màu trắng có 4 cánh nhỏ màu trắng dính nhau, mùa hoa tháng 4–5. Quả nang nhỏ, màu trắng, hình cầu chín vào tháng 10, khi chín bung thành 4 mảnh (thường thì những cây xà cừ già mới có quả). Vỏ cây màu xám nâu, vỏ nứt đồng tiền khoanh tròn như cái sọ nên cây còn có tên là sọ khi (*Khaya senegalensis*).

**XÀ ĐÀU** *dt. (thực)* Loại dây leo, lá dài nhọn mọc hai hàng, cuống dài có vè hai bên; trái loại phỉ quả, có từ một tới ba hạt (*Pothos ginantipes*): *Xà đầu chữa nhức xương khớp.*

**XÀ ÍCH** *dt.* Người đánh xe ngựa: *Đi xà ích cho ông Chánh (sais).*

**XÀ LIM** *dt.* Khảm tối kiên cố để giam người phạm tội nguy hiểm (*cellule*): *Tội chánh sự bị nhốt xà lim.*

**XÀ LÒN** *dt.* Quần đùi, quần cụt (*caleçon*): Trong nhà mặc xà lòn, áo may ô.

**XÀ NEN** *tt.* Cái ky xúc cá.

**XÀ NIÊN** *dt.* (động) C/g. Chàn niên, loại khi to con, lông dài.

**XÀ PHÒNG** *dt.* X. Xà bông.

**XÀ QUẤT** *dt.* Cây chổi quất muối.

**XÁ** *dt.* C/g. Vải, chấp tay gặc vài lần và cúi đầu, một cách chào người trên trước hay kẻ khuất mày khuất mặt: *Xá bác đi con! // Vừa chấp tay cúi đầu vừa gặc xuống sau khi lạy: Lạy rồi đứng lên xá // dt.* Mỗi lần xá: *Xá ba xá.*

**xá chào** *đt.* Chào bằng cách chấp tay cúi đầu.

**xá xá** *đt.* Xá hai ba lần: *Lạy xong đứng lên xá xá.*

**XÁ** *trt.* Khá, tua, lời khuyên nên làm.

**xá kíp** *trt.* Khá, mau, tua nhanh lên: *Xá kíp lên đường.*

**XÁ** *dt.* (truyền) Vị thần chủ việc nhà và lãnh việc tâu đối trên Ngọc hoàng: *Cúng ông Xá, khai ông Xá.*

**XÁ (舍)** *dt.* Nhà dành cho khách ngoại giao của nhà nước ở tạm: *Dịch xá // (R) Nhà: Học xá, ký túc xá, phổ xá, quán xá // Tiếng xưng hô khiêm nhượng người của mình: Xá đệ, xá muội // Bỏ: Xá học.*

**xá đệ** *dt.* Đứa em nhà tôi.

**xá muội** *dt.* Đứa em gái nhà tôi.

**xá nặc** *dt.* Chấp chứa, giấu đút.

**XÁ (赦)** *đt.* Tha thứ: *Án xá, đại xá; xin ông xá cho.*

**xá hựu** *đt.* Dung tha, không bắt tội hay bắt lỗi chi cả.

**xá lệ** *dt.* Lệ ân xá, kỳ tha tội cho tù.

**xá lệnh** *dt.* Lệnh trên truyền tha tội, trả tù.

**xá lỗi** *đt.* Tha lỗi, bỏ lỗi cho.

**xá miễn** *đt.* Tha cho, miễn cho.

**xá phạm** *đt.* Tha thứ kẻ phạm tội,

thả tù ra khỏi khám....: *Cuối năm âm lịch thường có đợt xá phạm.*

**xá quá** *đt.* Tha lỗi.

**xá tội** *đt.* Tha tội: *Tháng bảy ngày rằm, xá tội vong nhân – CD.*

**xá thuế** *đt.* Miễn thuế, tha cho khỏi đóng thuế: *Những nạn nhân thiên tai thường được xá thuế.*

**xá vạ** *đt.* Tha phạt vạ.

**XÁ LỊ** *dt.* (Phật) X. Xá lợi.

**XÁ LỊ** *dt.* (thực) C/g. Xá li, X. Lê (thực).

**XÁ LỄ** *dt.* (thực) X. Lê (thực).

**XÁ LỢI** *dt.* (Phật) Tinh khí trong mình người tu hành đặc đạo, đông cục như hột châu trắng trắng, sau khi xác người ấy được thiêu đi.

**XÁ XẤU** *dt.* Bộ đồ gồm áo ngắn và chẹt, hàng nút đơm dày ở giữa và quần dài chẹt, của người Tàu: *Bộ đồ xá xấu.*

**XÁ XỈ** *dt.* Nước giải khát có mùi thơm, vị ngọt, được vô chai có bơm hơi ép (*salsépareille*) // (thực) loại cây leo lâu năm, thường xanh với thân cây mềm dẻo và mỏng manh, có gai sắc. Thân cây leo dài 1–4 mét (3 ft 3 in – 13 ft 1 in). Lá dài 8–10 cm (3,1–3,9 in), có cuống lá, mọc so le, dai, dai và hình trái tim, với mép lá có răng cưa và có gai. Đây là loại cây một lá mầm có gân lá lưới. Gân giữa của mặt dưới của lá cũng có gai. Hoa rất thơm, nhỏ, màu vàng hoặc xanh lục, tập hợp thành chùm hoa nách. Quả là quả mọng hình cầu, tập hợp thành chùm, chín vào mùa thu. Ban đầu chúng có màu đỏ, sau chuyển sang màu đen. Chúng có đường kính 8–10mm và chứa một đến ba hạt nhỏ và tròn. Chúng có vị nhạt nhẽo và khó ăn đối với con người, nhưng lại là nguồn dinh

duỡng cho nhiều loài chim: *Một thời trẻ em thích uống xá xí.*

**XÁ XÍ** *dt.* Thứ hàng trắng muốt dẹt bằng lông vịt: *Bộ đồ xá xí.*

**XÁ XÍU** *dt.* Thịt heo (lợn) ướp gia vị rồi nướng vàng để làm thức ăn // (lóng) Thô, xấu: *Bộ đồ xá xíu, đồ ngựa xá xíu.*

**XẢ** *đt.* Buông bỏ, bỏ thí: *Hi xả // bt.* Thả ra, mở ra, tháo ra: *Bỏ tóc xả, chạy xả vào, mưa xối xả, nói xán xả; tháo lù xả nước, xả sạch xả bông // Loại ra khỏi cuộc chơi (tiếng trẻ con): Nó hay khóc lăm, xả nó ra.*

**xả buồm** *đt.* Mở sợi lèo cho buồm xổ ra để được bọc gió: *Xả buồm chạy cấn (chạy gió ngang) // trt.* Mau, hết sức: *Chạy xả buồm.*

**xả đồng** *đt.* (truyền) Cho hồn ma hay thánh thần thăng, không nhập vào xác đồng nữa sau khi hỏi chuyện xong: *Thầy pháp xả đồng.*

**xả giàn** *đt.* Cho phép xô giàn, giựt giàn (nơi để đồ cúng cô hồn): *Hết thời kinh này thì xả giàn // (lóng) trt.* Hết mình, hết sức: *Chơi xả giàn sáng về sớm.*

**xả hơi** *đt.* Giở nắp hay mở nút làm cho hơi bay đi // *trt.* Nghỉ sau cơn mệt: *Nghỉ xả hơi.*

**xả kỷ** *đt.* Hy sinh, không kể đến mình: *Xả kỷ vị tha* (vì người mà không kể đến mình).

**xả lèo** *đt.* Nh. Xả buồm.

**xả máy** *đt.* Vận cho hơi tổng máy hết sức để máy chạy hết tốc lực // *trt.* Hết sức, thật nhiều: *Làm xả máy.*

**xả rác** *đt.* Bỏ rác rến dưới đất: *Cấm xả rác trên cầu // (lóng) Rác rến, cặn bã, vật hay người không đáng kể: Đồ xả rác.*

**xả sanh (sinh)** *đt.* Liều bỏ mạng sống:

*Xả sanh thủ nghĩa* (liều bỏ mạng sống mà giữ tròn đạo nghĩa).

**xả tang** *đt.* (truyền) Cúng vào ngày mãn tang, kẻ đã hết tang khó: *Bữa xả tang, nhớ về.*

**xả tử** *đt.* Liều chết.

**xả thân** *đt.* Liều thân, không kể thân mình: *Xả thân cầu đạo* (liều thân tìm cho được đạo) // *trt.* (lóng) Hết sức mình (dầu chết không nài): *Làm xả thân.*

**xả thọ** *đt.* (Phật) Những cảm giác của bậc giác ngộ, không biết thế nào là đau khổ, là khoái lạc.

**xả xươi** *tt.* Thừa thải, vô dụng.

**XẢ TRI** *đt.* Người Ấn độ làm nghề cho vay: *Nợ xả tri (chetty).*

**xả tri da vàng** *đt.* Chủ nợ Việt Nam.

**XÃ** *đt.* Nơi thờ thần đất: *Bãi xã, nền xã, tế xã // Làng: Làng xã, thị xã, thôn xã // Xã trưởng gọi tắt hoặc viên quan cai trị một thành phố, một thị xã thời Pháp thuộc: Ông xã, thầy xã // (lóng) Vợ nhà: Bà xã // Đoàn thể nhiều người: Hợp tác xã // Nơi tập hợp thơ văn: Thi xã, thư xã.*

**xã bình** *đt.* X. Xã luận.

**xã đoàn** *đt.* Đoàn thể có một mục đích nhất định: *Xã đoàn pháp nhân* (hội được pháp luật xem như người thật, có quyền hưởng thụ và trách nhiệm); *Xã đoàn thợ mộc.*

**xã giao** *đt.* Việc giao tiếp trong xã hội: *Phép xã giao // (R) đt.* Vận động, chạy chọt: *Phái người đi xã giao trước, xã giao với thầy chú // bt.* Lấy lệ, vui vẻ: *Chào xã giao; Nụ cười xã giao.*

**xã hội** *đt.* Tất cả người trong một nước gồm đủ mọi nghề cùng làm việc để đời sống chung được đều đều: *Trong xã hội, không có nghề nào hèn //*

Đoàn thể, nhóm người cùng hạng:  
*Xã hội con buôn, xã hội trường giả*  
// Đời sống bên ngoài gia đình: *Việc ấy có ích cho gia đình nói riêng và cho xã hội nói chung* // Tánh cách những việc làm có ích chung cho một nhóm người nghèo, người bị một nạn chung, trẻ mồ côi, v.v. mà những người đứng ra làm không lãnh tiền công: *Chống nạn mù chữ là một việc làm xã hội* // X. Tuồng xã hội.

**xã hội chủ nghĩa** *dt.* Chủ nghĩa chủ trương gạt bỏ quyền tư hữu; mọi phương tiện sản xuất đều được đặt dưới sự quản lý của nhà nước hay hợp tác xã để phân phối vật phẩm cho xã viên cách công bằng, căn cứ trên sức làm việc của họ. Chủ nghĩa này đã phá sản.

**xã hội hóa** *tt.* Làm thành của chung của xã hội.

**xã hội học** *dt.* Môn học về sự phát triển của xã hội.

**xã hữu** *dt.* Bạn cùng chung một đoàn thể: *Xã hữu trên Facebook.*

**xã luận** *dt.* C/g. Xã bình hay Xã thuyết, bài nghị luận nòng cốt ở mỗi số báo, về các vấn đề xã hội.

**xã tắc** *dt.* Nền đắp cao để thờ thần đất và thần mùa màng // (B) Đất nước: *San hà xã tắc.*

**xã tây** *dt.* Tòa đồ sành một thành phố đời Pháp thuộc: *Xã tây Sài Gòn.*

**xã thuyết** *dt.* X. Xã luận.

**xã trưởng** *dt.* Người đứng đầu hội đồng hương chính một xã ở Trung và Bắc Việt // C/g. Thôn trưởng, một hương chức ban hội tế hội xưa ở Nam Việt, cùng với Hương thân và Hương hào làm ban Hương chức đương niên hành sự; riêng xã trưởng giữ mộc ký của làng cùng

những công văn, hiểu dụ, của nhà nước và chuyên lo thu thuế cùng nộp thuế cho nhà nước, chức vụ tương đương với ủy viên tài chánh xã bây giờ.

**XẠ** *dt.* (động) Một giống chồn nơi rún (rón) có chất thơm hăng, được dùng làm thuốc trị bệnh // (R) Chất thơm hăng ở dưới bụng hay trong nách một vài loại thú cầm: *Chuột xạ; xạ dơi* // Chất có mùi thơm: *Hương xông xạ uớp; Hữu xạ tự nhiên hương.*

**xạ hương** *dt.* Chất xạ lấy trong rún (rón) một giống chồn dùng làm thuốc trị bệnh.

**XẠ** *bt.* Bán, phóng, chiếu ra: *Loạn xạ, thiện xạ, phản xạ, phóng xạ.*

**xạ đẳng** *dt.* Đèn rọi, thứ đèn dùng chiếu hình cho lớn ra (*projecteur*).

**xạ kích** *đt.* Bắn, dùng súng bắn: *Bị máy bay xạ kích.*

**xạ lợi** *đt.* Sản lợi, kiếm lợi; chớp mỗi lợi: *Mẫu người y chuyên xạ lợi.*

**xạ ngựa** *dt.* Bán cung và đánh xe, hai việc mà con nhà tướng hồi xưa phải tập trước hết.

**xạ quán** *dt.* Chỗ từ xa tới ngụ (không phải nơi sinh đẻ).

**xạ quang** *dt.* Ánh sáng (do một vật gì chiếu ra).

**xạ tiễn** *đt.* Bắn tên, dùng cung tên mà bắn: *Truyền quân xạ tiễn.*

**xạ trình** *dt.* Tầm đạn (hoặc tên): *Xem xạ trình mà tính toán vị trí người đứng bắn.*

**XÁC** *dt.* Cái vỏ bên ngoài: *Xác cau, xác pháo* // Cái bã: *Xác mía, xác thuốc* // Thân thể con người: *Dưỡng xác, ép xác, mặc xác, nhọc xác, thân xác* // Thân ma: *Bỏ xác, lãnh xác, nhà xác, xin xác về* // *tt.* Chỉ có cái vỏ, quá nghèo: *Kiệt xác, nghèo xác, xơ xác, xác như vờ.*

**xác cau** *dt.* Vỏ trắng trái cau: *Dùng xác cau đánh răng.*

**xác chết** *dt.* C/g. Thây ma, thân thể người hay con vật đã chết: *Xác chết con người như xác chết con vật, có biết chi đâu.*

**xác đất** *dt.* Thân thể con người (do đất nuôi lớn và khi chết, cũng trở về với đất).

**xác đồng** *dt.* Cốt đồng, người cho hồn ma mượn xác để nói chuyện.

**xác mía** *dt.* Bã cây mía ép hay nhai hết nước.

**xác nhà** *dt.* Cái nhà dỡ ra rồi, chỉ cái sườn nhà và chút đỉnh cây lá cũ còn dùng được.

**xác phàm** *dt.* Thân thể con người sống cõi phàm trần (*đối với linh hồn sẽ về một cõi khác*).

**xác pháo** *dt.* Cái vỏ bao chất nổ và ngòi của cây pháo: *Xác pháo đồ sơn.*

**xác thịt** *dt.* Thân thể, phần vật chất của con người: *Lo cho tinh thần, chớ xác thịt mà kể gì // (R) Sinh lý, sự sinh hoạt của thân thể: Vui về xác thịt; Sự đòi hỏi của xác thịt.*

**xác vờ** *dt.* Xác con vờ tức con phù du, khi chết lép hẳn lại // (B) Sự nghèo túng xơ xác: *Trông gương của cái xác vờ, Ngắm chốn tư cơ hình hạc – VD.*

**xác xơ** *tt.* X. Xơ xác.

**XÁC** *trt.* Đúng, phải, chắc chắn: *Chân xác, chính xác, đích xác, kiên xác, minh xác; Tính xác ra.*

**xác bảo** *đt.* Giữ vững.

**xác biết** *đt.* Biết chắc, dư biết: *Tôi xác biết chuyện đó mà.*

**xác cứ** *dt.* Nh. Xác chứng.

**xác chứng** *dt.* C/g. Xác cứ, bằng chứng chắc chắn: *Dựa vào những xác chứng mà phân xử // đt.* Chứng chắc: *Vết thương ấy xác chứng rằng nạn nhân*

*bị ám sát; Vết tay xác chứng tên trộm leo qua ngà nhà cầu.*

**xác đáng** *tt.* Đúng, hợp với sự thể, không có gì mù mờ, vu vơ: *Lời lẽ xác đáng.*

**xác định** *đt.* Định chắc: *Xác định vững vàng lập trường.*

**xác hoạch** *đt.* Nh. Xác định.

**xác lập** *đt.* (Pháp) Xác nhận một sự kiện để lập chứng thư nhìn nhận sự kiện ấy: *Xác lập từ hệ một đứa trẻ sinh trong thời kỳ mình vắng nhà; Xác lập tác giả bài báo.*

**xác lý** *dt.* Lý lẽ chắc chắn // *trt.* Chắc chắn trong lời nói: *Nói cho xác lý.*

**xác mấy** *trt.* Đúng ra là bao nhiêu: *Nội cuộc xác mấy?*

**xác ngôn** *dt.* Lời nói chắc chắn.

**xác nhận** *đt.* Cho là phải, là đúng: *Tin đồn ấy đã được xác nhận.*

**xác nhiên** *tt.* Hiển nhiên, chắc chắn: *Việc đã xác nhiên.*

**xác tín** *dt.* Tin đúng đắn: *Chỉ là tiếng đồn, chưa phải một xác tín.*

**xác thực (thật)** *tt.* Thật đúng, đúng với sự thật: *Bàn những việc xác thực mà thôi.*

**xác tri** *đt.* Biết rõ, hiểu tường tận.

**XẠC** *đt.* Ngồi mà chèo, mà bơi: *Xạc xuống // (bạc) Làm cái chia bài (bài cào) cho các tay em đặt tiền ăn thua với mình: Tẩy xạc.*

**xạc chia** *đt.* (bạc) Cùng hùn tiền làm cái trong một quân bài cào: *Hai đứa xạc chia.*

**xạc đủ** *đt.* (bạc) Làm cái một quân bài cào ăn thua đủ với các tay em (không phải tẩy xạc là chỉ ăn thua với số tiền hiện có dưới chiếu).

**xạc xay** *đt.* (bạc) Nh. Xạc đủ // (lóng) Tất cả, không chừa: *Rầy xạc xay, ăn thua xạc xay.*

**XẠC** *đt.* C/g. Xoạc, chàng hàng ra,



đứng bệt hai chân ra: *Xạc cẳng đo xem đất vắn dài – HXH.*

**XẠC** *đt.* Xài xể, la mắng: *Xạc nó một mách (sacrer).*

**XẠC** *đt.* Làm đầy điện vào pin của một thiết bị nào đó: *Xạc điện thoại di động (charger).*

**XÁCH** *đt.* Nắm quai dở hồng lên: *Xách giỏ, xách tạ; bung xách, mang xách, quai xách; Tay xách nách mang // (R) a) Phần dây rút lên: Xách nước giếng // b) Béo với hai ngón tay: Bị thầy xách tai // c) Nắm: Xách quần chạy // (B) Bắt đi: Xách nó về bót // dt. Bị, giỏ có quai: Lấy cái xách đựng quần áo // Số lượng có thể mang đi, xách theo: Một xách; Nhà cửa đồ đạc nhiều, chớ phải một bung một xách chi sao?*

**xách bị** *đt.* Xách cái bị: *Xách bị đi hái trái // (B) Ăn mày: Nhỏ không học, lớn xách bị mà ăn.*

**xách cổ** *đt.* Nắm cổ kéo đi, bắt đi: *Xách cổ nó về bót.*

**xách đầu** *đt.* Nh. Xách cổ.

**xách đít** *đt.* (lóng) Đi ngang, không từ già, không tiếc rẻ: *Ăn rồi xách đít đi.*

**xách gói** *đt.* Xách cái gói quần áo, đồ dùng đi đường: *Xách gói theo trai.*

**xách giày (hoặc dép)** *đt.* (B) Làm đầy tó, tiếng xài xể: *Tuồng mặt xách giày người ta; xách giày tao, tao cũng chẳng thèm // Tò lòng kính trọng: “Tôi không xứng đáng xách giày cho Người”.*

**xách mép** *đt.* Nắm sợi râu mép con để rồi thổi cho nó đập cánh, cách làm cho đẻ hăng lại sau khi thua trận: *Xách mép cho đá nửa!*

**xách mỏ** *đt.* Tới dạng ăn, lời xài xể: *Đợi làm sẵn rồi xách mỏ lại ăn.*

**xách nước** *đt.* Phần dây kéo gàu nước từ dưới giếng lên; xách thùng (hay gàu) nước đi.

**xách tai** *đt.* Dùng hai ngón tay mà béo vành tai kẻ khác, một lối hành phạt: *Mèo lành ai nỡ xách tai – CD.*

**xách tay** *đt.* Dùng một tay xách đi: *Không nặng lắm thì xách tay, vác chi cho dơ áo // dt. C/g. Tay xách, vật đựng có quai để xách: Đồ lật vật thì đựng trong xách tay kia!*

**XÁCH** *tt.* Lưng, chỉ đựng có một phần: *Chè lưng, cháo xách.*

**XÁCH KHÓE** *trt.* C/g. Xách mé hay Xéch mé, hài tên tộc ra: *Gọi xách khoe tên giá má nó.*

**XÁCH MÉ** *trt.* X. Xách khoe.

**XẠCH** *trt.* Tiếng động do vật lộp xộp hay mỏng phát ra: *Lạch xạch, xành xạch, rột cái xạch, nghe cái xạch.*

**xạch xạch** *trt.* X. Xanh xạch.

**XAI** *tt.* C/g. Sai, trịch qua: *Xai chân.*

**XÀI** *đt.* Mua chác, ra tiền: *Ăn xài, rộng xài, tiêu xài, túng xài, hết tiền xài // Lưu hành, có hiệu lực trong việc đổi chác: Cuối tháng này, hết hạn xài giấy 500 đồng // Dùng (đồ vật), sai khiến (người): Hết xài, khó xài; Hư rồi, xài không được; Tền đồ, xài không vô; Cùi tre dễ nấu, chông xấu dễ xài – CD // Mắng nhiếc, rầy la: Xài một trận // (lóng) Chơi, ăn nằm, nói người đàn ông từng giao cấu với một người đàn bà: Hình như nó có xài con nọ rồi!*

**xài đậm** *tt.* Mắng nhiếc thậm tệ: *Bị xài đậm.*

**xài đồng** *đt.* Vung phí, cố ăn xài rộng rãi, mua sắm vật mắc tiền cho người ta kính nể: *Nghèo mà xài đồng.*

**xài kỹ** *đt.* Dùng đồ vật cách kỹ lưỡng, đáng chuyện mới đem ra dùng, dùng xong lau chùi sạch rồi cất//

Tiêu pha tần tiện, chỉ chịu tốn tiền trong những việc cần thiết thôi.

**xài lố** *đt.* Xài tiền quá mức dự định: *Tháng trước xài lố, tháng này phải hớt đi.*

**xài lốn** *đt.* Ăn xài nhiều, làm tốn hao nhiều: *Xài lốn nên mang nợ.*

**xài nặng** *đt.* Nh. Xài đậm.

**xài phá** *đt.* Hoang phí, phá của, xài tiền nhiều mà không đúng chỗ: *Giàu mà bị vợ con xài phá dần đổ nghèo; Gặp quý tử xài phá.*

**xài phí** *đt.* Tiêu dùng, tiêu pha: *Tiền để xài phí, cờ bạc thua uống // (R)* Nh. Xài phá: *Có bấy nhiêu, xài phí cho hết.*

**xài quau** *đt.* Nh. Xài lốn.

**xài rộng** *đt.* Tiêu pha rộng rãi, tốt bụng trong việc ăn xài: *Xài rộng với anh em.*

**xài sang** *đt.* Tiêu pha cách sang trọng như mua đồ tốt, trả công nhiều, dùng đồ chưa hư rách là bỏ.

**xài tiền** *đt.* Tiêu pha, tiêu dùng, ăn xài: *Xài tiền như nước.*

**xài to** *đt.* Nh. Xài lốn và Xài đậm: *Nghèo mà xài to; Bị chủ xài to.*

**xài thâm** *đt.* Xài đến tiền mà mình có trách nhiệm giữ gìn, không phải của riêng mình: *Xài thâm tiền quý.*

**xài xạc** *đt.* Dùng hết sức, không nương tay, không giữ kỹ: *Có cái xe mà nó xài xạc đến hư rồi bỏ đó // X.* Xài xể: *Cờ bạc thua rồi về xài xạc vợ con // tt.* Hư tệ, rã rời, hết dùng được: *Rổ thúng gì xài xạc hết.*

**xài xể** *đt.* Trầy trụa, tét ra, xể ra: *Bị đòn, da thịt xài xể hết // đt. C/g.* Xài xạc, mắng nhiếc, nói nặng: *Hở một chút mà bị xài xể thậm tệ.*

**XÁI** *đt.* Phấn, cứt // (R) C/g. Nhựa, khói thuốc phiện đóng trong dọc tàu: *Nuốt xái.*

**XÀI** *đt.* Đồ đựng đương bằng tre có trét chai cho kín: *Xài mật, xài dầu.*

**XAY** *đt.* Dùng cối mà quay cho tróc vỏ hoặc nghiền cho nhuyễn: *Xay bột, xay đậu, xay lúa, xay cà phê, xay tiêu; Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, Ăn gạo nhớ kẻ đâm, xay, giã, sàng – CD.*

**xay bột** *đt.* Để hột (gạo, đậu...) đã ngâm mềm vào hòng cối với chút nước rồi xay thành nước sền sệt; đoạn bông cho ráo nước chỉ còn chất dẻo rồi phơi khô thành bột.

**xay lúa** *đt.* Đổ lúa vào cối xay cho tróc vỏ rồi giề cho trâu bay đi để chỉ còn gạo lứt.

**XAY** *đt. (thực)* Loại cây rừng to, trái đóng chùm: *Trái xay.*

**xay lông** *đt.* Loại xay trái bằng đầu ngón tay, khi chín vỏ khô, lông muốt, cơm nhão vị chua ngọt (*Dialium cochinchinensis* Pierre/ *Velvet tamarind*).

**xay sê** *đt.* Loại xay trái nhỏ hơn xay lông, vỏ không lông, cơm chua chua chất chất.

**XAY XÂY** *trt. C/g.* Xay xay, cách xằng xái, hai tay đánh đồng xa lạ làng: *Đi xay xay, về gầy lưng* (câu đố cái áo) // *Vũng vàng, nhậm lệ: Nói xay xay suốt ngày.*

**XÁY** *đt.* Rác rến: *Phú quý trường an rong vắn cổ, Phong lưu kinh địa xay đây đâu – VD.*

**XÁY** *đt.* Bối, đào: *Xia xay, xay đất, cua xay hang // C/g.* Ngoáy, đâm chọc nhẹ nhẹ: *Xáy trâu, xay lỗ tai.*

**XÁY XÁY** *trt. X.* Xay xay.

**XÁY** *đt.* Sanh ra cách tinh cờ: *Việc xay ra không ngừa trước được; Đến nay, không xay ra chuyện chi cả // trt.* Bồng, chọc, phứt chọc: *Xáy nghe, xay thấy.*

**xảy đầu** *trt.* Bỗng đầu, thỉnh không:  
*Anh em đang bàn chuyện, xảy đầu  
có tiếng nổ to khiến ai nấy đều giật  
mình, ngó dáo dác tìm chỗ núp.*

**xảy đến** *đt.* Đến cách thỉnh linh (chỉ  
nói sự việc): *Tai nạn xảy đến.*

**xảy nghe** *đt.* Bỗng nghe, chợt nghe,  
tự nhiên tiếng động hay lời đồn  
đai đưa đến tai chớ không cố ý  
lắng nghe: *Xảy nghe tiếng la; Xảy  
nghe mở hội khoa thi, Văn Tiên  
vào lạy tôn sư xin về – LVT.*

**xảy ra** *đt.* Bỗng phát sanh ra: *Khi  
không, xảy ra chuyện vô lý.*

**xảy tới** *đt.* Nh. Xảy đến.

**xảy thấy** *đt.* Bỗng thấy, chợt thấy,  
bất chợt ngó thấy chớ không có  
tìm: *Đang ngó mong, xảy thấy một  
chiếc máy bay từ trong đám mây  
chun ra.*

**XAM** *đt.* Xơm, lại gần: *Xam lại, xam  
tới // (R) trt.* Xen, lẫn vào, bắt qua  
việc khác: *Làm xam việc, nói xam  
vô chuyện hổng phải của mình.*

**xam lộn** *đt.* Trộn lộn, nhập chung lại.

**xam xua** *trt.* Xen lộn, xía vào: *Ăn  
xam xua, nói xam xua.*

**XAM XÁM** *tt.* C/g. Xám xám, hơi  
xám: *Màu xam xám.*

**XAM XÁM** *tt.* C/g. Xám xám, hơi xám,  
ít có mùi vị: *Thịt nạc nhai nghe  
xam xám.*

**XÀM** *trt.* Bậy bạ, không đâu: *Bá xám,  
làm xám, tam xám, tâm xám, mê  
sáng hay nói xám; Tánh hay nói  
xám nói để.*

**xám xinh** *trt.* Bậy bạ, quấy: *Ăn nói  
xám xinh.*

**xám xõ** *trt.* C/g. Sàm sỡ, suông sã,  
hay giỡn mặt, thiếu nghiêm trang:  
*Chày sương chưa nện cầu Lam, Sợ  
lân khân quá ra xám xõ chẳng? –  
K; Tay đỏ miệng mồm xám xõ.*

**XÀM XẠP** *trt.* C/g. Xạp xạp, cách  
nhai liên miện và ra tiếng: *Nhai  
xám xạp như heo // (R) Mãi, luôn,  
liền miện, bạ gì ăn nấy: Ăn xám  
xạp suốt ngày.*

**XÁM** *đt.* Màu như màu tro: *Áo xám,  
mặt xám, mây xám.*

**xám đen** *tt.* Xám quá trông như đen:  
*Mây xám đen, chắc mưa.*

**xám mặt** *trt.* Sắc mặt trở xám trong  
một lúc: *Sợ xám mặt.*

**xám ngắt** *tt.* Xám mà hơi tái khi quá  
sợ: *Sợ đến mặt xám ngắt.*

**xám tro** *tt.* Nh. Xám: *Cái áo xám tro.*

**xám xám** *tt.* X. Xám xám.

**xám xanh** *trt.* Xám mà xanh xanh  
của người hay đau yếu: *Mặt xám  
xanh, chắc thiếu máu.*

**xám xỉ** *tt.* Xám như màu chì, hơi sậm:  
*Môi xám xỉ.*

**xám xít** *tt.* Nh. Xám đen.

**XẢM** *đt.* Trám, chèn nhét cho kín:  
*Xám ghe, xám thùng // (R) Động,  
cố ăn cho nhiều dầu đã no (lời nói  
lấy): Còn bấy nhiêu, xám hết đi cho  
mập mặt!*

**xảm trét** *đt.* Nh. Xảm (nghĩa đầu):  
*Ghe vô nước mà không xảm trét gi  
hết, làm biếng nhót thầy!*

**XẢM** *bt.* Lạt lẽo, không mùi vị: *Gò  
má cá như thịt heo nấu hết nước  
ngọt, nhai nghe xảm.*

**xảm cầm** *trt.* Xảm lảm, không ngon:  
*Nhai nghe xảm cầm.*

**xảm xảm** *trt.* Nh. Xám xám

**XÁM MẶT** *trt.* Nh. Xám mặt // *đt.*  
*Sa sẫm, đánh sẫm, xụ mặt xuống.  
Nghe qua, nằng xạm mặt.*

**XAN** *tt.* Tráng, trống trải: *Bãi xan,  
chỗ xan.*

**xan gió** *tt.* Thoảng gió, không khuất  
gió: *Nhà xan gió.*

**xan nắng** *tt.* Tráng nắng, có nắng rọi

luôn: *Cây trồng xan nắng mới tốt.*

**xan sương** *tt.* Được hứng sương hằng đêm: *Trông nơi đây xan sương.*

**XAN** *đt.* Bỏ, búa, chụp xuống: *Sóng xan thấy bất sợ.*

**XÁN** *đt.* Ném, quăng, cho rơi xuống: *Tàu xán neo; Nửa đường, ống xán xuống một đám mưa ướt cả. // (R) Đập, đánh: Xán ít bộp tai; Vải cho thiên lôi xán nó một búa; Xán nôi, xán ống, xán tiêm, Xán mâm hút xán luôn chụp đèn – CD.*

**xán bể** *đt.* Đập bể, để rơi cho bể: *Lỡ tay xán bể cái ô đồng – CD.*

**xán bệnh** *đt.* Ngã bệnh, nằm bệnh, mang một chứng bệnh mới phát mà nặng liên: *Mắc cây mưa, xán bệnh nằm vùi.*

**xán mưa** *tt.* Đỗ mưa, mưa xuống ào ạt: *Vừa cấy xong, ống xán mưa khiến mạ trôi đầy ruộng.*

**xán neo** *đt.* Thả mỏ neo xuống đáy nước để neo thuyền lại một chỗ: *Tàu xán neo tại bến.*

**xán võ** *đt.* Nh. Xán bể: *Con mèo xán võ nôi rang, Con chó chạy lại nó mang lấy đòn – CD.*

**xán xả** *trt.* A vào, xông xộc vào: *Chạy xán xả vào nhà // Ngay mặt, không vị nể: Nói xán xả.*

**XÁN** *đt.* Lại gần, đứng sát bên cạnh: *Trẻ con hay xán mẹ.*

**XÁN** *tt.* Chói sáng, sáng sủa.

**xán lạn** *tt.* Chói lợi, rực rỡ: *Tương lai xán lạn.*

**xán quang** *đt.* Ánh sáng rực rỡ.

**XANG** *đt.* Giang tay, múa men: *Xang ra xang vô.*

**xang cui** *đt.* Cung tay đánh tới.

**xang tay** *đt.* Giơ tay lên, hươ tay mò: *Hiệp mặt còn mơ đào thơ thố, Xang tay hồi tỉnh, lác trơ trơ Nh. T.*

**XANG** *đt.* Một trong 5 giọng đòn cổ

điển: *Xang xừ liú cồng xê // Tiếng đòn khảy nhịp: Nhật xang; ca xang.*

**XÀNG XÀNG** *trt.* Thường thường, luôn luôn, trở đi trở lại hoài: *Làm xàng xàng, nói xàng xàng.*

**XÀNG XÊ** *trt.* giống dài, đầy đó: *Đi xàng xê // Tên một bản đòn cổ điển: Ca xàng xê.*

**XÁNG** *đt.* Máy đào kinh vét bùn: *Kinh xáng là con kinh do xáng đào (chaland).*

**XẠNG** *đt.* Gọng vó cá: *Xạng vó.*

**XANH** *tt.* Màu giống màu lá cây hay nước biển: *Xanh da trời, xanh dương, xanh lục; Chim xanh, màu xanh, rừng xanh, mắt xanh // (R) a) Sống, non, chưa chín: Trái xanh // b) Tươi, chưa phơi khô: Chè xanh // Trẻ tuổi: Đầu xanh, tuổi xanh, xuân xanh // d) Mết, tái, màu da người bệnh; da mặt người đang sợ, đang khớp: Xanh xao vàng vọt; Tiếng đồn cô Bảy hò lạnh, Nhập cuộc mới thấy mặt xanh như chàm – Hò // đ) dt. Trời: Ông xanh, cao xanh; Xanh kia thăm thăm từng trên, Vì ai gây dựng cho nên nổi nầy – CP.*

**xanh biếc** *tt.* Xanh đậm, thật xanh: *Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc, Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay – CD.*

**xanh bủng** *tt.* Xanh mà vàng vàng, nước da người bệnh lâu ngày: *Nước da xanh bủng.*

**xanh cây** *trt.* Rậm xanh trên tàn cây: *Mưa xuống, lá trở xanh cây.*

**xanh cỏ** *trt.* Cỏ mọc khá lâu, lá cỏ đã xanh: *Mộ đã xanh cỏ // (B) Chết lâu rồi: Đợi tới anh hỏi thăm thì người ta đã xanh cỏ.*

**xanh da trời** *tt.* Màu xanh tươi như mây cao: *Mặc áo xanh da trời.*

**xanh dờn (rờn)** *tt.* Màu xanh của lá cây non mướt: *Bãi cỏ xanh dờn //*

(lóng) Chối lợi, nổi bật: Trong giới billard, hẳn là một cây xanh dờn.

**xanh dương** *tt.* Màu xanh da trời sậm: Giấy xanh giặt đồ có màu xanh dương đậm tạo hiệu ứng làm cho đồ trắng có vẻ trắng hơn.

**xanh đầu** *tt.* Tóc còn xanh, tức còn trẻ: Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú – tng.

**xanh đồng** *trt.* Đây đồng toàn là màu xanh: Cỏ mọc xanh đồng.

**xanh éo (èo)** *tt.* Màu xanh lợt.

**xanh lá cam** *tt.* Xanh mà hơi đỏ.

**xanh lá cây** *tt.* Màu xanh của lá cây.

**xanh lặc lia** *tt.* Màu xanh của meo, của vàng đồng trên mặt chất lỏng có dầu, có mỡ (lait clair).

**xanh lè** *tt.* Xanh lấm; xanh đến tái; còn non quá: Mặc áo xanh lè; Sợ, cái mặt xanh lè; Quả còn xanh lè.

**xanh lét** *tt.* Nh. Xanh lè.

**xanh lòng kéc** *tt.* Xanh mà hơi vàng: Áo xanh lòng kéc.

**xanh lơ** *tt.* Nh. Xanh dương (bleu).

**xanh lục** *tt.* Nh. Xanh lá cây.

**xanh lục lia** *tt.* Xanh lấm (xanh lục).

**xanh mặt** *trt.* Tái mặt, sợ quá: Nghe gọi tên, xanh mặt.

**xanh mét** *tt.* Nước da người mất máu, bệnh lâu ngày: Da xanh mét.

**xanh nước biển** *tt.* Xanh đậm như toàn khối nước dưới biển.

**xanh ngắt** *tt.* Xanh lấm: Trời xanh, xanh ngắt một màu.

**xanh om** *tt.* C/g. Xanh um, xanh lấm, thường dùng cho những gì mọc rậm: Mưa tan mây tạnh liễu xanh om – HXH.

**xanh râu** *tt.* Râu còn xanh, còn trẻ tuổi: Xanh râu là chúa, bạc đầu là tôi // Sự quá già và kinh hoàng trong việc giết người tình từ tích “ông xanh râu” của anh em nhà Grim.

**xanh rì** *tt.* Xanh đều đều nhau tất cả: Một vùng cỏ mọc xanh rì – K.

**xanh rớt** *tt.* Màu xanh của nước da người bệnh: Ốm lâu, da xanh rớt.

**xanh sống** *tt.* Sống, chưa chín, (nói về trái cây): Ăn chi thứ đồ xanh sống như thế.

**xanh um** *tt.* X. Xanh om: Râu mọc xanh um.

**xanh tóc** *trt.* Tóc trẻ xanh lại: Thuốc này uống vô xanh tóc.

**xanh tươi** *tt.* Xanh và tươi tốt: Mưa xuống, cây cỏ xanh tươi.

**xanh thắm** *tt.* Màu xanh đậm.

**xanh trắng sáo** *tt.* Màu xanh trắng.

**xanh vỏ** *tt.* Vỏ còn xanh, chưa chín: Trái còn xanh vỏ // (B) Bề ngoài lợt lạt, lấm đậm, không sốt sảng: Xanh vỏ đỏ lòng – tng.

**xanh xanh** *tt.* Hơi xanh; màu xanh trông ở xa // (R) Trời cao: Xanh xanh chẳng giúp anh hùng, Thi chi lữ kiến đàn ong tới bời – Ph. Tr.

**xanh xao** *tt.* Xanh mà vàng vàng, màu da người bệnh lâu: Mặt mũi xanh xao, nhợt nhạt.

**xanh xao vàng vọt** *tt.* Nh. Xanh xao (tiếng nhấn mạnh): Đau dầm xanh xao vàng vọt.

**xanh xương** *tt.* Da thì xanh, xương thì gồ, nói người ốm (gầy) quá: Ốm xanh xương, đói xanh xương.

**XANH** *dt.* Thứ cháo đồng đáy bằng, thành đứng: Thịt đáy xanh, không hành không ngon – tng.

**XANH** *dt.* (thực) Loại dây leo trong rừng, thịt rất chắc, được dùng thắt rế (Flagellaria indica L.?).

**XANH XÁNH** *trt.* Xa xă, gắt gồng, inh tai: Nói xanh xanh; Chó sủa xanh xanh.

**XÀNH XẠCH** *trt.* C/g. Xạch xạch, tiếng động có lẫn hơi: Máy chạy



*xành xạch; Vỗ túi xành xạch // (R)*  
 Luôn luôn, không nghỉ (như máy chạy): *Đi xành xạch tối ngày.*

**XÀNH XÀNH** *trt. Nh. Xanh xành.*

**XÀNH XE** *bt. Nhí nhánh, ngoai rạch, đong đưa, dăng điệu và cách ăn nói của đàn bà con gái trai lơ: Bộ tịch xành xe, ăn nói xành xe.*

**XAO** *đt. Dao, chao, lay động: Nước trong cá lội thấy vi, Anh câu không dặng cũng vì sóng xao – CD // (R) bt. Ôn ào, rộn rịp: Lao xao, xôn xao, lảng xao.*

**xao động** *đt. Khua động, sanh tiếng động: Có tiếng xao động ngoài đường.*

**xao lảng** *tt. Phá sự yên tĩnh: Buồn, đi chơi cho xao lảng // (R) dt. Quên mất, bỏ bê, không để ý đến: Xao lảng việc học hành.*

**xao nhãng** *đt. Quên lảng: Xao nhãng công việc.*

**xao xác** *bt. Ráo riết, rộn rịp: Bướm ong cang xao xác ngoài hiên – CO.*

**xao xiển (xuyến)** *bt. Náo động, bàn tán xôn xao: Thiên hạ xao xiển; Gió đưa trăng muỗi mòng xao xiển, Anh xa nàng vì tiếng thị phi – CD.*

**XAO** *đt. Gõ, đánh nhẹ vào: Thôi xao (X. PH. II).*

**xao cổ** *đt. Đánh trống.*

**xao chung** *đt. Động chuông.*

**xao môn** *đt. Gõ cửa.*

**XÀO** *đt. Xào trộn đồ ăn trong chảo với cái sạng: Xào cho đều // (R) Nấu đồ ăn với cái chảo và cái sạng: Chiên xào, đồ xào // (B) Xài, tiêu pha: Được bữa nào, xào bữa nấy – tng.*

**xào bài** *đt. (bạc) Xóc chè, trộn lộn bộ bài cho đều: Xào bài rồi kinh.*

**xào khô** *đt. C/g. Xào lăn, xào với mỡ và gia vị thật nhiều, không có nước: Món bún xào khô với tôm, thịt và*

*rau được xào thơm lừng, từng sợi bún ráo, sẵn lại mà không hề dính chảo // (lóng) Mằn bóp, nặng nịu đàn bà con gái.*

**xào lăn** *đt. Nh. Xào khô (nghĩa đầu).*

**xào nấu** *đt. Nấu nướng, làm thức ăn trong bếp: Ăn cơm thảng chó có xào nấu chi đâu.*

**xào xào** *đt. Trộn lẹ với cái sạng: Bỏ vô xào xào rồi xúc ra.*

**xào xáo** *đt. Rầy rà, xung đột, làm rối loạn: Gia đình xào xáo.*

**XÀO** *trt. Tiếng động không to lắm: Lào xào, xì xào, xì xô xì xào.*

**xào xạc** *trt. Tiếng động trong những vật mỏng phát ra: Hang men móc vượn, cây xào xạc chim – NDM.*

**xào xào** *trt. X. Lào xào.*

**XÁO** *đt. Xào với gia vị cho chín cho thơm rồi chế nước vào, để lửa riu riu: Ông ơi ông vớt tôi nao, Tôi có lòng nào ông sẽ xáo măng; Ếch lột da người ta còn xáo, Bậu lơ thời như áo vá vai – VD // (R) Xào, trộn lộn, trộn đều: Xào xáo; Nổi da xáo thịt.*

**xáo bài** *đt. (bạc) Nh. Xào bài.*

**xáo lộn** *đt. Làm lộn xộn cả, thiếu thứ tự, ngăn nắp.*

**xáo trộn** *đt. Nh. Xáo lộn: Xáo trộn giấy tờ; Tình hình bị xáo trộn.*

**XÁO** *đt. Làm ra món đồ rồi cho tiêu thụ liền: Hàng xáo (Bán hàng bán gạo do mình đem thóc tới nhà máy muốn xay).*

**XÁO XÁC** *trt. X. Xào xạc.*

**XẢO** *tt. C/g. Giảo, lanh lợi và giả dối: Gian xảo, lanh xảo, thàng đó xảo lăm // Khéo léo, tài giỏi: Đấu xảo, điêu xảo, tinh xảo.*

**xảo biện** *đt. Biện bác rành rẽ, khéo léo: Có tài xảo biện.*

**xảo công** *đt. Thợ khéo: Tạo hóa là*

*một xảo công không ai sánh kịp; Lỗ Ban là một xảo công cực nổi tiếng.*

**xảo hoạt** *tt.* Khéo léo và gian dối: *Một tay xảo hoạt.*

**xảo kế** *dt.* Việc sắp đặt, chế biến khéo léo: *Bá ban xảo kế tể thiên địa, Chi khiếm tử sanh tạo hóa quyền – PTG // Mưu chước gian dối: Hai phen xảo kế đều ra vụng, Một lúc cầm hờn xấu hổ thêm – VD.*

**xảo kỹ** *dt.* Kỹ thuật khéo léo, nghề nghiệp tinh xảo.

**xảo ngôn** *đt.* Nói năng khéo léo // (*thth*) Nói dối, nói láo: *Anh đó xảo ngôn lắm.*

**xảo ngữ** *đt.* Nh. Xảo ngôn.

**xảo quyết** *tt.* Gian ngoan, lạnh lợi nhưng giả dối: *Con người xảo quyết.*

**xảo thủ** *dt.* Thợ khéo // *trt.* Khéo tay.

**xảo trá** *bt.* Giả dối: *Ăn nói xảo trá, mưu mô xảo trá.*

**XẠO** *bt.* Tánh người hay xen, hay mó vào công việc người khác, hay nói những điều vô ích, hứa mà không giữ lời: *Ba xạo, nói xạo; Thằng đó xạo rồi ã!*

**xạo lối** *đt.* Làm rộn lên mà không ăn nhằm chi cả: *Tánh hay xạo lối.*

**xạo xự** *đt.* Bàn tán rộn ràng: *Thiên hạ xạo xự về cái tin ngưng chiến.*

**XÁP** *đt.* Ráp lại, áp vô, đầu mặt nhau: *Hề xáp lại thì cãi rân.*

**xáp lá cà** *bt.* Ráp đâm chém nhau bằng lưỡi lê, mã tấu, dao găm (*corps à corps*).

**xáp trận** *đt.* Ráp đánh nhau: *Hai bên vừa xáp trận là có máy bay đến.*

**XÁP** *tt.* Lép, xộp, trống không: *Xốp xáp, bụng xáp.*

**xáp bụng** *tt.* Bụng không, đói: *Đang xáp bụng.*

**xáp ve** *tt.* Trống không, lép xẹp: *Bụng xáp ve.*

**XẠP** *đt.* Dụ vào cách trắng trợn: *Bà đầu xap đó!*

**XẠP XẠP** *trt.* X. Xàm xap: *Táp xap xap.*

**XÁT** *đt.* Chà, cọ, thoa (xoa) mạnh tay: *Chà xát, cọ xát, xô xát; Xát muối, xát thuốc // trt.* Tạt ngang, chỉ mũi, không kiêng mặt: *Chà xát, mắng xát, nói xấm xát.*

**xát mặt** *trt.* Tạt ngay mặt, không vị nể: *Nói xát mặt.*

**XÀU** *tt.* Héo: *Héo xàu; Trời nắng, rau xàu cả // (B)* Về buồn rầu trên mặt: *Xàu mặt lại.*

**XÀU** *trt.* Xèo, xi, nổi lên: *Xàu bọt.*

**XÀU** *đt.* Rủ xuống: *Lá xáu.*

**XAU** *đt.* Xụ: *Buồn, xau mặt.*

**XẮC** *trt.* Rầy rà, bắt bẻ.

**xắc mắc** *đt.* Cẩn nhần, gắt gòn, bắt bẻ khó khăn: *Mẹ già hay xắc mắc với cháu con.*

**xắc xối** *đt.* Rầy rạc, ria rói: *Y có tật mỗi khi có chuyện gì là xắc xối tối ngày.*

**XĂM** *tt.* Đam nát để vắt cho ra nước: *Xăm gừng; Bàn xăm // Dùng kim nhọn châm vào da rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: Xăm hình, xăm chữ.*

**xăm mình** *đt.* Vẽ hình hay chữ trên ngực, lưng..., lấy kim châm theo hình ấy rồi thấm chàm hay mực vào cho nổi hình: *Tục xăm mình; Du côn xăm mình; Mốt xăm mình.*

**xăm mút** *dt.* Dùng mũi nhọn đâm nát củ hay trái cây để vắt bớt mủ mà làm mút.

**xăm xĩa** *đt.* (*đ*) Nh. Xăm: *Xăm xĩa cho đều // (B)* Châm chọc, xeo nạy, nói cách vách: *Nói xăm xĩa.*

**XĂM** *trt.* Với dáng lăm lăm thẳng tới: *Đi xăm vào.*

**xăm xắm** *trt.* Lăm lăm một mạch: *Xăm xắm bước tới cây chanh, Lăm*

*le muốn bẻ, sợ nhành chông gai – CD; Vườn lạ mà cứ xăm xăm vào.*

**xăm xúi** *đt.* Lầm lũi, bộ lũi lũi đi tới một nước: *Đi xăm xúi một mạch.*

**XĂM** *dt.* C/g. Thẻ, quẻ xin với thần thánh để biết việc sẽ tới thể nào, gồm có trên trăm thẻ có số thứ tự để trong ống to; người xin, sau khi vái van xong, cầm ống lắc đến có 1 thẻ vắng ra; xem số thẻ mà tìm lá xăm có ghi sẵn lời chỉ họa phúc: *Bàn xăm, cây xăm, lá xăm, ống xăm, thẻ xăm, xin xăm.*

**xăm để** *dt.* Lối xin xăm để đánh đề 36 hay 40 con.

**xăm gia đạo** *dt.* Lá xăm nói về việc nhà: *Ghé Thập Bà Nha Trang xin một lá xăm gia đạo.*

**xăm tốt** *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều tốt: *Hoan hi với lá xăm tốt từ Lăng Ông trở về.*

**xăm thuốc** *dt.* Thứ xăm có ghi toa thuốc, dành riêng cho người bệnh.

**xăm xấu** *dt.* Lá xăm chỉ việc sẽ tới đều xấu: *Ở Nhứt, xăm xấu đều treo lại trên các cành cây.*

**XĂM** *dt.* Tròng đỏ chấm giữa tấm màn để nhắm bắn tập: *Bắn xăm, trúng xăm.*

**XĂM** *dt.* Lưới nhặt lỗ dùng bắt ruồi: *Lưới xăm.*

**XĂM XẤP** *trt.* C/g. Lấp xấp, xấp xấp, lé lé, chi nước ngập tới một mực nào: *Nước xăm xấp tới mắt cá.*

**XĂM** *trt.* Lầm, sấp sửa.

**xăm rắm** *trt.* X. Xăm rắm.

**xăm rắm** *trt.* Giộm, toan, sấp sửa: *Xăm rắm muốn nhày xuống sông; Xăm rắm đi nói vợ.*

**XĂM** *trt.* Giấm lên, in lên: *Dấu chun đi xăm.*

**XĂN** *đt.* C/g. Xăn, guộn, vo lên cho gọn: *Trời mưa xăn áo vo quần, Hồi*

*cô bán thuốc nhà gần hay xa? – CD; Mỗi lần đi ruộng với nông dân, ông kỹ sư đều xăn quần lên, chuẩn bị lội.*

**XĂN** *trt.* Bôi hôi, lo lắng.

**xăn vắn** *tt.* Bần khoản, ngồi đứng không yên: *Một đôi mươi uống tỉnh xăn vắn, Đắt lờ ai mà dễ dắm ngăn – PVT.*

**xăn vắn xéo véo** *tt.* Nh. Xăn vắn (tiếng nhấn mạnh).

**xăn xéo** *tt.* Nh. Xăn vắn.

**XĂN** *đt.* Nh. Xăn: *Bỏ khi xăn váy quay còng, Cơm niêu nước lợ, nuôi chồng đi thi – CD.*

**xăn tay** *đt.* Xăn tay áo: *Xăn tay mà khóa động đào – K.*

**XĂN** *đt.* Dùng vật bén chấn cho đứt lìa ra: *Xăn đất, xăn măng; Anh em như cục máu xăn làm năm làm bảy.*

**XĂNG** *trt.* Mau lên, chóng lên, tiếng giục thúc: *Đi xăng lên; Làm xăng một chút // (R) Rộn ràng, bộ lạt đặt: BĂNG xăng, lạng xăng.*

**xăng bông** *tt.* Rộn ràng, chộp rộp.

**xăng cà đưng** *tt.* Nh. Xăng bông.

**xăng văng** *tt.* Lật đặt, vội vã, dấy qua trở lại luôn: *Xăng văng như gà mắc đề; Con buôn khắp khời chưa từng ngọc, Người khó xăng văng mới gặp vàng – PVT.*

**xăng việc** *trt.* Mắc việc bề bộn: *Gần tết, xăng việc.*

**xăng xái** *trt.* Hăng hái lẹ làng: *Nghe có chuyện gì cần là y đi xăng xái.*

**xăng xắc** *trt.* Buông này bắt kia luôn tay: *Làm xăng xắc suốt ngày.*

**xăng xít** *trt.* Lãng xăng lít xít, dấy trở nhậm lẹ: *Mắc tay xăng xít.*

**xăng xiú** *trt.* Nh. Xăng xít.

**xăng xóm** *trt.* Mau và chăm hằm: *Đi xăng xóm.*

**XĂNG** *tt.* Cốt dầu mỡ dùng chạy máy: *Bơm xăng, cây xăng, dầu xăng, đồ*

*xăng, hăng xăng, hao xăng, hết xăng, uống xăng; Xe chạy xăng, đèn đốt xăng; Xe điện đang giết lẫn mòn xe xăng, nhưng rồi đây xe nước lã sẽ giết xe điện (essence).*

**xăng đặc** *dt.* Chất dầu xăng và cốt natri hay nhôm để đặc lại, có sức cháy mãnh liệt: *Bom xăng đặc.*

**xăng nhớt** *dt.* Dầu xăng và dầu nhớt: *Tiền xăng nhớt // Dầu xăng có pha chút ít dầu nhớt: Đổ xăng nhớt chạy xe gần máy; Do tính bất tiện xăng nhớt không còn lưu hành trên thị trường, xe hai thì chạy xăng nhớt hết còn thông dụng.*

**xăng pha** *dt. Nh.* Xăng nhớt (nghĩa sau): *Xăng pha không còn tồn tại.*

**xăng pha nhớt** *dt. (bóng)* Kề lập lờ giới tính // Sự pha trộn kết hợp một cách không tự nhiên, không phù hợp của hai yếu tố: a<sup>0</sup> Về tính cách: *Anh ta có vẻ ngoài mạnh mẽ, nhưng bên trong lại pha chút yếu đuối, như xăng pha nhớt vậy* (ám chỉ sự không đồng nhất, mâu thuẫn trong tính cách); b<sup>0</sup> Về công việc: *Dự án này có vẻ như xăng pha nhớt, không biết có thành công hay không* (ám chỉ sự kết hợp không rõ ràng, thiếu chuyên nghiệp); 3<sup>0</sup> Về mối quan hệ: *Mối quan hệ của họ giống như xăng pha nhớt, không rõ ràng và không bền vững* (ám chỉ sự nhập nhằng, không minh bạch).

**xăng trắng** *dt.* Thử xăng màu trắng, nhạt hơn xăng thường.

**xăng nhẹ** *dt.* Thử xăng tinh chất dùng cho máy bay: *Máy bay sử dụng xăng nhẹ (Avgas) chủ yếu là máy bay hạng nhẹ, máy bay thể thao, máy bay huấn luyện và một số loại máy bay trực thăng nhỏ.*

**xăng xanh** *dt.* Thử xăng màu xanh,

còn gọi là xăng sinh học E5, là loại xăng được pha trộn từ 95% xăng khoáng (thường là A92) và 5% ethanol (cồn sinh học). Mục đích chính của việc sử dụng xăng E5 là để thay thế một phần xăng khoáng, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nguồn nhiên liệu hóa thạch, đồng thời cũng hướng tới một môi trường xanh sạch hơn.

**XĂNG MÁU** *dt. (thực)* Cây to mọc dựa bờ nước, nhánh ngang có hai cánh nhỏ; hoa đực ở riêng một cây, hoa cái cây khác, đài có hai mảnh; trái cũng hai mảnh úp lại, khi chín trở vàng, hột có cơm đỏ (*Horsfieldia Irya*).

**XĂNG** *bt.* Bậy, quấy: *Làm xăng, lằng xăng, nói xăng, nghĩ xăng, xi xăng, xúng xăng // (R) Lằng lằng, mất nét: Trắng tròn thì mặc tròn trắng, Bậu xinh mặc bậu, bậu xăng anh chê – CD.*

**xăng bậy** *bt.* Bậy bạ, quấy quá, không phải lẽ, phải đường: *Làm xăng bậy; Chuyện xăng bậy.*

**xăng xê** *tt.* Rối rắm: *Việc xăng xê // Mất nét: Gái xăng xê.*

**xăng xít** *bt. (đ)* Nh. Xăng.

**xăng xịu** *bt.* Lằng lằng, mất nét: *Đổ xăng xịu // đt.* Trai gái, tư tình: *Tụi nó đã xăng xịu nhau rồi.*

**xăng xiện** *bt. Nh.* Xăng bậy.

**XĂNG** *dt. (bạc)* Khui rồi tới luôn (tiếng dùng trong bài tứ sắc).

**XĂNG** *bt.* Cộc, cứng cỏi, không dịu dàng: *Lời xăng, nói xăng, tánh xăng, xúng xăng.*

**xăng tánh** *tt.* Tánh cộc cằn: *Người xăng tánh.*

**xăng xóm** *tt.* Hần hoi, mạnh mẽ, cương quyết: *Cổ đi xăng xóm như đàn ông; Nói xăng xóm.*

**XĂNG** *tt.* Rất mặn: *Nước mắm xăng // (R) Mạnh, lớn: Gió xăng, mới hay cây cỏ cứng, Dồi theo người trước, giữ năm hằng – PVT.*

**xăng đẳng** *tt.* Mặn quá đến đẳng.

**xăng lè** *tt.* Mặn chát: *Nước mắm xăng lè là nước mắm nấu, nước mắm mặn có hậu ngọt là nước mắm y.*

**XẮP** *trt.* Tạm bợ, khi có khi không: *Học xấp // Liên tay: Thợ làm xấp.*

**xấp thời** *trt.* Túc thì, ngay bây giờ: *Ăn xấp thời, làm xấp thời.*

**xấp xanh** *trt.* Thỉnh thoảng, một hai khi: *Làm xấp xanh.*

**XẮP** *trt.* Vừa thiếp, vừa ngập tới một mực nào đó: *Lấp xấp, xấp xấp; Nước xấp mắt cá.*

**xấp xấp** *trt.* Xấp xấp.

**XẮT** *đt.* Cắt thành nhiều khúc, nhiều miếng: *Xắt dưa, xắt thịt, xắt thuốc, xắt khúc, xắt khoanh, xắt lát, xắt mỏng, xắt vụn; Cầm dao mổ bụng con gà, Bí đao xắt nhỏ, tiêu cà bỏ vỏ – CD // (B) Đầy đọa, hiệp đáp: Đầy xắt, xéo xắt.*

**xắt phay** *đt.* Cắt thành từng miếng mỏng: *Dè xắt phay.*

**XẮC** *tt.* Thiếu lễ độ, khinh thường người khác: *Thái độ rất xắc.*

**xắc lão** *tt.* Ý mình, cậy thế, không kính nể người lớn: *Đồ xắc lão; Bộ xắc lão.*

**xắc lắc** *tt.* C/g. Lắc xắc, bộ vức vắc khó thương: *Nhỏ mà xắc lắc.*

**xắc lờ** *tt.* Xắc mà đại: *Đồ xắc lờ.*

**xắc táo** *tt.* Lắc xắc táo tợn, phách lối, càn ngang: *Xắc táo, có ngày ăn đòn.*

**xắc xược** *tt.* Hồn xược, trèo đèo, càn ngang, vô phép: *Con người xắc xược.*

**XÂY** *đt.* Trét hồ vò gạch mà chất lên: *Xây cột, xây tường; Ước gì anh lấy được nàng, Để anh mua gạch Bát Tràng về xây; Xây dọc rồi lại xây*

*ngang, Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân – CD // (R) Làm món đồ với đất dẻo: Xây lò, xây nền; Tò vò xây ổ sao tròn mà xây – CD // (B) Gây ra, gây nên, dụng công tạo ra: Khen ai khéo tạo ngu cờ, Khéo xây bàn án, khéo thờ tổ tiên – CD.*

**xây cà lang** *đt.* X. Chất cà lang.

**xây cất** *đt.* Cất nhà bằng gạch, ngói: *Lãnh xây cất; Lo xây cất nhà cửa.*

**xây châu** *đt.* Mở đầu cuộc hát cúng thần: *Chọn ngày xây châu.*

**xây dựng** *tt.* Gây dựng, lập thành, kiếm chỗ làm cho, cưới vợ gả chồng cho: *Xây dựng cho con cái // tt.* Nền, tốt, có tánh cách kiến tạo: *Ý kiến xây dựng.*

**xây đắp** *đt.* Nh. Xây dựng.

**xây đụn** *đt.* Sắp chồng lên thành đồng cao: *Lúa cắt rồi xây đụn đợi cộ về sân đập đập.*

**xây kim tinh** *đt.* Xây gạch dưới đáy và chung quanh huyết mã.

**xây mâm trâu** *tt.* Liễn trâu cho coi lùm lùm trên mâm để làm lễ hỏi, lễ cưới.

**XÂY** *đt.* C/g. Xoay, quay tròn: *Bàn xây, cầu xây, ghế xây // (R) a) Day, quay về phía nào: Xây lưng lại; xây mặt ngó chỗ khác; Nhà xây về hướng nam; b) Đổi lại ngày giờ khác: Bệnh xây về đêm; c) Đi chung quanh và xúm đọc bài thiệu (như thần chú) để hồn ma về nhập: Xây ghế, xây thành Cuội.*

**xây bàn thang** *đt.* Chất đồ vật như trái cây, gạch,... cho có hình tròn và thon nhọn lên // (R) Mọc nhánh lá thành hình chóp: *Cây thông xây bàn thang trông rất đẹp.*

**xây bồ bồ** *đt.* Đứng một chỗ mà quay tròn thân mình như cái vục: *Xây bồ bồ chóng mặt.*



**xây cơ (cœur) dt.** Dùng tám ván hình trái tim, dưới có 3 cục đạn đặt trên tám bàn chữ cái (A–B–C...), nhờ sức điện của người đặt ngón tay trên ấy cho hỗn ma nhập vào khiến tám ván chạy và chỉ chữ mà nói chuyện // (R) Dùng nhiều món khác như cái đĩa (đĩa), cái rổ... (thay cho tám ván), ô cát (thay cho bàn chữ cái) để gọi hỗn ma về hỏi chuyện.

**xây cửa dt.** Trổ cửa, day cửa cái về một hướng nào: *Xây cửa về hướng mặt trời mọc.*

**xây dùng dt.** C/g. Xây xài, tiêu pha, xài liên: *Để chút đỉnh trong túi đựng xây dùng.*

**xây hướng dt.** Trổ cửa nhà hay đào huyệt mà chỉ ngay một hướng nào; Xt. Xây cửa.

**xây quanh dt.** Vừa quay vừa đi chung quanh vật gì: *Trái đất xây quanh mặt trời.*

**xây ra xây vô dt.** Day qua day lại, làm việc này việc kia trong một thời gian ngắn: *Minh mắc xây ra xây vô, nó lòn đi mất; Xây ra xây vô một chút hết hai trăm bạc.*

**xây tạm dt.** Quơ tạm, mượn dùng đỡ: *Coi ai, xây tạm chút đỉnh mà xài.*

**xây tròn dt.** Quay tròn lấy một mình: *Chong chóng xây tròn // (B) Sai sử, điều khiển theo ý muốn: Nó xây tròn tôi như chong chóng.*

**xây vắn dt.** C/g. Xoay vắn, dời đổi: *Đồng tiền xây vắn, hơi nào mà tiếc.*

**xây xài dt.** X. Xây dùng.

**xây xảm tt.** Chóng mặt, cháng váng, thấy chung quanh như đảo lộn: *Xây xảm mày mặt.*

**xây xỏ dt.** X. Xoay xỏ,

**XÂY tt.** Nhỏ (tiếng Quảng đông).

**xây cá nại dt.** Tách cà phê sữa nhỏ //

(lóng) Rẻ tiền, dễ mua chuộc, chỉ các trọng tài banh tròn hay binh một bên, hiệp một bên: *Ác bít xây cá nại.*

**xây lủ cổ dt.** Trẻ nhỏ, tiếng gọi đứa trẻ hoặc con cái lút chút trong nhà: *Dẫn tụi xây lủ cổ theo với.*

**XÂY tt.** Hơi trầy; vừa tróc vỏ, chưa sạch cám: *Xâm xây; Gạo lứt xây.*

**xây xây trt.** Còn lứt, không trắng: *Giã gạo xây xây // tt. Xấu mặt mà chắc, mà tốt: Mắc đồ xây xây lâu rách; Mặt xây xây chó tốt bụng.*

**XÂM (鉗) dt.** Đâm mạnh với cây nhọn: *Bọn cướp xâm nền nhà để tìm của chôn giấu // (B) trt. Châm, biếm nhẹ, châm chọc: Nói xâm.*

**xâm biếm dt.** X. Châm biếm.

**xâm cá dt.** Dùng cây chia nhiều mũi như cái nơm đâm cá lợi dưới đáy nước khi nước ròng.

**xâm gạo dt.** Dùng thuôn (ống bằng thau hay đồng có lòng máng nhọn) đâm vào bao gạo rồi rút ra để xem gạo tốt xấu: *Làm nghề xâm gạo.*

**xâm kim tt.** X. Thâm kim // C/g. Ghim kim và Châm cứu, khoa trị bệnh bằng cách ghim cây kim inox vào huyệt chọn sẵn: *Bệnh viện Y học dân tộc có khoa “xâm kim”.*

**xâm xọc dt.** X. Đâm thọc.

**xâm xói dt.** (đ) Nh. Xâm: *Xâm xói nát hết.*

**XÂM (侵) dt.** Giành, lấn tới: *Chúng xâm sang đất người; Ngoại xâm.*

**xâm bách dt.** Áp bức, bắt buộc.

**xâm canh dt.** Trông trọt ở nơi xa, không phải đất mình.

**xâm chiếm dt.** Lấn át và giành lấy: *Xâm chiếm đất nước của người.*

**xâm đoạt dt.** Giành lấy, cướp đoạt: *Xâm đoạt của cải người.*

**xâm hại dt.** Lấn lướt, giết hại.

**xâm lăng** *đt.* Đánh phá để cướp nước người: *Chống xâm lăng.*

**xâm lấn** *đt.* Lấn qua ranh đất người để đoạt một phần: *Xâm lấn ruộng đất khó xảy ra khi bằng khoán của người dân đầy đủ.*

**xâm lược** *đt.* Cướp đoạt nước người bằng võ lực, chánh trị hay kinh tế: *Quân xâm lược.*

**xâm nhập** *đt.* Lấn vào, lấn vào, đi vào: *Xâm nhập gia cư.*

**xâm nhiễm** *đt.* Nhiễm vào, lậm vào: *Bị gió độc xâm nhiễm.*

**xâm nhiễu** *đt.* Tràn vào khuấy rối: *Giặc cướp xâm nhiễu xóm làng.*

**xâm phạm** *đt.* Đụng chạm đến, giành lấy: *Quyền lợi bị xâm phạm.*

**xâm phạm tiết hạnh** *đt (Pháp)* Làm việc tục tĩu trên mình một người khác giống và có bạo hành, một trọng tội do tòa đại hình xử (*at-tentat à la pudeur*).

**xâm tước** *đt. Nh.* Xâm đoạt.

**xâm việt** *đt. Nh.* Xâm lấn.

**XÂM XẨM** *trt. C/g.* Xẩm xẩm, mờ mờ: *Trời xẩm xẩm tối.*

**XÂM XÌ** *trt.* Thì thầm, to nhỏ với nhau: *Nói xẩm xì // (R) Dị nghị, bàn lén với nhau: Việc đó, thiên hạ xẩm xì dữ lắm.*

**xâm xì xậm xị** *đt. Nh.* Xâm xì (nghĩa sau): *Thiên hạ đang xâm xì xậm xị vụ ném bom xuyên phá vào hang làm giàu uranium Fordow.*

**XẨM XÁT** *trt.* Tạt vào mặt, không kiêng nể: *Nói xẩm xát, mắng xẩm xát.*

**XẨM XUẤT** *trt. X.* Nói xẩm xuất // Hàm hồ, không rõ: *Nghe xẩm xuất.*

**XẨM** *tt.* Mờ tối: *Trời xẩm, xây xẩm // (R) Mù, đui: Hát xẩm, mắt xẩm, phờng xẩm; Tối trời bắt xẩm trông sao, Xẩm thể có thấy sao nào xẩm*

*đui – CD; Các con đế mèn, suốt trong đêm khuya, hát xẩm không tiền, nên nghèo xác xơ – L. Thương.*

**xẩm tối** *trt.* Mờ tối, bắt đầu tối: *Chạng vạng, trời xẩm tối.*

**xẩm trời** *trt.* Tối trời, u ám: *Chuyển mưa, xẩm trời.*

**xẩm xẩm** *tt. X.* Xẩm xẩm.

**xẩm xoan** *đt.* Người mù: *Thà rằng lấy chủ xẩm xoan, Công nợ chẳng có, hát tràn cung mây – CD.*

**XẨM** *đđt.* Thím (tiếng Quảng Đông) // (R) *đt.* Người đàn bà Tàu: *Á xẩm, thím xẩm // Thuộc đàn bà Tàu: Áo xẩm, guốc xẩm.*

**xẩm bó chân** *tt. C/g.* Xẩm cẳng cùi, người đàn bà Tàu xưa, hai bàn chân bị bó từ còn nhỏ cho đừng nở to.

**xẩm cẳng cùi** *đt. X.* Xẩm bó chân.

**xẩm hối thén** *đt.* Đàn bà Tàu làm nghề ca hát.

**xẩm lai** *đt.* Đàn bà cha là người Tàu, mẹ nước khác.

**xẩm tiệm** *đt.* Đàn bà Tàu, chủ một tiệm tạp hóa.

**xẩm xị** *đt.* Tiếng gọi chơi một người đàn bà Tàu.

**XẨM XẨM** *trt. C/g.* Xẩm xẩm, phát đạt, tiền vô nhiều: *Làm ăn xẩm xẩm.*

**XẨM VẤN** *trt. C/g.* Xẩm vấn, la cà một bên luôn: *Đứng xẩm vấn trước cửa hàng người ta.*

**XẨM** *trt.* Quán, cà rà theo.

**xẩm bản** *bt. C/g.* Lấn quán, đi qua lại ngoài trước, cà rà một bên: *Cứ xẩm bản trước sân.*

**xẩm vẫn** *bt. Nh.* Xẩm bản // Đi lang thang: *Đi xẩm vẫn ngoài đường.*

**XẨM** *trt.* Xẩm, chán mạnh xuống: *Thuồng xẩm từng về đất.*

**xẩm xẩm** *trt. X.* Xẩm xẩm.

**XẤP** *đt.* Nhiều tờ nhiều tấm sắp chồng lên ngay ngắn: *Xấp lá, giấy bạc cả*

*xấp* // (R) Tắm to xếp lại nhiều lớp theo một khổ bằng nhau: *Xấp hàng, xấp vải* // *đt.* Gấp, xếp lại: *Xấp sách lại; xấp tờ báo làm tư* // (B) *trt.* a) Gấp bội, tăng lên: *Ăn xấp hai người ta; Làm xấp năm xấp bảy người khác* // b) Phụ thêm: *Làm xấp về đêm; Đi xấp con nước.*

**xấp nhập** *trt.* C/g. Sáp nhập. X. Nói sáp nhập.

**xấp xai** *tt.* Phát phơ không dài không ngắn: *Tóc xấp xai* // *đt.* C/g. Chập chĩa, nhạc khí mỏng tròn như cái mâm, bằng thau, dùng đánh chup lại cho ra tiếng.

**xấp xỉ** *trt.* Gần bằng nhau: *Hai đứa xấp xỉ nhau, tuổi cũng xấp xỉ.*

**XẤP** *đt.* Nhúng vào nước: *Xấp khăn lau mặt.*

**XẤP** *đt.* Nhấp kéo trước khi cắt: *Xấp ít cái cho dạn tay* // (R) Cắt bằng kéo: *Xấp tóc, xấp hàng rào.*

**xấp xấp** *đt.* Nhấp nhấp cái kéo vài ba bận: *Xấp xấp lấy đà* // (lóng) Món gói đủ đủ người bán dạo bán, rao hàng bằng cách nhấp kéo: *Món xấp xấp.*

**XẤP** *st.* Thập, mười (tiếng Quảng Đông) // *tt.* Lâu năm, cũ kỹ, xấu xí.

**xấp kỷ nìn** *đt.* Thập kỷ niên (giọng Quảng Đông), mười mấy năm // (R) *tt.* Cũ kỹ, bỏ rồi, không đáng giá: *Đồ xấp kỷ nìn.*

**xấp lét** *tt.* Hư, hỏng, hết xài: *Cái xe xấp lét, bộ đồ xấp lét.*

**xấp xệ** *bt.* Xóc xếch, lồi thoi: *Ăn mặc xấp xệ.*

**xấp xinh** *bt.* Linh xinh, ứ trệ, không tiến lên được: *Công việc xấp xinh, làm ăn xấp xinh.*

**xấp xụi** *bt.* Linh xinh, lồi thoi, không ra bề nào: *Mấy tháng nay, xấp xụi như vậy hoài* // *Nh.* Xấp xệ: *Ăn mặc*

*xấp xụi mà tinh bơ vào đám tiệc ngồi bàn yếu nhân.*

**XẤU** *tt.* C/g. Sưu, công tác, công việc mà dân phải làm cho nhà nước, không tiền công: *Bắt xấu; Cắp xấu, làm xấu, phiên xấu; Trốn xấu lậu thuế* // (bạc) Số tiền mà người đánh bạc phải nạp cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Lấy xấu, tiền xấu* // (bạc) *đt.* Nạp một số tiền cho chủ chứa mỗi lần thắng cuộc: *Ai trúng nhớ xấu giùm.*

**xâu bơi** *đt.* Phần việc mà dân phải làm công không cho nhà nước: *Sai người sanh trong nước, Sai cũng khỏi xâu bơi* – SV.

**xâu ton** *đt.* (đ) Tiền xâu trong sòng bạc: *Chơi nhỏ, có xâu ton chi đâu* // *đt.* Nạp tiền xâu: *Trúng mà không xâu ton chi ráo.*

**xâu xén** *đt.* Ăn chặn bớt tiền: *Xâu xén công thợ.*

**xâu xi** *bt.* (đ): *Nh.* Xau ton: *Trúng mà không xâu xi gì hết!*

**XẤU** *đt.* Xỏ dây qua lỗ của nhiều cái cho thành chùm, thành tràng dài rồi buộc hai đầu lại: *Xâu mở tiền lại* // (R) Bắt người còng chung từng cặp rồi xỏ sợi dây dài cho các cặp dính nhau: *Xâu hết về bót* // *đt.* Chùm, tràng: *Xâu chia khoá, xâu chuỗi, xâu nem* // (R) Tộp, bộn: *Bắt cả xâu.*

**xâu đầu** *đt.* Bắt người cột chùm (tiếng nói nặng): *Xâu đầu tụi nó lại.*

**xâu xé** *đt.* Tranh giành, xung đột nhau (chỉ dùng cho một bộn): *Không bao nhiêu mà anh em đành đoạn xâu xé với nhau.*

**XẤU** *đt.* Xùi, sùi: *Xấu bợt mép.*

**XẤU** *tt.* Có vẻ thô, không đẹp, khó coi, không vừa mắt: *Mặt xấu, đồ xấu; Xấu hay làm tốt, dốt hay nói*

chữ – tng; *Đừng chê tôi xấu tôi đen, Kia như nước đục, đánh phèn cũng trong – CD; Mỹ học của cái xấu // bt. Hẹp hòi, ác độc, ích kỷ, không từ tể: Bụng xấu, chơi xấu, ở xấu; Đừng xấu với anh em // bt. Thẹn, nhục nhã, mắc cỡ: Bêu xấu; Chịu xấu, làm xấu, mang xấu, nói xấu; Xấu lá xấu nem, xấu em xấu chị – tng // Xinh đẹp, khoẻ mạnh, dễ thương (kiêng cử): Đẻ thằng con xấu quá! // (bạc) Xui, thua luôn: Bài xấu.*

**xấu bóng** *tt.* Dáng dấp khó coi, mặt mày trông phớt qua thì xấu lắm: *Xem thì xấu bóng, nhưng nhìn kỹ thì có duyên.*

**xấu bụng** *tt.* Có bụng xấu, keo kiệt, hẹp hòi, chẳng biết thương người: *Anh đó xấu bụng lắm // Đau ngầm trong bụng, hay đi tiêu: Bữa nay xấu bụng, không dám ăn ngọt.*

**xấu chơi** *đt.* Chơi với anh em không tốt, hay lường, ích kỷ: *Hãy tránh thằng xấu chơi ấy.*

**xấu chứng** *tt.* Nóng nảy, cộc cằn, hay cằn nhằn, la lối: *Già còn xấu chứng // C/g. Xấu máu, hay ghen, hay dễ đàn bà.*

**xấu chứng đói** *tt.* Nhịn đói dờ, hể vừa đói là phải kiếm đồ ăn, không thì không làm việc được: *Người xấu chứng đói.*

**xấu dáng** *tt.* Nh. Xấu bóng // Xấu về hình thức, kiểu vờ: *Cái nhà xấu dáng, cái xe hơi xấu dáng.*

**xấu danh** *tt.* Xấu về danh tiếng, bị người cười chê: *Làm cho xấu danh.*

**xấu đứa** *tt.* Xấu về nhan sắc, hình dáng (lời chê của kẻ trên trước): *Thằng xấu đứa một chút.*

**xấu háy** *tt.* Xấu về số mạng, hay bệnh hoạn, khó nuôi: *Lựa tên thật xấu*

*đặt cho đứa con xấu háy; Mặt nó xấu háy, làm tôi sợ quá!*

**xấu háy húi** *tt.* Nh. Xấu háy.

**xấu hình** *tt.* Xấu lắm, không đẹp chút nào: *Mặt mày xấu hình // Đẹp, dễ thương (nói tránh vì kiêng cử): Nó dễ thằng con xấu hình.*

**xấu hoắc** *tt.* Nh. Xấu hình (hai nghĩa).

**xấu hổ** *tt.* Nhục nhã, thẹn thuồng: *Xấu hổ quá, nằng che mặt lại.*

**xấu mã** *tt.* Xấu về bề ngoài như áo quần, lông lá: *Thằng trai xấu mã, con gà xấu mã.*

**xấu máu** *tt.* Có máu ghen dữ tợn, hay ghen bóng ghen gió: *Vợ anh xấu máu hay ghen, Anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim – CD // Có máu dê, hay ve vãn đàn bà con gái: Anh chàng xấu máu.*

**xấu mặt** *tt.* Hèn người, tương người và mặt mày trông thô kệch: *Xấu mặt xin tương, cả phường cùng húp – tng // Nh. Xấu hổ: Xấu mặt quá, nằng dạy chỗ khác.*

**xấu miệng** *tt.* Miệng hay nói bậy bạ, không kiêng dè, không cử kiêng giùm người: *Không nên nói việc riêng của mình với người xấu miệng.*

**xấu miệng xấu mồm** *tt.* Nh. Xấu miệng (tiếng nhấn mạnh): *Xấu miệng xấu mồm, khéo nói gở!*

**xấu nết** *tt.* Nóng nảy, vụt chặc, hay giận, hay cằn nhằn la lối: *Cờ bạc xấu nết; Con gái mà xấu nết.*

**xấu ngày** *tt.* Phải ngày xấu, không hợp, không thuận: *Bữa nay xấu ngày, không nên xuất hành.*

**xấu người** *tt.* Xấu về nhan sắc, hình dung: *Xấu người nhưng tốt bụng.*

**xấu phúc** *tt.* Phúc mỏng, thiếu may mắn, vô duyên để hưởng được sung sướng: *Vô duyên xấu phúc.*

**xấu số** *tt.* Rủi ro, xui xẻo, thiếu may

mắn: *Xấu số, mắc phải anh chống  
ghiền // Bạc số, chết: Đưa người  
xấu số đến mộ phần.*

**xấu tay** *trt.* Không có phần về một  
việc gì: *Xấu tay nuôi heo // (bạc)  
Xui xẻo, bắt bài lên là thấy thua  
liền: Bữa nay xấu tay, chắc đứt chén.*

**xấu tánh (tính)** *tt. Nh.* Xấu nết.

**xấu tệ** *tt.* Xấu quá, hết sức xấu: *Mặt  
mày xấu tệ, tánh tình xấu tệ, tướng  
đi xấu tệ.*

**xấu tiếng** *tt. Nh.* Xấu danh // Giọng  
hát xấu, tiếng không trong: *Cô đào  
xấu tiếng.*

**xấu tuổi** *tt.* Kỵ tuổi, không hợp tuổi:  
*Nói vợ, nên tránh đưa xấu tuổi.*

**xấu tướng** *tt.* Bộ tướng thô kệch, khó  
coi: *Đàn ông mà xấu tướng // Tướng  
mạo có chỗ xấu, làm ăn không khá,  
hay bệnh, sẽ chết sớm, v.v.: Thấy  
coi, nói tôi xấu tướng.*

**xấu tướng đi** *tt.* Có cách bước đi thô  
kệch, khó coi.

**xấu trời** *tt.* Trời u ám, vần vũ, không  
trong sáng, không có nắng: *Bữa  
nay xấu trời, chắc mưa.*

**xấu xa** *tt. Nh.* Xấu xí: *Mặt mày xấu  
xa; Xấu xa cũng thể chống ta, Dầu  
ràng tốt đẹp cũng ra chống người –  
CD // Nh.* Xấu hổ: *Ong qua bướm  
lại đã thừa xấu xa – K.*

**xấu xấu** *tt.* Hơi xấu, không đẹp cũng  
không xấu lắm: *Kiểm một đứa xấu  
xấu mà sai vật.*

**xấu xí** *tt.* Rất xấu về nhan sắc, dung  
mạo: *Mặt mày xấu xí, tướng đi xấu  
xí; Chú vịt xấu xí.*

**xấu xinh** *tt.* Rất xấu về tâm lòng: *Bụng  
dạ xấu xinh.*

**XE** *dt. C/g.* Xa, vật chở chuyên có  
bánh lăn trên đường: *Lên xe xuống  
ngựa; Một xe trong cỏi hồng trần  
như bay – K // (R)* Tên con cờ hay

lá bài có chữ “Xa” bằng Hán tự:  
*xe đỏ, xe xanh // dt.* Chở đi bằng  
xe: *Xe đi nhà thương, xe đồ đạc đi  
bán // Chạy, chạy mệt, không dám  
kính chống: Gà xe; Tôi dám xe thàng  
đó vì nó liều!*

**xe ăn** *dt. và dt.* Xe cán lên mình người  
tới chết (lời nói khi giận): *Đi lớ  
quở bị xe ăn cho coi!*

**xe ba bánh** *dt.* Thứ xe có thùng hơi  
vuông, hai bánh trước và một bánh  
sau, dùng chở đồ // Loại xe chở  
hành khách chịu một chế độ thuê  
má riêng như: *Xe lòi, xe lam, xe  
xích lô...*

**xe bàn** *dt. (hx)* Toa xe lửa phẳng,  
không tuồng, không cửa (*charri-  
ot*).

**xe banh** *dt.* Xe hư giữa đường (*en  
panne*): *Bị xe banh nên tới trễ.*

**xe bắt chó** *dt.* Xe theo đoàn người  
của nhà nước tìm bắt chó thả rong  
ngoài đường mà không khớp mỏ.

**xe be** *dt.* Xe chở gỗ súc dài: *Xe be  
bị cấm chạy trong thành phố ban  
ngày (pelle).*

**xe biển** *dt.* Xe có màn che chung  
quanh để đi đường xa: *Xưa, sứ Việt  
thường sang Trung Hoa cống bạch  
trì, được vua nhà Châu (Chu) cho  
xe biển có gắn kim chi nam đưa về  
// (R) Nh.* Xe tang: *Đế hương phút  
trở xe biển, Đại vương Bó cái tiếng  
truyền nghìn thu – QSDC.*

**xe bò** *dt.* Xe chở đồ do bò kéo // (*lóng*)  
Xe hơi cũ, chạy khua to tiếng mà  
chậm: *Va lái chiếc xe bò lúc nào  
cũng gắm rú mà chạy như rùa.*

**xe bọc máy** *dt. C/g.* Xe xi-cút-tơ, thứ  
xe hai bánh nhỏ, máy gắn phía sau  
và được bọc kín (*scooter*).

**xe bọc sắt** *dt. C/g.* Xe thiết giáp, các  
thứ xe trận có gắn súng to và được



bọc lớp sắt dày: *Con chủ bài tiến công của Bắc Việt là xe bọc sắt T54.*

**xe bốn** *dt.* Xe chuyên dụng để chở các loại chất đốt xăng, dầu, gas...

**xe bốn ngựa** *dt.* Xe của giai cấp quý tộc xưa dùng, có 4 con ngựa kéo: *Một lời nói ra, xe bốn ngựa khó theo // Thứ xe tang có 4 con ngựa kéo: Đám đi xe bốn ngựa // Thứ xe hơi nhỏ thường được dùng làm tắc-xi, có 4 mã lực (X. Mã lực).*

**xe bù ệt** *dt.* C/g. Xe một bánh, thứ xe chở đồ, thùng dài hẹp, một bánh sắt phía trước, hai cán dài phía sau (*brouette*).

**xe buýt** *dt.* Xe hơi to dùng chở người trong thành phố trên một đường nhất định và chỉ ngừng ở các trạm (*autobus*).

**xe ca** *dt.* Xe hơi to chở nhiều người, được dùng làm xe đồ, xe buýt, hoặc đồ chở nhân viên, học sinh... (*car, autocar*).

**xe cá** *dt.* Xe bốn bánh, thùng rộng dài bằng ván đóng hờ, tuồng thấp, hai ngựa kéo, đầu tiên dùng chở cá, sau chở mọi thứ.

**xe cá một** *dt.* Thứ xe cá nhỏ, hai bánh, một ngựa kéo.

**xe cách cách** *dt.* C/g. Xe đốt (Dodge) cách, xe hơi nhà binh ngắn đòn, mỗi bên có 4 chỗ ngồi đầu mặt (4+4).

**xe cam nhông** *dt.* X. Xe vận tải.

**xe cán** *dt.* và *đt.* Chiếc xe cán lên, một tai nạn ngoài đường: *Coi chừng xe cán // Lời thề: Nói gian cho xe cán đi!*

**xe cán chó** *dt.* (B): Việc tập nạp thông thường, không đáng nêu trên báo: *Ròng là tin xe cán chó.*

**xe cao su** *dt.* X. Xe kéo.

**xe cây** *dt.* Xe hơi thùng cây, thứ xe

các bớt cảnh sát thời Pháp thuộc hay dùng đi bắt người // (R) Xe hơi của các cảnh sát cuộc dùng chở phạm nhân: *Cho xe cây xúc về bớt cả đám.*

**xe cần câu** *dt.* Xe hơi có cây cần trục để kéo hồng vật nặng.

**xe có số** *dt.* Các loại xe có đăng ký ở nha Công chánh và mang bảng số thứ tự để tiện kiểm soát và thu thuế // Loại xe gắn máy có nấc đổi tốc lực và khi ngừng tạm, máy vẫn chạy: *Hãng Honda cho ra đời xe gắn máy 4 thì đầu tiên.*

**xe con cóc** *dt.* C/g. Xe đồ-sơ-vô (2 chevaux), chỉ có hai ngựa, nhỏ gọn, hình giống con cóc của hãng Citroën, Pháp, sản xuất từ năm 1948-1990. Từng có lúc được xem là biểu tượng của phong trào hippie.

**xe cộ** *dt.* Xe có trần thiết ý nghĩa thành cộ theo đoàn diễu hành trong cuộc lễ // (đ) Nh. Xe: *Bảng qua đường, coi chừng xe cộ.*

**xe cuộc** *dt.* Xe đạp hay xe hơi chế riêng để đua // (R) *Xe đạp gắn tay cầm cong quẹo xuống.*

**xe chở tiền** *dt.* Xe ô tô chở tiền có khoang chở tiền, tài sản quý và giấy tờ có giá; được trang bị thiết bị chữa cháy, thiết bị định vị giám sát hành trình (nếu có) và có chỗ cho lực lượng áp tải, bảo vệ.

**xe chuyên chở chung** *dt.* Các loại xe chở hành khách hoặc chở đồ mướn (chịu một thể chế riêng về thuế má, kiểm soát và bắt buộc bảo hiểm): *Thi xe chuyên chở chung (voiture de transport commun).*

**xe chữa lửa** *dt.* Xe có thùng nước to và có bơm máy dùng chữa các đám cháy nhà (được quyền ưu tiên khi chạy trên đường).

**xe dê** *dt.* Xe của một ông vua Trung Hoa hồi xưa ngồi cho dê kéo và phó mặc nó ngừng ngay cung nào thì vào cung đó: *Trông trúc rắc muối lên lá nhữ xe dê // (B) Sự tôi lui với đàn bà: Xe dê lợ rắc lá dàu mới vào – CO; Tối nào ông ấy cũng thả xe dê chạy lung tung.*

**xe du lịch** *dt.* Tiếng gọi chung các thứ xe hơi thường, không phải chuyên chở chung hay xe hạng nặng: *Thi xe du lịch.*

**xe đạp** *dt.* C/g. Xe máy, xe hai bánh bom, có đĩa răng, vòng xích và hai bàn đạp để đạp cho vòng xích kéo bánh chạy.

**xe đi** *đt.* Dùng xe chở đi: *Bệnh thì xe đi nhà thương // dt.* Chuyển xe từ bến chạy đi: *Xe đi xe về liền liền.*

**xe điện** *dt.* Toa xe dài chở hành khách có máy điện, chạy trên đường rầy (hơi nguội), trên đầu xe có cang to cạ theo dây thép (hơi nóng) gắn dọc theo đường xe chạy // Các loại xe chạy bằng điện thay cho nhiên liệu hóa thạch: *Xe đạp điện, xe điện, xe hơi điện, xe tải điện.*

**xe đồ** *dt.* Xe hơi to chở hành khách từ thủ đô đi các tỉnh hay từ thị trấn này đến thị trấn khác, có ben đậu và chạy có giờ giấc.

**xe đồ lô** *dt.* Xe đồ nhỏ, dưới 20 chỗ ngồi, lớn hơn xe lô.

**xe đưng** *dt.* và *đt.* Xe chạy trên đường đưng lộn nhau hay đưng vào vật, vào người: *Nạn xe đưng.*

**xe gắn máy** *dt.* Thứ xe hai bánh giống xe đạp nhưng có máy chạy với xăng/điện pin.

**xe gió** *dt.* Bánh xe có khía bản giúp dùng quạt cho ra gió: *Xe gió của máy xay lúa.*

**xe hạc** *đt.* C/g. Hạc giá, hạn về hưu

của một ông quan (thành thói như tiên cời hạc đi chơi): *Tạ triều một thú thi tiên, Đem nhau xe hạc về miển hương quan – Ph. Tr.*

**xe hai bánh** *dt.* Thứ xe một ngựa kéo, thùng mây, hai bánh vành cao su đặc, một loại xe nhà xưa // Các thứ xe gắn máy, xi-cút-tơ... (có thể chế riêng về luật đi đường và về mặt kiểm soát).

**xe hàng** *dt.* C/g. Xe vận tải, xe chở hàng hóa vật dụng mướn.

**xe hạng nặng** *dt.* Các xe chở nặng như xe đồ, vận tải, cần cầu... (có thể chế riêng về giấy thi, kiểm soát, luật đi đường, bảo hiểm...)

**xe heo** *dt.* Xe vận tải chở heo (lợn) thường từ các tỉnh về thủ đô: *Xe heo cũng được quyền ưu tiên qua bắc (đò).*

**xe hoa** *dt.* Xe hơi có gắn hoa thành hình chim, thú,... để theo các cuộc diễn hành trong ngày lễ: *Thi xe hoa // Xe hơi có gắn hoa của đảng trai đi rước dâu (thể cho kiểu hoa thời xưa): Bước lên xe hoa mà lòng không then.*

**xe hỏa** *dt.* C/g. Tàu hỏa (X. Xe lửa).

**xe hòm** *dt.* X. Xe mui kiếng.

**xe hồng thập tự** *dt.* Xe có hình chữ thập đỏ hoặc gắn cờ trắng có hình chữ thập đỏ, dùng chở người bệnh, có quyền ưu tiên trên đường và có kèn tiếng đôi.

**xe hộp quẹt** *dt.* X. Xe thổ mộ.

**xe hơi** *dt.* C/g. Ô tô hay Xe ô tô, xe từ 4 tới 18 bánh, có máy chạy bằng dầu xăng hay dầu cặn, dùng làm các xe du lịch, đồ, lô, tắc-xi, be, buýt, vận tải, v.v.

**xe hủ lô** *dt.* Xe bánh sắt thật to và dày, dùng cán đá trái (lát) đường (rouleau) // (lóng) Người to lớn,

mập mành: *Phạm Văn Mách xúng đàng với biệt danh “Xe hủ lô”.*

**xe Huê Kỳ** *dt.* Xe hơi nhập cảng từ Huê Kỳ, đắt giá và chạy hao xăng, thường được người sang dùng: *Lúc này cô nàng ngồi xe Huê Kỳ và ở buyn-đỉnh luôn.*

**xe hương** *dt.* (B) Tiếng dùng cho xe chở đàn bà sang trọng: *Roi câu vừa gióng dặm trường, Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh – K.*

**xe hữu sản hoá** *dt.* Các thứ xe chở hành khách như tắc-xi, lam, xích-lô máy được nhà nước bảo lãnh cho mua góp ở hàng để làm chủ vĩnh viễn khi góp hết tiền.

**xe jeep** *dt.* xe hơi nhỏ mà máy thật mạnh, không cửa, được quân đội dùng trong việc liên lạc và quan sát; cảnh sát dùng đi tuần canh.

**xe kéo** *dt.* C/g. Xe cao su, xe hai bánh bọc cao su có gọng dài phía trước cho người kéo chạy chở người ngồi trên (xưa).

**xe kiếng** *dt.* Xe bốn bánh, thùng vuông, mui khum lợp kẽm, có tám cửa kiếng nhỏ, một ngựa kéo (xưa).

**xe không số** *dt.* Các loại xe không đăng ký ở nha Công chánh, không có bảng số, như xe đạp... // Xe gắn máy không có nấc đổi tốc lực.

**xe lam** *dt.* Xe ba bánh máy chạy xăng pha, dùng chở hành khách, hiệu *Lambretta* // (R) Xe cùng loại và cùng công dụng nhưng khác hiệu như *Lambro*.

**xe lên** *dt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận tải từ các tỉnh nơi miền thấp lên miền cao, như từ các tỉnh ở Tiền và Hậu giang lên thủ đô hay từ thủ đô lên Bình Dương, Biên Hoà, Tây Ninh, và các tỉnh trên

cao nguyên Trung phần, hoặc từ các quận lỵ lên tỉnh lỵ.

**xe loan** *dt.* Xe có vẽ hình chim loan dành cho đàn bà đi (xưa) // (R) Xe có chở đàn bà: *Ước sao lại cứ như lời, Xe loan trăm cổ đưa người nghi gia – QSDC.*

**xe lô** *dt.* Xe kiểu du lịch gắn bảng số màu trắng số đen, dùng chở mướn (location).

**xe lô nội ô** *dt.* Xe lô chạy trong thành phố trên lộ trình nhứt định.

**xe lôi** *dt.* Xe hai bánh hơi giống xích lô, gắn sau xe đạp hay xe gắn máy, để chở mướn hành khách.

**xe lội nước** *dt.* C/g. Thiết vận xa, xe đánh giặc thùng sắt dày hơi giống chiếc xuồng nhưng rộng bề ngang, bốn bánh bơm, chạy trên đường và dưới nước đều được.

**xe lửa** *dt.* C/g. Tàu hỏa, xe có nhiều toa dài, bánh sắt có lợi để chạy trên đường rầy, do một đầu máy chạy bằng hơi nước sôi hay bằng dầu cặn (*diesel*) kéo // (R) Được ví với những gì chạy thật mau: *Đồng hồ xe lửa; Chạy như xe lửa.*

**xe lửa cán** *dt.* và *đt.* Bánh xe lửa nghiêng đứt: *Nói gian cho xe lửa cán đi // (R) Được ví với những gì hư, cũ, hết xài: Đồ xe lửa cán mà cũng bán mắc như hàng đập hộp sao?*

**xe máy** *dt.* X. Xe đạp.

**xe máy dầu** *dt.* C/g. Xe mô tô, xe hai bánh to, sườn thấp, có máy chạy bằng dầu xăng, thuộc loại xe có số.

**xe máy lạnh** *dt.* C/g. Xe thùng bảo ôn, xe vận tải thùng kín, có máy chạy cho nước đông đặc, dùng chở cá từ các bãi biển về thủ đô, hoặc chở thực phẩm cần giữ cho tươi luôn như sữa bò tươi, rau cải...

**xemây** *dt.* X. Xe hai bánh, nghĩa đầu //

(B) C/g. Vãn xa, sự rước hồn người chết về cõi trên: *Dứt lời thoát đã chia tay, Hồn hương đã sẵn xe mây rước về* – Q.Ấ.

**xe mì** dt. Cái xe bán mì vắt, hủ tiếu, v.v có trang trí tranh kiếng.

**xe mô tô** dt. X. Xe máy dầu (*moto-cyelette*): *Đoàn xe mô tô luôn luôn được cất theo đoàn đua xe đạp*.

**xe một bánh** tt. X. Xe bù-ệt.

**xe mui** dt. Xe bốn bánh có mui chồm tới trước, một hoặc hai ngựa kéo.

**xe mui kiếng** dt. C/g. Xe hòm, xe hơi mui sắt dính luôn (không kéo sập được), có cửa kiếng quay lên xuống (*limousine*).

**xe mui trần** dt. Xe hơi mui bằng gỗ, sườn sắt xếp được, để tùy trời mưa nắng hay mát mà kéo lên sập xuống (*torpedo*).

**xe mười bánh** dt. Xe nhà binh thứ to dài, có bốn bánh đôi ở sau (thành 8) và hai bánh chiếc ở trước: *GMC là một thứ xe mười bánh*.

**xe mười tám bánh** dt. Xe container, đầu kéo có 2 bánh và một trục xe, remóc có một trục xe, mỗi trục được gắn 4 cặp bánh, trọng tải 40 tấn: *Xe 18 bánh thường đậu ở các cảng container để lên và xuống hàng*.

**xe mướn** dt. Các thứ xe tắc-xi, lam, xích-lô... phải mướn và đóng tiền mướn hàng ngày để đi rước mồi (khác xe nhà và xe song).

**xe nổi đồng** dt. Xe đánh giặc thùng sắt dày, trên có nắp tròn như cái nồi nấu cơm bằng đồng.

**xe nước** dt. Xe có thùng dài chở nước ngọt đi đổi.

**xe nước mía** dt. Xe có máy trục ép mía ra nước để bán.

**xe ngựa** dt. Các thứ xe do ngựa kéo: *Đánh xe ngựa* // (B) Chón phôn

hoa, đồ hội: *Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu TTT*.

**xe nhà** dt. C/g. Xe tư nhân, xe của chủ dùng đi, gắn bảng đen số trắng (khác với xe đồ, xe lô, v.v.) // Xe do mình làm chủ để chở mướn (khác với xe mướn hay xe sang) gắn bảng trắng số đen: *Xe nhà ở Hà Nội đông nhất nước*.

**xe nhà binh** dt. Xe hơi của quân đội, thường sơn xanh lá cây, bảng số nền vàng, có quyền ưu tiên trên đường hay qua đò.

**xe nhà nước** dt. C/g. Công xa, xe hơi của nhà nước, bảng số có hai chữ VN đứng trước, để dùng độc cho việc công.

**xe ô tô** dt. X. Xe hơi (*automobile*).

**xe pháo** dt. Con xe và con pháo, tên hai lá bài tứ sắc hoặc hai con cờ tướng // (*lóng*) Nh. Xe cộ hay Xăng nhớt, việc tốn kém để đi lo một công việc gì: *Tiền xe pháo*.

**xe ra** dt. Các chuyến xe buýt xe lô từ Chợ Lớn ra Sài Gòn hoặc các chuyến xe lửa, xe đồ, xe vận tải từ trong Nam ra Trung, Bắc hay từ thủ đô ra các tỉnh gần biển.

**xe rác** dt. Xe đi góp rác từng nhà trong thành phố chở đi đổ một nơi ở ngoại ô.

**xe rồng** dt. C/g. Long xa, xe của vua đi: *Xe rồng phứt bóng mây che, Minh vương ở Hán lại về nối ngôi* – QSDC.

**xe rùa** dt. Xe sắt thùng vuông thấp, 4 bánh sắt có lợi chạy trên đường rầy nhỏ, dùng chở đồ trong các công trường // Xe giống cái ghế 2 chỗ ngồi, hai bánh sắt có lợi, do 2 người đứng chụm trên chụm dưới tổng chạy trên đường rầy xe lửa.

**xe sang** dt. Các xe chở mướn như xe kéo, xích-lô, tắc-xi mướn lại của

những người đứng muốn và chịu trách nhiệm với chủ xe, lúc các người này nghỉ chạy.

**xe song mã** *dt.* Xe mui hai ngựa kéo (X. Xe mui).

**xe suốt** *dt. (hx):* X. Đại tốc.

**xe tay** *dt.* Xe chở đồ thùng rộng, tuồng thấp, gọng dài, do người dùng tay đẩy hoặc kéo.

**xe tang** *dt.* Xe chở linh cữu đi chôn.

**xe tắc-xi** *dt.* X. Tắc-xi.

**xe tắc-xi công nghệ** *dt.* Xe sử dụng công nghệ tự động nối kết giữa nhà xe, người chạy xe và khách hàng; có báo giá trước tiền cước trên điện thoại khách hàng gọi xe sau khi đã hoàn thành việc xác định điểm bắt khách và điểm đến. Khi cuộc gọi đã thành sẽ có những tài xế gần đó nhận chạy bắt liên lạc để đón khách hàng. Nhà xe ăn chia với người lái xe là 3:7. Xe gồm cả *tắc-xi ô-tô* và *tắc-xi bike*.

**xe tăng** *dt. C/g.* Xe thiết giáp, thứ xe đánh giặc có trí súng lớn, nhiều bánh sắt thật nhỏ lăn trong vòng dây xích rộng bề ngang có sức cản bừa chỗ sinh lầy, bờ bụi hay gò đồng, cát... (*tank*).

**xe tăng đệm** *dt.* Xe đạp sườn dài có hai hoặc ba yên cho hai hoặc ba người ngồi đạp (*tandem*).

**xe tý ngọ** *dt. C/g.* Chi nam xa hay xe biển (X. Xe biển) X: *Ba trùng dịch lộ chưa tường, Ban xe tý ngọ chi đường nam quy* – QSDC.

**xe tốc hành** *dt.* X. Đại tốc.

**xe tờ** *dt.* Xe chở hành khách do một ngựa kéo, không tuồng, mui hêu, chỗ ngồi đầu lưng nhau (xưa, mỗi sáng phải chờ người chạy giấy tờ giữa Tỉnh và Quận).

**xe tù** *dt. C/g.* Tù xa, xe hơi thùng sắt

bít bùng, có còi hụ ưu tiên đường, dùng chở người có tội.

**xe tư nhân** *dt.* X. Xe nhà.

**xe tự động** *dt.* Các loại xe chạy bằng máy với dầu xăng hay dầu cặn // (*hep*) Xe hơi.

**xe thiết giáp** *dt.* X. Xe tăng và Xe bọc thép: *Bình đoàn thiết giáp*.

**xe thiếu** *dt.* Xe có giàn nhạc, dùng chở các quan đi phò nhậm xa (xưa): *Triều đình kéo kẻ trị châu, Triệu công vàng mệnh xe thiếu lại sang* – QSDC.

**xe thổ** *dt.* Xe đạp hay gắn máy có yên phụ phía sau để đèo thêm người (Xt. Thổ).

**xe thổ mộ** *dt. C/g.* Xe hộp quet, thứ xe một ngựa kéo, thùng vuông, mui khum, vè dài và rộng bản, phía sau có bàn đạp sắt thông xuống như cái đuôi.

**xe thơ** *dt.* Xe đồ lãnh chở thơ của nha bưu điện chánh ở thủ đô đi các tỉnh, có quyền ưu tiên qua đò.

**xe thùng** *dt.* Xe hơi to; thùng kín, mỗi đèm đi góp thùng phân ở các nhà phố trong thành phố đèm đổ và thay thùng trống vào.

**xe trận** *dt. C/g.* Chiến xa, các thứ xe dùng đánh giặc.

**xe trâu** *dt.* Xe do trâu kéo.

**xe ủi đất** *dt.* Thứ xe toàn bằng sắt, máy mạnh, trước đầu có bàn ủi, dùng ủi gò nổng và búng gốc cây cho đất bằng mặt.

**xe vàng** *dt. C/g.* Kim loan, chỉ người học giỏi: *Xe vàng lẫn áo hồng sen, Hết bên sâu nảo, tới bên vui mừng* – Ph. Tr.

**xe về** *dt.* Chuyển xe về tới bến, tới nhà: *Xe đi xe về liên liên*.

**xe VIP** *dt. C/g.* Limousine, xe đồ chở khách giường nằm rộng như hạng



ghế business trên máy bay: *Xe VIP thuận tiện cho người lớn tuổi.*

**xe vô** *đt.* Các chuyến xe chạy ngược chiều với các chuyến xe ra (X. Xe ra).

**xe xập lết** *đt.* Xe rất cũ, máy hay chết dọc đường.

**xe xi-cút-tơ** *đt.* X. Xe bọc máy (*scooter*): *Nhiều kiểu scooter ra đời so với thời chỉ có Vespa và Lambretta.*

**xe xích-lô** *đt.* Xe đạp ba bánh dùng chở mướn hành khách.

**xe xích-lô máy** *đt.* Xe xích lô thùng rộng hơn xích lô đạp, có máy chạy bằng xăng pha.

**xe xuống** *đt.* Các chuyến xe đò, xe lô, xe vận tải chạy ngược chiều với các chuyến xe lên (X. Xe lên).

**XE** *đt.* Ống dài dùng hút thuốc lảo, thuốc phiện hay thuốc lá: *Xe điếu.*

**xe điếu** *đt.* Ruột heo đốt biến gen có tới hai lớp: *Lòng xe điếu dóm trên thị trường nhiều lắm.*

**XE** *đt.* Chập nhiều sợi mảnh rồi vo thành một sợi to: *Xe dây, xe nhợ; Ngồi buồn xe chỉ uốn cần, Chỉ xe chưa đặt, cá lẩn ra khơi – CD // (R) Vo tròn: Dã tràng xe cát bể đông, Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì – CD // (truyền) Sắp đặt duyên nợ cho một cặp trai gái: Ông tơ sao khéo xe quàng xe xiên – CD.*

**xe duyên** *đt.* (truyền) Định trước cho một cặp trai gái ngày sau thành vợ chồng: *Trăng già ngán nỗi xe duyên đổi, Khiến trẻ xui nên dứt chỉ mảnh – HXH // (B) Làm mai; định vợ gả chồng: Vái trời phụ mẫu thuận tình, Kịp xe duyên thắm cho mình với tôi – CD.*

**xe lông mặt** *đt.* Dùng sợi chỉ xe trên mặt để triệt lông: *Ở ngoài tơ xe gì cũng chạy đây, chỉ thiếu xe lông mặt.*

**xe lơ** *đt.* Xe ít bạn, sợi không xoắn chặt nhau: *Nhợ xe lơ mau đứt // (truyền) Bẽ bàng duyên nợ do số mạng: Đồng hồ sai vì bởi sợi dây thiếu, Xa anh vì bởi sợi chỉ điều xe lơ – CD.*

**xe sẵn** *đt.* Xe nhiều bạn, sợi được xoắn chặt: *Tơ xe sẵn thì mặt hàng dày mịn, Đòi ta được gán là nhờ lệnh mẹ cha – CD.*

**xe tơ** *đt.* Rút tơ trong kén tằm và quay thành sợi dài // (B) Kết thành vợ chồng: *Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì; Xt. PH II.*

**XÈ XÈ** *trt.* Tiếng nước từ trong vòi nhỏ chảy ra: *Tiểu xè xè.*

**XÉ** *đt.* Hai tay nắm tét ra: *Bứt xé, cấu xé, giằng xé; Xé mồm mút tay – tng // (B) Phân chia ra: Xé hùn // trt. Đau đớn như bị xé: Banh da xé thịt // X. Lá xé.*

**xé dái** *đt.* Xé cái bìu đựng trứng dái (lời một người đàn bà thô tục hăm một người đàn ông): *Nói ngược, tao xé dái cho coi?*

**xé giấy** *đt.* Làm mọi thủ tục xin lãnh một cô điểm có giấy làm vợ: *Nhờ người xé giấy để hoàn lương.*

**xé họng** *trt.* Hà miệng thờ hoặc hít hà vì cay quá: *Cay xé họng // (bạc) C/g. Xé miệng hay Xé phổi, đánh xuống lá bài có dính thành họng, thành phổi với một lá khác (tứ sắc).*

**xé hôn thú** *đt.* Xin để vợ hay để chồng theo luật: *Kiện xé hôn thú.*

**xé hùn** *đt.* Rút phần hùn mình ra trong một cuộc làm ăn hay cờ bạc: *Xé hùn làm riêng.*

**xé khăn** *đt.* Xé một đoạn vải trong in (súc vải) làm khăn tang // (B) Để tang 100 ngày: *Mấy đứa cháu trâu ruợu xin xé khăn.*

**xé mây** *đt.* Rách màng thịt mỏng che

mù đôi mắt (lời thốt khi tức giận):  
*Giận muốn xé mây // Chảy nước  
 mắt ròng ròng: Cay xé mây.*

**xé miệng** *đt.* Nh. Xé họng (cả 2 nghĩa).

**xé nát** *đt.* Xé rồi đập lại xé nữa, xé  
 hoài đến nát vụn: *Giận, xé nát bức  
 thơ của người tình hứa lèo.*

**xé phay** *đt.* Xé nhỏ ra khi còn nóng:  
*Gà xé phay, ếch xé phay.*

**xé phanh** *đt.* Xé cho phơi bày bên  
 trong ra; xé thành nhiều mảnh:  
*Giận xé phanh cái ví.*

**xé pho** *đt.* Tách bớt ra một phần: *Anh  
 em nó trêu nhau, bây giờ xé pho  
 (đem một đứa đi nơi khác) nó đâu  
 có chịu // (R) Cắt đứt câu chuyện  
 của người, nói leo chuyện khác:  
 Người ta đang nói, kể xé pho!*

**xé phổi** *đt.* X. Xé họng (*bạc*).

**xé rách** *đt.* Xé cho rách; làm rách: *Xé  
 rách áo.*

**xé sách** *đt.* Xé quyển sách hoặc xé một  
 vài trang // (B) Bỏ nghề (những  
 nghề có sách dạy): *Đoán quẻ trệt,  
 cũng nên xé sách cho rồi.*

**xé tét** *đt.* Xé rách một đường dài cách  
 ngon lành: *Pháo nổ ngấm, xé tét  
 hổ khẩu tay.*

**xé tẹt** *đt.* Xé ngon tay, có tiếng kêu  
 cái tẹt // Xé rời ra mà đường đứt  
 đi xéo, không theo ý muốn: *Xé tẹt  
 tờ giấy phải bỏ.*

**xé tiền** *trt.* (*bạc*) Đồng tiền mò lên  
 nằm giữa hai đồng nằm sẵn gần  
 nhau, nhưng xéo một bên; khiến  
 người có đồng trên hết phải chọi  
 đồng đó xa hơn (đáo tường).

**xé tiền chỗ** *đt.* Xé tấm vé thuê hàng  
 rong trong cùi ra đưa bạn hàng để  
 lấy thuê // (R) Làm nghề thuê  
 hàng rong: *Ở nhà tôi đi xé tiền chỗ  
 mấy năm nay.*

**xé thơ** *đt.* Xé cạnh phong bì để lấy

thơ ra: *Xé thơ ra đọc // Xé bức thư:  
 Đọc xong, xé thơ bỏ giò rác.*

**xé vải** *đt.* Xé in vải thô theo đường  
 chỉ ngang ra từng mảnh (cũ dùng  
 kéo cắt) để may đồ tang: *Tính coi  
 bao nhiêu người lớn, bao nhiêu trẻ  
 con đựng xé vải.*

**xé vụn** *đt.* X. Xé nát.

**xé xác** *đt.* Xé tan nát thân thể ai (lời  
 hăm của đàn bà): *Hồn, tao xé xác!*

**XÉ** *đt.* Mổ, cắt ra, bổ ra làm hai hay  
 nhiều phần: *Xé bướm, xé dưa; Mảnh  
 tình ví xé làm đôi được, Mảnh để  
 trong nhà mảnh để ra – HXH //*  
 Khứa, cắt nhẹ tay, không để đứt  
 lia: *Mổ xé, xé bướm cá phơi khô //*  
 Cưa dọc: *Gỗ xé // (B) Phân chia,  
 lìa ra: Chia xé; Mổ sâu xé nửa,  
 bước đường chia hai – K // (lóng)  
 Mổ, cắt hòng, bán thật mắc (đắt):  
 Quen mà xé quá!*

**xé bướm** *đt.* Xé con cá giữ lại rìa thân  
 để tách cá ra thành hai mảnh còn  
 dính nhau như con bướm: *Cá sặc  
 rần xé bướm làm khô một nắng.*

**xé cây** *đt.* C/g. Xé gỗ, cưa bẻ dọc  
 cây gỗ thành cây vuông nhỏ hay  
 thành ván mỏng.

**xé đáy** *đt.* Chừa trống ở đáy: *Mặc quần  
 xé đáy cho trẻ con.*

**xé gỗ** *đt.* X. Xé cây.

**xé khô** *đt.* Xé banh con cá rồi ướp  
 muối phơi khô: *Cá ngộp, đem xé  
 khô.*

**xé mảnh** *đt.* X. Xé miếng.

**xé miếng** *đt.* C/g. Xé mảnh, xé thành  
 nhiều miếng mỏng.

**xé rãnh** *đt.* C/g. Móc rãnh, đào nhiều  
 mương nhỏ, cạn cho nước chảy  
 xuống mương sâu: *Khai mương xé  
 rãnh trông trâu.*

**xé rẻo** *đt.* Lắt miếng nhỏ theo bìa,  
 theo cạnh: *Xé rẻo làm xá xiu.*

**xẻ thịt** *đt.* Làm thịt rồi xẻ từng miếng nhỏ: *Heo bỏ ăn, xẻ thịt bán.*

**XẸC** *đt.* C/g. Câu lạc bộ (*club*), nơi có nhiều môn giải trí của một đoàn thể (*cercle*): *Nhà xec Sài Gòn còn di tích trên đường Nguyễn Thị Minh Khai; Sân xec, hội xec.*

**XEM** *đt.* X. Coi: *Vui xem hát, nhặt xem bơi, tả tơi xem hội – tng.*

**xem coi** *đt.* Coi coi, thử coi ra sao, lời hẹn để xét lại rồi sẽ tính: *Để xem coi thế nào.*

**xem chỉ tay** *đt.* X. Coi tay.

**xem đường** *đt.* Cầm bằng: *Ơn kia, xem đường tái tạo.*

**xem đời** *đt.* Nhìn đời, chiêm nghiệm việc đời: *Ngồi xem đời chơi, tranh đua mà chi.*

**xem giò** *đt.* Coi vảy giò gà mà đoán kiết hung: *Giết gà xem giò.*

**xem hát** *đt.* Coi hát, coi con hát hát tuồng hay coi chiếu phim.

**xem hội** *đt.* Xem người cúng ở đình, chùa hay các cuộc lễ nơi công cộng: *Đồng như xem hội.*

**xem lại** *đt.* Coi xét lại lần nữa: *Để xem lại thử coi.*

**xem như** *đt.* Cầm như, định giá trị một đối tượng: *Đối với chú, mình xem như cha.*

**xem sao** *tt.* C/g. Xem thiên văn, nhìn sao trên trời mà đoán kiết hung họa phúc.

**xem tợ** *đt.* Nh. Xem như: *Với cha mẹ, con xem tợ biển trời.*

**xem thấy** *đt.* Ngó thấy, trông thấy: *Day ra cửa, xem thấy khách vào.*

**xem trời** *đt.* Nh. Coi trời // Kể mức rộng lớn của bầu trời: *Xem trời bằng vung.*

**xem truyện** *đt.* Đọc truyện, nhìn chữ trong truyện mà đọc: *Trước đèn xem truyện Tây minh – LVT.*

**xem xem** *đt.* Đợi coi ra thế nào: *Để xem xem.*

**xem xét** *đt.* Để ý dò xét: *Xem xét việc nhà; Xem xét hồ sơ xin việc.*

**XEM XÉM** *trt.* Hơi gần đúng, hơi gần trùng: *Nói cũng xem xém, chọi xem xém.*

**XÉM** *trt.* Gần đúng, gần trùng: *Bắn xém, nói xém, xém trùng số.*

**xém xém** *trt.* X. Xem xém.

**XEN** *đt.* Ken, len vào giữa: *Lá xanh bông trắng lại xen nhị vàng – CD // (B) a) Giành nói khi người ta chưa dứt câu: Người ta đang nói, kể xen vô; b) Can thiệp vào: Xen vào việc người; Chuyện riêng mà xen làm gì?*

**xen kẽ** *trt.* Vào giữa hai người hay hai vật có tính chất khác: *Ngồi xen kẽ, đừng phân biệt, thân sơ; Lợp xen kẽ ngôi đại ngôi tiểu.*

**xen lẫn** *đt.* Để lộn vào, trộn lộn nhau: *Uống xen lẫn nhiều thứ rượu say mai không dậy nổi!*

**xen lộn** *đt.* Nh. Xen lẫn.

**xen vào** *đt.* Xía vô, nói hùn vô: *Không biết mà cũng xen vào.*

**xen vô** *đt.* Nh. Xen vào.

**XÈN XỆT** *trt.* C/g. Lẹt xẹt hay Xẹt xẹt, tiếng nổ lép: *Pháo vắn lóng, nổ xèn xẹt.*

**XÈN XỆT** *trt.* Te rẹt, đi chỗ này chỗ kia luôn, không ở nhà được lâu: *Đi xèn xẹt tới ngày.*

**XÉN** *đt.* Tề, cắt cho đều: *Xén giấy, xén tóc // (R) bt. Chặt, lấy bớt: Ăn xén; Xén mất mấy trăm đồng.*

**XÉN** *đt.* Đồ lật vật bày la liệt: *Trẻ gái thích chơi bán hàng xén.*

**XÈN LÊN** *tt.* Nh. Bền lên.

**XÈNG** *trt.* Tiếng phèng la, cymbal hay kim khí mỏng: *Vỗ cái xèng, lũng tùng xèng.*

**xèng xèng** *trt.* Tiếng xèng liên liên:

*Đánh thùng thiếc xèng xèng; Tiếng chũm chọe nghe xèng xèng.*

**XEO** *đt.* Bắn lên, nạy lên: *Xeo cánh cửa lên // trt.* Châm chọc cách vách, trách người này mà nhắm vào người khác: *Nói xeo.*

**xeo nạy** *đt.* Châm chọc cách vách, châm chích, kích bác người này mà ám chỉ người khác // *trt.* X. Nói xeo nạy.

**XEO XÉO** *bt.* C/g. Xéo xéo, hơi xéo: *Đi xeo xéo về phía trái; Một miếng xeo xéo.*

**XÈO** *trt.* Tiếng dầu mỡ trong chảo nóng phát ra khi thả thức ăn sống vào: *Kêu cái xèo // tt.* Tền thứ bánh bột gạo trắng mỏng với mỡ trong chảo nóng rồi để giá, tôm thịt và nhân đậu vào: *Đúc bánh xèo.*

**xèo xèo** *trt.* Tiếng xèo kéo dài.

**XÉO** *tt.* Có hình không đều, không cân đối: *Khăn xéo, miếng đất xéo // trt.* Méo, lệch, xiên, không ngay ngắn: *Liếc xéo, cắt xéo, đo xéo // (B) trt.* Vòng quanh, cách vách: *Chửi xéo, mắng xéo, nói xéo, nhiech xéo.*

**xéo góc** *bt.* Có hoặc tạo nên góc nhọn hay bẹt, không vuông góc: *Miếng đất xéo góc; Bánh đi xéo góc.*

**xéo xéo** *bt.* X. Xeo xéo.

**xéo xẹo** *bt.* Xéo quá: *Đo xéo xẹo, cắt xéo xẹo.*

**xéo xó** *bt.* (đ) Nh. Xéo.

**XÉO** *đt.* Giã lên, đập lên: *Xéo phải gai // (B)* Đốt phá, giết chóc: *Giày xéo quê hương.*

**xéo xắt** *đt.* Hay đánh đập, ngắt véo, khổ khắc, nhỏ mọn: *Tánh hay xéo xắt với mấy đứa em.*

**XÉO** *đt.* Đi mất: *Cuốn xéo; Hấn xéo rồi còn đâu mà tôi đây kiếm.*

**XÉO** *đt.* Tên một món xôi của người Bắc: *Ăn xôi xéo rồi xéo nhé.*

**XÈO** *đt.* Lèo, thèo, cắt hớt một miếng nhỏ: *Xèo mũi, xèo tai, xèo thịt; Tục xèo âm vật ở châu Phi // dt.* Thèo, miếng nhỏ ngoài bìa: *Nhín cho một xèo đất // tt.* Xiu, bèo, thật ít: *Chút xèo.*

**XÈO** *đt.* C/g. Cựa gà hay Xép, mương nhỏ cong queo trở từ rạch vào ruộng: *Chống xuống vô xèo; xèo Bà Lụa, xèo Cán; xèo Bướm.*

**xèo con** *đt.* Xèo nhỏ, cạn và ngắn.

**XẸO** *bt.* Nh. Xéo: *Xiên xẹo, xéo xẹo; xẹo qua một bên.*

**xẹo xọ** *bt.* Nh. Xéo xó.

**XÉP** *tt.* Nhỏ, phụ: *Cửa xép, chợ xép, ga xép, nhà xép, phiên xép // dt.* Nhà nhỏ liền vách với nhà chánh, có cửa ngăn, cũng hai mái (khác với chái): *Nhà ba căn một xép // X. Xèo.*

**XÉP** *tt.* Lép, xẹp, sát khô, trống bên trong: *Bụng xép, ngực xép // (R)* Dài mà hẹp: *Đường xép, ruộng xép.*

**xép đất** *dt.* Miếng đất dài mà hẹp.

**xép khô** *tt.* Sát khô, lép xẹp, tóp mỏng lại: *Bụng xép khô.*

**xép ve** *tt.* Nh. Xép khô (như xác con ve lột).

**XẸP** *tt.* Lép, sát xuống, không phồng lên: *Lép xẹp, bánh xe xẹp // C/g.* Xẹp, Sẹp và Tẹt, rất thấp: *Mũi xẹp // (B)* Xò, nín luôn, chịu thua êm: *Xẹp rồi, hết đánh phách!*

**xẹp bánh** *trt.* Phái cái bánh xẹp, hết hơi bên trong: *Xe xẹp bánh.*

**xẹp lép** *tt.* Xẹp quá, không còn chút hơi: *Bánh xe xẹp lép // Sát rạt, teo nhách, bằn phằng; Vú xẹp lép.*

**xẹp mũi** *trt.* Phái cái mũi quá thấp: *Bị một thoi xẹp mũi; Anh xẹp mũi.*

**xẹp thần vì** *tt.* Ngã, ngồi bẹp xuống, say chúi: *Bốn chén, xẹp thần vì // (lóng)* Phá sản, suy sụp; thất bại

nặng: *Lúc này, va xẹp thân vì rồi, còn rủ rê gì được.*

**XẸP** trt. Tiếng hơi trong túi, trong bọc xì ra: *Bóp cái xẹp; Hết hơi bánh xẹp // C/g. Lẹp xẹp, tiếng kéo lê giày dép: Đi xẹp xẹp.*

**XÉT** đt. Lọc soát, tìm kiếm: *Xét nhà, xét quân áo, xét tiệm; Lọc xét // (B) Nghiệm xem, suy nghĩ, tìm lẽ phải: Dò xét, nghiệm xét, soi xét, suy xét, tra xét, xem xét; Tội tổ xét công, vợ chồng xét nhơn nghĩa – tng; Xét trong tội nghiệp Thúy Kiều, Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm – K.*

**xét án** đt. Điều tra, nghiên cứu lại cái án mà quan dưới (xưa), toà dưới (nay) đã xử.

**xét biết** đt. Hiểu được, biết được một điều khó thấy sau khi để ý dò xét: *Xét biết oan tình.*

**xét công** đt. Nghĩ ra công cán của người: *Sóng ba đào ai xét công cho CD; Xét công truy thưởng.*

**xét đoán** đt. Xem xét và đoán định: *Biện lý xét đoán tội trạng như thế nào, để đưa ra tòa thích ứng hoặc tha bổng bị can.*

**xét gia đình** đt. Nói nhà chức trách ban đêm tới xét người trong nhà coi có tên trong tờ khai gia đình không: *Đang có chiến dịch xét gia đình, phải cẩn thận kéo gấp rắc rối.*

**xét giấy** đt. Nói lính cảnh sát đón hỏi người đi đường coi đã đóng giấy thuế thân chưa (xưa) hoặc để tìm bắt người bị tập nã // Xin xem thẻ căn cước (nay).

**xét hỏi** đt. Xem xét hồ sơ và tra hỏi bị can: *Cuộc xét hỏi của dự thẩm.*

**xét lưng** đt. Lọc lưng, tìm kiếm trong lưng quần, trong dây bó (dây nịt có ngăn đựng): *Xét lưng lấy hết tiền.*

**xét mình** đt. Tự hỏi coi mình đã làm gì, quấy hay phải, có tội chăng: *Xét mình công ít tội nhiều – NĐM.*

**xét nét** đt. Tìm tòi thật kỹ việc đã qua coi phải quấy thế nào: *Xét nét công, tội.*

**xét soi** đt. X. Soi xét: *Anh có bỏ nạng, nhật nguyệt xét soi – CD.*

**xét suy** đt. X. Suy xét.

**xét túi** đt. Lọc túi, xem túi đựng chi; kiểm trong túi: *Xét túi lấy thơ tình của chồng.*

**xét xe** đt. Lọc soát trong xe: *Lính đón lại xét xe // Xem xét hàng kỳ các loại xe ba và bốn bánh có số đăng ký, coi đúng thể lệ quy định không, việc làm của nha Công chính.*

**xét xử** đt. Tra xét và phân xử: *Phủ cho làng xét xử.*

**XẸT** bt. Vụt thoáng qua thật lẹ: *Bay xẹt, chạy xẹt; điện xẹt, sao xẹt // (B) Bằng ngang thật lẹ: Đang đi bên mặt, vụt xẹt qua trái // (B) C/g. Xéo đi mất: Mới đây, xẹt đâu rồi? // C/g. Xịt, và Xẹp, tiếng nổ lẹp: Nổ cái xẹt // Không ra chi cả: Bốc xẹt, lảng xẹt // (bạc) đt. Xổ, bày lá bài ăn thua ra: Xẹt cơ, xẹt rô (cắc tè), xẹt pháo đỏ (cu di).*

**xẹt xẹt** trt. X. Xèn xẹt.

**XÊ** bt. Nói ra, xích ra một chút: *Đứng xê đằng kia; Xê ra trước.*

**xê dịch** đt. Dời chỗ: *Đứng yên, không xê dịch // (R) Đi đây đi đó: Phương tiện xê dịch, tiền xê dịch.*

**xê bên** đt. Tiếng biểu xê qua bên kia, bên ấy một chút: *Xê bên coi!*

**xê đằng** đt. Tiếng biểu xê đằng kia, hơi xa một chút: *Xê đằng chơi!*

**xê lui** đt. Xê ra sau: *Tàn cuộc họp ai nấy đều xê lui ghế, đứng lên.*

**xê qua** bt. Xê qua một bên: *Đứng xê qua, xê qua chùa đường đi.*



**xê ra** *bt.* Nói ra, dang ra, xích ra:  
*Đứng xê ra, xê ra cho mát.*

**xê tới** *bt.* Xích tới, dòi tới trước: *Đứng xê tới; Xê tới cho gần.*

**xê xích** *trt.* Tròm trèm, hơn kém một chút: *Nói xê xích; Xê xích một gang; Tuổi cũng xê xích hai mươi // Nh. Xê dịch.*

**XÊ** *dt.* Một trong 5 giọng đồn cổ điển: *Cậu hờn cậu kéo te te, Ú liu xang xư, xang xê liu hò – CD.*

**XÊ XÊ** *trt.* C/g. Xế xế, gần xế chiều: *Đợi xê xế sẽ đi.*

**XÊ** *bt.* Ghé lại: *Ngồi xê; xê lại hỏi chuyện // (bạc) Đánh một hai cây (bàn) thật chắc trúng (ăn) rồi đi: Bỏ túi chút đỉnh đi xê kiểm ăn.*

**xê dít** *đt.* Ngồi ghé, ngồi lại (tiếng trách): *Đụng đầu xê dít đó; mới xê dít xuống kể bị gọi về.*

**xê me** *đt.* Lừa lúc, đặt ba cửa me, chừa một cho chắc trúng, nhưng trúng ít: *Đi xê me kiểm gạo.*

**xê ngựa** *đt.* Mua vé nhì (placé) con ngựa hay hơn hết trong độ cho chắc trúng, dầu trúng ít.

**XÊ XÊ** *tt.* C/g. Xê xê, xê quá, thông xuống rất thấp: *Cánh tay xê xê, cặp vú xê xê.*

**XẾ** *đt.* Trích (trạch), xéo xéo một bên: *Nhà nấy xế cửa nhà kia. // (R) Giữa trưa và chiều, lúc mặt trời ngả về hướng tây: Đợi xế hãy lại // (B) a) Già, lớn tuổi: Bóng đầu đã xế ngang đầu (bóng đầu: tuổi cha mẹ) b) Suy sụp, hết thời: Vận nhà đã xế.*

**xế bóng** *trt.* Bóng đen ngả dài về đông (do mặt trời đi lẩn về tây) tức lúc giữa trưa và chiều: *Trời hôm xế bóng tà tà – NĐM // (B) Về già, cảnh muộn: Tuổi đã xế bóng.*

**xế chiều** *trt.* Gần chiều, lúc dụ

nắng: *Xế chiều rồi mà chưa nấu cơm, e phải thấp đèn ăn cơm.*

**xế nế** *trt.* Khệ nệ, nặng nề: *Gánh đi xế nế, bụng chứa xế nế // (B) Bãi xài, bề nghề, suy sụp: Lỗ là xế nế.*

**xế tà** *tt.* Tà tà, chiều tà, nghiêng lệch một bên: *Bước đến đèo Ngang, bóng xế tà – TQ.*

**xế tây** *dt.* Lệch qua hướng tây: *Mặt trời xế tây.*

**xế tuổi** *tt.* Lớn tuổi, quá nửa đời người: *Đã xế tuổi rồi, vợ con chi nữa.*

**xế xế** *trt.* X. Xê xê // *Hàng buổi xế, xế nào cũng vậy: Xế xế, va đều có đi ngang đây.*

**XẾ** *dt.* Xa, xe, cái xe (tiếng Quảng Đông): *Tài xế, tạp xế; xe tạp xế (xe lô nội ô).*

**XẾ** *tt.* Suốt đứt một đường dài mà cạn ngoài da: *Gai quào, xế một đường tươm máu.*

**XÊ** *tt.* X. XU.

**XÊ** *tt.* Xụi, buông thẳng xuống: *Bị đánh, xê một cánh tay // Trẻ, trẻ, sa xuống: Môi xê, cánh cửa xê, vú xê; Xả Xê.*

**xê cánh** *bt.* Buông thông một hay hai cánh xuống: *Gà xê cánh toan đá hay đập mái // tt. Xụi một cánh tay: Nằm nghiêng trọn đêm, sáng ra xê cánh.*

**xê môi** *tt.* Môi dưới xê xuống: *Xê môi, bớt vẻ đẹp.*

**xê râu** *tt.* X. Xụi râu.

**xê vú** *tt.* Có cặp vú xê: *Tục bóp sữa cho giập trái trâm khiến đàn bà có con đều bị xê vú.*

**xê xê** *tt.* X. Xê xê.

**XẾCH** *tt.* Chéch, xách ngược lên: *Mắt xếch, mày xếch, miệng xếch.*

**xếch mé** *trt.* X. Xách khöhe.

**xếch xác** *tt.* X. Xệch xác.

**XẾCH MẾCH** *bt.* C/g. Xích mịch,

méch lòng, phạt ý: *Anh em xệch méch thiệt kỳ cục.*

**XỆCH** *tt.* Xịch, lỏng lẻo, lếch lác: *Lỏng xệch, lợi xệch.*

**xệch xạc** *tt.* C/g. Xệch xác, xệch xoạc hay xịch xạc, lồi thối, xấu xí, rách rưới, lang thang: *Nhà cửa xệch xạc, áo quần xệch xạc.*

**xệch xoạc** *tt.* Nh. Xệch xạc.

**XÊN** *đt.* Thảng, nẩu cho kẹo lại: *Xên đường, xên nước màu // (bạc) a) Hết rác, đọi lá bài thích hợp để tới (tứ sắc); b) Nghi chơi, thôi chơi, rã sòng: Xên, về nấu cơm; Sòng bài xên rồi // (lóng) Thôi, bỏ, không dự vào, tiếng gạt ngang: Xên việc đó đi.*

**xên đi** *trt.* Thôi đi!, lời gạt ngang, tỏ ý không thềm biết đến: *Xên đi! Đừng nói việc đó với tôi.*

**xên khô** *tt.* (bạc): Xên hẳn, không còn cây rác nào cả: *Xên khô cả giờ mà không tới (tứ sắc).*

**xên mút** *đt.* Xên đường làm mút: *Bắc chảo xên mút.*

**xên non** *đt.* (bạc) Nghi chơi nửa chừng khi ăn: *Cờ bạc mà xên non, chắc có méch lòng.*

**XÊN** *đt.* Báo cáo cho cấp trên hay, một thủ tục cảnh sát trước khi bắt một vụ phi pháp: *Sòng bài đó bị xên hai lần rồi (signaler).*

**XẾN** *đt.* Sang, nhường quyền muốn nhà hay phố để lấy một số tiền; chịu tiền cho người nhượng quyền muốn: *Xến nhà, xén phố.*

**XẾN** *đt.* Thử đòn (đàn) dây, thùng nhỏ mặt hoa thị, cần dài: *Đòn xén.*

**XẺN** *bt.* Lôi bừa đi: *Kéo xén.*

**xén lưng** *đt.* Nắm lưng quần hay dây nịt kéo bừa đi,

**XẺN** *đt.* C/g. Khện hay Dện, đánh bằng hèo, bằng roi: *Xén cho một*

*trận // tt.* Hư, hỏng: *Việc đã xén hết còn cứu vãn.*

**xén chuyện** *trt.* Bể chuyện, việc kín mà để lộ ra: *Xén chuyện rồi, hết giấu! // Hư việc, không thành việc: Làm xén chuyện.*

**xén đòn** *đt.* Đánh đòn, dùng roi đánh để răn dạy.

**XẺNH XANG** *bt.* Xuê xang, bánh bao, dẹp dẽ, thơ thối, ung dung: *Quần áo xênh xang; Xênh xang hứng cảnh // trt.* Thênh thang, nghênh ngang, có vẻ tự đắc: *Đi xênh xang giữa lộ.*

**XẺNH XÀNG** *trt.* C/g. Xênh xoàng, Xình xoàng hay Xuênh xoàng, lồi thối xóc xếch: *Ăn mặc xênh xàng.*

**xênh xoàng** *tt.* X. Xênh xàng và Xình xoàng: *Hùng Miêu Nhi trong Võ lâm tuyệt địa thích ăn bận xênh xoàng.*

**XẺNH XỆCH** *trt.* Tiếng vật nặng cạ dưới đất: *Kéo giò đồ xênh xệch.*

**XẾP** *đt.* Gấp lại cho gọn: *Xếp áo quần, xếp sách; Đòn xếp, khăn xếp, ghế xếp, làn xếp, thuốc xếp // (R) Sắp có thứ tự, dọn dẹp có ngăn nắp: Sắp xếp, thu xếp // Gác lại, dẹp qua, sau sẽ hay: Xếp việc đó lại đi; Xếp bút nghiên lên đường tranh đấu // Tên thứ bánh hình bán nguyệt có nhuân do một miếng bột mỏng tròn gấp hai rồi giũn vành: Mặt in bánh xếp // (lóng) Khuôn viên âm hộ: Đưa bánh xếp ra. // Xt. Sắp.*

**xếp bằng** *đt.* X. Ngồi xếp bằng.

**xếp cánh** *đt.* (lóng) Xò, hết đánh phách khoe khoang, chịu thua: *Bọn nó đã xếp cánh rồi.*

**xếp chè he** *đt.* X. Ngồi xếp chè he.

**xếp li** *đt.* X. Xếp nếp // *tt.* Dùn da, nhàn nheo, có làn xếp: *Mặt xếp li nhiều rồi (pli).*

**xếp nếp** *đt.* Xếp sát cho có làn bên cạnh: *Tắm áo nâu sòng em xếp nếp*

để trong nhà, Ba vương khân tím  
phát pho đội đầu – CD.

**xếp nước** *dt.* Bánh xếp nhân thịt và  
nước lèo: *Bánh xếp nước.*

**xếp tó** *trt.* Cách ngồi dựng hai chun  
lên, thường để hai tay lên gối: *Ngồi  
xếp tó.*

**xếp ve** *đt.* Nín khe và nép mình lại:  
*Đứng xếp ve.*

**xếp việc** *đt.* Ngưng việc; dẹp cuộc  
làm ăn lại; dẹp chuyện qua một  
bên: *Xếp việc đi ăn cơm; Hàng đã  
xếp việc; Xếp việc ấy lại.*

**XỆP** *tt.* X. Xẹp: *Mũi xếp, bánh xe xếp,  
xẹp thân vì.*

**XỆP** *đt.* (*bạc*) Tên môn cờ bạc chơi  
với bài tứ sắc: *Đánh xếp.*

**XÊU** *đt.* Đũa bếp, đũa to bàn gập  
một đầu dùng xới cơm: *Đôi xêu.*

**XÊU** *trt.* C/g. Sùi, sôi lên: *Xêu bọt xêu  
dãi tùm lum.*

**xêu xào** *trt.* X. Phêu phào // Hịch  
(hệch) hạc, vui vẻ, không kiểu cách:  
*Ăn nói xêu xào, cười xêu xào.*

**XẾU** *đt.* Trật qua một bên: *Quai hàm  
xếu // (R) Long lay: Có mấy cái  
răng xếu một lượt.*

**xếu hàm** *trt.* Trệch (trịch) quai hàm  
qua một bên: *Bị đánh xếu hàm.*

**xếu mếu** *tt.* Bối xái, suy sụp, gằn phá  
sản: *Mất mùa, điền chủ cả vùng  
đều xếu mếu.*

**xếu xáo** *tt.* C/g. Xệu xạo, long lay  
nhiều cái răng, gằn rưng: *Răng có  
đều xếu xáo cả.*

**xếu xệu** *tt.* Xiêu vẹo chực đổ: *Nhà  
của xếu xệu.*

**XỆU** *tt.* Lông gốc và xiên qua, gằn  
trốc, gằn sập: *Cái nhà xệu một bên,  
chân ghé xệu.*

**xệu ghé** *trt.* Khiến cái ghé xệu: *Mập  
dám ngồi xệu ghé.*

**xệu xạo** *tt.* Long lay, trốc gốc: *Hàng*

*cột xệu xạo; Răng xệu xạo: Mấy cái  
trụ rào trước nhà xệu xạo cả.*

**XI** *đt.* Cẩn rằng thổi hơi ra giục trẻ  
con đi hay ia: *Xi đi, xi ia* (do  
Xuy là thổi).

**xi con** *đt.* Xi con đi (hay ia) nói tắt:  
*Nó mắc xi con.*

**XI** *đt.* Mạ một lớp kim loại khác bên  
ngoài: *Móc tại xi bạc lại có xi đồng,  
Mua vô mà giắt thì chồng phải mè  
– rao hàng // tt.* Giả, tính chất đồ  
trang sức bằng thau mạ vàng: *Đồ  
xi, vàng xi.*

**XI** *đt.* đồ cũ, gồm quần áo giày dép,  
túi xách, v.v. ban đầu gọi là hàng  
xi-đa (SIDA), sau gọi tắt là hàng  
xi. SIDA là trên cơ quan hợp tác và  
phát triển Thụy Điển; quần áo đồ  
dùng cũ do cơ quan này viện trợ  
sau năm 1975. SIDA cũng là tên  
chứng bệnh thế kỷ từ tiếng Pháp  
gọi tắt, nên sau gọi tránh bằng  
tiếng Anh viết tắt là AIDS: *Đi chợ  
Bàn Cờ kiểm hàng xi.*

**xi kên** *tt.* (Sắt) xi với nước kên: *Đồng  
hồ xi kên (nickelê) // tt.* (lóng) Xảo  
trá, hết xài: *Thằng đó xi kên lắm.*

**xi mên** *bt.* Giả dối, tráo trở: *Chơi xi  
mên; Không chơi với tay xi mên.*

**XI** *đt.* Keo gắn thơ hay bọc miệng ve  
đóng nút (*cire*).

**XI GÀ** *đt.* C/g. Xi gà, điều thuốc lá to  
nhọn hai đầu không vắn giấy bên  
ngoài (*cigare*).

**XI MĂNG** *đt.* C/g. Xi moon, bột đá  
vôi và đất sét chế hóa dùng trộn  
hồ xây cất (*ciment*).

**xi măng trắng** *đt.* Xi măng màu trắng.

**XI MOON** *đt.* X. Xi măng: *Chợ Sài  
Gòn cần đá, chợ Rạch giá cần xi  
moon, Giã em ở lại vương tròn,  
Anh về ngoài nó không còn ra vô  
– CD.*

**XI PHONG** *dt.* Vật có cù lao để giữ nước ở mức độ nhất định // *C/g.* Con thỏ, bộ phận cầu tiêu máy có eo và cù lao để giữ nước trong lỗ tiêu (*siphon*).

**XI RÔ** *dt.* Nước đường thắng chín (*sirop*): *Tối cho em uống xi rô ho.*

**xi rô bắp** *dt.* Nước đường rất ngọt trích xuất từ bắp, dùng tạo ngọt cho thực phẩm thay đường, do giá thấp: *Chất tạo ngọt trong thực phẩm toàn xi rô bắp ngọt đậm.*

**XI RÔ** *st.* *C/g.* Trứng gà hay Trứng ngỗng, con số không (*zéro*).

**Xì** *trt.* Tiếng hơi từ vật đựng thoát ra // *đt.* Để thoát hơi ra: *Bánh xe xì, hòm xì, pháo xì* // (*R*) *Xịt* (*xuyt*) hơi ra đằng miệng tỏ ý khinh, chê, không thuận: *Rầy nó, nó còn xì lại* // Nói nhỏ với nhau toàn là tiếng gió: *Xâm xì, xù xì* // (*B*) *Tiết lộ*, nói bung ra: *Xì hết chuyện kín* // (*bạc*) Hai lá bài mà được 21 điểm, ăn hết (dà dách).

**xì bậy** *đt.* Nói lộ chuyện kín với người đáng lẽ phải giấu: *Anh xì bậy chuyện đó ra thì chết tôi* // (*lóng*) *Địt* (đánh rắm) không phải chỗ: *Đang nói chuyện với anh em mà xì bậy ra thì bậy lắm.*

**xì đùng** *trt.* Gác ngòi cây pháo ở chạng giữa cây pháo không ngòi bẻ hai rồi chắm lửa vào thuốc pháo ở cây bẻ hai cho có tiếng xì và tiếng đùng: *Chơi xì đùng.*

**xì hơi** *trt.* Thoát hơi ra: *Bánh xe xì hơi; hòm (có người chết) xì hơi* // Nói mỉa một việc kín: *Nó mới xì hơi thì người ta hiểu rồi.*

**xì mũi** *đt.* *X.* Hỉ mũi.

**xì tiếng** *đt.* Bắn tiếng, đồn đãi, nói lộ ra: *Biết để bụng, đừng xì tiếng cho thiên hạ hay không tốt.*

**xì xào** *trt.* Nói nhỏ toàn tiếng gió: *Nói xì xào* // (*R*) *đt.* Thì thầm, bàn tán riêng: *Thiên hạ xì xào.*

**xì xèo** *trt.* *Nh.* Xèo xèo.

**xì xịt** *trt.* Tiếng thở khi nghẹt mũi: *Thở xì xịt.*

**xì xò** *đt.* Nói nhỏ với nhau có ra dấu: *Hai đứa nó xì xò với nhau.*

**xì xộp** *trt.* Xì lên xộp xuống, khi đau khi mạnh: *Cả năm nay, đau xì xộp luôn* // *Gián đoạn*, không liên tục: *Để lửa xì xộp gạo sinh cá.*

**xì xô** *trt.* *X.* Xí xô: *Nói xì xô.*

**xì xụp** *trt.* Xóc táp, nhều nhào: *Ăn uống xì xụp.*

**xì xụt** *trt.* Sùi sụt, dầm dề (dầm đĩa) nước mắt nước mũi: *Khóc xì xụt.*

**XÌ CẦU** *đt.* (*quảng*) *Kem*, cà rem (*crème*): *Một toát xì cầu* (như bình đựng kem rịn hơi nước) (雪糕 - tuyết cao - syut gou).

**XÌ DẦU** *đt.* Chất dầu của đậu // (*thth*) Nước tương, nước có vị mặn để nêm món ăn (tiếng Quảng Đông).

**XÌ THẤU** *đdt.* (*Sự đầu*) Người đứng chỉ huy // (*thth*) Ông chủ, tiếng gọi từng một người đàn ông Trung Hoa (tiếng Quảng Đông).

**XÌ XÀ** *tt.* *X.* Xì xòa và Xuê xòa // *đt.* Tiêu dùng, ăn xài: *Làm đủ xì xà chứ không dư.*

**XÌ XÀNG** *tre.* *C/g.* Nhì nhằng, xoàng, tầm thường: *Mua bán xì xàng* // *đt.* Cẩn nhàn, cà riềng cà tời, gắt gồng: *Bị vợ xì xàng mãi.*

**XÌ XỊ** *tt.* *X.* Xề xệ.

**XÌ XÒA** *bt.* *X.* Xuê xòa và Xì xà.

**XÍ** *tht.* Tiếng gió từ miệng phát ra khi bắt mən, khi dễ, miệt thị: *Xí! Bộ ta cần à! Xí, giàu mấy mươi mà lên mặt! Xí, mặt thấy ghét!*

**XÍ** *đt.* Giành lấy, choán trước: *Chỗ này tôi xí rồi* // *trt.* Tiếng hô lên

để giành một cái gì và nhờ đó, có quyền được món ấy nếu hô trước (trong các trò chơi trẻ con): *Xí cây cột nầy; Xí chỗ này trước // đt.* Lừa, phỉnh: *Xí gạt, xí hựt.*

**xí chỗ** *đt.* Giành, choán lấy chỗ trước: *Xí chỗ ngồi bán hàng.*

**xí được** *đt.* Tình cờ, may mắn lượm được vật giữa đường: *Xí được tiền.*

**xí gạt** *đt.* Gạt chơi, lừa cho người mắc mớ: *Bị xí gạt, đi tốn công.*

**xí hựt** *trt.* Hựt rồi! Tiếng chộ một người vừa lơ díp, đánh hựt...: *Xí hựt cụt tay; Miệng đuổi chim tay cầm cần vựt, Mãn mùa rồi, xí hựt anh ơi – CD.*

**xí lấy** *đt.* Giành lấy bằng cách choán trước hay hô tiếng “xí”.

**xí phần** *đt.* Bắt phần cho mình trước trong của chung: *Xí phần cái nhà với miếng vườn // Giành trước cho mình rồi để đó: Bỏ trâu, cau hỏi vợ là một hình thức xí phần.*

**xí sót** *đt.* Lấy được vật bỏ sót.

**Xí** *dt.* C/g. Xia, chỗ ngồi ia: *Cầu xí, lỗ xí, nhà xí.*

**Xí** *dt.* Lá cờ nhỏ: *Cờ xí, xích xí.*

**Xí** *đt.* Nhón chun xem; trù tính // *đt.* Việc sắp đặt sẵn.

**xí đồ** *đt.* Gắm ghé, mưu tính, chuẩn bị ra tay.

**xí nghiệp** *dt.* Công việc làm ăn có quy mô như hãng xưởng, nhà buôn lớn...: *Xí nghiệp đóng tàu.*

**xí vọng** *đt.* Ngóng trông.

**XÍ XÓA** *đt.* C/g. Xúy xóa, huê, bỏ hết việc hiềm thù, nợ nần; bắt tay nhau: *Anh em có thương thì xí xóa cho nhau.*

**XÍ XÔ** *trt.* Lú lo, tiếng nói khó hiểu: *Nói xí xô với nhau // (R)* Người Huê kiều: *Chú xí xô; Còn tàu, tàu bán vải xô, Tàu về mới biết: xí xô*

*bạc tình – CD; Chợ Lớn là kiểu trú của dân xí xô.*

**xí xô xí xào** *trt.* Nh. Xí xô (nghĩa đầu): *Nghe chệch Chợ Lớn xí xô xí xào chẳng hiểu gì hết.*

**Xỉ** *đt.* Chi xia vào mặt với ngón tay tro để mắng nhiếc, nói nặng // (R) Chi chọc.

**xỉ hình** *đt.* Điem chi, chi chọc để trả thù: *Có phốt bị nó xỉ hình.*

**xỉ mắng** *đt.* Chi ngay mặt mà mắng: *Bị xỉ mắng xấu hổ.*

**xỉ vả** *đt.* Mắng nhiếc: *Hết lời xỉ vả.*

**xỉ xô** *đt.* Chi tro vào mặt: *Đàn bà gây lộn hay xỉ xô.*

**xỉ xói** *đt.* Chi chọc, mách tin: *Dọ dẫm để xỉ xói với làng.*

**Xỉ** *dt.* Răng, ngà voi: *Lỗi xỉ, nhũ xỉ, ung xỉ // Tuổi tác: Niên xỉ, xấp xỉ.*

**xỉ lãnh** *tt.* Lãnh răng // (B) *đt.* Nhe răng cười cách biếm nhẽ.

**xỉ luân** *dt.* Dĩa răng, bánh xe có khía, có răng.

**xỉ tẩu mã** *dt.* (Đy) Bệnh thúi chân răng khiến chảy mủ, máu và đau nhức: *Bị xỉ tẩu mã phải đi thầy nha thôi.*

**xỉ thống** *dt.* (Đy) Bệnh nhức răng, do huyết hư, biến chứng của các chứng phong tình, sang độc, hoặc do đồ ăn đóng lâu trong kẽ răng.

**XỈ LÔ** *dt.* Cây long cốt ở đầu lái, đầu mũi thuyền.

**Xỉ** *tt.* Xệ, xụ xuống, rũ liệt xụi lơ: *Miếng bánh dày xỉ, nằm xuôi xỉ, mặt xỉ xỉ.*

**xỉ má** *đt.* Phùng má, tỏ vẻ giận.

**xỉ mặt** *đt.* Xụ mặt, giận, buồn.

**xỉ xỉ** *tt.* C/g. Xỉ xỉ. X. Xề xề.

**Xỉ** *dt.* Chai đựng một phần tư lít (nguyên là chai đựng xá xỉ): *Một xỉ rượu, mới một xỉ đã ngà.*

**XIA** *tt.* X. Xí: *Nhà xia.*



**XIA** dt. X. Xi: *Xia gấn thơ (cire).*

**XIA** dt. Chia, trê ra: *Xia môi // Lòi, bày ra: Xia tiên ra khoe; Xia bộ đồ mới còn trong hộp ra khoe.*

**xia bĩu** dt. Trê môi, bĩu môi tỏ vẻ chê bai, khi dễ.

**XIA** dt. C/g. Xia, xen vô câu chuyện của người: *Chuyện riêng người ta ai mượn xia vô; X. Nói xia.*

**xia miệng** dt. Nh. Xia: *Ai biểu xia miệng vô cho bị đòn.*

**XIA** dt. X. Xi: *Xia vào mặt // Dùng hai ngón tay chọt vào mắt địch, một thế võ // Xoi, chà kê hờ: Xia điệu, xia lược, xia răng; Trâu cau là nghĩa, thuốc xia là tình – CD.*

**xia răng cộp** dt. (lóng) Động đến kê dữ, có thể lực to: *Ở đâu mà dám tới đây xia răng cộp.*

**xia thuốc** dt. Cầm cục thuốc lá chà răng khi ăn trầu: *Ăn trầu xia thuốc.*

**xia xáy** dt. X. Xia xói // (đ) Nh. Xia: *Ăn rồi không xia xáy chi cả.*

**xia xói** dt. Xeo nạy, chỉ chọc: *Xia xói anh em; Nói xia xói // (đ) X. Xia xáy.*

**XIA** dt. Nh. Xia: *Đừng xia vô việc người; Đếm xia.*

**XIA** dt. Bày ra, liễn ra có dây dài: *Xia bài, xia tiên // Trà, đóng: Mỗi tháng, đều xia đủ.*

**xia bạc** dt. Đếm tiền bạc để giao cho: *Hề mình ký tên xong thì người ta xia bạc liễn.*

**xia tiên** dt. Nh. Xia bạc // trt. Sắp hàng, đứng có dây dài kê trước người sau: *Đứng xia tiên.*

**XÍCH** dt. (Đy) Tên một bộ mạch ở cườm tay, nơi dò xem chứng bệnh.

**XÍCH** bt. C/g. Xích, xê, nói ra: *Xích một bên, đứng xích đằng kia, đi xích lại đằng, xê xích một chút.*

**xích bển** dt. Xích qua bên ấy, bên kia: *Xích bển chút coi!*

**xích đằng** bt. Xích lại đằng kia, đằng ấy: *Xích đằng chơi; Ngồi xích đằng.*

**xích lại** bt. Nói lại, tới gần: *Xích lại biểu, đứng xích lại.*

**xích qua** bt. Nói, qua mặt hay, trái: *Xích qua đây; Đừng xích qua cho trống đường.*

**xích ra** dt. Xa ra, nói ra, đừng ở gần quá: *Xích ra cho rộng, dời xích ra.*

**xích tới** dt. Xê ra trước: *Xích tới cho gần, để xích tới.*

**XÍCH** dt. Dây bằng kim khí có nhiều khoan móc liền nhau: *Dây xích, xiềng xích // dt. Xiềng, buộc bằng dây xích: Xích con chó lại; Xích cổ, xích tay.*

**XÍCH** bt. Xua đuổi, bài bác: *Bài xích, truất xích // Điểm chỉ: Chỉ xích // Mở rộng thêm: Thế gian chuyện ít họ xích ra nhiều, Oan em anh rõ, lờ chiều phải theo – CD.*

**xích địa** dt. Mở rộng đất đai.

**xích hậu** dt. Phần thù, dò canh, điểm canh // Quân thám thính.

**xích mịch** dt. X. Xếch mếch.

**xích tước** dt. Sụt chức.

**xích trách** dt. Trách mắng.

**xích trục** dt. Đuối, cách chức, không cho làm nữa.

**XÍCH** tt. Đỏ (màu); thuộc chủ nghĩa cộng sản: *Xích hóa VN // Hết sạch, trống không.*

**xích bần** tt. Nghèo mạt.

**xích đái** dt. (Đy) Bệnh ở âm hộ, có nước nhờn đỏ chảy ra luôn.

**xích đảng** dt. Đảng cộng sản (thường dùng cờ đỏ).

**xích đạo** dt. Đường vòng quanh trái đất chỗ phình to hơn cả, cách nam và bắc cực 90°.

**xích đế** dt. Thần lửa.

**xích đồng nam** dt. (thực) Cây dây; X. Mọt leọ.

**xích hóa** *đt.* Làm cho thành cộng sản: *Xích hóa bán đảo Đông Dương.*

**xích kinh độ** *đt.* Độ theo chiều nhật động biểu kiến của mặt cầu định tinh, tính từ điểm xuân phân trên xích đạo trời trở đi, thường tính bằng giờ vũ trụ (*ascension droite*).

**xích lý (lợi)** *đt.* (Đy) Chứng trường phong hạ huyết, kiết ra máu.

**xích nhiệt** *đt.* Nóng đỏ, sức nóng đỏ của kim loại hay đá khi bị đốt lâu.

**xích phục linh** *đt.* (Đy) Loại ẩn hoa mọc ở rừng thông, vỏ hơi đỏ, hành thủy, phá kết khí, tả thấp nhiệt, lợi các khiếu.

**xích quân** *đt.* X. Hồng quân.

**xích tâm** *đt.* Lòng son, lòng tốt, tiết nghĩa tới cùng.

**xích tùng** *đt.* (thực) Loại cây tùng vỏ đỏ: *Rừng xích tùng hơn 700 tuổi trên Yên Tử được cho là do các vua Trần và các thế hệ sau này trồng.*

**xích tử** *đt.* Con đỏ, con còn đỏ lấm lói // (B) Dân (đối với vua): *Vua thương dân như xích tử.*

**xích thăng** *đt.* Tơ hồng, tơ điều, duyên chồng vợ (Xt. PH. II).

**xích thân** *đt.* Minh trần // (R) Một mình, không quân lính hay phe đảng theo hộ vệ.

**xích thổ** *đt.* Ngựa lông đỏ thắm.

**xích thủ** *đt.* Tay không, tay không cầm chi cả.

**xích thuộc** *đt.* (Đy) Củ cây hoa thuộc được đồ, khí hàn, vị khô và toan, có ít độc.

**xích xí** *đt.* Lá cờ đỏ nhỏ // (B) Nơi để nhắm: *Cụ trạng Trình không những là nhà lý học, mà lại là một xích xí chốn văn đàn – Ph. Khôi.*

**XÍCH** *đt.* Cây thuốc xua (bằng 0,32m) // (R) Cây thuốc: *Chi xích, công xích, du xích, phương xích, quan xích, quy*

*xích, tỷ lệ xích; Ở VN xích thay đổi theo vùng miền.*

**xích độc** *đt.* Thơ (thư) bằng thẻ gỗ thời xưa // (R) Thơ từ.

**xích thốn** *đt.* Thuộc tác, ni tác.

**XÍCH ĐỘNG** *đt.* Kệ để đồ gắn trên tường hay vách ván.

**XÍCH ĐU** *đt.* X. Xít đu.

**XÍCH LÔ** *đt.* X. Xe xích lô.

**XÍCH PHÊ** *trt.* Lối đi nhàn nhả, khoan thai: *Thả xích phê, đi xích phê sau bữa cơm cho tiêu cơm.*

**XỊCH** *đt.* Nh. Xích: *Xịch ra một chút* // *tt.* Long lay, lơ lửng, có thể nhích qua lại: *Lông xịch, lơ xịch, xục xịch.*

**xịch xạc** *tt.* X. Xệch xạc.

**XIN** *đt.* Cầu người hay thần thánh cho mình vật gì, ân huệ gì, hay làm cho việc gì: *Ăn xin, cầu xin, cưới xin, nài xin; Xin chỗ làm, xin tiền; Xin trời đừng nắng đừng mưa, Dâm dâm bóng mát cho vừa lòng tôi – CD* // *Tiếng lễ phép mở đầu một lời nói: Xin cảm ơn, xin vui lòng; Tấm lòng xin ngó, chút lời xin thưa – NĐM* // (R) a) Ăn mày, xin tiền xin cơm mỗi người, mỗi nhà: *Ăn xin, đi xin; b) Xin tha tội nói tắt: Cháu lỡ dại lần đầu, ông cho tôi xin.*

**xin ăn** *đt.* Xin đồ người ta đang ăn để ăn cùng: *Con nít hay xin ăn.*

**xin keo** *đt.* Cầm hai đồng tiền hoặc hai miếng gỗ thả lên cho rơi xuống để biết xem thần thánh hay ma quỷ có ứng, có chứng cho không (nếu 1 sắp 1 giữa là có, giữa hết hay sắp hết là không).

**xin kiểu** *đt.* Cáo biệt, từ giả về: *Bây giờ tôi xin kiểu, về kéo tối* // *Cáo thối, từ khước cách khiêm nhượng: Việc ấy, tôi xin kiểu.*

**xin làm** *đt.* Xin làm việc ăn lương, xin chỗ làm: *Đút đơn xin làm.*

**xin lỗi** *đt.* Tạ lỗi, chịu lỗi, nhờ người tha lỗi cho.

**xin nghỉ** *đt.* Xin phép nghỉ làm việc một thời gian: *Xin nghỉ đi đổi gió // Nh.* Xin thôi.

**xin nghỉ đi** *đt.* Bảo đừng cách mĩa mai hoặc từ chối cách lạnh lùng: *Việc đó, xin nghỉ đi!*

**xin phép** *đt.* Xin người có quyền cho phép làm việc chi: *Xin phép nghỉ, xin phép cất nhà.*

**xin quẻ** *đt.* Nh. Xin keo.

**xin tội** *đt.* Nhờ tha tội cho: *Năn nỉ xin tội, xin tội giùm.*

**xin thề** *đt.* Nh. Xin xăm.

**xin thôi** *đt.* Cho chủ hay mình sẽ không giúp việc nữa: *Làm đơn xin thôi trình cho chủ.*

**xin việc** *đt.* Nhờ cho vô làm công: *Đút đơn xin việc.*

**xin xăm** *đt.* C/g. Xin thề. X. Xăm *đt.* Xin xăm gia đạo.

**xin xỏ** *đt.* (đ) Nh. Xin: *Tôi đứng đầu bờ xin xỏ chị, Chị nở lòng nào chị chẳng cho.*

**XIN** *đt.* Tiên: *Túi không xin* (tiếng Quảng Đông).

**XIN XỊT** *trt.* Tiếng hơi trong máy thoát ra: *Máy chạy xin xít.*

**XIN** *đt.* Sạm đen, mất nước bóng: *Đồ đông để lâu xin cả // bt.* Rít róng, keo kiệt: *Bùn xin; ăn tiêu xin lăm // Say rượu: Say xin tối ngày.*

**XINH** *tt.* Đẹp, khéo, có cái đáng, cái vẻ ưa nhìn, muốn ngắm xem luôn: *Em đeo hoa lý hoa lài cũng xinh; Bậu xinh mặc bậu, bậu xằng anh chê – CD.*

**xinh đẹp** *tt.* Đẹp đẽ: *Mặt mày xinh đẹp như hoa.*

**xinh lịch** *tt.* Đẹp, lịch sự: *Nữ thủ tướng*

*Thái Lan Paetongtarn Shinawatra có cốt cách xinh lịch.*

**xinh tốt** *tt.* Đẹp và tốt: *Áo quần xinh tốt, trông như hàng hiệu.*

**xinh tươi** *tt.* Tươi đẹp, vui vẻ: *Nụ cười xinh tươi.*

**xinh trai** *tt.* X. Đẹp trai.

**xinh xang** *bt.* X. Xênh xang.

**xinh xắn** *tt.* Nhỏ thó đẹp đẽ: *Cô gái xinh xắn, cái nhà xinh xắn.*

**xinh xinh** *tt.* Dễ coi, khá đẹp: *Nụ cười xinh xinh, vẻ mặt xinh xinh.*

**XINH** *tt.* Lôi thôi, xốc xếch: *Linh xinh, xập xinh, xùng xinh.*

**xinh xoàng** *tt.* C/g. Xoàng xoàng, choáng, chênh choáng, cháng vãng, say rượu: *Mới ba ly đã xinh xoàng.*

**XÍNH VÍNH** *tt.* Long lay, muốn sập: *Cái nhà bị trận dông xính vính // nghiêng ngửa, nguy nan: Bị keo này xính vính; Cả nhà đều xính vính vì đất bị giải tỏa.*

**XÍNH XÁNG** *đdt.* Tiên sinh, tiếng gọi tụng người có vẻ chững chạc, hay chữ (tiếng Quảng Đông): *Mao xính xáng.*

**XÍT** *đt.* C/g. Xịt hay Xuyt, ra hiệu bằng hơi gió phát ra ở miệng: *Xít chó cắn.*

**XÍT** *tt.* Tung bán (bắn): *Độ rày xít lăm.*

**XÍT** *bt.* Nh. Khít: *Đan xít.*

**xít xao** *tt.* Nh. Khít khao.

**XÍT** *bt.* Xê khít lại (Nh. Xích): *Đứng xít lại // Nhún cho chao lên chao xuống: Đứng trên đu xít lên xít xuống.*

**xít đu** *đt.* C/g. Xích đu, ngồi hay đứng trên đu mà nhún cho chao: *Xít đu tiên; Đong đưa trên ghế xít đu nhìn bộ hành qua lại // (R) Lay động, để đưa nhò ngồi trên hai bên chân khi mình ngồi trên ván mà đưa tới đưa lui hay để nằm sắp*

trên hai ống quyển khi mình nằm ngửa mà đưa lên đưa xuống.

**xít đu lơ** *đt.* Lờl đánh nhịp khi xít đu.

**XÍT** *trt.* Tiếng hơi thoát ra từ lỗ nhỏ: *Địt* (đánh rắm) *cái xít, máy chạy xin xít // (R) a) C/g.* Xuyết, ra hiệu ngăn cản bằng hơi gió phát ra ở miệng: *Nghe tôi xít, anh ta mới dừng tay; b) X.* Xít: *Xít chó cắn; c) Phun ra đàng vôi: Xít dầu thơm, xít thuốc trừ muỗi, vôi xít nước, máy bay xít khói.*

**xít xít** *trt.* X. Xin xít.

**XIU** *tt.* Se lại, nhăn lại: *Buồn, mặt xiu; Miệng nhọt đã xiu.*

**XIÙ** *đt.* Mềm và teo lại // (B) Xò, xuống nước, chịu thua: *Làm phách, bị cự rồi xiù.*

**xiu lơ** *tt.* Xui lơ, mềm ẻo, hết cử động được: *Chạy một hơi mệt xiu lơ.*

**xiu mặt** *đt.* Dầu dàu về mặt, tỏ vẻ buồn: *Nghe tin gì mà xiu mặt.*

**xiu trần** *tt.* Nh. Xiu lơ.

**XÍU** *tt.* Rối núi, đánh thành chùm.

**xiú bè** *tt.* Rối thành chùm to.

**xiú xịu** *tt.* Rối rắm, rối quá đi: *Tóc gì xiú xịu.*

**XÍU MẠI** *đt.* Thịt bằm để trong đĩa nhỏ rồi hấp, một món ăn: *Bánh bao, xiú mại.*

**XIÙ** *bt.* Mệt ngất, ngất, chết giấc: *Mệt xiu, té xiu; Nghe tin dữ, bà ấy xiu.*

**XIÙ** *tt.* Ít, nhỏ: *Chút xiu.*

**XIÙ** *đt.* (bạc) Cửa ăn thua từ 10 điểm trở xuống tới 4 điểm của một môn đồ hội: *Tài xiu; Đặt xiu ra tài.*

**xiu xiù xiù** *trt.* Thật ít, chút ít thôi: *Đi chút xiu xiu xiu, cho chút xiu xiu xiu.*

**xiu xiù** *trt.* In ít, từ từ, vừa vừa, tiếng khuyên không nên quá lắm: *Xiu xiu vậy, để dành về sau với // Ít nhứt, tối thiểu, ít lắm cũng: Vụ đó,*

*tốn xiu xiu cũng 5 ghim; Tiền xe về quê xiu xiu cũng cả triệu 2 người.*

**XIU** *đt.* Xụ, đổi về mặt từ vui hay thản nhiên ra buồn hay giận: *Xiu mặt xuống.*

**XIẾC** *đt.* C/g. Xiệc, các cách nhào lộn, đi dây, bắt thú diễn trò, v.v. cho người xem để lấy tiền vào cửa: *Gánh xiếc, hát xiếc (cirque).*

**XIẾC** *đt.* X. Xiếc.

**XIÊM** *đt.* Cùn, vảy, vật che hạ bộ: *Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào lòn ra cúi công hầu mà chi - K.*

**xiêm áo** *đt.* Nh. Quần áo (tiếng xưa).

**xiêm y** *đt.* Nh. Xiêm áo.

**XIÊM** *đt.* X. Thái Lan (PH. III): *Chuối lá xiêm, măng cầu xiêm, vệt xiêm, dừa xiêm.*

**xiêm lo** *tt.* Xiêm la gọi trại, tên thứ canh thịt heo nấu với nhiều thứ rau: *Canh xiêm lo.*

**XIÊN** *bt.* Ngả nghiêng qua một bên: *Cây cột xiên, cái nhà xiên // (B) Xéo, cách vách, vòng quanh: Chửi xiên, nói xiên nói xéo // (R) C/g.* Xuyên, đâm thủng qua: *Xiên thịt nướng // đt.* Cây có nhiều mũi nhọn để xăm mụt, đâm cá, v.v.: *Bàn xiên, cây xiên.*

**xiên cá** *đt.* X. Xăm cá.

**xiên khoai** *đt.* Đâm ngang củ khoai (đặng nướng) // *tt.* Chênh chênh, lệch qua một bên: *Nặng xiên khoai.*

**xiên quai** *đt.* Trán áp ma quỷ bằng cách đâm hai cây sắt nhọn bằng chiếc đũa vào hai bên má thủng vô tới miệng rồi cắn lại, hai đầu cây sắt được cột choàng lên đầu: *Thầy pháp xiên quai.*

**xiên xéo** *trt.* C/g. Xiên xỏ, cách vách, vòng quanh: *Măng xiên xéo nghe phát bực, nói xiên xéo.*

**xiên xẹo** *bt.* Xiêu vẹo, ngả nghiêng:

*Cái bàn xiên xọ; Kê hàng xiên xọ  
// (B) Lừa đảo, dối trá, bất công:  
Ăn ở xiên xọ, làm chứng xiên xọ.*

**xiên xiên** *bt.* Chênh chênh, hơi xiên, lệch qua: *Hàng cột xiên xiên, mặt trời xiên xiên.*

**xiên xỏ** *bt.* Xâm xi, châm chọc cách vách, kích bác người này mà ám chỉ người kia: *Nói xiên xỏ; xiên xỏ hàng xóm.*

**XIÊN XÁO** *dt.* Đồ giải khát do lá tiên thảo nhồi ra nước đen để đông đặc (tiếng Quảng Đông).

**XIÊN** *bt.* Mở rộng; sáng tỏ: *Phát xiên.*

**xiên cứu** *đt.* Nghiên cứu thêm thật kỹ: *Xiên cứu về tính học máy của AI.*

**xiên dương** *đt.* Mở rộng để phô trương cho được sáng tỏ.

**xiên minh** *đt.* Nh. Xiên dương.

**xiên phát** *đt.* Làm cho sáng sủa.

**xiên u** *đt.* Vạch trần sự bị che lấp.

**XIÊNG** *dt.* Nh. Xích: *Bé xiêng, cối xiêng, dây xiêng, gông xiêng, sút xiêng, tháo xiêng; Chim quỳên ăn trái mù u, Vì ai đến nổi thấy tu mang xiêng – CD // dt.* Nh. Xích: *Xiêng cổ, xiêng chun.*

**xiêng xích** *dt.* Dây xiêng dây xích // (B) Vòng nô lệ, sự bị lệ thuộc: *Đứng lên cối xiêng xích cho dân tộc // dt.* Buộc trói: *Xiêng xích làm chi.*

**XIÊNG** *trt.* Chúi tới, xiên qua; điếng, ngất: *Chết xiêng, mệt xiêng, ngã xiêng, liêng xiêng.*

**xiêng liêng** *trt.* Bái xái, không còn mạnh giáp: *Thua xiêng liêng, lỗ xiêng liêng.*

**xiêng niêng** *trt.* Chúi lúi, cà bê, không vững: *Bết chun quá, đi xiêng niêng // Xùng vùng, cháng váng, muốn té (ngã): Bị một tát tai xiêng niêng.*

**XIẾT** *đt.* Lấy đồ trừ nợ: *Xiết nhà, xiết rổ xiết thùng.*

**xiết nợ** *đt.* Nh. Xiết: *Đồ xiết nợ.*

**XIẾT** *đt.* Chà mạnh, quẹt mạnh: *Xiết lưỡi dao, xiết cây diêm, pháo xiết (pháo chà) // (R) bt.* Tuôn mạnh: *Nước xiết, chảy xiết, chảy như xiết.*

**XIẾT** *trt.* Cùng, xuê, có thể đếm được hay tính được: *Chẳng xiết, chi xiết, nào xiết; Khóc than không xiết sự tình – K.*

**xiết bao** *tt.* Biết bao nhiêu mà kể: *Xiết bao bể ái với đây, Yêu ai luống những tháng ngày chiếc thân – CD.*

**xiết chi** *trt.* Nhiều vô số: *Xiết chi sông hện biển thê, Cây da bến cũ đi về mặc ai – CD.*

**xiết kể** *trt.* Kể được, nói ra được: *Anh như cái võ môn cao không xiết kể, Ngăn ngoài cửa bể đợi cá lý ngư về... – Hò.*

**xiết nổi** *trt.* Kể không cùng: *Mảng tin xiết nổi kinh hoàng – K.*

**XIÊU** *tt.* Xiên nhiều, chực ngã: *Ví dẫu nhà dột cột xiêu – CD // dt.* Chiều theo, cảm lòng không đàu: *Chuông già đồng điệu chuông kêu, Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng – CD // Chấp, nhận lấy (tiếng khiêm nhượng): Chi làm phận sự, chẳng dám xiêu của đó.*

**xiêu điều** *đt.* Nhận tiền đi điều đám ma: *Tang chủ không xiêu điều.*

**xiêu đổ** *đt.* Chúc đổ, ngã nghiêng chực đổ sập: *Nhà xiêu đổ.*

**xiêu tó** *trt.* Quờ quạng chực ngã: *Buồn ngủ, bước đi xiêu tó.*

**xiêu vẹo** *tt.* Xiêu và vẹo: *Nhà cửa xiêu vẹo cả.*

**xiêu xiêu** *tt.* Nghiêng nghiêng, hơi xiêu: *Cái nhà xiêu xiêu // (B) Hơi xiêu lòng, muốn chiều theo dục vọng: Sóng tình đường đã xiêu xiêu – K.*

**xiêu xọ** *tt.* Xiêu lảo: *Nhà cửa xiêu xọ.*



**XIÊU** *đt.* Phiêu, trôi nổi lạc loài: *Hồn xiêu phách lạc.*

**xiêu giạt** *tt.* Phiêu bạt, trôi nổi khắp cùng: *Tấm thân xiêu giạt.*

**xiêu lạc** *tt.* Lạc loài nơi xa lạ: *Không biết nó xiêu lạc nơi nào.*

**xiêu lưu** *tt.* Xiêu lạc phương xa, không biết ở đâu.

**xiêu mờ lạc mả** *trt.* Mất dấu vết mờ mả, không nhớ chôn nơi nào.

**xiêu tán** *tt.* Nh. Phiêu tán.

**XO** *đt.* Co lại, rút lại: *Buồn xo, đói xo, ốm xo.*

**xo hồn** *tt.* Dầu dầu, đã dươi.

**xo lo** *trt.* So đo, hẹp hòi, keo kiệt, khó khăn: *Ở xỏ lời thì Trời gởi cho, ở xo lo thì Trời gò lại – tng.*

**xo ro** *trt.* Chò hỏ, dáng ngồi thu hình co quắp lại: *Ngồi xo ro một chỗ // đt.* Dùng dằng, lẩn lưa, không sốt sắng, thiếu quyết tâm: *Người hay xo ro luôn luôn trễ việc.*

**xo vai** *đt.* Rút hai vai lên, dáng người lạnh (rét): *Rét xo vai.*

**xo xe** *đt.* Lo le, móc ra để vô nhiều lần với ý khoe khoang: *Có không bao nhiêu mà cứ xo xe luôn.*

**XÒ** *đt.* Xiu, sợ và nhịn thua luôn: *Xò rồi, hết dám lên mặt nữa.*

**xò ke** *đt.* Chịu thua cách nhục nhã: *Ê! xò ke rồi!*

**xò trần** *đt.* Đứng im nhịn thua, không chút phản ứng nào: *Bị mắng mà xò trần!*

**XÒ XÈ** *đt.* Nh. Xo xe.

**XÓ** *đt.* Góc kẹt, chỗ chật hẹp tối tăm trong nhà: *Bỏ xỏ, trong xỏ, xỏ bếp, xỏ nhà, xỏ cửa, đầu đường xỏ chợ // (R)* Buông dưng riêng cho đàn bà đê: *Nằm xỏ.*

**xỏ hè xỏ chái** *đt.* Hè và kẹt chái // (R) *trt.* Chùng vụng, lén lút: *Nói xỏ hè xỏ chái.*

**xỏ hóc** *đt.* Kẹt góc: *Quét nhà thì moi trong xỏ hóc ra // (R)* Hèm hóc trong sâu: *Ở trong xỏ hóc xa xôi.*

**xỏ kẹt** *đt.* Nh. Xỏ hóc.

**xỏ xinh** *đt.* (đ) Nh. Xỏ.

**XÓ RỎ** *trt.* Xỏ rõ, khép nép trở trên: *Nhớ Gấu xưa, hơi hám lệ làng, hình thù xỏ rõ – HL.*

**XỎ** *đt.* Luồn sợi qua lỗ: *Tiền nào xỏ không lọt chuỗi – tng // (R) a)* Đút vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ chun vô giày; b)* Thoi, đâm thẳng tới: *Bị xỏ vào mặt; c)* Dùng cựa nháy đâm vào: *Con gà ô xỏ vào ức con gà điều; d)* Ăn nằm với đàn bà: *Đụng lỗ nào cũng xỏ // (B) a)* Xía, xen vào nói: *Người ta đang nói, xỏ vào; b)* Châm chọc, biếm nhẽ, lừa đảo: *Chơi xỏ, nói xỏ; Nó xỏ tôi chớ nào phải nói thật.*

**xỏ chân** *đt.* Đút chân, thọc chân vào: *Xỏ chân vô giày.*

**xỏ chỉ** *đt.* Đút lòn sợi chỉ qua lỗ: *Lựa cuôm xỏ chỉ // Nh.* Xỏ kim.

**xỏ dằm** *đt.* Xỏ sợi dây qua ngăn dằm hai lỗ mũi trâu hay bò rồi thắt vòng choàng trên hai sừng để làm cái dằm hầu dễ điều khiển: *Trâu đúng tuổi xỏ dằm // (lóng) Nh.* Xỏ mũi: *Bị vợ xỏ mũi đi từ A tới Z.*

**xỏ gánh** *đt.* Thọc mấu đòn gánh vào quai giồng (quang) dạng gánh đi: *Mới xỏ gánh vô kể bị đòi tiền chõ.*

**xỏ kim** *đt.* Đút lòn sợi chỉ vào lỗ trên cây kim: *Mất lỗ, không xỏ kim xỏ gì được nữa*

**xỏ lá** *đt.* (bạc) Cắm chiếc đũa cắm vào giữa một cuộn lá hay giấy vắn tròn trước, nếu ngay lỗ thì được tiền, trật thì thua, một cuộc chơi mà chủ cái nắm phần thắng trước // *trt.* Gian lận, xảo trá: *Chơi xỏ lá // tt.* Khiếp nhược, bề ngoài cứng

cỏi, bề trong yếu hèn: *Đồ xỏ lá, thẳng xỏ lá.*

**xỏ lạt** *đt.* Đâm sợi lạt vào vách lá choàng qua nẹp để quai thắt lại rồi nhét mối.

**xỏ mé** *đt.* Đâm ngay cổ ngay ức (xỏ) và đâm xước bên hông bên cánh (mé), hai thể đá chọi của gà: *Con gà này, xỏ mé đều hay.*

**xỏ miệng** *đt.* Đút miệng, xía vào: *Chuyện người ta, ai mượn chích xỏ miệng vào?*

**xỏ mũi** *đt.* Nh. Xỏ dằm // (B) Dụ dỗ, rù ren với lời dịu ngọt để lợi dụng: *Bị điểm xỏ mũi.*

**xỏ rế** *đt.* Lòn qua xỏ lại cho mắc nhau như thắt rế: *Khoanh tay xỏ rế, buộc xỏ rế.*

**xỏ tai** *đt.* Dùng gai bưởi hay kim đâm thủng trái tai cho có lỗ để đeo bông (hoa tai).

**xỏ tay** *đt.* Đút tay vào: *Xỏ tay vô áo, xỏ tay vô còng.*

**xỏ tiền** *đt.* Dùng nhợ xỏ qua lỗ nhiều đồng tiền rồi buộc lại thành xâu: *Chị làm đi, em xỏ tiền; Chị đi thuyền, em đi bộ... – Về Tập tâm vòng.*

**xỏ xâu** *đt.* Xỏ chỉ hay nhợ vào lỗ nhiều cái rồi buộc thành xâu: *Tiền để xỏ xâu chớ không xài // (R) Buộc chùm, buộc cho dính lại với nhau: Bắt xỏ xâu đem về.*

**xỏ xiên** *đt.* Xeo nạy, chằm chọc cách vách: *Nói xỏ xiên; Xỏ xiên chớ không chỉ mũi.*

**XỔ** *tt.* Rõ, ốm (gầy) lại nhưng chắc thịt: *Dượt quá, xô; Hết số sữa, con nít xô lại.*

**xổ minh** *tt.* Nh. Xô.

**xổ người** *tt.* Nh. Xô.

**XỌ** *đt.* Túc xọt (dùng ép), ôm vô, bắt qua: *Đang chuyện nọ, xọ chuyện kia – tng.*

**XOA** *đt.* X. Thoa: *Xoa bóp, xoa dầu.*

**XOA** *đt.* C/g. Thoa, chải giắt tóc: *Chiếc xoa nào của mấy mươi, Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao – K.*

**XOA MỊ** *bt.* Mị mộng, lừa dối, gạt gẫm: *Đồ xoa mị.*

**XOA XOA** *đt.* C/g. Xu xoa, rau câu nấu ra nước rồi để đông lại, thức ăn huột trường.

**XÒA** *đt.* Rủ tòa xuống và phát phơ: *Lòa xòa, tóc xòa chí vai // bt.* Tuôn mạnh ra: *Cười xòa, đổ xòa; Nước xòa ra động vũng.*

**XÓA** *đt.* Gạch bỏ: *Bôi xóa, xóa các chữ thừa // (B) Bỏ qua, cố quên: Xí xóa, xóa mối thù; Hai cửa trâm anh xô sắp ngựa, Một nhà danh giáo xóa tang hoang – PVT.*

**xóa bỏ** *đt.* Bôi bỏ, gạch bỏ: *Xóa bỏ một dòng chữ // (B) Bỏ qua, kể như không có: Xóa bỏ hiểm khích.*

**xóa cho** *đt.* Bỏ qua cho, tha cho sự lầm lỗi: *Xin ngài xóa cho.*

**xóa đi** *đt.* Quên đi, bỏ qua đi: *Việc nhỏ mọn, nên xóa đi.*

**xóa nhòa** *đt.* Bôi xóa cho nhòa để đừng đọc được // (B) Gạt bỏ, cố làm cho mờ hẳn: *Xóa nhòa trong trí nhớ.*

**XÒA** *tt.* Xòa, rủ tòa xuống: *Bỏ tóc xòa ngang vai.*

**xòa cánh** *đt.* Xệ cánh, buông thông hai cánh xuống: *Gà mệ xòa cánh.*

**XOÁC** *trt.* Mòi, dạng, dáng bên ngoài: *Coi xoác; nhắm xoác tay đồ giàu bự.*

**XOÁC** *trt.* Dang rộng hai tay: *Bông xoác nách, ôm xoác ngang lưng // đt.* Ôm, số lượng trong hai cánh tay vòng lại: *Một xoác lúa, hai xoác rơm; nửa xoác em.*

**XOẠC** *đt.* X. Xạc: *Xoạc cẳng đo xem đất vắn dài – HXH.*

**XOAI** *trt.* Cách mệ mòi: *Mệ xoa.*

**xoài chun** *tt.* Mỏi chun: *mỏi đi có một quãng mà đã xoài chun.*

**xoài xoài** *trt.* X. Mệt xoài xoài.

**XOÀI XOÀI** *tt.* C/g. Thoai thoai, lòi lòi, hơi dốc: *Dốc xoài xoài, đường xoài xoài.*

**XOÀI** *dt. (thực)* Sách thuốc gọi Hương cái, vua Thiệu Trị đặt là Móng, loại cây cao, tàn rậm lá đơn giòn, đọt ăn chua chua chát chát; hoa nhỏ vàng trở thành chùm ở chót nhánh; trái no tròn ở gần cuống, hơi nhọn và quéo ở chót, khi chín, cơm vàng ngon, ngọt; hột giẹp có xơ; trái có nhiều caroten, sinh tố B1 và sinh tố C; vỏ cây và hột có nhiều tanin được dùng trị tiết tả; mù cây trị ghê: *Má ơi đừng đánh con hoài, Để con câu cá, bằm xoài má ăn – CD (Chi Mangifera).*

**xoài cà lăm** *dt.* Thứ xoài cây to, sai trái; trái nhỏ hơi giẹp, hột to, chỉ ăn sống.

**xoài cát** *dt.* Thứ xoài trái to tròn, thịt dẽ và thơm ngon.

**xoài cơm** *dt.* Thứ xoài cây to, sai trái, trái nhỏ tròn, hột to, thịt trong và thơm: *Xoài cơm giờ không ai mua.*

**xoài gòn** *dt.* Thứ xoài trái hơi tròn, trái không to lắm, thịt ăn xanh có bột, ăn giót thơm ngon, để chín hơi lạt (*Mangifera Duperreana*).

**xoài hòn** *dt.* Thứ xoài trái to hơi tròn, thịt thơm ngon.

**xoài hôi** *dt.* Thứ xoài cây mạnh, không kén đất trồng, trái tốt vóc, sống đỏ hườm, chín đỏ tươi, mù nhiều, xơ nhiều và dài; ăn giót khá, để chín thật ngọt nhưng hơi mù (*Mangifera faetida*).

**xoài hương** *dt.* X. Xoài thơm.

**xoài mót muổng** *dt.* C/g. Xoài mót muổng, X. Muôm (*thực*).

**xoài quéo** *dt.* Thứ xoài nhỏ trái, chót trái nhọn và quéo lại, không được ngon: *Chẳng ai còn trông xoài quéo.*

**xoài tượng** *dt.* Loại xoài trái to dài, đầu nhọn, vỏ trắng mốc, lúc sống không chua lắm, chín hơi lạt, thường được ăn sống và giót (*Mangifera cambodiana*).

**xoài thanh** *dt.* X. Xoài thanh ca (vì kiêng hủy tên Đốc phủ Trần Từ Ca, chủ quận Hóc Môn thời Pháp thuộc).

**xoài thanh ca** *dt.* C/g. Xoài thanh, thứ xoài trái dài đầu quéo, thịt trong và thơm ngon (*Mangifera indica*).

**xoài thơm** *dt.* C/g. Xoài hương, thứ xoài trái hơi tròn, thịt thơm ngon.

**xoài voi** *dt.* Thứ xoài trái hơi tròn, hột to, thịt trắng và thơm ngon (*Mangifera cambodiana*).

**XOAY** *đt.* Quay, xoay, xoay trở qua lại: *Gió chiều nào, xoay chiều ấy; Có ai thêm bận vì ai, Không ai giường rộng chiều dài để xoay – CD //* (B) Chạy, tìm đủ cách để làm cho được: *Xoay tiền; Xoay trăm nghìn cách, thử ba bốn lần – NDM.*

**xoay chiều** *đt.* Đổi chiều, xoay qua chiều khác: *Điện xoay chiều; Gió chiều nào, xoay chiều ấy.*

**xoay đầu** *trt.* Vui đầu, bận nhiều việc: *Làm xoay đầu.*

**xoay hướng** *đt.* Dạy cửa về một hướng nào: *Ai ơi giữ chí cho bền, Dù ai xoay hướng xoay nền mặc ai – CD.*

**xoay nền** *đt.* Đắp nền nhà theo một chiều hướng nào: *Coi tuổi dựng xoay nền theo hướng hạp.*

**xoay tiền** *đt.* Chạy tiền, vay mượn hoặc cầm thế đồ đạc cho có tiền.

**xoay trần** *đt.* Cởi áo ra để mình trần cốt đem hết sức vào việc làm: *Xoay trần làm nữa.*

**xoay vát** *đt.* Tháo vát, giải hoạt động:

Một tay hần xoay vát tứ phương để nên cơ nghiệp ngày hôm nay.

**xoay vắn** *đt.* Thay đổi luôn, hết vảy đến khác, hết người kia đến người nọ: *Đồng tiền xoay vắn; Thử xem con tạo xoay vắn đến đâu – K.*

**xoay xả** *đt.* Day trở bận rộn: *Xoay xả như ở bán hàng – tng.*

**xoay xở** *đt.* Chạy chọt, quơ quào, làm đủ mọi cách cho được việc: *Có tài xoay xở chup đầu này, giựt đầu kia.*

**XOÁY** *đt.* Quay, quay tròn khu ốc: *Chỗ nước xoáy // (chm) Rà cho kín, khoét rộng cho vừa với cỡ lớn hơn: Xoáy xi-lanh (cylindre). // dt.* Dụng cụ để xoáy // *Chỗ tóc hay lông xoắn khu ốc: Đứa nhỏ hai xoáy; Xem xoáy ngựa để biết ngựa hay hay dở // (lông) Chọt, chóp, ăn cắp: Đi chợ bị chúng xoáy hết tiền.*

**xoáy chốt** *dt.* Lưỡi xoáy có cây chốt chặn (*alésair à goupille*).

**xoáy hậu** *dt.* Xoáy phía sau mông ngựa hay bò: *Ngựa có xoáy hậu.*

**xoáy phản** *dt.* Xoáy ngựa mọc ở một chỗ mà người ta tin rằng ngựa ấy sau sẽ phản chủ.

**xoáy tay** *dt.* Công việc xoáy lỗ bằng tay (*alésage à main*).

**xoáy trơn** *dt.* Lưỡi xoáy lỗ trơn không răng (*alésair à taille droite*).

**xoáy vận** *đt.* Xoắn tròn và cuộn lại giữa tim: *Chỗ nước xoáy vận là chỗ nguy hiểm.*

**xoáy xoắn** *dt.* Lưỡi xoáy lỗ có răng khu ốc (*alésair à taille hélicoïdale*).

**XOAN** *tt. C/g.* Xẩm, mù lòa: *Hát xoan, xẩm xoan.*

**xoan mặt** *trt.* Trước hết, khi mới xây châu để chúc thần: *Hát xoan mặt.*

**XOAN** *dt. (thực)* Loại cây to, mùa lạnh (rét) rụng hết lá, gỗ thường được cất nhà, trái tròn hơi dài: *Mặt trái*

*xoan; Hoa xoan bên thềm cũ mà ngõ người xưa vừa hiện về.*

**XOÀN** *dt. C/g.* Kim cương, loại đá quý, được mài cạnh thì chiếu sáng: *Hột xoàn, thủy xoàn.*

**xoàn xiêm** *dt.* Xoàn gốc ở Thái lan, rẻ tiền hơn.

**XOÀN XOẠT** *trt.* Tèn tẹt, tiếng xé hàng giẻ.

**XOANG** *trt.* Xuông, mắc phải: *Xoang bệnh, xoang nhằm.*

**xoang dịch** *tt.* Mắc dịch, bị dịch khí, bị bệnh truyền nhiễm trong một luồng dịch.

**xoang đề** *tt.* Nói về ngựa hay đạp đề, móng sau chạm móng trước // (R) Trắc ở khuỷu chân chót, gần móng: *Ngựa xoang đề.*

**xoang độc** *tt.* Lạm phải nọc độc vào máu hay xương, thường là nọc độc bệnh hoa liễu: *Bị xoang độc.*

**xoang gió** *tt.* Mắc gió, phải gió độc.

**XOANG** *dt. (thể) C/g.* Xoang cạnh mũi, là những không gian rỗng hoặc khoang chứa đầy không khí trong hộp sọ và xương xung quanh mũi. Chúng là một phần của mũi và hệ hô hấp, kết nối với các khoang mũi. Khi chúng ta hít vào, không khí di chuyển qua các khoang này, đôi khi đi kèm với những tác nhân không mong muốn như bụi bẩn, vi khuẩn, virus. Các xoang sản xuất chất nhầy hữu ích giúp bôi trơn các khoang mũi và chính nó.

**XOANG** *dt. X.* Xang: *Xoang điệu; Khúc nhà tay lựa nên xoang – K.*

**XOANG XOÀNG** *trt. C/g.* Xổn xoàng, Xoàng xoàng, Loàng xoàng hay tiếng kim khí khua liên liên.

**XOÀNG** *bt.* Tầm thường, không đáng kể: *Cái đồ xoàng lăm; Ăn mặc xoàng.*

**xoàng xinh** *bt. (đ) Nh.* Xoàng.

**xoàng xoàng** *bt.* Hơi xoàng, thường, tầm thường.

**XOÀNG** *tt.* Choáng, hơi say: *Mới làm mấy hột đã xinh xoàng.*

**xoàng ba** *trt.* Say ba phần (tinh bảy phần), say một ít: *Rượu xoàng ba, say xoàng ba.*

**xoàng xoàng** *tt.* X. Xinh xoàng: *Rượu đã xoàng xoàng; Mới nửa xị đã xoàng xoàng.*

**XOÀNG XOẠC** *trt.* Hơi bét ra, hơi dạng ra: *Đứng xoàng xoạc hai chân.*

**XOÁNG QUA** *trt.* C/g. Thoáng qua, phát qua, không kỹ: *Ngó xoáng qua.*

**XOÀNG** *dt.* Nước luộc thịt: *Nước xoàng thêm bột ngọt làm canh.*

**XOÀNG** *dt.* Vĩ tre có hai cán dài mỗi đầu dùng khiêng đất.

**XOÀNG** *trt.* Tiếng đồ kim khí va chạm hay rơi bẻ: *Loảng xoảng, xoắn xoảng, rớt cái xoảng.*

**xoàng xoàng** *trt.* X. Xoang xoàng.

**XOẠNG** *trt.* Xoạc, bét ra: *Đi xoạng chân.*

**XOẠT XOẠT** *trt.* X. Xoàn xoạt.

**XOẢN** *tt.* Nh. Quẩn: *Chỉ xoản; Đầu tóc xoản kiểu gái châu Phi.*

**XOẢN** *đt.* Cóc, quần chặt lấy nhau: *Chỉ xoản, xe săn quá, xoản cả // (R) Đeo khít, không rời ra: Loản xoản; Con xoản theo mẹ // Nằm và quai lại chặt: Xoản lấy áo không cho đi.*

**xoản xít** *đt.* Quẩn quýt, cà rà một bên vì trứu mến: *Hai đứa nó xoản xít lấy nhau.*

**XOẢN** *đt.* Xoáy, ngoáy tròn khu ốc: *Xoản đình ốc // trt. Quặn, thắt: Đau xoản trong bụng.*

**XOẢN** *trt.* Nhấn, trụi, hết ráo: *Có bao nhiêu, xài xoản cả.*

**xoản cộc** *tt.* Ngắn xùn: *Câu chuyện xoản cộc.*

**XOẮT** *trt.* Phất, phứt, cho rơi đi: *Đi xoắt cho rơi; Nói xoắt ra.*

**XÓC** *đt.* Thọc vào, đâm vào: *Bị đâm xóc vào tay; Đòn xóc hai đầu // trt. Lối, đau tức: Ngựa chạy xóc // X. Nói xóc.*

**xóc cừ** *đt.* Dỡ cao cây cừ vạt nhọn mà chọt mạnh xuống cho lún sâu: *Xóc cừ dưới sông ngăn sấu.*

**xóc dằm** *tt.* Bị dằm ghim vào: *Tay xóc dằm.*

**xóc hông** *trt.* Tức lối bên hông: *Đau xóc hông // (R) Chọc tức: Nói xóc hông,*

**xóc ốc** *trt.* Nh. Xóc hông (nghĩa sau).

**xóc xia** *đt.* Nh. Xoi xia.

**XÓC** *đt.* Dùng lắc, lay động cho đều, cho ngay ngắn: *Xóc tiền, xóc thẻ (xăm); Có cô gái đồ long xóc bầu cua, xóc ba cái ra ba con gà mái.*

**xóc áo** *đt.* Nhún vai, kéo vạt áo, sửa bầu cho cái áo mặc trong mình được ngay ngắn, thẳng thớm: *Buông cầm xóc áo vội ra – K.*

**xóc bài** *đt.* Trộn bộ bài cho đều.

**xóc cái** *đt.* Làm cái trong một sòng xóc đĩa (đĩa): *Bữa nay ai xóc cái?*

**xóc chẻ** *đt.* Trộn xen kẽ cho thật đều bộ bài.

**xóc đĩa (đĩa)** *đt.* (bạc) Môn cờ bạc gồm 4 đồng tiền để trong đĩa (đĩa), úp chén lại rồi xóc cho tay con đặt tiền, ăn thua bằng các mặt tiền chẵn lẻ.

**xóc nước** *đt.* Vác ngược người chết trôi trên lưng mà chạy cho ói nước ra để cứu sống người ấy.

**xóc xách** *trt.* C/g. Xọc xạch, tiếng khua như va chạm kim khí: *Đương om sòm chớp giạt sấm ran, Nghe xóc xách lại gió hòa mưa ngọt – NCT.*

**xóc xáo** *trt.* Dùng lắc, lay động cho đều, cho tiêu cơm, cho giãn gân



cốt: *Đi cho xóc xáo mấy vòng quanh công viên cho tiêu cơm.*

**XỌC** *trt.* Tiếng va chạm kim khí: *Lọc xọc, xòeng xọc.*

**xọc xạch** *trt. Nh.* Xọc và Xóc xách // *đt.* Khoe tiên trong túi bằng cách khua động: *Có ba đồng tiên, cứ xọc xạch hoài // tt.* Lòng lẻo, lúc lắc: *Bánh xe xọc xạch.*

**xọc xọc** *trt. C/g.* Xòeng xọc hay Lọc xọc, tiếng nước và hơi chen nhau trào ra: *Heo táp xọc xọc, hút thuốc lào xọc xọc // Láo liên qua lại: Mất long xọc xọc.*

**XỌC** *trt.* Xấn, thọc, đâm sầm vào: *Đâm đầu nọ, xọc đầu kia // Quá lắm: Già xọc, dài xọc.*

**XOE** *đt.* Vo, lăn với hai bàn tay cho tròn: *Tròn xoe; Xoe đèn sáp.*

**XÒE** *đt.* Mỡ ra, giương ra: *Phùng xòe, bàn tay xòe, công xòe đuôi, gà xòe cánh; Bồng đầu chim hạc bay về, Xiêm đen áo trắng, cánh xòe sang ngang – Hậu Xích bích.*

**XOEN XOÉT** *trt. C/g.* Xoẹt xoẹt, mau lẹ, liên thoảng: *Nói xoen xoét // đt.* La giỡn ồn ào: *Trẻ con xoen xoét cả ngày.*

**XOÈN XOỆT** *trt. C/g.* Xoạt xoạt, xột xoạt, tiếng cưa hay cắt mau.

**XOÈNG XOÈNG** *trt. Nh.* Xèng xèng.

**XOÉT** *dt.* Chốc, khoảng thì giờ rất ngắn: *Làm một xoét thì xong.*

**xoét xoét** *trt. X.* Xoen xoét.

**XOỆT** *trt.* Rẹt, nhanh, mau lẹ: *Đánh xoẹt một cái thì xong.*

**xoẹt xoẹt** *trt. X.* Xoàn xoạt.

**XOI** *đt.* Giùi, dùng cây nhọn khoét thủng: *Xoi lỗ, xoi tường // (R) a)* Thọc cho thông: *Xoi cống, xoi đốt đèn, xoi ống điều; b)* Móc rãnh trên gỗ bằng cái bào: *Xoi gỗ; c)* Coi, vạch kiểm: *Xoi bài, xoi quyền //*

*(B)* Châm chọc, chỉ trích: *Xoi hao mạch nước; Sao cứ xoi nó hoài.*

**xoi bói** *đt. C/g.* Xoi mói, nói xấu, moi móc việc xấu của người: *Anh em đừng xoi bói nhau.*

**xoi móc** *đt. Nh.* Xoi bói.

**xoi mói** *đt. Nh.* Xoi bói.

**xoi thông** *đt.* Thọc cho thông: *Xoi thông lỗ cống.*

**xoi trở** *đt.* Xoi lưng thêm một lỗ cho có đường trở ngả khác: *Bị bít hang, chuột xoi trở để thoát thân.*

**xoi xia** *đt.* Xoi và xia: *Cứ xoi xia cho chảy máu răng; Đi trảm về có chút đỉnh phải ngồi xoi xia // (B)* Châm chọc, kích bác: *Chúng nó cứ xoi xia nhau luôn.*

**xoi xoi** *đt.* Chọt chọt, động đầu gây nhiều lần: *Xoi xoi như thầy bói đâm cua – tng.*

**XOI XOI** *trt.* Luôn luôn, không dứt: *Ăn xoi xoi, nói xoi xoi // Tung mạnh: Cá nhảy xoi xoi.*

**XÒI XỌP** *tt.* Sập sinh, không sẵn cứng: *Cái chun xòi xọp muốn bại // (B)* Xập xình, ời ọp, khi tiến khi lùi: *Cuộc làm ăn xòi xọp.*

**XÓI** *đt.* Xoi, đâm thẳng vào: *Nước xói bờ // (B)* Châm chọc: *Xia xói.*

**xói móc** *đt.* Châm chọc nhieć móc: *Xói móc nặng lời.*

**XÓI XÓI** *trt. X.* Xoi xói.

**XOM** *đt.* Đâm xuống (với cây chia nhiều mũi): *Xom cá, xom lươn // tt.* Phóng tới với hai hay bốn chân một lượt: *Nhảy cà xom, nhảy lom xom // dt.* Cây chia nhiều mũi để đâm cá khi nước ròng: *Cây xom.*

**xom xom** *trt.* Chồm chồm tới, gật gật tới: *Nhảy xom xom; Tới cảnh lấy chi mà vãn cảnh, Quỳ hai gối xuống, gật xom xom – HXH.*

**XÓM** *đt.* Chòm nhà, nhiều nhà ở gần

nhau: *Chòm xóm, hàng xóm, khu xóm, làng xóm, lối xóm* // *Hàng, vùng, con đường hay vùng đất có nhiều nhà cùng làm một nghề hay bán một món hàng (được dùng lâu, thành địa danh): Xóm củi, Xóm chỉ, Xóm chiếu, Xóm dẫu, Xóm điểm, Xóm giồng, Xóm nước mắm, Xóm than; hoặc có nhiều vật tự nhiên đặc biệt: Xóm dâm, Xóm lách...*

**xóm dưới** *dt.* Xóm phía đất thấp, gần sông: *Nhà nó ở xóm dưới.*

**xóm giếng** *dt.* Nhà hay người chung một xóm: *Xóm giếng với nhau, nên giúp đỡ lẫn nhau.*

**xóm làng** *dt.* Nơi có nhiều nhà, có cả nhà việc (trụ sở làng) trong ấy: *Tìm chỗ có xóm làng mà tá túc* // *Dân làng và ủy viên hội đồng nhân dân (hương chức): Xóm làng tựu lại đồng đạo.*

**xóm ngoài** *dt.* Xóm phía ngoài, gần lộ, gần đường nước: *Ở xóm ngoài vui hơn.*

**xóm nhà** *dt.* Chòm nhà, cuộc đất có nhiều nhà: *Xa xa, trông thấy có xóm nhà.*

**xóm trên** *dt.* Xóm phía trên, chỗ đất cao, gần lộ cái, xa sông: *Nhà ở xóm trên mùa hè nóng dữ.*

**xóm trong** *dt.* Xóm phía trong ruộng, trong đồng, trong rừng, xa lộ, xa chợ: *Ở tuốt xóm trong chẳng hay tin tức ai còn ai mất.*

**XON** *trt.* Mau lẹ, lia lịa: *Lon xon.*

**xon xon** *trt.* C/g. Lon xon hay Lờn xon, liên tay, không suy nghĩ: *Nghe lời con, xon xon mắng người.*

**xon xón** *trt.* X. Xon xón.

**xon xón** *trt.* C/g. Xon xón, cách hỗn xược, gio giảnh cái miệng, nói không kiêng nể: *Nói xon xón; Xon xón lỗ*

*miệng chó chẳng được tích sự gì trong nhà, ai nấy không ưa.*

**XÒN** *dt.* Bao giắt thuốc điều hay đựng thuốc rời, đầu rộng đầu hẹp: *Xòn thuốc đeo lưng lảng thất lưng.*

**XÒN XÒN** *trt.* X. Xon xón

**XONG** *trt.* Rồi, đã trọn, vừa dứt: *Ăn xong, làm xong, nói xong; Nhắc trông sao đầu về đông, Chị em rán sức cho xong ruộng này – CD; Rán cấy bữa nay cho xong đám ruộng ứng, mai còn lên Lỗ Gổ* // *Được, yên, không khó khăn rắc rối: Không xong! Nguy đến nơi! Nước trong cá lội thấy hình, Có đôi cũng được một mình cũng xong – CD.*

**xong bữa** *trt.* Rồi bữa ăn (dùng cơm xong): *Đợi ông ta xong bữa rồi sẽ thua chuyện.*

**xong cây** *bt.* Xong lâu rồi, đầu đó đã xong: *Việc đã xong cây* // *Ráo rảnh, đang hoàng, nghe được lắm: Ăn nói xong cây.*

**xong chuyện** *trt.* Xong công việc, hoàn thành phận sự: *Làm xong chuyện rồi sẽ đi chơi* // *Qua loa lấy có, cầm chừng qua buổi: Làm cho xong chuyện, hơi nào làm kỹ.*

**xong đời** *trt.* Hết kiếp, chết: *Có có không không, lo hết kiếp, Khôn khôn đại đại, chết xong đời – VD.*

**xong nợ** *trt.* Dứt nợ, không còn mắc nợ nữa: *Rán trả xong nợ rồi cất nhà lại* // (B) a) Hết duyên nợ, thôi nhau: *Tôi đã xong nợ với bà ta rồi, bây giờ thì độc thân; b) Hết phận sự: Trả cho xong nợ, nhắm mắt mới yên.*

**xong việc** *trt.* Nh. Xong chuyện (nghĩa đầu): *Để hôm nay xong việc maiik tôi sẽ đi với anh lên trên.*

**xong xả** *trt.* Xong đầu đầy, trọn vẹn cả: *Làm xong xả, lo xong xả, ăn xong xả; Chuyện đã xong xả cả rồi.*

**xong xay** trt. Nh. Xong xā (thường dùng với ý không): *Có xong xay gì đâu; Rán hết sức mà không xong xay chi cả.*

**xong xuôi** trt. Tròn việc, không khó khăn, không trở ngại chi cả: *Đâu đó xong xuôi.*

**XONG XÓNG** trt. Lưu vóng, lưỡn chơi, không có việc chi làm: *Ở không xong xóng, đi xong xóng tối ngày // Ngay chò, đứng thẳng: Cây lên xong xóng.*

**XONG XÔNG** trt. C/g. Xông xông, mạnh dạng, cứng cáp, thẳng lưng: *Đi xong xông, gánh xong xông.*

**XÔNG XÔNG** trt. X. Xong xóng // Ở không chẳng làm việc gì: *Ngồi xông xông cả ngày.*

**XÔNG XUỘT** trt. Nh. Xóng xoài.

**XÓNG** trt. Vượt thẳng, ngay lên: *Cây lên xóng.*

**xóng xóng** trt. Nh. Xong xóng (nghĩa sau).

**XÓNG** trt. Thẳng tay thẳng chân.

**xóng róng** trt. Lóng nhóng, đang chờ đợi với dáng bứt rứt, không yên: *Đứng xóng róng cả giờ.*

**xóng xoài** trt. Duỗi thẳng tay chân ra: *Nằm xóng xoài.*

**xóng xuột** trt. Nh. Xóng xoài.

**XÔNG** bt. Đồng, cũng thẳng: *Đứng xông // Trồng, không tiếng xưng hô lễ phép: Trả lời xông.*

**xông đuôi** đt. Đồng đuôi, ngay cái đuôi ra: *Ngựa xông đuôi dài.*

**xông lưng** trt. Ngay lưng ra, giờ thẳng cái lưng: *Xông lưng cho người ta kì // (B) Thẳng óng, ở không: Xông lưng chơi, ngủ xông lưng.*

**xông xông** trt. X. Xông xông.

**XÔNG XANH** trt. Xổn xàng, xóc xách, xọc xạch, tiếng kim khí va chạm: *Tiếng xóng xanh đây trong*

*trời đất, Thân cũng thông huống nữa là ai – NCT.*

**XÓP** tt. Xếp, trống bên trong: *Túi xóp // dt. Cái bị đương bằng lá buồn: Cái xóp, một xóp trà huế.*

**xóp khô** tt. Trống trơn, chẳng đựng chi cả: *Bụng xóp khô.*

**xóp ve** tt. Nh. Xóp khô.

**xóp xóp** tt. Rất xóp: *Túi xóp xóp.*

**XÓP XÉP** trt. C/g. Nhóp nhép, tiếng nhai đồ ăn mềm mà khô: *Nhai xóp xép cho ra nước bọt.*

**XQP** đt. Xep, op, tốp xuống (sau một lúc phồng lên, nổi lên): *Mụt nhọt đã xop; Đau sinh lên xop xuống.*

**xop bụng** trt. Bụng xop xuống: *Tiêu cho xop bụng; Bây giờ xop bụng, ít tháng sau chữa nữa.*

**XÓT** tt. Ngứa ngứa khó chịu ngoài da: *Bụi thóc hay làm xót người // (R) Rát: Môi nứt mà ăn mặn thì xót // (B) Áy náy, khó chịu trong lòng trước cảnh khổ của người: Chua xót, đau xót, thương xót; Ma duồn cơn ngứa, lưng hai trẻ, Trời mồn lòng thương, xót một già – TTT.*

**xót dạ** tt. X. Xót lòng: *Đau lòng xót dạ trước ảnh anh em chửi bới nhau.*

**xót đau** tt. X. Đau xót.

**xót lòng** tt. C/g. Xót dạ, xót xa trong lòng: *Nghĩ lòng rồi lại xót lòng đòi phen – K.*

**xót mắt** tt. Xốn xang trong mắt: *Gió mạnh làm xót mắt // Khó chịu khi trông thấy: Thấy cảnh khổ của người mà xót mắt.*

**xót ruột** tt. Cồn cào trong bao tử (dạ dày): *Ăn ổi xót ruột.*

**xót thâm** đt. Thương xót thâm trong lòng: *Nghĩ người ăn gió nằm mưa, xót thâm – K.*

**xót thương** đt. X. Thương xót.

**xót xa** đt. Đau lòng, nóng ruột cho

người khác: *Được lòng ta, xót xa lòng người – tng.*

**xót xáy** *tt.* Ngứa ngứa, nhám nhúa khó chịu ngoài da: *Đập lúa một hôi, mình mảy xót xáy.*

**XỐT** *trt.* Xóc lên xuống: *Cà xọt, lọt xọt // đt.* C/g. Giọt, đầm bằng chày cho trắng: *Xọt gạo // Dụ vào cách hỗn hào, xía vô: Người ta đang nói, xọt vô!*

**xọt vô xọt ra** *đt.* Nói vô nói ra với ý xấu: *Xọt vô xọt ra cho có chuyện xung đột trong nhóm.*

**xọt xẹt** *đt.* Xo xe, xò xè, khoe khoang: *Có ba đồng tiền, cứ xọt xẹt mãi // trt.* Lôi thôi chút đỉnh, khi lời khi lỗi: *Buôn bán xọt xẹt, làm ăn xọt xẹt chẳng ra làm sao cả.*

**XÔ** *đt.* Dùng tay đẩy tới: *Nó xô tôi té (ngã); xô tấm tường // trt.* Đua, chạy, chỉ hàng giề rạt lại một chỗ.

**xô bồ** *trt.* Lộn xộn, hỗn tạp, chung chạ bậy bạ: *Ăn uống xô bồ.*

**xô bồ xô bộn** *trt.* Nh. Xô bồ (tiếng nhấn mạnh).

**xô đẩy** *đt.* Xô và đẩy tới: *Chen lấn xô đẩy // (B)* Đua nhau, thúc giục, khuyến khích: *Xô đẩy vào đường danh lợi, xô đẩy vào chỗ chết.*

**xô đuổi** *đt.* Xô và đuổi đi: *Bị xô đuổi ra khỏi nhà.*

**xô giàn** *đt.* Nh. Giặt giàn.

**xô ngã** *đt.* Xô cho ngã, cho té: *Đứa bé bị bạn xô ngã; Xô ngã tấm tường.*

**xô ngựa** *đt.* Xô phía trước cho bật ngựa, ngã ngựa.

**xô sắp** *đt.* Xô phía sau cho ngã sắp tới: *Vừa bước lên hục sóng biển xô sắp tới.*

**xô sắp xô ngựa** *đt.* Xô và đuổi đi nhiều lần: *Bị xô sắp xô ngựa mà cứ đứng nói hoài.*

**xô sập** *đt.* Xô cho sập xuống: *Xô sập*

*cái giàn // (B)* Làm cho sụp đổ: *Xô sập một công trình kiến thiết.*

**xô té** *đt.* Đẩy người cho té (ngã), cho lọt xuống: *Xô té ngựa, xô té xuống sàng; Đờn xô té bao con người tập cho họ biết đứng dậy.*

**xô tới** *đt.* Bắt đằng sau đẩy tới: *Giữa đám đông, mình không bước, họ cũng xô tới.*

**xô vệt** *đt.* Xô qua hai bên cho trống: *Xô vệt người mà đi.*

**xô xảm** *tt.* Nhám nhúa, giơ giám: *Xô xảm như vỏ cây.*

**xô xát** *đt.* Xung đột, đánh nhau: *Cãi lộn rồi xô xát nhau.*

**XÔ XỔ** *trt.* C/g. Xổ xổ, lổ xổ, nhiều và rậm: *Cây mọc xô xổ.*

**XỔ** *bt.* Nhiều và lộn xộn: *Thiên hạ lổ xổ.*

**xổ xổ** *trt.* X. Xô xổ.

**XỔ** *đt.* Xả, mở, tháo: *Xổ buồng, xổ cờ; xổ số đã xổ // Ìa cho sạch ruột: Thuốc xổ không đáng mà ai cũng nhợn vì phải uống kèm quá nhiều nước // Duột cho ra chun, cho bột hăng: Đem gà đi xổ // trt.* Bỏ, đâm sấn tới: *Nhảy xổ tới, đâm xổ vào.*

**xổ cu di** *đt.* (bạc) C/g. Xổ đề 12 con, môn cờ bạc do một người làm cái, mỗi bàn giấu 1 trong 12 lá bài trong hộp quet (hòm diêm) cho tay con đặt tiền, 1 trúng 10.

**xổ dẫu** *đt.* Uống dẫu xả đắng ỉa trống ruột: *Xổ dẫu khoẻ hơn xổ thuốc.*

**xổ đầu** *tt.* Chi tôm tép ương, đầu gân lia mình: *Tép xổ đầu bán rẻ.*

**xổ đề** *đt.* Làm chủ sòng đề cổ nhân để mỗi buổi xổ ra 1 trong 36 hay 40 con dạng ăn thua với tay con, mỗi ngày hai cử.

**xổ gà** *đt.* Cho hai con gà trống chơi chơi sau khi bao cựa lại để chúng bớt nục, bớt hăng.

**xổ khía** *đt.* (*bạc*) Xổ một lần nữa con đề hay lá bài vừa xổ; *Xt.* Xổ cu đi và Xổ đề.

**xổ nục** *đt.* Cáp cho hai con gà trống chọi chọi cho bớt nục (*X.* Xổ gà) // (*R*) Giao cầu sau một thời gian dài không gần đàn bà.

**xổ nho** *đt.* *C/g.* Nói chữ, kể những câu cách ngôn bằng chữ nho (tiếng Hán Việt) trong lời nói // (*lóng*) Chửi: *Đừng chọc, va xô nho bây giờ.*

**xổ phong long** *đt.* (*truyền*) Đốt lửa dưới đất rồi bước qua bước lại vài bận để trừ phong long khi thấy mình xui xẻo vì vừa thăm một người đàn bà dẻ hoặc vừa gặp một người đàn bà chửa, v.v.

**xổ số** *đt.* *C/g.* Mở số, quay cho ra các con số trúng đã được ấn định trong một cuộc bán vé số.

**xổ súng** *đt.* Khởi bắn hàng loạt súng: *Điều tra xem bên nào xổ súng trước mới bình luận được.*

**xổ tục** *đt.* Nói tục tiu.

**xổ thuốc** *đt.* Uống thuốc xổ: *Xổ thuốc hay đau bụng.*

**xổ trống** *đt.* Đánh trống lia lịa với hai cây dùi trong một hồi dài mà nhẹ: *Xổ trống cho lân lay.*

**xổ xui** *đt.* Làm một việc gì bất thường để trừ vận xui xẻo: *Đi chơi xổ xui // X.* Xổ phong long.

**XỘ** *trt.* Sai lầm; sớm hơn thời gian đã định: *Cười xộ, coi xộ, nhìn xộ, tính xộ, ngựa chạy xộ.*

**xộ nặng** *trt.* Sai rất xa: *Vụ này xộ nặng, khó lòng mà sửa sai.*

**XỘ** *đt.* Tọa (ngôi) (tiếng Quảng Đông).

**xộ khám** *đt.* (*lóng*) Ngồi tù, ở tù; bị giam trong ngục: *Bị xộ khám, chắc xộ khám quá!*

**xộ xế** *đt.* (*lóng*) Ngồi xe, đi xe: *Mới*

*bữa trước còn thấy ông xô xế oai phong dữ dằn, nay xô khám; Tối nay hát: Chung lực quốc, Tô Tần xô xế.*

**XỐC** *đt.* Tốc, dỡ lên, lục lạo xáo trộn: *Xốc quần áo, xốc sách vở, lục xốc tứ tung // Nhắc lên, nâng lên: Ấm xốc // dt.* Ôm, số lượng vừa với hai tay vòng lại: *Một xốc rơm.*

**xốc dậy** *đt.* Ôm đỡ người đang nằm dậy: *Xốc dậy lòi đi.*

**xốc nách** *đt.* Nắm hai cánh tay chỗ gần nách mà đỡ đứng lên: *Xốc nách người say đi.*

**xốc nổi** *tt.* Bộp chộp nông nổi: *Tính khí xốc nổi.*

**xốc vác** *bt.* Mạnh mẽ, nặng nề chi cũng làm, siêng năng: *Người xốc vác; làm xốc vác.*

**xốc xếch** *bt.* Xếch xạc, lang thang: *Ăn mặc xốc xếch; Áo quần xốc xếch.*

**xốc xổ** *đt.* Lục ra bỏ bừa bãi: *Xốc xổ ngăn quần áo, xốc xổ giấy tờ.*

**XỐC** *bt.* *C/g.* Xộc, xông tới, a vào: *Chạy xốc tới, xốc vào gây chuyện; Ăn xốc ăn tấp.*

**xốc tới** *đt.* Sấn tới, lướt tới cách bậm trợn: *Xốc tới định ăn thua.*

**xốc vào** *đt.* Xông vào, bước vào cách bậm trợn: *Ở đâu tự nhiên xốc vào nhà toan gây sự.*

**xốc xả** *đt.* A vào, sấn vào, lẫn xả vào.

**xốc xốc** *đt.* Bước tới cách hăm hở, bậm trợn: *Xốc xốc lại toan đánh.*

**XỘC** *bt.* *X.* Xốc: *Chạy xộc vào nhà.*

**xộc xộc** *bt.* *X.* Xông xộc.

**XỘC XỆCH** *tt.* Xục xịch, lỏng lẻo, không chặt: *Cửa xe xộc xệch.*

**XÔI** *đt.* Thúc ăn bằng nếp để trong chõ hấp hơi nước sôi: *Ba xôi nhồi một chõ; Vành mâm xôi, để: thàng Lạc – HL // dt.* Hấp nếp thành xôi: *Em đương vức nếp xôi xôi, Nghe anh cười vợ, quăng nổi đá vung –*



CD // (B) Nở thêm ra nhiều: *Sinh xôi nảy nở.*

**xôi đậu** *dt.* Xôi có lộn đậu nguyên hột // (lóng) Chỉ những vùng vừa có Việt Cộng lẫn lộn với dân trong vùng Việt Nam Cộng Hòa: *Thanh Phong, Bến Tre là xã xôi đậu.*

**xôi gấc** *dt.* Xôi màu đỏ, do nếp trộn với mù trái gấc xôi ra: *Ăn mày đòi xôi gấc – tng.*

**xôi hoa cau** *dt. Nh.* Xôi đậu.

**xôi kinh** *đt.* Nghiền ngấm kinh sách: *Nấu sừ xôi kinh.*

**xôi lá cẩm** *dt.* Xôi màu tía, do nếp trộn với mù lá cẩm xôi ra.

**xôi oản** *dt.* Xôi nhận quả nhỏ có ngăn để cúng: *Chờ khinh chùa Thích không thờ, Mà đem xôi oản cúng nhờ gốc cây – CD.*

**xôi rượu** *dt. C/g.* Cơm rượu, xôi trộn men và viên rồi ủ ba ngày cho ra nước ngọt // Xôi và xôi rượu trộn chung.

**xôi thịt** *đt.* Xôi và thịt heo, vật cúng tế: *Sống thì cơm chẳng cho ăn, Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi – CD //* Cục xôi và miếng thịt heo, phần kiếng biếu cho các nhà tai mắt sau khi đã cúng thần: *Bưng xôi thịt đi cho từng nhà chúc việc // (B)* Thói châu rìa kiếm ăn của một số người: *Chính khách xôi thịt.*

**xôi vị** *dt.* Xôi trộn nước đường với gia vị (đại hồi, tai vị) và nước cốt dừa nhận vào khuôn rồi rắc mè (vừng) lên, thức ăn ngọt.

**xôi vò** *dt.* Xôi có nhuan đậu xanh quét nhuyễn khi nếp còn sống: *Giúp em một thúng xôi vò, Một con lợn béo, một vò rượu tăm – CD.*

**xôi xéo** *dt.* Xôi được làm từ gạo nếp, đậu xanh và thường có thêm các nguyên liệu khác như dừa nạo, thịt

gà xé, bắp,...: *Xôi vị là món xôi ngon, cầu kỳ của miệt ngoài*

**XỐI** *đt.* Giội, đổ chất lỏng lên vật gì: *Xối nhiều nước cho sạch // trt.* Tuổi, đùa, thật nhiều và không cho trả lời: *Đánh xối, mắng xối, chửi xối // dt.* Máng xối gọi tắt: *Nước từ xối chảy xuống.*

**xối đầu** *đt.* Bắt trên đầu xối xuống: *Đừng xối đầu em ngộp.*

**xối mình** *đt.* Bắt từ vai xối xuống.

**xối mỡ** *đt.* Rưới từ từ mỡ nước đang sôi lên, thay vì để trong chảo mà chiên: *Gà xối mỡ.*

**xối nước** *đt.* Cầm gạo nước xối xuống: *Mua như xối nước.*

**xối nhà** *dt.* Máng xối (gắn dưới mái nhà): *Đứng dưới xối nhà.*

**xối xả** *trt.* Tuổi xươi, dữ dội, thật nhiều: *Mắng xối xả, mưa xối xả, xài tiền xối xả.*

**XỐI** *bt.* Xấp thời, liên tay, mau lẹ: *Bóp xối, buôn xối, cài xối, dưa xối, lớn xối, mắm xối //* Tạm bợ: *Ăn xối ở thi //* Liền, rước tiếng khen đầu tay: *Nói một câu lấy xối.*

**xối lỗi** *tt.* Sơ sài, qua loa, lấy có cho mau xong: *Chuyện xối lỗi.*

**XÔM** *trt. C/g.* Rôm, bành, rình rang: *Ăn mặc coi xôm; Nói nghe xôm lăm nhưng làm chẳng tới đâu.*

**xôm đám** *trt.* Ra về hực hỡ, đông người trong đám, trong cuộc lễ: *Dọn xôm đám, làm xôm đám.*

**xôm tụ** *trt. (bạc)* Lớn tụ, tụ bài đặt nhiều tiền: *Đặt xôm tụ // (lóng)* Nh. Xôm đám: *Vô thêm cho xôm tụ; Ngồi vô cho xôm tụ.*

**xôm trai** *trt. X.* Bánh trai.

**XÔM XỐP** *tt. X.* Xốp xốp.

**XÔM** *tt.* Nhiều râu: *Dê xôm // (R)* Xù, rậm và dài lông: *Chó xôm ở VN có bốn giống được công nhận là “tứ*

đại quốc khuyển”: chó Phú Quốc, chó Lài (Dingo Đông Dương), chó Bắc Hà, và chó H'Mông cộc đuôi // (B) Dê, tính thích đàn bà: Đồ dê xồm, tánh xồm có giông.

**xồm xàm** *tt.* C/g. Xồm xoàm, rậm và dài lông: Lông lá xồm xàm.

**xồm xoàm** *tt.* X. Xồm xàm.

**XỒM XỘP** *bt.* Lộp xộp, xộp mình, không dẽ; tiếng hơi thoát ra từ nhiều buồng trống nhỏ: Đất có nhiều cỏ mọc, bước nghe xồm xộp; Đi trên đồng rác nghe xồm xộp.

**XỒM** *đt.* Nhòm, nhóng dít lên: Xồm dậy; Bò xồm, ngỗng xồm.

**xồm dít** *đt.* Nhóng dít lên cao, chỉ trẻ con đã truồng giò, sắp biết bò: Cháu nó chậm vì thiếu sữa, tới nay mới xồm dít chớ chưa biết bò.

**xồm lồm** *trt.* X. Ngỗng xồm lồm.

**XỒM** *đt.* Xốc lên lựa: Xồm lên dập cá // (R) Quơ lấy, vơ lấy: Xồm lấy cái to.

**XỒN** *trt.* Tiếng động.

**xôn xao** *bt.* C/g. Nhòn nhao, ồn ào, rộn rịp: Tiếng người xông xao; Thiên hạ xông xao giữa cõi trần – NĐC // (B) Xúc động, xao xiển: Bàn tán xông xao, dư luận xông xao.

**xôn xốn** *trt.* Tiếng nước chao mạnh, sôi lên, bị động mạnh: Xối xông xốn; Nấu cơm xông xốn, đội nón hai sườn – về cu cu chằng chằng.

**XỒN** *đt.* Cuộc bán hạ giá: Bán xông, đồ xông, mua xông (solde).

**XỒN XÀO** *trt.* Lào xào, xi xào, rì rào, tiếng đông người nói: Nghe xông xào trong nhà.

**XỐN** *trt.* Xót, thôn, đau cộm bên trong: Nghe xốn ở mắt; Xốn gót chân như xóc phải gai.

**xốn mắt** *trt.* Cộm và rát trong tròng mắt: Xốn mắt như phải bụi; Khói làm xốn mắt // Nh. Gai mắt: Thấy

cánh nó chửi chó mắng mèo mà xốn mắt, chịu không được.

**xốn xang** *tt.* Bứt rứt trong lòng: Nong nà dốc vun nên đạo nghĩa, Xốn xang nào tưởng việc làm ăn – PVT.

**xốn xốn** *trt.* Hơi xốn: Mắt xốn xốn.

**XỐN XÁC** *trt.* Tiếng náo động, đông người: Họ đi xốn xác ngoài đường.

**XỐN** *trt.* Tiếng động to của nước: Xối xốn xốn.

**xốn xáng** *trt.* Tiếng nước giọt liên liên: Mua xốn xáng trên mái thiếc // (R) Rồn rảng, to tiếng, không nề nang: Ăn nói xốn xáng.

**xốn xốn** *trt.* X. Xốn xốn.

**XỘN** *tt.* Thật to: Bự xộn, giàu xộn, lớn xộn // (R) Hồn động, không thứ tự: Lộn xộn.

**xộn xạo** *bt.* Lộn lạo, bậy bạ: Lục đồ đạc làm xộn xạo cá; Sách vở xộn xạo // (R) Xạo xự, lao xao lộn xộn, đồn đãi lằng xằng: Thiên hạ xộn xạo khi hay tin có giặc ở Trung Đông.

**xộn xện** *tt.* To lớn kênh cang: Nhà cửa xộn xện, thân hình xộn xện.

**XÔNG** *đt.* Bốc lên, bay lên từ từ: Màn treo chiếu rách cũng treo, Hương xông ngui ngút, củi rêu cũng xông – CD // (R) a) Bóc trần và trùm mền với nồi nước sôi có nhiều thứ lá thuốc cho ra mồ hôi: Lá xông, nồi xông; cảm, xông cho hết; b) Hít hơi thuốc hay khói thuốc cho thông mũi: Xông lỗ mũi.

**xông hương** *đt.* Ướp vật có mùi thơm: Chồng ta áo rách ta thương, Chồng người áo gấm xông hương mặc người – CD.

**xông khói** *đt.* Un lấy khói để hong đồ vật cho khô, khử trùng, hoặc cho có màu, có vị: Cao su xông khói; Ai để tay xông khói? – tng; Thịt ba chỉ xông khói.

**xông thuốc** *đt.* Đốt thuốc cho có khói rồi úp mũi vào hít cho thông.

**xông thuốc mê** *đt.* Đốt vật có chất độc để gần khe cửa cho người nhà ngủ thật mê: *Ăn trộm xông thuốc mê nhà ông bá hộ.*

**XÔNG** *đt.* Sấn vào, xốc vào: *Tả xông, hữu đột; xông tên đột pháo; Bọn cướp phá cửa xông vào.*

**xông đất** *đt.* Vào nhà người trước hết từ sau lễ giao thừa: *Đầu năm, đi xông đất.*

**xông đột (đục)** *đt.* Lướt tới đâm, đánh: *Một mình xông đột như vào chỗ không người // X. Xung đột.*

**xông mây** *đt.* Tuông, bay lượn trong mây: *Một mình cỡi con chim sát, lướt gió xông mây // (B) bay nhảy, làm việc to lớn: Tôn Ngộ bảy quyển lầu thông, đề sóng xông mây là chí khí – Đặng Trần Thường.*

**xông nhà** *đt.* Nh. Xông đất.

**xông pha** *đt.* Lướt tới, dấn thân vào (nơi nguy hiểm): *Nước non ngàn dặm, xông pha cũng đành – LVT.*

**xông xáo** *tt.* Xốc vác, siêng năng, hay chịu khó nhọc: *Hàng tiền đạo hội khách rất xông xáo // trt.* Suồng sã, trâng tráo: *Chẳng quen thuộc gì cũng xông xáo vào nhà người.*

**XÔNG** *dt.* Chái nhà: *Nhà một căn xông (1 căn với 1 chái), ba căn xông (3 căn với 1 chái).*

**XÔNG XỔNG** *tt.* X. Nói xông xống.

**XÔNG** *đt.* Nh. Xông: *Xông hơi, xông mũi; Lễ trọng có xông hương.*

**XÔNG XẼNH** *tt.* X. Xùng xinh.

**XÔNG XỘC** *trt.* C/g. Xộc xộc, xăm xăm, tới cách bậm trợn: *Xông xộc vô nhà người ta // X. Xăm xáp: Heo tấp xăm xáp.*

**XỔNG** *đt.* Cái váy (X. váy): *Áo xống; Vì ai em có xống thâm, Vì ai có*

*quả, có mâm bán hàng – CD; Em mặc xống mini khoe cặp giò đẹp.*

**XỔNG** *trt.* Sỗ, thoát khỏi: *Bò xống, chim xống // (B) Buột ra, tuôn ra cách cầu thả, không cần thận: Nói xống một câu // (R) Xổm, vụt ngời dậy lệ làng: Ngồi xống dậy.*

**xổng chuồng** *tt.* Sỗ chuồng, thoát ra khỏi chuồng: *Trâu xống chuồng.*

**xổng mồm** *trt.* Lỗ miệng, lỗ lờ: *Xống mồm, mếch bụng.*

**xổng tù** *trt.* Mất tù, để tù vượt ngục: *Để xống tù.*

**xổng xẻnh** *tt.* Hời hợt, lỏng lẻo: *Tiền bạc xống xẻnh.*

**xổng xống** *trt.* X. Nói xông xống.

**XỐP** *tt.* Thừa thặng và nhẹ: *Gỗ vòng rất xốp, đất xốp thường là đất tốt; Giấy xốp hay thấm mực.*

**xốp xáp** *tt.* (đ) Nh. Xốp.

**xốp xốp** *tt.* Hơi xốp, xốp ít.

**xốp xộp** *tt.* Xốp lắm: *Đất xốp xộp.*

**XỘP** *đt.* Thộp, nắm bắt: *Bị lính xộp.*

**xộp bò** *trt.* Tiếng vỗ về để xáp lại gần đang bắt con bò xống.

**XỘP XẠP** *tt.* Nhám nhúa, lôm chôm, không mịn, không trơn bết: *Lông lá xộp xạp.*

**XỐT** *đt.* Thôi thúc, giục giã: *Xốt nhau cho chóng xong.*

**xốt lấy** *trt.* Vội vàng cho lệ: *Làm xốt lấy cho xong.*

**xốt xát** *đt.* (đ) Nh. Xốt.

**XỐT** *dt.* Nước lên đỏ đỏ, chua chua ngọt ngọt để ăn chung với cá hay thịt chiên: *Nước xốt (sauce).*

**xốt cà** *đt.* Nước xốt có cà chua băm nát: *Cá chiên bột xốt cà.*

**XƠ** *dt.* Sợi dài và dai kết lại thành vò vài thứ trái cây: *Xơ cau, xơ dừa, xơ mướp; hoặc dính chung quanh vỏ hạt xoài: Xoài hơi nhiều xơ // Tua ngắn giữa các múi mít: Mít ngon,*

*cái xơ cũng ngọt // tt. Tựa thành sọt: Rách xơ, đập hay cán cho xơ // (B) Tiêu tụy, thê thảm: Biết tay ăn mặn thì chùa, Đừng trêu mẹ mướp mà xơ có ngày – CD.*

**xơ dừa** *dt.* Vỏ trái dừa già khô: *Miếng xơ dừa chùi nôi, xơ dừa chùi ván.*

**xơ đầu** *trt.* C/g. Tơ đầu, tóc tai xụ xộp: *Quạ quạ đánh xơ đầu.*

**xơ lơ xáo láo** *tt.* Lơ láo đáng thương hại: *Mặt mày xơ lơ xáo láo.*

**xơ mít** *dt.* Tua giệp mà dai ngăn các múi mít: *Sán xơ mít // Vỏ trái mít (có gai): Không thuộc bài bị bắt quỳ xơ mít.*

**xơ múi** *dt.* Xơ mít và múi mít // (B) Tương chao, lợi lộc, cái mà người ta có thể kiếm chác, chấm mút được: *Theo mệ mà không có xơ múi chi cả.*

**xơ rơ** *tt.* Còi cọc, trơ trụi, hết lá: *Cây cối xơ rơ.*

**xơ vợ xứng vừng** *tt.* Cháng váng, gần té (xuýt ngã): *Bị một đấm (thoi) xơ vợ xứng vừng // (R) Bái xái, nghiêng ngửa: Đồng bạc sứt giá, ai nấy đều xơ vợ xứng vừng.*

**xơ xác** *tt.* Tơi bời, tan tác, rách nát: *Mình ve xơ xác, ruột tằm héo don – LVT.*

**xơ xài** *tt.* Nh. Xơ xác.

**XƠ** *đdt.* Bà phước, tiếng gọi các cô hay bà tu theo đạo Cơ-đốc: *Bà xơ, chào xơ (sœur).*

**XỜ** *trt.* C/g. Trờ, đột ngột, thỉnh linh: *Bước xờ tới.*

**XỜ XÁC** *tt.* U xù, u trệ, bơ phờ, không sửa soạn: *Bộ xờ xác như ngừ mới dậy.*

**XỖ** *đt.* C/g. Xái, chặn bớt: *Ăn xỏ ăn bớt; Vô phúc khi có ông già làng chuyên xỏ đồ cứu trợ.*

**XỔ** *trt.* C/g. Hổ, lỗ mà lằm lặc: *Nói*

*xổ, xỏ lời nói, xỏ một chút mà công việc đang trôi chảy bị khựng lại.*

**xổ lộ** *trt.* C/g. Thở lộ, lằm lặc: *Nói xỏ lộ, xỏ lộ lời nói.*

**XỔ RỔ** *bt.* Chàng ràng, qua lại lời thôi một chỗ nào mà chẳng làm gì: *Đứng xỏ rổ, xỏ rổ trước cửa hàng người ta.*

**XỔ XẨN** *tt.* Chênh lệch đôi chút, không hơn kém nhiều: *Giá lúa vẫn xỏ xẩn như trước.*

**XỖ** *đt.* C/g. Xởi, gõ lằn hỏi, tháo bớt ra: *Xỏ bớt nợ // (R) Nói rộng ra: Xỏ cuộc đất, xỏ con muong.*

**xỏ rối** *đt.* Gõ cho hết rối.

**xỏ việc** *trt.* Bớt việc làm: *Làm xỏ việc.*

**xỏ xuất** *đt.* Cầu xí, nơi đi tiêu.

**XỎI** *đt.* Dùng, ăn, uống, hút, tiếng lẽ phép: *Xơi cơm, xơi thuốc, xơi chè; Vào vườn hái quả cau xanh, Bỏ ra làm sáu mồi anh xơi trâu – CD // (lóng) Hăm, ăn hối lộ to: Quan xơi hết cái xe hơi.*

**XỎI** *trt.* Lâu, hơi xa: *Còn xơi mới xong ba vẩy nhà.*

**XỎI XỎI** *trt.* Xối xả, sa sả, vãi vào: *Mắng xơi xơi.*

**XỎI** *đt.* Bời, moi và trộn lớp dưới với lớp trên cho đều: *Xối cơm, xối đất; Đào, bới, xối, dờ.*

**xối gốc** *đt.* Xối đất chung quanh gốc cây cho xộp: *Xối gốc cho thường, cây mới phát.*

**XỎI** *trt.* X. Xỏ: *Ăn xối ăn bớt.*

**xối bớt** *đt.* Chặn bớt, ăn lời: *Đi chợ bữa nào cũng xối bớt.*

**XỎI** *đt.* Túc Xứ nói trại: *Bỏ xối.*

**XỎI** *đt.* Xóc lên cho rời ra, cho cao lên, cho thấy được nhiều: *Xởi tơ; Xởi thuốc cho tơi ra dễ bốc nhúm vẩn; Lấy mỏ xảy xởi rơm; Người mua thì dùng, người bán thì xởi.*

**xởi lời** *trt.* Rộng rãi, dễ dãi, tốt bụng:

*Xời lời thì Trời gọi cho – tng; Người miền Nam trời cho tính xời lời.*

**XOM** *đt.* Chôm tôi, xốc tôi, xông tôi:  
*Thấy tiền thì xòm tôi lệ.*

**XOM XOP** *tt.* X. Xốp xốp.

**XOM** *tt.* Rối bung lên: *Bòm xòm, đầu xòm tóc rối.*

**xòm xốp** *tt.* Rối bông lên: *Tóc để xòm xốp.*

**XOM** *đt.* Xồn, cắt cái chót: *Xòm bông lúa (chừa cọng lại).*

**XON** *bt.* Tỏi cách tình cò: *Cà xơn, lơn xơn; Ở đầu mà xơn tới.*

**XON XOT** *trt.* C/g. Xọt xọt, xăm xăm chọt tới, tới cách vô tình, không ngờ có việc tại chỗ: *Ở đầu xồn xọt tới cho mang họa.*

**XON** *đt.* Chón, ngán, lẩn nổi lên: *Áo ba xơn, từng xơn // trt.* Xấn xuống, chán mạnh xuống: *Cắt xốn.*

**XON XÁC** *trt.* X. Dón dác và Nhón nhác.

**XON** *đt.* Xén, cắt bớt: *Xồn cánh, xồn lông, xồn tóc.*

**xồn đầu** *đt.* Cắt mất cái búi tóc: *Lấy chông người ta, bị xồn đầu.*

**XOP** *tt.* Xù xì, không láng, không nhẵn: *Vò xốp, da xốp.*

**xốp da** *trt.* Phải làn da lùì xùi không láng: *Cạo thét xốp da.*

**xốp xốp** *tt.* C/g. Xòm xốp, hơi xốp.

**XOP** *tt.* Bòm xòm, rối bông lên: *Xụ xốp; Tóc tai thì xốp cả lên như tổ quạ, áo quần nhăn nheo như vừa lòi từ đáy ruộng ra.*

**xốp đầu** *trt.* Bù đầu, rối cả tóc: *Chạy xốp đầu.*

**xốp xốp** *tt.* X. Xòm xốp.

**XOT** *đt.* Liệng thấp xuống rồi dùng vầu nắm lấy đoạn bay lệ lên: *Điều xót gà; Chim nhàn xót cá lên khơi, Phút đầu trận gió rã rời điều ngư – CD // (R) Xấp, hớt phần trên: Xót*

*cỏ, xót hàng rào. // (B) Ăn cắp: Ai xót cây viết của tôi rồi?*

**xót mất** *đt.* Lấy mất thật lệ: *Vừa day lưng, chúng xót mất cái xe.*

**xót ngang** *trt.* Xẹt ngang trước mặt, sát một bên: *Bay xót ngang, chạy xót ngang.*

**xót qua** *trt.* Xéo một bên cách lệ làng, gần trúng: *Đạn bay xót qua đầu.*

**XOT** *trt.* Trờ tới, xót qua mau chóng: *Chạy xọt vào nhà; đi lợt xọt; xồn xọt tới.*

**xọt xọt** *trt.* X. Xồn xọt.

**XU** *đt.* Đồng tiền bằng đồng, bằng một phần trăm đồng bạc, bề mặt có hình nữ thần tự do và ba chữ *Liberté – Egalité – Fraternité*, bề trái có bốn chữ: *Nhứt bá chi phân* bằng chữ Hán và số năm phát hành, tiền xài hồi thời Pháp thuộc: *Đồng xu, tiền xu (2 xu), tiền rưỡi xu (3 xu) (sou) // (R) Tiền bạc: Lúc này và có xu lắm.*

**xu Ăng-lê** *đt.* Đồng xu lưu ở hành ở nước Anh, được người Pháp mượn dùng hồi đầu Pháp thuộc ở Việt Nam // (B) Người hết xài, mất tin cậy: *Đồ xu Ăng-lê mà ai thèm chơi với; Đừng nghe nó, thằng đồ xu Ăng-lê bỏ mẹ!*

**xu bản** *đt.* Đồng xu to, không lỗ, phát hành trước năm 1900.

**xu con** *đt.* X. Xu lỗ // (R) Số tiền rất ít: *Trong túi không có đồng xu con!*

**xu lỗ** *đt.* Đồng xu có lỗ tròn ở giữa, nhỏ hơn xu bản nhưng đồng giá trị, phát hành sau năm 1900.

**xu lúi** *đt.* Tiền bạc: *Xu lúi gì cũng không có mà đi đâu?*

**xu nhỏ** *đt.* Tức Xu lỗ // Tiền, số tiền ít ỏi: *Không có xu nhỏ trong túi // Số tiền bằng đồng xu: Bán xu nhỏ nước mắm.*



**XU** *dt.* Giám thị sở trông cao su: *Thấy xu (surveillant).*

**XU** *dt.* Minh, thân thể: *Vị quốc vong xu (vì nước bỏ mình).*

**xu xác** *dt.* Thân thể, xác thịt.

**XU** *bt.* Hướng về, chạy theo, thúc giục, gấp gáp: *Bôn xu.*

**xu danh** *đt.* Chạy theo danh tiếng, tức cố làm cho nổi tiếng.

**xu hành** *đt.* Đi gấp (để lánh nạn).

**xu hướng** *đt.* Quay theo, ngả về: *Xu hướng theo phe mạnh // dt.* Khuynh hướng, ý chí, chí hướng, ý nhằm vào: *Có xu hướng cực đoan // (lóng)* *Nhìn theo phe mạnh: Thằng đó xu hướng quá!*

**xu lợi** *đt.* Chạy theo mỗi lợi, cố tìm ra lợi lộc.

**xu my** *đt.* A dua, hùa theo: *Kẻ xu my hoạt đầu.*

**xu nịnh** *đt.* Nịnh hót, dùa theo: *Bọn xu nịnh thời nào cũng có.*

**xu phụ** *đt.* Hùa theo: *Đua nhau xu phụ kẻ gian.*

**xu phụng** *đt.* Hùa theo tăng công: *Xu phụng nhà giàu.*

**xu thế** *đt.* Ngả theo người có thế lực // *Nh.* Xu thời.

**xu thời** *đt.* Tùy thời, theo thời, không ý định chắc chắn: *Bọn xu thời luôn luôn chạy theo đồng tiền.*

**xu thừa** *đt.* Theo đuôi, không ý kiến riêng: *Xu thừa tránh họa.*

**XU** *dt.* Then chốt, cái cốt.

**xu cơ** *dt.* Then máy // (R) Mấu chốt, phần trọng yếu.

**xu não** *dt.* Then gài cửa và nút áo // (R) Cơ quan đầu não, ban chỉ huy.

**xu trực** *dt.* Cái then và cái trực // (R) *Nh.* Xu não (R).

**XU XOA** *dt.* *Nh.* Xoa xoa.

**XÙ** *tt.* Dài và xụ xộp: *Chó xù, lông xù // (R)* *Lùi xùi, không gọn ghẽ, trơn*

*bén: U xù, lù xù // (B)* *To, bự: Béo xù, giàu xù, kéch xù.*

**xù lông** *tt.* Có lông dài và rậm: *Con chó xù lông.*

**xù xì** *tt.* Sần sùi, nổi gai, nổi mụn: *Thân em như quả mít trên cây, Vô nó xù xì múi nó dày – HXH.*

**xù xụ** *tt.* C/g. Xụ xụ, xụ xộp, U xù, rối tóc: *Cái đầu xù xụ.*

**XÙ XÌ** *trt.* Xầm xì, rù rì, nói tiếng hơi, nói nhỏ với nhau: *Nói xù xì // (lóng)* *đt.* Oánh tù ti, cuộc bắt thăm coi ai đã địt (đánh rắm) bằng cách vừa chỉ mặt mỗi người vừa đọc bài về: *xù xì, xục xịch, hột mít lúi tro, ăn no té địt; ai trúng nhằm tiếng “địt”, là bị kẻ như đã địt lúc này: Xù xì coi ai địt nè!*

**XÚ** *tt.* Xấu xí (không đẹp), xấu hổ (không tốt), nhục: *Di xú vạn niên (để tiếng xấu muôn năm).*

**xú danh** *dt.* Tiếng xấu, tiếng nhơ.

**xú diện** *dt.* Mặt xấu.

**xú mặt** *tt.* Xấu xa hèn mặt.

**xú ngữ** *dt.* Lời nói xấu, ác.

**XÚ** *tt.* Hôi thúi (thối).

**xú hương** *đt.* (thực) Loại cây nhỏ cao lối 1m, có mùi thúi (thối), lá dài, hoa ngũ phân hình ống loa, trái tròn bằng mút dưa; cây, đài hoa, ống hoa, vành hoa đều có lông; rễ trị đau mình, nhức mồi (*Lasianthus hoaensis*).

**xú khí** *dt.* Hơi thúi, mùi thúi.

**xú trùng** *dt.* Con rệp.

**xú uế** *tt.* Hôi thúi, bẩn thỉu.

**XÚ BÁP** *đt.* Cái nắp, cái nút vòi bơm có công dụng để hơi vô và ngăn hơi ra: *Xì xú báp // (lóng)* *Lỗ tiểu; lòng ôm ấp việc riêng: Xà xú báp.*

**xú xí** *đt.* Hú hí, xằng xiù, trai gái (tư tình nhau): *Tụi nó đang xú xí trong buồng, gọi chắc gì ai chịu ơ.*

**XỦ** *đt.* Rủ, buông xuống, thả xuống:  
*Xủ áo, xủ cánh, xủ màn, xủ rèm, xủ tay.*

**XỦ** *tt. Nh.* Xú (xấu xí, xấu hổ): *Mang xủ, không biết xủ.*

**xủ phụ** *đt.* Người đàn bà xấu xí.

**xủ tiết** *đt.* Tiết trinh (đối với chồng), tiết tháo (đối với danh dự mình) đã xấu, đã có vết nhơ: *Ô danh xủ tiết, sống không dám ngẩng đầu.*

**XỦ** *đt.* Hòm, hàng, sảng: *Hàng xủ, thợ xủ.*

**XỤ** *đt.* Ghè, chinh thấp thấp: *Cái xủ.*

**XỤ** *bt.* Xệ xuống, rũ xuống, đánh sầm.

**xủ lông** *đt.* Rũ lông, cú rũ: *Chim mắc mưa xủ lông.*

**xủ mặt** *đt.* Sa sầm, chù ụ, ra vẻ buồn hay giận ở mặt: *Nghe nói tới chàng, nàng xủ mặt.*

**xủ xộp** *tt.* Lùi xùi, lù xù, không chải gỡ vền khéo: *Tóc tai xủ xộp.*

**xủ xủ** *tt. X.* Xủ xủ.

**XUA** *đt.* Lừa, dùng tay hay vật dài như gậy, chổi, v.v. mà đuổi đi: *Xua gà, xua đàn ruồi // (R) Đốc thúc, giục giã đi tới lẽ: Xua binh lấy đồn.*

**xua đuổi** *đt.* Dùng điệu bộ hay lời lẽ đuổi người đi: *Bị xua đuổi.*

**XUA XỬA** *trt. Nh.* Tua tủa.

**XUÂN** *đt.* Tên mùa đầu trong năm, mùa mà khí trời ấm áp, cây cỏ tốt tươi: *Lập xuân, mùa xuân, sang xuân; Một năm là mấy tháng xuân, Một ngày có mấy giờ dần sớm mai – CD // (R) Tết nguyên đán: Chơi xuân, chúc xuân, du xuân; Cung chúc tân xuân // (B) a) Trẻ trung, tươi đẹp: Tuổi xuân, thanh xuân; Xuân bất tái lai; Chơi xuân kéo hết xuân đi, Cái già xổng xộc nó thì theo sau; Gió đưa bụi trúc ngã quỳ, Ba năm trực tiết còn gì là xuân – CD; b) Thuộc tình ái,*

*yêu đương: Đêm xuân một giấc mơ màng; Ngày xuân phơi phới, chén xuân tàng tàng – K; c) Năm: Ba xuân hương lửa bén nồng, Kẻ đi đi mãi, người trông trông hoài – CD; d) Tuổi: Mười sáu cái xuân.*

**xuân bảng** *đt.* Bảng yết tên những người đỗ ở kỳ thi hội xưa.

**xuân bảng** *đt.* Bảng giá trong mùa xuân // (B) Tai nạn trong lúc đang yên vui.

**xuân cảnh** *đt.* Cảnh xuân, cảnh tốt tươi trong mùa xuân.

**xuân dẫn** *đt.* Măng tre mùa xuân: *Tới mùa đi hái xuân dẫn // (B) Ngón tay búp măng (thon nhọn).*

**xuân dung (dong)** *đt.* Vẻ mặt tươi đẹp, trẻ trung.

**xuân đài** *đt.* Đài để thường xuân // (B) Đời thái bình, thịnh vượng.

**xuân hoa** *đt.* Bức tranh vẽ chuyện dâm ô.

**xuân huy** *đt.* Ánh sáng mùa xuân // (B) Vẻ tươi đẹp của ngày Tết, của tuổi trẻ.

**xuân kỳ** *đt.* Tuổi dậy thì, lúc ái tình phát động ở tuổi 16, 17.

**xuân khí** *đt.* Hơi hám mùa xuân, không khí mát mẻ, trong sạch.

**xuân lan** *đt.* Hoa lan mùa xuân // (B) Cái đẹp yếu nhiều: *Xuân lan thu cúc mạn mà cả hai – K.*

**xuân lang** *đt.* Chàng trai trẻ: *Nước chảy xuống hàm rồng róc rách, Dáng xuân lang rút lại chén đồ tô – Chiêu Lý; Xuân lang giữa bấy hồng hoa.*

**xuân liên** *đt.* Liễn đối Tết, câu đối viết trên giấy dài dán cột trong ngày Tết.

**xuân miên** *đt.* Giấc xuân, giấc ngủ yên, sung sướng, thỏa mãn.

**xuân mộng** *đt.* Giấc mộng xuân, chiêm chiêm bao thấy việc vui vẻ, trẻ trung:

*Thức dậy còn nghe hơi hướm giấc xuân mộng // (R) Nh. Áo mộng.*

**xuân nữ** *dt.* Con gái trong tuổi lấy chồng, đẹp, hồng hào // Tên một bản đàn cổ điển.

**xuân nhật (nhật)** *dt.* Ngày xuân, ngày trong mùa xuân // (*hẹp*) Ngày Tết: *Ba ngày xuân nhật.*

**xuân phân** *đt.* Lúc mặt trời tới chỗ hoàng đạo và xích đạo gặp nhau, nhằm 21, 22 tháng 3 dương lịch, ngày và đêm dài bằng nhau.

**xuân phong** *dt.* Gió mùa xuân // (*B*) Cảnh êm đềm vui vẻ.

**xuân phương** *dt.* Mùi thơm trong mùa xuân, tức mùi thơm của nhiều thứ hoa đua nở.

**xuân quang** *dt.* Cảnh tươi sáng của mùa xuân: *Xuân quang cả bốn mùa trời, Gió đưa, trắng rước, hoa mời, tuyết khuyển – HT.*

**xuân sắc** *dt.* Cảnh sắc mùa xuân // (*R*) Sắc mặt: *Xuân sắc kém tươi.*

**xuân sơn** *dt.* Núi non trong mùa xuân, có cây tươi tốt // (*B*) Xanh phơn phớt: *Làn thu thủy, nét xuân sơn, Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh – K.*

**xuân sự** *dt.* (*B*) Việc ăn nằm giữa đàn ông và đàn bà: *Xuân tâm chột động, xuân sự chưa hề – Về: Mẹ ơi con muốn lấy chồng.*

**xuân tâm** *dt.* Lòng xuân, lòng nghĩ đến việc giao cấu; X. Xuân sự.

**xuân tế** *dt.* Lễ cúng thần thánh trong mùa xuân, trong mấy ngày Tết.

**xuân tình** *dt.* Tình cảm phát ra trước cảnh đẹp của mùa xuân // (*B*) Lừa tình, tình dục: *Xuân tình phát động // Tên một bản đàn cổ điển.*

**xuân tiết** *dt.* Tiết xuân, thời tiết mùa xuân: *Xuân tiết có cây xanh muốt.*

**xuân tiêu** *dt.* Đêm xuân // (*B*) Đêm

mà đàn ông và đàn bà gần nhau: *Xuân tiêu nhứt khắc trị thiên kim* (một khắc của đêm xuân đáng ngàn vàng); *Xuân tiêu bóng phượng loan chấp chùng.*

**xuân tảo** *đt.* Khoá xuân, giữ chặt thời son trẻ: *Rước nàng về đến trú phòng, Bốn bề xuân tảo một nàng ở trong – K.*

**xuân thiên** *dt.* Trời xuân, cảnh trời trong mùa xuân.

**xuân thu** *dt.* Mùa xuân và mùa thu // Niên kỷ, tuổi: *Xuân thu uôm ỏi đà bao tá, Cái miếng phong tình vẫn chứa khem – Chiêu Lý // Thời đại ở cuối đời Châu bên Tàu: Chí tại Xuân thu công tại Hán, Trung đồng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên – Liễu thờ Quan công // Tên một bộ kinh của đức Khổng Tử, chép việc xảy ra ở đời Xuân thu.*

**xuân vũ** *dt.* Mưa xuân.

**xuân xanh** *dt.* Tuổi: *Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê – K. // Thời trẻ trung: Nói ra sợ chị em cười, Má hồng bỏ quá một đời xuân xanh – CD; Chiến tranh giết hết bao xuân xanh của quê hương.*

**XUÂN** *dt.* C/g. Thung, một thứ cây to, sống lâu (bên Tàu) (*Tetrameles nudiflora*) // (*B*) Cha, người cha (do lòng mong mỏi cho cha sống lâu), *Cụm xuân; Xuân già còn khỏe, huyền già còn tươi – K.*

**xuân cáo** *đt.* Đi thưa về trình với cha mẹ: *Hiếu tử giữ tròn xuân cáo.*

**xuân đình** *dt.* Sân có trồng cây xuân // (*B*) Người cha.

**xuân đường** *dt.* Nhà có trồng cây xuân // (*B*) Người cha.

**xuân huyền** *dt.* Cây xuân và cỏ huyền // Cha mẹ: *Xuân huyền chột tình giấc nồng – K.*

**XUẨN** *đt.* Sâu bộ nhưng nhúc // (B)

Việc làm tâm bậy: *Những xuẩn động nhứt thời // tt.* Đại dột: *Ngu xuẩn.*

**xuẩn động** *tt.* Ngu dân, đại dột: *Con người xuẩn động.*

**xuẩn động** *đt.* Việc làm đại dột, vô ý thức: *Nhiều xuẩn động do lòng bông bột mà ra.*

**xuẩn lậu** *tt.* Ngu dân hủ lậu.

**xuẩn tài** *đt.* Hạng người vô dụng.

**xuẩn vật** *đt.* Vật tro tro, không nhúc nhích: *Đất, đá... đều là xuẩn vật.*

**XUẤT** *đt.* Đi ra: *Xuất nhập bất cấm* (ra vào đều không cấm) // *Đem ra, đưa ra, để ra ngoài: Công xuất, giác xuất, năng xuất, sản xuất, số xuất, thất xuất, thâm xuất, trực xuất; tữu nhập ngôn xuất* (rượu vào lời ra); *mỗi ngày, xuất không biết bao nhiêu tiền // Vượt, hơn hẳn: Tài đức xuất chúng* (tài và đức hơn nhiều người).

**xuất bản** *đt.* In ra bán: *Xuất bản sách báo; Tự do xuất bản.*

**xuất bến** *đt.* Chi xe ra khỏi bến khi đã đủ khách: *Xe xuất bến đúng giờ ghi trên vé.*

**xuất binh** *đt.* C/g. Xuất quân, cử binh, đem binh đi đánh giặc: *Chọn ngày xuất binh.*

**xuất bôn** *đt.* Chạy trốn, chỉ vua quan bỏ thành chạy giặc.

**xuất cách** *đt.* Vượt ra ngoài cách thức thông thường.

**xuất cảng** *đt.* C/g. Xuất khẩu, ra khỏi bến tàu // (thth) Bán hàng hóa trong nước ra nước khác: *Xuất cảng gạo; nhà xuất cảng.*

**xuất công** *đt.* Ra công làm lụng: *Kẻ xuất của, người xuất công.*

**xuất của** *đt.* Ra tiền, bỏ tiền của ra dùng về một việc gì: *Kẻ xuất của, người xuất công; Phú hộ ấy xuất*

*của cho con cái du học // (lóng) Đi ia: Sáng bữa nào cũng xuất của.*

**xuất cục** *đt.* Thảy trái cầu lên đá // (bạc) Đặt tiền ra và để bộ bài cào xuống thách, ai muốn ăn thua tay đòi thì kinh bài: *Xuất cục chó không xạc.*

**xuất cục (cuộc)** *đt.* Ra ngoài cuộc, ngoài lề, không còn dự phần nữa.

**xuất cung** *đt.* Ra khỏi cung điện: *Vua và hoàng hậu xuất cung // (R) Đi tiêu* (tiếng lịch sự).

**xuất chinh** *đt.* Ra trận, đem binh đi dẹp giặc, đi đánh lấy nước người: *Chọn ngày xuất chinh.*

**xuất chính** *đt.* Ra làm quan, làm việc nhà nước: *Xưa, xuất chính là con đường lập thân duy nhứt của bậc sĩ phu.*

**xuất chúng** *đt.* Vượt hẳn đám đông: *Tài năng xuất chúng.*

**xuất du** *đt.* Đi chơi, đi du lịch: *Xuất du ngoại quốc.*

**xuất dụng** *đt.* Tiêu dùng, bỏ tiền ra xài, đem đồ ra dùng.

**xuất dương** *đt.* Vượt biên // (thth) Ra nước ngoài, đi nước khác: *Xuất dương du học.*

**xuất đầu** *đt.* Thò đầu ra, chường ra: *Xuất đầu lộ diện* (thò đầu chường mặt, tức ra mặt).

**xuất đề** *đt.* Ra đầu bài: *Xuất đề cho học trò làm.*

**xuất đế** *đt.* Vì vua bỏ ngôi chạy: *Xuất đế Hàm Nghi.*

**xuất đình** *đt.* (Pháp): Ra tòa, hầu tòa dự phiên xử: *Trát đòi xuất đình.*

**xuất điển** *đt.* Cầm thế đồ đạc.

**xuất gia** *đt.* Bỏ nhà đi tu: *Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia - K.*

**xuất gia xuất tảo** *đt.* (lóng) Ra riêng, sắm nhà ở riêng: *Có vợ con rồi thì xuất gia xuất tảo.*

**xuất giá** *đt.* Đi lấy chồng: *Xuất giá từng phu* (lấy chồng tùy chồng).

**xuất giáo** *đt.* Bỏ đạo, ra khỏi đạo giáo mà mình đã theo.

**xuất hân (hạn)** *đt.* Chảy mồ hôi: *Nghe qua xuất hân*.

**xuất hành** *đt.* Ra đi, lên đường: *Chọn ngày xuất hành*.

**xuất hiểm** *đt.* Thoát nguy, khỏi sự nguy hiểm.

**xuất hiện** *đt.* Hiện ra, lộ ra, bỗng không có mặt: *Có bóng người xuất hiện; Nhiều chính đảng xuất hiện*.

**xuất huyết** *đt.* Ra máu: *Ho xuất huyết*.

**xuất kỳ** *đt.* Bày việc lạ, kể lạ: *Xuất kỳ bất ý* (thừa lúc người không ngờ mà làm).

**xuất khẩu** *đt.* Mở miệng nói: *Xuất khẩu thành chương* (mở miệng thành lời lẽ văn hoa ngay) // *Nh. Xuất cảng*.

**xuất loại** *đt.* Vượt hẳn đồng loại: *Thật là xuất loại, siêu quần chẳng ngoa – HĐT.N.*

**xuất lộ** *đt.* Con đường để thoát ra: *Tìm xuất lộ đào vong*.

**xuất lực** *đt.* Ra sức: *Xuất lực ra làm*.

**xuất mẫu** *đt.* Người mẹ đã bị cha mình để (bỏ).

**xuất mồ hôi** *đt.* X. Xuất hân // *trt.* Nhọc nhằn, vất vả: *Làm xuất mồ hôi mà không đủ sống*.

**xuất mộc** *đt.* Ra để loại cây cò, lời nói mí cho người dễ đoán, sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ thuộc loại cây cò.

**xuất môn** *đt.* Ra cửa, ra khỏi nhà // (B) *Nh. Xuất giá và Xuất sư*.

**xuất nạp** *đt.* Xài ra và thu vào: *Số xuất nạp*.

**xuất ngoại** *đt.* Đi ra ngoài, ra khỏi nhà: *Hễ xuất ngoại thì được quới nhưn phò hộ* // (R) Ra nước ngoài,

đi nước khác: *Xin giấy xuất ngoại đi một số nước khó cây*.

**xuất nhân** *đt.* Hơn người: *Xuất nhân đầu địa* (出人頭地 - Cao hơn người một bậc).

**xuất nhập** *đt.* Ra vào: *Xuất nhập bất cấm* // *Nh. Xuất nạp: Tiền xuất nhập phải cân đối*.

**xuất nhập** *tt.* Giống nhau nhiều chỗ: *Hai bài văn xuất nhập nhau*.

**xuất nhập cảng** *đt.* Bán ra và mua vào với nước ngoài, chỉ nhà buôn chuyên bán đồ nội hoá ra nước ngoài và mua đồ nước ngoài về bán trong xứ.

**xuất nhơn** *đt.* (lóng) Đố về người, lời nói mí cho dễ đoán sau khi ra một câu đố mà lời giải đáp sẽ là một người cụ thể.

**xuất phạm** *tt.* *Nh. Xuất chúng*.

**xuất phát** *đt.* Tiêu dùng, xài ra: *Mỗi ngày, xuất phát rất nhiều* // *Phát sinh ra, nảy mọc ra: Các đồng rác là nơi xuất phát vi trùng*.

**xuất phát điểm** *đt.* Nơi phát sinh, nơi này mọc, nơi bắt đầu.

**xuất phẩm** *đt.* Đồ vật chế tạo hay trồng trọt mà có: *Cuộc trưng bày xuất phẩm trong xứ*.

**xuất quân** *tt.* *Nh. Xuất chúng*.

**xuất quỹ** *đt.* Lấy tiền trong quỹ ra: *Xuất quỹ ra xài*.

**xuất ra** *đt.* Cho ra; xài ra, đưa ra.

**xuất sản** *đt.* Vặt làm ra, tìm ra: *Nước ta có nhiều xuất sản đáng kể* // *đt. Nh. Sản xuất*.

**xuất sắc** *bt.* Đặc sắc, nổi bật: *Bài văn xuất sắc; Đào X. thủ vai tuồng xuất sắc*.

**xuất sĩ** *đt.* *Nh. Xuất chính*.

**xuất sư** *đt.* Lìa thầy ra hành nghề đã học được: *Học 5 năm, xuất sư “xuống núi” được rồi*.



**xuất sư** *đt. Nh.* Xuất binh.

**xuất sứ** *đt.* Đi sứ ra nước ngoài.

**xuất tịch** *đt.* Bỏ quốc tịch đang mang  
// Bỏ sổ, gạt tên trong sổ // Ra  
mặt, tôi dự: *Xuất tịch tại tòa.*

**xuất tinh** *đt.* Ra khí, tinh khí bắn ra:  
*Theo đông y, người đau thận hay  
xuất tinh bất thường.*

**xuất tiền** *đt.* Bỏ tiền ra: *Xuất tiền ra  
chịu.*

**xuất tiền** *đt. Nh.* Xuất nạp.

**xuất tuần** *đt.* Đi tuần.

**xuất tục** *tt.* Khác với thói tục, hơn  
hắn người thường: *Cử chỉ xuất tục.*

**xuất tụy** *tt. Nh.* Xuất chủng.

**xuất túc** *đt.* Lợi tức, huê lợi.

**xuất thân** *đt.* Ra làm ăn với đời:  
*Kiểm đường xuất thân // Vốn là,  
tiếng chỉ gốc gác một người trước  
kia: Xuất thân vi tiện (vốn người  
thấp thỏi).*

**xuất thân** *đt.* Lặng yên, để hết tinh  
thần vào: *Xuất thân để tưởng tới  
quê hương // tt.* Linh hoạt, có nhiều  
tinh thần: *Bức tượng Thương Tiếc  
xuất thân.*

**xuất thế** *đt.* Người vợ bị chồng bỏ,  
trường hợp người đàn bà có chồng  
mất tích quá 3 năm, có thể xin  
phép quan để lấy chồng khác (luật  
Gia Long).

**xuất thế** *đt.* Ra đời, được sinh ra:  
*Ngọc kỳ lân xuất thế // Ra ngoài  
cuộc đời, tức đi tu hay đi ẩn: Cạo  
đầu xuất thế.*

**xuất thú** *đt.* Đồ thú, lời nói mỉa cho  
để đoán sau khi ra một câu đố mà  
lời giải đáp sẽ là một con thú hay  
loài cầm.

**xuất thú** *đt.* Ra chịu tội.

**xuất trần** *đt.* Siêu thoát khỏi trần  
tục: *Phong cốt xuất trần // (R) Say  
sưa, mê tít, không còn biết sự đời:*

*Những phút xuất trần, ông ta nói  
một mình như đồng nhập.*

**xuất trận** *đt.* Ra trận, ra mặt trận  
đánh với giặc.

**xuất trình** *đt.* Trình ra, đưa ra cho  
người ta xem xét: *Xuất trình thẻ  
căn cước.*

**xuất vật dụng** *đt. (lóng)* Đồ vật, lời  
nói mỉa cho để đoán sau khi ra một  
câu đố mà lời giải đáp sẽ là một  
món đồ dùng.

**xuất vong** *đt.* Chạy trốn ở nước ngoài,  
nước khác.

**xuất vốn** *đt.* Bỏ vốn ra, bỏ tiền ra  
làm vốn: *Xuất vốn làm ăn.*

**xuất xỏ** *đt.* Đi ỉa.

**xuất xứ** *đt.* Gốc gác, do đâu mà ra:  
*Xuất xứ một câu thơ.*

**xuất xử** *đt.* Tán thối (tiến thoái), lúc  
ra làm việc đời và lúc rút lui: *Xuất  
xử đều minh bạch.*

**XUẤT** *đt.* Buổi, phiên, việc làm  
chung hằng ngày giới hạn trong  
một khoảng thì giờ nhứt định:  
*Hát hai xuất, học hai xuất; Xuất  
đầu, xuất sau.*

**XÚC** *đt.* Múc chất khô lên: *Xúc cơm,  
xúc đất // Dùng rổ hay ky đi bắt  
tôm cá nơi nước cạn lấp xấp: Tiếc  
công xúc tép nuôi cò, Cò ăn cho  
lớn, cò dò lên cây – CD // (lóng)  
Bắt bỏ lên xe đem đi: Xúc về bót.*

**xúc cát** *đt. (lóng)* Dờ ẹt, không làm  
gì được (do hai tiếng tục của việc  
thủ dâm có ý nói trại ra): *Thằng  
xúc cát.*

**XÚC** *đt.* Hối, thúc giục: *Cấp xúc.*

**xúc tiến** *đt.* Giục cho tiến tới: *Xúc  
tiến công việc.*

**xúc thành** *đt.* Làm rúc cho xong.

**XÚC** *đt.* Chạm đến, phạm đến: *Cảm  
xúc // Khích, xúi giục: Xúc cho  
người ta kiện nhau.*

**xúc báng** *đt.* Chống báng, kinh chống, vô phép với người trên trước; *Hết chuyện nó xúc báng với mẹ nó.*

**xúc cảm** *đt.* Nh. Cảm xúc.

**xúc cảnh** *đt.* Nhận ra quang cảnh:  
*Xúc cảnh sanh tình.*

**xúc động** *tt.* Động lòng, mùi lòng:  
*Xúc động quá, nói không được.*

**xúc gan** *đt.* Chọc tức: *Nói xúc gan.*

**xúc giác** *đt.* Cảm giác, sự hay biết khi bị đụng chạm hay tự mình sờ mó: *Bị tê liệt, mất hết xúc giác nơi tê liệt ấy.*

**xúc hứng** *đt.* Gợi hứng, làm cho có hứng: *Cảnh đẹp làm nhà thơ xúc hứng, làm ngay một bài tử tuyệt.*

**xúc ý** *đt.* Khiêu khích, làm cho người tức tối, chinh lòng.

**xúc mục** *đt.* Lòe mắt, như trước mắt cho người ta thấy.

**xúc nộ** *đt.* Chọc giận.

**xúc ngôn** *đt.* Lời nói có đụng chạm.

**xúc ngữ** *đt.* Nh. Xúc ngôn.

**xúc phạm** *đt.* Đụng chạm đến, động đến: *Xúc phạm người lớn.*

**xúc quan** *đt.* Bộ phận thân thể giữ sự hay biết về thể chất ngoại vật:  
*Xúc quan của con người là da thịt.*

**xúc siểm** *đt.* Gièm siểm cho người làm theo ý mình đối với một người khác: *Tánh hay xúc siểm.*

**xúc tâm** *đt.* Nh. Xúc ý.

**xúc tiến** *đt.* Triển khai và đẩy nhanh công việc.

**XÚC XẮC** *đt.* Lúc lắc, ống tre đựng mấy đồng tiền để cầm lắc cho có tiếng khu: *Trẻ con dùng xúc xắc đi chúc Tết để xin tiền // (bạc) X. Lúc lắc.*

**XÚC XÍCH** *đt.* Dây xích (X. Xích).

**XÚC XÍCH** *trt.* Núc ních, bộ đi đăm chiêu.

**XÚC XÍCH** *d C/g.* Dồi, thức ăn để lâu

được, bằng thịt heo dón trong lớp da mỏng của ruột heo (*saucisse*).

**XỤC** *đt.* Vuột tới lui.

**xục cặc** *đt.* X. Thù dâm // (*lóng*) *tt.* X. Xúc cật.

**xục xích** *tt.* X. Xộc xệch // (B) Hục hặc, hì hục, trắc trở khó khăn: *Mọi thay đổi đều bị xục xích lúc đầu.*

**XUÊ** *trt.* Thỏa, sung sướng, hài lòng: *Hềm vì đó ý phụ đây, Non nhân nước trí vui vầy mới xuê – CD // tt.* Xinh, đẹp: *Có đôi cũng lịch, một mình cũng xuê – CD.*

**xuê xang** *trt.* Chải chuốt, xinh xắn: *Ăn mặc xuê xang.*

**XUÊ XOÀ** *trt.* Qua loa, lòi thoi cầm chừng: *Xuê xòa cho xong việc.*

**XUÊ XÒA** *tt.* C/g. Xi xòa, dễ dãi, vui vẻ: *Tánh xuê xòa.*

**XUẾ** *trt.* Nổi, tiết: *Làm không xuế, nói không xuế // Trôi, hơn, được: Phái hai người, đánh nó mới xuế.*

**XUỆCH XOẠC** *tt.* X. Xịch xạo.

**XUỀNH XOÀNG** *trt.* X. Xềnh xàng.

**XUỀNH XOẠNG** *trt.* Loạng choạng, không vững bước: *Đi xuềnh xoạng.*

**XUI** *đt.* Xúi, bày biểu, đốc làm việc gì mà người ta còn dủ dự hay không muốn: *Xui nguyên giục bị; Ai xui ai khiến trong lòng, Mau chân nhay miệng mắc vòng gian nan – CD // (truyền)* Khiến nên, như có sức huyền bí đưa đẩy: *Trời xui đất khiến; Oán chi những khách tiêu phòng, Xui cho mạng bạc nằm trong má đào – CO.*

**xui bảo** *đt.* X. Xúi biểu.

**xui giục** *đt.* Đốc riết tới: *Xui giục kiện cáo đảng thủ lợi // (truyền)* Khiến lòng rộn rã muốn tiến tới, muốn làm: *Bị ma quỷ xui giục làm chuyện tồi bại.*

**xui khiến** *đt.* X. Khiến xui.

**xui lòng** *đt.* Giục cho lòng phải xiêu, phải chiều theo.

**xui mưu** *đt.* Bày mưu và đốc xui: *Xui mưu làm loạn.*

**xui nên** *đt.* Khiến nên, đốc xui cho ra nông nổi: *Tại ai xui nên chống vợ chia lìa.*

**xui xúi** *trt.* Cứ việc, như có ai bày biểu, xui khiến: *Làm xui xúi // Một bề, một mạch: Đi xui xúi.*

**XUI** *tt.* Đen, rui, phải việc có hại do thời vận khiến nên: *Hèn xui, xổ xui.*

**xui tay** *trt.* Phải lúc xui, rở tới đâu, hư hỏng tới đó: *Xui tay, đánh đâu thua đó.*

**xui xẻo** *tt.* (đ): *Nh. Xui.*

**XUÌ** *tt.* Xù, bù, rối rắm, chơm bơ: *Đầu xui, lúi xui.*

**xùi xùi** *tt.* X. Lúi xui.

**XÚI** *đt.* Xui, dùng lời lẽ giục người ta làm: *Đốc xúi; Xúi người này hại người kia.*

**xúi bẩy** *đt.* Thúc giục làm bậy.

**xúi biểu** *đt.* C/g. Xui bảo, bày biểu và đốc riết: *Tra coi ai xúi biểu nó.*

**xúi giục** *đt.* X. Xui giục.

**XÚI** *tt.* X. Xui *tt.* Vận xui cơn đen.

**xúi quảy** *tt.* Xui xẻo, xui quá: *Thời vận xúi quảy.*

**XÚI XÚI** *trt.* X. Xăm xui và Xui xui.

**XUÌ** *đt.* Dùng đầu bàn chân hay cái len, cái vá giầy lên: *Xui bụi, xui cát // Thứ lác voi tróc lúi xui như có vảy: lác xui.*

**xui má** *đt.* Giầy má, làm sạch cỏ chung quanh cái má.

**xui xui** *tt.* Nhám xam, có vảy có vi, có lông có lá.

**XỤI** *tt.* Xệ, bại, không cử động tay hay chân được: *Bại xui, mõi xui; xui chân, xui tay; Bị đột quỵ được cứu sống, ông ấy xui hết một chân // trt.* Phế, trôi, không coi sóc đến:

*Bỏ xui, buông xui; Phải chạy giặc trong chiến tranh, cả khu vườn rộng lớn bị bỏ xui.*

**xui bại** *tt.* X. Bại xui.

**xui lơ** *tt.* Sa xuống, xệ xuống, xui trăn, mềm ẻo, không làm sao đỡ lên hay cử động được: *Cánh tay xui lơ // trt.* Dùa theo, xuôi xi, không có ý kiến khác: *Nói xui lơ.*

**xui râu** *trt.* Nói con đẻ khi thua trận mệt hay gần chết, hai sợi râu (vòi) xui xuống // (B) *Nh. Queo râu.*

**XUY** *đt.* X. Xi: *Xuy bạc, xuy vàng.*

**XUY** *đt.* Thổi: *Xuy mao cầu ty* (thổi lông tim vết).

**xuy đồng** *đt.* Ống bằng đồng dùng thổi đạn đất sét cho chết chim.

**xuy khu** *đt.* Thổi vô, đốc vô, giúp lời // Giúp đỡ nhau.

**xuy phạn** *đt.* Thổi cơm, nấu cơm.

**xuy phong** *đt.* Nổi gió, gió thổi // Tên một điệu kiểng (cây cảnh) uốn.

**xuy quản** *đt.* Ống thổi lửa.

**xuy tiêu** *đt.* Thổi tiêu, thổi ống tiêu cho ra tiếng nhạc: *Trương Lương xuy tiêu; Lựa phải xuy tiêu lộng địch, Điều cổ nhân bi thần mà chi – phú Xích Bích.*

**XUY** *đt.* Roi để phạt đòn: *Phạt xuy.*

**xuy hình** *đt.* Hình phạt đánh bằng roi: *Singapore vẫn còn luật xuy hình.*

**XUYỀN** *trt.* C/g. Xiên, thấu từ bên này qua bên kia: *Đường xe lửa xuyên Việt Nam // dt.* Xuyên xà gọi tắt, cây gỗ gậy cao xỏ kèm hai hàng cột làm cho sườn nhà được vững chắc: *Cây xuyên, dây xuyên.*

**xuyên bích** *đt.* Khoét vách, khoét tường: *Bọn xuyên bích tối hôm qua viếng nhà ông Bá hộ.*

**xuyên bông** *đt.* C/g. Xuyên hoa và Xuyên thổ, khuông (khung) lồng trên đầu vách, đầu cửa.

**xuyên du** *đt.* Khoét vách để vào nhà trộm của.

**xuyên dương** *đt.* Bắn thùng lá cây dương liễu: *Bách bộ xuyên dương.*

**xuyên hạ** *đt.* Cây xuyên xỏ dưới chân hàng cột cách mặt đất lối 40cm: *Dây xuyên hạ kèm cho chân cột đừng chạy.*

**xuyên hoa** *đt.* X. Xuyên bông // *trt.* Chim chuột, quỳ quyet: *Nói xuyên hoa, xuyên bông mà cũng tin.*

**xuyên lục địa** *đt.* Bắn ngang đất liền (từ Thái Bình Dương tới Đại Tây Dương hay ngược lại): *Hỏa tiễn xuyên lục địa.*

**xuyên nhĩ** *trt.* Thấu tai, nghe được.

**xuyên sơn** *trt.* Bắn qua núi: *Đường xe lửa xuyên sơn.*

**xuyên sơn giáp** *đt.* (động) Con trút, con tê tê.

**xuyên tạc** *đt.* Xuyên tường tạc bích gọi tắt, chạm trổ trên vách // (B) Thêu dệt lời nói của người ra khác: *Khéo xuyên tạc!*

**xuyên ty** *đt.* Xỏ dằm (trâu hay bò).

**xuyên tư** *đt.* Chi phí hao tốn khi đi đường: *Xuyên tư Sài Gòn – Nha Trang hết bao nhiêu?*

**xuyên thổ** *đt.* X. Xuyên bông.

**xuyên thượng** *đt.* Cây xuyên xỏ ngang hàng cột nhà phía trên, để kèm sườn nhà cho chắc.

**xuyên xà** *đt.* X. Xuyên hạ và Xuyên thượng.

**XUYỀN** (𠂔𠂔𠂔) *đt.* Sông ngòi: *Sơn xuyên* // *tt.* Luôn luôn, không dừng (như nước dưới sông): *Thường xuyên.*

**xuyên bối mẫu** *đt.* (Đy) X. Bối mẫu.

**xuyên khung** *đt.* (Đy) Rễ cây khung cùng ở tỉnh Tứ Xuyên (Trung Hoa), khí ẩm, vị cay.

**xuyên lưu** *đt.* Dòng nước dưới sông.

**xuyên sơn** *đt.* Sông núi: *Quê ngoại*

*anh ấy ở làng Ngọc Hội thuộc dạng xuyên sơn thủy thổ.*

**XUYẾN** *đt.* Thứ hàng tơ dệt từng dày từng thưa: *Xuyến Bắc, xuyến Tàu; áo xuyến.*

**XUYẾN** *đt.* Vòng, neo, vật trang sức ở cườm tay đàn bà: *Chiếc xuyến, kim xuyến.*

**XUYẾN** *trt.* Xuyên, thấu suốt: Quán xuyên.

**xuyến thông** *đt.* Thông hiểu thấu đáo: *Xuyến thông kim cổ.*

**XUYẾT** *đt.* C/g. Chuyết, vá, kết lại: *Điểm xuyết.*

**xuyết âm** *đt.* Chắp chữ thành tiếng, ráp phụ âm và nguyên âm thành chữ có nghĩa.

**xuyết pháp** *đt.* Phép ghép chữ thành câu.

**xuyết văn** *đt.* Ghép nhiều câu thành bài văn.

**XUYẾT** *đt.* Tiếng mím miệng xì hơi với ý xui giục: *Xuyết chó cắn người* // *trt.* Gắn, thiếu chút nữa: *Xuyết chết; xuyết bị xe đụng.*

**xuyết nữa** *trt.* Thiếu chút nữa: *Xuyết nữa ăn đòn.*

**xuyết xoa** *đt.* Hít hà, chum môi hít hơi cho đỡ đau: *Đụng một chút mà xuyết xoa mãi* // (R) Tiếc rẻ, tróc lười tò ý tiếc: *Sảy con cá, cứ xuyết xoa luôn.*

**xuyết xoát** *tt.* Xấp xỉ, trôm trôm, xê xích, hơn kém không bao nhiêu: *Xuyết xoát bằng nhau.*

**XUYẾT** *trt.* Nhận diện, mạo nhận: *Ăn xuyết, nhận xuyết, đòi nợ xuyết.*

**XUYẾT** *đt.* Ra hiệu ngăn cản bằng hơi xì ra ở miệng chum lại: *Xuyết cho nó nín.*

**XÚM** *đt.* Tụm, giùm, bu (bầu), nhóm lại đông đảo: *Xúm cãi vã luôn.*

**xúm lại** *đt.* Từ các nơi tựu lại: *Bé con*

*xúm lại hỏi thăm lẫn nhau; Hễ nghĩ học là xúm lại học chung.*

**xúm nhau** *đt.* Giùm lại cùng làm một việc: *Xúm nhau cờ bạc, xúm nhau đánh người.*

**xúm quanh** *đt.* Vây chung quanh: *Họ xúm quanh nạn nhân mà han hỏi.*

**xúm xít** *đt.* Xúm lại cách thân mật, vui vẻ: *Trời lạnh (rét), xúm xít lại cho ấm; Anh em xúm xít gần nhau.*

**XÚM** *bt.* Đây, bằng miệng: *Đong xúm, bới xúm bát.*

**XUN** *trt.* Loanh quanh bận rộn.

**xun xoăn** *trt.* Lãng xãng quẩn quýt: *Mừng chạy xun xoăn.*

**xun xoe** *trt.* Loanh quanh một chỗ với bộ ăn cần vồn vã: *Bộ xun xoe của phường nịnh hót.*

**XUNG** *bt.* Xông, sấn vào: *Xung đột, xung phong // Kỳ, khắc nhau: Năm xung tháng hạn; Dân thân tỵ hội, tứ hành xung // Mệt ngất: Làm xung // Giận dữ: Nổi xung.*

**xung động** *đt.* Làm càn, không dè dặt // Lùng lên, khích động lên: *Cảm tình xung động.*

**xung đột** *đt.* X. Xông đột // Trái ngược, khó thỏa thuận: *Quyền lợi xung đột // Chống chọi bằng lời lẽ hoặc bằng sức mạnh: Tránh xung đột giữa anh em.*

**xung gan** *trt.* Bấy gan, tức lồng lên: *Giận xung gan.*

**xung hãm** *đt.* Xông tới đánh phá một vị trí, một căn cứ: *Xung hãm trại địch.*

**xung yếu** *đt.* Quan trọng, sống chết: *Địa điểm xung yếu.*

**xung kích** *đt.* Xông tới đánh bắn túi bụi: *Đoàn quân đang đi, bị xung kích thành linh.*

**xung khắc** *tt.* Kỳ nhau, không hợp nhau: *Vợ chồng xung khắc, hai tuổi*

*xung khắc; Hồi giáo và Do Thái xung khắc một mất một còn.*

**xung niên** *đt.* (truyền): Năm xung, năm kỵ với một tuổi nào.

**xung phạm** *đt.* Xúc phạm.

**xung phong** *đt.* Xông vào chỗ hiểm để dẫn đường cho kẻ đi sau: *Xung phong vào trận địch // (R) Tình nguyện, tự ý xin làm một việc chung: Việc đó, tôi xin xung phong.*

**xung quyết** *đt.* Xông tới phá vòng vây: *Võ Tánh đã không xung quyết nổi trước vòng vây của Trần Quang Diệu, đành tự tử khi tuyệt lương, sau khi gởi thư cho Diệu xin tha cho binh lính.*

**xung sát** *đt.* Xông vào đâm chém.

**xung tâm** *trt.* Nh. Xung gan: *Chọc tao xung tâm lên thì bầy chết.*

**xung trận** *đt.* Xông vào trận địa.

**xung xăng** *tt.* Chăm hăm, hăm hở.

**XUNG** *đt.* Bắc lên, bay thẳng lên: *Xung thiên // tt.* Thờ đại, còn nhỏ: *Ấu xung.*

**xung nhuộc** *tt.* Non nớt, khờ dại.

**xung thiên** *đt.* Xịt lên trời: *Nộ khí xung thiên* (giận thấu trời).

**XUNGQUANH** *trt.* Nh. Chung quanh.

**XÙNG XÍNH** *tt.* X. Phùng phình: *Rộng xúng xính.*

**XÚNG XA XÚNG XÍNH** *tt.* X. Xúng xính: *Mấy cô cậu xúng xa xúng xính trong bộ đồ tốt nghiệp.*

**xúng xính** *tt.* Lụng thụng, lướt buột, chỉ người không gọn gàng trong bộ quần áo dài và rộng: *Xúng xính như lễ sinh.*

**XÚP** *đt.* Canh, cháo: *Ăn xúp, muống xúp, nước xúp, thịt xúp (soupe).*

**XÚP** *bt.* Phụ trội: *Giờ xúp, làm xúp, tiền xúp! (supplémentaire).*

**XÚP** *đt.* Loại ra, bỏ đi: *Xúp nó ra; Việc đó, xúp đi (supprimer).*



**XÚP LÊ** *dt.* Ốc, còi: *Mười giờ tàu lại Bến Thành, Xúp-lê vội thổi bộ hành lao xao – CD (sifflet) // dt.* Hụ lên, thổi lên: *Xúp-lê một còn mong còn ước, xúp-lê hai còn đợi còn chờ, xúp-lê ba tàu ra khỏi bến, Biết bao giờ loan cho phụng gân – CD (siffler).*

**xúp-lê ba** *dt.* Hồi còi thứ ba, báo hiệu tàu (hay xe) rời bến.

**xúp-lê hai** *dt.* Hồi còi thứ nhì, thúc giục hành khách mau lên, vì tàu (hay xe) sắp chạy.

**xúp-lê một** *dt.* Hồi còi đầu, nhắc nhở hành khách chuẩn bị lên tàu (hay xe), vì gần tới giờ chạy.

**XÚT** *trt.* Chút, rất ít.

**xút xoát** *trt.* Chút xiu.

**XỤT XỊT** *trt.* Thông hơi qua lại // (B) Thông đồng với nhau.

**XUỘC** *dt.* Cây dài ở chót có cái lông để hái trái.

**XUÔI** *bt.* Thuận theo chiều: *Gió xuôi, nước xuôi; xuôi theo họ cho rồi; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược; Nước sông cuộn cuộn chảy xuôi, Có con cá giếc đỏ đuôi theo mồi – CD // Ôn thỏa, dễ dàng: Nói sao cho xuôi; Có ba trăm lạng, việc này mới xuôi – K // Dưới thấp, hình theo dòng nước từ nguồn chảy xuống: Miền xuôi // Đi từ miền cao xuống miền thấp: Từ Cao-miền xuôi xuống Việt Nam // Một mạch như nói chuyện thường, không luật định và vần: Vần xuôi // Thuận theo cách đánh vần, phụ âm trước nguyên âm sau: Vần xuôi // Êm, tốt, chết không vật mình: Đi xuôi.*

**xuôi câu** *trt.* Suôn sẻ lời nói, câu văn: *Sửa lại cho xuôi câu.*

**xuôi cò** *trt.* Ngay đờ ra, biếng cử động,

có dáng bài hoải: *Nằm xuôi cò sau khi từ sở làm về, chắc mồi bị xạc.*

**xuôi chuyện** *dt.* Suôn sẻ câu chuyện, không gút mắt, không bị bắt bẻ: *Ừ cho xuôi chuyện.*

**xuôi dòng** *trt.* Theo dòng nước chảy xuôi: *Thả xuôi dòng đỡ mệt.*

**xuôi dốc** *trt.* Từ dốc cao đổ xuống: *Chạy xuôi dốc không cần nhấn bàn đạp; chỉ lo thắng có ăn hay không.*

**xuôi gió** *trt.* Theo chiều gió, thuộc phía trên gió: *Cầu cho chuyến vượt biên thuận buồm xuôi gió.*

**xuôi lượn** *trt.* Thả bồng theo lượn sóng, nhờ sóng đưa tới: *Lội (bơi) xuôi lượn.*

**xuôi ngược** *dt.* Xuống miền xuôi rồi trở về: *Tháng nầy tôi xuôi ngược mấy lần // (B) Bôn ba, bay nhảy, chạy xuôi chạy ngược: Xuôi ngược kiếm tiền.*

**xuôi tai** *trt.* Thuận tai, bùi tai: *Nghe xuôi tai nên chấp nhận.*

**xuôi việc** *trt.* Để công việc được êm đẹp, không trắc trở: *Nhịn đi cho xuôi việc.*

**xuôi xả** *bt.* Êm đẹp và xong xả: *Nhờ Trời, công việc được xuôi xả.*

**xuôi xỉ** *trt.* Nh. Xuôi cò: *Nằm xuôi xỉ // Nh. Xụi lơ trt.* Nói xuôi xỉ.

**xuôi xuôi** *tt.* Hơi xuôi, không dốc lắm: *Mái nhà xuôi xuôi.*

**XUÔNG** *tt.* Chạm phải, mắc phải: *Xuông nhằm sâu // Nh. Xông.*

**xuông chạm** *dt.* Vô ý chạm nhằm: *Cạnh bàn bị xuống chạm đến mé // Động đến cách vô phép: Không nên xuống chạm thân thánh.*

**xuông dịch** *tt.* Mắc phải một bệnh truyền nhiễm đang lan tràn trong vùng: *Bị xuống dịch Vũ Hán // (lóng) Lời rủa: Đồ xuống dịch.*

**xuông pha** *dt.* Nh. Xông pha. // (thth)

Đi khắp chỗ trong nhà lạ cách đường đột: *Mới quen mà xuống pha cùng nhà là vô phép.*

**xuông xáo** *bt.* Nh. Xông xáo và Xuông pha: *Một con người xuống xáo.*

**XUÔNG** *dt.* Thuyền nhỏ không mui, không bánh lái, bơi bằng giã: *Bơi xuống, đi xuống, ngồi xuống // (B) Vụ, câu chuyện, vấn đề phải giải quyết: Chung một xuống, xử chìm xuống.*

**xuông ba lá** *dt.* Xuông bằng ba tấm ván ghép lại.

**xuông câu** *dt.* Xuông bơi đi câu tôm câu cá.

**xuông đuôi tôm** *dt.* Xuông có gắn máy trên be sau lái.

**xuông máy** *dt.* Thuyền có gắn máy trong khoang.

**XUÔNG** *bt.* Từ trên cao tới dưới thấp: *Xuống biển, xuống đất, xuống nước, xuống sông; Bưng xuống, cất xuống, cúi xuống, đặt xuống, để xuống, gieo xuống, hạ xuống, nằm xuống, ngã xuống, ngồi xuống, sa xuống, té xuống, tuột xuống // Từ nơi đất tương đối cao xuống nơi đất thấp hoặc, nếu trong một xứ, từ hướng bắc tới hướng nam (theo bản đồ): Từ Tây Ninh xuống Sài Gòn, rồi từ Sài Gòn xuống Long An và cứ đó xuống riết tới Cà Mau // Hạ, ban cho kẻ dưới: Xuống ơn, xuống phúc; Vội vàng xuống lệnh ra uy – K // Sụt, suy kém: Giá hàng xuống nhiều, cuộc làm ăn phải xuống luôn // Khô mặt, sắp lành, con bệnh hết nóng: Trái xuống.*

**xuống âm phủ** *dt.* (truyền) Chết: *Bây giờ ở ác, để nữa xuống âm phủ bị hành tội.*

**xuống bài** *dt.* (bạc) Đánh bài lận, lên nhập bài thừa trên tay vô bài dưới

## xuông xáo • xuống đường

trường: *Xuống bài bị bắt quả tang thế là phải ra rìa.*

**xuống banh** *dt.* Lừa trái banh và cùng nhau giao trả xuống thành địch: *Hàng tiền đạo hội khách xuống banh như chớp.*

**xuống buồm** *dt.* Hạ cánh buồm đang căng xuống bót: *Gió bắt đầu lớn dữ, mau xuống buồm.*

**xuống cây** *dt.* Cắt nhánh cây đã ra rễ sau khi chiết được một thời gian và đem trồng dưới đất: *Đợi bót mưa rồi xuống cây // Cắt gỗ súc trên xe xuống: Đem cần trục lại xuống cây // Chở gỗ súc từ trên rừng xuống thành: Cuộc giao thông được lập lại, họ xuống cây nuốm nợp.*

**xuống cân** *tt.* Gây (ốm), sức nặng thân mình nhẹ bót: *Bệnh không mấy bữa mà xuống cân.*

**xuống cơm** *trt.* Xốc xáo cho mau tiêu cơm: *Ăn rồi đi bách bộ cho xuống cơm.*

**xuống chun** *dt.* Một mồi, hết sự nhanh nhẹn, bên bi: *Câu thủ xuống chun, ngựa xuống chun // (B) Sa sút, mất dần thể lực, làm ăn lỗ lã, v.v.: Lúc nảy va xuống chun.*

**xuống dao** *dt.* Cầm dao chặt, chém, cắt cổ, thọc huyết v.v.: *Đợi lệnh ra thì xuống dao liền // (B) Nh. Xuống tay.*

**xuống dốc** *dt.* X. Đổ dốc // (B) Xuống chun mau lẹ: *Lúc nảy va xuống dốc dữ quá; Cuộc làm ăn xuống dốc // Sút kém hơn trước: Từ lúc cha chết, sự học của nó xuống dốc thấy rõ.*

**xuống đất** *dt.* Từ trên ván, giường, ghế, tay... xuống dưới đất: *Em bé đòi xuống đất // dt.* Cào đất xuống: *Hạ rộng rồi xuống đất.*

**xuống đường** *dt.* Từ trên lễ bước xuống lộ: *Có xuống đường thì coi*

*chùng xe // (B) Làm biểu tình, kéo đi chật đường để kêu ca hay đòi hỏi một việc gì: Phật tử xuống đường điếu theo bàn thờ Phật.*

**xuống gà** *đt.* Đem bầy gà con với mẹ chúng từ ổ xuống đất: *Bữa nay xuống gà được rồi!*

**xuống gối** *đt.* Quỳ gối xuống từng chân một, cách lạy thông thường: *Lạy Phật khỏi xuống gối.*

**xuống gươm** *đt.* Chặt đầu bằng gươm: *Đội dút hời trống thì xuống gươm.*

**xuống giá** *đt.* Mất giá, rẻ hơn giá cũ: *Hàng ối động nên xuống giá nhiều // (B) Giảm giá trị: Các me tây xuống giá vì quân đội viễn chinh lần lượt về nước hết.*

**xuống giọng** *đt.* Hạ thấp giọng ca hát xuống: *Xuống giọng bắt hơi xuân // (B) Làm lạnh lại, dùng lời dịu ngọt: Làm dữ không có kết quả nên phải xuống giọng.*

**xuống hàng** *đt.* Cát hàng từ xe xuống đất hay từ bến xuống tàu: *Gọi phu xuống hàng // Viết hàng dưới để qua đoạn văn khác: Chấm, xuống hàng! // Cào đất xuống rãnh để lấp kín rễ cây: Cây đã bén, xuống hàng dặm rồi.*

**xuống yên** *đt.* Từ yên ngựa hay yên xe xuống đất // Hạ thấp cái yên xe: *Xuống yên ngồi khỏe.*

**xuống lầu** *đt.* Từ trên lầu (gác) xuống từng dưới: *Mời va xuống lầu nói chuyện cho cận kề.*

**xuống lên** *đt.* X. Lên xuống.

**xuống lệnh** *đt.* Hạ lệnh, ra lệnh dạy: *Đội bề trên xuống lệnh động binh thì thi hành ngay.*

**xuống lỗ** *đt.* Chết già: *Gần xuống lỗ rồi, Vợ con chi nữa!*

**xuống lối** *đt.* Cấy, cắm 3 hay 4 bụi mạ một hàng ngang để mở đường

cấy của mình cho đừng bị ví: *Lê tay xuống lối.*

**xuống lớp** *đt.* Học từ lớp trên bị đưa xuống lớp dưới: *Học dở bị xuống lớp mặt mày ỉ ề.*

**xuống lưng** *đt.* Cởi áo cột ngang thắt lưng (sửa soạn khiêng vác): *Áo xuống lưng.*

**xuống màu** *đt.* Trở màu khác vì đã cũ (hàng giẻ, gỗ, sơn) hoặc vì nguội bớt (kim khí nung); *Thôi thôi quần tía xuống màu, Dây lưng mua chịu, khoe giàu với ai – CD.*

**xuống nái** *đt.* Chàng hàng, uốn lưng này ngựa ra cho đầu thông xuống đất: *Xuống nái uống nước.*

**xuống neo** *đt.* Thả mỏ neo xuống đáy nước đậu neo thuyền: *Xuống neo rồi thả đôn dài.*

**xuống núi** *đt.* Hạ san, tu hay học đạo trên núi, mãn hạn rồi về nhà: *Thầy cho xuống núi.*

**xuống nước** *đt.* Hạ thủy, chuôi chiếc thuyền từ trên ụ xuống sông // Cũ, mất nước bóng láng: *Mặt bàn xuống nước // X. Xuống nước nhỏ: Biết lỗi nên xuống nước.*

**xuống nước nhỏ** *đt.* Hạ mình năn nỉ, nói nhỏ nhẹ để van xin: *Va đã xuống nước nhỏ, cũng nên bỏ qua cho rồi.*

**xuống ngựa** *đt.* Từ trên lưng ngựa xuống đất // Từ trên bộ ngựa (ván) xuống đất.

**xuống nghề** *đt.* Ra nghề, lập đồ cuộc làm ăn riêng (chỉ riêng nghề nò, đáy): *Nó xuống nghề, ra lập hàng đầy riêng.*

**xuống ơn** *đt.* Ban ơn, làm ơn (cho kẻ dưới): *Xuống ơn giúp giùm.*

**xuống phàm** *đt.* (truyền) Từ cõi Trời (thượng giới) xuống mặt đất, nơi loài người ở: *Tiên xuống phàm.*

**xuống phước** *đt.* Nhỏ phước, làm phước cứu độ (cho kẻ dưới): *Nhờ ngài xuống phước cho con dân nhờ.*

**xuống rác** *đt.* (bạc) Đánh bài tứ sắc lận, lén nhập rác trên tay xuống trường cho mau tới.

**xuống sào** *đt.* Cắm sào, lòn cây sào trong khoen thuyền rồi cắm sâu xuống bùn để neo thuyền lại.

**xuống sân** *đt.* Đáp xuống sân nhà hay sân bay: *Rải lúa cho bò câu xuống sân ăn; Máy bay xuống sân.*

**xuống sông** *đt.* Một điệu hát Quan họ: *Tên điệu hát – Xuống sông em hỏi con thuyền, Thuyền trôi lững lờ, biết đâu bến bờ người ơi... – được lấy đặt tên.*

**xuống tay** *đt.* Hạ thù, đánh, giết, hay làm cách nào để hại ai: *Thấy tội nghiệp nên chẳng nỡ xuống tay.*

**xuống tàu** *đt.* Từ trên bờ xuống dưới tàu thủy: *Xuống tàu xuất ngoại // Từ trên tàu hỏa (xe lửa) xuống đất: Tới ga, hành khách chen nhau xuống tàu.*

**xuống tinh thần** *đt.* Ngã lòng, mất hăng hái, lo sợ: *Nông chí anh em, kéo họ xuống tinh thần cả.*

**xuống tỉnh** *đt.* Từ thủ đô tới các tỉnh mà đất tương đối thấp: *Xuống tỉnh mua gộp lúa.*

**xuống tóc** *đt.* Thế phát, cạo trọc đầu: *Mới xuống tóc hôm rằm.*

**xuống thang** *đt.* Bước từng bậc thang mà xuống // (B) Giảm lần lần: *Chiến tranh xuống thang.*

**xuống thấp** *đt.* Hạ thấp xuống: *Máy bay xuống thấp; Giá gạo lúc này xuống thấp.*

**xuống trần** *đt.* Từ cõi trên (thượng giới) xuống cõi loài người đầy bụi bặm khổ não: *Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi – CO.*

**xuống xe** *đt.* Từ trên xe bước xuống: *Xuống xe vô nhà.*

**XUỐNG** *đt.* C/g. Thuồng, vật xắt đất gồm một lưỡi sắt mỏng và một cán dài tra đứng: *Cái xuống.*

**XỬ** *đt.* Keo, cú, mè, phen, lần nặng nề: *Bị rầy một xử địch đáng; Đánh cho một xử bỏ bố!*

**XỬ** *đt.* Một giọng đàn cổ điển: *Xang xử liú cồng xê.*

**XỬ** *đđt.* Ông, anh, tiếng gọi người ngang vai hay lớn hơn: *Xử Ất, xử Giáp (monsieur).*

**XỬ** *đt.* Côi, miền, chỗ ở trong một nước: *Bỏ xứ, bốn xứ, biệt xứ, cư xứ, đảo xứ, đầu xứ, hàng xứ, khắp xứ, tứ xứ; Bây giờ tuổi tác đã già, Xứ chồng cô bỏ, xứ cha cô về – CD // (hệ) a) Địa phận nhỏ trong một giáo khu (mission) của đạo Thiên chúa do một Giám mục trông coi (paroisse): Cha xứ; b) Nguồn gốc, căn cội: Xuất xứ.*

**xứ để** *đt.* Xứ xa lạ đâu đâu: *Không biết nó đi xứ để nào mà tìm miết vẫn không ra.*

**xứ khách** *đt.* Xứ xa lạ, không phải nơi sanh đẻ hoặc nơi mình đã ở từ nhỏ: *Xứ khách quê người.*

**xứ lai xứ để** *đt.* Nh. Xứ mô xứ để.

**xứ mô** *đt.* Xứ nào: *Vận nghèo đi đến xứ mô cũng nghèo – CD.*

**xứ mô xứ để** *đt.* Xứ nào đâu xa lạ lắm: *Nó hỏi thăm tin tức thẳng nhưng có biết xứ mô xứ để nào mà chỉ!*

**xứ người** *đt.* Nh. Xứ khách.

**xứ sở** *đt.* Quê hương, nơi sinh mình ra và còn mồ mà ông bà nơi đó: *Có mặt tôi đây nói láo rằng thương, Tôi về xứ sở, vấn vương nơi nào – CD // Đất nước: Tôi đây xứ sở lạ lùng, Chim kêu phải sợ, cá vùng phải lo – CD.*

**xử ủy** *dt.* Ủy ban cầm đầu một xử của một tổ chức: *Xử ủy Nam bộ.*

**xử xử** *trt.* Khắp nước, xử nào cũng vậy: *Biển có nước, đâu đâu cũng nước, Non có cây, xử xử cũng cây...* – CD.

**XỬ** *đt.* Xét coi phải hay quấy, tội nặng hay nhẹ và định cách trừng phạt: *Đoán xử, phân xử, tòa xử // Ăn ở, đối đãi: Cư xử, đối xử, khu xử, xử phải, xử tệ; Nhờ bị xử tệ mà nên người // Ở nơi nào: Xuất xử (xử).*

**xử án** *đt.* Xử theo thủ tục luật pháp: *Xử án Quách Hòe.*

**xử bản** *đt.* Kêu án giết bằng súng theo luật nhà binh.

**xử bụng** *đt.* Theo ý riêng mà xử, không xét cho hết lẽ, không dựa theo luật.

**xử cảnh** *dt.* C/g. Trường hợp giảm khinh tùy hoàn cảnh phạm tội của đương sự mà xử chớ không dựa hẳn theo luật.

**xử cảnh** *dt.* Cảnh ngộ hiện tại của một người.

**xử chém** *đt.* C/g. Xử trảm, lên án giết bằng cách chặt đầu.

**xử điệu** *đt.* Ăn ở phải điệu đối với người một giới: *Tôi xử điệu với anh em luôn luôn mà!*

**xử đoán** *đt.* Phân xử và quyết đoán: *Xử đoán công minh.*

**xử đòn** *đt.* Phạt kẻ có tội bằng cách dùng roi đánh vào đít: *Tội đáng xử đòn.*

**xử ép** *đt.* Bắt một bên phải chịu thiệt thòi cách bất công: *Bị xử ép nên chống án.*

**xử giáo** *đt.* Giết kẻ có tội bằng cách thắt cổ.

**xử hình** *đt.* Dựa theo luật mà lên án kẻ có tội.

**xử hiệp** *đt.* Bình một đảng, bỏ một

đang, làm mất lẽ công bình: *Đá banh mà gặp trọng tài xử hiệp là ốt đót hết nước nói.*

**xử huê (hòa)** *đt.* Cho rằng hai đảng đều có lỗi bằng nhau và khuyên nên thỏa thuận.

**xử kiện** *đt.* Phân xử một vụ kiện, định phần lỗi phải về ai và định tội trạng: *Quan ngồi xử kiện.*

**xử kỷ** *đt.* Xét mình, tự hỏi lấy mình xem mình phải hay quấy: *Tiền xử kỷ (xét mình trước đã).*

**xử lạc** *đt.* Ở vào lúc vui vẻ, thông dong: *Có xử ước mới toan đường xử lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an – VD.*

**xử léo** *đt.* X. Xử mẹo.

**xử lý** *đt.* Cứ lý lẽ và luật lệ mà phân xử, không xét về mặt tình cảm và hoàn cảnh phạm tội.

**xử lý thường vụ** *đt.* Phát lạc những việc thông thường, làm những việc hằng ngày.

**xử mẹo** *đt.* C/g. Xử léo, dùng mưu mẹo lắt léo tâm thường khiến kẻ có tội không chối tội được: *Người xưa hay xử mẹo.*

**xử nữ** *đt.* Gái chưa chồng, còn ở với cha mẹ.

**xử nữ địa** *đt.* Đất mới, chưa được khai phá trồng trọt.

**xử nữ mặc** *đt.* Màng trinh, tấm da thật mỏng trong cửa mình người gái còn trinh.

**xử nữ tác** *đt.* Quyển sách đầu tiên của một nhà văn.

**xử oan** *đt.* Phạt tội kẻ không gây tội.

**xử phải** *đt.* Ăn ở phải đường đối với một người nào: *Xử phải với mọi người nên được kính nể.*

**xử phán** *đt.* Phán định, dạy phải làm như thế nào: *Nhờ lượng trên xử phán phân minh.*



**xử pháp** *đt.* Nh. Xử lý.

**xử phạt** *đt.* Định tội, kêu án: Bị đưa ra tòa xử phạt.

**xử phân** *đt.* X. Phân xử.

**xử phân quyền** *đt.* Quyền định đoạt, giải quyết, đem dùng những đồ vật của mình.

**xử quyết** *đt.* Phân xử và quyết định // Hành hình, thi hành án tử hình: Đơn xin ân xá bị bác, tử tội bị đem xử quyết.

**xử sĩ** *đt.* Kê sĩ ở ẩn, người học giỏi mà không ra làm quan.

**xử sự** *đt.* Phân đặt, đối phó, cư xử: Xử sự đàng hoàng.

**xử tệ** *đt.* Đối đãi tệ bạc: Hấn xử tệ với anh em.

**xử tình** *đt.* Dựa theo tình cảm, phong tục, hoàn cảnh phạm tội mà xử.

**xử tội** *đt.* Phạt tội, trừng trị: Đem ra xử tội.

**xử tù** *đt.* Kêu án tù, nhốt khám trong một thời gian: Hăng báo hiểm đến thiệt hại, còn tài xế bị xử tù // Nh. Xử quyết (nghĩa trước).

**xử tử** *đt.* Phạt tội chết: Cố ý giết người thì bị xử tử.

**xử thế** *đt.* Ăn ở với đời, đối xử với người đời: Phép xử thế.

**xử trảm** *đt.* X. Xử chém.

**xử trí** *đt.* Sắp đặt: Việc nhà nên được xử trí cho an bài // (thth) Đối phó, làm cho vẹn vẻ đâu đây: Nên xử trí cách nào cho họ vui lòng.

**xử trị** *đt.* Cai trị, sắp đặt mọi việc cho ổn: Mất 3 tháng mới xử trị an ổn.

**xử trượng** *đt.* Phạt tội đánh bằng gậy vào đít.

**xử ức** *đt.* Nh. Xử oan.

**xử ước** *đt.* Chịu nghèo, ở cảnh túng bần: Có xử ước mới toan đường xử lạc, Sách dạy rằng tùy ngộ nhi an – VD; Thuở nhỏ hấn chịu xử ước.

**xử vạ** *đt.* Phạt tiền: Tài xế bị xử tù, chủ xe bị xử vạ.

**xử vị** *đt.* Vị nể đàng này mà xử hiệp đàng kia: Bệnh nhà giàu nên xử vị.

**XỰ** *đt.* Một giọng đàn cổ điển: Ú liu xang xử, xạng xê liu hò.

**XUA** *tt.* Cổ, thuộc những đời đã qua cách nay lâu lắm: Đồ xưa, chuyên xưa, hồi xưa, ngày xưa, ngàn xưa, tích xưa, thuở xưa; Hồi xưa hồi xưa; Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ăm cắt no lòng thì thôi – CD // (R) Thuộc ngày tháng vừa qua (không xưa lắm): Châu xưa, kỳ xưa, xưa rày // (B) Cũ, lỗi thời, hết thích hợp: Kiểu áo nầy đã xưa rồi; Xưa rồi Diễm!

**xưa kia** *trt.* Vào một thời xưa: Xưa kia, người mình có tục xăm mình // (R) Trước kia, vào lúc nào đó cũng gần đây: Xưa kia ai biết ai đâu, Bờ chung ô thước bắc cầu sông Ngân – CD.

**xưa nay** *trt.* Từ xưa đến nay, từ trước đến giờ: Xưa nay ăn đâu ở đâu, Bảy giờ có bí chẻ bầu rắng hơi – CD.

**xưa rày** *trt.* Hồi đó tới giờ, tiếng nhắc một lúc nào đã qua dẫn tới lúc đang nói: Xưa rày anh ở đâu?

**xưa rích** *tt.* Xưa quá rồi, hết hợp thời: Kiểu áo xưa rích.

**xưa rích xưa rấc** *tt.* (đ) Nh. Xưa rích.

**XÚC** *đt.* Thoa (xoa) hay phết một chất lỏng vào: Xúc dầu, xúc thuốc.

**xúc dầu thánh** *đt.* Xúc dầu cho người hấp hối, một bí tích của đạo Công giáo: Ông ấy chịu xúc dầu thánh rồi mới an tâm nhắm mắt.

**xúc trăn** *đt.* C/g. Thêm sức, xúc dầu làm cho mạnh đạo, một phép bí tích của đạo Thiên Chúa.

**XỤC** *đt.* Thục, ăn (tiếng Quảng Đông): Hẩu xúc (hào thục) // (R) Xạc, rảy

la, xài xể: *Hai người mới bị chủ xực về tội xực lộn nhau.*

**XUNG** *đt.* Khai, nói ra: *Cung xưng, chiêu xưng, tiêu xưng, tự xưng; Võ ngực xưng tên; Xưng hùng xưng bá một cõi // Khen ngợi: Xưng tụng.*

**xưng bá** (稱霸) *đt.* Đặt cho mình một chức bá sau khi thắng hết chư hầu, để làm bá chủ (Xt. Xưng hùng xưng bá): *Đội tuyển Brazil từng xưng bá làng bóng đá thế giới suốt nhiều thập kỷ.*

**xưng bao** *đt.* Khen ngợi.

**xưng cử** *đt.* Dẫn ra để làm chứng.

**xưng danh** *đt.* X. Xưng tên.

**xưng dẫn** *đt.* Nh. Xưng cử.

**xưng dương** *đt.* Khen dồi.

**xưng đế** *đt.* Làm vua và xưng là hoàng đế: *Nguyễn Huệ xưng đế lấy hiệu là Quang Trung.*

**xưng hiệu** *đt.* C/g. Hiệu xưng, đặt cho mình một cái hiệu.

**xưng hiệu** *dt.* Hiệu xưng để gọi.

**xưng hô** *đt.* Gọi lẫn nhau. *Tiếng Việt rất giàu cách xưng hô.*

**xưng hùng** *đt.* Xưng mình là mạnh hơn hết, là chúa tể một cõi: *Chiếm đất xưng hùng.*

**xưng hùng xưng bá** *đt.* Xưng mình là chúa tể, là anh chị, ở một cõi, một vùng.

**xưng ngay** *đt.* Tò thật liên, không đợi tra hỏi lâu: *Vừa bị bắt là xưng ngay khiến dễ bị nghi ngờ.*

**xưng ra** *đt.* Khai ra, tỏ thật ra.

**xưng tán** *đt.* X. Xưng dương.

**xưng tên** *đt.* C/g. Xưng danh, nói tên họ ra cho người ta biết: *Vai hát bội nào mới ra tuồng cũng xưng tên.*

**xưng tội** *đt.* Khai tội lỗi mình ra: *Đến nhà thờ xưng tội.*

**xưng tụng** *đt.* Nh. Xưng dương

**xưng thần** *đt.* Chịu thần phục mà làm

tôi một vì vua: *Dep xong quân Thanh, Quang Trung sai sứ dâng lễ xưng thần với Càn Long.*

**xưng thú** *đt.* Khai hết tội lỗi.

**xưng vương** *đt.* Đặt cho mình một cái hiệu có chữ vương đằng sau: *Lê Lợi xưng vương cho chính danh để đánh với quân Minh.*

**xưng xuất** *đt.* Khai tên đồng lõa ra: *Phải tên xưng xuất tại thành bán tơ – K.*

**XUNG XUNG** *trt.* Khư khư, nhất quyết: *Xung xung cái lấy được.*

**XỤNG** *đt.* Phùng ra, dùng lên, cứng lên khi hăng hái muốn chiến đấu: *Gà xúng lông, cá xúng vì, mèo xúng lông. // (B) Lườm, guồm, cừ chỉ khiêu khích đánh đập nhau: Hai đứa nó xúng nhau.*

**XÚNG** *tt.* Cân đối, bằng nhau, vừa với nhau: *Cân xứng, đối xứng, tương xứng; Bông xứng bông, bình lại xứng bình, Mực tàu xứng giấy, hai đứa mình xứng đôi – CD.*

**xúng cặp** *đt.* Chỉ hai món bằng nhau, bắt cặp nhau rất xứng: *Hai bụi hoa xứng cặp.*

**xúng chức** *đt.* Xúng với chức vụ, có tài và có lòng để làm những việc giao phó.

**xúng đáng** *tt.* Cân xứng và đích đáng, không đâu, không gì bằng nữa: *Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà – K // trt.* Đúng với, vừa với: *Sao cho xứng đáng giống nòi nhà ta – CD.*

**xúng đôi** *tt.* Nh. Xúng cặp: *Hai chiếc đĩa xứng đôi; Xúng đôi vừa lứa.*

**xúng hành** *đt.* Cân phân, cân nhắc cho phải lẽ.

**xúng ý** *đt.* Hợp ý nhau, vừa bụng nhau.

**xúng lực** *trt.* Đúng sức, vừa sức: *Nhiệm vụ xứng lực.*

**xúng mặt** *tt.* Đáng mặt: *Xúng mặt làm trai cho đáng nên trai.*

**xúng sức** *trt.* Bằng sức nhau, không hơn kém bao nhiêu: *Hai con gà đó chọi thật xứng sức.*

**xúng tài** *tt.* Đồng tài, tài năng ngang nhau: *Hai bên rất xứng tài // đt. X. Sính tài.*

**xúng tâm** *tt.* Vừa lòng, đúng với lòng mình.

**XÚNG XÁI** *trt.* Mặc ý, sao cũng được: *Anh, em xứng xái, bà con xứng xái (tiếng xã giao Triều Châu).*

**XÚNG** *dt.* Đồ đựng có nhiều lỗ tròn dưới đáy để hơi nước sôi bốc lên, dùng hấp bánh, xôi xôi, v.v.

**XÚNG** *dt. X. Xùng.*

**XÚNG VỪNG** *trt.* Choáng váng, muốn té (ngã): *Bị một thoi xứng vừng // (R) Bái xái, xiểng liểng: Nghèo xứng vừng, thua xứng vừng.*

**XUỐC** *đt.* Xóc ngược lại: *Xuốc một đường dài // dt. (thực) C/g. Ngutu tất và Cò may, tên thứ cò có bóng cứng nhọn hay ghim vào quần: Cò xuốc // tt. Có lông dựng ngược lên: Gà xuốc, lông xuốc.*

**xuốc da** *tt.* Trầy một đường ngoài da: *Gai quào xuốc da.*

**xuốc mía** *đt.* Cắn mím đầu cạnh lông mía rồi bẻ quặt lại để tước vỏ ra: *Xuốc mía ăn.*

**xuốc móng** *trt.* Gãy một phía móng tay hay móng chân: *Đụng một chút mà xuốc móng.*

**xuốc phao** *trt.* Tróc một phía phao móng tay: *Bị xuốc phao hồi nào không hay.*

**XUỐC** *trt.* Hồn, lão: *Hồn xuốc, lão xuốc, xác xuốc // (lóng): Nói lão: Con đó nó xuốc một cây xanh dờn, hơi nào mà tin!*

**XUỒI** *tt.* Rách ở mép, ở cạnh: *Áo xười*

*bầu, quần xười lai // (R) Lôi thôi rách rưới: Ăn mặc lười xười.*

**xười xãi** *tt.* Xười và tưa sợi lòng thòng: *Lai quần xười xãi.*

**xười xính** *tt.* Tà toì, rách rưới: *Nhà cửa xười xính.*

**xười xười** *tt.* Mòn, rượn ngoài bia: *Bầu áo xười xười.*

**XUỒN XUỐT** *bt.* Te rẹt, tới nhà này nhà kia luôn: *Đi xuồn xuốt tới ngày; Cứ xuồn xuốt luôn.*

**XUỐNG** *dt.* Phần cứng trong thịt để làm cái sườn cho thân thể: *Đốt xương, khớp xương, lồng xương; ốm lòi xương, ghiền xanh xương, bệnh còn da bọc xương, râu nhứt xương; sống gờn nạc, thác gờn xương // (B) a) Gây ốm: Mặt xương, hần xương người lấm; b) Rắn, khô, không cạy gõ được: Làm chỗ này xương lấm // (R) dt. Cái sườn: Xương quạt.*

**xương bàn đập** *dt.* Một bộ phận của tang nhĩ, liên lạc với thần kinh hệ giúp xương đe phân biệt tiếng động (*étrier*).

**xương bán nguyệt** *dt.* Các thứ xương uốn cong như xương sườn, xương đòn gánh... (*os semi-lunaire*).

**xương bánh chè** *dt.* C/g. Trái tràm, xương tròn dẹp trước đầu gối.

**xương bốn** *dt.* Xương đùi ở đầu trên, gần háng (*os coxal*).

**xương búa** *dt.* Một bộ phận của tang nhĩ dùng hứng tiếng động và đập vào xương đe (*marteau*).

**xương bướm** *dt.* C/g. Xương dơi, phần xương sọ phía dưới giống hình con bướm hay dơi xòe cánh (*sphénoïde*).

**xương cá** *dt.* Xương các loại cá // (*thực*) <sup>10</sup> Loại cây to ở rừng sác, lá kép chẵn, 4 hoặc 6 lá phụ, hoa ngũ phần, trái hơi tròn có 4 khía lõm

cạn; vỏ cây có nhiều tanin (28,78 %); 2<sup>o</sup> Loại cây cao lối 4, 5 m, có mù trắng, có lá nhỏ lúc non, hoa đực và cái ở riêng hai cây; mù cây độc, có thể làm sưng da và đui mắt, dùng để thuốc cá 3<sup>o</sup> Loại cây cao từ 5 tới 8m, nhánh ngang, tụ tán ở nách; hoa có 5 lá đài, 5 cánh, 5 tiểu nhị, quả nhân cứng, 2 nhân, gỗ tốt (*Canthium dicoccum*).

**xương cài dt.** C/g. Xương trám cài, cái xương dài và ốm, cặp ngoài xương ống quyển (*péroné*).

**xương cái dt.** Các xương to làm trụ cốt (*os capitatum*).

**xương cân dt.** Cái xương lá ở giữa đầu chạy dài xuống mũi.

**xương cu lẳng dt.** Đầu các xương ống có khớp bằng hai u tròn,

**xương dài dt.** Các xương có chiều dài như xương đùi (*fémur*), xương ống quyển (*tibia*), v.v. (*os long*).

**xương dằm dt.** Xương nhỏ trong mình con cá.

**xương dẹt dt.** Loại xương dẹt có bề bản như xương sườn, xương vai, v.v. (*os plat*).

**xương dơi dt.** X. Xương bướm.

**xương đậu dt.** Một trong bộ xương có tai (*pisiforme*).

**xương đe dt.** Một bộ phận của tang nhĩ, truyền tiếng động do xương búa đập xuống cho xương bàn đập (*enclume*).

**xương đòn gánh dt.** C/g. Xương quai xanh, hai xương dài hơi cong, một đầu dính với xương mỏ ác, một đầu dính với xương bả vai (*clavicule*).

**xương hạt vừng dt.** Xương nhỏ ở cổ tay cổ chun (*os sésamoïde*).

**xương hóc dt.** Bộ xương, cái sườn của thân thể: *Người nhỏ xương hóc*.

**xương hom dt.** Xương sườn các loại cá *Sơ ý là bị mắc cổ xương hom cá*.

**xương hông dt.** Hai xương gồ ra trên mông tròn, dưới hông (*os iliaque*).

**xương khẩu cái dt.** C/g. Xương vòm mồm, cái xương nhỏ trong lỗ mũi, chỗ ăn thông với miệng (*palatin*).

**xương khớp hàn dt.** Các xương thừa nhỏ ở giữa ót và xương thành (*os wormien*).

**xương khu dt.** X. Xương sống đuôi.

**xương lá mía dt.** Cái xương thuộc bên trên xương ngăn lỗ mũi (*vomer*).

**xương lệ dt.** Xương nhỏ giống móng tay, ở trong lỗ mắt (*unguis*).

**xương liền vách dt.** Những xương liền nhau hợp thành xương sọ (*os interpariétal*).

**xương loa dưới dt.** Xương dẹp cuốn tròn lấy nó để thành xương mũi (*cornet inférieur*).

**xương máu dt.** Xương và máu con người // (B) Mạng người: *Tổn nhiều xương máu cho nền độc lập*.

**xương mỏ ác dt.** C/g. Xương ức, miếng xương dẹt ở giữa ngực, đầu nối các xương sườn (*sternum*).

**xương móc dt.** Các xương ở đầu có cái mấu để móc liền với mấu xương khác thành khớp xương (*os crochu*).

**xương mông dt.** Vòng xương to dưới thân mình, dính với đầu xương đùi (*bassin*).

**xương mu dt.** Phần nhỏ của xương mông, hơi khum, trên lỗ trở ra của bộ phận sinh dục.

**xương nêm dt.** Một trong các xương cổ chân.

**xương ngắn dt.** Loại xương cụt đòn như xương hai bàn tay và hai bàn chân (*os court*).

**xương ống dt.** Các xương tròn dài có lỗ đựng tủy bên trong như xương

chân, xương tay: *Xương ống là thành phần chính của món xi quách.*

**xương quai xanh** *dt.* X. Xương đòn gánh: *Ngã không trúng cách khi tập Judo dễ bị gãy xương quai xanh.*

**xương quay** *dt.* C/g. Xương quay tay, cái xương ngắn ở khuỷu tay.

**xương rồng** *dt. (thực)* Loại cây mềm, thân có thể cao đến 3m, có 3 khía, trên sống khía có gai; mủ trắng đục có tác dụng làm nôn mửa, hạ lợi, trị răng nhức, đau lưng và thuốc cá (*Euphorbia antiquorum*) // C/g. Ngọc trụ, loại xương rồng cao từ 1 tới 3m, có từ 4 tới 6 khía (*Cereus jamacaru*) hay từ 6 tới 9 khía (*Cereus peruvianus*), trên khía có từng chùm gai nhọn cứng, hoa to nhiều cánh rời, nhiều tiểu nhị trắng, trở ban đêm (*Cereus*).

**xương sên** *dt.* Xương có chân ăn khớp với xương ống quyển.

**xương sống** *dt.* Xương dài giữa lưng từ cổ chí mông, gồm nhiều đốt (*colonne vertébrale*) // (B) Rường cột, trụ cột, phần cốt yếu: *Nó là cái xương sống của nhà này.*

**xương sống đuôi** *dt.* C/g. Xương khu, khúc xương gồm 3, 4 đốt xương sống nhỏ ở chót mông (*coccyx*).

**xương sụn** *dt.* Phần xương mềm ở đầu xương cu lẳng.

**xương sườn** *dt.* Các xương dẹp mà cong, mắc ở xương mỏ ác và xương sống, hợp thành lồng ngực (*côtes*).

**xương tàn** *dt.* Hài cốt, xương người chết lâu, đã khô và trắng: *Xương tàn cốt rụi.*

**xương tằm dẹt** *dt.* Các xương phẳng như xương bả vai (*os plat*).

**xương tọa** *dt.* Một trong ba cái xương hợp thành xương hông (*ischion*).

**xương tủy** *dt.* Xương và tủy, phần

## xương quai xanh • xương thanh

trong hết của mỗi bộ phận thân thể // (B) Nơi sâu thẳm của xác thịt: *Tận xương tủy.*

**xương thành** *dt.* Hai xương khum úp lại thành sọ (*pariétal*).

**xương thịt** *dt.* Xương và thịt: *Xương thịt không có, cái da bấy nhầy – CD // (R) Xương heo (lợn) có dính chút thịt: Canh khổ qua xương thịt.*

**xương thiêng** *dt.* Cái xương cùng ở khu, cái chót của Xương sống đuôi (*sacrum*).

**xương thuyền** *dt.* Một trong các xương cổ tay cổ chân (*scaphoïde*).

**xương trắng** *dt.* Xương người chết lâu, đã khô, đã trắng: *Dầu rằng xương trắng què người quân đầu – K; Xương trắng Trường Sơn là một tập hồi ký của Xuân Vũ.*

**xương trám cài** *dt.* X. Xương cài.

**xương trụ** *dt.* Cái xương dài hơn hết ở khuỷu tay, một đầu ăn khớp với cổ tay, một đầu với cùi chỏ (*cubitus*).

**xương ức** *dt.* X. Xương mỏ ác.

**xương xiù (xấu)** *dt.* (đ) Tiếng gọi chung bộ xương: *Xương xấu gì nhỏ quá // tt. Cứng rắn, rắn rỏi: Vẻ mặt xương xấu.*

**xương xốc** *dt* (đ) Tiếng gọi chung những xương nhỏ, rời ra, thường là xương cá: *Cá nhỏ, xương xốc đầu mà sợ mắc.*

**xương xương** *tt.* Thôn, lòi xương: *Xương xương người.*

**XƯƠNG** (昌) *tt.* Thanh vượng, sáng sủa: *Văn xương.*

**xương long** *tt.* Thanh vượng: *Quốc vận xương long.*

**xương minh** *tt.* Sáng chói: *Văn học xương minh.*

**xương thanh** *tt.* Sáng tỏ, hưng thịnh: *Cuộc làm ăn xương thanh.*



**XƯƠNG** *dt (thực)* Loại cỏ bụi lá dài hẹp, rễ cứng có nhiều mắt, thứ lớn gọi bồ bồ (X. Bồ bồ), thứ nhỏ gọi Thạch xương bồ hay Xương bồ, cả hai đều có vị thuốc.

**xương bồ** *dt.* Loại cỏ xương bụi nhỏ, lá ngắn hơn bồ bồ.

**XƯỚNG** *đt.* Hô to lên: *Kẻ xướng người họa // (R)* Ca hát: *Độc xướng, hát xướng, hợp xướng; Xướng ca vô loài // (B)* Bày đầu, khởi trước hết: *Đề xướng, khởi xướng, thủ xướng; Nhứt xướng bá họa* (một người bày, trăm người theo).

**xướng ca** *đt.* Ca hát: *Xướng ca tối ngày.*

**xướng danh** *đt.* Hô tên lên: *Đi nghe xướng danh coi đầu rớt.*

**xướng đạo** *đt.* Đề xướng và lãnh đạo, bày ra và cầm đầu: *Xướng đạo phong trào chống Pháp.*

**xướng họa** *đt.* Kẻ xướng người họa; kẻ nói lên, người đùa theo hoặc kẻ khởi đầu, người bắt chước theo // *(R)* Cùng làm thơ chung một đầu đề và một vận: *Bày giấy bút ra đề cùng nhau xướng họa.*

**xướng khởi** *đt.* Nh. Khởi xướng.

**xướng loạn** *đt.* Kêu gọi người theo mình chống lại chính quyền.

**xướng ngôn viên** *dt.* Người thay lời cho đoàn thể đứng nói ở ống loa, ở máy vi âm hay ở đài phát thanh.

**xướng nghị** *đt.* Đưa đề nghị ra, nêu vấn đề ra để bàn cãi.

**xướng nghĩa** *đt.* Kêu gọi người làm việc nghĩa.

**xướng suất** *đt.* Đứng lên kêu gọi trước hết: *Xướng suất việc chống dốt.*

**xướng tịch** *đt.* Gọi tên theo bản danh sách: *Xướng tịch để điểm danh.*

**xướng tùy** *đt.* Phu xướng phụ tùy nói tắt, chồng bảo vợ nghe: *Tình duyên vẹn cả vào khuôn xướng tùy – HT; Xướng tùy hôm sớm có nhau.*

**xướng thù** *đt.* Giao thiệp nhau bằng văn chương thơ phú: *Dầu nước nhà có giặc, nhiều nhóm thanh niên vẫn lập hội xướng thù.*

**XƯỚNG** (娼) *dt.* Con hát.

**xướng kỹ** *dt.* Ca kỹ, ả đào, người làm nghề hát xướng cho khách mua vui.

**xướng ưu** *dt.* Đào kép.

**XƯỚNG** *dt.* Nhà chế tạo hay sửa chữa có nhiều thợ thuyền, máy móc: *Công binh xưởng, thuyền xưởng; Xưởng cưa, xưởng dệt, xưởng xe hơi.*

**xưởng thợ** *dt.* Xưởng dành riêng cho thợ và đồ dùng hay máy móc (văn phòng và nhà chủ ở chỗ khác): *Xưởng thợ lúc nào người là người.*

**XUYẾT** *đt.* Xệt, thoát đi lẹ: *Con đó mới đây xuyệt đâu rồi? // (R)* Đi lẹ tới một nơi nào: *Vừa nghe là xuyệt lại đặng học.*

**xuyệt xuyệt** *bt.* X. Xuồn xuyệt.

Mồng 5 tết Ất Tỵ (2/2/2025)

